

DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

THUỐC **MỚI** BIỆT ĐƯỢC & CÁCH SỬ DỤNG



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn:

GS. ĐÀM TRUNG BẢO

GS. NGUYỄN KHANG

GS. BS. NGUYỄN HỮU LỘC

DS. PHẠM TIẾP

DS. TRẦN VĂN AN

DS. NGÔ CHÍ DŨNG

*đã cộng tác đầy nhiệt tình trong việc
hoàn thiện cuốn sách này.*

CÁC TÁC GIẢ

MS. $\frac{61-619-3}{YH-2004}$ 97.2004

LỜI NÓI ĐẦU

Đã qua hơn một thập kỷ kể từ ngày sách "THUỐC – BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG" ra đời, lần này sách được tái bản với nhiều bổ sung, sửa đổi, sửa chữa. Hàng trăm thuốc mới được đưa vào và cũng hàng trăm thuốc khác được loại khỏi danh mục.

Có thể nói, sách tái bản lần này, với tính cập nhật của nó, cần thiết và xứng đáng thay thế cho những lần xuất bản trước đây.

Với hàng ngàn hoạt chất theo công bố và các biệt dược đã được đăng ký cùng với các thuốc phối hợp nhiều thành phần đang lưu hành, được thể hiện ở từng chuyên khảo: tên khác, biệt dược, tác dụng, chỉ định, liều dùng, chống chỉ định và lưu ý. Trong lưu ý có tương tác thuốc, tác dụng phụ và quá liều.

Sách có thể tham khảo hầu hết các thuốc có trên thị trường thuốc nước ta.

Sách có các phụ trương:

- Bảng tính diện tích cơ thể người.
- Danh mục thuốc xếp theo dược lý và chuyên khoa.
- Các hằng số sinh lý một người bình thường.
- Các chuyên khảo tổng quan.

Thuốc là một chất lạ khi đưa vào cơ thể. Dùng thuốc phải thận trọng và theo chỉ định của thầy thuốc. Sách thuốc sẽ giúp các bạn tham khảo, từ đó cân nhắc, suy xét trên cơ sở luận trị logic của thầy thuốc về chứng bệnh, chỉ định, liều lượng và các yêu cầu khác của thuốc để đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả chữa bệnh.

Cũng như các sách thuốc khác, để tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra, các tác giả và ban biên tập sẽ không chịu trách nhiệm về thông tin hoặc sai sót nào phát sinh do sơ xuất hoặc do các nguyên nhân khác đưa đến.

Sách được biên soạn tên thuốc trên cơ sở tên thông dụng quốc tế, sắp xếp chuyên khảo theo vần chữ cái – số trang. Cuối sách có mục lục tra cứu, có thể tra cứu theo tên biệt dược – số trang. Tên biệt dược nào cũng có tên hoạt chất in nghiêng đi kèm (còn gọi là hoá dược, nguyên liệu, chất gốc), ví dụ: **Tylenol** - Paracetamol. Tốt nhất là tra cứu tên hoạt chất theo thứ tự vần chữ cái, kể cả thuốc đặc chế nhiều thành phần.

Trong quá trình biên soạn do có những khó khăn nhất định, sách không tránh khỏi những thiếu sót, sai lỗi. Chúng tôi mong được sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AIS	: (Antiinflammatoire steroide) Chống viêm Steroid
AINS	: (Antiinflammatoire non steroide) Chống viêm không Steroid
BD-Bd	: Biệt dược
BQ	: Bảo quản
CD	: Chỉ định
CCĐ	: Chống chỉ định
C-Hb	: Đơn vị Chymotrypsin Hemoglobin
Cg	: Centigam
DT	: Dạng thuốc
Dd-dd	: Dung dịch
Đvqt	: Đơn vị quốc tế
g	: gam
HA	: Huyết áp
IMAO	: Ức chế Mono Amino Oxydase
IV-iv	: Đường tĩnh mạch (Intraveineuse)
IM-im	: Đường bắp thịt (Intramusculaire)
KS	: Kháng sinh
LD	: Liều dùng
LY	: Lưu ý
MAO	: Mono Amino Oxydase
mg	: miligam
mcg	: microgam
mg/kg/ngày	: miligam/kg thể trọng/ngày
ml	: mililit
NSAIDs	: (Nonsteroidal anti-inflammatory drugs) Thuốc chống viêm không steroid
ng	: Nanogam
<u>nn</u>	: như nhau
TD	: Tác dụng
TK	: Tên khác
U.A.E	: Đơn vị hoạt tính enzym
IU-UI	: Đơn vị quốc tế
vđ .	: Vừa đủ



"A 313" (Pháp)

DT: Dd, dầu retinol (tức là vitamin A) đậm đặc dưới dạng: viên nang chứa 50.000đvqt vitamin A - ống tiêm 45.000đvqt. Vitamin A.

"A 313" exteme: ống 1ml 50.000đvqt vitamin A, dùng ngoài da.

TD: Tham gia vào sự tổng hợp chất đỏ tía vòng mạc, tăng sức đề kháng, chống nhiễm khuẩn ở cơ thể - Làm mau lành vết thương ngoài da.

CB: - Viên nang và ống tiêm: - Như các chỉ định của Vitamin A (quáng gà, hội chứng tiền kinh, viêm đại tràng, một số bệnh nhiễm khuẩn...). - Ống dùng ngoài da: bỏng, loét, vết thương nông, lở rò...

LD: Ngày uống 1-6 viên nang, trước bữa ăn. Hoặc tiêm sâu bắp, 1 ống/2 ngày. - Bôi lên vết thương 1-2 ống; phủ gạc và để yên trong 4 ngày. Sau thay băng và dùng lại như trên.

CCĐ: Rối loạn hấp thụ lipid hoặc hấp thụ kém mạn tính các chất béo; trường hợp điều trị phối hợp có ảnh hưởng đến hấp thụ vitamin A; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai hoặc gây quá liều dùng ở trẻ sơ sinh).

LY: Còn có dạng thuốc mỡ: ống thuốc mỡ 50g chứa 100000 UI retinol và 30g tyrothricin, để trị các chứng viêm bì có bội nhiễm (vết bỏng, nứt nẻ da).

Không được dùng nếu có mẫn cảm với tyrothricin.

ABACA VIR

Dẫn xuất succinat

BD: 1592U89 (Glaxo Wellcome US)
Ziagin (Glaxo Wellcome)

TD: Trị virut - Ưu chế sao chép HIV.

ABCIXIMAB

BD: Réopro (Mỹ - Pháp)

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch đóng lọ thủy tinh 5ml chứa 10mg.

TD: Là mảnh Fab của kháng thể đơn dòng ảo (monoclonal chimérique) 7E3, có tác dụng chống kết tập tiểu cầu, do ngăn cản sự liên hệ fibrinogen, yếu tố von Willebrand vào các thụ thể GP II b/III a của các tiểu cầu đã được hoạt hóa.

CB: Dùng bổ trợ cho heparin và aspirin để phòng các tai biến xung huyết ở tim của những bệnh nhân có nguy cơ cao huyết khối mạch vành cấp, cản tạo hình mạch vành xuyên xoang da (viết tắt là ACTP: angioplastie coronarienne transluminale percutanée).

LD: Tiêm tĩnh mạch với đợt duy nhất ở người lớn theo liều 0,25mg/kg làm một lần tiêm tĩnh mạch 10 phút trước khi tiến hành ACTP và tiếp theo là tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch liên tục với tốc độ 10mcg/phút trong 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc, với một thành phần của thuốc hoặc với các kháng thể đơn dòng ở chuột; thuốc chứa các cặn papain nên có CCĐ với người có mẫn cảm với papain. Do tăng nguy cơ chảy máu nên có CCĐ với: - có xuất huyết nội tạng; tiền sử tai biến mạch não; mới phẫu thuật hoặc có chấn thương sọ não; u hoặc dị tật nội sọ; tăng huyết áp nặng không ổn định; bệnh vồng mạc ở người tăng huyết áp hoặc đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng.

LY: Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến quá trình phát triển của bào thai và tiết vào sữa. Cần theo dõi chặt chẽ vì tai biến rất dễ xảy ra trong vòng 36 giờ là chảy máu (nhất là ở những bệnh nhân có khối lượng cơ thể thấp và phụ nữ trên 65 tuổi).

ABEREL (Pháp)

DT: Gel bôi da 0,25%; nùi (tampon), có tẩm dd 0,05%; dd để bôi 0,2% tretinoin.

TD: Ảnh hưởng đến yếu tố là nguyên nhân chủ yếu gây bệnh trứng cá (hiện tượng Kera-tin-hóa phần trên của nang lông và tuyến bã nhờn).

CD: 1. Các thể bệnh trứng cá (trừ trứng cá đỏ) - Các dạng thuốc nồng độ 0,025-0,05 và 0,1% dùng cho các trường hợp như: - trứng cá thường; - hội chứng Favre và Racouchot; - các bệnh trứng cá nghề nghiệp hoặc do dị ứng thuốc. Dạng nồng độ 0,25% cho các thể trứng cá vừa phải (ngay khi mới điều trị) và các thể có tăng tiết bã nhờn - Dung dịch 0,1% dùng cho các thể ở lưng.

2. Các rối loạn về quá trình Keratin-hóa, nhất là các thể á sừng, dày sừng, loạn sừng, thường do nguyên nhân di truyền.

LD: - Bệnh trứng cá: Lúc đầu ngày bôi một lần vào buổi tối. Sau nếu dung nạp được, có thể tăng tới 2 lần/ngày. Từ tuần lễ thứ 3 trở đi cho tới tuần lễ thứ 12-14; ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu)

LY: Các dd 0,2 và 0,3% chỉ dùng điều trị các rối loạn Keratin-hóa và không được dùng để trị bệnh trứng cá.

ABILIN (Viện dược liệu)

DT: Viên nén bào chế từ *Adenosma indianum*

CD: Viêm gan virut, nhiễm độc gan, sốt vàng da, mệt mỏi, biếng ăn...

ABLACTON (Đức)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa: estradiol benzoat 5mg; estradiol valerat 8mg, norethisteron acetat 20mg và testosteron enanthat 180mg.

CD: Để cai sữa.

LD: Do thấy thuốc chuyên khoa chỉ định.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ABUFEN (Pháp)

DT: Viên nén 400mg Beta-alanin.

TD: Úc chế hiện tượng giãn mạch ngoại vi.

CD: Các cơn "bốc hoả" ở phụ nữ tuổi mãn kinh hoặc do dùng thuốc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn-Đợt dùng 5-10 ngày. Nếu tái phát có thể dùng đợt khác.

ACAMPROSAT

Liệu pháp tâm thần, cai nghiện rượu

N-acetylhomotaurin

AOTA

BD: *Aotal (Meram, Pháp)*

Campral (Lipha Merk)

Zulex (TBN)

Dẫn xuất muối Ca:

Campral

DT: Viên nén 333mg (đến ruột mới tan)

CD: Dùng điều trị trong vài tháng đầu cho người cai rượu.

LD: Ngày uống 4 viên (2 viên buổi sáng, 1 viên buổi trưa, 1 viên buổi tối) trước bữa ăn. Đợt

dùng 1 năm để có kết quả tốt.

CCĐ: Người già và trẻ em, phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận.

LY: Tác dụng phụ: *lú chây, buồn nôn, mất ngủ.*

ACARBOSE

BD: *Glicobase (Italia)*

Glucobay (Bayer Đức)

Glucor (Pháp)

Glumida (TBN)

Prandase (Canada)

Precause (Bayer)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Hạ glucose huyết (do ức chế Enzym glucosidase) sau bữa ăn.

CD: Bệnh đái tháo đường, phối hợp với chế độ ăn uống đặc biệt và thuốc điều trị tiểu đường khác.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 50mg vào trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu niên dưới 15 tuổi, suy thận nặng. Rối loạn đường ruột kinh niên, thoát vị nghẽn ruột loét ruột, hội chứng Roem-held.

LY: - Duy trì chặt chẽ chế độ ăn kiêng ở người đái đường, chỉ ngưng dùng thuốc khi có ý kiến của thầy thuốc.

- Thuốc làm hạ đường huyết ở bệnh nhân điều trị ăn kiêng, nếu tụt đường huyết dùng glucose không dùng sucrose. Dùng thuốc phải ghi vào thẻ xác nhận đái đường.

- Tương tác thuốc: với sucrose (gây lú chây, đau bụng) - lưu ý phối hợp với Sulfonylurea, metformin, insulin, giảm liều dùng các thuốc này. Không phối hợp với kháng acid, cholestyramin, enzym tiêu hóa khác.

- Tác dụng phụ: *Đầy bụng, đánh hơi, lú chây, đau bụng. Nếu theo chế độ ăn kiêng của bệnh đái đường không dùng, tác dụng phụ tăng lên, cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Có thể tăng transaminase (hỏi phục được)*

ACEBUTOLOL Hydrochlorid

Butanamid, N-3-acetyl-4[2-hydroxy-3-(1-methyl)-amino propoxy] phenyl hydrochlorid

BD: *Abutol (Nettopharma)*

Acacor (Italia)

Acetanol (Nhật; Rhône-Poulenc)

Aloi (SIT)

Apo-acebutolol (Apotex)

Diasectral (Rhône-Poulenc)

Espesil (Orion)

Molson (Bayer)

Monitan (Wyeth)

Neptal (Đức)

Neptall (Bayer)

Prent (Bayer)

Rhotral (Canada)

Rodiasectral (R.P.R)

Sectral (Nhật, Brasil, Anh, Rhône-Poulenc)

Wesfalin (Roammers)

DT: Viên nang 100mg-viên nén 200 và 400mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến tim với 4 tác dụng được lý:

+ Hoạt tính liệt giao cảm beta chọn lọc đến tim.

+ Hoạt tính ổn định màng.

+ Hoạt tính chống loạn nhịp.

+ Hoạt tính kiểu giao cảm nội tại ở mức vừa.

CD: và **LD:**

- Viên nén bọc 200mg và 400mg: - Điều trị tăng huyết áp: Liều thường dùng ngày 400mg, nên uống làm 1 lần vào buổi sáng; hoặc chia hai lần, sáng và tối. Nếu tăng huyết áp nặng, có thể dùng liều cao hơn - Phòng các cơn đau thắt ngực và trị các chứng mạch nhanh-loạn nhịp: ngày uống 400mg đến 800mg.

- Viên nén 200mg: Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim (làm giảm tỷ lệ tử vong): Khởi đầu (cần tiến hành trong khoảng từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu) và điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 200mg.

- Viên nén bọc giải phóng chậm 500mg (Sectral LP). Để phòng các cơn đau thắt ngực ổn định, dùng cho những bệnh nhân trước đây đã ổn định với liều ngày 3 viên loại 200mg: Dùng thay bằng ngày một viên LP 500mg và nên uống vào buổi sáng (nuốt viên thuốc không nhai).

CCĐ: - Tuyệt đối: - Blocc nhĩ thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim).

- Mạch chậm đáng kể (dưới 50 nhịp/phút); suy tim mất bù; phối hợp với floctafenin và sultoprid. Hạ HA - Quá mẫn với thuốc - Tiến sử phản ứng phản vệ. Hiện tượng Raynaud. Nuôi con bú.

- Tương đối: hen; phối hợp với amiodaron.

LY: Tuyệt đối tránh ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực (vì dễ gây ra loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim hoặc đột tử).

- Tránh phối hợp với bepridil, diltiazem hoặc verapamil (nguy cơ gây loạn nhịp và suy tim).

- Thận trọng khi dùng cho người bị hen, có hội chứng Raynaud hoặc bị u tế bào ưa crom.

Tương tác: Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin và sultoprid (ảnh hưởng tim mạch nặng).

Không nên phối hợp: Amiodaron rồi loạn cơ bóp tự động dẫn truyền.

Cần thận khi phối hợp: thuốc gây mê halogen (ảnh hưởng tim) báo cho người gây mê biết; với thuốc đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) rồi loạn nhịp tự động, dẫn truyền và truy tim; với thuốc chống loạn nhịp (propafenon, quinidin, hydroquinidin, disopyramid) rồi loạn tim; với baclofen tăng tác dụng hạ HA; với insulin, sulfamid hạ đường huyết, che lấp triệu chứng hạ đường huyết (dành riêng ngực, nhịp tim nhanh); với lidocain tăng tác dụng phụ; với thuốc cản quang iod giảm phản ứng bù trừ tim mạch vì vậy phải ngừng thuốc, nếu không, phải có trang bị hồi sức cấp cứu.

Phối hợp cần lưu ý: với thuốc AINS làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc đối kháng calci (dihydropyridin) hạ HA truy tim ở người suy tim

tiềm ẩn; với thuốc chống trầm cảm imipramin (ba vòng), an thần kinh tăng tác dụng hạ HA nguy cơ hạ HA tư thế; với corticoid, giảm tác dụng hạ HA; với mesfloquin nguy cơ chẹn nhịp tim.

Tác dụng phụ: Thường nhẹ và không phải nghi thuốc, như: mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, dị cảm đầu chi...

Thuốc không gây dị dạng ở bào thai, nhưng nếu sản phụ khi thai nghén đã dùng thuốc này, thì trẻ mới đẻ dễ bị suy tim, nên cần được theo dõi chặt ở bệnh viện.

Thuốc chuyển qua sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú khi dùng thuốc. Người bị suy thận cần dùng liều giảm đi tùy theo mức độ suy thận.

ACECAINID

Aceceainamid (Mỹ); NAPA-(dạng hydrochlorid)

TD: Chống loạn nhịp - Có trong bd kép sau đây:

BD kép: Chitounen (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 160mg Aceceainamid; 27mg Salicylamid; 18mg Phenobarbital; 32mg Cafein.

CD: Đau do cảm lạnh, sốt nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp và đau khi thấy kính.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

ACECARBROMAL

TK: Acetylcarbromal, Sedacetyl

TD: An thần, gây ngủ.

ACECLIDIN

Azabicyclo-octan-3-ol, acetat(ester)

BD: Glaunorm (Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Glaucocare

Glaucostat (Pháp; MSD; Mỹ)

Glaucotat (Chibret)

Glaudin (Italia)

Glaucadrin (Pháp) (Phối hợp với Adrenalin)

DT: Thuốc nhỏ mắt 2-3 và 5%. Mờ tra mắt 3-5%. Ông tiêm 1 và 2ml dd 0,2%.

TD: Giống chất đối giao cảm, tác dụng trực tiếp; gây co đồng tử và tăng trương lực cơ trơn.

CD và LD: Giởoôm và các thể tăng nhân áp. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ trước khi đi ngủ.

- Mất trương lực ở túi mắt, bàng quang, tử cung sau khi mổ. Tiêm dưới da 1-2ml. Đợt dùng 2-3 ngày.

CCĐ: - Với thuốc tiêm: phụ nữ có thai, hen, động kinh, đau thắt ngực.

- Khoa mắt: Viêm cấp mống mắt hoặc thể mi; mẫn cảm với một thành phần của thuốc tra mắt.

LY: Sau khi tra mắt, thị giác có thể bị rối loạn trong chốc lát.

Tác dụng phụ: Co đồng tử, co thắt cơ mi, cảm giác rất, hết hơi.

ACECLOFENAC

TK: 2-(2,6-dichloro-analino) phenylacetoxy acetic acid

BD: *Acemix (Italia)*

Acer (Hàn Quốc)

Airtal (Nhiều nước)

Barcan (Nhiều nước)

Beofenac (Nhiều nước)

Berlofen (Elea)

Bristaflam (BMS)

Clanza (Hàn Quốc)

Emflex (Anh)

Espedol (Tây Ban Nha)

Falcol (Bayer)

Gerbin (Sanofi)

Oldan (Tây Ban Nha)

Peran (Đức)

Preservex (BMS)

Proflam (BMS)

Rhentrop (Australia)

Sanein (TBN)

Solart (Italia)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Hạ sốt - giảm đau.

CB: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất của diclofenac dùng cho: viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống dạng thấp.

LD: Ngày uống 2 lần 100mg vào bữa ăn.

CCB: Như diclofenac.

ACEDIASULFON Sodium

Sulfonamid kháng khuẩn

Glycin, N-(4-aminophenyl) sulfonyl-phenyl, muối mononatri

Glycinodiasulfon; Sulfon

BD: *Ciloprin (Đức) (phối hợp)*

ACEFYLLIN Piperazin

7H-Purin, 7-acetic acid, 1,2,3,6-tetrahydro-1,3-dimethyl-2,6-dioxo phối hợp với piperazin (2:1)

Acēpifylin

BD: *Asiafillne (Hàn Quốc)*

Etaphillina (Italia)

Etaphyllin Delalande (Pháp)

Ethphylin (XNDP25)

Etophylat (Anh)

Hespil (hàn Quốc)

DT: Viên nén bọc 500mg và thuốc đạn 500mg (cho người lớn). Viên nén 250mg và thuốc đạn 100mg (cho trẻ em). Sirô 125mg/ml. Ống tiêm 1 và 5ml/500mg.

TD: Trị hen. Kích thích tim, lợi tiểu.

CB: Cơn khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, đái tiểu ít.

LD: Người lớn: Uống 0,5-1g/ngày. Nạp 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp 0,5-1g/24 giờ. Trẻ em: 0,125-0,25g/ngày hoặc 1-2 lần, mỗi lần 5ml sirô. Nạp 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

ACEGLATON

Tác nhân kim tế bào, trị ung thư
Ức chế Enzym, β -glucuronidase
D-Glucaric acid, di- γ -lacto, 2-5-diacetat
Glucaron (Nhật)

ACEGLUTAMID

L-Glutamin, N-2-acetyl

BD: *Acutil S (Italia)*

Neuramina (Tây ban nha) (dd. uống)

TD: Kích thích tâm thần.

Dẫn xuất: - Phối hợp với $Al(OH)_3$ chữa loét dạ dày.

Acéglutamid alumin

Glumal (Nhật, Tây ban nha)

ACEMANNAN

Trị virut (Immunomodulator),
điều biến miễn dịch
Carisyn (USA)

ACEMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-carboxymethyl ester

BD: *Acemix (Italia)*

Acetonal (Hàn Quốc)

Altren (Bi)

Altren (Rorer)

Amecin (Hàn Quốc)

Analgen (Cettia)

Emflex (Merck)

Epladol (TBN)

Flamarton (Syncro)

Gynalgia (Syncro)

Metanacin (Malaysia)

Mocetacin (Hàn Quốc)

Mostanol (Boehringer Ingelheim)

Oldan (TBN)

Rantudil (Đức)

Rheugasin (Hàn Quốc)

Rheumetan (Hàn Quốc)

Rheumibis (Italia)

Rheutrop (Đức)

Solar (Italia)

Tacedin (Hàn Quốc)

Tilur (Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 60 mg (Rantudil forte). Viên nang tác dụng kéo dài (Rantudil retard) 90 mg.

TD: Là một thuốc chống viêm không steroid (AINS), có tính giảm đau, chống viêm và trị bệnh thấp.

CB: Các chứng đau kèm hạn chế vận động kết hợp với: - Viêm khớp dạng thấp mạn, viêm khớp mạn ở bệnh vẩy nến. - Viêm xương khớp hoạt hoá; thoái hoá cột sống; viêm cứng cột sống (bệnh Bechterew).

Đợt cấp bệnh gút. - Viêm khớp, viêm bao gân và bao hoạt dịch. - Đau lưng và thần kinh tọa.

- Viêm hậu phẫu và tổn thương mô mềm.

- Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Người lớn: bệnh cấp: Ngày 1 viên 60 mg, dùng 1-3 ngày. Bệnh mạn: Ngày 1 viên 90 mg. Với đợt cấp bệnh gút: Ngày 3 lần x 1 viên 60 mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 90 mg.

Nếu nặng, có thể dùng tới liều tối đa 10 viên 60 mg trong 24 giờ. Đợt dùng ngắn ngày. Nuốt viên thuốc trong bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Rối loạn tạo máu chưa rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc hoặc với indometacin. Phụ nữ có thai ở 3 tháng cuối.

Trẻ em dưới 15 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng)

LY: Có thể buồn nôn, nôn, cảm giác say sóng, đau bụng, tiêu chảy, ăn mất ngon, xuất huyết tiêu hoá, loét đường tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, ngủ gà, mệt mỏi, ù tai. Hiếm gặp: lo âu, lú lẫn, loạn tâm thần, hoang tưởng, trầm cảm, kích thích, yếu cơ, bệnh lý thần kinh ngoại biên, tổn thương thận, phù, tăng HA, tăng kali huyết, phản ứng quá mẫn (ngoại ban, nổi ban) phù mạch thần kinh (sưng lưỡi, họng, thanh quản), và mô mỡ, mày đay, ngứa, rụng tóc, phản ứng phản vệ, giảm bạch cầu, tăng men gan, tăng urê huyết. Dùng lâu dài: giảm sức tổ võng mạc, đục giác mạc. Cá biệt: giảm hồng cầu, giảm tiểu cầu - phản ứng tại da, viêm niêm mạc, viêm gan, viêm miệng, suy thận cấp, tăng đường huyết, đường niệu, giảm thính lực, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện, xuất huyết âm đạo - Hiếm viêm nặng và kết hợp nhiễm khuẩn.

Thần trọng khi dùng với: digoxin, lithium, thuốc chống đông, corticoid và AINS, probenecid, penicilin, lợi tiểu, thuốc hạ HA, các thuốc tác dụng lên TKTW.

Xem thêm AINS.

ACENOCOUMAROL

2H-1-Benzopyran, 2-on, 4-hydroxy-3-[1(4-nitrophenyl) 3-oxobutyl]-

Nicoumalon

BD: *Acenocumarol (Balan)*

Acitrom (IN)

Ascuma (Phân lan)

Minisintrom 1mg (Ciba-Geigy)

Neo-Sintrom (Geigy)

Sinthrom (UK)

Sintrom (Geigy)

Syncumar (Hungari)

DT: Viên nén 1-2 và 4mg.

TD: Dẫn xuất coumarin có tác dụng chống đông máu theo kiểu đối kháng vitamin K (do ức chế quá trình tổng hợp ở gan những dạng có hoạt tính của các yếu tố đông máu II, VII, IX và X bằng cách thay thế cho vitamin K).

CCĐ và LD: Để phòng bệnh huyết khối-nghẽn mạch (dùng thay thế cho heparin) - Liều dùng thay đổi tùy theo cảm thụ của bệnh nhân. Thường dùng theo phác đồ sau đây: Ngày đầu và ngày thứ hai: mỗi ngày 4mg. Từ ngày thứ ba: qua theo dõi xét nghiệm sinh hóa để xác định liều điều trị thường từ 1 đến 8mg/ngày và nên chia liều hàng ngày làm hai lần dùng.

CCĐ: - Tàng chảy máu; các tổn thương ở bộ

phần có thể gây chảy máu - Mới tiến hành phẫu thuật về thần kinh hoặc ở mắt - Suy gan hoặc thận nặng - Tăng huyết áp ác tính - Các tai biến mạch não (trừ trường hợp huyết khối toàn thân)

LY: Tránh dùng các thuốc chống viêm không steroid (như Dẫn xuất pyrazol, salicylic) với liều cao và miconazol cho bệnh nhân đang dùng thuốc.

- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối thời gian thai nghén trừ những trường hợp không dùng được heparin và do thầy thuốc quyết định. Vì thuốc chuyển vào sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ:

- Triệu chứng xuất huyết với mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể là dấu hiệu báo động, tai biến do dùng thuốc hoặc phát hiện ra một tổn thương ở bộ phận nào trong cơ thể.

- Ban đỏ ngoài da do dị ứng (mày đay, mẩn ngứa) sẽ hết sau khi ngừng thuốc.

- Các rối loạn tiêu hóa.

Cần kiểm tra (do thời gian Quick) vào 12 giờ sau khi dùng thuốc, để phát hiện xem bệnh nhân có mẫn cảm với thuốc không và một lần nữa vào 24 giờ sau khi uống, để ước lượng hiệu lực thực tế của thuốc. Trong thời gian dùng thuốc cứ 2-3 ngày lại kiểm tra 1 lần.

ACEPROMAZIN

Ethanon, 1-[10-(3-dimethylamino)-propyl 10H phenothiazin-2-yl]-

Dẫn xuất maleat:

Acetylpromazin

BD: *Calmivet (Pháp)*

Neurotranq (Hà Lan)

Plegicil (Pháp-Tây Ban Nha-Thụy Điển)

Sedalin (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bọc 10mg; thuốc giọt (1mg/40 giọt); ống tiêm 10 và 50mg.

TD: An thần kinh, gây ngủ.

CCĐ và LD: Như Chlorpromazin. Người lớn: 20-50mg/ngày.

CCĐ: Giộcôm góc đóng; bí đái do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.

ACEPROMETAZIN

Ethanon, 1-[10-[2(dimethylamino) propyl]-10H-phenothiazin, 2-yl]-

Noctran 10 (Pháp) (phối hợp)

Thuốc an thần kinh

LD: ngày 3 lần, mỗi lần từ 2-3mg.

ACETAR (Thái Lan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có calci chlorid, và natri chlorid.

CCĐ: Bổ sung điện giải.

ACETARSOL

Arsonic acid [3-(acetyl-amino)-4-hydroxy-phenyl]

Acetphenarsin; Arsaminol; Osarsolum (Nga);
Stovarsol; Trichovan
BD: Acetarsolum (PL)
Collu-Angyl (Pháp)
Gynoplix (Pháp và Italia)
Laryngarsol (Bỉ)

Pâte Gingivale (Rhône - Poulenc)

RVC (Nam Phi)

S.V.C (Mỹ)

Vagipurin "NDF" (Hà Lan)

Vagisept (Hungari)

Vagival

TD: Dẫn xuất asen hữu cơ, trước kia dùng để trị ly amip như biệt dược Stovarsol (Pháp) hoặc để trị viêm âm đạo do Trichomonas như bd Gynoplix (Pháp), Vagisept (Hungari); hiện nay rất ít dùng và nhiều nước đã bỏ, vì dễ gây ngộ độc asen và đã có nhiều thứ thuốc khác, hiệu lực mạnh hơn như metronidazol, tinidazol...

CD: Hiện nay chỉ còn dùng với tác dụng diệt khuẩn tại chỗ như trong một số biệt dược sau đây, phối hợp với những thuốc khác:

- Thuốc rửa miệng bd Humex Fournier (Pháp), kèm với benzododecinium bromid và amylein HCl, trị một số nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

- Thuốc đánh răng và lợi: bd Pyorex (Pháp) dưới dạng muối lithi, kèm etacridin lactat và natri ricinoleat.

LY: Còn dùng dưới dạng phối hợp với quinin là quinin acetarsolat như trong biệt dược Arsiquinoforme (Pháp) kèm quinin formiat để trị sốt rét.

ACETAZOLAMID

Acetamid, N-[5-aminosulfonyl]-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-

BD: Acetadiazol (Grin)

Acetamide (Tây Ban Nha)

Acetamox (Nhật Bản)

Acetazolam và Ak-Zol (Canada)

Albox (Áo)

Apo-Acetazolamid (Canada)

Atenezol (Nhật Bản)

Carbinif (Edol)

Défiltran (Pháp)

Dehydratin (Bungari)

Diamox (Anh; Mỹ; Lederle)

Diazomid (Sanofi)

Didoc (Nhật Bản)

Diluran (Czech)

Diuramid (Ba Lan)

Diureticum Holzinger (Áo)

Donmox (Nhật Bản)

Edemox (TBN)

Ederen (Rumani)

Fonurit (Hungari)

Glaucanox (TBN)

Glaupax (Đức)

Huma Zolamid (Canada)

Hydrazol (Mỹ)

Lediamox (Wyeth)

Natrxionex và Nephramid (Đức)

Novo-Zolamide (Canada)

Oedemin (Thụy Điển)

Renamid (Pliva)

Sulfadiurine (Nga)

Uramox (Taro)

TD: Sulfamid có tác dụng ức chế enzym carboanhydrase ở các mô như:

Ổng thân (tăng thải trừ nước, các ion Na^+ , K^+ , HCO_3^- và kiềm hóa nước tiểu) thể mi ở mắt (làm hạ nhãn áp), hệ thần kinh trung ương (chống phù não và kinh giật); phổi (tăng cường trao đổi oxy-máu ở phổi); lớp da (chống phù nề).

CD và **LD:**

1. Viên nén 250mg: -Khoa mắt: điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp không khỏi được với thuốc điều trị tại chỗ

-Khoa thần kinh: điều trị bổ trợ các cơn động kinh, cơn kiểu nhỏ, chứng động kinh sau chấn thương.

-Khoa tim mạch: điều trị triệu chứng thở gấp (hypercapnie) trong các đợt cấp tính chứng tim phổi mạn.

- Điều trị triệu chứng giảm oxy-huyết khi lên núi cao (mal des montagnes). Người lớn ngày 1-2 viên chia vài lần uống vào bữa ăn - Nếu cần có thể dùng tới 4 viên/24 giờ. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 5-10mg/kg/ngày chia vài lần.

2. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) kèm ống 5ml nước cất để tiêm:

- Điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp quá cao. Điều trị chứng thở gấp trong cơn kịch phát chứng tim phổi mạn. Các chứng phù não sau chấn thương.

Tiêm tĩnh mạch chậm (hoặc vào nhánh của bình tiêm truyền): ngày từ 2-4 lọ với người lớn. Có thể dùng tiêm bắp nhẹ cần. Liều cho trẻ em (nhẹ liều dùng uống).

3. Ống kem bôi 10% trị các chứng phù nề sau chấn thương; để phòng các phản ứng viêm tại chỗ sau khi tiêm truyền tĩnh mạch. Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: (Với thuốc uống và tiêm): Suy gan, thận hoặc thương thận nặng; không dung nạp được sulfamid; có tiền sử đau quặn thận; phụ nữ có thai. Bệnh Addison, giảm K, Na huyết, dùng dài ngày (giđocôm mạn, góc hẹp, sung huyết).

LY: Ở một số người có nguy cơ cao như người già, bị dài tháo đường, hoặc đang tình trạng nhiễm acid-huyết khi dùng thuốc này cần theo dõi ion-đỏ ở máu, đường-huyết và acid-uric huyết.
- Thuốc chuyển vào sữa mẹ, nhưng cho tới nay chưa thấy ảnh hưởng xấu đến trẻ.

- Các vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý là các biệt dược kể trên có chứa hoạt chất dễ gây ra phản ứng dương tính khi thử test "doping".

- Mệt mỏi, chán ăn, thay đổi vị giác. Nhiễm acid chuyển hoá - Sỏi - Ngứa - Di cảm - Trầm cảm - Buồn nôn - Nôn - Nặng thêm bệnh gut (goutte) - Đái ra tinh thể - Sỏi niệu - Giảm tinh dục - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu, bạch cầu hạt - Loạn tạo máu (có thể gây tử vong).

- Da: Ngoại ban, hoại tử biểu bì, hồng ban đa

dạng, hội chứng Stevens – Johnson – Râm lông.
Nói chung tác dụng phụ hiếm gặp nhưng nguy hiểm có thể gây chết người, đặc biệt suy tuỷ không hồi phục.

Tương tác thuốc: Không được phối hợp với:
– Các dẫn chất salicylic (vì làm tăng nồng độ salicylat không ion – hóa ở máu và não, do đó làm tăng độc tính các dẫn chất với hệ thần kinh trung ương).

Methenamin (có nguy cơ gây kết tủa ở niệu đạo)

ACETIROMAT

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 4-[acetyloxy]-3-iodophenoxy]-3,5-diodo
Adecol (Nhật)

ACETOHEXAMID

Benzensulfonamid, 4-acetyl-N-[cyclohexyl-amino] carbonyl-

BD: *Dimelin (Nhật)*

Dimelor

Dymelor và Ordimel (Lilly)
Gamadiabet và Metaglacina (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Hạ glucose huyết.

CB và **LD:** Đãi tháo đường thể nhẹ: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g.

CCB: Phụ nữ có thai, bệnh thận tiên phát kèm tăng glucose huyết.

ACETOHYDROXAMIC Acid

N-hydroxy acetamid

AAH

BD: *Lithostat (Mỹ)*

Uronefrex (Tây Ban Nha và Pháp)

DT: Viên nang 125 và 250mg.

TD: Ước chế men urease (enzym này kiểm hóa mạnh nước tiểu, do đó dễ tạo ra sỏi thận).

CB: Phòng tái phát sỏi thận nhất là sỏi có calci phosphat hoặc amoniaco-Mg-phosphat.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 125-250mg, trước bữa ăn.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETOPHENAZIN

Ethanon, 1-[10,3,4-(2-hydroxyethyl)-piperazinyl] propyl-10H-phenothiazin-2-yl]-

Acetophenazium

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Tindal (Anh Mỹ)*

TD: An thần kinh.

LD: 40-80mg/ngày.

ACETORPHAN

BD: *Tiorfan (Pháp)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Giảm tiết dịch ruột.

CB: Tri triệu chứng ỉa chảy ở người lớn.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên, trước bữa ăn.

CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETYL ASPARTICGLUTAMIC Acid

Xem **BD:** *Rhinaaxia*

ACETUBER (Mỹ)

1) DT: Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Diphenhydramin	100mg	25mg
Coccarboxylase	50mg	20mg
Pyridoxin	25mg	10mg
Glucose	550mg	350mg
Dinatritriphosphat	35mg	14mg
Kali chlorid	12mg	14mg

CB: Buồn nôn, nôn và hoặc chóng mặt trong trường hợp say tàu xe; chứng aceton huyết ở trẻ em hoặc sau khi sốt.

LD: Ngày nạp hậu môn 1-2 thuốc đạn.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

2) **DT:** Ống tiêm 1ml chứa cao hormon chống tạo ceton tương ứng với 1g thủy trước tuyến yên.

CB: Chứng đa ceton (ketosin) ở sơ sinh; chứng nôn ọe khi thai nghén.

LD: Người lớn: Ở giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống. Phụ nữ có thai: ngày 1 ống.

Trẻ em: Giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống sau cú 1 tuần tiêm bắp 1 ống.

CCB: Thoái hóa dạng tinh bột ở thận, nhược cơ, v.v....

ACETYLAMINONITROPROPOXY BENZEN

Giảm đau, hạ nhiệt

Pronilid

BD: *Falimint (Đức)*

DT: Viên nén bọc 25mg kèm 412mg Sacharose.

CB: Bổ trợ trị liệu các chứng viêm nhiễm, ở miệng và họng.

LD: Ngày ngậm từ 1 đến 10 viên.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETYLCHOLIN Chlorid

Ethanamin, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethyl, chlorid

BD: *Acetylcholin ophthalmologic (Thụy Sĩ)*

Covochoi (Nam Phi)

Miochol (Mỹ – Thụy Sĩ)

Miovisin (Italia)

DT: Ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Trực tiếp kích thích đối giao cảm.

CB: Tiêm vào tiền phòng ở nhãn cầu, làm hạ nhãn áp.

LD: Tiêm bắp 1-2 ống/ngày (Hiện nay rất ít dùng mà thay bằng Carbachol).

ACETYL-CRESOTINIC Acid

Benzôic acid, 2-(acetyloxy)-3-methyl-

BD: Crésopirin (Pháp)

DT: Viên nhện 0,5 và 1g.

TD: Giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau; viêm khớp cấp và mạn; cảm cúm.

LD: Người lớn: 1-4g/ngày.

ACETYLCYSTEIN

L-Cystein, N-acetyl

NAC-TB

BD: ACC (Nhiều nước)

ACC eco (Ecosol)

ACC-Hexal (Đức)

Acebraus (ĐE)

Acedyn (Gerot)

Acemuc (Sanofi-Pharma)

Acemucol (Thụy Sĩ)

Acetabs (Đức)

Acetein (Nhật)

Acetylin (BMS)

Acetylocysteina (Balan)

Acetyst (Đức)

Acromuc (Klinge)

Actyl (Hàn Quốc)

Acystein (Hàn Quốc)

Acystin (Pharmedic)

Airbron (Anh)

Alveolex (Klinge)

Asist (Bilim)

Bisemuc (CTD Hoà Bình)

Bromuc (Đức)

Broncholsin (Czech)

Broncoclar (Oberlin, Pháp)

Bronkyl (Na uy)

Brunac (Italia)

Cystaine (Hàn Quốc)

Cystamucil (Hà Lan)

Durabronchal (Đức)

Ecomucyl (Thụy Sĩ)

Eurespiran (Đức)

Euronac và Exomuc (Pháp)

Fabrol (Ciba)

Fluimucetin (Bi)

Fluimucil (Pháp - Thụy Sĩ - Italia)

Fluinukan (Italia)

Fluprowit và Frekatuss (Đức)

Granon (Đan Mạch)

Hoestil (Hà Lan)

Inspir (Thụy Điển)

L-Cimexyl và Lysomucil (Thụy Sĩ)

Mechomuk (SHYT)

MK Mucil (CTDP Mêkông)

Meko-Mucyl (Mekopharm)

Mitux (XND Hậu Giang)

Muciteran và Mucodecyl (Đức)

Mucoclair (Mỹ)

Mucofim (Bi)

Mucolator (Mỹ)

Mucolysin (Đan Mạch)

Mucolyticum (Anh và Đức)

Mucomyst (Thụy Điển - Hà Lan - Đức)

Mucosanigen và Mucosolvín (Đức)

Mucosof (Thái Lan)

Mucret (Thụy Điển)

Myxofat (Đức)

NAC (Mỹ)

Nacstada 500 (CTD MST)

Neo-Fluimucil (Thụy Sĩ)

Parvolex (Anh)

Pharceltil (Hà Lan)

Pulmicret (Astra-Thụy Điển)

Rinofluimucil (Italia) (+ Tuaminoheptan)

Secresol (Thụy Sĩ)

Siran (Đức)

Sodam (Hàn Quốc)

Solmucol (Thụy Sĩ-Pháp)

Tixair (Pháp)

Turant (Hàn Quốc)

Yen-yen (Thái Lan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Miochol (Bi)

Dẫn xuất muối natri:

Mucomyst (Hà Lan) (Khí dung, tiêm)

Mucosol (Mỹ)

Respire (Bristol Anh)

DT: Ống 2 và 5ml, chứa 0,4g và 1g trong dd đệm pH = 7 (để bơm khí dung hoặc nhỏ tại chỗ). Gói thuốc cốm hoặc viên nén 100 và 200mg. Thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp. Làm lạnh tổn thương ở mắt.

CD: Viêm phế quản cấp. Phế quản - phổi mạn.

LD: -a) Xông khí dung: Các chứng tăng tiết dịch ở phế quản trong các bệnh phế quản-phổi, nhất là bệnh nhầy nhợt (Mucoviscidose) - Bơm khí dung 2,5-10ml trong 24 giờ có thể chia làm 1-4 lần, mỗi lần từ 10-40 phút (có thể pha loãng với dd NaCl 0,5%).

b) Nhỏ tại chỗ (trực tiếp qua khí quản): để chăm sóc khi mổ khí quản, phòng và điều trị các biến chứng hô hấp trong và sau các phẫu thuật ở phế quản-phổi: Cứ 1-4 giờ nhỏ 1-2ml dd 20% (hoặc pha loãng 1/2 với dd NaCl 0,9%).

c) Uống: Viêm phế quản, viêm thanh-phế quản; phòng tai biến hô hấp khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tăng tiết phế quản; khí thũng phổi kèm ứ dịch nhầy.

Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg-200mg.

Trẻ em từ 2 đến 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg.

Trẻ em dưới 24 tháng; ngày 2 lần x 100mg.

CCĐ: - Xông khí dung và nhỏ tại chỗ: đang có cơn hen: đang dùng kháng sinh liều cao kèm tổn thương niêm mạc hô hấp.

- Uống: mẫn cảm với thuốc; loét dạ dày - tá tràng. Phenylceton niệu.

LY: Với người bị khí thũng phổi (do làm loãng đờm quá nhanh, nên dễ gây ra chứng tràn ngập đường hô hấp). Không nên kết hợp với thuốc làm loãng đờm (tác dụng kiểu atropin). Tránh dùng cho phụ

nữ có thai (tuy rằng nghiên cứu trên súc vật chưa thấy tác dụng gây dị dạng bào thai) và phụ nữ nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng). Thận trọng với người loét dạ dày, tá tràng. Liều cao gây rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).

Tác dụng phụ: Mẫn cảm với thuốc: có thất phệ quán, mất ngủ ngoài da,.... buồn nôn, nôn,....

BD: Fluimucil (Pháp)

Parvolex (Anh)

DT: Lọ thuốc tiêm 25ml chứa 5g acetylcystein trong nước cất tiêm có thêm 50mg Natri edetat, và dd NaOH 50% v.d để có pH 6,5.

- Ống tiêm 10ml có 2g acetylcystein.

TD: Ở cơ thể người, acetylcystein (NAC) giải độc, có hiệu lực bảo vệ tế bào nhu mô gan chống lại độc tính của paracetamol khi dùng liều cao.

CD và **LD:** Ngộ độc cấp do dùng quá liều paracetamol (trên 10g/1lần) và khi bệnh nhân không uống được NAC.

Tiêm truyền tĩnh mạch chậm theo phác đồ sau đây:

- Liều tấn công: 150mg/kg thể trọng pha vào 250ml dd glucose 5% và tiêm truyền trong 15 phút.

- Tiếp đó, tiêm liều 50mg/kg pha vào 500ml dd trên và tiêm trong 4 giờ - Cuối cùng: tiêm liều 100mg/kg pha vào 1 lít dd trên và tiêm trong 16 giờ.

LY: Để tiêm truyền nên dùng dụng cụ thủy tinh hoặc bằng chất dẻo.

ACETYLDIGITOXIN

Acetyldigitoxosid

BD: Acedigal (Czech)

Acyanid (Sandoz-Wander)

Acigoxin và Acedoxin (Hungari)

Acyanil

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Cường tim như Digitoxin, nhưng ít tích lũy hơn.

CD và **CCD:** Như Digitoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 3-5 viên hoặc tiêm tĩnh mạch 2-3 ống. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 đến 1 viên.

ACETYLDIGOXIN

Alpha-acetyldigoxin

Desglucolanatosid C

BD: Acygoxin và Agolanid (Sandoz-Wander)

Cedigocin và Cedigossin (Sandoz-Wander)

Decardil (Bi)

Dioxamin (Boeh. Ingelheim)

Gewacor (Áo)

Lanadigin (Đức)

Lanatilin (Áo)

Sandolanid (Sandoz-Wander)

Dẫn xuất β -acetyldigoxin: (Đức và Áo)

Allicor-Cardioreg-Corotal (Áo)

Cor-Puren

Digostada

Digotab

Digoxin "Didier"

b-Digoxin-Medic

Dinasit

Entostin

Kardiamed

Longdigox

Novodigal

Stillacor

DT: Viên nén 0,25mg-Ống tiêm 2ml/0,25mg.

TD và **CD:** Cường tim như Digoxin

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-4 viên (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc uống). Liều duy trì: 0,25 - 0,5mg/ngày.

CCD: Như digoxin.

ACETYLDIHYDROCODEIN

BD: Dẫn xuất hydrochlorid:

Acetylcodon (Bios Coutelier)

ACETYLLEUCIN

DL-Leucin, N-acetyl

BD: Fangalrin (CTD Cà Mau)

Gatanin (XNDP25)

Tadizin (CTD Bến Tre)

Tanganil (Specia)

DT: Viên nén 0,5g và ống tiêm 5ml/0,5g (dạng monoethanolamin).

TD: Chống nôn nao và triệu chứng chóng mặt.

CD: Các chứng chóng mặt do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5g.

Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống/ngày. Tùy tình trạng bệnh có thể tăng giảm liều.

LY: Vì chưa có chứng nghiệm, cần thận trọng nên dùng cho người mang thai.

ACETYLMETHADOL

Benzenethanol, β [2-dimethylamino] propyl]-ethyl- β -phenyl, acetat (ester)-*Methadyl acetat; Acemethadon; Amidol acetat*

BD: Acetylmethadol (MSD)

Race-Acetylmethadol

DT: Ống tiêm 50mg.

CD: Giảm đau như Morphin.

LD: Tiêm bắp: 1-3 ống/7 ngày.

ACETYLSALICYLAT LYSIN

BD: Aspegic (Sanofi)

DT: Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch-Lọ bột 1g+ống dung mỗi 5ml: Acetylsalicylat lysin 1,8g tương ứng: acid 1,8g acetyl salicylic. Nước cất pha tiêm 5ml. Bột uống 100-250-500-1000 mg.

CD: Đau dữ dội trong: thấp khớp, ung thư, phẫu thuật, chấn thương, chuẩn bị xét nghiệm gây đau.

LD: Tiêm bắp thịt sâu, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, người lớn: 0,5-2g/ngày, mỗi lần tiêm từ 0,5-1g, tối đa 4g/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển-Mãn
cầm với dẫn xuất salicylat-Bệnh máu do
thể tạng hoặc thu nhận. Nguy cơ gây chảy
máu-Trẻ em dưới 15 tuổi. 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: - Tác dụng chống tập kết tiểu cầu, đặc biệt đối
với aspirin, kéo dài thời gian chảy máu, tác dụng
này kéo dài 4-8 ngày sau khi ngừng điều trị, có thể
gây nguy cơ xuất huyết trong trường hợp can thiệp
bằng phẫu thuật.

- Cần thận khi dùng nếu suy thận, suyễn, nhiễm
virut ở trẻ dưới 12 tuổi.

- Không nên dùng nếu: thông phong, rong kinh,
rong huyết.

- Tuyệt đối không dùng trong quý 3 thai kỳ (nhiễm
độc thai) và cuối thai kỳ (xuất huyết mẹ và con)

- Không nên dùng khi đang nuôi con bú (nhiễm
độc trẻ).

- **Tương tác:** Không phối hợp với thuốc chống
đông máu đường uống, không dùng với
Meiotre-xat (tăng độc tính), làm giảm hiệu lực
vòng tránh thai, không phối hợp với thuốc chống
viêm không steroid khác, với heparin và ticlopidin
đường tiêm làm tăng nguy cơ chảy máu, không
dùng với các thuốc bài acid uric niệu, thận trọng
khi dùng với thuốc chống đái tháo, thận trọng với
các thuốc lợi tiểu (cho bệnh nhân uống nhiều
nước), thận trọng khi dùng với glucocorticoid,
thuốc gây ức chế tác động của Interferon alpha,
thận trọng khi dùng với các thuốc bao dạ dày-ruột
(tăng bài tiết dẫn xuất salicylat ở thận).

Tác dụng phụ: Có thể bị: ù tai, giảm thính lực,
nhức đầu (thường là quá liều) - Đau bụng, loét dạ
dày, xuất huyết tiêu hóa, hội chứng chảy máu (máu
cam, máu lợi, ban xuất huyết) phù Quincke, nổi
mày đay, hen suyễn, tai biến phân vệ, suy tế bào
gan ở trẻ bị nhiễm virut (hội chứng Reye).

Xem thêm AINS.

ACETYSALICYLIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-

Aspirin; ASA; ASS

BD: AAS (Tây Ban Nha; Anh)

Acenterine (Hà Lan)

Acesal (Đức)

Acetard (Đan Mạch)

Acetophen (Canada)

Acetylin (Thụy Sĩ)

Acetylosal (Áo)

Acetyl-SAL (Áo)

Acetysal (Bungari)

Acimetten (Áo)

Actispirine (Pháp)

Adiro (Bayer)

Albyl (Nauy; Đan Mạch)

Alka-Seltzer (Bayer; Mỹ)

Aminogripin (Tây Ban Nha)

Ancasal và Apo-ASA (Canada)

Apyron (Đức)

Arthritis Pain Formula (Mỹ)

Asaped (Anh, Mỹ)

Asart và Asawin (Anh, Mỹ)

Ascriptin (Anh, Mỹ)

Aseca (CTD Hà Tây) + cafein

Aspan pH8 (Sanofi-Pharma)

Aspec (New Zealand)

Aspegic (Pháp)

Aspercin (Anh, Mỹ)

Aspergum và Aspermin (Mỹ)

Aspifar (XNDPDL)

Aspirin pH8 (Mỹ)

Aspral pH8 (Cophavina)

Asprin pH8 (CTDP Tiền Giang)

Aspro (Pháp, Tây Ban Nha)

Asprofarm (Bungari)

Asrivo (Thụy Sĩ)

ASS (viên sùi) (Hungari)

ASS + C (Hungari)

Astrin (Canada)

Astrix (Australia)

Ataspin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Babypyrin (Mỹ)

Baludon và Bayaspirina (Bayer)

Bi-Prin (Anh)

Bonakiddi (Đức)

Breoprin (Anh, Mỹ)

Buferin (Anh)

Buffaprin và Buffasol (Anh, Mỹ)

Bufferin và Buflex (Anh, Mỹ)

Cafenol (Anh, Mỹ)

Cama (Thụy Sĩ)

Cardiprin 100 (Australia)

Cartia (Mỹ)

Casprum (Tây Ban Nha)

Catalgine (Pháp)

Catalgix (Đức)

Cemirit (Bayer)

Claragine và Clariprin (Anh)

Codalgina (Tây Ban Nha)

Colfarit (Bayer)

Compral (Anh, Mỹ)

Contrheuma-Retard (Đức)

Cortal (Anh, Mỹ)

Coryphen (Canada)

Cosprin (Mỹ)

Diaforil (Italia)

Dispril (Thổ Nhĩ Kỳ; Bỉ)

Dolean pH8 (Mỹ)

Domupirina (Italia)

Dispirin (Australia)

Duentric và Dulcicipirina (Anh)

Easprin (Mỹ)

Ecotrin và Empirin (Anh; Mỹ)

Encaprin (Mỹ)

Endosprin (Mỹ)

Endydol (Italia)

Entericin (Bristol-Meyers)

Enterosarin (Sarein-Pháp)

Entrophen (Canada)

Eskotrin (SKF)

Ewin (Sterling/Winthrop/Ross)

Extren (Mỹ)

Flectadol (Italia)

Geniol (Sterling/Winthrop/Ross)

Gepan (Đức)

Globentyl và Globoid (NaUy)

Glucetyl (Thụy Sĩ)

Godamed và Halgan (Đức)

Hagedabletten (Đức)

Headstart (Canada)
 Idotyl (Đan Mạch)
 Inlay-Tab (Sandoz-Wander)
 Juvepirine (Sarget-Pháp)
 Kalcetyl (Đan Mạch)
 Kilios (Farmitalia)
 Kontrita (Sterling/Winthrop/Ross)
 Kynosina (Italia)
 Levius (Đức)
 Licyl (NaUy)
 Longasa (Mỹ)
 Magnaprin (Mỹ)
 Magnecyl (Thụy Điển)
 Magnyl (Đan Mạch)
 Maprin và Measurin (Mỹ)
 Medisyl (Phần Lan)
 Mejoral infant (Anh; Mỹ)
 Melebon (Đức)
 Melhoral infant (Anh; Mỹ)
 Micristin (Hungari; Đức)
 Neopirine (Canada)
 Norwich (Mỹ)
 Nova-Phase và Novasen (Canada)
 Nu-Seals Aspirin (Mỹ)
 Orravin (Tây Ban Nha)
 Pan A.S.L (Pan Pharma)
 Pharmacin (Anh)
 Platet (Mỹ)
 Polopiryna (Ba Lan)
 Premaspin (Thụy Điển)
 Primaspan (Bi)
 Protectin OPT (Đức)
 Pyronoval (Hoechst)
 Rectosetyl (Italia)
 Reumyl (Thụy Điển)
 Rhodin và Rhonal (Specia)
 Rhusal (Australia)
 Riphen (Canada)
 Rodina (Italia)
 Sal-Adult và Sal-Infant (Anh)
 Salagen (Mỹ)
 Sanocapt (Đức)
 Sargépirine (Pháp)
 Servisprin (Thụy Sĩ)
 Sinaspril (Hà Lan)
 Solpyron (Anh)
 Solvin (Australia)
 Soparin (Bi)
 Spalt (Đức)
 Speedrin (Mỹ)
 S.R.A. (Anh)
 Si-Zoseph (Mỹ)
 Supasa (Canada)
 Tampyrin (Bi)
 Tapal (Anh; Mỹ)
 Tonagin (Đức)
 Treuphalin (Thụy Sĩ)
 Triaphen 10 (Canada)
 Trinerall (Đức)
 Upsarin (Pháp)
 Vacoaspanak pH8 (CTD Long An)
 Winsprin (Anh; Mỹ)
 Zorprin (Anh)
Dẫn xuất muối Al:
 Aspirin Aluminum

Alupir (Italia)
 Neutraceutyl (Pháp)
 Saliti-Mamallet (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối arginin:
 Riane (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
 Bamyl (Thụy Điển)
 Calcipiryna (Ba Lan)
 Dispril (Anh)
 Kalcetyl (Đan Mạch)
 Nobegan (Thụy Điển)
 Solprin (Anh)
Dẫn xuất không có acid và muối Al:
 Monobeltin (Đức)
Dẫn xuất muối lysin:
 Ataspin (Pháp)
 Alcacyl (Thụy Sĩ)
 ASLV-Polvo (Đức)
 Aspegic (Pháp; Italia)
 Aspidol (Italia)
 Aspisol (Bayer)
 Delgesic (Đức)
 Derol Soluble (Pháp)
 Doloresum (Đức)
 Flectadol (Italia)
 Kardégic (Pháp)
 Quinton (Italia)
 Solusprin (Tây Ban Nha)
 Venopirin (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối Mg:
 Albyl-Seltes (Thụy Điển)
 Bamyl-S (Thụy Điển)
 Catalgine và Catalgix (Pháp)
 Claradin (Mỹ)
 Instantin (Bayer)
 Magnecyl Brus (Thụy Điển)
 Novid (Na Uy)
DT: Viên nén hoặc viên bao 80-100-200-300 và 500mg. Gói thuốc bột 0,9g (muối lysin)
 Viên nén vi nang 500mg. Lọ thuốc bột tiêm 0,9g (muối lysin) kèm 5ml nước cất tiêm.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và ngưng kết tiểu cầu.
CB và LD: Giảm đau, hạ nhiệt: người lớn ngày từ 0,5-2g, chia 4-6 lần, sau bữa ăn. Chống viêm: ngày 2-3g chia vài lần.
 Phòng và chữa huyết khối: Ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-1g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 8-10 ngày.
 - Thuốc tiêm (chỉ định như thuốc viên cho các trường hợp khẩn cấp): Người lớn, tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm: ngày 1-4 l - chia vài lần.
CCB: Tiến sử viêm loét dạ dày-tá tràng; đang bị chảy máu dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất Salicylic. Các bệnh gây xuất huyết.
LV: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng cuối, gây ngộ độc trên thận và tim phổi của thai) và khi đang bị rong kinh. Tránh dùng cho người nuôi con bú, nồng độ salicylat cao trong sữa gây độc cho trẻ em.
 - Cần làm tăng một số tác dụng phụ gây khó chịu của aspirin, do đó không nên dùng aspirin nếu đã uống nhiều rượu.
 - Các viên aspirin 500mg không thích hợp dùng

cho trẻ em.

– Nên tránh dùng aspirin trong các trường hợp: bệnh gút, băng huyết (gây rong kinh kéo dài), hen, suy thận, đặt vòng ở tử cung.

– Hội chứng Reye có thể xảy ra ở một số trẻ em (nhất là đang bị thủy đậu).

Tác dụng phụ: – Ở hệ thần kinh: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu, thường do liều dùng quá cao.

– Ở hệ tiêu hóa: chảy máu dạ dày, đi ỉa phân đen...

– Hội chứng xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng...

– Phản ứng mẫn cảm: phù Quincke, mày đay, hen, đau bụng...

Tương tác thuốc: – Không được phối hợp với các thuốc chống đông, methotrexat.

– Các phối hợp nên tránh: – các thuốc chống viêm không steroid; heparin tiêm; ticlopidin, benzbromaron...

Quá liều: Ngộ độc nặng, sỏi, thờ gáp, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, hôn mê, truy tìm mạch, suy hô hấp, có thể gây tử vong.

Xem AINS.

ACETYLSPIRAMYCIN Tab Kyowa (Japan)

BD: Zofamycin (CTDP Nam Hà)

DT: Viên nén 200mg acetylspiramycin

TD: Dẫn xuất monoacetat của spiramycin có hoạt tính kìm khuẩn với các chủng Gram dương như: tụ cầu, liên cầu và phế cầu với những chủng Gram âm như: Màng não cầu và lậu cầu khuẩn. Ngoài ra còn có tác dụng chống Treponema, Mycoplasma và Toxoplasma.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, phế quản phổi, viêm niệu đạo và đường tiết niệu, bệnh lậu, giang mai, viêm quanh chân răng, viêm nhiễm sau nhổ răng, viêm xương tủy, vết bỏng và vết thương bội nhiễm.

LD: Người lớn: Ngày uống 1-2 viên chia 4-6 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: Hiện nay chưa xác định độ an toàn khi dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai.

Nên thận trọng với người có rối loạn chức năng thận hoặc gan.

ACEXAMIC Acid

Hexanoic, 6-(acetylamino)-

Dẫn xuất muối calci:

Plastenan Granulado (Tây Ban Nha)

Plastesol (PT)

Dẫn xuất muối natri:

Plastenan (Pháp-Italia-Tây Ban Nha)

DT: Ống 20ml. Thuốc uống 5g. Thuốc mỡ: 2g/40g.

Dẫn xuất muối kẽm:

Copinal (Tây Ban Nha)

TD: Lâm vết thương mau lên sẹo và xương gãy mau lành.

CD: Các vết thương do mổ, chấn thương, vết loét, xương gãy chậm lành.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 5g. Trẻ em: 300mg/kg chia 3 lần/ngày.

Đợt dùng: 3 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[(2-hydroxyethyl oxy) methyl]-

Acyclovir; ACG; Acycloguanosin; BW248U

BD: Acevax (Thái Lan)

Acicloftal (Anh)

Aciclin (Italia)

Acicloben (AT)

Acic-ophtal (DE)

Acic-Sanoramim (DE)

Aclova (Thái Lan và Hàn Quốc)

Avircrem (Traphaco)

Avirtab (Traphaco)

Cicloferon (Mehico)

Cusiviral (Tây Ban Nha)

Cyclovir (Ấn Độ)

Cycloviran (Italia)

Herperay (Ấn Độ)

Herperax (Ấn Độ)

Herpevir (Sanofi)

Herpex (Torret)

Lovir (Renbaxy)

Medovir (Medochemie Cyprus)

Rovinax (Anh)

Vacral (Hàn Quốc)

Virless (Y.S.P)

Virucid (Aegis)

Zevin (Đức)

Zoraxin (Hàn Quốc)

Zovirax (Anh)

Zoylex (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:

Cyclorax (Thái Lan)

Zovirax (Anh) (thuốc tiêm)

Dẫn xuất triphosphat:

ACVTP; Acyclo-GTP

DT: Ống tiêm 250mg. Viên nén 200mg. Mỡ tra mắt 3%-Kem bôi 5%.

TD: Dẫn xuất purin có tác dụng chống virus Herpes simplex. Muốn có hoạt tính, thuốc này cần được phosphoryl-hóa thành aciclovir triphosphat. Chỉ những tế bào đã bị nhiễm virus Herpes nói trên đang ở giai đoạn sinh sản mới có khả năng thực hiện phản ứng phosphoryl-hóa nhờ một enzym của virus. Chính aciclovir triphosphat có tác dụng ức chế chọn lọc ADN polymerase của virus Herpes, do đó ngăn cản sự sinh sản của virus này, nhưng không ảnh hưởng đến chuyển hóa ở tế bào bình thường.

CD và LD:

1. Viên nén 200mg: Trị sơ nhiễm đường sinh dục do virus Herpes simplex và các đợt tái phát về sau. Phòng các nhiễm virus nói trên ở những người mất miễn dịch bị ít nhất 6 đợt tái phát trong 1 năm.

Người lớn và trẻ em trên 24 tháng:

- Nhiễm virus Herpes simplex đường sinh dục:
Ngày 5 viên chia đều trong ngày; đợt 10 ngày
nếu sơ nhiễm; đợt 5 ngày khi cơn tái phát.

- Phòng ở người mất miễn dịch: ngày 4 viên
chia vài lần trong suốt thời gian cần phòng
bệnh.

- Phòng ở bệnh nhân bị 6 lần tái phát trong
năm: ngày 4 viên chia vài lần. Đợt 6-9 tháng rồi
ngỉ. Với người suy thận dùng liều giảm đi tùy
theo độ thanh thải creatinin.

2. *Thuốc tiêm tĩnh mạch*: Lọ bột đông khô
250mg aciclovir kèm NaOH với pH 11 / 0,5 bảo
quản ở môi trường khí nitơ vô khuẩn.

Ở những người mất miễn dịch: nhiễm virus
Herpes simplex và virus thủy đậu-zona (viết tắt
VZV)

Ở những người có khả năng miễn dịch: sơ
nhiễm Herpes nặng ở đường sinh dục; bệnh
zona nặng.

Điều trị viêm màng não-não do virus Herpes.
(HSV)

Người lớn: nhiễm virus Herpes simplex (trừ
viêm màng não-não do Herpes): cứ 8 giờ tiêm
truyền tĩnh mạch theo liều 5mg/kg. Nhiễm
virus thủy đậu-zona và viêm màng não-não do
Herpes: cứ 8 giờ tiêm truyền với liều 10mg/kg.
Trẻ em trên ba tháng: Cứ 8 giờ tiêm truyền
500mg/m² bề mặt thân thể (trừ viêm màng
não-não) hoặc nhiễm VZV. Dùng liều gấp đôi
nếu viêm màng não-não do HSV hoặc nhiễm
VZV nặng ở trẻ bị mất miễn dịch.

Sơ sinh: dùng liều cứ 8 giờ tiêm 10mg/kg.
Đợt điều trị trung bình là 5 ngày cho nhiễm
HSV (sơ nhiễm ở đường sinh dục) và 8-10
ngày cho các chỉ định khác.

3) *Kem bôi da 5%* (đóng ống 2 và 10g) - Trị sơ
nhiễm đường sinh dục do HSV và các đợt tái
phát về sau. Ngày bôi 5 lần. Đợt dùng 5-10
ngày.

4) *Mỡ mắt 3%* (đóng ống 4,5g) - Trị viêm giác
mạc do HSV - Bôi ngày 5 lần vào túi củng kết
mạc dưới-Tiếp tục dùng thêm 3 ngày nữa sau
khi đã lên sẹo.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng
- chóng mặt, lảo đảo, ảo giác, buồn ngủ, nhức đầu.

Hiếm: suy thận cấp - Viêm tại chỗ trầm trọng nếu
tiêm ra ngoài mạch - Phản ứng thân kinh có hội
phục (ảo giác, lảo đảo, run rẩy, loạn tâm thần, co
giật, hôn mê)

Thuốc tiêm chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

- *Kem bôi*: cảm giác rất bỏng, xót. Nổi mụn, ngứa
(hiếm). Không dùng kem cho mắt, xoang miệng,
âm đạo.

- *Mỡ mắt*: xót thoáng qua - Đốm nhỏ nông giác
mạc (sẽ lành) kích ứng, viêm tại chỗ (viêm mí mắt,
giác mạc).

- *Cần nhắc lại/tại* khi dùng cho người mang thai
hoặc đang nuôi con bú.

ACIDRIN (Pháp)

DT: Viên nén 2,5mg myrtecain lauryl sulfat,
0,25g nhôm aminoacetat base và 0,20g

galactan sulfat.

CCĐ: Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ
dày, thực quản.

LD: Người lớn: ngày ngâm hoặc nhai 2-3 lần x
1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

ACIFUGAN

Viên 100mg allopurinol và 20mg
benzbromaron.

CCĐ: Chữa bệnh gút.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên sau bữa sáng.

ACIPIMOX

Trị tăng lipid huyết

Pyrazincarboxylic acid, 5-methyl, 4-oxid

Olbexom và Olbetam (Italia)

Nedios (Byk)

ACITRETIN

Etretin

BD: *Soriatane (Pháp)*

Neotigason (Roche - Đức)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có nhân thơm của acid
retinoic, điều hòa quá trình keratin hóa biểu bì
ở những người bị bệnh vẩy nến.

CCĐ: Các thể nặng bệnh vẩy nến và những
bệnh ngoài da có rối loạn nặng quá trình kể
trên như bệnh Darier.

LD: Người lớn, tuần lễ đầu: 25mg/ngày sau
1-2 tuần, tùy theo kết quả và dung nạp thuốc,
cứ tuần lễ tăng liều thêm 10mg/ngày. Sau, liều
duy trì 25-35mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACLARUBICIN Hydrochlorid

Aclacinomycin A

BD: *Aclacino (Hoechst)*

Aclacinomycine (Roger Bellon - Pháp)

Aclacinon (Yamanouchi - Nhật Bản)

Actaplastin (Đức)

Jaclacin (Dan Mạch)

DT: Lọ bột đông khô 20mg kèm ống 5ml dd
NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh kim tế bào, thuộc họ các
Anthracyclin.

CCĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp: Bạch cầu
lymphô hoặc bạch cầu tủy cấp; con kích phát
bệnh bạch cầu tủy mạn; u lymphô tiến triển.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều
15-20mg/m² bề mặt thân thể. Dùng liên tục
hoặc từng đợt 5-10 ngày xen kẽ nghỉ 5-10
ngày.

CCĐ: Tiến sử có bệnh tim nặng; phụ nữ có thai
hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh tiêm ra ngoài mạch máu.

ACLATONIUM Napadisylat

Tác nhân kiểu đối giao cảm, chống co thắt
Ethanaminium, 2-[2-(acetyloxy)-1-oxopro-

poxy]-N,N,N, trimethyl-, 1,5-naphtalendisulfonat (2:1)
Abovis (Nhật Bản)

ACODINE (Sanofi - Vietnam)

Viên nén 10mg codein base; 100mg terpin hydrat và 150mg Na Benzoat.

TD: Trị ho khan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên/lần.

CCĐ: Suy hô hấp, hen. Ho do suyễn.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Cần thận trọng hợp tác tăng áp lực nội sọ;

- Không uống rượu và nước có rượu khi dùng thuốc.

- Không dùng khi mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Có thể bị táo bón, ngứa gât, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.

- Coi chừng lệ thuộc thuốc.

BD tương tự: *Acophan (+Dextromethorphan)*
Terdobon (CTL) Đông Tháp

ACONIAZID

BD: *Phenoxalid (Canada)*

TD: Trị lao phổi.

ACORALEN (DP Đông Tháp)

DT: Viên nén. Paracetamol 500mg, Codein phosphat 10mg, Alimemazin tartrat 2,5mg.

CCĐ: Giảm đau - Hạ nhiệt - Trị cúm, cảm, nhức đầu, dị ứng, đau mình.

LD: Người lớn: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy tế bào gan - Mẫn cảm với codein - Suy hô hấp - Trẻ em dưới 10 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiển liệt tuyến.

LY: (*Xem thêm Codein và Alimemazin*)

- Thuốc gây ngủ - tăng độ keo chất tiết phế quản - khô miệng - Rối loạn điều tiết - Bí đái - Nhịp tim nhanh - Lú lẫn - Kích động ở người già. *Chấn ấn*

- Buồn nôn - Nôn - Ỉa chảy - Tăng áp lực nội sọ.

- Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ hoặc đang nuôi con bú.

ACOZOL-G (Hàn Quốc)

DT: Kem bôi đóng ống 20g; cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1 mg triamcinolon acetonid và 1 mg gentamicin sulfat.

TD: Chống vi nấm, viêm và dị ứng ngoài da, chống nhiễm khuẩn ngoài da do vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

CCĐ: Các bệnh nấm kí sinh ngoài da, lang ben, candida ngoài da... Các chứng viêm dị ứng ngoài da như eczema, hăm kẽ ở trẻ em...

LD: Ngày bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; lao da, herpes, giang mai, eczema tai ngoài kèm thưng màng nhĩ.

LY: *Không dùng thời gian dài (trên 10 ngày), nhất là với phụ nữ có thai.*

ACRIFLAVINIUM Chlorid

Acridinium, 3,6-di-amino-10-methyl, chlorid, + với 3,6-acridindiamin monohydrochlorid
Neutroflavin

BD: *Choliflavin (Bayer)*

Diacrid (Thụy Sĩ)

Gonacrine (Specia)

Panflavin (Hoechst)

Vaginator và Vetaflavin (Thụy Sĩ)

DT và CCĐ: Viên ngậm 0,8mg. Sát khuẩn miệng và họng. Dd 0,1-0,3%. Sát khuẩn ngoài da (vết thương, bỏng).

ACRISORCIN-

Trị nấm ký sinh

1,3-Benzendiol, 4-hexyl, phối hợp với 9-aci-dinamin (1:1)

Akrinol (Đức - Mỹ)

ACRIVASTIN

2-Propenoic acid, 3-[6-[1-(4-methylphenyl)-3-(1-pyrrolidinyl)-1-propenyl]-2-pyridinyl]-, (E,E)

BD: *Duact (Anh) (phối hợp)*

Semprex và Pro-Actidil (Anh)

DT: Viên nang 8mg.

TD: Kháng histamin H1, chống dị ứng.

CCĐ: Viêm mũi dị ứng, mày đay mạn, mẩn đỏ,...

LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Ở một ít người dùng thuốc có thể gây buồn ngủ nhẹ, không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.*

ACT-A-MET (Ampharco, Mỹ)

DT: Viên nén (triprolidin HCl + pseudoephedrin HCl).

CCĐ: Hen dị ứng

LD: Người lớn; ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTAPULGITE (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 3g attapuigit ở Mormoiron đã hoạt hóa.

CCĐ: Trị triệu chứng các bệnh cấp hoặc mạn ở ruột kết kèm ỉa chảy. Phụ trị (thụt rửa) trong viêm trực tràng chảy máu.

LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1/2 gói, tùy theo tuổi. Thụt rửa: ngày 1-3 lần x 1 gói pha vào 100 ml nước ấm.

LY: *Uống cách xa thuốc uống khác trên 2 giờ.*

ACTCON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 50mg tocopherol acetat; 50mg nicotinamid; 25mg vitamin B₆; 15mg Ca pantothenat; 6mg riboflavin butyrat; 5mg -orizanol; 30mcg vitamin B₁₂.

TD: - Ngăn ngừa và điều trị các thương tổn sụn

khớp, viêm thoái hoá khớp.

- Tăng cường dinh dưỡng thần kinh, cải thiện chuyển hoá tế bào.

CD: Giảm đau trong các trường hợp: đau dây thần kinh, đau cơ, đau lưng, nhức mỏi mắt.

- Chống mỏi mệt cho người lao lực, phụ nữ có mang, người nuôi con bú, người mới ốm dậy, táo bón mạn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống trong hoặc sau bữa ăn.

(Act) - HIB (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 10mcg polysid Haemophilus influenzae tip b liên hợp với protein uốn ván, kèm ống 0,5ml dung môi (2mg NaCl + nước cất tiêm).

CD: Phòng cho trẻ sơ sinh từ hai tháng tuổi trở lên các nhiễm H, influenzae tip b (như viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm mô lồng lóc, viêm khớp, viêm nắp thanh quản).

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Dưới 6 tháng: tiêm 3 lần, cách nhau 1-3 tháng, tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 6-12 tháng: tiêm 2 lần cách nhau 1 tháng và tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 1-8 tuổi: tiêm 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của vaccin.

LY: - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Không dùng nếu đang sốt hoặc nhiễm khuẩn cấp.

- Nếu dùng cùng với vaccin R.O.R, tiêm 2 vaccin ở 2 nơi cách xa nhau.

ACTI 5 (Pháp)

DT: Ống 5ml thuốc uống có deanol, Mg p.aminobenzoat, dẫn chất Hesperidin, Vitamin C và Sorbitol.

CD và LD: Suy nhược cơ thể, người lớn: 2-3 ống/ngày.

CCĐ: Động kinh (vì có Deanol). Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Không dùng nếu tắc đường mật.

- Không nên dùng trong thời kỳ mang thai hoặc đang nuôi con bú, người đang cai nghiện rượu.

- Có thể bị nhức đầu, mất ngủ, ngứa, ỉa chảy, đau bụng.

Còn có dạng Sirô lọ 125ml. Có deanol, lysin, calci gluconat - glucoheptonat - Sorbitol và acid phosphoric - Có cùng tác dụng.

ACTICARBINE (Pháp)

DT: Viên nén có 14mg papaverin và 70mg than hoạt tính.

TD: Chống co thắt, hấp thụ hơi và chất độc ở ruột.

CD: Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi, viêm ruột, ỉa chảy do ngộ độc thức ăn.

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên, trước bữa ăn.

LY: Uống cách xa thuốc uống khác 2 giờ.

ACTIFED (Anh, Pháp)

DT: Viên nén có: 2,5mg triprolidin HCl; 60mg pseudoephedrin và 300mg paracetamol.

Actifed sirô: 5ml sirô có: Triprolidin HCl 2,5mg Pseudoephedrin HCl 30mg

TD: Giảm cường tụ và chảy nước ở niêm mạc mũi; giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Ngạt hoặc sổ mũi; viêm mũi dị ứng; nhức đầu; cảm cúm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; 6-12 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Tăng HA. Bệnh mạch vành - Trẻ em dưới 12 tuổi. Kết hợp với Furazolidon.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác nếu vận hành máy...)

- Tránh uống rượu khi dùng thuốc.

- Thận trọng với người dài đường, cường giáp tăng nhân áp, hẹp niệu đạo, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh gan và thận.

- Quá liều: ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hòa, suy hô hấp, giảm trương lực, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, kích thích, co giật, rung nhĩ, nôn mửa. Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim, tử vong. Xử lý: Duy trì hô hấp, kiểm soát co giật, rửa dạ dày nếu trong 3 giờ. Đặt catheter bàng quang, bài niệu acid hay thẩm tách.

BD: Meko Actitab (CTD Q3)

Atafed (CTD Long An)

ACTIFED Compound Linctus (Anh)

DT: Lọ 100mg và 125ml dd uống. Cứ 5ml có: 1,25mg triprolidin HCl, 30mg pseudoephedrin HCl và 10mg codein phosphat.

CD: Các rối loạn đường hô hấp trên kèm ho như: ho do cảm lạnh, viêm mũi dị ứng (theo mùa), viêm mũi vận mạch, cường tụ mũi...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày 3 lần x 10ml. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5-7ml, từ 12 tháng đến 5 tuổi: ngày 3 lần x 5-7ml.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, trẻ em dưới 12 tháng. Đã dùng khoảng 2 tuần trước một loại IMAO.

LY: Xem thêm Actifed DM.

ACTIFED DM

DT: 5 ml sirô có: Triprolidin HCl 1,25mg Pseudoephedrin HCl 30mg

Dextromethorphan BrH 10mg

CD: như Actifed Compound Linctus

CCĐ: - Không dùng nạp với bất kỳ thành phần của thuốc.

- Tăng HA nặng, bệnh mạch vành trầm trọng.

- Người đã dùng IMAO 2 tuần trước đó. Đặc biệt phản ứng nặng giữa codein và IMAO, xảy ra tức thì con hạ HA; sốc, hôn mê hoặc ngược lại tăng HA và kích động.

- Dùng với furazolidon.

- Người bị u tế bào ưa crôm, người ho kèm hen và quá nhiều đờm rãi, người suy gan, suy thận (với Actifed compound Linctus).

- Người suy hô hấp (với Actifed DM và Actifed CL).

- Người chấn thương sọ não, tăng áp lực nội sọ, viêm loét đại tràng (Actifed CL).

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- **Thận trọng** khi dùng thuốc (do có pseudoephedrin) cho người đang dùng thuốc hạ huyết áp, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tác nhân giống giao cảm (trị sung huyết mũi, chống béo phì, kích thích thần kinh như amphetamin). Dùng thử liều đầu xem hiệu quả rồi có chỉ định dùng hay không.

Thận trọng dùng cho người tăng HA, bệnh tim, tiểu đường, cường giáp, tăng nhãn áp, phì tại tuyến tiền liệt, hẹp niệu đạo.

- Theo dõi dùng thuốc với người rối loạn chức năng gan - thận.

- Do có codein có thể che lấp dấu hiệu đau vùng bụng cấp.

- Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện (codein).

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tránh dùng Actifed compound linctus 3 tháng cuối thai kỳ vì codein gây hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.

Tương tác thuốc: Dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Không dùng đồng thời với các thuốc trị sung huyết, tác nhân giao cảm, trầm cảm 3 vòng, chống béo phì, kích thích thần kinh giống amphetamin, IMAO, các thuốc giao cảm như bryetium, bethanidin, guanithidin, debrisoquin, methyl dopa, tác nhân ức chế beta và alpha adrenergic.

Thuốc làm tăng tác dụng an thần, ức chế hô hấp nếu dùng Actifed Compound Linctus với các thuốc giảm đau gây nghiện khác, ức chế tâm thần, chống trầm cảm 3 vòng, giải to áu, an thần, trầm cảm tác dụng với trung ương thần kinh (cả rượu). Codein làm chậm hấp thụ thuốc chống loạn nhịp mexiletin, đối kháng với metoclopramid (nhu động dạ dày - ruột). Rượu và thuốc gây ngủ tạo tác dụng gây trầm cảm cộng hưởng với hệ thần kinh trung ương có thể gây chết người.

Tác dụng phụ: Ức chế hoặc hưng phấn thần kinh trung ương; ngứa gãi, chóng mặt, chóng mặt.

Có thể rối loạn giấc ngủ, ảo giác, nổi mẩn, kích ứng, nhịp tim nhanh, khô miệng - họng - mũi, táo bón, nôn, buồn nôn.

Có thể bị dị, phì đại tuyến tiền liệt với nam giới.

Quá liều: Buồn ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hoà, giảm trương lực, suy hô hấp, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, tăng động, kích thích, co giật, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, yếu ớt

- Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim và tử vong.

Điều trị: Hỗ trợ hô hấp, trị co giật. Dùng đối kháng morphin như Naloxon. Rửa dạ dày - Đặt catheter bàng quang - tăng bài niệu acid, thẩm tách.

ACTIPHOS (Pháp)

DT: Hộp 14 và 30 ống thuốc uống 3ml, mỗi ống có các muối carbonat: Li (14,6mg); Ca (211,5mg); Mg (130,5mg); Mn (15mg); Na (45,7mg); Fe (7,2mg); acid phosphoric 75% 1,56g.

CB và **LD:** Triệu chứng suy nhược chức năng. Người lớn: 2-4 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em 1-2 lần x 1 ống/ngày. Hòa ống thuốc vào 1 cốc nước và uống vào bữa ăn.

CCB: Sỏi thận, suy thận nặng, loét dạ dày.

ACTISORBOL

DT: Sirô, cứ 100ml có 20g cao lỏng artisô và 35g sorbitol.

CB: Suy gan mật, táo bón.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa café.

ACTISOUFRE (Pháp)

DT: Ống thuốc uống, ống huyền dịch nhỏ mũi có: 4mg natri sunfit và 50mg men bia.

CB: Viêm thanh quản, viêm phế quản mạn; chứng hư khớp; viêm mũi, viêm mũi-họng mạn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên; ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 ống. Nhỏ mũi 2 lần/ngày.

CCB: Không dung nạp lưu huỳnh.

ACTIVELE (Novo Nordisk)

DT: Viên có Estradiol 1mg, Norethisteron acetat 0,5mg.

CB: Thay thế hormon (HRT) các triệu chứng thiếu hụt estrogen ở phụ nữ sau mãn kinh 1 năm - Phòng ngừa loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCB: Quá mẫn thuốc - Có thai hoặc nghi ngờ có thai - Người đang nuôi con bú. Ung thư vú hay ung thư phụ thuộc estrogen. Xuất huyết âm đạo - Bệnh gan - Thuyên tắc tĩnh mạch.

LY: **Thận trọng** với người suy thận, hen, động kinh, đái, lượng, ung thư vú, tăng huyết áp, sỏi mật, nhức nửa đầu, xơ cứng tái, lạc hay tăng sản nội mạc tử cung, u xơ tuyến vú.

Phản ứng phụ: Đau vú, nhức đầu, xuất huyết âm đạo, buồn nôn, đau bụng, đầy hơi. Pli đại u xơ tử cung, tăng kích thước vú, mẩn ngứa, mất ngủ, trầm cảm, phù, tắc tĩnh mạch.

Tương tác thuốc: Ketoconazol, rifampicin, carbamazepin, phenytoin, barbiturat (không nên dùng cùng lúc).

ACTIVON (Hàn Quốc)

DT: Ống thuốc mỡ 10 và 20g, cứ 1g có: 100mg dietylamin salicylat và 10mg myrtecin.

CB: Các chứng đau khớp, đau cơ...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ACTONEL (Aventis Pharma - Pháp)

DT: Viên bao phim 5mg risedronat.

TD: Chống loãng xương.

CB: Điều trị chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh - Phòng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh có nguy cơ cao bị loãng xương.

Còn dùng để duy trì hoặc tăng khối lượng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh đang điều trị dài hạn (trên 3 tháng) bằng corticosteroid toàn thân với liều tương đương prednison $\geq 7,5\text{mg/ngày}$.

LD: Người lớn ngày 1 viên 5mg. Nên uống ít nhất 30 phút trước bữa ăn sáng hoặc cách bữa ăn khác ít nhất 2 giờ và ít nhất 30 phút trước khi đi ngủ. Nên nuốt gọn viên thuốc với một cốc nước (khoảng 100ml) và giữ tư thế đứng thẳng ít nhất 30 phút sau khi uống.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc này. Giảm calci-huyết; suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 30ml/phút); phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

LY: *Cần thận trọng với các trường hợp: tiền sử rối loạn chuyển vận ở thực quản (do bị chít hẹp hoặc mất khả năng giãn nở); không giữ được tư thế đứng thẳng ít nhất nửa giờ sau khi uống thuốc; rối loạn chuyển hoá xương và muối khoáng (rối loạn chức năng cận giáp, thiếu vitamin D).*

Không dùng cùng lúc với chế phẩm có Ca, Mg, Fe, Al.

Tác dụng phụ: Ở mức nhẹ và vừa phải: đau dạ dày, đau ở xương, cơ, khớp - ít gặp: viêm ruột, viêm loét, viêm màng mắt, giảm nhẹ calci và phosphat huyết tương.

ACTORAMIN (Stada - VN)

DT: Viên bao phim chứa: 50mg fursultiamin; 2mg vit. B2; 2mg vit. B6; 5mcg vit. B12; 60mg vit. C và 50mg vit. E.

CB: Đau dây thần kinh, đau khớp (đau lưng, đau vai...), mỏi mắt, đau dạ dày, viêm lưỡi, suy dinh dưỡng cơ thể, dưỡng bệnh, phụ nữ có thai và cho con bú, trẻ đang lớn, người già yếu.

LD: Ngày 1-2 lần \times 1 viên.

CCB: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Có thể bị rối loạn tiêu hoá (táo bón, ỉa chảy), cảm giác khó chịu ở vùng bụng, nổi mụn, nóng bừng; vòng kinh sớm hơn hoặc kinh nhiều hơn.*

ACTOVEGIN-AKTOVEGIN (Áo-Đức)

DT: Ống tiêm 25 và 10ml (1ml dd chứa dưới dạng bột khô 40mg dẫn chất từ máu bê đã khử protein, trong nước cất tiêm).

TD: Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng ở tế bào, làm tăng mức thu nhập oxy và sử dụng glucose ở tế bào, giúp cho quá trình hồi phục vết thương và tái tạo enzym.

CB: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh ở động mạch, rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa tế bào não, sau chấn thương sọ não, vết bỏng và tổn thương ở da và niêm mạc do tia X hoặc nhiệt độ cao.

LD: Tiêm tĩnh mạch lúc đầu từ 5-20ml/ngày. Sau, liều dùng từ 2-5ml/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp. (Tiêm thật chậm).

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

ACTRON (Thuy Sĩ)

DT: Viên nén sủi bọt có 267mg aspirin, 133mg paracetamol; 40mg cafein.

CB: Cảm sốt cúm, các chứng đau (như aspirin và paracetamol).

LD: Người lớn: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên, không quá 8 viên/24 giờ.

CCB: Như với aspirin và paracetamol.

BD tương tự: Nipadol (Vidipha) (+ Pheno-barbital)

Nidisina (XNDP 25)

ACULIX (Parke Davis - Pháp)

DT: Viên nén bọc 12,5mg hydrochlorothiazid và 20mg quinapril.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp đồng thời làm giảm lượng kali thải trừ do hydrochlorothiazid.

CB: Bệnh tăng huyết áp trong trường hợp dùng đơn thuần một loại ức chế enzym chuyển đổi chưa đem lại kết quả điều trị.

LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Suy thận nhẹ và vừa; lúc đầu ngày nửa viên.

CCB: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút)/Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, hoặc với dẫn chất sulfamid. Bệnh não gan. Tiền sử có phù Quincke với chất ức chế enzym chuyển đổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACULAR (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt đồng lọ 3-5 và 10ml - Cứ 1ml có: 5mg ketorolac tromethamin; 0,1mg benzalkonium chlorid; 1mg dinatri edetat.

TD: Làm giảm nồng độ PGE2 trong dịch mắt, chống dị ứng và sát khuẩn ở mắt.

CB: Bị ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng mùa. Phòng và trị các chứng viêm ở bệnh nhân sau phẫu thuật mắt.

LD: Viêm kết mạc dị ứng mùa: ngày 4 lần \times 1 giọt. Phòng ở bệnh nhân sau phẫu thuật mắt: ngày 3 lần \times 1 giọt - Bắt đầu từ 24 giờ trước phẫu thuật và tiếp tục trong suốt 3 tuần sau phẫu thuật.

CCB: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Thận trọng với các trường hợp: tiền sử mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; đang dùng thuốc kéo dài thời gian chảy máu.*

Không dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm và phụ nữ ở cuối thai kỳ.

Tác dụng phụ: *Cảm giác nóng rất thoáng qua sau khi nhỏ thuốc.*

ADAPALEN

TK: Adapalène

BD: Differin (Mỹ)

Différine (Pháp)

DT: Ống 30 gel bôi tại chỗ chứa 30mg trong tá được có carbomer 980, propylenglycol, natri edetat, nước...

TD: Dẫn xuất retinoid có tác dụng chống trứng cá và chống viêm-(do hoạt tính huỷ nhân trứng cá (comedolytic)

CD: Trị tại chỗ bệnh trứng cá thường.

LD: Bôi tối trước khi đi ngủ, rửa sạch và lau khô mụn trứng cá rồi bôi lớp mỏng (chú ý tránh để rây vào mắt và môi).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd trên. Mất-Mũi-Niêm mạc-Vết thương hở.

LY: Bệnh khỏi rõ rệt sau 3 tháng điều trị.

- Hoạt chất trên bền vững với oxy và ánh sáng, và không có tương tác với clindamycin phosphat hoặc benzoyl.

Tránh dùng cho phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu) và không bôi vào ngực ở phụ nữ đang nuôi con bú.

ADACAL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 271,8mg calci lactat pentahydrat; 240mg calci gluconat; 240mg calci carbonat kết tủa và 0,118mg ergocalciferol.

CD: Tăng cường calci và vitamin cho cơ thể.

LD: Ngày 1-2 viên.

ADELPHANE (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có: 0,1mg reserpin và 10mg dihydalazin sulfat.

CD: Bệnh tăng huyết áp nhẹ và trung bình.

LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trầm cảm, suy thận, bệnh não gan.

ADEMETIONIN

Giảm đau, trị thấp khớp *

Adenosin, 5'-[(3-amino-3-carboxy-propyl) methyl-sulpho]o]-5'-deoxy-, hydroxid; muối nội phân tử

Dẫn xuất tosilat disulfat:

Ademethionin disulfat-di-p.toluen-sulfonat
Grimbaral (Đức)

ADEMIN (XNDPTW 25)

DT: Viên nang có: Aspirin, Dextromethorphan, Chlorpheniramin.

CD: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức, dị ứng.

LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENA-C (Pháp - Hàn Quốc)

DT: Viên bọc đường 0,2g ADN, 0,05mg Mg citrat và viên 500mg vitamin C.

CD và LD: Suy nhược chức năng - Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CD: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức

LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENIN

1H-Purin-6-amin

Vitamin B4

BD: B4-Hemosan (Tây Ban Nha)

Leuco - 4 (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Adeninium sulfuricum

DT: Viên nén 50mg - Ống tiêm 10mg (dạng phosphat)

TD: Vitamin nhóm B có tác dụng bảo vệ các bạch cầu hạt.

CD: Phòng và chữa giảm bạch cầu hạt.

LD: Ngày 2-8 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 2-4 ống.

ADENOPLEX (Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 5mg ATP; 20mg cocarboxylase; 100mcg vitamin B12 và 10mg nicotinamid.

CD: Viêm hoặc đau dây thần kinh, viêm rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông, các chứng đau cơ, đau lưng, viêm cơ.

LD: Người lớn: Tiêm bắp 1-2 lọ.

ADENOSIN

BD: Adenocard (Mỹ)

Adenocor (Sanofi Pharma)

Krenosin (Pháp)

DT: Lọ 2ml dd có 6mg adenosin

TD: Chống loạn nhịp (do giảm dẫn truyền qua nút nhĩ thất)

CD: Chứng mạch nhanh kịch phát trên thất kể cả khi có hội chứng W. P.V ở người lớn-Giúp cho chẩn đoán các chứng mạch nhanh với phức hợp rộng hoặc mảnh.

LD: Lúc đầu: tiêm tĩnh mạch 3mg (trong 2 giây) sau đó 1-2 phút tiêm tiếp 6mg. Nếu chưa chuyển, sau 1-2 phút nữa lại tiêm liều 12mg.

CCĐ: Bloc nhĩ thất độ II và III, bệnh nút xoang (nếu không có máy). Mẫn cảm với thuốc.

Hen và bệnh phổi-phế quản gây nghẽn.

LY: - Chỉ dùng thuốc có sự kiểm tra của điện tâm đồ và chuyên gia với phương tiện cấp cứu hồi sức.

- Tương tác: với dipyridamol làm tăng tác dụng adenosin, phải giảm liều theophyllin ức chế adenosin, tăng liều dùng adenosin.

Tác dụng phụ: Có thể bị nhịp chậm nghiêm trọng và vô tâm thu. Có thể phế quản ở người hen hoặc bị phế quản phổi tắc nghẽn mạn. Và mờ hơi, hốt hốt, đánh trống ngực, tăng thông khí, lo âu, rối loạn thị giác, cảm giác rất bỏng, chậm nhịp tim, đau ngực, đau đầu, chóng mặt, đau các chi, vị kim loại (xuất hiện khoảng 1 phút). Có thể xuất hiện ngoại tâm thu thất hay nhĩ, nhịp chậm xoang, nhịp nhanh xoang, nhịp thoát thất, ngưng xoang và bloc nhĩ thất, vài ca rối loạn nhịp thất nặng.

Quá liều: Thuốc thải trừ nhanh, ít bị quá liều.

ADENOSIN Phosphat

5'-Adenylic acid

Monophosadenine; AMP; Phosaden; Vita-

min B8

BD: Adenil (Italia)

Adenyl (Pháp)

Adenovite

Adesin (Hàn Quốc)

Cardiomone và Cobalazine (Mỹ)

Embran và Fosfotinol (Đức)

Lacarnol

Monophosaden (Đức)

My-B-Den (Anh)

Myoston (Pháp)

Nucleoton (Áo)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 50mg (muối natri).

TD: Gây giãn mạch, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch và vi tuần hoàn.

CD: Suy tĩnh mạch bạch. Các biểu hiện chức năng cơn đau trí.

LD: Ngày 4-6 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

ADEPAL (Anh - Pháp)

DT: Viên 21 nén bọc, gồm 7 viên trắng, mỗi viên có 0,15mg levonorgestrel và 0,03mg ethinylestradiol và 14 viên màu hồng, mỗi viên chứa 0,20mg levonorgestrel và 0,04 mg ethinylestradiol.

TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ ("minidose") và hai pha (biphasique).

CD: Tránh thụ thai (uống); chứng kinh đau.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ loại viên trắng. Dùng 21 ngày liên; nghỉ 7 ngày, lại dùng sang vỉ khác.

CCD: Như các viên tránh thai phối hợp.

LY: *Bd tương tự Anteovin (Hungari)*

ADINAZOLAM

Trần tĩnh

4H [1,2-4] Triazolol [4,3-a] [1,4] benzodiazepin -1-methanamin-8-clo-N-N-dimethyl-6-phenyl-

Dẫn xuất mesilat:

Adinazolam mesylat

Deracyn (Mỹ)

ADIPHENIN

Chống co thắt

Benzen-acetic acid, α -phenyl, 2-(diethyl-amino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sentiv (Mỹ)

Vagaspasmyl (Đan Mạch)

Vegatin (Ba Lan)

ADIPIODON

Cản quang, chụp túi và ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[(1,6-dioxo-1,6-hexandiyl)dimino] bis [2,4,6-triiodo]-

Iodipamid

Dẫn xuất meglumin:

Adiiodon, phối hợp với N-methyl-glucamin.

Biligrafin (Đức)

Bilipolinum (Ba Lan)

Cholografin (Mỹ)

Endografin (Italia)

Intrabilix (Pháp)

Radioselectan biliare (Đức)

Transbilix (Pháp)

Ultrabil (Czech)

Dẫn xuất muối Na, đồng vị ¹³¹I:

Iodipamide sodium I131

Radio - Cholografin (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Cholografin (Mỹ)

ADLIV Forte (Albert David)

DT: Viên nang có: Andrographis paniculata 250mg, eclipta alba 250mg, phyllanthus niruri 250mg, picrorhiza kurrova 80mg.

CD: Vàng da do tế bào gan, viêm gan nhiễm khuẩn - Bổ trợ khi dùng thuốc kháng sinh, chống lao, diệt amíp, sốt rét, hoá trị ung thư - Gan nhiễm mỡ - Xơ gan - Viêm gan do rượu - Chán ăn - Phụ trợ trong điều trị bệnh bạch biến, suy dinh dưỡng - Phát triển thể lực trẻ và phục hồi sức khoẻ.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày. Trẻ em 1 viên/ngày.

LY: *Còn có dạng dung dịch, uống 2 thìa cà phê/lần 2 lần/ngày. Trẻ em uống 1/2 thìa trên.*

ADONA (Nhật Bản)

DT: Viên nén 2mg carbazocrom; 1mg vitamin B1 và 15mg vitamin C

CD: Phòng và trị xuất huyết (xem Carbazocrom).

LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

ADRAFÍNIL

Acetamid, 2-[(diphenylmethylsulfinyl)-N-hydroxy-

BD: Olmifon (Pháp)

DT: Viên nén 300mg.

TD: Kích thích tâm thần.

CD: Biểu hiện trầm cảm ở người có tuổi.

LD: Ngày 2-4 viên chia 2 lần.

CCD: Người trẻ (dưới 45 tuổi).

LY: *Thận trọng nếu bị động kinh. Suy thận nặng cần giảm liều dùng. Có thể bị vại và, tú lùn, kích động tâm thần.*

ADRENALON

Gây co mạch, cầm máu

Ethanon, 1,(3,4-dihydroxyphenyl)-2-methyl-amino-

Adrenonum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adrenalonium chlorid

Stryphnon (Áo)

Stryphonasal (Đức)

AERON (Nga)

DT: Viên nén 0,1mg scopolamin camphorat và 0,4mg hyoscyamin camphorat.

CD: Phòng và chữa chứng say tàu xe, hội chứng Ménière.

LD: Người lớn: uống 1-2 viên trước 1 giờ lúc khởi hành, tối đa 4 viên/24 giờ.

AEROVIT (Nga)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, E, PP, rutin và acid folic.

CD: Phòng thiếu hụt các Vitamin do ăn uống thiếu hoặc nhu cầu tăng.

LD: Ngày 1-2 viên - Đợt dùng 1 tháng; nghỉ 1-3 tháng và dùng đợt khác nếu cần.

AESCIN

Escine

BD: *Feparil (Tây Ban Nha)*

Reparil (Pháp)

DT: Viên bọc đường 20mg - Ống tiêm 50mg (muối natri)

TD: Là một Saponin chiết xuất từ *Aesculus hippocastanum* (cây hạt dẻ Ấn Độ) tác dụng chống phù nề, tăng sức bền vững mao mạch.

LD: Ngày 4-5 viên vào sau bữa ăn hoặc tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

AEVIT (Nga)

DT: Dd dầu cứ 1ml có 100.000đvqt vitamin A và 100mg vitamin E. Ống tiêm 1ml và nang 0,20g.

CD: Các rối loạn dinh dưỡng ở người già (về hệ tuần hoàn, thần kinh nội tiết,...) viêm nghẽn động mạch kèm vữa xơ.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - hoặc uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, đợt dùng 1 tháng. Nghỉ 3-6 tháng lại dùng đợt khác.

AEBRYL (Pháp)

DT: Viên nén sủi bọt chứa: 300mg aspirin; 200mg paracetamol và 300mg vitamin C.

TD: Giảm đau; hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Điều trị triệu chứng các trường hợp đau có kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên (hòa tan vào 1 cốc nước). Mỗi lần không uống quá 2 viên: 24 giờ không được uống quá 6 viên.

Trẻ em từ 4-10 tuổi: ngày 1-3 lần x 1/2 viên. Từ 11 đến 15 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên. Mỗi lần uống cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic hoặc với 1 thành phần của b.d.

AFIDIL (Ranbaxy)

DT: Viên nén có: Tripolidin HCl 2,5mg, pseudoephedrin HCl 60mg.

CD: Viêm mũi, viêm mũi dị ứng mạn, viêm mũi vãn mạch, cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Sơ sinh - Tăng HA - Bệnh động mạch vành nặng - Dùng với IMAO.

LY: - *Thận trọng nếu từng nhân áp (glôcôm góc hẹp), loét dạ dày chít hẹp, hẹp môn vị tá tràng - Phi đại tiền liệt tuyến - Nghẽn cổ tử mật - Đái tháo đường - Cường giáp - Bệnh tim thiếu máu cục bộ - Tiền sử hen phế quản. Trẻ em, người già trên 60 tuổi - Có thai - Nuôi con bú - Lái xe - Vận hành máy.*

- *Không dùng để trị các triệu chứng đường hô hấp dưới kể cả hen phế quản.*

Phân ứng phụ: Rối loạn tiêu hoá, buồn ngủ, chóng mặt, rối loạn sự phối hợp, mệt mỏi, run, nhìn mờ, nhìn đôi, chóng mặt, ù tai, hạ HA, tim nhanh, đánh trống ngực, thiếu máu, giảm tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, đái nhiều, đái khó, kinh nguyệt sớm, tăng tiết phế quản, ngứa, mày dáy.

AFLOQUALON

Phong bế thần kinh cơ

4(3H)-Quinazolinon, 6-amino-2-(fluoromethyl)-3-(2-methylphenyl)

Arofuto (Nhật Bản)

AGIOLAX (Pháp)

DT: Hộp 100 và 200g thuốc cốm chứa trong 100g: 54,2g bột hạt Ispaghul và 12,4g bột hạt quả phan tã (séné).

TD: Hạt Ispaghul chứa chất nhầy làm mềm và tăng khối lượng phân, bột séné làm tăng nhu động ruột.

CD: Trị triệu chứng táo bón.

LD: 1 thìa cà phê bột thuốc sau khi ăn cơm tối - tùy theo độ nhạy cảm, dùng từ 1/2-2 thìa cà phê/ngày.

CCĐ: Bệnh viêm ruột kết (viêm trực kết tràng loét, bệnh Crohn...), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân; trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Tránh phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp có thể gây ra triệu chứng xoắn đỉnh như quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin,... Không dùng thuốc quá 8 ngày.*

AIGLONYL (Pháp)

DT: Viên nang 50mg sulpirid.

TD: Điều hòa thần kinh thực vật; ức chế tiết dịch vị - Dùng liều cao: Chống loạn tâm thần, nhưng không an thần.

CD và LD: Loét dạ dày - tá tràng: Điều trị tấn công: tiêm bắp ngày 2-3 ống; đợt 1-2 tuần. Điều trị duy trì: ngày uống 3 lần x 1 nang hoặc 1 thìa cà phê dd, sau giảm dần tới 2 hay 3 thìa cà phê.

- Điều trị củng cố đều đặn: (cứ 3 tuần/1 tháng hoặc cách xa hơn nữa). Ngày 2-6 thìa cà phê dd.

- Chứng đau nửa đầu: Ngày 2-4 nang; đợt 15 ngày. Dùng từng đợt trong 3-4 tháng sau liều duy trì: ngày 1 thìa cà phê dd vào sau bữa ăn.



- Chứng chóng mặt do các nguyên nhân (ở tai trong, sau chấn thương, xơ vữa mạch hoặc tiểu hóa). Ngày 3-6 nang. Đợt đúng ít nhất 15 ngày.

- Các trạng thái trầm cảm phản ứng, các rối loạn tâm thần - chức năng ở hệ tim mạch, tiểu hóa, tiết niệu. Chứng biếng ăn do thần kinh: Ngày 2-4 nang.

- Khoa nhi: Các rối loạn cư xử, tính không ổn định tâm thần - vận động, chứng đái dầm, kém ăn do thần kinh. Liều dùng: 5-10mg/kg/24 giờ chia vài lần.

- Các chứng loạn thần cấp, tâm thần phân liệt...

Điều trị tấn công: Tiêm bắp ngày 6-8 ống trong 15-20 ngày. Điều trị thay thế: ngày 6-8 viên nén trong 1-2 tuần, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 2-4 viên nén. Với trẻ em: liều tối thiểu là 10mg/kg/24 giờ.

LY: Thuốc thường dùng nạp tối và không gây buồn ngủ.

AINS

Điều cần biết khi sử dụng

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.

- Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.

- Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mụn nước.

- Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thoát vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu - đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.

- Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

- Cần dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhằm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cần dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần kiểm tra thường xuyên bạch cầu hạt nếu dùng thuốc dài ngày.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau bụng, Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa), Phát ban, mày đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quinke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, úc tủy, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc

không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u ối - Viêm đại tràng. Hạ huyết áp - Tăng kali huyết. - Hiếm gây phù biên - phù ban - rung tốc. Đặc biệt lưu ý khi dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bất buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viện điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol - Không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết - gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước - giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn beta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

AIR-X (Thái Lan)

DT: Viên nén có 4mg silicon dioxit và 80mg dimeticon hoạt hóa hoặc 40mg simethicon. Nhũ dịch uống 40mg/0,6ml (nhỏ giọt).

CD: Viêm loét dạ dày, trướng hơi, đầy bụng.
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên khi đau hoặc trước bữa ăn.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

AJMALIN

Ajmalin, 17,21-diol, (17R, 21α)

Rauwolfin

BD: Aritmina (Đức)

Aminalin

Caranorythmin (Servier - Pháp)

Cartagin (Hà Lan)

Gilurytmal (Đức, Tây Ban Nha)

Raudixin (Squibb)

Rauval và Rauverin (Mỹ)

Rhythmaton (Nhật Bản)

Rimoss (Italia)

Seranol (Australia)

Tachmalin (Đức)

Wolfina (Mỹ)

Dẫn xuất 2 amino-ethylphosphat:

Ajmalin phosphorylcholinamin

Normorytmina (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 20 và 50mg - Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như Quinidin, ít ảnh hưởng đến huyết áp.

CĐ và LD: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, suy tim, trụy mạch, sốc, bloc nhĩ thất độ I và III...

LY: Do tác dụng phụ gây mất bạch cầu hạt, nên nhiều nước đã ngừng sản xuất thuốc này.

AKVAVIMIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B₁, B₂, PP, B₆, calci pantothenat, C, D₃ và E.

CĐ: Bổ sung một số Vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALACEPRIN

Ức chế ACE

BD: *Catapril (Nhật Bản)*

ALANIN

Acid amin

β-Alanin

Beta-alanine

BD: *Abufene (Theraplix - Pháp)*

CĐ và LD: Xem "Abufene".

ALATROFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer, CH)*

TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

ALAXAN (Philippin)

DT: Viên nén 200mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau cơ, đau sau mổ, cảm cúm. Vẹo cổ - Bong - Đau lưng - Trật khớp.

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy thận nặng - Hội chứng Polip mũi. Tiền sử phù mạch - Dị ứng aspirin và AINS khác - Luput ban đỏ rải rác. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Thận trọng dùng cho người mang thai 3 tháng đầu. Tuyệt đối không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai, xuất huyết mẹ và con).

- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.
- Theo dõi bài tiết nước tiểu và chức năng thận ở người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, người già.

- Theo dõi người có bệnh dạ dày - tá tràng; bệnh tim, tăng huyết áp.

- Thận trọng với người vận hành máy do nguy cơ chóng mặt.

- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, đau dạ dày, xuất huyết; nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, mẩn da, ngứa, phù, đái ít, suy thận, rối loạn máu, rối loạn thị giác.

BD tương tự: *Aiclxan (CTD Trà Vinh)*

Atalzan (CTD Bình Thuận)

Dibulaxan (XNDPTW5)

Fencedol (CTD Long An)

Ibumol (CTD Cửu Long)

Ibuphavic (CTD Bình Thuận)

Imol (Ấn Độ)

Lopenca (XND Hậu Giang)

Medialeczan (CTDL1)

MK Protamol (CTD Mekông)

Pl Antalvic (CTD Tiền Giang)

Protamol (XNDP 24)

Rhentalgin (XND Hậu Giang)

ALBALON (Singapore)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa: 1mg naphazolin HCl và 0,04mg benzaikonium chlorid.

CĐ: Gây co thắt mạch ở nhãn cầu.

LD: Cứ 3-4 giờ, nhỏ mắt 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc hẹp.

LY: Thận trọng khi dùng cho người bị tăng huyết áp, loạn nhịp tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.

ALBALON A (Australia)

DT: Thuốc nhỏ mắt (1ml có 0,5mg naphazolin HCl, 5mg antazolin phosphat và 0,4mg benzalkonium chlorid)

CĐ: Viêm nhiễm do dị ứng ở mắt.

LD: 1 lần/3-4 giờ.

ALBAY (Pháp)

Thuốc tiêm dưới da chứa nọc ong để trị dị ứng do nốt ong đốt.

ALBENDAZOL

Carbamic acid, [5-(propylthio)-1H-benzimidazol-2-yl] methyl ester

BD: *ABZ (Ấn Độ)*

Abentel (Thái Lan)

AL 400 (Ấn Độ)

Albacom và Alzental (Hàn Quốc)

Albendil (Ấn Độ)

Albendol (Ấn Độ)

Aldazol (CTDPDL)

Alezole và Aiminth

Discar (Alkem - Ấn Độ)

Gentax (Ấn Độ)

Hatazentel (CTDP Hà Tây)

Ubenzol (Ấn Độ)

Sudo-albendazole (Hàn Quốc)

Ten 400 (Canada)

Tiltab (S.K Beecham)

Valbazen (Smith Kline và French; Novo)

Vidoca (CTD Thanh Hoá)

Zeben (Thái Lan)

Zentel (SKF)

Zentrax (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống 100mg/5ml.

CĐ: Tấy giun kim, giun đũa, giun móc, giun

tốc, giun lươn, sán bò, sán lợn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên: Uống 4 loại giun đầu kể trên: Uống liều duy nhất 400mg. Tẩy giun lươn và tẩy sán: Uống 400mg/ngày, dùng 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.
CCĐ: Phụ nữ có thai (nguy hại nặng cho thai) - Không được có thai ít nhất sau 1 tháng dùng thuốc - Trẻ em dưới 24 tháng - Quá mẫn với dẫn chất azol (benzimidazol). Tiền sử nhiễm độc tuỷ xương.
LY: Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Thận trọng với người bệnh gan. Cũng có thể dùng cho trẻ con 1-2 tuổi nhưng phải giảm liều xuống 200mg.

ALBUMIN huyết tương người

Albumin normal (human)
Plasma protein fraction (Viết tắt: PPF)
BD: Albumin (*Specia, Pháp*)
Albumin - KGCC (Hàn Quốc)
DT: Dd, tiêm 5 và 20%
CD: - Cấp cứu sốc do: sốt xuất huyết, chấn thương mất huyết tương, bỏng.
 - Các trường hợp hạ protein máu và phù do: viêm gan virus B, xơ gan, hội chứng thận hư, ngứa sốc phẫu thuật, trong hậu phẫu và tái cân bằng dinh dưỡng, thiếu protein mạn trong ca rối loạn thực quản, dạ dày - ruột. Phù não - tăng bilirubin huyết sơ sinh. Giảm albumin huyết cấp (bị bỏng, sau phẫu thuật) dùng dd 20% tiêm truyền tĩnh mạch (tối đa 250ml/48 giờ) tốc độ 1ml/phút.
 - Sốc giảm thể tích máu: dùng dd 5%, tiêm truyền 1-2 lít/24 giờ.
CCĐ: Suy tim, albumin huyết bình thường. Thiếu máu nặng - Tăng thể tích máu - Mẫn cảm với thuốc.
LY: - Thuốc vẫn đục hazy đã mờ nắp trên 4 giờ không được dùng. Phải không dùng hết phải bỏ đi.
 - Không tiêm truyền nhanh (quá tải - phù phổi cấp)
 - Nên dùng kèm với dịch truyền khác nếu mất nước nghiêm trọng (dextrose, muối). Không dùng trong bộ truyền cùng với dịch truyền chứa protein hydrolysat hoặc alcool (gây tủa).
Tác dụng phụ: Có thể sốt, lạnh run do phản ứng dị ứng. Nổi mẩn, buồn nôn, nôn, nhịp tim nhanh, truyền nhanh gây quá tải tuần hoàn - phù phổi cấp.
 - Bảo quản thuốc ở dưới 30°C. Không làm đông lạnh.

ALBUNOSOL 5% (Hàn Quốc)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa các acid amin và vitamin cần thiết.
CD: Cung cấp chất đạm và vitamin cho cơ thể.
CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ huyết. Rối loạn chuyển hóa nitơ, Suy tim mất bù. Phù phổi. Giảm niệu, vô niệu. Mất nước. Nhiễm acid huyết do lactat và methyllic. Không dung nạp fructose do di truyền. Bloc nhĩ thất.

Nhuợc cơ nặng.

LY: - Chú ý cân bằng điện giải.
 - Thận trọng với người bệnh thận, phổi và tim, gan chưa hoàn chỉnh.
 - Tiêm truyền chậm, nếu thời tiết lạnh nên làm ấm thuốc.
 - Chú ý vô khuẩn khi tiêm truyền: kiểm soát chất lượng dịch truyền (trọng suất), dùng thìa bỏ đi. Có thể bảo quản thuốc ở tủ lạnh trong 24 giờ.
 - Thận cần thiết môi trường cho người mang thai.
Tác dụng phụ: Hiếm quá mẫn. Buồn nôn, mửa. Có thể đau ngực, đánh trống ngực, tim nhanh, hạ huyết áp. Sốt, đau mạch, ớn lạnh, nhức đầu, khó thở, ngứa thờ, sốc, co thắt phế quản, co thắt niệu đạo. Giãn mao mạch. Biến chứng chuyển hóa: nhiễm acid, hạ P, kiềm máu, tăng đường huyết, đường nước tiểu, tăng men gan, rối loạn vitamin, mất cân bằng điện giải, tăng ammoniac huyết. Với người suy gan-thận: tăng BUN. Có thể hôn mê.

ALBUTEIN (Alpha - Mỹ)

TK: Normal Serum Albumin (human) U.S.P
DT: Dd, tiêm albumin huyết tương người 5 và 25%. Thuốc điều chế theo phương pháp chiết xuất bằng alcol lạnh từ huyết tương người và được ổn định bằng 0,08 mliimol natri acetyl-tryptophanat cho 1 gam albumin. Dd 5% có tính đẳng trương và thẩm thấu tương đương với huyết tương người bình thường.
CD: - Albutein 5%. Điều trị sốc do giảm lượng máu: các trường hợp giảm albumin máu trầm trọng. Dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu và các thủ thuật ở khoa tim-phổi.
 - Albutein 25%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu khi bệnh nhân phải chịu thẩm phân dài hạn hoặc có lượng chất lỏng quá tải nên không dung nạp với dd muối trong điều trị sốc tăng huyết áp. Cụ thể là:
 - Hội chứng suy giảm hô hấp ở người lớn.
 - Chấn thương nặng hoặc cấp cứu, trong trường hợp giảm nhiều albumin hoặc cơ thể tổng hợp không đủ.
 - Hư thận cấp không đáp ứng với liều pháp cyclophosphamid hoặc steroid (liều pháp steroid để làm tăng chứng phù và có thể điều trị khi phối hợp albumin với một thuốc lợi tiểu - Suy gan cấp hoặc cổ trướng).
CCĐ: Suy tim hoặc thiếu máu nặng với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc có tăng; bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc.
LY: - Kiểm tra lọ thuốc trước khi dùng; có cần lắc, đục, mờ nắp trên 4 giờ phải bỏ đi.
 - Cẩn thận với người dự trữ tim thất.
 - Khi truyền cần theo dõi sát các dấu hiệu tăng áp suất tĩnh mạch.
 - Theo dõi dõi với người bị chấn thương, hậu phẫu để phát hiện và xử lý kịp thời bệnh lý mạch máu.
 - Thuốc có thể dùng ngay không cần định nhóm máu và phân ứng chéo.
 - Thuốc có thể dùng phối hợp với các dịch khác như máu toàn phần, huyết tương, NaCl, glucose -

Gây tủa với dịch protein thủy phân hoặc cồn.

- Chỉ dùng thuốc cho người mang thai nếu thật cần thiết.

- Truyền nhanh có thể gây ra quá tải dẫn đến phù phổi.

Phản ứng phụ: - Có thể có phản ứng dị ứng: Ôn lạnh, sốt, nổi mẩn, rần, buồn nôn, ợ mửa, tim đập nhanh, hạ huyết áp. Cần ngưng thuốc và nếu cần phải truyền thì lấy lô thuốc khác.

- Truyền nhanh có thể bị phù phổi.

ALCID V (Bungari)

DT: Viên nén bào chế từ cao cam thảo đã loại glycyrrhizin, cao cam cúc, Mg carbonat base, gel Al hydroxyd, natri hydrocarbonat, bismuth nitrat base, vỏ rễ Frangula, hạt Coriandrum và Foeniculum.

CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

ALCLOFENAC

Benzenacetic acid, 3-chloro-4-(2-propenyloxy)

BD: *Alufendin* và *Alufenajin* (Nhật Bản)

Alumetosin và *Apyllojust* (Nhật Bản)

Epinal (Nhật Bản)

Medifenac (Italia)

Memopysin (Nhật Bản)

Mervan và *Mirvan* (Bi)

Myaslin (Nhật Bản)

Neoston (Đức)

Noilo fenac và *Rascarsjine* (Nhật Bản)

Zunaril (Italia)

Dẫn xuất olamin:

Alclofenac ethanolanin

Mirvan (Bi)

DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Hội chứng đau cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau. Viêm thấp khớp, hư khớp.

LD: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần 200-500mg.

CCD: Loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

LY: Xem AINS.

ALCLOMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 7-chloro-11,17, 21-trihydroxy-16-methyl, (7 α , 11 β , 16 α)

Dẫn xuất 17 α , 21-dipropionat:

BD: *Aclosone* (Unicet-Pháp)

Aclovate (Glaxo)

Alderm và *Delonal* (Schering Corp/Essex)

Legecern

Modraderm và *Vaderm* (SCE)

Modrasone (Anh)

Almeta (Nhật Bản)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp không chứa fluor, chống viêm và ngứa khá mạnh.

CD: Viêm bì, eczema do tiếp xúc; tổ đũa; điều trị ở giai đoạn cuối trong đợt dùng một loại

corticoid mạnh hơn.

- Điều trị duy trì bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ, sau giảm dần liều dùng.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virus; bệnh trứng cá; tổn thương có loét.

LY: Xem Corticoid.

ALCLOXA

Thuốc ngoài da (làm sần, tróc lớp sừng da) làm vết loét mau lành

Aluminum Chlorohydroxyallantoinat

Alca (Mỹ)

Ulfon (Lafon, (Pháp) Phối hợp với *Aldioxa*

Xem "*Ulfon*".

ALCURONIUM Chlorid

Toxiferin, 1,4,4', didemethyl-4,4-di-2-propenyl-dichlorid

Alcuronium

BD: *Alloferin* và *Aloferin* (Roche)

Dialloferin

Dialloferin và *Toxiferin* (Roche)

DT: Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Phong bế thần kinh cơ.

CD và LD: Gây thư giãn cơ ở khoa gây mê. Tiêm tĩnh mạch 0,05-0,15mg/kg, sau 15-25 phút tiêm thêm 0,02-0,3mg/kg.

CCD: Nhược cơ; trộn lẫn với dd barbituric. Suy thận nặng.

LY: *Thận trọng: suy hô hấp, hen bệnh phổi, người mang thai, nuôi con bú, quá mẫn với thuốc.*

ALDACTAZINE (Pháp)

DT: Viên nén để bé:

Altizid 15mg

Spironolacton 25mg

TD: Thuốc lợi tiểu, phối hợp lợi tiểu nhóm thiazid (altizid) và lợi tiểu giữ kali, đối kháng Aldosteron. Altizid làm tăng bài tiết Na⁺ và Cl⁻, nhưng bài tiết kali và magne ít hơn. Spironolacton ngăn chặn quá trình trao đổi Na⁺ và K⁺ ở ống thận, làm giảm tái hấp thu Na⁺ và bài tiết K⁺.

CD: - Tăng aldosteron nguyên phát. Hội chứng thận mỡ - Phù chu kỳ - Điều trị hỗ trợ nhược cơ.

- Tăng huyết áp vô căn. Phù nề do suy tim, xơ gan cổ trướng, nguồn gốc thận.

LD: Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày. Suy tim và nguồn gốc thận 3-4 viên/ngày, sau dùng từ 1-2 viên/ngày. Cổ trướng 4-6 viên/ngày, sau duy trì 1-2 viên/ngày.

Điều trị phù nề, liều dùng cần điều chỉnh theo đáp ứng và tình trạng điện giải.

CCD: Tuyệt đối: Suy thận nặng - Suy gan giai đoạn cuối - Tăng Kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid và spironolacton. Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết khác, muối kali (trừ ca bị hạ Kali huyết). Tương đối: có thai hoặc đang

nuôi con bú; dùng cùng với lithium, thuốc gây xoắn đĩnh, ức chế men chuyển, tracrolimus.

LY: - Có thể nguy cơ gây bệnh não do gan (người có tổn thương gan, Natri huyết dưới 125 mol/l, khả năng toan huyết). Cần ngừng thuốc.

- Thuốc cho test (+) doping.
- Giữ cân bằng nước và điện giải (Na, K, Ca).
- Không dùng thuốc cho những người có khả năng toan huyết.

- Kiểm tra đường huyết vì đường huyết tăng tạo thuận lợi cho tăng kali huyết.

- Người bị bệnh gút hay tăng acid uric có thể bị cơn gút cấp.

- Thuốc chỉ có hiệu quả với chức năng thận bình thường hoặc hơi suy (creatinin huyết dưới 25 ml/phút hoặc 220 micromol/l ở người lớn).

- Do lợi tiểu trong giai đoạn đầu điều trị dẫn đến giảm lọc ở cầu thận có thể làm tăng ure và creatinin huyết, đặc biệt với người suy thận.

- Thận trọng khi gây mê phẫu thuật, giảm nhạy cảm của norephedrin, tăng nhạy cảm với tubocain.

Tương tác thuốc: - Với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết khác làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong (đặc biệt suy thận) kể cả muối kali.

- Không nên phối hợp với: lithium (tăng lithium huyết); các thuốc gây xoắn đĩnh không chống loạn nhịp (astemizol, pentamidin, bepridil, erythromycin IV, halofandrin, sparfloxacin, sultoprid, terfenadin, vincamin); gây xoắn đĩnh với các thuốc ức chế men chuyển (trừ hạ kali huyết) làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong, đặc biệt suy thận.

- Thận trọng khi phối: AINS gây suy thận và làm giảm tác dụng hạ huyết áp; với Baclofen làm tăng tác dụng hạ HA; với Digitalis làm hạ Kali huyết tăng tác dụng độc digitalis; các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đĩnh như quinidin, hydroquinidin, disopyramid, amiodaron, bretylium, sotalol gây xoắn đĩnh; với metformin gây nhiễm acid lactic máu (không dùng metformin, nếu creatinin máu vượt quá 135 micromol/l với nam và 110 micromol/l với nữ; với thuốc cản quang iod có thể tăng nguy cơ suy thận cấp (nên bù nước).

- Thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin 3 vòng, an thần kinh làm tăng tác dụng hạ HA (tư thế), với muối calci sẽ làm tăng calci huyết; với ciclosporin làm tăng creatinin huyết; với corticoid đường toàn thân làm giảm tác dụng hạ HA.

Tác dụng phụ: Có thể bị buồn ngủ, và to nam giới, bất lực, rối loạn kinh nguyệt. Mất và hạ Kali huyết, hạ Na huyết và giảm thể tích máu hạ HA tư thế, mất Cl- gây toan chuyển hoá. Tăng acid uric huyết và đường huyết, rối loạn huyết học (hiếm). Tăng calci huyết (hiếm). Có thể gây bệnh lý não do gan (với người suy gan), tăng cảm ở da (người dị ứng, hen), hồng ban dát sần. Buồn nôn, dị cảm, nhức đầu, chóng mặt, suy nhược, táo bón, khô miệng, hạn hữu suy thận.

ALDACTAZIDE (Mỹ)

DT: Viên nén 25mg Spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.

CD và **LD:** Tăng huyết áp, phù nề, cổ trướng.

Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, suy gan nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Bđ Aldactide (Anh) chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi trong 1 viên nén.

ALDESLEUKIN

Interleukine-2 recombinante; Des-alanyl. 1 serin:125-interleukin-2 humaine

BD: Proleukin (Pháp, Mỹ)

Eurocetus (Đan Mạch; Italia)

DT: Lọ bột đông khô tiêm 1mg.

TD: Là một interleukin - 2 người, sản xuất theo công nghệ ADN tái kết hợp trên chủng E.coli, có tác dụng điều hòa đáp ứng miễn dịch (tăng nhanh sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T).

CD: Điều trị ung thư tuyến (adenocarcinoma) ở thận di căn của người lớn.

LD: Tiêm truyền liên tục trong 4-5 ngày liên 1mg/m² bề mặt thân thể/24 giờ - Sau đó nghỉ một tuần. Tiếp đó lại dùng 1 đợt như trên.

Cách pha dd để tiêm: hòa tan 1 lọ thuốc vào 1,2ml nước cất tiêm, rồi pha loãng vào 1000ml dd glucose 5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn ở não chưa điều trị.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).

ALDIOXA

Thuốc ngoài da, làm sần;
chống acid dịch vị

Aluminium dihydroxyallantoinat

BD: Alanetorin và Alanta (Nhật Bản)

Alantac (Hàn Quốc)

Alda (Mỹ)

Arlanto; Ascomp (Nhật Bản)

Chlokale (Nhật Bản)

Peptilate (Nhật Bản)

Ulfon (Lafon, Pháp) (phối hợp với Alcloxa)

(xem Bđ. Ulfon)

ALDOCHLOR (Mỹ)

DT: Viên nén 250mg methylidopa và 250mg chlorothiazid.

CD: Một số thể tăng huyết áp kèm phù nề.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Viêm gan cấp, xơ gan tiến triển.

ALDONORM (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 50mg spironolacton và 80mg propranolol.

CD: Thể tăng huyết áp nặng đã dùng các thuốc khác chưa đỡ.

LD: Ngày 1 viên (Tối đa 2 viên/24 giờ)

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy tim.

ALDORIL (Mỹ)

Viên nén 250mg hoặc 500mg: methyl dopa kèm 15 hoặc 25-50mg hydrochlorothiazid.
(Xem Aldoclor).

ALDOSTERON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn-4-en-18-al, 11, 21-dihydroxy-3, 20-dioxo, (11 β -)

BD: *Electrocortin*

Aldocorten (Ciba)

Aldocortin (Burroughs Wellcome)

DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg.

CD: Suy vỏ thượng thận (cơ bệnh Addison, các nhiễm khuẩn nhiễm độc nặng) trạng thái sốt.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch 0,5mg x 2-3 lần/24 giờ.

CCD: Phù nề ở gan, thận; hội chứng Conn hoặc Mach.

ALENDRONIC Acid

TK: Acide alendronique

BD: *Bifosa*

Denfos (Dr. Reddy's)

Fosamax (MSD - Chibret)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống loãng xương.

CD: Bệnh Paget, loãng xương, di căn xương; tăng calci-huyết do bệnh ác tính.

LD: Bệnh Paget: ngày 4 viên - Dứt dùng 6 tháng - Dừng lại sau 6 tháng nếu cần.

Bệnh loãng xương: Khởi đầu: Ngày 1 viên - Dự phòng: ngày nửa viên.

U ác tính ở xương: Ngày nửa viên.

Dùng 30 phút trước bữa ăn sáng và trước khi dùng các thuốc uống khác.

CCD: Suy thận nặng; thực quản bất thường; phụ nữ có thai.

LY: - Thận trọng dùng nếu có bất thường đường tiêu hoá trên. Thuốc viên nên uống với nhiều nước ở tư thế ngồi. Suy thận - Không dùng khi đi ngủ.

Phản ứng phụ: Đau bụng nhẹ - Loét đường tiêu hoá, viêm thực quản - Rối loạn tiêu hoá như buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón. Suy thận. Hạ calci và phosphor-huyết - Đau cơ.

Tương tác thuốc: Thuốc kháng acid chứa Al, Ca, Fe hay Mg, các thuốc có chứa khoáng chất, thuốc nhuận tràng làm giảm hấp thu.

Tăng tác động lên hệ tiêu hoá, thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid.

Hạ kali máu khi dùng với aminoglycosid.

ALEPSAL (Pháp)

DT: Viên nén 15-50-100 và 150mg phenobarbital kèm với tương ứng: 3,6 - 12,5 - 25 và 87,5mg cafein khan.

TD: Phối hợp phenobarbital với cafein (để làm giảm buồn ngủ khi mới điều trị).

CD: Con động kinh (như phenobarbital), các chứng run ở người lớn (khi người bệnh có

chống chỉ định với propranolol).

LD: Trị động kinh: Người lớn: 2-3 mg/kg/ngày (tức là 3 viên loại 50mg).

Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày.

Nên uống làm 1 lần vào buổi tối khi đi ngủ, trị chứng run ở người lớn: tùy theo người bệnh, ngày từ 1-4 viên loại 50mg.

CCD: Như với phenobarbital.

ALERAN (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nang - Lọ 100 viên.

Phenylpropanolamin 25mg

Chlorpheniramin maleat 4mg

CD: Chữa triệu chứng cảm lạnh, cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, nước mắt, hắt hơi, viêm xoang mũi dị ứng.

LD: Người lớn: Cứ cách 4 giờ uống 1 viên, không uống quá 4 viên/ngày.

CCD: Giãcôm, tăng huyết áp, Bệnh mạch vành. Rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.

Cường giáp. Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... thuốc gây buồn ngủ.

- Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*

Allermin fort (XNDPTW 25)

Capcold (CTD Q4)

Coldcap F (CTDP 7)

Coldfarm (XNDPTW1)

Cold Capsule (Mỹ)

Conler F (CTD Bình Định)

Contact (SKF)

Dallerran (XNDPTW 5)

Hadocold (CTDP Hà Tây)

Meko Allergy F (Mekophar)

Rhicap (XNDPTW 2)

VacoAller F (CTD Long An)

Vioral (Vidipha)

ALEXITOL Sodium

Phức hợp Polyhydroxyaluminium-monocarbonat hexitol

BD: *Actal (Winthrop)*

DT: Viên nén 360mg; dịch treo uống 360mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị.

CD: Viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên hoặc 2 thìa cà phê dịch treo.

ALFALCALCIDOL

1 α -Hydroxycholecalciferol

1 α -Hydroxy Vitamin D3

1 α -OHD3

BD: *Alfarol (Chugsa, Nhật Bản)*

Alfa Leo (Bi)

Dediol (Đan mạch; Italia)

Eins Alpha (Đức)

Etalpa (Đan Mạch)

Odinal (Nam Tư)

One-Alpha và Un - Alfa (Đan Mạch)

Vetalapha (Anh)

DT: Viên nang 0,25-1mcg. Thuốc giọt 0,1mcg/giọt

TD: Dẫn chất Vitamin D3 hấp thu nhanh ở gan nên có tác dụng mạnh đến chuyển hóa Calci và Phosphor trong cơ thể.

CD: Xương nhuyễn và viêm xương xơ hóa ở người có tuổi, suy tuyến cận giáp, ưu năng cận giáp kèm rối loạn ở xương. Bệnh nhân nhờn tác dụng với Vitamin D kèm giảm Phosphat huyết, cốt xương và xương nhuyễn phụ thuộc vào Vitamin hoặc do suy dinh dưỡng hoặc giảm hấp thụ. Loạn dưỡng xương do thận.

LD: Người lớn và trẻ em trên 20kg: liều bắt đầu 1mcg/ngày. Trẻ em dưới 20kg: 0,05mcg/kg/ngày. Liều duy trì từ 0,025 đến 1mcg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; tăng Calci - huyết, tăng Phosphor và Magne-huyết.

ALFENTANIL Hydrochlorid

BD: *Alfenta (Janssen Bỉ; Israel)*

Rapifen (Janssen)

DT: Ống tiêm 2-5-10 và 20ml (0,5mg/ml).

TD: Giảm đau do tác dụng đến thần kinh trung ương 17 lần kém hơn so với Fentanyl, thời gian xuất hiện tác dụng và kéo dài tác dụng chỉ bằng 1/3 so với Fentanyl.

CD: Thích hợp cho các đợt gây mê ngắn.

LD: Phẫu thuật dưới 10 phút: 7-12mcg/kg nếu không có hô hấp nhân tạo.

CCĐ: Không dung nạp với dẫn chất Morphin; hô hấp bị ức chế, bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn; nhược cơ (nên không dùng được thuốc thư giãn cơ).

ALFUZOSIN Hydrochlorid

BD: *Altopen (Synthelabo - Pháp)*

Urion (Zambon Pháp)

Xairal (Synthelabo - Pháp)

DT: Viên nén bọc 2,5mg. Viên nén LP 5mg.

TD: Dẫn chất quinazolin là chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alfa-1-adrenergic sau sinap, làm giảm áp lực ở niệu quản.

CD: Một số biểu hiện chức năng của phì đại lành tuyến tiền liệt, nhất là:

- Trong trường hợp phẫu thuật phải trì hoãn lại.
- Trong các cơn tiền triển của Adenom làm tăng các triệu chứng bệnh.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên; với người già trên 65 tuổi, liều dùng lúc đầu là sáng, tối, mỗi lần một viên, sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng, nhưng không quá 4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiền sử giảm huyết áp khi đứng thẳng, phối hợp với các thuốc chẹn Alfa khác.

LY: Do cơ hoạt tính giảm huyết áp, nên thận trọng với những người đang điều trị bằng các thuốc

chống tăng huyết áp. Nguy cơ hạ HA tư thế, chóng mặt, mệt mỏi, và mờ hơi. Tái xuất hiện cơn đau thắt ngực thì ngừng thuốc. Người cao tuổi không dùng quá 10mg/ngày. Không dùng với thuốc chẹn alpha và chẹn dòng calci. Có thể bị buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy, nhức đầu, khô miệng, nhịp nhanh, đỏ da, mẩn ngứa, phù.

ALGELDROT

Aluminium hydroxid hydrat Al (OH)₃. nH₂O

Aluminio ossido idrato

Aluminii oxidum hydricum; aluminium (oxyd d') hydraté

Aluminium hydroxydatum colloidal

Aluminium hydroxid dried

Aluminium oxid wasserhaltiges

Aluminium hydroxid gel, dried

Alcid

Alokreen

Gastralun

BD: *Actal (Sterling/Winthrop/Ross)*

Actonal (Winthrop)

Adagel (Australia)

A-H Gel (Canada)

Aldrox (Wyeth)

Alimex (Boots)

Alkagel (Loseff)

Alohgel (Mỹ)

Alternagel (Stuart)

Alu-Cap (Riker)

Al-U-Creme (Mac Allister)

Aludrox (Wyeth)

Aludyal (Sandoz - Wander)

Alugel (Mỹ; Đức)

Alusal (Ba Lan)

Alusorb (Australia)

Alu-Tab (Riker)

Amphojel (Wyeth)

Amphotabs (Wyeth)

Antidiar (Armour)

Anti-phos (Đức)

Basaigel và Basaljel (Wyeth)

Chemgel Antacid (Canada)

Co-Lu-Gel (Mỹ)

Creamlin (Sterling/Winthrop/Ross)

Di-Alrenal (Mỹ)

Dialune (Mỹ)

Fluagel

Gastracol (Thụy Sĩ)

Gelox (Australia)

Gelumina (Mỹ)

Hydroxal (Mỹ)

Minajel (Australia)

Mucogel (Anh)

Nephrox (Mỹ)

Pepsamar (Tây Ban Nha; Mỹ)

Rocgel (Pháp)

Talakt (Winthrop)

Ulcerin (Sterling/Winthrop/Ross)

DT: Dịch treo uống 220mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị, tác dụng khá dài.

CD: Viêm loét dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê.

LY: Không dùng thuốc lâu dài và liều cao.

ALGÉSAL Suractivé (Pháp)

DT: Ống 40g thuốc mỡ, chứa: 1,384g dictylamin salicylat; 400mg myrteccain và acid salicylic 2,616g.

TD: Chống thấp khớp, giảm đau và chống viêm. Dẫn chất salicylat trên dễ hấp thu qua da và được phân tách thành acid salicylic và diethylamin (cả hai đều có tác dụng giảm đau nhanh) Myrticain, gây tê bề mặt, giúp cho hoạt chất trên dễ xâm nhập vào da.

CD: Dùng chà xát cho các vận động viên sau các đợt thi đấu, các tổn thương do luyện tập hoặc để phục hồi chức năng vận động.

- Trị các chứng đau khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, đau lưng, chuột rút. ...

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm chà sát nhẹ.

CCD: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở.

ALGESTON

Chống viêm

Pregn-4-en-3,20-dion-16 α ,17 α -dihydroxy (16 α)

Algestonum; Alfason; Neo-Alfasol

Dẫn xuất 16 α ,17 α -acetonid:

Algeston acetonid

Algeston cyclic 16,17 acetat với aceton

Neolutin (Italia)

ALGESTON Acetophenid

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion-16,17-[(1-phenylethylidene) bis (oxy)],-[16 α (R)]-

Deladroxon; Dihydroxyprogesteron acetophenid; Droxon

Neolutin Depositum (Italia)

ALGI-B

DT: Viên nén 125mg vitamin B1, 125mg vitamin B6, 125mcg vitamin B12, 50mg vitamin PP.

CB: Viêm hoặc đau dây thần kinh; đau nhức cơ, khớp.

LD: Người lớn: ngày 2-5 viên.

ALGIPAN (Pháp)

DT: Ống 80g kem bôi chứa 8g mephenesin, 1,2g methyl nicotinat; 4g glycol salicylat, 80mg histamin dichlorhydrat và 80mg capscin.

TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau.

CB: Các chứng đau ở cơ - gân; dùng chà sát nhẹ trong các chứng cơ cơ gây đau đớn và trong phục hồi chức năng vận động.

CCD: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở, vết loét bệnh ngoài da, vết bỏng - Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

LY: Tránh dấy thuốc vào mắt.

- Rửa tay sạch sau khi sử dụng thuốc.

ALGLUCERASE

Enzym

Ceredase (USA)

ALGOCRATINE

DT: Viên nén: 400mg aspirin; 8mg codein phosphat và 200mg vitamin C.

CB: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

LD: Người lớn 1-3 viên/ngày (tối đa 9 viên/24 giờ).

CCD: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với Aspirin; bệnh gây chảy máu.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.*

ALGOTROPYL à la Prométhazine

DT: Thuốc đạn trẻ em 2-5 tuổi

Paracetamol 200mg

Prométhazin HCl 5mg

CB: Các trường hợp sốt và đau nhức, dị ứng như: cảm, sốt kể cả trong các bệnh nhiễm khuẩn. Giảm đau trong các đau nhức như sau phẫu thuật, đau bắt ngờ, mọc răng. Các biểu hiện dị ứng: mày đay, ngứa, eczema, không dung nạp thuốc. Các phản ứng khi tiêm chủng. Mất ngủ do sốt hoặc đau nhức.

LD: Từ 1 tuổi đến 2 tuổi: đặt 1 thuốc đạn 1 lần, đặt 2 lần/24 giờ (tùy theo tuổi).

Từ 2 tuổi đến 4 tuổi: đặt 2-3 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).

Thuốc đạn cho trẻ từ 4-15 tuổi:

Từ 4 tuổi đến 6 tuổi: 1- 2 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).

Từ 6 tuổi đến 15 tuổi: 2-4 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).

CCD: Suy gan. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*

- *Không nên dùng khi có thai 3 tháng đầu và người đang nuôi con bú.*

- *Không dùng đồng thời với thuốc kháng histamin khác.*

- *Có thể nổi ban da, mày đay.*

- *Rất hiếm giảm tiểu cầu. (Xem thêm Prométhazin).*

ALIBENDOL

BD: *Cebera (Pháp)*

DT: Viên bọc đường 100mg; gói thuốc bột 50mg (cho trẻ em).

TD: Nhuận mật, trị các rối loạn tiêu hóa.

CB: Đau bụng, chướng tiêu, buồn nôn, táo bón.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên chia 3-4 lần, trước bữa ăn.

Trẻ em: Dùng theo liều 4mg/kg/ngày.

ALICOPIN (XNDP 2)

Viên cộ Terpin - Codein - Trị ho.

ALIOPIN (CTD Trường Sinh, XNDPTW 2)

DT: Viên bao có Allium sativum stabilisati, terpinum và bột opi.

CB: Chứa ho, long đờm.
LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên sau bữa ăn.
LY: XNDPTW2 dùng bột opi thay codein có tên
BD: ALIOPIN

ALIMEMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin,
N,N,β-trimethyl-
Methylpromazin; Trimeprazin
BD: Repeltin (Đức)
Dẫn xuất tartrat:

Alimazine (CTDP Đồng Tháp)
Alimex (XNDP Hậu Giang)
Allerlene (Sanofi - Việt Nam)
Dopharalen (Dopharma)
Nedeltran (Bi, Theraplix - Pháp)
Panectyl (Specia, Rhône-Poulenc; Canada)
Spansule (Mỹ)
Temaril (Smith Kline và French)
Thegalen (CTD Tiền Giang)
Thelargen (XNDP 1)
Themazine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Théralène (Thụy Điển, Rhône-Poulenc)
Theratussine (CTD Tiền Giang)
Trimalene (Australia)
Tussilène (XNDP 25)
Tussinlen (XNDP 25)
Toussolène (CTD Q4)
Tusalene (CTD Long An)
Tuxinal (CTD Phong Phú)
Vallergan (May và Bayer Rhône Poulenc)
Variargil (Tây Ban Nha)
Viralene (Vidipha)

DT: Viên nén 5mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Sirô (2,5mg/5ml). Thuốc đạn 20mg. Ống tiêm 5ml/25 và 50mg.

TD: Kháng histamin H1; kháng serotonin, an thần, chống ho, chống nôn và chống tiết cholin nhẹ.

CB: Thuốc viên: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay. Điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa (eczema, sẩn ngứa). Điều trị chứng ho không đờm, nhất là ho dị ứng hoặc kích ứng.

Chỉ định khác: còn dùng để an thần trong các trường hợp mất ngủ, trạng thái kích thích, tiền mê.

LD: Người lớn: uống, kháng histamin và chống ho: 5-40mg/ngày chia làm vài lần (tức là 1-8 viên); 5-40 giọt và 1-6 thìa canh sirô. Nếu dị ứng cấp, có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch từ 1-2 ống.

+ Gây ngủ: 5-20mg trước khi ngủ.

+ Trạng thái kích thích: uống 40-200mg/ngày. Tiêm bắp tĩnh mạch: 2-5 ống/ngày.

Tiền mê: 1-2 ống, 1-2 giờ trước khi mổ.

- Trẻ em: 0,5-1 mg/kg/ngày, chia vài lần; để giảm ngứa: 0,25-0,5mg/kg/ngày khi đi ngủ; tiền mê: 0,5 mg/kg.

CCD: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu

do rối loạn niệu đạo - tiện liệt tuyến. Suy hô hấp - Hôn suyễn. Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi (viên). Tiền sử mất bạch cầu hạt. Glôcôm góc đóng. Sultoprid. Rượu.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm... (gây buồn ngủ)

Không uống rượu khi dùng thuốc (ức chế trung tâm hô hấp)

- Cũng như phenothiazin, khuyến không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi - (nguy cơ ngừng thở, chết đột ngột) đã biết tiền sử dị cảm với anh chị trong gia đình.

- Giảm liều với người già, người suy gan.

- Thuốc gây keo dịch nhày phế quản.

Tương tác: Với atropin và các dẫn xuất kiểu atropin (có thể gây bí đái, táo bón, khô miệng), với sultoprid (không nên phối hợp, gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh), với cồn (không dùng vì tăng tác dụng dị ứng kinh), với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (làm tăng trầm cảm trung tâm).

Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng histamin khác, các thuốc ngủ, thuốc chống Parkinson loại kháng cholin, disopyramid.

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: gây ngủ gật ban ngày, tăng keo dịch nhày phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, nhịp tim nhanh, lú lẫn và kích động ở người già - Hiếm thấy: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, ỉa chảy), giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt, kích thích ở trẻ em và trẻ còn bú.

- Dùng lâu dài: rối loạn ngoài tháp, run rẩy, tăng trương lực, mất vận động, giảm bạch cầu hay mất bạch cầu hạt (liều cao). Kích thích ở trẻ em, sơ sinh, người già.

Quá liều: Trẻ em bị kích thích, kích động, ảo giác, mất vận động, mất phối hợp, mửa vom, co giật. Đồng tử giãn cố định, đỏ da, tăng thân nhiệt, dẫn tới hôn mê, truy tìm mạch. Người lớn: Trầm cảm - hôn mê - sốt, đỏ da (hiếm).

Điều trị triệu chứng, hỗ trợ hô hấp, chống co giật.

ALIPASE (Pháp)

DT: Viên nang đến ruột mới tan chứa 234,24 mg pancrelipase, tương ứng với 7.500 đơn vị lipase, 5.800 đơn vị amylase và 600 đơn vị protease (theo Dược điển châu Âu).

CB: Các chứng suy tuyến tụy.

LD: Trẻ em: 1-2 viên vào bữa ăn.

Người lớn: 2-3 viên vào bữa ăn.

LY: Với những người có mẫn cảm với cao tuyến tụy, có thể gây ra rối loạn tiêu hóa. Nên uống kèm với nhiều nước.

ALITRETINOIN

BD: Panretin

TD: Trị ung thư.

ALIZAPRID

1H-Benzotriazol-5-carboxamid, 6-methoxy-N-[(1-(2-propenyl) methyl] 2] pyrrolidinyl-methyl]

BD: *Liticum (Delagrangé - Pháp)*

Pesalin (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Limican (Italia)

Litican (Bi)

Nausilen (Italia)

Plitican (Delagrangé - Pháp)

Vergentan (Đức)

DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống buồn nôn.

CD: Phòng và chữa trị các chứng buồn nôn do dùng các thuốc tổng hợp chống ung thư gây ra.

LD: Người lớn 2-4 viên ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp 2-4 ống ngày.

Trẻ em: 2-4mg/kg/ngày. Chia liều trên làm 2 lần: Lần đầu vào trước khi dùng thuốc chống ung thư; lần thứ 2 sau đó 4-8 giờ.

ALKA KOGINA Red (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 174mg tinh chất hồng sâm Triều tiên Panax Ginseng C.A. Meyer đã chuẩn hoá.

CD: - Bồi bổ cơ thể. Tăng cường hoạt động thể chất và tinh thần ở người bị suy yếu, mệt mỏi, đang dưỡng bệnh - Giúp đỡ chống stress, tăng sức đề kháng của cơ thể, hỗ trợ điều trị các bệnh mãn tính, ung thư, tiểu đường, tim mạch.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên sau bữa ăn.

CCD: Đang bị ỉa chảy cấp.

ALKAFEN Cough (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có pseudoephedrin, doxylamin, paracetamol và dextromethorphan.

CD: Cảm, cúm, ho và ho dị ứng.

ALKA-SELTZER (Pháp - Mỹ)

DT: Viên sủi bọt:

Acid acetylsalicylic 0,324g

Na hydrocarbonat 1,625g

Acid citric 0,965g

TD: Giảm đau - Hạ sốt - Chống viêm - Chống tập kết tiểu cầu.

CD: Giảm triệu chứng rối loạn tiêu hoá: khó tiêu, đầy hơi, chướng bụng, nặng bụng sau khi ăn - Giảm nhức đầu, làm êm dịu sau stress. Giảm đau mình mẩy, cơ xương khớp.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần - không quá 8 viên/24 giờ

Trẻ em từ 12-15 tuổi: 1-2 viên/lần, tối đa 6 viên/24 giờ.

CCD: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Quá mẫn với nhóm salicylat (có thất phế quản, phản ứng phản vệ). Bệnh chảy máu do thể tạng hay mắc phải - Dùng với methotrexat; các thuốc chống viêm không steroid khác, thuốc

chống đông máu.

- Trẻ em dưới 12 tuổi

- 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: - Không dùng trong bệnh thống phong, bằng huyết, rong kinh.

- Tiền sử loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết tiêu hoá.

- Người suy thận, hen suyễn, đặt dụng cụ tránh thai, hội chứng Reye.

- Hạn chế dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc chống đông máu, methotrexat, các AINS khác, Heparin Ticlopidin (xuất huyết), các thuốc thải acid uric (benzbromaron, probenecid).

- Thận trọng dùng với thuốc trị tiểu đường, glucocorticoid toàn thân, thuốc lợi tiểu, interferon alfa.

- Lưu ý phối hợp các thuốc bao đắp dạ dày ruột (các oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca) tăng bài tiết salicylat ở thận.

Tác dụng phụ: Nhức đầu, ù tai, giảm thính lực (dấu hiệu quá liều), loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá, hội chứng xuất huyết và tăng thời gian chảy máu - Phù Quincke, mày đay, hen, suyễn, tai biến phản vệ - Đau bụng.

Quá liều: Vừa: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực, nôn (giảm liều).

Nặng: sốt, thờ gập, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, trụy mạch, hôn mê, suy hô hấp, hạ đường huyết.

Xử trí: cấp cứu bệnh viện.

ALKASODIN (XND Tiền Giang)

DT: Cốm sủi 5g/0,90g Disodic citrat.

CD: Đầy hơi, nôn trớ, tăng tiết mật.

ALKAFEN (Hàn Quốc)

DT: Viên có: Doxylamin 6,25mg, dextromethorphan 10mg, paracetamol 250mg, pseudoephedrin 30mg.

CD: Cảm cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, ho, ớn lạnh, đau bụng, nhức đầu, đau khớp, sốt.

LD: Người lớn: uống 2 viên/lần, cách 4 giờ 1 lần - Không dùng quá 7 ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc. Suy gan - thận - tăng HA, cường giáp - Suy tim - U xơ tiền liệt tuyến - Trẻ em dưới 15 tuổi - Có thai - Nuôi con bú.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ (Không dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm).

- Xem thêm Decolgen.

ALKAVERVIR

Alkaloid Veratrum

BD: *Verastan và Veratrite (Mỹ)*

Vergitryl (Squibb)

Verloid (Riker)

Vertavis (Mỹ)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Hỗn hợp các alcaloid từ cây *Veratrum*, đã được tiêu chuẩn hóa về hiệu lực toàn bộ, chống tăng huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và trung bình.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 3-5mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm.

LY: *Thận trong khi dùng nếu bị loạn nhịp; nhờ máu cơ tim; suy thận nặng.*

ALLANTOIN

Urea, (2,5-dioxo-4-imidazolidinyl)

Cordiamin

BD: *Atlantan (Ba Lan)*

Almay Chap Cream (Mỹ)

Sebical (Mỹ)

TD: Dùng ngoài da làm vết thương mau lành, chống bệnh vẩy nến.

(Xem Bd kép: *Alphosyl và Contractubex*)

ALLOCHOL (Nga)

DT: Viên nén 0,08g mật động vật, 0,04g cao tỏi khô, 5mg cao gai khô và 25mg than hoạt.

TD: Tăng tiết mật, nhuận mật

CD: Viêm gan mạn, viêm túi mật và ống mật, táo bón.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn. Đợt dùng 4-6 tuần.

ALLOCHRYLINE (Pháp)

DT: Thuốc tiêm bắp chứa natri aurothio-propanol sulfonat (tức là muối natri của aurothioprol) ống 2ml chứa 25-50 và 100mg muối kể trên kèm 1 ống 8ml dd NaCl 0,9%.

CD: Điều trị cơ bản các chứng viêm khớp mạn, nhất là chứng viêm nhiều khớp dạng thấp.

LD: Tiêm bắp tuần lễ 1 ống 25mg. Sau cứ tuần lễ tăng liều 1,2 đến 1,5mg. Cuối cùng liều duy trì 50-100mg/1 lần trong tháng.

CCĐ: Tiến sử tại biến nặng với các muối vàng. Bệnh thận gây huyết niệu hoặc protein-niệu, suy gan hoặc thận, tổn thương nặng về mặt huyết học, viêm miệng, luput ban đỏ rải rác, suy tim; eczema hoặc bệnh ngoài da tiến triển; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh phối hợp với phenylbutazon, gây nguy cơ bất sản tủy.*

ALLOCLAMID

Trị ho

Benzamid, 4-chloro, N-[2(diethylamino)ethyl]-2(2-[propenyloxy]

Dẫn xuất hydrochlorid:

Depryn

Pectex (Phần Lan)

Tuselin (Tây Ban Nha)

ALLOPURINOL

4H-Pyrazolo[3,4-d]pyrimidin-4-on, 1,5-dihydro-

Bloxanth

BD: *Abopur (Đan Mạch)*

Adenock (Nhật Bản)

Alinol (Mỹ)

Allo và Allo 300 (Đức)

Allo-Basan

Allo-Efaka và Allo-p-Gry (Đức)

Alloprin (Canada)

Allopur (Đan Mạch, Na Uy)

Allo-Puren (Đức)

Alloremed (Australia)

Allozym (Nhật Bản)

Allpargin (Đức)

Aloral (Thụy Sĩ)

Alositol (Nhật Bản)

Aluline (Anh)

Anoprolin (Nhật Bản)

Anziel và Aprinol (Nhật Bản)

Apulonga (Đức)

Apurin (Đan Mạch; Phần Lan)

Apurin (Thụy Sĩ)

Apuro (Thụy Sĩ)

Bleminol và Burmadon (Đức)

Caplenal (Anh)

Capurat (Australia)

Cellidrin (Đức)

Cosuric (Anh)

Dabrosol; Dura AL (Đức)

Domedol (CTD Đồng Tháp)

Embarin (Đức)

Epidropal (Đức)

Foligan (Đức)

Geapur (Đan Mạch)

Gichtex (Áo)

Hamarin (Nicholas)

Hexanurat (Đan Mạch)

Ketanript và Ketobun - A (Nhật Bản)

Llanol (Philippin)

Lopurin (Mỹ)

Lysuron (Boehringer Ingelheim)

Masaton (Nhật Bản)

Mephanol (Thụy Sĩ)

Milurit (Hungari)

Monarch và Neufan (Nhật Bản)

Novopur (Canada)

Progout (Australia)

Purinol (Canada)

Remid (Đức)

Riball (Nhật Bản)

Roucol (Canada)

Serviprinol và Sigapuro (Thụy Sĩ)

Stradumel (Mỹ)

Suspendol (Đức)

Takanarumin (Nhật Bản)

Urbol (Đan Mạch)

Uredimin (Thụy Sĩ)

Uribenz (Đức)

Uricemil (Italia)

Uriconorm (Thụy Sĩ)

Uripurinol và Urobenyl (Đức)

Urolit (Italia)

Urosin (Đức)

Urtias (Đức)

Valeric (Thái Lan)

Vedatan (Italia)

Xanturat (Grunenthal)

Xanturic (Pháp)

Zyloprim và Zyloric (B. Wellcome)

DT: Viên nén 50mg-100mg và 300mg.

TD: Làm giảm acid uric huyết.

CD: Chữa bệnh gút mạn; tăng uric-huyết do chiếu tia X hoặc do thuốc điều trị ung thư và tăng bạch cầu.

LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 100mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em: 8mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCĐ: Suy gan thận - Nhiễm sắc tố sắt mô tự phát - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi (trừ trường hợp đang điều trị bằng thuốc kim tế bào). Mẫn cảm đã biết với thuốc.

LY: - Phải rất thận trọng khi dùng thuốc (trường hợp gút cấp)

- Uống thuốc sau bữa ăn.

- Không phối hợp với Penicillin nhóm A (Ampicilin) và Vidarabin.

- Thận trọng khi dùng với chlorpropamid; azathioprin, mercaptopurin.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa: đau bụng, nôn, mửa, ỉa chảy, phân ỉng ngoài da, nhức đầu, ngứa...

- Đặc biệt thận trọng với người suy gan, thận.

ALLTAZEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa:

Biodiastase 60mg

Pulvis Swertia 5mg

Pulvis Gentiana 37,5mg

Mg-Al m-Silicat 150mg

và 4 hoạt chất khác.

CD: Tăng acid dịch vị, đầy bụng, buồn nôn, kém ăn, đau dạ dày.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi. Mẫn cảm thuốc.

ALLYLESTRENOL

Estr-4-en-17-ol-17 (2-propenyl)-, (17 β -*Allyloestrenol*

BD: *Gestanin (Organon)*

Gestanon (Organon và Thụy Điển)

Gestantyn (Organon)

Orageston (Organon)

Turinal (Gedeon Richter-Hungari)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống sảy thai.

CD và LD: Đe dọa sảy thai dùng 8 viên/ngày (trong trường hợp đe dọa đẻ non). Sảy thai liên tiếp, ngày 1-2 viên, dùng liên tục tới vài tháng.

CCĐ: Carcinom đường sinh dục. Rối loạn chức năng gan. Tiền sử nhiễm độc huyết, Herpes thai kỳ.

LY: Có thể bị dài, buồn nôn, nhức đầu.

ALMACA (Cục Quân y)

DT: Viên nén có 200mg nhôm hydroxyd, 70mg magnesium hydroxyd và 70mg bột mai mực.

CD: Đau loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do

thừa acid dịch vị.

LD: Ngày uống 2 lần x 4 viên sau khi ăn hoặc lúc đau.

ALMAGAT

Chống acid dịch vị

Magnesium [carbonato (2)] heptahydroxy (aluminium) tridihydrat

Aldrin (Hàn Quốc)

Almacid (Hàn Quốc)

Almax (Tây Ban Nha)

Homegel (Hàn Quốc)

Sam chung dang Alcid (Hàn Quốc)

DT: Lọ 5 ml 10% - Hỗn dịch uống 1,5g (gói)

TD: Kháng acid mạnh, làm giảm acid toàn phần dịch vị tăng pH, không ảnh hưởng thể tích tiết dịch, không gây táo bón - ức chế hoạt động pepsin, bao dạ dày thực quản.

CD: Trị triệu chứng. Loét dạ dày - tá tràng - Viêm dạ dày - Tăng acid dịch vị (nôn mửa, đau dạ dày) Viêm thực quản trào ngược.

LD: Người lớn 1 gói/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn 1-2 giờ.

LY: Dùng cách xa các thuốc uống khác khoảng 2 giờ (hấp thụ) đặc biệt tetracyclin.

Nếu sau 2 tuần không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.

Có thể bị táo bón.

ALMALOX (XNDP 25)

DT: Viên nén để nhai chứa 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Lọ 140g gel nhũ dịch.

TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc thực quản, dạ dày - tá tràng.

CD: Các rối loạn do tăng acid dịch vị như viêm dạ dày, thoát vị hoành, chậm tiêu, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn và lúc có cơn đau.

CCĐ: Suy thận nặng.

BD tương tự: *Alumagel (XNDP An Giang)*

ALMASI (XNDP Hà Nội)

DT: Viên, gói túi có: Mg trisilicat, Al hydroxyd, Mg carbonat.

CD: Đau dạ dày.

BD tương tự: *Malusil (CTD An Giang)*

ALMASILAT

Chống acid

Malinal (GB-Crawley)

Sicco-gynaedron (Artesan)

Simagel (Đức)

ALMETAMINE (Hàn Quốc)

DT: Viên nén: Betamethason 0,25mg, Dexchlorpheniramin maleat 2mg

CD: Chống viêm - Kháng histamin dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hay mạn biểu hiện về hô hấp, ngoài da, mắt.

LD: Người lớn: 1-4 viên/ngày. Trẻ em trên 30

tháng chỉ định tùy theo tuổi.

CCĐ: Herpes giác mạc. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Bệnh lao tiến triển. Bệnh tâm thần. Đái đường. Bệnh tim nặng. Virut tiến triển.

LY: (Xem Betamethason và dexchlorpheniramin) đặc biệt: không ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ. Không nên dùng cho người mang thai và nuôi con bú. Có thể gây tác dụng phụ trên da, tiêu hóa, cơ xương, tâm thần kinh, điện giải, chuyển hóa, nội tiết, trẻ em chậm phát triển.

ALMEVAX (Anh)

DT: Lọ hoặc ống chứa 1 liều vaccin phòng rubêôn (chế từ chủng virut Wistar RA 27/3 sống đã làm giảm độc lực).

CCĐ: Phòng rubêôn cho phụ nữ trước khi có thai.

LD: Tiêm dưới da 1 liều 0,5ml vaccin này (hòa ống thuốc vào dung môi kèm theo và tiêm ngay, không để quá 1 giờ ở 2-20°C).

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc dự kiến có thai (trong khoảng 3 tháng sau khi tiêm vaccin này) - Đang bị sốt, nhiễm khuẩn, ung thư, bệnh mãn tính nặng, thiếu hụt gamma globulin, giảm sút đáp ứng miễn dịch.

- Có mẫn cảm với neomycin và polymyxin B (2 kháng sinh này có với lượng nhỏ trong vaccin).

LY: Tránh dùng cho người bị giảm tiểu cầu.

ALMINOPROFEN

Benzen-acetic acid, α -methyl-4[(2-methyl-2-propenyl) amino]-

BD: Minalfene (Pháp - Nhật Bản)

Sedaspray (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn xuất arylpropionic tác dụng tương tự như Ibuprofen, nhưng mạnh hơn, nên liều dùng thấp hơn.

CCĐ: Chống viêm và giảm đau, như Ibuprofen.

LD: Người lớn: vài ngày đầu uống 500mg/ngày, chia 3 lần. Những ngày sau dùng liều duy trì, mỗi ngày 300mg, chia 3-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với chống viêm không steroid, loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan và thận nặng.

LY: - Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống lại nhiễm khuẩn.

- Luôn theo dõi chức phận tiêu hóa, col chùng, xuất huyết.

- Nếu điều trị kéo dài: nên kiểm tra chức năng gan, thận và máu, đặc biệt với người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, những người có dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.

- Cảnh giác với người điều khiển máy, làm việc nơi nguy hiểm... vì nguy cơ choáng váng.

- Cấm dùng vào 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc tim, thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con).

- Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác:** Không phối hợp với: các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không steroid, vòng tránh thai, heparin, lithium, ticlopidin. Thận trọng khi sử dụng với thuốc lợi tiểu (suy thận cấp), các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chẹn beta, captopril (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Tác dụng phụ: Có thể bị: rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị. Hiếm khi: loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa - Phản ứng quá mẫn: phát ban, mày đay, ngứa, chàm - Hiếm thấy ban đỏ đa dạng - Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, rối loạn chức năng gan, tăng transaminase, thay đổi ít công thức máu.

ALMITRIN

1,3,5-Triazin-2,4-diamin,6-[4-(bis (4-fluorophenyl) methyl)-1-piperaziny]-N,N-di-2-propenyl-

Dẫn xuất dimesilat:

BD: Vectarion (Pháp, Pháp - Hà Lan)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Làm cho thông khí phế nang.

CCĐ: Suy hô hấp kèm giảm oxy huyết có liên quan đến bệnh viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Dợt dùng 3 tháng, nghỉ 1 tháng lại dùng tiếp 2 tháng.

CCĐ: Bệnh gan nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Nếu dị cảm chi dưới kéo dài hoặc sút cân quá 5%, ngừng dùng thuốc. - Cấm dùng cho phụ nữ có thai. - Cấm dùng cho phụ nữ đang cho con bú.

Tác dụng phụ: Sút cân, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, khó thở, rối loạn giấc ngủ, bí tiểu, hồi hộp, đánh trống ngực. Bệnh thần kinh ngoại biên với cảm giác bất thường ở chi dưới hoặc dị cảm.

ALODONT (Pháp)

DT: Lọ 200ml dd để súc miệng - Cũ 100g thuốc chứa: 5mg cetylpyridinium chlorid; 50mg chlorobutanol và 4mg eugenol.

TD: Kháng khuẩn (với liên cầu, tụ cầu và tràng cầu khuẩn), kèm nấm (nhất là với Candida albicans) và giảm đau (do chlorobutanol).

CCĐ: Điều trị tại chỗ phụ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng hầu; - sau phẫu thuật ở khoa răng miệng.

LD: Ngày súc miệng 3 lần, dùng nguyên chất và giữ trong miệng ít nhất 1 phút.

Trẻ em từ 30 tháng trở lên, có thể dùng nhưng pha loãng đi 1/2 với nước đun sôi để nguội.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược.

- Trẻ em dưới 30 tháng (vì có chứa tinh dầu bạc hà).

LY: Không dùng quá 10 ngày liền.

ALOE VERA

TK: Lô hội, Aloès (Pháp)

DT: Viên nang 25mg.

TD: Nhựa Lô hội có chứa aloin (trong đó có các anthraglucosid) và aloe-emodin và một số hoạt chất khác, có tác dụng:

- Điều hoà nhu động ruột, chống táo bón.
- Có tính kháng histamin và kháng viêm.
- Điều hoà đường huyết.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể với các bệnh nhiễm khuẩn.

- Thúc đẩy quá trình làm lành ở vết thương.

CD: Nhuận tràng và tăng sức đề kháng của cơ thể, chống mệt mỏi.

Có trong thành phần nhiều loại mỹ phẩm để làm trắng da, điều trị trứng cá.

(Xem ở BD Pharmax G₂ của Mỹ, mỗi viên nang mềm có 5mg Lô hội).

ALOPLASTINE (Pháp)

DT: Ống 90g bột nhào ngoài da chứa 25% kem oxyd, 20% glycerol và 25% bột talc.

CD: Phụ trị chứng eczema cấp và bán cấp, ban đỏ ở móng trẻ em.

LD: Bôi 2 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

ALOXIPRIN

Sản phẩm ngưng tụ trùng phân aluminium oxid và O-acetyl salicylic acid

BD: Lyman Tabo (Thụy Sĩ)

Palaprin (Anh)

Paloxin (Nicholas)

Rumatral (Sandoz-Wander)

Tiatral (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 400mg và 600mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD và CCD: Như với Acid acetysalicylic.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

ALPHA 1-ANTITRYPSIN

Alpha 1-Proteinase Inhibitor human

BD: Prolastin (Mỹ)

TD: Dùng dưới dạng thuốc tiêm điều trị khi thũng phổi do thiếu một số Protein ở huyết tương trong đó có Alpha 1 - antitrypsin.

ALPHA CALCIUM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Seaweeds Ca 30%, dầu cá 15%, chito oligosaccharides 1%, cao tảo 0,35%, D3 (100 IU/mg) 0,23%, casein 0,2%, lecithin 2,5%, soft ong 4%, dầu cò 12%, dầu đậu nành 34,72%.

CD: Các tình trạng thiếu Ca, có thai, nuôi con bú, dậy thì, người già, mắc bệnh nhiễm khuẩn, hồi phục, còi xương, loãng xương. Điều trị hỗ trợ: bệnh cảm, cúm - Phòng ngừa điều trị loãng xương, người già, phụ nữ mãn kinh, dùng corticoid, nằm lâu tại chỗ. Giúp ích cho phát triển não trẻ em, người già - Các rối loạn

chức năng não: mất trí nhớ, giảm minh mẫn, rối loạn tinh cách, hành vi - Giảm lipid máu - Ngừa bệnh tim mạch.

LD: Như thực phẩm bổ sung, người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: 1 - 2 viên/ngày. Thiếu Ca hoặc nhu cầu Ca cao: 2 - 6 viên/ngày. Bổ dưỡng não: 2 viên/ngày.

CCD: Quá mẫn với thành phần thuốc - Tăng Ca huyết và niệu. Dùng liều cao với người nằm liệt.

LY: Thận trọng khi dùng đồng thời với thuốc chứa Ca - Trẻ em dưới 6 tuổi.

- Thuốc làm giảm hấp thụ tetracyclin.

ALPHAPRODIN

4-Piperidinol, 1,2-dimethyl-4-phenyl, propanoat (ester)

Prisiliden

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Nisentil (Roche)

DT: Ống tiêm 1ml/40mg và 60mg.

TD: Thuốc giảm đau tổng hợp có cấu trúc hóa học gần như Meperidin.

CD: Như với Pethidin

LD: Người lớn: tiêm dưới da 20-40mg/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch 20-30mg/ngày.

CCD: Dùng lâu dài (gây nghiện)

ALPHOSYL (Pháp)

DT: Kem bôi 2% allantoin kèm cao nhựa hắc ín (Goudron de houille)

TD: Phối hợp có tác dụng khử oxy và lớp sừng.

CD: Điều trị hỗ trợ tại chỗ bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 2-4 lần chà sát nhẹ.

CCD: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: Tránh để thuốc dính vào mắt. Nếu có kích ứng tại chỗ bôi phải nghỉ dùng ngay.

ALPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyridin-3-acetamid, 6-chloro-2-(4-chlorophenyl)-N, N-dipropyl-Anaxyl (Synthelabo - Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Giải lo âu (anxiolytique) thuộc nhóm các dẫn xuất imidazopyridin, với tác dụng chọn lọc, liều cao có tác dụng chống kinh giật và an thần.

CD: Lo âu phản ứng, lo âu sau chấn thương. Lo âu trong các chứng loạn tâm thần (nhất là hysteria, bệnh tưởng, ám ảnh sợ). Chứng lo âu phối hợp với một thực thể nặng hoặc gây đau đớn.

LD: Uống vào bữa ăn, tùy theo người bệnh. Trung bình ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau đó, tùy theo đáp ứng, tổng liều đến ngày 3 lần x 1 viên. Không uống quá 4 viên/24 giờ. Với người già (trên 65 tuổi) hoặc người suy gan hay thận, dùng liều giảm đi. Đợt dùng thường từ 4-12 tuần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi.

ALPIRIN (XNDP 25)

DT: Viên có : Aspirin, Vitamin B₁.
CĐ: Sốt - Đau nhức.

ALPIROPRID

Trị đau nửa đầu
Rivistel (Delagrange)

ALPRAZOLAM

4H-[1,2,4]-Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin,
8-chloro-1-methyl-6-phenyl-
BD: *Apo-Alpraz (Canada)*
Constan (Nhật Bản)
Dizolam (Thái Lan)
Frontat và Solanax (Upjohn)
Tafin và Frankimazin (Upjohn)
Valeans (Italia)
Xanax và Xanor (Upjohn)
DT: Viên nén 0,25-0,5 và 1mg.
TD: Trấn tĩnh, giải lo âu.
CĐ: Các thể lo âu kèm trầm cảm.
LD: Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5mg.
Sau tăng dần, nếu cần đến tối đa 4mg/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin; suy hô
hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc
nuôi con bú.
LY: Xem *Diazepam*.

ALPRENOLOL

2-Propanol, 1-[1-methylethyl] amino]-3-[2-
(2-propenyl)-phenoxy]-
Dẫn xuất benzoat:
BD: *Aptin Durettes (Astra)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aplobal và Aptin (Thụy Điển)
Aptina (Tây Ban Nha)
Aptine (Thụy Điển)
Aptol - Duriles (Astra)
Betacard (Beecham)
Betaprin
Elperl (Nhật Bản)
Gubernial (Geigy; Thụy Điển)
Regletin (Nhật Bản)
DT: Viên nén 50mg và 200mg; Ống tiêm
10ml/10mg.
TD: Thuốc chẹn beta, tác dụng tương tự
Propranolol, nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Con đau thắt ngực, một số loạn nhịp tim
(như với Propranolol).
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên
loại 50mg, uống vào bữa ăn.
Nếu cấp cứu tiêm tĩnh mạch chậm 5-20mg
(không tiêm quá 2mg/phút.
CCĐ: Như Propranolol.

ALPROSTADIL

Prost-13-en-1-oiic-acid, 11,15-dihydroxy-
9-oxo (11 α , 13E, 15S)-
PGE₁; *Prostaglandin E1*
BD: *Caverject (Upjohn)*

Minprog - Prostin VR (Upjohn)
Peninject 2,25 (Pharmacia- Upjohn)
Dẫn xuất alfadex:
Edex (Pháp)
Prostandin (Nhật Bản)
Prostavusin (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg trong etanol tuyệt
đối. Lo 10 và 20mg (tiêm vào thể hang).
TD: Gây giãn mạch. Ưc chế tập kết tiểu cầu,
kích thích cơ trơn ở ruột và tử cung. Ở trẻ sơ
sinh bị giảm lượng máu tuần hoàn. Thuốc này
làm tăng huyết áp và pH khi nhiễm acid huyết.
CĐ: Để duy trì tạm thời tình thẩm thấu ở động
mạch cho đến khi tiến hành phẫu thuật ở trẻ
em bị đi tắt bẩm sinh ở tim mạch, nhất là
nghe tim như tử chứng Fallot. Gây cường
dương (Xem *Caverject*).
LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch sau khi
đã pha loãng ống thuốc. Bắt đầu tiêm 0,1
mcg/kg/phút. Sau giảm dần tới 0,01
mcg/kg/phút. Tiêm vào thể hang:
(Xem *Caverject*)
LY: Không dùng quá 7 ngày - Ống thuốc pha
loãng trước khi tiêm.

ALSACTID

Chẩn đoán chức năng thận
 α -1-17-Corticotropin, 1- β -alanin-17[N-(4-
aminobutyl) L-lysinamid]-
Synchrodyn 1-17 (Hoechst)

ALSÉROXYLON

BD: *Iposalfa (Italia)*
Rautensin (Dorsey)
Rauwiloid (Riker)
Ra-Valeas (Italia)
DT: Viên nén 2mg.
TD và CĐ: Như Reserpin.
LD: Ngày 2-8 mg, chia vài lần.

ALTEPLASE

*Plasminogen, tissue activator; rt-PA recombi-
nant; t-PA*
BD: *Actilyse (Boehringer Ingelheim)*
Activase (My)
DT: Lọ bột đông khô 10-20 và 50mg hoạt tính
đặc hiệu tương ứng với 522000-696000
UI/mg.
TD: Chất hoạt hóa plasminogen (típ mô người
dạng protein 2 dây truyền) sản xuất theo kỹ
thuật ADN tái kết hợp, có tác dụng chống đông
máu, làm tan huyết khối.
CĐ: Nhồi máu cơ tim ở người lớn kèm suy tim
xung huyết.
LD: Chỉ tiêm truyền tĩnh mạch. Dùng càng
sớm càng hiệu quả (trong khoảng 6 giờ khi có
triệu chứng), hòa tan thuốc vào dd đẳng
trương Glucose hoặc NaCl thành dd có nồng
độ 1mg/ml. Theo liều: giờ đầu 60mg, giờ thứ
hai: 20mg và giờ thứ ba: 20mg.
CCĐ: Xuất huyết nội tiến triển; tiền sử tai biến
tim mạch; mới phẫu thuật hoặc chấn thương sọ

não, cột sống; tạng chảy máu; cơn tăng huyết áp nặng.

ALTHESIN (Anh)

DT: Ống tiêm 5 và 10ml (cứ 1ml chứa 3mg alphadolon và 9mg alphaaxon acetat).

CBĐ: Gây mê và duy trì gây mê.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm để gây mê: 0,05-0,075ml/kg trên 30 giây; để duy trì, tiêm từng liều 0,5-1ml tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em, để gây mê như liều người lớn. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; để duy trì gây mê pha loãng 10% dd trên với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl, tiêm với tốc độ 10-20ml/giờ.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm; tổn thương nặng ở gan.

ALTIZID

Benzothiadiazid lợi tiểu

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3[(2-propenylthio) methyl], 1,1-dioxid

Althiazid

BD kép: Aldactazine (Pháp)

TD: Ưc chế tái hấp thu ở ống thận phần vỏ đoạn pha loãng nước tiểu, tăng bài tiết Natri và chlorur, đồng thời làm tăng bài tiết Kali và Magnê ở mức độ ít hơn. Từ đó dẫn đến tăng bài niệu - hạ huyết áp.

Chuyển hoá của altizin tương tự như chuyển hoá của các thuốc lợi tiểu thiazid. Hấp thu nhanh ở ruột, phân phối đến đều tất cả các khu vực ngoại bào, qua được hàng rào nhau thai, bài tiết qua thận, qua sữa mẹ.

LY: - Không dùng trong thời gian có thai (cả nhóm thiazid).

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).

Có thể gây ra: (nhóm thiazid)

Mất Kali huyết, hạ Natri huyết giảm thể tích máu gây ra mất nước, hạ HA tư thế. Đồng thời mất Cl⁻ gây toan chuyển hoá bù; tăng acid uric và đường huyết (chú ý người tiểu đường và goutte); rối loạn huyết học (giảm tiểu cầu, bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm sản tuỷ xương, thiếu máu tán huyết; tăng calci huyết). Có thể gây bệnh lý nào đó gan với các bệnh nhân suy gan; tăng cảm da (người bị dị ứng, hen); hồng ban dát sần, thoái hoá thêm lupus ban đỏ hệ thống; buồn nôn, nôn, chóng mặt, dị cảm, khô miệng, nhức đầu, suy nhược - Rất ít gặp viêm tụy.

Xem Aldactazine (Pháp).

ALTRENOGEST

Progestin

Estra, 4,9,11-trien-3-on, 17-hydroxy-17-(2-propenyl)-17β

ALTRETAMIN

Trij ung thư

1,3,5-Triazin-2,4,6-triamin-N,N',N'',N''',N'''-hexamethyl

Hexamethylmelamin - (viết tắt: HMM)

BD: Hexastat (Roger Bellon; Rhône-Poulenc) Hexinawas (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác nhân atcoyl hóa, sau khi được các vi thể ở gan hoạt hóa, ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp các acid nucleic.

CBĐ: Các u ở phổi, buồng trứng, vú.

LD: Liều hàng ngày chia 3-5 lần, uống xa bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Dùng theo phác đồ sau đây:

- U phổi: +50-250mg/m²/ngày, đợt 5 ngày, nghỉ 5 ngày lại dùng đợt khác, phối hợp với thuốc kim tế bào khác.

- U buồng trứng: 150-250mg/m²/ngày: trong 21 ngày/tháng.

- U vú: Liều như trên, dùng trong 15 ngày/1 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Không mở nang thuốc ra, vì bột thuốc rất kích ứng. Cần kiểm tra bạch cầu, tiểu cầu trước khi dùng thuốc. Có thể dùng cùng lúc với các thuốc chống nôn.

ALUMINA (XNDP 2/9)

DT: Viên nén 1 và 2 có: Al hydroxyd 200/400mg, Mg carbonat 100/200mg, Ca carbonat 50/100mg, atropin sulfat 0,2/0,25mg.

CBĐ: Loét dạ dày - tá tràng - viêm dạ dày, ruột - thừa acid dịch vị.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

Viên alumina 2: uống 1/2 liều trên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: - Nén dùng cách xa các thuốc đường uống khác 2 giờ.

- Không nên dùng thuốc lâu dài.

ALUMINIUM Carbonat, basic

Chống acid dịch vị

Alumini carbonat-hydroxyd complex

Basic alumini carbonat gel

BD: Antacidum (Pfizer-Roerig)

Basaljel (Wyeth)

Daxaids và Kompensan (Pfizer - Roerig)

ALUMINIUM Phosphat

Chống acid dịch vị

Aluminium phosphat dried; Aluminium phosphat gel; Uigel

BD: Aluphos (Fisons)

Aluphosgel (XNDP 25)

Fosfalugel (Italia)

Fosfalumina (Schering/Essex)

Fosfidral (Italia)

Phosphagel và Phosphaljel (Wyeth)

Phosphalugel (Pháp)

Phosphalutab (Đức)
Phospha ST (CTD Sóc Trăng)
Staphos gel (Đài Loan)
Syn-Ergel (Pháp)
DT: Xem Phosphalugel.

ALUPHOSGEL (XNDP 25)

DT: Lọ 140g dung dịch uống chứa gel nhôm phosphat 55g/100g.
TD: Trung hòa acid dịch vị, che chở niêm mạc dạ dày, hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.
CB: Đau dạ dày kèm ở chua; loét dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Giải độc: uống làm 1 lần 6 thìa canh.
BD tương tự: *Aluminim (CTDQ4)* (dùng *Al hydroxyd*)
Aluphosgel (SHYT)

ALVERIN

Benzenpropanamin, N-ethyl-N-(3-phenylpropyl)-Dipropylin; Phenpropaminum

BD: Antispasmin
Bi Spas (CTD Bình Định)
Dospasmin (CTD Đồng Tháp)
Eftispasmin (XNDP 3/2)
Kalmadol (Marshalls)
Non-Spas (Bepharco, Viet Nam)
Phenopropyl Spasmavérine (Pháp; Canada)
Supavan

Dẫn xuất citrat:

Eftispasmin (Eftiphar)
Harine (Pháp),
Profenil (Canada)
Spacolin (Philips Roxane)
Spasdipyrin (XNDP 25)
Spasforin (Cty dược VITYT Tây Ninh)
Spasma (Sanofi Pharma)
Spásnocil (XND, Hậu Giang)
Spástop (Sanofi VN)
Spásnavérine (Pháp) (viên nén)
Spásmebi (Mebiphar)
Spásmapyrin (SPSH)
Spásmepharin (XN 780)
Spasmonal (Anh)
Spasmonavin (CTD Khánh Hội)
Spasverin (SHYT)
Spasvina (XNDP 120)
Traverin (Traphaco)
Vacoverin (CTD Long An)

Dẫn xuất tartrat:

Spasmaverin (Pháp) (thuốc tiêm)
DT: Viên nén hoặc viên nang 40 và 60mg (dạng citrat hoặc hydrochlorid hoặc tartrat).
CB: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu và mạch máu; cơn đau do sỏi thận, chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày uống 3-5 lần, mỗi lần 40-60mg hoặc nạp thuốc đạn ngày 1-2 viên.
Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp thịt: Người

lớn: ngày 1-3 ống/24 giờ.

CCB: Huyết áp thấp và các trường hợp giảm huyết áp.

LY: - Với người mang thai, tính vô hại chưa được chứng minh.

- Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

ALVITYL Sirop (Pháp)

DT: Lọ 150ml si rô dưới áp suất nitơ; cứ 5ml có: vitamin A (Retinol palmitat): 5000UI; vitamin B1 (Thiamin HCl): 2,5mg, vitamin B2 (Riboflavin phosphat): 2,5mg; vitamin B5 (Panthenol): 2,15mg; vitamin B6 (Pyridoxin HCl): 0,75mg; vitamin B8 (Biotin): 0,025mg; vitamin B12 (Cyanocobalamin khan): 1,5mg; vitamin C (Acid ascorbic): 3,75mg; vitamin D3 (colecalfiferol): 1000 UI; vitamin E (Alpha-tocopherol acetat): 2,5mg; vitamin PP (Nicotinamid): 12,5mg.
TD: Phối hợp cân đối các vitamin cần cho trẻ em và người lớn.
CB: Phòng một số trường hợp thiếu vitamin: do chế độ ăn mất cân đối, hoặc do hấp thu kém qua đường tiêu hóa.
LD: Liều dùng sau đây chia làm vài lần trong ngày: Sơ sinh 1 tháng đến trẻ em 24 tháng: 1/2 - 1 thìa. Từ 3 đến 15 tuổi: 1 - 1,5 thìa cà phê.
LY: Còn có dạng viên bọc đường cũng chứa 13 loại vitamin như dạng si rô. Không dùng cùng lúc với thuốc có vitamin A.

ALVESIN 40 (Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch có 14 loại acid amin, kèm sorbitol các ion Na, K, Mg, acetat và chlorid.

CB: Cơ thể bị thiếu hụt protid do rối loạn hấp thụ hoặc nhu cầu tăng. Dùng cho các khoa: nội, nhi, ngoại, sản, phụ.

LD: Truyền nhỏ giọt. Người lớn 500ml/ngày. Trẻ em 100ml/ngày hoặc 25-50ml cho 1kg thể trọng.

CCB: - Suy thận cấp - Tổn thương tế bào gan nặng, tiến triển.

- Chuyển hoá acid amin kém.

- Ngộ độc rượu (methanol).

- Tình trạng thừa nước.

- Chấn thương sọ não cấp.

LY: - Phải xem xét cẩn thận khi dùng cho người suy tim, toan chuyển hoá, tăng kali huyết.

- Không nên dùng cho người đã biết mẫn cảm với sulfi.

- Không dùng cho trường hợp suy thận tăng kali huyết hoặc sốc.

- Không truyền nhanh cho trẻ sơ sinh gây tăng kali huyết, ngộ độc ammonium.

- Coi chừng dư thừa nước ở cơ thể, rối loạn điện giải, ngộ độc acid amin.

Tương tác thuốc: - Không được trộn lẫn với thuốc khác, với thiamin sẽ bị phân huỷ.

Tác dụng phụ: - Nhẹ: Có thể buồn nôn, nôn, run, kích thích thành tĩnh mạch (hiếm).

- Chú ý người dị ứng, hen có thể có phản ứng quá mẫn; buồn nôn, tiêu chảy, thờ khờ khờ, cơn hen cấp, rối loạn tri giác hoặc sốc (vì dịch truyền có Na disulfít) - Phản ứng này có khi nặng dẫn đến tử vong.
- Có thể bị tăng mỡ trong gan, bilirubin và các men gan trong huyết tương (do tryptophan).

ALYGESAL (Nhật Bản)

DT: Nhỏ mắt có Pemisolat - Glycerin

AMA (Thái Lan)

DT: Viên nén 25mg chlorpromazin HCl và 50mg amobarbital.

CD: Bệnh thần kinh tâm lý, lo âu; kích thích thần kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế, trạng thái hôn mê, loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: Thuốc gây ngủ, kiêng rượu khi dùng thuốc.

AMANTADIN

Tricyclo [3,3,1,13,7] decan-1-amin

Dẫn xuất glucuronid:

BD: *Gludantan (Medexprot-Nga)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amantan (Byk Gulden - Đức)

Amazolon (Nhật Bản)

Antadin (Boots)

Atarin (Phần Lan)

Mantadan (Italia)

Mantadine (Anh)

Mantadix (Pháp)

Midantan

Paramantin (Phần Lan)

Solu-Contenton (Đức)

Solu-Contenton (Smith Kline và French)

Synadin (Mỹ)

Symmetrel (Geigy; Mỹ)

Viregyt-K (Hungari)

Virofrol (Bi, Đan Mạch)

Dẫn xuất sulfat:

Contenton (Smith Kline - French; Đan Mạch)

Hofcomant (Áo)

PK - Merz (Đức)

Trivalin (Pháp)

TD: Chống virút cúm tip A₂; trị triệu chứng Parkinson.

CD và LD: Điều trị bệnh Parkinson và các hội chứng Parkinson (trừ các hội chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh) 7 ngày đầu, mỗi ngày uống 1-2 viên. Sau dùng liều duy trì: 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần, uống sau bữa ăn. Phòng biến chứng cúm do virút cúm tip A₂: người lớn: ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 5-7 ngày. Trẻ em 10-15 tuổi ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu); Tổn thương nhu mô gan; viêm thận có ứ nước tiểu; giảm huyết áp rõ rệt; các bệnh tâm thần nặng; bệnh động kinh; tiền sử bệnh tâm thần; trẻ em dưới 10 tuổi.

AMBAZON

Hydrazincarbothioamid, 2-[4[(aminoimino-methyl)hydrazono] 2,5-cyclohexadien-1-yliden]-

Ambazonum

BD: *Faringosept (Rumani)*

Iversal và Primal (Bayer)

DT: Viên ngậm 10mg.

TD: Kháng khuẩn (nhất là với liên cầu và phế cầu khuẩn) ở miệng và họng.

CD: Các nhiễm khuẩn ở miệng và họng (trừ bạch cầu và tưa lưỡi); phòng viêm họng và sát khuẩn khi nhổ răng hoặc cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn ngậm 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

AMBENONIUM Chlorid

Benzenmethanamin N,N-[(1,2-dioxo-1,2-ethandiyl) bis (imino-2,1-ethandiyl)] bis-2-chloro-N,N-diethyl-, dichlorid.

Ambenonium; Ambestigminum chloridum; Axazy

BD: *Mytelase (Sterling/Winthrop/Ross)*

CD: Nhược cơ nặng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-25mg.

Lúc đầu nên dùng liều 5mg/ngày và theo dõi, sau tăng dần đến liều kể trên. Liều tối đa theo được điển Nga: 1 lần 25mg; 24 giờ: 50mg.

CCĐ: Như Proserin, phối hợp hoặc dùng đồng thời với Atropin hoặc các thuốc chống nhược cơ khác. Hen. Tác nghẽn cơ học ở ruột hoặc niệu đạo.

LY: Dùng quả tiêu, sẽ gây ra đau bụng, ỉa chảy, nôn, xanh tái, tiết nhiều nước bọt. Khi đó phải ngừng thuốc ngay và tiêm tĩnh mạch 0,5 đến 1mg Atropin. Dùng thuốc trợ hô hấp và cho thở oxy.

AMBROXOL

Cyclohexanol, 4-[(2-amino-3,5-dibromophenyl) methyl] amino] trans-

BD: *Fluixol (Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambraemen (Thụy Sĩ)

Ambriil và Ambro-hexal (Đức)

Ambro (Hàn Quốc)

Ambrocap (Hàn Quốc)

Ambron (CTD Long An)

Ambroxocompren (Đức)

Amobronc (Italia)

Amocoxol (Hàn Quốc)

Amsol (Đài Loan)

Amucap (SHYT TP HCM)

Bronchopront (Đức)

Bronxol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Broxol (Italia)

Desputin (Đài Loan)

Dignobroxol và Duramucal (Đức)

Expit (Đức)

Fluifron (Italia; Brasil)

Fronpect (Đức)

Frentile (Hàn Quốc)

Halisol (Hungari)

Ivico - Hustenloser (E. Merck)

Lasolyan (Boeh.Ingelheim)
 Lindoxyl (Đức)
 Mubroxol (Đài Loan)
 Muciclar (Italia)
 Muco-Aspecton (Đức)
 Mucoclear (Đức)
 Mucolin (Boeh.Ingelheim)
 Mycolyse (Indonesia)
 Mucosolyan (B.I; Italia; Brasil; Đức)
 Mucosolvon (Boeh.Ingelheim)
 Mucovent (Byk Gulden)
 Mucotablin và Muco-Tablinen (Đức)
 Muxol (Pháp)
 Pect Hustenloser (Đức)
 Reobronc (Hàn Quốc) + Clenbuterol
 Ringelheimer Pulmonal S (Đức)
 Roxobronc (Hàn Quốc) + Clenbuterol
 Shinoxol (Y.S.P)
 Stas - Hustenloser (Đức)
 Streptuss Ax (Thái Lan)
 Sudoxol (Australia)
 Surbronc (Boeh.Ingelheim)
 Surfactal (Italia)
 Tauxolo (Italia)
 Transbroncho (Indonesia)
 Tusso Basan (Đức)
 Tussol (Đức)
 Viscomucil (Italia)

DT: Viên nén 30mg; dung dịch uống 30mg/5ml; ống tiêm 2ml/15mg, dung dịch uống hoặc xông hít 15mg/2ml.

TD: Làm tiêu dịch nhầy đường hô hấp.

CB: Bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp; tiết dịch nhiều ở phế quản như trong cơn hen phế quản, viêm phế quản, điều trị trước và sau phẫu thuật, nhất là ở người già khi cấp cứu để tránh tai biến ở phổi. Viêm xoang, viêm mũi khô, viêm tai giữa xuất tiết.

LD: Viên nén 30mg: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi. Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống sau bữa ăn. Dung dịch uống: người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5ml. Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1,25ml. Ống tiêm 15mg: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 ống. Trẻ em 2-6 tuổi: Ngày 3 lần x 1/2 ống. Dung dịch uống và xông hít: Người lớn: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 4ml. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 25 giọt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 25 giọt. Trên 6 tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml. Xông hít: người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày xông 1-2 lần, mỗi lần 2-3ml. Trẻ em dưới 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml.

CCB: Nhạy cảm với thuốc.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú. Không dùng với thuốc có tác động kiểu atropinic, thuốc làm keo dịch tiết phế quản. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy.

AMBUCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-2-butoxy-2-(diethyl-amino) ethyl ester
 Sympocain

AMBUSID

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro-6[(3-hydroxy-2-butenylidene)amino]-N-1,2-propenyl-
BD: Hydrión (Pháp)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu ít tăng bài tiết kali.

CB và **LD:** Tăng huyết áp. Cách ngày uống 1 viên. Phù do suy tim: ngày 2-3 viên. Sau dùng liều duy trì: tuần lễ uống 2-3 viên. Dùng từng đợt 4-10 ngày.

Xơ gan: ngày uống 2 viên. Dùng 3-4 ngày.

CCB: Suy thận nặng.

AMBTOL-INH (Italia - Mỹ)

DT: Viên nén 400mg ethambutol và 150mg isoniazid (INH)

CB: Điều trị lao màng phổi mới mắc hoặc tái phát, lao sơ nhiễm. Các thể lao ngoài phổi như: lao màng não, lao đường tiết niệu, sinh dục, lao xương, lao khớp, lao hạch. Dự phòng: - Cho người tiếp xúc với bệnh nhân lao ở giai đoạn đang có phản ứng Tuberculin âm tính; phòng tái phát ở người bệnh nhân lao cũ.

LD: Uống 1 lần theo liều: ethambutol 20mg/kg/ngày và INH 7,5mg/kg/ngày.

CCB: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng; viêm dây thần kinh mắt.

AMCINONID

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 21(acetyloxy)-16,17-[cyclopentyliden bis (oxy)]-9-fluoro-11-hydroxy-(11β-16α)

Amcinopol

BD: Amciderm (E.Merck)

Amicla và Cyclocort (Lederle)

Cycloderma (Bi)

Mycoderm và Penticord (Lederle)

Visderm H (Mỹ - Lederle)

Visderm (Lederle)

Visderm P (Merck Sharp và Dohme)

DT: Thuốc mỡ 0,1%, kem bôi 0,1%.

TD: Glucocorticoid tổng hợp chứa Fluor có tác dụng chống viêm, dị ứng và ngứa.

CB: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và do dị ứng. Nếu có bội nhiễm (dùng loại có chứa thêm Neomycin 325000 đv/100g)

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCB: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

AMDOL plus (Mỹ)

DT: Viên nang paracetamol và phenylpropanolamin.

CB: Cảm cúm sốt, sổ mũi.

BD tương tự: Decamol (CTD Bến Tre)

AMEBIS forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén 300mg tinidazol và 500mg diloxanid furoat.

CD: Trị lỵ amip.

AMEFLU

DT: Ameflu E có phenylpropanolamin HCl, guaifenesin - sirô 118ml. Ameflu forte có phenylpropanolamin HCl, guaifenesin, cafein, paracetamol - viên nén. Ameflu liquid caps có pseudoephedrin HCl, paracetamol, dextromethorphan - viên nang mềm. Ameflu MS có phenylpropanolamin HCl, chlorpheniramin, dextromethorphan - sirô 118ml. Ameflu night time có pseudoephedrin HCl, dextromethorphan - sirô 118ml.

CD: Tùy từng loại thuốc dùng trị: viêm chảy hoặc tắc nghẹt mũi hoặc cảm cúm, ho, sổ mũi có kèm theo sốt.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp, đau thắt ngực, bệnh mạch vành, đái tháo đường, phổi hợp với IMAO, có thai, nuôi con bú, mẫn cảm thuốc.

AMEZINIUM Metilsulfat

Trị giảm huyết áp

Pyridazium, 4-amino-6-methoxy-1-phenyl, methylsulfat

Regulton (Đức)

Supratonin (Grünenthal)

AMFEBUTAMON

Chống trầm cảm

1-Propanol, 1-(3-chlorophenyl)-2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-

Bupropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bupropion hydrochlorid:

Wellbutrin và Wellbutrin (B. Wellcome)

AMFENAC

Chống viêm không steroid,
giảm đau, hạ nhiệt

Benzen-acetic acid, -2-amino, 3-benzoyl-

Dẫn xuất muối Natri:

Amfenac sodium

Acutran (Mỹ)

Fenazox (Meiji, Nhật Bản)

AMFEPRAMON

Gây chán ăn

1-Propanon, 2-(diethylamino)-1-phenyl

Diethylpropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adipan; Anorex; Makethin; Modolor;

Natorexic

BD: Adiposan (Thụy Sĩ)

Anfamon (Đức)

Bonumin (Phần Lan)

Delgamet (Merrell Dow)

Dietyl - Retart (Bi; Đức)

Dobesin (Thụy Điển)

Frekentine (Hà Lan)

Lineal - Rivo (Thụy Sĩ)

Linea - Valeas (Italia)

Lipostim (Italia)

Magrene (Italia)

Menuitil (Merrell Dow)

Prefamone (Pháp)

Propion (Canada)

Regenon (Đức)

Regibon (Canada)

Slim - plus (Thụy Sĩ)

Tepanil (Riker)

Tenuat và Tenucup (Merrell Dow)

Dẫn xuất resinat:

Attractyl (Lederle)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg và 75mg.

TD: Gây chán ăn (do tác dụng tới trung khu dưới đồi điều hòa cảm giác no và đói).

CD: Báo phi ở người lớn.

LD: Ngày 25-75mg uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc ức chế mono amino-oxidase.

AMFETAMIN

Kích thích thần kinh trung ương

Benzen-ethanamin, α -methyl, (+ -)

Benzpropamin; Phenylisopropylamin; rac-Desoxynorephedrin

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

Monobasic amphetamin phosphat

BD: Amphetamine phosphat (Mỹ)

Dẫn xuất monohydrogen phosphat:

Amphetamin phosphat, dibasic.

Aktedron (Hungari)

Dẫn xuất sulfat:

Phenylaminopropanum racemicum sulfuricum.

Amfetasul (Mỹ)

Amphamed

Amphedrine (Mỹ)

Benzedrine (Smith Kline và French)

Phénédrine

Sinpamina (Italia)

DT: Viên nén 10mg.

CD: Chứng ngủ rũ; ngộ độc thuốc mê hoặc thuốc ngủ.

LY: Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25/8/1989. Bộ y tế đã quyết định cấm nhập.

AMFETAMINIL

Kích thích tâm thần

Benzen-acetonitril, α [(1-methyl-2 phenylethyl) amino]

AN 1 và Aponuron (Đức)

AMICIC (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 14 loại acid amin.

TD: Kích thích quá trình liền sẹo ở các vết loét sâu ở giác mạc.

CD: Điều trị bổ trợ cho các vết loét giác mạc do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1-2 giọt.

AMIDEFRIN Mesilat

Gây co mạch (Tai mũi họng)

Methansulfonamid, N-[3-[1-hydroxy-2(methyl-amino)-ethyl]-phenyl] monomethansulfonat

Amidephrin mesylat

Dricol (Bristol)

Fentrinol (Bristol-Áo)

AMIFOSTIN

Giải độc - Ngăn ngừa tia

Ethiofos

Gammaphos

Dẫn xuất trihydrat:

Ethyo (USA)

DT: Lọ bột đồng khô 500mg (626mg dạng trihydrat).

CD: Phòng nguy cơ giảm bạch cầu do sử dụng cyclophosphamid và cisplatin ở bệnh nhân carcinom buồng trứng.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hòa vào dd NaCl 0,9%) với liều khởi đầu 910mg/m² làm 1 lần tiêm truyền trong 15 phút khoảng 30 phút trước khi tiến hành hóa trị liệu.

CCĐ: Mẫn cảm với aminothiols hoặc mannitol, giảm huyết áp hoặc mất nước.

AMIGOLD (Hàn Quốc)

Dịch truyền 15 acid amin.

CD: Tình trạng thiếu hoặc mất cân bằng nitơ không thể nuôi ăn bằng đường tiêu hoá.

LD: 1-1,5g/kg/thể trọng. Truyền IV.

CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitơ máu - Rối loạn chuyển hoá nitơ - Suy tim - Phù phổi. Thiếu niệu - Vô niệu.

AMIGREEN TPN Inj (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch tiêm truyền: chai 500ml

Gồm có các acid amin, một số vitamin và khoáng chất.

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể (600Kcal/l) Kết hợp các acid amin, đa dinh dưỡng.

CD: Giảm protein huyết suy dinh dưỡng. Trước và sau phẫu thuật.

LD: Acid amin tối đa 1-1,5g/kg/ngày. Truyền tĩnh mạch 10g/60 phút hay 80-160 giọt/phút. Điều chỉnh liều và tốc độ tùy trường hợp.

LY: Không nên dùng trong hôn mê gan (hoặc nguy cơ), suy thận nặng, rối loạn chuyển hoá acid amin, phù phổi cấp, thiếu niệu, vô niệu, bloc nhĩ thất.

Cần thận nếu toan huyết nặng, suy tim sung huyết, tăng kali huyết, suy thận, suy gan.

Có thể bị mẫn cảm (hiếm) đôi khi mẫn đỏ (ngưng dưng) đôi khi buồn nôn, nặng ngực, hồi hộp.

BD tương tự: Aminol - V

AMIKACIN

BD: *Lukadin (Italia)*

Dẫn xuất sulfat:

Acemycin (Đài Loan)

Akacin và Akamic (Thái Lan)

Amiglyde - V

Amiklin (Bristol)

Amikin (Bristol)

Amikaye (Shin Poong)

Amikayect (Mỹ)

Amiklin (Bristol)

Amukin (Bristol - Meyers)

Biklin (Bristol - Grunenthal và Áo)

Biodacyna (Balan)

Briclin (Mead - Johnson)

Chemacin và Kaminax (Italia)

Likacin và Mikavir (Italia)

Mikasin (Indonesia)

Mikin (Ấn Độ)

Minakin (Ấn Độ)

Noramín (Bristol)

Opekacin (OPV)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250 và 500ml kèm ống dung môi 2 và 4ml. Lọ dd tiêm 1ml/50mg (dùng cho trẻ em) (Amiklin pédiatrique)

TD: Kháng sinh bán tổng hợp, diệt khuẩn, thuộc nhóm deoxystreptamin, không bị các enzym do vi khuẩn tiết ra làm mất hoạt tính nên có tác dụng với các chủng vi khuẩn đã nhờn với các Aminosid khác. Cụ thể là: Các vi khuẩn Gram(-), các tụ cầu khuẩn, có hoạt tính hiệp đồng với các Betalactamin chống các liên cầu khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn do các chủng Gram(-), nhất là ở thận và đường tiết niệu. Phối hợp với một số kháng sinh khác trong các nhiễm khuẩn đường hô hấp, ngoài da, khớp, huyết, viêm nội tâm mạc, màng não.

LD: Người có chức năng thận bình thường: Tiêm bắp: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng: 15mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dưới 30 tháng: 15mg/kg/ngày, kèm theo dõi nồng độ kháng sinh trong huyết tương. Còn dùng tiêm dưới da với liều như trên. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm: Liều như trên, chia 2-3 lần (trong 30 phút - đến 1 giờ) cứ 500mg/200ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc Glucose. Còn tiêm trong ống sống: 0,5mg/kg/48 giờ. Đợt dùng 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Aminosid; nhược cơ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Độc tính trên thận và tai, theo dõi chức năng thận và thính giác, kiểm tra thường xuyên nồng độ aminosid huyết thanh, chỉ thật cần thiết mới dùng cho người suy thận và điều chỉnh liều theo mức độ thanh thải creatinin. Với người rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác. - Tránh dùng kéo dài, liều cao ở người cao tuổi. - Tránh phối hợp với aminosid khác và thuốc lợi tiểu mạnh, thuốc có độc tính trên thận và tai. - Trường hợp phải phẫu thuật, báo cho người gây mê biết dùng aminosid. **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với các aminosid với nhau (độc trên thận và tai). Khuyến

không phối hợp với nhóm polymixin (độc trên thận và tai), với độc tố khuẩn đốm (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đốm). Thận trọng lúc dùng với cefalotin (có thể độc tính trên thận); với curar, theo dõi tác dụng của curar vào cuối giai đoạn gây mê; với các chất lợi tiểu vùng quai (bumefamid, furosemid) (tăng nguy cơ độc trên thận và tai). Cần lưu ý khi phối hợp với amphotericin B (độc trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai)

Tác dụng phụ: Độc trên thận (liều cao, dùng kéo dài, bệnh thận từ trước, rối loạn huyết động, phối hợp với thuốc cùng độc tính) gây nên suy thận. Độc trên tai cũng với lý do trên nhất là với người cao tuổi gây nên giảm thính giác, điếc. Phản ứng dị ứng nhẹ: phát ban, mề đay. Không tiêm mạch trực tiếp - tiêm bắp thịt hoặc truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào NaCl hoặc glucose). Người suy thận: 7,5mg/kg lần đầu tiên, tiêm lặp lại sau mỗi thời gian được tính theo:
 $T = 3 T_{1/2} = 0,3 \times \text{creatinin huyết tính theo mg/lít}$

AMIKHELLIN

Chống co thắt

5H-Furo [3,2g] [1]-benzopyran-5-on, 9-[2-(diethylamino)-ethoxy]-4, hydroxy-7-methyl-Dẫn xuất hydrochlorid - Nokhel (Tây Ban Nha)

AMILOMER

BD: Spherex (Pharmacia)
TD: Tá dược

AMILORID

Pyrazincaboxamid, 3,5-diamino-N-(aminoiminomethyl)-6-chloro Amipramizid

BD: Modu-Puren
Urandil (Czech)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amipramidin

Amidrothide (Thái Lan)

Amikal (Đan Mạch)

Amirid (Israel)

Apo Amilide (Apotec)

Arwonil (Merck, Sharp và Dohme)

Kaluril (Australia)

Midamor (Merck, Sharp và Dohme)

Milorix (Thụy Điển)

Modamide (MSD)

Nilurid và Nirulid (Merck, Sharp và Dohme)

Novamilor (Canada) (+Hydrochlorothiazid)

Puritrid (Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Tăng thải trừ Natri chlorid qua nước tiểu nhưng giảm thải trừ K^+ , không kháng Aldosteron.

CB: Lợi tiểu dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác. Điều trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, uống vào lúc đói.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMINAPHTON

Tác dụng tới hội chứng

phình giãn tĩnh mạch

1,2,4-Naphtalentrol, 3-methyl-2-(4-amino-benzoat)

Aminafon; Aminaphthon; Menatriolo

Capillarema (Tây Ban Nha)

Capillarema (Italia)

AMINEPTIN

Heptanoic acid, 7-[(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yl) amino]

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Derectim (Pháp)

Maneon (Italia)

Neolior (Servier-Pháp)

Survector (Euthérapie-Servier-Pháp)

Provector và Viaspera (Servier-Pháp)

DT: Viên nén 100mg (dạng hydrochlorid)

TD: Chống trầm cảm.

CB: Các tình trạng trầm cảm phản ứng, loạn thần kinh, thoái hành, các giai đoạn trầm cảm trong loạn tâm thần trầm cảm - thao cuồng.

LD: Ngày 2 lần (sáng và 12 giờ trưa mỗi lần 1 viên).

CCB: Chứng múa giật Huntington; dùng phối hợp với các thuốc ức chế M.A.O (mono amino oxydase); phụ nữ có thai, tiền sử viêm gan do amineptin.

LY: Dễ bị lệ thuộc thuốc (nếu dùng liều cao) - Cần theo dõi đặc biệt ở người có khuynh hướng tự tử khi mới bắt đầu điều trị. - Nếu bệnh nhân phải gây mê, cần báo cho người gây mê về việc đang dùng thuốc. - Cần theo dõi men gan hoặc vàng da (nếu tăng hoặc vàng da phải ngưng điều trị). - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác: Chống chỉ định với IMAO - (giữ đúng khoảng cách 15 ngày sau khi dùng IMAO) - tránh uống rượu. Thận trọng khi sử dụng các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương. -

Tác dụng phụ: Có thể có: Phản ứng dị ứng - miễn dịch ở gan. Trùng cá nếu dùng liều cao. Mới dùng thuốc có thể bị: hồi hộp, tim nhanh, nóng nảy, lo âu, dễ bị kích thích, hưng phấn, mất ngủ, đỏ mặt, buồn nôn, đau dạ dày, đau nhức, run rẩy, khó miệng, chóng mặt, táo bón. Nếu có biểu hiện đau bụng, suy nhược chân ăn, buồn nôn kéo dài, đau cơ khớp, sỏi phải kiểm tra men gan, vàng da và tăng men gan phải ngưng dùng thuốc vĩnh viễn.

Ghi chú: Đã đình chỉ sản xuất, lưu hành ở Pháp 1989 (Lạm dụng - nghiện).

AMINITROZOL

Acetamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-

Acinitrazol; Nithamid; Gynofon

BD: Pleocid (Merck, Sharp và Dohme)

Tricomon

Tricosil (Italia)

DT: Viên bọc gluten 100mg, viên đặt âm đạo 100mg.

TD: Diệt *Trichomonas vaginalis*.

CB: Viêm âm đạo do *T.vaginalis*, nhiễm trùng roi mớ ở đường sinh dục và tiết niệu của nam giới.

LD: Nam giới, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 5-10 ngày. Phụ nữ uống liều như trên và nạp âm đạo, sáng, tối mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 10-20 ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

AMINO 800 (Italia)

DT: Viên có 13 loại acid amin.

AMINOACRIDIN

Sắt khuẩn, tẩy uế

9-Acridiamin

Aminacrium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aminacrin hydrochlorid

Acramin yellow

Acriflex (Glaxo)

Aminopt (Australia)

Minocrin

Monacrin (Sterling/Winthrop/Ross)

Mykocert (Mỹ)

Pologol Flavum (Anh)

AMINO BENZOIC Acid

Acid para-amino benzoic

PAB; PABA

BD: *Vitamin Bx*

Vitamin H'

Ambrin

Pabacyd

Pabafilm, Pabagel và Pabanol (Mỹ)

Pabasin - Paraminol

Presun-8 (Mỹ)

Sunbrella (Dorsey)

DT: Viên nén bọc 500mg.

TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.

CB: Phòng và điều trị các tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống vào bữa ăn. Điều trị trước khi phơi nắng 15 ngày và tiếp tục tới khi da đã giảm nắng.

CCB: Tiêm sủ mẫn cảm với thuốc và các chất có nhóm para (như Sulfamid, một vài thuốc tê, thuốc màu và chất bảo quản).

LY: Có thể dùng phối hợp với các loại kem bảo vệ da khi phơi nắng.

Dẫn xuất muối kali:

PAB

Potassium p-aminobenzoat

Pabak (Canada)

Potaba (Mỹ - Australia)

Dẫn xuất muối natri aminobenzoat:

Epitelplast (Tây Ban Nha)

γ-AMINO BUTYRIC Acid

Butanoic acid, 4-amino

GABA; Gamma-aminobutyric acid

BD: *Aminalon (Nga)*

Gamarex (Italia)

Gammalon (Daitchi - Nhật Bản)

Gamunaneuron (Áo)

Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:

Seđan - Factor (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg - Ống tiêm 5ml dd 5%

TD: Chống tăng huyết áp. Kích thích hoạt động thần kinh.

CB: Điều hòa chuyển hóa ở neuron, thúc đẩy hồi phục chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não, chấn thương sọ não, di chứng liệt não ở trẻ em.

LD: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 4 viên. Trẻ em, 1-3g/ngày. Đợt dùng 2-4 tháng.

Trị hôn mê ở người lớn: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ, hòa tan vào 500ml NaCl 0,9%.

AMINO-CAPROIC Acid

Hexanoic acid, amino-

BD: *Afibrin và Amicar (Lederle)*

Capracid (Thụy Điển)

Capralense và Capramol (Choay-Pháp)

Caprolest (Hà Lan)

Caprolisin (Italia)

EAC (Đức)

EACA (Thụy Điển)

Epsamon (Thụy Sĩ)

Epsikapron (Thụy Điển)

Epsilon (Phần Lan)

Hemocaprol (Delagrangé-Pháp)

Hexalense (Pháp)

DT: Ống tiêm 5 hoặc 10ml/2g, ống tiêm 20ml/8g, viên nén 0,05g, thuốc cốm 90g chứa 24g acid này, dung dịch uống 10% và 25%. Thuốc nhỏ mắt 3,57%.

TD: Chống tiêu fibrin, chống sốc và dị ứng.

CB: Xuất huyết sau khi mổ do tạt chảy máu, băng huyết do tăng tiêu fibrin, tai biến dị ứng do truyền máu, bệnh ngoài da do dị ứng.

Thuốc nhỏ mắt: - Viêm kết mạc, giác mạc. Không dung nạp với các thấu kính giác mạc mềm thấm nước hoặc nửa cứng thấm được các khí.

LD: Người lớn uống 2-10g/ngày, chia 2-4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm: 4-8g/24 giờ. Ngày nhỏ mắt 4-6 lần/giọt.

CCB: Phụ nữ có thai (6 tháng đầu), suy thận nặng, xơ cứng động mạch, huyết khối, nhồi máu cơ tim.

AMINOCID (Cophavina)

Viên 17 acid amin + Ca, Mg, K

CB: Suy nhược, kích thích tiêu hoá, tăng lực.

AMINO - Complex 600 (Australia)

DT: 10 viên nén hình thuẫn, 1 viên chứa:

Isoleucin	28mg
Leucin	52mg
Lysin	47mg
Phenylalanin	25mg
Threonin	22mg
Tryptophan	5mg
Valin	36mg
Methionin	17mg
Cystin	2mg
Alanin	18mg
Arginin	21mg
Acid aspartic	38mg
Acid glutamic	115mg
Glycin	10mg
Histidin	15mg
Prolin	92mg
Serin	29mg
Tyrosin	28mg

CD: Bổ sung các acid amin cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn.

AMINOGLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-(4-aminophenyl) 3-ethyl-*Elipten*

BD: *Adrolectin (Italia)*

Cytadren (Ciba)

Mamomit và Orimeten (Ciba)

Rodazol (Đức)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Uống quả trình sinh tổng hợp các steroid ở vỏ thượng thận, ngăn cản sự chuyển hóa các Androgen thành các estrogen (do ức chế enzym Aromatase)

CD: Uống thụ vú có di căn sau tuổi mãn kinh (nhất là khi có thụ thể estrogen dương tính). Tăng nặng tuyến thượng thận như bệnh Cushing (chuẩn bị mổ) hoặc sau tái phát; Adenom hoặc Carcinom thượng thận.

LD: Uống thụ vú: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Tăng nặng tuyến thượng thận: 2-8 viên/ngày.

Cần phối hợp với Hydrocortison (30mg/ngày)

CCD: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, phụ nữ có thai, đang dùng viên tránh thai.

AMINOHIPURIC Acid

Chẩn đoán chức năng thận

Glycin, N-(4-aminobenzoyl)-

PAH; Acidum para - aminohippuricum

Dẫn xuất muối natri:

p-Aminohippurat sodium

γ-AMINOHYDROXYBUTYRIC Acid

Trị rối loạn thần kinh - tăng huyết áp

Butanoic acid, 4-amino-3-hydroxy-

Busamin; Buxamin

GABOB

BD: *Amioxan (Nhật Bản)*

Bogyl (Tây Ban Nha)

Diastal (Đức)

Gabomad (Tây Ban Nha)

Gaboril (Tây Ban Nha)

Gamibetal (Brasil, Italia, Nhật Bản)

Idramina (Italia)

Kolpo (Nhật Bản)

AMINOMETHYLBENZOIC Acid

Benzoic acid, 4-(aminomethyl)

PAMBA

BD: *Gumbix (Đức)*

Pamba và Stytiopur (Đức)

DT: Viên nén 250mg, sirô 1%, ống tiêm 5 và 10ml dd 5%.

TD: Tác dụng tương tự như Acid amino-caproic.

CD: Phòng xuất huyết.

LD: Ngày uống 1g hoặc tiêm bắp, tĩnh mạch 1-2 ống.

CCD: Huyết khối tắc mạch, rối loạn chức năng thận.

AMINOPEPTID (Nga)

DT: Lọ 450ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, chứa các Acid amin và peptid thu được do thủy phân máu bò.

CD: Các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt chất đạm, như rối loạn hấp thu đường ruột, ngộ độc, bị bỏng nặng (độ II và III); sau khi chiếu tia X, bệnh nhân không ăn uống được.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5-2g/24 giờ.

CCD: Chảy máu não, suy tim, gan hoặc thận.

AMINOPHENAZON

3H-Pyrazol-3-on, 4-(dimethylamino)-1,2-dihydro-1,5-dimethyl-2-phenyl-

Aminopyrinum; Aminofenazon; Demethylaminophenazonum; Amidofebriin; Amidophenazon; Amidopyrin; Diamin; Dimethylaminoantipyryn; Dipyryn; Pyramidon

BD: *Amidazophen*

Amidozon (Bayer)

Aneuxol (Đức)

Compral (Bayer)

Dimametten (Áo)

Dim-Antos (Áo)

Dipnapyryn (Bayer)

Hyparon và Inst (Nhật Bản)

Itamidone (Italia)

Mamallet-A và Netsusarin (Nhật Bản)

Selbon và Supnnon (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,05g, 0,10 và 0,30g.

TD: Dẫn xuất Pyrazolon có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Đau thấp khớp, đau dây thần kinh, nhức đầu, chứng kinh đau, cảm sốt.

LD: Người lớn: 0,2-1g chia 2-4 lần/24 giờ.

Trẻ em từ 13 tháng trở lên: 0,05-0,30g, chia 3 lần/24 giờ, tùy theo tuổi.

CCD: Trẻ em dưới 13 tháng, mất bạch cầu hạt, dùng liên tục quá 3 ngày liền (để tránh tai biến

kể trên).

LY: Theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (vì có thể gây ra tai biến mắt bạch cầu hạt chez người), nên nhiều nước đã bỏ không dùng thuốc này mà dùng thay bằng Propyphenazon.

Dẫn xuất cyclamat:

Aminophenazon cyclohexylsulfamat

Dẫn xuất gentisat:

Arenal (Italia)

Dẫn xuất glucuronat:

Glucopirina (Italia)

Dẫn xuất hydroxysophtalat:

Fenedon và *Ftalazon* (Italia)

Isoftal và *Kataureuma* (Italia)

Nikartron và *Piroleunal* (Italia)

Reumotranc (Italia)

Dẫn xuất hydroxyquinolin sulfonat:

Febrosolvin (Czech)

Piroseptolo (Italia)

Dẫn xuất γ -methylthio α -hydroxybutyrat:

Tiomidone (Italia)

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

AMINOPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,4-dihydro-dimethyl-, phối hợp với 1,2-ethandiamin (2:1)

Amminofilina; *Theophyllin Ethylendiamin*

BD: *Afonilum* (Đức)

Aminocardol (*Sandoz-Wander*, Thụy Điển)

Aminocont (Thụy Điển)

Aminodrox (Bristol)

Aminodur (Mỹ)

Aminomal (Italia)

Amino-Slow (Bi)

Cardophyllin (Australia)

Carèna (*Delagrangé-Pháp*)

Carine (Australia)

Corfilamin (Geigy)

Corophyllin (*Beecham*)

Corphyllamin (Thụy Sĩ)

Diaphyllin (*G-Richter-Hungari*)

Duraphyllin (Đức)

Escophyllin (Thụy Sĩ)

Ethophyllin (*Organon*)

Eudiamin (Áo)

Euphyllin (Đức-Đan Mạch)

Mini-Lix (Mỹ)

Mundiphyllin (Đức)

Palaron (*Fisons*)

Pecram (Anh)

Phyllocontin (Anh; Mỹ; Thụy Điển)

Phyllotemp (Đức)

Smophyllin (*Fisons*)

Tefamin (Italia)

Teofyllamin (Thụy Điển)

Theodrox (*Riker*)

Truphyllin (Mỹ)

Variaphyllin (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100-150mg và 200mg; ống 2ml/0,48g (tiêm bắp); ống 5 hoặc 10ml/0,24g (tiêm tĩnh mạch).

TD: Làm mất con co thắt phế quản, tăng

cường hô hấp và tuần hoàn ở các động mạch nhỏ, lợi tiểu.

CB: Phòng và trị cơn hen phế quản, điều trị phối hợp chứng hen tim, suy tâm thất trái.

LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1-0,2g vào sau bữa ăn.

Tiêm chậm tĩnh mạch. Người lớn: từ 1/2 ống đến 1 ống.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, truy tìm mạch, loạn nhịp. Bệnh loét.

LY: - Dùng tiêm tĩnh mạch nhưng phải tiêm chậm - Không được để thuốc ra ngoài mạch hoặc tiêm trong động mạch, thuốc làm hoại tử mô, thậm chí hoại tử. Trường hợp rung nhĩ mạn có nguy cơ ngừng mạch (theo dõi cẩn thận) - Nếu người tăng HA hoặc HA không ổn định dùng dưới dạng truyền dịch chậm và kiểm soát HA.

- Nếu thiếu niệu, giảm liều.

- Phối hợp với theophyllin hay purin gây ra phản ứng không mong muốn; với các thuốc trị tăng HA có thể gây ra hạ HA; với các thuốc cường giao cảm, các xanthin có thể làm tăng độc tính; với các thuốc phong bế thụ thể H2 làm tăng nồng độ thuốc huyết tương, thuốc làm ngưng tác dụng của diazepam.

Tương tác thuốc: Thuốc có tương kỵ hoá học với: cephalotin, chlorpromazin, codein, corticotropin, dimenhydrinat, doxapram, dihydratiazin, tetracyclin, pethidin, phenytoin, prochlorperazin edysilat, promazin HCl, promethazin HCl, vancomycin.

- Thuốc có tương kỵ vật lý với: adrenalin, anileridin phosphat, vitamin C, chloramphenicol, chlortetracyclin, doxycyclin, erythromycin, hyaluronidase, levorphanol, methicilin, morphin, noradrenalin, novobiocin, nitrofurantoin, oxacilin, penicilin lactat, ringer lactat, pheno-barbital, procain, succinylcholin, sulfadiazin, sulfafurazol, diethanolamin, thiopenton, vitamin E, muối warfarin.

Tác dụng phụ: Thuốc có thể gây: nhức đầu, buồn nôn, nôn, đỏ bừng mặt, đánh trống ngực, kinh giật, protein niệu, huyết niệu, kích động, bứt xuất huyết, rối loạn tiêu hoá, bồn chồn, co giật, lo âu, khó thở, tăng thông khí phổi, hạ HA, truy mạch, loạn nhịp, đột tử.

BD phối hợp:

Beco Carena (CTD Bến Tre) (+ papaverin, phenobarbital)

Bestrip (Pharmedic)

Sedokal (XNDP 26) (+ papaverin)

Setal Cardin (Tiphaco)

AMINOPLASMAL (B Braun - Đức)

DT: Chai 100 - 250 và 500 ml dung dịch tiêm truyền chứa các acid amin và một số điện giải với 2 nồng độ 5 và 10% E.

CB: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch.

LD: Liều dùng là 40 ml/kg/ngày với tốc độ truyền là 2 ml/kg/giờ với loại 5% và nửa liều trên với loại 10%.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, nhiễm acid huyết, quá tải nước, kali - huyết cao.

LY: Còn có Aminoplasma Hepa 10% dùng dự phòng và điều trị bệnh lý não do gan.

AMINOPROMAZIN

1,2-Propandiamin-N,N,N',N'-tetramethyl-3-(10H-phenothiazin-10yl)

Proquamezin

Dẫn xuất fumarat:

BD: *Lorusil (Bayer)*

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn.

CD: Đau do co thắt ở đường tiêu hóa, tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Hôn mê, tủy xương bị ức chế.

AMINOSALICYLIC Acid

Benzoic acid, amino-2-hydroxy-

Acidum para-aminosalicylicum

PAS (Para-aminosalicylic acid)

BD: *Nemasol (Canada)*

Pamisyf (Parke Davis)

Panaeol (Đức)

Para-Pas và Parasal (Mỹ)

Pasido (Thụy Điển)

Propasa (Merck Sharp - Dohme)

Rezipas (Squibb)

Sta-PAS (Đébat - Pháp)

Teebacin acid (Mỹ)

Dẫn xuất muối calci:

Aminosalicylat calcium

Calcium-Para-Aminosalicylat

Apacil (Italia)

Ca-oripas (Phần Lan)

Parasal calcium (Canada - Mỹ)

Pasca (Mỹ)

Dẫn xuất muối kali:

Aminosalicylat potassium

Parasal Potassium và Paskalium (Mỹ)

Teebacin Kalium (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium aminosalicylat

Natrium para-aminosalicylic

Aminox (Hoechst)

Apacil (Italia)

Bakteriostat (Đức)

Natri PAS (Mỹ)

Pamisyf sodium (Parke Davis)

Pantosal (Đức)

Paramisan sodium (Anh)

Para-Pas Sodium, Parasal sodium (Mỹ)

Pasalba (Australia)

Pasalon (Bayer)

Pasmed sodium và P.A.S sodium (Mỹ)

Teebacin (Mỹ)

Vacopas (Italia)

Wofapas (Đức)

DT: Viên nén bọc 500mg và 1g, lọ 250g (để

pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).

CD: Các thể lao, thường dùng phối hợp với

Rimifon, Streptomycin và các thuốc chống lao

khác.

LD: Uống ngày 0,2g cho 1kg thể trọng, người lớn, mỗi lần uống 2-3g, ngày uống 4 lần, nửa giờ sau bữa ăn.

Một đợt điều trị từ 2-4 tháng.

Nên uống kèm với dung dịch Natri bicarbonat 2%.

Dung dịch tiêm 5-10% (mạch máu, tủy sống, màng phổi tùy theo từng trường hợp bệnh)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận nặng.

AMINOSOL (Thái Lan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa isoleucin, lysin, phenylalanin, tryptophan.

AMINOSTERIL 5% (Fresenius - Đức)

DT: Dung dịch tiêm truyền đóng chai 250 - 500 và 1000 ml chứa 17 acid amin toàn phần là 50 g/l và nitrogen toàn phần là 7,95 g/l.

CD: Duy trì hoặc cải thiện cân bằng nitrogen ở các bệnh nhân thiếu protein, khi không dùng được đường uống.

Còn dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.

LD: Người lớn (kể cả người già): Phẫu thuật nhỏ: 1 - 1,2 g/kg/ngày. Phẫu thuật lớn, chấn thương nặng, nhiễm khuẩn huyết: 1,2 - 1,5 g/kg/ngày. Bông và thiếu hụt nặng protein: 2 g/kg/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi, có thể dùng liều như người lớn.

Liều tối đa: 2g/kg/ngày. Tốc độ truyền tối đa: 0,1g/kg/giờ.

CCĐ: Tồn thương gan không hồi phục hoặc urê - máu tăng cao.

AMINOSTERIL N - HEPA 5 và 8% (Fresenius - Đức)

DT: Dd. tiêm truyền 250 và 500 ml chứa 15 acid amin với lượng nitrogen toàn phần là 12,9g/l (5%) và 8,1g/l (8%)

CD: Như bd trên nhưng dùng cho các bệnh nhân bị suy gan nặng có hoặc không bệnh lý não và điều trị hôn mê gan.

LD: Loại 8% truyền tĩnh mạch: 1,3 - 1,5 ml/kg/giờ với liều tối đa: 1,5 g/kg/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, truyền dịch quá mức, hạ natri hoặc kali máu, suy thận, suy tim nặng.

AMINOTHIAZOL

2-Thiazolamin

BD: *Abadol (Specia, Pháp)*

Basedol (Yatros)

DT: Viên nén 0,10g.

CD: Thuốc kháng giáp chữa bệnh Basedow.

Dùng cho chuẩn bị phẫu thuật tuyến giáp.

LD: Người lớn ngày uống 0,40g đến 0,70g, chia làm nhiều lần trong ngày. Liều tổng cộng là 12-36g. Uống từng đợt 10 ngày, nghỉ một đợt rồi lại uống tiếp. Dùng 2-3 đợt.

AMINOVIT (Australia)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B1, B2, B6, E, C nicotinamid và acid folic.
LD: Uống 1-2 viên/ngày.

AMINTON (Bungari)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ giọt, dd 10% hoạt chất (2-Amino 4-methyl-pyridin hydrochlorid).
TD: Chống hạ huyết áp (cường giao cảm).
CB: Giảm huyết áp do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt.
CCB: Co thắt mạch ngoại vi, suy cơ tim, hội chứng Raynaud.

AMINVINA (Cophavina)

DT: Viên có: Pluriamin 250mg và các vitamin B, C và Ca, Mg, K.
CB: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống ngày 2 - 3 viên.

AMIODARON

Methanon, (2-butyl-3-benzofuranyl) [4-[2(diethylamino) ethoxy]-3,5-diiodo-phenyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: Aldarone (Ấn Độ)
Amiodar (Midy)
Corbionax (Pháp)
Cordarex (Labaz)
Cordarone (Anh; Italia)
Rytmarone (Pháp)
Sedacoron (Aô)
Trangorex (Labaz)
Tranquarone

DT: Viên nén 200mg; Ống tiêm 3ml/150mg.
TD: Chống loạn nhịp (kéo dài các giai đoạn trơ, tăng thời gian dẫn truyền nhĩ thất). Ở điện tâm đồ, quãng PR và QT bị kéo dài ra. Còn có tác dụng giãn mạch vành, chống đau thắt ngực.
CB: Các rối loạn nhịp trên thất và thất, nặng hoặc đã dùng các thuốc khác mà chưa khỏi (nhất là hội chứng WPW). Tiêm tĩnh mạch: Loạn nhịp nhĩ kèm tần số tâm thất cao, các rối loạn nhịp thất nặng.
LD: Uống: Điều trị lần công (từ 5 đến 10 ngày đầu); mỗi ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần. Điều trị duy trì: cách 1 hay 2 ngày uống 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch: điều trị tấn công: 5mg/kg (tiêm chậm từ 3 đến 5 phút hoặc tiêm truyền 300mg (trong 30 phút đến 2 giờ). Trong 24 giờ có thể tiêm truyền như vậy từ 2 đến 3 lần. Điều trị duy trì hoặc dự phòng: tiêm truyền từ 450mg đến 1200mg/24 giờ. Phòng đau thắt ngực: Ngày 1/2-2 viên.
CCB: Uống: nhịp chậm xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, rối loạn chức năng tuyến giáp; phụ nữ có thai. Tiêm tĩnh mạch; truy tìm mạch; giảm huyết áp nặng; suy tim. Rối loạn tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO. Dị

ứng iod.

LY: - Không nên tiêm trực tiếp tĩnh mạch (trừ trường hợp khẩn cấp) nhất là bị hạ huyết áp, suy hô hấp nặng trong bệnh cơ tim và suy tim và chỉ được dùng trong bệnh viện có sự theo dõi liên tục. - Cẩn dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi tuyệt đối cần thiết).

Tương tác: Chống chỉ định với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, erythromycin đường tĩnh mạch, sultoprid, vincamin - Không nên phối hợp với các thuốc chẹn beta, các thuốc nhuận tràng kích thích. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống, Dẫn xuất digitalin, digoxin, các thuốc hạ đường huyết, phenytoin.

Tác dụng phụ: Có thể bị: hạ huyết áp nhẹ, nóng bừng, và mờ mắt, buồn nôn (nếu tiêm tĩnh mạch). Nhịp tim chậm vừa - Viêm tĩnh mạch nông. Tăng áp lực nội sọ lạnh tỉnh - co thắt phế quản hay ngưng thở (bệnh nhân suy hô hấp).

AMIPHENAZOL

2,4-Thiazolidamin, 5-phenyl

DAPT

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Daptazil và Daptazol (Nicholas)
Dizol (Na Uy)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 30 và 150mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp tương tự như Niketamid.

CB: Các trường hợp suy hô hấp, nhất là do ngộ độc Morphin hoặc thuốc giảm đau gây ngủ.

LD: Tiêm bắp 30mg cho mỗi liều 0,01g Morphin. Người lớn: tiêm tới 150mg/24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, giảm bạch cầu.

AMIPLEX (Hàn Quốc)

DT: Viên nén, hộp 90 viên.

Thành phần: gồm có 18 acid amin cần thiết cho cơ thể.

TD: Các acid amin là thành phần cơ bản của cơ thể, tham gia vào quá trình tổng hợp, chuyển hóa, trong đó có 8 acid amin cơ thể không tổng hợp đủ từ thức ăn.

CB: Dinh dưỡng cho người bệnh, người mang thai hoặc cho con bú, trẻ em, người cao tuổi, gia tăng thể lực.

LD: Uống 1-2 lần x 3 lần/ngày.

BD tương tự: Ultramine (Sinil Pharm)

AMISULPRID

Benzamid, 4-amino-N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl)] methyl-5(ethyl-sulfonyl)-2-methoxy
Aminosultoprid; AST

BD: Solian (Delagrang-Pháp)

DT: Viên nén 50 và 200mg; Ống tiêm 4ml/200mg.

TD: Tác dụng an thần kinh xuất hiện sớm, ảnh hưởng tới các triệu chứng loạn tâm thần. Còn có tác dụng chống co thắt.

CB: Điều trị các loạn tâm thần (thể hoang

tương cấp). Các trạng thái sản sinh (états productifs) như: Thế tâm thần phân liệt dạng Paranoia và sản sinh. Các trạng thái thiếu hụt (Etats déficitaires) ở tâm thần phân liệt; Tiền triển loạn tâm thần tồn căn (résiduel); các trạng thái ức chế kèm chậm tiến.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên loại 50mg. Với loạn tâm thần sản sinh, dùng viên 200mg. Lúc đầu, ngày tiêm bắp 2 ống, dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc viên: ngày 3-6 viên, loại 200mg.

CCB: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) phối hợp với Levodopa. Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.

LY: Nếu đang dùng, nhất là khi dùng liều cao, mà có sốt thì phải ngừng thuốc ngay. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Người suy thận nặng dùng liều giảm đi và tăng đợt ngắn. Cần theo dõi khi dùng cho người già hoặc bị động kinh.

AMITRIPTYLIN

1-Propanamin, 3-[10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yliden)-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất embonat:

Amitriptylin 4,4'-metylen bis [3-hydroxy-2 napat-

Amitriptylin pamoat

BD: Adepril (Merrell Dow/Lepetit)

Tryptizol (Đức-MSD)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amitriptylium chloratum

Amavil (Mỹ)

Amilent (Warner-Lambert)

Amineurin (Đức)

Amitid (Squibb)

Amitril (Warner-Chilcott)

Amitrip (Australia)

Amitriptol (Italia)

Amolytin (Nhật Bản)

Amyline (Ấn Độ)

Apo - Amitryptilin

Domical (Anh)

Elatrol (Canada-Israel)

Elavil (MSD)

Endep (Roche)

Enovil (Mỹ)

Enplit (Đức)

Laroxal-Laroxyl-Larozyl (Roche)

Lenitzol (W-Lambert-P.Davis)

Lavate (Canada)

Loxaryl (Roche)

Mareline (Mỹ)

Meravil (Canada)

Normaln (Nhật Bản)

Novotriptyl (Canada)

Redomex (Labaz)

Saroten (Đức)

Sarotena và Sarotex (Đức)

Sylvenid (Đức)

Teperin (Hungari)

Tripta (Thái Lan)

Triptyl (Phần Lan)

Tryptacap (MSD)

Tryptanol (MSD)

Tryptiol (Đức và MSD)

DT: Viên nén 10-25mg, 50mg và 75mg; Ống tiêm 10ml/100mg; dd 4% (uống giọt) đóng lọ 10ml.

TD: Chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, có tác dụng chống tiết Cholin và an thần rõ rệt.

CB: U máu và các thể trầm cảm, trẻ em dai dăm.

LD: Người lớn: ngày đầu 2 lần, mỗi lần 25mg, sau tăng dần đến liều 150mg/24 giờ.

Chữa dai dăm: Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1 viên 10mg buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: uống 1 viên 25mg.

Bệnh nhân nội trú: ngày tiêm bắp 4 lần, mỗi lần 25mg, hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 25-100mg/24 giờ. Sau chuyển sang dùng thuốc viên.

CCB: Tâm thần phân liệt kèm kích động, glôcôm, bí đại, bệnh ở tuyến tiền liệt, động kinh. Dùng IMAO. Suy tim sung huyết. Có thai. Nuôi con bú - Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Thận trọng với người mắc bệnh tim mạch, người già, cường giáp đang dùng thuốc, co giật, bí đại, glôcôm góc hẹp hoặc tăng áp lực nội nhãn - Suy gan, thận, loạn tạo máu, vãn hành máy.*

Tương tác thuốc: *Thuốc ức chế tác dụng hạ HA của guanethidin và chất tương tự. Tăng tác dụng rượu, barbiturat, kháng cholinergic, thuốc ức chế TKTW, thuốc giao cảm khác - Cimetidin làm tăng chuyển hoá của thuốc chống trầm cảm ba vòng - Thận trọng khi dùng liều cao ethchlorvynol.*

Tác dụng phụ: *Hoa mắt, suy nhược, nhức đầu, ù tai, triệu chứng ngoài tháp - Ngáy ngật, mệt, kích động, hưng cảm nhẹ. Hạ HA hay tăng HA, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, ngất. Buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, ợ chua, đau bụng, tiêu chảy.*

AMITRIPTYLINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-[10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yliden)-N,N-dimethyl, N-oxid

Ambivalon và Equilibrin (Đức)

AMIYU (Hàn Quốc)

DT: Thuốc cốm pha dung dịch uống, gói 2,5g Thành phần: gồm có 9 acid amin cần thiết. Acid amin tổng cộng: 2123,6mg - Nitrogen toàn phần: 256mg.

CB: Cung cấp acid amin trong suy thận mạn.

LD: Người lớn uống 1 gói lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

CCB: Rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: *Nếu phát ban, ngứa thì ngừng thuốc. Có thể buồn nôn, nôn, chán ăn, đầy bụng, khó chịu ở miệng. Hiếm tăng GOT, GPT, BUN.*

AMIYU (Hoechst)

DT: Dd. tiêm truyền túi nhựa 200 ml.
Gồm có 9 acid amin cần thiết: Tổng lượng acid amin 14,800g

Nồng độ acid amin 7,4%kl/tt

Tổng lượng nitrogen 9mg/ml

pH: 7 - 7,8

TD: Cải thiện với các bệnh nhân suy thận, giảm lượng BUN, gia tăng protein toàn phần - albumin huyết thanh, giảm BUN/creatinin, cải thiện cân bằng nitr, điều chỉnh rối loạn acid amin.

CD: Cung cấp acid amin trong suy thận cấp và mạn.

LD: Suy thận mạn: 200 ml/ngày ở người lớn (15-20 giọt/phút). Có thể truyền tĩnh mạch đang lọc máu 60-90 phút trước khi kết thúc lọc máu.

Suy thận cấp: 200 - 400 ml/ngày, tĩnh mạch ngoại biên hoặc trung ương của người lớn - Có thể điều chỉnh liều tùy theo bệnh nhân.

CCĐ: Hôn mê gan, có nguy cơ hôn mê gan. Rối loạn điện giải, kiểm toan nặng không điều chỉnh được.

Giảm thể tích tuần hoàn.

Tăng ammoniac máu

LY: - Trường hợp cần truyền: Giai đoạn cấp cần chế độ ăn hạn chế đạm, bệnh nhân lọc máu cần một lượng acid amin khá lớn, không thể cung cấp dinh dưỡng đường miệng.

- Nếu xuất hiện hiện tượng: đáp ứng chậm khi chào hỏi, mất các cử động, giảm khả năng tính toán, mất định hướng... ngưng ngay truyền (vì có thể tăng amoniac máu, rối loạn tri giác).

- Những trường hợp sau đây phải cần thận: Suy tim ở huyết, sơ sinh và trẻ em suy dinh dưỡng, biến chứng xuất huyết tiêu hoá, người già (liều lượng và tốc độ).

- Không được truyền nhanh, số lượng lớn, thận trọng khi phối hợp với dd điện giải.

- Truyền tĩnh mạch chậm.

- Chú ý cung cấp lượng đạm và calo qua thức ăn: với người suy thận mạn giảm 5 - 10 g đạm cho 200 ml dd, cung cấp hơn 1800 Kcal. Với người suy thận nếu không thể cung cấp đủ qua đường miệng, nếu truyền qua tĩnh mạch trung ương tỉ lệ Calo/Nitro: 500 - 1000.

Tác dụng phụ: - Có thể bị ngứa, mảy dầy khắp cơ thể (ngưng thuốc).

- Đôi khi buồn nôn, nôn, ăn mất ngon.

- Có thể bị tức ngực, hồi hộp.

- Toan huyết nếu truyền nhanh và nhiều.

- Tăng GOT, GPT, BUN.

- Hiếm lạnh, run, sốt, cảm giác nóng, nóng đầu, nhức đầu, đau mạch máu.

Khi sử dụng:

- Chỉ mở nắp bao khi sử dụng. Khi mở có giọt nước đọng ở nắp bao thì không dùng.

- Túi nhựa không cần kim dẫn khí.

- Dung dịch phải trong suốt, có biến đổi màu không dùng.

- Khi pha với dd khác, đảm kim thẳng góc với nút

cao su.

- Nếu tấm phim niêm nút cao su bị bóc thì không dùng.

- Trời lạnh dd có thể bị kết tinh - Hâm ấm ở 50 - 60°C cho tan, để nguội bằng thân nhiệt rồi dùng.

- Dung dịch dùng đờ bỏ đi.

AMIZIDE (Thụy Điển)

DT: Viên nén 50mg hydrochlorothiazid và 5mg amilorid HCl.

CD: Điều trị tăng huyết áp, phù nề do suy tim.

LD: Chữa tăng huyết áp: bắt đầu, ngày 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 viên. Liều dùng tối đa: 4 viên/24 giờ. Chữa phù nề: dùng từng đợt 3-4 ngày (1-2 viên/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với Thiazid và Amilorid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, và những trường hợp như với Amilorid.

AMLEXANOX

Chống dị ứng, giãn phế quản

5H-[1]-Benzopyrano [2,3-b] pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4-(1-methylethyl)-5-oxo-Elics và Solfá (Nhật Bản)

AMLODIPIN

Đối kháng calci

Amlor (Pfizer)

Amdepin (Ấn Độ)

Dẫn xuất besilat:

Amđipin (Ấn Độ)

Amlibon (Ấn Độ)

Amloc (Pfizer)

Amlocor (Torrent)

Amlocac (Cadila)

Amlong A (Ấn Độ) + Atenolol

Amlopin (Ấn Độ)

Amtopres (Ấn Độ)

Amlor (Pfizer)

Amsyn (Ấn Độ)

Amias (Intas)

Amim (Vindas)

Cardilopin (Hungari)

Istin (Pfizer)

LisnopAM (Ấn Độ) + Lisinopril

Normodipin (Hungari)

Norvase (Pfizer)

Primodil (Ấn Độ)

Stamlo (Ấn Độ)

Synpressin (Ấn Độ) + Lisinopril

Dẫn xuất maleat:

UK 48340 - 11 (Pfizer)

DT: Viên nang chứa amlodipin besylat tương ứng với 5mg amlodipin base.

TD: Thuốc đối kháng calci, thuộc nhóm các Dẫn xuất dihydropyridin, có tác dụng chống đau thắt ngực (tăng sức cố gắng và giảm tần số các cơn) và chống tăng huyết áp do giảm các sức cản ngoại vi và hiệu lực thư giãn trực tiếp ở cơ trơn thành mạch.

CD và LD: Bệnh tăng huyết áp và dự phòng

các cơn đau thắt ngực: lúc đầu ngày 1 viên, sau dùng tới liều tối đa 2 viên/24 giờ (làm 1 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn xuất dihydropyridin.

LY: Không cần điều chỉnh liều thuốc này khi phối hợp với các thuốc lợi tiểu thiazid, thuốc chẹn beta. Thuốc ức chế enzym chuyển đổi.

Thật cần thiết mới sử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tương tác: Khuyến không nên dùng với dantrolen, verapamil (đường tĩnh mạch) vì gây nguy hiểm. Thận trọng khi dùng chẹn alpha-1, chẹn beta làm tăng tác dụng hạ huyết áp.

Tác dụng phụ - Có thể bị: cơn bình vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, khó tiêu, nôn mửa, đau bụng, mệt mỏi, chóng mặt, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, làm nước tiểu hơi gián đoạn (nếu bị viêm nước hoặc viêm nha chu), ngứa ngoài da, buồn ngủ, đau cơ. Ít gặp hơn: đau khớp, dị cảm, khó tiêu, khó thở, vú to, nam giới bất lực, mệt mỏi, đi tiểu nhiều lần, khô miệng, ngứa ngứa, rối loạn thị giác, thay đổi thói quen đại tiện, cơ thất cơ.

AMMIFURIN (Nga)

DT: Viên nén 20mg, lọ 50ml dd 0,3%.

TD: Hoạt chất lấy ở hạt Ammi majus L, họ Hoa tán (Apiaceae), cấu trúc gần giống Beroxan (tức Methoxsalen) làm cho da nhạy cảm với ánh sáng mặt trời.

CCĐ: Bệnh bạch biến.

LD: Người lớn: 0,8mg/kg, mỗi lần không quá 80mg, khoảng 2 giờ trước khi chiếu tia cực tím. Bôi ngoài da dd trên khoảng 1 giờ trước. Đợt dùng 100-150 viên hoặc 1-2 lọ. Sau 1 đến 1 tháng rưỡi nghỉ, mới dùng đợt khác.

AMOBARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-pyrimidintrion-5-ethyl-5(3-methylbutyl)-

Amylobarbiton

BD: Amisal (Australia)

Amical (Na Uy)

Amidorm (Lilly; Phần Lan)

Dormylat

Etanyl (Italia)

Eunoctal (Pháp)

Isobec và Isonal (Canada)

Neur-Amyl (Australia)

Robarb (Mỹ)

Sednotic (Điستا)

Stadadorm (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Amylobarbiton sodium for injection

Amylobarbiton sodium

Natrium isoamylaethylbarbituricum

Altinal

Amsal (Australia)

Amsebarb (Canada)

Amylbarb sodium (Australia)

Amylobeta (Australia)

Amytal sodium (Lilly)

Dorminal (Boots)

Mudeka (Lilly)

Mylodorin Sustrels (Australia)

Novamobarb (Canada)

Sodium amytal (Lilly)

DT: Viên nén hoặc gói thuốc bột 100 và 200mg.

TD: Dẫn xuất Barbituric gây ngủ, an thần và chống co giật.

CCĐ: Như Phenobarbital.

LD: Người lớn: ngày 0,1-0,2g, buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em: cứ mỗi tuổi uống 0,01g.

Tiêm bắp: người lớn ngày 5-10ml dd 5%.

CCĐ: Porphyrin-niêu, suy gan nặng.

AMOCCLAVIC

DT: Có 2 loại thuốc: Amoclavac và Amoclavac forte

- Amoclavac viên nén:

Amoxicilin trihydrat 250mg

Acid clavulanic (potassium) 125mg

5ml hỗn dịch:

Amoxicilin trihydrat 125mg

Acid clavulanic (potassium) 31,25 mg

- Amoclavac forte viên nén:

Amoxicilin trihydrat 500mg

Acid clavulanic (potassium) 125mg

5ml hỗn dịch:

Amoxicilin trihydrat 250mg

Acid clavulanic (potassium) 62,5mg

TD: Phối hợp 1 kháng sinh bán tổng hợp phổ rộng với 1 chất ức chế men betalactamase do vi khuẩn gram (+) và gram (-) tiết ra để bảo vệ amoxicilin khỏi bị phá hủy và mất hiệu lực.

CCĐ: Diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn gram (+) và gram (-), sinh hay không sinh betalactamase: nhiễm khuẩn hô hấp trên như viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới như viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe phổi. Nhiễm khuẩn tiết niệu như viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn vùng chậu, hạ cam, lậu. Nhiễm khuẩn da, mô mềm như viêm mô tế bào, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe. Các nhiễm khuẩn khác: viêm xương tuỷ, nhiễm khuẩn máu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn hậu phẫu, nhiễm khuẩn ổ bụng.

LD: Uống cách xa bữa ăn - Từ 12 tuổi trở lên: 1 viên 375 mg/lần x 3 lần/ngày. Nếu nặng dùng viên 625mg x 3 lần/ngày hay 2 viên 375 mg/lần/ngày.

Trẻ em: 7 - 12 tuổi: 10 ml hỗn dịch x 3 lần/ngày hay 5 ml loại forte. Từ 2 - 7 tuổi: 5 ml hỗn dịch 156 mg/5ml x 3 lần/ngày - Từ 9 tháng - 2 tuổi: 2,5 ml hỗn dịch 156 mg/5 ml x 3 lần/ngày - Nhiễm khuẩn nặng tăng liều gấp đôi.

CCĐ: - Quá mẫn với Penicilin.

LY: - Phải hỏi tiền sử dị ứng, nếu có không được dùng. Có dấu hiệu dị ứng phải ngưng dùng ngay và



xử trí thích hợp.

- *Thận trọng với người suy gan - thận (điều chỉnh liều)*

- *Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.*

- *Chú ý đến khả năng dị ứng chéo với các kháng sinh betalactam như các cephalosporin.*

- *Chú ý đến người bệnh có tiền sử vàng da/rối loạn chức năng gan do dùng amoxicillin và clavulanat hoặc các penicilin vì acid clavulanic gây tăng nguy cơ ứ mật trong gan.*

- *Dùng thuốc kéo dài đôi khi làm phát triển các vi khuẩn kháng thuốc.*

Tác dụng phụ: - *Dị ứng (phản vệ) hiếm nhưng có thể nguy hiểm.*

- *Có thể bị tiêu chảy, buồn nôn, nôn, mất hồng cầu, viêm gan vàng da ứ mật.*

Cách sử dụng hỗn dịch:

Độc nước chai, lắc mạnh - Thêm vào một nửa thể tích nước như ghi trên nhãn, lắc mạnh - Để yên 5 phút - Cho nốt thể tích nước còn lại, lắc đều cho đồng nhất - Có thể bảo quản ở tủ lạnh 7 ngày.

Biệt dược tương tự: Augmentin.

AMODIAQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Phenol, 4-[7-chloro-4-quinolinyl] amino]-2-(diethylamino) methyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Camoquin (Parke Davis)

Flavoquin (Roussel)

DT: Viên nén 200mg.

TD và CB: Người lớn: ngày uống 1 lần, 3 viên (độ trị cơn cấp tính). Phòng sốt rét: cứ 8 ngày uống 3 viên.

CCB: Biến đổi ở võng mạc và thị trường.

AMOGASTRIN

Kích thích tiết dịch vị

L-Phenylalaninamid, N-(1,1-dimethyl-propoxy) carbonyl] L-tryptophyl L-methionyl-L- α -aspartyl-

Gastopsin (Nhật Bản)

AMOPYROQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Phenol, 4-(7-chloro-4-quinolinyl) amino]-2-(1-pyrrolidinyl-methyl)

Amopyrochinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Propoquin (Parke Davis)

AMOROLFIN

BD: *Loceryl (Pháp)*

DT: Dd, tạo phim (vecni) bôi ngoài da đóng lọ 2,5 và 5ml. Cứ 100ml dd này chứa 5,57g amorolfin HCl.

TD: Chống nấm tác dụng với Candida, Trichophyton, Epidermophyton, mốc scopulariopsis, các loại nấm đen như: hendersonula, alternaria, cladosporium và một số chủng Aspergillus, fusarium.

CB: Nấm móng do những nấm kể trên.

LD: Bôi 1-2 lần/tuần lễ. Đợt dùng 6 tháng (móng tay) và 9 tháng (móng chân).

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

AMOSULALOL

Phong bế β và α adrenergic-

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid

Lowgan (Japan)

AMOXAPIN

Dibenz [b,f] [1/4] oxazepin, 2-chloro-11-(1-piperaziny)-

BD: *Asendin*

Asendin

Defenyl

Demolox

Moxadil

Omnipres (Lederle)

DT: Viên nén 50 và 100mg, lọ 20ml dd uống giọt (50mg/ml).

TD: Chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng, chống tiết cholin ở ngoại vi và trung ương, thuộc một họ mới: các dibenzo-oxazepin.

CB: Trầm cảm phản ứng thoái hành ở bệnh nhân loạn tâm thần hoặc loạn thần kinh. Trầm cảm nội sinh trong bệnh loạn tâm thần hưng-trầm cảm.

LD: Trung bình ngày 100mg sau tăng dần đến 150-200mg/ngày (nếu cần tới 300 - 400mg/ngày), chia 1-3 lần/ngày. Người già dùng: 50-100mg/ngày.

CCB: Phối hợp với các IMAO (2 loại thuốc phải uống cách nhau ít nhất 15 ngày) - Glôcôm góc đóng. - Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt. Có thai - Bệnh tim mạch.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

AMOXICILIN

Amoxycilin

BD: *A-Cillin*

Atmodan (Anh)

Amagesan (Đức)

Amoxa (Thái Lan)

Amoxi (Thụy Sĩ)

Amoxil (Anh)

Amoxin 500

Amoxi-Tablinen (Đức)

Amoxivet (Mĩ)

Betamox (Anh)

Cuxacillin (Đức)

Dẫn xuất lactat:

Zimox (Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Acuotricina (Tây Ban Nha)

Atmodan (Anh)

Amoxibiotic (Italia)

Amoxidin (Thụy Sĩ)
 Amoxil (Anh)
 Amoxilin (Italia)
 Aryn 500 (Ấn Độ)
 Clamoxyl (Anh)
 Danoxilin (Đan Mạch)
 Flemoxin (Anh)
 Ibiamax (Australia)
 Larocin (Roche)
 Moxacin (Australia)
 Novabritine (Anh - Bỉ)
 Novagacillina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất trihydrat:
 Aconil (Hồng Kông)
 Agerpen (Tây Ban Nha)
 A-Gram (Irava-Pháp)
 Alfamox (Italia)
 Alphamox (Australia)
 Am - 73 (Italia)
 Amagesan (Đức)
 Amocilline (Thụy Sĩ)
 Amodex (Pháp)
 Amolin (Takeda, Nhật Bản)
 Amophar (Pháp)
 Amorton (Phần Lan)
 Amox (Tây Ban Nha-Italia)
 Amoxapen (Daewo - Hàn Quốc)
 Amoxi (Đức-Bỉ)
 Amoxibacter (Tây Ban Nha)
 Amoxi-basan (Đức)
 Amoxibiotic (Italia)
 Amoxicap (Malaysia)
 Amoxidel (Delagrangre-Pháp)
 Amoxidem (Hà Lan)
 Amoxidin (Thụy Sĩ)
 Amoxithexal (Đức)
 Amoxi-Inject (Beecham)
 Amoxil (Anh-Italia)
 Amoxilin (XNDPTW 25)
 Amoxilan (Áo)
 Amoxilay (Tây Ban Nha)
 Amoxillat (Đức)
 Amoxillin (Italia)
 Amoxi-Mast (Beecham)
 Amoxi-Mepha và Amoximex (Thụy Sĩ)
 Amoxine (Negma-Pháp)
 Amoxipen (Italia)
 Amoxi-Tabs (Beecham)
 Amoxitab (Malaysia)
 Amoxitap (Malaysia)
 Amoxi-Wolff (Đức)
 Amoxycaps (Bỉ)
 Amoxyciclin (Ấn Độ)
 Amoxy-Diolan (Đức)
 Amoxypen (Grunenthal)
 Amoxyvinco (Tây Ban Nha)
 Amoxyl (XNDPTW 24)
 Amplimox (Italia)
 Ampy-Penyl (Thụy Sĩ)
 Amryn (Kopran, Ấn Độ)
 Apamox (Tây Ban Nha)
 Apitart (Nhật Bản)

Apo-Amoxi (Canada)
 Aroxin (Australia)
 Aspenil (Italia)
 AX (Đức)
 Azillin (Thụy Sĩ)
 Bactox (Pháp)
 Becabil (Tây Ban Nha)
 Betamox (Thụy Sĩ)
 Bimoxi (Tây Ban Nha)
 Bristamox (Bristol)
 Brondix (Tây Ban Nha)
 Caberinox (Italia)
 Ciblor phối hợp (Pháp)
 Cidanamox (Tây Ban Nha)
 Cilamox (Australia)
 Co-Amoxin (Tây Ban Nha)
 Cuxacillin (Đức)
 Daneamox (Ấn Độ)
 Danoxillin (Đan Mạch)
 Delacillin (Nhật Bản)
 Donamox (CTD Đông Nai)
 Doxmoxyll (CTD Đông Tháp)
 Draximox (Novo)
 Dura AX (Đức)
 Dynamox 500 (Ấn Độ)
 Edoxil (Tây Ban Nha)
 Ef penix (Nhật Bản)
 Flemoxin (Anh)
 Glassatan (Đức)
 Gomcillin (Hàn Quốc)
 Gonoform (Áo)
 Hadomox (CTD Hà Tây)
 Hiconcil (Pháp; Anh)
 Hoxboral (Tây Ban Nha)
 Imacillin (Asira)
 Inexbron (Tây Ban Nha)
 Infectomycin (Đức)
 Kalmoxilin (Indonesia)
 Lamklox (Ấn Độ)
 Lamoxy (Lyka, Ấn Độ)
 Larocin và Larotid (Roche)
 Lykamox (Lyka Labs)
 Majorpen (Mỹ)
 Maxmox (Ấn Độ)
 Mekamox (XNDPQ3)
 Morepen (Ấn Độ)
 Moxacin (Australia)
 Moxalin (Mead-Johnson)
 Moxilean (Organon)
 Moxilen (Cyprus)
 Moxcil TP (TPDrug)
 Natamox (Natco - Ấn Độ)
 Neamoxyl (Arcopharma)
 Novabritine (Anh-Bỉ)
 Novactox (Cipla - Ấn Độ)
 Novamox (Ấn Độ)
 Novamoxin (Canada)
 Nuvosyl (Thụy Sĩ)
 Olmopen (Searle)
 Oramox (Sanofi)
 Ospamax (CTD Đông Tháp)
 Ospamox (Áo)

Paediamox (Đức)
Paradoxil (Bristol)
Pasetocin (Nhật Bản)
Penamox (Beecham)
Penimox và Pharmamox (Thụy Sĩ)
Pharmox (Imexpharm)
Phenoxyl (Recon - Ấn Độ)
Polymox (Bristol)
Precopen (Tây Ban Nha)
Pulmpxyl (Ấn Độ)
Ranoxyl (Ranbaxy - Ấn Độ)
Riotapen (Tây Ban Nha)
Rivoxicillin (Thụy Sĩ)
Rohamox (Mỹ)
Sawamezin (Nhật Bản)
Servamox và Sigamopen (Thụy Sĩ)
Silamox (Đức)
Sintedix (Tây Ban Nha)
Spectroxyl (Thụy Sĩ)
Suamoxil (Tây Ban Nha)
Sumox (Mỹ)
Symoxyl (Malaysia)
Synamox (Malaysia)
Tolodina (Tây Ban Nha)
Tormoxin (Ấn Độ)
Triamoxil (Squibb)
Trimox (Squibb)
Unicillin (Nhật Bản)
Uro-Clamoxyl (Beecham)
Utimox (Parke Davis)
Velamox (Italia)
Vidalocin (RNDTW)
Viamoxyl (CTPTKND)
Wassermox (Tây Ban Nha)
Widecillin (Nhật Bản)
Wintramox (Sterling/Winthop/Ross)
Wynox (Wyeth)
Zamocillin (Thụy Sĩ-Italia)
Zamox và Zimox (Italia)
DT: Viên nang 250-370mg-500mg và 1g; gói thuốc bột 125mg và 250mg; thuốc uống giọt (100mg); dịch treo uống 125mg/5ml và 250mg/5ml, lọ thuốc bột tiêm 500mg và 1g(muối natri). Viên sủi bột 500mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp của ampicillin dùng uống hấp thụ nhiều hơn (80-90%).
CD: Chủ yếu trong: viêm tai giữa cấp ở trẻ nhỏ, viêm tai tái phát, viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amidan tái phát hoặc mạn tính, bệnh phế quản-phổi cấp tính và mạn tính có bội nhiễm, nhiễm khuẩn đường niệu hoặc có biến chứng (trừ viêm tuyến tiền liệt), nhiễm khuẩn đường sinh dục trên (trừ nhiễm khuẩn do chlamydiae), nhiễm khuẩn vùng miệng: áp xe, viêm tấy, viêm tế bào, viêm nha chu. Viêm đường tiêu hóa, gan, mật, thận.
LD: Dùng thuốc trước lúc ăn. Người lớn liều dùng thông thường: 1,5g/ngày, chia làm 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày, chia làm 2-3 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch người lớn 500-1000mg/lần x 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với nhóm penicilin, đặc biệt

nghiêm ngặt khi có tiền sử dị ứng với thuốc. Nhiễm virus Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào-Phối hợp với Allopurinol.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng - Sốc phản vệ nặng có khi gây tử vong (hiếm), gặp cả khi uống. (Phải hỏi bệnh nhân trước khi dùng)-Dùng thuốc nếu bị ỉa chảy không được dùng thuốc có tác dụng gây chậm chuyển vận đường ruột.*

- Có thể bị ứ mật, nhất là dùng thuốc dài ngày (10-15 ngày)

- Không kết hợp với allopurinol (tăng phản ứng da).

- Điều chỉnh liều với người suy thận (qua độ thanh thải creatinin).

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai-Không dùng cho người dùng nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - Có thể bị: Dị ứng sốc phản vệ, sốt, nổi mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, ỉa, ỉa chảy, bệnh nấm Candida). Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục)-Mẩn đỏ ngoài da, sẩn-Viêm thận kẽ cấp tính-Tăng lượng transaminase tạm thời-Viêm tiểu-dại tràng giả mạc, viêm gan cấp-ứ mật tạm thời (hiếm) vàng da. Hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vẩy (hiếm).

BD phối hợp: Bimoxine (XNDPTW 24) (+cloxacillin). Trifamox (Lab.Bago) có amoxicilin + sulbactam

Xem thêm KHÁNG SINH

AMPELOP (*Traphaco*)

DT: Viên nang có: Cao chè dáy (80% flavonoid) 625mg.

CD: Tác dụng diệt *Helicobacter pylori*, giảm tiết acid dịch vị, liền sẹo nhanh, chống viêm, an thần - Trị: viêm loét dạ dày, hành tá tràng.

LD: Uống 2 viên/lần 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

Phác đồ điều trị trong 30 ngày kết hợp kháng sinh: 10 ngày đầu: Ampelop 2 viên/lần 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn) + amoxicilin 1000mg/lần 2 lần/ngày (uống sáng và tối) + metronidazole 500mg/lần 2 lần/ngày (uống sáng và tối). 20 ngày tiếp: ampelop 2 viên/lần 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn).

LY: - *Với người có thai hoặc đang nuôi con bú cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

- Cây chè dáy (*Ampelopsis cantoniensis*, Vitaceae).

AMPEROZID

Tác dụng tới hệ thần kinh trung ương
 1- Piperazincarboxamid, 4-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl] N-ethyl

AMPHOCORT (*Thụy Sĩ*)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ có: 3% amphotericin B; 0,1% triamcinolon acetonid; 2% neomycin

và 0,025% gramicidin.

TD: Chống nấm (trong đó có Candida); chống viêm và nhiễm khuẩn.

CD: Bệnh ngoài da có bội nhiễm Candida, viêm âm hộ, ngứa hậu môn...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCD: Bệnh ngoài da do virút.

AMPHOCYCLINE (Pháp - Mỹ)

DT: Viên đặt âm đạo có 100mg tetracyclin HCl và 50mg amphotericin B.

TD: Phối hợp kháng sinh kìm khuẩn với kháng sinh chống nấm Candida.

CD: Các nhiễm khuẩn nhất là ở đường tiết niệu, sinh dục do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của Tetracyclin.

LD: Người lớn: ngày đặt 1-2 viên x 12 ngày.

CCD: Mẫn cảm với các Tetracyclin, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMPHOTERICIN B

BD: *Abelcet*

Ambisome

Amfostat

Amphocytin

Ampho Moronal (Squibb - Đức)

Amphozone (Squibb)

Funganine (Tây Ban Nha)

Fungilin (Squibb-Đức)

Fungizone (Squibb)

DT: Viên 250mg. Viên đặt âm đạo 50mg. Lọ thuốc tiêm 500mg. Thuốc mỡ, kem bôi và thuốc xức 3%.

TD: Kháng sinh kìm nấm, chiết xuất từ *Streptomyces nodosus*, có cấu trúc Polyen. 1mg của chế phẩm phải chứa ít nhất 750 đvqt.

CD và LD: Uống: chữa nhiễm Candida ở đường tiêu hóa.

Người lớn, ngày uống 6-8 viên, chia 2-3 lần, vào lúc đói, dùng 15-20 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: chữa nấm *Cryptococcus*, *Histoplasma*, *Aspergillus*, *Candida*... ở các phủ tạng. Lúc đầu 0,1mg/kg/24 giờ, sau tăng dần tới 1mg/kg/24 giờ. Dùng 4-8 tuần. Bôi ngoài da: trị nấm *Candida* ở da, ngày bôi 2-3 lần, dùng 10 ngày. Đặt âm đạo: chữa viêm âm đạo do *Candida*, ngày nạp 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCD: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nặng ở gan, thận, hệ tạo máu.

AMPICILLIN

Geocillin

BD: *Adobacillin* (Nhật Bản)

Almopen (Gist-Brocades)

Alpen (Lederle)

Amblostin (Hoechst)

Amfipen (Anh; Đức)

Amipenix (Nhật Bản)

Ampen (Canada; Italia)

Ampensaar (Đức)

Ampi

Ampica (XNDPTTW 25)

Ampicaps (XNDPTW 25)

Ampicil (M. Dow; Italia)

Ampicin (Bristol)

Ampicina (Italia)

Ampicyn (Australia)

Ampidol (Ấn Độ)

Ampifen (Italia)

Ampifrintil (Thụy Sĩ)

Ampigram

Ampik (Kopran - Ấn Độ)

Ampitect (Beecham)

Ampilan (Italia)

Ampilag

Ampilean (Organon)

Ampilin (Wyeth, Ấn Độ; Thái Lan)

Ampilisa và *Ampilux* (Italia)

Ampimine

Ampitab (Malaysia)

Ampi-Tablmen 1000 (Đức)

Ampitex (Italia)

Ampixyl (Thụy Sĩ)

Amplicid và *Amplipenyl* (Italia)

Amplicocil và *Amplital* (Italia)

Anhypen (Gist-Brocades)

Anticyl (Italia)

Apo-Ampi (Apotex-Canada)

Argocillina (Italia)

Austrapen (Australia)

Bidampicin (XND Bình Định)

Biocellina (Italia)

Bionacillin và *Bonapicillin* (Nhật Bản)

Bristin (Bristol)

Britapen oral (Tây Ban Nha)

Briticin (Anh)

Bropicilina (Byk Gulden)

Buccapen (XNDP 3/2)

Camicil 1000 (Ấn Độ)

Campicillin (Ấn Độ)

Citicil (Italia)

Deripen Wasserfrei (Đức)

Diacillin (Ấn Độ)

Doktacillin (Astra)

Eskaycillin (SKF)

Fortapen (Bt)

Geycillina và *Gramcillina* (Italia)

Ikapen (Italia)

Ivacillin (Nhật Bản)

Lampocillina (Italia)

Marisilan (Nhật Bản)

Maxicilina (Tây Ban Nha)

NC-Cillin (Nhật Bản)

Neoflaina (Italia)

Nuvapen (Tây Ban Nha)

Omitipen (Wyeth)

Orampi (Sanofi)

Pamecil (Medochemie)

Penbisin (Anh)

Peniclin (Delagrangé-Pháp)

Penimic (Nhật Bản)

Penstabil (Czech)

Pentrexyl (Anh; Namur)
 Pentricin (Thụy Sĩ)
 Pfizerpen A (Pfizer)
 Policilin và Polycillin (Bristol)
 Principen (Squibb)
 Rivocillin (Thụy Sĩ)
 Rocipharm (Imexpharm)
 Semicillin (Hungari)
 Servicillin (CTD Đồng Tháp)
 Tolimal (Bayer)
 Totalciclina (Italia)
 Totapen (Bristol)
 Vacillin (Thái Lan)
 Vidopen (Anh)
Dẫn xuất muối arginin:
 Totapen
Dẫn xuất benzathin:
 Ampicillin, +N,N'-dibenzylethylen-diamin
 Optacillin
Dẫn xuất benzathin và muối natri:
 Maxicilina INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất guaiacolsulfonat:
 Cilleral (Bristol, Meyers)
Dẫn xuất muối kali:
 Pentrexyl-K (Bristol)
Dẫn xuất muối natri:
 Ampicillin sodium
 Alpen N - (Lederle)
 Amblosin (Hoechst)
 Amfipen (Gist-Brocades)
 Amipenix (Nhật Bản)
 Ampic (Bi)
 Ampifen (Italia)
 Ampikel (Tây Ban Nha)
 Ampilin (Lyka, Ấn Độ)
 Ampilisa (Italia)
 Ampigal (Tây Ban Nha)
 Ampisint (Italia)
 Amplin (Ấn Độ)
 Amplital (Italia)
 Anhypen (Gist-Brocades)
 Austrapen (Australia)
 Belcilline (Bi)
 Binotal (Bayer)
 Britapen (Tây Ban Nha)
 Campicilin (Cadila - Ấn Độ)
 Cilleral (Bristol-Meyers)
 Citicil (Italia)
 Doktacillin (Astra)
 Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
 Fortapen (Bi)
 Lamprocillina (Italia)
 Marisilan (Nhật Bản)
 Maxamp (Max India)
 Neopen (Danlex-Philippin)
 Nuvapen (Tây Ban Nha)
 Omnipen-N (Wyeth)
 Pen A/N (Pfizer)
 Penbristol (Bristol-Meyers; Áo)
 Pentrexyl (Bristol-Meyers)
 Polycillin N (Bristol)
 Principen N (Squibb)

Rosampi (Alkem-Ấn Độ)
 Servicillin (Thụy Sĩ)
 Standacillin (Biochemie-Áo)
 Totacillin (Beecham)
 Trafarbiot (Tây Ban Nha)
 Ukapen (Pháp)
Dẫn xuất trihydrat:
 Ampicillinum trihydricum
 Ambolsin (Hoechst)
 Amcill (Warner-Chilcott)
 Amcillin (Hàn Quốc)
 Amilin và Ampat (Thái Lan)
 Ampicat (Uva-Pháp)
 Ampicil (Tây Ban Nha)
 Ampikel (Tây Ban Nha)
 Ampisolon (Tây Ban Nha)
 Ampitab (Beecham; Hà Lan)
 Ampivet (Novo)
 Ampixyl (Thụy Sĩ)
 Ampitab-Zoja (Italia)
 Arcocillin (Mỹ)
 Baxin (Lyka - Ấn Độ)
 Belcillin (Bi)
 Benusel (Mỹ)
 Binotal (Bayer)
 Cimexillin (Thụy Sĩ)
 Cymbi (Đức)
 D-Amp (Mỹ)
 Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
 Dunopen (Đan Mạch)
 Duphactilin (Anh)
 Dura Ampicilin (Đức)
 Empen và Eradicin (Ấn Độ)
 Espimin-Cilina (Tây Ban Nha)
 Fortapen (Bi)
 Fuerpen (Tây Ban Nha)
 Helvecillin (Thụy Sĩ)
 Inox (Ấn Độ)
 Kalpicilin (Indonesia)
 Meko Ampicilin (Mekopharm)
 Norobritin (Anh)
 Nuvapen (Tây Ban Nha)
 Penamp (Mỹ)
 Penbristol (Bristol-Meyers; Áo)
 Penbritin (Ayerst-Beecham)
 Pentarein (Ba Lan)
 Pentraxyl (Bristol)
 Pentrexyl (Bristol-Meyers)
 Pentricine (Thụy Sĩ)
 Polycillin (Bristol)
 Principen (Squibb)
 Rosampline (Pháp)
 Roscillin (Ấn Độ)
 Servicillin (Thụy Sĩ)
 Standacillin (Áo)
 Zogram (Tây Ban Nha)
 Totalcillin (Beecham)
 Vampen (Mỹ)
 Vidopen (Anh)
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 250 và 500mg-Cốm pha sirô 125-250/ml. Lọ thuốc bột để tiêm 0,25-0,50g và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp nhóm A có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CD: Nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp, dẫn mắt, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh ngoài da (viêm bì có mủ, apxe, đầu đinh), viêm xương tủy, viêm màng não do Haemophilus, viêm màng trong tim do trùng cầu khuẩn.

LD: Người lớn: trung bình, ngày uống 2-4g, chia làm 4 lần. Tiêm bắp, cứ 4 đến 6 giờ tiêm liều 0,50 đến 1g, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, cứ 6 giờ tiêm liều 0,50g đến 1g. Trẻ em: uống 50-100mg/24 giờ, chia 4 lần, hoặc tiêm bắp 100-300mg/24 giờ, chia 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin. Các nhiễm khuẩn do virus bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ tai biến ngoài da)

LY: Tránh phối hợp với Allopurinol (cũng do tăng nguy cơ trên). Không nên dùng cho phụ nữ mang thai hoặc đang nuôi con bú. Coi chừng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì có thể bị chóng mặt.

Tác dụng phụ: - Di ứng ngứa mẩn, mày đay, phù Quincke, khó thở. Nôn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm miệng nhiễm Candida. Hiếm thấy hơn: thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Sốc phản vệ nặng có khi tử vong (hiếm), phải hồi bệnh nhân trước khi chỉ định dùng thuốc. Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc.

- Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức cực độ bất thường, co giật, hôn mê) nhất là người suy thận. Viêm thận kẽ cấp. Hiếm viêm tiểu đại tràng giả mạc. Hiếm bị viêm lưới, viêm miệng, viêm da tróc vảy, ban đỏ da dạng.

AMPICLOX (Anh, Hàn Quốc)

DT: Viên nang (cho người lớn) có 250mg ampicilin và 250mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm 500mg và 1g (ampicilin phối hợp với cloxacilin theo tỷ lệ trên). Sirô (5ml) và lọ thuốc tiêm cho trẻ em 125mg ampicilin và 125mg cloxacilin. Lọ 8ml thuốc giọt cứ 0,6ml có 60mg ampicilin và 30mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm cho trẻ sơ sinh (dưới 12 tháng) chứa 50mg ampicilin và 25mg cloxacilin.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tác dụng với các chủng Gram(+), nhất là các chủng đã kháng penicilin G.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, da và mô mềm. Điều trị cấp cứu các nhiễm khuẩn có nguy cơ cao trong khi chờ đợi kết quả kháng sinh đồ; các nhiễm khuẩn phối hợp, ở sơ sinh và trẻ đẻ non.

LD: Uống trước bữa ăn: người lớn cứ 4-6 giờ uống 0,5 đến 1g. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 4-6 giờ theo liều trên. Tiêm truyền tĩnh mạch, liều dùng theo mức độ nặng của nhiễm khuẩn. Trẻ em: từ 1-24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 25 tháng đến 10 tuổi: dùng nửa liều người lớn. Sơ sinh: cứ 4 giờ cho uống 0,6ml thuốc giọt; hoặc cứ 8 giờ tiêm 1 lọ cho trẻ sơ sinh.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin và cephalosporin.

BD tương tự: *Nice-Amclox (My)*. Viên nang chứa 287,5mg ampicilin trihydrat và 262,5mg natri cloxacilin.

Amcloxsil (Thái Lan)

Ampiclox (Ấn Độ)

Basin (Lyka Ấn Độ)

Magnapen (Anh)

Maxocil

Sinteclox (Rumani)

Suprapen

LY: Xem thêm lưu ý ở Ampicilin, Cloxacilin và Kháng sinh.

AMPIOX (Nga)

Ampioxum

DT: Viên nang 100-200mg và 500mg, hỗn hợp Ampicilin trihydrat và Oxacilin, theo tỷ lệ 2:1.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn.

CD: Như với Ampicilin và Oxacilin.

LD: Người lớn: ngày 2-4g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia vài lần. Đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin.

LY: Xem thêm lưu ý Ampicilin, Oxacilin và Kháng sinh.

AMPLETAMIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

AMRINON

[3,4-Bipyridin]-6(1H)-on, 5-amino-

BD: *Cordemcura (Đức)*

Inocor (Winthrop)

Vesistol (Italia)

Wincoram (Winthrop)

DT: Ống tiêm 20ml/100mg (5mg/ml).

TD: Thuốc tổng hợp vừa có tác dụng cơ sợi dương tính với giãn mạch, Cấu trúc hóa học, và cơ chế tác dụng khác hẳn với các Glucosid digitalic và các Catecholamin. Kết quả thực nghiệm cho thấy Amrinon không phải là chất chủ vận beta adrenergic; nó ức chế hoạt tính của (AMPcase) tức là Amrinon monophosphat phosphodiesterase vòng, ở cơ tim và tăng nồng độ AMPc ở tế bào. Trái với Digitoxin, Amrinon không ức chế hoạt tính của Adenosin triphosphatase Natri-kali. Hiệu lực giãn mạch của Amrinon là do tác dụng thư giãn cơ trực tiếp đến cơ trơn thành mạch, do đó làm giảm hậu gánh và tiền gánh Amrinon có hiệu lực cả ở những bệnh nhân đã bão hòa với Digitoxin và không gây ra dấu hiệu ngộ độc với Digitoxin.

CD: Điều trị thời gian ngắn suy tim cấp có xung huyết.

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về huyết động học. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối với kim tiêm hoặc ống thông đặt vào tĩnh mạch có

nồng to. Phải pha loãng ống thuốc ngay trước khi tiêm, chỉ dùng dung dịch NaCl 0,9% (dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 24 giờ). Không hòa vào dung dịch Glucose (vì có tương kỵ hóa học xảy ra chậm). Muốn có tác dụng nhanh, liều khởi đầu 0,5mg/kg thể trọng. Tiêm với tốc độ khoảng 1mg/giây. Sau đó cứ 10-15 phút lại tiêm liều 0,5-1,5mg/kg với tốc độ trên. Sau đó có thể tiến hành truyền tĩnh mạch liên tục với liều: 5-10mcg/kg/phút. Đòi khi phải dùng đến tổng liều tối đa 4mg/kg thể trọng trong giờ đầu để có đáp ứng huyết động học rõ rệt. Cũng có thể bắt đầu bằng cách tiêm truyền liên tục với liều 30mcg/kg/phút trong 2-3 giờ. Tốc độ tiêm tùy theo từng bệnh nhân. Nhưng liều dùng trong 24 giờ không được quá 10mg/kg.

CCĐ: Một số bệnh cần giới hạn việc tăng lưu lượng tim như: Bệnh tim gây nghẽn, bệnh van tim nặng gây nghẽn. Giảm thể tích máu nặng không bù được; loạn nhịp trên thất điều trị bằng Glucosid tim nhưng chưa khỏi; phình mạch thất, giảm huyết áp nặng. Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Hiện nay chưa xác định được việc dùng ở trẻ em và trong nuôi máu cơ tim giai đoạn cấp, do đó, nên tránh dùng trong các trường hợp kể trên. Vì có thể xảy ra giảm huyết áp, mạch nhanh loạn nhịp trên thất và thất, nên cần theo dõi liên tục huyết áp, lưu lượng tim và điện tâm đồ. Tiêm thuốc ra ngoài tĩnh mạch gây kích ứng mạnh, nên phải theo dõi chỗ đặt kim tiêm truyền. Nếu có suy thận ở mức vừa phải, với độ thanh thải Creatinin từ 20-40mg/l, có thể tiêm lúc đầu với liều như trên, còn liều duy trì giảm đi 1/2. Chưa thấy có tương tác giữa thuốc này với thuốc Glucosid cường tim, lợi tiểu, giãn mạch, chẹn beta....

AMSACRIN

Methan-sulfonamid, N-[4(9-acridinylamino)-3-methoxy-phenyl]-

BD: Amekrin (Parke Davis, Hà Lan)

Amsidyl (Đức; Parke-Davis)

Lamaşine (Bristol-Meyers)

DT: Ống tiêm 75mg kèm N, N diethylacetamid vđ, 1,5ml và ống để pha loãng chứa 42,93mg acid kèm vđ 13,5ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất Ac.idin có tác dụng kìm tế bào, (do ức chế quá trình tổng hợp ADN, không ảnh hưởng đến tổng hợp ARN).

CD: Điều trị cảm ứng và duy trì bệnh tăng bạch cầu lymphô bào và tủy bào cấp (nhất là khi có tái phát hoặc không có đáp ứng với các thuốc thông thường khác).

LD: Điều trị cảm ứng: Dùng đơn thuần, liều thường dùng từ 90-120mg/m² bề mặt thân thể/ngày. Đợt 3-5 ngày liền. Các đợt sau cứ 4 tuần 1 đợt trong trường hợp bất sản. Nếu dùng phối hợp với Cytosin arabinosid, tổng liều một đợt thuốc này không được quá 750mg/m². Điều trị duy trì: liều 150-250mg/m² tiêm truyền một lần hoặc kéo dài 3 ngày liền. Cứ 3-4 tuần lại dùng một đợt. Cách pha dung dịch: Dung

dịch sau khi pha xong phải dùng hết trong vòng 8 giờ. Trước khi dùng phải pha loãng dung dịch nội trên vào 500ml dung dịch glucose 5%-Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 1 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMTOLMETIN Guacil

BD: Artromed (Italia)

Eufans (Italia)

TD: Chống viêm - hạ sốt - giảm đau.

AMUKINE (Pháp)

DT: Lọ chất dẻo 60, 125, 200, 500 và 1000ml (cứ 100ml dd này chứa 5ml dd Na hypochlorit và NaCl trong nước thu được do điện phân tương ứng với 60mg clo hoạt động).

TD: Diệt khuẩn, nấm và virut.

CD: Sát khuẩn ngoài da, niêm mạc và vết thương.

LD: Dùng không pha loãng dưới dạng gạc thấm hoặc băng ẩm, để thụt rửa hoặc rửa.

LY: Tránh dùng đồng thời với xà phòng nếu chưa rửa kỹ lại bằng nước sạch.

AMYCAZOL (Nga)

DT: Ống 40g thuốc mỡ 5%; hộp 40g bột rắc 2%.

TD: Dẫn chất Benzothiazol có tác dụng chống nấm Trichophyton, Microsporum và Candida.

CD: Các bệnh nấm ngoài da do các loại nấm ký sinh kể trên.

LD: Bôi thuốc mỡ vào chỗ da bị tổn thương vào buổi tối trước khi đi ngủ. Thuốc bột để rắc vào buổi sáng. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYCYCLIN

DT: Viên nén 50000 đvqt Alpha-amylase và 0,25g tetracyclin HCl.

TD: Chống viêm và kháng khuẩn.

CD: Viêm phế quản, viêm phổi - Giãn phế quản nhiễm khuẩn. Viêm xoang, viêm tai, viêm mũi-họng. Viêm tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với Tetracyclin - Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 8 tuổi.

AMYLASE Alpha

Enzym

Buclamase (USA)

Fortizyme

Maxilase (Pháp)

Oramyl (Sandor - Wander)

Taka-Diastase (Parke Davis)

DT: Maxilase 3000 (Pháp) - Viên bọc đường 3000 U.CEIP; Oramyl-Sandoz (Thụy Sĩ) viên nén 100000 đơn vị α -amylase.

CD: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc mổ. Điều trị triệu chứng phản ứng viêm kèm

nhễm khuẩn đường hô hấp trên (như viêm xoang) hoặc dưới.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYLMETACRESOL

Chống nhiễm khuẩn

Phenol, 5-methyl-2-pentyl

A.M.C

Mac (Beecham, Italia)

ANAGRELID

BD: *Agrelin* (Roberts US)

TD: Chống đông, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

ANALGIN Chinin (Bungari)

DT: Viên bọc đường có 200mg Natri metamizol và 50mg quinin hydrochlorid.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt.

CB: Cấm cúm, viêm phổi, viêm phế quản- phổi, đau thấp khớp, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Natri).

ANAPYRIN (Bungari)

DT: Viên nén 250mg aminophenazon 250mg metamizol natri và 100mg cafein natri benzoat.

CB: Nhức đầu, đau nửa đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau thấp khớp, đau sau chấn thương, chứng kinh đau,...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm (Xem Metamizol Natri).

ANASTHIM (Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,6 đvqt cao tuyến yên và 0,5mg Adrenalin.

TD: Làm mất cơn co thắt phế quản.

CB: Hèn phế quản.

LD: Trị cơn hen: Người lớn: tiêm bắp hoặc dưới da 0,5-1ml. Không tiêm quá 3 lần trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 0,6ml.

CCĐ: Như Adrenalin và cao tuyến yên.

ANASTROZOL

BD: *Arimidex* (Singapore)

DT: Viên bao 1mg.

TD: Ức chế men Acrotamase không steroid, làm giảm estradiol trong máu, tác dụng có lợi cho người ung thư vú. Với người hậu mãn kinh, với liều 1mg/ngày làm giảm trên 80% estradiol CB: Ung thư vú tiến triển ở người hậu mãn kinh đã được dùng tamoxifen hay kháng estrogen khác không có hiệu quả - Hiệu quả của người có thụ thể estrogen âm tính (ER-) chưa rõ, trừ khi những người này đã có đáp ứng với tamoxifen trước đó.

LD: 1mg/lần/ngày.

Suy gan - thận nhẹ không cần giảm liều.

CCĐ: - Người tiền mãn kinh - Trẻ em.

- Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.

- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 20ml/phút).

- Viêm gan trung bình và nặng.

- Quá mẫn với thuốc.

LY: - Tình trạng mãn kinh phải được xác định nếu nghi ngờ (xét nghiệm).

- Có thể buồn ngủ lơ mơ, suy nhược (lái xe, vận hành máy... lưu ý).

- Không nên dùng cùng với estrogen, có thể mất tác dụng của nhau

- Có thể: bí mật, khô âm đạo, chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhức đầu, nổi ban, tăng nhẹ cholesterol.

ANAXÉRYL (Pháp)

DT: Ống 38,5g thuốc mỡ chứa 134,75mg dithranol; 327,25mg ichthyol; 115,5mg acid salicylic; 77mg resorcin; 385mg Baume Perou.

TD: Làm tiêu lớp sừng ở da, sát khuẩn, lên sẹo.

CB: Bệnh vẩy nến, eczema và các bệnh ngoài da khô. Hỗ trợ điều trị bệnh trĩ tóc.

LD: Ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Eczema chảy nước; bôi vào chỗ da ẩm; mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược này.

ANCITABIN

Trị ung thư

Cyclocytidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cyclo-C (Nhật Bản)

ANCOPIR (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường có 0,3mg vitamin B₁₂; 100mg vitamin B₆ và 200mg thiamin mononitrat.

Ống tiêm 2ml chứa 1mg vitamin B₁₂; 50mg Vit. B₆; 200mg Vit. B₁ (thiamin HCl) và 10mg lidocain HCl.

CB: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau lưng nhiễm độc mạn (nhất là ở người nghiện rượu).

LD: Ngày 1-2 viên, uống vào bữa ăn hoặc sau khi ăn. Tiêm bắp ngày hoặc cách 1-2 ngày 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B₁, B₆ hoặc B₁₂, phối hợp với levodopa (ở bệnh nhân Parkinson).

ANCROD

Chống đông máu, tan huyết khối

Proteinase chiết xuất từ nọc rắn độc Malaysia *Agkistrodon rhodostoma*, tác dụng đặc hiệu đến fibrinogen.

Arvtn (Berk, Anh; Knoll AG, Đức)

Arwin (Knoll AG, Đức)



ANDECALINUM (Nga)

DT: Viên bọc 5mg cao tuyến tụy (tương ứng 15 đơn vị). Lọ thuốc tiêm 5ml 40 đơn vị.

CD: Có tác dụng tăng cường tuần hoàn ngoại vi do viêm động mạch cơ thắt, bệnh Raynaud...

LD: Ngày 40 - 50 đơn vị uống hoặc tiêm bắp - đợt dùng 2 - 4 tuần.

CCD: Tăng huyết áp, mẫn cảm với thuốc.

ANDILASE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang/Gói 1g

Lactobacillus acidophilus 150mg/300mg

Lactobacillus bifidus 150mg/300mg

Streptococcus faecalis 150mg/300mg

CD: Phòng và trị các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn đường ruột (khi dùng thuốc kháng sinh uống hoạt phổ rộng).

LD: Người lớn uống 3 lần 1-2 nang (hoặc 1/2-1 gói).

ANDRACTIM (Pháp)

DT: Ống 80g bôi ngoài da (có vạch chia độ) cứ một vạch chia độ tương ứng với 5g gel và chứa 125mg androstanolon (tức là dihydro-testosteron).

TD: Là một androgen tự nhiên thích hợp để điều chỉnh các chứng suy androgen thứ phát do thiếu hụt toàn thân (như bẩm sinh, lão hóa) hoặc tại chỗ (như chứng liken xơ hóa - teo) của enzym 5 reductase.

CD: Nam giới: - Điều trị toàn thân: Suy sinh dục (do tinh hoàn hoặc tuyến yên); rối loạn chức năng sinh dục (do phẫu thuật, chấn thương, vết bỏng, bệnh tâm thần, kéo dài...).

- Tại chỗ: chứng vú to vú đàn ông tự phát, chứng liken xơ hóa - teo qui đầu - bao.

- Nữ giới chứng liken xơ hóa - teo âm hộ.

LD: Điều trị toàn thân: ngày dùng 5-10g gel. Bôi buổi tối hoặc sáng sau khi làm vệ sinh thân thể (vào cánh tay, mình, bụng, đùi...). Để cho khô thuốc mới mặc quần áo.

- Tại chỗ: - Chứng vú to: ngày bôi 5g - đợt 3 tháng.

- Tại qui đầu - bao: cứ 2 ngày bôi 2,5g đợt 3 tháng - sau tùy theo kết quả mà điều chỉnh.

- Tại âm hộ: Cũng dùng liều như trên.

CCD: Nam giới: Ung thư tuyến tiền liệt.

Nữ giới: Tránh dùng toàn thân (vì gây nguy cơ nam tính hóa).

ANDROISOXAZOL

Tăng dưỡng

Androstano [3,2-c] isoxazol-17-ol, 17-methyl, (5 α , 7 β)

Neo - Ponden (Seromo)

Neo - Pondus (Tây Ban Nha)

ANDROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-, (5 α , 17 β)

Stanolon

BD: Anabolcen (Uni-Chimie)

Anabolex (Lloyd-Humol)

Anaprotin (Anh)

Andractim (Bi)

Androlone (Italia)

Neodrol (Pfizer)

Ophthovitol (Đức)

Pesomax (Italia)

Protona (Canada)

Stanaprol (Pfizer)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tăng đường (kích thích đồng hóa protid ở cơ thể)

CD: Gây sút, kém ăn, suy nhược, loãng xương.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 viên; đợt dùng 20 ngày.

CCD: Trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

ANDROSTENEDIOL

Androgen

Androst-5-en-3,17-diol, 3 β , 17 β)

Dẫn xuất 3 β , 17 β -dipropionat:

Bisexovis (Italia)

Bisexovister (Tây Ban Nha)

Ginandrin

Stenandiol (Áo)

ANDOROTOL (Indonesia)

DT: Viên nang chứa: 5mg metyltestosteron; 5mg cao tuyến giáp; 2,5mg yohimbin HCl, 25mg cafein; 3mg vitamin E; 10mg vitamin B₁; 5mg vitamin B₂; 5mg vitamin B₆ và 2,5mcg vitamin B₁₂.

CD: Các chứng suy sinh dục ở nam giới do thiếu androgen.

LD: Ngày 1 viên.

CCD: Suy gan và thận nặng (do có yohimbin); nữ giới.

ANERVAN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 0,5mg erogotamin tartrat, 10mg chlorcyclizin HCl, 50mg cafein và 100mg meprobamat. Thuốc đạn (tương ứng 2 viên nén)

CD: Phòng và chữa các cơn đau nửa đầu, chứng nhức đầu do vận mạch.

LD: Thuốc đạn: nạp 1 thuốc đạn - sau nửa giờ, có thể nạp 1 viên nữa. Không dùng quá 2 viên/24 giờ. Thuốc viên: để điều trị cơn đau nửa đầu: uống 1-2 viên. Sau nửa giờ uống 1 viên nữa. Không uống quá 4 viên/24 giờ.

CCD: Bệnh mạch vành, suy tuần hoàn ngoại vi, tăng huyết áp; suy gan hoặc thận nặng.

ANETHOL TRITHION

3H-1,2-Dithiol-3-thion, 5-(4-methoxyphenyl)

ADT: Anethol diithiolthion; ANTT; TPMP

BD: Athenentol (Nhật Bản)

Bilitherap (Nhật Bản)

Felviton (Grünenthal)
Halpen (Nhật Bản)
Mebi Sulfarlem cholin (XNDPQ3)
Mucinol (Đức)

Opimion (Nhật Bản)
Sialor (Đức - Canada)

Sonicur (Tây Ban Nha)
Sulfarlem (Solvay Pharm)

DT: Viên bao 10mg, viên hạt 12,5mg.

TD: Tăng tiết mật, giảm cholesteroi

CĐ: Vàng da, suy gan, viêm ống mật, táo bón, mẩn ngứa.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em 5-15 tuổi: ngày uống 1-2 viên.

Uống trước bữa ăn 10 phút. Đợt dùng 3 tuần.

LY: Thuốc tương tự: Sulfarlem cholin.

ANGINA

DT: Viên ngậm: 0,25mg dequalinium chlorid; 0,1mg tetracain HCl và 25mg vitamin C.

TD: Diệt khuẩn và nấm ở miệng và họng.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở miệng và họng; loét miệng do nấm. Phòng nhiễm khuẩn sau nhổ răng hoặc cắt Amidan.

LD: Người lớn: cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên.

ANGIOTENSINAMID

Chất chủ vận Angiotensin

Angiotensin II, 1-L-asparagin-L-valin

Angiotonin

BD: *Hypertensin (Ciba)*

DT: Lọ thuốc bột khô 2,5mg để tiêm.

CĐ: Làm tăng huyết áp nhanh và mạnh, nhưng chóng hết. Điều trị các trường hợp trụ mạch và sốc không kèm giảm thể tích máu.

LD: Bắt đầu pha loãng vào 5ml nước cất tiêm-Dd này lại đem pha loãng với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl và đem tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Liều dùng từ 1mcg/phút đến 20mcg/phút, trung bình 3-10mcg/phút.

LY: *Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch nặng và không dùng đột ngột tiêm truyền, mà giảm dần liều dùng.*

ANGISPRAY (Pháp)

DT: Thuốc ra miệng đóng lọ thủy tinh 40ml chứa: 72,8mg hexetidin base; 47,2mg acid propionic và 200mg chlorobutanol.

TD: Hai hoạt chất trên có tác dụng sát khuẩn và chống nấm; chlorobutanol: giảm đau (có tác dụng gây tê nhẹ).

CĐ: Các chứng viêm nhiễm cấp và bán cấp ở họng như viêm họng, viêm hầu; dùng sau khi cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn: ngày bơm họng 4-6 lần. Trẻ em từ 3-5 tuổi; ngày bơm hai lần; từ 6-10 tuổi: 3 lần/ngày; 11-15 tuổi: 4 lần/ngày.

Đợt dùng: 4-6 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng: mẫn cảm với thuốc gây tê.

ANILERIDIN

4-Piperidin-carboxylic acid, -1[2-(4-amino-phenyl)-ethyl] 4-phenyl, ethyl ester
Alidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Apodol (Squibb)

Leritine (MSD; Canada)

Leritine (Merck-Frosst-Canada)

DT: Viên nén 25mg.

CĐ: Như Morphin.

LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ.

CCĐ: Dùng quá 4 ngày liền (vì dễ gây nghiện)

LY: *Thuốc nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.*

ANINOL-V (Đài Loan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có L-isoleucin; L-Leucin và L-Methionin

TD: Bổ sung một số acid amin cho cơ thể.

ANIRACETAM

BD: *Ampamet (Italia)*

Draganon (Roche, Italia, Japan)

Pergamid (AR)

Reset (Italia)

Sarpun (Japan)

TD: Nootropic.

ANISINDION

1H-Inden, 1,3-(2H)-dion, 2-(4-methoxyphenyl)-

BD: *Miradon (Schering Corp/Essex)*

Unidone (Cetrana - Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống đông máu tác dụng nhanh.

CĐ: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối ở khoa ngoại và sản; huyết khối và nghẽn động mạch (dùng trong thời gian nghỉ Heparin). Phòng viêm động mạch mạn, tổn thương mạch máu do chấn thương; dùng sau khi phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu; sau khi đẻ nếu có tiền sử viêm tĩnh mạch.

LD: Điều trị: Người lớn: ngày đầu 4 viên, chia 2 lần; ngày thứ hai 3 viên; ngày thứ ba 2 viên.

Liều duy trì: ngày 1 đến 1,5 viên, chia 2 lần.

Phòng: ngày đầu 3 viên; ngày thứ hai 2 viên.

Sau phẫu thuật: ngày từ 1/2 đến 2 viên.

CCĐ: Hội chứng xuất huyết, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai, bệnh gan hay thận nặng, tăng huyết áp nặng, phẫu thuật thần kinh, mạch máu dễ nứt vỡ.

ANISTREPLASE

Anisoylated (human) lys-plasminogen streptokinase activator complex (1:1)

APSAC

BD: *Eminase Beecham*

DT: Lọ thuốc bột đông khô tương ứng với 30 đơn vị (1 đơn vị bằng khoảng 1mg anistreplase).

TD: Là phức hợp hoạt hóa Lys-Plasminogen-Streptokinase anisoyl (viết tắt là APSAC từ chữ: Complexe Activateur Lys Plasminogene-Streptokinase anisoyte. Đó là 1 tác nhân phân hủy huyết khối thuốc hệ mới. Qua nhận xét lâm sàng thuốc này làm giảm kích thích ở bệnh nhồi máu và bảo vệ chức năng tim thất trái.

CB: Làm tan huyết khối ở giai đoạn cấp, nhồi máu cơ tim, trong vòng 6 giờ đầu ở các bệnh nhân dưới 75 tuổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm 1 lọ từ 2 đến 5 phút (không tiêm nhanh hơn 2 phút vì làm tăng nguy cơ hạ huyết áp). Dùng càng sớm càng có hiệu lực. hòa tan lọ thuốc vào 5ml nước cất để tiêm hoặc 5ml dd NaCl 0,9%. Tránh tạo ra bọt khi hòa tan.

CCB: Trạng thái chảy máu đã biết hoặc tiềm tàng (như tổn thương dạ dày - ruột, đường sinh dục-tiết niệu, u não, phình động mạch, tiền sử tai biến xuất huyết). Có biến đổi về đông máu (như đang điều trị bằng thuốc kháng vitamin K), suy gan hoặc thận nặng. Bệnh vông mạc nặng do đái tháo đường. Mới phẫu thuật sọ não hoặc tủy sống (chưa được 2 tháng). Phẫu thuật, chấn thương nặng, thủ thuật cấp cứu hô hấp tim mạch chưa quá 10 ngày.

- Tăng huyết áp nặng khó điều chỉnh. Có tiền sử dị ứng nặng với Streptokinase hoặc thuốc này. Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh trộn lẫn với thuốc khác ở lọ, bơm tiêm hoặc bình truyền. Sau 30 phút, dung dịch không tiêm hết phải bỏ đi. Bảo quản lọ thuốc ở từ lạnh từ +20° đến 8°C.

ANLI (CTD Hà Tĩnh)

DT: Tuýp thuốc mỡ 10g chứa 0,3g rifampicin và 2,8g dịch chiết nghệ.

CB: Điều trị mụn nhọt, sài lở, vết thương nhiễm khuẩn, viêm nhiễm dưới da, nhiễm khuẩn do lao, apxe hạch, viêm hạch, sưng mủ - Ngăn ngừa vết sẹo.

LD: Dùng nước sạch rửa chỗ da bị tổn thương, rồi lau khô. Ngày bôi 2 lần (sáng và tối) lớp mỏng thuốc lên chỗ da tổn thương.

CCB: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

ANOREINE (Pháp)

DT: Thuốc đạn chứa 400mg carraghenat; 500mg bismut galat base và 500mg kẽm oxyd.

CB: Các triệu chứng đau và ngứa ở hậu môn, cơn đau trĩ.

LD: Ngày nạp 1-2 viên - tránh dùng kéo dài.

ANOVATE (Glaxo Wellcome)

DT: Thuốc mỡ, tuýp 20g có: Betamethason valerat 0,05%, phenylephrin HCl 0,1%, lignocain HCl 2,5%.

CB: Triệu chứng đau, chảy máu trong rò hậu môn, trĩ nội ngoại, sau phẫu thuật cắt trĩ, viêm trực tràng nhẹ.

LD: Lấy một lượng nhỏ thuốc, bôi 2 - 3 lần/ngày, nếu cần, dùng dụng cụ kèm theo đưa thuốc vào bên trong. Khi bệnh đã giảm bôi 1 lần/ngày.

CCB: Nhiễm khuẩn, nấm (trừ khi có kết hợp kháng sinh). Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người có thai nhất là dùng lượng lớn và kéo dài.

- Có thể teo da cục bộ (nếu dùng kéo dài và diện rộng).

ANTACIL (Thái Lan)

DT: Viên nén 350mg Mg trisilicat, 250mg gel khô Al hydroxyd và 50mg kaolin nhẹ.

CB: Đau dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn và khi đi ngủ.

BD tương tự: Ditacid (Hong Kong) (+ Cồn Belladon)

ANTALYRE (Pháp)

DT: Hộp 1 lọ thuốc nhỏ mắt, mỗi lọ 1 liều 0,4ml chứa 0,1mg chlorhexidin gluconat; 2mg synephrin tartrat.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.

CB: Các chứng đau mắt đỏ do những tác nhân vật lý như: bụi, khói, gió, lạnh, tia cực tím, hồ quang điện, màn ảnh tivi, nước biển...

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần x 1-2 giọt. Không quá 8 giọt/24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; nguy cơ glôcôm góc đóng.

ANTASINE - D (Hong Kong)

DT: Viên nén Al và Mg hydroxyd kèm dimethicon.

CB: Viêm loét dạ dày, đầy bụng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

ANTASONE (Hàn Quốc)

DT: Ống kem bôi 10 và 50g, cứ 1g chứa: 1mg betamethason valerat (tương ứng với betamethason base) và 1mg gentamicin sulfat.

CB: Các chứng viêm bì dị ứng, vết côn trùng đốt, vết bỏng độ 1; viêm bì có bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ANTASTEN - Privin (Thụy Điển)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml có: 0,25mg nafazolin nitrat; 5mg antazolin sulfat kèm acid boric, natri borat, benzalkonium chlorid.

CB: Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt.

ANTAZOLIN

1H-Imidazol-2-methanamin, 4,5-dihydro-N-phenyl-N-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Phenazolin hydrochlorid

BD: Antasten và Antistin (Ciba)

Arithmin (Mỹ)

Azalone (Mỹ)

Histostab (Boots)

Imidamin

Dẫn xuất mesilat:

Antazolin methansulfonat

Dẫn xuất phosphat:

Arithmin (Mỹ) (thuốc tiêm)

DT: Viên nén 100mg (cho người lớn); Viên bột đường 25mg (cho trẻ em), ống 2ml/100mg (dạng mesylat).

TD: Kháng histamin và chống loạn nhịp.

CD: Các bệnh do dị ứng (như các chỉ định của promethazin), thuốc tiêm chữa các ngoại tâm thu và mạch nhanh kịch phát trên thất.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 25-100mg, chia vài lần, sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc chườm tĩnh mạch: 0,5-2ml/ngày. Trị loạn nhịp, tiêm chậm tĩnh mạch: 1-4 ống/24 giờ.

CCD: Người lái xe hoặc vận hành máy... (giảm phản xạ do gây buồn ngủ).

ANTEOVIN (Hungari)

DT: Vỉ 21 viên gồm có 11 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,05mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol và 10 viên nén màu hồng, mỗi viên chứa 0,125mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol.

CD: Viên tránh thai dùng uống.

LD: Như các viên tránh thai phối hợp, dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên trong 21 ngày liền; sau đó nghỉ 7 ngày lại uống tiếp vỉ khác bắt đầu từ viên màu trắng rồi tiếp sang các viên màu hồng.

CCD: Như với các viên tránh thai phối hợp.

ANTEXSICK (CTDLTW 1)

DT: Viên nang chứa: 200mg Radix Saussureae; 50mg becherin HCl; 8mg Mg stearat; 100mg tinh bột lúa mì; 6mg talcum và 30mg lactose.

TD: Chống nhiễm khuẩn đường ruột và giảm đau.

CD: Ly, ỉa chảy, rối loạn tiêu hoá và các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột khác.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, Trẻ em: ngày 1 viên.

ANTIBIO (Hàn Quốc - Pháp)

DT: Gói thuốc cốm 1g chứa bột đông khô Lactobacillus (monograph) 75mg (tương ứng với 10^7 mầm vi sinh sống).

TD: Lactobacillus acidophilus tiết ra acid lactic và những chất diệt khuẩn như Lactocidin và acidophilin, nên có tác dụng đối kháng với kháng sinh.

CD: Các trường hợp rối loạn cân bằng vi sinh ở

ruột do dùng kháng sinh và hóa liệu pháp như hiện tượng lên men bất thường hoặc hóa thối ở ruột, chứng táo bón, chướng bụng, viêm ruột cấp hoặc mạn, tiêu hóa bị rối loạn.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 gói - trẻ em: 1-2 gói/ngày.

LY: Tránh dùng đồng thời với tetracyclin vì ngăn cản sự hấp thụ của kháng sinh này.

BD tương tự: Lycopactyl (Ấn Độ)

ANTIBIOPHILUS (Pháp)

DT: Viên nang chứa bột đông khô môi trường cấy Lactobacillus acidophilus đã chuẩn độ chứa $2 \cdot 10^8$ đến $2 \cdot 10^9$ vi khuẩn trên. Ống dịch treo uống 1,5g-bột đông khô trên.

CD: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống, hoạt phổ rộng gây ra. - Chữa ỉa chảy phối hợp với bù mất nước cho cơ thể.

LD: Phòng: ngày uống 2 viên hoặc 1 ống.

- Chữa ỉa chảy: ngày 4-8 viên.

ANTIBIO-SYNALAR (Pháp)

DT: Lọ 10ml dd nhỏ tai có 2,5mg fluocinolon acetonid, 100.000 đơn vị polymyxin B (dạng sulfat) và 35mg neomycin (dạng sulfat).

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn, chủ yếu các vi khuẩn Gram (-)

CD: Viêm tai ngoài, Eczema bội nhiễm ở ống tai; viêm tai giữa cấp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 3-6 giọt. Không dùng quá 10 ngày liền.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; màng nhĩ bị thủng do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương.

ANTIBIOTULLE Lumière (Pháp)

Gạc tệt khuẩn có tẩm dd neomycin và polymyxin B sulfat.

ANTIDOTUM Metallorum (Nga)

DT: 100ml dd này có: 3,75g $MgSO_4$; 12,5g $NaCO_3$; 1g NaOH và 0,4% dihydro sulfid.

CD: Nhiễm độc cấp tính kim loại nặng nhất là thủy ngân II chlorid (ở dạ dày và ruột tạo thành những kết hợp kim loại không tan, do đó ít độc).

LD: Uống 50-100ml một lần hoặc đưa vào dạ dày qua ống thông đồng thời phải tiêm Unithiol để giải độc, số chất độc bị hấp thụ.

ANTIPILEPTICUM (Bungari)

DT: Viên nén có: 18,5mg phenobarbital và 80mg phenytoin.

TD: Chống động kinh.

CD: Con động kinh kiểu lớn, run giật Huntington, chorea minor.

LD: Người lớn: dùng liều tăng dần, ngày đầu 1 viên, ngày thứ hai: 2 viên; cho tới ngày thứ tư: 4 viên. Sau dùng liều duy trì: 1 ngày 2-3 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1/2-2 viên, chia vài lần.

CCĐ: Suy tim bất bù, kiệt sức, tạng chảy máu.

ANTIGAS (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa Al hydroxyd, Mg hydroxyd...

CD: Trị đau loét dạ dày như bd Maalox.

BD tương tự: *Antigast (CTD An Giang) có thêm belladon.*

ANTIGAS - plus (Tenamyd - Canada)

DT: Viên nén có 200mg Al hydroxyd; 200mg Mg hydroxyd và 25mg dimeticôn.

CD: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, đầy bụng, loét dạ dày tá tràng...

LD: Người lớn, ngậm hoặc nhai 2-4 viên trước bữa ăn hoặc sau khi ăn 1 giờ, lúc đi ngủ.

CCĐ: Suy nhược, suy thận, nhiễm kiềm, Mg máu tăng.

ANTIGRIPPIN Midy à la Vitamin C (Pháp)

DT: Viên nén có aspirin, vitamin C, cafein và codein.

CD: Các chứng đau nhức và sốt.

LD: Người lớn: 3-4 viên/ngày. Trẻ em 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: 3-4 viên/ngày. Không dùng cho trẻ dưới 5 tuổi (vì có codein).

ANTI-H (Pháp)

DT: Hộp 130g thuốc bột và viên nén có:

Natri và Al silicat 6,5g/120mg

Calci carbonat 52g/400mg

Al silicat hydrat 19,5g/120mg

Natri bicarbonat 52g/200mg

CD: Triệu chứng đau rất trong các bệnh ở thực quản - dạ dày - tá tràng - chứng đầy bụng.

LD: Uống 1 thìa café hòa vào ít nước vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn hoặc lúc đau - trung bình 6 thìa café/1 ngày. Viên nén: nhai 1-2 viên cũng như trên (6 viên/ngày).

ANTI-MYCOSE

DT: Acid benzoic 0,50g; acid salicylic 1g/15ml.

CD: Trị nấm da.

LD: Bôi lên chỗ bị nấm 3 lần/ngày.

ANTIPYLO (CTDL 1)

DT: Bộ thuốc 7 vỉ, mỗi vỉ có

2 viên nang omeprazol 20mg

2 viên nén tinidazol 500mg

2 viên nén clarithromycin 250mg

CD: Viêm loét dạ dày tá tràng.

DB tương tự: *Dorokit (CTD Đồng Tháp)*

ANTITHROMBIN III

Antithrombine III humaine (concentré de)

DT: Lọ bột đông khô 500đvqt kèm 1 lọ 10 hoặc

20ml nước cất để tiêm.

TD: Là một đồng yếu tố (cofacteur) của heparin.

CD: Cơ thể bị thiếu hụt do bản thân. Các trường hợp thiếu hụt thứ phát trong các bệnh như sơ gan; dùng thời gian kéo dài estro-progestatif; các estrogen, heparin, asparaginase; các trường hợp có thai bệnh lý hoặc sau khi đẻ, hội chứng hư thân. Các trạng thái đông máu nội mạch rải rác cấp và bán cấp.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm làm 1 lần, ngay sau khi hòa tan vào dung môi, tốc độ không quá 4ml/phút. Người lớn: cứ 2 ngày tiêm liều 30 đến 50đvqt. Cần tinh liều dùng để cho nồng độ ở huyết tương cao trên 75% và tránh tạo ra huyết khối.

LY: Dùng thuốc cần có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi.

ANTOBERY (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: 100mg cao Vaccinium myr.; 10mg 1-citrullin; 10mg acid N-acetat L-aspartic và 3 vitamin.

TD: Điều trị triệu chứng suy giảm chức năng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

ANTRAFENIN

BD: *Stakane (Dausse - Pháp)*

DT: Viên nén 150mg.

TD: Giảm đau, không kèm tác dụng gây ngủ và hạ nhiệt.

CD: Đau do nguyên nhân khác nhau như đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em 4 đến 17 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/2 viên đến 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 4 tuổi.

LY: Tránh dùng nếu bị suy thận nặng hoặc có tiền sử loét dạ dày. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

ANUSOL (Thụy Điển)

DT: Thuốc đạn có bismut hydroxyd; bismut subgallat, acid boric, bôm Péru và kẽm oxid.

CD: Trị, viêm trực tràng, nứt kẽ ở niêm mạc hậu môn

LD: Ngày nạp 1-2 viên, sau khi đi ngoài.

APAGAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có:

Paracetamol 250mg

Propyphenazon 200mg

Cafein khan 50mg

β-Dimethyl aminoethanol bitartrat 25mg

CD: Cấm sốt và các chứng đau.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

APAGAN A (Hàn Quốc)

DT: Lọ 30ml thuốc uống chứa:

Paracetamol	150mg
DL-Methylephedrin HCl	25mg
Carbetapentan citrat	16mg
Diphenhydramin HCl	25mg
Guaifenesin khan	83,3mg
Cafein khan	25mg
Cholin salicylat 50%	1,1ml

CD: Giảm đau và hạ nhiệt, dịu ho.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 lọ, sau bữa ăn.

APALCILIN

APPC; Apalcillin Sodium
BD: *Elumota và Lumota (Đức)*
DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 4g.
TD: Dẫn chất ureiodopenicillin có tác dụng với một số trực khuẩn Gram âm, nhất là trực khuẩn mủ xanh.
CD: Các nhiễm khuẩn nặng do chủng chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, gan mật, tiết niệu và sinh dục, xương và màng não.
LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: Người lớn 6-12g/ngày.
 Trẻ em: 40-90mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
CCD: Mẫn cảm với aminopenicillin.

APIVIT

DT: Sữa ong chúa 0,015g; vitamin B1 0,005g; vitamin B6 0,0002g; calci gluconat 0,200g/viên.
CD: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống 2-7 viên/ngày, trước bữa ăn.

APO-AMILZIDE (Canada)

DT: Viên nén 5mg amilorid và 50mg hydrochlorothiazid.
TD: Kết hợp thuốc lợi tiểu - hạ huyết áp tăng bài tiết Na niệu mạnh của hydrochlorothiazid, với việc giữ Kali lợi tiểu và hạ HA nhẹ của amilorid HCl.
CD: - Bệnh xơ gan cổ trướng, phù nề.
 - Phù do tim, tăng HA động mạch bị nhược Kali huyết (cần duy trì nồng độ Kali bình thường)
LD: Nên có sự thăm dò của từng thành phần với từng người bệnh.
 - Xơ gan cổ trướng - phù nề: uống 1 viên/lần/ngày - Không quá 4 viên/ngày.
 - Phù nề do tim: 1 - 2 viên lần hay chia 2 lần - Không quá 4 viên/ngày.
 - Tăng HA: 1 - 2 viên lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.
CCD: - Tăng kali huyết.
 - Dùng với các thuốc kháng bài tiết kali niệu và bổ sung kali.
 - Suy thận (vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận tiến triển, bệnh thận do tiểu đường).
 - Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Tăng kali huyết (vượt quá 5,5mEq/lit) đặc biệt với người suy thận, có thể tử vong - (Xét nghiệm và điện tâm đồ). Biểu hiện dị cảm, yếu cơ,*

mệt mỏi, liệt nhão chi, nhịp tim chậm, sốc, điện tâm đồ bất thường. Nếu tăng kali huyết phải ngừng thuốc tức thời, và có biện pháp làm hạ kali huyết.

- *Tiểu đường: Phải được lưu ý chức năng thận và cả người nghi ngờ bị tiểu đường - Đã có trường hợp tử vong.*

- *Suy thận và người có BUN quá 30mg/100ml, creatinin huyết thanh quá 1,5mg/100ml, urê huyết quá 60mg/ml thì không dùng thuốc, nếu không có theo dõi.*

- *Nhiễm acid do chuyển hoá hay nhiễm acid do hô hấp: phải theo dõi thường xuyên cân bằng acid - base.*

- *Mất cân bằng điện giải và nồng độ BUN: theo dõi cân thân đặc biệt người suy thận - Nếu tăng nito huyết, thiếu niệu ngừng dùng thuốc.*

- *Tác động liên quan đến lợi tiểu và bệnh nhân xơ gan. Nên gây lợi tiểu từ từ. Có ghi nhận bệnh nan đo gan khi dùng amilorid HCl biểu hiện run rẩy, hôn mê, lú lẫn.*

- *Với trẻ em: không nên dùng.*
 - *Có thể làm giảm nồng độ PBI huyết thanh mà không có dấu hiệu rối loạn tuyến giáp.*

- *Hydrochlorothiazid làm giảm đào thải calci, tăng đào thải magne.*

- *Thay đổi bệnh lý trên tuyến cận giáp đã được nhận thấy.*

- *Có thể làm tăng acid uric huyết hay bột phát thống phong.*

- *Theo dõi đều đặn khả năng xảy ra rối loạn chức năng gan, rối loạn tạo máu.*

- *Có thể có phản ứng dị ứng với người bệnh có tiền sử dị ứng, hen phế quản.*

- *Trầm trọng chứng lupus ban đỏ toàn thân.*

- *Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: - *Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác; với lithium gây nguy cơ độc tính của lithium; với tubocurarin làm tăng đáp ứng; tăng tác dụng hạ HA của thuốc với người cắt bỏ thần kinh giao cảm; với norepinephrin làm giảm đáp ứng động mạch; với rauvay, barbiturat, thuốc gây nghiện có thể gây tụt HA thế đứng.*

Tác dụng phụ: *Có thể tăng kali huyết (nặng), buồn nôn, chán ăn, tiêu chảy, đau dạ dày, đau bụng, táo bón, xuất huyết tiêu hoá, rối loạn tiêu hoá, thay đổi khẩu vị, đầy bụng, nổi cục, khát nước, đầy hơi, đắng miệng, nhức đầu, chóng mặt, yếu ớt, dị cảm, mất ngủ, đờ đẫn, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ, lú lẫn, rối loạn thị giác, nổi ban da, ngứa, bầm tím, loạn nhịp tim, tim nhanh, ngộ độc digitalis, hạ HA thế đứng, đau thắt ngực, đau chân, co thắt cơ, đau khớp, đau lưng, khó thở, nghẹt mũi, dai dăm, bất lực, tiểu khó, tiểu không kiểm chế, thống phong, mất nước, mệt mỏi, viêm mạch, vàng da, viêm tụy, khô miệng, co thắt, viêm dạ dày, viêm tuyến nước bọt, glucose niệu, tăng đường huyết, tăng acid uric huyết, phân vờ, mày đay, suy hô hấp, viêm phổi, nhìn mờ, nhạy cảm ánh sáng (sắc vàng), mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, thiếu máu tán huyết, giảm bạch cầu, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, sốt.*

APOKINON 1% (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 1mg apomorphin HCl.
TD: Chất chủ vận dopaminergic kích thích các thụ thể D1 và D2. Ở thể vận đen, do kích thích các thụ thể tiết dopamin sau sinap, thuốc này có tác dụng chống Parkinson.

CD: Điều trị bổ trợ các giai đoạn quá nhiều về hoạt tính của liệu pháp dùng levodopa trong bệnh Parkinson (thường gọi là hiện tượng "on-off").

LD: Tiêm dưới da, - Dùng gián đoạn: bắt đầu dùng liều 1mg (hoặc 20mcg/kg) sau tăng dần từng 1mg nếu không có hiệu lực cho tới khi đạt tác dụng mong muốn.

- Tiêm truyền dưới da liên tục; liều tiêm lúc đầu với lưu lượng 1mg/giờ và điều chỉnh tùy theo kết quả đạt được.

CCĐ: Suy gan; sút kém về hoạt động trí óc; lú lẫn; biểu hiện loạn tâm thần.

LY: Dạng thuốc trên chứa các sulfat nên có thể gây ra các phản ứng thuốc theo kiểu phân vệ.

APO-METHAZIDE (Canada)

DT: Viên nén 250mg methylodopa và 15 hoặc 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

APO-SPIROZIDE (Canada)

DT: Viên nén 25mg spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Phù nề do suy tim, xơ gan có kèm hoặc không có trướng; hội chứng thận, điều trị tăng huyết áp.

LD: Phù ở người lớn: ngày 2 lần x 2 viên. Phù ở trẻ em: 1,65-3,3mg/kg/24 giờ tính theo spironolacton. Tăng huyết áp: 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp, tăng kali-huyết.

BD tương tự: *Novo-spizozine (Canada)*
Aldacta-zide (Mỹ)

APO-TABS (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén sủi bọt có: 167mg aspirin, 133mg paracetamol, 40mg cafein, kèm HCO₃Na và acid citric khan để làm sủi bọt.

CD: Nhức đầu, đau dây thần kinh, đau lưng, đau khớp, đau răng, cảm cúm, sốt...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, hòa vào 60ml nước. Không dùng quá 8 viên/24 giờ.

APO-TRIAZIDE (Canada)

DT: Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

APPETON With Taurin (Malaysia)

DT: Sirô có: Taurin, vit A, D3, C, B1, B6, B2, E, PP, D. panthenol.

APRACLONIDIN

p-Aminoclonidin

Aplonidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Iopidine (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10mg/ml.

TD: Chủ vận chọn lọc với thụ thể α_2 -adrenergic.

CD: Giấc ngủ và chứng tăng nhãn áp sau mổ trong chốc lát sau khi điều trị bằng tia laser ở tiền phòng của nhãn cầu.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.

APRINDIN

1,3-Propanđiamin, N-(2,3-dihydro-14-inden-2-yl)-N'-N'-diethyl- N-phenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amidonal (Đức)

Fibocil (Lilly)

Fiboran (Bỉ; Rhône-Poulenc)

Ritmusin (Áo)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống loạn nhịp (nhóm 1c), do làm ổn định màng ở tế bào.

CD: Chữa và phòng các rối loạn nhịp thất; phòng hội chứng Wolff - Parkinson - White; nhất là khi đã dùng các thuốc chống loạn nhịp thông thường mà không có hiệu quả.

LD: Ngày 1-2 viên, sau liều suy trị: 1 viên/ngày. Bệnh nhân nội trú: bắt đầu ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên trong 2-3 ngày, rồi dùng liều duy trì.

Người già: ngày 1 viên.

CCĐ: Parkinson, động kinh, bloc nhĩ thất hoàn toàn, suy tim tiến triển, người nghiện rượu, phụ nữ có thai.

LY: Nếu hạ huyết áp nặng ngừng dùng thuốc. Thận trọng theo dõi khi có mạch chậm (dưới 60 nhịp/phút) và các rối loạn nặng dẫn truyền nhĩ thất và trong thất. Nếu suy gan hoặc thận không dùng quá 1 viên/24 giờ. Trước khi dùng và trong khi dùng cứ 15 ngày 1 lần phải kiểm tra công thức bạch cầu, nếu có giảm phải ngừng thuốc ngay.

APROBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidin trion, 5-(1-methyl-ethyl)-5-(2-propenyl)

Allopropylbarbital; Aprobarbiton

Alurate (Roche)

Isomal (Đan Mạch)

Numal (Mỹ)

APROTIMIN

Trypsin inhibitor, pancreatic basic

BD: *Antagosan (Đức)*

Antiikrein (Nhật Bản)

Apronin (Phần Lan)

Aprotimbin (Áo)

Contrykal (Đức)

Gordox (Gedeon Richter)

Inhibin (Đức)

Iniprol (Choay - Pháp)

Kir (Richter - Italia)

Midran (Novo)

Onquinin (Nhật Bản)

Pantinol và Protimbin (Áo)

Repulson (Nhật Bản)

Trasyolol (Bayer - Mỹ)

Trazinin (Nhật Bản)

Zymofren (Specia)

DT: Ống tiêm 10ml dd 100.000 đơn vị kháng

Trypsin viên đặt dưới lưỡi 10.000 đơn vị trên.

Antagosan (Đức): Ống tiêm 10ml/2500 đơn vị

kháng plasmin (U.A.P) tương ứng với 100.000

đơn vị ức chế Kallikrein (U.I.K)

Iniprol (Pháp) - Lọ 5ml 100.000 U.I.P đơn vị

ức chế Protease và ống tiêm 1ml 200.000

U.I.P

TD: Chống tiêu fibrin, chống viêm.

CD: Viêm tụy cấp, phòng viêm tụy sau phẫu

thuật ở bụng, triệu chứng tăng tiêu Fibrin trong

các khoa ngoại, tiết niệu, sản phụ. Viêm khớp,

viêm quanh khớp vai, viêm ở miệng.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 20.000-500.000đv

pha vào 500ml dd glucose 5%. Phòng bệnh,

tiêm truyền như trên 100.000-200.000đv.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, sốc phản vệ, nhồi

máu cơ tim, viêm nghẽn tim mạch.

LY: - *Cần làm test mẫn cảm trước khi dùng (tiêm*

1ml 1/1000 iv).

- *Có thể có phản ứng dị ứng, buồn nôn, nôn, tiêu*

chảy, đau cơ, thay đổi HA.

- *Không dùng với dextran cùng lúc.*

ARACHIDENUM (Nga)

DT: Hỗn hợp các Ester etylic của các acid béo

chứa no như acid arachidonic, linoleic và

linolenic, v.v...

CD: Phòng và trị chứng xơ cứng mạch.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 10 - 20 giọt vào bữa

ăn - Đợt dùng 2-3 tuần. Nghỉ 30-45 ngày lại

dùng đợt khác.

ARBKACIN

BD: *Habekacin (Japan)*

TD: Kháng sinh aminoglycosid.

ARBITOL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 400mg có arginin và

thiazolidin.

TD: Bổ trợ trong điều trị bệnh gan cấp và mạn.

LD: Theo chỉ dẫn trong đơn hoặc của thầy

thuốc.

LY: *Thiazolidin còn có tên khác là timonacil,*

thioprolin, ATC, NSC 25855 là một chất kết hợp

paracetamol và trichloroethanol.

BD tương tự: *Ciliar, Detoxepa, Muvial,*

Tiazolidin (Italia), Heparagin (Thụy Sĩ).

ARCHITEX (Pháp)

DT: Viên nén sủi chứa 100mg dinatri mo-

nofluorophosphat và 1250mg calci carbonat.

TD: Ion Fluorid kích thích sự sản sinh các tạo

cốt bào - Ion calci thực hiện sự bổ sung calci

cần thiết.

CD: Dành riêng để điều trị các chứng loãng

xương ở cột sống có chèn ép (tassement).

LD: Ngày 2 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng

với thời gian tối ưu là 2 năm.

CCD: Giai đoạn xương phát triển; chứng

nhuyễn xương; suy thận; phụ nữ có thai, hoặc

nuôi con bú.

LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

- *Tránh dùng đồng thời với các muối, hydroxyd*

Al, Mg.

ARÉDIA (Pháp)

DT: Lọ bột đồng khô để tiêm truyền tĩnh mạch

chứa 15mg natri pamidonat.

TD: Ưc chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt

bào (osteoclate) ở xương.

CD: Các chứng tăng calci - huyết nặng do

nguyên nhân ác tính; phối hợp với bù nước tối

ưu - Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh

calci - huyết về mức bình thường.

LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd đẳng

trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất trong

2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá

90ml/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị

số calci - huyết ban đầu. (Không quá 90mg).

CCD: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

Trẻ em dưới 18 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử

dung).

ARGATROBAN

BD: *Novastan (Japan)*

TD: Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu

cáu.

ARGININ

L-Arginin

BD: *Rocmalin (Roques - Pháp)*

Spermargin và Sulfito (Italia)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 413mg arginin

base; Sirô (1g/5ml); Lọ tiêm truyền 250 và

500ml (5g/100ml kèm 10g sorbitol).

TD: Acid amin tham gia vào chu trình tạo ra urê

ở gan, điều hòa nồng độ NH₃ bị tăng ở một số

bệnh gan; thúc đẩy quá trình tổng hợp protid

trong cơ thể.

CD: Xơ gan, viêm gan mạn, hỗn mê gan, tăng

amoni-huyết. Dùng trước và sau khi mổ ở

người suy gan, bông, suy dinh dưỡng, già yếu,

nghiện rượu. Uống: chữa các rối loạn tiêu hóa

do suy gan như đầy bụng, táo bón, dị ứng thức

ăn, nhức đầu, mất ngủ.

LD: Người lớn: uống vào bữa ăn 2-3 ống hoặc

1-3 thìa canh sirô trong 1 ngày. Tiêm tĩnh

mạch 3-8 ống/ngày hoặc truyền tĩnh mạch

500-1000ml/ngày (với tốc độ 60 giọt/phút và

không quá 200ml/giờ).

CCD: Viêm thận - Toan chuyển hoá - hô hấp -

Quá tải dịch truyền.

LY: Tránh dùng cho người mang thai.

Dẫn xuất aspartat:

Argihepar (Đức)

Manpos (Hàn Quốc)

Potenciator (Tây Ban Nha)

Sargenor (Ao-Pháp-Đức)

Sorbenor (Tây Ban Nha)

Targifor (Roussel-Brasil)

DT: Ống thuốc 10ml/5g hoặc 5ml/1g

TD: Tăng đường và chống dị hóa (Anticatabolisant) protid do kích thích tiết hormon tăng trưởng ở vùng đồi-tuyến yên (STH hoặc GH), insulin và glucagon.

CD: Trẻ em chậm lớn, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: tùy theo thể trọng, ngày uống từ 1 đến 3 ống 5ml vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối. Người lớn: ngày uống 2-3 ống loại 10ml vào trước bữa ăn. Trẻ em suy nhược từ 30 tháng trở lên: ngày 1/2-2 ống loại 5ml tùy theo tuổi.

Dẫn xuất glucose-phosphat:

Arginil (Italia)

Fosfarginil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất glutamat:

Dynamisan (Sandoz)

Modumate (Abbott)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Arginin Veyron (Pháp) (dung dịch uống)

Bioarginina (Italia)

S - Gene (Mỹ)

Dẫn xuất N-acetylaspartat:

Acdril (Joulié - Pháp)

Drusil và Proteotxil (Italia)

DT: Gói thuốc cốm 4g chứa 250mg (dạng khan)

CD: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em: 2-3 gói/ngày, trước bữa ăn sáng và bữa trưa.

Dẫn xuất oxoglurat:

Arginin 2-oxoglurat

Anetil (E. Merck)

Eucol (Lefrancq, Pháp)

Leberam (Đức)

DT: Viên nén sủi bọt 1,5g arginin oxoglurat. Lọ thuốc tiêm (bột đông khô) 2,5-5 và 10g kèm ống 10ml nước cất tiêm.

TD: Acid amin, dùng tiêm làm giảm nồng độ amoniac trong máu.

CD: Các chứng suy nhược, triệu chứng suy nhược chức năng gan. Điều trị bệnh não-gan (Encéphalopathie hépatique)

LD: Ngày uống 2-4 viên vào bữa ăn, hòa tan viên thuốc vào một cốc nước. Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 lọ 2,5g. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-8 lọ 5g hoặc 2-4 lọ 10g.

LY: Tránh tiêm truyền với dd có nồng độ trên 10%.

Điều chỉnh lưu lượng tiêm truyền với tốc độ dưới hoặc bằng 10g/125ml/giờ.

Dẫn xuất tidiacicat:

Arginin tidiacicat

Eganin (Hàn Quốc)

Rigaton (Hàn Quốc)

Tiadilon (Pháp)

DT: Nang mềm 200mg

CD, LD: Xem ở bd Eganin.

ARGINOTRI - B (*Bouchara*)

DT: Viên bao:

L - arginin HCl 250mg

Thiamin HCl 100mg

Pyridoxin HCl 100mg

Hydroxocobalamin khan 250mcg

TD: Giải độc gan - Giảm đau - Bảo vệ thần kinh - Điều hoà amoniac cao bất thường trong máu ở một số bệnh gan. Với sự có mặt của vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng chuyển hóa làm giảm đau, hướng gan, bảo vệ thần kinh.

CD: - Rối loạn chức năng gan do ngộ độc: tiền xơ gan, xơ gan - Bệnh não do gan.

- Rối loạn tâm thần ở người nghiện rượu: tình trạng tăng rượu cấp.

- Các tổn thương thần kinh do chuyển hoá hoặc nhiễm khuẩn: viêm dây thần kinh, viêm đa dây thần kinh.

- Các biểu hiện đau: zona, viêm tĩnh mạch, sau phẫu thuật, thoái hoá khớp, thần kinh hông, cổ cánh tay.

- Rối loạn dinh dưỡng: suy nhược, chán ăn, sụt cân, dưỡng bệnh, người cao tuổi.

LD: Uống 6 - 8 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin.

LY: Không phối hợp với *levodopa* (ức chế men *dopadecarboxylase* ngoại biên).

ARGIPRESSIN

Hormon thụ sau tuyến yên,
chống bài niệu

ADH

Vasopressin, 8-L-arginin

Pitressin (Parke Davis)

Dẫn xuất tannat:

Pitressin Tannate (Parke Davis)

ARGYROL

DT: Nhỏ mắt 1-3% - Dd ngoài da.

CD: Sát khuẩn

ARMIN (*Nga*)

Ester ethyl paranitrophenyl ethyl phosphinic.
Aminum

DT: Thuốc nhỏ mắt. Dung dịch 0,10%.

CD: Thuốc co đồng tử và trị glaucôm, làm giảm tác dụng giãn đồng tử và tác dụng tê liệt điều chỉnh thị giác của Atropin, tương tự như Paraoxon.

LD: Nhỏ 1-2 giọt, 2-3 lần một ngày.

ARNILOSE (*AJC*)

DT: Dung dịch uống ống 5ml.

Arginin HCl 500mg

Ornithin HCl 50mg

Sorbitol 1,25g

Levulose

TD: Thông mật, lợi mật.

CD: Cải thiện chức năng tế bào gan - Chứng rối loạn tiêu hoá chậm tiêu - Suy tế bào gan - Biếng ăn - Suy nhược thể chất, tâm thần. Giúp trí nhớ, tăng tập trung tư tưởng.

LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CCĐ: Không dung nạp fructose do di truyền.

LY: - Không phối hợp với Kayexalat, gây hoại tử có thể tử vong.

- Không dùng nếu tắc nghẽn đường mật và suy tế bào gan nặng.

- Ngừng thuốc nếu bị tiêu chảy hoặc đau bụng.

AROLAC (Pháp)

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid vi phân.

TD: Chất chủ vận tiết dopamin D₂ có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương. Ở tuyến yên, đối thị làm giảm tiết prolactin, do đó hạ prolactin huyết bị tăng do nguyên nhân sinh lý (có thai, sau khi đẻ) hoặc bệnh lý.

CD: Ở giai đoạn tiết sữa, làm dừng tiết sữa, triệu chứng cương vú hoặc viêm vú.

LD: Để tăng dung nạp qua đường tiêu hóa, cần uống vào bữa ăn. Để ức chế tiết sữa: trong vòng 24 giờ sau khi đẻ, uống ngày 2 viên (trong 14 ngày).

Cai sữa: Ngày đầu: buổi tối 1 viên, sau đó: ngày 2 viên, 1 buổi trưa và 1 buổi tối. Dừng thêm 4 ngày.

CCĐ: Suy mạch vành, rối loạn nặng tuần hoàn động mạch.

ARONAMIN Gold (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa 50mg fursultiamin; 2,5mg riboflavin tetrabutyrat; 2,5mg pyridoxal-5 phosphat; 5mcg hydroxocobalamin; 70mg vitamin C và 20mg vitamin E.

CD: Phục hồi sức khoẻ khi cơ thể suy nhược, điều trị các chứng đau dây thần kinh, thoái hoá khớp, viêm niêm mạc lưỡi và miệng, tăng sức đề kháng của cơ thể, chống lão hoá.

LD: Người lớn: 1 viên 2 lần/ngày.

ARON - G (Hàn Quốc)

DT: Ống kem bôi da 10g, cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1mg triamcinolon acetonid; 1mg gentamicin sulfat; 1,5mg methylparaben và 0,2mg propylparaben.

CD: Diệt nấm, diệt khuẩn mạnh, trị ngứa và dị ứng ngoài da. Bệnh ngoài da do nhiễm nấm như: hắc bào, nấm bẹn, nấm thân và da đầu, nước ăn chân, nứt tróc vảy, khô ở bàn chân. Bệnh lang ben. Viêm da dị ứng: mày đay. Các nhiễm khuẩn ở da do các chứng vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

LD: Bôi ngày 2 lần, đợt dùng 1 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD này.

LY: BD tương tự: Acozol - G (Hàn Quốc).

AROTINOLOL

Trị loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Almarl (Nhật Bản)

ARPHA Collutoire (Pháp)

DT: Bình khí dung chứa 35ml dd có: 17,5mg benzododecinium bromid; 175mg Natri acetarsol và 70mg amylein HCl.

TD: Sát khuẩn và gây tê tại chỗ.

CD: Các bệnh cấp tính ở xoang miệng và họng, hầu trong các trường hợp viêm miệng, viêm họng, viêm hạnh nhân. (Nếu có nhiễm khuẩn có thể dùng thêm kháng sinh)

LD: Ngày bơm họng từ 4-6 lần (người lớn).

Trẻ em (4-15 tuổi) ngày bơm 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

Trẻ em dưới 4 tuổi.

ARPHOS (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có Mg gluconat 426mg và 456mg calci glycerophosphat.

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn, ngày 2-3 ống trước bữa ăn.

CCĐ: Sỏi thận hoặc sỏi mật.

ARTEFLEN

TK: Ro 42-1611.

DT: Dịch treo uống 5%.

TD: Dẫn xuất do phòng thí nghiệm Hoffmann La Roche tổng hợp, có cấu trúc hóa học gần giống với chất Yingzhaosu (chiết xuất từ một loài cây ở Trung Quốc), in vitro có tác dụng kháng với Plasmodium falciparum.

CD: Trị bệnh sốt rét.

LD: Uống liều duy nhất 25mg/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch.

ARTEMISININ

Qinghaosu (Trung Quốc) hoặc qinghaosu.

DT: Viên nén hoặc nang 0,25g; thuốc đạn 100-200 và 500mg.

TD: Dẫn xuất sesquiterpen lacton chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng Artemisia annua L. Có tác dụng diệt thể vô tính trong hồng cầu các loài Plasmodium gây ra bệnh sốt rét, kể cả với P.falciparum đã nhờn với thuốc sốt rét thông thường.

CD: Phòng và chữa sốt rét.

LD: Ngày đầu uống 2 viên; các ngày sau 1 viên/ngày tổng liều 1 đợt 2,5-3g.

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.

ARTEPARON (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/50mg mucopolysaccharid polysulfat.

TD: Thúc đẩy quá trình dinh dưỡng, chuyển hóa và sản sinh tế bào mới ở khớp xương và hoạt dịch.

CE: Hư khớp, thoái hóa khớp, viêm xương. Khớp ở khớp gối, khớp háng và các khớp nhỏ. Rối loạn thoái hóa ở cột sống như tiêu hủy hoặc thoái hóa đốt sống. Chứng khớp vai bị hạn chế, sau khi chữa bằng cách cắt bỏ sụn chêm (meniscectomy). Bệnh chondropathia patellae (thoái hóa sụn ở xương bánh chè).

LD: Tuần lễ tiêm bắp hoặc dưới da 2 lần x 1 ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 7-8 tuần (tức là 15 lần tiêm). Hoặc cứ tuần lễ tiêm vào trong khớp 2 lần x 1 ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 5 tuần. Còn dùng tiêm quanh khớp, cứ 3-4 ngày/1 ống. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Nguy cơ chảy máu như: tạng chảy máu, tăng huyết áp, đột quỵ, đái tháo đường, loét da dày-tá tràng, trước và sau phẫu thuật ở thần kinh trung ương, vết thương hở, đe dọa sảy thai, trong thời gian đẻ, rối loạn nặng ở gan, thận hoặc tụy, viêm màng trong tim bán cấp, xơ cứng mạch vành, nhồi máu cơ tim và phổi.

ARTESUNAT

Dihydro-artemisinin-12 α succinat
Zhasheyong

Qinghaoshuzhi (Trung Quốc)

Arinate (Trophaco)

BD: *Roteria (Canada)*

DT: Viên nén 50mg; lọ thuốc bột 60mg kèm ống 0,6ml dd 5% NaCO₃H.

TD và CE: Như Artemisinin nhất là cơn sốt rét ác tính (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp).

LD: Hòa tan lọ thuốc vào dung môi kèm, thêm dd glucose 5% hoặc NaCl 0,9% để đạt nồng độ 10mg/ml. Người lớn: 6mg/kg/lần. Trẻ em dưới 16 tuổi. 1mg/kg/lần. tùy theo bệnh nhân cứ 4-24 giờ hoặc 48 giờ tiêm liều như trên. Tiêm chậm từ 3-4 phút/1 lần. Chữa sốt rét: tuần lễ uống 1 lần 2 viên. Dùng trước 1 tuần sau khi tử nơi có sốt rét về, uống thêm 4 tuần nữa.

LY: *Còn dùng dẫn xuất Artemether tan trong dầu (tiêm bắp với tổng liều 0,24-0,6g để trị sốt rét (đợt 3-4 ngày).*

Hợp lực giữa Mefloquin và Artesunat hiệu lực đạt 100%. nếu dùng riêng Artesunat chỉ đạt 88% (Roche - Thụy Sĩ).

ARTHALGIN (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 900mg aspirin lysin và 100mg glycin.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt chống thấp khớp.

CE: Như aspirin: các chứng đau, sốt cao, viêm thấp khớp, đau khớp, đau dây thần kinh, huyết khối nghẽn mạch.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày từ 1-4 lọ (pha vào dung môi kèm theo).

CCĐ: Như với aspirin.

BD tương tự: *ASLV-Polvo (Đức)*

Aspegic (Pháp)

Aspidol (Italia)

Aspilisina (Tây Ban Nha)

Aspisol (Bayer-Đức)

ARTHIONIN (Mekopharma)

DT: Viên: Cao artiso, Methionin

CE: Bệnh gan

ARTHRODONT (Pháp)

DT: Dd gồm 1% enoxolon.

CE: Viêm lợi, nha chu viêm, phản ứng viêm do dùng hàm giả.

LD: Dùng thuốc chải hoặc sát nhẹ lợi ngày 2-3 lần, rồi ngâm 5-10 phút mới súc miệng.

ARTICAIN

2-Thiophencarboxylic acid, 4-methyl-3 [[1-oxo-2-(propylamino) propyl] amin]-methyl ester

Carticain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Supracain (Czech) (+ Epinephrin HCl)

Ultracain (Hoechst)

DT: Ống 1,8ml có 72mg articain HCl và 0,0108mg adrenalin HCl (Alphacaine SP)

TD: Thuốc gây tê dành riêng cho các nha sĩ và thấy thuốc ngoại khoa về răng hàm mặt.

CE: Gây tê vùng để nhổ răng và phẫu thuật răng hàm mặt.

LD: Với tất cả các trường hợp dùng ống 1,8ml là đủ, không dùng quá liều tương đương với 7mg articain HCl cho 1kg thể trọng.

CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi; tiêm tĩnh mạch (vì có adrenalin), người lớn mãn cảm với thuốc gây tê.

LY: *Vì thuốc có chứa thêm adrenalin nên tránh dùng ở người có bệnh tim mạch, nhất là ở người tăng huyết áp, đái tháo đường.*

ARTISIAL (Pháp)

DT: Lọ bơm miệng 100ml có: 62,45mg KCl; 86,55mg NaCl; 5,875mg KCl, 6H₂O; 16,625mg CaCl₂; 2H₂O; 80,327mg dikali phosphat; 32,6mg monokali phosphat.

CE: Thay thế cho nước bọt hoặc mất nước bọt nhất là sau khi chiếu tia ở đường tiêu hóa trên.

LD: Ngày bơm miệng 6-8 lần.

ARTROSIL B₁ (Italia)

DT: Ống thuốc bột tiêm có: 0,10g dimethylpiperazin bis iodomethylat; 0,1g piperazin thiosulfat và 0,1g cloretin. Kèm 1 ống dung môi có 12mg vitamin B₁.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống viêm khớp và giảm đau.

CE: Viêm thấp khớp mạn, viêm nhiều dây thần kinh, đau dây thần kinh hông.

LD: Người lớn tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Suy tim, lao phổi, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AR-VITAL (Dr Reddy's Lab)

DT: Viên có: Vitamin A, D₃, B₁, B₂, B₁₂, B₆, C, E, nicotinamid, Ca pantothenat, folic acid,

cholin bitartrat, DL-methionin, inositol, Ca, P, Fe, Cu, I, Mg, Mn, Mo, K, Zn.

CD: Thiếu vitamin và khoáng chất trong thai kỳ, đang tăng trưởng, dưỡng bệnh, sau phẫu thuật, người đang nuôi con bú, tăng chuyển hoá như cường giáp, sốt, suy nhược cơ thể.
LD: Uống 2 viên nang/ngày.

A.S.A.

DT: Gồm có: aspirin 10g; Natri salicylat 8,8g và cồn 70° vđ 100ml.

CD: Trị một số bệnh nấm ngoài da (như hắc bào, nấm kẽ chân...).

BD tương tự: *Quan ASa (CTD Quảng Nam)*

ASALINUM (Nga)

Este etylic của N-acetyl-sarcosylsin-DL-Valin
DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Là một peptid của sarcosylsin có tác dụng mạnh, chọn lọc chống ung thư.

CD: U tĩnh hoàn, saccôm Ewing.

LD: Ngày uống 0,5-1g. Đợt dùng: 20-40g.

CCB: Giảm bạch cầu (dưới 2000/mm³ máu) và tiểu cầu (dưới 100.000/mm³).

ASCODYNE

DT: Ống tiêm 10ml có: 60mg vitamin B₁; 4mg vitamin B₂; 560mg vitamin C; 40mg vitamin PP; 6mg panthenol; 278mg Natri bromid và 18mg Ca và Mg Cystein.

CD: Tăng sức đề kháng trong bệnh nhiễm khuẩn, suy nhược thần kinh,...

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm ngày hoặc cách ngày 1 ống.

ASCORBIC Acid

Vitamin C

L-Ascorbic acid

BD: *Abboce (Abbott)*

Acidylină và Agrumine (Italia)

Additiva C (Đức)

Agrustik và Agruvit (M.Dow/Lepetit)

Allercorb (Mỹ)

Amorvita (Traphaco)

Amorvita Multi (Traphaco) (+ Vitamin)

Amplex - C (Tây Ban Nha)

Apo - C (Canada)

Arcavit - C (Áo)

Arkovital (Pháp)

Ascorb (Australia)

Ascorbel (Anh)

Ascorbicap và Ascor B.I.D (Mỹ)

Ascorbin (Phần Lan)

Ascorbine (Italia)

Ascorbol - 500 và Ascorigil (Canada)

Ascorvit (Đức)

Aster C (Italia)

Bio - C (Italia)

Callimon (Thụy Sĩ) (+ Ca lactat, CaCO₃)

Cebid (Mỹ)

Cebion (E.Merck)

Cecafa (Cophavina)

Cecon (Abbott)

Cedoxon (Roche)

Cedrox (Thụy Điển)

Cee - 1000 (Mỹ)

Ceepez (Anh)

Ce - Fortin và Ceglykon (Đức)

Cegrovit (Thụy Sĩ)

Ce - Ibi (Italia)

Ce - Lent (Mỹ)

Ce - limo (Đức)

Celin (Glaxo)

Ce - major (Áo)

Cemill (Mỹ)

Cenol (Bỉ)

Cenolate (Abbott)

Cetamine (Bỉ)

Cetane (Mỹ)

Cetomin (Bỉ)

Cetonic (Sanofi Pharma)

Cevalin (Lilly)

Cevex và Cavi - Bid (Mỹ)

Cevi Drops (Bỉ)

Cevifar (XNDPDL)

Cevigen orale (Italia)

Ce - Vi - Sol (Meud - Johnson)

Cevit (Italia)

Cevitan (Bỉ)

Cevitil (Thụy Điển)

Cevititin (Bỉ)

Cevitol (Áo - Bỉ)

Cewin (Sterling/Winthrop)

Chewette C (Malaysia)

Ci - Agro và Cith (Italia)

Citran (Italia)

Citrets (Australia)

Ci - Lisa (Italia)

C - Long (Mỹ)

Colascor (Australia)

C - Span (Mỹ)

C - Tonic (Anh)

C - Vicotrat (Đức)

C - Vinin (Astra)

C - Vit (Sandoz - Wander)

C - Vita và C - Vite (Canada)

C - Will (Italia - Bỉ)

Day - Vital (Italia)

Duo - C (Italia)

Duosorb (Mỹ)

Erfstamin - C (Đức)

Euvit - C (Italia)

Flavettes (Parke - Davis)

Godabion C (E.Merck)

Hicee (Takeda, Nhật Bản)

Hybrin (Thụy Điển)

Ido - C (Đan Mạch)

Idro - C (Italia)

Invit - C (Australia)

Irocovit C (Thụy Sĩ)

Kenvin C

Laroscorbin (Roche)

Lamascorb (Mỹ)
 Lemonvit (Italia)
 Megascorb (Canada)
 Mephacevin (Thụy Sĩ)
 Midi Vitamin C 1000 (Pháp)
 Natrascorb (Mỹ)
 Nicholas - C - Tonic (Bi)
 Ophraviv C (Bi)
 Orange (Midy)
 Pori - C (Phần Lan)
 Redoxon (Roche)
 Rivo - C (Thụy Sĩ)
 Roscorbic (Roche)
 Secorbate (Mỹ)
 Selme C (Nhật Bản)
 Sergovit C (Tây Ban Nha)
 Taxofit (Đức)
 Tega C (Mỹ)
 Upsi C (Australia; Bi)
 Vicedent (Áo)
 Vicelat (Bayer)
 Vicin (Mỹ)
 Vicisin và Victina (Italia)
 Vicomin C (Wellcome)
 Vicon (Pfizer)
 Viforcit (Thụy Sĩ)
 Vipovit - C (Italia)
 Vinci (Bayer)
 Vitacemil (Pháp)
 Vitascorbin (Italia)
 Vitascorhol (Specia)
 Viterra C (Pfizer)
 Vitwas C (Italia)
 Xitix (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50-100-200 và 500mg, viên nén sủi bọt 1g, ống tiêm 1-2 và 5ml dung dịch 5% hoặc 10%.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid, acid folic, ảnh hưởng đến quá trình đông máu và thẩm thấu ở mao mạch.

CB: Phòng và điều trị bệnh Scorbut và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng ở cơ thể khi mắc bệnh nhiễm khuẩn.

LD: Uống: Người lớn 0,2-1g/24 giờ. Trẻ em 0,1-0,5g/24 giờ.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 0,1-0,5g/24 giờ. Trẻ em 0,05-0,20g/ngày.

CCB: Bệnh sỏi thận (dùng quá 1g/24 giờ).

LY: *Coi chừng sốc phản vệ khi tiêm tĩnh mạch (chết người vì có sulfi). Không nên dùng thuốc vào buổi tối. Ở một số người dùng trên 1g/ngày có thể bị rối loạn tiêu hoá, đau dạ dày, ỉa chảy, đong Carurat, oxalat...*

- Tránh dùng liều cao: có thể gây thiếu máu tan máu, suy thận.

- Dùng liều cao, lâu dài có thể gây tác dụng ngược với Scorbut kể cả với trẻ sơ sinh (thở ứng).

- Tăng oxalat niệu, acid hoá nước tiểu, gây tủa urat và cystein.

- Với người thiếu G6PD có thể bị chứng tan máu.

- Có thể bị huyết khối tĩnh mạch sâu.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, ợ nóng, cơ cứng cơ bụng, mệt mỏi, đỏ bừng, nhức đầu, mất ngủ, ỉa chảy - Thiếu máu tan máu, suy thận, suy tim, đau cạnh sườn.

Không nên dùng tiêm tĩnh mạch (không an toàn). Thuốc tương kỵ với Penicilin G kali về vật lý.

Dẫn xuất muối calci:

Ascorbin-Calcium (Italia)

Dẫn xuất muối sắt:

Ascofer (Canada-Pháp)

Complefer (Hà Lan)

Ferro-Semar (Tây Ban Nha)

Nadifer (Pháp)

Dẫn xuất muối Mg:

Magnorbin (Italia)

Dẫn xuất palmityl ester:

Ascorbyl palmitat

Dẫn xuất muối natri:

Sodium Ascorbat

Ascorbin (Merrell Dow)

Cevigen (Italia)

C-Lisa và Duo C (Italia)

Pronto-C (Italia)

Rivitin-C (Áo)

Vita-cé 500 (Thụy Sĩ)

ASCORTONYL (Pháp)

DT: Ống thuốc 5ml có: 450mg vitamin C và 400mg Mg và Kali aspartat.

CB: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 ống A và 1 ống B, uống trước bữa ăn.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 1 lần 1 ống A + 1 ống B.

CCB: Quá mẫn với thuốc. Sỏi thận.

LY: Không nên dùng thuốc vào chiều tối. Liều cao vitamin C có thể gây sỏi thận.

ASCRIPITIN (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén aspirin kèm nhôm và magne hydroxyd.

TD: Như aspirin, nhưng giảm tác hại đến niêm mạc dạ dày.

CB: Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau.

LD: Người lớn: ngày 4 lần mỗi lần 2-3 viên. Hạ nhiệt, giảm đau: người lớn; 1-8 viên/ngày. Trẻ em 3-5 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1-5 viên/ngày. Trẻ em 13-15 tuổi: 1-6 viên/ngày. Chia liều trên làm 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn.

CCB: Như với acid acetylsalicylic.

ASIMAL (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nén 120mg theophyllin, 25mg ephedrin HCl và 8mg phenobarbital.

CB: Trị hen suyễn.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi dùng nửa liều người lớn.

BD tương tự: Asmin. (XNDPTW 25)

Asmalin (XNDPTW 5)

ASMACORT (XNDP 3/2)

DT: Viên nén có: Theophyllin 65mg; Ephedrin sulf. 8,5mg; phenobarbital 8,5mg; dexamethason acetat 0,25mg.

CD: Phòng và chữa các cơn hen suyễn, khó thở do dị ứng.

LD: Người lớn 2-4 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi 1/2 viên 1 lần, 2-4 lần/ngày.

ASMALIN Elixir (Philippin)

DT: Thuốc rượu ngọt; cứ 5ml chứa: 75mg theophyllin và 50mg guaifenesin.

CD: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 15ml.

LY: Còn có dạng viên do XNDPTW 5 có:

Theophyllin	120mg
Ephedrin	25mg
Phenobarbital	8mg

ASPARAGINASE

Enzym phân lập từ *Escherichia coli*, hoặc thu từ các nguồn khác.

Colaspase

L-Asparagin amidohydrolase

BD: *Colaspase*

Crasnitin (Bayer)

Elspar (M. S. Dohme)

Erwinase

Kidrolase (Specia-Rhône Poulenc; Canada)

L.Asnase

L.Asparaginase

Leucogen (Bayer)

Leunase (Nhật Bản, May và Baker)

DT: Lọ bột đông khô chứa 10000 KU và 48,6mg Glycin, kèm 1 ống 2,5ml nước cất để tiêm.

TD: Enzym phân hủy Asparagin (Acid amin này là một thành phần cơ bản tạo ra protein ở tế bào). Trị ung thư.

CD: Tầng bạch cầu cấp, u lympho cấp.

LD: 50-200KU/kg thể trọng, tiêm truyền tĩnh mạch hàng ngày hoặc cách ngày 1 lần.

CCD: Viêm tụy (hoặc có tiền sử viêm tụy), phụ nữ có thai, tổn thương chức năng thận, vàng da. Tiền sử dị ứng với thuốc.

LY: - Viên tụy cấp có thể xảy ra, phải theo dõi cẩn thận - Nếu đau bụng, nôn, tăng enzym tụy (amylase) phải ngừng thuốc và có biện pháp xử lý thích hợp.

Đặc biệt chú ý người có tiền sử bệnh tụy.

- Thiếu đường nặng, nếu có triệu chứng: khô miệng, khát nước, đa niệu phải ngừng thuốc và xử lý thích hợp.

- Suy tụy tương có thể xảy ra - Xét nghiệm thường xuyên huyết học, chức năng gan thận, nếu bất thường cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

- Chú ý đến khả năng nhiễm khuẩn và xuất huyết.

- Thận trọng việc dùng thuốc cho trẻ em; phân ứng bất lợi và ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục.

- Có thể bị: Rối loạn chức năng gan (tăng amoniac huyết), rối loạn chức năng thận (tăng nitơ

huyết), suy tụy (trầm trọng thêm), đang có bệnh nhiễm khuẩn (trầm trọng và suy tụy), đang mắc thiếu máu (nguy cơ tử vong).

- Không dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.

- Có thể dùng các thuốc trị ung thư khác nhưng phải chú ý tác dụng phụ hợp lực.

- Có thể bị: sốc (lo mơ, co giật, hạ HA, sốt, ớn lạnh, nôn mửa...) ngừng thuốc ngay. Rối loạn đông máu (xuất huyết não, nhồi máu não, xuất huyết phổi) ngừng thuốc. Tăng amoniac huyết (gây rối ý thức) ngừng thuốc - Hôn mê - Mất định hướng - Rối loạn tổ chức não gây tử vong - Nôn buồn - Thiếu máu - Gan ứ mật - Protein niệu - Thiếu

niệu - Nitơ huyết - Phù - Biếng ăn - Tiêu chảy - Nôn mửa - Đau đầu - Ngủ gà - Lo lắng - Sốt - Đau mạch.

Ghi chú: Đơn vị quốc tế KU L-asparaginase tương đương với lượng enzym cho ra một micromol amoniac/l phút khi phân hủy L-asparaginase ở nhiệt độ 37°C.

Sử dụng thuốc: 0,1ml nước muối sinh lý chứa 1 - 10 KU L-asparaginase tiêm dưới da trong 30 phút - 1 giờ (thứ text) - Thuốc sử dụng ngay sau khi pha - Chỉ tiêm tĩnh mạch nhỏ giọt.

ASPARTAM

L-Phenylalanin, N-L- α -partyl-methylester

BD: *Aspartam (Pháp)*

Aspartab (Pharmadic)

Canderel (Mỹ)

D-Sucril (Fabre-Pháp)

Equa và Equal (Searle)

Filx (Searle)

Glucal và Goldswite (Pháp)

Hermesetas Gold (Đức)

Milisucre (Pháp)

Natrena Kristal powder (Đức)

Nutrasweet (Searle)

DT: Viên nén 20mg và 100mg.

TD: Dipeptid có vị ngọt gấp 180 lần so với Saccharose.

CD: Thay thế đường ở các chế độ ăn giảm năng lượng hoặc giảm glucid. Để làm ngọt các nước uống.

CCD: Phenyl - ceton niệu.

ASPARTAT (Ba Lan)

DT: Viên nén 250mg Kali aspartat và 250mg Magne aspartat.

TD: Acid aspartic thúc đẩy tổng hợp urê, tăng thải trừ dioxyd carbon và ammoniac ra khỏi cơ thể.

CD: Người mới mệt lao lực, mới ốm dậy, sau khi mổ, suy nhược thần kinh.

LD: Người lớn 2-6 viên, chia 2-3 lần sau bữa ăn. Đợt dùng 2-4 tuần.

CCD: Suy gan và thận.

BD tương tự: *Simkan (Hàn Quốc)*

ASPARTIC Acid

Acid amin

Dẫn xuất muối calci:

Aspara-Ca (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối Sắt:

Ferroglobin và Sideryl (Bt)

Spartocin (Bt - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối Mg và kali:

Potassium aspartat và Magnesium aspartat

Aspara-Asparagin và Aspiron (Nhật Bản)

Cardilan (Czech)

Elozell (Áo)

K-Mag (Australia)

Panangin (G. Richter - Hungari)

Tromm cardin và Tropicard (Đức)

Dẫn xuất muối Mg:

Magnesium hydrogenaspartat

Emgecard (Đức)

Magmin (Australia)

Magnetrans và Mg5 (Đức)

Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:

Vernelan (Đức)

Dẫn xuất muối Mg hydrochlorid:

Magnesiocard (Đức)

Dẫn xuất muối kali:

Kali hydrogenaspartat hemihydrat

Aspara-K (Nhật Bản)

ASPÉGIC (Pháp - Italia)

DT: Gói thuốc 0,9g lysin acetylsalicylat tương ứng với 0,5g Aspirin - Lọ thuốc bột để tiêm 0,9g Dẫn xuất trên kèm 0,1g Glycerol và 5ml nước cất để tiêm.

CD và LD: Như Aspirin - Người lớn tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 1-4 lọ. Trẻ em dùng liều 10-25mg/kg/24 giờ, chia 2-3 lần. Cột dùng tiêm truyền tĩnh mạch, pha với dd đẳng trương NaCl và Glucose.

LY: Xem Acetylsalicylat lysin.

ASPOXICILLIN

BD: *Doyle (Tanabe - JP)*

TD: Kháng sinh penicilin.

ASTEFIT (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa: 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudophedrin HCl.

TD: Chống dị ứng và chống cương tụ ở niêm mạc mũi hầu.

CD: Các chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vắn mạch, ngạt mũi,...

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd này.

LY: Thận trọng với người có bệnh tim mạch, tăng huyết áp.

ASTEMIZOL

1H-Benzimidazol-2-amin, 1[(4-fluoro-phenyl)methyl]-N-[1-[2-(4-methoxyphenyl) ethyl]-4-piperidinyl]-

BD: *Acemiz (Ấn Độ)*

Acenal (Hàn Quốc)

Astelong (Ấn Độ)

Astem (Ấn Độ)

Astol (Ấn Độ)

Astemisan

Cilergil (Cilag)

Dayamin (Thái Lan)

Hismanal (Bt và Thái Lan)

Histalong (Ấn Độ)

Histamen (Italia)

Hubermizol (Mý)

Jemisole (Australia)

Paralergin (Tây Ban Nha)

Pollon - Eze (Zanssen)

Scantihis (Tempo Scan Pacific)

Stemiz (Cadila - Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg - Dịch treo uống 1mg/ml.

TD: Kháng histamin tác dụng đến thụ thể H1; không tác dụng đến thần kinh trung ương không kháng tiết cholin.

CD: Dị ứng tại mũi họng (viêm mũi chu kỳ theo mùa; viêm kết mạc, dị ứng mày đay)

LD: Người lớn: 10mg/ngày - Từ 24 tháng đến 15 tuổi: 2mg/10kg thể trọng/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

- Dùng với Ketoconazol, itraconazol, miconazol đường uống, erythromycin, josamycin.

- Rối loạn chức năng gan.

- Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc đã rút khỏi thị trường, vì tác dụng phụ nguy hiểm.

- Có thể bị loạn nhịp thất, QT kéo dài, kể cả gây xoắn đỉnh, thường là do liều cao, nhưng cũng không loại trừ với liều bình thường. Trường hợp bị ngất cần xem có phải loạn nhịp không và phải ngừng thuốc. Không dùng thuốc nếu đã biết khoảng QT kéo dài, rối loạn điện giải. Không dùng thuốc nếu người bệnh đang dùng thuốc có khả năng gây loạn nhịp (các thuốc chống loạn nhịp, thuốc an thần kinh, thuốc chống trầm cảm loại 3 vòng), thuốc mất cân bằng điện giải (thuốc lợi tiểu).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc chống loạn nhịp (amiodaron, bretylium, disopyramid, quinidin, sotalol), các thuốc không chống loạn nhịp (terfenadin, bepridil, erythromycin IV, halofantrin, pentamidin, sultoprid, vincamin) (nguy cơ gây xoắn đỉnh dẫn đến tử vong). Với clarithromycin, itraconazol, erythromycin, ketoconazol (giảm chuyển hóa astemizol ở gan nguy cơ xoắn đỉnh). Khuyến không phối hợp với Josamycin (giảm chuyển hóa ở gan, nguy cơ xoắn đỉnh).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc lâu dài có thể lên cân. Phụ Quincke, co thắt phế quản, ngứa, phát ban, co giật, đau cơ, viêm gan.

ASTHENAL (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường có Na - (dimethylamino) phenylphosphinas, B1, C và acid glutamic.

CB: Bồi dưỡng khi suy nhược thể xác tâm thần, mới ốm dậy, rối loạn trí nhớ, kém tập trung tư tưởng.

LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 viên sau bữa ăn sáng và trưa, một viên thuốc với 1 cốc nước - không uống vào buổi chiều hoặc tối.

CCB: Mẫn cảm với thuốc - người mang thai hoặc nuôi con bú.

ASTHLEPIN (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa 3mg chlorpheniramin maleat; 150mg diprophylin; 15mg ephedrin HCl và 10mg phenobarbital.

CB: Hen phế quản, hen dị ứng, chứng thở nhanh và khó; phòng và trị ho do cảm lạnh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

ASTIFEN (Indonesia)

DT: Viên nén và 5ml sirô chứa ketotifen fumarat acid tương ứng với 1mg ketotifen base. Lọ 60ml.

TD: Phòng cơn hen tương tự như dinatri cromoglycat (do tác dụng chống phản vệ) và chống dị ứng (ức chế thụ thể H1-histamin); không có tác dụng nếu đã có cơn hen.

CB: Phòng ngừa cơn hen (dùng trong thời gian dài từ 6-12 tuần).

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên (uống vào bữa sáng và chiều). Nếu cần có thể tăng tới 2 lần x 2 viên. Trẻ em từ 36 tháng trở lên: ngày 2 lần x 1 viên hoặc 5ml sirô.

LY: Chưa xác định tác dụng gây dị ứng bào thai, nhưng chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú nếu thật cần thiết.

Trẻ em dưới 36 tháng chưa có kinh nghiệm dùng.

ASTREN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 170mg pancretin và 84,43mg dimeticon.

CB: Các chứng đầy bụng, kém ăn, chậm tiêu do bội thực,...

LD: Ngày uống 3 lần x 1 viên.

ASTROMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Fortimicin A (Abbott)

Dẫn xuất sulfat:

Fortimicin (Nhật Bản)

ASTYFER (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa sắt fumarat, histidin HCl, lysin HCl.

CB: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

ASTYMIN Forte (Canada)

DT: Viên nang chứa 7 acid amin thiết yếu dưới dạng tá tuyền, kèm methionin với acid 5-hydroxyanthranilic và 11 loại vitamin (công thức gần giống viên "Moriamin forte" của Nhật Bản).

CB: Bổ sung acid amin và vitamin cho các trường hợp cơ thể bị suy nhược, suy dinh dưỡng, giảm trí nhớ, thiếu tập trung.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.

LY: Còn dạng Astymin liquid, sirô chai 60 và 110ml dùng uống bổ sung dinh dưỡng.

ASURO (Nhật Bản)

DT: Viên nén 150mg dextran sulfat natri.

TD: Tác nhân chống đông máu dùng điều trị xơ cứng động mạch.

ATANALYM II (Australia)

DT: Viên nén có Mg hydroxyd và Al hydroxyd khô.

CB: Loét dạ dày - tá tràng (xem Mylanta - Mỹ).

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ATECORTIN (Ba Lan)

DT: Tuyp 5ml chứa hỗn dịch nhỏ mắt và tai, trong đó: 5 mg oxytetracyclin HCl; 10.000IU. polymyxin sulfat; 15mg hydrocortison acetat và 20mg Al tristearat.

TD: Không khuẩn và chống viêm; chống dị ứng và chống dịch rỉ.

CB: Các bệnh về mắt như: nhiễm khuẩn kết mạc cấp và mạn, viêm giác mạc, củng mạc, bờ mi, tuyến lệ - Loét củng mạc và các tình trạng viêm sau phẫu thuật nhãn cầu khi vết thương đã hoàn toàn liền sẹo.

- Các bệnh ở tai như: viêm tai giữa, đình nhọt hoặc viêm đường thính giác ngoài.

LD: Nhỏ mắt: ngày 3 lần x 1-2 giọt. Đợt dùng 1-2 tuần.

Nhỏ tai: ngày 2-3 lần x 2-4 giọt: đợt 7 ngày.

CCB: Mẫn cảm với các thành phần của thuốc; các bệnh do nấm và virut ở mắt - Màng nhĩ dễ bị tổn thương.

LY: - Không dùng để phòng ngừa vì chỉ có tác dụng với mô đang bị viêm.

- Không dùng quá 14 ngày liền - Với trẻ em chỉ dùng khi có chỉ định của bác sĩ chuyên khoa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú dùng theo chỉ định của bác sĩ.

Tác dụng phụ: Đôi khi có một vài phản ứng do dị ứng hoặc cảm giác loét giác mạc, ngứa, tăng nhãn áp.

Nên dùng thời gian ngắn, thường không xảy ra tác dụng phụ kể trên.

ATENOLOL

Benzenacetamid, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methyl-ethyl) amino]-propoxy]-

BD: Apo-Atenol (Canada)

Atehexas và Atendol (Đức)

Ateloc (Ấn Độ)

Atenex (Recon - Ấn Độ)

Atenil (Thụy Sĩ)

Atielon và Atolon (Ấn Độ)

Atenol (Brasil; Italia)

Atenova (Lupin - Ấn Độ)

Betablock (Indonesia)
Betacard (Ấn Độ)
Betadalat (+ Nifedipin)
Betatop (Pháp)
Bliconol (Mỹ)
Blocotenol (Đức)
Catenol (Cadila - Ấn Độ)
Cadonol (Thụy Điển)
Cuxanorm và Dignobeta (Đức)
Hipress (Ấn Độ)
Hybernal và Hypronol (Australia)
Ibinolo (Italia)
Juvental (Đức)
Niften (+ Nifedipin)
Noten (Australia)
Novaten AM (India) + Amlodipin
Novo.Atenolol
Prenolol (Thái Lan)
Prenormin (ICI)
Seles Beta (Italia)
Selobloc (Thụy Sĩ)
Taraskon và Tenobasan (Đức)
Tenolol (Ipca)
Tenoret (+ chlorthalidon)
Tenoretic (+ chlorthalidon)
Tenormin (ICI - Anh)
Tensol (Thụy Điển)
Tonoprotect (Đức)
Tredol (Aegis)
Uniloc (Đan Mạch)
DT: Viên nén 25-50 và 100mg; ống tiêm 10ml/5mg (trị nhồi máu cơ tim).
TD: Thuốc chẹn beta, tác dụng chọn lọc đến tim. Không có tác dụng giống giao cảm nội tại và ổn định màng.
CB: Con đau thắt ngực. Loạn nhịp tim. Bệnh tăng huyết áp (kể cả thể do nguyên nhân ở thận).
LD: Người lớn: ngày uống 100mg, chia 1-2 lần. Cấp cứu ở giai đoạn nhồi máu cơ tim: Tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống 5mg trong 5 phút. Sau đó 15 phút, nếu không có tác dụng phụ xuất hiện, cho uống một viên, tiếp đó ngày cho uống 1 lần 100mg, trong 10 ngày. Nếu không có mạch chậm và hạ huyết áp thì có thể nghỉ dùng.
CCB: Bloc tim độ II và III, phối hợp với verapamil, trẻ em dưới 16 tuổi, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút), nghi thuốc đột ngột. Suy tim - Hen suyễn - Hội chứng Raynaud - Sốc tim - Bệnh ở xoang - U tuỷ thượng thận - Huyết áp thấp. Quá mẫn với thuốc.
LY: Không ngưng thuốc đột ngột, vì có thể đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột hoặc tăng huyết áp đột ngột.
 - Người lớn tuổi dùng bắt đầu liều thấp, theo dõi dấu hiệu suy tim.
 - Bệnh nhân suy tim dùng liều ban đầu rất thấp, tăng liều từ từ và theo dõi chặt chẽ.
 - Thận trọng với người có bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.
 - Cảnh giác với bệnh nhân dài đường.
 - Nếu phải gây mê, cần báo cho người gây mê biết

về việc sử dụng thuốc chẹn beta.
 - Thận trọng với người bệnh vảy nến, có thể làm tăng sự nhạy cảm với các dị ứng nguyên và làm trầm trọng hơn các biểu hiện phản vệ.
 - Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, yếu cơ, cường giáp, cơ địa dị ứng.
 - Có thể làm nặng thêm các biểu hiện phản vệ, đặc biệt với adrenalin, khi sử dụng các thuốc chẹn beta.
 - Thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Trẻ sơ sinh cần được theo dõi đặc biệt trong 3 - 5 ngày khi mới chào đời. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú (tiết qua sữa mẹ).
Tương tác thuốc: Các thuốc dạ dày - ruột làm giảm hấp thụ thuốc - Thận trọng khi dùng Bactofen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin, corticoid, Indometacin, các thuốc an thần kinh, phenylbutazon, các thuốc mê bay hơi, ức chế calci, cibenolin, clonidin, disopyramid, Al hydroxyd, insulin, các sulfamid hạ đường huyết, lidocain, các chất cản quang có iod, dẫn xuất dihydropyridin, mefloquin. Chống chỉ định với floctafenin - Không nên dùng với amiodron.
Tác dụng phụ: Có thể bị rối loạn tiêu hoá, khó ngủ, mất ngủ, suy nhược dị cảm đầu chi, nổi mẩn, tụt HA, suy tim, suyễn, hạ đường huyết.

ATORVASTATIN Calci

BD: Atocor (Ấn Độ)
Atorva (Cadila)
Azor (Ấn Độ)
Medotor 10 (Ấn Độ)
Lipitor (Parke - Davis; Pfizer)
Lipolystin (Friday's Pharma)
Low-Lip (Syric)
Rotaqor (Ấn Độ)
Tahor (Parke - Davis)
Vasolip 10 (Ấn Độ)
DT: Viên nén 10 và 20mg - 40mg
TD: Dẫn chất mới nhóm statin có hiệu quả cao với liều 5mg có thể làm giảm LDL khoảng 35% và trong nhiều thử nghiệm lâm sàng, ở liều tối đa 80mg có thể làm giảm LDL tới 60% - là thuốc có độ tan trong mỡ cao và thời gian bán hủy kéo dài. Mặt khác, cũng cần lưu ý đến hiệu quả giảm triglycerid của thuốc này. (19 đến 37%), giảm các HDL (từ 5 đến 9%)
CB: Điều trị hỗ trợ với chế độ ăn trong các chứng tăng cholesterol huyết toàn phần, LDL - cholesterol, apo - B và triglycerid ở bệnh nhân có tăng cholesterol máu nguyên phát, tăng cholesterol máu hỗn hợp và cholesterol máu có tính gia đình.
LD: Liều khởi đầu thường là 10mg/lần/ngày. Liều điều trị từ 10 - 80mg/lần/ngày. Ở bệnh nhân suy thận, không cần phải chỉnh liều.
CCB: Mẫn cảm với thuốc, có bệnh lý gan ở thể đang tiến triển, hoặc có sự tăng dai dẳng không giải thích được của transaminase huyết thanh vượt quá 3 lần giới hạn trên của mức bình thường; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai; phụ nữ nuôi con bú. Bệnh cơ.
LY: - Phải xem xét chức năng gan trước khi dùng

thuốc và định kỳ kiểm tra chức năng gan, nếu trị số men tăng gấp 3 lần, kéo dài phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

- Mọi môi, đau cơ cần có lời khuyên của thầy thuốc.

Tương tác thuốc: Không dùng với thuốc ức chế miễn dịch (cyclosporin), thuốc trị tăng lipid máu (các fibrat, nicotinic), erythromycin, kháng nấm (nhóm azol), thuốc nhóm macrolid, thuốc uống tránh thai, warfarin, digoxin, colestipol.

Phản ứng phụ: Có thể bị: táo bón, khó tiêu, đầy hơi, đau dạ dày, chán ăn, buồn nôn, nôn, rụng tóc, nhức đầu, ngứa, nổi mẩn, bất lực, giảm đường huyết - Hiếm bị phản ứng dị ứng, chóng mặt, đau ngực.

ATOVAQUON

TK: Atovaquone; Hydroxy naphtoquinone; 566 C80

BD: Wellvone (Anh, Pháp)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống ký sinh trùng, do ức chế đặc hiệu và mạnh quá trình vận chuyển các điện tử của các ty lạp thể ở những tế bào có nhân phân biệt của một số ký sinh trùng nguyên bào. (Kết quả là ức chế quá trình tổng hợp các acid nucleic và ATP).

CD: Giai đoạn cấp của chứng viêm phổi do Pneumocystis carinii ở các thể nhẹ và vừa, nhất là ở những bệnh nhân mắc cảm với Co-trimoxazol.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 3 viên - Đợt dùng 3 tuần.

CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Đang nghiên cứu dùng trị sốt rét cơn (Xem dưới đây).

CD: Dùng đơn thuần điều trị sốt rét không biến chứng do P.falciparum (với tỷ lệ tái phát khoảng 30%), thường phối hợp với proguanil, theo phác đồ sau:

LD: Atovaquon 500mg + proguanil 200mg. Uống làm 2 lần trong ngày - Đợt dùng 3 ngày liền.

LY: - Tetracyclin có tác dụng hiệp đồng với thuốc này.

- Tránh phối hợp với: chloroquin, quinin, mefloquin, halofantrin, acid artesunic vì có tác dụng đối kháng.

ATRACURIUM Besilat

BD: Tracrium (Wellcome)

DT: Cura tổng hợp tương tự như alcuronium.

CD: Gây giãn cơ trong phẫu thuật và để đặt ống nội khí quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn và trẻ em trên 12 tháng: 0,3 - 0,6mg (tác dụng trong 15-35 phút)

CCĐ: Nhược cơ. Dị ứng thuốc.

LY: - Phải có chuyên viên gây mê và có đầy đủ phương tiện đặt nội khí quản và máy hô hấp.

- Có thể gây liệt cơ hô hấp và cơ vận.

- Khả năng phóng thích histamin gây co thắt phế quản, hạ HA thoáng qua.

- Tiêm chậm cho những người nhạy cảm (hạ HA động mạch)

- Cần nhắc lại/hai khi dùng cho phụ nữ mang thai, chưa biết thuốc có tiết qua sữa không.

- Tác dụng thuốc tăng lên khi dùng với thuốc gây mê bay hơi - Tăng tác dụng với một số kháng sinh, thuốc chống loạn nhịp, thuốc lợi tiểu, Mg sulfat, ketamin, muối lithium, thuốc ức chế hạch - Với các thuốc ức chế thần kinh cơ khác gây tăng ức chế quá mức.

Tác dụng phụ: Có thể bùng mắt, hạ HA, co thắt phế quản, ban đỏ, ngứa - Hiếm phản ứng phản vệ.

ATROPIN

(±) Hyoscyamin; d,l-hyoscyamin

BD: Atro-Pen (Mỹ)

Atropinol (Đức)

Atroptol (Australia)

Rynato (Nhật Bản)

Dẫn xuất borat:

Borotropin (Đức)

Dẫn xuất sulfat:

Atrofar (XNDPDL)

Atropair và Atropen (Mỹ)

Atropin Care (Canada)

Atropin POS (Đức)

Atropinol (Winser)

Atropisol (Mỹ)

Dey - Dose (Mỹ)

Eyesul (Anh)

Fatrofort (Pharmadic)

Isopto - Atropin (Alcon)

l-Tropin (Mỹ)

Ocu - Tropin (Mỹ)

Pentatropin (Phân Lun)

Skiatropin (Chauwin-Pháp)

Sperstropin (Thụy Sĩ)

Tropintran (Áo)

Viatropin (Faure-Pháp)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,25 và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 1% - 0,3 và 0,5% (lọ 10ml).

TD: Alcaloid chiết xuất từ Atropa belladonna, họ Solanaceae. Có tác dụng liệt đối giao cảm. Chống tiết cholin và chống co thắt cơ trơn.

CD và LD: Rối loạn bộ máy tiêu hoá - Loét dạ dày tá tràng (ức chế tiết dịch vị) - Kích thích ruột (giảm tiết dịch và co thắt) - la chảy cấp - Đau co thắt đường mật, tiết niệu (đau quản thận) - Parkinson giai đoạn đầu - Trước khi phẫu thuật - Ngộ độc phospho hữu cơ - Cơn co thắt phế quản - Cơn co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu. Người lớn uống 0,25-1mg, chia 4 lần/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2mg; 24 giờ 3mg. Tiêm dưới da 0,25-0,5mg chia 2 lần trong 24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 1mg; 24 giờ: 2mg. Trẻ em dưới 30 tháng: uống và tiêm dưới da chia 3 lần 0,1 - 0,15mg/24 giờ.

Trừ 30 tháng đến 6 tuổi: 0,1 - 0,25mg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi: 0,25-0,5mg/24 giờ. Thuốc nhỏ mắt làm giảm đau tử cho các trường hợp:

Viêm màng mạch nhỏ trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nhỏ thứ phát do kích ứng hoặc phẫu thuật. Để gây liệt thể mi khi đo khúc xạ (cần thiết cho trẻ em bị lác) nhất là khi có lác do điều tiết. Ngày nhỏ mắt 2-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Liều tối đa (theo được điển Pháp) cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi là: ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 2 giọt loại 0,3%.

CCĐ: Glôcôm, mạch nhanh, tắc liệt ruột, rối loạn đi tiểu, phì đại tuyến tiền liệt, mất cảm với atropin. Nhược cơ - Hẹp môn vị.

LY: Với người suy gan thận, mạch vành, rối loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp. (thận trọng)

- Lâm tăng độ quanh dịch nhày phế quản - phổi.
- Mất trương lực ruột ở người cao tuổi.
- Chướng ruột kết.

- Thận trọng dùng cho người ở cuối kỳ thai - Tránh dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với thuốc chữa Parkinson chống cholin, chống trầm cảm Imipramin, an thần phenothiazin, kháng histamin H₁ disopyramid.

Tác dụng phụ: - Khô miệng - Táo bón - Giảm tiết dịch - Tim đập nhanh, hồi hộp - Kích động - Kích thích và lú lẫn ở người cao tuổi.

Dẫn xuất tannat:

Tantropine

Atrotan (Mỹ)

ATROPIN Methonitrat

Methylatropin nitrat

BD: Eumydrin (Bayer Winthrop)

Harvatrat (Australia)

Metanit (Mỹ)

Metropin (Mỹ)

Vironil (Winthrop)

CCĐ: Thay thế atropin, tác dụng kém hơn nhưng ít độc hơn nhiều.

LD: Người lớn, ngày uống từ 1-4mg, chia làm nhiều lần.

Dùng ngoài: Dung dịch 1-5%.

Dẫn xuất methobromid:

Methylatropin bromid.

ATROPIN Oxid

Genatropin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tropinox (Warner Chilcott)

X - Tro (Mỹ)

DT: Viên hạt nhỏ 0,5mg, thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng 1 viên hạt nhỏ); ống tiêm 2mg.

TD: Chống co thắt, tương tự như atropin, nhưng dung nạp tốt hơn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, cơn đau sỏi thận; co thắt ruột. Tăng cường tác dụng liệt đối giao cảm ở khoa ngoại.

LD: Người lớn: uống 1-2 viên hoặc 10-20 giọt 1 lần, ngày 2-3 lần vào các bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp, hoặc tĩnh mạch 1-2 ống tiêm/ngày. Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 3-4 giọt cho mỗi tuổi, trong 24 giờ chia 3 lần.

CCĐ: Như với atropin,

ATSSO (Hawon Pharm)

DT: Viên có: ATSO 240mg (polysaccharid từ Polystycticum versicolor), lactose 27mg, Mg stearat 10mg, talc 3mg.

CCĐ: Hỗ trợ điều trị viêm gan cấp và mạn.

LD: Uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: - Cần thận với người loét dạ dày.

- Cần nhắc khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể bị: mày đay, rong kinh.

ATTAFUR (Anh)

DT: Viên nén chứa 600mg attapulgit hoạt tinh và 50mg furazolidon.

CCĐ: là chất nhiễm khuẩn, viêm ruột - dạ dày, đầy bụng, chướng tiêu...

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 4 đến 8 viên, chia 2 hay 4 lần. Trẻ em: tùy theo tuổi và thể trọng, ngày uống từ 1 đến 4 viên, chia 2-4 lần.

ATTAPULGIT

Attapulgit (de Mormoiron) activé

Silicate d' aluminium et de magnésium naturel purifié

BD: Actapulgit (Bi và Pháp)

Atasorb và Attasorb (Anh)

Biodiar (Pháp)

Diafast và Diasorb (Mỹ)

Kaopectate (Upjohn, Mỹ)

Mekopulgite (Mekopharm)

New Diatabs (Philippin)

Pharmasorb (Anh) và Rhiaban (Mỹ)

DT: Gói thuốc bột 3g; viên "Caplet" 600 và 750mg.

TD: Bao phủ niêm mạc dạ dày, làm cho vết loét mau lành; cầm máu và hấp thụ độc tố do vi khuẩn đường ruột tiết ra.

CCĐ: Viêm loét dạ dày - ruột, tổn thương ở ruột sau khi chiếu tia, ỉa chảy cấp hoặc kéo dài.

LD: Người lớn: 2-3 gói/ngày (1 gói vào sáng sớm lúc đói; 1 gói vào trước bữa ăn 20 phút). Ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em: dưới 10kg: ngày 1 gói, chia 3 lần. Trên 10kg: ngày 2 gói, chia 3 lần.

ATUSSIN (Philippin)

DT: Lọ 60ml sirô, cứ 5ml (1 thìa cà phê) sirô có: 5mg dextromethorphan HBr; 1,33mg chlorpheniramin maleat; 8,3mg phenylpropamolamin HCl; 1,33mg natri citrat; 50mg amoni chlorid; và 50mg guaifenesin.

TD: Long đờm, đẹn ho, giãn phế quản.

CCĐ: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao phổi, viêm phế quản, hen, ho gà, sốt, viêm phổi, viêm họng, viêm thanh quản, người nghiện thuốc lá,...

LD: Người lớn: cứ 6-8 giờ uống 15ml sirô. Trẻ em, cứ 6-8 giờ uống 10ml (7-12 tuổi); 5ml (2-6

tuổi); 1,25-2,5ml (dưới 24 tháng).

LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường, cường tuyến giáp, rối loạn niệuđạo - tiền liệt tuyến.*

Thuốc gây ngủ, mất nhanh nhẹn, gây rối loạn tiêu hoá và thần kinh.

BD tương tự: *Beco - Antussin (CTD Bình Thuận)*

AUDES (Nhật Bản)

DT: Thuốc tiêm cilticolin đóng ống: 100mg/2ml, 250mg/5ml; 500mg/10ml và 1g/20ml.

TD: Kích thích chuyển hoá ở tế bào não và tăng cường tuần hoàn não.

CD: Các tai biến mạch não, rối loạn do chấn thương sọ não.

LD: Giai đoạn cấp: tiêm tĩnh mạch 500-1000mg chia vài lần trong 24 giờ. Các trường hợp khác tiêm bắp: 250mg/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AUGMENTIN (Anh, Pháp)

BD: *Curam (Indonesia)*

Surpas (Indonesia)

DT: Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch người lớn (Amoxicillin 1g + acid clavulanic 200mg). Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch trẻ em, trẻ còn bú (amoxicillin 500mg + acid clavulanic 50mg. Viên bao (amoxicillin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống gói (amoxicillin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống trẻ em (amoxicillin 250mg + acid clavulanic 62,5mg).

TD: Phối hợp Amoxicillin với acid clavulanic là chất ức chế beta - lactamase với hoạt chất mạnh nhất ngăn cản tác dụng các enzym kể trên có nguồn gốc plasmid.

CD: Nhiễm khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới, tai mũi họng, phụ khoa, tiêu hoá, ổ bụng, viêm phúc mạc, thận, tiết niệu sinh dục (trừ viêm tuyến tiền liệt và chlamydiae), máu, màng trong tim, xương, khớp, da, mô mềm (trừ viêm màng não).

LD: Thuốc tiêm chỉ sử dụng đường tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp rất chậm trong 3 phút (hoà tan 1g trong 10ml nước cất tiêm). Tiêm truyền trong 30 phút (hoà tan 1g trong 50ml nước cất tiêm hoặc trong dd NaCl đẳng trương).

Người lớn: Không vượt quá 100mg acid clavulanic/mỗi tiêm và 1200mg/ngày.

Người lớn suy thận: Hệ số thanh thải từ 10-30ml/phút: 1g sau đó 500mg/12 giờ. Hệ số thanh thải < 10ml/phút: 1g sau đó 500mg/ngày. Thẩm phân lọc máu: 1g, sau đó 500mg/ngày + 500mg bổ sung sau khi làm thẩm phân.

Trẻ em/Trẻ còn bú trên 3 tháng tuổi: Không quá 20mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic liều thông thường; 100mg/kg/ngày chia 4 mũi.

Nhiễm khuẩn nặng: Cho đến 200mg/kg/ngày chia 4 lần. Trẻ còn bú, trẻ sơ sinh 8 ngày - 3 tháng tuổi: 100 - 150mg/kg/ngày chia 3 lần. Không vượt quá 15mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic. Trẻ đẻ non, trẻ sơ sinh dưới 8 ngày: 100mg/kg/ngày.

Thuốc viên: Dùng trước khi ăn - Người lớn thông thường 1,5g/ngày chia 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày chia 2 lần. Trẻ còn bú: 80mg/kg/ngày chia 3 lần.

Thuốc hỗn dịch cũng tính theo liều trên.

Người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm beta - lactamin - Nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh họ cephalosporin. Nhiễm virus Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng biến chứng ở da). Bệnh bạch cầu lymphô bào - Kết hợp với Allopurinol - Tiền sử tổn thương gan do phối hợp amoxicillin + acid clavulanic.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng quá mẫn có thể gây tử vong (cần hô hấp bệnh sử kỹ). Nếu bị ỉa chảy không dùng thuốc gây chậm vận chuyển đường ruột.*

- *Người suy thận phải giảm liều.*

- *Có thể bị tác dụng phụ với gan (ứ mật), tăng bệnh nền dùng dài ngày.*

- *Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- **Tương tác thuốc:** Không dùng với allopurinol (kể cả các chất gây ứ tắc tổng hợp acid uric) vì tăng phản ứng phụ với da.

- **Tác dụng phụ:** Dị ứng: Sốt, mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ.

Tiêu hoá: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm candida. Máu: Thiếu máu, giảm bạch cầu - tiểu cầu - Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơ giật, hôn mê, nhất là người suy thận. Da: Mẩn đỏ, dát sần, Viêm thận kẽ cấp - tăng transaminase vừa phải, tạm thời - Hiếm bị: viêm tiểu đại tràng giả mạc, viêm gan cấp (ứ mật, vàng da) - Hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson ban đỏ đa dạng, viêm da tróc vảy.

BD tương tự: *Amoksiklav (Slovenia)*

Augmex (Hàn Quốc) viên nén 650mg và 1000mg

Bimaxyl (Aegis)

Enhancin (Ranbaxy)

Moxiclav (Medochemie, Cyprus).

Sanmox (Ấn Độ)

Vigenin (XNDP I)

AURANOFIN

Au (1-thio-β-D-glucopyranose 2,3,4,6-tetra-acetat-S)

Triethylphosphin

BD: *Aktil và Auropan*

Crisofin (Allergan)

Ridaura và Ridauran (SKF)

DT: Viên nén 3mg.

TD: Dẫn chất hữu cơ chứa vàng (Au) có tác

dụng chống viêm khớp.

CD: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp ở người lớn

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối), nên dùng tiếp sau 1 đợt tiêm thuốc muối Au.

CCD: Tiến sử tại biến nặng với các muối Au: Bệnh thận tiến triển kèm protein và huyết niệu, suy gan hay thận nặng, tiến sử suy tủy do nhiễm độc, suy tim. Viêm miệng, eczema hay bệnh da tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

AURICULARUM (Pháp)

DT: Bột rắc tai, đóng lọ 15ml chứa 90.000 đvqt oxytetracyclin HCl, 100.000 polymyxin B sulfat, 10mg dexametason hydrogen-phosphat natri và 1 triệu đvqt nystatin.

TD: Chống viêm, trị nhiễm khuẩn và nấm ký sinh.

CD: Viêm tai mạn: Để làm khô trước khi mỡ. - Sau khi mỡ cho các xoang hút.

LD: Ngày rắc 1-2 lần (mỗi lần ấn nhẹ vào lọ thuốc).

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, thủng màng nhĩ khô.

AUROTHIOGLUCOSE

Trị thấp khớp

Au (1-thio-D-glucopyranosato)

Gold thioglucose

LD: Tiêm bắp 10mg/tuần tăng dần lên 50mg/tuần (Dung dịch treo trong dầu)

Aureotan (Byk Gulden)

Auromyose (Na Uy)

Solganal (Schering AG, Đức)

AUROTIOPIROL

Aurat (1-[2-hydroxy-3-mercapto-1-propan-sulfonato (2)])

Sodium Aurothiopropanolsulfonate

BD: *Allochrysine Lumière (Sarbach - Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml/25mg - 50-100 và 200mg kèm 1 ống 8ml dd pha loãng đẳng trương.

CD: Viêm đa khớp dạng thấp; bệnh vẩy nến.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch; Bắt đầu ngày 25-50mg, sau tăng dần cứ 5 ngày tăng thêm 100mg đến tổng liều 1500mg.

CCD: Ban đỏ ngoài da, tổn thương gan, thận, rối loạn công thức máu, viêm thận, ja chảy kéo dài.

LY: Tránh dùng cho người đang điều trị bằng corticoid.

AUSTRAPHARM Ginton

DT: Viên có Vitamin và vi lượng khoáng.

CD: Suy nhược chức năng.

AUSTROBEL (Áo)

DT: Viên bao có 138,7mcg hyoscyamin BrH; 20,3mcg atropin sulfat và 14,8mcg hyoscin

BrH.

TD: Liệt đối giao cảm, chống tiết cholin.

CD: Các chứng đầy hơi, trướng bụng, khó tiêu ở một số bệnh thực quản - dạ dày - tá tràng. Giảm co thắt cơ trơn và giảm tiết dịch trong bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 1-2 lần x 2 viên trước bữa ăn.

CCD: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Có thể làm chậm hoặc giảm hấp thu các thuốc khác nếu dùng đồng thời.

Tác dụng phụ: Táo bón, khô miệng, tim đập nhanh, đi tiểu ít.

AUXERGYL D₃ (Pháp)

DT: Ống uống dd dầu có: 50.000 đvqt vitamin A và 200.000UI colecalciferol.

CD: Còi xương, dễ cơ giết, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng - chống nhuyễn xương.

LD: Điều trị 1 ống/7-15 ngày - đợt dùng 3 ống.

Phòng bệnh: 1 ống/2-3 tháng.

AVAFORTAN à la Noramidopyrine (Pháp)

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn

Camylofin noramidopyrin

methansulfonat

60mg/50mg

Metamizol natri

210mg/500mg

TD: Giảm đau mạnh, chống co thắt.

CD: và **LD:** Chỉ dùng cho người lớn.

1/ Thuốc tiêm: Các chứng đau cấp tính (như đau do sỏi mật, sỏi thận, sau phẫu thuật, do ung thư,...) Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-4 ống vào lúc đói.

2/ Thuốc viên: Các chứng đau đường tiêu hóa (như co thắt đường dẫn mật), đau ở khoa sản phụ (chứng đau kinh, đau vùng hố chậu,...), đau đường tiết niệu: ngày 3 lần x 2 viên.

3/ Thuốc đạn: - Các chứng viêm thấp khớp, hư khớp, đau rễ dây thần kinh; bệnh xương ác tính; đau do gãy xương hoặc bệnh loãng xương: ngày nạp 1-3 viên.

CCD: Dị ứng hoặc không dung nạp các pyrazol; có tiến sử mất bạch cầu hạt.

Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy gan, thận nặng (với viên nén).

LY: Thuốc có thể gây ra chứng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem thêm Metamizol Natri).

AVAIL (Mỹ)

DT: Viên nén hình thuẫn chứa calci, các vitamin và một số muối khoáng.

CD: Cung cấp calci, vitamin và ion vô cơ cho phụ nữ.

AVISAN (Nga)

DT: Viên nén 0,05g cao từ quả Ammi visnaga L. họ Apiaceae.

TD: Cao này chứa 8% cromon, furocumarin và flavon có tác dụng chống co thắt ở cơ trơn đường tiết niệu và thúc đẩy tổng sỏi thận ra ngoài.

CD: Bệnh sỏi thận, cơn đau sỏi thận, chuẩn bị cho người bị sỏi thận trước khi thông niệu quản.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 1-3 tuần.

AYURVIVA (*Spic's Ấn Độ*)

DT: Viên bọc đường và sirô. 1 viên hoặc 10ml sirô bảo chế từ 100mg *Andrographis paniculata*; 100mg *Phyllanthus amarus*; 100mg cỏ nhọ nổi và 100mg *Boerhaavia diffusa*.

CD: Giải độc gan do tác hại của hoá chất và ở người nghiện rượu. Bảo vệ gan trong các bệnh xơ gan, viêm gan virus. Các chứng chậm tiêu, ăn kém ngon.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên hoặc 2-3 thìa café. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 thìa café.

AZACYCLONOL

Trần tĩnh

4-Piperidin-methanol, α - α diphenyl-

BD: Dẫn xuất hydroclorid:

Calmeran

Frenoton (Thụy Điển)

Frenquel (Merrell Dow, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg - viên loại mạnh 200mg.

Ống tiêm 20ml/100mg.

CD: Cơn hoang tưởng cấp hoặc mạn; loạn tâm thần hoang tưởng.

LD: Tấn công: tiêm tĩnh mạch, ngày 3-4 ống.

Hoặc ngày 3-4 viên loại mạnh.

Duy trì: ngày 2-4 viên loại 50mg.

AZANIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

Diệt *Trichomonas*

2-Pyrimidinamin, 4-[2-(1-methyl-5-nitro-1H-imidazol-2-yl) ethenyl]-, (E)

Triclose (Italia)

AZAPETIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn α -adrenergic

5-H-Dibenz [c,e] azepin, 6,7-dihydro-6-(2-propenyl-

LD: 25-75mg 1 lần x 3 lần/ngày.

Dẫn xuất phosphat:

lildar (Roche)

AZAPROPAZON

1H-Pyrazolo [1,2a] [1,2,4] benzotriazin, 1,3 (2H)-dion, 5-dimethylamino)-9-methyl-2-propyl-

Apazon; Cinnopropazon

Dẫn xuất dihydrat:

Azapren (Mỹ)

Cinnamin (Nhật Bản)

Pentosol (Tây Ban Nha)

Prodisan (Roche, Thổ Nhĩ Kỳ)

Prolix (Roche)

Prolixan (Đức, Thụy Sĩ, Italia)

Prolixana (Thụy Điển)

Rheumox (Mỹ)

Tolyprin (Mỹ)

DT: Viên nang 300mg, viên nén 600mg.

CD: Thuốc chống viêm khớp thoái hoá và mạn tính, phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau lưng, đau dây thần kinh hông.

LD: Uống vào bữa ăn. Người lớn: liều tấn công ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, sau dùng liều duy trì 300-600mg/ngày.

CCD: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), rối loạn chức năng thận, phối hợp với thuốc chống đông dùng uống hoặc phenytoin.

AZATADIN

5H-Benzo [5,6] cycloheptal [1,2-b] pyridin,

6,11-dihydro-1-[1-methyl-4-piperidinyl]den)

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Bonamid (Áo)*

Idulamin (Schering Corp/Essex)

Idulian (Pháp, Schering Corp/Essex)

Lergocil (Tây Ban Nha)

Optimin (Schering/Essex/Anh)

Verben và Zadin (Schering/Essex)

DT: Viên nén 1mg; lọ 120ml sirô (0,5mg/5ml).

TD: Dẫn chất Pyridin có tác dụng kháng Histamin và Serotonin, chống dị ứng.

CD: Bệnh do dị ứng như sổ mũi, viêm mũi vụn mạch, ngứa do dị ứng, mày đay, vết côn trùng đốt.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg-Nếu dị ứng nặng dùng liều gấp đôi.

Trẻ em: 6-10 tuổi: 0,5-1mg, chia 2 lần trong ngày. Từ 11-15 tuổi: 0,5-1,5mg, chia 2 lần/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ứ nước tiểu, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, tắc ruột - môn vị (do tác dụng nhẹ chống tiết cholin của thuốc).

AZATHIOPRIN

1H-Purin, 6-[(1-methyl-4-nitro-1H-imidazol-5-yl)thio]-

BD: *Azaman (Phần Lan)*

Azanin (Nhật Bản)

Azatox (Hà Lan)

Berkaprin (Anh)

Imuran (B. Wellcome; Brasil)

Imurek và Imurel (B. Wellcome)

Thioprin (Australia)

Dẫn xuất muối natri:

Imuran (Wellcome)

Imurek và Imurel (B. Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Làm giảm miễn dịch và trị ung thư (tương tự như 6MP).

CD và **LD**: Làm cho phần cơ quan hoặc mô ghép mau hồi phục: 1,5-3mg/kg/24 giờ (uống hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Các bệnh tự miễn dịch như luput ban đỏ rải rác, viêm nhiều khớp dạng thấp nặng, viêm gan mạn tiến triển: 1-1,5mg/kg/24 giờ. Tăng bạch cầu cấp hoặc mạn: 1,5mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Tổn thương ở gan, tiền sử bệnh gan, phụ nữ có thai.

LY: - *Nguy cơ thúc đẩy phát triển (tiêm ần thành u và ung thư).*

- *Mức độ và thời gian tác dụng của thuốc khác nhau ở từng người.*

- *Không dùng cùng lúc với 6-mercaptapurin, Allopurinol, Co-Trimoxazol, ACE và Warfarin.*

AZEDAVIT (Pháp)

DT: Viên nén bọc, mỗi viên chứa:

Vitamin A	5000đvqt
Vitamin D2	4000đvqt
Vitamin E	30đvqt
Vitamin C	90mg
Vitamin B1	2,25mg
Vitamin B2	2,6mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	20mg
Biotin	45mcg
Vitamin B5 (dạng muối Ca)	10mg
Calci (dạng Dicalci phosphat)	162mg
Phosphor (dạng Dicalci phosphat)	125mg
Iod (dạng KI)	150mcg
Sắt (dạng sắt II Fumarat)	27mg
Magne (dạng MgO)	100mg
Đồng (CuO)	3mg
Mangan (sulfat)	7,5mg
Kali (sulfat)	7,5mg
Kẽm (sulfat)	22,5mg

TD: Phối hợp 12 loại Vitamin với muối vô cơ và nguyên tố vi lượng.

CD, LD và **CCĐ**: Như "Forvital"

LY: *Vi chứa Vitamin A hàm lượng cao, thuốc chỉ dùng cho người lớn. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).*

AZELAIC Acid

BD: *Nacner (CTD Nam Hà)*

Skinoren (Pháp, Đức)

DT: Kem bôi 20% dưới dạng vi phân (ống 30g)

TD: Có tác dụng kháng khuẩn với *Propionibacterium acnes* là tác nhân chủ yếu gây viêm ở da.

CCĐ: Bệnh trứng cá thông thường.

LD: Ngày bôi hai lần, sau khi đã rửa sạch và lau khô. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

LY: *Tránh dùng nếu mẫn cảm với propylen glycol có trong dạng thuốc trên.*

BD tương tự: *Azeline cream (Hàn Quốc)*

AZELASTIN

Chống dị ứng và hen

1(2H)-Phtalazinon, 4[(4-chlorophenyl) methyl-2(hexamhydro-1-methyl-1H-azepin 4-yl)]

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergodil (Pháp)

Azeptin (Eisai, Nhật Bản)

DT: Lọ chất dẻo 10ml để phun mũi kèm bơm chuẩn độ chứa 9,1mg azelastin dạng HCl.

CD: Điều trị triệu chứng viêm mũi theo mùa và hàng năm do dị ứng.

LD: Người lớn ngày bơm mũi 2 lần mỗi lần 0,14 ml vào mỗi bên lỗ mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 12 tuổi.

AZIDAMFENICOL

Kháng sinh họ phenicol

Acetamid, 2-azido-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-(4-nitrophenyl) ethyl]-

Azidamphenicolum; AAM

BD: *Berlicetin (Đức) (Thuốc nhỏ mắt)*

Leukomycin N (Bayer)

Ophthalmol-Azaphenicol (Czech)

Thilocemzol (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%

TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-)

CD: Viêm kết mạc, viêm lệ đạo do những chủng chịu tác dụng.

LD: Cấp tính, cứ 2 giờ nhỏ 2 giọt vào mỗi mắt.

Sau ngày nhỏ 3-4 lần, mỗi lần 2 giọt.

LY: *Tránh dùng liên tục.*

AZIDOCILIN

BD: *Astracilina (Astra)*

Dẫn xuất muối kali:

Globacillin (Astra)

Dẫn xuất muối natri:

Longatren (Bayer)

Syncilin (Đức)

DT: Viên nén bọc 795mg muối Natri hoặc 926,2mg muối Kali tương ứng với 750mg azidocilin. - Gói thuốc cốm 7,5g chứa 265mg azidocilin natri, tương ứng với 250mg Azidocilin.

TD: Có hoạt phổ tương tự như ampicillin, bị penicillinase phân hủy.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là nhiễm khuẩn ở tai mũi họng và đường hô hấp như: Viêm họng, viêm thanh quản, hạnh nhân, viêm xoang, viêm phế quản, viêm tai giữa; ho gà, sốt thấp khớp cấp, viêm bì cơ mủ và nhiễm khuẩn ngoài da.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày uống 2 lần mỗi lần 500mg.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm.

Sơ sinh từ 3-24 tháng: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

AZINTAL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén (loại thường) 50mg azintamid, 100mg pancreatin và 10mg cellulase 4000.

TD: Chậm tiêu do tiết ít mật, đầy bụng do lên men, viêm tụy mạn, viêm túi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.

LY: Viên loại mạnh có thêm dimeticon.

BD kép: Azintal (Hàn Quốc)

DT:	Viên nén với 2 nồng độ	Thường	Mạnh
Azintamid	50mg	75mg	
Pancreatin (Wilyzym 600)	100mg	100mg	
Cellulase	10mg	10mg	
Dimeticon		50mg	

CD: Trị các chứng do tiết ít mật hoặc rối loạn tiết dịch tiêu hoá như: Chậm tiêu, đầy bụng do lên men và hóa thối: chướng bụng; viêm tụy mạn, viêm túi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-3 viên loại thường hoặc 1-2 viên loại mạnh.

AZINTAMID

Tăng tiết mật

Acetamid, 2-[(6-chloro-3-pyridazinyl) thio]-N,N-diethyl-Azinthiamid
Azintal (Hàn Quốc) (+ men tiêu hóa)
Oragallin (Áo)

AZITHROMYCIN Dihydrat

Azithromycine

BD: A-cin 250 (CTD Tiền Giang)

Ausmax (Hàn Quốc)

Azicine (CTD MST)

Azicur (Ấn Độ)

Aziefti (CTD 3/2)

Azifast (Ấn Độ)

Azilide (Ấn Độ)

Azimax (CTDP 7)

Azithral (Ấn Độ)

Azitiil (Ấn Độ)

Aziwox (Ấn Độ)

Azolid (Ấn Độ)

Azyth (Austria)

Binozyt (Biochemic)

Doromax (CTD Đông Tháp)

Laz 1000 (Lyka Lab)

Macromycin (Ấn Độ)

Microzyth (Ấn Độ)

Opezaitro (OPV)

Sumamed (Hà Lan)

Zirocin (Hàn Quốc)

Zithromax (Anh)

Zithronam (Bangladesh)

Zitrocin (XNDPTW 26)

Zitromax (Pháp)

Zymicin (Vindax)

DT: Viên nang 250mg. Dịch treo uống 50mg/ml. Viên nén 100, 125 và 500mg. Bột pha tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh mới, nhóm Azalid có hoạt phổ

rộng với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-). Đặc biệt là tác dụng đến *N. gonorrhoeae*, *C. trachomatis*, các khuẩn kỵ khí, xoắn khuẩn, *Mycoplasma*. Do thời gian bán hủy khá dài, chỉ cần uống 1 lần/24 giờ.

CD: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới (viêm phế quản, viêm phổi) da và mô mềm, viêm tai, viêm nhiễm đường hô hấp trên (viêm xoang, họng). Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng, hạ cam mềm - Dự phòng nhiễm *Mycobacterium avium* - intracellulare ở người nhiễm HIV (phối hợp với rifabutin).

Dùng trong viêm kết mạc do chlamydia trachomatis (bệnh mắt hột).

LD: Liều duy nhất trong ngày.

- Người lớn: bệnh đường sinh dục: 1g. Mắt hột: 1g, trẻ em 20mg/kg, liều duy nhất. Các chỉ định khác: 500mg/ngày x 3 ngày (tổng liều 1,5g).

- Người già: như liều dành cho người lớn.

- Người suy thận: suy thận nhẹ dùng bình thường với liều trên, chưa có số liệu dùng cho người suy thận nặng.

- Người suy gan: thận trọng với người suy gan nặng vì thuốc thải trừ qua gan.

- Trẻ em: 10mg/kg/ngày x 3 ngày, tổng liều 30mg/kg - Nên dùng hỗn dịch uống. Dùng đúng liều với thìa lường, bơm lường kèm theo chỉ dẫn.

CCD: Tiềm sử quá mẫn với thuốc hoặc kháng sinh macrolid.

LY: - Hiếm xảy ra phản ứng dị ứng: phản vệ, phù mạch.

- Thận cần thiết một dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng đồng thời với thuốc kháng acid, dẫn xuất nham của gà, cyclosporin (tăng nồng độ thuốc này), digoxin (tăng nồng độ thuốc này), coumarin (kiểm tra thời gian prothrombin).

Tác dụng phụ: Có thể: chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khô miệng, khó chịu ở dạ dày, táo bón, đầy bụng, nghe khò, ù tai, giảm thính lực (tăng lâu dài, liều cao), rối loạn vị giác, viêm gan vàng da (hiếm), chóng mặt, chóng mắt, cơ giật, nhức đầu, buồn ngủ - Ban mề đay, nhạy cảm ánh sáng, phù, đau khớp, phù mạch, phản vệ (hiếm). Hội chứng Stevens - Johnson (hiếm), ban đỏ, hoại tử thượng bì, suy nhược - viêm thận mủ, suy thận cấp - đau khớp - kích động - lo âu - viêm âm đạo.

AZLOCILIN

Dẫn xuất muối natri:

Azlocillin sodium

BD: Azlin (Mỹ)

Securo (Bayer)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 0,5g-1g-2g và 5g (dạng muối natri).

TD: Kháng sinh họ Betalactam, thuộc nhóm các Acylureido-penicilin. Có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, các chủng vi khuẩn Gram (-) như *E. coli*, *Salmonella*, *Shigella* và Gram (+)

như liên cầu, tụ cầu, phế cầu khuẩn.

CD: Nhiễm các vi khuẩn kể trên ở niệu đạo, xương da, niêm mạc, đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): 240mg/kg/ngày hoặc 3-5g/24 giờ. Trẻ sơ sinh: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg/kg. Trẻ em 3 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 100mg/kg. Trẻ em 3 tháng trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin.

AZOSEMID

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle

Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(1H-tetrazol-5-yl)-4-(2-thienylmethyl) amino]

Diart và Luret (Boehringer Mannheim)

AZTREONAM

BD: *Azactam (Đức, Squibb)*

Azonam Dynabiotic (Pfizer)

Primbactan (Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5g, 1g và 2g.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm mới monobactam (trong họ các Betalactamin) có tác dụng diệt khuẩn rộng (với các vi khuẩn Gram (-) ái khí).

CD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (như viêm bể thận - thận, viêm bàng quang), phổi và phế quản ở da và mô mềm, trong xoang họng - Nhiễm khuẩn máu và trong phụ khoa.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn cứ 8-12 giờ tiêm 0,5-2g.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử dị ứng với penicilin và các betalactamin khác, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai (nếu không thật là cấp thiết).

LY: Vì thuốc thải trừ qua thận, với người suy thận phải dùng liều giảm đi.

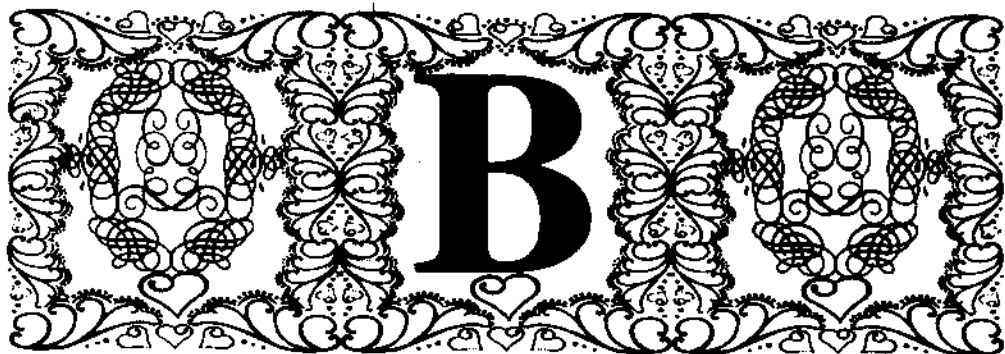
AZYM (Pháp)

DT: Hộp 145g thuốc bột uống (tương ứng với 35 thìa cà phê); 1 thìa cà phê thuốc bột này có: 104mg Mg hydroxyd; 104mg Mg hydrocarbonat; 145mg Na sulfat khan; 290mg dinatri phosphat khan; 394mg CaCO₃ và 787mg natri hydrocarbonat.

TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

CD: Trị các triệu chứng ợ nóng, đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.

LD: Người lớn uống 1 thìa cà phê hoà vào ít nước, sau khi ăn và khi đau. Trẻ em dùng nửa liều.



B76 (Học viện Quân Y Việt Nam)

DT: Cao lỏng xoan trà (d = 1,22 - 1,24) ống 25 và 50g; lọ 300 và 500g; túi 25g; hoặc bột từ cao lỏng.

CB: Các vết bỏng nông, bỏng trung bình và vết mổ vô khuẩn; các vết xây xước.

LD: Bôi thuốc kín vết bỏng (cao lỏng) hoặc rắc kín (bột) sau khi đã rửa sạch vết bỏng).

CCB: Các vết bỏng sâu, vết bỏng đã nhiễm khuẩn xuất tiết nhiều và có mủ.

BABO TAB "Swiss" (Đài Loan)

DT: Viên nén chứa: 50mg amylo - liquifase: 25mg proteoliquifase và 20mg lactomin (tương ứng với 0,02mg Lactobacillus bifidus sống). Gồm men tiêu hóa chất đạm và chất bột kèm với vi khuẩn Lactobacillus.

CB: Đầy bụng, ỉa chảy, táo bón, viêm dạ dày - ruột cấp và mạn, ăn kém ngon, rối loạn tiêu hóa (do bội thực hoặc ít lao động), đầy hơi chập tiêu.

LD: Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Từ 4 đến 7 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

BABYFLU

DT: Uống giọt, mỗi ml có: paracetamol 80mg, pseudoephedrin 7,5mg.

CB: Sung huyết mũi, sốt, nhức đầu, đau nhức, cảm cúm, dị ứng đường hô hấp trên.

LD: Uống, dùng ống hút đếm giọt nhỏ chậm vào phía trong của má ở miệng, trẻ 2 - 3 tuổi đầy 2 ống đếm giọt. Trẻ 1 - 2 tuổi: 1 ống đếm giọt (0,8ml). Trẻ 3 - 12 tháng: 1/2 ống đếm giọt (0,4ml). Có thể cứ 4 giờ uống 1 lần, tối đa 4 lần/ngày.

CCB: Bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, dùng với IMAO.

LY: Không dùng thuốc quá 5 ngày để trị đau nhức và quá 3 ngày để trị sốt.

Có thể bị: chóng mặt, mất ngủ, bồn chồn, bứt rứt (ngừng thuốc).

BACAMPICILLIN

Carampicilin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Albaxin (Upjohn)

Ambacamp (Upjohn)

Anbaxin (Upjohn)

Bacacil (Pfizer)

Bacampicillin (Chong Kun Dang - Hàn Quốc)

Bacampicin (Upjohn)

Bacocil (Pfizer - Roerig)

Daxid (Pfizer)

Penglobe (Astra - Đức - Bỉ)

Spectrobid và Velbacil (Pfizer)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Dẫn chất ampicillin dùng uống, hấp thu qua ruột gần như hoàn toàn (95%).

CB và **CCB:** Như ampicillin.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên. Dùng ngày 6 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1 viên, chia 2 lần.

LY: Xem Ampicilin.

BACICOR 250 (Pháp)

DT: Viên nang chứa 250mg môi trường nuôi cấy đường khô lactobacillus casei var. rhamnosus, có chuẩn độ ít nhất 8×10^8 chủng/g.

TD: Thay thế vi khuẩn chí ở ruột.

CB: Điều trị hỗ trợ triệu chứng tiêu chảy ở người lớn phối hợp với liệu pháp bù nước.

LD: Người lớn: Ngày 2-8 viên chia 2-4 lần. Nuốt viên thuốc với cốc nước.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần thuốc.
Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BACICOLINE (Pháp - Mỹ)

DT: Thuốc nhỏ mắt gồm:
- Lọ thủy tinh chứa bột thuốc có:
Colistimethat Na 25.000.000 UI
Hydrocortison acetat 1g
Bacitracin 50.000 UI
- Kèm lọ 5ml chất dẻo đựng nước cất tinh chế.
TD: Phối hợp một loại corticoid tác dụng mạnh với 2 kháng sinh phụ trợ là colistin (tác dụng chủ yếu đến các khuẩn Gram dương).
CĐ: Viêm kết mạc, viêm mí mắt, viêm kết giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo.
LD: Nhỏ mắt 3 - 8 lần/24 giờ.
CCĐ: Loét giác mạc, nhiễm virus (nhất là herpes giác mạc), nấm hoặc do lao. Có tiền sử glôcôm; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BACITRACIN

Kháng sinh polypeptid

BD: Ak - Tracin (Canada)
Baciguent (Upjohn)
Baci - IM và Baci - Rx (Mỹ)
Bacitin (Pháp)
Fortracin và Ocutracin (Mỹ)
Sarbatracine
Topitracin (Mỹ)
Dẫn xuất muối kềm:
Bacitracin - Zinc
Altracin và Ziba - Rx (Mỹ)
DT: Thuốc mỡ (500đvqt/mg); thuốc nhỏ mắt (lọ thuốc bột 5000đvqt kèm 1 ống 10ml dung môi).
TD: Kháng sinh diệt khuẩn (tác dụng với nhiều chủng cấu khuẩn Gram (+) và Gram (-), trực khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí.
CĐ: Nhiễm khuẩn ở ngoài da, mắt, tai, mũi họng.
LD: Ngày bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần; nhỏ mắt ngày 3 - 6 lần.

BACLOFEN

Benzenpropanoic acid, β (aminomethyl)-4-chloro
BD: Apo Baclofen (Apotex)
Baclon (Phần Lan)
Baclosal (Israel)
Gabalon (Nhật Bản)
Lioresal (Ciba)
Myospan (Thụy Sĩ)
Spaslin (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Viên nén 10mg và 25mg.
TD: Chống co thắt, gây thư giãn cơ.
CĐ: Co thắt cơ do bệnh xơ cứng rải rác, hoặc do một số bệnh ở tủy sống (nhiễm khuẩn thoái hóa, chấn thương, ung thư). Cơ cứng và co

thắt cơ do nguyên nhân ở não, tổn thương mạch máu ở tủy sống, viêm tủy ngang, bệnh rỗng tủy sống.

LD: Trung bình: vài ngày đầu, mỗi ngày 15mg, chia 3 lần. Sau đó cứ 3 ngày, mỗi lần uống tăng thêm 5mg cho tới khi đạt liều: 60 - 90mg/ngày, chia 3 lần. Uống vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc không thích hợp để điều trị bệnh Par-kinson. Thận trọng với người bị suy thận, động kinh, có tiền sử loét dạ dày - tá tràng, người vận hành máy làm việc trên cao - nơi nguy hiểm (gây buồn ngủ).

BẠC Nitrat

DT: Dung dịch nước 1%.
CĐ: Nhỏ mắt sơ sinh - sát khuẩn.

BALSOFUMIN

DT: Lọ 84ml có bôm Pêru 1,0g; Cồn cảnh kiền trắng 10g; Cồn khuynh diệp 60,0g; Tinh dầu Lavande 1,0g; Tinh dầu Thym 1,0g; tá dược vđ.100,0g.
CĐ: Tấn máu và sát khuẩn, dùng trong sổ mũi, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm khí phế quản cấp, đợt cấp tính viêm phế quản và khí thũng.
LD: Xông, hít nhiều lần trong ngày (1 thìa café trong 1 bát).
LY: Có loại có menthol và loại không có menthol.

BAMBUTEROL

BD: Bambec (Astra)
Betaday (Ấn Độ)
DT: viên nén 10mg - Od uống chai 30ml, 1ml có 1mg
TD: Là tiền chất của terbutalin, chất chủ vận giao cảm trên thụ thể beta; kích thích chọn lọc trên beta-2 giãn cơ trơn phế quản, ngăn cản các chất gây co thắt phế quản, ức chế phù nề gây ra bởi các chất trung gian hoá học nội sinh, làm tăng thải của hệ thống thông chuyển nhầy. Bambuterol được chuyển hoá chậm bởi men cholinesterase và oxy hoá thành terbutalin có hoạt tính. Bài tiết chủ yếu qua thận.
CĐ: Hen phế quản - viêm phế quản mạn, phế thũng và bệnh phổi khác kèm co thắt.
LD: Người lớn: 10mg (1 viên hoặc 10ml dd)/ngày - Có thể tăng liều 20mg sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả. Với người suy chức năng thận, liều đầu 5mg có thể tăng lên 10mg sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả. Người cao tuổi giảm nửa liều.
Trẻ em 2-5 tuổi: từ 5-10mg. Trẻ em 6-12 tuổi: 10mg có thể tăng lên 20mg, sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả. Trẻ em phương đông chỉ nên dùng liều 5mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: - Giảm liều xuống 1/2 với người suy chức năng thận.
- Với người xơ gan, suy chức năng gan nên thận trọng điều chỉnh liều cho thích hợp và nên sử dụng terbutalin thì

tốt hơn.

- *Thận trọng với người nhiễm độc giáp, bệnh tim mạch nặng, người tiểu đường (làm tăng đường huyết), người hen nặng (giảm oxy máu)*

- *Có thể giảm kali huyết nặng (theo dõi Kali huyết)*

- *Thận trọng sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ và người đang nuôi bú.*

Tương tác thuốc: Với Suxamethonium kéo dài tác động giãn cơ (cả với 1 số thuốc giãn cơ khác chuyển hoá bởi men cholinesterase). Giảm Kali huyết nặng thêm, nếu dùng đồng thời với dẫn xuất xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.

Tác dụng phụ: Có thể bị: Run cơ, chuột rít, nhức đầu, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban, rối loạn giấc ngủ, kích động, bồn chồn.

BAMETHAN

Glãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, α -(butylamino)-methyl-4-hydroxy-

Butyl - Nor - Sympatol

Dẫn xuất nicotinat:

BD: *Angiostat (Italia)*

Dẫn xuất succinat:

Provascul (Áo)

Dẫn xuất sulfat:

BOL

Bascurat (Nhật Bản)

Bupatol (G. Richter - Hungari)

Garmian và Patol (Nhật Bản)

Vasculat (B. Ingelheim)

Vasculit

Yonomol A - (Nhật Bản)

DT: Thuốc giọt 1%; viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Tăng cường tuần hoàn ngoại vi (kiểu giao cảm kích thích β_2).

CD: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, xơ cứng mạch, loét - giãn tĩnh mạch, ...

LD: Người lớn: ngày uống 4-8 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 1 viên. Cấp cứu: tiêm bắp 1-2 ống/ngày.

BAMIFYLLIN

1H-Purin-2,6-dion, 7-[2-[ethyl (2-hydroxyethyl) aminoethyl] 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bamifix (Italia)*

Bami - med (Bi)

Briofil (Italia)

Trentadil (Armour; Pháp, Bi)

TD: Dẫn chất theophyllin gây giãn phế quản, không kích thích thần kinh trung ương, kích thích tim.

CD: Khó thở ở người lớn và trẻ em do hen, viêm phế quản, khí thũng phổi, ...

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-3 viên, hoặc nạp 2 thuốc đạn 0,75g.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày. Trẻ em: nạp thuốc đạn 0,25g (theo liều 30mg/kg/ngày) chia 2 lần.

CCD: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; miễn cảm với thuốc; trẻ em dưới 13 tháng.

BAMIPIN

4-Piperidinamin, 1-methyl-N-phenyl-N-(phenylmethyl)-

BD: *Piperamin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Soventol (Knoll AG; Pháp)

Taumidrine (Knoll AG; Pháp)

Dẫn xuất lactat:

Soventol (dùng ngoài da)

DT: Viên nén 0,05g

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng và chống ngứa.

CD: Các trường hợp dị ứng cấp và mạn, ngứa dữ dội.

LD: Người lớn: ngày 1-3 viên, chia 1-3 lần (có thể tới 8 viên/24 giờ).

BANEOCIN (Áo)

DT: Thuốc xức và thuốc bột rắc ngoài da có: bacitracin Zn 250UI và neomycin 5000UI.

TD: Nhiễm khuẩn ngoài da.

CD: Mủ da, nốt, abscess, mụn mủ, chốc, viêm móng, bệnh vẩy phấn do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn thứ phát do chậm và bệnh da, loét do giãn tĩnh mạch, bỏng, vẩy đầu, vết thương nông và hậu phẫu. Viêm âm đạo, cổ tử cung, thoát vị dạ dày, viêm vú, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn rốn, hăm, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai ngoài.

CCD: Quá mẫn với bacitracin và neomycin. Bệnh tim và thận, tiểu đình ốc tai (nhất là bởi diện rộng).

LY: - *Chỉ nên dùng 2 - 3 lần/ngày.*

- *Nếu dùng ở diện rộng qua hấp thụ ảnh hưởng đến hoạt động tiểu đình ốc tai, rối loạn thính giác, tổn thương thận và chen thần kinh cơ.*

B.A.R. (XNDPDL - Pharmedic)

DT: Viên bao có: 75mg cao Biển súc, *Polygonum aviculare*; 100mg cao Actisô và 75mg bột hạt khiên ngưu, *Ipomea hederacea*

TD: Thông mật, nhuận tràng, lợi tiểu, chống dị ứng.

CD: Các bệnh về gan, mụn nhọt, mày đay, ngứa, viêm gan, vàng da, táo bón.

Trị triệu chứng rối loạn chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 - 4 viên.

Trẻ em: ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LY: **BD** tương tự: *Boganic (Traphaco)*

BARBEXACLON

Trị động kinh

Maltasin (Knoll AG, Đức)

BARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5,5-diethyl-

Acidum diaethylbarbituricum

Barbitone; Diemal; Malonal

BD: *Dormileno (Tây Ban Nha)*

Hypnox (Áo)

Verolethen (Áo)

Veronal (Bayer - E.Merck)

Dẫn xuất muối natri:

Barbiton sodium

Barbimetten (Áo)

DT: Viên nén 0,3g và 0,5g.

TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ.

CD: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ.

CCD: Mẫn cảm thuốc. Suy hô hấp nặng. Rối loạn porphyrin.*

LY: Xem *Phenobarbital*.

BARI Sulfat

Muối bari của acid sulfuric (1:1)

Baryum (sulfate đơ)

BD: *Actybaryte (Pháp)*

Baricon (Mỹ)

Bariton (Nhật Bản)

Baritop 100 (Anh)

Barobay và Baro - Cat (Mỹ)

Barodense và Baroflave (Mỹ)

Baroloid và Barosperse (Mỹ)

Bar - Test (Mỹ)

Bar X Ray (Italia)

Barygèn (Nhật Bản)

Baryum - AFD (Canada)

Baryx colloidal (Pháp)

Cat - Barium (Mỹ)

Celobar (Beecham)

Colobar (Canada)

Colopax (Roussel)

Danobaryt (Đan Mạch)

Ene Cat và Ene Mark (Mỹ)

EneSet và Entro Bar (Mỹ)

Epi-C và Epi-Siat (Mỹ)

Esobar (Canada)

Esopho-Cat và Eso photrast (Mỹ)

E-Z và E-Z-Paque H.D. (Mỹ)

Falibaryt (Đức)

Flo-Coat (Mỹ)

Gel-Unix (Canada)

HD 85 và Hi Tone (Mỹ)

Intestibar (Czech)

Intropaque (Mỹ)

Liqui-jug và Liquipake (Mỹ)

Medebar và Medescan (Australia)

Microbar (Hà Lan)

Micropaque (Đan Mạch - Tây Ban Nha)

Microtrast (Nicholas)

Mixobar (Astra)

Mixtur 3 (Mỹ)

Neobar (E.Merck)

Novopaque (Mỹ)

Oratrast và Polybar (Mỹ)

Prep Cat (Mỹ)

Prontobario (Italia)

Radimix Colon (Thụy Điển)

Radiobaryt (Thụy Sĩ)

Radiopaque (Đức; Pháp)

Redi - Cat (Mỹ)

Recto - Barium (Canada)

Roentgenbaryt (Bayer)

Scannotrast (Áo)

Sol-o-Pake (Mỹ)

Sulfobar (Nga)

Tixobar (Astra)

Tomo Cat và Tono Jug (Mỹ)

Tonopaque và Ultrapaque (Mỹ)

Ultra-R (Mỹ)

Unibar (Canada)

Unibaryt (Đức)

Unipak (Canada)

DT: Gói thuốc bột 140g gồm hỗn hợp BaSO₄, đường gồm và chất thơm (XN Hoá dược Hà Nội). Dịch treo uống 288,75g/300ml.

TD và CD: Thuốc cản quang để chụp X quang dạ dày - ruột.

LD: Uống 1 gói, thực 3-4 gói.

CCD: Thủng ở ống tiêu hóa trên hoặc dưới. Cản quang ở ngoài ống tiêu hóa.

Tỉ lệ (atrésie) ở thực quản.

LY: Trường hợp sản có táo bón (do nguy cơ ứ thuốc có bari ở ruột nhất ở với người có tuổi). Thuốc có bari thải trừ chậm, tạo ra những vết mờ sót lại cản trở cho những lần X quang khác, như chụp X quang niệu đạo những ngày tiếp sau.

BARNIDIPIIN

BD: *Hypoca (Japan)*

TD: Kháng chủ vận Ca.

BAROKIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao Ginkgo biloba.

CD và LD: Xem Ginkgo biloba.

BD tương tự: *Ginkobay, Gintec, Jeloton và Parnus (Hàn Quốc)*

- *Opcan (XNDP 26): Cao Bạch quả 800mg/100ml dung dịch uống đóng lọ 20ml.*

BARVERIN

Giảm đau

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-phenyl-5-(1-piperidinyl)-1,3 bis 2-(piperidinyl) ethyl-

Dẫn xuất citrat:

Spasdotsin (Đức) (phối hợp)

BARYTGEN (Nhật Bản)

DT: Túi 600g phức hợp bari sulfat, có 97,9% bari sulfat, 2% nước phối hợp với tác nhân làm sánh hoà tan và 0,1% tác nhân làm thơm.

CD: Chụp X quang đường tiêu hoá, đặc biệt với phương pháp hai lần tương phản.

LD: Thêm 450ml nước ấm (40-50°C) vào một gói rồi trộn kỹ.

BATEROL (Hàn Quốc)

DT: Ống 30-70 - 100 và 450g kem bôi. Cứ 100g kem này có: 50mg cao rau thai và 10mg tocopherol acetat.

TD: Giúp cho tế bào biểu mô mau tái tạo (do tăng cường chuyển hoá ở tế bào).

CD: Chưng dày lớp sừng gan bàn tay tiến triển; viêm da do ánh sáng mặt trời; viêm môi (cheilitis); chứng môi se (xerocheilia).

LD: Ngày bôi 1 - 3 lần.

BATRIDEN (Nga)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất dinapyriden làm giảm miễn dịch.

CD: Như azathioprin trong mổ ghép thận (phối hợp với corticoid).

LD: 1-4 viên/ngày, chia 2-4 lần.

CCD: Nhiễm khuẩn, phối hợp với azathioprin, cyclophosphamid, methotrexat (vì làm tăng tác dụng phụ).

BATROXOBIN

Cẩm máu

Proteinase có hoạt tính thrombin chiết xuất từ nọc rắn độc Bothropsatrox

BD: Botropase (Italia; Tây Ban Nha)

Defibrase (Nhật Bản; Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hỗn hợp với chất hoạt hoá yếu tố X:

Hemocoagulase

Ophidiase (Labaz)

Reptilase (Áo - Đức - Thụy Sĩ)

BASILIXIMAB

TK: CD₂₅

BD: Simulect (Switzerland, Anh, Mỹ)

TD: Kháng thể với thụ thể anti-interleukin 2 đơn dòng ở chuột có tác dụng làm mất miễn dịch.

CD: Dùng trong ghép cơ quan, mô, để phòng loại bỏ mô ghép, phối hợp với một số tác nhân làm mất miễn dịch khác.

LD: 20mg (truyền tĩnh mạch) trong 20 - 30 phút trước phẫu thuật và sau đó 4 ngày.

BAYCUTEN N (Bayer Pharma)

DT: Kem bôi da có clotrimazol và dexamethason.

CD: Viêm da, dị ứng, bội nhiễm nấm.

B CHABRE (Pháp)

DT: Viên bọc đường chứa ở nhân: 100mg vitamin B₁ và 100mcg vitamin B₁₂; vỏ ngoài: 50mg vitamin B₂; 50mg vitamin B₃; 50mg vitamin B₄; 50mg calci pantothenat và 100mg vitamin B₆.

CD: Điều trị các tình trạng thiếu hụt vitamin nhóm B nhất là với bệnh nhân nghiện rượu.

LD: Người lớn, ngày uống 2-6 viên.

CCD: Không dung nạp với vitamin B₁; tiền sử dị ứng với các dẫn chất cobalamin.

LY: Tránh dùng phối hợp với levodopa (vì có đối kháng với vitamin B₆).

B.C.500 - (Anh - Mỹ)

DT: Thuốc tiêm 1 ống chứa các vitamin nhóm B như B₁, B₂, B₆, B₁₂, PP, calci pantothenat và 500mg vitamin C.

BC COMPLEX "Ampharco" (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 15mg vitamin B₁; 10mg riboflavin; 5mg vitamin B₆; 50mg vitamin PP; 10mg acid pantothenic và 300mg vitamin C.

CD: Bổ sung vitamin nhóm B và vitamin C.

LD: Ngày uống 1-2 viên.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

B.COMBIN (Dan Mạch)

DT: Thuốc tiêm chứa các vitamin B₁, B₂, B₆, PP và dexpanthenol. - Còn có dạng viên nén (B-Combin forte Tablet) tương tự như viên B. Complex.

B.COMPLEX C (Vidipha)

DT: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và vitamin C.

CD: Bổ sung một số vitamin cho cơ thể.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

B.COMPLEX HG (HG Pharm)

DT: Viên bao có: Vitamin B₁, B₂, B₆, B₁₂, PP.

BC VITAPLEX (Tipharco)

DT: Viên có: Vitamin nhóm B, Vitamin C và Calci pantothenat.

BDD

BDD (Xem Biphenyl Dimethyl Dicarboxylate = DDB).

BEBIDOL (Thái Lan)

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có: 50mg natri bicarbonat kèm tinh dầu thì là.

BECELAC (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa Lactobacillus acidophilus, vitamin B₁ và B₂.

CD: Ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa.

BECLAMID

Propanamid, 3-chloro-N-(phenyl-methyl)

Benzchlorpropamid

BD: *Chloraconum* (Nga)

Neuracen (Đức)

Nydrane (Anh, Pháp)

Posédrine (Pháp - Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 - 0,33-0,5g.

TD: Trị động kinh, an thần và điều hòa tâm thần.

CBĐ: Con động kinh, rối loạn cư xử ở người già, bệnh nhân tâm thần. Trẻ em: cơn kích thích tâm thần - vận động, chứng đái dầm.

LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 0,25 - 0,5g, uống vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-4 lần, mỗi lần 0,25g.

BECLASONE (Ấn Độ)

DT: Kem bôi có Beclomethason, gentamicin, miconazol.

BECLOBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Butanoic acid, 2-[4-[(4-chlorophenyl)-methyl]-phenoxy] 2-methyl, ethyl ester

Beclipur và *Beclosclerin* (Thụy Sĩ)

Turec (Zyma - Thụy Sĩ)

BECLOMETASON

Glucocorticoid

Pregna, 1,4-dien-3,20-dion-9-chloro-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, (11 β , 16 β)-

Beclomethason; *DPB*

Dẫn xuất 17 α , 21-dipropionat:

BD: *Aldecin* và *Anceron* (SCE)

Andion (Đan Mạch)

Atomase (New Zealand)

Beclacin (Nhật Bản)

Beclamet (Phần Lan)

Beclason C (Ấn Độ) + *Clioquinol*

Beclason N (Ấn Độ) + *Neomycin*

Beclate (Ấn Độ)

Beclazon (Ireland)

Beclocort (Ba Lan)

Becloforte (Anh; Glaxo)

Beclojet 250 (Pháp)

Beclomet (Phần Lan)

Beclorhinol (Đức)

Beclosol (Glaxo)

Bectotaide (Glaxo)

Becloturmant (Đức)

Beclovent (Mỹ; Glaxo)

Beclovent Inhalateur (Anh)

Becocent (Glaxo)

Becodisks (Anh)

Beconase (Glaxo)

Beconasol (Glaxo)

Becotide (Glaxo - Đức)

Betozon (Nhật Bản)

Bronco Turbinal (Italia)

Cleniderm (Italia)

Clenil (Italia; Nam Phi)

Dermicort (Recon, Ấn Độ)

Diprocel (Singapore)

Endoclys (Schering/Essex)

Entyderma (Nhật Bản)

Hibisterin (Nhật Bản)

Inalone (Italia)

Korbutone (Glaxo)

Menaderm simple (Italia)

Proctisone (Italia)

Propaderm (Anh)

Propavent (Glaxo)

Rino-Clenil (Italia)

Sanasthmax và *Sanasthmyl* (Glaxo)

Spir (Inava, Pháp)

Terbinal (Italia)

Vaderm (Schering/Essex)

Vancenase

Vanceril và *Viarex* (Schering/Essex)

Viartin và *Viartix* (Schering/Essex)

Dẫn xuất valero - acetat:

Beclomethason 21-acetat 17 α -valerat

Sclane Topico (Tây Ban Nha)

DT: Bình phun mù có chuẩn độ chứa 7g hoặc 20g dung cho 100-200 lần bơm hít (mỗi lần 0,05mg và 0,025mg/liều xịt).

TD: Dẫn chất corticoid, chống viêm mạnh ở niêm mạc phế quản và mũi.

CBĐ: Người mắc bệnh hen trầm trọng mà các thuốc giãn phế quản ít còn tác dụng dùng Natri cromoglycat hỗ trợ. Người hen nặng phụ thuộc corticoid hay những chất tương tự. Phun vào họng: hen phế quản, suy hô hấp mạn nhậy cảm với corticoid. Phun vào mũi: phòng và trị viêm mũi dị ứng, sổ mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch ở người lớn và trẻ em 8-15 tuổi.

LD: Phun vào họng: ngày 2-4 lần. Bơm vào lỗ mũi: ngày 2-5 lần (không quá 3 lần cho trẻ em)

CCĐ: Cơ hen liên tiếp; nhiễm khuẩn hoặc nấm ở đường hô hấp, (dễ gây ra nhiễm candida ở đó); lao phổi, giặcôm; phụ nữ có thai (3 tháng đầu) trẻ em dưới 18 tuổi, mẫn cảm với thuốc.

LY: - Cần dùng thuốc thường xuyên kể cả dự phòng. Dùng hít đúng cách.

- Liều dùng không nên vượt quá 1mg/ngày. Người dùng các thuốc giãn phế quản mà ít còn tác dụng, dùng thuốc sẽ cải thiện tình trạng trong vòng 1 tuần, nếu tác dụng chậm hơn vì có quá nhiều chất nhày trong phế quản nên dùng corticoid uống liều cao để giảm chất nhày và chống viêm, rồi giảm liều corticoid và dùng hít. Nếu hen nặng do bội nhiễm nên dùng thêm kháng sinh. Với người đã dùng corticoid uống, nên bổ sung bằng hít, rồi giảm dần liều uống khoảng 1 tuần tránh dùng uống liều cao dài ngày để đưa đến ức chế corticoid thượng thận (kiểm tra thượng thận chặt chẽ). Nếu bị suy chức năng thượng thận phải có phiếu theo dõi để xử lý các tình huống sau này.

- Sự thay thế bằng đường hít có thể bị: Viêm mũi dị ứng, eczema, nên dùng thuốc kháng histamin hoặc thuốc dùng tại chỗ.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

- Tác dụng phụ: Có thể bị nấm Candida ở miệng, lưỡi. Có thể sưng miệng sau khi hít, hoặc dùng thuốc chống nấm tại chỗ.

- Quá liều: Nếu hít lượng lớn trong thời gian ngắn ức chế chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận (sẽ hồi phục) và gây teo thượng thận. Nên điều trị như bệnh nhân phụ thuộc corticoid dùng toàn thân, khi đã ổn định chuyển sang dùng bơm hít.

BECO Forte Super (Australia)

DT: Viên "caplet" chứa: 250mg thiamin HCl; 250mg pyridoxin HCl và 1000mcg vitamin B12.

CD: Đau nhức cơ, đau hoặc viêm dây thần kinh.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng)

Xem Becozyme

BD tương tự: Betavit forte

BECOLIM 100 (Thái Lan)

DT: Dd tiêm có các vitamin B₁, B₂, B₆, D-panthenol và niacinamid.

CD: Như Becomax.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

Xem Becozyme

BD tương tự: Becombion (Indonesia)

Cenervit (XNDP 25)

Pencozym (Fourdiphar)

Pentazym (Danapha)

BECOM Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén hình thuẫn (có bọc phim) chứa 125mg thiamin nitrat; 125mg vitamin B₆ và 250mcg vitamin B12.

CD và LD: Như bd Becoforte trên đây.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

Xem Becozyme.

BD tương tự: Becoplus (CTDP 7)

BECOMAX (Mỹ)

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B: như B₁: 15mg; B₂: 10mg; niacinamid: 50mg; B₆: 15mg; acid pantothenic: 10mg và 600mg vit C.

CD: Lao lực, suy nhược, mới ốm dậy....

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

LY: Xem Becozyme.

BECOTOPXIL

DT: Viên nang có: paracetamol, oxomezamin, guaifenesin, Na benzoat.

CD: Cảm sốt, đau nhức do dị ứng kèm ho.

LD: Tùy từng trường hợp uống 2 - 4 viên/ngày.

CCD: Suy hô hấp.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Làm keo dịch tiết (phế quản, miệng, mắt,...).

- Có thể gây táo bón, bí đại, lú lẫn, kích thích hoặc lú lẫn ở người già, rối loạn tiêu hoá.*

BECOVIT BECOFORT (Ampharco)

DT: Viên nén bao phim bột pha tiêm, dung dịch tiêm, viên để bổ chữa các vitamin cần thiết cho cơ thể: Thiamin, Pyridoxin, Cyanocobalamin.

BECOZYME Roche

DT: Viên bọc đường và ống tiêm 2ml chứa thiamin 15mg/10mg; riboflavin 15/4mg; nicotinamid 50mg/40mg; pyridoxin 10mg/4mg; calci pantothenat 25mg/viên hoặc dexpanthenol 6mg/ống.

CD: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin nhóm B (trừ vitamin B12) như ở người nghiện rượu hoặc đang cai rượu; Liều cao trị đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em: ngày 1 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ.

CCD: Mẫn cảm với vitamin B1.

LY: - Không dùng cùng lúc với levodopa (trừ khi có phối hợp với dopadecarboxylase).

- Không dùng quá 2g vitamin B₆/ngày.

- Có thể bị dị ứng, bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm và hồi phục được) nếu dùng liều cao và kéo dài.

- Đường tiêm có thể gây hạ HA, đôi khi sốc phản vệ.

- Nước tiểu nhuộm vàng (do B₂).

BD tương tự: Becozyn (Mỹ)

Pencozyme (HG Pharm)

BEDELIX (Pháp)

DT: Gói thuốc bột chứa 3g một loại đất sét tự nhiên (Montmorillonite beidellitigue).

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, cầm xuất huyết ở dạ dày.

CD: Viêm dạ dày, viêm đại tràng, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói, uống khoảng 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi từ 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 gói.

CCD: Các bệnh gây ứ trệ ở đường tiêu hóa.

BEDOXIN

DT: Vitamin B₁ 0,05g; vitamin B₆ 0,02g/viên.

CD: Bệnh tê phù, viêm dây thần kinh, nôn do thai nghén, bệnh về gân và cơ.

LD: Người lớn 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BEFUNOLOL

Ethanon, 1-[7-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-2-benzofuranyl]-

BD: *Befanolol* (Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benfuran (Nhật Bản)

Bentos (Faure, Pháp)

Glauconex (Thilo, Đức)

DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt 0,25 và 0,5%.

TD: Làm hạ nhãn áp, (thuốc chẹn beta không chọn lọc).

CD: Tăng nhãn áp; glôcôm mạn góc mở.

LD: Lúc mới đầu nên dùng nồng độ 0,25%; ngày nhỏ mắt 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh, block nhĩ thất độ II, III, hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BÉ HO (*Mekopharma*)

DT: Gói bột uống có: Dextromethorphan BrH 5mg, chlorpheniramin maleat 1mg, guaiphenesin 50mg.

CD: Giảm ho, long đờm. Điều trị triệu chứng ho do cảm cúm, viêm họng.

LD: Uống 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 7 - 12 tuổi: mỗi lần uống 2 gói. Trẻ em 2 - 6 tuổi: mỗi lần uống 1 gói. Trẻ em 1 - 2 tuổi: uống mỗi lần 1/2 gói.

CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp.

BEKANAMYCIN

KDM

-2,amino, 2'-deoxy-kanamycin

BD: *Kanendomycin* (Nhật Bản)

Dẫn xuất sulfat:

Kanendomicina (Tây Ban Nha)

Kanendos (Italia)

DT: 1/Lọ thuốc bột tiêm 200mg.

TD: Kháng sinh phân lập từ chủng *Streptomyces kanamyceticus* đã biến dị, hoạt phổ diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-), tương tự như kanamycin, nhưng dùng liều thấp hơn.

CD: Viêm nhiễm đường hô hấp (như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm phế quản), viêm phổi, bệnh phổi có mủ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm màng bụng, apxe, viêm tụy xương.

LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: 10 - 20mg/kg/24giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Như kanamycin tiêm.

DT: 2/Thuốc nhỏ mắt 5ml (5mg/ml).

CD: Viêm kết mạc, giác mạc, lén chớp ở mắt, viêm túi lệ, viêm mi mắt, nhiễm khuẩn ở mắt do tụ cầu, liên cầu khuẩn, trực khuẩn Koch - Weeks và trực khuẩn Morax - Axenfeld.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

BELAF (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa 15mg beta-caroten thiên nhiên; 400IU vitamin E thiên nhiên; 92,6mg men chứa Selenium thiên nhiên (tương ứng với 50mg Se) và 500mg vitamin C.

TD: Khử các gốc tự do tác hại đến cơ thể, chống mỏi mệt, làm chậm quá trình lão hoá, tăng cường sức đề kháng và miễn dịch ở cơ thể.

CD: Phục hồi sức khoẻ trong các trường hợp: Sau mổ, mới ốm dậy, lao lực hoặc làm việc căng thẳng.

- Chống lão hoá, làm chậm các biểu hiện như giảm sút trí nhớ, thoái hoá võng mạc, đục thể thủy tinh...

- Phối hợp trị liệu để giảm nguy cơ tử vong ở những người mắc bệnh tim mạch (xơ vữa mạch, tăng huyết áp...)

LD: Người lớn: Ngày 1 viên (sau bữa ăn sáng). Có thể dùng đến 2 viên/ngày khi có chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

BELDIPIN (*Bungari*)

DT: Viên bọc đường có 5mg cao belladon; 15mg dionin; 20mg papaverin HCl và 300mg analgin.

CD: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BELLAGINUM (*Nga*)

DT: Viên nén có: 0,25g analgin và anesthesin, 15mg cao belladon và 0,1g natri hydrocarbonat.

TD: Giảm đau, chống co thắt và tiết acid dịch vị.

CD: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, co thắt đường tiêu hoá.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Coi chừng mắt bạch cầu hạt.*

BELLERGA (*Thụy Sĩ*)

DT: Viên bọc đường có 0,1mg baifoloin, 0,3mg ergotamin tartrat và 20mg phenobarbital.

CD, LD và CCĐ: Xem "Bellergamin và Radobelin".

BELLERGAMIN (*Bungari*)

DT: Viên bọc đường có 0,1mg toàn bộ alcaloid ở rễ belladon; 0,3mg toàn bộ alcaloid ở nấm cựa gà và 20mg phenobarbital.

TD: Điều hoà các rối loạn thần kinh thực vật.

CD: Trạng thái thần kinh căng thẳng lo âu, hội chứng Ménière, loạn trương lực thần kinh ở dạ dày ruột, ưu năng tuyến giáp, nôn nao khi đi tàu xe, đau khi hành kinh.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần, nghỉ 2-3 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tim mạch nặng, suy gan hoặc thận nặng.

LY: **BD** tương tự: *Bellergil* (Thụy Sĩ)

BELLETOVAL (Hungari)

DT: Viên nén 0,25mg hyoscyamin sulfat và 50mg butobarbital.

TD: Phối hợp tác dụng an thần của butobarbital với tác dụng chống tiết cholin (mạnh khoảng gấp 2 atropin) của hyoscyamin.

CB: Các cơn co thắt nội tạng; thừa acid dịch vị, bệnh Parkinson và các rối loạn ngoài tháp; chứng đau nửa đầu, chóng mặt, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 1 viên.

CCB: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh Basedow, suy thận nặng.

BELLOIDE (Hungari)

DT: Viên bọc đường có: 0,1mg hyoscyamin sulfat; 0,3mg alcaloid toàn bộ ở nấm cựa gà (tính ra ergotoxin) và 30mg butobarbital.

CB, CCB và LD: Như Bellergamin.

BEMEGRID

2,6-Piperidindion, 4-ethyl-4-methyl Methetharimid; Methylaethylglutarimid

BD: *Ahypron* (Đức)

Etimid (Na Uy)

Eukraton (Đức)

Glutamisol

Matysol (Thụy Điển)

Mikedimide (Mỹ)

DT: Ống tiêm 10ml/50mg

TD: Kích thích mạnh hệ thần kinh trung ương.

CB: Giải độc các barbituric và một số thuốc ngủ.

LD: Tiêm tĩnh mạch cứ 3-5 phút tiêm 1 ống cho đến khi trương lực cơ và phản xạ trở lại bình thường.

CCB: Sốc cấp tính, động kinh, phụ nữ có thai, sau khi điều trị bằng reserpin hoặc digitoxin.

BENACTYZIN

Benzen acetic acid, α -hydroxy- α -phenyl, 2-(diethylamino) ethylester

Tranquillactin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cedad* (Italia)

Cevanol (ICI)

Lucidil (Anh)

Nutinal (Boots)

Parasan (Medix)

Phobex (Anh)

Suavitil (MSD)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Trấn tĩnh, an thần

CB: Lo lắng (u u tư), loạn thần kinh chức năng và tinh thần, trạng thái trầm cảm nhẹ.

LD: Người lớn, lúc đầu mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần. Về sau, liều có thể tăng dần đến 3 viên/lần, ngày dùng 3 lần nếu trường hợp cần thiết.

BENACTYZIN Methobromid

Methylbenactyzium bromid

BD: *Finalin* (Nhật Bản)

Spatomac (Pháp)

DT: Viên nén 10mg

TD: Chống co thắt đường tiêu hóa.

CB: Loét dạ dày - ruột, đau dạ dày, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, các rối loạn ở dạ dày do mất điều chỉnh ở hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCB: Loạn tâm thần.

BENADRYL (Parke Davis)

DT: Sirô - Chai 60ml, 5ml có:

Diphenhydramin HCl 12,5mg

Ammonium chlorid 125mg

Sodium citrat 50mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin có tác dụng muscarinic, an thần, trị chứng ho do kích thích.

CB: Điều trị cơn ho, chống hắt hơi phù nề do kích thích ở họng - phế quản, trong trường hợp dị ứng, cảm lạnh, viêm phế quản, viêm mũi dị ứng, ngứa, mày đay, mất ngủ, say tàu xe, chóng mặt.

LD: Người lớn: 25-50mg (2-4 thìa cà phê) - cách 4-6 giờ 1 lần.

Trẻ em: 1,25mg/kg - cách 4-6 giờ. Không quá 300mg/ngày. Trẻ 10kg: uống 1/2 - 1 thìa cà phê (cách nhau 4-6 giờ), Trẻ trên 10kg uống 1-2 muỗng cà phê (cách nhau 4-6 giờ).

CCB: Dị ứng thuốc.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

- Thận trọng khi dùng với thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: phenothiazin, benzodiazepin, IMAO, thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

BENAZEPRIL

BD: *Briem* (Pháp)

Cibacen (Thụy Sĩ)

Cibacene (Pháp)

Cibadrex (Pháp) (+Hydrochlorothiazid)

DT: Viên nén bọc 5 và 10mg.

TD: ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.

CB: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 lần 5-10mg.

CCB: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em (dưới 16 tuổi); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BENCYCLAN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-cycloheptyloxy]-

BD: Dẫn xuất acetylminat và fumarat:

Bencyclan theophyllin-7-acetat và fumarat

Dilangio compositum (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất fumarat:

Angiociclan (IBI; Italia; Organon)

Fludilat (Đức, Organon)

Flussema (Italia)
Halidor (Hungari; Nhật Bản)
Ludilat (Organon)
Tardilat

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 100mg; ống tiêm 50mg (2 hoặc 5ml).

TD: Chống co thắt cơ trơn, tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi. Giảm mạch.

CD: Rối loạn tuần hoàn não, mạch vành hoặc các chi dưới, bệnh Raynaud.

Co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 100mg vào sau bữa ăn, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt; 50-100mg. Đợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Suy thận nặng, dễ bị truy mạch, suy tuần hoàn và hô hấp (với thuốc tiêm).

BENDAMUSTIN

Trị ung thư

1H-Benzimidazol-2-butanoic acid, 5-bis (2-chloroethyl) amino-1-methyl

Dẫn xuất hydroclorid:

Cytostasan (Jenapharm - Đức)

BENDAZAC

Chống viêm

Acetic acid, [[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl]oxy]-

Bindazac

BD: *Versus (Italia; Áo)*

Zildasac (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối lysin:

Bendalina (Italia; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Hubersil (Tây Ban Nha) (Mỡ bôi da)

BENDAZOL

1H-Benzimidazol, 2-(phenylmethyl)

Dibazol (Nga)

Tromasédan (Pháp)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 2ml dd 0,5% và 1%.

TD: Giảm mạch, chống co thắt và hạ huyết áp.

CD: Co thắt động mạch (gây tăng huyết áp); co thắt cơ trơn ở dạ dày và đường dẫn mật; rối loạn thần kinh ngoại vi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3ml dd 1%. Còn dùng tiêm tĩnh mạch chậm, trị tăng huyết áp. Đợt dùng 10 - 30 ngày.

BENDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-3-(phenylmethyl)-6-trifluoromethyl)-1,1-dioxid

Bendrofluazid; Bendroflumethiazid; Benzdroflumethiazid; Benzylhydroflumethiazid

BD: *Aprinox (Boots)*

Benuron (Bristol Meyers)

Benzide và Benzide - M (Australia)

Berkozide (Anh)

Bristuric và Bristuron (Anh)

Centyl (Anh)

Esberizid (Đức)

Flumesil (Saba)

Naturetin (Squibb)

Naturine (Leo, Đan Mạch)

Neo - Nactex (Anh)

Néo - Rontyl (Đan Mạch)

Notens (Italia)

Pluryl (Leo - Đan Mạch)

Polidiuril (Italia)

Poliuron (M. Dow/Lepetit)

Salural (Italia)

Salures (Đan Mạch)

Sinesalin (Áo, ICI)

Sintylil (Đài Loan)

Sodiuretic (Squibb)

Urizid (Anh; Israel)

DT: Viên nén 2,5mg và 5mg.

TD: Dẫn chất thiazid có tác dụng lợi tiểu, ít ảnh hưởng đến thải trừ kali qua nước tiểu.

CD: Phù nề do suy tim, xơ gan, nhiễm độc thai nghén, điều trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 2,5 - 5mg.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid; hôn mê gan; rối loạn nặng chức năng thận; đái tháo đường.

BENEXAT

Trị loét dạ dày

Dẫn xuất hydroclorid, β -cyclodextrin clathrat:

Lonmiel và Ulgut (Nhật Bản)

BENFLUOREX

Etanol, 2[[1-methyl-2-[3-(trifluoromethyl) phenyl]ethyl] amino], benzoat (ester)

BD: **Dẫn xuất hydroclorid:**

Lipascor và Lipoforal (Servier - Pháp)

Mediator (Servier - Pháp)

Mediaval (Italia)

Minolip (Italia)

Modulator và Palameda (Servier - Pháp)

Proplatone (Servier - Pháp)

DT: Viên bọc đường 150mg.

TD: Dẫn chất trifluoromethyl - benzoat, hạ lipid - huyết (do làm giảm quá trình tổng hợp cholesterol và các triglycerid); làm dễ dàng quá trình sử dụng glucose ở tế bào.

CD: Tăng cholesterol và triglycerid - huyết nội sinh ở người lớn. Phối hợp với chế độ ăn thích hợp cho bệnh nhân đái tháo đường có tăng cân, nhưng chưa có triệu chứng rõ rệt.

LD: Tuần đầu, ngày 1 viên vào bữa tối. Tuần 2, ngày 2 viên (1 vào bữa trưa; 1 vào bữa tối). Tuần thứ 3, ngày 3 viên vào mỗi bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy mạn nặng, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).

LY: - *Khuyến không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- *Một số tác dụng phụ được ghi nhận: buồn nôn,*

nôn, đau dạ dày, tiêu chảy. Suy nhược, ngủ gà, chóng mặt. Thường xảy ra khi dùng trên 3 viên/ngày và tùy thuộc mức độ nhạy cảm từng người.
- Nếu có hiệu quả có thể giảm dần liều xuống 2 viên/ngày, có trường hợp chỉ dùng 1 viên/ngày. Nhưng nếu dùng từ 3-6 tháng mà không thấy có biến chuyển tốt, giảm lipid một cách đáng kể thì phải dùng phối hợp với thuốc khác hoặc chuyển thuốc khác.

BENFOTIAMIN

Benzoylthiaminmonophosphat

BD: *Beprocin (Hà Lan)*

Biotamin và Bio - Towa (Nhật Bản)

Neurolux và Neurostop (Tây Ban Nha)

Tabiomyl (Roussel)

Vitanévril (Clin - Comar - Byla, Pháp)

DT: Viên nén 0,1g.

TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp, tác dụng như vitamin B₁.

CD: Đau cơ nguyên nhân thần kinh, khớp hoặc cơ, rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi ngày 1-2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, không dung nạp vitamin B₁.

BENFURODIL Hemisuccinat

Butandioic acid, mono [1-5(2,5-dihydro-5-oxo-3-furanyl)-3-methyl-2-benzofuranyl ethyl] ester

BD: *Clindilat (Midy)*

Euclilat (Clin - Comar - Byla, Pháp)

DT: Viên nén 50mg, lọ thuốc bột tiêm 50mg kèm 2ml dung môi.

TD: Tăng tuần hoàn ở não, mạch vành và động mạch chi dưới.

CD: Bệnh động mạch não, tai biến mạch não cấp, viêm động mạch chi dưới, ù tai, giảm thị lực ở người già,...

LD: Tai biến cấp: tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 4 - 10 ống. Sau giảm dần đến 2 ống/ngày và uống 6 viên/ngày. Người già: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

BEN-GAY (Mỹ)

DT: Ống 35 và 85mg kem bôi 15% methyl salicylat kèm mentol 10% - Còn có dạng gel bôi 2,5%.

CD: Viêm do thấp khớp, chấn thương, đau lưng.

BENIDIPIN

BD: *Coniel (Japan)*

TD: Kháng chủ vận calci (Calcium antagonist). Trị tăng huyết áp.

BENIOL (Nhật Bản)

DT: Viên nang gồm có: vitamin C, hesperidin, inositol, lecithin, acid linoleic, vitamin B₆ và vitamin E.

CD: Xơ cứng mạch, tăng cholesterol - huyết.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BENMOXIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm

Benzoic acid, 2-(1-phenylethyl) hydrazid

Nerusil (Tây Ban Nha)

Neuralex (Pháp)

DT: Viên nén 25mg.

CD: Trầm cảm do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Ngày 2-3 viên (vào sáng và trưa).

CCĐ: Phối hợp với các IMAO khác.

BENORILAT

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 4-(acetylamino) phenyl ester

Benorylat; Fenasprat; Paracetamol O-acetylsalicylat

BD: *Benolat và Benoral (Winthrop)*

Benortan (Winthrop; Phần Lan)

Bentum (Thụy Sĩ)

Duvium (Thụy Sĩ)

Salipran (Bottu, Pháp)

Sinalgin (Italia)

Spiertifex (Winthrop)

Triadol (Sterling/Ross)

Winolate (Sterling, Ross)

Winorate (Winthrop)

DT: Viên nén 500mg; gói 2g; dịch treo 40% để uống (lọ 300ml); sirô (1g/5ml).

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Như với aspirin và paracetamol.

LD: Người lớn: 300 - 500mg/lần x 2 - 4 lần/ngày. Trẻ em dưới 13 tháng: 25mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCĐ: Dị ứng với aspirin và dẫn xuất salicylic; loét dạ dày tiến triển, loạn chức năng thận.

LY: Xem AINS.

BENPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-fluorophenyl]-4-oxobutyl]-4-piperidinyl]-1,3-dihydro

BD: *Anquil và Frenactil (Janssen)*

Glianimon (Tropon, Đức)

DT: Lọ 25ml dro uống giọt (1mg/20 giọt).

TD: An thần kinh.

CD: Trạng thái kích thích tâm thần vận động và hoang tưởng - Trường hợp cần dùng thuốc an thần kinh thời gian dài.

LD: Cấp tính, điều trị tấn công: 2-6mg/ngày.

Điều trị duy trì: 0,5 -2mg/ngày (10 - 40 giọt).

Mạn tính: bắt đầu dùng liều: 5 giọt buổi sáng

và 10 giọt buổi tối. Sau tăng dần ngày 5 giọt

cho tới khi đạt liều có hiệu lực lâm sàng mong

muốn (thường là 1mg/ngày tức là 20

giọt/ngày).

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Nếu đang dùng có sốt phải ngừng thuốc ngay (vì có thể là 1 yếu tố của hội chứng ác tính với các thuốc an thần kinh).

BENPROPERIN

Thuốc ho, không gây quen thuốc

Piperidin, 1-[1-methyl-2[2-(phenylmethyl)phenoxy]ethyl]-

Dẫn xuất embonat:

Benproperin 4,4'-metylen bis (3-hydroxy-2-naphtoat)

Benproperin pamoat

Pirexyl (Thụy Điển)

Dẫn xuất phosphat:

Blascorid (Thụy Điển; Italia)

Pectipront (Đức)

Pirexyl (Thụy Điển)

Tussafug (Đức - Thụy Sĩ)

BENSERAZID

DL-Serin, 2[(2,3,4-trihydroxyphenyl) methyl]hydrazid-

Dẫn xuất hydrochlorid:

TD: ức chế enzym decarboxylase, dùng phối hợp với levodopa điều trị bệnh Parkinson, trong các biệt dược sau đây:

Madopar

Madopark

Modopar

Nadopar (Thụy Sĩ)

Protopa (Roche) (Xem Levodopa)

BENTAZEPAM

Trị bệnh tâm thần

2H-[1]Benzothieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 1,3,6,7,8,9-hexahydro-5-phenyl-Thiadipone (Tây Ban Nha)

BENTIACID

Sát khuẩn, tẩy uế

Acetic acid, 2,2'-[[[4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] bis (thio) [bis-S - Acide (Pharmaciscience - Pháp)

DT: Dung dịch 0,1%.

BENTIROMID

Chẩn đoán chức năng tụy

Benzoic acid, -4[[2-(benzoylamino)-3-(4-hydroxyphenyl)-1-oxopropyl] amino]- (S)-BTM

BTPABA

Chymex (Mỹ)

Pankreas - Funktionstest Roche (viết tắt là PFT Roche)

BENYLIN Expectorant (Anh)

DT: Sirô ho có 14mg diphenhydramin HCl, 135mg amoni chlorid; 57mg natri citrat, 22,5mg chloroform và 1,1mg menthol/5ml.

TD: Chữa ho.

BENZALKONIUM Chlorid

Dẫn chất ammonium bậc 4 gồm các

alkylbenzyldimethyl chlorid.

R = -C₈H₁₇ đến - C₁₈H₃₇

BD: *Agena (Italia)*

Armil (Squibb)

Arufil (Đức)

Benasept (Mỹ)

Benalchlor - 50 (Canada)

Benzalide C.S. và Benzalkone (Canada)

Benz - All (Mỹ)

Bradosomal (Novartis)

C4 (Đức)

Capitol (Anh)

Cedium (Bi)

Cetal conc. (Australia)

Dermo - Sterol (Canada)

Desiron

Dodigen (Hoechst)

Drapolene

Drapolex (B. Wellcome)

Enuclin (Alcon)

Germicin (Mỹ)

Germ-i-Tol

Ice-O-Deren (Mỹ)

Ionax Serub (Alcon)

Laudamonium (Đức)

Oraldettes (Warner - Lambert)

Ovules Pharmatex (Pháp)

Pharmatex comprimé vaginal (Inotech)

Quartamon (Đức)

Roccal (Winthrop)

Rodalon

Sabol (Canada)

Steramina G (F. Carlo Erba)

Sterilan (Phân Lan)

Theranac Foam (Mỹ)

Zephiran (Sterling/Winthrop)

Zephirol (Bayer)

Zonium (Mỹ)

Dẫn xuất hydrobromid:

Callusolve (Anh)

Euvanol (Pháp)

DT: Dung dịch dùng ngoài da: 0,1 - 0,2%, Gói thuốc bột 2g: Solution gynécologique Pharmatex (Pháp). Viên nén đặt âm đạo 25mg: Comprimés gynécologiques Pharmatex (Pháp). Thuốc trứng 18,9mg (Ovules và Mini-Ovule Pharmatex (Pháp). Que bông tắm 5g kem bôi (chứa 60mg kèm 100mg acid boric): Tampon Pharmatex (Pháp). Viên ngậm 0,5mg.

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có hoạt tính sát khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Tùy theo nồng độ còn có tác dụng ức chế hoặc diệt tinh trùng.

CB: Sát khuẩn ngoài da trước khi mổ, sát khuẩn niêm mạc, vết thương, vết bỏng (pha loãng dd 0,2%). Rửa sạch dùng dung dịch 0,05 - 0,1%. (Pha gói thuốc bột 2g vào 500ml nước). Viên thuốc trứng hoặc viên đặt âm đạo. Phối hợp (hoặc dùng đơn thuần) với mũ tử cung để tránh thụ thai - Đặt 1 viên vào âm đạo 2-3 phút trước khi giao hợp. Ngâm cứ 2 giờ 1 viên.

LY: – Viên ngậm được dùng điều trị nhiễm khuẩn miệng, họng; đau họng, khàn giọng (viêm thanh quản), vệ sinh răng miệng.

– Cứ 2 giờ ngậm 1 viên, giữ thuốc lâu ở miệng càng tốt, thời gian đầu nên giữ khoảng cách mỗi lần ngậm ngắn hơn cho đến khi viêm nhiễm đã giảm. Còn dùng viên *Bradasol* để phòng vệ sinh răng miệng.

– Hiếm gây quá mẫn tại họng.

BENZARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxyphenyl)-

BD: *Fragivix* (Labaz – Pháp; Đức)

Vasoc (Đức)

Venagil (Italia)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất benzofuran có tác dụng chống viêm ở tĩnh mạch, đồng thời kích thích tuần hoàn tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

CD: Giảm tĩnh mạch, phủ nốt chi dưới, con hạ trí.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Nếu hạ trí, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng 24 ngày/tháng.

BENZATHIN BENZYL PENICILIN

Penicilin G Benzathin; Benzethacil

BD: *Bicillin* (Wyeth)

Bicillin – LA (Wyeth)

Debecyclina (Polfa, Ba Lan)

Diaminocillina (F. Carlo Erba)

Dibencil (ICI)

Dulcepen – G (Abbott)

Dura – Penita

Extencilline (Specia)

Ka – Pen Suspension (Pfizer)

Lentocillin (Thụy Điển)

Leomypen (Đan Mạch)

LPG (Australia)

Megacillin suspension (Canada)

Neolin (Lilly)

Norocillin LA (Anh) (+*Penicilin G procain*)

Penadur (S.K. French)

Penadur L-A (Wyeth)

Pendysin (Đức)

Penidural (Anh)

Penilene (Novo)

Permapen (Pfizer)

Retarpen (Biochemie – Áo)

Tardocillin (Đan Mạch – Bayer)

Wetaricillin (Anh)

Wycillina (F. Carlo Erba)

DT: Viên nén: 200.000đvqt; dịch treo uống: 150.000 - 600.000 - 1200.000 và 2400.000đvqt. Dịch treo trong dầu trung tính 10 2400.000đvqt.

TD: Dẫn chất penicilin G ít tan trong nước, hoạt phổ tương tự penicilin G, nhưng tác dụng kéo dài hơn.

CD: Như penicilin G, nhất là phòng tái phát thấp khớp cấp, viêm màng trong tim nhiễm

khẩn, phòng viêm nhiễm sau cắt hạnh nhân. Bệnh do xoắn khuẩn.

LD: Uống: người lớn, ngày 800.000 - 1.200.000đvqt, chia 2-3 lần. Trẻ em 300.000 - 900.000đvqt/ngày. Đợt dùng 5-7 ngày. Tiêm bắp: cứ 3-7 ngày tiêm 1 liều (hoặc cách xa hơn nữa, khi dùng liều cao), 600.000 - 2.400.000 đvqt.

CCB: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: – Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.

– Sốc phản vệ hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong, vì vậy phải hỏi tiền sử người bệnh có dị ứng không trước khi dùng thuốc.

– Thuốc chỉ tiêm bắp thịt sâu. Không được tiêm tĩnh mạch.

– Thận trọng sử dụng thuốc cho người mang thai vì thuốc đi qua hàng rào nhau thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì nhóm penicilin đi qua sữa mẹ, có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ.

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: sốt, mảy dấy, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Nếu dùng liều quá cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, hôn mê nhất là người suy thận).

BENZATROPIN

8-Azabicyclo [3,2,1] octan, 3-(diphenyl-methoxy) 8-methyl, -endo

Benztropin

Dẫn xuất mesilat:

BD: *Acatin* (Thái Lan)

Bensylate (ICN – Canada)

Cogentin (M.S.D)

Cogentinol (Astra)

DT: Viên nén 2mg; ống tiêm 2ml/2mg.

TD: Chống tiết cholin ở hệ thần kinh trung ương và ngoại vi.

CD: Điều trị hội chứng Parkinson (do xơ mạch, sau viêm não, do thuốc an thần kinh).

LD: Uống hoặc tiêm bắp 1-2mg/ngày, chia 1-2 lần. Liều tối đa 6mg/24 giờ.

CCB: Trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai, glôcôm, dễ ứ nước tiểu.

BENZBROMARON

Methanon, (3,5-dibromo-4-hydroxyphenyl) (2-ethyl-3-benzofuranyl)

BD: *Azubromaron* (Đức)

Besuric và *Desuric* (Đức)

Exurate (Mead – Johnson)

Hipuric (Labaz)

Minuric (Labaz)

Narcarcin (Đức)

Normurat (Grunenthal)

Obaron (Thụy Sĩ)

Uricovac (Labaz)

Urinorm (Nhật Bản)

DT: Viên nén 100mg hoặc 80mg (dạng vi phân).

TD: Dẫn chất benzofuran làm tăng thải trừ

acid uric.

CD: Bệnh gút, tăng acid-uric - huyết do thấp khớp, bệnh tim mạch, do dùng thuốc lợi tiểu, chống ung thư,...

LD: Ngày 1 viên vào ngay sau bữa ăn sáng.

CCĐ: Suy thận trung bình và nặng; phụ nữ có thai.

CD: Loét dạ dày; rối loạn chức năng dạ dày - ruột.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Như atropin.



BENZESTROL

Phenol, 4-4'-(1,2-diethyl-3-methyl-1,3-propandiyl)-bis-

Benzoestrol

Chemestrogen và Octofollin (Mỹ)

DT: Viên nén 0,001g.

CD: Estrogen tổng hợp, tác dụng giống như synestrol nhưng ít tác dụng phụ hơn.

LD: Uống 0,5 -2mg (0,0005 - 0,002g) hàng ngày hoặc cách 1 ngày, theo phác đồ dùng synestrol (1mg tương đương 10.000 đơn vị).

BENZIODARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuran-yl)
(4-hydroxy-3,5-diiodophenyl)

BD: *Algocor (Italia)*

Amplivix (Labaz; Đức; Italia)

Cardivix

Coronal (Italia)

Dilafurane (Labaz)

Plexocardio (Italia)

Uricor (Italia)

Vasadil và Vercover (Italia)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 3ml/150mg.
Thuốc đạn 300mg

TD: Hạ nồng độ acid uric trong máu (do ức chế acid này hấp thụ lại ở ống lượn xa). Giãn mạch vành.

CD: Bệnh gút, tăng acid uric - huyết tiêm tăng hoặc thứ phát sau dùng thuốc lợi tiểu và dẫn chất salicylic.

LD: Ngày uống 1 viên vào trước bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, sỏi thận, acid uric - niệu trên 700mg/27 giờ, bệnh gút thứ phát do các bệnh ở máu.

LY: Còn dùng để phòng chứng đau thắt ngực do có gắng và sau nhồi máu cơ tim - *Liều tấn công:* ngày 600mg, chia 3-4 lần (thuốc viên hay thuốc đạn). Sau 3-4 ngày: *liều duy trì* 300 - 400mg/ngày. *Thận trọng* với người có mẫn cảm với iod hoặc đang dùng các thuốc chống đông.

BENZETHONIUM Chlorid

Aseptogénol; Benzalkan

BD: *Desamon (Thụy Sĩ)*

Phemeride

Phemerol (Parke Davis)

Phemithyn (Mỹ)

Quatrachlor

Solamin

Solilette (F. Carlo Erba)

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có tác dụng sát khuẩn ngoài da, tương tự như cetrimonium bromid.

BENZNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

1H-Imidazol-1-acetamid,2-nitro-N-(phenyl-methyl)-

Radanil - Ragonil và Rochagan (Roche)

BENZETIMID

Trị Parkinson, chống tiết cholin ở trung ương

[3,4'-Bipiperidin]-2,6-dion, 3-phenyl-1'-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dioxatrine và Serenone (Janssen)

BENZOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, ethyl ester

Ethoforme; Aethylum p-aminobenzoicum;

Ethyl aminobenzoat; Anesthesin; Euphagin;

Orthesin; Parethesin; Pflaetocain; Solu-H

BD: *Aero CAINE và Aero THERM (Mỹ)*

Americaine (Mỹ)

Anaetherit (Áo)

Anaesthesin (Đức)

Anbensol (Mỹ)

Anesthone (Park Pavis)

Babee và Benzocol (Mỹ)

Benzolin

Burntame và Cepacol (Mỹ)

Chiggerix và Chiggertox (Mỹ)

Chloraseptic và Colrex (Mỹ)

Dermocoat (Mỹ)

Dermoplast (Ayerst)

Dolodent (Đan Mạch)

BENZFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N,α-dimethyl-N-(phenyl-methyl)-, (+)-

Benzphetamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Didrex và Inapetyl (Upjohn)

BENZILONIUM Bromid

Pyrolidinium, 1,1-diethyl-3-[(hydroxy diphenylacetyl) oxy]-, bromid

Benzilonum; Pyrbenin

BD: *Minelcin và Minelsin (Parke Davis)*

Ortyn retard (Parke Davis)

Portyn và Ulcoban (Parke Davis)

DT: Viên nang 10mg; viên nén 35mg (tác dụng kéo dài).

TD: Liệt đối giao cảm; ức chế tiết dịch vị; chống co thắt.

Foille (Mỹ)
Gartricin (Tây Ban Nha)
Hurricaine và Larynex (Mỹ)
Medilave (Anh)
Orajel và Rhulicaine (Mỹ)
Rid-A. pain (Mỹ)
Semets (Beecham)
Sepo (Mỹ)
Strop de dentition (Canada)
Solarcaine (Mỹ)
Spec - T (Squibb)
Subcutin N (Đức)
Synthaloids (Mỹ)
Topicaine (Australia)
Unguentine (Australia)
Vicks và Vicks Oracin (Mỹ)

BENZODODECINIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium, N-dodecyl-N,N-dimethyl, chlorid
Benzo - Davur (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrobromid:
Ajatin (Czech)
Kemerhinose (Thụy Sĩ)
Prorhinel (Pháp; Đức)

BENZOIC Acid

Sát khuẩn - Điều trị một số bệnh về chuyển hóa. Tá dược, chất bảo quản
Acidum benzoicum

BD: *Antidartre (CTD An Giang) (+ salicylic acid, iod)*
Benzo-Sali
Bensa (CTD Đà Nẵng)
Trilaben (Sagopha) (+ Iod)
Quana Bensa (CTD Quảng Nam)
Tendimycose (CTDP Q3)

CD: Các bệnh nấm nhẹ ngoài da. Dùng dưới dạng phối hợp với acid salicylic. Mỡ Whitfield gồm có 6% acid benzoic, 3% acid salicylic trong vaselin.

Dẫn xuất muối kali và muối natri:

Potassium benzoat
 Sodium benzoat
Ucephan (Mỹ) (+ Natri phenylacetat)

BENZONATAT

Benzoic acid 4-(butylamino)-3,6,9,12,15,18,21,24,27 nonaoxa-octa-cos-1-yl ester

BD: *Exangit (Hungari)*
Tessalon (Ciba)

DT: Viên nang 100mg và ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Làm dịu ho.

CD: Các chứng ho do viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm phổi, ... ho do kích thích (nhiễm bụi phổi), ho gà.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7 - 10 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch chậm: người lớn ngày 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

BENZOTEP (Nga)

Benzotepum

DT: Loại thuốc bột tiêm 24mg.

TD: Dẫn chất etylenimin có tác dụng alkyl-hóa (chống ung thư) và ít độc hơn Thiotepea.

CD: U biểu mô buồng trứng hoặc phế quản; ung thư vú.

LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 lần 24mg. Đợt điều trị: 300 - 450mg. Tiêm tĩnh mạch pha vào dd NaCl 0,9%.

CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 4000/mm³ máu) và tiểu cầu/dưới 15000/mm³).

BENZOXONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzanmethanaminium, N-dodecyl-N,N-bis (2-hydroxyethyl)-chlorid

Absonal (Đức)

Orofara (Zyma, Thụy Sĩ) (viên nén)

DT: Viên nén 1mg.

CD: Các chứng viêm và đau ở miệng và họng.

LD: Người lớn ngày ngậm 3-5 viên chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BENZOYL Peroxid

Peroxid, dibenzoyl; Benzoyl Peroxid Hydrous

BD: *Acetoxyl (Mỹ)*

Acnacyl (Fisons)

Acnol 10 (Sagopha)

Acnomel B.P. (S.K.F)

Akne - Aid - Lotion (Mỹ)

Aknefug-oxid (Đức)

Algum - X (Mỹ)

Basiron (Đức)

Benzoxyl (Mỹ)

Benzac (Alcon; Mỹ)

Benzac Gel (Alcon)

Benzagel (Anh; Thụy Sĩ, Mỹ)

Benzaknen (Alcon)

Conex (Mỹ)

Cordes BPO (Đức)

Cutacnyl (Bi)

Debroxide (Alcon)

Desanden (Nauy)

Desquam - X và Dry and Clear (Mỹ)

Eclaran 5 (P. Fabre, Pháp)

Eloxyl (Mỹ)

H2 - Oxyl (Mỹ)

Klinoxid (Lederle)

Loroxide (Rorer, Mỹ)

Lubex plus (Thụy Sĩ)

Mytolac (Mỹ)

Oxy (Mỹ); Oxy 5 và 10 (Anh)

Oxycover kem 10% (Singapore)

Oxyderm (ICI, Canada)

Oxy - Fissan (Đức)

Pannogel (Schering AG; Bi)

Panoxyl (Stiefel)

Persadox (Mỹ)

Persa - Gel (Ortho)

Sanoxit (Đức)

Stioxyl và Teen (Mỹ)

Theraderm (Bristol - Meyers)

Tepacil (Cilag)

Uvacnyl (Pháp)

Vanoxide và Xerac (Mỹ)

DT: Gel bôi ngoài da 2,5% - 5% và 10%, có gel 2,5%.

TD: Kháng khuẩn và tiêu lớp mỡ ở da (do giải phóng tại chỗ oxy và acid benzoic); chống oxy hóa.

CB: Các thể trứng cá thường (ở mọi giai đoạn và mọi chỗ).

LD: Ngày bôi 1-2 lần trên da đã rửa sạch kỹ, với trứng cá ở mặt, bắt đầu chỉ bôi ngày 1 lần, sau mỗi tầng dần đến 2 lần, nếu tổn thương chưa giảm.

CCB: Mẫn cảm với peroxyd (như nước oxy già).

LY: Để duy trì tác dụng cứ 2-3 ngày bôi 1 lần. Tránh để dây thuốc vào mắt, mí mắt, niêm mạc miệng và mũi, vết thương ngoài da. Tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hoặc tia cực tím. Nếu bôi mà có cảm giác nóng bỏng và đỏ da thì phải ngưng thuốc.

BENZPIPERYLON

Giảm đau, chống viêm, chống co thắt

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-2-(1-methyl-4-piperidinyl) 5-phenyl-4 (phenylmethyl)-Benzometan và Humedil (Tây Ban Nha)

BENZQUERCIN

4H-1-Benzopyran-4-on, 2[3,4-bis(phenylmethoxy) phenyl]-3,5,7-tris (phenylmethoxy)-

BD: *Diamorit (Roques, Pháp)*

DT: Viên nang 30mg.

TD: Như rutin (bảo vệ thành mạch, trị trĩ).

CB: Như adenosin phosphat.

LD: Ngày 4-6 viên. Đang con đau trĩ: 8 viên/ngày. Đợt dùng 1 tuần.

BENZQUINAMID

Trị nôn

Benzchinamidum

Emeticon và Quanzril (Pfizer - Roerig)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Emete - con (Pfizer - Roerig)

Promecon (Đức)

BENZTHIAZID

-2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,6-chloro-3[[phenylmethyl] thio] methyl-1,1-dioxid

BD: *Aquapres và Aquasec (Mỹ)*

Aquatag (Mỹ)

Dihydrex (Astra)

Exna (Mỹ)

Exosalt (Bayer)

Fovane (Pfizer - Roerig)

Hydrine và Lemazide (Mỹ)

Marazide (Mỹ)

Proaqua (Mỹ)

Urese (Pfizer)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu như hydrochlorothiazid.

CB và **CCB:** Như hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên; dùng từng đợt 3-4 ngày.

BENZYDAMIN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl] oxy]-

BD: *Verax (Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Afloben (Italia)

Antol (Nhật Bản)

A-Termadol (Italia)

Benzitrat (Searle)

Benzyrin (Nhật Bản)

Bucco-Tantum (Thụy Sĩ)

Enzamin (Nhật Bản)

Flogaton (Pharmax)

Imotryl (Cassenne, Pháp)

Lilizin (Nhật Bản)

Multum Rosa (Italia)

Opalgine (Pháp)

Salyzoron (Nhật Bản)

Sanal và Sawapen (Nhật Bản)

Tantum (Italia; Đức; Thụy Sĩ; Áo)

Verax (Italia)

Dẫn xuất salicylat:

Benzasal và Fulgium (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 50mg; kem bôi 5% (ống 20g).

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol.

CB: Viêm đường hô hấp; viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm họng, viêm thanh quản...

Viêm mạch: viêm tĩnh mạch, Viêm đau kèm phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật như: bong gân, sai xương, vết bỏng...

LD: Vài ngày đầu, người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, uống vào trước bữa ăn. Sau dùng liều duy trì ngày 2 lần.

Đau nặng có thể dùng tới 4 viên/ngày.

Bôi kem 2-3 lần/ngày kèm xoa bóp nhẹ.

CCB: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng). Các bọc máu. Chấn thương nặng kèm gãy xương. Viêm thấp khớp. Hen.

LY: Xem AINS.

BENZYL Benzoat

Diệt cái ghê

Benzoic acid, phenylmethyl ester

Acarobenzyl; Benzevan; Spasmodin

BD: *Albacide*

Antiscabiosum Mago KG (Đức)

Ascabiol (May & Baker; Specia)

Benylate
Benzemul (Australia)
Peruscabine (Bayer)
Scabanca (Canada)
Vanzoate (Mỹ)
Zylate (Upjohn)
DT: Nhũ dịch 25%
CB: Diệt ghê.
LD: Ngày bôi 2 lần, cách nhau 15 phút, 24 giờ sau, tắm và thay hết quần áo.

BENZYLHYDROCHLOROTHIAZID

Lợi tiểu, trị tăng huyết áp

PH-1, 2, 4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3-(phenylmethyl)-1,1 dioxid ketyl (Nhật Bản)

BENZYL Hydroxybenzoat

Sắt khuẩn, tẩy uế

Benzoic acid, 4-hydroxy, - phenylmethyl ester
Benzylparaben
Benzyl Parasept (Đức)
Benzyl Tegosept
Nipabenzyl (Anh)
Scabanca (Canada)

BENZYL PENICILIN

Penicilin G
Dẫn xuất benethamin:
Benzyl-penicilin-N-benzyl-N-phenethylamin
BD: *Benapen (Glaxo)*
Dẫn xuất muối calci:
Pencigen
Rhinocilline (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin G N,N'-bis (dehydroabiethyl) ethylendiamin
Compicillin (Abbott)
Dẫn xuất muối kali:
Penicilin G potassium
Abboicillin và Abboicillin G (Abbott)
Arcocillin (Mỹ)
Benzatec
Cilipen
Cilloral (Bristol)
Cosmopen (Hà Lan)
Crystapen (Glaxo)
Dramicillin và Dropicillin (White)
Dymocillin (Canada)
Fivepen và Forpen (Canada)
Hyasorb (Mỹ)
Hylenta (Ayerst)
Ka-Pen (Pfizer)
Kesso - Pen (Mỹ)
Lanacillin (Mỹ)
Lemicillin (Mỹ)
Liquacillin (Lilly)
Liquapen (Pfizer)
Megacillin (Canada)
Neo-Pen và Novpen G (Canada)
Orapen và Or-pen (Mỹ)

P-50 (Canada)
Paclin G và Paricillin (Mỹ)
Penalev (Merck Sharp Dohme)
Penasoid (Parke Davis)
Pensorb (Mỹ)
Pentid và Pentids (Squibb)
Pfizerpen G (Pfizer)
Pharmacillin (Heidelberger Pharma)
Probecillin (Astra)
Prompticillin (Hungari) (+ Penicilin G procain)
Qidpen G (Mỹ)
Readicillin (Upjohn)
Rentorpen (Đức)
Soltabs (Mỹ)
Sugracillin (Upjohn)
TheraPen - K (Canada)
Unicilina Potasica (Tây Ban Nha)
Van - Pen - G (Mỹ)
Wescopen (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Penicilin G sodium
Biciline (Gist - Brocades) (+ Penicilin G procain)
Combicilline (Bi) (+ Penicilin G procain)
Crisocilin - G (Tây Ban Nha)
Crystapen (Glaxo)
Fortepen (Áo) (+ Penicilin G procain)
Hormocillin forte (Đức) (+ Penicilin G procain)
Juvanesta (Đan Mạch)
Natricilin (Tây Ban Nha)
Penimiluy (Tây Ban Nha)
Servipen G (Thụy Sĩ)
Sodiopen (Tây Ban Nha)
Spécilline (Specia)
Therapen - Na (Canada)
DT: Ống thuốc bột 200.000đvqt; lọ thuốc bột 400.000 - 500.000 - 1 triệu và 2 triệu đvqt.
TD: Kháng sinh họ betalactam có hoạt tính diệt khuẩn với phần lớn các vi khuẩn Gram (+), các cầu khuẩn Gram (-) và vài chủng Spirocheta, Actinomyces.
CB: Các viêm nhiễm do liên cầu khuẩn, phế cầu và một số chủng tụ cầu khuẩn chịu tác dụng, bệnh lậu, viêm màng não do Meningococcus, bệnh than, hoại thư sinh hơi, uốn ván, bệnh do Leptospirae; giang mai.
LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 500.000 - 1 triệu đvqt chia 2-3 lần. Bị nặng dùng liều cao hơn tới 20 - 30 triệu đvqt 24 giờ (viêm màng tim). Trẻ em: dùng liều 50.000đvqt/kg/4 giờ, chia 2-3 lần.
CCB: Mẫn cảm với penicilin.
LY: - *Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*
- *Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong - Cần hỏi bệnh nhân kỹ trước khi sử dụng.*
- *Penicilin qua hàng rào rau thai, do đó thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Thuốc qua sữa mẹ và có thể gây dị ứng ở trẻ, do đó không nên cho con bú trong thời gian điều trị.*
Tác dụng phụ: - *Thuốc có thể gây ra: sốt, mỳ*

đau, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, có thể hôn mê) nhất là với bệnh nhân suy thận.

(Xem thêm KHÁNG SINH)

BEPHENIUM THIOURACIL

BD: *Basdène (Pháp)*

DT: Viên nén 25mg.

TD: Ước chế quá trình tạo ra hormon tuyến giáp (nhất là quá trình hữu cơ hóa iod); còn gây tăng tiết TSH.

CB: Dùng tuyến giáp, bệnh Basedow, để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp, phối hợp với điều trị bằng iod phóng xạ.

LD: Liều tấn công 6-8 viên/ngày (trong vài tuần). Điều trị duy trì (khi các thử nghiệm chức năng tuyến giáp đã trở về bình thường) ngày 4 viên (trong vài tháng).

Chia liều hàng ngày làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.

CCB: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH; bệnh nặng về máu sẫm đỏ.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Có thể dùng liều thấp) coi chừng suy giáp trẻ sơ sinh.

- Cách dùng thuốc rất quan trọng nếu không đủ liều, cường giáp sẽ trầm trọng hơn. Quá liều gây nhược tuyến giáp.

- Không dùng thuốc nếu không có xác nhận về mặt sinh học của bệnh cường giáp.

- Theo dõi công thức máu trước khi dùng thuốc, đều đặn mỗi tuần trong 6 tuần dùng thuốc (nguy cơ mất bạch cầu hạt: 0,7%). Khi dùng thuốc bị sốt, đau bụng, nhiễm khuẩn phải kiểm tra khẩn cấp huyết đồ và có chỉ định lại của thầy thuốc.

- Tăng tác dụng thuốc khi dùng với sulfamid hạ đường huyết, hydantoin, iod, iodid.

- Có thể suy giáp nếu dùng quá liều. Dị ứng (sốt, phát ban, đau khớp, đau cơ, nhức mỏi, biểu hiện ngoài da).

BEPASAL (Nga)

DT: Viên nén có: 12mg cao belladon, 0,03g papaverin hydrochlorid và 0,3g salol.

TD: Chống co thắt, chống tiết cholin và sát khuẩn đường ruột.

CB: Nhiễm khuẩn đường ruột kèm co thắt.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

BEPHENIUM Hydroxynaphthoat

Bephen; Naphthamon (Nga); Debefenium

BD: *Alcopal - Alcopar (Burroughs Wellcome)*

DT: Gói thuốc cốm 5g (dạng hydroxynaphthoat).

CB: Tẩy giun móc, còn tẩy giun đũa.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: uống 1 gói vào sáng sớm lúc đói, hòa vào nửa cốc

nước. Trẻ em dưới 7 tuổi: 1/2 gói. Không phải uống kèm theo thuốc tẩy.

CCB: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 24 tháng.

BEPLEX C (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nang - vỉ 10 viên - Lọ 100 viên.

Vitamin B₁ 15mg

Vitamin B₆ 10mg

Vitamin B₂ 10mg

Vitamin PP 50mg

Vitamin C 200mg

CB: Bổ sung vitamin cho cơ thể - Rối loạn tăng trưởng - Viêm tiểu kết tràng - Viêm miệng - Viêm nhiều dây thần kinh - Nghiện rượu lâu ngày - Eczema. Tai biến da - viêm mạc - tiêu hóa do dùng kháng sinh.

LD: Người lớn uống 2-3 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BD tương tự: *B plexta*

BEPRIDIL

1-Pyrrolidin-ethanamin, β-[(2-methyl-propoxy)-methyl]-N-phenyl-N-phenylmethyl)

BD: *Bepadin (Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Angopril (Riom Lab; Pháp)

Bedapin (Mỹ)

Cordium (Organon; Pháp)

DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 100mg.

TD: Thuốc đối kháng calci ở tế bào cơ tim (làm chậm nhịp xoang và kéo dài các quãng PR và QT ở điện tâm đồ). Chống loạn nhịp, giãn mạch vành

CB: Phòng cơn đau thắt ngực và các nhịp nhanh kịch phát trên thất. Điều trị các ngoại tâm thu thất.

LD: Uống 1 viên 1 lần, 3 lần/ngày (nuốt viên thuốc vào ngày trước bữa ăn). Người già trên 60 tuổi: 2 viên ngày.

CCB: Bloc nhĩ - thất độ II và III (không có máy điều chỉnh); suy tim mất bù, loạn chức năng xoang; phối hợp với các thuốc khác có thể gây ra chứng loạn nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Giảm kali - huyết (gây loạn nhịp như trên).

BERACTANT

Thuốc tác dụng đến hệ hô hấp

Là tinh chế, từ phổi bò được biến đổi, chứa phần lớn các phospholipid, đã cho thêm dipalmitoylphosphatidylcholin (DPPC) acid palmitic và tripalmitin.

Surfatant TA

Survanta (Mỹ)

DT: Xem bd: *Survanta*

BERAPROST

BD: *Dornor (Japan)*

Procylin (Japan)

TD: Prostaglandin, giãn mạch, (vasodilator). Chống đông máu (anticoagulant, platelet

aggregation inhibitor), trị huyết khối.

BERBERIN

TK: *Berberine sulfate hoặc chlorhydrate*

BD: *Becnuu (CTD Tiền Giang)*

Berberal (XNDP 2/9 - Nadyphar)

Donaberin (CTDP Đông Nai)

Kyoherin (Japan)

DT: Viên nén, bao hoặc viên nang 10 - 50 và 100mg.

TD: Alcaloid chiết xuất từ thân và rễ cây vàng đắng, *Cosciniun usitatum* P, Menispermaceae. Có tác dụng kháng khuẩn với *Shigella*, tụ cầu và liên cầu khuẩn.

CD: Ly trực khuẩn, hội chứng ly, viêm ruột, ỉa chảy, viêm ống mật.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 2 - 4 viên 50mg hoặc 1 - 2 viên 100mg. Trẻ em: ngày 2 lần. Dưới 24 tháng: 1 - 2 viên/lần (viên 10mg). Trẻ 5 - 7 tuổi: 4 - 5 viên/lần (viên 10mg). Từ 8 - 15 tuổi: 2 - 3 viên/lần (viên 50mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai (dễ gây kích thích cơ bóp dạ con).

BD tương tự: *Antexsick (CTDLTW 1)*

Loberin (CTD Nam Hà) (+ Ba chẽ, Mộc hương)

BERBERIN Ophtiole (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa berberin chlorid 25mg%, Tetrahydrozolin HCl 25mg%.

CD: Viêm kết mạc mạn, đau mắt đỏ do kích thích bên ngoài (gió, nắng, lạnh, bụi, khói thuốc lá...).

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

BERGAPTEN

Dùng ngoài da, gây melanin hóa

7H-Furo[3,2-g][1]-benzopyran-7-on, 4-methoxy-5-Methoxypsoralen; 5-MOP

BD: *Psoraderm - 5 (Pháp)*

DT: Viên nén 20mg.

CD: Bệnh vẩy nến

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em, glôcôm, luput ban đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận.

BERLOCOMBIN (Đức)

DT: Viên nén 200 và 50:

Sulfamerazin 120mg/30mg

Trimethoprim 80mg/20mg

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co - Trimoxazol.

CD: Như Co - Trimoxazol.

LD: Người lớn (loại 200): ngày đầu uống 3 viên, tối uống 1-2 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em (loại 50): Từ 11 đến 15 tuổi: ngày đầu sáng 2 viên tối 1 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nặng ở gan và thận; mẫn cảm với sulfamid.

BERLOPENTIN (Đức)

DT: Ống tiêm 2ml dd chứa 20mg diacetylsplenopentin (dạng HCl). Kèm 1mg methyl-4-hydroxy benzoat.

TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulator)

CD: Suy giảm miễn dịch kèm nhiễm HIV và AIDS (để điều trị AIDS cần phối hợp với zidovudin).

LD: Tiêm dưới da 1 lần 1 ống; tuần lễ tiêm 3 lần. Sau nếu tiến triển tốt giảm xuống 2-1 lần/tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BEROCCA (Thụy Sĩ - Mỹ)

BD: *Berocca plus (Mỹ)*

DT: Viên nang chứa các vitamin C, B₁, B₂, B₆, acid nicotinic, acid pantothenic, acid folic và vitamin B₁₂ - Viên Berocca plus có chứa thêm 6 muối khoáng.

CD: Phòng và chữa các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

BERODUAL (Đức)

DT: Lọ bơm phun mù định chuẩn 10ml (200 liều) Lọ 20ml dung dịch xông khí dung.

Thành phần: 1 liều bơm:

Ipratropium bromid khan 0,02mg

Fenoterol BrH 0,05mg

1ml khí dung:

Ipratropium bromid khan 0,25mg

Fenoterol BrH 0,50mg

TD: Hai chất giãn phế quản - Ipratropium kháng cholinergic, Fenoterol tác dụng beta 2 adrenergic - tác dụng tương hỗ tác động trên phế quản.

CD: Phòng và trị các triệu chứng cấp do rối loạn đường hô hấp mạn do co thắt phế quản như hen phế quản, viêm phế quản mạn có hay không kèm khí phế thũng.

LD: Bơm định chuẩn:

- Phòng ngừa, trị ngắt quãng dài hạn: 1-2 liều bơm, nhiều lần ngày.

- Con khó thở cấp sắp xảy ra: 2 liều bơm, nếu cần sau 5 phút thêm 2 liều - Sau 2 giờ mới dùng lại. Trẻ em: phải có chỉ định của thầy thuốc.

Dung dịch khí dung: Người lớn và trẻ em trên 14 tuổi:

- Cắt cơn: 1ml (20 giọt) nếu nặng tăng liều 2,5ml (50 giọt)

- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 1-2ml cho 1 lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 14 tuổi:

- Điều trị cắt cơn: 0,5 - 1ml. Nặng có thể đến 2ml (40 giọt)

- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 0,5 - 1ml/lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 25mcg ipratropium và 50mcg fenoterol/1kg, thể trọng (0,1ml

-0,5ml) x 3 lần/ngày - Có sự theo dõi.
Liều dùng pha loãng với dd sinh lý để được 3-4ml xông trong 6-7 phút cho đến khi hết. Không pha bằng nước cất.
Pha loãng ngay trước khi dùng, dùng không hết bỏ đi.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Đau tim tắc nghẽn do phì đại, rối loạn nhịp tim.

LY: Sử dụng với các thuốc giãn phế quản khác phải có theo dõi của thầy thuốc.

- Cần thận dùng với người: đái đường, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, rối loạn tim mạch, cường giáp.
Nếu có khó thở cấp tiến triển cần khám lại ngay.

- Sử dụng lâu dài, nên thường xuyên, dùng thêm corticoid chống viêm cần cần nhắc.

- Nếu phế quản tắc nghẽn nặng không nên tăng liều chỉ định, nên kết hợp chống viêm sẽ có hiệu quả.

- Theo dõi kali huyết, nếu giảm kali sẽ làm giảm tác dụng thuốc đặc biệt trong suyễn nặng khi phối hợp với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.

- Biến chứng trên mắt: giãn đồng tử, tăng áp lực mắt, glôcôm góc đóng, đau nhức mắt khi thuốc bắn vào mắt, nếu thuốc chảy vào mắt phải dùng ngay myotic và hỏi thầy thuốc chuyên khoa.

- Cần thận dùng khi có thai 3 tháng đầu, thuốc ức chế co thắt tử cung. Chưa xác nghiệm việc dùng cho người đang nuôi con bú.

- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với các beta adrenergic, kháng cholinergic, dẫn xuất xanthin, corticoid. Bất lợi với thuốc long đờm, dinatri cortomylcat cũng cần chú ý - giảm tác dụng khi dùng với ức chế beta.

- **Tác dụng phụ:** Run cơ nhẹ, bồn chồn, nhịp tim nhanh, choáng váng, đánh trống ngực, nhức đầu với người tăng HA. Giảm kali huyết. Khô miệng, ngứa họng, phản ứng dị ứng. Có thể bị ho. Hiếm tác dụng nghịch gây co thắt phế quản. Có thể bị bí đái ở người tiền sử tắc nghẽn đường tiểu - Tác dụng phụ trên mắt.

- **Quá liều:** Mẫn đỏ, run ngón tay, buồn nôn, bứt rứt, tim nhanh, đánh trống ngực, choáng váng nhức đầu, tăng HA tâm thu, hạ HA tâm trương, nặng ngực, kích ứng tâm thu.

Xử trí: Thuốc giảm đau, an thần, theo dõi sát - Giải độc đặc hiệu bằng chẹn beta (beta chọn lọc).

BD tương tự: Bronchodual (Pháp)

BETA - ADALATE (Pháp - Đức)

DT: Viên nang 20mg nifedipin và 50mg atenolol.

TD: Phối hợp một thuốc ức chế calci với một thuốc chẹn beta có tác dụng hiệp đồng hạ huyết áp, đồng thời giảm được các tác dụng phụ.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp.

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm dưới 50nhịp/phút; bloc nhĩ - thất II và III (không có máy); phụ nữ có thai. Tương đối: hen, phối hợp với Amiodaron.

LY: Tránh ngưng thuốc đột ngột.

BETACAROTEN

Dùng ngoài da, chần nắng

β - Caroten

Carotaben (Đức)

Caroten (Hàn Quốc)

Solatene (Roche)

Vitacarotene (Tây Ban Nha)

BETACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen-ethanol, β-[2-(dimethylamino)-propyl] α-ethyl-β-phenyl, -acetat (ester)

Betacemethadon

BETACIDE (Hungari)

DT: Mỗi viên có: Pepsin 0,1g; betain hydrochlorid: 0,4g.

CCĐ: Thiếu dịch vị (trong trường hợp thiếu máu ác tính làm thuốc điều trị hỗ trợ).

LD: Hòa tan 1 hay 2 viên trong 1/2 cốc nước và uống từng ngụm trước hoặc trong bữa ăn. Trễ em: 1 viên trước hoặc trong bữa ăn.

BETACIDE (Pháp)

DT: Súc miệng, gạc, viên đặt âm đạo, dung dịch, gel, rửa mắt, cồn 5%, có: Povidon iod.

CCĐ: Tuỳ từng loại, dùng sát khuẩn tại chỗ.

BETADINE (Pháp)

DT: Súc miệng, gạc, viên đặt âm đạo, dung dịch, gel, rửa mắt, cồn 5%, có: Povidon iod.

CCĐ: Tuỳ từng loại, dùng sát khuẩn tại chỗ.

BETAGREEN (Sang A Pharm)

DT: Viên có: Vitamin E 200mg, vitamin C 250mg, betacaroten 3mg, Zn 9,337mg, Cu 1,252mg, Mn 4,613ng, Se 15mcg.

CCĐ: Điều trị phổi hợp và dự phòng bệnh tim mạch, mắt, khớp, ung thư, đái đường và thần kinh. Chống lão hoá.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

LY: Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.

Thận trọng dùng cho người mang thai hay nghi ngờ có thai.

BETAHISTIN

2-Pyridin-ethanamin, N-methyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Betaserc (Đan Mạch; Bỉ)

Meotels (Nhật Bản)

Microser (Italia)

Serc (Mỹ, Bỉ, Australia, Tây Ban Nha)

Vasomotal (Bỉ)

Dẫn xuất dimesilat:

Betahistin methansulfonat

Aequamen (Đức)

Aeanosart (Nhật Bản)

Extovyl (Merrell Dow)

Hainimeru (Nhật Bản)

Libione (Bi)

Medan và Meginalisk (Nhật Bản)

Meginalon-S và Mellite (Nhật Bản)

Melopat (Đức)

Meniace và Menietol (Nhật Bản)

Menitazine và Merislon (Nhật Bản)

Pyrityluton và Remark (Nhật Bản)

Rybrain (Đức)

Riptonin và Tenyl (Nhật Bản)

Dẫn xuất maleat:

Suzutolon (Nhật Bản)

DT: Viên nén 8mg (dạng hydrochlorid) và 6mg (dạng mesylat).

TD: Kích thích tuần hoàn và điều hòa áp lực nội dịch bạch huyết ở bộ phận tai trong.

CD: U tai, chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn vi tuần hoàn ở bộ phận mê đạo của tai trong. Cải thiện tuần hoàn nội sọ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); phối hợp với thuốc kháng histamin tổng hợp.

LY: - *Thận trong người bệnh có tiền sử loét dạ dày, loét tiêu hoá do thuốc có tác động giống histamin có thể làm tăng tiết acid dịch vị do ảnh hưởng lên thụ thể H₂.*

- *Với người bệnh hen phế quản, do thuốc có tác động giống histamin có thể gây co thắt đường hô hấp do ảnh hưởng lên thụ thể H₁, với người bệnh u tuyến thượng thận có thể làm gia tăng huyết áp do tăng tiết adrenalin.*

- *Với người già: Cần giảm liều và theo dõi.*

- *Với trẻ em: chưa có kinh nghiệm dùng.*

- *Với người mang thai: chưa có kinh nghiệm dùng.*

Tác dụng phụ: Hiếm bị buồn nôn, nôn. Hiếm gặp phản ứng mẫn cảm (nổi mẩn da).

BETAIN

Methanaminium, 1-carboxy-N,N,N-trimethyl, hydroxid, muối nội

Dẫn xuất betain - ascorbat:

BD: *Scorbo - Bétaine (Pháp)*

Ông thuốc uống 0,5g kèm 1,14g betain hydrat.

TD: Hướng mỡ (lipotrope) và chống nhiễm mỡ ở gan.

CD: Suy chức năng gan; phòng nhiễm mỡ gan cho người nghiện rượu.

LD: Ngày 2-4 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày. Trẻ em trên 18 tháng: ngày 1-2 ống.

Dẫn xuất aspartat:

Hepastyl (Tây Ban Nha)

Somatyl (Pháp)

Ông thuốc uống 10ml/2g.

Dẫn xuất citrat:

Citrate de bétaine monohydraté.

BD: *Citrate de bétaine Beaufour (viết tắt là C.B.B) (Pháp)*

DT: Thuốc cốm (0,330g/thìa cà phê). Ông thuốc uống 5ml/2g.

TD: Hướng gan, làm dễ tiêu (do tăng nhu động dạ dày và điều chỉnh pH dạ dày), tăng tiết mật.

CD: Chậm tiêu, đầy bụng, phối hợp điều trị tăng triglycerid - huyết.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê thuốc cốm hoặc 1 ống thuốc uống, trước bữa ăn.

Dẫn xuất cyclobutyrat:

Sea - 16 (Pháp)

DT: Viên nang 250mg.

CD: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, bệnh gan - mật.

LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

Betain glucuronat:

Jetepar (phối hợp)

DT: Viên nang, sirô, tiêm.

CD: Viêm gan, tắc mật, bệnh gan.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hypo C (Hàn Quốc)

DT: Viên 300mg

Betain hydrochlorid

Dẫn xuất nicotinat:

Nibet (Italia)

Dẫn xuất phosphat:

Novobétaine (Pháp)

DT: Ông thuốc uống 2g kèm 2g sorbitol.

CD: Suy gan, viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa cholesterol; vừa xơ động mạch,...

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống, vào trước bữa ăn.

BETALGINE (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Viên nang có các vitamin B₁, B₆ và B₁₂.

CD: Tăng cường Vitamin nhóm B, suy nhược, đau dây thần kinh.

BETAMETHASON

Pragna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluor-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, -(11β, 16β)

Visubeta

BD: *Almêtamin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)*

Anovate (Ấn Độ)

Becort (Mỹ)

Belastone (CTD Hà Tây)

Benoramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)

Beramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)

Betacortil (Pfizer)

Betacyclic (XNDP 24)

Betalone (Italia)

Betamamaller (Nhật Bản)

Betamin tab (Hong Kông) (+ Dexchlorpheniramin)

Betapred (Glaxo)

Betasalic (CTD Huế) + acid salicylic

Betasolon (Pharmax)

Betnelan và Betnesalic (Glaxo)

Betnesol (Glaxo)

Cedesfamin (+ Dexchlorpheniramin) (XNDP 780)

Cedetamin (Traphaco) (+ Dexchlorpheniramin)
Celestan (Áo, Đức, Anh)
Célestène (Pháp)
Celestone (Đức, Anh)
Cortidermal (CTD Huế)
Cuantin (Mỹ)
Dexlacyl (CTD Khánh Hòa)
Desacort - Beta (Italia)
Dexmin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)
Hormezone (Nhật Bản)
Meko-Celestin (Mekopharm)
Minisone và No-Remar (Italia)
Sanbetason (Nhật Bản)
Sclane (Italia)
Unicort (Israel)
Vinposalic (CTD Vinh Phúc) + salicylic acid
Dẫn xuất 21-acetat:
Betafluorene - (Merrell Dow, Lepetit)
Dẫn xuất 21-acetat và 21-dinatri phosphat:
Celestone Cronodose (Đức; Anh)
Dẫn xuất acibutat:
Betamethason 21-acetat 17- α -isobutyrat
Dẫn xuất 17 α - benzoat:
Bebate (Warner - Lambert)
Beben (Park - Davis; Italia, Warner - Chilcott)
Bentsone (Warner - Chilcott)
Euvaderm (Đức)
Flurobate (Mỹ)
Parbetan (Parke Davis)
Skincort và Uticort (Parke Davis)
Dẫn xuất 17 α -21-dipropionat:
Alphatrex (Byk Gulden; Mỹ)
Beloderm (Đức)
Dibesone (Thái Lan)
Dicorten (Israel)
Diprocet; Diprocort; Diproderm (Schering/Essex)
Diproform; Diprolen; Diprosis (Essex)
Diprosone và Diprostène (Essex)
Diprosone (Schering Plough)
Diprotop (Áo)
Maxivate (Mỹ)
Rinderon - ĐP (Nhật Bản)
Temprosone (Indonesia)
Valnac (Mỹ)
Dẫn xuất 17 α , 21-dipropionat và 21(dinatri-phosphat):
Diprogenta (SP)
Diprophos và Diprospan (Đức, Anh)
Diprostène (Pháp)
Flosteron (Anh, Đức)
Korapleds (Anh, Đức)
Dẫn xuất 21-dinatri phosphat:
Betafluorene (Merrell Dow/Lepetit)
Betapred và Betnelan (Glaxo)
Betnesol (Glaxo)
B-S-P (Mỹ)
Celestan solubile (Đức, Anh)
Celestone (Schering Corp/Essex)

Durabetason (Đức)
Linosal (Nhật Bản)
Ophatone (Pháp)
Paucisone (Italia)
Selestojec (Mỹ)
Solubet (Ấn Độ)
Solu-Celestan (Đức, Anh, Áo)
Solu - Celeston (Đức, Anh)
Dẫn xuất 17 α -21-divalerat:
Betavidal (Italia)
Dẫn xuất 21 (hydro-succineat)
Betamethason hemisuccinat
Betafluorene (Merrell Dow/Lepetit)
Dẫn xuất 17 α -valerat:
B 17V
Bedermín (Italia)
Besone (Thái Lan)
Betacort (Canada)
Betaderm (Brasil; Canada)
Betatrex (Đức, Mỹ)
Beta - Val (Mỹ)
Betnelan - V và Betnesol - V (Glaxo)
Betneval; Betnovate; Bextasol (Glaxo)
Celestan - V (Anh, Đức)
Celestoderm (Anh, Pháp, Đức) (+ neomycin)
Celestoderm - V (Anh, Pháp, Đức)
Celestone - M (Anh, Đức)
Celestone - V (Anh, Đức)
Celestonvalerat (Anh, Đức)
Cordel (Nhật Bản)
Dermabet (Canada)
Dermosol (Nhật Bản)
Dermovaleas (Italia)
Ecoval - 70 (Glaxo)
Ectosone (Canada)
Flubenison - valerat (Glaxo)
Metaderm (Canada)
Muhibeta - V (Nhật Bản)
Novobetamet (Canada)
Retenema (Glaxo)
Valisone (Schering Corp/Essex)
Valnac (Mỹ)
Dẫn xuất valeroacetat:
Betamethason 21-acetat 17-valerat
Beta - 21 (Italia)
P - 10 (Italia)
DT: Viên nén 0,25mg và 0,5mg; thuốc uống giọt (1ml = 40 giọt = 0,5mg); ống tiêm 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat); dung dịch nhỏ mắt, tai, mũi 0,1% (dinatriphosphat); thuốc mỡ và kem bôi 0,1% (valerat hoặc dipropionat). Thuốc xức 0,1%.
TD: Corticoid tổng hợp chống viêm mạnh (gấp 8 - 10 lần prednisolon); 1mg tương ứng với 6-7mg prednison.
CD: - Các bệnh hệ cơ xương và mô mềm: viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm đốt sống dạng thấp, viêm mủmối cầu, viêm rễ thần kinh, đau xương cụt, đau dây thần kinh hông, đau lưng, vẹo cổ, hạch nang, lõi xương, viêm mạc.

- Dùng: Hen phế quản mạn, dị ứng bụi phấn hoa, phù mạch thần kinh, viêm phế quản dị ứng, viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc kinh niên, tương tác thuốc, bệnh huyết thanh, vết đốt côn trùng.

- Da: Viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, viêm da tiếp xúc, mày đay, liken phẳng, hoại tử mỡ do đài đường, rụng tóc vùng, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến, u sùi, pemphigus, herpes, trứng cá dạng nang.

- Bệnh chất tạo keo: luput ban đỏ rải rác, cứng bì, viêm da - cơ, viêm quanh động mạch dạng nốt.

- Bệnh tân sản: Trì tạm thời bệnh bạch cầu, u bạch huyết người lớn, bệnh bạch cầu cấp trẻ em.

- Bệnh khác: Hội chứng sinh dục - thượng thận, viêm kết tràng loét, viêm hồi tràng cuối, bệnh Sprue, các bệnh chân, bệnh tiêm dưới kết mạc, loạn tạo máu, viêm thần, hội chứng thận hư, thiếu năng vỏ thượng thận.

LD: Tùy theo bệnh để chỉ định - người lớn liều tấn công 3 - 4mg/24 giờ, duy trì 0,5 - 2mg/24 giờ. Tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền ngày 3 lần, mỗi lần 2 - 4mg. Trẻ em: 4-16 giọt/kg/ngày.

Bồi thuốc ngày 2-3 lần.

CCĐ: - Nhiễm nấm toàn thân - Mẫn cảm với thuốc - Người đang dùng IMAO - Trẻ sơ sinh - Trẻ thiếu tháng.

LY: - Chú ý về đường dùng của thuốc, vì dụ Diprosan không dùng tiêm tĩnh mạch hay dưới da, chỉ tiêm sâu vào bắp...

- Tiêm phải thật vô khuẩn, phải xét nghiệm dịch khớp loại trừ khớp nhiễm khuẩn kể cả trước đó; tránh tiêm vào gân, vào giữa đốt sống, khớp không cố định.

- Cần nhắc để chuyển tiêm sang uống cho phù hợp.

- Thuốc che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.

- Thuốc làm tăng HA, giữ muối nước, thải kali.

- Khi dùng thuốc, không chùng ngừa đậu mùa, tránh tiếp xúc với nguồn lây như sởi thủy đậu.

- Thận trọng với người bị lao, nếu cần phải dùng với thuốc chống lao.

- Giảm liều từ từ (tránh đột ngột) gây thiếu năng vỏ thượng thận.

- Thuốc tăng tác dụng ở người nhược giáp, xơ gan. Cần thận dùng cho người herpes simplex mắt (thùng giác mạc).

- Thuốc có thể gây loạn trí, nặng hơn bệnh tâm thần.

- Cần thận nếu loét kết tràng (gây thủng), apxe, viêm ruột thừa, viêm nội ruột, loét dạ dày, suy thận, tăng HA, loãng xương, nhược cơ (cần nhắc lợi/hại mà dùng).

- Theo dõi tăng trưởng ở trẻ em.

- Thuốc làm thay đổi số lượng tình trùng và chuyển động của chúng.

- Cần nhắc kỹ lợi/hại khi dùng cho người mang thai, người nuôi con bú.

(Xem thêm tương tác, tác dụng phụ, quá liều ở corticoid). Có nhiều BD phối hợp với

Clotrimazol, Neomycin, Gentamycin dùng ngoài da.

BETAMETHASON (Tiêm vào khớp)

BD và DT: *Betnesol soluble (Pháp)*

Ống tiêm 1ml = 4mg (dạng dinatri phosphat)

Celestène soluble (Pháp)

Celestène chronodose (Pháp)

Ống tiêm 1ml = 2,7mg betamethason acetat và 3mg dạng dinatri phosphat (dung dịch treo).

Diprostene (dạng dipropionat)

CCĐ: Tiêm trong khớp: viêm khớp, hư khớp.

Tiêm quanh khớp: viêm gân, viêm bao khớp.

LD: Tiêm 1-2 ống/tuần lễ hoặc 2 tuần lễ.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Trẻ em dưới 16 tuổi.

BETANIDIN

Guanidin, N,N'-dimethyl-N'-(phenylmethyl)-*Bethanidin*

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Benzoxine (Nhật Bản)*

Betaling (Nhật Bản)

Bethanid (Anh)

Esbaloid và Esbatal (B. Wellcome)

Eusmanid (Anh)

Hypersin (Nhật Bản)

Regulin (Đan Mạch)

DT: Viên nén 10 và 50mg.

TD: Dẫn chất guanidin điều chỉnh và hạ huyết áp.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp, nhất là các thể nặng; cơn tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg, sau bữa ăn. Rồi tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 - 20mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, bệnh nặng mạch não và mạch vành, suy thận nặng.

BETAEMID (Đức)

DT: Viên nén bọc: 40mg penbutolol sulfat và 20mg furosemid.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 4 tuần có thể tăng đến 2 viên/ngày (sáng và trưa). Nhẹ: ngày nửa viên.

CCĐ: Như propranolol và furosemid. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

BETASIPHON (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Ống 5ml thuốc chứa: 0,5ml cao lỏng cây Râu mèo, Orthosiphon stamineus; 1,2ml cao Actisô và 1g sorbitol.

CCĐ: Lợi tiểu, giải độc, kích thích chức năng gan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Trẻ em: nửa liều trên.

BETAXOLOL

2-Propanol, 1-[4[2-(cyclopropylmethoxy) ethyl] phenoxy]-3-[(1 methyl-ethyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Betoptic (Alcon)

Betoptima (Alcon)

Kerlon (Pháp; Đức; Anh)

DT: Viên nén bọc 20mg; thuốc nhỏ mắt 5mg/ml.

TD: Thuốc chẹn bêta, tác dụng chọn lọc đến tim, tác dụng nhẹ ổn định màng không kèm hiệu lực giãn giao cảm nội tại, làm hạ nhãn áp.

CD: Các thể tăng nhãn áp.

LD: 1 viên/ngày. Glôcôm mạn góc mở: nhỏ mắt ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim mất bù kèm xung huyết, bloc nhĩ thất độ II và III; mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: hen phế quản, phổi hợp với amiodaron. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - *Thận trọng với người suy tim, bloc tim. Có dấu hiệu suy tim phải ngừng ngay dùng thuốc (kể cả nhỏ mắt)*

- *Có thể che lấp dấu hiệu đái tháo đường. (chung của ức chế thụ thể beta-adrenergic) nhiễm độc giáp. làm yếu cơ (giống nhược cơ).*

- *Nếu sắp phẫu thuật phải ngừng dùng từ từ trước đó, trước khi gây mê.*

- *Người có hạn chế chức năng hô hấp phải thận trọng nếu dùng thuốc trị glôcôm.*

- *Không dùng thuốc nếu mang kính áp tròng.*

- *Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em*

- *Cần nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: - *Cần theo dõi người bệnh nếu dùng cả thuốc uống và thuốc nhỏ mắt, người đang dùng thuốc huỷ catecholamin (reserpin) (hạ HA -chậm nhịp tim)*

- *Thuốc ít hay không tác dụng lên đồng tử, nếu dùng cả glôcôm góc đóng, nên phối hợp với 1 thuốc co đồng tử, không dùng đơn độc. Nếu dùng thuốc mà không cải thiện được nhãn áp theo mong muốn có thể phối hợp với pilocarpin, các thuốc co đồng tử khác và/hoặc dùng epinephrin và/hoặc thuốc ức chế carbonic anhydrase.*

Tác dụng phụ: *Gây khó chịu ở mắt, viêm giác mạc dạng chấm, nhìn mờ, cảm giác xốn mắt, ngứa, chảy nước mắt, đỏ mắt, khô mắt, viêm, xuất tiết, đau ở vùng mắt, cứng mí, giảm thị lực.*

BETHANECHOL Chlorid

Kiểm đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

1-Propanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy]-N,N,N-trimethyl, chlorid

Carbamylmethylcholin chlorid; Mecothan

BD: Duvoid; Mictone và Mictrol (Mỹ)

Muscaran (Bi)

Myocholine (Mỹ)

Myotonachol và Myotonine (Mỹ)

Urecholine (MSD; Canada)

Urocarb (Australia)

DT: Viên nén 5mg và 10mg; ống 1ml/5mg.

TD: Tăng trương lực cơ trơn

CD: Ứ nước tiểu sau mổ hoặc khi trở dạ đẽ,

mất trương lực ruột sau phẫu thuật ở bụng.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30mg. Tiêm dưới da nửa ống; cách 15-30 phút tiêm nhắc lại tới tổng liều 2ml.

CCĐ: Cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, loét dạ dày, hen phế quản, mạch chậm hoặc hạ huyết áp, bệnh ở mạch vành, động kinh, Par-kinson, mẫn cảm với thuốc.

BETNEVAL Neomycine (Anh, Pháp)

DT: Ống 10 và 30g kem bôi và thuốc mỡ; cứ 100g chứa 100mg betamethason valerat và 350mg neomycin sulfat.

- *Lọ 15g thuốc sức chứa 15mg betamethason valerat và 52,5mg neomycin sulfat.*

CD: Các chứng viêm ngoài da bội nhiễm, nhất là các eczema nhiễm khuẩn. Còn dùng trong bệnh tổ đũa nhiễm khuẩn.

BETNOVAT Cream

DT: Kem bôi da ống 5-15-100g.

1/ Betnovat 100g: Betamethason valerat

0,1g

2/ Betnovat-N 100g: Betamethason valerat

0,1g

Neomycin sulfat tương đương với Neomycin base

0,35g

3/ Betnovat-C 100g: Betamethason valerat

0,1g

Clioquinol

3g

TD: Betamethason valerat là một corticoid tác dụng tại chỗ mạnh: viêm da. Neomycin là kháng sinh phổ rộng thường dùng trong nhiễm khuẩn da. Clioquinol vừa kháng khuẩn vừa kháng nấm.

CD: Betnovat: chàm, chàm dị ứng, chàm hình đĩa, sẩn ngứa nổi cục, vẩy nến, bệnh da thần kinh, liken đơn-phẳng, viêm da bã nhờn, dị ứng da tiếp xúc (lupus ban đỏ hình đĩa) - Phụ trợ điều trị bệnh da đó toàn thân.

Betnovat-N: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn thứ phát.

Betnovat-C: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn và vi nấm.

LD: Lấy 1 lượng nhỏ thuốc bôi lên chỗ tổn thương 2-3 lần/ngày. Nếu có kết quả tốt, bôi tiếp tục 1 lần/ngày. Nếu ở vùng da dày (vẩy nến cùi tay, đầu gối...). Có thể dùng băng dính kín qua đêm sẽ có đáp ứng tốt hơn, sau đó bôi thuốc như thường không cần băng kín. Betnovat-C có thể để lại vết trên da, tóc, và nên phủ băng gạc để tránh bắn quần áo.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trứng cá các loại - viêm da quanh miệng. Nhiễm virus da (herpes, thủy đậu...). Vết thương nhiễm khuẩn, nấm (chốc lở, candida, tinea. Trẻ em dưới 1 tuổi. Betnovat-N không dùng cho viêm tai ngoài màng nhĩ thủng (nhiễm độc tai).

LY: - *Như các corticoid, không dùng thuốc dài ngày (ức chế thượng thận).*

- *Có thể bị teo da (dùng kéo dài ở vùng mắt, vảy*

nén, lupus ban đỏ hình đĩa, chàm).

- Không để thuốc rây vào mắt (glôcôm)

- Dùng trị vẩy nến phải thận trọng: dễ tái phát, nhờn thuốc, gây vẩy nến dạng mụn mủ toàn thân, độc toàn thân và tại chỗ do chức năng hàng rào da bị hư hại.

- Dùng trong 7 ngày mà không có cải thiện thì ngừng thuốc.

- Nếu có bội nhiễm cần dùng biện pháp kháng sinh toàn thân.

- Nếu có băng kín phải làm sạch vùng tổn thương trước khi bôi.

- Bôi Betnovat - N ở diện tích rộng, người cao tuổi, người suy thận có nguy cơ độc trên tai.

- Thận trọng dùng cho người mang thai nhất là tổn thương rộng, dùng lâu dài.

Tác dụng phụ: Có thể: teo da, nứt nẻ da, mỏng da, dân mạch bề mặt, cương vỏ thượng thận (bôi lượng lớn, dài ngày) đặc biệt trẻ em hoặc có băng kín (ngưng). Bệnh mụn mủ (người bệnh vẩy nến). Quá mẫn thuốc (ngưng). Lẫn dấu dùng corticoid nên chọn loại nhẹ trước.

BETOXYCAIN

Benzoic acid, 3-amino-4-butoxy, 2-[2-(diethyl-amino)-ethoxy] ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Millicaine (Hà Lan)

Posicaine (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,2%.

TD: Gây tê tại chỗ đạt mức tối đa sau 15 phút.

CD: Gây tê trong khoa mắt khi khám mắt bằng dụng cụ hoặc tiểu phẫu thuật.

BEVANTOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl)ethyl] amino]-3-(3-methylphenoxy)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ranestol (Parke Davis)

Sentiloc (Đan Mạch)

BEVONIUM Metilsulfat

Chống co thắt

Piperidinium, 2 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl]-, 1,1-dimethyl, methyl sulfat (muối)

Bevonum; Pyribenzil

Acabel (Đức, Nhật Bản)

Confielle (Riker)

Spalgo (Italy)

BEZAFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-[2-[(4-chlorobenzoyl) amino] ethyl]-phenoxy]-2-methyl

BD: Bezalip (Đức, Đan Mạch)

Cedur (Boeh. Mannheim - Đức)

Eulitop (Boeh. Mannheim - Đức)

Norlip (Israel)

Regadrin B (Berlin Chemie AG)

DT: Viên nén 200mg, viên phóng thích kéo dài 400mg.

TD: Hạ cholesterol, lipid và triglycerid - huyết như clofibrat.

CD: Tăng lipoprotein máu nguyên phát (cholesterol, lipid, triglycerid), tăng lipid máu loại III, tăng lipoprotein thứ phát (tăng triglycerid máu thứ phát trầm trọng).

LD: Người lớn mỗi lần 1 viên 200mg 3 lần/ngày hoặc 1 viên 400 mg/ngày, sau bữa ăn. Giảm liều dùng nếu suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng sau khi dùng fibrat - Bệnh gan, thận nặng - Bệnh túi mật có hay không có sỏi - Có thai, nuôi con bú.

LY: - Chỉ dùng thuốc khi có chỉ định của thầy thuốc, đặc biệt chuẩn liều, chế độ ăn uống dinh dưỡng và yếu tố nguy cơ.

- Thận trọng với người dùng thuốc ngừa thai, trẻ em.

Tương tác thuốc: Thuốc ức chế miễn dịch, chống đông dẫn xuất coumarin, thuốc hạ đường huyết, insulin, phenytoin. Không kết hợp với thuốc ức chế HMG-CoA-reductase, perhexilin hay IMAO.

Phản ứng phụ: Đau bụng, buồn nôn, nôn, mất cảm giác ngon miệng - Nhức đầu, chóng mặt, rối loạn chức năng gan, giảm nhẹ hemoglobin và công thức bạch cầu.

BEZITRAMID

Giảm đau như opi

Burgodin (Janssen)

B-HEMA B₁₂ (Hàn Quốc)

DT: Ống uống - 1 ống có:

Cyanocobalamin 25mcg

Ferrous gluconat 200mg

Manganese gluconat 20mg

Copper gluconat 10mg

TD: Phối hợp cân bằng các yếu tố: sắt, vitamin B₁₂, manganese và đồng. Các yếu tố tạo máu cho người thiếu máu, suy nhược.

CD: Thiếu máu, thiếu sắt dùng cho người thai nghén, sau sinh nở, nuôi con bú, nhiễm ký sinh trùng (giun, sán), sốt rét, hậu phẫu. Một môi, suy nhược, thời kỳ dưỡng bệnh, lao động trí óc.

LD: Người lớn: uống 2-3 ống/ngày - uống 2-3 tuần.

Trẻ em: 7-14 tuổi: 1 ống/ngày - uống 2-3 tuần.

2-7 tuổi: 2 ngày uống 1 ống - uống 2-3 tuần.

CCĐ: Quá tải sắt.

LY: - Phân có thể bị đen.

- Có thể có 1 vài bất bình thường tiêu hoá.

BIAFINE (Pháp)

DT: Ống 93 và 186g nhũ tương bôi ngoài da chứa 75% nước, gồm có: 0,67% trolamin; 5,45% etylenglycol stearat; 3,625% acid stearic; 0,35% cetyl palmitat; 0,6% dầu avocat; 0,702% trolamin và natri alginat; 0,1% acid sorbic (dạng muối kali) natri methyl và

natri propyl parahydroxybenzoat (0,1 và 0,05%).

TD: Dạng xà phòng nhũ tương hóa có tác dụng tẩy sạch.

CD: Chứng ban đỏ ngoài da thứ phát sau liệu pháp chiếu tia, các vết bong độ 1 và 2, vết thương ngoài da chưa nhiễm khuẩn.

LD: Bôi 1 lớp dày khoảng 1cm lên tổn thương.

CCĐ: Vết thương có chảy máu, bệnh ngoài da do dị ứng thuốc hay thức ăn, các miếng ghép da chưa liền.

BIBENZONIUM Bromid

Trị ho

Ethanaminium, 2-(1,2-diphenylethoxy)-N,N,N-trimethyl-bromid

Bibenzonium

BD: *Lysibex (Allard, Pháp)*

Lysobex (Italia)

Medipectol và Om-Tussis (Thụy Sĩ)

Reatos (Tây Ban Nha)

Sedobex (Bỉ)

Thoragol (Lloyd - Hamol)

BIBROCATHOL

Sát khuẩn, tẩy uế

1,3,2-Benzodioxabimol, 4,5,6,7-tetrabromo-2-hydroxy

BD: *Bismucatebrol (Pháp)*

Keraform (Bỉ)

Noviform (Thụy Sĩ)

Novoform (Đức)

Posiformin - POS (Đức)

BICALUTAMID

BD: *Bicalutamid Zeneca (AT)*

Casodex Zeneca (21 nước)

Cosudex (Australia)

TD: Antiandrogen (kháng androgen).

BICARBONAT DIALYSAT PART 1A

(B. Braun HN)

BICARBONAT DIALYSAT PART 1B

(B. Braun HN)

DT: Dd thẩm phân máu đậm đặc.

BICARMINT

DT: Viên nén có: Natri borat: 0,4g, Natri chlorid: 0,2g, Natri bicarbonat 0,4g, Menthol: 0,004g.

CD: Sát khuẩn và chống viêm, súc miệng, rửa và xông trong trường hợp viêm mũi, viêm thanh quản.

LD: Khi dùng hòa 1-2 viên vào nửa cốc nước.

BICITROL (Pháp)

DT: Gói có: mononatri citrat 0,66g; citrat diacide Na 1g.

CD: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, yếu gan, táo bón, các bệnh hệ tuần hoàn tĩnh mạch, tăng huyết áp.

LD: Uống 2-4 thìa cà phê pha trong 1-2 cốc nước ấm.

BICLINOCILLINE (Pháp)

DT: Lọ bột tiêm 600.000UI benethamin benzyl-penicilin và 400.000UI natri benzylpenicilin kèm ống 3ml nước cất tiêm.

CD: Giang mai và các nhiễm khuẩn chịu tác dụng penicilin.

LD: Tiêm bắp: người lớn ngày hay cách ngày 1 lọ. Trẻ em: 1/2-1 lọ/2 ngày tùy tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

BICLOTYMOL

Biclothymol

BD: *Hexadreps (Pháp)*

Hexapock (Pháp)

Hexaspray (Pháp)

Humex mal de gorge (Pháp)

DT: Viên ngậm 50mg; thuốc mỡ 5%; bột rắc 0,5%; thuốc rá miệng phun mù 0,75g/30g.

CD: Viêm nhiễm đường hô hấp, tai mũi họng và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: ngậm 6-10 viên/ngày. Bơm phun 3 lần ngày. Dùng 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Một số biệt dược tương tự như viên ngậm *Hexalyse* trị viêm họng, si rô *Hexapneumine* phối hợp với *paracetamol* trị ho ở trẻ sơ sinh.

BIDENTIN (Viện dược liệu Việt Nam)

DT: Viên nang 0,25g cao khô ngũ tât.

CD: Tăng cholesterol-huyết, vữa xơ động mạch, tăng huyết áp.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên, sau bữa ăn.

BIETAMIVERIN

Chống co thắt

1-Piperidin-acetic acid, 2-phenyl-2(diethyl-amino) ethyl-ester

Diétamivérine; Spasmaparid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Fine - Dol (Italia)*

Novosparol (Pháp)

Spasmisolvina (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml/25mg - Viên bọc đường 50mg. Thuốc đạn 100mg.

CD: Các cơn co thắt: đường tiêu hóa, loét dạ dày - tá tràng, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 4-6 viên - Thuốc đạn: nạp 1-3 viên/ngày. Tiêm bắp, ngày 1-2 ống.

BIFEMELAN

Hương tâm thần

N-methyl-4-[(α -phenyl-o-tolyl) oxy] butylamin
Dẫn xuất hydrochlorid:

Alnert và Celeport (Nhật Bản)

BIFLURANOL

Kháng androgen

Phenol, 4,4'-(1-ethyl-2-methyl-1,2-ethan-diyl) bis-(2-fluoro)-
Prostarex (Anh)

BIFONAZOL

1H-Imidazol, 1-(1,1'-biphenyl)-4-yl-phenyl-methyl-

BD: *Amycor (Pháp)*

Azolmen (Italia)

Mycospor và Mycosporin (Bayer)

Neltolon (Mỹ)

DT: Kem và dung dịch bôi ngoài da 1%.

TD: Dẫn chất imidazol chống nấm ký sinh ở da.

CD: Một số bệnh nấm ngoài da (dermophyte).

LD: Ngày bôi 1 lần trước khi đi ngủ.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

BILAGIT (Hungari)

DT: Viên bọc đường có: 1mg homatropin methylbromid, 7,5mg menthol, 20mg phenolphthalein, 20mg papaverin HCl; 60mg natri choleinat và 80mg methenamin.

TD: Tăng tiết mật và thông mật, giảm đau và sát khuẩn đường dẫn mật.

CD: Sỏi mật, viêm túi mật và ống mật, rối loạn ở người bị cắt túi mật, phòng ngừa sỏi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên sau bữa ăn.

CCD: Viêm gan cấp và nặng, nghẽn đường dẫn mật.

BILICHOL (Czech)

DT: Mỗi viên có: Cholat hexamethyltetramin 0,30g.

CD: Bệnh túi mật, đường dẫn mật, viêm túi mật, viêm ống dẫn mật, sỏi mật, tiết mật kém trong trường hợp rối loạn chức năng gan, phẫu thuật túi mật.

LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần - nuốt với một ít nước, không nhai.

BILOCID (Hungari)

Nicodinum (Nga)

DT: Viên nén 500mg hydroxymethyl - nicotinamid.

TD: Nhuận mật và sát khuẩn nhẹ.

CD: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau đó ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

BINACLE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 50mcg selenium; 15mg beta-caroten; 500mg vitamin C và 400IU vitamin E.

TD: Tăng chức năng cơ tim và tuần hoàn vi mạch, do đó phòng các cơn đau thắt ngực và xơ cứng động mạch.

- Phát triển hệ miễn dịch ở cơ thể: kích thích quá trình tạo ra kháng thể.

- Tiêu diệt các gốc tự do, ngăn ngừa hiện tượng lão hóa và hủy hoại tế bào.

CD: - Các trường hợp cần cung cấp cho cơ thể các vitamin A, E và C; ion selenium.

- Suy tuần hoàn, vữa xơ mạch, bệnh tim, tăng huyết áp, các bệnh do dị ứng (làm thay đổi cơ địa).

- Chống lão hóa, suy giảm tinh dục, tăng sức đề kháng của cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

Tác dụng phụ: ăn kém ngon, buồn nôn, ỉa chảy.

BD tương tự: *Saylom (Hàn Quốc).*

DT: Viên nang mềm cũng chứa các hoạt chất trên như men khô có Selenium 92,6mg (tương ứng với 50mcg selenium), nhưng thay 15mg beta-caroten bằng 5000IU retinol palmitat.

BINIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Biniwas (Tây Ban Nha)

BIO-BIOL (Italia)

DT: Lọ bột pha tiêm: Cocarboxylase, mono-phosphoriboflavin, codocarboxylase, coenzym A và vitamin nhóm B.

BIO-BILOBA (Pharma Nord - Mỹ)

DT: Viên nén chứa 100mg cao Ginkgo Biloba đã tiêu chuẩn hoá (đảm bảo lượng 24mg các ginkgo flavon - glycosid và 6mg các terpenlacton).

LD: Người lớn ngày 1 viên.

Xem Ginkgo Biloba.

BIOCALYPTOL (Pháp)

DT: Sirô, thuốc đạn người lớn và trẻ em, có: Pholcodin base, Eucalyptol, Gaiacol, Na camphosulfonat, cồn Belladon, Phenol.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

LD: Tính theo liều của pholcodin như sau:

Trẻ em 30 tháng - 8 tuổi: 0,5mg/kg/24 giờ (tức là khoảng 6,5 - 12mg/ngày).

Tương ứng 5 - 10ml sirô hoặc 1 - 2 thuốc đạn.

Từ 9 - 15 tuổi 1mg/kg/24 giờ (khoảng 24 - 52mg) tương ứng 20 - 40ml si rô hoặc 4 thuốc đạn.

Người lớn: 3 - 6 thìa canh sirô hoặc 4 thuốc đạn/ngày.

CCD: Suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng; cơn hen, glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến (với dạng sirô có chứa cồn Belladon).

BIOCALYPTOL - Pholcodine (Pháp)

DT: Chai sirô 60ml: 1 thìa café 1 thìa canh
Pholcodin 6,55mg/19,65mg

Gaiacol 0,99mg/2,97mg

TD: Thuốc ho có opi. Pholcodin dẫn xuất của morphin, chống ho có tác dụng trên thần kinh trung ương, ít gây suy hô hấp hơn codein. Cineol sát khuẩn hô hấp. Gaiacol làm long đờm.

CB: Ho khan, ho do kích thích.

LD: Chỉ dùng ngăn ngày vào lúc có cơn ho. Trẻ em 30 tháng - 6 tuổi: 0,5mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: nửa thìa café/6kg thể trọng/ngày.

Trẻ em 6-15 tuổi: 1mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: 1 thìa café/6 kg thể trọng/ngày.

Người lớn: 90mg pholcodin/24 giờ, tương ứng: 4 thìa canh/ngày.

Nên chia liều thành 4-6 lần uống, cách nhau ít nhất 4 giờ

Người già, người suy gan: liều ban đầu nên uống nửa liều người lớn.

CCB: Suy hô hấp - Hen suyễn - Người có thai. Người đang nuôi con bú.

Tương đối: Dị ứng với thành phần thuốc. Uống rượu.

LY: - *Còn có dạng thuốc đạn người lớn, trẻ em, có thêm cineol.*

- *Liều cao cineol gây co giật ở trẻ sơ sinh và trẻ em.*

- *Không phối hợp với thuốc long và tan đờm. (Có đờm là tự nhiên và là yếu tố bảo vệ phổi - phế quản)*

- *Nếu vẫn ho dai dẳng, không được tăng liều (phải tôn trọng liều trên đây) tìm nguyên nhân có điều trị đặc hiệu.*

- *Chỉ dùng ngăn ngày (vài ngày) và vào lúc có cơn ho.*

- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

- *Thuốc có cineol, coi chừng với người bệnh tiền sử bị động kinh.*

- *Có thể buồn ngủ khi dùng thuốc (tái xe, vận hành máy lưu ý).*

- *Không nên dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương: morphin, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin.*

- *Thuốc có thể gây: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, kích động hay lú lẫn ở người già, co giật ở trẻ em.*

BIOCIDAN (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có 7,5mg cethexonium bromid và 26,1mg phenyltoloxamin citrat.

TD: Phối hợp thuốc diệt khuẩn amonium bậc 4 với một thuốc kháng histamin tổng hợp.

CB: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi; họng và xoang mũi, các biểu hiện dị ứng ở mũi họng.

LD: Ngày bơm mũi từ 4-6 lần. Không dùng quá 10 ngày.

CCB: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Còn có dạng undose dùng sát khuẩn mắt.*

BIO-CLEAN (DongKoo Pharm)

DT: Viên nén có: Biodiastase 2000 5mg, lipase AP6 5mg, cellulase 5mg, ursodesoxycholic acid 10mg.

CB: Khó tiêu, bội thực, chán ăn, ăn không ngon, kém hấp thu do thiếu năng tuyến tụy.

LD: Người lớn: 1-2 viên/lần 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ 7-15 tuổi: 1/2 liều người lớn (có thể nghiền nát hay hoà vào thức ăn dưới 40°C).

CCB: Quá mẫn với thuốc, có thai.

LY: *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*

Đôi khi thuốc gây phát ban, hắt hơi, chảy nước mắt.

BIOFERROL

DT: Ống 10ml có: Sắt citrat, lysin HCl, vitamin B12.

CB: Các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BIOFIL (Cty Dược Thanh Hoá)

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 2g vi nấm saccharomyces carlsbergensis.

TD: Bảo chế bằng phương pháp thủy phân enzym, thuốc chứa nhiều acid amin và vitamin, nhất là vitamin nhóm B.

CB: Bồi dưỡng cơ thể trong các trường hợp: người lao động nặng nhọc, kém ăn, kém ngủ, mỏi mệt, sút cân, suy nhược cơ thể, trẻ em chậm lớn, người mới ốm dậy.

LD: Ngày uống 1-2 ống. Đợt dùng 20-30 ngày.

BIOFIDIN (Ameripharm)

DT: Viên nang có: 27,9mg trục khuẩn sinh acid lactic để kháng kháng sinh: Bifidobacterium infants, Lactobacillus acidophilus, Streptococcus faecalis.

CB: Rối loạn vi khuẩn chỉ đường ruột do dùng kháng sinh: penicillin, cephalosporin, aminoglycosid, macrolid, tetracyclin, acid nalidixic, ...

LD: Người lớn và trẻ 12 tuổi: 1 viên/lần 3 lần/ngày. Trẻ từ 4-12 tuổi: 1 viên/lần 2 lần/ngày. Trẻ dưới 4 tuổi: 1 viên/ngày.

BIOFLOR (Pháp)

DT: Gói thuốc bột chứa 282,5mg men Saccharomyces boulardii kèm tá dược thơm.

CB: Phòng và điều trị chứng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống hoạt phổ rộng.

Trị ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn ở sơ sinh, trẻ em và người lớn.

LD: Ngày 1-2 gói chia 1-3 lần. Có thể dùng liều cao hơn nếu cần.

BIOLACTO (Mỹ)

DT: Viên nang chứa ít nhất 100 triệu *Lactobacillus acidophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

CB: Các chứng ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn ruột vì dùng kháng sinh uống phổ rộng.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên.

BIOSTIM (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 1mg các glycoprotein chiết xuất từ *Klebsiella pneumoniae*.

TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulateur) ảnh hưởng tốt đến quá trình tự vệ của cơ thể.

CB: Điều trị phòng ngừa các bội nhiễm những bệnh mạn tính ở phế quản (người lớn), hoặc các nhiễm khuẩn mạn đường hô hấp dễ tái phát, mắc trên 2 năm hoặc sau khi cắt hạnh nhân (trẻ em).

LD: Đợt dùng thuốc trong 3 tháng liên như sau: - Đợt đầu 8 ngày (mỗi ngày 8 viên) - Nghỉ 3 tuần, sang đợt thứ 2: 8 ngày (mỗi ngày 1 viên); nghỉ 3 tuần, sang đợt 3 cũng 8 ngày (mỗi ngày 1 viên) - Nuốt viên thuốc vào buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, phụ nữ có thai, mắc bệnh tự miễn dịch.

LY: Có dạng *Bioestim* trẻ em trên 2 tuổi.

BIOTIN

1H-Thieno [3,4-d]-imidazol-4-pentanoic acid, hexahydro-2 oxo

Coenzyme R; Skin factor; Vitamine H

BD: *Biodermatin (Italia)*

Bioepiderm (Mỹ)

Bios II

Biotin Mepha (Thụy Sĩ và Roche)

Bitino (XND Hậu Giang)

Injacom H (Roche)

Murnil (Bayer)

Dẫn xuất muối natri:

Medebiotin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa glucid và lipid ở da.

CB: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở sơ sinh và người lớn; bệnh trứng cá; viêm lưỡi kèm rối loạn tiêu hóa.

LD: Người lớn, ngày uống 2-4 viên hoặc tiêm bắp 1-4 ống. Trẻ em ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1 ống.

BIOTONE (Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống có cồn thuốc tươi Kola, acid phosphoric, phytin và Mn glycerophosphat.

CB: Chống suy nhược

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 ống. Trẻ em trên 12 tuổi: 1 ống/ngày.

BIPERIDEN

1-Piperidinopropanol, α -bicyclo [2,2,1] hept-5-en-2-yl, α -phenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Akineton (Đức, Tây Ban Nha, Canada)*

Akinophyl (Knoll AG - Đức)

Biosedra (Pháp)

Ipsatol (Phần Lan)

Tasmolin (Nhật Bản)

Dẫn xuất lactat:

Akineton (Đức)

Dekinet

Ipsatol (Phần Lan)

DT: Viên nén 2 và 4mg; ống tiêm 1ml/5mg (dạng lactat).

TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp.

CB: Parkinson và hội chứng Parkinson.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg, sau tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-4mg.

Bệnh nặng: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 2-4 ống.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc nghẽn cơ học ở dạ dày - ruột.

BIROBINE (Hungary)

DT: Viên có 0,15g chế phẩm của niêm mạc dạ dày; 0,015g sắt II oxalat; 0,0002g đồng II sulfat; 0,001g mangan hypophosphit.

CB: Chữa thiếu máu, người mới ốm dậy, rối loạn phát triển ở trẻ em gầy, thiếu máu.

LD: Uống 2-4 viên một lần, ngày 3 lần sau bữa ăn. Không nên dùng nước chè đặc uống thuốc này.

BISACODYL

Phenol, 4,4'-(2-pyridinylmetylen)-bis, diacetat (ester)

Spirolax

BD: *Alaxa (Italia)*

Anan (Nhật Bản)

Apo-Bisacodyl (Canada)

Bekunis B (Luxembourg)

Bicol (Mỹ)

Bisacolax (ICN, Canada)

Bisalax (Hà Lan - Australia)

Bisalaxyl (Vidipha)

Bisco - Lax (Mỹ)

Bricalax (Brocades - Anh)

Carter's Little Pills (Mỹ)

Codolax (Bi)

Contulax (Riker, Israel)

Critex (Bi)

Darmoletten (Đức)

Deficol (Mỹ)

Dekalax (Bi)

Delco-Lax (Mỹ)

Demolaxin (Demopharm)

Dulcolax (Đức - Thụy Điển)

Dulco Laxo (Boe. Ingelheim)

Durolax (Đức)

Endokolat (Đức)
Erolax (Đan Mạch)
Eulaxan (Đức)
Extralax (Czech)
Fenolax (Ba Lan)
Fleet (Mỹ)
Gordalax (Đức)
Ivalax (Italia)
Laco (Canada)
Laxagetten và Laxanin - N (Đức)
Laxan-5 (CTy Dược Nam Hà)
Laxbene (Thụy Sĩ - Đức)
Laxematic (Đan Mạch)
Laxit (ICN, Canada)
Manaron (Ciba)
Med - Laxan (Đức)
Medobisa (Medopharm)
Metalax (Phần Lan)
Multilax (Đức)
Nedalax và Neodrast (Đức)
Neo Salvilax (Thụy Sĩ)
Nourilax - N (Hà Lan)
Obsilax forte (Đức)
Parolax (Anh)
Perilax (Đan Mạch - Na Uy)
Prontolax (Thụy Sĩ)
Pyrilax (Đức)
Rytmil (Mỹ)
Satolax-10 (Nhật Bản)
Serax và Stadalax (Đức)
Telemin (Nhật Bản)
Theralax (Beecham)
Toilax (Đan Mạch)
Toilex (Australia)
Ulcotax (Mỹ)
Videx (Chinoin - Hungari)
Vinco (Đức)
Zwitsalax (Hà Lan)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 5 và 10mg; thuốc đạn 10mg.

TD: Nhuận tràng (kích thích nhu động ruột).

CCĐ: Táo bón.

Chuẩn bị phẫu thuật đường tiêu hóa.

LD: Người lớn: 5 - 15mg vào buổi tối trước khi đi ngủ hoặc nửa giờ trước bữa sáng (hoặc buổi tối nạp 1-2 viên thuốc đạn).

CCĐ: Nghi tắc ruột, đau bụng không rõ nguyên nhân, đau bụng cấp, viêm trực tràng cấp hoặc hạ trí. Mất nước nghiêm trọng.

Dẫn xuất phức hợp với acid tannic:

Bisacodyl Tannex

Clyso drast (Đan Mạch; Mỹ)

LÝ: Để thận trọng không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng thuốc lâu dài (gây rối loạn cân bằng nước - điện giải). Dùng cho trẻ em nên có ý kiến của thầy thuốc.

BISANTREN

9,10-Anthracen-dicarboxaldehyd, bis [4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl] hydrazone]

Dẫn xuất hydrochlorid:

Zantrène (Lederle)

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền 50-250 và 500mg.

CCĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp không lymphô đã điều trị nhưng chưa khỏi, hoặc cơn tái phát, hoặc khi có chống chỉ định với các anthracyclin.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 1-2 giờ theo liều 250mg/m². Đợt dùng 7 ngày liên. Tổng liều 1750mg/m².

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

BISARAMIL

Đối kháng calci

Benzoic acid, 4-chloro-3-ethyl-7-methyl-3-7-diazabicyclo [3,3,1] non, 9-yl ester, syn

Dẫn xuất hydrochlorid:

Yutac (G. Richter - Hungari)

BISBENTIAMIN

Dẫn chất vitamin B₁

Benzoylthiamin disulfid

Beston (Bi - Nhật Bản)

Bithiamin (Nhật Bản)

Kestoben (Phần Lan)

Vitawamin (Nhật Bản)

BISDEQUALINIUM Diacetat

Sắt khuẩn, tẩy uế

Salvizol (Đức)

BISECURIN (Hungari)

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 1mg etynodiol diacetat và 0,05 mg ethinylestradiol.

CCĐ: Viên uống tránh thai; một số chỉ định ở nữ giới.

LD và CCĐ: Như với các loại viên uống tránh thai.

BISMOVEROLUM (Nga)

DT: Dịch treo muối kiềm bismuth của phức hợp monobismuth acetat acid trong dầu thảo mộc trung tính (1ml tương ứng với 0,05g bismuth).

CCĐ và LD: Điều trị các thể giang mai. Tiêm bắp trong nửa đợt đầu: 1ml/48 giờ, và nửa đợt sau: 1ml/72 giờ. Tổng liều: 16-20ml (tương ứng với 0,8 - 1g bismuth).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BISMUTH Aluminat

Chống acid dịch vị - Trị ỉa chảy

Aluminium bismuth oxid Bi₂ (Al₂O₄)₃

BD: Almut 1 (Pháp - Bi)

Bistumina (Tây Ban Nha; Anh)

Campylotec (Pfizer)

Ultin (Đức)

DT: Viên nén 1g - Gói thuốc bột 10g.

TD: Phối hợp tính chất của bismuth với alumin, đồng thời làm mất ion acid do các

muối khác của bismuth đem lại.

CB: Trị đau loét dạ dày do thừa acid dịch vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 gói. Trị ỉa chảy:
Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên.

BISMUTHAT, Trikali Dicitrato

1,2,3-Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy,
bismuth (3⁺) muối kali (2:1: 3)

Bismuth subcitrato

Tripotassium dicitrato bismuthate.

CBS

BD: *Antipy (Hàn Quốc)*

Bismex (Australia)

Bisnol (Hàn Quốc)

Debis (Hànlin Pharm)

De-Nol (Brocades)

De-Noltab (Brocades)

Duosol (Thụy Sĩ)

Holinol (Hàn Quốc)

Nolder (Hàn Quốc)

Pylocid (Ấn Độ)

Talmin (Newtherland)

Telen (Byk Gulden)

Trybinol (Ấn Độ)

Trymo (Ấn Độ)

Ulcerone (Riker)

Yubinol (Hàn Quốc)

DT: Dd uống (lọ 560ml) và hộp 112 viên nén -
Cứ 1 viên nén hoặc 5ml dd uống có 120mg
dẫn chất bismuth chelat kể trên (tương ứng với
112mg Bi₂O₃).

TD: Phục hợp hữu cơ có bismuth tác dụng với
Helicobacter pylori vi khuẩn Gram (-) gây loét
dạ dày - tá tràng.

CB: Loét dạ dày tá tràng.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên
hoặc 10ml dd, khoảng nửa giờ trước bữa ăn
sáng và bữa chiều tối. Hoặc uống ngày 4 lần,
mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd nửa giờ trước 3 bữa
ăn chính và 2 giờ trước khi ngủ buổi tối. Đợt
đùng 28 ngày. Nếu cần có thể dùng thêm một
đợt nữa, sau đợt đầu 1 tháng. Cần nhai kỹ viên
thuốc và uống kèm 1 cốc nước.

CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai và
người có rối loạn ở thận.

LY: - Uống thuốc phân có màu nâu, đen.

- Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.

- Với dd uống có thể làm lưỡi hơi bị đen.

- Tránh dùng đồng thời với *Tetracyclin*. (giảm
hiệu lực *Tetracyclin*).

BISMUTH Iodosubgallat

Sắt khuẩn, tẩy uế

*Bismuthin, hydroxy-iodo [(3,4,5-trihydroxy-
benzoyl)oxy]-*

Bismutum oxyiodogallicum; Bijogal; Airogen

BISMUTH Subcitrato

(Xem Trikali dicitrato bismuthat)

BD: *Biogast (CTD Cửu Long)*

BISMUTH Subgallat

1,3,2 Benzodioxabismol-5-carboxylic acid,
2,7-dihydroxy

Bismutgallat, Basisch (Đức)

Bismuth (sous - gallate de) (Pháp)

*Bismuto gallato basico; Bismutum
subgallicum; B.S.G; Derbinolium*

BD: *Dermatol (Hoechst)*

Devrom (Mỹ)

CB: Thuốc sắt và sắt khuẩn dùng trị viêm
ruột, ỉa chảy, loét dạ dày. Dùng ngoài chữa
bong.

LD: Uống từ 2-6g để sát khuẩn. Băng bó vết
thương, vết bong dưới dạng bột hay mỡ
4-10%.

BISMUTH Subnitrat

Trị ỉa chảy, loét dạ dày - Dùng ngoài da

Bismuto nittrato basico

Bismuthum nitricum basicum

BD: *Wismutnitrat, Basisches (Đức)*

Brandzalf Daro (Beecham)

Micelmuth

Ulkowis (Đức)

Có nhiều biệt dược phối hợp với kaolin, nhôm
hydroxyd, (xem *Bismuth Tulasne (Pháp)*)

DT: Gói thuốc bột 5 - 10g.

TD: Sát khuẩn đường ruột, làm săn, kích thích
nhu động ruột, hút hơi ở đường tiêu hóa.

CB: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, đầy
hơi, chướng tiêu, viêm ruột,...

LD: Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần 5 -
10g.

CCB: Phối hợp với các acid hoặc muối acid
(làm tăng độ hòa tan vào nước).

LY: Có thể gây nguy cơ ngộ độc với triệu chứng rối
loạn thần kinh, mệt mỏi, vàng da. Không dùng
thuốc lâu dài.

BISMUTH Subsalicylat

Trị loét dạ dày - Trị ỉa chảy

Bismuth, (2-hydroxy benzoato)-oxo-

Bismuth (sous - salicylate) (Pháp)

BD: *Amebismo (OPV)*

Pepto - Bismol (Mỹ)

Scantoma (Indonesia)

Vismut (Đan Mạch)

DT: Dd uống 525mg/15ml, lọ 237ml.

CB: Sát khuẩn đường ruột, trị ỉa chảy, khó
tiêu, đau dạ dày, ợ nóng, buồn nôn.

Dùng ngoài để trị ngứa, bệnh tăng tiết mồ hôi.

LD: Người lớn: uống 2 thìa canh x 3-4
lần/ngày. Trẻ em uống 1 thìa café cho 3-6 tuổi
x 2 lần/ngày, tăng lên theo tuổi đến 4 lần/ngày.

CCB: Mẫn cảm salicylat, aspirin.

LY: Đang mắc hoặc mới lành bệnh thủy đậu hoặc
cúm, tiền sử dị ứng với aspirin, phụ nữ có thai và
nuôi con bú.

Phản ứng phụ: Có thể làm phân và lưỡi có màu
sẫm.

Tương tác thuốc: Thuốc chống đông máu, thuốc

trị tiêu đường, bệnh gút, viêm khớp.
Có dạng thuốc dùng ngoài để trị ngứa hoặc chùng
tăng tiết mồ hôi.

BISMUTH Tulasne

DT: Gói thuốc 6,5g bismuth subnitrat và 3,5g kaolin rửa sạch.

CB: Viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu, ỉa chảy, táo bón mạn.

LD: Người lớn, viêm dạ dày, chậm tiêu: uống 1 gói trước bữa ăn hoặc khi có cơn đau - ỉa chảy: uống ngày 2 lần, mỗi lần nửa gói. Táo bón mạn: sáng sớm lúc đói uống 2 gói.

CCB: Suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

BISODOL (Anh)

DT: Viên nén có 194mg calci carbonat và 178mg magnesium hydroxyd.

CB: Loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, ợ chua.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, khoảng 1 giờ sau bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Nhai kỹ viên thuốc.

BISOLVOMED (Đức)

DT: Viên nén phối hợp ephedrin và bromhexin dưới dạng hydrochlorid.

TD: Lỏng đờm - Dịu ho.

BISOLVOMYCIN (Đức)

DT: Viên bọc đường chứa 250mg tetracyclin hydrochlorid và 4mg bromhexin.

TD: Phối hợp kháng sinh phổ rộng với thuốc làm lỏng đờm và dịu ho.

CB: Các bệnh phế quản - phổi cấp, viêm phế quản mạn, cơn bội nhiễm cấp của viêm phế quản mạn, hen phế quản có bội nhiễm.

LD: Người lớn ngày 4 đến 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 1-4 viên.

CCB: Như tetracyclin.

BISOPROLOL

2-Propanol, 1-[4-[[2-(1-methylethoxy) ethoxy] methyl] phenoxy]-3-[[1-(methylethyl) amino]-

BD: *Detensid* (Merck - Clévenot - Pháp)

Dẫn xuất fumarat:

Bisobloc (E. Merck)

Concor (Italia, E. Merck; MSD)

Détensiel (Merck - Clévenot - Pháp)

Emconcor và *Emcor* (E. Merck)

Soprol (Lederle) và *Zebeia*

DT: Viên nén bọc 5 và 10mg (dạng hemifumarat).

TD: Thuốc chặn beta - 2, chọn lọc đến tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng. Úc chế các cơn tăng huyết áp khi gắng sức hoặc do stress. Chống loạn nhịp.

CB: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Tăng huyết áp: ngày 10mg vào buổi sáng. Nếu nặng, đôi khi có thể dùng tới 20mg/ngày.

Nếu suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút) không dùng quá 10mg/ngày và nên chia làm 2 lần. Phòng cơn đau thắt ngực: ngày 10mg, làm 1 lần. Nếu cần có thể tới 20mg/ngày.

CCB: Tuyệt đối: bloc nhĩ - thất độ cao (không có máy), mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy tim xung huyết chưa khỏi. Dùng với floctafenin. Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.

LY: Trong điều trị đau thắt ngực: tránh ngừng thuốc đột ngột (vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, gây tử vong).

- Không được ngừng thuốc đột ngột vì gây rối loạn nhịp trầm trọng, nhồi máu cơ tim gây tử vong, (giảm liều dần dần).

- Theo dõi dấu hiệu suy tim (đặc biệt với người có tiền căn, tim lớn và lúc đầu dùng thuốc).

- Thân trọng với bệnh phế quản tắc nghẽn, phải thử nghiệm chức năng hô hấp trước khi dùng, nếu có cơn xảy ra, dùng thuốc giãn phế quản.

- Thân trọng với bloc nhĩ thất độ 1.

- Phải theo dõi chặt chẽ với người suy thận nặng, hiện tượng Raynaud, người cao tuổi.

- Thân trọng với người tăng HA do u tuyến thượng thận.

- Sơ sinh mà mẹ dùng thuốc trước đó, có thể bị suy tim cần được săn sóc, phòng tim ứ huyết phù phổi cấp và có thể bị suy hô hấp, chậm nhịp tim, hạ đường huyết (chú ý 3-5 ngày đầu sinh nở).

- Cần báo cho chuyên viên gây mê hồi sức biết việc dùng thuốc.

- Với người suy mạch vành nặng, cần tiếp tục dùng thuốc đến khi phẫu thuật, không ngừng đột ngột.

- Cần nhắc lợi/hại dùng thuốc cho người mang thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin (sốt, hạ HA). Không phối hợp với amiodaron do rối loạn hệ cơ thắt, hệ tự động dẫn truyền. Thân trọng khi phối hợp với ức chế calci (bepriidil, diltiazem, verapamil, dihydropyridin vì có nguy cơ rối loạn hệ tự động, hệ dẫn nút, nhĩ thất và suy tim). Với thuốc chống loạn nhịp tim nhóm Ia (quinidin, hydroquinidin, disopyramid) và nhóm Ic (propafenon) vì có nguy cơ rối loạn hệ cơ thắt, hệ tự động, hệ dẫn truyền. Với thuốc gây mê bay hơi halogen phản ứng tim mạch còn bù bị giảm, khuyên không nên ngừng dùng thuốc, báo cho chuyên viên gây mê biết. Với clonidin, nếu ngưng clonidin, tăng áp suất động mạch nghiêm trọng (xuất huyết não). Với baclofen tăng tác dụng hạ HA.

Với insulin và sulfamid hạ đường huyết làm che khuất triệu chứng hạ đường huyết (hồi hộp, tim nhanh). Với thuốc bao đắp dạ dày, ruột có thể làm giảm hấp thu cần giữ khoảng cách dùng 2 giờ. Với lidocain, làm tăng lidocain huyết tương, làm tăng tác dụng phụ về thần kinh, tim mạch. Với chất cản quang iod nên ngừng dùng thuốc trước khi dùng chất cản quang (giảm bù trừ tim mạch).

- Lưu ý khi phối hợp với Indomethacin (cả những thuốc chống viêm không steroid) làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc an thần kinh chống trầm

cảm imipramin (3 vòng) nguy cơ tăng hạ HA thể đứng; với corticoid, tetracosactid giảm tác dụng hạ HA; với dihydropyridin (amlodipin, lacidipin, nifedipin, nicardipin, nimodipin, nitrendipin, felodipin, isradipin) nguy cơ hạ HA truy tìm mạch ở người suy tim tiềm tàng; với mefloquin gây nguy cơ chậm nhịp tim.

Tác dụng phụ: Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, buồn nôn, mửa, tiêu chảy, suy nhược, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, hiện tượng Raynaud, bloc nhĩ thất, chậm nhịp tim trầm trọng, tụt HA, suy tim, còi xương, hạ đường huyết, dị ứng da, da nến.

BISOXATIN

Nhuận tràng

2H-1,4-Benzoxazin-3(4H)-on, 2,2-bis (4-hydroxyphenyl)-

Dẫn xuất diacetat:

Laxonalin (Tây Ban Nha; Organon)

Maratan (Italia)

Talsis và Wylaxine (Wyeth)

BISPAN (Hungari)

DT: Viên nén 5ml isopropamid iodid và 60mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Chống co thắt và chống tiết cholin.

CD: Rối loạn chức năng vận động và tiết dịch ở dạ dày - ruột, như đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, viêm túi mật,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

CCD: Giấc ngủ, phì đại tuyến tiền liệt.

LY: *Bá Triospan (Hungari). Công thức có thêm 15mg phenobarbital/1 viên.*

BISULEPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3 thieno [2,3-c] [2] benzothiepin-4(9H)-yliden

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bisulepinium chloratum

Dithiaden (Czech)

DT: Viên nén 2mg và 0,5mg (cho trẻ em)

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 2mg. Trẻ em: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 - 4 viên 0,5mg.

BITALOTHIN (Young II Pharm)

DT: Viên nang có Na chondroitin sulfat, vitã-min và cholin.

TD: Hỗ trợ điều trị các bệnh khớp, mắt.

BITHIONOL

Trị giun sán

Phenol, 2,2'-thiobis [4,6-dichloro]

Actamer (Mỹ)

Anfungine (Innothera - Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium bitionolat

Bithionolat sodium

BITOLTEROL

Giãn phế quản

Benzoic acid, 4-methyl-; 4[2[1,1-dimethyl-ethyl] amino]-1-hydroxy-ethyl] 1,2-phenylen ester

Dẫn xuất mesilat:

Effectin (Nhật Bản)

Tornalate (Mỹ)

BLEOMYCIN

Là một hỗn hợp những kháng sinh glycopeptid phân lập từ một chủng *Streptomyces verticillus*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bleo (Nhật Bản)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Blenoxane (Bristol)*

Bleocin

Bleomycine Roger Bellon (Pháp)

Bleomycin Lundbeck (Đan Mạch)

Bleo S (Nhật Bản)

Verrublen (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 15mg (dạng sulfat hay chlorid).

TD: Kháng sinh trị ung thư. Chống gián phân (ức chế tổng hợp ADN và ARN).

CD: Ung thư biểu mô, u lymphô bào, u nấm da.

LD: Tiêm tĩnh mạch (trực tiếp chậm hay pha tiêm truyền) 10mg/m² thân thể/tuần lễ. Liều tổng cộng một đợt 300mg.

CCD: Xơ phổi, nhiễm khuẩn phổi cấp, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

LY: *Có thể tăng thân nhiệt, nôn, buồn nôn, viêm miệng, rụng tóc, ngoại ban, đỏ da, đổi móng, nhiễm sắc tố, da dày, mụn nước, giảm bạch cầu, tiểu cầu, viêm thực quản, độc với phổi.*

BLEPHAMIDE (Anh)

DT: Dịch treo nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 100mg natri sulfacetamid; 2mg prednisolon acetat; 1,2mg phenylephrin HCl; 14mg polyvinyl alcol; 0,04mg phenylmercuric nitrat; và 1mg antipyrin trong nước cất tinh chế.

CD: Các chứng viêm mí mắt không mưng mủ; viêm kết mạc - mí mắt (do tụ cầu, dị ứng, tăng tiết bã nhờn); viêm kết mạc dị ứng và nhiễm khuẩn mưng mủ.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt.

CCD: Nhiễm cấp Herpes simplex; nhiễm khuẩn mưng mủ chưa điều trị; thủy đậu và các bệnh do virus kết - giác mạc; tổn thương do lao hoặc nấm ở mắt.

LY: - *Thuốc có thể che lấp sự nhiễm khuẩn.*

- *Có thể bị tăng nhãn áp với người tăng n hạc cảm, nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.*

- *Với người giác mạc mỏng có thể bị thủng giác mạc.*

- *Thận trọng với người nghi ngờ mắc cảm với sulfamid, nếu có phải ngưng thuốc.*

- *Thận trọng với người glôcôm góc đóng.*
- *Có thể gây đục thủy tinh thể nếu dùng lâu dài.*

BLEPHASEPTYL (Pháp)

DT: Gel bôi đóng ống 5g chứa 50mg selen bisulfid; 5mg hexamidin di-isethionat và 5mg fludrocortison acetat.

CD: Chứng loét bờ mi tăng tiết bã nhờn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần vào mi mắt, ở chân các lông mi. Đợt dùng 10 - 15 ngày.

CCD: Viêm giác mạc do herpes hoặc nấm, glôcôm.

BLEU Patenté V

DT: Dung dịch 2,5% muối natri của anhydrid bis (diethylamino 4-phenyl) (hydroxy-5-disulfo-2,4-phenyl) methanol/ống 2ml.

CD: Chụp bạch mạch và động mạch.

LD: Chụp bạch mạch: tiêm dưới da 1-2ml (gây tê nhẹ chỗ tiêm) để rõ nét bạch mạch. Chụp động mạch: truyền từ 20 - 130ml, trung bình 50ml) một dung dịch gồm có: Dung dịch 2,5% bleu patenté V/20ml. Dung dịch natri chlorid 0,9%/40ml. Dung dịch Xylocain 1%/10ml.

BLOOMING (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm 500mg L-Cystin.

CD, LD: Xem Cystin.

BLUTAB (Traphaco)

DT: Viên nén chứa: 40mg đồng sulfat và 40mg natri fluorid.

TD: Sát khuẩn, làm săn niêm mạc, tẩy mùi hôi, đem lại cảm giác khô sạch.

CD: - Khoa phụ: viêm âm đạo, khí hư, huyết trắng.

- Viêm nhiễm ở niêm mạc, màng nhày.

LD: Hoà tan 2-3 viên vào khoảng 100ml nước nóng, rồi đem pha loãng với nước nguội thành 1lít.

- Dùng để ngâm, rửa âm đạo, ngày 1-2 lần.

BODY Naturals (Nion - Mỹ)

Brewer's yeast

DT: Viên nén 488mg men bia sống (khô).

CD: Cung cấp các vitamin nhóm B, bổ sung cho khẩu phần ăn.

LD: Ngày 1 viên.

BOKITON (Fushico - Việt Nam)

DT: Viên bao phim chứa 500mg vitamin C; 50mg vit.B1; 20mg vit.B2; 5mg vit.B6; 50mg vit.PP và 20mg Ca pantothenat.

TD: Chứa hàm lượng cao các vitamin B và C có hiệu quả chống stress.

CD: Chống stress, cung cấp năng lượng và tăng sức đề kháng trong các trường hợp: gắng sức về mặt tinh thần và thể chất, thời kỳ tăng trưởng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, tình trạng viêm và dị ứng, viêm dây thần kinh... và

các chỉ định như Bđ: Enervon C, B Complex...

LD: Người lớn: Ngày 1 viên.

BOLANDIOL

Tăng dưỡng

Estr-4-en-3,17-diol-, (3 β ,17 β)-

Dẫn xuất dipropionat:

Anabiol/Searle)

BOLDENON

Tăng dưỡng

Androsta-1,4-dien, 3-on, 17-hydroxy (17 β)-

Dẫn xuất undecylenat:

Boldane (Squibb)

BOLINAN (Pháp)

DT: Viên nén 2g polyvidon (povidone).

TD: Chất trùng phân, khối lượng phân tử cao, không tan trong nước và các dịch sinh lý, có tác dụng bao che niêm mạc đường tiêu hóa, hấp thụ mạnh nước và các khí, cố định các độc tố vi khuẩn.

CD: Điều trị triệu chứng trong các trường hợp:

- Một số biểu hiện rối loạn chức năng đường ruột. - Hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, đầy và chướng bụng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 2 - 7 tuổi: ngày 1 - 2 viên. Trên 7 tuổi: như liều người lớn.

BOMBAT (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 5mg diphenhydramin HCl; 10mg dextromethorphan BrH và 100mg guaifenesin.

TD: Chống dị ứng, dịu ho và long đờm.

CD: Các chứng ho do dị ứng hoặc do viêm phế quản.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 5 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bđ. Trẻ em dưới 36 tháng.

LY: *Có thể gây buồn ngủ (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý tránh dùng).*

BOPINDOLOL

BD: *Sandonorm (Thuy Sĩ)*

Wandonorm (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng đến các thụ thể beta1 và beta2, có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại nhẹ.

CD và LD: Bệnh tăng huyết áp. Liều bắt đầu: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Sau 3 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới liều 2 viên/ngày làm 1 lần vào buổi sáng. Ở bệnh nhân nhẹ có thể giảm liều ngày 1/2 viên.

Đau thắt ngực: Liều bắt đầu : 1 viên/ngày vào buổi sáng. Có thể tới 2 viên ngày (nếu cần).

CCD: Suy tim đã nhờn với Digitalis, bệnh tim

phổ, mạch chậm rõ rệt, block nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản.

LY: Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận; dùng điều trị bằng thuốc chống đái tháo đường.

- Tránh dùng đồng thời với thuốc chẹn beta dòng calci.

BOROCLARINE (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 10mg natri borat, 100mg acid boric và 10mg phenylephrin HCl.

CD: Kết mạc bị kích ứng không do nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng 7 ngày.

CCD: Nguy cơ glôcôm góc đóng; dị ứng với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 36 tháng.

BOROVINCA (Bungari)

DT: Viên bao gelatin chứa 100mg các anthocyanosid chiết xuất từ cây Vaccinium Myrtillus và các vitamin như: vit.A: 2500IU; E: 15IU; C: 70mg; PP: 10mg; B1: 1mg; B2: 1,2mg; B6: 1,2mg; B12: 2mcg và acid folic: 200mcg.

TD: Cải thiện thị lực, chống lại sự tiến triển của glôcôm - làm chậm sự phát triển của đục thủy tinh thể, phòng bệnh võng mạc do tiểu đường; giảm chảy máu quá mức sau phẫu thuật ở mắt.

CD: - Cải thiện thị lực ở các trường hợp: cận thị tiến triển hoặc thoái hoá; quáng gà; giảm mờ mắt và tăng khả năng điều tiết của mắt.

- Phòng và điều trị bệnh võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu và bệnh tiểu đường, viêm võng mạc dạng chấm, đục thủy tinh thể, glôcôm.

- Điều trị các rối loạn chức năng về thị trường và giảm thị lực do mạch máu.

LD: Người lớn: Ngày 2 lần x 1 viên; Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 10 ngày - sau dùng tiếp 1-2 đợt nữa.

Trẻ em trên 6 tuổi: Ngày 1 viên.

LY: Tác dụng phụ nhẹ ở đường tiêu hoá, hệ thần kinh và da, sẽ hết ngay khi ngưng thuốc.

Thuốc tương tự: Difravel E (Pháp)

Viên nén bọc chứa 50mg cao chứa các anthocyanosid từ vaccinium myrtillus và 50mg vitamin E.

BOTULINUM A TOXIN

BD: Botox (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dysport

TD: Tác nhân phong bế thần kinh cơ.

BOVACTANT

BD: Alveofact (Bunder, Boehringer)

Alvofact (Boehringer)

TD: Tác dụng trên hệ thống hô hấp.

B Plexta (HG. Pharm)

Viên: Vitamin B₁, B₂, B₆, PP và Vitamin C.

BRAIN (Italia)

DT: Viên nang chứa 50mg phospholipid đã tinh chế, 150mg vitamin B₆ và 250mg cyanocobalamin trong dịch treo dầu.

TD: Các trạng thái suy giảm về tâm thần và thể lực, rối loạn về trí nhớ, khó tập trung tư tưởng và suy nghĩ.

LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

LY: Tránh dùng đồng thời với levodopa (vi vitamin B₆ làm mất tác dụng levodopa).

BRETYLIUM Tosilat

Benzenmethanaminium, 2-bromo-N-ethyl-N,N-dimethyl, tạo muối với 4-methylbenzen-sulfonic acid (1:1)

Hypotyl

Bretylan (Bur. Wellcome)

Bretylate và Bretylin (Bur. Wellcome)

Bretylol và Critifib (Mỹ)

Darenthin (Bur. Wellcome)

DT: Viên nén 50mg và 200mg; ống tiêm 1ml/50mg và 2ml/100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có brom gây liệt giao cảm, làm hạ huyết áp và chống loạn nhịp.

CD: Bệnh tăng huyết áp, tăng huyết áp do viêm tắc động mạch, viêm thận mãn hoặc nhiễm độc thai nghén.

LD: Tăng huyết áp: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg. Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25-50mg. Đợt dùng: 4-6 tuần. Trị loạn nhịp: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, bắt đầu tiêm bắp 5mg/kg. Nếu cần, cứ 8 giờ lại tiêm một lần như trên. Phòng loạn nhịp tâm thất sau nhồi máu cơ tim, tiêm truyền tĩnh mạch:

5-10mg/24 giờ.

CCD: U tế bào ưa crôm, xơ cứng mạch, suy thận nặng, giảm huyết áp.

BRIAZIDE (Pháp)

DT: Viên nén bọc có 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 lần: 1 viên.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd; suy thận nặng, bí đái, suy gan nặng.

BRIMONIDIN Tartrat

BD: Alphagan (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,2% - Lọ 5-10ml - 1ml có:

Brimonidin tartrat 2mg

tương đương Brimonidin base 1,32mg

Benzalkonium chlorid 0,05mg

TD: Là chất chủ vận tại thụ thể alpha 2-adrenergic. Tác dụng hạ nhãn áp sau 2 giờ nhỏ: vừa làm giảm tiết thủy dịch, vừa làm tăng thoát thủy dịch ở củng mạc - màng bồ đào.

Tăng nhãn áp làm suy thoái thần kinh thị giác, đưa đến mù. Brimonidin làm giãn nhãn áp, ảnh hưởng rất ít đến tim mạch và hô hấp.

CB: Bệnh glôcôm góc mở hoặc tăng nhãn áp. Tác dụng của thuốc sẽ giảm đi ở một số người sau 1 thời gian dùng, cần được theo dõi.

LD: Nhỏ 1 giọt thuốc vào mắt bị bệnh 2 lần/ngày. Với người bị nhãn áp buổi chiều hoặc cần kiểm tra nhãn áp có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều.

CCB: Mẫn cảm thuốc. Dùng cùng với IMAO.

LY: - *Thận trọng với người có bệnh tim mạch nghiêm trọng và người suy gan thận, người bệnh trầm cảm, suy não, suy mạch vành, hiện tượng Raynaud, hạ huyết áp tư thế, viêm tắc nghẽn mạch máu.*

- *Nếu nhỏ 2 lần/ngày mà nhãn áp chưa trở lại ổn định, có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều. Cần theo dõi.*

- *Không nên dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm. Nếu có đặt kính phải sau 15 phút nhỏ thuốc (vì có benzalkonium).*

- *Thuốc có thể gây buồn ngủ, mệt mỏi, mất tinh táo ở 1 số người, lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...*

- *Chưa xác định được dùng thuốc cho trẻ em.*

- *Thận cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai, không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: - *Tránh dùng rượu, barbituric, thuốc phiện, an thần, gây mê trong khi dùng thuốc vì có thể tác dụng hiệp đồng.*

- *Thận trọng khi dùng với thuốc chẹn beta-adrenergic, thuốc trị tăng huyết áp, glucosid trợ tim vì có thể làm giảm mạch, hạ huyết áp. Với thuốc chống trầm cảm 3 vòng cũng có thể ảnh hưởng tới chuyển hoá, lưu thông của các amin.*

Tác dụng phụ: - *Có thể bị khô miệng, xung huyết mắt, ngứa mắt, đau nhức, đau đầu, mờ mắt, dị cảm mắt, mệt mỏi, buồn ngủ, viêm kết mạc phản ứng dị ứng mắt, ngứa mắt (10-30% người dùng).*

- *Vết đen, vết ấn mòn ở giác mạc, sợ ánh sáng, ban đỏ mi mắt, nhức mắt, khô mắt, chảy nước mắt, phù kết mạc, chóng mặt, viêm mi mắt, kích ứng mắt, tái nhợt kết mạc, thị giác bất thường, đau cơ, triệu chứng hô hấp mạnh và tiêu hoá (3-9% người dùng).*

- *Cứng mi mắt, chảy máu kết mạc, vị giác bất thường, mất ngủ, xuất tiết giác mạc, trầm cảm, tăng HA, chán ăn, đánh trống ngực, khô mũi, ngứa (3% người dùng).*

BRINERDIN (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có 0,5mg dihydroergocristin mesylat, 5mg clopamid và 0,1mg reserpin.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.

CB: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên.

CCB: Tăng kali - huyết, mẫn cảm với sulfamid, suy gan nặng, xơ cứng mạch não, suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim.

BRINZOLAMID

BD: Azopt (Alcon)

DT: Huyền dịch nhỏ mắt 1%. 5-10-15ml.

TD: Chứa một chất ức chế carbonic anhydrase. Carbonic anhydrase (CA) là một enzym được tìm thấy trong nhiều mô của cơ thể trong đó có mắt. Nó xúc tác một phản ứng 2 chiều liên quan đến hydrat hoá carbon dioxide và dehydrat hoá carbonic acid. Chất có hoạt tính mạnh nhất là carbonic anhydrase II (CAII) được tìm thấy chủ yếu ở hồng cầu nhưng cũng có ở mô khác. Ức chế CAII trong thể mi của mắt làm giảm tiết thủy dịch (giảm CO_2 - giảm Na^+ và dịch) làm hạ nhãn áp.

CB: Điều trị chứng tăng nhãn áp hay glôcôm góc mở.

LD: Nhỏ 1 giọt trên mắt bị bệnh x 3 lần/ngày. Có thể dùng với các thuốc hạ áp xuất nội nhãn khác. Nếu dùng với thuốc nhỏ mắt khác, nên cách xa nhau ít nhất 10 phút.

CCB: Nhạy cảm với thành phần của thuốc.

LY: - *Chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân glôcôm góc đóng (điều trị khác).*

- *Không dùng cho người suy thận (thời trừ qua thận nhưng chưa được nghiên cứu).*

- *Thận trọng dùng cho người suy gan.*

- *Không dùng cùng lúc với các thuốc ức chế CA khác.*

- *Thuốc có tác dụng toàn thân (là một sulfonamid) nếu có triệu chứng của phản ứng phụ ở mắt, toàn thân quá mẫn phải ngừng sử dụng.*

- *Khi dùng thuốc nhìn sẽ mờ (chú ý lái xe, vận hành máy...).*

- *Giữ lọ thuốc sạch, không để dây nhiễm vào thuốc (để hở, chạm đầu lọ vào mắt hay các vật khác) nếu phải nhỏ mắt, điều trị bằng biện pháp khác... cần hỏi ý kiến thầy thuốc có nên dùng tiếp hay không?*

- *Thuốc có benzalkonium chlorid, nên sẽ hấp thu bởi kính tiếp xúc (nên lấy kính ra và đặt lại sau 15 phút).*

- *Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.*

- *Cần nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tác dụng phụ: - *Có thể bị: nhìn mờ, vị đắng chưa, mùi vị bất thường, viêm mí mắt, khô mắt, cảm giác có dị vật, viêm da, nhức đầu, xung huyết, xuất tiết nhãn cầu, viêm giác mạc, khó chịu ở mắt, đau nhãn cầu, ngứa mắt, viêm mắt, dị ứng, đau ngực, sỏi đầu, viêm kết mạc, tiêu chảy, nhìn đôi, khô miệng, chóng mặt, khó thở, khó tiêu, mồi mắt, tăng trương lực, viêm kết mạc, bệnh giác mạc, đau thận, đóng vảy hoặc dính ở mí mắt, buồn nôn, viêm họng, mề đay, chảy nước mắt.*

BRITALIN (Australia)

DT: Cũ 5ml sirô này có 1,5mg terbutalin sulfat. Viên nén 2,5mg hoạt chất trên.

CB: Phòng và trị cơn hen phế quản, co thắt phế quản và viêm phế quản mạn.

LD: Trẻ em từ 7 đến 12 tuổi; ngày 3 lần x 5-10ml. Từ 3 đến 6 tuổi; ngày 3 lần x 2,5-5ml. Người lớn; ngày 3 lần x 1 viên - 2 viên. Từ 7-15

tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 6 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

BREVUDIN

BD: *Helpin (Berlin - Chemie - Đức)*

DT: Viên nén 125mg.

TD: Kim virut (virustatic).

CD: Nhiễm virut Herpes simplex tip 1 hoặc nhiễm virut Varicella zoster ở bệnh nhân mắc ung thư hoặc đã xác định có suy giảm miễn dịch. Bệnh nặng ở niêm mạc và da do nhiễm virut Herpes simplex tip 1 ở bệnh nhân có hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát hoặc thứ phát.

LD: Người lớn: cứ 6 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 8 giờ uống 5mg/1kg thể trọng đợt dùng: 5 ngày; nếu nặng: 7 - 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; rối loạn chức năng thận.

LY: Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (ăn kém ngon, buồn nôn, nôn, cảm giác nặng vùng thượng vị, giảm bạch cầu hạt và / hoặc tiểu cầu ở vài trường hợp, hiếm thấy protein hoặc glucose niệu.

Tương tác thuốc: Kéo dài thời gian bán hủy của SFU và Tegafur.

BROADCED (Indonesia)

DT: Loại thuốc bột tiêm chứa ceftriaxon dinatri 3,5 H₂O tương ứng với 250 - 500 và 1000mg ceftriaxon. Sau khi pha với ống dung môi kèm được dd tiêm cứ 1ml chứa:

- Loại tiêm bắp: 250mg ceftriaxon trong dd 1% lidocain.

- Loại tiêm tĩnh mạch: 100mg trong nước cất tiêm.

Ngoài ra còn có lọ 2g để hòa vào dd tiêm truyền thích hợp để tiêm truyền tĩnh mạch.

TD: Là một loại cephalosporin có hoạt phổ rộng với nhiều chủng gram dương và gram âm, không bị các betalactamase phân hủy.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu; xương khớp, xoang bụng, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu, còn dùng phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 - 2g chia 1 - 2 lần. Với bệnh lậu chỉ cần 1 liều 250mg tiêm bắp. Trẻ em dưới 13 tuổi: 50 - 70mg/kg/ngày chia 2 lần. Nếu bị viêm màng não dùng liều 100mg/kg/ngày chia 2 lần (tối đa 4g/ngày).

Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, tiêm liều 1g, 1/2 đến 2 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

BROMATROPIN

DT: Atropin sulfat 0,25mg; natri bromid 0,50g/ống 5ml.

CD: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid, co thắt môn vị hoặc ruột.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/ngày.

CCĐ và LY: Xem Atropin.

BROMAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin 2-on, 7-bromo-1,3-dihydro-5 (2-pyridinyl)-

BD: *Bartul (Thụy Sĩ)*

Bromazanil (Đức)

Bromidem (Bi)

Compedium (Italia)

Deptran (Beecham)

Durazanil (Đức)

Gasmol (Gasavel)

Gityl (Đức)

Lectopam (Roche)

Lekotam và Lenitin (Israel)

Lesotan, Lexantin và Lexatin (Roche)

Lexaurin

Lexilium (Roche)

Lexomil, Lexotan (Roche)

Lexotanil (Roche)

neo-OPT (Đức)

Normoc (Đức)

DT: Viên nén 1,5 - 3 và 6mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin chứa brom có tác dụng giải lo âu và trấn tĩnh. Liều cao gây thư giãn cơ và an thần.

CD: Trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, mất ngủ - Rối loạn chức năng tuần hoàn và hô hấp (như đau thắt ngực, mạch nhanh, tăng huyết áp); dạ dày ruột (như đầy bụng, đau thượng vị, ...); đường sinh dục, tiết niệu (như chứng kinh đau) nhức đầu do tâm thần; hen; loét dạ dày - tá tràng; viêm loét ruột kết.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 3mg. Bệnh nhân nội trú liều dùng: ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12mg.

CCĐ: Nhược cơ nặng, phụ nữ nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.

LY: Xem Diazepam

BROMAZIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H₁ histamin

Ethanamin, 2-[(4-bromophenyl) phenyl-methoxy]-N,N-dimethyl

Bromdiphenhydraminum; Bromdiphenhydramin; Histabromazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambodryl (Parke Davis)

Deserol (Leo, Đan Mạch)

BROMCHLORENON

Sắt khuẩn ngoài da

2(3H)-Benzoxazolone, 6-bromo-5-chloro Vinyzene (Mỹ)

BROMEERIC Acid

2-Butenoic acid, 3-bromo-4-(4-methoxyphenyl)-4-oxo-(E)

Dẫn xuất muối natri:

Natrium bromebricum

Bromebrat sodium

BD: *Cytembena (Czech)*
DT: Ống thuốc bột 200mg.
TD: Kim tế bào ung thư.
CD: Carxinom đường sinh dục nữ, kèm di căn.
LD: Tiêm tĩnh mạch, hòa tan ống thuốc vào 200ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, ngày 1 ống. Nếu dung nạp được tăng tới 2-4 ống/ngày. Tổng liều không quá 16g.
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhiễm khuẩn cấp.

BROMELAIN

Cao chứa các enzym phân hủy protein, dẫn xuất từ cây dứa *Ananas sativus*.

Bromelaina

BD: *Ananase (Rorer, Mỹ)*

Bromelain 200 (Đức)

Extranase (Rorer, Mỹ)

Inflamen (Nhật Bản)

Inflan (Hàn Quốc) (+ Trypsin)

Kotase (Hàn Quốc) + Trypsin

Protase (Hàn Quốc) + Trypsin

Proteolis (Italia)

Resolvit (Thụy Sĩ)

Rogorin (Saba)

Traumanase (Đức - Mỹ)

DT: Viên bao 50000 đơn vị Rorer (tương ứng với 20mg bromelain tinh chế).

TD: Phân hủy fibrin, chống viêm.

CD: Như chymotrypsin. Còn dùng phối hợp với kháng sinh hoặc corticoid để tăng cường tác dụng các thuốc.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan thận. Trẻ em dưới 6 tuổi - Quá mẫn với thuốc.

BROMFENAC

BD: *Duract (Wyeth US)*

TD: Analgesic

Antiinflammatory agent. Chống viêm, giảm đau.

BROMHEXIN

Benzenmethanamin, 2-amino-3,5-dibromo-N-cyclohexyl-N-methyl

Dẫn xuất camsilat:

Bromhexine camphorsulfonate

Bromcilate (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bromhexinum chloratum

Tanglicolo

BD: *Aparsonin - N (Đức)*

Auxit (Đức)

Bendogen (Đan Mạch)

Besolon (CTD Trà Vinh)

Bidivon (CTD Bình Định)

Biovon (CTD Q3)

Bisolvon (Đức, Tây Ban Nha)

Bisopollon (Nhật Bản)

Bixovom (Vidipha)

Bivo (Hàn Quốc)

Bromxine (Thái Lan)

Broncodil (Thụy Sĩ)

Broncokin (Italia)

Brotussol (Đức)

Dakryo Bicorn (Đức)

Darolon (Beecham)

Ekxin (Malaysia)

Flegamina (Ba Lan)

Fulpen A (Nhật Bản)

Hosolvon (Malaysia)

Hustenloser L-Customed (Đức)

Mekolysin (Mekopharm)

Mucovin (Phần Lan)

Omitapharm (Đức)

Ophtosol (Đức)

Paxtrasol (Egis - Hungari)

Pectoran (Úc)

Romilar rood (Hà Lan)

Solvin (Ipca, Ấn Độ)

Solvolin và Tossimex (Thụy Sĩ)

Suroat (Đài Loan)

Viscolyt (Đan Mạch)

Vasican (Australia)

DT: Viên nén hay bọc đường 4mg và 8mg; cồn ngọt 4mg/5ml kèm 17,5mg chloroform, ống tiêm 2ml/4mg.

TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, dễ khạc đờm, dịu ho.

CD: Viêm cấp hoặc mạn ở thanh quản, khí quản, phế quản và phổi, giãn phế quản; bệnh bụi phổi. Chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở phổi, phế quản và khí quản, cũng như trước khi chụp X quang phế quản.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4mg; tiêm sâu bắp thịt hoặc tĩnh mạch chậm: 8 đến 24mg, chia 4 lần (hòa với dung dịch glucose để tiêm tĩnh mạch). Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2 đến 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg.

LY: - Không dùng với thuốc làm keo đờm (nhóm atropin)

- Không trộn thuốc tiêm với dd kiềm (tủa)

- Tiêm truyền pha loãng trong dd gluco, levulose 5%, muối sinh lý.

- Tránh dùng thuốc cho người mang thai và không cho con bú khi dùng thuốc.

- Hiếm gây rối loạn nhẹ tiêu hóa, buồn nôn, mửa.

- Có thể làm nặng ú đọng phế quản ở một số người.

BD kép: *Flemmil (Ấn Độ) (+ Phenylephrin, Phenylpropanolamin)*

CCĐ: Cảm cúm - Ho.

BROMINDION

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2-(4-bromophenyl)-

Bromophendion; Brophenadion; Br - PID

BD: *Fluidan (La Pharmac ind)*

Fluidemin (Italia)

Halinone (Mỹ)

DT: Viên nén 2 và 4mg.

TD: Chống đông máu, thời gian tác dụng: 3 - 5 ngày.

LD: Ngày 2 - 4mg.

CCĐ và CCĐ: Như anisindion.

BROMISOVAL

Butanamid, N-(aminocarbonyl)-2-bromo-3-methyl-

Bromovalurére; Bromisovalerianylcarbamidum; Bromvalerylurea; Bromeval; Bromural; Bromurea; Bromvaleton; Brovalurea; BVU

BD: *Alphabrome*

Bromuran (Áo)

Bromvaleryl

Bromyl (Thụy Điển)

Dagrabromyl (Hà Lan)

Dormigène (Bi)

Isobromyl (Pháp)

Isoval (Mỹ)

Melosan (Allied Labs)

Neo-Diacid (Áo)

Somnural (Synochem)

Uvaleral

Valural (Phần Lan)

DT: Viên nén 0,30g.

TD: An thần nhẹ, gây ngủ.

CD: Các chứng mất ngủ, khó ngủ, lo lắng, dễ xúc cảm, trẻ em ho gà, mùa giết.

LD: Người lớn: an thần, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 0,15 - 0,30g. Mất ngủ: trước khi đi ngủ, uống 1 viên. Trẻ em, tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần: 0,03 - 0,20g.

BROMOCRIPTIN

Ức chế prolactin

Trị Parkinson, tiết dopamin

Ergotaman, 3',6',18-trion, 2-bromo-12'-hydroxy 2-(1-methylethyl)-5'-12-methylpropyl)-(5'α)

Dẫn xuất mesilat:

Bromocriptin methansulfonat

BD: *Antipark*

Bagren (Serono)

Bromed (Áo)

Bromergon và Bromo-Kin (Irex, Pháp)

Cryocriptinia

Kirin

Lactisimine (Serono)

Parlodel (Sandoz - Wander; Canada)

Pravidel (Sandoz - Wander)

Serocryptin (Italia)

Serono - Bagren (Serono)

Umprel (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2,87mg tương ứng với 2,5mg bromocriptin base.

CD và LD: Cai sữa sau khi đẻ: Sáng và tối, mỗi lần 1 viên (do ức chế tiết prolactin). Trị vô kinh kèm tiết nhiều sữa: ngày 3 lần, mỗi lần 1,2 viên. Hội chứng tiền kinh, dùng liều tăng dần tới ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Bệnh to đầu chi.

CCD: Mẫn cảm với các alcaloid nấm cựa gà và bromocriptin. Nhiễm độc thai nghén. Tăng huyết áp hậu sản hay lúc sinh. Có thai. Người đang nuôi con bú. Động kinh vô căn.

LY: Tương tác thuốc: Không dùng đồng thời với erythromycin; josamycin làm tăng bromocriptin

huyết tương.

Tác dụng phụ: Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, nôn mửa, hạ huyết áp thể đứng. Ngủ gáy, táo bón, lú lẫn, kích động, ảo giác, loạn vận động, khô miệng, chuột rút (liều cao). Đôi khi bị xanh tái đầu chi (gặp lạnh và người Raynaud)

Quá liều: Nôn mửa, chóng mặt, hạ huyết áp, toát mồ hôi, ngủ gáy, ảo giác. Xử trí triệu chứng. Dùng metoclopramid trị nôn và ảo giác.

BD: *Parlodel P* Viên nang 11,47mg (dạng mesylat) tương ứng với 10mg dạng base.

TD: Là một chất chủ vận tiết dopamin; ở thể vân - đen (nigro - strié), do kích thích trực tiếp và kéo dài các thụ thể tiết dopamin sau sinap. Thuốc này làm mất sự thiếu hụt dopamin ở người bệnh Parkinson.

CD: Bệnh Parkinson, trong các trường hợp sau đây: Giảm hiệu lực của levodopa dùng đơn thuần hoặc có kèm chất ức chế dopadecarboxylase ở ngoại vi. Biến đổi đột ngột của hiệu lực levodopa (thường gọi là hiệu lực "On - Off"). Một số triệu chứng khác xuất hiện sau vài năm điều trị bằng levodopa như loạn vận động, loạn trương lực đau đớn. Liều pháp dopa hoàn toàn không có hiệu lực.

LD: Khởi đầu, dùng loại viên 2,5mg. Ngày đầu 1/2 viên vào bữa ăn tối, ngày thứ hai 1 viên, sau cứ tăng dần (cứ 2 ngày tăng 1 viên). Đến 30mg/ngày thì dùng viên 10mg. Liều có hiệu lực thường từ 10-40mg/ngày, chia 3 lần. Nếu dùng phối hợp với levodopa, có kèm hoặc không ức chế decarboxylase ở ngoại vi, thì dùng liều giảm đi so với liều trên đây, đồng thời cũng giảm dần liều dùng của levodopa.

LY: *Thận trọng với người sử rối loạn tâm thần khi điều trị bằng levodopa; loét dạ dày - tá tràng; bệnh tim mạch nặng; hủy hoại tâm thần.*

BROMOFORM

Formène tribromé

Tribromomethan

DT: Bromoform được dụng 1/10 (gồm có: 10g bromoform; 30g glycerin được dụng và 60g cồn 95°) 1g dd này tương ứng với 50 giọt và chứa 100mg bromoform.

TD: Chồng cơ thất, giảm đau.

CD: Đau dạ dày, ho do cơ thất.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 - 20 giọt. Trẻ em: 13 tháng - 10 tuổi: cứ mỗi tuổi uống 3 giọt/ngày, chia 3 lần.

BROMOPRID

Trị nôn

Benzamid, 4-amino-5-bromo - N -[2(diethylamino)ethyl] - 2-methoxy.

BD: *Cascapride (E.Merck)*

Enepride (Roche)

Opridan (Italia)

Plesium và Praiden (Italia)

Valopride (Italia; Pháp)

Viabon (Đức)

DT: Viên nang 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn xuất benzamid có brom điều hòa nhu động dạ dày - ruột, tương tự như metoclopramid, nhưng tác dụng an thần mạnh hơn.

CD: Đau da dày do nguyên nhân thần kinh, viêm loét dạ dày-tá tràng, buồn nôn, nôn và các chỉ định như metoclopramid.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn, hoặc tiêm tĩnh mạch 1 - 2 ống/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, người lái xe hoặc vận hành máy... (gây ngủ).

BROMOSALICYL Chloranilid

Trị nấm

Benzamid, 5-bromo-N-(4-chlorophenyl)-2-hydroxy

Multifungin (Knoll AG, Đức; Tây Ban Nha)
Salifungin (Czech)

BROMPERIDOL

An thần kinh

1-Butanon, 4-[4-(4-bromophenyl)-4-hydroxy-1-piperidinyl]-1-(4-fluorophenyl)-

Azurene; Bromoperidol

BD: *Bromidol và Impromen (Janssen)*

Tesoprel (Organon) (viên nén)

Dẫn xuất decanoat:

Bromidol Depot (Janssen)

Impromen decanoas (Janssen)

Dẫn xuất lactat:

Tesoprel (Organon) (thuốc giọt)

BROMPHENIRAMIN

-2-Pyridinpropanamin, γ -(4-bromophenyl)-N,N-dimethyl-

Bromprophepyridamin

BD: *Brotane (Mỹ)*

Dẫn xuất maleat:

P - Bromdylamin maleat.

Antial (Italia)

Brombay và Bromphen (Mỹ)

Codimal A và Dehist (Mỹ)

Dimegan (Pháp; Đức)

Dimetane và Dimetane - Ten (Mỹ)

Dimotane (Mỹ)

Drauxin (Italia)

Ebalin (Đức)

Histaject (Mỹ)

Elvin-Dupletten (E.Merck)

Myphetane (Mỹ)

Nagemid Chronule (Đức)

Nasahist - B và ND - Stat (Mỹ)

Oraminic - 2 và Probahist (Mỹ)

Symptom 3 (Parke Davis)

Veltane (Mỹ)

DT: Viên nén 4mg; viên nang 12mg (tác dụng kéo dài); sirô (2mg/5ml). Ống tiêm 1ml/mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp mạnh hơn promethazin, nhưng tác dụng an thần ít hơn.

CD: Như promethazin.

LD: Người lớn ngày: 3-8 viên, chia 3-4 lần

hoặc ngày 1 - 2 viên nang. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày: 3 - 4 viên, hoặc từ 2 tuổi đến 10 tuổi; ngày: 2 - 6 thìa cà phê sirô, 11 - 15 tuổi; ngày 3 - 6 thìa canh sirô. Tiêm bắp hoặc dưới da chậm (trị sốc phản vệ, dị ứng do thuốc hoặc thức ăn); người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên: (tùy theo tuổi) ngày 1/2-3 ống, chia vài lần.

BRONCHALÈNE (Pháp)

DT: Sirô	Người lớn	Trẻ em	Sơ sinh
Pholcodin	120mg	75mg	0
Chlorphenamin maleat	19,95mg	15mg	12,5mg
Natri benzoat	0,75g	0,75g	0,625g
Acid ascorbic	1,5g	1,125g	0
Sorbitol	22,5g	18g	12,5g
Cao Tolu	0	0	3,75ml
Nước cất hoa cam	0	0	7,5ml

CD: Trị triệu chứng ho ít đờm, nhất là ho dị ứng và kích ứng.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh

Trẻ em (3 - 15 tuổi)

11 - 15 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh

8 - 10 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa canh

6 - 7 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa cà phê

3 - 5 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa cà phê

Sơ sinh (dưới 36 tháng)

2 - 3 tuổi: ngày 4 lần x 1 thìa cà phê

1 - 2 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa cà phê

Dưới 13 tháng: 2 - 3 lần x 1/2 thìa cà phê.

CCĐ: Suy hô hấp, hen, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái (do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến).

LY: Còn có dạng thuốc không có đường chỉ có pholcodin và chlorpheniramin.

BRONCHODUAL (Pháp)

DT: Lọ 10ml dưới áp suất kèm van chuẩn định và ấm bu vào miệng, chứa 10mg fenoterol BrH dạng vi phân và 4mg ipratropium bromid monohydrat vi phân.

Mỗi lần bơm hít giải phóng: 50mcg fenoterol và 20mcg ipratropium.

TD: Phối hợp một thuốc kích thích beta2 gây giãn phế quản với một thuốc chống tiết cholin.

CD: - Con hen: điều trị duy trì chứng co thắt phế quản nghịch đảo được ở bệnh hen và chứng phế quản gây co thắt.

- Phòng cơn hen do gắng sức gây ra.

- Để thăm khám các chức năng hô hấp.

LD: Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau - Con hen: bơm hít 1 - 2 lần.

- Điều trị duy trì: bơm hít ngày 2 - 4 lần (chia đều trong 24 giờ).

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú.

BRONCOUGH (Hàn Quốc)

DT: Viên nén hoặc 100ml sirô chứa:

Orciprenalin sulfat 5mg/200mg

Bromhexin 8mg/80mg
Doxylamin succinat 0/7,5mg
CĐ: Các chứng ho có đờm đặc, cơn hen khó thở kèm tiết nhiều dịch phế quản.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 3 - 4 lần x 10ml sirô.

BRONDIL (Philippin)

DT: Viên nén và elixir chứa theophyllin, guaifenesin và chlorpheniramin.
CĐ: Chứng ho do dị ứng kèm khó thở.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

BRONOPOL

Tá dược, chất bảo quản
1,3-Propandiol, 2-bromo, 2-nitro
Bronosol (Nhật Bản)

BROPARESTROL

Benzen, 1 (2-bromo-1,2-diphenylethenyl)-4-ethyl
Proparöestrolum
BD: *Acnesol*
Acnestrol (Pháp; Italia) (phối hợp)
Longestrol (Tây Ban Nha)
Proparestrol Devimy (Pháp)
DT: Ống thuốc mỡ 30g 10%.
TD: Dẫn xuất estrogen tổng hợp, có tác dụng trị bệnh trứng cá (Với triệu chứng tăng tiết bã nhờn phụ thuộc vào androgen).
CĐ: Chứng tăng tiết bã nhờn ở bệnh trứng cá.
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
Thanh thiếu niên dưới 16 tuổi.

BROS (Italia)

DT: Viên nang chứa 100mg hoạt chất (3-Sn-phosphatidyl) L-serin kèm tá dược vừa đủ 620mg.
TD: Đó là một phospholipid lấy từ óc bò, có tác dụng phục hồi hoạt động ở não bị suy giảm do quá trình lão hoá ở người có tuổi.
CĐ: Các hội chứng nguyên phát và thứ phát về sự giảm sút nhận thức ở người già và người có tuổi.
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BROTASE (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 40mg (20000đv) bromelain và 1mg (25000đv) trypsin kết tinh.
CĐ: Phù nề, viêm do bọc máu, gãy xương, trí....
LD: Người lớn: ngày 4 lần x 2 viên. Sau duy trì ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em giảm liều dùng tùy theo tuổi và thể trọng.

BROTIZOLAM

6H-Thieno [3,2-f] [1,2,4] triazolo [4,3-a] [1,4] diazepin, 2-bromo-4-(2-chlorophenyl)-9-methyl

BD: *Ladormin (Boeh, Ingelheim)*
Lendorm (Áo; Boeh, Ingelheim; Roche)
Lendormin và Lindormin (Boeh, Ingelheim)
DT: Viên nén 0,25mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin gây ngủ.
CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc rối loạn giấc ngủ do kích thích thần kinh, lo lắng hoặc mỏi mệt.
LD: Người lớn 1 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhược cơ nặng, rối loạn chức năng gan, glôcôm, suy hô hấp mạn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Xem *Diazepam*.

BROVANEXIN

Tiêu chất nhầy
Dẫn xuất hydrochlorid:
Bronquimucil (Tây Ban Nha)

BROVINCAMIN

Giãn mạch
Dẫn xuất fumarat:
Sarbramin (Sandoz - Wander)

BROXYQUINOLIN

8-Quinolinol, 5,7-dibromo-
Broxichinolinum; Dibromo
BD: *Brodial (Anh)*
Colepur (Thụy Điển)
Colipar (Pháp)
Digesept (Astra)
Entosept (Na uy)
Fenilor (Bi)
Paranibe
Starogyn (Phần Lan)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, lỵ amip, ỉa chảy...
LD: Người lớn: ngày 6 - 12 viên, chia 3 - 4 lần.
Trẻ em: 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BRULEX (Pháp)

DT: Thuốc mỡ đóng ống 55g - cứ 100g thuốc mỡ này có: 0,5g antipyrin; 5g kẽm oxyd; 1g bôm Pêru; 3,6mg Na salicylat; 30mg phenol.
TD: Giảm đau, chống ngứa, làm vết thương mau lành.
CĐ: Eczema, herpes, ngứa, vết bỏng hoặc vết loét; các bệnh ngoài da do nghề nghiệp.
LD: Ngày bôi 1 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
LY: *Vết thương cần được giữ sạch, tránh bội nhiễm - Có thể bị eczema do tiếp xúc (Peru. Lanlin...).*

BSI

DT: Dd trị nấm, hắc bào, lang ben.

B.S.S. (Pháp)

TK: *Balanced Salt Solution*

DT: Dd để bơm vào trong nhãn cầu đóng lọ 15 hoặc 30ml - Cũ 100ml có: 640mg NaCl; 75mg KCl, 48mg CaCl₂ 2H₂O, 30mg MgCl₂ 6H₂O; 390mg natri acetat 3H₂O và 170mg Natri citrat 2H₂O.

TD: Dd muối vô khuẩn đẳng trương với các mô ở nhãn cầu và chứa các ion cần thiết.

CB: Trong phẫu thuật mắt: Thụt rửa tiền phòng mắt và giác mạc. Để làm ngâm nước trở lại mô ghép giác mạc đã đông khô.

BUCILLAMIN

Trị thấp khớp

L-Cystein, N-(2-mercapto-2-methyl-1-oxopropyl)
Rimatil (Nhật Bản)

BUCLADESIN

Kích thích tim

Dẫn xuất muối natri:
Actosin (Nhật Bản)

BUCLIZIN

Piperazin, 1-[[4-(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-4-[[4-(1,1-dimethylethyl) phenyl] methyl]-
Histabutizin

Dẫn xuất dihydroclorid:

BD: Aphilan (Pháp)
Bucladin-S Softab (Stuart)
Buclifen (Pfizer)

Histabutazine

Longifene, Posdel (Bi)

Postafen (Brasil; Bi)

Softran (Stuart)

Vibazine (Pfizer)

DT: Viên nén 25mg; sirô 5mg/5ml.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp.

CB: Các bệnh do dị ứng như viêm mũi dị ứng, mẩn ngứa ngoài da..., buồn nôn sau khi mổ hoặc nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên (có thể tới 4 viên/24 giờ).

Trẻ em tùy theo tuổi; 2-6 thìa café sirô, chia 2-3 lần trong ngày.

LY: Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi - Thuốc gây buồn ngủ.

BUCOLOM

Chống viêm

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-butyl-1-cyclohexyl

Bucolomon

Paramidine (Nhật Bản)

Sedalgot (Tây Ban Nha)

BUCUMOLOL

Phong bế β -Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid
Bucumarol (Nhật Bản)

BUDESONID

Glucocorticoid

Pregna, 1,4 -dion-3,20 -dion, 16,17-[butylden-bis (oxy)]-11,21-dihydroxy, (11 β ,16 α)

BD: *Apulein (Hungari)*

Dudacort (Astra)

Eltair (New Zealand)

Inflamid MDI (B.I)

Preferid (Anh, Thụy Điển)

Pulmicort (Astra)

Rhinocortol

Rhinocort và Spirocort (Thụy Điển)

DT: 1) Thuốc bơm hít đã chuẩn định: Bình 100 liều dùng, mỗi lần hít 200mcg; Bình 200 liều dùng, mỗi lần hít 500mcg. Dạng xịt viêm mũi dị ứng.

TD: Chống viêm và dị ứng tại chỗ.

CB: Hen phế quản đã dùng các thuốc giãn phế quản hoặc thuốc chống dị ứng đơn thuần mà chưa kết quả. Các thể hen nặng phụ thuộc vào corticoid dùng uống.

LD: Người lớn, ngày hít 200mcg x 2 lần (sáng và tối). Nếu nặng có thể tăng tới 1600mcg/24 giờ. Sau đó, khi đã có kết quả tốt lại giảm dưới 400mcg/ngày, nhưng không dưới 200mcg/ngày. Trẻ em từ 24 tháng: 50 - 200mcg/mỗi lần x 2 lần/ngày.

CCB: Lao phổi, bệnh nấm hoặc virus ở đường hô hấp. Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.

LY: 1) - Cần theo dõi những người bệnh nấm, herpes mũi.

- Không nên dùng cho trẻ em.

- Dùng thường xuyên buổi sáng và tối (thuốc có tác dụng sau vài ngày dùng thuốc).

- Đôi khi có đau họng, cảm giác khô mũi, hắt hơi, xuất huyết nhẹ, khàn giọng.

- Hiếm thấy loét niêm mạc, thủng vách mũi (dùng lâu dài cần kiểm tra niêm mạc mũi thường kỳ).

- Có thể bị: Tim nhanh - Nhức đầu, chóng mặt -

Mắt ngứa - Đắng miệng, chán ăn - Khô miệng,

họng - Ho - Chảy máu cam - Ngứa ban - Cọ thắt

phế quản - Đầy bụng.

- Xem thêm Corticoid

2) Kem bôi 0,025% trong nhũ tương dầu/nước. Thuốc mỡ 0,025% trong tá dược dầu.

CB: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid, nhất là các thể mạn tính, eczema, bệnh vẩy nến, lichen phẳng.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Thuốc mỡ thích hợp cho các thể mạn tính vì tác dụng kéo dài hơn.

CCB: Nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virus ở ngoài da, bệnh trứng cá, viêm bì quanh miệng.

BD phối hợp: Xem *Symbicort*.

BUDIPIN

Trị Parkinson

Piperidin, 1-(1,1-dimethylethyl)-4,4-diphenyl

BUDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Buterazin (Nhật Bản)

BUFENIOD

Giãn mạch, trị tăng huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-diiodo- α -[1-[(1-methyl-3-phenyl propyl) amino] ethyl]-*Diiodobuphenin*

BD: *Diastal* (Đức)

Proclival (Pháp)

DT: Viên nén 25mg.

LD: Lúc đầu ngày 4 viên, sau điều chỉnh liều tùy theo kết quả với người bệnh.

LY: Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu, giãn mạch ngoại vi.

BUFETOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[(1,1-dimethylethyl) amino]-3-[tetrahydro-2-furanyl) methoxy] phenoxy]

Bufuronol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adobiol (Nhật Bản)

BUFEXAMAC

Benzenacetamid, 4-butoxy-N-hydroxy *Bufexin*

BD: *Anderm* (Lederle; Nhật Bản)

Bufal (Pháp)

Calmaderm (Pháp)

Droxan, Droxarol (Bỉ)

Droxaryl và Flogocid (Bỉ)

Malipurán (Đức)

Norfemac (Bỉ, Canada)

Paraderm (Bỉ, Lederle)

Parfenac (Mỹ, Bỉ)

Viafen (Thụy Sĩ)

DT: Kem bôi 50mg/g.

TD: Thuốc chống viêm dùng ngoài da (không thuộc loại Corticoid), còn làm giảm đau.

CCĐ: Châm cấp, viêm da do tiếp xúc; ngứa âm hộ ở người già, chùng ban đỏ nặng do cảm quang, vết côn trùng đốt, viêm da do tia phóng xạ...

LD: Ngày bôi 2 lần và chà xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Bd kép Mastu S forte*

BUFLOMEDIL

1-Butanon, 4-(1-pyrrolidinyl)-1-(2,4,6-trimethoxyphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bufedil* (Abbott)

Bufene, Buflan (Italia)

Buflor Hexal (Đức)

Defluina peri (Đức)

Durabuflo (Đức)

Flomed (Italia)

Fonzylane (Pháp)

Irrodan (Italia)

Lofiton (Abbott)

Lofityl (Abbott, Pháp)

Provas (Đức)

DT: Viên nén bọc 150mg-300mg; ống tiêm

5ml/50mg.

TD: Dẫn chất butyrophenon gây giãn mạch, phục hồi lại vì tuần hoàn (bệnh mạch máu ngoại biên và não).

CCĐ: Rối loạn tuần hoàn não: Suy giảm trí nhớ ở người cao tuổi. Suy tuần hoàn não do xơ hoá hoặc tăng HA. Cải thiện tuần hoàn sau tai biến mạch máu não. Rối loạn tiền đình (chóng mặt, ù tai, hoa mắt). Tác động mạch ngoại vi: tác động mạch chi dưới mạn gây chứng đi khập khiễng cách hồi, suy động mạch ngoại biên ở người đái tháo đường. Bệnh Raynaud.

Các đau do loạn đường. Bệnh thận do đái tháo đường. Phẫu thuật da. Dự phòng sau thiếu máu cơ tim.

LD: Khởi đầu: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm mỗi lần 1 ống x 2 lần/ngày, vào buổi sáng và tối. Dùng 1 đợt 10 ngày. Nếu bị nặng có thể tăng lên 2-8 ống truyền tĩnh mạch với NaCl 0,9% hoặc glucose 5% đẳng trương.

Đường uống: uống 2-4 viên/ngày. Suy thận: giảm xuống 1/2 liều, hay 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Phụ nữ có thai 3 tháng đầu. Người nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Giảm liều dùng với người suy thận.

- Tác dụng phụ hiếm gặp và tạm thời: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, cảm giác kim châm ở đầu chi. Nồng độ.

BUFOGENIN

Kích thích cơ tim

Bufa-20,22-dienolid, 14,15-epoxy-3-hydroxy-3 β ,5 β ,15 β)

Respigon (Nhật Bản)

BUFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N-butyl

Butylbiguanid; DBV; Glybigid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Buforminium chloratum

BD: *Adebit* (Chinoin - Hungari)

Biforon và Bufonamin (Nhật Bản)

Bulbonin và Dibetos (Nhật Bản)

Glyhtid (Nga)

Insulamin, Panformin (Nhật Bản)

Silubin (Đức; Tây Ban Nha)

Sindiatil (Bayer)

Ziavetine (Nhật Bản)

Dẫn xuất tosilat:

Buformin p-toluensulfonat

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Dẫn chất biguanid làm hạ đường huyết.

CCĐ: Bệnh đái tháo đường ở người trưởng thành.

LD: Ngày uống 100mg chia 2 lần vào bữa ăn. Sau đó có thể tăng dần tới 300mg/ngày.

CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin, dễ bị acid hoặc ceton - huyết, nhiễm khuẩn, bệnh thận kèm albumin - niệu, phụ nữ có thai.

LY: Dùng thuốc tác dụng kéo dài: *Silubin retard, Buformin retard, Tidemol retard* (viên nén 0,17g

buformin tosylat tương ứng với 100mg buformin hydrochlorid).

BUMADIZON

Propandioic acid, butyl-, mono (1,2-diphenyl-hydrazid)

Dẫn xuất muối calci:

Dibilan (Byk Gulden;

Eunotol (Byk Gulden; Pháp)

Rheumatol (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 110mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid (dẫn chất pyrazol), tác dụng khá mạnh và dung nạp tốt.

CD: Như phenylbutazon.

LD: Người lớn: liều bắt đầu ngày 3 lần x 2 viên/lần vào bữa ăn. Sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên/lần.

CCĐ: Tiến sử loét dạ dày: suy tim mất bù; bệnh gan nặng; viêm thận mạn; bệnh ở hệ tạo máu; phụ nữ có thai.

LY: Xem AINS.

BUMETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl)-5-(butylamino)-4-phenoxy-

BD: *Bufenoks (Nga)*

Bumex (Roche)

Burinex (Đan Mạch, Italia)

Fontego (Italia)

Fordiuran (Đức)

Lixil - Leo (Đan Mạch)

Lunetoron (Nhật Bản)

Poliurene (Merrell Dow/Lepetit)

Primex (Phân Lan)

Salurex (Byk Gulden)

DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 2ml/0,5mg.

TD: Thuốc lợi tiểu thải trừ kali ở mức vừa phải.

CD: Ú nước và natri do suy tim; phù nề do thận, xơ gan, phù phổi.

LD: Ngày uống 1/2-2 viên tùy theo chỉ định.

Dùng từng đợt.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

CCĐ: Như với hydrochlorothiazid, phụ nữ có thai.

BUMETRIZOL

Dùng cho da, chấn nặng

Tinuvin 32b (Ciba-Geigy)

BUNAFTIN

Trị loạn nhịp

1-Naphthalen carboxamid, N-butyl-N[2-(diethyl-amino) ethyl]

Dẫn xuất citrat:

Bunamide (Tây Ban Nha) (Viên nén)

Meregon (Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bunamide (Tây Ban Nha) (ống tiêm)

BUNAMIODYL

Butanoic acid, 2-[[2,4,6-triiodo-3-[(1-oxobutyl) amino] phenyl] methylen]-

Bunamijodylum

Buniodyl

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Orabülex (Mỹ)*

Orabilix (Pháp)

DT: Viên nang 750mg; viên nén 1g (hộp 6 viên).

CD: Chụp X quang túi mật.

LD: Bữa tối hôm trước kiêng ăn chất béo, vào cuối bữa cho uống 300ml nước đun sôi để nguội với 6 viên. Sau khi uống nhịn ăn tuyệt đối từ 12-14 giờ.

CCĐ: Bilirubin - huyết trên 30mg/l.

BUNAZOSIN

Chẹn alpha - adrenergic

1H-1,4-Diazepin, 1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2 quinazolinyl)-hexahydro-4-(1-oxobutyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Detantol (Eisai, Nhật Bản)

BUNITROLOL

Benzonitril, 2-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxy-propoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Betritol và Stresson (Boehr, Ingelheim)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chọn lọc đến tim, chống lại kích thích giao cảm qua mức khi bilan oxy ở cơ tim bị rối loạn.

CD: Các triệu chứng do stress gây ra như cơn đau cơ thắt ngực, mạch nhanh, ngoại tâm thu, cơn tăng huyết áp; hội chứng tăng động ở cơ tim; cơn mạch nhanh kịch phát trên thất, mạch nhanh xoang.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên - Dùng từng đợt - Trị tăng huyết áp: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 lần, 1 lần/2 viên.

CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm, viêm cơ tim, phân ly nhĩ thất, giảm huyết áp rõ rệt, viêm mũi và nề thanh mô do dị ứng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BUPHENIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy- α [1-[(1-methyl-3-phenylpropyl) amino]-ethyl]-

Nylidrinum; Phenyl - butyl - norsuprifen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nylidrin hydrochlorid

BD: *Arlibide (Rover, Mỹ; Argentina)*

Arlidin (Mỹ)

Bufedon (Hà Lan)

Buphedrin (Nhật Bản)

Certadyn (Bỉ)

Dilatol (Herts)

Dilatol (Đức)

Dilatropin

Dilatropin (Thụy Điển)

Dilaver (Phần Lan)
Dilydrin (Thụy Sĩ)
Opino (Đức)
Penitardon (Đức)
Perdilatal (Anh)
Pervadil (Canada)
Pharmadil (Thụy Điển)
Rudilin (Mỹ)
Rydrin (Nhật Bản)
Tocodilydrin (Đức)
Tocodrin (Thụy Sĩ)
Vasiten (Italia)

DT: Viên nén 3 và 15mg; ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Gây giãn các động mạch nhỏ ở cơ vân.

CD: Rối loạn tuần hoàn não và các cơn co thắt mạch máu ngoại vi (như bệnh Raynaud; chứng xanh tím đầu ngón, dị cảm đầu chi...)

LD: Người lớn ngày 3-6 lần, mỗi lần 3-6mg. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 15mg vào trước bữa ăn. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt; ngày 1/2-1 ống.

CCĐ: Cường giáp, đau thắt ngực, mới bị nhồi máu cơ tim hoặc chảy máu, suy tim nặng, cơn mạch nhanh kịch phát.

BUPIVACAİN

2-Piperidincarboxamid-1-butyl-N-(2,6-dimethylphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pyridincarboxamid

BD: *Bupiforan*

Buipipan (Abbott)

Carbostesin (Astra; Mỹ)

Marcaïn (Astra; Anh; Nhật Bản)

Marcaïna (Italia)

Marcaïne (Astra; Bỉ; Pháp)

Meaverin ultra (Mỹ)

Sensorcaïne (Astra)

DT: Ống tiêm 4ml - 20 ml dd 0,25%; 0,5% và 0,75%.

TD: Gây tê mạnh gấp 2-4 lần so với lidocain.

CD: Gây tê vùng hoặc tại chỗ và giảm đau:

- Gây tê phẫu thuật: Phong bế ngoài màng cứng, phong bế vùng (đây thần kinh lớn, nhỏ và gây tê tiêm thẩm).

- Giảm đau: Truyền liên tục hoặc cách khoảng vào khoang ngoài màng cứng trong hậu phẫu hoặc khi sinh. Phong bế vùng (đây thần kinh nhỏ và gây tê tiêm thẩm).

LD: Tùy thuộc vào loại thuốc, liều dùng thay đổi tùy thuộc vào vùng gây tê tình trạng mạch máu ở mô, số đoạn thần kinh cần phong bế, mức độ gây tê giãn cơ cần thiết, khả năng dung nạp từng người, kỹ thuật gây tê và tình trạng người bệnh.

Liều 400mg/24 giờ được dung nạp tốt ở người lớn (kể cả có adrenalin) cân nặng trung bình 70kg, khoẻ mạnh, trưởng thành.

Lưu ý rằng liều thuốc ở bất kỳ thời điểm nào không được vượt quá 2mg/kg thể trọng. Liều dùng trên chỉ dùng tham khảo.

Liều sử dụng cho trẻ em dưới 10 tuổi còn giới

hạn. Với người cao tuổi nên giảm liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

- Gây tê ngoài màng cứng và tuỷ sống với người hạ HA.

- Nhiễm khuẩn máu và nơi tiêm.

- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây tê vùng đường tỉnh mạch.

- Tôn trọng CCĐ trong thủ thuật gây tê ngoài màng cứng.

LY: *Phản ứng ngoại ý thường gặp:*

- *Hệ thần kinh trung ương:* kích thích hoặc ức chế biểu hiện: choáng váng, bồn chồn, sợ hãi, thờ ơ, lú lẫn, chóng mặt, ngù gà, ù tai, hoa mắt, nôn mửa, cảm giác nóng, lạnh hoặc tê, co rút, run, co giật, mất tri giác, ức chế hô hấp và/hoặc ngừng hô hấp, kích động, nói khó, nói lắp. Trước tiên là lơ mơ, mất tri giác, ngừng hô hấp.

(Cần có thiết bị hồi sức, kể cả oxy, thuốc chống co giật để cấp cứu).

- *Hệ tim mạch:* ức chế làm tim chậm, hạ huyết áp, truy tìm mạch dẫn đến ngừng tim (nên đặt canuyn tỉnh mạch trước khi tiêm thuốc tê).

- *Huyết động học:* gây tê vùng có thể dẫn đến hạ HA ở người mẹ.

- *Dị ứng:* tổn thương da, mày đay, phù nề, phản ứng phản vệ (có Na metabisulfít). Xử trí bằng các biện pháp thường quy.

- *Thần kinh:* Phụ thuộc vào liều thuốc, loại thuốc, đường sử dụng và tình trạng người bệnh. Khi phong bế ngoài màng cứng đoạn thắt lưng hoặc chàm đuôi ngựa, đặt nhâm catheter vào khoang dưới màng nhện đôi khi xảy ra. Phụ thuộc một phần vào lượng thuốc được tiêm vào dưới màng cứng. Các tác dụng ngoại ý này có thể bao gồm phong bế hoàn toàn tuỷ sống, hạ HA thứ phát do phong bế tuỷ sống, mất kiểm soát bàng quang - ruột, mất cảm giác tăng sinh môn và khả năng sinh dục. Rối loạn vận động kéo dài, cảm giác và/hoặc thần kinh tự chủ (kiểm soát cơ vòng) của một số đoạn tuỷ sống thấp với khả năng hồi phục chậm hoặc không hoàn toàn.

Đau lưng và nhức đầu cũng được lưu ý sau gây tê.

Các tác động do quá liều và tiêm nhâm vào mạch máu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương và/hoặc hệ tim mạch. Tiêm nhâm liều cao vào khoang dưới màng nhện có thể dẫn đến ức chế thần kinh trung ương, ngừng hô hấp và truy tìm mạch.

BUPRANOLOL

Chen beta, trị glucôm

2-Propanol, 1 (2-chloro-5-methylphenoxy)-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-

Bupranol

Ophthorenin (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adomed (Áo)

Betadran (Pháp)

Betadrenol (Đức)

Lucer (Nhật Bản)

Panimit (Đức)

BUPRENORPHIN

Dẫn xuất hydrochlorid :

Anphin và Buprenex (Mỹ)

Finibron (Midy)

Temgesic (Anh; Đức)

DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,2mg; ống tiêm 1ml/0,3mg.

TD: Giảm đau.

CD: Đau ở mức vừa và nặng; đau sau khi mổ, đau do ung thư, do bệnh thận, đau do nhồi máu cơ tim.

LD: Cứ 6-8 giờ, ngâm dưới lưỡi 1-2 viên, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

BURAMAT

Trần tinh

Carbamic acid, (phenylmethyl)-, 2-hydroxyethyl ester

BD: *Hyamate (Mỹ)*

Hybamat

BURNOL - Plus

DT: Kem bôi da ống 10-20g

Aminacrin HCl 0,1g

Cetrimid 0,5g

Thymol 5mg

CD: Sát khuẩn: các bỏng, vết thương, trầy da, côn trùng đốt (mọi sát khuẩn ngoài da).

LD: Xoa 2-3 lần/ngày. Xoa mỏng lên vết thương.

BUSCOPAN (Đức)

N-butylhyoscin bromid

DT: Viên bao 10mg N-butylhyoscin bromid.

Ống tiêm 20mg/ml.

TD: Bloc hạch phó giao cảm trên thành nội tạng, tác dụng chống co thắt cơ trơn dạ dày, ruột, mật, đường niệu - Là dẫn xuất của amoni-um bậc 4, không xâm nhập vào hệ thần kinh trung ương.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, co thắt, tăng quá mức nhu động, nôn mửa sau mổ, táo bón cứng ruột, rối loạn đường mật, co thắt đường niệu, chậm giãn phần dưới tử cung, đau bụng kinh - giúp nội soi, X-quang.

LD: Từ 6 tuổi trở lên: 1-2 viên x 3-5 lần/ngày.

Tiêm: 1 ống (dưới da, bắp thịt, mạch) vài lần/ngày. Trẻ em trường hợp nặng 1/4 ống x 3 lần/ngày, không quá 100mg/ngày.

CCĐ: (tiêm) glôcôm - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - hẹp đường tiêu hóa - Nhịp tim nhanh - To ruột kết - Nhược cơ. Mẫn cảm thuốc.

LY: Rối loạn điều tiết (cảnh giác vận hành máy...)

- Cẩn thận với người mang thai 3 tháng đầu -

Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. - Tăng tác dụng với kháng cholinergic, thuốc trầm cảm 3 vòng, kháng histamin, quinidin, amantadin, disopyramid - Giảm tác dụng với dopamin,

metoclopramid. Tăng tác dụng beta adrenergic.

- Có thể tăng nhịp tim rối loạn điều tiết (ảnh hưởng thị lực và hoạt động) - Khô miệng, bí đái thoáng qua - Hiếm dị ứng da, khô thro.

- **Quá liều:** Chưa được ghi nhận. Nếu có: rửa dạ dày, dùng thuốc kích thích phó giao cảm. An thần. Liệt hô hấp đặt nội khí quản. Thông nếu bí đái. Bệnh nhân nằm nếu hạ HA thế đứng.

BUSERELIN

Chủ vận - LH - RH - Trị ung thư

BD: *Suprefact (Đức)*

Dẫn xuất acetat:

Bigonist (Cassenne, Pháp)

Suprecur (Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 6,3mg, tương đương với 6mg buserelin base kèm một ống dung môi nước cất có thêm natri chlorid, natri monophosphat, alcol benzylic. Lọ thuốc để bơm vào mũi chứa 10,5mg tương đương với 10mg buserelin base kèm 1 bơm có chuẩn độ (1 lần bơm được 100mcg).

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng tương tự với LH, RH dùng trong vài tuần làm giảm nồng độ FSH và LH ở máu, từ đó làm giảm các steroid tổng hợp ra hormon sinh dục.

CD: Adrenocarcinom ở tuyến tiền liệt (giai đoạn C và D). Trước đó 1 tuần dùng 1 kháng androgen và tiếp tục dùng phối hợp trong ba tuần nữa.

LD: Điều trị tấn công (7 ngày): tiêm dưới da, ngày 3 lần 0,5ml mỗi lần (500mcg).

Điều trị duy trì (2 tuần): bơm vào mỗi bên lỗ mũi, ngày 3 lần, mỗi lần 100mcg.

CCĐ: Mẫn cảm với alcol benzylic (có ở dung môi); cắt bỏ tinh hoàn từ trước.

BUSPIRON

8-Azaspiro [4,5]-decan-7,9-dion, 8-[4-[4-(pyrimidinyl)-1-piperazinyl] butyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Anxipar (Ấn Độ)*

Anxiron (Hungari)

Bespar (Bristol)

Buspar (Astra, Mead Johnson)

Censpar (Bristol - Meyers)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Chống lo âu, không an thần, thư giãn cơ và chống kinh giật.

CD: Các thể lo âu.

LD: Lúc đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Sau tăng dần cứ 2-3 ngày tăng 5mg tới liều tối đa 6 viên/24 giờ. Sau dùng liều duy trì 15-20mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Chưa xác định liều dùng và hiệu lực cho trẻ em dưới 18 tuổi.

BUSULFAN

1,4-Butandiol, dimethansulfonat

Busulphan; BUS

BD: *Misulban (Monaco)*

Mitostan

Myeleukon (Đức)

Mylecytan (Czech)

Myleran (B. Wellcome)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Do tác dụng alkyl - hóa, ức chế chọn lọc quá trình tạo ra bạch cầu hạt.

CD: Bệnh bạch cầu tủy mạn, tăng hồng cầu.

LD: Lượng bạch cầu tới 200.000/mm³ máu và kèm lách to ngày uống từ 6-4-2mg. Nếu bạch cầu giảm dưới 20.000 nghỉ dùng thuốc.

CCD: Giảm tiểu cầu, con cấp trong bệnh bạch cầu tủy mạn. Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người có thai - Kiểm tra thường xuyên công thức máu - Thuốc ức chế tủy xương, rối loạn tiêu hoá - Tăng sắc tố da - Xơ phổi - Ho khan - Mày đay - Hồng ban - Rụng tóc - Rối loạn chuyển hoá porphyrin - Khô da, niêm mạc - Niêm môi - Vàng da - Nhược cơ - Úm mắt.*

BUTACETIN

Giảm đau, chống trầm cảm

Acetamid, N-[4-(1,1-dimethylethoxy) phenyl]-*Tromal (Bur, Wellcome)*

BUTALAMIN

1,2-Ethandiamin, N,N-dibutyl-N'-(3-phenyl, 1,2,4-oxadiazol-5-yl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adrevil (Thụy Sĩ)*

Surhème (Pháp)

DT: Viên nén bọc 80 và 40mg.

TD: Giảm mạch ngoại vi, nhưng không làm hạ huyết áp.

CD: Rối loạn tuần hoàn động mạch chi dưới và ngoại vi, chứng đi cà nhắc cách hồi, ... Rối loạn giác quan do suy vận mạch như nhức đầu, chóng mặt, ù tai, hội chứng Ménière; bệnh tai giữa do rối loạn mê đạo.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 40-80mg.

CCD: Mối bị nhồi máu cơ tim, suy gan hay thận.

BUTALBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-methylpropyl)-5-(2-propenyl)-

Alisobumalum; Allylbarbital; Itobarbital; Tetrallobarbitol

BD: *Sandoptal (Sandoz - Wander)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn xuất barbituric có thời gian tác dụng trung bình (thời gian bán huỷ khoảng 17 giờ).

CD: An thần, gây ngủ.

LD: An thần: Người lớn 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Gây ngủ: 100-200mg, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCD: Như với phenobarbital.

BUTAMBEN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino, butyl

Butoforme (Pháp); Butylaminobenzoat; Butylcain; Baume Thomas (Pháp)

DT: Ống 10g thuốc mỡ 4,5% butoform.

CD: Đau trong quá trình mọc răng lần đầu; đau răng trước và sau khi nhổ ở trẻ em.

LD: Lấy thuốc vào đầu ngón tay rồi xoa nhẹ vào chỗ lợi đau, ngày vài lần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

Dẫn xuất picrat:

Butesin (Abbott) (mỡ ngoài da)

BUTAMIRAT

Benzenacetic acid, α -ethyl, 2-[2-(diethyl-amino) ethoxy] ethylester

Dẫn xuất citrat:

BD: *Acodeen (Thụy Sĩ, Áo)*

Besedan (Ayerst)

Codesin - F (Thụy Sĩ)

Intussin (Czech)

Pertix (Thụy Sĩ)

Sincoden, Sincodix (Thụy Sĩ)

Sinocod (Thụy Sĩ - Đức - Czech)

DT: Viên nén 5mg; viên bọc đường 20mg. Sirô 2mg/5ml. Thuốc uống giọt 2mg/ml.

TD: Dịu ho và làm dễ thở, không gây táo bón.

CD: Các chứng ho cấp và mạn; để chuẩn bị chụp phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 6 giờ 5mg hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Trẻ em: ngày 6 lần, mỗi lần 10-20 giọt hoặc 2,5 - 6ml sirô.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Cần tránh dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Nếu cần dùng nên qua chỉ dẫn của thầy thuốc trong những tháng còn lại - Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.*

- *Có thể bị buồn nôn, ban da, ỉa chảy, chóng mặt - Sẽ hết sau khi ngừng dùng thuốc.*

- *Quá liều: Ngủ li bì, buồn nôn, ỉa chảy, mất thăng bằng, hạ huyết áp. Xử trí: thận hoạt tính, thuốc nhuận tràng thuộc nhóm muối, hỗ trợ tim và hô hấp.*

BUTANILICAIN

Gây tê

Acetamid, 2-(butylamino)-N-(2-chloro-6-methylphenyl)-

Butacetoluid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hostacain (Hoechst)

Dẫn xuất phosphat:

Hostucain SVC (Hoechst)

Hostacain O.V. (Hoechst) (thuốc tiêm)

BUTAVERIN

Chống co thắt

1-Pipridin propanoic acid, β -phenylbutyl ester

Butaniverin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Espano Gemora (Tây Ban Nha)
Gemora (Pháp)

BUTENAFIN

BD: *Dermax (Kalbe ID)*
Mentax (Japan, US)
Valley (Japan)
TD: Trị nấm.

BUTETAMAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -ethyl, -2(diethylamino) ethyl
Butethamat; Abuphenin; Diphenamin; Phenetin
Dẫn xuất citrat:
Butetamat dihydrogencitrat
Pertix (Thụy Sĩ) (dung dịch uống)
Phenesin

BUTETHAMIN

Ethanol, 2-[(2-methylpropyl) amino]-4-aminobenzoat ester)
lbylcainum
Dẫn xuất format:
BD: *Monocaine formate (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Monocaine hydrochlorid (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg; thuốc bột trong ống (50-500mg).
TD: Gây tê mạnh hơn và độc hơn procain.
CCĐ: Gây tê tủy sống.
LD: 100-150mg.

BUTHIOPURIN

Petanoic acid, 5-(1H-purin-6-ylthio)
BD: *Cytogran (Czech)*
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kìm tế bào. Trị ung thư.
CCĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp, bệnh bạch cầu tủy mạn; mycosis fungoides.
LD: 2-3 viên/24 giờ. Trẻ em: 15-20mg/kg/ngày (không quá 500mg/ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu và tiểu cầu.

BUTIBUFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α -ethyl-4-(2-methylpropyl)-
Butilopan (Tây Ban Nha)
Sogain (Sch. Corp./Essex)

BUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3-(2-methylpropyl)-1,1-dioxid
Buthiazid; Isobutylhydrochlorothiazid; Thiabutazid
BD: *Eunéphran (Servier, Pháp)*
Saltucin (Boeh.Mannheim)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc lợi tiểu nhóm thiazid, có tác dụng hạ huyết áp.

CCĐ: Như Hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn 1-2 viên/24 giờ (uống sau bữa ăn).

CCĐ: Phụ nữ có thai 3 tháng đầu (xem "Hydrochlorothiazid").

BUTOBARBITON

2,4,6 (1H, 3H, 5H)-pyrimidintrion, 5-butyl-5-ethyl
Acidum aethylbutylbarbituricum

Butobarbital; Butenil; Butethal

BD: *Butynoct (Áo)*

Etoval (Hungari)

Loganocit

Sonabarb (Australia)

Sonéryl (Pháp - Canada)

Supponéryl (Théraplax, Pháp)

DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 200-300mg.

TD: Gây ngủ, không gây quen thuốc.

CCĐ: Các chứng mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, kể cả đau đớn.

LD: Người lớn: trước khi đi ngủ buổi tối uống 1-2 viên hoặc nạp một thuốc đạn.

CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTOCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[4-(4-chlorophenyl)-2[(2,6-dichlorophenyl) thio]butyl], (+ -)

Dẫn xuất nitrat:

BD: *Femcosyn (Thụy Sĩ)*

Femstat (Syntex)

Gynomyk (Pháp)

DT: Kem bôi âm đạo 2%, viên đặt âm đạo 100mg và 300mg.

TD: Dẫn xuất imidazol chống nấm Candida, Trichophyton, Microsporium, Epidermophyton.

CCĐ: Viêm âm hộ - âm đạo do Candida.

LD: Trước khi đi ngủ, bôi thuốc 1 lần - Đợt dùng 3-6 ngày. Nạp âm đạo ngày 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

BUTOPIPRIN

1-Piperidinacetic acid, α -phenyl, 2-butoxy-ethyl ester

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Laucalon (Tây Ban Nha)*

Taci - Bex (Pháp)

DT: Viên bọc đường 20mg - Sirô: 0,1% (cho người lớn) và sirô 0,076% (cho trẻ em).

CCĐ: Ho gà, ho do co thắt, viêm phế quản mạn và viêm đường hô hấp trên.

LD: Viên (chỉ dùng cho người lớn). Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô - Trẻ em tùy theo tuổi ngày từ 1-3 thìa cà phê sirô trẻ em.

BUTORPHANOL

Morphinan-3,14-diol, 17-(cyclobutylmethyl)

TNB (*Bristol, Myers*)

Dẫn xuất Tartrat:

BD: *Moradol*

Stadol (Bristol)

Verstadol (Bristol - Myers)

DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-10ml (1-2mg/ml).

TD: Dẫn xuất phenanthren giảm đau tương tự morphin. Trị ho.

CD: Như morphin - Còn dùng trong tiền mê.

LD: Tiêm bắp 1 lần 1-2mg; không quá 4mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1mg, không quá 4mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, suy hô hấp nặng.

BUTRIPTYLIN

Chống trầm cảm, ba vòng

5H-Dibenzo (α, d) cyclohepten-5 propanamin, 10,11-dihydro-N,N, β -trimethyl (+ -)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Centrolyse và Evadene (Ayerst)*

Evadyne (Ayerst, Bỉ)

Evasidol (Áo)

BUTROPIUM Bromid

BD: *Butropan Maruko (Nhật Bản)*

Coliopan (Esai - Nhật Bản)

Lacpan (Nhật Bản)

DT: Viên nang 5mg.

TD: Chống co thắt.

CD: Đau co thắt ở dạ dày, ruột, viêm ruột, loét dạ dày - tá tràng, sỏi mật,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

BUTYL - HÓA Hydroxanisol

Tá dược, chống oxy - hóa

Phenol (1,1-dimethylethyl)-4-methoxy

Butildrossianisolo; Butylated Hydroanisole;

Butylhydroxanisolum; BHA

BUTYL - HÓA Hydroxytoluen

Tá dược chống oxy hóa

Phenol, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-4-methyl
Butylated Hydroxytoluen; Butylhydroxy-
toluennum; BHT; Impruvol; Ionol; Vianol

BUTYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy, -butyl ester

Butyl Hydroxybenzoat; Butyl Parahydroxy-
benzoat; Butoben

Butyl Chemosept (Chemo Puro)

Butyl Parasept (Đức)

Butyl Tegosept (Atlas Goldschmidt)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium butyl hydroxy benzoat

BUTYLPHENAMID

Trị nấm

[1,1'-biphenyl]-3-carboxamid, N-butyl-2-

hydroxy

By - Na - Mid (Mỹ)

Bynamid (Thụy Điển)

BUZEPID Metiodid

1H-Azepinium, 1 (4-amino-4-oxo-3,3-

diphenylbutyl) hexahydro-1-methyl, iodid

Buzepid, metiodure de (Pháp); Buzepidonum

BD: *Spactin (Meiji, Nhật Bản)*

DT: Dẫn xuất perhydroazepin có tác dụng liệt

đối giao cảm. Dùng phối hợp trong biệt dược

sau đây:

BD: *Vesadol (Bi - Pháp)*

DT: Viên bọc đường: 3mg buzepid metiodid và

0,3mg haloperidol.

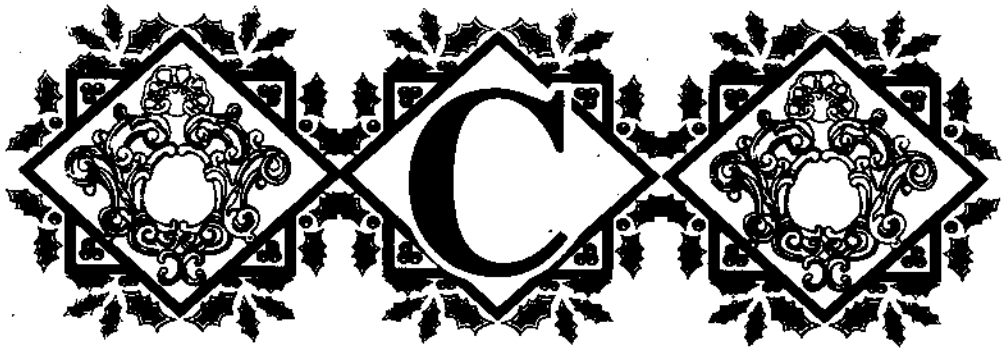
CD: Các rối loạn chức năng ở thực quản, dạ

dày - tá tràng, gạn mật, viêm ruột kết.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào

ngay trước bữa ăn. Nếu cần có thể uống thêm

1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.



CABERGOLIN

BD: *Cabaseril (Đức)*
Cabasar (Pharmacia)
Dostinex (Kenfarma, ES)
TD: Úc chế prolactin.

Ca-C 200 Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén sủi bọt có hương vị cam hoặc chanh chứa 1g calci lactat - gluconat và 0,327g calci carbonat (ứng với 250mg Ca^{++}); 0,2mg vitamin C, 1g $NaCO_3H$ (274mg Na^+) và 2g đường.

CD: Các trường hợp cơ thể tăng nhu cầu về calci và vitamin C như phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em đang lớn, người già, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm khỏi - thiếu hụt calci và vitamin C.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên - từ 3-7 tuổi: ngày 1-2 viên.

Sơ sinh: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết calci - niệu nặng, suy thận nặng.

Ca-C1000 Sandoz

DT: Viên nén sủi chứa: calci lactat-gluconat 1g và calci carbonat 327mg tương đương với 260mg Ca^{++} ; vitamin C 1g, natri bicarbonat (tương ứng với 247mg Na^+) và đường 2g.

CD: Các trường hợp nhu cầu cơ thể tăng về calci và vitamin C như phụ nữ có thai và nuôi con bú; trẻ em đang lớn, người già; đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm dậy.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên. Từ 3 đến 7 tuổi: ngày nửa viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết; suy thận nặng; calci - niệu nặng.

CACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Kháng sinh do chủng *Streptomyces chrysomallus* sản sinh ra, gồm một hỗn hợp Dactinomycin (10%), Actinomycin C2 (45%) và Actinomycin C3 (45%).
Sanamycin (Bayer)

CADEXOMER

Dùng ngoài da làm lành vết thương

Dưới dạng các vi tiểu cầu, được carboxy-methyl-hóa tạo ra do phản ứng thủy phân hóa một phần tinh bột với epichlorhydrin; bị Amylase hóa giáng chậm.

Dẫn xuất phức hợp với iod:

Cadexomer iod
Iodosorb (Pháp; Đức; Anh)

CADMIUM Sulfid

Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn

Buginol (Đan Mạch)
Capsebon (Mỹ)

CADRALAGIN

Giãn mạch - Trị tăng huyết áp

Cadralen (Italia)
Cadritan (Ciba-Geigy)
Presmode (Japan)

CADUS (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: vitamin B₁ (nitrat) 8mg, B₆ 8mg, B₂ 8mg, PP 24mg, B₁₂ 2,4mg, Ca pantothenat.

CD: Hỗ trợ trong điều trị bệnh gan: gan nhiễm mỡ, xơ gan nhiễm độc...

LD: Uống 1 viên/lần 3 lần/ngày.

CAFAMINOL

1H, Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-8-[(2-hydroxyethyl) methylamino]]-1,3,7-trimethyl-*Methylcoffanolamin*

BD: *Rhinetten và Rhinoptil (Đức)*

DT: Viên nén 50mg.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi.

CB: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi trong: sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

CAFEDRIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-7-[2-[(2-hydroxy-1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]-1,3-dimethyl-

BD kép: *Praxinor (Pháp)*

Akrinor (Đức)

DT: Viên nén 100mg cafedrin HCl (hoặc Norephedrin theophylin) và 5mg theodrenalin HCl (hoặc Noradrenalin theophylin).

Ống tiêm 2ml, chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi.

TD: Trợ tim mạch với hiệu lực kiểu giao cảm beta - trợ: tăng lưu lượng tim tâm thu, huyết áp động mạch tối đa, tăng nhanh máu trở về tim. Ít gây biến đổi tần số tim và sức cản ngoại vi.

CB: Giảm huyết áp ở tư thế thẳng hoặc tự phát - Giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy, suy nhược - suy tuần hoàn chức năng - Thuốc tiêm: chống sốc.

LD: Người lớn: ngày 2 viên buổi sáng, hoặc 1-2 viên vào khoảng 13-14 giờ.

Tiêm bắp 1-3 ống/ngày hoặc thêm vào dd tiêm truyền 2-5 đến 10 ống. Cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2-1 ống (1ml/phút).

CCB: Tăng huyết áp; giảm thể tích máu tuần hoàn chưa điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO; hẹp van hai lá, glôcôm góc đóng.

LY: *Thận trọng nếu cường giáp, phì đại tuyến tiền liệt.*

CAFEIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro, 1,3,7-trimethyl *Caffein; Coffeinum; Guaranin; Kaffein; Methyltheobromin; Thein; Theinum*

BD: *Cafaniil và Caffedrine (Mỹ)*

CaffinT.D và Dexitac (Mỹ)

Caphin (XNDP 2/9)

Enerjets và Nix-Nap (Mỹ)

Nodaca (Mỹ)

Nodoz (Bristol-Myers)

Percoffedrinol (Đức)

Quick-Pep và Tirend (Mỹ)

Vivarin (Beecham)

DT: Viên nén 0,01g; ống 1ml/0,07g (XNDP 1); ống 1ml/0,25g hoặc 0,40g.

TD và CB: Trợ tim và lợi tiểu nhẹ. Kích thích thần kinh.

LD: Người lớn: 1-5 viên/ngày. Tiêm dưới da: 0,07-1,5g/24 giờ.

CCB: Trẻ em dưới 15 tháng.

Dẫn xuất N-acetyltryptophanat:

Adrifane (Adrian-Marinier, Pháp)

Dẫn xuất citrat:

Coffenium citricum

Dẫn xuất sodium salicylat:

Coffeinum natrium salicylicum

CAFEINE Aguetant (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml, 1ml dd có 250mg cafein và 350mg Natri benzoat.

TD: Kích thích hô hấp và tuần hoàn, lợi tiểu.

CB: Để kích thích các trung khu hành tủy về hô hấp trong các chứng khó thở ở trẻ đẻ non.

LD: Cho trẻ đẻ non: - Liều tấn công, tiêm tĩnh mạch chậm: 10-20mg/kg. Liều duy trì: khoảng 3mg/kg. Kèm theo dõi nồng độ Cafein trong máu.

LY: *Dùng quá liều có thể gây ra rối loạn tiêu hóa, chuột rút, kích động, mất ngủ, hồi hộp,...*

CAFERGOT (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.

Viên nang Cafergot PB: như viên nén, có thêm 50mg butalbital và 0,125mg toàn bộ alcaloid của Belladon. Thuốc đạn Cafergot PB: 2mg ergotamin tartrat, 100mg cafein; 100mg butalbital và 0,25mg toàn bộ alcaloid của Beladon.

TD: Hiệu lực vận mạch chọn lọc đến các động mạch ngoại sọ của ergotamin được cafein tăng cường.

CB: Các cơn cấp tính đau nửa đầu và các chứng nhức đầu do vận mạch có liên quan.

LD: Người lớn: liều khởi đầu, 2 viên nén hoặc 2 viên nang, hoặc nạp một thuốc đạn. Sau cứ 1/2 giờ, có thể dùng thêm 1 viên nén hoặc 1 viên nang hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Liều dùng tối đa:

24 giờ: 6 viên nén hoặc 6 viên nang hoặc 3 thuốc đạn.

7 ngày: 10 viên nén hoặc 10 viên nang hoặc 5 thuốc đạn.

Trẻ em từ 6-12 tuổi: liều khởi đầu 1/2 thuốc đạn dùng thêm từng 1/2 thuốc đạn (tới liều 1,5 thuốc đạn/ngày).

Liều tối đa 1 tuần là: 2,5 thuốc đạn.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, tuần hoàn ngoại vi bị tổn thương, bệnh mạch máu hoặc mạch vành gây nghẽn: tăng huyết áp nặng, suy gan hoặc thận, nhiễm khuẩn huyết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Cafergot PB: glôcôm, ứ nước tiểu, porphyrin niệu.

CAFIPRIN (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 350mg acid acetylsalicylic và 20mg cafein.

CB: Các chứng đau: đầu, lưng, răng, thấp khớp, kinh. Chấn thương hoặc viêm. Viêm sau mổ, cảm cúm.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin, loét dạ dày tá tràng, 3 tháng cuối kỳ thai.

BD tương tự:

Asca (XNDPTWI)

Aseca (CTDP Hà Tây)

Metaspirine (Pháp)

CALAMIN

Prepared calamin

TD: Là một loại kẽm carbonat kiềm có màu đỏ sắt III oxyd. Khi đốt để lại 68-74% kẽm và sắt oxyd. Có tác dụng làm săn da và chống ngứa.

DT: Thuốc xúc 5-15% phối hợp với kẽm oxyd, kem bôi hoặc thuốc mỡ 4-15%.

BD kép: *Caldramin (Thái Lan)*

Thuốc xúc, cứ 100ml có: 8mg calamin, 1g diphenhydramin HCl và 100mg camphor.

Caligesic (Mỹ)

Kem bôi chứa 8% calamin, 3% benzocain và 0,05% hexyl-metacresol.

CALCEVIT (Hungari)

DT: Mỗi ống 5ml có: calci gluconat: 500mg vitamin C: 25mg.

CCĐ: Thuốc bổ trợ trong các trường hợp viêm họng, viêm thanh quản, viêm hạnh nhân, viêm phế quản, viêm phổi. Dị ứng, mề đay, ngứa, bệnh huyết thanh, viêm mũi... Gãy xương, chứng loãng xương (ostéoporose). Tạng chảy máu, chảy máu sau khi bị nhiễm khuẩn.

LD: Tiêm mỗi ngày 1-3 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCI Alginat

Alginate de calcium

BD: *Coalgan (Pháp)*

DT: Gói chứa bông thấm vô khuẩn 0,4g (có tối đa 1% Calci alginat kèm Benzalkonium chlorid).

TD: Cầm máu nhanh và chóng lành da ở các vết thương có chảy nước.

CCĐ: Chảy máu cam, chảy máu sau khi nhổ răng...

LD: Đắp vào vết thương có chảy máu.

LY: Nên sát khuẩn vết thương trước khi đắp. Không dùng với các dung dịch kiềm.

CALCI B

DT: Ống uống phối hợp giữa một muối Ca và một hoặc nhiều Vitamin nhóm B.

CCĐ: Tăng cường Calci và Vitamin nhóm B cho cơ thể.

CALCIBRONAT (Thụy Sĩ)

DT: Viên sủi bột 3g, sirô 20% (5ml=1 viên); ống tiêm 10ml có 1,24g; 5ml có 0,62g calci bromogalactogluconat.

CCĐ: Uống: Loạn trương lực thần kinh, thai nghén và tắt kinh, rối loạn do chấn động. Trẻ em: bị kích động, bất ổn vận động, bồn chồn,

khó ngủ. Tiêm: cấp cứu bệnh cứng cơ, co giật, kích động, eczema cấp tính.

LD: Uống 1-4 viên hay 1-4 thìa canh mỗi ngày.

Trẻ em trên 6 tuổi: 1-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 2-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày, tiêm 10 ống sau đó dùng tiếp bằng sirô hoặc viên.

CCĐ: Trùng cá thiếu niên: tăng calci huyết và niệu-sỏi. Bệnh cầu thận mạn tính. Tiêm cho người bệnh bão hòa digitain.

CALCI Carbasalat

Carbasalate calcique

BD: *Solupsan (Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt chứa 127,2-636 và 1272mg (tương ứng với 100-500mg và 1g Aspirin).

TD: Phối hợp Aspirin và carbolsin dưới dạng tan trong nước vào máu giải phóng ra aspirin.

CCĐ: Như Aspirin (điều trị các chứng đau, cảm sốt, thấp khớp...).

LD: Người lớn, đau và sốt: 25-50mg/kg thể trọng/24 giờ, chia làm 4 lần. Thấp khớp: 50-100mg/kg thể trọng/ngày cũng chia như trên. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: dùng liều như người lớn. Dưới 30 tháng: không dùng quá liều 80mg/kg thể trọng/ngày. Cho viên thuốc vào nửa cốc nước đợi cho tan hết rồi uống. Với trẻ sơ sinh, cho viên thuốc vào bình sữa hoặc hòa tan vào ít nước ngọt, sữa hay nước hoa quả.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mất cảm với dẫn xuất salicylic, các bệnh có chảy máu, phụ nữ có thai.

LY: Thận trọng nếu hen, suy thận, tiền sử loét dạ dày tá tràng; bị chảy máu đường tiêu hóa, băng huyết, bệnh gút. Có tác dụng phụ: Tai biến mất cảm, phù nề, mày đay, hen, chảy máu đường tiêu hóa rõ rệt hay tiềm tàng (do bệnh thiếu máu, thiếu sắt), chảy máu cam hoặc chảy máu chân răng...

CALCI Carbimid

Để cai rượu

Cyanamid, muối calci (1:1)

Abstem (Lederle)

Colme (Tây Ban Nha)

Dipsan và Temposil (Lederle)

Dẫn xuất citrat:

Dipsan (Lederle)

CALCI Carbonat

BD: *Alka-Mints (Mỹ) và Calfort 500 (Mỹ)*

Amitone (USA)

Antacid

Diocal (USA)

Cacit (Pháp)

Calcichew (Chew)

Calcidia (Pháp)

Calcidrink

Calcinal (Parke Davis)

Calcid 500 (Canada)

Calcium Drago (Đức)
Caloshell (An Độ) + vit D
Calciumzindo (CTD Phong Phú) + Ca gluconat
Calperos (Pháp)
Cal-Plus (USA)
Cal-sup (Riker)
Caltrate (Lederle)
Caltrate plus (vit D + Mg + Cu + Mn...)
Chooz Antracidgum (USA)
Dicarbocil
Fixical 500
Fixical vit D3 (+ cholecalciferol 400 IU) (Tedis)
Loscalson (Đức)
Lurocal (Hàn Quốc) + Vitamin D
Mallamint (USA)
Merocal (Hàn Quốc) + Vitamin D
Nephrocalci
Orocal (Theramex)
Tums (USA)
Vitacalcin (Egis)
DT: Viên nén để nhai 850mg; viên nén 500mg.
 Gói bột uống.
TD: Trung hòa acid dịch vị.
CD: Viêm dạ dày, ợ chua.
LD: Ngày dùng 3-6 viên (mỗi viên nhai kỹ cách nhau ít nhất 2 giờ), không dùng quá 9 viên/24 giờ.
LY: Không dùng qua 14 ngày liền. Có thể gây táo bón.
BD tương tự: *Calcidia (Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 3,8g tương ứng với 1,54g nguyên tố calci hoặc 38,5mmol Ca^{2+} .
LD: Người lớn ngày 2-3 gói, uống vào bữa ăn.
 - *Vita-Calc (Hungari)* (+ B_6 , C, D_3 và Nabica)
BD tương tự: *Calcium D Syrup (Indoco)*;
Sirô 120ml (+ vit D3 125 IU/5ml); *Caltrat (Whitehall) + 200 IU vit D*; *Ideos (Hàn Quốc) + vit D*

CALCI Chlorid

Chlorure de calcium; Calcium chlorid
BD: *Calcium Aquettant 10p.cent (Pháp)*
DT: Ống tiêm 10ml chứa 1g $CaCl_2 \cdot 6H_2O$ hoặc $CaCl_2 \cdot 2H_2O$ tương ứng với 183mg nguyên tố calci hoặc 4,56mmol Ca^{2+} và 324mg Cl^- tức là 9,13mmol Cl^- .
TD: Tiêm tĩnh mạch chậm có tác dụng điều chỉnh nhanh bệnh giảm calci - huyết và các triệu chứng biểu hiện thần kinh cơ.
CD: Để cấp cứu trong các trường hợp: - giảm calci-huyết. Còi xương có giảm calci-huyết (có thể dùng ở giai đoạn đầu khi điều trị phối hợp với vitamin D). Còn dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hoặc tai biến phản vệ phối hợp với liệu pháp đặc biệt.
LD: Liều dùng thích hợp tùy theo kết quả ion đồ - Trung bình, liều dùng: người lớn 1-2 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em ngày nửa ống (5ml) (cần lưu ý đến độc tính của ion Ca với tĩnh mạch ở

trẻ em). Giảm calci-huyết nặng: Tiêm truyền 5ml cho 1kg thể trọng/ngày, phối hợp hoặc không với vitamin D. Dùng tối đa: 36 giờ.

CCĐ: Như calci carbonat, bệnh nhân đang dùng digitalin; tiêm dưới da. Bệnh tim, bệnh thận, tăng Ca huyết - Tăng hormon cận giáp - Epinephrin - Calci niệu nặng - Loãng xương do bất động.

LY: Không tiêm mạch nhanh. Chỉ dùng tiêm mạch 2-3 ngày, sau chuyển sang dùng thuốc khác (tránh nhiễm toan).

- **Tác dụng phụ:** Hạ HA, giãn mạch ngoại vi, táo bón, đầy hơi, buồn nôn, nôn - Bức nóng - Đỏ da - Và mô hôi - Đau nhói dây thần kinh. Loạn nhịp. Thoát mạch (tiêm nhanh) - Huyết khối.

CALCI D (Mekophar)

Viên Calci carbonat, Ergocalciferol.

CALCI CRESOL Sulfonat

BD: *Cresival (Đức)*

DT: Sirô 3%.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp.

CD: Các bệnh cấp tính và mạn tính đường hô hấp, ho gà, ho do kích ứng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CALCI Dobesilat

Benzensulfonic acid, 2,5-dihydroxy, muối calci (2:1)

Calciumdobesilat monohydrat

Calciumdoxybensylat

BD: *Doxium (Thụy Sĩ; Đức)*

Dobesifar (Italia)

Doxi-Om (Thụy Sĩ)

Doxium (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Doxytex (Thụy Sĩ)

Romiven (Roche)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Điều hòa tuần hoàn ở động mạch và vi tuần hoàn; phục hồi chức năng ở các tĩnh mạch; cầm máu.

CD: Khoa mạch bệnh võng mạc do đái tháo đường hoặc tăng huyết áp; chảy máu ở mắt.

Hội chứng chảy máu ở các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, dạ dày - ruột, phụ sản và ngoại.

Phòng và điều trị chảy máu do phẫu thuật. Suy tuần hoàn động mạch, mao mạch để nút vờ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALCIFEDIOL

9,10-Secosterolesta-5,7,10 (19)-trien-3,25-diol (3 β ,5Z,7E)-

-5,6-cis-25-hydroxycholecalciferol; 25-OHD₃

BD: *Calderol (Upjohn)*

De drogyl (Roussel)

Didrogyl (Italia)

Hydroferol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 5,6-trans-25-hydroxycholecalciferol:

Delakmin (Roussel)

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt (1 giọt có 5mcg).

TD: Chất chuyển hóa của cholecalciferol ở gan.

CD: Như vitamin D (Còi xương. Giảm Ca huyết do gan và corticoid. Nhuyễn xương...)

LD: Trẻ em: 10mcg/kg/24 giờ. Người lớn: ngày 10-25 giọt hoặc hơn, chia 2-3 lần.

CCĐ: Như Vitamin D (Dị ứng với vitamin D, tăng Ca huyết, ung thư xương...)

LY: Có thể bị: Đau đầu, yếu mệt, buồn nôn, nôn, táo bón, buồn ngủ, chán ăn, dài nhiều, sút cân, đau nhức xương.

CALCI Fluorid

BD: Fluorure de calcium Crinex (Pháp)

DT: Viên nén 0,153g (tương ứng với 0,25mg F)

CD: Phòng sâu răng ở trẻ em.

LD: Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày uống 1 viên.

Trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 2 viên.

Trên 3 tuổi: ngày 3-4 viên. Cho sản phụ: 3-4

viên/ngày (từ tháng thứ 5). Liều tối đa: 8 viên/24 giờ.

CALCI Folinat

Giải độc với các chất đối kháng acid folic

Leucovorin calcium; Lederfolat và Ledertoline

BD: *Calcium folinat "Ebewe"*

Lederflin (Lederle)

Lederfolat (Lederle)

Ledervorin (Lederle)

Osfolata (Pháp)

Rescuvolin (Bỉ, Đức, Hà Lan)

Wellcovorin (Bur. Wellcome)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid folinic; Citrovorum factor; FTHF; Leucovorin

DT: Dung dịch tiêm: 3mg/ml; 30mg/3ml;

100mg/10ml; 200mg/20ml; 300mg/30ml;

350mg/35ml; 400mg/4ml; 600mg/60ml;

800mg/80ml. Viên nang 15mg - 100mg.

TD: Là chất giải độc chọn lọc với methotrexat.

CD và LD: Thuốc tiêm: Cấp cứu giải độc sau

khi dùng liều cao methotrexat (tiêm bắp) hoặc

đặc biệt, có thể tiêm tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg,

trong khoảng 4-6 giờ sau khi dùng

metho-trexat.

Thuốc viên: trị thiếu máu nguyên hồng cầu

khổng lồ do thiếu acid folic. Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ

thứ phát do thiếu vitamin B12.

CALCIGENOL Vitaminé (Roussel VN)

DT: Chai 360ml huyền dịch. 100g có:

Tricalciphosphat 0,90g.

Vitamin D2 20.000 UI

CD: Châm lớn, còi xương. Cung cấp calci cho

phụ nữ mang thai - Thiếu vitamin ở người già -

bệnh xương mềm - Cơ giết do giảm calci

huyết.

LD: Người lớn uống 1-2 thìa canh trước hai

bữa ăn chính.

Trẻ em: 1 thìa canh trước 2 bữa ăn chính.

Trẻ còn bú: 1 thìa cà phê pha với sữa hay

nước, 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng calci huyết, tăng calci niệu - sỏi

thận - tăng mẫn cảm với vitamin D.

LY: - Không nên dùng cùng với tetracyclin (giảm

hấp thu).

- Thuốc làm tăng độc tính của digital.

- Cần lưu ý khi sử dụng cùng lúc thuốc khác có vi-

itamin D.

BD tương tự: *Calciphosgel, Calcigel, Calcigel D, Calciphos*

CALCI Glubionat

Calci, (4-O-β-D-galactopyranosyl-D-gluconat-01)

CD-gluconato-01 monohydrat

BD: *Calcium effe Slovako (+ Ca carbonat)*

Calcium Sandoz (Sandoz-Wander)

Calcium Sumive (Slovacopharma) + Ca carbonat

Neocalglucon (Sandoz-Wander)

Sandozal (Sandoz-Wander)

DT: Ống tiêm 5ml/687,5mg tương ứng với

45mg hoặc 1,12mmol Ca²⁺. Ống tiêm

10ml/137mg tương ứng với 90mg hoặc

2,24mmol Ca²⁺. Viên sỏi bột.

TD và CD: Như calci chlorid tiêm.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm

sâu bắp thịt ngày 1-3 lần, mỗi lần 10ml, trẻ em:

tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 lần từ 5-10ml

(không nên tiêm bắp). Sơ sinh: để điều trị giảm

calci-huyết nặng tiêm truyền tĩnh mạch từ 4

đến 9ml (tương ứng với 40-80mg nguyên tố

calci) cho mỗi kg thể trọng/24 giờ; tiêm từ

24-36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vita-

min D. sau đó chuyển sang dùng thuốc uống.

Viên sỏi bột uống: 1 viên x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Như với Calci chlorid tiêm, mẫn cảm với

thuốc.

CALDEVIT (HG Pharm)

DT: Ống uống có: Ca glucoheptonat, Ca

gluconat và calciferol.

CALCI Glucoheptonat

D-gluco-heptonic acid, muối calci (2:1)

Calcium gluceptat (Mỹ)

Hexahydroxy heptanate de calcium (Pháp)

Glucose monocarbonate de calcium

BD: *Calcihept*

Calheptose

Calcium Rougier; Glucocium (Canada)

Chemocalcium (Czech)

BD kép: *Calcium Gluconate Aguetant (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml/0,13g kèm 0,9g Calci

gluconat.

CD: Giảm calci-huyết ở trẻ em; giảm

calci-huyết nặng dưới 70mg/l (hoặc

1,75mmol/l); cơ giết uốn ván do giảm

calci-huyết, còi xương có giảm calci-huyết.

LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày.

CCĐ: Như Calci chlorid.

BD tương tự: *Sorbocalcium* (PTKND)

(+ Vit B₁₂ và Sorbitol)

Caphos B2 (CTD Bình Định) + B2 và sorbitol

CALCI Gluconat

Calcium gluconium; Calci gluconas

DT: Bột, viên 0,5g, ống tiêm 10ml hoặc 5ml dung dịch 10%.

BD: *Calcimusc*

Kalcinat (Mỹ)

CCĐ: Như Calci chlorid dùng uống, ít kích thích tổ chức và dễ hấp thu vào cơ thể hơn. Bổ sung Calci cho cơ thể hạ Calci huyết, thiếu năng tuyến cận giáp, thiếu vitamin D, trong bệnh lao, chậm lớn, phụ nữ có thai và nuôi con bú. Người già.

LD: Uống 2,5g hoặc 1/2-1 thìa súp hoặc 2-6 viên (0,5g mỗi viên) hoặc hơn nữa trước bữa ăn. Trẻ em 1 tuổi 0,5g; 2-4 tuổi: 1g, 5-6 tuổi: 1-1,5g; 7-9 tuổi: 1,5-2g; 10-14 tuổi: 2-3g, mỗi ngày 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch (hãm ống thuốc bằng nhiệt độ cơ thể, tiêm chậm trong 2-3 phút) 5-10ml dung dịch 10%, ngày 4 lần hoặc cách một ngày 1 lần. trẻ em tùy theo tuổi, từ 1-5ml dung dịch 10%, ngày 2-3 lần.

CCĐ - LY: Xem Calci chlorid.

BD kép: *Calcido* (CTD Hà Tây) + *Cholecalciferol*

CALCI Iopodat

Iopodate calcium (Mỹ)

BD: *Oragrafin Calcium* (Mỹ)

Solu - Biloptine (Đức)

DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.

TD: Sau khi uống 10-12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.

CCĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: Người lớn 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Suy gan-thận; suy thận nặng. Vàng da (Bilirubin - huyết) 20mg/l.

LY: Thận trọng nếu tiền sử mắc với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.

CALCI Lactat

BD: *Biocalcium* (XNDP 2/9)

DT: Viên nén 300 và 600 và 650mg.

TD: Bổ sung Calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn Calci chlorid, còn có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

CCĐ: Cơ thể thiếu hụt calci, rối loạn tiêu hóa.

LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

CALCI Levulinat

Pentanoic acid, 4-oxo, muối calci

Calcii laevulinas

BD: *Calcilin* (Áo)

Calcium Diasporal (Klopffer)

Levucal (Canada)

DT: Viên nang 500mg, dung dịch tiêm ống 10ml có 1g muối calci của acid levulinic.

CCĐ: Tăng calci cho cơ thể như Ca gluconat.

LD: Uống: người lớn mỗi lần dùng 4-5g, ngày uống 3 lần. Trẻ em: 1-2g một lần, ngày uống 3 lần. Người lớn tiêm 1g một ngày hoặc cách một ngày, tiêm 1 lần. Trẻ em tiêm tĩnh mạch: 200-500mg một ngày.

CALCI Mexosalat

Hà đường - huyết

Propandioic acid, oxo, muối calci (1:1)

Ketomalonic acid calcium salt

Oxomalonic acid calcium salt

Mesoxan (Nhật Bản)

CALCINOL (Ấn Độ)

DT: Viên nén có: 375mg calci fluorid carbonat; 75mg calci phosphat; 0,5mg calci fluorid; 50mg Ca hydroxyd và 250 đvqt vitamin D₃.

CCĐ: Cơ thể thiếu calci như còi xương, loãng xương hoặc nhuyễn xương. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên, uống khoảng 1-2 giờ sau bữa ăn. Trẻ em từ 6-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.

BD tương tự: *Calcinol RB*

CALCINOL 1000 (Ấn Độ)

DT: Gói có Ca carbonat 2,5g(1000 mg Ca) cốm, vitamin D₃ 400IU.

TD: Trị còi xương, loãng xương.

CALCINOL Syrup F (Ấn Độ)

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có:

Calci lactobionat	1,5g
Calci gluconat	0,25g
Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D ₃	200đvqt
Vitamin C	40mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Natri sắt edetat	33mg

CCĐ: Như bd Calcinol.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 5ml. Dưới 13 tuổi: ngày 2 lần x 2,5ml.

CALCI Pangamat

Vitamin B15

BD: *Acipangan*

Biopangamine

Calgam

Pangametin

Sopangamin

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid, tổng hợp glycogen ở gan và các cơ.
CB: Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên.
CCB: Glôcôm.

CALCI Pantothenat

β -Alanin, N-(2,4-dihydroxy-3,3-dimethyl-oxo-butyl)- muối calci (2:1), (R)-
BD: Calpanate (Consolid. Mỹ)
Megapantho (Eri, St. Laurent, Canada)
Panthenol (Galenica)
Pantogen (Ethicals, Australia)
Pantothen (Streuli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất acid tự do:
Pantothenic acid
Dexol T.D (Legere, Scottsdale, Mỹ)
Dẫn xuất racemat:
Racemic calcium pantothenat
Pantholin (Lilly)
Dẫn xuất muối natri:
Pantoject (USV, Tuckahoe Mỹ)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Vào cơ thể, giải phóng ra acid pantothenic và ion Ca^{2+} .
CB: Rối loạn chức năng gan, thường dùng phối hợp với các Vitamin nhóm B.
LD: Ngày uống từ 1 đến 5 viên, chia 2-3 lần.

CALCIPARINE (Pháp)

DT: Ống tiêm: 1ml/0,8ml/0,5ml/0,3ml/0,2ml, có: 25.000/20.000/12.500/7.500/5.000đv heparin (muối calci).
TD: Chống đông máu (như heparin).
CB: Phòng và điều trị bệnh đông cục máu.
LD: Tiêm dưới da (không tiêm bắp). Điều trị: 1/ Ngày đầu 0,1ml/10kg/thể trọng. Sau đó từ 5-7 giờ theo dõi thời gian Howell. 2/12 giờ sau, cứ 12 giờ, một lần tiêm như trên. Sau đó 3 hay 4 ngày, một lần tiêm, điều trị theo diễn biến qua xét nghiệm và ý kiến thấy thuốc.
CCB: Như Calciparine intraveineuse.

CALCIPARINE Intraveineuse (Pháp)

DT: Ống 2ml Heparin calcium 10.000 đv.
TD: Chống đông máu, cộng với Antithrombin III ức chế Thrombin.
CB: Phòng và điều trị đông cục máu.
LD: Không tiêm bắp, chỉ tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền cách 2 giờ 1 lần, liều từ 400 đến 600 đv/kg/24 giờ, ở trẻ em và người lớn. Người già dùng nửa liều. Theo dõi các xét nghiệm máu.
CCB: Xuất huyết do thiếu các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrin, bệnh ưa chảy máu) rối loạn thấm thấu mạch máu. Xuất huyết cấp tính như loét dạ dày, viêm nội tâm mạc vi khuẩn cấp tính.
LY: Điều trị kéo dài vài tháng, cần thận ảnh hưởng hệ thống xương, trường hợp suy thận, suy gan, tăng

huyết áp, loét tiêu hóa. Có thai, heparin không qua nhau thai.

CALCI Pidolat

L-Prolin, 5-oxo-muối calci (2:1)
BD: Eficat (Pháp)
Iberical (Tây Ban Nha)
Pidoçal (Thụy Sĩ)
DT: Ống thuốc uống 1ml/1g.
TD: Bổ sung calci cho cơ thể, ion pidolat là tiền chất của prolin và hydroxyprolin đều là những acid amin chủ yếu ở mô xương.
CB: Còi xương ở trẻ em (phối hợp với vitamin D); phụ nữ có thai và nuôi con bú thiếu calci; phối hợp điều trị loãng xương ở người già do dùng corticoid.
LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày uống 1-2 ống.
CCB: Tăng calci-huyết, calci-niêu, sỏi mật, người bị nằm bất động kéo dài.

CALCIPOTRIOL

Daivonex (Pháp)
DT: Thuốc mỡ 0,005% (đóng ống 30-100g).
TD: Là một chất về cấu trúc tương tự như vitamin D. Tham gia vào quá trình biệt hóa và ức chế sự sinh sản các tế bào sừng (keratinocyte) in vitro, do đó điều chỉnh sự dị dạng ở những tế bào biểu mô trong bệnh vẩy nến.
CB: - Điều trị ngoài da, bệnh vẩy nến thể mảng (chứng vẩy nến thường). Có thể dùng phối hợp với liệu pháp chiếu tia cực tím hoặc với cyclosporin (nhưng cần lưu ý không quá liều tối đa 100g/tuần lễ và bề mặt thân thể dưới 40%).
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối vào chỗ tổn thương. Liều tối đa 100g/1 tuần lễ.
CCB: Mẫn cảm với calcipotriol hoặc một thành phần của tá dược. Tăng calci-huyết bất kể do nguyên nhân nào.
LY: Tránh bôi lên mặt và không nên dùng cho các thể khác của bệnh vẩy nến (thể mụn phỏng, thể giọt hoặc ban đỏ).

CALCITONIN

Calcitrium (Nga); Thyrocalcitonin; Salcatonin (Anh); Calcitonine de saumon (Calcitoninum salmonis); Calcitonin vom Lachs (Calcitonin cá chình) - (Salmon); Calcitonium humanum (Calcitonin người)
BD: Calcimar (USA) (Salmon)
Calciniil (Savo, Sina) (Cá chình)
Calcitar (Armour, Yamanouchi, Japan) (lợn)
Calcitare (Armour, USV, Mỹ) (salmon)
Calsyn (Rorer, Pháp)
Calsynar (Armour, Rorer Đức) (salmon)
Cabacalcin (Brasil; Ciba) (người)
Karil (Sandoz - Wader) (salmon)
Menocal (Hàn Quốc)

Miacalcic (Sandoz-Wander) (salmon)

Miacalcin (Sander, Đức) (salmon)

Osteocalcin (Singapore)

Osteotonina (Guidotti, Italia) (salmon)

Stantocalcin (Dompe, Italia) (salmon)

Staporos (Roussel) (lon)

Tonocalcin (Schiapparelli, Italia) (salmon)

DT: Lọ bột khô, tương ứng với 10-15-20 và 50 hoặc 160 đvqt. Kèm 2ml nước cất có gelatin và phenol. Loại tổng hợp: Ống bột 0,25 và 0,5mg kèm mannitol và ống dung môi (nước + mannitol).

TD: Hormon tuyến giáp, hiện nay đã tổng hợp được, ức chế sự phá hủy mô xương. Hormon làm giảm calci-máu, đối kháng với hormon của tuyến cận giáp (parathormone): tác dụng chống hủy cốt bào (anti-osteoclastique) này biểu hiện rõ rệt trong các điều kiện bệnh lý. Ngoài ra còn có tác dụng giảm đau và vận mạch.

CD: - Loãng xương: sau tắt kinh, tuổi già, thứ cấp do dùng corticoid hay bất động lâu.

- Đau nhức xương kèm hủy xương hoặc thiếu xương.

- Bệnh Paget xương: đau xương, biến chứng thần kinh, thay đổi của xương bằng gia tăng phosphatase kiềm huyết thanh và sự bài hydroxyprolin nước tiểu.

Tổn thương lan rộng của xương, gãy xương không trọn vẹn, tái đi tái lại.

- Tăng calci máu: hủy xương do bướu thứ phát sau carcinom vú, phổi hoặc thận, bướu tủy xương, bướu ác. Cường phó giáp trạng, bất động, ngộ độc Vitamin D.

- Bệnh loạn dưỡng thần kinh (Sudeck): loãng xương sau chấn thương, hội chứng vai cánh tay, loạn dưỡng thần kinh do thuốc, hoá thối.

- Viêm tụy cấp.

LD: - Loãng xương: tiêm 50 - 400UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp).

Xịt mũi: 200UI/ngày hoặc 2 ngày.

- Đau nhức xương, hủy xương, thiếu xương: tiêm 100 - 200UI/ngày chia 2 hoặc nhiều lần. Hoà trong dd đẳng trương tiêm IV chậm, hoặc tiêm dưới da, bắp. Xịt: 200 - 400UI/ngày. Liều dùng cao chia nhiều lần.

- Bệnh Paget xương: Tiêm 100UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp - xịt: 200UI/ngày, chia nhiều lần).

- Cần theo dõi để có liều phù hợp cho từng người. Dùng bằng cách nào thì cũng phải tiếp tục đúng ít nhất 3 tháng hoặc lâu hơn (Cần cứ vào phosphatase kiềm và bài tiết hydroxyprolin với bệnh Paget).

- Tăng calci máu: Cấp cứu truyền tĩnh mạch: 5 - 10UI/kg thể trọng, trong NaCl 0,9% trong 6 giờ.

Dùng điều trị lâu dài tăng calci máu: 5 - 10UI/kg thể trọng mỗi ngày, tiêm dưới da hoặc bắp. Dạng xịt: 200 - 400UI/ngày liều cao chia nhiều lần.

- Loạn dưỡng thần kinh: Dạng tiêm 100UI/ngày tiêm bắp hoặc dưới da trong 2 - 4

tuần. Có thể dùng 6 tuần tùy theo tiến triển. Dạng xịt: 200UI/ngày, trong 2 - 4 tuần. Có thể 6 tuần tùy theo tiến triển.

- Viêm tụy cấp: Dạng tiêm 300UI/ngày trong dd đẳng trương NaCl 0,9% tiêm trong 24 giờ x 6 ngày liên.

Xử dụng dạng xịt: Tháo nắp đáy lọ. Giữ lọ thẳng đứng, ấn nút khởi động đến khi có tiếng kêu, thả ra. Làm 3 lần. Ô màu xanh xuất hiện ở đáy buồng đếm của phần khởi động; thuốc đã được bơm lên để xịt.

Cúi đầu xuống, đưa vòi thuốc vào 1 trong 2 lỗ mũi. Ấn nút khởi động và thả ra sẽ thấy số 1 xuất hiện ở buồng đếm.

Sau khi xịt, hít mạnh nhiều lần để thuốc vào hết. (Nếu chỉ định xịt bao nhiêu liều thì cũng làm như thế ở lỗ mũi kia).

Đậy nắp.

Khi dấu hiệu đỡ xuất ở buồng đếm và có sức cản khi ấn nút xuống (dấu hiệu báo dừng) 16 liều xịt đã được thực hiện. Giữ lọ thuốc ở vị trí thẳng đứng, tránh lắc, không để ở nhiệt độ cao.

CCD: Quá mẫn thuốc.

LY: - Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.

- Chưa có kinh nghiệm sử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể ảnh hưởng thần kinh trung ương (lú lẫn, vận hành máy...).

- Có thể có dị ứng toàn thân, kể cả sốc phản vệ. Nếu cần phải thử test da.

- Tại chỗ tiêm có thể phản ứng tại chỗ. Dạng xịt: Khô mũi, phù nề, sưng huyết, hắt hơi, dị ứng, kích ứng, loét, sần đỏ, trầy da, viêm xoang, chảy máu cam.

- Toàn thân: choáng váng, buồn nôn, đau đầu, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, viêm họng, mệt mỏi, rối loạn vị giác. Hiếm tăng HA, nôn, đau khớp, ho, phù, ngứa. Phản ứng thường tự hết, xảy ra với dạng tiêm nhiều hơn dạng xịt.

CALCITRIOL

9,10-Seccholesta-5,7,10(19)-trien-1,3,25-triol, -(1 α ,3 β ,5Z,7E)

1,25-Dihydroxycholecalciferol

1,25-Dihydroxy vitamin D3

1,25 (OH)²D3

BD: Ancatrol (Hàn Quốc)

Anoma (Hàn Quốc)

Calcicreen (Hàn Quốc)

Calcijex (Abbott)

Orkey (Hàn Quốc)

Pharmacalcitarol (Hàn Quốc)

Poscal (Hàn Quốc)

Rocaltrol (Roche)

DT: Viên nang 0,25mg.

TD: Dẫn chất vitamin D3 làm tăng hấp thu calci và phosphor qua màng ruột; giúp cho calci cố định ở mô xương; tăng hấp thu lại phosphor qua ống thận.

Do 3 tác dụng trên, dẫn chất này điều hòa

calci-huyết, cũng như nồng độ huyết tương của các phosphatase kiềm và hormon tuyến cận giáp.

CD: Loạn dưỡng calci ở thận, xương nhuyễn nhờ vitamin, còi xương nhờ vitamin; suy tuyến cận giáp, suy cận giáp giả (pseudohypoparathyroidie).

LD: Nuốt viên thuốc với ít nước, liều dùng khởi đầu như sau; Ngày dùng 1 viên trong loạn dưỡng calci ở thận trẻ em. Ngày 2 viên chia 1-2 lần trong bệnh kể trên ở người lớn, suy tuyến cận giáp. Ngày 1 viên ở trẻ em và 2 viên ở người lớn trong còi xương, xương nhuyễn và suy tuyến cận giáp nhờ vitamin. Liều dùng về sau tùy theo từng bệnh nhân, dựa vào calci và phosphor - huyết.

CCĐ: Sỏi thận kèm tăng calci - huyết; cường cận giáp nguyên phát; mẫn cảm với vitamin D; tăng calci-huyết do bất cứ nguyên nhân gì; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: Cần theo dõi để tránh dùng quá liều, gây ra tăng calci và phospho - huyết, cũng như tăng calci-niêu. Tránh dùng phối hợp với vitamin D hoặc dẫn chất.

CALCIUM 500mg (Pharmavit-Hungari)

DT: Hộp 20 viên nén sủi, mỗi viên có: 500mg Ca²⁺; vitamin B2 0,2mg; ngoài ra còn có: acid citric, đường và một số tá dược khác.

CD: Bổ sung calci cho trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

LD: Ngày uống 2 - 3 viên.

CALCIUM Corbière (Sanofi-Vietnam)

DT: Viên nén sủi và lọ 10ml dd. uống chứa: calci glucoheptonat 1/1,1g; vitamin C 1g/100mg; nicotinamid 100/50mg; cholecalciferol 0,05mg và ergocalciferol 0,05mg; acid hypophosphorous 30/40mg.

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên hoặc 1-2 lọ (uống vào buổi sáng và trưa). Trẻ em uống 1 lọ vào buổi sáng.

CCĐ: Sỏi thận, tăng calci-huyết, mẫn cảm với vitamin D.

BD tương tự: *Calvita (HG Pharm)*

CALCIUM Levofolinat

BD: *Elvorine (Cyanamid, BF, Fr)*

Foliben (Wyeth)

Ioworin (Lederle, Wyeth)

Levorin (Wyeth)

Lederfolin (Wyeth)

Levofolen (Italia)

TD: Antidote against folic acid antagonists.

CALCIUM Sandoz (Pháp)

DT: Viên sủi bột 2,94g Calci gluconolactat và 0,3g CaCO₃.

CD: Thiếu calci trong lúc phát triển cơ thể, có thai hoặc nuôi con bú, loãng xương người già, mãn kinh, điều trị bằng corticoid do cố định tư thế sau chấn thương. Tetani điều trị cấp cứu giảm calci huyết (dạng tiêm).

LD: Người lớn: 2 viên một ngày, trẻ em: 1-2 viên/ngày. Loãng xương 4 viên/ngày, một tháng 20 ngày bổ sung bằng phosphat. Ống tiêm: 5ml. Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay bắp. thit sâu 10ml mỗi lần, 1-3 lần/ngày. Trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm 5-10ml.

LY: *Còn có dạng bột để uống có cùng thành phần.*

CALCIUM Sandoz Vitamin C (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml như Calcium Sandoz thêm 0,2g Vitamin C.

LD: Người lớn, ngày 1-2 ống, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thit.

CALCIUM Trinatri Pentetat

Tác nhân chelat hóa, giải độc

Calciat (3-), [N,N-bis [2-[bis (carboxy-methyl) amino]ethyl] glycinato (5-)]-trinatri

Calcium trisodium pentetat

BD: *Ditripentat (Heyl, Đức)*

Dẫn xuất với chất đồng vị ¹¹¹In:

Pentetat indium disodium In111

Dẫn xuất với đồng vị ¹⁶⁹Yb:

Pentetat calcium trisodium Yb169

Dẫn xuất muối calci natri:

DTPA (Geigy)

Dẫn xuất acid tự do:

Pentetic acid

DTPA

Detapac (Sigma, ST.Louis Mỹ)

CALCIVIT

Ống uống có Calci gluconat, Vitamin C, Vitamin PP, Ergocalciferol.

BD tương tự: *Calcium Vitamin C-D-PP*

CALLIMON (Grossmann)

DT: Viên sủi, 1 viên có: Ca 235mg, vitamin C 1000mg.

TD: Nhu cầu tăng Ca và vitamin C.

CALMEZIN (XNDP 2)

DT: Viên nén 300mg paracetamol và 3mg chlorpheniramin maleat.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau và chống dị ứng.

CD: Cảm sốt, cúm, đau nhức, sổ mũi mùa, nghẹt tắc mũi...

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên. Trẻ em 1 - 5 tuổi ngày 1 viên chia 2 lần, 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần x nửa viên.

CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Suy tế bào gan nặng. - Glôcôm góc đóng. - Có thai hoặc đang nuôi con bú. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - *Không uống rượu hoặc thuốc, nước có rượu*

khi dùng dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...

Tác dụng phụ: - Thuốc có thể gây ra: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí tiểu tiện, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc kích động ở trẻ em.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi sử dụng với atropin với các chất có tác động atropinic (gây bí đại, táo bón, khô miệng...). Không nên dùng với alcohol (tăng độ thân kinh) - Thận trọng khi dùng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).

BD tương tự: *Acelerfort* (CTD Q4)

Acelerphen (CTD Mekông)

Acemincap (CTDP 7)

Aceramin (CTD Nam Hà)

Acetamin (CTDP 7)

Adomin (XNLHD T.T. Huế)

Amol (CTD Tây Ninh)

AnF - Pamin (XNDP Quảng Ngãi)

Babymol (XNDP Bình Định) (+ vitamin B1)

Bancamol (CTD Bến Tre)

Bepamine (CTD Bến Tre)

Clofermol (XNDP 5)

Coldacmin (XNLH Dược Hậu Giang)

Coldexphan (CTD Hậu Giang) (+ dextromethorphan)

Coldfed (Pharmadic)

Colfoor (XND 780)

Coldmin (CTD Tiền Giang)

Covi Adol F (CTD Văn Đồn)

Decolmenol (CTD Phú Thọ)

Doquinol (CTD Đồng Tháp) (+ *Euquinin*)

Detazofol (XND 150)

Euquimol (XNDP 2/9)

Fepa (CTD Thái Bình)

Forvex (+ Vitamin C)

Hacold (CTD Hà Tây)

Hadosenal (CTD Hà Tây) (+ dextromethorphan)

Hamin (XND Hà Nội)

Grial E (CTD Sóc Trăng)

Ladamin (CTD Lâm Đồng)

Mekodecol (XNDPTW 24)

Mekopadol (Mekophar)

Mequinol (SHYT) (+ *euquinin*)

Mixedcold (CTD Cà Mau)

Neo-Cold (Tipharco)

Pabemin (CTD Cửu Long)

Pacemin (CTD Hà Tây)

Padolmin

Palmina (CTDL 1)

Pamin (XNLH Dược Hậu Giang)

Pamin forte (XNDP Cửu Long)

Panamin (CTD Thanh Hoá)

Paphemin

Paracetamol F.B (Domesco)

Paramax B (XNDP 5)

Paramin F (CTD Cửu Long)

Paraniphal (CTD Ninh Thuận)

Paraphenin (CTD Tiền Giang)

Paratamol (+Vita B1) (*Cophavina*)

Patamin (+ Vita B1) (*Vidipha*)

Pharamin (CTD Cà Mau)

Super Cold (+ *Pseudoephedrin*) (*Mekopharma*)

Vadol F (CTD Long An)

CALSTON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bao phim chứa: Ca dibasic phosphat, taurin, cholecalciferol, lysin.

CB: Bổ dưỡng Ca, P và một số chất giúp cơ thể phát triển, trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, còi xương, người lớn lao lực, mới ốm dậy...

CALVIFOR plus B12 (Thái Lan)

DT: Viên nén chứa calci, sắt II, các Vitamin B1; B2; B12; D và Vitamin C.

CB: Cung cấp các vitamin và muối vô cơ cần thiết cho phụ nữ có thai.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALYPTIN (XNDP 3/2 - Eftiphar)

DT: Viên nang mềm có 100mg eucalyptol: 12mg long não; 25mg gaiacol và 15mg nhựa thơm Tolu.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, hạ nhiệt, trợ tim...

CB: Điều trị triệu chứng ho khan, hoặc có đờm kèm theo cảm cúm; các biến chứng phế quản - phổi ở bệnh cúm.

LD: Người lớn ngày 4 - 6 lần x 1 - 2 viên.

CCD: Suy hô hấp, hen; trẻ em dưới 30 tháng.

CAMAZEPAM

Trấn tĩnh

Carbamic acid, dimethyl, -7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl 2-oxo-5-phenyl-1H -1,4-benzodiazepin-3-yl ester

Albego (Boehringer Ingelheim; TBN)

Inpharzam (Thuy Sĩ)

Limpidon

Nebolan

CAMILINE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 300mg bột chè xanh (chứa ít nhất 2%cafein và 10% các tanin catechic).

TD: Dạng thuốc y học cổ truyền điều trị phổi hợp cho các chế độ ăn chống béo phì.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên, vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc với 1 cốc nước lớn.

CAMOL

DT: Viên nang: phenylpropanolamin HCl 75mg; chlorpheniramin maleat 4mg.

TD: Tản máu, giúp thông mũi và xoang, giảm ngứa và giảm chảy nước mắt, nước mũi.

CB: Làm giảm nghẹt mũi do cảm, lạnh, viêm xoang, và do dị ứng.

LD: Uống 1 viên, sau 12 giờ uống tiếp 1 viên.

CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc
 - Tăng huyết áp - Thiếu năng mạch vành.
 - Glôcôm góc đóng - Phi đại tuyến tiền liệt - Bí đái.
 - Dùng với IMAO - Hen suyễn - Nhược cơ năng.
 - Có thai hoặc đang nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: - Không uống rượu và những nước có rượu khi dùng thuốc.

- *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... (thuốc gây buồn ngủ).*

- *Thận trọng với người cường giáp đái đường, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, người cao tuổi.*

- *Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*

Tương tác thuốc: Không dùng với IMAO (cơ tăng HA); Với alcohol (tăng đau thần kinh); với atropin và các chất tác động atropinic (tăng tác dụng phụ); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi, hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp - Lo âu - Kích thích. Mất ngủ. Vá mồ hôi. Nhức đầu - Phát ban - Mày đay - Hiếm gặp giảm tiểu cầu.

BD tương tự: (Khác nhau hàm lượng của thành phần)

Allergens fort (Mỹ)

Allerfort Maximum Strength (Mỹ)

Contac (Mỹ)

Ru - Tuss II

CAMOSTAT

BD: Foipan (Japan)

TD: ức chế men protease.

CAMPOFORT

Ống tiêm 2ml. Cao gan tiêm - B12.

CAMPOVIT fort (Mỹ)

DT: Vỉ 10 viên nén hình thuẫn, mỗi viên có:

Vitamin A acetat	5000IU
Vitamin E	30IU
Vitamin C	90mg
Acid Folic	0,4mg
Thiamin mononitrat	2,25mg
Riboflavin	2,6mg
Niacinamid	20mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mcg
Ergocalciferol	400IU
Biotin	45mcg
Acid pantothenic	10mg
Calci (dicalci phosphat)	162mg
Phosphor	125mg
Iod (Kali iodid)	150mcg

Sắt (Sắt II fumarat)	27mg
Mg (MgO)	100mg
Đồng (CuO)	2mg
Mn ²⁺	5mg
K ⁺ (Kali chlorid)	30mg
Cl ⁻	27,2mg
Crom (Crom chlorid)	25mg
Molybden (Natri molybdat)	25mcg
Seleni (Natri selenat)	25mcg
Kẽm (Zn sulfat)	15mg
Phytonadion (Vitamin K)	25mg

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên.
BD tương tự: Campozyme (USA)

CANDESARTAN

BD: Atacand (Astra, Hassle)

Blopress (Takda)

TD: Thuốc hạ huyết áp ở nhóm các chất ức chế thụ thể angiotensin II, tác dụng với liều thấp.

CD: Điều trị tăng huyết áp.

LD: Liều khởi đầu: Ngày 1 lần 2mg. Sau dùng liều tăng dần tới liều tối đa 16mg/24 giờ. Từ đó dùng liều duy trì 8mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

Thận trọng: Lưu ý theo dõi khi dùng cho người bị hẹp động mạch thận; suy thận hoặc suy gan; người già và các trường hợp bị giảm thể tích máu.

LY: Một số tác dụng phụ có thể gặp như: chóng mặt và hạ huyết áp tư thế nhất là khi dùng liều cao; suy thận. Hiếm gặp hơn: Phát ban, phù mạch, tăng kali-máu, đau cơ.

Tương tác thuốc: Với các thuốc lợi tiểu giữ kali.

CANDICIDIN

DT: Viên đặt âm đạo 3mg, thuốc mỡ 0,6mg/g.

BD: Candepsin (Schmid, Little Falls, Mỹ)

Candimon (Ayerst)

Prostatin (Schmid, Little Falls, Mỹ)

Vanobid (Merrell Dow Pharmaceuticals)

TD: Kháng sinh chống nấm Candida, bệnh Candida ở ngoài da.

LD: Ngày nạp 1 viên vào âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối. Bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày. Đợt dùng 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CANDID B (Ấn Độ)

DT: Kem bôi da có clotrimazol 1% và beclomethason 0,0025%.

CD: Nấm da, lang ben, Erythrasma, Eczema, Ngứa - Sẩn - Nấm tóc - Nấm kẽ.

CANDIDERM (Glenmark)

DT: Tuýp kem 15g có: Clotrimazol 1%; beclometason dipropionat 0,025%.

gentamicin 0,1%.

CD: Viêm da mạn, vùng bẹn, nhiễm nấm *C.minutis sinum*, viêm da chàm hoá, tổ đũa, viêm da tiếp xúc, viêm da bã nhờn, viêm da thần kinh, mụn mủ, hăm kẽ, chốc, nấm chân hoặc bẹn, nấm thân.

LD: Xoa lên vùng thương tổn 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Lao da - Herpes - Thủy đậu, sởi, đậu mùa - Giang mai.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài, diện rộng, nhất là có thai.*

- *Có thể bị: cảm giác bỏng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, ban mụn, teo da, nứt da, tổn thương hạt kê. Hồng ban, cảm giác châm chích, bỏng nước, tróc da, phù, ngứa, mào đay.*

CANOL (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa bột phun sương; 100mg actisô; 70mg lawsonia; 30mg chimaphylla và 10mg aphloia.

TD: Tăng tiết mật, lợi tiểu.

CD: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 viên - trẻ em: 2 - 3 viên/ngày.

LY: *Tránh dùng: suy gan nặng; tắc ống mật.*

CANRENON

Pregna, 4,6-dien-21-carboxylic acid, 17-hydroxy-3-oxo, γ lacton, 17 α

BD: Aldadiène

Osiren

Phanurane (Pháp)

Soludactone

Contaren (Bỉ)

Luvion (Italia)

DT: Viên nang 50mg, ống tiêm 200mg.

TD: Chất chuyển hóa trong máu của Spironolacton. Lợi tiểu, đối kháng aldosteron.

CD: Tăng huyết áp, phù do suy tim, cổ trướng và phù, phù thũng tự phát, phù do ung thư, các hội chứng về thận, nhược cơ nặng, Aldosteron tiền phát.

LD: Người lớn: ngày uống 1-4 viên, tùy theo chỉ định, vào bữa ăn. Cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống, trong 30 phút (pha vào 250ml dd glucose 5%).

CCĐ: Suy thận nặng: tăng kali-huyết hoặc giảm natri - huyết nặng.

LY: *Tác dụng phụ: Buồn nôn, chán ăn. Chứng vú to ở nam giới. Đau kinh (ngừng thuốc sẽ hết).*

CANTABILIN

DT: Viên nén 400mg-200mg Hymecromon.

TD: Chống co thắt đường mật, tác động trên cơ trơn dẫn mật. Tăng tiết mật.

CD: Điều trị rối loạn tiêu hóa kèm theo đau vùng mật, khó tiêu.

LD: 1 viên hoặc 2 viên trước các bữa ăn chính. Trẻ em: 1 viên nang/10kg/ngày.

CAPD (Malaysia)

DT: Dd thẩm phân.

CAPECITABIN

BD: *Xeloda (Switzerland, Mỹ)*

DT: Viên nén 150 và 500 mg.

TD: Dẫn chất fluoro-pyrimidin carbamat dùng uống vào trong cơ thể được chuyển thành fluorouracil.

CD: Ung thư vú có di căn.

LD: Cứ 2 tuần lễ dùng liều 2,5g cho 1 m² bề mặt thân thể chia làm 2 lần trong 12 giờ, dùng xa bữa ăn.

CCĐ: Như fluorouracil.

Tác dụng phụ: Như fluorouracil.

CAPGINVIT (Thái Lan)

DT: Viên nang chứa các vitamin A, B₁, B₂, C, D và nicotinamid.

CAPOBENIC Acid

Tri loạn nhịp

Hexanoic acid, 6-[(3,4,5-trimethoxy-benzoyl) amino]-

BD: *Paracordial (Ibys, Tây Ban Nha)*

Pectoris (Llorens Tây Ban Nha)

Quinotensal (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Capobenatate sodium

C-Tre (I.C.I, Italia)

Miocorden (Lafarquim, Tây Ban Nha)

CAPREOMYCIN

Kháng sinh do *Streptomyces capreolus* sản sinh.

CAM: *Capromycin*

Dẫn xuất disulfat:

BD: *Capastat*

Caprocin và Ogostal (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt tương ứng với 1g capreomycin base.

TD: Kháng sinh polypeptid kim trực khuẩn lao, mạnh hơn Viomycin, nhưng kém Kanamycin.

CD: Các thể lao cũ đã nhờn thuốc trị lao thông dụng.

LD: Người lớn: tiêm bắp 1g/24 giờ. Tuần lễ tiêm 2 lần theo liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh nặng ở gan.

CAPSAICIN

Giảm đau ngoại vi, trị xung huyết

Axsain (USA)

Zostrix (USA)

CAPTEA (Theraplix - Pháp)

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên uống vào buổi sáng. Với người già chỉ nên bắt đầu liều dùng 1/2 viên/ngày. Liều tối đa: 2 viên/ngày.

CCĐ: Thiếu hụt năng nước và natri; hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết. Suy thận nặng. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CAPTODIAM

Ethanamin, 2-[[[4-(butylthio) phenyl] phenylmethyl] thio] N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Captodiamin hydrochlorid

BD: *Covatine (Pháp; Lundbeck; W. L.)*

Suvren (Ayerst)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Chống lo âu. Trấn tĩnh.

CB: Các trạng thái lo âu và biểu hiện thực thể.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

Có thai - Dùng thuốc ngăn ngừa (15 - 30 ngày).

CAPTOPRIL

L-Prolin, 1-(3-mercapto-2-methyl-1-oxy-propyl)-(S)); *CEI*

BD: *Acepress (Guidotti Iatalia)*

Acepril (Duncan Flockhart, Anh)

Aceten (Wockhardt Bombay, Ấn Độ)

Apo-Capto (Canada)

Angiopril (Ấn Độ)

Apuzin (Y.K Pharma)

Capril 25 (Cty dược Traphaco)

Capoten (Squibb; Novo)

Capril (Hàn Quốc)

Captensin (Indonesia)

Captogen (Ấn Độ)

Captohexan 50 (Hexal AG)

Captolane (Theraplif, Pháp)

Capturen (Philippin)

Cor Tensobon (Melusin Schwarz, Đức)

Cutorin (Hàn Quốc)

Dafril (Traphaco)

Debax (Gebro, Áo)

Deptopril (Ấn Độ)

Dexacap (Dexa, Medica Indonesia)

Epsitron (Remedica-Cyprus)

Hantopril (Hàn Quốc)

Impax (Continental Pharma, Bỉ)

Katopil (Galenika)

Lopirin (Heyden, Squibb)

Lopirin Cor (Heyden, Đức)

Lopril (Squibb)

Rilcapton (M. Cyprus)

Ropril 25 (Aegis)

Suyea (Đài Loan)

Tensiomín (Egis, Hungari)

Tensobon (Melusin, Schwarz Đức)

Zorkaptil (Zorka)

DT: Viên nén 12,5-25 và 50mg.

TD: Dẫn chất prolin tổng hợp dùng uống có tác dụng ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.

CB: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm xung huyết, trung bình đến nặng - Dùng riêng

hoặc với các thuốc chống tăng huyết áp khác, các thuốc lợi tiểu.

LD: Điều trị tăng huyết áp : trung bình uống 50mg/ngày, làm 1 lần, vào buổi sáng, hoặc 2 lần, mỗi lần 25mg và cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, phối hợp với thuốc làm giảm miễn dịch hoặc có khả năng làm giảm bạch cầu. Tiểu sử phù mạch - Sau nhồi máu cơ tim.

LY: - Có thể giảm bạch cầu trung tính (đặc biệt với người bệnh thận) - (12 tuần điều trị đầu tiên). Nếu dùng chung với các thuốc khác làm giảm bạch cầu, lại càng tăng tác dụng phụ. Nếu có viêm họng, sốt triệu chứng nhiễm khuẩn cần báo cho thấy thuốc biết - Phải kiểm tra định kỳ bạch cầu.

- Có thể protein niệu/hội chứng thận hư, đặc biệt với người bị bệnh thận/protein niệu - Protein niệu xuất hiện trên bệnh nhân không có bệnh thận trước đó sau 3-9 tháng dùng thuốc. Có thể gây suy thận cấp, vì vậy cần kiểm tra chức năng thận (creatinin huyết và BUN) - Nếu có nitơ huyết tiến triển phải ngừng sử dụng.

- Thuốc gây tổn thương cơ quan thai nhi hay trẻ sơ sinh (làm huyết áp thấp, giảm sản xương sụn, vô niệu, suy thận, tử vong thai nhi và sơ sinh), nếu biết có thai ngừng uống càng sớm càng tốt. Ít nước ối, đi đàng sọ mắt, giảm sản phổi, sinh non, thai già tháng, mờ ống động mạch có thể xảy ra. Người mang thai do tác động của chất ức chế men chuyển đổi chỉ trong 3 tháng đầu thai kỳ, trẻ sinh ra có thể bị hạ huyết áp, dài khô, kali huyết cao.

Tương tác thuốc: Thuốc lợi tiểu mất kali (Spironolacton, triamteren; amilorid) và việc làm tăng kali huyết phải cân thận do tác động làm tăng kali huyết. Các chất ức chế men cyclooxygenase (indometacin) bị ức chế bởi tác động của captopril - Với cimetidin có thể làm giảm chức năng thần kinh - Không nên phối hợp với allopurinol.

Tác dụng phụ: Có thể bị nổi ban da, mất vị giác, giảm bạch cầu trung tính, protein niệu, nhức đầu, hạ HA. Chú ý liều dùng thấp, dưới 150mg/ngày. Suy nhược - Vú to nam giới. Tim mạch: ngừng tim, thiếu năng mạch não, loạn nhịp, hạ HA thể đứng, ngất. Da: mụn nước ban đỏ, viêm da tróc vảy. Tiêu hóa: viêm tụy, viêm lưỡi, khó tiêu. Gan mật: Vàng da, viêm gan đôi khi hoại tử, ứ mật - Hạ natri huyết - Đau cơ, nhược cơ. Hô hấp: ho, cơ thắt phế quản, viêm phổi. Tăng bạch cầu ưa eosin, viêm mũi, nhìn mờ, bất lực. Thần kinh - tâm thần: mất điều hòa, co giật, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ - Có thể bị đau cơ, đau khớp, viêm kê thận, viêm mạch.

CARAZOLOL

Chẹn beta

2-Propanol 1-(9H-carbazol-4-yloxy)-3-[[[1-methylethyl] amino]-
Conducton (Đức)

CARBACHOL

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp
Ethanaminium, 2-[[aminocarbonyl] oxy]

N,N,N-trimethyl, chlorid-
Carbacholin; *Carbacolo*; *Cholinergol*;
Carbaminoylcholinium chloratum; *Samoryl*
BD: *Atonyl* (Ferrosan, Đan Mạch)
Cacholitin (Vaise, Đan Mạch)
Carbacel (Warner - Lambert)
Carbyl (Tubi Lux Farma, Italia)
Carcholin (Merck, Sharp & Dohme)
C.C.C. (EBEWE, Áo)
Doryl (E. Merck)
Isopto-Carbachol (Alcon)
Jestryl (Ankrewek, Đức)
Lentün (E. Merck)
Lentivasan (Kwizda, Áo)
Miostat (Wyeth; Alcon)
Moryl (Savory & Moore, Anh)
Ofian-Karbakol (Star, Phần Lan)
Tonocholin (AFI, Na Uy)
CB: Mắt trương lực ruột, bàng quang, đặc biệt
sau khi mổ. Điều trị vô toan chức phận, tim
nhánh từng đợt kích phát, viêm tắc nội mạch,
tăng huyết áp mới mắc, bệnh tăng nhãn áp.
LD: Bột hoặc dung dịch: Người lớn uống:
0,0005g-0,001g một lần, 2-3 lần một ngày.
Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,0001-0,00025g
một lần, 2 lần một ngày. Liều tối đa người lớn
uống một lần 0,001g, một ngày 0,003g. Tiêm
một lần 0,0005g, một ngày 0,001g.
CCĐ: Đau thắt tim, hen phế quản, xơ cứng
động mạch, rối loạn tiêu hóa, động kinh.
BD: *Isopto-carbachol* (Pháp)
Miostat (Mỹ)
DT: Thuốc nhỏ mắt 1,5 và 3% đóng lọ 15ml.
TD: Kiểu đối giao cảm (gây co đồng tử), tác
dụng mạnh và kéo dài hơn pilocarpin.
CB: Tăng nhãn áp nguyên hoặc thứ phát, nhất
là ở bệnh nhân đã trở với pilocarpin.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Viêm màng mắt cấp.

CARBAETHOPENDECIN Bromid

2-Hexadecanaminium, 1-ethoxy-N,N,N-trime-
thyl-1-oxo-bromid
Carbaethopendecinium bromatum
Alkonium bromid
BD: *Mukoseptonex* (Galena)
Septonex (Slovakofarma)
DT: Lọ thuốc bột 10 và 100g (dạng bromid).
TD: Dẫn chất amoni bậc 4 có tác dụng sát
khẩu tương tự như cetrimid.
CB: Mẫn cảm với thuốc.

CARBAMAZEPIN

5H-Dibenz [b,f] azepin, 5-carboxamid-
BD: *Amizepin* (Polfa, Ba Lan)
Apo-Carbamazepin (Canada)
Biston (Spofa)
Calepsin (Orion, Phần Lan)
Capine (Ấn Độ)
Carbadac và *Carbatol* (Ấn Độ)
Carbazidem (Labethica, Hà Lan)

Carbymal (Kawijk, Hà Lan)
Carpine (Thái Lan)
Carzetol (Kawijk, Hà Lan)
Convuline (Protea, Glebe, Australia)
Epitol (Lemmon, Sellersville, USA)
Finlepsin (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Hermolepsin (Laake, Phần Lan)
Lexin (Fujinaga, Japan)
Macrepan (Medica, Phần Lan)
Mazepine (ICN, Montreal, Canada)
Neurotol (Farnos Group, Phần Lan)
Neurotol (Gerot, Áo)
Nordotol (Farnos, Group, Phần Lan)
Servimazepine (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sirtal (Labaz)
Taretal (Farnos, Đan Mạch)
Taver (Medochemie Cyprus)
Tegretal (Geigy)
Tegretol (Geigy)
Temporol (Đan Mạch, Phần Lan)
Teril (Australia)
Tunonil (Destin, Đức)
Trileptal (Ciba - Geigy)
Trinonil Retard (Rhône-Poulenc)
Umitol 200 (Ấn Độ)
DT: Viên nén 100-200 và 400mg; viên 300 và
600mg.
TD: Trị động kinh và có tác dụng hướng tâm
thần.
CB: Các thể động kinh, có rối loạn vận động -
tâm thần, cơn động kinh kiểu lớn, các thể động
kinh hỗn hợp, động kinh khu trú - Viêm dây
thần kinh sinh ba, tự phát và do bệnh xơ cứng
rải rác - Đau dây thần kinh lười - hầu tự phát -
Có thể kết hợp với thuốc chống co giật khác.
LD: Người lớn: bắt đầu uống 2 lần, mỗi lần
100mg/ngày, sau tăng dần tới liều
800-1600mg/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em uống
20mg/kg/ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bloc
nhi-thất, mẫn cảm với thuốc, suy gan, glucôm;
ít nước tiểu. Nói chung không nên dùng cho
phụ nữ mang thai hay muốn có thai (đi tắt nút
đốt sống do thiếu folic, chùng chảy máu sơ
sinh) và người đang nuôi con bú (trẻ ngủ li bì).
LY: - Cần có theo dõi của thầy thuốc cẩn thận vì
sự chuyển tình trạng bệnh, dấu hiệu nhiễm độc,
triệu chứng huyết học, da, gan - Nếu có sốt, viêm
họng, nổi ban, lở loét, vết thâm tím, đốm xuất
huyết, ban xuất huyết cần báo cho thầy thuốc.
- Cần nhắc lợi/hại đang cho người tìm mạch, bệnh
gan - thận, huyết học và theo dõi chặt chẽ. Xét
nghiệm trước khi dùng thuốc, đánh giá thông số
nước tiểu, urê huyết, BUN trước khi dùng thuốc và
tránh cách uống dùng thuốc.
- Hiếm gây mất bạch cầu và bất sản tủy - Nếu xét
nghiệm có biểu hiện nên ngừng sử dụng thuốc.
- Ngừng dùng thuốc nếu có phản ứng da nặng (hội
chứng Lyell, Stevens - Johnson).
- Thuốc làm tăng nhãn áp, làm rối loạn tâm thần
tiềm tàng, gây lú lẫn, kích động ở người già.
- Thuốc làm ảnh hưởng đến sinh sản và sinh tinh
trùng ở nam giới (cá biệt), giảm tin cậy thuốc tránh

thai uống.

- Nếu ngừng thuốc đột ngột, chuyển sang thuốc khác, nên dùng thuốc phụ trợ thích hợp (diazepam, phenytoin).

- Thuốc làm giảm phản xạ, chóng mặt, ngủ gà - Thân trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- **Tương tác thuốc:** Làm giảm tác dụng của một số thuốc chuyển hóa qua hệ enzym gan monooxygenase (clobazam, clonazam, ethosuximid, primidon, valproic, alprazolam, corticosteroid, cyclosporin, digoxin, doxycyclin, felodipin, haloperidol, imipramin, methadon, thuốc tránh thai uống, theophyllin, thuốc chống đông uống. Thuốc làm tăng nồng độ carbamazepin: erythromycin, troleandomycin, josamycin, isoniazid, verapamil, diltiazem, dextropropoxyphen, viloxazin, fluoxetin, cimetidin, acetazolamid, danazol, desipramin, nicotinamid, làm tăng phản ứng phụ (chóng mặt, ngủ gà chóng mặt, mất điều hòa, song thị) cho nên phải điều chỉnh liều. Với INH tăng độc với gan, với lithium, metoclopramid, an thần kinh tăng phản ứng thần kinh. Thuốc bị giảm nồng độ do phenobarbital, phenytoin, primidon, progabid, theophyllin, clonazepam, acid valproic, valpromid (ngược lại có trường hợp làm tăng) - Với thuốc lợi tiểu làm giảm Na huyết. Không dùng với rượu.

Tác dụng phụ: Chóng mặt, đau đầu, mất điều hòa, ngủ gà, mệt mỏi, song thị, buồn nôn, nôn, dị ứng da. Song thị, mù màu - Hiếm bị run, loạn vận động miệng, kích động, lú lẫn, rối loạn tâm thần, múa giật, loạn trương lực cơ, máy cơ, rung giật nhãn cầu, ảo giác, trầm cảm, ỉn mất ngon, bồn chồn - Da: dị ứng da, mày đay, đỏ da, viêm da tróc vảy, hội chứng Lyell, Stevens-Johnson, luput ban đỏ - Cá biệt hoại tử biểu bì, mụn cảm ánh sáng, ban cục hồng đỏ, ban xuất huyết, ngứa, trứng cá, ru mỗ hôi, rụng tóc, rụng lông (nữ). Hiếm gặp về bạch cầu - Hiếm gặp về gan, vàng da, ứ mật, viêm gan u hạt. Buồn nôn, nôn, khô miệng, loét, chấy, táo bón, đau bụng, viêm lưỡi, viêm miệng. Quá mẫn: sốt ban, đau khớp, giảm bạch cầu, gan lách to, phản ứng phản vệ. Phù, tăng cân - Viêm thận, suy thận - Bí đái - Bất lực. Rối loạn vị giác. Độc thụ tinh thể, viêm kết mạc, ứ tai, đau cơ khớp, chuột rút, viêm phổi, khó thở.

O-CARBAMOYLPHENOXYACETIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Acetic acid, [2(-aminocarbonyl) phenoxy]-

Salicylamid O-acetic acid

Dẫn xuất diethylamin:

Akistin (Áo; Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Neosalid (Bruco, Italia)

CARBASALAT Calcium

Giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid, 2-(acetyloxy) muối calci, phối hợp với urê (1:1)

Carbaspirin calcium

BD: Alcacyl (Sandoz - Wander)

Antikoppine (Nicholas - Mepros, Hà Lan)

Ascal (ACF, Hà Lan)

Calurin (Dorsey)

Iromin (Omegin, Schmidgall, Áo)

Rheomin (Schmidgall, Áo)

Solupsa (UPSA, Pháp)

Solupsan (UPSA, Pháp)

DT, CB, LD: Xem Calci carbasalat.

CARBAZOCHROM

Hydrazincarboxamid, 2-(1,2,3,6-tetrahydro-3-hydroxy-1-methyl-6-oxo-5H-indol-5-yliden)-

Adrenochrom monosemicarbazon

BD: Adrenoxyl (Labaz; Nordmak, Đức)

Anaroxyl (Organon)

Meronyl (Santen, Nhật Bản)

Dẫn xuất acetionat:

Eumostal (R.Rius, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất salicylat:

Carbazochrom salicylat

Carbazochrome, phối hợp với natri salicylat

Adrenosem (Beecham)

Adrestat F (Organon)

Dẫn xuất sulfonat:

Carbazochrom sodium sulfonat

Abians (Nichiko, Japan)

Adenaron (Kowa Y, Japan)

Adobazone (Sankei, Japan)

Adochlorin (Tokyo Pharma, Japan)

Adona (Tanabe, Japan, Italia)

Adonamin C (Mect, Japan)

Adostill AC (Dojin Iyaku Kako, Japan)

Adrechros (Kyorin, Japan; Rorer, Japan)

Aldonazon (Kayaku, Japan)

Almetex (Merrel Dow/Lepetit)

Auzel (Maruko, Japan)

Blockel (Mochida, Japan)

Carbadogen (Taiyo, Japan)

Carbajust (Horita, Japan)

Carbasulhon (Seiko, Eivo, Japan)

Carbazon (Hokuriku, Japan)

Carbazonate (Choseido, Tokushima, Japan)

Carchrom (Ohkura, Kyoto, Japan)

Carnamid (Kanebo, Tokyo, Japan)

Carsoln (Rorer, Japan)

Carzone (Takeshima, Tokyo, Japan)

Chichina (Fuso, Osaka, Japan)

Constatin (Kobayashi Kako, Fukui, Japan)

Donaseven (Yakult, Tokyo, Japan)

Emex (Merrel Dow/Lepetit)

Kealain (Funai, Osaka, Japan)

Kobacaron (Kobayashi Seiyaku, Japan)

Kunemont (Tasumi Kagaku, Japan)

Odanon (Towa Yakuin, Osaka, Japan)

Olinat (Sankei, Nagoya, Japan)

Opesone (Sawai, Japan)

Perichron (Toho, Osaka, Japan)

Ranobi-V (Isei, Japan)

Shiketsumin (Ohta, Tokyo, Japan)

Sumlin (Toyama, Tokyo, Japan)
Taropazochrome (Kenyu, Toyama, Japan)
Tazin (Grelan, Tokyo, Japan)
Tonymale (Nipon Chemiphar, Tokyo, Japan)
DT: Viên nén 10mg và 30mg (dạng dihydrat); ống tiêm 1500mcg (như trên), 30mg (Na sulfonat); ống tiêm 25mg/5ml (Na sulfonat).
TD: Cầm máu.
CD: Xuất huyết ở mao mạch, phòng chảy máu khi phẫu thuật, chảy máu đáy mắt, thận, băng huyết.
LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày, dùng trước bữa ăn 1 giờ. Tiêm bắp hoặc dưới da 1-3 ống/ngày. Trẻ em: 1/2-2 viên hoặc 1/2-2 ống/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Giảm liều với người cao tuổi.
- Có thể phát ban, triệu chứng giống sốt.
- Chán ăn, khó chịu dạ dày, ruột (uống).

CARBENICILIN

Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenicilin disodium
Carbenicilin sodium
Carbenicillium natrium
BD: *Anabactyl*
Carbapen (C.S.L, Australia)
Carbecin (Beecham)
Carben (Thái Lan)
Fugacillin (Astra)
Geopen (Pfizer-Roerig)
Gripenin (Fujisawa, Osaka, Japan)
Microcillin (Bayer)
Piocianil (Italia)
Pyopen (Beecham; Ayerst; Tây Ban Nha)
Rexcilina (Kairon, Italia)
Dẫn xuất muối kali:
Carbenicilin potassium
GS 3159

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 1 và 5g.
TD: Penicilin bán tổng hợp có tác dụng đặc biệt với trực khuẩn mủ xanh, Proteus nhất là với chủng Indol (+) E.coli.
CD: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là ở niệu đạo.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 20-30g/24 giờ, tiêm bắp 4-8g/24 giờ, chia 3-4 lần. Trẻ em: 50-400mg/kg/24 giờ, chia vài lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARBENOXOLON

Olean-12-en-29-oic acid, 3-(3-carboxy-1-oxopropoxy)-11-oxo-, (3 β ,20 β)
Enoxolon succinat
Dẫn xuất muối dinatri:
Carbenoxolon dinatrium
Carbenoxolon sodium
BD: *Biogastrone (Anh; Đức, Winthrop, Israel)*
Bioral (Anh; Australia; Winthrop)
Duogastrone (Abic; Israel; Winthrop)
Neogel (Hexal, Đức)

Pirogastrone (Winthrop)
Terulcon (ISF, Italia)
Ulcus-Tablinen (Beierdorf, Đức)
Ventroxol (Medica, Phần Lan)
TD: Chống viêm ở niêm mạc và làm cho vết loét mau lành.
CD và LD: Loét dạ dày: tuần đầu: ngày 3 lần mỗi lần 2 viên, dùng sau bữa ăn. Các tuần tiếp sau: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên. Dợt dùng như trên. Loét niêm mạc miệng: cứ 4-6 giờ, đặt 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ vào chỗ loét.
CCĐ: (Với thuốc uống) Tăng huyết áp, suy tim nặng, suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai, người già.

CARBIDOPA

Ức chế enzym decarboxylase, trị Parkinson

Benzenpropanic acid, α -hydrazino-3,4-dihydroxy- α -methyl-,(-S)
Carbidopum; HMD
Lodosyn (Merck, Sharp & Dohme)
Lodysin (Merck, Sharp & Dohme)
Sinemet (MSD) (+Levodopa)
(Xem thêm ở "Sinemet")
LY: *BD phối hợp: Apo-Levocarb (Carbidop + Levodopa)*

CARBIMAZOL

1H-Imidazol-1-carboxylic acid, 2,3-dihydro-3-methyl-2-thioxo-, -ethyl ester
Athyromazol
BD: *Atirozidina (Confas, Milan)*
Anti-Thyrox (Ấn Độ)
Basolest (Pharmachemie, Hà Lan)
Carbitzole (Ấn Độ)
Neo-Mercazole (Schering Corp./Essex)
Neo-Morphazole (Nicholas)
Neo-Thyreostat (Herbrand, Đức)
Neral (Conradson, Stockholm)
Thymazol (Hàn Quốc)
Thyrozole (Cadila - Ấn Độ)
Tyrazol (Siar, Tampere, Phần Lan)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc kháng giáp tổng hợp, dung nạp tốt.
CD: Bệnh Basedow, nhiễm độc tuyến giáp; cường giáp khi thai nghén.
LD: Thể nhẹ: 20mg/ngày. Thể trung bình: 30mg/ngày. Thể nặng 40-50mg/ngày, chia 3-4 lần.
CCĐ: Như Methylthiouracil.
LY: Xem Neo Mercazole

CARBINOXAMIN

Ethanamin, 2-[(4-chlorophenyl)-2-pyridinyl-methoxy]-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất carbinoxamin maleat:
BD: *Allergefon (Lafon, Pháp)*
Cibelon (Taisho Japan)
Clistin (C Neil, Fort Washington, Mỹ)
Hislosine (Toho, Japan)

Histex (Sigma, Clayton, Australia)

Histine (Pharbit, Bỉ)

Lergefin (Larma, Tây Ban Nha)

Polistine (Pharbil-Rorer; Hà Lan, Đức)

Ziriton (Importex, Italia)

DT: Viên nén 2 và 4mg; rượu ngọt (elixir) 4mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng. Còn có tác dụng chống tiết cholin và kháng serotonin.

CD: Các biểu hiện dị ứng; ngoài da như mề đay, eczema, đường hô hấp; sổ mũi, ngứa mũi do co thắt, phù Quincke; viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: 6-12mg/ngày. Trẻ em: 7-5 tuổi: 4-6mg/ngày. Từ 6 tháng đến 6 tuổi: 2-4mg/ngày.

CCD: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

- Thuốc gây ngủ gật, keo dính tiết phế quản, khô miệng, đi lại khó khăn, khô mắt, rối loạn vận động, nhịp tim nhanh, táo bón, bí đái, lú lẫn và kích thích ở người có tuổi.

- Không nên uống rượu khi dùng thuốc - không phối hợp với các thuốc kiểu atropinic, các thuốc chống trầm cảm, thuốc an thần kinh, dẫn xuất morphin... (tăng tác dụng phụ).

BD kép: *Hunex Fourtier (Pháp)* (+ phenyl-propanolamin, paracetamol)

CARBOCISTEIN

L-Cystein, S-(carboxymethyl)-

Carbocystein

Carboxymethylcystein

BD: *Akinfluid (Pháp)*

Bronchathio (Martin, Pháp)

Bronchipect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)

Bronchocyst (Midy, Pháp)

Bronchokod (Genekod, Pháp)

Broncoclar (Oberlin, Pháp)

Broncorinol expectorant (Pháp)

Carbocit (C.T, Italia)

Carbospect (Beecham)

Drill expectorant adultes

Fenorin (Lek)

Flemex (Parke Davis)

Fluditec (Innotech)

Fluifort (Lampugnani, Italia)

Fluic

Hexafluid (Dynathrex, Pháp)

Lisil (Lenza, Italia)

Lisomucil (Lirca, Italia)

Loviscoi (Robins, Richmond, USA)

Medibronc (Pháp)

Muciclar (Parke Davis)

Mucidoral (Miles, Pháp)

Mucocaps (Berk, Anh)

Mucocis (Crosara, Italia)

Mucodyne (Berk, Anh)

Mucofan (Ayerst)

Mucoclex (Warner-Lambert)

Mucolitic (Syntex)

Mucoplexil (R.P.-Labo, Pháp)

Mucopront (Mack, Đức)

Mucoseptal (Actipharm, Thụy Sĩ)

Mucosirop (Berk, Anh, Fisons)

Mucosol (Tosi-Novara, Italia)

Mucotab (Cedona, Hà Lan; Wallisellen)

Mutotreis (Ecobi, Italia)

Mucusan (Philippin)

Pectosan expectorant (Pháp)

Pectox (Infar-Nattermann Tây Ban Nha; Đức)

Pulmoclaste (UCB, Bỉ)

Rami Slijmoplossende Stroop (Parke Davis)

Reodyn (Renmeda, Phần Lan)

Reomucil (Tosi, Italia)

Rhinathiol (Pháp; Kramer, Lausanne)

Salucis (Magis, Italia)

Siroxyl (Sopar, Bỉ)

Sobain (Australia)

Solmux

Solvepect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)

Transbronchin (Homburg, Đức)

Tussantiol (Antonioti, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất muối lysin:

Fluifort (Dompé, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Transbronchin (Homburg, Đức)

DT: Viên nang 375mg sirô 250mg/5ml (cho người lớn); 100mg/5ml (cho trẻ em).

TD: Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.

CD: Rối loạn tiết nhày nhớt, đờm ở niêm mạc trong bệnh viêm phế quản cấp và mạn; viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, giãn phế quản, khí thũng.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 nang, chia 2-3 lần, hoặc 3 lần mỗi lần 1 thìa canh sirô. Trẻ em từ 12 tháng - 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 thìa café sirô. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa café sirô.

CCD: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, mửa, ỉa chảy.

- Không nên sử dụng thuốc ho cùng lúc.

- Còn có dạng kết hợp với Promethazin dùng trong ho khan vào đêm với tên Rhinathiol Promethazin.

CARBOCROMEN

Acetic acid, [[3-[2-(diethylamino)ethyl]-4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl]oxy]-ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chromonar hydrochlorid:

Carbocromenium chloratum

BD: *Antiangor (ISM, Italia)*

Cardiocap (Miba, Italia)

Cromene (Scharper, Italia)

Intenkordin (Polfa, Balan)

Intensain (Đức, Pháp, Albert-Roussel)

DT: Viên bọc đường và viên nang 75mg; viên

nén 450mg (tác dụng kéo dài); lọ thuốc tiêm bột đông khô 40mg kèm 5ml nước cất.

TD: Giảm mạch vành.

CD: Suy mạch vành mạn, tình trạng sau nhồi máu cơ tim, suy tim kèm rối loạn tuần hoàn vành.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 70 - 150mg, trước bữa ăn hoặc 1 viên 450mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm 1 lọ 24 giờ, hoặc truyền tĩnh mạch 1-4lọ, pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương.

CCĐ: Blocc nhĩ-thất; rối loạn dẫn truyền trong thất, giảm huyết áp, sốc do tim, mới bị nhồi máu cơ tim.

CARBOGAST (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Viên nén có 400mg than thảo mộc được dụng; 100mg tricalci phosphat, 200mg calci carbonat và 400mg bột cam thảo.

CD: Các rối loạn khó tiêu, viêm dạ dày, nóng rất thượng vị kèm ợ chua.

Triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm chướng bụng và ỉa chảy.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 - 2 viên. Trẻ em: nửa liều trên.

CARBOLEVURE (Pháp)

DT: Viên nang người lớn/trẻ em.

Men sống khử nước chứa ít nhất 10^8 tế bào *Saccharomyces Cerevisiae*/1g: 108,5mg/74,7mg. Than hoạt: 109mg/45mg.

TD: Than hấp phụ các độc tố, hơi và chất lỏng. Men loài *Saccharomyces* ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

CD: Bệnh đường ruột do rối loạn chức năng, nhất là có kèm đầy bụng. Phối hợp với điều trị bù nước, các chứng ỉa chảy ở trẻ em.

LD: Người lớn, ngày 3 viên chia 3 lần. Trẻ em: Ngày 1 viên, tùy theo tuổi.

CARBOMER

Chất polyme của acid acrylic, phối hợp chéo với một tác nhân đa chức năng.

Carboxypolymer; Carboxyvinylpolymer; Carpolen

BD: *Carbopol (Goodrich, Mỹ)*

Gel-larmes (Pháp)

Lacrigel (Europhtha, Pháp)

Viscotears (Dispersa, Thụy Sĩ)

Lacrinorm và Lacrivisc (Pháp)

DT: Ống 10g gel bôi mắt chứa 20mg carbomer 940.

TD: Là một polymer ái nước có khối lượng phân tử cao tạo thành trên bề mặt của mắt một phim trong suốt, có tính chất trơn và thấm ướt do đó bảo vệ giác mạc khỏi bị khô.

CD: Điều trị triệu chứng khô mắt.

LD: Nhỏ vào túi củng kết mạc ngày 2-4 lần x 1 giọt và mỗi khi có cảm giác khô mắt.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng với một số chất trong tá dược (như benzalkonium chlorid hoặc Natri

mercuriothiolat).

LY: Với người lái xe hoặc vận hành máy, sau khi nhỏ có thể gây rối loạn thị giác trong chốc lát.

CARBOMETHOXYTHIAZOLIDIN

TK: Carbolidin

BD: *Ciliar (Italia)*

Muvial (Italia)

TD: Tiêu chất nhày (Mucolytic agent).

CARBOMIX (Thụy Điển)

DT: Lọ thuốc cốm để pha dd uống chứa 50g than hoạt.

TD: Hấp phụ chất độc ở đường tiêu hóa.

CD: Nhiễm độc cấp, ỉa chảy.

LD: Pha 250-500ml nước vào lọ thuốc. Cho uống, cứ 4-6 giờ 1/2 - 1 lọ (trị nhiễm độc cấp). Trị ỉa chảy; 15-30ml dd trên.

CARBOPHOS (Upsa - Pháp)

DT: Viên nhai có: Than thực vật 0,40g; calci carbonat 0,20g, tricalci phosphat 0,10g; saccharose 0,5g và 3,6mg glycyrrhizin.

TD: Hút hơi và chất độc, trung hòa acid dạ dày.

CD: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, viêm đại tràng.

LD: Người lớn: 1-2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em từ 3-15 tuổi: 1/2 viên, 3 lần/ngày.

BD tương tự: *Carboseptyl (TKP)*

CARBOPLATIN

Platinum, diammin [1,1-cyclobutandicarboxylato (2)]-, (SP-4-2)-

CBDC A

BD: *Carboplat (Bristol-Myers)*

Carbosin (Hà Lan)

Paraplatin (Bristol-Myers; Mead-Johnson)

DT: Lọ thuốc tiêm 5ml/50mg; 15ml/150mg và 45ml/450mg.

TD: Tương tự như Cisplatin, (ức chế quá trình tổng hợp ADN, tiếp đến ARN và các protein ở tế bào).

CD: Carcinom ở buồng trứng nguồn gốc biểu mô, carcinom vớitế bào nhỏ ở phổi; carcinom dạng biểu mô ở đường hô hấp - tiêu hóa trên.

LD: Dùng đơn thuần: ở những bệnh nhân chưa điều trị bằng thuốc kim tế bào, có chức năng thận bình thường: tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn (15-60 phút) với liều 400mg/m². Sau thời gian 4 tuần, mới được tiêm nhắc lại. Với bệnh nhân đã dùng thuốc kim tế bào hoặc có tình trạng toàn thân xấu, dùng liều khởi đầu kể trên giảm đi 20-25%. Dùng phối hợp: Liều dùng thuốc này thay đổi tùy theo độc tính của thuốc phối hợp. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: tiền sử mẫn cảm với carboplatin hoặc các dẫn chất khác chứa platin hoặc mannitol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi

con bú. Tương đối: suy thận hoặc giảm sản túy nặng.

LY: - Kiểm tra định kỳ chức năng thận, tai, thân kinh và công thức máu.

- Không dùng với các aminoglycosid.

- Có thể bị: suy túy, độc trên thận, gan, tai, thân kinh - Buồn nôn, nôn, dị ứng, rối loạn điện giải, rụng lông tóc.

CARBOPROST

Prostaglandin, thuốc đẻ

Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 9,11,15-trihydroxy-15-methyl-(5Z,9 α ,11 α ,13E,15S)

Prostin/M 15 (Upjohn)

Dẫn xuất methyl ester:

Carboprost methyl

Dẫn xuất tromethamin:

Carboprost tromethamin

Carboprost trometamol

Hemabate (Upjohn)

Prostinfenem (Upjohn)

CARBOQUON

Tác nhân alkyl hóa, trị ung thư

Carbaziquinon

Esquinon (Sankyo, Japan)

CARBOSYLANE (Grimberg)

DT: Viên nang; mỗi liều 2 viên (1 viên xanh nước biển, 1 viên đỏ).

Than hoạt tính 140mg

Simethicon 140mg

2 loại viên đều có cùng loại chất nhưng tác động 2 bước: viên xanh giải phóng chất ở dạ dày, viên đỏ giải phóng chất ở ruột.

CD: Đau hơi. Khó tiêu.

LD: Uống 3 cặp (1 cặp 2 viên xanh - đỏ)/ngày.

Uống 2 viên cùng lúc vào đầu bữa ăn.

LY: - Phân có thể sẫm màu.

- Uống cách xa các thuốc khác ít nhất 2 giờ (hấp thu).

CARBOTRIM (XNDPDL - Pharmedic)

DT: Viên bao 200mg sulfamethoxazol; 40mg trimethoprim và 150mg than thảo mộc hoạt tính.

CD: Ít chảy do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, ngộ độc thực phẩm.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 4 viên.

Trẻ em: 5 - 15 tuổi: ngày 2 lần x 1 - 2 viên uống vào bữa ăn, kèm nhiều nước.

CCD: Sơ sinh, trẻ đẻ non (do hệ thống men chưa trưởng thành), mẫn cảm với một thành phần của bd (nhất là với Sulfamid) thiếu G6PD (nguy cơ gây tan máu), phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBROMAL

Butanamid, N-(aminocarbonyl)-2-bromo-2-ethyl-Bromdiaethylacetylcarbamidum; *Hyperysin*;

Servadorm

BD: *Adalin (Bayer)*

Addisomol (Synochem)

Bromadyl (Vicario)

Diacid (Rieswerke, Áo)

Fydalex (Boots)

Mirfudorm (Diabetylin, Đức)

Nyctal (Duret)

Persomnin (Eggochemia, Áo)

Somben (Chinoi, Hungari)

Thalambrol (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén (hoặc gói thuốc) 300 và 500mg.

CD và LD: An thần: 0,3g một lần, ngày uống

2-3 lần. Gây ngủ: 0,5-0,75g, uống 1 giờ trước

khí ngủ. Trẻ em: 12 tháng: 0,1g; 2 tuổi: 0,15g;

3-6 tuổi: 0,2g; 7 tuổi: 0,25g; 8-14 tuổi: 0,3g.

Liều tối đa: 1 lần: 1g, 24 giờ: 2g (người lớn).

CCD: Người mẫn cảm với brom, trẻ em dưới một tuổi.

CARBUTAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-N-[(butylamino) carbonyl]-

Carbutamid; Glybutamid; Aminophenurobutan; Antisukrin; Butylcarbamid; Dicarbul; Hypoglycamid; Mydosal

BD: *Alentim (Remeda, Phần Lan)*

Bucarban (Chinoi, Hungari)

Bucrol (Boots)

Diabeton (Teknofarma, Italia)

Diabetoplex (Vaillant, Italia)

Diabutan (Thuy Sĩ)

Dia-Tablinen (Beirsdorf, Đức)

Dibefamil (Mepha, Thuy Sĩ)

Glucidoral (Servier, Pháp)

Glucofren (Cophar, Thuy Sĩ)

Inbuton (Vitrum, Thuy Điển)

Invenol (Hoechst)

Nadisan (Boehringer Mannheim; Astra)

Oranil (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Sulfamid hạ đường huyết, gây tiết insulin và tăng cường hiệu lực tiết insulin của glucocad.

CD: Đái tháo đường không nhiễm acid-ceton huyết, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ ăn đơn thuần chưa đủ điều chỉnh cân bằng glucose-huyết.

LD: Tăng dần đến liều có hiệu lực 2 viên/ngày, uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Người già dùng liều giảm đi.

CCD: Đái tháo đường phụ thuộc insulin ở trẻ em và thanh niên. Đái tháo đường nhiễm acid ceton-huyết, tiểu hôn mê và hôn mê đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng. Tiêm sử mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBUTEROL

Kiểu giao cảm beta 2, gây giãn phế quản
Urê, [5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxy ethyl]-2-hydroxyphenyl]

BD: *Bronsecur (Smith Kline & French)*

Dẫn xuất hydrochlorid:
Carbuterol hydrochlorid
Dilabron (Warner - Lambert)
Pirem (Godecke; Sasse, Đức)
Rispan (Smith Kline & French)
Rispran (Smith Kline & French)
Sperex (Anh)

CARDIOBIL (Italia)

DT: ống thuốc uống 10ml chứa 1g levocarnitin.

TD: Acid amin chủ yếu, cung cấp năng lượng cho cơ thể (oxy hoá các lipid và chuyển các lipid dự trữ thành năng lượng).

CB: Thiếu hụt L-lysin, một tiền chất của levocarnitin, thường gặp ở người bị đái đường, xơ gan. Còn dùng để giảm béo (do tác dụng tiêu hao các lipid dự trữ). Cung cấp năng lượng cho vận động viên thể dục thể thao.

LD: Ngày 2-3 ống.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

CARDIOCALM (Pháp)

DT: Viên cao khô cồn nước obêpin 100mg.

TD: An thần.

CB: Tim kích thích, khó ngủ, hồi hộp.

LD: Người lớn 2-3 viên/ngày, trước bữa ăn. Khó ngủ tối: 2-3 viên.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - người nuôi con bú không dùng.

CARDITONYL (XNDP 25)

DT: Lọ 25ml thuốc giọt; cứ 100ml chứa: 10g natri camphosulfonat và 20g cao lỏng lạc tiên.

CB: Trọ tim mạch và hô hấp. Cấp cứu: ngắt xiú do bệnh tim, do dùng thuốc an thần kinh quá liều.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 lần x 20-25 giọt. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Uống xa bữa ăn.

BD tương tự: *Cortonyl (XNDP 26)*

CARENCYL (Pháp)

DT: Viên nang có:

Arginin N-acetyl-asparaginat	100mg
Retinol palmitat	7.500UI
Colecalciferol	1.000UI
Vitamin B1	2,5mg
Vitamin B2	2,5mg
Vitamin B6	2,5mg
Vitamin B12	4mcg
Vitamin C	75mg
Acid folic	1mg
Vitamin E	5mg
Vitamin PP	25mg
Sắt II fumarat	40mg
Dicalci phosphat	100mg
Mangan sulfat	0,5mg
Kẽm oxyd	0,5mg
Calci fluorid	1mg

TD: Phổi hợp dẫn chất Arginin tăng cường đồng hóa protid với 10 loại Vitamin và 5 muối vô cơ.

CB: Chống suy nhược ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn, ngày 1-3 viên. Trẻ em, tuần lễ 1-2 viên.

CCB: Trẻ em dưới 30 tháng, sỏi thận.

CARFECILIN

Carphecilin; Carbiphen; Carindapen

Dẫn xuất muối natri:

Carbenicilin phenyl sodium

BD: *Pencina (Beecham)*

Pionin (Pliva)

Safepen (Beecham)

Urocarf (ICI)

Viticillin (Beecham)

DT: Viên bao 0,50g.

TD: Dẫn chất Penicilin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mũ xanh, *Aerobacter*; *E. Coli*; *Proteus*.

CB: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo, nhiễm khuẩn huyết do các vi khuẩn kể trên.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em: 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 8-10 ngày.

CCB: Mẫn cảm với penicilin.

CARGUTOCIN

Thức đặc

OXACG

Statocin (Japan)

CARINDACILIN

Indanylcarbenicilin

Dẫn xuất muối natri:

Carbenicilin indanyl sodium

BD: *Caridapen (Pfizer - Roerig)*

Geocillin (Pfizer - Roerig)

Geopen (Pfizer - Roerig)

Geopen Orale (Pfizer - Roerig)

G.U-Pen (Pfizer - Roerig)

Unipen (Pfizer - Roerig)

Unipen-S (Pfizer - Roerig)

Urobac (Pfizer - Roerig)

DT: Viên nén 500mg tương ứng với 382mg Carbenicilin. (Kháng sinh họ penicilin, hoạt phổ rộng).

TD: Dẫn chất Carbenicilin dưới dạng bột kết tinh, vị đắng, bền vững ở môi trường acid. Vào cơ thể bị thủy phân nhanh và giải phóng ra Carbenicilin.

CB: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn tính ở niệu đạo do những vi khuẩn chịu tác dụng như: tràng cầu, liên cầu, tụ cầu khuẩn, *Aerobacter*; *E.coli*; *Proteus*...

CCB: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: Một số tác dụng phụ của thuốc: Miệng đắng, buồn nôn, ỉa chảy, mẫn đỏ ngoài da. Thuốc không dùng cho các nhiễm khuẩn khác vì không đạt nồng độ có hiệu lực ở máu. Không được dùng cho phụ nữ và trẻ em vì chưa có đủ tài liệu xác định thuốc hoàn toàn không độc.

CARISOPRODOL

Gây thư giãn cơ

(Tác dụng đến trung ương thần kinh)

Carisoprodolum; Isopropanum (Nga)

Isomeprobamat; Somprobamat

BD: *Caprodat (Ferrosan, Đan Mạch)*

Carisol (AFI, Na Uy)

Carisoma (Wallace, Mỹ)

Diolence (Italia)

Erbasoma (Italia)

Flexartal (Clin-Comar-Byla, Pháp)

Meprodat (Star, Phần Lan)

Mioril (Rossini, Italia)

Mioxom (Dessy, Italia)

Rela (Schering Corp./Essex)

Relaxo-Powel (Farmitalia Carlo Erba)

Sanoma (Heilit, Đức)

Soma (Italia; Canada; Mỹ)

Samadril (Dumex, Đan Mạch)

Somalgit (Wallace, Mỹ)

Soprodol (Schein, Mỹ)

Soridol (Interstate Chemical, Mỹ)

DT: Viên nén 125 và 350mg.

TD: Thư giãn cơ

CD: Đau cơ do cơ cứng, chấn thương hoặc viêm, đau lưng, đau vùng thắt lưng, đau cứng cổ, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em: 125-250mg (tùy theo tuổi) 1 lần x 2lần/ngày.

CCD: Động kinh, suy tim, thận hoặc gan nặng.

CARMELLOSE

Nhuận tràng, tạo khối lượng; tá dược

Cellulose, Carboxymethyl ether

Dẫn xuất muối calci:

Carboxymethylcellulose calcium

Dẫn xuất muối Natri:

Carboxymethylcellulose natrium

Carboxymethylcellulose sodium

Carboxymethylcellulosum natrium

Carmellose sodium

Carmellosum natrium

Tylose

Adulston KN (Kalle, Đức)

Cellofas

Cellogel C (Hausser)

CMC Cellulose Gum (Stuart)

Eskalose

Glycocellon

Thylose (Jackson-Mitchell, Mỹ)

CARMOFUR

Trị ung thư

1(2H)-Pyrimidincarboxamid, 5-fluoro-N-hexyl-3,4-dihydro-2,4-dioxo-HCFU

Yamaful (Yamanouchi, Japan)

CARMUSTIN

Urê, N,N'-bis (2-chloroethyl)-N-nitroso-BCNU

BD: *Becenun (Bristol)*

Bicnu (Mead-Johnson; Bristol)

Carmubris (Bristol)

Nitrumon (Simes, Italia; Simes-Sintesa, Bi)

DT: Lọ bột đồng khô 100mg kèm ống dung môi 3ml ethanol.

TD: Tác nhân alcoyl-hóa ADN và ARN, cũng như carbamoyl hóa các protein. Do dễ hòa tan trong các lipid, thuốc dễ dàng qua được rào máu - não.

CD: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị: Các u não nguyên hoặc thứ phát. Các đa u tủy, các u lympho Hodgkin hoặc không Hodgkin. Các u hạch tổ.

LD: Hòa tan lọ thuốc bột với ống dung môi kèm. Sau đó pha loãng dd với 17ml nước vô khuẩn, không có chỉ nhiệt tổ. Lắc kỹ - Cứ 1ml dd này chứa 3,3mg hoạt chất và có pH: 5,6-6. Để tiêm truyền tĩnh mạch, lại đem pha loãng dd sau này với dd đẳng trương NaCl hay glucose (thời gian 1-2 giờ). Dùng phối hợp với liều trung bình 150mg/m² - cứ 6 tuần 1 lần. Dùng đơn thuần (ở các u não nguyên phát) ở bệnh nhân trước đây chưa điều trị với liều 200mg/m², tiêm tĩnh mạch 6 tuần/1 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, giảm tiểu cầu, bạch cầu hoặc hồng cầu do hóa liệu pháp trước hoặc do nguyên nhân khác. Điều trị bằng các dẫn chất nitroso-urê có thể gây giảm bạch cầu cấp và loạn tủy sống. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Định kỳ kiểm tra công thức máu, chức năng gan.

- Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, chán ăn, phản ứng dị ứng, suy tủy, giảm bạch cầu, viêm miệng, đau bụng, tiêu chảy, hạ HA, tim nhanh, viêm thần kinh thị giác, tổn thương gan, thận.

CARNITIN

Carnitin chlorid; DL-Carnitin

Xem thêm ở "Levocarnitin"

Bicarnesine và Flatisine (Pháp)

DT: Lọ 90ml dung dịch nước 20%. Gói thuốc bột 430g chứa: 0,7g Carnitin; 3,584g đường (Saccharose) và 16mg tinh dầu chanh.

TD: L-Carnitin, đồng phân tự nhiên, được cơ thể sử dụng có tác dụng chủ yếu trong quá trình oxy hóa các acid béo, giúp cho sự chuyển vận các acid này dưới dạng acyl-Coa và xâm nhập vào các ti thể ở tế bào và từ đó tạo ra năng lượng cho cơ thể.

CD: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.

LD: 100-200mg/kg/ngày, cụ thể là: Người lớn, ngày uống 9 thìa bột (2ml), chia làm 3 lần, uống vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn, pha vào nửa cốc nước.

Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày 1-4 thìa bột. Uống vào sau bữa ăn, hòa vào nửa cốc nước. Dợt dùng 10-20 ngày.

CAROTEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Betacaroten 3mg, selenium 15mcg, vit E 200mg, vita C 250mg, Zn 1,252mg, Mn sulfat 4,613mg.

CD: Bổ sung vita A, C, E và vi lượng khoáng cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có thai hoặc sắp có thai (liều vit A tối đa 5000 IU/ngày), nuôi con bú; đang dùng thuốc ngừa thai estrogen.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau dạ dày, táo bón, nổi mụn da, đỏ da, ngứa, phù, đau khớp.*

CAROVERIN

Chống co thắt

2(1H)-Quinoxalinon, 1-[2-(diethylamino)ethyl]-3-[(4-methoxyphenyl) methyl]-

BD: *Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)*

Spasmiium (Donau - Pharmazie, Áo)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)

CARPIPRAMIN

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f] azepin- 5-yl) propyl]-Carbadipimidin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Defekton (Yoshitoni - Japan)*

Prazinil (Specia)

DT: Viên nén bọc 50mg (dạng dihydrochlorid monohydrat).

TD: Chống trầm cảm ba vòng. Hướng tâm thần, giải ức chế (désinhibiteur).

CD: Quá trình ức chế, trong các trạng thái lo âu. Loạn tâm thần phân liệt có triệu chứng thiếu hụt hoàn toàn (các thể thanh xuân hoặc đơn thuần) hoặc dần dà xảy ra trong quá trình tiến triển. Loạn tâm thần mạn.

LD: Người lớn: ngày uống 50-400mg (liều trung bình ngày 3 viên, chia 2-3 lần). Hiệu lực của thuốc thường biểu hiện từ ngày thứ 7 đến ngày thứ 15.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim (do cấu trúc tương tự với nhân imipramin); bệnh gan và thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với các IMAO.

LY: *Thận trọng với người già (vi huyết áp dễ biến đổi); bệnh tim mạch nặng (dễ gây hạ huyết áp), suy gan hoặc thận và Parkinson.*

- *Nếu có triệu chứng sốt cao, tái nhợt, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng dùng thuốc.*

- *Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử (theo dõi).*

- *Thuốc làm buồn ngủ.*

- *Cấm uống rượu khi đang dùng thuốc.*

- *Không dùng thuốc khi có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CARPROFEN

9H-Carbazol-2-acetic acid, 6-chloro- α -methyl,

BD: *Imadyl (Roche)*

Imafen (Roche)

Rimadyl (Roche)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Viêm thấp khớp, bệnh gút, thấp ngoài khớp, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Như với Ibuprofen.

LY: *Xem AINS.*

CARPRONIUM Chlorid

Kiểu đôi giao cảm

1-Butanaminium, 4-methoxy-N,N,N trimethyl-4-oxo-chlorid

Carpronum

Actinamin (Daichi, Japan)

Furozin Sol (Daichi, Japan)

CARTEOLOL

2(1H)-Quinolinon, 5-[3-[(1,1-dimethylethyl)amino]-2-hydroxypropoxy]-3,4-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Carteolol hydrochlorid; Carbonolol

BD: *Arteolol (Lacer, Tây Ban Nha)*

Arteoptic (Đức, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Japan)

Carteol (Chauvin-Blache, Cusi, Bỉ)

Cartrol (Abbott)

Ebdak (Madaus, Đức)

Mikelan (Otsuka, Japan; Tây Ban Nha)

Tenalet (Abbott)

Teoptic (Dispersa, Thụy Sĩ)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1 và 2% viên nén 5mg.

TD: Thuốc chẹn beta làm hạ nhãn áp có glôcôm hay không, tác dụng tối đa từ 2 đến 4 giờ và kéo dài 24 giờ. Không thay đổi đường kính đồng tử. Tính chất chẹn thụ thể beta không chọn lọc.

CD: Đau thắt ngực, loạn nhịp (như nhịp nhanh xoang, ngoại tâm thu thất và trên thất), bệnh tăng huyết áp. Tăng trương lực trong mắt. Glôcôm góc mở, mạn.

LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày; Khởi đầu điều trị nên dùng thuốc nồng độ thấp nếu không đủ hiệu lực dùng nồng độ cao. Thường dùng một giọt nhỏ vào mắt đau, 2 lần ngày (sáng và chiều). Liều dùng hàng ngày không quá 2 giọt.

CCĐ: Tuyệt đối: Hen. Suy tim xung huyết không kiểm soát. Bloc nhĩ thất độ cao. Nhịp tim chậm nhiều (dưới 45 đến 50 lần/phút). Sốc do tim, mẫn cảm với thuốc.

LY: *Theo dõi triệu chứng suy tim, trường hợp tim do người già. Thận trọng với các bệnh phế quản nghẽn mạn tính. Không dùng cho trẻ em. Không dùng lúc có thai hoặc đang nuôi con bú.*

CARTILIGINS (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 750mg sụn cá mập.

TD: Là nguồn cung cấp tự nhiên calci, phosphor, protein, và kẽm, giúp quá trình tạo

xương, răng, và một số hoạt động của cơ thể.
CD: Thúc đẩy sự phát triển bình thường của xương, răng, các enzym đường tiêu hoá, hoạt động của thận và tuyến ti liệt.
LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên.
LY: Dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, có bệnh tim mạch, cần có ý kiến của thầy thuốc.

CARUMONAM

Kháng sinh

Amasulin (Takeda, Japan)
Dẫn xuất muối natri:
Carumonam sodium

CARVEDILOL

Chẹn beta-1 adrenergic; giãn mạch

BD: *Carca 6,25 (Ấn Độ)*
Cardivas (Ấn Độ)
Dilatrend (Boeh. Mannheim)
DT: Viên nén 5 - 6,25 - 12,5 - 25mg.
TD: Chẹn beta 1-adrenergic, giãn mạch. Làm giảm sức cản ngoại vi, duy trì tuần hoàn ngoại vi, cải thiện tình trạng người bệnh gắng sức, không làm thay đổi chuyển hoá glucose và lipid máu.
CD: Tăng huyết áp vô căn, dùng đơn độc hoặc phối hợp với thuốc hạ huyết áp lợi tiểu loại thiazid. Điều trị đau thắt lưng ngực, suy tim sung huyết (cải thiện tình trạng bệnh, chậm tiến triển bệnh, giảm tử vong). Có thể dùng cho những bệnh nhân không dùng nạp thuốc ức chế men chuyển, hay không dùng được các thuốc digitalis, hydralagin hoặc nitrat.
LD: Nên dùng liều ngày uống 1 lần.
- Tăng huyết áp: Khởi đầu: 12,5mg/lần/ngày cho 2 ngày đầu, sau đó dùng 25mg/ngày. Nếu cần có thể tăng liều nhưng phải sau 2 tuần, liều tối đa 50mg/lần/ngày hoặc 25mg x 2 lần/ngày.
- Chứng đau thắt ngực: Khởi đầu 12,5mg x 2 lần/ngày trong 2 ngày đầu, sau đó 25mg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần thiết, nhưng ít nhất 2 tuần, tối đa có thể dùng 100mg/ngày, chia 2 lần. Với người già liều tối đa 50mg/ngày, chia 2 lần.
- Chứng suy tim sung huyết: Tùy tình trạng bệnh nhân, thận trọng khi tăng liều và người đang dùng digitalis; thuốc lợi tiểu và ức chế men chuyển - Khuyến cáo, khởi đầu: 3,125mg x 2 lần/ngày, 2 tuần đầu. Nếu dung nạp được, sau 2 tuần có thể tăng liều tới 6,25mg x 2 lần/ngày, tiếp theo là 12,5mg x 2 lần/ngày, rồi đến 25mg x 2 lần/ngày. Tăng tới mức liều cao nhất mà bệnh nhân chịu đựng được. Liều tối đa: 25mg x 2 lần/ngày với người dưới 85kg và 50mg x 2 lần/ngày với người trên 85kg cân nặng. Nếu có biểu hiện xấu suy tim, giãn mạch, giữ nước thì phải dùng tăng liều thuốc lợi tiểu và cần thiết thì ngừng dùng carvedilol. Nếu dùng lại thì liều khuyến cáo là 3,125mg x 2 lần/ngày và tăng dần theo cách trên.

Với người dưới 18 tuổi, tính an toàn và hiệu quả chưa được xác định.

Uống thuốc với 1 lượng nước vừa đủ. Với bệnh nhân suy tim sung huyết nên uống với thức ăn để làm chậm hấp thu, giảm khả năng xảy ra hiệu quả tư thế.

CCD: Suy tim độ IV. Hẹn suyễn. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn, co thắt phế quản. Suy gan. Blocc nhĩ thất độ 2 và 3. Nhịp tim chậm (dưới 50 nhịp/phút). Choáng tim. Hội chứng suy nút xoang kể cả blocc xoang nhĩ. Huyết áp thấp nặng (huyết áp tâm thu dưới 85mg/Hg). Tăng nhạy cảm với thuốc.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai. Trừ trường hợp cần thiết xét về lợi/hại.

- Không nên cho con bú khi đang dùng thuốc.

- Người già cần giảm liều.

- Thận trọng dùng cho người vảy nến. Raynaud, mảng kính áp trong - Không ngừng thuốc đột ngột.

Tương tác thuốc: Làm tăng tác dụng thuốc hạ huyết áp khác, dùng đồng thời với diltiazem gây rối loạn dẫn truyền; với thuốc chẹn calci, thuốc chống loạn nhịp nhóm I cần theo dõi điện tâm đồ và huyết áp (đặc biệt không dùng phối hợp để tiềm tình mạch), với digoxin sẽ làm tăng nồng độ dày hàng định digoxin lên khoảng 16% ở người bệnh tăng huyết áp (theo dõi và điều chỉnh liều hoặc ngừng carvedilol); với clonidin, nếu ngừng dùng phải ngừng carvedilol trước, vài ngày sau mới giảm dần liều clonidin; với insulin sẽ làm tăng tác dụng của insulin hoặc thuốc hạ đường huyết, các dấu hiệu hạ đường huyết có thể bị che lấp hoặc giảm đi (nhịp nhanh), do đó cần theo dõi đường huyết; với rifamycin (và các thuốc cảm ứng hệ thống enzym oxy hoá) làm giảm nồng độ carvedilol huyết thanh; với cimetidin (và các thuốc ức chế hệ thống enzym oxy hoá) làm tăng nồng độ carvedilol trong máu. Cần chú ý đến tác dụng hạ HA và cơ tim âm tính của carvedilol trong gây mê.

Tác dụng phụ: Choáng vàng, chóng mặt. Nhịp tim chậm. Hạ huyết áp tư thế. Hiếm gặp ngất: Phù ở nhiều nơi cơ thể. Ít gặp blocc nhĩ thất. Ít gặp suy tim khi tăng liều. Có thể buồn nôn, nôn tiêu chảy. Giảm tiểu cầu. Tăng đường huyết, tăng cholesterol máu, tăng cân. Thị giác bất thường hay gặp. Hiếm bị suy thận cấp hoặc rối loạn chức năng thận. Nhức đầu. Mệt mỏi. Ít bị dị cảm, mất ngủ, buồn chán. Có thể bị rối loạn tuần hoàn ngoại vi (lạnh đầu chi). Hiếm gặp tăng triệu chứng đau thắt ngực, hiện tượng Raynaud, ngạt mũi, hen suyễn, khó thở, dị ứng da, thay đổi men transaminase, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thường gặp đau đầu chi, giảm tiết nước mắt. Có thể: bất lực, rối loạn thị giác, viêm mắt, khô miệng, đại tiện, táo bón, làm nặng bệnh tiểu đường.

CASANTHRANOL

Hỗn hợp tinh chế các anthranol glycosid chiết xuất từ vỏ thân cây *Cascara sagrada*
Casanthrol (Mỹ)

BD: *Cantralax (Đan Mạch)*

Peristim (Mead-Johnson)

DT: Viên nang 30mg

TD: Nhuận tràng.

CB: Tác bốn mạn ở người lớn.

LD: Ngày uống 1-2 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCB: Nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

CASEIN Hydrolysat

BD: *Amiplex; Aminax (Hàn Quốc)*

Sunnamin (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Thủy phân casein, protein chính ở sữa, chứa 18 acid amin, trong đó có những acid amin thiết yếu.

CB: Bổ sung các acid amin cần thiết trong các trường hợp: suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, gầy sút...

LD: Ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên.

CATARIDOL (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 40mg Na chlorid; 100mg Calci chlorid và 100 mg Mg chlorid.

CB: Vừa sơ thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.

CCB: Bội thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ hóa học).

CATARSTAT (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt, chứa bột đông khô (gồm có ATP, Vitamin B6, Glycin, Mg và Kali aspartat, Acid glutamic, Benzalkonium) và ống dung môi 10ml.

CB: Lão hóa thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt vào mỗi mắt.

CATHIN

Gây chán ăn

Benzenmethanol, α -(1-aminoethyl)

Norisophedrin; Pseudonorephedrin

Dẫn xuất phối hợp với phenobarbital:

DL-Cathinum phenobarbitalum

Dẫn xuất hydrochlorid:

DL-Cathinum hydrochloricum

(+)-Norpseudoephedrin hydrochlorid:

BD: *Adiposetten N (Reiss, Đức)*

Amorphan Depot (Heumann, Đức)

Exponcit (Fahlberg-List, Đức)

Insacial (Byk Gulden)

Miniscap (Cooper, Thụy Sĩ)

Phyteia Schlankheits dragées (Thụy Sĩ)

Reduform (Para-Pharma, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất resinat:

Mirapront N (Mack, Đức)

CAVAPLASMAL 5% Se (B. Braun - Đức)

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thủy tinh 100 - 250 và 500ml chứa 18 acid amin dạng tá truyền, sorbitol 10% và các điện giải cơ bản. Hàm lượng acid amin toàn bộ 50g/l, nito toàn phần 7,9g/l, trị số calo: 2550 kJ; 600Kcal/l, độ thẩm thấu 1080 mOsm/l.

CB: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền: phòng và trị thiếu hụt protid dùng trước và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền ở người lớn tới liều 30ml/kg thể trọng trong 24 giờ, với tốc độ tới 2ml/kg/giờ.

CCB: Rối loạn chuyển hóa acid amin; bệnh gan tiến triển, suy thận, nhiễm acid-huyết, sốc; tăng kali-huyết. Không dung nạp sorbitol.

CAVERJECT (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ 10mcg hoặc 20mcg dưới dạng bột đông khô, kèm bơm tiêm chứa sẵn dung môi có NaCl. Hoạt chất là alprostadil alfadex.

TD: Tiêm vào thể hang ở dương vật (gây cương dương).

CB: Điều trị bất lực ở nam giới trưởng thành do các nguyên nhân ngoài tổn thương thực thể huyết quản.

LD: Bắt đầu tiêm liều 2,5 hoặc 5mcg, tăng dần cho đến khi đạt liều thích hợp. Tránh lạm dụng: Chỉ được phép tiêm 1 lần/ngày và không quá 3 lần/tuần.

CCB: Tiêm tĩnh mạch, có tiền sử mẫn cảm với prostaglandin, bệnh nhân dễ bị chứng cương đau dương vật do một số bệnh như: thiếu máu hồng cầu hình liềm, đa u tửy, tăng bạch cầu.

LY: *Phân ứng phụ: đau nhẹ nơi tiêm, cương dương vật quá lâu (trên 4 giờ), tụ máu hoặc bầm nơi tiêm.*

BD tương tự: *Edex (Pháp)*

Peninject 2.25 (Mỹ)

CAVIDENT (Tenamyd)

DT: Viên nhai có: Sorbitol 200mg, Na fluorid 1,1mg, xylitol crystal 236,78mg, cherry flavour pms 1mg, Mg stearat 20,73mg.

CB: Phòng chống sâu răng.

LD: Trẻ dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ. Trẻ 2 - 3 tuổi: 1/2 viên/ngày. Trẻ trên 3 tuổi: 1 viên/ngày. Nhai, nuốt hoặc ngâm cho tan rồi nuốt.

CCB: Nơi nước có nồng độ fluo cao. Người có chế độ ăn kiêng.

LY: - Dùng đúng liều.

- Có thể bị: ban da, rối loạn tiêu hoá, đau đầu.

- Ăn bớt muối natri.

CAXON F (Indonesia)

DT: Viên nén sủi chứa:

Vitamin C 1000mg

Calci (dưới dạng CaCO₃) 250mg

Vitamin D 300IU

Vitamin B6 15mg

Natri fluorid 0,5mg

TD: Phối hợp vitamin và muối khoáng cần

thiết cho cơ thể phát triển và cấu tạo xương.
CB: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt vitamin do nhu cầu tăng như ở phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em đang lớn và người mới ốm dậy.

LD: Liều thường dùng ngày 1 viên hoặc theo thấy thuốc chỉ định. Hòa viên thuốc vào một cốc nước (khoảng 150ml).

LY: *Calci có thể ngăn cản sự hấp thụ của tetracyclin nếu dùng đồng thời.*

C.C (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 500mg vitamin C và 10mg calci pantothenat.

CB: Bệnh Scorbut; chảy máu lợi răng; các trường hợp thiếu hụt vitamin C.

LD: Người lớn ngày 4 viên.

CEBEDEXACOL (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 40mg chloramphenicol và 10mg dexamethason dinatri phosphat. Kèm ống 10ml dung môi.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.

CB: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng của Chloramphenicol như viêm kết mạc cấp, viêm loét giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo, loét bờ mi...

LD: Ngày nhỏ mắt 3-10 lần.

CCB: Sơ sinh và tiền sử suy tủy, viêm giác mạc do Herpes hoặc nấm, tổn thương ở mắt do lao; tiền sử glôcôm.

CÉBÉMYXINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 34000UI neomycin sulfat và 100.000 UI polymyxin B sulfat kèm ống 10ml dung môi.

- Thuốc mỡ mắt đóng ống 5g chứa: 17000UI neomycin sulfat và 50.000UI polymyxin B sulfat.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng sinh hoạt phổ rộng.

CB: Nhiễm khuẩn ở đoạn trước nhãn cầu và các phần phụ, chịu tác dụng của Neomycin và Polymyxin; điều trị sau mổ mắt.

LD: Ngày nhỏ 3-12 lần, mỗi lần 2 giọt, tùy theo chỉ định. Thuốc mỡ: ngày tra mắt 1-3 lần, có băng lại hoặc không.

CEBITEX C300 (Canada)

DT: Viên nén chứa các vitamin B1: 35mg; B12: 10mcg; B2: 15mg; Calci D-pantothenat: 20mg; B6: 5mg; B3 (niacinamid): 50mg và C: 300mg.

TD: Tăng cường thể lực và tinh để kháng chống nhiễm khuẩn và stress.

CB: Các trường hợp có nhu cầu gia tăng về vitamin như chậm lớn, thời kỳ thai nghén và nuôi con bằng sữa mẹ, dưỡng bệnh, sau bỗng nặng, chấn thương và hậu phẫu.

LD: Ngày 1 viên.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Nước tiểu khi dùng thuốc này có màu vàng do màu của vitamin B2.*

CEBREX (Đức)

DT: Cao bạch quỳ đã tiêu chuẩn hoá, dung dịch uống, viên bao, ống tiêm.

CB: Điều trị các rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi như: Suy tuần hoàn não cấp và mạn, giảm trí nhớ, kém tập trung, bệnh sa sút trí tuệ do xơ não, và các tình trạng xảy ra sau đột quỵ.

- Rối loạn tuần hoàn và thần kinh ở tai: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực. Ở mắt như: bệnh võng mạc do tiểu đường, thoái hoá hoàng điểm ở người già.

- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi: Nghẽn động mạch ngoại vi; đi cà nhắc cách hồi, tê cứng tay chân.

LD: Dd uống: Ngày 2-3 lần x 1 - 2ml (20 giọt/ml) pha vào một ít nước. Viên 40mg: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Viên 80mg: Ngày 1 - 3 lần x 1 viên.

Dd tiêm: Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm. Ngày 2 - 4 ống. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9% hoặc dextran trọng lượng phân tử thấp với tỷ lệ 1:10 để truyền tĩnh mạch. Tốc độ truyền 50 - 60 giọt/phút.

BD tương tự: *Neuro 40 (Tenamyl - Canada) Gintec (Đài Loan)*

CEELIN (Pediatrica - United Pharma)

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa acid ascorbic với hàm lượng 100mg/1ml.

Lọ 30 và 60ml sirô - Cứ 5ml sirô chứa 100mg acid ascorbic trong 1 thìa café.

CB: Phòng và trị các trường hợp thiếu vitamin C ở trẻ sơ sinh và trẻ em (tăng sức đề kháng với nhiễm khuẩn, giúp cơ thể mau hồi phục sau khi mắc bệnh đường hô hấp).

LD: Thuốc giọt: Dưới 3 tháng: 0,3ml (6 giọt).

- Từ 3-12 tháng: 0,6ml (12 giọt).

- 13 tháng đến 24 tháng: 1,2ml (24 giọt).

Liều bổ sung: Ngày 1 lần liều trên đây.

- Điều trị: 2-4 lần liều trên.

Sirô: cũng như trên: 2-6 tuổi: 1 lần 5ml; 7-12 tuổi: 1 lần 10ml.

LY: *Thành phẩm trên không chứa cồn, nên không gây dị ứng.*

CEFACET (Pháp)

DT: Viên nén 500mg và 1g cefalexin (dạng monohydrat). Gói thuốc cốm 500mg và 250mg cefalexin monohydrat.

CB và LD: Như cefalexin.

LY: *Xem KHÁNG SINH.*

CEFACETRIL

Dẫn xuất muối natri:

Cephacetril sodium

BD: *Celospor (Ciba; Grunenthal)*

Celtol (Takeda, Japan)

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch: - Lọ 15ml chứa 1g

thuốc bột khô; lọ 50ml chứa 4g. Thuốc tiêm bắp: lọ 0,5g thuốc bột kèm ống 1,5ml dung dịch 2% Lidocain hydrochlorid - Lọ 1g thuốc bột kèm ống 2,5ml dung dịch 2%lidocain HCl.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của acid 7 aminocephalosporanic, dùng tiêm dung nạp tốt với thận, có hiệu lực với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trừ Pseudomonas.

CD: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, vùng ổ chậu ở phụ nữ (kể cả viêm màng bụng và sẩy thai có sốt); Nhiễm khuẩn ở xương khớp, da và mô mềm, viêm màng não, màng trong tim.

LD: Chức năng thận bình thường: Người lớn 2-4g/ngày hoặc 4-6g/ngày, với nhiễm khuẩn nặng. Trẻ em: 50-75mg/kg/ngày (chia 2-6 lần). Với người có chức năng thận bị suy giảm rõ rệt, liều dùng cần giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: Phụ nữ có thai nên thận trọng khi dùng.

CEFACTOR

BD: Ceclor (Lilly)

Cedoclor (Hàn Quốc)

Cefalon (Hàn Quốc)

Cefaxlor (Australia)

Celocef (Hàn Quốc)

Celocom (Hàn Quốc)

Cleancef (Hàn Quốc)

Cloracef (Hàn Quốc)

Clorotin (Đức)

Iclor (Hàn Quốc)

Distaclor (Dista)

Gitamin (Lilly)

Kefcin (XND Hậu Giang)

Keflor (Ấn Độ)

Kefolor (Lilly)

Mekocefactor (XNDP 24)

Medoclor (Medochemie)

Neocef (Hàn Quốc)

Nookwocefactor (Hàn Quốc)

Opeclor (Turkey)

Oraclor (Hàn Quốc)

Rolfoc (Đài Loan)

Uniclор (Hàn Quốc)

Yuclor (Hàn Quốc)

Dẫn xuất monohydrat:

Alfatil (Lilly)

Declor (Danlex - Philippin)

Panacef (Lilly)

Panoral (Lilly)

DT: Viên nang 250mg; viên tác dụng kéo dài (LP) 375 và 500mg; lọ thuốc bột để pha dịch treo (125mg/5ml) (250mg/5ml) (túi 125mg/túi).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm Cephalosporin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu và phế cầu khuẩn, E. coli, H. influenzae, Proteus...

CD: Nhiễm khuẩn do những vi khuẩn kể trên ở

đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, ngoài da.

LD: Người lớn: 250mg/8giờ. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ, chia 2, 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Hồi bệnh sử có biểu hiện phản ứng dị ứng với cephalosporin, penicilin không, nếu có phải tuyệt đối tránh dùng.

- Coi chừng viêm kết tràng giả mạc, cần nhắc người bệnh tiêu chảy khi dùng kháng sinh. Có thể nặng đe dọa tính mạng.

- Sử dụng kháng sinh lâu dài có thể làm phát triển vi khuẩn không nhạy cảm cần có cách điều trị thích hợp.

- Đã có báo cáo cho thấy phản ứng Coombs trực tiếp dương tính trong quá trình sử dụng cephalosporin.

- Cần thận với người chức năng thận suy.

- Chua xác định được dùng thuốc này cho trẻ em dưới 1 tháng tuổi.

- Tác dụng kháng đông tăng khi dùng với thuốc kháng đông đường uống.

- Probenecid ức chế bài tiết thuốc qua đường thận.

- Thận cần thiết mới dùng cho người mang thai, cần thận khi dùng cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Quá mẫn thường là: nổi ban dạng sởi, ngứa, mày đay, phản ứng Coombs dương tính, phản ứng giống bệnh huyết thanh (thông ban đa dạng, nổi ban da cùng với viêm khớp/đau khớp có nốt hoặc không). Có trường hợp phản ứng nặng xảy ra ở trẻ em (có thể chữa triệu chứng bằng kháng histamin, corticoid). Các phản ứng quá mẫn nặng: hội chứng Stevens - Johnson, hoặc tử biểu bì nhiễm độc và phản ứng phản vệ (hiếm). Choáng phản vệ như phù mạch, mệt mỏi, phù mắt, phù chi, khó thở, dị cảm, ngất, giãn mạch (đặc biệt với người dị ứng penicilin).

- Tiêu hoá: tiêu chảy, viêm kết tràng giả mạc, buồn nôn, nôn, viêm gan nhẹ, vàng da ứ mật.

- Tăng bạch cầu ưa eosin, ngứa bộ phận sinh dục, viêm âm đạo, hiếm giảm tiểu cầu, viêm thận kẽ.

- Lo lắng, căng thẳng, tăng động, mất ngủ, lú lẫn, chóng mặt, ảo giác, ngủ gà, tăng trương lực cơ.

- Tăng nhẹ AST (SGOT) ALT (SGPT), phosphatase kiềm.

- Tăng tế bào lymphô huyết, giảm bạch cầu tạm thời, hiếm thiếu máu tán huyết, thiếu máu bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Tăng thời gian prothrombin có hoặc không xuất huyết lâm sàng với người dùng coumarin.

- Tăng nhẹ BUN hay creatinin huyết.

- Có thể bột phát cơn động kinh (ngừng thuốc).

- Xem thêm KHÁNG SINH.

CEFADROXIL

BD: Amben (Medo, Cyprus)

Aroxi (Hàn Quốc)

Audrox (Hàn Quốc)

Camex (Hàn Quốc)

Cedoxyl (Hàn Quốc)

Cedroxil (Ấn Độ)

Cefamox (Bristol)
Cefos (CT, Italia)
Droxicef (Alfa, Italia)
Eudrox (Ấn Độ)
Omnidrox (Krka)
Opedroxil (OPV)
Oradox (Hàn Quốc)
Oracefal (Bristol-Myers)
Pvroxil (Hàn Quốc)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dẫn xuất monohidrat:
Baxan (Bristol-Myers)
Bicef (Ấn Độ)
Bidocef (Bristol-Myers; Ciba)
Biodroxil (Biochemie, Áo)
Camex (Hàn Quốc)
Cefadrol (Ấn Độ)
Cefaroxil (Hàn Quốc)
Cefos (CT, Italia)
Cefradox 500 (Aegis)
Cefroxil (Kabi-sides, Tây Ban Nha)
Cedrox (Ấn Độ)
Ceoxil (Magis, Italia)
Crenodyn (Panthox & Burck, Italia)
Dexacef (Indonesia)
Droxyl (Danlex-Philippin)
Droxyl (Zovrent, Ấn Độ)
Duracef (Bristol-Myers; Ciba)
Duricef (Mead-Johnson)
Evacef (Pakistan)
Kefloxin (Ranbaxy)
Kefroxil (Firma, Italia)
Lydroxil (Lyka-Ấn Độ)
Pydroxil (Lyka-Ấn Độ)
Mekocefal (XNDPTW 24)
Moxacef (Bristol; Mead-Johnson)
Ocetan (Hàn Quốc)
Odoxil (Ấn Độ)
Opedroxil (OPV)
Oradoxil (Lampugnani, Italia)
Oraldroxine (KNDTW)
Samchully Cefad (Hàn Quốc)
Sandrox (Ấn Độ)
Ultracef (Bristol)
TD: Kháng sinh cephalosporin.
DT: Viên nang 500mg. Bột pha sirô (250mg/5ml). Gói chứa bột uống 250mg. Cốm uống 250mg.
CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, phế quản - phổi, sinh dục, tiêu hóa, gan, mật, niệu đạo (nhất là tụ cầu khuẩn).
LD: Người lớn 1-2g ngày, chia 2-3 lần. Trẻ em: 25-50mg/kg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin.
LY: - Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi bệnh sử trước khi chỉ định, nhất là người nhạy cảm với penicilin).
 - Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi gây tử vong. Nếu nghi ngờ, cần có thấy thuốc ở bên và có biện pháp xử lý tai biến phản vệ.
 - Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang

nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Dùng cách xa các thuốc kháng acid, thuốc bao phủ dạ dày - ruột (các muối, hydroxyd Mg, Ca, Al...) ít nhất 2 - 3 giờ.

Tác dụng phụ: Dị ứng: mày đay, phát ban. Máu: tăng tạm thời bạch cầu ưa acid. Thận: độc trên thận, suy chức năng thận khi sử dụng thuốc kháng sinh cùng nhóm, aminosid, lợi tiểu mạnh. Hiếm bị viêm kết tràng giả mạc.

Xeñ thêm KHÁNG SINH.

CEFALEXIN

Cephalexin

BD: Acaxina (Martin Santos, Tây Ban Nha)

Acinipan (Aldon, Tây Ban Nha)

Ambal (Medical, Tây Ban Nha)

Amplicefal (Miluy, Tây Ban Nha)

Ampligram (Organon, Tây Ban Nha)

Ausoxef (Ausonia, Italia)

Bacilexin (Danlex - Ấn Độ)

Basporin (Basileos, Tây Ban Nha)

Bitatox (Biopharma, Tây Ban Nha)

Bioprina (Cheminova, Tây Ban Nha)

Bioscefal (Unibios, Tây Ban Nha)

Brisoral (Bristol-Myers)

Brown-Burk Cefalexin (Ấn Độ)

Cefacet (Pháp)

Cefacten (Spofa)

Cefadina (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Cefadros (Proter, Italia)

Cefa-Iskina (Iskia, Tây Ban Nha)

Cefaleh Ina (Alvarez-Gomez, Tây Ban Nha)

Cefulin (Kelbe - Indonesia)

Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

Cefalorex (Dibios, Tây Ban Nha)

Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)

Cefamax (Max-India)

Cefamiso (Ofthalmiso, Tây Ban Nha)

Cefamox (Ấn Độ)

Cefapen (Sanofi)

Cefa-Reder (Reder, Tây Ban Nha).

Cefaxim (Alkem - Ấn Độ)

Cefaxin (Bristol)

Ceferran (Ferran, Tây Ban Nha)

Cefex (Singapore)

Ceff Kid (Ấn Độ)

Cefibacter (Rubio, Tây Ban Nha)

Ceflon (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ceflor (Coli, Italia)

Ceforal (Teva, Israel)

Cefrax (Aegis)

Celexin (Ấn Độ)

Celorin (Ấn Độ)

Cepexin (Glaxo)

Cephalex (XNDP 1)

Cephalexin (XNLH Dược Hậu Giang)

Cephalexomax (Daيسان, Japan)

Cephalox (Ấn Độ)

Cephanmycin (Đài Loan)

Cephazal (Hokuriku, Japan)

Ceporex (Glaxo)

Cepoven (Glaxo)

Chemosporal (Farmitalia Carlo Erba)
Cilicéf (Hortel, Tây Ban Nha)
Defaxina (Smaller, Tây Ban Nha)
Derantel (Nippon Chemipharm, Japan)
Devaleksin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eliphorin (Philippin)
Erifalecin (Dreikehl, Tây Ban Nha)
Esmezin (Sawai, Japan)
Factagard (An Đô)
Falecina Oral (Italquimica, Tây Ban Nha)
Farexin (Lafare, Italia)
Fergon Oral (Carol, Tây Ban Nha)
Fralexin (Fredem, An Đô)
Gamirlexina (Tây Ban Nha)
Garasin (Wakamoto, Japan)
Grafalex (Graino, Tây Ban Nha)
Huberlexina Oral (Hubber, Tây Ban Nha)
Ibilex (Alphapharm, Australia; IBI, Italia)
Ibrexin (Hàn Quốc)
Ikodin (Đài Loan)
Isochemi (Tây Ban Nha)
Iwalexin (Iwki, Japan)
Janocilin (Solmer, Tây Ban Nha)
Keftlet (Lilly)
Keflex (Lilly)
Kelfison (Davur, Tây Ban Nha)
Lefasprina (Bicther, Tây Ban Nha)
Lekacef (Lek)
Lensafrend (Lensa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Sintincef (Serra Pamies, Tây Ban Nha)
Libesporal (Lieberman, Tây Ban Nha)
L-Keflex (Shionogi, Japan)
Llenas Biotic Oral (Llenas, Tây Ban Nha)
Lorexina (Crosara, Italia)
Madlexin (Meiji, Japan)
Maksipor (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mamalexin (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Medofalexin (XNDP 25)
Mekoceph (Mekopharm)
Mepilacin-DS (O) (Kanto, Japan)
Neolexina (Asla, Tây Ban Nha)
Nessaxina (Nessa, Tây Ban Nha)
Nice-Flexin (Nice-Hong Kong)
Nilexina (Cederroth, Tây Ban Nha)
Ohlexin (Ohta, Japan)
Opedroxil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Opxil (Inexpharm)
Oracef (Lilly)
Oracocin (Toboshi, Japan)
Oralexine (Noyo)
OripheX 500 (An Đô)
Oroxin (Kyoritsu, Japan)
Ortisporina (Turro, Tây Ban Nha)
Ospexin (Biochemie, Áo)
Palitrex (Bristol, Galenika)
Porinabis (Santos, Tây Ban Nha)
Pracefal (Pradel, Tây Ban Nha)
Pyassan (Chinoin, Hungari)
Resporidex (An Đô)
Rinesal (Kissei, Japan)
Roceph (An Đô)

Rogeridina (Roger, Tây Ban Nha)
Salitex (Banyu, Japan)
Sanaxin (Sanabo, Áo)
Sargetina (Sarget, Pháp)
Sartosona (Sanomed, Tây Ban Nha)
Sayra (Tây Ban Nha)
Sefaleksin (Ilsan, Tây Ban Nha)
Segoramin (Taiyo, Japan)
Sencephalin (Takeda, Japan)
Sepexin (Lyka, An Đô)
Servipor (CTD Đồng Tháp)
Servispor (Servipharm, Thụy Sĩ)
Soprol (Cantiabria, Tây Ban Nha)
Sporidex (Ranbaxy, An Đô)
Sporimat (Natco, An Đô)
Sulquipen (Bohm, Tây Ban Nha)
Syncel (Tokyo Jozo, Japan)
Taicelexin (Taiyo, Japan)
Talinsul (Cheminova, Tây Ban Nha)
Testaxina (Ureca, Tây Ban Nha)
Tokiolexin (Iset, Japan)
Torlasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Xahl (SS Pharmaceutical, Japan)
Zexin (Ruba, An Đô)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cephalexin hydrochlorid
Keftab (Lilly)
Dẫn xuất muối lysin:
Celfexine (Roche)
Lexicef (Edmond, Italia)
Sintoxyn (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất monohydrat:
Adcadina (Pentafarm, Tây Ban Nha)
Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
Beliam (Abott)
Cefacet (Creapharm, Pháp)
Cefalekey (Inkey, Tây Ban Nha)
Cefalex-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamox (Max India)
Celixin (Thái Lan)
Ceporex (Glaxo)
Ceporexin (Glaxo; Hoechst)
Cophalexin (Cophar, Thụy Sĩ)
Cusisporina-Cefalox (Cusi, Tây Ban Nha)
Domucef (Medici Domus, Italia)
Doriman (Vir, Tây Ban Nha)
Efalexin (Maipe, Tây Ban Nha)
Efenida (Llorens, Tây Ban Nha)
Henina Oral (Lasa, Tây Ban Nha)
Kefexin (Orion, Phần Lan)
Keflex (Lilly)
Kefloridina (Lilly)
Keforal (Lilly)
Laquisporin (Laquifal, Tây Ban Nha)
Latoral (Dukron, Italia)
Lerporina (Lessa, Tây Ban Nha)
Llonexina Oral (Castillon, Tây Ban Nha)
Losporal (Hoechst)
Novotexin (Novopharm, Canada)

Ortisprina (I.B.E, Tây Ban Nha)
Prindex (Hosbon, Tây Ban Nha)
Septosporina (Tio, Tây Ban Nha)
Sintolexylin (ISF, Italia)
Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
Vapocilin (Lopez-Brea, Tây Ban Nha)
Wassersporina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất pivaloyloxymethyl ester hydrochlorid:
Pivalexin

Pivcefalexin hydrochlorid
Pivacef (Firma, Italia)
Sigmecef (Sigmatau, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Alfaspoven (Alfa, Italia)
Cepo (Bonomelli, Italia)
Cepo Ven (Glaxo)
DT: Viên nang 250mg; viên nén bọc 500mg, gói thuốc bột 125mg (cho trẻ em). Bột để pha dịch treo (250mg/5ml).
TD: Kháng sinh cephalosporin chủ yếu với liên cầu khuẩn beta tan huyết, tụ cầu khuẩn E.Coli, Proteus; Klebsiella...
CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, các mô mềm và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng. Viêm đường tiết niệu, nhiễm khuẩn sản phụ khoa, lậu, răng. Không chỉ định cho nhiễm khuẩn nặng.
LD: Người lớn: ngày 1-4g.
Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin và Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

— Người suy thận phải giảm liều.
— Dùng chéo giữa penicilin và cephalosporin xảy ra trong 5 – 10% trường hợp, có thể bị sốc phản vệ (dùng có thể từ vong). Cần hỏi bệnh sử trước khi dùng, loại trừ dị ứng và sốc phản vệ. Đề kháng chéo giữa cephalosporin và isoxazolylpenicilin trong nhiễm khuẩn do tụ cầu.

— Không dùng khi mang thai.

— Dùng thuốc lâu dài bằng đường uống gây chọn lọc vi khuẩn, gây nhiễm khuẩn thứ phát.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt, tăng bạch cầu ưa acid, giảm bạch cầu trung tính, nhiễm candida âm đạo, ngứa hậu môn — Vài trường hợp dị ứng.

CÉFALINE Hauth (Pháp)

DT: Gói thuốc bột uống chứa: 500mg paracetamol, 50mg cafein và 100mg lactose.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thần kinh.
CD: Trị các chứng đau kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn: ngày 1-6 gói, chia làm 3 lần; trẻ em từ 10 tuổi trở lên ngày 1 gói.
CCĐ: Suy gan hoặc mẫn cảm với paracetamol. Trẻ em dưới 10 tuổi.
LY: Có dạng "Cefaline - Pyrazol" giống như Bđ trên (thay 500mg paracetamol bằng 500mg metamizol natri).
Xem thêm Paracetamol.

CEFALOGLYCIN

Kháng sinh cephalosporin,
nhạy cảm với cephalosporinase

Cephaloglycin
Dẫn xuất dihydrat:
Kafocin (Lilly)
Kefglycin (Lilly)

CEFALORIDIN

Cephaloridin
Cephalomycin
BD: *Acaporina* (Martin Santos, Tây Ban Nha)
Ajiporina (Alsa, Tây Ban Nha)
Amplicerina (Miluy, Tây Ban Nha)
Ampligram INY (Tây Ban Nha)
Basporidina (Basileos, Tây Ban Nha)
Bioporina INY (Tây Ban Nha)
Biosdina (Graino, Tây Ban Nha)
Cefabena (Jebena, Tây Ban Nha)
Cefalexin (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefalisan (Lifepharma, Tây Ban Nha)
Cefalobiotic (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefalogobens (Normon, Tây Ban Nha)
Cefalomiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamusel (Tây Ban Nha)
Cefaresan (Alacan, Tây Ban Nha)
Ceflorin (Glaxo)
Celfexin (Roche)
Cepaloridin (Glaxo)
Cepalorin (Glaxo)
Ceporan (Glaxo)
Ceporin (Glaxo)
Cer (Glaxo)
Cidan—*Cef* (Cidan, Tây Ban Nha)
Cilicef INY (Hortel, Tây Ban Nha)
Cobalcina (Pradel, Tây Ban Nha)
Cusisporina—*Cefalor* (Tây Ban Nha)
Dinasorin (Proter, Italia)
Eldia (Legem, Tây Ban Nha)
Endosporol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Enebiotic (Llano, Tây Ban Nha)
Etrocefal (Alhofarma, Tây Ban Nha)
Feredina (Lafare, Italia)
Filoklin (Sabater, Tây Ban Nha)
Floridin (Coli, Italia)
Gencefal (Morgens, Tây Ban Nha)
Glaxoridin (Glaxo)
Huberlexina (Hubber, Tây Ban Nha)
Inex (Inexfa, Tây Ban Nha)
Intrasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Janosina (B.M. Artin, Tây Ban Nha)
Keflodin (Lilly)
Kefsol (Lilly)
Kelfison INY (Davur, Tây Ban Nha)
Laiorex (Dukron, Italia)
Lauridin (Crosara, Italia)
Lersina (Lersa, Tây Ban Nha)
Lexibiotic (Llano, Tây Ban Nha)
Libesporina (Lieberman, Tây Ban Nha)
Liexina (ICN, Costa Mesa, Mỹ)
Llenas Biotic (Llenas, Tây Ban Nha)
Lloncefal (Castillon, Tây Ban Nha)

Loridine (Lilly; Elanco, Indianapolis, Mỹ)
Poricefal (Santos, Tây Ban Nha)
Prinderin (Hosbon, Tây Ban Nha)
Rogeridina INY (Roger, Tây Ban Nha)
Roxelina (Fedal, Tây Ban Nha)
Sargefal (Sarget, Pháp)
Sintoridyn (ISF, Italia)
Sporanicum (Incasa-Wolff, Tây Ban Nha)
Talinsul INY (Tây Ban Nha)
Tapiola (Taftir, Tây Ban Nha)
Testadina (Maipre, Tây Ban Nha)
Thompen (Llano, Tây Ban Nha)
Totalmicina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Vallesporina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Wasseridina (Wassermann, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g kèm 2,5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh nhóm Cephalosporin có tác dụng với phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) và nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).

CB: Nhiễm khuẩn nặng ở phế quản phổi, tai mũi họng, tiết niệu và đường sinh dục, nhất là tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 20-40mg/kg/24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với penicilin và Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFALOTIN

Dẫn xuất muối natri:

Cephalothin sodium

BD: *Averon (Carol, Tây Ban Nha)*

Ayeron-1 (Alfa, Italia)

Cephation (Meiji, Japan)

Ceporacin (Glaxo)

Cepovenin (Glaxo; Hoechst)

CET (Glaxo)

Coaxin (Japan)

Intralotine (Pháp)

Keflin (Lilly)

Loccailline (Japan)

Lospoven (Hoechst)

Nafathin (Đài Loan)

Seffin (Glaxo)

Synclotin (Toyo Jozu, Japan)

Toricelocin (Torii, Japan)

DT: Ống thuốc bột 1 và 4g.

TD: Cephalosporin tương tự như Cefaloridin.

CB, CCB: Như cefaloridin (có thể dùng cho người bị suy thận).

LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 2g/24 giờ, chia 4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFAMANDOL

Cephemandol

BD: *Kefadol (Lilly)*

Mancef (Dukron, Italia)

Tarcefandol (Balan)

Dẫn xuất nafat:

Cefamandol nafat

Cepharmandol nafat

Cedal (Tiber, Italia)

Cefadol (Thái Lan)

Cefum (Magis, Italia)

Cefaseptolo (Magis, Italia)

Cemado (Farmochimica, Italia)

Cemandil (SIT, Italia)

Fado (Errekappa, Italia)

Cefadol (Lilly)

Lampomandol (AGIPS, Italia)

Mandokef (Lilly)

Mandol (Lilly)

Mandolsan (San Carlo, Italia)

Novecefal (Gibipharma, Italia)

Pavecef (IBP, Italia)

Septomandolo (IPA, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Cefamandol sodium

DT: Lọ thuốc bột 0,5-1 và 2g (dạng nafat) kèm 2-4ml dd có 10-20mg lidocain HCl.

TD: Kháng sinh cephalosporin có tác dụng với cầu khuẩn Gram (+); E.Coli, H. influenzae và vài chủng vi khuẩn kỵ khí.

CB: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở đường hô hấp, tiết niệu, xương khớp, mô mềm, da...

LD: Tiêm bắp với dung môi kể trên, tiêm tĩnh mạch với nước cất hoặc dung dịch glucose 5%. Người lớn: cứ 4-8 giờ, tiêm 0,5-1g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCB: Như Cefaloridin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFAPIRIN

Dẫn xuất benzathin:

Cefapirin, phối hợp với N,N'-Dibenzylethylen-diamin.

BD: *Ceta-Dri (Bristol)*

Dẫn xuất muối natri:

Cefapirin sodium

Brisfirina (Bristol-Myers)

Brisporin (Bristol)

Britocef (Bristol)

Cefadyl (Bristol)

Cefa-Lak (Bristol)

Cefalobject (Bristol)

Cefatrex (Bristol-Myers)

Cefatrexil (Mead-Johnson)

Cefatrexyl (Bristol; Galenikia)

Cefaxin (Hàn Quốc)

Piricef (CT, Italia)

Rapidospor (Gist-Brocades)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g kèm 5ml dd lidocain (tiêm bắp) - lọ 0,5-1 và 2g kèm 5 và 10ml nước cất tiêm tĩnh mạch).

TD: Kháng sinh họ β -Lactamin (Cephalosporin). Chống tụ cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu, Escherichia Coli, Meningococcus, Shigella.

CĐ: Các nhiễm khuẩn kể trên với biểu hiện ở phế quản, phổi, tai mũi họng, nhiễm khuẩn huyết, viêm nội tâm mạc, sinh dục tiết niệu, da, xương, khớp, không có chỉ định trong các biểu hiện ở tủy sống (viêm màng não).

LD: Người lớn 500mg-1g, 4-6 giờ 1 lần, trẻ em 30-50mg/kg/ngày. Trẻ sơ sinh 50mg/kg/ngày (không dùng lidocain).

CCĐ: Do có lidocain nên tránh dùng nếu có mẫn cảm và trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Theo dõi chức năng thận. Liều cao có thể gây nhiều triệu chứng thần kinh như rối loạn ý thức, cơn co giật. Nếu có suy thận chỉ dùng 0,5-1,5mg/kg. Tiêm bắp sâu huyết tĩnh mạch (theo chỉ dẫn của thầy thuốc).

Xem thêm **KHÁNG SINH**.

CEFATRIZIN

BD: Bricef (Bristol)

Cefaperos (Allard, Pháp)

Cefatrix (Zanardi, Italia)

Cefotrizin (Firma, Italia)

Cepticol (Banyu, Toyo, Japan)

Cetrixin (Magis, Italia)

Faretrizin (Lafare, Italia)

Kefoxina (C.T., Italia)

Lampotrix (Von Boch, Italia)

Latocef (Dukron, Italia)

Orosporina (San Carlo, Italia)

Zitrix (Gibipharma, Italia)

Dẫn xuất phối hợp với propylen glycol: Propylen glycolcefatrizin

Fedracil (Rommers, Argentina)

DT: Viên nang 500mg; lọ 37,5g thuốc bột chứa 1,5 hoặc 3g để pha sirô (125 hoặc 250mg/5ml).

TD: Cephalosporin thuộc thể hệ thứ nhất, có tác dụng với tụ cầu khuẩn (kể cả các chủng sản sinh penicilinase và không meti-R; liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu khuẩn nhóm D); phế cầu khuẩn *H. influenzae*; *Proteus mirabilis*, *Salmonella*; *Shigella*; lậu cầu và não mô cầu khuẩn,...

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở niệu đạo; đường hô hấp, ngoài da và khoa phụ sản.

LD: Người lớn: 1g/24 giờ (tức là ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên). Trẻ em: 15-25mg/kg/ngày (tức là 1 thìa sirô 125mg/mỗi lần/ngày). Người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFAZEDON

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối natri:

Refosporen (E. Merck)

Refosporin (E. Merck)

TD: Cephalosporin dùng tiêm tương tự như Cefaloridin.

CEFAZOLIN

Cephazolin

BD: *Cefabiot INY (Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất muối natri:

Cefazolin sodium

Acef (Tiber, Italia)

Ancef (Smith Kline & French)

Areuzolin (Areu, Tây Ban Nha)

Atirin (Intersint, Italia)

Azeklin (Efeyn, Tây Ban Nha)

Biazolina (Panthox & Burck, Italia)

Bor-Cefazol (Proter, Italia)

Brizolina (Bristol-Myers)

Caricef (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Cefabiozim (IPA, Italia)

Cefacene (Centrum, Tây Ban Nha)

Cefacidal (Allard, Pháp, Bristol-Myers)

Cefadrex (Vir, Tây Ban Nha)

Céfakes (Albopharma, Tây Ban Nha)

Cefalin (Thái Lan)

Cefamezin (Japan, Italia, Tây Ban Nha)

Cefamezin (Sigma, Australia, Teva, Israel)

Cefartizon (Hàn Quốc)

Cefazina (Chemil, Italia)

Cefazon (China)

Cef Lloren INY (Llorens, Tây Ban Nha)

Cefzol (An Độ)

Celmetin (A.L. Na Uy)

Cezolin (An Độ và Hàn Quốc)

Cromezin (Crosara, Italia)

Dacovo (Tajir, Tây Ban Nha)

Elzogram (Lilly)

Fazoplex (Bichter, Tây Ban Nha)

Fidesporin (Kabi-Fides, Tây Ban Nha)

Firmacef (Firma, Italia)

Gramaxin (Boehringer Mannheim)

Intrazolina (Torlan, Tây Ban Nha)

Kefazol (Lilly)

Kefol (Lilly)

Kefzol (Lilly)

Kurgan (Normo, Tây Ban Nha)

Legemzolina (Legem, Tây Ban Nha)

Lifezolina (Lifepharma, Tây Ban Nha)

Liviclina (Sierochimica, Italia)

Lyzolin (Lyka, An Độ)

Maksipor 250 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)

Maksipor 1000 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)

Neofazol (Rubio, Tây Ban Nha)

Orizolin (An Độ)

Reflin (Ranbaxy, An Độ)

Tasep (Septia, Tây Ban Nha)

Tecfazolina (Bohm, Tây Ban Nha)

Totacef (Bristol)

Uzolin 1000 (Umedica)

Vifazolin (Vianex, Hy Lạp)

Zolicef (Bristol-Myers)

Zolival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột 0,25-0,5g và 1g kèm ống 2-4ml dd 0,5-0,8% lidocain HCl (để tiêm bắp) hoặc nước cất để tiêm tĩnh mạch.

TD: Kháng sinh cephalosporin, tác dụng với tụ

cầu, liên cầu khuẩn, Klebsiella, E.coli...

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tai mũi họng do chúng chịu tác dụng. Nhiễm khuẩn máu, răng miệng, ngoài da, thanh mạc, xương khớp. Viêm màng trong tim (trừ nhiễm khuẩn màng não).

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 1-3g/ngày.

Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Trẻ em dưới 30 tháng (không tiêm bắp) vì dung môi có lidocain.

LY: - Cần hỏi người bệnh về dị ứng thuốc có thể xảy ra.

- Những người bệnh nhạy cảm với penicilin cần được theo dõi y tế chặt chẽ, thận trọng khi cho dùng.

- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng ngay dùng thuốc - Phản ứng quá mẫn có thể nặng và có thể tử vong.

- Chưa xác minh thuốc có độc tính trên thai nhi nhưng khuyến không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: Có thể bị mẩn đỏ, mày đay, ban sởi, ngứa. Sốt - ỉa chảy, buồn nôn, mửa, đau bụng, chán ăn. Nấm miệng do Candida - tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính; tăng transaminase, LDH, phosphatase kiềm tạm thời. Dùng liều cao có thể gây bệnh não nhất là với người suy thận (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, hôn mê).

CEFBUPERAZON

Kháng sinh cephalosporin

Keiperazon (Kaken, Japan)

Tomiproan (Toyama, Japan)

CEFDINIR

BD: Cefzon (Japan)

Omnicef (US, ID)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFDITOREN

BD: Meiact (Japan)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFEPIM

BD: Axépin (Bristol - Myers Squibb)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5-1 hoặc 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 4, có hoạt phổ rất rộng. Kháng lại phần lớn các penicillinase, tác dụng đến nhiều chủng gram âm; các liên cầu khuẩn, tụ cầu chịu tác dụng meticolin, clostridium, perfringens,...

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là các nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, viêm phổi nặng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, mật. Sốt cao ở người bệnh giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm sâu bắp thịt (0,5 và 1g). Ngày 2-3 lần x 0,5-2g.

CCD: Mẫn cảm với cephalosporin hoặc với L-arginin (có trong tá dược thuốc tiêm này).

LY: - Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi tiền sử bệnh trước khi cho dùng thuốc).

Tuyệt đối không dùng cho người đã có tiền sử dị ứng với cephalosporin. (cả người nhạy cảm với penicilin). Nếu có nghi ngờ, người bệnh dùng thuốc lần đầu phải có thầy thuốc bên cạnh để xử lý nếu có phản vệ.

- Nếu dùng thuốc mà tiêu chảy, coi chừng viêm đại tràng giả mạc, phải chẩn đoán bằng soi đại tràng. Nếu dùng phải ngừng thuốc ngay, không dùng thuốc làm đọng phân và dùng liệu pháp kháng sinh chuyển biệt (Vancomycin).

- Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - Thường gặp tiêu chảy, nổi ban, ngứa, mày đay, sốt, nôn mửa, nhiễm Candida miệng.

- Tại chỗ: viêm tĩnh mạch và viêm tĩnh mạch huyết khối sau khi tiêm tĩnh mạch, đau và viêm chỗ tiêm.

- Nhức đầu, dị cảm.

- Hiếm: phản vệ, hạ HA, đau bụng, giãn mạch; viêm đại tràng, viêm đại tràng giả mạc, loét miệng, phù đau khớp, chóng mặt, lú lẫn, co giật, thay đổi vị giác, ù tai, viêm âm đạo.

- Bất thường sinh lý trung bình, thoáng qua: tăng bạch cầu ưa eosin, tăng transaminase (ASAT, ALAT), tăng thời gian prothrombin và thời gian cephalin, giảm phospho huyết. Rất hiếm giảm bạch cầu hạt.

- Với người suy thận cần chỉnh liều cho phù hợp (lọc ở thận).

- Không pha lẫn các thuốc khác khi tiêm. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9%, glucose 5% - 10%. Ringer, Na lactat M/6. Dung dịch sau khi pha có màu vàng hổ phách không có nghĩa là kém chất lượng.

Xem thêm kháng sinh.

CEFETAMET PIVOXIL

BD: Tarcevis (Polfa - Tarchomin S.A)

DT: Viên bao 500mg.

TD: Cephalosporin thế hệ 3.

CD: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm, dùng cho các trường hợp đề kháng với kháng sinh thông thường như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm tai giữa cấp và mạn, viêm xoang, viêm họng và viêm amidan, viêm phế quản, viêm phổi), đường tiết niệu (viêm bể thận, thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, bệnh lậu); nhiễm khuẩn mô mềm và da. Nhiễm khuẩn ở khoa phụ và sản.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên; có thể tăng đến ngày 2 lần x 2 viên, nếu bị nặng. Bệnh lậu dùng liều duy nhất 1 - 1,5g. Đợt dùng trung bình 7 ngày. Trẻ em dùng liều 2 x 10mg/kg thể trọng/ngày. Người suy thận, gan dùng liều giảm đi.

CCD: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin, Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CEFIXIM

BD: *Cefimed (Cyprus)*

Ceflin (Ấn Độ)

Cefspan (Japan)

Cexim (Hàn Quốc)

Cifex (Aegis)

C-TaxT (Ấn Độ)

Fixim (Hàn Quốc)

Maxocef (Ấn Độ)

Minixim (Ấn Độ)

Oracef (Ấn Độ)

Oroken (Nhật, Pháp)

Refixim (Ấn Độ)

Secep (Ấn Độ)

Sufixim (Hàn Quốc)

Suprax (Nhật, Pháp)

Topcep (Torrent)

DT: Viên nén bọc 200mg (Cefixim trihydrat tương ứng với Cefixim khan). Viên nang 100-200mg.

TD: Là một Cephalosporin thuộc thế hệ thứ 3, có tác dụng với nhiều chủng liên cầu khuẩn (như *Strep. pyogenes*, *S. pneumoniae*, *S. agalactiae*, các liên cầu khuẩn nhóm C, F và G). Các chủng Gram (-) như: *Nels. meningitidis*, *Neis. gonorrhoeae*, *Branhamella catarrhalis*, *Proteus mirabilis*, *Proteus indol* (+), *Providencia*, *H. influenzae*; *Aeromonas hydrophila*; *Pasteurella multocida*.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở người lớn nhất là ở phế quản và phổi. Viêm xoang và viêm tai cấp, viêm bể thận cấp không kèm bệnh thận. Nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu dưới có kèm biến chứng hoặc không, trừ viêm tuyến tiền liệt. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Trị viêm niệu quản do lậu cầu: uống liều duy nhất 2 viên. Với người suy gan hoặc suy thận (có độ thanh thải creatinin trên 20ml/phút) thì không cần giảm liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Chưa xác định được độ an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và chưa nghiên cứu xem thuốc này có chuyển vào sữa mẹ hay không

- Không dùng cho người mẫn cảm với cephalosporin, penicilin, có phản ứng trong bệnh giãn phế quản, phát ban, người rối loạn chức năng thận. Cần thận với người cao tuổi, người nằm liệt giường.

- Nên thử test phản ứng trước khi dùng thuốc.

- Không nên dùng đồng thời với Warfarin.

Tác dụng phụ: Hiếm bị sốc, sốc phản vệ. Có thể phát ban da, mày đay, sốt, ngứa, hội chứng Stevens-Johnson. Có thể tăng bạch cầu ưa acid, hiếm gặp giảm tiểu cầu, rối loạn prothrombin, thiếu máu tan máu. Đôi khi tăng GOT, GPT, phosphatase kiềm. Hiếm gây rối loạn chức năng thận, viêm ruột kết, ỉa chảy, buồn nôn, nôn. Hiếm bị hội chứng Lyell hay Stevens-Johnson. Có thể viêm phổi kẽ, khó thở, ho, đờ đặng (ngừng thuốc).

nhức đầu, chóng mặt. Hiếm gặp viêm miệng và nhiễm nấm *Candida*.

Xem thêm **KHÁNG SINH**.

CEFMENOXIM

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bestcall (Takeda, Japan)*

Cefmax (Takeda, Japan)

Cemix (Takeda, Japan)

Menocef (Hàn Quốc)

Tacef (Grunenthal; Takeda, Japan)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g (tiêm tĩnh mạch).

Lọ 1g tiêm bắp kèm ống 3ml lidocain HCl 1%.

TD: Cephalosporin thế hệ 3 tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn, trực khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CD: Nhiễm khuẩn ở người lớn do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: tiêm 1-3g/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và lidocain.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFMETAZOL

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Cemetol (Antibioticos, Tây Ban Nha)*

CMZ (Sankyo, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Cefmetazol sodium

Cefmetazone (Sankyo, Tokyo, Japan)

Cefazone (Upjohn)

Gomcefa (Daewoong - Hàn Quốc)

Cefotazole for injection (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFMINOX

Dẫn xuất muối natri:

Meicelin (Meiji, Japan)

CEFOBAC (Nga)

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,3% ciprofloxacin, kèm 0,1% benzalkonium chlorid (đóng lọ 5ml kèm dụng cụ nhỏ giọt).

TD: Fluoroquinolon có phổ kháng khuẩn rộng (kể cả *Ps. aeruginosa*, *St. aureus* và các trùng cầu khuẩn).

CD: Nhiễm khuẩn ở mắt nhạy cảm với thuốc như: viêm kết mạc, giác mạc; loét giác mạc, viêm bờ mi, viêm tuyến Melbornius cấp và viêm túi lệ.

Phòng các nhiễm khuẩn ở mắt có liên quan đến lậu cầu khuẩn và *Chlamydia trachomatis*. Phòng nhiễm khuẩn mắt sau ghép giác mạc, kết mạc, sau tổn thương gây ra do các tác nhân vật lý hay hoá học, trước và sau phẫu thuật mắt.

LD: Cứ 15 đến 30 phút nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt (hoặc dùng 2 - 6 lần/ngày; có thể nhiều hơn nếu cần).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Chỉ dùng trong 1 tháng sau khi mở lọ thuốc.

CEFODIZIM

BD: *Cefodim (L.B.S)*

Modivid (Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g chứa 1,075g cefodizim disodium và 3,18 mmol. Na+.

TD: Cephalosporin thế hệ 4, làm tăng đáp ứng với miễn dịch (do kích thích các chức năng thực bào), phục hồi khả năng thực bào ở những bệnh nhân có suy giảm miễn dịch ở mức nhẹ (thích hợp cho người cao tuổi, bị tăng urê huyết hoặc tiểu đường).

CD và LD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm nhất là ở đường hô hấp dưới và niệu đạo, như:

- Nhiễm khuẩn ở niệu đạo dưới không biến chứng ở phụ nữ: tiêm tĩnh mạch liều duy nhất 1-2g.

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới: Cứ 12 giờ tiêm 1g. (tới liều tối đa 4g/24 giờ chia làm 2 lần: 2g/12 giờ).

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: Ngày tiêm 1 lần 1-2g (có thể tới 4g/24 giờ).

- Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 0,25 - 0,5g.

- Liều duy trì trong trường hợp tổn thương thận: 1-2g/ngày với độ thanh thải creatinin 10-30ml/phút; 0,5-1g/ngày nếu dưới 10ml/phút. Cách dùng: tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch trong dd NaCl 0,9%, Ringer hoặc glucose.

Nên kèm xylocain dùng tiêm bắp (không được tiêm IV).

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: Có thể gây phản ứng dương tính giả với thử nghiệm Coombs và dương tính giả với thử glucose niệu bằng các phản ứng không enzym.

- Cần theo dõi chức năng thận nếu dùng đồng thời với các thuốc có độc tính đến thận.

CEFONICID

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefonicid sodium

Dẫn xuất muối natri:

Cefonicid monosodium

BD: *Monocid (Smith Kline & French)*

DT: Lọ thuốc tiêm 0,5 và 1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 2 với hoạt phổ rộng, tương tự Cefamandol.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da, xương khớp, nhiễm khuẩn huyết và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại.

LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1g/24 giờ (có thể tới 2g/ngày, tiêm sâu bắp, chia 2 lần) suy thận, dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, trẻ em dưới 6 tháng.

LY: - Tác dụng phụ: Sốt, mẫn, ngứa, tăng tạm thời SGOT và SGPT, tăng bạch cầu ưa acid. Đau chỗ tiêm - Viêm đại tràng màng giả (-Chủ yếu do độc tố của *Clostridium difficile*) khi ngừng dùng thuốc mà vẫn bị ỉa chảy hoặc nặng hơn cần dùng

vancomycin.

- Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết - Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

- Trước khi dùng thuốc cần hỏi bệnh nhân, nhất là những người có thể tạng dễ bị dị ứng (eczema, hen suyễn...) và thử dị ứng để tránh nguy cơ dị ứng thuốc.

Xem **KHÁNG SINH**.

CEFOPERAZON

Dẫn xuất muối natri:

Cefoperazon sodium

BD: *Cefapezone (Hàn Quốc)*

Cefapor (Hàn Quốc)

Cefazone (Firma, Italia)

Cefobid (Pfizer)

Cefobine (Pfizer)

Cefobis (Pfizer-Roerig)

Cefosint (Proter, Italia)

Cefosyntax (Francia, Italia)

Cefozone (Thái Lan)

Dardum (Lisapharma)

Farecef (Lafare, Italia)

Ipazone (IPA, Italia)

Kukzone (Hàn Quốc)

Medocef (Cyprus)

Neoaxon (Hàn Quốc)

Prontocef (Master Pharma, Italia)

Tomabef (Andersen, Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g.

TD: Như Cefmenoxim.

CD: Các nhiễm khuẩn nặng, nhất là ở đường dẫn mật (trừ viêm màng não), đường hô hấp, da và mô mềm, xương khớp, tiết niệu, sản phụ khoa, ổ bụng, máu, lậu....

LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 2 lần, mỗi lần 1-2g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFORANID

Kháng sinh cephalosporin

Precef (Bristol-Myers)

Procef (Mead-Johnson)

Radacef (Hàn Quốc)

CEFOSELIS

BD: *Wincef (Japan)*

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFOTAXIM

Dẫn xuất muối natri:

Cefotaxim sodium

BD: *AG Cefutaxim (Hàn Quốc)*

Cefacron (Faes, Tây Ban Nha)

Cefantral (Ấn Độ)

Cefatam (Hàn Quốc)

Cefomic (LBS - Thái Lan)

Cefomim (Hà Lan)

Ceforan (Alkem - Ấn Độ)
 Ceforin (Hàn Quốc)
 Cefotam (Dee - Pharm - Ấn Độ)
 Cefotax (Japan và Thái Lan)
 Cefstax (Rambaxy)
 Cetax (JK Prugs)
 Cetaxim (Đài Loan)
 Claforan (Hoechst; Roussel)
 Claxef (Indonesia)
 Cloforan (Roussel)
 Fortax (Dankos)
 Fotanran (Hàn Quốc)
 Gramotax và Gramotaxim (Ấn Độ)
 Lyforan (Lyka - Ấn Độ)
 Intrataxim
 Kalfoxim (Indonesia)
 Makrocef (Krka, Nam Tư)
 Opetaxim (OPV)
 Oritaxim (Cadila - Ấn Độ)
 Pretcef (Ấn Độ)
 Pretor (Hoechst)
 Primafen (Hoechst)
 Kalopar (Hoechst)
 Samjim Cefotaxim (Hàn Quốc)
 Sancef (SRS - Ấn Độ)
 Sefagen (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Shintaxim (Shin Poong - Hàn Quốc)
 Tarcefoksym (Ấn Độ)
 Taxcef (Ấn Độ)
 Tirotax (Austria)
 Tolycar (Hoechst)
 Ucetaxim (Amoli ento)
 Valoran (Thái Lan)
 Zarivis (Hoechst)

DT: Lọ 1,048g tiêm bắp kèm ống 4ml dung môi có 40mg lidocain hydrochlorid; lọ như trên kèm ống 4ml nước cất để tiêm tĩnh mạch. Lọ chứa 0,52g kèm ống 2ml nước cất để tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Lọ bột pha tiêm 0,5g, 1g, 2g.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn nhóm Cephalosporin "thế hệ thứ 3", tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), chống lại tác dụng phân hủy của Betalactamase.

CD: Các nhiễm khuẩn nặng do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng, nhất là các nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim và viêm màng não. Viêm phổi, bệnh lậu, thương hàn, ổ bụng.

LD: 1 - Nếu chức năng thận bình thường: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 3g, chia 2-3 lần. Bệnh nặng dùng tới 6-12g/24 giờ. Trẻ em: tiêm tĩnh mạch 50mg/kg/ngày, chia 3 lần (có thể tới 200mg/kg/ngày, nếu bệnh nặng). 2 - Ở người suy thận, khi độ thanh thải creatinin bằng hoặc dưới 5ml/phút thì dùng nửa liều trên.

CCĐ: Dị ứng với các Cephalosporin, với lidocain (dạng thuốc tiêm bắp và cho trẻ em dưới 30 tháng).

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Cần phải hỏi người bệnh kỹ càng về việc sử dụng các thuốc penicilin, cephalosporin trước đây, loại*

trừ dị ứng. Nếu người bệnh dùng thuốc lần đầu cần có thầy thuốc sử dụng, có tai biến phản vệ xít lý kịp thời - Phản ứng phản vệ có thể nặng và có thể gây tử vong.

- Chưa xác minh được tác hại khi dùng thuốc cho người mang thai nên tránh dùng, không nên cho con bú nếu người mẹ đang dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).

Tác dụng phụ: Da: mẩn đỏ, sốt - Tiêu hóa: Viêm ruột giả mạc, ỉa chảy - Tăng transaminase LDH, phosphatase kiềm tạm thời - Máu: Tăng bạch cầu ái toan, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Thân: Thay đổi chức năng thận, nhất là khi dùng với aminosid và thuốc lợi tiểu mạnh, hiếm gây suy thận cấp. Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não do rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức; cử chỉ bất thường, co giật, hôn mê) nhất là với người suy thận. Tiêm bắp thịt đau, viêm; tiêm tĩnh mạch: viêm tĩnh mạch chỗ tiêm.

- Không được trộn lẫn với một thuốc tiêm kháng sinh nào khác (tương kỵ).

(Xem thêm **KHÁNG SINH**)

CEFOTETAN

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefotetan disodium

BD: Apacef (ICI)

Apatef (ICI)

Cefzox (Smith Kline & French)

Cefotan (Stuart)

Ceftenan (Biochemie, Áo)

Cepan (IBI, Italia)

Darvilen (Schering AG, Đức)

Yamatetan (Yamanouchi, Japan)

DT: Lọ thuốc 1g.

TD: Tương tự như Cefotaxim, hoạt tính mạnh hơn với *Bacteroides fragilis*.

CD và CCĐ: Như Cefotaxim.

LD: Tiêm sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2g.

LY: - *Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*

- *Hết sức thận trọng dùng cho người nhạy cảm với penicilin. Không dùng nếu người đó có tiền sử dị ứng với cephalosporin, nếu nghi ngờ phải có thuốc thuốc ở bên và biện pháp kịp thời. Phản ứng quá mức có thể nặng đôi khi tử vong.*

- *Nếu hàm lượng prothrombin ở bệnh nhân suy gan, thận, cơ địa xuất huyết giảm, cần dùng vitamin K với liều 10mg.*

- *Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- *Tương tác: với cồn (không nên dùng).*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: mẩn đỏ da, mày đay, phát ban sởi, ngứa, sốt, ỉa chảy, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng. Hiếm gặp viêm ruột có giả mạc (ngừng dùng). Tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, tăng tiểu cầu (hiếm). Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thiếu máu. Tăng urê huyết và creatinin huyết - *Hiếm suy thận cấp. Dùng beta - lactamin liều rất cao có thể gây bệnh não rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức; cử động không bình thường, co giật, hôn mê) đặc biệt với người suy thận. Đau tai*

chỗ tiêm, có thể bị sốt - Bội nhiễm *Candida* và *Enterococcus*.

(Xem thêm KHÁNG SINH).

CEFOTIAM

CGP 14221/E

CGP/E

CTM

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cefotiam hydrochlorid

BD: *Cefobacter* (Hàn Quốc)

Ceradon (Takeda, Japan)

Halospor (Ciba)

Pansporin (Takeda, Japan)

Spizef (Grunenthal; Takeda, Japan)

Sporidyn (Grunenthal)

Taketiam (Nhật - Pháp)

DT: Loại thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g.

Loại thuốc bột 1g tiêm bắp kèm ống dung môi (dd 2% Lidocain HCl).

Loại thuốc bột 0,5g để tiêm tĩnh mạch và bắp.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các Cephalosporin thế hệ thứ 3. Có tác dụng với các trực khuẩn Gram (-) như *E. coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Proteus mirabilis*, *Morganii*, *Rettgeri*, *Providencia*, *Citrobacter*; *Freundii*; *Salmonella*; *Shigella*; *Yersinia enterocolitica*; *Haemophilus influenzae*. Cầu khuẩn Gram (+) như: liên cầu khuẩn nhóm A và B, tụ cầu khuẩn vàng (trừ các chủng *meti-R*); phế cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) như: *Neisseria gonorrhoeae* và *Meningitidis*.

CD: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên: Tai, mũi, họng, phế quản, niệu đạo, mô mềm, xương khớp, máu (trừ các nhiễm khuẩn màng não). Trẻ em: Nhiễm khuẩn tai, mũi, họng; phế quản phổi, niệu đạo, mô mềm, xương khớp và máu.

LD: Người lớn: 1-2g/ngày, chia 2-4 lần. Nếu nặng 4-6g/ngày, chia 3-4 lần.

Trẻ em: 50-100mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Người suy thận: nếu độ thanh thải dưới 25ml/phút chỉ nên dùng 75% liều trên. Tiêm bắp: hòa tan 1g vào 3ml dung môi kèm theo. Loại 500mg hòa tan vào 5-10ml nước cất để tiêm (Dung dịch thuốc có thể trộn với các dung dịch glucose 5% - 10%, dextran 10%, Ringer, NaCl 0,9%).

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

Dạng thuốc tiêm bắp không dùng cho trẻ em.

LY: Khi đã pha, dd thuốc bảo quản ở tủ lạnh + 4°C được 24 giờ, với nhiệt độ 23°C chỉ bên trong vòng 8 giờ.

Dẫn xuất hexetil:

Cefotiam hexetil hydrochlorid

BD: *Taketiam* (Takeda)

Texodil (Pháp)

DT: Viên nén tương ứng với 200mg cefotiam.

TD: Là tiền chất của cefotiam.

CD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn chịu tác dụng của cefotiam.

LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, suy gan, suy thận nặng.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFOXITIN

CFX (viết tắt)

Dẫn xuất muối lysin:

BD: *Precef* (Bristol-Myers)

Dẫn xuất muối natri:

Cefoxitin sodium,

Betacef (Firma, Italia)

Boncefim (Merck, Sharp & Dohme)

Cefaxicina (Cepa, Tây Ban Nha)

Cefoctin (Teva, Israel)

Cenomycin (Daiichi, Japan)

Farmoxin (Farmitalia Carlo Erba)

Mefoxin (Merck, Sharp & Dohme; Canada)

Mefoxitin (Merck, Sharp & Dohme)

Merxin (Banyu, Japan)

DT: Loại thuốc 1 và 2g (tiêm tĩnh mạch). Loại thuốc 1g (tiêm bắp) kèm 2ml dd lidocain 1%.

TD: Là kháng sinh đầu tiên của các Cephamycin, thuộc các Cephalosporin thế hệ thứ 2, có khả năng chống các beta-lactamase của vi khuẩn. Có hoạt tính với: các vi khuẩn ái khí như: Cầu khuẩn Gram (+); cầu khuẩn Gram (-) như *Neisseria gonorrhoeae* và *meningitidis*; các vi khuẩn Gram (-) như *E. coli*, *Klebsiella*, *Proteus*, *H. influenzae*, *Providencia*, *Salmonella* và *Shigella*, các vi khuẩn kỵ khí như *Clostridium*, *Peptostreptococcus*; *Bacteroides*.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên (trừ ở màng não).

LD: Người lớn: 3-6g/ngày, chia 3 lần. Nếu suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm tĩnh mạch: hòa tan 1g vào 2ml nước cất rồi thêm 10ml nước cất nữa (tiêm chậm tĩnh mạch (3-5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Tiêm bắp, hòa tan 1g vào 2ml nước cất dd lidocain HCl 1%.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Với loại tiêm bắp trong dd lidocain. Mẫn cảm với lidocain, trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFOZOPRAN

BD: *Cefpiran* (Japan)

Firstein (Japan)

Seputren (Japan)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFPIMIZOL

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefpimizol sodium

Ajicef (Ajinomoto, Nhật Bản)

CEFPIRAMID

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Seputren* (Sumitomo Nhật Bản)

Dẫn xuất muối natri:

Cefirad for injection (Hàn Quốc)

Cefpiran (Sumitomo, Nhật Bản)

Suncefal (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g.

CEFPIROM

Cefpirome sulfate.

BD: *Cefrom (Roussel – Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột liềm 500mg, 1 và 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và các liên cầu, tụ cầu khuẩn meti-S, H. influenzae, clostridium perfringens,...

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng nhất là nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; nhiễm khuẩn tiết niệu có bội nhiễm trên và dưới; nhiễm khuẩn huyết, chứng sốt ở bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn với thận bình thường: ngày tiêm 2-4g chia 1-2 lần. Suy thận và người già dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

(Xem thêm **LY KHÁNG SINH**).

CEFPODOXIM Proxetil

BD: *Cefetil (Ấn Độ)*

Cefodox (Roussel – Pháp)

Cepodem (Ranbaxy)

Orelox (Pháp)

Vantin (Upjohn – Bi – Mỹ)

DT: Viên nén 130,45mg tương ứng với 100mg Cefpodoxim. Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml và 100mg/5ml.

TD: Cephalosporin thế hệ 3, khi uống vào giải phóng ra Cefpodoxim. Hoạt tính trên vi khuẩn đường ruột (Klebsiella, Escherichia coli, Salmonella, Shigella, liên cầu). Uống có tác dụng trên Haemophilus influenzae, Neisseria gonorrhoeae tốt hơn Cephalosporin thế hệ 1 và 2, nhưng không tác dụng trên tụ cầu và vi khuẩn yếm khí.

CD: Nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm: Viêm họng - viêm hầu tái phát - Viêm amygdal mạn - Viêm tai giữa cấp - Viêm xoang cấp - mưng mủ phế quản cấp - Bệnh phổi do vi khuẩn - Con kịch phát của bệnh phế quản phổi tắc nghẽn.

LD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng chịu tác dụng kể trên, cụ thể là:

- Viêm họng viêm hầu (nhất là các thể dễ tái phát), viêm hạnh nhân mạn tính.

Ngày uống 2 lần, cách nhau 12 giờ, mỗi lần 100mg vào bữa ăn.

- Viêm xoang cấp, nhiễm khuẩn mưng mủ ở phế quản, nhất là ở những bệnh nhân nghiện thuốc lá, nghiện rượu và người già yếu (trên 65 tuổi). Các nhiễm khuẩn ở phổi phế quản, nhất là các cơn tái phát ở các bệnh phổi - phế quản mạn tính.

Ngày uống 2 lần, mỗi lần 200 - 400mg cũng

như trên.

- Bệnh lậu cấp chưa biến chứng: liều duy nhất 200mg.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: Người suy gan và suy thận nhẹ, dùng liều như trên. Nếu suy thận nặng, chỉ dùng ngày 1 lần theo liều trên.

- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay. Phải hỏi bệnh sử để loại trừ dị ứng. Nghi ngờ dị ứng cần có thấy thuốc ở bên và có biện pháp cấp cứu sốc phản vệ. Sốc phản vệ có khi nặng, đôi khi tử vong.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Giữ khoảng cách xa khoảng 2-3 giờ khi dùng với thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày - ruột (muối, oxyd, hydroxyd Al, Ca, Mg...).

Tác dụng phụ: Dị ứng: sốt, mẩn ngứa. Tiêu hóa: buồn nôn mửa, ỉa chảy, chán ăn, đau bụng - Tăng tạm thời men transaminase, phosphatase kiềm. Máu: tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu (có khi tăng), giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thận: tăng urê huyết, creatinin huyết - Hiếm gây nhức đầu.

CEFPROZIL

BD: *Arzimol (Tây Ban Nha)*

Brisorat (Tây Ban Nha)

Cefprozil (Italia)

Cefzil (CA, ID, UK)

Serozil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dẫn xuất monohydrat:

Cronocef (Italia)

Procef (AT, CH, MX)

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CEFRADIN

Cephradin

BD: *Alcep (Hàn Quốc)*

Anspor (Smith Kline & French)

Askacef (Smith Kline & French)

Cefadin (Hàn Quốc)

Cefamid (Gibipharma, Italia)

Cefdinal (Hàn Quốc)

Cefradal (Squibb)

Cefradex (Ausonia, Italia)

Cefrag (Magis, Italia)

Cefral (Unibios, Tây Ban Nha)

Cefril (Squibb)

Cefrin (Hàn Quốc)

Cefro (Sankyo, Nhật Bản)

Cefrum (San Carlo, Italia)

Cefstadin (China)

Celex (Lagap, Italia)

Cesporan (Errekappa, Italia)

Citicef (CT, Italia)

Dicefalin (Squibb)

Dinacef (Dina, Italia)

Doncef (Pháp)

Dynacef (Indonesia)

Ecosporina (Ecobi, Italia)

Eskacef (Smith Kline & French)

Flatin (Hàn Quốc)

Forticef (Godecke, Đức)

Kelsef (Gallier, Pháp)

Lebac (Bangladesh)

Lenzacef (Lenza, Italia)

Lisacef (Lisapharma, Italia)

Maxisporin (Gist-Brocades)

Medicef (Medici, Italia)

Megacef (Bextout, Pháp)

Nakacef A (Đài Loan)

Noblitina (Juste, Tây Ban Nha)

Racep (Hàn Quốc)

Safidin (Hàn Quốc)

Sunchung Dang (Hàn Quốc)

Samedrin (Savoma, Italia)

Sefril (Squibb; Heyden, Đức, Polfa, Ba Lan)

Septacef (Urca, Tây Ban Nha)

Tridacep (Hàn Quốc)

Velocef (Squibb)

Velosef (Squibb)

DT: Viên nang 250 và 500mg, gói thuốc 125 và 250mg, dịch treo (250mg/5ml). Lọ thuốc bột tiêm 0,25-0,5 và 1g kèm 1-2 và 4ml dd 1% Lidocain - (tiêm bắp) hoặc nước cất (tiêm tĩnh mạch).

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng (nhất là tụ cầu nhờn penicilin) ở phế quản -phổi, tai mũi họng, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và ngoài da.

LD: Uống: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 250-500mg.

Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 4 lần. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: 2g/24 giờ - Trẻ em: 50mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin và Penicilin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFROXADIN

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Oraspor (Thụy Sĩ)*

Cephalosporin thế hệ thứ nhất, tác dụng tương tự như Cefradin.

CEFSULODIN

Sulcephalosporin

Dẫn xuất muối natri:

Alomen (Đức)

Cefsulodin sodium

BD: *Cefadin (Hàn Quốc)*

Cefomonil (Abbott)

Monaspor (Ciba)

Pseudocef (Grunenthal; Takeda, Japan)

Pseudomonil (Ciba)

Pyocefal (Cassenne, Takeda, Pháp; Roussel)

Takesulin (Takeda, Japan)

Ulfaret (Abello, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch 0,5g và 1g; lọ thuốc bột để tiêm bắp 0,5g và 1g kèm ống 3ml

dd lidocain 0,5%.

TD: Cephalosporin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mũ xanh, tụ cầu khuẩn nhờn penicilin, liên cầu, phế cầu khuẩn, Neisseria,...

CD: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên: Nhiễm khuẩn niệu đạo, kể cả các thể mạn tính dễ tái phát như viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. Nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phế quản có mũ mạn, nhiễm khuẩn kèm chứng nhày nhớt (mucoviscidosis). Nhiễm khuẩn ở xương và mô mềm như viêm xương tủy, vết bỏng và vết bỏng nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn 1-4g/ngày, chia 2-4 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/ngày, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Thận trọng với phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ đang nuôi con bú.

(Xem thêm KHÁNG SINH).

CEFTAZIDIM

CAZ

BD: *Alfacef (Hàn Quốc) (+ L-Arginin)*

Betazidim (Ấn Độ)

Cefazim (Hàn Quốc)

Cefdim (Hàn Quốc)

Ceftim (Bonomelli, Italia)

Cefodime (Thuật Lan)

Ceftazisan (Ấn Độ)

Cefuzime (Hàn Quốc)

Ceftum (Indonesia)

Fortam (Glaxo)

Fortaz (Glaxo)

Fortum (Cascan, Đức, Glaxo)

Glazidim (Glaxo)

Kefadim (Lilly)

Kefazim (Lilly)

Mirocef (Pliva)

Modacin (Glaxo)

Panzid (Duncan, Italia)

Potendal (Liade, Tây Ban Nha)

Spectrum (Sigmatau, Italia)

Starcef (Firma, Italia)

Tazicef (Smith Kline & French)

Tazidime (Lilly)

Tazim (Hàn Quốc)

Trozim (Ấn Độ)

Dẫn xuất pentahydrat:

Fortaz (Glaxo)

Magnacef (Ayerst)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,25; 0,50; 1,0 và 2,0g.

TD: Kháng sinh cephalosporin tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như: *Pseudomonas* sp.; *Proteus indol* (+).

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng nhất là viêm màng não do *pseudomonas*. Hô hấp - Tiết niệu - Ổ bụng - Mật - Máu - Da mô mềm - Xương - Khớp. Phụ khoa.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch.- Người lớn: 1g/8giờ (viêm màng não 2g/8 giờ). Trẻ em 50mg/kg/24 giờ. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: - Kiểm tra xem có tiền sử dị ứng với thuốc kháng sinh không? (không dùng nếu có).

- Theo dõi chức năng thận, nếu có phải giảm liều dùng.

- Không nên dùng thuốc cho người mang thai, thận trọng với người đang nuôi con bú.

- Phối hợp với kháng sinh nhóm aminoglycosid có thể gây độc cho thận, không trộn lẫn vì tương kỵ.

- Có thể bị: Viêm tắc tĩnh mạch do tiêm, tiêm bắp đau. Đau đầu, sốt, ngứa, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng, viêm đại tràng (hiếm). Hiếm ure và creatinin máu, giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. Nhức đầu, chóng mặt, dị cảm, rối loạn vị giác. Con động kinh ở người bệnh suy thận.

Dùng thuốc dài ngày có thể bị nhiễm vi khuẩn không chịu tác dụng của thuốc.

Xem **KHÁNG SINH**.

CEFTERAM

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất pivoxil:

Tomiron (Toyama, Japan)

CEFTEZOL

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Celoslin (Fujisawa, Japan)*

Falomesin (Chugai, Japan)

Fosran (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)

Tezacef (Shin Poong)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 2 tác dụng tương tự Cefamandol.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng như: nhiễm khuẩn máu, viêm phổi, viêm phế quản, mưng mủ ở phổi, viêm màng bụng, viêm bề thận-thận, viêm bàng quang, viêm niệu quản.

LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch ngày từ 0,5 đến 4g, chia 1 hoặc 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFTIBUTEN

BD: *Cedax (Schering Plough)*

DT: Nang 200 và 400mg - Lọ 30 và 60 ml bột pha dịch treo uống (90 hoặc 180mg/5ml).

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3, có độ bền vững cao với các betalactamase.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở các đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột do *Salmonella*, *Shigella*, *E.coli*.

LD: Người lớn 400mg làm 1 lần/ngày. (Nếu suy thận nặng 200 - 100mg/ngày).

Trẻ em 9mg/kg/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cephalosporin: sơ sinh dưới 6 tháng.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

Xem **LY Cefotaxim** và **KHÁNG SINH**.

CEFTIOFUR

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ceftiofur hydrochlorid

Dẫn xuất muối natri:

Ceftiofen sodium

Naxcel (Upjohn)

CEFTIZOXIM

CFX-CTZ và **CZX** (tên viết tắt)

Dẫn xuất muối natri:

Ceftizoxim sodium

BD: *Cefizox (Đức, Pháp, Mỹ, Anh, Nhật)*

Cefitix (Boehringer Mannheim)

Epocelin (Fujisawa Japan; Tây Ban Nha)

Eposerin (Farmitalia Cerlo Erba)

Tefizox (Teva, Israel)

DT: Lọ thuốc bột 500mg và 1g (tinh ra Ceftizoxim acid).

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có hoạt tính với *E.coli*, *Citrobacter*, *Shigella*, *Salmonella*, *Proteus mirabilis*, *Proteus indol (+)*; *Providencia*; *Klebsiella pneumoniae*, *Serratia*, *Enterobacter cloacae*, *Yersinia enterocolitica*, liên cầu sinh mủ (nhóm A), liên cầu các nhóm B, C và G, phế cầu khuẩn tụ cầu meti S, *Hemophilus influenzae*, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn và trẻ em do các chủng kể trên, kể cả viêm màng não, trừ viêm màng não do *Listeria monocytogenes*.

LD: Người lớn có chức năng thận bình thường 3g/ngày (cứ 8 giờ tiêm 1g). Nếu rất nặng như viêm màng não, có thể tới 6g/ngày. Với viêm màng não có thể dùng tới 100mg/kg/ngày. Với một số nhiễm khuẩn niệu đạo không có biến chứng chỉ cần dùng liều 2g/ngày, chia 2 lần cũng đủ. Nếu suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải crea-tinin. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, nếu nặng có thể dùng tới 100-150mg/kg/ngày hoặc tới 150-200mg/kg/ngày nếu bị viêm màng não nhiễm khuẩn.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: dd đã pha có thể bảo quản trong 24 giờ ở 20°C. (Xem **KHÁNG SINH**).

CEFTRIAxon

Dẫn xuất muối dinatri:

Ceftriaxon sodium

BD: *Acantex (Roche)*

Axon (Hàn Quốc)

Broadced (Indonesia)

CEF-3 (Thái Lan)

Cefaxone (Hàn Quốc)

Cefin (Hàn Quốc)

Ceftrax (Dee Pharma - Ấn Độ)

Ceftrida (Thái Lan)

Ceftrin (Ấn Độ)

Gromocef (Ấn Độ)

Lendacin và Longacef

Lyceft và Lyfaxone (Lyka- Ấn Độ)

Megton (Biochimie)

Nakaxon (Đài Loan)

Oframax (Ranbaxy, Ấn Độ)

Opeceptri (OPV)

Pacefin (Hàn Quốc)

Powercef (Woekhardt)

Rocefalin (Roche)

Rocephalin (Roche)

Rocephin (Roche)

Rofine (USA, Ấn Độ)

Sunaphin (SRS Chemicalo)

Trexofin (Hàn Quốc)

Tricephin (Thái Lan)

Trikaxon (XNDP 1)

Trixone (Thái Lan)

Trizon (Hàn Quốc)

Varucefa (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg; lọ thuốc bột để tiêm truyền 2g.

TD: Cephalosporin có thời gian bán hủy dài, nên chỉ dùng tiêm ngày 1 lần, hoạt phổ rộng.

CD: Các nhiễm khuẩn như các Cephalosporin thế hệ thứ 3 (như Cefotaxim); bệnh lậu. Tiết niệu - Thương hàn - Giang mai. Da - Máu - Xương - Khớp.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn 1-2g/ngày. Với bệnh lậu, tiêm bắp 1 liều 250mg.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

Thận trọng: phụ nữ có thai, người nuôi con bú, trẻ em, tiền sử dị ứng thuốc. Có thể bị sốc, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy.

CEFUROXIM

Dẫn xuất axetil:

Cefuroxim axetil

Cefuroxim - 1-acetoxyethyl

BD: Anikef (Malaysia)

Axoril (Glaxo)

Cefosan (Ấn Độ)

Ceftin (Glaxo)

Cepazine (Clin-Midy)

Ceroxim (Ranbaxy-Ấn Độ)

C.TriT 250 (Ấn Độ)

Elobact (Cascan, D)

Kalcef (Indonesia)

Microcef (Ấn Độ)

Pulmocef (Ấn Độ)

Roxbi (Portugala)

Sejong Sunrok (Sejong Pharm)

Supero (Lifepharm)

Tafurex (Hàn Quốc)

Zencef (Ấn Độ)

Zinat (Glaxo)

Zinnat (Glaxo)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang chứa lượng Cefuroxim axetil tương ứng với 125 hoặc 250mg Cefuroxim. Lọ 50ml dịch treo uống (125mg/ml).

TD: Là một Cephalosporin thế hệ thứ 2 có hoạt phổ giống như Cefuroxim nên được coi là tiền chất (prodrug) của Cefuroxim. Cụ thể, có tác dụng với các chủng vi khuẩn sau đây: -

Tụ cầu khuẩn nhạy cảm với penicillin hoặc không và không nhờn meticilin, liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu nhóm D) phế cầu khuẩn, Corynebacteria, Clostridia (trừ Clost. difficile) E.Coli, Klebsiella, Proteus, Mirabilis influenzae (kể cả chủng nhờn ampicilin) Branhamella catarrhalis, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên (trừ ở màng não); Ở tai mũi họng như: Viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm xoang ở người lớn, viêm tai giữa cấp, - viêm nhiễm đường hô hấp ở người lớn như: viêm phế quản cấp và mạn; bệnh phổi do nhiễm khuẩn.

LD: Uống sau bữa ăn để đạt mức hấp thụ cao. Nhiễm khuẩn tai mũi họng: - Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, trẻ em trên 5 tuổi: 15mg/kg/24 giờ tức là 250mg, chia 2 lần/ngày. Nhiễm khuẩn đường hô hấp ở người lớn: - Viêm phế quản cấp hoặc mạn 500mg/ngày, chia 2 lần. Bệnh phổi nhiễm khuẩn: 1000mg/ngày, chia 2 lần. Với người suy thận, dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Glaxo 640/1359

Dẫn xuất muối natri:

Cefumet (Hàn Quốc)

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFUROXIM Sodium

BD: Altacef (Pulitzer, Italia)

Axetin (Medochemic)

Bearcep (Hàn Quốc)

Biociclin (Del Saz & Filippini, Italia)

Bioxima (Italsuisse, Italia)

Cefamar (Firma, Italia)

Cefoprim (Esseti, Italia)

Ceforim (Lyka, Ấn Độ)

Cefumax (Locatelli, Italia)

Cefur (Tiber, Italia)

Cefurex (Sarm, Italia)

Cefurin (Magis, Italia)

Cefurox (Glaxo)

Cefux (Hàn Quốc)

Colifossim (Coli, Italia)

Curocef (Glaxo)

Curoxim (Glaxo)

Duxima (Dukron, Italia)

Furex (Lafare, Italia)

Furoxim (Thái Lan)

Gibicef (Gibipharma, Italia)

Ipacef (IPA, Italia)

Itorex (Ausonia, Italia)

Kefox (C.T. Italia)

Kefstar (Ấn Độ)

Kefurox (Lilly)

Kesint (Proter, Italia)

Ketocef (Glaxo)

Lamposporin (Von Boch, Italia)

Lynacef (Ấn Độ)

Marocin (Hàn Quốc)

Medoxim (Medici, Italia)

Menimycin (Đài Loan)

Polixima (Sierochimica, Italia)

Ruxef (Ấn Độ)

Sejong Simrokinj (Seoul Pharm)

Seroxin và Shincef (Hàn Quốc)

Supero (Farmochimica, Italia)

Taxim (Ba Lan)

Ultraxim (Sigmatau, Italia)

Xorim (Australia)

Zinacef (Glaxo; Hoechst)

Zinmax Demexco (CTD Đồng Tháp)

DT: Lọ thuốc bột 250-500mg và 1g kèm ống dung môi.

TD: Xem Cefuroxim axetil.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiết niệu, các mô mềm, xương, khớp - Để phòng nhiễm khuẩn ở khoa ngoại và khoa sản.

LD: Loại dịch treo để tiêm bắp. Người lớn: 1,5-3g/24 giờ, chia 2-4 lần. Trẻ em (từ 30 tháng trở lên): 30-100mg/kg/ngày. Loại dung dịch: tiêm tĩnh mạch (pha với nước cất) theo liều trên.

CCD: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: *Thận trọng với người suy thận, dị ứng. Có thể bị: sốt, dị ứng da, thiếu năng thận, giảm bạch cầu, tiểu cầu, tăng men gan, sốt, khó thở, ho. Không dùng cùng lúc với probenecid, aminoglycosid. Xem KHANG SINH.*

CEFUZONAM

Kháng sinh Cephalosporin

CZON (viết tắt)

Dẫn xuất muối natri

Cosmosin (Takeda, Nhật Bản)

CELECOXIB

BD: Artose (Ấn Độ)

Celebid (Ấn Độ)

Celebrex (Pfizer và Seacle)

Colcibra (India)

Sionara (Ấn Độ)

Zycel (Ấn Độ)

DT: Viên 100 - 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo oxyge-nase 2) như meloxicam.

CD: Các chứng hư khớp, thoái hoá khớp, viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Uống 100mg/lần x 2 lần/ngày - Tối đa 400mg/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc, tiền sử dị ứng với sulfonamid, tiền sử hen, mày đay khi dùng aspirin, AINS khác (dị ứng).

LY: - *Thận trọng với bệnh tiêu hóa (loét, xuất huyết), người già, suy kiệt, bệnh thận.*

- *Không dùng thuốc cuối thai kỳ, suy gan, phù, tăng HA, suy tim, người nuôi con bú.*

- *Không dùng với: ức chế men chuyển furosemid, aspirin, fluconazol, lithium, warfarin.*

- *Có thể bị: khó tiêu, đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy, phù, hoa mắt, nhức đầu, viêm họng, mũi, xoang, nhiễm khuẩn hô hấp, phát ban. Tâm thần kinh: lú lẫn, mộng du, ảo giác, mất ngủ, mất tập trung, trầm cảm và quên.*

CÉLESTAMINE

DT: Viên nén chứa 0,25mg betamethason và 2mg dexchlorpheniramin maleat.

TD: Phối hợp một corticosteroid chống viêm với một thuốc kháng histamin.

CD: Các biểu hiện dị ứng dễ tái phát, cấp hoặc mạn tính, đặc biệt ở đường hô hấp, ngoài da và mắt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 1 đến 4 viên tùy theo tuổi và thể bệnh. Tối đa 8 viên/ngày. Từ 6-12 tuổi 1/2 viên x 3 lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.

CCD: Nhiễm herpes simplex ở mắt, loét dạ dày tiến triển, đái tháo đường, tăng huyết áp. Trẻ sơ sinh. Quá mẫn với thuốc. Đang dùng IMAO.

LY: *Vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý bà này có chứa hoạt chất gây ra kết quả dương tính khi tiến hành kiểm tra doping.*

- *Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

- *Xem thêm Corticoid.*

CELESTODERM (Pháp)

DT: Ống 10g kem bôi 0,1% chứa 10mg betamethason valerat tinh ra alcol.

CD: Các bệnh ngoài da, trong 8 ngày đầu điều trị nhất là chứng viêm bì không điển hình, eczema ở các vết gập da, eczema cấp.

LD: Bôi mỏng 2 lần/ngày. Xoa nhẹ. Chỉ dùng trong 1 tuần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược này; loét cẳng chân, vết nứt, mụn trứng cá...

LY: *Nếu có bì nhiễm, tránh băng lại sau khi bôi thuốc.*

BD tương tự: *Celesneo (Vidipha)*

- *Xem thêm LY Corticoid.*

CELIPROLOL

Urê, N'-[3-acetyl-4-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] phenyl]-N,N-diethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Celiprolol hydrochlorid

BD: *Celectol (Rorer, Pháp, Rorer, USA)*

Selectol (Áo; Rorer Đức)

DT: Viên nén bột 200mg (dạng hydrochlorid).

TD: Thuốc chọn beta-1 chọn lọc đến tim, có tác dụng kiểu giao cảm nội tại (hoạt tính chủ vận beta-2); ngoài ra còn có hiệu lực nhẹ chọn alpha-2. Trên lâm sàng: gây giãn mạch ngoại vi, không gây co thắt phế quản; giảm ít nhịp tim ở tư thế nghỉ. Khác với các thuốc chọn beta khác, thuốc này vẫn giữ nguyên lưu lượng máu qua thận.

CD: Các thể tăng huyết áp về mức độ nặng, nhẹ. Phòng cơn đau thắt ngực. Cho cả 2 chỉ định trên: ngày 1 viên, vào trước bữa ăn sáng. Sau tăng đến 2 viên, có khi tới 3 viên, tùy theo đáp ứng điều trị. Có khi phối hợp với thuốc lợi tiểu (khi đó lưu ý điều chỉnh liều).

CCD: Suy tim mất bù, bloc nhĩ - thất độ II, III

(không có máy); mạch chậm nặng (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút).

LY: Không ngưng thuốc đột ngột ở người bị đau thắt ngực, có thể đau tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim dẫn đến tử vong.

CELLUFRESH (Allergan)

DT: Ống thuốc nhỏ mắt 0,5% Na carboxymethylcellulose.

CD: Làm trơn mắt (do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, nắng).

LD: Nhỏ mắt ngày 1 - 3 lần x 1 - 2 giọt.

LY: Có bá Celluvisc (với nồng độ gấp đôi).

CELLUCARE

DT: Viên nang có:

Chiết xuất hạt nho 20mg

Ginkgo biloba 20mg

Tinh dầu chanh 20mg

Dầu anh thảo 100mg

Dầu cá 50mg

Chiết xuất cây táo 6,7mg

Lecithin 100mg

CD: Giảm và loại bỏ tích mỡ dưới da, nuôi dưỡng, tái tạo sần chắc da.

LD: Viên: uống 1-2 viên/lần x 2 lần/ngày, trong bữa ăn.

LY: - Không nên dùng cho trẻ em.

Dạng gel: xoa lên vùng tích mỡ, xoa nhẹ nhàng trong 5 phút x 2 lần/ngày sau khi làm sạch.

CELLULOSE, Oxy - hóa

Cellulose, 6-carboxy

Oxycellulose hémostatique (Pháp)

Hemostyptic oxycellulose

Cellulose ossidata

Cellulose, Oxidized (Anh)

Absorbable cellulose

Cellulosic acid

BD: Hemo - Pak (Johnson & Johnson)

Oxycel (Parke Davis)

Sorbacel (Sandoz Wander)

Surgicel (Johnson & Johnson)

Tabotam (Johnson & Johnson)

Traumacel

DT: Thuốc bột rắc ngoài da.

CD: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa: Tim mạch, chỉnh hình, răng hàm mặt, tai mũi họng, tiết niệu, thần kinh và dùng điều trị vết bỏng.

CCD: Chảy máu nặng (vi làm trôi thuốc); Đưa vào các xoang trong cơ thể.

CELUCLORAL

Gây ngủ, an thần

Là sản phẩm do phản ứng giữa Cellulose-2 hydroxyethyl ether với chloral Somulose (Anh)

CENASERT (Australia)

DT: Viên nén đặt âm đạo chứa 2mg 9-aminoacridin undecylenat. Kèm tá dược.

CD: Viêm âm đạo do Trichomonas vaginalis, Candida albicans, nấm và một số tạp khuẩn có liên quan đến nhiễm khuẩn đường âm đạo.

LD: Đặt sâu trong âm đạo ngày 1 - 2 viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

CENOVIS Evening Primrose Oil (Australia)

Xem Evening Primrose Oil.

CENTOVIT JR. With Iron

DT: Viên nén gồm có các Vitamin cần thiết, các yếu tố khoáng vi lượng (Ca, Fe, Mg, Zn, Cu, Mn... A, C, D, E, K, B₁, B₂, B₆, B₁₂, niacin, tolic acid, biotin).

CD: Bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày cho trẻ em các vitamin, khoáng chất.

LD: Trẻ 2 - 3 tuổi ngậm hoặc nhai 1/2 viên/ngày.

Từ 4 tuổi trở lên 1 viên/ngày.

LY: - Thuốc có chứa sắt dùng cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

- Giữ kín chai thuốc (đóng chặt nắp chai).

CENOVIS Calcium and Vitamin D

DT: Viên nén có: Na Carbonat, Colecalciferol.

CENTRIVIT (Imexpharm)

DT: Viên sỏi có vitamin A, B₁, B₆, C, PP, D₃, B₂, E, B₅, B₁₂, folic acid và biotin.

CENTRUMVITA (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nén - Vỉ 15 viên - Lọ 70 viên.

Vitamin B₁: 2mg, vitamin B₂: 2mg, vitamin B₆: 2mg, vitamin B₁₂: 5mcg, vitamin B₅: 10mg, vitamin PP: 20mg.

CD: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

CEPHATAC Hommel

DT: Mỗi viên có:

Valofan 250mg

Ergotamin tartrat 1mg

CD: Nhức nửa đầu - Hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).

LD: Người lớn, giai đoạn đầu: 1-2 viên, nếu cần tối đa 4 viên mỗi cơn đau. Trẻ em trên 6 tuổi, uống 1 viên; tối đa 2 viên mỗi cơn.

LY: Có thể gây buồn ngủ, buồn nôn, chướng, ỉt, nổi ban.

CEQUINYL (Pháp)

DT: Viên bọc đường có: paracetamol 250mg;

pseudoephedrin 30mg và vitamin C 50mg.
CD: Cảm lạnh, cúm, nghẹt tắc mũi, nhức đầu.
LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.
 Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Đợt dùng 3 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi.

CEREBROFORT (Indonesia)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Acid l.glutamic	50mg
Cao gan	10mg
Đạm thủy phân	10mg
Thiamin HCl	3mg
Riboflavin	1,5mg
Pyridoxin HCl	1,5mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Vitamin C	30mg
Niacinamid	10mg
Calci pantothenat	2,5mg
Vitamin A	2000IU
Vitamin D	300IU
Calci lactat	200mg
Calci phosphat	120mg

CD: Kích thích và tăng cường hoạt động trí óc ở những bệnh nhân thiếu năng tâm thần.
 - Làm ăn ngon và kích thích phát triển cơ thể.
 - Trị chứng nôn ọe khi thai nghén.
 - Kích thích tạo hồng cầu.
 - Điều trị triệu chứng "Cơn động kinh nhỏ" và chứng động kinh tâm thần - vận động".
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh; trẻ em ngày 3 lần 1 thìa café.

CEREBROLYSIN (Áo - Đức)

DT: Ống tiêm 1-2-5 và 10-20-30-50ml. Cứ 1ml thuốc tiêm này chứa hàm lượng acid amin tương ứng với 1g mô não.

TD: Kích thích chuyển hóa ở não, cải thiện mức sử dụng glucose ở mô não, điều hòa hoạt động của não.

CD: Suy tuần hoàn não, rối loạn ở não sau đột quỵ, phẫu thuật ở não, giảm sút trí nhớ và tập trung tư tưởng... Bệnh Alzheimer, chấn thương não.

LD: Trường hợp nặng: tiêm truyền tĩnh mạch 10-30ml pha vào 250ml dd NaCl 0,9% hoặc glucose 5% (tiêm trong 1-2 giờ). Đợt dùng 10-20 lần tiêm. Trường hợp nhẹ và vừa: tiêm, bắp 2-3 lần/tuần, mỗi lần 1-5ml. Đợt dùng như trên. Dươi 2ml có thể tiêm dưới da. Alzheimer 5-10ml.

CCĐ: Rối loạn chức năng thận, mẫn cảm với thuốc, tình trạng động kinh.

LY: - 1ml thuốc có tính chất peptid não lơn 215,2mg tương ứng với acid amin 85%, peptid có trọng lượng phân tử thấp 15%. Dung dịch dùng để tiêm truyền, không chứa protein, lipid hoặc các hợp chất có tính kháng nguyên.

- Là thuốc dinh dưỡng thần kinh: tăng cường chuyển hoá ở các tế bào thần kinh do đó ngăn chặn

nhễm acid lactic trong thiếu oxy não hoặc thiếu máu não. Điều chỉnh sự dẫn truyền Synap thần kinh, từ đó cải thiện hành vi và khả năng học tập.

Có hiệu quả dinh dưỡng thần kinh giống như NGF (Nerve Growth Factor) tăng biệt hoá tế bào thần kinh, đảm bảo chức năng thần kinh, bảo vệ tế bào não tránh khỏi tổn thương do thiếu máu và độc.

- Tăng tích lũy nếu dùng cùng với thuốc chống trầm cảm, IMAO.

- Không pha vào với các dung dịch acid amin.

- Cần nhắc lại lịch và nguy cơ dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú vì chưa được chứng minh.

- Thuốc dung nạp tốt, hiếm có thể thấy: nóng nếu tiêm nhanh, ớn lạnh, nhức đầu, tăng nhẹ thân nhiệt.

- Thời gian dùng: liệu trình 4 tuần, có thể nhắc lại 6 tháng. Trường hợp nặng không nên ngừng thuốc đợt ngắn mà nên tiêm đều hàng ngày trong thời gian 4 tuần.

CEREBRÖVIT (Indonesia)

DT: Viên nang màu đỏ chứa:

Acid l. glutamic	200mg
Thiamin HCl	5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	1,5mcg
Niacinamid	5mg
Calci pantothenat	2mg
Vitamin C	25mg
Sắt (dạng FeSO ₄)	5mg
Đồng (dạng CuSO ₄)	100mg
Kẽm (dạng ZnO)	100mg
Mg (dạng MgSO ₄)	3,5mg
Ca (dạng CaCO ₃)	15mg
P (dạng natri phosphat)	10mg
I (dạng KI)	100mg
Co (dạng Co chlorid)	100mg
Mn (dạng MnCl ₂)	500mg
Mo (dạng natri molybdat)	200mg

CD: Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

CERELYTE (Raptakos Brett)

DT: Gói chứa bột uống: Bột gạo nấu chín 10,15g, NaCl 0,94g, K citrat 0,44g, Na citrat 0,2g.

CD: Làm giảm lượng phân và phục hồi thảng bằng nước, điện giải trong tiêu chảy.

LD: Trẻ em, trẻ nhỏ: 8 - 12ml/kg/giờ, tùy nhu cầu, cứ 1 - 2 phút uống 1 thìa café. Trẻ con và người lớn: 2 - 3 lít trong 24 giờ.

Cách pha: Trút bột vào ly, cho từ từ nước vào bột, khuấy đều để có hỗn dịch 200ml, khuấy đều khi uống.

CCĐ: Nôn mửa liên tục.

LY: - Thận trọng nếu suy thận.

- Mất nước nặng cần truyền dịch và uống.

– Chú ý lượng Na và K khi dùng.

CERIVASTATIN

TK: Cerivastatine Sodium

BD: Cholstat (Pháp)

Lipobay (Bayer)

Staltor (Bayer Pharma)

DT: Viên nén bao phim 0,1 - 0,2 và 0,3mg.

TD: Làm hạ cholesterol huyết.

CD: Các chứng tăng cholesterol huyết tiên phát (loại IIa và IIb). Điều trị cho bệnh nhân tăng cholesterol huyết không đáp ứng với chế độ ăn kiêng thích hợp.

LD: Cẩn loại trừ các nguyên nhân thứ phát gây tăng cholesterol huyết trước khi dùng thuốc. Cẩn tiếp tục các chế độ ăn kiêng ít cholesterol trong thời gian điều trị.

Người lớn: Bắt đầu ngày 1 viên 0,1mg. Sau 4 tuần, có thể tăng dần liều dùng hàng ngày từng mức 0,1mg tùy theo đáp ứng của người bệnh. Liều tối đa: ngày 1 lần: 0,3mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em. Có thai. Bệnh gan tiến triển hoặc tăng transaminase liên tục chưa rõ nguyên nhân. Nuôi con bú.

LY: – Luôn chú ý kiểm soát chức năng gan trước và khi dùng thuốc – Đặc biệt với người có tiền sử bệnh gan, và người nghiện rượu.

– Bệnh cơ và đau cơ lan toả, yếu cơ khi sốt, mệt mỏi. – nếu có bệnh cơ thì ngừng thuốc (men CPK tăng cao). Nguy cơ càng cao nếu dùng với cyclosporin, dẫn xuất acid fibrin, acid nicotinic, erythromycin hoặc azole. Tiêu cơ vân hiếm.

– Không dùng cho người mang thai và phụ nữ đang còn khả năng sinh nở và người đang nuôi con bú.

– Dùng cách xa với resin (cholestyramin).

– Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, đầy hơi, táo bón, buồn nôn, đau đầu, đau bụng, đau lưng, khó tiêu, chảy máu lợi răng, phân mất màu, bất thường xét nghiệm chức năng gan, tăng creatinin phosphokinase, đau khớp – Mơ bất thường, mất ngủ, và mồ hôi. Nổi ban, rối loạn da. Rối loạn về mắt – Có thể có phản ứng phụ nặng: Quá mẫn (phản vệ, phù mạch, tụt áp suất, viêm mạch, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, thiếu máu tán huyết, hoại tử biểu mô, hồng ban đa dạng), vàng da ứ mật, đục nhân mắt, trầm cảm, viêm tụy, bệnh thần kinh ngoại vi.

– Do có nguy cơ bệnh lý nặng ở động mạch thuộc cơ vân đưa đến tử vong. Pháp đã cấm bán trên thị trường từ 1 tháng 8 năm 2001.

CERTOPARIN Na

BD: Alphaparin (Anh)

Mono Embolex (DE, LU)

Sandoparin (Novartis)

Troparin (AT)

TD: Chống đông máu (Anticoagulant).

CERULETID

Cerulein

BD: Takus (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất diethylamin:

Ceruletid diethylamin

Ceosunin (Japan)

Ceruleina (Farmitalia Carlo Erba)

Cerulex (Italia, Pháp)

Farlisin (Farmitalia Carlo Erba)

Takus (Farmitalia Carlo Erba, Labohain, Bi)

Tymtran (Farmitalia Carlo Erba; Adria, Mỹ)

DT: Ống tiêm 1ml 5mcg (dạng muối diethylamin).

CD: Để thăm khám chức năng ngoại tiết ở tuyến tụy.

LD: Liều trung bình 1 lần thăm khám là 50mg/kg (dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch trong 1 giờ).

CCĐ: Tắc ruột cấp do nguyên nhân cơ học. Không dung nạp được các hormon tiêu hóa có cấu trúc peptid. Các rối loạn nặng tim mạch.

CETABON (Anh)

DT: Viên nén 2mg stanazolol, kèm các vitamin B1, B6, B12.

CD: Suy nhược, sút cân, mệt mỏi.

LD: Người lớn: nam giới 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Nữ: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7-15 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Xem Stanazolol.

CETALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium, N-hexadecyl-N, N-dimethyl-, chlorid

Cetalkonium

Baktonium (Bode Bacillolofabrik, Đức)

Bonjela (Lloyd-Hamol)

CETAPHIL Skin cleanser (Galderma)

DT: Dung dịch 125 - 250 - 500ml có: Stearyl alcohol, cetyl alcohol, propylen glycol, Na lauryl sulfat.

CD: Chàm thể tạng, mụn trứng cá, eczema, rôm sảy, hăm da, ngứa, da khô, da nhạy cảm, vẩy cá, đỏ da, vẩy nến, bóng nắng, viêm da dị ứng, chàm tiếp xúc, nám da, da lão hoá, da bị kích thích bởi benzoyl peroxid, tretinoin, adapalen.

Dùng tẩy trang, thay kem cạo râu, tắm khô sản phụ sau sinh, hậu phẫu, người cần tránh nhiễm lạnh, lau mắt cho trẻ em sau ăn, bú.

LD: Dùng ngày 2 - 4 lần. Xoa dung dịch lên da, sau đó rửa bằng nước. Dùng khô: bôi lên da, xoa nhẹ, sau lau bằng khăn giấy hoặc vải.

LY: Chỉ dùng ngoài da.

CETHEXONIUM Chlorid

Cyclohexanaminium, N-hexadecyl-2-hydroxy-N,N-dimethyl-, chlorid

Dẫn xuất hydrobromid:

Céthexonium (bromure de)

Biocidan (Clin - Midy, Pháp)

DT: Dung dịch: chai dưới áp suất 30ml
Cethexonium 0,3g/100ml
TD: Chất sát khuẩn thuộc nhóm ammonium bậc 4.
CD: Sát khuẩn họng, viêm miệng, viêm lợi.
LD: Xịt vào miệng 2-4 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thuốc hay các ammonium bậc 4.
LY: Vài trường hợp dị ứng da.

CETIEDIL

3-Thiophenacetic acid, α -cyclohexyl, -2-(hexahydro-1H-azepin-1-yl) ethyl ester

Dẫn xuất citrat:

Cetiedil citrate

BD: *Fusten (Galenica, Ha Lạp)*

Huberdilat (Hubber, Tây Ban Nha)

Stratène (Pháp, Italia)

Vasocet (Winthrop)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác dụng chọn lọc đến lớp cơ trơn thành mạch, gây giãn mạch, do đó tăng lưu lượng tuần hoàn. Không gây hạ huyết áp ở thể đứng thẳng, không ức chế cơ tim, dung nạp lại dễ dàng.

CD: Viêm động mạch chi dưới, do vữa xơ hoặc đái tháo đường, và ở mọi giai đoạn. Bệnh ở vi động mạch; các rối loạn vận mạch ngoại vi, nhất là hội chứng Raynaud.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn (liều dùng từ 3-6 viên/ngày, tùy theo tiến triển).

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, adenom tuyến tiền liệt kèm bí đái.

CETIRIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Acetic acid, [2-[4[(4-chlorophenyl) [phenylmethyl]-1-piperazinyl] ethoxy]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cetirizin hydrochlorid

BD: *Alerid (Cipha)*

Altec (Hàn Quốc)

Allercet (Ấn Độ)

Allertec (Newtherland)

Allutex (Hàn Quốc)

Alzin (Hàn Quốc)

Alzytex (Hàn Quốc)

Cesta (Hàn Quốc)

Cetinax (Canada)

Cetinex (Ấn Độ)

Cetrine (Reddy, Ấn Độ)

Cotrisyn (Ấn Độ)

Cetrizet (Sun Pharma)

Cezil (Alkem, Ấn Độ)

Dorotec (CTD Đồng Tháp)

Formistin (Italia)

Histine 10 (Ấn Độ)

Lamatec (Hàn Quốc)

Laricetin (Hàn Quốc)

Lergitec (Hàn Quốc)

Oncet (Ấn Độ)

Rhizin (Recon, Ấn Độ)

Rizin (Hàn Quốc)

Seasonal (Hàn Quốc)

Sentipec (Hàn Quốc)

Tamizin (Hàn Quốc)

Terizin (Hàn Quốc)

Triz (Ấn Độ)

Utizin (Hàn Quốc)

Vidocet (CTD Thanh Hoá)

Virlix (Carrion, Pháp)

Zetop (India)

Zinrytec (Yuong II Pharm)

Zirtec (UCB, Bỉ)

Zirtek (Allen & Hanburys, Anh)

Zyrtec (UCB, Bỉ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 5-10mg. Sirô 5mg/5ml.

TD: Là một metabolit có hoạt tính của hydroxyzin; không có tác dụng an thần và chống tiết cholin. Kháng thụ thể H1 Histamin.

CD: Dị ứng hô hấp, viêm mũi, bệnh ngoài da ngứa mày đay mạn tính. Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 5mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Quá mẫn với thuốc, suy thận. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Thuốc gây khô miệng, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.

Cần điều chỉnh liều với người suy gan, thận, đang thẩm tách.

Không uống rượu khi dùng thuốc.

CETORNAN (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 5g Ornithin oxoglurat.

TD: Dẫn chất amino-acid (chứa 13,06% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể bị suy dinh dưỡng.

CD: Để bổ trợ cho cơ thể trong các trường hợp bị gầy sút hoặc suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 2 gói, ngay trước bữa ăn, hòa tan vào một cốc nước lớn.

LY: Có thể bị tiêu chảy.

CETOTIAMIN

Dẫn chất vitamin B₁

Dicarbethoxythiamin

Dicetamin (Shionogi, Japan)

CETRAXAT

Trị các rối loạn dạ dày - ruột

Benzenpropanoic acid, 4-[[[4-(aminomethyl) cyclohexyl] carbonyl] oxy]-, trans-

CEP -1- AMCHA

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cetraxat hydrochlorid

Neuer (Daiichi, Japan)

Traxat (Indonesia)

DT: Viên nang chứa 200mg cetraxat HCl.

TD: Hoạt chất trên là một tác nhân mới chống loét dạ dày (tác dụng do tăng cường các yếu tố bảo vệ dạ dày). Hiệu lực chủ yếu là làm tăng lượng máu tuần hoàn ở dạ dày và tá tràng (do

tăng nhanh quá trình tái tạo biểu mô ở niêm mạc và sự sản sinh chất nhầy). Và cũng do sự ức chế quá trình khuếch tán trở lại ion H⁺ và sự chuyển đổi pepsinogen thành pepsin ở màng niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chính do tăng cường sức đề kháng của niêm mạc đó mà thuốc tăng nhanh quá trình khỏi loét dạ dày và rút ngắn thời gian điều trị. Thuốc còn có hiệu lực phòng tái phát loét dạ dày, cũng như ở những người đứng tuổi và người già vì ở những bệnh nhân này lượng máu tuần hoàn qua niêm mạc dạ dày bị giảm sút.

CB: Loét dạ dày và tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: Tác dụng phụ thường gặp là táo bón, ngoài ra còn có thể thấy buồn nôn, ỉa chảy, đầy bụng, khô miệng, ban đỏ ngoài da.

CETRIMID

Hỗn hợp gồm chủ yếu tetradecyltrimethylamonium bromid với lượng nhỏ dodecyltrimethylamonium bromid và hexadecyltrimethylamonium bromid.

BD: *Cetavlex (ICI)*

Cetavlon (ICI)

Cradocap (Napp, Anh)

Drapoxel (Burroughs Wellcome)

Levigatus (Traphaco) (+ nghệ)

Septol (Hemofarm)

Vidistic (Mann, Đức)

DT: Dạng cồn 60° (0,5g/100ml).

DD: Dẫn chất amonium bậc 4 (thuộc nhóm các chất điện hoạt cationic) vừa có tác dụng tẩy, rửa sạch vừa diệt khuẩn (chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) không tác dụng đến trực khuẩn mủ xanh).

CB: Sát khuẩn ngoài da, nhất là các vết thương nông, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng ngoài da: Các dung dịch 0,1 đến 1% Cetrimid. Có thể sử dụng dung dịch 0,5 đến 1% để rửa sạch các ống thông, ống bằng polyethylen và những dụng cụ bằng chất dẻo khác, nhưng thời gian ngâm vào dung dịch đó không được quá nửa giờ. Để bảo quản các thuốc nhỏ mắt dùng dung dịch 0,005% Cetrimid.

LY: Vì thuốc này dễ tác hợp với các protein, nên hoạt tính của thuốc bị giảm đi nhiều nếu gặp máu, lòng, cellulose và một số chất hữu cơ khác. Cetrimid có tương kỵ với các loại xà phòng, iodid, phenylmercuric nitrat, các hydroxyd kiềm, cũng như chất điện hoạt anion (anionic surfactants). Các chủng *Pseudomonas aeruginosa* và *Mycobacterium tuberculosis* không chịu tác dụng của cetrimid. Còn có dung dịch đậm đặc 20% khi dùng pha loãng với nước nên sôi để người thành dung dịch 1% hoặc 0,1%. Dạng kem bôi 0,5% để sát khuẩn vết thương nông, chườm ban đỏ ở móng cửa trẻ sơ sinh.

CETRIMONIUM Bromid

Sát khuẩn, tẩy uế

1-Hexadecanaminium, N,N,N-trimethylbromid

Cetrimonium; Cetrimonii bromidum

BD: *Biocetab*

Cetabrom (Hartz, Scarborough, Canada)

Cetavlex (ICI)

Cetavlon (ICI)

Cetril (Menlo Park, Mỹ)

Desitur (Turimed, Thụy Sĩ)

Salvon D (ICI)

Savlex PCD (ICI)

Savlon (Ayerst)

Turisan (Turimed, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cetrimonium chlorid

Scadan (Dome)

CETROTIDE (Diethelm)

DT: Loại bột pha tiêm 0,25mg Cetroralix acetat.

CB: Phòng ngừa rụng trứng sớm ở người đang điều trị kích thích buồng trứng có kiểm soát sau đó tẩy noãn và kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

LD: Tiêm dưới da - Sáng 1 lọ, tối 1 lọ (theo chỉ định của thầy thuốc).

CB: Quá mẫn với thuốc. Có thai - nuôi con bú. Sau mãn kinh - Suy thận - Suy gan.

CETYLPIRIDINIUM Chlorid

Pyridinium, 1-hexadecyl-, chlorid

BD: *Aseptol (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)*

Ceepryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Cepacol (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Curisol (Inibsa, Tây Ban Nha)

Dobendan (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Formamint N (Beecham-Wulfing, Đức)

Cerocet (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Novoptine (Allergan, Pháp)

Pedyol

Pyrest (Trentham, Anh)

Pyrisept (Weifa, Na Uy)

Zepacol (Inibsa, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrobromid:

Hexadecyl pyridinium bromid

Sterogenol (Egis, Hungari)

DT: Dung dịch 10% trong 80% ethanol.

CB: Đắp, khử trùng da trước khi mổ. Sát khuẩn các vết thương bề mặt hẹp. Khử khuẩn các dụng cụ không bằng kim loại.

LD: Hòa 1-2 thìa café vào 1 lít nước (1/1000 hoặc 2/1000). Khử khuẩn các diện tích da rộng pha loãng 1/5000 hoặc 1/10000.

LY: Không để thuốc rây vào mắt. Thuốc sẽ mất tác dụng nếu dùng với xà phòng, vì vậy trước khi đắp thuốc phải rửa sạch vết thương nếu có xà phòng trên da.

CHENODEOXYCHOLIC Acid

Cholan-24-oic, 3,7-dihydroxy-, (3 α ,5 β ,7 α)

Chenodiol; ACDC; CDC; CDCA; Chenic acid

BD: Aholit (Vetprom)

Bilo (Itas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Calcolise (Tây Ban Nha)

Cerbilcolina (Ralay, Tây Ban Nha)

Chelobil (Oftalmiso, Tây Ban Nha)

Chemicolina (Ern, Tây Ban Nha)

Chenar (Armour-Montagu, Pháp)

Chendal (Tika, Thụy Điển)

Chendix (Weddel, Anh)

Chendol (Fisons, Anh)

Chenix (Rowell, Baudette, Mỹ)

Chenoacid (Falk, Đức)

Chenocecon (Tillotts, Anh)

Chenocol (Yamanouchi, Japan)

Chenocolic (Torlan, Tây Ban Nha)

Chenodecil (Aldon, Tây Ban Nha)

Chenodex (Houder ISH, Pháp)

Chenofalk (Falic, Đức)

Chenomax (Tafir, Tây Ban Nha)

Chenossil (Giuliani, Italia)

Chenotar (Armour)

Cholanorm (Grunenthal)

Cholasa (Tokyo Tanabe, Japan)

Cholestex (Ikapharm, Israel)

Duanox (Roche)

Fluibil (Zambon, Italia)

Gamiquenol (Tây Ban Nha)

Hekbilin (Hek, Đức)

Henohol (Galenika)

Kebilis (Hoechst-Roussel)

Kenolite (Laurquin, Pháp)

Lithosolvin (Inpharlam, Thụy Sĩ)

Quenobilan (Ested, Tây Ban Nha)

Soluston (Rafa, Israel)

Ulménid (Roche)

DT: Viên bọc hoặc viên nang 125 và 250mg.

CB: Làm tan sỏi mật cholesterol.

LD: Người lớn, uống 8-10mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 6-12 tháng.

CCB: Tránh dùng nếu sỏi mật đã calci hóa hoặc có hình ảnh X quang mờ, viêm gan, ruột, đường dẫn mật, ứ mật, phụ nữ có thai, suy thận nặng.

CHIAMIN (Đài Loan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền, cứ 1ml chứa:

Isoleucin 2,88mg

Leucin 3,27mg

Lysin HCl.2H₂O 4,32mg

Methionin 2,88mg

Phenylalanin 1,92mg

Threonin 1,92mg

Tryptophan 0,96mg

Valin 2,88mg

Arginin HCl 3,0mg

Histidin HCl, 2H₂O 1,5mg

Glycin 4,47mg

Sorbitol 50mg

CB: Bổ sung dinh dưỡng trong các trường

hợp:

1) Stress: do chấn thương, bỏng, suy dinh dưỡng sau mổ, nhiễm khuẩn.

2) Rối loạn hấp thu đường tiêu hóa: do viêm ruột, ung thư, tịt (atresia), ruột, viêm tụy, lỗ dò nghẽn ruột.

3) Suy kiệt và suy dinh dưỡng.

4) Chuẩn bị cho thăm khám và phẫu thuật ở ruột.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày một lọ.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, hôn mê gan, rối loạn chuyển hóa acid amin.

CHIBRO-CADRON (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa hoạt chất dưới dạng đông khô, gồm có: 5mg dexamethason phosphat natri; 17.000UI neomycin và 50mg Natri citrat - kèm lọ dung môi 5ml.

TD: Chống viêm, kháng khuẩn.

CB và LD: Viêm kết mạc, viêm màng mạch nhỏ trước. Lúc đầu, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ: nhỏ mắt 1 lần. - Viêm mũi mùa, viêm mũi - xoang; eczema bội nhiễm ở ống tai: - Nhỏ mũi, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ/1 lần. Rửa tai trong 2 phút, ngày 2 lần.

CCB: Viêm giác mạc do Herpès. Mẫn cảm với thuốc, tiền sử glôcôm, thủng màng nhĩ tai.

LY: BD tương tự Predydeson (Vidipha)

CHLORAL Hydrat

1,1-Ethandiol, 2,2,2-trichloro

Trichloroethyliden glycol

BD: Ansopal (Ferrosan, Đan Mạch)

Aquachloral (Webcon, Fort Worth, Mỹ)

Chloradorm (Knoll Lab, Australia)

Chloralate (C.F.C. Ashfield, Australia)

Chloraldurat (Pohl-Boskamp, Đức)

Chloralix (Riker)

Doremi

Lanchloral (Lancet, Hornby, Australia)

Medianox (Syntex-Medial, Thụy Sĩ)

Nervifene (Interdelta, Thụy Sĩ)

Noctec (Squibb)

Novochlorhydrate (Novopharm, Canada)

Oradrate (Coast, Mỹ)

Somnos (M.S. Dohme)

Suppojuvent Sedante (Tây Ban Nha)

Chloralixir (Dymond, Canada)

Cohidrate (Coastal, Norfolk Mỹ)

Dormel (D.H.A., Turella, Australia)

Elix-nocte forte (Adams, Australia)

Escre (SS Pharmaceutical, Japan)

Eudorm (Virax, Melbourne, Australia)

H.S. Need (Halon, Mỹ)

Kessodrate (McKesson, Mỹ)

DT: Viên nang 250 và 500mg; sirô (1g/5ml), thuốc rượu ngọt (250mg/5ml).

TD: An thần, gây ngủ, giảm đau, chống co giật.

CB: Khó ngủ, ho gà ở trẻ em; chứng sản giật, uốn ván, ngộ độc do Strychnin.

LD: Người lớn 1-4g/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2g; 24 giờ: 6g. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở tim, gan, thận, suy tim.

LY: Dẫn xuất phối hợp với acetylglycinamid:

AGAC

Ansoval (Ferrosan, Thụy Điển)

Doremi

Somnifral (Duphar, Bỉ)

CHLORALODOL

Gây ngủ, an thần

2-Pentanol, 2-methyl-4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy)-

Chlorhexadol

BD: *Lora (Wallace, Cranbury, Mỹ)*

Mechloral (Dumex, Đan Mạch)

Mecoral (Dumex, Đan Mạch)

DT: Viên nén 400mg (tương ứng khoảng 250mg chloral hydrate).

LD: Người lớn: Gây ngủ: 2-4 viên/ngày. An thần: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CHLORALOSE

Gây ngủ, an thần

α -D-Glucufuranose, 1,2-O-(2,2,2-trichloroethylidene)-(R)

Glucochloral

BD: *Chloralosane (Kuhlmann, Pháp)*

Dorcalm (Frère M, Bỉ)

Dulcidor (Unilabo, Pháp)

Somio (Sidel, Pháp)

LD: Gây ngủ: Người lớn 100 - 500mg/ngày.

CHLORAMBUCIL

Benzenbutanoic acid, 4-[bis(2-chloroethyl)amino]-

Chlorbutin; CLB

BD: *Ambochlorin (Simes, Italia)*

Chloraminophène (MC-Monaco)

Leukeran (Burrroughs Wellcome)

Linfolysin (ISM, Italia)

DT: Viên bọc đường 2mg.

TD: Tác nhân alkyl hóa (như clormethin), còn có tác dụng ức chế miễn dịch (do ức chế chọn lọc đến các bạch cầu lymphô).

CCĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn, bệnh Hodgkin; các u lymphô không Hodgkin; bệnh Kaposi. Liệu pháp ức chế miễn dịch: viêm nhiều khớp dạng thấp nặng kèm viêm mạch nặng; hội chứng hư thận nguyên phát với tiểu cầu bình thường hoặc có lắng cặn ngoài màng trong trường hợp nhờn corticoid hoặc phụ thuộc corticoid với ngưỡng cao (trên 15-20mg prednison hoặc tương đương).

LD: Rối loạn bạch cầu lymphô: 1-6 viên/ngày, dùng hàng ngày hoặc từng đợt gián đoạn với liều 6-10mg/m², trong 5 ngày; cứ 30 ngày một đợt như trên. Liệu pháp ức chế miễn dịch: 0,20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Nghỉ dùng thuốc, nếu lượng bạch cầu hạt dưới 2.000. Liệu pháp ức chế miễn dịch: không quá 6 tháng.

CHLORAMIN T

Muối natri của Paratoluen sulfon chloramid
Activine; Chloramine T; Clonazone; Mianine;
Paratoluene sulfone; Chloramine de sodium;
Salasenyli; Sputamine; Tochlorine; Tolamine;
Tosylchloramide sodique

CCĐ: Sát khuẩn, tẩy uế như chloramin B. Để sát khuẩn nước uống: 0,01g cho 1 lít nước.

CHLORAMPHENICOL

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-(4-nitrophenyl)ethyl]-[R-(R,R)-

Chloromycetin; Laevomyccinum (Nga);

Chloramfenicolo; Juvamycetin; Mediamycetin

BD: *Ak-Chlor (Akorn, Hamilton, Canada)*

Alficetyn

Ambofen (Gedeon, Richter)

Amphicol (Mc Kesson, Mỹ)

AnF-Tyfocol (CTD Quảng Ngãi)

Antibiopio (Softcon, Mỹ)

Aquamycetin (Winzer, Đức) (dd nhỏ tai)

Armisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Berlicetin (Ankerwerk, Berlin, Đức)

Biocetin (Tasman Vaccine, Anh)

Biophenicol (Biochemie, Áo)

Bismoclorina (Zambon, Italia)

Cafenolo (Benvegna, Italia)

Cébénicol (Chauvin-Blache, Pháp)

Chemicitina (Famitalia Carlo Erba)

Chemyzin (STT, Italia)

Chlomin (Knoll AG, Đức)

Chloramex (Dumex, Đan Mạch)

Chloramol (Protea, Glebe, Australia)

Chloramphenicol-POS (Ursapharm, Đức)

Chlorocid (Egis, Hungary)

Chloracina H (CTD Quảng Bình)

Chlorofair (Pharmafair, Hauppauge, USA)

Chloromycetin (Parke Davis)

Chloronitrin (Jenapharm, Đức)

Chloroptic (Allergan)

Chlorosol (Graub, Thụy Sĩ)

Chlorsig (Sigma, Clayton, Australia)

Chronicin (Spofa)

Chloramidina (Arcopharma, Thụy Sĩ)

Chloraxin (XNDP 3/2)

Clorbiotina (Wassermann, Tây Ban Nha)

Clorfenicol Gamma (Kairon, Tây Ban Nha)

Clorofenicina (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Cloromicetin (Parke Davis) (ngoài da)

Cloromycetin (Parke Davis)

Chlorosintex (Angelini, Italia)

Cloroxit

Desphen (Despopharm, Thụy Sĩ)

Detreomycyna (Polfa, Ba Lan)

Devamycetin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Dextromycetin (VNIKhFI, Moscow Nga)

Doctamicina (Docta, Thụy Sĩ)

Duphenicol (Duphar, Bỉ)

Econochlor (Alcon)

Enteromycetin (Zambon, Italia)

Erbaplast (Famitalia Carlo, Erba)

Espectro (Medical, Tây Ban Nha)
Euchlor 1000 (Ấn Độ)
Farmicetina (Farmitalia Carlo, Erba)
Fenicol (Alcon)
Fenicomycin (Sanli, Thổ Nhĩ Kỳ)
Globenicol (Gist-Brocades) (mờ mắt)
Glorous (Sanwa Kagaku, Japan)
Halomycetin (Kwizda, Áo)
Helocetin (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
I-Chlor (Americal, USA)
Ismicetina (ISM, Italia)
Isophenicol (Bouchara, Pháp)
Isopto Fenicol (Alcon)
Kalmicetin (Indonesia)
Kamaver (Engelhard, Đức)
Kemicetin (Farmitalia Carlo, Erba)
Kemicetina (Farmitalia Carlo, Erba)
Kémicétine (Italia; Vifor, Thụy Sĩ, Canada)
Kloromisin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Labamicol (Labatec, Thụy Sĩ)
Leukomycin (Bayer)
Levomycetin (Provita, Áo)
Levosetin (Akeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lomecitina (Locatelli, Italia)
Loromicin (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
Medichol (Copanos, Baltimore, USA)
Micochlorine (Continental Pharma, Bỉ)
Micoclorina (Zambon, Italia)
Micofurantiing (Zambon, Italia)
Microcetin (Ấn Độ)
Mistin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mycetin (Farmigea, Italia)
Mychel (Rachelle, Long Beach, Mỹ)
Mycinol (Horner, Canada)
Neocetin (Uranium, Thổ Nhĩ Kỳ)
Normofenicol (Norman Tây Ban Nha)
Nova-Phenicol (Nova, Canada)
Novochlorocap (Novapharm, Canada)
Novaphenicol (Solac, Pháp)
Ocu-Chlor (Ocumed, Monvale, USA)
Oftakloram (Tan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Oftalent (Weifa, Na Uy)
Oleomycetin (Winzer, Đức)
Opclor (Parke Davis)
Ophthalmenicol (Faure, Pháp)
Ophtochlor (Parke Davis)
Oralmisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Otachron (Alpine Chemische AG, Áo)
Otomycin (Pliva)
Otophen (Pliva)
Panamycin (C.K.D; Hàn Quốc) (tiêm)
Pantovernil (Heyden, Đức)
Panraxin (Boehringer Mannheim)
Pedimycetin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
Pentamycetin (Berlex, Lachine, Canada)
Pentocetine (Ibsa, Thụy Sĩ)
Plastodermo (Labaz)
Quemibal (Farmitalia Carlo Erba)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Radyomisin (Radyum, Thổ Nhĩ Kỳ)
Rivomycin (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Romphenil (Zeria, Japan)
Septicol (Streuli, Thụy Sĩ)
Serviclofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
Servicol (Biochemic)
Silcetina (SIFI, Italia)
Sintomicetina (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sno-Phenicol (Smith & Nephew Anh)
Sopamycetin (Pharbec, Kirkland, Canada)
Spersanicol (Dispensa, Thụy Sĩ)
Suismycetin (Lagap, Thụy Sĩ)
Synchlolim (Thái Lan)
Synthomycetin (Merrel Dow/Lepetit)
Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)
Thilocanfol C (Thilo, Đức)
Tifocin (XND Hậu Giang)
Tifomycine (Roussel)
Tiromycetin (Chassot, Thụy Sĩ)
Vanafen-S (Thái Lan) (Nhỏ mắt 0,5%)
Veticol (Copanos Baltimore, USA)
Victoram (XNDP 23)
Viklorin (Llsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vitaklorin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén, viên bọc đường hoặc viên nang 0,05-0,10-0,25 và 0,50g. Lọ thuốc bột 1g (để pha dịch treo tiêm bắp). Thuốc mỡ 1,5% thuốc bột rắc ngoài da 5%. Thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Kháng sinh phân lập từ *Streptomyces venezuelae*, hiện nay đã tổng hợp được, là bột kết tinh trắng, không mùi, vị rất đắng ít tan trong nước. Có hoạt phổ rộng (kim vi khuẩn với nhiều loại vi khuẩn Gram + và Gram -).

CD: Chủ yếu để trị thương hàn, phó thương hàn. Vì có độc tính với cơ quan tạo huyết, nên xu hướng hiện nay là dành cho những nhiễm khuẩn đường ruột và niệu đạo do *Salmonella*, *Rickettsia* và viêm màng não có mũ do trực khuẩn Pfeiffer.

LD: Uống và tiêm bắp; Người lớn: 40mg/kg cơ thể trong 24 giờ, chia làm 4 lần uống) hoặc 2-3 lần (tiêm bắp) Cụ thể: ngày uống 4 lần, mỗi lần 0,25g. Trẻ em: 50mg/kg cơ thể trong 24 giờ. Với trẻ sơ sinh và nhất là trẻ thiếu tháng chỉ dùng cho những trường hợp hết sức cần thiết do thấy thuốc chỉ định với liều thấp 25mg/kg cơ thể trong 24 giờ.

CCD: Tiền sử suy tuỷ hoặc dị ứng với các phenicol. Sơ sinh và trẻ mới đẻ (dưới 6 tháng); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Có thể gây ra 2 loại tai biến về máu.

- Các chứng bất sản tủy không tiền lượng được xuất hiện sớm hoặc chậm, không có liên quan đến liều dùng và thời gian dùng, thường dẫn đến tử vong. Nguy cơ này tăng lên ở những người trước đây đã dùng chloramphenicol tại chỗ.

- Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính và tiểu cầu có liên quan đến sự thiếu hụt tạm thời về quá trình tạo máu. Các rối loạn này chịu ảnh hưởng của nồng độ máu và thường thuận nghịch được; trừ trường hợp dùng quá liều hoặc sản bị suy tủy.

- Trường hợp suy gan, cũng như ở trẻ sơ sinh mà các khả năng chuyển hóa chưa hoàn thiện, liều dùng cần điều chỉnh tùy theo nồng độ thuốc trong huyết tương (từ 5 đến 20mg/ml).

- Không được dùng liên tục quá 3 tuần.
 - Cần tiến hành ít nhất tuần lễ một lần làm huyết đồ toàn bộ kèm đếm số các hồng cầu lưới trong suốt thời gian dùng thuốc và tuần lễ tiếp theo khi ngưng thuốc. Nếu xuất hiện giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu hoặc giảm bạch cầu tới 2000/mm³ thì phải xét lại chỉ định.

- Trong điều trị bệnh thương hàn, tránh dùng các liều tấn công quá cao.

Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với:

- Cồn: Gây hiệu lực "antabuse" (cảm giác nóng bừng, đỏ mặt, buồn nôn, mạch nhanh).

- Thuốc chống đông uống (làm tăng tác dụng chống đông).

- Phenytoin (nguy cơ tăng nồng độ thuốc này trong máu).

Tác dụng phụ: Ngoài 2 loại tai biến về máu (xem phần LY) có thể gây ra bệnh thương hàn, điều trị với liều tấn công quá cao, trường hợp sốc do phân huỷ vi khuẩn và giải phóng các nội độc tố. Hạn hữu có thể gây ra viêm thần kinh thị giác, khi dùng thời gian dài. Ở trẻ đẻ non và mới đẻ có thể gây ra hội chứng "xám", dễ gây tử vong.

Dẫn xuất phối hợp với calci pantothenat:

Chloramphenicol pantothenat complex

Pantotenat de chloramphenicol composé

Pantofenicol (Tây Ban Nha, Đức)

Dẫn xuất glycinat:

Enteromycetin Glicinato (Italia)

Interomycetin Glicinato (Zambon, Italia)

Micoclorina Glicinato (Zambon, Italia)

Micochlorin Glycinat (Zambon, Italia)

Dẫn xuất palmitat:

Chloramphenicolum palmiticum

Chloramphenicolum palmitinicum

Chloramfericolo palmitato

Detreopal

BPCP (Biokema, Thụy Sĩ)

Bephenicol (Galenika)

Berlicetin (Ankerwerk; Berlin Chemie, Đức)

Chlorambon (Biokema, Thụy Sĩ)

Chloromycetin Palmitat (Parke Davis)

Chronicin (Spofa)

Cloromicetin Palmitat (Parke Davis)

Cloromisol (Maipe, Tây Ban Nha)

Colimycin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)

Gliomicetina (Ints, Biochemico SA, Brasil)

Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)

Levomisetina (Merrel Dow /Lepetit)

Paidomicetina (Lafare, Italia)

Protophenicol (Arcopharma, Thụy Sĩ)

Sintomicetina (Merrel Dow /Lepetit; MDP)

Sintomicetine (Merrel Dow /Lepetit)

Sinthomicin (Abic, Ramat-Gan, Israel)

DT: Viên nén 0,25g, dịch treo (150mg/5ml).

CD: Dùng cho trẻ em vì không đắng.

Dẫn xuất palmitoylglycolat:

Micordy (Zambon Italia)

Dẫn xuất steaglat:

Chloramphenicol stearoylglycolate

Paraxin (Boehringer Mannheim)

Dẫn xuất stearat:

Chemisetina (Farmitalia Carlo Erba)

Kemicetin-Sirup (Farmitalia Carlo Erba)

Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)

Sintomicetine (Merrel Dow /Lepetit)

Dẫn xuất succinat: (pha dd tiêm)

Chloramphenicoli natrii succinas

Chloramphenicol sodium-succinat

Chloramphenicolum succinicum

Chloramphenicolum succinicum natrium

CMS Parke Davis

Aquamycetin (Winzer, Đức)

Berlicetin (Ankerwerk, Đức)

Biomycin Succinato (Tosi, Italia)

Chemisetina succinato (Italia)

Chloramsaar (Cephasaar, Đức)

Chlorocid S (Egis, Hungari)

Chloromycetin Succinato (Parke Davis)

Chronicin-Foam (Spofa)

Cloromicetin Succinat (Parke Davis)

Euchlor - 100 (Ấn Độ)

Globenicol (Gist-Brocades)

Gotimycin (SK Dauelsberg, Đức)

Ismicetina Succinato (ISM, Italia)

Kemicetine (Vifor, Thụy Sĩ)

Kemicetine Succinat (ISM, Italia)

Kemicetin Succinat (Aseca, Áo)

Kemicetin sulsinat (Farmitalia Carlo Erba)

Liyomisetin (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Lykacetin S1 (Cipla, Ấn Độ)

Mychel-S (Rachelle, USA)

Neocol (Danlex, Philippin)

Nevimycin (Grunenthal)

Paramycin (Ấn Độ)

Paraxin (Boehringer Mannheim)

Protophenicol succinate (Thụy Sĩ)

Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)

Septicol-Succinat (Streuli, Thụy Sĩ)

Solnicol Ercé (Pháp)

Succicaf (Farber-Ref, Italia)

Synchlolin-SC (Thái Lan)

Synthomycetin-Succinat (M.D.L)

Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)

DT: Lọ thuốc bột 1,378g (tương ứng với 1g

Chloramphenicol base), kèm 5ml nước cất để

tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.

LD: Người lớn: cứ 6 giờ tiêm bắp 500mg-Cấp

cứ: Tiêm tĩnh mạch cứ 12 giờ tiêm 15mg/kg

thể trọng. Trẻ em: tiêm 25-50mg/kg/ngày.

CHLORAMPHENICOL

Kháng sinh dùng cho mắt

BD: Chloracil

Chloroptic

Cogetine (Anh)

Isopto-Fenicol

Kemicetine ophthalmic

Optomycin

Politincol (XNDP Hà Nội) (+ Palmatin)

Siemycetin

Tifoeyedrops

Vanafen

Opticle (Hàn Quốc)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,4-0,5%; thuốc mỡ tra mắt.

CD: Các nhiễm khuẩn ở mắt: viêm mí mắt, kết mạc, giác mạc, viêm màng mắt, viêm màng mạch nhỏ,...

LD: Cứ 4-8 giờ nhỏ mắt 1-2 giọt; tra thuốc mỡ 2-3 lần/ngày.

CHLORAZANIL

Lợi tiểu

1,3,5-Triazin, 2,4-diamin-N-(4-chlorophenyl)-

Diamino - triazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diurazyna

Daquin (Riker)

Orpidan (Heumann, Đức)

Triazolol (Chemiek, Bitterferd, Đức)

CHLORBENZOXAMIN

Kiểu đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

Piperazin, 1-[2-[(2-chlorophenyl) phenyl-

methoxy] ethyl]-4-[(2-methylphenyl) methyl]

Chlobenzoxethamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Gastormax (Brocchieri, Italia)

Libratar (Bi, Pháp, Tây Ban Nha)

CHLORCYCLIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin,
chống dị ứng

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl)-(phenyl-
methyl)-4-methyl-
Histachlorazin.

BD: *Di-Paralene (Abbott)*

Histanin (Burroughs Wellcome)

Perazil (Burroughs Wellcome)

Prurisedine (Couvreur - Continental, Bỉ)

Trihistan (Gee, Đan Mạch; Weifa, Na Uy)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

CD: Kháng histamin, tác dụng lâu dài, độc tính thấp, ít gây tai biến.

LD: Người lớn, uống mỗi lần 50mg, ngày uống 2-3 lần.

CHLORDIAZEPOXID

Trần tĩnh

3H,1,4-Benzodiazepin, 2-amin, 7-chloro-N-
methyl-5-phenyl, 4-oxid

Chlozepidum (Nga)

Clopoxidum (Nga)

Diazefonat

Dizepin

Droxol

Methaminodiazepoxid

BD: *Chlortran (Protea, Nam Phi)*

Elenium (Polfa, Ba Lan)

Elibrium (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)

Helogaphen (Spitzner, Đức)

Khlozepid (VNIKhFI, Moscow)

Klopoxid (DAK, Đan Mạch)

Libreleas (Roche)

Libriab (Roche)

Librium (Roche)

Librizan (Roche)

Multum (Chephasaar, Đức)

Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

Relaxedans Simple (Salvat, Tây Ban Nha)

Retcol (Towa Yakuhin, Japan)

Risolid (Dumex, Đan Mạch)

Serendyl (Newel, Tây Ban Nha)

Serviium (Teva, Israel)

Tabrium (Roche)

Zeisin (ICN, Mỹ)

Dẫn xuất dibucinat:

Chlordiazepoxid 2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalen
disulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlordiazepoxidi hydrochloridum

Chlordiazeposido cloridrato

Apo-Chlorax (+ Clidinium Br) (Apotex)

A-poxide (Abbott)

Benpine (Thái Lan)

Bent (Pharma Farm Spec, Italia)

Benzodiapin (Lisapharma, Italia)

Binomil (Uriach, Tây Ban Nha)

Cebrnan (Cifa, Italia)

Chemdipoxide (Chemo-Drug, Canada)

Chlordiazachel (Rachelle, Mỹ)

Diapax (Therapex, Canada)

Elenium (Polfa, Ba Lan) (Thuốc tiêm)

Equibral (Ravizza, Italia)

Gene-Poxide (Franca, Canada)

Huberplex (Hubber, Tây Ban Nha)

I-Liberty (I Pharmacal, Mỹ)

Labican (Boniscontro-Gazzona, Italia)

Librium (Roche)

Lixin (ISM, Italia)

Medilium (Medic, Laval, Canada)

Murcil (Reid Provident, Mỹ)

Napoton (Chimimportexport, Rumani)

Normide (Inibsa, Tây Ban Nha)

Novopoxide (Novopharm, Canada)

Omnalio (Estrdi, Tây Ban Nha)

Peast C (Sawai, Japan)

Protensin (Marion, Mỹ)

Psicofar (Terapeutico, Italia)

Psicoterina (Francia, Italia)

Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

Reliberan (Geymonat, Italia)

Relium (Ritva, Laval, Canada)

Reposans (Wesley, Mỹ)

Sakina (Causyth, Italia)

Sereen (Fog, Mỹ)

SK-Lygen (Smith-Kline-French)

Smail (Saita, Italia)

Solium (Horner, Canada)

Sophiamin (Santen, Japan)

Trakipearl (Hishiyama, Japan)

Tropium (DDSA, Anh)

Untensin (Pharmador, Nam Phi)

Via-Quil (Denver, Canada)

Zetran (Hauck, Mỹ)

DT: Viên nén 5-10 và 25mg. Ống tiêm 100mg.
TD: Gây ngủ nhẹ, thải trừ chậm hơn Diazepam.
CB: Như Diazepam.
LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10mg-Tiêm bắp 50-100mg/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 5-10mg, chia 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin, suy thận hoặc gan, suy nhược toàn thân, nhược cơ nặng.
LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

CHLORHEXIDIN

2,4,11,13-Tetraazatetradecandiimidamid, N, N'-bis (4-chlorophenyl)-3,1-diimino-

Dẫn xuất diacetat:

Chlorhexidin acetat

BD: *Bactigras* (Smith & Nephew, Anh)

Chlorasept (Baxter, Anh)

Chlorhexitulle (Seton, Anh)

Serotulle (Johnson & Johnson)

Uroflex (Vifor, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất digluconat:

Chlorhexidin gluconat solution

Abacil (Polfa, Balan)

Anti Plaque (Espe, Đức)

Bacticlens (Smith & Nephew Anh)

Bactigras (Smith & Nephew Anh)

Baobao (Shunfeng Pharma)

Cefasept (LIC, Thụy Điển)

Cetal (Orapharm, Australia)

CHGS crub (Huntington, USA)

Chlorhexamed (Blendax, Đức)

Chlornex-a-myl (Pháp)

Cida-Stat (Mỹ)

Corsodyl (ICI)

Dentosonin (Đức)

Dinfect (XNDP Hà Nội)

Dispray I Quick Prep (Stuart, Anh)

Drill maux de gorge (Pháp) + *Tetracain*

Exidine (Mỹ)

Hansamed Wunddesinfektion (Đức)

Hexidin (Na Uy)

Hexol và Hexophene (Australia)

Hibicare (Ayerst)

Hibiclens và Hibident (ICI)

Hibidil và Hibigel (ICI)

Hibiscrub (ICI)

Hibisol (Ayerst)

Hibisorb (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Hibisprint (ICI)

Hibital (ICI)

Hibitane (ICI; Ayerst)

Keral (CTD Cà Mau)

Larylin (Beiersdorf, Đức)

Lauvir 0,5% (P.Fabre, Pháp)

Manusan (Polfa, Balan)

Maskin (Maruishi, Osaka, Japan)

Medicanol (LIC, Thụy Điển)

Orahexal (Thụy Sĩ)

Oronin H (Otsuka, Japan)

Peridex (Procter & Gamble, Mỹ)

pHiso-MED (Winthrop)

Plak-out (Hawe-Neos, Thụy Sĩ)

Plurexid (Synthémédica, Pháp)

Rhino-Blache (Gallin-Pháp)

Rotersept (Roter, Hà Lan)

Rouhex G (Rougier, Canada)

Savlodil (Ayerst)

Sevlon Medicated Powder (ICI)

Secalcan (Zyma, Thụy Sĩ)

Septalone (Abic, Israel)

Septal-Scrub (Abic, Israel)

Septéal (Fabre, Pháp)

Sterilone (Roter, Hà Lan)

Unisept (Seton, Anh)

Urgospray (Urgo, Pháp)

Vitacontact (Faure, Pháp)

DT: Lọ 125ml và 500ml dung dịch để lên bột chứa 4% chlorhexidin digluconat kèm chất điện hoạt; gói 25 và 100ml (trong túi polyamid) chứa 0,05% chlorhexidin digluconat. Lọ polyetylen 125ml và 1.000ml dung dịch 5%. Dung dịch 0,5% sát khuẩn ở khoa ngoại. Mỗi ống 10g.

TD: Dẫn chất biguanid có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn Gram (+) còn có tác dụng diệt nấm *Candida albicans*.

CB: Sát khuẩn ngoài da, vết thương; sát khuẩn ở tay phẫu thuật viên và phòng mổ. Mờ da: eczema hăm trẻ em. Dung dịch súc miệng trị nhiễm khuẩn và chống viêm (viêm miệng, viêm lợi) có thể dùng dung dịch không pha loãng thấm vào vết loét (áp tơ), dùng trong khoa răng và phẫu thuật miệng. Khí dung miệng tốt và tiện lợi (xịt trực tiếp), gạc tẩm thuốc, kim và dung dịch rửa dùng cho da mổ mề, phẫu thuật, phụ khoa tốt và tiện lợi.

LD: Dùng 5ml thấm ướt bàn tay, cọ rửa trong 1 phút rồi tráng lại bằng nước sạch. Với dung dịch đậm đặc 5%, cần pha loãng thành 0,05%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi lên niêm mạc mắt, ống tai (trừ dung dịch đặc biệt dùng cho mắt).

LY: - Có thể gây tác dụng toàn thân nếu dùng trên diện rộng, bóng kín, bóng rộng, trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ còn bú. Nếu sau 5 ngày không có thuyên biến cần đánh giá lại. Có thể bị kích ứng tại chỗ - Dị ứng gây hạ HA, đỏ bừng toàn thân, rối loạn vị giác tạm thời, nóng rát lưỡi, bong niêm mạc, giảm khứu giác, khô miệng.

Tương tác thuốc: Không phối hợp các thuốc sát khuẩn khác (đôi kháng, khử hoạt tính); với các thuốc gây phản ứng chống lạm dung với alcohol.

- Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, viêm gộp sọc phân vệ, tác dụng toàn thân.

Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorhexidin dihydrochlorid
Chlorohex (Geistlich, Wothusen)
Desmanol (Schulke & Mayr Hamburg)
Urogliss (Montavit, Solbad Hall)

Dẫn xuất phosphanilat:
Chlorhexidin phosphanilat

CHLORMADINON

Progestin

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Cyclonorm (*Streuli, Thụy Sĩ*)

Fertiletten (*Chassot, Thụy Sĩ*)

Gestfortin (*Bayer; E. Merck*)

Gestogan (*AFI, Nauy*)

Lormin (*Lilly*)

Luteran (*Cassenne, Pháp*)

Lutorial (*Syntex*)

Matrol (*Lilly*)

Menstridyl (*Sarva-Syntex, Hà Lan*)

Minipill (*Syntex*)

Normenon (*Syntex*)

Prococyd (*Showa Yakuhin Kako, Japan*)

Progestormon (*Tây Ban Nha*)

Skedule (*Syntex*)

Verton (*Squibb*)

CHLORMERODRIN

Lợi tiểu

Mercury, [3-(aminocarbonyl) amino]-2-methoxypropyl-C103] chloro-

BD: *Asahydrin* (*Pharmacia, Thụy Điển*)

Bucohydral (*Vifor, Thụy Sĩ*)

Diuros (*Damma*)

Mercloran (*Parke Davis*)

Mercoral

Merculest

Merilid (*Pharmacia, Thụy Điển*)

Neohydrin (*Lakeside, USA*)

Novohydrin (*Lakeside, USA*)

Oricur (*Medix, Đanemark*)

Orimercur (*Reder, Tây Ban Nha*)

Ormerdan (*Parke Davis*)

Dẫn xuất đồng vị ¹⁹⁷Hg:

Chẩn đoán chức năng thận

Chlormerodrin (¹⁹⁷Hg)

Chlormerodrin Hg¹⁹⁷ injection

Chlormerodrin (¹⁹⁷Hg)-Injektionslosung

Chlormerodrin (¹⁹⁷Hg) solutio, iniectionis

radio-chlormerodrin (¹⁹⁷Hg), iniectionis

Dẫn xuất đồng vị ²⁰³Hg:

Chẩn đoán chức năng thận

Chlormedrin Hg 203

Chlormerodrin Hg 203 injection

CHLORMETHIN

Ethanamin,2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-methyl-Dichloren; Moutarde à l'azote; Embichinum

(*Nga*); *Mustin*; *Chloretiazin*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlormethine (*Chlorhydrate de*)

Chlormethini hydrochloridum

Mechloretamin hydrochlorid

Mustin hydrochlorid

HN₂

Mebichloramen hydrochlorid

Mitoxin

Nitrogen Mustard

BD: *Antimit* (*Pliva*)

Caryolysine (*Delegrange, Pháp*)

Cloramim (*Simes, Italia*)

Dimitan (*Ankerwerk, Đức*)

Erasol (*Ferrosan, Đan Mạch*)

Mustargen (*Merck, Sharp & Dohme*)

Nitrogranulogen (*Polfa, Balan*)

Onco-Imine (*Simes-Sintesa, Bỉ*)

DT: Ông thuốc bột 10mg kèm ống dung môi.

TD: Ưng chế phân bào ở tế bào ung thư.

CD: Bệnh tăng bạch cầu, bệnh Hodgkin, carcinom phế quản, lympho sarcom,...

LD: Tiêm tĩnh mạch dd 1mg/ml với liều 0,1mg/kg/ngày.

Đợt dùng: 4 ngày liên.

CCD: Giảm bạch cầu và tiểu cầu, thiếu máu nặng.

CHLORMEZANON

4H-1,3-Thiazin-4-on,2-(4-chlorophenyl) tetrahydro-3-methyl-1,1-dioxid

Chlormethazanone

BD: *Alinam* (*Lucien, Colombes*)

Chlomedinon (*Taiyo, Japan*)

Fenarol (*Sterling/Winthrop/Ross*)

Lumbaxol (*Aldo Union*)

Meisapal (*Leiras, Turki*)

Muscotal (*Farmos Group, Turki*)

Muskel Trancopal (*Winthrop*)

Myoflex (*Sodip, Meyrin*)

Myolespen (*Dojin Iyaku, Kako, Japan*)

Relizon (*Mochina, Japan*)

Rexan (*Labif, Firenze*)

Rilaquil (*Guidotti, Pisa*)

Supotran (*Winthrop*)

Tanafol (*A.M.S.A*)

Tensolax (*Sterling/Winthrop/Ross*)

Trancopal (*Sterling/Winthrop/Ross*)

Tracote (*Sawai, Japan*)

Transanate (*Teikoku Zoki, Japan*)

DT: Viên nén và thuốc đạn 200mg.

CD: Cơ bị co cứng, cơ dễ co thắt, cơ cơ sau chấn thương. Có tác dụng trấn tĩnh.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Trẻ em dưới 6 tuổi, ngày 100mg, chia vài lần. Từ 6-17 tuổi: ngày 200mg, chia 2-3 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tác dụng phụ nặng có thể xảy ra: hội chứng

Lyell (hoại tử biểu bì do dị ứng thuốc). Do đó, ở

Pháp các *Bd* sản xuất ở *Nhật Bản* đã bị thu hồi.

Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu của *Bộ Y tế*.

CHLORMIDAZOL

1H-Benzimidazol,1-[4-chlorophenyl] methyl]-2-methyl-

Clomidazolium

BD: *Fungo-Polycid* (*Tây Ban Nha*)

Futrican (*Astra*)

Myc-Polycid (*Grunenthal*)

Mytan (*Hàn Quốc*) (*Phối hợp*)

Polycid (Grunenthal)

Futrican (Thuy Điển) (Kem bôi)

DT: Kem bôi 5%.

TD: Chống nấm, thường dùng phối hợp trong BD kép;

Mycopolycid (Đức)

Lọ 25ml cồn thuốc có 5% chlormidazol HCl, 1% acid salicylic hoà tan trong propylen glycol và isopropanol).

CD: Các bệnh nấm ngoài da (trichophytosis, epidermophytosis; chứng lang ben).

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCD: Bôi vào mắt.

CHLORNAPHAZIN

Tác nhân alkyl-hóa, trị ung thư

2-Naphthalenamin, N,N-bis (2-chloroethyl)-

Aleukon

Chloranafina

Erysan (Meco-Dumex)

CHLOROACETIC Acid

Thuốc ăn da

MCA

Monochloroacetic acid

Acetocaustin (Marquart, Đức)

Warzenmittel (Marquart, Đức)

CHLOROBUTANOL

Gây tê, an thần, gây ngủ.

Tá dược, chất bảo quản

2-Propanol 1,1,1-trichloro-2-methyl-*Chlorbutanolum; Chlorbutol anhydrous Chlorobutanolum anhydricum hemihydricum Acetonchloroform; Chlorbutol*

Chloreton (Parke Davis)

Chlortran (Wallace, Cranbury, Mỹ)

Clortran (Wampole, Cranbury, Mỹ)

Coliquifilm (Allegan, Đức)

Lacri-Lube (Allergan)

LY: Xem Eludril.

CHLOROCID H (Hungari)

DT: Ống thuốc mỡ 5g có 50mg chloramphenicol và 37,5mg hydrocortison acetat.

CD: Viêm kết mạc, viêm mống mắt, loét giác mạc...

LD: Ngày tra mắt 1-2 lần.

CCD: Như Hydrocortison.

BD tương tự:

Chlorovina-H (Cty DP Trường Sinh)

Levocid-H (XNDP Thừa Thiên - Huế)

CHLOROCRESOL

Phenol, 4-chloro-3-methyl-

Chlorocresolum; Baktolan

BD: *Parmetol (Schülke & Mayr, Đức)*

Preventol (Schülke & Mayr, Đức)

Wofasept Tbk (Chemiek, Bitterfeld, Đức)

TD: Sát khuẩn, thường dùng phối hợp với một số thuốc khác như trong BD: kép sau đây:

Cyteal (Pháp) (Thuốc súc miệng)

DT: Bánh xà phòng cứng 100mg có 100mg Hexamidin di-isethionat; 0,5ml dd 20% Chlorhexidin digluconat và 300mg Chlorocresol.

TD: Có tác dụng tẩy sạch, kìm vi khuẩn và chống nấm.

CD: Sát khuẩn và vệ sinh da hàng ngày.

CCD: Mẫn cảm với thành phần của dạng bào chế trên.

LY: Dùng xong nên tráng lại bằng nước sạch.

CHLOROFORM

Gây mê

(Dd Eludril phối hợp, súc miệng).

CHLOROPHYL (Áo)

DT: Viên 50mg.

TD: Chlorophyll là sắc tố màu lục của thực vật.

Chất chủ yếu trong quang tổng hợp.

Dùng nhuộm màu, khử mùi - Thành phần của kẹo, dược phẩm, băng, xà phòng, làm sạch vết thương, thuốc đánh răng, mỡ bôi ngoài, súc miệng, gội đầu, tẩy uế, giữ màu...

CD: Bệnh nhân có mùi hôi thối, mở thông đại tràng, hồi tràng, loét bề mặt da, bệnh phụ khoa, ung thư biểu mô, chiếu xạ khối u tử cung, cổ tử cung, âm đạo - Khử mùi cơ thể, mùi phân - Chữa táo bón mạn, trướng hơi.

LD: Tuỳ theo trường hợp, theo khuyến cáo - Có thể tăng liều (không giới hạn) mà không có hại. Thường dùng 1 - 4 viên/ngày.

LY: - Thường dùng khử mùi khó chịu khác như: thời kỳ kinh nguyệt, hôi nách, hôi miệng (sâu răng, viêm amidan), đau dạ dày - tá tràng, rối loạn tiêu hoá, dịch tiết có mùi hôi, ăn uống có mùi khó chịu v.v...

- Gần như không có tác dụng với người tiểu đường, đái dầm (mùi khai).

- Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

CHLOROPROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-2-chloro, -2 (diethyl-amino) ethyl ester-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chloroprocain hydrochlorid

Chloroprocainum hydrochloricum

BD: *Halestyn*

Nesacaine (Mỹ; Thuy Điển, Đức)

DT: Dung dịch tiêm 1-2-3% ống 30ml.

CD: Gây tê tại chỗ tác dụng như procain hydrochlorid, nhưng gây tê nhanh hơn và mạnh hơn, ít nhất là 2 lần. Độc tính ít hơn, độc tính có thể giảm đi nhiều nếu được tiêm trộn cùng Epinephrin, sẽ làm cho thuốc ngưng chậm lại. Dùng trong thủ thuật nhỏ và cả thủ thuật lớn theo phương pháp tiêm ngấm (infiltration), phong bế dây thần kinh khu vực, kể cả

khu vực dây thần kinh đuôi ngựa.

LD: Gây tê thẩm (infiltration) dùng dung dịch 1% trộn với 1/200.000 dung dịch Epinephrin hydrochlorid, số lượng nhiều hay ít do vị trí giải phẫu và diện tích gây tê. Với đa số thủ thuật, số lượng dùng từ 1ml tới 30ml (trung bình), 75ml (tối đa). Nồng độ là 3% không nên dùng quá 25-35ml.

CCĐ: Gây tê màng tủy và tủy, (Subarachnoide).

CHLOROPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-chlorophenyl)methyl]- N',N'-dimethyl-N-2-pyridinyl Chloropyraminum; Halopyramine; Chlortripielenamin

BD: Avapena (Geigy)

Sintral (Jugoremedija)

Suprastin (Gedeon Richter)

Synopen (Geigy)

Dẫn xuất hydrochlorid;

Chloropyribenzamin (Polfa, Balan)

Synpen (Geigy)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg; Ống tiêm 1ml và 2ml/20mg, kèm bôi da 1%.

TD: Kháng histamin tổng hợp tác dụng mạnh, ít ức chế thần kinh trung ương, nên không gây buồn ngủ. Chống dị ứng.

CD: Phòng và trị các bệnh do dị ứng, sổ mũi mùa, mày đay, viêm mũi vụn mạch, phù Quincke, tai biến khi tiêm huyết thanh, viêm bì dị ứng, eczema.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/4-1/2 viên. Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch thật cẩn thận 1-2 ống cho người lớn, còn dùng tiêm bắp 1-2 ống/ngày. Sau chuyển sang thuốc uống.

CHLOROQUIN

1,4-Pentandiamin, N4-(7-chloro-4-quinolinyl)-N1,N1-diethyl-

Chlorochinum

BD: Malaraquin (Sterling/Winthrop/Ross)

Norolon (Sterling/Winthrop/Ross)

Pfizerquine (Pfizer)

Dẫn xuất gentisat:

Quinercyl (Roberti & Carrière, Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất phosphat:

Chlorochina bifosfato

Chlorochindiphosphat

Chlorochinolum dihydrogenphosphoricum

Chlorochinum diphosphoricum

Malaquin

Mesylyth

Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)

Arechin (Polfa, Balan)

Arthrochin (Arcana, Áo)

Avloclor (ICI)

Bemaphate (B.M. Labs)

Bidicloroquin (CTD Bình Định)

Chemochin (Pliva)

Chlorochin (Streuli, Thụy Sĩ, Đức)

Cidanchin (Cidan, Tây Ban Nha)

Clorochina (Bayer)

Delagil (Egis, Hungari)

Dichinalex (Savoma, Italia)

Diroquine (Thái Lan)

Heliopar (Farnos Group, Phần Lan)

Imagon (Astra)

Lagaquin (Lagap, Thụy Sĩ)

Letaquine (Letap, Thụy Sĩ)

Malarex (Dumex, Đan Mạch)

Quinachlor (Cophar, Thụy Sĩ)

Resochin (Bayer)

Rivoquine (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Serviquin (Seripharm, Thụy Sĩ)

Silbesan (Atmos, Đức)

Siragon (Biochemie, Áo)

Tresochin (Bayer)

Weimerquin (Weimer, Đức)

Dẫn xuất sulfat:

Bemasulph (B.M. Labs)

Nivaquine (Specia; May & Baker)

Reumachlor

DT: Viên nén 0,10-0,15 và 0,25g, sirô 5mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100-200 và 300mg.

TD: Diệt thể vô tính gây sốt của cả 3 loài Plasmodium.

CD và LD: Điều trị sốt rét:

Ngày đầu: người lớn: 4 viên 0,25g. Hai ngày sau, mỗi ngày 2 viên 0,25g.

Phòng sốt rét: hàng tuần, người lớn uống 1 ngày 300mg hoặc mỗi tháng một liều điều trị 3 ngày như trên.

Trị cơn sốt ác tính hoặc trường hợp nặng.

Tiêm bắp 200-300mg, sau 6 giờ, tiêm nhắc lại nếu cần.

Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 200-300mg pha trong 250-500ml dd đẳng trương glucose hoặc NaCl.

Ly amíp ở gan, apxe gan do ly amíp.

Người lớn: 600mg/ngày trong 2-3 ngày, sau giảm dần liều dùng xuống 300mg/ngày, cả đợt điều trị: 3 tuần.

Sẩn lá (lambliasis): dùng một đợt 5 ngày. Người lớn 300mg/24 giờ.

- Luput ban đỏ: Bắt đầu ngày uống 300-600mg. Dùng 8-15 ngày. Duy trì 200-300mg/ngày, trong 2-3 tuần.

- Viêm nhiều khớp dạng thấp: ngày uống 200mg. Dùng 2-6 tháng. Liều dùng tùy theo dung nạp thuốc.

CCĐ: Tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch; tiêm cho trẻ em dưới 5 tuổi; (dễ gây tai biến); bệnh ở võng mạc. Quá mẫn với thuốc.

LY: Có nhiều nơi chủng *P.falciparum* đã kháng với thuốc này.

CHLOROTHIAZID

2H,-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro, 1,1-dioxid

Mechlozid; Uroflux

BD: Azide (*Fawns & McAllan, Australia*)
Chlorosal (Teva, Israel)
Chlotride (Merck, Sharp & Dohme)
Diubram (Bramble, Australia)
Diuret (Protea, Australia)
Diuril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Diurilix (Thérapiex, Pháp)
Diurone (Knoll Lab, Australia)
Diurosulfona (Medix, Tây Ban Nha)
Fenuril (Pharmacia, Thụy Điển)
Niagar (Simes-Sintesa, Bỉ)
Salisan (Ferrosan, Đan Mạch)
Saluren (Croce Bianca, Italia)
Saluretil (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)
Salure Pic (M.S.Dohme)
Salutrid (Leiras, Phần Lan)
Udor (Marchesi)
Urinex (Orion, Phần Lan)
Dẫn xuất muối natri:
 Chlorothiazide sodium
Lyovac Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 250 và 500mg.
CD: Phù do suy tim, gan, thận, phổi, tăng huyết áp.
LD: 1 viên/ngày, có thể tới 4 viên/24 giờ.
CCĐ: Suy gan, thận nặng. Bệnh Gút. Mẫn cảm thuốc.

CHLOROTRIANISEN

Benzen, 1,1',1''-(1-chloro-1-ethenyl-2-yliden) tris [4-methoxy-
Trianisoestrol
BD: Anisene (*Farmila, Italia*)
Merbentyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Tace (MDP; Phần Lan, Tây Ban Nha)
Tace-FN (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Triagen (Gentili, Italia)
DT: Viên nén 12mg, thuốc đạn 75mg.
TD: Estrogen tổng hợp, không steroid, tác dụng kéo dài.
CD: Điều trị các rối loạn do thiếu estrogen: Tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật, để phòng chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.
LD: Rối loạn tuổi mãn kinh: ngày uống 1-2 viên. Đợt dùng 2-4 tuần. Ung thư tuyến tiền liệt: vài ngày đầu 2-4 viên/ngày. Các ngày sau: 1-2 viên/ngày. Để cai sữa: sau khi đẻ, cứ 6 giờ nạp 1 viên. Đợt dùng 7 ngày.
CCĐ: Tuyệt đối: Các bệnh huyết khối - nghẽn mạch (hoặc có tiền sử bệnh này); bệnh tim mạch như tăng huyết áp, bệnh van tim, mạch vành, ung thư vú và dạ con, bệnh gan nặng hoặc mới; u tuyến yên, băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Phụ nữ có thai. Tương đối: các bệnh về chuyển hóa như: Đái tháo đường, tăng lipid-huyết, béo phì, u lành ở vú, tăng tiết sữa, suy thận, phụ nữ nuôi con bú.

CHLOROXIN

Dẫn chất quinolin chống nhiễm khuẩn - dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn.

8-Quinolinoi, 5,7-dichloro
BD: *Capitol (Westwood, USA)*
Endiaron N (Leciva) (Viên nén)
Endiaron (Galena) (thuốc mỡ)
DT: Viên nén 250mg hoạt chất; lọ 100ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc mỡ 3%, bột nhào: trong 100g có: 5g, 8-Quinolinoi, 5,7-dichloro, 5g kẽm stearat, 5g titan dioxyd.
TD: Như với Clloquinol.
CD và CCĐ: Như với Clloquinol.
LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên; hoặc 2 thìa café dịch treo. Trẻ em: ngày 3 lần mỗi lần 1/2-1 thìa café dịch treo tùy theo tuổi. Thuốc mỡ, ngày bôi 2-3 lần. Bột nhào cũng dùng như trên trong 3 ngày.

CHLOROXYLENOL

Sắt khuẩn, tẩy uế

Phenol, 4-chloro-3,5-dimethyl-
 Chlorxylenol; Parachlorometaxylenol
Bazyl (Teva, Israel)
Desson (Polfa, Ba Lan)
Dettol (Rekitt & Colman, Anh)
Ice-o-Derm (Wampole, Cranbury, USA)
Metasep (Marion, USA)
O.B. Crème et liquide (Hartz, Canada)
Pervalen
Rocapyol (Plurosan, Áo)
Roxenol (Saunders, Canada)
Valvanol (Asid, Đức)

CHLORPHENAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin.

Chống dị ứng

2-Pyridinpropanamin- γ -(4-chlorophenyl)-N-dimethyl-
Dẫn xuất maleat:
 Chlorphénamine (Maleate de)
 Chlorphenaminhydrogenmaleat
 Chlorphenamini maleas
 Chlorpheniramin maleat
 Chlorhistapyridamin
 Chlorprophenpyridamin maleat
 Lentostamin
BD: *Ahiston (Teva, Israel)*
Alaspan (Almay, USA)
Alergon (Schering Corp/Essex)
Alermine (Reid Provident, USA)
Alermin (XNDP An Giang)
Allerbid (Amfre-Grant, USA)
Aller-Chlor (Rugby, USA)
Allergex (Protea, Australia)
Allergin (Dellsberger, Berne)
Allergisan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allergy (CTD Bến Tre)
Allermine (CTD An Giang)
Allersan (Pharmacia, Thụy Điển)
Allersin F (Singapore)
Allertab (Tri-State, USA)
AL-R6 (Saron, USA)
AL-R12 (Saron, USA)
Alunex (Steinhard, Anh)

Anaphyl (Sam-On, Israel)
Antagonate (Dome)
Anthistamin-Sigletten (Đức)
Anti Allergic (XNDP Đông Nai)
Anti Allergy
Atalis-D (Kanto, Japan)
Betalestin (Mekopharma) (+ Betamethasin)
Bronchalene (CPB, Bỉ)
Chlo-Amine (Hollister-Stier, Mỹ)
Chlor-100 (Vortech, USA)
Chloramate (Reid-Provident, USA)
Chloramin (Langley, Australia)
Chlor-a-Tab (Anpharco-USA)
Chlor-Hab (Danbury Pharmacal, Mỹ)
Chloridamine (Barre, USA)
Chlor-Mal (Rugby, USA)
Chlormine (Australia)
Chloroton (Cenci, USA)
Chlorphen (Pro Doc, Canada)
Chlorphenine (CTDP Tiền Giang)
Chlorpro (Schein, USA)
Chlorpyrimine (Thái Lan)
Chlorspan 12 (Vortech, USA)
Chlortab-4 (Vortech, USA)
Chlor-Tel (Garden, Mỹ)
Chlor-Trimeton (Schering Corp/Essex)
Chlor-Tripolon (Schering Corp/Essex)
Chlortrone (Barlowe Cote, Canada)
Chlorphenan (XNDP 23)
Chlorpheniramin (XNLH Dược Hậu Giang)
Clorten (Panthox & Burck, Italia)
C-Meton (SS Pharmaceutical, Japan)
Cohistan (Philippin)
Dafondin (Đài Loan) + Metamizol + Ephedrin
Haynon
Histachlor (Vitamix, USA)
Histadur Dura Tabs (Wynn, USA)
Histaids (Ohio Medical, USA)
Histal (Hong Kong)
Histalen (Len-Tag, USA)
Histapen (Douglas, N. Zealand)
Histaspan (USV, USA)
Histol (Blaine, USA)
Ibioton
Kalphenon (Indonesia)
Kloromin (Halsey Drug, USA)
Lanacaps (Lannett, USA)
Lanatabs (Lannett, USA)
Lekrica (Yoshitomi, Japan)
Lorphen (Geneva Drugs, USA)
Methyril (Smith Kline & French)
Neomallermin-Tr (Taiyo, Japan)
Niratran (Progress, USA)
Novopheniram (Novopharm, Canada)
Phenetron (Lannett, USA)
Pheniram (XNDPDL)
Piriton (Allen & Hanburys, Anh)
Polaphenin (XNDP 5)
Pyridamal-100 (Bel-Mar, USA)
Rachelamine (Rachelle, USA)
Repetabs (Schering Corp/Essex)

Serviram (Servipharm, Thụy Sĩ)
Synistamine (Sigmapharm, Áo)
Teldrin (Smith Kline & French)
Trimeton (Schering Corp/Essex)
Trymegen (Medco, USA)
Dẫn xuất resinat:
 Chlorpheniramin polistirex
Dẫn xuất tannat:
Pheniratan (Mallinckrodt, USA)
DT: Viên nén 2 và 4mg; si rô 2mg/5ml.
 Ống tiêm 1ml/10mg. Viên tác dụng kéo dài 8mg.
CCB: Như Carbinoxamin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần mỗi lần 4mg. Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 2 lần mỗi lần 1mg. Từ 1-5 tuổi: ngày 2 lần mỗi lần 1-2mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần mỗi lần 2mg. Người lớn cứ 8-12 giờ uống 1 viên 8mg. Hoặc tiêm bắp ngày 5-10mg.
CCB: Mẫn cảm với thuốc.
 Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiến liệt tuyến.
LY: Thuốc gây ngủ gât, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...
 - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
 - Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác: Thận trọng khi sử dụng với atropin và các chất có tác động atropinic (tăng tác dụng phụ). Không nên phối hợp với alcohol (tăng tác dụng phụ an thần). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng tác dụng trầm cảm).
Tác dụng phụ: Thuốc có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn hoặc kích động ở người cao tuổi. Ít khi gây rối loạn dạ dày - ruột - Thuốc gây ngủ gât.
Ghi chú: Có nhiều BD phối hợp trong các thuốc trị cảm cúm, ho, dị ứng, ngoài da.

CHLORPHENESIN

1,2-Propandiol, 3-(4-chlorophenoxy)-
Fungimixin
BD: Mycil (British Drug Houses, Anh)
Soorphenesin (Kada, Đức)
DT: Bột rắc 1%; thuốc mỡ 0,5%.
CB: Các bệnh nấm ngoài da, nhất là ở bàn chân.
LD: Ngày bôi rắc 2-3 lần.
CCB: Mẫn cảm với thuốc.

CHLORPHENESIN Carbamat

Thu giãn cơ tác dụng ở trung ương thần kinh
 1,2-Propandiol, 3-(4-chlorophenoxy)-1-carbam-
 mat-
BD: Cresin (Hàn Quốc)
Maolate (Upjohn)
Maorix (Hàn Quốc)
Rinlaxer (Upjohn, Japan)
Volie (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 125mg.

CD: Đau cơ thắt kèm theo chứng bệnh về xương cơ: viêm xương sống, đau thắt lưng, thoái hoá cột sống và rối loạn thăng bằng cột sống.

LD: Người lớn 250mg 3 lần/ngày. Căn điều chỉnh liều cho phù hợp, người cao tuổi giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, suy chức năng gan, tiền sử suy thận.

LY: - *Thận trọng và cần nhắc khi dùng cho người mang thai.*

- *Không nên dùng cho người nuôi con bú, trẻ em.*

- *Thuốc gây buồn ngủ, không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, rơi nguy hiểm.*

Tương tác thuốc: Không dùng với rượu và nước có rượu. Giảm hiệu khi dùng với phenothiazin, barbiturat, IMAO.

Phân ứng phụ: Có thể bị nổi mẩn, phù, buồn ngủ, chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, buồn nôn, đau dạ dày, đầy hơi, chán ăn, khát nước, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu.

CHLORPHENETHAZIN

An thần kinh, trị nôn, thư giãn cơ

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, 2-chloro, N, N-dimethyl-

CDP

Dẫn xuất hydrochlorid:

Marophen (Đức) (viên nén; thuốc đạn)

Dẫn xuất malonat:

Chlorphenethazium hydrogenmalonium

Ebroquil (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

Marophen (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

CHLORPHENOXAMIN

Ethanamin, 2[1-(4-chlorophenyl)-0-1-phenyl-ethoxy] N,N-dimethyl

Dẫn xuất embonat:

Chlorphenoxamin pamoat

BD: *Systral (Asta-Degussa)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cloravan (Ariston, Bristol; Evans Anh)

Contristamine (Noristan, Nam Phi)

Phenoxene (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Systral (Asta-Degussa, Đức; Lucien, Pháp)

DT: Viên bọc đường 5mg (cho trẻ em) và 20mg sirô 3,5mg/ml; ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Chống dị ứng, liều cao trị bệnh Parkinson.

CD và LD: Bệnh ngoài da có ngứa, ngoại ban do tiêm huyết thanh, phát Quincke, số mũi mùa. Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên (loại 20mg). Nếu nặng tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 1ml. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-4 viên (loại 5mg). Điều trị bệnh Parkinson (dùng loại 50mg). Mới đầu ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Sau tăng tới ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Rượu và thuốc có rượu.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... (Thuốc gây buồn ngủ).*

CHLORPHENTERMIN

Benzen-ethanamin, 4-chloro- α,α -dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Apседon (Lensa, Tây Ban Nha)*

Avipron (Polfa, Ba Lan)

Desopimion (Egis, Hungari)

Lucofen (Lundbeck, Đan Mạch)

Lucofen SA (Warner - Lambert)

Pre-Sate (Warner-Chilcott)

Teramine (Darby, USA)

DT: Viên bọc đường 25mg.

TD: Thuốc cường giao cảm, ít kích thích thần kinh trung ương.

CD và LD: Dùng điều trị chứng béo phì, theo liều ngày 3 lần, mỗi lần 25mg, uống trước bữa ăn.

LY: - *Phải thận trọng trong các trường hợp: bệnh tim mạch, glôcôm, tăng huyết áp, nhiễm độc tổ tuyến giáp. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, hoặc người bệnh đang dùng ức chế mono-amino-oxydase (L.M.A.O).*

Có thể xảy ra một vài tác dụng phụ: chóng mặt, mất ngủ, khô miệng, buồn nôn, đau bụng, mất ngủ.

CHLORPROETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-chloro-N,N-diethyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Neuriplège (Pháp)*

DT: Viên nén bọc đường 25mg; ống tiêm 5ml/25mg. Thuốc mỡ 10% (ống 30g).

TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau. Còn có tác dụng chống viêm.

CD và LD: Thuốc viên: Co rút cơ gây đau do thoái hóa đốt sống, đau cứng cổ, đau vùng thắt lưng. Người lớn, ngày uống: 2-4 viên. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/2-2 viên/24 giờ. Từ 11-17 tuổi: 1-3 viên/24 giờ. Thuốc tiêm: gây thư giãn cơ mạnh nhưng không ảnh hưởng đến vận động: người lớn: 25-50mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch rất chậm, nếu cần tiêm nhắc lại nhưng không quá 125mg/24 giờ. Trẻ em: dùng liều như thuốc viên. Thuốc mỡ: chỉ định như thuốc viên và dùng trong tập luyện phục hồi chức năng. Ngày bôi từ 1-3 lần. Kèm sát nhẹ và lâu.

CCĐ: Nhức cơ, hạ huyết áp nặng.

LY: *Tránh bôi thuốc mỡ lên vết thương hở hoặc niêm mạc. Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc tiêm là dd ưu trương cần lưu ý khi tiêm. Tránh tiếp xúc nhiều với ánh sáng hoặc tia cực tím. Thuốc gây buồn ngủ.*

CHLORPROMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-chloro-N,N-dimethyl-

Aminazin (Nga)

BD: *Cloracin (Nessa, Tây Ban Nha)*

Klorazin (Star, Phần Lan)

Largactil (May & Baker)

Thorazine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất embonat:

Chlorpromazin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Chlorpromazin pamoat

Hibernal (Rhône-Poulenc)

Klorazinembon (Star, Phần Lan)

Klorpromet embonat (Dumex, Đan Mạch)

Largactilembon (Phần Lan; May & Baker)

Dẫn xuất hibenzat:

Chlorpromazin-O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Psylaktit (Farnos Group, Phần Lan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlorpromazine (chlorhydrate de)

Chlorpromazinium chloraturo

Chlorpromazina cloridratu

Amplicitil (Rhodia, Brasil)

B-T 1269 (Biokema, Thụy Sĩ)

Chloractil (DDSA, Anh)

Chlorazin (Streuli, Thụy Sĩ)

Chlorpromados (Holz, Đức)

Chlor-Promanyl (Technilab, Canada)

Chlorprom-Ez-Ets (Canada)

Chlor-PZ (USV, Tuckahoe, USA)

Clorazine (Pasadena Res. Labs, USA)

Elmarine (Marion, USA)

Esminid (Otsuka, Japan)

Fenactil (Polfa, Ba Lan)

Leksin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)

Galmazin (Galenika)

Hibanil (Specia; Mekos, Thụy Điển)

Hibernal (Leo, Thụy Điển)

Klorazin (Star, Phần Lan)

Klorproman (Orion, Phần Lan)

Klorpromex (Dumex, Đan Mạch)

Largactil (Pháp; Italia)

Largactil (Rhône; E-Alcorcon)

Matcine (Thái Lan)

Megaphen (Bayer)

Neurazine (Mizr. Co-Pharm, Ai Cập)

Ormagine (Hauck, USA)

Plegomazine (Egis, Hungari)

Procalm (Bramble, Australia)

Promachel (Rachelle, USA)

Promachlor (Genava Drugs, USA)

Promacid (Knoll lab, Arncliffe, Australia)

Promactil (Wassermann, Tây Ban Nha)

Promapar (Parke Davis)

Promaz (Kcene Pharm, USA)

Promexin (Meiji, Japan)

Promosol (Horner, Canada)

Propaphenin (Deutsches Gydrerwerk, Đức)

Protran (Protea, Australia)

Prozil (Dumex, Đan Mạch)

Prozin (Lusofarmaco, Italia)

Psychozine (Forest, Mỹ)

Psylaktit (Farnos Group, Phần Lan)

Repazine (Lennon, Port Elisabeth, Nam Phi)

Tarocetyl (Taro, Israel)

Thiazine (Smith Kline & French)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25 và 100mg.

Sirô 5mg/ml - Thuốc đạn 25-50mg. Thuốc

uống giọt 4% (1ml/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg

và 5ml/50mg.

TD: Úc chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn.

CB: Loạn tâm thần cấp hoặc tiến triển lâu dài, tâm thần phân liệt. Nôn và buồn nôn sau phẫu thuật hoặc do dùng thuốc chống ung thư.

LD: Uống - Người lớn; dùng liều tăng dần tới 150mg/ngày, chia vài lần trong ngày. Từ 5-10 tuổi 1/3-1/2 liều người lớn. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: mỗi lần 25-50mg không quá 150mg/24 giờ.

CCD: Ngộ độc cấp do rượu, các barbituric hoặc thuốc gây ngủ, suy gan, glucôm góc đóng, ứ nước do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Thân trọng với người suy tim, suy tuần hoàn, xơ cứng động mạch, bệnh gan - thận, sa sút trí tuệ, cơ cứng, động kinh - Giảm liều với người cao tuổi. Không dùng thuốc từ tháng thứ 6 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Có thể bị: mệt mỏi, chóng mặt, hạ HA, nhịp tim nhanh, hội chứng Parkinson, bồn chồn, vú to đàn ông, khó thở, nguy cơ sâu răng, loạn nhịp tim, dị ứng, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết, liệt dương, rối loạn giới tính, viêm gan, vàng da, ứ mật, loạn trương lực cơ.

CHLORPROPAMID

Benzensulfonamid,4-chloro-N[(propylamino) carbonyl]-

BD: *Abemide (Kobayashi Kako, Japan)*

Adiabene (Belupo)

Aradoc C (Sawai, Japan)

Bioglumin (Uriach, Tây Ban Nha)

Chloromide (Choseido, Japan 1)

Chloronase (Hoechst)

Clordibet (Carulla-Vekar, Tây Ban Nha)

Clordiasan (Santos, Tây Ban Nha)

Cloro-Hipoglucina (Lefa, Tây Ban Nha)

Diabaryl

Diabemide (Guidotti, Italia)

Diabet (Robert, Tây Ban Nha)

Diabetabs (Wolfs, Bỉ)

Diabetoral (Boehringer Mannheim)

Diabexan (Crosara, Italia)

Diabinese (Pfizer-Roerig)

Diabitex (Teva, Israel)

Diamel EX (Ibsa, Thụy Sĩ)

Gairon (Gamir-Aurelio, Tây Ban Nha)

Gliconorm (Gentili, Italia)

Glucamide (Lemmon, USA)

Glucosulfina (Infale, Tây Ban Nha)

Insulase (Premo, USA)

Meldian (Pliva)

Melitase (Berk, Anh)

Mellinese (Pfizer - Roerig)

Mellitox C (Ono, Japan)

Melormin (Farnos Group, Phần Lan)

Normoglic (Salfa)

Novopropamide (Novopharm, Canada)

Orabet (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Orabines (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)

Orabin (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Profitaben (Labif, Italia)
Proimide (Protea, Australia)
Propamide (Thái Lan)

Stabinol (Horner, Canada)

DT: Viên nén 0,1 và 0,25g.

CB: Dùng với chế độ ăn kiêng làm giảm đường huyết ở người đái đường typ 2 (không phụ thuộc insulin) mà không thể kiểm soát đường huyết bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần. Có hiệu quả với người ít đáp ứng hoặc không đáp ứng nguyên phát hay thứ phát với Sulfonylurea khác. Dùng đồng thời với một Biguanid (phenformin, metformin) trong đái đường không phụ thuộc insulin ổn định, không biến chứng, không ceton, khi không kiểm soát bằng ăn kiêng đơn thuần, bằng ăn kiêng và insulin, bằng ăn kiêng và các loại Sulfonylurea.

Đái tháo nhạt, thuốc cũng có hiệu quả (nguyên phát không rõ nguyên nhân).

LD: Trong 5 ngày đầu, mỗi ngày uống 0,25 - 0,5 - 0,75g, sau đó hàng ngày tiếp tục với liều 0,1-0,2-0,25g mỗi ngày. Uống sau bữa ăn, không nên uống về đêm.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc. Đái đường nhiễm ceton acid, có hay không hôn mê, tình trạng này phải dùng insulin - Đái đường phụ thuộc insulin. Suy thận - Suy gan - Suy tuyến giáp - Dùng sulfamid. Có thai - Nuôi con bú.

LY: Đa số tác dụng phụ liên hệ đến tiểu đường. Có thể có phản ứng quá mẫn trầm trọng gây tử vong.

- Hạ đường huyết trầm trọng, tụt bệnh nhân, đứng liêu, đứng cách (với người suy yếu chức năng thận và gan, người cao tuổi, người suy yếu, thiếu năng, thương thân - tuyến yên, người dùng thuốc chẹn beta, thiếu năng lượng, uống rượu, kết hợp thuốc giảm đường huyết).

- Tiêu hóa: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, biếng ăn, đói, hiếm vàng da ứ mật (ngừng thuốc). Da: ngứa, mảy đay, phát ban mọng nước (nếu kéo dài phải ngừng thuốc).

- Máu: giảm bạch cầu, bất sản bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, giảm sản.

- Chuyển hóa: Bệnh gan porphyria.

- Nội tiết: ứ nước, giảm Na máu, giảm áp lực thẩm thấu huyết thanh, tăng áp lực thẩm thấu nước tiểu.

- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thấy cần thiết, nên ngừng thuốc trước một tháng trước khi sinh. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc chống viêm không steroid, Salicylat, Sulfonamid, Chloramphenicol, probenecid, coumarin, IMAO, chẹn beta. Những thuốc gây khó kiểm soát đường huyết: Lợi tiểu, corticoid, phenothiazin, cao tuyến giáp, estrogen, viên tránh thai, phenytoin, acid nicotinic, thuốc kích thích giao cảm, thuốc ức chế calci và isoniazid. Với miconazol uống đưa đến đái đường. Không uống rượu khi dùng thuốc.

CHLORPROTHIXEN

1-Propanamin, 3-(2-chloro-9H-thioxanthen-

9-yliden)-N,N-dimethyl-, (Z)-

BD: Cloxan (Orion, Phần Lan)

Paxyl (Ikapharm, Israel)

Tactaran (Roche)

Taractan (Roche)

Taratan (Roche)

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)

Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd tiêm)

Dẫn xuất acetat:

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd tiêm)

Dẫn xuất citrat:

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dd uống)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlorprothixenium chloratum

Minithixen (Leciva)

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)

Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)

DT: Viên nén 5-15 và 50mg. Sirô 2,5mg/ml.

TD: Điều hòa hệ thần kinh trung ương và thực vật cũng như hoạt động tâm thần.

CB: Thần kinh bị kích thích quá mức, rối loạn giấc ngủ, tâm thần phân liệt, loạn thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 15 - 50mg. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5ml sirô.

CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, thuốc ngủ, thuốc tâm thần hoặc giảm đau, phụ nữ có thai.

CHLORQUINALDOL

8-Quínololinol, 5,7-dichloro-2-methyl

BD: Afungil (Egis, Hungari)

Chinosol (Schering AG, Đức)

Chlorchinaldin (Polfa, Ba Lan)

Colposeptin (Pháp) + Promestrim

Gyno - Sterosan (Geigy)

Gynotherax (Boucharđ, Pháp)

Intensol (Anasco, Đức)

Monaldol (Polfa, Ba Lan)

Quesil (Egis, Hungari)

Saprosan (CIF, Rumani)

Serviderm (Servipharm, Thụy Sĩ)

Siogen (Geigy)

Siogeno (Geigy)

Siosteran (Geigy)

Sterosan (Geigy)

Steroxin (Geigy)

DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 2g/100ml. Viêm ngậm 2mg; viên bọc đường 100mg; bột rắc và thuốc mỡ 5%.

TD: Sát khuẩn (nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn) và diệt một số nấm ký sinh ngoài da, amip gây ngứa.

CB: ỉa chảy, viêm ruột kết (do nhiễm khuẩn, amip gây ngứa). Viêm họng thanh quản, viêm miệng và lợi; nhiễm khuẩn ở miệng sau phẫu thuật. Vết thương nhiễm khuẩn ngoài da, nấm kẽ tay, viêm bì có mũ, viêm vú....

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em từ 13 tháng đến 24 tháng: ngày 4 lần, mỗi lần 2,5ml dung dịch treo. Trẻ em 3-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa café. Trẻ

em 7-15 tuổi; ngày 3 lần mỗi lần 1-2 thìa café
Phòng nhiễm khuẩn đường miệng: ngậm 4-5
viên/ngày. Trị nhiễm khuẩn ở miệng; cứ nửa
giờ ngậm 1 viên. Bôi thuốc mỡ hoặc rắc thuốc
bột; 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan hoặc thận.

LY: *Bd phối hợp Colposeptin* - viên đặt phụ khoa
(+ *Promestrien*).

CHLORTALIDON

Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(2,3-dihydro-
1-hydroxy-3-oxo-1H-isoindol-1-yl)-
Phthalamudin

BD: *Aquadon* (Teva, Israel)

Higroton (Geigy)

Hydopan (Medica, Phần Lan)

Hydro-Long (Beiersdorf, Đức)

Hygroton (Geigy; Pliva)

Hypertol (Farmos Group, Phần Lan)

Igrolina (Benedetti, Italia)

Igroton (Geigy)

Novothalidone (Novopharm, Canada)

Odemase Genat (Azupharma Đức)

Oxodolinum (Nga)

Salidur (Jediphar, (Thụy Sĩ)

Thalitone (Boehringer Ingelheim)

Tenoret (Phối hợp)

Tenoretic (Phối hợp)

Urandil (Spofa)

Urid (Protea, Australia)

Uridon (ICN, Canada)

Urolin (Sidus, Italia)

Zambesil (Spemsa, Italia)

DT: Viên nén 100mg hoặc 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp.

CD và **LD:** Phù nề do bệnh tim, thận nặng
hoặc gan, phù sau chấn thương; ngày uống
100 đến 200mg. Tăng huyết áp: ngày uống
100mg - sau dùng liều duy trì, cứ tuần lễ, uống
3 lần, mỗi lần 50mg.

CCĐ: Suy thận và gan nặng, mẫn cảm với
sulfamid. Bệnh gút - Vô niệu.

LY: - Thận trọng với người xơ vữa động mạch
vành và động mạch não.

- Có thể gây nguy cơ loạn nhịp ở người thiếu máu
cục bộ cơ tim.

- Có thể làm tăng kích hoạt bệnh luput đỏ toàn
thân của những thuốc lợi tiểu thiazid có liên quan
đến cấu trúc chlortalidon.

- Thận trọng với người giảm Kali - máu.

- Không nên dùng trong 3 tháng cuối thai kỳ, cần
nhắc dùng cho người nuôi con bú.

Phản ứng phụ: Có thể bị chóng mặt, mệt mỏi,
nhức đầu, hạ HA thể nặng, đau bụng, mày đay,
giảm Kali máu, tăng acid uric huyết, tăng glucose
máu, tăng lipid huyết, chán ăn, liệt dương, loạn
nhịp tim, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, giảm
bạch cầu tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, dị cảm, ban
xuất huyết, viêm mạch, vàng da ứ mật, viêm tụy,
suy thận, viêm thần kinh, cận thị.

Cần đảm bảo đủ lượng Kali hàng ngày.

Tương tác thuốc: Với AINS làm giảm tác dụng hạ

HA với thuốc hạ đường huyết (hạ tác dụng), với
furosemid làm tăng tác dụng *chlortalidon* - Thuốc
làm tăng độc tính của glycosid tim, lithi,
probenecid.

CHLORTETRACYCLIN

Dẫn xuất muối calci:

Chlortetracyclin hydrochlorid và calci chlorid,
phức hợp.

BD: *Aureomycin Calcium* (Lederle)

Chlorachet-50 (Rachelle, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aureomycin (Specia; Lederle)

Aureomykoin (Spofa, Czech)

Aureum (Farmigea, Italia)

Aurofac (American Cyanamid)

B-Aureo (Biokema, Thụy Sĩ)

Chevita-C-10 (Chevita, Đức)

Chlorocyclinum (Polfa, Ba Lan)

Chlortet (Langley, Australia)

Chlortralim (Thái Lan)

Chrysomycin (Dispesa, Thụy Sĩ)

Clortetra (Pirrel, Italia)

Colircusi Aureomicina (Cusi, Tây Ban Nha)

CTC soluble (Diamond Shamrock, Mỹ)

Dermosa Cusi Aureomicina (Tây Ban Nha)

Dibimycin (Medexport, Nga)

Oftalmolosa Cusi Aureomicina (T BN)

Vi-Mycin (Mỹ)

Dẫn xuất hydrosulfat:

Chlortetracyclin bisulfat

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang
50-100-125 và 250mg, thuốc mỡ ngoài da 3%,
thuốc mỡ tra mắt 1%. Ống thuốc bột tiêm tĩnh
mạch 250mg kèm ống 10ml dung môi.

TD: Kháng sinh có hoạt phổ tương tự như
Tetracyclin.

CD và **CCĐ:** Như Tetracyclin. Hiện nay ít dùng
đến (thay bằng Doxycyclin).

LD: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 2-3 lần. Trẻ
em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CHLORTHENOXAZIN

Chống viêm, giảm đau

4H-1,3-Benzoxalin-4-on,2-(2-chloroethyl)-2,3-
-dihydro

Benzmethoxazon

Apirogen (Dessy, Italia)

Betix (Saba)

Ossazone (Brocchieri, Italia)

Ossipirina (Radiumfarma, Italia)

Oxal (Saita, Italia)

Reugaril (Farber-Ref, Italia)

Reulin (Isola-Ibi, Italia)

Reumital (Farge, Italia)

Valtorin (Boehringer Ingelheim)

CHLORZOXAZON

2(3H)-Benzoxazolone, 5-chloro-

BD: *Benzoflex* (Benzon, Đan Mạch)

Biomioran (Bioindustria, Italia)

Escoflex (Streuli, Thụy Sĩ)

Myoflex (Pliva)

Myoflexin (Chimoin, Hungari)

Neoflex

Oxyren (Astra)

Paraflex (Mc Neil, Mỹ; Cilag; Astra)

Parafon Forte (Mc Neil, Mỹ)

Remoflex (Belupo)

Solaxin (Eisai, Japan)

Strifon (Ferndale, Mỹ)

DT: Viên nén 250mg Chlorzoxazon.

TD: Thư giãn cơ (tác dụng đến thần kinh trung ương). Phụ trợ cho thuốc giảm đau và các tình trạng đau cấp về cơ - xương.

CD: Cơ co cứng, cơ dễ co thắt, cơ cơ sau chấn thương, cơ cứng cổ (torticolis).

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 viên - 1 viên (tùy theo tuổi).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng (thuốc có độc tính đến gan).

LY: Có Biệt dược Paraflex comp: 125mg chlorzoxazon, 500mg aspirin và 45mg dextropropoxyphen napsylat.

CHOLESTAN (XNDP 25)

DT: Viên bao 0,2g cao nghệ định chuẩn.

CD: Vữa xơ mạch, thận hư nhiễm mỡ, viêm túi mật và ống dẫn mật. Khó dung nạp mỡ và một số thức ăn dễ gây mất cảm; Buồn nôn, nhức đầu do suy gan,...

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2 lần, trước bữa ăn.

CHOLIN Alfoscerat

BD: *Glitalin (Italfarmaco - Italia)*

DT: Ống tiêm 1000mg/4ml, viên nang 400mg.

TD: Là thành phần chống chuyển hoá cholin, tăng cường quá trình tổng hợp acetyl cholin và phospholipid của màng neuron thần kinh, giúp phục hồi chức năng thần kinh, tăng trí nhớ, phòng ngừa biến đổi thần kinh do các tổn thương não (tuổi tác, đột quy, chấn thương, tai biến bệnh mạch não...).

CD: Suy giảm trí nhớ, hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, kém tập trung, mất định hướng, giảm hoạt động, vận động do bệnh mạch não, Alzheimer, lú lẫn người già.

DT: Đột quy và phục hồi chức năng sau đột quy. Chấn thương sọ não, phục hồi sau chấn thương và phẫu thuật thần kinh.

LD: Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch chậm: 1 ống 1000mg/ngày 4 tuần.

Uống mỗi lần 1 viên 2 - 3 lần/ngày 4 tuần.

Tùy theo đáp ứng lâm sàng của người bệnh, có thể kéo dài thời gian điều trị theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, phụ nữ có thai.

LY: Thuốc dung nạp tốt, không có độc tính được ghi nhận khi dùng quá liều hoặc điều trị kéo dài. Hấp thu tốt qua đường uống (88%), dễ dàng vượt qua hàng rào máu não.

CHOLIN Chlorid

Tăng tiết mật

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl, chlorid

Choline (chlorure de); Cholinium chloratum; Cholinum chloratum; Colina cloruro

BD *Becholine (Australia)*

Biocholine (Robert và Carrière, Pháp)

Colisan (Vitarine, Mỹ)

Colyne Orale (Saita, Italia)

Hepacholin (Robert và Carrière, Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml dd 20%.

CD: Bệnh gan, bệnh Bôtkin, viêm gan, sơ gan.

LD: Uống 1 lần 1g, ngày 3-5 lần. Tiêm tĩnh mạch, hòa 2-3g vào 200-300ml dd NaCl, hoặc glucose đẳng trương. Tiêm chậm không quá 30 giọt phút. Đợt điều trị 7-10 ngày hoặc có thể kéo dài đến 3-4 tuần nhưng tổng liều không được quá 100g.

Dẫn xuất citrat:

Choline dihydrogen citrat

Antimigraine Nova (Belgarum/Freson, Bỉ)

Cholinate (Cenci, Frenso, USA)

Chothyn dihydrogen citrate (Mỹ)

Citrocholine (United Labs, USA)

Kalicitrin (Pháp)

Neorotropan (Itting, (Đức)

Dẫn xuất D-gluconat:

Choline gluconat

Dẫn xuất orotat:

Cholergol (Guilini, Đức)

Hepato-Fardi (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất pantothenat:

Hepa B5 (Inava, Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống 1g.

CD: Suy gan, đầy bụng.

LD: Ngày 1-3 ống, trước bữa ăn (hòa vào nửa cốc nước).

Dẫn xuất stearat:

Chomelanun (Owege, Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Cholinhydrogentartrat

Cholin bitartrat

Colyne (Saita, Italia)

Cysticho (Pháp)

DT: Viên nang 0,25g kèm 0,25g cystin tá tuyền.

CD: Như Betain.

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CHOLIN Salicylat

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl-, tạo muối với 2-hydroxybenzoic acid (1:1)

BD: *Actasal (Purdue Frederick, USA)*

Artharopan (Purdue Frederick, USA)

Atilen

Audax (Nam Phi; Đức; Anh)

Bonjela (Reckitt và Colman, Anh)

Cholidont (Polfa, Balan)

Mundisul (Erco, Mundipharma, Thụy Sĩ)

Otho (Purdue Frederick, USA)

Otinum (Polfa, Balan)

Sachol (Polfa, Balan)

Salicol Forte (Said, Italia)

Stomatol (Polfa, Balan)

Teejel (Napp, GB - Watford, Anh)

DT: Sirô 10%. Ống gel bôi (có 871mg kèm 1mg Cetalkonium chlorid).

CD: Cảm sốt, cúm, đau khớp, đau dây thần kinh, đau cơ.

LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1,25ml sirô (trẻ em 12-36 tháng) 2,5ml (4-5 tuổi) 3,75ml (từ 8 tuổi trở lên).

Với chúng thấp khớp dùng liều cao: 1ml/kg, chia 3-4 lần.

Dạng gel để bôi tại chỗ, trị các tổn thương ở niêm mạc miệng (ngày 2-3 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

CHOLIN Theophyllinat

Kích thích cơ tim, lợi tiểu.

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl-, tạo muối với 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-1H-purin-2,6-dion (1:10)

Oxtriphylin

BD: *Brondaxin (Ferrosan, Đan Mạch)*

Cholecyl (Parke Davis; Tây Ban Nha)

Choledyl (Đan Mạch; Mỹ; PD; W.Lambert)

Cholegyl (Substantia, Hà Lan)

Chophyllin (Ferraton, Đan Mạch)

Euspirax (Asche, Đức)

Glomax (Midlands Int. Chem, Anh)

Isoperin (Spofa)

Lipofillina (Étro)

Monofillina (Manetti Robert, Italia)

Novotriphyl (Novopharm, Canada)

Rouphylline (Rougier, Canada)

Sabidul SR270 (Zyma, Thụy Sĩ)

Scirofillina (Medici Domus, Italia)

Teocolina (Nessa, Tây Ban Nha)

Teofilcolina (Salfa, Italia)

Teovent (Ferrosan, Đan Mạch)

Xantair (Zyma, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100mg.

CD: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm yếu tố cơ thắt.

LD: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 100-200mg vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Như Etamiphylin và Theophyllin.

CHOLIVER (HG Pharm)

Viên: Cao mật lợn - Cao artisô - Bột nghệ.

TD: Lợi tiêu hóa.

CHONDROITIN Sodic

BD: *Chondrosulf (Pháp)*

DT: Viên nang màu xanh:

Sulfat chondroitin Sodic 250mg - 400mg

CD: Điều trị hỗ trợ chứng đau do hư khớp.

LD: Người lớn uống 3 viên/lần x 2 lần/ngày,

trong 3 tuần đầu điều trị. Các tuần sau uống 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trẻ dưới 16 tuổi.

LY: Xem thêm ở *Bá Lacrypos*.

CHOPHYTOL (Pháp)

DT: Cao khô *Cynara scolymus (Actisô)* dưới dạng: viên nén 200mg, lọ 120ml dd uống (2g/100ml).

TD: Nhuận mật và lợi tiểu.

CD: Trị triệu chứng đầy bụng, cảm giác căng ở thượng vị, chậm tiêu buồn nôn.

LD: Uống 1 đợt 10-20 ngày/tháng. Người lớn ngày 3 lần x 2-3 viên hoặc 1/2-1 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 viên hoặc 1/4-1/2 thìa người lớn tùy theo tuổi.

CHORIONIC GONADOTROPHIN

Hormon thụ trước tuyến yên,

hướng sinh dục, tác dụng tương tự LH

Choriogonadotropin; Chorionic gonadotro-

pin; Gonadotropina corionica; Gonadotropin

chorionic; Gonadotropinum chorionicum; CG;

Dynatropin; HCG

BD: *Android HCG (Brown, USA)*

Anuitrin S (Parke Davis),

A.P.L (Ayerst)

Choragon (Ferring, (Đức)

Chorex 5 và 10 (Hyrex, USA)

Chorigon (Dunhall, Gravette, USA; Israel)

Choriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)

Chorionin (Farber - Ref, Italia)

Choriogonin - (G, Richter - Hungari)

Chorion - Plus (Pharmex, USA)

Choron (Forest, USA)

Chorulon (Intervet International, Hà Lan)

Corgonject (Mayrand, USA)

Entromone (Endo, USA)

E.P.T. (Parke Davis)

Follutein (Squibb)

Glukor (Hyrex, USA)

Gonabion (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

Gonadamine (Torigian, Mỹ)

Gonadex (Leo, Thụy Điển)

Gonadotraphon LH (Paines và Byrne, Anh)

Gonic (Hauck, Rosweel, USA)

Harvatropin (Harvey, USA)

Libigen (Savage, USA)

Neogonadil (Bruco, Italia)

Physex (Leo, Đan Mạch)

Physostab (Boots)

Predalon (Organon)

Pregnesin (Seron)

Pregnyl (Organon)

Primogonyl (Schering AG, Đức)

Profacy (Seron)

Profasi (Seron)

Profasi HP (Seron)

Progon (ISM, Italia)

Riogan (Breon, USA)

Rochoric (Rocky Mountain, USA)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 500 và 1500 UI kèm 2ml dd NaCl 0,72%.

CB: Với nữ; gây hiện tượng tạo ra và rụng trứng, kích tạo hoàng thể và tiết progesteron. Với nam: kích thích tiết androgen ở tế bào kẽ của tinh hoàn (Interstitial stimulating hormon).

LD: Rối loạn kinh nguyệt: 1.500 IU/2-3 ngày. Nam giới: suy sinh dục, ần tinh hoàn. Tuần lễ tiêm bắp 2-3 lần x 500 - 1.500 UI.

CCB: U tuyến yên - Tăng LH - U tuyến sinh dục - loạn dưỡng buồng trứng - Trẻ gái dưới 18 tuổi.

LY: - Thuốc có thể làm tăng nguy cơ ung thư buồng trứng.

- Cần có theo dõi lâm sàng sinh học.

- Kết hợp HMG: có thể kích thích buồng trứng, đa thai, nang buồng trứng, bàng, bụng tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, tăng đông máu, cường aldosteron.

- Biểu hiện dị ứng.

CHROMOCARB

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid, 4-oxo-Dẫn xuất diethylamin:

BD: *Angiofal (Pháp; MSD)*

Angiophal (Merck, Sharp và Dohme; Bi)

Campel (Farmitalia Carlo Erba)

Fludarene (Argentina; Pháp, Italia)

Vitarel (Davur, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg, thuốc nhỏ mắt 10%.

TD: Bảo vệ mao mạch, tăng sức bền vững, giảm tính thấm qua thành mạch.

CB: Chảy máu mao mạch, suy tĩnh mạch-bạch mạch (chứng chân nặng, chuột rút, phù nề).

LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên ngày, ngày nhỏ mắt 3-6 lần, mỗi lần 1-2 giọt/ngày, trị chảy máu dưới kết mạc.

CHRYSOPHANIC

DT: Mỡ 5% trị hắc lào.

CHYMOCYCLINE (Pháp)

DT: Viên bọc đường đến ruột tan có 250mg tetracyclin HCl và 50.000 U.A protease tuyến tụy.

TD: Kháng khuẩn kèm chống phù nề và viêm.

CB và **CCB:** Như Tetracyclin.

LD: Người lớn 1,5-2g/ngày (6-8 viên) ngoài giờ ăn, chia làm 3 lần, không nhai. Trẻ em trên 8 tuổi: 25-50mg/kg/ngày, chia làm 3 lần, ngoài bữa ăn.

CHYMOPAPAIN

Enzym phân lập từ dịch chiết cây đu đủ.

Chymodiactin (Smith, USA; Pháp)

Discase (Travenol, USA)

Diken (Shin Poong Pharm)

DT: Bột đồng khô pha tiêm 4000 UI (lọ bột + ống dung môi 3ml).

Bột đồng khô pha tiêm 1000 UI (lọ bột + ống dung môi 6ml).

TD: Enzym phân giải protein tinh khiết chiết từ quả đu đủ làm giảm độ nhớt và trọng lượng phân tử của phần tan được trong nước có trong mô của đĩa đệm bằng cách thủy phân các proteoglycan hay protein của nhân tủy. Giảm áp lực trong đĩa. Tiêm chymopapain an toàn, kinh tế thuận lợi so với phẫu thuật, không biến chứng mạch, hồi phục ngắn, không lưu di chứng, tái phát nhỏ.

CB: Thoát vị đĩa đệm gian đốt sống lưng, không đáp ứng với các chữa trị bảo tồn.

LD: 2000 - 4000 UI cho mỗi đĩa thường là 3000 UI/đĩa, = 1-2ml, thường là 1,5ml/đĩa.

CCB: Tiến sử mẫn cảm thuốc, với đu đủ và các chất chiết xuất từ đu đủ. Trượt đốt sống nặng. Bại liệt tiến triển nặng biểu hiện gia tăng nhanh rối loạn chức năng thần kinh. U tủy sống hay chấn thương chũm đuôi ngựa.

LY: Phân vệ, liệt chi dưới, viêm tủy ngang cấp và bệnh tủy sống ngang cấp, đau nhức, ngứa, mày đay, buồn nôn, tắc ruột do liệt ruột, bí đái, nhức đầu, chóng mặt, co thắt lưng.

CHYMOTRYPSIN

Chimotripsina

BD: *Alfa-Chimo (Italfarmaco, Italia)*

Alfa-Chymotrypsin Spofa

Alfapsin (Choay, Pháp)

Alpha Chymar (Armour; Barnes-Hind, Mỹ)

Alfa-Chymocutan (Hansenclever, Đức)

Alfa-Chymolétan (Organon)

Alfa-Chymotrypsin Choay 25 (Đức)

Alfa-Chymotrypsin Leurquin (Pháp)

Alphacutanée (Lourquin, Pháp)

Aphlozyme (Pháp)

Avazyme (Wampole, USA)

Catarase (Cooper Vision, USA)

Chymar và Chymar-Zon (Armour; Pháp)

Chymase (Đài Loan)

Chymozym (Ikapharm, Israel)

Enzeon (Breon, USA)

Kimopsin (Difrex, Australia)

Kymosin (ESC, Đài Loan)

Quimotrase (Smith, Miller & Patch, Mỹ)

Seroquim (Farma-Lepori, Tây Ban Nha)

Zolyse (Alcon)

Zonulasi (ISF, Italia)

Zonulyn (Allen & Hanburys, Anh)

Zonulysin (Covan, Nam Phi)

Dẫn xuất δ-Chymotrypsin:

Deanase DC (Consolidated Chem, Anh)

DT: Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đồng khô 1mg và 5mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%. Viên nén 21 mikrokatal (4200 USP Unit).

TD: Là một Endopeptidase của tuyến tụy phân giải protein có tác dụng chống viêm và chống phù.

CB: Chống viêm ở các khoa nội, sản, ngoại, tai, mũi họng; mắt; mổ lấy thể thủy tinh đục trong bao, ở người trẻ từ 20 tuổi trở lên đến gần 50 tuổi do làm tiêu các dây chằng ở thể thủy tinh. Trị các chứng phù và sưng đau sau chấn

thương, phẫu thuật.

LD: Dùng 2-3ml dd mới pha bơm vào sau móng mắt, chờ 2-3 phút. Rửa tiền phòng và lấy thể thủy tinh. Tiêm bắp 1-2mg tùy theo chỉ định, tiêm tại chỗ (vào hốc mũi, khớp xương hoặc quanh khớp). Uống: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Độc thể thủy tinh bẩm sinh hoặc do bệnh ở người dưới 20 tuổi, thể thủy tinh lệch có dịch kính trong tiền phòng. Mắt cận thị nặng, loạn dưỡng nội mô giác mạc. Dị ứng thuốc.

LY: Được điển Pháp dùng đơn vị mikrokatal, 21 mikrokatal tương ứng với 25 đơn vị C.H.b (tức là chymotrypsin-hemoglobin) và xấp xỉ bằng 5mg chymotrypsin. Còn có dạng thuốc mỡ (300 đv C.Hb/20g) để trị tại chỗ phù nề do chấn thương và bong gân.

- Có thể có phản ứng quá mẫn - (ngừng điều trị).
- Không bao giờ tiêm các chế phẩm của men qua đường tĩnh mạch.
- Không tiêm gần nơi nhiễm khuẩn.

CIANIDANOL

2H-1-Benzopyran-3-5-6-triol, 2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,4-dihydro-, (2R-trans)-Cyanidol

BD: Ausoliver (Ausonia, Italia)

Catergen (Zyma, Thụy Sĩ)

Transepar (Dompé, Italia)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Tăng nồng độ ATP ở gan, trung hòa các gốc tự do, ổn định màng lysosom ở tế bào gan, tăng khả năng đáp ứng miễn dịch.

CCĐ: Viêm gan virus cấp hoặc mạn, bệnh gan ở người nghiện rượu, gan nhiễm độc cấp và mạn.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 2-3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CIBADREX (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bao chứa 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, nếu đã dùng một loại ức chế enzym chuyển đổi mà chưa khỏi.

LD: Ngày 1 lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy gan hoặc thận nặng, bí đái, giảm kali và natri huyết chưa khỏi, tăng acid uric-huyết.

CIBENZOLIN

1H-Imidazol, 2(2,2-diphenylcyclopropyl)-4,5-dihydro
Cifenlin

BD: Ciflox (Bayer)

Cipralan (UPSA, Pháp)

Dẫn xuất succinat:

Cibenzolin succinat

Cifenlin succinat

Cipralan (Roche)

Exacor (Searle)

Pracizoline (Pfleger, Đức)

Ritmalan (Roche)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp (kéo dài giai đoạn trơ và làm giảm tốc độ dẫn truyền ở bó His và tâm thất). Còn có tác dụng gây tê gần như procain.

CCĐ: Các loạn nhịp thất cấp và mạn (như ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất).

LD: Uống 4-6 mg/kg/ngày, chia 3 lần. Tiêm tĩnh mạch: 1mg/kg, không quá 8mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Suy tim nặng, bloc nhĩ-thất độ I và III, bloc hai hay 3 bó.

CICLACILIN

Cyclacilin

BD: Calthor (Ayerst)

Citocilina (Medinsa)

Citocillin (Grunenthal)

Citosarin (Toyo Jozo, Japan)

Cyclapen (Wyeth)

Orfilina (Orfi, E-Esplugas de Llobre)

Peamezin (Sawai, Japan)

Syngacillin (Wyeth)

Últracillin (Grunenthal)

Vipicil (Wyeth)

Wipicil (Wyeth)

Wypicil (Wyeth)

Wyvital (Wyeth)

DT: Viên nén 250, 500mg và 1g; dịch treo uống 125 hoặc 250mg/5ml.

TD và CCĐ: Như ampicilin.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5 đến 1g, trước bữa ăn 1 giờ. Trẻ em dưới 7 tuổi: 50-100mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, sơ sinh dưới 2 tháng.

LY: Xem Kháng sinh và Ampicilin.

CICLAFRIN

Trị tăng huyết áp

Phenol, 3-(1-oxa-4-azaspiro [4,6] undec-2-yl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ciclafrin hydrochlorid

CICLETANIN

(±)-3-(p-chlorophenyl)-1,3-dihydro-6-methylfuro [3,4,c] pyridin-7-ol

BD: Secletan (Ipsen, Luxembourg)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tenstaten (Ipsen, Paris)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn xuất Furopyridin có tác dụng trị tăng huyết áp, lợi niệu - muối (salidiurétique); không ảnh hưởng đến chuyển hoá lipid và không tăng nồng độ acid uric.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Với một số thể bệnh có thể dùng tới liều 2 viên/ngày và không được quá 200mg/ngày.

CCĐ: Suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai.

LY: *Cần theo dõi kali-huyết, nhất là ở những người dễ bị giảm kali-huyết. Có thể dùng phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác (trừ các thuốc lợi tiểu làm giảm kali-huyết). Với người bị suy thận, không nên dùng thuốc này nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.*

CICLIOMENOL

BD Kép: *Valda Septol (Pháp)*
DT: Viên ngậm có 0,8mg kèm 6,56mg menthol; 0,8mg eucalyptol và 1,3mg enoxolon.
TD: Thuốc kháng khuẩn thuộc nhóm các cyclohexylphenol.
CB: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng và hầu.
LD: Ngày ngậm từ 5-8 lần x 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-5 lần x 1 viên.
CCB: Trẻ em dưới 6 tuổi: mẫn cảm với menthol hoặc dẫn xuất phenol.
LY: *Không dùng quá 5 ngày liền (vì gây rối loạn vi khuẩn chỉ bình thường ở miệng).*

CICLOHEXIMID

Kháng sinh chống nấm

2,6-Piperidindion, 4-[2-(3,5-dimethyl-2-oxocyclohexyl)-2-hydroxyethyl]-[1S [1 α (S),3 α ,5 β]]
Actidione (Upjohn)
Naramycin (Tanabe, Osaka, Japan)

CICLOMETHASON

**Hormôn vỏ tuyến thượng thận,
glucocorticoid**

Ciclotmetason, Ciclomethason
Cycloderm (Italia)
Telocort (Italia)

CICLONICAT

Giãn mạch

3-Pyridincarboxylic acid, 3,3,5-trimethylcyclohexyl ester, trans
Bled (Poli, Italia)
Cortofludan (Knoll AG, Đức)
Euro Nicato (Castejon, Tây Ban Nha)
Vasocilate (Aliter, Tây Ban Nha)

CICLONIUM Bromid

Ethanaminium, 2-(1-bicyclo [2,2,1] hept-5-en-2-yl-1-phenylethoxy)-N,N-diethyl-N-methyl, bromid
Ciclonum
BD: *Adamon (Asta - Degussa, Frankfurt)*
DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Chống co thắt.
CB: Đau do co thắt đường ruột, đường dẫn mật và tiết niệu, chứng kinh đau.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Đau cấp hoặc nặng: tiêm sâu bắp hoặc chậm tĩnh mạch ngày 1 ống.
CCB: Glôcôm, ứ nước tiểu.

CICLOPIROX

2(1H)-Pyridinon, 6-cyclohexyl-1-hydroxy-4-methyl-

Dẫn xuất Olatin:

Ciclopirox ethanolamin

BD: *Batrafen (Đức; Hoechst)*

Brunixol (Bruschettini, Italia)

Ciclochem (Novag, Tây Ban Nha)

Dafnegin (Poli, Italia)

Fumin (Recon, Ấn Độ)

Fungiderm (Heilmittelwerke Wien, Áo)

Fungowas (Wassermann, Tây Ban Nha)

Loprox (Hoechst)

Micoxolamina (Dompé, Italia)

Mycoster (Fabre, Pháp)

Obytin (Hoechst; Jugoremedija)

DT: Kem bôi da 1%. Dung dịch bôi da 20g.

TD: Chống nấm.

CB: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần cho tới khi hết triệu chứng ngoài da. Để phòng tái phát, bôi tiếp thêm 1-2 tuần nữa.

CCB: Người quá mẫn đã biết trước với các thành phần của thuốc. Với mắt.

LY: *Cần nhắc nhở người lợi/Thai dùng cho người mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi.*

- Có thể có phản ứng da thoáng qua: ngứa, nóng bỏng.

- Có thể bôi dung dịch ở tai (nếu còn nguyên màng nhĩ). Dùng thuốc tiếp tục cho đến khi các triệu chứng mất đi (thường 2 tuần) thêm 1-2 tuần tránh tái phát.

CICLOSPORIN

CyA; Cyclosporin A

BD: *Sandimmun (Sandoz-Wander)*

Sandimun (Sandoz-Wander)

DT: Dung dịch uống (100mg/ml) lọ 100ml và 50ml; ống tiêm 1mg/50ml và 5mg/250ml để tiêm truyền tĩnh mạch. Viên nang mềm 25-100mg.

TD: Làm mất miễn dịch (tác dụng chọn lọc đến các bạch cầu lymphô), nhưng không làm giảm quá trình tạo hồng cầu, và không làm thay đổi chức năng các bạch cầu thực bào.

LD: Uống: lúc đầu 6-14mg/Kg/ngày, chia 1-2 lần, sau giảm dần liều dùng duy trì

2-8mg/Kg/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch (nếu không uống được) 3-5mg/Kg/ngày. - Ghép cơ quan: 12 giờ trước phẫu thuật 10-15mg/kg chia 2 lần cách xa nhau. Dùng tiếp liều này 2 tuần sau giảm dần 2-6mg/kg/ngày, chia 2 lần.

Nếu kết hợp thuốc khác giảm liều. - Ghép tủy xương: Dùng một ngày trước khi phẫu thuật truyền mạch 3 - 5mg/kg/ngày liên tục 2 tuần lễ đầu.

Sau đó uống 12,5mg/kg/ngày. Nếu khởi đầu dùng uống thì 12,5mg - 15mg/kg/ngày. Tiếp tục duy trì 12,5mg/kg/ngày ít nhất 3-6 tháng sau giảm đến 0 trong vòng 1 năm sau phẫu thuật. Nếu rối loạn tiêu hóa sẽ làm giảm hấp thu, nên tăng liều hoặc tiêm tĩnh mạch.

Phải chia liều thành 2 lần cách xa nhau. Nếu

biểu hiện GVDH nên dùng liều thấp điều trị.

- Viêm màng bồ đào nội sinh: Lúc đầu uống 5mg/kg/ngày, chia 2 lần cho đến khi cải thiện bệnh và thị lực tốt hơn. Nếu không đỡ tăng liều 7mg/kg/ngày trong 1 thời gian giới hạn. Nếu cần có thể kết hợp corticoid toàn thân 0,2 - 0,6mg/kg/ngày, để điều trị duy trì nên giảm liều dần ở mức hiệu quả, không vượt quá 5mg/kg/ngày.

- Hội chứng thận hư: uống 2 lần/ngày, 5mg/kg/ngày, trẻ em 6mg/kg/ngày nếu thận bình thường, trừ protein niệu. Suy thận dùng 2,5mg/kg/ngày (có thể kết hợp corticoid). Sau 3 tháng nếu không có kết quả thì ngừng dùng thuốc. Dùng duy trì, liều giảm dần đến mức thấp có hiệu quả.

- Viêm khớp dạng thấp: 6 tuần đầu 3mg/kg/ngày chia 2 lần. Tùy hiệu quả có thể tăng đến 5mg. Dùng 12 tuần. Duy trì, tùy sự dung nạp hiệu quả. Có thể kết hợp corticoid và chống viêm không steroid.

- Bệnh vẩy nến: Lúc đầu 2,5mg/kg/ngày chia 2 lần. Sau 1 tháng nếu cần tăng lên không quá 5mg/kg/ngày. Nên ngừng thuốc ở người đã dùng thuốc 6 tuần với liều 5mg/kg/ngày mà chưa có hiệu quả. Có thể liều 5mg/kg/ngày để cải thiện nhanh tình trạng bệnh. Duy trì, tùy từng người nhưng không quá 5mg/kg/ngày.

CB: Ghép tủy sống (phòng và điều trị phản ứng do chỗ ghép gây ra). Ghép các cơ quan như thận, gan, tim, phổi tụy... Điều trị chống thải ghép với người dùng ức chế miễn dịch khác. Ghép tủy xương. Các bệnh tự miễn (viêm màng bồ đào nội sinh, bệnh Behcet Uveitis). Hội chứng thận hư phụ thuộc Steroid và kháng steroid - Viêm khớp dạng thấp. Luput ban đỏ hệ thống, vẩy nến, chàm thể tạng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận, tăng HA, nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.

LY: Thuốc có ảnh hưởng thận vì vậy cần đánh giá chức năng thận thường xuyên, nếu creatinin vượt quá 30% so với trước khi xét nghiệm phải giảm liều 25 - 30%. Chức năng thận không bình thường liều đầu tiên 2,5mg/kg/ngày có theo dõi.

- Theo dõi đều đặn huyết áp, nếu tăng nên dùng thuốc hạ HA, chú ý người tăng acid uric. Nếu người có chức năng thận không bình thường, huyết áp cao không kiểm soát được bằng thuốc, có nhiễm khuẩn nặng, có bệnh ác tính thì không dùng thuốc.
- Không dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Rậm lông, rụng, rối loạn chức năng thận, tăng HA, rối loạn chức năng gan, mệt mỏi, phù đại lợi, rối loạn tiêu hóa, kém ăn, buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy, cảm giác nóng ở tay chân. Đôi khi như đau, ban dị ứng, thiếu máu nhẹ, kali máu tăng, tăng acid uric, magne giảm, tăng cân, phù, viêm tụy, dị cảm, cơ giết, đau kinh, vô kinh không hồi phục. Với người ghép gan có dấu hiệu bệnh não, rối loạn thị giác, rối loạn tri giác. Hiếm gây co cơ, yếu cơ, bệnh cơ. Hiếm giảm tiểu cầu. Có thể bị bệnh ác tính, tăng sinh lymphô.

CICLOXILIC Acid

Tăng tiết mật, bảo vệ gan

Cyclohexancarboxylic acid, 2-hydroxy, 2-phenyl-, cis-
Plecton (Italia)

CICROTOIC Acid

2-Butenoic acid, 3-cyclohexyl-
Acid cyclohexyl-3-crotonic

BD: *Accroibile (Pháp)*

DT: Viên nang 250mg.

CB: Chậm tiêu do tiết ít mật, hội chứng sau cắt ống mật và một số bệnh ở gan, sỏi mật. Rối loạn do nguyên nhân ở túi mật như chứng đau nửa đầu, buồn nôn, đau vùng gan, mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống trước bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CIDERMEX (*Rhone Poulenc Rorer*)

DT: Thuốc mỡ tuýp 10g, trong 100g có: Triamcinoion acetonid 100mg, neomycin sulfat tinh theo dạng base 350.000IU.

CB: Bệnh ngoài da: eczema do dị ứng, viêm da tiếp xúc nhiễm khuẩn, eczema đóng xu nhiễm khuẩn, ngứa không rõ nguyên nhân vùng hậu môn, sinh dục, viêm bì thần kinh nhiễm khuẩn, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn, vết loét nhiễm khuẩn.

LD: Dùng trong 1 tuần, bôi thuốc 1 - 2 lần/ngày, bôi mỏng, giới hạn diện bôi thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nhiễm khuẩn nguyên phát ở da do vi khuẩn, virus nấm, ký sinh trùng. Loét, mảng mô hoại tử, trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: Cần có loại *Cidermex* dùng cho mắt, đóng ống 3g.

Xem thêm *Corticoid* và *Neomycin*.

CIDOFIVIR

BD: *Vistide (Pharmacia, Gilead)*

DT: Kháng virus.

CIGELTON (*Hàn Quốc*)

DT: Viên nang mềm chứa: 50mg dịch treo 30% beta - caroten; 400 UI tocopherol; 92,6mg men khô có selen (tương ứng với 50mcg selen) và 500mg vitamin C.

TD: Như bd Belaf.

CB: Người nghiện rượu hoặc thuốc lá nặng, người lao động trí óc căng thẳng hay bị stress, công nhân ở môi trường độc hại - Người bệnh mạn tính về tim mạch, huyết áp, viêm khớp, bệnh về mắt.

LD: Người lớn ngày 1 viên, sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú.*

CILASTATIN

Ức chế enzym

Cilastatin sodium
Tienam (Chibret, Pháp) (+ Imipenem)
Zienam (MSD) (+ Imipenem)

CILAZAPRIL

BD: *Inhibace (Thụy Sĩ)*
Justor (Lederle-Pháp)
Vascace
DT: Viên nén 0,5-1mg-2,5mg-5mg.
TD: Thuốc tổng hợp ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, dùng điều trị tăng huyết áp, tương tự như "benazapril".
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Sơ gan cổ trướng. Có thai hoặc đang nuôi con bú.

CILEST (Pháp)

DT: Viên nén có 250mcg norgestimat và 35 mcg ethinylestradiol (vì 21 viên).
TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ một pha (minidosé monophasique).
CCĐ: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày 1 viên, bắt đầu vào ngày thứ nhất của vòng kinh, dùng liên tục 21 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng sang vỉ khác.
CCĐ: Như các viên tránh thai đồng (loại phối hợp).

CILNIDIPIN

BD: *Atelec (Japan)*
Aterec (Japan)
Cinalong (Japan)
Ciscard (Japan)
TD: Kháng chủ vận Ca. Trị tăng huyết áp.

CILOSTAZOL

Chống đông máu. Ức chế kết tập tiểu cầu, giãn mạch não
2(1H)-Quinolinon, 6-[4-(1-cyclohexyl-1H-tetrazol-5-yl) butoxy]-3,4-dihydro-
Pletaal (Ostuka, Japan)

CIMEPANOL

Tăng tiết mật
Cyclohexanmethanol, α -(1-methylethyl)-
BD: *Bilidia (Sedaph, Pháp)*
DT: Viên bọc đường 100mg.
CCĐ: Các rối loạn do suy gan mật nhẹ chậm tiêu, táo bón, buồn nôn.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên - Đợt 10-15 ngày.

CIMETIDIN

Đối kháng thụ thể H2 histamin
Guanidin, N-cyano-N'-methyl-N''-[2-[[[5-methyl-1H-imidazol-4-yl] methyl] thio] ethyl]-
BD: *Aciloc (Phân Lan; Erco, Đan Mạch)*
Acinil (Gea, Đan Mạch)
Algitec (Smith Kline & French)

Altramet (Dresden, Đức)
Apo Cimetidin (Apotex)
Belomet (Belupo)
Biomag (Pulitzer, Italia)
Brumetidina (Italia, Canada, Ấn Độ)
Cementin (Australia)
Cimal (A.L, Na Uy)
Cimecid (Intas, Ấn Độ)
Cimedine (XNDP 3/2)
Cimehexal và Cimetag (Đức)
Cimet (Sanofi)
Cimetazin (CTD Bến Tre)
Cimetid (AFI, Na Uy)
Cimetine (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cimetrone (Daewon Pharm)
Cinamet (Isis)
Cinulcus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Cismetin (Hàn Quốc)
Citidine (Thái Lan)
Citius (Tây Ban Nha)
Civent (Medica, Phần Lan)
Contracid (Smith Kline & French; Đức)
Defense F.C (Đài Loan)
Dimecittina (Organon)
Duodin (Thái Lan)
Duogastril (Hosbon, Tây Ban Nha)
Duracilin (C.S.L, Australia)
Dyspamet (Bridge, Anh)
Edalène (Spret-Mauchant, Pháp)
Eureceptor (Zambon, Italia)
Fremet (Tây Ban Nha)
Gastrobitan (Gea, Đan Mạch)
Gastro H2 (Lesvi, Tây Ban Nha)
Gastromet (Sigurta)
Gerucim (Pliva)
Himetin (Ildong, Hàn Quốc)
Histodil (Gedeon, Richter)
Itacem (Italchemi, Italia)
Lock-2.E (Cudila- Ấn Độ)
Mansal (Vita, Tây Ban Nha)
Neuromed (Kwizda, Áo)
Neutronorm (EBEWE, Áo)
Novocimetine (Novopharm, Canada)
Peptol (Horner, Canada)
Ranisan (Czech)
Stogamet (CTD Đồng Tháp)
Simetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Stomakon (Searle)
Suwelin (Đài Loan)
Tagagel (Đức)
Tagameth (Smith Kline & French)
Tagamex (Pfimex, Ấn Độ)
Tametin (Giuliani, Italia)
Tedigaster (Estdi, Tây Ban Nha)
Uciban-400 (Torrent-Ấn Độ)
Ulcedin (AGIPS, Italia)
Ulcestop (Tây Ban Nha)
Ulcodina (Locatelli, Italia)
Ulcomet (Italfarmaco, Italia)
Ulhys (Faenax, Italia)
Ulkamet (Dif-Dogru, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ulkofalk (Interfalk, Italia)

Usikur (Indonesia)
Vingastro (CTD Vinh Phúc)

Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cimetidin hydrochlorid

Acinil (Gea, Đan Mạch)

Cimetag (Cehasol, Áo)

Histodil (Gedeon Richter)

Neutromed (Kwizda, Áo)

Tagamet (Smith Kline & French)

Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 200-300 và 400mg; dd uống 200 và 300 mg/5ml; viên nén sủi bọt 800mg; ống tiêm 2ml/200-300 và 400mg.

TD: Chống tiết acid dịch vị cả ban ngày lẫn ban đêm.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển (viên và tiêm).

- Loét dạ dày - tá tràng, do stress, do thuốc (viên và tiêm).

- Điều trị duy trì loét tá tràng (viên).

- Triệu chứng hồi lưu dạ dày - thực quản (viên).

- Viêm thực quản thứ phát do hồi lưu dạ dày - thực quản (viêm - tiêm).

- Xuất huyết trong bệnh loét trừ xuất huyết do loét động mạch hội chứng Zollinger - Ellison một số loét chỗ nổi (tiêm - viên).

- Liều cao: chỉ điều trị loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LD: Loét tá tràng: ngày 2 lần, mỗi lần 200-400mg (vào bữa sáng và buổi tối khi đi ngủ). Đợt 4-6 tuần. Loét dạ dày lành tính: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg vào bữa ăn và 1 lần 400mg buổi tối khi đi ngủ. Đợt 6 tuần. Hội chứng Zollinger-Ellison: dùng liều như trên (không quá 2400mg/ngày). Viên sủi bọt: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Bệnh nhân nội trú: tiêm bắp: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Hoặc truyền tĩnh mạch cũng liều trên (pha vào 100ml dd glucose 5%). Trẻ em (nếu thật cần thiết) từ 13 tháng trở lên (có thể cho dùng nếu theo dõi chặt): 25-30mg/kg/ngày chia 2-3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy thận, mẫn cảm với thuốc (kháng histamin H₂).

LY: - Cần kiểm tra độ lành tính của loét dạ dày trước khi điều trị.

- Thuốc gây thuận lợi cho nhiễm khuẩn đường tiêu hoá.

- Cần theo dõi đặc biệt với người già, người suy thận, suy gan - tế bào nặng. Ngừng dùng thuốc nếu xuất hiện lú lẫn, chậm nhịp xoang tim quan trọng.

Tương tác: Khuyến không phối hợp với phenytoin, (tăng phenytoin huyết tương). Thận trọng khi dùng với acecumarol, phenindion, Warfarin (các thuốc đông máu đường uống), cần kiểm tra hàm lượng prothrombin, điều chỉnh liều (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu), với carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin gây quá liều), với nhóm benzodiazepin (tăng nguy cơ ngủ gật), với Thuốc chẹn beta (Labetalol, Metoprolol, Propranolol) theo dõi lâm sàng, điều chỉnh liều (tăng chẹn beta ở huyết tương); với

lidocain theo dõi và điều chỉnh lidocain (tăng lidocain huyết, tăng tác dụng phụ ở thần kinh và tim), với nifedipin theo dõi, điều chỉnh liều (tăng tác dụng hạ huyết áp của nifedipin), với theophyllin; theo dõi và điều chỉnh liều (tăng theophyllin huyết, quá liều), với carnustin (tăng độc tính trên tủy sống), với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết), các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu của cimetidin).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể: Tiêu chảy, đau cơ, ù tai, nổi mẩn da, đôi khi rất nặng), sốt, tăng transaminase tạm thời có thể hồi phục, tăng nhẹ creatinin máu.

Chứng vô to, tăng tiết sữa, rụng tóc, lú lẫn ở người già và suy thận nặng. Hiếm gặp nhịp xoang chậm, nhịp nhanh và bloc nhĩ thất. Hiếm gặp viêm gan, viêm thận kẽ, viêm tụy và sốc phản vệ. Hiếm gặp giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, thiếu máu bất sản, giảm huyết cầu. Có người nghi ngờ thuốc gây liệt dục nam giới.

CIMETROPIUM Bromid

Kiểu đổi giao cảm

BD: Alginor (Italia)

CINAMETIC Acid

2-Propenoic acid, 3-[4-(2hydroxyethoxy)-3-methoxyphenyl]-

BD: Transoddi (Pháp; Argentina; Brasil)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống co thắt chọn lọc đến cơ tròn Oddi (tác dụng nhanh và khá lâu). Tăng tiết mật do cải thiện chức năng tiết mật ở tế bào nhu mô gan.

CCĐ: Điều trị các rối loạn tiêu hóa: chậm tiêu kèm cảm giác đau bụng do nguyên nhân ở gan, đầy bụng vùng thượng vị hay buồn nôn, ợ chua, ăn kém ngon do lâu tiêu. Phối hợp trị táo bón.

LD: Ngày uống 2-3 viên, vào ngay trước bữa ăn. Đợt dùng từ 15 ngày đến 3 tuần.

CCĐ: Tắc đường dẫn mật, suy gan nặng.

CINCHOCAIN

Gây tê

4-Quinolincarboxamid, 2-butoxy-N-[2-(diethyl-amino) ethyl]

Dibucain

BD: Aško Dibucaine (APC, Elizabeth, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cinchocainium chloratum

Dibucain hydrochlorid

Percain hydrochlorid

BD: Dermacaine (Medo-Chemicals, Anh)

Nupercainal (Ciba)

Nupercaine (Ciba; Astra)

Nuporals (Ciba)

Percainal (Ciba)

Percamin (Teikoku, Japan)

Sovcaine (Medexport, Moscow)

DT: Bột và thuốc tiêm (Ổng 1ml dd, 0,5 và 1%).

LD: Gây tê ống sống; Người lớn 0,8 - 0,9ml, (tối đa 1ml).

CINCHOPHEN

4-Quinolincarboxylic acid, 2-phenyl
Acid 2-phenylcinconic; Acide phenylquinoleic
Acidum phenylchinolincarboxylicum
Cinchophenum; Cincofen

BD: *Tophol*

Dẫn xuất muối lithi:

Algophenyl (Picot, Pháp)

Dẫn xuất muối stronti:

Iriphan (Laves, Đức)

DT: Bột và viên nén 500mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Loại trừ acid uric, chủ yếu dùng để điều trị bệnh gút (goutte), chống viêm trong viêm khớp mạn tiến triển, đau dây thần kinh, kích thích tiết mật và dịch vị.

LD: Uống mỗi lần 0,25-0,5g, ngày 3 lần, trong 3-4 ngày, nghỉ một tuần, nếu cần có thể uống đợt hai. Liều tối đa: người lớn một lần 0,5g; 24 giờ 2,0g. Trẻ em: 1 tuổi không dùng; 2 tuổi: 0,1g; 3-4 tuổi: 0,2g; 5-6 tuổi: 0,25g; 7-9 tuổi: 0,3g; 10-14 tuổi 0,3-0,4g; ngày 2-3 lần. Uống sau bữa ăn với nhiều nước, dung dịch natri bicarbonat 1-2% hoặc nước muối khoáng.

CCĐ: Bệnh gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, rối loạn tiêu hoá, số mũi mùa.

LY: Có thể phát ban, chóng mặt, buồn nôn, viêm dạ dày. Dùng lâu có thể gây thương tổn gan.

CINEPAZET

1-Piperazin acetic acid, 4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2-propenyl]-, ethyl ester
Ethyl cinepazet

Dẫn xuất maleat:

Cinepazet maleat

BD: *Vascoril (Delalande, Pháp)*

DT: Viên 300mg.

TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 2-3 viên/ngày, uống vào bữa ăn.

CINEPAZIDE

Dẫn xuất maleat:

BD: *Arteripax (Rocador, Tây Ban Nha)*

Vasodistal (Delalande, Pháp)

Vasoland (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,20g. Ổng tiêm 2ml/80mg.

TD: Giãn mạch ngoại vi.

CD: Viêm động mạch chi dưới, bệnh Raynaud. Suy tuần hoàn não, mạch vành, bệnh ở tai trong.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc động mạch 2 ống/ngày.

CINITAPRID

BD: *Blaston (Tây Ban Nha)*

Cidine (Tây Ban Nha)

TD: Trị nôn (Antiemetic).

CINMETACIN

Chống viêm

1H-Indol-3-acetic acid, 5-methoxy, 2-methyl-1(1-oxo-3-phenyl-2-propenyl)-
Centanovo (Tây Ban Nha)
Cindomet (Italia)

CINNAMAVERIN

TD: Chống co thắt tác dụng đặc biệt đến lớp cơ trơn ở phế quản.

(Xem BD: *Padéryl*)

CINNARIZIN

Piperazin, 1-(diphenylmethyl)-4-(3-phenyl-2-propenyl)-

BD: *Antimet (Rolab, Nam Phi)*

Aplactan (Eisai, Japan)

Aplexal (Taiyo, Japan)

Apomiteri (Teikoku Zoki, Japan)

Apotomin (Kowa Y., Japan)

Apsatan (Wakamoto, Japan)

Ariate (Japan)

Beco - Sturon (Becopharma)

Carecin (Zensei, Japan)

Cerebolan (Tobishi, Japan)

Cerepar (Merckle, Đức; Mepha, Thụy Sĩ)

Cero-Aterin (Chassot, Thụy Sĩ)

Cinaperazine (Kinki, Japan)

Cinaxex (Aegis)

Cinazin (Siegfried, Thụy Sĩ)

Cinazyn Forte (Italcimici, Italia)

Cinna (Chemische, Đức)

Cinnabene (Merckle, Đức)

Cinnucet (Đức)

Cinna forte (Đức)

Cinnar (Thái Lan)

Cinnageron (Streuli, Thụy Sĩ)

Cinnartzidem (ACF, Hà Lan)

Cinnipirine (ACF, Hà Lan)

Coldrin (Johnson và Johnson)

Corathiem (Ohta, Japan)

Cysten (Tsuruhara, Japan)

Denapol (Teikoku, Japan)

Dimitronal (Janssen)

Ederal (Esteve, Tây Ban Nha)

Eglen (Tatsumi, Japan)

Giganten (Tropon, Đức)

Glanil (Leo, Thụy Điển)

Hilactan (Kyoritsu, Japan)

Hirdsyn (Fuso, Japan)

Izaberizin (Toho Iyaku, Japan)

Katoseran (Hishiyama, Japan)

Midronal (Janssen)

Mitronal (Searle)

Olamín (Siegfried, Thụy Sĩ)

Pericephal (Hofman, Áo)
Pervasum (Lesvi, Tây Ban Nha)
Purazine (Lennon, Nam Phi)
Razlin (SS Pharmaceutical, Japan)
Roin (Maruishi, Japan)
Salarizine (Iwaki, Japan)
Sapratol (Takeda, Japan)
Sedatromin (Takata, Japan)
Sefal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Sepan (Janssen)
Siptazin (Isei, Japan)
Spaderizine (Zeria, Japan)
Stuganal (CTD Phong Phú)
Stugeron (Janssen; Esteve, Tây Ban Nha)
Stugon (CTD Tiền Giang)
Stunaron (Abic, Iarsel)
Stugeron (Janssen)
Tolimán (Corvi, Italia)
Torizin (Towa Seiyaku, Japan)
Tra-Sturon (XN Dược Đường sắt)
Trastu (Traphaco)
Vertizin (Torrent - Ấn Độ)
Vasozine (Ấn Độ)
Vinstu (CTD Vinh Phúc)

Dẫn xuất phối hợp với clofibrat:
Cinnarizin clofibrat:

DT: Viên nén 10-15-25mg và 75mg.
TD: Dẫn chất Piperazin làm giảm kích thích đến bộ tiền đình ở tai trong; gây giãn mạch não và ngoại vi, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp, còn có tác dụng kháng histamin và serotonin.

CB: Chống mặt, hội chứng Ménière, rối loạn cân bằng cơ thể do xơ cứng mạch, chóng nồn nao khi đi tàu xe. Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi gây ra chóng mặt, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, hay quên ở người già, do xơ cứng mạch, chấn thương sọ não, viêm nghẽn mạch máu, hội chứng Raynaud. Một số trường hợp dị ứng: viêm mũi dị ứng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng do thức ăn.

LD: Hội chứng Ménière: người lớn: 3 lần/ngày, mỗi lần 10-40mg. Rối loạn tuần hoàn, người lớn 3 lần/ngày, mỗi lần 15-25mg, hoặc 1 lần x 75mg/ngày. Đợt dùng: 2-3 tháng. Phòng nồn nao khi đi tàu xe: 30 phút trước lúc khởi hành, uống 15-25mg. Dị ứng người lớn: 3 lần, mỗi lần 10mg/ngày. Trẻ em: 2-3 lần/ngày; mỗi lần 5mg (trẻ em dưới 5 tuổi) 5-10mg (cho trẻ em 5-15 tuổi).

CCB: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Cần thận dùng cho người Parkinson.

- Cần nhắc lại/lại khi dùng cho người mang thai.
 - Dùng alcohol, thuốc ức chế thần kinh trung ương, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tăng tác dụng gây ngủ của cả 2 thuốc.
 - Có thể buồn ngủ nhẹ, rối loạn tiêu hóa với liều cao.

CINOLAZEPAM

BD: Gerodorm (Gerot)

TD: An thần, trấn tĩnh.

CINOXACIN

[1,3] Dioxolo [4,5-g] cinnolin-3-carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-4-oxo-

BD: Cinnobac (Lilly)

Cinobactin (Lilly)

Nofrin (Dister, Tây Ban Nha)

Noxigram (Firma, Italia)

DT: Viên nang 500mg.

TD: Thuốc tổng hợp dẫn xuất quinolon, kháng khuẩn tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như E.coli, Enterobacter, Citrobacter, Klebsiella, Proteus, Serratia...

CB: Nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo: viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 1-2 tuần. Để phòng tái phát: ngày 1 lần x 1 viên, uống trước khi đi ngủ.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, suy thận nặng.

CINOXAT

Dùng ngoài da, chần nằng

2-Propenoic acid, 3-(4-methoxyphenyl)-2-ethoxy ethyl ester

Methocinnat

Giv Tau F (Thụy Sĩ)

Sundare (Mỹ)

CIPAGAN (Nga)

DT: Gói thuốc bột 0,4g chứa 5 vitamin nhóm B, các vitamin A, E, C, H, mesoinositol, 21 kim loại dưới dạng vi lượng, 20 acid amin, các hormon testosterone, estradiol với hàm lượng acid nucleic 0,39%, glucid 0,42%.

TD: Là sản phẩm tự nhiên, tinh khiết lấy từ gạc con tuần lộc, có tác dụng bồi dưỡng và kích thích hoạt động của cơ thể về các mặt dinh dưỡng, thần kinh, miễn dịch.

CB: Phòng bệnh và duy trì sức khoẻ nhất là cho những người chịu tác động căng thẳng do các yếu tố ở môi trường và điều kiện lao động như vận động viên thể thao, thợ mỏ, phi công, thủy thủ, người chịu tác động của các bức xạ có hại đến cơ thể.

- Phối hợp để tăng cường kết quả điều trị của các trị liệu khác.

LD: Phòng bệnh: ngày 1 gói vào buổi sáng khi đói. Với bệnh cấp tính: ngày 2 gói chia 2 lần. Trường hợp khẩn cấp (mất máu, ngộ độc): có thể tăng tới 3-6 gói/lần. Uống vào buổi sáng trước khi ăn nửa giờ, với nước đun sôi để nguội. Lần uống thứ 2 vào chiều tối ít nhất 4-5 giờ trước khi đi ngủ.

CIPROBID - T

DT: Viên bao phim:

Ciprofloxacin hydrochlorid

tương ứng với ciprofloxacin

500mg

Tinidazol

600mg

TD: Phối hợp một thuốc kháng khuẩn tổng

hợp trên cả Gram (-) và Gram (+) (ái khí - kỵ khí) với một nitro - imidazol hoạt tính kháng Entamoeba histolytica, Trichomonas vaginalis, Giardia lamblia và phần lớn các vi khuẩn kỵ khí.

CD: - Kiết lỵ, tiêu chảy do amip và vi khuẩn.
- Các nhiễm đa khuẩn do vi khuẩn hiếm khí, kỵ khí: hậu phẫu bụng, phụ khoa, niệu khoa. Viêm ruột thừa, viêm túi mật, viêm nhiễm vùng chậu, viêm vòi tử cung - cổ tử cung - apxe phổi, mù màng phổi, viêm xoang mạn, giãn phế quản - Nhiễm khuẩn da và mô mềm đặc biệt các mô hoại thư, loét do nằm lâu tư thế và bàn chân do tiểu đường - Nhiễm khuẩn xương khớp, viêm cơ xương mạn - Nhiễm khuẩn răng miệng, nha chu.

LD: Uống cho người lớn: 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

Có thai hoặc đang nuôi con bú.

Trẻ em.

Tiền sử loạn tạo máu.

Rối loạn thần kinh cơ.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Tránh ánh sáng (tiếp xúc quá nhiều).

- Thận trọng nếu có bệnh thận, rối loạn chuyển hoá porphyrin.

- Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, gai leo, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, viêm mạch, hồng ban, dị ứng da, chóng mặt, choáng váng, mất phối hợp, run, mất ngủ, cơ giật, nhìn mờ, dị cảm, kích thích, mất điều hoà, suy thận cấp thứ phát từ viêm thận kẽ, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, đau cơ, và to nam giới, nước tiểu sẫm màu, vị kim loại.

CIPROFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(2,2-dichloro-cyclopropyl) phenoxy]-2-methyl-

BD: Lipanor (Winthrop) và Bi-Liponor Modalim (Sanofi)

DT: Viên nang 100mg và 200mg.

TD: Do ức chế quá trình tổng hợp cholesterol ở gan, thuốc làm giảm các lipid có tỷ trọng thấp (VLDL và LDL) dễ gây ra xơ vữa. Mặt khác, quá trình sản sinh HLD lại được tăng lên. Hai quá trình trên tham gia cải thiện rất nhiều sự phân bố cholesterol ở huyết tương do giảm tỷ số: VLDL++LDL/HDL- tỷ số này bị tăng lên nhiều trong các chứng tăng lipid -huyết gây xơ vữa.

CD: Tăng cholesterol và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn, nặng là hoặc phổi hợp, khi thay đổi chế độ ăn chưa đủ tác dụng, hoặc khi có các yếu tố nguy cơ phổi hợp.

LD: Ngày 1 viên dùng thời gian dài (3-6 tháng), có thể phối hợp với các dẫn chất acid nicotinic và các chất nhựa giảm cholesterol-huyết.

CCĐ: Suy gan, suy thận kể cả ở mức vừa phải. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh dùng cho trẻ em (vì chưa xác định độ an toàn khi dùng thời gian dài).

CIPROFLOXACIN

3-Quinolol carboxylic acid, 1-cyclopropyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-

BD: Ciflox (Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alcipro (Ampharco, Mỹ)

Bayerin (Bayer)

Broflox DX (Ấn Độ) + Dexamethason (nhỏ mắt)

Brown-Bark Cipprof (Ấn Độ)

Cefobac (Nga)

Cenin (Bayer)

C-flox (Ấn Độ)

Ciflox (Bayer)

Cifran (Ấn Độ)

Cifrotil (Ấn Độ)

Cifroxan (Ấn Độ)

Ciloxan (Alcon, Pháp)

Cinflux (Bangladesh)

Cipad (Ấn Độ)

Cipdex (CTD Long An)

Ciplox (Cipla, Ấn Độ)

Cipro (Bayer; Miles Lab, Mỹ)

Ciprobay (Bayer)

Ciprocin (Thái Lan)

Ciprobid (Cadila, Ấn Độ)

Ciprofar (Hàn Quốc)

Ciproquin (Jordan)

Ciproglen (Ấn Độ)

Cipronat (Natco, Ấn Độ)

Ciprolet (Ấn Độ)

Ciproquin (Kopran, Ấn Độ)

Ciprotil (Tenamyl)

Ciproxin (Bayer)

Ciproxacin (Anh)

Cyfloxx (Ấn Độ)

Dopharciflox (Dopharma)

Dorociclo (CTD Đông Thái)

Floiciprin (IBI, Italia)

Floxiip (Max, Italia)

Foseiron (Samchullg Pharm)

Hadobmax (CTD Hà Tây)

Huopro (CTD Nghệ An)

Kipocin (Hàn Quốc)

Kvintor (Ấn Độ)

Ladinin (Hy Lạp)

Lyproquin (Lyka, Ấn Độ)

Microflox (Ấn Độ)

Opecipro (Thổ Nhĩ Kỳ)

Panflox (Pfimex, Ấn Độ)

Poly MH (CTD Cà Mau) + Naphazolin

Poseiron (Pháp)

Proxacin (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)

Quinobact (Ấn Độ)

Quintor (Ấn Độ)

Recil 500 (Ấn Độ)

Recocif (Recon, Ấn Độ)

Scanax (Tempo, Sean)

Serviflox (Biochemie)

Tacip (Ấn Độ)

Uniflox (Bayer)

Dẫn xuất lactat:
Ciprobay (Bayer)
Ciproxin (Bayer)

DT: Viên nén bọc 250-500 và 750mg (dạng hydrochlorid) Dung dịch tiêm truyền (2mg/ml dạng lactat) đóng lọ 50 và 100ml. Thuốc nhỏ mắt (3,5mg/ml). Hoặc 0,3%. Mỡ mắt 0,3%. Dd nhỏ tai 2mg/ml (+ Hydrocortison).

TD: Dẫn chất tổng hợp 4-quinolon chứa fluor có tác dụng diệt khuẩn như norfloxacin (do ức chế ADN gyrase của vi khuẩn) nhưng mạnh hơn, nhất là các chủng vi khuẩn đã nhờn với các loại penicilin, cephalosporin, aminosid và tetracyclin.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, dạ dày, ruột, ống mật, xương khớp, da và mô mềm, vùng hố chậu, mắt và tai mũi họng. Các nhiễm khuẩn toàn thân nặng, bệnh lậu. **Mắt:** loét giác mạc, viêm kết mạc. Thương hàn - Bệnh than - Viêm màng não Brucella. Hạ cam - Tá - Amib. Salmonella. Shigella.

LD: Tùy theo bệnh nặng, nhẹ người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 250 đến 750mg. Đợt dùng; 5-7 ngày (dùng thêm 3 ngày, khi triệu chứng bệnh đã hết).

Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, trong vài ngày đầu: 200 - 400mg/24 giờ, chia 2 lần, rồi chuyển sang thuốc viên). Trị bệnh lậu, dùng liều duy nhất: uống 250mg; hoặc tiêm tĩnh mạch 100mg. Nhỏ mắt: ngày 4 lần - 2-3 giọt. Thuốc mỡ: tra 3 lần mỗi ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc khả năng có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, (ảnh hưởng phát triển xương, sụn). Mẫn cảm với các dẫn chất quinolon. Bệnh gan.

LY: - Khi có dấu hiệu viêm gan, phải ngừng ngay dùng thuốc - Giữ cho 2 gân Achille nghỉ ngơi và đi khám chuyên khoa. Có thể gây đứt gân Achille. - Dùng thuốc lâu dài, gây đề kháng thuốc đặc biệt Staphylococ và Pseudomonas, không nên dùng thuốc nếu mắc bệnh do Streptococcus và Pneumococcus.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia tử ngoại (cám quang).

- Không dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai, và người đang nuôi con bú.

- Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc (tránh kiềm hóa nước tiểu).

Tương tác thuốc: Tương trọng khi dùng với Sucralfat, giữ khoảng cách 2 thuốc 2-3 giờ (giảm hấp thu ciprofloxacin đường tiêu hóa); với Warfarin (hạ prothrombin huyết); với Cafein (giảm độ hòa cafein ở gan); với Fe, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng); với kẽm (muối) đường uống, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu quinolon đường tiêu hóa); với các thuốc bao - đắp dạ dày - ruột, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); Với theophyllin (tăng nồng độ theophyllin trong máu). Với corticosteroïd tăng phản ứng phụ với gân cơ.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như đau bụng, buồn nôn, mửa, ỉa chảy. Đau cơ và khớp, viêm gân, đứt gân Achille có thể xảy ra sau 48 giờ dùng thuốc

và bị cù 2 bên. Dị ứng da như mày đay, hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, viêm gan. Thần kinh: nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm - Hiếm thấy: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, tăng transaminase, phosphatase kiềm, bilirubin huyết, tăng ure huyết và creatinin huyết, huyết niệu vi mô. Hiếm bị bệnh thận (có thể phục hồi), tăng áp lực nội sọ, thiếu máu tan huyết.

Ghi chú: Ciprobid T (Ciprofloxacin+ Tinidazol).

CD: Tiêu chảy - Kiết lỵ - Nhiễm đa khuẩn hiếu khí, kỵ khí nhạy cảm.

CIRAMADOL

Giảm đau

Phenol, 3-[dimethylamino] (2-hydroxy-cyclohexylmethyl)-[1R-(1 α (R), 2 α)]-
Ciradol (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Cindol (Wyeth)

CIRCANETTEN (Đức)

DT: Viên nén bọc có 200mg paraphlebon (Keratin biến đổi); 15mg phan tá diệp, 15mg lưu huỳnh, 15mg kali bitartrat.

CD: Trị với các triệu chứng ngứa và rát ở hậu môn, giãn tĩnh mạch.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên. Đợt dùng ít nhất 14 ngày.

CCĐ: Bán tắc ruột.

CIRKAN (Pháp)

DT: Viên nén có 40mg cao khô petit houx; 0,20g vitamin C; 100mg Hesperidin methylchalcon.

TD: Gây co mạch, tăng cường sự bền vững các mao mạch và làm giảm thẩm thấu qua thành mạch, chống viêm (do phức hợp enzym kết trên).

CD: Hội chứng suy tĩnh- bạch mạch. Các rối loạn chức năng như: chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề, cơn hạ trí. Các rối loạn tuần hoàn vòng mạc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (nuốt viên thuốc với ít nước, vào bữa ăn).

LY: Còn dạng viên đặt cirkan prednisolon dùng cho trĩ.

Đôi khi gây buồn nôn, đau dạ dày nhẹ.

CISAPRID

BD: Acanalin, (Japan)

Ciza (Ấn Độ)

Enteropride (Cilag)

Esorid (Sun Pharma)

Motilax (Việt Nam)

Motilax 10 (USV)

Napride (Ấn Độ)

Peristil (Ấn Độ)

Prepulsid (Janssen)

Pryde (Ấn Độ)

Rasimol (Yoshitomi, Japan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Dẫn chất Methoxybenzamid chứa fluor, có tác dụng kích thích nhu động dạ dày ruột, nhưng khác với Metoclopramid và Domperidon là không có hoạt tính chống tiết dopamin.

CCĐ: Một số rối loạn nhu động dạ dày, ruột: táo bón và đầy bụng mạn tính do giảm nhu động; giảm co bóp ở dạ dày sau phẫu thuật; hồi lưu thực quản ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 3-15 tuổi: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1/4 - 1/2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 36 tháng; chảy máu dạ dày-ruột; tắc ruột, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần kinh.

LY: - Do có tác dụng tổng dấy thức ăn, nên ảnh hưởng đến hấp thu thuốc ở dạ dày. Hấp thu ở ruột tăng lên. Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu nguy cơ chảy máu); với các thuốc nhóm benzodiazepin (tăng tác dụng an thần của benzodiazepin).

Tác dụng phụ: Có thể bụng thoáng qua, sôi bụng, phân lỏng. Nhức đầu nhẹ. Hạn hữu bị co giật, tác dụng ngoài thấp.

CISATRACURIUM Besilat

BD: *Nimbex (Glaxo Wellcome, Zeneca)*

TD: Tác nhân phong bế thần kinh cơ.

CISPLATIN

Cis-dichlorodi-amin-platinum (viết tắt C.D.D.P)
CACP; Cis - DDP; CPDC; PDD

BD: *Abiplatin (Abic, Israel)*

Cisnapiat (Roger-Bellon, Pháp; Mack, Đức)

Cisplatiyl (Rhône-Poulenc; Pháp)

Lederplatin (Lederle)

Metaplatin (Teva, Israel)

Neoplatin (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Placis (Tây Ban Nha)

Platamine (Farmitalia Carlo Erba)

Platiblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Platidiam (Spofa)

Platimüt (Pliva)

Platinex (Bristol-Myers)

Platinol (Bristol-Myers)

Platinoxan (Asta-Degussa, Đức)

Platistül (Farmitalia-Carlo Erba)

Platistine (Farmitalia Carlo Erba, Bi)

Platixan (Bristol; Krka)

Platosin (Hà Lan)

Pronto Platamine (Farmitalia Carlo Erba)

Randa (Nippon, Japan)

Vermenter (Pharmachemie, Hà Lan)

DT: Lọ thuốc bột 10-25mg, và 50mg; kèm ống 10ml và 25ml nước cất tiêm; lọ dung dịch tiêm 10ml và 50ml.

TD: Úc chế chọn lọc đến quá trình tổng hợp ADN và kim hãm tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CCĐ: Các u ở tinh hoàn, buồng trứng; cổ và màng trong tử cung, ung thư rau thai, các u ở vòm mũi họng và thực quản; u ở tuyến tiền liệt và bàng quang. Ung thư phổi, xương và mô mềm.

Còn dùng cho các ung thư ở dạ dày, tuyến giáp sarcom, u hắc tố ác tính.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch dd nước pha, theo 1 trong 2 phác đồ sau đây: a) Truyền 50-100mg/m² bề mặt thân thể/24 giờ, làm 1 lần, hoặc chia làm 6 liều nhỏ, trong 24 giờ. Liều trên cứ 3-6 tuần tiêm 1 lần. b) Truyền 15-20mg/m²/24 giờ trong 6 ngày. Đợt tiêm trên cách nhau 3-4 tuần/lần.

CCĐ: Loạn chức năng thận và thính giác; mất cảm với thuốc, ức chế tủy xương; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: Xem thêm *Carboplatin*.

CITALOPRAM

Dẫn xuất hydrobromid:

Citalopram hydrobromid

Cipramid (Dan Mạch)

Seropram (Dan Mạch)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Úc chế mạnh sự giữ lại serotonin (5 - HT), gần như không có tác dụng với noradrenalin, dopamin và GABA. Do đó có tác dụng chống trầm cảm.

CCĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn ngày 1-3 viên.

Người trên 65 tuổi; ngày 1-2 viên. Suy gan: Ngày 1-1,5 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: Suy thận nặng với thanh thải creatinin dưới 20ml/phút; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các IMAO; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý thận trọng khi dùng, vì có thể gây rối loạn về giác ngộ.

CITICOLIN

Cytidin diphosphat cholin

BD: *Alaton (Zambon, Italia),*

Alfutidina (Carol, Tây Ban Nha)

Audes (Nhật Bản)

CDP-choline (Kowa Y., Japan)

Cereb (Ohta, Japan)

Ceregut (Kodama, Japan)

Cicolin (Shin Poong)

Cidifos (Neopharmed, Italia)

Citifar (Lafare, Italia)

Citimax (Italia)

Colite (Nippon Chemiphar, Japan)

Corenalin (Kaken, Japan)

C.T.N (Hàn Quốc)

Cyscholin (Kanto, Japan)

Daicoline (Daisan, Japan)

Difosfocin (Magis, Italia)

Emicholin F (Japan)

Emilian (Beppu, Japan)

Ensign (Yamanouchi, Japan)

Eumetabol (Llano, Tây Ban Nha)

Haocolin (Fuso, Japan)
Hornbest (Hoei, Japan)
Jintelon (Takata, Japan)
Logan (Italia)
Meibis (Sanken, Japan)
Metanervon (Nezel, Tây Ban Nha)
Neucolis (Japan)
Nicholin (Japan, Brasil)
Nicolsint (Von Boch, Italia)
Niticolin (Mortshita, Japan)
Numatol (Spyfarma, Tây Ban Nha)
Recognan (Toyo Jozo, Japan)
Rexort (Cassenne-Takeda, Pháp)
Rupis (Vitacain, Japan)
Sinkron (Ripari-Gero, Italia)
Sintoclar (Pulitzer, Italia)
Somazina (Ferrer, Tây Ban Nha)
Stacarin (Hàn Quốc)
Startonyl (American Cyanamid)
Suncholin (Mohan, Japan)
Ucitol (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:
Neurodynamicum (Fees, Tây Ban Nha)
Sauran (Abello, Tây Ban Nha)
Somazina (Adroka, Thụy Sĩ)

DT: Ông tiêm 4ml/500mg; hoặc 5ml: 100mg.
TD: Chống phù nề ở não; tăng dung nạp với oxy-huyết; Kích thích sinh tổng hợp phospholipid chống phù.
CB: Dùng ở giai đoạn cấp các chấn thương sọ não nặng, các tai biến mạch não.
LD: Giai đoạn cấp tiêm mạch, các trường hợp khác, tiêm bắp. Giai đoạn cấp; 500-700mg, chia vài lần/24 giờ. Ngay sau các di chứng: 250mg/24 giờ.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc tăng cường tác dụng của levodopa (vì kích thích tiết dopamin). Thận trọng với người rối loạn ý thức cấp, sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nên phối hợp cầm máu giảm áp lực nội sọ - Hiểm gặp: mẫn cảm, đỏ da, mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt, sắc.

CITIOLON

Bảo vệ gan

Acetamid, N-(tetrahydro-2-oxo-3-thienyl)-

BD: *Citolase (Roussel)*

Mucorex (Tây Ban Nha)

Stilol (Roussel)

Thioxidrene (Bottu, Pháp)

DT: Viên nang 200mg - Hộp 100g thuốc cốm (200mg/5g).

CB: Viêm gan, vàng da và di chứng, xơ gan, viêm túi mật, suy gan, các rối loạn do loạn chức năng gan, mật như ăn kém ngon, đầy bụng, buồn nôn, đau nửa đầu,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa 5g cốm. Trẻ em từ 10-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5g cốm. Từ 3-10 tuổi; ngày 1-2 lần, mỗi lần 1/2 thìa cốm (2,5g). Đợt dùng 2-3 lần- uống trước bữa ăn.

CITODON (Thụy Điển)

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 30mg codein phosphat hemihydrat.

Thuốc đạn cũng chứa hoạt chất như viên nén với hàm lượng tương đương.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CB: Đau do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

LD: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn.

CCB: Con co thắt đường dẫn mật.

LY: Thận trọng nếu đang có cơn hen phế quản cấp. Trẻ em từ 3 đến 15 tuổi dùng thuốc đạn "Citodon minor" chứa mỗi viên 350mg Paracetamol và 15mg Codein phosphat hemihydrat.

CITOPLEX (Đức)

DT: Ống tiêm 5ml có cafein và citocain (novocain) trong dung dịch muối sinh lý.

CB: Đau đầu, nhức đầu, không ngủ được, nhức xương, nhức khớp xương, đau dây thần kinh, hen phế quản, viêm dạ dày, viêm túi mật, viêm tử cung.

LD: Khi lên cơn đau, tiêm 2ml vào bắp thịt hay dưới da ở chỗ vùng đau. Trường hợp đau những cơ quan nội tạng, tiêm vào vùng lớp da bọc chỗ đau. Trong mấy ngày sau nên tiêm thêm 2-3 lần nữa. Nếu tiêm mũi thứ nhất chưa hết đau thì tiêm thêm cho đến khi có kết quả. (Các mũi tiêm cách nhau 10 phút).

CITRARGININE (Laphal - Pháp)

DT: Gói bột pha thành dịch uống và ống uống 10ml chứa arginin citrat 1g; betain base: 0,5g, betain HCl 0,5g.

CB: Rối loạn tiêu hóa do nguyên nhân ở gan như chứng đầy bụng, cảm giác khó chịu sau bữa ăn; điều trị hỗ trợ trong chứng nhiễm mỡ gan ở người nghiện rượu.

LD: Người lớn ngày uống 1-3 ống hòa vào nửa cốc nước.

LY: Không dùng cho người đang cai rượu (vì có chứa cồn trong dung môi của thuốc).

CITRO-Cool (Abbott)

DT: Gói chứa 4g thuốc cốm gồm có 613mg natri citrat; 1716mg Na bicarbonat; 858mg acid tartric và 702mg acid citric.

TD: Trung hoà lượng acid dư thừa ở dịch vị và tạo cảm giác mát lạnh do acid tartric.

CB: Giảm các triệu chứng khó chịu ở dạ dày do tăng tiết acid dịch vị như nóng rát (ợ nóng) và đầy bụng chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 gói hoà tan vào nửa cốc nước mát. Dùng vào lúc đói bụng và uống thêm nửa chén nước nữa sau khi dùng thuốc này.

Trẻ em (6-12 tuổi): ngày 2-3 lần x 1 gói - Cũng dùng như trên.

CCB: Bệnh thận nặng hoặc kiềm chuyển hoá.

LY: *Thận trọng ở các trường hợp: bệnh tim mạch cần kiêng muối, như: suy tim, cao huyết áp, suy thận, phù và tiền kinh giật.*

- Không dùng chung thuốc này với các thuốc chống acid dịch vị.

Tác dụng phụ: *Có thể xảy ra tác dụng nhuận tràng và tăng natri-huyết. Kiểm chuyển hoá có thể gặp ở người suy thận.*

CITROSODA (Cty Dược Tây Ninh)

DT: Cốm - Lọ 50g:

Acid citric 6,3g

Na hydrocarbonat 4,2g

CB: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, buồn nôn, trẻ em sơ sinh bị trớ (ôí mửa).

LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày x thìa café. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn. Hòa tan cốm trong 1/2 ly nước nóng.

BD tương tự: *Gastrodin (CTD Tiền Giang)*

CITRULIN Malat

BD: *Stimol (Pháp)*

DT: Ống thuốc và gói uống 10ml chứa 1g (pH-3,3) citrulin.

TD: Acid amin vào cơ thể chuyển thành Ornithin và urê, kích thích hoạt động cơ thể.

CB: Các trường hợp suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống, vào bữa ăn, pha vào nửa cốc nước có đường hoặc không. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

LY: *Thuốc có pH acid - chỉ dùng ngắn ngày.*

CLADRIBIN

BD: *Leustatine (Pháp - Bỉ)*

DT: Dó tiêm truyền đóng lọ chứa 10mg.

CB: Dẫn chất tương tự puric không bị adenosin - deaminase chuyển hóa, được phosphoryl hóa thành 2-chloro-2' desoxy ATP, ức chế tổng hợp ADN.

Điều trị bệnh tăng bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucocytes).

LD: Pha loãng với dd NaCl 0,9% để tiêm truyền trong 9 ngày liền theo liều 0,1mg/kg/ngày. Không dùng dd glucose 5% (vi làm hóa giáng nhanh thuốc).

CB: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nhân HIV dương tính; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: Sốt kèm ức chế tủy xương.*

CLANOBUTIN

Lợi mật

Dẫn xuất muối natri:

Bykahepar (Byk Gulden)

CLARINASE Repetab

DT: Viên nén: Loratadin 5mg

Pseudoephedrin sulfat 120mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin H1 và thuốc làm co mạch với tác dụng chống sung huyết từ tử, kéo dài gây co niêm mạc ở đường

hồ hấp trên.

CB: Trị triệu chứng trong trường hợp viêm mũi dị ứng, cảm lạnh biểu hiện nghẹt mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, nước mắt.

LD: Trẻ em trên 12 tuổi và người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCB: Quá mẫn với thuốc - Đang dùng IMAO cho đến 14 ngày sau khi ngừng thuốc - Glôcôm góc hẹp - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - Tăng huyết áp nặng - Bệnh động mạch vành nặng - Cường tuyến giáp.

LY: - *Phải thận trọng dùng thuốc giống giao cảm cho người: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị, nghẽn môn vị tá tràng, phì đại tiền liệt tuyến, tắc nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhân áp, tiểu đường.*

- *Cần thận với người đang dùng digitalis.*

- *Thuốc gây kích thích thần kinh trung ương, kích động, co giật và/hoặc truy tìm mạch kèm hạ HA.*

- *Người suy gan nặng liều bắt đầu thấp hơn (1 viên/ngày).*

Pseudoephedrin giống các thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương có thể gây nghiện. Liều cao cảm giác bay bổng, gia tăng năng lực thể chất, tỉnh thần kinh, giảm ngon miệng - Sử dụng lâu dài sẽ gây nhờn thuốc - Ngừng thuốc đột ngột sẽ gây trầm cảm.

- *Không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Với người già gây lú lẫn, ảo giác, co giật, ức chế hệ thần kinh trung ương có thể gây tử vong.*

- *Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: - *Với rượu: không nên dùng đồng thời.*

- *Với ketoconazol, erythromycin, cimetidin gây tăng nồng độ loratidin.*

- *Cần thận khi dùng các thuốc ức chế chuyển hoá trên gan.*

- *Với các thuốc IMAO gây tăng HA đột ngột.*

- *Với methyl dopa, mecamlamin, reserpin làm giảm tác dụng hạ HA.*

- *Không dùng cùng lúc với digitalis.*

- *Dùng cách xa các thuốc khác có tính hấp thụ:*

Kaolin, các hydroxid Mg, Al... than hoạt.

Tác dụng phụ: *Mất ngủ, khô miệng, nhức đầu, lo lắng, chóng mặt, buồn nôn, mệt mỏi, chán ăn, đau bụng, khát nước, tim nhanh, viêm họng, viêm mũi, mụn nhọt, ngứa, nổi ban, mày đay, đau khớp, lú lẫn, khô tiếng, tăng vận động, giảm cảm giác, giảm tình dục, dị cảm, run rẩy, đỏ bừng mặt, hạ HA, tiết mồ hôi, đau mắt, đau tai, ù tai, kích động, lạnh đấm, sáng chói, trầm cảm, ác mộng, khó tiêu, ợ, trớ, đau lưỡi, lưỡi mất màu, nôn mửa, mất nước, tăng cân, tăng HA, đau nửa đầu, đánh trống ngực, co thắt phế quản, ho, khó thở, chảy máu cam, nghẹt mũi, kích ứng chảy nước mũi, bí đái, khó đái gây đau, đái niệu, đái đêm, suy nhược, đau lưng, co thắt, chuột rút.*

CLARITHROMYCIN

BD: *Biaxin (Abbott)*

Bicrolid (PT Sanbe Pharm)

Binoctar (Bangladesh)

Caricin (CTD Á Đông)

Clar 250 (Ấn Độ)

Clari (Hàn Quốc)

Clarimycin (Ấn Độ)

Clarisol (Ấn Độ)

Claritron (Ấn Độ)

Clariwin (Ấn Độ)

Claritek (Pakistan)

Clatab (CTDL 1)

Cleron (Aegis)

Crixan (Ấn Độ)

Cyllind (Đức)

Cytas (Ấn Độ)

Klacid (Abbott)

Klerimed (Midochimie)

Loracin (Ấn Độ)

Macladin (Italia)

Naxy (Sanofi)

Veclan (Italia)

Zeclar (Abbott)

DT: Viên nén bọc 250mg và 500mg.

TD: Kháng sinh macrolid. Diệt khuẩn với nhiều chủng liên cầu phế cầu, màng não cầu trực khuẩn ho gà, bạch hầu, clostridium, mycoplasma, mycobacterium leprae và M. avium, campilobacter, Legionella pneumophila.

CD: Các nhiễm khuẩn chủ yếu ở người lớn nhất là viêm họng và hầu, viêm xoang cấp mưng mủ phế quản cấp, bội nhiễm viêm phế quản mạn, bệnh phổi cấp, nhiễm khuẩn ngoài da lành tính. Bạch cầu, hạ cam, ho gà. Viêm kết mạc sơ sinh.

- Điều trị các nhiễm khuẩn do Mycobacterium avium ở những bệnh nhân đã nhiễm HIV (phối hợp với các kháng sinh khác). Phối hợp với omeprazol trị H. pylori gây viêm loét dạ dày, tá tràng.

LD: Viêm họng và nhiễm khuẩn nhẹ ngoài da: ngày 2 lần x 1 viên trong 7 ngày. Viêm xoang cấp và bệnh phổi; Ngày 2 lần x 2 viên. Trị nhiễm khuẩn do M. avium ở bệnh nhân nhiễm HIV (+): 1500mg/ngày ở người nặng dưới 50kg và 2000mg/ngày nếu trên 50kg. Trị HP uống ngày 2 lần mỗi lần 1 viên x 7 - 14 ngày, phối hợp với thuốc khác.

CCB: Dị ứng với các macrolid; phụ nữ có thai, phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà. Người nổi cơn bú - Bệnh tim mạch - Đang dùng với terfenadin.

LY: - *Thận trọng khi dùng với bệnh nhân suy gan, thận, nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút, giảm một nửa liều dùng.*

- Dùng thuốc lâu dài, có thể gây phát triển nấm, vi khuẩn, không nhạy cảm thuốc.

- Vi khuẩn *Helicobacter pylori* đề kháng thuốc với một số người.

- Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ, cũng không nên dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Với warfarin, triazolam, lovastatin, disopyramid, phenytoin, cyclosporin (thận trọng). Với theophyllin (tăng nồng độ trong

máu), làm tăng nồng độ digoxin và carbamazepin máu. Không nên dùng với các histamin không gây ngứa như astemizol. Cũng không nên dùng cùng lúc với zidovudin.

Không chỉ định phối hợp với ergotamin, dihydroergotamin, terfenadin. Không nên phối hợp với bromocriptin, triazolam.

Phản ứng phụ: Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy. Ít gặp viêm miệng, viêm loét, nhức đầu, rối loạn thị giác. Có thể bị mày đay, ban dát, phản vệ và hiếm hơn với hội chứng Stevens-Johnson. Rất hiếm viêm đại tràng giả mạc và rối loạn chức năng gan hồi phục.

CLAVULANIC Acid

Ức chế enzym beta-lactamase

4-Oxa-1-azabicyclo [3.2.0] heptan-2-carboxylic acid 3-(2-hydroxyethyliden)-7-oxo-, [2R-(2 α ,3Z,5 α)-

Dẫn xuất muối kali:

Potassium clavulanate

Dùng phối hợp với một số kháng sinh họ beta-lactam để tăng hiệu lực kháng khuẩn-xem các bd say đây:

BD: Amoksiklav (Lek) (+ Amoxicillin, trihydrat)

Augmentan I.V. (Beecham) (+ Amoxicillin, muối natri)

Augmentin (Lek) (+ Amoxicillin, trihydrat)

Augmentin I.V. (Beecham) (+ Amoxicillin, muối natri)

Augmentin (Beecham-Wulfin) (+ Ticarcillin, muối dinatri) (Đức)

Ciblor (Inava) (+ Amoxicillin, trihydrat)

Claventin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối natri)

Clavucid (Bi) (+ Amoxicillin, trihydrat)

Clavulin (Hoechst) (+ Amoxicillin, trihydrat)

Curam (Biochemie) (+ Amoxicillin, muối Na)

Klamoks (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Sanmox (Ấn Độ)

Stacillin (Italia) (+ Amoxicillin, trihydrat)

Timentin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối dinatri)

CLAVENTIN (Anh - Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa Ticarcilin (dinatri) tương ứng với Ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với Acid clavulanic, như sau: Cho trẻ em: Lọ 1,5g Ticarcilin và 10mg acid trên. Cho người lớn: lọ 3g hoặc 5g Ticarcilin và 200mg acid trên.

TD: Phối hợp Ticarcilin, kháng sinh nhóm các penicilin tip A với Acid clavulanic (nguồn gốc tự nhiên, do Streptomyces clavuligerus sản sinh), có tác dụng ức chế các beta-lactamase. Hoạt phổ kháng khuẩn của phối hợp này có phần rộng hơn so với hoạt phổ của Ticarcilin dùng đơn thuần. Cụ thể như sau: Các vi khuẩn chịu tác dụng: Tụ cầu khuẩn, kể cả những chủng tiết penicillinase (trừ các chủng đã nhờn

metlicilin), trực khuẩn Gram (+); Bacillus anthracis, bạch cầu; vi khuẩn Gram (-); Providencia, Yersinia enterocolitica, ho gà, phẩy khuẩn tả.

CD: - Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiêu hóa và trong ổ bụng (nhất là màng bụng), nhiễm khuẩn máu, ở da và mô mềm, xương-khớp, niệu đạo. Các nhiễm do nhiều chủng phối hợp ái khí và kỵ khí (trừ viêm màng não)

LD:	Đường tiêm	Nồng độ	Thể tích
Truyền I.V	30 phút	5g/200mg	100ml
Truyền I.V	30 phút	3g/200mg	100ml
Truyền I.V	30 phút	1,5g/100mg	50ml
Truyền I.V	chậm	3g/200mg	20ml
Truyền I.V	chậm	1,5g/100mg	10ml

Để tiêm truyền, có thể dùng các dung môi sau đây: dung dịch đẳng trương NaCl và glucose; dung dịch Ringer, Dung dịch Natri lactat M/6, dung dịch Hartmann. Không được dùng các dung dịch natri bicarbonat, acid amin, đạm thủy phân hoặc nhũ dịch lipid. Tránh dùng trộn lẫn với một thuốc khác trong cùng bơm tiêm hoặc bình tiêm truyền. Với chức năng thận bình thường: Người lớn: 12-15g/ngày. Cụ thể là: Nồng độ 3g/200mg: Cứ 4-6 hoặc 8 giờ tiêm truyền 20-30 phút hoặc tiêm tĩnh mạch chậm. Nồng độ: 5g/200mg. Điều trị các bệnh nhân suy giảm miễn dịch ở Khoa huyết học, cứ 8 giờ tiêm truyền trong 20-30 phút. Với người lớn, không dùng quá 200mg acid clavulanic cho 1 lần tiêm và 1200mg acid đó trong 24 giờ. Trẻ em: Từ 30 tháng đến 14 tuổi: Dùng nồng độ 3g/200mg và 1,5/100mg: Với liều 225mg/15mg/kg/ngày đến 300mg/20mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền từ 20-30 phút). Trẻ em từ 1 đến 30 tháng dùng nồng độ: 1,5g/100mg với liều 225mg/15mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm như trên. Với trẻ dưới 1 tháng cũng dùng liều như trẻ 1-30 tháng, chia 3 lần tiêm như trên. Trẻ em không dùng quá mỗi lần 5mg/kg acid clavulanic. Cho trẻ em dưới 3 tháng: không dùng quá: 15mg/kg/ngày Acid clavulanic; và trên ba tháng: 200mg/kg/ngày. Với người bị suy thận, dùng liều giảm đi, tùy theo mức độ suy.

CCD: Mẫn cảm với các loại penicilin.

L.Y: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

CLEBOPRID

Trị nôn

Benzamid, 4-amino-5-chloro-2-methoxy-N-[1-(phenyl-methyl)-4-piperidinyl]-

BD: Amicos (Banyu, Japan)

Clast (Meiji, Japan)

Dẫn xuất malat:

Clanzol (Orifi, Tây Ban Nha)

Clebon (Wyeth)

Cleboril (Tây Ban Nha)

Cleprid (Recordati, Italia)

Colmexin (Hàn Quốc)

Motilex (Guidotti, Italia)

Shinperan (Hàn Quốc)

Vuxolin (Farmitalia, Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5mg (dạng Malat); ống tiêm 0,68mg và 1,36mg.

TD: Điều hòa nhu động dạ dày-ruột, dùng với liều thấp hơn so với Metoclopramid.

CD: Nôn, buồn nôn, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày và dày bụng, ăn kém ngon và chậm tiêu, rối loạn chức năng ở ruột kết. Buồn nôn và nôn sau khi gây mê, rối loạn tiêu hóa do dùng thuốc chống ung thư.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào trước bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1/2-1 ống/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai, u tế bào ưa crôm và các chống chỉ định khác như Metoclopramid.

CLEMASTIN

Pyrrolidin, 2-[2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenyl-ethoxy] ethyl] 1-methyl-

Meclastinum; Mecloprodin; Meclopyrolin

Dẫn xuất fumarat:

BD: Agasten (Sandoz-Wander)

Alagyl (Sawai, Japan)

Aloginan (Tobishi, Japan)

Alphamin (SS Pharmaceutical, Japan)

Anhistan (Nippon, Zohi, Japan)

Arrest (Taisho, Japan)

Benanzyl (Isei, Japan)

Clemanil (Kyoritsu, Japan)

Fuluminol (Taisumi Kagaku, Japan)

Funaresutin (Hishiyama, Japan)

Inbestan (Maruko, Japan)

Kinotomin (Toa Eiyo, Japan)

Lacretin (Tanabe, Japan)

Lecasol (Kaken, Japan)

Maikohis (Nichuiko, Japan)

Mallermin-F (Taiyo, Japan)

Marsthine (Towa Yakuhin, Japan)

Martine (Hàn Quốc)

Masletine (Nippon Shinyaku, Japan)

Pitoral (Nippon Kayaku, Japan)

Tavegil (Sandoz-Wander)

Tavegyl (Sandoz-Wander)

Tavist (Sandoz-Wander; Canada; Dorsey)

Telgin-G (Taiyo, Japan)

Xolamin (Sanko, Japan)

DT: Viên nén hoặc viên nang 1mg (tương ứng với Clemastin base). Sirô 0,1mg/ml, ống tiêm 2mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1) thuộc nhóm benzhydryl ether, có tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 12 giờ.

CD: Viên nén, sirô: - Viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa, bệnh ngoài da có ngứa, phối hợp trị eczema cấp và mạn, viêm bì do tiếp xúc; dị ứng do thuốc, vết côn trùng đốt.

- Thuốc tiêm: Sốc phản vệ, phù Quincke, phù nề và trị tai biến do dị ứng khi dùng thuốc

cần quang có lod, truyền máu, chẩn đoán bằng histamin.

LD: Uống: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, sáng và tối x 1 viên hoặc 10ml sirô; nếu nặng có thể dùng tới 6 viên hoặc 6ml sirô/24 giờ.

Trẻ em: Ngày 2 lần trước bữa ăn sáng và khi đi ngủ, mỗi lần: 1-3 tuổi: 2,5ml; 4-6 tuổi: 5ml; 7-12 tuổi: 5-10ml sirô hoặc 1/2-1 viên.

Tiêm: - Người lớn: ngày 2 lần tiêm tĩnh mạch hoặc bắp x 1-2ml.

- Phòng dị ứng: tiêm tĩnh mạch 1 ống ngay trước khi dự kiến có dị ứng.

- Trẻ em: Tiêm bắp 0,025mg/kg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 13 tháng.

LY: Tránh tiêm vào động mạch. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm 2-3 phút (pha loãng dd NaCl hoặc glucose đẳng trương). Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

CLEMIZOL

1H-Benzimidazol, 1-[4-chlorophenyl] methyl]-2-(1-pyrrolidinylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Allercur (Schering Corp/Essex)*

Dẫn xuất sulfat:

Allercur (Đức; Pfizer-Roerig)

Allerpant (Lagap, Italia)

Pan-Allerg (Italia)

Reactrol (USA)

Dẫn xuất sulfat:

Allercur (Đức)

Dẫn xuất tanat:

Allercur (Schering Corp/Essex)

DT: Viên bọc đường 20mg; ống tiêm 1ml/10mg. Thuốc mỡ 2% (dạng sulfat).

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng và an thần nhẹ.

CBĐ: Như diphenhydramin. Thuốc mỡ: ngứa, phù nề do côn trùng đốt, bỏng và ban đỏ do các tia.

LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Thuốc mỡ bôi ngày 2-3 lần.

CLEMIZOL PENICILIN

Benzylpenicilin phối hợp với 1-p-chloro-benzyl-2(1-pyrrolidinylmethyl) benzimidazol

BD: *Antipen 800 (Thổ Nhĩ Kỳ)*

Clemipen (Biochemie, Áo)

Dopocural

Histapen (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Lergopenin

Legacillin (Grunenthal)

Neopenyl (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột chứa 1 triệu đvqt.

TD: Dẫn chất, sau khi tiêm bắp, giải phóng chậm ra benzylpenicilin, ngoài ra còn có tác dụng kháng histamin.

CBĐ: Phòng các cơn thấp khớp tái phát, điều trị các thể giang mai.

LD: Tiêm bắp - liều dùng như penicilin G. Tránh dùng tiêm tĩnh mạch.

CLENASTH (Shinpoong)

DT: Viên có: ambroxol 30mg, clenbuterol 0,02mg.

Sirô 100ml có ambroxol 150mg, clenbuterol 0,1mg.

CBĐ: Co thắt phế quản, tăng tiết chất nhày khi hen phế quản, viêm phế quản, tràn khí phổi.

LD: Viên: người từ 12 tuổi trở lên uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Khi có cải thiện uống 1/2 viên/ngày x 2 lần/ngày. Nặng hơn có thể dùng 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

Sirô: từ 12 tuổi trở lên uống 20ml/lần x 2 lần/ngày - Khi có cải thiện giảm liều 1/2. Nặng hơn có thể dùng 3 lần/ngày.

Trẻ em tùy theo tuổi, dùng sirô giảm liều và lần dùng.

CCĐ: Phi đại cơ tim.

LY: Thân trọng với người cường giáp, tăng HA, suy tim, đái tháo đường, suy thận, người già, có thai.

Có thể bị: nhức đầu, run, giết cơ, chóng mặt, lo âu, mất ngủ, kích động, đánh trống ngực, loạn nhịp, thay đổi HA, phát ban, ngứa, phù mạch, phản vệ, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá.

CLENBUTEROL

Giãn phế quản (kiểu giao cảm beta-2)

Benzenmethanol, 4-amino-3,5-dichloro- α -[[[1,1-dimethyl-ethyl] amino] methyl]-

BD: *Contraspasmin (Đức)*

Monores (Valeas, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clenbuterolum hydrochloricum

Clenasma (Italia)

Contraspasmin (Đức)

Roxobronc (Hàn Quốc) + ambroxol

Spiropent (Đức; Boehringer Ingelheim; Italia)

Ventolase (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20mg-Sirô 1mcg/ml.

CBĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen hoặc mạn, viêm phế quản tràn dịch.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên-1 viên. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 0,6mcg/kg thể trọng.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

CLENORA (Coral Lab)

DT: Chai 15ml gel dùng cho họng: tannic acid 5%, cholin salicylat 8%, cetrimid 0,01%, lignocain 2% (w/v).

CBĐ: Loét miệng, viêm miệng, viêm lợi.

LD: Nhỏ 2-3 giọt lên đầu ngón tay trở sạch, xoa vào nơi bị nhiễm bệnh; lặp lại cứ 3-4 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài.

- *Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*
- *Đôi khi bị buồn nôn, chảy nước mắt.*

CLEO (Hàn Quốc)

DT: Gói thuốc bột dễ tan trong miệng chứa các vitamin A, D₃, E, C, B₁, B₂, nicotinamid, B₆, B₁₂, acid folic, biotin; sắt fumarat; MgO; Ca, OZn, NaCl,...

CD: Cung cấp vitamin và khoáng chất cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Trẻ em trên 4 tuổi: ngày 1 gói. Dưới 4 tuổi: nửa gói/ngày.

CLIDANAC

Chống viêm, hạ nhiệt

1H-Inden-1-carboxylic acid, 6-chloro-5-cyclohexyl-2,3-dihydro

Indanal (Takeda, Nhật Bản)

CLIDINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị chống co thắt

1-Azoniabicyclo [2,2,2] octan, 3-[hydroxy-diphenylacetyl oxy]-1-methyl bromid

Clidinum

Quarzan (Roche)

Dùng phối hợp trong Bđ sau đây:

Librax (Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường 2,5mg kèm 5mg chlordiazepoxid.

CD: Đau dạ dày - ruột nhất là ở các bệnh nhân có lo lắng. Các bệnh do rối loạn chức năng ruột. Con co thắt túi mật.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên (có thể tới 6 viên).

Uống vào bữa ăn, khi đi ngủ và lúc đau.

CCĐ: Mẫn cảm với Benzodiazepin, suy hô hấp nặng, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

BD kép: Apo-Chlorax (Apotex)

Librax (ICN Pharm)

Porsucon (Đài Loan) + Chlordiazepoxid

CLINDAMYCIN *

Chlorodeoxylincomycin; Chlorolincomycin

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

Clindamycin phosphat

BD: CLDM-P (Upjohn)

Cleocin (Upjohn)

Clindacin (Ấn Độ)

Dalacin (Upjohn)

Dalacin C (Upjohn)

Dalacin T (Upjohn)

Dalcin (Hồng Kông)

Fullgram (Hàn Quốc)

Sobelin (Upjohn)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clinitimycin hydrochlorid

Albiotin (Indonesia)

Clamicef (Hàn Quốc)

Cleocin (Upjohn)

Clicium (Hàn Quốc)

Crocic (Hàn Quốc)

Dalacin (Upjohn)

Dalacin C (Upjohn)

Fabacin C (XNDP 1)

Fleminosan (Mỹ)

Neotacin (Hàn Quốc)

Klimicin (Lek)

Parsavon (Hồng Kông)

Sobelin (Upjohn)

Tidac (Malaysia)

Dẫn xuất palmitat hydrochlorid:

Clindamycin palmitat hydrochlorid

Cleocin (Upjohn)

Dalacin (Upjohn)

Dalacin C (Upjohn)

Dalacin Pediatrico (Alter, Tây Ban Nha)

Sobelin (Upjohn)

DT: Viên nang 75 và 150mg. Ống tiêm 2ml và 4ml (150mg/ml). Dung dịch uống. Dùng ngoài.

TD: Dẫn chất lincomycin có hoạt phổ tương tự, đặc biệt với các chủng kỵ khí: *Bacteroides fragilis* và các *Fusobacterium*. Các cầu khuẩn kỵ khí Gram (+) như *Peptococcus* và *Peptostreptococcus*; các trực khuẩn kỵ khí Gram (+) không có nha bào như: *Pronionbacterium*, *Eubacterium*, *Actinomyces* và *Clostridium perfringens*.

CD: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn yếm khí nhạy cảm, do Staph, Strept và *Pneumococcus*. Thường dùng với aminoglycosid trong nhiễm khuẩn sinh dục và vùng chậu do *Chlamydia trachomatis* khi có CCĐ dùng tetracylin (Hô hấp ổ bụng, sản phụ khoa, xương khớp, da mủ mề, máu, màng trong tim).

LD: Tiêm bắp thịt sâu (dưới 600mg) hay truyền tĩnh mạch (pha loãng tối đa 12mg/ml, truyền tối đa 30mg/phút). Người lớn nhiễm khuẩn nặng do cầu khuẩn gram (+) ái khí và yếm khí 600 - 1200 mg/ngày. Nhiễm khuẩn rất nặng 1200 - 4800 mg/ngày. Trẻ em tùy tình trạng mà dùng từ 15 - 40 mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần, nếu bị tiêu chảy thì ngừng thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc lincomycin. Trẻ em dưới 2 tuổi. Có thai - Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người tiền sử bệnh tiêu hoá, đại biệt viêm ruột. Cơ đũa dt ỉng, suy gan và thận nặng (giảm liều), người suy kiệt.*

- *Không phối hợp với thuốc ức chế thần kinh cơ (ether, tubocurarin, pancuron, erythromycin, metronidazol).*

Phản ứng phụ: Đau bụng, buồn nôn, nôn, vàng da, thay đổi chức năng gan, hiếm khi viêm ruột, hồng ban đa dạng dát sần, mày đay, phát ban dạng sởi, hiếm gặp hội chứng Stevens-Johnson, phân vệt, thay đổi huyết học, thiếu niệu, tăng urê máu.

BD: *Dalacin T (Anh-Pháp)*

DT: Lọ 30ml dd bôi chứa 300mg Clindamycin base và 5g propylenglycol, nước cất vđ.

TD: Kháng khuẩn với những chủng vi khuẩn gây ra mụn trứng cá (*Propionibacte-*

rium-acnes, Staphylococcus epidermidis).
CD: Bệnh trứng cá (nhất là các thể có viêm, mụn phồng).
LD: Sau khi rửa sạch da, bôi ngày 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với Lincomycin hoặc Clindamycin; viêm ruột kết.

LY: Nên thận trọng khi dùng cho người có tiền sử viêm ruột kết, hen hoặc dị ứng. Tránh bôi gần mắt, miệng và niêm mạc (nếu bị thuốc rây vào, phải rửa sạch ngay với nhiều nước). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CLINOFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Butanoic acid, 2,2'-(cyclohexylidenebis (4,1-phenylenoxy) bis [2-methyl-Lipoclin (Aô, Japan)
Lipocyclin (Sumitomo, Japan)

CLOQUINOL

8-Quinolol, 5-chloro, 7-iodo-
Chloroiodoquin; Quiniiodochlor;
Chloroform; Chlorjodhydroxychinolinum;
Chloquinolum; Iodochlorossichinolina;
Entéromed; Iodochlorhydroxyquin;
Iodochloroxychinolin

BD: Barquilol
Budoform (Dolder, Thụy Sĩ)
Domeform (Dome)
Enteritan (Grossmann, Thụy Sĩ)
Enterokin; Enteroseptol (Hungary)
Entero-Vioform (Ciba)
Enterquinol
Entrokinol (ACO, Thụy Điển)
Lekosept (Belupo)
Linolasept (Wolff, Đức)
Mycosquin (Elder, Bryan, USA)
Nioform
Quinambicide
Rometin
Vioform (Ciba)

DT: Viên nén 0,25g; thuốc mỡ hoặc bôi rắc 3%, sirô (250mg/5ml).

TD: Sát khuẩn đường ruột, diệt amip gây ly.

CD: Ly amip và ty trực khuẩn, viêm ruột ia chảy, ia chảy mùa hè, nhiễm Balantidium và Lamblia ở đường ruột. Ngoài da: viêm, eczema nhiễm khuẩn; vết bóng nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên, vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2-1 thìa cà phê sirô. Trị ly amip cấp, uống 10 ngày, nghỉ 5-10 ngày và dùng đợt nữa.

CCĐ: Suy gan hoặc thận, cường giáp; mẫn cảm với iod, liều cao quá 3 viên ngày và quá 3 tuần liền.

LY: Tránh dùng liều cao và kéo dài (không được quá 3 tuần) vì có thể gây ra: viêm dây thần kinh ngoại vi, bệnh ở tủy và tổn thương ở dây thần kinh thị giác. Nếu mới thấy xuất hiện những triệu chứng bất hiệu các rối loạn kể trên phải ngừng thuốc ngay.

BD kép: Locacorten Vioform có cloquinol 3%, Flumetason pivalat 0,02%. Kem bôi da: viêm da, chàm, hăm, nấm, côn trùng đốt.

CLOBAZAM

1H-1,5-Benzodiazepin, 2,4-(3H,5H)-dion, 7-chloro-1-methyl-5-phenyl

BD: Castilium (Hoechst)

Clarmyl (Tây Ban Nha)

Clapax (Funk, Tây Ban Nha)

Frisin (Hoechst)

Frisium (Hoechst)

Karidium (Hoechst)

Notafren (Hoechst)

Odipam (Krka)

Sederlona (Tây Ban Nha)

Sentil (Hoechst)

Urbadan (Roussel)

Urbanol (Roussel)

Urbanyl (Diamant, Pháp; Roussel)

DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Chống kinh giật, gây thư giãn nhẹ.

CD: Các thể mạn động kinh ở người lớn và trẻ em, phối hợp với điều trị cơ bản chống kinh giật.

LD: Người lớn; trung bình: 0,5mg/kg/ngày. Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin. Suy hô hấp nặng.

LY: Xem DẪN XUẤT BENZODIAZEPIN.

CLOBENZEPAM

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Eutarpan (Sandoz-Wander)

Tarpan (Sandoz-Wander)

CLOBENZOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N[(2-chlorophenyl) methyl]- α -methyl-(+)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Asenlix (Roussel)

Dinintel (Pháp, Tây Ban Nha)

Finedal (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 30mg.

CD: Chống béo phì ở người lớn (phụ nữ sau khi đẻ, ở người đái tháo đường) và trẻ em.

LD: Ngày 2 viên, 1 vào buổi sáng lúc trở dậy và 1 vào trước bữa trưa.

CCĐ: Như các thuốc gây chán ăn khác.

CLOBETASOL

Dẫn xuất 17 α -propionat:

Clobetasol propionat

BD: Clobetol (Glaxo)

Clovate (Glaxo)

Decloban (Cusi, Tây Ban Nha)

-Dermadex (Glaxo)

Dernapro (Malaysia)
Dermosol (U.K Pharma)
Dermoval (Glaxo)
Dermovate (Glaxo)
Dermoxin (Glaxo)
Dermoxinale (Glaxo)
Eumosome (+ chlorocresol 0,1%)
Eumosome G cream (+ chlorocresol 0,1% + gentamicin)
Eumosome M cream (+ chlorocresol + gentamicin + miconazol)
Eumovate cream (Glaxo Wellcome)
Glovente N (Ấn Độ) + neomycin
Lobate (Ấn Độ)
Psorex (Glaxo)
Tenovate (Glaxo)
Tenovate G (Glaxo) + gentamicin và chlorocresol
Tenovate M (Glaxo) + miconazol + chlorocresol
Tempovate (Indonesia)
Userine

DT: Kem bôi hoặc gel 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor tác dụng chống viêm rất mạnh (gấp 6 lần Betamethason valerat và 18 lần Fluocinolone acetonid).

CB: Điều trị thời gian ngắn các tổn thương ngoài da chịu tác dụng các loại corticoid, đã điều trị bằng loại thông thường (corticoid có tác dụng nhẹ hơn) như: viêm bì thân kinh, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến ở gan bàn chân... Dạng gel thích hợp bôi vào da đầu (vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu), Chàm,lichen hóa, mẩn ngứa, tổ đũa, mụn mủ, u sùi dạng nấm...

LD: Lúc đầu ngày bôi 2 lần, sau giảm ngày 1 lần.

CCB: - Như các loại corticoid dùng ngoài da. Trúng cá. Mẩn cảm với 1 thành phần của thuốc. Tổn thương nguyên phát ở da do vi khuẩn, nấm, virus, chốc loét. Trúng cá đỏ. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: - Không dùng thuốc dài ngày gây ức chế tuyến thượng thận, không băng kín vùng bôi thuốc, nhất là trẻ em.

- Thuốc gây teo da, nhất là vùng mặt - chú ý khi dùng cho vẩy nến, luput, chàm. Với vẩy nến, có nguy cơ tái phát đối ngược, nhòem thuốc dẫn đến mụn mủ toàn thân, gây độc.

- Không để rây thuốc vào mắt.

- Có thể bị bội nhiễm (phải dùng kháng sinh theo hợp toàn thân) ngừng sử dụng corticoid bôi.

- Với người mang thai, phải thận trọng vì có thể gây dị dạng bào thai - Chỉ nên sử dụng nếu thật cần thiết và diện bôi hẹp và thời gian ngắn.

Phản ứng phụ: Bôi thuốc dài ngày, diện rộng gây teo da, mỏng da, giãn mạch bề mặt, rậm lông, thay đổi sắc tố da, thuốc gây bệnh mụn mủ da.

BD tương tự: *Compound miconazol (Shuinfeng) + miconazol (thêm tác dụng trị nấm)*

CLOBETASON

Glucocorticoid, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,11-20-trion, 21-chloro-9-fluoro-17-hydroxy-16-methyl-(16 β)-

Dẫn xuất 17 α -butyrat:

Clobetason butyrat

Emovate (Glaxo)

Eumovate (Glaxo)

Molvate (Glaxo)

Optison (Merck Sharp & Dohme)

DT: Ống 5g kem bôi 0,05%.

CB: Điều trị các thể eczema nhẹ và trung bình, viêm bì tăng tiết bã nhờn, đặc biệt là ở trẻ em. Điều trị duy trì trong thời gian nghỉ dùng các loại corticoid có tác dụng mạnh hơn ở những thể bệnh ngoài da nặng hoặc mạn tính.

LD: Ngày bôi từ 1 đến 4 lần.

CCB: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, virus, nấm ký sinh, eczema ở mặt.

LY: Xem Corticoid.

CLOBUTINOL

Benzenethanol, 4-chloro- α -[2-(dimethyl-amino)-1-methylethyl]- α -methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Biotertussin (Bioter)

Lomisat (Boe. Ingelheim)

Pertoxil (Italia)

Silomat (Thomae. Đức; Boe. Ingelheim)

DT: Viên bọc đường 40mg, lọ 10ml thuốc uống giọt (20 giọt chứa 40mg); ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm dịu ho; không có tác dụng giảm đau; dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến các chức năng hô hấp, tuần hoàn và tiêu hóa).

CB: Các chứng ho do những bệnh nhiễm khuẩn gây xuất tiết ở đường hô hấp trên, bệnh cúm; chứng xuất tiết ở người nghiện thuốc lá và ở một số bệnh khác đường hô hấp. Các chứng ho do cơ thắt hoặc kích ứng, sau các chấn đoán nội soi như soi hay chụp phế quản, hút dịch màng phổi, v.v...

LD: Trung bình, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 30 giọt hòa với ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em dưới 4 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 4 đến 8 giọt. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 8 đến 15 giọt. Nếu ho nặng, có thể dùng liều gấp đôi liều trên trong vài ngày, sau đó dùng liều như cũ. Hoặc người lớn: tiêm bắp, dưới da hay tĩnh mạch, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

Để soi phế quản chỉ cần tiêm 1 ống.

LY: Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người bị động kinh hoặc có tiền sử kinh giật. Một số ít người bệnh có thể thấy buồn nôn hoặc rối loạn giấc ngủ.

CLOCANFAMID

Ức chế tiết dịch vị

Benzamid, 4-chloro-N-(2-hydroxyethyl)-N-[(3-methylbicyclo [2,2,1] hept-2-yl) methyl]-
Chlorocamphamid; Chlorocanfamid;
Chlorocanfamin

CLOCAPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clofecton (Japan)

CLOCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-chloro-6-fluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6 α ,11 β ,16 α)-

Dẫn xuất 21-acetat:

Clocortolon acetat

Dẫn xuất 21-pivalat:

Clocortolon pivalat

Clocortolon trimethylacetat

Cilder (Citag)

Cloderm (Ortho ; Đức)

Purantix (Biochemie, Áo)

TD: Glucocorticoid có fluor tương tự như Clobetason.

CLODRONIC Acid

Phosphonic acid, (dichloromethylen) bis-Sodium clodronat

BD: *Bonefos (Schering AG)*

Clastoban (Pháp)

Clodronate (Procter & Gamble)

Difosfonal (Benedetti, Italia)

Lodronat (Boeh, Biochemia Robin, Italia)

Lytos (Pháp)

Ostac (Boeh, Mannheim)

DT: Ống tiêm 5ml dd nước 300mg (dạng muối Natri khan), viên nang 400mg (dạng muối trên).

CD: Lâm giảm calci máu bị tăng. Trị tăng calci máu do nguyên nhân ác tính. Tiêu xương ác tính.

LD: Tiêm truyền 1 ống pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose. Đợt dùng 2-7 ngày. Sau dùng thuốc uống: ngày 6-8 viên, xa bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Quá mẫn với thuốc - Suy thận.

LY: Cần thận với người rối loạn chức năng thận. Thuốc uống có thể kích ứng nhẹ dạ dày - ruột.

CLOFAZIMIN

2-Phenazinamin, N,5-bis (4-chlorophenyl)-3,5-dihydro-3-[(1-methyl) imino]-

Riminophenazin

Lampren (Geigy)

DT: Viên nang 100mg và 50mg.

TD: Dẫn chất Iminophenazin kim trực khuẩn Hansen, dùng cho người không dung nạp được DDS hoặc khi có hiện tượng kháng DDS.

CD: Các thể bệnh phong (ở các giai đoạn).

LD: Người lớn: Tuần lễ uống 3 lần, mỗi lần 1 viên 100mg (cứ 1-2 ngày uống 1 viên, vào sau bữa ăn). Nếu kháng với DDS; tuần lễ uống 6 lần, mỗi lần 1 viên. Tối đa 4 viên/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: Tránh dùng cho phụ có thai (sau 3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú; người bị đau bụng tù chày.

có tổn thương ở gan hoặc thận. Nếu dùng liều cao, quá 100mg/ngày, không dùng quá 3 tháng.

CLOFEDANOL

Benzmethanol,1-chloro- α -[2-dimethylamino)ethyl]- α -phenyl

Chlophedianol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlophedianol hydrochlorid

BD: *Abehol (Pliva)*

Anatox (Chibe, Rome)

Baltix (Egis, Hungari)

Demax (Orma, Italia)

Dencyl (Bencard, Anh)

Denigon (Bayer)

Eletuss (Serpero, Italia)

Calmotussin (Runani)

Enus (Eufarma, Italia)

Farmatox (Cifa, Italia)

Fugatox (Ifisa, Italia)

Gen-Tos (Tây Ban Nha)

Pectolifan (Riker)

Prontosed (Italia)

Refugal (Bayer)

Tigonol (IBP, Italia)

Tussiplegyl (Bayer)

Tuxinil (Italia)

Ulo và Ulonge (Riker)

DT: Thuốc uống giọt 50mg/1ml tương ứng 40 giọt. Viên nén 20mg.

TD: Với trung khu gò ho.

CD: Các chứng ho do kích ứng: lao, viêm phế quản.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 15-30mg.

Trẻ em từ 24 tháng trở lên, ngày 3 lần, mỗi lần 7,5-15mg (hoặc mỗi lần 5-10 giọt).

CCĐ: Suy hô hấp nặng.

CLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbo-anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro

Monochlorphenamid; Chloramidobenzol

Basedock (Sawai, Japan)

Hafutan (Therabel, Bỉ)

CLOFENOTAN

Benzen,1,1'-(2,2,2-trichloroethyliden) bis [4-chloro-

Chlorophenotanum; Chlorophenothan;

Dicophan; DDT; Gesarol; G.N.B

BD: *Benzochloryl (Delalande, Pháp)*

Diditryl

Ivoran (Ferrosan, Đan Mạch)

Trichomon-Ovula (Bavaria, Đức)

DT: Lọ 125ml dd chứa 8,4g trong ethyl phtalat.

CD: Trị ghê, chảy rận.

LD: Ghê: Sau khi tắm xong, để khô da, bôi dd này trên khắp cơ thể, trừ mắt và da đầu - 24 giờ sau, tắm bằng xà phòng để loại hết thuốc đi. - Chảy rận: bôi tại chỗ bị, để yên trong 12 giờ.

LY: Với trẻ em dưới 24 tháng, chỉ để thuốc trong

12 giờ và bằng bàn tay để tránh đưa vào miệng.
Hiệu nay, thuốc gần như không dùng để trị ghê,
chảy, rặn nữa.

CLOFENOXYD

Trị năm

Ethanon, 1,1'-(oxydi, 4,1-phenylen) bis [2-
chloro]-
Stamycil (Clin Comar-Byla, Pháp)

CLOFEZON

BD: Panas (Grelan, Japan)
Perclusone (Pháp, Đức, Israel)
Perclusop (Uquifa, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 200mg; thuốc đạn 400mg.
TD: Chống viêm và giảm đau mạnh, có độc
tính thấp, dung nạp tốt ở niêm mạc dạ dày.
CB: Viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp
sống; hư khớp, viêm ngoài khớp cấp như viêm
gân, viêm bao hoạt dịch, đau lưng, viêm tĩnh
mạch - huyết khối cấp.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
Sau ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, hoặc 1-2 thuốc
đạn.
CCB: Bệnh thận mạn, suy tim mất bù, bệnh
gan và cơ quan tạo máu. Loét dạ dày - tá tràng
tiến triển, phụ nữ có thai.
LY: Xem AINS.

CLOFIBRAT

Propanoic acid, 2(4-chlorophenoxy) 2-methyl-
ethyl ester
Chlorfenisat; Chlorophenisat; Lipomid;
Sklerolip
BD: Anparton (Sunken, Japan)
Arterioflexin (Ao; Australia)
Artes (Thổ Nhĩ Kỳ)
Artevil (Italia)
Ateculon (Hitachi Chem, Japan)
Aterosol (Ferrosan, Đan Mạch)
Atheromide (Ono, Japan)
Atheropron (Mack, Đức)
Arofort (Thổ Nhĩ Kỳ)
Arolen (Firma, Italia)
Aromid (Ayerst, ICI, Brasil)
Aromidin (ICI)
Arovis (Novis, Đức)
Biocleran (Pfleger, Đức)
Cartagyl (Sopar, Bỉ)
Citiflus (C.T, Italia)
Cloberat (Negrone, Italia)
Clobrat (Weifa, Na Uy)
Clobren-5F (Morishita, Japan)
Clof (Siagfied, Thụy Sĩ)
Clofibril (Italia, Negma, Pháp)
Clofinit (Gentili, Italia)
Clofipront (Mack, Đức)
Clofirem (Roland - Marie, Pháp)
Deliva (Nippon Kayaku, Japan)
Geromid (Zoja, Italia)
Healthstyle (Sawai, Japan)

Hyclorate

Ipolipid (Isnardi, Italia)
Klofiran (Remeda, Phần Lan)
Levatrom (Abic, Israel)
Lipavil (Italia)
Lipavlon (ICI)
Liponorm (Grunenthal)
Liporan (Bristol)
Liprinaf (Bristol)
Lobetrin (Bristol)
Losiat (Parke Davis)
Miscleron (Chinoin, Hungari)
Neo-Atromid (ICI)
Normolipol (Delagrang, Pháp)
Novofibrate (Novopharm, Canada)
Recolip (Benzon, Đan Mạch)
Regelal (ICI)
Sclerovasal (ITI, Italia)
Skleromexe (Đức; Thụy Sĩ)
Sklero-Tabliten (Đức)
Ticlobran (Thụy Sĩ)
Xyduril (Đức)
Yoclo (Shunshin, Japan)
DT: Viên nang 250 và 500mg.
LD: Tăng giảm nồng độ cholesterol bị tăng cao
trong máu.

CB: Tăng cholesterol và triglycerid trong máu
gây xơ cứng động mạch, vữa xơ mạch, bệnh ở
vòng mạc do đại tháo đường.
LD: Người lớn: ngày uống 0,5g-1g, chia 2 lần,
uống ngay sau bữa ăn. Nên dùng liều tăng dần.

CCB: Suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai.
LY: - Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em, nên
chỉ dùng trong trường hợp rối loạn lipid nặng.
- Nếu dùng 3 - 6 tháng mà nồng độ lipid huyết
thanh không giảm, cần có điều trị bổ trợ hay bằng
liệu pháp khác.
- Tăng transaminase tạm thời. Cần kiểm tra định
kỳ men này 2-3 tháng 1 lần, trong 12 tháng. Nếu
SGPT > 100 UI/l thì ngừng thuốc.
- Cần dùng cho người mang thai hoặc khả năng
có thai.
- Cần dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Perhexilin
(gây viêm gan cấp, có thể tử vong); khuyến không
phối hợp với các chất ức chế men HMGCoA -
reductase (tác dụng phụ tiêu cơ vân). Thận trọng
khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống
(tăng tác dụng chống đông, nguy cơ chảy máu);
với desmopressin (tăng tác dụng chống lợi tiểu).
Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da,
buồn nôn, mửa, khó tiêu, đau cơ, bệnh cơ, viêm cơ,
ngoại lệ teo cơ (phục hồi được). Tăng
transaminase. Tăng nguy cơ tạo sỏi mật khi dùng
kéo dài. Giảm khối cầu, bất lực, căng vú, lên cân,
rụng tóc, tăng ure và kali huyết. Hiếm thấy viêm
huyết khối tĩnh mạch và huyết khối nghẽn mạch.

CLOFIBRIC Acid

Trị tăng lipid-huyết

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-

BD: *Dimetrop (Đức)*

Regadrin (Đức)

Dẫn xuất muối aluminium:

Aluminium clofibrat

Alofran (Tây Ban Nha)

Alufibrat (Mack Đức; Farmakos)

Arteriohom (Đức)

Arteriopront (Tây Ban Nha)

Aterolip (Fher, Tây Ban Nha)

Atherolip (Áo; Brasil, Thụy Sĩ)

Atherolipin (Đức)

Coles Normal (Miluy, Tây Ban Nha)

Delipid (Medica, Phần Lan)

Sepik (Also, Italia)

Dẫn xuất muối calci:

Calcium clofibrat

Dẫn xuất phối hợp với pyridoxin:

Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrate

Dẫn xuất muối imidazol:

Eulion (Funk, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium clofibrat

DT: Viên nén 0,36g Al clofibrat.

TD và CĐ: Như Clofibrat.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống vào bữa ăn chính.

CCĐ và LY: Như Clofibrat.

CLOFIBRID

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-4-(dimethylamino)-4-oxobutyl ester

BD: *Evimot (Đức)*

Lipenan (Pháp)

Sinceral (Sideta, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 450mg (tương ứng với 294mg acid clofibrat).

TD: Tương tự clofibrat, dung nạp thuốc tốt hơn.

CĐ và CCĐ: Như clofibrat.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 nang, vào sau bữa ăn chính.

CLOFOCTOL

Phenol, 2-[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)-

Gramplus (Chiesi, Italia)

Octofène (Debat, Pháp)

DT: Thuốc đạn 100-200 và 750mg.

TD: Kháng khuẩn, tác dụng đến các chủng Gram (+), nhất là tụ cầu, phế cầu và liên cầu khuẩn. Đạt nồng độ cao ở phổi.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn cấp hoặc mạn ở đường hô hấp trên, phế quản - phổi, bệnh phế quản cấp theo mùa, chống nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở tai mũi họng.

LD: 20 đến 40mg/kg/ngày - Đợt 5 ngày - cụ thể là: Người lớn: 2 thuốc đạn 750mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 1-2 thuốc đạn 750mg/ngày - từ 8 tháng đến 8 tuổi: 2-3 thuốc đạn 200mg/ngày. Dưới 8 tháng: 2-3 - thuốc đạn 100mg/ngày.
CCĐ: Đang bị ỉa chảy.

CLOFOREX

Gây chán ăn

Carbamic acid, [2-(4-chlorophenyl) 1,1-dimethyl]-ethyl ester

Frenapyl (Tropon, Đức)

Lipociden (Lesvi, Tây Ban Nha)

Oberex (Draco, Thụy Điển)

CLOMETHIAZOL

Thiazol, 5-(2-chloroethyl)-4-methyl-

Chlormethiazol; Chlorethiazol; SCTZ

BD: *Clomiazin (Gebro, Áo) (nang)*

Distraneurine (Astra; Tây Ban Nha)

Hemineurin (Astra)

Heminevrin (Astra)

Dẫn xuất edisilat:

Chlormethiazol edisylat

Chlomethiazol 1,2 -ethandsulfonat

BD: *Clomiazin (Gebro, Áo)*

Distraneurin (Astra)

Hemineurin (Astra, Pháp)

Heminevrin (Astra)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô: 3,75g kèm lọ 250ml dd đệm chứa L-arginin 2,75g 36,25ml cồn 95° và nước cất vđ 250ml. Viên 500mg.

TD: Gây ngủ và an thần (liều thấp), và chống lo âu.

CĐ: Khoa tâm thần - thần kinh: cơn sáng rượu, cơn động kinh. Khoa gây mê: tiền mê, phối hợp với thuốc giảm đau và thuốc giãn cơ, kích thích sau mổ.

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch; lúc đầu với tốc độ 100-200 giọt/phút (trong 5 phút), sau 20-40 giọt/phút. Đợt dùng 1-3 ngày.

Ngày uống 3-6 viên, trước hoặc sau bữa ăn. Dùng 10 ngày. Trị mất ngủ: 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Hôn mê, tiền hôn mê, ngộ độc do thuốc gây ngủ, an thần, suy hô hấp nặng, phối hợp với các dẫn chất reserpin.

CLOMETOCILLIN

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Rixapen (Smith Kline & French)*

DT: Viên nén 250 và 500mg. Lọ thuốc bột 1,25g để pha thành 100ml sirô.

CĐ: Penicilin bán tổng hợp dùng uống có tác dụng như penicilin G, nhất là để phòng các cơn tái phát thấp khớp ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 500mg, chia 2 lần vào ngày sau bữa ăn. Trẻ em: ngày 250-500mg, chia 2 lần.

CLOMIFEN

Kích thích gonadotropin

Ethanamin, 2-[4-chloro-1,2-diphenylethenyl]phenoxy] N,N-diethyl-

Clomiphen; Chloramiphen

Dẫn xuất citrat:

BD: *Clomid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Clomhexal 50 (Hexal)

Clomivid (Draco, Thụy Điển)
Clomphid
Clostilbegyt (Egis, Hungari)
Duinum (Midochemie)
Dyneric (Merrill Dow Pharmaceuticals)
Gravosan (Spofa)
Ikaclomine (Teva, Israel)
Infantril (Ram Pharma)
Omifin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Ovafar (Ấn Độ)
Pergoime (Serono)
Profertil (Indonesia)
Prolifen (Chiesi, Italia)
Serofene (Serono)
Serophene (Cunada; Israel)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Kích thích rụng trứng ở phụ nữ.

CB: Vô sinh và vô kinh do nguyên nhân ở tuyến yên và vùng dưới đồi (hội chứng Chiari Frommel), hoặc ở buồng trứng (hội chứng Stein-Leventhal).

LD: Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 9 của vòng kinh mỗi ngày 50mg. Nếu chưa có kết quả dùng thêm 1-2 vòng kinh nữa với liều gấp đôi so với vòng đầu. Liều tổng cộng một đợt không được quá 15 viên.

CCB: Suy gan, phụ nữ có thai, u nang buồng trứng, bàng huyết chưa rõ nguyên nhân. U tuyến yên, rối loạn đông máu - Quá mẫn với thuốc.

LY: Chỉ nên dùng clomifen theo chỉ dẫn của thầy thuốc và theo dõi của chuyên khoa.

- Thuốc có nhiều tác dụng không mong muốn.

CLOMIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 3-chloro-10-11 dihydro-N,N-dimethyl-

BD: Hydiphen (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clomipraminium chloratum
 Clomipraminum hydrochloricum
 Chlorimipramin hydrochlorid

Anafranil (Geigy)

Clomimine (Thái Lan)

Hydiphen (Đức)

Maronil (Unipharma, Israel)

DT: Viên nén 25mg và 75mg (khoa tâm thần); và 10mg, ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Chống trầm cảm; chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CB: Các thể trầm cảm, loạn thần kinh ảnh hưởng. Phòng các cơn lo hãi, chứng sợ khoảng rộng. Trầm cảm nội sinh, do phản ứng, do thần kinh, do thực thể tâm thần phân liệt, tiền lão suy và* lão suy, đau mạn tính, bệnh thận thể mạn.

LD: Trung bình 20-60mg, uống làm 1 đến 3 lần.

Trẻ em: (từ 4 đến 6 tuổi trở lên), chứng đại dầm: 10-30mg/ngày (tức là 0,5-1mg/kg/ngày); rối loạn trầm cảm và loạn thần kinh: 20-30mg/ngày (tức là 1-1,5mg/kg/ngày).

Tiêm bắp: Liều tăng dần trong 1 tuần tới 4-6

ống/ngày, sau chuyển dần sang thuốc viên. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trong 3 giờ) 1-2 ống pha vào 250ml dd đẳng trương NaCl. Người bệnh phải nằm nghỉ 1 giờ sau khi tiêm. Loại viên 75mg dành riêng cho khoa tâm thần: 75-100mg/ngày, vào hồi 18 giờ.

CCB: Mẫn cảm với thuốc và các chống chỉ định như Amoxapin. Dùng với IMAO, Anafranil. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Thường gặp khô miệng, toát mồ hôi, táo bón, rối loạn điều tiết, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện. Hiếm gặp: Bức hoà, giãn đồng tử - (Tác dụng kháng cholinergic).

- Trên hệ thần kinh trung ương: ngủ gât, mệt mỏi, lo âu, tăng thêm ăn.

- Hiếm gặp lú lẫn, mất định hướng, ảo giác (người cao tuổi, bệnh Parkinson). Kích động rối loạn giấc ngủ, hưng cảm nhẹ, gây gổ, rối loạn trí nhớ, ngáp, rối loạn nhân cách, ác mộng, tăng trầm cảm, thiếu tập trung.

Rất hiếm gặp: bột phát triệu chứng tâm thần, chóng mặt, run rẩy, nhức đầu, co cơ, mề sàng, khó diễn đạt, yếu đuối, co giật, mất điều hoà tim. Hiếm gặp hạ HA, nhịp xoang nhanh, đánh trống ngực, loạn nhịp. HA động mạch tăng. Tiêu hóa: buồn nôn, mửa, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, chán ăn, mất vị giác. Vài trường hợp viêm gan.

CLOMOCYCLIN

Chlormethylencyclin

Methylochlotetracyclin

Dẫn xuất muối natri:

BD: Megacloclor (Pharmax, Anh)

DT: Viên nang 170mg; lọ 100ml sirô (85mg/5ml).

TD: Dẫn chất Tetracyclin, bán tổng hợp, hoạt phổ tương tự như Tetracyclin, nhưng dùng liều thấp hơn. Dùng cho các chỉ định như Tetracyclin.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 12mg/kg/24 giờ, chia làm 3-4 lần.

CLONAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin, 2-on, 5-(2-chloro-phenyl) 1,3-dihydro-nitro

BD: Antelespin (Đức)

Clonex (Teva, Israel)

Clonopin (Roche)

Iktorivil (Roche)

Klonopin (Roche)

Landsen (Sumitomo, Japan)

Ravatriil (Roche)

Rivotril (Roche)

Rivotril (Roche)

Rivotril (Roche)

Rivotril (Roche)

DT: Viên nén 2mg. Lọ 20ml dd uống giọt 0,25% (0,1mg/giọt). Ống tiêm 2ml/1mg.

TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng chống kinh giật và thư giãn cơ.

CB: Các thể động kinh đã dùng thuốc khác mà

chưa đỡ, bệnh não gây động kinh ở trẻ em (chứng Lennox - Gastaut, hội chứng West).
Chứng hoảng loạn.

LD: Liều dùng duy trì uống: 0,1mg/kg/ngày.
Tiêm tĩnh mạch và bắp, cơn động kinh nặng.
Trẻ em dưới 15 tuổi: tiêm tĩnh mạch thật chậm:
1/4-1/2 ống.

Từ 15 tuổi trở lên và người lớn: tiêm tĩnh mạch
chậm 1 ống; trong 24 giờ tiêm nhắc lại 4-6 lần
(tiêm tĩnh mạch hoặc bắp).

CCĐ và LY: Như Clobazam (Bệnh gan, glôcôm,
mẫn cảm với benzodiazepin).
(Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất).

CLONIDIN

Kiểm giao cảm alpha-2, trị tăng huyết áp
1H-Imidazol-2-amin, N-(2,6-dichlorophenyl)
4,5-dihydro-

Chlofazolin; Clofelinum (Nga)

BD: *Catapres - TTS (Boeh. Ingelheim)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clonidinum chloratum

Clonidinum hydrochloricum

BD: *Barclyd (Pháp)*

Bapresan (Chemie Linz, Áo)

Caprysin (Star, Phần Lan)

Catapres (Boeh. Ingelheim)

Catapresan (Boeh. Ingelheim)

Clonilou (Tây Ban Nha)

Chlophazolin (Bungari)

Clonisin (Leiras, Phần Lan)

Clonistada (Stasa, Đức)

Clonirit (Rafa, Israel)

Dixarit (Boeh. Ingelheim, Anh)

Haemiton (Đức)

Ipotensium (Pierrel, Italia)

Isoglaucan (Boeh. Ingelheim; Đức)

Klofelin (Medexport, Nga)

Mirfat (Merckle, Đức)

Normopresan (Rafa, Israel)

Paracefan (Boeh. Ingelheim)

Tensinova (Tây Ban Nha)

Tenso-Timelets (Temmler, Đức)

DT: Viên nén 0,075-0,100-0,150 và 0,3mg.

Ống tiêm 1ml/0,1 và 0,15mg.

TD: Giảm trương lực tại trung khu điều hòa

huyết áp ở hành tủy.

CBĐ: Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa.

LD: Bắt đầu; ngày uống 1 lần, buổi tối khi đi

ngủ 0,075-0,1mg, sau tăng dần và thêm 1 lần

uống vào buổi sáng. Liều duy trì:

0,3-0,4mg/ngày (tới 0,6mg/ngày nếu cần).

CCĐ: Tiền sử loạn tâm thần, trầm cảm nặng,

ngủ thuốc đột ngột. Mẫn cảm thuốc -

Sultoprid.

LY: - Không nghi thuốc đột ngột, gây tác dụng

độc ngược làm HA vọt cao (với người tăng HA nặng và

dùng liều cao) - Phản ứng biến chứng trên tim,

thần kinh. Nếu cần phải dùng lại thuốc với liều như

trước, nếu khẩn trương thì dùng tiêm truyền tĩnh

mạch.

- Thuốc tiêm dùng điều trị tấn công 3 - 8 ngày.

- *Thận trọng dùng tiêm cho người loạn chức năng*

xoang.
- *Phối hợp với các thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA*

khác (chẹn beta, alpha - methyl dopa, thuốc giãn

mạch (dihydralazin), diazoxid, thuốc ức chế men

chuyển làm tăng tác dụng hạ HA.
- *Người bị suy thận cần điều chỉnh liều lượng cho*

phù hợp.
- *Người cao tuổi, người xơ vữa động mạch, dùng*

liều tăng lên từ từ, và thận trọng, tránh hạ HA đột

ngột.
- *Trường hợp thật cần thiết mới dùng cho người*

đang mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- *Thận trọng với người bệnh Raynaud.*

- *Khí tiềm người bệnh phải ở tư thế nằm.*

- *Thuông thì tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch,*

trường hợp cấp cứu mới tiêm tĩnh mạch trực tiếp

nhưng phải tiêm chậm (7 - 10 phút), tránh co

mạch tạm thời và cơn cao HA đột ngột.

- *Thuốc có thể gây ngứa gât (chủ ý lái xe, vận hành*

máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Sultoprid

(làm chậm nhịp tim quá mức).

- *Không nên phối hợp với alcohol (tăng tác dụng an*

thần); với desipramin, imipramin (ức chế hạ HA);

mianserin (ức chế hạ HA); yohimbín (ức chế hạ

HA).
- *Lưu ý khi phối hợp: thuốc ức chế thần kinh trung*

ương khác như thuốc ức chế trầm cảm, kháng

histamin H1, barbituric, benzodiazepin, morphin,

thuốc ngủ, an thần kinh, giải to âu không phải

benzodiazepin làm tăng ức chế thần kinh trung

ương đưa đến hậu quả nghiêm trọng.

- *Với corticoid (toàn thân) + tetracosactid (giảm*

tác dụng hạ HA) do giữ nước, muối.

- *Với indomethacin (AINS) làm giảm tác dụng hạ*

CLONIXIN

Giảm đau

3-Pyridinocarboxylic acid, 2-[(3-chloro-2-

methylphenyl) amino]-

Dẫn xuất muối lysin:

Dolalgial (Tây Ban Nha)

CLOPAMID

Lợi tiểu

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-

(2,6-dimethyl-1-piperidiny)-, cis-

Chlosudimeprimyl

BD: *Adurix (Benzon, Đan Mạch)*
Brinaldix (Sandoz-Wander)
DT: Viên nén 20mg.
CE: Phù thận do suy tim hoặc gan; phối hợp trị tăng huyết áp.
LD: Bắt đầu: ngày 1-3 viên, sau liều duy trì 1-2 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não gan, phụ nữ nuôi con bú.

CLOPENTHIXOL

An thần kinh

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-9H-thioxan then-9-yliden) propyl]
BD: *Sordinol (Lundbeck, Đan Mạch)*
Thiapax (Ikapharm, Israel)
Dẫn xuất decanoat:
Clopixol (Dan Mạch)
Sordinol depot (Đan Mạch)
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Chlorperphenthixen dihydrochlorid
Cloperphenthixan dihydrochlorid
Ciatyl (Tropon, Đức)
Sordinol (Đan Mạch)

CLOPERASTIN

Trị ho

Piperidin, 1-[(2-[(4-chlorophenyl) phenyl-methoxy] ethyl)-
Dẫn xuất fendizoat:
Cloperastin hybenzoat
BD: *Hustazol (Yoshitomi, Japan)*
Nitossil (Zyna, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Italia)
Sekin (Simes, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hustazol (Yoshitomi; Japan)
Nitossil (Zyna, Thụy Sĩ)
Novotossil (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Seki (Simes, Bỉ)
Sekin (Simes - Sintesa, Bỉ)
Sekisan (Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 10mg.
CE: Ho do cảm lạnh, viêm hoặc giãn phế quản.
LD: Người lớn ngày 1- lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em từ 7-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Từ 4 đến 6 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

CLOPIDOGREL

BD: *Clopigrel (USV - Ấn Độ)*
Plavix (Sanofi BHS)
DT: Viên nén 75mg.
CE: Chống kết tập tiểu cầu (không phải heparin), tác dụng phòng tái phát nhồi máu não mạnh hơn aspirin, nhất là ở những bệnh nhân viêm động mạch chi dưới.
CCĐ: Dùng sau nhồi máu cơ tim, các trường

đau thắt ngực chưa ổn định, biến cố do xơ vữa động mạch.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 viên.

CCĐ: Suy gan nặng, xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết. Nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc, có thai.

LY: Thân trọng với người suy thận.

Tác dụng phụ có thể xảy ra: chảy máu cam, chảy máu lợi răng, ở nước tiểu hoặc phân, rối loạn tiêu hoá, phát ban ngoài da, nhức đầu, chóng mặt, cảm giác kiến bò...

CLOPREDNOL

Hormon vỏ thượng thận

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion, 6-chloro-11,17, 21-trihydroxy-, (11 (11β)-
Cloradryn (Recordati, Italia)
Novacort (Syntex-Pharm, Thụy Sĩ)
Synclopred (Syntex)
Syntean (Syntex)

CLOPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:

Estrumate (ICI)

Heifex (USA)

Planate (ICI)

CLOPROTHIAZOL

Sát khuẩn

Thiazol, 5-(3-chloropropyl)-4-methyl

Dẫn xuất edisilat:

Cloprothiazol 1,2-ethandisulfonat

BD: *Therops (Millot, Pháp) (phối hợp)*

DT: Lọ 60ml bôi ngoài da có 4g kèm 2g acid salicylic.

CE: Như Bđ Jadit. Bôi vào các tổn thương không bị nhiễm khuẩn.

LD: Ngày bôi 2 lần vào sáng và tối; tránh bôi vào niêm mạc và mắt, các chỗ da bị tổn thương hoặc viêm.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CLORACETADOL

Giảm đau, hạ nhiệt

Acetamid, N-[4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxy-ethoxy) phenyl]-

Marrecs (Semar) (+Promethazin)

Pisot (Roussel) (+Promethazin)

CLORANOLOL

2-Propanol, 1-(2,5-dichlorophenoxy)-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Tobanum (Gedeon Richter - Hungari)*

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc chẹn beta không chọn lọc đến tim, hoạt tính mạnh gấp 3 đến 10 lần so với propranolol, không có tác dụng kiểu giao cảm, có hiệu lực ổn định màng như quinidin.

CD: Các thể tăng huyết áp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim; tăng động tuần hoàn, bệnh cơ tim gây nghẽn và rối loạn tim mạch do cường giáp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CLORAZEPAT, dikali

1H-1,4-Benzodiazepin-3-carboxylic acid, 7-chloro-2,3-dihydro-2-oxo-5-phenyl- muối monokali, phối hợp với kali hydroxyd (1:1)
Clorazepic acid; Chlorazepat dipotassium; Chlorazepat dipotassic

BD: Anxidin (Orion, Phần Lan)

Belseren (Mead-Johnson)

Gen-Xene (Alra, USA)

Mendon (Daitippon, Japan)

Nansius (Tây Ban Nha)

Novo-Clorate (Novopharm, Canada)

Tranex (Zdravljje)

Transene (Clin - Midy, Pháp)

Tranxene (Abbott, Đức - Pháp)

Tranxene-SD (Abbott)

Tranxilene (Leo, Thụy Điển)

Tranxilene (Clin-Comar-Byla, Pháp)

Tranxiliun (Clin-Midy, Pháp; Labaz)

Dẫn xuất muối monokali:

Clorazepat monopotassium

Azene (Endo, USA)

DT: Viên nang 5 và 10mg.

TD: Giải lo âu an thần, gây ngủ, giãn cơ, chống co giật, gây quên.

CD: An thần, giải lo âu. Chống co giật, cai rượu. Cơ thắt cơ.

LD: Người lớn: các trạng thái lo lắng đơn thuần hoặc kèm một chứng bệnh khác. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5-10mg. Để an thần: tối trước khi đi ngủ uống 10-15mg. Trẻ em loạn thần kinh lo âu, khó ngủ thiếp đi, run cơ do xúc cảm... từ 30 tháng trở lên: 0,5mg/kg/24 giờ (khoảng 1-3 viên loại 5mg/ngày).

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, loạn tâm thần trầm cảm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm, sỏi, nhược cơ. Suy hô hấp mất bù. Mẫn cảm với benzodiazepin.

LY: Không uống rượu và thuốc có rượu khi dùng thuốc.

- Dùng Benzodiazepin có thể dẫn đến lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Dẫn đến hiện tượng cai thuốc: mất ngủ, nhức đầu, lo âu thất quá, đau và căng cơ, dễ kích thích, kích động, tú lẩn - Có khi run, co giật, ảo giác. Có thể quên về thuốc.

- Thân trọng trường hợp nhược cơ.

- Benzodiazepin không phải thuốc trị trầm cảm, có khi còn che dấu dấu hiệu trầm cảm.

- Nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.

- Nguy cơ ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Nên tránh dùng khi có thai 3 tháng đầu (có thể gây quái thai) và tránh dùng liều cao trong 3 tháng cuối (giảm trương lực cơ, suy hô hấp sơ sinh).

- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: Không dùng với alcol (tăng liều), thận trọng khi sử dụng với thuốc trầm cảm tác dụng trên

thần kinh trung ương (trầm cảm trung tâm), với clorazepin (nguy cơ truy tìm mạch, ngừng hô hấp, ngừng tim).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chênh choáng, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ, với người có tuổi: cầu gối, gây gỗ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban da loại vết sần, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài liều cao dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc.

CLOREXOLON

1H-Isoindol-5-sulfonamid, 6-chloro-2-cyclohexyl-2,3-dihydro-3-oxo-Flonatriil

Nefrolan (May & Baker)

DT: Viên nén 10mg và 25mg.

TD: Thuốc lợi tiểu, tăng thải trừ Na⁺ mạnh, và thải K⁺ ở mức vừa phải.

CD: Suy tim, phù nề do các nguyên nhân khác nhau, tăng huyết áp, xơ gan chớm phát...

LD: Ngày uống 1 lần: người lớn: 25-50mg. Trẻ em: 5-25mg tùy theo tuổi. Suy tim hoặc phù nề: uống 3 ngày/tuần. Tăng huyết áp và xơ gan: uống 2-3 ngày/tuần.

CCĐ: Suy thận, suy gan nặng.

CLORICROMEN

Chống kết tập tiểu cầu,

chống đông - giãn mạch

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cromocap (Italia)

CLORIDAROL

Giãn mạch vành

2-Benzofuranmethanol, a-(4-chlorophenyl)-
Clobenfurol

Menacor (Menarini, Italia)

Menoxicor (Menarini, Tây Ban Nha)

CLORINDION

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2(4-chlorophenyl)-

Chlorindionum; Chlorphenadion;

Chlorphenindion; Chlorphenylindandion

BD: *Chlorathrombon (Đức)*

Indalitan (Geigy)

DT: Viên nén 2 và 4mg.

TD: Gần giống Bromindion.

CD và **CCĐ:** Như Anisindion.

LD: Ngày 4-8mg.

CLOROFEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 4-chloro-2-(phenylmethyl)-

Chlorophen

Santophen I (Monsanto, Mỹ)

CLOROTEPIN

Piperazin, 1-(8-chloro-10,11-dihydrodibenzo [b,f] thiopin-10-yl)-4-methyl-

Octoclothebin

Dẫn xuất maieat:

Clorotepinium maleinicum

BD: *Clotepin (Spofa)*

Dẫn xuất mesilat:

Clorotepin methansulfonat.

Clotepin (Spofa)

DT: Viên nén 5mg-thuốc giọt 10mg/1ml (=30 giọt). Ống tiêm 10mg/1ml.

CD: Loạn tâm thần phân liệt, hội chứng tâm thần vận động ở trẻ em, thuốc tiêm: cơn hoang tưởng cấp...

LD: Người lớn: ngày 30-50mg chia vài lần. Trẻ em 1-2mg/ngày.

CCĐ: Ngộ độc do cồn, barbituric, phụ nữ có thai (3 tháng đầu)- Động kinh.

CLOPRENALIN

Kiểu giao cảm bêta, giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro-[[[(1-methylethyl) amino] methyl]-

isoprophenamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asnormal (Sawai, Japan)*

Bazari (Kyoritsu, Japan)

Bronchou (Wakamoto, Japan)

Clopinerin (Nippon Shoji, Japan)

Conselt (Sana, Japan)

Cosmoline (Nippon Chemiphar, Japan)

Fusca (Hoei, Japan)

Kalutein (Tatsumi Kagaku, Japan)

Pentadol (Showa Yakuhin Kako, Japan)

Restanolon (Iset, Japan)

Troberin (Nippon Zoki, Japan)

CLOSIRAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

5H-Benzo[5,6] cyclohepta [1,2-b] pyridin-11-ethanamin, 8-chloro-6-1-dihydro-N, N-dimethyl-

Dẫn xuất N-acetylglycinat:

Closiramin aceturat

Sch 12169 (Schering Corp)

CLOSTEBOL

Tăng dương

Androst-4-en-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-, (17 β)-

Dẫn xuất 17- β -acetat:

Chlortestosteron acetat

Alfa-Trofodermin (Farmitalia Carlo Erba)

Steranabol (Farmitalia Carlo Erba)

Test-Anabol (Phynd)

CLOTAZOL (Nga)

Chlotazolium

DT: Viên nén 0,10g.

TD: Hạ nhiệt, chống viêm, giảm đau.

CD: Thấp khớp (giai đoạn tiền triển), viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp, viêm rễ thần

kinh vùng thắt lưng và hông, cảm sốt, nhức đầu.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Có thể dùng từng đợt 1-1,5 tháng.

CCĐ: Dùng với thuốc.

CLOTIAPIN

Dibenzo [b,f] [1,4] thiazepin, 2-chloro-11-(4-methyl-1-piperazinyl)-

Clothiapin; Clotiapinum

BD: *Deliton (Dainippon Japan)*

Entumine (Sandoz-Wander)

Etomine (Sandoz-Wander)

Etumina (Sandoz-Wander)

Etumine (Sandoz-Wander)

Psychoson (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 40mg. Ống tiêm 4ml/40mg.

TD: Dẫn chất dibenzo-epin có tác dụng an thần kinh.

CD: Tâm thần phân liệt cấp hoặc các cơn nặng cấp ở chứng tâm thần phân liệt mạn hoặc bán cấp, chứng trầm cảm nội dịch; các rối loạn hoang tưởng trầm cảm; trạng thái lo lắng, thần kinh bị kích thích; triệu chứng cai thuốc và rượu, rối loạn giấc ngủ.

LD: Tùy theo chỉ định: 20-200mg/ngày, chia vài lần. Rối loạn tâm thần. Khởi đầu: 120-200mg, chia vài lần tiêm bắp hoặc tĩnh mạch/24 giờ. Hoặc 3-5 viên/ngày chia 2-3 lần. Liều tối đa 24 giờ: 360mg. Liều duy trì: 20-160mg/ngày; chia 2-3 lần. Rối loạn giấc ngủ: 20-40mg, uống buổi tối khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trạng thái hôn mê; ức chế nặng thần kinh trung ương, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng). Tiêm tĩnh mạch.

LY: Tránh dùng liều cao hoặc thay đổi đột ngột liều dùng ở những bệnh nhân dễ lên cơn kinh giật. Thân trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị động kinh, glôcôm góc đóng, mất trương lực ruột, phì đại tuyến tiền liệt, mới khỏi viêm não.

CLOTIAZEPAM

2H-Thieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 5-(2-chlorophenyl)-7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl-

Clozan (Roerig, Bi)

Distensan (Esteve, Tây Ban Nha)

Rize (Yoshitomi, Japan)

Rizen (Purropharma, Italia)

Tienor (Farmaka, Italia)

Trecalmo (Tropon, Đức)

Veratran (Latema, Pháp)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

CD và CCĐ: Như Diazepam.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 5mg. Nặng có thể dùng tới 15-30mg/ngày. Trẻ em: 2,5-5mg/ngày.

LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

CLOTRIMAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-chlorophenyl]-diphenyl methyl]

Chlortritylimidazol; PCPIM

BD: Agisten (Agis, Israel)

Aknecolor (Spirig, Thụy Sĩ)

Antifungol (Hexal, Đức)

Biomax (CTD Q3)

Calcrem và Candid (Ấn Độ)

Canazol (Thái Lan)

Canesten (Bayer, USA)

Canifug (Wolff, Đức)

Clazol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Clot-basan (Sagitta, Đức)

Clomaz

Clotren

Clotri-Denk (Đức)

Comadin (Hàn Quốc)

Cristan (Hàn Quốc)

Cutistad (Stada, Đức)

Durafungol (Durachemie, Đức)

Empecid (Bayer, Japan)

Fungiframan (Oftalmiso, Tây Ban Nha)

Fungizmed (Permamed, Thụy Sĩ)

Fungizid-ratiopharm (Ratiopharm, Đức)

Fungosten (Thổ Nhĩ Kỳ)

Gilt (Lyssia, Đức)

Gino-Canesten (Bayer)

Gino-Lotramina (Schering Corp/Essex)

Gromazol (Thụy Sĩ)

Gyne-Lotremin (Schering Corp/Essex)

Gyne-Lotrimin (Schering Corp/Essex)

Satastan (CTD Hà Tây)

Kamestin (Gracure, Ấn Độ)

Imidil (Ấn Độ)

Lotramina (Schering Corp/Essex)

Lotremin (Schering Corp/Essex)

Lotrimin (Schering Corp/Essex)

Micomisan (Hosbon, Tây Ban Nha)

Micoter (Cusi, Tây Ban Nha)

Mono-Baycüten (Bayropharm, Đức)

Mycelex (Dome)

Mycelex (Miles Pharm, USA)

Mycelex G (Dome)

Myclo (Boehringer Ingelheim)

Mycofug (Hermal, Đức)

Mycosporin (Hermal, Đức)

Mycosporin (Bayer)

Mycotrim (Lagap, Thụy Sĩ)

Myko Cordex (Đức)

Ovis Neu (Adenylchemie, Đức)

Peckle (Hisamitsu, Japan)

Pedisafe (Sagitta, Đức)

Regestel (Ấn Độ)

SD-Hermal (Hermal, Đức)

Stiemazol (Stiefel, USA)

Shunfengfukangan (Shunfen Pharma)

Tibatini (ĐAK, Đan Mạch)

Tomax (CTD Bình Nguyễn)

Trimysten (Roger Bellon, Pháp)

Tynizol (CTD Sóc Trăng)

Uromykol (Hoyer, Đức)

DT: Kem bôi 1%, viên đặt âm đạo 100 và 500mg.

TD: Dẫn chất Imidazol có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng cấu khuẩn Gram (+).

CD: Các bệnh nấm ngoài da (da, niêm mạc, móng) do Candida, Trichophyton, Dermophyton, Microsporum ở ngoài da, kẽ chân, âm đạo, lang ben và Erythrasma.

LD: Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Đặt âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 6-12 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.

LY: - Với Candida: Không dùng với xà phòng có pH acid.

- Với trẻ nhỏ: cần làm sạch và khô thương tổn, bôi lớp mỏng và cầm bằng kim.

- Thận trọng dùng cho sơ sinh, bôi diện rộng, da dễ thương tổn.

- Không dùng lâu dài vì có thể tạo chủng đề kháng thuốc - Cần bổ sung điều trị nếu có bội nhiễm.

- Không dùng thuốc khi có kinh.

- Có thể xuất hiện phản ứng dị ứng thoáng qua: ban, phù, ngứa, cảm giác bỏng, mảy dấy, kim chích. Cảm giác tổn thương và phản ứng dị ứng thì ngưng thuốc.

- Lưu ý nếu nhiễm trichomonas âm đạo, cần dùng thêm thuốc diệt trichomonas. Nếu chống nhiễm nấm dương vật, vợ/nam âm hộ cần dùng thêm dạng kem phòng tái nhiễm.

BD kép: Baycüten N (Clotrimazol + Dexamethason)

Corazol (CTD Sóc Trăng) (+ Metronidazol)

Candid B - Clotrimazol + Bulomethason

Gentrisone (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) dùng trong dị ứng, bệnh nấm nhiễm khuẩn thứ cấp).

Silkron (có clotrimazol, betamethason, neomycin) - CD như trên.

Triderm (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) - CD như trên.

(Xem ở chuyên khảo 3 thuốc này).

CLOXACILIN

BD: Anaclosil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất benzathin:

Cloxacillin benzathin

Cloxacillin + N,N'-dibenzylethylendiamin

Kloxerate-DC (Duphar, Anh)

Dẫn xuất muối natri:

Cloxacillin sodium

Alelox (Alphapharm, Australia)

Anaclosil (Tây Ban Nha)

Apo-Cloxi (Apotex, Canada)

Austrastaph (C.S.L., Australia)

Axocillin (Malaysia)

Bactopen (Beecham)

Benicil (Ibsa, Thụy Sĩ)

Cloxacap (Malaysia)

Cloxacap (Beecham)

Cloxasule (Ấn Độ)

Cloxilan (Aegis)
 Cloxilean (Organon)
 Cloxipen (Beecham)
 Cloxypen (Allard, Pháp)
 Ekvaciline (Astra)
 Ellecid (Pharmax)
 Faclacin (XNDP I)
 Gelstaph (Beecham)
 Klox (Lyka, Ấn Độ)
 Kloxerate-QR (Duphar, Anh)
 Lactocillin (Chassot, Thụy Sĩ)
 Landerclox (Tây Ban Nha)
 Mekocloxacin (Mekopharm)
 Novocloxin (Novopharm, Canada)
 Orbenil (Teva, Israel)
 Orbenin (Beecham; Ayerst, Tây Ban Nha)
 Penstapho-N (Bristol)
 Prostaphlin-A (Galenika)
 Rivoclox (Rivopharm, Thụy Sĩ)
 Staphobristol-250 (Bristol)
 Staphybiotic (D. Lagrange - Pháp)
 Staphycid (Ấn Độ)
 Syntarpen (Polfa, Ba Lan)
 Tegopen (Bristol)
 Vaelox (Thái Lan)

DT: Viên nang 250mg và 500mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg.

TD: Penicilin bán tổng hợp không bị dịch vị và penicillinase phân hủy, tác dụng chủ yếu với liên cầu, phế cầu và tụ cầu khuẩn, nhất là các chủng đã nhờn penicilin.

CB: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên như apxe, đầu đinh, viêm tủy xương cấp, nhiễm khuẩn đường hô hấp và nhiễm khuẩn máu. Nhiễm khuẩn tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh dục, ngoài da, xương, màng não, viêm màng trong tim.

LD: Người lớn uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 6 giờ dùng liều 250-500mg.

Trẻ em (dưới 20kg) cứ 6 giờ dùng liều 12,5 đến 25mg/kg.

CCB: Mẫn cảm với Penicilin. Suy thận nặng.

LY: - Phải hỏi tiền sử người bệnh, nếu có dị ứng không được dùng thuốc.

- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong.

- Thân trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, làm tăng bilirubin máu (vàng da nhân), thuốc qua hàng rào nhau thai vì vậy phải thận trọng khi sử dụng cho phụ nữ mang thai. Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, vì vậy không cho con bú, trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm bị sốc phản vệ, buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm do *Candida*-thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Mẩn đỏ da, da - sẩn. Viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vữa và tạm thời. Hiếm bị viêm tiểu - đại tràng giả mạc và hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy.

CLOXAZOLAM

Trần tình

Oxazolo [3,2-d][1,4] benzodiazepin-6(5H)-on 10-chloro-11b-(2-chlorophenyl)-2,3,7,11b-tetrahydro

Cloazolazepam

Betavel (Tây Ban Nha)

Elum (Farmasa, Brasil)

Enadel (Pfizer)

Labalix (Thụy Sĩ)

Otcadil (Sandoz-Wander; Japan)

Sepazon (Japan)

LY: (Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

CLOZAPIN

5H-Dibenzo [b,e] [1,4] diazepin, 8-chloro, 11-(4-methyl)-1-piperazinyl-

Alomoxan (Arzn. Đức)

Azolepin (Govt Plant, Nga)

Clozaril (Sandoz-Wander)

Leponex (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 25 và 100mg. Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: An thần kinh nhóm benzodiazepin.

CB: Chứng tâm thần phân liệt ở những bệnh nhân không đáp ứng với các thuốc an thần kinh thông thường hoặc không dung nạp được các thuốc đó (do gây ra các tác dụng phụ ngoài tháp hoặc chứng loạn vận động chậm xuất hiện).

LD: Ngày đầu: 25-50mg sau tăng dần hàng ngày từ 25-50mg, đến liều 200-450mg/ngày, chia vài lần. Liều tối đa: 600mg/24 giờ. Liều duy trì: 150-300mg/ngày.

CCB: Có tiền sử giảm bạch cầu hạt; các rối loạn tâm hồng cầu ở tủy xương, chứng loạn tâm thần do nghiện rượu hoặc do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc, trạng thái hôn mê; bệnh nặng ở gan thận tim. Glôcôm góc đóng - Rối loạn đường niệu do phì đại tiền liệt tuyến.

LY: Rối loạn tim mạch, gan hoặc thận, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Mất bạch cầu hạt đôi khi đưa đến tử vong, hạ HA thể đứng, HA tăng, nhịp tim nhanh, táo bón, nôn mửa, rối loạn gan, bí đái, cương đau dương vật, khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, ran rẩy, ngồi không yên, cứng đờ người, buồn ngủ, suy nhược, bồi chứng ác tính của thuốc an thần kinh, đột tử không rõ nguyên nhân, lên cân. (Xem BENZODIAZEPIN).

COAGUMIN (Nhật Bản)

DT: Ống tiêm chứa: 250mg etamsylat, 10mg phytonadion và 1mg acid aminocaproic.

CB: Phòng và điều trị các chứng xuất huyết và các bệnh gây chảy máu.

LD: Ngày tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-2 ống.

LY: Cần tiêm chậm tĩnh mạch (1 ống/hm 5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với dd glucose.

BD tương tự: Etsagumin (Philippin)

COALTAR

Goudron de houille, hắc ín than đá.

BD: *Carbo-Dome (Anh)*

Meditar (Anh)

DT: Kem bôi dung dịch 10% trong tá dược trộn lẫn với nước dung dịch, nhũ tương hoặc kem da 1-5%.

TD: Trị ngứa, trị vẩy nến và tiêu lớp sừng (tổn thương bệnh vẩy cá).

CB: Bệnh vẩy nến và eczema mạn.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCB: Bôi quá 1/4 bề mặt da ở thân thể, dùng dài ngày.

LY: *Thuốc gần như không dùng nữa.*

COAMID (Nga)

Coamidum

DT: Là hỗn hợp coban và amid của acid nicotinic. Thuốc bột.

Ông tiêm 1ml dung dịch 1%.

CB: Tác dụng đến sự tạo máu làm cho chất sắt đồng hóa dễ dàng. Điều trị thiếu máu nhược sắc, thiếu máu ác tính, thiếu máu do bệnh Sprue. Trong thiếu máu thiếu sắt nên dùng đồng thời với thuốc có sắt.

LD: Tiêm dưới da dung dịch 1%, mỗi ngày 1ml. Thời gian tiêm tùy thuộc sự tiến triển của bệnh và kết quả đạt được, trung bình 3-4 tuần.

COARTEM (Novartis)

DT: Viên bao:

Artemether 20mg

Lumefantrín 120mg

TD: Phối hợp giữa 2 thuốc với tỷ lệ 1:6. Tác dụng được tăng cường để tiêu diệt thể liệt sinh trong máu (ký sinh trùng sốt rét). Có hiệu quả trên các chủng Plasmodium falciparum đã kháng thuốc. Cả hai chất đều có tác dụng khác là ức chế sự tổng hợp acid nucleic và protein bên trong ký sinh trùng sốt rét. Coartem loại bỏ tế bào giao tử nhanh chóng hơn so với các thuốc chống sốt rét không phải là artemisinin. Coartem không bị đề kháng.

CB: Dự phòng tức thời P. Falciparum, kể cả nhạy cảm và đề kháng.

LD: Có thể dùng cùng với thức ăn.

- Điều trị: Một liều đơn gồm 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục 8,24 và 48 giờ sau đó (tổng liều 16 viên).

- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, người không có miễn dịch: đợt dùng 3 ngày: 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).

- Dự phòng tức thời: đợt 3 ngày, với liều đơn 4 viên, vào thời điểm chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).

Với trẻ em:

- Điều trị: 5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 4 viên.

15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 8 viên.

25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc; trẻ không có miễn dịch:

5 - 15 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.

15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

- Điều trị dự phòng tức thời:

5 - 15 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.

15 - 25 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

25 - 35 kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

Với người cao tuổi, suy gan - thận không cần thiết điều chỉnh liều. Nếu tái nhiễm có thể dùng đợt điều trị thứ hai.

LY: - *Có thể chóng mặt, mệt mỏi suy nhược khi dùng thuốc.*

- *Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người mang thai (chưa xác minh) và cũng chưa có số liệu xác minh về việc dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: *Rối loạn giấc ngủ, nhức đầu, chóng mặt, đánh trống ngực, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, ngứa, nổi ban, ho, đau khớp, suy nhược, mệt mỏi.*

COBAMAMID

Vitamin B₁₂

Dibencozid; Coezym B₁₂; Dimebenzcozamid

BD: *Actimide (Tobishi, Japan)*

Aktibol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Ambritan (Tây Ban Nha)

Anabasi (Pierrel, Italia)

Anabolizante Hermes (Tây Ban Nha)

Anabozima (Santos, Tây Ban Nha)

Anazym (SIT, Italia)

Appavit (Chiesi, Italia)

Be-Livita (Perga, Tây Ban Nha)

Benydiol (Larma, Tây Ban Nha)

Cobafor (Roussel, Tây Ban Nha)

Cobaforte (Italia)

Cobalexin (Hàn Quốc)

Cobalin (San Carlo, Italia)

Cobalion (Houdé-ISH, Italia)

Cobaltamin S (Wakamoto, Japan)

Cobanabol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Cobanzyme (Bouchara, Pháp)

Cobarol (Daiko, Japan)

Cobazina (Terapeutico, Italia)

Cobazymase (Bouchara; Bỉ)

Cohen-B₁₂ (Coli, Italia)

Coezim-B₁₂ (Tosi-Novara, Italia)

Conzibi 12 (Medici, Italia)

Corubrin (Ellea, Italia)

Cromazim (Lafare, Italia)

Decobam B₁₂ (Farmex, Italia)

Dibencozan (Houdé-ISH, Pháp; Roussel)

Dimazin (Intersint, Italia)

Dobenzic (CTDP Đông Tháp)

Dolonévrán (Dausse, Pháp)

Extrabolín (Labif, Italia)

Fortezim (Crossara, Italia)

Glade (Also, Italia)

Gradalin Co-B₁₂ (Ralay, Tây Ban Nha)

Heraclén (Sideta, Tây Ban Nha)

Héraelène (Pháp)

Hi-Fresmin (Takeda, Japan)

Hyrasedon (Sawai, Japan)

Indusil (Pháp; Italia, Tây Ban Nha)

Maxibol (Roussel)

Maximal (Ecobi, Italia)

Nescobal (C.T., Italia)

Neurofor (Roussel)

Neurofor (Roussel)

Nevrizide (Armour)

Nutricon (Phamar Williams)

Obalamin-S (Ohta, Japan)

Panhor Casen (Casen, Tây Ban Nha)

Paxom (Synlab, Pháp)

Premier (Alfa, Italia)

Protémí (Kairon, Tây Ban Nha)

Radiozima (Italia)

Ricobam B₁₂ (Farne, Italia)

Ripresil (Farmitalia Carlo Erba)

Rubolan (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Sabalamin (Santien, Japan)

Satomid (Shinshin, Japan)

Superton (Farmitalia Carlo Erba)

Thencel (Tây Ban Nha)

Trillovit (Tây Ban Nha)

Viconzim (Pharmax)

Vitosit (Davur, Tây Ban Nha)

Xobalin (Roussel)

Zervital (Pulitzer, Italia)

Zidivit (IBP, Italia)

Zimadoce (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 1-3mg, lọ bột thơm để uống

(ứng với 20 thìa kèm theo, mỗi thìa có 2mg).

Bột pha thêm lọ + dung môi.

TD: Thúc đẩy và tăng nhanh quá trình tổng

hợp protid ở cơ thể. Đồng hóa không thuộc nội

tiết tố.

CB: Trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, suy

dinh dưỡng, người lớn suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 2 thìa bột

thơm (gạt ngang) hoà vào bình sữa. Trẻ em từ

13 tháng trở lên: ngày 3 thìa bột thơm hoặc 2

nang. Người lớn ngày 3 nang.

CCB: Mẫn cảm với vitamin B12 và dẫn chất

tương tự. U ác tính.

LY: Không nên dùng với người có cơ địa dị ứng, có

thể phản ứng phản vệ, sốt, mày đay.

Betaloc + HCT

Selokomb

COCAIN

Gây tê

8-Azabicyclo [3,2,1] octan-2-carboxylic acid, 3-(benzoyloxy)-8-methyl, methyl ester, [1R-(exo,exo)]-

DT: Bột hoặc ống tiêm 1ml dung dịch 2%.

TD: Gây nghiện, và độc nên thường dùng ngoài để gây tê niêm mạc mắt, tai mũi họng, răng.

LD: Gây tê niêm mạc mắt, dung dịch 2-5%; niêm mạc miệng, mũi họng; dung dịch 2-10%, niêm mạc niệu đạo: dung dịch 3-5%.

Dẫn xuất đồng phân 2α:

Dextrocain

(+)-Cocain; Delcain; Depsococain; Isococain;

Pseudococain

Psicaine (E. Merck) (tartrat)

COCARBOXYLASE

Vitamin B₁

Co-carboxylase; Diphosphothiamin;

Pyruvodehydrase; Thiamin pyrophosphat

BD: Berolase (Roche)

Bester (Tây Ban Nha)

Biosyth (Causyth, Italia)

Bioxilasi (Zyma, Thụy Sĩ)

Bivitasi (ISI, Italia)

B-Neuran

Co-B1 (Bruco, Italia)

Cocalose (Maruko, Japan)

Cocarbil (UCB, Tây Ban Nha)

Co-Carbox (Tây Ban Nha)

Co-carrien (Sanken, Japan)

Cocarvit (C.T., Italia)

Coenzyme-B (Inwood Labs, USA)

Coneurina (Sirt-B.B.P., Italia)

Cothiamine (Polfa, Balan)

Coxylase (Funai, Japan)

Millinac (Italia) + B₆ + B₁₂

Paraboramin (Hoei, Japan)

Proffit (Isei, Japan)

Reborase (Kanto, Japan)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesiocarbina (Firma, Italia)

DT: Ống thuốc bột 50mg kèm 2ml dung môi.

TD: Kích thích chuyển hóa glucid, nhất là ở hệ thần kinh.

CB: Nhiễm acid huyết, hôn mê do đái tháo

đường, suy tuần hoàn, ngộ độc do barbituric.

Chứng xơ cứng rải rác; viêm nhiều dây thần

kinh. Chứng nôn ọe khí thai nghén, sản giật.

Trẻ em suy nhược sau ỉa chảy hay nôn trớ.

LD: Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch,

ngày từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 50-100mg.

CO-BETALOC (Thụy Điển)

Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp

(Metoprolol tartrat + Hydrochlorothiazid)

Beloc comp

CO-CODAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và paracetamol. Như các biệt dược:

Citodon (Thụy Điển)

Cod-Acemol forte
Codalgin
Corihen (XNDP 23)
Dymadon Co
Empracet with codein
Fenatyl
Nedolon P
Panadeine
Panal
Panamax
Paracodol
Paramol
Telvosilen
Termalgin codeina
LY: Xem Pacadol và Codein.

CO-CODARPIN

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và aspirin, như các biệt dược:

Albylmedkocodein
Ascocodein
Aspralgin
Coryphen-codeine
Curidol
Empirin with codein
Myzone
LY: Xem AINS và Codein.

CODAEWON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén: Dihydrocodein bitartrat 5mg, Guaifenesin 50mg, DI - methylephedrin HCl 17,5mg, chlorpheniramin 1,5mg.

CD: Ho cảm, sổ mũi, ho đờm, khó khạc đờm trong bệnh hô hấp.

LD: Từ trên 11 tuổi, tối đa 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ 8-11 tuổi, tối đa 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: Trẻ em dưới 8 tuổi không dùng, dùng dạng sirô.

- Dùng đúng liều chỉ định.
- Thận trọng khi dùng cho người mang thai, nuôi con bú, người suy gan nặng, suy thận nặng (nên qua thầy thuốc).
- Có thể buồn ngủ nhẹ.

CO-DANTHRAMER

Phối hợp nhuận tràng gồm có dantron và poloxamer, như các biệt dược:

Dianthonmed poloxalkol
Dorbanex
Laxorin

CODEIN

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5 α ,6 α)

Codeinum monohydricum

BD: Codicept (Đức)

Pentuss (Pennwalt, USA)

Rami (Hà Lan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Codein hydrochlorid

Dẫn xuất phosphat:

Codeina fosfato emiidratto; sesquidrato

Codeine (phosphate de) hémihydrate;
-sesquihydrate

Codein phosphat sesquihydrat

Codeini phosphas

Codeinium dihydrogenphosphoricum

Codeinum phosphoricum

Actacode (Sigma, Australia)

Bronchodine (Bi)

Codate (Rorer, Australia)

Codeinfos, (Tây Ban Nha)

Codeisan, (Tây Ban Nha)

Codicompren (Cascan)

Codlin (Nelson, Australia)

Colinstus (Australia)

Dolased (Australia)

Galcodeine (Galen, Anh)

Paderyl (Gerda)

Paveral (Canada)

Pectocalming (Bi)

Phencotin (Ấn Độ) + Chlorpheniramin

Solcodein (Inibsa, Tây Ban Nha)

Tricodein (Solac, Pháp)

Tricodein Solco (Solco, Thụy Sĩ)

Tussipan (Bi)

Dẫn xuất resinat:

Codein polistirex

Codicept (Đức)

Codipertussin (Fink, Đức)

Codipront (Mack, Đức)

Codyl N Depot (Boehr. Ingelheim)

Dẫn xuất sulfat:

Codein sulfat

DT: Bột hay viên 0,015g. Sirô codein 0,2% codein base.

CD: Gây ngủ và giảm đau kém morphin. Làm dịu ho (ho khan, ho do kích ứng).

LD: Uống 0,015-0,02g một lần, ngày uống 0,10-0,15g. Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Trẻ em trên 2 tuổi 0,005g cho mỗi tuổi, chia từng liều nhỏ uống trong 24 giờ (dùng sirô codein).

BD: Quintopan (Pháp)

DT: Viên ngậm 8,25mg codein phosphat kèm menthol, thymol...

TD: Trị ho, tác dụng đến trung khu, ức chế các trung khu hô hấp. Đau nhẹ và vừa. Ỉa chảy do đại tháo đường.

CD: Trị triệu chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn: ngày ngậm từ 2-4 lần, mỗi lần 1 viên. Với người già, dùng nửa liều trên, không quá 8 viên ngày.

CCĐ: Ho của người bị hen; suy hô hấp; trẻ em dưới 15 tuổi. Mẫn cảm thuốc. Alcohol.

LY: - Sử dụng lâu dài có thể dẫn đến nghiện thuốc.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Codein làm nặng thêm tăng áp lực sọ não.

- Thuốc làm buồn ngủ, cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm.

- Không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ.

không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không dùng với alcohol (tăng độ thân kính); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng độ thân kính); với các thuốc trị ho (dẫn xuất morphin) (tăng suy giảm hô hấp).

Tác dụng phụ: Có thể bị giảm tiểu cầu, táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp – Dùng quá liều có thể bị lệ thuốc thuốc và hội chứng cai nghiện khi ngừng thuốc đột ngột.

Quá liều: ngửa, mất điều hoà, phù phổi cấp. Ở trẻ em co giật, phù mắt, ngửa, trụy mạch, bí đái, cơn ngừng thở, co động tử, giảm tần số hô hấp.

Xử trí: Trơ hô hấp. Dùng Naloxon.

CODEPECT (Medicap)

DT: Viên có: Codein phosphat 10mg, glyceryl guaiacolat 100mg, phenylpropanolamin HCl 12,5mg.

CD: Triệu chứng ho, nghẹt tắc và chảy nước mũi. Long đóm, thông khí đường hô hấp trong chứng cảm lạnh viêm nhiễm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn, trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên 3 lần/ngày, không sử dụng quá 7 ngày.

CCP: Quá mẫn cảm với thuốc.

LY: – Có thể bị: buồn ngủ, buồn nôn, nôn, táo bón, hạ HA, nổi mẩn.

– Không dùng cho người vận hành máy, người tiểu đường, tăng HA, bệnh tim mạch, rối loạn chức năng thượng thận và giáp trạng, phì đại tuyến, loét tuyến, trẻ em dưới 6 tuổi, suy hô hấp.

– Không nên dùng cùng lúc với phenothiazin, barbiturat, benzodiazepin, IMAO, chống trầm cảm 3 vòng.

CO-DERGOCRIN Mesylat

Co-Dergocrin methan sulfonat

Dihydroergotoxin mesylat

Ergoloides mesylat

Dihydrogenated ergot alkaloids

Capergyl (Pháp)

Cervilane (Pháp)

BD: *Circanol; Clavor (Pháp)*

Dacoren (Rhône-Poulenc)

DCCK (Đức)

Deapvil-St (Mead-Johnson)

DH-Ergotoxin (Spofa)

Dulcion (Pháp)

Ergocomb (Đức)

Ergodesit (Đức)

Ergokod và Ergodose (Pháp)

Ergohydrine

Ergoplus

ES-Dihydroergotoxine

Hydergine (Sandoz)

Hydrotoxine Ratio pharm (Đức)

Latergal (Hungari)

Niloric (My)

Optamine (Pháp)

Orphol (Pháp)

Pérenan (Pháp)

Progeril

Redergin (Lek)

Secatoxin

Simacitil

Segolan

Stofilan

Tricortin

Trigogine (Thái Lan)

Trigot (My)

Vasculin

Vastian

DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,5mg và 1mg; viên nén 1,5-4,5 và 5mg; lọ 50ml thuốc uống giọt (1mg/1ml và ứng với 30 giọt); ống tiêm 1ml/0,3mg.

TD: Phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau (33,33%) các dẫn xuất Dihydroergotoxin, Dihydroergocristin và Dihydroergocryptin (dẫn xuất này lại gồm dihydro-ergocryptin A và B theo tỷ lệ 2:1). Phối hợp này có tác dụng liệt giao cảm, làm tăng vi tuần hoàn ở vỏ não và các chi.

CD và LD: a) Uống và đặt dưới lưỡi; các rối loạn tuần hoàn ở não và ngoại vi, chứng não suy ở người có tuổi và để dùng sau các tai biến ở mạch não. Ngày uống 3-6mg, chia 3 lần, trước bữa ăn, hoặc 1 viên 4,5-5mg (hoặc mỗi lần 25-30 giọt).

b) Tiêm: sốc do chấn thương, trước và sau phẫu thuật do nhiễm khuẩn máu, tai biến mạch não cấp, bệnh động mạch gây tắc ở các chi, hội chứng Raynaud.

Tiêm truyền tĩnh mạch 3 ngày đầu: 3-6 ống pha vào 250-500ml dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCD: Mẫn cảm với thuốc; giảm huyết áp nặng và mạch chậm (với thuốc tiêm).

CODERIN (XNDP 2)

DT: Viên nén bao phim chứa: 10mg codein phosphat; 10mg ephedrin HCl; 2mg chlopheniramin maleat.

TD: Dị ho, giãn phế quản, chống dị ứng.

CD: Các chứng ho: do viêm phế quản, ho có đờm, viêm họng, thanh quản, phổi và các trường hợp ho gà, ho do dị ứng.

- Các chứng sổ mũi, ngạt mũi, kết hợp với viêm mũi do vận mạch hoặc dị ứng (theo mùa hoặc quanh năm).

- Hỗ trợ khi bị cảm lạnh.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

Trẻ em theo liều dùng do thấy thuốc chỉ định.

CCD: Suy hô hấp, bệnh tim mạch, hen nặng, tăng huyết áp, cường giáp, glôcôm; nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.

- Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Thuốc có thể gây buồn ngủ.

CODERIT (Hungari)

DT: Viên nén có 20mg codein hydrochlorid,

20mg ephedrin hydrochlorid và 2,5mg acid primulinic.

CD: Ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em.

BD: *Coderetta*

Viên nén có 5mg codein HCl, 5mg ephedrin HCl và 0,05mg acid primulinic.

CODETHYLIN

Ethylmorphin; Dionin

DT: Viên nén 5mg.

TD: Trị ho có tác dụng trung tâm.

CD: Ho không do phần xạ làm khó chịu.

LD: Người lớn uống 50mg/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em từ 8-14 tuổi uống 0,6mg/kg/ngày, chia làm nhiều lần.

CCD: Hen suyễn-Suy hô hấp-Trẻ em dưới 8 tuổi.

LY: - *Cần tìm nguyên nhân ho (ví dụ: do hen suyễn, giãn phế quản, suy tâm thất trái, nghẽn phổi, do tìm, ung thư...).*

- *Người già cần giảm nửa liều lúc mới dùng.*

- *Thuốc làm buồn ngủ.*

- *Kiêng rượu lúc dùng thuốc.*

- *Chỉ dùng trong thời gian ngắn.*

CODTERPIN (Bungari)

DT: Viên nén 10mg codein, 250mg terpin hydrat và 250mg Natri bicarbonat.

CD: Dịu ho, long đờm.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...).*

- *Cần thận trọng trong trường hợp tăng áp lực nội sọ.*

- *Không dùng trong thời gian có thai và người đang nuôi con bú.*

- *Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng khi dùng phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương và các thuốc thuộc nhóm morphin.*

- *Có thể bị táo bón, chóng mặt, bồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng, ức chế hô hấp.*

- *Nguy cơ lệ thuộc thuốc do quá liều điều trị.*

COFDEX (XNDP 2)

DT: Viên nén màu xanh chứa 15mg dextromethorphan BrH, và 100mg terpin hydrat.

CD: Ho do nhiễm khuẩn đường hô hấp, ho khan, ho gió.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2-1 viên.

Từ 24 tháng đến 5 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 viên.

Mỗi lần cách nhau 6-8 giờ.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc - Suy hô hấp, ho do hen suyễn, trẻ em dưới 24 tháng.

LY: *Rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn ngủ.*

COGALACTOISOMERASE

Enzym, bảo vệ gan

Uridin 5'-(trihydrogen diphosphat), mono- α -D-glucopyranosyl ester

BD: *Nepatoxil (Tosi-Novara, Italia)*

Gilasi (Intersint, Italia)

Netox (Vita, Italia)

Toxalen (Farmochimica, Italia)

Udetox (San Carlo, Italia)

Udicit (C.T, Italia)

Udifos (Ausonia, Italia)

Uridasi (Coli, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Anatox và Antitoxicum (Italia)

Atoxepan (Dukron, Italia)

Bivitox (Amelix, Italia)

Detoxasi (Miba, Italia)

Evident (Pirma, Italia)

Glucodin (Magis, Italia)

Glucocopasi (Causyith, Italia)

Glucuril (Dessy, Italia)

Ltotoxid (Ort, Italia)

Liverasi (Francina, Italia)

Toxepasi (Italia; Tây Ban Nha)

Toxizim (Ellem, Italia)

COJE (Australia)

DT: Sirô có: Dikaliglycyrrhizinat, chlorphenamin, phenylpropanolamin, cafein.

CD: Cảm cúm, viêm số mũi, nghẹt tắc mũi.

LD: Trẻ em tùy theo tuổi, uống từ 2-10ml/lần x 3 lần/ngày.

Không dùng cho sơ sinh dưới 3 tháng tuổi.

COLA

Kola: Cola nitida

BD: *Kolaton (Pháp)*

DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước (70%) cola.

CD: Dược thảo này được dùng trong y học cổ truyền làm thuốc chống mệt mỏi, suy nhược cơ thể.

LD: Ngày uống 1-4 nang, kèm một cốc nước.

COLBENEMID

DT: Viên nén có:

Probenecid: 0,5g

Colchicin: 0,5mg

TD: Probenecid chất bài tiết acid uric niệu và chen ống thận.

Colchicin trị bệnh gút (goutte) (thống phong) và có tính chống viêm.

CD: Viêm khớp mạn tính do bệnh gút (goutte), khi biến chứng cơn goutte kịch phát thường gặp và bị lại.

LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, dùng trong một tuần rồi tiếp theo dùng 2 viên/ngày chia làm 2 lần.

CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi. Loạn thể tạng máu. Sỏi thận acid uric. Có thai.

LY: - Có thể bị huyết-niệu, cơn đau quận thận, đau sườn cột sống, kết sỏi. Có thể bị nhức đầu, chán ăn, buồn nôn, nôn, đái nhiều, viêm da, ngứa, sốt, chóng mặt, thiếu máu. Dùng colchicin lâu có thể mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản tủy, viêm thần kinh ngoại vi.

COLCHICIN

Acetamid, N-(5,6,7,9-tetrahydro-1,2,3,10-tetramethoxy-9-oxobenzo [a] heptalen-7-yl)-, (S)-

BD: *Colchicum-Dispert (Kali-Chemie, Đức)*

Colchysat (Ysaftabrik, Đức)

Colgout (Protea, Australia)

Coluric (Nelson, Australia)

Kolsin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Novocolchicine (Canada)

Colchicine Houdé (Pháp)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Trị bệnh gút (goutte): do giảm lượng bạch cầu lưu tới, ức chế hiện tượng thực bào các vi tinh thể urat do đó làm ngừng sản xuất acid lactic và duy trì pH bình thường tại chỗ (độ pH acid làm cho tinh thể urat kết tủa dễ dàng, hiện tượng kết tủa này là nguyên nhân gây ra cơn gút (goutte) cấp).

CB: Cơn cấp tính bệnh goutte (điều trị có hiệu lực trong 95% trường hợp). Để phòng các cơn bệnh nhân bị gút (goutte) mạn. Phòng bị cho các đợt trị giảm acid uric-huyết, để tránh các cơn gút cấp do huy động acid uric. Những cơn cấp khác do vi tinh thể: vôi hóa sụn khớp thấp khớp không do hydroxyapatit. Bệnh chu kỳ. Bệnh Behcet.

LD: Cơn gút cấp: ngày đầu 3 viên, ngày thứ 2: 2 viên, ngày thứ 3: 1 viên buổi tối- các ngày sau như ngày thứ 3. Gút mạn ngày 1 viên buổi tối.

CCĐ: Suy thận hoặc gan nặng.

LY: - Điều trị lâu dài phải theo dõi công thức máu.
- Do yêu cầu bệnh lý có thể dùng cho người mang thai đến cuối kỳ.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa: tả chảy, buồn nôn, nôn (dấu hiệu quá liều). Cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc.

Rối loạn máu: hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm tiểu cầu. Vô tinh trùng. Rối loạn cơ thần kinh (hồi phục được).

Quá liều: liều độc khoảng 10mg. Liều gây tử vong trên 40mg. Ngộ độc hiếm nhưng tử vong cao (30%) do tự ý.

Triệu chứng: đau bụng lan toả, nôn, ỉa chảy, đôi khi có máu, mất nước, hạ huyết áp do rối loạn tuần hoàn, rối loạn máu, thở nhanh, hồi đầu ngày thứ 10, suy thận cấp thiếu niệu, đái ra máu - Xét lý: Rùa dạ dày, hút dịch tá tràng, bù nước điện giải, kháng sinh liều cao, hỗ trợ hô hấp. Theo dõi liên tục về lâm sàng và sinh học.

COLCHIMAX (Pháp)

DT: Viên bọc đường có: 1mg colchicin; 50mg tiemonium iodid, 15mg phenobarbital và 12,5mg bột opi.

TD: Phối hợp trên với tác dụng giảm co thắt, hạn chế tác dụng phụ gây ỉa chảy của colchicin.

LD: Như viên "Colchicine Houdé".

CCĐ: Như trên, kèm các CCĐ do tiemonium: glucosem góc đông, nguy cơ ứ nước tiểu, mất cảm với iod.

COLD (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa:

Paracetamol 300mg

Guafenesin 50g

Phenylephrin 5mg

Noscadin 10mg

CB: Cảm lạnh, đau do dị ứng, hen phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 nang.

COLDAL (Sigma)

DT: Viên ngậm có: Lignocain 4mg, benzydamin 3mg, dichlorobenzyl alcohol 1,2mg.

CB: Viêm họng, rất họng. Sát khuẩn nhẹ.

LD: Người lớn ngậm 1 viên/lần, cứ 2-3 giờ lặp lại nếu cần thiết.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: - Không dùng quá liều, có thể gây buồn trãng, phenylketo niệu.

- Không ăn nóng, uống nóng ngay sau khi ngậm thuốc.

COLDI (CTDP Nam Hà)

DT: Lọ thuốc xịt 15ml, gồm có:

Oxymetazolin hydrochlorid 0,05%

Dexamethason Natri phosphat 0,05%

TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi giúp bệnh nhân dễ thở và có tác dụng kháng viêm, chống dị ứng trong bệnh viêm mũi xoang.

CB: Sổ mũi, ngạt mũi trong cảm cúm.

- Viêm mũi, viêm xoang cấp và mạn.

- Viêm mũi, xoang dị ứng.

LD: Ngày chỉ cần dùng thuốc 2 - 3 lần.

LY: Vặn xịt một chiều giúp người bệnh có thể đưa thuốc vào trong khoang mũi ngay ở tư thế đứng hoặc ngồi tạo tiện dụng cho người sử dụng thuốc. Vặn xịt cũng tự động phân liều chính xác nên khi dùng chỉ cần xịt một lần vào lỗ mũi là đủ.

BD tương tự: Coldi B thay Dexamethason bằng Menthol, Camphor

COLDYNYL (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 5mg orciprenalin sulfat; 8mg bromhexin HCl; 7,5mg doxylamin succinat.

CB: Hen phế quản, viêm phế quản cấp và mạn, giãn khí quản, viêm phế quản co thắt, ho do thần phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

COLECALCIFEROL

9,10-Secocholesta-5,7,10(19)-trien-3-ol,
(3 β ,5Z,7E)-

D-Vita; *Cholecalciferol*; Vitamin D₃

BD: *Actifral-D₃* (Duphar)

Adrigyl (Doms-Adrian, Pháp)

Austrovit-D₃ (Chemofux, Wien)

D₃-Cure (S.M.B., Bruxelles)

D-draber (Ferrosan, Soborg)

Degrafal D₃ (Graub, Bern)

Detin D-3 (Madrid)

Devaron (Duphar)

D Mulsin (Mucos, Geretsried)

Dura-Dee (Dawe, USA)

Divit D₃ (Lusofarmaco, Italia)

D Vit-3 (Deva, Istanbul)

Iper D₃ (Zambon, Bresso)

Maculol (Fisherman)

Micro-Dee (Mỹ)

Neo-Dohyfral D₃ (Duphar)

Oleovit-D (Kutiak, Wien)

Ospur (Henning, Đức)

Plivit D₃ (Pliva, Zagreb)

Tridelia (Italia)

Ultranol (Đan Mạch)

Uvédose (Crinex, Pháp)

Vi-De-3 (Sandoz-Wander)

Viganiol (E. Merck)

Vigorsan (Albert-Roussel; Roussel)

Vitabiol D₃ (Istanbul)

Vitaendil D₃ (Boizot, Madrid)

Vitamin D₃ B.O.N (Théraplax, Paris)

DT: Ống tiêm 1ml 300.000 và 600.000 đvqt
trong đó dầu.

TD: Là yếu tố chống còi xương có trong dầu
gan cá thu, tác dụng mạnh hơn vitamin D₂ 1mg
ứng với 40.000 đvqt vitamin D.

CB: Để phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ
co giật do suy tuyến cận giáp; xương gãy
chậm lành, chứng loãng xương. Một số bệnh
ngoài da, như xơ cứng bì...

LD: Còi xương:

- Phòng bệnh: Tiến hành sớm, liên tục cho hết
5 tuổi. Cứ 6 tháng dùng 1 liều 5mg (200000
UI), liều dùng 10mg (400000 UI) nếu trẻ ít ra
nắng hoặc đa sạm máu.

- Liều điều trị: 1 ống mỗi tuần, trong 2 tuần.
Tạng co giật do thiếu calci: như phòng bệnh
còi xương kết hợp với muối calci.

Nhuần xương: cứ 15 ngày dùng 1 ống trong
vòng 3 tháng.

CCB: - Tăng calci máu và nước tiểu. Sỏi calci.
Quá mẫn với thuốc. Bệnh nhân nằm bất động
(liều cao). Bệnh gan thận mạn và cấp. Suy tim
mất bù.

LY: - Tránh dùng quá liều, đặc biệt trẻ em không
dùng quá 10-15mg/năm. Khi dùng liều cao, kéo
dài phải thường xuyên theo dõi calci máu, nước
tiểu tránh quá liều.

- Người mang thai không dùng liều cao.

Quá liều: biếng ăn, khát nước, đầu nhiều, táo bón,
tăng huyết áp, calci máu cao, calci nhiều trong

nước tiểu, rối loạn chức năng thận.

- (Xem thêm *Ergocalciferol*).

COLESTIPOL

Copolymer của diethylentriamin và 1-chloro-
2,3-epoxypropan

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cholestabyl* (Đức)

Colestid (Upjohn)

Lestid (Upjohn)

DT: Gói thuốc cốm có 5g hoạt chất kèm 0,2%
oxyd silic ở dạng keo.

TD: Dạng cao phân tử làm hạ cholester-
ol-huyết.

CB: Xơ cứng mạch.

LD: Người lớn: 15-30mg, chia 2-4 lần/ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, suy tụy, phụ nữ có
thai hoặc nuôi con bú.

COLESTYRAMIN

Cholestyramin resin

BD: *Colesiran* (Formenti, Italia)

Holestan (Zdravljje)

Lismol (Levis, Tây Ban Nha)

Quantalan (Bristol-Myers; Mỹ; Đức; Áo)

Resincolestyramina (Rubio, Tây Ban Nha)

Vasosan (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cholybar (Parke Davis)

Cuemid (Merck, Sharp & Dohme)

Questran (Mead-Johnson; Pháp; Bristol)

DT: Gói thuốc 9g chứa 4g (dạng khan)
colestyramin.

TD: Làm hạ nồng độ cao cholesterol-huyết.

CB: Tăng cholesterol-huyết, tăng bilirubin-
huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.

LD: Ngày đầu 1 gói, tăng dần đến 3 gói/ngày.

CCB: Cường tuyến cận giáp, nhiễm
calci-thận, tắc mật hoàn toàn. Người mang
thai hoặc đang nuôi con bú.

COLEXTRAN

BD: *Dexide* (ES, IT)

Nolipid (IT)

Pulsar (Medosan)

Rationale (IT)

TD: Trị mỡ máu.

COLFOSCERIL Palmitat

TK: *Dipalmitoyl-phosphatidylcholin* (viết tắt
DPPC)

BD: *Surfexonéonatal* (Pháp) và *Survanta*

DT: Lọ bột đông khô 108mg, kèm lọ 8ml dung
môi để pha dịch treo tiêm.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diện hoạt
(surfactant) ở đường hô hấp, làm giảm sức
căng bề mặt ở các phế nang, nên làm dễ dàng
các trao đổi khí ở đó.

CB: Sơ sinh bị suy hô hấp cấp (bệnh các màng
hyalin) với trọng lượng từ 700g trở lên.

LD: Tiêm nhỏ giọt qua ống thông nội khí quản

làm 2 liều: mỗi liều 5ml/kg (tương ứng với 67,5mg DPPC cho 1kg thể trọng). Liều đầu tiên trước giờ thứ 72 sau khi đẻ và liều sau tiếp đó 12 giờ.

CCB: Phù phổi, rối loạn hấp thu lại dịch phổi.

COLICORT (Mỹ - Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa dưới dạng bột đồng khô; 1.250.000 đơn vị Colistin mesylat; 50mg Tetracyclin HCl và 5mg Prednisolon natri phosphat; kèm lọ chất dẻo 5ml dung môi.

TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm.

CB: Viêm tai ngoài, nhất là eczema ống tai có bội nhiễm-Viêm mũi, viêm họng; viêm xoang cấp và mạn.

LD: Nhỏ mũi ngày 2-4 lần. Dừng trong 8 ngày. Nhỏ tai ngày 2 lần. Không quá 10 ngày.

CCB: Như Antibio-Synalar. Phụ nữ có thai.

COLIMYCIN Penicilin (Pháp)

DT: Lọ thuốc 1 triệu UI Colistin Methansulfonat Na và 1 triệu UI Natri penicilin G, kèm ống 5ml dung môi có 0,5ml alcol benzylic và 0,5ml etanol để tăng tính kết dính 5ml.

TD: Phối hợp tác dụng diệt khuẩn Gram (+) của Penicilin với diệt khuẩn Gram (-) của Colistin.

CB: Một số nhiễm khuẩn thông thường không nặng do những khuẩn chịu tác dụng.

LD: Tiêm bắp (sau khi hòa tan vào dung môi kềm) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose). Người lớn: ngày từ 2-4 lọ. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 1-2 lọ. Dưới 7 tuổi: ngày 1/2 - 1 lọ.

CCB: Mẫn cảm với các Penicilin hay Cephalosporin hoặc với Polymyxin. Nhược cơ. Suy thận.

COLIRID (Cadila)

DT: Viên nén:

Dicyclomin HCl 20mg

Paracetamol 500mg

Dimethicon 40mg

CB: Các tình trạng đau do cơ thắt cơ trơn - Trướng bụng - Đau bụng, ruột, mật, thận, niệu quản - Ruột bị kích thích - Thống kinh do cơ thắt.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần/ngày.

CCB: Quá mẫn với thuốc - Tác ngứa ruột, tiêu hoá, niệu - Mất trương lực ruột - Viêm loét kết tràng nặng - Nhược cơ nặng.

LY: - *Cẩn thận với người tăng nhân áp, phì đại tiền liệt tuyến.*

- *Thận trọng với người suy gan - thận.*

- *Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

- *Không dùng với các thuốc chống co giật, thuốc tránh thai steroid.*

- *Có thể bị: Khô miệng, nhìn mờ, bí đái, táo bón.*

- *Hiếm bị nổi mụn da, dị ứng da - Hạn hữu bán xuất*

huyết, giảm tiểu cầu, thiếu máu tân huyết, mất bạch cầu hạt.

COLISTIN

Kháng sinh họ polypeptid

BD: Belcomycine (Pháp; Thụy Sĩ)

Dẫn xuất mesilat natri:

Colistimethat sodium

Colistin sulphomethat

Colistimethatum natricum

Colistin sodium methansulfonat

Colistin sulphomethat sodium

Colimicina (Italia; UCB; Tây Ban Nha)

Colimycin (Pháp, Đan Mạch, Hà Lan)

Coli-Mycine M (Warner - Chilcott)

Coliracin (Rafa, Israel)

Colomycine (Pharmax, Anh)

Coly-Mycin M (Parke Davis)

Meihacolimycin (Kaken, Japan)

Dẫn xuất sulfat:

Colistin sulphat

Polymyxin E sulfat

Belcomycine (Roger Bellon, Pháp; Thụy Sĩ)

Colimicina (UCB Smit, Italia, Tây Ban Nha)

Colimicina Orale (UCB, Tây Ban Nha)

Colimycin (Roger Bellon; Đan Mạch)

Coli-Mycin S (W. - Chilcott; Parke Davis)

Coliracin (Rafa, Israel)

DT: Viên nén 1.500.000 UI Colistin sulfat (tương ứng với 50mg Colistin base). Sirô: 250.000 UI/5ml (dạng sulfat). Lọ thuốc bột tiêm 500.000 UI (tương ứng với 40mg Colistin methansulfonat natri hoặc 16,66mg Colistin base và 1.000.000 UI (tương ứng với 80mg Colistin mesylat natri hoặc 33,33mg Colistin base) kèm ống 3ml dd NaCl 0,9%.

TD: Diệt khuẩn với trực khuẩn mủ xanh, E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, trực khuẩn ho gà, Pasteurella, Citrobacter, Acinetobacter.

CB và LD: Ống: ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (dùng phối hợp với liệu pháp bù nước). Trẻ em

và sơ sinh từ 2 tháng trở lên: 250.000 UI/kg/ngày, tức là 1 thìa kềm/kg/ngày, chia 3-4 lần. (Sirô pha với nước đun sôi để nguội).

Viên nén: trẻ em 1 viên cho 5kg thể trọng, chia 3-4 lần trong 24 giờ. Người lớn: 1 viên cho 10kg thể trọng/ngày, chia 3-4 lần. Đợt dùng không quá 7 ngày. Thuốc tiêm: các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, nhất là ở thận, đường tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ). Người có chức năng thận bình thường: 50.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ). Trẻ sơ sinh, đẻ non,... 50.000 - 100.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm như trên. Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCB: Mẫn cảm với Polymyxin. Trẻ sơ sinh dưới 2 tháng. Nhược cơ.

LY: Xem KHÁNG SINH.

COLITEC (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 20mg lysozym chlorid, 200mg aspirin aluminium và 1mg diphenylpyralin HCl.

CD: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang; cương tụ niêm mạc mũi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

Trẻ em: 7-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.

Trẻ em: 4-7 tuổi: ngày 2 lần x 1/2 viên.

COLPOSEPTINE (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo có 200mg clorquinaldol và 10mg promestriën.

TD: Phối hợp thuốc kim khuẩn với một loại Estrogen dùng tại chỗ.

CD: Teo âm đạo do thiếu hụt Estrogen kèm bội nhiễm.

LD: Thấm ướt viên thuốc rồi đặt sâu vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.

Đặt dùng 18 ngày liên kể cả khi có kinh.

CCĐ: Tiền sử ung thư phụ thuộc Estrogen.

COMBICILLIN (Bungari)

DT: Lọ thuốc tiêm 300.000đvqt Procain penicillin G và 100.000đvqt penicillin G.

CD: Như với penicillin G.

LD: Tiêm bắp: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1lọ. Trẻ em: từ 1/2 đến 1 lọ/24 giờ, tùy theo tuổi.

CCĐ: Như với Penicilin G; mẫn cảm với Procain. Trẻ em dưới 30 tháng.

COMBIDERM (Indonesia)

DT: Ống 5 và 15g kem bôi chứa 0,05% betamethason dipropionat; 0,1% gentamicin sulfat và 1% clotrimazol.

TD: Phối hợp một corticoid tác dụng mạnh với kháng sinh có hoạt phổ rộng và dẫn chất tổng hợp chống nấm và Trichomonas.

CD: Các thể eczema và bệnh viêm ngoài da do dị ứng có bội nhiễm vi khuẩn hoặc nấm như viêm bì mạn, viêm bì dạng eczema, viêm bì tiếp xúc, eczema tăng tiết bã nhờn, hăm kẽ, trứng cá mụn mủ, bệnh ngoài da có liken-hóa....

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược này. Tổn thương ngoài da do lao, virut (như do herpes simplex, thủy đậu,...).

LY: Không dùng quá 10 ngày. Tránh bôi gần mắt, bôi xong không băng lại.

COMBIVENT (Boehringer Ingelheim)

DT: Dd xông khí dung 1 ống:
Ipratropium bromid khan 0,5mg

Salbutamol sulfat tinh theo 2,5mg
Salbutamol base

TD: Ipratropium bromid là một ammoni bậc 4 của isopropyl atropin có tác dụng kháng cholinergic. Đối kháng với acetylcholin là chất trung gian hoá học của hệ đối giao cảm, có tác

dụng ngăn chặn sự gia tăng nồng độ của GMPv (Guanosin monophosphat vòng) trong nội bào gây ra do tương tác của acetylcholin và thụ thể muscarinic làm co thắt phế quản. Salbutamol có tác dụng chọn lọc trên hệ giao cảm beta 2 gây giãn cơ trơn khí phế quản. Thuốc có tác dụng giãn phế quản mạnh không làm tăng tác dụng phụ của chất chủ vận beta 2.

CD: Co thắt phế quản trong bệnh hen và bệnh phổi tắc nghẽn (COPD).

- Dùng máy xông khí dung hoặc máy thở.

- Trẻ em trên 12 tuổi - người lớn: 1 ống đơn liều x 3 - 4 lần/ngày.

Cách dùng: chuẩn bị máy xông. Lấy một ống đơn liều vận đầu trên của ống, ép mạnh thân ống để thuốc chảy vào bầu xông khí dung. Lắp dụng cụ xông.

Dùng xong, rửa sạch dụng cụ, loại bỏ thuốc còn lại trong bầu.

- Không được trộn lẫn bất kỳ thuốc gì với Combivent.

Dạng thuốc Combivent MDI. Cho 1 phần liều:

Ipratropium bromid monohydrat 21mcg

Salbutamol sulfat 120mg

Liều dùng: Người lớn: ngày 4 liều dùng mỗi liều 2 lần xịt. Tối đa 12 lần xịt/24 giờ (không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi).

Cách dùng: lắc kỹ bơm xịt, ấn van 2 lần trước khi sử dụng lần đầu. Mở nắp miệng bơm, lắc kỹ bơm xịt, thổi ra thật mạnh. Ngón tay cái và ngón tay trỏ giữ bơm. Mỗi ngậm kin miệng bơm. Mũi tên và đáy bơm hướng lên trên. Hít vào thật sâu đồng thời ấn mạnh đáy bơm xịt để phóng thích một phần liều. Nín thở vài giây. Lấy bơm xịt ra khỏi miệng. Đóng nắp bơm.

Bơm xịt giữ ở nhiệt độ phòng, không quá 50°C, là bơm có áp suất không được cay mỡ. Cần giữ sạch sẽ bơm, rửa bằng nước sạch.

CCĐ: Cơ tim phì đại tắc nghẽn, loạn nhịp nhanh. Mẫn cảm thuốc (atropin).

LY: Có thể bị rối loạn huyết áp, loạn nhịp tim, rối loạn tâm thần, phản ứng dị ứng.

COMBIZYM (Đức)

DT: Viên, tứ dịch chất Aspergillus oryzae.

CD: Rối loạn tiêu hóa - ỉa chảy.

CỐM BỔ TRẺ EM (XNLHD Hậu Giang)

DT: Lọ thuốc cốm 100g chứa các vitamin B₁ 20mg; B₂ 5mg; B₅ 10mg; B₆ 50mg; PP 100mg; calci gluconat 656mg; tricalciphosphat 4500mg.

CD: Phòng các trường hợp do thiếu vitamin và calci ở trẻ em. Dùng cho trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, còi xương, chậm mọc răng...

LD: Ngày uống 2-3 lần 1 thìa cà phê.

COMBUNEX (Ấn Độ)

DT: Viên nén ethambutol + INH.

TD: Trị lao.

COMHIST LA

DT: Viên nang có:
Chlorpheniramin maleat 4mg
Phenyltoloxamin 50mg
Phenylephrin HCl 20mg

CD: Ngạt, chảy nước mũi, kết hợp viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, viêm mũi vụn mạch.

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên, cách nhau 8-12 giờ.

CCĐ: Nuôi con bú. Trẻ em dưới 12 tuổi. Glôcôm. Hen suyễn. Tăng huyết áp. Dùng với IMAO.

LY: *Tránh dùng khi có thai, bệnh tim mạch, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. Loét đường tiêu hóa. Thuốc gây buồn ngủ. Trầm dự. Tránh uống rượu khi dùng thuốc và kết hợp với thuốc ngủ, an thần khác.*

COMPRALGYL

DT: Viên nén:
Phenacetin 0,1g
Aspirin 0,3g
Ethenzamid 0,2g
Codein phosphat 0,01g

TD: Hạ nhiệt - giảm đau

CD: Các chứng cảm sốt và đau nhức.

LD: Uống 1-4 viên/24 giờ. Sau bữa ăn. Không dùng cho trẻ em.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với aspirin và các salicylat. Bệnh chảy máu.

LY: *Thận trọng nếu bị suy thận, hen suyễn, rong kinh. Không dùng lâu dài. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai và cuối kỳ thai (gây kéo dài chuyển dạ). Khuyến cáo không dùng vì có phenacetin.*

CONFERON (Hungari)

DT: Viên nang có 250mg Sắt II sulfat (tương đương với 50mg Fe²⁺) và 35mg Natri dioctylsulfosucinat.

TD: Tăng cường số lượng hồng cầu do cung cấp sắt, Na dioctylsulfosucinat giúp cho sắt hấp thụ được tốt.

CD: Thiếu máu do sắt.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 1-2 viên. Đợt dùng: 6-8 tuần.

CONNETTIVINA (Italia)

DT: Ống 15g kem bôi (cứ 100g có: 20mg Hyalastin, tức là acid hyaluronic, 10g polyetylen glycol, 5g decyl ester của acid oleic).

TD: Kích thích quá trình tái tạo mô và phát triển biểu bì.

CD: Vết bỏng, vết thương loét ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Cần có dụng cụ thấm thuốc mỡ kể trên để băng vết thương.*

CONTACT (SKB)

DT: Viên nang:
Phenylpropanolamin HCl 50mg
Chlorpheniramin 4mg

TD: Thuốc phối hợp 2 chất: cường giao cảm gây co mạch, và kháng histamin H1 chống dị ứng, được đặc chế giải phóng dần dần hoạt chất, vì vậy thuốc có tác dụng ngay và kéo dài trong vòng 12 giờ.

CD: Trị triệu chứng cảm lạnh thông thường, viêm mũi dị ứng như sổ mũi, hắt hơi, nghẹt mũi.

LD: Từ 12 tuổi trở lên, uống 1 viên/lần, cách nhau 12 giờ. Nuốt viên thuốc, không được nhai.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm thuốc - Đau thắt ngực - Tăng HA - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - IMAO - Có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc cường giao cảm - Huyết khối mạch vành. Glôcôm góc đóng - Phi đại tiền liệt tuyến.

LY: - *Thuốc gây buồn ngủ.*

- *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

- *Thuốc có thể gây tác dụng phụ: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết, nhịp tim nhanh, bí đái, tú lẩn, kích động ở người cao tuổi, đau đầu, phát ban.*

- *Không dùng quá 7 ngày.*

- *Không dùng với các thuốc tăng HA, trầm cảm 3 vòng.*

BD tương tự: Coldagro (CTD Cà Mau)

Tillerfort (Tiphaco)

Coldmin (CTD Tiền Giang)

Allermin (XNDP 25)

CONTERIN (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa:
Các alcaloid Beladon 0,16mg
Atropin sulfat 0,024mg
Scopolamin HBr 0,014mg
Hyoscyanin sulfat 0,122mg
Phenylpropanolamin HCl 50mg
Chlorpheniramin maleat 1mg

Pheniramin maleat 12,5mg

CD: Các triệu chứng do cảm lạnh như sổ mũi, hắt hơi, viêm mũi mạn, hen phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CONTRACEPTIN

DT: Viên đặt âm đạo (có 30mg chinosol; 100mg acid boric và 60mg tanin).

TD: Diệt tinh trùng.

CD: Tránh thụ thai.

LD: Đặt một viên vào âm đạo, khoảng 5 phút trước khi giao hợp.

CONTRACTUBEX (Đức)

DT: Ống 20g kem bôi da chứa cao Allium cepae, heparin natri, allantoin trong tá dược thuốc mỡ serol (chất keo ái nước).

TD: Với vết thương mới: - làm lành vết thương nhanh chóng; ức chế tạo ra sẹo lồi; phòng ngừa phát triển sẹo xấu. Với vết thương cũ: cải thiện sẹo lồi, làm mềm vết sẹo bị xơ cứng giúp cử động dễ dàng; cải thiện các vết rạn da, vết sẹo lõm.

CD: Phòng và trị các loại sẹo (nhất là sẹo lồi do phẫu thuật, bỏng, chấn thương).

Dùng sau các trường hợp: lở loét, mụn bọc bệnh thủy đậu; rạn da bụng (ở phụ nữ có thai hoặc trong trường hợp bị béo nhanh).

CCD: Quá mẫn với thuốc.

COPAZE (Hàn Quốc)

DT: Viên có: Pancrease - Cellulase + Cao mật bò.

BD: tương tự: Cozym.

COPHARFORMYL (XND 150)

DT: Viên có: Cu Sulfat - Na fluorid.

CD: Bệnh phụ khoa.

CO-PROXAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau Paracetamol với Dextropropoxyphen hydrochlorid.

Aporex (Na Uy)

Agolysin (Israel)

Capadex (New - Zealand)

Cosalgesic (Anh)

Di-Antalvic (Houdé, Pháp)

Distalgesic và Distalgic (Anh)

Paradex (Australia)

Wygesic (Wyeth-Mỹ)

Xem thêm ở "Di-Antalvic"

COPYRKAL N (Đức)

DT: Viên nén/ thuốc đạn (trẻ em 7-15 tuổi)/ thuốc đạn (trẻ em dưới 7 tuổi).

Propyphenazon 280mg/140mg/70mg

Cafein 40mg/25mg/13mg

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CD: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp. (Viêm nhiều khớp mạn, bệnh Bechterew) đau cơ hư khớp; đau dây thần kinh; đau do nhổ răng và cắt hạnh nhân; đau do rối loạn tuần hoàn; đau khi thấy kinh; đau do tổn thương và các đĩa gian đốt sống.

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em dưới 7 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

Trẻ em từ 7 tuổi đến 15 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

CCD: Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon, rối loạn chức năng gan và thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh ở hệ tạo máu.

CO-PYRONIL N (Mỹ)

Phối hợp trị viêm dị ứng, gồm có cyclopentamin HCl và Pyrrobutamin phosphat.

COQUELUSEDAL (Pháp)

DT: Thuốc đạn sơ sinh, trẻ em, người lớn có:

Tính dầu Niaouli 10/20/40mg

Cao grindelia 10/20/40mg

Cao gelsemium 5/10/20mg

CD: Ho gà, viêm phế quản, ho do kích thích.

LD: Đợt 1-2 viên theo tuổi.

LY: Còn có 1 loại đạn có thêm paracetamol.

CORBADRIN

Gây co mạch

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxypropyl)-Levonordefrin

Neo-Cobefrine (Cook-Waite, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Corbadrinum chloratum

Dihydroxyphenylaminopropanolum hydrochloricum

Lirotil (Bayer)

Nordefrin

Vasofren

CORDICHIN (Đức)

DT: Viên nén bọc 80mg verapamid HCl và 160mg quinidin (tương ứng 250mg Quinidin bisulfat).

CD: Các chứng loạn nhịp nhanh.

LD: Ngày đầu 1 viên. Ngày thứ 2: 2 lần, mỗi lần 1 viên. Ngày thứ 3: 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

COREAMIN Ginseng (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm: Ginseng 40mg, aloe ext 5mg, lecithin 50mg, vit A 5000IU, vit D 400IU, vit E 45mg, vit B₁ 2mg, vit B₂ 2mg, vit B₆ 2mg, vit C 60mg, vit PP 20mg, Ca pantothenat 153mg, vit B₁₂ 6mcg, Fe 54,76mg, Cu 7,86mg, Mg 66,34mg, Zn 5mg, Ca 307,5mg, Mn 18mg.

CD: Bổ sung vitamin và khoáng chất: loạn dưỡng, thiếu chất, mệt mỏi, chán ăn, có thai, nuôi con bú, tăng trưởng, già yếu, có bệnh, dưỡng bệnh.

LD: Uống 1 viên/ngày (người lớn).

LY: - Liều vitamin A không vượt quá 8000 IU/ngày, nhất là người có thai.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, mất ngủ, rối loạn kinh nguyệt.

BD tương tự: *Gin-forte (Hawon Pharm)*

COREINE

DT: Carraghenat hay chất nhầy của tảo *Chondrus crispus*. Một thìa cà phê = 3,40g.

TD: Nhuận tràng.

CD: Táo bón - Béo phì.

LD: Người lớn uống 2-6 thìa cà phê/ngày. Uống với ít nước. Trẻ em từ 2-15 tuổi uống 1-4 thìa cà phê/ngày.

LY: Có thể có cảm giác đầy bụng.

CO-RENITEC

Phối hợp hydrochlorothiazid với enalapril. Trị tăng huyết áp.

CORMYCIN (Indonesia)

DT: Ống 5g kem bôi chứa 2% chloramphenicol, 1% hydrocortison acetat; 0,1% menthol.

TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm, kèm chống ngứa.

CD: Nhiễm khuẩn ngoài da có mụn, viêm bì có mụn, vết bỏng bội nhiễm, eczema dị ứng; viêm bì do tiếp xúc, ngứa vùng hậu môn, sinh dục.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCĐ: Tôn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virus hoặc nấm ký sinh.

LY: Còn có dạng mỡ tra mắt ống 3,5g chứa 0,2% chloramphenicol và 0,5% hydrocortison acetat. Chỉ định dùng như bđ. Chlorocid H của Hungari.

CORONIA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 45mg procain HCl và 3mg hematoporphyrin HCl; 2mg nylidrin; 50mg acid orotic các vitamin A (10.000 I.U); B₁ (10mg); E (12,1mg); C (50mg); B₂ (5mg); B₆ (5mg); B₁₂ (3mcg); PP (15mg); acid folic (0,1mg); Ca pantothenat (10mg) và colescalci-ferol (400 I.U).

TD: Phối hợp procain với hematoporphyrin (gọi là KH₃) có tác dụng chống các triệu chứng lão hóa ở người có tuổi, cải thiện tình trạng mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện. Nylidrin điều hòa huyết áp; acid orotic điều hòa cholesterol trong máu, trị tăng acid uric ở máu và các chứng suy chức năng gan. Các vitamin trên đây tăng cường chuyển hóa và miễn dịch ở cơ thể (do khử các gốc tự do).

CD: Trị các rối loạn xảy ra ở người trên 40 tuổi như: Kém tập trung tư tưởng, hay quên, rối loạn giấc ngủ và tâm thần, trạng thái trầm cảm; mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện; suy nhược cơ thể - Phòng các chứng tăng acid uric và cholesterol trong máu, tăng huyết áp. Để giải độc và tăng cường chức năng gan.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Mẫn cảm với procain, sulfonamid và acid benzoic - Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 12 tháng.

LY: Tránh dùng đồng thời với các sulfamid, các thuốc đối kháng cholinesterase (gây giảm thể dục). - Tác dụng phụ có thể xảy ra: chóng mặt, nhức đầu (dùng liều cao trên 1 viên/ngày); buồn nôn, tiêu chảy, mẫn ngứa, mày đay, xuất huyết nhẹ ở phụ nữ tiền mãn kinh.

CORTIBION (Pháp)

BD tương tự:

Corbined (XNLHD TT Huế)

Cortebios (XN Dược Cửu Long)

Cortibicin (CTD Minh Hải)

Corticreme (Tiphaco)

Cortidexcol (CTD Tiền Giang)

Cortinicol cream (CTD Ninh Thuận)

Cortcrem (Tiphaco)

Cortisotra (CTD Sóc Trăng)

Danacobin (XNDP Đà Nẵng)

Dermicort (XNDPTW 26)

Dermofar (XNDPDL)

Korcin (XN Dược Hậu Giang)

Trangala (CTD Quảng Ninh)

Vaticol (CTD Long An)

DT: Kem bôi đóng ống 8g; có:

Dexamethason acetat 0,05g

Chloramphenicol 2g

Tá dược vđ 100g

TD: Chống ngứa, phù nề và nhiễm khuẩn ngoài da. Chống viêm.

CD: Eczema nhiễm khuẩn, viêm da, chốc lờ. Viêm nang lông, bệnh trứng cá... Viêm kết mạc mắt.

LD: Rửa sạch, làm khô thương tổn, bôi lớp mỏng kem. Cấp tính: ngày đầu bôi 2 lần, sau đó bôi 1 lần/ngày chà nhẹ cho thấm thuốc.

CCĐ: Chứng ngứa có nguồn gốc virus (Herpès đơn, thủy đậu, đậu mùa) bệnh lao da, bệnh nấm da. Tôn thương loét - Trứng cá đỏ, mũi đỏ - Mẫn cảm thuốc.

LY: Dexactor (CTD Cửu Long) (nhỏ mắt)

Dexacol collyre (tra mắt) (Etiphar)

Dexanicol (CTD Bình Thuận)

Dexatifo (CTD Bình Định)

Dexcloram (tra mắt) (XNDP Vĩnh Phúc)

Levodexa (nhỏ mắt + palmitin) (XNDPTW 2)

Ophtha Dexcol (nhỏ mắt) (XNDP Hậu Giang)

Otifar (XNDP DL) (nhỏ tai)

Ticoldex (XNDP 5) (nhỏ mắt)

CORTICÉTINE (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg framycetin sulfat, 5mg dexamethason dinatri phosphat.

CD và **CCĐ:** Như Antibio - Synalar.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, không dùng quá 10 ngày.

CORTICORELIN

BD: Aethrel (US, Ovine)

CRH Ferring (Ferring AT, DE)

TD: Chấn đoán. Hormon dưới đồi. Corticotropin releasing hormon, CRH.

CORTICOSPORIN

DT: Mỗi gam thuốc mỡ da/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat 5000 đvqt/10000đvqt

Neomycin sulfat 5/5mg

Hydrocortison 1%

Thuốc mỡ da thêm Bacitracin Zn 400 đvqt - ống thuốc mỡ 14g - Lọ nhỏ mắt 5ml.

CD: - Thuốc mỡ: nhiễm khuẩn da (viêm hay dị ứng); bông, vết thương, viêm tai ngoài, phẫu

thuật chỉnh hình, hậu môn, sản khoa. Viêm da dị ứng tiếp xúc, do ứ, eczema nhiễm khuẩn, viêm da thần kinh, ngứa hậu môn, sinh dục. Chốc lở. Thuốc nhỏ mắt: Viêm mi mắt nhiễm khuẩn, viêm kết - giác mạc, viêm màng mạch nho trước mắt tinh, thường tổn giác mạc do hóa chất, nhiệt độ cao, vật lạ...

LD: Thuốc mỡ: bôi lớp mỏng, ngày 2-4 lần. Nhỏ mắt: nhỏ 1-2 giọt, cách 3-4 giờ.

CCĐ: Thuốc mỡ: Tai thủng nhĩ.

Nhỏ mắt: Viêm giác mạc đuôi gai thủy đậu, bệnh virus giác-kết mạc, nấm mắt.

LY: - *Thuốc mỡ: Bông diện rộng 20% hay bị loét dinh dưỡng có nguy cơ độc tính thận và tai do Neomycin. Dùng corticoid vào chỗ nhiễm khuẩn có thể làm bệnh lan rộng. Thuốc mỡ: Dùng lâu dài có thể bị glôcôm kèm theo thường tổn thần kinh thị giác, cườm mắt, mộng giác mạc và cườm mạc tiền túi thủng mắt. Còn có thể bị nấm giác mạc dài ngày.*

CORTICOSTEROID

(Những cần biết khi sử dụng corticosteroid)

TD: Chống viêm và dị ứng - Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CD: - Dị ứng: Phù Quincke, mày đay bản đồ, sốc phản vệ, suyễn.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Da liễu: Bệnh Pemphigus viêm da mụn ẩn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: Viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.

- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.

- Máu: Ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do huyết giải tự miễn dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính Lympho bào.

- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.

- Ung thư: Điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy) - Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.

- Thận: Viêm cầu thận - Thận nhiễm mỡ.

- Thần kinh: Phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kích phát, nhức cơ.

- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, loét mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.

- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.

- Khớp: Vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

CCĐ: Nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.

- Nhiễm virus tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.

- Thống phong.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Xơ gan - cổ trướng do rượu.

- Viêm gan cấp do virus A, B hay không A không B.

LY: - Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Chế độ dinh dưỡng: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.

- Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vô căn (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhức cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).

- Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.

- Thuốc uống vào giữa bữa ăn.

- Giảm liều dùng dần dần trước khi ngừng dùng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ kìm hãm ACTH, gây nên thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.

- Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh ery-thromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh) Thân trọng khi dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron (coi chừng hạ Kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liều thấp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các muối oxyd, hydroxy Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết áp

(giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ pru- ziquantel huyết tương).

Tác dụng phụ: Đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.

+ Rối loạn nước điện giải: Hạ Kali huyết, giảm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: Hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rụng lông.

+ Rối loạn về xương - cơ: Teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, lún đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, trường bụng.

+ Rối loạn với da: Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rụng lông. Bôi ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: Hưng phấn quá độ, sáng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, lú lẫn, sáng, cơ giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: Tăng nhãn áp - Đục thủy tinh thể. Có thể gây hiện tượng đối ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

CORTICOTROPIN

Corticotropin; hormon hướng vỏ thượng thận,

Adrenocorticotropin

Adrenocorticotropin hormon (viết tắt là ACTH)

Corticostimulin; kích vỏ thượng thận

Corticotropinum ad injectabile

Corticotropinum pro injectione

BD: Acethropan (Hoechst)

Acortan (Ferring, Đức; Ferring, Thụy Sĩ)

Acorto (Breon, USA)

ACTH (Polfa; Parke Davis; Mỹ)

Acthar (Armour; Rorer; USA; USV; USA)

Acton (Ferring, Thụy Điển)

Actrope (United Pharmaceuticals, Mỹ)

Adactan

Alfatrofin (Frederiksberg Chem, Đan Mạch)

AP-Acthar-Gel (Sideta, Tây Ban Nha)

Corstiline

Cortigel (Savage, USA)

Cortrophin (Organon; Thụy Điển)

Duracton (Nordic, Canada)

Procortan (Đức)

Reacthin (Leo, Thụy Điển)

Solacthyl (Squibb)

Trofocortina (ISM, Italia)

Tubex (Wyeth)

DT: Ống thuốc bột đồng khô 20-50 đvqt và 100 đvqt kèm 2ml dd NaCl 0,9%.

TD: Hormon kích thích vỏ thượng thận. Chống

viêm, dị ứng và sốc.

CD: Thấp khớp, hen phế quản, giảm tiểu cầu và bạch cầu; và để dùng vào cuối mỗi đợt điều trị bằng corticoid.

LD: Thấp khớp cấp; người lớn: tiêm bắp ngày 4 lần, mỗi lần 10-20 đvqt. Đợt dùng 5-8 ngày. Hen: Dùng liều giảm dần 100 đvqt/ngày - 20 đvqt/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loạn tâm thần cấp, hội chứng Cushing, phụ nữ có thai, suy tim.

CORTICOTROPIN - Kẽm Hydroxid

Corticotropin, hỗn hợp với kẽm hydroxid

Corticotrophin Zinc Injection

Corticotrophin

-Zinkhydroxid - Injektionssuspension

Corticotropina zinco idrossido sospensione iniettabile

Corticotropine hydroxyde de zinc, Suspension injectable

Corticotropin Zinc hydroxide Suspension

BD: Cortrophin-Z (Organon)

Cortrophin Zinc ACTH (Organon)

Cortrophin-ZN (Organon)

CORTIDASMYL (Roussel - Việt Nam)

DT: Viên nén có 10mg ephedrin hydrochlorid, 80mg theophyllin, 1.5mg prednison và 10mg phenobarbital.

CD: Hen, khó thở do viêm khí quản.

LD: Người lớn: ngày uống 2-6 viên.

Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-3 viên.

CORTIMYCINE

BD tương tự: Cortnéo (Pháp)

DT: 1ml nhỏ tai, mũi mắt/1g thuốc mỡ da và mắt /1g kem có:

Hydrocortison acetat 5/10/1,25mg

Neomycin sulfat 3,5/3,5/3,5mg

TD: Chống viêm, chống dị ứng, kháng khuẩn.

CD, LD: - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân. Viêm giác mạc kê và biến chứng trứng cá hồng. Viêm màng mạch nhỏ, dùng: 3-4 lần thuốc mỡ mắt trong ngày. Tai mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm tai, viêm mũi hầu: 3-4 giọt, 3-4 lần/ngày vào lỗ mũi hoặc lỗ tai. Da: viêm da - Eczema dị ứng - Viêm da thần kinh - Bôi thuốc mỡ hay kem một lớp mỏng, bôi 3-5 lần/ngày.

CCĐ: Da thương tổn do lao, giang mai, virút. Mắt: Vết thương và loét giác mạc (Herpès giác mạc). Tai mũi họng: thủng màng nhĩ.

LY: Xem Corticosteroid.

CORTISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid
Pregn -4-en-3,11,20-trion, 17,21-dihydroxy-
Cortistan (Mỹ)

Dẫn xuất 21-acetat:

Cortisonum acetylalum

BD: Acetisona (Farmigea, Italia)
 Adreson (Organon)
 Altesona (Alter, Tây Ban Nha)
 Colirio Collado Cortioftal (Tây Ban Nha)
 Colirio Framan Cortisona (Tây Ban Nha)
 Cortal (Organon, Thụy Điển)
 Cortate (Protea, Australia)
 Cortelan (Glaxo)
 Cortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
 Cortilen (SIFI, Italia)
 Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
 Cortisate (Leo, Đan Mạch)
 Cortisol (Vis, Italia)
 Cortistab (Boots)
 Cortisyl (Roussel)
 Cortodrin (Astra)
 Cortogen (Schering Corp/Essex)
 Cortisone (Merk Sharp & Dohme)
 Pantisone (Panray, USA)
 Scheroson (Schering AG, Đức)

DT: Cortone (Mỹ) Dịch treo tra mắt 0,5% Cortison.

Hydrocortisone Roussel (Pháp) - Mỡ mắt 1%.
CD: Viêm và dị ứng ở mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Tra mỡ mắt 1-3 lần ngày.
CCĐ: Loét hoặc Herpès giác mạc, bệnh nấm ở giác mạc, lao mắt.
LY: Xem CORTICOSTEROID.

CORTIVASOL

BD: Altim (Roussel)
 Diaster (Diamant)
 Dilaster (Roussel)
 Idaltim (Roussel)

DT: Viên nén 0,4mg (tính ra alcol tương ứng). Altim và Idaltim (Pháp) - dịch treo tiêm đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim -3,75mg trong 1,5ml.

TD: Glucocorticoid tổng hợp chống viêm; tác dụng giữ nước và muối kèm hydrocortison.

CD: - Thuốc viên: Bệnh do dị ứng, bệnh ở mô tạo keo, một số bệnh ở khoa da liễu như pemphigus, liken phẳng... Bệnh đường tiêu hóa như: cơn tiến triển bệnh Crohn, viêm gan mạn tự miễn dịch. Bệnh nội tiết như: Viêm tuyến giáp không có mủ (viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain); Tăng calci-máu cận ung thư; Chứng tăng sản thượng thận bẩm sinh. Bệnh ở máu như: Bệnh đỏ giảm tiểu cầu (tự miễn); Thiếu máu tan huyết tự miễn; dùng phổi hợp với các thuốc hóa trị liệu khác trong các bệnh máu ác tính chủ yếu dạng lymphô. - Bệnh nhiễm khuẩn: chủ yếu vài trường hợp viêm huyết khối tĩnh mạch nhiễm khuẩn, sốt thương hàn thể nội tạng nặng. -Khoa ung thư: Điều trị tăng bạch cầu và u lymphô, u tủy; Để chống nôn trong khi dùng các thuốc làm giảm miễn dịch, dị căn xương kèm calci-máu. Khoa thận: một số hội chứng hư thận. Khoa thần kinh: - Chứng ngưng cơ- phụ não (nhất là do u hoặc chấn thương); Điều trị tạm thời các u não

không phẫu thuật được. Bệnh xơ cứng màng tiến triển. Khoa mắt: viêm màng mạch nhỏ trước và sau trong các trường hợp viêm dây thần kinh thị giác. Lồi mắt nội tiết phụ nữ. Khoa tai mũi họng: Viêm tai thanh mạc hoặc điếc đột xuất, viêm mũi do dị ứng, viêm xoang cấp hoặc mạn. Khoa hô hấp: một số bệnh phổi - Phế quản mạn gây nghẽn và thể hen. Khoa thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh và tăng calci-máu không do u. Thuốc tiêm: (trong hoặc quanh khớp): viêm khớp hư khớp tiến triển, dị cảm đầu chi trên, viêm gân, viêm bao khớp, bệnh Dupuytren.

Tiêm ngoài màng cứng: Đau vùng thắt lưng, đau dây thần kinh hông và viêm rễ thần kinh chi dưới.

LD: Viên nén 0,4mg tương đương với 5mg prednison. Người lớn: Liều khởi đầu: 4-8 viên/ngày. Liều duy trì: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: Liều khởi đầu: 1-2 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều duy trì: 1/4 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều hàng ngày chia 1-2 lần, uống vào bữa ăn hoặc đợt gián đoạn cách ngày 1 lần. Thuốc tiêm: 0,3mg Cortivazol tương đương với 5mg Prednison. Tùy theo chỗ tiêm, từ 0,5-1,5ml, tiêm trong hay quanh khớp, tiêm ngoài màng cứng, một lần hoặc nhiều lần (thường dùng từng đợt 1-3 tuần).

CCĐ: Như các Corticoid nói chung, đặc biệt là các trường hợp nhiễm khuẩn hoặc nấm chưa điều trị thích hợp, một số nhiễm virus nhất là Herpès và Zona có biểu hiện ở mắt; bệnh goutte, loét da dày - tá tràng tiến triển, tình trạng loạn tâm thần, xơ gan ở người nghiện rượu kèm cổ trướng; viêm gan cấp do virus. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Xem Corticosteroid.

CORTOCIN F (Nhật Bản)

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,25mg fluoroformylon/1g.

TD: Steroid chống viêm.

CD: Eczema cấp và mạn, chàm trẻ em, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

LY: Dùng thuốc nếu có bội nhiễm sinh mủ hoặc triệu chứng dị ứng với thuốc.

CORTONYL (XNDP 26)

DT: Lọ 25ml thuốc giọt có:

Natri camphosulfonat: 2,5g

Cao lạc tiên 0,25g

TD: Trợ tim, an thần

CD: Ngất do suy tim, rối loạn thần kinh tim. Mất ngủ do lao lực.

LD: Người lớn uống 20-50 giọt/lần, ngày uống 1-2 lần. Trẻ em: tùy tuổi có thể dùng 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: Camphonyl (Pharimexco)

COSALDON (Thụy Sĩ)

DT: Viên có 400mg pentifylin hay hexyl-theobromin và 100mg acid nicotinic.

CB: Rối loạn tinh thần tập tính tuổi già, giảm hiệu lực trí tuệ, rối loạn trí nhớ, giảm chú ý tập trung và nghị lực. Chóng mặt, ù tai. Bệnh võng mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ. Di chứng thiếu máu cục bộ não.

LD: 2-3 viên/ngày, uống sáng và chiều sau bữa ăn. Ở người già hay người dễ mất ngủ, nên chia uống sáng và trưa. Có thể dùng thuốc lâu dài.

LY: Người tăng huyết áp, thường thấy hơi hạ huyết áp (sẽ có lợi), nhưng không thể thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.

CO-SOLTRIM

Phối hợp Sulfametrol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: Lidaprim (Áo)

Madéran

Quam (Pháp)

DT: Viên nén 400mg Sulfametrol và 80mg TM. Viên nén (cho trẻ em) 100mg Sulfametrol và 20mg TM.

CB và **LD, CCĐ:** Như Co-Trimazin.

CO-TRIFAMOL

Phối hợp Sulfamoxol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: Actin (Thái Lan)

Chemoprim (Đức)

Co-Fran

Supristol (Pháp)

DT: Viên nén (cho người lớn): 400mg Sulfamoxol và 80mg TM. Dịch treo uống (lọ 60ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfamoxol và 20mg TM.

TD: Như Co-Trimazin.

CB và **CCĐ:** Như Co-Trimazin.

LD: Người lớn liều đầu tiên: 2 viên, sau cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 2,5ml dịch treo, chia 2 lần trong ngày, suy thận dùng liều giảm đi.

CO-TRIMAZIN

Phối hợp Sulfadiazin và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: Antrima (Vinaspecia, Pháp)

Coptin

Triglobe

DT: Viên nén 400mg Sulfadiazin và 80mg TM. Dịch treo uống cho trẻ em (lọ 50ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfadiazin và 20mg TM.

TD: Phối hợp diệt khuẩn có tác dụng với E.Coli, Klebsiella, Enterobacter, Proteus, Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, phẩy khuẩn tả, Listeria, Pneumocystis carini, màng não cầu, lậu cầu khuẩn. Brucella, Acinetobacter, Nocardia,

Actinomyces.

CB: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở đường tiết niệu - sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt), phế quản phổi cấp, tai giữa, đường tiêu hóa nhất là sốt thương hàn và viêm ruột sigma. Nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii.

CCĐ: Thiếu hụt G6PD (gây nguy cơ tan huyết), sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ cuối kỳ thai nghén hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với sulfamid.

LY: - Tai biến ngoài da có khi trầm trọng, phát cần nhắc lợi hại khi dùng. Ngừng thuốc ngay và vinyl viên nếu có biểu hiện huyết học hoặc ngoài da.

- Thận trọng kiểm tra định kỳ huyết học trong trường hợp dùng thuốc lâu dài và lặp đi lặp lại đặc biệt với người cao tuổi, người thiếu folat, giới hạn dùng không quá 10 ngày và giới hạn liều dùng. - Theo dõi cẩn thận người suy gan, thận, rối loạn về máu.

- Cấm dùng cho người mang thai cuối kỳ (vàng da nhân sơ sinh) và trong suốt kỳ thai (sinh quái thai ở động vật). Cấm dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác: với sulfamid hạ đường huyết (gây hạ đường huyết nghiêm trọng). Với thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng thuốc chống đông máu uống, tăng nguy cơ chảy máu). Với Pyrimethamin (Gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ) với ciclosporin (có thể làm mất khả năng gây phản ứng miễn dịch). Với methotrexat (tăng tác dụng, độc tính trên máu của methotrexat).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị nôn, đau dạ dày, thiếu máu tán huyết giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu và bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt, bất sản tủy. Phát ban, mày đay, hồng ban đa dạng, và trường hợp bị hoại tử - ly giải tế bào thượng bì không dự đoán trước được đôi khi tử vong (Hội chứng Lyell và Stevens - Johnson), suy giảm chức năng thận.

BD tương tự: Balin (Thái Lan) - Viên nén 410mg Sulfadiazin và 90mg TM

Nibrisin forte (Thụy Sĩ) - Viên nén 450mg Sulfadiazin và 150mg TM

CO-TRIMOXAZOL

Cotrimazol; phối hợp hiệp đồng Sulfamethoxazol (SMZ) với Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: Abacin (Italia)

Abacirim (Mỹ)

Alcorim F (Ấn Độ)

Alcotrim (Anh)

Antrimox (Anh)

AnF - Cotrim fort (Cty dược Quảng Ngãi)

AnF - Sulfaprim (Cty dược Quảng Ngãi)

Apo - Sulfatrim (Canada)

Aseptrim (XNDP2)

Bacotrim (CTD Tiền Giang)

Baccotrim (Tipharco)

Bacin (Thái Lan)

Bacsultrim (Mebiphar)

Bactar

Bactekod (Pháp)

Bacterial (Italia)
Bactifor (Tây Ban Nha)
Bactocin 480 (XNDP 26)
Bactoprim (XNDP 25)
Bactoreduct (Đức)
Bactosultrim (XNDPTW 5)
Bactramin
Bactricid (Indonesia)
Bactrim (Roche)
Bactrima (XNDP Quảng Nam)
Bactrimed (CTDĐT W 1)
Bactrimel (Đức)
Bactrim Phar (CTD Trà Vinh)
Bactrium DS (Đức)
Baktar (Nhật Bản)
Becotrim (CTD Bến Tre)
Bencotrim (CTD Bến Tre)
Berlocid (Đức)
Bidicotrim forte (CTD Bình Định)
Bidiseptol (CTD Bình Định)
Biseptol (Ba Lan)
Bisultol (CTD Sông Bé)
Bisultrim (XND T.T. Huế)
Centrim (Indonesia)
Chemoprim (Thái Lan)
Coatrimfort (XNDP 780)
Cofatrim
Cophatrim (XNDP 150)
Cotrim (XND Đồng Tháp)
Cotrim (Đức, Mỹ, Thụy Sĩ)
Co-Trimed (Thái Lan)
Co-Trimel (Ireland)
Cotrim Fort (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cotrimox forte (Gateway - Australia)
Cotrimo-puren (Đức)
Cotrimol (Ipsca)
Cotrimoxin (Mỹ)
Cotrimstada (Đức)
Cotrizol (Mỹ)
Curaprim (Israel)
Diprim (Hàn Quốc)
Diseptyl (Israel)
Disulfa (Sanofi)
Docotrim (CTD Đồng Nai)
Domotrim (XNDP Minh Hải)
Dotrim (CTD Đồng Nai)
Drylin (Đức)
Duratrimet (Đức)
Dyrene (Đức)
Eryseptol (CTD Hà Tây) + Erythromycin
Ery - Vicotrim (Vidipha) (+ Erythromycin)
Esbesul
Escoprime
Eusaprim (Anh)
Falprim (Italia)
Fameprim (Indonesia)
Fatrim (Efitfar)
Fectrim (Anh)
Gobens-trim (Tây Ban Nha)
Imexim (Thụy Sĩ)
Kepinol (Đức)
Lagatrim

Lextrizole (Mỹ)
Mebi Sulfatrim (Mebiphar)
Mediseptol (CTDL 1)
Meditrim (Indonesia)
Mekosulprim (Mekopharm)
Meprotrin (Indonesia)
MK Sulprim (CTDP Mekông)
Metomide
Metrim (Thái Lan)
Microbid (Philippin)
Microspopus amigdalar (Tây Ban Nha)
Mytrin (Hồng Kông)
Neoprim
Nopil
Novotrimel (Canada)
Novotrimox (Canada)
Omsat (Đức)
Oribact (Phần Lan)
Oriprim (Ấn Độ)
Pehatrim (Indonesia)
Pentrim (Hàn Quốc)
Pharcotrim (CTD Bình Thuận)
Primadex và Primazol (Indonesia)
Primotren
Resprim (Australia)
Rimtrin DS (Ấn Độ)
Roubac (Canada)
Sanprima (Indonesia)
Sepra (Bur-Wellcome)
Septin (Anh)
Sevatrim (Đài Loan)
Sigaprim (Thụy Sĩ)
Simtran (Ấn Độ)
Sinersul
Soltrim (Tây Ban Nha)
Spectrem (Indonesia)
Stan (Ấn Độ)
Stopan (Nhật Bản)
Sulfametoxazol med Trimetoprim (TBN)
Sulfaprim (XNDP 24)
Sulfatrim A (XNDPDL)
Sulfotrim (Phần Lan)
Sulfotrim Gea (Tây Ban Nha)
Sulfotrimin (Đức)
Sulotrim
Sulprim (Indonesia)
Sulprimed (Thái Lan)
Sultrim (Sanofi-Pharma)
Sumetrolim (Hungary)
Suprim (Malaysia)
Supracombin forte (Đức)
Tampo (Thái Lan)
Tiphaprim (Tipharco)
TMS (Thụy Sĩ)
Trib (Thụy Sĩ)
Trib DS (Australia)
Tricomox (Ireland)
Trifides (Tây Ban Nha)
Trimforte-ratiopharm (Đức)
Trimazola (XNDP 2)
Trimazon (XNDP 1)
Trimeseptol (CTD Hà Tây)

Trimetazol (CTD 204)
 Trimethoxazol 480 (CTDP Hà Tây)
 Trimetoprim-Sulfa (Thuy Điển)
 Trimocozol F (XNLHHG)
 Trimxazol (CTD Quảng Bình)
 Uclaprim (Pháp)
 Vaco - Trim (CTD Long An)
 Vicotrim 480 (Vidipha)

DT: Viên nén 400mg SMZ và 80mg TM; viên loại mạnh (DS): 800mg SMZ và 160mg TM. Dịch treo dùng cho trẻ em (cứ 5ml có 200mg SMZ và 40mg TM). Viên nén (cho trẻ em) 100mg SMZ và 20mg TM.

- Ống tiêm 3ml có 800 SMZ và 160 mg TM (Để tiêm bắp).

- Ống tiêm 5ml có 400mg SMZ và 80mg TM (Để tiêm truyền).

TD: Phối hợp trên có tác dụng hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn các vi khuẩn gây bệnh trừ trực khuẩn lao, trực khuẩn mũ xanh *P.aeruginosa*, xoắn khuẩn giang mai và các khuẩn kỵ khí.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai mũi họng đường tiết niệu và sinh dục (kể cả bệnh lậu, viêm tuyến tiền liệt), đường tiêu hóa (kể cả bệnh tả, thương hàn và phó thương hàn); bệnh do *Brucella*,... nhiễm khuẩn do *Pneumocystis carini* và *Toxoplasma gondii*. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Không dùng cho nhiễm khuẩn *Streptococcus*, *Pseudomonas*, *Mycoplasma* và virút.

LD: Uống: Người lớn: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 0,48g, uống sau bữa ăn, nếu nặng có thể uống tới 4-5 viên/24 giờ. Dùng từ 5-7 ngày. Trẻ em tùy theo bệnh và thể trọng, dùng liều: 12-48mg/kg/ngày chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Tiêm bắp (sâu vào cơ mông): Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em 7- 15 tuổi: 2 lần, mỗi lần nửa ống. Không tiêm cho trẻ em dưới 7 tuổi: Đợt dùng 3-6 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: Pha ống thuốc vào 125ml dung dịch glucose đẳng trương hoặc NaCl 0,9%. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 ống. Dưới 16 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần cứ 5kg thể trọng tiêm 1ml dung dịch.

CCD: Mẫn cảm với sulfamid, rối loạn nặng chức năng gan và thận, tổn thương nặng đến công thức máu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ đẻ non và sơ sinh dưới 2 tháng. Thuốc tiêm bắp: Phụ nữ có thai (nhất là tháng cuối), Trẻ em dưới 7 tuổi.

LY: - Với người có mẫn cảm với sulfamid, để điều trị nhiễm khuẩn niệu đạo, viêm tai giữa và viêm phế quản mạn, có thể dùng viên Trimethoprim đơn thuần (250mg).

- Cần nhắc lại hai để tránh xảy ra các tai biến trầm trọng ngoài da và máu. Nếu có biểu hiện phải ngưng thuốc ngay.

- Kiểm tra định kỳ máu nếu dùng lâu dài hoặc lặp đi lặp lại nhất là những người già và người thiếu folat. Ở những người này không dùng thuốc quá 10 ngày và chú ý tới hiệu dụng. Cần theo dõi đặc biệt với những người suy gan, thận và rối loạn về máu.

Tương tác: Thận trọng dùng với các sulfamid hạ đường huyết (hạ đường huyết nghiêm trọng), với các thuốc chống đông máu đường uống, phải kiểm tra thường xuyên prothrombin (tăng tác dụng chống đông và nguy cơ chảy máu); với pyrimethamin, cần kiểm tra huyết đồ, phối hợp với acid folic (gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, nhất là liều cao); với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin, làm mất khả năng gây phản ứng miễn dịch), với Zidovudin, kiểm tra thường xuyên huyết đồ (tăng độc tính ở máu do ức chế men dihydrofolat reductase). Không nên dùng phối hợp với phenytoin (gây độc). Chống chỉ định với methotrexat (tăng độc tính trên máu).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: đau dạ dày, viêm dạ dày, viêm đại tràng giả mạc, mất bạch cầu hạt, ban đỏ da dạng, vẩy trâm hợp hoại tử - lý giải tế bào thượng bì không dự đoán được và đôi khi gây tử vong (hội chứng Lyell và Stevens - Johnson) - Các biểu hiện quá mẫn khác như sốc phản vệ, phù Quinck, tăng thân nhiệt. Suy giảm chức năng thận. Biểu hiện thần kinh: viêm gập viêm màng não vô khuẩn.

Đôi khi xảy ra: buồn nôn, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt (cần kiểm tra công thức máu nếu dùng thời gian dài). - Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc.

Ghi chú: BD Ery - Vicotrim (Vidipha) gói bột có thêm Erythromycin.

COTUSSIC (Hồng Kông)

DT: Viên nang chứa:

Brompheniramin maleat	5mg
Paracetamol	280mg
Cafein	30mg
Phenylephrin	5mg
Bromhexin	8mg

CD: Trị cảm cúm kèm ho, dị ứng thời tiết.

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1 viên.

Trẻ em trên 15 tuổi: ngày 1-2 lần x 1 viên.

CCD: Suy gan nặng, tăng huyết áp.

COUMARIN

Tác dụng đến phức hợp các triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch

2H-1-Benzopyran-2-on

Cumarin

Tonka bean camphor

Lymphex (Đức)

Lysedem (Pháp)

COUSIN (Đài Loan)

DT: Lọ thuốc uống 120ml, cứ 30ml có:

Codein phosphat	20mg
Sulfogaiacol	300mg
Amonium chlorid	480mg
Cao lỏng viên chỉ	0,2mg
Chlorpheniramin maleat	5mg

TD: Dịu ho, long đờm.

CD: Các chứng ho, do cảm lạnh, dị ứng,

hen,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.

COX. MULTIVIT (Thái Lan)

Sirô: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và Lysin.

CRATAEGUTT Forte (Đức)

BD tương tự: *Coronal (Pháp)* – Viên 50mg.
DT: Viên nang chứa 80mg cao khô Ôbêpin, *Crataegus oxyacantha* (bào chế từ lá và hoa theo tỷ lệ 5:1) trong đó có 15mg Oligomer procyanidolic.

TD: Kích thích tuần hoàn, chống lại các rối loạn chuyển hóa ở cơ tim.

CĐ: Suy tim độ I và II; cảm giác đè nén, tức ngực; tim người già chưa dùng digitalin.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, nuốt viên thuốc với ít nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

CREATINOL Fosfat

Kích thích cơ tim

Guanidin, N-methyl-N-[2-(phosphono-oxy)ethyl]-
COP

Dẫn xuất muối natri acetat:

Dragosil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Aploadan (Simes, Italia, Brasil)

Dragosil (Tây Ban Nha)

Gipron (Serpero, Italia)

Neoton (Italia)

DT: Lọ thuốc bột 1g kèm ống dung mỗi 50ml.

CĐ: Một số trường hợp suy tim.

CRESYL

Cresylol natri có 45% cryselol hòa tan trong NaOH đậm đặc, khi dùng cần pha loãng thích hợp, để tẩy uế nhà cửa, nhà vệ sinh ở bệnh viện.

m-Cresylacetat, sát khuẩn ngoài da

Acetic acid, 3-methylphenyl ester

Metacresyl acetat

Cresatin (Merck, Sharp & Dohme)

Cresalate (USA)

Cresylate (US)

CRILANOMER

TK: *Crilanomére*

BD: *Intrasite gel (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 0,5g (tương ứng với 0,445g dạng khan).

TD: Gel vô khuẩn có tác dụng thấm hút và tẩy sạch ở các vết thương.

CĐ: Điều trị các vết loét ở cẳng chân do viêm tĩnh mạch vào giai đoạn thải mảnh (détersion) và tái sinh (bourgeonnement).

LD: Sau khi rửa sạch vết loét bằng nước sinh lý, phủ lên đó một lớp gel khoảng 5mm. Cứ 2 ngày thay 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy thận.

CRISTOPAL (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml có 0,1g calci chlorid, 0,1g Nal, 0,1g glycin và 0,05g hydroxypropyl methylcellulose.

CĐ: Chứng vữa xơ thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.

LY: Tránh bôi thuốc mỡ thủy ngân (có tương kỵ hóa học).

CROCONAZOL

Dùng cho da, chống nấm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Piltzin (Japan)

CROMOGLICIC Acid

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid,5,5'-[(2-hydroxy 1,3-propanediyl) bis (oxy) bis [4-oxo-Cromoglycic acid

Dẫn xuất muối natri:

Cromoiyn sodium

Natrii cromoglicas

Natrium cromoglicat

Sodium (Cromoglycate de)

Sodium cromoglycat

BD: *Aerocrom (Fisons, Italia)*

Alerion (Bouchara, Pháp)

Allergocrom (Ursapharm, Đức)

Allersol (Liba, Istanbul)

Colimune (Fisons)

Cromal (Ấn Độ)

Cromo-Asma (Tây Ban Nha)

Cromolin

Cromoptic (Chauvin Blacha, Pháp)

Cromoral (Fisons)

Cusicrom (Cusi, Tây Ban Nha)

Duracroman (Durachemie, Đức)

Esirhinol (Desitin, Tây Ban Nha)

Fivent (Fisons)

Frenal (Tây Ban Nha)

Frenasma (ISF, Italia)

Gastrocom (Fisons)

Gastrofrenal (ISF, Italia)

Inostrál (Syntex)

Intal (Fisons; Searle; Pfizer-Roerig)

Kromolin (Itas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Lomudal (Fisons)

Lomuforte (Fisons)

Lomupren (Fisons)

Lomusol (Fisons)

Lomuspray (Fisons)

Nalcrom (Fisons)

Nasalcrom (Fisons)

Naslin (Tây Ban Nha)

Nebulasma (Septa, Tây Ban Nha)

Nedocromil

Novaecrom (Novopharma, Thụy Sĩ)

Opticrom (Fisons)

Opticron (Fisons)
Oralcrom (Searle)
Poledin (Tây Ban Nha)
Rhinocrome (Fisons)
Rynacrom (Fisons)
Stadaglicin
Vistacrom
Vividrin (Mann, Đức)

1) **DT:** Viên nang 20mg với 20mg lactose kèm dụng cụ để hít Spinhaler. - Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm mũi với dụng cụ riêng - Ống 20mg dd phun mũi - Lọ phun mù 13ml (có 2g/100ml). Nang uống 100mg. Dd 20mg/ml, 40mg/ml tra mắt.

TD: Chống dị ứng và phòng cơn hen.

CB và LD: - Phòng cơn hen do dị ứng: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần hít 1 viên hoặc bơm hít 2 lượt. Trẻ em ngày 2-3 lần. - Phòng viêm mũi dị ứng: Ngày bơm mũi 4 lần, mỗi lần 1 viên. Viêm kết mạc dùng dung dịch tra mắt.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), mẫn cảm với một thành phần của các dạng thuốc trên.

2) **BD:** *Cromal eye drops (Cipla)*

Cromoptic (Pháp)

Opticrom (Anh)

DT: Thuốc nhỏ mắt 2%, mỡ tra mắt 4%.

CB: Các bệnh dị ứng ở mắt như: viêm kết giác mạc dị ứng, viêm kết mạc dị ứng cấp và mạn.

LD: Nhỏ mắt ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ ngày 2-3 lần hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với Benzalkonium chlorid có trong thuốc nhỏ mắt.

3) **BD:** *Nalcron và Intercron (Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp ở niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản sự giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CB: Các rối loạn ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do hiện tượng dị ứng thức ăn: Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã bị loại bỏ một số kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dd thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt. Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15 đến 30 phút.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng dạng thuốc này để niêm. Không mang kính tiếp xúc khi tra mắt. Không dùng thuốc trị cơn hen cấp.

Thận trọng khi dùng dạng xông với người có bệnh mạch vành và tiền sử loạn nhịp tim.

Có thể bị: nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, viêm đau dạ dày ruột. Nhồi rít mắt, cơ đồng tử. Viêm da, viêm tuyến mang tai. Khó đái - Phản ứng quá mẫn.

CRONASSIAL (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml, chứa 10 hoặc 20mg

Gangliosid - Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 100mg Gangliosid.

TD: Gangliosid là các phân tử glucolipid phức hợp tạo ra những thành phần tự nhiên ở màng tế bào của các động vật có vú, đặc biệt là các tế bào thần kinh. Hoạt chất trên thúc đẩy các quá trình phục hồi phân bố dây thần kinh.

CB: Các bệnh thần kinh ngoại vi do nguyên nhân chuyển hóa, nhiễm độc cơ học hoặc nhiễm khuẩn, những bệnh da thần kinh phối hợp với các bệnh toàn thân.

LD: Tiêm bắp, ngày 1-2 ống, loại 10 hoặc 20mg. Với điều trị tấn công hoặc các thể bệnh nặng, có thể tiêm bắp tới liều tối đa 1000mg/ngày. Để điều trị từ 20-30 ngày - có thể tiến hành làm nhiều lần để phục hồi chức năng và giảm nhẹ các triệu chứng.

CCĐ: Các rối loạn chuyển hóa glycolipid do di truyền (như các bệnh về lưu trữ gangliosid).

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

CROPROPAMID

Trợ hồ hấp

2-Butenamid, N-[(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N propyl

Micoren (Geigy) (+ Crotetamid)

CROTAMITON

2-Butenamid, N-ethyl-N-(2-methylphenyl)-

BD: *Crotamitex (Đức)*

Crotan (Owen, USA)

Eurax (Geigy, USA)

Euraxil (Geigy)

Scabicin (Ficher, Thụy Sĩ)

Servitaniione (Thụy Sĩ)

Winderm (CTD Bình Thuận)

DT: Kem bôi và thuốc xức da 10%.

TD: Chống ngứa, diệt cái ghẻ, chấy.

CB: Ngứa do nguyên nhân khác nhau như: Bệnh dị ứng gây ngứa, bệnh vẩy da hoặc đái tháo đường, vết côn trùng đốt, ngứa ở người già (ở vùng hậu môn và đường sinh dục). Bệnh ghẻ và chấy.

LD: Ngứa: ngày bôi hoặc xức 2-3 lần. Ghẻ: Ngày bôi 1 lần và buổi tối. Dùng 2-3 ngày.

Chấy: gội đầu, khô tóc, xức thuốc rồi để yên trong 24 giờ. Sau đó gội đầu lại.

CCĐ: Bệnh ngoài da có chảy nước. Mẫn cảm với thuốc, bôi vào mắt.

LY: - Không nên dùng cho người mang thai đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.

- Không bôi thuốc vào núm vú và vùng da xung quanh (với người nuôi con bú).

- Không để thuốc dầy vào mắt. Nếu bị phải rửa mắt thật sạch.

- Dùng kem không dùng cho viêm da cấp và dịch ri, vết thương, vết loét.

- Có thể bị kích ứng da hoặc dị ứng (ngừng dùng thuốc).

CROTETAMID

Trợ hô hấp

2-Butenamid, N-[1-[(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N-ethyl-
Crotetamid
Micoren (Geigy) (+ Cropropamid)

CRYOFLUORAN

Ethan, 1,2-dichloro-1,1,2,2-tetrafluoro-
Dichlorotetrafluoroethan
Freon

BD: *Frigiderm (USA; Hà Lan)*

Frigiderm R (USA; Hà Lan)

Pharmaethyl 114 (Septodont, Paris)

DT: Lọ 70ml kèm ống phun.

TD: Thuốc gây tê bề mặt do làm lạnh, không có tác dụng gây mê, không cháy nổ, không độc đối với cơ thể, nên có thể dùng ở gần miệng hoặc lỗ mũi.

CD: Gây tê trong những phẫu thuật nhỏ; phẫu thuật ở khoa da liễu, khoa răng hàm mặt (nhổ các răng đã lung lay, các răng sữa, để chích áp xe...).

Còn dùng để giảm đau trong một số trường hợp như: đau lưng, đau cứng cổ, đau do bong gân, v.v...

LD: Phun vào chỗ da cần gây tê (để bình cách 10cm).

LY: Vì thuốc này không cháy nổ, nên khi gây tê có thể sử dụng các máy chạy điện.

CUMORIT

DT: Ống tiêm đầu 1ml/thuốc đạn có:

Progesteron 20/40mg

Estradiol benzoat 2/4mg

TD: Biến đổi estroprogestatif niêm mạc tử cung dẫn đến xuất huyết trong đa số chứng vô kinh ngắn hạn.

CD: Vô kinh mới xảy ra, không thụ thai ngắn hạn, đau kinh, đa kinh.

LD: Tiêm sâu bắp thịt 1 ống hay đặt 1 viên thuốc đạn, trong 2 ngày liền.

CCĐ: Có thai. Tiết nhiều sữa.

CURAM (Áo)

DT: Lọ thuốc cốm để pha dịch treo uống; có 1 thìa định lượng tương ứng với 450mg thuốc cốm để pha thành 5ml dịch treo và chứa 125mg amoxicilin (dưới dạng trihydrat: 143,5mg) và 31,25mg acid clavulanic (dưới dạng muối kali 39mg).

TD: Phối hợp amoxicilin với acid clavulanic, có tác dụng ức chế mạnh đến các beta-lactamase, với enzym có nguồn gốc plasmid.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là:

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp, kể cả viêm xoang và viêm tai giữa.
- Nhiễm khuẩn ở dạ dày ruột.
- Nhiễm khuẩn về phụ khoa.
- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu kể cả các bệnh

hoa liễu.

- Nhiễm khuẩn túi mật và đường dẫn mật.

- Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm, vết thương.

LD: Sơ sinh từ 3 đến 24 tháng: ngày 3 lần x 1/2 thìa định lượng.

Từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 1-2 thìa.

Từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần x 2-4 thìa.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bệnh bạch cầu limphô hoặc đơn nhân do nhiễm khuẩn; sơ sinh dưới 3 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có cơ địa dị ứng, hen phế quản hoặc mày đay.*

CURASTEN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa 250mg lysin HCl; 0,55g calci glucoheptonat.

CD: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1 ống pha vào một cốc nước.

CCĐ: Sỏi thận.

CUREPAR (Pháp)

DT: Ống 5ml thuốc chứa 300mg cao lỏng cây râu mèo, 600mg cao lỏng actisô và 50mg cao lỏng Phyllantus niruril.

CD: Suy gan, chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em (dưới 15 tuổi) ngày 1 ống.

LY: *Tránh dùng nếu bị suy gan nặng và tắc nghẽn đường dẫn mật.*

CUROSURF (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều dịch treo để nhỏ vào nội khí quản hoặc nội phế quản 120mg/1,5ml hoặc 240mg/3ml. Cứ 1,5ml dịch treo này chứa: 120mg phần phospholipid trích từ phổi bò (chứa 1% các protein kỵ nước có trọng lượng phân tử nhỏ SP-B và SP-C), trong nước cất tiêm có chứa NaCl.

TD: Là một chất tác dụng điện hoạt (surfactant) ở phổi gồm hỗn hợp chủ yếu là các phospholipid và protein đặc hiệu bao phủ mặt trong các phế nang, có khả năng làm giảm áp lực bề mặt ở phổi. Khả năng này là cần thiết để ổn định các phế nang và tránh khỏi bị xẹp vào cuối thời kỳ thở ra giúp cho sự trao đổi khí thích hợp trong suốt chu kỳ hô hấp.

CD: Trẻ sơ sinh đẻ non có triệu chứng suy hô hấp cấp mà khối lượng lúc đẻ ra bằng hoặc trên 700g.

LD: Dùng nhỏ giọt nội khí quản hoặc phế quản với liều dựn nhất: 200mg/kg/thể trọng. Cần dùng thật sớm sau khi đã chẩn đoán xác định.

LY: *Hiện nay các trường hợp bệnh lý sau đây không thích hợp cho chỉ định với bd này:*

- Các rối loạn hấp thụ trở lại dịch phổi.

- Phù nề ở phổi - Tăng tiết dịch phế quản nhất là khi có nhiễm khuẩn.

Thuốc chỉ dùng cho các trẻ em có đặt ống thở hô

hấp nhân tạo và theo dõi do PO₂.

Bảo quản: Ở tủ lạnh từ +2 đến +8°C, tránh ánh sáng.

CYACETACID

Tri lao

Acetic acid, cyano-hydrazid

Cyacetacidum; Cyanacetylhydrazid;

Cyanazide

Dictyicide

Helmax

Leandin

Mackreuzid (Mack, Đức)

CYAMEMAZIN

10H-Phenothiazin-2-carbonitril, 10-[3-(dimethylamino)-2-methylpropyl]-

Cyamepromazin

Tercian (Theraplix, Pháp)

DT: Viên nang 25mg, viên nén bọc 100mg, lọ 30ml thuốc uống giọt (dd 4%, cứ 1 giọt = 1mg); ống tiêm 5ml/50mg.

TD: An thần kinh.

CD: Khoa tâm thần, tình trạng lo lắng trong loạn thần kinh hoặc tâm thần; tình trạng kích động.

LD: Người lớn: 25-100mg/ngày. Trẻ em: 4-8 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trẻ em: 9-15 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Người lớn: tiêm bắp 1/2 - 4 ống/ngày (dùng 3-4 ngày rồi chuyển dạng thuốc uống).

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu.

CYANOCOBALAMIN

Vitamin B₁₂

Bedumil; Cycobemin

BD: Anacobin (Allen & Hanburys, Anh)

Antipernicin (Galenika)

Apavit B₁₂ (Locatelli, Italia)

Arcavit-B₁₂ (Arcana, Áo)

Arcored (Thụy Sĩ)

B₁₂ "Ankermann" (Cooper Đức)

B₁₂ Framan (Tây Ban Nha)

B₁₂ Mille (Delagrang, Pháp)

B₁₂-Vicotrat (Heyl, Đức)

Bedoce (Lincoln, USA)

Bedocefarm (Kairon, Tây Ban Nha)

Be-Dodec (USA)

Bedodeka (Teva, Israel)

Bedouza 100 (XNDP 3/2 và 2/9)

Bedōz (Nadeau, Canada)

Bedumin (XNDP Quảng Nam)

Beduzin (Dinzel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Behepan (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

Berubi/Redel, Đức)

Berubigen (Upjohn)

Betalip (Lilly)

Betolvex (Dunex, Đan Mạch)

Bevidox (Abbott)

Bexibee (Vortech, USA)

Bidocit (Ausonia, Italia)

Cabadon M (Reid Provident, USA)

Campolon (Bayer)

Chibro B₁₂ (Chibret, Pháp)

Cincomil Bedoce (Tây Ban Nha)

Cobalparen (Đức)

Cobavite (Lemmon, USA)

Cobione (Merck, Sharp & Dohme)

Cocavitan B₁₂ (Coca, Madrid)

Copharvit 5000 (Cophar, Thụy Sĩ)

Covitran B₁₂ (Tây Ban Nha)

Crysti 12 (Hauck, USA)

Crystwel

Cyanabin (Stickley, Canada)

Cyanoject (Mayrand, USA)

Cyanovit (Pháp)

Cykobemin (Kabivitrin, Thụy Điển)

Cyomin (Forest, USA)

Cytacón (Anh)

Cytamen (Anh)

Cytobion (E. Merck)

Davitamon-B₁₂ (Organon)

Depinar (Armour)

Distivit (Dista)

Dobetin (Angelini, Italia)

Docémine (Roussl)

Docetasan (Santos, Tây Ban Nha)

Docibin (Walker, USA)

Docigram (Wynlit)

Docivit (Robisch, Đức)

Dodecabee (Miller, USA)

Dodecamin (Maurry, USA)

Dodevitina (C.T, Italia)

Dodex (Organon)

Douzemine (Vidipha)

Ducobee (Breon, USA)

Eocill B₁₂ (Nessa, Tây Ban Nha)

Ertamin B₁₂ (Đức)

Eritron (Italia)

Eritrovit B₁₂ (Italia)

Hepcovite (Endo, USA)

Isopto B₁₂ (Alcon)

Juvabe 12 (Dolder, Thụy Sĩ)

Lifaton B₁₂ (Sabater, Tây Ban Nha)

Lophakomp B₁₂ (Lomapharm, Đức)

Mepharubin (Mepha, Thụy Sĩ)

Millevit (Nordmark, Đức)

Neo-Cytamen (Glaxo; Thổ Nhĩ Kỳ)

Neurobaltina (Sidus, Italia)

Neuro Liser B₁₂ (Tây Ban Nha)

Nicobet (CTD Bình Thuận)

Nova-Rubi (Nova, Canada)

Noventabedoce (Canada)

Omeogen (UCB-Smit, Italia)

Optovite B₁₂ (Normon, Italia)

Pernaemon (Duplex Pharmacia)

Plentasal (Italia)

Primabalt (USA)

Pylovit (Arz. Dresden, Đức)

Rametin (Bio-Ramo)

Rectocenga (Biotherax, Pháp)

Redamin (Italia)

Ridesol (Merck, Sharp & Dohme)

Retidex B₁₂ (Dexter, Tây Ban Nha)

Ru-B₁₂ (Mỹ)

Rubesol 1000 (Central, USA)

Rubion (Desberges, Canada)

Rubivitan (Bayer)

Rubraluy (Miluy, Tây Ban Nha)

Ribramin (Squibb)

Rubramin PC (Squibb)

Ruvite 10000 (Savage, USA)

Sancoba (Santen, Japan)

Sirepar (Gedeon Richter) (+ Cao gan)

Sorbevit B₁₂ (Casen, Tây Ban Nha)

Sorbigen B₁₂ (Gentili, Italia)

Surgevít (Maiepe, Tây Ban Nha)

Sytohex (Park Davis)

Twel-Be (Mỹ)

Vibalt (Pfizer-Roerig)

Vicapam B₁₂ (Merckle, Đức)

Viemín-12 (Valeas, Italia)

Vitarubin (Streuli, Thụy Sĩ)

Vi-Twel

Dẫn xuất phức hợp với kẽm tanat:

B12 Latino (Tây Ban Nha)

Dovitar (Pháp)

Redavit B₁₂ (Italia)

Dẫn xuất tanat:

Betolyex (Dumex, Đan Mạch)

DT: Ông tiêm 100-500 và 1.000mcg.

TD: Cơ thể thiếu hụt vitamin B₁₂, gây ra thiếu máu hồng cầu và một số rối loạn về thần kinh.

CD: Thiếu máu ác tính Biermer, thiếu máu khi cắt bỏ dạ dày, hoặc do giun móc.

Viêm, đau dây thần kinh.

LD: Thiếu máu: tuần lễ tiêm 2-3 lần, mỗi lần 100-200mcg.

Đau dây thần kinh: tiêm bắp từ 300 đến 1000mcg/tuần lễ.

CCĐ: Thiếu máu chưa rõ nguyên nhân; miễn cảm với Vitamin B₁₂; ung thư. Cơ địa dị ứng.

LY: *Phân vệ chết người (hiếm) - Sốt - Trùng cá - Ngứa - Mày đay - Đỏ da.*

CYANOCOBALAMIN

(⁵⁷Co), (⁵⁸Co) và (⁶⁰Co)

Chẩn đoán

Vitamin B₁₂ với ⁵⁷Co, ⁵⁸Co hoặc ⁶⁰Co

Cyanocobalamin Co 57; Co 60

Cianocobalamina ⁵⁷Co.Soluzion, ⁵⁷Co soluzion

Cyanocobalamin Co 57 capsules/Oral solution; Co 60 (viên nang)

Cyanocobalamine ⁵⁷Co, Soluté de, ⁵⁷Co, soluté de

Cyanocobalamini ⁵⁷Co Solutio; ⁵⁷Co, solutio

⁵⁷Co Cyanocobalamin-Iosung; ⁵⁸Co

Cyanocobalamin ⁵⁷Co Solution; ⁵⁸Co, solution

Cyanocobalaminum ⁵⁸Co

Dicopac (Đức)

Rubratope-57, -60 (Squibb)

CYCLAMAT Calci

Tá dược, làm ngọt

Sulfamic acid, cyclohexyl-muối calci (2:1)

Calcium cyclamat; Cyclamat calcium

Sucaryl Calcium (Abbott)

CYCLANDELAT

Benzenacetic acid, -hydroxy, 3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester

BD: Acyclin (Arcana, Áo)

Anticen (Nhật Bản)

Ciclospasmol (Brocades)

Clandete (Sawai, Japan)

Cyclando (Hàn Quốc)

Cyclansato (Japan)

Cyclasyn (Cipla, India)

Cyclergin (Pháp)

Cyclobral (Norgine, Anh)

Cyclolyt (Taro, Israel)

Cyclomandol (Brocades-Stheeman)

Cyclospasmol (USA, Pháp, Wyeth)

Lisospasm (Chibi, Rome)

Natil (Đức)

Pericyclon (La Meuse, Bỉ)

Sancyclan (Santen, Japan)

Sepyron (Sankyo, Japan)

Spasmione (Ravizza, Italia)

Spasmocyclon (Brocades-Stheeman)

Syklandal (Orion, Phần Lan)

Vasodyl (Tây Ban Nha)

Vasosyklan (Phần Lan)

Venala (Mochida, Japan)

Zirkulat (Nippon, Japan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 100mg, 200mg và 400mg.

TD: Giãn mạch, kích thích tuần hoàn não và ngoại vi.

CD: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi, chóng mặt, ù tai, bệnh Raynaud; co thắt vận mạch (di chứng bại liệt).

LD: Bắt đầu: ngày uống 1.200 - 1.600mg. Sau liều duy trì: 400-600mg chia vài lần vào bữa ăn.

CCĐ: Miễn cảm với thuốc.

CYCLIZIN

Trị nôn, đối kháng thụ thể H₁ histamin

Piperazin, 10-(diphenylmethyl)-4-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Bon Voyage (Cupal, Anh)

Echnatol (Gerot, Áo)

Fortravel (Chemofux, Áo)

Happy Trip (Mepros, Hà Lan)

Maremal (Gayoso Wellcome)

Marezine (Burroughs Wellcome)

Marzine (Burroughs Wellcome)

Motozina (Italia)

Reis-Fit (APF, Hà Lan)

Valoid (Calmic, Anh)

Dẫn xuất lactat:

Mazine (Burroughs Wellcome)

Caloid (Burroughs Wellcome, Calmic; Anh)

DT: Viên nén 50mg thuốc đạn 100mg.

TD: Trị nôn (tác dụng nhanh, dung nạp tốt).

CD: Tình trạng buồn nôn; say tàu xe, chóng mặt do hội chứng Ménière.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên hoặc thuốc đạn. Trẻ em 6-15 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

CYCLO 3 Fort (Pháp)

DT: Viên nang: cao *Ruscus aculeatus* 150mg, hesperidin methyl chalcon 150mg, acid ascorbic 100mg.

TD: Bảo vệ thành tĩnh mạch.

CD: Điều trị các biểu hiện suy tĩnh mạch mạn tính chức năng hay thực thể ở chi dưới, cảm giác nặng, đau, chuột rút, phù. Rong kinh khi đặt vòng tránh thai. Con đau trĩ cấp.

LD: 2-3 viên/ngày, uống với nước. Khoa trực tràng: 4-5 viên/ngày.

LY: Còn dạng ống thuốc có cùng tác dụng và dạng cream dùng trong trường hợp biểu hiện chân nặng dị cảm.

CYCLOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl) 5-ethyl-

Cyclobarbiton

Acidum cyclohexenylaethylbarbituricum

Cyclobarbital; Cyclobarbitalum; Dormamed; Hexemal

BD: *Fabadorm* (Bayer)

Phanodorm (Bayer; E. Merck; Winthrop)

Phanotal (Kwizda, Áo)

Dẫn xuất muối calci:

Calcium cyclohexenylaethylbarbituricum

Ciclobarbital calcico

Cyclobarbital calcium

Cyclobarbiton calcium

Hexemalcalcium

Hexodorm

Neoclinal

Amnosed (Burroughs Wellcome)

Dormophen (Leciva)

Fanodormo Calcico (Tây Ban Nha)

Panodorm-Calcium (Bayer; E. Merck)

Phanotal Calcium (Kwizda, Áo)

Pronox (Reiss, Đức)

Somnupan C (Merckle, Đức)

Union-nox (Byk, Hà Lan)

DT: Viên 0,2g.

CD: Gây ngủ, tác dụng như Amital.

LD: Người lớn, uống 1/2 giờ, trước khi ngủ 0,1-0,2g. Trẻ em, tùy theo tuổi uống từ 0,05 đến 0,1g.

LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.

CYCLOBENZAPRIN

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-(5H-dibenz[*a,d*] cyclohepten, 5-yliden)-N,N-dimethyl-CBZ

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cycloflex (Dexxon, Israel)

Flexeril (Merck, Sharp & Dohme)

Yurelax (Organon)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Giảm co thắt cơ xương.

CD: Co thắt cơ xương, đau nhức cấp. Làm thư giãn.

LD: Uống 10mg lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Người có thai hoặc đang nuôi con bú.

Phối hợp với IMAO.

LY: Thuốc gây buồn ngủ, khô miệng chóng mặt.

Không dùng thuốc quá 2 tuần.

CYCLOBUTYROL

Cyclohexanacetic acid, α -ethyl-1-hydroxy

Dẫn xuất muối betain:

BD: *Cytininum* (Roques, Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Bis-Bil (Isola-Ibi, Italia)

Hebucol (Logeais, Pháp)

Tribil (Biologici Italia)

DT: Ống 50ml thuốc tiêm chứa 0,5g

Cyclobutyrol natri; viên nén 0,25g (dạng muối

Natri tương ứng với 0,223g Cyclobutyrol).

TD: Tăng tiết mật (nhưng không làm thay đổi chất lượng mật).

CD: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng.

LD: Hàng ngày hoặc cách 1 ngày tiêm 1 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp. Đợt dùng 6-12 ngày.

Viên nén: ngày 2-4 viên, trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tuần.

LY: Như Acid dimecrotic.

CYCLODRIN

Liệt đồi giao cảm

Benzenacetic acid, α -(1-hydroxycyclopentyl)-

2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cycloperin (Đức)

CYCLOFENIL

Kích thích gonadotropin

Phenol,4-[[4-(acetyloxy) phenyl] cyclohexylidene]methyl]- acetat-

Fertodur (Đức)

Klofenil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Menofetil (Hàn Quốc)

Neoclym (Poli; Italia)

Ondogyne (Roussel; Serono)

Sexovid (Thụy Điển)

CYCLOGUANIL Embonat

Trị sốt rét

Cycloguanil pamoat

Camolar (Parke Davis)

CYCLOMETHYCAIN

Benzoic acid, 4-(cyclohexyloxy),3-(2-methyl-1-piperidinyl) propyl ester

Dẫn xuất sulfat:

Surfacaine và *Topocaine* (Lilly)

DT: Dạng phun sương, (gây tê tại chỗ) 0,25%. Thuốc mỡ (tại chỗ) 1%. Thể kem (tại chỗ) 0,5%. Thuốc đạn 10mg. Thể gel dùng trong niệu quản 0,75%.

CD: Gây tê niêm mạc hậu môn, âm đạo, niệu quản bị tổn thương hoặc bị bệnh.

LD: Gây tê niệu quản để thăm khám đường tiết niệu, dùng dung dịch 7,5mg trong 1ml, và bơm từ 2 đến 10ml (15-75mg) cho nam, và từ 1-4ml (7,5-30mg) cho nữ.

LY: Dùng ở bệnh nhân bị quá mẫn hoặc dùng lâu sẽ gây ra khả năng mẫn cảm với thuốc, nhất là dùng ở hậu môn và âm đạo, nếu thấy biểu hiện mẫn cảm thì cần ngừng dùng thuốc ngay.

CYCLOPENTHAZID

2H-1,2,4-Benzothiazidin-7-sulfonamid,6-chloro-3-(cyclopentymethyl)-3,4-dihydro-1,1-dioxid

Cyclomethiazid

BD: *Benzesal* (Đức)

Navidrex (Ciba)

Navidrix (Ciba)

DT: Viên nén 0,5mg.

TD và CD: Như với hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Bệnh nhẹ uống 0,25-0,5mg. Bệnh nặng có thể dùng đến 2mg. Đợt điều trị kéo dài như dùng Hypothiazid. Chữa bệnh tăng huyết áp có thể dùng phối hợp với reserpin.

CYCLOPENTOLAT

Benzenacetic acid, α -(hydroxycyclopentyl)-2-(dimethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

AK-Pentolate (Akorn, Canada)

Ciclotol (Italia)

Ciclopejico (Cusi, Tây Ban Nha)

Ciclopegic (Tây Ban Nha)

Cyclogyl (Alcon)

Cyclomydri (Thilo, Đức)

Cyclopen (Australia)

Cyclopentol (Cusi, Bi)

Cyplegin (Santen, Japan)

I-Pentolate (USA)

Mydrilate (Anh)

Ocu-Pentolate (Ocumed, USA)

Oftan-syklo (Star, Phần Lan)

Ophthomydrol (Winzer, Đức)

Pentolair (USA)

Siklomid (Thổ Nhĩ Kỳ)

Skiaacol (P.O.S., Pháp)

Zyklolat (Mann, Đức)

DT: Lọ 0,5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác dụng như Atropin, xuất hiện sớm, nhưng chóng hết.

CD: Gây liệt cơ thể mi và giãn đồng tử trước khi

đo khúc xạ - Gây tê giãn đồng tử trước mổ nhân mắt, quang đông (photocoagulation).

LD: Trẻ em trên 3 tuổi và người lớn 1 giọt và sau đó 10 phút nếu cần nhỏ thêm 1 giọt nữa.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt, glôcôm góc hẹp (có nguy cơ đóng góc kèm glôcôm cấp). Trẻ em dưới 13 tháng.

CYCLOPHOSPHAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin,N,N-bis(2-chloroethyl) tetrahydro-2,oxid

CYP

BD: *Carloxan* (Phần Lan; Italia)

Cicloblastina (Farmitalia Carlo Erba)

Clafen

Cycloblastine (Farmitalia Carlo Erba)

Cyclophosphan (Medexport, Nga)

Cyclostin (Farmitalia Carlo Erba)

Cytophosphan (Taro, Israel)

Cytoxan (Bristol; Mead-Johnson)

Endoxan (Asta-Degussa, Đức)

Endoxana (Đức; Anh)

Genoxal (Funk, Tây Ban Nha)

Neosar (Farmitalia Carlo Erba; USA)

Procytox (Horner, Canada)

Sendoxan (Thụy Điển)

Sitosan

DT: Viên nén 10 hoặc 50mg; lọ thuốc bột để tiêm chứa 100-500 và 1000mg.

TD: Úc chế tế bào ung thư phát triển. Giảm miễn dịch.

CD: Điều trị bệnh Hodgkin, u nguyên bào lymphô, u tủy, lymphô hạt; ung thư vú và buồng trứng, ung thư phế quản, tinh hoàn.

LD: Liều khởi đầu thường là 2-3mg cho 1kg cơ thể/ngày (tiêm tĩnh mạch 6-8 ngày). Liều duy trì thường từ 50-200mg (dùng uống)/ngày, hoặc từ 2-5mg cho 1kg cơ thể, tiêm tĩnh mạch từ 1 đến 2 lần trong 1 tuần tùy theo số lượng bạch cầu từ 2000 đến 5000 cho 1mm³ máu. Cũng có thể tiêm bắp thịt nếu không tiêm được tĩnh mạch; Tiêm vào màng bụng hoặc màng phổi; chỉ dùng một liều 400 đến 1000mg. Mỗi đợt điều trị dùng 10 đến 14g (từ 3 đến 6 tháng).

CCD: - Quá mẫn với thuốc. Viêm bàng quang xuất huyết - Giảm tiểu cầu bạch cầu rõ rệt.

- Suy giảm trầm trọng chức năng tủy xương.

- Nhiễm khuẩn giai đoạn tiến triển.

- Có thai - người nuôi con bú.

LY: - Viêm bàng quang, tiểu ra máu ngừng dùng thuốc - nên loại trừ những biểu hiện này kể cả nhiễm khuẩn, rối loạn điện giải trước khi dùng thuốc:

- Thận trọng với người suy yếu hệ miễn dịch (đái tháo đường, suy gan, suy thận mạn).

- Cần thiết phải dùng thuốc chống nôn - vệ sinh răng miệng tốt.

- Kiểm tra đều đặn công thức máu.

- Do tác dụng phụ nên tránh lái xe, vận hành máy...

- Không được có thai trong thời gian điều trị - Nếu có thai thì tùy tình hình mà xử lý (phá thai hay giữ và nguy cơ quái thai).

– Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết của Sulfonyl urea; với Allopurinol, hydrochlorothiazid tăng ức chế tủy – với Pheno-barbital, phenytoin, benzodiazepin, chloral hydrat ảnh hưởng đến men gan. Với ức chế miễn dịch, vaccin cúm sẽ bị giảm đáp ứng; với thuốc giãn cơ khứ cục có thể xảy ra ngưng thở kéo dài; với chloramphenicol làm chậm chuyển hoá và thời gian bán huỷ thuốc; với anthracyclin và pentostatin làm tăng độc tính lên tim của thuốc; với indomethacin gây ngộ độc thuốc cấp.

Tác dụng phụ: Có thể bị: Giảm bạch cầu kèm nguy cơ nhiễm khuẩn, giảm tiểu cầu kèm nguy cơ xuất huyết, thiếu máu kèm giảm hemoglobin. Buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, chán ăn, táo bón, viêm miệng, loét niêm mạc miệng, viêm đại tràng xuất huyết. Viêm bàng quang (ngừng thuốc) và cũng thành bàng quang có thể tái vọng – Có thể tổn thương thận (nên truyền nhiều nước hạn chế độc cho đường tiểu) – Tổn thương chức năng gan – Bệnh cơ tim thứ phát – U bướu thứ phát. Hôi đầu – Thay đổi sắc tố lông bàn tay, bàn chân, móng tay – Suy giảm tinh trùng (có khi không hồi phục), Rối loạn phóng noãn không hồi phục, có thể vô sinh. Viêm phổi mô kẽ sơ hoá phổi – Viêm da niêm mạc – Mẫn cảm quá mức – Choáng – Chóng mặt, giảm thị lực.

CYCLOPROPAN

Trimethylen

Cyclopropano

DT: Bình thép 0,5-1,2 lít Cyclopropan lỏng dưới áp suất 5 atmôphe.

Chất khí, ở 20°C và dưới áp suất 5atm chuyển thành thể lỏng. Rất dễ gây cháy, hỗn hợp với oxy, nitơ oxyd, không khí có thể gây nổ.

CD: Thuốc gây mê mạnh, dùng trong các trường hợp phẫu thuật và cho các bệnh nhân phổi, gan, và đại tháo đường. Không dùng trong sản phụ khoa.

CYCLOSERIN

3-Isoxazolidinon, 4-amino-, (R)-

BD: Ciclovalidin (Bracco, Italia)

Closina (Lilly)

Farmiserina (Farmitalia Carlo Erba)

Miroservin (Italia)

Oxamycin (M. S. Dohme)

Serociclina (Lilly)

Seromycin (Lilly)

Setavax (ICN, Mỹ; Tây Ban Nha)

Tisomycin (Lilly)

DT: Viên nén hoặc viên nang 125mg và 250mg.

TD: Kháng sinh chống trực khuẩn lao.

CD: Dùng phối hợp với thuốc trị lao trong các trường hợp lao phổi và các thể lao ngoài phổi.

LD: Người lớn: 750mg-1g (20mg/kg/24 giờ). Trẻ em: 10mg-15mg/kg/24 giờ.

CCD: Loạn tâm thần, trầm cảm, động kinh, xơ cứng mạch não, nghiện rượu.

CYCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiazidin-7-sulfonamid,3-bicyclo [2,2,1] hept-5-en-2-yl-6-chloro-3,4-dihydro

BD: Anhydron (Lilly)

Doburil (Boehr Ingelheim; Thụy Điển)

Fluidil (Adria, USA)

Tensodiural (Rafa, Israel)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Lợi tiểu như chlorothiazid, nhưng mạnh hơn.

CD: Như với Hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 1/2-1 viên. Sau liệu duy trì cách ngày hoặc tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Như với Hydrochlorothiazid.

BD kép: Cycloteriam

DT: Viên nén 3mg Cyclothiazid và 150mg Triamteren.

CYCLOVALON

Cyclohexanon,2,6-bis [(4-hydroxy-3-methoxy phenyl) methylen]-

Divaniliden-cyclohexanon

BD: Vanidène (Ana, Pháp)

Vanilon (Uquifa, Tây Ban Nha)

Vanilone (Nicholas, Áo)

DT: Viên bao hoặc bọc bọc đường 0,05g và 0,10g; thuốc cồn 1% cho trẻ em.

TD: Tăng tiết mật và giảm cholesterol-huyết.

CD: Viêm gan, viêm ống mật; biếng ăn; táo bón; dị ứng với một số thức ăn.

LD: Người lớn: ngày uống 0,3-0,6g, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,05g.

CYCOTIAMIN

Vitamin B₁

Formamid, N-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-N-[1-(2-oxo-1,3-oxathian-4-yliden)ethyl]-

Cyclocarbothiamin

Cometamine (Yamanouchi, Japan)

CYMEN

Gây tê

Benzen,methyl (1-methylethyl)-

p-Cymen

BD: Dolcymène (Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Ống 50g thuốc mỡ 30%.

TD: Giảm đau, chống tụ máu, thư giãn cơ.

CD: Các chứng đau do thấp khớp hoặc chấn thương: như đau cứng cổ, đau lưng, đau do bong gân, đau mình mẩy...

LD: Ngày bôi, kèm sát nhẹ từ 1-3 lần.

CCD: Bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.

CYNABIL

DT: Mỗi viên có

Cao Cynara scolymus (actisô) 40mg

Cao Boldo 25mg

Muối mật 70mg

TD: Kích thích chức năng gan và mật.

CB: Rối loạn chức năng gan mật, bệnh túi mật, khó tiêu do gan.

LD: Uống 1-2 viên/lần, dùng 2-3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CYNABILE (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên bao. Lọ 100 viên

Cao mật lợn 25mg

Cao actisô 25mg

Bột nghệ 50mg

CB: Bệnh về gan, kích thích mật.

LD: Người lớn uống 2-4 viên lần x 3 lần/ngày.

Trẻ em uống 1-2 viên x 3 lần/ngày.

CYNAPHYTOL

DT: Viên bọc đường. Lọ 80 viên.

Chế tạo từ các hoạt chất toàn phần của Actisô 0,2g.

TD: Bảo vệ gan, thông mật. Lợi tiểu trong các bệnh thận. Trị các rối loạn tiêu hóa.

LD: Người lớn: 2-3 viên/lần, ngày 3 lần. Dùng liên tục 10-20 ngày/tháng. Trẻ em: 2-6 viên/ngày tùy theo tuổi.

CYNARA SCOLYMUS

Actisô; Artichaut; Artichoke (Anh, Mỹ)

BD: Argirol

Actichol

Chophytol (Pháp)

Cynarex (Ba Lan)

DT: Viên bọc đường 1,2 g cao khô; thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng với 1 viên kể trên).

Thuốc đạn 0,5g. Ống tiêm 5ml dung dịch đẳng trương 2% cao kể trên.

TD: Hoạt chất chính là cynarin và dẫn xuất (làm tăng tiết mật, nhuận gan, lợi tiểu, tăng chuyển hóa cholesterol).

CB: Bảo vệ gan và thông mật trong các rối loạn chức năng gan, viêm túi mật. Trị các rối loạn tiêu hóa như chậm tiêu, ợ chua, buồn nôn, lợi tiểu.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-4 viên trước bữa ăn, hoặc ngày 60-120 giọt, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Đợt dùng 10-20 ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

CYNARIN

Tăng tiết mật

Listrocol (Farmitalia Carbo Erba)

Nivellipid (Montavit, Áo)

CYPRAZEPAM

Trần tĩnh

3H-14-Benzodiazepin-2-amin,7-chloro-N-(cyclo propylmethyl) 5-phenyl-4-oxid

CYPRENORPHIN

Giải độc, đối kháng morphin

CYPRODENAT

Cyclohexanpropanoic acid, 2-(dimethylamino ethyl ester

BD: Cyprodémanol (Pháp)

Actebral (Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Kích thích hoạt động trí óc, điều hòa tâm tình.

CB: Rối loạn mạch não ở người già, giảm trí nhớ, suy nhược tâm thần. Trẻ em chậm thích nghi với môi trường học đường. Khoa tâm thần: trầm cảm, tình trạng lú lẫn.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên loại 100mg, vào trước bữa ăn. Trẻ em: 2-15 tuổi: ngày 1-6 viên loại 50mg, tùy theo tuổi.

CYPROHEPTADIN

Piperidin, 4-(5H-dibenzo [a,d] cyclohepten-5-yliden)-1-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Altodin (XND Hậu Giang)

Anarexol (Merck, Sharp & Dohme)

Antegan (Frossti, Australia)

Ciplactin (Cipla, India)

Cipractin (Andromaco, Tây Ban Nha)

Cyprodine (XNLHD Hậu Giang)

Cyprogin (Thái Lan)

Cypromin (Sawai, Japan)

Cytadine (Đài Loan)

Ifrasarl (Snowa, Japan)

Mebiactina (SHYT)

Mekocyprodin (Mekopharm)

Nuran (Frossti, Đức; Merck, Sharp & Dohme)

Oractine (Teva, Israel)

Peditol (Pfimex, Ấn Độ)

Periactin (Merck, Sharp & Dohme)

Periactinol (Đức; Merck, Sharp & Dohme)

Periagro (CTD Cà Mau)

Periatin (Merck, Sharp & Dohme)

Peritol (Egis, Hungari)

Piriactone (XNDP 5)

Prohethin (Hàn Quốc)

Pronicy (Indonesia)

Sigloton (Miluy, Tây Ban Nha)

Sipraktin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Siprodin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)

Vimicon (Canada)

Dẫn xuất pyridoxalphosphat:

Dyhexazin

Viternum (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 4mg; sirô 2mg/5ml.

TD: Kháng histamin và serotonin, còn làm ăn ngon.

CB: Các bệnh do dị ứng, mày đay, viêm mũi, viêm da, nhức đầu vận mạch, biếng ăn, suy kiệt.

LD: Người lớn: 8-16mg/24 giờ. Trẻ em: 1-8mg/24 giờ.

CCB: Glôcôm, loét da dày-tả tràng, phù nề và ứ nước tiểu; con hen nặng; phụ nữ có thai hoặc

nuôi con bú.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - Thuốc gây ngứa, khô miệng, lú lẫn, ảo giác - Hoa mắt - Nôn - Sốt - Hưng phấn - Nhức đầu.

CYPROTERON

3'H-Cyclopropan [1,2] pregna-1,4,6-trien-3,20-dion-6-chloro-1,2-dihydro-17-hydroxy-, (1 β , 2 β)-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

BD: Androcur (Đức; Canada; USA)

Andro-Diane (Schering AG, Đức)

Cyprostat (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng kháng androgen.

CB: Chống rụng lông ở phụ nữ không do u (nếu ảnh hưởng đến đời sống tâm thần tinh cảm và xã hội).

Điều trị ung thư tuyến tiền liệt.

LD: Phụ nữ: ngày 1-2 viên, từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 14 của vòng kinh và phối hợp với 50mcg Ethinylestradiol từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh (nếu dùng trước tuổi mãn kinh). Nam giới: ngày 4-6 viên; dùng liên tục.

CCĐ: Bệnh gan nặng, lao; tiền sử viêm nghẽn tĩnh mạch; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Đái tháo đường, ung thư tuyến tiền liệt, trầm cảm nặng.

BD phối hợp: Diane (Đức)

CYSTEIN

Amino acid

L-Cystein; Cys

Dẫn xuất ascorbat:

Phakosklerom (Thieco, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cysteinhydrochlorid monohydrat

L-Cysteine (chlorhydrate de)

L-Cysteinium chloratum

BD: Cysmona (Czech)

DT: Ống có 0,2g Cystein HCl và ống dung môi 3ml kèm theo.

CB: Chữa ngộ độc do kim loại nặng, không chịu được thuốc arsenobenzen, nhiễm khuẩn nặng.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch mỗi ngày 1-2 ống, có trường hợp cứ 2 ngày tiêm một lần. Liều cả đợt: 10-20 lần tiêm.

LY: Bd kép: Lobamin-cystein

CYSTENAL (Czech)

DT: Lọ 10 ml thuốc uống giọt chứa: 9,3mg Aglycon của Rubiae tinctorum, 140mg Magnesium salicylat, 5,75g hỗn hợp tinh dầu và cồn vđ 10ml.

TD: Sát khuẩn niệu đạo.

CB: Phòng và điều trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5

giọt khoảng nửa giờ trước bữa ăn, nếu cần có thể uống tới mỗi lần 10 giọt.

CCĐ: Viêm cầu thận cấp, mạn, viêm bể thận-thận kèm suy thận.

CYSTIN

BD: Blooming (Hàn Quốc)

C.C 500 (Hàn Quốc) + cholin

Cystidil (Italia)

Cystine Bailleul và Gélucystine (Pháp)

KM (Hàn Quốc)

KML- Cystin (Hàn Quốc)

L-Cystine (Hàn Quốc)

Vitacresil (Italia)

DT: Mỗi viên nhện hoặc nang mềm có:

Cystin tá tuyền 0,50g

Thành phần chính của tóc, móng, da.

CB: - Chữa sạm da, da biến màu do mỹ phẩm, khi có thai, chảy nắng,.... Viêm nhiễm ở da, mụn nhọt hoặc trứng cá, eczema, mày đay, ban da. Các bệnh tóc, móng giòn (rụng tóc, tăng trưởng loạn dưỡng móng).

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng.

LY: Có dạng Cystin B₆ Bailleul viên nén, có thêm Vitamin B₆ - Dùng trong trường hợp tóc, móng dễ gãy, chẻ, rụng tóc. Mọc tóc làm cho tóc móng tăng trưởng.

CYSTONE (Ấn Độ)

DT: Viên nén, bào chế từ một số dược liệu.

CB: Trị triệu chứng tinh thể-niệu và chứng đái buốt. Để tổng sỏi thận ra ở đường tiết niệu. Phòng tái phát sỏi thận sau mổ.

LD: - Để tổng sỏi: ngày 2-3 lần x 2 viên. Dùng từ 4-6 tháng hoặc cho tới khi sỏi ra hết. Với con đau sỏi thận, có thể dùng tới ngày 3 lần x 3 viên.

- Trị đái buốt: ngày 2-3 lần x 2 viên; dùng từ 4-5 ngày.

- Điều trị phòng tái phát sỏi thận: tháng đầu: ngày 3 lần x 2 viên. 4-6 tháng sau ngày 3 lần x 1 viên.

LY: Thuốc này hoàn toàn không độc, nên không gây tác dụng phụ và có thể dùng thời gian dài mà vẫn an toàn. Nếu dùng kèm với nước dừa tươi, hiệu quả của thuốc này sẽ nhanh hơn.

CYTARABIN

2(1H)-Pyrimidion, 4-amino-1- β -D-arabino-furanosyl

Arabinosylcytosin

BD: Alcyten (Spofa)

Alexan (Boots; Byk Gulden; Đức; Pfizer)

Aracytin (Upjohn)

Cytarbel (Roger Bellon, Pháp)

Cytosar (Upjohn)

Cytosar-U (Upjohn)

Cytovis (C.T.S, Israel)

Erpalfa (Intes, Italia)

Iretin (Torii, Japan)

Udicit (Upjohn)

Dẫn xuất hydrochlorid:

ARA-C

Arabitin (Sankyo, Japan)

Aracytin (Upjohn)

Citarabina (Upjohn)

Cylocide (Japan)

Cytarabine (Mack, Đức)

Cytosar (Upjohn)

DT: Dung dịch 2% đóng ống 2 và 5ml.

Dung dịch 5% đóng ống 10 và 20ml. Lọ bột đóng khô 100mg.

TD: Chất chống chuyển hóa đặc hiệu ở giai đoạn S của chu trình tế bào (giai đoạn phân bào), do ức chế quá trình tổng hợp ADN.

CD: Chủ yếu để điều trị tăng bạch cầu cấp; Nhất là các bệnh bạch cầu nguyên bào tủy ở người lớn và trẻ em; Các bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, nhất là khi có tái phát. Các bệnh bạch cầu thứ phát, cần dùng đến liều cao; Trong điều trị các khu trú màng não của các bệnh bạch cầu cấp kể trên. Cách dùng qua đường tủy sống, thuốc này đáng được lưu ý và có thể phối hợp với methotrexat và các corticoid. Thuốc còn dùng trong một số trường hợp u lymphô không Hodgkin, kể cả một số u đặc khác.

LD: Có nhiều cách dùng: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền trực tiếp; nếu tiêm nhanh cần dùng liều cao hơn khi tiêm truyền (vì thuốc bị mất hoạt tính nhanh hơn và thời gian tiếp xúc ngắn hơn với tế bào ung thư). Tiêm dưới da: đặc biệt thuốc dung nạp tốt. Tiêm trong ống sống: Điều trị các khu trú màng não trong các bệnh nguyên bào lymphô cấp ở trẻ em. Có nhiều phác đồ điều trị tùy theo chỉ định: 1) Bệnh bạch cầu tủy cấp: điều trị cảm ứng thường dùng phối hợp với một anthracyclin: 100-200mg/m²/ngày trong 5-7 ngày, dùng 2 đợt, cách nhau 2-4 tuần. Điều trị duy trì: dùng tiêm dưới da: 120mg/m² tuần lễ, chia 1-2 lần. 2) Bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, phác đồ tương tự như trên (phối hợp với vincristin, prednisolon) - Để điều trị các khu trú màng não (tiêm trong ống sống 20-30mg/m². Với trẻ em dưới 3 tuổi: dùng liều 30mg/m².

CCĐ: Như các thuốc chống phân bào. Chứng bất sản tủy sản có, mẫn cảm với thuốc. Bệnh não thoái hóa và nhiễm độc, nhất là sau khi dùng methotrexat hoặc chion cac tia ion-hóa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh dùng đồng thời với 5-fluoro-uracil và methotrexat.

Có thể bị suy tủy, giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, bệnh nguyên hồng cầu khổng lồ, suy giảm miễn dịch, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, viêm hầu họng, sốt, viêm phổi, chán ăn, suy chức năng gan, nổi

ban, viêm tĩnh mạch huyết khối, xuất huyết, biến chứng tiêu hoá.

CYTEAL (Pierre Fabre - Pháp)

DT: Dd dùng ngoài da đóng lọ 250 và 500ml. Cứ 100ml dd này có: 0,5ml dd 20% chlorhexidin digluconat; 0,1g hexamimid di-isethionat và 0,3g chlorocresol trong tá dược với pH5.

CD: -Khoa da liễu: bệnh trứng cá, hăm kê, loét giãn tĩnh mạch, để sát khuẩn và tẩy sạch da. Khoa phụ sản: Viêm âm đạo, âm hộ do nhiễm khuẩn, nấm hoặc ký sinh trùng. Khoa ngoại: sát khuẩn vết thương, tiết khuẩn bàn tay phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên hoặc pha loãng 1/10.

Viêm âm đạo (pha 2 thìa cà phê thuốc 250ml nước ấm) rửa trước khi đi ngủ. Đợt dùng 12 ngày.

Viêm âm hộ: Rửa 2 lần/ngày bằng thuốc nguyên chất, sau rửa kỹ lại bằng nước sạch.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CYTIDIN

Dùng trong khoa mắt

1-β-D-Ribofuranosyl-cytosin
Posilent (Ursapharm, Đức)

CYTISIN

1,5-Methano-8H-pyrido [1,2a][1,5] diazocin-8-on-1,2,3,4,5,6-hexahydro-, (1R)-
Baptitoxin; Laburnin; Sopharin; Ulexin

BD: *Cytiton (Nga)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch nước có 0,15% Cytisin.

TD: Alcaloid chiết xuất từ *Cytisus laburnum* L; *Thermopsis lanceolata*...

CD: Kích thích trung khu hô hấp và tăng huyết áp. Tác dụng không nhanh bằng lobelin nhưng mạnh hơn.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, phù phổi, chảy máu ở các mạch máu lớn.

LD: Người lớn, tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1-2 ml. Trường hợp nặng, tiêm tĩnh mạch 1ml. Trẻ nhỏ dưới 12 tháng: tiêm 0,1-0,15ml; 2-5 tuổi: 0,2-0,3ml; 6-12 tuổi: 0,4-0,6ml. Nếu cần, sau 15-30 phút tiêm thêm một lần nữa.

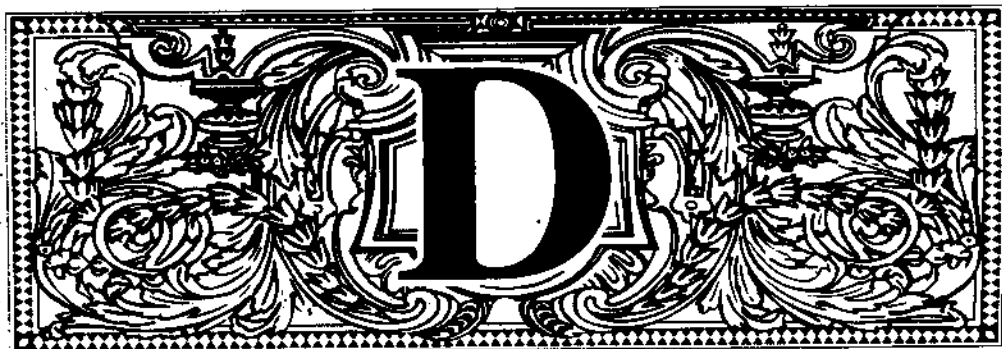
BD: *Tabex (Pharmachim - Bungari)*

DT: Viên nén 1,5mg Cytisin.

CD: Để cai thuốc lá.

LD: Vài ngày đầu, mỗi ngày 5 lần, mỗi lần 1 viên. Sau giảm dần đến liều duy trì 1-2 viên/ngày. Đợt dùng 20-25 ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp độ II-III xơ cứng động mạch, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.



DACARBAZIN

Trị ung thư

1H-Imidazol-4-carboxamid, 5(3,3-dimethyl-1-triazenyl)-

Biocarbazin; DIC; DTFC; DTIE

BD: *Dacatic (Orion, Phần Lan)*

Deticène (Roger, Bellon, Pháp)

Dẫn xuất citrat:

D.T.I.C (Rhône - Poulenc)

DTIC - Dome (Bayer; Dome; Miles, Brasil)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 100mg kèm 100mg acid citric, 50mg mannitol và ống 100ml nước cất để tiêm.

TD: Kim tế bào (do cấu trúc hóa học tương tự với một tiền chất các base puric).

CB: U hắc tố ác tính. Điều trị phối hợp chứng u lymphô (do bệnh Hodgkin hoặc không).

LD: Đợt điều trị 5 ngày với liều: 150 - 250mg/m² bề mặt thân thể/ngày - Nghỉ 3 tuần lại dùng đợt khác. Điều trị phối hợp: cũng như trên với liều 100mg/m²/ngày.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Cần theo dõi kiểm tra công thức máu.*

DACISTEIN

BD: *Mucohtol (Italia, Pháp, LU)*

TD: Phân giải chất nhầy (Mucolytic agent).

DACLIZUMAB

BD: *Zenapax*

TD: Gây mất miễn dịch (Immunosuppressant).

DACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Actinomycin D; ACT - D; Meractinomycin

BD: *Cosmegen (Merck, Sharp & Dohme)*

Dacticin (Hàn Quốc)

Trovac - Cosmegen (MSD)

DT: Lọ bột pha tiêm chứa 0,5mg dactinomycin.

CB: U Wilms (có thể kết hợp với liệu pháp tia phóng xạ và vincristin). Sarcôm cơ vân (kết hợp với cyclophosphamid, vincristin và do-xorubicin). Carcinom tinh hoàn và tử cung (kết hợp với methotrexat) và các chứng tân sản khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch: giảm các liều sau khi kết hợp với hóa trị liệu khác và tia X. Người lớn và trẻ em: không quá 15mcg/kg thể trọng hay 400 - 600mcg/m² dùng 5 ngày. Nếu bước sang đợt hai cần nghỉ ít nhất 3 tuần.

CCB: Trong thời gian bị thủy đậu hay bệnh Herpes zoster (nguy cơ bệnh lan rộng và tử vong). Trẻ em dưới 12 tháng.

LY: *Thuốc có độc tính cao cho trẻ em, nên chỉ dùng cho trẻ trên 1 tuổi. Dùng kết hợp với tia X sẽ gia tăng độc tính dạ dày - ruột và suy tủy. Thuốc gây buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hóa, nhức đầu, run chi, chóng mặt - Độc gan - Suy thận - Rụng lông tóc - Chảy máu cam, nổi ban, tróc da. Ngừng thuốc khi bị viêm miệng, ỉa chảy, suy hệ tạo máu. Không dùng trong lúc có thai hoặc nuôi con bú.*

DAEWONTRIGEL (Hàn Quốc)

Hỗn dịch uống: Oxetacain + gel Al và Mg hydroxyd.

CB: Bệnh dạ dày.

DAEWOTRIMASON

DT: Kem bôi da có betamethason, clotrimazol và gentamycin.

TD: Viêm nhiễm nấm, vi khuẩn ngoài da.

DAFLON (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Phần đoạn flavonoid tinh khiết, vi hoạt hoá diosmin 450mg, hesperidin 50mg.

CD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù) cơn trĩ. Sản khoa (băng huyết do đặt vòng xoắn). Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc.

LD: Uống 4 viên/ngày, chia 2 lần, sáng chiều, uống vào lúc ăn. Cơn trĩ cấp, dùng 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì 2 viên/ngày.

LY: Cần có loại Daflon 500mg (450mg diosmin/viên).

Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc, có thể rối loạn thần kinh thực vật, rối loạn tiêu hoá nhẹ.

DAFRIN-H (Pháp)

DT: Ống 10g kem bôi da, cứ 1g chứa 20mg miconazol nitrat và 10mg hydrocortison.

CD: Các bệnh nấm ngoài da có bội nhiễm như: Bệnh nấm da chân, da đùi, bệnh nấm móng.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

DAIGAKU (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml thành phần có:

Kẽm sulfat	0,1%
Chlorpheniramin maleat	0,01%
Naphazolin HCl	0,002%
Acid e. aminocaproic	1%

TD: Làm lành vết thương ở mắt do viêm, chống dị ứng ở mắt, chống xung huyết ở kết mạc.

CD: Đau mắt đỏ, ngứa mắt, mờ mắt; phòng các bệnh về mắt do căng thẳng và cảm giác khó chịu về mắt.

LD: Người lớn, ngày nhỏ 5-6 lần x 2-3 giọt vào mỗi mắt.

CCĐ: Tăng nhãn áp.

DAITICOL (Eftiphar)

Thuốc nhỏ mắt: Zinc sulfat và Diphenhydramin.

DAKTARIN Oral gel (Janssen Cilag)

DT: Gel dùng cho họng 2%, ống 10mg (+ muối lượng 5ml khoảng 124mg miconazol).

CD: Điều trị và dự phòng nhiễm Candida ở khoang miệng, hầu và đường tiêu hoá.

LD: 1/2 thìa lượng 4 lần/ngày. Trẻ sơ sinh 1/2, thìa lượng 2 lần/ngày. Quấn gác vào ngón tay, nhúng thuốc và chà nhẹ vào mọi nơi trong miệng. Giữ thuốc ở miệng lúc lâu không nuốt ngay. Làm như thế khoảng 1 tuần. Rửa giá cần lấy ra và cũng trà bằng gel trên đây.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, rối loạn chức năng gan.

LY: - Không nên dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu, phenytoin, thuốc hạ đường huyết, cyclosporin, terfenadin, astemizol, cisaprid, tacrolimus (ức chế chuyển hoá và tăng tác dụng phụ).

- Dùng cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ làm thận trọng tránh tắc nghẽn họng, nên chia liều nhỏ hơn và theo dõi tránh nghẹt thở.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, dùng lâu có thể tiêu chảy. Hiếm gây dị ứng.

DALTEPARIN Sodium

TK: Daltéparine sodique

BD: Fragmine (Pháp)

DT: Ống tiêm, 0,2ml chứa 2500 hoặc 5000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da. Dạng thuốc dùng trong bệnh viện: Ống tiêm 1ml chứa 10000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da và tĩnh mạch.

1 UI tương ứng với hoạt tính chống XA của 1 đơn vị ở mẫu quốc tế đầu tiên heparin có khối lượng phân tử thấp (HBPM) OMS 85600.

TD: Là một heparin, có khối lượng phân tử thấp mà các hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn đã được phân tách ra, với đặc trưng hiệu lực chống XA cao (148 UI/ml) kèm hoạt tính yếu anti-IIa tức là chống huyết khối (60 UI/ml). Tỷ lệ giữa 2 hoạt tính này là 2,5. Với liều dùng ở các chỉ định dưới đây, thuốc không kéo dài thời gian chảy máu.

CD: Ống 2500 và 5000 UI (anti - XA): - Phòng bệnh huyết khối nghẽn tĩnh mạch trong phẫu thuật chung, phẫu thuật chỉnh hình và ung thư.

- Phòng đông máu ở hệ tuần hoàn ngoài cơ thể trong khi thẩm phân máu (các buổi trên 4 giờ).
Ống 10000 UI (anti-XA): Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu tạo ra. Phòng đông máu (như với các dd trên).

LD: - Phòng bệnh với dd 2500 và 5000 UI (anti XA): tiêm 1-2 lần tùy theo chỉ định, mỗi lần 2500 - 5000 UI. Tối đa 10 ngày.

- Điều trị với dd 10000 UI (anti XA). Tiêm 2 lần trong ngày cách nhau 12 giờ. Ngày đầu: 100 - 120 UI/kg. Các ngày sau, liều dùng tùy theo hoạt tính chống XA.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc này và heparin: mẫn cảm với thuốc và các CCĐ như với heparin.

LY: Không được tiêm bắp thịt.

DALTOZ (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 300mg tocoferol acetat và 10mg gamma-oryzanol.

TD: Điều hòa các rối loạn nội tiết và thần kinh giao cảm.

CD: Như vitamin E, nhất là các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tiền mẫn kinh và thần kinh giao cảm (như nhức đầu, đau bụng, hồi hộp,...).

LD: Ngày uống 1 viên.

DANAPAROID Sodium

BD: Orgaran (Anh, Mỹ, Đức và nhiều nước)

TD: Chống đông máu, trị huyết khối (anticoagulant, platelet aggregation inhibitor).

DANAZOL

Ức chế ganodotropin

Pregna-2,4-dien-20-yno-[2,3-d] isoxazol-17-ol, (17 α)-

BD: Anargil (Cyprus)

Azol 100-200(Australia)

Cyclomen (Sterling/Winthrop/Ross)

Danatrol (Winthrop ; Tây Ban Nha)

Danocrine (Sterling/Winthrop/Ross)

Danogar (Sterling/Winthrop/Ross)

Danogen (Ấn Độ)

Danokrin (Sterling/Winthrop/Ross)

Danol (Winthrop)

Danoval (Krka)

Duozol (Malaysia)

Ladagal (Sterling/Winthrop/Ross)

Ladogar (Sterling/Winthrop/Ross)

Mastodanatrol (Sterling/Winthrop/Ross)

Vabon (Thái Lan)

Winobanin (Winthrop)

DT: Viên nang 50 - 100 và 200mg.

CB: Vô sinh kèm bệnh lạc nội mạc tử cung; u lành ở vú. Vú to ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: Bệnh vú to ở nam giới và vô sinh kể trên: ngày 200 - 800mg. Đợt 6 - 9 tháng. Các chỉ định khác: ngày 100 - 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; viêm gan hoặc suy gan.

LY: Còn dùng để ngừa thai sau giao hợp, dùng liều 400 - 600mg, uống nhắc lại 1 lần nữa 12 giờ sau (uống trong vòng 72 giờ sau giao hợp).

Thận trọng với người suy tim hoặc thận nặng (do nguy cơ giữ nước), bệnh đông kinh, đau nửa đầu.

DANTROLEN

2,4-Imidazolidindion, 1-[[[5-(4-nitrophenyl)-2-furanyl] methyl] amino]-

BD: Dantralen (Lafarquim, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Dantrolen sodium

Dantamacrin (Đức)

Dantrium (USA, Italia, Pháp, Japan)

Dantrix (SIT, Italia)

DT: Viên nang 25 và 100mg. Lọ bột tiêm 20mg.

TD: Gây thư giãn cơ (do tác dụng trực tiếp đến sự co các sợi cơ vân), không biến đổi dẫn truyền thần kinh (nên không có tác dụng gây tê tại chỗ); cũng như sự dẫn truyền thần kinh - cơ (nên không có tác dụng như cura). Với liều điều trị có hiệu lực đến cơ trơn và cơ tim.

CB: - Điều trị các thể tiến triển cơ cứng do nguyên nhân ở bỏ thấp phổi hợp với liệt nửa người, xơ cứng mắng. Còn dùng để phòng tăng thân nhiệt ác tính sau khi gây mê (phối hợp với các biện pháp chung).

LD: Điều trị cơ cứng. Người lớn: bắt đầu 25mg/ngày, sau tăng dần đến tối đa là 400mg/ngày. Uống vào bữa ăn (chia 2-3 lần). Trẻ em: Bắt đầu 1mg/kg, chia làm 2 lần/ngày. Sau tăng dần mỗi ngày 0,5mg/kg, cho tới 3mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 6 tuần.

Phòng tăng thân nhiệt sau gây mê: 1 - 2 mg/kg ngày 3-4 lần, 1 hoặc 2 ngày trước khi phẫu thuật hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với liều 2,5mg/kg khoảng 1 giờ trước khi phẫu thuật.

CCĐ: Suy gan nặng.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với thuốc có độc tính với gan.

DANTRON

9,10-Anthracendion, 1,8-dihydroxy-Danthron; Dihydroxyanthrachinonum; Chrysazin; Dianthon

BD: Bancon (Squibb)

Batalax (Restan)

Danivac (USA)

Danthane (USA)

Dionone (Klug)

Dorbane (Riker)

Dorbanex (Riker)

Dorbantyl (Riker)

Duolax (USA)

Istizin (Bayer)

Laxipurin (Pharmalpin, Áo)

Modane (USA, Tây Ban Nha)

Pilules Vichy N. F (Spiphar, Bỉ)

Ralocan (Aktiva, Thụy Điển)

Roydan (C.A. Roy, Canada)

DT: Viên nang 25mg và dung dịch uống 50mg/ml.

TD: Nhuận tràng.

CB: Táo bón cấp hoặc mạn tính.

LD: Người lớn, buổi tối trước khi đi ngủ, uống 1 - 2 nang hoặc 5 - 10ml dung dịch.

CCĐ: Có nghi ngờ tắc ruột.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài. Viêm đau bụng, ỉa chảy phải ngừng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú. Thuốc nhuận hồng nước tiểu kiềm, màu vàng nước tiểu acid và có trường hợp nhuộm màu sẫm mề. Modane (Pháp) trong công thức có thêm 12,5 mg Calci Pantothenat.

Dẫn xuất BENZODIAZEPIN

Điều cần biết khi sử dụng

TD: An thần - Giải lo âu - Gây ngủ - Giãn cơ - Chóng cơ giật.

LY: - Có thể bị lệ thuộc thuốc. Khi không dùng thuốc có hiện tượng cai thuốc với triệu chứng: nhức đầu, mất ngủ, lo âu, đau và căng cơ; dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có người bị run, cơ giật, ảo giác, quên thuận chiều.

- Thuốc làm nặng thêm tình trạng nhược cơ.

- Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...

- Không dùng thuốc cho người trầm cảm.

- Tránh dùng thuốc trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của kỳ thai để tránh có thể gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), có thể làm nhược cơ, suy hô hấp ở trẻ sơ sinh và hội chứng cai thuốc.

- Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Người già và người suy thận dùng liều giảm đi

(1/2 liều bình thường).

Tương tác thuốc: Không uống rượu hoặc nước có rượu khi dùng thuốc do tăng tác dụng dị thần kinh. Thận trọng khi sử dụng với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).

Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt. Tối đa 12 tuần. Giảm liều dùng dần dần trong vài tuần lễ cho đến khi ngừng thuốc.

Loạn thần kinh, lo âu do chấn thương nặng - đau hoặc phản ứng dùng tối đa 4 - 12 tuần, lo âu nặng theo chỉ định của thầy thuốc. Các trường hợp khác dùng vài ngày tới 3 - 5 tuần lễ.

Tác dụng phụ: Buồn ngủ, chóng mặt, suy nhược, chậm chạp, quên, lú lẫn, giảm trương lực cơ. Ở trẻ em và người cao tuổi có thể thấy phản ứng kích phát: cầu gắt, hưng phấn, gây gổ, mộng tưởng, ảo giác, lú lẫn. Phát ban da, sưng ngứa. Sử dụng thuốc liều cao, dài ngày dẫn đến lệ thuốc thuốc.

DAPIPRAZOL

Trị giỗcôm; thuốc tâm thần

Glamidolo (Angelini, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dapiprazol hydrochlorid

Reversil (Angelini, Italia)

DAPSON

Benzenamin, 4,4'-sulfonyl bis

Diaphénylsulfon

DADPS; DDS; Diphenason

BD: *Avlosulfon (Ayerst; ICI)*

Disulfone (Specia)

Novophone

Servidapson (Thuy Sĩ)

Sulfona (Estev, Tây Ban Nha)

Udolac (ICI)

DT: Viên nén 50 và 100mg. Lọ 10ml: Dịch treo DDS 2,5% trong dd NaCl 0,9% kèm 0,2% CMC.

TD: Kim trực khuẩn Hansen.

CD: Các thể bệnh phong, dùng đơn thuần hay phối hợp với các thuốc trị phong khác.

LD: Liều khởi đầu, trước đây ban đầu người ta dùng liều nhỏ rồi tăng dần tới liều duy trì; hiện nay nhiều cơ sở đã dùng ngay từ đầu liều sau đây: Liều duy trì người lớn, tuần lễ uống 2 lần, mỗi lần theo liều 300mg. (Trẻ em, dùng mỗi lần theo liều 6 - 10mg/kg). Cách dùng khác: ngày uống từ 50 - 100mg.

Sau khi dùng từ 3 - 12 tháng, trực khuẩn phong đã bị diệt ở các tổn thương, nhưng cần điều trị tiếp tục, ít nhất là 10 năm. Dịch treo cứ 8 - 15 ngày, tiêm bắp 1 lần theo liều 0,5mg/10kg thể trọng

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy, gan mạn, chứng tan máu nặng ở người bị thiếu enzym G6PD.

LY: Dùng liều cao thuốc có thể gây ra: methemoglobin - huyết (có thể điều trị bằng cách tiêm dung dịch xanh methylen theo liều 2mg/kg). Tan máu (đặc biệt rõ rệt ở những bệnh nhân thiếu

G6PD). Vài tác dụng phụ khác của DDS: viêm bì và triệu chứng dị ứng, kém ăn, buồn nôn, thiếu máu bứt rứt.

DAUNORUBICIN

Daunomycin; DNR; Rubidomycin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Daunorubicinium chloratum

BD: *Cerubidine (Specia; USA, Wyeth)*

Dalnoblustin (Montedison, Áo)

Daunoblastina (Farmitalia Carlo Erba)

Ondena (Bayer)

Rubomycin (Medexport Nga)

DT: Lọ thuốc bột 0,02 hay 0,04g daunorubicin base dưới dạng chlorhydrat kèm 4ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh chống phân bào, lấy từ môi trường nuôi cấy *Streptomyces coeruleorubidus*, dưới dạng bột kết tinh hoặc khối xốp màu đỏ, dễ hút ẩm, tan trong nước và cồn.

CD: Trị các thể bạch cầu lympho hoặc tủy cấp và mạn tính; bệnh Hodgkin; sarcom ở hệ tạo huyết, chorioepithelioma ở tử cung, các u thần kinh (neuroblastome).

LD: 1 - 2 mg/kg cơ thể (hàng ngày hoặc 2 - 3 ngày một lần). Một đợt không dùng quá liều tổng cộng 25mg/kg cơ thể. Hòa tan thuốc rồi hòa vào 100 - 200ml dung dịch NaCl 0,9% và tiêm truyền tĩnh mạch nhanh.

CCĐ: Phụ nữ có thai, người già, suy tim mất bù. Người đang nuôi con bú.

LY: Cần theo dõi chặt các cơ quan tạo huyết trong và sau thời gian dùng thuốc.

DAYCARE (Mỹ)

DT: Viên nang hoặc 15ml dd uống có: 325mg paracetamol, 10mg dextromethorphan HBr và 12,5mg phenylpropanolamin HCl.

CD: Sốt, ngạt hoặc xơ mũi, ho do kích ứng, cảm lạnh, cúm, đau nhức.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 15ml dung dịch uống. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống nửa liều người lớn, chia 2 lần cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi, tăng huyết áp, sốt cao, ho dai dẳng, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp.

LY: Không dùng quá 10 ngày liền.

DDB

TK: Biphenyl dimethyldicarboxylate

BD: *Activer (Hàn Quốc)*

Bidica

Bipheran (Hàn Quốc)

Fortec (Hàn Quốc)

Grocel (Hàn Quốc)

Hepasel (Beijing Union)

Hepatrol (Hàn Quốc)

Knema (Hàn Quốc)

Nissel

Omitan (Hàn Quốc)

Peaceliva (Hàn Quốc)

Reobil (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chất tổng hợp từ các đồng phân của Schisandrin C, được phân lập từ quả Ngũ vị tử, Schisandra chinensis. Có tác dụng bảo vệ gan chống lại độc tính của CCl₄, D-galactosamin, thioacetamid, rượu và một số thuốc độc với gan (như prednison, kháng nấm...).

- Làm giảm nhanh chóng SGPT, SGOT, bilirubin; cải thiện rõ rệt suy giảm chức năng gan.

CB: Phòng và trị các trường hợp viêm: viêm gan do virus, rượu, viêm gan do một số thuốc như kháng sinh, kháng nấm, sulfamid, thuốc chống lao, ung thư, gan nhiễm mỡ...

Rối loạn và suy giảm chức năng gan với triệu chứng: mệt mỏi, kém ăn, khó chịu,...

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên. Từ 5-12 tuổi: 1 viên. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên.

Đợt dùng: 1-3 tháng.

CCĐ: Dị ứng với thuốc.

LY: *Thận trọng nếu viêm gan mạn thể tiến triển, xơ gan. Tác dụng phụ rất ít gặp như dị ứng cục bộ.*

DEANOL

Ethanol, 2-(dimethylamino)-

BD: *Démanol (Pháp)*

Dẫn xuất aceglumat:

Deanol N-acetylhydrogenglutamat

Acumen (Tây Ban Nha)

Cléregil (Pháp)

Risatarun (Đức)

Dẫn xuất 4-acetamidobenzoat:

Bimanol (Polfa, Ba Lan)

Cervoxan (S.M.B, Bỉ)

Dearner (Riker)

Diforene (Choay, Pháp)

Élévan

Pabenol (Gentili, Pháp)

Dẫn xuất diacetylornithinat:

Deanol bisorcat - Astyl (Pháp)

DT: Viên nang 200mg.

CB: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa sáng và trưa.

Dẫn xuất succinat:

Deanol hemisuccinat

Tonibral (Bouchara, Pháp)

Dẫn xuất tartrat:

Atrol (Anh)

Varesal (Đức)

DT: Ống thuốc uống 10ml/2g và 5ml/0,50g (cho trẻ em).

TD: Điều hòa thần kinh.

CB: Suy nhược thần kinh, kèm giảm hoạt động trí óc, một số hội chứng trầm cảm. Trẻ em khó thích ứng với môi trường gia đình và nhà trường, chậm biết nói, mất phối hợp cử chỉ.

LD: Người lớn: ngày 1 -3 lần, mỗi lần 1 ống 10ml, vào trước bữa ăn. Đợt 10 - 30 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác. Trẻ em, tùy theo tuổi,

ngày uống 1 - 3 ống 5ml.

CCĐ: Bệnh động kinh (kiểu lớn và kiểu nhỏ); trạng thái kích động tâm thần. Trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.

DEBRISOQUIN

2(1H)-isoquinolin carboximidamid, 3,4-dihydro-

Dẫn xuất sulfat:

Equitensor; Equitonil; Isocaramidin sulfat

BD: *Bonipress (Ikapharm, Israel)*

Declinat (Roche)

Declinax (Roche)

Declinex (Roche)

Redu - pres (Australia)

Redu - pres M (Australia)

Tendor (Chinoin, Hungari)

DT: Viên nén 10 và 20 mg.

TD: Hạ huyết áp gần giống guanethidin nhưng khác guanethidin là không làm giảm catecholamin ở các dự trữ ngoại vi. Dùng uống tác dụng đạt tới mức cao nhất sau 2 - 3 giờ và kéo dài từ 12 đến 14 giờ.

CB: Tăng huyết áp bất kể mức độ, kể cả nặng và ác tính. Tăng huyết áp nhẹ - trung bình, lúc đầu dùng 5 - 10mg/ngày, rồi tăng dần tới liều duy trì 10 - 30mg/ngày. Tăng huyết áp nặng, ác tính: lúc đầu dùng 20 - 40mg/ngày, rồi tăng liều hàng ngày 10-20mg, trong 3-7 ngày. Liều duy trì 40-60mg/ngày. Liều tối đa 140mg/ngày.

Có thể dùng thêm thuốc lợi niệu. Uống trước khi ăn.

CCĐ: U tế bào ưa crôm. Ba tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi.

DEBRUMYL (Pháp)

DT: Ống thuốc 5ml chứa 180mg heptaminol HCl và 250mg deanol pyrrolidon carboxylat.

TD: Tăng cường hoạt động trí óc, điều hòa phối hợp tâm thần - vận động, bảo vệ nhịp sinh học.

CB: Các rối loạn hoạt động trí óc như giảm sút trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường xã hội; các rối loạn tâm thần do suy giảm tuần hoàn não; điều chỉnh tác dụng phụ của thuốc an thần kinh, trấn tĩnh.

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 ống hoà vào nửa cốc nước trước bữa ăn.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phối hợp với các IMAO; động kinh; trẻ em (dưới 15 tuổi).

DECAMETHONIUM Bromid

1,10-Decandiaminium, N,N,N,N',N',N', hexamethyl-, dibromid

BD: *Syncurine (Burroughs Wellcome)*

Dẫn xuất iodid:

Decamethonium iodatum

Decametonio ioduro

Dekacuran (Đức)

Eulissin (Anh)

Procyran (Leciva)

DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dạng iodid).

TD: Giãn cơ loại khử cực.

CD: Dùng trong khoa gây mê, thay cho Suxamethonium.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 1mg cho 10 - 15kg thể trọng (từ 4-6mg).

CCD: Dùng kali-huyết, nhiễm khuẩn nặng, suy hô hấp nặng....

DECAMISOL (*Samchully*)

DT: Tuýp kern 10g có: Rau má chiết 10mg; hydrocortison 10mg, neomycin 3,5mg, Nabenzoat 2mg.

CD: Làm mau lành và không lồi vết thương, phòng ngừa nhiễm khuẩn, các vết thương mới mổ, chảy máu, chốc lở, hăm kẽ, chàm, viêm nang lông....

LD: Xoa thuốc lên vết thương nhiều lần trong ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc - Vết thương đang nhiễm khuẩn.

LY: - Không để thuốc rây vào mắt.

- Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu thai kỳ.

- Tránh khi bôi thuốc cần làm sạch vết thương.

- Bôi thuốc có thể bị ngứa - Hiếm bị dị ứng.

DECASSON - G (*Hàn Quốc*)

DT: Kern bôi ngoài da 10g, 1g có:

Econazol nitrat 10mg

Gentamycin sulfat 1mg

Triamcinolon acetonid 1mg

Benzoic acid 2mg

CD: - Viêm da dị ứng (chàm, viêm da, hăm, hăm kẽ).

- Bệnh nấm ngoài da: nấm chân (nước ăn chân, nấm dạng tổ đĩa) nấm thân (mề đay, bả mầu), nấm móng, nấm đầu. Candida da.

- Nhiễm khuẩn thứ phát bởi vi khuẩn nhạy cảm gentamycin.

LD: Xoa lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày.

CCD: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Lao da - Thủy đậu, Zona, đậu bò, giang mai.

LY: - Không bôi thuốc vào mắt, niêm mạc.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Không băng kín chỗ bôi.

- Nếu kích ứng và bội nhiễm ngưng dùng thuốc.

Xem thêm Corticoid, Econazol và Gentamycin.

DECIMEMID

Trị động kinh, chống co thắt

Benzamid, 4-(decyloxy)-3,5-dimethoxy-

Denegyrt (*Egis, Hungari*)

DECOLGEN (*Mỹ*)

DT: Viên nén hoặc 15ml dd uống chứa 12,5mg phenylpropanolamin HCl, 300mg paracetamol, 1mg chlorpheniramin maleat.

TD: Phối hợp giảm đau hạ nhiệt, chống dị ứng.

CD: Sốt cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm

mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ - khớp.

Làm giảm triệu chứng do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, ớn lạnh, khó chịu).

Làm giảm hắt hơi. Ngăn chặn dị ứng đường hô hấp.

LD: Ngày dùng 3-4 lần. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, mỗi lần 1-2 viên hoặc 1-2 thìa canh. Dưới 13 tuổi, mỗi lần 1/2 viên hoặc 1 thìa cà phê đến 1 viên hoặc 1 thìa canh tùy theo tuổi.

CCD: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

- Suy tế bào gan (paracetamol).

- Tăng huyết áp, thiếu năng mạch vành (thuốc thần kinh giao cảm).

LY: - *Ngưng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.*

- *Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).*

- *Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, tiểu đường, người cao tuổi, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.*

- *Theo dõi chức năng thận, gan nhất là dùng thuốc dài ngày.*

- *Không nên dùng cho phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (cơ tăng huyết áp); với guanethidin và thuốc cùng họ (tăng tác dụng hạ HA); với alcohol (tăng tác dụng dị thần kinh).

Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi halogen, nên ngưng dùng thuốc vài ngày trước khi phẫu thuật (cơ kích phát tăng huyết áp trong phẫu thuật); với atropin và các chất có tác dụng atropinic (tác dụng phụ của nhóm atropin); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (trừ IMAO chọn lọc A) (gây tăng trầm cảm).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí đái, tử lảo ở người cao tuổi hoặc hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp, lo âu, kích thích, mất ngủ, nhức đầu, vã mồ hôi. Phát ban, đỏ da, nổi mề đay. Hiếm gặp giảm tiểu cầu.

BD tương tự:

Acetacol (*Thái Lan*)

Aldofort (*CTDP Đồng Tháp*)

Aldol S (thay Phenylpropanolamin, hãng Phenylephedrin)

Alka-Seltzer (*Mỹ*) thay Paracetamol bằng Aspirin

Bilucol (*CTD Bình Định*)

Blue Cold Tab (*XNDPTW I*)

Coadecoagen fort (*XND 780*)

Cecolfen (*XNDPTW I*)

Coldabel (*Australia*)

Coldagen (*CTDP Bến Tre*)

Cold Stop (*Tipharco*)

Carhist (*XNDP 23*) (như Aldol S)

Caritab (*Thái Lan*)

Carzyl (*Sanofi*) (thay Phenylpropanolamin bằng pseudoephedrin)

Dantussin (*XNDP 5*)

Decolgen (*Indonesia*) (+ Vitamin C)

Decolgen Forte (*Philippin*)

Deconal (XNDP 3/2)
 Deflucol (Danapha) (+ cafein)
 Dehanogen (XNDP Hà Nội)
 Devifaphen (CTD Văn Đôn)
 Dibigen (CTD Q5)
 Dicolđ forte (XNDP 26)
 Dipadol F (XNDPTW 25)
 Diphacol (XNDPTW 2)
 Facolgen (CTD Tiên Giang)
 Flumol (Indonesia)
 Hadocolcen (CTD Hà Tây)
 Max-Cold (Hồng Kông)
 Mekotamol (XNDPTW 24)
 Medgen (CTD Huế)
 Neocortavit (XNDP Quảng Nam) (+ cafein)
 Neo-Flu (Đài Loan)
 Nidol (XNDP 25)
 Padol plus (CTD Long An)
 Padol gen (CTD Long An)
 Pafemin (CTD Cà Mau)
 Paramine Forte (Australia)
 Phatigen (CTD Bình Thuận)
 Phetamol (XNDP 24)
 Protimol (XND Hậu Giang)
 Tiffy (Thái Lan)
 Triamcin (CTD Đồng Nai)
 Triamicin (Thái Lan)
 Triancin (Tipharco)
 Trimcocin (CTD Long An)
 Tuspi (CTD Bình Thuận)
 Vicold (Vidapha) (+ codein)
 Vicol capsules (Cry PTKND) (+ codein, vit C)
 Vidacold (XNDPTW 5)
 Vingen (CTD Vĩnh Phú)
 WIN - F (CTD Cà Mau)

DECOLSIN (Philippin)

DT: Viên nang có: 10mg dextromethorphan HBr; 25mg phenylpropanolamin HCl; 1mg chlorpheniramin maleat; 50mg guaifenesin và 325mg paracetamol.

CCĐ: Cảm lạnh, cúm với các triệu chứng: ho, ngạt mũi, nhức đầu, sốt và đau nhức mình mẩy.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên

CCĐ: Mẫn cảm với một hoặc nhiều phần của bd; đang điều trị bằng thuốc tác dụng MAO.

LY: Thân trọng với người suy thận hoặc gem, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (Xem Decolgen).

BD trong tự: Bifacol (CTD Linh Định)

Capriussin (XNDP 5)

Dantussin (XNDP Q tăng Nơn Đà Nẵng)

Dotoux (CTD Đồng Tháp)

Tuseran (Philippin)

TV Colmax (CTD Trà Vinh)

DEEP Blue (USA)

Viên nang có EPA, DHA, Vit E.

(Xem Maxepa).

DEEP HEAT RUB Plus (CTYROHTO)

DT: Crem dùng ngoài tub 30g, 1g có:

Methyl salicylat	120mg
L - Menthol	60mg
Tinh dầu khuynh diệp	20mg
Tinh dầu thông	15mg

TD: Giảm đau.

CCĐ: Đau cơ, đau lưng, đau khớp, mỏi cơ, cứng vai, đau dây thần kinh, bong gân, vết bầm, cứng cơ, thấp khớp.

LD: Lấy một lượng crem vừa đủ, xoa chà nhẹ lên chỗ đau vài lần ngày.

CCĐ: Vết thương hở, chàm, mắt, nhiễm độc - Tiền sử dị ứng với thuốc và mỹ phẩm: ngứa, nhiễm độc da, sán.

LY: - Không nên dùng cho trẻ em nhỏ tuổi.

- Nếu có hiện tượng bất thường ngưng dùng thuốc.

- Thuốc còn có tác dụng chống viêm.

DEFEBRIN (Czech)

DT: Thuốc đạn có 600mg salicylamid, 200mg pyramidon, 200mg phenacetin và 20mg cafein.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt.

CCĐ: Đau dây thần kinh, đau lưng...

LD: Người lớn: nạp 1-3 viên/ngày.

CCĐ: Tạng chảy máu, giảm bạch cầu, porphyrin-niêu, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Có thể mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.

DEFERIPRONE

BD: Ferriprox (Apotex)

Kelfer (Cipla)

DT: Viên nén 500mg.

CCĐ: Tác nhân loại sắt ra khỏi cơ thể với người bị bệnh Thalassemia má liệu pháp deferoxamin chưa đủ.

LD: Uống 25mg/kg thể trọng x 3 lần/ngày (75mg/kg/ngày). Không quá 100mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Mất bạch cầu hạt - Bệnh bạch cầu trung tính - Có thai. Nuôi con bú. Trẻ em.

LY: - Hàng tuần theo dõi bạch cầu.

- Có triệu chứng nhiễm khuẩn thì ngưng thuốc.

- Thân trọng với người suy gan - thận.

Tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, đau bụng, nước tiểu màu đỏ nâu. Đau đầu, mệt mỏi, đau lưng, cảm lạnh, khó tiêu, ỉa chảy, đau khớp, tăng ALT, phi, giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu họ

Tương tác: các thuốc chứa Al, vitamin C.

DEFEROXAMIN

Desferrioxamin; Desferrin; DFOA

Dẫn xuất hydrochlorid

Dẫn xuất mesilat:

Deferoxamin mesylat

Deferoxamin mesylas

Desferrioxamin mesylat

Deferoxamin methansulfonat

DFOM

BD: *Desferal (Ciba)*

Desferin (Ciba)

Desperal (Bi)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 500mg kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Là chất chelat- hóa đặc hiệu với ion Fe^{3+} (ion này có trong các protit chứa sắt ở cơ thể, trừ hemoglobin và các enzym có chứa sắt).

CD: Nhiễm sắc tố sắt (hemochromatose) nguyên hay thứ phát; ngộ độc sắt cấp; để phát hiện các lượng quá tải Fe^{3+} (làm thử nghiệm với Desfèral).

LD: - Liều dùng cho người lớn và trẻ em như nhau. Hòa tan lọ thuốc với 5ml nước cất (dung dịch này có thể pha loãng vào các dung dịch glucose, NaCl thường dùng). Nhiễm sắc tố máu: ngày tiêm bắp 2 ống, làm 1 hay 2 lần. Liều duy trì: ngày 1 ống. Ngộ độc sắt cấp: Phối hợp các cách dùng: đặt ống thông dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch và tiêm bắp liều cao. Thử nghiệm với Desfèral: tiêm bắp 500mg - trong vòng 6 giờ lấy nước tiểu và xác định hàm lượng sắt trong nước tiểu. Nếu lượng sắt thải trừ từ 1-1,3mg (18-27mmol) trong 6 giờ, thì có thể nghi ngờ có tích lũy bệnh lý sắt).

CCD: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng không thẩm tách máu, nhiễm khuẩn tiến triển.

Didrocolo (Italia)

Dilabil (Breon, USA)

Dycholium (Pháp, Canada)

Eretil

Feloflux (Sauter, Thụy Sĩ)

Idrocrine (Canada)

Ketochol (Searle)

Neocholan (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Procholon (Squibb)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium dehydrocholate

Dehydrocholate sodium injection

Decholin (Dome; Đức)

Dehydrochol Spofa (Leciva)

Dicolan (Biologici Italia)

Dycholium (Thèraplix, Pháp)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,20g và 0,25g, ống tiêm 5ml/1g (muối natri).

TD: Lợi mật, lợi tiểu nhẹ, chống dị ứng.

CD: Uống: Táo bón, suy gan nhẹ, vàng da do túi mật, sỏi mật, dị ứng và không dung nạp thuốc. Tiêm chậm tĩnh mạch: vàng da do viêm ống mật, sau phẫu thuật đường dẫn mật.

LD: Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,20 - 0,25g vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 0,01-0,02g. Dùng 4-6 tuần lễ. Tiêm tĩnh mạch chậm: ngày hoặc cách 1 ngày, người lớn 1-2g. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: 0,5-1g. Đợt dùng 7-10 lần tiêm.

CCD: Viêm gan cấp, tắc ống mật.

DEFIBROTID

Chống đông máu hủy huyết khối

Noravid (Italia)

Prociclide (Crinos, Italia)

DEFLAZACORT

Glucocorticoid

Azacort

BD: *Calcort (Merrell Dow Pharmaceuticals)*

Deflan (Guidotti, Italia)

Lantadin (Merrell Dow / Lepetit)

DEHYDROCHOLIC Acid

Cholan-24-oic acid, 3,7,12-trioxo-, (5 β)-

Acido deidrocolico; Acidum dehydrocholicum;

Dehydrocholsaure; Dechocid

BD: *Atracholin (Glaxo)*

Bilidren (Zambeletti, Italia)

Biliton (Berlin-Chemie, Đức)

Bilostat (Strassenburgh, USA)

Biochol (Dojin, Japan)

Bio-Cholin (Bio-Chemical, Canada)

Chetocolina (Negrini, Italia)

Cholan-DH (Pennwalt, USA)

Cholepatin (Leo, Đan Mạch)

Choleubii (Issa, Thụy Sĩ)

Decholin (Dome, USA, Đức)

Dehidrocolin (Tây Ban Nha)

Dehydrochol (Vifor, Geneve)

Dehydrocholin (Anh)

Dehydrochol Spofa

Dicolan (Biologici, Italia)

DEHYDROEMETIN

Emetan, 2,3-didehydro-6',7',10,11-tetra-methoxy-

DHE

Dẫn xuất dihydroclorid:

Dehydroemetino dihydrochloridum

BD: *Dametin (E. Merck)*

Mebadine (Glaxo)

DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/0,03g hoặc 2ml/0,02 và 0,06g.

TD: Dẫn chất emetin thải trừ nhanh và dung nạp tốt hơn.

CD: Ly amip, sán gan. Áp xe gan amip.

LD: Ly amip: 1mg/kg/24 giờ.

Liều uống hàng ngày chia 2-3 lần vào ngày trước bữa ăn hoặc trong lúc ăn.

Tiêm bắp hoặc dưới da 1-1,5mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 10 ngày.

CCD: Bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở nội tạng. Có thai.

LY: - Nếu trước khi dùng thuốc, người bệnh đã tiêm emetin thì nên nghỉ emetin ít nhất là 45 ngày rồi mới được dùng. Thuốc ít dùng vì đã có thuốc khác tốt hơn và an toàn hơn.

DELAPRIL Hydrochlorid

BD: *Adecut (Nhật bản)*

Cupressin (Thái Lan)

DT: Viên nén 7,5 - 15 và 30mg.

TD: ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm

xung huyết.

LD: Tùy theo thể bệnh ngày từ 7,5 - 30mg.

CCĐ: Xem Captopril.

DELAVIDIN

BD: *Rescriptor* (Mỹ, Australia, Mexico)

TD: Trị virus, ức chế sao chép virus HIV.

DELETUS (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 10mg dextromethorphan HBr, 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CCĐ: Phối hợp hiệp đồng giảm ho kèm bội nhiễm do virut hoặc vi khuẩn ở đường hô hấp trên, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm khí quản hầu, viêm phế quản cấp hoặc mạn, chứng ho dị ứng ở người nghiện thuốc lá.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em từ 12-16 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

DELETUS-A Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 10ml chứa: 100mg guaifenesin và 2mg salbutamol sulfat.

CCĐ: Các chứng ho ở người bị hen hoặc có cơ thắt phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.

Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.

CCĐ: Như Deletus.

DELETUS-D Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml tương ứng với 1 viên nén Deletus, kèm 1,5mg menthol.

CCĐ: Như Deletus.

LD: Như Deletus-A.

DELETUS - P Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa: 50mg guaifenesin; 4mg bromhexin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CCĐ: Các chứng ho (như Deletus viên), đặc biệt là trường hợp có nhiều đờm.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa café. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 thìa café.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DELIPROCT (Đức - Pháp)

DT: Thuốc đạn 10g/ Thuốc mỡ 10g.

Prednisolon caproat 1,3mg/19mg

Cinchocain hydrochlorid 1mg/50mg

TD: Chống viêm và chống dị ứng (prednisolon); trị ngứa và gây tê tại chỗ.

CCĐ: Đau, ngứa và cảm giác cương tụ trong các cơn đau do trĩ hoặc một số bệnh ở hậu môn.

LD: Ngày đầu: nạp 2-3 thuốc đạn; ngày sau: 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày đầu và 2 lần cho các ngày sau.

CCĐ: Mẫn cảm với cinchocain.

LY: Chỉ dùng thời gian ngắn (4-5 ngày).

DELMADINON

Progestin

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion,6-chloro-17-hydroxy-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Zenadrex

Delmate (Syntex)

Estrex

DELORAZEPAM

Trần tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5-(2-chlorophenyl)-,3-dihydro-

CDDZ; Chlordesmethyldiazepam

Briantum (Sapos, Thụy Sĩ)

EN (Ravizza, Italia)

DEMANYL Phosphat

Phosphoric acid, mono[2-(dimethylamino)ethyl]ester

P-DMEA; Phosphoryldimethylaminoethanol

Pancilar (France; Tây Ban Nha)

DT: Ống 10ml thuốc uống 2g.

TD: Điều hòa chuyển hóa ở tế bào não, tăng hoạt động trí óc - tâm thần.

CCĐ: Lao lực hoặc suy nhược trí óc và tâm thần ở người già. Trẻ em suy nhược, biếng ăn; rối loạn cư xử ở trẻ em...

LD: Người lớn: ngày 2-3 ống - Người già trên 75 tuổi: ngày 1 ống. Trẻ em: 1-10 tuổi: ngày 1 ống. Từ 11-15 tuổi: Ngày 2 ống. Uống ngay trước bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Động kinh.

DEMBREXIN

BD: *Sputolysin* (BI)

TD: Tiêu chất nhày.

DEMECARIUM Bromid

Kiểu đổi giao cảm

Demecastigmini bromidum; Demecarum;

Frumtosnil

Humorsol (Merck, Sharp & Dohme)

Tonilen (Frumtost - Zyma, Barcelona)

Tosmilen (Chibret, Pháp, Chemie Lin, Áo)

Visumiotoc

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,25% và 0,5% hoặc 1%.

TD: Kháng cholinesterase tâm cơ đồng tử.

CCĐ: Glôcôm cấp diễn nguyên phát và vài thể glôcôm thứ phát.

LD: Ngày nhỏ 1 giọt vào mỗi mắt. Bệnh nhân nội trú dùng dd 1% theo thấy thuốc khoa mắt chỉ định.

CCĐ: Hại phế quản, loét dạ dày - tá tràng, mạch chậm, glôcôm góc hẹp.

DEMECLOCYCLIN

Demethylchlortetracyclin

BD: *Demetralin* (Wells, Italia)

Diuciclin (Benvegna, Palermo)
Ledermicina (Lederle)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Demeclociclina cloridrato
Déméclocyclin (chlorhydrate de)
Benaciclín (Jabena, Barcelona)
Bioterciclin (Lisapharma, Italia)
Clortetrin (Fargal, Roma)
Compleciclin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Declomycin Hydrochloride (Lederle)
Demepius (Italia)
Deme-Proter (Proter, Italia)
Demetetra (Pierrel, Italia)
Demetraciclina (Bios, Italia)
Detravis (Vis, Italia)
D-siklin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duramycin (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodemetil (Isola-Ibi, Italia)
Iticiclina
Latomicina (Farber-Ref, Italia)
Ledermicina (Lederle)
Ledernycin (Lederle)
Mugis-Ciclina (Tiber, Roma)
Meciclin (Citobios, Genève)
Mexocine (Specia)
Mirciclina (Francis, Milano)
Provincicina (Sabater, Tây Ban Nha)
Rynabron (Landerlan, Tây Ban Nha)
Tassocidin
Temet (Colli, Italia)
Tetradek (SIT, Italia)
Tollerclin (Sculari, Italia)
Veraciclina (AFI, Italia)
Dẫn xuất muối magnesium:
Diuciclin (Benvegna, Italia)
DT: Viên nén, viên nang hoặc bọc đường
 150mg và 300mg; sirô (75mg/5ml); thuốc giọt
 (1ml = 20 giọt/60mg).
TD: Kháng sinh họ tetracyclin, hoạt phổ tương
 tự như tetracyclin, nhưng mạnh hơn với tụ cầu
 khuẩn vàng.
CB: Như với tetracyclin.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 300mg.
 Trẻ em: 6-12 mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.
CCB: Như với tetracyclin, ánh sáng mặt trời
 trực tiếp (gây mẫn cảm với ánh sáng).
LY: Xem KHÁNG SINH.

DEMECOLCIN

Benzo [a] heptalen-9(5H)-on,6,7-dihydro-
 1,2,3,10-tetramethoxy-7-(methylamino)-, (S)-
Desacetyl - methylcolchicin; Colcemide
BD: *Colchaminum (Nga)*
Colchamine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Declomycin (Lederle)
DT: Viên nén 2mg - Thuốc mỡ 0,5%.
TD: Là một alcaloid chiết xuất từ cây
Colchicum speciosum Stev, có tác dụng
 chống phân bào, ở tế bào ung thư.
CB và LD: U biểu mô giai đoạn I và II (dùng
 phối hợp với Sarcoclysin). Tuần lễ 3 lần, mỗi lần

3 viên (+15mg sarcoclysin). Hoặc ngày bôi 1-2g
 thuốc mỡ - Đợt dùng 10-15 ngày.
CCB: Tổn thương u ở gần niêm mạc; u biểu
 mô ngoài da ở giai đoạn III và IV (với dạng
 thuốc mỡ); giảm bạch cầu và tiểu cầu.

DEMEGESTON

19-Norpregna-4,9-dien-3,20-dion,17-methyl
Lutionex (Roussel)
DT: Viên nén 0,5mg.
TD: Progestatif tổng hợp, dẫn chất của
 17-methylprogesteron có tác dụng bù lại
 pro-gesteron thiếu hụt ở phụ nữ tuổi tiền mãn
 kinh.
CB: Rối loạn tiền mãn kinh (như kinh nguyệt
 không đều, hội chứng tiền kinh, chóng mặt,
 đau đầu, đau vú,...) Bệnh nội mạc tử cung.
LD: Suy hoàng thể: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên
 (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng
 kinh) - Bệnh nội mạc tử cung: ngày 1-4 viên;
 dùng liên tục.
CCB: Suy gan nặng, có thai (3 tháng đầu); tiền
 sử viêm tĩnh mạch huyết khối, phụ nữ nuôi con
 bú.

DEMELVERIN

Chống co thắt

Benzenethanamin, N-methyl-N-(2-phenylethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Demelverinum hydrochloricum
Spasman (Đức) (+ Trihexyphenidyl)

DEMEROL (Anh - Mỹ)

Giảm đau loại morphin

DT: Ống tiêm 2,5%-5%; 7,5%-10%. Viên
 50mg. Lọ 473ml có 50mg/5ml. Hoạt chất là
 meperidin HCl.
CB: Giảm đau từ mức vừa đến nặng. Thuốc
 tiêm dùng trong tiến phẫu thuật, phụ trợ gây
 mê, giảm đau sản khoa.
LD: Giảm đau; tiêm bắp thịt hoặc tiêm tĩnh
 mạch rất chậm, (pha loãng), đôi khi tiêm dưới
 da. Khi dùng chung với phenothiazin và thuốc
 an thần cần giảm liều 25-30%. Người lớn:
 50-150mg, tiêm bắp thịt, dưới da hay uống,
 cách 3-4 giờ. Trẻ em: 0,5-0,8mg/0,5kg, cách
 dùng như người lớn. Tiến phẫu thuật: người
 lớn 50-100mg, trẻ em 0,5-1mg/0,5kg, tiêm
 bắp thịt hay dưới da, 30-90 phút trước khi gây
 mê. Hỗ trợ gây mê: tiêm tĩnh mạch chậm lặp lại
 các liều chia nhỏ (10mg/ml) hay tiêm truyền
 liên tục dung dịch pha loãng (1mg/ml). Liều
 tùy theo sự chuẩn mê, loại và thời gian mổ.
 Giảm đau sản khoa: 50-100mg, tiêm bắp thịt
 hay dưới da khi cơn đau đều đặn, lặp lại cách
 nhau 1-3 giờ.
CCB và LY: Xem Pethidin.

DEMEXIPTILIN

5H-Dibenzo [a,d] cyclohepten-5-on O-[2-
 (methylamino) ethyl] oxim

Dẫn xuất hydrochlorid:

Déparon (Aron, Pháp)

Tinoran (Diamant)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng.

CB: Các chứng trầm cảm, như amitriptylin.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên (tối đa tới 6 viên/24 giờ).

CCB: Như amitriptylin.

DEMOXYTOCIN

Oxytocin, 1-(3-mercaptopropanoic acid)

Desamino - oxytocin

Sandopart (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 50 đvqt.

TD: Dẫn chất tổng hợp của Oxytocin, tác dụng tăng co tử cung khoảng gấp 2 lần hormon tự nhiên. Dùng uống có tác dụng rất nhanh đến tuyến vú (sau vài phút).

CB và LD: Gây trở da hoặc thúc đẻ: ngậm trong miệng 1/2-1 viên cứ sau 30 phút lại ngậm 1 lần như trên (tối đa tới 10 viên/24 giờ).
- Gây thoái triển tử cung: ngày 5 lần x 1/2 - 1 viên.

Thúc đẩy tiết sữa; phòng viêm vú: 5 phút trước khi cho bú uống 1 viên.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm độc huyết, tiền sản giật nặng, rối loạn nặng tim mạch, cơn co bóp tử cung tăng trương lực, tình trạng nguy cấp ở bào thai hoặc tình trạng không nên gây trở dạ hoặc có chống chỉ định lấy thai ra qua âm đạo.

LY: Sản phụ trên 35 tuổi và đã cắt phần dưới dạ con; máu cần đổi giữa kích thước khung chậu và bào thai,...

DENATONIUM Benzoat

Tá dược

Benzenmethanaminium, N-[2-[(2,6-dimethylphenyl) amino]-2-oxoethyl]-N, N-diethyl-, benzoat

Denatonum

Bitrex (Macfarlan Smith, Anh)

Indigestin (Chassot, Thụy Sĩ)

DENAVERIN

Chống co thắt

Benzenacetic, acid, α -(2-ethylbutoxy)- α -phenyl-, 2-(dimethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Spasmelgan (Apogepha, Đức)

DENILEUKIN DIFITOX

BD: *Ontak (Ligand - Mỹ)*

TD: Immunomodulator. Thích ứng miễn dịch.

DENOPAMIN

Kích thích cơ tim kiểu giao cảm beta1
Kaigut (Tanabe, Japan)

DENORAL Syrup (Rhône - Paulenc)

DT: Lọ 150ml sirô. Cứ 15ml sirô người lớn hoặc 5ml sirô trẻ em chứa: buzepid 0,9mg/0,2mg; clocinizin diHCl: 3,375mg/0,75mg và pholcodin 13,5mg/2mg.

CB: Điều trị triệu chứng cơn tụt và dị ứng (cường tụ hoặc ngạt mũi, xổ mũi, chảy nước mắt, ho khan do dị ứng hoặc kích ứng).

LD: Người lớn ngày 2-3 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3-8 thìa chia vài lần tùy theo tuổi.

CCB: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 30 tháng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, và các CCB với pholcodin.

DENTAKE (Nhật Bản)

DT: Viên chứa 28mg lysozym HCl, 150mg vitamin C và 1,5mg phytonadion.

CB: Viêm lợi, viêm chân răng chảy máu v.v...

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

DENTGITAL (XNDP 3/2)

DT: Cứ 100ml có: Tinh dầu đinh hương 9g, tinh dầu gừng 2g, menthol 5g, camphor 12g, alcohol 70° 100ml.

CB: Sát khuẩn, gây tê, chống viêm trong đau nhức răng, viêm lợi.

LD: Chấm đầu cây bông gòn vào thuốc và đặt vào nơi đau 2 - 3 lần/ngày.

LY: Không được uống.

DENTIDON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang: lysozym, vitamin E, Na coper, chlorophyl.

DEOXYRIBONUCLEIC Acid

Bổ dưỡng

Desoxypentose nucleic acid; DNA hoặc ADN; Thymus nucleic acid

A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)

A.D.N. Maloy - S pindler (Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

A.D.N "H.P" (Biostabilex, Paris)

Leucocitasi (Serono)

DT: Viên bọc đường 150mg - Ống tiêm 3ml/125mg (muối natri). Gồm những polynucleotid có khối lượng phân tử rất cao, tham gia vào quá trình phục hồi miễn dịch ở cơ thể.

CB: Thuốc viên: Rối loạn cố định calci ở xương, cơ thể thiếu calci và phosphor, phỏng giảm bạch cầu; sau chiếu tia X.

LD: Người lớn ngày uống 2 viên, vào bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 1-2 viên. Thuốc tiêm: Giảm bạch cầu; vết thương chậm lành; loét cơ nguyên nhân ở mạch máu; hoại thư, biến chứng sau chiếu tia X. Tiêm sâu bắp, ngày từ 5-10ml.

D.E.P

Diethylphthalat; Phtalate d'éthyle

DT: Dung dịch và kem bôi da.
CD: Diệt cái ghẻ và một số ký sinh trùng ngoài da khác (muỗi, vắt).
LD: Ngày bôi 2-3 lần, hoặc bôi ngoài da, những chỗ cần chống muỗi, vắt.
BD tương tự: *Metid (CTDL 1)*

DEPTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dibenzheptropin
Dẫn xuất citrat:
Brontin (Formenti, Italia)
Brontina (Brocades)
Brontine (Brocades-Sthecman; Gist-Brocades)
Su-Brontine (Brocades)

DÉPURATIF Richelet vitamin PP (Pháp)

DT: Chai 200ml dd uống có đường hoặc không. Cứ 100ml dd này chứa:
 Cao lỏng 7 dược thảo 4,552g
 Cồn thuốc long đởm thảo (gentian) 0,769g
 Tanin 0,163g
 Magnesium chlorid 0,872g
 Magnesium bromhydrat 0,054g
 Vitamin PP 0,069g
CD: Cơ thể mệt mỏi, một số rối loạn tuần hoàn và chứng bệnh ngoài da.
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 thìa canh, trước bữa ăn.
CCD: Suy thận nặng (do có MgCl₂); không dung nạp được các bromid và dẫn chất salicylic (có trong tá dược thuốc).
LY: *Có dạng thuốc Dupuratif des alpes có 70mg cao bourdaine dùng trị táo bón và Depuratif Parmet có 4 cao dược thảo dưới dạng sirô dùng cho chức năng đường tiêu hoá và đường niệu.*

DEPURGAN (Czech)

DT: Mỗi viên (bọc đường) có:
 Aloin 0,016g
 Phenolphthalein 0,032g
 Cao khô mã tiền 0,004g
 Cao belladon 0,0012g
CD: Táo bón
LD: Buổi chiều trước khi ngủ, uống 1-3 viên.

DEQ (Thái Lan)

DT: Viên ngậm 250mcg dequalinium HCl và 1mg tyrothricin.
CD: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

DEQUALINIUM Chlorid

Quinolinium, 1,1'-(1,10-decandiyl) bis [4-amino-2-methyl-, dichlorid
Decaminum (Nga); Dequalinium; Dequalonium
BD: *Anqils (Sopar, Bỉ)*
Anginol (Labina/Sieren, Bỉ)

Danical (Gea, Đan Mạch)
Decaderm (Galenica, Bucarest)
Dekadin (Nycomed, Na Uy)
Delica-sol (Thụy Sĩ)
Delin (Thái Lan)
Dequacets (Evans, Anh)
Dequadin (Anh, Glaxo, Tây Ban Nha)
Dequafungan (Kreussler, Đức)
Dequaspon (Allen & Hanburys, Anh)
Dequavagyn (Kreussler, Đức)
Dequavet (Glaxo)
Dequin (Inibsa, Tây Ban Nha)
Efisol S (Roland, Đức)
Eriosept (Kreussler, Đức)
Evazol (Ravensberg, Đức)
Gargilon (Duphar, Bỉ)
Grocreme (Grossmann, Thụy Sĩ)
Hexilin (Glaxo)
Labosept (Anh)

Lariquin (Maneti Roberts, Italia)
Malyt (Mepha, Thụy Sĩ, Đức)
Nosor (Remedia, Israel)
Phyllenetten (Đức)
Quotacidine (Dausse, Pháp)
Salvizol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sorot (Ravensberg, Đức)
Tonsillol (Merckle, Đức)

Dẫn xuất acetat:
Solviodol (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất salicylat:
Derma-Europuran (Đức)
Soor Gel (Đức)

TD: Thuốc tổng hợp nhóm amoni bậc 4. Có tác dụng diệt khuẩn mạnh, hoạt phổ rộng, không độc, dung nạp tốt ở da và niêm mạc.
CD - LD: Viên nén 0,25mg để ngậm, trị các viêm nhiễm ở miệng, họng; phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở miệng và họng. Người lớn: ngày ngậm 6-10 viên.
 Kem bôi 0,4%, điều trị các nhiễm khuẩn ngoài da như viêm bì chốc lở, hăm kẽ... ngày bôi 2 lần.

LY: - Không dùng vệ sinh bộ phận sinh dục nữ.
 - Không được băng kín - (viêm và hoại tử da).

DERINOX (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 3mg prednisolon, 3,75mg naphazolin nitrat.
TD: Chống viêm, gây co mạch ở niêm mạc mũi - họng, sát khuẩn.
CD: Cường tụ và viêm cấp trong: viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.
LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.
CCB: Trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); phối hợp với các IMAO; giốcôm góc đóng. Nhiễm virút (do có hydrocortison).

DERMACOL Cream (CTDP Nam Hà)

DT: Ống thuốc bôi 5g - cứ 100g có:
 Acid salicylic 2g
 Miconazol nitrat 2g

Dexamethason 0,05g
Chloramphenicol 0,5g
Tá dược vđ 100g

TD: Miconazol nitrat: Chống nấm ký sinh phổ rộng và *Candida albicans*. Kháng khuẩn cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).

- Chloramphenicol: Kháng sinh tác dụng trên nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Các *Rickettsiae*, *Chlamydia*, *Mycoplasma* dùng ngoài trị viêm da, nhiễm khuẩn da, chống bội nhiễm khi da bị tổn thương.

- Dexamethason: Kháng viêm mạnh.

- Acid salicylic: Dùng ngoài da có tác dụng chống ngứa, sát khuẩn, chống nấm ký sinh ngoài da. Acid salicylic còn có tác dụng làm mỏng da, bạt sừng bong vẩy giúp cho thuốc thấm tốt trên da, tăng cường hiệu lực điều trị của thuốc đối với bệnh nấm da, á sừng, vẩy nến, eczema.

CD: Trị các bệnh ngoài da như:

+ Nấm da: Hắc đầu, lang ben, nấm móng, nấm tóc, nấm bẹn, nấm thân.

+ Viêm da, mẩn ngứa, trứng cá, mụn nhọt.

+ Bệnh á sừng, vẩy nến, eczema.

+ Bệnh nước ăn chân, chân tay mẩn ngứa do tiếp xúc với nước biển.

LD: Thoa thuốc lên vùng da bị tổn thương ngày 2 lần sáng tối. Bôi thuốc liên tục cho tới khi khỏi hẳn.

Riêng trường hợp lang ben có thể phải dùng thuốc từ 7 đến 30 ngày liên tục.

BD tương tự: *Dermacol DS* (không có Dexamethason và acid salicylic)

DERMALITE (Ấn Độ)

DT: Ống 50g kem bôi chứa 2% hydroquinon và 2,8% glyceryl mono-para-aminobenzoat.

TD: Khử sắc tố ở da,...

CD: Các trường hợp tăng nhiễm melanin như: chứng râm da; tăng sắc tố da sau viêm....

LD: Ngày bôi 2 lần kem sát nhẹ.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DERMANEAL (TQ)

DT: Kem bôi da có ketoconazol, clobetasol, neomycin.

TD: Viêm nhiễm ngoài da.

DERMOFAR (Cty DPDL)

DT: Crem bôi, 100g có:

Chloramphenicol 2g

Dexamethason acetat 0,05g

TD: Kết hợp một kháng sinh phổ rộng với một kháng viêm và dj ứng mạnh.

CD: Nhiễm khuẩn da, mụn, nhọt, viêm ngứa, dj ứng lở loét, hăm đỏ, eczema.

LD: Làm sạch nơi tổn thương, bôi thuốc, chà nhẹ cho thấm, 3 - 4 lần/ngày.

Dùng trong 10 ngày trở lại.

DERMOKALIXAN (Anh - Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa: 75mg kanamycin (dạng sulfat); 75mg amfomycin (dạng muối calci) và 150mg hydrocortison acetat.

TD: Amfomycin, kháng sinh polypeptid, tác dụng với các cầu khuẩn Gram (+).

CD: Eczema có bội nhiễm; vết thương và vết bỏng bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-2 lần, không dùng quá 8 ngày liền.

CCB: Các bệnh ngoài da, nguyên phát do nhiễm khuẩn, virus hoặc nấm; loét càng chân, vết thương không đau, mụn trứng cá đỏ, mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; băng kín vết thương sau khi bôi thuốc.

LY: Tránh bôi trên diện da rộng, hoặc bôi lớp quá dày (nhất là ở trẻ nhỏ).

DERMOSOLON (Hungari)

DT: Thuốc mỡ đóng ống 5g chứa 3% clioquinol và 0,5% prednisolon.

CD: Eczema nhiễm khuẩn, bệnh nấm ký sinh ngoài da,...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

DERMOVATE Cream, ointment

(Glaxo Wellcome)

DT: Dermovate crem bôi da 100g:

Clobetasol propionat 0,05g

Dermovate mỡ bôi da 100g:

Clobetasol propionat 0,05g

Tenovate G crem 100g :

Clobetasol propionat 0,05g

Gentamicin sulfat 0,1g

Tenovate - M crem 100g:

Clobetasol propionat 0,05g

Miconazol nitrat 2g

TD: Phối hợp corticoid mạnh với thuốc kháng sinh và kháng nấm.

CD: Dermovate: vẩy nến (trừ vẩy nến mảng lan rộng), chàm dai dẳng, liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa, một số bệnh da khác.

Tenovat - G: các chỉ định như Dermovate và nhiễm khuẩn thứ phát.

Tenovat - M: các chỉ định như Dermovate và nhiễm vi nấm hoặc nấm men *Candida*.

LD: Bôi một lượng thuốc vừa đủ lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 4 tuần mà không xem đáp ứng của bệnh.

CCB: - Trứng cá và viêm da quanh miệng - Ngứa hậu môn, sinh dục - Nhiễm vi rút nguyên phát - Quai mẩn với thuốc - Vết thương nhiễm khuẩn, lở loét nguyên phát. Trẻ em dưới một tuổi - Viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: - Xem kỹ *Corticoid*.

- Dùng lâu dài ức chế tuyến thượng thận.

- Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.

- Phải theo dõi cẩn thận khi dùng cho bệnh vẩy nến.

- Không dùng cho người mang thai ở diện rộng

lớn, lâu dài.

– Có dấu hiệu quá mẫn ngưng dùng thuốc.

DESERPIDIN

Trị tăng huyết áp

Recanescin

Harmonyl (Abbott)

Raunormine (Pennic)

DESFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

BD: *Suprane (Mý)*

DT: Lọ 240ml 100%

CB và LD: Gây mê đường hô hấp. Liều dùng tùy theo người bệnh. Cảm ứng tiền mê: nồng độ khởi đầu là 3%, có thể tăng từng mức 0,5 - 1% cứ mỗi 2 - 3 nhịp thở. Để duy trì: dùng nồng độ 2 - 6%. Khi dùng đồng thời với N₂O; nếu hít cùng lúc với O₂ hoặc khi có nhiều O₂ có thể dùng nồng độ tới 2,5 - 8,5%. Với trẻ em, có thể duy trì với nồng độ 5,2 - 10% dùng hoặc không dùng đồng thời với N₂O/O₂. Với trẻ em, có thể duy trì với nồng độ 5,2 - 10% dùng hoặc không dùng đồng thời với N₂O/O₂.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, dễ bị sốt ác tính; phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: trẻ em dưới 15 tuổi; có nguy cơ về bệnh mạch vành, tăng huyết áp hoặc phẫu thuật tim; đang phẫu thuật ở não; bệnh nhân suy nhược, hạ huyết áp và giảm thể tích máu, phẫu thuật thần kinh và ở khoa sản; phụ nữ có thai.

Tác dụng phụ: Suy hô hấp và hạ huyết áp (nhẹ và thoáng qua); lờ, thờ chậm, tiết nhiều nước bọt, có thể thành quản, buồn nôn sau mổ, sốt cao ác tính.

Tương tác thuốc: Tăng tác dụng các thuốc giãn cơ, dẫn xuất opi, benzodiazepin hoặc các thuốc an thần khác.

DESIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f]-azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N-methyl

Desmethylinipramin; Iren; Norimipramin

Dẫn xuất dibudinat:

Desipramin-2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalendi-sulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Deprexan (Unipharm, Israel)*

Norpolake (Lakeside, USA)

Norpramin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Nortimil (Chiesi, Italia)

Pertofran (Geigy, Rorer, Mỹ)

Pertofrina (Geigy)

Petylyl (Đức)

Sertofren (Geigy)

DT: Viên nén bọc 25mg.

TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CB: Trầm cảm đơn thuần, phản ứng, loạn thần kinh, pha u sầu của bệnh tâm thần hưng trầm cảm, u sầu trầm cảm tuổi già, loạn tính khí, mất nghị lực trong lúc bị bệnh tâm thần phân

liệt. Tác dụng đặc biệt rõ sự ức chế tâm thần vận động ở người vô tình cảm, suy nhược tâm thần, thể chất - nhân cách suy nhược, mất nghị lực, thiếu cương quyết, nghỉ ngơi...

LD: Điều trị tấn công: bắt đầu 50-75mg/ngày, tăng dần cho tới 150-200mg/ngày. Điều trị duy trì trung bình tốt nhất 100 - 150mg/ngày. Dùng trong nhiều tuần sau khi hết các triệu chứng trầm cảm.

CCB: Kết hợp với IMAO, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái.

LY: Chưa xác định được liều dùng cho trẻ em.

DESIRUDIN

BD: *Irudil (Austria)*

Revasc (nhiều nước)

TD: Chống đông máu (thrombolytic agent), tan huyết khối.

DESLANOSID

Glycosid cường tim

BD: *Cedigalan (Zdravlje)*

Cedilanid (Sandoz-Wander)

Ceglunat (Đức)

Celanata (Medica, Phần Lan)

Désacé (Dexo, Pháp)

Desaci (Simes, Italia)

Isolanid (Gedeon Richter)

Lanimerck (E. Merck)

Lekozid (Lek)

Verdiana (Tây Ban Nha)

DT, CB, LD: Xem Lanatosid C.

DESLORELIN

Chủ vận LH-RH

D-Trp LHRH-PEA (USA)

Somagard (USA)

DESMOPRESSIN

Vasopressin, 1-(3-mercaptopropanoic acid)8-D-arginin; DAV; DAVP; DDAVP;

1-Deamino-8-D-arginin vasopressin

Dẫn xuất acetat hoặc diacetat:

BD: *Adiuretin SD (Spofa)*

DAV Ritter (Ritter, Thụy Sĩ)

DDAVP Ferring (Thụy Điển, USA)

Deftrin (Thụy Điển)

Desmospray (Thụy Điển)

Desurin (Thụy Điển)

Minirin (Thụy Điển, Australia)

Minrin (Thụy Điển)

Minurin (Thụy Điển, Tây Ban Nha)

Stimate (Armour)

DT: Lọ 2,5ml để nhỏ mũi (0,1mg/ml) kèm 1 ống thông chia độ gọi là "rhinyt". Lọ phun mù (Spray) 2,5ml để phun vào mũi (kèm bơm chuẩn độ và am bu), chứa 0,25mg DDAVP.

Mỗi lần phun: 0,1ml/10mcg. Ống tiêm 1ml/4mcg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có cấu trúc hóa học tương tự như vasopressin, có ưu điểm: Không

làm tăng huyết áp: Thời gian tác dụng trên 10 giờ (so với vài phút của vasopressin). Cũng có tác dụng chống bài niệu như vasopressin. Ngoài tác dụng chống lợi tiểu, với liều cao hơn (0,3 - 0,4mcg/kg thể trọng), thuốc làm tăng nồng độ ở huyết tương các yếu tố VIII và yếu tố Willebrand khoảng gấp 3-4 lần nồng độ bình thường, do đó làm giảm thời gian chảy máu.

CD và LD: Bệnh dai tháo nhạt: Trẻ em dai dầm (trên 5 tuổi). 1/ Bơm vào niêm mạc mũi với một ống nhỏ bằng chất dẻo gọi là "rhinyl" ngày 2 lần, mỗi lần 10-20mg tức là 0,1 đến 0,2 ml. Rửa sạch 2 hốc mũi với nước muối đẳng trương trước khi bơm thuốc. Trẻ em: Dùng nửa liều trên đây. Để chữa chứng dai dầm, buổi tối trước khi đi ngủ bơm 0,1 đến 0,2ml. Dùng liên tục (tối 3 tháng), hoặc từng đợt. 2) Điều chỉnh và phòng ngừa các tai biến chảy máu trong các bệnh sau đây: Bệnh ưa chảy máu A ở mức vừa phải và giảm; Bệnh của Von Willebrand ngoài các thể nặng hoặc tip II B; Thời gian chảy máu kéo dài, chưa rõ nguyên nhân nhất là ở chứng suy thận mạn. - Biến chứng khi dùng các thuốc chống ngưng kết tiểu cầu. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (15-30 phút) theo liều 0,3-0,4mcg/kg hòa vào 50-100ml dung dịch NaCl 0,9%. Ở người già hoặc có rối loạn tim mạch chỉ dùng liều 0,2mcg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh của Von Willebrand tip B (do nguy cơ gây giảm tiểu cầu). Phụ nữ có thai. Suy tim.
LY: Bảo quản: Trong tủ lạnh nhiệt độ từ 4°C đến 8°C. Sau khi đã mở ống thuốc ra phải dùng hết.

DÉSOCORT (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có dexamethason 5mg.

CD: Viêm tai ngoài cấp hoặc bán cấp, một số trường hợp chảy nước tai.

LD: Ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 4-8 giọt, từ 6-10 ngày.

CCĐ: Như Antibio-Synalar

DESOGESTREL

Progestin

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-ol,13-ethyl-11-methylen-, 17α-

BD kép: *Marvelon 28 (Organon)* có: Ethinylestradiol 0,03mg, Desogestrel 0,1mg cho 1 viên tránh thai.

DESONID

Hydroxyprednisolon acetonid
Oxiprednisolon acetonid; Prednacinolon

BD: *Apolar (A.L., Na Uy)*

Desone (Owen, USA)

Desowen (Owen, USA)

Locapred (Fabre, Paris)

Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Reticus (Farmila, Italia)

Sine-Fluor (Made, Tây Ban Nha)

Sterax (Alcon)

Steroiderm (Tây Ban Nha)

Steronode (Alcon)

Topifug (Wolff, Đức)

Tridesilon (Anh, USA)

Tridesonit (Dome)

Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):

Prenacid (SIFI, Italia)

DT: Kem bôi da 0,05 và 0,1%.

TD: Corticoid không có fluor, hoạt tính khá mạnh (chống viêm), ngứa, dịch rỉ và ức chế quá trình sinh sản tế bào và sinh tổng hợp ở bì và biểu bì.

CD: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Còn dùng trong luput ban đỏ dạng đĩa, bệnh vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Chàm - tổ đĩa, vết côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi, tổn thương loét, mụn trứng cá đặc biệt trứng cá đỏ, bôi lên mi mắt và các CCĐ chung của corticoid.

LY: Xem CORTICOID.

DESOXIMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-(11β,16α)-

Desoxymethason

BD: *Actiderm (Hoechst)*

Decolan (Hoechst)

Dermo-Hidrol (Hoechst)

Esperson (Hoechst)

Flubason (Hoechst)

Ibaril (Hoechst)

Stiedex (High Wycombe)

Topicort (Hoechst)

Topicorte (Roussel)

Topiderm (Roussel)

Toptisolon (Đức)

Topisolone (Hoechst)

DT: Thuốc mỡ hoặc kem bôi 0,25%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor; chống viêm và dị ứng.

CD: Các bệnh ngoài da có viêm và ngứa như eczema, viêm bì thần kinh, liken hóa, vẩy nến,...

LD: Bắt đầu: bôi thuốc mỡ 2-3 lần/ngày. Sau bôi 1 lần/ngày, hoặc ngày bôi 1-4 lần kem.

CCĐ: Bệnh do virus, nấm ký sinh, tổn thương do lao.

LY: Xem Corticoid.

DESOXYCORTON

Pregn-4-en-3,20-dion, 21-hydroxy-

Dẫn xuất 21-acetat:

Desossicorton acetato

Desoxycorticosteron acetat

Desoxycorticosteronum acetylalum

Desoxycortoni acetas

Desoxycortonum aceticum

Cortisol
 Deoxycorticosteron acetat
 Deoxycorton acetat
 Medicosteron
 Syncortin
 BD: Cortiarmour (Armour)
 Cortate (Schering Corp/Essex)
 Cortiron (Schering AG, Đức)
 Cortisteril (Italia)
 Cortisteron (Thụy Sĩ)
 Cortivis (Vister, Italia)
 Decortin (USA)
 Decorton (Leciva)
 Decosterone (USA, Áo)
 Doca (Organon; Thụy Điển)
 Mincortid (Bucarest)
 Percorten (Ciba)
 Syncortyl (Roussel)
 Syncosteron (CTDP Bình Định)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg và 10mg trong dd dầu.
 TD: Hormon vỏ thượng thận, tác dụng tới chuyển hóa vỏ cơ (mineralo-corticoid), bù trừ thiếu hụt hormon mineralo corticoid; hiện nay đã tổng hợp được.

CD: Bệnh Addison. Addison, cắt bỏ thượng thận - Suy tuyến yên - tình trạng mất nước (tăng sản thượng thận bẩm sinh với hội chứng mất muối). Suy thượng thận mãn tính khi không dùng được cortison. Nhược cơ, người mới ốm dậy bị suy nhược. Còn dùng điều trị phối hợp bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: tiêm bắp 5-10mg/24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 10mg; 24 giờ: 25mg.

CCĐ: Tăng huyết áp.

LY: Tránh dùng nếu bị suy tim, suy thận, xơ gan; phù nề, tăng huyết áp. Còn có dạng viên ngâm đặt dưới lưỡi 5mg. Ngày dùng 1 viên.

Tương tác: (Xem corticoid).

Tác dụng phụ: Phù, tăng HA, (nhất là liều cao).

Dẫn xuất 21-enantat:

Desoxycorton heptanoat
 Cortiron Depot (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-glucosid:

Percorten (Ciba)

Dẫn xuất 21-pivalat:

Desoxycorticosteron pivalat

Desoxycortone trimethylacetate

DESOXYRIBONUCLEASE

(Pancreatic)

TD: Enzym có tác dụng phân hủy nhanh các mảnh mô và mù, do đó thúc đẩy quá trình tái tạo biểu mô ở các vết thương, thường dùng phối hợp với fibrinolysin. Xem "Pancreatic Dornase" và bd kép Elase.

DESTRIOL (Remedica)

DT: Viên có: dextropropoxyphen 32,5g; paracetamol 325mg.

CD: Đau nhẹ đến vừa hoặc nặng.

LD: Người lớn uống 4-6 viên/ngày, cách nhau

4 giờ, vào bữa ăn - Suy gan - thận giảm liều, cách nhau 8 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Suy thận nặng - Trẻ dưới 15 tuổi - Suy gan - Người nuôi con bú. Có thai.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không dùng liều cao, lâu dài.

- Không dùng cùng lúc với thuốc an thần, trầm cảm ba vòng.

- Tránh lái xe, vận hành máy khi dùng thuốc.

Phản ứng phụ: Có thể bị chóng mặt, an thần, buồn nôn, nôn, táo bón, nổi mẩn, nhức đầu, suy nhược, sáng chói, buồn ngủ, mất định hướng, hạ đường huyết, viêm gan tắc mật, mày đay, rối loạn thị giác, đau bụng, choáng váng, bồn chồn, hạ tiểu cầu.

DETAJMIUM Bitartrat

Detajmium hydrogentartricum

Tachmalcor (Arzi, Đức)

DT: Viên bọc đường 25mg.

TD: Dẫn chất của ajmalin, dùng uống có tác dụng chống loạn nhịp rõ rệt và đếm độn hơn ajmalin, nên dùng với liều thấp hơn và dung nạp cũng tốt hơn.

CD: - Điều trị trong thời gian dài các ngoại tâm thu tâm thất, và ở mức độ kém hơn: các ngoại tâm thu trên thất và nhịp nhanh kịch phát tâm thất. Để cắt các cơn loạn nhịp vừa hoặc nhẹ và để phòng các cơn đột phát. Điều trị tiếp tục khi tiêm ajmalin.

LD: Liều trung bình 1 lần : 2-4 viên; 24 giờ: 6-12 viên, chia đều làm 3-4 lần. Liều duy trì: 4-6 viên/24 giờ.

LY: - Tránh dùng nếu có block xoang nhĩ, block nhĩ thất, block cánh phải hoặc trái; suy cơ tim (nếu không điều trị đồng thời bằng các glucosid trợ tim); tổn thương nặng ở nhu mô gan; rối loạn nặng ở quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng phụ: nhức đầu, cảm giác nóng, chóng mặt.

DETOMIDIN

BD: Domosedae

TD: Giảm đau, an thần.

DETOXALGINE (Pháp)

DT: Mỗi viên sỏi bột có:

Glucuronamid 200mg

Aspirin 375mg

Vitamin C 200mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.

CD: Các chứng đau, thấp khớp đặc biệt đau khớp, sốt cảm cúm.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên, uống 2- 3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 5 tuổi: uống 1 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em 6 - 9 tuổi uống 1/2 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em từ 9-12 tuổi uống 1/2 đến 2 viên chia làm 2 lần/ngày

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Các bệnh và thể tạng chảy máu. Nguy cơ xuất huyết.

LY: Thuốc dùng chủ yếu cho người lớn. Thận trọng với người suy thận, hen suyễn.

DEXADENT (Ba Lan)

DT: Thuốc mỡ (ống 5g): 50mg dexamethason acetat; 125mg framycetin sulfat, 100.000 đvqt polymyxin B sulfat, tá dược vđ 5g.

CD: Điều trị tại chỗ sâu răng, tủy răng và quanh chân răng.

LD: Ngày bôi 3-4 lần. Dứt dùng 3-4 ngày.

DEXAMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro 11,17, 21-trihydroxy-16-methyl-, (11 β ,16 α)-

Desametonon; Hexadecadrol; Mediamethason

BD: Adexone (Rekah, Israel)

Aeroseb - Dex (Herbert, USA)

Aflucoson (Arcana, Áo)

Aphasolon (Japan)

Artrosone (Davur, Tây Ban Nha)

Baycadron (Bay, Skokie, USA)

Cadexcin N (Thái Lan) + Neomycin

Cortico-Acrtin (Atmos, Đức)

Cortisumanan (Winzer, Đức)

Decacort (Cortec, Đan Mạch)

Decadeltosona (Efeyn, Tây Ban Nha)

Decaderm (Merck, Sharp & Dohme)

Decadran (Merck, Sharp & Dohme)

Decadron (Merck, Sharp & Dohme)

Decalix (Pharmed, USA)

Decameth (Foy, USA)

Decaspray (Merck, Sharp & Dohme)

Decofluor (Salfa, Italia)

Dekacort (Faber-Ref, Milano)

Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Deksamet (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Deltacyl (Trifaco)

Deltafluorène (Merrel Dow/Lepetit)

Dermaphyton (XNDP 24) (+

chloramphenicol + neomycin)

Dermax (Fargal, Roma)

Deronil (Schering Corp/Essex)

Desacort (Caber, Italia)

Desacortone (Neophared, Italia)

Desalark (Italia)

Deseronil (Schering Corp/Essex)

Dexa

Dexa-Aldon (Aldon, Tây Ban Nha)

Dexacin (CTD Bến Tre)

Dexacort (Ikapharm, Israel)

Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)

Dexafarma (Leano, Tây Ban Nha)

Dexa-Life (Tây Ban Nha)

Dexalocal (Medinova, Thụy Sĩ)

Dexa-Mamallet (Japan)

Dexamecortine (Labatec, Genève)

Dexamed (Medice, Đức)

Dexametaluy (Miluy, Madrid)

Dexameth (USV, USA)

Dexamethadrone (Canada)

Dexamiso (Tây Ban Nha)

Dexamonozon (Medice, Đức)

Dexan (CTDP Đồng Tháp)

Dexaneric (Barcelona)

Dexaplast (Barcelona)

Dexapolcort (Polfa, Ba Lan)

Dexaport (Preepori Drug, USA)

Dexa-Rhinosan (Bichsel, Thụy Sĩ)

Dexaron (Đài Loan)

Dexasan (Santos, Madrid)

Dexa-Scheroson (Schering AG, Đức)

Dexa-Sine (Thilo, Đức)

Dexason (Galenika)

Dexacin (CTD Bến Tre)

Dexinolon Sable (Desittin, Đức)

Dexmethosone (Protea, Australia)

Dexmin (Hàn Quốc) + Dexchlorpheniramin

Dexone TM (Rowell, USA)

Dexoral (Uva, Paris)

Dexpension (CTD Bình Định)

Dextelan (Glaxo)

Dexyl (Sanofi)

Dezone (USA)

Dinormon (Milano)

Firmalone (Firma, Italia)

Fluormone (Benvegna, Italia)

Fortecortin (E. Merck, Tây Ban Nha)

Gammacorten (Ciba)

GW Pola 6 (Australia)

Hadocort (CTD Hà Tây) + Xylometazolin

Hexadrol (Organon)

Isnucort (Isnardi, Italia)

Isopto - Dex (Alcon)

Isopto - Maxidex (Alcon)

Likalison - F (Dorsch, Đức)

Loverine (Isei, Japan)

Luxazone (Roma)

Murvisona D (Zambeletti, Italia)

Maxidex (Alcon)

Mebi Dexa (XDPT Q3)

Meko Dexa (CTD Q3)

Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)

Methazon (Ion, Italia)

Millicorten (Ciba)

Miral (Geneva Drug, USA)

Moco (Kowa, Japan)

Moderix (Larma, Madrid)

Mymethasone (My-K, USA)

Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)

Oradexon (Organon)

Predni-F-Tablinen (Biersdorf, Đức)

Prednisolon F (Pharma, Bungari)

Santeson (Santen, Japan)

Sawasone (Sawaii, Japan)

Sokaral (Allergan, Đức)

Steratol (Wakamoro, Japan)

Vicoldem (CTD Vinh Phúc) (+

Oxymetazolin)

Visumetazone (ISF, Italia)

Dẫn xuất acefurat:

Dexamethason acefurat

Dexamethason 21-acetat 17 α -(2-furoat)

Sch 31353 (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất 21-acetat:

Dexamethason acetat

Delalone L. A (Forest, Mỹ)

Decadronal (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron L.A (Merck, Sharp, & Dohme)
Decaject L.A (Mayrand, USA)
Decasterolone (I.B.E Tây Ban Nha)
Decoderm (E. Merck; Tây Ban Nha)
Dectancyl (Roussel)
Dekasol—L.A (Seatrace, USA)
Delladec (Forest, USA)
Deltacyl (Tipharco)
Deronil (Schering Corp/Essex)
Dexacen (Central, USA)
Dexacortisyl (Roussel)
Dexasone L.A (USA)
Dexone L.A (Keene Pharm, USA)
Fortecortin—Kristallsusp (E. Merck)
Panasone (Norbrook, Anh)
Solurex LA (Hyrex, USA)
Dẫn xuất 21-acetat và 21-(disodium phosphat)
Duo—Decadron (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 17, 21-dipropionat
Dexamethason dipropionat
 ST 12
Methaderm (Taiho, Japan)
Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):
Dexamethason dihydrogen phosphat-dinatrium
Dexamethasone (phosphat sodique de)
Dexamethasone sodium phosphat
Dexamethasoni natrii phosphat
Aacidexam (Aciphar, Bỉ)
Ak—Dex (Akorn, Canada)
Cébédex (Chanxin, Pháp)
Colyasone (Norbrook, Anh)
Cortifo (CTD Khánh Hoà) (+
Chloramphenicol)
Dalalone (Forest, USA)
Dalaron (Forest, USA)
Decaderm (Frosst, Australia)
Decamin (New Zealand)
Decardran (Merck, Sharp & Dohme)
Decadrol (Paddock, USA)
Decadron (Pháp, Merck, Sharp & Dohme)
Decaject (Mayrand, USA)
Dekasol (Seatrace, USA)
Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Delladec (Forest, USA)
Desalark (Italia)
Dexa (Đức)
Dexabene (Merckle, Đức)
Dexa—Brachtalin N (Đức)
Dexacen—4 (Central, USA)
Dexacort (Teva, Israel)
Dexacortol (Organon)
Dexacortin (Sireuli, Thụy Sĩ)
Dexa—Helvacort (Thụy Sĩ)
Dexa—inject (Đức)
Dexair (Pharmafair, USA)
Dexamed (Médice, Đức)
Dexa—Sine (Thilo, Đức)
Dexasone (USA)
Dexaven (Polfa, Ba Lan)
Dexone (Keene Pharm, USA)
Dexsone (Vortech, USA)

Dezone (USA)
Duphacort (Duphar, Bỉ)
Eta—Cortilen (SIFI, Italia)
Fortecortin—Mono (E. Merck)
Fortecortinvet (E. Merck)
Fosfodexa (Barcelona)
Hexadrol (Organon)
I—Methasone (USD)
Kabnethasone (Indonesia)
Maxidex (Alcon)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Neodexu eye drops (XNDP 3/2) (nhỏ mắt) (+
Neomycin)
Neodexa Nasal (XNDP 3/2) (nhỏ mũi) (+
Neomycin)
Novadex (Nova, Canada)
Ocu—Dex (Ocumed, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Orgadrone (Japan; Organon)
Penthasone (Pentagone, Canada)
Savacort—D (USA)
Soldesam (Italia)
Solone (Liade, Tây Ban Nha)
Solurex (Hyrex, USA)
Spersadex (Dispersa, Thụy Sĩ) (+
Chloramphenicol nhỏ mắt)
Spondy—Dexa (Efeka, Đức)
Turbinaire Decadron (MSD)
Vasodex (Mỹ)
DT: 1) Viên nén 0,5 và 1mg.
CD: Giống như các loại corticosteroid, nhưng mạnh hơn 7 lần prednison (hoặc prednisolon), bằng 35 lần cortison. It gây tác dụng phụ.
LD: Thường một ngày uống 0,003g trường hợp nặng uống 0,004 - 0,006g một ngày, khi có kết quả hạ dần liều, liều duy trì 0,0005 - 0,001g một ngày. Liều một ngày chia làm 2 - 3 lần uống trong hoặc sau bữa ăn. Trẻ em: 0,25 - 2mg/ngày, tùy theo tuổi.
 2) Thuốc tiêm: *Dectancyl suspension*
 - Lọ 1ml/5mg và 3ml/15mg (dạng acetat).
Soludécadron - Ống 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat). Dạng thường dùng trong bệnh viện: Ống 5ml/20mg.
CD: Cấp cứu các phản ứng nặng do dị ứng, sốc do phẫu thuật, phù não, suy thượng thận. Tiêm tại chỗ (thấm vào khớp hoặc quanh khớp) trong viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, ...
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 4 - 20mg/ngày (không quá 80mg/24 giờ). Tiêm tại chỗ: 2 - 6mg.
CCD: Bệnh nấm ký sinh lan rộng.
 3) Thuốc nhỏ mắt: (Dạng dinatri phosphat).
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 10ml kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat để bảo quản. Thuốc nhỏ mắt 0,1% (dạng metasulfobenzoat natri).
TD: Chống viêm và chống dị ứng mạnh.
CD: Viêm hoặc dị ứng ở đoạn trước của nhãn cầu, nhất là: Viêm kết mạc không nhiễm khuẩn, đặc biệt viêm kết mạc mùa xuân. - Viêm kết mạc mạch kẽ và hình đĩa. Viêm

màng mạch nhỏ, nhất là ở phía trước. Loét bờ mi và eczema mi mắt không nhiễm khuẩn. Điều trị sau mổ mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần, hoặc hơn nữa nếu có ý kiến thấy thuốc khoa mắt.

CCĐ: Như liệu pháp corticoid tại chỗ, đặc biệt là các nhiễm virus (nhất là Herpes ở mắt) nấm hoặc do lao, tiền sử glôcôm cá nhân hoặc gia đình.

LY: Nếu dùng thời gian dài cần theo dõi nhãn áp và độ trong của thể thủy tinh.

Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):

Dexamethason hemisuccinat

Hemidexa (Llorens, Barcelona)

Dẫn xuất 21-isonicotinat:

Auxilison (Thomas, Đức)

Auxison (Boeh, Đức)

Vorenvet (Astra)

4) Thuốc phun mù (dạng isonicotinat)

BD: *Auxisone (Đức - Pháp)*

Decadron Respirhaler (Mỹ)

DT: Bình phun mù - chuẩn độ 10ml kèm ăm bu vào miệng bình (được 150 lượt hít, mỗi lượt 0,125mg).

TD: Như Budesonid.

CD: Điều trị duy trì các thể hen như: Hen có cơn khó thở kịch phát đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ. Hen phụ thuộc corticoid. Hen nặng ở trẻ em. Còn dùng cho các trường hợp: Các thể cơ thắt ở những bệnh phế quản - phổi mạn gây tắc. Viêm phế quản dạng hen ở trẻ em. Ho và viêm thanh khí quản cơ thắt.

LD: Điều trị tấn công: ngày 250 - 1000mcg (1 đến 4 lần x 2 lượt hít). Liệu duy trì: ngày 500mcg 2 lần x 2 lượt hít. Trẻ em: 0,02 - 0,04mcg/kg/ngày.

LY: Nếu người lớn dùng quá 1000mcg/ngày thì thuốc đã mất hiệu lực, phải chuyển sang thuốc khác. Không dùng trị cơn hen riêng lẻ và tình trạng hen nặng (*état de mal asthmatique*).

CCĐ: khác: Như Flunisolid.

-Dẫn xuất 21-linoleat:

Linoderm (Madrid)

Topolyn (ISF, Italia)

Dẫn xuất 21-(natri sulfat):

Dexa-Scheroson (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-(natri 3-sulfobenzoat):

Dexamethason sodium metasulfobenzoat

Dexane (P.O.S., Pháp)

Dexapos (Ursaphar, Đức)

Dexa-Wolner Topica (Tây Ban Nha)

Hubersona (Barcenola)

Santeson (Japan)

Selftion F (Japan)

Dẫn xuất 21-tebutat:

Dexamethason tertiary butylacetat

Decadron T.B.A (Merck, Sharp & Dohme)

Dẫn xuất 17-valerat:

Dermadex (Italia)

Desava (Milano)

Dẫn xuất 21-valerat:

Voalla (Maruho, Japan)

Zaluc (Hokuriku, Japan)

5) Kem bôi da 0,1%.

BD: *Dexalocal (Đức)*

CD: Eczema dị ứng, viêm bì, tăng tiết bã nhờn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

LY: Tránh dùng: bệnh ngoài da do virus, nấm, trứng cá đỏ. *Cà nhiều BD phối hợp với Neomycin, Clotrimazol, Gentamycin dùng ngoài da. (Xem thêm Corticoid).*

DEXAMFETAMIN

Hung phần thần kinh

Benzen-ethanamin, α -methyl-, (S)-

Dexamphetamin; Dextroamphetamin

Dẫn xuất 5-ethyl 5-(1-methylbutyl) barbiturat:

P.A.D.

Pentobarbiton dexamphethamin muối

Pento-Adiparthrol (Thụy Sĩ)

Dẫn xuất phosphat:

Dextroamphetamin phosphat

Dextro-Profetamine (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:

Dexten (Nichola, Anh)

Dẫn xuất sulfat:

Dexamphaetamini sulphas

Dexamphétamine (sulfata de)

Dexaphetamin sulphat

Dexamphetamini sulfas

BD: *Adiparthrol (Thụy Sĩ)*

Amfe - Dyn (Roma)

d-Amfetasil (Mỹ)

Curban (Mỹ)

Dexamín (Streuli, Thụy Sĩ)

Dexampex (Lemnon, Mỹ)

Dexedrine (Smith Kline & French)

Ferndex (Ferndale, USA)

Mephadexamin-R (Mepha, Thụy Sĩ)

Oxydress (USA)

Simpamina D (Recordati, Milano)

Stil - 2 (Castillon, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất tannat:

Tanphetamin

Obotan (Mỹ)

Proptan (Irwin, Neisler)

Synatan (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất tartrat:

Afin (Rovi, Tây Ban Nha)

LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.

DEXAPOLYFRA (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 5mg dexamethason dinatri phosphat, 35mg framycetin (dạng sulfat) 35.000 đvqt polymyxin (dạng sulfat).

CD: Như Antibio - synajar.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt, trong vài phút. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

DEXBROMPHENIRAMIN

2-Pyridin propanamin, γ -(4-bromophenyl)-N-, N-dimethyl-, (S)-

Dẫn xuất maleat:

Disome (Schering Corp/Essex)

DT: Sirô 0,4mg trong một ml. Viên 2mg. Viên kéo dài tác dụng 4 và 6mg.

CD: Thuốc kháng histamin mạnh với liều rất nhỏ.

LD: Để uống, liều thông thường cho người lớn một lần là 2mg, ngày dùng 4 lần.

Trẻ em uống 1mg một lần, ngày uống 4 lần.

LY: (Với tỷ lệ một phần mười số người sử dụng: buồn ngủ, thiu).

DEXCHLORPHENIRAMIN

2-Pyridinopropanamin, -(4-chlorophenyl)-N,N-dimethyl-, (S)

Dẫn xuất maleat:

d-Chlorpheniramin maleat

Dextrochlorpheniramin maleat

BD: Baylaramine (Bay, USA)

Codesfarmin (XND 780)

Coafarmin (XND 780)

Dopola (CTD Đồng Nai)

Dexatamin (Malaysia)

Dexchlor (Schein, USA)

Dolopa (CTD Đồng Nai)

Mebilamin (SHYT)

Medipolamin (CTDL 1)

Phernamin (Nycomed, Na Uy)

Polacanmin (CTD Phong Phú)

Polafarmin (XNDP 780)

Polaramin (Schering Corp/Essex, Áo)

Polargen TD (Goldline, USA)

Polaronil (Schering Corp/Essex)

Polazerin (CTD Cà Mau)

Sensidyn (Medica, Phần Lan)

DT: Viên nén 2mg. Viên bao (Repetabs) 6mg.

Sirô 5mg/thìa cà phê.

TD: Kháng histamin - chống dị ứng.

CD: Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng: viêm mũi (theo thời tiết hoặc không), viêm kết mạc, ngứa, phù Quincke. Dùng hỗ trợ trong các bệnh ngoài da gây ngứa (eczema, sẩn, vết côn trùng đốt).

LD: Người lớn: 1 viên 2mg x 3 - 4 lần/ngày.

Trẻ em: 1/2 viên x 2-3 lần/ngày.

Viên bao (Repetabs) 6mg; người lớn: 1 viên buổi sáng và tối.

Sirô 0,1mg/ml; Trẻ em: 2 thìa cà phê x 3-4 lần/ngày; trẻ còn bú: 1 thìa cà phê x 1-2 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc. Bí đái. Trẻ dưới 6 tuổi. Nguy cơ bị glôcôm góc đóng.

LY: Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Không nên dùng cho phụ nữ có thai và không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với atropin và các chất có tác dụng atropinic (phối hợp tác dụng không mong muốn gây bí tiểu tiện, táo bón; khô miệng), với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm). Tránh dùng với

alcohol (tăng tác dụng gây an thần thuốc kháng histamin).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, giảm tiết nước mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí tiểu tiện, lú lẫn hoặc kích động ở người già - Hiếm thấy rối loạn dạ dày - ruột - Ngủ gật.

Ghi chú: BD phối hợp: Bedamin (Hàn Quốc) phối hợp với Beiamethason dùng ngoài da Codesfarmin (XNDP 780)

DEXETIMID

Liệt đối giao cảm

[3,4'-Bipiperidin]-2,6-dion, 3-phenyl-1'-(phenylmethyl)-, (S)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tremblex (Janssen)

DEXFENFLURAMIN

Benzenethanamin, N-ethyl- α -methyl-3-(trifluoromethyl)- (S)-

Adifax (Servier, Anh)

Isomeride (Ardix, Servier, Genève)

Redux (Mỹ)

DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid).

TD: Gây chán ăn, tương tự như fenfluramin, với liều dùng thấp hơn, nên dùng nạp để hơn.

CD: LD: Các thể béo phì. Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên đợt dùng tối đa 3 tháng.

CCD: Glôcôm. Tiền sử trầm cảm hoặc bệnh tâm thần. Người có thai 3 tháng đầu.

LY: Có một số nước đã cấm dùng vì tính an toàn của thuốc (Adifax).

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

DEXIBUPROFEN

BD: Actifen (Gebro)

Dex Optifen (Spirig)

Lertus (Elvetium)

Monactil (Gebro)

Nyfen (Nycomed)

TD: Chống viêm - Hạ sốt - Giảm đau.

DEXKETOPROFEN

BD: Desketo (Italia)

Enantym (Menarini)

Ketesse (Italia, ES, LU)

Quiralam (ES)

Sympal (Tây Ban Nha)

TD: Chống viêm.

DEXMEDETODIMIN

Thụ thể chủ vận chọn lọc alpha 2-adrenergic có tác dụng giải lo âu và giảm đau dùng phụ trợ trong gây mê.

Medetomidin chlorid (racemat) được dùng trong thú y.

DEXOXADROL

Hung phần thần kinh, giảm đau

Piperidin, 2-(2,2-diphenyl-1,3-dioxolan-4-yl)-, [S-(R)]-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Dexoxadrol hydrochlorid
Relane (Cutter, Berkeley, USA)

DEXPANTHENOL

Butanamid, 2,4-dihydroxy-N-(3-hydroxypropyl)-3,3-dimethyl-, (R)-

D-panthenol; Vitamin B5; Pantothenolum; D-(+)-Pantothenylalkohol; Pantothenylol

BD: *Beducene (Roche)*

Bepanthen (Roche)

Benpantol (Roche)

Dexol (Legere, USA)

Ilopan (Adria, USA)

Intrapan (Elkin - Sinn, USA)

Motilyl (Abbott)

Pantenyl (Kay, USA)

Panthoderm Cream (USV, USA)

Tonstat Inj (AVP, USA)

Urupan (Merckle, Đức)

Dẫn xuất racemat:

Panthenol

Panthenolum

Panadon Cream (Áo; USA)

Panthothen - Linz

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 2ml/500mg.

TD: Là yếu tố chủ yếu trong chu trình Krebs. Tham gia vào tổng hợp acetylcholin và các corticoid thượng thận - Tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid và protid, cần thiết cho sự phát triển và tái tạo các biểu mô, tóc, lông và móng.

CD: Dùng trong khoa da liễu trong các chứng hói tóc (từng vùng hoặc lan toả) và các rối loạn dinh dưỡng móng tay và chân. Chuột rút khi mang thai - Viêm mạn tính đường hô hấp trên.

LD: Nên dùng phối hợp với Vitamin H (có tác dụng chống tăng tiết bã nhờn) để trị hói tóc. Lúc đầu, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 - 2 ống vào bắp thịt hoặc tĩnh mạch, dùng một đợt 6 tuần. Rồi chuyển sang thuốc uống, ngày 3 viên. Đợt dùng 2 tháng.

LY: - Hiếm gặp các biểu hiện ở da.

- **Rụng tóc:** Nên dùng phối hợp với *Biotin Roche*: điều trị tấn công 1-2 ống *Dexpanthenol* với *Biotin*, tiêm 2 - 3 lần/tuần, trong 6 tuần. Duy trì: 3 viên *Dexpanthenol* + 3 viên *Biotin*/ngày - Dùng 2 tháng.

Nếu dùng không có kết quả mong muốn nên xem lại hệ số kích thích tổ (đặc biệt với nữ giới).

Còn có dạng phun mù (*Spray*).

Xem *Panthenol Spray (Đức)*

DEXRAMIN (Hàn Quốc)

DT: dịch truyền acid amin.

DEXRAZOXAN

BD: *Cardioxan (PL, CZ, FR, IT)*

Zinecard (US, CA)

Eucardion (Italia)

TD: Antidote - Giải độc.

DEXTRAN

Là một polysaccharid sản sinh do tác dụng của vi khuẩn *Leuconostoc mesenteroides* với saccharose-

Expandex; Infukoll; Intradex; Flavolex

1) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử khoảng 1000: *Dextran LD*

Promit (Pháp, Thụy Điển)

Promiten (Hà Lan)

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml/3g kèm 0,12g NaCl, HCl đậm đặc vừa đủ có pH: 4 - 6.

TD: Dextran có khối lượng phân tử 1000 dalton là một hapten dextran đơn giá (monovalent), gắn vào các kháng thể ở huyết tương phản ứng với các phân tử dextran dùng trong lâm sàng. Cách giải chọn lọc nói trên theo cơ chế chạy đua với dextran ở những điểm trên kháng thể, ngăn cản tạo ra các phức hợp miễn dịch và do đó phòng ngừa xuất hiện triệu chứng phản vệ.

CD: Phòng ngừa phản ứng do cơ chế phản vệ khi dùng dextran.

LD: Tiêm tĩnh mạch - tiêm chậm 1 - 2 phút 1 lọ 20ml, trước khi tiêm truyền dextran. Phải tiêm một lọ nữa như trên khi thời gian giữa lúc tiêm Promit với dextran đã quá 15 phút. Nếu quá 48 giờ sau lần cuối dùng dextran thì nếu tiêm tiếp dextran phải dùng lại thuốc này.

LY: Không có chống chỉ định nếu đã có chỉ định dùng dextran.

2) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 40.000: *Dextran 40*

Dextran 40 intravenous infusion

Fluidex

Elortheo (Leopold, Áo)

Gentran 40 (Hà Lan; Mỹ)

Infukoll M40 và Onkovertin 40 (Đức)

ISODEX 4 (Hà Lan)

LDM (Abbott)

LMD (Abbott)

Lomodex (Fisons)

Longusteril 40 (Fresenius, Đức)

Perfadex (Pharmacia, Thụy Điển)

Plander R (Pierrel, Italia)

Reohem (Zdravljje)

Rheodextran Spofa (Lectiva)

Rheomacrodex (Hà Lan, Đức)

Rheoslander (Pháp)

Rheotran (Pharmachem, USA)

Soludek 40 (Pliva)

DT: Lọ 250 và 500ml dd 10% dextran 40.000.

TD: Làm tăng thể tích huyết tương trong 6 giờ, tăng lưu lượng máu, phân tán các tập hợp hồng cầu, điều chỉnh tính tăng kết hợp tiêu cầu và tăng lưu lượng nước tiểu. Trường hợp mất máu, chấn thương, nhiễm độc, bỏng, nhiễm khuẩn, viêm tụy, viêm màng bụng, choáng phẫu thuật, tắc mạch sau mổ hoặc chấn thương, cải thiện tuần hoàn địa phương, giảm nguy cơ huyết khối.

CCĐ: Như dextran 60 - Còn dùng phòng các huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật. Chống triệu chứng phù nề khối đầu ở các thể nhồi máu não nặng.

LD: Tiêm truyền thật chậm lúc đầu để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm. Sốc: Truyền tĩnh mạch nhanh: 10 - 12ml/kg. Phòng huyết khối tĩnh mạch: 50ml tiêm sau khi bắt đầu gây mê với tốc độ 70 giọt/phút (trong khoảng 2 giờ rưỡi) và sau khi mổ 500ml với tốc độ như trên - tiếp đó 2 ngày sau, mỗi ngày tiêm 500ml. Phù nề ở nhồi máu não: 500ml/ngày trong 3-4 ngày.

CCĐ: Suy tim mất bù - Phù phổi - Xuất huyết não - Thiểu niệu, vô niệu - Tạng chảy máu - Mất nước ngoài tế bào - Nguy cơ chảy máu - Mẫn cảm thuốc.

3) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 70.000 - 150.000.

Dextran 70 - 75 - 110 - 150:

BD: *Dextraven 70 - 110 - 150 (Fisons)*

Gentran 70 (Baxter, Hà Lan)

Hemodex (Zdravljje)

Hyskon (Thụy Điển)

Lomodex 70 (Fisons)

Macrodex (Hà Lan; Thụy Điển, Đức)

Plander (Pierrel, Italia)

Soludeks 70 (Pliva)

Gentran 75 (Baxter-Travenol, Mỹ)

El Solution N4 (Nhật Bản)

Polyglucin (Nga)

DT: Ống tiêm, lọ 100 - 250 - 400 và 500ml dd 6% trong nước cất hoặc dd Ringer lactat.

TD: Để làm tăng thể tích máu tuần hoàn (trong khoảng 8 - 10 giờ).

CCĐ: Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc huyết, chấn thương hoặc nhiễm độc - nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.

LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh. Liều tiêm 1 - 1,5 lít/24 giờ. Trẻ em cứ 1kg thể trọng tiêm 10-20ml.

CCĐ: Ứ tuần hoàn, máu khó đông (nhất là do nguyên nhân ở tiểu cầu); mẫn cảm với các loại dextran, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng, suy thận, mất dịch ngoại bào.

LY: Suy thận mạn (cần giảm liều tiêm); tiêm quá nhanh dễ gây nguy cơ phù phổi cấp, hoặc suy thận cấp kèm bí đái. Có thể phản ứng dị ứng.

Dẫn xuất kali sulfat:

Lipemol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất natri sulfat:

Colyonal (Japan)

Destromyde (Japan)

Dẫn xuất sulfat:

Asuro (Japan)

Dextrarine (Egic, Pháp)

Eisent (Japan)

DT: Thuốc mỡ 2%.

CCĐ: Các huyết khối gần da, di chứng viêm tĩnh mạch, nề tại chỗ, viêm mô tế bào (cellulite).

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

DEXTRAN Sắt (phức hợp)

Iron dextran complex; Iron dextran injection

BD: *Feostat (Forest, USA)*

Ferrosplan (Forest, Mỹ)

Ferrum H (BE, LU)

Hematran (Hauck, USA)

Hi-Dex (Mead-Johnson)

Hydextran (Hyrex, USA)

Imferdex (Lakeside, USA)

Imfergen (Goldline, USA)

Imferon (Pharmacia, Fisons)

Irodex (Keene Pharm, USA)

Myofer (Haechst)

Norferan (Vortech, USA)

Proferdex (Fisons)

DT: Dó keo có thể tiêm được, chứa phức hợp sắt hydroxyd với dextran đã thủy phân một phần, tương ứng với 50mg sắt/1ml.

CCĐ: Thiểu máu do thiếu sắt trong trường hợp người bệnh không dung nạp được các chế phẩm sắt uống, hoặc có hội chứng hấp thu qua đường ruột không tốt, hoặc đã dùng thuốc uống mà không có kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu, theo liều 1,5mg/kg. Tổng liều một đợt không được vượt quá nhu cầu. Cần cung cấp 250mg sắt cho 1g hemoglobin (trong 100ml máu) bị thiếu.

CCĐ: Nhiễm sắc tố sắt, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, suy gan hoặc suy thận.

LY: *Mới đầu, tiêm 1 liều thử nghiệm 0,5ml - Nếu sau 3 - 5 phút không thấy có phản ứng mới tiếp tục dùng. Tác dụng phụ có thể xảy ra: phản ứng mẫn cảm, sốc phản vệ - Buồn nôn, nôn - chóng mặt - Nếu tiêm quá nóng: da bị nhuộm màu không mất đi và không tẩy sạch được.*

DEXTRANOMER

Dextran 2,3-dihydroxypropyl-2-hydroxy-1,3-propandiyl ether

BD: *Crupodex (Biogal, Hungari)*

Debripad (Pharmacia, Thụy Điển)

Debrisan (Pharmacia, Thụy Điển)

Debrisorb (Pharmacia, Thụy Điển)

Dermuline (Astra)

Sorbilex (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 60g; gói bột nhão 10g (chứa 3,1g).

TD: Chất trùng phân có tác dụng hút các dịch rỉ và các mảnh mô hoại tử, làm cho vết thương, vết loét mau lành.

CCĐ: Điều trị các tổn thương ngoài da (vết bỏng, loét,...).

LD: Rửa sạch vết thương, nhưng không thấm khô, rồi rắc một lớp bột thuốc (hoặc bột nhão) dày ít nhất 3mm sau phủ gạc lên. Lúc đầu ngày thay 1 lần, sau 2 ngày 1 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

DEXTRIFERRON

Trị thiếu máu

Dextriferron injection

BD: *Astraferr (Astra)*

Fedex (Zdravljje)

Imferon (Llorente, Madrid)

Thuốc tiêm sắt hydroxyd phức hợp với dex-
tran.

CĐ - LD: Như dextrans sắt.

DEXTROMETHORPHAN

Morphinan, 3-methoxy-17-methyl, (9 α ,13 α ,14 α -

Dẫn xuất hydrobromid:

Dextrometorfano bromidato

d-Methorphan hydrobromid

BD: *Agrippol (Canada)*

Agrodin (CTD Cà Mau) + Terpin, Na benzoat

Akindex (Fournier, Pháp)

Alex (India)

Anti-Cough Syrup (Canada)

Arpha (Holphar, Đức)

Atuxane (Pháp)

Balmiril DM Syrup (Rougier, Canada)

Benylin DM (Parke Davis)

Bexin (Spirig, Thụy Sĩ)

Bluecap (CTDL 1) (+ Terpin)

Bronchenolo Tosse (Midy)

Broncho-Grippol-DM (Canada)

Bronchydex (Pháp)

Buckley's M (US)

Calmasan (Syntex - Pharm, Thụy Sĩ)

Calmerphan-L (Siegfried, Thụy Sĩ)

Capsyl (Sandoz)

Coandin (XNDP 780)

Congespirin (Bristol - Myers)

Contratuss (Eri, Canada)

Copdex (+ Terpin) (XNDPTW2)

Cosylan (Parke Davis)

Coughcon (Santen, Japan)

Cough Syrup (My-K, USA)

Coughthicon (Hàn Quốc) + Ephedrin

Cremacoat (Mỹ)

Delsym (Pennwalt, USA)

Democin-éol (Sabex, Canada)

Dexcon (Đài Loan)

Dexir (Oberlin - Pháp)

Dexofan (DAK, Copenhagen)

Dexpin (CTDP Hà Tây) (+ Terpin)

Dextphan (Japan)

Dextron (CTD Đồng Tháp)

Dextrorphan (XNLHD Hậu Giang)

DM và DMH (Parke Davis)

Drillsiroop (P. Fabre, Pháp)

Drill toux sèche

Extuson (Ferrosan, Đan Mạch)

Hold (Beecham)

Humex (Tây Ban Nha)

Husmedin (Toho, Japan).

Hustenstille S - Customed (Đức)

Hustep (Japan)

Khaterban (CTD Khánh Hòa) + Terpin, Na benzoat

Kibon S (Sawai, Japan)

Koffex (Rougier, Canada)

Mediquell (Parke Davis)

Mekodetuss (+ Terpin) (XNDPTW 24)

Mekotussidex (XNDP 24)

Methon (Đài Loan)

Methorate (Upjohn)

Methorcon (Kowa Y, Japan)

Methorphan (XNDPDL)

Neocoadon (XN 780) (+ Chlorphenamin)

Neocordion (CTD Tiền Giang) + Terpin

Neocough (Hàn Quốc) + Trimethoquinin +

Guaifenesin

Néo-DM (Néo, Canada)

Nevocon (CTD Cà Mau) + Terpin, Na benzo

Nodex (Brothier, Pháp)

Nycoff (Dover, USA)

Ornex - DM (Smith Kline & French)

Pedia Care (Mc Neil, Mỹ)

Phagosan (Lek)

Pusiran (Thái Lan)

Rivodex (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Rivolyn (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Robidex (Robins, USA)

Robitussin (Malaysia) + Guaifenesin

Rodilar (XNDP 24)

Romilar (Roche)

Romilar blauw (Roche)

Sedatuss (Trianon, Canada)

Sedotus (Farge, Italia)

Servicof (Servipharm, Thụy Sĩ)

Sinil dextro (Hàn Quốc)

Sisaal (Towa Yakuhin, Japan)

St' Joseph Cough Syrup (Plough, Mỹ)

Sucrets (Beecham)

Symptom (Parke Davis)

Terpidexphan (XNDP HG) (+ terpin)

Terpotrophan (CTD Bến Tre) (+ terpin)

Tosion (Roter, Hà Lan)

Touxirup (CTD Bến Tre) (+ Chlorphenamin)

Trimpus (Zensei, Japan)

Tusilan

Tusorama (Boehringer Mannheim)

Tussidyl (Tika, Thụy Điển)

Tussils 5 (Boots, Anh)

Tusstn (Duma - Wilson)

Tuxium (Pháp)

Tuxo (Vidipha) + Phenylpropanolamin

Val-Atus (Italia)

Vicks Vaporsyrup Toux sèche (Pháp)

Dẫn xuất resinat:

Dextromethorphan polistriex

Delsym (Mc Neil, USA)

DT: Viên bọc đường 5-15mg; sirô (5mg/10ml,

15mg/5ml và 20mg/15ml) Viên nang 30mg.

Dd uống 1ml/20mg. Viên nén 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng ức chế đến trung
khu ho, nhưng không gây ngủ, không ảnh
hưởng đến nhu động ruột và tiết dịch đường hô
hấp.

CĐ: Ho ở người lớn và trẻ em do viêm nhiễm
hoặc kích ứng đường hô hấp, do phản xạ hoặc
sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 30mg. (Với dạng sirô: mỗi ngày 1 thìa cà phê). Trẻ dưới 12 tháng: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/4 đến 1/2 thìa cà phê sirô. Từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CCB: Trẻ em dưới 12 tháng tuổi. Suy hô hấp - Hen suyễn - Dùng với IMAO. Mẫn cảm thuốc.

LY: Tránh sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

- *Không hoặc lưu ý phối hợp với: alcohol, các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương, thuốc thuộc nhóm morphin.*

- *Có thể bị táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, dị ứng da, co thắt phế quản, mệt mỏi, nhịp tim nhanh, đỏ da, mày đay, ngoại ban, buồn ngủ nhẹ.*

DEXTROMORAMID

Pyrrolidin 1-[3-methyl-4-(4-morpholinyl)-1-oxo-2,2-diphenylbutyl]-(S)-

Dẫn xuất tartrat:

Dextromoramidhydrogentartrat

Dextromoramidi tartras

Dextromoramid acid tartrat

Pyrrrolamidol

BD: *Dimorlin*

Errecalma (Hà Lan)

Jetrium (Hek, Đức)

Narcolo (Italia)

Palfium (ACF, Pháp; Janssen; Thụy Điển)

DT: Viên nén 5mg (dạng base); thuốc đạn 10mg. Ống tiêm 1ml/5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp giảm đau mạnh hơn morphin nhưng ít ảnh hưởng hoạt động tâm thần.

CB: Đau nặng hoặc dai dẳng, đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ (như đau do ung thư).

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc nạp 2 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

Nếu không uống hoặc nạp thuốc đạn được, tiêm bắp ngày 1 - 4 lần, mỗi lần 5mg.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, tiêm tĩnh mạch (trừ khi dùng ở khoa gây mê); trẻ em dưới 16 tuổi.

Destirol (Remedica) (+ Paracetamol)

Develin (Godecke, Đức)

Dexofen (Astra)

Dolene (Lederle)

Dolocap (Vista, USA)

Dolorphen (Boeh. Mannheim)

Dolotard (Benzon, Đan Mạch)

Doloxene (Lilly)

Doraphen (Cenci, USA)

Harmar (Zemmer, USA)

Kesso - Gestic (Mc Kesson, Mỹ)

Liberen (Lisapharma, Erba)

Mardon (Geneva Drugs, Mỹ)

Novopropoxyn (Canada)

Noxapane

Paljin (Deva, Istanbul)

Progesic (Anh)

Prophene 65 (Halsey Drug, Mỹ)

Propoxychel (Rachelle, USA)

Tawasol (Washington, Mỹ)

Unigesic (Upjohn)

Vandar-65 (Vanguard, USA)

Dẫn xuất napsilat:

Propoxyphen napsylat

Dextropropoxyphen 2-naphtalensufonat

Darvon N (Lilly)

Doloxene N (Lilly)

Noxapane (Australia)

Dẫn xuất racemat:

Diméprotan

DT: Viên nén 65mg, viên nang 150mg.

TD: Giảm đau với cường độ ở mức trung gian so với các thuốc giảm đau gây nghiện và các dẫn chất salicylic.

CB: Đau, nhất là do ung thư, thấp khớp, thần kinh, ngoại, chấn thương.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang (vào bữa ăn).

CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan nặng (viêm gan, xơ gan). Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

- *Không dùng liều cao, kéo dài.*

- *Thận trọng với: có thai, nuôi con bú.*

- *Có thể bị: chóng mặt, an thần, nôn, buồn nôn, táo bón, đau bụng, viêm da, choáng váng, ngất.*

nhức đầu, suy yếu, khoan khoái, bồn chồn, rối loạn chức năng gan.

- *Không dùng với: thuốc an thần kinh carbamazepin, coumarin, amphetamin.*

DEXTROSE

D-Glucose; Dextrosom (Glucosum) anhydricum; Glucose; Glucose anhydricum; Glucose, Anhydrous; Glucose, Wasserfreie; Glucose anidru; Glucosum; Glucosum anhydricum

BD: *Apir Glucoibys (Ibys, Tây Ban Nha)*

Bluplex (Đài Loan) (+ Vitamin)

Dexine (Ấn Độ)

Cartose (Sterling/Winthrop/Russ)

Glucodex (Rougier, Canada)

Glucosan (Laevosan, Áo)

DEXTROPROPOXYPHEN

BD: *Nefertal (Pierrel, Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dextropropoxyphenium chloratum

Propoxyphen hydrochlorid

Abalgin (Benzon, Đan Mạch)

Algafan (Boeh., Mannheim)

Antalvic (Houdé-ISH, Pháp)

Comprimés 642 (Canada)

Daloxen

Darvon (Lilly)

Deksafen (Thổ Nhĩ Kỳ)

Deprancol (Tây Ban Nha)

Depronal (Warner - Chilcott; Đức)

Glucosmon (Leo, Tây Ban Nha)

Glucose (Paddock, Mỹ)

Opegluco (Mexico)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nutrosa (Kasdorf)

Dẫn xuất monohydrat:

Glucosum monohydricum

Dextromed (Maizena, Đức)

Dextromon (Maizena, Đức)

Gluconibsa (Tây Ban Nha)

Glucosteril (Đức)

Dẫn xuất phosphat:

Fosfo-Was (Tây Ban Nha)

Gluphos (Spa, Italia)

DT: Ống tiêm 5ml và 250ml (hoặc lọ 500ml, dd 5-10-15-30 và 40%).

TD: Làm thức ăn dinh dưỡng và trợ lực, còn dùng làm thuốc lợi tiểu.

LD: Dd đẳng trương 5% lợi tiểu, giải độc trong bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc do cyanid, để trợ lực trong các trường hợp mất máu, mất nước, trụy tim mạch. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch: 10-50ml/ngày; truyền tĩnh mạch: 250 - 500ml/24 giờ. Thụt nhỏ giọt trực tràng 200 - 1000ml. Dd glucose ưu trương từ 10% trở lên: nhiễm khuẩn cấp và nặng, ngộ độc thuốc ngủ; sốc và trụy tim mạch, viêm gan hoặc xơ gan cấp. Tiêm tĩnh mạch 10-100ml/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml 24 giờ. Thụt trực tràng: 100ml/24 giờ.

CCĐ: DD ưu trương tiêm dưới da hoặc bắp thịt (gây hoại tử).

DEXTROTHYROXIN Natri

D-Tyrosin, O-(4-hydroxy, 3,5-diiodophenyl)-3,5-diiodo-, muối mononatri

Dextrothyroxin sodium; D-thyroxin sodium

BD: *Biotirnone (Solac, Pháp)*

Cholestin (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)

Choloxin (USA)

Choloxon (USA)

Debetrol (Choay, Pháp)

Dethyron (Thụy Điển)

Dethyrone (Amino, Thụy Điển, Đức, TBN)

Dethyrone (Christiaens, Hà Lan)

Deryoxin (Star, Phần Lan)

Dynothel (Henning, Đức)

Eulipos (Boeh, Mannheim)

Lisolipine (Bracco, Italia)

Nadrothyron (Nadrol, Đức)

Dẫn xuất acid tự do:

Dextrothyroxin

Cholemine (Abbott)

DT: Viên nén 2mg.

CCĐ: Tăng lipid và cholesterol - huyết - Các triệu chứng do loạn lipid - huyết: chóng mặt, ù tai, buồn ngủ, suy nhược...

LD: Người lớn - ngày 2-3 viên. Đợt dùng 3 tháng - Sau liều duy trì: ngày 1-2 viên (dùng 20 ngày/tháng).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; người già trên 60 tuổi; bệnh tim nặng.

DEZOCIN

Giảm đau

Dalgan (Wyeth)

DHASEDYL (DHA - Australia)

DT: Sirô, cứ 5ml chứa: 9mg codein phosphat, 3,6mg promethazin HCl và 7,2mg ephedrin HCl.

CCĐ: Ho và các triệu chứng ở đường hô hấp trên như: cương tụ niêm mạc mũi do dị ứng hoặc cảm lạnh.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 thìa cà phê, tùy theo tuổi của trẻ em.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng huyết áp; hen phế quản.

LY: **BD** tương tự: *Coderin (X&DPTW2)*

(thay promethazin bằng chlorpheniramin).

DHACODINE Compound (Australia)

DT: Lọ chất dẻo dd uống. Cứ 5ml chứa: 5mg pholcodin; 10mg phenylpropanolamin HCl và 2mg chlorpheniramin maleat.

CCĐ: Các chứng ho do cảm lạnh hoặc kích ứng đường hô hấp dưới.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 10 - 15ml.

Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml.

6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.

DHALUMAG (Australia)

DT: Lọ chất dẻo 3,8 lít dịch treo uống, cứ 5ml chứa 50mg trisilicat và 250mg gel Al hydroxyd.

CCĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày do tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 1-3 lần x 5 - 15ml tùy theo yêu cầu bệnh nhân.

DIABIPHAGE (Pháp - Mỹ)

DT: Viên nén 125mg chlorpropamid và 500mg metformin HCl (trong đó có 250mg tác dụng chậm).

TD: Phối hợp 1 sulfamid hạ đường huyết với một biguanid.

CCĐ: Đái tháo đường không gây ceton máu, không phụ thuộc insulin, khi chỉ dùng chế độ ăn chưa đủ điều hòa thể trạng và đường huyết.

LD: Liều khởi đầu: ngày 2 viên, sáng và tối. Liều duy trì, tùy theo bệnh nhân: từ 1-3 viên (có khi 4 viên)/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Như carbutamid - và các tai biến cấp do đái tháo đường, nhiễm acid - huyết chuyển hóa hôn mê, nhiễm khuẩn hoặc hoại thư. Suy thận (thực thể hay chức năng) kể cả ở mức vừa phải (creatinin - huyết 15mg/lít).

Các bệnh gây giảm oxy - mô như suy tim, suy hô hấp, hoặc gây rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm acid - huyết (như suy gan nặng, nghiện rượu cấp); suy giáp nặng - Trong 2 ngày trước và sau phẫu thuật.

DIACEREIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

2-Anthracen carboxylic acid, 4,5-bis (acetyloxy)-9,10-dihydro-9,10-dioxo -

DAR; Diacérhéine; Diacetylthrein

Art 50 (Negma, Pháp)

Artrodar (Proter, Italia)

Fisiodar (Gentili, Italia)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống viêm không gây kích ứng ở dạ dày (không thuộc vào nhóm các thuốc chống viêm không steroid do cơ chế tác dụng chưa biết rõ).

CD: Điều trị triệu chứng các biểu hiện chức năng về khớp. (Cần dùng đợt 30 - 45 ngày).

LD: Người lớn: ngày 2 lần sáng và tối x 1 viên; tối đa dùng tới 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất có hoạt tính tương tự; suy gan nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

DIACETYLSPLENOPENTIN

BD: Berlopectin (Đức)

TD: Immunostimulant - Kích thích miễn dịch.

DIALOSE (Mỹ)

DT: Viên nang có:

Kali docusat 100mg

TD: Làm mềm phân, tác dụng nhẹ giúp bình thường chức năng ruột.

CD: Các trường hợp táo bón.

LD: Người lớn lúc đầu dùng 1 viên, uống 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên, trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới tuổi theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: - Nên uống nhiều nước hàng ngày. - Có thai, đang thời kỳ nuôi con bú không nên dùng.

DIAMORPHIN

Giảm đau loại opi, trị ho

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5 α , 6 α)-, diacetat (ester)

Acetomorphin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Heroine (Bayer)

DIANTALVIC (Pháp)

DT: Viên nang 30mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol. Thuốc đạn 150mg dextropropoxyphen HCl và 450mg paracetamol.

CD: Đau cấp và mạn như viêm thấp khớp, đau dây thần kinh ở mặt, cổ, thắt lưng; đau do gãy xương, nhức đầu hoặc đau nửa đầu,...

LD: Người lớn, ngày uống 4 đến 6 lần, mỗi lần 1 viên hoặc nạp 2 thuốc đạn.

CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

- Suy thận nặng - suy gan nặng.

- Trẻ em dưới 15 tuổi.

- Phụ nữ nuôi con bú.

LY: Không dùng cho người có ý đồ tự tử, người đang dùng thuốc an thần, chống trầm cảm, thuốc gây ức chế hệ thần kinh trung ương.

- Thuốc gây buồn ngủ và có thể chóng mặt.

- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Không dùng thuốc lâu dài và thuốc khác tương tự.

- Thận trọng dùng cho người mang thai.

- Có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, táo bón, ban da, nhức đầu, suy nhược, sáng chói, chóng mặt, rối loạn thị giác, buồn ngủ, mất định hướng, hạ đường huyết, viêm gan, tắc mắt, mày đay (ngừng dùng thuốc) - Hiếm gặp giảm tiểu cầu.

BD tương tự: Angesic (CTDP Trà Vinh)

Di-Angesic (CTDP Trà Vinh)

Diphuralgic (Dopharma)

Mehivic (SHYT)

DIARLAC (Pháp)

DT: Viên nang chứa 5 triệu men Lactobacillus acidophilus đã làm chết dưới dạng bột đông khô.

CD và LD: Xem Biolactyl.

DIATRIZOAT

Thuốc cản quang (niệu, mạch, mật, não thất, đốt sống, bàng quang, cắt lớp vi tính và tiêu hoá).

DIAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-

Sibazonum (Nga); Methyldiazepinon

BD: Aliseum (Zoja, Italia)

Anksiyolin (Istanbul)

Ansiolin (Scharper, Milano)

Antenex (Australia)

Anxiolyl (Sanofi)

Anxiuim-5 (Ethica, Canada)

Anzepam (Aristo, Bombay)

Apaurin (Krka)

Apozepam (A.L., Na Uy)

Assival (Israel)

Atensine (Berk, Anh)

Avex (Spemsa, Italia)

Bensedin (Galenika)

Betapam (Nam Phi)

Calmpose (Ranbaxy, India)

Canazepam (Paul Maney, Canada)

Cercine (Takeda, Japan)

Ceregulari (Kaken, Japan)

Conditton (Kanebo, Japan)

Deprestop (Barcelona)

Diacoplex (Barcelona)

Dialag (Lagap, Thụy Sĩ)

Diapam (Helsinki; Thổ Nhĩ Kỳ)

Diapine (Thái Lan)

Diatran (Protea, Nam Phi)

Diaz (Taro, Israel)

Diazem (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Diazemuls (Thụy Điển)

Diazefar (XNDPDL)
 Diazep (Chemische, Đức)
 Diazidem (Hà Lan)
 Dipam (Alkaloid)
 Dizain (Nam Phi)
 Domalium (Tây Ban Nha)
 Doval (Ormed, Nam Phi)
 D-Pam (New Zealand)
 Drenian (Barcelona)
 Ducene (Roche; Australia)
 Duksen (Kobanyai, Hungari)
 E-Pam (ICN, Canada)
 Eridan (UCB-Smith, Italia)
 Erital (Eri, Canada)
 Euphorin (Japan)
 Eurosas (Mepha, Thụy Sĩ)
 Faustan (Arzn. Dresden, Đức)
 Gewacalm (Heil. Wien, Áo)
 Hexalid (Durascan, Đan Mạch)
 Horizon (Japan)
 Lamra (Merckle, Đức)
 Levium (Sodelco, Hà Lan)
 Libereta (Semar, Tây Ban Nha)
 Lizan (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Lorinon (Hoechst)
 Mandro-Zep (Henk, Đức)
 Meko Gobanal (Tây Ban Nha)
 Meko Luxen (XNDPTW 24)
 Méval (Medic, Canada)
 Néo-Calme (Néo, Canada)
 Neosorex (Tây Ban Nha)
 Nervium (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Neurolytril (Dorsch, Đức)
 Noan (Ravizza, Italia)
 Notense (Rio Ethicals)
 Novazam (Génévrier, Pháp)
 Novodipam (Canada)
 Paceum (Orion, Phần Lan)
 Pacipam (Cox, Anh)
 Paralium (Indonesia)
 Pax (Nam Phi)
 Paxel (Marion, USA)
 Pro-Pam (Protea, Australia)
 Psychopax (Sigmaphar, Áo)
 Q-Pam (Quantum, USA)
 Quétil (Dompé, Italia)
 Quievita (Vita, Italia)
 Relanium (Ba Lan)
 Relivan (Nam Phi)
 Renborin (Japan)
 Rival (Riva, Laval, Canada)
 Scriptopam (Nam Phi)
 Sedapam (Anh)
 Sedipam (Medica, Phần Lan)
 Seduxen (Gedeon Richter)
 Serenack (Nordic, Canada)
 Serenamin (Medimpex, Rumani)
 Serenzin (Sumitomo, Japan)
 Servizepam (Servipharm, Thụy Sĩ)
 Sevisen (CTDTW)
 Sevixen (Vidipha)
 Sico Relax (Tây Ban Nha)

Solis (Galen, Anh)
 Sonacon (Debnar, Canada)
 Stesotid (Dumex, Đan Mạch; Anh)
 Stesolin (Dumex, Đan Mạch)
 Stress-Pam (Sabex, Canada)
 Tensium (DDSA, Anh)
 Tensopam (Pharmacoal, Phần Lan)
 Tranquase (Azuchemie, Đức)
 Tranquo-Puren (Klinge, Đức)
 Tranquo-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
 Umbrium (Kwizda, Áo)
 Valaxona (Đan Mạch, Đức)
 Val Caps (Roche)
 Valibrin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Valiquid (Roche)
 Valitran (Firma, Italia)
 Valium (Roche)
 Valrelease (Roche)
 Vatran (Valeas, Italia)
 Vival (A.L., Na Uy)
 Vivol (Homer, Canada)
 Zepam (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Zetran (Mỹ)

DT: Viên nén 2-5mg và 10mg; ống tiêm 2ml/10mg; sirô 0,4mg/ml.

TD: Dẫn chất benzodiazepin có tác dụng an thần, gây ngủ, chống kinh giật, thư giãn cơ. Giải lo âu.

CB: Lo âu do nhiều nguồn gốc - Hỗ trợ chứng lo âu do loạn thần kinh, loạn tâm thần kèm trầm cảm - Dự phòng và điều trị chứng sáng rục rục cai rượu.

Co thắt cơ. Tiêm mê.

LD: Người lớn: ngày 5-20mg, chia 3-4 lần. Trẻ em từ 12 tháng đến 6 tuổi: 1-6mg/ngày. Trẻ em từ 7-15 tuổi: 6-10mg/24 giờ, chia 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch: cơn động kinh nặng 5-10mg. Bệnh uốn ván: 20-30mg/24 giờ, chia 2-3 lần (trẻ em: 2-5mg/ngày). Có thể tiêm bắp nếu không tiêm được tĩnh mạch.

Dose độ sảy thai: bắt đầu 20mg, tiêm tĩnh mạch.

Sau liều duy trì, tiêm bắp 3-4 lần, mỗi lần 10mg/ngày.

CCB: Trạng thái sốc hoặc hôn mê, ức chế thần kinh trung ương; nhược cơ, phụ nữ có thai (3 tháng đầu nếu không thật cần thiết). Dị ứng với benzodiazepin. Thiếu năng hô hấp mất bù.

LY: Có thể bị lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý; (triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau - căng cơ, dễ kích thích, kích động, tú lú. Có thể còn bị ảo giác, co giật, run rẩy). Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt và giảm dần liều dùng.

- Gây quên thuận chiều (khi dùng benzodiazepin lúc ngủ, giấc ngủ ngắn).
- Làm nặng thêm các triệu chứng liệt cơ.
- Không phải là thuốc trị trầm cảm, che giấu các dấu hiệu trầm cảm.
- Người suy gan dễ bị bệnh não gan.
- Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Hiếm thấy gây quái thai (tuy chưa được xác

nhận), thận trọng không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, tránh dùng liều cao ở 3 tháng cuối thai kỳ (giảm tương lực cơ và suy hô hấp trẻ sơ sinh, sau đó xuất hiện hội chứng cai thuốc). Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: Không phối hợp với alcohol (tăng diu thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).

Tác dụng phụ: Quên thuốc điều - Chén choáng - Buồn ngủ. Suy nhược. Chạm chạm tâm thần - Giảm tương lực cơ - Ở người già và trẻ em có cơn kịch phát: gây gổ cáu gắt, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban, vết sần, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài và liều cao dẫn đến lệ thuốc thuốc.

DIAZOXID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin, 7-chloro-3-methyl-1,1-dioxid

BD: *Diapressin* (Medica, Phần Lan)

Eudemine (Allen & Hanburys, Anh)

Hyperstat (Schering Corp./Essex)

Hypertonalum (Schering Corp./Essex)

Mutabase

Proglidem (Schering Corp./Essex)

Praglycem (Schering Corp./Essex)

Dẫn xuất muối natri:

Hyperstat (Schering Corp./Essex)

DT: Ống tiêm 20ml (15mg/ml).

TD: Hạ huyết áp (tác dụng ức chế đến sợi cơ trơn), làm giảm sức cản ngoại vi. Ngoài ra, còn có tác dụng tăng glucose - huyết, ứ nước và natri ở cơ thể.

CCĐ: Điều trị cấp cứu các cơn tăng huyết áp cấp tính; bệnh não tăng huyết áp cấp. Suy tim có xung huyết, viêm cầu thận cấp; chứng sán giạt hay tiến sán giạt. Điều trị các thể tăng huyết áp nặng có biến chứng thận.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1 ống (không quá 30 giây) ở những người có urê - huyết cao, thường 1 lần tiêm là đủ. Với người béo phì cần dùng liều cao hơn: 5mg/kg thể trọng. Nếu chưa đạt kết quả thì sau 2-3 giờ có thể tiêm nhắc lại 1 ống nữa. Trong 24 giờ, có thể tiêm tới 4 ống.

LY: a) Người có bệnh mạch vành hoặc mạch não cần theo dõi chặt chẽ khi dùng thuốc.

b) Ở người đang điều trị bằng các thuốc lợi niệu, tác dụng hạ huyết áp của diazoxid có thể tăng lên.

c) Khi tiêm cần đảm bảo thuốc được đưa vào tĩnh mạch, tránh để thuốc rơi ngoài mạch, vì dung dịch tiêm có phản ứng kiềm, pH: 11,6.

f) Còn có dạng viên nang 25 và 100mg, để điều trị giảm glucose - huyết do u ở tụy hoặc ngoài tụy, lạnh hay ác tính - dùng với liều 5-10mg/kg/ngày. Nên dùng liều tăng dần đến liều duy trì có hiệu lực (điều trị có theo dõi trong vài năm).

DIBAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 375mg carboxymethylcystein và 60mg sobrerol.

TD: Các rối loạn đường hô hấp kèm tiết nhiều dịch nhầy như viêm phế quản, giãn phế nang, viêm phế quản - phổi, viêm mũi họng...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

DIBEKACIN

Kapabi (Logifarm, Italia)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Debekacyl* (Roger Bellon, Pháp)

Decabycin (Faes, Tây Ban Nha)

Dikacine (Bi)

DKB-GT (Meiji, Japan)

Duramycin (Pfizer-Roerig)

Icacine (Bristol)

Klobamicina (Tây Ban Nha)

Nipocin (Pliva)

Orbicin (Pfizer -Roerig)

Panimycin (Meiji, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/10 và 25mg; ống 2ml/75mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các deoxystreptamin, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn tại ribosom 30S) -Hoạt phổ bao gồm có: E.coli, Klebsiella; Enterobacter, Serratia, Proteus indol (-) và indol (+); Salmonella, Shigella, Pseudomonas; Acinetobacter, tụ cầu khuẩn - không có tác dụng với màng não cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, xoắn cầu khuẩn, các chủng kỵ khí.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn Gram (-) kể trên nhất là ở thận và đường tiết niệu. Dùng phối hợp với một kháng sinh khác nhất là với các nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim, màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ); đường hô hấp, ngoài da (nhiễm tụ cầu ngoài da ác tính ở mặt) và khớp.

LD: Thường dùng tiêm bắp - Nếu có chống chỉ định với cách tiêm bắp (như khi phối hợp với thuốc chống đông) có thể tiêm dưới da hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (tiêm trong 30-60 phút hòa tan vào 50-100ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Người lớn và trẻ em có chức năng thận bình thường dùng liều 3mg/kg/ngày, tức là 3 lần liều 1mg/kg, cứ 8 giờ 1 lần. (Nếu không nặng lắm chỉ cần dùng liều 2mg/kg/24 giờ).

CCĐ: Như amikacin (mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú).

DIBENZEPIN

11H-Dibenzo[b,e][1,4] diazepin-11-on, 10-[2-(dimethylamino)ethyl]-5,10-dihydro-5-methyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Ansiopax* (Andrade, Portugal)

Ecatriil (Sandoz-Wander)

Neodit (Sandoz-Wander)

Noveril (Sandoz-Wander)

Victoril (Unipharm, Israel)

DT: Viên bọc đường 40 và 80mg - viên nén (tác dụng chậm): 240mg.

TD: Dẫn chất dibenzo - epin có tác dụng chống trầm cảm, tương tự imipramin.

CD: Điều trị triệu chứng trầm cảm. Rối loạn cư xử và chứng đái dầm ở trẻ em.

LD: Uống liều trung bình liều tối đa

Người lớn: 480mg/ngày 720mg/ngày

Người già: 240mg/ngày 480mg/ngày

Trẻ em: 5-7 tuổi: 40mg/ngày 80mg/ngày

8-11 tuổi: 80mg/ngày 120mg/ngày

12-16 tuổi: 120mg/ngày 160mg/ngày

- Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch:

Ngày đầu 120-240mg

Ngày thứ hai 240-360mg

Các ngày sau 360mg/ngày

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glucôm góc đóng.

LY: Nguy cơ tác liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, cường giáp, hen phế quản, tổn thương chức năng gan hoặc thận.

(Xem thêm Imipramin).

DIBROMOTYROSIN

Chống thyroxin

Tyrosin, 3,5-dibromo

Biotiren (Benyegna, Italia)

Bromotiren (Italia, Tây Ban Nha)

Di-Bromo-Tyrosine (Pháp)

DIBROMPROPAMIDIN

Sát khuẩn ngoài da

Benzencarboximidamid 4,4-[1,3-propandiyl

bis (oxy)] bis [3-bromo-

Dẫn xuất isethionat:

Dibrompropamidin isethionat

Dibrompropamidin, 2-hydroxy-ethansulfonat

Brolene (May & Baker)

Brulidine (Rhône-Poulenc; May & Baker)

DIBROMSALAN

Sát khuẩn tẩy uế

Benzamid, 5-bromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-

Temasept (Mỹ) (+ *Tribromsalan*)

DICHLORALPHENAZON

Dichloralantipyryn

BD: *Bihypnal*

Bonadorm (Ferrosan, Đan mạch)

Chloralol (Horner, Canada)

Hypnal

Neochloral (Pharmacoal, Phần lan)

Nocton (AFI, Na Uy)

Welldorm (Smith & Nephew, Anh)

DT: Phối hợp chloral với phenazon, có tác dụng gây ngủ và giảm đau.

CD: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Người lớn: 1-1,5g/ngày; trẻ em dưới 12

tháng: 100-200mg/ngày; từ 1-5 tuổi

200-400mg/ngày; 6-12 tuổi:

400-800mg/ngày. Uống khoảng nửa giờ trước

khi đi ngủ buổi tối.

LY: Sa với chloral, ít gây rối loạn tiêu hóa.

DICHLORISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9,11-dichloro-

17,21-dihydroxy- (11 β)-

Dẫn xuất 21-acetat:

Astroderm (Lagap, Italia)

Dermaren (Aureu, Tây Ban Nha)

Diclasone (Lieberman, Tây Ban Nha)

Dicloderm Forte (Tây Ban Nha)

Diloderm (Schering Corp./Essex)

Disoderm (Schering Corp./Essex)

Dẫn xuất 17 α ,21-diacetat:

Bexilonal (Isdin, Tây Ban Nha)

DICHLOROPHEN

Phenol, 2,2'-methylenebis [4-chloro]

Dichlorophène; *Dichlorophenum*; *Dichloro-*

dihydroxydiphenylmethan; *Di-Phenanth-70*;

Gingivit; *Hyosan*

BD: *Antiiphen* (May & Baker)

Dicestal

Halenol

Ovis (Warner-Lambert)

Plath-Lysee (Génévrier, Pháp)

Preventol (Bayer)

Teniasin (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Teniathane

Teniotol

Vermiplex (Pitman-Moore, Mỹ)

Vermithana (Pitman-Moore, Mỹ)

Wespuril (Spitzner, Đức)

DT: Viên bọc đường 500mg.

TD: Diệt sán do tiếp xúc, phân hủy sán và thải

ra ngoài do kích thích nhu động ruột.

CD: Tấy sán bò, sán lợn, sán cá và *Bothriocephalus*.

LD: Người lớn uống 14 viên (cứ 5 phút uống 2

viên) với 1 lít nước, rồi tiếp đó nhai uống trong 3

giờ. Kiêng các dung dịch kiềm và kiêng rượu

trong khi dùng và 24 giờ sau. Trẻ em cứ 1 tuổi

uống 1 viên. Với trường hợp khó ra sán có thể

uống 3 ngày liền: Người lớn: 2 ngày đầu mỗi

ngày 12 viên, ngày cuối 6 viên.

CCĐ: Bệnh ở gan.

LY: Nên tránh dùng nếu có tổn thương ở dạ dày - ruột (vì thuốc gây kích ứng), bệnh ở tim và phụ nữ có thai (dễ thận trọng).

DICLOFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 2-[(2,6-dichlorophenyl)

amino]

BD: *Rhumalgan* (Lagap, Anh)

Tratul (Gerot, Áo)

Dẫn xuất muối deanol:

Tratul (Gerot, Áo)

Dẫn xuất diethylamin:

Cofenac Gel (Cipla)

Voltaren Emulgel (Geigy)

DT: Gel bôi 1% đóng ống 20-50 và 100g.

CD: Đau thấp khớp cục bộ, đau và viêm do bong gân, cơ căng quá mức v. v... Nếu cần dùng phối hợp với các dạng thuốc khác.

LD: Ngày bôi kem sát nhẹ 2-4 lần, mỗi lần 2-4g.

Dẫn xuất muối kali:

Cataflam (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất resinat:

Cataflam (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất muối natri:

Diclofenac sodium

Diclofenacum natrium

Abitren (Abic, Israel)

Allvoran (TAD, Đức)

Ambitren (Thái Lan)

Antalgin 75 (Mỹ)

Apo-diclo (Canada)

Artren (Merck)

Assaren (Permamed, Thụy Sĩ)

Athrofen (Amino, Thụy Sĩ)

Benfopen (Plantorgan, Đức)

Blesin (Sawai, Japan)

Cataflam (Ciba-Geigy)

Clofec (Thái Lan)

Clofon (Đài Loan)

Clovana (Hàn Quốc)

Deflomat (Klinge, Đức)

Dichronic (Japan)

Diclac (Hexal, Đức)

Diclin (Hàn Quốc)

Diclo (Đức)

Dichloache (Ấn Độ)

Diclo-Atritin (Amos, Đức)

Diclo-basan (Sagitta, Đức)

Diclobenin (Chassot, Thụy Sĩ)

Dicloberl (Berlin-Chemie AG)

Diclodenk (Đức)

Diclofam (Ấn Độ)

Diclofen (Australia)

Diclomax (Torrent, Ấn Độ)

Diclomelan (Áo)

Diclon (Bangladesh)

Diclopan (Mỹ)

Diclophenac (XNDP 150)

Diclo-Phlogon (Azuchemie, Đức)

Diclo-Puren (Klinge, Đức)

Dicloran MS gel

Dicloran SR

Dicloran tiêm (Canada)

Diclorem (Wassermann, Italia)

Dicloric (Ấn Độ)

Diclo-Spondryl (Dorsch, Đức)

Dicomac (CTD Tiền Giang)

Difenac DHA (Australia)

Difenac TP (Thái Lan)

Dignofenac (Dignos, Đức)

Dipharen - (Dopharma)

Divoltar (Indonesia)

Docell (Nhật Bản)

Dolobasan (Sagitta, Đức)

Dolofen (CTD Cà Mau)

Dolofren (Faes, Tây Ban Nha)

Dolovisano Diclo (Kade, Đức)

Dopharen (XNDPTW 2)

Doragon (Đức)

Doravolten (Đức)

Ecofenac (Scosol, Thụy Sĩ)

Effekton (Efeka, Đức)

Feloran (Bungari)

Fenac (LBS, Thái Lan)

Fenaflam (CTD Hậu Giang)

Fenalgie (Sanofi VN)

Flector (Pháp)

Freejex (Hàn Quốc)

Olfen (Mepha)

Subsyde CR (Raptakos Brett)

Volderfen (CTD Quảng Bình) (+ Lidocain)

Vifaren (Vidipha)

Poinac (Hàn Quốc)

Sendipen (Hàn Quốc)

Dẫn xuất epolamin

Flogofenac (Ecobi, Italia)

Forgenac (Zoja, Italia)

Grofenac (Thụy Sĩ)

Inac (Recon, Ấn Độ)

Inflamac (Spirig, Thụy Sĩ)

Kinpain (Hàn Quốc)

Kriplex (Alfa, Italia)

Maglufen (Wien, Áo)

Miyadren (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)

Monoflam (Brenner, Đức)

Myogit (Pfleger, Đức)

Naclof (Dispersa, Thụy Sĩ)

Naklofen (Krka)

Neo-Pyrazon (Philippin)

Neriodin (Japan)

Novapirina (Ciba-Geigy)

Novo-Difenac (Novapharm)

Novo-Difenrac (Novapharm)

Olfen (Mepha, Thụy Sĩ)

Ortophenum

Painstop (Đài Loan)

Primofenac (Streuli, Thụy Sĩ)

Remethan 50 (Pháp)

Rewodina (Arzn, Dresden, Đức)

Rheufenac (Helvepharm, Thụy Sĩ)

Rheumasan D (Winthrop)

Rheumavincin - N (Owege, Đức)

Rhumalgan (Lagap, Thụy Sĩ)

ShignoI (Taisho, Japan)

Silino (Heilit, Đức)

Sorelmon (Japan)

Staren (Đài Loan)

Thiacataren (Isei, Japan)

Toxyxil (Baer, Đức)

Tratul (Gerot, Ấn Độ)

Valetan (Tobishi, Japan)

Voltamicin (Thụy Sĩ) (+gentamicin) (nhỏ mắt)

Umeran (Ấn Độ)

Vifaren (Vidipha)

Voldal (Zyma, Pháp)

Volfenac (Australia)

Voltadex (Indonesia)

Voltaren (Geigy)

Voltarol (Geigy)

Voltimax (XNDP 25)

Voren (Yung Shin, Đài Loan)

Voren plus (Y.S.P)

Xenid (Pháp)

DT: Viên nén bọc 25-50-75 và 100mg. Thuốc đạn 100mg. Ống tiêm 75mg. Thuốc nhỏ mắt (xem Naclof). Toạ dược 50mg. Viên phóng thích kéo dài 75mg. Gel 10mg/g.

CB: 1) Viên nén 25 và 50mg, thuốc đạn:

Điều trị ngăn ngày viêm thấp khớp cấp, viêm thoái hoá hoặc viêm nhiều ngoài khớp, viêm khớp mạn, chứng kinh đau, viêm ở khoa tai mũi họng. Điều trị cấp: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc buổi tối nạp 1 thuốc đạn và sáng hôm sau uống 1 viên 50mg. Duy trì: ngày 75-100mg, chia 2 lần hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối. 2) Viên 100mg: điều trị các thể khớp mạn, ngày uống 1 viên.

3) Thuốc tiêm: Đau dây thần kinh hông cấp, đau lưng, thấp khớp cấp, cơn đau do sỏi thận. Trong 2 ngày đầu, mỗi ngày tiêm bắp 1 ống; nếu cần có thể uống thêm 1 viên 50mg. Ngày thứ 3 chuyển sang thuốc uống hoặc nạp thuốc đạn hậu môn.

CCB: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với thuốc, suy gan và thận nặng, hen hoặc dị ứng với dẫn chất salicylic; thuốc đạn (viêm trực tràng có chảy máu). Điều trị thuốc chống đông (thuốc tiêm). Tương đối: phối hợp với 1 thuốc chống đông khác, như aspirin, các thuốc chống đông dùng uống, heparin, các thuốc sulfamid hạ đường huyết, muối lithi và ticlopidin. . Người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (độc cho thai nhi và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và người: nuôi con bú. Rối loạn tạo máu - Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: - Thuốc làm giảm đề kháng tự nhiên của cơ thể và che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.

- Ngừng dùng thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng xuất huyết tiêu hóa.

- Dùng thuốc lâu dài phải kiểm tra chức năng gan, thận, máu.

- Ngừng dùng thuốc ngay nếu có ban mẩn ngứa.

- Cần theo dõi đặc biệt với người tiền sử bệnh đường tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng - đại tràng, thoát vị hoành, bệnh Crohn), rối loạn máu, đông máu.

- Khi mới dùng thuốc, phải theo dõi việc bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, suy gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mới mổ sau mổ và người cao tuổi.

- Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... vì thuốc gây chóng mặt, chóng vàng.

- Cấm dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ chảy máu) và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc

chống đông máu đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính trên máu của methotrexat nhất là liều cao). Khuyến không phối hợp với các chống viêm không steroid khác (nguy cơ chảy máu). Với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (bao gồm các salicylat liều cao) (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực của vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium máu - gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn beta, captopril, thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: Thường gặp buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị - Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (thường là dùng thuốc kéo dài). Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy - Phát ban da, mày đay, ngứa, chàm. Hiếm thấy ban đỏ da dạng. Phù Quincke, sưng, hiếm gặp phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, chóng vàng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây bệnh da mụn nước (Stevens - Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng. Suy thận cấp tiến thận ke, hiếm bị hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu tăng transaminase, hiếm gây viêm gan - Mắt ngứa. Cơ giât - kích thích - Viêm đại tràng, hạ huyết áp, phù, tăng kali huyết, rụng tóc.

DICLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbonic anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid, 4,5-dichloro-Dichlorphenamid

BD: Antidras (ISF, Italia)

Barastonin (Santen, Japan)

Daranide (Merck, Sharp & Dohme; Pháp)

Fenamide (Farmigea, Italia)

Glajust (Hotta, Japan)

Glaucol (Star, Phần Lan)

Glaucouide (Tây Ban Nha)

Glaumid (SIFI, Italia)

Hipotensor Oftalmico (Tây Ban Nha)

Netax (C.M.C., Tây Ban Nha)

Oralcon (Alcon)

Orarol (Alcon, Tây Ban Nha)

Tesodilen (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Antidras (ISF, Italia)

DT: Viên nén 100mg (hoặc 50mg).

CB: Như acetazolamid - Phù nề; tăng nhãn áp.

LD: Người lớn: ngày từ 1/2 - 2 viên. Đợt dùng 3-5 ngày, nghỉ 3-4 ngày lại dùng đợt khác.

DICLORAN MS Gel (Canada)

DT: Dầu cây lanh 3%, diclofenac Na 1%, methylsalicylat 10%, menthol 5% và tá dược vđ.

CB: Viêm dây thần kinh, cơ, cột sống do chấn

thương, bong gân, thấp khớp, viêm gân bao gân, viêm bao hoạt dịch, viêm khớp, hư khớp.

LD: Xoa ngoài da 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Không bôi lên vết thương hở, không để rây vào mắt và niêm mạc.

Thuốc đôi khi gây đỏ da, ngứa phát ban và nóng rát tại chỗ (ngưng thuốc).

Có dạng Dicloran SR viên 50mg, tiêm bắp thị 75ml/3ml (xem Diclofenac).

DICLOXACILIN

BD: *Constaphyl (Bristol)*

Diclocillin (Lagap, Italia)

Dynapen (Bristol)

Pathocil (Wyeth)

Pen-Sint (Cophar, Thụy Sĩ)

Posipen (Beecham)

Stampen (Beecham; Bristol)

Dẫn xuất muối natri:

Dicloxacillin sodium

Dicloxacillinum natriicum

Dichlor-Stampenor (Bayer)

Diclex (Meiji, Japan)

Diclo (Firma, Italia)

Diclocil (Bristol-Myers; Tây Ban Nha)

Dicloxam (Pulitzer, Italia)

Dicloxapen (Magis, Italia)

Diflor (Coli, Italia)

Dycill (Beecham)

Dynapen (Bristol)

Novapen (IBP, Italia)

Pathocil (Wyeth)

Stampenor-D (Bayer)

Dẫn xuất sulfat:

Veracillin (Ayerst)

DT: Viên nang 125-250mg và 500mg; sirô 62,5mg/5ml.

TD: Kháng sinh nhóm penicilin bán tổng hợp, tác dụng mạnh đến các cầu khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.

CD: Nhiễm cầu khuẩn đường hô hấp, viêm xương tủy, ngoài da do các vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 250mg.

Trẻ em: 12,5 -25mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 5-7 ngày. (uống xa bữa ăn).

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

DICODID

Dihydrocodeinon bitartrat; Hydrocodon.

DT: Bột hay viên 0,001 - 0,002 -0,005g.

CD: Làm thuốc dịu ho mạnh hơn codein.

LD: Người lớn uống 0,005 -0,01g một lần, ngày uống 2-3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: uống 0,001 - 0,002g, trẻ lớn hơn 0,002 -0,005g một lần. Uống sau bữa ăn.

LY: Gây quen thuốc và nghiện thuốc hơn codein.

DICORTINEFF (Ba Lan).

DT: Lọ thủy tinh 10ml dịch treo, cứ 1ml chứa: 2,5mg neomycin; 0,025mg gramicidin và 1mg 9 -alpha- fluorocortison acetat kèm nước cất để tiêm vớ 1ml.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh và một glucocorticoid có hoạt tính kháng khuẩn, chống viêm và chống dị ứng.

CD: Viêm lệ đạo, viêm kết mạc và loét bờ mi - viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc - viêm màng mạch; sau mổ mắt, chấn thương ở mắt (nếu không có tổn thương ở giác mạc).

- Viêm tai ngoài và viêm tai giữa.

LD: Nhỏ mắt: ngày 4-5lần x 1-2 giọt.

Nhỏ tai: Cấn nhỏ ở tư thế nằm, ngày 2-4lần x 2-4giọt. Sau khi nhỏ, cấn nằm tiếp trong 15 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Viêm kết mạc có mưng mủ cấp; viêm củng mạc do virút; bệnh nấm ở mắt; đau mắt hột, glôcôm.

- Không dùng nhỏ tai khi màng nhĩ đã bị thủng (có thể gây ra điếc).

LY: Thận trọng khi dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Khi dùng, cần lắc kỹ lọ thuốc để dịch treo được đồng nhất. Lọ thuốc đã mở không dùng quá 6 tuần.

DICOUMAROL

2H-1-Benzopyran-2-on, 3,3'-metylenbis [4-hydroxy-

Dicumarol; Bishydroxycoumarin

BD: *Acavyl*

Apekumarol (Thụy Điển)

Cumarene ((Burrel Down/Lepetit)

Dicumol (ACF, Hà Lan)

Dufalone (Canada)

Dẫn xuất muối lithi:

Anathrombase (Auclair, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Làm chậm quá trình đông máu.

CD: Phòng và trị các huyết khối, nghẽn mạch.

LD: Người lớn: 2 ngày đầu 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Các ngày sau 1/2-1 viên.

CCĐ: Dễ bị chảy máu đường tiêu hóa, phụ nữ sau khi đẻ hoặc đang thấy kinh.

DICYCLOVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-carboxylic acid, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dicyclomin hydrochlorid

BD: *Ametil (Corvi, Italia)*

Antispas (Keene Pharma, USA)

A-Spas (Hyrex, USA)

Atumin (Đức; MDP)

Baycyclomine (Bay, USA)

Benacol (Cenci, USA)

Bentyl (MDP)

Bentylol (MDP; TBNha)

Clomin (Nam Phi)

Cyclobec (Pharbec, Canada)

Cyclomine (Tunex, USA)
 Dibent (Hauck, USA)
 Di-Cyclonex (Mỹ)
 Dicycol (USA)
 Di-Spaz (Vortech, USA)
 Dyspas (Byk Gulden)
 Esentil (Farmitalia Carlo Erba)
 Formulex (ICN, Canada)
 Ieramin (Toho Iyaku, Japan)
 Isospamex
 Lomine (Riva, Canada)
 Merbantal (Vitrum, Thụy Điển)
 Merbentyl (MDP)
 Mydocalm (Lennon, Nam Phi)
 Neoquess (Forest, USA)
 Nomocramp (Salusa, Nam Phi)
 Notensyl (C.T.S, Israel)
 OR-Tyl (Ortega, USA)
 Panakiron (Japan)
 Protlyol (Pro Doc, Canada)
 Rocyclo (Roche, USA)
 Spascol (Vanguard, USA)
 Spasmoban (Trianon, Canada)
 Spasmoject (Mayrand, USA)
 Viscerol (Medic, Canada)
 Wyovih (Wyeth)
 LT: Viên nén 10mg - sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 2ml/20mg.
 TD: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu.
 CĐ: Như atropin - Loét dạ dày - tá tràng; co thắt đường dẫn mật, ruột, đường tiết niệu.
 LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg.
 Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-10mg (tùy theo tuổi). Tiêm bắp, người lớn 20mg/lần, cách nhau 4-6 giờ.
 CCTĐ: Nghiền đường tiêu hóa hoặc tiết niệu, mất trương lực ở ruột, nhược cơ năng.

DIDANOSIN

2'-3'-Dideoxyinosin; DDC hoặc DDI
 BD: Videx (Anh - Pháp)
 DT: Viên nén để pha dịch treo uống 25-50-100 và 150mg.
 TD: Chất ức chế in vitro sự sao chép của virus HIV trong môi trường nuôi cấy tế bào.
 CĐ: Người lớn và trẻ em trên 6 tháng có triệu chứng HIV, không dung nạp được Zidovudin.
 LD: Bắt đầu dùng liều: Người lớn: 35-40kg: 100mg x 2 lần/ngày; 50-74kg: 200mg x 2 lần/ngày.
 Trẻ em: 200mg/m² bề mặt cơ thể/ngày. Mỗi liều cách nhau 12 giờ.
 CCTĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú; phối hợp với rifampicin hoặc rifabutin.

DIDECYLDIMETHYLAMONIUM

BD: Desamon (Strenli)
 Dismec (Dudler)
 Orosept (Oroclean)
 Pedicid (Adroka)

TD: Sát khuẩn.

DIENESTROL

Estrogen tổng hợp

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyliden-1,2-ethandiyl)bis-Dienoestrol; Dienoestrolum; Hexadienestrol
 BD: Agaldog (Vétoquinol, Pháp)
 Cycladiène (Bruneau, Pháp)
 Dinestrol (Reid-Provident, USA)
 DV (Merrell Dow Pharmaceuticals)
 Estraguard (Reid-Provident, USA)
 Follidiene (Recordati, Italia)
 Gynefollin (Goda)
 Hormofemin (Medo-Chemicals, London)
 Oestrasiid C (Arzn. Dresden, Đức)
 Oestroviv (Stotzer, Thụy Sĩ)
 Ortho Dienoestrol (Ortho)
 Para-dien (Klimitschek, Áo)
 Sexadien (Leo, AFI, Na Uy)
 Sexadieno (Leo, Đan Mạch)
 Dẫn xuất diacetat:
 Dienoestrolum diacetium
 Farmacyrol (Farmaryn, Đức)
 Klianyl (Lundbeck, Đan Mạch)
 DT: Viên nén: 0,5mg, 5mg, 25mg.
 Thuốc trứng, kem âm đạo: 0,01% dienestrol
 CĐ: Uống: thiếu estrogen (tắt kinh tự nhiên, do phẫu thuật, dự phòng chứng loãng xương). Uống chế lên sữa hay ngưng sữa - ung thư tuyến tiền liệt.
 Thuốc trứng kem: viêm âm hộ tạo keo, xơ teo âm hộ sau mãn kinh.
 LD: Viên: Rối loạn tất kinh: 2mg rồi 1mg/ngày, dùng 20 ngày/một tháng. Phòng loãng xương: 0,5mg - 2mg/ngày, dùng 20 ngày/tháng. Ngưng lên sữa: 5mg/lần, 3 lần/ngày. Dùng 4 ngày liền - có thể dùng tăng liều. Ung thư tuyến tiền liệt: uống liên tục 1-3mg/ngày. Trứng - kem: trong 7-14 ngày đầu, hàng ngày đặt 1-2 viên, 5g kem hay 1-2 thuốc trứng, sâu trong âm hộ. Trong 7-14 ngày sau, hàng ngày dùng 1 liều kem hay trứng.
 CCTĐ: Viên: Thai nghén, huyết khối tĩnh mạch, bệnh tim nặng, u ác tính vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân, xơ cứng tai, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Chống chỉ định tương đối: tăng huyết áp, đái tháo, béo phì, u lành ở vú, loạn dưỡng tử cung (u xơ) đa tiết sữa, tăng prolactin, suy thận, nuôi con bú, ngừa khi có thai. Thuốc trứng -kem: ung thư âm hộ, âm đạo, vú - thai nghén - chảy máu không rõ nguyên nhân.
 LY: Hút thuốc lá, tuổi tác, tăng nguy cơ huyết khối, nghẽn động mạch khi dùng estrogen. Nhức đầu nhiều, bất thường, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, cần ngừng dùng thuốc. Thường dùng kết hợp với một progestatif để phòng nguy cơ ung thư cổ tử cung và vú (Nếu dùng estrogen lâu dài). Theo dõi người bệnh động kinh, hen suyễn, nhức nửa đầu, trầm cảm. Tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.

DIERGO-Spray (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Ống 1ml chứa 4mg dihydroergotamin mesylat trong nước cất có glucose và cafein khan kèm 1 hệ thống phun có ống ngậm.

TD: (Xem Dihydroergotamin) Cafein dùng làm tác nhân hòa tan hoạt chất trên đồng thời giúp cho hoạt chất dễ qua niêm mạc mũi.

CD: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Khi mới có biểu hiện cơn đau nửa đầu, bơm thuốc vào mỗi bên lỗ mũi; sau 15-30 phút nếu chưa hết hẳn cơn đau, lại dùng nhắc lại như trên. Ngày bơm tối đa 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất của nấm cựa gà, phụ nữ có thai, bệnh nhân suy mạch vành hoặc tăng huyết áp chưa điều chỉnh được; bệnh ở mạch máu gây tắc nghẽn; trạng thái nhiễm khuẩn nặng và sốc. Trong cùng 1 ngày, dùng đồng thời hoặc tiếp sau với ergotamin tartrat, hoặc dihydroergotamin tiêm.

LY: *Thận trọng với trường hợp suy gan nặng và suy thận nặng không bù được thẩm phân máu. Nên tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Không được dùng ống thuốc này để tiêm. Khi đã mở ống thuốc, phải dùng hết trong khoảng 24 giờ.*

DIETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N-diethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diéthazine (chlorhydrate de)

Diethazinium chloratum

BD: *Antipar (Farmitalia Carlo Erba)*

Casantin (Curtia, Đức)

Deparkin (Leciva)

Latibon (Bayer)

Thiantan (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 250mg; ống tiêm 2ml/0,05g và 5ml/0,25g.

TD: Kháng histamin tổng hợp, làm giảm rối loạn ngoài tháp.

CD: Bệnh Parkinson. Các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh. Trị một số bệnh do dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50mg; sau tăng lên đến 500mg ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm (nếu không uống được): ngày 25-50mg. Loại ống 0,25g dùng trong gây mê. Trị bệnh do dị ứng dùng liều thấp. Người lớn: ngày 1-3 viên loại 50mg. Trẻ em: dùng viên 15mg (Thiantettes) ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan hoặc thận, xơ cứng mạch, rối loạn tuần hoàn não.

DIETHYLAMIN Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với N-ethyl-ethanamin (1:1)

BD: *Algesal (TNK, Anh, Mỹ, Đức, Canada).*

Algesal (Latéma, Pháp, Hà Lan)

Almyderm (DAK, Đan Mạch)

Artrogota (Parisís, Tây Ban Nha)

Mylgestic (Ấn Độ)

Mysal (Naf, Na Uy)

DT: Thuốc mỡ 10%.

CD: Đau thấp khớp, đau lưng, đau do bong gân, đụng giập, đau dây thần kinh, đau cứng cổ, cơn co rút cơ.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Vết thương hở. Niêm mạc.

DIETHYLCARBAMAZIN

1-Piperazincarboxamid, N,N-diethyl-4-methyl-
Carbamazin

Dẫn xuất citrat:

Diethylcarbamazini dihydrogenocitras

Diethylcarbamazinium citrium

BD: *Banocide (Burroughs, Welcome)*

Carizide

Difil (Evsco, USA)

Ethodryl

Filarcidan (Cidan, Tây Ban Nha)

Filaribits (Norden, USA)

Franocide (Burroughs, Welcome)

Hetrazan (Lederle)

Notézine (Specia)

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Làm mất nhanh ấu trùng giun chỉ ở máu ngoại vi.

CD: Trị giun chỉ (do *Brugia malayi* và *Wucheria bancrofti*). Giun chỉ Loa loa.

LD: Trị *Brugia malayi*: Người lớn, ngày đầu 25mg để thử mẫn cảm. Nếu dung nạp được, dùng liều 3mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 1 đợt 3-5 ngày liền. Trị *Wuchereria bancrofti*: dùng như trên, với liều gấp đôi.

CCĐ: Tăng HA - Suy thận - Mang thai - Nuôi con bú.

DIETHYLPHTALAT

TK: *Phtalate d'éthyle*

BD và DT: D.E.P (Xn Hoá Dược và CTD P Hà Nội); Lọ 15ml và kem bôi da hộp 10g (chứa 6g). Metid (CTDL TW1): Tuýp 30g thuốc mỡ bôi da chứa 19,5g DEP.

TD: Diệt cái ghẻ và một vài ký sinh trùng ngoài da khác (như muỗi, vắt).

CD: Đặc trị bệnh ghẻ; ngăn ngừa muỗi, vắt, côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 2-3 lần vào những phần da bị ghẻ hoặc cần ngăn ngừa muỗi, vắt đốt.

CCĐ: Có mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tránh bôi thuốc vào mắt.*

DIETHYLSTILBESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyl-1,2-ethendiyl)bis-, (E)-
Diaethylstilboestrolum; Diethylstilbestrolo;
Stilboestrol; Stilboestrolum; Stilbol

BD: *Agostilben (Spofa)*

Cyren A (Bayer)

Desma (Tablicaps, USA)

Dicorvin (Amjre-Grant, USA)

Distilbene (UCB, Bỉ)

Estilbin (Dumex, Đan Mạch)

Oestrogen (Holzinger, Áo)

Pelestrol (Franklin, USA)

DT: Viên 1mg và 25mg; ống tiêm 1ml dd 3% và 0,1%.

TD: Là một estrogen tổng hợp, mạnh hơn folliculin.

CB: Ung thư tuyến tiền liệt phụ thuộc hormon.

LD: Trị ung thư tuyến tiền liệt: tiêm hàng ngày 2ml dung dịch 3%, trong 30 ngày, đến khi thấy đau và sưng vú thì thôi. Đợt 2: sau khi vú hết sưng đau, hàng ngày tiêm 1ml, dung dịch 3% trong 30-40 ngày, sau đó tùy theo bệnh trạng, do thấy thuốc chỉ định. Liều tối đa 1 lần 0,001g, một ngày 0,003g (tiêm một lần 1ml 0,1%, một ngày 3ml 0,1% = 3mg). Liều tối đa trị ung thư 2ml 3% (60mg) trong 24 giờ.

CCB: Phụ nữ có thai (vì có thể gây ung thư âm đạo cho trẻ em gái đẻ ra về sau). Bệnh tim mạch hoặc gan nặng, tiền sử huyết khối nghẽn mạch.

LY: - *Thận trọng suy tim, ứ nước - Rối loạn chức năng gan.*

Phản ứng phụ: Rối loạn tiêu hoá, chóng mặt, chán ăn, sốt, run rẩy - Cảm giác bỏng, ngứa, đau vùng hậu môn và sinh dục, trong khi tiêm - Biến chứng huyết khối tắc mạch, nữ tính hoá - Phù.

Dẫn xuất di(dihydrogen phosphat):

Fosfestrol

Diethylstilbestrol diphosphat

Diaethylstilbestroli phosphat

Stilphostrol (Miles Pharma, Mỹ)

Dẫn xuất di(disodium phosphat):

Diethylstilbestrolum phosphoricum natricum

Fosfestrol sodium

Fosfestrol-Tetranatrium

Fosfestrolum natrium

Cytonal (Berlin-Chemie, Đức)

Difostilben (Spofa)

Fostrolin (Polfa, Ba Lan)

Honvan (Tây Ban Nha; Anh; Nam Phi)

Honvol (Horner, Canada)

Stilbetin (Squibb)

Stitbol (ACO, Thụy Điển)

Stibostatun-Taro (Taro, Israel)

Vagestrol (Norwich-Eaton, Norwich, Mỹ)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 5ml dd 6%.

CB: Như diethylstilbestrol - (dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt).

LD: Bắt đầu, tiêm tĩnh mạch 1/2 ống/ngày.

Nếu dung nạp tốt, tăng dần tới 1 ống/ngày. Dùng từ 20-25 ngày. Sau đó dùng liều duy trì:

ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Tổng liều không quá 5g.

CCB: Tổn thương ở gan, biến đổi công thức máu.

Dẫn xuất dimethylether:

Diethylstilbostraldimethylather

Stilboestrolum dimethylatum

Dẫn xuất dipropionat:

Diaethylstilboestrolum dipropionylatum

Diethylstilbestroidipropionat

Diethylstilbestrolum dipropionicum

Stilboestrolum dipropionylatum

Oestrosyntal

Syntoestron

Syntostrol

Stilbestronate, Synoestren, Syntestrin

Agostilben (Spofa)

Biokeral (Biokema, Thụy Sĩ)

Cinestrol

Cyclen (Hauser, Áo)

Cyren B (Bayer)

Dibestil (Breon, USA)

Distibène (UCB-Fraysse, Pháp)

Estril (Italia)

Estrobene

Oestrostilben (Streuli, Thụy Sĩ)

Ostrogenin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Prostilbene (ISM, Italia)

Sintovar (Lefa, Tây Ban Nha)

Stiboestrol (EBEWE, Áo)

Stilbofax (Burroughs Wellcome)

DT: Viên bọc đường 1mg - Ống tiêm 1ml dd dầu 5mg.

CB: Giống diethylstilbestrol, tác dụng lâu hơn.
LD: Tiêm bắp thịt 1mg lần, cách ngày hoặc 2-3 ngày tiêm một lần tùy theo bệnh. Cách dùng giống diethylstilbestrol. Uống 1 viên 1mg một ngày.

DIFEBARBAMAT

2,4,6-(1H, 3H, 5H)-Pyrimidintron, 1-3-bis [2-[(aminocarbonyl)oxy]-3-butoxypropyl]-5-ethyl-5-phenyl-

Atrium (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)

Sevirium (Viras, Tây Ban Nha) (phối hợp)

DT: Trị loét, ưu tư.

CB: Xem ở bd Atrium.

DIFEMERIN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy- α -phenyl-, 2-(dimethylamino)-1,1-dimethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Limerine (Hàn Quốc)

Luostyl (UPSA, Pháp)

DT: Viên nang 2,5mg, ống tiêm 1ml/1mg.

TD: Chống tiết cholin tổng hợp, giảm đau tại chỗ.

CB: Các biểu hiện co thắt, đau đường tiêu hóa - dẫn mật tiết niệu, khoa sản và X quang.

LD: Uống ngày 3-4 viên. Tiêm bắp ngày 1-3 ống. Tiêm tĩnh mạch: 1/2-2 ống/ngày.

CCB: Ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, suy mạch vành, kết tắc ruột.*

DIFENCLOXAZIN

Trần tĩnh

Morpholin, 4-[2-[(4-chlorophenyl) phenyl-methoxy]ethyl]-

Olympax (Dausse, Pháp)

DT: Viên bọc đường 200mg.
CĐ: Lo lắng, thần kinh bị kích thích quá mức; tăng cảm xúc...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Người già và trẻ em trên 13 tuổi: ngày 1-2 viên.

DIFENIDOL

Trị nôn

1-Piperidinbutanol, α, α -diphenyl-
Diphenidol
Dẫn xuất embonat:
Diphenidol pamoat
Difenidol, 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Ansmin (Japan)*
Antiul (Japan)
Avomol (Tây Ban Nha)
Celmidol (Tibishi Japan)
Cephadol (Japan)
Cerrosa (Tokyo Pharmar, Japan)
Deanosarl (Isei, Japan)
Difenidolin (Taiyo, Japan)
Maniol (Morishita, Japan)
Mecalmin (Yoshitomi, Japan)
Meniedolin (Tokyo Pharmar, Japan)
Meranom (Hokuriku, Japan)
Midnighton (Taiyo, Japan)
Pineroro (Maruko, Japan)
Satanolon (Tatsumi Kagaku, Japan)
Solnomin (Zensei, Japan)
Vonril (Smith Klin & French)
Vontrol (Smith Klin & French)
Wansar (Hoei, Japan)
Yesdol (Toho Iyaku, Japan)
Yophadol (Horita, Japan)

DIFENOXIN

Trị ỉa chảy

4-Piperidincarboxylic acid, 1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyspafen (Cilag)

DIFENPIRAMID

Chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4-acetamid, N-2-pyridinyl-
DFA
Difenax (Zambeletti, Italia)

DIFLORASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro, 11,17,21-trihydroxy-16-(6 α ,11 β ,16 β)-
Dẫn xuất 17 α ,21-diacetat:
Diflorason diacetat
BD: *Derflo (Upjohn)*
Dermaflor (Brocchieri, Italia)
Dermonilo (Aristegui, Tây Ban Nha)
Florone (Upjohn; Basotherm, Đức)
Flutone (Rorer, Ft. Washington USA)

Fulixan (Esteve, Tây Ban Nha)
Maxiflor (Herbert, USA)
Murode (Hubber, Tây Ban Nha)
Psorcon (Demik, USA)
Soriflor (Thomae, Đức)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,5mg/g (dạng diacetat).
TD: Dẫn chất prednisolon có 2 nguyên tử F, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh hơn.
CĐ và CCD: Như prednisolon.
LD: Ngày bôi 1 lần. Với bệnh vẩy nến có thể bôi tới 2 lần/ngày.
LY: Xem Corticoid.

DIFLUCAN (Pfizer)

DT: Viên 150mg Fluconazol.
CĐ: Viêm âm đạo do nấm Candida.
Đau dữ dội âm hộ, âm đạo. Đau khi đi tiểu, khi giao hợp. Huyết trắng ra nhiều hơn bình thường màu trắng đặc, lợn cợn như sữa vón.
LD: Uống một liều duy nhất 150mg. Nếu cần thận dùng đến ngày thứ tư, triệu chứng hết hoàn toàn.
CCĐ: Mẫn cảm với azol. Phụ nữ có thai. Người nuôi con bú.
LY: Thuốc đồng thời loại trừ các ổ nấm trên đường tiêu hoá.
- Tương tác với Sulfonylurea đường uống (kéo dài thời gian bán huỷ); với Warfarin (kéo dài thời gian prothrombin).

DIFLUCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6 α ,11 β ,16 α)-
Dẫn xuất 21-pivalat:
Diflucortolon pivalat
Diflucortolon trimethylacetat
Dẫn xuất 21-valerat:
BD: *Clarat (Schering AG, Đức)*
Demetex (Roche)
Dermaval (Firma, Italia)
Dexenten (Roche)
Flu-Cortanest (Piam, Italia)
Neriforte (Schering AG, Đức)
Nerisona (Schering AG, Đức)
Nerisone (Đức, USA)
Temetex (Roche; Thụy Sĩ)
Texmeten (Roche)
DT: Kem bôi 0,1%.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh, chống viêm và ngứa.
CĐ: Viêm bì do tiếp xúc, eczema (do nghề nghiệp) eczema tăng tiết bã nhờn và thoái hóa; viêm bì thần kinh, liken phẳng và verrucosus; luput ban đỏ dạng đĩa; bỏng độ 1, vết côn trùng đốt - không thích hợp trị bệnh trứng cá đỏ.
LD: Lúc đầu ngày bôi 2-3 lần, sau, ngày bôi 1 lần. Trẻ nhỏ dưới 4 tuổi, không dùng quá 3 tuần liền.
CCĐ: Như Beclometason.
LY: Xem Corticoid.

DIFLUNISAL

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid-2',4'-difluoro-4-hydroxy-

BD: Adomal (Malesci, Tây Ban Nha)

Antadar (Hubber, Tây Ban Nha)

Biartac (Merck, Sharp & Dohme)

Ciuidol (C.T. Italia)

Diflonid (Dumex, Đan Mạch)

Diflunil (ICI)

Diflusal (Merck, Sharp & Dohme)

Dolisal (Guidoni, Italia)

Dolobid và Dolobis (MSD)

Dolocid (Frosst, Đức)

Donobid (Merck, Sharp & Dohme)

Dorbid (Merck, Sharp & Dohme)

Dugodol (Merck, Sharp & Dohme)

Fluniget (Frosst, Merck, Sharp & Dohme)

Flustar (Firma, Italia)

Ilacen (Hosbon, Tây Ban Nha)

Noaldol (Lampugnani, Italia)

Reuflos (Scharper, Italia)

Unisal (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Dẫn chất salicylic, giảm đau khá bền, nhưng không hạ nhiệt. Chống viêm.

CD: Đau do thấp khớp, chấn thương, sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250-500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

DIFLUPREDNAT

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 21-(acetyloxy), 6;9-difluoro-11-hydroxy-17-(1-oxobutoxy)-, (6 α , 11 β)-

BD: Epitopic (Pháp)

Myser (Japan)

DT: Kem bôi, gel hoặc thuốc mỡ 0,05% hoặc 0,02%.

TD: Dẫn chất corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng chống viêm, ngứa mạnh.

CD: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken-hóa. - Bệnh vẩy nến, tổ đũa, luput ban đỏ dạng đĩa, ... - Ngứa do côn trùng đốt (dùng thời gian ngắn).

LD: Ngày bôi 1-2 lần. Loại nồng độ thấp dùng cho đợt điều trị duy trì.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virut, nấm ký sinh. Tổn thương có loét, bệnh trứng cá; mẫn cảm với thuốc. - Trẻ em (dưới 3 tuổi); bôi vào mắt.

LY: Xem Corticosteroid.

DIFRAREL 100 (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 100mg cao anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus và 5mg beta-caroten.

TD: Trợ tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

CD: Các biểu hiện liên quan đến triệu chứng suy tĩnh mạch. Điều trị triệu chứng các rối loạn

do mao mạch dễ nứt vỡ ở gần da như đốm xuất huyết, bầm máu. Các rối loạn ở tuần hoàn võng mạc và màng mạch ở mắt (Phối hợp với điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày 3-6 viên. Đợt dùng 20 ngày/tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

LY: Có dạng Difrarel E (viên nén trong đó thay 5mg-beta-caroten bằng 50mg vitamin E). Để điều trị các chứng cận thị tiến triển và thoái hóa.

LD và CCĐ: Cũng như trên.

DIGIGENE (Knoll Pharma)

DT: Viên nhai có: 300mg gel Al hydroxyd, 50mg MgAl silicat, 25mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.

CD: Bệnh dạ dày (viêm loét, thừa acid dịch vị). Viêm thực quản, thoát vị khe thực quản. Đầy bụng, khó tiêu do thừa acid dịch vị.

LD: Nhai 2 - 4 viên/ngày vào bữa ăn hoặc khi đi ngủ.

CCĐ: Giảm phosphat máu, người có thai.

BD tương tự: Gamaxcin (Sigma Pharma)

DIGITOXIN

Digitoxosid

BD: Carditoxin (Gedeon Richter, Hungari)

Coramedan (Medice, Đức)

Cordipurat (Kutiak, Áo)

Cristapurat (Kwizda, Áo)

Crystodigin (Lilly)

Digicor Neu (Hennig, Đức)

Digilong (Boeh. Mannheim)

Digimed (Áo, Đức)

Digimerck (E. Merck)

Digipurat (Đức)

Digistidin (Winthrop)

Digitaline Nativelle (Nativelle, Italia)

Digitasid (Spora, Bỉ)

Digitox (Australia)

Digitrin (Thụy Điển)

Ditaven (Cascan, E. Merck)

Mono-Glycocard (Đức)

Miodigin (Hoyl, USA)

Natigal (Galenika)

Purodigin (Wyeck)

Tardigal (Beiersdorf, Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,1mg; dung dịch uống giọt 0,1% (cứ 5 giọt ứng với 0,1ml và chứa 0,1mg digitoxin); ống tiêm 1ml/0,2mg.

TD: Glucosid cường tim lấy từ lá Digitalis purpurea, có tác dụng cơ sợi cơ dương tính (do đó làm tăng lưu lượng tim trong trường hợp suy tim và làm giảm tiền gánh cũng như hậu gánh).

CD: Như digoxin.

LD: - Người lớn: từ 2-4 ngày đầu: 2 đến 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt/ngày, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì, 4 đến 8 viên hoặc 20 đến 40 giọt, chia thành 2-4 ngày còn lại trong tuần. Liều tiêm tĩnh mạch cũng như liều uống trên đây. - Trẻ em: Dùng dung dịch uống - nặng

dưới 4kg: 5-6 giọt/tuần lễ; Từ 4-10kg: 8-10 giọt/tuần lễ, từ 11-20kg: 12-15 giọt/tuần.

CCĐ: Dùng digoxin - đang điều trị bằng thuốc calci tiêm tĩnh mạch.

LY: Phải ngừng dùng thuốc nếu có ngoại tâm thu do mất cảm hoặc dùng quá liều. Chứng suy tim với lưu lượng cao (như do thiếu máu nặng, bệnh tim do tuyến giáp, lỗ rò động mạch hoặc do thiếu vitamin B1), cũng như chứng suy tim do tắc nghẽn cơ học, suy tim do bệnh tim phổi mạn đều không phải là chỉ định của các glucosid cường tim hoặc digitoxin.

DIGOXIN

Digazolán; Lanadícor

BD: *Allocoor (Natrapharm; Đức)*

Cardígox (Sines-Sintesa, Bi)

Cardíoreg (Nattermann, Đức)

Cardíox (Adams, Australia)

Coragoxine (Servier, Pháp)

Davoxin (Hoyt, USA)

Díaloxin (Langley, Australia)

Dígacin (Beiersdorf, Đức)

Dígomal (Malesci, Italia)

Dílacor (Zdravljé)

Dílanucin (Arzn. Dresden, Đức)

Díxina (Nativelle, Italia)

Dýnamos (Siphar, Suisse)

Eudígox (Simes, Italia)

Fíbroxin (Virax, Australia)

Lanacard N (Madaus, Đức)

Lanacordin (Tây Ban Nha)

Lanacrist (Thụy Điển)

Lanícor (Boeh, Mannheim)

Lanorale (Italia)

Lanoxin (Anh)

Luaxin (USA)

Medígoxín (Phần Lan)

Natígoxín (Canada; Australia)

Natígoxine Nativelle (Bi)

Natoxine (Galenika)

Neo-Díloxanin (B. Ingelheim)

Neo-Lanícor (B. Ingelheim)

Novodígal (Đức)

Rougoxín (Canada)

Vanoxin (USA)

Wínoxin (Canada)

DT: Viên nén 0,25mg; dung dịch uống cho trẻ em 0,05mg/1ml (tỷ 60ml); thuốc tiêm tĩnh mạch; ống 2ml/0,5mg (cho người lớn); ống 1ml/0,05mg (cho trẻ em).

TD: Glycosid cường tim, làm tăng lưu lượng tim, giảm tiền gánh cũng như hậu gánh; làm chậm nhịp tim. Thất bại nhanh hơn digitoxin.

CCĐ: Suy tim với lưu lượng thấp, nhất là khi có rung tâm nhĩ. - Các rối loạn nhịp trên thất (làm chậm hoặc giảm rung tâm nhĩ hoặc cuồng động nhĩ).

LD: 1) Người lớn: - Uống liều tấn công: ngày 2-4 viên chia vài lần; liều duy trì: ngày 1 viên, chia 1-2 lần. Suy thận dùng liều giảm đi. - Tiêm tĩnh mạch: liều tấn công: ngày 1-2 ống, liều duy trì: ngày 1/2 - 1 ống - (hoặc tuần lễ tiêm 3

ngày theo liều trên) - tiêm thật chậm. 2) Trẻ em: uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Blocc nhĩ - thất độ 1 và 2; ngoại tâm thu; nhịp nhanh và rung thất; nhịp nhanh nhĩ thất; hội chứng W.P.W; bệnh tim gây nghẽn.

LY: Ngừng ngay dùng thuốc nếu tăng kích thích tâm thất (ngoại tâm thu), quá mất, quá liều.

- Ngừng dùng thuốc một thời gian thích hợp trước khi sốc điện.

- Kiểm tra thường kỳ Kali-huyết.

- Giảm liều dùng nếu người bệnh tăng nhạy cảm với digitalin: người cao tuổi, giảm oxy mô do suy hô hấp, suy tuyến giáp, suy tim tiến triển, tăng calci huyết, hạ Kali huyết, suy gan - thận, lúc mới dùng thuốc.

- Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú, tuy nhiên cần theo dõi 3 tháng cuối kỳ thai.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các muối calci i.v (rối loạn nhịp trầm trọng, gây tử vong); với sultoprid (rối loạn nhịp tự động - chậm nhịp quá mức). Thận trọng khi dùng với amiodaron (chậm nhịp quá mức rối loạn dẫn truyền); với các thuốc kháng acid (Mg trisilicat, Kaolin, thuốc bao dạ dày - ruột) giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); với các muối calci uống (rối loạn nhịp trầm trọng, nhất là cơ mặt của Vitamin D); với colestyramin giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng digitalin); với các thuốc hạ đường huyết, theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với erythromycin (tăng digoxin huyết); với hydroquinidin, quinidin (tăng digoxin huyết); với itraconazol (tăng digoxin huyết); với sulfasalazin (giảm digoxin huyết tới 50%); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu digoxin); với verapamil (ức chế calci) (giảm nhịp tim quá mức và bloc nhĩ thất). Khuyến không phối hợp với midodrin và bretylium (tăng rối loạn nhịp tim).

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, ỉa chảy - Nhức đầu, chóng mặt, nhìn hóa màu vàng là biểu hiện quá liều. Hiếm gặp mất đồ da, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, vú to ở đàn ông - Làm tăng kích thích tâm thất.

DIHEXYVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-1-carboxylic-acid,-2-(1-piperidinyl) ethyl ester

Dẫn xuất hydroclorid:

BD: *Metaspas (Leeming, USA)*

Seclin (Panthox & Bruck, Italia)

Spasmadex (Crinex, Pháp)

Spasmodex (Crinex, Pháp)

Spasmolevel (Level, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,01g dạng hydroclorid, thuốc đạn 50mg - Ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Dẫn chất piperidin có tác dụng chống co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục.

CCĐ: Cơ co thắt thực quản, dạ dày, đau do viêm dạ dày hoặc loét dạ dày; co thắt ruột, đầy hơi.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên hoặc nạp 1-2

thuốc đạn. Trẻ em: nửa liều người lớn. - Chứng kinh đau:

+ Phòng: ngày nạp 1 thuốc đạn (hoặc uống 2 viên), 3 ngày trước khi thấy kinh; và ngày đầu khi có kinh: 2 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên).

+ Trị: ngày nạp 2-3 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 1-3 viên).

- Chứng nôn óe khi thai nghén: cứ 3 giờ uống một viên hoặc nạp thuốc đạn.

- Cơ co tử cung (vào cuối thời gian thai nghén): ngày nạp 3 thuốc đạn.

- Khi trở dạ đẻ: khi cổ dạ con đã giãn từ 2-6cm: tiêm bắp 1 ống - nếu cần tiêm nhắc lại 1 ống nữa.

- Đau quận dạ con sau khi đẻ: ngày nạp 1-3 thuốc đạn, dùng 2-3 ngày. - Còn dùng khi ăm khám bằng dụng cụ ở dạ dày - ruột và phụ khoa.

CCĐ: Glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

DIHYDRALAZIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp

1,4-Phthalazindion, 2,3-dihydro, -dihydraxon

Dẫn xuất hydrosulfat:

Dihydralazinum sulfuricum

Dihydralazinsulfat; -hydrat

Dihydralazinum sulfuricum

BD: *Depressan (Chem-Pharm, Đức)*

Dihyzin (Henning, Đức)

Ileton (Pliva)

Nepresol (Ciba; Bristol)

Nonpressin (Phân Lan)

Pressalin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)

Pressunic (Unipharm, Israel)

Dẫn xuất mesilat:

Dihydralazin methansulfonat

Depressan (Arzn. Dresden, Đức)

Nepresol (Ciba; Bristol)

DT: Viên nén 25mg; ống tiêm 25mg.

LD: Tăng huyết áp - Liều duy trì: ngày 2 viên.

Tiêm chậm tĩnh mạch 1/4 ống, trong 2 phút.

CCĐ: Xem hydralazin.

DIHYDROCODEIN

Morphinan-6-ol-1,4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5 α ,6 α)-

Drocode

BD: *Paracodin retard (Knoll AG, Đức)*

Remedacen (Arznei Muller, Đức)

Dẫn xuất phosphat:

Dihydrocodein phosphat

Dẫn xuất tartrat:

Dihydrocodein bitartrat

Dihydrocodeinhydrogentartrat

Dihydrocodeinum bitartaricum

Dihydrocodeinum hydrogentartaricum

Hydrocodein bitartrat

Bicodein (Uquifu, Tây Ban Nha)

Codhydrine

DF 118 (Duncon Flockhart, Anh)

DHC 60 (Mundipharma, Đức)

DHC continus (Napp, Anh)

Dicodin (Sarget-Pháp)

Dihydroneopine

Foriuss (G.P., West Ryde, Australia)

Paracodin (Knoll AG Đức; Tây Ban Nha)

Rikodeine (Riker)

Tiamon Mono (Temmler, Đức)

Dẫn xuất thiocyanat:

Paracodin (Knoll AG, Đức)

DT: Viên nén 30mg và 60mg. Ống tiêm 1ml/50mg.

CD: Các chứng đau nhẹ; các chứng ho.

LD: Người lớn, uống, tiêm bắp hoặc tiêm dưới da theo liều 10-60mg/ngày. Trẻ em: 500mcg/ngày.

LY: Suy hô hấp nặng, hen, suy gan - Dùng kéo dài, dễ gây nghiện.

BD kép: *Codaewon (xem chữ này).*

DIHYDROERGOCRISTIN

Giãn mạch ngoại vi, chặn bêta

Ergotaman-3',6'-trion,9,10-dihydro-12'-hydroxy 2'-(1-methylethyl)-5'-(phenylmethyl) (5' α ,10 α)

Dẫn xuất mesilat:

Dihydroergocristinium mesylicum

Dihydroergocristin methansulfonat

Decme (Spitzner, Đức)

Diertine (Poli, Italia)

Diertine (Tây Ban Nha)

Enirant (Desitin, Đức)

Ergodavur (Davur, Tây Ban Nha)

Nehydrin (TAD, Đức, Áo)

Unergol (Poli, Milano)

BD kép: *Isdekyl fort (+Raubasin) (xem chữ này)*

α -DIHYDROERGOCRYPTIN

Trị parkinson - Giãn mạch

Dẫn xuất mesilat:

Daverium (Italia)

DIHYDROERGOTAMIN

Ergotaman-3',6',18-trion, 9,10-dihydro-12'-hydroxy-2-methyl-5'-(phenylmethyl)-,5 α ,10 α)

Dẫn xuất mesilat:

Dihydroergotaminum mesylicum

Dihydroergotaminum mesilaturn

DETMS

D.HE.-45

Dihydroergotamin methansulfonat

BD: *Agit (Midy)*

Angionorm (Schwabe, Đức)

Clavigrenin (Spofa)

Cornhidral (Biofarm, Rumani)

Dergiflux (Gallice-Pháp)

Dergolyoc (Abbott)

Dergotamin (Abbott)

Dergott (Sawai, Japan)

Detemes (Roehm Pharma, Áo)

DET MS (Rentschler, Đức)

DH-Ergotamin (Beiersdorf, Đức)
DHE-Tabliten (Beiersdorf, Đức)
Diergo (Sandoz-Wander)
Dihydergot (Sandoz-Wander)
Dihyam (IPG, Đức)
Dihyam (Arzn Dresden, Đức)
Düdergot (Sandoz-Wander)
Endophleban (Rentschler, Đức)
Ergogine (Abic, Israel)
Ergomimet (Klinge, Đức)
Ergont (Desitin, Đức)
Ergotam (Đức)
Ergotonin (Streuli, Thụy Sĩ)
Ergovasan (Klinge, Đức)
Hydro-Taminratiopharm (Đức)
Ikaran (Fabre, Pháp)

Kidira (ICN, USA)
Morena (Kettelhack Riker, Đức)
Orstanorm (Sandoz-Wander)
Seglor (Millot, Pháp)
Tamik (Marcofina, Pháp)
Tenuatina (Tây Ban Nha)
Tonopres (Boeh Ingelheim)
Vasogin (Medica, Phần Lan)
Verladyn (Verla, Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Dihydroergotamini tartrat
Divegal(Waldheim, Áo)

DT: Viên nang 2,5mg. Viên nén 1mg. Thuốc uống giọt: lọ 50ml chứa 0,10g (1ml ứng với 50 giọt). Ống tiêm 1ml/1mg.

TD: Dẫn chất alcaloid ở nấm cựa gà, có tác dụng duy trì thể cân bằng vận mạch ở não và kháng serotonin. Cụ thể là: - Kích thích chủ vận một phần (agoniste partiel) các thụ thể alpha-adrenergic, đặc biệt là ở hệ thống tĩnh mạch; - Ôn định tính tăng phản ứng (hyperactivité) ở các mạch máu nhất là ở hệ thống động mạch cảnh ngoài sọ.

CD: - Điều trị cơ bản đau nửa bên đầu, nhức đầu vận mạch và sau chấn thương. -Hội chứng ở thể đứng (tự phát hay do dùng thuốc). -Suy tĩnh mạch mạn - Rối loạn thần kinh thực vật như: giảm tiết nước bọt, rối loạn điều tiết trong thời gian điều trị bằng thuốc an thần, hoặc chống trầm cảm (kể cả các IMAO). - To và dài đại tràng; táo bón do mất trương lực - Chứng kinh đau và đau nửa bên đầu khi thấy kinh.

LD: - Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 giọt hòa vào nước đun sôi để nguội (nửa cốc), trước bữa ăn. Hoặc mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tránh uống lúc đói. Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch 1 ống; nếu cần sau 30-60 phút có thể tiêm thêm 1 ống nữa.

CCĐ: - Phụ nữ có thai. Suy mạch vành. Phối hợp với troleandomycin hoặc erythromycin vì có thể gây ra thiếu máu cục bộ. Vì thận trọng cũng nên tránh phối hợp thuốc với một kháng sinh macrolid khác là josamycin.

LY: Tránh uống thuốc vào lúc đói vì có thể gây buồn nôn hoặc nôn.

- Không nên dùng cho người dùng nuôi con bú.

- Thận trọng nếu suy gan-thận nặng.
- Tai biến thiếu máu cục bộ khi sử dụng đồng thời với Troleandomycin, erythromycin, (hoạt tử đầu chi) vì vậy chống chỉ định kết hợp (ergotisme).
- Thận trọng cũng nên tránh kết hợp với các thuốc khác họ macrolid.

- Không nên kết hợp với Bromocriptin, methylergometrin (nguy cơ gây hẹp mạch máu, cơn tăng huyết áp).

Quá liều: Nếu có hiện tượng ergotisme của mạch máu phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, tiêm truyền heparin kết hợp với thuốc giãn mạch và corticoid.

DIHYDROSTREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: Didromycin (Specia)
Diastreptopab (Tây Ban Nha)
Dihidro-Cidan Sulfato (Tây Ban Nha)
Dihydro-Streptofor (Kwizada, Áo)
Dihydrostreptomycin RAFA (Israel)
Entera-Strept (Heyl, Đức)
Estreptoluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Pasomycin (Medexport, Nga)
Sanestrepto (Santos, Tây Ban Nha)
Sol-Mycin (Philips, Roxane)
Solvo-strep (Heyl, Đức)
Streptoral (Taro, Israel)
Vibriomycin (Australia)
DT, CD, LD: Xem Streptomycin

DIHYDROTACHYSTEROL

Dichysterol

BD: A.T.10 (Bayer, E. Merck; Winthrop)
Atecan (Bayer)

Calcamin (Sandoz-Wander)

DHT (Roxane, USA)

Dihydral (Duphar, Bỉ)

Dygratyl (Ferrosan, Đan Mạch)

Hytakerol (Sterling/Winthrop/Ross)

Tachyrol (Duphar, Bỉ)

Tachystin (Ankerwerk, Đức)

DT: Viên hoàn 0,5mg; viên nang nhỏ (peta) 1mg; dung dịch dầu uống giọt 2-5mg/ml (10 giọt có 1mg).

TD: Tăng calci-huyết và chống co giật.

CD: Co giật mạn, suy cận giáp, tạng dễ co giật, người bị cắt tuyến cận giáp.

LD: Liều bắt đầu 3mg/ngày, liều duy trì 2mg/ngày. Trẻ em 24 tháng - 5 tuổi: 5 giọt/ngày. Trẻ em 6 - 10 tuổi: 10 giọt/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần, nghỉ 2 tuần, lại dùng đợt tiếp.

CCĐ: Phối hợp với vitamin D.

DIHYDROXYACETON

BD: Chromelin (MS)

Vitadyl (AU)

TD: Trị bạch biến.

DIHYDROXYALUMINIUM Aminoacetat

Chống acid dịch vị

Aluminium, (glycinato-N,O) dihydroxy-, (T-4)-

Aluminium, dihydroxyaminoacetat

Aluminium-glycinat basic

BD: *Adatabs (Harvey, Australia)*

Alcap (Midy)

Aldimate (Chrestmed)

Alglyn (Brayten, USA)

Alkam (Frist Texas, USA)

Alminate (Bristol)

Amilunox (Medix, Tây Ban Nha)

Anlatate (Darby, USA)

Bensto (Midy)

Contazid (Ferrosan, Đan Mạch)

Dana (Hsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Dimothyn (Flint, USA)

Prodexin (Beecham)

Rinveral (Münk, Tây Ban Nha)

Robalate (Robins, USA)

Tabnet (Calmic)

Ulpepsan

Dẫn xuất muối magnesium:

Gastropat (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg. Dịch treo 28,5 - 35%.

CD: Như gel aluminium hydroxyd.

LD: Ngày từ 0,5g đến 2g.

LY: Dùng thời gian dài, có thể gây táo bón.

DIIDOHOXYQUINOLIN

8-Quinololinol, 5,7-diiodo-

Diiodohydroxyquinolein; Diiodohydroxyquino-

lium; Diiodoossichinolina; Diiodoxyquinolein;

Iodoquinol; Diiodohydroxyquin

BD: *Amabagyl (Roussel)*

Becoxitode (CTD Bến Tre)

Deacresiod (Traphaco)

Diidoquin (Searle)

Dioxiquin (Medix, Tây Ban Nha)

Diraxiode (Delalande, Pháp)

Floraquin (Searle)

Florequin (Searle)

loquin (Abbott)

Quinadome (Dome)

Savorquin (Savory & Moore, Anh)

Sebaquin (Summers, Mỹ)

Vidirex (KNDTW)

Yodoxin (Glenwood, USA)

DT: Viên nén 0,2g.

TD: Diệt khuẩn đường ruột, ly amip.

LD: Ỉa chảy: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 7 ngày (tối đa). Trẻ em: 5-10mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần kèm bù nước cho cơ thể, không dùng quá 7 ngày. Ly amip; ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Cường tuyến giáp; bệnh ruột viêm da đầu chi (acrodermatite entéropatique); Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai, sơ sinh dưới 12 tháng. Không dung nạp iodin.

LY: - Không nên dùng thuốc lâu dài.

- Không phối hợp với hydroxyquinolein.

Tác dụng phụ: Dùng lâu dài và liều cao gây viêm tụy bán cấp bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh thần kinh thị giác. Rối loạn tuyến giáp kèm theo bướu hoặc cường giáp do thừa iod. Phát ban mụn ngoài da. Nôn mửa, đau dạ dày - Phản ứng quá mẫn.

DIIODOTYROSIN

Hormon tuyến giáp

Tyrosin, 3,5-diiodo

Dijodotyrosin; Dijodotyrosinum

BD: *Flajanina (Farmitalia Carlo Erba)*
Iir (Italia)

Normotiroides (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵:

Biotyrosin I125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹:

Diotyrosin I131

DIIOSOPROMIN

Chống co thắt

Benzenpropanamin, N,N-bis(1-methylethyl)-

BD: *Agofell (Janssen)*

Bilagol (Janssen)

Do-Bil (Dompé, Italia)

Galbil (Janssen)

Hepacol (Janssen)

Mégabyl (Janssen-Le Brun, Pháp)

Vesicalma (Janssen)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Polagol (Polfa, Ba Lan)

Propably (Janssen)

DT, CD, LD: Xem Megabyl.

DIISOPROPYLAMIN

Giãn mạch

2-Propanamin, N-(1-methylethyl)-

Dẫn xuất dichloroacetat:

Diisopropylaminum dichloroaceticum

BD: *B15 APS (APS, Đức)*

Celluvita (Guidi, Italia)

Cubisol (Piam, Italia)

Dedyl (Australia; Pháp)

Dieđi (ISF, Italia, Tây Ban Nha)

Disotat (Iris-Chemie, Đức)

Kalodil (Fidia, Italia)

Neovascoril (Saita, Italia)

Nutricor (Llorens, Tây Ban Nha)

Oxypangam (Beiersdorf, Đức)

Vasoplex (Fargal, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diisopropylaminum hydrochloricum

Disotat (Arzn. Dresden, Đức)

DT: Viên nén 50mg. Ống tiêm 2ml/25mg.

CD: Suy tuần hoàn (ngoại vi, tim, não) do xơ vữa mạch và đặc biệt viêm động mạch gây tắc ở chi dưới - Bệnh Burger và bệnh Raynaud.

LD: Liều tấn công: Tiêm bắp (hoặc dưới da nếu phối hợp thuốc chống đông máu) 2-6 ống/ngày, sau giảm dần. Tiêm nội động mạch: 2-3 ống/ngày. Liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên.

LY: Không dùng cho phụ nữ đang thời kỳ hoạt động sinh dục.

DILAZEP

Giãn mạch vành

Benzoic-acid,3,4,5-trimethoxy-,-(tetrahydro-1H-1,4-diazepin-1,4 (5H)-diyl) di-3,1-propandiyl ester

Demicardio (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Comelian (Kowa Y., Japan)

Coratoline (Japan)

Cormelian (Đức; Roche)

DILEVALOL

Phong bế β - Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dilevalon (Japan)

Levadil (Schering Corp/Essex)

Unicar (USA)

DILOXANID

Acetamid, 2,2-dichloro-N-(4-hydroxyphenyl)-N-methyl-

Dyrade-M (Ấn Độ) + Metronidazol

ĐD: *Entamide (Boots)*

Dẫn xuất ester với 2-furoic acid:

Diloxanid furoat

Diloxanidi furoas

Diclofurazol

Furamide (Boots; Pháp)

DT: Viên nén 500mg dưới dạng furoat.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trực tiếp diệt ly amip (cơ chế tác dụng này chưa biết rõ) uống vào được hấp thu nhanh qua dạ dày - ruột rồi thải trừ qua phân và nước tiểu.

CB: Các thể ly amip mạn không có triệu chứng điển hình (thuốc thích hợp nhất); ly amip cấp và mạn tính (khi không sẵn có các thuốc khác); để phòng ngừa thể ly amip mạn.

LD: Người lớn trung bình ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng một đợt 10 ngày liên.

LY: - Tuy là thuốc thích hợp để trị các thể nhiễm ly amip không điển hình, nhưng không nên chỉ định trong những vùng có lưu hành ly amip. Thuốc ít hiệu lực hơn trong thể cấp tính so với mạn tính. - Chỉ nên dùng thuốc khi không sẵn có metronidazol, hoặc phối hợp để phòng thể mạn tính ly amip (vì giá thành thuốc này hạ hơn so với metronidazol). - Tác dụng phụ của thuốc đôi khi xảy ra: Rối loạn nhẹ ở dạ dày - ruột như: buồn nôn, đầy bụng, nổi mề đay, ngứa, protein - niệu.

DILTIAZEM

Dẫn xuất hydrochlorid:

ĐD: *Aldizem (Alkaloid)*

Altiazem (Lusofarmaco, Italia)

Angizem (Italia)

Bi-Tildiem (Synthelabo, Pháp)

Bruzem (Bruschettini, Italia)

Calcicard (Riker)

Cardil (Erco, Đan Mạch)

Cardizem (Thụy Điển, Mỹ, Nhật, Canada)

Cascor XL (Ấn Độ)

Coridil (Ecosol, Thụy Sĩ)

Cortiazem (Hemofarm)

Deltazen (Upjohn-Pháp)

Diaçor (Houde-Pháp)

Diazem (Danlex, Philippin)

Dilatam (Israel)

Dilatam (Thụy Sĩ)

Dilem (New Zealand)

Dilphens (Pháp)

Dilrene (Clin Midy - Pháp)

Dilta Hexal (Hexal, Đức)

Dilitikard (Itas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Diltizem (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dilzem (Warner-Lambert, Đức)

Dilzem SR (Torrent)

Dilzene (sigmatau, Italia)

Dinisor (Tây Ban Nha)

Herbesser (Tanabe, Japan)

Kardil (Organon)

Lytelsen (Horita, Japan)

Masdil (Esteve, Tây Ban Nha)

Myonil (DAK, Đan Mạch)

Tilazem (Parke Davis)

Tildiem (Dausse, Pháp; Italia, Anh)

DT: Viên nén 30 và 60mg; 90mg (giải phóng chậm).

TD: Tăng lưu lượng mạch vành do giảm các sức cản. Do làm chậm nhịp tim vừa phải, làm giảm công của tim, có tác dụng đáng lưu ý với chứng đau thắt ngực Prinzmetal.

CB: Phòng cơn đau thắt ngực, nhất là chứng đau thắt do cố gắng, đau thắt tự phát và đau thắt Prinzmetal. Tăng HA nhẹ và vừa.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn, (nổi viêm thuốc, không nhai), nếu bị nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày.

CCĐ: Rối loạn nhịp xoang, bloc nhĩ thất độ 2 và 3 (không có máy điều chỉnh) - phụ nữ có thai. Suy tim trái - phù phổi - Người đang nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc.

LY: Bloc nhĩ - thất độ 1 - Nên tránh dùng cho người có mạch chậm hoặc quãng PR kéo dài trên điện tâm đồ.

Thận trọng trong trường hợp suy bloc nhĩ thất độ 1 và những người lớn tuổi, suy thận, suy gan.

- Cấm dùng cho phụ nữ có thai (sinh quái thai ở động vật).

- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác: Chống chỉ định với dantrolen (tiêm truyền) (nguy hiểm, rung tâm thất dẫn đến tử vong ở động vật khi dùng verapamil và dantrolen). Thận trọng khi dùng với chen alpha-1 (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chẹn beta (gây suy tim), với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin máu cần điều chỉnh liều); với theophyllin (tăng theophyllin máu); với kháng histamin H2 (tăng diltiazem huyết tương). Khuyến không nên dùng với amiodaron (nguy cơ chậm nhịp tim); với thuốc chống loạn

nhịp (tăng tác dụng không mong muốn trên tim).
Tác dụng phụ: – Dùng thuốc có thể bị: Phát ban da, phù chi dưới, suy nhược, buồn ngủ, nhức đầu, mất ngủ, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, nhịp tim chậm, bloc xoang nhĩ, bloc nhĩ – thất. Hiếm khi tăng transaminase, viêm gan.

– Dùng quá liều: hạ huyết áp đến trụy tim mạch, chậm nhịp xoang, có kèm hoặc không phân ty động nhịp, các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất – Cần cấp cứu, rửa ruột, bài niệu thẩm thấu. Các rối loạn dẫn truyền xử lý bằng cách gây điện tâm thu tạm thời. Các thuốc giải độc: atropin, adrenalin, glucagon và có thể dùng calci gluconat.
Còn có dạng viên nang 200 và 300mg (bd. Mono-Tildiem I.P) để trị tăng huyết áp với liều ngày 1 viên.

DIMAZOL

2-Benzothiazolamin, 6-[2-(diethylamino)ethoxy]- N,N-dimethyl-Diamthazol

BD: Asterol (Roche)

Atelor (Roche)

Atelora (Roche)

Aterola (Roche)

Kesten (Roche)

Mycotol (Polfa)

DT: Lọ 50ml cồn thuốc 5%.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da như nấm da chân, ở thân mình, da đầu, râu, chứng lang ben, và erythrasma (do nấm *Corynebacterium minutissimum*).

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: Tránh bôi trên diện da rộng hoặc bị viêm hay có tổn thương niêm mạc; cho trẻ em dưới 6 tuổi.

DIMECROTIC Acid

2-Butenoic acid, 3-(2-4-dimethoxyphenyl)-

Dẫn xuất muối magnesium:

BD: Fisiobil (Salvat, Tây Ban Nha)

Hépadial (Biocodex, Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Tăng tiết mật, chống co thắt đường dẫn mật.

CD: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, chướng bụng, nôn, buồn nôn, trướng hơi, táo bón, không dung nạp thức ăn, rối loạn vận động đường mật; cắt bỏ túi mật, di chứng viêm gan, suy gan. Nôn thai nghén hoặc do thuốc ngừa thai.

LD: Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, vào bữa ăn.

LY: Không dùng nếu có tắc nghẽn đường dẫn mật, suy gan, thận nặng. Nếu ỉa chảy thì ngừng thuốc.

DIMEFLIN

Trợ sức

4H-1-Benzopyran-4-on, 8-[(dimethylamino)methyl]-7-methoxy-3-methyl-2-phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Remeffin 20 (Tây Ban Nha; Italia, Mỹ)

Remeffline (De Bournoville, Bỉ)

DIMEMORFAN

Trị ho

Morphinan, 3,17-dimethyl, (9 α ,13 α ,14 α -)

Dẫn xuất phosphat:

Astomin (Yamanouchi, Japan)

Dastosin (Morrith, Tây Ban Nha)

DIMENHYDRINAT

1H-purin-2,6-dion, -8-chloro-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, phối hợp với 2-(diphenylmethoxy)-

N,N-dimethylethanamin (1:1)

Diphenhydramini teoclas

Anautinum

BD: Agolene (Rorer, Bỉ)

Amalmare (Saita, Italia)

Amosyt (Leo, Thụy Điển)

Andrumin (Cilag)

Antemin (Streuli, Thụy Sĩ)

Anti-em (Adeka, Thổ Nhĩ Kỳ)

Antivomit (Farmos Group, Phần Lan)

Antivomarin (Polfa, Ba Lan)

Biodramina (Uriack, Tây Ban Nha)

Bonaling A (Hàn Quốc)

Bontourist (Karwijk, Hà Lan)

Calm-X (Republic Drug, USA)

Chloranautine (Novalis)

Contramareo (Tây Ban Nha)

Daedalon (G.edeon Richter)

Dekatravel (Conforma, Bỉ)

Desick (CTDP Nam Hà)

Dimate (Reid Provident, USA)

Dimenate (DHA-Australia)

Dimenest (Mỹ)

Dinate (Deatrace, USA)

Dipendrate (Kenyon, USA)

Dramaject (Mayrand, USA)

Dramamine (Pháp, Searle)

Dramanate (Pasadena Res, Mỹ)

Dramarr (Quimía, Tây Ban Nha)

Dramavir (Vir, Tây Ban Nha)

Dramavol (Barlowe Cota, Canada)

Dramocen (Central, USA)

Dramojéct (Mayand, USA)

Dromyl (AFI, Na Uy)

Dymenate (Keene Pharm, USA)

Dymenol (Dymond, Canada)

Emedyl (Montavit, Áo)

Epha (Woelm, Đức)

Fáston (Duphar)

Gravol (Canada; USA)

Hano Dimenal (XNDP Hà Nội)

Hydrate (Hyrex, USA)

Lomarin (Geymonat Sud, Italia)

Mareosan (Tây Ban Nha)

Marmine (Vortech, USA)

Marolin (Tây Ban Nha)

Motion-Aid (Vangard, USA)

Nauseal (Canada)

Nauseatol (Sabex, Canada)

Nausicalm (Brothier, Pháp)

Nausionine (SAM-Parke Davis, Bỉ)

Neptusan (Benzon, Đan Mạch)
Novodiminate (Novopharm, Canada)
Novomina (Robisch, Đức)
Paranausine (Bi)
Pastillas Azules (Tây Ban Nha)
Permital
Reidamine (Reid-Provident, USA)
Removine (Hà Lan)
Rhinocap (Switzerland)
Sedovestul
Signate (Sig, Houston, USA)
Sin Mareo X4 (Tây Ban Nha)
Solbrine (Pháp, Thụy Sĩ)
Stada-Reisedragées (Stada, Đức)
Travamin (Teva, Israel)
Travamine (ICN, Canada)
Travel Aid (West Can, Canada)
Travel Eze (Lee-Adams, Canada)
Travel-Gum (Chemofux, Áo)
Travelin (Chemofux, Áo)
Traveltabs (Geneva Dugs, USA)
Travin (Rondex, USA)
Trawell (Chemofux, Áo)
Troversin (Santuron, Đức)
Vagomine (Qualiphar, Bi)
Valontan (Italia; Tây Ban Nha)
Vertirosan (Sigmapharm, Áo)
Vomex A (Áo; Đức; Searle)
Vomina (Medipharm)
Voyal (Kwizda, Áo)
Wehamine (Kauck, USA)
Xamamina (Zambeletti, Italia)
DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 25 và 100mg.
TD: Kháng histamin, chống nôn và chống mất.
CD, LD: Say tàu xe, 1/2 giờ trước lúc đi, người lớn uống 1-2 viên. Sau đó, nếu cần cứ 4 giờ uống 1 viên, trẻ em từ 8-15 tuổi: từ 1/2 - 1 viên (hoặc nạp 1 thuốc đạn trẻ em). - Nôn và buồn nôn: người lớn 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn 100mg.
CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.
LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.
 - Thân trọng khi dùng với các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương.
 - Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)
 - Không nên phối hợp với atropin và các thuốc có tác dụng atropinic (làm tăng bí đái, táo bón, khô miệng).
 - Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
 - Thuốc gây keo dịch nhày đường hô hấp, khô miệng, táo bón, đi lại khó khăn, lú lẫn tâm thần hoặc kích thích ở người cao tuổi.

DIMERCAPROL

1-Propanol, 2,3-dimercapto-
Dimercaptopropanolum; Dimercaprolol;
Dithioglycerol
BD: Antoxol (Ferrosan, Đan Mạch)
BAL (USA: Boots; Pháp)

Sulfactin (Homburg, Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/0,10g trong dầu thảo mộc có 20% benzylbenzoat.

TD: Giải độc một số kim loại nặng. Chelat hóa.
CD: Ngộ độc cấp, bán cấp, hoặc mạn do arsen, thủy ngân và các muối vàng; thử nghiệm chẩn đoán ngộ độc do kim loại nặng.

LD: Tiêm bắp mỗi lần 3mg/kg thể trọng. 2 ngày đầu: cứ 4 giờ tiêm bắp 1 lần. Ngày thứ 3: cứ 6 giờ tiêm bắp 1 lần. 10 ngày tiếp sau: ngày tiêm bắp 2 lần. Liều đầu tiên: 1/4 ống để thử mẫn cảm. Trường hợp viêm thận cấp do thủy ngân: mỗi lần tiêm 5mg/kg thể trọng.

LY: - Chỉ dùng tiêm bắp. - Độc tính tăng nếu bị suy gan hoặc thận.

Dẫn xuất sulfonic acid, muối natri:

2,3-dimercapto-1-propansulfonic acid

DMPS

Unitiol

Dimaval (Heyl, Đức)

DT: Xem Unithiol.

DIMETHADION

Trị động kinh

2,4-Oxazolindindion, 5,5-dimethyl-
 DMO, AC 1198, BAX 14002

DIMETHAZAN

Chống trầm cảm

1H-Purin-2,6-dion, 7-2-(dimethylamino)
 ethyl]-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Elidin (Endo, Mỹ)

DIMETHINDEN (Ciba - Geigy)

BD: *Fenistil gel*

Fenistil retard (Viên nén)

DT: Ống 30g gel bôi da - Viên nén tác dụng kéo dài 4mg - 25mg.

TD: Là chất đối kháng mạnh với histamin ở thụ thể H₁, tác dụng nhẹ kháng cholinergic và an thần.Ức chế tác dụng của các chất trung gian gây phản ứng quá mẫn như serotonin, bradykinin - Chống ngứa.

CD: Gel: Ngứa ngoài da, mề đay, vết côn trùng đốt, bỏng nặng, bỏng nhẹ.

Viên: Ngứa do nhiều nguồn gốc: Eczema, bệnh da ngứa, phát ban, thủy đậu, rubeol, sởi. Vết côn trùng đốt. Di ứng: Hô hấp, sổ mũi mùa, viêm mũi, mề đay, phù Quincke, thức ăn, thuốc. Hỗ trợ điều trị phản ứng phân vệ. Ngăn ngừa phản ứng quá mẫn trong giải mẫn cảm.

LD: Gel: Xoa thuốc 2-4 lần/ngày. Viên : Uống không nhai 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: - Đã biết dị ứng thuốc - Trẻ sơ sinh thiếu tháng.

- Ngứa do tắc mắt.

LY: - Thuốc bôi tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

- Cần thận với người glôcôm.

- Nếu cần chỉ dùng cho người có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng

thuốc.

– Tránh dùng với các thuốc an thần, thuốc ngủ, rượu, thuốc chống trầm cảm 3 vòng hoặc kháng Cholinergic.

– Thuốc đôi khi gây mệt mỏi, buồn ngủ, khô miệng, khó đường hô hấp, buồn nôn, phân xạ chậm (lái xe, vận hành máy).

DIMETHOXANAT

Trị ho

10H-Phenothiazin-10-carboxylic-acid, 2-[2-(dimethylamino)ethoxy]ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Atuss (Arcana, Áo)*

Cothera (Ayerst; Tây Ban Nha)

Cotrane (Italia)

Parlato (Italia)

Tussizid (Beolet, Italia)

DT: Viên nén 10mg - Sirô 0,25%.

CD: Các chứng ho cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên hoặc 2 thìa 10ml. Trẻ em từ 25 tháng đến 8 tuổi ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê. Dưới 25 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê.

DIMETHYL Sulfoxid

Methan, sulfinylbis-

Dimethyl sulphoxid; DMSO; Mastan;

Methylsulphoxid

BD: *Damul (Đức)*

Deltan Berna (Schweiz, Thụy Sĩ)

Demasorb (Squibb)

Demeso (Merck, Sharp & Dohme)

Dermosdrox (Nezel, Tây Ban Nha)

Dermialgida Liquido (Tây Ban Nha)

Dimexidum (Nga)

Dipirartril Topico (Pons, Tây Ban Nha)

Dromisol (Merck, Sharp & Dohme)

Hyadur (Grunenthal)

Infiltrina (Heyden, Đức)

Intran DMSO-Losung (Kwizda, Áo)

Kemsol (Horner, Canada)

Rimso-50 (Britannia, Anh)

Sclerosol (Research Medical, Mỹ)

Somiproul DMSO (Mack, Đức)

DT: Chất lỏng không màu, trong suốt, rất dễ hút ẩm, đóng ống hoặc lọ thủy tinh màu da cam 10-25 và 50ml.

TD: Giảm đau, chống viêm và nhiễm khuẩn; rất ít độc.

CD: Viêm nhiễm ngoài da, viêm tấy, viêm thấp khớp, viêm rỗ thần kinh, đau sau khi mổ, viêm dây thần kinh, phẫu thuật chỉnh hình, ghép da, một số thể eczema.

LD: Dùng dung dịch nước 30-50% thấm vào gạc, nút bông, sau băng lại. Trường hợp eczema, viêm bì do liên cầu khuẩn dùng dung dịch 40-90%. Trong phẫu thuật tạo hình: dùng dung dịch 20-30%. Dùng trong khi bảo tồn và bảo quản các mẫu da: dung dịch 5% pha vào

dung dịch Ringer.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nhu mô gan, suy mạch vành, trạng thái hôn mê, nhồi máu cơ tim, xơ cứng mạch nặng; glôcôm.

LY: Thường dùng nạp tốt; một số ít có thể thấy viêm bì kèm ngứa, hoặc buồn nôn (do mùi của thuốc).

DIMETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

3-Buten-2-amin, N,N-dimethyl-4,4,di-2-thienyl Ohton (Nhật Bản)

DIMETHYL TUBOCURARINIUM Chlorid

Ức chế thần kinh cơ

Tubocurarinium, 6,6',7'12'-tetramethoxy-2,2,2',2'-tetramethyl-, dichlorid

Dimethyltubocuranin

Methyltubocurarin chloridum

Mecostrin (Squibb)

Dẫn xuất hydrobromid:

Diamethine (Burroughs Wellcome)

Dẫn xuất iodid

Metocurin iodid

Metubin (Lilly)

DIMETICON

α -Trimethylsilyl)- ω methyl-poly [oxy(dimethylsilylen)]

Dimethicon; Dimethyl-polysiloxan; Polysilan;

Simethicone

BD: *Absorber HFV (Đức)*

Abulen (Searle)

Aeropac (Erco, Đan Mạch)

Aero-Red (Tây Ban Nha)

Aerosilane (Tây Ban Nha)

Antimoussin (Chassot, Thụy Sĩ)

Aqua-non Heral (Hermes, Đức)

Asilone 50 (Berk, Anh)

Babygaz

Baros (Hori, Japan)

Barrière (Allen & Hanburys, Anh)

Bicolort (Warner-Lambert)

Busala (Pharma-Selz, Đức)

Carboticon (Cedona, Hà Lan)

Ceolat (Kali-Chemic, Đức)

Covicone (Abbott)

Delesan (E. Merck)

Dermfilm (Parke Davis)

Dimol (India)

Endo-paractol (Homburg, Đức)

Enterosilicon (Tây Ban Nha)

Espumisan (Arzn. Dresden, Đức)

Flatulex (Thụy Sĩ)

Foantil (USA)

Fomarex (Hungari)

Ganopan G (XNDP 26)

Gascon (Kissei, Japan)

Gascool (Hàn Quốc)

Gasvan (Srbolek)

Gel de polysilane Midy (Pháp)

Kestomal Infantil (Tây Ban Nha)

Kestomatine (Lirca, Italia)
Lefax (Asche, Đức)
Luftal (Bristol-Myers)
Medefoam (Medefield, Australia)
Metosan (Đức)
Minifom (Astra; Thụy Điển)
Mylicon (Stuart; Parke Davis)
Mylocon (Parke Davis)
Mylom (Uniclem)
Nogasilan (Laquifal, Tây Ban Nha)
Ovol (USA, Canada)
Pergastricsedante (Tây Ban Nha)
Polysilon (Midy)
Sab simplex (Parke Davis)
Savlon Handcure (ICI)
Silain (Robins, Richmod, USA)
Silic 15 (Ego, Australia)
Silican (Lafare, Italia)
Silicoderm (Bayer)
Silicone (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Silicrème (Monot, Pháp)
Silidron (Beecham)
Siligaz (Grèmy-Longuet, Pháp)
Siloderm (Polfa, Ba Lan)
Silat (Balan)
Siloxan (Naf, Na Uy; Canada)
Simelox (Pharmalic) + Al và Mg hydroxid
Siopel (ICI)
Spalilin (Maruishi, Japan)
Spumisan (Đức)
Symadal (Ankerwerk, Đức)
Tympaton (Pharmacia, Thụy Điển)
Zymoplex (Pháp) phối hợp với enzym
DT: Viên nang 0,25g ; gói 2,25g; thuốc cốm 100g. Thuốc bột nhào (2,5g/70g) giọt uống. Viên nhai 40mg. Nhũ dịch 40mg/ml.
TD: Polyme có tính chất trơ, bao che niêm mạc dạ dày - ruột.
 Làm tan bọt trị đầy hơi bằng cách làm lan tỏa dự phòng tái tạo bọt hơi bao quanh niêm mạc ống tiêu hóa, làm thay đổi diện hoạt các bong bóng hơi khiến chúng kết tụ lại hơi phóng ra và thải dễ dàng bằng cách ợ hoặc trung tiện.
CD: Giảm các chứng đau bụng do thừa hơi trong hệ tiêu hóa, phối hợp trị ứ hơi gây khó chịu, loét tiêu hóa, đại tràng co thắt hay dễ kích thích, viêm ruột thừa.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang hoặc 1 gói (hoặc giọt, cốm bột nhào theo chỉ dẫn) vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ. Có thể dùng tới 400 - 500mg/ngày.
LY: Còn có dạng thuốc nhỏ mắt với biệt dược *Ophthalmosiloxane*. (phòng kết dính kết giác mạc).

DIMETINDEN

1H-inden-2-ethanamin, N,N-dimethyl-3-[1-(2-pyridinyl) ethyl]-
Dimethinden; Dimethylpyrinden
Dẫn xuất maleat:
BD: *Fenistil (Thuy Sĩ; Hungari)*
Fenostil (Zyma, Thụy Sĩ)
Forhistal (Ciba)

Triten (Marion, Kansas City, Mỹ)
DT: Viên bọc đường 1mg; thuốc giọt (1mg/ml); viên nén 2,5mg (tác dụng kéo dài); dạng gel bôi: ống 30g có 0,30g.
TD: Dẫn xuất pyridin có tác dụng kháng histamin và chống ngứa rõ rệt.
CD: Mẫn ngứa, mày đay và các bệnh ngoài da có ngứa, dị ứng ở đường hô hấp, như viêm mũi dị ứng và viêm kết mạc dị ứng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 1mg. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 10-40 giọt tùy theo tuổi. Loại viên 2,5mg. Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Gel bôi ngày 2-4 lần.
CCD: Trẻ em dưới 3 tháng, phụ nữ nuôi con bú, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, ưu năng tuyến giáp, tăng huyết áp, rượu và thuốc có rượu.

DIMETOFRIN

Gây co mạch

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-dimethoxy- α -[(methylamino) methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
 DMP
Dovida (Zambeletti, Italia)
Prassamina (Zambeletti, Italia)

DIMETOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid,-10-[2-dimethylamino) propyl]-N, N-dimethyl-
Dimethothiazin; Dimetotiazinum; Dimetiotazin
BD: *Bisbermin (Toyo Pharmar, Japan)*
Bonpac (Hoei, Osaka, Japan)
Migretiazin (Nissin, Japan)
Promaquid (Rhône-Poulenc, Canada)
Yoristen (Kodama, Japan)
Dẫn xuất mesilat:
 Fonazine mesylate
 Dimetotiazin methansulfonat
Alius (Scharper, Italia)
Banistyl (May & Baker)
Calsekin (Kanto, Japan)
Migristene (Rhône-Poulenc, Tây Ban Nha)
Normelin (Sawai, Japan)
DT: Viên nang 25mg dimetotiazin methansulfonat.
TD: Kháng serotonin, histamin, bradikinin, chống phản vệ, chống nôn, giảm đau.
CD: Nhức nửa đầu (trị tận gốc). Nhức đầu do nguyên nhân khác nhau. Dị ứng da hay hô hấp. Ngứa.
LD: Nhức nửa đầu, người lớn:
 a. Điều trị cơn, ngay lúc báo cơn uống 2 viên, nửa giờ sau uống 1 viên, có thể sau nửa giờ nữa uống 1 viên.
 b. Điều trị tận gốc: uống 1 viên sáng và 1 viên tối trong 2-3 tháng.
 Trẻ em: 1mg/kg/ngày.
 Chỉ định khác: Người lớn 20-80mg (thường là 40mg). Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với phenothiazin.
LY: Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc gây buồn ngủ.

DIMOXYLIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 1-[(4-ethoxy-3-methoxyphenyl)methyl]-6,7-dimethoxy-3-methyl-

Dẫn xuất phosphat:

Paveril (Lilly)

Paverona (Lilly)

DINOPROST

Prosta-5,13-dien-1-oiic acid, 9,11,15-tri-hydroxy-(5Z,9 α ,11 α ,13E,15S)-

BD: *Cerviprost (Organon)*

Glandal (Chinoïn, Hungari)

Gravidex (Almirall, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất tromethamin

Dinoprost tromethamin

Dinoprost trometamol

Amoglandin (Astra; Thụy Điển)

Ensaprost

Enzaprost-F (Hungari; Phần Lan)

Lutalyse (Upjohn)

Minprostín F2 α (Upjohn)

Prostin F2 Alpha (Upjohn)

Zinoprost (Ono, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg (dưới dạng muối tromethamin).

TD: Prostaglandin bán tổng hợp, gây các cơn co nhịp nhàng ở tử cung.

CD: Gây trở dạ với bào thai đang sống, - Đến thời hạn đẻ (với thai nghén bình thường); - Trong thời gian thai nghén có nguy cơ cao (đồng miễn dịch Rhesus, đái tháo đường, tiền sản giật, vỡ sớm màng ối, v.v...); - Gây trở dạ trong trường hợp thai chết lưu từ tháng thứ 4 khi có thai trở đi. - Để kích thích trong trường hợp trở dạ yếu.

LD: Pha loãng 1 ống vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl để có nồng độ 100mcg/ml. Tiêm truyền tĩnh mạch cứ 1 giọt chứa 0,6mcg PGF₂. Thường tiêm với tốc độ ban đầu 4 giọt/phút. Nếu sau đó chưa đủ tác dụng thì tăng lên 8 giọt/phút, (sau 1-2 giờ, tăng tới 16 giọt/phút). Thời gian tiêm truyền không quá 18 giờ. Với trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, về sau có thể tới 64 giọt/phút.

CCĐ: Mẫn cảm với các prostaglandin. Hẹn, glôcôm, tăng huyết áp, tăng nhãn áp. Ở khoa sản: tử cung đã có vết sẹo, mất cân đối giữa khung chậu và thai nhi, ngôi thai khác thường, chửa sinh đôi trở lên.

DINOPROSTON

Prosta-5,13-dien-1-oiic acid, 11,15-dihydroxy-9-oxo-(5Z,11 α ,13E,15S)-

BD: *Cerviprost (Organon; Thụy Điển)*

Minprostín-E2 (Upjohn)

Prépidil (Upjohn)

Prostarmon-E (Ono, Japan)

Prostin E2 (Upjohn)

DT: Ống tiêm 0,75ml chứa 0,75mg và ống tiêm 0,5ml/5mg để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ống tiêm 0,5ml/5mg kèm lọ pha loãng 50ml dung dịch NaCl 0,9% có thêm alcol benzylic.

TD: Là một prostaglandin E2 tổng hợp (hoặc tổng hợp một phần) có tác dụng gây co tử cung.

CD: Như Dinoprost.

LD: Pha 1 ống 5mg vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để có nồng độ 1,5mcg/ml. Liều tiêm truyền bắt đầu từ 0,25mcg/phút, giữ ít nhất trong 30 phút. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,5mcg/phút (hoặc hơn nếu cần). Trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, nhưng không quá tốc độ 4mcg/phút. Đợt dùng không quá 2 ngày.

CCĐ: Như Dinoprost.

LY: - Nếu vô ý để dây thuốc vào da, cần rửa ngay với nhiều nước và xà phòng. - Dùng thuốc kèm lọ pha loãng 50ml để pha dung dịch tiêm ngoài màng ối (cách tiêm này có hiệu lực hơn và dung nạp cũng tốt hơn so với cách tiêm tĩnh mạch nhưng cũng có trường hợp chống chỉ định). Dung dịch đã pha như trên đem nhỏ vào khoảng ngoài màng ối lần đầu 1ml. Sau 2 giờ lại nhỏ lần thứ 2 từ 1 đến 2ml. Không dùng quá 2 ngày. Còn có dạng gel 0,5mg/2,5ml để tiêm trong cổ tử cung khi cần thực tế.

DIODON

Cần quang

1(4H)-Pyridinacetic acid, 3,5-diiodo-4-oxo-, phối hợp với 2,2'-iminobis[ethano](1:1)

Per-Abrodil; Umbradil

BD: *Diadrast (Mỹ)*

Joduron 20%, S (Bracco, Italia)

Kontrastmittel Savac

Nosydrast

Novisdrat

Opaxil

Perjodal (Pharmacia, Thụy Điển)

Pyelosil (Glaxo)

Pylumbrin (Boots)

Uriodone (Anh)

Dẫn xuất meglumin:

Diodon, phối hợp với N-methylglucamin

Diodon meglumin

DT: Thuốc cần quang chứa 51,18% iod dùng chụp X quang niệu đạo, tử cung - vòi dẫn trứng.

DIONIN (Thuốc nhỏ mắt 1%)

DT: D.d nước 1% dionin HCl (tức là ethylmorphin HCl).

CD: Giảm đau, hút các dịch nhầy trong viêm giác mạc, thâm lậu giác mạc, viêm hắc mạc, đục thủy tinh dịch. Dùng riêng hoặc phối hợp với kháng sinh và cortison.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

DIOSMIN

BD: Daflon (Servier, Pháp)
Dio (Sciencex-Pháp)
Diosmil (Roger, Pháp)
Diosminil (Faes, Tây Ban Nha)
Diovenor (Thuy Sĩ, Pháp)
Endium (Europhia-Pháp)
Flebosmil (Bouchara, Italia)
Hemerven (Ciba-Geigy)
Insuven (Thuy Sĩ, Tây Ban Nha)
Litosmil (Corbière, Pháp)
Médiveine (Pháp)
Rioven (Hommel, Thuy Sĩ)
Toven (Thuy Sĩ, Đức)
Varinon (Hommel, Thuy Sĩ)
Yen-Detex (Zyma, Thuy Sĩ)
Venex (Hommel, Thuy Sĩ, Portugal)
Venosmine (Hommel, Thuy Sĩ)
Venotrex (Hommel, Thuy Sĩ)
Venusmin (Hommel, Thuy Sĩ)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nén bọc 150 và 300mg. Gói thuốc bột 300mg.

CD: Triệu chứng liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: nặng chân, dị cảm, chuột rút, bứt rứt khi nằm, phù. Hỗ trợ trong điều trị các rối loạn chức năng tĩnh mạch vững mao mạch. Dấu hiệu cơn trĩ cấp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên loại 150mg. Cơn đau trĩ cấp: ngày 8-12 viên loại 150mg.
LY: Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. Rối loạn nhẹ tiêu hoá.

DIOXOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin,
Chống dị ứng

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N- α -tri-methyl-, 5,5-dioxid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Prothananon (Đức)
Prothanon (Đức)

DIOXYDIN (Nga)

DT: Ống tiêm 10ml dd 1% trong nước cất, thuốc bột dùng tại chỗ đóng lọ 100-200mg và 500mg.

TD: Dẫn xuất oxy-quinoxalin có tác dụng kháng khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn có mưng mủ do trực khuẩn mủ xanh, *Proteus*, *Klebsiella*, tụ cầu và liên cầu khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông thường.

LD: Dùng tại chỗ (dd 1%) để xoa, thấm hoặc thụt rửa. Tiêm vào xoang 20-50ml dd 1%. Dùng 3-4 tuần.

DIPHEMANIL Metilsulfat

Piperidinium,4-(diphenylmetylen)-, 1-dime-thyl-, methyl sulfat
Diphemanil methylsulphat; *Diphemanilum*;

Vagophemanil

BD: Demotil (Pharmacia, Thuy Điển)
Prantal (Schering Corp./Essex; Pháp)
Prentol (Schering Corp./Essex)

DT: Viên nén 50mg - Viên nén bọc repetabs 100mg. Ống tiêm 1ml/25mg và 10ml/25mg.

TD: Dẫn xuất ammonium bậc 4 có tác dụng kiểu atropin, chống co thắt đường tiêu hoá, giảm tiết nước bọt và dịch vị.

CD: Các biểu hiện co thắt, gây đau ở đường tiêu hoá - Điều trị hỗ trợ bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: Bắt đầu, cho đến khi giảm đau: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-4 viên loại 50mg; hoặc cứ 8 giờ uống 1-2 viên 100mg. Điều trị duy trì: ngày 1-2 viên 50 mg, trước bữa ăn hoặc 1-2 viên 100mg, sáng và tối. Tiêm bắp hoặc dưới da 15-25mg, cứ 6 giờ 1 lần.

CCF: Giấc ngủ giấc đông, mất cảm với thuốc, adenom tuyến tiền liệt

LY: Con có dạng bột rắc hoặc kem bôi 2% để trị chàm ra mồ hôi nhiều ở bàn chân, bàn tay (ngay dùng 3-4 lần).

DIPHENADION

1H-Inden-1,3(2H)-dion-2-(diphenylacetyl)-
Diphacinon; *Oragulant*

BD: *Didandin* (Boots)

Dipaxin (Upjohn)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống đông máu (tác dụng đạt mức cao nhất sau khi uống từ 48-72 giờ).

CD và **CCD:** Như phenindion.

LD: Ngày đầu: 20-30mg. Ngày thứ hai: 10-15mg. Sau liều duy trì 2,5mg/ngày.

DIPHENHYDRAMIN

Ethanamin,2-(diphenylmethoxy)-N,N-dimethyl-
Dẫn xuất citrat:

Diphenhydramin citrat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzhydraminum hydrochloricum

Difenidramina cloridrato

Diphénhydramine (*chlorhydrate de*)

Diphenhydramin hydrochlorid

Antomin

Diphenylhydramin

BD: *Adramyl* (Bi)

Aleryl (Farmos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)

Alledryl (Teva, Israel)

Allerdryl (Medics, USA; ICN, Canada)

Allergan (Bouty, Italia)

Allergin (Nycomed, Na Uy)

Allergina (De Angeli, Italia)

Allerjin (Gunsä, Thổ Nhĩ Kỳ)

Allermax (Pfeiffer, USA)

Anantin (DAK, Đan Mạch)

Bax (McKesson, Fairfield, USA)

Beldin (Halsey Drug, USA)

Benadryl (Parke Davis)

Benahist (Keene Pharm, USA)

Benaphen (Major, USA)

Bendylate (Reid Provident, USA)
 Benhydramil (Barlowe Cota, Canada)
 Benocten (Medinova, Thụy Sĩ)
 Benodine (Brocades - Stheeman)
 Benoject (Mayrand, USA)
 Bentrac (Kenyon, USA)
 Benylan (Parke Davis)
 Benylin (Parke Davis)
 Benxantine (Teva, Israel)
 Benzehist (Pharmex, USA)
 Bidramine (Adams, Australia)
 Broncho-Rivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)
 Butix Gel (Fabre, Pháp)
 Caladryl (Thất) + Calamin
 Carphenamine (Carroll, USA)
 Cathejell (Montavit, Áo)
 Compoz (Med-Tech, USA)
 Dabylen (Schieffelin, USA)
 Dainakol (Mebiphar) thuốc nhỏ mắt
 Dermistina (ISM, Italia)
 Dermodrin (Montavit, Áo)
 Desentol (Leo, Thụy Điển)
 Diabenzyl (Ankerwerk, Đức)
 Diamicin (USA)
 Dibadorm N (Đức)
 Dibenil (Cenci, Franso, USA)
 Dibondrin (Montavit, Áo)
 Dihydrat (Nam Phi)
 Dimedrotum (Nga)
 Dimedron (XNDP 2)
 Dimidril (Pliva)
 Diphen (My-K, Skokie, USA)
 Diphenacen (Central, USA)
 Dobacen (Hombberger, Thụy Sĩ)
 Dolestan (Much, Đức)
 Dramaject (Mayrand, USA)
 Draminol (Luar, USA)
 Drylistan (Sigmapharm, Áo)
 Expectoryn (Pharma-Plus, Thụy Sĩ)
 Fenylhist (Mallard, USA)
 Gen-D-Phen (Doldine, USA)
 Histaxin (Chemofux, Áo)
 Hydramine (Barre, USA)
 Hydryllin (Mỹ)
 Hyrexin (Hyrex, USA)
 Insomnal (Canada)
 Kendiphen (Key, USA)
 Lensen (Geneva Drugs, USA)
 Lupovalin (Pharma-Slez, Đức)
 Medidryl (Medica, Phần Lan)
 Miles (Miles Pharm, USA)
 Mirpan (Dolorgiet, Đức)
 Nautamine (Pháp) dạng di-acefyllin
 Nervo.opt N (Braun & Herberg, Đức)
 Niramine (Rachelle, USA)
 Noctomin (Medichemie, Thụy Sĩ)
 Nordryl (Vortech, USA)
 Nytol (Block, USA)
 Parapen forte (Australia)
 Pellisal (Engelhard, Đức)
 Phenamin (Scrip, Peoria, USA)
 Phentamine (Nam Phi)

Pheramin (Kanoldt, Ý)
 Prodryl (Progress USA)
 Restamin (Kowa, Nhật Bản)
 Rodryl (Rocky, USA)
 Rohydra (Robinson, USA)
 Sediat (Pfleger, Đức)
 Sedryl (SAM-Parke Davis, Bỉ)
 Sekudal D (Woelm, Đức)
 Sleep-eze (Whitehall, USA)
 Sleepinal (Thompson, USA)
 Somenox (Cooper, Thụy Sĩ)
 Surfadil (Lilly)
 T-Dryl (Tunex, USA)
 Tussat (Century, USA)
 Unihist và Valdrene (Mỹ)
 Venaton (Đài Loan)
 Vilbin (Felbena, Thụy Sĩ)
 Wehdryl (Hauck, USA)
 Xicobel (XNDP Hà Nội)
DT: Viên nén 10mg, ống tiêm 10-30mg, viên nang 25mg, kem bôi 3%.
TD: Kháng histamin (tác dụng nhẹ hơn so với promethazin) còn có tác dụng an thần chống nôn và chống co thắt.
CB: Bệnh do dị ứng (như với promethazin). Phòng nôn do dùng thuốc chống giãn phân.
LD: Người lớn uống 3 lần, mỗi lần 25-50mg. Trẻ em: 3 lần, mỗi lần 10-25mg. Tiêm bắp: người lớn 1-5 ống/ngày.
 Còn dùng tiêm dịch tĩnh mạch: 2-5 ống pha vào 100ml dung dịch NaCl 0,9%. Kem bôi: ngày dùng từ 3-4 lần.
CCB: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm thuốc.
LY: - Không uống rượu khi đang dùng thuốc.
 - Để cẩn thận không dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ.
 - Có thể nguy hiểm nếu phối hợp với thuốc Benzodiazepin.
 - Không dùng thuốc nếu đang nuôi con bú.
 - Thuốc gây buồn ngủ. Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm.
 - Thân trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống tiết cholin (kháng histamin khác, thuốc an thần, thuốc trị parkinson chống tiết cholin, thuốc chống co thắt atropinic, với disopyramid và thuốc chống trầm cảm ba vòng).
Tác dụng phụ: Thuốc làm buồn ngủ - Keo dịch tiết phế quản. Khô miệng - Táo bón - Đi lại khó khăn. Bí đại - Lú lẫn hoặc kích động ở người có tuổi.
 + Thuốc gây kích ứng khi tiêm.
 + Thuốc còn có dẫn xuất tanat và methyl sulfomethylat (viên nén 0,06g).
BD phối hợp: Benadryl (Thất Lan). Phối hợp với amoni chlorid, Na citrat và Menthol - Trị ho.

DIPHENOXYLAT

4-Piperidincarboxylic-acid, 1-(3-cyano-3,3-di-phenylpropyl)-4-phenyl-, ethyl ester
 Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Colonil (Mỹ)

Diarsed (Clin-Comar-Byla, Pháp)

Lomotil (Searle)

Protector (Tây Ban Nha)

Reasec (Janssen)

Retardin (Đan Mạch; Thụy Điển)

Sedistal (Abic, Israel)

DT: Viên nén 2,5mg kèm 0,025mg atropin sulfat; lọ 100ml thuốc nước (5ml tương ứng với 1 viên kể trên); lọ 15ml thuốc giọt (1ml tương ứng với 1 viên trên).

TD: Dẫn xuất tổng hợp của meperidin, có tác dụng cầm ỉa chảy, (do làm giảm nhu động ruột).

CD: Trị triệu chứng ỉa chảy cấp (không do nhiễm khuẩn) sau khi đã dùng Oresol để bù nước và điện giải. Một số trường hợp ỉa chảy mạn sau phẫu thuật ở ruột (do thấy thuốc chỉ định).

LD: Người lớn: liều khởi đầu 4 viên hoặc 4 thìa cà phê hay 4ml thuốc nước kể trên; sau đó cứ 6 giờ uống nửa liều khởi đầu trên đây. Trẻ em từ 24 đến 36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa cà phê hay 1ml thuốc nước kể trên. Từ 4 đến 8 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Từ 13 tuổi đến 16 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCB: Trẻ em dưới 24 tháng; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn; mẫn cảm với thuốc, vàng da, tắc ruột, viêm đại tràng màng giả; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Tránh tiêu cao và kéo dài, dễ gây ra quen thuốc và kích thích thần kinh trung ương.

Kiểm tra độ nhạy cảm của diphenoxylat biểu hiện bằng ngủ gà. Thuốc làm nặng thêm tác dụng ức chế thần kinh trung ương của barbiturat, thuốc an thần, rượu. Có thể bị: buồn nôn, nôn, trướng bụng, đau đầu, phát ban da.

DIIPHENYLPYRALIN

Đối kháng thụ thể H1 Histamin, chống dị ứng.

Piperidin, 4(diphenylmethoxy)-1-methyl

BD: Lvsopoll (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aerogastrol (Bỉ)

Allerzin (Faulding, Australia)

Anti-H 10 (S.M.B., Bỉ)

Antihistamin "Linz"

Atinal (Arcana, Áo)

Beljène

Cupertin

Diafen (Riker)

Hispril (Smith Kline & French)

Histaler (Riker)

Histryl (Smith Kline & French)

Kolton (Promonta, Đức)

Lergoban (Riker)

Mepiben-P (Riker)

Spansule (Smith Kline & French)

DT: Viên nang 5mg và 2,5mg (cho trẻ em): viên nén 5mg.

CD: Mẫn ngứa, mày đay, viêm mũi dị ứng.

LD: Người lớn; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg.

Trẻ em: 8-10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2,5mg.

Trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

LY: Thận trọng với người lái xe và vận hành máy v.v... (vì thuốc gây buồn ngủ...)

DIPIPROVERIN

Chống co thắt

1-Piperidinacetic acid, α -phenyl-,2-(1-piperidinyl) ethyl ester

Levospasme

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dipiproverinum dihydrochloricum

BD: Spasmonal (Arzneimittelwerk Đức)

DT: Viên bọc đường 50mg; thuốc đạn 50mg và 25mg (cho trẻ em).

CD: Đau quặn bụng, cơn co thắt thực quản, bàng quang, mạch máu. Khoa sản: Thúc đẻ trong giai đoạn đầu thời kỳ giãn cổ tử cung. Chứng kinh đau. Khoa nhi: viêm phế quản co thắt, ho gà.

LD: Nạp thuốc đạn, 1-2 viên, sau đó 3 giờ, 1 viên nữa nếu cần. (hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Khoa sản: 1 thuốc đạn, có thể phối hợp với pethidin).

DIPIVEFRIN

Dipevephrin; Dipivalyl epinephrin; DPE;

Epinephrin dipivalat; Pro-Epinephrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: D-Epifrin (Allergan)

Diopine (Allergan)

Diphemin (Thilo, Đức, Alcon)

Glaucothil (Thilo, Đức)

Glaudrops (Cusi, Tây Ban Nha)

Propine (Allergan; Dulcis, Monte Carlo)

Vistapin (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đồng lọ 5ml.

TD: Kiểu giao cảm, giãn đồng tử, trị glôcôm (làm hạ nhãn áp do giảm sản sinh ra dịch nước và tăng thoát dịch qua lệ bệ (trabeculum).

CD: Glôcôm góc mở: tăng nhãn áp.

LD: Cứ 12 giờ nhỏ 1 lần. Có thể dùng phối hợp với các thuốc gây co đồng tử và chẹn beta (khi đó, các thuốc này phải nhỏ mắt trước 15 phút khi dùng dipivefrin).

CCB: Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.

- Với người không có thụ tinh thể bị phù vết.

- Hiếm xảy ra lắng đọng adrenochrom, nhịp tim nhanh, loạn nhịp, tăng huyết áp.

- Chỉ dùng trong vòng 15 ngày sau khi mở chai thuốc.

DIPLACIN (Nga)

Dichlorid 1,3-di (β -platincinoethoxy) benzol

DT: Ống tiêm 5ml dd 2%.

CD: Làm giãn cơ hoàn toàn khi mở các cơ quan ở ổ bụng. Để dễ đưa ống nội khí quản vào khi gây mê bằng thiopental natri. Để loại

trừ hô hấp tự nhiên và tiến hành phẫu thuật với hô hấp có điều khiển khí phẫu thuật ở vùng ngực.

LD: Chỉ dùng khi có gây mê nội khí quản và khi có điều kiện tiến hành hô hấp nhân tạo. Tiêm tĩnh mạch diplocin 1,5 - 2ml cho 1kg thể trọng hòa thành dung dịch nước 2%. Hiệu lực kéo dài khoảng 1 giờ. Trong một ca phẫu thuật thường không được dùng quá 0,4-0,5g.

CCĐ: Nhược cơ nặng; suy gan hoặc thận; người già yếu.

DIPONIUM Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, 2-[(dicyclopentylacetyl) oxy-N,N,N-triethyl]-bromid

Dipenin bromid; Diponi bromidum; Diponium; Unospaston

Spaston (Stegfried, Thụy Sĩ)

DIPOTASSIUM Glycyrrhizinat

Chống viêm

BD kép: *Rohito Antibacterial* (Thuốc nhỏ mắt)

DIPROGENTA

DT: Thuốc mỡ bôi da 15g (ống)

- Betamethason dipropionat 0,64g
tương ứng Betamethason 0,5mg

- Gentamicin sulfat tính theo gentamicin base 1mg

CCĐ: Viêm da cấp nhạy cảm corticoid biến chứng nhiễm khuẩn: vẩy nến, viêm da tiếp xúc, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, lichen phẳng, eczema, hăm, tổ đũa, viêm da bã nhờn, viêm da tróc vảy, viêm da ánh nắng, ngứa.

LD: Bôi lớp mỏng lên vùng tổn thương 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Dùng ở diện rộng có tác dụng toàn thân.

- Không dùng cho mắt.

- Thân trọng dùng cho trẻ em, có thể gây giảm trục hạ đồi tuyến yên - thượng thận, hội chứng Cushing, chậm tăng trưởng, chậm lên cân, tăng áp lực nội sọ, suy thượng thận, tăng áp lực nội sọ biểu hiện phồng thóp, nhức đầu, phù gai thị hai bên.
- Cần nhắc lời / hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang, rậm lông, nổi ban dạng trũng có, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc, lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vẩn da và bệnh hạt kê. (không bằng bút chỏ bôi). Xem Corticoid.

DIPROPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 7-(2,3-dihydroxypropyl)-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-

Dyphylin; Coronarin; Cor-Theophylin; Dihydroxypropyltheophyllinum; Diurophylin; Glyphylin; Hyphylin; Mephylin; Propyphylin; Teofen

BD: *AFI-Phyllin (AFI, Na Uy)*

Aristophyllin (Kwizda, Áo)

Asminyl (Forest, Mỹ)

Asthmofysin (Japan; Đức)

Astmamasit (Japan)

Astrophyllin (Astra)

Austrophyllin (Petrasch, Áo)

Coeurophyllin (Canada)

Difilina (Tây Ban Nha)

Dilin (Hauck, USA)

Dilor (Savage, USA)

Dilorex (Tunex, USA)

Dyasthmol (Trima, Israel)

Dyflex (Ecomor-Rx, USA)

Glyfyllin (DAK, Đan Mạch)

Hydrophyllin (Đức)

Lufyllin (USA)

Neothyline (USA; Áo)

Neo-Vasophylline (Katwijk, Hà Lan)

Neutraphylline (Hondé, Tây Ban Nha)

Prophyllen (Streuli, Thụy Sĩ)

Protophyllin (Rougier, Canada)

Silbephylline (Berk, Anh)

Sintofylline (Sintetica, Thụy Sĩ)

Solufyllin (Pharmacia, Thụy Điển)

Spacmarizin (CTD Tiền Giang)

Spasdipirin (XNDP 25)

Thefylan (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 3 và 5ml dd. 10% - Viên nén 150 và 200mg. Thuốc đạn 400mg và 150mg (cho trẻ em).

TD: Dẫn xuất theophylin, tương tự như aminophylin, nhưng dung nạp tốt và tác dụng chống khó thở và chống co thắt đường dẫn mạnh hơn.

CCĐ: Con đau thắt ngực, suy mạch vành, suy tâm thất trái, cơn khó thở do bệnh tim, hen, cơn sỏi mật, đái ít, cổ trướng.

LD: Người lớn, ngày uống 3 đến 6 viên, trước hay sau bữa ăn 2 giờ (nuốt viên thuốc với ít nước); hoặc ngày nạp 1-3 viên thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch hay bắp ngày 1-3 ống. Còn dùng dưới dạng khí dung: đổ vấp máy phun mù từ 1-2 ống (có thể pha loãng dung dịch 10% thuốc với 3-5ml nước cất hay dung dịch đẳng trương).

CCĐ: Không dung nạp thuốc.

LY: *Trừ dạng thuốc đạn cho trẻ em (ngày nạp hậu môn từ 1-3 viên), các dạng thuốc trên không thích hợp dùng cho trẻ em (dưới 15 tuổi). Liều dùng cho trẻ em tùy theo tuổi từ 25 đến 200mg/24 giờ; chia làm vài lần, uống hoặc tiêm bắp.*

- Không nên phối hợp với *Troleandomycin*, *cimetidin* và *erythromycin*.

DIPROQUALON

4 (3H)-Quinazolinon, 3-(2,3-dihydroxypropyl)-2-methyl-

Dẫn xuất camsilat:

Diproqualon camphosulfonat

BD: *Algopriv (Pháp) (+ Ethenzamid)*

DT: Viên nang có 200mg diproqualon và

300mg ethenzamid (tức là ethoxy- benzamid).

TD: Giảm đau ở ngoại vi.

CD: Điều trị triệu chứng đau.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Bệnh gây chảy máu bẩm sinh hoặc thứ phát.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

DIPROSALIC (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 0,05g betamethason propionat và 3g acid salicylic trong 100g; thuốc bôi; 0,05g betamethason propionat và 2g acid salicylic/100g. Đóng tub 15 và 30g.

TD: Là một loại corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh chống viêm và ngứa, gây co mạch (chống dịch rì); ức chế quá trình sinh sản tế bào và các quá trình tổng hợp ở bì và biểu bì.

CD: Các bệnh ngoài da nhạy cảm với corticoid keratin - hoá lớp biểu bì hoặc bong vảy, nhất là liken - hoá ngoài da; bệnh vẩy nến, viêm bì tầng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Dạng thuốc bôi để trị các chứng bệnh ở da đầu, các vùng có lông và chỗ nếp gấp da.

LD: Bôi nhẹ thuốc mỡ hoặc thuốc xức vào chỗ tổn thương rồi xoa nhẹ. Ngày bôi 2 lần, trong 1-2 tuần. Liều duy trì ngày bôi 1 lần, nên nghỉ thuốc dần dần (kéo dài khoảng cách giữa 2 lần bôi), hoặc dùng một loại thuốc mỡ hoạt tính kém hơn.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Ngừng thuốc nếu bị kích thích hoặc quá mẫn.

- Nhiễm khuẩn phải dùng thuốc thích hợp.

- Không dùng thuốc cho mắt.

- Thận trọng dùng trẻ em.

- Bôi ở diện rộng có tác dụng toan thân.

Xem thêm LY và tác dụng phụ ở Diprogena.

BD tương tự: Betacylic (XNDPTW 24)

Dibetalic (Traphaco)

DIPROSONE / NEOMYCINE (Pháp)

DT: Ống 15g kem bôi chứa 7,5mg (0,05%) betamethason dipropionat (tính ra alcol) và 52,5g neomycin sulfat (tính ra base).

CD: Như bd Celestoderm neomycine.

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần 1 lớp mỏng kèm sát nhẹ. Không dùng quá 1 tuần.

CCĐ: Như bd Celestoderm neomycine.

LY: Có loại Diprosone đóng ống 15 và 30g (7,5/15mg betamethason) không có neomycin.

DIPYRIDAMOL

Ethanol, 2,2', 2''', 2''''-[(4,8-di-1-piperidinyl)pyrimido [5,4-d] pyrimidin-2,6-diyl] dinitrilo] tetrakis-

BD: Agilease (Isei, Japan)

Agredamol (Biotherabel, Bi)

Anginal (Yamanouchi, Japan)

Antistenocardin (Bungari)

Apicor

Arthrodil (Philippin)

Atlantin (Nhật Bản)

Cardioflux

Cardoxin (Rafa, Israel)

Cléridium (Milloy, Pháp)

Coribon (Radiumfarma, Italia)

Coronair (Profim, Bi)

Coronamole (Nichiko, Japan)

Coronarine (Negma, Pháp)

Corosan (Saita, Italia)

Coroxin (Malesci, Italia)

Curantyl (Đức)

Diphar (Pharbiol, Pháp)

Dilcor

Dipramol (Australia)

Dipridacol

Diprimol (Merrell Dow/Lepetit; T.N.Kỳ)

Dipyrida (Schurholz, Đức)

Drisentin (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)

Funciocardon (Krewel, Đức)

Gulliostin (Taiyo, Japan)

Isephanin (Japan)

Justperten (Horita, Japan)

Microbamol

Miosen (Davur, Tây Ban Nha)

Natyl (Nativelle, Pháp)

Novo-Dipiradol (Novopharm, Canada)

Padicol (Padil, Italia)

Penselin (Sawai, Japan)

Peridamol (Pháp)

Perkod 75 (Genekod, Pháp)

Permlitin (Zensei, Japan)

Persantin (B. Ingelheim; Đức)

Piroan (Towa Yakuhin, Japan)

Prandiol 75 (Botu, Pháp)

Protangix (Lefrancq, Pháp)

Santhimon (Santen, Japan)

Stenocor (Laguy, Italia)

Stimolcardio (Panthox & Burck, Italia)

Tinol (Teikoku, Japan)

Trancocard (Benvegna, Italia)

Trombostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Vazodil (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)

Viscor (Italsuisse, Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25-60-75 và 150mg. Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Giãn mạch vành và tăng cường cung cấp oxy cho cơ tim. Còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu, nhưng không thay đổi thời gian chảy máu in-vivo.

CD và LD: 1) Suy mạch vành (phối hợp điều trị). Người lớn ngày từ 200-300mg chia 3 lần tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 1-3 ống - dùng 7 ngày.

2) Phòng các tai biến máu cục - nghẽn mạch toàn thân: - Phối hợp với các thuốc chống đông uống ở những người mang van tim nhân tạo; - Phối hợp với aspirin khi tiến hành nối liền động mạch chủ với mạch vành hoặc ở giai đoạn cuối nhồi máu cơ tim. Ngày uống 3-5 viên loại 75mg chia vài lần.

CCĐ: Giai đoạn đầu của nhồi máu cơ tim, nhất là khi có truy tìm mạch.

LY: - *Nên tăng dần liều dùng khi dùng liều cao.* - *Theophyllin làm gián đoạn hiệu lực giãn mạch vành của thuốc* - *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, đau mắt, ngái xỉu, nổi mẩn, rối loạn nhẹ tiêu hoá.

DIPYROCETYL

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid, 2,3-bis(acetyloxy)-
Diacetylpyrocatechic acid

DIRAC (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 10mg dihydroergocristin mesylat.

TD: ức chế tiết prolactin do tác dụng trực tiếp đến thụ thể tuyến yên.

CD: Để cai sữa.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên - Đợt dùng 7 ngày.

DIRITHROMYCIN

BD: *Dynabac (TBN)*

Dynobac và Dynatac (Pháp - Mỹ)

DT: Viên nén bọc đến ruột tan 250mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp dẫn xuất của erythromycin A, thuộc họ các macrolid. Hoạt phổ tương ứng như erythromycin, với thời gian bán hủy kéo dài hơn (tới từ 16 đến 60 giờ).

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là với:

- Viêm họng và hầu cấp, viêm phế quản có bội nhiễm và một số bệnh phổi cấp.

LD: Người lớn ngày 2 viên làm 1 lần (không phụ thuộc vào bữa ăn) - Với người suy thận nặng cần giảm liều đi 1/2.

CCĐ: Mẫn cảm với các macrolid; phối hợp với ergotamin và dẫn xuất.

DISODIUM CLODRONAT

Tetrahydrat

BD: *Bonefos (Schering AG)*

DT: Viên nang 400mg - Dd tiêm truyền tĩnh mạch 60mg/ml ống 5ml.

Viên: Disodium clodronat tetrahydrat 500mg tương ứng disodium clodronat khan 400mg.

Ống 5ml disodium clodronat khan 300mg.

TD: Clodronat tác dụng trên mô xương, ức chế tiêu hủy xương. Clodronat, một chất biphosphonat kháng hoạt tính của phosphatase nội sinh, tác dụng chọn lọc lên xương; tác dụng trực tiếp lên hoạt tính của hủy cốt bào, ức chế hoà tan của các tinh thể hydroxyapatit.

CD: Bonefos dùng điều trị chứng tăng hủy xương do bệnh ác tính và điều trị tăng calci máu ác tính.

LD: Dạng uống: tăng hủy xương kèm tăng calci máu: 6 - 8 viên/ngày.

Tăng hủy xương không tăng calci máu: 4

viên/ngày.

Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

Dạng tiêm truyền: Tăng calci máu: 1 ống 300mg/ngày pha trong 500ml NaCl 0,9% hoặc glucose 5%, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ít nhất 2 giờ. Người bệnh cần được bù đủ nước trước và trong thời gian điều trị. Dùng thuốc đến khi đạt được nồng độ calci máu bình thường, thường là 2 - 5 ngày, không dùng quá 7 ngày. Sau đó có thể dùng uống 1600 - 3200mg/ngày để duy trì nồng độ calci bình thường.

CCĐ: Quá mẫn đã biết với thuốc.

LY: - *Không dùng thuốc cho người rối loạn và suy chức năng thận (thuốc thải trừ qua thận không chuyển hoá)* - *Tăng calci máu có thể gây ra hoặc làm rối loạn chức năng thận. Tôn thương ống thận do Bonefos* - *Theo dõi và đảm bảo chức năng thận trong lúc tăng lượng dịch và bài tiết thuốc qua thận* - *Có dấu hiệu rối loạn cần giảm liều. Không dùng thuốc cho trẻ em trừ khi tăng calci máu ác tính đe dọa tính mạng.*

- *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

- *Không nên dùng thuốc với một số thức ăn (như sữa) có thể giảm hấp thu và với những thuốc có calci, sắt, magne, mangan* - *Uống cách xa bữa ăn 2 giờ.*

- *Dùng thuốc có thể bị: Kích ứng đường tiêu hoá* - *Protein niệu thoáng qua khi tiêm truyền, tăng tạm thời hormon cận giáp, creatinin, acid lactic, dehydrogenase, alkaline phosphatase trong huyết thanh.*

DISOPYRAMID

2-Pyridinacetamid, α -[2-bis (1-methyl) amino] ethyl]- α -phenyl-

BD: *Dicorantil (Roussel)*

Dicorynan (Roussel)

Dimodan (Roussel)

Diso-Duriles (Astra)

Durbis (Roussel)

Korapets (Galenika)

Rimodan (Roussel)

Ritmodan (Scharper, Italia)

Rythmodan (Roussel)

Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

Dẫn xuất phosphat:

Dirymin (Astra; Thụy Điển)

Disaloc (Medica, Phần Lan)

Disocor (Polfa, Ba Lan)

Durbis (Roussel)

Durbisretard (Roussel)

Isorythm (Merck-Clévenot)

Norpace (Searle)

Palpitin (Gedeon Richter; Hungari)

Ritmojorine (Roussel)

Rythmical (Unipharm, Israel)

Rythmodan (Roussel)

Rythmodul (Albert-Roussel)

Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

DT: Viên nang 100 và 150mg, ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp, thuộc nhóm các thuốc có "hiệu lực ổn định màng" ít làm thay đổi lưu lượng tim, có tác dụng tương tự atropin, nhưng không có tác dụng chẹn alpha hoặc beta.

CD: - Phòng các cơn tái phát loạn nhịp hoàn toàn do rung và cuồng động nhĩ, sau điều hoà; cũng như các cơn nhịp nhanh kịch phát, loại Bouveret, kể cả hội chứng W.P.W; cơn tái phát nhịp nhanh thất, rối loạn nhịp trong nhồi máu cơ tim ngoài giai đoạn cấp. - Điều trị các ngoại tâm thu nhĩ hoặc thất. - Để chuẩn bị cho sốc điện (điều trị các loạn nhịp nhĩ). Thuốc tiêm, các loạn nhịp và nhịp nhanh thất, các ngoại tâm thu thất.

LD: Người lớn: liều tấn công: 400-600mg/ngày. Duy trì 300-400mg/ngày. Trẻ em: 150-200mg/m² bề mặt thân thể/ngày. Liều dùng hàng ngày chia làm 3 lần cách đều nhau trong 24 giờ. Thuốc tiêm: tấn công: tiêm chậm tĩnh 100mg/10 phút, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Tuyệt đối: - Blocc nhĩ - thất độ 2 và 3. Suy tim không điều chỉnh. - Nguy cơ glucôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Phối hợp với các thuốc gây ra loạn nhịp đặc biệt. Tương đối: phối hợp với các thuốc nhuận tràng gây kích thích.

LY: - *Suy thận cần giảm liều dùng.*

- *Có thể gây giảm đường huyết ở người cao tuổi.*

- *Có thể dùng cho trẻ sơ sinh nhưng phải theo dõi đặc biệt.*

DISPRIL (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa 300mg acid acetylsalicylic, 90mg calci carbonat và 30mg acid citric.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp, đau cơ, đau khi thấy kính, cảm sốt.

LD: Giảm đau, hạ nhiệt: Người lớn ngày 1-3 viên. Trẻ em: 3-6 tuổi: ngày 1/2 viên, từ 7 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên. Nếu cần có thể dùng tới 2-3 lần liều kể trên. Trị viêm thấp khớp: người lớn: ngày 4-6g, chia vài lần.

CCĐ: Loét dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

DISTIGMIN Bromid

Kiểu đôi giao cảm, ức chế cholinesterase Pyridinium, 3,3'-[1,6-hexandiylbis](methylimino) carbonyloxy]bis-1-methyl-, dibromid-*Hexamarium bromid*

Upretid (Berk, Anh; Áo; Đức)

DISULFIRAM

Thioperoxydicarbonic-diamid-([H₂N)C(S)]₂S₂), tetraethyl-

Antiaethan; Ethyldithiouram; Exhorran; Refusal; Tenurid

BD: *Abstynyl (Pharmacia, Thụy Điển)*

Alcoholstop (Hàn Quốc)

Antabus (Mac'rid; Đan Mạch, Đức)

Antabuse (Ayerst; Cilag; Đan Mạch)

Antalcol

Antichol (Chinoïn, Hungari)

Anticol (Polfa, Ba Lan)

Antietanol (Syntex)

Antietil (Italfarmaco, Italia)

Antivittum (Reder, Tây Ban Nha)

Aversan (AFI, Na Uy)

Asperal (Sanders, Bir; Solac, Pháp)

Diabuze (India)

Espéral (M.Solac - Pháp)

Refusal (ACF, Hà Lan)

T.T.D. - B3 - B4 (Pháp) (Bd kép)

DT: Viên nén 250mg và 500mg.

CD: Đồ cai rượu.

LD: Ngày uống 100-500mg trước khi đi ngủ buổi tối. Thường dùng liều cao lúc đầu sau giảm dần, theo phác đồ: 2-3 ngày đầu, mỗi ngày 1000mg - sau liều giảm đi: ngày 100 - 250mg - hoặc mỗi tuần lễ 2 lần, mỗi lần 500mg.

CCĐ: Nghiến mạch vành; bệnh nặng ở cơ tim hoặc thận; xơ gan; đái tháo đường; suy tuyến giáp; động kinh; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

DISULONE 100 au protoxalate de fer (Pháp)

DT: Viên nén 100mg dapson và 200mg sắt oxalat.

TD: Phối hợp dapson với oxalat sắt để giảm nguy cơ thiếu máu giảm sắc do dùng dapson thời gian dài gây ra.

CD: Các thể lâm sàng bệnh phong.

LD: Người lớn ngày 1 viên, phối hợp với rifampicin. Trẻ em: dưới 12kg: 25mg (1/4 viên); từ 12-25kg: 1/2 viên; trên 25kg: 1/2-3/4 viên.

LY *Người suy gan và thận dùng phải thận trọng. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có giảm bạch cầu hạt phải ngừng dùng thuốc.*

DITAZOL

Chống viêm, chống đông máu.

Ức chế kết tập tiểu cầu.

Ethanol, 2,2'-(4,5-diphenyl-2-oxazolyl) imino] bis-

Diethamphenazol

Ageroplas (Serrono; (Tây Ban Nha)

DITHRANOL

9(10H)-Anthracenon, 1,8-dihydroxy-*Anthralin; Batidrol; Chrysodermol; 1,8-Dihydroxyanthranol; Dioxyanthranol*

BD: *Alphapsor (Norwich-Eaton, Anh)*

Amitase (Schering Corp. /Essex)

Anaxéryl (Pháp) (Bd. kép)

Anthraderm (Pharma - Medica, (Đan Mạch)

Anthraforte (Stiefel, USA)

Anthranol (Stiefel, USA)

Antraderm (Brocades)

Anvitase (Pháp)
 Cignolin (Bayer)
 Dermaline (Harvey, Australia)
 Dicream (Schering Corp. /Essex)
 Dithrasis (Galderma, Pháp)
 Dithro (Schering Corp. /Essex)
 Dithrocream (Demal, Anh; May và Baker)
 Lansan (USA; ICN, Canada)
 Psoradrate (USA; Rhône - Poulenc)
 Psoralon (Thụy Điển)
 Psoricrème (Schering Corp. /Essex)
 Proristan (Đan Mạch)
 Psoristick (Đan Mạch)
 Psolan (Thổ Nhĩ Kỳ)
DT: Kem bôi 0,1-0,25%, bột nhào 0,05-0,5%.
CD: Bệnh vẩy nến (trừ giai đoạn cấp).
LD: Ngày (hoặc cách 1 ngày) bôi 1 lần (dùng bắt đầu loại 0,1%).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: Tránh bôi gần mắt, tránh để thuốc chảy vào da bình thường hoặc viêm. Rửa sạch kỹ tay sau khi dùng thuốc. Còn dùng dithranol triacetat, tương tự như thuốc trên.
BD: Exolan (Anh) - Kem bôi 1%.

DIURETIN

BD: Azurin
 Diuractin
 Diuretina (Knoll, Italia)
 Durone (Knoll, Australia)
 Neothylin
 Theobrosal
 Theosan
DT: Hỗn hợp gồm có theobromin natri (49,7 hoặc 46,5%) và natri salicylat (44,2 hoặc 41,5%). Dưới dạng gói hoặc viên nén 0,5g.
CD: Co thắt mạch vành, mạch não, tăng huyết áp, đau thắt ngực, hen, lợi tiểu trong bệnh phù tim, nhũ thán.
LD: Uống sau bữa ăn mỗi ngày 0,3-0,5g, ngày 2-3 lần (nếu cần trong 24 giờ có thể uống 5g, chia liều nhỏ 0,5g). Trẻ dưới 24 tháng: mỗi lần uống 0,03 - 0,05g; từ 24 tháng đến 5 tuổi mỗi lần 0,10 - 0,20g; từ 6 tuổi đến 12 tuổi; mỗi lần uống 0,20 - 0,40g, ngày uống 1 hoặc 2 lần.
CCĐ: Dung dịch có acid và muối của acid carbonic.

DIVARICOSID

D-strophanlin
HD: Divarin (XNDP I)
DT: Ống tiêm 2ml/0,25mg.
TD: Glycozid trợ tim chiết xuất từ hạt cây Sùng đé (Strophanthus divaricatus, Apocynaceae) dưới dạng bột kết tinh trắng, gồm 3 chất, trong đó chủ yếu là divaricosid. Tác dụng dược lý về cơ bản giống G-Strophanthin, hoạt lực bằng khoảng 1/3 so với uabain (làm tăng sức co bóp tâm thu của cơ tim, làm chậm nhịp tim và dẫn truyền thần kinh ở cơ tim).
CD: Điều trị các trường hợp suy tim cấp, phù phổi, suy tâm thất trái, viêm cơ tim, cơn mạch

nhanch kịch phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 1-2 ống. Liều tối đa trong 24 giờ cho người lớn: 8 ống. Khi tiêm cần chú ý không để cho thuốc ra ngoài mạch máu.

LY: - Tránh dùng nếu bị nhồi máu cơ tim và viêm màng trong tim cấp. - Nếu người bệnh đã dùng digitalin, cần phải nghỉ digitalin ít nhất 7 ngày rồi mới chuyển sang dùng thuốc này.

DIXYRAZIN

An thần kinh

Ethanol, 2-[2-[4[2-methyl-3-(10H-pheno-thiazin -10-yl) propyl]-1-piperazinyl]ethoxy]-Esocalm (Assia, Israel)
 Esucos (STT, Mede; UCB, Bỉ)
 Roscal (Rosco, (Đan Mạch)

DO-BETAMAX (CTDP Đồng Tháp)

Viên nén vitamin C và các vitamin nhóm B.

DOBUTAMIN

1,2-Benzendiol, 4-[[[2-[3-(4-hydroxyphenyl)-1-methylpropyl] amino]ethyl]-,(-,+)...

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Dobuject (Leiras, Phần Lan)

Dobulex (Lek,)

Dobutrex (Lilly)

Inotrex (Lilly)

Dẫn xuất tartrat:

Dobutamin tartrat

DT: Lọ thuốc bột đông khô 280mg tương ứng với 250mg dobutamin base kèm 250mg mannitol.

TD: Tăng sức co bóp của cơ tim (do kích thích các thụ thể β_1) và do đó làm tăng lưu lượng tim.

CD: Lưu lượng tim thấp do phẫu thuật tim, sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, nhồi máu cơ tim; huyết khối nặng ở phổi. - Các rối loạn dẫn truyền ở bó His.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2,5 - 10mcg/kg/phút (pha lọ thuốc vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5% rồi pha với dung dịch glucose đó cho tới vừa đủ 50ml).

CCĐ: Bệnh cơ tim nhĩ. Mẫn cảm với thuốc. Hen phế quản. Có thai. Người nuôi con bú.

LY: Trước khi chỉ định dùng, cần điều chỉnh lượng máu tuần hoàn (nếu có giảm thể tích) hoặc nhiễm acid - huyết. Tránh phối hợp với thuốc chẹn beta (vì tác dụng đối kháng). - Không hòa tan thuốc vào các dung dịch kiềm (như natri hydrocarbonat). - Chưa xác định được tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em. - Tăng nhịp tim tăng HA (liên quan đến liều dùng). Có khi hạ HA đột ngột (giảm liều và ngừng dùng sẽ trở lại bình thường). Viêm tĩnh mạch chỗ truyền. Số ít buồn nôn nhức đầu, đau ngực, đánh trống ngực, thờ thờ.

DOCETAXEL

BD: *Taxotère (Pháp)* .

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều 20mg và 80mg (dạng khan) trong tá dược polysorbat 80, kèm lọ thủy tinh 2ml và 6ml chứa nước cất tiệt trùng thêm cồn 95°.

TD: Dẫn chất taxoid như "Paclitaxel". Tác nhân chống u và chống tân tạo (antineoplastique), có độc tính với tế bào u.

CD: Dùng đơn thuần trị ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc có di căn.

- Để kháng hoặc tái phát sau hóa liệu pháp độc tế bào.

- Tái phát trong khi điều trị phối hợp.

LD: Cứ 3 tuần tiêm truyền 1 lần với liều 100mg/m² bề mặt thân thể trong 1 giờ.

CCĐ: Có phản ứng mẫn cảm nặng với thuốc hoặc polysorbat 80; bệnh nhân có số lượng bạch cầu trung tính dưới 1500/mm³, suy gan nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Dùng trước một loại corticoid uống như de-xametonson với liều 16mg/ngày trong 5 ngày, bắt đầu hôm trước ngày tiêm truyền thuốc, trừ khi có CCĐ với corticoid) có thể làm giảm rõ rệt hiện tượng giữ nước ở cơ thể và các phản ứng mẫn cảm.

- Các biện pháp tránh thai cần tiến hành trong thời gian điều trị và tiếp tục ít nhất là 3 tháng sau khi hết đợt điều trị.

Có thể bị sốt, giảm bạch cầu, ứ dịch, rối loạn tiêu hoá - Hạ HA - Loạn nhịp. Tăng SGOT, SGPT, bilirubin, phosphatase kiềm.

DOCUSAT Natri

Butandioic acid, sulfo-, 1,4-bis (2-ethylhexyl) ester, muối natri-

Natrium dioctylsulfosuccinat

BD: *Aerosol OT (American Cyanamid)*

Audinor m (Anh)

Colac (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Coloxyl (Australia)

Constab (Kenyon, USA)

Constiban (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Coprol (Dunster)

Dicole (Halsey Drug, USA)

Dioclo (USA)

Diocyl - Medo (Medo-Chemicals, Anh)

Diocyl - Zem (Zemmer, USA)

Diocly (Amco, USA)

Dioeze (Century, USA)

Diomedicone (Medicone, USA)

Dionex (Interstate Chemical, USA)

Diosex (Jenkins, USA)

Diosuccin (C.M.C., Tây Ban Nha)

Dio-Sul (Voriech, USA)

Disonate (Lannett, USA)

Di-Sosul (Drug Ind, USA)

Doctynol (Astra)

Doss (USA)

Doxinate (Hoechst)

D-S-S (Parke Davis)

Duosol (Kerber Milling USA)

Ediclone (Synlab, Pháp)

Emulax (Hassle, Thụy Điển)

Eosan (Canforamina)

Exalcol (Ferrosan, Đan Mạch)

Hozofi (Adria, USA)

Jamylène (Pharmuka, Pháp)

Klyx (Ferring, Thụy Điển)

Laxagel (Everest, Canada)

Laxinate (Mallard, USA)

Manoxol OT

Modane Soft (Adria, USA)

Mollax (Dumex, Đan Mạch)

Molofac (Squibb)

Norgalax (Bi, Pháp)

Obston N (Ferring, Thụy Điển)

Octyl Amolissan (Canada)

Provilax (USA)

Purgeron (Taisho, Japan)

Regul-Aid (USA)

Regulex (Ayerst)

Regutol (Plough, USA)

Rodox (USA)

Soliwax (Martindale, Anh)

Tirolaxo (Ale, Tây Ban Nha)

Viforlax (Vifor, Thụy Sĩ)

Wassrelax (Tây Ban Nha)

Wazsol (Norgine, Anh)

Dẫn xuất muối calci:

DC 240 (Goldline, USA)

Diocloca (Schein, USA)

Doxidan (Hoechst)

Pro-Cal-Sof (USA; Hoechst-Roussel)

Surfak (Hoechst)

Dẫn xuất muối kali:

Docusat potassium

Dialose (Stuart)

Dioclo-K (Rugby, USA)

Dioclolose (Goldline, USA)

Docusate-K (Zinith, USA)

Docusate Potassium Capsules (Mỹ)

DSMC (Geneva Generis, Mỹ)

Kasof (Stuart)

Rectalad (Wallace, USA)

DT: Viên bọc đường 100mg; Viên nang 100 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt. - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân, - Làm tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột. - Làm mềm đáy tai khi ráy tai khó lấy.

CD: Chứng táo bón

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với một nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

LY: Tránh dùng kéo dài. Không dùng phối hợp với dầu parafin. Không dùng trong cơn trĩ kịch phát, dò hậu môn, viêm đại trực tràng, xuất huyết.

BD kép: *Eludrin (thuốc súc miệng)*

Neo Boldolaxin (trị táo bón)

DODECLONIUM Bromid

Sắt khuẩn

1-Dodecanaminium, N-[2-(4-chlorophenoxy)

ethyl]-N,N-dimethyl-, bromid
BD kép: *Sedorhoide*
Dẫn xuất hydroxid:
Dodeclonum
Otinyl (Pháp)

DODICIN

Sắt khuẩn, tẩy uế

Glucin, N-[2-(2-(dodecylamino)ethyl)amino]ethyl]
Dodecyldiaminoethylglycin
Triazaeicosancarboxylic acid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tego-103S (Goldschmidt, Đức)
Tego-Spray (Goldschmidt, Đức)

DOGARLIC (*Domesco Đông Tháp*)

DT: Viên nén chứa 300mg cao tỏi và 25mg cao nghệ (tương đương 1,5g tỏi tươi).
CB: Phòng chống nhiễm khuẩn, tăng huyết áp, tiểu đường, giãn tĩnh mạch, lão hóa, tăng cholesterol huyết, ...
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.
BD tương tự: *Garlic 25*
Garlic F (+ Vit E và B2)
Garlic T (Domesco)
Garlicur (XNDP 3/2)

DOLAL (*Biocodex - Pháp*)

DT: Lọ 20g thuốc xức, cứ 100g chứa: 50g 3-phenylpropyl-salicylat và 10g ethyl-5-methoxy salicylat.
CB: Giảm đau: các chứng đau dây chằng cơ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.
CCĐ: Bôi lên vết thương hở, tổn thương do bệnh ngoài da, niêm mạc; tiền sử mẫn cảm với salicylat.

DOLASED

DT: Viên nén có:
Paracetamol, Codein, Doxalin succinat.
CB: Cảm - Ho.

DOLASETRON

BD: *Anemet (DE)*
Anzemet (FR, US)
TD: Trị nôn. Đối kháng thụ thể Serotonin.

DOLERON (*Thụy Điển*)

DT: Viên nén 100mg dextropropoxyphen napsylat, 350mg aspirin và 150mg phenazon.
TD: Phối hợp thuốc giảm đau, hạ nhiệt và chống viêm.
CB: Đau răng, nhức đầu, đau dây thần kinh, cảm cúm.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Như với acid acetylsalicylic và dextropropoxyphen.

DOLICAINE

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g lidocain HCl và

0,002mg adrenalin.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây tê (6-8 giờ).
CB: - Gây tê tại chỗ từng vùng, giảm đau và ổn định hệ thần kinh thực vật. - Tiêm ngâm trong nội khoa, ngoài khoa và khoa răng. - Gây tê từng vùng: ngoài màng cứng, quanh màng cứng, đám rối, thận. - Tiêm ngâm qua hay quanh khớp - tiêm tĩnh mạch chậm: hội chứng đau nhức. - Tiêm tĩnh mạch trước và trong lúc phẫu thuật.
LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 ống.
CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Suy tim mất bù; cường giáp.
LY: - Không tiêm vào chỗ bị viêm hoặc nhiễm khuẩn. Không dùng trong trường hợp suy gan, suy tim.

Dolor - NISINA (*Gateway - Australia*)

DT: Viên nén chứa 250mg aspirin; 200mg paracetamol và 25mg cafein.
CB: Các chứng đau nhẹ và vừa như: nhức đầu, đau cơ, cảm cúm, đau thấp khớp, chứng kinh đau, ...
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (tối đa 8 viên/24 giờ) - Trẻ em từ 12 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên (tối đa 4 viên/24 giờ) cứ 4-6 giờ 1 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd, phụ nữ có thai, bệnh ưa chảy máu.
BD tương tự: *Asina (Biopha)*
Nipadol (Vidipha) + phenobarbital
Disida (XNDP 5)

DOMIODOL

Tiêu chất nhày
Macolitico (Italia)

DOMIPHEN Bromid

1-Dodecanaminium, N,N-dimethyl-N-(2-phenoxyethyl)-bromid
Domifène
Bradoral (Ciba)
Bradosal (Ciba)
Neo-Bradoral (Ciba)
Oraban Lorenges (Đài Loan)
Oradol (Ciba)
Oraband (Đài Loan)
DT: Viên nén hình thoi 0,5mg hoặc 1,5mg.
TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 sắt khuẩn.
CB: Viêm họng nhẹ.
LD: Cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên, trong 24 giờ dùng từ 8 - 10 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

DOMPERIDON

BD: *Cinet (Friday's Pharma)*
Domdon (Australia)
Dompenyl M (Hàn Quốc)
Domperon (Cadila - Ấn Độ)
Dompenrone (Ấn Độ)
Domstal (Torrent - Ấn Độ)

Dotium (CTD Đồng Tháp)
Gasperin (Hàn Quốc)
MOD (Irbil, Italia)
Modom (XND Hậu Giang)
Motidon (Hàn Quốc)
Motilium (Janssen; Abic, Israel)
Motinorm (Ấn Độ)
Nauzelin (Japan; Janssen)
Peridom M (Medopharm)
Péridys (Pharmuka, Pháp)
Soltina (Hàn Quốc)
Tametil (Janssen; Krka)
Unidone M (Hàn Quốc)
Vometa (Indonesia)

Dẫn xuất maleat:

Evoxin (Sterling/Winthrop/Ross)
Motilium M

DT: Viên nén 10mg; dịch treo uống (1mg/ml), thuốc đạn 10 và 30mg; Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Chống tiết dopamin ở ngoại vi, chống nôn, điều hoà nhu động dạ dày - ruột.
CD: Các rối loạn tiêu hóa như: đầy bụng, buồn nôn, nôn, do nguyên nhân khác nhau.Ợ hơi, đau bụng trên, nóng bỏng xương ức, trào ngược.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 2-4 thìa cà phê dịch treo vào 15 phút trước bữa ăn. Nếu nặng có thể tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần nửa thìa cà phê cho 10 kg thể trọng trước bữa ăn (và nếu cần trước khi đi ngủ buổi tối). Hoặc nạp 2-4 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Chảy máu dạ dày ruột, nghẽn ruột, nguy cơ thủng ở ống tiêu hóa, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần, phụ nữ có thai. U tuyến yên. Mẫn cảm thuốc.

LY - Với người suy thận dùng thuốc lâu dài, giảm liều 30-50% (2 lần/ngày)
 - Tránh phối hợp với dẫn xuất chống tiết cholin.
 - Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai. Thuốc qua sữa mẹ yếu.

DONEPEZIL

BD: Aricept (Esai - Nhật Bản)

DT: Viên nén 5 và 10mg (dưới dạng HCl).
TD: ức chế đặc hiệu và có hồi phục acetylcholinesterase ở não.
CD: Điều trị triệu chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến vừa ở bệnh Alzheimer.
LD: Bắt đầu ngày 1 viên 5mg, vào buổi tối trước khi đi ngủ - Dùng ít nhất 1 tháng - Sau đó có thể tăng đến liều ngày 1 viên 10mg (liều tối đa).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn xuất piperidin hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc.

LY: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Có tiền sử hen hoặc bệnh phổi tắc nghẽn mạn.
Tác dụng phụ: ã chầy, chuột rút, mệt mỏi, buồn nôn, mất ngủ, choáng váng.
 - Không cần điều chỉnh liều dùng ở người suy thận hoặc gan từ nhẹ đến trung bình.

DONNATAL (Mỹ)

DT: Viên, viên nang, 5ml cồn ngọt có:
 Phenobarbital 16,2mg
 Hyoscyamin sulfat 0,1037mg
 Atropin sulfat 0,0194mg
 Scopolamin hydrobromid 0,0065mg

TD: Kết hợp các alkaloid của belladonna với phenobarbital, tác dụng chống tiết cholin, chống co thắt và làm êm dịu nhẹ.

CD: Ruột dễ kích thích; đại tràng kích thích, đại tràng co thắt, viêm đại tràng nhày, viêm đại tràng cấp tính - phụ trị loét tá tràng.

LD: Viên: người lớn uống 1-2 viên, 3-4 lần/ngày. Cồn ngọt: người lớn uống 1-2 thìa cà phê, 3-4 lần/ngày. Trẻ em chia ra 4-6 lần/ngày - tùy cân nặng mà tăng giảm liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm - bí đái - hẹp môn vị tá tràng - tắc liệt ruột - giả yếu mất trương lực ruột - tim mạch không ổn định - viêm loét đại tràng nặng - nhược cơ nặng - thoát vị hoành kèm theo hồi lưu thực quản.

LY: - *Thận trọng khi dùng cho người suy gan, thận, thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành suy tim xung huyết, loạn nhịp tim, tăng huyết áp. Có thể bị sốt, nhức đầu do giảm mồ hôi nhất là gặp trời nóng bức.* - Thuốc làm buồn ngủ và mờ mắt.

DOPAMIN

1,2-Benzendiol, 4-(2-aminoethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardin (Hàn Quốc)*
Cardiosteril (Fresemius, Đức)
Catabon (Nikken, Japan)
Docard (Dexxon, Israel)
Dopastat (Parke Davis)
Dopmin (Phân Lan; Đan Mạch)
Dynatra (Simes-Sintesa, Bỉ)
Giludop (Đức)
Inovan (Japan)
Intropin (USA)
PreDopa (Japan)
Revimine (USA)

Revivan (Italia; Brasil)

Seminiet (Nhật Bản)

Tensamin (Leciva)

DT: Ống tiêm 5ml/25-50 hoặc 200mg;

Ống tiêm 10ml/50mg.

TD: Amin giống giao cảm hoạt tính tùy theo liều, tác dụng tới các thụ thể tiết dopamin. - Liều từ 5-10mcg/kg/phút: tăng co bóp và lưu lượng tim; gây giãn mạch chọn lọc ở thận do đó làm tăng tuần hoàn ở thận, độ lọc cầu thận (nên làm tăng thải trừ nước và Na⁺). - Liều trên 10mcg/kg/phút: gây co mạch, tăng sức cản ngoại vi và huyết áp động mạch.

CCĐ: Điều chỉnh các rối loạn huyết động học ở trạng thái sốc như: sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, hội chứng lưu lượng tim thấp sau mổ, suy tim toàn bộ; sốc do nguyên nhân ở tim, do chấn thương hoặc giảm thể tích máu tuần hoàn (nếu cần, trước đó phục hồi lại khối

lượng máu).

LD: Liều dùng tùy theo tác dụng mong muốn và thay đổi tùy người bệnh. Nên bắt đầu bằng liều thấp (2-5mcg/kg/phút) sau tăng dần tùy theo tiến triển các thông số về huyết động học, cho tới khi đạt tới liều 10-15, và có khi tới 20mcg/kg/phút. Về cuối lại giảm dần liều.

CCĐ: U tế bào ưa crom; trạng thái co mạch ngoại vi kèm hậu gánh cao; rối loạn về tính chịu kích thích tâm thất. (Nhịp nhanh thất, ngoại tâm thu thất nhiều).

LY: - Thuốc có sulfít coi chừng sốc phản vệ. Điều chỉnh lượng máu giảm nếu có - Theo dõi đều đặn tim mạch, bài niệu. Trường hợp bệnh động mạch, liều dùng phải thấp và tăng từ từ.

- Trường hợp nhồi máu cơ tim cấp, cả với liều thấp cũng cần theo dõi cẩn thận, ngừng dùng thuốc hoặc giảm liều.

- Không dùng cùng lúc với: thuốc gây mê họ halogen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin với guanethidin và cùng họ - Thận trọng với IMAO không chọn lọc (tăng HA) - Lưu ý khi dùng với Dobutamin (tăng HA). Có thể bị buồn nôn, nôn, co mạch, đau thắt ngực, loạn nhịp.

DOPERGINE (Pháp)

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid (ở dạng vi phân).

TD: Chủ vận dopamin, ức chế prolactin.

CCĐ và LD: 1) Khoa phụ sản và nội tiết: - Triệu chứng lâm sàng do tăng prolactin - huyết:

- Rối loạn nặng vòng kinh (có kèm hoặc không tăng tiết sữa).

- Chủng vô sinh và tăng tiết sữa.

- Ở nam giới: chứng vú to, bất lực.

Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Ngày điều trị	Sáng	Trưa	Tối
Ngày đầu			1/2 viên
Ngày thứ hai	1/2 viên	1/2 viên	
Từ ngày thứ ba	1/2 viên	1/2 viên	1/2 viên

2) Bệnh Parkinson: - Với điều kiện:

a) Phối hợp ngay với levodopa để giảm liều dùng của mỗi thuốc phối hợp và làm chậm lại sự xuất hiện các thay đổi về mặt hiệu lực.

b) Phối hợp trong quá trình điều trị khi hiệu lực của levodopa giảm đi và xuất hiện các thay đổi về hiệu lực, cần thay levodopa bằng thuốc này dần dần.

Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Tuần lễ đầu: ngày 1/2 viên vào buổi tối.

Tuần lễ hai: ngày 2 lần x 1/2 viên (sáng, tối).

Tuần lễ ba: 3 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, tối).

Tuần lễ tư: 4 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, chiều, tối).

Sau cứ tăng dần để đạt 1-2mg/ngày.

CCĐ: Một vài rối loạn tâm thần; rối loạn nặng tuần hoàn động mạch (suy mạch vành, nhồi máu cơ tim mới xảy ra).

LY: Thuốc có thể gây va chóng mặt, buồn nôn.

Còn có loại Doperpine 0,5mg dùng cho Parkinson.

DOPEXAMIN

BD: Dopacard (Anh-Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml dd để tiêm truyền 50mg.

TD: Kích thích các thụ thể adrenergic β -2 và các thụ thể tiết dopamin DA₁ và DA₂, không gây co mạch làm tăng lưu lượng máu ở thận và màng bụng (hoạt tính chủ vận DA₁).

CCĐ: Điều trị thời gian ngắn các cơn suy tim cấp xung huyết. (trong 24 giờ). Điều trị các hội chứng lưu lượng thấp trong phẫu thuật tim.

LD: Tiêm truyền với nhịp độ 0,5mcg/kg/phút.

CCĐ: U tế bào ưa crom; nghẽn động mạch chủ.

DOPHASMIN (XNDP I)

DT: Viên nén có theophyllin, phenobarbital và ephedrin.

CCĐ: Hen.

DORASTIN

Chống dị ứng,

đôi kháng thụ thể H1 histamin

1H-Pyrido(4,3-b)indol, 8-chloro-2,3,4,5-tetrahydro-2-methyl -5-[2-(6-methyl)-3-pyridyl] ethyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid

Dorastin hydrochlorid .

DORFEX (Ấn Độ)

Viên nén phối hợp ibuprofen và paracetamol.

DORITHRICIN (Dr. Rentschler)

DT: Viên ngậm có: Tyrothricin 0,5mg; benzalkonium 1mg; benzocain 1,5mg.

CCĐ: Viêm họng, viêm miệng, viêm thanh quản, viêm hầu họng, viêm lợi.

LD: Người lớn ngậm 1-2 viên/lần, lặp lại cứ 3-4 giờ nếu cần thiết.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: - Thận trọng dùng cho người mang thai.

- Nếu có sốt cần được khám lại.

- Có thể có phản ứng dị ứng (ngừng thuốc).

DORNASE alfa

BD: Pulmozyme (Pháp - Đức)

DT: Ống 2,5ml dd để hít 2,5mg hoặc 2500 đơn vị.

TD: Là một desoxyribonuclease người tằm tổ hợp (viết tắt là rh DNase): men này thu được qua công nghệ di truyền tương tự như enzym nội sinh ở người, có tác dụng thủy phân ADN ở ngoài tế bào. Dùng hít, làm điều hoà độ nhớt ở chất nhầy phế quản.

CCĐ: Ứ dịch nhày ở phế quản (để cải thiện chức năng hô hấp cho bệnh nhân mắc chứng nhày nhớt trên 5 tuổi).

LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: bơm hít vào mũi 1 ống pha vào bình phun mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần bđ.

DORZOLAMID

BD: *Trusopt (MSD - Chibret)*

BT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 2%.

TD: Chất ức chế anhydrase carbonic, làm giảm nhãn áp.

CB: Điều trị glôcôm.

CCB: Suy thận nặng.

LY: Thận trọng nếu suy gan. Dùng với sulfamid hoặc benzalkonium.

Có thể: Kích ứng tại chỗ, sưng mí mắt, nhìn mờ, vị đắng ở miệng.

DOSULEPIN

* 1-Propanamin, 3-dibenzo[b,e]thiepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dosulepinium chloratum

Dothiepin hydrochlorid

BD: *Idom (K. coldt, Đức)*

Prothiaden (Boots; Pháp)

Xerenal (Kwizda, Áo)

DT: Viên nang 25mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm, tác dụng tương tự như imipramin, ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh nhẹ.

CB: Giống như các chỉ định của imipramin.

LD: Người lớn: ngày uống 75-150mg, chia làm 2-3 lần. Do dung nạp tốt, nên có thể tăng liều hàng ngày tới 200mg. Trẻ em từ 9 tuổi trở lên, ngày uống 25-75mg.

CCB: - Dùng với IMAO.

- Bí đái do u sơ tiền liệt tuyến.

- Uống rượu.

LY: *Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh lúc mới đầu dùng thuốc có ý đồ tự tử. Thận trọng nếu bị hạ huyết áp. Thuốc làm khô miệng, có thể bí đái, táo bón, tiết mồ hôi, hạ huyết áp thể đứng, giảm sự nhanh nhẹn.*

Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên thận trọng và phải theo dõi trong các trường hợp loạn nhịp, mới bị nhồi máu cơ tim, glôcôm, u tuyến tiền liệt, động kinh. Người già hoặc bị suy thận phải dùng liều giảm đi.

DOTUSSAL (XNDP 2)

DT: Lọ 30 và 60ml sirô - Cứ 100ml sirô có: 100mg dextromethorphan HBr; 26,7mg chlorpheniramin maleat; 167mg phenylpropanolamin HCl; 667mg guaiphenesin và 200mg Na benzoat.

TD: Trị ho, long đờm, chống dị ứng.

CB: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao, viêm phế quản, hen, ho gà, sởi, viêm phổi, họng, thanh - khí quản, màng phổi bị kích ứng, hút thuốc quá độ và hít phải chất kích ứng.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 6-8 giờ. Liều 1 lần như sau:

Trẻ em trên 2 tháng: 1/4 đến nửa thìa café.

Từ 24 tháng đến 6 tuổi: 1 thìa café.

Từ 7 đến 12 tuổi: 2 thìa café.

Người lớn: 1 thìa canh.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc có thể gây buồn ngủ (không dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy).*

Xem thêm Nortussin.

DOXACURIUM

BD: *Nuromax (Wellcome)*

TD: Phong bế thần kinh cơ.

DOXAPRAM

2-Pyrrolidinon, 1-ethyl-4-[2-(4-morpholinyl)-ethyl]-3,3-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

AHR

BD: *Docatone (Rovi, Tây Ban Nha)*

Dopram (USA; Pháp)

Doxapril (Farmitalia Carlo Erba)

Stimulexin (USA)

DT: Viên nang (dẫn ruột mới tan) 300mg doxapram base. Ống tiêm 3ml/60mg và lọ 20ml/400mg dạng HCl.

TD: Tác dụng trực tiếp đến trung khu hô hấp (kích thích sự thông gió ở phế nang, tăng thể tích không khí luân chuyển, cải thiện các trao đổi khí).

CB và LD: 1) Thuốc viên - Suy hô hấp mạn trong các trường hợp viêm phế quản mạn khó thở, khi thủng phổi nguyên hoặc thứ phát, do xơ cứng phổi, nhiễm silic, xơ hóa kế tan toá, do bệnh mô tạo keo và các bệnh miễn dịch ở phổi. - Trong trường hợp khác như: + Đe dọa mất bù hô hấp.

+ Con khó thở cấp hoặc bán cấp do bội nhiễm đột xuất hoặc theo mùa; khi nghỉ dùng các loại thuốc trợ hô hấp tiềm tĩnh mạch.

+ Con giảm hô hấp do dùng quá liều một số thuốc cho các bệnh nhân viêm phế quản mạn như: các thuốc ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, trấn tĩnh, gây mê, ...) atropin, oxy - liều pháp không đúng cách.

+ Trường hợp phẫu thuật hoặc thăm khám nội soi ở bệnh nhân giảm hô hấp mạn mất bù.

Ngày uống 1-2 lần x 1 viên.

2) Thuốc tiêm. - Suy hô hấp: tiêm truyền tĩnh mạch theo liều: 5-7mg/kg/giờ pha vào dung dịch glucose đẳng trương (với tốc độ 100mg/giờ). - Khó thở trong khoa gây mê - hồi sức: tiêm truyền sau phẫu thuật với liều như trên (tốc độ 0,5 - 4mg/phút).

CCB: Bệnh động kinh và các trạng thái kinh giật khác; tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, con hen nặng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành.

LY: *Thận trọng khi dùng thuốc viên cho người bị cường giáp. Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh. Với thuốc tiêm, trước khi dùng thuốc, cần đảm bảo đường hô hấp được khai thông.*

DOXAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2-quina

zonyl)-4- [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) carbonyl]-

Dẫn xuất mesilat:

Doxazosin mesylat

BD: *Alfadil*

Cardular (Pfizer)

Cardura (Pfizer)

Carduran (Pfizer)

Duracard (Ấn Độ)

Dedralen

Diblosin (Astra)

Normothen

Supressin (Pfizer)

DT: Viên nén 2,43mg tương ứng với 2mg doxazosin base. Viên nén 1-2-4mg.

TD: Hạ huyết áp (giống như prazosin); làm giảm toàn bộ cholesterol và triglycerid trong máu. Kháng α -adrenergic.

CD: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp điều trị các thể tăng huyết áp. Ủ lạnh tuyến tiền liệt.

LD: Bắt đầu, ngày uống nửa viên. - Sau 1-2 tuần, tăng dần đến 2-4 viên/ngày. Không dùng quá 16mg/ngày, thông thường 2-4mg/ngày.

CCD: Quá mẫn với quinazolin.

LY: - *Thận trọng với người suy gan.*

- *Có ảnh hưởng tới vận hành máy, lái xe... (ngủ gà).*

- *Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.*

- *Có thể thấy: Hạ HA tư thế (hiêm ngủ); chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, khó chịu, chóng vàng, phù, suy nhược, ngủ gà, buồn nôn, viêm mũi, khó chịu đường tiêu hoá (đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa), run, kích động - rất hiếm đôi không tự chủ, cương đau dương vật, bất lực - phát ban da, ngứa, giảm tiểu cầu, xuất huyết, giảm bạch cầu, đau ra máu, ít mắt, vàng da, bất thường men gan, chảy máu mũi, nhìn mờ. Chưa thật rõ có đáng không nhịp nhanh, hồi hộp, đau ngực, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não, loạn nhịp tim.*

Thuốc cũng ảnh hưởng đến u lành tiền liệt tuyến, thông thường 1mg/ngày, có thể tăng đến liều thích hợp - Khoảng 2 - 4mg/ngày không được quá 8mg/ngày.

- *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.*

- *Chưa thấy nặng thêm với tình trạng bệnh lý thận.*

DOXEFAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-(2-hydroxyethyl)-

Dodans (Italia)

DOXEPIN

1-Propanamin, 3-dibenz[b,e]oxepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adapin (Penwalt, USA)*

Aponal (Galenus, Đức)

CoDox (Tây Ban Nha)

Deptran (Australia)

Doksapan (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dolat (Thổ Nhĩ Kỳ)

Doxal (Orion, Phần Lan)

Doxedyn (Medica, Phần Lan)

Gilex (Teva, Israel)

Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)

Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)

Qitaxon (Boehr Mannheim; Đan Mạch)

Sinequan (Pfizer-Roerig; Polfa, Ba Lan)

Sinquan (Pfizer-Roerig)

Toruan (Boehr Mannheim)

Tridapin (Canada)

DT: Viên bọc đường 5-10-25 và 50mg. Lọ 40ml dung dịch uống giọt (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Chống trầm cảm kèm hoạt tính chống lo âu và an thần, có hiệu lực chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD và LD: - Viên 50mg (khoa tâm thần): cho các chứng trầm cảm nguyên nhân khác nhau, 2-8 viên/ngày, chia 2-3 lần, về cuối chuyển sang loại viên 25mg. - Viên 25mg: trầm cảm ở mức vừa phải, rối loạn tâm thần thực thể (mất ngủ, lo âu...) ngày 1-4 viên. Viên 10mg; mất ngủ lo lắng, rối loạn tâm thần, thoái hành, chuẩn bị cho thâm khảm và tiểu phẫu thuật chủ yếu dùng cho người già: ngày 1-5 viên. - Viên 5mg cho trẻ em và người già: rối loạn cư xử ở trẻ em, mất ngủ, ban đêm quấy khóc, lo hãi, đái dầm. Người già 2-10 viên/ngày; trẻ em 0,5mg/kg/ngày. - Dung dịch uống giọt: các trạng thái lo âu, trầm cảm, nhất là ở người già. Người già 20-100 giọt/ngày, chia 1-2 lần. Trẻ em: 1 giọt cho 1kg thể trọng/ngày. Thuốc tiêm: 1-8 ống/ngày, tiêm bắp từ 8-10 ngày, còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú. Ngày 1-4 ống pha vào 125-250ml dung dịch glucose 5%.

CCD: Như Amoxapin.

DOXIFLURIDIN

BD: *Didox (Hàn Quốc)*

Furtulon (Roche)

DT: Viên nang 100mg.

CD: Ung thư dạ dày, đại trực tràng, ung thư vú.

LD: Uống 800 - 1200mg/ngày, chia 3 - 4 lần, liều dùng có thể thay đổi tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCD: Quá mẫn với thuốc, đang dùng sorivudin.

LY: - *Thận trọng nếu suy tủy, suy gan, suy thận, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn, bệnh tim, thuy đậu, trẻ em, người già.*

- *Không nên dùng: có thai, ngưng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Phân ứng phụ: Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, chán ăn, giảm huyết cầu, tăng men gan, huyết niệu, protein niệu, tăng urê máu, mệt mỏi, chóng mặt, nhiễm sắc tố, ngứa, rụng tóc, tức ngực. ECG bất thường.

DOXOFYLLIN

BD: *Ansimur (ABC, IT)*

TD: Trị hen. Giảm phế quản.

DOXORUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

ADM; *Adryamicin; DOX; Hydroxy-1,4 daunomycin*

BD: *Lip-Dox (Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adroacin (Japan)

Adriamycin (Farmitalia Carlo Erba; USA)

Adriblastina (Israel; Labohain; Pháp; Italia)

Adrim (Ấn Độ)

Adrocin (Hàn Quốc)

Caelyx (Hồng Kông)

Farmiblastine (Farmitalia Carlo Erba)

Pallagicin (Biogal, Hungari)

Rubex (Bristol-Myers)

DT: Lọ bột đồng khô 10 và 50mg kèm ống nước cất 5 và 15 ml.

TD: Kháng sinh kim tế bào thuộc họ các anthracyclin ức chế quá trình tổng hợp ADN và ARN.

CD: Carcinom vú, sarcom xương và các phần mềm; bệnh Hodgkin, các u lymphô không Hodgkin, các u đặc ở trẻ em; ung thư phổi. Các bệnh bạch cầu cấp và mạn. Ung thư ở bàng quang, buồng trứng và dạ dày.

LD: Trung bình: 40-75mg/m² cho 1 chu kỳ. Mỗi chu kỳ cách nhau khoảng 3-4 tuần - Dùng cho đến tổng liều tối đa là 550mg/m². Tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất từ 3-4 phút vào nhánh của bình tiêm truyền có dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. - Làm 1 lần, hoặc 2 lần trong 12 giờ, hoặc trong 2-3 ngày.

CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Suy tuỷ.

LY: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch - tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch máu vì gây hoại tử ở các mô xung quanh.

Theo dõi sát công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận, gan, tim. Thận trọng với người suy gan.

- Thận trọng khi phối hợp với ciclosporin, không nên phối hợp với vaccin sống giảm độc (bệnh lan rộng gây chết người), với mercaptopurin (tăng độc tính với gan), với cyclophosphamid (tăng độc tính trên tim của doxorubicin và nguy cơ viêm bàng quang xuất huyết của cyclophosphamid).

- Có độc tính trên cơ quan tạo máu (theo dõi công thức máu nghiêm ngặt).

- Có thể gây: Chân ấm, buồn nôn, nôn mửa, loét niêm mạc, loét chân, rụng tóc, tăng acid uric huyết, làm ít tinh trùng (thậm chí không có) vô kinh và dấu hiệu mãn kinh, độc tính trên tim, hơi nhuộm đỏ nước tiểu.

DOXYCYCLIN

α -6-Deoxy-5-hydroxy-tetracyclin-

BD: *Apo-Doxy (Apotex)*

Azudoxat (Azuchemie, Đức)

Cyclidox (Protea, Australia)

Dagracycline (Dagra, Canada)

Deoxyomykoin (Spofa)

Domycin (Hàn Quốc)

Doryx (Faulding, Australia)

Doxin (G.P., West Ryde, Australia)

Doxitard (Mack, Đức)

Doxy 100/200 (Engelhard, Đức)

Doxy, Komb (Engelhard, Đức)

Doxy-Puren (Klinge, Đức)

Doxyremed (Remed-Econerica, Đức)

Doxy-Tabliten (Beierdorf, Đức)

Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)

Grodoxin (Switzerland)

Hiramycin (Pliva)

Liviatin (Juste, Tây Ban Nha)

Medomycin (Medica, Phần Lan)

Novelciline (Sabater, Tây Ban Nha)

Oramycin (Krka)

Tenutatin (Chinoim, Hungari)

DT: Viên nén và viên nang 100mg; dịch treo uống (100mg/ml); ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc họ các tetracyclin, tác dụng mạnh với tụ cầu và liên cầu khuẩn. Xem Doxycyclin hyclat.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mắt và toàn thân; bệnh trùng cá.

LD: Người lớn: ngày đầu 200mg làm 1 lần. Các ngày sau 100mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: ngày 4mg/kg. Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 ống/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với các tetracyclin; trẻ em dưới 8 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Dẫn xuất acetylcysteinat:

Eficantina (Faes, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất calci:

Doxycyclin hydrochlorid và calcium chlorid, complex

Doximycin (Orion, Phần Lan)

Vibramycin (Pfizer)

Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:

Fenoseptil (Fedal, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hyclat:

Doxycyclin hydrochlorid

Doxycyclinhyclat

Doxycyclini hyclas

Doxycyclinium chloratum

Doxycyclin monohydrochlorid hemietanolat hemihydrat

Abadox (Allea, Italia)

Amplidox (Labif, Italia)

Bassado (Poli, Italia)

Cadox (Inpharzan, Thụy Sĩ)

Cedox (Dee Pharma - Ấn Độ)

Cirenyl (Saita, Italia)

Cliseimina (Turro, Tây Ban Nha)

Deoxyomykoin (Leciva)

Dikasil (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Dinamisin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Diocimex (Cimex, Thụy Sĩ)

Docline (Thái Lan)
Docostyl (Tây Ban Nha)
Dorix (Parke Davis)
Doryx (USA; Parke Davis)
Dosil (Llorens, Tây Ban Nha)
Dossil (Ibirm, Italia)
Dotur (Biochemia, Áo)
Doxu (Sawai, Osaka, Japan)
Doxacin (Italchemi, Italia)
Doxaclen (Hortel, E-Abaran)
Doxat 100 (Aegis)
Doxatet (Cox, Anh, Devon)
Doxi (Isola-Ibi, Italia)
Doxiclat (Inkey, Tây Ban Nha)
Doxiclin (Maïpe, Tây Ban Nha)
Doxi Crisol (Maïpe, Tây Ban Nha)
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxigalunicine (Semar, Tây Ban Nha)
Doxilen (Lenza, Italia)
Doxileo (ISF, Italia)
Doximycin (Orion, Phần Lan)
Doxina (IBP, Italia)
Doxinate (Torlan, Tây Ban Nha)
Doxinin (Đài Loan)
Doxi Sergo (Tây Ban Nha)
Doxiten Bto (Tây Ban Nha)
Doxitrecine (Tây Ban Nha)
Doxivis (Vis, Italia)
Dox-Life (Tây Ban Nha)
Doxi (Dolphin, An Đô)
Doxy (Đức)
Doxy-100 (S.M.B., Bỉ)
Doxy-Basan (Sagitta, Đức)
Doxy-caps (USA)
Doxychel (Rachelle, USA)
Doxyclin (Spirig, Thụy Sĩ)
Doxy-Diolan (Engelhard, Đức)
Doxydyn (Klinge, Đức)
Doxyfim (Wolfs, Bỉ)
Doxygram (Negma, Pháp)
DoxyHexal (Hexal, Đức)
Doxy-II (USV, Tuckahoe, USA)
Doxylag (Lagap, Thụy Sĩ)
Doxylan (Áo)
Doxylan (Lagap, Anh)
Doxy-Lemmon (Lemmon, Mỹ)
Doxylets (Galephar, Bỉ)
Doxylin (NaUy, Australia; Irsael)
Doxymycin (Rorer, Mỹ; Rorer, Bỉ)
Doxymycin (Rachelle, Mỹ)
Doxy-P (Ratiopharm, Đức)
Doxysept (Chassot, Thụy Sĩ)
Doxy-Tabs (Mỹ)
Doxytem (Temmler, Đức)
Doxy-Wolff (Wolff, Đức)
Domoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Ecodox (Pulitzer, Italia)
Ekaciclina (San Carlo, Italia)
Esaciclina (Italia)
Falorciclina (Falorni, Italia)
Farmacina (Tây Ban Nha)
Farmodoxi (Italia)
Fortacilina (Tây Ban Nha)
Furdox (Italia)
Germicicli (Italia)
Ghimadox (Ghimas, Italia)
Gibidox (Italia)
Gram-Val (Italia)
Granodoxy (P. Fabre Pháp)
Grodoxin (Grossmann, Thụy Sĩ)
Helvedoclyn (Helvepharm, Italia)
Hiclamicine (Tây Ban Nha)
Hydramycin (Sankyo, Japan)
Icidox (I.C.J., Italia)
Iclados (Italia)
Idocyklin (Ferrosan, Đan Mạch)
Investin (Sagitta, Đức)
Isodox (Isom, Italia)
Leuxolin (Aldon, Tây Ban Nha)
Liomycline (Datichi, Japan)
Lydox (Lyka, An Đô)
Mespafin (Merckle, Đức)
Microciclina (Causyth, Italia)
Microdox (An Đô)
Midoxin (Hà Lan)
Minidox (C.T., Italia)
Miraclin (Italia)
Monocline (Doms-Adrian-Pháp)
Monodoks (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monodoxin (Crosara, Italia)
Monomycin (Phần Lan)
Neociclina (Washington, Italia)
Neocylin (Neolab, Thụy Sĩ)
Nivocillin (Larma, Tây Ban Nha)
Nordox (Panpharma, Anh)
Novaciclina (Libra, Italia)
Novelcilin (Tây Ban Nha)
Oralciclina (Manetti Roberts, Italia)
Philociclina (Viti, Italia)
Radox (Italia)
Relociclina (Tây Ban Nha)
Retens (Tây Ban Nha)
Rodomicina (Tây Ban Nha)
Roxyne (Pfizer-Roerig)
Rudocyclin (Streuli, Thụy Sĩ)
Samecin (Savoma, Italia)
Semelciclina (Proter, Italia)
Semelin (Fargal, Italia)
Servidoxyne (Sevipfarm, Thụy Sĩ)
Severciclina (Caber, Italia)
Sigadoxin (Siegfried, Thụy Sĩ)
Sincromycin (Alfa, Italia)
Slupen (Aristegui, Tây Ban Nha)
Spanor (Biotherapie Pháp)
Spettrodox (Fanex, Italia)
Stamicina (Torre, Italia)
Supracyclin (Grnenthal)
Tecacin (Dukron, Italia)
Tecnomicina (Italia)
Tenutan (Hungari)
Tetradox (Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetrasan (Tây Ban Nha)
Tolexine (Biorga, Pháp)

Unacil (Firma, Italia)
Unidox (Jamco, Italia)
Unidoxi (Jorba, Tây Ban Nha)
Vibracina (Pfizer)
Vibradoxil (Cifa, Italia)
Vibralax (Italia)
Vibramicina (Pfizer-Roerig)
Vibramicin (Pfizer-Roerig)
Vibramicin Forte (Pfizer-Roerig)
Vibra-Tabs (Pfizer)
Vibraveineuse (Pfizer-Roerig)
Vibraven (Pfizer)
Vibravenos (Pfizer)
Vibravenosa (Pfizer)
Victor-Ciclina (Pharmax)
Ximicina (Italia)
Zadorin (Mepha, Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 100mg (tính ra doxycyclin base).

TD: Úc chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn. Có hoạt tính với các chủng: Brucella, Pasteurella, Mycoplasma pneumoniae, Ureaplasma urealyticum, Chlamydia, Rickettsiae, phẩy khuẩn tả, lậu cầu khuẩn, Listeria (trừ ở màng não); màng não cầu (trừ ở màng não). Leptospirae, Treponema pallidum, Haemophilus; Corynebacterium acnes.

CE: Nhiễm khuẩn toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, mắt, do các chủng kể trên. Với bệnh giang mai, chỉ dùng nếu có dị ứng với các beta-lactamin. Đặc biệt: trứng cá.

LD: Người lớn: 200mg/ngày đầu: các ngày sau 100mg/ngày, uống làm 1 lần. Trường hợp đặc biệt: bệnh lậu cấp: nam giới, ngày đầu 300mg (làm 2 lần). Từ ngày thứ 2 đến thứ 4: 200mg/ngày. Điều trị cấp tốc: 500mg/ngày hoặc 2 liều, mỗi liều 300mg (uống cách nhau 1 giờ). Phụ nữ: 200mg/ngày. Giang mai nguyên và thứ phát: 300mg/ngày, chia 3 lần: đợt dùng ít nhất 10 ngày. Viêm niệu quản không biến chứng: 200mg/ngày. Đợt ít nhất 10 ngày. Bệnh trứng cá: 100mg/ngày (trong 10-15 ngày, sau cứ 2 ngày 400mg). Trẻ em trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày.

LY: - Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tia cực tím trong khi dùng thuốc (nhảy cảm).

- Nếu thấy da da phát ngứa ngay dùng thuốc.

Tương tác: Chống chỉ định với retinoid (tăng HA sọ não); thận trọng lúc dùng với thuốc chống đông máu dùng uống (tăng nguy cơ chảy máu), với muối sắt, sử dụng cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc chống co giật gây cảm ứng men (giảm nồng độ doxycyclin trong huyết tương).

- Dùng thuốc có thể bị: tiêu chảy, buồn nôn, đau thượng vị, viêm thực quản (nếu dùng viên), răng nhuộm màu hoặc thiếu sản men răng (trẻ dưới 8 tuổi), nổi mụn da, phát ban, ngứa, phù Quincke, phản ứng phân vệ, nhạy cảm ánh sáng, thiếu máu tán huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ưa acid, tăng nitơ huyết do nguyên

nhân ngoài thận do phối hợp cyclin với thuốc lợi tiểu, chán ăn, viêm lưỡi, viêm tiểu - đại tràng nấm hậu môn, sinh dục, ban xuất huyết dạng thấp khớp, viêm màng ngoài tim, cơn kịch phát luput ban đã đã có từ trước.

- Nên dùng thuốc trong bữa ăn.

Dẫn xuất monohydrat:

BD: Doxaclen (Hortai, Tây Ban Nha)
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxychel (Rachelle, Mỹ)
Doxy Hexal tabs (Hexal, Đức)
Doxy-II (USV, USA)
Doxy-N-Tabliten (Beiersdorf, Đức)
Doxy-S (Farmaver, Hà Lan)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Geobiotico depot (Asla, Tây Ban Nha)
Monodox (Hàn Quốc)
Supracyclin (Grunenthal)
Unidox (Gist-Brocades)
Vibramycin (Pfizer)
Vibramycine (Novum (Pfizer)
Vibramycin solubile (Pfizer)
Vibramycin Tabs (Pfizer)
Vibra-S (Pfizer)
Vibratab (Pfizer)

Dẫn xuất phosphat:

Dagracycline (Bi; Hà Lan)
Doxycline Plantier (Pháp)
Doxyphos (Đức)
Neo-Dagracycline (Dagra, Hà Lan)
Plenomycin (Tây Ban Nha)
Sigacyclat (Siegfried, Thụy Sĩ)

DOXYLAMIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2-[1-phenyl-1-(2-pyridinyl) ethoxy]-

Dẫn xuất succinat:

Histadoxylamin

BD: Alsadorm (Woelm, Đức)

Decapryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Donormyl (Oberlin, Pháp)

Doxised (Corvi, Italia)

Doxy-Sleep-Aid (Mỹ)

Doxyson (Quantum, USA)

Evigoa D (Scheurich, Đức)

Gittalun (Thomae, Đức)

Hoggar N (Stada, Đức)

Mereprime (Tây Ban Nha)

Mereprine (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Restaid (Nelson, Australia)

Restavit (Woods, Australia)

Sanalepsi N (Sapos, Thụy Sĩ)

Sedaplus (Chephasaar, Đức)

Sleep Easy (Rugby, Mỹ)

Unisom (Pfizer, Mỹ)

Zalden (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 15mg và 25mg, sirô 1,25mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp, còn có tác dụng an thần.

CE: Bệnh do dị ứng (như diphenhydramin). Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên. Dùng sirô theo liều: từ 13 tuổi trở lên: ngày 2-8 thìa cà phê, chia 3-4 lần. Từ 4-12 tuổi: ngày 2-6 thìa cà phê; từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 1-2 thìa cà phê. **Mất ngủ:** uống 1 viên trước khi đi ngủ.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng; glucôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với thuốc.
LY: **BD** kếp: *Mersyndol (Paracetamol, Codein, Doxylamin).*

DOXZYME (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 72,972mg doxycyclin guaiacol sulfonat và 100mg lysozym HCl.
CD: Viêm phế quản cấp và mãn tính, viêm phổi, viêm phế quản phổi.
LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2 viên.

DRAGÉES Fuca (Pháp)

DT: Viên bọc đường có 100mg cao khô Cascara; 100mg bourdaine; 50mg fucus.
CD: Các chứng táo bón.
LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Nuốt viên thuốc với ít nước vào bữa ăn tối hoặc trước khi đi ngủ.
CCĐ: Viêm ruột kết; suy thận nặng.
LY: *Thuốc dùng cho người lớn trong tối đa 10 ngày. Còn loại Drageés végétales Rex cùng tác dụng.*

DRAMARING S (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 7mg chlorpromazin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat và 30mg cafein khan.
CD: Chứng say tàu xe, nôn oẹ khi thai nghén, chứng buồn nôn do đau nửa đầu.
LD: Người lớn trị say tàu xe, nửa giờ trước khi xe chạy uống 1-2 viên.
Phụ nữ nôn oẹ, đau nửa đầu: ngày 3 lần x 1-2 viên.

DRILL (Pháp)

DT: Viên ngậm mẩu hồng đỏ chứa; 0,5mg tetracain hydrochlorid; 3mg chlorhexidin digluconat và 52,5mg vitamin C.
CD: Các chứng đau họng đỏ viêm họng, áp-tơ...
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày ngậm 2-4 viên - Trẻ em từ 6-12 tuổi: ngày ngậm từ 1/2-2 viên.
CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 6 tháng - Dùng quá 5 ngày liền.
LY: *Còn có dạng Drill citron menthe - Có cùng tác dụng.*

DRIXOPAL

DT: Viên nén 120mg pseudo-ephedrin sulfat; và 6mg dexbrompheniramin maleat.
CD: Ngạt mũi do dị ứng, dị ứng đường hô hấp.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên không dùng quá 2 viên/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi, tăng huyết áp, tuyến tiền liệt phì đại, đang con hen.

DRONABINOL

Gây ảo giác, chống nôn

THC
Tetrahydrocannabinol
Deltanyne (PARS, Mỹ)
Marinol (Roxane, Mỹ)

DROPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1,2,3,6-tetrahydro-4-pyridinyl]-1,3-dihydro
BD: *Dehydrobenzperidol (Janssen)*
Dridol (Leo, Thụy Điển)
Dröleptan (Janssen)
Halkan (Thekan, Pháp)
Inapsine (Mc Neil; USA; Janssen)
Neurolidol (Abic, Israel)
Sintodian (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Ống tiêm 10ml/25 và 50mg; dd uống 2% (lọ 30ml kèm ống nhỏ giọt).
TD: An thần kinh, giải to âu, chống nôn.
CD: Tâm thần: các trạng thái kích thích gây gở trong các bệnh loạn tâm thần cấp và mạn. Gây mê: phối hợp với fentanil (xem Bd Thaliamonal, trong tiền mê hoặc sau phẫu thuật).
LD: Để tiền mê, tiêm bắp nửa giờ trước khi mổ 10-20mg hoặc tiêm tĩnh mạch 10-20mg, 10 phút trước khi mổ. Duy trì: uống 50-100 giọt/24 giờ, chia 4-6 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh Parkinson.

DROPROPIZIN

1,2-Propandiol, 3-(phenyl-1-piperazinyl)-
Katril
BD: *Catabex (Bios-Coutelier, Bỉ)*
Ditustat (Spofa)
Drobex (Thuy Sĩ; Farmitalia Carlo Erba)
Kalmobex (Farmitalia Carlo Erba)
Larylin (Beiersdorf, Đức)
Ribex (Formenti, Italia)
Skiller Pastillen (Đức)
Tusofren (Tây Ban Nha)
Tussilex
DT: Bd Catabex (Pháp). Lọ 200ml sirô; cứ 5ml chứa 15mg dropropizin kèm 50mg guaifenesin.
TD: Long đờm, dịu ho và giảm đau (như codein).
CD: Các chứng ho có đờm do viêm nhiễm đường hô hấp, bệnh phổi-phế quản cấp.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 thìa canh. Trẻ em 6 tháng-1 năm: 1 thìa cà phê/ngày. Từ 1 đến 12 tuổi: 1-3-4 thìa cà phê/ngày tùy theo tuổi.
LY: *Không dùng cho trẻ em dưới 6 tháng, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

DROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (2 α ,5 α ,17 β)-

BD: *Methalone (Syntex)*

Dẫn xuất 17 β -propionat:

Dromostanolon propionat

Drostanolon propionat

Drolban (Lilly)

Masterid (Grunenthal)

Mastisol (Syntex)

Masteron (Shionogi, Japan)

Metormon (Syntex, Tây Ban Nha)

Permastril (Cassenne, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Ngăn cản sự phát triển của mô ung thư do tác dụng kháng estrogen.

CB: Điều trị carcinom tuyến vú rải rác.

LD: Tiêm bắp 3 lần/tuần, mỗi lần 1 ống, ít nhất trong 3 tháng. Sau nếu đã ổn định, tuần lễ 2 lần, mỗi lần 1 ống. Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác.

CCĐ: Suy tim, thận hoặc gan nặng; trẻ em trước tuổi dậy thì, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Theo dõi để phát hiện tác dụng nam tính hóa của thuốc.

DROTAVERIN

[isoquinolin,1-[(3,4-dioxyphenyl)methylamino]-6,7-dioxy-1,2,3,4-tetrahydro-isodihydroperparin]

Dẫn xuất hydrochlorid:

Drotaverinium chloratum

BD: *No-Spa (Chinoin, Hungari; Ba Lan)*

Nospasin (Phoenix, Argentina)

DT: Viên nén 40mg và ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Dẫn xuất isoquinolein tổng hợp. Có tác dụng chống co thắt cơ trơn tương tự như papaverin nhưng mạnh hơn, xuất hiện sớm hơn và độc tính cũng ít hơn. (kháng cholin).

CB: Làm mất hoặc phòng các rối loạn chức năng và cơn đau do co thắt cơ trơn như: cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận; cơn co thắt đường dẫn mật, do viêm bể thận, bàng quang. Co thắt cơ trơn do khám nghiệm bằng dụng cụ; cơn co thắt ở dạ dày - ruột trong các trường hợp: loét dạ dày - tá tràng, đau do co thắt vùng thượng vị hay hạ vị, táo bón co thắt, viêm ruột hoặc trực tràng. Điều trị cơn tăng huyết áp phối hợp với thuốc hạ huyết áp thông dụng; cơn đau thắt ngực; các cơn co thắt dạ con trong sản khoa. Cơn co thắt đường niệu - sinh dục. Đau bụng kinh, dọa xảy thai, co cứng tử cung.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da 1-3 lần, mỗi lần 1-2 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống nếu đau do sỏi mật. Có thể tiêm vào động mạch trong trường hợp co thắt mạch ngoại vi. Với người đau dạ dày, cần dùng phối hợp với atropin hoặc thuốc tác dụng như atropin.

LY: - Nên tránh dùng thuốc kéo dài với người mang thai hoặc con bú - Thuốc làm giảm tác dụng của levodopa - Hiếm gặp buồn nôn, nôn, chóng mặt - Huyết áp tụt (tiêm tĩnh mạch).

DROXIDOPA

BD: *Dops (Nhật Bản)*

DT: Viên nang 100 và 200mg; thuốc cốm mịn 200mg/g.

TD: Là tiền chất của norepinephrin, còn có tác dụng chống co thắt.

CB: Giảm huyết áp khi đứng thẳng; ngất hoặc chóng mặt ở tư thế đứng kèm hội chứng Shy-Drager hoặc bệnh Parkinson.

LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 100-200mg.

Dr. STOMI (Pharmavit - Hungari)

TK: Bác sĩ dạ dày của bạn.

DT: Viên sỏi chứa: 531mg ion Na⁺; 195mg ion K⁺; ngoài ra còn có acid citric, các chất điều chỉnh độ chua và polyethylen glycol.

CB: Để trung hoà acid dịch vị, điều trị các triệu chứng khó tiêu, đầy hơi.

LD: Dùng sau các bữa ăn, hoà tan viên thuốc trong 1 ly nước (khoảng 150ml). Người lớn ngày 2-4 lần 1 viên.

LY: Có thể gây tiêu chảy nếu dùng liều quá cao.

DUDINE (Ica - Italia)

DT: Viên nén bao phim 167,4mg ranitidin HCl (tương đương với 150mg ranitidin base).

CB và LD: Xem ranitidin.

LY: Còn dùng trong trường hợp loét đường tiêu hoá do các AINS với liều 150mg 2 lần/ngày trong tối đa 8-12 tuần.

DULCION

DT: Viên nang 4,5mg dihydroergotoxin (mesilat) dạng đông khô (lyophilisat).

TD: Giảm vi huyết quản, tăng lưu lượng máu đến các chi làm tăng oxy, ức chế ngưng kết tiểu cầu. Tăng cường chuyển hoá tế bào. Có tác dụng chống lại các rối loạn thần kinh, não, cảm giác, nguyên nhân do lão hoá (trí nhớ, nhìn, nghe...).

CB: Rối loạn tâm thần, thần kinh người già; di chứng rối loạn tuần hoàn não; chấn thương sọ não; rối loạn ốc tiền đình, võng mạc.

LD: Ngày uống 1 viên.

CCĐ: Xem Co-dergocrin.

DULCIPHAK (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 0,5ml dung dịch 1% MSB (tức là monomethyl trisilanol orthohydroxybenzoat) và 5mg acid parahydroxycinnamic.

TD: Dẫn xuất hữu cơ của silicium tác dụng đến độ trong của thể thủy tinh.

CB: Độc thể thủy tinh ở người già.

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần, mỗi lần 2 giọt.

DUOFILM (Pháp)

DT: Lọ 15ml dd bôi tại chỗ chứa 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic và vđ colodion mềm.

CD: Điều trị các chứng "hột cơm" ở gan bàn chân hoặc ở bàn tay.

LD: Rửa bằng xà phòng thật sạch và tráng thật kỹ bằng nước - Dùng bột, bôi dd thuốc vào chỗ hột cơm cần điều trị. Cứ ngày bôi 1 lần; thay dd vào buổi tối - Đợt dùng 6-12 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với acid salicylic, bôi ở mắt hoặc bộ phận sinh dục.

DUOMYCIN

DT: 1/ Viên người lớn:

Erythromycin propionat 0,15g

Tetracyclin hydrochlorid 0,100g

2/ Viên trẻ em:

Erythromycin propionat 0,05g

Tetracyclin hydrochlorid 0,100g

CD: - Viêm phế quản, bệnh phổi cấp tính, bệnh đường hô hấp. - Tai mũi họng: viêm họng, viêm mũi họng, viêm tai. - Răng miệng: viêm lợi, áp xe, viêm cận răng, tai biến răng khôn. - Phụ sản - tiết niệu: lậu cầu nam nữ, nhiễm khuẩn sau khi sinh, sảy thai, viêm bàng quang. - Bệnh da: đinh nhọt, bệnh da bội nhiễm. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 4-6 viên. Trẻ em: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-4 viên.

CCĐ: Suy gan, thận.

LY: Không nên dùng cho trẻ em dưới 8 tuổi và phụ nữ có thai.

DUOTON Fort T.P (Thái Lan)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 3ml estradiol benzoat và 50mg progesteron.

CD: Vô kinh, thiếu hormon sinh dục nữ.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.

DUOVENT (Đức)

DT: Lọ thuốc bơm hít 10ml chứa 200 liều, mỗi liều giải phóng ra: fenoterol HBr: 0,10mg; ipratropium HBr 0,04mg.

TD: Kích thích thụ thể beta - 2 kéo dài, phối hợp với một thuốc chống tiết cholin.

CD: Nghẽn đường hô hấp nghịch đảo được như hen phế quản, viêm phế quản tràn khí.

LD: Người lớn: ngày dùng 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 lượt hít.

CCĐ: Mẫn cảm với atropin.

LY: Nhiễm độc tuyến giáp, rối loạn tim, tăng huyết áp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, phối hợp với các IMAO và thuốc chống trầm cảm 3 vòng; phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối). Tránh bơm vào mắt.

DUXIL (Pháp)

DT: Mỗi viên và 40 giọt thuốc uống có:

Almitrin 30mg

Raubasin 10mg

TD: Tăng lượng oxy trong máu động mạch.

CD: - Rối loạn tập tính tâm thần do lão hoá não: mất trí nhớ, giảm hiệu năng trí tuệ, giảm sáng kiến, tinh thần không ổn định, xúc cảm, thờ ơ - Các tai biến mạch máu não - Rối loạn màng mạch - Viêm mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình, thiếu máu cục bộ.

LD: Viên: uống 1-2 viên/24 giờ, chia hai lần.

CCĐ: Dùng cùng với IMAO.

LY: - Nếu có hiện tượng kim châm, tê cứng, kiến bò ở các chi dưới xuất hiện dai dẳng, giảm cân 5% thì ngừng thuốc - Sẽ hết khi ngừng thuốc.

- Có thể xảy ra bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm), ngừng dùng.

- Không phối hợp với thuốc có almitrin (Vectarian).

- Người tăng huyết áp phải dùng thuốc đặc trị tăng huyết áp.

- Có thể: buồn nôn, nóng và nặng thượng vị, khó tiêu, rối loạn nhu động ruột, rối loạn giấc ngủ, ngủ gáy, kích động, lo âu, đánh trống ngực, chóng mặt.

- Dùng quá liều: tim nhanh, hạ HA, thờ gáp, nhiễm kiềm khí (Rửa dạ dày, trợ tim và hô hấp).

DYCLONIN

Gây tê

1-Propanon,1-(4-butoxyphenyl)-3-(1-piperidinyl)

Dyclocain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dyclonin hydrochlorid

Dyclone (Astra)

Resolve (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Sucrets (Beecham)

BD kép: *Epirocain*

DYDROGESTERON

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, (9 β ,10 α -

Gestatron; Isopregnenon

BD: *Dabroston (Duphar, Bi; Belupo)*

Dufaston (ISM, Italia)

Duphaston (Duphar, Bi; Anh; Australia)

Gynorest (Mead-Johnson)

Terolut (Ferrosan, Đan Mạch)

DT: Viên nén 5mg và viên bao 10mg.

TD: Tương tự như progesteron, nhưng không ức chế rụng trứng và không gây nam tính hoá.

CD và LD: Vô sinh do suy hoàng thể: ngày 2-3 viên (từ ngày thứ 5 đến thứ 25 của vòng kinh).

Sảy thai liên tiếp: ngày uống 2 viên. Dùng 1 tháng. - Chướng kinh đau: ngày uống 2-4 viên (từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).

- Hội chứng tiền kinh: ngày uống 2-5 viên (dùng như trên) hoặc ngay khi thấy đau.

CCĐ: Suy chức năng gan. Có thai.

LY: - Không nên phối hợp: Thuốc cảm ứng men: thuốc chống co giật (carbamazepin, phenobarbital, phenytoin, primidon); barbituric, griseofulvin, rifabutin, rifampicin - các thuốc này làm giảm hiệu lực của progestatif.

- Thận trọng với: thuốc trị tiểu đường (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) gây đái tháo, theo dõi và điều chỉnh liều.

Có thể gây xuất huyết giữa chu kỳ kinh nên dùng

thuốc sớm trong các chu kỳ kinh (ngày 5 - 25 chu kỳ kinh) không cần ngừng thuốc.

DYFLOS

Kiểu đối giao cảm,

ức chế cholinesterase, co đồng tử

Phosphoro fluoridic acid, bis (1-methylethyl) ester

Difluorophat; Isofluorophat; Diisopropyl fluorophosphat; Fluostigmin

D.F.P. (Boots; Đức)

Diflupyl (Labaz; Bỉ)

Fluoropryl (Merck, Sharp & Dohme)

Fluopryl (Merck, Sharp & Dohme)

DYNATON (Hàn Quốc)

DT: Viên có : Yohimbehe sicc, cao muira

Puama, cao damianae và lecithin.

TD: Trị liệt dương.

DYNAVIT Syrup (Mỹ)

DT: Lọ 60 và 120ml si rô, cứ 5ml chứa: 100 đv yếu tố sinh trưởng ở tảo Chlorella (Chlorella Growth Factor viết tắt là C.G.F.); 3000 IU. vitamin A; 400 IU vitamin D; 1,5mg vitamin B₁;

1mg vitamin B₆; 3mcg cyanocobalamin; 60mg vitamin C; 10mg niacinamid; 200mg L-lysin HCl; 1,2mg vitamin B₂ và 2mg IU. vitamin E.
TD: Phối hợp yếu tố kích thích sinh trưởng và làm ăn ngon với lysin và các vitamin cần thiết.
CĐ: Phòng thiếu hụt acid amin và vitamin, người mới ốm dậy, trẻ em chậm lớn, biếng ăn.
LD: Người lớn: 2 thìa cà phê; trẻ em: 1 thìa cà phê/ngày.

DYSKINEBYL (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Lọ 90ml dd uống chứa 31,5g dihydroxydibutylether; viên nang 0,5g hoạt chất trên. (Xem "Oxydibutanol").

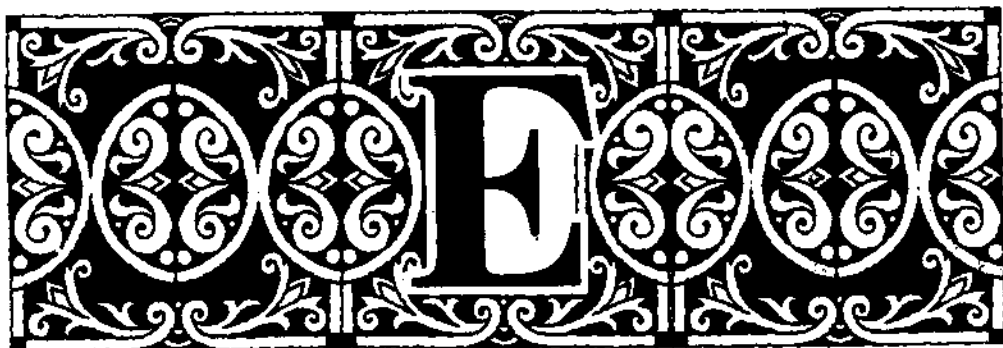
TD: Làm tăng tiết mật, không gây co bóp túi mật và có hiệu lực chống co thắt, không như atropin.

CĐ: Đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 - 100 giọt hoà vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn. Hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi (vì có cồn trong tá dược).

LY: Nh acid dimecrolic.



EASPRIN (Mỹ)

DT: Viên tan trong ruột; aspirin 975mg.

TD: Giảm đau, Hạ nhiệt - Chống viêm.

CD: Viêm khớp, đau nhức và các chứng viêm khác, cảm sốt, cúm.

LD: Uống 1 viên/lần, ngày uống 3-4 lần. Nếu cần có thể tăng liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với Aspirin. Người bị loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu dạ dày - ruột.

Rối loạn xuất huyết khác.

LY: Có thể bị đau bụng, chảy máu đường tiêu hoá, hội chứng chảy máu cam, máu lợi, kéo dài sự chuyển dạ chậm đẻ. *Thận trọng trong bệnh suy thận, hen suyễn; không dùng trong bệnh gút (thống phong). Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, người rong kinh. Tăng tác dụng chống đông máu, giảm glucose-huyết, dùng quá liều sẽ bị ù tai, giảm thính lực.*

(Xem thêm AINS).

EBASTIN

BD: Bromselon (Tây Ban Nha)

Ebaste (Tây Ban Nha)

Kestine (Pháp)

DT: Viên bao phim 10mg.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.

CD: Điều trị các triệu chứng dị ứng như: viêm mũi dị ứng (theo mùa hoặc quanh năm) có hoặc không kèm viêm kết mạc dị ứng; nổi mề đay vô căn mạn tính; chứng ngứa ngoài da do dị ứng.

LD: - Viêm mũi dị ứng: Người lớn: 1-2 viên/ngày. - Mề đay: 1 viên/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc; suy gan nặng.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: Hạ Kali-máu; hội chứng QT dài ở điện tâm đồ; hoặc đang điều trị với thuốc làm tăng QT hoặc ức chế hệ thống enzym CYP 3A4 (kháng sinh họ macrolid, nhóm azol); suy gan nhẹ đến vừa; suy thận.*

Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 12 tuổi.

Tác dụng phụ: *Thường gặp: nhức đầu, khô miệng, buồn ngủ. Hiếm gặp: đau bụng, chậm tiêu, mồi mêt, viêm họng, mũi, xoang; chảy máu cam; buồn nôn, mất ngủ.*

ECABET

TK: Ecarxat Na

BD: Gastrom (Japan)

TD: Trị viêm dạ dày.

ECAZIDE (Pháp)

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với một thuốc lợi tiểu thiazid. Không làm thay đổi lưu lượng và nhịp tim.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên, làm 1 lần vào buổi sáng.

CCĐ: Thiếu hụt quan trọng nước và natri (chế độ ăn nhạt tuyệt đối và điều trị bằng thuốc lợi tiểu). - Hẹp động mạch thận - suy tim xung huyết - suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút). - Dị ứng với các thiazid, sulfamid hoặc captopril. - Trẻ em (chưa có kinh nghiệm dùng). - Phụ nữ có thai.

LY: *Xem thêm Capopril và Hydrochlorothiazid.*

BD tương tự: *Captea*

ECOMITRIN (Thụy Điển)

DT: Ống kem bôi 10 và 20g; cứ 1g chứa amphotycin calci tương ứng với 5mg

amphotericin và neomycin hydrochlorid tương ứng với 3,3mg neomycin.

TD: Phối hợp kháng sinh, hiệp đồng diệt khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn ở da và tai ngoài.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi.

LY: Có dạng kem bôi và thuốc mỡ (chứa thêm 10mg hydrocortison/1g).

ECONAZOL

1H-Imidazol, 1-12-[(4-chlorophenyl) methoxy]-2-(2,4-dichlorophenyl) ethyl]-

BD: Pevaryl (Cilag)

Pevaryl P.V. (Cilag)

Dẫn xuất nitrat:

Econazole nitrate

Dermazol (Pháp)

Ecalin (JAKA-80)

Ecodax G (Ấn Độ) (+gentamycin, beclomethason)

Eco Mi (Geymonat Sud Italia)

Econazin (Sanofi Việt Nam)

Econazin (Malaysia) (+Triamcinolon)

Ecostat (Squibb)

Ecotam (Alacan, Tây Ban Nha)

Epi-Pevaryl (Cilag)

Etramon (Johnson & Johnson)

Fitonax (Cilag)

Gyno-Pevaryl L.P (Cilag)

Ifenec (Italfarmaco, Italia)

Micoespec (Centrum, Tây Ban Nha)

Micofugal (Labopharm, Đức)

Micogyn (Crosara, Italia)

Miteköl (Lek)

Mycoveparyl (Cilag)

Pevaryl (Cilag; Smith Kline & French)

Pidelon (Đài Loan) + Triamcinolon

Polycain (Taiho, Japan)

Skilar (Bonomelli, Italia)

Spectazole (Ortho)

DT: Thuốc trứng 150mg; kem bôi 1%, bình thuốc phun 30g dung dịch 1%.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da và kháng khuẩn Gram (+).

CD: Viêm âm đạo do nấm có bội nhiễm hoặc không; điều trị tại chỗ bệnh nấm Candida, nấm da, lang ben, erythrasma.

LD: Nạp âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đợt dùng 3 tối liền - ngày bôi hoặc phun trước từ 1 đến 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không dùng thuốc lâu dài, nhất là trẻ em và sơ sinh.

ECOTHIOPAT Iodid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase

Ethanaminium, 2-[(diethoxyphosphinyl)thio]-N,N,N-trimethyl-iodid

Diethoxyphosphinylthiocholin iodid

BD: Echodide (Alcon)

Phospholine (Ayerst)

Phospholin Iodide (Ayerst)

Phospholiniodid (Bi; Đức)

DT: Lọ thuốc bột đóng khố 0,9mg, (0,03%); 1,8mg (0,06%) và 3,75mg (0,125%).

Kèm ống 3ml dung môi (có chlorobutanol, acid boric, mannitol và natri phosphat).

TD: Gây co đồng tử mạnh và kéo dài.

CD: Glôcôm đơn thuần mạn, góc mở, không sung huyết, các chứng glôcôm thứ phát.

Chứng lác mắt hội tụ điều tiết (accommodatif).

LD: Thường nhỏ 1 giọt vào buổi tối. Tối đa: 1 giọt; sáng và tối. Ít nhất: cứ 2-3 ngày, nhỏ 1 giọt. Thường dùng bắt đầu nồng độ thấp.

CCĐ: Glôcôm bán cấp góc mở; cận thị quá nặng; dễ bong võng mạc.

LY: Cần khám xét kỹ ở vùng ngoại vi võng mạc trước khi chỉ định dùng (vì dễ gây ra bong võng mạc).

EDETIC Acid

Glycin, N,N',1,2-ethandiylbis[N-(carboxymethyl)-

EDTA; Tetrin acid; Versen acid

BD: Idranal II (Đức)

Komplexon II (Thụy Sĩ)

Titriplex II (Merck)

Dẫn xuất muối calci dinatri:

Calciédétate de sodium

Edetat calcium disodium

Natrii calcii edetas

Natrium calcium edeticum

Sodio calcio edetato

Sodium (calcium edétate de)

Sodium calciumedetat

Edathamil calcium - disodium

EDTA calcium

Calcisan (Petrasch, Áo)

Calcium "AC" (Áo)

Calciumdisodium Versenate (Riker)

Calcium-Titriplex (E. Merck)

Chealamide (Vortech, USA)

Chelaton (Polfa, Ba Lan)

Chelintox (Hausmann, Thụy Sĩ)

Disotate (Forest, USA)

Edoval (Lek)

Edtocal (Levica)

Eucalcium (Kwizda, Áo)

Havidote (Bayvet, USA)

Ledclair (Sinclair, Anh)

Libenta (Thổ Nhĩ Kỳ)

Mosatil (Bayer)

Prophyledtal (Chem-Parm, Đức)

Versenate (Riker)

Versene CA (Dow Chemical)

TD, CD, LD, xem Calci và Natri edetat.

Dẫn xuất muối dicobalt:

Dicobalt edetat

Kelocyanor (Pháp; Lipha, Anh)

Dẫn xuất muối dikali:

Edetat dipotassium

Dẫn xuất muối dinatri:

Disodium edetat
Natrii edetas
Natriumedetat
Natriumedeticum
Natrium (edetate de)
Disodium ethylen-diamintetraacetat
Disodium tetrin
Tetracemat disodium
Cheladrate (Pharmex, USA)
Chelatron 1000 (Pháp)
Diso-Tate (Forest, USA)
Endrate (Abbott)
Idranai HI (Riedel de Haen, Đức)
Komplexon III (Thụy Sĩ)
Sodium Versenate (Riker)
Titriplex (E, Merck)
Tracemate (Pharmacy II, Pháp)
Teiracemate disodique "La Roche Navarron" (Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dd 5% hoặc 1g.

TD: Tác nhân chelat - hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{++} trong các dịch ở cơ thể. Thuốc giải độc chỉ.

CD: Dinatri calci edetat: ngộ độc chì cấp và mạn, có ích đối với kẽm. Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể, ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisonbach.

Tăng calci - huyết. Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalis.

LD: Thuốc tiêm: Điều trị cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống tiêm đem pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương, 1-2 lần/ngày. Dợt dùng 5 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng đợt khác.

Thuốc viên: điều trị duy trì: ngày 6 - 8 viên, chia 2 - 3 lần. Dùng 5 ngày trong tuần.

Dẫn xuất muối tetranatri:

Edetat sodium

Tetracemat tetrasodium

Tetracemin

Dẫn xuất muối trinatri:

Edetat trisodium

Trisodium edetate injection

EDOXUDIN

Trị virus

Uridin, 2'-deoxy-5-ethyl-

EDU; *EtUdR*; *EUdR*

Aedurid (Robuger, Đức)

Edurid (Đức; Thụy Sĩ)

EDROPHONIUM Chlorid

Giải độc, đối kháng cura,
dùng trong chẩn đoán

Enlon (Anaquest, Mỹ)

Reversol (Organon)

Tensilon (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:

Anticude (UCB, Tây Ban Nha)

EFAVIRENZ

BD: *Stocrin (MSD)*

Sustiva (Du Pont)

TD: Trị virus, ức chế sao chép HIV (HIV reverse transcriptase inhibitor).

EFCAMON (Nga)

TK: *Unguentum Eicamonom*

DT: Ống 10g thuốc mỡ chứa 10% long não; eucalyptol 7%; menthol 14%; methylsalicylat 8%; cồn thuốc Capsicum 4%; thymol và chloral hydrat 3g...

CD: Viêm khớp, viêm cơ, đau dây thần kinh,...

LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 2-3 lần 2-3g.

CCD: Bôi da bị tổn thương.

EFEDRIN Komp (Thụy Điển)

DT: Lọ 300ml dd uống 100ml chứa 240mg ephedrin HCl và 120mg ethylmorphin HCl.

CD: Ho đờ kích ứng, hen, viêm phế quản,...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 5-10ml.

CCD: Tăng huyết áp, phì đại tuyến tiền liệt, cường giáp.

EFLORNITHIN

Trị ung thư, chống chuyển hóa- chống
nguyên sinh động vật

DL-Ornithin, 2 (difluoromethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ornidyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)

CD: Giun chỉ *Onchocerca* và bệnh ngủ châu Phi.

EFLOXAT

Acetic acid, [(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-7-yl) oxy]-

Efloxor (Ba Lan)

Dilatant-Kore (Lenza, Italia)

Recordil (Italia, Phần lan)

DT: Viên nén 30mg và 100mg (tác dụng kéo dài).

TD: Giãn mạch vành, tăng lượng oxy ở tim.

CD: Suy mạch vành mạn, mới bị nhồi máu cơ tim.

LD: Bắt đầu: ngày 2-4 viên, chia 3 lần, liều duy trì 3 viên/ngày. Hoặc ngày 2 viên 100mg (sáng và tối).

EGANIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có Arginin tidiacicat 200mg.

CD: Viêm gan cấp và mạn. Gan nhiễm mỡ, suy giảm chức năng gan, dự phòng xơ gan và bệnh gan.

LD: Người lớn uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn.

LY: Chỉ dùng cho người mang thai và trẻ em trong trường hợp cần thiết.

EISEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao tảo (100-1); 20mg riboflavin tetrabutyrat; 10mg γ -oryzanol và 100mg vitamin E.

TD: Tăng chuyển hoá, chống mệt mỏi, gia tăng sức bền thể lực. Cân bằng đời sống sinh lý hệ nội tiết cũng như hệ giao cảm. Điều hoà lipoprotein huyết thanh, hạ cholesterol-máu, bảo vệ thành mạch, ngừa vữa xơ động mạch.

CD: Phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, suy tuần hoàn ngoại vi với các triệu chứng; mất ngủ, kém ăn, đau vai gáy, lạnh đầu chi, chóng mặt,...

Rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh. Cung cấp vitamin E ở người trung niên.

LD: Ngày uống 1-2 viên.

EIZYME (Nhật Bản)

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 300mg các enzym tiêu hóa của tụy và 20mg acid cholic.

CD: Các rối loạn tiêu hóa do viêm tụy mạn, gan-mật, viêm ruột - dạ dày mạn; hấp thụ kém sau phẫu thuật đường tiêu hoá,...

LD: Ngày 3 lần x 2 viên, vào sau bữa ăn, tùy theo triệu chứng bệnh và tuổi bệnh nhân.

ELASE (Anh - Pháp)

DT: Thuốc mỡ đồng ống 10g - Cứ 100g thuốc mỡ có 135 đơn vị Loomis fibrinolysin (từ máu bò) và 120.000 đơn vị Christensen desoxyribonuclease.

CD: Lâm mau lành vết loét, vết bỏng, vết thương ngoài da, còn dùng trong khoa Phụ: viêm, rách cổ tử cung.

LD: Bôi thuốc ngày 1 lần - Khoa Phụ: bôi ngày 2 lần x 2ml (với loại ống riêng).

ELBAS (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 60mg L-Cystein; 100mg acid orotic và các vitamin PP, B₆, C, B₂, Calci pantothenat và H.

CD: Chống nám, sạm da, rụng tóc, giải độc gan,...

LD: Ngày 2 lần x 1 viên. Dùng liên tục 1 tháng để có kết quả mong muốn.

ELCATONIN

Trị bệnh Paget

Carbicalcin (IT)

Diatin (Ferrer, Tây Ban Nha)

Elcimen (ES)

Elcitonine (Tokyo, Joza, Japan)

Turbocalcin (US)

DT, LD: Điều hoà calci (xem Calcitonin).

ELDERCAPS (Mỹ)

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A acetat	4000đvqt
Vitamin D2	400đvqt
Vitamin E	25đvqt

Acid ascorbic	200mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	5mg
Pyridoxin HCl	2mg
Niacinamid	25mg
d-Calci pantothenat	10mg
Zn sulfat	110mg
Mg sulfat	70mg
Mn sulfat	5mg
Acid folic	1mg

CD: - Phòng và trị thiếu vitamin và chất khoáng do chế độ ăn hạn chế, hấp thụ kém - Tăng nhu cầu vitamin và chất khoáng do bị bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn, stress, phẫu thuật.

LD: Uống 1 viên một ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

LY: Acid folic dùng phối hợp trong công thức với liều 1mg/ngày có thể giúp chữa chống thiếu máu ác tính (Biermer).

ELECTROBION (Merck, Ấn Độ)

DT: Túi thuốc bột pha dd. điện giải (NaCl, KCl,...) 5,7g.

ELEDOISIN

Glân mạch - Kích thích tiết nước mắt

Dẫn xuất methylester:

Eloisin (Italia)

ELEMEN (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch uống ống 10ml:

Adenosin	150mg
Thymidin	159mg
Cyanocobalamin	5mg
Sodium benzoat	100mg

TD: Thuốc giúp cho sự chuyển hoá, bệnh thiếu máu, viêm cấp và mạn, dưỡng bệnh - Tham gia vào phản ứng sinh học, chuyển hoá năng lượng, đồng hoá protein, nguồn cung cấp nucleosid - tạo máu, tạo hồng cầu bình thường của cơ thể.

CD: - Viêm gan cấp và mạn.

- Thiếu máu.

- Chức năng chuyển hoá kém.

- Người bệnh trong thời gian dưỡng bệnh.

- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú - Trẻ em chậm lớn, biếng ăn.

LD: - Người lớn uống: 5 - 10ml/ngày.

- Trẻ em (tùy theo tuổi): đến 20 giọt/ngày.

ELEUTHEROCOCCUS (Cao lỏng)

Extractum Eleutherococcae

Extrait d'Eleutherocoque

TD: Cao bào chế từ rễ cây Eleutherococcus senticosus Maxim và chứa các glycosid eleutherosid B, D và E. Dược liệu này được dùng từ lâu trong y học cổ truyền ở Tây tạng và có tác dụng tương tự như nhân sâm. Nghiên cứu thực nghiệm và theo dõi lâm sàng đã xác định thuốc làm tăng sức đề kháng không đặc

hiệu của cơ thể đối với các nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài; tăng khả năng lao động và điều hoà trạng thái tâm thần. Với người đứng tuổi và suy nhược, thuốc có tác dụng bồi dưỡng và sức khoẻ.

CD: Người lao lực chân tay cũng như trí óc; suy kiệt huyết áp giảm, rối loạn hoạt động tâm thần, đái tháo đường ở người già.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt đợt dùng từ 25-30 ngày.

LY: Không dùng thuốc cho người bị tăng huyết áp ở giai đoạn III, đang bị sốt hoặc bị nhiễm khuẩn cấp, hưng phấn quá mức ở hệ thần kinh.

ELEVIT Vitamin B₉ (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A (4000UI); B₁ (1,6mg); B₂ (1,8mg); B₆ (2,8mg); B₁₂ (4mcg); C (100mg); D₂ (500UI); E (15mg); B₅ (10mg); H (0,2mg); B₉ (0,8mg); PP (19mg) và các muối khoáng Ca (125mg); Mg (100mg); P (125mg); Fe (60mg dưới dạng fumarat); Mn (1mg); Cu (1mg); Zn (7,5mg).

CD: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do chế độ ăn thiếu hoặc mất cân đối ở người lớn và mới trưởng thành.

LD: Ngày 1 viên, uống kèm 1 cốc nước, vào buổi sáng.

CCĐ: Cơ thể bị ứ sắt.

LY: Vì thuốc có chứa vitamin A và sắt, nên lưu ý khi dùng phối hợp với các Bd có chứa 2 thành phần này.

ELLAGIC Acid

[1] Benzopyrano [5,4,3-cde] 1-benzopyran-5,10-dion-2,3,7,8-tetrahydroxy-

BD: *Acidum ellagicum*

Elagostasine

Lagistase (Labaz)

DT: Ống bột đông khô 10mg kèm tá dược và ống dung môi 10ml chứa 10mg NaCl được dùng trong nước cất để tiêm.

TD: Cầm máu tại chỗ với dung nạp tốt.

CD: Chảy máu ở mạch máu lớn hoặc mao mạch.

LD: Hoà tan ống thuốc vào dung môi, rồi thấm vào gạc để trực tiếp vào chỗ chảy máu.

ELLIPTINIUM Acetat

9-HME; NMHE

BD: *Celiptium (Pasteur Vaccins, Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 50mg (tính ra base) kèm ống 10ml nước cất.

TD: Kim tế bào, do ức chế quá trình tổng hợp ADN; ở màng tế bào gây biến đổi áp suất và hiệu thế bề mặt các lớp phospholipid.

CD: Ung thư vú di căn.

LD: Trong 3 ngày: 80mg/m²/ngày, cứ 3-4 tuần, lại điều trị một đợt 3 ngày như trên - Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 250ml dung dịch glucose 5% trong 60-90 phút.

CCĐ: Bệnh thận sẵn có (trước khi dùng thuốc, cần tiến hành thăm dò chức năng thận, ít nhất

là xác định nồng độ creatinin huyết tương và protein - niệu. Nếu thấy có gì bất thường đáng kể thì không được chỉ định dùng).

- Dùng đồng thời với các thuốc có độc tính với thận.

- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Ngừng dùng thuốc nếu có sốt hoặc nôn nhiều.*

Ngừng tiêm truyền nếu xuất hiện triệu chứng lâm sàng chứng tỏ có hiện tượng tan máu nội mạch (như sốt, rét run, đau vùng thắt lưng...).

ELUDRIL (Pháp)

DT: Lọ 90ml; 200ml và 500ml thuốc súc miệng; cứ 100ml chứa 0,1g chlorhexidin gluconat, 0,1g clorobutanol, 35ml glycerol và phụ gia.

- Lọ phun miệng, cứ 100ml chứa 0,25ml dung dịch 20% chlorhexidin gluconat và 15mg tetracain HCl.

TD: Phối hợp diệt khuẩn và giảm đau ở xoang miệng-hầu.

CD-LD: Xúc miệng; Viêm miệng - lợi; viêm hạnh nhân, thanh quản, họng; sứt khuẩn sau nhổ răng... Pha loãng 2 thìa cà phê vào nửa cốc nước ấm - Xúc miệng ngày 3-4 lần. Để phòng nhiễm khuẩn: ngày xúc miệng 1-2 lần.

- Phun miệng: Dùng trước và sau phẫu thuật ở răng miệng.

ELVORINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 25-50mg và 175mg acid L-folinic (dưới dạng calci levofolinat).

TD: Yếu tố chống thiếu máu, dẫn xuất của acid folic (chính là metaboít của acid này).

- Với liều cao, là chất đối kháng sinh hóa học của các tác nhân chống folic, như methotrexat (thuốc này là chất ức chế đặc hiệu) và với cả trimethoprim, triamteren và pyrimethamin.

CD và LD: 1) Loại lọ 25mg: - Phòng và trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt folat trong các chứng giảm hấp thụ hoặc nuôi dưỡng qua tiêm truyền trong thời gian dài. Liều 25mg/10 ngày.

- Phòng các tai biến nhiễm độc do dùng methotrexat để điều trị các bệnh bạch cầu và u ác tính. Liều 5-12,5mg/m².

- Điều chỉnh các chứng thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng pyrimethamin: Người lớn: tuần lễ 1 lần 25mg; trẻ em, cứ 2-4 ngày dùng liều 2,5mg.

Cách dùng: Hoà tan lọ thuốc vào 2,5ml nước cất tiêm, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch (có thể hoà vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose).

2) Loại lọ 50 và 175mg: Điều trị các ung thư kết thực trạng phối hợp với 5-FU - Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: trước hết tiêm tĩnh mạch chậm (10 phút) với liều 100mg/m²/ngày. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn 5-FU với liều: 300mg/m²/ngày. Cứ 3-4 tuần tiêm một đợt 5 ngày liền.

EMBRAMIN

Ethanamin, 2-[1-(4-bromophenyl)-1-

phenylethoxy]-N,N dimethyl

Mebrophenhydramin; Embramycin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Embraminium chloratum

BD: *Bromadryl (Spofa)*

Mebryl (Smith Kline & French)

DT: Viên nén 25mg và 10mg (cho trẻ em).

TD: Chống dị ứng.

CD: Mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen.

LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 25mg.

Trẻ em: 6-15 tuổi, ngày 1-2 lần x 5-10mg.

CCD: Phụ nữ có thai, glôcôm, trẻ em dưới 6 tuổi.

Dẫn xuất teoclat:

Embraminium theoclicum

Embramin 8-chlorotheophyllin

Mebrophenhydrinat

Medrin (Spofa)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống nôn và chóng mặt, kháng histamin.

CD: Say tàu xe, chóng mặt, buồn nôn, mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 2-6 tuổi: ngày 1-2 lần; mỗi lần: 1/4 viên; 7-15 tuổi: 1/4-1/2 viên.

CCD: Trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai.

EMEDASTIN Difumarat

TK: Emedastin fumarat

BD: *Emadine (Alcon)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%, lọ 5 - 10 - 15ml; 1ml có:

Emedastin difumarat 0,5mg

tính theo emedastin

Benzalkonium chlorid vđ

TD: Là một chất đối kháng thụ thể histamin H1 chọn lọc; gần như không có tác dụng trên các thụ thể adrenergic, dopaminergic, serotonin.

CD: Làm giảm tạm thời những dấu hiệu và triệu chứng của viêm kết mạc dị ứng.

LD: Nhỏ một giọt vào mỗi bên mắt x 2 lần/ngày - tối đa 4 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không dùng khi mang kính áp tròng, hoặc kích thích do mang kính áp tròng. Với người mang kính áp tròng mềm, chỉ mang lại kính ít nhất sau 10 phút nhỏ thuốc.

- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho trẻ em dưới 3 tuổi.

- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Có thể bị: nhức đầu, suy nhược, mệt mỏi bất thường, nhìn mờ, cảm giác ngứa rât, thâm nhiễm giác mạc, nhuộm màu giác mạc, viêm da, khô mắt, khó chịu như có dị vật ở mắt, sung huyết, viêm giác mạc, viêm mũi, viêm xoang, chảy nước mắt.

- Còn có dạng thuốc uống Drop - Tainer lọ 15ml (7,5mg).

EMEPRONIUM Bromid

Benzenpropanaminium, N-ethyl-N,N, -trimethyl- γ -phenyl-bromid

Cetiprin (Brasil; Thụy Điển)

Cisrelax (Galenika)

Detrulisin (Stockholm)

Hexanium (Tây Ban Nha)

Lodarpi (Stockholm)

Urikrart (Stockholm)

Uro-Ripirin (Kabi, Đức; Thụy Điển)

Dẫn xuất carrageenat:

Emerpronium carrageenat:

Cetiprin Novum (Stockholm)

DT: Viên nén 100 và 200mg; sirô 2mg/ml; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Thuốc liệt đối giao cảm và chống lợi niệu.

CD: Uống: trị đái dầm, đái dầm, buồn do mổ bàng quang. Tiêm: gây co thắt mạch ở bàng quang.

LD: Uống 3 lần, mỗi lần 200mg kèm đủ nước.

Tiêm dưới da hoặc bắp (sau khi mổ bàng quang) ngày 3 lần x 25mg; dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc uống.

CCD: Bí đái; suy thận nặng; mất trương lực dạ dày - ruột; tiềm tĩnh mạch.

EMORFAZON

3(2H)-Pyridazinon-4-ethoxy-2-methyl-5-(4-morpholinyl)-

Pentoil (Morishita, Japan)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuốc giảm đau, chống viêm (do ức chế giải phóng ra bradykinin, là yếu tố chính gây tăng thẩm thấu ở mạch trong hiện tượng viêm và sinh ra cảm giác đau).

CD: Lâm mẫn viêm và đau trong các trường hợp đau lưng, hội chứng vai - cổ - cánh tay, viêm quanh khớp, viêm xương khớp; đau và viêm sau phẫu thuật hoặc chấn thương.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

ENALAPRIL

L-Prolin, 1-(N-[1-(ethoxycarbonyl)-3-phenylpropyl]-L-alanyl)-(S)

BD: *Vasotec (Merck, Sharp & Dohme)*

Dẫn xuất maleat:

Acensil (Tây Ban Nha)

Alphirin và Beartec (Hàn Quốc)

Apo-Enalapril (Canada)

Benalapril (Đức)

BQL (Ấn Độ)

Bitensil (UCB, Tây Ban Nha)

Coverten (Neopharmed, Italia)

Convertin (Teva, Israel)

Ditensor (Funk, Tây Ban Nha)

Ednyt (G. Richter, Hungari)

EnAce và Enam (Ấn Độ)

Enap (Krka)

Enapren (Merck Sharp & Dohme)

Enpril (Bulgaria)

Hipoartel (Lasa, Tây Ban Nha)

Hytrol-5 (Sun-Pharma)

Innovace (Merck Sharp & Dohme)

Naprilene (Italia, Tây Ban Nha)

Newace (Max-Ấn Độ)

Nipril (Young II Pharm)

Nuril (USV)

Olivin (Lek)

Pres (Dieckmann, Đức)

Pressitan (Bristol-Myers)

Pressitec (Merck Sharp & Dohme)

Reniten (Merck Sharp & Dohme)

Renivace (Banyu, Tokyo, Japan)

Vasolapril (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Vasopril (Cipla-Ấn Độ)

Xanef (Merck Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg. Có loại viên 2,5-5mg và 10mg.

TD: Úc chế enzym chuyển đổi angiotensin (như captopril), nhưng có hoạt tính kéo dài nên chỉ cần dùng 1 lần trong 24 giờ.

CB: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn, suy tim xung huyết.

LD: Có thể uống thuốc trước, trong hay sau bữa ăn, liều dùng 5-40mg/ngày tùy chỉ định, chia 1-2 lần. - Tăng huyết áp: thường bắt đầu, ngày 5mg, sau tăng hay giảm tùy theo người bệnh. Nếu dùng thay cho thuốc lợi tiểu, cần nghỉ thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi dùng thuốc. Nếu cần, về sau có thể dùng lại thuốc lợi tiểu. Suy tim: liều bắt đầu: 2,5-5mg/ngày. Sau điều chỉnh liều theo tình trạng của bệnh nhân. Đa số bệnh nhân đáp ứng với liều 10-20mg/ngày. Có thể phối hợp thuốc cường tim, loại digitalin và các thuốc lợi tiểu. Nếu suy thận, giảm liều dùng ban đầu, tùy theo độ thanh thải creatinin: 30-80ml/phút: 5-10mg/ngày; 10-30ml/phút; 2,5-5mg/ngày. Thuốc thẩm phân được.

CCB: Dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Sau khi ghép thận. Tiền sử phù mạch.

LY: - *Nhược cơ* với người, trước đó đã dùng thuốc lợi tiểu hay giảm thể dịch (toát mồ hôi, nôn, tiêu chảy, mất muối) hay suy tim và tăng HA, rên cao. Cần kiểm tra huyết áp, tim, chức năng thận trước và trong khi dùng thuốc. (kể cả hẹp động mạch thận 2 bên).

- Đặc biệt lưu ý người bệnh phù thân kinh mạch.

- Coi chừng hạ áp khi gây mê bằng thuốc gây hạ áp (nên bù dịch).

- Không dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em. Nếu bị thiếu hụt Kali. có thể bị giảm HA đột ngột khi mới dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định: Thuốc lợi tiểu kali (spironolacton, triamtiren, amilozid) nồng độ kali huyết tương tăng nhất là suy thận - AINS làm giảm tác dụng enalapril.

- Thận trọng với các thuốc chống tăng HA khác, các thuốc lợi tiểu nhóm thiazid; với lithium (giảm thanh thải lithium huyết tương); với narcotic (tăng tác dụng hạ áp); với rượu (tăng tác dụng rượu).

Tác dụng phụ: Có thể bị chóng mặt; mệt mỏi, nhức đầu, suy yếu, hạ áp, ngứa, buồn nôn, tiêu chảy, chuột rút, ho, nổi ban (hiếm).

- Rất hiếm suy thận, thiếu niệu.

- Phù thân kinh mạch (phù mắt, môi, lưỡi, hầu, họng, tử chi), phải ngừng thuốc và có biện pháp hỗ trợ (xem Quinapril).

- Tăng nồng độ bilirubin huyết, tăng trị số men gan, tăng kali huyết, giảm natri huyết, tăng creatinin và ure huyết, giảm giá trị hemoglobin và hematocrit.

- Rất hiếm: tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, chấn thương mạch não do hạ áp.

- *Hô hấp:* ho, viêm phế quản, co thắt phế quản, khó thở, viêm phổi, khàn giọng.

- Tiêu hoá: khô miệng, mất ngon, tiêu chảy, nôn, táo bón, viêm tụy, tắc ruột.

- *Viêm gan, vàng da.* Trầm cảm - Lú lẫn - Mất ngủ.

- *Hồng ban, vẩy nến, mày đay, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, rụng tóc.*

- *Thay đổi công thức máu, protein niệu, sỏi, đau cơ khớp, viêm mạch, mờ mắt, rối loạn thăng bằng, ù tai, bất lực, viêm lưỡi, toát mồ hôi, thay đổi vị giác.*

ENALAPRILAT

Úc chế ACE

Dẫn xuất dihydrat:

Vasotec (M.S. Dohme)

ENBUCRILAT

BD: *Histoacryl (UK)*

TD: Vật liệu phẫu thuật. Dinh cơ.

ENCAINID

Trị loạn nhịp

Benzamid, 4-methoxy-N-[2-[2-(methyl-2-piperidinyl) ethyl]phenyl]- (+ -).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Encain hydrochlorid

Enkade (Mead-Johnson)

Enkaid (Bristol-Myers)

ENDIX-G (Hàn Quốc)

DT: Kem bôi da, cứ 1g chứa 10mg econazol nitrat, 1mg trimetoprim acetamid và 1mg gentamicin sulfat.

CB: Viêm da dị ứng; nấm candida, lang ben và các bệnh nấm da; nhiễm khuẩn da.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCB: Quá mẫn với thuốc. Nhiễm khuẩn do lao, giang mai, virus. Loét da.

ENDOTÉLON (Pháp)

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 150mg cao tinh chế hạt nhỏ (đã được chuẩn độ về hàm lượng các oligome procyanidolic).

TD: Bảo vệ thành mạch máu (làm tăng sức bền vững đồng thời làm giảm tính thấm thấu).

CB: Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh - bạch mạch như: chứng nặng chân, đau, bõn chồn do rối thẳng.

LD: Người lớn, sáng tối, mỗi lần 1 viên uống xa bữa ăn. Mỗi tháng dùng 1 đợt 20 ngày.

LY: *Rất ít khi thấy: buồn nôn, đau dạ dày, nhức đầu, dị ứng ngoài da. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.*

- Còn có loại Endotelon 50mg.

ENDRISON

Hormon vỏ thượng thận

Endrysone

Aldrisone (Italia)

ENDURONYL (Mỹ)

DT: Viên nén chứa 5mg methychlorthiazid và 0,25mg deserpidin.

TD: Phối hợp trên có tác dụng hạ huyết áp do tăng cường thải trừ natri qua nước tiểu và làm giảm các catecholamin ở ngoại vi.

CD: Điều trị các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và vừa phải. Trong nhiều trường hợp dùng thuốc đơn thuần cũng giảm rõ rệt huyết áp. Ở một số ít trường hợp có thể dùng phối hợp với một loại thuốc hạ huyết áp mạnh hơn (khi đó có thể giảm liều dùng của thuốc phối hợp).

LD: Liều dùng cụ thể, tùy từng người bệnh và thể bệnh cần dùng liều thấp, sau tăng dần để tìm được liều tối ưu cho mỗi người bệnh: Ngày uống làm 1 lần, từ nửa viên đến 2 viên. Phải dùng thuốc ít nhất từ 10 ngày đến 2 tuần để xác định được đầy đủ tác dụng của thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với các sulfamid, chứng trầm cảm, loét dạ dày tiến triển, loét đại tràng; suy thận, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Khi dùng quá liều, có thể thấy một vài tác dụng phụ sau đây: Cơ bị mệt mỏi, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ giảm huyết áp, mạch chậm...*

ENERVON-C (Philippin)

DT: Viên nén bọc chứa: 500mg vitamin C; 50mg thiamin mononitrat; 20mg vitamin B₂; 5mg vitamin B₆; 5mcg B₁₂; 20mg calci pantothemat; 50mg niacinamid.

CD: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong giai đoạn tăng trưởng, miễn dịch, chống stress, có thai, nuôi con bú, cố gắng thể chất tinh thần, các rối loạn tâm thần kinh, tim mạch, nhiễm khuẩn, chấn thương, ngộ độc...

LD: Ngày uống 1 viên.

ENFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

Ethan, 2-chloro-1-(difluoromethoxy), 1,1,2-trifluoro;

Methylflurether

BD: Alyrane (Ohio Medical, Mỹ)

Efrane (Abbott)

Enthrene

Ethrane (Abbott; Ohio Medical, Mỹ)

Inheltran (Abbott)

DT: Lọ 250ml dd gây mê 100%.

CD và LD: Để gây mê và giảm đau lúc trở dạ ở khoa sản.

Tiền mê: Tùy theo từng người bệnh. Tạo cảm ứng tiền mê: nồng độ hít vào là 2 - 4,5%, tạo hiệu quả gây mê khi phẫu thuật từ 7 - 10 phút. Dùng nồng độ 0,5 đến 3% (không quá 3%).

- Giảm đau khi sinh: dùng nồng độ 0,25 - 1% khi chuyển dạ. Mỗi tử cung để lấy thai: dùng nồng độ 0,5 - 1% để bổ sung cho các thuốc giảm đau khác.

CCĐ: Tình trạng cơ giât. Đã biết hoặc nghi ngờ dễ bị sốt ác tính do di truyền.

LY: *Có thể gây ra các tác dụng phụ như: sốt ác tính cơ giât, hạ huyết áp, suy hô hấp, loạn nhịp tim, run rẩy, buồn nôn, tăng bạch cầu.*

Thận trọng: với người bệnh dễ bị kích ứng ở vỏ não, người làm công tác lái xe hoặc vận hành máy (vì làm giảm khả năng).

Tương tác thuốc: Làm tăng tác dụng của thuốc giât cơ không không phân cực, INH và các dẫn chất hydrazin.

ENFUSHUANG (Shunfeng Pharma)

DT: Kem tuýp 10g, cứ 1g có: Clobetasol propionat 0,2mg, laurocapram 20mg.

CD: Bệnh da đáp ứng với corticoid: vẩy nến, chàm mạn, liken phẳng, lupus đỏ da hình đĩa, viêm da thần kinh.

LD: Xoa 1 lượng vừa đủ lên vùng tổn thương.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tổn thương do virus, vi khuẩn, nấm, trẻ em dưới 1 tuổi, có thai, nuôi con bú.

LY: - Không dùng dài ngày liên tục.

- Không băng kín.

- Không để thuốc rây vào mắt.

- Hiếm gặp: kích ứng, ngứa, thay đổi sắc tố da, rậm lông.

ENGERIX-B (Anh)

DT: Hỗn dịch tiêm bắp 20mcg/ml. Ống 1ml. - Hỗn dịch tiêm bắp trẻ em/trẻ còn bú/trẻ sơ sinh 10mcg/0,5ml - Ống tiêm 0,5ml.

Thành phần: Kháng nguyên viêm gan B 20mg/1ml.

Kháng nguyên viêm gan B 10mcg/0,5ml.

CD: Dự phòng viêm gan B (đặc biệt ở người suy thận mạn).

LD: Tiêm bắp, có thể tiêm dưới da ở người bị chứng chảy máu hoặc giảm tiểu cầu. Với trẻ em: Trên 2 tuổi ở bà vai, sơ sinh và còn bú tiêm ở phần trên của đùi.

1/ Vaccin 20mcg/ml người lớn:

- Phác đồ chủng 0-1-2-12.

Lần chủng đầu tiên: 3 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng. Chủng lặp lại: 1 mũi 20mcg 1 năm sau mũi tiêm đầu tiên, sau đó mỗi 5 năm.

- Phác đồ chủng: 0-1-6.

Lần chủng đầu tiên: 2 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ ba 20mcg cách 6 tháng sau mũi tiêm đầu tiên. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi 20mcg mỗi 5 năm.

Đối tượng có nguy cơ nhiễm cao: Dùng vaccin

và globulin miễn dịch chống viêm gan B tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau. Nên theo phác đồ 0-1-2-12.

Người có thẩm phân lọc máu: Lần đầu 3 mũi tiêm 40mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ tư 40 mcg cách 6 tháng sau - Chủng lặp lại số mũi tiêm được điều chỉnh đảm bảo nồng độ kháng thể chống viêm gan B > 10U/ml.

2/ Vaccin 10mcg/0,5ml trẻ em, trẻ còn bú, trẻ sơ sinh.

- Phác đồ chủng: 0-1-2-12 và phác đồ 0-1-6 với cách thực hiện chủng như với người lớn. Trẻ sơ sinh và mẹ có kháng nguyên HBs dương tính sử dụng đồng thời vaccin và globulin miễn dịch chống viêm gan B, tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau.

Nên dùng phác đồ 0-1-2-12.

CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn.

- Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Không được tiêm tĩnh mạch.

Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.

- *Có thể bị: đau đầu, tại chỗ, đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Hiếm bị sốt, đau cơ, chóng mặt, dị cảm, phát ban, ngứa, mày đay, buồn nôn, ỉu chảy, nôn, rối loạn tạm thời xét nghiệm chức năng gan. Rất hiếm bị co thắt phế quản, ngất, viêm khớp, bệnh bạch huyết, hạ huyết áp, liệt, bệnh lý thần kinh, viêm dây thần kinh, phù Quincke, ban đỏ da dạng.*

ENIEX

DT: Viên nén có 250mg sulfaguanidin và 50 mg succinylsulfathiazol.

CB: Các bệnh đường ruột: kiết lỵ do Shigella, ỉa chảy nhiễm khuẩn cấp tính (viêm ruột, viêm đại tràng, viêm dạ dày).

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên. Ngày uống: 4-8 viên.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú, trẻ đẻ non, trẻ mới sinh.

ENILCONAZOL

Trị nấm ngoài da

1H-Imidazol, 1-[2-4-dichlorophenyl]-2-(2-propenyl oxy) ethyl]-

ENOCITABIN

Trị ung thư

Behenoyl citosine arabinoside

Behenoyl cytarabine

Sunrabin (Japan)

ENOXACIN

BD: Abenox (Abbott)

Comprecin (Parke Davis)

Enoxor (Pháp)

Flumark (Dainippon, Japan)

Gyramid (Godecke, Đức, Parke Davis)

Dẫn xuất sesquihydrat:

Enoxen (Zambeletti, Italia)

Enoxor (Pháp)

DT: Viên nén bọc enoxacin sesquihydrat tính

ra dẫn chất khan 200mg.

TD: Kháng khuẩn tổng hợp nhóm fluoroquinolon (tác dụng đến sự sao chép ADN do ức chế ADN gyrase). Các chủng chịu tác dụng: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, serratia, Prot mirabilis, Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, shigella, Haemophilus, lậu cầu, vibrio, campylobacter, Branhamella.

CB: Các nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới, viêm niệu quản cấp do lậu cầu, viêm tuyến tiền liệt...

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn. Viêm tuyến tiền liệt dùng liều gấp đôi - Trị viêm niệu quản cấp: liều duy nhất 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 16 tuổi, động kinh, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu hụt G6DP, phối hợp với theophylin.

ENOXAPARIN Natri

BD: Levenox

Lovenox (Aventis Pharma)

Fragmine (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20 hoặc 40mg enoxaparin Na trong 0,2 hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, tác dụng chống huyết khối kéo dài hơn, còn tác dụng chống đông máu lại giảm đi nhiều.

CB: Phòng huyết khối nghẽn mạch, nhất là ở khoa ngoại. Phòng ngừa đông máu ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở người có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi mổ).

CCĐ: Dị ứng với thuốc, loét da dày - tá tràng tiến triển; viêm màng trong tim cấp do nhiễm khuẩn. Rối loạn đông máu, tiền sử giảm tiểu cầu với enoxaparin, heparin. Có thai. Nguy cơ xuất huyết cao, suy thận nặng, tăng HA, đang chảy máu. Dùng với AINS, dextran, ticlopidin.

LY: - Không được tiêm bắp. Không pha lẫn với thuốc khác kể cả dịch truyền.

- Theo dõi tiểu cầu. Thận trọng với người suy gan, thận, gây tê tủy sống/ngoài màng cứng, viêm nội tâm mạc, rối loạn máu, bệnh dạ dày - ruột, đột quỵ chảy máu, sau phẫu thuật não, suy sống, mắt và người đang dùng thuốc kháng tiểu cầu.

- Nguy cơ tăng kali máu (đái tháo đường, suy thận, thuốc tăng kali máu, ACE, AINS).

- Xét nghiệm máu định kỳ.

- Chưa xác nghiệm được dùng thuốc cho trẻ em. Thận cần thiết mới dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Xuất huyết, giảm tiểu cầu, hoại tử da ở chỗ tiêm hoặc tụ máu. Mẫn cảm da toàn thân (ngừng thuốc).

Tương tác thuốc: Xem heparin.

ENOXIMON

Kích thích cơ tim, giãn mạch ngoại vi
2H-imidazol-2-on, 1,3-dihydro-4-methyl-5-[4-

(methylthio) benzoyl]-
BD: *Perfane (Merrell Dow Pharmaceuti-
cals)*

DT: Ống tiêm 20ml/100mg (có pH: 12).

TD: Tương tự như milrinon nhưng làm tăng khoảng 10% nhịp tim và giảm 10% huyết áp trung bình.

CD: Suy tim cấp có xung huyết.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch và phải pha loãng trước khi tiêm với dung dịch NaCl 0,9% hoặc nước cất. Điều trị khởi đầu: dùng liều 0,9 - 1mg/kg thể trọng với tốc độ không quá 12,5mg/phút. Cứ 30 phút lại tiêm liều 0,5mg/kg cho tới khi đạt tổng liều 3,0mg/kg - Còn dùng tiêm tĩnh mạch với tốc độ 90 mcg/kg/phút, trong 10 - 30 phút cho tới khi đạt tác dụng. Liều duy trì, tiêm với dung dịch pha loãng nội trên (4 - 8 lần/24 giờ) tới tổng liều tối đa 3 mg/kg.

CCĐ: Như milrinon, giảm thể tích máu tuần hoàn không bỏ lại; loạn nhịp nhanh trên thất.

BQ: Ống tiêm (dung dịch đậm đặc) trong tủ lạnh từ +2 đến +8°C - Dung dịch pha loãng có thể bảo quản tối đa trong 24 giờ từ +5 đến 25°C - Tránh dùng dụng cụ thủy tinh để pha loãng (vì có thể gây kết tủa trở lại).

ENOXOLON

Olean-12-en-29-oi-c-acid-3-hydroxy-11-oxo-
(3 β ,20 β)-

Glycyrrhetic acid

BD: *Arthrodon (Pháp)*

P.O.12. (Biotherax, Pháp)

Dẫn xuất muối aluminium

Dẫn xuất benzyl glycyrrhetinat:

Proctosilane (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 2%, thuốc đạn 30mg, kem bôi lợi răng 1%.

TD: Chống viêm tại chỗ và chống ngứa.

CD: Viêm ngoài da mạn và bán cấp, trĩ. Viêm các niêm mạc, ngứa hậu môn và đường sinh dục - Ban đỏ, vết nứt kẽ, bệnh ngoài da do nghề nghiệp. Kem bôi nướu răng: giảm đau, sung huyết.

LD: Người lớn 1 - 2 lần, nạp 1 viên vào buổi tối khi đi ngủ và 1 viên vào buổi sáng. Bôi thuốc mỡ 1-2 lần/ngày kèm chà nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương da do nhiễm khuẩn, virus, nấm,...

LY: Bôi kem vào lợi răng, chà răng vài phút sau khi ăn. Súc miệng lại với nước.

ENPROSTIL

BD: *Fudyl (Roger Bellon, Pháp)*

Gardrine (Syntex, Pháp)

Syngard (Syntex)

DT: Viên nang 35mcg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tác dụng tương tự prostaglandin E₂ (chống tiết dịch vị).

CD: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên (vào buổi sáng khi thức dậy và buổi tối khi đi ngủ). Đợt dùng 4 - 6 tuần

(loét tá tràng) 4 - 8 tuần (loét dạ dày).

CCĐ: Suy thận hoặc gan, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ENRAMYCIN

Kháng sinh polypeptid

EDC

Enduracidin

Enradin (Japan)

ENTACAPON

TK: *Entacapone*

BD: *Comtan (Novartis)*

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuộc nhóm các chất chủ vận tiết dopamin.

CD: Bệnh Parkinson.

LD: Ngày 2 - 3 viên tùy theo người bệnh.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, suy gan, tiền sử tổn thương ở cơ hoặc tai biến nặng sau khi dùng thuốc an thần kinh.

LY: *Thận trọng cho người lái xe hoặc vận hành máy (nguy cơ gây chóng mặt) - Khi ngừng điều trị, có nguy cơ tổn thương nặng ở cơ, sốt - Thận trọng nếu có giảm huyết áp.*

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hoá, nước tiểu màu nâu đỏ, đau bụng, có khó khăn để thực hiện một số cử động.

ENTERIC (XNDP 2/9)

DT: Viên có: Ca lactat, Men lactic, Al hydroxyd, Kaolin.

CD: Viêm ruột - la chảy - Thừa acid ruột.

ENTEROMON - R (Nhật Bản)

DT: Gói thuốc bột đồng khô 10g chứa một số chủng vi khuẩn đường ruột.

CD: Các rối loạn đường ruột do loạn khuẩn (sau khi dùng kháng sinh phổ rộng).

LD: Ngày 2-3 lần x 1 gói.

LY: *Tránh phối hợp với kháng sinh uống.*

ENTEROPIN (HG Pharm)

DT: Viên nang có: Streptomycin, Sulfaguanidin, Atropin sulfat.

CD: Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.

BD tương tự: *Entrosin (Pharbarco)* (không có atropin)

ENTERO - Sediv (Đức)

DT: Viên nén có 50mg dihydrostreptomycin, 500đvqt bacitracin, 400mg kaolin, 5mg vitamin K và 50mg natri citrat. 5ml dịch treo chứa 50mg dihydrostreptomycin, 250mg sulfaguanidin, 400mg kaolin; 50mg pectin và 50mg natri citrat.

CD: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 2 viên, hoặc ngày 3 lần x 5 - 10 ml dịch treo.

CCĐ: Tổn thương chức năng gan; mẫn cảm

với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 36 tháng.

ENTEX LA (Mỹ)

DT: Viên nén tác dụng kéo dài chứa: 75mg phenylpropanolamin HCl; 400mg guaifenesin.

TD: Trị sổ mũi, nghẹt mũi, long đờm.

CB: Sổ mũi, viêm xoang, viêm phế quản, viêm hầu vi đờm nhầy ở đường hô hấp dưới.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần, uống 2 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên, cách 12 giờ.

LY: Có thể bị căng thẳng mất ngủ, bồn chồn, nhức đầu, buồn nôn, kích ứng dạ dày. Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp, bệnh tim - mạch ngoại vi, tăng nhãn áp, cường tuyến giáp, u sơ tuyến tiền liệt. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú, trẻ em dưới 6 tuổi.

BD tương tự: *Ameflu expectorant* (Mỹ)

ENTOZYME (Mỹ)

DT: Mỗi viên có: Pancreatin 300mg

Pepsin 250mg

Muối mật 150mg

TD: Các enzym tiêu hóa thiên nhiên.

CB: Ỉa chảy, ợ nóng, đầy hơi, trướng bụng, do thiếu các enzym.

LD: Uống 2 viên vào mỗi bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần. Dùng nhai, mà nuốt viên thuốc.

CCB: Tắc đường mật.

LY: Cần thận trọng khi có thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ em.

ENTROSIN (Pharbacol)

Tương tự Enteropin (không có atropin).

ENVIOMYCIN

Kháng sinh polypeptid, trị lao

Tuberactinomycin N

Dẫn xuất sulfat

BD: *Tuberactin* (Toyo Jozo, Japan)

ENZYSTAL (Torrent - Ấn Độ)

DT: Viên bọc đến ruột mới tan chứa 192mg pancreatin; 50mg hemicellulase và 25mg cao mật bò.

CB: - Các chứng chệch tiêu do nguyên nhân khác nhau như: đầy bụng do ăn nhiều chất bột, viêm dạ dày - ruột mạn, ăn quá độ, tiêu hóa suy yếu ở người già. - Điều trị thay thế trong các rối loạn tuyến tụy như: viêm tụy mạn; sau cắt bỏ tụy hoặc dạ dày.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, nuốt viên thuốc trong bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn xong.

CCB: Mẫn cảm với pancreatin, vàng da kèm tắc mật hoàn toàn.

EOSINE Aqueuse Gifrer 2% (Pháp)

DT: Lọ 45ml và 100ml dung dịch 2% (chứa 2g dinatri eosin, 4mg thiomersal để bảo quản và

nước tinh khiết vớ 100ml).

TD: Sát khuẩn làm khô và săn da.

CB: Eczema, bệnh ngoài da chảy nước và nhiễm khuẩn, viêm bì - biểu bì ở cẳng chân, viêm bì có mủ.

LD: Bôi dung dịch 2 lần/24 giờ.

EPAB

Gây tê

Benzoic acid, 4 [(1-piperidinylacetyl)-amino]-ethyl ester

Sulcain (Nhật Bản)

EPERISON

1-Propanon, 1-(4-ethylphenyl)-2-methyl-3-(1-piperidinyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

EMPP

BD: *Esrison* (Hàn Quốc)

Mional

Myonal (Eisai, Japan)

Mysolax (Hàn Quốc)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thư giãn cơ vân và giãn mạch, do tác dụng đến thần kinh trung ương và lớp cơ trơn ở thành mạch máu. Do đó tăng lưu lượng máu và kích thích tuần hoàn. Còn có tác dụng ức chế quá trình thoát xạ gây đau đớn.

CB: 1. Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những triệu chứng sau: Hội chứng đốt sống cổ, viêm quanh khớp vai và thắt lưng.

2. Liệt cứng liên quan đến các bệnh sau:

Bệnh mạch máu não, liệt cứng do tủy, thoái hóa đốt sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa não tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tủy khác.

LD: Thông thường đối với người lớn, uống ngày ba viên chia làm ba lần sau mỗi bữa ăn. Liều nên được điều chỉnh tùy theo tuổi bệnh nhân và độ nặng của bệnh.

LY: Sự suy yếu, chóng váng hoặc buồn ngủ có thể xảy ra (ngừng hoặc giảm liều). Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

Cần thận với những bệnh nhân có rối loạn chức năng gan.

Tác dụng phụ:

- Sốt hiếm xảy ra, bệnh nhân nên được theo dõi cẩn thận trong thời gian dùng thuốc. Ngưng thuốc nếu thấy biểu hiện bất thường và tiến hành điều trị thích hợp. Hiếm xảy ra:

- Tăng GOT, GPT hoặc AI - P. Nên được theo dõi cẩn thận.

- Sự xuất hiện protein niệu hoặc tăng BUN ít xảy ra. Nên được theo dõi cẩn thận.

- Thiếu máu, phát ban hoặc ngứa.

- Mất ngủ, nhức đầu, buồn ngủ hoặc tê các đầu chi, cơ cứng hoặc run chi.

- Buồn nôn và nôn, chán ăn rối loạn dạ dày, khô

miệng, táo bón, ỉa chảy hoặc đau bụng, cảm giác đầy bụng hoặc viêm dạ dày.

- *Bi đái, đái không tự chủ vào ban đêm, cảm giác bồn độn nước tiểu hoặc những triệu chứng khác của rối loạn đường niệu.*

- *Suy yếu, đau óc quay cuồng hoặc cảm giác mệt mỏi toàn thân; chóng mặt hoặc giảm trương lực cơ.*

- *Đổ bưng mắt, đổ mồ hôi hoặc phù nề.*

Thật cần thiết mới dùng cho người có thai. Không nên sử dụng ở những phụ nữ đang nuôi con bú. Nếu cần thiết phải dùng thuốc, bệnh nhân nên ngưng cho con bú.

Sử dụng thuốc ở trẻ em: An toàn của thuốc đối với trẻ nhỏ chưa rõ (chưa nghiên cứu lâm sàng một cách đầy đủ).

Tương tác thuốc: Có ghi nhận sự rối loạn trong điều tiết của mắt khi kết hợp Tolperison hydrochlorid, là chất liên quan hóa học với Eperison, với Methocarbamol.

EPHEDRIN

Benzenmethanol, α -[1-(methylamino) ethyl]-,

Ephedrinum anhydricum; hemihydricum

Ephedrin, Wasserfreies; - Hemihydrat

BD: *Ephedrin (Rivopharm, Thụy Sĩ)*

I-Sedrin (Lilly)

Lexofedrin (Lexington, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ephedrinum chloratum

Ephedrinum hydrochloricum

Asthmaphedrine (Sterop, Bỉ)

Caniphedrin (Streuli, Thụy Sĩ)

Efedron (Hyrex, USA)

Eggophedrin (Eggochemia, Áo)

Ephedral (Wolfs, Bỉ)

Ephedroides "3" (Richelet, Pháp)

Ephedronguent (Sterop, Bỉ)

Fedrine (USV, Tuckahoe, USA)

Reukap (Bosnalijek)

Stopasthime (Pháp)

1/DT: Viên nén hoặc viên nang 10 và 30mg. Cồn ngọt 15mg/5ml. Ống tiêm 1ml/10mg hoặc 50mg.

TD: Giống giao cảm gián tiếp có tác dụng alpha trội, kèm kích thích β_1 và β_2 , gây giãn mạch và kích thích tâm thần. Giãn phế quản.

CD: Cơ hen kịch phát dùng theophyllin không dứt, hen với khó thở liên tục. Hạ huyết áp động mạch.

LD: Trẻ em: 10 - 20mg/ngày. Người lớn: 20 - 60mg/ngày, uống trước bữa ăn.

Cơn cấp: uống ngày 60mg chia vài lần. Tiêm dưới da hoặc bắp 10 - 20mg/ngày.

2/DT: Thuốc nhỏ mũi 1% (cho trẻ em) và 3% (cho người lớn).

CD: Viêm mũi, ngạt mũi. Hạ huyết áp: Bệnh Adams-Stockes, các biểu hiện dị ứng.

CCĐ: Cơ hen nặng (état de mal asthmatique); khó thở do suy tim; phối hợp với IMAO; tình trạng nhiễm acid - huyết; triệu chứng kích thích quá mức tâm thất; suy mạch vành, bệnh cơ tim gây nghẽn; tăng huyết áp,

cường giáp; glucôm góc đóng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tránh dùng cho người bị phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng khi dùng cho người suy tim, đái tháo đường và người có tuổi. - Nếu dùng liên tục, có thể gây ra nhức đầu, buồn nôn, hồi hộp, mất ngủ lo lắng...*

Tương tác thuốc: *Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát sốt cao có thể tử vong). Không phối hợp với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA của guanethidin). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi loại halogen (cơn kịch phát tăng huyết áp trong phẫu thuật).*

Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:

Racephedrin hydrochlorid

DL-Ephedrinum hydrochloricum

Efetonina (Bracco Italia) (phối hợp)

Sulfedrin (Danapha) (+ Na sulfacetamid)

Nhỏ mũi

Dẫn xuất racemat:

DL-Ephedrinum

Racephedrin

Dẫn xuất sulfat:

Ephedrinum sulfas

Ectasule-Minus (Fleming, USA)

Ephedsol (Lannett, USA)

Isofedrol (Blue Line, USA)

Iso-Phedrizem (Zemmer, USA)

Sal-Phedrine (Wendt-Bristol, USA)

Viks Vatronol (Richardson, USA)

Dẫn xuất thiocyanat, racemat:

DL-Ephedrinum thiocyanatum

BD kép: *Coldabel (Australia)*

CD: Cấm cúm, dị ứng.

EPICILIN

BD: *Dexaciline (Squibb)*

Dex-Cillin (Squibb)

Florispec (Squibb)

Omnisan (Squibb)

Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)

Dẫn xuất muối natri:

Epocin (Hàn Quốc)

Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)

DT: Viên nang 500mg, thuốc cốm (gói 125 và 250mg). Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g (dung dịch muối Natri) kèm 5ml dung dịch NaCl 0,9%.

CD: Như ampicilin.

LD: Người lớn ngày 1 - 2g (uống) hoặc 2 - 4g/24 giờ, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.

Trẻ em 50 - 100mg/kg/ngày (uống hoặc tiêm).

EPIDERM (Hàn Quốc)

DT: Ống thuốc mỡ 10g cứ 1g có: 10mg econazol nitrat và 1mg triamcinolon acetonid.

TD: Phối hợp thuốc chống nấm kí sinh ngoài da với corticoid chống viêm và dị ứng.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, eczema, viêm bì, hăm kẽ v.v...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BD tương tự: *Fucon cream* (Đài Loan)

EPIMESTROL

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-16,17-diol, 3-methoxy-
(16 α ,17 α)-

Alene (Organon)

Stimovul (Organon)

EPINASTIN

BD: *Alesion* (Nhật)

Flurinol (AR, MX)

TD: Đối kháng thụ thể H1.

EPINEPHRIN

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-(methyl-
amino) ethyl]-

Adrenalin và Adrenalinum

BD: *Anahelp* (Stallergenes, Pháp)

Anakit (Đomc)

Bronkaid (Winthrop)

Dylefrin (Mallinckrodt, USA)

Dyspné-Inhal- (Augot, Pháp)

Epipen (Center, USA)

Eppy (USA, Thụy Điển, Anh)

Glycirenan (Atmos, Đức)

Isopto-Epinal (Alcon)

Primatene (Whitehall, USA)

Simplene (Smith & Nephew, Anh)

Sus-Phrine (Berlex, USA)

Dẫn xuất ascorbat:

Episcorb (Paschli)

Dẫn xuất borat:

Epinephryl borat

Epinephryl borat ophthalmic solution

Epinal (Alcon)

Eppy N (Barnes-Hind, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adnephrine

Adrenal

Adrenalin (Parke Davis)

Adrenamine

Adrenine (Mialhe France)

Adrenutol (Evans, Anh)

Adrine (Merck, Sharp & Dohme)

Asthminhal (Áo)

Astmahalin (Leo, Đan Mạch)

Chelafin

Dtopine (Allergan, Đức)

Dyspné-Inhal (Pháp, Canada)

Epifrin (Allergan)

Epiglaufin (Allergan, Đức)

Epinephran

Epipen (Center USA, Hà Lan)

Epiprenan (Byk)

Exadrin (Astra)

Glaucan (Alcon)

Glaucanin (Alcon)

Glaucosan (Woelm, Đức)

Glaufin (Allergan)

Haembostatin

Hektalin (ACO, Thụy Điển)

Hemisine

Hypernephrine

IOP (Smith, Miller & Patch, Mỹ)

Levocon (Alcon)

Levo-Glaucosan (Woelm, Đức)

Lignospan S (Pháp) + *Lidocain*

Medicain (Hàn Quốc) + *Lidocain*

Methylarterenol

Myosthenine

Nephridine

Nieraline

Renaglandulin

Renaleptin

Renalina

Renoform (Freund)

Renostypticin

Renostyptin

Scandiaibsu (+ *Mepivacain*)

Spraynal (A.L, Na Uy)

Stryptirenal

Supracapsulin

Supradin

Suprarenaline (Armour)

Suprarenine (Hoechst)

Suprel

Surenine

Takamina

Vaponefrin (Fisons; Rorer, Mỹ)

Vasodrine (Promo)

Dẫn xuất phosphat:

Phosphonefrin (Mý)

Dẫn xuất tartrat:

Adrenalin acid tartrat

Adrenalin tartras

Adrenalinium hydrogentartricum

Adrenalinum bitartricum

Epinephrin bitartrat

Epinephrinhydrogentartrat

Epinephrini hydrogentartricum

Asmatane (Riker)

Asthma Haler (Mý)

Bi-Epinephrin (Roland)

Bronitin Mist (Whitehall, USA)

Bronkaid (Winthrop)

Epirest (Thissen, Bỉ)

Epitrate (Ayerst)

Glauposine (P.O.S, Pháp)

Liadren (Tubi Lux Farma, Italia)

Lyophrin (Alcon)

Medihaler Epi (Riker)

Primatene (Whitehall, USA)

Sanepi (Santen, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/1mg, 1ml/0,1mg; thuốc nhỏ

mắt 0,1% và thuốc đạn (xem dưới đây).

TD: Hormon tủy thượng thận, hiện nay đã tổng

hợp được, gây co thắt động mạch nhỏ, giãn

phế quản, tăng nhịp tim và lưu lượng tim.

CE: Sốc quá mẫn, tai biến dị ứng khi tiêm

penicillin hoặc huyết thanh; con hen phế quản

(xem biệt dược: *Dyspné - Inhal*). Glôcôm góc

mở.

Ngất do biếng nhẽ - thất hoàn toàn, hôn mê do giảm glucose - huyết.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Người lớn 0,2 - 0,5mg; tối đa 1 lần: 1mg và 24 giờ: 2mg. Cấp cứu nếu thật cần thiết mới tiêm thật chậm vào tĩnh mạch hoặc vào trong tim (từ 0,25 - 1mg).

CCĐ: Cường giáp, suy tim, đau thắt ngực, tăng huyết áp, đái tháo đường, hen nặng. Quá mẫn với thuốc. Bí đái do tắc nghẽn - Glôcôm góc hẹp và nguy cơ góc đóng.

LY: - *Cấm tiêm trực tiếp vào mạch (phải pha loãng).*

- *Thận trọng với người quá nhạy cảm thuốc, người cường giáp, người có bệnh tim mạch, đái tháo đường, glôcôm, đang dùng glucosid tim, quinidin, thuốc trầm cảm ba vòng.*

- *Có thể bị: nhức đầu, mệt mỏi, và mờ hơi, tim nhanh, tăng HA, hồi hộp, run, lo âu, chóng mặt, buồn nôn, nôn, bồn chồn, sợ hãi, mất ngủ, dễ kích thích, đái khó, khó thở, lú lẫn, rối loạn tâm thần và tim mạch.*

Thuốc nhỏ mắt:

TD: Giãn đồng tử (mạnh nhưng chóng hết). Kiểu giao cảm trực tiếp có tác dụng kép, kích thích alpha và beta, điều chỉnh nhãn áp (do ức chế tiết dịch nước và làm cho dịch này mau thoát đi).

CCĐ: Phối hợp với atropin 1% điều trị viêm màng mắt thể mi, tách dính nội của bờ đồng tử thể thủy tinh, giãn đồng tử để mổ thể thủy tinh, góp phần đỡ chảy máu, nhỏ trong khi mổ nhãn cầu, điều trị glôcôm góc mở.

LD: Thuốc 0,1% cho mọi chỉ định trên. Thuốc 0,5 - 2% (Epinephrin bitartrat) dùng cho glôcôm góc mở, thường phối hợp với Pilocarpin 1 - 5%. Nhỏ 1 - 3 lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, tăng năng tuyến giáp.

LY: *Tác dụng phụ: Gây đỏ mắt, đôi khi đau hờ mắt. Dùng lâu ngày, gây đóng sắc tố ở kết mạc và giác mạc.*

Thuốc đạn:

TD: Một viên có 10 giọt dd 1% epinephrin; 50mg procain HCl.

CCĐ: Trị bị đau và chảy máu. Làm co mạch máu, chống chảy máu khi cắt trĩ.

LD: Nạp vào hậu môn từ 1 - 5 đạn một ngày.

Thuốc phun mù:

TD: *Primatene Mist (Mỹ).* Lọ bơm khí dung chứa 300 liều dùng (mỗi liều ứng với 0,2mg). *Dyspné Inhal (Pháp).* Lọ 10ml dd phun mù có 4% Adrenalin và 1% Theophyllin.

LD: Cơn hen; hít qua miệng: 0,2mg mỗi hơi, nhắc lại nếu cần sau 1 - 2phút. Sau 4 giờ, mới dùng một đợt khác.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, cường giáp, Parkinson.

EPIRIZOL

Methoxy-4 (methoxy-5-methyl-3-pyrazolyl-1)-2-methyl-6-pyrimidin

Mepirizol; Methopyrimazol

BD: *Analock (Pfizer)*

Daicon (IBI, Italia)

Mebron (Japan, Brasil)

Mepiral (Robert, Tây Ban Nha)

Meprilon

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Dẫn chất pyrimidinylpyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau (mạnh hơn Aminopyrin và Phenylbutazon), dung nạp lại tốt hơn.

CCĐ: Nhau với Indometacin, nhất là với đau hoặc viêm sau khi mổ hay chấn thương.

LD: Người lớn 150 - 450mg, chia 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

EPIROCAIN (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc phun mù dùng tại chỗ chứa trong 100ml : 1% mepylcain HCl; 0,5% dyclonin HCl và 0,2% chlorobutanol.

CCĐ: Gây tê bề mặt ở niêm mạc (đường tiết niệu, khí quản gây tê để đưa ống soi dạ dày,....)

LD: Phun mù tại chỗ (in situ) 3-15ml/lần, tối đa 25ml/lần.

CCĐ: Dùng tiêm.

EPIRUBICIN

4-EA; 4'-Epi-doxorubicine; Pidorubicin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Farmorubicin (Far. Carlo Erba; Bi)*

Pharmorubicin (Far. Carlo Erba; Canada)

DT: Lọ bột đông khô 10ml/10mg và 50ml/50mg (dạng hydrochlorid).

TD: Kim tế bào nhóm các kháng sinh Anthracyclin (gắn với ADN và ức chế tác dụng các Polymerase của acid nucleic).

CCĐ: Carcinom vú; Ung thư buồng trứng; U Lymphô ác tính không Hodgkin; Bệnh Hodgkin. Ung thư tế bào nhỏ ở phổi - Sacôm các phần mềm. Ung thư thực quản, dạ dày, tụy, ung thư tế bào gan. Các ung thư dạng biểu mô ở tai mũi họng.

LD: Hòa tan với 5ml (lọ 10mg) hoặc với 25ml (lọ 50mg) nước cất hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm chậm vào nhánh tĩnh mạch trung truyền 40 - 100 mg/m² cho 1 chu trình, mỗi chu trình cách nhau từ 3-4 tuần, cho tới tổng liều tối đa là 900 mg/m². Khi có tổn thương gan hoặc suy thận, liều giảm đi.

CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, độc tính nặng ở cơ tim do các Anthracyclin gây nên. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Cần theo dõi chặt chẽ công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận - gan và tim.*

- *Cấm dùng cho người mang thai, phụ nữ đang nuôi con bú.*

Trương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với ciclosporin (tăng sự giảm phân ứng miễn dịch. Có thể sử dụng trong 1 số ca mà khối u đề kháng với trị liệu chống tân sản); với vaccine sống giảm hoạt tính (nguy cơ làm bệnh lan rộng có thể từ vong).*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Độc tính đến cơ quan tạo máu; vì vậy phải theo dõi chặt chẽ máu mỗi đợt dùng để điều chỉnh liều hoặc ngừng dùng thuốc. Chấn ăn - Buồn nôn - Nôn. (Cần dùng thuốc chống nôn). Loét niêm mạc nhất là viêm miệng - Rụng tóc - Tăng acid uric huyết và kết tủa urat (uống nhiều nước, kiềm hoá nước tiểu). Độc tính với tim ở liều cao: Thay đổi điện tâm đồ rối loạn nhịp, kéo dài quãng QT, rối loạn nhịp cấp có thể xuất hiện vài giờ sau khi tiêm, dấu hiệu chàm; rối loạn điện giải (hạ Kali và Natri huyết) suy tim nặng, kháng lại các điều trị thông thường. Nước tiểu hơi bị nhuộm đỏ.

Cách sử dụng thuốc: Tiêm truyền phải thật chính xác đúng tĩnh mạch (tránh tiêm ra ngoài mạch, nguy cơ gây viêm và hoại tử nơi tiêm). Tiêm xa bữa ăn, người bệnh ở tư thế nằm. Tránh trộn thuốc với bất kỳ một thuốc nào khác nhất là Heparin, vì kết tủa.

EPISTANOL

Kháng estrogen

Androsta-17-ol, 2,3-epithio-(2 α ,3 α ,5 α ,17 β)
Epithiandrostanol
Thiodrol (Shionogi, Japan)

EPIVIR

TK: 3TC. Thuốc điều trị AIDS
LY: Xem Lamivudin.

EPOETIN Alfa

TK: Erythropoietine humaine recombinante (Viết tắt rHu EPO)

BD: Eprex 4000 (Janssen - Cilag)

DT: Lọ thủy tinh đã tiêm hoặc bơm tiêm chứa sẵn dd tiêm 1000UI/0,5ml hoặc 2000 - 3000 - 4000 - 10.000 UI/0,3 - 0,4 - 0,5 hoặc 1ml.

TD: Là một glucoprotein kích thích quá trình tạo ra hồng cầu từ các tế bào gốc ở tủy xương - Được chế tạo từ kỹ thuật gen có chuỗi acid amin giống như chuỗi acid amin của erythropoietin được chiết từ nước tiểu bệnh nhân thiếu máu.

CD: - Thiếu máu do suy thận mạn ở người lớn và trẻ em đã thẩm phân phúc mạc.

- Thiếu máu do ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào và ngăn ngừa thiếu máu ở người ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào đang dùng hoá trị liệu.

- Thiếu máu ở người HIV đang dùng zidovudin có mức erythropoietin nội sinh \leq 500mU/ml

CCD: - Tăng huyết áp.

- Quá mẫn với thuốc.

LY: - Nguy cơ tăng HA, cần định lượng hemoglobin tuần/lần, không chế gia tăng ở mức 1g/dl/tháng không vượt quá 2g/dl/tháng, và thường xuyên theo dõi HA trước và sau đó. Nhức đầu là dấu hiệu báo trước. Nếu HA không kiểm soát được thì ngưng thuốc.

- Theo dõi cẩn thận với người tiền sử động kinh, huyết khối, tai biến mạch; cả với người rối loạn chức năng gan, gút.

- Cần theo dõi tiểu cầu trong 8 tuần đầu dùng thuốc.

- Cần kiểm soát dự trữ sắt trong thời gian dùng thuốc, đảm bảo đầy đủ sắt, đặc biệt người suy thận mạn, ung thư và HIV (200mg sắt nguyên tố/ngày).

- Thận trọng với người bệnh đã biết có rối loạn chuyển hoá porphyrin.

- Phải theo dõi định kỳ urê, creatinin và kali, điện giải đặc biệt với người suy thận mạn.

- Nếu cần có thể dùng heparin vì tác nghẽn hệ thống thẩm phân có thể xảy ra.

- Cần xem xét với nữ giới suy thận mạn về việc có thai và việc cần thiết phải ngừa thai.

- Người suy thận mạn không nên lái xe, vận hành máy (do nguy cơ tăng HA).

- Cần nhắc lại hai khi dùng thuốc cho người mang thai (phải ngừa thai), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể có tương tác với ciclosporin cần theo dõi và điều chỉnh liều.

Tác dụng phụ: Các triệu chứng xảy ra: chóng mặt, sốt, ngứa gò, nhức đầu, đau cơ khớp, mệt mỏi, tăng HA phụ thuộc vào liều dùng (suy thận mạn). Tai biến mạch và huyết khối - Mẩn da, chàm, mày đay, ngứa; phù mạch - Phản ứng da nơi tiêm (dưới da). Ban đỏ, nóng rất đau nơi tiêm - Tăng kali, urê, creatinin, phosphat máu (suy thận mạn).

Cách sử dụng thuốc: - Kiểm tra độ lắng cặn và độ trong của thuốc.

- Không được lắc thuốc vì có thể làm biến chất glucoprotein.

- Bơm tiêm có sẵn thuốc chỉ sử dụng 1 lần.

- Tiêm dưới da, một vị trí tiêm là 1ml, nếu lượng thuốc lớn thì tiêm nhiều nơi. Nên tiêm ở các chi hay thành bụng trước.

- Tiêm tĩnh mạch chậm từ 1 - 5 phút - Với bệnh nhân thẩm phân nên đưa thuốc vào kim fistule lúc thẩm phân máu xong và tráng bằng 10ml dd NaCl 0,9%. Không nên dùng đường truyền tĩnh mạch và trộn lẫn vào các thuốc khác.

Bảo quản: Không để ở đông lạnh, không lắc thuốc, tránh ánh sáng, giữ ở nhiệt độ 2°C - 8°C.

EPOETIN Beta

Trị thiếu máu

Erythropoietin
Epoch (Japan)
Epogin (Japan)
Marogen (Japan)
Recormon (Boehr. Mannheim)

EPOMEDIOL

Tăng tiết mật

2-Oxabicyclo [2,2,2] octan-6,7-diol, 1,3,3-trimethyl-
Clesidren (Corvi, Italia)

EPOPSTENOL

Chống đông máu, ức chế kết tập tiểu cầu
Prosta-5,13-dien-1 oic acid, 6,9-epoxy-11,15-dihydroxy-, (5Z,9 α ,11 α ,13E,15S)-

PGI₂; PGX; Prostacyclin; Prostaglandin I₂; Prostaglandin X
Dẫn xuất muối natri;
Epoprostenol sodium
BD: *Cyclo - Prostin (Upjohn)*
Flolan (Wellcome)
DT: Lọ thuốc bột tiêm truyền chứa 500mcg hoạt chất trên dưới dạng đồng khô (muối natri) - Kèm lọ 50ml dung môi (chứa 0,147% NaCl và 0,188% glycin).

CD và LD: Đường tắt (Shunt) tim-phổi: để cải thiện chứng đông máu sau phẫu thuật. Trước khi đặt "Sun": liều 10 nanogram/kg/phút tiêm tĩnh mạch qua ống thông tĩnh mạch trung tâm - Trong khi đặt dùng liều gấp đôi - và nghỉ tiêm vào cuối khi đặt.

- Truyền máu qua than thực vật: Phòng ngừa hoạt hóa tiểu cầu trong khi truyền máu ở bệnh nhân bị suy gan cấp; tiêm tĩnh mạch trước khi truyền: 2-16 nanogram/kg/phút. Trong thời gian truyền: 16 nanogram/kg/phút vào đường gần giữa cột than. Nghỉ tiêm vào lúc cuối tiêm truyền máu.

- Thẩm phân máu thận (renal dialysis): để thay thế cho heparin khi có nguy cơ cao xuất huyết do heparin. Trước khi thẩm phân: tiêm tĩnh mạch 5 nanogram/kg/phút. Trong lúc thẩm phân: cũng tiêm liều trên vào động mạch đi vào máy thẩm phân.

LY: Chưa nhận thấy có chống chỉ định với các chỉ định kể trên. Với trẻ em dưới 16 tuổi, hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng. Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trước khi dùng cần cân nhắc lợi hại cho bào thai hoặc sơ sinh.

- Cần lưu ý pha chế dung dịch thuốc để tiêm truyền trong điều kiện hoàn toàn vô khuẩn.

EPRAZINON

1-Propanon, 3-[4-(2-ethoxy-2-phenylethyl)-1-piperazinyl]-2-methyl-1-phenyl-
Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Eftapan (Merckle, Đức)*

Isilung (Sanders, Bỉ)

Meziloux (SHYT)

Molitoux (CTD Đồng Tháp)

Mucitux (Organon; Italia, Pháp)

Mukolen (Krka)

Resplen (Chugai, Japan)

DT: Viên nén 50mg, thuốc đạn 100mg và 50mg (cho trẻ em).

TD: Làm lỏng đờm, trị ho, làm dễ thở (do chống co thắt phế quản).

CD: Viêm phế quản cấp và mạn; suy hô hấp mạn; viêm mũi; các chứng hô hấp cấp và mạn; hội chứng cúm hen. - Trẻ em: các chứng ho.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, hoặc nạp 2-3 viên thuốc đạn 100mg Trẻ em ngày nạp 2-3 thuốc đạn 50mg.

LY: Có thể gây rối loạn tiêu hóa - Hiếm dị ứng da, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt.

EPROSARTAN Mesylat

BD: *Teveten (Solvay Pharma)*

DT: Viên nén 300mg.

CD: Chất đối kháng thụ thể angiotensin II (thứ 6). Năm thuốc trước là losartan, valsartan, irbesartan, candesartan cilexetil và telmisartan. Cơ chế: chuyển dịch angiotensin II ra khỏi vị trí gắn của chúng trên thụ thể AT₁. Điều trị tăng HA vô căn, tác dụng sau 2-3 tuần điều trị.

LD: Uống 300 - 600 mg/ngày, chia 2 lần sáng, tối. Liều trung bình 300 mg/ngày. Người suy thận nhẹ và vừa, người cao tuổi không cần điều chỉnh liều.

CCD: Quá mẫn thuốc.

LY: - *Phối hợp với thuốc chống tăng HA khác, thuốc lợi tiểu liều thấp tăng hiệu lực điều trị.*

- *Thuốc dung nạp tốt. Tỷ lệ người bị ho rất thấp so với thuốc ức chế ACE.*

EPROZINOL

Trị hen

1-Piperazinopropanol, 4-(2-methoxy-2-phenylethyl)- α -phenyl-

BD: **Dẫn xuất dihydrochlorid:**

Asmisul (Inbisa, Tây Ban Nha)

Brovel (Merrel Dow/Lepetit)

Eupneron (Pháp; Organon)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 100mg.

TD: Chống co thắt phế quản.

CD: Các chứng khó thở, hen, viêm phế quản hoặc suy hô hấp mạn.

LD: Người lớn, ngày 2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn; buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng ít nhất 3 tuần.

LY: Thường dung nạp tốt, có thể gây buồn ngủ.

EPTACOG Alfa (Activated)

BD: *Nevoseven (Novo Nordisk)*

TD: Cầm máu.

EPTAZOCIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sedapain (Japan)

EPTIFIBATID

BD: *Integrilin (US, CH)*

TD: Ức chế tập kết tiểu cầu, chống đông máu.

EQUATIC (Mỹ)

DT: Viên nén có 75mg ethoheptazin, 150mg meprobamat và 250 mg aspirin.

CD: Cầm sốt, đau nhức kèm theo căng thẳng thần kinh, lo âu, khó ngủ.

LD: Uống 1-2 viên/lần, uống 3-4 lần/ngày.

CCD: Có thai.

ERDOSTERIN

BD: *Edirel và Vectrine (Pháp)*

Mucofor (Thụy Sĩ)

Mucomax (Mehico)

DT: Viên nang 300mg. Bột pha hỗn dịch 3,5%.

TD: Làm lỏng chất nhày ở phế quản do phân huỷ (mucolytic) qua trung gian 3 chất chuyển hoá có chứa nhóm thiol tự do (các nhóm này tác dụng tới thể gel của chất nhày do làm đứt các cầu nối disulfid ở các glycoprotein).

CD: Các rối loạn tiết dịch phế quản, nhất là các tình trạng ứ nghẽn đường hô hấp trong các cơn cấp tính ở các chứng viêm phế quản - phổi mạn gây nghẽn, phối hợp với liệu pháp kháng sinh và vận động hô hấp.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy gan nặng; suy thận nặng (creatinin < 25ml/phút).

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa phát hiện tác dụng gây dị dạng bào thai ở súc vật thí nghiệm) và phụ nữ đang nuôi con bú (chưa có theo dõi thuốc qua sữa mẹ).

- Nên thận trọng khi dùng cho người bị loét dạ dày - tá tràng.

Tương tác thuốc: Không phối hợp với thuốc ho và thuốc một thuốc chống tiết dịch (kiểu atropin).

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như đau dạ dày, buồn nôn, nôn (nhất là khi dùng liều cao).

ERECTA (Dae Hwa Pharm)

DT: Viên có: L-cystine 250mg, cholin 250mg.

CD: Nhiễm sắc tố: tàn nhang, nám da, sạm da. Tóc mỏng giòn khô dễ gãy. Viêm da do thuốc, Eczema, mề đay, ban, mụn nước, rối loạn chức năng gan, gan nhiễm mỡ.

LD: Người lớn uống 4 viên/ngày, chia vài lần.

LY: - Thận trọng nếu bị cystein niệu.

- Nếu có biểu hiện bệnh dạ dày - ruột ngừng thuốc và khám lại.

ERGOCALCIFEROL

9,10-Secoergosta 5,7,10 (19),22-tetraen-3 ol, (3 β ,5Z,7E,22E)-

Calciferolum; D-Vita; Ergosterol; Vidolen; Viosterol; Vitamin D₂

BD: AFI-D2 (AFI, Na Uy)

Biotacines D2 (Tây Ban Nha)

Calciferol (USA; Rorer USA)

Calciferol S.T.A (Tixier)*

Davitamon D (Organon)

Dee-Osterol

Dekristol (Jenapharm, Đức)

Deltalin (Lilly)

Deltar (Amaldi, Italia)

Deltavit (Siner, Italia)

Detalup (Bayer)

De-Vi-Sol (Mead - Johnson)

Devitol (Áo)

D-forte (Orion, Phần Lan)

Diactol (Plessner, USA)

Drisdol (Winthrop)

D-Tracetten (Albert-Roussel)

Endo-D (Dompe, Italia)

Ergosterina Irradiata (Angelini, Italia)

Ertron (Whittier, USA)

Farmobion D2 (Italia)

Fiviton D (Carol, Tây Ban Nha)

Fortedol (Ferrosan, Đan Mạch)

Geltabs Vitamin D (Upjohn)

Genevis (OM, Thụy Sĩ)

Hadomin (CTD Hà Tây) (+ 8 vitamins, acid

folic, dầu đậu nành)

Infadin (Slovakofarma)

Infron (Whittier, USA)

Kalciferol (ACO, Thụy Điển, Đan Mạch)

Novovitamin -D (Sintex, Tây Ban Nha)

Oldevit (Geistlich, Thụy Sĩ)

Oleovit-D2 (Kutiak, Áo)

Ostelin-800 (Glaxo)

Osto forte (Merck-Frosst, Canada)

Plivit D (Pliva)

Radiosterina (Farmitalia Carlo Erba)

Radiostol (Allen & Hanburys; Anh)

Sterogyl (Roussel)

Uvitamin D₂ (Saita, Italia)

Uvesterol D (Crinex, Pháp)

Vigantol (Merck - Igoda, Tây Ban Nha)

Vigantolo (Bracco, Italia)

Vitabio D₂ (Thổ Nhĩ Kỳ)

Vitanoxi D₂ Masivo (Vera, Tây Ban Nha)

Vitavera - D Masivo (Tây Ban Nha)

Vivus D₂ (Washington, Italia)

Zyma D₂ (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường 500 đvqt; dung dịch dầu 0,125%; dung dịch cồn (1ml có 200000 đvqt); ống tiêm 1,5ml có 600000 đvqt.

TD: Là hoạt chất chống còi xương thu được do chiếu tia tử ngoại vào ergosterol, dưới dạng tinh thể không màu, gần như không mùi vị, không tan trong nước. Thành phẩm chứa 40.000 đvqt vitamin D trong 1mg có tác dụng điều hòa chuyển hóa phospho và calci trong cơ thể giúp cho calci hấp thụ qua niêm mạc ruột dễ dàng.

CD: Phòng và chữa bệnh còi xương, chứng nhuyễn xương, kinh giật; các thể lao ở xương và ngoài da; còn điều trị bệnh vẩy nến.

- Co cứng cơ do hạ calci máu.

- Mất calci ở người mang thai.

- Thiếu vitamin ở người trưởng thành. Loãng xương.

- Co giật hạ calci huyết.

LD: Theo Dược điển Việt Nam, liều thường dùng uống là: - Người lớn: 1 lần 1mg; 24 giờ: 2-3mg; liều tối đa 1 lần: 15mg; - Trẻ em: dưới 30 tháng: uống 5000 đvqt/24 giờ. Phòng còi xương ở trẻ em: tháng thứ nhất, ngày uống 800 đến 1000 đvqt; từ 2 đến 3 tháng trở đi ngày uống 2000 - 3000 đvqt. Hoặc cứ 6 tháng cho uống 1 liều 60000 đvqt (trẻ em từ 3 tháng trở lên), Uống vào bữa ăn. Điều trị bệnh còi xương: ngày dùng 10000 - 20000 đvqt, chia làm 2 đến 3 lần; dùng cho một đợt từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng. Điều trị một số thể lao ngoài da; hàng ngày dùng 100000 đvqt. Một đợt điều trị có thể kéo dài tới 5 - 6 tháng.

CCĐ: Thể lao phổi đang tiến triển, bệnh ở ruột và dạ dày, bệnh cấp hoặc mạn tính ở gan và thận, suy tim mất bù, tăng calci - huyết, tăng

calci niệu và sỏi calci - Quá mẫn với vitamin D.
LY: Nếu dùng quá lâu, có thể thấy: ăn kém ngon, buồn nôn, nhức đầu, mệt mỏi, nước tiểu có protein, ít chất.

- Nếu có triệu chứng thừa vitamin D thì ngừng thuốc.

- Không phối hợp với dẫn chất loại thiazid (tăng calci huyết).

- Dùng đúng liều, không phối hợp với vitamin D khác hoặc dẫn chất của nó.

Quá liều: chán ăn, khát nước, buồn nôn, nôn, tăng calci niệu, tăng calci huyết, rối loạn xét nghiệm thận - Xét trí: calcitonin, liệu pháp corticoid, uống nhiều nước, thuốc lợi tiểu, ăn chế độ ít calci.

ERGOMETRIN

Ergolin-8-carboxamid 9,10-didehydro-N-(2-hydroxy-1-methylethyl)-6-methyl-, [8 β] (S)-

Ergometrinhydrogenmaleat

Ergometrini hydrogenomaleas

Ergometrini maleas

Ergometrinium hydrogenmalenicum

Ergometrium maleicum

Ergonovine maleate

BD: *Ergomat (Rumani)*

Ergostabil

Ergotrate (Lilly)

Ermalate (Burroughs Wellcome)

Ermetrine (Organon)

Metriclavin (Spofa)

Panergal (Italia)

Secometrin (Áo)

Dẫn xuất tartrat:

Ergobasine tartrate

Ergonovine tartrate

Ergostetrine tartrate

Ergotocine tartrate

DT: Ống tiêm 1ml/0,125 - 0,150 và 0,5mg.

TD: Gây co bóp cổ tử cung.

CD: Phòng và trị băng huyết như các chỉ định của Oxytocin.

LD: Tiêm bắp 0,15 - 1mg/24-giờ hoặc tiêm tĩnh mạch: 0,15 - 0,5mg/24 giờ.

CCĐ: Tăng huyết áp, suy gan hoặc thận nặng, nhiễm độc huyết khi thai nghén, dễ khởi động chuyển dạ và trong trường hợp đe dọa sẩy thai tự nhiên.

LY: Ở những người thiếu kali, tế cung không đáp ứng với thuốc, cần tiêm 1.V. muối calci. Có dạng viên: giám chảy máu sau khi sinh: uống 0,2 - 0,4mg, ngày uống 2-4 lần cho đến khi nguy cơ qua đi (khoảng 48 giờ).

ERGOTAMIN

Ergotaman-3'-6'-18-trion, 12'-hydroxy-2'-methyl-5'-(phenylmethyl)-(5')

Dẫn xuất succinat:

Ergoton - A (Nhật Bản)

Dẫn xuất tartrat:

Ergotaminum tartaricum

BD: *Avetol (Lek)*

Cornutamin (Spofa)

Ergomar (Fisons)

Ergostat (Parke Davis)

Ergotan (Slaf, Italia)

Ergotartra (Rosch & Handel, Áo)

Exmigra (Winthrop)

Exmigrex (Winthrop)

Femergin

Gynergeen (Sandoz - Wander)

Gynergen (Sandoz - Wander)

Gyno fort

Lingraine (Winthrop)

Lingran (Winthrop)

Lingrene (Winthrop)

Medihaler-Ergotamine (Riker)

Migfetamine (Hokuriku, Japan)

Rigetamine (Gedeon, Richter)

Secagyn (Teva, Israel)

Secotamin

Secupan (Panchemie, Áo)

Synergan

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1mg. Lọ 10ml dd 0,1% (1mg/ml). Ống tiêm 1ml dd 0,05% (0,5mg/ml).

TD: Như Ergometrin, nhưng tác dụng kéo dài hơn: còn làm mất cơn đau nửa đầu (do làm co các nhánh ở động mạch cảnh ngoài).

CD: Như Ergometrin, còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.

LD: Viên hoặc dung dịch: ngày uống 1 - 3mg. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt: ống 0,2 hoặc 0,5 mg Ergotamin tartrat. Ngày tiêm 1 - 2 ống. Không được dùng quá 7 ngày. Nếu cần, phải nghỉ vài ngày mới tiêm đợt nữa. Liều tối đa 1 lần: 0,0005g; 24 giờ 0,002g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở gan, thận và tim, xơ cứng động mạch; suy tuần hoàn ngoại vi.

ERIGON (Hungari)

DT: Lọ 150ml sirô có 44mg codein HCl; 615 mg natri hypophosphit; 2,564g calci hypophosphit và 6,18g sulfogaiacol (muối kali).

CD: Các chứng ho.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 10-15ml.

ERITRITYL Tetranitrat

Giãn mạch

1,2,3,4-Butantetrol, tetranitrat

Erythrityl tetranitrate; Erythrol tetranitrate

Cardilate (Burroughs Wellcome)

Cardiwell (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Gây giãn tĩnh mạch và giảm lượng máu trở về tâm thất, do đó điều chỉnh cân bằng giữa nhu cầu oxy ở cơ tim và lượng oxy thực tế sẵn có. Dùng đặt dưới lưỡi, có tác dụng sau 5 phút và kéo dài 30 - 40 phút. Dùng uống tác dụng sau 30 - 40 phút, nhưng kéo dài tới 4 giờ.

CD, LD: Đặt dưới lưỡi trị cơn đau thắt ngực và để phòng (ngắn hạn) cơn đau đó. Ngậm viên thuốc, để dưới lưỡi cho tan dần. Uống phòng

con đau thắt ngực, điều trị bổ trợ cho suy tim trái nặng bán cấp. Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, dùng liên tục, nuốt viên thuốc với ít nước trước bữa ăn.

LY: Nên tránh cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên dùng liều tăng dần đến liều kê trên để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người.

ERYBACT (XNDP 24)

DT: Gói thuốc bột có 125mg erythromycin; 200mg sulfametoxazol và 40mg trimethoprim.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu; mắt và ngoài da.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/3 - 1/2 gói. Từ 5-10 tuổi: ngày 3-4 lần x 1 gói.

BD tương tự: *Erybacsultrim, Erybactrim, Erybecotrim, Erysulprim, Eryvicotrim*

ERYCYCLIN (Nga)

DT: Viên nang màu vàng tươi chứa 0,125g erythromycin và 0,125g oxytetracyclin dihydrat.

TD: Kháng khuẩn với các chủng vi khuẩn đã nhờn với Penicillin, Streptomycin, Chloramphenicol và Tetracyclin.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da và đường ruột (như lý trực khuẩn, nhiễm Salmonella) do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: cứ 4-6 giờ uống 1 viên vào khoảng 30 - 40 phút sau bữa ăn, ngày uống từ 4 đến 6 viên (tối đa: 8 viên/24 giờ). Đợt dùng từ 7 đến 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở thận.

ERYTHROGEL 4% (Galderma)

BD: *Eryacne 4 gel. Tuýp 30g*

DT: Gel bôi ngoài da. Erythromycin base 4g/100g gel.

CD: Mụn trứng cá.

LD: Bôi lớp mỏng thuốc lên vùng da tổn thương đã rửa sạch, 2 lần/ngày - Dùng 8 tuần - Nếu tái phát, tiếp tục dùng dài ngày hơn.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: - Tránh để thuốc rây vào mắt, mũi, miệng, vết thương hở, niêm mạc. Nếu rây vào phải rửa kỹ bằng nước.

- Nếu có biểu hiện bất thường thì ngưng thuốc. (kích ứng tại chỗ).

- Không nên dùng cùng lúc với thuốc trị trứng cá khác (kích ứng gộp).

- Chỉ dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú nếu thật cần thiết.

- Tránh dùng với các mỹ phẩm có alcohol, làm chóc vẩy, mẩn da, chế phẩm bôi da có erythromycin, clindamycin.

- Có thể bị khô da, ngứa, tróc vẩy, nổi ban, nhọt da, rát bỏng - Hạn hữu: máy dạy lan toá.

ERYTHROMYCIN

Eritromicina; Emycin

BD: *Abomacetin (Mochida, Japan)*

Acneryne (Alcon)

Adamycin (Lederle)

AITLS (Hoechst-Roussel)

Ak-Mycin (Akorn, Canada)

Aknefug-EL (Wolff, Đức)

Akne-mycin (Hermal, Đức)

Aknin (Đức)

Alcin (Ấn Độ)

Althrocin S (Ấn Độ)

Amcym (Lederle)

Apo-Erythro Base (Apotex, Canada)

A/T/S/ (Hoechst-Roussel)

Caplac (Rorer, Anh)

Clafanone (Roche)

C.Solve 2 (Syosset, USA)

Downmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Eboren (Boehringer Ingelheim)

Egery (Biorga, Pháp)

Elthrocin (Malaysia)

EMU-V (Upjohn)

Emuvin (Upjohn)

E-Mycin (Upjohn)

Endoeritrin (Lopez-Brea, Tây Ban Nha)

Eritronormo (Normon, Tây Ban Nha)

Erocin (XNDPTW23)

Eromycin (CTD Trà Vinh)

Eryacne (Pháp)

Erybact

Erybactrim

Erybecotrim

Erybid (Abbott)

Eryc (Biogal, Hungary)

Erycen (Berk, Anh, Sussex)

Erycette (Ortho)

Erycin (Ấn Độ)

Erycinai (XNDP 2)

Erycinum (Schering AG, Đức)

Eryderm (Abbott)

Eryfluid (Lourquin, Pháp)

Erygel (Herbert, Irvine, USA)

Erymax (Pharmacum; Thụy Sĩ, USA)

Ery-Max (Astra, Parke Davis, Bỉ)

Ery-Maxin (Astra)

Erymetazol (CTD Bến Tre)

Erystad (CTD MST)

Ery-Tab (Abbott)

Erytho (Abbott)

Erythrocin (Abbott; Japan)

Erythrogel (Biorga, Pháp)

Erythromid (Abbott)

Erythro-Rx (Pharma - Tek, USA)

Erytramed (Abbott)

Erywin (Aegis)

Escumycin (Đan Mạch)

E-Solve 2 (Syosset, USA)

Etromycin (Orion, Phần Lan)

ETS-2% (Paddock, Mỹ)

Ilocap (Lilly)

Iloticina (Lilly)
Iloticin (Lilly, Japan)
Inderm (Luitpold, Đức)
Kalthrocin (Indonesia)
Kesso-Mycin (McKesson, USA)
Logécine (J. Logeais, Pháp)
Lubomycine (Polfa, Ba Lan)
Medicaefasol (Hàn Quốc) + *Tretinoin*
Orizina (Perga, Tây Ban Nha)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
PCE (Abbott)
Pharyngocin (Upjohn)
Polarmycina (Medipolar, Phần Lan)
Proterytrin (Proter, Italia)
Reciomycin (Recip, Thụy Điển)
Retcin (DDSA, Anh)
Rivotrocin (Thụy Sĩ)
Robimycin (Robins, USA)
RP-Mycin (Reid-Provident, USA)
Sansac (Owen, USA)
Staticin (Westwood, USA)
Stimycin (Brasil; Pháp)
Stimycine (Stiefel, Pháp)
Taimoxin - F (Taij, Japan)
Torlamicina (Torlam, Tây Ban Nha)
T-Star (Westwood, USA)
Ytrocin (Lederle)
Dẫn xuất estolat:
Erythromycini estolas
Erythromycine propionate lauryl sulfate
Erytrodol
Chemthromycin (Chemo Drug, Canada)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Dreimicina (Tây Ban Nha)
Endoeritrin (Tây Ban Nha)
Erimec (Isola-Ibi, Italia)
Eriscel (Rachelle, USA)
Eritrocin (Maipe, Tây Ban Nha)
Eritrodes (Dessy, Italia)
Eritronormo (Tây Ban Nha)
Eritroveinte (Tây Ban Nha)
Eritro-Wolf (Tây Ban Nha)
Ermycin (Phần Lan)
Eromycin (Dista)
Eropacin (Hàn Quốc)
Erythromyctine (Canada)
Ery-Toxanal (Pharma-Selz, Đức)
Erytrarco (Thụy Sĩ)
Erytro-Prot (Proto, Thụy Sĩ)
Espimina (Tây Ban Nha)
Estomicina (Bergamon, Italia)
Euprugin (Boehringer Ingelheim)
Ilosone (Lilly; Japan)
Laurilin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lauromicina (Dukron, Italia)
Lubomycine B (Polfa, Ba Lan)
Manilina (Merrel Dow/Lepetit)
Neo-Iloticina (Dista)
Neo-Ilotycin (Lilly)
Novorythro (Novopharm, Canada)
Proterytrin (Proter, Italia)

Rytromin (Cophar, Thụy Sĩ)
Stellamicina (Pierrel, Italia)
Taimoxin (Taiyo, Japan)
Togiren (Đức)
LY: *Dạng estolat nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế*
Dẫn xuất ethylcarbonat:
Erycinum (Schering AG, Đức)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Ilotycin Ethyl Carbonate (Lilly)
Ilotycin Pediatric (Lilly)
Dẫn xuất ethylsuccinat:
Erythromycinum ethylsuccinicum
Apo-Erythro ES (Apotex, Canada)
Biolid (Belmac, Pháp)
Durapaediat (Durachemie, Đức)
E.E.S (Abbott)
E-mycin-E (Upjohn)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Eritral (MFG, Thụy Sĩ)
Eritrocina (Abbott)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Eritron (Abbott)
Eromerzin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Ery 250 (D. Bouchara)
Erycen (Berk, Anh)
Erycocci (Leurquin, Pháp)
Eryliquid (Karispharma, Đức)
Ery-Max (Astra)
Ery-Maxin (Astra)
Eryped (Abbott)
Eryphar (Diophar, Pháp)
Erythro-500 (S.M.B. Bi)
Erythrobasan (Sagitta, Đức)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythrocin i.m (Abbott)
Erythro-ES (Sanko, Japan)
Erythro forte (Abbott)
Erythrogram (Negma, Pháp)
Erythromen (Menarini, Bỉ)
Erythromycen (Kissei, Japan)
Erythroped (Abbott)
Erythro-Teva 200 (Teva, Israel)
Erytran (Sprig, Thụy Sĩ)
Esinol (Toyama, Japan)
Esmycin (Towa Yakuhin, Japan)
Etromycin (Orion, Phần Lan)
Evesin (Torii, Japan)
Frapsin (Kyorin, Japan)
Helvemycin (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Meko Ery 250 (Mekopharm)
Minotin (Mohan, Japan)
Monomycin (Grunethal)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pediamycin (Ross, USA; Abbott)
Pentate (Sawai, Japan)
Pharmatrocin (Pharma - Plus, Thụy Sĩ)
Polarmycina (Medipolar, Phần Lan)
Procedocin (CTD Đông Nai)
Proterytrin (Proter, Italia)
Resibion (Leiras, Phần Lan)

Rivotrocin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Sanasepton (Jossa, Đức)
Servitrocin (Servipharm, Thụy Sĩ)
Takasunon (Takata, Japan)
Wyamycin E (Wyeth)
Xitrin (Inpharzam, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất gluceptat:
Erythromycin glucoheptonat
Erycinum (Schering AG, Đức)
Hotycin Gluceptatc (Lilly)
Hotycin Otit (Lilly)
Dẫn xuất lactobionat:
Erythromycinium lactobionicum
Erythromycin lactobionat
Erythrocin i.v (Abbott, Japan)
Laurylin (Milano, Auckland)
Lubomycin L (Polfa, Ba Lan)
Pantomicina (Abbott)
Proteryttrin i.v (Proter, Italia)
Dẫn xuất lauril sulfat:
Loderm (Vinas, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất propionat:
Bio Exazol (Andreu, Tây Ban Nha)
Erytycina (Roussel)
Ery (Bouchara, Pháp)
Propiocrine (Roussel)
Dẫn xuất stearat:
Erythromycinium stearinicum
Erythromycin stearat
Abboticine (Abbott)
Adamycin (Lederle)
Apo-Erythro S (Apotex, Canada)
Bristamycin (Bristol)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Doranol (Tây Ban Nha)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dura Erythromycin (Durachemie, Đức)
Ernestid (Abbott)
Eminin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
E-Mycin (Protea, Australia)
Eramycin (Wesley, USA)
Eratrex (Bristol)
Erimicin (Sali, Thổ Nhĩ Kỳ)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Erisul (Liba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritral (Thụy Sĩ)
Eritro (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritrogobens (Tây Ban Nha)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Ermysin S (Farnos Group, Phần Lan)
Erostin (Knoll Lab, Australia)
Erotab (Malaysia)
Erycin (Thái Lan)
Eryfar (XNDP 23)
Erymycin (Squibb)
Erypar (Parke Davis)
Eryprim-500 (Thụy Sĩ)
Erythrocin (Abbott, Japan)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Erytramed (Abbott)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Ethril (Squibb)

Ethryn (Australia)
Helvemycin (Thụy Sĩ)
Hexabotin (Đan Mạch)
Lorecyn (Roche)
Lubomycine S (Polfa, Ba Lan)
Meberyt (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pfizer E (Pfizer)
Qidmycin (USA)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rossomicina (Pulitzer, Italia)
Servitrocin (Thụy Sĩ)
Torlamicina (Torlan, Tây Ban Nha)
Wyamycin (Wyeth)
Dẫn xuất muối kềm:
Zineryt (Gist Brocades)
DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 200 - 250 và 500mg (dưới dạng stearat hoặc ethylsuccinat). Dịch treo uống 125mg/5ml. Loại thuốc tiêm 300mg (dưới dạng lactobionat).
TD: Kháng sinh họ Macrolid hoạt phổ tương tự như Penicilin, (với cấu khuẩn Gram (+) và một số chủng Gram (-)).
CD: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp phế quản phổi tai mũi họng, da và các mô mềm, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương, nấm Erythrasma và răng miệng. Dự phòng các đợt tái phát viêm thấp khớp cấp.
LD: Uống: Người lớn: 1-2g, chia 4 lần/24 giờ. Trẻ em: 30 - 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng: 5-10 ngày. - Tiêm tĩnh mạch chậm: cứ 6 - 8 giờ: 300 mg - 900mg (pha vào dung dịch Glucose hoặc NaCl đẳng trương).
CCD: - Mẫn cảm với Erythromycin; suy gan nặng. - Dùng chung với các alcaloid co mạch, nấm cựa gỗ (đặc biệt Ergotamin và Dihydroergotamin) Astemizol, Terfenadin (nguy cơ loạn nhịp thất, gây xoắn đỉnh).
LY: - Không dùng thuốc với người suy gan - Nếu dùng phải xét nghiệm gan.
 - Thận trọng với người suy thận, bán hủy kéo dài gây tích lũy, làm giảm thính lực tạm thời, nguy cơ điếc (hồi phục được) - Các lần uống thuốc nên cách xa nhau.
 - Chưa có chứng minh về việc dùng cho người mang thai - Có thể dùng cho người mẹ đang nuôi con bú.
 - Dùng thuốc xa bữa ăn (nên 45 phút trước bữa ăn). Dùng thuốc với thời gian từ 5 - 10 ngày.
Tương tác thuốc: Chống chỉ định kháng histamin H1 (astemizol, terfenadin) đường uống và mũi (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh); với thuốc co mạch (dihydroergotamin, ergotamin) đường uống và mũi (ngộ độc ergotin, khả năng hoại tử đầu chi). Không nên phối hợp với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết tương, tăng tác dụng chống parkinson hoặc quá liều); với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết tương, quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin và creatinin máu do ức chế chuyển hóa); với theophyllin và aminophyllin, tăng theophyllin do giảm thải ở gan, nguy hiểm hơn từ ở trẻ em, nếu dùng cần kiểm soát

nồng độ theophyllin huyết tương, với triazolam (tăng tác dụng phụ). Thận-trọng khi phối hợp với Alfentanil, cần điều chỉnh liều (nguy cơ suy hô hấp kéo dài); với digoxin (tăng nồng độ digoxin); với lisurid (tăng lisurid huyết tương, điều chỉnh liều); với midazolam (tăng midazolam huyết tương do giảm chuyển hóa tại gan, giảm liều erythromycin); với Warfarin (nguy cơ xuất huyết). Lưu ý khi phối hợp với Felodipin, tăng felodipin gây quá liều.

Tác dụng phụ: Tiêu hóa: buồn nôn, đau dạ dày, ỉa chảy. Dị ứng da (hiếm). Liều cao tăng tạm thời transaminase ASAT-ALAT, hiếm dẫn đến viêm gan ứ mật.

BD phối hợp: Erycotrim (CTD Bình Thuận) có thêm Co-Trimoxazol
Erymetazol (CTD Bến Tre)
Erysulprim (CTD MêKong)
Medicaefasol (Hàn Quốc) + Tretinoin
Sulfarycin (XNLHD Hậu Giang)

ERYTHROMYCIN Acistrat

Erythromycin, 2'-acetat, octadecanoat (muối)
Erasis (Orion, Phần Lan)

ERYTHROPOIETIN Alpha

BD: Erythoran (HU)

Lubomycin (PL)

Marocid (IT)

Thromycin (IN)

DT: Lọ chứa dung dịch tiêm: 1000, 2000, 3000, 4000 và 10000 IU.

CD: Thiếu máu do suy thận mạn, do hoá trị liệu hay ung thư. Tăng lượng hồng cầu để lấy và truyền máu tự thân trước đại phẫu và ngừa giảm hồng cầu trước đại phẫu.

LD: Suy thận mạn: Liều đầu 50 IU/kg 2 - 3 lần/tuần, có thể tăng thêm 25 IU/kg trong 4 tuần. Liều duy trì là 25 - 50 IU/kg 2 - 3 tuần. Liều tối đa 200 IU/kg không quá 3 lần/tuần. Cần đạt 10 g/dl.

Ung thư đang hoá trị liệu: 150 IU/kg 3 lần/tuần. Sau 8 tuần, nếu cần tăng lên 300 IU/kg 3 lần/tuần.

Cần tăng thể tích cho máu tự thân tiêm tĩnh mạch 150 - 300 IU/kg 2 - 3 lần/tuần 3 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tăng HA, nhạy cảm với albumin và sản phẩm chế từ tế bào động vật hữu nhũ.

LY: - Thận trọng với người tăng HA, dị ứng thuốc, nhồi máu cơ tim, nhồi máu phổi, tắc mạch não, xuất huyết não, có thai, nuôi con bú.

- Có thể bị: choáng, tăng HA, tim nhanh, huyết khối lỵ đạo hay shunt A-V, tăng áp lực nội sọ gây nhức đầu, rối loạn ý thức, động kinh, xuất huyết não, tắc mạch não, ngứa, phát ban, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, rối loạn huyết động học.

- Thuốc tiêm SC hay tĩnh mạch theo chỉ định của thầy thuốc.

ERYTHROPOIETIN Beta

Trị thiếu máu

Epoetin alfa BAN-Epoetin beta

BD: Epoch (Chugai, Japan)

Epogen (Amgen, USA)

Epokine (Hàn Quốc)

Eprex (Cilag)

Erypo (Cilag)

Recormon (Đức, Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch hay dưới da 2000 - 4000 và 10000 đv/ml.

LY: Xem thêm ở Epoetin alfa.

ERYTHROSIN Natri

Để chẩn đoán

Benzoic acid, 2-(6-hydroxy-2,4,5,7-tetraiodo-3-oxo-3H-xanthen-9-yl) - muối dinatri

Erythrosin natrium

Erythrosin sodium

Ceplac (Berk, Anh)

Plaquesfarbe tabletten (Blendamed, Đức)

Trace (Lorvic, USA)

ESBERIVEN (Pháp)

DT: Ống uống 4ml và viên bao có: 1g/30mg cao khô nhân hương (Mélilot) và 250mg rutin.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở và vững bền thành mạch.

CD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (đặc hiệu hội chứng tiền kinh nguyệt) như rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức...), Phù. Con trĩ. Rối loạn tuần hoàn vòng mạc, màng mạch.

LD: - Uống 3 ống/ngày. Trong các rối loạn tiền kinh nguyệt, uống 3 ống/ngày, vào ngày thứ 14 và 28 chu kỳ kinh. - Tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt, chỉ dùng trong trường hợp nặng: 2 ống/ngày. - Con trĩ cấp - kích phát: bắt đầu tiêm 2 - 4 ống/ngày, trong 4 - 5 ngày, rồi dùng thuốc uống.

LY: - Thuốc uống có rượu nên thận trọng dùng cho người bị viêm dạ dày - tá tràng, phụ nữ đang nuôi con bú và trẻ em. - Ngoài thuốc trên còn Esberiven kem dùng bôi, công thức có cao đặc Melilot, 0,10g coumarin và heparin 5000 đvqt, che chở vững bền thành mạch, chống viêm, chống phù. Bôi 2-4 lần/ngày.

ESCIN

Bảo vệ thành mạch

DT, TD: Xem Aescin.

Feparil (Tây Ban Nha)

Reparil (Đức; IBI, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Reparil (Pháp-Byk Gulden; Đức)

DT: Gel bôi 1% (phối hợp).

ESERIDIN

Giống thần kinh đối giao cảm

Ức chế cholinesterase

Eserine oxide
Dẫn xuất salicylat:
Geneserine (Pháp-Bi)

ESLASE

(Xem Bd kép *Papaze*).

ESLIVER (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 24 thành phần sau đây: 50mg cholin bitartrat; 316 mg lecithin; 50mg inositol; 5mg L. Cystein HCl; 2,5mg L-arginin; 5mg L-glutamin; 5mg acid L-aspartic; 3,2mg L-ornithin HCl; 30mg L-methionin; 50mg glyocol; 2,5mg acid thioctic; 2,5mg glutathion 32,4mg bột gan khô; 32,4mg cao gan cô đặc; 125mg acid desoxycholic; các vitamin B₁ (3,1mg); C 10mg; E: 10UI; B₂: 2,5mg; B₃: 10mg; B₆: 10mg; B_e: 2,6mg; B₁₂: 32,4mcg và 324 mcg sắt II fumarat.

CD: Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp suy gan. Bổ sung đạm và vitamin cho người bị gây yếu, kém ăn, khó tiêu. Gia tăng sức bền thể lực hỗ trợ điều trị bệnh bất lực ở nam giới, nhất là ở người có bệnh gan và bị căng thẳng thần kinh và thể lực.

LD: Ngày 1-2 lần x 1 viên - Dùng 1 đợt 1 tháng.

ESMOLOL

Benzenpropanoic acid, 4-[2-hydroxy-3(1-methylethyl) amino]propoxy]-methyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Brevibloc (Mỹ, Pháp)

DT: Dung dịch tiêm (dễ pha loãng tiêm tĩnh mạch) 10ml chứa 2,5g (dạng hydrochlorid); ống tiêm 10ml/100mg.

TD: Là một thuốc chặn bêta chọn lọc đến tim dùng tiêm, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại rõ rệt và hiệu lực ổn định màng (gây tê) với liều điều trị; tác dụng giãn và xuất hiện sớm.

CD: Điều trị trong thời gian ngắn: Mạch nhanh trên thất (ngoài những hội chứng tiền kích thích), nhất là rung hoặc cuồng động nhĩ, nhịp nhanh xoang, và mỗi khi cần đến một thuốc chặn bêta tác dụng trong thời gian ngắn. - Mạch nhanh và tăng huyết áp xuất hiện trong giai đoạn phẫu thuật.

LD: Dung dịch cần phải pha loãng trước khi tiêm và không được trộn lẫn với dung dịch NaCO₃H. Pha loãng 2 ống thuốc vào 500ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để đạt nồng độ cuối cùng là 10mg/ml, dung dịch đã pha được ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ bình thường. Phác đồ tiêm như sau:

- Mạch nhanh trên thất: Tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút. Tiêm truyền liều duy trì 50mcg/kg/phút, trong 4 phút. Nếu chưa đạt được hiệu lực điều trị mong muốn lại tiêm nhắc lại một đợt 5 phút như sau: + Liều duy trì cứ mỗi đợt tiêm 50mcg/kg/phút nhưng không quá 200mcg/kg/phút. Khi đã đạt được hiệu

lực, duy trì tiêm truyền với liều từ 50 đến 200mcg/kg/phút - Mạch nhanh và tăng huyết áp trong phẫu thuật: + Trong khi gây mê, nếu cần tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công một lượng 80mg trong 15 phút đến 30 phút. Sau đó tiêm truyền 1 liều duy trì 150mcg/kg/phút (có thể tới 300mcg/kg/phút). + Khi tỉnh sau lúc gây mê: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 4 phút; rồi tiêm truyền 1 liều duy trì 300mcg/kg/phút. + Sau khi phẫu thuật: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 1 phút - Tiêm truyền 1 liều duy trì 50mcg/kg/phút trong 4 phút (Với loại ống 10ml/100mg, có thể dùng ngay mà không cần pha loãng).

CCĐ: Tuyệt đối: mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Blocc nhĩ - thất độ cao (không có máy), sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim xung huyết mất bù. Trẻ em dưới 2 tuổi; nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Tương đối: hen, bệnh phế quản - phổi mạn gây nghẽn.

ESOMEPRAZOL

BD: *Nexium* và *Inexium (Astra-Zenica)*

DT: Viên nang 20mg và 40mg.

TD: Là một đồng phân quang học của omeprazol, với tác dụng mạnh hơn.

CD: Như với omeprazol.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 1 viên.

CCĐ và LY: Như với omeprazol - Không cần dùng điều trị với liều duy trì khi đã khỏi.

ESOMEPRAZOL Magnesium trihydrat (Astra)

DT: Viên nén 20mg, 40mg.

TD: Là dạng đồng phân S của omeprazol, làm giảm bài tiết acid dạ dày, chất ức chế đặc hiệu bơm acid ở tế bào thành. Cả 2 dạng đồng phân R- và S- của omeprazol đều có tác dụng dược lực tương tự. Là một base yếu, tại đây thuốc ức chế men H⁺K⁺-ATPase (bơm acid), ức chế tiết dịch cơ bản và tiết dịch kích thích.

CD: Trào ngược dạ dày - thực quản (GERD): sưng, viêm, trào ngược. Kết hợp với kháng sinh diệt *Helicobacter pylori* gây loét dạ dày - tá tràng.

LD: Trào ngược dạ dày - thực quản gây sưng, viêm: 40mg/lần/ngày x 4 tuần. Duy trì 4 tuần nữa. Duy trì viêm thực quản đã chữa lành: 20mg/lần/ngày. Triệu chứng trào ngược: 20mg/lần/ngày.

Loét hành tá tràng có HP: 20mg + 1g amoxicillin + 500mg clarithromycin x 2 lần/ngày x 7 ngày.

Phòng tái phát loét dạ dày - tá tràng: 20mg + 1g amoxicillin + 500mg clarithromycin x 2 lần/ngày x 7 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Nên thận trọng dùng cho người mang thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.*

- *Có thể ảnh hưởng tới các thuốc khác khi dùng*

cùng lúc vì thay đổi pH ở dạ dày; cũng lý do đó có thể bị nhiễm khuẩn, nấm.

- Không nên dùng cùng lúc với ketoconazol, itraconazol, diazepam, citalopram, imipramin, clomipramin, phenytoin...

Tác dụng phụ: Có thể bị nhức đầu, đau bụng, ỉa chảy, đầy hơi, buồn nôn, nôn, táo bón. Ngứa, viêm da, mề đay, chướng vàng, khô miệng. Di cảm, buồn ngủ, mất ngủ, chóng mặt, lú lẫn có thể hồi phục, kích động, trầm cảm, ảo giác. Viêm miệng, nấm Candida tiêu hoá. Giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt. Bệnh gan, đau khớp, yếu cơ, đau cơ. Hội chứng Stevens - Johnson. Rụng tóc, mệt mỏi, phù mạch, sốt, co thắt phế quản, viêm thận, sốc phản vệ, tiết mồ hôi, nhũn mô, phù ngoại biên, rối loạn vị giác, giảm Na máu.

ESSENTIALE (Đức)

DT: Ống tiêm 5ml: 250mg các phospho-lipid chủ yếu (viết tắt là EPL - Nattermann); 2,5mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin; 1,5mg natri d - pantothenat và 25mg vitamin PP. Viên nang loại mạnh có: 300mg các phospholipid chủ yếu; 6mg thiamin mononitrat; 6mg Vitamin B2, 6mg pyridoxin HCl, 6mcg cyanocobalamin, 30mg vitamin PP và 6mg tocopherol acetat.

TD: Điều hòa chức năng gan bị rối loạn (giúp cho sự tái tạo các tế bào thể ở tế bào gan, hoạt hoá hệ thống men ở đó và tham gia vào chức năng giải độc của gan.

CB: - Thoái hóa mỡ ở gan do các nguyên nhân khác nhau, viêm gan cấp hoặc mạn tính, xơ gan chớm phát, tổn thương chức năng gan do bệnh khác. - Hội chứng sau khi chiếu tia X. - Nhiễm độc thai nghén.

LD: Ngày uống 2-3 lần x 2 viên vào bữa ăn, nuốt viên thuốc với ít nước.

LY: Chỉ dùng tiêm các ống tiêm, dung dịch trong suốt, tránh trộn lẫn với các dung dịch điện giải, thuốc tiêm dùng cho các trường hợp hôn mê hoặc tiền hôn mê gan.

ESTAZOLAM

4H-[1,24] Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin, 8-chloro-5-phenyl-

BD: Domnamid (Lundbeck, Đan Mạch)
Esilgan (American Cynamid; Takeda, Japan)

Eurodin (Takeda, Japan)

Noctal (Abbott)

Nuctalon (Cassenne - Takeda)

Somnatrol (Abbott)

DT: Viên nén 1 và 2 mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng an thần và gây ngủ kèm tác dụng chống kinh giật nhẹ và thư giãn cơ yếu.

CB: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn 1-2mg buổi tối, trước khi đi ngủ.

CCB: Suy hô hấp nặng, mất cảm với các benzodiazepin, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: Nhược cơ, kiêng rượu khi dùng thuốc.

Xem thêm LY ở Diazepam.

ESTRADERM TTS (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Hệ thống điều trị qua lớp da (lớp dính vào da) giải phóng dần estradiol, với 3 nồng độ: Estraderm TTS25: liều giải phóng và hấp thụ trong 24 giờ là 25mcg trên một bề mặt 5cm²; TTS50: với liều 50 mcg/10cm²; TTS 100: với liều 100mcg/20cm².

CB: Như estrogen.

LD: Thường bắt đầu dùng loại TTS 50. Cứ 3 - 4 ngày lại thay một lần. Sau đó tùy theo yêu cầu mà dùng loại cao hay thấp.

CCB: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung; u tuyến yên; băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Loạn porphyrin; suy gan nặng, có thai. Tương đối: bệnh huyết khối, nghẽn mạch; u ở vú lành tính; loạn đường tử cung, viêm nội mạc tử cung; tăng tiết sữa; suy thận.

LY: Tránh đặt lên vú và vào một chỗ hai lần liên, không phơi ra ánh nắng "lá thuốc".

BD tương tự: System (Janssen - Cilag)

ESTRADIOL

Estra-1,3,5 (10)-trien-3,17-diol (17β)-
Oestradiolum; Dihydrofolliculin;

Dihydrotheelin; Dihydroxyestrin; Femestral;
Lio-Oid; Profolliol

BD: Aerodiol (Pháp)

Aquagen (Blaine, USA)

Colpan (Mack, Đức)

Compudose (Elanco, USA)

Dimenformon (Organon)

Diogyn (Pfizer)

Diogynets (Pfizer)

Estrace (Bristol-Myers; Meud-Johnson)

Estraderm TTS (Ciba-Geigy)

Estreva (Pháp)

Estrobev E (Key, USA)

Estrofem 2mg sans estriol (Pháp)

Farmacyrol (Farmaryn, Đức)

Macrol (Pasadena Res, Labs Mỹ)

Microdiol (Gold Leaf, USA)

Oestrodose (Tedis)

Oestrogel (Besins-Iscovesco, Pháp; Thụy Sĩ)

Ormogamma (IBP, Italia)

Oromone (Sarbach, Pháp)

Ovadiol (Đài Loan)

Propagon-E (Spanner, USA)

Provames (Pháp)

Vagifem (Novo)

Vivelle-dot (USA)

Dẫn xuất 17β-acetat 3-benzoat và 3-benzoat:

Ovocycline Depot (Ciba)

Dẫn xuất 3-benzoat

Oestradiolum benzoat; Oestradiolum

benzoylatum; Benzhormovarine; Difolliesterol;

Follicormon; Folliidimyl; Folliidrinbenzoat;

Oestroform; Oestro-Vitis

Agofollin (Spofa)

Benzogynoestryl 5 (Roussel)
Benztrone Pabyrn (Anh; Italia)
Dimenformon (Organon)
Diogyn B (Pfizer)
Follicyclin (Ciba)
Gynecormone Gouttes (Nigy, Pháp)
Metroval (Kwizda, Áo)
Oestradiol (Vofor, Thụy Sĩ)
Ostrin (I.E. Kimya Evi T.A.S. Thổ Nhĩ Kỳ)
Ovex (Leo, Đan Mạch)
Profoliol B (Schering Corp/Essex)
Progynon B (Schering AG, Đức)
Solestro (Merck, Sharp & Dolune)
DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 1 và 5mg.
TD: Estrogen tự nhiên dùng tiêm, tác dụng mạnh hơn Folliculin.

CB: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm Folliculin - huyết ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm bắp 1 - 5 mg, tùy theo chỉ định.
CCĐ: Tuyệt đối: tắc nghẽn mạch, bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch máu, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai, người mang thai.

Tương đối: Tăng HA, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa, tăng lipid máu, béo phì, u vú lành tính, loạn sản tử cung, tiết sữa tăng prolactin, suy thận, úm mắt, ngứa trở lại. Phụ nữ nuôi con bú - Dùng với cảm ứng men.

LY: Nếu nhức đầu nhiều và bất thường, rối loạn mắt, tăng HA thì ngừng thuốc. Tránh hút thuốc lá khi dùng thuốc.

- Nên phối hợp với progesteron tránh nguy cơ ung thư nội mạc tử cung và bệnh vú.

- Phải khám và theo dõi kỹ lưỡng với người động kinh, đau nửa đầu, suyễn, suy nhược tiền sử bệnh mạch máu, kiểm tra cân nặng, huyết áp, vú, tử cung, phối âm đạo, lipid máu, đường máu.

- Không sử dụng với thuốc cảm ứng men, thuốc chống động kinh, barbiturat, griseofulvin, rifabutrin, rifampicin. Dùng thuốc có thể bị tăng HA, tai biến tim mạch, vàng da úm mắt, tăng lipid máu, tiểu đường, đau vú, u tử cung, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, cơn động kinh, u tuyến gan, xuất huyết ở bụng, tiết sữa. Buồn nôn, tăng cân, căng vú, suy nhược, xạm da, chân nặng, ra máu giữa 2 kỳ kinh, thay đổi ham muốn tình dục, candida âm hộ, sạm mặt.

Dẫn xuất 3-benzoat và 17β-phenpropionat,
Dimenformon prolongatum (Organon)

Dẫn xuất 17β-cipionat:

Estradiol cypionat
Estradiol cyclopentanpropionat
BD: dep Gynogen (Forest, Mỹ)
Depoestra (Tennessee, Pharm, Mỹ)
Depofemin (Hoechst)
Depogen (Hyrex, Mỹ)
D-Est (Burgin Arden, USA)
Dura-Estrin (Hauck, USA)
E-Cypionate (Legere, USA)

E-Ionate (Tumex, USA)
Estra C- (Amfre-Grant, USA)
Estro-Cyp (Keene Pharm, USA)
Estrofem (Pasadena Res-Labs, USA)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromed-P-A (Medics, USA)
Estronol (Central Seymour, USA)
Femovirin (Hoechst)
Neoginon Depositum (Italia)
Oestradiol-retard Rolland (Pháp)
Pertradiol (Dexter, Tây Ban Nha)
Spendediol (Spencer-Mead, Mỹ)
Dẫn xuất 3,17β-dipropionat:
Estradiolum dipropionicum
Oestradiolum dipropionylatum
Agofollin (Spofa)
Estroidral (Labif, Italia)
Ovocyclin (Ciba)
Dẫn xuất 3,17β-diundecylanat
Dẫn xuất 17β-estradiol:
Estradiol (Teidis)
Dẫn xuất 17β-enantat:
Estradiol enanthat
Estradiol heptanoat
Deladroxate (Squibb)
Dẫn xuất 17β-stearat:
Depofollan (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17β-undecylat:
Estradiol undecylat
Estradiol undecanoat
Delestrec (Squibb)
Oestradiol retard Théraxem (Théraxem)
Primogyn-Depot (Schering AG, Đức)
Progynon Depot - 100 (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 17β-valerat:
Estradiolum valerianicum
Estradiol valeriat
Ardeferm (Burgin Arden, USA)
Atladiol (ICI)
Delestrogen (Squibb)
Depogen (Sig, Houston, USA)
Diol -20 (Blaine, USA)
Dioval (Keene Pharm, USA)
Dura-Estradiol (Carter Glogau, Mỹ)
Duragen (Hauck, USA)
Duratrad (Ascher, USA)
Esate (Savage, USA)
Estra-L (Mỹ)
Estroval -10 (USA)
Femogen L.A (Mỹ)
Femogex (Stickley, Canada)
Gynogen LA (Forest, Mỹ)
Lastrogen (Key, USA)
Menaval (Legere, USA)
Neofollin (Biotika)
Oestrogynalsine (Asche, Đức)
Ostrin Depo (Thổ Nhĩ Kỳ)
Pelanin (Mochida, Japan)
Primogyn-Depot-10mg/ml (Đức)
Progyluton (Schering AG)
Progynon-Depot-10/40 (Đức)
Progynova (Schering AG, Đức)

Repestrogen (Spencer Mead, Mỹ)
Rep-Estro Med (Medics, USA)
Retestrin (Rocky Mountain, USA)
Valergen (Hyrex Memphis, USA)

ESTRAMUSTIN

Estra 1,3,5 (10)-trien-3,17-diol (17 β); -3[bis (2-chloroethyl) carbamat]

Dẫn xuất 17 β -phosphat muối (dinatri phosphat):

Estramustin sodium phosphat

BD: *Emcyt (Roche)*

Estracyt (TBN, Thụy Điển, Anh, Roche)

Dẫn xuất 17 β -phosphat muối meglumin:

Estracyt (Leo, Thụy Điển; Abello, TBN)

DT: Viên nang 151,8mg dạng dinatri phosphat khan tương ứng với 140mg estramustin base.

TD: Dẫn chất kim tế bào phối hợp hóa liệu pháp với hormon liệu pháp.

CD: Ung thư tuyến tiền liệt đã kháng Estrogen (chỉ dùng sau khi đã điều trị bằng các thuốc khác).

LD: Bắt đầu ngày 2 viên, trưa và tối sau bữa ăn. Sau có thể tăng tới 5 - 6 viên chia 3 lần, nhưng không quá 15mg/kg.

CCĐ: Viêm tĩnh mạch - huyết khối tiến triển hoặc các bệnh huyết khối nghẽn mạch, trừ trường hợp khối u lại chính là nguyên nhân của các huyết khối đó, và nếu thấy thuốc cho rằng ưu điểm của thuốc hơn hẳn nhược điểm của nó.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có tiền sử huyết khối nghẽn mạch, nên dùng phối hợp với thuốc chống đông. Thuốc này hợp với ion calci dẫn chất ít tan, do đó, tránh dùng đồng thời với sữa hoặc thuốc có calci.

ESTRAPRONICAT

TK: Ester propionique et nicotinique d'estradiol

BD kép: *Trophobolène (Pháp) (Xem chữ này)*

ESTREVA Gel (Theramex)

DT: Gel dùng qua da, lọ 50g định liều (100 liều):

Estradiol khan 1 lần xịt 0,5mg

Estradiol khan 100mg/100g

Estradiol khan 50mg/1lọ

CD: Thiếu estrogen do suy chức năng buồng trứng nguyên phát hay thứ phát, tự nhiên hay nhân tạo: rối loạn vận mạch, rối loạn dinh dưỡng đường tiết niệu - sinh dục (teo âm hộ - âm đạo, giao hợp đau, tiểu không kiểm chế) các rối loạn tâm thần (giấc ngủ rối loạn, suy nhược) liên quan đến mãn kinh.

LD: - 1,5g gel/ngày, tức là 3 lần xịt (mỗi lần 0,5g = 0,5mg) trong vòng 24 - 28 ngày. Có thể thay đổi tùy từng người.

+ Nếu có dấu hiệu: căng vú, căng vùng bụng - khung chậu, bồn chồn, lo lắng, cáu gắt, gây gổ thì giảm liều (do tăng estrogen).

+ Nếu có biểu hiện: cơn bùng nổ hoá dai

dằng, khô âm đạo, nhức đầu, rối loạn giấc ngủ, suy nhược, biểu hiện trầm cảm thì tăng liều (do thiếu estrogen).

- Nên dùng phối hợp với progesteron trong 12 - 15 ngày vào cuối của đợt dùng estrogen dạng gel.

Tự xịt gel vào vùng da sạch trên vùng bụng, đùi, cánh tay, vai... (trừ vùng vú) - Không được bôi vào niêm mạc.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú, tử cung, tuyến yên. Xuất huyết sinh dục - Bệnh hệ thống tạo keo - Rối loạn chuyển hoá porphyrin - Bệnh xốp tại - Có thai - Nuôi con bú.

Tương đối: Huyết khối nghẽn mạch - U lành ở vú, tử cung, tăng tiết sữa, tăng prolactin - Ứ mật hồi quy, ngứa tái đi tái lại trong thời kỳ mang thai - Suy gan - thận nặng - Bệnh tim mạch, bệnh mắt có nguồn gốc mạch máu.

LY: Trước khi dùng cần kiểm tra: cân nặng, HA, vú, tử cung, thai nghén - Chú ý: người động kinh, hen suyễn, tiền sử gia đình bị ung thư, chức năng gan. (Phòng ngừa cơn thuyên tắc từ cung, bệnh lý ở vú nên cần dùng phối hợp với 1 progestatif ít nhất 12 ngày/tháng).

- Lỡ có thai phải ngừng thuốc ngay.

- Các thuốc: barbiturat, hydantoin, carbamazepin, meprobamat, phenylbutazon, rifampicin (gây cảm ứng enzym ở gan) có thể làm mất tác dụng thuốc.

- Dùng thuốc có thể bị: Tai biến tim mạch, huyết khối nghẽn mạch, vàng da ứ mật, bệnh lý ở vú - tử cung, u tuyến gan, tăng tiết sữa thì ngừng thuốc.

- Nhe hơn có thể bị: bùng nổ hoá dai dằng, nhức đầu, xuất huyết giữa chu kỳ kinh, khô âm đạo, ngứa mắt nếu dùng kính tiếp xúc, buồn nôn, căng vú, dễ kích thích, chán nặng, tăng bài tiết tuyến cổ tử cung, tăng động kinh.

ESTRIOL

Estra 1,3,5 (10)-trien 3,16,17-triol, (16 α ,17 β)-Oestriolum

BD: *Aacifemine (Aaciphar, Bi; Organon)*

Colpogyn (Angelini, Italia)

Deuslon-A (Kanto, Japan)

Gynason (Bastian, Đức)

Hormomed (Merckle, Đức)

Klimadoral (Leo, Thụy Điển)

Klimax-E (Fink, Đức)

Oekolp (Kade, Đức)

Orgestriol (Organon)

Ortho-Gynest (Cilag)

Ovesterin (Organon)

Ovestin (Organon)

Ovestinon (Organon)

Ovestrion (Organon)

Ovo-Vinces (Wolff, Đức)

Physiogyne (Organon) viên trứng 0,5mg

Synapause-E 3 (Organon)

Theelol (Parke Davis)

Triovex (Leo, Thụy Điển)

Dẫn xuất 16 β ,17 β -di(hydrogen succinat):

Oestriol succinat

Hemostyptanon (Organon)

Orgastypin (Organon)

Ovapause (Organon)

Ovestinon (Organon)

Sinapause (Organon)

Stiptanon (Organon)

Styptanon (Organon)

Synapasa (Erco, Đan Mạch)

Synapause (Organon)

Dẫn xuất 16 α ,17 β -disodium succinat:

Oestriol sodium succinat

Styptanon (Organon)

DT: Viên nén 0,25mg: 1-2 hoặc 4 mg (loại mạnh).

TD: Dẫn chất estrogen tự nhiên, tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở âm đạo.

CD: - Viên 0,25mg: các rối loạn ở tuổi mãn kinh và sau mãn kinh như viêm âm đạo, ngứa âm hộ.

Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung. - Viên 4mg: loãng xương ở tuổi mãn kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên (loại 0,25mg).

Dùng từng đợt 15 ngày. Điều trị vô sinh: ngày 6 viên (từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 của vòng kinh). Trị loãng xương: tuần đầu: 3 viên/ngày, tuần thứ hai: 2 viên/ngày, sau ngày 1 viên.

CCD: Tuyệt đối: bệnh huyết khối - nghẽn mạch; bệnh tim mạch nặng; ung thư vú và dạ con; bệnh gan nặng hoặc cấp; băng huyết không chẩn đoán được; phụ nữ có thai. - Tương đối: tăng huyết áp; đái tháo đường, tăng lipid - huyết; phụ nữ nuôi con bú.

Dẫn xuất ester polymer với acid phosphoric: *Klimadurin (Leo, Thụy Điển; Tây Ban Nha).*

LY: - Không dùng quá 8 mg/ngày trong vòng 2-3 tuần (tránh tăng sinh nội mạc tử cung) - Kiểm tra định kỳ vùng chậu nếu dùng thuốc lâu dài.

- Theo dõi chặt với người: Động kinh, huyết áp, suy tim, suy thận, hen, nhức nửa đầu, trầm cảm, bệnh mạch máu có tính chất gia đình, tiền sử gia đình ung thư vú, rối loạn chức năng gan, vàng da ứ mật, lạc nội mạc tử cung, herpes khi mang thai.

- Cẩn dùng cho người mang thai đang nuôi con bú.

Tương tác: Khuyến không phối hợp với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampicin (giảm hiệu lực). Thận trọng khi dùng với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết, creatinin huyết và transaminase).

Tác dụng phụ: Ngứa kích thích tại chỗ. Liều cao gây căng và đau ngực. Đôi khi nhức đầu, tăng HA, co cơ, rối loạn thị lực (với thuốc trắng).

Căng đau ngực, buồn nôn, chảy máu âm đạo, ứ nước, tăng tiết chất nhầy ở cổ tử cung - Nhức đầu, tăng HA, chuột rút, rối loạn thị giác - (Đường uống).

Quá liều: Buồn nôn, nôn mửa, chảy máu âm đạo - không có thuốc giải độc - chỉ chữa triệu chứng.

ESTROFEM (Pháp - Đan Mạch)

DT: Tấm bia ghi số hàng ngày 28 viên nén bọc, mỗi viên có: 2mg estradiol và 1mg estriol.

TD: Phối hợp hai hoạt chất có cấu trúc giống hết như hormon ở người dưới dạng vi phân để tăng mức sinh khả ứng (biodisponibilité).

CD: Điều chỉnh các trường hợp thiếu hụt estrogen nhất là ở những phụ nữ cắt bỏ tử cung.

LD: Ngày 1 viên.

CCD: Như Clorotrianisen.

ESTROGEL (Pháp)

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm ống nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg Estradiol 17 β Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây nóng độ quá cao Estrogen ở-gan và tránh được sự tạo ra những chất dễ gây tai biến mạch, huyết khối).

CD: Mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.

LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.

CCD: Tuyệt đối: ứ ác tính ở vú và tử cung, ứ tuyến yên. - Tương đối: ứ lạnh tinh ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, ứ xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.

LY: Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới.

BD tương tự: *Estriva (Pháp)*

ESTROGEN liên hợp

Estrogènes conjugués, Conjugated oestrogens

BD: *Prémarin injectable (Pháp - Anh)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm, chứa 20mg các estrogen liên hợp lấy từ nước tiểu ngựa (có estron, equilin, dihydroequilin, estradiol, equilenin, dihydroequilenin kèm ống dung môi 5ml).

TD: Làm tăng lượng và mức độ trùng hợp hóa các dây truyền ở những mucopolysaccharid.

CD: Điều trị cấp cứu băng huyết do nguyên nhân ở dạ con.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp từ 1-3 ống/24 giờ (thời gian tác dụng khoảng 4 giờ).

CCD: Như Clorotrianisen.

LY: Dung dịch tiêm tương kỵ với các dung dịch đậm thủy phân, Vitamin C, dung dịch có pH acid.

BD: *Prempak. C (Anh)*

DT: Viên nén 0,265mg và 1,25 mg estrogen liên hợp phối hợp với norgestrel.

CD: Viên tránh thai uống.

ESTRON

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3-hydroxy Estrone; *Estronum; Oestronum; Estropipate; Folliculin*

BD: *Aquacrine (Endocrine)*

Crystogen (Lemmon, USA)

Estrogenic Substance (Wyeth)

Estroject (Mayrand, USA)

Estromone (Endo, USA)

Estrone (Keene Pharm, USA)
Estronol (Central, USA)
Femestron (Kirk, USA)
Femogen (Stickley, Canada)
Follestrol (Blue Line, USA)
Follicormone (Sodia)
Folikulin (Custodis)
Glandubolin (Gedeon Richter, Hungari)
Gynlin (Tunex, USA)
Gynogen (Forest, USA)
Hormovarine (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Kestrin (Hyrex, USA)
Kestrone (Hyrex, USA)
Kolpon (Organon)
Livifolin (Slovakofarma)
Menformon (Organon)
Oestroglandol (Roche)
Ovex (AFI, Navy)
Propagon S (Spanner, USA)

Theelin (Parke Davis)
Unigen (Vortech, USA)
Wehgen (Hauck, USA)
Wynestron (Wyeth; Wynlit)
Dẫn xuất 3-benzoat:
Ovex B (AFI, Navy)
Dẫn xuất 3-natri sulfat:
Equin (Aldo Union, Tây Ban Nha)
Estronal (Neofarma, Phần Lan)
DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 0,05 và 0,1% (tương ứng với 5000 và 10000 đvqt).
TD: Estrogen do buồng trứng tiết ra, hoạt tính kém hơn Estradiol.
CD: Như Estradiol.
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - Thường dùng phối hợp với Progesteron để điều hòa kinh nguyệt. Đợt dùng tùy theo chỉ định.
CCĐ: Ung thư vú và bộ phận sinh dục, viêm màng trong tử cung, dễ bị băng huyết.

ESTROPIPAT

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3-(sulfo-oxy) phối hợp với piperazin (1:1)
Estropin; Piperazin estron sulfat
Harmogen (Abbott)
Harmonet (Abbott)
Ogen (Abbott)
Sulestrex (Abbott)
Sultrex (Abbott)

ETACRYNIC Acid

Acetic acid, [2, 3-dichloro-4-(2-methylen-1-oxobutyl) phenoxy]-
Acidum etacrynicum; Etacrynique (acid); Etacrynsaura; Ethacrynic acid
BD: *Crinuryl (Assia, Israel)*
Edecril (Merck, Sharp & Dohme)
Edecrin (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromedin (Merck, Sharp & Dohme)
Reomax (Bioindustria, Italia)
Taladren (Malesci, Italia)

Urègyt (Egis, Hungari)

Dẫn xuất muối natri:

Ethacrynat sodium
Lyovac sodium Edecrin (MSD)

DT: Viên nén 50mg, ống tiêm 53,6mg natri etacrynat (tương ứng với 50mg acid etacrynic).

TD: Lợi tiểu mạnh, tăng thải trừ Na⁺, K⁺.

CD: Phù nề do suy tim, gan hoặc thận, xơ gan kèm cổ trướng, phù phổi cấp.

LD: Uống: Người lớn 1-3 viên/ngày (vào sau bữa ăn sáng). Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 1/2-2 viên/ngày.

Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: 50mg/ngày hoặc 0,5 - 1mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, trẻ em dưới 24 tháng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ETAFENON

Giãn mạch vành

1-Propanon, 1-[2-(diethylamino) ethoxy] phenyl]-3-phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Asamedel (Maruko, Japan)
Baxacor (Mack và Helopharm, Đức)
Cardilicor (Tobishi, Japan)
Corodilan (Meiji, Japan)
Corofenon (Nissin, Japan)
Coronobason (Isei, Japan)
Dialicor (Guidotti, Italia)
Esanthin-S (Kyoritsu, Japan)
Etafenarin Taiyo, Japan)
Hypochit (Japan)

Pagano-Cor (Helopharm, Đức)
Perucor (Carulla-Vekar, Tây Ban Nha)
Relicor (Davur, Tây Ban Nha)

DT: Viên bọc đường 25mg; viên loại mạnh 75mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng cải thiện bilan năng lượng ở cơ tim, tiết kiệm lao động cơ tim và tăng cường dự trữ năng lượng ở mạch vành.

CD: Phòng và điều trị các rối loạn tuần hoàn như cơn đau thắt ngực, suy mạch vành hội chứng tăng động cơ tim; điều trị cơ bản nhồi máu cơ tim và tình trạng sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn dùng liều trung bình như sau: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 75mg. Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống (nếu cần có thể tới 2 ống).

CCĐ: Sốc kèm giảm huyết áp nặng; loạn nhịp nặng, suy cơ tim rõ rệt hoặc tiềm tàng.

LY: Thuốc thường dùng nạp tức. Nếu dùng đồng thời với các thuốc điều trị tăng huyết áp, tác dụng của thuốc có thể tăng lên.

ETAMIPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 7-[2-(diethylamino) ethyl]-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Diethylamiphylline; Etamiphylline; Paramiphylline
Dẫn xuất camsylet:

Etamiphylin camphosulfonat

BD: *Biofilina (B.O.I, Tây Ban Nha)*

Camphophyline (Millot, Pháp)

Dalophylline (Dales, Anh)

Milloyphyline (Martindale, Anh)

Soluphylline camphosulfonée (Pháp)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg.

CĐ: Hen phế quản, co thắt phế quản trong bệnh viêm phế quản; hen tim, suy tim xung huyết.

LD: Người lớn: Ngày 3 - 4 lần x 1 - 2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Nguy cơ phù hợp phổi cấp, tiền sử loét da dày.

Dẫn xuất heparinat:

Milheparine (Millot, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml tương ứng với 5000 UI hoạt tính chống đông máu của heparin.

TD: Yếu tố lọc trong (clarifiant) huyết tương không kèm hoạt tính chống đông đáng kể, nếu dùng theo liều dưới đây.

CĐ: Các tai biến do vữa xơ mạch như di chứng nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, viêm động mạch chi dưới...

LD: Tuần lễ, tiêm tĩnh mạch 2 ống, đợt dùng 3 tháng/2 lần trong năm.

Tiêm tĩnh mạch thật chậm và thật xa bữa ăn - Có thể tiêm bắp hoặc động mạch.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Solufilina (B.O.I, Tây Ban Nha)

Soluphylline chlorhydrate (Millot, Pháp)

Dẫn xuất methiodid:

Iodafilina (B.O.I, Tây Ban Nha)

Iodaphylline (Millot, Pháp)

DT: Viên bọc đường 100mg - Thuốc giọt 250mg/ml; thuốc đạn 400mg (cho người lớn) - Ống tiêm 5ml/250mg.

CĐ: Xơ cứng động mạch, viêm động mạch, tăng huyết áp, rối loạn mạch ngoại vi, hen, giãn phế nang, viêm phế quản. Chứng béo phì, xơ cứng tai.

LD: Người lớn: ngày 2- 6 viên, vào bữa ăn, hoặc 20 - 100 giọt/ngày, chia 2 lần. Khí dung: pha 10 - 50 giọt vào dd phun mù. Nạp thuốc đạn: 1 - 2 viên/ngày. Tiêm bắp: ngày 1 ống - Đợt dùng 12 - 18 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch (cấp cứu).

CCĐ: Lao tiến triển.

ETAMIVAN

Benzamid, N, N-diethyl-4-hydroxy-3-methoxy.

Ethamivan; Cardiovanil

BD: *Corivanil (Sirt B.B.P., Italia)*

Emivan (USV, USA)

Romecor (Benvegna, Italia)

Vallimida (Deiters, Tây Ban Nha)

Vandid (Riker, Wien, Áo)

DT: Thuốc uống giọt (0,05g/ml; 1ml = 30 giọt).

Ống tiêm 2ml/0,10g.

TD và CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch tương tự như Nikethamid.

LD: Người lớn: 2 - 4lần x 20 - 30 giọt. Trẻ em,

ngày 3 lần x 5 - 15 giọt.

Tiêm bắp: người lớn 1 - 2 ml/ngày; trẻ em: 0,1 - 0,5ml/ngày. Cấp cứu, tiêm tĩnh mạch chậm: 5 - 10ml hoặc tiêm bắp 5ml.

CCĐ: Động kinh hoặc co tiền sử động kinh, không dùng liên tục thuốc uống quá 28 ngày.

ETAMSYLAT

Benzensulfonic acid 2,5-dihydroxy phối hợp với ethylethanamin (1:1)

BD: *Altodor (Đức, Thụy Sĩ)*

Antihemorrhagico (Tây Ban Nha)

Biosinon (Hungary)

Cyclonamine (Polfa, Ba Lan)

Dicinone (Brasil, Thụy Sĩ; Meyrin; TBN)

Dicinene (Delandale, Anh; OM, Thụy Sĩ)

Dicynone (Thụy Sĩ, Pháp, Italia)

Eselin (Esvizza, Italia)

Hemo 141 (Esteve, Tây Ban Nha)

Hemostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Om-Dicinona (OM, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 250 và 500mg; ống tiêm 2ml dung dịch 12,5%.

TD: Cầm máu, điều chỉnh ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Chảy máu, chảy máu cam, chảy máu đường tai mũi họng, phòng và trị chảy máu ở khoa ngoại (trước và sau phẫu thuật). Suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: chân nặng, đi cảm, chuột rút, đau nhức, bứt rứt khi nằm, phù. Rối loạn chức năng tĩnh bản mao mạch, dễ chảy máu. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc. Rối loạn mao mạch, tĩnh mạch và xuất huyết trong phụ khoa.

LD: Ngày, uống 2 - 3 lần x 2 - 4 viên. Tiêm tĩnh mạch: 2 - 3 ống, trước hay sau khi mổ.

LY: - Thuốc có chứa sulfit nên coi chừng sốc phản vệ.

- Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- Rối loạn nhẹ đường tiêu hóa. Nhức đầu, mất đồ da.

- Nếu có sốt phải ngừng thuốc ngay.

ETERSALAT

Chống viêm

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 2-[4-(acetyl-amino) phenoxy]ethyl ester

Eterilate

Daital (Alter, Tây Ban Nha)

ETHACRIDIN

3,9-Acrindiamin, 7-ethoxy-

Dẫn xuất lactat:

Acrinol; Aethacridinum lacticum; Ethacridini

lactas; Ethacridinium lacticum; Ethodin

BD: *Acridermine (Trima, Israel)*

Antidiar 200 (Hoechst)

Gelastyp M (Hoechst)

Meifex (Cassella-med, Đức)

Rivanol (Đức, Hoechst)

Urocridin (Schiwa, Đức)

DT: Thuốc bột và viên nén chứa 0,01g kèm

0,09g acid boric; dung dịch cồn 0,1%.

TD: Thuốc kháng khuẩn tổng hợp, tác dụng chủ yếu với cấu khuẩn Gram (+), nhất là với một số chủng liên cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn ở niêm mạc và ngoài da trong các khoa: ngoại, sản, tiết niệu, mắt, tai - mũi - họng, da liễu.

LD: Dùng ngoài da với các dung dịch 0,05, -0,1 và 0,2%. Thuốc nhỏ mắt 0,1%.

Khoa tai mũi họng: dung dịch 0,1 và 1%. Khoa da liễu: thuốc mỡ 1% và bột nhào 5 - 10%.

ETHADION

Trị động kinh

2,4-Oxazolindion, 3-ethyl-5,5-dimethyl-*Didione; Epinyl; Petidiol; Petisan Neo Absentol (Nourypharma, Nauy) Petidion (Gerot, Áo)*

ETHAMBUTOL

1-Butanol, 2,2'-(1,2-ethandiylidimino) bis-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Ethambutol hydrochloridum

Ethambutolum dichloratum

Ethambutolum dihydrochloricum

BD: Abbot (Abbott)

Afimocil (Prodes, Tây Ban Nha)

Anvital (Tây Ban Nha)

Cidanbutol (Cidan, Tây Ban Nha)

Combuto (Ấn Độ)

Danbutol (Danlex, Mỹ)

Dexambutol (Sobio, Pháp)

EMB - Fato (Đức)

Embutol (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)

Enbutol (Ấn Độ)

Etambin (Tây Ban Nha)

Etapiam (Piam, Italia)

Etbutol (Leiras, Phần Lan)

Etibi (Áo, ICN, Phần Lan, Đức, Mỹ, Italia)

Farmabutol (Alter, Tây Ban Nha)

Fimbutol (Sanomed, Tây Ban Nha)

Inagen (Morgens, Tây Ban Nha)

Kalbutol (Indonesia)

Lambutol (Thái Lan)

Litamol (Ấn Độ)

Ly-Butol (Lyka, Ấn Độ)

Mambutol (Lederle)

Myambutol (Lederle)

Mycobutol (I.C.I, Italia; Ấn Độ)

Olbutam (Farmitalia Carlo Erba)

Oributol (Orion, Phần Lan)

Pharbutol (CTDP 7)

Radibutol (Ấn Độ)

Servambutol (Servipharm, Thụy Sĩ)

Stambutol (Pharmacal, Phần Lan)

Sural (Chinoín, Hungari)

Syntomen (Berlin-Chemie, Đức)

Tambutol (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)

Tibutolo (Bracco, Italia)

Tisiobutol (Tây Ban Nha)

Tuberol (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Turesis (Portugan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Unibutal (Ấn Độ)

DT: Viên nén 100 - 250 và 400mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kim trực khuẩn lao do ảnh hưởng đến chuyển hóa protein ở *Mycobacterium* (gây ức chế sinh tổng hợp acid ribonucleic).

CD: Các thể lao (nhất là các trường hợp đã nhờn INH và Streptomycin); nên tránh dùng phối hợp với thuốc trị lao khác để tránh xuất hiện trực khuẩn lao nhờn thuốc.

LD: Hai tháng đầu dùng liều 20 - 25mg/kg thể trọng, làm 1 lần trong ngày; về sau dùng liều 15mg/kg thể trọng 24 giờ. Vì chưa xác định được độ an toàn cho trẻ em dưới 13 tuổi, nên tránh dùng; nếu cần thiết phải dùng như trường hợp lao rải rác do trực khuẩn lao nhờn thuốc ở mức cao, dùng liều không quá 15 - 20mg/kg thể trọng và cần theo dõi chặt chẽ để phát hiện sớm độc tính của thuốc ở dây thần kinh thị giác.

CCB: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Viêm dây thần kinh thị giác. Mẫn cảm với thuốc - Suy gan - Phối hợp với Diphenylhydantoin, Niridazol, carbamazepin, disulfiram.

LY: - *Còn có dạng thuốc Dexambutol - INH (Serb) phối hợp giữa Ethambutol hữu tuyến dichlorhydrat và Isoniazid dùng trong: hoá dự phòng phản ứng lao và phản ứng da tuberculin dương tính hoặc tiếp xúc với người lao, bệnh lao giai đoạn đầu, bệnh nhân suy giảm miễn dịch có thể bột phát lao hay tiếp xúc lao phổi - lao màng phổi mới hoặc cũ, lao tái phát, lao nguyên phát, lao ngoài phổi (màng não, niệu - sinh dục, xương - khớp, hạch v.v...).*

- Người suy thận, cần điều chỉnh liều ethambutol (độ thanh thải creatinin).

- Lưu ý với người động kinh (do: Isoniazid).

- Phải xem xét thị lực, thị trường, đáy mắt, màu sắc khi cho dùng ethambutol. (Ngày 15, 21 và tháng thứ 2, sau đó hai tháng một lần) nếu có biểu hiện viêm dây thần kinh thị giác ngưng thuốc ngay (sẽ giảm sau vài tháng), đặc biệt chú ý người có tổn thương mắt trước đó, người nghiện rượu, nghiện thuốc lá, người tiểu đường, người dùng với disulfiram, thuốc chống viêm, thuốc sốt rét tổng hợp - Suy thận và quá liều lại dễ dàng đưa đến viêm dây thần kinh mắt (làm bilan thận trước).

- Độc tính trên gan của isoniazid, nhất là dùng với rifampicin các chất cầm ứng men khác (barbiturat, thuốc gây mê) - Cần điều chỉnh liều, nên sử dụng INH với liều tối đa 5mg/kg/ngày.

Định lượng định kỳ transaminase/tuần, sau đó là tháng nếu transaminase tăng quá 10 lần phải ngưng tạm thời có thể vĩnh viễn INH.

INH có gây bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm) - Cần theo dõi, có thể dùng pyridoxin để phòng hoặc giảm tình trạng này.

- Với người mang thai: nếu dùng ethambutol đơn độc thì không chống chỉ định, nhưng nếu dùng với INH thì chống chỉ định trong những tháng đầu, nếu buộc phải dùng thì phải dùng phối hợp với vitamin.

Tương tác thuốc: Với isoniazid:

- Không nên phối hợp với carbamazepin, làm tăng thuốc này ở huyết tương gây quá liều - Với disulfiram gây rối loạn cách cư xử và động tác.

- Thận trọng phối hợp: Thuốc mê bay hơi halogen làm tăng độc tính INH trên gan. Phối hợp INH trước một tuần khi phẫu thuật và sau đó 15 ngày. Với glucocorticoid (prednisolon) làm giảm nồng độ INH huyết tương, giảm chuyển hoá glucocorticoid. Với ketoconazol làm giảm nồng độ glucocorticoid. Với ketoconazol làm giảm nồng độ glucocorticoid. Với phenytoin - Với phenytoin, giảm chuyển hoá gây quá liều phenytoin - Với pyrazinamid tăng độc tính cả hai - Với rifampicin, tăng độc của INH trên gan.

- Với các muối và hydroxid Al: giảm hấp thu của cả hai.

Tác dụng phụ: Hiếm gặp: Viêm dây thần kinh mắt, ở trục hoặc quanh trục, giảm thị lực, ám điểm trung tâm và loạn sắc với màu xanh và màu đỏ. Có thể chán ăn, dị ứng, ban da, tăng acid uric, giảm bạch cầu.

Do INH: độc trên gan nhất là người suy gan, quá liều dùng với rifampicin mà không chỉnh liều. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm): co giật, viêm dây thần kinh mắt - Quá mẫn. Hội chứng dạng thấp, đau vai - bàn tay, lupus. Nên dùng phối hợp với pyridoxin.

BD phối hợp: Ethambutal + INH

ETHAMSYLAT

DT: Viên uống - thuốc tiêm.

BD: Aglumin (Nhật)

Altodor (Đức)

Dicinone (Tây Ban Nha, Thụy Sĩ)

Dicynene (Ireland)

Dicynone (Anh, Bỉ, Italia, Pháp)

Eselin (Italia)

Hemo (Tây Ban Nha)

CD: Cầm máu (vững bền thành mạch). Dự phòng xuất huyết vi mạch.

LD: Uống 500mg/ngày 4 lần/ngày trong lúc có kinh. Uống hoặc tiêm bắp thịt, tĩnh mạch 250 - 500mg, cứ 4 - 6 giờ nếu cần, sau phẫu thuật. Dự phòng và điều trị xuất huyết sơ sinh thiếu tháng 12,5mg/kg thể trọng, tiêm mạch hoặc tiêm bắp thịt cứ 6 giờ.

ETHAVERIN

Isoquinolin 1-[(3,4-diehoxyphenyl) methyl]-6,7-diehoxy-

Ethylpapaverin

BD: Barbonin (Knoll AG, Đức)

Diquinol (Parke Davis)

Ethquinol (Ulmer, USA)

Perparin (Chemo-Puro)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Am-Thav (Amid, USA)

Cardiostron (Solco, Đức)

Cebra (Kenwood, USA)

Circubid (Merchant, USA)

Etadil (Charpentier, Pháp)

Ethaquin (Ascher, USA)

Ethatab (Meyer, USA)

Ethav (Amfre-Grant, USA)

Ethavas (Econo-Rx, USA)

Ethaverol (USA)

Ethavex 100 (USA)

Etanabid (Meyer, USA)

Laverin (Lemmon, USA)

Pavaspan (Jamieson-McKames, My)

Plaquiverine (Monal, Pháp)

Spasodil (Rand, USA)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Chống co thắt tương tự như papaverin với liều dùng cao hơn.

CD: Co thắt động mạch ngoại vi và não, cơn co thắt đường dạ dày, ruột, tiết niệu, sinh dục.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

CCD: Như papaverin.

ETHCHLORVYNOL

Gây ngủ, an thần

1-Penten-4-yn-3-ol, 1-chloro-3-ethyl-

BD: Arvynol (Pfizer)

Placidyl (Abbott)

Roeridorm (Pfizer-Roerig)

Serenesil (Abbott)

DT: Viên nang 250 và 500mg.

LD: Người lớn: gây ngủ 0,25 - 1g/ngày. An thần: ngày 2 lần x 100 - 250mg.

CCD: Rối loạn chuyển hóa Porphyrin.

LY: Dùng thời gian dài, gây quen thuốc. Tránh dùng phối hợp với cồn, barbituric.

ETHENZAMID

Benzamid, 2-ethoxy-

Etenzamide; Aethoxybenzamidum;

Protopyrin

BD: Esalid (Pliva)

Euffekt (OTW, Đức)

Lucamid (Lundbeck, Đan Mạch)

Trancalgy (Innothéra, Pháp)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, thư giãn cơ, chống viêm với liều cao.

CD: Đau răng, nhức đầu, tụt cổ, sốt, co rút do thấp khớp.

LD: Người lớn, uống 4 - 8 viên/24 giờ.

CCD: Mẫn cảm salicylat. Bệnh chảy máu. Bệnh Willebrand. Bệnh tiểu cầu. Giảm tiểu cầu.

LY: Thận trọng nếu suy thận, có thai 3 tháng đầu. Tác dụng phụ: liều cao có thể đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa.

ETHINAMAT

Gây ngủ, an thần

Cyclohexanol, 1-ethinyl, carbamat

Valamin (Schering AG, Đức)

Valmid (Lilly)

ETHINYLESTRADIOL

19-Norpregna-1,3,5 (10)-trien-20-yn-3,17-

diol, (17 α)-

Aethinyloestradiolum

BD: Diogyn-E (Pfizer)

Duramen (Leo, Thụy Điển)

Edrol (Virax, Australia)

Ertonyl (Schering Corp, Essex)

Estigyn (Dunca Flockhart, Anh)

Estinyl (Schering Corp, Essex)

Eticyclin (Ciba)

Etiifollin (Nycomed, Naury)

Etiivex (Leo, Thụy Điển)

Farmacyrol (Farmaryn, Đức)

Feminone (Upjohn)

Follikorall (Arcana, Áo)

Gynna (Indonesia) + Gestoden

Gynoral (Teva, Israel)

Kolpi-Gynaedron (Artesan, Đức)

Kolpolyn (Organon)

Linoral (Organon)

Lynoral (Organon)

Metroval (Kwizda, Áo)

Mikrofolin (Gedeon Richter)

Oradiol (Mỹ)

Orestralyn (Mc-Neil, Mỹ)

Ovex (Ratiopharm, Đức)

Primogyn C (Schering AG, Đức)

Progynon C (Schering AG, Đức)

Progynon M (Schering AG, Đức)

Relivon (Organon)

Turisteron M (Jenapharm, Đức)

Ylestrol (Ferndale, USA)

Dẫn xuất propansulfonicum

DT: Viên nén 0,01 - 0,02 và 0,05mg.

TD: Dẫn chất foliculin, tác dụng với nồng độ rất thấp.

CD, LD: - Mất kinh và kinh ít. Ngày uống 2-10 viên loại 0,01mg.

Đợt đầu 20 ngày, kèm theo 5 ngày tiêm bắp 5mg Progesteron/ngày.

- Cai sữa: 3 ngày đầu sau khi đẻ, ngày 3 lần x 0,01mg, 3 ngày tiếp, mỗi ngày 0,01mg - U tuyến tiền liệt: 3 ngày đầu, mỗi ngày 3 lần 1-2 viên 0,05mg, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 0,05mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai, rối loạn chức năng gan, viêm mô mỡ tử cung, rối loạn chức năng chuyển hóa lipid, tăng HA, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch máu não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch não, u ác tính vú và tử cung, bệnh gan, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai - (xem thêm Estradiol).

LY: - *Thận trọng với người suy tim hay thận, tăng HA, động kinh, hen, glôcôm góc đóng hay mờ, tăng nhân áp, giảm dung nạp glucose ở người tiểu đường.*

- Kiểm tra tuyến vú, xương chậu và HA trước khi điều trị, khám định kỳ 6 tháng và hàng năm.

- Các test chức năng gan, nội tiết chỉ có kết quả tin cậy sau 2 - 4 tháng ngừng thuốc.

Tương tác thuốc: Thuốc tạo enzym có thể làm tăng chuyển hoá thuốc.

Phản ứng phụ: Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, đau nửa đầu, thay đổi thể trọng, vú, hoạt động tình dục, giữ nước và muối, với liều cao tăng nguy cơ nghẽn mạch, râm da, vàng da, ú mắt, xuất huyết nhiều và bất ngờ, xuất huyết lâm tâm, bất lực ở nam giới, giảm sinh tinh trùng, dị ứng da.

ETHIODIZED Oil (¹³¹I)

Trị ung thư, đồng vị phóng xạ

Gồm các acid béo ở đầu hạt thuốc phiện, và các ester, đã gắn iod, ghi nhận với I131.

Ethiodol-131 (Savage, Mỹ)

ETHIONAMID

4-Pyridincarbonthionamid, 2-ethyl-Etionizina; ETP

BD: Etiocidan (Cida, Tây Ban Nha)

Iridocin (Bayer)

Nicoton (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)

Rigenicid (Gedeon Richter)

Treacator (Theraplix, Pháp; Ives, Mỹ)

Trescatyl (May & Baker)

DT: Viên nén hoặc viên bọc đường 0,25g; viên thuốc đạn 0,50g; lọ thuốc tiêm 0,50g dưới dạng chlorhydrat cô lạnh (kèm 1 ống dung dịch Natri hydrocarbonat để điều chỉnh pH của dung dịch NaCl hoặc glucose để tiêm tuyến tĩnh mạch).

TD: Thuốc tổng hợp vừa kim hãm vừa tiêu diệt trực khuẩn lao (có tác dụng cả với những chủng đã nhờn INH và một số thuốc trị lao thông thường khác).

CD: Trị các thể lao phổi và ngoài phổi; nhất là các thể đã kháng lại dùng thuốc trị lao thông thường. Thường dùng phối hợp với một hay hai thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn, trung bình, ngày uống 2 - 3 viên (có thể uống tới 4 viên) chia làm 2 - 3 lần, trong thời gian đầu. Về sau, liều hàng ngày nên uống làm 1 lần vào buổi chiều, hoặc nạp hậu môn: sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng liều 10 - 25mg/kg cơ thể, trong 24 giờ (nên dùng dưới dạng thuốc đạn). Thuốc tiêm (chỉ dùng nếu bệnh nhân không uống hoặc nạp được hậu môn): hòa tan một lọ thuốc tiêm vào 400ml dung dịch NaCl đẳng trương và 1,5ml dung dịch NaHCO₃ 5%. Lúc đầu, người lớn tiêm truyền 2 - 3 giờ mỗi lần: (250mg/24 giờ). Tiêm 3 ngày, sau tăng liều dùng 24 giờ tới 500mg và mỗi lần tiêm trong 45 phút.

CCĐ: Viêm nhiều dây thần kinh do INH, phụ nữ có thai. Đôi khi có thể thấy rối loạn tiêu hóa như: buồn nôn, ăn kém ngon, ỉa chảy, đau rát dạ dày.

Muốn tránh rối loạn trên nên dùng liều tăng dần và phối hợp với các thuốc chống co thắt và bảo vệ niêm mạc dạ dày (như dung dịch Bourget). Cũng có khi xảy ra cảm giác mệt mỏi, suy yếu kèm rối loạn tâm thần (cần phối hợp với các vitamin nhóm B).

LY: Thuốc thường dùng phối hợp với streptomycin

từ 3 đến 6 tháng; nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch - Không gây tổn thương ở thận, gan hoặc máu.

ETHIPAX Depot (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa ephedrin tương ứng với 50mg ephedrin HCl; kèm 65mg theophyllin và 30mg phenobarbital.

TD: Gây giãn phế quản, viêm phế quản mạn.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên vào buổi sáng và 1 viên buổi tối sau bữa ăn.

ETHISTERON

Pregn-4-en-20-yn-3 on-17-hydroxy, (17 α)

Aethisteronum; Eisterone; Syntolutin

BD: *Colutoid (Kobanyai, Hungari)*

Etherone (Protea, Australia)

Gestoral (Endopancrine)

Luteosterone (ISM, Italia)

Lutocyclin (Ciba)

Lutoral (Schieffelin USA)

Ora-Lutin (Parke Davis)

Pranone (Schering Corp/Essex)

Progesteron linguaelet (Galenika)

Progestolets (Barlowe Cote, Canada)

Prolutol

Syngestrotabs (Pfizer)

DT: Viên 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng mạnh gấp 5 - 6 lần so với progesteron.

CB: Như progesteron.

LD: Ngày 2 - 3 lần x 1 - 2 viên (đặt dưới lưỡi cho tan dần); có thể dùng phối hợp với Androgen.

ETHOHEPTAZIN

Giảm đau

1H-Azepin-4-carboxylic, hexahydro-1-methyl-4 phenyl-, ethyl ester

Dẫn xuất citrat:

Panalgin (Padil, Italia)

Zactane (Wyeth)

ETHOSUXIMID

2,5-Pyrrolidindion, 3-ethyl-3-methyl-

Atysmal; Mesentol; Pernal; Suxin; Thilopemal

BD: *Asamid (Pliva)*

Emeside (Anh; Hà Lan)

Epileo petit mal (Nhật Bản)

Ethymal (Hà Lan, Israel)

Etomal (Orion, Phần Lan)

Petinimid (Gerot, Áo)

Petnidan (Desitin Đức)

Pyknolepsinum (ICI)

Ronton (Polfa, Ba Lan)

Simatin (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Suxilep (Đức)

Suxinutin (Parke Davis)

Zarondan (Parke Davis)

Zarontin (Parke Davis)

DT: Thuốc uống giọt 50%; 45 giọt = 250mg.

Nang mềm 250mg. Sirô 5g/100ml.

TD: Chống cơn kinh giật ở bệnh động kinh nhỏ (petit mal).

CB, LD: Trị động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em (với các biểu hiện: vắng ý thức; co cơ, mất vận động). Bắt đầu dùng liều 15 - 30 giọt/ngày. Sau tăng dần tới liều 30 - 60 giọt/ngày. Nang gelatin 250 mg và sirô 5g/100ml; bắt đầu 1 nang hoặc 1 thìa cà phê sirô/ngày cho trẻ em dưới 6 tuổi. 1 thìa em từ 6 tuổi trở lên: ngày uống 2 nang hoặc 2 thìa cà phê. Sau cứ 4 đến 7 ngày tăng liều dùng hàng ngày thêm 1 nang hoặc 1 thìa cà phê (thường dùng tới liều trung bình 4 - 7 nang/ngày). Liều hàng ngày, chia làm vài lần, uống vào bữa ăn.

CCB: Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với dẫn chất suximid.

LY: Có thể bị đau thượng vị, nôn, ỉa chảy, giảm bạch cầu. Thận trọng dùng cho người mang thai và người nuôi con bú. Có thể bị đau đầu, chóng mặt, chán ăn, buồn nôn, buồn ngủ, mất điều hoà, trầm cảm, nấc, sáng chói, bun đỏ rải rác.

ETHOTOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazoindindion, 3-ethyl-5-phenyl-Peganone (Abbott)

ETHOXZOLAMID

2-Benzothiazolsulfonamid, 6-ethoxy-

BD: *Cardrase (Upjohn)*

Ethamide (Allergan)

Glaucotensil (Farmila, Italia)

Redupresin (Thilo, Đức)

DT: Viên nén 125mg.

TD: Lợi tiểu tương tự như Acetazolamid.

CB: Như Acetazolamid.

LD: Lợi tiểu: ngày uống 1/2 - 1 viên, sau bữa ăn sáng; dùng 3 ngày/tuần.

Điều trị glôcôm: Ngày 1/2 - 2 viên, chia 2-4 lần.

ETHYL Biscoumacetat

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

Ethylum biscoumaceticum; Etilbiscoumacetato;

Ethyl dicoumarol; Trombarin

BD: *Biscouron (Ayerst)*

Pelentan (Leciva, Krka)

Stabilene (Auclair, Pháp)

Tromexan (Geigy)

DT: Viên nén 100 và 300mg.

TD: Chống đông máu, xuất hiện sớm hơn Dicoumarol và ít tích lũy hơn (kéo dài 36 - 48 giờ sau khi uống).

CB: Huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch kèm huyết khối ở khoa ngoại, nghẽn động mạch; phòng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu.

LD: Ngày đầu: uống 2 lần, mỗi lần 0,30g (hoặc 3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,15g; ngày cuối cùng uống 0,10 - 0,20g).

LY: - Nên theo dõi nồng độ prothrombin ở máu

trong thời gian dùng thuốc. - Các trường hợp tránh dùng thuốc như với Dicoumarol.

ETHYL Chlorid (Chlouthan)

BD: *Holsten aktiv (DE)*
Wariactiv (DE)
TD: Gây tê.

ETHYLESTRENOL

19-Norpregn-4-en-17-ol, (17 α)-
Aethylestrenol
BD: *Durabolin - O (Organon)*
Duraboral (Organon)
Maxibolin (Organon)
Orabolin (Organon)
Orgabolin (Organon)
Orgaborat (Organon)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Steroid tăng dưỡng.
CB: Các bệnh mạn tính gây suy nhược nhất là ở người đứng tuổi, sau phẫu thuật, người sút cân, ăn uống kém ngon.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên. Trẻ em: 0,03mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 4 tuần.
CCĐ: Như "Metandienon".

ETHYL Loflazepat

1H-1,4-Benzodiazepin-3-carboxylic acid, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-2,3-dihydro-2-oxo-ethyl ester
BD: *Meilax (Meiji, Japan)*
Victan (Clin - Midy, Pháp; Labaz)
DT: Viên nén 2mg.
CB: Các biểu hiện thực thể do lo âu và rối loạn giấc ngủ.
LD: Người lớn: ngày 1 - 3 mg, chia vài lần hoặc 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Diazepam.

ETHYLMORPHIN

Giảm đau loại opi

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro 4,5-epoxy-3-ethoxy-17-methyl-, (5 α ,6 α)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Aethylmorphinum hydrochloricum
Ethylmorphinum chloratum
Ethylmorphini hydrochloridum
Ethylmorphinium hydrochloricum
Etilmorphina cloridato
BD: *Codéthyline Houde (ISH, Pháp)*
Diolan (Slovakofarma)
Dionin (E.Merck)
Diosan (Abello, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 5 - 15 và 30mg.
TD: Lâm dự ho.
CB: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng an thần nhẹ.
LD: Người lớn: ngày từ 30 - 90mg, trẻ em từ 8 tuổi trở lên ngày 2 - 10mg.
CCĐ: Ứ nghẹn, suy hô hấp; ho do hen.

ETHYLNOREPINEPHRIN

Kiểu giao cảm

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxybutyl)-
Ethylarterenol; Ethylnoradrenaline
Dẫn xuất hydrochlorid: *Ethyl Norsuprenin*
Bronkephrine (Winthrop-Breon)
Butanephrin

ETHYL Orthoformat

Ethan, 1,1',1''-[methylidynetris (oxy) tris-Ethyle (orthoformiate đ')
BD: *Aethone (Pháp)*
DT: Thuốc giọt (lọ 24ml); thuốc đạn, 2 dạng cho người lớn và cho trẻ em dưới 6 tuổi.
TD: Chống co thắt đường hô hấp, trị ho.
CB: Các chứng ho cơn - ho ở trẻ sơ sinh (dưới 30 tháng).
LD: Thuốc giọt: Dưới 12 tháng, cứ mỗi tuổi cho uống 1 giọt/ngày, từ 12 tháng đến 2 tuổi: 15 - 30 giọt/ngày - 3 đến 10 tuổi: 30 - 35 giọt/ngày. -11 đến 15 tuổi: 1/2 - 2/3 thìa cà phê/ngày.
Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày, hoặc nạp 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: nạp 1/2 thuốc đạn (loại trẻ em).

ETHYMIZOL

Bis-(methylamid)-1-ethylimidazol-4,5-dicarbonic acid
BD: *Aethimizolum (Nga)*
Etinizol
DT: Viên nén 0,1g; ống tiêm 3mg dung dịch 1,5%.
TD: Trợ hô hấp (do tác dụng chọn lọc đến trung khu hô hấp) chống co thắt cơ trơn phế quản.
CB: Phòng ức chế hô hấp khi gây mê và sau phẫu thuật, ngộ độc do thuốc giảm đau, gây ngủ, bệnh phế quản - phổi mạn.
LD: Chống co thắt phế quản: người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 1-2 ống.
CCĐ: Con kích thích vận động.

ETIDOCAIN

Butanamid N, -(2,6-dimethylphenyl)-2-(ethylpropylamino)-, (+)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Duranest (Astra; Roger Bellon, Pháp)*
DT: Lọ 20ml dd tiêm 1% (dạng hydrochlorid). Có loại phối hợp với Adrenalin 1p 2000.000.
TD: Gây tê có tác dụng kéo dài. (3 đến 6 giờ).
CB: Gây tê từng vùng để chuẩn bị phẫu thuật: gây tê quanh màng cứng, phong bế đám rối thần kinh,...
LD: Tùy theo chỗ tiêm và tuổi bệnh nhân. Trung bình dùng từ 15 - 20ml dd 1%.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê có cấu trúc amid, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất nặng không có máy điều chỉnh; loạn porphyrin; động kinh chưa điều trị. Với dạng có adrenalin: cường giáp; tiêm tĩnh mạch.

ETIDRONIC Acid

Trị bệnh Paget

Phosphinic acid, 1 (-hydroxyethyliden) bis-

Dẫn xuất muối dinatri:

Etidronate disodium; EHDP

Didronate (A.L., Na Uy)

Didronel (Procter & Gamble, Mỹ)

Difosfen (Rubio, Tây Ban Nha)

Difos (Boehringer Mannheim)

Difosfonat (Procter & Gamble, Mỹ)

Etidron (Gentili, Italia)

Osteum (Vinas, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 200 và 400mg. Ống tiêm 6ml/300mg.

LD: Uống 5mg/kg/ngày. Đợt tối đa: 6 tháng.

Tiêm truyền tĩnh mạch 7,5mg/kg/ngày. Đợt 3 ngày liền.

CCĐ: Suy thận nặng.

ETIFELMIN

Trị giảm huyết áp

1-Butanamin, 2-(diphenylmetylen)-

Diphenylpropenylamin; EDPA

Dẫn xuất gluconat:

Glutensin (Giulini, Đức)

Tensinase (Nippon Chemipar, Japan)

ETIFOXIN Hydrochlorid

BD: *Stresam (Pháp)*

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn chất benzoxazin có tác dụng chống lo âu, điều hòa các chức năng ở hệ thần kinh thực vật.

CB: Các biểu hiện tâm thần thực thể của chúng lo âu như loạn trương lực thần kinh thực vật, nhất là ở hệ tim mạch.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng 7 - 30 ngày.

CCĐ: Trạng thái sốc, suy gan hoặc thận nặng, suy hô hấp nặng. Nhức cơ.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.

ETILAMFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N-ethyl- α -methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid: *

Apetinil - Dépo (Syntex - Médial, Thụy Sĩ)

ETILEFRIN

Benzenmethanol, α -[(ethylamino), methyl]-3-

Aethyladrianol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Etilefrinum hydrochloricum

BD: *Bioflutin - N (Sudmedica, Đức)*

Circupon (Tropin, Đức)

Circupon Retard (Medichemie, Thụy Sĩ)

Confidol (Pharmasal, Đức)

Effonil (Boehringer Ingelheim)

Effortil (Boehringer Ingelheim)

Ethyfron (Sawai, Japan)

Etil (Chemische Tempelhof, Đức)

Eti - Puren (Klinge, Đức)

Fetanol (Medexpro, Nga)

Hishiherin - S (Hishiyama, Japan)

Presotona (Erco, Đan Mạch)

Pressoton (Erco, Đan Mạch)

Pulsamol (Teikoku, Japan)

Therol (SS Pharmaceutical, Japan)

Thomasin (Serumwerke, Đức)

Tonus - Forte (Beiersdorf, Đức)

Tri - Effortil (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nén 5mg; viên nang 25mg. Thuốc uống giọt 0,75%, ống tiêm 1ml/0,01g; thuốc nhỏ mắt 3% và 5%.

TD: Kích thích giao cảm, mạnh hơn phenylephrin nhưng chóng hết hơn.

CB: Phòng và điều trị các trường hợp: - Giảm huyết áp và suy tuần hoàn ở người mệt mỏi, sau mổ, mới ốm dậy - Thuốc tiêm: Truy mạch và sốc, tai biến khí gây mê phẫu thuật, chấn thương hoặc ngộ độc.

LD: - Uống: người lớn, ngày 3 lần x 20 - 25 giọt hoặc 2 viên nén - Hoặc ngày 2 lần x 1 nang. Trẻ em 6 - 15 tuổi ngày 2 - 3 lần x 5 - 10 giọt hoặc 1 viên nén. - Tiêm dưới da, bắp hay tĩnh mạch: ngày 1 ống. - Trị glôcôm: ngày tra mắt 2 lần.

CCĐ: Tăng huyết áp, xơ cứng mạch, cường tuyến giáp, bệnh cơ tim mạn.

ETIZOLAM

An thần, trấn tĩnh

6H-Thienol [3,2f] [1,2,4] triazolo [4,3-a] [1,4] diazepin, 4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-

Depas (Yoshitomi, Japan)

Pasaden (Farmades, Italia)

ETO (Rumani)

DT: Ống tiêm 1ml chứa cao toàn bộ nhân cầu (có các acid amin như lysin, alanin, methionin, valin, leucin, phenylalanin...).

CB: Kích thích sự tái tạo biểu mô ở giác mạc kèm tác dụng chống viêm và làm cho tổn thương mau lành.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

ETODOLAC

Pyrano [3,4-b] indol-1-acetic acid, 1,8-diethyl-1,3,4,9-tetrahydro-

BD: *Edolan (Merrel Dow/Lepetit)*

Febret (Ấn Độ)

Lodine (Ayerst; Wyeth)

Ramodar (Wyeth)

Robastin (Hàn Quốc)

Tedolan (Leo, Đan Mạch)

Ultradol (Ayerst)

Zedolac (Maggioli - Winthrop, Italia)

DT: Viên nang 200mg. Viên nén bọc 300 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Viêm khớp, thấp khớp (cấp hoặc mạn).

LD: Người lớn ngày 2 lần x 200mg. Không được dùng quá 600 mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển (hoặc có tiền sử); mẫn cảm với Aspirin và thuốc chống viêm không steroid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thận trọng với người tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Chảy máu đường tiêu hoá.

Tác dụng phụ: Đau dạ dày, nôn, buồn nôn, nổi mẩn, ngứa, đau đầu (Xem AINS).

ETODROXIZIN

Gây ngủ, an thần

Ethanol, 2-[2-2[[4-chlorophenyl] phenyl-methyl]-1-piperazinyl] ethoxy] ethoxy]-

Dẫn xuất maleat:

Indunox (UCB, Bruxelles)

ETOFENAMAT

Dùng ngoài da, giảm đau, trị thấp khớp

Afrolate (Lafarquin, Tây Ban Nha)

Bayrogel (Bayropharm, Đức)

Etofen (Ecosol, Thụy Sĩ)

Etofel (Tropon, Đức; Krka)

Flexium (Rorer, Bỉ)

Flogoprofen (Wassermann, T.B.Nha)

Ilfone (Mỹ)

Rheumon (Bayer; Tropon, Đức)

Traumon (Tropon, Đức)

Zenavan (Orfi, Tây Ban Nha)

BD và DT: *Rheumon (Bayerpharma) - Rheumon gel:* Ống 20 gel bôi da (50mg/1g).

- Rheumon I.M. Ống tiêm 2ml = 1000mg.

Thuốc xit 100mg/ml.

CD: - *Rheumon gel:* - Các chứng thấp ở hệ xương cơ như viêm quanh khớp xương, đau lưng, đau thần kinh tọa, viêm bao gân - bao hoạt dịch; thoái hoá cột sống.

- Các chứng đưng giáp, bong gân, cơ kéo căng;

Rheumon IM: Các cơn đau trầm trọng do viêm khớp, cơ, các chấn thương nặng, các cơn đau nặng, cấp tính do viêm sau mổ.

LD: - Bôi thuốc với chiều dài 5 - 10cm trên vùng bị đau vài lần (3 - 4 lần/ngày). Đợt dùng từ vài ngày đến vài tháng.

- Tiêm bắp sâu 1 ống: bẻ ống và hút dd bên trong vào ống tiêm. Thay bằng một kim tiêm khác vừa đủ dài để tiêm sâu vào cơ (thường là cơ mông). Trước khi tiêm, rút nhẹ piston bơm tiêm để đảm bảo không chạm vào một mạch máu.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn chất acid flufenamic hoặc các kháng viêm không steroid khác.

Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

- Thuốc tiêm: - Như trên và: Rối loạn về tạo máu, loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử). Đang điều trị bằng thuốc chống đông và

chống kết tập tiểu cầu, suy gan, thận, tim.

LY: - *Thuốc tiêm:* cần nhắc với người rối loạn chuyển hoá porphyrin. Theo dõi chặt chẽ: rối loạn tiêu hoá, viêm ruột (viêm loét đại tràng, bệnh Crohn), tăng HA, người cao tuổi, sau đại phẫu. Thận trọng với hen, bệnh phổi tắc nghẽn mạn, sưng niêm mạc mũi mạn, người vận hành máy.

- *Gel:* Traumon spray không bôi lên niêm mạc mắt, vùng tổn thương, viêm, ngứa.

Tương tác thuốc: Thuốc tiêm, tăng nguy cơ xuất huyết khi dùng với rượu, corticoid, AINS khác. Probenecid, sulphapyrazon làm chậm thải trừ etofenamát. Giảm tác dụng thuốc lợi tiểu và thuốc hạ HA. Tăng độc tính của digoxin, phenytoin, lithium, methotrexat, thuốc uống hạ đường huyết.

Phản ứng phụ: Thỉnh thoảng đau, cứng, đỏ, phù, ngứa nơi tiêm. Hiếm nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, rối loạn thị giác, rối loạn dạ dày, ruột, phù, đau khi đi tiểu, nổi ban, phản ứng tăng nhạy cảm toàn thân. Với loại gel: hiếm đỏ da, dị ứng da (ngứa dữ dội, nổi mẩn, hồng ban, mụn nước).

ETOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

3-Pyridin carboxylic acid, 2-[2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-1-oxopropoxy] ethyl ester

Afloyan (Alier, Tây Ban Nha)

Lipo-Merz (Merz, Đức)

Noflevan (Alier, Tây Ban Nha)

ETOFYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7 dihydro -7-(2-hydroxyethyl)-1,3-dimethyl-

Hydroxyaethyltheophyllinum; Oxyetophyllin

BD: *Cordalin (Treupha, Thụy Sĩ)*

Oxyphylline (Pháp; Astra; Thụy Điển)

Theostat (MPS Labs, Nam Phi)

Dẫn xuất nicotinat:

Actemil (T.B.Nha)

De-Oxin - (Berengure-Beneyto)

Hesotanol (Áo)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg; viên thuốc đạn 350mg; ống tiêm 1ml = 0,10g - 0,110g; ống tiêm 2ml = 0,22g hoặc 0,25g.

TD: Dẫn chất của Theophyllin, tan vào nước (dung dịch có phản ứng trung tính), dung nạp tốt hơn Theophyllin (không gây kích ứng ở dạ dày, tiêm ít đau hơn và không gây cảm giác nóng bừng như Aminophyllin). Có hoạt tính như Theophyllin: làm dễ thở (giãn phế quản) giãn mạch vành, mạch ở não và thận, tăng lưu lượng máu, kích thích bài niệu và hoạt động thần kinh trung ương.

CD: Trị suy tim, phù nề, đi tiểu ít, đau thắt ngực, suy mạch vành, nhồi máu cơ tim; xơ cứng mạch não, chứng đột quy, rối loạn tuần hoàn ngoại vi, block nhĩ - thất, khí thũng phổi, khó thở (hen và do các nguyên nhân ở trung ương thần kinh).

LD: Uống: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 100mg; hoặc nạp 1 - 3 viên thuốc

đạn/ngày. - Tiêm ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 ml. Tiêm chậm tĩnh mạch (tiêm 1 ống khoảng 1 phút); tiêm bắp (nên tiêm chậm vào cơ mông). Khi tiêm tĩnh mạch có thể tiêm phối hợp với dung dịch glucose hoặc thuốc trợ tim trong cùng một bơm tiêm.

ETOFYLIN Clofibrat

Trị tăng lipid - huyết

Theofibrate

Duolip (Merckle, Đức)

ETOGLUCID

Trị ung thư, tác nhân alkyl - hóa

Oxiran 2,2'-(2,5,8,11-tetraoxadodecan, 1-1,2-diyl) bis-

Ethoglucid

Epodyl (ICI)

ETOMIDAT

1H-Imidazol-5-carboxylic acid, 1-(1-phenyl-ethyl)-, ethyl ester, (R)-

BD: *Amidate (Abbott)*

Etomidate - lipuro -

Hypnomidate (Janssen)

Nalgol (Janssen; Krka)

Radenarcon (Đức; Janssen)

Sibul (Esteve, Tây Ban Nha)

DT: Ống tiêm 10ml (2mg/ml); ống tiêm 1ml dd cồn để tiêm truyền (125mg/ml); nhũ dịch tiêm 10ml.

TD: Gây mê tĩnh mạch, tác dụng ngắn, không có tác dụng giảm đau, dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến chức năng gan).

CB: Loại 2 mg/ml: cảm ứng gây mê, tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi; gây ra ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhỏ ít đau đớn cần tỉnh dậy nhanh. Loại 125mg/ml: Tiêm truyền cho các phẫu thuật dưới 2 giờ. Gây ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhanh và trung bình. - Để tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi.

LD: - Loại 2 mg/ml - Để cảm ứng 0,25 - 0,4 mg/kg; 0,25 - 1,8mg/kg/giờ, tùy theo phẫu thuật và cách gây mê. Loại 125 mg/ml: Tiêm ngay sau khi cảm ứng: Liều tấn công: 1/4 ống trong 5 phút (phẫu thuật 1 giờ). Liều duy trì: Tiêm truyền chậm tới khi mổ xong: 1/4 ống cho phẫu thuật 1 giờ.

CCB: Trẻ em dưới 24 tháng. Quá mẫn với thuốc và nhũ dịch dầu. Có thai (trừ khi thật cần thiết).

LY: - Chỉ có chuyên viên chuyên khoa và đủ các thiết bị phụ trợ mới được sử dụng thuốc.

- Thuốc không có tác dụng giảm đau. Nếu dùng thời gian ngắn nên sử dụng một thuốc giảm đau mạnh (như Fentanyl) trước hoặc cùng lúc với Etomidat.

- Không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú hoặc không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Tăng tác dụng nếu dùng các

thuốc an thần, opi, giảm đau và rượu.

- Không trộn lẫn với các thuốc khác (kể cả đường truyền), có thể tiêm Etomidat lipuro vào bộ dây truyền Na chlorid 0,9% nhưng phải tạm ngừng truyền.

Tác dụng phụ:

- Nếu chưa chuẩn mê có thể giật rung cơ (dùng benzodiazepin trước).

- Thuốc ức chế sinh tổng hợp các steroid của vỏ thượng thận.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, ho, nấc, rết run.

- Cần cân chú ý dùng thuốc cho người thể tạng dị ứng.

- Hiếm gặp cơ thắt thanh quản.

- Chú ý hiện tượng ngừng thở thoáng qua (tiểu cao và phối hợp với an thần kinh trung ương).

ETOMIDOLIN

Chống co thắt

1H-Isoindol-1-on, 2-ethyl-2,3-dihydro-3-[[4-[2-(1-piperidinyl) ethoxy] phenyl] amino]-
Amidoline (Farmitalia Carlo Erba)
Smedolin (Yamanouchi, Japan)

ETOPERIDON

Trấn tĩnh

Dẫn xuất hydrochlorid:

Centren (Syntex - Latina, Tây Ban Nha)

Enpoymite (Grunenthal)

Eupsy Mite (Grunenthal)

Staff (Sigmatau, Italia)

ETOPOSID

EPE

BD: *Celltop (Farmitalia Carlo Erba)*

Etopol (Bristol; Krka)

Fytosid (Ấu Độ)

Lastet (Nippon Kayaku, Japan)

Vepesid (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 5ml/100mg.

Loại 50 - 100 - 200 - 400mg.

TD: Dẫn chất Phylotoxin kim tế bào.

CB: Ung thư phổi, bệnh Hodgkin, ung thư tinh hoàn...

LD: 60 - 200 mg/m² bề mặt thân thể. Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng chức năng gan. Suy tuỷ không do ung thư.

LY: - Kiểm tra huyết học định kỳ, chức năng gan thận.

- Thân trọng với trẻ em, người có thai.

Phản ứng phụ: suy tuỷ, buồn nôn, nôn, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, rụng tóc, hạ HA. Bệnh thần kinh ngoại biên, lạnh run, sốt, tim nhanh, co thắt phế quản, khô thở, nhồi máu cơ tim, viêm tĩnh mạch.

ETOZOLIN

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle

Diuzolin (Morgens, Tây Ban Nha)

Elkapin (Gödecke, Đức; Parke Davis)

Etopinil (Wassermann, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do suy tim, thận hoặc gan.

LD: Trị tăng huyết áp: Bắt đầu ngày 2 lần x 1 viên - sau ngày 1 viên.

Trị phù nề: Bắt đầu: ngày 2-4 viên. Sau cứ 2-3 ngày uống 1-2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETRETINAT

BD: *Tegison (Roche)*

Tigason (Roche; Sauter, Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất retinol có tác dụng chống bệnh vẩy nến.

CCĐ: Các thể vẩy nến lan rộng hoặc nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi, nhất là đỏ da vẩy nến; bệnh vẩy nến mụn mủ, bệnh vẩy nến bẩm sinh, bệnh Darler...

LD: Ban đầu: ngày 0,75 - 1mg/kg chia 2 - 3 lần (tối đa 75 mg/24 giờ). Dùng 2 - 4 lần. Sau giảm liều tùy theo dung nạp (từ 0,4 - 0,5 mg/kg/ngày).

Dùng tiếp 6 - 8 tuần nữa.

CCĐ: Suy gan hoặc thận; dùng liều cao Vitamin A; phụ nữ có thai.

LY: Nếu suy gan phải theo dõi *transaminase* trong 15 ngày. Nếu phải dùng cho trẻ em dưới 17 tuổi cần theo dõi sự phát triển chiều cao, thể trọng và xương.

Tác dụng phụ: Viêm mũi khô nứt nẻ, khô miệng mũi, chóc màng, rụng tóc.

ETYBENZATROPIN

Trị Parkinson,
chống liệt cholin trung ương

8-Azabicyclo [3,2,1] octan, 3-(diphenyl-methoxy)-8-ethyl-, endo-
Ethybenztropine

Dẫn xuất hydrobromid:

Ponalid (Sandoz - Wander)

ETYNODIOL

19-Norpregn-4-en-20-yn-3,17-diol (3 α ,17 α) -

Ethynodiol

Dẫn xuất 3 β ,17 β -diacetat:

Ethynodiol diacetat

BD: *Continuin (Gedeon Richter, Hungari)*

Femulen (Searle)

Luteonorm (Serono)

Lutometrodol (Searle)

DT: Viên nén 0,5 và 2mg.

TD: Thuốc trợ thai (gestagen) tổng hợp dùng uống có tác dụng mạnh, với liều rất thấp (mạnh khoảng gấp 40 lần Progesteron và 5 lần nethynodrel). Ngăn cản sự rụng trứng và không có tác dụng tăng đông hóa hay nam tính hóa.

CCĐ: Điều trị suy hoàng thể, kinh đau, đa kinh; hội chứng tiền kinh ở tuổi dậy thì. - Hội chứng

tiền mãn kinh, băng huyết do tăng tiết folliculin, mất kinh và vô kinh do suy hoàng thể.

LD: Thường dùng từng đợt ngắn 10 - 7 hoặc 5 ngày trong 1 tháng, mỗi ngày 1 - 3 viên vào thời gian trước khi thấy kinh. Dùng trong vài vòng kinh.

Một số trường hợp cụ thể như sau: rong kinh do u xơ: ngày 2 - 4 viên; dùng 10 ngày liền. Bệnh lạc màng trong tử cung: điều trị liên tục với liều tăng dần, ngày 1 - 5 viên.

Còn dùng phối hợp trong viên tránh thai với mestranol (biệt dược Ovulen); Ethinyl - estradiol (B.d: Conova 30).

CCĐ: Có thai (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai và nam tính hóa bào thai nữ); băng huyết rong kinh do nguyên nhân chưa xác định, có tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối; tổn thương nặng chức năng gan.

LY: - Với một số người mẫn cảm, thuốc có thể làm cho hội chứng trầm cảm và triệu chứng ú nước nặng lên. - Tác dụng phụ của thuốc có thể xảy ra: rối loạn dạ dày - ruột; thay đổi về kinh nguyệt, mất kinh và ức chế rụng trứng khi dùng trước ngày thứ 10 của vòng kinh. Viên 10mg (loại mạnh).

EUCALCIC (Pháp)

DT: Gói 15ml dịch treo chứa 1,2g Ca⁺⁺ (dưới dạng 3g CaCO₃).

CCĐ: Loạn dưỡng xương do thận; tăng P-huyết và giảm Ca-huyết do suy thận mạn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 gói vào bữa ăn.

Trẻ em: 1-2 gói/ngày vào bữa ăn.

CCĐ: Tăng calci - huyết, tăng phosphor - huyết khởi đầu trên 65mg/l: sỏi thận kèm tăng calci - niệu; hăm bất động kéo dài kèm tăng calci - niệu hoặc calci - huyết.

EUCALYPTINE Le Brun (Pháp)

DT: Viên nang; sirô 200ml

- Viên nang có: Eucalyptol 100mg

Guaicol 25mg

Codein 15mg

Camphor 12mg

Phenol 5mg

Bromoform 5mg

- 200ml sirô có:

Eucalyptol 42,7mg

Codein 244mg

TD: Thuốc trị ho có tác dụng sát khuẩn trung tâm, sát khuẩn đường hô hấp.

CCĐ: Ho khan. Điều trị hỗ trợ các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp có ho.

LD: Viên: người lớn uống 6-9 viên/ngày chia 2-3 lần.

Sirô: Trẻ em 30 tháng đến 6 tuổi: 1/2 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Từ 6 tuổi trở lên: 1 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Người lớn 3-4 thìa định lượng/lần x 4 lần/ngày.

CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: - Dùng viên chỉ dùng cho người lớn.

- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
- Thuốc gây buồn ngủ: cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.
- Thuốc có thể gây ra: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

EUGENOL

DT: Lọ 15 hoặc 30ml.

TD: Hoạt chất chính ở tinh dầu đinh hương và hương nhu, giảm đau và sát khuẩn.

CD: Điều trị viêm huyết răng ở giai đoạn đầu, giảm đau trong trường hợp viêm nướu răng hoặc viêm tủy răng. Để trộn với oxyd kẽm làm thành chất hàn tạm (eugenat).

EUMOVATE Cream (Glaxo Wellcome)

DT: Kem bôi da ống 5g - 15g. 100g có:

Clobetasol butyrat 0,05g

TD: Clobetasol butyrat là một corticoid tác dụng tại chỗ hiệu quả tốt hơn hydrocortison 1%, ít ảnh hưởng lên chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận, ít gây teo da.

CD: Chàm (eczema), các dạng viêm da: chàm dị ứng, viêm da tiếp xúc ánh sáng, viêm tai ngoài, viêm da liên phát do kích thích và dị ứng, sẩn ngứa cục, viêm da tiết bã nhờn, côn trùng đốt.

LD: Lấy một lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng tổn thương, 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Viêm da do virus (herpes, thủy đậu) - Mẫn cảm thuốc - Nhiễm khuẩn - Nấm tiên phát.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài gây ức chế thượng thận.

- Không bôi lên mí mắt hoặc rây vào mắt.

- Không bôi lên da mặt lâu dài, rộng (dễ teo da).

- Không nên dùng cho người mang thai - Dùng cho trẻ em, như nhi phải thận trọng và có chỉ dẫn của thầy thuốc.

- Xem thêm Corticoid.

Còn có hai dạng cream:

* **Eumovate G cream** ống 10g - Có thêm gentamicin 0,1g/100g dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát - không dùng cho bệnh viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

* **Eumovate M cream**, ống 15g.

Có thêm Miconazol nitrat 2g/100g - Dùng như Eumovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn hoặc nấm.

EUNINTO (Đài Loan)

DT: Viên nén có 300mg paracetamol; 6,25mg promethazin HCl và 6mg codein phosphat.

CD: Viêm khớp, viêm túi thanh mạc (bursitis); chứng kinh đau, viêm xoang, đau do thấp khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu, đau răng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

EUPROCIN

Gây tê

Cinchona-9-ol, 10,11-dihydro-6'-(3-methylbutoxy)-, (8 α ,9R)-

Dẫn xuất dihydrochlorid

Euprocine hydrochlorid

Eucupin (Schering Corp/Essex)

EUROBIOL 25000 U (Pháp)

DT: Viên nang chứa những vi hạt nên không bị dịch vị phá hủy chứa: 237, 174 đến 306, 957 mg tuyền tủy tương ứng với hoạt tính enzym như sau (theo đơn vị của Dược điển châu Âu):

- Hoạt tính phân hủy lipid: 25000U.

- Hoạt tính phân hủy tinh bột: 22500 U.

- Hoạt tính phân hủy protein: 1250 U.

CD: Suy tuyền tụy ở người lớn: viêm tụy mạn; ở trẻ em: trong chứng nhầy nhớt (mucoviscidose).

LD: Sơ sinh dưới 18 tháng: ngày 2 viên. Trẻ em: ngày 4 viên. Người lớn: ngày 6 viên. Uống vào bữa ăn (lúc đang ăn).

LY: Ở một số trẻ em, cần tăng dần liều dùng để tránh bị táo bón nặng.

- Còn có Eurobiol 4,5g gói bột tuyền toàn phần lỵ đóng khô - Cùng tác dụng.

EURONAC (Pháp)

DT: Lọ 5ml kèm ống nhỏ giọt chứa dd nhỏ mắt có 250mg acetylcystein và 0,5mg benzalkonium chlorid.

TD: Chất ức chế collagenase (gây phân hủy các sợi polypeptidic ở collagen giác mạc).

CD: Làm lành các vết loét ở giác mạc do chấn thương.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 1 giọt, đợt dùng không quá 8 ngày.

EUROSOL M IN D5 WATER

(Euro-Med)

DT: Dung dịch tiêm truyền 500 - 1000ml: Dextrose 5g, NaCl 234mg, Mg acetat 32,2mg, K acetat 128mg, Na metabisulfit 30mg. Điện giải Na 40mEq, K 13mEq, Mg 3mEq, Cl 40mEq, acetat 16mEq.

CD: Duy trì điện giải khi mất nước, điện giải trong phẫu thuật, bỏng, mất máu.

LD: Tuỳ chỉ định. Truyền tĩnh mạch.

LY: - Thận trọng tăng K, Na, Cl, Mg máu.

- Coi chừng phân vệ do Na metabisulfit.

BD tương tự: Eurosol-R IN D5 Water

Thay thế cho Dextrose 5% trong Lactat Ringer nếu lactat bị chống chỉ định.

EUTHYRAL (Pháp)

DT: Viên nén 20mcg liothyronin natri (L-T3) và 100mcg (L-T4) tức là levo - thyroxin.

TD: Phối hợp 2 hormon tuyến giáp L - T4 và L - T3 theo tỷ lệ 5/1 gần bằng tỷ lệ sinh lý: - Làm tăng mức tiêu thụ oxy ở các mô. - Làm tăng

chuyển hóa cơ bản và nhịp tim.

CD: Các thể suy tuyến giáp do nguyên nhân thấp hoặc cao, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. - Mọi trường hợp có kèm suy giáp hoặc không cần hàm tiết TSH.

LD: Tùy theo cường độ suy giáp, tuổi, dung nạp của người bệnh. Người lớn: thường bắt đầu ngày 1/2 viên, rồi tăng dần đến liều tối ưu: khoảng 1-1,5 viên/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp, bệnh tim mất bù. Tương đối: suy mạch vành, loạn nhịp.

LY: *Chứng béo phì không kèm suy giáp không phải là chỉ định của các hormon tuyến giáp, dùng đơn thuần hoặc phối hợp.*

EVACOMINE (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch tiêm truyền 250 - 500ml.
Hỗn hợp 18 loại acid amin và D - Sorbitol.
Hỗn hợp các chất điện giải.

EVAGOLD (Hàn Quốc)

DT: Viên nén dài có: Casein 500mg gồm: L-aspartic 66,7mg, L-threonin 39mg, L-serin 51mg, L-glutamic 180mg, L-prolin 90,8mg, L-glycin 18,2mg, L-valin 60,2mg, L-methionin 24,6mg, L-leucin 77mg, L-phenylalanin 41,2mg, L-histidin 24mg, L-arginin 31,9mg, L-tyrosin 13,2mg, L-arginin 31,9mg, L-tryptophan 10,3mg, L-cystin 3,1mg, L-isoleucin 67,4mg, L-analin 28,5mg.

CD: Bổ sung dinh dưỡng: suy nhược, thiếu máu, phẫu thuật, vết thương, gãy xương, bỏng nặng, hoá trị, xạ trị, nuôi con bú, có thai, già yếu, suy nhược thần kinh, trẻ em đang lớn, lão suy, dậy thì, vận động viên, lao động nặng.

LD: Uống 1 - 2 viên 3 lần/ngày. Tránh dùng với sữa, thức ăn uống chua.

LY: *Thận trọng với người suy gan và thận nặng với hàm lượng natri máu bất thường.*

EVASOL-F (Hàn Quốc)

DT: Dd tiêm truyền, có 12 acid amin, acid aminoacetic, D - Sorbitol, Vitamin B6, Nicotinamid, Inositol, Na acetat, Mg chlorid, K chlorid, Na edetat.

CD: Bổ sung acid amin, trong các trường hợp giảm Protein huyết, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - tiêm truyền với vận tốc 30 - 40 giọt/phút - Điều chỉnh tùy theo người già, trẻ em, bỏng

LY: *Không sử dụng cho người suy tế bào gan nặng.*

EVASOL Soft Caps (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm:

Hỗn hợp các acid amin, vitamin và yếu tố vi lượng khoáng.

CD: như Evasol F.

EVENING PRIMROSE OIL

BD: Imperial Evening Primrose Oil

(Swiscap) (Australia)

Vita ETA plus (Australia)

TD: Oenothera Biennis L. - Evening Primrose (EP) chứa 1 tỷ lệ cao acid béo chưa bão hòa, những acid béo thiết yếu linoleic acid (70%), gamma - linoleic acid (9%) là tiền chất của PGE₂, là chất có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu và co mạch, hình thành thromboxan (TXA₂), EP oil cũng có tác dụng tương tự.
- Trên bệnh xơ cứng động mạch và bệnh mạch vành: PGE có thể ức chế một cách hữu hiệu chứng xơ cứng động mạch. Trên những người có lipid cao trong máu sau 4 - 6 tuần dùng EP oil thì cholesterol, triglycerid, lipoprotein tỷ trọng thấp trong huyết thanh giảm đáng kể, lipoprotein tỷ trọng cao tăng, khả năng tập kết tiểu cầu giảm rõ rệt. Tỷ lệ giảm trung bình là 55,3%.

- Bệnh mạch máu ngoại vi: EP oil có thể cải thiện dung nạp vận động với người bị khớp khèn cách hồi do nghẽn mạch. PGE là chất giãn mạch mạnh, cải thiện tốt cho những người bị co thắt mạch do hội chứng Raynaud và giảm đau thắt ngực.

- Tiểu đường: nồng độ acid béo thiết yếu thấp trong tiểu cầu đã được quan sát thấy ở người bị tiểu đường. Dùng EP oil có thể làm hạ đường huyết ở người có đường huyết cao.

- Béo phì: Dùng EP oil trên bệnh nhân tâm thần thấy giảm cân, đặc biệt những người béo phì do bất thường chuyển hóa. Dùng EP oil da tươi tắn và giảm thể trọng.

- Bệnh phụ nữ và kinh nguyệt: chứng tiền kinh nguyệt, dùng EP oil 2/3 số người giảm hoàn toàn triệu chứng, 22% có đáp ứng. Nhiều người đau vú trước chu kỳ kinh đã khỏi đau hoàn toàn. Hữu ích cho người bị khô âm đạo, hay sảy thai.

- Eczema dị ứng: Dùng EP oil có đáp ứng rõ rệt.

- Rối loạn thần kinh - tâm thần phân liệt: Dùng EP oil có thể cải thiện triệu chứng trầm cảm, tránh né xã hội.

- Nghiện rượu: uống acid béo thiết yếu làm giảm bớt mức độ trầm trọng của hội chứng cai rượu. Tiêm PGE₁ có thể ngăn ngừa thoái hóa gan.

CD: Dùng như nguồn bổ sung thực phẩm, dự phòng xơ cứng động mạch, bệnh tim mạch vành, tiểu đường, béo phì, chậm lão hóa, eczema, dị ứng, hội chứng tiền kinh nguyệt, bệnh tâm thần phân liệt, ngộ độc rượu, giảm viêm khớp, giảm xơ cứng rải rác. Làm cho da tươi tắn - chống rụng tóc.

LD: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

EVEROSE 1300 (Mỹ)

DT: Viên nang mềm chứa 1300mg tinh dầu cây Anh thảo (oenothera biennis L) chứa 10% acid gamma linolenic.

TD: Acid nói trên là một acid béo thiết yếu, tiền chất của prostaglandin, là chất có vai trò quan trọng trong nhiều chức năng nội tiết của cơ

thể, bao gồm cả hoạt động duy trì sự sống của tế bào (Xem thêm ở mục "Evening Primrose Oil").

CD: Xem ở mục kể trên.

LD: Ngày 1 viên uống kèm với nước.

CCĐ: Không có.

LY: Không ghi nhận thấy bất lợi nào của việc dùng quá liều.

EVIPROSTAT (Đức)

CD: Phi đại tiền liệt tuyến, viêm mào tinh.

LD: 2 viên/ngày.

EVITAN (Hàn Quốc)

DT: Viên có : L-ornithin, L-aspartat, Cao tảo, Vitamin E, Evening Primrose oil, lecithin.

TD: Bổ dưỡng - chống lão hóa.

EXALAMID

Diệt nấm ngoài da

Benzamid, 2-(hexyloxy)-

Hyperan (SS Pharmaceutical, Japan)

EXCEDRIN Extra - Strength (Mỹ)

DT: Mỗi viên có:

Aspirin 250mg

Paracetamol 250mg

Cafein 65mg

CD: Sốt, cảm, cúm.

Đau nhức: đầu, bắp thịt, đau kinh, đau răng, đau viêm khớp. Viêm xoang mũi.

LD: Người lớn, 1-2 viên một lần, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6 - 12 tuổi, 1/2 liều người lớn.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

(Xem AINS).

BD tương tự: Bidi Ipalvic (CTD Bình Định)
Neo Nisina (CTD Long An)

EXEMESTAN

BD: Aromasin (Pháp)

DT: Viên 25mg.

CD: Điều trị ung thư vú ở giai đoạn muộn của phụ nữ mãn kinh.

LD: Uống 25mg/ngày sau bữa ăn. Không cần hiệu chỉnh liều với người suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Tác dụng phụ hay gặp: cơn bùng bốc hỏa, buồn nôn, mệt nhọc. Đôi khi tăng tiết mồ hôi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, ban da, chân đẫm, rối loạn tiêu hoá, trầm cảm, rụng tóc, phù ngoại biên, rối loạn huyết học.

EXIFON

Methanon (2,3,4-trihydroxyphenyl) (23,4,5 trihydroxyphenyl)-

BD: Adlone (Pharmascience, Pháp)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa oxy và glucose ở neuron, giúp cho tế bào não chống lại hiện tượng giảm oxy-huyết; ngăn cản sự giảm các chất trung chuyển thần kinh tiết Dopamin ở những tổ chức nhân xám của não.

CD: Điều chỉnh các triệu chứng giảm sút khả năng lao động trí óc ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ và khả năng tập trung tư tưởng).

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

EXIPROBEN

Tăng tiết mật

Benzoic acid, 2-[3-(hexyloxy)-2-hydroxypropoxy]-

Dẫn xuất muối natri:

Droctil (Geigy)

Etopalin (Geigy)

EXTRA Strength Bufferin (Mỹ)

DT: Viên nén có 500mg aspirin và Di-alminat; 75mg aluminium glycinat và 150mg Mg carbonat.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau

CD: Sốt, cảm cúm.

Đau nhức: đầu, răng, khớp, bắp thịt, đau kinh.

LD: Người lớn và trẻ trên 12 tuổi: uống 1- 2 viên cách nhau 4 giờ, không dùng quá 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat.

LY: Uống vào lúc no, vì có aspirin và Di-alminat (có thể gây khó chịu ở dạ dày).

(Xem AINS).

EYECOMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 70mg cao Vaccinium myrtillus; 10mg beta-Caroten và 40mg tocopherol acetat.

CD: Chứng quáng gà, cận thị nặng, suy giảm thị giác do thoái hóa võng mạc, ...

LD: Người lớn, ngày 4-6 nang chia 2 lần.

EYE MO (Smith Kline Beecham)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 12,98mg acid boric, 2,04mg Naborat và 0,1mg benzalkonium chlorid.

CD: Giảm các kích thích nhẹ ở mắt, do bụi, khói và khói công nghiệp.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 - 5 lần x 2 - 5 giọt vào mỗi mắt.



FADROZOL

BD: *Afema (Nhật)*

TD: Trị ung thư. ức chế men aromatase.

FALILEPSIN (Đức)

DT: Viên nén chứa 100mg di-Cathin phenobarbital tương ứng với 60,5mg phenobarbital.

CĐ và CCĐ: Như phenobarbital (để điều trị động kinh), dạng thuốc này thích hợp dùng cho trẻ em.

LD: Trẻ em dùng theo tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần từ 1/4 - 1/2 - 1 - 1 viên rưỡi.

FAMCICLOVIR

BD: *Famvir Tiltab (Anh)*

DT: Viên nén 125 và 250mg.

TD: Khi uống vào cơ thể, được chuyển thành hoạt chất là penciclovir, có tác dụng chống vi rút Herpes simplex mạnh hơn và kéo dài hơn so với aciclovir.

CĐ: Nhiễm Herpes zoster; để giảm thời gian mắc chứng đau dây thần kinh sau khi nhiễm Herpes. (Bệnh zona và herpes ở cơ quan sinh dục).

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 250mg. Đợt 7 ngày. Trị đau dây thần kinh như trên; ngày 3 lần x 2 viên, cũng dùng đợt 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Tác dụng phụ:* nhức đầu và buồn nôn nhẹ.
- Điều chỉnh liều với người suy chức năng thận, công thức được tính ước lượng hệ số thanh thải creatinin (ml/phút/1,73m²): (140 - tuổi bệnh nhân) x trọng lượng (kg) x hoặc 88,5 (nam) hoặc 75,2 (nữ)/[72x creatinin huyết thanh (mcmol/l)].

FAMOTIDIN

Đối kháng thụ thể H₂ histamin

Propanimidamid, 3-[[[2-[(aminoiminomethyl) amino]-4-thiazolyl] methyl] thio-N-(aminosulfonyl)-

BD: *Apo-Famotidine (Apotex, Canada)*

Brolin (Roger, Tây Ban Nha)

Cufarine (Guju; Hàn Quốc)

Digervin (Alacan, Tây Ban Nha)

Dispromil (Liberman, Tây Ban Nha)

Facid và Fadin (Indonesia và Canada)

Fagastril (Ifesa, Tây Ban Nha)

Famcid (Ấn Độ)

Famodar (Jocdan, Hàn Quốc, Ấn Độ)

Famodin (Hàn Quốc)

Famopril (Recon, Ấn Độ)

Famocid (Philippin)

Famodar (Hàn Quốc và Ấn Độ)

Famosan (Alkaloid)

Famonit (Ấn Độ, Philippin)

Famuc (Ấn Độ)

Famtime (Hàn Quốc và Canada)

Famodin (Malaysia)

Fanobel (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Fanosin (Abello, Tây Ban Nha)

Fanox (Lesvi)

Farotin (Hàn Quốc)

Fintin (Ấn Độ)

Ganor (Thomae, Đức)

Gasmodin (OPV)

Gaster (Yamanouchi, Japan)

Gastrion (Vita, Tây Ban Nha)

Gastrodomina (Tây Ban Nha)

Gastropen (Cepa, Tây Ban Nha)

Gastrocidin (Thổ Nhĩ Kỳ)

H2Bloc (Philippin)

Hiler (Pakistan)

Huberdina (ICN, Mỹ)

Kotidin (Hàn Quốc)

Lecedil (Zdravlje)

Motax (Neopharmed, Italia)

Muclox (Sigmatou, Tây Ban Nha)
 Neotab (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Nulcerin (Andromaco, Tây Ban Nha)
 Optiacid (Hàn Quốc)
 Paurin (Hàn Quốc)
 Pepcid (Merck Sharp & Dohme)
 Pepcidin (Merck Sharp & Dohme)
 Pepcidine (Merck Sharp & Dohme)
 Pepdine (Merck Sharp & Dohme)
 Pepdul (Fross, Đức)
 Peptidin
 Servipep (Ciba-Ấn Độ)
 Pepzan (NewZcaland)
 Quamatel (Hungari)
 Seoulfamocid (Hàn Quốc)
 Servipep
 Tamin (Merck, Sharp & Dohme)
 Tipodex (Cusi, Tây Ban Nha)
 Topcid (Ấn Độ)
 Ulfamid (Krka)

Ulgarine (Elmu, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20 và 40mg, ống tiêm 2ml/20mg.
 Dịch treo uống đóng lọ 400mg (40mg/5ml).
 Khi dùng cho thêm 46ml nước. Bột pha tiêm 20mg.

TD: Dẫn chất thiazol chống tiết acid ở dịch vị mạnh gấp 8-10 lần Ranitidin; thời gian tác dụng tương đối dài hơn.

CD: Loét tá tràng, loét dạ dày lành tính. Hội chứng: Zollinger - Ellison.
 Phòng các cơn tái phát loét tá tràng, loét miệng nổi - Xuất huyết tiêu hóa - Viêm thực quản thứ phát trào ngược.

LD: Người lớn: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1 viên. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu chưa khỏi dùng thêm 4 tuần nữa. Thuốc tiêm cho bệnh nhân nội trú: Cứ 12 giờ tiêm tĩnh mạch 20mg. Điều trị hội chứng Z. Ellison: Cứ 6 giờ cho uống 20mg. Có thể dùng tới 460mg/6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai - Người nuôi con bú. Trẻ em.

LY: Chưa theo dõi dùng thuốc ở trẻ em. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú. Người bị suy thận dùng liều giảm đi 1/2. - Nếu không có cải thiện rõ rệt tình trạng bệnh nên thay thế liệu pháp.

- Theo dõi về huyết học, chức năng gan, thận...
 - Không dùng cùng lúc với các thuốc bao bọc dạ dày ruột (cách nhau trên 2 giờ).

- Có thể bị táo bón, ỉa chảy, khô miệng, buồn nôn, nôn, trướng bụng, chán ăn, viêm dạ dày, mất ngủ, lộn lộn tâm thần chậm chạp, co giật, nhức đầu, buồn ngủ hay mất ngủ, kinh nguyệt không đều, vú to đàn ông - Hiếm đau khớp, phù mắt, mày đay, phát ban mạch nhanh, ù tai, nóng bừng mặt. *

FAMOTIN

Trị virut

Isoquinolin, 1-[(4-chlorophenoxy) methyl]-3,4-dihydro-

FAMPROFAZON

Giảm đau, hạ nhiệt
 Gewodin (Gewe, Đức) (phối hợp)

FANSIDAR (Thụy Sĩ)

BD tương tự: Aniplas (XNDPTW1)

Fensidoa (Gateway)
 Bidifansidar (XNDP Bình Định)

Fancida vipha (XN150)

Falcipar (XNDP 23)

Falcicide (Vidipha)

Falcidar (Vidipha)

Fadomin (Pharbacco)

Madomine (Thái Lan)

DT: Viên nén / Ống tiêm 2ml

Sulfadoxin 0,50g / 0,40g

Pyrimethamin 0,025g / 0,020g

TD: Phối hợp hiệp đồng do ức chế 2 enzym tham gia vào quá trình sinh tổng hợp acid folic ở ký sinh trùng sốt rét.

CD: Phòng và trị các cơn sốt rét do Plasmodium gây ra, nhất là P. falciparum đã nhờn với chloroquin, hoặc khi có chống chỉ định với các thuốc trị sốt rét khác.

LD: Chỉ cần 1 liều duy nhất sau đây:

Trẻ em dưới 4 tuổi 1/2 viên hoặc 1/4-3/4 ống.

- 4 đến 8 tuổi 1 viên hoặc 3/4 - 1 ống.

- 9 đến 15 tuổi 2 viên hoặc 1-1,5 ống.

Người lớn 2-3 viên hoặc 2 ống.

Tiêm bắp và trường hợp đặc biệt, tiêm truyền tĩnh mạch (sốt rét ác tính) trong 250ml dung dịch glucose đẳng trương trong 30 phút.

CCĐ: Không nên dùng trong những tháng cuối kỳ thai, lúc đang nuôi con bú. Tiêm tĩnh mạch.

LY: Nếu uống lại lần nữa phải cách 8 ngày.

FARIZYM (Ấn Độ)

Men tiêu hóa

FAROCIN (XNDP Hà Nội)

DT: Viên nang chứa 125mg streptomycin sulfat, 250mg sulfaguanidin và 0,1mg atropin sulfat.

CD: Đau bụng do ngộ độc thức ăn, tiêu chảy.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 - 2 viên. Uống kèm với nhiều nước đun sôi để nguội.

FAS-3 KIT (Lyka Lab)

DT: Combi-kit chứa: 1 viên fluconazol 150mg, 1 viên azithromycin 1g và 2 viên secdinazol 1g.

CD: Nhiễm khuẩn tiết niệu - sinh dục: viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm âm hộ âm đạo, viêm cổ tử cung do vi khuẩn, nấm Candida, Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Ureoplasma ualyticum, Trichomonas.

LD: Dùng 1 liều duy nhất phức hợp Fas-3, uống 1 giờ trước bữa ăn hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - ~~Tr~~ **Tr**ọng với người có thai hoặc đang nuôi

con bú.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, chóng mặt, đau bụng, tiêu chảy, mày đay. Có vị giác kim loại.

- Tránh dùng cùng lúc với các chất kháng acid (Mg, Al). Với phenytoin, warfarin, sulfonylurea, disulfiram (tăng nồng độ).

FASIGYNE (Pfizer)

DT: Vỉ 4 viên bao 500mg tinidazol.

TD: Kháng khuẩn kỵ khí (nhất là với Bacteroides sp., Fusobacterium sp., Megaspheera; Clostridium sp) và kháng ký sinh trùng như trùng roi mơ, Giardia và amip gây lỵ).

CB và LD: Uống xa bữa ăn - Người lớn: - Nhiễm trichomonas, giardia, viêm âm đạo không đặc hiệu: 1 liều duy nhất 4 viên. Nhiễm amip: ngày uống 1 liều 3 viên - Đợt 4-5 ngày. Phòng nhiễm khuẩn do chủng kỵ khí: 4 viên liều duy nhất, 4-8 giờ trước khi phẫu thuật - trẻ em. Nhiễm Giardia: 50 - 70mg/kg vào 1 liều duy nhất (tối đa 2g).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Uống rượu. Rối loạn tạo máu.

LY: Tác dụng phụ: Buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý). Xem thêm ở "Tinidazol".

FATIG (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 426mg Mg gluconat và 456mg Ca glycerophosphat.

TD: Hoạt hoá năng lượng ở cơ thể và điều hoà hệ thần kinh trung ương.

CB: Điều trị suy nhược chức năng; thích hợp với người bệnh ở thời kỳ dưỡng bệnh (sau nhiễm khuẩn hoặc sau phẫu thuật, bệnh nội tiết hoặc chuyển hoá, suy dinh dưỡng, nghiện rượu), học sinh đang thời gian thi cử, người bị stress, lao động chân tay hoặc trí óc quá sức, vận động viên thể dục thể thao, người cao tuổi, phụ nữ mãn kinh, trẻ em đang lớn.

LD: Người lớn: Ngày 2-3 ống - Trẻ em 6-15 tuổi: Ngày 1 ống. Pha loãng ống thuốc vào một ít nước rồi uống trước bữa ăn.

CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc - Tăng calci-máu; calci-niệu; có cặn calci trong mô. Đang theo chế độ ăn kiêng đường fructose (vì tá được là dung dịch sorbitol 70%) - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Vì thuốc có chứa sorbitol, nên thận trọng ở các trường hợp: suy gan nặng hoặc tắc ống mật - Cũng thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

FAZADINIUM Bromid

Imidazo [1,2-a] pyridinium, 1,1'-azobis [3-methyl-2-phenyl-, dibromid

BD: Fazadon (Duncan Flokhart, Anh; Glaxo)

DT: Ống tiêm 5ml (15mg/ml).

CB: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian dài (tác dụng xuất hiện sớm và lâu

khoảng 40 phút).

LD: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1mg/kg; sau đó tăng tới 15mg, tùy theo đáp ứng của bệnh nhân.

CCĐ: Suy thận nặng; mạch nhanh.

FDP (Fisiopharma)

DT: Mỗi FDP 5 có: D-fructose-1,6-diphosphat trisodium 5g.

CB: Điều trị sốc, nhồi máu cơ tim, thiếu máu chi dưới, giảm phosphat máu do rối loạn chuyển hoá, bồng nạng, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, tình trạng giảm diphospho glycerat theo sau sự truyền dịch lớn và trong suốt thời gian sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo).

LD: Pha với 50ml dung môi để có dung dịch 10%, truyền tĩnh mạch 1 lần/ngày, tốc độ 50 - 60 giọt/phút, liều hàng ngày chuyển cấp 70 - 150mg/kg, tối đa 250mg/kg. Mỗi gam FDP cung cấp 4 - 8 mmol phosphat vô cơ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận tăng phosphat máu.

LY: Với bệnh nhân có độ thanh thải creatinin 50ml/phút. Theo dõi phosphat máu đều đặn.

FEBANTEL

BD: Rintal (DE, FR, SE)

TD: Trị giun.

FEBARBAMAT

Tâm thần kinh

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 1-[2-[(aminocarbonyl) oxy]-3-butoxypropyl]-5-ethyl-5-phenyl-

Phenobamat

G-Tril (Bi; Geneve; Tây Ban Nha)

Solium (Sapos, Thụy Sĩ)

Tymium (Sapos, Thụy Sĩ)

LY: Có trong bả kép Atrium 100 (xem chú này) - đã bị rút khỏi thị trường từ 9/4/97 - vì độc tính đến gan.

FEBRECTOL (Sanofi Việt Nam)

DT: Thuốc đạn trẻ em/ thuốc đạn sơ sinh/ người lớn, chứa mỗi viên:

Paracetamol: 300mg/150mg/600mg

Cao lá thông: 30mg/20mg/40mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt kèm tác dụng sát khuẩn và an thần.

CB: Điều trị triệu chứng sốt và đau nhức: cảm cúm, cảm lạnh, bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp.

LD: Ngày nạp hậu môn 2 viên, mỗi viên cách nhau ít nhất 4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan, suy hô hấp nặng.

FEBUPROL

Tăng tiết mật

2-Propanol, 1-butoxy-3-phenoxy-

Valbil (Rohm, Pharma, Đức)
Valbilan (Merck)

FEDAC (Australia)

DT: Sirô; cứ 5ml sirô này chứa: 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.
CB: Cảm lạnh, viêm xoang cấp, viêm mũi dị ứng, cương tụ ở phế quản và niêm mạc mũi.
LD: Trẻ em từ 13 tháng đến 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 thìa cà phê. Dưới 13 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê.
LY: Còn có dạng viên nén, mỗi viên chứa 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudoephedrin HCl dùng cho người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên - Ngày 2-3 lần x 1 viên.

FEDRILAT

Trị ho

BD: Sedatuss (Cilag)
Tussapax (Brovar, Nam Phi)
Tussefan (ICN; USA)
Tussefane (UCB; Bỉ)

FELBAMAT

BD: Felbamyl (US, AR)
Felbatol (US)
Taloxa (Schering-Plough)
DT: Viên nén 300mg.
TD: Chống động kinh.
CB: Hội chứng Lennox-Gastaut (một biến thể của động kinh kiểu nhỏ) khi các thuốc chống động kinh khác không có hiệu lực.
LD: Người lớn 6-1200mg/ngày (tối đa 3600mg/ngày chia 3-4 lần).
CCB: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai (tính vô hại chưa xác định) và nuôi con bú.
LY: Cần thông báo cho người dùng nguy cơ bất sản tuỷ và tổn thương gan có thể dẫn đến tử vong. Ở người già và khi có suy thận kèm độ thanh thải creatinin < 60ml/phút, giảm liều dùng và theo dõi xuất hiện an thần quá mức hoặc dấu hiệu lú lẫn (thuốc được thải trừ qua thận). Người lái xe cần lưu ý thuốc có thể gây buồn ngủ. Với phenytoin dùng đồng thời, có thể làm giảm nồng độ phenytoin ở huyết tương.
Tác dụng phụ: - Chóng mặt, kích động hoặc trầm cảm. Nhức đầu; rối loạn trí nhớ; chóng mặt; rối loạn tiêu hoá; tăng cân. Rối loạn cơ xù (kích động, lú lẫn). Khi ngừng thuốc đột ngột, gây rối loạn tâm thần.

FELBINAC

(1,1'-Biphenyl)-4-acetic acid
BD: Ledergel (Lederle)
Napageln (Lederle)
Traxam (Lederle)
DT: Gel bôi da 3% (ống 50g).
TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác dụng giảm đau.
CB: Các chứng đau do chấn thương ở mô mềm.

LD: Ngày bôi 2-4 lần, kèm sát nhẹ - (không quá 25g/ngày). Dứt dùng không quá 2 tuần.
CCB: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không bôi vào chỗ da bị xây xát và không dùng bôi vào gạc để băng kín lại - Tránh bôi vào mắt và niêm mạc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị hen phế quản.

FELODIPIN

3,5-Piridindicarboxylic acid, 4-(2,3-dichlorophenyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl-, ethyl methyl ester

BD: Colson (Astra)
Flodil LP (Astra, Pháp)
Hydac (Hoechst)
Munobal (Hoechst)
Plendil (Astra, Thụy Điển)
Plendil ER (Astra)

DT: Viên phóng thích chậm 1,2; 5 và 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp nhóm dihydropyridin có tác dụng đối kháng calci làm hạ huyết áp động mạch, giảm sức cản mạch máu ngoại biên, lợi tiểu nhẹ, không gây hạ HA thể đứng.
CB: Các thể tăng huyết áp. Phòng các cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày 5-10mg chia 2 lần, có thể tới 20mg/24 giờ. Người già và người suy gan nặng không quá 5mg/ngày.
CCB: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nghi ngờ có thai hoặc đang nuôi con bú. Suy tim mất bù, nhồi máu cơ tim cấp, đau thắt ngực không dự định.

LY: (Tương tác: xem Nifedipin).
- Thuốc có thể gây đỏ bừng mặt, phù ngoại biên, đau đầu, hồi hộp, chóng mặt, mệt mỏi (thoảng qua và giảm dần). Buồn nôn, đau ngực, khó thở, nhiễm khuẩn hô hấp, khó tiêu, đầy hơi, táo bón, ban da, ngứa, phù đôi tay, đôi mắt, đau cơ khớp, dị cảm.
Tác dụng phụ nghiêm trọng (hiếm): nhồi máu cơ tim (không tử vong) chẹn dẫn truyền nhĩ thất độ II, đột quỵ, đau thắt ngực hoặc cảm giác lạnh, hạ HA, trầm cảm.

Quá liều: giãn mạch ngoại biên quá mức, tụt HA, chậm nhịp tim. Xử trí: Bệnh nhân nằm chân kê cao, nếu chậm nhịp dùng atropin 0,5 - 1mg i.v. Cần bổ sung huyết tương: glucose, muối, dextran cùng với các thuốc giống giao cảm có tác dụng trên thụ thể adrenergic alpha.

FELYPRESSIN

Gây co mạch

Vasopressin, 2.L-phenylalanin, 8.L.lysin
PLV-2
BD: Collupressine (Pháp + chlorhexidin)
Octapressin (Sandoz-Wander)
DT: Lọ 20ml thuốc rõ miệng chứa 10UI felypressin và 20mg chlorhexidin gluconat.
TD: Chống viêm và phù nề, do đó có tác dụng giảm đau, ngoài ra còn làm cầm máu.
CB: Điều trị hỗ trợ các chứng viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và hầu, gây đau.

LD: Ngày bơm 3-6 lần.

CCĐ: Sơ sinh dưới 13 tháng (nguy cơ gây co thắt thanh quản).

FEMAXX (Ampharco)

DT: Viên có: Isoflavon 28,5mg; chiết xuất hạt nho 25mg; evening primrose oil 500mg; folic acid 0,4mg; vitamin B₁₂ 2mg.

CCĐ: Chống lão hoá, thông kinh, triệu chứng khó chịu trong kỳ kinh, loãng xương, triệu chứng mãn kinh. Phòng ngừa viêm khớp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành. Làm cho da mịn màng tươi trẻ.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Phenothiazin.

LY: - *Thận trọng với người bệnh có nguy cơ ung thư vú, tử cung do estrogen.*

- *Dùng thuốc có thể ăn không tiêu, buồn nôn, phân lỏng.*

FENALAMID

Thư giãn cơ
tác dụng đến trung ương thần kinh

Benzenacetic acid, -[[[2-(diethylamino)ethyl] amino] carbonyl]- α -ethyl-, ethyl ester
Spasmamide (Schering AG, Đức)

FENALCOMIN

Benzenmethanol, α -ethyl-4-[2-[(1-methyl 2-phenylethyl) amino] ethoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cordoxène (Pháp)*
Oxileina (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Giãn mạch vành - Chống đau thắt ngực.

CCĐ: Phòng cơn đau thắt ngực và điều trị duy trì suy mạch vành.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Tình an toàn dùng cho phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú chưa được xác định.*

FENBENDAZOL

BD: *Axilur (SE)*

Efficazol (AT)

Fenbenda (DE)

Midiamix v Fenben (FR)

Panacur (Hoechst)

TD: Trị giun.

FENBUFEN

Chống viêm, giảm đau

(1,1'-Biphenyl)-4-butanolic acid, β -oxo-

BD: *Bufemid (Lederle)*

Cincopal (Tây Ban Nha)

Cinopal (Lederle)

Lederfen

Naponol (Lederle)

Yican (Gasavel)

DT: Viên nang 200 và 300mg.

CCĐ và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Vài ngày đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2-3 lần mỗi lần 200mg.

FENCAMIN

Hung thần kinh

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3,7-trime-thyl-8-[[[2-(methyl (1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl)amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Altimina (Miquel, Tây Ban Nha)

FENCLOFENAC

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetic acid, 2-(2,4-dichloro-phenoxy)-*Flenac (Mỹ; Anh)*

DT: Viên nén 200mg hoặc 300mg.

CCĐ: Các chứng viêm đau khớp và một số rối loạn cơ xương khác.

LD: Ngày 1-3 viên chia vài lần, sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hay tim.

LY: *Xem AINS.*

FENDILIN

Benzenpropanamin, γ -phenyl-N-(1-phenylethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cordan (Italia)*

Difmecor (UCM-Difme, Italia)

Fendilar (Spa, Italia)

Sensit (Brasil; Hungari; Organon; Đức)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Kích thích tuần hoàn (do đối kháng với ion calci và ức chế phosphodiesterase) nâng cao mức dung nạp thiếu oxy ở cơ tim.

CCĐ: Suy mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, phòng và điều trị sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn dùng liều trung bình ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim; phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).

LY: *Trong một số ít trường hợp thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ như: Đầy bụng, nhức đầu, cảm giác khó chịu, triệu chứng dị ứng, khi đó cần giảm liều dùng - Dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra đều đặn chức năng gan. - Tránh phối hợp với các thuốc hạ huyết áp và thuốc chẹn thụ cảm beta.*

FENETYLIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-7-[2-[(1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]-

Fenethylin; Fenetylinum

BD: *Fitton (Teva, Israel)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenethylin hydrochlorid

Biocaption (Farmakhim, Bungari)

Captagon (Homburg, Đức)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Kích thích trung ương thần kinh thuộc nhóm các amphetamin.

CB: Các rối loạn nặng khi tỉnh giấc kiểu cơn ngủ kịch phát (narcolepsie).

LD: Ngày 1-2 viên, chia 2 lần vào bữa sáng và trưa.

Dùng từng đợt gián đoạn, tối đa 3 tuần.

CCĐ: Trạng thái động kinh, loạn thần kinh lo lắng, cường giáp - phối hợp với troleandomycin và erythromycin.

LY: Không dùng quá 3 viên/ngày. Có thể gây nghiện thuốc, nên tránh nghỉ thuốc đột ngột.

FENFLURAMIN

Benzenethanamin, N-ethyl- α -methyl-3-(trifluoromethyl)-

BD: Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ganal

Adipomin (Streuli, Thụy Sĩ)

Deobesan (Leiras, Phần Lan)

Fentrate (Hermes, Nam Phi)

Kataline (Katwijk, Hà Lan)

Megrefor (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)

Minifage (Servier, Pháp)

Minifage AP (Servier, Pháp)

Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Petros (Valeas, Italia)

Ponderal (Servier, Đan Mạch)

Ponderax (Pháp, Đức, Áo, Israel)

Pondimin (Robins, USA)

Ponflural (Servier, Pháp)

Slendol (Phần Lan)

Slimerax (Ấn Độ)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Gây chán ăn.

CB: Các thể béo phì.

LD: Tuần lễ đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 1 viên;

tuần lễ thứ hai: 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần

lễ thứ ba: 4 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Các tuần tiếp sau ngày 4-6 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

- Nguy cơ bi tiểu tiện liên quan đến rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. - Người tâm thần không ổn định, người mắc chứng chán ăn tâm thần trước đây, người lạm dụng thuốc, nghiện rượu, nghiện thuốc lá.

LY: - *Thận trọng với người tăng huyết áp nếu dùng chỉ trong 3 tháng, không được lặp lại điều trị.*

- *Ngưng dùng thuốc nếu bị hen phế quản và khó thở.*

- *Thận trọng với người có nguy cơ về mạch máu (nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não) rối loạn nhịp tim.*

- *Không dùng nếu suy thận, gan.*

- *Khuyến không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát, sốt cao có thể tử vong) tác động này có thể có đến 15 ngày sau khi ngừng IMAO. Khuyến không nên dùng với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (tăng HA), với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA). Thận trọng lúc dùng với các thuốc gây mê

bay hơi dẫn xuất halogen (cần ngừng điều trị vài ngày trước khi phẫu thuật (tăng HA kịch phát).

Tác dụng phụ: Thuốc có thể gây ra rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn nôn, khô miệng, thay đổi hành vi thường ngày, nhức đầu, mất ngủ, dễ bị kích động, trâm cam, chóng váng, đất dãi, suy nhược, ngứa gù, tăng HA động mạch (khi thờ hôn hên do gắng sức phải ngừng dùng). Có một số nước đã cấm dùng (như Ponderax) vì tính an toàn của thuốc.

Chỉ chú: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

FENIPENTOL

Tăng tiết mật

Benzenmethanol, α -butyl-

BD: Febichol (Slovakofarma, Czech)

Pancoral (Eisai, Japan)

Pentabil (Off, Japan)

DT: Viên nang 100mg.

CB: Các chứng đầy bụng và chậm tiêu do tiết ít mật, viêm gan hoặc tụy mạn.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Viêm gan cấp, viêm tụy hoặc túi mật cấp, viêm ống dẫn mật.

FENOFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(4-chlorobenzoyl)

phenoxy]-2-methyl-, 1-methylethyl ester

Procetofen; Proctofen

BD: Fenolibs (L.I.B.S., Pháp)

Lipanthyl (Pháp, Đức, Hungari)

Lipantil (Bristol-Myer)

Liparison (Tây Ban Nha)

Lipidax (UCB-Smit, Italia)

Lipil (Ibirm, Italia)

Lipityl (CTD Tiên Giang)

Lipoctar (Italia)

Lipofene (Selvi 3M, Italia)

Liposit (SIT, Italia)

Lipovas (Tây Ban Nha)

Lipsin (Chemie Linz, A6)

Medothyl (Medopharm)

Nolipax (Italia)

Normalip (Knoll AG, Đức)

Secalip (Tây Ban Nha)

Tilene (Grancia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 67mg-100-200 và 300mg.

TD: Làm hạ cholesterol và triglycerid trong máu do làm giảm thành phần gây vữa xơ có tỷ trọng thấp (LDL và VLDL).

CB: Tăng cholesterol-huyết (tip II A) và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn đơn thuần (tip IV) hoặc phối hợp (tip Vb và IV).

LD: Ngày 1 viên 300mg uống vào bữa ăn. Sau khi nồng độ cholesterol đã trở về mức bình thường, dùng ngày 2 viên loại 100mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan và thận nặng. Phối hợp với perhexilin. Người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người nuôi con bú.

LY: **Tác dụng phụ:** Có thể gặp các tổn thương ở cơ (như đau cơ lan tỏa, yếu cơ...) thường hết sau khi ngừng thuốc; rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, tăng

các transaminase, phản ứng dị ứng ngoài da. Nếu dùng đến 6 tháng mà không thấy hạ nồng độ lipid huyết thanh, cần dùng thuốc khác hoặc điều trị bổ sung.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Perhexilin - khuyến không phối hợp với chế độ chế men HMGCoA - reductase - Thân trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ chảy máu).

FENOPROFEN

Benzenacetic acid, α -methyl, 3-phenoxy;-

Dẫn xuất muối calci:

BD: Fenoprex (Lilly)

Fenopron (Lilly; Dista; Japan)

Fepron

Feprona (Lilly)

Nalfon (Lilly; Dista)

Nalgescic (Lilly; Dista)

Progesic

DT: Viên nén 300 và 600mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, giảm đau tương tự như ibuprofen. Còn có tác dụng hạ nhiệt.

CB: Như fenbufen.

LD: Người lớn, đau cấp: bắt đầu uống 600mg, sau cứ 6 giờ uống 300mg vào ngay trước bữa ăn.

Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, mất cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Xem AINS.

FENOTEROL

Trị hen, giãn phế quản.

Cường giao cảm beta-2

1,3-Benzendiol, 5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-hydroxyphenyl)-1-methylethyl]amino]ethyl]-

BD: Berotec (Boeh. Ingelheim; Đức, Anh)

Dosberotec (Boeh. Ingelheim)

Fensol (Rolab, Nam Phi)

Partusisten (Boeh. Ingelheim; Đức)

DT: Berotec (Đức) - Khí dung, mỗi lần hít 100mcg. Partusisten (Đức) - Viên nén 2,5mg.

CB: Con hen do các nguyên nhân khác nhau.

Điều trị bệnh hen và những bệnh khác ở phế quản - phổi gây tắc nghẽn do cơ thắt. Còn dùng để thăm dò chức năng phổi.

LD: Người lớn và trẻ em: - Con hen - khi mới có triệu chứng lên cơn hen, bơm hít 1-2 lần. Sau vài phút, có thể bơm hít nhắc lại 1-2 lần. Điều trị duy trì: Ngày bơm hít 4-6 lần. Không dùng quá 15 lần bơm hít/24 giờ.

CCĐ: Cường tuyến giáp, cơn loạn nhịp mạch nhanh; mới bị nhồi máu cơ tim. Cơ tim tắc nghẽn - Quá mẫn với thuốc.

LY: **BD kép:** Berodual phối hợp fenoterol và Ipratropium (phun mũi và khí dung). (Xem thêm LY của BERODUAL).

FENOVERIN

10H-Phenothiazin, 10-[[4-(1,3-benzodioxol-

5-yl-methyl)-1-piperaziny]acetyl]-

BD: Spasmopriv (Pháp)

DT: Viên nang 0,10g.

TD: Thuốc tổng hợp, làm mất co thắt ở cơ trơn, còn có tác dụng chống nôn, cầm ỉa chảy và giảm đau.

CB: Cơ co thắt trong các trường hợp viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, rối loạn chức năng ruột, sỏi mật, chứng kinh đau. Nôn, ỉa chảy.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

FENOXAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[[2-(1-methyl-

ethyl)phenoxy]methyl]-

Phenoxazolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Aturgyl (Pháp; Smith Kline & French)

Nebulicina (Argentina; Tây Ban Nha)

Snap (Karlspharma, Đức)

DT: Dung dịch 0,1% để phun khí dung (lọ 125ml).

TD: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi.

CB: Chứng ngạt mũi cấp, tắc mũi, viêm mũi vãn mạch, viêm mũi mùa.

LD: Ngày bơm 3 lần vào mỗi bên lỗ mũi.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng cấp.

FENOXEDIL

Giãn mạch

Acetamid 2-(4-butoxyphenoxy)-N-(2,5-

diethoxy)phenyl)-N-[2-diethylamino]ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Suplêxêdil (Pháp)

FENOZOLON

4(5H)-Oxazolone, 2-(ethylamiro)-5-phenyl-

BD: Ordinator (Dausse, Pháp)

DT: Thuộc nhóm các amphetamin, tăng hoạt động trí óc (noo-analeptique).

CB: Suy nhược tâm thần và trí óc.

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên chia 2 lần (sáng và trưa); dùng từng đợt gián đoạn.

CCĐ: Bệnh tim mạch nặng, cường tuyến giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, lo lắng nặng, nguy cơ glôcôm góc đóng, có thai.

FENPROPOREX

Propannitrit, 3-[(1-methyl-2-phenylethyl)amino]-

BD: Dicel (Lasa, Tây Ban Nha)

Falagan (Tây Ban Nha)

Lineal (Roussel)

Perphoxene (Pháp; Thụy Sĩ)

Tegisec (Roussel; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Antiobes (Tây Ban Nha)

Fenisec (Hoechst, Roussel)

Lipenan (Roussel)

Suralgon (Hoechst)

DT: Viên nén dạng diphenylacetat tương ứng với 10mg fenproporex base.

CD: Chứng béo phì do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và trưa. Có thể uống thêm 1 viên trước bữa ăn tối nếu cần.

Dẫn xuất resinat:

Grasmin (Tây Ban Nha)

FENQUIZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-4-oxo-2-phenyl

Dẫn xuất muối kali:

Idrolone (Italia)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu tác dụng ở ống thận, tác dụng xuất hiện từ từ và kéo dài, thải trừ chủ yếu ion Na^+ , ở mức vừa phải ion K^+ .

CD: Phù nề do nguyên nhân khác nhau như: do suy tim, bệnh gan (như xơ gan), bệnh thận (như hư thận mạn) do viêm tắc tĩnh mạch, ứ nước và muối khi dùng các loại corticoid. - Còn dùng phối hợp điều trị bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 2 viên; dùng từng đợt từ 1 đến 2 ngày, nghỉ 2-3 ngày, lại dùng đợt khác.

CCD: Bệnh thận có rối loạn nặng về cân bằng nước và điện giải;

FENSPIRID

Chống viêm, giãn phế quản

1-Oxa-3,8-diazaspiro [4,5] decan-2-on, 8-(2-phenyl ethyl)-

Decaspirid; DESP

BD: *De Pulmin (Smaller, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Arespan (Servier, Pháp)

Decarpir (Pulitz, Italia)

Espiran (Farnex, Italia)

Eupnex (Servier, Pháp)

Pneumorel (Biopharma, Servier, Pháp, Bỉ)

Respan (Servier, Pháp)

Respiride (Sigurta, Italia)

Teogenic (Elmu, Tây Ban Nha)

Teodelin (Tijfarma, Tây Ban Nha)

Viarespan (Servier, Pháp)

DT: Viên bọc đường 40 và 80mg; sirô 10mg/5ml. Thuốc đạn 80mg và 40mg (cho trẻ em). Ông tiêm 40mg/5ml.

TD: Làm dễ thở, dịu ho (đối kháng với histamin). Đối kháng serotonin, histamin, bradykinin.

CD: Ho gà, viêm đường hô hấp (phế quản, khí quản mũi hầu, thanh quản). Cúm, sổ mũi con có chu kỳ. Điều trị tận gốc hen phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 80mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. Trẻ em: 4mg/kg/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai.

LY: - Có thể rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ, buồn nôn, đau dạ dày, tăng nhịp tim - Có thể phối hợp với 1 trị liệu kháng sinh nếu cần thiết.

- Không dùng trong những tháng đầu của thai kỳ, người nuôi con bú.

FENTANYL

Dẫn xuất citrat:

Phentanyl citrat

BD: *Beatryl (Abic, Israel)*

Durogesic (Janssen)

Fetanest (Janssen; Italia; Japan)

Fentanil Haldid (Janssen)

Leptanal (Leo, Thụy Điển)

Sublimaze (Mc Neil, Mỹ, Janssen)

DT: Ống tiêm 2 và 10ml (50mcg/ml). Miếng dán thấm 25 và 50mcg/giờ.

CD: Giảm đau trong phẫu thuật, tăng tác dụng thuốc gây mê; phối hợp với droperidol (xem Bd: Thalamonal).

LD: Với hô hấp tự nhiên: tiêm tĩnh mạch 0,1-0,2mg; sau đó cứ 20-30 phút tiêm thêm 50mcg nếu cần.

Trẻ em: 3-5mcg/kg. Nếu có trợ hô hấp: người lớn có thể tới 600mcg. Trẻ em: 10-15mcg/kg.

Miếng dán bắt đầu từ 25mcg tùy theo tác dụng mà dùng cho đáp ứng yêu cầu giảm đau.

CCD: Phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng với người già, suy nhược, bệnh gan, thận, phổi, loạn nhịp tim, tăng áp lực nội sọ, có thai, nuôi con bú, người vận hành máy. Có thể bị nôn, táo bón, ngủ gà, lẫn lộn, ảo giác, hưng phấn, ngứa, bí đái, giảm thông khí.*

FENTIAZAC

5-Thiazolacetic acid, 4-(4-chlorophenyl)-2-phenyl-

BD: *Donorest (Brasil; Tây Ban Nha, Wyeth)*

Fentac (Sarget, Pháp)

Flogene Orale (Polifarma, Italia)

Norvedan (LPB, Italia)

Riscalon Topico (Boeh. Mannheim)

DT: Viên bọc đường 100 và 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất arylacetic (như diclofenac).

CD: Như Naproxen. Còn dùng giảm đau trong chứng kinh đau.

LD: Người lớn ngày uống 300mg, chia 3 lần vào sau bữa ăn (nếu đau răng uống tới 400mg).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

Dẫn xuất muối calci:

Domureuma (Medici Domus, Italia)

Donorest (Orf, Tây Ban Nha)

Riscalon (Boeh. Mannheim)

FENTICLOR

Diệt nấm ngoài da

Phenol, 2,2'-thiobis-4-chloro-
Chlorhydrosulfid
Antimyk (Pfleger, Đức)
Meflorin (Agepha, Áo)
Ovitrol (Đức)

FENTICONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-
[[4-(phenyl-thio)phenyl]methoxy] ethyl]-

Dẫn xuất nitrat:

Falvin (Italia)

Lomexin (Italia)

DT: Viên đặt âm đạo 200-600-1000mg, ống
15g kem bôi 2%.

TD: Kháng nấm và kháng khuẩn.

CD: Bệnh nấm Candida đặc biệt bội nhiễm và
Trichomonas ở đường sinh dục (viêm âm hộ -
âm đạo; viêm cổ tử cung, khí hư) có bội nhiễm
hay không. Kem bôi: Bệnh nấm ngoài da (như
lang ben, hăm kẽ, nấm tóc, eczema viển, kê,
móng, bìu, bao quy đầu, tai).

LD: Nạp 1 viên duy nhất vào buổi tối khi đi ngủ.
Nếu dễ tái phát, sau 3 ngày có thể nạp thêm 1
viên. Kem bôi: Sau khi rửa sạch tổn thương,
bôi ngày 1-2 lần. Đợt dùng tùy theo bệnh: Hăm
kẽ: 2 đến 3 tuần, móng thịt: 2 tháng, herpes
vòng: 2 - 4 tuần; lang ben: 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu)
kiêng dùng các loại xà phòng có pH acid.

Nếu bội nhiễm dùng thêm ketoconazol - Nấm tiêu
hóa nên dùng thêm ketoconazol uống - Dùng
thuốc cho cả vợ + chồng (bôi dương vật). Nếu có
kích ứng dai dẳng nên ngừng dùng.

FENTONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

Dicaster (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Ulcesium (Thụy Sĩ, Brasil, Italia)

FENYRAMIDOL

Giảm đau, thư giãn cơ,
tác dụng ở trung ương thần kinh

Benzenmethanol, α -[(2-pyridinylamino)
methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Phenylramidol hydrochlorid

Elan

Anabloc (Irbi, Italia)

Analexin (USA)

Bonapar (Hà Lan)

Cabral (Kali-Chemie, Đức)

Eyasprine (Millot, Pháp)

Firmalgil (Firma, Italia)

Miodar (ISM, Italia)

Vilexin (Vitrum, Thụy Điển)

FEPRADINOL

Chống viêm

(\pm)- α -[[2-Hydroxy-1,1-dimethylethyl) amino]
methyl] benzyl alcohol

Dalgen (Elmu, Tây Ban Nha)
Flexidol (Prodes, Tây Ban Nha)

FEPRAZON

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-methyl)-1,2-
diphenyl

Phenylprenazon

Prenazon

BD: Bentudor (Llorente, Tây Ban Nha)

Brotazona (Escaned, Tây Ban Nha)

Cocresol (Arenu, Tây Ban Nha)

Danfeno (Larma, Tây Ban Nha)

Grisona (Cusi, Tây Ban Nha)

Imperial (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Methrazone (Boeh. Ingelheim; Anh)

Metrazone (Boeh. Ingelheim)

Naloven (Tây Ban Nha)

Nazona (Tây Ban Nha)

Nilatin (Lenas, Tây Ban Nha)

Prenakes (Tây Ban Nha)

Prenazon (Tây Ban Nha)

Rangozona (Tây Ban Nha)

Represil (Tây Ban Nha)

Tabrien (Callot, Tây Ban Nha)

Zepelin (Italia, Áo)

Zoontal (Boeh. Ingelheim)

DT: Viên nén 200 hoặc 300mg.

CD: Các chứng viêm thấp khớp và một số các
chứng viêm đau dây thần kinh, đau cơ,...

LD: Người lớn ngày 200-600mg chia vài lần
sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với phenylbutazol và dẫn
chất, suy gan, tim nặng.

LY: Xem AINS.

FERCUPAR (Hungari)

DT: Viên bọc đường có 1mcg vitamin B12,
0,4mg đồng (II) chlorid, 70mg sắt (II) sulfat và
150mg cao gan khô.

CD: Thiếu máu do thiếu sắt, người mới ốm
dậy, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ
em ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

FERLIN (Pediatria)

DT: Lọ 15ml thuốc giọt cứ 1ml chứa: 15mg
(Fe²⁺) dưới dạng sulfat, 10mg vit.B₁; 5mg
vit.B₆; 25mg vit.B₁₂ và 80mg acid folic.

Lọ 30-60ml sirô; cứ 5ml có: 30mg Fe²⁺; 10mg
vit.B₁; 10mg vit.B₆ và 50mcg vit.B₁₂.

CD: Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt ở
trẻ em và sơ sinh.

LD: Tính theo hàm lượng sắt nguyên tố:

Thuốc giọt: - Phòng bệnh: sơ sinh đủ tháng:
1mg/kg/1 ngày (tối đa 15mg/ngày). Sơ sinh
thiếu tháng 2mg/kg/ngày (tối đa như trên).

- Điều trị: 30mg/kg/ngày chia 3-4 lần.

Đợt dùng 4-6 tháng.

Sirô: - Phòng bệnh: 10-15mg/ngày.

- Điều trị: 4mg/kg/ngày chia 3-4 lần.

Đợt dùng như trên.

CCĐ: bệnh nhiễm sắc tố sắt tiên phát, loét dạ dày, viêm ruột từng vùng và viêm loét đại tràng.

LY: Không sử dụng thuốc này để điều trị thiếu máu tan huyết trừ khi có kèm tình trạng thiếu sắt.

— Để làm giảm một số tác dụng phụ do sắt, nên uống vào lúc đang ăn hoặc ngay sau bữa ăn.

FEROFORT (Indonesia)

DT: Viên hình thuẫn (caplet) chứa:
Sắt II Fumarat tương ứng với 83mg Fe²⁺ 250mg
Vitamin C 150mg
Acid folic 1mg
Vitamin B12 10mcg
Vitamin B1 3mg
Vitamin B2 3mg
Vitamin B6 5mg
Niacinamid 30mg
Ca pantothenat 15mg
Lysin HCl 50mg
Diocetyl Natrisulfosuccinat 20mg
TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin nhóm B và lysin kèm sắt và thuốc chống táo bón.
CD: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn hoặc sau khi ăn xong.
CCĐ: Chứng nhiễm huyết sắc tố nguyên phát (primary hemochromatosis) và bệnh bụi sắt phổi (siderosis) do truyền máu.

FERROBALT (Nhật Bản)

DT: Thuốc tiêm phức hợp sắt dextran, để:
- Tiêm tĩnh mạch: Ống 10ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 50mgFe²⁺.
- Tiêm bắp: Ống 2ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 100mg Fe²⁺.
CD: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Ngày tiêm từ 1-2 ống. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm (1 ống ít nhất trong 3 phút).
Tiêm bắp cần tiêm theo đúng vị trí để tránh lưu lại máu ở chỗ tiêm.

FERROCHOLINAT

Trị thiếu máu

BD: *Chel-Iron* (Kinney, Mỹ)
F Doys (Landerlan, Tây Ban Nha)
Ferrolip (Flini, Mỹ)

FERRO-GRAD (Pháp-Mỹ)

DT: Mỗi viên có:
Sắt dưới dạng Fe²⁺ sulfat 105mg
Vitamin C 500mg
TD: Trị liệu với sắt.
CD: Thiếu máu giảm sắc, thiếu máu tiểu cầu, giảm sắc kèm giảm sắc huyết, tăng khả năng bão hòa siderophilin. Dự phòng thiếu sắt khi có thai do nguồn cung cấp thức ăn không đủ.
LD: Người lớn 1-2 viên (100-200mg sắt/ngày) uống vào buổi sáng lúc đói. Dự phòng: lúc cuối

tháng thứ ba của thai: 50mg sắt/ngày (1/2 viên).

CCĐ: Thừa sắt.

LY: Dự trữ sắt ở nam/nữ là 1200mg/600mg. Thuốc hấp thụ được ít cho nên cần uống một thời gian dài.

FERROMYN S (Thụy Điển)

DT: Thuốc uống sắt succinat (ferrosuccinat) dưới dạng: - Dd uống: cứ 1ml tương ứng 3,7mg Fe²⁺. Viên nén cứ 1 viên ứng với 37mg Fe²⁺.
CD: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dd uống: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 10-15ml. Sơ sinh (dưới 13 tháng): ngày 3 lần, mỗi lần 1-2ml. Từ 1-3 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 5-10ml. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

FERROPLEX (Hungari)

DT: Viên bọc đường 50mg sắt II sulfat và 30mg vitamin C.
CD: Thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Fumarat

Trị thiếu máu

2-Butendioic acid (E)-, sắt (2⁺) muối (1:1)
Sắt II fumarat; Ferrosi fumaras; Ferrum fumaricum
BD: *Ercofer* (Erco, Đan Mạch)
Ercoferro (Erco, Đan Mạch)
Femiron (Beecham)
Fem Iron (Williams, USA)
Feostat (Forest, USA)
Feostin (Westerfied, USA)
Feroton (Paul Maney, Canada)
Ferrocap (Anh)
Ferro-Delalande (Delalande, Pháp)
Ferrofume (Nordic, Canada)
Ferrolina (Chemie, Áo)
Ferronat (Galena, Czech)
Ferrone (Wolfs, Bi)
Ferrum Hausmann (Bi, Thụy Sĩ)
Fersaday (Glaxo)
Fersamal
Ferural (Bi)
Firon (Read Glynn, Denver, USA)
Fumafer (Erco; Labaz; Thụy Điển)
Fumasorb (Marion, USA)
Fumerin (Laser, USA)
Fumiron (Knoll AG; Canada)
Heferol (Alkaloid)
Hematon (Nova, Canada)
Hemocyte (US Pharmaceutical, Mỹ)
Hemoton (Cantone)
Iron (Mỹ)
Maniron (Browman)
Neo-Fer (Nycomed; Neo, Canada)
Novofumar (Novopharm, Canada)
Palafer (Beecham)

Soparon (Sopar, Bi)
Toleron (USA)
Tolferain (Ascher, USA)
Tolifer (Marion, USA)
Ultra Fe (Sopar, Bi)

DT và LD: Xem sắt fumarat.

BD tương tự: Ferimax (Dopharma) có thêm acid folic và vitamin B₁₂

LY: Xem thêm Sắt fumarat.

FERROUS Gluconat

Trị thiếu máu

D-Gluconic acid, sắt (2⁺) muối (2: 1), dihydrat

Sắt II gluconat: C₁₂H₂₆FeO₁₄. 2H₂O

Eisen (II) - gluconat; Ferreux (gluconate);

Ferreux (gluconas); Ferroso gluconato;

Ferrum gluconicum; Ferroglucon

BD: Ameferro (OPV)

Cerevon (Calmie, Anh)

FeG Iron (USA)

Fergutin (Dorasol)

Fergon (Sterling/Withrop/Ross)

Ferralet (Mission, USA)

Ferro-Agepha (Agepha, Áo)

Ferronicum (Sandoz-Wander)

Fertinic (Canada)

Glucohaem (Virax, Australia)

Haemex-G (ICN, Canada)

Hierro Laquifal (Tây Ban Nha)

Imperon (Tây Ban Nha)

Lofer (Áo; Searle)

Losferron (Prospa, Bi)

Novoferrogluc (Novopharm, Canada)

Ray-Gluciron (Raymer, USA)

Roosferro (Trophacos, Bi)

Simron (MDP)

DT: Viên nén 240, 300 và 320mg.

CB: Phòng và trị các chứng thiếu máu do thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng do có thai hoặc cho con bú, giảm hấp thu sắt do mô cắt dạ dày, mất máu do nhiễm giun móc, bệnh lý dạ dày - ruột, giai đoạn kinh nguyệt, hiến máu, sau mổ, hemoglobin niệu.

LD: Phòng bệnh: 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn 2 - 3 giờ. Điều trị: 2 viên 2 lần/ngày. Trung bình đợt dùng 3 - 4 tháng.

CCB: Các tình trạng ứ sắt.

LY: Thận trọng với trẻ em dưới 12 tuổi.

Phản ứng phụ: Buồn nôn, nóng rất dạ dày, táo bón hoặc tiêu chảy. Có thể gây ra phân màu đen.

Dùng đồng thời với vitamin C, giúp tăng hấp thu sắt.

FERROUS Sulfat

Trị thiếu máu

Sulfuric acid, sắt (2⁺), muối (1:1)

Sắt II sulfat: FeSO₄ . 7H₂O

Eisen (II) -sulfat; Ferreux (sulfat); Ferrosi

sulfas; Ferroso sulfato; Ferrum sulfuricum

BD: Aktiferrin (Mepha, Thụy Sĩ)

Biofol (Australia)

Biotonetten (Kutiak, Áo)

Conferon (Chinoi, Hungari)

Duroferon (Hassle, Thụy Điển)

Eryfer (Hoechst)

Femas (Iwaki, Japan)

Feosofor (Smith Kline & French)

Feosol (SKF)

Feospan (SKF)

Fer-in-Sol (Mead-Johnson)

Fer-Iron (My-K, USA)

Feritard (Protea, Australia)

Ferograd (Abbott)

Ferogradumet (Abbott)

Ferralyn (Lannett, USA)

Ferro 66 DL (Promonita, Đức)

Ferromax (Weifa, Na Uy)

Ferro-Retard (Collett-Marwell Hauge A/S)

Ferrosan (Nam Phi)

Ferrostatin (Nippon Zoki, Japan)

Fesofer (SKF)

Fesofer (SKF)

Haemex-S (ICN, Canada)

Haemofort (Mead-Johnson)

Irosul (Haskell)

Liquifer (Abbott)

Microfer (SKF, Thụy Điển)

Minifer (Remada, Phần Lan)

Mol-Iron (Schering Corp/Essex)

Novoferrosulfa (Novopharm, Canada)

Orafer (Hoechst)

Plexofer (Bencard, Hà Lan)

Resoferon (Geigy)

Resoptifer (Zyma, Thụy Sĩ)

Retajer (Remeda, Phần Lan)

Retajfol (Krka)

Slow-Fe (Ciba)

Tardofer (Meditca, Phần Lan)

Tardyferon (Robopharm, Thụy Sĩ)

DT và LD: Xem sắt II sulfat.

Dẫn xuất phối hợp với glycin:

Feramacet

Ferroglycin sulfat

Bonafer (Remeda, Phần Lan)

Ferrochel (C.F.C. Australia)

Ferrocontin (Napp, Anh)

Ferrosanol (Sanol, Schwarz, Đức)

Glyctfer (Pharmacia, Thụy Điển)

Orferon (Pliva)

Plesmet (Napp, Anh)

Dẫn xuất đồng vị ⁵⁹Fe:

Ferrous sulfat Fe 59

LY: Xem thêm Sắt sulfat.

FERRUM Hausmann (Đức)

DT: Thuốc tiêm bắp, cứ 1ml tương ứng với

100mg Fe²⁺ dưới dạng ferrum polysiomalitos.

LD: Người lớn, tiêm bắp 2ml/1lần/ngày.

FERTILINE (Anh-Pháp)

Menotropins

DT: Lọ thuốc tiêm, dạng bột đông khô chứa 75UI FSH lấy từ nước tiểu, đã tinh chế và ống dung môi 2ml có 18mg NaCl.

TD: Hoạt chất trên thu được từ HMG tinh chế lấy từ nước tiểu của phụ nữ mãn kinh. Qua tinh chế đã đạt được thành phẩm có hàm lượng cao FSH với hàm lượng LH sót lại không đáng kể. FSH kích thích tạo ra nang bào.

CD: Chứng vô sinh do buồng trứng đa nang ở những phụ nữ đã điều trị bằng clomifen citrat mà không có kết quả. Chứng vô sinh ở người suy tuyến sinh dục do giảm hormon hướng sinh dục bẩm sinh hoặc thứ phát (không có nguyên nhân thực thể), và dùng phối hợp với HMG. Để kích thích rụng trứng ở những phụ nữ tình nguyện thụ thai in vitro, dùng phối hợp với HMG.

LD: Tiêm bắp tùy theo chỉ định. Vô sinh thứ phát: Trung bình ngày 1 lọ vào những ngày đầu của giai đoạn folliculin.

- Vô sinh do suy tuyến sinh dục: Ngày 1 lọ (từ ngày thứ 2 đến thứ 5 của vòng kinh).

CCD: U vùng dưới đồi-tuyến yên, tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, rối loạn chức năng tuyến giáp và vô thượng thận, phụ nữ có thai.

FERVEK (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm: Người lớn/Trẻ em:

Pheniramin maleat 25/10mg

Paracetamol 500/280mg

Vitamin C 200/100mg

CD: Sốt, cảm cúm, sổ mũi, ngạt mũi, sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, viêm mũi hầu. Đau nhức các loại.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi: 1 gói/lần, uống 2-3 lần/ngày, hòa gói thuốc vào nước uống. Trẻ em: 6-10 tuổi: 2 lần x 1 gói/ngày. 11-12 tuổi: 3 lần x 1 gói/ngày, 13-15 tuổi: 4 lần x 1 gói/ngày.

CCD: Suy gan. Adenom tuyến tiền liệt, mãn cảm thuốc, glôcôm góc đóng.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe. vận hành máy, làm việc trên cao, nơi dễ xảy tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.

FESTALE (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa 192mg các enzym ở tụy (amylase, lipase, trypsin); 25mg mật bò tinh chế; 50mg hemicellulase và 100mg natri chlorid.

CD: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chướng tiêu.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn hoặc khi đang ăn.

FEXOFENADIN

BD: Allerphost (SHYT)

Allerstat (Ấn Độ)

Altiva (Solvay)

Fexofast (Ấn Độ)

Telfast (Hoechst-Mỹ)

DT: Nang 60mg dưới dạng HCl, viên nén 60, 120, 180mg.

TD: Là chất chuyển hóa của của terfenadin, có tác dụng đối kháng với thụ thể H1 histamin. (hoạt tính chọn lọc ở ngoại vi).

CD: Trị các triệu chứng do viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi như xổ mũi, ngứa mũi, họng; mắt đỏ và ngứa.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 2 lần x 1 viên 60mg

CCD: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.

Chưa xác định tính an toàn và hiệu lực của thuốc cho trẻ em dưới 12 tuổi.

- Thuốc này không có hiệu lực gì đến được động học của erythromycin và ketoconazol.

Tác dụng phụ: Có thể bị nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, chóng mặt và mệt mỏi.

FEZATION

Diệt nấm ngoài da

2(3H)-Thiazol thion, 3-[[[4-(methylphenyl)methylen] amino]-phenyl-TBK

BD: Polycya A

Polydin (Takeda, Japan)

Ponetjen

DT: Ống thuốc mỡ 20mg/10g.

CD: Bệnh nấm da như: tinea cruris, tinea pedis, nước ăn chân.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

FIBRACILIN

Kháng sinh penicillin

Alongapen (Tây Ban Nha)

FIBRINOGEN

DT: Dạng thành phẩm thuốc khô vô khuẩn bảo chế từ huyết tương người, trước khi dùng được hòa tan vào nước để tiêm. Khi thêm thrombin thì fibrinogen chuyển thành fibrin.

CD: Để điều trị bệnh chảy máu kèm hội chứng giảm fibrin (defibrination).

Đề cung cấp thêm fibrinogen cho những bệnh nhân bị mất fibrinogen - huyết bẩm sinh.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 2-8g. Khi dùng pha thành dung dịch 1-2%.

LY: Dùng thuốc cẩn trọng chẩn đoán chính xác. Do thuốc được sản xuất từ huyết tương đã chọn lọc (pooled plasma) nên có ít nguy cơ lây truyền viêm gan do virus; các phản ứng dị ứng và tan máu cũng rất hiếm xảy ra.

BQ: Dưới 25°C.

FIBRINOLYSIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối Enzym thu được từ huyết tương người bằng cách chuyển đổi profibrinolysin với streptokinaseto fibrinolysin.

Plasmin; Fibrinase

BD: Fibrogammin (Behring Werke, Đức)

Lysofibrin (Novo)

Thrombolysine (Merck, Sharp & Dohme)

FILGRASTIM

GCSF - Thích ứng miễn dịch

G-CSF; r-mec HUG-CSF

Facteur de croissance de la lignée granulocytaire

BD: *Neupogen (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 1ml chứa 0,3mg hoạt chất trên (tương ứng với 30MUJ). Lọ thủy tinh 1,6ml chứa 0,48mg hoạt chất (tương ứng với 48MUJ).

TD: Là một glycoprotein điều hành sự sản sinh và giải phóng các bạch cầu đa nhân trung tính có chức năng từ tủy xương ra.

CB: Làm giảm thời gian ở các chứng giảm bạch cầu trung tính nặng kèm những biến chứng: - Do sử dụng liệu pháp độc hại tế bào gây ra sốt có giảm bạch cầu trung tính. Ở những bệnh nhân đã theo liệu pháp ức chế tủy xương và sau đó đã ghép tủy xương.

LD: Sau hóa liệu pháp độc hại tế bào. Liệu cần dùng: 0,5MUJ/kg/ngày. Tiêm hàng ngày dưới da, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (pha vào dd glucose 5%). Đợt dùng từ vài ngày đến 2 tuần tùy theo trường hợp. Sau ghép tủy xương: Liều khởi đầu là: 1MUJ (10mcg)/kg/ngày tiêm truyền liên tục trong 24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với 1 thành phần của Bđ. trên.

LY: - *Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai (cần nhắc lại hai)* và người nuôi con bú.
- *Tránh dùng với hóa trị liệu 24 giờ trước và 24 giờ sau.*

- *Có thể gây: đau cơ xương (dùng thuốc giảm đau).*

- *Giảm HA thoáng qua, bài niệu nhẹ, tăng lactat dehydrogenase, phosphatase kiềm, acid uric máu, γ -glutamyl transpepsidase (do liều lượng, phục hồi được).*

- *Ngừng thuốc, bạch cầu đa nhân trung tính sẽ giảm xuống 50% trong 1-2 ngày và trở về bình thường trong 1-7 ngày.*

- *Thuốc tiêm bảo quản ở 2-8°C (không đông lạnh) nếu bị đông lạnh (chỉ thị cuối hộp bên phải màu đỏ) thì bỏ đi.*

- *Các lọ thuốc chỉ dùng 1 lần duy nhất - Thuốc chỉ pha loãng và dùng trong 24 giờ.*

FINASTERID

TK: *Finasteride*

BD: *Finast (Ấn Độ)*

Proscar (MSD Mỹ)

Propecia (MSD Mỹ)

Chibro-Proscar (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chất ức chế đặc hiệu 5-alpha-reductase (enzym nội bào chuyển hóa testosterone thành dihydrotestosteron).

CB: Các rối loạn đường tiết niệu do phì đại tuyến tiền liệt lành tính.

LD: Ngày 1 viên. Đợt dùng ít nhất 6 tháng để

có kết quả tốt.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em (do chỉ định), phụ nữ có thai.

FINIDOL (Sandoz-Pháp)

DT: Viên nén có: 350mg aspirin; 25mg cafein và 100mg Al hydroxyd dạng keo.

CB: Các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 1-6 viên. Trẻ em: 3-10 tuổi: ngày 1-3 lần x nửa viên, 11-15 tuổi: ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCB: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tiền sử mẫn cảm với một thành phần của bđ, các chứng bệnh gây chảy máu; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Xem AINS.*

FIAGESIC (Mỹ)

DT: Viên có 15mg phenylpropanolamin HCl; 12,5mg pheniramin maleat; 12,5mg pyrilamin maleat và 382mg carbaspirin (tương ứng với 300mg aspirin).

CB: Làm giảm ngay sốt, nhức đầu, sổ mũi, ngạt mũi, viêm xoang, cảm cúm và các đau nhức khác.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần, cách nhau 4-6 giờ (tối đa 6 viên). Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên, cách nhau 4 giờ (tối đa 4 viên).

CCB: Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO - Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho trẻ dưới 16 tuổi. Thận trọng với người bị bệnh tim, đái tháo, tăng huyết áp, bệnh tuyến giáp. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy. làm ở nơi dễ xảy ra tai nạn... Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.*

FIOLACTYL (Ấn Độ)

DT: Gói thuốc bột *Lactobacillus acidophilus*.

FIPEXID

Piperazin, 1-(1,3-benzendioxol-5-ylmethyl)-4-[(4-chlorophenoxy) acetyl]-

BD: *Vigilor (Bouchard, Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Attentil (Ravizza, Italia)

Fipexium (Tây Ban Nha)

Vigilor (Italia)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Kích thích tâm thần, không giống dẫn chất amphetamin.

CB: Như bđ Cogitum.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

FITOVIT (Ấn Độ)

DT: Viên nang và sirô bảo chế từ 11 loại dược thảo của Ấn Độ như *Withania somnifera*, *Emblica officinalis*, *Asparagus racemosus*, *Tribulus terrestris*...

TD: Kích thích tiêu hoá, hệ tạo huyết và hệ miễn dịch.

CD: Suy nhược toàn thân; trạng thái căng thẳng tâm lý kéo dài; thời kỳ dưỡng bệnh; rối loạn trí não; giảm khả năng chú ý - Giai đoạn đầu của virus xơ động mạch kèm tăng cholesterol và lipid-huyết tương.

- Rối loạn tiêu hoá (ăn kém ngon, sút cân, khó tiêu).

- Giảm khả năng sinh dục.

LD: Ngày 1-2 viên hoặc ngày 2-3 lần x 1-2 thìa canh.

FLAGYSTATIN (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo, chứa 500mg metronidazol và 100.000 đvqt nystatin.

CD: Khí hư và viêm âm đạo do nhiễm *Candida albicans* và *Trichomonas vaginalis*.

LD: Mỗi tối sau khi rửa âm đạo, đặt 1 viên thật sâu vào bên trong, đợt dùng 10 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 2 thành phần của thuốc.

LY: Để tránh tái nhiễm, nên đồng thời điều trị cho chồng (với liều duy nhất 8 viên 250mg metronidazol).

FLAMAR-P (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc chứa 100mg oxyphenbutazon và 325mg paracetamol.

TD: Chống viêm, giảm đau.

CD: Các chứng viêm thấp khớp như phenylbutazon và các chứng đau như paracetamol.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; và các CCĐ như phenylbutazon và paracetamol.

FLAMMAZINE (Pháp)

BD tương tự: *Dermazone*
Flint SSD (Mỹ)

Sicazin

Silvadene (Mỹ)

Silvirin (Ấn Độ)

DT: Kem bôi da 1% sulfadiazin bạc. Sulfamid dùng tại chỗ, kháng khuẩn.

CD: Vết thương nhiễm khuẩn và bỏng; các bệnh da nhiễm khuẩn hoặc bội nhiễm.

LD: Bôi trên vết thương, da nhiễm khuẩn, lớp thuốc dày 2-3mm. Băng kỹ lại. 24 giờ thay băng 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, eczema do tiếp xúc, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: - Người thiếu G6PD dùng có thể nguy hiểm gây huyết tán.

- Với người bỏng rộng cần theo dõi nồng độ sulfadiazin huyết tương, chức năng thận và kiểm tra tình thể sulfadiazin trong nước tiểu.

- Thận trọng dùng cho người mang thai, đặc biệt với người sắp sinh nở, cần nhắc lợi/hại khi dùng,

kể cả người đang nuôi con bú.

- Với trẻ sơ sinh bóng nhiệt: có nguy cơ tăng bilirubin máu do hấp thu lượng lớn sulfadiazin (trừ bóng nhẹ).

- Nếu có triệu chứng suy giảm chức năng thận hay gan và bóng quá rộng, có tình trạng tích lũy. Cần nhắc lợi/hại để ngừng thuốc hay tiếp tục dùng, đặc biệt với người suy thận dẫn đến tích lũy bạc ở não và tiểu não rất cao, gây rối loạn thần kinh trung ương. (bình thường: 2 - 6 nanogram/gam mô).

- Bạc làm bất hoạt các enzym tiêu đạm bởi tại chỗ nếu dùng chung sulfadiazin là chất ức chế cạnh tranh với enzym chuyển hóa diphenyl - hydantoin và tolbutamid trong gan.

- Phối hợp với chlorhexidin tăng cường tác dụng với *Staphylococcus aureus*.

Tác dụng phụ: Có thể bị nóng rất, nổi ban, ngứa, viêm thận kẽ (hiếm) - Bôi diện rộng, lượng lớn sulfadiazin được hấp thu xảy ra tác dụng phụ do sulfonamid.

Không dùng thuốc khi vẫn còn nguy cơ nhiễm khuẩn trừ khi có những tác dụng phụ không cho phép dùng.

FLAMENOL

1,3-Benzendiol, 5-methoxy-

BD: ODA (Lafon, Pháp)

DT: Miếng (dạng đông khô) 0,2mg kèm 13 mg saccharin.

CD: Thay đường, trong các chế độ ăn cho người béo phì, đái tháo đường, xơ vữa mạch.

LD: Ngày 2-8 miếng.

FLAVODIC Acid

Acetic acid, 2,2'-[(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-5,7-diy) bis (oxy)] bis
Acidum flavodicum

Dẫn xuất muối dinatri:

BD: *Intercyton (Pháp, Tây Ban Nha)*

Pericel (Italia)

DT: Viên nang 100mg.

CD: Các rối loạn tuần hoàn chi dưới, chân nặng, suy tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch - Trĩ và cơn đau trĩ. Mao mạch dễ nứt vỡ - Rối loạn mạch máu ở mắt và tai trong...

LD: Cấp tính: Ngày 6-8 viên. Điều trị duy trì: 3-6 viên/ngày. Cơn đau trĩ: Ngày 8 viên; đợt 5 ngày liền.

FLAVON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén: chứa flavonoid Ginkgo toàn phần tương ứng 9,6mg.

TD: Tăng tuần hoàn động mạch đầu và chi, làm bình thường hoá tính thấm mao mạch và tăng cường sức chống đỡ trong phù nề mao mạch nội sinh có chu kỳ. Điều hoà tiêu thụ glucose ở não. Làm giảm tắc nghẽn vi mao mạch, giảm kết tập tiểu cầu.

CD: Thiếu năng tuần hoàn ngoại vi. Chóng mặt, ú tai do hệ mạch hoặc do thoái hoá. Rối loạn chức năng não: đau đầu, rối loạn trí nhớ, giảm minh mẫn, vận động mất bình thường.

Các bệnh võng mạc do thiếu máu cục bộ.
LD: Điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh lý.
Thường dùng từ 3 - 6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và tá dược (có 14 tá dược).

LY: Tác dụng phụ hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hoá, đau đầu. Dị ứng da (nổi cục, có ngứa mụn nước nhỏ sau đó thâm tím) có thể xảy ra, ngừng thuốc sẽ hết.

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.
- Với người mang thai cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.
- Một viên thuốc chứa 40mg dịch chiết lá cây *Ginkgo biloba*.

FLAVONOID

BD: *Daflon 500mg (Servier)*

DT: Viên bao 500mg.

Phân đoạn flavonoid tinh khiết

vì tinh thể	500mg
Diosmin	450mg
Hesperidin	50mg

CD: Các triệu chứng suy tuần hoàn tĩnh mạch - bạch huyết: dị cảm, chuột rút, chân nặng, đau nhức, bứt rứt, phù. Cơ đau trí cấp.

LD: Suy tĩnh mạch: 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào 2 bữa ăn chính.

Cơ đau trí: 6 viên/ngày trong 6 ngày đầu, sau uống 4 viên/ngày x 3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Với cơn đau trí thuốc giúp hỗ trợ, cần kết hợp trị liệu chuyên biệt, dùng ngắn ngày.

- Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người mang thai - Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa nhẹ và rối loạn thần kinh thực vật.

FLAVOXAT

4H-1-Benzopyran-8-carboxylic acid, 3-methyl-4-oxo-2-phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bladderon (Japan)*

Genurin-Semplice (Italia, Tây Ban Nha)

Spasmal (Ikapfarm, Israel)

Spasurel (Asche, Đức)

Uclean (Hàn Quốc)

Urin (Australia)

Urispadol (Thụy Điển)

Urispan

Urispas (Canada; SKF)

Uronid ((Cusi, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg hoặc 200mg.

TD: Giảm đau ở niệu đạo trong các trường hợp: đá rất đau bằng quang, đau sau khi thông hoặc soi bàng quang. Đá gấp, đá đem trong bệnh lý bàng quang và tiểu liệt tuyến.

CCĐ: Co thắt ở đường niệu như sỏi thận, sỏi niệu quản, đường sinh dục nữ, đau vùng chậu, đau kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Tác tá trắng hay môn vị, ruột liệt tắc.

chảy máu dạ dày - ruột; tắc nghẽn đường tiết niệu dưới. Trẻ em dưới 15 tuổi và các chống chỉ định như difemerin. Phụ nữ có thai. Glôcôm. Tiền sử dị ứng thuốc.

LY: - Người bệnh nhiễm khuẩn cần phối hợp kháng sinh.

- Cần thận với người tắc nghẽn nghiêm trọng đường tiểu dưới do chèn ép.

- Cảnh giác với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì mờ mắt, chóng mặt, ngáy ngất.

- Không nên sử dụng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

Tác dụng phụ: Có thể bị buồn nôn, nôn, khô miệng, chóng mặt, nhức đầu, ngáy ngất, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, mày đay, bệnh ngoài da, tú lẩn ở người cao tuổi, rối loạn tiêu tiện, nhịp tim nhanh, cảm xúc không ổn định, sốt, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, táo bón.

FLECAINID

Benzamid, N-(2-piperidinylmethyl)-2,5-bis(2,2,2-trifluoroethoxy)-

Dẫn xuất acetat:

BD: *Flecaine (Riker)*

Tambacor (Riker)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 4ml/40mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như các thuốc chống loạn nhịp nhóm 1c (theo phân loại Vaughan-Williams) kéo dài thời gian dẫn truyền ở cơ tim.

CCĐ: Rối loạn nhịp thất ảnh hưởng ngay đến tiên lượng sống còn, nhất là mạch nhanh thất liên tục. Các rối loạn triệu chứng khác nhịp thất, ngoài các di chứng nhồi máu cơ tim và không có biến đổi chức năng tâm thất trái, cũng như các rối loạn nhịp trên thất ở các trường hợp kể trên.

LD: Viên nén: thường dùng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều tối đa 400mg/24 giờ. Trong các trường hợp sau đây: - Suy tim hoặc tiền sử suy tim. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin \leq 20ml/phút), liều bắt đầu không được quá: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch với liều 1,5-5mg/kg. Cụ thể: bắt đầu dùng 1-2mg/kg tiêm thật chậm (5 phút), - Sau đó dùng 0,02mg/kg/phút nếu tiêm truyền đầu tiên 1 giờ, và 0,003mg/kg/phút nếu tiêm truyền liên tục (Dd thuốc bị kết tủa với dd NaCl nhưng trộn lẫn được với các dd glucose thường dùng).

CCĐ: Bloc - nhĩ - thất độ II và III không có máy. Bloc nhánh trái hoàn toàn hoặc bloc 2 bó khi không thăm khám bó His trước. Bất cứ loạn nhịp thất nào không liên tục, trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.

LY: Do tác dụng cơ sợi cơ âm tính, khi dùng thuốc cho người bị suy tim cần theo dõi chặt chẽ chức năng tim.

FLEROXACIN

BD: *Megalocin (Nhật Bản)*

Quinodis (nhiều nước)

TD: Kháng sinh quinolon. ức chế gyrase.

FLIXOTIDE (Glaxo Wellcome)

DT: Khí dung 25 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Khí dung 50 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Khí dung 125 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Khí dung 250 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều.

Fluticason propionat cho 1 liều 25 - 50 - 125 - 250 mcg.

TD: Kháng viêm mạnh tại phổi, giảm triệu chứng cơn hen phế quản, mà không có tác dụng phụ như dùng corticoid toàn thân.

CD: Dự phòng: Hen phế quản nhẹ, vừa, và nặng.

LD: Từ 16 trở lên: 100 - 1000 mcg x 2 lần/ngày. Hen nhẹ: 100 - 125mcg x 2 lần/ngày. Hen vừa: 250 - 500 mcg x 2 lần/ngày. Hen nặng: 500 - 1000 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò liều phù hợp thấp nhất có hiệu quả.

Trẻ em trên 4 tuổi: 50 - 100 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò để có liều thấp nhất có hiệu quả.

CCĐ: Flixotid Inhaler và Accuhaler CCĐ với người bệnh quá mẫn với thuốc.

LY: - Thuốc không dùng cho cơn hen phế quản cấp.

- Lưu ý những người đã và đang dùng corticoid uống chuyên dùng dùng fluticason xịt.

- Nếu thiếu đáp ứng hãy tăng nặng tình trạng hen thì có thể tăng liều và/hoặc dùng steroid toàn thân và/hoặc kháng sinh nếu bội nhiễm.

- Chuyển từ uống sang xịt lưu ý: hồi phục chức năng suy vô thương thận cần có thời gian, kiểm tra chức năng vô thương thận, giảm dần liều dùng (khoảng 1 tuần) vừa dùng hít, luôn có steroid dự trữ (nếu vẫn còn suy chức năng vô thương thận) phòng cơn hen kịch phát hoặc nhiễm khuẩn và sự thay thế đó có thể gây ra dị ứng như viêm mũi dị ứng, eczema được điều trị triệu chứng như kháng histamin và steroid tại chỗ.

- Không ngừng thuốc đột ngột.

- Chú ý người bệnh lao phổi.

- Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người mang thai.

- Có thể bị: Candida miệng, họng (súc miệng sau hít và dùng kháng nấm tại chỗ), khan giọng. Có thể phế quản kịch phát, thờ khờ khờ (dùng ngay thuốc giãn phế quản hít tác dụng nhanh) thì ngừng thuốc, dùng cách điều trị khác.

Cách dùng: Flixotid Inhaler và Accuhaler chỉ dùng theo đường hít - Là thuốc dự phòng nên phải dùng đều đặn, cả những lúc không có triệu chứng, tác dụng khởi phát từ 4 - 7 ngày. Liều dùng tùy thuộc vào từng người, cần điều chỉnh cho phù hợp. Kỹ thuật sử dụng ống hít là làm sao đảm bảo sự đồng bộ giữa những nhai xịt để thu nhận được tối nhất.

FLOCTAFENIN

Benzolic acid, 2-[[[8-(trifluoromethyl)-4-

quinoliny] amino], 2,3-dihydroxypropyl ester
Diralgan

BD: Floktin (Yurtoglu, Istanbul)

Idalon (Roussel)

Idarac (Pháp, Canada)

Norodilan

DT: Viên nén 200mg.

TD: Giảm đau tương tự như glifanan.

CD: Các đau cấp hoặc mạn

LD: Đau cấp: 4 viên/ngày, đau mạn: 2-3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và glifanan. Suy tim nặng - Bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh mạch vành. Đang dùng thuốc ức chế beta.

LY: Có thể phản ứng dị ứng da, niêm mạc, toàn thân dẫn đến sốc. (Kiến bò ở tay chân, đỏ mặt, mẩn ngứa, (thanh quản), khó chịu. Vì vậy phải hỏi tiền sử để tránh dùng. Vàng da, phản ứng gan (ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn). Thuốc gây ngủ gật - chưa chứng minh được khi dùng thuốc cho người có thai. Không dùng thuốc cho người nuôi con bú. Chống chỉ định với các thuốc chẹn beta.

Có thể bị: Sốc phản vệ, khó thở dạng suyễn, buồn nôn, mửa, suy thận, đại tiện, đại tiểu tiện, ngứa ngáy.

FLOGENCYL (Pháp)

DT: Ống 20g gel bôi lợi chứa 0,3g beta-escin.

TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.

CD: Loét niêm mạc miệng, aptơ.

LD: Ngày bôi lợi 5 lần kèm sát nhẹ, đợt dùng 5 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (do có mentol trong tá dược).

FLOMOXEF

Kháng sinh cephalosporin,
kháng cephalosporinase

FOMX

Dẫn xuất muối natri:

Flumarin (Japan, Astra Zeneca)

DT: Lọ bột đồng khô pha tiêm 0,5-1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 4.

FLOPROPION

Đối kháng serotonin

1-Propanon, 1-(2,4,6-trihydroxyphenyl)-

BD: Argobyl

Compacsul (Ono, Japan)

Cospanon (Eisai, Japan)

Doctoron (Wakamoto, Japan)

Ecapron (SS Pharmaceutical, Japan)

Ephranon (Isei, Japan)

Flopion (Kyoritsu, Japan)

Gallepronin (Taiyo, Japan)

Gasstenon (Taisumi Kagaku, Japan)

Labrodax (Pháp)

Mirulevatin 80 (Nippon Zoki, Japan)

Nichipanon (Nissin, Japan)

Pasmus (Daiichi, Japan)

Pellegal (Mitsui, Japan)

Profenon (Morishita, Japan)

Sartiron (Zeria, Japan)
Spasmoril (Dainippon, Japan)
Supanate (Nippon Shinyaku, Japan)
Supazlun (Kowa, Japan)
Toriphenon (Toho Iyaku, Japan)
Tryalton (Takata, Japan)
Tuflit (Sanken, Japan)
DT: Viên bọc đường 40mg.
TD: Chống co thắt ở ruột và cơ vòng Oddi.
CD: Viêm ruột kết, đau do sỏi mật, viêm túi mật, rối loạn tiêu hóa do gan-mật.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn, và nếu cần buổi tối trước khi đi ngủ.

FLORANTYRON

Tăng tiết mật

8-Fluoranthénbutanoic acid, γ -oxo-
Bilyn (Janus, Italia)
Zanchol (Searle)

FLOSEQUINAN

Trị tăng huyết áp

4 (1H)-Quinilinon, 7-fluoro-1-methyl-3-(methylsulfanyl)-
Manoplax (Boots)

FLOXURIDIN

Trị ung thư, kháng metabolit

Uridin, 2'-deoxy-5-fluoro-
Fluorouridin deoxyribose
FUDR (Roche)

FLUANISON

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl]-
Haloanison

BD: *Sedalane (Delalande, Pháp; Janssen)*
DT: Lọ 60ml dd uống giọt 375mg (5mg/20giọt). Ống tiêm 4ml/20mg.

TD: Chống lại trạng thái kích động tâm thần.
CD: Các trạng thái kích thích tâm thần - vận động.

Dùng trong tiến mê.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10 giọt (lần cuối uống trước khi đi ngủ buổi tối).
Trẻ em, từ 5-9 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5 giọt.
Từ 10-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5 giọt. Chỉ dùng tiêm bắp: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Tuyệt đối: nguy cơ glucôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh phối hợp với levodopa; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.
 Xem thêm: "Benperidol".

FLUAZACORT

Glucocorticoid dùng ngoài da

Fluazacortenol acetat
BD: *Azacortid (Italia)*

DT: Kem bôi: 0,025%.

TD: Tương tự như fluocinolon acetonid.

CD, LD, CCĐ: Như fluocinolon acetonid.

BD kép: *Azacortid - N (Italia)*

DT: Kem bôi 0,025% kèm 0,5% neomycin.

CD: Các bệnh ngoài da có viêm kèm nhiễm khuẩn.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Như các corticoid nội chung: các tổn thương ngoài da do giang mai.

LY: Xem *Corticoid*.

FLUBENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(4-fluorobenzoyl)-1H-benzimidazol-2-yl]-, methyl ester

BD: *Celti Fluben (Pháp)*

Cofamix FBZ (Pháp)

Concentrat VO (Pháp)

Flicum (ES)

Flubenol (FR, IT)

Flumoxal (Janssen)

Flumoxane (Janssen-Le Brun, Pháp)

Flutstat (Pháp)

Fluvermal (Janssen-Le Brun, Pháp)

Medibenol (Pháp)

Vermiflu (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 100mg.

TD và CD: Như mebendazol.

LD: Người lớn và trẻ em dùng liều thống nhất sau đây: - Tẩy giun kim: 2 viên; sau 15 ngày lại uống 1 viên nữa để tránh tái nhiễm. - Giun móc, giun đũa và giun tóc: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống 3 ngày liền. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kềm.

FLUBILAR (Pháp)

DT: Ống uống 5ml có:

Muối natri của este phenyl-N-amylic acid camphonic

Natri benzoat 200mg

15mg

TD: Tăng tiết mật, không thay đổi nhu động đường dẫn mật.

CD: Rối loạn chức năng mật, chậm tiêu, khó tiêu - táo bón.

LD: Người lớn: uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Nếu táo bón uống 3 ống vào buổi sáng, lúc đói.

CCĐ: Bệnh Crohn - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Nếu thấy ra chảy cần giảm liều. Tránh dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng, trẻ em bị ra chảy.

FLUCLOROLON Acetonid

Flucloronide

BD: *Cutanid (Tây Ban Nha)*

Synemol (Syntex)

Topilar (Syntex)

DT: Kem bôi da 0,025%. Thuốc nhỏ tai.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tương tự fluocinolon.

CB và CCD: Như Fluocinolon.
LD: Lúc đầu, bôi 2-4 lần/ngày. Sau giảm: 1-2 lần/ngày.
LY: Xem Corticoid.
BD kép: *Antibio* - *Synalar* thuốc nhỏ tai.

FLUCLOXACILIN

Floxacillin
BD: *Dumpikal* (*Jebena, Tây Ban Nha*)
Fluocloxin (*Rivopharm, Thụy Sĩ*)
Flupen (*Alfa, Italia*)
Isoxapen (*Thụy Điển*)
Stafopen (*Isis*)
Staphcil (*Lederle*)
Dẫn xuất muối Mg:
Flucloxacillin magnesium
Dẫn xuất muối natri:
Flucloxacillin Sodium
Flopen (*C.S.I. Australia*)
Floxapen (*Beccham; Bencard, Bỉ*)
Flubacterian (*Tây Ban Nha*)
Fluclox (*Ayerst*)
Heracillin (*Astra*)
Ladropen (*Berk, Anh*)
Lefloxin (*IBI, Italia*)
Stafoxil (*Gist-Brocades*)
Staphlipen (*Lederle*)
Staphylex (*Beecham*)
DT Viên nang 125 và 250mg. Bột thơm pha sirô (125mg/5ml) - Lọ thuốc bột tiêm 125 và 250mg.
TD: Penicillin bán tổng hợp; tác dụng với các vi khuẩn Gram (+) kể cả tụ cầu khuẩn nhừn penicillin G.
CB: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm màng não, viêm tai giữa, xương khớp, viêm màng bụng, viêm màng trong tim, dự phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa..
LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 250mg trước bữa ăn nửa giờ. Tiêm bắp hoà tan vào 1,5ml nước cất, cứ 6 giờ tiêm 250mg-500mg. Tiêm truyền tĩnh mạch cũng dùng liều trên. Trẻ em dưới 24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 24 tháng đến 14 tuổi dùng 1/2 liều người lớn.
CCB: Mẫn cảm với penicillin. Dùng với thuốc tránh thai - Rối loạn chuyển hoá porphyrin cấp.
LY: Xem KHÁNG SINH.

FLUCONAZOL

1H-1,2,4-Triazol-1-ethanol, α -(2,4-difluorophenyl)- α -(1H-1,2,4-triazol-1-yl methyl)-
BD: *Aflucoz* (*Ấn Độ*)
Biozolene (*Italia*)
Diflucan (*Pfizer*)
Elazor (*Sigmatav, Italia*)
Fluconar (*Ấn Độ*)
Flucozal 150 (*Aegis*)
Flunaz (*Ấn Độ*)
Flemco (*Hàn Quốc*)

Forcan (*Ấn Độ*)
Funcan (*Vindas*)
Fungicon (*Ấn Độ*)
Mycosyst (*Hungari*)
Stabilanoj (*Mỹ*)
Syscan (*Ấn Độ*)
Triflucan (*Pfizer*)
Zolstan (*Ấn Độ*)

1/DT: Viên nang 50 và 150mg.
TD: Diệt nấm *Candida albicans*.
CB: Bệnh nấm vùng miệng, họng do *Candida* ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc do bệnh lý ác tính hoặc do hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS).
Bệnh nấm miệng thể teo do *Candida*.
LD: Nhiễm *Candida* cấp và dễ tái phát ở âm đạo. Người lớn: liều duy nhất 150mg. - Nhiễm *Candida* ở hầu và họng kể cả ở người bị giảm miễn dịch: ngày 50mg - Đợt 7-14 ngày. - Nhiễm *Candida* ở miệng gây teo: như trên, kèm theo các biện pháp vệ sinh răng miệng.
CCB: Mẫn cảm với thuốc và các chất triazol; phụ nữ cần kết hợp biện pháp tránh thai thích hợp. Suy thận nặng. Trẻ em. Phụ nữ nuôi con bú. Với Terfenadin.
LY: **Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng các thuốc chống đông máu đường uống (Kiểm tra thường xuyên prothrombin và chỉ số INR vì tăng nguy cơ chảy máu); với ciclosporin, kiểm tra chức năng thận, kiểm tra nồng độ ciclosporin máu, điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều ciclosporin); với phenytoin, kiểm tra nồng độ phenytoin máu và điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều phenytoin), với rifampicin, giữ khoảng cách dùng thuốc 12 giờ, theo dõi và điều chỉnh liều 2 thuốc (giảm hiệu lực rifampicin và fluconazol); với các sulfamid đường huyết (tăng nguy cơ hạ đường huyết, điều chỉnh liều); với theophyllin cần điều chỉnh liều (giảm thanh thải Theophyllin).
Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn nhức đầu, mửa, đau bụng, đầy bụng, phát ban (ngừng dùng thuốc). Ở bệnh nhân AIDS hay bệnh ác tính, có thể thấy bất thường ở gan (ứ mật hay hủy tế bào), thận và máu.
2/ Fluconazol tiêm iv 2mg/ml. Dung dịch tiêm truyền mạch 100mg/50ml và 200mg/100ml Natri fluconazol. Bđ: *Triflucan* inj iv.
CB: Điều trị tấn công bệnh viêm màng não do cryptococcus và các nhiễm khuẩn ấy ở phổi, da... Điều trị duy trì bệnh nấm do cryptococcus ở bệnh nhân AIDS. Bệnh nấm toàn thân da *Candida*.
LD: Viêm màng não: Liều tấn công: 200-400mg/ngày trong 6-8 tuần.
Duy trì 200mg/ngày (dùng liên tục ở bệnh nhân AIDS).
Bệnh nấm *Candida*: đường thực quản 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường niệu 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường khác: 200-400mg/ngày. Bệnh nhân suy thận dùng liều giảm đi 1/2.
Tương tác và tác dụng phụ: xem phần trên.

FLUCORT - N (Ấn Độ)

Neomycin sulfate and Fluocinolone Acetonide Cream USP

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa 0,025% fluocinolone acetonid và 0,5% neomycin sulfat, tương đương với 0,35% neomycin base.

CD: Viêm nhiễm da - Chàm - Vẩy nến - Chàm dị ứng.

CCB: Quá mẫn với thuốc.

LY: Không dùng thuốc lâu dài, thận trọng dùng cho người có thai và trẻ em.

FLUCYTOSIN

Trị nấm

2(H)-Pyrimidinon, 4-amino-5-fluoro-

5-FC; *Fluorocytosin*

BD: *Alcoban (Roche)*

Alcobon (Roche)

Ancobon (Roche)

Ancotil (Roche)

Cocol (Japan)

DT: Viên nén 500mg; lọ thuốc tiêm 2,5g/250ml. Ống 5ml/50mg.

TD: Kim nấm ký sinh phát triển (tác dụng với *Candida*, *Cryptococcus neoformans*, *Aspergillus*).

CD: Các bệnh nấm toàn thân uống theo liều 100-200mg/kg/ngày. Liều uống chia 3-4 lần/ngày. Đợt dùng tùy theo thể bệnh: - Nhiễm *Candida* ở đường tiêu hóa, tiết niệu: 15-30 ngày. - Nhiễm khuẩn huyết và viêm trong màng tim 20 đến 120 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn (trung bình trong 45 phút). Nhỏ vào ống thông dđ 1% (như vào nội khí quản ở những bệnh nhân có đặt ống).

CCB: Phụ nữ có thai (nếu không ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng người bệnh). Dị ứng với thuốc.

LY: *Hết sức thận trọng với người suy thận, suy ty. Định kỳ xét nghiệm công thức máu. Không nên dùng cho người nuôi con bú.*

Có thể bị: buồn nôn, nôn, phát ban da, đau đầu, chóng mặt, lo âu, cơ giết, lú lẫn, ảo giác, khó thở, đau ngực, mất bạch cầu, thiếu máu, mệt mỏi, hội chứng Lyell.

FLUDARABIN

2-FLLA; 2-Fluoroara A; F-ARRA-A; *Fluorovidarabine*

BD: *Fludara (Schering SA)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mg (dưới dạng phosphat).

TD: Kim tế bào (do ức chế quá trình tổng hợp ADN).

CD: Tăng bạch cầu lymphô mạn với các tế bào B.

LD: 25mg/m²/ngày tiêm tĩnh mạch:

Đợt dùng 5 ngày liên/28 ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, suy thận (thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

FLUDIAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-1-methyl-*Erispan (Sumitomo, Japan)*
(Xem LY của *Diazepam*).

FLUDROCORTISON

Pregn-4-en-3,20-dion, 9-fluoro-11,17,21-trihydroxy-, (11β)

Fluorhydrocortison

BD: *Astonin (E. Merck; Tây Ban Nha)*

Astonin-H (E. Merck)

Dẫn xuất 21-acetat: *Fludrocortisoni acetat*,

Fludrocortisonum aceticum

Fludrocortisonum acetylatum

Alfa-Fluorone (Ausonia, Italia)

Alforone (Merck, Sharp & Dohme)

Cortineff (Polfa, Ba Lan)

F-Cortef (Upjohn)

Florinef (Squibb; Labaz)

Fludrocortone (Merck, Sharp & Dohme)

Scherofluron (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Tương tự như hydrocortison, nhưng tác dụng đến chuyển hóa các chất điện giải và glucid lại mạnh và kéo dài hơn.

CD: Bệnh Addison; chứng tăng sản lồi thượng thận.

LD: Ngày 1 viên, sau tăng dần tới ngày 2 viên.

CCB: Lao tiến triển, loạn tâm thần cấp,

Herpes ở mắt. Mẫn cảm với thuốc.

Fludrocortisone Dulcis (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

TD: Corticoid chống viêm.

CD: Viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ, viêm màng mạch nhỏ.

LD: Nhỏ mắt 3-6 lần/24 giờ.

CCB: Như Dexamethason.

LY: Xem *Hydrocortison*.

FLUDROXYCORTID

Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-fluoro-11,21-dihydroxy-16,17-[1-methylethyliden]bis(oxy)]-,

((6α,11β,16α)-

Flurandrenolon; Flurandrenolid

Cordran (Lilly)

Cordran Tape (Lilly)

Drenison (Lilly)

Drocort (Lilly)

Haelan X (Dista)

Sermaka (Lilly)

DT: Kem bôi da 0,5mg/1g.

LY: Xem *Corticoid*.

FLUFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[[3(trifluoromethyl) phenyl] amino]-

Flufenaminsaure; TFA

3D: Achless (Japan)
 Arlef (Parke Davis)
 Dignodolin (Dignos, Đức)
 Flufacid (Wakamoto, Japan)
 Flunalgan (Rafa, Israel)
 Fluore-200 (Japan)
 Full (Isan, Istanbul)
 Fullsafe (Ohta, Japan)
 Lanceat (Maruko, Japan)
 Meralen (Merrell Dow Pharmaceuticals)
 Nichisedan (Nipharm, Israel)
 Paraflu (Dainippon, Japan)
 Recordin (Unipharm, Israel)
 Reumajust-A (Horifa, Japan)
 Romafen (Biosarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Saal-F (Towa Yakuin, Japan)
 Sastridex (Lindopharm, Đức)
 Sulfena (Santen, Japan)
 Surika (Spitzner, Đức)
DT: Viên nén hoặc viên nang 100 và 200mg, thuốc mỡ 2,5%.
TD: Chống viêm và giảm đau như Indometacin.
CD: Như với Indometacin.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 200mg, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì, ngày 3-4 lần, mỗi lần 100mg. Thuốc mỡ bôi 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: Xem AINS.
Dẫn xuất muối aluminium:
 Opyrin (Nhật Bản; Argentina)
 Parlef (Parke Davis)
Dẫn xuất butyl ester:
 Ufenamat
 Butyl flufenamat
 Fenazol (Hokuriku, Japan)

FLUINDION

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2-(4-fluorophenyl)-
BD: Previscan (Pháp)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Chống đông gián tiếp, chậm và kéo dài (3-4 ngày).
CD: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Ngày 1 viên (trong 3-4 ngày đầu) sau điều chỉnh liều dùng 1/4 viên/ngày, tùy theo xét nghiệm nồng độ protrombin.
CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol; các thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất pyrazol, salicylic với liều cao. - Có đờ dề chảy máu; tổn thương nội tạng dễ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng mới hoặc tiến triển. Mới phẫu thuật thần kinh hoặc mắt. - Tăng huyết áp nặng, tai biến mạch não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). - Suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai) trừ trường hợp không dùng heparin - Phụ nữ nuôi con bú.
LY: Nên tránh ngưng thuốc đột ngột.

- Thận trọng với người suy gan, thận; người cao tuổi.
 - Các thuốc làm tăng tác dụng của thuốc là dầu parafin, clofibrat, phenylbutazon, sulfamid, acid nalixidic, D. thyroxin, hormon tuyến giáp, miconazol, IMAO, aspirin, chloramphenicol. Các thuốc ức chế Previscan: thuốc bao đắp dạ dày dày - ruột, thuốc kháng acid liều cao, than, barbituric, guanethidin; griseofulvin, rifamycin.

FLUISÉDAL (Pháp)

DT: Lọ 125 và 250ml sirô cũ 5ml có: 130mg meglumin benzoat, 15mg polysorbat 20 và 2,5mg promethazin HCl.
TD: Meglumin benzoat giúp cho việc làm lỏng các dịch nhầy ở phế quản. Polysorbat 20 kích thích hoạt động ở các tiêm mao rung động, do đó giúp cho vận chuyển các dịch nhầy để dễ khạc ra: promethazin có tác dụng chống dị ứng, an thần nhẹ.
CD: Các rối loạn tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản phổi.
LD: Sơ sinh: 3-12 tháng: ngày 1-2 thìa café. Từ 13 đến 30 tháng: 3 - 4 thìa cà phê/ngày. Dưới 13 tuổi 4-6 thìa cà phê/ngày. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 3-4 thìa canh chia vài lần.
CCĐ: Glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến.
LY: - *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*
 - *Người lái xe hoặc vận hành máy (dùng liều cao có thể bị buồn ngủ). Có dạng thuốc không có promethazin.*
Tương tác thuốc: Tăng cường tác dụng của các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương (thuốc ngủ, gây mê) và các thuốc kiểu atropin đến thần kinh trung ương.

FLUMAZENIL

4H-Imidazol [1,5-a][benzodiazepin-3-carboxylic acid, 8-fluoro-5,6- dihydro-5-methyl-6-oxo-, ethyl ester
BD: Anexate (Roche)
Lanexat (Roche)
DT: Ống tiêm 5ml/0,5mg và 10ml/1mg.
TD: Dẫn chất imidazobenzodiazepin, có tác dụng đối kháng với các benzodiazepin (do ức chế theo cơ chế chạy đua ở các thụ thể với benzodiazepin).
CD: Để trung hòa hiệu lực an thần của các benzodiazepin đến hệ thần kinh trung ương.
 Cụ thể là:
 - Khoa gây mê: - Ngưng gây mê do thuốc benzodiazepin cảm ứng và duy trì ở bệnh nhân nội trú.
 - Ngưng tác dụng an thần do benzodiazepin ở các thủ thuật chống xong để thăm khám hoặc điều trị.
 - Khoa cấp cứu: - Chẩn đoán hoặc (và) điều trị các trường hợp dùng quá liều benzodiazepin.
 - Chẩn đoán nguyên nhân hôn mê chưa giải thích được (phân biệt do benzodiazepin hoặc một nguyên nhân được lý khác).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào dd

đang trương NaCl hoặc glucose.

Khoa gây mê: - Liều khởi đầu là 0,2mg tiêm tĩnh mạch trong 15 giây. Nếu trong vòng 60 giây người bệnh chưa có triệu chứng tỉnh thì tiêm tiếp 1 liều 0,1mg, và tiêm nhắc lại sau đó cứ 60 giây/1 lần, tới liều tối đa là 2mg (thường từ 0,3 - 0,6mg).

Khoa cấp cứu: Liều khởi đầu là 0,3mg và cũng như trên tiêm nhắc lại cứ 60 giây/lần cho tới liều tối đa 2mg.

CCĐ: Bệnh nhân có dị ứng hoặc không dung nạp thuốc (hoặc với các benzodiazepin).

LY: *Chen thân kinh cơ do tác dụng curar phải được trung hòa hoàn toàn trước khi dùng thuốc.*
- Liều dùng phải được cân nhắc kỹ lưỡng (nhất là chứng lo âu).

- *Cần lưu ý cảm giác đau trong thời kỳ hậu phẫu, nên duy trì an thần vừa phải.*

- *Với người dùng benzodiazepin coi chừng triệu chứng cai thuốc.*

- *Thận trọng với trẻ em dưới 15 tuổi.*

- *Thuốc có thể làm tăng áp lực nội sọ.*

- *Thận trọng với người phải tập trung tinh thần cao độ (vận hành máy).*

- *Có thể bị nôn, gây lo âu, sợ, đánh trống ngực.*

FLUMECINOL

Chất cảm ứng enzym

Benzenmethanol, α -ethyl- α -phenyl-3 (trifluoromethyl)-

BD: *Zixoryn (Hungari)*

DT: Viên nang 100mg; lọ 20ml (10mg/1ml).

TD: Bảo vệ nhu mô gan (do tác dụng giải độc với một số hóa chất và thuốc).

CCĐ: Viêm gan do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc gây rối loạn chuyển hóa ở gan; phòng chứng vàng da ở trẻ sơ sinh.

LD: Người lớn: tuần lễ uống 1 lần từ 400-600mg vào bữa ăn. Phòng vàng da cho trẻ sơ sinh: dùng cho sản phụ từ 1-3 ngày trước khi trở dạ: 4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FLUMEQUIN

1H; 5H-Benzo[*ij*]quinolizin-2-carboxylic acid, 9-fluoro-6,7-dihydro-5-methyl-1-oxo-

BD: *Apurone (Riker)*

Flumural (Spa, Italia)

Uribac (Riker)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Dẫn chất quinolon có fluor diệt nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và một số chủng Gram (+).

CCĐ: - Các nhiễm khuẩn cấp, mạn hoặc dễ tái phát ở đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. - Phòng nhiễm khuẩn khi thăm khám ở đường tiết niệu - sinh dục.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay sau bữa ăn. Đạt dùng 10-14 ngày.

CCĐ: Trẻ em, dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: *Trong thời gian dùng thuốc, tránh ra nắng (vì*

có thể cảm quang).

FLUMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy-16-methyl-, (6 α ,11 β ,16 α)-
Flumethason

BD: *Flucort (Synter; Upjohn)*

Dẫn xuất 21-pivalat:

Flumethason pivalat

Flumethasonum pivalicum

Flumethason trimethylacetat

Cerson, (Đức)

Locacorten (Ciba)

Locasalen (Thuy Si) (+ Salicylic acid)

Locorten (Ciba)

Lorinden (Polfa, Ba Lan)

Topicorten A và C (Trina, Israel)

DT: Dung dịch 0,02% để súc hoặc phun mắt. Kem bôi và thuốc mỡ 0,02%.

TD, CCĐ và CCĐ: Tương tự như fluocinolol acetonid. Vẩy nến, chàm, eczema, sẩn ngứa, bệnh da lâu năm.

BD Kép: - *Lorinden A (Ba Lan)*

DT: Thuốc mỡ 0,02% kèm 3% acid salicylic.

CCĐ: Eczema liken - hóa; bệnh vẩy nến.

Locacorten Vioform

Lorinden C (Ba Lan)

DT: Thuốc mỡ 0,2% với 3% clioquinol.

CCĐ: Vết bỏng có bội nhiễm. Viêm da dị ứng, chàm, eczema, sẩn ngứa, ban đỏ, nhiễm khuẩn da có mũ.

Lorinden N cream (Ba Lan) kem bôi da, phối hợp với Neomycin.

LY: *Không dùng thuốc quá 14 ngày - Không để thuốc dầy vào mắt - Xem thêm corticoid.*

FLUNARIZIN

Giãn mạch

Piperazin, 1-[bis (4-fluorophenyl)methyl]-4-(3-phenyl-2-propenyl)-(E)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Amalium (Janssen)*

Flerudin (Janssen)

Flucazin (Thái Lan)

Flugeral (Italfarmaco, Italia)

Flunagen (Gentili, Italia)

Flunar (Janssen)

Flurpax (Hosbon, Tây Ban Nha)

Fluxarten (Italia)

Gradient Polifarma (Italia)

Hepen (Jin Yang)

Issun (Italia)

Nomigratin (Ấn Độ)

Sibelium (Janssen)

Sobelin (T.O. Pharma)

Suzinstandard (Đài Loan)

DT: Viên nang 5mg và 10mg

TD: Chống chóng mặt do ngăn cản hiện tượng tăng ion calci ở những tế bào ở bộ phận tai trong, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp.

CCĐ: Chóng mặt do tổn thương ở bộ phận tai

trong kèm ù tai và rối loạn thính giác; chóng mặt do nguyên nhân ở trung ương thần kinh (tác nhân "tiền đình"). Phòng bệnh đau nửa đầu.

LD: Người lớn, ngày uống 1 lần 1 viên. 10mg - Trên 65 tuổi uống 1 viên 5mg/ngày.

CCĐ: Trám cảm - Tiến sử triệu chứng ngoài tháp, bệnh Parkinson. Uống rượu.

LY: Dùng trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên) hoặc với liều cao 20-40mg/ngày, thuốc có thể gây ra một số rối loạn thần kinh, tương tự như các thuốc an thần kinh bao gồm: triệu chứng Parkinson, loạn vận động xuất hiện chậm, không ngồi yên (acathésie) và trầm cảm. Do đó cần theo dõi trên lâm sàng nếu thấy các triệu chứng trên phải ngừng thuốc ngay, (đặc biệt với người cao tuổi). Cần cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai. Không chỉ định cho người dùng thuốc chẹn beta. Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, thuốc an thần, rượu.

Ở liều bình thường, thuốc đôi khi gây ngủ, mệt mỏi, đến thờ ơ, chán chạp, run, rối loạn hoạt động mắt miệng, co cứng cơ. Nên ngưng dùng thuốc và bắt đầu lại bằng liều thấp. Có trường hợp tăng cân (phòng ngừa đau nửa đầu). Thận trọng với người có thai - Người già. Người lái xe, vận hành máy. Không dùng cùng lúc với thuốc an thần, thuốc có rượu.

FLUNISOLID

BD: Aerobid (Key USA)

Bronalide (Đức; Canada; Syntex)

Bronilide (Riker)

Inhacort (Boehr Ingelheim)

Lobilan Nasal (Astra; Syntex)

Locasyn Nasal (Syntex)

Lokilan Nasal (Syntex)

Lunis (Veleas Italia)

Nasalide, Nassalide (Syntex)

Rhinalar (Synicare; Canada, Syntex)

Sanergal (Syntex; Krka)

Syntaris (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat:

Flunisolid acetat

DT: Lọ dưới áp suất cao kèm van chuẩn định và ãm-bu vào miệng (được 120 lần hít 250mg).

TD: Corticoid (dùng tại chỗ) mạnh, dùng với liều 100-350 lần nhỏ hơn so với hydrocortison.

CCĐ: Chỉ dùng cho người lớn (như dexamethason).

LD: Người lớn: Ngày 2 lần phun, mỗi lần 2 lượt hít. (Không dùng quá 2mg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh lao phổi tiến triển hoặc tăng tăng chưa điều trị; loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LY: Xem CORTICOID.

FLUNITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-1-methyl-7-nitro

BD: Flunipam (A.L., Nauy)

Flunitrax (Generics, Hà Lan)

Hipnosedon (Roche)

Hypnodorm (Israel; Australia)

Narcozep (Roche)

Noriel (Biogalénique, Pháp)

Rohipnol (Roche)

Rohypnol (Roche)

Roipnol (Roche)

DT: Viên nén 1mg. Ống tiêm 1mg thuốc bột, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Gây ngủ, thư giãn cơ, chống kinh giật.

CCĐ: Chuẩn bị gây mê (thường tiêm bắp); để phẫu thuật hoặc để nội soi và thăm khám tim mạch. - Gây mê (thường tiêm tĩnh mạch chậm). - Gây ngủ - giảm đau phối hợp với thuốc giảm đau thông thường.

LD: Chuẩn bị gây mê tiêm bắp 1-2mg (tức là 0,015-0,03mg/kg) tùy theo tuổi và thể trạng bệnh nhân. Cảm ứng gây mê tiêm tĩnh mạch chậm (1mg trong 30 giây). Chỉ dùng cho người lớn: uống 1 viên trước khi đi ngủ (nếu mất ngủ nặng: 2 viên) người già chỉ dùng nửa liều.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp. Nhược cơ, trụy tim mạch chưa điều chỉnh.

LY: Chỉ dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nếu thật là cần thiết. Tránh tiêm vào trong động mạch. Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

Xem thêm dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

FLUNIXIN

Giảm đau, chống viêm

3-Pyridinocarboxylic acid, 2-[[2-methyl-3-(trifluoromethyl) phenyl]] amino]-

Dẫn xuất meglumin:

Flunixin phối hợp với N-methylglucamin

FLUNOXAPROFEN

BD: Oguran (Đức, Italia)

DT: Viên nén 50mg.

CCĐ: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng như ibuprofen.

FLUOCINOLON Acetonid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,21-dihydroxy-16,17-[(methyléthyliden) bis (oxy)]-(6 α ,11 β ,16 α)-

BD: Abricort (Pharmachim - Bungari)

Alvadermo (Tây Ban Nha)

Anatopic (B.M.Artin, Tây Ban Nha)

Boniderma (Italia)

Co-Fluocin (Smaller, Tây Ban Nha)

Coriphate (Tokyo Tanabe, Japan)

Cortalar (Bergamon, Italia)

Cortamide (Ottolenghi, Italia)

Cortiespec (Cenrum, Tây Ban Nha)

Cortoderm (Lennon, Nam phi)

Dermasom (Isom, Italia)

Demalor (ICN, Canada; Israel)

Dermaplus (Italia)

Dermil (Cifa, Italia)

Dermobeta (Amelix, Italia)
Dermobiomar (Tây Ban Nha)
Dermofil (Italia)
Dermo Framan (Oftalmiso, T.B. Nha)
Dermolin (Lafare, Italia)
Dermomagis (Magis, Italia)
Dermophyl (Rougier, Canada)
Dermotergol (Tây Ban Nha)
Doricum (Farmila, Italia)
Ekaton (Italia)
Elasven (T.B. Nha)
Esacinone (Lisapharma, Italia)
Esilon (SIT; Italia)
Flucin (XN Dược Thừa Thiên - Huế)
Flucinar (Polfa, Balan)
Flucinol (Ấn Độ)
Flucinna (CTDP Quảng Bình)
Flucort (Ấn Độ)
Flunolone V (Thái Lan)
Fluocet (NMC; Glendale, USA)
Fluocid (Tây Ban Nha)
Fluocinil (Pomezia, T.B. Nha)
Fluocid (C.T, Italia)
Fluocin (Traphaco)
Fluoderm (Canada, Israel; Tây Ban Nha)
Fluogisol (Washington, Italia)
Fluolar (Riva, Laval, Canada)
Fluolean (Organon)
Fluomix (Savoma, Italia)
Fluonid (Herbert, USA)
Fluonide (Technilab, Canada)
Fluonide Dermica (Jarnus, Italia)
Fluordima (Intersint Italia)
Fluoskin (Dessy, Italia)
Fluotrex (Savage, USA, Byk Gulden)
Fluovitef (Italfarmaco, Italia)
Flupollon (Japan)
Flurosyn (Rugby, USA)
Flutran (Hàn Quốc)
Fluvean (Kowa Y., Japan)
Fluzon (Taisho, Japan)
Gelargin (Leciva, Czech)
Gelidina (Syntex-Latino, Syntex)
Hataflucinar (CTD Hà Tây)
Itradermo-Ci (Cederroth, T.B. Nha)
Isnaderm (Isnardi, Italia)
Isoderma (Isola-Ibi, Italia)
Jellin (Grunenthal)
Kalcinol (Indonesia)
Lidemol (Syntex)
Localyn (Recordati, Italia)
Monoderm (Pharbil-Rorer, Hà Lan)
Neoderm (Janus, Italia)
Omniaderm (Face, Italia)
Oxidermiol Fuerte (Tây Ban Nha)
Prodermin (Eufarma, Italia)
Radiocin (Radiumfarma, Italia)
Roliderm (Neopharmed, Italia)
Sterolone (Francia, Italia)
Straderm (ITA, Italia)
Supricort N (Ấn Độ) + Neomycin
Synadone (Syntex; ICI)

Synaflanum (Nga)
Synalar (ICI; Grunenthal; Syntex; Cassenne)
Synalar-HP (Syntex)
Synamol (Syntex)
Synandone (ICI)
Synemol (Syntex)
Tefunote (Taiyo, Japan)
Topifluor (Tiber, Italia)
Ultraderm (Ecobi, Italia)
Ungovac (ICN; USA)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,01 và 0,025%.
 Thuốc xức 0,01% trong propylen glycol.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng và ngứa.
CĐ: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và dị ứng, bệnh vẩy nến, luput, ban đỏ mận.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mưng mủ, tổn thương ở da do lao, nấm hoặc do virus, viêm ở mắt. Trùng cá đỏ.
LY: Xem Corticoid.
BD kép: Synalar Neomycin kem: Bệnh da gốc viêm, bội nhiễm.
Flunilon (Thái Lan)

FLUOCINONID

Fluocinoid; Fluocinolon acetonid 21-acetat
BD: Acderma (Hoei, Japan)
Biscosal (Ohta, Japan)
Cusigel (Cusi, Tây Ban Nha)
Delipo (Terumo, Japan)
Etonalin F (Kyorin, Japan)
Flubiol (Nippon Zoki, Japan)
Fludex (San Carlo, Italia)
Garia (Alfarma, Tây Ban Nha)
Glycobase (Kaigai, Japan)
Hakelon (Tatsumi Kagaku, Japan)
KC-F (Hokuriku, Japan)
Klariderm (Tây Ban Nha)
Lidemol (Syntex)
Lidex (Syntex)
Lyderm (K-Line, Canada)
Medrexim (Taiyo, Japan)
Metosyn (ICI; Stuart, Anh)
Murukos (Japan)
Novotier (Cusi, Tây Ban Nha)
Rauracid (Kayaku, Japan)
Rufull (Hisamitsu, Japan)
Simaron (Fujisawa, Japan)
Solunim (Towa Yakuhin, Japan)
Supracort (Teva, Israel)
Tohsino (Toyo Pharmar, Japan)
Topsyn (Grunenthal; Syntex; Japan)
Topsym (Grunenthal; Thuy SI)
Topsyn (Milani; Syntex)
Topsyne APG (Cassenne, Pháp)
Trappen (Kissei, Japan)
DT: Topsyne A.P.G 50mg/100g và Topsyne gras: Ống 15g (7,5mg).
 - Topsyne 0,01 (10mg/100g); ống 50g (5mg).
 - Topsyne gel (25mg/100g); ống 30g (7,5mg).

- Topsyne capillaire (10mg/100g): lọ 40ml (45mg).

TD: Corticoid chứa 2 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng, ngứa,... Topsyne A.P.G: tác dụng nhanh, ít gây biến.

Topsyne gras: tác dụng làm mềm và trơn da. Topsyne 0,01: (nồng độ thấp và tá dược mỡ).

Topsyne gel: (nồng độ thấp và tá dược mỡ gel trong suốt, có thể bôi trên diện tích rộng). Topsyne capillaire: để xúc vào da đầu.

CD và CCĐ: Như desonid. Tránh bôi "Topsyne gras" vào các tổn thương chảy nước.

LD: Ngày bôi hoặc xúc 1-2 lần.

LY: Xem CORTICOID.

FLUOCORTIN

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-21-oiic acid, 6-fluoro-11-hydroxy-16-methyl-3,20-dioxo-, (6 α ,11 β ,16 α)-

Dẫn xuất 21-butylat:

Fluocortin butyl

FCB

BD: Novoderm (Schering AG, Đức)

Varlane (Schering Corp./Essex)

Vaspid (Australia)

Vuspit (Schering AG, Đức)

FLUOCORTOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion-fluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6 α ,11 β ,16 α)-

BD: Syracori (Beiersdorf, Đức)

Ultralan oral (Schering AG, Đức)

Ultrason oral (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất caproat-21:

Fluocortolon caproat

Fluocortolon hexanoat

Ultralan (Schering AG, Đức)

DT: Thuốc mỡ: 10g chứa 25mg fluocortolon 25mg fluocortolon caproat (hoặc hexanoat) và 0,27g clemizol hexachlorophenat.

CD: Viêm bì thần kinh, eczema tiếp xúc, v.v...

LD: Lúc đầu: ngày bôi 2-3 lần, sau bôi 1 lần/ngày.

CCĐ: Như fluocinolon acetonid.

Dẫn xuất 21-caproat và 21-pivalat:

Topodil (Schering Corp./Essex)

Ultracur (Schering AG, Đức)

Ultralan (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-pivalat:

Fluocortolon pivalat

Fluocortolon trimethylacetat

Omnilan (Schering AG, Đức)

Ultradil (Schering AG, Đức)

Ultralan-D (Schering AG, Đức)

DT: Ống thuốc mỡ 5g, chứa 5mg fluocortolon caproat, 5mg fluocortolon pivalat và 250mg clemizol hexachlorophenat.

CD và LD: Như thuốc mỡ Ultralan.

LY: Xem CORTICOID.

FLUOGUM (Pháp)

DT: Kẹo gồm để nhai: 1 viên có 1,25mg natri fluorid.

CD: Phòng sâu răng.

LD: Ngày nhai từ 1-6 viên.

BD tương tự: Fluor-a-day (Canada)

FLUORESCEIN Natri

Chẩn đoán ở khoa mắt.

Chẩn đoán chức năng tuy

Spiro [isobenzofuran-1(3H) 9'-[9H] xanthen-3-on-3',6'-dihydroxy-

Fluoresceini natrium

Fluorescein sodium

Fluoresceinum naticum

Fluoresceinum natrium

Dioxyfluoran sodium

Obiturin

Resorcinol phthalein sodium

Uranin

BD: Fluor (Chauvin-Blache, Pháp)

Fluor-I-Strip A.T. (Ayerst)

Fluorescite (Alcon)

Fluores IV (Covan, Nam Phi)

Fluorets (Smith & Nephew, Anh)

Flu-Glo (Barnes-Hind, USA)

Funduscein (USA, Canada)

DT: Ống tiêm 5ml/0,5g. Thuốc nhỏ mắt 2%.

TD: Chất màu dùng trong chẩn đoán.

CD và LD: Tiêm nhanh 1 ống vào tĩnh mạch trước xương trụ, trong khoảng 9-14 giây, huỳnh quang xuất hiện ở các mạch máu võng mạc. - Thăm khám đoạn trước ở nhãn cầu để phát hiện các vết loét giác mạc - nhỏ mắt 1 giọt trước lúc khám.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

Dẫn xuất dilaurat:

Pancreolauryl-Test (Đức, Anh)

FLUORESON

Trần tinh

Benzen, 1-(ethylsulfonyl)-4-fluoro-

Floretion

Caducid (Ifi, Italia)

FLUOROMETHOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Preg-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,17-dihydroxy-6-methyl-, (6 α ,11 β)-

BD: Cortilet (Hoechst)

Cortisdin (Isdin, Tây Ban Nha)

Delneson (Hoechst)

Efflumidex (Allergan)

Efemolina (Ciba-Vision DG)

Eflumidex (Werft-Chemie)

Flavex (Alcon)

Fluaton (Tubi Lux Farma, Italia)

Flu-Base (Kowa Y., Japan)

Flucon (Alcon)

Flumetholon (Santen, Japan)

Flumex (Allergan)
Fluocin (Alcon)
Fluoderm (London)
Fluor-QP (Cooper Vision, Mỹ)
FML (Allergan)
FML forte

Infectoflam (Ciba-Geigy)

Isopto-Flucon (Alcon)

Okilon (Sumitomo, Japan)

Oxylone (Upjohn)

Regresin (Hoechst)

Trilcin (London)

Ursnon (Japan)

Dẫn xuất 17-acetat:

Omnitrol (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 3ml, kèm 0,2% hydroxypropylmethylcellulose. Hỗn dịch tra mắt 0,02%.

CCĐ: Bệnh dị ứng ở kết mạc - mí mắt: viêm giác mạc viêm màng mạch nhỏ trước; phản ứng viêm sau mống mắt; tình trạng viêm ở nhãn cầu phối hợp với glôcôm (vì thuốc ít gây ra triệu chứng glôcôm).

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần.

CCĐ: Viêm giác mạc cấp do Herpes. Bệnh nấm mắt - Các bệnh nhiễm virus khác ở giác mạc, kết mạc. Lao mắt - Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thận trọng khi dùng trong bệnh viêm giác mạc (stroma) do Herpes.

- Dùng lâu dài có thể gây glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, giảm thị lực và thị trường, đục thủy tinh thể, gây nhiễm khuẩn mắt thứ phát do nấm hay virus. Có thể gây thủng với các bệnh gây mỏng giác mạc, cứng mạc.

- Nếu bị nhiễm khuẩn cần điều trị liệu pháp kháng sinh phù hợp vì corticoid che lấp hoặc làm trầm trọng bệnh.

- Nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

FLUOROURACIL

2,4 (1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-5-fluorouracil

Phthoruracilum (Nga); 5-FU

BD: Aducil (Farmitalia Carlo Erba; Mỹ)

Arumel (SS Pharmaceutical, Japan)

Carzona (Tobishi, Japan)

Cinco-Fu (Farmitalia Carlo Erba)

Curacil (Indonesia)

Efudex (Roche)

Efudix (Roche)

Efurix (Roche)

Fivoflu (Ấn Độ)

Fluracedyl (Hà Lan)

Fluoroplex (Allergan)

Fluoro-uracil (Roche)

Fluracedyl (Nycomed, Thụy Điển)

Fluoroblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Fluorotop (Aibe, Israel)

Kecimeton (Tatsumi Kagaku, Japan)

Timazin (Torii, Japan)

Uluip (Japan)

Verrumal (Hermal, Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Effluderm (Allergan, Đức)

DT: Ống thư vú, buồng trứng, bàng quang. Ống 20g kern bôi hoặc thuốc mỡ 5%.

TD: ức chế tổng hợp acid nucleic.

CCĐ: Ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, tụy, ruột kết). Ung thư vú, buồng trứng, bàng quang. Ung thư da (bôi tại chỗ) và một số chứng dày sừng.

LD: - Tiêm tĩnh mạch: 15mg/kg/24-48 giờ. Đợt dùng 3-5 ngày. Nghỉ 1 tháng lại dùng đợt khác. Tiêm truyền tĩnh mạch: 500mg/m² bề mặt thân thể/ngày x 4 ngày/1 tháng (pha trong 150ml dung dịch glucose 5% để tiêm trong 1 giờ rưỡi). Còn có thể dùng tiêm bắp. Bôi ngày 1-2 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai; suy tủy; giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận - Suy gan. Thủy đậu - Zona - Viêm loét miệng. Loét tiêu hoá.

LY: Có thể bị suy tủy, giảm bạch cầu, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, loét đường tiêu hoá - Viêm da, mày đay, ngứa - Suy gan - Suy thận - Tăng T3, T4. - Không dùng với acid folic, chlorodiazepoxid, disulfam, griseofulvin, isoniazid (tăng độc tính), pyramidon, antipyrin, sulfamid, mitomycin.

FLUOXEN

Gây tê hít

Flurothyl

Indoklon (Mỹ)

FLUOXETIN

BD: Prozac (Lill; Dista)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adofen (Ferrer, Tây Ban Nha)

Deprexin (Hungari)

Dinalixin (Mỹ)

Fludac (Ấn Độ)

Fluoxeren (Menarini, Italia)

Fluxetin (Thái Lan)

Fontex (Lilly)

Kalxetin (Indonesia)

Magrilan (M. Cyprus)

Nuzac (Ấn Độ)

Proctin (Hàn Quốc)

Reneuron (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 20mg (dạng hydrochlorid).

TD: Ức chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin, không có hiệu lực chống tiết cholin và tim mạch.

CCĐ: Các tình trạng trầm cảm, lo âu trầm cảm, tình trạng bồn chồn biểu hiện: rối loạn giấc ngủ, ăn không ngon, kích động hay chậm chạp, không còn hứng thú hàng ngày giảm tình dục, mệt mỏi, cảm giác tội lỗi, không xứng đáng, giảm tập trung, có ý đồ tự tử.

LD: Ngày 1 viên (có thể tới 3 viên/24 giờ).

CCĐ: Phối hợp với các IMAO, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con

bú. Có thể bị nổi ban, mày đay, sốt, tăng bạch cầu, đau khớp, phù nề, trụy hô hấp, bệnh hạch bạch huyết, protein niệu. Hiếm bị bệnh da toàn thân trầm trọng, hội chứng toàn thân của bệnh huyết thanh. Viêm tĩnh mạch, liên quan đến phổi, thận, gan. Tai biến phản vệ: co thắt phế quản, phù mạch, nổi mày đay, khó thở. Nên ngừng thuốc.

FLUOXYMESTERON

Androgen

Adrost-4-en-3-on, 9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-methyl-, (11 β ,17 β)-
Androfluoren

BD: *Afluteston (Arcana, Áo)*
Android-F (Brown, USA)
Androsterolo (Pierrel, Italia)
Halotestin (Upjohn; Galenika)
Oralsterone (Bouty, Italia)
Ora Testryl (Squibb)
Testoral (Midy)
U Gono (Upjohn)
Uttandren (Ciba)
DT: Viên nén 5mg.

TD: Ở người suy tuyến sinh dục, gây xuất hiện các giới tính phụ; làm tăng đồng hoá protid; ở nữ giới cũng vẫn gây ra tác dụng nam tính hoá.
CB: Suy sinh dục nam do thiếu hụt testosterone. Tình trạng suy dinh dưỡng nặng ở tuổi già (với cung cấp protid đầy đủ). Với liều rất cao, để điều trị bất sản tuỷ.

LD: Hồi chứng nội tiết: 2-10mg/24 giờ. Yếu tố tăng trưởng: 2-5mg/24 giờ. Kích thích tạo hồng cầu: 10-20mg/24 giờ.

CCB: Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, ung thư vú ở nam giới, suy tim, gan hoặc thận nặng, trẻ em trước tuổi dậy thì. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai, trừ trường hợp thật cần thiết (vì tác dụng nam tính hoá)

FLUPAMESON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Flutenal (Tây Ban Nha)

FLUPENTIXOL

1-Piperazinethanol, 4-[3-[2-(trifluoromethyl)-9H-thioxanthen -9-yl(iden)propyl]
Flupenthixol; Flupentixolum

BD: *Phrenixol (Ikhahar Israel)*

Dẫn xuất decanoat:

Depixol (Lundbeck, Đức) (ống tiêm)

Fluxanol Depot (Đan Mạch, Đức; Dow Chemical)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Depixol (Lundbeck, Đức)

Emergeil (Labaz)

Fluanxol (Đan Mạch, Đức, Dow Chemical)

Metamin (Takeda, Japan)

Siplarol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5-1 và 3mg.

Lọ 10ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt) chứa

467mg dạng dihydrochlorid tương ứng với 400mg flupentixol base, ống tiêm 1ml/20mg và 1ml/100mg (dạng decanoat) trong dung dịch dầu dừa đã phân lập.

TD: Tác dụng kéo dài với đặc điểm: - hoạt tính chống loạn tâm thần và hoang tưởng - tác dụng đến quá trình ức chế; hiệu lực an thần với liều cao. - Có tác dụng chống tiết cholin.

CB: Loạn tâm thần cấp và mạn, nhất là: - Điều trị thay thế và củng cố sau một giai đoạn loạn tâm thần cấp. - Điều trị thời gian dài các loạn tâm thần mạn đã ổn định. - Điều trị cơ bản các biểu hiện loạn tâm thần kèm rối loạn cư xử ở những người nghiện rượu, nhất là khi đang cai rượu. Thuốc giọt để điều trị các trạng thái kích thích tâm thần vận động.

LD: Người lớn chống loạn tâm thần: 20-80mg/ngày chia 1-2 lần, chống hoang tưởng với hiệu lực an thần 20-80mg/ngày chia 1-2 lần (có thể tới 100mg với bệnh nhân nội trú). Liều lần đầu 20-40mg/ngày, sau tăng dần, cứ 3-4 ngày, tăng liều hàng ngày lên 20-40mg. Với bệnh nhân già, người bị động kinh, giảm đi 1/2 hoặc 1/4 liều kể trên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: lúc đầu 2-5mg/ngày, sau tăng dần; nếu cần tới 25mg/ngày. Thuốc tiêm (chỉ dùng tiêm bắp): - Chống loạn tâm thần 20-80mg/2 tuần. - Chống hoang tưởng kèm hiệu lực an thần: 80-300mg/2-4 tuần.

CCB: Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ giócôm góc đóng; ngộ độc do opi, barbituric.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể gây buồn ngủ.

Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

Tránh phối hợp với levodopa.

FLUPHENAZIN

1-Piperazinethanol, 4-[3-[2-(trifluoromethyl)-10H-phenothiazin-10yl] propyl]-
Flufenazina, Phthorphenazinum (Nga)

Dẫn xuất capronat:

Fluphenazin hexanoat

BD: *Mirenil prolongatum (Polfa, Ba Lan)*

Dẫn xuất decanoat:

Fluphenazini enantas

Fluphenazinum decanoicum

Dapotum D (Squibb, Đức)

Deca (Thái Lan)

Fludecate (Unipharm, Israel)

Lyogen Depot (Byk Gulden; Đức)

Lyorodin Depot (Jenapharm, Đức)

Modecate (Squibb)

Prolixin Decanoate (Squibb)

Signalone Decanoate (Squibb)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Fluphenazini hydrochloridum

Fluphenazinum dihydrochloricum

Anatensol (Squibb)

Calmansial (Squibb)

Dopotum (Squibb; Đức)

Dapotumacutum (Heyden; Đức)

Eutimox (Tây Ban Nha)
Lyogen (Byk Gulden; Đức)
Lyorodin (Đức)
Mirenil (Polfa, Ba Lan)
Modecate Acutum (Squibb)
Moditen (Squibb, Labaz)
Monasan (Malaysia)
Omca (Heyden, Đức; Squibb)
Pacinol (Chering Corp./ Essex)
Permitil (Schering Corp./ Essex)
Prolixin (Squibb)
Seditin (Taro, Israel)
Selecten (Unipharm, Israel)
Sevinol (Schering Corp./ Essex; Pháp)
Sigaline (Tây Ban Nha)
Sigalone (Squibb; Astra, Thụy Điển)
Trancin (Schering Corp./ Essex)

Dẫn xuất enantat:

Fluphenazin enanthat
 Fluphenazini enantas
 Fluphenazin heptanoat
Anatenazine (Japan)
Antensol (Squibb)
Eutimox (Squibb)
Flunanthate (Unipharm, Israel)
Miditen retard (Squibb)
Prolixin Enanthate (Squibb)
Sigalone Enanthate (Squibb)
 DT: Viên nén hoặc bọc đường 1-2,5-5 và 25mg. Viên 0,25mg (cho trẻ em). Ống tiêm 1 và 2,5mg; loại chậm: ống tiêm 25 và 125mg.
 TD: Dẫn xuất phenothiazin có fluor với tác dụng an thần kinh kéo dài.
 CĐ: Loạn tâm thần cấp và mạn, với triệu chứng kích thích, lo âu.
 LD: Người lớn: 2-10 mg/ngày chia vài lần; trẻ em: 0,25-0,5mg/24 giờ chia 2-3 lần. Tiêm bắp cho bệnh nhân nội trú 1,25 đến 10mg/ngày. Loại chậm: tiêm sâu cơ mông 25-100mg; cứ 3-4 tuần tiêm 1 lần.
 CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, u tế bào ưa crôm; giảm bạch cầu; tổn thương nặng ở gan thận; hôn mê; trầm cảm nặng.

FLUPIRTIN

Giảm đau như opi

Carbamic acid, [2-amino-6-[[[4-fluorophenyl)methyl] amino]-3-pyridinyl]-ethyl ester
Dẫn xuất maleat:
Kotadolon (Homburg, Đức)

FLUPREDNIDEN

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da
 Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,17,21-trihydroxy-16-methylen-, (11β)-
Fluprednyliden
Dẫn xuất 21-acetat:
 FPA
 BD: *Corticoderm (E. Merck)*
Decoderm (E. Merck)
Emcortina (E. Merck)

Etacort (E. Merck)
Etacortin (Hermal, Đức)
Vobaderm (Hermal, Đức)
 DT: Kem bôi 0,1% đồng ống 5-10g.
 TD: Corticoid chứa 1 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng chống viêm và dị ứng khá mạnh.
 CĐ và CCĐ: Như desonid.
 LD: Ngày bôi từ 1-3 lần.
 BD kép: *Decoderm trivalent (Đức)*
 DT: Kem bôi chứa 0,1% kèm 0,1% gentamicin sulfat và 0,5% 5-chlor-8-hydroxyquinolin.
 CĐ: Eczema và viêm bì, nhất là khi có kèm nhiễm khuẩn hoặc nấm ký sinh.
 LD: Bắt đầu ngày bôi 2-3 lần, sau ngày 1 lần.
 LY: Xem CORTICOID.

FLUPREDNISOLON

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,6-fluoro-11,17,21-trihydroxy, (6α,11β)-
 BD: *Alphadrol (Upjohn)*
Etadrol (Farmitalia Carlo Erba)
Isopredon (Roussel; Hoechst)
Selectren Oral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-acetat:
Osopredon (T.B. Nha) (ống tiêm)
Selectren retard INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 21-natri succinat:
Selectren INY (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất 17α-valerat:
 Fluprednisolon valerat
 LY: Xem CORTICOID.

FLUPROQUAZON

Giảm đau, chống viêm

2(1H) Quinazolinon, 4-(4-fluorophenyl)-7-methyl-1-(1-methylethyl)-
Arthrisin (Sandor-Wander)
Tormosyl (Sandor-Wander)

FLURANDRENOLON

BD: *Haelan (Anh)*
Haelan-X
 DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,0125% (độ mạnh III). Kem bôi và thuốc mỡ 0,05% (độ mạnh II). (Haelan-X).
 CĐ và CCĐ: Như fluocinolon.
 LD: Ngày bôi 2-3 lần.

FLURAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-1-[2-(di-ethylamino) ethyl]-5-(2-fluorophenyl) 1,3-dihydro-
 BD: *Noctesom (Israel)*
Staurodom (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Andral (Ấn Độ)
Apo-Flurazepam (Canada)
Benozil (Japan)

Daimadorm (Roche; Thụy Sĩ)

Dalmane (Roche)

Dalmate (Roche)

Dalmene (Roche)

Dormador (Roche)

Felison (Sigurcta, Italia)

Flumox (Robin, Italia)

Fluzepam (Krka)

Insumin (Kyorin, Japan)

Linzac (Dolorgiet, Đức)

Lunipax (Beecham)

Novoflupam (Canada)

Remdue (Italia)

Somnol (Horner, Canada)

Som-Pam (ICN, Canada)

Valdorm (Valeas Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Flurazepam monohydrochlorid

Dalmane (Roche)

DT: Viên nén 10-15mg và 30mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có fluor, an thần, gây ngủ.

CD và CCD: Như Nitrazepam. Có thai và khả năng có thai.

LD: Người lớn: 10-30mg, uống khoảng 1/2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

FLURBIPROFEN

Giảm đau - chống viêm

[1-1'-Biphenyl]-4-acetic acid-2-fluoro- α -methyl

BD: *Ansaid (Upjohn)*

Antadys (Thiramex, Pháp)

Azotrin (Hàn Quốc)

Cebutid (Boots - Dacour, Pháp)

Glugalin (Galenika)

Flumex (Allergan)

Flurben (Boeh. Ingelheim)

Flurofen (Boots)

Froben (Boots; Italia; Organon)

Dẫn xuất muối natri:

Flurbiprofen sodium

Ocufen (Allergan)

Ocufur (Allergan)

DT: Viên nén 50 và 100mg; thuốc đạn 100mg.

TD: Giảm đau, hạ sốt, chống viêm với liều cao
- Là thuốc chống viêm không steroid thuộc nhóm propionic dẫn xuất của acid arylcarboxylic.

CD: - Đau bụng kinh.

- Viêm khớp mạn (đa khớp dạng thấp), viêm

cứng khớp sống, hội chứng Fliessinger - Leroy

- Reiter, thấp khớp do vẩy nến.

- Hư khớp gây đau, khó khăn sinh hoạt.

- Trị triệu chứng một thời gian ngắn các cơn

cấp: thấp khớp ngoài khớp (viêm gân, viêm

quanh khớp vai - cánh tay).

- Đau lưng, đau rễ thần kinh.

LD: Từ 15 tuổi trở lên: uống 1 viên với 1 cốc nước vào giữa bữa ăn.

Đau bụng kinh: 1 viên lần x 3 lần/ngày, cho đến hết thời gian đau. Thấp khớp: tấn công 1

viên lần x 3 lần/ngày, sau dùng liều duy trì 1 viên lần, tối đa 2 viên/ngày.

CCD: Tuyệt đối: Hèn, suyễn. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan nặng - Suy thận nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi - Người có thai 3 tháng cuối thai kỳ.

Tương đối: - Dùng cùng với thuốc chống đông, chống viêm không steroid khác.

LY: - Đặc biệt với người có bệnh dạ dày, ruột, ngưng thuốc nếu xuất huyết tiêu hóa; thoát vị hoành.

- Thận trọng với người bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn, vì làm giảm đề kháng của cơ thể, che lấp dấu hiệu triệu chứng nhiễm khuẩn.

- Theo dõi lượng nước tiểu hàng ngày và chức năng thận với người suy tim, xơ gan, hư thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, người vừa mới phẫu thuật giảm thể tích máu, người lớn tuổi.

- Coi chừng chóng mặt, choáng váng (người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...).

- Không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (chảy máu và nhiễm độc thai).

- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: - Không phối hợp với thuốc chống đông uống, với các AINS khác.

- Với heparin tăng nguy cơ xuất huyết, với Lithium giảm thải trừ qua thận gây độc; với methotrexat \geq 15mg/tuần làm tăng độc tính trên máu của methotrexat; với ticlopidin làm tăng nguy cơ xuất huyết.

- Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu, ức chế men chuyển (suy thận cấp do mất nước); với pentoxifylin tăng nguy cơ xuất huyết; với Zidovudin nguy cơ tăng độc tính trên dòng máu đỏ (hồng cầu lưới) với thiếu máu nghiêm trọng xảy ra 8 ngày sau.

- Với thuốc chẹn beta làm giảm tác dụng hạ HA; với ciclosporin nguy cơ độc tính trên thận (nhất là lớn tuổi); với dụng cụ ngừa thai làm giảm tác dụng các loại vòng tránh thai; với thuốc tan huyết khối làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: - Rối loạn dạ dày - ruột: buồn nôn, đau vùng dạ dày, khó tiêu, xuất huyết tiêu hóa, tiêu chảy, táo bón, loét hoặc thủng dạ dày.

- Đa: ban, ngứa, phù, mụn - Bong nước (Stevens

- Johnson, hội chứng Lyell) hiếm.

- Cơn hen - suyễn cấp nhất là người dị ứng với AINS và aspirin.

- Hiếm gây suy thận, thiếu niệu, giảm thải calci.

- Chóng mặt, choáng váng, nhức đầu, rối loạn thị lực.

- Tăng transaminase thoáng qua, mất bạch cầu hạt, thiếu máu tán huyết.

Quá liều: Rửa dạ dày tức thì - uống than hoạt và điều trị triệu chứng.

FLURITHROMYCIN

BD: *Flurizic (Italia)*

Mizar (Italia)

Ritro (Italia)

TD: Kháng sinh họ Macrolid.

FLUROTYL

Chống co thắt

Ethan, 1,1'-oxybis (2,2,2-trifluoro)-
Flurothyl
Indoklon (Ohio Medical, Mỹ)

FLUSPIRILEN

1,3,8-Triazaspiro [4,5]decan-4-on,8-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-1-phenyl-Spiroditamin

BD: *Imap (Janssen; Israel; Mc Neil, Mỹ)*

Rédeptin (Smith Kline & French)

DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dưới dạng vẩy tinh thể trong dịch treo nước).

TD: Thuốc an thần kinh kéo dài tác dụng tới 7 ngày theo liều điều trị.

CD: Điều trị duy trì cho các bệnh nhân tâm thần phân liệt sau khi điều trị nội trú.

LD: Chỉ dùng tiêm sâu bắp (vào cơ mông) tuần lễ 1 lần: liều khởi đầu là 3ml sau tăng dần đến 4-5ml, khi đã đạt hiệu lực tối ưu lại giảm dần đến liều duy trì 1-3ml. Đợt điều trị 3-4 tuần, nghỉ 1 tuần lại tiếp đợt khác. Cả đợt từ 3 đến 6 tháng, có khi tới 1 năm.

CCĐ: Parkinson, trầm cảm nội sinh, rối loạn vận động.

FLUTAMID

Propanamid, 2-methyl-N-[4-nitro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-
FTA; NFBA

BD: *Drogenil (Schering Corp/ Essex)*

Euflex (Schering Corp/ Essex)

Eulexin (Schering Corp/ Essex)

Flucinom (Schering Corp/ Essex)

Flugerel (Schering Corp/ Essex)

Fugerel

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp không steroid, ức chế các thụ thể androgen ở tuyến tiền liệt, không có tác dụng đến các hormon hướng sinh dục và vỏ thượng thận.

CD: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn. Dùng điều trị carcinom tuyến tiền liệt B₂-C₂ (T_{2b}-T₄) giới hạn tại chỗ. Làm giảm kích thước khối u, kiểm soát khối u, kéo dài khoảng thời gian không biểu hiện bệnh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Dùng liên tục.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Cần xét nghiệm gan định kỳ (vàng da ứ mật, hoại tử gan, bệnh não gan) khi có các triệu chứng như ngứa, nước tiểu sẫm màu, chán ăn, vàng da, giống cúm - Ngừng dùng thuốc.

- Không nên gián đoạn dùng thuốc hay thay thế thuốc khác mà không có ý kiến của thầy thuốc.

- Dùng thuốc có thể bị: vú to nam giới, đau vú có khi tiết sữa, buồn nôn, nôn, tăng ngon miệng, mất ngủ, mệt mỏi, rối loạn chức năng gan, viêm gan. Giảm hoạt động tinh dục, chán ăn, nôn nao, ợ nóng, đau dạ dày, ngứa, hội chứng lupus, nhức

đầu, hoa mắt, mờ mắt, chóng mặt, khó chịu, khát nước, đau ngực, phù bạch huyết, trầm cảm, lo lắng. Giảm lượng tinh trùng (hiếm). Nếu dùng kết hợp với LHRH: con bưng bốc hỏa, bất lực, buồn nôn, nôn, tiêu chảy. Trái lại giảm vú to đàn ông - Hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, bệnh đường tiêu hóa, chán ăn, kích ứng nổi ban chỗ tiêm, phù nề, triệu chứng thần kinh cơ, vàng da, triệu chứng bệnh đường tiết niệu sinh dục, tăng HA, triệu chứng thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu. Thiếu máu tán huyết, thiếu máu đại hồng cầu, methemoglobin huyết, nổi ban đỏ bong nước, hoại tử biểu bì, thay đổi màu nước tiểu (hồ phách, vàng chanh) - chứng vàng da ứ mật, bệnh não do gan, hoại tử gan.

FLUTAZOLAM

Trấn tĩnh, chống trầm cảm

Coreminal (Mitsui, Japan)

(Xem LY của Diazepam).

FLUTICASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid. Chống viêm

Dẫn xuất propionat:

Cutivate (Glaxo)

Flixonase (Anh)

Flixotid và Fluctinase (Glaxo)

DT: Lọ phun mù 0,05%. Ống hít.

CD: Viêm mũi dị ứng theo mùa và quanh năm.

Mỡ và kem bôi dùng làm giảm triệu chứng viêm, ngứa của các bệnh da đáp ứng với corticoid: Eczema, eczema dị ứng, eczema trẻ em, eczema dạng đĩa, sẩn ngứa cục, vẩy nến, (không kể vẩy nến mảng lan rộng), bệnh da thần kinh kể cả phức hợp lichen; lichen phẳng, viêm da tăng tiết bã nhờn, phản ứng quá mẫn tiếp xúc, lupus dạng đĩa, đỏ da toàn thân, côn trùng đốt, rôm.

LD: Trên 12 tuổi: Phồng và trị viêm mũi dị ứng xịt 2 lần/ngày, tối đa không quá 4 lần xịt vào 1 lỗ mũi. Từ dưới 12 tuổi: xịt 1 lần/ngày không quá 2 lần/ngày.

Kem mỡ bôi: Bôi mỏng lên vùng thương tổn 2 lần/ngày.

CCĐ: Trúng cá đở, trúng cá thường, viêm da quanh miệng, nhiễm khuẩn do virus. Quá mẫn với thuốc. Ngứa hậu môn sinh dục. Các nhiễm khuẩn da tiên phát. Nhiễm nấm và vi khuẩn. Bệnh da trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: - Bôi lâu ngày diện rộng nhất là trẻ con có thể dẫn tới ức chế tuyến thượng thận.

- Có thể teo da đặc biệt vùng mặt, vẩy nến, lupus ban đỏ, eczema nặng (theo dõi cẩn thận).

- Không bôi quanh mắt và rây thuốc vào mắt.

- Không nên băng kín (trừ trường hợp đặc biệt).

- Cần nhắc dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Xem Corticosteroid.

BD phối hợp: Xem Seretide.

FLUTOPRAZEPAM

Trần tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1 (cyclopropylmethyl)-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-

Restar (Sumitomo, Japan)

Restas (Kanebo, Japan)

(Xem LY của Diazepam).

FLUTRIMAZOL

BD: Cicer (Tây Ban Nha)

Cutimian (Tây Ban Nha)

Flusporan (Tây Ban Nha)

Funcenal (Tây Ban Nha)

Micetal (Tây Ban Nha)

TD: Trị nấm.

FLUVASTATIN

BD: Lescol (Sandoz - Thụy Sĩ)

DT: Viên nang chứa 21,06mg hoặc 42,12mg fluvastatin tương ứng với 20 hoặc 40mg fluvastatin.

TD: Chất ức chế chọn lọc enzym HMG-CoA reductase theo cơ chế chạy đua (enzym này tham gia vào quá trình chuyển đổi HMG-CoA thành acid mevalonic là một tiền chất của các sterol, kể cả cholesterol). Ở người bị tăng cholesterol - huyết, thuốc làm giảm lượng cholesterol toàn bộ trong máu, cũng như nồng độ LDL - cholesterol, và apolipoprotein B; làm giảm nhẹ hơn các triglycerid trong máu và làm tăng HDL cholesterol.

CD: Chứng tăng cholesterol - huyết nguyên phát khi dùng chế độ ăn uống thích hợp không có hiệu lực.

LD: Ngày 1 lần 20 hoặc 40mg - Mức giảm tối đa đạt trong vòng 4 tuần. Cần kiểm tra đều đặn cholesterol huyết để điều chỉnh liều dùng tùy theo đáp ứng của người bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hoặc với một thành phần của bd nói trên; bệnh gan tiến triển hoặc tăng nồng độ transaminase chưa rõ nguyên nhân; phụ nữ có thai chưa theo một biện pháp tránh thai hữu hiệu.

LY: Thận trọng khi dùng cho... người có tiền sử bệnh gan hoặc nghiện rượu nặng.

- Dùng thuốc nếu thấy bị đau cơ kèm sốt hoặc khó chịu thì cần ngừng thuốc. Nên nên tránh dùng cho người bị suy thận nặng (Creatinin 160 > mol/l).

Tương tác thuốc: Với bezafibrat tăng tác dụng fluvastatin 50% - Thận trọng khi dùng với ciclespoin, gemfibrozil, acid nicotinic, erythromycin (tác dụng phụ trên cơ). Với Rifampicin sẽ giảm tác dụng 50% của fluvastatin.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa nhẹ, tăng tạm thời men transaminase gan (nếu tăng gấp 3 lần bình thường phải ngừng thuốc).

- Không dùng cho người dưới 18 tuổi.

- Nếu men CPK (creatinin phosphokinase) tăng gấp 10 lần bình thường phải ngừng thuốc.

- Nếu dùng với cholestyramin, thuốc ức chế HGM - CoA reductase phải cách xa nhau từ 2 - 4 giờ.

FLUVOXAMIN

1-Pentanon,5-methoxy-1-[4-(trifluoromethyl)phenyl]-O-(2-aminoethyl) oxim, (E)-

Dẫn xuất maleat:

BD: Avoxin (Krka)

Dumirox (Tây Ban Nha)

Faverin (Duphar, Anh)

Fevarin (Duphar, Bỉ)

Floxyfral (Duphar, Anh)

Fluxytral (Duphar, Pháp)

Myroxim (Duphar, Anh)

DT: Viên nén bọc 50mg và 100mg.

TD: Không có tác dụng an thần, không có hiệu lực chống tiết cholin, ít ảnh hưởng đến tim mạch.

CD: Các tình trạng trầm cảm.

LD: Ngày 100mg, chia 1-2 lần (tối đa 300mg trong 24 giờ).

CCĐ: Phối hợp với các IMAO (phải nghỉ ít ra là 15 ngày giữa 2 thuốc).

LY: Như amoxapin. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

FML-NEO (Allergan - Singapore)

DT: Lọ 5ml dịch treo tra mắt, cứ 1ml chứa 1mg fluorometholon; neomycin sulfat tương đương với 3,5mg neomycin base; 0,04mg benzal-konium chlorid.

CD: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn, viêm nhiễm ở tiền phòng nhãn cầu. Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc lấy bỏ vật lạ ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt. Lắc kỹ dd trước khi dùng.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn gây mủ không chịu tác dụng của neomycin; viêm giác mạc cấp do herpes simplex; các bệnh nhiễm virus khác ở kết giác mạc; bệnh do nấm, lao ở mắt; mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

FOLIC Acid

Phức hợp vitamin B

L-Glutamic acid.N-[4-[[[2-amino-1,4-dihydro-4-oxo-6-pteridinyl] methyl] amino] benzoyl]-Folique (acide); Folsaure; Pteroylglutamic acid

BD: Acolf (Torlan, Tây Ban Nha)

Citrec (Farmos Group, Phần lan)

Cytofol (Lappe, Đức)

Folacid (UCB, Bỉ)

Folacin (Astra; Kabi Vitrum, Thụy Điển)

Folaemin (OPG, Hà lan)

Folanin (Becker, Áo)

Folan (Farmakos)

Folasic (Adams, Australia)

Folbiol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Foldine (Specia)

Folettes (Australia)

Folgamma (Worwag, Đức)

Foliamin (Nichiyaku, Japan)

Folicet (Mission, USA)

Folina (Tosi, Italia)

Folirivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Folsan (Kali-Chemie, Đức)

Folvite (Lederle)

Hemostyl A (Roussel)

Millafofol (Parke Davis)

Mission Prenatal (Mission, Mỹ)

Nifolin (Ferrosan, Đan Mạch)

Novofolacine (Novopharm, Canada)

Speciafolidine (Specia)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium folat

Sodium pteroylglutamat

Folate Sodium (Squibb)

Sodium Folvite (Lederle)

DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml/1mg.

TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở nguyên hồng cầu.

CD: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do cơ thể thiếu hụt acid folic).

LD: Uống, tiêm dưới da hoặc tiêm bắp. Người lớn và trẻ em 0,5-1mg/ngày. Nếu bị nặng dùng tới 5mg/mỗi lần x 2-3 lần/ngày.

CCD: Thiếu máu ác tính (nếu chỉ dùng đơn thuần acid folic). Thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

L-FOLINIC Acid

DT: Lọ bột đông khô (dạng muối calci) 25mg.

CD: Phòng và trị các thiếu hụt folat ở cơ thể.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 25mg/10 ngày.

FOLINORAL (Pháp)

DT: Viên nang chứa calci folinat pentahydrat tương ứng 5mg acid folinic.

TD: Là chất chuyển hóa có hoạt tính của acid folic; chất đối kháng sinh hóa với các tác nhân chống folic như methotrexat, trimethoprim, triamteren, pyrimethamin, và có thể cả phenytoin.

CD: Điều chỉnh các chứng thiếu máu hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc chống folic kể trên.

LD: Ngày 1-3 viên.

FOLLITROPIN Alfa

BD: *Gonal F (Serono)*

CD: Như Follitropin Beta.

CD: Chữa vô sinh ở phụ nữ và rối loạn sinh sản ở nam giới do thiếu hụt hormon.

FOLLITROPIN Beta

BD: *Puregon (Organon)*

DT: Ống tiêm 50 - 100 và 150 UI. FSH dưới dạng bột đông khô khối cầu (lyosphere).

TD: Là dạng FSH tái tổ hợp (recombinant) qua kỹ thuật tái tổ hợp DNA.

CD: Như FSH. Cụ thể là: - Điều trị chứng vô sinh ở nữ giới trong các trường hợp như: Không rụng trứng (kể cả bệnh buồng trứng đa nang, PCOD), ở các phụ nữ không đáp ứng với trị liệu bằng clomifen citrat.

- Tăng kích thích buồng trứng có theo dõi để

cảm ứng phát triển các nang trứng trong các chương trình sinh sản trợ giúp như thụ thai in vitro/chuyển phôi (IVF/ET), di chuyển giao tử trong vòi Fallop (GIFT) và tiêm tinh dịch vào trong bào tương (ICSI).

LD: Tùy theo đáp ứng buồng trứng của từng trường hợp. Liều khởi đầu thường dùng là 75 UI FSH. Sa 7 - 14 ngày tăng dần liều dùng để đạt tới trạng thái trước rụng trứng. Khi đó ngừng dùng và kích thích rụng trứng bằng hCG.

Theo dõi kết quả bằng siêu âm và đo nồng độ estradiol ở huyết tương.

Tiêm bắp hoặc dưới da thuốc này ngay sau khi đã hòa tan vào dung môi kèm theo. Cần tiêm chậm để tránh gây đau ở chỗ tiêm.

CCD: U ở buồng trứng, vú, tử cung, tuyến yên hoặc vùng dưới đồi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; băng huyết âm đạo chưa chẩn đoán; mất cảm với bất kỳ thành phần nào của BD này; suy buồng trứng nguyên phát; nang buồng trứng hoặc buồng trứng phì đại, không liên quan đến bệnh buồng trứng đa nang; các dị dạng của bộ phận sinh dục và các u xơ tử cung không tương hợp với thai nghén.

LY: *Tương tác thuốc:* Dùng đồng thời với clomifen citrat có thể làm tăng đáp ứng ở noãn bào.

FOMINO BEN

Tri ho, kích thích hô hấp

Benzamid,N-[3-chloro-2-[(methyl [2-(4-morpholinyl)-2-oxoethyl] amino) methyl] phenyl]-

Dẫn xuất hydrochloric:

Fominobenum hydrochloricum

Broncomenal (Alacan, Tây Ban Nha)

Deronyl (Đức)

Noleptan (Thomae, Đức)

Oleptan (Bender, Áo)

Tasadox (Tây Ban Nha)

Terion (Italia)

Tostifar (Tây Ban Nha)

Tussirama (Serpero, Italia)

FOMIVIRSEN

BD: *Vitravene (US)*

TD: Trị virus.

FONCITRIL 4000 (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa: 1,189g acid citric monohydrat; 1,73g monokali citrat dihydrat và 1,84g mononatri citrat monohydrat.

CD: Tăng acid uric huyết, bệnh gút, sỏi thận, nhiễm acid ống thận.

LD: Bắt đầu ngày 3-4 gói pha vào một cốc nước, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 1-2 gói.

LY: *Thận trọng với người suy gan, tăng huyết áp nặng, suy thận nặng.*

FONX (Pháp - Nhật Bản)

DT: Kem bôi 1% oxiconazol; lọ 15g bột rắc ngoài da 1% và lọ 15ml dd bôi ngoài da 1% oxiconazol.

TD: Dẫn xuất có tác dụng diệt nấm (với *Trichophyton mentagrophytes*, *Candida albicans*) và kháng khuẩn (với tụ cầu khuẩn vàng, *Streptococcus faecalis*).

CD: Nhiễm nấm candida (Hăm kẽ, ở hậu môn... đường sinh dục, ngón chân)... chướng lang ben và một số bệnh nấm da.

LD: Sau khi rửa sạch và thấm khô, rắc hoặc bôi thuốc. Dợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: Tránh bôi gần mắt; với dd vì có cồn nên tránh dùng cho sơ sinh và trên niêm mạc. Tránh dùng trong 3 tháng đầu khi thai nghén.

FORECT (Hàn Quốc)

DT: Viên bao đường:

Cao Yohimbin	45,0 mg
tương đương Yohimbin	1,35 mg
Cao Muira puama	18,5 mg
Bột Muira puama	49,0 mg
Cao Damiana	16,0 mg
tương đương Arbutin	0,27 mg
Bột lá Damiana	29,0 mg
tương đương Arbutin	0,26 mg
Lecithin	5,0 mg
tương đương Phosphorus	0,15 mg

TD: Yohimbin trong nhóm thuốc phong bế thụ thể alpha 2 tác dụng với rối loạn cương dương do nguyên nhân mạch và tâm lý. Muira Puama tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, kích thích não bộ làm tăng hormon. Damiana bổ thần kinh, trị suy nhược thần kinh và bất lực. Lecithin cung cấp phospho và cholin giúp chuyển hóa dẫn truyền thần kinh ngoài ra có bạc vi lượng giải lo âu, tạo ngủ sinh lý.

CD: - Bất lực - suy nhược do thiếu năng tuyến sinh dục nam.

- Suy nhược thần kinh, suy giảm khả năng giao hợp, mệt mỏi thể xác, không chủ động, mất nhạy cảm, thiếu năng lượng.

- Lão hóa sớm, thoái hóa sớm thể xác và tinh thần, giảm trí nhớ, dễ kích thích.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Viêm thận - bàng quang cấp hoặc mạn.

LY: - Không dùng cho trẻ em.

- Dùng đúng liều và chỉ định.

- Bảo quản nơi mát tránh ánh sáng, kín.

FORMEBOLON

Tăng dưỡng

Adrosta-1,4-dien-2-carboxaldehyd, 11,17-dihydroxy-17-methyl-3-oxo-, (11 α ,17 β)-*Formyldienolon*
Esciclen (LPB, Italia)
Hubnerol (Hubber Tây Ban Nha)

FORMESTAN

BD: *Lentaron IM Depot (Ciba)*

DT: Bột pha tiêm bắp 250mg/lọ + ống dung môi 2ml để pha dịch treo.

TD: Là một dẫn xuất nội tiết tố sinh lý androstenedion. ức chế cạnh tranh enzym aromatase, giảm quá trình sinh tổng hợp estrogen ở các mô ngoại biên.

CD: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo sau khi đã dùng tamoxifen mà không khỏi hoặc không dung nạp.

LD: 250mg tiêm bắp mỗi hai tuần. Pha lọ thuốc trước khi dùng thành hỗn dịch, tiêm bắp sâu vào mông ở phần tư trên phía ngoài, kéo nhẹ piston để biết chắc không vào mạch, tiêm chậm. Với người béo phì không tiêm vào lớp mỡ dưới da. Với người gầy tránh tiêm vào dây thần kinh hông. Tiêm xong nên vận động, không nên nằm. Lấn sâu tiêm mông bên kia.

CCĐ: - Chưa mãn kinh. Có thai. Nuôi con bú.

- Quá mẫn với thuốc. Trẻ em.

LY: - *Ngừng thuốc nếu khối u tiến triển mạnh hơn.*

- *Không dùng cho người suy gan - thận nặng.*

- *Theo dõi chức năng tuyến thượng thận.*

- *Thuốc có khi làm chóng mặt (Lưu ý lái xe, vận hành máy).*

- *Có khi không dung nạp thuốc tại chỗ, đỏ bừng (ngứa, đau, kích ứng, nóng rát, u hạt tại nơi tiêm. Đôi khi áp xe vô khuẩn, nhiễm khuẩn chỗ tiêm).*

Hiếm gặp u máu. Nổi ban, ngứa, rụng tóc, lông, rụng lông mặt. Hiếm gặp ngủ lịm, ngủ gà, nhức đầu, chóng mặt, dễ xúc cảm; phù phần dưới, viêm huyết khối tĩnh mạch, đỏ bừng, co thắt cơ, đau khớp, viêm họng, ngứa; phản vệ (buồn nôn, đau ngực, tim nhanh, mệt mỏi).

FORMOCORTAL

Glucocorticoid dùng ngoài da

BD: *Deflamene (Farmitalia Carlo Erba)*

Fluderma (Farmitalia Carlo Erba)

Formofil (Farmigea, Italia)

FORMOTEROL

Formamid, N-[2-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-methoxy phenyl)-1-methylethyl] amino] ethyl] phenyl]-, (R⁺R⁺-(+ -)-

Dẫn xuất hemifumarat:

Atock (Ymanouchi, Japan)

Foradil (Ciba-Geigy)

DT: Viên nang dùng để hít chứa 12mcg formoterol fumarat kèm ống hít riêng.

TD: Giảm phế quản tắc dụng kéo dài, do tác dụng kích thích beta-2. (xuất hiện sau 1-3 phút, đạt mức tối đa sau 2 giờ và kéo dài khoảng 12 giờ).

CD: - Điều trị triệu chứng bệnh hen liên tục và các bệnh phế quản - phổi gây nghén, phối hợp với thuốc chống viêm (như corticoid dùng hít), ở những bệnh nhân cần đến hàng ngày một loại chú vận β -2 tác dụng ngắn và/hoặc có triệu chứng ban đêm.

- Phòng cơn hen do cố gắng gây ra (thuốc

không trừ cơn hen; để trị cơn hen phải dùng một thuốc kiểu beta-2 tác dụng ngắn).

LD: Cho người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: Ngày 2 lần hít x 1 viên. Tối đa mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

- Bệnh ở tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, loạn nhịp tim, suy tim nặng, tiểu đường.

LY: - Nên có kết hợp thuốc chống viêm (kể cả corticoid hít hay uống). Nếu vẫn dai dẳng, cá việc tăng liều thuốc mà tình trạng vẫn xấu, cần đánh giá lại liệu pháp.

- Không dùng thuốc cho trẻ em dưới 6 tuổi.
- Cần thận trọng, và theo dõi với người bệnh tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim gần đây, tăng HA nặng, loạn nhịp, suy tim nặng, tình trạng đường huyết ở người tiểu đường.

- Có thể gây hạ kali huyết trầm trọng khi dùng chủ vận β_2 , nhất là dùng với xanthin, corticoid, thuốc lợi tiểu. Cần kiểm tra kali huyết đều đặn.

- Có một số trường hợp ngừng tim do liều cao thuốc xông hít (chưa rõ nguyên nhân).

- Nguy cơ gây co thắt phế quản ngược (ngừng thuốc ngay).

- Có thể bị run chân tay, dễ bị kích thích (lái xe, vận hành máy).

- Chống chỉ định với quinidin, disopyramid, procainamid, phenothiazin, kháng histamin, chống trầm cảm ba vòng, (loạn nhịp thất). Đối kháng giữa thuốc với thuốc chẹn beta kể cả dạng nhô mắt.

Tác dụng phụ: Run rẩy, co thắt cơ, đau cơ, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, nhức đầu, buồn rít, chóng mặt, lo lắng, sợ hãi, mất ngủ, kích ứng miệng hầu, ngứa, kích ứng kết mạc, phù mí mắt rồi loạn vị giác, ban, buồn nôn. Hiếm có thắt phế quản trầm trọng hơn.

Quá liều: nôn, run rẩy, ngứa gà, nhịp tim nhanh, loạn nhịp thất, tụt HA, cao HA, hạ Kali huyết, acid chuyển hóa, tăng đường huyết. Xử trí: Triệu chứng an thần, chống loạn nhịp. Có thể dùng thuốc chẹn beta chọn lọc trên tim nhưng coi chừng có thể đột biến cơn hen phế quản. Nặng nên đưa đi bệnh viện.

BD phối hợp: Symbicort (Astrazeneca)

FORTIZYM (Indonesia)

DT: Viên bọc đường chứa: 170mg pancreatin; 20mg papain, 65mg mật bò; 50mg bột nghệ và 30mg dimeticon.

TD: Phối hợp các men tiêu hóa, kèm mật bò để tăng hoạt tính của lipase và nhũ tương hóa các lipid; bột nghệ kích thích tiết mật và dimeticon thúc đẩy chuyển vận các hơi xuống ruột.

CD: Các rối loạn dạ dày-ruột kèm thiếu hụt men tiêu hóa như chứng đầy bụng, chậm tiêu..

LD: Ngày uống 3 lần x 1-2 viên trong hoặc sau bữa ăn.

FORTTRANS (Pháp)

DT: Gói thuốc bột pha dung dịch uống có: 64g Macrogol 4000; 5,7g natri sulfat khan; 1,68g

Natri bicarbonat; 1,46g NaCl; 0,75g KCl.

CD: Để rửa ruột trước khi tiến hành: thăm khám nội soi hoặc chụp Xquang hoặc phẫu thuật ruột kết.

LD: Người lớn dùng 3-4 gói, mỗi gói pha vào 1 lít nước.

CCĐ: Suy tim nặng hoặc cơ thể bị mất nước nặng; bệnh ruột kết có thể gây ra thủng ruột; tắc ruột; trẻ em dưới 16 tuổi.

FORVISION (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 30mg cao Vaccinium myrtillus (tương ứng với 10mg anthocyanosid); 50mg di-phosphoserin; 100mg aceglutamid và 1000 mcg cobamamid.

TD: Anthocyanosid có hiệu quả để cải thiện thị trường và tình trạng mờ mắt do võng mạc hoạt động nhiều (vì thúc đẩy quá trình tổng hợp rhodopsin ở võng mạc). Ba chất còn lại trên đây cung cấp chất dinh dưỡng cho mắt và hệ thần kinh.

CD: Bệnh quáng gà và cận thị nặng. Các chứng mờ mắt.

LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

FOS

TK: Viết tắt chữ Fructo - oligosaccharides.

TD: Là loại chất xơ đặc biệt, có ở một số thực vật, với một số tác dụng dược lý như sau:

1. Duy trì sự cân bằng vi khuẩn chí ở ruột: giúp phát triển các vi khuẩn có ích đồng thời ức chế các vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

2. Giảm táo bón và tiêu chảy: cải thiện sự hấp thu muối và nước qua niêm mạc ruột; kích thích nhu động ruột già và tăng độ ẩm của phân.

3. Hạ cholesterol huyết, phòng vữa xơ động mạch.

4. Giảm nguy cơ ung thư ruột già: do sự hình thành các acid béo chuỗi ngắn (như acid butyric) khi FOS lên men trong ruột già, tạo ra kích thích đáp ứng miễn dịch chống lại tế bào ung thư biểu mô ruột già.

5. Ngoài ra, FOS còn hỗ trợ cho quá trình tổng hợp và hấp thu một số vitamin và khoáng chất (như Ca, Mg) bảo vệ chức năng gan, ổn định glucose huyết và làm tăng tính nhạy cảm của insulin ở người bệnh đái tháo đường typ II.

FOSCARNET Natri

* Phosphincarboxylic acid, dihydroxy-, oxid, muối trinatri

Phosphonoformiat; Foscamet sodium; PFA

BD: Foscavir (Astra)

Triaptan (Đức)

DT: Lọ dd tiêm truyền 250 và 500ml, chứa muối natri (24mg/ml).

TD: Chống virus (do ức chế enzym ADN - polymerase).

CD: Viêm võng mạc do Cytomegalovirus ở bệnh nhân mắc AIDS.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 20mg/kg

trong 30 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FOSFESTROL

CD: U ác tính tuyến tiền liệt.

LD: 600-1200mg/ngày - Tiêm tĩnh mạch.

FOSFOCREATININ

Thuốc về tim

Phosphoramidic acid, (4,5-dihydro-1-methyl-4-oxo-1H-imidazol-2-yl)-

Betafosforil (Emsfar, Tây Ban Nha)

Creatergyl (Midy)

FOSFOMYCIN

Phosphonic acid, (3-methyloxiranyl)-(2R-cis)-*Phosphonomycin*

Dẫn xuất muối calci (dạng thuốc uống)

BD: *Biocin*

Faramicin (Italia)

Fonfocin (Hàn Quốc)

Fonofos (Pulitzer, Italia)

Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)

Fosfogram (Italia)

Fosforal (Italia)

Fosfotricina (Italfarmaco, Italia)

Fosmicin (Meiji, Japan)

Gram-Micina (Lagap, Italia)

Ipamicina (Italia)

Lofoxin (Italia)

Monuroil (Italia)

Palmofen (Italia)

Priomicina (Italia)

Solufos (Busto, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối dinatri (dạng thuốc tiêm)

Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)

Fosfocina (Cepa, Tây Ban Nha; Searle)

Fosfocin pro infusione (B. Mannheim)

Fosfogram (Italia)

Fosfotricina (Italia)

Neofocin (Italia)

Palmofen (Italia)

Priomicina (San Carlo, Italia)

Solufos (Busto, Tây Ban Nha)

DT: Loại thuốc tiêm 1 và 4g (dưới dạng muối natri kèm ống nước cất để tiêm). Viên nang (dưới dạng muối calci) ứng với 500mg acid difosfomycin.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn chứa P trong phân tử, tác dụng với tụ cầu, phế cầu và 1 số chủng Gram âm khác như E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Enterobacter, Haemophilus...

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên, nhất là khi đã kháng lại nhiều loại thuốc kháng sinh thông thường.

LD: Người lớn: 8-12g/24 giờ; tiêm truyền 1g/ giờ trong 4 giờ. Trẻ em: 100-200mg/kg/24 giờ.

Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy tim nặng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm thuốc. Suy thận - Trẻ em dưới 5 tuổi.

Dẫn xuất trometamol:

Fosfomycin tromethamin

Monuril và Monuroil (Zambon, Italia)

BD: *Uridoz (Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm hay bột 5,631g fosfomycin trometamol tương ứng với 3g fosfomycin.

CD: Điều trị với liều duy nhất chứng viêm bàng quang cấp chưa có biến chứng ở phụ nữ dưới 65 tuổi.

LD: Hòa tan gói thuốc vào nửa cốc nước đun sôi đã nguội, uống xa bữa ăn, sau khi đi tiểu (tốt nhất vào buổi tối trước khi ngủ).

CCĐ: Mẫn cảm với fosfomycin; suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút). Bệnh nhân lọc máu. Trẻ dưới 5 tuổi.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Người già trên 75 tuổi.

(Xem KHÁNG SINH).

FOSFOSAL

Giảm đau

Benzoic acid, 2-(phosphonoxy)...

Disdolen (Uriach, Tây Ban Nha)

FOSINOPRIL

Trị tăng huyết áp

BD: *Fozitec (Pháp)*

Monopril (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg và 20mg.

CD và **CCĐ:** Như enalapril.

LD: Ngày 1 viên 10mg làm 1 lần; có thể dùng tới 20mg/ngày.

LY: Nguy cơ giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt trên cơ địa suy giảm miễn dịch, nhất là khi dùng liều cao, hoặc ở những bệnh nhân suy thận có kèm bệnh ở mô tạo keo đang theo liệu pháp suy giảm miễn dịch.

Nếu có phù Quincke, ở mặt và các đầu chi, phải ngừng thuốc ngay.

FOSPHENYTOIN

BD: *Cerebyx (US)*

Pro-Epanutin (UK)

TD: Trị động kinh (Antiepileptic).

FOTEMUSTIN

(± Diethyl[1-[3-(2-chloroethyl)-3-nitroso-ureido ethyl] phosphonat)

Muphoran (Servier, Pháp)

DT: Loại thuốc bột tiêm 208mg và ống dung môi 4ml (dd nước có 3,35ml ethanol 95%).

TD: Dẫn chất nitroso-urê có hiệu lực alkyl và carbamyl-hóa với hoạt phổ chống u rộng trên thực nghiệm; dễ qua rào máu - màng não.

CD: U hắc tố ác tính rải rác (kể cả các khu trú ở óc).

LD: Pha dd tiêm ngay trước khi dùng. Pha loãng dd thuốc vào dd glucose 5% để tiêm truyền tĩnh mạch (dd này trong thời gian dùng phải bảo quản tránh ánh sáng). Tiêm truyền tĩnh mạch thời gian 1 giờ. Dùng đơn thuần - đợt

tấn công cứ cách 1 tuần tiêm 1 lần 100mg/m². Ba lần tiêm như trên, rồi nghỉ 4-5 tuần. Đợt duy trì cứ 3 tuần tiêm liều như trên. Dùng phối hợp như đợt tấn công trên nhưng chỉ tiêm có 2 lần cũng với liều 100mg/m².

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em.

FOTIL (Santen)

DT: Thuốc nhỏ mắt, 1ml chứa: Timolol maleat 6,84mg (= timolol 5mg), pilocarpin HCl 20mg, benzalkonium Cl 0,1mg, citric acid monohydrat, Na citrat, hypromellose.

CD: Trị glôcôm. Điều trị phối hợp làm giảm nhãn áp.

LD: 1 giọt 1 bên mắt 2 lần/ngày. 2-4 tuần sau kiểm tra nhãn áp và thường xuyên sau đó. Nếu nhỏ nhiều thuốc khác cho một mắt nên cách nhau ít nhất 5 phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, Bloc nhì thất độ II và III, nhịp tim chậm, suy tim, hen hoặc các bệnh phổi mạn, viêm màng mắt cấp, các bệnh mắt cần tránh co đồng tử.

LY: - *Khuyến không dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em.*

- *Cần bỏ kính áp tròng nếu có, sau ít nhất 15 phút mới mang lại.*

- *Có thể ảnh hưởng đến việc lái xe, vận hành máy.*

- *Có thể che dấu triệu chứng giảm đường huyết ở người tiểu đường hoặc triệu chứng cường giáp.*

- *Không dùng với các thuốc ức chế beta khác và ionic chế calci (tăng tác dụng phụ).*

- *Có thể bị: nóng mắt, tăng tiết nước mắt, đỏ kết mạc, giảm thị lực cấp, khô mắt, viêm kết mạc, viêm thể mi và giảm tính nhạy cảm của giác mạc. Nhịp tim chậm, hạ HA, tắc nghẽn phế quản, nôn, chóng mặt, ngù gà, nhức đầu.*

FRAKIDEX (Pháp)

DT: Lọ 5ml có 31500 UI framycetin sulfat và 5mg dexamethason natri phosphat.

CD: Viêm màng mạch nhỏ, viêm củng mạc và thượng củng mạc, viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1 giọt. Đợt 7 ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc do Herpes nấm, tiền sử glôcôm, tổn thương lao ở mắt; viêm kết mạc do virus; mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Còn dạng thuốc mỡ, với 15750UI framycetin/ống.*

FRAMYCETIN

Dẫn xuất sulfat:

Framycetin sulphat

BD: Carident (Polfa, Ba Lan)

Framybiotol (Martin, Pháp)

Framygen (Fisons)

Isoframicol (Bouchara, Pháp)

Sofra (Roussel)

Soframycin (Roussel)

Sofra-Tulle (Roussel)

Tuttomycin (Mago, Đức)

DT: Dung dịch để đắp ngoài da, gồm 1 lọ thuốc bột 100mg (tương ứng với 68499 đvqt) và 1 ống 5ml dung dịch 0,9% NaCl. Gạc thấm 1%. Ống thuốc mỡ 15g, chứa 375mg (tương ứng với 256874 đvqt) - kem bôi 0,5% - Bình phun mù, thuốc nhỏ mũi 15ml chứa 187,5mg (tương ứng với 12843 đvqt) - Thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: - Kháng sinh aminoglycosid diệt khuẩn chỉ dùng tại chỗ, có tác dụng với tụ cầu khuẩn, Corynebacterium, Klebsiella, Enterobacter, E.Coli, Shigella, Salmonella, Citrobacter, Serratia, Brucella. Không có tác dụng với liên cầu khuẩn.

CD: - Nhiễm khuẩn ngoài da do những chủng kể trên, nhiễm khuẩn tai mũi họng như: viêm tai ngoài, mụn ở ống tai; nhiễm khuẩn niệu quản. - Nhiễm khuẩn thứ phát như loét căng chân do bội nhiễm. - Phòng nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và khoa chấn thương; vết thương hoặc vết bỏng bội nhiễm. - Thuốc phun mù ở mũi họng: viêm mũi - họng, viêm xoang.

LD: Hòa tan thuốc vào ống dung môi - nhỏ dung dịch này vào các xoang bị nhiễm khuẩn (trừ xoang màng bụng và ống tai (nếu có thủng nhĩ) hoặc các ổ áp xe. - Thấm dung dịch vào gạc để băng vết thương. Thuốc mỡ ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng 7-10 ngày. - Phun vào mỗi bên lỗ mũi 4-5 lần/cứ 2-3 giờ 1 lượt; không dùng quá 7 ngày. Nhỏ mắt ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn ở vú (ở phụ nữ đang nuôi con bú, vì nguy cơ hấp thu thuốc ở trẻ sơ sinh) - Tuyệt đối không dùng nhỏ tai nếu thủng màng nhĩ. - Dùng tại chỗ (vào trong thanh mạc ở bụng hoặc phổi) có nguy cơ tác dụng như cura với liều dùng cao.

LY: - *Không dùng quá 7-10 ngày liên để tránh tạo ra những vi khuẩn nhờn thuốc. - Tránh tiếp xúc với tai trong vì có thể gây ra nguy cơ bị điếc, hoặc rối loạn về cân bằng của cơ thể.*

Còn có dạng Framycetin 1,25%, dd xịt mũi.

Sofra - Tulle, gạc tẩm trùng tẩm thuốc.

BD kép: Cortibion F, Kem bôi da (Framycetin + Dexamethason)

Proctosedyl thuốc mỡ dùng tại chỗ có Framycetin, Hydrocortison, Heparin, Esculosid chứa trí

Soframycin Hydrocortison dd xịt mũi

Soframycin Naphthazolin dd xịt mũi

FRAXIPARINE (Pháp)

DT: Dung dịch tiêm dưới da đóng sẵn vào bơm tiêm với liều duy nhất 0,2 - 0,3 - 0,4 - 0,6 - 0,8 và 1ml. Cứ 1ml dung dịch trên chứa 10250 UI anti-Xa calci nadroparin.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ, thu được bằng cách giải trùng hợp (dépolymérisation) trong những điều kiện đặc biệt heparin tiêu chuẩn. Đó là một glycosaminoglycan có khối lượng khoảng 4500 dalton, với hoạt tính mạnh chống yếu tố

Xa (97 UI/ml). Đây là thứ thuốc đầu tiên có hoạt tính chống huyết khối và hoạt tính chống đông máu của heparin được tách ra khỏi nhau (30UI/ml).

CD: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch, nhất là trong phẫu thuật chỉnh hình và ngoại khoa. Điều trị các huyết khối đã sinh ra ở tĩnh mạch sâu. Ngăn ngừa cục máu đông trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo. Con dấu thắt ngực không ổn định và nhồi máu cơ tim không sống Q.

LD: Chỉ dùng tiêm dưới da. Cách tiêm xem Dalteparin.

Phòng: Tiêm 1 liều 0,3ml/ngày. Dợt dùng ít nhất 10 ngày. Điều trị: cứ 12 giờ tiêm liều 225 đơn vị AXa IC/kg (ương ứng với khoảng 100 đvot AXa).

CCĐ: Biểu hiện dị ứng với thuốc, viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn cấp. Giảm tiểu cầu ở những bệnh nhân có thử nghiệm ngưng kết dương tính in vitro với thuốc. Biểu hiện chảy máu và các chống chỉ định như tedeparin. Xuất huyết não, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn cấp - Phối hợp với AINS.

LY: Xem Heparin và Parnaparin.

FRAZOLINE (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 1,25mg framycetin sulfat (tức là 180 000 đơn vị); 50mg naphazolin nitrat và 100mg amylein HCl.

CD: Các trường hợp cương tụ và viêm cấp trong viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 7 tuổi (vi có naphazolin); glôcôm góc đóng.

FRUBIOSE Vitamin D 1000UI (Pháp)

DT: Ống uống 5ml có:

Ergocalciferol (vit. D2)	1000 đvot
Ca gluconat	129mg
Calci lactat	36,8mg
Acid phosphoric 5%	vừa đủ

CD: Còi xương do thiếu calci, chứng loãng xương - cơ giết do thiếu vitamin D.

LD: Bệnh còi xương: 1-2 ống/ngày trong 3 tuần. Loãng xương: 1-6 ống/ngày trong 1 ngày.

Tăng cơ giết thiếu vitamin D: 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Tăng calci-niệu, tăng calci-huyết, bệnh sỏi calci.

Mẫn cảm với vitamin D.

LY: - Lắc ống thuốc trước khi dùng, uống trước bữa ăn sáng và trưa - Khi dùng lâu dài, liều cao phải theo dõi calci-niệu và calci-huyết. - Khi uống các cyclin, nên cách 3 giờ sau mới dùng thuốc (ảnh hưởng hấp thụ).

- Còn có dạng 5000UI vitamin D.

FRUCHOL (Pháp)

DT: Mỗi viên có magnesium felurat 100mg.

TD: Lợi mật.

CD: Khó tiêu, trướng bụng vùng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 1-2 viên trước mỗi bữa ăn chính.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Tránh dùng trong trường hợp tắc mật, suy tế bào gan, phụ nữ có thai.

FRUCTOSE

Dùng trong thực chế

D-Fructose; Fructosio; Laevulosum (Fructosum); Lévulose; Laevufructose

BD: *Fructosteril (Fresenius, Đức)*

Inulon (Boeh Mannheim)

Laevoral (Laevosan, Áo)

Laevosan (Thụy Điển)

Laevuflex (Geislich, Anh)

Levo (Husci)

Levugen (Travenol USA)

Lévulose (Biosedra, Pháp)

Levupan (Italia)

Levupol (Eis. Vibur)

Dẫn xuất 1,6 diphosphat muối dinatri:

Esafofina (Italia)

DT: Ống tiêm 20ml dd 20% và 40%.

TD: Tăng dự trữ glycogen ở gan, tăng dinh dưỡng ở tim, làm giãn mạch vành và lợi tiểu.

CD: Viêm cơ tim, suy tim ở người già, sau nhồi máu cơ tim, viêm gan hoặc hôn mê gan. Suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, nôn ọe khi thai nghén.

LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày 1 đến 2 ống dd 20%. Bệnh gan dùng dd 40%.

FRUMIL (Anh)

DT: Viên nén màu da cam có 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp lợi tiểu kèm duy trì nồng độ kali trong máu.

CD: Các chứng phù nề cần duy trì kali - huyết như trong các trường hợp: suy tim xung huyết, thận hư, đang điều trị bằng corticosteroid hoặc estrogen, xơ gan cổ trướng.

LD: Người lớn ngày 1 viên vào buổi sáng (nếu cần có thể tới 2 viên).

CCĐ: Tăng kali - huyết, bệnh Addison, bí đái, bệnh nặng ở thận, mẫn cảm với thuốc, tiền hôn mê kèm xơ gan.

FTIVAZID

4-Pyridincarboxylic acid, [(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] hydrazid

Phthivazid (Nga); Vanizid

DT: Viên nén: 100-300 và 500mg.

CD: Các thể lao như lao phổi, lao thanh quản, lao hạch, lao da,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 300-500mg, vào trước bữa ăn. Thường phối hợp với streptomycin.

Liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 2g.

CCĐ: Viêm dây thần kinh, đau thắt ngực, suy

thận, bệnh thực thể ở hệ thần kinh trung ương.

FTORAFUR

Phthorafurum (Nga); Tegafur

BD: Fluorofur

Furflucil

Futraful

Lifril

DT: Viên nang 400mg, lọ thuốc tiêm 10ml dd 4%.

TD: Vào cơ thể chuyển dần thành 5-FU.

CĐ và CCĐ: Như 5-FU.

LD: Tiêm tĩnh mạch 30mg/kg/ngày (tổng liều 30-40g). Uống, như liều trên. Đợt 2-3 tháng.

FUCICORT (Leo Pharma)

DT: Kem bôi ngoài da, ống 5 - 15g.

1g kem có:

Acid fusidic 20 mg

Betamethason valerat 1 mg

TD: Phối hợp một kháng khuẩn và steroid dùng ngoài da, thấm sâu vào da, dung nạp cao, ít gây tăng mỡ mắt.

CĐ: - Viêm da nhiễm khuẩn hoặc có thể nhiễm khuẩn; viêm da dị ứng; viêm da tiết bã nhờn, vẩy nến, da cháy nắng, chàm dạng đĩa, viêm da tiếp xúc, lupus ban đỏ dạng đĩa, chàm do ứ đọng, liken đơn mạn.

LD: Xoa thuốc vào tổn thương từ 1 - 3 lần/ngày.

CCĐ: - Nhiễm virus - Lao - Nấm.

- Viêm da quanh miệng.

- Trùng cá đờ - Loét da.

- Mẫn cảm thuốc.

LY: - Không được bôi gần mắt, vào mắt.

- Không dùng lâu dài - Lưu ý đặc biệt với nhũ nhi, trẻ em.

- Không dùng cho người mang thai.

- Xem thêm Corticoid.

FUCITHALMIC (Đan Mạch)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% acid fusidic, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản) - Ống 3g. gel bôi mắt 1%.

TD: Kháng khuẩn (tác dụng với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Neisseria, Haemophilus, Moraxella và Corynebacteria).

CĐ: Viêm kết mạc do nhiễm các khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, mỗi lần 1 giọt. Tiếp tục dùng thêm ít nhất 2 ngày sau khi mắt đã khỏi.

CCĐ: Dị ứng với acid fusidic.

FUMARON (Nhật Bản)

DT: Viên nén chứa 75mg sắt II fumarat; 1mg vitamin B₁; 1mg vitamin B₂; 3mg nicotinamid và 10mg vitamin C.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

FUMARIC Acid

Dùng ngoài da. Trị vẩy nến

Allomalenic acid; Boletic acid

Dẫn xuất muối dinatri:

Psoriasis dd Balneopharm (Đức)

FUNGICHROMIN

Kháng sinh, chống nấm

Cogomycin; Lagosin; Penfamycin

Cantricin (Corvi, Italia)

FURALTADON

Chống nhiễm khuẩn

2-Oxazolidinon, 5-(4-morpholinylmethyl)-3-[[5-

nitro-2-furanyl) methyl] amino]-

Nitrofurmethonum; Furmethonol; Megafur

Neofur; Spectrafur; Unifur

BD: *Altabactina (Esteve, Tây Ban Nha)*

Altafur (USA)

Darifur USA

Furasol (Smith Kline & French)

Medifuran (Hess & Clark, USA)

Nifadone (F.C.R)

FURAZABOL

Tăng dưỡng

Androstano [2,3-c] [1,2,5] oxadiazol-17-ol, 17-

methyl] (5 α , 17 β)-

Furazabolium; Frazalon

Miotolon (Daitchi, Japan)

FURAZIDIN

Chống nhiễm khuẩn

2,4-Imidazolidindion, 1-[[3-(5-nitro-2-furanyl)-

2-propenyliden] amino]-

Akrintoin

Dẫn xuất muối kali:

Solafur

Furagin (Pliva)

FURAZOLIDON

2-Oxazolidinon, 3-[[5-nitro-2-furanyl) methyl-

len] amino]-

BD: *Diafuron (Stip, Italia)*

Enterar (Italia)

Enteroxon, Italia

Furadone (Thái Lan)

Furall (Farnam, USA)

Furazol (XNDPTW24)

Furazon (Daiko Seiyaku, Japan)

Furox (Smith Kline Beckman, Mỹ)

Furoxane (Oberval, Pháp)

Furoxon (Byk Gulden)

Furoxone (Mỹ, Boeh Mannheim)

Intefuran (Crosara, Italia)

Nifolidon (Polfa, Ba Lan)

Nifulidone (Abic, Israel)

Nifuran (Pharmamed, Đức)

Puradin (Nhật Bản)

Sclaventerol (USA)

Trifurox (Thụy Điển)

Viofuragyn (Italia)

DT: Viên nén 0,10g; dịch treo uống 0,33g/100g; thuốc trứng 6mg.

TD: Diệt khuẩn đường ruột như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E.coli. Proteus; Salmonella, Shigella, và ký sinh trùng như amip gây lỵ, Giardia, Trichomonas.

CB: Nhiễm khuẩn đường ruột và ký sinh trùng kể trên như viêm ruột, lỵ, ỉa chảy,... viêm âm đạo do Trichomonas: nạp 1 thuốc trứng trước khi đi ngủ buổi tối.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: Nước giải có màu nâu do thuốc phân hủy.

BD kép: *Furaseptin* và *Gynotal* viên đặt phụ khoa (*Furazolidon* + chloramphenicol)

Clorazol (XNDPTW24) (+ chloramphenicol)

FURFENOREX

Gây chán ăn

2-Furanmethanamin, N-methyl-N-(1-methyl-2-phenylethyl)-, (+)-

Furfurylmethylamphetamin

Dẫn xuất cyclamat:

Furfenorex cyclohexylsulfamat

BD: *Frugalan (Diamant, Pháp)*

DT: Viên nang 40mg.

CB: Chứng béo phì ở người lớn do nguyên nhân khác nhau - Chứng béo phì ở người dài tháo đường, xơ vữa mạch, tăng huyết áp.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang, trước bữa ăn.

FUROSEMID

Benzoic acid, 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-2-[(2-furanylmethyl) amino]-

Frusamid; Furantral; Fursemid

BD: *A-Basedock (Sawai, Japan)*

Accent (Japan)

Aisemide (Japan)

Aluzine (Steinhard, Anh)

Anfuramide (Sawai, Japan)

Apofurosemid (Apotex)

Aquamed (My)

Arasemide (Japan)

Depix (Mohan, Japan)

Desal (Biofarma, Istanbul)

Desdemín (Vitacain, Japan)

Discoid (Sagitra, Đức)

Diural (A.L., Nauy)

Diurefar (XNDPDL)

Diuresal (Thụy Sĩ)

Diurix (Thụy Sĩ)

Diurrolasa (Lasa, Tây Ban Nha)

Do-Lasix (CTDP Đông Tháp)

Dryptal (Berk, Anh)

Durafurid (Durachemic, Đức)

Edemid (Lek)

Endural (Arcopharma, Thụy Sĩ)

Eutensin (Hoechst)

Foliront (Tsurukama, Japan)

Frusetic (Unimed, USA)

Frusid (DDSA, Anh)

Fucochu (Đài Loan)

Fulsix (Japan)

Fuluvamide (Japan)

Fumaremid (Efeka, Đức)

Furanthril (Farmakhin, Bungari)

Furesis (Farmos Group, Phần Lan)

Furetic (Nam Phi)

Furex (Siegfried, Thụy Sĩ)

Furix (Đan Mạch; Phần Lan)

Furo (Đức)

Furo-basan (Sagitta, Đức)

Furocid (Sanofi)

Furomex (Orion, Phần Lan)

Furomid (Farmitalia Carlo Erba)

Furomide (Hyrex, USA)

Furopuren (Klinge, Đức)

Furos-A-Vet (Anthony, USA)

Furosedon (Santen, Japan)

Furosémix (Biogalénique, Pháp)

Furosida (ICN, Canada)

Fursemid (Belupo)

Furusemide (Hankyu, Japan)

Fusid (Schwarzaupt, Đức; Teva, Israel)

Fusix (Malaysia)

Hydro-Rapid (Beiersdorf, Đức)

Impugan (Dumex, Đan Mạch)

Kallex (Japan)

Kutrix (Japan)

Lasaject (Mayrand, USA)

Lasilix, Lasix và Laxur (Hoechst)

Lizik (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Logirene (Rorer, Pháp)

Lowpston (Japan)

Maoread (Takeshima, Japan)

Neo-Renal (Neo, Canada)

Neosemide (Neolab, Thụy Sĩ)

Nicorol (Lundbeck, Đan Mạch)

Novosemide (Novopharm, Canada)

Oedemase (Azupharma, Đức)

Oedemex (Mepha, Thụy Sĩ)

Promedes (Fuso, Japan)

Puresis (Nam Phi)

Radiamin (Japan)

Radonna (Japan)

Rasitol (Đài Loan)

Ratep (Luar, USA)

Rusyde (Anh)

Seguril (Hoechst)

Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)

Synephron (Kowa Y., Japan)

Trofurit (Chinoín, Hungari)

Uremide (Protea, Australia)

Urex (Australia; Japan)

Urex-M (Australia)

Uritol (Horner, Canada)

Vesix (Benzon, Đan Mạch)

Dẫn xuất muối natri: (Thuốc tiêm)

Durafurid (Durachemie, Đức)

Fusid (Đức; Israel)

Lasix (Hoechst)

Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)

Suopinchon (Đài Loan)

Trofurit (Chinoín, Hungary)

DT: Viên nén 20 và 40mg; ống tiêm 2ml/20mg.

Viên nang 30 và 60mg (tác dụng kéo dài).

Dạng thuốc để trị phù nề nặng do suy thận:
Viên nén 250mg và 500mg. Lộ thuốc tiêm
25ml/250mg.

TD: Làm hạ huyết áp. Lợi tiểu.

CB: - Cấp cứu tim: phù phổi cấp, vô tâm thu.

- Tăng huyết áp nặng. Tăng calci huyết. Phù do
tim, gan, thận và các loại phù khác.

- Ú muối có nguồn gốc tim, thận, xơ gan.

LD: Tăng huyết áp: 20-80mg/ngày. Phù nề do
suy tim, thận, cổ trướng do xơ gan. Người lớn:
20-60mg/ngày. Trẻ em: 0,5-1mg/kg/24 giờ.
Ống tiêm. Người lớn 40-60mg/ngày (IM hoặc
IV) Phù phổi cấp có thể lặp lại mỗi tiêm, sau đó
chuyển sang uống 3 giờ sau đó.

Trẻ em: 0,5-1mg/kg/ngày (IV). Ống tiêm
250mg/25ml: 1-1,5g/ngày.

Liều tăng từ từ hoặc IV chậm (4-6 phút/ống
thuốc) cách 4-6 giờ, bắt đầu với liều 80mg và
tăng dần nếu cần, cho đến tối đa 250mg/mũi
tiêm hoặc tiêm truyền liên tục 4mg/phút
(không quá 1-1,5g/ngày).

CCB: Bệnh não gan. Mất nước hoặc giảm thể
tích máu - Tắc đường tiểu - Mẫn cảm với
sulfamid. Suy thận cấp kèm bi đái - tăng HA
thai nghén.

LY: - Theo dõi Na, K huyết, chức năng thận nhất
là với người xơ gan.

Phải kiểm tra đường huyết và acid uric huyết ở
người đái đường và bệnh gút, cân nhắc kỹ dùng lợi
tiểu cho quái Henlé.

- Có thể bổ sung Kali, lợi tiểu tăng Kali huyết nếu
hạ Kali huyết.

- Cần siêu âm thận để theo dõi nguy cơ calci hóa
thận ở trẻ sơ sinh, trẻ đẻ non.

- Không dùng thuốc lợi tiểu quái Henlé để chữa
phù và tăng huyết áp cho người mang thai vì có thể
gây thiếu máu nhau thai, suy dinh dưỡng thai. Tuy
nhiên thuốc lợi tiểu vẫn là thuốc chủ yếu trong điều
trị phù tím, thận gan ở người mang thai.

- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: Chống chỉ định với Cefaloridin (tăng
độc tính thận của Cefaloridin); khuyến không phối
hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn
đỉnh erythromycin, sultoprid, vincamin (gây xoắn
đỉnh); với Lithium, theo dõi Lithium máu và điều
chỉnh liều (tăng lithium máu gây quá liều). Thận
trọng lúc dùng với các thuốc chống viêm không
steroid, uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận
(suy thận cấp, hạ HA và lợi tiểu); với phenytoin
(giảm lợi tiểu 50%); với các aminosid theo dõi
chức năng thận, tình trạng nước cơ thể, ốc tiền
đỉnh (tăng độc tính với thận, tai của aminosid); với
thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (hạ Kali
huyết, theo dõi sóng QT); với các thuốc gây hạ kali
huyết khác amphoterecin B, corticoid,
tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích
(hạ Kali huyết; với dẫn xuất digitalin (hạ Kali
huyết, gây độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu

tăng Kali huyết); theo dõi Kali huyết và điện tâm
đồ (gây hạ hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc ức
chế men chuyển đổi (phải ngừng thuốc lợi tiểu 3
ngày trước khi sử dụng thuốc ức chế men chuyển
đổi hoặc sử dụng thuốc ức chế men tăng chậm liều
(suy tim phải rất thấp), theo dõi chức năng thận.
(nguy cơ hạ HA đồng mạch đột ngột - Suy thận,
cấp trong ca mất Na trước đó); với metformin
(nhiễm acid lactic, suy thận); với các chất cản
quang có iod, bù nước trước khi dùng (nguy cơ suy
thận cấp); các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy
cơ gây hạ HA thể đứng).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Hiếm đau
thắt lưng, giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mất nước
giảm thể tích máu, giảm Na huyết, tăng nitơ huyết,
tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thể
đứng phải ngừng thuốc hoặc giảm liều (do chế độ
ăn giảm muối nghiêm ngặt) giảm Kali huyết kèm
với kiểm chuyển hóa, lại càng nặng với người xơ
gan, suy dinh dưỡng và lớn tuổi, đặc biệt với người
suy tim gây rối loạn nhịp trầm trọng với các cơn
xoắn đỉnh (có thể tử vong) nhất là kết hợp với thuốc
chống loạn nhịp nhóm quinidin. Trường hợp suy
gan có thể dẫn đến bệnh não gan - Calci hóa thận
ở trẻ sinh thiếu tháng, hồi phục được sau ngừng
thuốc.

FURPROFEN

BD: *Dolax (Italia)*

TD: Chống viêm - Hạ nhiệt - Giảm đau.

FURSULTIAMIN

TTFD

BD: *Adventan (Abello, Tây Ban Nha)*

Alinamin-F (Takeda, Japan)

Benlipoid (Áo)

Bevitol lipophil (Áo)

Judolor (ICN, USA)

DT: Viên nén 5mg - Ống tiêm 2ml/10mg.

CB: Như vitamin B1.

LD: Ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần hoặc tiêm tĩnh
mạch, bấp hay dưới da ngày 1 ống.

LY: Thận trọng khi tiêm tĩnh mạch.

BD kép: *Hirmen (Na chondroitin sulfat,*
Fursultiamin, gamma - oryzanol, các vitamin,
Inositol).

Nevramin, phối hợp vitamin nhóm B trị thiếu
máu, viêm da dây thần kinh, rối loạn chức
năng thần kinh.

Varocomin, phối hợp với B6, B2, B12, C, E trị
đau dây thần kinh, khớp, dưỡng bệnh, có thai,
nuôi con bú, người già.

FUSAFUNGIN

Kháng sinh chiết xuất từ môi trường nuôi cấy
Fusarium chlamidiatum Wr, hoặc thu được
bằng các cách khác.

BD: *Biofusol (Servier, Pháp)*

Fusaloyos (Servier, Pháp)

Locabiosol (Pharmacodex, Đức)

Locabiotol (Servier, Pháp)

DT: Lộ 20ml thuốc phun mù 1,18%.

TD: Chống viêm tại chỗ.

CD: Các viêm nhiễm đường hô hấp như: Viêm mũi, viêm mũi - họng, viêm xoang, viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm thanh - khí quản, viêm phế quản, biến chứng hô hấp của cúm.

LD: Nhiễm cấp: Ngày bơm 4 lần, mỗi lần thở hít vào miệng hoặc bơm hít vào mũi.

CCD: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Có thể: hắt hơi, kích thích tạm thời miệng hầu.

FUSIDIC Acid

Acide fusidique

BD: *Fucidin* (Đan Mạch; Italia, Đức)

Fucithalmic (Leo, Đan Mạch)

Stanicid (Đan Mạch)

Dẫn xuất diolamin:

Fusidic acid diethanolamin

Fucidin (Leo, Đan Mạch)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium fusidat

Fucidin (Đan Mạch; Italia, Pháp)

Fucidina (Leo, Midica Phần Lan)

Fucidine (Đan Mạch; Đức, Tây Ban Nha)

Fucidine Solubine i.v (Đức)

Fudikin (Hàn Quốc)

Germacid (Malaysia)

Stanicid (Đan Mạch)

Verutex (Roche)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg (natri fusidat). Mỡ và kem bôi 2%, gạc vô khuẩn mỡ 2% (1,5% mỡ/dm²). Thuốc mỡ tra mắt 1%. Lọ thuốc bột tiêm truyền 580mg fusidin diethanolamin tương ứng với 500mg natri fusidat kèm lọ dung môi 50ml.

CD: Kháng sinh kim khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn...) và liên cầu khuẩn (như hăm kẽ, chốc đầu...).

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Bôi thuốc mỡ hoặc kem bôi ngày 2-3 lần. Nhiễm khuẩn huyết nặng: người lớn tiêm truyền tĩnh mạch ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,5g; trẻ em: 20mg/kg thể trọng/ngày, chia 3 lần. Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: nhỏ mắt ngày 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

FYTIC Acid

Myo-Inositol, hexakis (dihydrogen phosphat)

BD: *Alkaloverl* (Klein, Đức)

Dẫn xuất muối calci magnesium:

Inositocalcium

Phytin (Ciba)

DT CD: và **LD:** Xem phytin.

Dẫn xuất muối dodecanatri:

Tá dược phytat persodium

Dẫn xuất muối nonanatri:

Phytat sodium

Phytale D.B. (Daniel-Brunet, Pháp)

DT: Lọ 250ml sirô (7,5g/100g).

TD: Frong ruột natri phytat được chuyển thành calci phytat không tan nên không hấp thụ được. Do đó làm tăng lượng calci ở phân và giảm lượng calci nước tiểu. Sau khi dùng thuốc, lượng calci dư thừa sẽ cho biết lượng calci nội sinh.

CD và **LD:** - Thăm khám chẩn đoán chuyển hóa calci và các bệnh về xương như: chứng loãng xương, nhuyễn xương, bệnh Paget, - Uống trong 3 ngày, mỗi ngày 1 thìa súp sirô vào trước bữa ăn - Xác định calci-niệu ở nước tiểu 24 giờ ngày hôm trước và hôm cuối đợt thử nghiệm. Trị tăng calci-niệu nguyên phát hoặc do sỏi thận. Ngày uống 1 thìa 10ml vào trước hoặc lúc đang ăn - Xác định calci-niệu vào cuối tuần lễ và sau đó cứ 2 tháng 1 lần.

LY: Không có CCD.



GABA

Aminalolum (Nga); Acid gammaaminobutyric

DT: Viên nén 0,2g; ống tiêm 5ml dung dịch 5%.

TD: Điều hoà chuyển hóa neuron, gây hưng thần kinh nhẹ (Psycho-stimulant). Thúc đẩy phục hồi chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não.

CD: Suy tuần hoàn não. Bệnh tăng huyết áp và tăng huyết áp do thận. Tình trạng sau chấn thương sọ não. Di chứng liệt não ở trẻ em, chậm phát triển về tâm sinh lý.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 1-3g. Chia 3 lần trong ngày. Dợt dùng: 2-4 tháng. Điều trị hôn mê ở người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ (hoà tan vào 300-500ml dung dịch NaCl 0,9%).

BD: Xem γ -Aminobutyric acid.

GABAPENTIN

Acid 1-(aminomethyl)-cyclohexan-acetic

BD: *Neurontin (Parke - Davis - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 100mg - 300 và 400mg.

TD: Chống kinh giật; tuy cấu trúc có liên quan đến các thụ thể của GABA, thuốc không tương tác đến các thụ thể của GABA; vào cơ thể không chuyển hóa thành GABA; cũng không phải là chất chủ vận GABA hoặc chất ức chế hóa giáng GABA.

CD: Phụ trị các cơn động kinh cục bộ có kèm hoặc không lan rộng thứ phát ở người lớn mắc động kinh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi dùng liều sau đây: Liều hữu hiệu từ 900 đến 1800mg/ngày chia 3 lần (nên dùng dạng nang 300 hoặc 400mg) - nên dùng liều tăng dần để đạt liều trên như sau: Ngày đầu 300mg; ngày thứ hai: 2 lần x 300mg và ngày thứ ba: 3 lần x 300mg. Để giảm tới mức thấp nhất các tác

dụng phụ như: buồn ngủ, chóng mặt, mỗi mệp và chóng thất điều (Ataxia), liều đầu vào ngày thứ nhất nên uống vào lúc đi ngủ buổi tối.

Nếu cần, liều hàng ngày cần tăng dần đến 3 lần x 300 - 400mg cho đạt tới 1800mg/ngày. Liều 2400mg/ngày cũng được dung nạp tốt trong các nghiên cứu theo dõi lâm sàng thời gian dài - liều dùng 3600mg/ngày cũng đã được dùng ở một số ít bệnh nhân trong thời gian tương đối ngắn và được dung nạp tốt. Khoảng cách thời gian giữa 2 lần dùng không nên quá 12 giờ.

Không cần thiết phải theo dõi nồng độ thuốc trong huyết tương để đạt tác dụng trị liệu tối ưu, vì không xảy ra tương tác dược động học đáng kể giữa gabapentin và các thuốc thông thường trị động kinh.

Khi ngừng thuốc hoặc dùng phối hợp với một thuốc trị động kinh khác, nên giảm dần liều dùng thuốc ít nhất trong 1 tuần lễ. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo mức độ thanh thải creatinin (từ 1200 - 150mg/ngày).

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: a) *Thuốc có thể gây ra một vài tác dụng phụ như: chóng mặt, buồn ngủ, hoặc triệu chứng trầm cảm-đỏ da, người lái xe, vận hành máy cần lưu ý...*

b) *Với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, chỉ dùng thuốc khi cần nhắc lợi/hại.*

c) *Độ an toàn và hiệu lực của thuốc khi dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống chưa được xác định.*

GABEXAT

Ức chế enzym, protease

Benzoic acid, 4-[[6-[(aminoiminomethyl) amino]-1-(oxohexyl) oxy]-, ethyl ester

Dẫn xuất mesilat:

Gabexat methansulfonat

Foy (Ono, Japan)

GADOPENTETIC Acid

Gadolinat (2-), [N,N-bis[2-[bis(carboxymethyl) amino] ethyl] glycinato (5-)], dihydrogen Gd-DTPA (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất dimeglumin:

Gadopentetat dimeglumin

BD: *Magnevist (Đức; Canada)*

Resovist (Đức)

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml (496mg/ml).

TD: Thuốc cản quang để chụp hộp sọ và tùy sống theo phương pháp chụp Xquang cắt lớp cộng hưởng từ.

GADOTERAT Meglumin

BD: *Dotarem (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh - 10, 15 và 20ml dung dịch nước 37,69%.

TD: Acid gadoteric có tính chất thuận từ (paramagnetique) giúp cho hình ảnh tương phản rõ nét hơn.

CD: Tạo hình ảnh do cộng hưởng từ hạt nhân (imagerie par résonance magnétique nucléaire) trong chụp Xquang thần kinh và bụng, các u xương và mô mềm.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em theo liều: 0,2ml/kg thể trọng.

CCĐ: Người mang máy tạo nhịp hoặc cạo mạch máu; phụ nữ có thai.

GAICOL

Long đờm

BD kép: *Biocalyptol*, sirô 200ml có Pholcodin, gaiacol, cineol, cồn thuốc Belladon, Na camphosulfonat. Trị ho.

- *Calyptin*: viên nang mềm có: Cineol, long não, gaiacol, nhựa tolu. Trị ho.

- *Eucalyptin le Brun*: viên nang mềm, thuốc đạn. Trị ho.

- *Pulmoserum*: dd pha loãng để uống, có: codein, gaiacol, acid phosphoric. Trị ho khan.

GALACTOGIL (Pháp)

DT: Hộp 210g thuốc cốm, cứ 100g có:

Cao khô Galega:	0,38g
Tricalci diphosphat:	4,8g
Cao khô lúa mạch:	4,8g
Vanilin:	10,9mg
Tinh dầu Fenouil:	1,43mg
Tinh dầu Cumin:	1,43mg
Đường:	87,28g

TD: Làm tăng tiết sữa (do cao Galega) bù đắp các thiếu hụt calci và phosphor (khi phải nuôi con bú kéo dài). Lúa mạch có tác dụng bồi dưỡng, làm dễ tiêu.

CD: Sau khi đẻ ít sữa.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh thuốc cốm (khoảng 10g) trước bữa ăn.

GALANTAMIN

Galanthamin

Dẫn xuất hydrobromid:

Galantaminium bromatum

BD: *Nivalin (Bungari, Áo)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 0,1-0,25 - 0,5 và 1%; ống tiêm 5ml 1%. Viên nén 1 và 5 mg. Thuốc nhỏ mắt 1%.

TD: Alcaloid lấy từ cây *Galanthus nivalis* var, gractis, có tác dụng cường đối giao cảm, kháng cholinesterase và cura.

CD: Nhược cơ, di chứng bệnh bại liệt, liệt bàng quang và ruột sau khi mổ, viêm nhiều dây thần kinh, để giải độc cura- Nhỏ mắt trị glôcôm.

LD: Tiêm: Người lớn: tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg/ngày (dùng liều tăng dần). Trẻ em: tiêm từ 0,25 đến 5mg tùy theo tuổi. - Uống: Người lớn, ngày 2-8 viên loại 5mg. Trẻ em: Ngày 1/2 đến 5 viên loại 1mg tùy theo tuổi.

CCĐ: Mạch chậm, hen phế quản, bệnh động kinh, hội chứng tăng động.

GALLAMIN Triethiodid

Ức chế thần kinh - cơ

Ethanaaminium, 2,2',2''-[1,2,3-benzentriyltris (oxy) tris [N,N,N-triethyl-, triiodid

Gallamina triodoetilato; *Galamine*

(*triethiodure de*); *Gallaminium triethiodatum*;

Gallaminum triethiodidum; *Gallamonium iodid*

BD: *Flaxedil (Specia; May&Baker; Lederle)*

Miowas G (Tây Ban Nha)

Relaxan (Gee, Đan Mạch)

Sincurarina (Farmitalia Carlo Erba)

Tricuram (Đức)

DT: Ống tiêm 1-2 và 3ml (40mg/ml).

CD: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian trung bình.

LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn 80-120mg, sau đó 20-40mg tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em lúc đầu 1,5mg/kg cơ thể, sau đó 1/3 liều lúc đầu.

CCĐ: Mạch nhanh; suy thận nặng; nhược cơ nặng. Quá mẫn với thuốc.

GALLIUM Citrat (⁶⁷Ga)

Để chẩn đoán

1,2,3-Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy-, gallium ⁶⁷Ga muối (1:1)

Gallium citrat Ga 67

Galli ⁶⁷Ga citratis solutio iniectionabilis

Galliumcitrat Ga⁶⁷ tiêm

Gallium citrat ⁶⁷Ga tiêm

Gallium ⁶⁷Ga citrat tiêm

⁶⁷Ga Galliumcitrat tiêm

Neoscan (Medi-Physics, USA)

GALLIUM Nitrat

BD: *Ganite (Nhật Bản - Mỹ)*

DT: Dd tiêm truyền 25mg/ml.

TD: Chống tăng calci-huyết.

CD: Tăng calci-huyết do nguyên nhân ác tính.

GALLOPAMIL

Benzenacetoneitril, -[3-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] methylamino] propyl]-3,4,5-trimethoxy-(1-methylethyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Algocor (Ravizza, Italia)*

Corgal (Pliva)

Procorum (Colombia; Đức; Italia)

DT: Viên nén bọc 50mg và 25mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng chống suy mạch vành.

CD: Phòng và điều trị các trường hợp giảm oxy ở cơ tim như: - Bệnh mạch vành (suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, điều trị sau nhồi máu cơ tim. - Cơn đau thắt Prinzmetal; cơn đau thắt ngực có thắt vận mạch.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần 1 viên. Liều tối đa ngày 4 lần 1 viên (uống cách nhau 6 giờ; nuốt với ít nước).

CCD: Suy tim chưa điều trị, tăng huyết áp nặng; bệnh thận hoặc gan nặng, bloc nhĩ thất độ II và III, bệnh nhân có đặt máy tạo nhịp; mạch chậm quá mức.

LY: Thực hiện trên súc vật không gây dị dạng ở bào thai nhưng chưa có kinh nghiệm dùng, do đó, tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và khi nuôi con bú.

GAMAQUIL Comp (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa 300mg phenprobamat kèm với aspirin, calci carbonat và codein phosphat.

TD: Giảm đau và thư giãn cơ.

CD: Có rút gây đau đớn trong các bệnh đau cứng cổ, thoái hóa đốt sống, đau vùng thắt lưng...

LD: Người lớn ngày 2-3 viên, chia vài lần, vào sau bữa ăn.

CCD: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mất cảm với aspirin, các bệnh gây chảy máu.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

- *Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.*

GAMMA-LINOLENIC Acid

Acid gamolenic, viết tắt: GLA

BD: *Epogan (Anh)*

Xem Gamolenic acid

GAMAXCIN (Sigma)

DT: Viên có Al hydroxyd 250mg; Mg trisilicat 120mg; Mg hydroxyd 120mg; simethicon 9,5mg.

CD: Loét dạ dày tá tràng, đau, nóng rát thượng vị, khó chịu ở dạ dày. Bảo vệ dạ dày khi dùng các AINS, rượu - Điều trị dự phòng loét dạ dày-tá tràng do u đầu tụy, thừa acid dịch vị.

LD: 2 viên/lần x 3 lần/ngày - Điều trị loét dạ dày-tá tràng có thể dùng liên tục tới 8 tuần. Có thể phối hợp với thuốc bơm proton hoặc kháng H₂.

LY: - *Thận trọng với người đang thẩm phân máu kéo dài.*

- *Dùng cách xa các thuốc uống khác 2 giờ.*

GAMOLENIC Acid

DT: Viên nang gelatin chứa 40mg trong dầu hoa anh thảo.

CD: Trị eczema không điển hình.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 4-6 nang, trẻ em 1-12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 nang.

LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt.*

GANCICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethoxy] methyl]

Dẫn xuất muối natri:

Ganciclovir sodium

DHPG sodium

BD: *Cymevan (Syntex)*

Cymevene (Syntex)

Cytovene (Syntex)

Vitrasert

DT: Lọ 10g bột đông khô tương ứng với 500mg ganciclovir. Viên nang 250mg.

TD: Là một nucleosid có hoạt tính kim virus in vitro đến các virus nhóm Herpes (trong đó có cytomegalo - virus (CMV) - không có tác dụng với HIV.

CD: Nhiễm nặng cytomegalovirus: - Trong các trường hợp suy giảm miễn dịch như: bệnh AIDS; ghép cơ quan hoặc tủy sống kèm điều trị gây mất miễn dịch, giảm miễn dịch do ung thư hoặc liệu pháp gây miễn dịch. - Trong các bệnh như: viêm võng mạc, viêm đại tràng hoặc tổn thương khác đường tiêu hóa, viêm phổi, và có khi viêm não. Phòng nhiễm CMV ở người ghép cơ quan.

LD: Hoà lọ thuốc vào 10ml nước cất, lắc mạnh để tan hết, rồi pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose với nồng độ tối đa là 10mg/ml. Điều trị tấn công: 5mg/kg tiêm truyền 1 lần/12 giờ (trong 1 giờ). Đợt dùng: 14-21 ngày, ở người lớn có chức năng thận bình thường. Suy thận dùng liều giảm đi. - Điều trị duy trì ở những người có nguy cơ tái phát nhiễm CMV. Dùng liều 6mg/kg/ngày; dùng 5 ngày trong 1 tuần hoặc 5mg/kg/ngày trong 7 ngày (cả tuần). Ngày 3 lần x 4 nang hoặc 6 lần x 2 nang uống vào bữa ăn.

CCD: Mẫn cảm với thuốc hoặc aciclovir; giảm bạch cầu đa nhân trung tính từ 500/mm³ máu trở xuống. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho phụ nữ trong thời gian hoạt động sinh dục nếu không có phương tiện tránh thai đảm bảo. Cũng không dùng cho nam giới nếu không có phương tiện tránh thai trong thời gian điều trị và 90 ngày tiếp theo. - Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi, cũng như cho người già. - Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể làm tăng độc tính của thuốc. - Tuyệt đối không dùng tiêm bắp hoặc dưới da vì có thể gây ra tổn thương nặng ở các mô do pH kiềm (khoảng 11).*

GANGLEFEN

Benzoic acid, 4-(2-methylpropoxy)-, 3-(diethylamino)-1,2-dimethylpropyl ester

Gangleronum (Nga)

DT: Viên nén hoặc viên nang 0,04g; ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.

TD: Chống co thắt và gây tê nhẹ tại chỗ.

CD: Co thắt; phế quản, đường tiêu hóa; đau thắt ngực.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tiêm dưới da hoặc bắp, ngày 4-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Đợt dùng 4-5 tuần.

CCB: Tiêm tĩnh mạch (gây hạ huyết áp).

GANGLIOSID GM₁

Monosialotetrahexosylgangliosid

Monosialogangliosid GM₁

Dẫn xuất muối natri:

BD: Sygen (*Fidia, Italia*)

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ tiêm 5ml/100mg.

TD: Gangliosid GM₁ là một thành phần chính có trong các mô thần kinh ở động vật có vú, tham gia vào các quá trình hoạt động của tế bào thần kinh, giúp cho các tổn thương chức năng neuron mau hồi phục.

CD: Các tổn thương cấp ở hệ thần kinh trung ương, do nguyên nhân chấn thương hoặc rối loạn tuần hoàn, trong giai đoạn sớm hoặc đang tiến triển.

LD: Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 20-40mg/ngày chia làm 3 lần. Trong trường hợp tổn thương cấp, dùng liều tấn công 100mg/ngày, sau 10-17 ngày dùng liều duy trì như trên.

CCB: Mẫn cảm với thuốc; các bệnh Tay-Sachs, Bialschowiky Spielmeyer.

LY: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú có thể dùng được.

GAPICOMIN

Glân mạch vành

4-Pyridinmethanamin N-(4-pyridinylmethyl)-

Dẫn xuất citrat:

Bicordin (Polfa, Ba Lan)

GAPONA (Hungari)

DT: Viên nén chứa 1mg gastrixon, 1mg benactyzin-hydrochlorid và 150mg bencyclan hydrofumarat; ống tiêm 2ml chứa 0,5mg gastrixon và 50mg bencyclan hydrofumarat.

TD: Chống co thắt, trị loét dạ dày.

CD: Loét dạ dày kèm tăng acid dịch vị (giai đoạn cấp và mạn); bệnh đại tràng co thắt.

LD: Người lớn ngày 3 lần; mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn. Tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCB: Suy thận nặng, suy tuần hoàn và hô hấp.

GARASONE (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt (lọ 5ml) và mỡ tra mắt (ống

3,5g) gồm có: 0,3% gentamicin và 0,1% betamethason.

CD: Viêm mí kết mạc do tụ cầu khuẩn, viêm kết mạc dị ứng, viêm kết giác mạc, viêm túi lệ, các tổn thương ở mắt do tác nhân nhiệt hóa, bức xạ và sau mổ.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 giọt hoặc tra mỡ mắt vào túi cùng kết mạc, ngày 2-3 lần.

CCB: Như hydrocortison; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BD tương tự: *Dexagen (XNĐP Hà Nội)*

GASTERIN-Gel (Egis)

DT: Gói uống 16g có: Al phosphat 1,2g, pectin 0,32g.

CD: Loét dạ dày tá tràng, khó tiêu, thoát vị khe thực quản, ợ nóng, khó tiêu do thuốc (lao, kim tế bào, corticoid), tiêu chảy, ngộ độc thức ăn...

LD: Uống 1 gói/lần 6 - 8 lần/ngày.

CCB: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: - Không nên dùng cho người không dung nạp

fructose (có sorbitol).

- Dùng liều cao, lâu dài gây: táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm cân, giảm thêm ăn, yếu cơ, khó chịu ở dạ dày.

- Không dùng cùng lúc với amphetamin, coumarin, chlorpromazin, phenothiazin, sulfonamid, vitamin C, nalidixic, nitrofurantoin, tetracyclin.

GASTERIN Gel (Egis)

DT: Gói Al phosphat 1,2g; pectin 0,32g.

CD: Loét dạ dày-tá tràng; Khó tiêu - Ợ nóng - Thoát vị khe thực quản, ợ chua do ngộ độc thức ăn hoặc các chất khác.

LD: Uống 1 gói/lần x 6-8 lần/ngày.

LY: Không nên dùng lâu dài, liều cao, có thể gây táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm cân, yếu cơ.

GASTRIXON (Hungari)

DT: Mỗi viên/ống tiêm 1ml có:

Dextotropin 2mg/0,5mg

CD: Loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dạ dày - bệnh đại tràng co thắt - Viêm ruột non-dạ tràng - Bệnh gan mật - Giảm co thắt cơ trơn niệu đạo - Bệnh sỏi mật.

LD: Uống mỗi lần 1/2-1 1/2 viên, 3 lần/ngày - hoặc tiêm mỗi lần 1 ống vào bắp thịt, tiêm 2-3 lần/ngày.

CCB: Glôcôm - Nhược cơ nặng - u xơ tuyến tiền liệt - Táo bón do mất trương lực ruột.

LY: Thuốc gây khô miệng - hủu. Rối loạn điều tiết mắt.

GASTROBAMAT (Hungari)

DT: Mỗi viên có:

Xenytropium bromid 8mg

Meprobamat 200mg

CD: Loét dạ dày-tá tràng kèm theo các rối loạn

thần kinh (dễ kích thích - u tu), viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trường bụng, co thắt niệu đạo và cơ trơn tử cung. Đau kinh nguyệt.

LD: Uống mỗi lần 1/2 - 1 viên, 3 lần/ngày. Đau do co thắt cấp tính: uống mỗi lần 1 viên, 3 lần/ngày.

GASTROGEL (XNDPDL - Pharmedic)

DT: Viên nén có 0,2g cao cam thảo, 0,3mg bột alumen, 0,2g bột ô tặc cốt và 0,05g bột xương bồ (*Acorus gramineus*).

TD: Trung hoà acid dịch vị, giảm đau và chống loét dạ dày.

CD: Đầy bụng, chướng hơi, đau loét dạ dày.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn, nhai viên thuốc kèm ít nước.

GASTROGEL Spofa Compositum (Czech)

DT: Viên nén có 500mg magaldrat; 20mg benzocain, 20mg papaverin HCl và 5mg cao khô *belladon*.

TD: Chống co thắt tiêu hóa.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên.

GASTROPHARM (Bungari)

DT: Viên nén 2,5g bào chế từ trực khuẩn *Lactobacillus bulgaricus* và có thêm saccharose.

TD: Giảm đau ở bệnh viêm loét dạ dày và kích thích quá trình tái tạo ở tế bào niêm mạc dạ dày.

CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn (nhai hoặc ngâm viên thuốc). Đợt dùng: 2-3 tháng.

GASTROPULGITE (Pháp)

DT: Mỗi gói có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa 2,50g
Al hydroxyd và Mg carbonat khô 0,50g

TD: Kháng acid dịch vị bảo vệ niêm mạc làm chống lên sẹo, chống chảy máu tại chỗ.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, rất nóng thực quản - dạ dày - không dung nạp aspirin.

LD: Người lớn: Uống 2-4 gói/ngày, uống trước và sau các bữa ăn hoặc lúc đang có cơn đau. Trẻ em: uống mỗi lần 1/3-1 gói, 3 lần/ngày.

GASTROSTAT (Australia)

DT: Hộp 10 vỉ; mỗi vỉ có 15 viên nén, gồm có: 5 viên màu hồng xám, mỗi viên chứa trikali dicitrato bismuthat tương ứng với 107,7mg bismuth.

5 viên màu vàng xám, mỗi viên chứa 250mg tetracyclin HCl kèm chất đệm.

5 viên màu lục nhạt, mỗi viên chứa 200mg metronidazol.

CD: Loét dạ dày - tá tràng. (Phối hợp diệt

Helicobacter pylori).

LD: Một hộp uống 10 ngày liên - mỗi ngày dùng 1 vỉ, chia làm 5 lần mỗi lần 3 viên với 3 màu khác nhau, mỗi lần uống cách nhau 4 giờ. Nấu viên thuốc với ít nước, nên dùng kèm theo một ít thức ăn.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dùng thuốc phân có màu xám. Dùng đủ liều, uống đúng giờ.*

- *Nên kết hợp dùng với Omeprazol hiệu quả sẽ cao hơn (hoặc lansoprazol, pantoprazol).*

- *Nếu dị ứng với tetracyclin có thể thay bằng Amoxicilin.*

- *Nếu dùng thêm Vitamin B2 càng tốt (giúp chống loét).*

GASZYM (Unichem)

DT: Viên nén có: Simethicon 20mg (ngoài) simethicon 40mg, pancreatin 4NF 200mg, tương ứng với protease 20000 NF unit, lipase 1600 NF unit, amylase 20000 NF unit.

CD: Thuyên giảm các triệu chứng đầy bụng, chướng tức bụng, ăn uống không tiêu, đầy hơi, ợ hơi, ợ chua do rối loạn tiêu hoá và do thiếu men tụy.

LD: 1-2 viên/ián x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

GATEWAY Amino Complex 600

(Australia)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa 18mg alanin; 21mg arginin; 38mg acid aspartic; 2mg l-cystin; 115mg acid glutamic; 10mg glycin; 15mg histidin; 28mg iso-leucin; 52mg l-Leucin; 47mg l-tycin; 25mg phenylalanin; 92mg prolin; 17mg racemethionin; 29mg l-serin; 25mg l-threonin, 5mg tryptophan; 28mg l-tyrosin và 36mg valin.

CD: Bổ sung acid amin cho cơ thể.

LD: Người lớn 1-2 viên ngày.

CCD: Phenylceton-niệu (vì có chứa phenylalanin).

GATIFLOXACIN

BD: *Tequin (BMS)*

DT: Viên nén 200mg và 400mg.

CD: Viêm phế quản, viêm xoang, viêm phổi, nhiễm khuẩn tiết niệu có biến chứng hoặc không, viêm thận-bể thận, lậu.

LD: Bệnh nhẹ như viêm bàng quang 200mg/ngày x 3 ngày - Bệnh vừa dùng 400mg/ngày trong 5-14 ngày - Lậu không biến chứng liều duy nhất 400mg.

CCD: Quá mẫn với thuốc (nhóm quinolon) - Trẻ em dưới 18 tuổi - Có thai - Nuôi con bú.

LY: *Xem thêm Norfloxacin.*

GAVICON (Pháp)

DT:	Túi thuốc	Viên nén	Dịch treo
	Cốm 5g	để nhai	uống 5ml
Acid alginic	521mg	260mg	

Natri alginat	521mg	260mg	250mg
Al hydroxyd keo (khô)	208mg	104mg	
Na bicarbonat	177mg	88,5mg	133,5mg

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, chống acid dịch vị.

CD: Hồi lưu dạ dày - thực quản, viêm thực quản.

LD: Nhai kỹ viên thuốc hay thuốc cốm; ngày 1 túi thuốc cốm hoặc 1-2 viên vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng dịch treo uống 1-2ml/kg/ngày.

LY: Với người theo chế độ ăn uống nhạt. Tránh dùng quá 3 tuần liền.

- Còn dạng dịch treo trẻ sơ sinh, cứ 1ml có 50mg alginat Na và 26,7mg bicarbonat Na.

GAVISCON (Thụy Điển)

DT: Gói thuốc 50g/dịch treo 100ml/viên nhai:

Acid alginic	25g/0/0,35g
Natri alginat	0/5g/0
Al hydroxyd (khô)	6g/10g/0,1g
Natri bicarbonat	8,5g/1,7/0,12g
Calci carbonat	0/1,5g/0

TD: Kháng acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

CD: Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản.

LD: Uống nửa giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối, mỗi lần khoảng 2g thuốc bột hoặc 10-20ml dịch treo hoặc 1-3 viên (nhai kỹ).

GEFARNAT

4,8,12-Tetradecatrienoic, 5,9,13-trimethyl, 3,7-dimethyl-2,6-octadienyl ester, (E.E.E.)-

BD: *Alsanate (Dainippon, Japan)*

Andoin (ICN, Costa Mesa, USA)

Arsanyl (Taiyo, Japan)

Dixnalate (Toyo, Pharmar, Japan)

Farnesil (AGIPS, Italia)

Farnisol (Firma, Italia)

Gefajust (Horita, Japan)

Gefalon (Sawai, Japan)

Gefanil (Sumhomo, Japan)

Gefarnil (Italia, Tây Ban Nha)

Gefarnyl (Crookes, Anh)

Gefarol (ITI, Italia)

Gefulcer (Ohta, Tokyo, Japan)

Gestnil (Kaigen, Osaka, Japan; Tobishi, Japan)

Matorozin (Kanto, Japan)

Notesil (Geymonat Sud Italia)

Notesilibe (I.B.E. Tây Ban Nha)

Osteol (Yamanouchi, Tokyo, Japan)

Polyl (Teikoku, Osaka, Japan)

Salanil (Sato, Nara, Japan)

Ulco (Ellea, Italia)

Vagogernil (Benvegna, Italia)

Zackal (SS Pharmaceutical, Tokyo, Japan)

Zenowall (Daigo, Osaka, Japan)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống co thắt.

CD: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, viêm tá

tràng và viêm đại tràng.

LD: Người lớn, ngày uống từ 3 đến 4 lần, mỗi lần một viên trước bữa ăn hoặc tiêm bắp, ngày từ 1 đến 2 ống. Đợt dùng 1 tháng.

GELAFUNDIN (B. Braun - Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 100ml chứa: 3g trùng phân gelatin hóa giáng succinyl hóa; 451mg NaCl; 21mg CaCl₂·2H₂O trong nước cất để tiêm.

CD: Thay thế huyết tương trong trường hợp giảm thể tích máu tuần hoàn; để ổn định tuần hoàn máu khi tiến hành phẫu thuật; hoặc tuần hoàn máu ngoài cơ thể như khi thẩm phân máu.

LD: Người lớn: tiêm truyền 500-1500ml/ngày. Trẻ em: 10ml/kg/ngày.

CCD: Mẫn cảm với gelatin, vô niệu, suy tim, sung huyết.

GELATIN

BD: *Epiphane (Biorga - Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 7g gelatin hoà tan.

TD: Là một protein chiết xuất từ collagen của phần lớn các acid amin, nhất là glycyl, prolin, hydroxyprolin, acid glutamic,... nhưng không chứa tryptophan.

CD: Các chứng móng và tóc ròn, dễ gãy.

LD: Ngày 1 gói, hoà vào 1 cốc nước to.

CCD: Mẫn cảm với các protein có nguồn gốc từ bò.

GELATIN Tiêm

Gelatine fluide modifiée (viết tắt G.F.M).

Solution de collagène dialysée

BD: *Gelfundol*

Gélofusine 4% (Đức - Pháp)

Physiogel

Plasmagel

Plasmilon (trong dd Ringer lactat)

Plazmond

DT: Lọ 500ml dd 4-5-6%.

TD: Duy trì áp suất thẩm thấu của huyết tương.

CD: Thay thế huyết tương để phục hồi lại khối lượng máu trong trường hợp sốc.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/24 giờ.

CCD: Tổn thương ở thận, nhất là khi bị bông nặng và hội chứng vùi lấp. Mẫn cảm với các dd gelatin.

GELFOS (Hàn Quốc)

DT: Gói thuốc bột 20g hoặc 26g - dd uống đóng lọ 300-450 và 600g hoặc lọ 500g.

Cứ 100g chứa:	Gelfos	Gelfos 26
Al phosphat (keo)	55g	42,4g
Agar-agar	0,27g	0,208g
Pectin	0,5g	0,385g
Mannitol	13,5g	

CD: Đau dạ dày - tá tràng viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất,...

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần x 1 gói hoặc

20g dd uống. Trị ngộ độc: uống làm 1 lần x 5 gói hoặc 100g dung dịch uống.

GELOX (Pháp)

DT: Gói pha dịch treo uống có:

Montmorillonit beillitic 2,5g
Al hydroxyd 0,425g
Mg hydroxyd 0,450g

TD: Kháng acid-che chở thành thực quản, dạ dày-tá tràng.

CD: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản, có hay không hồi lưu dạ dày - thực quản - Viêm dạ dày - Khó tiêu.

LD: Uống 1-2 gói sau khi ăn 1-2 giờ hoặc vào lúc có cơn đau.

Hoà gói thuốc vào 1/2 ly nước lắc đều, uống ngay.

LY: Không dùng thuốc lâu dài vì gây táo bón, suy nhược, chán ăn, giảm phosphat niệu, nhuyễn xương. Tránh phối hợp với dẫn xuất quinidin (nguy cơ dùng quá liều).

GELUSIL (Pháp)

DT: Viên nén để nhai có 430mg Mg trisilicat và 260mg gel khô alumin hydrat.

TD: Trung hoà dịch vị (acid), bao che niêm mạc dạ dày.

CD: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày - tá tràng, ợ nóng.

LD: Nhai 2 viên 1 lần, 3-5 lần/ngày sau bữa ăn.

LY: **BD tương tự: Xem Simuldrat.**

GEMCITABIN

BD: Gemzar (Eli Lilly, Asia)

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 200mg và 1g (dưới dạng hydrochlorid).

CD: Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy dạng tuyến, di căn hay tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy đã kháng với 5 - FU.

Còn có tác dụng đối với carcinoma phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú.

LD: Ung thư phổi và tụy như trên: Truyền tĩnh mạch 1000mg/m² trong 30 phút. Lặp lại liều trên tuần 1 lần trong 3 tuần liên tiếp. Sau đó nghỉ 1 tuần. Lặp lại chu kỳ 4 tuần này.

Cách pha: Chỉ dùng NaCl 0,9% không kèm chất bảo quản để hòa tan thuốc, với nồng độ tối đa là 100mg/ml. Dùng trong vòng 24 giờ. Không bảo quản lạnh dd đã pha vì thuốc có thể kết tinh trở lại.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 15 tuổi (vì chưa nghiên cứu sử dụng).

LY: - Dùng lâu dài làm tăng độc tính.

- *Ức chế tủy xương: giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu - Phản ứng phân vệ (hiếm).*

- *Cần xét nghiệm cận lâm sàng thường xuyên, nhất là tác dụng độc, suy tủy.*

- *Không dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.*

- *Kết hợp xạ trị dễ xảy ra viêm phổi, viêm thực quản nặng đe dọa tính mạng.*

- *Có thể bị thiếu máu (tủy xương bị ức chế), bất thường về men transaminase (suy gan). Buồn nôn, nôn, protein niệu, huyết niệu, suy thận không rõ căn nguyên. Nổi ban da, ngứa, tróc vảy, mụn nước, loét (hiếm). Co thắt phế quản, khó thở, như cúm, sốt, nhức đầu, ớn lạnh, đau lưng, đau cơ, suy nhược, chán ăn, ho, viêm mũi, mắt ngứa, đỏ mắt, hôi, phù ngoại biên, phù phổi. Nhột máu cơ tim, suy tim xung huyết, rối loạn nhịp.*

GEMEPROST

Prosta-2, 13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-16,16-dimethyl-9-oxo-methyl ester, (2E,11α,13E,15R)

BD: Cergem (Navy); Cergen (Searle) Cervagem (Thụy Điển; Rhône-Poulenc) Preglandin (Ono, Japan)

DT: Thuốc trứng 1mg.

TD: Là một prostaglandin có tác dụng thúc đẩy.

CD: Phụ khoa, để chuẩn bị cổ tử cung trước khi thăm dò hoặc phẫu thuật.

Sản khoa: chuẩn bị cho phẫu thuật giải quyết sót rau, nạo thai hoặc để tổng thai chết lưu hoặc đoạn sản.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với các prostaglandin; thai đúng kỳ hạn, rau tiền đạo - Sinh đôi.

GEMFIBROZIL

Pentanoic acid, 5-(2,5-dimethylphenoxy)-2,2-dimethyl-

BD: Bolutol (Hubber, Tây Ban Nha)

Boluzin (ICN-Mỹ)

Decrelip (Ferrer, Tây Ban Nha)

Felogin (Hàn Quốc)

Gempid (Mỹ)

Gempid (Đài Loan)

Gevilon (Godecke; Parke Davis)

Hidil (Thái Lan)

Ianogem (Hungari)

Lipofar (Remedica)

Lipozil (Indonesia)

Lipozid (Pierrel, Italia)

Lipur (Substantia, Pháp)

Lopazyl (Hàn Quốc)

Lopid (Parke Davis)

Medopid (Medopharm)

Micolip (Đan Mạch)

Trialmin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 300mg hoặc 450mg và 600mg.

TD: Giảm cholesterol huyết toàn phần và các LDL (lipid tỷ trọng thấp), đồng thời làm tăng các HDL (lipid tỷ trọng cao) ở người bình thường có lipid lipoprotein-huyết.

CD: Chỉ định ngăn ngừa nguyên phát bệnh mạch vành và nhồi máu cơ tim ở người tăng lipid-huyết; kiểu Fredrickson tip IIa, IIb, III, IV và V - Các rối loạn lipid-huyết kèm bệnh đái tháo đường kèm với u vàng.

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên

300mg hoặc 1 lần 2 viên 450mg nửa giờ trước bữa tối.

CCĐ: Suy gan hoặc thận. Trẻ em; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai, người đang nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Cerivastatin.

LY: - Thuốc làm tăng bài tiết cholesterol vào mật, dễ tạo sỏi mật. Xét nghiệm có sỏi mật nên ngừng thuốc.

- Dùng với lovastatin có thể gây viêm cơ nặng cùng với tăng creatinin kinase và tiểu myoglobin.

- Không dùng cùng lúc với thuốc có độc tính trên gan như perhexilin và các IMAO. Giảm liều thuốc chống viêm vitamin K.

- Thận trọng dùng với thuốc chống đông tránh biến chứng xuất huyết.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, khó tiêu), nhức đầu, đau cơ. Phân tiểu dị ứng da. Tăng transaminase và bilirubin. Phải theo dõi chức năng gan. Hiếm xảy ra thiếu máu nặng, giảm bạch cầu, tiểu cầu, suy tủy. (Kiểm tra công thức máu 12 tháng đầu dùng thuốc).

GEMRON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén để nhai chứa vitamin A và Calci.
- Nang mềm và sirô (các vitamin và muối khoáng) với thành phần như sau:

	viên nang	250ml sirô
Vitamin A	10.000	12.000 IU
Ergocalciferol	400IU	
Colecalciferol	1400IU	
Thiamin	10mg (nitrat)	7mg (HCl)
Riboflavin	10mg	8mg
Pyridoxin HCl	2mg	9mg
Cyanocobalamin	5mcg	20mcg
Vitamin C	150mg	200mg
Vitamin E	5IU	
Niacinamid	100mg	10mg
Nicotinamid		75mg
Acid folic		1,5mg
Calci pantothenat		5mg
D-panthenol		32mg
Cholin bitartrat		25mg
Inositol		25mg
Lysin HCl		25mg
Dicalci phosphat		107mg
Calci lactat		2g
Mg glycerophosphat		150mg

CD: Bồi dưỡng Vitamin và muối khoáng, kèm acid amin (cho dạng thuốc viên).

LD: Người lớn ngày 1 viên - hoặc 15ml sirô. Trẻ em: ngày uống 5ml sirô.

GENERAMIN (Hàn Quốc)

DT: Lọ 500ml dd acid amin tiêm truyền.
Gồm có: 14,53g acid amin thiết yếu, 17,16g acid amin khác; 2 chất điện giải tương ứng với 80Eq/l và 5g xylitol.

CD: Các trường hợp giảm protein - huyết, ăn kém ngon; dùng chuẩn bị cho bệnh nhân trước và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm, người lớn liều tối đa: 1-1,5g/kg/24 giờ.

GENESERINE-3 (Pháp)

DT: Lọ 30ml = 900 giọt - Cứ 30 giọt = 1ml

Geneserine (eserinoxyd) salicylat: 0,068mg/giọt

TD: Chất ức chế cholinesterase.

CD: Rối loạn nhu động tiêu hóa - Viêm dạ dày giảm acid (nghiện rượu, thuốc lá, ngộ độc, dùng thuốc), khó tiêu do suy yếu, trướng bụng, buồn ngủ sau khi ăn, suy tiêu hóa - viêm đại tràng và bệnh tiểu đường. Viêm da mạn tính. Ở trẻ em: khó tiêu, chậm lên cân.

LD: Người lớn uống mỗi lần 3-40 giọt hay 2 viên, uống 3 lần/ngày, uống nửa giờ trước bữa ăn chính. Trẻ mới sinh 5 giọt/ngày. Trẻ em 10-20 giọt/ngày. Trẻ trên 10 tuổi 30 giọt, 2-3 lần/ngày.

GENTAMICIN

BD: Gentamival Topico (Tây Ban Nha) Geomycine (Schering Corp./Essex)

Nuclogen (Vir, Madrid)

Dẫn xuất sulfat:

Gentamicinium sulfuricum

Alcomicin (Alcon)

Allergan Vistacin (Allergan)

Apogen (Beecham)

Biomargen (Cheminova Espanola)

Bristagen (Bristol)

Cidomycin (Roussel)

Coliriociclina Gentam (Tây Ban Nha)

Duragentam (Durachemie, Đức)

Eftigentucort (KN 3/2) hỗn dịch mắt (+ betamethason)

Espectrocina (Tây Ban Nha)

Frioso-Gent (Đức)

Garamycin (Schering Corp/Essex; Anh)

Genoptic và Genoptic S.O.P. (Allergan)

Gensumycin (Roussel)

Genta (Thổ Nhĩ Kỳ; Đức)

Gentabac (Infan, Mexico City)

Gentacidin (Cooper Vision, Mỹ)

Gentacin

Gentacin collyre

Gentacyné

Gentadavur (Davur, Tây Ban Nha)

Gentafair (Pharmafair, USA)

Genta-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)

Gentak (Akorn, Canada)

Gentallenas (Lienas, Tây Ban Nha)

Gentalline (Unilabo, Pháp)

Gentallorens (Llorens, Tây Ban Nha)

Gentalyn (Schering Corp/Essex)

Gentamedical (Medical, Tây Ban Nha)

Gentamicin - POS (Ursapharm, Đức)

Gentamin (Medix, Tây Ban Nha)

Gentamina (Schering Corp/Essex)

Gentamival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

Gentamix (Travenol, Đức)

Gentamorgens (Morgens; Tây Ban Nha)

Gentamytrex (Mann, Đức; Wolfs, Bỉ)

Gentaplus (Abbott)

Gentaroger (Roger, Tây Ban Nha)
Gentasillin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gentasonone (+ Betamethason)
Gentatrim (Trima, Israel)
Gentec (Umedica)
Gentex (Alcon)
Gentibact (Ấn Độ)
Gentibiophtal (Farmila, Italia)
Genticin (Nicholas)
Genticina (Tây Ban Nha)
Genticol (SIFI, Italia)
Gentisum và Gento (Tây Ban Nha)
Gentobact (Ấn Độ)
Gentobic (Abic, Israel)
Gentofarma (Unibios, Tây Ban Nha)
Gentogram (E. Merck)
Gentoma (Asla, Tây Ban Nha)
Gent-Ophthal (Winzer, Đức)
Gentoptine (Dulcis, Monte Carlo)
Gentotal (Keni, Pháp)
Generalay (Ralay, Tây Ban Nha)
Gentrasul (Baush & Lomb, Mỹ)
Geomycine (Schering Corp./Essex)
Gentamisin (Dev, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gerfree (Tata-Ấn Độ)
Getamic (Hà Lan)
Gevramycin (Schering Corp./Essex)
G-Mycin (Durascan, Đan Mạch)
Hosbogen (Hosbon, Tây Ban Nha)
I-Gent (Americal, Walnut, USA)
Jenamycin (Hauck, USA)
Lacromycin (Fisher, Israel)
Lugacin (Lagap, Thụy Sĩ)
Lyrumycin (Lyka, Ấn Độ)
Margogen (ICN, Costa Mesa, USA)
Martigenta (Martinet, Pháp)
Megental (A. Menarini, Italia)
Metrorrigen (Inexfa, Tây Ban Nha)
Miramycin (Israel và Thái Lan)
Nichogencin (Nicholas)
Nozolon (ICN, Mỹ)
Nuclogen (Vir, Tây Ban Nha)
Ocu-Mycin (Ocumed, USA)
Ophitgram (Chauvin-Blache, Pháp)
Palacos Gentamicine (Pháp)
Pargenta (Graub, Thụy Sĩ)
Polygaxane (CTD Cà Mau) (dd nhỏ)
Polygenta (CTD Minh Hải) (+ benzalkonium) nhỏ mắt
Progara (Philippin)
Pyogenta (Indonesia)
Quintamicina (Tây Ban Nha)
Refobacin (E. Merck)
Rexgenta (Aereu, Tây Ban Nha)
Ribomicin (Farmigea, Italia)
Rin (Bangladesh)
Septopal (E. Merck)
Servigenta (Thụy Sĩ)
Sulgemycin (Larma, Tây Ban Nha)
Sulmycin (Schering Corp./Essex)
Supragenta (Tây Ban Nha)
Tamadit (Tây Ban Nha)

Trageta (CTD Sóc Trăng)

U-Gencin (Upjohn)

Yectamicina (My)

Yedoc (Dispersa)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml dung dịch 4%; thuốc mỡ và kem bôi 0,1%. Lọ thuốc bột tiêm 40 và 80mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, có tác dụng diệt khuẩn mạnh với phần lớn các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) như: E. Coli, Enterobacter và Serratia, tụ cầu khuẩn (kể cả những chủng đã nhờn penicilin) lậu cầu và một số chủng liên cầu khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, như nhiễm khuẩn ở phế quản - phổi, ngoài da; loét giác mạc do trực khuẩn mũ xanh. Chủ yếu nhiễm khuẩn thận và đường niệu. Phối hợp với kháng sinh khác để mở rộng phổ tác dụng (penicilin, clindamycin, metronidazol).

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường, ngày tiêm 3mg/kg, chia làm 2 lần. Nhiễm khuẩn niệu đạo dùng liều tiêm bắp 2mg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. Trẻ em dùng liều: 1,2 đến 2,4mg/kg/24 giờ chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm tĩnh mạch gián đoạn (hoà tan vào 100-200ml dung dịch NaCl hoặc glucose với nồng độ 0,1%. Tiêm dưới kết mạc 1-2 lần/ngày. Thuốc mỡ: Ngày bôi từ 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh. Nhược cơ - Suy thận nặng - Giảm thính lực - Người dưới 50kg.

LY - Thuốc tiêm có thể gây sốc phản vệ do sulfit.

- Thuốc có độc tính trên thận và tai, cần theo dõi và kiểm tra thường xuyên, nếu suy thận thì phải cân thiết mới dùng và điều chỉnh liều tùy theo độ thanh thải creatinin - Nếu rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác.

- Không dùng thuốc kéo dài, lặp đi lặp lại nhất là người cao tuổi.

- Tránh phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh, với bất kỳ một thuốc nào có độc tính với thận và tai.

- Nếu gây mê phẫu thuật, cần báo cho thầy thuốc biết người bệnh dùng aminosid.

- Có thể có độc tính trên thận và tai thai nhi, thuốc đi qua yếu với sữa mẹ.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các aminosid khác (tăng độc tính). Khuyến không phối hợp với nhóm polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đối (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đối). Thận trọng với cefalotin (độc trên thận); với cura (tăng tác dụng cura); với thuốc lợi tiểu (bumetanid, furosemid) (tăng độc tính với thận và tai); với amphotericin B (tăng độc tính trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Suy thận thứ phát (thường do liều cao và kéo dài) tổn thương từ trước, rối loạn huyết động học hoặc phối hợp với các thuốc được coi là gây độc cho thận. Độc tính trên tai, có thể gây điếc (thường do dùng liều cao và kéo dài) suy thính có từ trước, nhất là người già hay do phối hợp với thuốc gây độc trên tai.

BD phối hợp: *Gentaderm (CTD Quảng Bình)*
(+ *Clotrimazol*)
Eftin Gentacort (XNDP 3/2) (+
Dexamethason)
Gentadexan (CTD Cà Mau)
Gemnyson (CTD Quảng Ninh)

GENTAMYTREX (Đức)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa gentamicin sulfat tương ứng với 15mg gentamicin base khan. Ông thuốc mỡ 5mg cũng chứa hàm lượng gentamicin như trên.

CD: Nhiễm khuẩn nặng ở các bên ngoài của nhãn cầu và phụ thuộc, nhất là: viêm kết-giác mạc nhiễm khuẩn, loét và apxe ở giác mạc, loét bờ mi-kết mạc, lèn chấp nhiễm khuẩn, viêm túi lệ. - Các tai biến nhiễm khuẩn do vật lạ ở kết - giác mạc, chấn thương ở mắt do tác nhân lý hoặc hóa, do mổ mắt và khi ghép giác mạc.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-8 lần, 1-2 giọt vào túi củng kết mạc dưới. Dứt dùng từ 5-12 ngày. Thuốc mỡ: tra vào các buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
BD tương tự: *Genoptic, Martigenta (Pháp)*

GENTARON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có:

Ferritin ext (20mg Ferritinic Fe ²⁺)	155 mg
Cyanocobalamin	500 mcg
Folic acid	800 mcg

TD: Phối hợp 3 chất tham gia vào quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt, acid folic và vitamin B₁₂.

CD: Dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt do thiếu dinh dưỡng, ở phụ nữ có thai, trẻ em suy dinh dưỡng, do các bệnh chảy máu do loét đại tràng, dạ dày - tá tràng.

LD: Trên 12 tuổi: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Thừa sắt.

LY: - Tránh dùng với những thuốc, đồ uống, thức ăn có nhiều tanin (như chè...).

- Những thuốc tránh dùng cùng lúc làm giảm hấp thụ: vitamin C, tetracyclin, fluoroquinolon, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin, Mg trisilicat, kẽm, thuốc kháng acid. Nên uống cách xa nhau.

- Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, khó chịu đường tiêu hóa, táo bón, tiêu chảy.

GENTIBACT (Ấn Độ)

DT: Ống tiêm 1,5ml và lọ tiêm 2ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 40mg gentamicin base (hoặc 40.000 IU).

- Lọ thuốc tiêm 2ml, cứ 1ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 10mg (hoặc 10.000 IU) gentamicin base.

- Lọ 5ml (kèm ống nhỏ giọt) thuốc nhỏ mắt và nhỏ tai tương ứng với 0,03% gentamicin base kèm dd 0,04% benzalkonium chlorid.

CD và LD: Như gentamicin.

- Nhỏ mắt, nhiễm khuẩn ở mắt và mí mắt: dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

Ngày nhỏ mắt 3-4 lần x 1-3 giọt.

- Nhỏ tai: Viêm tai ngoài, viêm tai giữa mạn

Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 2-4 giọt

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

GENTIBACT B (Ấn Độ)

DT: Như thuốc mỡ tra mắt và tai Gentibact kèm 0,1% betamethason natri.

CD: Các viêm nhiễm ở mắt và tai.

CCĐ: Như trên và các CCĐ của betamethason.

GENTIBACT HC (Ấn Độ)

DT: Như thuốc nhỏ mắt và tai Gentibact kèm 1% hydrocortison và dd 0,04% benzalkonium chlorid.

GENTISIC Acid

Giảm đau, chống viêm

Benzoic acid, 2,5-dihydroxy-Acid gentisic

Dẫn xuất muối natri:

Natrium gentisicum

Sodium (gentisate de)

Strodina

Gentisod (Robert & Carrière, Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,50g cho người lớn. Viên bọc đường 0,30g cho trẻ em. Ông 10ml có 1g hoạt chất.

CD: Như natri salicylat, không ảnh hưởng đến sự đông máu, không làm thay đổi acid-kiềm của máu, không gây rối loạn thính giác và thị giác.

LD: Người lớn dùng liều tấn công: ngày uống từ 10-15g (phối hợp với tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 2-4g) chia làm nhiều lần, uống trong ngày, mỗi lần cách nhau 3 giờ, ban đêm cũng không nghỉ thuốc. Cứ ngày uống và tiêm không quá 15-20g. Liều duy trì uống 4-10g một ngày. Trẻ em uống 0,30g cho 1kg thể trọng trong 24 giờ.

GENTRISONE (Hàn Quốc)

DT: Ống 5 và 10g hộp 450g kem bôi. Cứ 1g chứa: 0,64mg betamethason dipropionat, 10mg clotrimazol và 1mg gentamicin (dạng sulfat).

CD: Viêm bì do dị ứng hoặc viêm nhiễm, vết bỏng độ 1, tổn thương côn trùng đốt, bệnh nấm ngoài da, viêm bì bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCĐ: Tổn thương màng nhày. Nhiễm khuẩn, nấm virus. Viêm tai ngoài do chàm. Loét da - Quá mẫn với thuốc.

LY: Không dùng dài ngày. Có thai không nên dùng. Không dùng cho mắt. Không dùng khi bị hăm.

Xem thêm *Corticoid*.

BD tương tự: *Betacloge (Hàn Quốc)*

Demacot (Hàn Quốc)
Dexaclogc
Genatreson (XNDPTW2)
Gentameson (CTDP Huế)
Gentriderm (Hàn Quốc)
Silkron (Hàn Quốc)
Tiphason (CTD Vinh Phúc)
Triderm (Schering Plough)

GEPEFRIN

Kiểu giao cảm, trị giảm huyết áp

Phenol, 3-(2-amimopropyl)-(S)-
Dẫn xuất tartrat:
Pressionorm (MSP)
Wintonin (Winthrop)

GERIASTENE (Pháp)

DT: Mỗi viên có:
 Vitamin C 0,10g
 Vitamin B1 0,02g
 Vitamin PP 0,05g
 Vitamin B6 0,003g
 Inositolcalcium 0,01g
 Natri methylarsinat 0,005g

TD: Kết hợp Vitamin và chất khoáng.
CD: Già yếu-lao lực, giúp tăng trưởng. Dưỡng bệnh sau phẫu thuật. Bệnh nhiễm khuẩn. Thai nghén, nuôi con bú.
 Suy nhược cơ thể, thần kinh.
LD: Uống 3-9 viên/ngày, chia làm 2-3 lần, uống vào các bữa ăn.

GERIFORTE (Ấn Độ)

DT: Lọ 200ml sirô và viên bọc đường bảo chế từ các dược thảo như: *Phyllanthus emblica*, *Terminalia chebula*; *Eclipta alba*; *Asparagus racemosus*, *Allium cepa*, *Allium sativum*, *Phyllanthus amarus*, *Boerhaavia diffusa*, *Tinospora cordifolia*, *Berberis aristata*, *Raphanus sativus*, *Tribulus terrestris*, *Dashamoola*.

TD: Tăng cường sức khỏe, giúp cơ thể chống lại "Stress" cung cấp một số vitamin và muối khoáng dưới dạng tự nhiên.

- Giúp ăn ngon, điều hòa chức năng tiêu hóa.
 - Tăng trương lực ở hệ cơ, thúc đẩy tái tạo mô, làm chậm lại quá trình thoái hóa, giúp cho vết thương và xương gãy mau lành.
 - Cải thiện quá trình điều tiết hormon, tăng ham muốn về tình dục.

CD: Suy nhược một mặt về thể xác và tinh thần:

- Các trạng thái lo âu - Hội chứng tiền mãn kinh ở phụ nữ và hội chứng bất lực ở nam giới.
LD: Bổ sung sức khỏe: Ngày 2 lần x 1 viên.
 - Trị bệnh: bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 thìa café. Sau liệu trị ngày 2 lần x 1 thìa café, hoặc bắt đầu, ngày 2 lần x 2 viên; sau liệu duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.

GERITOL (Mỹ)

DT: Mỗi viên có
 Sắt (dạng Fe²⁺) sulfat 50mg
 Vitamin B1 5mg
 Vitamin B2 5mg
 Vitamin C 75mg
 Niacinamid 30mg
 Calci pantothenat 2mg
 Cyanocobalamin 3mcg
CD: Phòng thiếu máu, thiếu sắt và các vitamin.

LD: Thiếu sắt, uống 3 viên/ngày. Bồi dưỡng thêm sắt: uống 1 viên/ngày. Thay thế sắt bị mất trong kinh nguyệt, uống 1 viên/ngày, trong 1 tháng. Phụ vào khẩu phần ăn, uống 1 viên một ngày.

GERITON (Thái Lan)

DT: Viên nang có: Nhân sâm, beta caroten, Vitamin D₃, Selen.
TD: Bồi dưỡng.
BD tương tự: *Panaxia (Thái Lan)*

GESTONORON Caproat

19-Norpregn-4-en-3,20-dion, 17-[(1-oxohexyl) oxy]-
Gestonoron hexanoat

BD: *Depostat (Schering AG, Đức)*

Dẫn xuất alcol tự do:

Gestrinol

DT: Ống tiêm 2ml dd dầu 200mg.

TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng mạnh khoảng gấp 5 lần progesteron. Có hoạt tính kháng androgen.

CD: Adenom tuyến tiền liệt ở giai đoạn trước phẫu thuật hoặc không phẫu thuật được. Ung thư vú. - Điều trị ung thư nội mạc tử cung (phối hợp, hỗ trợ cho phẫu thuật, liệu pháp Xquang).
LD: Phì đại tuyến tiền liệt, tiêm bắp mỗi tuần 1 ống, ít nhất trong 2-3 tháng, có thể dùng đợt khác nếu cần.

Ung thư nội mạc tử cung: cũng dùng liều như trên, điều trị liên tục.

CCD: Tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng, đang có cơn đau nửa đầu, hen, động kinh.

LY: Tiền sử nhồi máu ở tim hoặc não, tăng huyết áp, đái tháo đường.

GESTRINON

Progestin

18,19-Dinorpregna-4,9,11-trien-20-yn-3-on, 1
 3-ethyl-17-hydroxy-(17 α)-

Dimetrioise và Dimetrose (Roussel; Brasil)
Nemestran (Roussel; Hoechst)

DT: Viên nang 2,5mg.

GINETRIS (Italia)

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol phối hợp với 2 thuốc diệt Trichomonas; cloponon (2,5mg) và myralact (10mg).

CD: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn và Trichomonas.

LD: Ngày nạp một viên vào buổi tối. Đợt dùng 7-10 ngày.

GINKARON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Cao Ginkgo, cao crataegi, cao melisac, tinh dầu tỏi.

CD: Lão suy.

GINKGO BILOBA

TK: Cây bạch quả; Ngân hạnh.

Dạng bào chế: Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hoá (Standardised Ginkgo biloba extract).

BD: Barokin (Hàn Quốc)

Bilkan (Australia)

Cerkane (Sudo Pharm)

Dorocan (CTD Đồng Tháp)

Ebamin

Exomin (Hàn Quốc)

Flavon

Giloba phytosome (Thái Lan)

Ginexin F (Hàn Quốc)

Gingium

Ginkobay

Ginkogink (Pháp)

Gimnacton

Ginston (Hàn Quốc)

Gintec (Singuan)

Gintecin (TW, Hàn Quốc)

Gracon (Hàn Quốc)

Hanokan (XNDP Hà Nội)

Hilow (Hàn Quốc)

Hoạt huyết bổ trí não-f (Fito Pharma)

Jeloton (Hàn Quốc)

Kiromin (Hàn Quốc)

Neuro-40 (Medopharm)

OP.Can (Cty OPC)

Parnus (Samin)

Sagokan

Superkan

Taginba (CTD Hậu Giang)

Takan (Kolon Pharm)

Tanakan (Pháp)

Tebonin (Đức)

Tramisat (Pháp)

DT: Cao lá đã chuẩn hoá (EGB 761 của hãng Beaufour Ipsen) chứa 24% các Ginkgo glycosid và 6% các Ginkgolid-bilobalid - Viên nén 40mg cao nói trên - Lọ 30ml dd uống 40mg/ml - Viên nang 1,6g cao khô lá bạch quả đã chuẩn hoá.

TD: - Điều hoà vận mạch với các hiệu lực lưu huyết học (chủ yếu chống PAT và chống lầy (sludge).

- Hiệu lực bảo vệ đến chuyển hoá ở tế bào.
- Cải thiện dẫn truyền nơ-ron.
- Đối kháng với quá trình sản sinh gốc tự do và peroxyl-hoá lipid ở màng tế bào.

CD: Giảm trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, đặc biệt ở người cao tuổi để chống stress - Phòng và điều trị tai biến mạch máu não.

- Các triệu chứng đau do suy tuần hoàn ở động mạch ngoại vi như đau thắt khi đi, rối loạn dinh dưỡng...

- Thiếu năng tuần hoàn não, ù tai, chóng mặt, giảm thị lực và vài chứng suy võng mạc mắt do thiếu máu cục bộ.

- Còn dùng trong chứng đau cách hồi do tác động mạch chi dưới mạn tính, hội chứng Raynaud và chứng nhược dương.

LD: Ngày uống 3 lần x 1ml hoặc 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Không có.

LY: *Thận trọng:* - Không phải thuốc hạ huyết áp, không thay thế được cho thuốc trị cao huyết áp.

- Chưa ghi nhận thấy hiệu lực gây dị dạng bào thai. Nhưng vì thận trọng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

Tác dụng phụ: Hiếm gặp như: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, dị ứng ngoài da.

GINKGO PHYTOSOME (Mỹ)

DT: Viên nang chứa cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa (chứa 24% các ginkgoglycosid) dưới dạng phytosome (phần tử hoạt chất có bao quanh bằng các phân tử Phosphatidylcholin tan trong lipid, làm tăng độ hấp thu của thuốc vào cơ thể khoảng gấp từ 3 đến 7 lần so với các dạng thông thường).

TD: Như tác dụng của cao bạch quả, chủ yếu tăng cường tuần hoàn máu ở não.

CD: Xem ở Bd Cebrex.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

BD tương tự: Cebrex (Đức)

- Mental Advantage + Ginkgo (Phyto - Pharmica - Mỹ). Phối hợp muối Mg và cao Bạch quả. Trị suy nhược thần kinh, các thể stress nhẹ.

GINKOCER

DT: Viên bao: Cao khô Ginkgo biloba 40mg ứng với Ginkgoflavonglycosid 9,6mg.

CD: Thiếu năng não do tiêu hủy cơ của vỏ não, nhồi máu đa ổ, (hoặc 1 hay kết hợp): mất trí nhớ, nhức đầu, ù tai, giảm trí tuệ, tập trung, rối loạn tinh thần và nhận thức, rối loạn giấc ngủ, hoạt động kém, thiếu nghị lực, di chứng tai biến mạch não, chấn thương sọ não.

Chóng mặt, chóng vàng, ù tai do thoái triển ốc tai hay mê đạo hoặc rối loạn tuần hoàn cơ quan này.

Bệnh mạch máu ngoại biên.

LD: Thông thường 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể dùng lâu dài.

CCĐ: Tai biến mạch não cấp, nhồi máu cơ tim cấp, huyết áp thấp, có thai, thiếu năng trí nhớ trẻ em, rối loạn hành vi, tâm thần chậm chạp. Quá mẫn với thuốc.

LY: - Có thể bị buồn nôn, ợ nóng (nhẹ).

GINKOR Fort (Pháp)

DT: Viên nang có 14mg cao bạch quả; 300mg heptaminol HCl; và 300mg troxerutin. Ông thuốc uống tương đương với 1 viên kể trên.

TD: Bảo vệ thành mạch (tăng cường mức bền vững, giảm tính thấm thấu và tăng trương lực ở tĩnh mạch). Ưc chế với các chất trung gian hóa học như histamin, bradykinin, serotonin, thúc đẩy máu ở tĩnh mạch trở về tim phải (tác dụng của heptaminol).

CD: Suy tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch ở người già như cảm giác chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề chi dưới.

LD: Ngày uống 2-3 viên hoặc 2-3 ống thuốc vào bữa ăn.

CCB: (do có heptaminol): cường giáp, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp).

LY: Với người bị tăng huyết áp nặng nên theo dõi huyết áp.

- Con dạng thuốc gói, có cùng tác dụng.

GINKGOR Gel (Pháp)

DT: Ống 40g gel bôi - cứ 100g gel này có 140mg cao bạch quả và 3g troxerutin.

CD: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày bôi 2-4 lần kèm sát nhẹ.

LY: Tránh bôi lên niêm mạc, vết thương, tổn thương do eczema.

GINSANA G115 (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm tiêu chuẩn hóa nồng độ cao G115 (trích từ rễ Panax ginseng C.A.Meyer hảo hạng).

CD: Hỗ trợ cho tình trạng giảm tập trung, cải thiện khả năng trí tuệ, hoạt động thể chất, làm dịu stress do suy nhược thần kinh. Giúp vượt qua rối loạn mãn kinh; làm chậm tiến trình lão hóa; giúp ngủ ngon, rút ngắn thời gian dưỡng bệnh, tăng khả năng đề kháng của cơ thể.

LD: Người lớn: Ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc 1 viên buổi sáng và 1 viên buổi trưa. Nếu bị stress nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày ở giai đoạn điều trị.

CCB: Mẫn cảm với thành phần của biệt dược.

GINSENG Alpha 500mg (Pháp)

DT: Viên nang chứa 500mg bột rễ nhân sâm (Panax Ginseng C.A.Meyer) sấy khô.

TD: Chống suy nhược, cơ thể mệt mỏi.

CD: Các trường hợp suy nhược chức năng, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.

LD: Người lớn, ngày uống 4 viên, chia làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng từng đợt 2-3 tuần.

BD tương tự: Ginsana (Pháp) - Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm

Ging (Thái Lan) dịch chiết

Ginseng Arik viên nang 250mg nhân sâm bột

GINSOMIN (Thái Lan)

DT: Viên nang mềm chứa:

Dịch chiết Ginseng (tương đương với 250mg rễ Ginseng khô) 50,00 mg

Beta - Carotene (dạng tự nhiên

với Carotinoids) (tương đương

với Betacarotene và các

Carotene khác 6mg)	20,00 mg
Vitamin D ₃ (1,0 mgIU/g)	0,20 mg
Vitamin B ₁	1,50 mg
Vitamin B ₂	1,50 mg
Vitamin B ₆	2,00 mg
Vitamin B ₁₂	0,002 mg
Vitamin C	60,00 mg

D - alpha - Tocopheryl acetate (1100 IU/g) 13,64 mg

(Cung cấp vitamin E dạng tự nhiên 15IU)

Calci pantothenate 6,00 mg

Nicotinamide 20,00 mg

Acid folic 0,20 mg

Dibasic calcium phosphate khan 225,00 mg

(Cung cấp 75mg calci và 58.06mg phosphorus)

Sắt fumarat (cung cấp 15mg sắt) 45,63 mg

Đồng sulphat 5H 13,72 mg

(cung cấp 2mg đồng)

Kẽm sulphat 7 Hydro 15,00 mg

(cung cấp 5mg kẽm)

Mangan sulphat 1Hydro 3,08 mg

(cung cấp 1mg mangan)

Magne sulphat 40,56 mg

(cung cấp 4mg magne)

Kali sulphat (cung cấp 3.5mg kali) 7,81 mg

Men selenium 35,00 mg

(cung cấp 0.035mg selenium)

CD: Suy nhược cơ thể, tinh thần, stress, suy giảm thể lực do chống lại các nhiễm khuẩn.

LD: Một viên nang mỗi ngày hoặc theo chỉ dẫn của Bác sĩ.

LY: Không có chống chỉ định ở liều khuyến dùng.

Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai trừ khi có tham khảo ý kiến của Bác sĩ.

GINTEC (Đài Loan)

DT: Ống tiêm 5ml có: Ginkgo biloba extract 17,5mg (tương đương với 4,2mg Ginkgo flavon glycosid tinh thể của Quercetin, Kaempferol và Isorhamnetin), 1,05mg Terpenoid tính theo Ginkgolide (A,B,C,J) và Bilobalide.

TD: Điều hoà vận mạch. Tăng lưu lượng máu, giảm độ nhớt máu, tăng độ đàn hồi của hồng cầu, bạch cầu. Làm tăng lượng glucose máu não, tăng tưới máu não, tăng tuần hoàn não. Phân hủy gốc tự do, bảo vệ thành mạch, mau lành vết loét. Tăng tuần hoàn máu, giảm lạnh các chi, cải thiện tình trạng đau do co thắt mạch ở tay và chân. Giảm nhức đầu suy tuần hoàn máu.

CD: Rối loạn chức năng não: chóng mặt, ù tai, nhức đầu, xúc cảm lo lắng bất thường, giảm trí nhớ, giảm thính lực. Rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại biên (khập khễnh gián cách). Hội chứng cổ, đau lưng, lạnh chi.

LD: tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch 2 - 5 ml/ngày hoặc cách ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch 20 - 25 ml/ngày tùy tình trạng bệnh. Không hoà lẫn với thuốc khác trừ NaCl 0,9%.

CCB: Người thiếu men Fructose-1,6-diphosphatase.

LY: Hiếm gặp; tụt HA, rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, phản ứng dị ứng da.

GINTONA (*Lyka - Ấn Độ*)

Viên nang nhân sâm.

GITALIN Vô định hình

Glycosid cường tim

Thành phần glycosid chiết xuất từ *Digitalis purpurea*.

Gitalid (*Gebro, Áo*)

Gitaligin (*Schering Corp./ Essex*)

GITALOXIN

Formyl-16-gitoxin

BD: *Cristaloxine* (*Bỉ, Pháp*)

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glycosid cường tim, dẫn xuất từ *Digitalis purpurea*, tương tự như digitoxin; thời gian tác dụng có ngắn hơn một ít và ít tích lũy ở cơ thể hơn.

CD: Như digitoxin.

LD: Người lớn, liều tấn công (5 ngày): ngày 3 đến 6 viên, chia làm 3 lần, duy trì: ngày 1-2 viên.

CCD: Như digitoxin.

GITOFORMAT

Glycosid cường tim

Gitoxin, pentaformiat (-3',3'',3''',4''', 16)

Gitoformatum; *Pentaformylgitoxin*

Dynocard (*Madaus, Đức*)

Formiloxine (*Christiaens, Bỉ*)

GIVALEX Oral (*Pháp*)

DT: Nước súc miệng có trong 100ml: Hexetidín 100mg; Cholin salicylat 500mg và Chlorobutanol 250mg.

LD: Súc miệng 2-4 lần/ngày - Không nuốt.

GLAFENIN

Benzóic acid, 2-[(7-chloro-4-quinilinyll) amino]- 2,3-dihydroxypropyl ester

Glycerilaminophenaquin

BD: *Exidol* (*Sopar, Bỉ*)

Glifan và *Glifanan* (*Roussel*)

Osodent (*Cinfa, Tây Ban Nha*)

Privadol (*Roland-Marie, Pháp*)

DT: Viên nén 200mg; thuốc đạn 500mg.

TD: Thuốc giảm đau thuần túy, không có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, cũng như không gây ngủ.

LY: Từ đầu tháng 8-92, Bộ y tế đã thông báo quyết định cấm nhập, sản xuất và sử dụng, vì có thể gây ra một số tai biến do dị ứng với thuốc. Nếu nhẹ có thể thấy cảm giác như kiến bò ở gan bàn tay hoặc chân; mặt nóng bừng, ban đỏ ngoài da. Nặng hơn, có thể gặp: viêm gan kèm cảm giác mệt mỏi toàn thân, đau bụng, ăn kém ngon, vàng da. Hiếm gặp nữa là triệu chứng sốc phản vệ kèm phù nặng.

GLAUCADRINE (*Pháp*)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 10ml chứa: 200mg aceclidin HCl; 100mg adrenalin base; 100mg acid ascorbic; 60mg acid boric; 2,5mg hydroxypropyl methylcellulose. Kèm ống 10ml dung môi.

TD: Phối hợp adrenalin với aceclidin, thuốc tổng hợp kiểu đờ giao cảm, gây hạ nhãn áp; có tác dụng bổ trợ gây hạ nhãn áp rõ rệt, bền vững và kéo dài.

CD: Glôcôm mạn góc mở; glôcôm thứ phát bao gồm glôcôm trúc lá, sắc tố và glôcôm ở người mất thể thủy tinh.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCD: Viêm mống mắt ở thể mi, glôcôm góc đóng (do nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp).

LY: Với bệnh nhân tim mạch, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch nặng, dài tháo dược, cường giáp.

GLAUCIN Hydrochlorid

BD: *Glauvent* (*Bungari*)

DT: Viên bọc đường 10-40 và 50mg - còn dùng dạng hydrobromid.

TD: Alcaloid chiết xuất từ cây *Glaucium flavum* Grantz có tác dụng dịu ho, dung nạp tốt, không gây táo bón.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau như viêm phế quản, do hen, viêm màng phổi, lao phổi, giãn phế nang...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg.

CCD: Giảm huyết áp, nhồi máu cơ tim.

GLAZ (*Indonesia*)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,05% tetryzolin; 0,01% benzalkonium chlorid; 0,1% dinatri EDTA, kèm vđ dd đệm đẳng trương vô khuẩn.

TD: Chống cương tụ ở mắt.

CD: Các chứng đau mắt đỏ (viêm kết mạc) do bụi, khói, nắng, dị ứng...

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng.

GLAZIOVIN

Trần tĩnh

Suavedol (*Simes, Italia*)

GLIBENCLAMID

Benzamid, 5-chloro-N-[2-[4[[[(cyclohexylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] ethyl]-2-methoxy-

Glybenzocyclamid; *Glyburide*

BD: *Apo-Glyburide* (*Canada*)

Azuglucon (*Azuchemic; Đức*)

Bastiverit (*Bastian, Đức*)

Benglamid (*Thổ Nhĩ Kỳ*)

Betanase (Cadila - Ấn Độ)
Calabren (Berk, Anh)
Clamide (Malaysia)
Daonil (Hoechst)
Dia-basan (Sagitta, Đức)
Diabeta (Hoechst)
Diabitol (Malaysia)
Dia-Eptal (Sagitta, Đức)
Dibelet (Thái Lan)
Dimel (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Duotrol (USV)
Duraglucon N (Durachemic, Đức)
Euclamin (Polfa, Ba Lan)
Euglucon (MDP)
Euglucon (Đức; Japan)
Euglyben (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gewaglucon (Áo)
Gilemal (Chinoin, Hungari)
Gli-basan (Sagitta, Đức)
Glibemex (Dumex, Đan Mạch)
Gliben (Gentili; Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gliben Hexal (Hexal, Đức)
Glibenil (Neolab, Thụy Sĩ)
Gliben - Puren N (Klinge, Đức)
Glibetic (Teva, Israel)
Gliadiabet (Ferrer, Tây Ban Nha)
Glimel (Dephapharm)
Glimidstada (Stada, Đức)
Glucobene (Merckle, Đức)
Glucolon (Sabater, Tây Ban Nha)
Gluconorm (Wolff, Đức)
Glucos - Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Glucoven (Chinoin, Mexico City)
Glukoreduct (Midy)
Glukovital (Wolff, Đức)
Glycolande (Delalande, Đức)
Glynose - Prestab (Mỹ)
Hemi - Daonil (Hoechst)
Hexaglucon (Durascan, Đan Mạch)
Libanil (Anh)
Mahadil (CTDP Hà Tây)
Malix (Anh)
Maninil (Đức)
Mebidiatex (SHYT)
Melix (Lagap, Thụy Sĩ)
Micronase (Upjohn)
Miglucon (Đức, Pháp)
Neogluconin (Waldheim, Áo)
Norglicem-5 (Tây Ban Nha)
Normoglucon (Klinge, Đức)
Novo-Glyburide (Canada)
Orabetic (Đức)
Semi-Daonil (Hoechst)
Semi - Euglucon (Đức; Phần Lan)
Semi-Gliben-Puren N (Klinge, Đức)
DT: Viên nén 1,25mg - 2,5mg - 5mg. Còn có viên 1,75 và 3,5mg.
TD: Dẫn chất thế hệ thứ 2, tác dụng với liều vài mg, có thời gian bán hủy ngắn.
CB: Các thể đái tháo đường không gây ceton-huyết, vẫn còn tiết được insulin - Thể bệnh mới phát hiện hoặc đã điều trị, sau khi

theo chế độ ăn uống giảm calo, giảm thể trọng và luyện tập nhưng vẫn chưa khỏi.

LD: Ngày 1,25 - 7,5mg chia vài lần, dùng liều tăng dần.

CCB: Các thể đái tháo đường phụ thuộc vào insulin, nhất là ở người trẻ; thể bệnh gây nhiễm acid ceton - huyết; tiền hôn mê do đái tháo đường.

Suy gan hoặc thận nặng; mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, quá liều, dinh dưỡng mất cân bằng, suy thận - gan. Cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp. Theo dõi đường huyết lúc đói và sau khi ăn.

- Khi phải phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, cần tính đến việc dùng insulin.

- Với người vận hành máy, lưu ý do hạ đường huyết.

- Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: (xem gliclazid).

Tác dụng phụ: Có thể bị ngứa, ban đỏ, mày đay, rối loạn tiêu hóa, tăng Transaminase, viêm gan tắc mật, viêm gan hoại tử mô (hiếm). Rối loạn máu (hiếm).

BD kép: Glibomet (Italia) (+ Metformin)

GLIBORNURID

BD: Glitrim (Roche)

Glitrin (Roche)

Gluborid (Grunenthal)

Glutrid

Glutrik (Roche)

Glutrin (Roche)

Glytril

Glytrim (Roche)

Logiston (Laake, Phần Lan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Là sulfonyl - urê thế hệ thứ 2 với các ưu điểm như: Gây cân bằng glucid ở mức sinh lý tương đối bình thường; kích thích tiết insulin vào sau bữa ăn. - Giảm nguy cơ hạ đường huyết. - Giúp cho việc điều hòa thể trọng với chế độ ăn giảm calo và ít glucid.

CB: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành và người già, không phụ thuộc insulin, khi chế độ ăn không đủ để thiết lập lại cân bằng glucid.

LD: Với người chưa điều trị, bắt đầu ngày uống 1/2-1 viên trước bữa ăn sáng. Với một số ít người đã điều trị bằng một loại sulfamid hạ đường huyết thay thế dần dần 1 viên cho 1 viên thuốc cũ đang dùng hoặc có thể tăng tới ngày 2-3 viên, chia 2 lần, một vào trước bữa ăn, một vào trước bữa tối.

CCB: Như với carbutamid và "Diabiphage".

GLICLAZID

Benzen sulfonamid, N [[hexahydro - cyclopenta [c] pyrrol-2(1H)-yl] amino] carbonyl]-4-methyl-

BD: Adianor (Servier, Pháp)
 Cibit (Hàn Quốc)
 Danmicron (Philippin)
 Diabeton (Servier, Pháp)
 Diabrezide (Brocchieri, Italia)
 Diaghen (Hàn Quốc)
 Diamicon (Servier, Gidy; Đức, Thụy Sĩ)
 Diamion (Maggioli - Winthrop, Italia)
 Diamitex (Hàn Quốc)
 Dianorm (Ấn Độ)
 Dycla (Sungjin Pharm)
 Glidabet (Indonesia)
 Glimicron (Servier, Pháp; Dainippon, Japan)
 Meltizid (Ấn Độ) + Meiformin
 Nordialex (Servier, Pháp)
 Novadiab (Italy)
 Predian (Servier, Pháp; F - Zoka)
 Reclide (Reddy's)
 Serviclazid (Ấn Độ)

DT: Viên nén 80mg, viên dạng phóng thích 30mg.

TD: Gây hạ đường huyết (do phục hồi dần chức năng tiết ra insulin).

CB: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin, khi chế độ dinh dưỡng không đủ lập lại sự cân bằng đường huyết; ở người lớn và người cao tuổi - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Đái tháo không nhiễm acid - ceton.

LD: Ngày uống 1-4 viên chia làm 2 lần.

CCĐ: - Đái tháo đường lệ thuộc insulin, đặc biệt đái tháo đường thiếu niên.

- Nhiễm ceton - acid do đái tháo đường, hôn mê tiểu đường.

- Suy thận, gan nặng.

- Mẫn cảm với sulfamid.

- Phối hợp với Miconazol.

Có thai. Người đang nuôi con bú.

LY: - Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, do quá liều (người già) dinh dưỡng thiếu và mất cân bằng, suy thận, suy gan cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp, liều tăng dần).

- Theo dõi đường huyết thường kỳ.

- Trong trường hợp phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù việc dùng insulin phải được tinh đến.

- Cấm dùng cho phụ nữ có thai; nguy cơ sinh quái thai và cấm dùng với phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: Chống chỉ định với Miconazol và các sulfamid hạ đường huyết khác (tăng tác dụng hạ đường huyết) - Không nên dùng với alcol (tác dụng antabuse); với danazol (gây đái tháo của danazol) với phenylbutazon (tăng tác dụng hạ đường huyết). Thận trọng với thuốc chẹn beta (gây tai biến trầm trọng hạ đường huyết); với chlorpromazin (tăng đường huyết); với fluconazol (nguy cơ hạ đường huyết); với glucocorticoid, tetracosactid (tăng đường huyết và tích ceton); với thuốc ức chế men chuyển hóa (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các progestif (gây đái tháo); với salbutamol, terbutalin (tăng đường huyết do kích thích beta - 2).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: ngứa, buồn nôn, mảy dầy, hội chứng Lyell, tăng lượng

transaminase, viêm gan tắc mật hoặc viêm gan hoại tử (hiếm) - Rối loạn máu (hiếm) giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, thiếu máu nhưng hồi phục được.

Qua liều: Hạ đường huyết, rối loạn ý thức - Dùng glucose intramg 10-30% ngay tức thì - Cấp cứu tại bệnh viện.

GLIMEPIRID

BD: Amaryl (Hoechst - Marion - Roussel)
 Glimuclin (Ấn Độ)

DT: Viên 1 - 2 - 3 - 4 mg.

TD: Là 1 sulfamid hạ đường huyết thuộc nhóm, các sulfonylurea. Điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin. Kích thích giải phóng, insulin ở các tế bào beta của đảo Langerhans ở tụy. Như các sulfonylurea, hiệu lực dựa trên sự đáp ứng của các tế bào này đối với tác nhân kích thích sinh lý là glucose và cũng gây các tác dụng ngoài tuyến tụy đã được ghi nhận.

CB: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II) ở người lớn.

LD: Tôn trọng nguyên tắc là: Dùng liều thấp nhất để đạt mức đường huyết; liều đầu phải do thầy thuốc chỉ định, theo dõi, uống đúng liều và đúng thời gian, không được uống bù nếu quên uống (nếu uống phải báo cho thầy thuốc biết). Những trường hợp bất thường đều phải hỏi thầy thuốc và cách xử trí.

Liều đầu tiên: 1 viên 1mg/ngày. Sau đó tăng liều dần theo lượng đường huyết, cách quãng 1 - 2 tuần theo thang liều: 1 - 2 - 3 - 4 - 6mg thường khoảng 1 - 4mg, nếu được kiểm soát tốt đường huyết.

CCĐ: - Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ I).

- Nhiễm keto - acid.

- Tiễn hôn mê hay hôn mê do tiểu đường.

- Suy thận nặng, suy gan nặng (nên chuyển sang insulin).

- Mẫn cảm với thuốc, sulfonylurea khác, sulfamid khác.

- Mẫn cảm với tá dược.

- Có thai hoặc dự định có thai (nên dùng insulin).

- Người nuôi con bú (nên dùng insulin) hoặc ngừng cho con bú.

LY: Đầu hiệu của đái tháo đường; tiểu nhiều lần, khát nước, khô da, khô miệng.

- Theo dõi sát đường huyết tuần đầu dùng thuốc, vì có thể xảy ra hạ đường huyết.

- Người bệnh phải nghiêm túc trong các: chế độ ăn, giảm cân nặng, tập thể dục, uống thuốc để kiểm soát đường huyết tối nhất. Định lượng đường huyết, dùng nhiều đều đặn và cả glycated haemoglobin định kỳ.

- Thấy thuốc phải hưởng dẫn kỹ lưỡng cho người bệnh, đặc biệt nguy cơ hạ đường huyết (ăn uống thất thường; hoạt động thể lực, uống rượu, thay đổi chế độ ăn, bỏ bữa, suy chức năng thận và gan, quá liều, rối loạn mất bù hệ nội tiết, dùng cùng lúc với các thuốc khác, sự hợp tác giữa thầy thuốc - bệnh

nhân...).

- Nếu hạ đường huyết: ăn hoặc uống ngay nước có đường. Người bệnh luôn phải có 20g đường bên mình. Không dùng đường hóa học. Theo dõi sát vì rất dễ bị lại. Hạ đường huyết nặng phải đi bệnh viện.

- Người bệnh đái tháo đường phải báo cho thầy thuốc chuyên khoa khác biết nếu dùng thuốc chữa các bệnh khác.

- Người bệnh sẽ suy giảm sự linh hoạt, phản ứng trong những lúc hạ hoặc tăng đường huyết, thay đổi trị liệu hoặc dùng thuốc không đều đặn.

- Giữ giấc ngủ thuốc và phân liều do thầy thuốc qui định, bình thường uống 1 lần trong ngày, uống trước bữa ăn sáng có nhiều thức ăn hoặc bữa ăn chính trong ngày, quan trọng là không được bỏ thức ăn sau khi uống thuốc.

- Điều chỉnh liều: có thể giảm liều khi điều trị một thời gian, cần nhắc người bệnh thay đổi, sinh hoạt thay đổi, và các yếu tố khác. Nếu đổi thuốc khác sang Amazyl phải tôn trọng liều lượng và cách dùng cho dù đã dùng thuốc tiểu đường khác 5 liều tối đa, lưu ý cả cộng hưởng của cả 2 thuốc. Nếu hiệu quả Amazyl giảm có thể dùng chung với insulin và cũng có thể dùng chung với các thuốc tiểu đường không hương tế bào beta khác.

- Uống thuốc: nuốt viên thuốc, không được nhai.

Tương tác thuốc: Các thuốc insulin, thuốc tiểu đường dạng uống, ức chế men chuyển, steroid đồng hóa và nội tiết sinh dục nam, chloramphenicol, coumarin, cyclophosphamid, disopyramid, fenflumarin, fenylramidol, fibrat, fluoxetin, ifosamid, IMAO, miconazol, PAS, pentoxifylin, phenylbutazon, azapropazon, oxphenbutazon, probenecid, quinolon, salicylat, sulfipyrazon, sulfonamid, thuốc ức chế giao cảm (ức chế beta và guanethidin) tetracyclin, tritoqualin, trofosfamid đều làm tăng tác dụng hạ đường huyết.

Các thuốc: acetazolamid, barbiturat, corticosteroid, diazoxid, thuốc lợi tiểu, epinephrin, các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm, glucagon, thuốc nhuận tràng, acid nicotic, estrogen, progesteron, phenothiazin, phenytoin, nội tiết tố tuyến giáp, rifampicin làm giảm tác dụng hạ đường huyết của glibeprid.

Các thuốc: kháng thụ thể H₂, clonidin, reserpin có thể làm tăng hay giảm tác dụng của glibeprid. Dưới ảnh hưởng của các thuốc ức chế giao cảm như ức chế beta, clonidin, guanethidin, reserpin các dấu hiệu điều chỉnh ngược của hệ giao cảm đối với hạ đường huyết có thể giảm hoặc biến mất. Rượu có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của thuốc.

Glibeprid có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của coumarin.

Tác dụng phụ: - Hạ đường huyết: Giống như cơn đói quy: buồn nôn, nôn, đói cồn cào, nhức đầu, mệt mỏi, buồn ngủ, biêt rút, giảm tập trung, gây gổ, giảm linh hoạt, giảm phản ứng, lú lẫn, trầm cảm, mất ngôn ngữ, rối loạn lời nói, rối loạn thị giác, run, rối loạn giác quan, chóng mặt, liệt nhẹ, hụt hơi, co giật mê sảng, mất tự chủ, ngủ gà, mất tri giác dẫn đến hôn mê, thờ ơ, nhịp tim chậm.

Ngược lại có thể toát mồ hôi, da lạnh, lo lắng, tim nhanh, HA tăng, đau thắt ngực, hồi hộp, loạn nhịp tim, cảm giác đau tức thượng vị, đau bụng, tiêu chảy.

- Cá biệt có thể tăng men gan và suy giảm chức năng gan.

- Giảm tiểu cầu (hiếm). Thiếu máu tán huyết, giảm hồng cầu, giảm bạch cầu - bạch cầu hạt, mất bạch cầu hạt, giảm 3 dòng (hiếm).

- Di ứng, ngứa, mẩn đỏ, mày đay. Có khi thành dị ứng nặng: khó thở, tụt HA, sốc. Cần báo cho thầy thuốc biết.

- Cá biệt có thể giảm Na huyết tương.

- Có thể xảy ra viêm mạch máu dị ứng, nhạy cảm ánh sáng.

Quá liều: Gây hạ đường huyết, nguy hiểm đến tính mạng.

Xử trí: Ăn ngay đường và cấp cứu tại bệnh viện. Nếu cần phải truyền đường ưu trương (dùng glucagon cho người lớn). Dùng glucose phải thận trọng với sơ sinh và trẻ em. Rửa dạ dày. Truyền đường duy trì, tránh hạ đường huyết tái phát, theo dõi 24 giờ (t nhất).

GLIPIZID

Pyrazin carboxamid, N-[2-[4-[[[(cyclohexyl-amino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] ethyl]-5-methyl-

Glydiazinamid

BD: Dibizide (Ấn Độ)

Glibenese (Mack, Đức)

Glipid (Hàn Quốc)

Glislin (Hàn Quốc)

Glucotrol (Pfizer)

Glynase (USV)

Glynase XL (Ấn Độ)

Melizid (Medica, Phần Lan)

Mindiab (Farmitalia Carlo Erba)

Minibetic (Ikapharm, Israel)

Minidiab (Farmitalia Carlo Erba)

Minodiab (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

TD: Hạ đường huyết.

CD: Đái tháo không acid - ceton, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ dinh dưỡng chỉ định không đủ để tái lập sự cân bằng đường huyết.

LD: Bắt đầu, ngày uống 2,5 - 5mg, trước bữa ăn, sau tăng dần đến 10-15mg/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai, đái tháo đường ở người trẻ, nhiễm acid-ceton do đái tháo đường, hôn mê đái tháo đường, suy gan - thận nặng, nhiễm khuẩn có sốt, chấn thương nặng.

-Đái tháo phụ thuộc insulin (đặc biệt thiếu niên).

- Mẫn cảm với sulfamid.

- Phụ nữ nuôi con bú.

LY: (Xem GLICLAZID).

GLIQUIDON

Hạ đường huyết (uống)
Beglynor (Zdravlje)

Glurenor (Boehr Ingelheim; Italia)
Glurenorm (Áo, Đức Thomae; Winthrop)
DT: Viên nén 30mg.
LD: 50-60mg/ngày. Liều tối đa: 180mg/24 giờ.

GLISENTID

Hạ đường huyết (uống)

Benzamid, N-[2-[4-[[[(cyclopentylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] ethyl]-2-methoxy-
Staticum (Uriach, Tây Ban Nha)

GLISOLAMID

Hạ đường huyết

Diabenor (Ifi, Italia)

GLISOXEPID

Hạ đường huyết (uống)

Glucoben (Schering AG, Đức; Italia)
Glysepin (Bayer)
Pro - *Diaban (Bayer; Schering AG, Đức)*

GLOBULIN Miễn dịch

(Immunoglobulines humaines) Globuline miễn dịch, Gamma globuline người, Gamma 16.

BD: *Allerglobuline (Pháp)*

DT: Lọ 5ml chứa 500mg globulin miễn dịch, glyocol và NaCl vớ để đảm bảo tính đẳng trương, độ pH và tính ổn định, 0,5mg natri mercuriothiolat để bảo quản.

TD: Globulin miễn dịch lấy từ rau thai đã lựa chọn để có khả năng chống dị ứng cao, được chỉ định trong các phản ứng dị ứng reaginic (típ I, phụ thuộc IgE).

CD: Các phản ứng do dị ứng đơn thuần hoặc hội chứng có thành phần dị ứng trong các khoa: Phổi; hen - Tai Mũi Họng; Viêm mũi dị ứng theo mùa, chứng ngứa mũi cơ thắt không chu kỳ, viêm mũi họng để tái phát... - Da liễu: eczema không điển hình, mày đay, phù Quincke. - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng.

LD: Chỉ dùng tiêm bắp với liều mỗi ngày: người lớn 2 lọ; trẻ em 1 lọ - tiêm một đợt 5 lần, cách nhau 5 ngày.

CCĐ: Không dung nạp với thành phần máu hoặc dẫn chất do mẫn cảm với các globulin miễn dịch hoặc do có mặt kháng thể anti-IgA.

BD tương tự: *Veinoglobuline (Pháp)*

GLUCAGON

HG Faktor

Dẫn xuất hydroclorid:

BD: *Glucagon (Novo) và (Lilly)*

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 1mg kèm 106,7mg lactose và ống 2,5ml nước cất.

TD: Hormon tuyến tụy làm tăng glucose huyết, đối kháng với insulin.

CD: Khó chịu và hôn mê giảm đường - huyết do dùng insulin quá liều. Thử nghiệm để chẩn

đoán tăng glycogen (glycogenoses). Để chuẩn bị cho các thăm khám nội soi ở đường tiêu hóa (khi dùng thuốc chống co thắt khác chưa đủ tác dụng hoặc có chống chỉ định).
LD: Người lớn: 1 lần 1mg (tiêm bắp, dưới da, hoặc có thể tiêm tĩnh mạch). Nếu chưa đủ tác dụng, 20 phút sau có thể tiêm thêm 1mg. Trẻ em: 0,5mg/lần.

CCĐ: Giảm đường huyết do sulfamid; rượu; u tế bào ưa crôm.

GLUCAMETACIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

D-Glucose, 2-[[[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-1H-indol-3-yl]acetyl]amino]-

BD: *Euminex (Lacer, Tây Ban Nha)*

Teorema (Áo)

Teoremac (Italia)

GLUCOSAMIN

Trị thấp khớp

D-Glucose, 2-amino-2-deoxy-

Dẫn xuất sulfat:

Cuine (Đài Loan)

Dona 200-S (Đức, Italia)

Golsamin (Hàn Quốc)

Meditril (CTDL 1)

Viartril S (Rotta)

DT: Thuốc viên 250mg. Bột pha uống 1,5g. Thuốc tiêm 400mg/3ml.

- Viên:

Glucosamin sulfat tinh thể	314 mg
tương đương glucosamin sulfat	250 mg

- Gói:

Glucosamin tinh thể	1884 mg
tương đương glucosamin sulfat	1500 mg

- Ống tiêm:

Glucosamin sulfat tinh thể	502,5 mg
tương đương glucosamin sulfat	400 mg
Lidocain	10 mg

TD: Glucosamin tham gia quá trình tổng hợp thành phần của sụn khớp. Là aminomonosaccharid vào cơ thể kích thích tế bào ở sụn khớp tổng hợp, trùng hợp nên cấu trúc proteoglycan. Kết quả của quá trình tổng hợp là mucopolysaccharid, thành phần cơ bản cấu tạo nên đầu sụn khớp.

Đồng thời glucosamin ức chế enzym phá hủy sụn khớp collagenase, phospholipase A₂, giảm các gốc tự do superoxid phá hủy tế bào sinh sụn. Kích thích sinh sản mô liên kết của xương, giảm mất calci xương. Tăng sản sinh chất nhầy dịch khớp, làm tăng độ nhớt làm trơn dịch khớp, giảm thoái hóa khớp.

CD: Thoái hóa xương khớp, thoái hóa khớp gối, háng, tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương, teo khớp, viêm khớp cấp và mạn.

LD: - Thoái khớp nhẹ và trung bình: 2 viên hoặc 1 gói 1 lần/24 giờ trong vòng 4 - 12 tuần, có thể nhắc lại 2 - 3 lần/năm.

- Bệnh nặng: tiêm 1 ống/ngày x 8 tuần và 2

viên x 2 lần/ngày trong 2 tuần đầu, sau duy trì 2 viên x 2 lần/ngày x 6 tuần. Nếu không dùng được đường tiêm thì 3 viên/ngày x 8 tuần.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: - Thuốc không gây rối loạn dạ dày - ruột nên có thể dùng lâu dài.

- Dùng nhắc lại 6 tháng tùy theo đáp ứng.

- Thân trọng dùng cho người mang thai.

- Uống thuốc 15 phút trước bữa ăn.

- Dùng duy trì 3 - 4 tháng sau: 2 viên x 2 lần/ngày.

BD phối hợp: *Bosamin (Ampharco)*

GLUCUROLACTON

Bảo vệ gan

γ -Lacton D-glucofuranuronic acid

Glucuronic acid; Glucoron; Glucuronolactone

Dicurone (Erma)

Glucurone (Reed & Carnrich, Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Guronsan (Chugai, Japan)

GLUDEX (Hàn Quốc)

DT: Lọ 250 và 500ml dd tiêm truyền: cứ 1 lít dd chứa 100g dextran 40 và 50g glucose.

CĐ: Xuất huyết cấp và nặng, sốc phẫu thuật do chấn thương, bỏng,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm người lớn 500ml.

GLUTAMIC Acid

Amino acid

Acido glutammico; Acidum glutamicum;

Glutaminsäure

BD: *Aciglut (Sagitta, Đức)*

Glusate (Mỹ)

Neuroglutamin Áo

Dẫn xuất muối calci:

Gluta-Calcium

Glutamat calcium muối

GDEE (USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acigluminum

Achylin (Ferrosan, Đan Mạch)

Acidogene (Septa, Tây Ban Nha)

Acidulin (Lilly)

Betaglut (CTD An Giang) (+ B₁, B₆)

Gluta B6 (Gateway)

Glutabesix (Mekopharma)

Glutabenol (CTD Đông Nai) (+ Vit B₁, B₆)

Glutacid (Treupha, Thụy Sĩ)

Gluttan (Lederle)

Hypochylin (Ferrosan, Đan Mạch)

Pepsidol (Astra)

Recacid (Recip, Thụy Điển)

DT: Viên nén 250-300mg và 500mg.

TD: Giải độc amoniac ở norôn thần kinh.

CĐ: Kích thích hoạt động ở não trong các trường hợp mệt mỏi do lao động trí óc, tổn thương thoái hóa ở não, di chứng đột quỵ...

LD: Người lớn: ngày uống 2-3g, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em tùy

theo tuổi: ngày 0,5 đến 2g, chia vài lần. Đợt dùng từ 1-6 tháng.

CCĐ: Viêm dạ dày do thừa acid, tổn thương nặng ở hệ thần kinh trung ương.

Dẫn xuất muối sắt:

Glutamat ferreux

Glubifer (Rumani)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium L-hydrogenlglutamat

Magnesium Verla (Verla, Đức)

Dẫn xuất muối magnesium hydrobromid:

Bromolate (Roner, Australia)

Hyposed (Australia)

Orisediv (Tây Ban Nha)

Psico-Soma (Ferrer, Tây Ban Nha)

Psicosoma 600 (Đức)

Psycho-Soma (Tây Ban Nha, Đức)

Psychoverlan Verla, Đức)

DT, CĐ, LD: Xem magenesium glutamat hydrobromid.

Dẫn xuất muối natri:

Sodio glutammato

Glutamat sodium

GLUTARAL

Sát khuẩn, tẩy uế, trị virut

Pentandial; Glutaral concentrat;

Glutaraldehyd strong solution; Glutaraldehyd

Alhydex (Ethicon, USA)

Asep (Galen, Anh)

Cidex (Johnson & Jonhson; Mỹ)

Diswart (Schering Corp. /Essex)

Glutarol (Anh)

Lactasep (Anh)

Novaruca (Bioglan, Anh)

Sonacide (Ayerst)

Sterihyde (Maruishi, Japan)

Verucasep (Galen, Anh)

Wavicide (Promagent, Hà Lan)

GLUTARSIN (Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd có: 22,9g acid glutamic; 32,8g arginin HCl; 50g sorbitol; 0,67g KOH; 5,9g NaOH tương đương

với Na⁺ 140mmol; K⁺ 10mmol và Cl⁻ 100mmol.

CĐ: Hôn mê do suy gan, bệnh tim phổi mất bù kèm tăng amoni-huyết và triệu chứng não; tăng amoni-huyết có rối loạn chuyển hóa ở gan.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày 1-1,5l với tốc độ 60-120 giọt/phút.

CCĐ: Suy thận; mẫn cảm với sorbitol.

GLUTATHION

Amino acid

Glycin, N-(N-L- γ -glutamyl-L-cysteiny)-

BD: *Agifutol (Japan)*

Beamthion (Japan)

Glutathiol (Joullie, Pháp)

Ledac (Toho, Japan)

Regluton (Lefa, Tây Ban Nha)

TAD 300-600 (Italia)

Tathion (Yamanouchi, Japan)

Tationil (Italia)

Tition (Jorba, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Tham gia vào nhiều quá trình oxy hóa-khử, chống độc, hoạt hóa nhiều enzym ở cơ thể.

CD: Ngộ độc do dùng một số thuốc, nhiễm độc máu khi thai nghén, tự nhiễm độc, ngộ độc do kim loại nặng (rượu etylic, phospho hữu cơ, acetaminophen, phóng xạ). Bệnh gan.

LD: Ngày 1-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Có thể tới 1200mg/ngày.

GLUTAZENE (Ấn Độ)

BD tương ứng: Marzulene-S (Nhật Bản)

DT: Gói thuốc hạt 0,67g chứa 2,01mg azulen tan trong nước và 663,3mg L-glutamin.

TD: Chống viêm dạ dày và làm lành trực tiếp vết loét.

CD: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày cấp và mạn, viêm dạ dày do thuốc chống viêm không steroid và viêm dạ dày trợt (erosive).

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 gói sau bữa ăn. Dùng dùng 6-8 tuần.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai chưa xác định. Tác dụng phụ có thể gặp: buồn nôn, táo bón, đau bụng.*

GLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-ethyl-3-phenyl-

BD: Alfidid (Pliva)

Doriden (Ciba)

Etrodorm (Đức)

Glimid (Polfa, Ba Lan)

Rigenox (Gedeon Richter)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Gây ngủ và an thần.

CD: Các trường hợp mất ngủ và khó ngủ, chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Người lớn, nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối, uống 1-2 viên. Để an thần, ngày uống 2-3 lần mỗi lần 1/2 viên sau bữa ăn. Phòng nôn khi đi tàu xe, 15 phút trước khi lên xe, uống nửa viên.

GLUVIT B₁ - B₆ (XNDP 23)

DT: Viên bao đường chứa 400mg acid glutamic; 3mg vitamin B₁ và 2mg vitamin B₆

CD: Trường hợp suy nhược chức năng.

LD: Ngày 3-6 viên chia vài lần.

GLYBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N-[5-(1,1-dimethylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-

Désaglybuzol; Glibuzolum

GLYCEROL

1,2,3-Propantriol

Glicerolo; Glycerin; Glycerol à 85 pour cent; Glycerolum

BD: Babylox (Đức; Israel)

Bébégel (Plantier, Pháp)

Bulboid (Sandoz - Wander)

Computer eye drops (Bausch-Lomb)

Cristal (Cooper, Thụy Sĩ)

Fleet (Fleet, Lynchburg, USA)

Glyaborine (CTD Văn Đồn) (+ acid boric)

Glycilax (Engelhard, Đức)

Glykqderm (DAK, Đan Mạch)

Glyrol (Smith, Miller & Patch, Mỹ)

Glysolax (Cooper, Thụy Sĩ)

Kimos (Milo, Tây Ban Nha)

Luxoral (Italia)

Moisture eyes (Bausch-Lomb)

Ophthalmgan (Ayerst)

Osmoglyn (Alcon)

Rectalin (XNDP Quảng Nam)

Rectiofar (XNDPDL)

Sani-Supp (USA)

Supo-Gliz (Tây Ban Nha)

Vitrosups (Tây Ban Nha)

DT: Thuốc thực hậu môn (ống 3 và 5ml). Nhỏ mắt dd 1%.

TD: Nhuận tràng, làm dịu da, hạ nhãn áp (do cơ chế thẩm thấu). Nhỏ làm trơn mắt.

CD: Nhuận tràng, thực ngày 1-2 ống. Điều trị glôcôm và làm cho phẫu thuật ở mắt được dễ dàng (dung dịch pha ngay trước khi dùng 50%) uống theo liều 1g/kg (ít sử dụng).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Phù phổi - Mất nước nghiêm trọng.

LY: *Thận trọng với người bệnh tim, thần, gan, đái tháo đường, người bị mất nước và người cao tuổi.*

Có thể bị: buồn nôn, nôn, đau đầu, bú lắn, mất định hướng. Nặng có thể mất nước, loạn nhịp tim, hôn mê, khát nước, tăng đường huyết, kích ứng trực tràng, đau rát, cơ rút.

GLYCEROL CHAMOMILE

MALLOW (Italia)

BD: Microclismi

DT: Ống thực hậu môn 9g gồm có:

- Hoạt chất: glycerol 6,75g; cao lỏng chamomile 0,3g và cao lỏng mallow 0,3g.

- Tá dược: tinh bột mì 0,06g; nước cất vđ.

TD: Làm mềm phân và trực tràng, giúp nhuận tràng.

CD: Điều trị táo bón trong thời gian ngắn, giúp cho đi ngoài nhanh và dễ dàng hơn.

LD: Thụt vào trực tràng 1 - 2 ống trong 24 giờ. Không dùng quá 2 ống cho mỗi lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các thành phần của thuốc. Bệnh nhân bị trĩ cấp, đau và chảy máu.

LY: *Nên tránh dùng nếu có đau bụng, buồn nôn hoặc nôn.*

GLYCEROL, lod-hóa

Long đờm

Iodinated glycerol; IPG
Organidin (USA; Canada; Boeh. Ingelheim)

GLYCEROTONE (Pháp)

DT: Thuốc uống, cứ 100g có 55,6g glycerol và 0,1g acid sorbic (hoặc 30ml lượng = 19,02g glycerol).

TD: Hạ nhãn áp sau 1 giờ, lâu 5-6 giờ.

CB: Các hình thái glôcôm, đặc biệt với glôcôm góc đóng cấp... Chuẩn bị mổ trên những mắt có nhãn áp cao để phẫu thuật an toàn. Xử trí biến chứng sau mổ như không có tiền phòng, bong mạch mạc. Các bệnh đáy mắt có yếu tố phù nề (viêm thần kinh thị giác, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch).

LD: Uống 1-1,5g/kg thể trọng - Dung dịch 50% pha với hoa quả (chanh, dứa) để dễ uống, thông thường khoảng 100ml tùy theo thể trọng.

CCĐ: Bệnh đái tháo đường.

GLYCIN

Acidum aminoaceticum; Aminoacetic acid; Glycine; Glycinum

BD: *Glicocamin (Padil, Italia)*

Glicolamina (Luyma, Tây Ban Nha)

Glycin (DAK, Đan Mạch)

Glycoshène (Leo, Paris)

Gyn-Hydralin (Lefrancq, Pháp)

Uromatic Glicina (Travenol, Đức)

DT: Ống thuốc uống 1g.

TD: Là một thành phần cấu tạo của collagen và elastin. Tươi rửa - acid amin. Thành phần của nhiều dịch acid amin truyền tĩnh mạch.

CB: Suy nhược, người mới ốm dậy, ăn kém ngon. Tươi rửa bằng quang. Nhỏ mắt loét giác mạc. Phối hợp dùng tiêm truyền - Phòng và điều trị thiếu protein.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tiêm truyền cho người bệnh gan, suy tim, ứ nước, toan huyết, suy thận, rối loạn chuyển hoá acid amin.

GLYCOBIARSOL

Chống nguyên sinh động vật

Bismuth, [[4-hydroxyacetyl] amino] phenyl] arsonato (1-)]oxo-

Bismuth glycollyarsanilat

BD: *Amoebicon (Mỹ)*

Broxolin

Milibis (SWR)

Neo Picatyl (SWR)

Wintodon (Sterling /Winthrop/Ross)

GLYCOL Salicylat

Trị thấp khớp (dùng ngoài da)

Benzolc acid, 2-hydroxy-, 2-hydroxyethyl] ester

Ethylenglykolsalicylat; Glysai; Spirosal

Kytta - Gel (Kytta, Đức)

Norgesic và Phlogont (Đức)

GLYCONIAZID

Trị lao

Glucuronic acid, -lacton, 1-[(4-pyridinyl-carbonyl) hydrazon]

Gatalon; Glucazide; INGH; Meoniazid

Gluronazid (Hormon - Chemie - Đức)

GLYCOPYRRONIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3-[(cyclopentylhydroxyphenyl-acetyl) oxy]-1,1-dimethyl-, bromid

Glycopyrrolat

BD: *Asecryl (Martinel, Pháp)*

Gastrodyn (Medica, Phần Lan)

Nodapton (Geistlich, Thụy Sĩ)

Robanul (Lasa, Tây Ban Nha)

Robinul (Nhật Bản, Hà Lan, Mỹ)

Tarodyl và Tarodyn, Đan Mạch)

DT: Viên nén 1mg; ống tiêm 1ml/0,2mg.

TD: Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị.

CB: Co thắt dạ dày - ruột và đường tiết niệu, viêm đại tràng co thắt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Tiêm dưới da; bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

CCĐ và LY: *Nhu difemerin.*

GLYCYCLAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, N-[(cyclohexylamino) carbonyl]-4-methyl-

Tolbutamid K; Tolhexamid

BD: *Cyclamid (Medexpont, Moscow)*

Diaboral (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 500mg.

CB: Đái tháo đường ở người lớn; đái tháo đường mới phát hiện ở người trưởng thành còn trẻ, đái tháo đường đã điều trị bằng insulin (cần theo dõi chặt chẽ).

LD: Tuần đầu: Ngày 3-4 viên, chia 2 lần. Sau liều duy trì: ngày 1/2 - 2 viên.

CCĐ: Đái tháo đường ở thanh thiếu niên, nhiễm acid - huyết - Hôn mê đái tháo đường. Tồn thương nặng ở gan, thận, phụ nữ có thai.

GLYMIDIN Natri

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, N-[5-(2-methoxyethoxy)-2-pyrimidinyl], muối natri

Glymidine sodium

Glycanol và Glyconormul (Bayer)

Gondafon (Schering AG, Đức)

Lycanol (Bayer)

Redul (Bayer; Đức)

Dẫn xuất acid tự do:

Glidiazin; Glycodiazin

BD: *Glycanol (Bayer)*

DT: Viên nén 500mg.

CB: Đái tháo đường ở người béo không kèm aceton-niệu; đái tháo đường ở người có tuổi. Các thể đái tháo đường tiềm tàng.

LD: Bắt đầu: 2-3 viên/ngày, sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả.

CCB: Đái tháo đường ở người trẻ, phụ nữ có thai.

GLYVENOL (Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 200mg, Viên nang 400mg tribenosid, thuốc đạn 400mg tribenosid và 40mg lidocain base, ống kem bôi 60g có 3g tribenosid.

TD: Trị mạch và che chở mạch.

CB: Viên: suy tĩnh mạch-bạch huyết; rối loạn chức năng như chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. - Thuốc đạn: cơn trĩ. - Kem: viêm, đau nhức do bệnh tĩnh mạch ngoại vi (giãn hay không), viêm hậu môn, trĩ.

CCB: Eczema.

LD: Uống 2 viên/ngày (sáng và chiều), uống vào bữa ăn. Cơn trĩ: dùng kết hợp trong 1 ngày, 1 đạn, sáng và chiều với 2 viên uống 3 lần/ngày. Kem bôi sáng và chiều.

GOLD (¹⁹⁸Au) Colloidal

Vàng (¹⁹⁸Au) Keo, trị ung thư, đồng vị phóng xạ.

Vàng, đồng vị khối lượng 198

Auri (¹⁹⁸Au) colloidalis, injectio

Auri (¹⁹⁸Au) colloidalis, solutio iniectionabilis

Gold (¹⁹⁸Au) injectio, Colloidal

(¹⁹⁸Au) Gold-injektionslosung, Kolloidale

Or (¹⁹⁸Au) colloidal, Soluté, injectable d'

Oro colloidale (¹⁹⁸Au) soluzione iniettabile

Radio-aurum.

Aureotope (Squibb)

GONADORELIN

BD: *Cryptocur (Hoechst)*

GnRH Serono (Serono)

HRF (Ayerst)

Kryptocur (Hoechst)

LRH (Roche)

Luforan (Serono)

Pulstim (Cassenne, Pháp)

Relefact (LH-RH (Hoechst)

Stimu-LH (Roussel)

Dẫn xuất diacetat:

Gonadorelin acetat

Cryptolin (Hoechst-Roussel)

Cystorelin (Abbott)

Decapeptyl (Ferring, Đức)

Lutamin (Daichi, Japan)

Lutrelef (Ferring, Đức và Pháp)

Lutrepulse (Johnson & Johnson)

Relisorm L (Serono)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Factrel (Ayerst)

Luforan (UCB, Bỉ)

DT: Lọ bột đồng khô (dạng acetat) 0,8 và 3,2mg kèm ống dung môi NaCl 0,9%.

Ống tiêm 0,05mg trong dung dịch vừa đủ 1ml (để thăm khám chẩn đoán).

TD: Là hormon giải phóng ra LH (Viết tắt LH-RH) có tác dụng điều tiết và giải phóng ở tuyến yên LH (tức là luteostimulin tuyến yên) và một phần nào FSH.

CB: Gây rụng trứng để điều trị vô sinh trong các trường hợp mất kinh do tuyến yên.

Để thăm khám chức năng hướng sinh dục: - Trong vùng đồi - tuyến yên, như suy tuyến yên thực thể do u mạch máu, sau cắt bỏ tuyến yên, suy tuyến yên chức năng. - Hội chứng Kellmann de Morsier. - Trong chẩn đoán loạn dưỡng buồng trứng; - Trong xác định: vô sinh và vô sinh do không rụng trứng; suy tĩnh hoàn và vô sinh ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: - Trị vô sinh: Liều dùng tùy theo tình trạng mất kinh do tuyến yên. Thường dùng liều từ 5 đến 20mcg cho mỗi lần bơm 1 phút và cứ 90 phút bơm 1 lần. Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da (với hệ thống kỹ thuật bơm hormon kiểu Zyklomat). - Để thăm khám: Tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 1-3 ống. Trẻ em: 100mcg/m² bề mặt thân thể. Người thử phải nhịn ăn từ tối hôm trước, và tiêm thuốc vào 8-10 giờ sáng hôm sau.

BQ: Từ +8 đến +20°C.

GONADOTROPHIN Huyết thanh

Hormon gonadotropic thụ trước tuyến yên, tác dụng như FSH

Là chất kích thích noãn bào, chiết xuất từ huyết thanh ngựa cái có chứa.

Gonadotrophin sérique; *Gonadotrophin serum Gonadotropinum sericum; Serum gonadotrophin ; FRH 1000; PMSG; Serumgonatropinum*

BD: *Anteron (Schering AG, Đức)*

Antex (Leo, Đan Mạch)

Antostab (Boots)

APG-Horm (Canfield, USA)

Equines (Ayerst)

Equiphysin (Harvey, Australia)

Folligonan (Hà Lan)

Gesyl (Organon)

Gonadogen (Upjohn)

Gonadotraphon FSH (Anh)

Predalon-S (Organon)

Primatron (Schering AG, Đức)

Seragon (Ferring, Đức)

Seriomon (Ibsa, Thụy Sĩ)

Serogan (Anh)

DT: Ống thuốc bột đồng khô 400-1.000-1.500 UI và 5.000 UI với 2ml dd NaCl 0,9%.

TD: Phụ nữ: Làm cho nang trứng mau chín và kích thích buồng trứng tiết ra estrogen. Nam giới: kích thích tạo ra tinh trùng.

CB và LD: Vô sinh do vòng kinh không rụng trứng. Từ ngày thứ 6 đến thứ 14 của vòng kinh tiêm bắp 400 UI/ngày. Rối kinh 1.000 - 5.000 UI/ngày; vào các ngày thứ 9-11 và 13 của vòng kinh. Vô sinh ở nam giới: tuần lễ tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 2.000 UI cho tới khi đạt tổng liều 12.000 UI - Kết hợp với tuần lễ tiêm 1 lần 25mg testosteron.

GOSERELIN

Yếu tố giải phóng hormon lutein - hóa (lợn)

6[0-(1,1-dimethylethyl)-D-serin]-10-déglycine
mid-, 2-(aminocarbonyl) hydrazid

Dẫn xuất acetat:

Zoladex (ICI)

DT: Thuốc cấy để tiêm dưới da (đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim) 3,6mg kèm 15 mg colopolyme lacto-glycolic.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự chủ vận với LH-RH dùng sau 3 tuần, gây ra giảm mạnh nồng độ LH tuyến yên và nồng độ testosterone huyết tương.

CD: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư vú, lạc nội mạc tử cung, giảm độ dày nội mạc tử cung, u xơ tử cung.

LD: Cứ 28 ngày tiêm 1 liều 3,6mg ; tiêm dưới da thành bụng trước.

CCĐ: - Tiêm sử nhạy cảm với thuốc.

- Người mang thai. Người đang nuôi con bú.

LY: - Không dùng thuốc cho trẻ em.

- Với tiền liệt tuyến: coi chừng tắc đường niệu tiền triển hay chèn ép tủy sống, nhất là tháng đầu. Nếu có biến chứng phải có biện pháp chữa trị biến chứng đặc hiệu.

- Với phụ nữ có thể gây loãng xương, cơ giãn tử cung khó khăn.

- Phải biết chắc là không mang thai mới dùng thuốc.

- Có thể: phản ứng phản vệ, nổi mẩn da, huyết áp bất thường, thâm tím vùng tiêm. Với nam: bưng mắt, suy giảm đục tinh, đôi khi sưng ngực. Đau xương - Cá biệt tắc đường niệu, chèn ép tủy sống. Với nữ: bưng mắt, giảm đục tinh, và mồ hôi, nhức đầu, suy nhược, thay đổi tinh tình, khô âm đạo, thay đổi kích thước vú.

GRAMICIDIN

Kháng sinh polypeptid

Gramicidium

Gramisin

Gramoderm (Schering Corp/Essex)

Argicilline (Lipha, Pháp)

GRAMICIDIN S

Soviet gramicidin (Nga)

DT: Viên nén 1,5mg (tương ứng với 1.500 đvqt). Bột nhào (có 9,89% dd cồn 2%). Dd cồn 2%.

CD và LD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc. Viên nén trị viêm nhiễm ở miệng và họng: ngày ngậm 4 lần, mỗi lần 1-2 viên, Bôi dd pha loãng từ dd cồn 2% với 100% phần nước cất.

GRANISETRON

Dẫn xuất hydrochlorid:

Kytril (Beecham; Smith Kline Beecham)

DT: Ống tiêm 3ml = 3,35mg. Viên nén bọc 1mg

TD: Đối kháng chọn lọc ở các thụ thể 5HT₃ với

serotonin.

CD: Phòng và trị buồn nôn, nôn do các thuốc trị ung thư gây ra.

LD: Người lớn: Ngày 2 lần x 1 viên Pha 1 ống vào 20 - 50ml dd tiêm truyền để tiêm trong 5 phút. Phòng nôn: tiêm 1 ống trước khi dùng thuốc trị ung thư. Chữa nôn: tiêm 1 ống, nếu cần sau 10 phút có thể tiêm 1 ống nữa. Liều tối đa: 3 ống/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Chưa xác định việc dùng thuốc cho trẻ em và phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú. Có thể dùng: NaCl đẳng trương, dd Hartmann, Na lactat, Mannitol để pha loãng tiêm truyền.

GRAVIBINAN (Đức-Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg estradiol 17 β valerat và 250mg hydroxyprogesteron caproat. Ống tiêm dầu 2ml có hoạt chất gấp đôi loại trên.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây kích thích sự phát triển tử cung, ức chế co bóp dạ con và tạo điều kiện tốt cho trứng làm tổ.

CD: Vô sinh do suy giảm nội tiết, điều chỉnh nội tiết sau khi rụng trứng.

Giảm sản tử cung. Phòng sẩy thai liên tiếp.

LD: Tùy theo chỉ định: - Suy nội tiết: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 1 ống; - Giảm sản tử cung: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 2ml; tiếp tục điều trị trong vài tháng; - Phòng sẩy thai: cứ 10 ngày tiêm 1 ống 1ml kể từ khi chậm thấy kinh cho tới tuần lễ thứ 8 khi có thai.

CCĐ: U phụ thuộc estrogen, tiền sử mắc Herpes khi có thai.

GREATAVIT (Anh)

DT: Lọ 450ml sirô; cứ 5ml có: vitamin A: 5.000 UI; vitamin B1: 4mg; vitamin B2: 4mg; vitamin B12: 5mcg; vitamin C: 50mg; vitamin D3: 1000 UI; vitamin B6: 2mg, calci pantothenat: 15mg; vitamin PP: 20mg và L-lysin monohydrat 50mg.

CD: Tăng cường vitamin và acid amin cho trẻ em.

LD: Như Alvitly.

GREPAFLOXACIN

BD: *Raxar (Glaxo Wellcome)*

Vasar (G.W. Cascan)

Vorzan (Allen)

TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

GRISEOFULVIN

BD: *Delmofulvina (Coli, Italia)*

Fulcine và Fulcin S (ICI)

Fulvicin (Schering Corp/Essex)

Fulvicina (Tây Ban Nha)

Fungivin (Nycomed, Na Uy)

Fuyou (Đài Loan)

Gefulvine (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Greosin (Glaxo)

Gricin (Đức)

Grifulin (Teva, Israel)
Grifulvin V (Mc Neil, USA)
Grisactin (Ayerst)
Grisavin (DHA)
Griséfuline (Pháp)
Griseofulvin (Sanofi)
Griseomed (Waldheim, Đức)
Griseostatin (Schering Corp/Essex)
Griseovine (XNDPDL)
Griseofulvin (Protea, Glebe, Australia)
Grisofit (Ấn Độ)

Grisovin (Glaxo)
Grisovina Fp (Glaxo)
Grisovina (DHA - Australia)
Gris-PEG (Sandoz - Wander)
Grivin (Thái Lan)
Gryceovin (XNDPDL)
Grysio (Ayerst)
Lamoryl (Đan Mạch)
Likuden M (Hoechst)
Polygris (Schering Corp/Essex)
Sulvina (Dibios, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 250 và 500mg - Viên nén 125mg dạng vi phân (micronisé) ứng với 250mg dạng thường. - Dịch treo uống (25mg/ml).
TD: Kháng sinh có tác dụng kìm phát triển ở một số nấm mốc ký sinh, nhất là với các nấm bóng Hyphomycetales. (Xem dưới đây).
CB: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, da đầu, móng chân tay, hoặc kẽ ngón chân, tay.
LD: Người lớn: ngày 0,25-1,50g, chia 2-3 lần.
Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia vài lần - Uống sau bữa ăn, kèm nhiều nước. Đợt dùng 1-3 hay 4 tháng.
CCB: Phụ nữ có thai, porphyrin niệu, suy gan và thận nặng, mẫn cảm với thuốc. Luput ban đỏ.

LY: - Theo dõi đặc biệt với người suy gan.
- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.
- Theo dõi huyết độ nếu dùng dài ngày và liều cao.
- Lưu ý tác dụng cảm ứng men.
- Cấm dùng cho người mang thai, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên dùng với alcohol (antubuse); với các estroprogestatif và progestatif (giảm hiệu lực tránh thai). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (giảm tác dụng chống đông máu). Với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin huyết tương, phải điều chỉnh liều); với isoniazid (tăng độc tính trên gan của INH); với bromocriptin (ức chế hiệu lực bromocriptin).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: nhức đầu, chóng mặt, mất ngủ hoặc buồn ngủ - Chán ăn, buồn nôn, rối loạn vị giác, cảm giác khát. Phản ứng ngoài da và cảm ứng ánh sáng - Ứ mắt trong gan, viêm gan. Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, thiếu máu, nhược sắc - Làm nặng thêm bệnh luput ban đỏ rải rác và bệnh tương tự.

BD: Griseofulvine pommade (Pháp)
DT: Thuốc mỡ 5% (với pH khoảng 6).
TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp với 3 loại nấm ký sinh ((Trichophyton, Epidermophyton

và Microsporium). Không có tác dụng với Candida và các men khác. Cũng không có tác dụng kháng khuẩn và chống virus.

CB: Điều trị bổ sung các bệnh nấm ngoài da.
LD: Ngày bôi từ 2-4 lần kèm sát nhẹ. Bệnh nấm ở chỗ da không có lông: dùng 1-3 tuần. Hăm kẽ ngón chân và vết gập da: từ 2-4 tuần. Viêm nang râu và bệnh nấm lông tổ ong (Kerion): 2-4 tuần. Chốc đầu: 4-6 tuần. Nên dùng phối hợp với viên griseofulvin.
CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

GROCEL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 75mg DDB.

TD: Viên giải phóng chậm với hoạt tính sinh học cao hơn, hiệu quả điều trị rõ rệt với liều tương đương 1/3 liều của DDB dưới dạng viên nén.

CB và CCB: Xem ở mục DDB.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

GROVIT (USV Ltd)

DT: Thuốc giọt chai 15ml. Sirô chai 100ml.
Thuốc giọt có: Vitamin A, B₁, B₂, B₆, C, D₃, E, Nicotinamid - Dexpanthenol.

Sirô có: Vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, D₃, Njcotinamid, Dexpanthenol, Citrus Bio - flavonoid.

TD: Hai thuốc đều cung cấp một số vitamin tan trong nước và tan trong dầu dưới dạng dung dịch nước, được cơ thể hấp thu tốt.

CB: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong những trường hợp nhu cầu gia tăng như chế độ ăn chưa đáp ứng đủ, mang thai cho con bú, trẻ em đang lớn, chăm sóc phẫu thuật, các bệnh nhiễm khuẩn.

LD: Thuốc giọt: Đến 7 tuổi: 0,3ml - 0,6ml (1/2-1 giọt) lần/ngày.

Sirô: Trẻ em uống 1 thìa cà phê (5ml)/ngày.

Người lớn uống 2 thìa cà phê (10ml)/ngày.
CCB: Quá mẫn với thuốc hoặc dấu hiệu thừa vitamin.

LY: Có thể bị dị ứng bởi Vitamin B₁.

GUACETISAL

Giảm đau, tác dụng đến hệ hô hấp
Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 2-methoxyphenyl ester
Broncospin (Bayer)
Guaiaaspir (Italia)
Guajabronc (Italia)
Prontomucil (Italia)

GUAIACOL

Long đờm

Phenol, 2-methoxy
Gaiacol (Pháp); Guaiacolo; Guaiacolum;
Guajacolum; Orthomethoxyphenol
Anastil (Eberth, Đức)
Fagusan (Ankerwerk, Đức)
Guaiacol Calcico (Baladacci, T.B.Nha)
Guaiastil (Vifor, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất phenylacetat:
Gujaphenyl (DDD, Đức)
Gunyl (Hogapharm, Thụy Sĩ)

GUAIAPAT

Trị ho

Piperidin, 1-[2-[2-[(2-methoxyphenoxy) ethoxy] ethoxy]ethyl]-

Dẫn xuất acetat:

Klamar (Italia)

Dẫn xuất citrat:

Klamar (Italia)

GUAIAZULEN

Chống viêm

Azulen, 1,4-dimethyl-7-(1-methylethyl)-

Guajazulenum

BD: *AZ 8 Beris (Weimer, Đức)*

Azotesin (Santen, Japan)

Azulenal (Agepha, Áo)

Azulène (Pháp)

Azuleno (Ralay, Tây Ban Nha)

Azulon (Homburg, Đức)

Vaumigan (Voigt, Đức)

Dẫn xuất natri sulfonat:

Sodium gualenat;

Azulen SN

Azulen SHOWA

Azulene-Sol-G (Japan)

Azulon (Homburg, Đức)

GUAJETOLIN

Long đờm, tiêu chất nhày

Glyceryguethol; Glyguetol

Guethural 300 (Pháp)

DT và CB: Xem Guethural.

GUAIFED (Mỹ)

DT: Viên nén có 120mg pseudoephedrin HCl và 250mg guaifenesin.

CB: Ngạt mũi, ho khan không do phản xạ. Các dị ứng hô hấp khác.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 1 viên cách nhau 12 giờ.

CCB: Tăng huyết áp hoặc bệnh mạch vành nặng. Dùng cùng với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, đau thắt ngực, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt - Người già trên 60 tuổi dễ bị tác dụng phụ. - Liều cao hơn có thể bị căng thẳng, chóng mặt, buồn ngủ. - Có thể bị buồn nôn, đánh trống ngực, dễ kích thích, cầu giạn, nhức đầu, chóng mặt, nhịp tim nhanh.*

GUAIFENESIN

1,2-Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-
Guaiphenesin; Guajacolum glycerolicum ;
Glyceryl guaiacolat; Guaiacol glycerol ether;
Guaiamar; Methphenoxydiol; Tulyl

BD: *Amonidrin (Forest, Mỹ)*

Anti-Tuss (Century, USA)

Balminil Expectorant (Rougier, Canada)

Breonesin (Breon, USA; Winthrop)

Brochol (Streuli, Thụy Sĩ)

Broncovanil (Scherper, Italia)

Colrex Expectorant (Rowell, USA)

Cortussin (Xitrium, USA)

Coruto Expectorant (Dow Chemical)

Cremaçoat (Mỹ)

EM-GG (USA)

Expectran (USA)

2-G (MDP)

Gaiapect (Eri, Canada)

Genatuss (USA)

GG-Cen (USA)

Glyate (USA)

Glycotuss (USA)

Glytuss (Mayrand, USA)

Guadesin (Đài Loan)

Guajacuran (Spofa, Czech)

Guajusyl (Mepha, Thụy Sĩ, Ba Lan)

Guiatuscon, Guiatuss, Guiatassin (Mỹ)

Gvaja

Halotussin (Mỹ)

Humibid (Adam, Australia)

Hytuss (Hyrex, USA)

Mintosyl (ACO, Thụy Điển)

Motussin (Beecham)

Mucostop (Kutiak, Áo)

Myolaxin (Chassot, Thụy Sĩ)

Myoscain (Holzinger, Áo)

Mytussin (My-K, USA)

Néo-Spec (Neo-Canada)

Nortuss (Vortech, USA)

Reorganin (Đức)

Respenyl (Crookes, Anh)

Resyl (Ciba)

Robitussin (Robins, USA)

Sevitus (Servipharm, Thụy Sĩ)

Strotol (Stada, Đức)

S-T Expect SF & DF (Scot-Tussin, Mỹ)

Taetuss (CTD Tiền Giang) + Narcotin

Vicks vaposyrup expectorant (Pháp)

DT: Viên nang 200mg. Sirô 2%. Thuốc giọt 10%

TD: Dịu ho, sát khuẩn, làm lỏng đờm và dễ khạc đờm.

CB: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn như viêm phế quản, viêm thanh khí quản.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5ml sirô hoặc 20-30 giọt thuốc giọt kể trên. Hoặc ngày 2 lần mỗi lần 1 nang. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5-5ml sirô hoặc 10-20 giọt.

CCB: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thuốc có trong nhiều công thức sirô ho hoặc viên ho như: Codesia (Thái Lan). Viên nén hoặc 5ml sirô chứa 10mg codein phosphat và 100mg guaifenesin. Robitussin DM (+ dextromethorphan), Robitussin PE (+ pseudoephedrin) (Whitehall).*

GUAIFYLIN

Long đờm, giãn phế quản

1H-Purin-2,6 - dion, 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, +
3-(2-methoxyphenoxy)-1,2-propandi-ol (1:1)

Guaithylene

Eclabron (U.S. Ethicals, Mỹ)

GUAIMESAL

Giãn phế quản

4H-1,3-Benzodioxin-4-on, 2-(2-methoxy-
phenoxy)-2-methyl-

Bronteril (Zambeletti, Italia)

GUAMECYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Guaemecycline

Dẫn xuất dihydrochlorid

BroncoWas (T.B.Nha)

Xantociclina (Spa, Italia)

GUANABENZ

Trị tăng huyết áp

Hydrazincarboximidamid, 2-[(2,6-dichlorophenyl)-
methylen]-

GBZ

Dẫn xuất acetat:

Rexitene (LPB, Italia)

Tenelid (Thụy Sĩ)

Wyensin (Wyeth)

GUANADREL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, (1,4-dioxaspiro [4,5] dec-2-ylmethyl)-
Dẫn xuất sulfat:

Anarel (USA)

Hylorol (USA)

DT: Viên nén 10 và 25mg.

LD: Ngày 10-75mg chia 2-3 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, suy tim xung huyết.

GUANETHIDIN

Co đồng tử - Trị tăng huyết áp

Guanidin, [2-(hexahydro-1(2H)-azocinyl) ethyl]-
Octatenzin

Dẫn xuất monosulfat:

Guanethidin monosulfat

Dẫn xuất sulfat:

Guanethidinium sulfuricum

Abapressin

BD: *Antiapres (Australia)*

Antiapres-M (Australia)

Guaithine (Intra Medical)

Ipotidina (Francia, Italia)

Ismelin (Ciba; Dispersa, Thụy Sĩ)

Izobarin (Pliva)

Lotens (DDSA, Anh)

Normalin (Taro, Israel)

Pressedin (Chiesi, Italia)

Sanotensin (Egis, Hungari)

Visutensil (ISF, Italia)

DT: Viên nén 10 và 25mg; thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Phong bế thần kinh, hạ huyết áp.

CD: Bệnh tăng huyết áp (các thể nặng và cấp tính); Khoa mắt; Glôcôm mạn đơn thuần góc mở (phối hợp với thuốc nhỏ mắt adrenalin).

LD: Người lớn: vài ngày đầu: 10-15mg/ngày. Liều duy trì: 10-25mg/ngày. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Suy mạch vành nặng, mới bị nhồi máu cơ tim, u tế bào ưa crôm, suy thận kèm tăng urê-huyết, glôcôm cấp.

GUANFACIN

Benzenacetamid, N-(aminoiminomethyl)-
2,6-dichloro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Guanfacin hydrochlorid

BD: *Dipresan (Bosnaljiek)*

Entulic và Estulic (Sandoz-Wander)

Tenex (Robins, USA)

DT: Viên 1 và 2mg.

CD: Thuốc mới tổng hợp, là chất chủ vận (agoniste) không đặc hiệu các thụ thể alpha-2 adrenergic. Làm giảm trương lực giao cảm ở tư thế nghỉ, nhưng còn giúp tăng trương lực ở tư thế đứng thẳng hoặc khi gắng sức, có tác dụng đến trung ương thần kinh làm hạ huyết áp, tác dụng xuất hiện nhanh và duy trì ổn định.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp (nhất là ở giai đoạn I và II).

LD: Trung bình ngày uống 1-2mg (uống làm 1 lần trước khi đi ngủ).

CCĐ: Bloc-nhĩ thất độ 2 và 3.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh tim mạch như nhồi máu cơ tim, suy mạch vành mạn. - Thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ như buồn ngủ, khô miệng. Cần theo dõi sát về huyết áp trong thời gian dùng thuốc để điều chỉnh liều dùng và hạn chế tác dụng phụ.*

- Kiêng rượu khi dùng thuốc. - Phối hợp với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ áp của thuốc. - Khi ngừng thuốc, nên giảm dần liều dùng, để tránh cho huyết áp tăng lên quá nhanh (cần theo dõi chặt huyết áp trong tuần lễ sau khi dùng thuốc).

GUANOCLOR

Trị tăng huyết áp

Hydrazin carboximidamid, 2-[2-(2,6-dichloro-
phenoxy) ethyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Vatensol (Pfizer-Roerig)

GUANOXAN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl)-
methyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Guanoxanum sulfuricum

Envacar (Pfizer-Roerig)

Guanutil (Isis-Chemie, Đức)

DT: Viên nén 10 và 40mg.
LD: Bắt đầu ngày 10mg. Sau tăng dần đến 20-160mg/ngày.
CCĐ: Suy gan.

GUETHURAL 300 (Pháp)

DT: Mỗi viên có guaifetolin 0,3g.
TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, long đờm, sát khuẩn phế quản phổi.
CD: Ho kèm theo ứ tiết phế quản - viêm mũi và khí quản - xuất tiết, viêm phế quản cấp và mạn tính.
LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 1-3 lần, trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc.

GW-Calci-600 (Australia)

Viên nén 600mg calci gluconat.

GW Cold Tablets (Australia)

DT: Viên nén hình thuẫn màu lục nhạt chứa: 500mg paracetamol; 25mg phenylpropanolamin; 4mg chlorpheniramin maleat; 5mg codein phosphat và 50mg vitamin C.
CD: Các chứng cảm lạnh kèm ho.
LD: Người lớn uống cứ 6 giờ uống 1 lần/1 viên.

GW Cough (Gateway-Australia)

DT: Viên nang chứa 100mg guaifenesin; 15mg dextromethorphan HBr và 30mg pseudoephedrin HCl.
CD: Cường tụ mũi và ho do cảm lạnh.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4-6 giờ uống 2 viên (không quá 8 viên/24 giờ). Trẻ em từ 6-12 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; cường tuyến giáp; trẻ em dưới 6 tuổi.
BD tương tự: Daytime (Mỹ) (+ paracetamol)

GYNEKIT (Ấn Độ)

DT: Viên nén có azithromycin, secnidazol, fluconazol.
TD: Viêm nhiễm sinh dục nữ.

GYNERGENE Caféine (Pháp)

DT: Viên bọc đường 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.
CD: Chứng đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.
LD: Ngày 2 viên (không quá 6 viên/24 giờ).
CCĐ: Như ergotamin.

GYNODIAN (Đức-Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu chứa: 4mg estradiol valerat và 200mg prasteron enanthat.
TD: Phối hợp một dẫn chất estrogen tự nhiên với một tiền chất steroid có nguồn gốc thượng thận, tác dụng của dạng ester estradiol kể trên đạt tới 4 tuần.
CD: Tình trạng ức chế ở tuổi mãn kinh. Loãng

xương ở tuổi mãn kinh.
LD: Tiêm sâu bắp, một tháng 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai (hoặc nghi ngờ có thai) các u phụ thuộc hormon, viêm nội mạc tử cung, bệnh huyết khối - nghẽn mạch nặng hoặc bệnh gan nặng.
LY: Bệnh về chuyển hóa, bệnh ở vú, u xơ, suy thận.

GYNOFAR (XNDPDL-Pharmedic)

DT: Dung dịch dùng ngoài da 2% cupronatri sulfododecanoat.
TD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc.
CD: Vệ sinh phụ nữ: Pha 1 thìa canh thuốc vào 1 lít nước, rửa âm đạo. Rửa vết thương: Pha 1 thìa cà phê thuốc vào 4 thìa canh nước để rửa.

GYNOLIDE (XNDP 23)

DT: Gói thuốc bột chứa: 25mg berberin HCl; 10mg phenol; 8mg mentol; 5g Al và Kali sulfat.
TD: Sát khuẩn nhẹ, khử mùi hôi ở đường sinh dục nữ.
CD: Phòng và trị một số bệnh ở đường sinh dục phụ nữ như viêm âm đạo, viêm tử cung, bạch đới, ngứa âm hộ. Khử mùi hôi và tẩy sạch các chất bẩn sau những ngày hành kinh và sinh đẻ.
LD: Hòa tan 1-2 gói vào 1 lít nước trong chậu, dùng để rửa bên ngoài, hoặc thụ vào âm đạo.
BD tương tự:
Gynalber (XNDP Hà Nội)
Gynapax (DTKND)
Gynaplix (XND Quảng Nam)
Gynoberin (XNDP 2/9)
Gynodar (CTD Đà Nẵng)
Gynolide (XNDP 25)
Gynomed (CTD Huế)
Gynopic (XNDP Bình Định)
Gynovag (CTD 204)

GYNOTAB (XNDPDL)

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và 10mg furazolidon.
CD: Bạch đới, viêm âm đạo do Trichomonas và vi khuẩn.

GYNO - Tardyferon (Thụy Sĩ)

DT: Mỗi viên có:
Sắt (dạng Fe²⁺) sulfat 80mg
Mucoprotease 80mg
Acid folic 0,35mg
TD: Nhu cầu acid folic tăng khi có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.
CD: Thiếu chất sắt tiềm ẩn và thiếu máu kèm theo thiếu acid folic lúc có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.
LD: Thiếu sắt nhẹ uống 1 viên/ngày, trước khi ăn sáng.- Thiếu máu thiếu sắt nặng: uống 1 viên/lần, 2 lần/ngày vào sáng và chiều trước bữa ăn. - Tái tạo dự trữ sắt: uống một viên/ngày, uống từ 1 - 3 tháng.

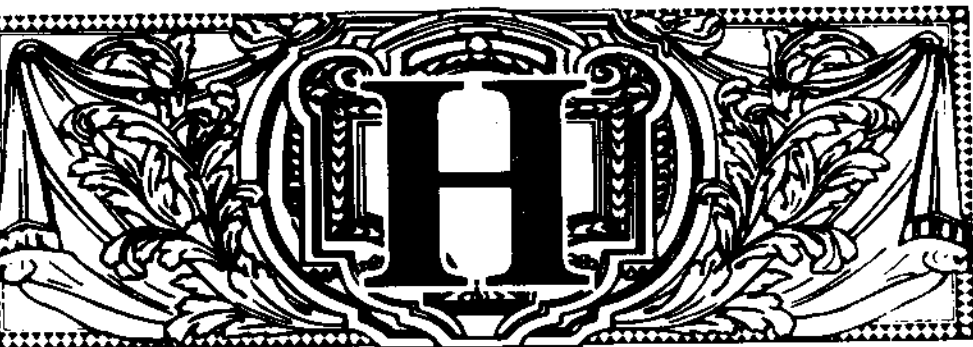
GYNOTERNAN (CTD Mekong)

DT: Viên nén có Metronidazol, Nystatin,
Chloramphenicol, Dexamethason.

CD: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo

LD: Đặt 1-2 viên lần x 10-15 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.



HACHIMYCIN

Kháng sinh chiết suất từ *Streptomyces hachijoensis*, hoặc chất đó thu được bằng các phương pháp khác.

Trichomycin

Nipotracin (Tây Ban Nha)

Protomicina (Searle)

Trichomycine (Japan)

Trichonát (Grunenthal)

Tricomycin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20.000 và 50.000 đv; viên đặt âm đạo 50.000 đv; thuốc mỡ 150.000 đv/g.

CD: Nhiễm *Candida* và *Trichomonas* ở đường tiêu hóa và đường sinh dục

LD: Người lớn ngày uống 60.000 đv/ngày. Đặt 1 viên âm đạo/ngày.

HADOCORT (CTD Hà Tây)

DT: 15ml thuốc xịt:

- Hadocort có dexamethason và xylometazolin.

- Hadocort D: dexamethason, neomycin, xylometazolin.

- Hadocort H: hydrocortison, neomycin, xylometazolin.

CD: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, ngứa mũi (tương tự naphazolin). Hadocort D và H: thêm bội nhiễm.

LD: Xịt mũi ngày 2 - 3 lần.

CCĐ: Tăng HA, mạch nhanh. Xơ cứng mạch rõ rệt, glôcôm, trẻ con dưới 5 tuổi, quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.*

- *Chỉ dùng thuốc ngăn ngày (dưới 5 ngày).*

- *Thận trọng với người bệnh tim, cường tuyến giáp.*

- *Có thể bị khô mũi, cương tụ mũi, nhức đầu, đánh trống ngực nếu dùng lâu dài.*

- *Xem thêm Corticoid.*

HADOMIN (CTD Hà Tây)

DT: Viên nang mềm có: Cao nhân sâm, lecithin, vitamin D, E, C, Ca pantothenat.

CD: Bổ dưỡng.

LY: *Còn một công thức khác: Ergocalciferol, acid folic, dầu đậu nành và các vitamin A, B₁, B₂, B₆, C, PP, E.*

HAEMACOM (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 200mg sắt II gluconat 5mg acid folic; 50mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin, 8mg coban gluconat kèm một số chất khác.

CD: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu ở phụ nữ có thai; thiếu máu ác tính.

LD: Ngày 1 - 3 lần x 1 nang.

HAEMOPHOBIN (Đức)

DT: Ống 10ml dd keo 1,5% pectin.

TD: Cầm máu.

CD: Trị và phòng chảy máu khi nhổ răng, xuất huyết lợi.

LD: Tiêm bắp 1 - 2 ống. Bông thấm thuốc đặt vào chỗ chảy máu.

HAEMOSOL (Nhật Bản)

DT: Viên nang chứa: 10mg lysozym chlorid; 52mg calci dl - alpha - tocopheryl succinat; 100mg rutin; 2mg phytonadion và 20mg Pluronic F - 48.

CD Các chứng trĩ nội và ngoại, lở dò hậu môn kèm các triệu chứng.

LD: Trong 2 - 5 ngày đầu, hoặc khi cơn đau nặng: ngày 4 lần x 2 viên. Sau dùng liều duy trì giảm đi: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BD tương tự: *Siduol (Thái Lan)*

HALAZEPAM

2H-1, 4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2,2,2-trifluoroethyl)

BD: *Alapryl (Tây Ban Nha)*

Pacinone (Delagrang, Bi)

Paxipam (Schering Corp/Essex)

DT: Viên nén 20 và 40mg.

TD: Trấn tĩnh, an thần.

CD: Các tình trạng lo âu, thần kinh căng thẳng do stress.

LD: Người lớn ngày 20-40mg chia 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với benzodiazepin, glucôm góc hẹp cấp.

LY: Xem Dẫn xuất *BENZODIAZEPIN*.

HALAZON

Benzoic acid, 4-[(dichloroamino) sulfonyl]-Aseptamid; *Pantocid; Sulfochloramin*

BD: *Halazone (Abbott)*

DT: Viên 0,006g, có 3mg chlor hoạt động trong 1 viên.

CD và LD: Diệt khuẩn nước để uống: Hòa tan 1 viên vào 500 - 750ml nước - Khuấy kỹ, để lắng 15 - 30 phút là dùng được. Nếu nước bị nhiễm khuẩn nhiều, dùng 2 viên. - Rửa vết thương: Hòa tan 3 - 6 viên trong 10ml nước rồi dùng ngay.

HALCINONID

Pregn-4-en-3,20-dion, -21-chloro-9-fluoro-11-hydroxy-16,17-[(1-methylethyliden) bis (oxy)]-, 11b,16a)-

BD: *Betacorton (Spirig, Thụy Sĩ)*

Halciderm (Squibb)

Halcimat (Đức)

Halcort (Fair, Anh)

Halog (Squibb; Heyden, Novo)

Heyden Dermal (Tây Ban Nha)

Voog (Squibb)

DT: Kem bôi 100mg/100g.

TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính chống viêm, ngứa, nhanh và mạnh; chống dịch rỉ, ngăn cản quá trình sinh sản tế bào và chuyển hóa ở lớp da.

CD: Eczema do tiếp xúc, viêm bì thần kinh, bệnh vẩy nến, tổ đũa, luput ban đỏ, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ mắt). - Dùng trong 2 - 3 ngày: vết côn trùng đốt, chướng ngứa do ký sinh vật (sau khi đã điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày bôi 1 lần (tối đa 2 lần).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương ngoài da do vi khuẩn, virus, nấm ký sinh, vết loét ở da, bệnh trứng cá.

LY: *Còn có dạng phối hợp:*

BD: *Halog - Neomycin Crem (Bristol Myers Squibb VN)*. Ống 30g:

Halcinonid	30 mg
Neomycin sulfat	75 mg

Dùng trong các trường hợp: Bệnh da do viêm, khô rí dịch, có bội nhiễm. Dùng trong 8 ngày.

(Xem thêm Corticoid và Neomycin).

HALETAZOL

Diệt nấm ngoài da

Ethanamin, 2-[4-(5-chloro-2-benzothiazolyl)phenoxy]-N,N-diethyl-Haletazol; *Episol*

HALOFANTRIN

9-Phenanthrenmethanol, 1,3-dichloro- α -[2-(dibutylamino) ethyl]-6-(trifluoromethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Halfan (Smith Kline & French)*

DT: Viên nén 250mg, lọ 45ml dịch treo uống 5%.

TD: Dẫn chất phenanthren methanol có tác dụng đến Plasmodium, nhất là các chủng Plasmodium falciparum đã nhờn thuốc trị sốt rét thông thường. Diệt thể phân liệt và các thể ở hồng cầu của Plasmodium. Không có tác dụng đến các thể thoa trùng, thể ở mô cũng như sự phát triển các giao bào ở cơ thể muỗi.

CD: Trị cơn sốt rét do P. falciparum ở những vùng có ký sinh trùng sốt rét nhờn chloroquin.

LD: Tổng liều có hiệu lực - ở người lớn và trẻ em - là 24mg/kg, chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Người lớn và trẻ em trên 40kg, ngày 6 viên chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Trẻ em: 10 - 12kg: 1 thìa dịch treo mỗi lần, 3 lần cách nhau 6 giờ. Từ 13 - 15kg: mỗi lần 1,5 thìa x 3 lần. Từ 16 - 22kg: mỗi lần 2 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 23 - 31kg: mỗi lần 2,5 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 32 - 40kg: mỗi lần 3 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HALOMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2-chloro-6,9-difluoro-11,17, 21-trihydroxy-16-methyl-, (16 α ,11 β ,16 α)

BD: *Sicorten (Ciba, Thụy Sĩ)*

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp chứa 2 nguyên tử F trong phân tử có tác dụng mạnh chống viêm và chống ngứa.

CD: Các bệnh ngoài da không bị nhiễm khuẩn như: viêm bì do tiếp xúc, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm bì không điển hình, viêm bì thần kinh khu trú. - Còn dùng trong bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 1-2 lần vào chỗ da bị tổn thương - không nghỉ thuốc đột ngột với các thể bệnh mạn tính.

CCD: Nhiễm khuẩn, virus hoặc nấm ngoài da; tổn thương ngoài da do lao hoặc giang mai; trứng cá đỏ, mẫn cảm với thuốc. Bôi vào mắt.

LY: *Xem Corticoid.*

BD kép: *Sicorten plus*

DT: Kem bôi như thuốc trên có thêm 1% triclosan.

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn.

CD: Như thuốc trên, kèm các thể có viêm bì mung mủ như hăm kẽ, nấm da, biểu hiện viêm cấp tính.

CCD: Viêm da do virus (thủy đậu herpes, Zona tai), bệnh da do giang mai, lao da trứng

cá đở, viêm da quanh miệng, viêm nang bã, vết loét, mắt và cạnh mắt, quá mẫn với halomethason, triclosan. Bôi vào ống tai ngoài hàng nhì tháng.

LY: *Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, thận trọng dùng cho người nuôi con bú.*

- Có thể bị nóng, ngứa chỗ bôi thuốc - Hiếm bị khô da, ban teo da. Nếu bị kích ứng mẫn cảm thì ngừng thuốc.

Xem thêm CORTICOID.

HALOPERIDOL

1-Butanon, 4-[4-(4-chlorophenyl)-4-hydroxy-1-piperidinyl]-1-(4-fluorophenyl)-

BD: *Aloperidin (Janssen)*

Bioperidolo (Firma, Italia)

Brotopon (Pfizer)

Dozic (R.P. Drugs, Anh)

Duraperidol (Durachemie, Đức)

Einalon S (Maruko, Japan)

Elaubat (Đức)

Eukystol (Đức)

Fortunan (Steinhard, Anh)

Haldol (Janssen ; Thụy Điển ; Mỹ)

Halidol (Israel)

Halodol (Pharmedic)

Halojust (Japan)

Haloper (Đức)

Halopidol (Johnson & Johnson)

Halosten (Shionogi, Japan)

Halperon (Quantum, USA)

Haridol (Janssen)

Keselan (Sumitomo, Japan)

Lepton (Thổ Nhĩ Kỳ)

Linton (Yoshitomi, Japan)

Norodol (Ali Raif, Thổ Nhĩ Kỳ)

Novoperidol (Novopharm, Canada)

Pacedol (Protea, Australia)

Peluces (Isei, Japan)

Peridol (Technilab, Canada)

Peridor (Unipharm, Israel)

Selezyme (Sawai, Japan)

Serenace (Searle)

Serenase (Janssen; Phần Lan; Italia)

Serenelfi (Janssen)

Sigaperidol (Siegfried, Thụy Sĩ)

Sylador (Dumex, Đan Mạch)

Dẫn xuất decanoat:

Haldoldecanoas (Janssen)

Haldol LA (Mc Neil, Mỹ)

Halidoldecanoas (Abic, Israel)

Halopidol (Johnson & Johnson)

Haridol - D (Thái Lan)

Pericate (Unipharm, Israel)

Serenase decanoate (Janssen)

Dẫn xuất lactat:

Haldol (Mc Neil, USA)

DT: Viên nén 1-1,5mg và 5mg; ống tiêm 1ml/5mg, ống tiêm 50mg (dạng decanoat).

TD: Dẫn chất butyrophenon có tác dụng an thần kinh. Liều thấp: chống nôn và điều hòa thần kinh thực vật.

CCĐ: Loạn tâm thần cấp, tâm thần phân liệt; tình trạng hoang tưởng, tâm thần ảo giác mạn tính, tình trạng hưng hân. Để chuẩn bị gây mê, nôn và buồn nôn do hóa trị liệu và chiếu tia X để trị ung thư. Liều thấp: trị các rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, hô hấp và ngoài da.

LD: Uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5-5mg. Tiêm bắp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-5mg (có thể tới 20mg/24 giờ với bệnh nhân nội trú). Dạng decanoat: 1 tháng tiêm bắp 1 lần theo liều 50-200mg.

CCĐ: Trầm cảm, Parkinson, động kinh, cường giáp, suy gan, xơ cứng rải rác, bệnh nặng về tim mạch, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc - Phối hợp với levodopa - Người đang nuôi con bú - Rượu - Bệnh thận - Bệnh máu.

LY: *- Nếu tăng thân nhiệt đơn thuần, ngừng thuốc (có thể là hội chứng ác tính) kèm đó là rối loạn chức năng dinh dưỡng như đổ mồ hôi, rối loạn động mạch, trước khi tăng thân nhiệt.*

- Nếu có sốt hoặc nhiễm khuẩn phải kiểm tra huyết đồ (nguy cơ mất bạch cầu hạt).

- Tuyệt đối không uống rượu hoặc loại nước có rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Cần theo dõi người bệnh động kinh; thận trọng với người cao tuổi (an thần, hạ HA thể đứng), có thể thay đổi huyết động lực và điện sinh lý ở người bệnh tim mạch, nguy cơ quá liều với người suy gan.

- Hạn chế dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Theo dõi đường huyết khi dùng thuốc.

- Có thể bị: Vẹo cổ, co giật, xoay mắt, cứng hàm, hội chứng ngoài tháp, buồn ngủ và ngủ gật, hạ HA thể đứng, rối loạn nội tiết và chuyển hóa - Hiếm bị hội chứng ác tính và rối loạn máu - Tăng cân - Đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to đàn ông, bất lực, lãnh cảm.

HALOPREDON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2-bromo-6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy-, (6 β ,11 β)

Haloart (Taiho, Japan)

Dẫn xuất 17 α ,21-diacetat:

Topicon (Pierrel, Italia)

HALOPROGIN

Benzen, 1,2,4-trichloro-5-[(3-iodo-2-propynyl) oxy]-

BD: *Halotex (Mead - Johnson; Mỹ)*

Mycanden (Đức)

Mycilan (Théraplax, Pháp)

DT: Dd thuốc bôi ngoài da và thuốc mỡ 1%.

TD: Diệt nấm và kim nấm phát triển (nhất là với các nấm nhóm Dermatophyte); còn có tác dụng diệt cầu khuẩn Gram (+).

CCĐ: Bệnh nấm ngoài da, như nước ăn chân, Herpes, nấm tróc đầu, nấm móng. ...

LD: Ngày bôi 2-3 lần, dùng thêm vài ngày sau khi bệnh gần khỏi.

CCĐ: Eczema nặng.

HALOTHAN

Ethan, 2-bromo-2-chloro-1,1,1-trifluoro-
Alotano, phthorothanum (Nga)

BD: Anestan

Fluopan (Nam Phi)

Fluothane (Ayerst; Hoechst; ICI)

Ftorotan (Medexport, Nga)

Halan (Đức)

Halovis (Vister, Italia)

Narcoitan (Spofa, Czech)

Rhodialothan (Rhône - Poulenc)

Somnothane (Hoechst)

DT: Lọ 150g (kèm 15mg thymol để bảo quản).

TD: Thuốc gây mê chuẩn bị cho phẫu thuật ở các khoa (trừ khoa sản).

LD: Khởi mê, nồng độ hơi halothan đến 4% thể tích không khí.

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, tiền sử tổn thương gan, tổn thương nặng chức năng gan thận, phụ nữ có thai (ba tháng đầu), IMAO.

HALOXAZOLAM

Gây ngủ, an thần

Oxazolo [3,2-d] [1,4] benzodiazepin-6(5H)-
on, 10-bromo-11b-(2-fluorophenyl)-2,3,7,
11b-tetrahydro

Somelin (Sankyo, Japan)

(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

HALOXON

Diệt giun sán

Phosphoric acid, bis (2-chloroethyl) 3-chloro-
4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl ester
Equilox Syringe (Crown Chem, Anh)

Eustidil (Anh)

Galloxon (Anh)

Halox (Anh)

Loxon (Anh)

HALQUINOL

Dichlorochinololium; Chloroquinol

Là hỗn hợp các dẫn chất chloro-hóa tự nhiên
hydroxy 8-quinolein chứa khoảng 65% dẫn
xuất 5,7-dichloro-

DT: Viên nén 250mg.

TD: Kim khuẩn đường ruột.

CCĐ: Viêm đại tràng do nhiễm khuẩn, loạn
khuẩn đường ruột, đầy bụng do lên men hoặc
hóa thối ở ruột.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đốt
dùng 7 ngày (tối đa 10 ngày).

CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan và thận.

HAPPY EVENT (Rohto Pharma)

DT: Lotion dưỡng da, ống 100ml. Gồm dầu oli-
ve và các chất dưỡng da.

CCĐ: Ngăn ngừa vết nhăn sau khi sinh đẻ.

LD: Lấy vừa đủ thuốc, xoa lên da bụng vài
phút mỗi tối trước khi đi ngủ.

HATECPIN (CTD Hà Tây)

DT: Viên nang: Terpin, Na benzoat.

CCĐ: Ho. Long đởm.

HAVRIX (Anh - Pháp)

DT: Hỗn dịch tiêm bắp thịt 720 UE/ml. Ống
1ml. Hỗn dịch tiêm bắp thịt 1440 UE/ml. Ống
1ml.

Thành phần:

Kháng nguyên viêm gan A 720 UElisa/ống.

Kháng nguyên viêm gan A 1440 UElisa/ống.

CCĐ: Dự phòng viêm gan A.

LD: Tiêm bắp thịt: Có thể tiêm dưới da ở người
có nguy cơ chảy máu.

Người lớn: Chủng ngừa lần đầu vaccin 720
UE/ml: 2 mũi (1ml) cách nhau 15-30 ngày.

Vaccin 1440 UE/ml: 1 mũi tiêm 1ml. Chủng
ngừa lặp lại: 1 mũi (1ml), 6-12 tháng sau lần
tiêm đầu tiên, sau đó cứ mỗi 10 năm.

CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn nghiêm trọng.

Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc, đặc biệt
với albumin.

LY: - Không được tiêm tĩnh mạch.

- Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.

- Cần thận khi dùng cho trẻ em.

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.

- Có thể phản ứng tại chỗ: đau đỏ da, cứng rắn nơi
tiêm. Có thể bị sốt, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt,
mệt, chán ăn.

HEALTH LOGICS Ginkgo Biloba 50:1

BD của Mỹ bảo chế từ cao bạch quả đã tiêu
chuẩn hóa chứa 24% ginkgolflavon glycosid và
6% các terpen lacton (là nguồn dược liệu chứa
hàm lượng cao nhất terpen ginkgo A và B).

CCĐ và LD: Xem mục Ginkgo biloba.

HEBERBIOVAC (Cuba)

Ống tiêm 20mcg/ml vaccin phòng viêm gan
virut B.

HEC (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa: 3,15g tanin được
dung, 187,5mg cao lỏng Hamamelis và
187,5mg phenazon.

TD: Cầm máu, bảo vệ và làm dịu da.

CCĐ: Chảy máu cam, loét trong hốc mũi, dùng
sau thăm khám hốc mũi.

LD: Thấm vào núm bông nhỏ, đưa vào lỗ mũi.

LY: Cần dùng cho các vết thương nhỏ ngoài da,
còn đau trĩ.

HELBIT (Seo Kyung Co)

DT: Viên có: dịch chiết tỏi 1mg; tocopherol
acetat 50mg; L-ornithin aspartat 80mg.

CCĐ: Hỗ trợ điều trị bệnh gan cấp và mạn.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không dùng cho trẻ em.
- Có thể bị nổi mẩn da.

HELICOCIN (Áo)

DT: Viên hình bầu dục 750mg amoxicillin và viên hình tròn 500mg metronidazol. Hộp 3 x 12 viên.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh trên có tác động hỗ trợ đối với khuẩn *Helicobacter pylori* gây loét dạ dày; ngoài ra amoxicillin còn ức chế sự phát triển tế bào của *H. pylori* với metronidazol.

CD: Điều trị viêm dạ dày mạn do *H. pylori* và để điều trị nguyên nhân loét tá tràng tái phát mạn hoặc "bệnh loét" dùng kết hợp với một thuốc chống loét thông thường.

LD: Uống 1 viên 750mg và 1 viên 500mg, ngày 3 lần (sáng, trưa, chiều). Dùng 12 ngày liền. Thuốc không thích hợp cho bệnh nhân dưới 18 tuổi.

CCĐ: Có mẫn cảm với amoxicillin hoặc metronidazol, hoặc dẫn xuất nitroimidazol và các penicilin; đang mắc bệnh cấp tính ở hệ thần kinh trung ương; loạn tạo máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tăng bạch cầu dòng nhân nhiễm khuẩn và bệnh bạch cầu dòng limphô.

LY: Với người bị suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút), chỉ dùng ngày 2 lần, mỗi lần theo liều kể trên.

- Thận trọng với người đang dùng liệu pháp chống đông uống với warfarin.

- Phối hợp metronidazol và doxycyclin có khả năng chống lại các vi khuẩn kỵ khí. Cimetidin có thể ức chế chuyển hóa metronidazol ở gan, do đó làm tăng nồng độ trong máu.

HELIGO (Jutas)

DT: Bộ thuốc:

2 viên nang Lansoprazol	30mg
2 viên nang Clarithromycin	250mg
2 viên bao phim Tinidazol	500mg

CD: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày mạn.

LD: Uống mỗi lần 1 viên các thuốc trên x 2 lần/ngày x 7 ngày - Sau đó dùng Lansoprazol 30mg/ngày x 3 tuần.

Uống trước bữa ăn 1 giờ hay sau bữa ăn 2 giờ.

LY: - Phải loại trừ ung thư trước khi dùng thuốc.

- Thận trọng với người suy gan, thận.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, chán ăn, khó chịu đường tiêu hoá, có vị kim loại, tăng men gan thoáng qua, ngứa, mẩn, mày đay, hội chứng Stevens-Johnson, đau đầu, chóng mặt, kích thích, mệt mỏi, lú lẫn, vàng da, tắc mật, viêm gan.

- Không dùng cùng lúc với theophyllin, terfenadin, astemizol, itraconazol, cisaprid, sắt, ampicilin, thuốc uống chống đông.

HELIKIT (Cadila)

DT: Một bộ chứa 1 viên nang omeprazol, 1 viên nén tinidazol, 1 viên nén amoxicillin. Mỗi bộ là 1 vỉ. Hộp 14 vỉ.

Omeprazol	20 mg
Tinidazol	500 mg
Amoxicillin trihydrat	750 mg

TD: Phối hợp 3 thuốc có tác dụng diệt *Helicobacter pylori* trong bệnh loét dạ dày - tá tràng: Omeprazol ức chế bơm proton, ức chế tiết acid dạ dày bằng cách chặn kênh hồi phục hệ thống men hydrogen/kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase), còn gọi là bơm proton của tế bào thành dạ dày. Amoxicillin là kháng sinh bán tổng hợp có tác dụng với vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) bao gồm cả *H. pylori*. Tinidazol là một nitroimidazol có tác dụng với vi khuẩn kỵ khí, động vật nguyên sinh và *H. pylori*.

CD: Diệt *Helicobacter pylori* trong viêm và loét dạ dày - tá tràng.

LD: Một hộp dùng trong 1 tuần (14 vỉ). Ngày dùng 2 vỉ (3 viên) vào buổi sáng và buổi tối. Sau 7 ngày, tiếp tục dùng omeprazol 20mg x 2 lần/ngày trong 3 tuần nữa.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Người mang thai. Người loạn loạ máu.

LY: - Tránh rượu và nước uống có rượu.

- Thận trọng với người suy gan - thận.

- Tránh dùng với người bệnh rối loạn thần kinh cơ.

- Omeprazol ảnh hưởng đến hấp thu của Ketoconazol, muối Fe và làm chậm thải trừ phenytoin, diazepam, thuốc chống đông uống.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó chịu ở dạ dày; bất thường vị giác, chán ăn, táo bón, tăng nhẹ enzym gan. Phát ban, ngứa, sẩn, mày đay, đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, lú lẫn. Giảm bạch cầu nhẹ.

BD tương tự: Heligo, Zylopykit

HEMATOPORPHYRIN

21H,23H-Porphin-2,18-dipropanoic acid, 7,12-bis (1-hydroxyethyl)-3,8,13,17-tetramethyl-Haemaporin; Photodyn

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Ematodyn (Cifa, Italia)

Hématon (Dexo, Pháp)

Hémédonine (Pháp)

DT: Ống 2ml/4mg, thuốc giọt 5mg/ml.

TD: Chống suy nhược do rối loạn chức năng ở cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: tiêm bắp ngày 1 ống, đợt dùng: 10 - 20 ngày. Hoặc uống ngày 2 lần, sáng và trưa, mỗi lần 20 giọt thuốc kể trên; sau tăng dần đến liều ngày 2 lần, mỗi lần 40 giọt. Dùng trong 5-6 ngày, rồi nghỉ thuốc. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: dùng từ 1/4 đến nửa liều trên tùy theo tuổi.

CCĐ: Porphyrin - niệu.

LY: Trong thời gian dùng (nhất là với thuốc tiêm), tránh phơi ra nắng (có thể gây cảm quang với ban đỏ ngoài da). - Nên theo dõi cẩn thận ở người tăng hoạt động thần kinh giao cảm hoặc có tổn thương nặng ở nhu mô gan (như xơ gan). - Tránh trộn lẫn thuốc với các thuốc tiêm khác.

HEMERAN (Thụy Sĩ)

Heparinoidum Geigy (tức là muối natri của phức hợp calci và các dẫn chất do sulfat - hóa các este methyllic của acid polygalacturonic đã khử trùng phân bằng cách oxy - hóa).

DT: Kem bôi 1%.

TD: Chống viêm và huyết khối ở các tĩnh mạch gần ngoài da.

CB: Viêm và huyết khối ở tĩnh mạch gần da; viêm do giãn tĩnh mạch; viêm và huyết khối khi loét cẳng chân. Phòng viêm tĩnh mạch ở bệnh nhân phải nằm liệt giường.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xoa nhẹ.

CCB: Bôi vào vết thương hở, niêm mạc, kết mạc mắt.

HEMOBION (Merck - Đức)

DT: Viên nang chứa: 360 mg sắt II fumarat; 1,5mg acid folic; 15mcg cyanocobalamin; 200mg calci carbonat; 400 U.I. colecalciferol và 75mg vitamin C.

CB: Thiếu máu ở phụ nữ có thai và nuôi con bú. Các chứng thiếu máu do mất máu nhiều vì bất kỳ nguyên nhân nào.

LD: Ngày 1 viên.

LY: Có thể làm cho phân có màu đen.

HEMOCALCIUM B12

DT: Ống uống 5ml có 0,5g calci glucoheptonat 12,5mcg vitamin B12 và 3g sorbitol.

CB: Thiếu máu, suy nhược cơ thể chậm lớn, yếu xương, thời kỳ dưỡng bệnh, lúc có thai, nuôi con bú, làm việc quá sức.

LD: Người lớn ngày uống 4 ống, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 2 ống.

HEMOCOAGULASE

BD: Reptilase (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml dd tương ứng với 1 đơn vị Klobusitzky⁽¹⁾ và 0,3 đơn vị NIH⁽²⁾.

TD: Dd bảo chế từ nọc rắn độc Bothrops atrox - gồm 2 thành phần: - 1 thành phần thromboplastin. - 1 thành phần kiểu thrombin (batroxobin) giải phóng ra fibrinopeptid A từ fibrinogen. Khác với thrombin, thuốc này không bị antithrombin H hoặc heparin ức chế.

CB: Điều trị tình trạng chảy máu khi phẫu thuật và sau phẫu thuật, cũng như ở một số bệnh như: chảy máu cam, khảm huyết, không liên quan đến sự thiếu hụt các yếu tố động máu và hoặc có kéo dài riêng lẻ thời gian đông máu.

LD: Tiêm tĩnh mạch - bắp hoặc dưới da, hay tại chỗ với liều 1-3 ống/24 giờ.

CCB: Tiêm bắp ở hội chứng chảy máu sinh học.

LY: Nếu có biểu hiện dị ứng, phải ngừng dùng thuốc ngay. (1) 1 đơn vị Klobusitzky tương ứng với lượng enzym làm đông được 5ml máu tươi ngựa, đã loại calci in vitro trong thời gian 10 phút ở 22°C. (2) Đơn vị NIH: Đơn vị do Viện bảo vệ sức

khỏe quốc gia Pháp xác định về hiệu lực kiểu thrombin.

HEMOMIA (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch thuốc màu đỏ nâu, lọ 10ml

Dung dịch hydroglyceric ferritin 2g

tương đương ferritin 40mg

CB: Dự phòng và điều trị:

- Thiếu máu thiếu sắt.

- Thiếu máu do thiếu acid dịch vị, thiếu máu ở phụ nữ có thai, do dinh dưỡng thiếu ở trẻ em, do chảy và mất máu, có kèm nhiễm khuẩn, ký sinh trùng và bệnh ác tính.

LD: Uống 1 lọ/lần x 2 lần/ngày.

CCB: Thừa sắt (sơ gan nhiễm sắt, thiếu máu huyết tán).

LY: - Sắt làm giảm hấp thu vitamin C, tetracyclin, ciprofloxacin, norfloxacin, ofloxacin, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin.

- Thuốc làm giảm hấp thu sắt: Mg trisilicat, tetracyclin, kẽm, thuốc kháng sinh.

Nên uống cách xa nhau ít nhất 2 giờ.

HEPABIG (Hàn Quốc)

DT: Thuốc tiêm 100UI/0,5ml lọ và 200 UI/ml lọ.

Hepatit B Ig humain 100UI/200UI

Acid aminoacetic 11,25mg/22,5g

NaCl 2,5mg/5mg

Thimerosal 0,01p/v%/0,01p/v%

TD: Hepabig tạo miễn dịch thụ động cho người có nguy cơ cao bị nhiễm HBV, chứa kháng thể anti-HBs, trung hòa được HBs Ag, rất cần cho phòng ngừa viêm gan B khi có tiếp xúc với virut B hoặc HBs Ag.

CB: Phòng cho sơ sinh có mẹ mang HBsAg dương tính có hay không kèm HBsAg dương tính: Dự phòng HBV sau tiếp xúc do bị kim hoặc vật nhọn chích phải và do tiếp xúc với dịch tiết hay máu, qua da, niêm mạc xây xước như sau tiếp xúc qua đường khác (sinh dục, nước bọt) (đều có HBsAg dương tính).

LD: Chỉ tiêm bắp. Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg+:

- Trẻ sơ sinh: 100UI, sau 48 giờ sinh, tiêm ngay tại phòng sinh, sau đó tiêm vaccin ngừa HBV hepavaxgen 10mcg, lịch trình 0-1-2.

- Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg và HBsAg+ dùng 200UI tiêm tại phòng sinh và tiêm vaccin Hepavaxgen, sau đó với liều 10mcg với lịch trình 0-1-2 để tạo miễn dịch chủ động - liều nhắc lại là 200UI một tháng sau liều đầu và theo dõi nồng độ HBsAg và Anti HBV. Liều nhắc lại từ tháng thứ tư từ 32 - 48 UI/kg thể trọng.

- Người lớn: Tiêm sau tiếp xúc với HBV, tối đa trong vòng 7 ngày tốt nhất trong 48 giờ: 1000 - 2000UI (liều nhắc lại có thể tăng lên nếu cần thiết).

CCB: Người có HBsAg dương tính.

LY: - Thận trọng với người tiền sử dị ứng với globulin miễn dịch của người, người có hội chứng

thiếu IgA.

- Không dùng cùng với vaccin virus sống (trong 3 tháng).

- Thuốc không tiêm tĩnh mạch.

- Chỗ tiêm có khi bị xót và mẩn đỏ.

HEPACHOLINE Sorbitol (Pháp)

DT: Chai 140ml, muỗng lường 10ml:

Cholin citrat 0,567g

Sorbitol 5g

Acid citric vđ

CD: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, phụ trị táo bón.

LD: Táo bón: người lớn uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 28 tháng uống 1 ống 5ml, trên 28 tháng uống 2 ống 5ml buổi sáng lúc đói. - Khó tiêu: người lớn uống 1 ống 10ml, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1-3 ống 5ml/ngày; vào đầu bữa ăn.

HEPAGRUME (Pháp)

DT: Ống uống 10ml chứa: 0,6g cholin citrat diacid; 350mg betain base; 100mg arginin base dạng L; 250mg inositol và 3g sorbitol.

TD: Lợi mật, nhuận tràng.

CD: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, ợ, buồn nôn.

LD: Uống 2-3 ống/ngày, vào cuối bữa ăn, hay 2 ống buổi sáng, lúc đói.

LY: Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy và đau bụng với người bệnh đại tràng chức năng.

HEPA-MERZ (Merz pharm)

DT: Cốm pha dd uống gói 5g, dd tiêm truyền 10ml, dd tiêm 5ml:

L-Ornithin L-Aspartat 5g/5g/5mg

TD: Kích thích quá trình khử độc ammoniac, tăng tổng hợp urê, loại trừ ammoniac ngoài gan từ các mô, giải độc bảo vệ gan.

CD: Tăng ammoniac huyết trong bệnh gan: Viêm gan cấp và mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ, bệnh não gan, suy tế bào gan (chấn ăn, mây đày, ngứa). Dạng tiêm truyền dùng trong tiến hôn mê gan, hôn mê gan.

LD: Cốm: uống 1-2 gói/lần x 1-3 lần/ngày.

Tiêm truyền: Viêm gan cấp: 1-2 ống/ngày.

Viêm gan mạn; xơ gan: 2-4 ống/ngày.

Trường hợp nặng: có thể tăng liều.

Tiến hôn mê và hôn mê gan: 8 ống ngày đầu sau đó tùy thuộc vào tình trạng bệnh.

CCĐ: Suy giảm chức năng thận.

LY: - Truyền liều cao, phải theo dõi urê huyết uamg và nước tiểu.

- Thuốc có thể trộn với bất kỳ loại dịch truyền nào sẵn có (giới hạn truyền tới 500ml với 6 ống).

- Dạng tiêm: tĩnh mạch chậm 2 ống/ngày lúc ban đầu - Có thể tiếp tục 2 - 3 tuần, có thể kết hợp uống hoặc tiêm.

- Có thể rối loạn tiêu hóa nhẹ: nôn mửa - sẽ hết khi ngừng thuốc.

HEPANEPHROL (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có: 2g cao Artisô (ứng với 50mg cynarin) và 200mg dd 10% phức hợp flavonic của citrus (ứng với 20mg hesperidin)

TD: Tăng bài tiết - lợi mật.

CD: Kích thích thải nước ở thận. Rối loạn tiêu hóa.

LD: Uống 3 ống/ngày, trước bữa ăn.

LY: Không dùng thuốc nếu tắc mật và suy gan nặng.

HEPARGITOL (Pháp)

DT: Gói 2 túi có:

A) Sorbitol: 1,845g

Acid citric: 0,878g

B) Arginin HCl: 500mg

Sorbitol: 1,57g

Na sulfat khan: 66mg

Na hydrophosphat: 119mg

TD: Nhuận mật, chống táo bón.

CD: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa táo bón. Nồng độ rất thực quản, thượng vị.

LD: Người lớn uống 2-4 túi (2 gói)/ngày, trước các bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1-2 túi (gói)/ngày. Trẻ em dưới 5 tuổi uống 1 túi/ngày hay cách nhật.

CCĐ: Viêm đại tràng; tắc nghẽn đường dẫn mật. Bệnh Crohn - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

HEPARIN Sodium

Eparina; Heparin - natrium; Héparin sodique; Heparinum natricum; Longheparin; Norheparin

BD: Ateroclar (Italia)

Chemyparin (STT, Italia)

Clarín (Lemming)

Clearane (Jamco, Italia)

Disebrin (Italia)

Emofluidina (Italia)

Endoprin (Endo, USA)

Eparina (Italia)

Eparinoral (Italia)

Eparinovis (Vis, Italia)

Fragmin (Thụy Điển)

Hamocura (Nordmak, Đức)

Hepa Gel (Spirig, Thụy Sĩ)

Hepalean (Organon)

Heparinin (Sankyo, Japan)

Heparin-POS (Ürsapharm, Đức)

Hepathromb (Đức)

Hep-Flush (Thụy Điển, Lypho-Med)

Hep-Lock (Thụy Điển, Mỹ)

Hep-Pak (Winthrop)

Heprinar (Armour)

Hep-rinse (Leo, Đan Mạch)

Hepsal (Weddel, Anh)

Lipo-Hepin (Riker)

Liquaeminsodium (Organon)

Liquamin (Organon)

Liquemin (Roche)
Minihep (Leo, Đan Mạch)
Monoparin (Fisons)
Noparin (Novo)
Ox-Hep (Leo, Đan Mạch)
Pabryn Heparin (Paines & Byrne, Anh)
Panheprin (Abbott)
Percase (Solac, Pháp)
Praecivenin (Pfleger, Đức)
Pularin (Duncan; Anh)
Pump-Hep (Anh)
Sandoparin (Sandoz-Wander)
Thrombareduct (Azuchemie, Đức)
Thrombo-Hepin (Riker)
Thromboliquin (Organon)
Thromboparine (Novo)
Thrombophob (Nordmark, Đức)
Thrombo-Vetren (Promonta, Đức)
Unihep (Leo, Đan Mạch)
Uniparin (Fisons, Anh)
Vetren (Promonta, Đức)

DT: Lọ hoặc ống tiêm 5ml/25.000 UI.

TD: Chống đông máu do trung hòa thrombin.

CB: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, động mạch và ở phổi. Phòng các tai biến huyết khối nghẽn mạch. Tuần hoàn máu ngoài cơ thể, chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hiện nay không dùng tiêm bắp): cứ 2 giờ 1 lần hoặc tiêm truyền nhỏ giọt. Liều dùng từ 400 đến 600 UI/kg/24 giờ trẻ em và người lớn (giảm đi 1/2 ở người già).

CCB: Để chảy máu do thiếu hụt các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrinogen trong máu, ưa chảy máu), và rối loạn thẩm thấu qua mạch. Mẫn cảm với heparin. Loét dạ dày. Sau phẫu thuật ở não và tủy sống. Tai biến mạch máu. Loét dễ chảy máu - U ác tính.

LY: - Trường hợp giảm tiểu cầu nặng, phải ngừng sử dụng thuốc (dù có kết hợp với bệnh huyết khối động mạch hoặc tĩnh mạch hay không) phải dự phòng tai biến, thường xuất hiện vào ngày thứ 5 và 21 của đợt dùng thuốc. Cần đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu dùng kéo dài, theo dõi tiểu cầu có khoảng cách xa hơn (qua tháng đầu tiên).

- Tránh mọi động tác đóng đến mạch máu, trừ trường hợp cần thiết phải tiêm mạch máu và dưới da.

- Khi di chuyển người bệnh phải thận trọng tránh nguy cơ xuất huyết nếu xảy ra chấn thương.

- Thận trọng nếu bị suy gan, suy thận, tăng huyết áp, tiền sử loét tiêu hóa hay mọi tổn thương thực thể khác có thể gây chảy máu hay bệnh mạch máu của hệ thống mạc.

- Rất thận trọng dùng cho phụ nữ có thai vì nguy cơ băng huyết sau sinh. Khi gây tê quanh màng cứng, nên ngừng dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Không dùng phối hợp với acid acetylsalicylic và các dẫn xuất của nó (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopidin không dùng heparin liều cao (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống

đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu); với dextran 40 đường tiêm, điều chỉnh lượng heparin để khả năng giảm đông không vượt quá 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp, và sau khi ngừng dùng thuốc dextran (tăng nguy cơ chảy máu), với các corticoid, phải tăng cường theo dõi sinh học ngày thứ 8 và sau đó mỗi 15 ngày, kể cả sau khi ngừng dùng corticoid (gây chảy máu trầm trọng) đặc biệt liều cao và kéo dài (trên 10 ngày); với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ:

Dùng thuốc có thể bị: Chảy máu, giảm tiểu cầu nặng, hiếm hoi tử do chỗ tiêm (nếu thấy ban đỏ, thâm nhiễm, đau phải ngừng dùng ngay), bầm máu như vết cứng chỗ tiêm (nứt trong vài ngày), tăng bạch cầu ưa acid, loãng xương nếu dùng nhiều tháng liều cao, dị ứng da hiếm thấy (nếu có phải ngừng dùng thuốc), tăng transaminase. Hiếm gặp rụng tóc, cương đau dương vật, giảm aldosteron kèm tăng kali huyết và/hoặc toan chuyển hóa (với người tiểu đường, suy thận).

Dẫn xuất muối calci:

Eparina calcina

Heparin calcium

Héparine calcique

Heparinum calcium

BD: Calcichep (Fisons)

Calcilean (Organon)

Calciparine (Pháp, USA, Australia)

Calparine (Hà Lan)

Caprin 5000 (C.S.I., Australia)

Eparical (Nattermann, Đức)

Heparina Calcia Roger (Tây Ban Nha)

Minihep Calcium (Leo, Đan Mạch)

Pularin-Ca (Anh)

Uniparin-Ca (Fisons)

DT: Loại tiêm tĩnh mạch. Ống tiêm 2ml có 10.000 UI. Loại tiêm dưới da: Ống 1ml/25.000 UI, ống 0,8ml/20.000 UI; ống 0,7 ml/12.500 UI.

Bơm tiêm chứa sẵn 0,3ml/7500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,2ml/5000 UI.

TD, CB, CCB và LD: Như heparin natri.

Dẫn xuất heparin calci với khối lượng phân tử nhỏ, trung bình khoảng 4500.

Fraxiparine (Pháp) (Xem "Fraxiparine")

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé, trung bình khoảng 4000 - 6000: Dalteparin:

BD: Fragmin (KabiVitrum, Thụy Điển)

LowLiquemin (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

(Xem Dalteparin)

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé với cấu trúc 4-eno pyranosuronat-natri ở đầu không bị khử hoá của dây chuyền:

Enoxaparin

BD: Clexane (Pharmuka, Pháp)

Lovenox (Gerot, Wien, Pharmuka, Pháp)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20mg hoặc 40mg trong 0,2ml hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, có tác dụng kéo dài chống huyết khối, còn tác dụng chống

đông máu lại giảm nhiều.

CD: Phòng ngừa huyết khối nghẽn mạch ở tĩnh mạch, nhất là trong khoa ngoại, để phòng máu đông ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi tiến hành chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở bệnh nhân có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi phẫu thuật).

CCB: Dị ứng với thuốc; viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

Dẫn xuất muối magnesium:

Héparine Sel de Mg ou héparinate de magnésium

BD: *Cuthéparines Biosedra (Pháp).*

DT: Ống tiêm 0,5ml/12.500 UI; 0,3ml/7500 UI và 0,2ml/5000 UI.

TD, CĐ, CCB, LD: Như heparin natri.

HEPAS 600 (Australia)

DT: Viên nén bọc chứa 50mg methionin, 50mg cholin bitartrat; 600mg cao gan. 50mg sorbitol và 100 mcg cyanocobalamin.

CD: Các trường hợp suy chức năng gan.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

HEPATOBIŁE (TKP Pharm)

DT: Viên có: Cao mật bò 200mg, bột nghệ 100mg.

CD: Lâm tiết và thông mật, giải độc gan, nhuận tràng. Dùng trong trường hợp chậm tiêu, tiêu hoá kém, làm lành vết loét dạ dày, tá tràng.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/lần 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

HEPATOĞLOBINE (Ấn Độ)

DT: Lọ 150ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Đạm thủy phân gan cá (chiết xuất từ 3,6g) gan cá tươi chứa vitamin, B₁₂ tương đương với 2,4mcg

Pepton 0,6 g

Oxyhemoglobin 0,1225g

Sắt và amoni citrat IP 0,2g

Acid nicotinic IP 22,5mg

Cồn IP 0,36ml

Hương liệu vđ

CD: Thiếu máu thiếu sắt, suy dinh dưỡng; Tăng nhu cầu tạo máu trong các trường hợp: phụ nữ có thai, sau khi sinh, đa kinh hoặc rong kinh; bệnh nhân sau mổ, mới ốm dậy, lão suy.

LD: Người lớn: 1 thìa canh sau bữa ăn chính. Trẻ em trên 12 tháng: 1 thìa cà phê sau bữa ăn chính.

HEPATOWISS (Đài Loan)

DT: Ống tiêm 2ml tiêm bắp/ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch:

Cholin orotat 50mg/200mg

Adenosin 5mg/20mg

Cyanocobalamin 1,25mg/0,5mg

Lidocain HCl 5mg/0

CD: Viêm gan cấp và mạn, viêm đường dẫn mật, gan nhiễm mỡ, xơ gan...

LD: Tiêm sâu bắp: ngày 1 ống 2ml. Sau liều duy trì: 2-3 ống/tuần lễ. Tiêm truyền tĩnh mạch (pha với dd. glucose 5%). Ngày 1 ống 5ml. Sau cứ tuần lễ tiêm 1-7 ống.

HEPAVAX Gene Inj (Hàn Quốc)

Vaccin phòng viêm gan B

HEPHYTOL (XNDP 25)

DT: Viên 200mg cao tinh chế từ lá tươi Actisô.

CD: Bảo vệ gan và thông mật, lợi tiểu, trị các rối loạn tiêu hóa.

LD: Người lớn: 6-12 viên/ngày. Trẻ em: 3-6 viên/ngày tùy theo tuổi. Uống trước bữa ăn. Đợt dùng 10-12 ngày/tháng.

HEPRONICAT

Giãn mạch ngoại vi

Megrin (Yoshitomi, Japan)

HEPTABARB

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintion, 5-(1-cyclohepten-1-yl)-5-ethyl

Heptabarbiton; Heptamalum; Heptabarbitol

BD: *Medapan (Geigy)*

Medonin (Geigy)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ (sau khi uống nửa giờ và kéo dài từ 4-8 giờ).

CD: Các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.

LD: Người lớn uống từ 1/2 đến 1 viên rưỡi trước khi đi ngủ buổi tối 30 phút. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi: uống 1/4 viên. Từ 11 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.

CCB: Suy hô hấp, porphyrin - niệu, đã có mẫn cảm với các barbituric, trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem "PHENOBARBITAL".

HEPTAMINOL

Kích thích cơ tim. Giãn mạch vành

2-Heptanol, 6-amino-2-methyl

Dẫn xuất acefyllinat:

Acefyllinat d'heptaminol

Heptaminol theophyllin-7-acetat

BD: *Cariamyl (Carrion, Pháp)*

Corophylline (Gerda, Pháp)

Funesil (Sideta, Tây Ban Nha)

Theo - Heptylon (Delalande, Đức)

(Xem Acefyllin heptaminol)

Dẫn xuất adenylat:

Ampecyclal (Sarget, Pháp)

DT: Viên nang 300mg.

CD: Suy tĩnh mạch có liên quan đến dùng viên tránh thai uống, hội chứng thần kinh hay khi thai nghén. - Các rối loạn chức năng như: cảm giác chân nặng; dị cảm, chuột rút; phù nề. -

Cơn đau trí. - Bằng huyết do đặt vòng tránh thai.

LD: Ngày 3-6 viên.

CCĐ: Cường giáp, phối hợp với IMAO.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Atocor (Italia)

Amidrina (Merrell Dow/Lepetit)

Arcor (Italia)

Coeden (Mabo, Tây Ban Nha)

Coreptil (Delalande, Italia)

Corofundol (Leopold, Áo)

Cortensor (Sandoz-Wander)

Eoden (ICN, USA)

Eodenretar (Woelm, Đức)

Eptavigor (Italia)

Heptamyl (Pháp)

Heptylon (Delalande, Đức)

Theosintol (Italfarmaco, Italia)

DT: Viên nén 0,1878g (tương ứng với 150mg heptaminol base); thuốc uống giọt (30,5g/100ml); ống tiêm 2ml/0,125g và 5ml/0,313g.

TD: Trợ tim mạch (tăng sức co bóp cơ tim).

CCĐ: Giảm huyết áp trong hồi sức, hạ huyết áp tư thế.

LD: Uống, chữa giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; Người lớn; ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 30 - 50 giọt. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp; người lớn: 1-3 lần/ngày x 5-10ml/lần. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 2ml, tùy theo thể trọng. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; người lớn: 10ml pha vào 500ml dd truyền.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phù não, động kinh, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp đột ngột).

LY: - Phối hợp với IMAO gây cơn tăng HA kịch phát.

- Với guanethidin và thuốc cùng họ tăng tác dụng hạ huyết áp.

HEPTAN (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 40ml dung dịch có:

Sắt gluconat dihydrat 8,64mg

Đồng gluconat 3,40mg

Mangan gluconat dihydrat 8,76mg

Kẽm gluconat 20,00mg

Coban gluconat 0,0112mg

Natri fluorid 3,20mg

Natri iodid 0,0018mg

Nước cất để tiêm vừa đủ.

TD: Dung dịch tiêm chứa các yếu tố vi lượng khoáng.

CCĐ: Các trường hợp thiếu hụt các yếu tố vi lượng khoáng nhất là khi dinh dưỡng qua đường tiêm.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ/ngày, trộn vào các dung dịch dinh dưỡng khác hoặc dung dịch glucose.

CCĐ: Ngộ độc do đồng. Trẻ em.

HEPTAVIT (Nga)

DT: Viên nén bọc có 26.400 đvqt vitamin A, 10mg vitamin B₁, 10mg riboflavin, 10mg vitamin B₆; 75mg nicotinamid, 100mg rutin và 200mg vitamin C.

CCĐ: Các trường hợp tổn thương ở da như eczema, vết cồng lạnh, tổn thương lao, vẩy nến, bệnh ở mắt như viêm võng mạc, khô mắt, quáng gà.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 1-3 tháng mới dùng đợt khác.

HEPTYLATE de Testosterone

(Theramex)

DT: Ống tiêm bắp 250 mg/ml:

Testosteron heptylat 250 mg

Ứng với testosteron base 180 mg

TD: Gây tăng trưởng do sự cốt hóa các sụn tiếp hợp, phát triển bộ phận sinh dục trong và ngoài, phát triển hệ lông, vỡ tiếng, tăng chuyển hóa đạm, xuất hiện đục tinh, phát triển hệ xương - cơ, giảm bài tiết nito, kali, natri, clo, phospho, nước. Không làm phát triển tinh hoàn, làm giảm tiết hormon hứng sinh dục tuyến yên.

CCĐ: Suy tuyến sinh dục nam do thiếu testosteron.

LD: Tiêm bắp 100 - 250 mg/15 ngày, sau đó 1 lần/tháng.

Tiêm bằng ống tiêm thủy tinh, nếu tiêm bằng ống tiêm nhựa phải tiêm ngay sau khi lấy thuốc.

CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến. U tiền liệt tuyến. Ung thư vú nam giới. Suy tim, gan, thận nặng. Trước tuổi dậy thì. Tình trạng kích động. Quá mẫn với thuốc. Nữ giới.

LY: - Theo dõi tiền liệt tuyến và vú.

- Nổi mụn trứng cá.

- Có thể dị ứng.

HESPERIDIN

TD và CCĐ: Như rutin.

Hesperidin Methyl Chalcon là một flavonoid, dùng tương tự như rutin trong điều trị bở, giòn mao mạch.

HESPIL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 250mg acepifyllin.

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng như theophyllin, dung nạp tốt hơn.

CCĐ: Con khó thở. Hen phế quản. Cơn đau thắt ngực. Đái ít.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần.

Trẻ em: ngày 1/2-1 viên, chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HETACILLIN

Phenazacilin

BD: *Emyfarcilina (Emyfar, Tây Ban Nha)*

Etaciland (Tây Ban Nha)

Etasepti (Tây Ban Nha)
Hetancinato (Miluy, Tây Ban Nha)
Hystra (Cidan, Tây Ban Nha)
Penplenum (Bristol)
Versapen (Bristol; Allard, Pháp)
Versatrex (Bristol)
Viderbiotio (Sintex, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối kali:
Hetacillin potassium
Hetabiotic (Bristol-Myers)
Hetacin - K (Bristol)
Natacillin (Banyu, Japan)
Uropen (Bristol)
Versapen K (Bristol)

DT: Viên nang 250mg và 500mg, lọ thuốc tiêm bắp 250-500mg và 1g kèm ống 1,2 và 2,4ml nước cất, lọ 250mg, 500mg và 1g kèm ống 5ml và 10ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), nhưng vẫn bị men beta - lactamase phân hủy.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, sinh dục, ngoài da và các phần mềm, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, màng não.

LD: Người lớn từ 40kg trở lên: 1g/ngày. Trẻ em dưới 40kg: 25mg/kg/ngày. Chia liều dùng hàng ngày làm 2-4 lần. Đợt dùng: 10 ngày.

CCD: Mẫn cảm với penicilin, trẻ sơ sinh.

HETASTARCH

Tăng triển huyết tương
(Plasmaexpander)

BD: *Elohaes, Elohas, Elohes, HAES steril, Hemohes, Plasmasteril...*

HEVAC B (Pháp)

Vaccin phòng viêm gan virus B

HEXACARBACHOLIN Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Carbolonium bromid; Hexacarbacholinum
Imbretil (Chemie Linz, Áo, Đức)

HEXACHLOROPHEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 2,2'-methylenebis [3,4,6-trichloro]
Hexachlorophan; Surofen

BD: *Armohex (Armour)*
Coopaphene (Cooper, Anh)
Dermohex (Hartz, Canada)
Exofene (Midy)

E-Z Scrup (Parke Davis)
G-11 (Givaudan, Thụy Sĩ)
Gamophen 800 (Johnson & Johnson)
Germibon (Tây Ban Nha)
Heksaden (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Hexal (Fischer, Israel)
Hexaphenyl (Canada)
Hex-O-San (Retoert Pharmaceutical)

Jabon Antiseptico (Asens, Tây Ban Nha)
Phaisohex (Winthrop)
pHiso Hex (Sterling/Winthrop/Ross)
pHiso-MED (Winthrop)
Pre-OP (American Cyanamid)
Sapoderm (Canada)
Solu-Heks (Thổ Nhĩ Kỳ)
Soy-Dome (Dome)
Ster-Zac (Hough, Anh)
Wescohex (West Chemical, Mỹ)
Westasep (West Chemical, Mỹ)
TD: Diệt khuẩn, dùng phối hợp với một số thuốc dùng ngoài da khác như biệt dược: Acnestrol.

HEXAFLURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Hexafluronium; Hexaflurenium bromid
Mylaxen (USA; Organon)

HEXALYSE (Pháp)

DT: Viên ngậm chứa 5mg biclotymol; 5mg lysozym HCl; và 5mg enoxolon.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm, giảm đau. Điều trị phối hợp viêm họng, viêm miệng, viêm mũi hầu.

LD: Người lớn, ngày ngậm từ 6 - 8 viên. Đợt dùng không quá 10 ngày.

HEXAMETHONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp, phong bế hạch

Hexamethonii tartras
Hexaméthonium (dibromure d')
Esomid

BD: *Bistrium chloride (Squibb)*
Hexanium dibromure (Pháp)
Hexathide iodide
Hiohexchloride (Keith-Victor)
Methium chloride (Warner-Chilcott)
Vegolysen bromide (May & Baker)
Vegolysen T tartrate (May & Baker)

HEXAMIDIN

Dẫn xuất Isetionat:

Hexamidine (diisétionate d')
Hexamidin-2-hydroxyethansulfonat
BD: *Desomedine (Chauvin-Blache, Pháp)*
Hexoméline (Paris, Tây Ban Nha)
Ophtamedine (Pháp, Bỉ)

DT: Dd nước cồn 0,1% (đóng lọ 45 và 250ml), lọ phun ml 60ml. Thuốc mỡ 0,1%. Gói thuốc bột 200mg. Còn có dd 0,15% (chỉ dùng bôi ngoài da): lọ 45ml ("Hexoméline transcutanée"), thuốc nhỏ mắt 10mg/10ml.

TD: Dẫn chất amidin có tác dụng diệt khuẩn, kháng khuẩn chủ yếu với các khuẩn Gram (+), không bị mất tác dụng khi tiếp xúc với các chất hữu cơ (máu, mủ).

CD: Điều trị hỗ trợ các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn từ đầu hoặc có thể bội nhiễm, trong khoa ngoại và chấn thương (dd, thuốc gói);

khoa phụ sản và răng hàm mặt (thuốc gói). Để diệt khuẩn ngoài da (dd, thuốc gói) và niêm mạc (thuốc gói).

LD: Dd: dùng nguyên chất, ngày 2-3 lần, bôi hoặc thấm gạc, rửa, phun 1-3 lần/ngày. Không phải rửa trắng lại bằng nước. Thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần. Thuốc gói: hòa tan 1 gói thuốc vào 200ml nước đun sôi để nguội (ngày dùng 2 lần, có thể thụt rửa, súc miệng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

HEXAPNEUMINE (*Bouchara*)

DT: 200ml sirô người lớn/200ml sirô trẻ em/100ml sirô sơ sinh:

Biclotymol	396mg/300mg/100mg
Chlorpheniramin	26,6mg/20mg/5mg
Guaifenesin	400mg/400mg/200mg
Phoicodin	266mg/200mg/0
Paracetamol	0/0/500mg
Sirô Tolu	0/0/10g

CD: Ho khan gây khó chịu, ho do kích thích hoặc dị ứng. Sơ sinh bị sốt, ho, quấy khóc, sát khuẩn họng.

LD: Sirô người lớn: 3-6 thìa canh/ngày chia 2-3 lần.

Sirô trẻ em trên 30 tháng-15 tuổi, tùy tuổi uống 2 muỗng café/ngày trở lên.

Sirô sơ sinh: uống 1-3 thìa café/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Hen suyễn - Suy hô hấp - Suy gan - Glôcôm - Bí đái do tiền liệt tuyến.

LY: - *Thận trọng với người có thai - Người nuôi con bú.*

- *Thuốc gây buồn ngủ.*

Phản ứng phụ: *keo dờm, khô miệng, táo bón, bí đái, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, khô thro.*

- *Còn dạng thuốc viên dùng trong bệnh lý mai họng cấp có biclotymol, phenylephrin, chlorpheniramin.*

HEXAPROPYMAT

Cyclohexanol, 1-(2-propynyl)-, carbamat
Lunamin; Propynylicyclohexanol carbamat

BD: *Merinox (Labaz)*

Modirax (Mekos, Thụy Điển)

DT: Viên/thuốc đạn có:

Hexapropymat 400mg/300mg

TD: Thuốc ngủ không phải barbituric.

CD: Mất ngủ.

LD: Người lớn: 1-2 viên hay 1-2 thuốc đạn, dùng trước 1 giờ trước khi đi ngủ - Trẻ em từ 30 tháng - 15 tuổi: 1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ tùy theo tuổi.

Trẻ còn bú: 1/4-1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

HEXAQUINE (*Pháp*)

DT: Thuốc đạn/viên nén có:

Quinin benzoat: 300/120mg

Thiamin HCl: 90/32mg

TD: Cura - hóa và chống co cứng cơ vân.

CD: Chứng chuột rút ban đêm, co cứng cơ ở người chơi thể thao, hoặc do bệnh ở neuron vận động ngoại vi.

LD: Người lớn: liều tấn công 2 thuốc đạn/ngày, trong 3-6 ngày hoặc 3 viên + 1 thuốc đạn, hoặc 6 viên/ngày.

Liều duy trì: 1 thuốc đạn hay 3 viên/ngày.

CCĐ: Dùng chung với quinin hay chloroquin; nhược cơ; rung tâm nhĩ; bệnh Stokes - Adams.

HEXASONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm

Sulfonium, [2-[(cyclohexylphenylacetyl) oxy] ethyl] dimethyl-, iodid

Hexasonium iodatum; Hexasonum

BD: *Thiospasmín (Spofa, Czech)*

DT: Viên bọc 25 và 50mg; ống tiêm 2ml/2mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp chống tiết cholin, chống co thắt cơ trơn.

CD: Các cơn co thắt đường tiêu hóa, đau loét dạ dày - tá tràng, cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận, bệnh túi mật do loạn chức năng.

LD: Người lớn ngày 2-5 lần, mỗi lần 25mg.

Đau cấp: tiêm bắp, ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2ml.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

HEXEDIN

Sát khuẩn tẩy uế

1H-Imidazo [1,5-c]imidazol, 2,6-bis(2-ethyl-hexyl) hexahydro-7a-methyl-
Sterisol (Parke Davis)

HEXESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyl-1,2-ethandiyl) bis-Hexoestrolum và Hexanoestrol

BD: *Estrene (Merrell Dow/Lepetit)*

Folliplex (Recip, Thụy Điển)

Hormoestrol (Siegfried, Thụy Sĩ)

Syntex (Pharmacia, Thụy Điển)

Synthovo (Boots)

Dẫn xuất diacetat:

Sintestrol (Abello, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất didecanoat:

Hexestrol dicaprylat

Taston (Takeda, Japan)

DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 1ml và 2ml dung dịch dầu 0,1% và 2%.

TD: Như folliculin.

CD: Các rối loạn do suy buồng trứng.

LD: Tùy chỉ định, ngày 1-5mg (uống hoặc tiêm bắp). Điều trị ung thư tuyến tiền liệt: 40mg/24 giờ. Đợt dùng 30 ngày hoặc hơn nữa.

CCĐ: Ung thư vú, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HEXETIDIN

5-Pyrimidinamin, 1,3-bis (2-ethylhexyl) hexahydro-5-methyl-

BD: *Bactidol* (Warner-Chilcott)
Collu-Hextril (Pháp)
Drossadin (Thụy Sĩ)
Duranil (Warner-Chilcott)
Elsix (Warner-Chilcott)
Glypesin (Stada, Đức)
Hedederm
Hexifrice (Pháp)
Hexigel (Warner-Lambert)
Hexoral (Godecke, Đức)
Hextril (Warner-Lambert; Pháp)
Oraldene (Warner-Lambert)
Oraldine (Warner-Lambert; Tây Ban Nha)
Oraseptic (Vister, Italia)
Sterisil (Parke Davis)
Steri/sol (Parke Davis)
Tilaksil (ICN, Mỹ)
DT: Dđ 0,1% trong cồn ethylic 10%; gel 0,1%.
TD: Chống nấm và Trichomonas, diệt khuẩn.
CB: Súc miệng trị viêm nhiễm ở miệng như viêm lợi, viêm miệng, viêm họng... Bơm vào âm đạo trị viêm âm đạo, bạch huyết.
LD: Súc miệng ngày 2 lần, mỗi lần 5-15ml. Bơm sâu âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối 7ml. Đợt dùng 6 ngày.

HEXOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl)-1,5-dimethyl-
Acidum methyl-cyclohexenyl-methyl-barbituricum; *Esobarbital*; *Enhexamalum*
BD: *Citopan* (Nycomed, Navy)
Cyclopan (Interpharm, Áo)
Evipan (Bayer)
Narcosanum (Polfa, Ba Lan)
Noctivane (Pháp)
Privénal (Pháp)
Sleepwell (Arcana, Áo)
Sombucaps (Riker)
Sombulex (Riker)
Toleran (Kwizda, Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Hexobarbitalum natrium
Evipan sodium
Evipan natrium (Bayer)
Hexanastab (Boots)
Sodium Narcosate
Toleran (Kwizda, Áo)
DT: Viên nén 0,25g.
CB: Các chứng mất ngủ, nhất là ở bệnh nhân thần kinh.
LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối khi đi ngủ.
LY: Dạng muối natri dùng pha chế thuốc tiêm, hiện nay rất ít dùng trong tiêm.

HEXOBENDIN

Benzoic acid 3,4,5-trimethoxy-, 1,2-ethandiyl-bis [(methylimino)-3,1-propandiyl] ester
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Andiamin

BD: *Corimon*
Dilancor
Ditriminum (Nga)
Flussicor (Farmitalia Carlo Erba)
Hexabendin
Reoxyl (Đức)
Ustimon (Áo; Pháp; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 30mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp làm giãn mạch vành, tăng lưu lượng máu và cải thiện việc cung cấp oxy cho cơ tim.
CB: Suy mạch vành, tuần hoàn giảm ở cơ tim; phòng và điều trị nhồi máu cơ tim, điều trị giai đoạn bán cấp bệnh nhồi máu cơ tim; điều trị cơ bản các bệnh ở mạch vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên; nếu nặng có thể uống 1 lần 3 viên. Liều duy trì ngày từ 2-3 viên. Trường hợp nặng, tiêm bắp ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống hoặc tiêm tĩnh mạch nửa ống, tiêm 2-3 ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc viên. Nếu dùng nạp được thuốc, có thể tiêm tĩnh mạch 1 lần 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ngày hoặc cách ngày 1 lần, mỗi lần từ 1-2 ống).
CCB: Suy gan hoặc thận nặng.
LY: Có thể dùng thuốc để uống trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên). - Nếu có suy tim, cần dùng phối hợp với các glucosid. - Dùng theo liều kê trên. thuốc không làm thay đổi huyết áp và nhịp tim.

HEXOCYCLIUM Metilsulfat

Piperazinium, 4-(2-cyclohexyl-2-hydroxy-2-phenylethyl)-1,1-dimethyl-, methyl sulfat
Hexocyclium Methylsulphat; *Hexocyclium*
BD: *Tral* (Abbott)
Tralin (Abbott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Dẫn chất cyclohexyl-piperazin có tác dụng chống co thắt như atropin.
CB: Bệnh gây co thắt và đau ở đường tiêu hóa (da dày - tá tràng, túi mật và ruột).
LD: Người lớn ngày uống 2-4 viên, chia vài lần trước bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.
CCB: Glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. U tiền liệt tuyến. Bệnh tim.
LY: Suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường tuyến giáp, viêm phế quản mạn (vì làm tăng độ nhạy ở dịch tiết phế quản), liệt ruột, mất trương lực ruột ở người già (thận trọng). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh phối hợp với các thuốc chống Parkinson, chống tiết cholin, thuốc chống trầm cảm như imipramin, thuốc an thần kinh nhóm phenothiazin; các thuốc kháng thụ thể H1 histamin và disopyramid.

HEXO-IMOTRYL (Pháp)

DT: Lọ 30ml thuốc bơm xịt, rá miệng:
 Benzylamin HCl 45mg
 Hexamidin di-isionat 30mg
TD: Chống viêm, diệt khuẩn, làm se, giảm đau.
CB: Viêm họng, viêm amidan, viêm thanh

quản, viêm hầu. Sau phẫu thuật (cắt amidan).
LD: Bơm xịt 3-6 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (gây co thắt thanh quản).

HEXOPRENALIN

1,2-Benzendiol, 4,4'-[1,6-hexandiylbis [imino (1-hydroxy 2,1-ethandiyl)]] bis

Broncholysin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Ipradol* (Áo, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất sulfat:

Etoscol (Byk, Gulden)

Gynipral (Đức, Áo)

Ipradol (Chemie Linz, Áo)

Leanol (Japan)

Prelin (Phần Lan)

Tokolysan (Byk Gulden)

DT: Viên nén 0,5 và 1mg ống tiêm 2ml/5mcg. Khí dung đã chuẩn định: Lọ 15ml (400 lượt hít, mỗi lượt 0,2mg).

TD: Giảm phế quản mạnh và kéo dài không ảnh hưởng đến hoạt động tim mạch.

CD và LD: Người lớn: phòng bệnh: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,5mg trước bữa ăn. Trị cơn hen: ngày 3 lần, mỗi lần 0,5 - 1mg. Cơn hen cấp: tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống. Bơm khí dung: ngày 1-2 lần - Nếu nặng tới 5 lần trong 24 giờ.
CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim.

HEXYLRESORCINOL

1,3-Benzendiol, 4-hexyl-

Esilresorcina; Hexylresorcinolum;

Hexylresorcin

BD: *Antascarin* (Kutial, Áo)

Caprokol (Merck, Sharp & Dohme)

Crystoids Anthelmintic (MSD)

Oxana (Biologici, Italia)

Sucrets (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên hoàn 200 và 100mg.

CD: Tẩy giun đũa, giun móc.

LD: Người lớn dùng liều duy nhất 1g.

LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

HIBI - F (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có Diphenydramin, cao belladon, lysozym và cafein.

HIGHBIN Q (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Dầu grapessed 30%, hem Fe 20%, B₁₂ 0,00003%, folic acid 0,005%, B₂ 0,04%, C 15%, Ca 25%, B₁ 0,03%, PP 0,3%, B₆ 0,06%, D₃ 0,0002%, E 0,3%, lecithin 2%, sáp ong 1,5%, dầu đậu nành 26,24%, A 0,02%.

CD: Thiếu máu nhược sắc, thiếu sắt khi có thai, trẻ nhỏ - Chống oxy hoá, ngừa lão hoá và các bệnh liên quan. Suy giảm thị lực, giúp tăng trưởng, dinh dưỡng thể lực, trí óc, nuôi con bú. Bổ sung các vitamin, Ca trong trường hợp

thiếu, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày. Trẻ em: 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc. Sỏi thận, tăng Ca huyết, suy thận, ứ sắt, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

LY: - *Thận trọng dùng cùng lúc với thuốc có Ca, Fe.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón, tiêu chảy, phân màu đen.*

- *Thuốc làm giảm tác dụng của tetracyclin, penicillamin (không dùng cùng lúc).*

HIMTON - C (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: Men có selenium thiên nhiên (tương ứng với 50 mg Se); retinol palmitat; tocopherol acetat và vitamin C.

CD: Bồi dưỡng cơ thể, chống gốc oxy tự do, tăng cường sức khoẻ.

LD: Ngày 1 viên.

HIRMEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 90mg Natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 5mg γ -oryzanol; 6mg riboflavin tetrabutyrat; 30mg inositol; 50mg nicotinamid; 25mg pyridoxin HCl; 15mg Ca pantothenat và 30mg cyanocobalamin.

CD: Đau nhức và viêm dây thần kinh; tê chân tay, đau mỏi cơ bắp, đau nhức khớp, viêm khớp mạn, thoái hóa khớp, cứng cơ.

- Suy nhược cơ thể, tình trạng stress, đang dưỡng bệnh, phụ nữ cho con bú...

LD: Người lớn và trẻ em trên 8 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên sau bữa ăn. Đợt dùng từ 4 - 6 tuần.

HIRUDOID (Đức)

DT: Kem bôi da có Mucopolysaccharid polysulfat.

HISTALIX (Australia)

Viên nang có paracetamol, codein phosphat và pseudoephedrin HCl.

CD: Ho - cảm cúm - Nghẹt mũi.

HISTAMIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày

1H-Imidazol-4-ethanamin

Amin-Glaukosan

Glyoxalin-Ethylamin

Imidazolyl-Ethylamin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Histamine (dichlorhydrate d')

Histamin dihydrochlorid

Histaminium dichloratum

Histaminum dihydrochloricum

Istamina bicloridrato

Histamyl

Imido

BD: *Alergenol* (Lefa, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất phosphat
Histamini phosphas
Histaminum diphosphoricum
Istamina fosfato
Histamin acid phosphat (Lilly)
Histamin diphosphat (Abbott)
Histatrol (EM, Mỹ)

HISTAPYRRODIN

1-Pyrrolidinetanamin, N-phenyl-N-(phenyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Domistan (Servier, Pháp)
Luvistin (Đức)

DT: Viên nén bọc 25mg.

CD: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, viêm mũi co thắt, phù Quincke. Điều trị hỗ trợ các bệnh ngoài da có ngứa như: mẩn ngứa, eczema.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên; trẻ em từ 3-5 tuổi: ngày 1 viên; từ 6-10 tuổi: ngày 2 viên; từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên.

CCĐ: Như carbinoxamin. Trẻ em dưới 3 tuổi.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Xem thêm LY của carbinoxamin).*

HISTASON (Thụy Điển)

DT: Viên nén có 15mg N-hydroxy-ethyl-promethazin và 10mg ephedrin sulfat.

CD: Hen phế quản, nhất là do dị ứng, viêm mũi dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Cường giáp, u tế bào ưa crôm, đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO; tăng huyết áp.

HISTIDIN

Amino acid

L-Histidin; Glyoxalin-alanin; β -imidazol-alanin

Dẫn xuất ascorbat:

BD: Istidal (Tây Ban Nha)

Ulcucemol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Histidine (chlorhydrate d')

Histidinhydrochlorid-monohydrat

Histidinium chloratum

Histidinum hydrochloricum

Gerulcin

Histidin monohydrochlorid

Anti-rheuma (A.S., Đức)

Laristine (Roche)

Larostidin (Roche)

DT: Ống tiêm 5ml/200mg histidin HCl.

TD: Trị liệu sinh học loét dạ dày - tá tràng; tạo máu, tạo tế bào nhanh làm sẹo.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, ổn định kết quả mổ (làm sẹo) vết thương mất tương lực. Chứng xanh tím đầu chi.

LD: Loét tiêu hóa; liều tấn công: tiêm bắp thịt 1 ống trong 3 tuần; liều duy trì đợt 12 mũi 3 - 4 lần/năm. Pha 500mg vitamin C vào 1 ống 5ml chung một bơm tiêm. Các chỉ định khác: tiêm bắp thịt một đợt 18 mũi (1 ống 5ml/ngày).

LY: *Không tiêm tĩnh mạch. Kết hợp với vitamin C tăng hiệu lực histidin.*

HISTILOS (Thụy Điển)

DT: Viên nén có 12,5mg meclozin chlorid; 50mg acid nicotinic và 10mg hydroxyzin chlorid.

CD: Chóng mặt. Hội chứng Ménière.

LD: Ngày uống 2-3 lần x 1-2 viên; sau giảm dần liều.

CCĐ: Giảm huyết áp nặng, tụt huyết áp khi đứng thẳng.

HITEEN Gel (Hàn Quốc)

DT: Ống gel bôi da 20g; 1g gel có:

Tretinoin 0,25 mg

Erythromycin 40 mg

CD: Mụn thông thường, vi u nang hoặc viêm. Mụn mủ, sán. Mụn kết khối.

Mụn khác: do dùng thuốc corticoid, vitamin B₁₂, vitamin D, isoniazid, barbiturat, iod, brom. Mụn do tiếp xúc: xà phòng, dầu mỡ, dầu hắc, hydrocarbur, halogen.

LD: Xoa thuốc vào nơi tổn thương 1 lần/ngày x 3 tháng.

Duy trì: 1 lần/2 - 3 ngày.

Nên dùng vào buổi tối, làm vệ sinh lau khô, bôi xoa cho thấm hết thuốc, không để lại lớp thuốc trên da. Hôm sau phải rửa thật sạch chỗ bôi thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có tiền sử gia đình ung thư da. Chàm, gãy xương, loét da. Phòng nắng. Người mang thai. Người đang nuôi con bú.

LY: - *Nên dùng thử ở 1 nơi nhỏ để xem đáp ứng tiếp xúc.*

- *Nếu bị ngứa, đỏ sưng, rộp, mụn nhỏ thì ngừng dùng.*

- *Không nên rửa mặt nhiều lần (2 lần là đủ), dùng 1 loại xà phòng hoặc sữa thích hợp. Tránh dùng các mỹ phẩm, kem, nước rửa mặt khi dùng thuốc.*

- *Không để thuốc rây vào mắt, miệng, mũi, niêm mạc nếu rây vào phải rửa thật sạch.*

- *Tránh tiếp xúc với ánh đèn, tia cực tím, ánh sáng mặt trời.*

- *Cần đặc biệt lưu ý khi dùng, thuốc có: sulfur, resorcinol, benzoyl peroxid, salicylic acid, clindamycin, lincomycin.*

- *Cách xa dùng thuốc làm bong tróc lớp sừng da.*

- *Có thể bị khô da, ngứa, có vảy, cảm giác đau buốt, ban đỏ, phù, mụn rộp (ngừng dùng). Thay đổi sắc tố da, viêm da dị ứng, tăng nhạy cảm ánh sáng.*

Gió, lạnh có thể làm tăng kích ứng.

HITRECHOL (Đức)

DT: Mỗi viên nang có:

Cao Herba Hederæ

100 mg

TD: Thuốc đạt được những kết quả tốt, đặc biệt trong điều trị sỏi Cholesterol mật trong các giai đoạn đầu. Trong nhiều trường hợp, thuốc làm mất đi hoàn toàn khó chịu do làm tan sỏi, thậm chí cả với sỏi rắn và sỏi cholesterol các loại.

CB: Sỏi mật.

LD: Uống (nước) 1 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Nếu cần thiết có thể dùng liều cao 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ và Tác dụng phụ: chưa nhận thấy.

LY: Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai.

HOẠT HUYẾT DƯỠNG NÃO

(*Traphaco*)

TK: *Cérébralysin*

DT: Viên bao chứa 150mg cao *Polyscias spissum* và 50mg bột Bạch quả (*Semen Ginkgo*).

CB: Phòng và trị: - Suy giảm trí nhớ, suy tuần hoàn não, hội chứng tiền đình, suy nhược thần kinh - Dùng cho các trường hợp nhũn não, di chứng não; người làm việc trí óc căng thẳng bị đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mệt mỏi. Còn dùng cho bệnh nhân Parkinson bị run giật.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên.

Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1 viên.

HOMATROPIN Hydrobromid

Liệt đối giao cảm

Homatropini hydrobromidum

Homatropine (bromhydrate d')

Homatropinium bromatum

Homatropinum hydrobromicum

Omatropina bromidrato

BD: *AK-Homatropine (Canada)*

Homat (Allergan)

Homatropine Dispensa (Thuy Sĩ)

I-Hormatrine (Americal, USA)

Isopto Homatropine (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt dd 0,2% đến 1%, viên nén hoặc viên nang (phối hợp với một số thuốc khác từ 0,1mg đến 1mg) ở một số biệt dược.

TD: Làm giãn đồng tử (không kéo dài như atropin). Liệt cơ thể mi để đo khúc xạ.

Liệt đối giao cảm làm mất cơn co thắt ở cơ trơn, giảm nhu động ruột.

CB: Nhỏ mắt để khám đáy mắt và đo khúc xạ. Giảm đau chống co thắt. Viêm cấp màng mạch nhỏ.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt x 2-3 lần.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp - Xuất huyết cấp - Mẫn cảm với thuốc.

LY: Người tăng HA, bệnh tim, tăng nhãn áp trẻ em, người cao tuổi bị đái, viêm ruột, viêm đại tràng loét, nhìn mờ.

HOMATROPIN Methylbromid

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

8-Azoniabicyclo [3.2.1] octan, 3-[(hydroxyphenyl-acetyl) oxy]-8-8-dimethyl-, bromid, endo-(+)

Methylhomatropinium bromatum; Sethyl; Methylhomatropinum

Homapin (Mission, USA)

Malcotran (USA)

Mesopin (USA)

Methatropin (Pharmedic)

Novatrin (Ayerst)

Novatropina (Italia, Tây Ban Nha)

Tropinal (Flar)

DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

HOMOCHLORCYCLIZIN

1H-1,4-Diazepin, 1-[(4-chlorophenyl) phenyl-methyl] hexahydro-4-methyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Clomon-S (Japan)*

Homochlogyl (Daisan, Japan)

Homoclomin (Daisan, Japan)

Homocolzine (Daisan, Japan)

Homoginin (Zeria, Japan)

Homorestar (Japan)

Palphard (Japan)

Puradenin (Japan)

Zenclomin (Japan)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng.

CCĐ: Các bệnh ngoài da có ngứa do dị ứng, như mề đay, ... viêm mũi dị ứng, eczema, viêm bì.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Glôcôm, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, phụ nữ có thai.

HOMOFENAZIN

An thần kinh

1H-1,4-Diazepin-1-ethanol, hexahydro-4-[3-(2-trifluoromethyl)-10H-phenothiazin-10-yl] propyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Pasaden (Homburg, Đức)

HOMOSALAT

Dùng ngoài da, chần nắng

Benzoic acid, 2-hydroxy-, 3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester

Homomenthyl salicylat

Filtrosol A (USA)

Heliophan (USA)

HOMTAMIN và HOMETAMIN Ginseng (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm

<i>Homtamin</i>	<i>Homtamin</i>
	<i>Ginseng</i>

Nhân sâm	40mg
----------	------

Cao lô hội	5mg
------------	-----

Lecithin	50mg
----------	------

Retinol acetat	5000 IU
----------------	---------

Retinol palmitat	4000 IU	
Ergocalciferol	400 IU	400 IU
Tocopherol acetat	15mg	45mg
Thiamin nitrat		2mg
Thiamin HCl	2mg	
Riboflavin	2mg	2mg
Pyridoxin HCl	2mg	2mg
Acid ascorbic	75mg	60mg
Nicotinamid	20mg	20mg
Calci pantothenat	10mg	15,3mcg
Cyanocobalamin	5mcg	6mcg
Acid folic	100mcg	

- Viên Homtamin Ginseng còn chứa các muối khoáng như: sắt fumarat, đồng sulfat, Mg oxyd, ZnO, dibasic calci phosphat, Mn sulfat và Kali sulfat.

CD: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể trong các trường hợp: người suy nhược, kém ăn, mệt mỏi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, giai đoạn cơ thể đang phát triển, người già.

- Homtamin Ginseng còn dùng cho các trạng thái stress, lo âu, lao lực trí óc, lão suy,...

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào sáng sớm (cho loại Homtamin Ginseng).

BD tương tự: *Oramin G (Hàn Quốc)*

HOMTAMIN H5000 (Hàn Quốc)

TK: *Homtamin Injection*

DT: Ống tiêm 5ml chứa các vitamin B₁: 50mg; B₆: 250mg và cyanocobalamin 5000 mcg.

TD: Phối hợp hiệp đồng các vitamin nhóm B hướng thần kinh ở liều cao.

CD: Các bệnh ở thần kinh như viêm dây thần kinh, do nghiện rượu, suy dinh dưỡng, tiểu đường, rối loạn dạ dày - ruột, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau nặng do nguồn gốc thần kinh nhất là do bệnh zona, viêm động mạch,...

Các bệnh ở khớp như: đau do thấp khớp, viêm quanh khớp vai - cánh tay, viêm khớp.

LD: Tiêm sâu bắp, ngày hoặc cách 1 ngày: 1 ống. Nhiễm độc rượu mạn: ngày 2 ống.

CCD: U ác tính, tiền sử dị ứng với vit B₁, B₁₂.

HOPANTENIC Acid

Butanolic acid, 4-[(2-4-dihydroxy-3,3-dimethyl-1-oxobutyl) amino]-, (R)-

Acidum homopantenticum

Homopantothenic acid (viết tắt là HOPA)

BD: *Hopate (Nhật Bản)*

Hopagen

Pantogamum (Nga)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5g (muối calci) tức là calci homopantothenat.

TD: Kích thích trung ương thần kinh (do gồm 2 thành phần GABA và acid pantothenic). Còn có tác dụng chống kinh giật.

CD: Trẻ em chậm phát triển về trí tuệ và tâm thần, bệnh động kinh, phòng và điều trị các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, một số rối loạn di truyền ở trẻ em và người lớn.

LD: Người lớn ngày từ 1,5 đến 3g, chia 3 lần. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g. Dừng dùng 1-4 tháng.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

HOPEKING (Hàn Quốc)

DT: Lọ 30ml dd uống có

Paracetamol: 300mg

Methylephedrin HCl: 12,5mg

Chlorpheniramin maleat: 2,5mg

Guaifenesin: 80mg

Cafein khan: 30mg

CD: Triệu chứng cảm lạnh, sổ mũi, nặng đầu, ho...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 lọ.

HOVITE (Ấn Độ)

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa: 1.000.000 UI vitamin A; 1.250.000 UI vitamin D₃; 1,7mg vitamin B₁; 2,3mg vitamin B₂; 17mg nicotinamid; 3,35mg d.panthenol; 1,7mg vitamin B₆; 80mg vitamin C và 805mg vitamin E.

CD: Tăng cường các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày uống từ 25 đến 50 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: ngày uống từ 10 đến 30 giọt, chia 1-2 lần.

H₃ - QUAM (Đức)

DT: Viên nang chứa:

Procaïn hydrochlorid 56mg

Vitamin A 2000 đvqt

Vitamin E 5mg

Cao cơ tim 5mg

Cao gan 30mg

Pentetrazol 50mg

Deanol bitartrat 100mg

TD: Phối hợp procaïn với 2 vitamin cần thiết cho người có tuổi, thuốc kích thích thần kinh và hoạt động cơ tim.

CD: Các rối loạn ở người có tuổi như giảm sút trí nhớ, mệt mỏi về thể lực và tâm thần,...

LD: Ngày uống 1-2 viên.

HUMAGLOBIN Injection (Egis)

DT: Lọ bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g, 2,5g và 5g + lọ dung môi.

IgG 95%, IgA 50 mcg/ml.

CD: Điều trị thiếu hụt kháng thể nguyên phát và thứ phát. Nhiễm khuẩn nặng, trong trường hợp mất protein. Dự phòng và điều trị nhiễm virus (viêm gan, sởi).

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

CCD: Quá mẫn với thuốc (immunoglobulin người).

LY: Dùng tiêm tĩnh mạch.

HUMAN GAMMA GLOBULIN 5% (Egis)

DT: ống chứa dung dịch tiêm 2ml và 5ml. IgG

95%, IgA 5%.

CD: Phòng viêm gan A, sởi, rubella cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Điều trị nhiễm khuẩn dai dẳng kháng kháng sinh, bệnh nhân không có gamma globulin trong máu.

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

LY: Tiêm bắp thịt, có thể đau, sốt.

HUMEX (Pháp)

DT: 1) 100g sirô có:	Trẻ em	Người lớn
Phoicodin	100mg	
Dionin HCl		50mg
Cồn thuốc Drosera	500mg	
Cồn thuốc Ipeca		250mg
Cồn thuốc Scilla		750mg
Cồn thuốc Belladon	400mg	500mg
Sirô đơn	100g	100g

CD: Ho do kích ứng; ho gió, viêm phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 thìa canh - trẻ em: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

DT: 2) Thuốc rửa miệng: Dd lọ 35ml có 200mg amylein HCl; 40g glycerol; 350mg natri cyclamat và 1g cồn thuốc chanh.

DT: 3) Dd phun mũi: Lọ 15ml có 100g dd có 50mg benzododecinium bromid; 100mg tinh dầu bergamot; 900mg NaCl và 100g nước.

CD: Trị viêm nhiễm niêm mạc mũi họng.

DT: 4) Viên nang chứa: 5mg carbinoxamin maleat; 75mg phenylpropanolamin HCl và 50mg paracetamol.

CD: Trị viêm mũi dị ứng, cơ thắt.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Thận trọng trong bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực. Tránh dùng kéo dài. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Thuốc gây buồn ngủ. Không rửa khi dùng thuốc. Còn các dạng thuốc: Humex Fournier rửa miệng, bình xịt 35ml có benzalkonium và Lidocain. Hỗ trợ tại chỗ các bệnh xoang miệng, hầu họng, kháng khuẩn, giảm đau.

Humex Fournier sirô người lớn: Carbocistein 750mg - giảm độ nhớt dịch tiết phế quản dễ lưu thông và long đờm.

Humex Fournier nhỏ mũi: Benzododecinium bromid và tinh dầu Bergamot - trị nhiễm khuẩn niêm mạc mũi.

Humex Rhume: có 2 loại paracetamol + pseudoephedrin và paracetamol + chlorpheniramin dùng cho người lớn, trong các trường hợp sốt, cúm, đau đầu, sổ mũi.

HUMEX Kinaldine Vitamine C (Pháp)

DT: Viên nén có 0,25mg dequalinium chlorid; 30mg vitamin C, và 15mg natri cyclamat.

CD: Các viêm nhiễm ở miệng và họng (do vi khuẩn, nấm) viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm họng - Để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt hạnh nhân; cảm cúm.

LD: Người lớn: ngậm từ 8-12 viên/24 giờ. Trẻ em: 6-8 viên/24 giờ.

CCD: Mẫn cảm với: dẫn chất amonium bậc 4.

HUMEX Toux Sèche Sirop

Sirô trị ho người lớn

DT: Chai 250ml + thìa lường 7,5ml

Pholcodin 15mg/thìa

CD: 1 thìa lường/lần, cứ 4 giờ/lần không quá 6 thìa/ngày.

HUMIBID DM (Mỹ)

DT: Viên nén 300mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan.

TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp và long đờm.

CD: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu nặng có thể dùng tới 2 viên/24 giờ.

CCD: Trẻ em dưới 15 tuổi.

HUMOTET (Welcome - Anh)

Thuốc tiêm globulin miễn dịch chống uốn ván

HUSCOL (Đài Loan)

DT: Viên nang có Cloperastin HCl, guaiaicol, methyl ephedrin, chlorpheniramin.

CD: Ho, cảm cúm, sổ mũi, dị ứng.

HYALGAN (Italia)

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalactin (tức là acid hyaluronic).

TD: Chống phù nề và viêm.

CD: Viêm khớp do chấn thương hoặc thoái hóa - còn dùng bổ trợ trong phẫu thuật chỉnh hình.

LD: Tiêm vào trong khớp từ 1-2 lọ tùy theo chỉ định.

HYALURONIC Acid

Dùng ngoài da, làm vết thương mau lành. Trị thấp khớp

Hyalastin; Hyalactin

Dẫn xuất muối natri:

Hyaluronat sodium

BD: Artz (Hàn Quốc)

Connettivina (Fidia, Italia)

Etamucin (Chibret, Pháp)

Healon (Mexico; Thụy Điển)

Healonid (Thụy Điển)

Hilid (Nhật Bản)

Hyalcon (Alcon)

Hyalgan (Fidia, Italia)

Hyalovet (Thụy Sĩ)

Ial (Fidia, Italia)

Ialugen (Ibsa, Thụy Sĩ)

Konnect (Fidia, Italia)

Pandermin cicatrisante (Tây Ban Nha)

Provisc (Alcon, Mỹ)

Sanlein 0,1 (Santen)

Viscoat (Cooper, Vision, USA)

Unial (UP) (muối Na)

DT: Là một thành phần của mô liên kết. Dùng dưới dạng muối natri (natri hyaluronat) pha thành dung dịch nước kèm NaCl và natri phosphat (10mg/ml).

CB: Đưa vào trong nhãn cầu ở một số phẫu thuật khoa mắt (như bđ. Healon của Thụy Điển). Loạn biểu mô giác - kết mạc, bệnh ngoại lai do phẫu thuật, thuốc, chấn thương, màng kính tiếp xúc (Sanlein).

LY: Thuốc nhỏ mắt Unial 1ml/1mg dùng trong tổn thương giác mạc, kết mạc.

HYALURONIDASE

Enzym

Hyaluronidase Injection; Hyaluronidasum; Spredin

BD: Adase (Kwizda, Áo)

Alidase (Searle)

Diffusin (Ortho)

Enzodase (Squibb)

Hyal (Hàn Quốc)

Hyalas (Fisons; Thụy Điển; Anh)

Hyalase (Ondee, Canada)

Hyason (Organon, Endopancrine)

Hyazyme (Abbott)

Hylase (Germed, Đức)

Hynidase (Ấn Độ)

Infiltrase (Armour)

Jalovis (Vister, Italia)

Jaluran (Bioindustria, Italia)

Kinade (Đức)

Kinetim (Đức)

Lidaza (Nga)

Luronase (Bayer)

Penetrase (Leo, Đan Mạch)

Premease (Cilag; Sanabo, Áo)

Rondase (Evans, Anh)

Sprase (Mochida, Japan)

Wydase (Wyeth)

TD: Phân giải acid hyaluronic, chất cơ bản ở mô liên kết tạo ra acid glycuronic và acetyl glucosamin. Chất này làm giảm độ nhớt của các chất liên kết giữa các tế bào, tạo thuận lợi cho sự khuếch tán, tăng sức thẩm thấu, chống phù nề.

CB: Dùng trong nhiều trường hợp: chập tia X thân, niệu quản, nghẽn âm hộ, băng huyết sau đẻ, cắt âm hộ, giãn cổ tử cung, hỗ trợ gãy tìn, gãy quy đầu, nang hạch, bục máu, co kéo cơ, mộng mắt, ghép da, sẹo lồi phẫu thuật, gãy xương, viêm tấy. Tiêm sau nhãn cầu với dd procain tăng hiệu quả gây tê khi mổ mắt và một phần làm hạ nhãn áp, tiêm sau nhãn cầu chữa chảy máu tiền phòng, trong dịch kính.

LD: Hòa tan 1 ống thuốc 1mg thuốc bột đóng khô (tương ứng với 150 đơn vị) trong dd NaCl 0,9% hoặc dd procain theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: - Không tiêm mạch máu.

- Tránh tiêm trực tiếp vào các ổ viêm, nhiễm.

HYDRALAZIN

Trị tăng huyết áp. Giãn mạch ngoại vi
1(2H)-Phthalazinon, hydrazon

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Alselazine (Hotta, Japan)*

Alphapress (Israel; Alphapharm)

Anprasol (Hàn Quốc)

Apo-Hydralazine (Canada và Australia)

Aprelazine (Kaigai, Japan)

Apresoline (Ciba)

Apresoline (Ciba)

Dralzine (Lemmon, USA)

Hydrapres (Rubio, Tây Ban Nha)

Hydrapress (Isei, Japan)

Hypos (Nippon Shinyaku, Japan)

Ipolina (Lafare, Italia)

Lopress (Reid Provident, USA)

Supres (Protea, Australia)

Dẫn xuất resinat:

Hydralazin polistirex

Vasoden (Pennwalt, Rochester, Mỹ)

DT: Viên nén 10mg, 25mg, 50mg.

TD: Giãn mạch và giảm sức cản ngoại vi.

CB: Bệnh tăng huyết áp vừa hoặc nặng (Khi dùng ức chế ACE, chặn beta và lợi tiểu không có tác dụng).

LD: Bắt đầu: ngày 25mg, chia 2-4 lần; sau tăng dần đến liều tối đa: 200mg/24 giờ. Cuối đợt, dùng liều duy trì 25-50mg/ngày.

CCB: Suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim, phình động mạch chủ. Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Hydralazin có thể gây kích thích trên lâm sàng lupus ban đỏ toàn thân bao gồm viêm cầu thận ở một số người bệnh. (đau khớp, viêm da khớp, có khi sốt, ban da...). Phụ thuộc vào liều dùng và thời gian dùng thuốc và người có acetyl hóa nhanh hay chậm. Cần ngừng thuốc tức thì. Di chứng còn lại kéo dài nhiều năm. Điều trị: dùng adrenocorticosteroid. Kháng thể kháng nhân, có thể tìm thấy trong máu người bệnh, không có biểu hiện triệu chứng với tỷ lệ 50%, xét nghiệm này giúp thầy thuốc quyết định việc dùng thuốc.*

- *Thuốc có thể gây ra những thay đổi trên ECG của thiếu máu cục bộ cơ tim, bệnh nhân động mạch vành, làm gia tăng đau thắt ngực, suy tim xung huyết. Thuốc có liên quan đến tạo ra nhồi máu cơ tim (cần thận dùng cho những người bệnh này).*

- *Gia tăng tuần hoàn làm tăng áp lực động mạch phối với người bệnh van hai lá. Thuốc làm giảm tác dụng tăng áp của epinephrin.*

- *Thuốc gây hạ HA thể đứng vì vậy chú ý với người bệnh xơ cứng động mạch não (giảm HA đột ngột). Cần thận khi dùng thuốc khi có tổn thương thận tiến triển, nồng độ thuốc cao bất thường trong huyết thanh đã rõ ở người bệnh thiếu năng thận.*

- *Đi cảm, tê cứng, đau nhói thân kinh ngoại vi. Nên phối hợp sử dụng pyridoxin.*

- *Giảm lượng hemoglobin, hồng cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, ban xuất huyết gây loạn sản máu. Cần xét nghiệm công thức máu định kỳ. Nếu bất thường phải ngừng thuốc.*

- *Acetyl hóa nhanh hay chậm tùy thuộc vào từng*

người. Không nên dùng quá 200mg/ngày cho người acetyl-hóa chậm. Triệu chứng sốt, ban da, viêm thần kinh ngoại vi thường xảy ra ở những người này.

- Chưa rõ tính gây ung thư và đột biến của thuốc (có thấy khối u ở chuột).

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.

- Qua nghiên cứu có gây quái thai ở chuột, thỏ. Vì vậy phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.

- Thuốc qua sữa mẹ, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc:

- Phải theo dõi nếu dùng với thuốc hạ HA mạnh khác (ngẫu tạt HA), với diazoxid tạt HA mạnh.

- Cần thận dùng với IMAO.

- Giảm đáp ứng trên HA với epinephrin.

Tác dụng phụ: Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, chán ăn, đánh trống ngực, tim nhanh, đau thắt ngực thường thấy lúc đầu dùng thuốc.

- Trầm trọng là bệnh thần kinh, loạn tạo máu, dạng thấp cấp (giống lupus ban đỏ rải rác).

- Có thể táo bón, tắc ruột, tụt HA, phù nề, HA nghịch lý, khó thở, viêm dây thần kinh ngoại vi, run rẩy, chóng vàng, co thắt cơ, loạn tâm thần (trầm cảm), mất định hướng, lo âu, bồn chồn, rối loạn giấc ngủ, khó đi, kháng thể kháng nhân giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu có hay không có ban xuất huyết, mày đay, ban ngứa, sốt, ợ lạnh, đau cơ, giảm bạch cầu ưa eosin, viêm gan (hiếm). Ngoài ra có thể sung huyết mũi, đờ bành mắt, viêm kết mạc, chảy nước mắt, nhèm mờ, bệnh bạch huyết, tách to, giảm dục tính, viêm tụy, tăng acid huyết, tăng đường huyết, tăng kali huyết.

Quá liều: Tụt HA, nhức đầu, tim nhanh, đỏ da lan toả, loạn nhịp tim. Sốc nặng.

Điều trị: Rối dạ dày, hô hấp trợ giúp. Dùng than hoạt nếu tim mạch ổn định. Hỗ trợ tim mạch, tăng thể tích huyết tương. Có thể dùng digitalin. Theo dõi chức năng thận.

HYDRARGAPHEN

Mercury, [mu,-[3,3-methylenbis [2-naphthalensulfonato]] (2-)] diphenyl-di-

BD: Conotrane (Anh)

Penotrane (Anh; Mead-Johnson)

Versotrane (Australia)

DT: Kem bôi 0,05% kèm 20% dimeticon. Bột rắc 0,4% - Thuốc trũng 1,5mg.

CD: Nhiễm khuẩn ngoài da, viêm tai ngoài và tai giữa, nhiễm Candida ở đường sinh dục phụ nữ.

HYDRITE (Philippin)

BD tương tự: Rehidrat Orange (Anh)

Dioralyte (Anh)

DT: Viên nén chứa 2g glucose; 0,25g natri hydrocarbonat; 0,35g natri chlorid và 0,15g kali chlorid.

CD: Bổ sung muối và điện giải kèm nước trong các trường hợp cơ thể bị mất nước và điện giải

(như gói Oresol).

LD: Hòa tan 2 viên vào 200ml nước đun sôi để nguội và cho uống theo liều ghi ở mục "Oresol".

HYDROCHLOROTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid
Idroclorotiazid

BD: Apo-Hydro (Apotex, Canada)

Aquazide-H (Western, Mỹ)

Catiazida (Infale, Tây Ban Nha)

Chemhydrazide (Canada)

Chlorzide (Foy, USA)

Chlothia (Iwaki, Japan)

Cloredema H (Cronofar, Tây Ban Nha)

Co-Diovan (Thụy Sĩ) (+ Valsartan)

Dehydratin-Neo (Hungari)

Deidran (Italia)

Delco-Retic (Delco, USA)

Diaqua (Hauck, Roswell, USA)

Dichlorosal (TeZva, Israel)

Dichlotride (MSD)

Diclotride (MSD)

Didral (Caber, Italia)

Dihydran (AFI, Na Uy)

Direma (Distillers, Anh)

Disalunil (Đức)

Disothiazid (Dexxon, Israel)

Dithiazid (Arcana, Áo)

Điu 25 Voigt (Voigt, Đức)

Điuchlor H (Medic, Canada)

Điu-Melusin (Đức)

Điurogen (Gentili, Italia)

Điursana-H (Santos, Tây Ban Nha)

Dixidrina (Vaillant, Italia)

Drenol (Searle)

Esidrex (Ciba)

Esidrix (Ciba)

Esoidrina (Bouty, Italia)

Fluvin (Intra)

Hidrosaluretil (Tây Ban Nha)

Hyclosid (Pharmaco, Phần Lan)

Hydoril (Cenci, Fresno, USA)

Hydrazide (Powell, Canada)

Hydrex (Orion, Phần Lan)

Hydrite (Verdun, Canada)

Hydro-Chlor (Vortech, USA)

Hydro-D (Halsey Drug, USA)

Hydrodiuretex (Canada)

Hydro-Diuril (Merck, Sharp & Dohme)

Hydromal (Mallard, USA)

Hidrosaluret (Canada)

Hydro-Saluric (Merck, Sharp & Dohme)

Hydro-Z (Mayrand, USA)

Hydrozide (Marion, USA và Thái Lan)

Hypothiazide (Chinoi, Hungari)

Hytrid (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)

Idrodiuvis (Italia)

Idrofluin (Italia)

Ivaugan (Voigt, Đức)

Jen-Diril (Jenkins, USA)

Lexor (Lemmon, Drug, Mỹ)
Loqua (Columbia Drug, Mỹ)
Manuril (ICN, Canada)
Maschitt (Japan)
Natrimax (Canada)
Nefrol (Canada)
Neo-Cloruril
Neo-Codema (Néo, Canada)
Neo-Flumen (Tây Ban Nha)
Neo-Minzil (Italia)
Neo-Saluretic (Italia)
Newtolide (Japan)
Novodiurex (Ôti, Italia)
Novohydrazide (Novopharm, Canada)
Oretic (Abbott)
Pantemon (Japan)
Panurin (Smit)
Saldiuril (Bieffe, Italia)
Tenzide (USA)
Thiadril (USA)
Thiaretic (Blue Line, USA)
Thiuretic (Parke Davis)
Unazid (Pliva)
Uritrex (Nam Phi)
Urodiazin (Apogepha, Đức)
Urozide (ICN, Canada)
Zide (Reid Provident, USA)

DT: Viên nén 25mg và 100mg.

TD: Lợi tiểu mạnh và hạ huyết áp.

CD: Phù nề do suy tim, hư thận, xơ gan, nhiễm độc huyết khi thai nghén. Bệnh tăng huyết áp nhẹ hay trung bình.

LD: Trị phù nề: người lớn: ngày 50-100mg, chia 2-3 lần. Sau dùng liều, ngày 2-3 lần, mỗi lần 50mg (tuần lễ 2-3 ngày). - Trị tăng huyết áp: người lớn: ngày 25 - 75mg. Trẻ em: 1mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dùng từng đợt.

CCĐ: Suy thận nặng, tổn thương nặng ở gan. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan. Bệnh gút.

LY: - Trường hợp bệnh gan, các thuốc lợi tiểu có thể dẫn đến bệnh não gan.

- Thuốc có phản ứng (+) với test doping.

- Không nên dùng thuốc cho người đang nuôi con bú. 3 tháng cuối kỳ thai. Điều chỉnh liều với người dùng thuốc hạ đường huyết.

Tương tác: - Khuyên không phối hợp với lithium, vincamin, Erythromycin i.v. sultoprid. Cần thận khi dùng với AINS, meformin, cân quang Iod, thuốc chống loạn nhịp (bepidil, quinidin), một số thuốc gây giảm hoặc thừa kali huyết (kiểm tra kali huyết), tác nhân ức chế men chuyển đổi, digitalic...

Ghi chú: Apo-Spirozide viên 25mg/25mg có Spironolacton và Hydrochlorothiazid.

HYDROCHOLIN

Dẫn xuất tartrat (Vitamin B7)

TD: Chất trung gian dẫn truyền thần kinh qua các synap thần kinh - tăng dẫn truyền thần kinh.

BD kép: Tobicom

HYDROCODON

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5 α)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dicodid (Knoll AG, Đức)*

Dẫn xuất resinat:

Hydrocodon polistirex

Tussionex (Pennwalt, USA)

Dẫn xuất tartrat:

Hydrocodon bitartrat

Dihydrocodeinonum bitartaricum

Hydrocodoni tartras

Hydrocodonium hydrogentartaricum

Hydrocodonum bitartaricum

Calmodin

Curadol

Duodin

Kolikodal

Orthoxycol

Procodal

Biocodone (Bios-Coutelier, Bỉ)

Broncodid longum (Wolfs, Bỉ)

Codinovo (Organon; Navy)

Corutol DH (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Dicodid (Knoll AG, Đức)

Didrate (Penick, USA)

Hycodan (Endo, USA)

Hycon (Du Pont, Australia)

Hydrokon (DAK, Đan Mạch)

Novicodina (Farmitalia Carlo Erba)

Robidone (Robins, USA)

Synkonin (Astra)

DT: Viên nén 5mg; sirô 2%; ống tiêm 1ml/0,1g.

TD: Làm dịu ho và giảm đau, nhưng không gây táo bón.

CD: Ho do kích ứng, kèm đau họng (do viêm thanh quản, lao phổi...), ho do viêm phế quản - phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi: dùng 1-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa café sirô. Tiêm dưới da: người lớn: từ 1/2 ống đến 2 ống/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

HYDROCORTAMAT

Glucocorticoid

Glycin, N,N-diethyl-, (11 β)-11,17-dihydroxy 3,20-dioxopregn-4-en-21-yl-ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydrocortamati chloridum

Ethamicort

Etacort (Angelini, Italia)

Magnacor (Pfizer)

Magnacortril (Pfizer)

HYDROCORTISON

Harmon vỏ thượng thận. Glucocorticoid
 Pregn-4-en-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-, (11 β)-

Idrocortison; Cortifan; Cortisol; Eye-Cort;

Hydro-Adresson; Hydrocortal; Incortin-H;
 Proctets; Unicort
BD: Acticort (Schering Corp/Essex)
 Aeroseb-HC (Allergan)
 Ala-Cort (USA)
 Ala-Scalp (USA)
 Algicortis (Vaillant, Italia)
 Alphacortison (Norwich-Eaton, Mỹ)
 Alphaderm (Norwich-Eaton, Anh)
 Alumate-HC (Dermco, USA)
 Anflam (Cox, Anh)
 Bactine (USA)
 Balneol-HC (USA)
 Barseb HC (Barnes-Hind, USA)
 Bio-Cortecreme (Bio-Chemical, Canada)
 Bio-Cortex (Ries, USA)
 Cetacort (Warner-Lambert)
 Cleiton (Kodama, Japan)
 Cobadex (Cox, Anh)
 Cortaid (Upjohn)
 Cortanal (Canada)
 Cortate (Schering Corp/Essex)
 Cort-Dome (Dome)
 Cortef (Upjohn)
 Cortenema (Anh; Canada; Mỹ)
 Cortesal (Thụy Điển)
 Cortex (USA)
 Cortifair (USA)
 Cortiment (Thụy Điển; Canada)
 Cortiphate (USA)
 Cortizone (USA)
 Cortolotion (New Zealand)
 Cortril (Pfizer-Roerig)
 Crema Transcutanea (Tây Ban Nha)
 Cremesone (Dalin, USA)
 Cremicort-H (Chefaro, Bi)
 Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)
 Dermacort (Rowell, USA)
 Derm-Aid (Ego, Australia)
 Derm Cort (Republic Drug, USA)
 Dermocortal (Puropharma, Italia)
 Dermolate (Schering Corp/Essex)
 Dermtex (Pfeiffer, USA)
 Dioderm (Dermal, Anh)
 Domolene-HC (Dome)
 Durel-Cort (USA)
 Ecosone (USA)
 Ef-cortin (Glaxo)
 Ef-cortelan (Glaxo)
 Egocort (Ego, Australia)
 Eldecort (Elder, USA)
 Emo-Cort (Canada)
 Evacort (Evans, Anh)
 Ficortril (Pfizer-Roerig)
 Gyno-Cortisone (Lyocentre, Pháp)
 HC-cream (C & M Pharmacal, Mỹ)
 H-Cort (USA)
 Heb-Cort (USA)
 Hi-Cor-2,5 (C & M Pharmacal, Mỹ)
 Hidroaltesona (Tây Ban Nha)
 Hycor (Sigma, Australia)
 Hycori (Douglas, USA, ICN Canada)

Hycortole (Premo, USA)
 Hydracort (Galderma, Pháp)
 Hydrocort (Ferring, Đức)
 Hydrocortal (Organon)
 Hydrocortex (Kenyon, USA)
 Hydro-Cortilean (Organon)
 Hydrocortistab (Boots)
 Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
 Hydroderm (Aesca, Áo)
 Hydrofoam (USA)
 Hydrotex (USA)
 Hymac (NMC, USA)
 Hysone (Protea, Australia)
 Hytone (Dermik, USA)
 Idracemi (Farmigea, Italia)
 Ivocort (Winston Pharm)
 LactiCare-HC (Stiefel, USA)
 Lexocort (Lexington, USA)
 Lubricort (USA)
 Maintasone (USA)
 Medicort (Almay, USA)
 Microcort (Alto, USA; Regal, Canada)
 Mildison (Gist-Brocades)
 Milliderm (A.L., Navy)
 Monocor (USA)
 Nutracort (USA)
 Optel (Upjohn)
 Otosone-F (USA)
 Penecort (USA)
 Polysorb-HC (USA)
 Prepocort (USA)
 Pro-cort (USA)
 Proctocor (USA)
 Proctofoam (Anh)
 Racet (Lemmon, USA)
 Rectocort (Canada)
 Rectoid (Thụy Điển)
 Schericur (Đức)
 Scherosan F (Đức)
 Sigmacort (Sigmam, Australia)
 Sterocort (Omega, Canada)
 Stie-Cort (Stiefel, USA)
 Synacort (Syntex)
 Tega-Cort (USA)
 Texacort (USA)
 Timocort (Anh)
 Unicort (Anh)
 Uniderm (Schering Corp/Essex)
DT: Kem bôi: 0,1-0,125-0,5-1 và 2,5%.
 Thuốc mỡ: 0,5-1 và 2,5%.
 Thuốc xức 1% - Thuốc phun mù 500mg/30ml.
 Gạc thấm 1% kèm 10% silicon.
TD: Chống viêm, dị ứng và dịch rỉ ngoài da.
CD: Các thể vlem nhẹ và dị ứng ngoài da.
LD: Ngày dùng: lúc đầu 2-3 lần/ngày. Sau 1
 lần/ngày.
Dẫn xuất aceponat:
 Hydrocortison aceponat
 Hydrocortison 21-acetat 17-propionat
 Effcort (Pháp)
 Retef (Đức)
DT: Kem bôi ưa nước hoặc ưa lipid 0,127%

hydrocortison aceponat.

TD: Là một corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh (thuộc vào lớp II) theo thử nghiệm Mac Kenzie.

CD: Eczema tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Bệnh vẩy nến, chứng tổ đũa, lupui ban đỏ dạng đĩa, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt).

- Dạng kem ưa nước thích hợp cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước. Dạng ưa lipid cho các thể bán cấp, các thể mạn khô bóc vẩy. Ngày bôi 2 lần, chà nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh trứng cá và trứng cá đỏ.

Các chống chỉ định như với liệu pháp corticoid dùng ngoài da.

Dẫn xuất 21-acetat:

Hydrocortisonum aceticum

Hydrocortisonum acetylatum

Idrocortisone acetato

Acetylhydrocortison

Dermacortine-F

Acepolcort-H (Polfa, Ba Lan)

Barseb (Barnes-Hind, USA)

Biosone (USA)

Calde-Cort (USA)

Chemysone (SIT, Italia)

Colifoam (Anh)

Colofoam (Anh)

Cordes H (Đức)

Cortaid (Upjohn)

Cortamed (Berlex, Canada)

Cort-Dome (Miles, Pharm, Mỹ)

Cortef Acetate (Upjohn)

Cortes (Taisho, Japan)

Corti-Basileos (Tây Ban Nha)

Cortic (Sigma, Australia)

Corticaine (Glaxo)

Corticreme (Rougier, Canada)

Cortiderm (Bi)

Cortidro (Tiber, Italia)

Cortifoam (Mỹ)

Cortiform (Thổ Nhĩ Kỳ)

Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)

Cortipret (USA)

Cortoderm (Anh; Canada)

Cortomister (Labaz)

Cortril Acetate (Pfizer)

Crema transcutan (Tây Ban Nha)

Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)

Dermacort (Parke Davis)

Dermacort "O" (Parke Davis)

Epifoam (Reed & Carnrick, Mỹ)

Esiderm-H (Desitin, Đức)

Fernisone (Femdale, USA)

Ficortril (Pfizer-Roerig)

Gynecort (Combe, USA)

Hyderm (Taro, Canada)

Hydrin-2 (Broemmel, USA)

Hydrison (Taro, Israel)

Hydo-Adreson (Organon)

Hydrocal (Bioglan, Anh)

Hydrocort (Dunhal, USA)

Hydrocortal (Organon)

Hydrocortifor (Vifor, Thụy Sĩ)

Hydrocortisat (Leo, Đan Mạch)

Hydrocortisyl (Roussel)

Hydrocortodrin (Astra)

Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)

Hydrosone (Australia)

Hysone-A (Australia)

Hytisone (Atlantic Thái Lan)

Ipracetisone (Italia)

Idrocort (Italia)

Idrocorti gamma (IBP, Italia)

Komed-HC (Barnes-Hind, USA)

Korti (Phần Lan)

Lanacort (Combe, USA)

Lenirit (Italia)

Litraderm (Desitin, Đức)

Lycortin (Ấn Độ)

Novohydrocort (Canada)

Orabase (Colgate-Hoyt, USA)

Pabracort (Paines & Byrne, Anh)

Pharma-Cort (Purepac, USA)

Proctocort (Pháp)

Rhulicort (Rydelle, USA)

Sanadermil (Vifor, Thụy Sĩ)

Scheroson F (Schering AG, Đức)

Servicort (Thụy Sĩ)

Siguent Hycor (Australia)

Sintotrat (Edmond, Italia)

Squibb-HC (Squibb)

Supralef (Tây Ban Nha)

Velopural (Neos-Donner, Đức)

Wincort (ICN, Canada)

Xyloproct (Thụy Điển) + lidocain

DT: Viên nén 10mg; lọ 5ml dịch treo 125mg,

thuốc mỡ mắt 1%; mỡ da 1-2,5%.

TD: Chống viêm và dị ứng, dùng ngoài da chống ngứa.

CD: Thấp khớp cấp và mạn, bệnh do dị ứng,

hen, eczema, viêm ở mắt, viêm khớp và quanh khớp.

LD: Người lớn: liều tấn công: 60-100mg/ngày,

chia 2-3 lần, liều duy trì: ngày 20-80mg.

Trẻ em: liều tấn công: 20 - 40mg/ngày. Liều duy trì: 10 - 20mg/ngày.

Dịch treo để tiêm tại chỗ viêm, tùy theo khớp,

tiêm từ 15 đến 50mg/ngày.

CCĐ: Như với prednisolon

Dẫn xuất 21-benzazac ester:

Hydrocortison 21-benzazac ester

Versacor (Italia)

Dẫn xuất 17 α -butyrat 21-propionat:

Hydrocortison butepnat

Pandel (Japan, Đức)

Dẫn xuất 17 α -butyrat:

Hydrocortison butyrat

Alfason (Thomae, Đức)

Cortadin (Abic, Israel)

Laticort (Polfa, Ba Lan)

Locoid (Gist-Brocades)

Locoidon (Gist-Brocades)

DT: Thuốc bôi 0,1% đóng ống 30g dưới dạng:
- Kem bôi (nhũ tương 30% dầu - 70% nước). -
Kem xúc (nhũ tương 70% dầu - 30% nước). -
Thuốc mỡ trong tá dược polyetylen và dầu
parafin. - Thuốc xúc đóng lọ 30ml.

TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính
mạnh.

CD: Kem cho các bệnh ngoài da cấp có chảy
nước và các thể ngoài da mạn có vẩy/hoặc
khô. Thuốc xúc cho các bệnh ở da đầu và các
vùng có lông.

CCD: Như Desonid. Tránh bôi vào các tổn
thương có loét.

LD: Ngày bôi 2 lần.

Dẫn xuất 21-cipionat:

Hydrocortison cypionat

Hydrocortison cyclopentanpropionat

Cortef Fluid (Upjohn)

Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):

Hydrocortison sodium phosphat

Actocortin (Đan Mạch, Tây Ban Nha)

Efcortisol (Glaxo)

Flebocortid - 1000 (Merrell Dow//Lepetit)

Flebocortid P 1000 (Richter, Italia)

Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)

Dẫn xuất 21-(natri succinat):

Hydrocortison hemisuccinat

Hydrocortison sodium succinat

Hydrocortison succinat

Hydrocortisonum hydrogenosuccinicum

Aaccortisol (Aaciphar, Bỉ)

Buccalson (Will-Pharma, Bỉ)

Hydro-Adreson-Aquosum (Organon)

Oralson (Tây Ban Nha; Argentina)

Dẫn xuất 21-(natri succinat):

Hydrocortison sodium succinat

Hydrocortisoni natrii succinas

Idrocortison succinato sodico

Arcocort

Nordicort

A-Hydrocort (Abbott)

Buccalson (Hà Lan)

Corlan (Glaxo)

Efcortelan soluble (Glaxo)

Emi-Corlin (Glaxo)

Flebocortid (Richter, Italia, MSD)

Hycorace (Forest, USA)

Hydro-Adreson (Organon)

Hydrocortisonum Upjohn (Pháp)

Hydrocort (Abic, Israel)

Lycortin-S (Lýka, Ấn Độ)

S-Cortilean (Harris, Canada)

Solu-cortef (Upjohn)

Solu-cortilean (Maag, Thụy Sĩ)

Solu-Glyc (Erco, Đan Mạch)

Solu-Hizon (Hemofarm)

Solu-Ject (Harris, Canada)

Sopolcort-H (Polfa-Ba Lan)

V.I.U Intracort (Boots)

Umicort 100 (Umedica)

DT: Ống tiêm 100mg và 500mg dưới dạng bột
đông khô và natri phosphat kèm 2ml hoặc

10ml dung môi (dd glucose 1,75%). Hoặc ống
tiêm 25mg và 100mg trong propylenglycol
kèm 3ml hoặc 4ml NaHCO₃ (4,5mg/ml).

TD: Chống dị ứng và sốc.

CD: Suy vô thượng thận cấp (bệnh Addison,
hội chứng Simonds) sốc sau chấn thương,
phẫu thuật, nhồi máu cơ tim, bỏng nặng, sốc
phản-vệ sau khi tiêm truyền, cơn hen nặng,
phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng nặng.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn bắt
đầu dùng liều 100-150mg. Nếu bệnh nặng có
thể thể dùng tới 1,5g/24 giờ. Trẻ em dưới 6
tuổi: 8-10mg/kg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi
4-8mg/kg/24 giờ.

CCD: Loét da dày - tá tràng, lao tiến triển,
nhiễm khuẩn toàn thân hoặc tại chỗ, đái tháo
đường, hội chứng Cushing, bệnh loãng xương,
dễ bị huyết khối, tăng huyết áp, loạn tâm thần
cấp, suy thận nặng.

LY: *Sau khi hòa tan thuốc, có thể pha thêm dung
dịch glucose hoặc natri chlorid đẳng trương để
tiêm truyền tĩnh mạch.*

Dẫn xuất 21-tebutat:

Hydrocortison tertiary butylacetat

Cort-Dome (Dome) (thuốc đạn)

Hydrocortone T.B.A. (MSD)

Dẫn xuất 17 α -valerat:

Hydrocortison valerat

Westcort (Mỹ)

Dẫn xuất xanthogenat:

Hydrocortisonexanthogenic acid

Solvisal (Leo, Đan Mạch)

LY: (Chung cho Hydrocortison)

- Liều dùng phải phù hợp và đảm bảo hàng ngày.
Không ngừng đột ngột mà phải giảm dần liều dùng
trước khi ngừng thuốc.

- Không dùng thuốc nếu có tiền sử loét (nếu cần
kết hợp thuốc chống loét).

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây nên thiếu
cortison trường diễn do kìm hãm ACTH.

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai - Nếu có
dùng phải theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng và sinh
học. Không nên cho con bú trong thời gian dùng
thuốc.

- Trước khi dùng thuốc phải xem người bệnh có bị
nhiễm khuẩn không. Trong khi dùng theo dõi các
biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra. Các chỉ
định tiêm tại chỗ đều có nguy cơ nhiễm khuẩn
(nhất là tiêm trong khớp).

- Theo dõi đặc biệt viêm loét đại tràng (nguy cơ
thủng), nổi ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp,
loãng xương, nhuọc cơ, tiểu đường.

- Chế độ ăn giàu protit, calci, vitamin D, kali; ít
mười, hạn chế đường.

Tương tác thuốc: Khuyên không phối hợp với
erythromycin (i.v) sultoprid, vincamin (gây xoắn
đinh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và
dẫn xuất (giảm dẫn xuất salicylat khi dùng
corticoid, quá liều khi ngừng dùng); với các thuốc
chống loạn nhịp gây xoắn đinh (bepridil,
disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron) (gây
xoắn đinh); với các thuốc chống đông (nguy cơ gây
chảy máu); với các thuốc gây hạ kali huyết, thuốc

lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng tác dụng hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, tăng tác dụng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây cảm ứng men. điều chỉnh liều corticoid (giảm tác dụng corticoid); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết tích ceton), với isoniazid (giảm INH huyết tương); với các muối oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca dùng thuốc cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu), với thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ gây bệnh lan rộng dẫn đến tử vong), nên sử dụng vaccin mất hoạt tính.

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ nước nước gây tăng HA dẫn đến suy tim xung huyết. Rối loạn nội tiết, chuyển hóa: hội chứng Cushing, kìm hãm ACTH (có khi vĩnh viễn), teo vỏ thượng thận (có khi vĩnh viễn) giảm dung nạp glucose (hồi phục được), tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rụng lông. Teo cơ, loãng xương. Loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết do loét, thủng vết loét. Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu. Hưng phấn, sáng khoái, rối loạn giấc ngủ. Có khả năng gây cơ giết. Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể. Tại chỗ: viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm màng cứng, viêm màng não, viêm bao hoạt dịch nhiễm khuẩn, hoại tử, teo tại chỗ các mô cơ, dưới da và da, nguy cơ đứt dây chằng.

HYDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benthliadiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-(trifluoromethyl), 1,1-diodid Metforylthiadiazin

BD: Di-Ademil (Squibb)

Diucardin (Ayerst)

Enjit (Meiji, Japan)

Fluorodiuvis (Italia)

Flutiazida (Medix, Tây Ban Nha)

Hydrenox (Boots)

Leodrine (Leo, Đan Mạch)

Na Clex (Glaxo)

Olmagran (Heyden, Đức)

Plurine (Leo, Paris)

Rivosil (Italia)

Robezon (Mitsui, Japan)

Rontyl (Leo, Đan Mạch)

Saluron (Bristol, Tây Ban Nha)

Vergonil (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp, còn làm giảm thải trừ calci qua nước tiểu.

CD: Phù nề do các nguyên nhân ở tim, thận, gan; tăng huyết áp; loãng xương, cơn tiến triển ở bệnh Paget, đau nửa bên đầu kèm phù nề.

LD: Phù nề: ngày 2 lần, mỗi lần 12 - 25mg. Tăng huyết áp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25mg. tăng calci niệu: ngày 100mg. Đau nửa đầu: phòng cơn đau ngày 2 lần, mỗi lần 25mg. **CCD:** Suy thận nặng, suy thượng thận.

HYDROMORPHON

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3-hydroxy-17-methyl-, (5α)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dihydromorphinonum hydrochloricum
Cormophin; Laudadin; Laudamed; Percoral; Procorman; Scolaudol

BD: Dilaudid (Đức, Canada)

Hymorphan (Endo, USA)

Novalaudon (Nauy)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Giảm đau mạnh gấp 3 lần morphin, nhưng cũng độc hơn.

CD: Đau do cơ thắt ở ruột sau phẫu thuật. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 lần.

CCD: Như morphin - Trẻ em dưới 16 tuổi.

HYDROQUINIDIN

Trị loạn nhịp

Cinchonan-9-ol, 10, 11-dihydro-6-methoxy-, (9S)-

DHQ; Dihydroquinidin

Dẫn xuất alginat:

BD: Algiquin (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 5-ethyl 5-isopentyl barbiturat:

Chinalbital

Hydroquinidin amobarbital

Hydroquinidin salt of amylobarbitone

Quinalbital

Amoquine (Roussel)

Amosedil (Italia)

Emotival (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydroquinidine (chlorhydrate d')

Hydroquinidine (Houde-ISH, Pháp)

Lentoquine (Tây Ban Nha)

Serecor (Houde-ISH, Pháp)

DT: Viên nén 150mg; viên nang 300mg (tác dụng kéo dài).

TD: Như quinidin sulfat nhưng mạnh hơn, mặt khác dung nạp qua đường tiêu hóa cũng tốt hơn.

CD: Phòng loạn nhịp trên thất như: cơn tái phát rung nhĩ sau điều hòa bên ngoài; cơn rung nhĩ kịch phát; cơn tái phát mạch nhanh nhĩ và cuồng động nhĩ, bệnh Bouveret; các ngoại tâm thu nhĩ. - Phòng các rối loạn nhịp thất như: ngoại tâm thu thất, mạch nhanh thất (đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chống loạn nhịp khác).

LD: Loạn nhịp trên thất: người lớn: lúc đầu ngày 4-6 viên, chia 4 lần, trong 2-3 ngày. Sau giảm dần đến liều 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

- Loạn nhịp thất: ngày 3-4 viên, chia vài lần. - Trẻ em: từ 30 tháng đến 15 tuổi: cứ 3 giờ cho uống từ 1/3 đến 1/2 viên, cho tới khi giảm loạn nhịp. - Với viên nang: người lớn ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên.

CCD: Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, bloc nhĩ thất thấp trước khi điều hòa bằng máy, suy xoang không có máy. Tương đối: bloc nhánh, suy tim nặng, nhược cơ, ngộ độc do digitalis.

HYDROQUININ

BD: *Inhibin (Astra)*

TD: Trị sốt rét. Dùng ngoài da. Thư giãn cơ.

HYDROQUINON

Dùng ngoài da, khử melanin hóa

1,4-Benzendiol

Hydrochinonum

BD: *Artra (Plough, USA)*

Black and White (Plough, USA)

Domina (Hàn Quốc)

Eldopaque (USA)

Eldoquin (USA)

Esoterica (USA)

Melanex (USA)

Phiaquin (Australia, USA)

Porcelana (USA)

Solaquin (USA)

Ultraquin (Canada)

DT: Thuốc mỡ 2 - 5%.

TD: Hydroquinon có tác dụng loại sắc tố da có hồi phục bằng cách ức chế quá trình oxy-hóa tyrosin thành 3, 4 - dihydroxyphenylamin (dopa) bởi enzym và ức chế chuyển hóa khác của sắc tố da (melanin).

CD: Tẩy trắng từ từ trong chứng tăng sắc tố da: nám da, sạm da, tàn nhang, nốt ruồi son, và những biểu hiện khác do chứng tăng sắc tố gây ra.

LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng da tổn thương, xoa và chà nhẹ.

CCĐ: Quá mẫn hoặc phản ứng dị ứng với thuốc. Người mang thai. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: - Nên tránh ánh sáng mặt trời, dù tiếp xúc ánh sáng tối thiểu cũng có thể làm đảo ngược tác dụng tẩy trắng. Nên dùng kem vào ban đêm hoặc vùng da được che phủ.

- Trước khi dùng nên thử tính nhạy cảm của thuốc: bôi 1 ít thuốc lên vùng nhỏ của da không bị tổn thương 24 giờ. Nếu xuất hiện vết đỏ thì có thể dùng được, nếu ngứa rộp, viêm mạnh thì không sử dụng.

- Tránh để kem tiếp xúc với mắt.

- Nếu dùng 2 tháng mà không cải thiện thì ngừng thuốc.

- Bôi thuốc có thể có cảm giác bỏng nhẹ, ban đỏ. Dùng lâu dài gây tăng sắc tố đặc biệt trên vùng da tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

HYDROSOL Polyvitaminé (Pháp)

DT: Viên nang chứa 500 đvq vitamin A; 2mg vitamin B₁; 1,5mg riboflavin; 2mg pyridoxin, 4mg panthenol; 50mg vitamin C; 1000 đvq vitamin D; 2mg vitamin E và 10mg vitamin PP.

- Lọ 85ml sirô (5ml tương ứng với 1 viên nang). Thuốc giọt (2ml tương ứng với 1 viên nang) đóng lọ 20ml. - Thuốc tiêm bắp đóng ống 2ml và lọ 20ml (2ml ứng với 1 viên nang).

CD: Phòng ngừa các trường hợp cơ thể bị thiếu vitamin do chế độ ăn uống hoặc do rối loạn tiêu hóa.

LD: Trẻ em dưới 24 tháng: ngày uống 25 giọt hoặc nửa thìa cà phê sirô, chia vài lần. Trên 24 tháng: ngày uống 50 giọt hoặc 1 thìa cà phê, 1 viên nang. Tiêm bắp, dưới da, hoặc truyền tĩnh mạch ngày từ 1 đến 5 ống.

CCĐ: Dị ứng với vitamin B₁ (thuốc tiêm).

LY: Hãng *BON* có dạng thuốc nang, dung dịch và thuốc tiêm - Hãng *Roche* có dung dịch uống.

HYDROTALCIT

Hydrotalcit (Mg₆(CO₃)₂[Al(OH)₆]₂(OH)₄.4H₂O)

BD: *Almacarb (British Drug Houses, Glaxo)*

Altacet (Roussel)

Altacite (Roussel)

Baytalcid (Bayer)

Hydrasit (Hsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Nacid (Shionogi, Japan)

Rupurut (Bayer)

Talcid (Bayer)

Ultaci (Roussel)

DT: Viên nén nhai 500mg - Dịch treo uống (5ml/500mg).

CD: Đau, loét dạ dày do thừa acid dịch vị và các chỉ định như nhôm hydroxyd.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 5-10ml dịch treo, nửa giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em 5-12 tuổi; dùng nửa liều người lớn.

CCĐ: Suy thận nặng

HYDROXOCOBALAMIN

Vitamin B₁₂

Cobimamid, dihydroxid, dihydrogen phosphat (ester), mono (muối nội), 3'- ester với 5,6-dimethyl-1- α -D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol *Idrossocobalamina*; *Hydroxobase*; *Hydroxocobemin*; *Vitadurin*; *Vitamin B12*

BD: *Acimexan (Cimex, Thụy Sĩ)*

Alphamin (Vortech, USA)

Alpharedisol (Merck, Sharp & Dohme)

Alpha - Ruvite (Savage, USA)

Aquo - Cytobion (E. Merck)

Aquodavur (Davur, Tây Ban Nha)

Axlon (Roussel)

Axofor (Roussel)

B12-Depot-Vicotrat (Heyl, Đức)

B12 Depot (Thụy Sĩ)

Behepannovun (Thụy Điển)

Berubi-long (Redel, Đức)

Bradirubra (Italia)

Cobalidrina (Italia)

Cobalin-H (Paines & Byrne, Anh)

Cobal paren (Đức)

Cobalvit (Tosi - Novara, Italia)

Codroxomin (Forest, Mỹ)

Depot B12 (Đài Loan)

Docevita (Boizot, Tây Ban Nha)

Droxofor (Roussel)

Droxomin (USA)

Ducobee-Hy (USA)

Erycytol-Depot (Sanabo, Áo)
 Forta B12 (Bi)
 Forta B 5000 (Bi)
 Fravit -B12 (Francia, Italia)
 Hepagamma (Astra)
 Hycobal Injection (Đài Loan)
 Hidrovin (Farmitalia Carlo Erba)
 Hydrobexan (Keene Pharm, USA)
 Hydro-Cobex (Mý)
 Hydro-Crysti-12 (Hauck, USA)
 Hydrogrisevit (Đức)
 Hydrovit (Đista)
 Hydroxo 5000 (Hepatrol, Pháp)
 Hydroxobase (Lipha, Đức)
 Hydroxomin (Bel-Mar, USA)
 Idoxo-B12 (Ferrosan, Tây Ban Nha)
 IdoApavit (Italia)
 Idrobamina (Italia)
 Idrobetina (Italia)
 Idropes-B12 (Italia)
 Idrossi B12 (Chibi)
 Idrozima (Labif, Italia)
 LA-12 (Hyrex, USA)
 Longicobal (Farber-Ref, Italia)
 Megemibedoce (Tây Ban Nha)
 Milbedoce Depot (Tây Ban Nha)
 Natur-B12 (Italia)
 Neo-Betalin 12 (Lilly)
 Neo-Cytamen (Anh)
 Neo-Macrabin (Glaxo)
 Novobédouze (Bouchara, Pháp)
 Oha B12 (Pierrel, Italia)
 OH B12 (Galenika)
 Oxobemin (Vitrum, Thụy Điển)
 Primabalt RP (Primedics, Mỹ)
 Rasedon 500 (Sawai, Japan)
 Red (Italia)
 Rossobivit (Italia)
 Rubitart B12 (Proter, Italia)
 Rubranova (Squibb)
 Sytobex H (Parke Davis)
 Twelvmín-s (Mohan Japan)
 Vibeden (Gea, Đan Mạch)
 Vitafebo 12 "2500" (Tây Ban Nha)
 DT: Ống tiêm 250-1000mcg và 5000mcg.
 TD: Như với vitamin B12, liều cao có tác dụng
 giảm đau dây thần kinh.
 CĐ: Như các chỉ định với cyanocobalamin và
 để giải độc acid cyanhydric. Liều cao trị viêm
 dây thần kinh.
 LD: Cứ 2-3 ngày tiêm bắp 1 ống
 250-1000mcg. Giảm đau: ngày tiêm 1 ống
 5.000mcg hoặc 10.000 mcg. Đợt tiêm 6-12
 ngày.
 CCĐ: Dị ứng với thuốc. U ác tính.
 LY: - Phản ứng dị ứng có khi nặng, có thể tử vong.
 Vì vậy phải lưu ý đặc biệt với những người đã có
 những biểu hiện dị ứng, với vitamin B12 và cơ địa
 dị ứng (hen, eczema)...
 - Một số phản ứng phụ: Ngứa, mề đay, trũng cá,
 đau chỗ tiêm bắp, nước tiểu nhuộm màu hồng.

Dẫn xuất acetat:
 Mepharubin
 BD: Acuo-Godabion B12 (Tây Ban Nha)
 Bedumil Depo (Thụy Sĩ)
 Depogamma (Cooper, Đức)
 Docivít Depot (Robisch, Đức)
 Dodécavit (Aron, Pháp)
 Doleven (Seiko Eiyō, Japan)
 Hepavit (Frika, Áo)
 Hidroxuber (Hubber, Tây Ban Nha)
 Lophakomp B12 Depot (Đức)
 Lyomethyl (Thụy Sĩ)
 Novidroxin (Đức)
 Vitarubin Depot (Streuli, Thụy Sĩ)
 Dẫn xuất hydrochlorid:
 Hydroxocobalamin (chlorure d')
 Hydroxocobalamin chloridum
 Hydrocobamine (Byk, Hà Lan)

HYDROXYAMFETAMIN

Kiểu giao cảm

Phenol, 4-(2-aminopropyl)
 Hydroxyamphetamin; Oxamphetaminum
 Dẫn xuất hydrobromid:
 BD: Paredrine (Smith Kline & French)
 Pedrolon (Galena, Czech)
 DT: Lọ 10ml dd 10%.
 CĐ: Làm tăng huyết áp trong các trường hợp:
 truy mạch trong phẫu thuật, giảm huyết áp ở
 người mới ốm dậy, ngộ độc do barbituric.
 LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 20-30
 giọt.

HYDROXYCARBAMID

Hydroxyurea
 BD: Biosuppressin (Hungari)
 Hidroks (Thổ Nhĩ Kỳ)
 Hydrea (Squibb)
 Hydrine (Hàn Quốc)
 Litalir (Heyden, Đức)
 Onco-Carbide (Italia; Tây Ban Nha).
 DT: Viên nang 200mg và 500mg.
 TD: Kim tế bào (tác dụng đến tủy sống).
 CĐ: Các thể bệnh bạch cầu tủy man, còn
 dùng điều trị tăng hồng cầu, u hạch tổ, vôi u
 đặc.
 LD: Liều tấn công 30-60mg/kg/24 giờ. Liều
 duy trì 15-30mg/kg/24 giờ.
 CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Suy
 tủy. Thiếu máu nặng.
 LY: - Thận trọng: Bệnh tủy - Người già - Theo
 dõi tủy, đo chức năng gan, thận, công thức máu, có
 thai, xạ trị và hoá trị trước đó.
 Phản ứng phụ: Suy tủy - Rối loạn tiêu hoá, viêm
 dạ dày - Loét niêm mạc - Phát ban, sẩn, ngứa -
 Hiếm rụng tóc - Nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, cơ
 giật, mất định hướng.

HYDROXYCLOROQUIN

Ethanol, 2-[[4-[(7-chloro-4-quinolinyl) amino]
 penty] ethylamino]-

Oxychloroquin

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Ercoquin (Eroco, Đan Mạch)*

Oxiklorin (Orion, Phần Lan)

Plaquenil (Bayer, Sterling/Winthrop/Ross)

Plaquinol (Sterling/Winthrop/Ross)

Quensyl (Winthrop)

DT: Viên bọc đường 0,2g.

TD: Dẫn chất chloroquin có tác dụng tương tự, dung nạp tốt hơn. Chống viêm mạnh 5 lần, ít độc hơn chloroquin.

CD: Như với chloroquin. Diệt cả ba loài plasmodium, viêm khớp dạng thấp khớp. Bệnh collagen, luput ban đỏ rải rác, có biểu hiện thận.

LD: Người lớn: liều tấn công 2-3 viên/ngày.

Liều duy trì 1-2 viên/ngày.

CCB: Phụ nữ có thai.

LY: Dùng kéo dài thuốc này, ít nhất cứ 3 tháng một lần phải đi khám nghiệm về mắt (thị trường và đáy mắt). Thận trọng với người bệnh vẩy nến, người thiếu G6PD. Kiểm tra định kỳ về máu.

HYDROXYDION Natri Succinat

Gây mê tiềm tĩnh mạch

Pregnan-3,20-dion, 21-(3-carboxyl-1-oxopropoxy)-, muối natri, (5 β)-

Hydroxidioni natriisuccinas

Hydroxydion sodium succinat

Hydroxydione succinate de sodium

BD: *Predion (VNKhFI, Nga)*

Viadril G (Pfizer - Roerig)

DT: Ống tiêm 2ml/500mg.

LD: Người lớn: Bắt đầu dùng liều 10-12mg/kg - Tổng liều cho 1 đợt gây mê không quá 0,5 đến 3,5g - Tiêm chậm tĩnh mạch 1g trong 3-5 phút. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha với dd đẳng trương glucose hoặc NaCl (thành dd 0,5 - 1%).

HYDROXYESTRON Diacetat

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3,16-bis(acetyloxy)-, (16 α)

BD: *Colpoginon (Biozot, Tây Ban Nha)*

Colpogynon (Pháp)

Colpormon (Pháp)

Hormobion (Boizot, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mcg.

TD: Dẫn chất tự nhiên của estron, có hiệu lực estrogen thấp, nhưng vẫn giữ được tác dụng dinh dưỡng và tiết nhầy của estrogen, mà không có tác dụng tăng sinh đến cổ và niêm mạc tử cung, không ảnh hưởng đến chu kỳ buồng trứng.

CD: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen tại chỗ âm đạo và cổ tử cung - Các rối loạn dinh dưỡng ở âm hộ, âm đạo ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau mổ. Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung.

LD: Các rối loạn kể trên: ngày 2-3 viên. Đợt dùng cho tới khi tác dụng mong muốn. Liều hàng ngày chia 2-3 lần, trước khi ăn. Vô sinh

kể trên: ngày 5-7 viên. Đợt dùng 8-10 ngày trước khi rụng trứng.

CCB: Như chlorotrianisen. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

HYDROXYETHYL Cellulose

Á dược

Cellulose, 2-hydroxyethyl ether

Ethylhydroxycellulose

BD: *Comfort (US)*

Cellosize (Union Carbide)

Elottas (ES)

Ethylsore

Gelaser gel (Pháp)

Minimo Artificial Tears (AU, UK)

DT: Ống 2g gel 2,5%.

TD: Gel sánh có chỉ số chiết quang gần bằng với chỉ số của dịch nước trong nhãn cầu.

CD: Dùng cho giác nghiệm (gonioscopie) và các thấu kính tiếp xúc Goldmann. Dùng cho các thủ thuật quang đông (photocoagulation) bằng tia iade.

HYDROXY ETHYL STARCH

TK: *Hydroxy Ethylamidon; HES 200/0,5; Poly (0,2-Hydroxy Ethyl) Starch*

BD: *Elohes (Pháp)*

HAES - Steril (Đức)

Hemohees 6%-10% (B.Braun)

Hesteril (Pháp)

Lomol (Pháp)

Refortan (Đức)

Stabisol (Đức)

DT: Dung dịch tiêm truyền: 500ml đóng trong chai thủy tinh, túi hoặc chai polyethylen. Cứ 1 lít chứa 60g (6%) hoặc 100g (10%) HES trong nước cất tiêm kèm 9g NaCl; NaOH và HCl để có pH từ 3,5 - 6,0.

TD: Chất trũng phân tổng hợp, nguồn gốc từ tinh bột, gắn với các gốc Hydroxy ethyl, với khối lượng phân tử trung bình 60.000 (200.000 dalton), có hoạt tính phân tử gần giống với gly-cogen ở cơ thể, nên dễ dàng dung nạp tốt, dùng tiêm truyền để thay thế huyết tương (như Dextran).

CD: - Phòng và trị triệu chứng giảm thể tích máu và sốc trong các trường hợp như: sau phẫu thuật, chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng rộng, sốt xuất huyết, mất nước và điện giải.

- Để tiết kiệm máu trong phẫu thuật: - Liều pháp hòa loãng máu đẳng tích, ANH (viết tắt cho: Acute - Normo - volaemic Haemodilution) với liều 6%.

- Hoặc hòa loãng máu để điều trị.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc dựa vào tình trạng giảm thể tích máu hoặc sốc và trọng lượng của bệnh nhân. Liều tối đa không quá 2g HES/kg/ngày và tốc độ truyền tĩnh mạch không quá 0,33ml/kg/phút. Nên bắt đầu truyền chậm (20ml đầu tiên) để phát hiện sớm các phản ứng (mẫn cảm nếu có).

CCB: Suy tim hoặc thận; xuất huyết não; dị

ứng với tinh bột; rối loạn đông máu nặng (trừ trường hợp cấp cứu nặng đe dọa tính mạng) nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai; tăng lượng nước quá tải hoặc thiếu dịch nặng.

LY: Dùng thời gian dài có thể gây mất ngủ ngoài da.

Nếu có phản ứng không dung nạp phải ngừng truyền ngay lập tức và xử trí như với sốc do huyết thanh thông thường.

- Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.

- Không dùng với mục đích phòng ngừa ở phụ nữ khi trẻ đã đẻ có gây tê quanh tủy sống vì nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.

- Nồng độ HES gần như bằng không sau khi truyền khoảng 24 giờ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng thận.

HYDROXYMETHYLNICOTINAMID

Lợi mắt

3-Pyridincarboxamid; N-(hydroxymethyl)-

Biloid; Oxymethylnicotinamid

BD: Bilamid (Cilag, Pháp)

Bilucid (USA; Gedeon Richter)

Cholamid (Polfa, Ba Lan)

Pelosan (Sigmapharm, Áo)

Nikoform (Jenapharm, Đức)

DT: Viên nén 500mg.

CB: Viêm túi mắt, sỏi mắt, viêm ruột.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau, ngày: 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

HYDROXYPROGESTERON

Pregn-4-en-, 3,20-dion, 17-hydroxy-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Hydroxyprogesteron acetat

BD: Prodox (Upjohn)

Dẫn xuất 17 α -caproat:

Hydroxyprogesteron caproat

Hydroxyprogesteron hexanoat

Hydroxyprogesteronum caproicum

Capron

17-HPC

Oxyprogesteroni caproas

Corluton Depot (Thở Nhĩ Kỳ)

Delalutin (Squibb)

Depolut (Taro, Israel)

Dura-Lutin (USA)

Duralutin (USA)

Estralutin (USA)

Gesterol (USA)

Hormo fort (Gedeon Richter)

Hy-Gestrone (Mỹ)

Hylutin (USA)

Hyprogest (USA)

Hypoval (USA)

Idrogestene (Farmila, Italia)

Kaprogest (Polfa, Ba Lan)

Neolutin forte (Spofa, Czech)

Pergestron (Dexter, Tây Ban Nha)

Primolut - Depot (Schering AG, Đức)

Pro-Depo (USA)

Prodrox (USA)

Proge (Mochida, Japan)

Progesteron -depo (Galenika;)

Progesterone-Retard Pharlton (Đức)

Proluton-Depot (Schering AG, Đức)

Relutin (USA)

Dẫn xuất 17 α -heptanoat:

H.O.P. (Thérámex, Monte Carlo)

DT: Viên nén 5mg (dạng acetat); ống tiêm 1ml hoặc 2ml/65-125-250 và 500mg trong dd đầu.

TD: Như progesteron, nhưng mạnh gấp khoảng 7 lần và kéo dài hơn.

CB và LD: Các rối loạn kinh nguyệt: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trong 6 ngày liền (từ ngày thứ 18 - 20 của vòng kinh). Đặt dưới lưỡi viên thuốc và ngậm cho tan dần. Đe dọa sẩy thai: hàng ngày tiêm 125 - 250mg cho tới khi hết triệu chứng. Các rối loạn tiền mãn kinh: tuần lễ tiêm bắp từ 1-2 ống 125mg.

HYDROXYZIN

Ethanol, 2-[2-[4-[(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-1-piperazinyl] ethoxy]-

BD: Otarex (Teva, Israel)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Almon (Grelan, Japan)

Altanax

Apo-Hydroxyzin (Apotek-Canada)

Arcanax (Arcana, Áo)

Atarax (Pfizer, Pháp)

Atazina (Italia)

Aterax (UCB, Bỉ)

Disron (Teikoku, Japan)

Durrax (USA)

Hydroxacen (USA)

Hyzin (Unichem)

Hyzine-50 (Hyrex, USA)

Multipax (USA)

Neucam (USA)

Neurozina (Farge, Italia)

Nevrolaks (Bungari)

Novo-Hydroxyzin (Novopharm - Canada)

Orgatraz (Organon)

Otarex (Teva, Israel)

PAS Depress (Canada)

Quiess (Forest, USA)

Ulgrax (UCB, Bỉ)

Utarax (Thuy St)

Vistacon (USA)

Vistajet (USA)

Vistaquel (Pasadena Res Labs, Mỹ)

Vistari Parenteral (Pfizer)

Vistazine (Keene Pharm, USA)

Dẫn xuất embonat:

Hydroxyzin pamoat

Hydroxyzin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Disron - P (Teikoku, Japan)

Equipose (Pfizer)

Hy - Pam (USA)

Masmoran (Pfizer - Roerig)

Paxistil (Pfizer - Roerig)

Vistaril (Pfizer - Roerig)

Warazix (Taiyo, Japan)

DT: Viên nén 25 - 50mg và 100mg; si rô 10mg/5ml. Ống tiêm 100mg/2ml.

TD: Trấn tĩnh, giải lo âu, kháng histamin, chống nôn và loạn nhịp.

CD: Các trạng thái lo âu, thần kinh dễ kích thích; cơn mạch nhanh kịch phát; trẻ em ngủ hay quấy khóc, mất ngủ; dùng sau phẫu thuật. Viêm mũi vãn mạch, viêm kết mạc, mày đay.

LD: Viên 25mg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: 1mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Viên 100mg và 50mg (gây mê và tâm thần kinh). Người lớn: 100-300mg/ngày. Tiêm: người lớn 1-3 ống/ngày (bắp).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Mẫn cảm với thuốc. Glôcôm đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - Tiêm: Pha loãng ống thuốc với 10ml nước sinh lý, khi tiêm rút ra 1ml máu và tiêm trở lại thật chậm theo đường tĩnh mạch, không bao giờ tiêm động mạch. Thuốc không tương hợp với thiopenthal sodic và dd tiêm có pH kiềm.

- Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ.

- Thuốc tăng tác dụng các thuốc gây ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, vô cảm) các thuốc kháng cholinergic khác (histamin, an thần kinh, chống trầm cảm imipramin).

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

Tác dụng phụ: Thoáng qua: Kích động, buồn ngủ, táo bón, khô miệng, bí đái, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, rối loạn điều tiết, lú lẫn ở người cao tuổi.

Quá liều: Tăng trầm địu - Gây nôn nếu cần rửa ruột - Nếu nặng phải hồi sức. Không dùng epinephrin. Không có thuốc giải độc đặc hiệu.

HYMECROMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 7-hydroxy-4-methyl-

BD: Bilicantá (Boeh Mannheim)

Bilicante (Thuy Sĩ)

Cantabilin (Italia, Pháp)

Cholestil (Polfa, Ba Lan)

Cholonerton (Đức)

Cholspasmin (Lipha, Đức)

Chol-Spasmoletten (Đức)

Crodimon (Roussel)

Cumarote-C (Towa Yakuhin, Japan)

Eurogale (Europa, Tây Ban Nha)

Himecol (Kissei, Japan)

Leberbil (Pohl-Boskamp, Đức)

Mendiaxon (Byk, Hà Lan)

Oddispasmin (Lipha, Đức, Thuy Sĩ)

Somatokol (Dolorgiel, Đức)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 200mg và 400mg.

TD: Chống co thắt đường dẫn mật và tăng tiết mật.

CD: Rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, chậm tiêu.

táo bón mạn. Viêm ống mật, túi mật, sỏi mật, co thắt cơ Oddi, hội chứng sau cắt bỏ túi mật.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 200-400mg vào trước bữa ăn. Đợt dùng 2 - 4 tuần.

CCĐ: Tác nghẽn đường dẫn mật, suy gan nặng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không nên dùng cho người mang thai.

- Có thể bị hạ chảy, phản ứng da dị ứng.

HYOSCIN Butylbromid

3-Oxa-9-azoniatricyclo [3,3,1,02,4] nonan, 9-butyl-7-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-9-methyl bromid

Butylscopolaminium bromid

Scopolaminium butylbromatum

N-Butylscopolammonium bromid

Scopolamin butyl bromid

BD: Amisepan (Japan)

Bubusco S (Japan)

Bulamin (Medica, Phần Lan)

Bupain (Hàn Quốc)

Buscamín (CTD Long An)

Buscapina (Boeh Ingelheim)

Buscodona (CTD Đồng Nai)

Buscol (Pliva)

Buscolamin (Tokyo, Japan)

Buscolysin (Bungari)

Buscom (Hoei, Japan)

Buscomine (Đài Loan)

Buscopan (B. Ingelheim; Parke Davis)

Busmin (CTD Tiền Giang)

Butibol (Towa Yakuhin, Japan)

Butopan (Biofarma, (Thổ Nhĩ Kỳ)

Butylmaido (Japan)

Butylmin (Japan)

Coabuscopha (XNDP 780)

Colospan (Malaysia)

Copan (Malaysia)

Dhacopan (Australia)

Diaste-M (Fukuchi, Nhật Bản)

Dividol (Remedia)

Do Buscopin (CTD Đồng Tháp)

Donopon B (Japan)

Duscobane (Hàn Quốc)

Hiyosin (Japan)

Fucon (Malaysia)

Hyoscomin (Japan)

Hyospan (Japan)

Moryspan (Japan)

Reladan (Japan)

Salfalgin (Salf, Italia)

Scobutil (Rumanl)

Scordin-B (Japan)

Sparicon (Japan)

Sporamin (Japan)

Stibron (Japan)

Tirantil (Bicther, Tây Ban Nha)

Viviy (Maruko, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/20mg; thuốc đạn 10mg cho người lớn và 7,5 mg cho trẻ em; lọ 10ml thuốc giọt (dd 1%).

TD: Chống co thắt cơ trơn. Kháng cholin.

CD: Cơ co thắt đường tiêu hóa, viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, táo bón do co thắt, viêm đại tràng. Đau do sỏi mật, sỏi thận, đau khi thăm khám ở niệu đạo, đau khi thấy kinh.

LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn. Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em tùy theo tuổi, dùng từ 1/4 đến 1/3 liều của người lớn.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, Glôcôm, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh xuất huyết, quá mẫn thuốc, tim nhanh, phình to đại tràng, nhược cơ.

LY: *Thận trong với suy gan, suy thận, trẻ em, nghẽn đường tiêu hoá.*

— Không nên dùng cho người có thai nhất là 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với thuốc kháng cholinergic khác, paracetamol, levodopa, ketoconazol, digoxin, riboflavin, chế phẩm có kali chlorid.

Phản ứng phụ: Có thể bị: khô miệng, mờ mắt, liệt cơ thể mi, giãn đồng tử, sợ ánh sáng, bí đái, táo bón, mất điều tiết tạm thời, nhịp tim nhanh, tăng áp lực: trong mắt, buồn ngủ, ảo giác, lú lẫn, loạn tâm thần, mờ sáng, phản vệ.

HYOSCIN Methobromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

3-Oxa-9-azoniatricyclo[3,3,1.02.4]nonan, 7-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-9,9-dimethyl-, bromid

Methscopolamin bromid; Epoxin;

Epoxymethamid bromid; Hyoscine -N-methylbromid; Scopolamin methobromid

BD: Blocan (Tây Ban Nha)

Espasmolisina (Byk Gulden)

Holopon (Byk Gulden; Argentina)

Scopine (Lincoln, USA)

Neo Avagal (Australia)

Pamine (Upjohn)

Paratin (Teva, Israel)

Proscomid (USA)

Scopolate (USA)

Scordin (Ono, Japan)

Vacopan (Thái Lan)

DT: Viên nén 2,5mg - Ống tiêm 1ml/1mg.

CD, CCĐ: Như atropin.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên. Tiêm dưới da hoặc bắp 1/2 - 1 ống/lần; ngày 3 - 4 lần.

Dẫn xuất methonitrat:

Hyoscine methonitrat

Methylhyoscini nitras

Methylscopolamini nitras

Methylscopolaminiumnitrat

Methylscopolaminium nitricum

Metilscopolamina nittrato

Skopyl (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Viên nén, 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,5mg hoặc 1mg - Thuốc giọt 1ml (40 giọt) chứa

2,5mg.

CD và CCĐ: Như atropin.

LD: Người lớn: uống ngày 2 - 4mg - Tiêm dưới da hoặc bắp: ngày 0,25-0,5mg.

Dẫn xuất metilsulfat:

Daipin (Daiichi, Japan)

Drix (Riom Lab, Pháp)

Meporamin (Japan)

Pampelan (Japan)

Sandrix (Sanders, Bỉ)

Simaran (Merckle, Đức)

Ulix (Substantia, Pháp)

HYOSCYAMIN

Benzenecetic acid, -(hydroxymethyl)-; 8-methyl-8-azabicyclo [3,2,1] oct-3-yl ester, [3(S)-endo]-

Duboisin; Tropin-L-tropat

BD: Cystospaz (Webcon, USA)

Neoquess (Forest, USA)

Dẫn xuất hydrobromid:

Hyoscyamin hydrobromid

Dẫn xuất sulfat:

Hyoscyaminum sulfuricum

losciamina solfato

Anaspaz (Ascher, USA)

Cystospaz (Mỹ)

Egacene (Astra)

Egazil Dureiter (Hassle, Thụy Điển)

Levsin (USA)

Levsinex (USA)

Peptard (Riker)

DT: Viên nén 0,15 và 0,374mg. Giọt uống 0,125mg/ml. Cồn ngọt 0,125mg/5ml. Ống

tiêm 0,5mg/ml.

TD: Như atropin (liệt đối giao cảm và chống co thắt cơ trơn).

CD: Rối loạn đường niệu dưới, kèm triệu chứng tăng nhu động.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz-M (uống cách nhau 12 giờ).

CCĐ: Glôcôm; hẹp môn vị hoặc cơ cổ bàng quang; phì đại tuyến tiền liệt.

LY: *Thận trong khi dùng cho người có bệnh tim, phụ nữ nuôi con bú; phụ nữ có thai chỉ dùng nếu thật cần thiết.*

Có thể bị sốt, mệt lả, la cháy. Buồn ngủ, mờ mắt. Thận trọng với người bệnh thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, tăng huyết áp.

— *Có thể có tác dụng phụ: Khô miệng, bí đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, co đồng tử; tăng áp lực mắt, nhức đầu, buồn ngủ, yếu sức, mất sữa.*

Duboisine Martinet (Pháp)

Egacene (Australia)

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 15ml chứa 150mg kèm 0,15mg phenyl thủy ngân borat.

TD: Như atropin.

CD: Dùng cho người có mẫn cảm với atropin; viêm màng mạch nhỏ, nhất là viêm màng mạch nhỏ trước (viêm mống mắt, viêm mống

mắt thể mị). Chuẩn bị cho thăm khám khúc xạ mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Tăng nhãn áp, glôcôm góc đóng - mãn cảm với thuốc.

HYPERAMINE (Pháp)

DT: Dose tiêm ưu trương đồng lọ thủy tinh 250 - 500 và 1000ml - Chứa 18 acid amin ở dạng kết tinh, không chuyển thành muối - Có 3 nồng độ 20 - 25 và 30 tương ứng với hàm lượng acid amin là 124,15 - 152,8 và 179 mg/ml.

TD: Cung cấp các acid amin cần thiết cho cơ thể kèm số lượng tối thiểu cao, với những đặc điểm sau đây: - Hàm lượng thấp về phenylalanin, methionin và tryptophan. - Hàm lượng cao về acid aspartic và glutamic, isoleucin, leucin và valin là những acid amin được trực tiếp chuyển hóa ở các cơ. - Hàm lượng cao về các acid amin chủ yếu cần thiết cho quá trình tạo hồng cầu, như histidin, và giải độc amoniac như arginin.

CĐ và CCĐ: Như các dd tiêm truyền bổ sung acid amin cho cơ thể.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (8 đến 24 giờ) sau khi pha loãng theo liều 7 - 14 ml/kg/ngày với Hyperamine 20 hoặc 6 - 12 ml/kg/ngày với Hyperamine 25 hoặc 5 - 10 ml/kg/ngày với Hyperamine 30.

HYPNASMINE (Pháp)

DT: Thuốc đạn (cho người lớn) chứa: 150mg theophyllin, 130mg cafein và 130mg butobarbital.

CĐ: Phòng các cơn hen kịch phát về đêm.

LD: Nạp 1 viên buổi tối khi đi ngủ ở những bệnh nhân trước đó chưa dùng theophyllin trong khoảng 6 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy hô hấp nặng, loạn dưỡng porphyrin.

HYPROLOSE

Bảo vệ da. Tá dược

Cellulose, 2-hydroxypropyl ether
Hydroxypropylcellulose
Hydroxypropylcellulose, low - substituted

Hydroxypropylcellulosum.

Idrossipropilcellulosa

BD: *Lacrisert (Pháp; MSD)*

DT: Dạng thuốc đưa vào mắt (insert ophtalmique) chứa 5mg - (Kèm dụng cụ đưa vào mắt).

TD: Làm cho kết giác mạc đỡ khô.

CĐ: Trị triệu chứng khô mắt (sau khi đã dùng các thuốc (lệ nhân tạo) mà chưa đem lại kết quả tốt).

LD: Cứ 24 giờ đưa vào túi cùng kết mạc dưới 1 liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HYPROMELLOSE

Tá dược

Cellulose, 2-hydroxypropyl methyl ether

Hydroxypropylmethylcellulose

Methylhydroxypropylcellulose

Methylhydroxypropylcellulosum

Metilidrossipropilcellulosa

BD: *Contactisol (Canada)*

Dacrisolol (Alcon)

Duratears (Alcon)

Goniosol (Canada)

Isopto - Fluid (Alcon)

Isopto / Tears (Alcon)

Lubafax (Burroughs Wellcome)

Methocel E (Dow Chemical)

Methocel F (Dow Chemical)

Methocel K (Dow Chemical)

Methopt (Sigma, Australia)

Muro Tears (Canada)

Occucoat (Storz - Pháp)

Ocotal (Alcon)

Tearisol (Canada)

Ultra Tears (Alcon)

DT: Dd 2% để tiêm vào trong nhãn cầu, đóng sẵn trong bơm tiêm 1ml bằng thủy tinh.

TD: Do tính chất cơ học của dd trên, có tác dụng bảo vệ các mô ở nhãn cầu, nhất là nội mô giác mạc, trong khi tiến hành phẫu thuật ở mắt.

CĐ: Hỗ trợ cho phẫu thuật ở tiền phòng của mắt.

LD: Tùy theo phẫu thuật và người bệnh.



IAL (Italia)

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalastin (tức là acid hyaluronic) kèm natri chlorid và natri phosphat.

TD: Chống phù nề.

CD: Dùng trong phẫu thuật lấy thể thủy tinh, kể cả trong và ngoài bao; thủ thuật tạo hình giác mạc, phẫu thuật phục hồi chức năng ở mắt, phẫu thuật cắt bẻ (trabeculectomy).

LD: Tiêm vào trong nhãn cầu với liều dùng tùy theo chỉ định.

IBACITABIN

Iododesoxycytidin; Cytidin, 2-deoxy-5-iodo; I.D.C

BD: Cébêvir (Pháp)

Cebeviran

Cuterpes (Chauvin-Blache, Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay trước khi dùng), gồm lọ bột đồng khô 15mg kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat (để bảo quản) và ống dung môi 10ml. Thuốc mỡ tra mắt 1% đóng ống 3g.

TD: Chống virus (dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin gây biến đổi ở ADN của virus).

CD: Viêm giác mạc do Herpes, hoặc do Zona.

LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần, mỗi lần 1 giọt. Thuốc mỡ dùng bổ trợ, ngày tra 2 lần, và 1 lần nhiều hơn vào buổi tối khi đi ngủ, rồi băng lại. Đợt dùng 6-8 ngày (tối đa không quá 15 ngày).

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Phụ nữ có thai.

IBANDRONIC Acid

TK: Bandronic acid

BD: Bondronat (Boeh. Mann, Roche)

Bonviva (Galenus)

TD: Tác nhân điều vận calci.

IBOPAMIN

Thuốc về tim

Propanoic acid, 2-methyl-, 4[2-methylamino ethyl]-1,2-phenylen ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Inopamil (Simes, Italia)

Scandine (Zambon, Italia)

IBUDILAST

Chống dị ứng - giãn mạch

Ketas (Japan)

DT: Viên nang 10mg.

CD: Hen phế quản; để cải thiện di chứng nhồi máu não.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

IBUDEX Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg ibuprofen.

CD: Giảm đau như với ibuprofen và dextropropoxyphen.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

IBUFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 4-(2-methylpropyl)-

Dytransin (Boots)

IBUPALGIN (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nang - Vỉ 10 viên - Hộp 20 viên

Ibuprofen 200mg

Paracetamol 300mg

Cafein 20mg

TD: Hạ nhiệt - giảm đau.

CD: Giảm đau do đau lưng, viêm khớp, thấp khớp, cơ, bong gân và nhức đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

CCB: Trẻ em dưới 12 tuổi. Suy gan - thận - Phụ nữ có thai.

LY: Bd tương tự: *Ibu Acetalvic (Vidipha)*
Idol Talvic (CTD Long An)
Ibupalgic (CTD Q4)

IBUPROFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α -methyl-4-(2-methyl-propyl)

BD: *Aches - N - Pain (Lederle)*

Actiprofen (Sterling)

Advil (Pharbita, Hà Lan; Whitehall, Mỹ)

Aktren (Bayer)

Algifene (Pháp)

Algisen (Prodes, Tây Ban Nha)

Algofen (Ibirm, Italia)

Amavil (OPV)

Amersol (Horner, Canada)

Amevil (Turkey)

Analgyl (Pharmuka, Pháp)

Anco (Kanoldt, Đức)

Andran (Japan)

Anflagen (Japan)

Antalfène (Pháp)

Antarène (Pháp)

Antidol (Sanofi)

Antiruggine (Lagap, Hà Lan)

Apsifen (Anh)

Apo-Ibuprofen (Apotek - Canada)

Arbafen (Mỹ)

Artofen (Teva, Israel)

Artril (Thổ Nhĩ Kỳ)

Brufalgin

Brufanic (Taiyo, Japan)

Brufen và Bruffen (Thổ Nhĩ Kỳ, Đức)

Brufert (Lampugnani, Italia)

Buburone (Towa Yakuhin, Japan)

Bufedon (Byk)

Buprol (Malaysia)

Burana (Medipolar, Phần Lan)

Butafen (Ipca, Ấn Độ)

Butylenin (Sanken, Japan)

Children's Advil (Mỹ)

Cotraneural (Pfleger, Đức)

Dansida (Upjohn)

Dentigoa Forte

Dignoflex (Đức)

Dimidon (Hexal, Đức)

Dofen (Indonesia)

Dolgirid

Dolgit (Đức)

Dolocyl (Sandoz - Wander)

Dolo-Dolgit (Dolorgiet)

Dolo-Neos (Đức)

Dolo-Puren (Klinge, Đức)

Doltibil (Esteve, Tây Ban Nha)

Dolven (Eczacibasi, Thổ Nhĩ Kỳ)

Donjust - B (Horita, Japan)

Dura-Ibu (Durachemie, Đức)

Dusdolen (Sandoz - Wander)

Ebufac (DDSA, Anh)

Ecoprofen (Ecosol, Thụy Sĩ)

Emflam-plus (Merck, Ấn Độ)

Emodin (Upjohn)

Epobron (Ono, Japan)

Ergix (Monot, Pháp)

Esprenit (Đức)

Exneural (Đức)

Femafen (Nicholas, Anh)

Femapirin (Chefaro, Hà Lan)

Fenalgic (Specia, Pháp)

Fenbid (Smith Kline & French)

Fenlong (Sol, Hyderabad, India)

Focus (Angelini, Italia)

Gelufene (Pháp)

Genpril (Goldline, USA)

Halprin

Haltran (Upjohn)

Hemagene Tailleu (Pháp)

Hildene (CTD Á Đông và ICA)

Ibosure (Pharmatec, Hà Lan)

Ibu 600 (Vidipha)

Ibu-Attritin (Atmos, Đức)

Ibucasen (Casen, Tây Ban Nha)

Ibudol (CTD, MST)

Ibuflamar (Ấn Độ)

Ibufug (Wolff, Đức)

Ibugesic (Cipla, India)

Ibulav (A.L., Naury)

Ibulgan (Lagap, Thụy Sĩ)

Ibumetin (Benzon, Đan Mạch)

Ibuprin (Thompson, USA)

Ibuprocin (Nissin, Japan)

Ibuprohm (Ohm, USA)

Iburex (Ấn Độ)

Ibu-slo (Lipha, Anh)

Ibu-Slow (Biotherabel, Bỉ)

Ibutad (TAD, Đức)

Ibutid (Dumex, Đan Mạch)

Ibutop (Chefaro)

Ibu-Vivimed (Đức)

Ibux (Weiders, Naury)

Ifen (Kalbe - Indonesia)

Inabrin (Upjohn)

Inflam (Protea, Glebe, Australia)

Inoven (Janssen)

Ipren (ACO, Thụy Điển)

Iratac (CTD Cà Mau)

Irfen (Mepha, Thụy Sĩ)

Junifen (Boots)

Lamidon (Kowa, Y., Japan)

Librofem (Ciba)

Lidifen (Berk, Anh)

Liptan (Kowa Y., Japan)

Medipren (USA)

Menadol (USA)

Midol (Glenbrook, USA)

Mobilat (Luitpold, Đức)

Mofen 400 (Tenamyl)

Mofen (Ấn Độ)

Moment (Angelini, Italia)

Motrin (Upjohn)

Neobrufen (Liade, Tây Ban Nha)

Nerofen (Boots; Crookes, Bỉ)

Niapren (Winthrop)
Nobfelon (Toho Iyaku, Japan)
Nobfen (Toho, Japan)
Novogent N (Temmler, Đức)
Novoprofen (Novopharm, Canada)
Nuprin (Bristol - Myers; Upjohn)
Nurofen (Boots; Crookes, Anh)
Opialidon (Sandoz - Wander)
Optifen (Spirig, Thụy Sĩ)
Opiurem (Kada, Đức)
Oralfène (Pháp)
Paduden (Terapia, Rumani)
Pamprin IB (Chattem, USA)
Pantrop (Nippon Zoki, Japan)
Parsul (Efeka, Đức)
Paxofen
Proflex (Ciba; Anh)
Prontalgin (Spa, Italia)
Rafen (Alphapharm, Camperdown, Australia)
Rapidol (Ấn Độ)
Rebugen (Italia)
Recidol (Italia)
Relcofen (COX, Anh)
Rheufen (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Roidenin (Shōwa Shinyaku, Japan)
Rufen (Boots)
Seclodin (Much, Đức)
Serviprofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
Solufen (S.M.B., Bỉ)
Suspren (Nicholas, Anh)
Tabalon (Hoechst)
Tiburon (Pháp)
Togal N (Togal, Đức)
Traumacut (Thụy Sĩ)
Traumacutin (Thụy Sĩ)
Trauma-Dolgit (Dolorgiet, Đức)
Trendar (Whitehall, USA)
Upfen (Pháp)
Urem (Kade, Đức)
Zorfen (Tenamyd, Canada)
DT: Viên nén 200mg 400mg và 600mg; lọ 200ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc đạn 500mg; kem bôi 2,5g/50g.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, tác dụng giảm đau tương tự như indometacin; nhưng dung nạp tốt hơn.
CB: Viêm khớp, thấp khớp, viêm xương - khớp và các chỉ định như indometacin. Đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau răng sau phẫu thuật, ung thư - Hạ sốt ở trẻ em.
LD: Người lớn: trong tuần lễ đầu, mỗi ngày uống 1200mg, chia 3 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 3-4 lần, mỗi lần 200mg, uống ngay sau bữa ăn.
CCB: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Viêm loét dạ dày - tá tràng - Suy tế bào gan-thận nặng. Ba tháng cuối thai kỳ. Quá mẫn với aspirin (hen, viêm mũi, mày đay). Rối loạn chảy máu - Bệnh tim mạch. Đang dùng coumarin. Bệnh tạo keo.
LY: Xem AINS và Flurbiprofen.
Dẫn xuất muối nhôm:
 Ibuprofen aluminium

Motrin - A (Upjohn)
Dẫn xuất muối lysin:
Aciril (Isnardi, Italia)
Arfen (Hàn Quốc)
Duvium (Zambon, Italia)
Imbun (Merckle, Đức)
Lisi - Budol (Seber Espanola)
Dẫn xuất meglumin:
Ibuprofen phối hợp N-methylglucamin
Artrene (Irbi, Italia)
BD phối hợp:
 - *Alaxan:* (Viên nén) có Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg. TD: giảm đau, chống viêm. Dùng trong cảm sốt, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau cơ...
 - *Budolfen (CTD Đồng Nai) (+ paracetamol)*
 - *Do Parafen fort:* có Paracetamol 650mg, Ibuprofen 200mg, Diphenhydramin HCl. CB: đau nhức, cảm cúm, dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang.
 - *Ibu - Palvic* (viên nang) có: Ibuprofen, Paracetamol, Cafein. Trị cảm cúm, đau nhức.
 - *Ibu-Palgic* (tương tự Ibu-Palvic)
 - *Ibupalgin* (viên nang) (tương tự Ibu-Palvic)
 - *MK Protamol:* tương tự Alaxan.
 - *Neo Coanwic* như Ibupalvic
 - *Nudol fort children* và *Nudol fort* tương tự Alaxan.
 - *Parafen fort:* tương tự Do. Parafen fort
 - *Propofan* (viên nén) có: Dextropropoxyphen, Paracetamol, Ibuprofen.
 - *TV.Pafen F (CTD Trà Vinh) (+ Paracetamol, diphenhydramin)*

IBUPROXAM

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetamid, N-hydroxy- α -methyl-4-(2-methylpropyl)-
BD: *Deflogon (Damor, Italia)*
Ibudros (Italia; Tây Ban Nha; Thụy Sĩ)
Nialen (Novag, Tây Ban Nha)

IBUSOLE Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.
CB: Giảm đau và hạ nhiệt, như chỉ định của ibuprofen và paracetamol.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.
BD tương tự: *Imol (Ấn Độ)*

ICAVEX (Sarget - Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm 10mg và 20mg moxisilyt dưới dạng đồng khô kèm 2ml ống dung môi (NaCl trong nước cất).
TD: Ưc chế thụ thể alpha - adrenergic (đối kháng rõ rệt hơn với các thụ thể alpha 1), đặc biệt đối với các thụ thể ở niệu đạo.
CB: Cảm ứng dược lý gây cường dương.
LD: Tiêm liều duy nhất 10mg vào thể hang ở dương vật, nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng

tới 20mg.

CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. - Phối hợp với các thuốc ức chế alpha khác hoặc các thuốc chẹn beta.

ICHTHAMMOL

Ammonii bituminosulfonas

Ammonio solfoittiolato

Ammonium bituminosulfonat

Ammonium sulfobituminosum

Ichthamolum

Ichthyolammonium

Ammonium sulfopleriolicum

Bituminol - Bitumol

BD: *Adnexol (Tây Ban Nha)*

Amsubit (Thụy Sĩ)

Bitamon (Cooper, Thụy Sĩ)

Bithyolum

Bitulan (Adroka, Thụy Sĩ)

Cithol

Hirathiol

Hypermine (Abdi Ibrahim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ichtholan (Đức)

Ichthopur (Đức)

Ichthymall (Mallinckrodt, USA)

Ichthynat (Đức)

Ichthyol (Đức)

Neopleiol (Stockhausen, Đức)

Plesiocid (Đức)

Plesigyn (Đức)

Saurolo (Adroka, Thụy Sĩ)

Thiobitum (Đức)

ĐT: Thuốc mỡ và kem bôi 10%, viên đặt âm đạo 5%.

TD: Diệt khuẩn, chống viêm, làm tân huyết, tạo lớp sừng ở biểu mô, khử oxy nhẹ.

CB: Đình nhọt, viêm bạch hạch, eczema mạn, bệnh á sừng dạng vẩy nến khô hoặc chàm hoá, bệnh vẩy nến và trứng cá (phối hợp với một số thuốc khử oxy khác). Viên đặt trị viêm âm đạo và cổ tử cung.

Dẫn xuất muối calci:

Calcium sulfobituminosum decoloratum

Ichthophen (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)

Dẫn xuất đã tẩy màu:

Ammonium sulfobituminosum decoloratum

Ichtho - bad (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)

Ichthyol hell (Đức)

Leukichthol (Đức)

Thiobitum (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Natrium sulfobituminosum

Ichth - Entral (Đức)

Ichthraletten (Đức)

Ichthyol - Natrium (Đức)

Lavichtol (Đức)

Leukichtan (Đức)

Thiobitum (Leipzig, Đức)

Dẫn xuất muối natri, đã tẩy màu:

Natri sulfobituminosum decoloratum

Dermichthol (Đức)

Ichtho - Cutan (Đức)

Ichtholan T (Đức)

Ichthyol - Natrium hell (Đức)

ICOSAPENT

TK: *Acides omega 3 poly-insaturés; các acid omega 3 chưa no*

BD: *Maxepa (Pháp, Hàn Quốc) có thêm tocopherol*

(Xem ở Maxepa)

TD: Các acid này có trong dầu thịt cá, với nồng độ:

- Acid eicosa-penta-enoic (EPA): 18%

- Acid docosa-hexa-enoic (DHA): 12%

Có tác dụng hạ lipid-huyết và các triglycerid-huyết.

CB: Các chứng tăng triglycerid-huyết nội sinh đơn thuần hoặc nổi trội sau khi đã theo chế độ ăn thích hợp và liên tục nhưng chưa gây đủ tác dụng.

- Các chứng tăng lipid-huyết tip II b, III và IV.

LD: Ngày 1,6g đến 2,4g chia làm 3 lần.

IDANPRAMIN

Chống co thắt

2,4-Imidazolidindion, 5,5-bis (4-methoxy-phenyl)-3-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Breton (Ibis, Italia)

IDARUBICIN Hydrochlorid

BD: *Zavedos (Italia, Đức)*

ĐT: Lọ thuốc bột 5mg và 10mg.

TD: Chống ung thư (thuộc họ các anthracyclin).

CB: Bệnh tăng bạch cầu tủy cấp ở người lớn.

LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10mg/lần.

CCĐ: Suy tim, gan, thận nặng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

IDEAL (Đức)

Viên tránh thai

(Xem thêm Ogino - L).

IDEBENON

Hướng trí tuệ (Nootropic)

2,5-Cyclohexandien-1,4-dion, 2-(10-hydroxydecyl)-5,6-dimethoxy-3-methyl-

Aban (Japan)

Avan (Takeda, Japan)

IDOXURIDIN

Uridin, 2'-deoxy, 5-iodo-

IDU; I.D.U.R.

BD: *Cheartil (Francia, Italia)*

Colircusi Virucida (Cusi, Tây Ban Nha)

Dedrid (Alcon)

Emanil (Đức)

Gel "V" (P.O.S., Pháp)

Herpes-Gel (Master Pharma, Italia)

Herpetil (Farmila, Italia)

Herpid (WB Pharmaceuticals, Anh)

Herpidu (Dispersa, Thụy Sĩ)

Herplex (Allergan)

Herplex - D Liquiflim (Allergan)

Idoxene (Spodefell, Anh)

IDU (Pliva)

Iducher (Farmigea, Italia)

Iducutit (Ferring, Đức)

IDU ophthalmic (Sumitomo, Japan)

Iduridin (Ferring, Malmo; Ayerst)

Idustatin (Isnardi, Italia)

Iduviran (Chauvin-Blache, Pháp)

Kerecid (Smith Kline & French; Allergan)

Oftalmolosa Cusi Virucida (Tây Ban Nha)

Oftan-Idurin (Star, Phần Lan)

Ophthalmidine (SAS Scientific Chem., Anh)

Spectanefran (Allergan, Đức)

Stoxil (Smith Kline & French)

Symniol (Winzer, Đức)

Virexen (Vinas, Barcelona; Sapos, Thụy Sĩ)

Virpex (Ferring, Thụy Điển)

Virudox (Bioglan, Anh)

Virunguent (Hermal, Đức)

Virusan (Teva, Israel)

Vistaspectran (Allergan, Đức)

"V" P.O.S. (P.O.S., Pháp)

Zostravin (Anh, Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1 và 0,12% (lọ 10ml).

Thuốc mỡ hoặc gel tra mắt: 0,24 - 0,25 hoặc 0,5% (ống 5g).

TD: Dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin, gây biến đổi chất ở ADN của vi khuẩn và ngăn cản sự sao chép lại của ADN. Trị virut.

CB: Herpes simplex ở giác mạc và viêm kết - giác mạc do virut ADN.

LD: Điều trị tấn công: ngày đầu cứ mỗi giờ nhỏ 1 giọt, các ngày sau cứ 2 giờ 1 giọt. Ban đêm tra thuốc mỡ mắt hoặc gel bôi, rồi băng lại - đợt dùng từ 6 - 10 ngày.

CCB: Giác mạc bị loét sâu do virut Herpes; Viêm giác mạc sau Herpes và dạng đĩa; Cộ loét giác mạc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể bị ngứa, phản ứng dị ứng, kỵ ánh sáng.

IDROCILAMID

2-Propenamid, N-2-hydroxy-ethyl-3-phenyl-

BD: Brolitene (Medicína, Pháp)

Srilane (Medica, Lyon; Liphu, Đức)

Talval (Liphu, Đức)

DT: Viên nén 200mg, ống tiêm 5ml/30mg; thuốc mỡ 5%.

TD: Chống viêm và làm thư giãn cơ.

CB: Cơ cơ do thấp khớp hoặc thần kinh (liệt cơ) dùng trong liệu pháp luyện tập phục hồi chức năng vận động.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Bôi thuốc mỡ: 1-3 lần/ngày.

CCB: Loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử loét dạ dày). Bôi lên vết thương hở và niêm

mạc.

LY: Có thể phản ứng dị ứng da - sung huyết chỗ bôi thuốc. Thuốc ức chế chuyển hoá caffeine, dùng lâu làm tăng nồng độ caffeine máu, (thuốc mờ không có phản ứng này, nhưng cũng không nên bôi ở diện rộng, nhiều lần, tránh tương tác).

IDROCOL (Pháp)

DT: Ống thuốc 10ml có 3g poloxamer 188.

TD: Nhuận tràng (do ngâm nước vào phân).

CB: Các chứng táo bón.

LD: Uống vào buổi sáng lúc đói với 1 cốc nước. Người lớn: 2 ống; trẻ em 5 - 15 tuổi: 1 ống.

CCB: Trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: Tránh dùng thuốc thời gian dài.

IFENPRODIL

1-Piperidin ethanol, -(4-hydroxyphenyl)-β-methyl-4-(phenylmethyl)

Dẫn xuất tartrat:

BD: Angiotrofin (Montpellier, Argentina)

Cerocral (Funai, Japan)

Dilvax (Promeco)

Vadilex (Pháp)

DT: Viên nén bọc 10 và 20mg, ống tiêm 2ml/5mg.

TD: Chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alpha, có tác dụng giãn mạch mạnh.

CB và LD: - Thuốc viên: Điều trị bổ trợ chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh động mạch chi dưới bị nghẽn - Ngày 40 - 60mg. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau do bệnh động mạch chi dưới đang cơn thiếu máu cục bộ (phối hợp với phẫu thuật nếu có thể được) tiêm 1-3 ống/ngày (sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền).

LY: Thận trọng nếu bị giảm huyết áp.

IFOSFAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin, N,3-bis (2-chloroethyl) tetrahydro-, 2-oxid

BD: *Cerocral (Nhật Bản)*

Cyfos và Duvaxan

Holoxan (Asta - Degussa, Đức; Pháp)

Ifex (Mead - Johnson; Bristol - Myers)

Ifomid (Shionogi, Japan)

Mitoxana (Anh; Đức)

Naxamide (Mead-Johnson)

Tronoxal (Funk, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 và 2g.

TD: Tác nhân alkyl hoá có tác dụng kim tế bào ung thư phát triển.

CB: Các u ác tính và di căn ở mọi giai đoạn như: ung thư phế quản, vú, buồng trứng, vòm tai mũi họng, u tinh hoàn, ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, thực quản, đại tràng...) nhạy cảm với thuốc mà không mô được.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch (với độ đẳng trương NaCl hoặc glucose), truyền từng đợt 5 ngày, mỗi ngày với liều 1000 - 1500mg/m² bề mặt thân thể hoặc 50 -

60mg/kg. Mỗi đợt cách nhau 3-4 tuần. Nên uống nhiều nước: 3 lít/ngày. Còn dùng tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, cách xa bữa ăn và bệnh nhân ở tư thế nằm. Hoặc tiêm trong động mạch, tiêm dưới da hoặc trong mạch bạch huyết.

CCĐ: Quá mẫn thuốc - Nhiễm khuẩn - Viêm bàng quang. Có thai, suy thận nặng, đang nuôi con bú. Suy tuỷ - Tắc đường tiểu.

LY: Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn lúc đầu điều trị (có thể dùng thuốc chống nôn). Cần theo dõi lượng bạch cầu trước khi dùng thuốc. Nếu dùng liều cao, có nguy cơ gây viêm bàng quang vì vậy nên uống nhiều nước (3-4 lít/ngày).

- Chỉ có thầy thuốc chuyên khoa mới ghi đơn dùng thuốc này.

IGATAN (Myung-In Pharm)

DT: Viên có: Lysozym 15mg, carbazochrom 1mg, tocopherol Ca succinat 17mg, vitamin C 78mg.

CD: Dự phòng, điều trị viêm nha chu, viêm nhiễm khuẩn miệng, hầu, thanh quản, họng, viêm amidan, viêm dạ dày, chứng tưa, các biến chứng ở miệng hầu do cúm hoặc viêm. Dùng trước và sau phẫu thuật: amidan, thanh quản, rạch áp xe, chấn thương, nhổ răng.

LD: Người lớn 2 viên/lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 viên/lần, uống 3 lần/ngày, sau khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thân trọng với người tiền sử quá mẫn với thuốc và tăng. Đang dùng thuốc khác. Trẻ em dưới 7 tuổi.

- Có thể bị: nổi ban, mẩn đỏ, tiêu chảy, chán ăn, khó chịu dạ dày, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày.

IGOL (Án Độ)

DT: Gói thuốc bột 6g chứa 3,6g bột khô của vỏ hạt Ispaghyl.

TD: Chất xơ và polysaccarid ở vỏ hạt trên rất ưa nước khi vào ruột, kích thích nở ra, làm mềm và tăng thể tích phân. Tương tự nhu động ruột mà không gây đau bụng. Ngoài ra còn gián tiếp gây hạ cholesterol máu (do cản trở sự tái hấp thu các acid mật).

CD: Táo bón, nhất là táo bón mạn ở người già, phụ nữ có thai; mắc bệnh tim mạch. Phòng táo bón ở người bị trĩ. Đại tràng kích thích - Loét trực tràng đơn thuần.

LD: Người lớn ngày 1-2 gói (hòa vào 1 cốc nước chín).

CCĐ: Nguy cơ tắc ruột, mẫn cảm với Psyllium. Trẻ sơ sinh.

LY: - Cần uống đủ nước tránh nguy cơ tắc ruột.
- Giám hấp thu các chất hoặc thuốc khi dùng cùng lúc.

- Đau bụng, đau bụng - Có thể bị tắc ruột, tắc thực quản nếu pha không đủ nước hoặc quá liều.

IIICARE (Medicap)

DT: Viên nang có: chất chiết Việt quất 25mg, hỗn dịch lutein 15mg, hỗn dịch betacaroten

5mg.

CD: Phòng ngừa đục thủy tinh thể ở người cao tuổi.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào bữa ăn.

ILOPROST

BD: Ilomedine (Schering SA - Pháp)

DT: Dd tiêm truyền 0,1mg/ml đóng ống thủy tinh 0,5ml chứa 0,05mg - (Khi dùng pha vào 250ml dd NaCl hoặc glucose đẳng trương).

TD: Chất tương tự với prostacyclin, có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu, gây giãn các động mạch và tĩnh mạch nhỏ.

CD: Điều trị các biểu hiện thiếu máu cục bộ nặng do viêm tắc động mạch huyết khối (bệnh Buerger).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 0,5 - 2mg cho 1kg thể trọng cho 1 lần tiêm truyền 6 giờ/ngày.

CCĐ: Nguy cơ gây xuất huyết nặng; bệnh mạch vành nặng; mẫn cảm với thuốc.

IMIDAPRIL Hydrochlorid

BD: Tanatril (Tanabe - Nhật Bản)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

CD: Chứng tăng huyết áp: tăng huyết áp nhu mô thận.

LD: Liều dùng theo mức độ triệu chứng và tuổi của người bệnh, trung bình: Người lớn ngày 1 lần x 5 - 10mg. Bệnh nhân suy thận bị tăng huyết áp nặng hoặc tăng huyết áp nhu mô thận. Liều khởi đầu 2,5mg x 1 lần/ngày.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn hoặc phù mạch do thuốc ức chế men chuyển; người bệnh đang thẩm phân máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Nên thận trọng với bệnh nhân có tiền sử hạ huyết áp quá mức và thoáng qua khi mới điều trị bằng thuốc này. Khi đó cần bắt đầu với liều thấp và tăng dần lên tùy theo tình trạng của bệnh nhân, như tăng huyết áp nặng đang thẩm phân máu, hoặc đang dùng thuốc lợi tiểu hay theo chế độ ăn kiêng muối chặt chẽ.

Cần thận trọng khi dùng nếu lái xe hoặc vận hành máy, hoặc 24 giờ trước khi phẫu thuật, với người bị suy thận nặng hoặc bị hẹp cả 2 bên động mạch thận; người cao tuổi từ 60 trở lên.

Tương tác thuốc: - Làm tăng nồng độ kali ở máu khi dùng đồng thời với các thuốc cung cấp kali hoặc thuốc lợi tiểu giữ kali, nhất là ở bệnh nhân suy thận. Tăng độc tính của các thuốc lithium nếu dùng đồng thời.

Phản ứng phụ: Giảm hồng cầu, tăng bạch cầu đa nhân ưa acid; hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn...

IMIDAZOL Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với 1H-imidazol

imidazat

Selezen (Italfarmaco, Italia)

IMIPENEM

1-Azabicyclo [3.2.0] hept-2-en-2-carboxylic acid, 6-(1-hydroxyethyl)-3-[[2-(iminomethyl)amino] ethyl] thio]-7-oxo-, [5R-[5 α ,6 α (R')]]-*Imipemid*

N-formimidoyl-thienamycin (viết tắt **NFT**)

BD: *Conet (Pliva)*

Primaxin (Merck, Sharp & Dohme)

Tenacid (Sigmatau, Italia)

Tienam (Chibret, Pháp)

Zienam (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Lọ tiêm truyền 250mg và 500 mg (kèm 250 - 500mg cilastatin natri và 10-20mg NaCO₃H).

TD: Kháng sinh mới họ betalactamin, hoạt phổ gồm nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), kể cả chủng ái khí cũng như kỵ khí, không gây ra hiện tượng kháng chéo với các penicillin và cephalosporin khác.

CD: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, xương - khớp, da và mô mềm, màng trong tim.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5 - 3g/24 giờ, tương ứng với 50mg/kg/ngày (không quá 4g/ngày). Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với imipenem hoặc cilastatin.

LY: *Cilastatin là chất ức chế đặc hiệu dehydro-peptidase I (enzym ở thận gây ra thủy phân thuốc). Thuốc có ích trong điều trị nhiễm khuẩn hỗn hợp, chỉ dùng cho những nhiễm khuẩn nặng (không phải là thuốc lựa chọn đầu tiên cho nhiễm khuẩn).*

IMIPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Imipramini hydrochloridum

Imipraminium chloratum

BD: *Censtim (Ohio Medical, USA)*

Chemipramine (Chemo - Drug, Canada)

Chimoreptin (Japan)

Chrytemin (Japan)

Deprinol (Dunex, Đan Mạch)

Dimipressin (Drugs, Anh)

Dynaprin (Monico, Italia)

Éfuranol (Pfizer)

Eupramin (Pliva, Ciba-Geigy)

IA - Pram (Inter - Alia Pharm, Anh)

Imavate (Robin, Richmond, USA)

Imidol (Japan)

Imilanyle (Japan)

Imipranil (Medica, Phần Lan)

Imiprin (Protea, Glebe, Australia)

Impranil (Barlowe Cote, Canada)

Impril (ICN, Costa Mesa, USA)

Intalpram (Anh)

Iprogen (Anh)

Iramil (Knoll AG, Knoll Lab, Australia)

Janimine (Abbott)

Melipramin (Egis, Hungari)

Meripranin (Kanebo, Japan)

Norpramine (Norton, Anh)

Novopramine (Novopharm, Canada)

Presamine (USV, USA)

Primonil (Teva, Israel)

Pryleugan (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

Psychoforin (Farmakhim, Bungari)

Servipramine (Servipharm, Thụy Sĩ)

SK - Pramine (Smith Kline & French)

Surplix (Vis, Italia)

Tanairil

Tofranil (Geigy)

Dẫn xuất pamoat:

Tofranil - PM (Ciba)

DT: Viên bọc đường 10 và 25mg, ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Chống trầm cảm (thời gian 10 - 20 ngày), chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD: Loại 25mg dùng cho trạng thái trầm cảm, kể cả thể nặng. - Các chứng đau lâu khỏi. Loại 10mg dùng cho người lớn để điều trị khởi đầu và duy trì. Người già các trạng thái trầm cảm nhẹ, rối loạn cư xử và tình nết, rối loạn tâm thần do di chứng liệt nửa người. Trẻ em: Đái dầm, rối loạn cư xử, sợ hãi ban đêm.

LD: Loại 10mg: người lớn và người già dùng liều tăng dần đến 3-5 viên/ngày. Đợt dùng 2-3 tháng. Trẻ em: Loạn khí sắc (dysthymie) 5 - 8 tuần: 1-2 viên/ngày. Trên 8 tuổi 2-5 viên/ngày. Đái dầm 5-12 tuổi: 1-3 viên/ngày.

Trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Nên chia liều làm 2 lần, một lần vào lúc 16 - 18 giờ, lần sau lúc 20 - 21 giờ. Loại 25mg: Nội trú bắt đầu tiêm bắp với liều tăng dần để sau 1 tuần đạt tới liều 6 - 8 ống/ngày, chia 2 lần. Khi đã đạt hiệu lực điều trị mong muốn, giảm dần liều dùng và dùng thay thế dần bằng thuốc viên. Nếu dùng thuốc viên - Dùng tăng dần để đạt tới 6 viên/ngày, rồi lại giảm dần. - Các chứng đau dai dẳng dùng thay thuốc tiêm ngày 2 - 4 viên.

CCĐ và **LY:** Như amoxapin.

IMIPRAMINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N-dimethyl-, N-oxid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Elepsin (Andromaco, Buenos Aires)

Imiprex (Đan Mạch; Tây Ban Nha)

IMIQUIMOD

BD: *Aldara (Anh, Mỹ, Đức, Australia...)*

TD: Trị virus. Điều biến miễn dịch (Immunomodulator).

IMOCUR Infant (Fournier - Pháp)

DT: Viên nang chứa bột đông khô 20mg tương ứng với 3,5mg các mảnh vi khuẩn từ các chủng: *H. influenzae*; *D. pneumoniae*, *Klebs. ozaenae* và *pneumoniae*; *S. aureus*, *Strep.*

viridans và pyogenes, Neis. catarrhalis.

TD: Kích thích miễn dịch.

CD: Phòng các nhiễm khuẩn dễ tái phát ở đường hô hấp trên cho trẻ em từ 13 tháng trở lên.

LD: Phác đồ thường dùng ngày 1 viên; uống 10 ngày/tháng - Đợt 3 tháng liền.

CCB: Bệnh tự miễn dịch; sơ sinh dưới 13 tháng.

LY: Các biểu hiện dị ứng như hen hoặc không vẫn có thể dùng thuốc.

IMOLAMIN

1, 2, 4-Oxadiazol-4(5H)-ethanamin, N,N-diethyl-5-imino-3-phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Coremax (Zyma, Thụy Sĩ)*

Irricor (Aron, Pháp)

Irrigor (Aron, Suresnes; Karlspharma, Đức)

DT: Viên nén 10 và 30mg, ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống đau thắt ngực, (do làm giãn mạch vành chống co thắt, chống loạn nhịp và chống kết tập tiểu cầu).

CD và LD: Uống; phòng cơn đau thắt ngực ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 - 30mg (hoặc hơn nữa nếu cần trong trường hợp nặng hoặc điều trị tấn công), sau có thể điều trị liên tục với liều duy trì, ngày 3 lần, mỗi lần 10mg. - Tiêm: điều trị đau thắt ngực nặng và nhồi máu cơ tim. Chỉ dùng tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp và thật chậm: ngày 2 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ống. Tiêm truyền tĩnh mạch: cứ 12 giờ tiêm 6 ống.

CCB: Hội chứng Adams - Stokes, bloc-nhĩ thất, sốc do nguyên nhân ở tim và suy tim nặng.

LY: *Nên theo dõi huyết áp trong khi tiêm. - Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với các thuốc khác (nhất là với gentamicin, hydrocortison, furosemid, diazepam).*

IMOVAX Oreillons (Mérieux - Pháp)

DT: Bột đông khô (ứng 1 liều vaccin) kèm bơm tiêm chứa 0,5ml dung môi.

TD: Vaccin virut sống đã giảm độc lực, phòng bệnh quai bị.

CD: Phòng quai bị cho trẻ sơ sinh từ 12 tháng (từ 9 tháng với sơ sinh sống ở vườn trẻ).

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt làm 1 lần.

CCB: Thiếu hụt miễn dịch bẩm sinh (kể cả với nhiễm HIV); dị ứng với protein ở trứng gà.

IMPLANON (Organon)

DT: Que cấy ngừa thai có: Etonogestrel 68mg.

CD: Ngừa thai tác dụng kéo dài, lấy ra bất cứ lúc nào (trả lại sinh sản). Dùng cho cả phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ.

LD: Cấy dưới da 1 que cấy/lần. Nên rút ra sau 3 năm, cấy lại 1 que khác để có tác dụng ngừa thai liên tục.

CCB: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Xuất huyết âm đạo chưa rõ nguyên nhân. Dị ứng

thuốc, ung thư vú hoặc bộ phận sinh dục.

LY: - *Cần khám kỹ trước khi đặt que cấy và tái khám ít nhất 1 năm/lần.*

Trương tác thuốc: *Khi dùng hydantoin, barbiturat, primidon, carbamazepin, rifampicin, oxacarbamazepin, griseofulvin nên dùng thêm một phương pháp tránh thai khác, đến 7 ngày sau khi ngừng thuốc (28 ngày sau với rifampicin). Nếu dùng thuốc gây cảm ứng men gan dài ngày, nên rút bỏ que cấy.*

Phản ứng phụ: *Có thể gây rối loạn chức năng gan, râm mắt, kinh nguyệt không đều.*

IMPORTAL (Zyma --Pháp)

DT: Gói thuốc bột uống 10g lactitol.

TD: Nhuận tràng do thẩm thấu, giảm ammoniac huyết.

CD: Điều trị triệu chứng táo bón, bệnh não - gan.

LD: Uống làm 1 lần vào bữa ăn tối. Người lớn ngày 2 gói (nếu sau vài ngày chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 3 gói). Liều duy trì; ngày 1 gói. Trẻ em: 0,25g/kg/ngày. Trị bệnh não - gan: liều hàng ngày từ 0,5 - 0,7g/kg; chia làm 3 lần, để đạt được tác dụng ngày đi ngoài 2 lần.

CCB: Viêm đại tràng - trực tràng loét, bệnh Crohn - Hội chứng tắc nghẽn ruột. Đau bụng chưa chẩn đoán được.

IMPROSULAN

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

1-Propanol, 3,3'-iminobis-dimethansulfonat (ester)

Dẫn xuất tosilat:

Improsulan p-toluensulfonat

Protection (Yoshitomi, Japan)

IMUDON (Pháp)

DT: Viên nén để ngậm, chứa các dịch phân hủy đông khô các vi khuẩn như *Lactobacillus acidophilus*, *L. lactis*, ... *Streptococcus*, *Staphylococcus aureus*, *Klebsiella pneumoniae* *Corynebacterium Pseudo-diptherium*, *Fusiformis fusiformis*, *Candida albicans*.

CD: Các tình trạng đau, mưng mủ, chảy máu lợi răng trong viêm lợi, viêm quanh răng, viêm ổ răng mưng mủ, viêm quanh chân răng, apxe quanh răng. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau nhổ răng, viêm lưỡi, viêm miệng...

LD: Ngày ngậm từ 4 - 8 viên. Đợt 6-20 ngày.

INCASAN (Nga)

Incazanum

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống trầm cảm, không chống tiết cholin.

CD: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, nhất là trầm cảm bất động kèm ức chế.

LD: Vài ngày đầu, ngày 1-2 lần mỗi lần 1 viên. Sau tăng dần tới liều tối ưu: ngày 4-8 viên. Cuối đợt lại giảm dần liều dùng.

CCĐ: Các trạng thái kích thích.

INDALPIN

1H-Indol, 3-[2-(4-piperidinyl) ethyl]-
Upstène (Fournier Frères, Pháp)

DT: Viên 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CBĐ: Trầm cảm bất kỳ tính chất nào, trầm cảm nặng mà các trị liệu khác không có hiệu quả.

LD: Uống 2-3 viên/ngày, chia làm 2-3 lần. Uống trong bữa ăn.

CCĐ: Giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt. Kết hợp với các thuốc giảm bạch cầu có hiệu lực mạnh - Dùng cùng với IMAO.

LY: Có thể làm mất bạch cầu hạt, nếu thấy sốt, viêm họng, loét miệng... phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ. Làm giảm khả năng tâm thần, thể chất nên thận trọng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Dùng liều tăng dần.

INDANAZOLIN

Gây co mạch ở tai mũi họng

1H-Imidazol-2-amin, N-(2,3-dihydro-1H-inden-4-yl)-4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Farial (Knoll AG, Đức; Nordmark, Đức)

INDAPAMID

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,3-dihydro-2-methyl-1H-indol-1-yl)-
IPE; Metindamid

BD: Arifon (Servier, Pháp)

Cormil (Mendelejeff, Italia)

Dapa - Tabs (Australia)

Extur (Servier, Gidy; Normon, Tây Ban Nha)

Fludex (Servier, Gidy; Bender; Áo)

Flupamid (Drifon, Thổ Nhĩ Kỳ)

Induflex (Italia)

Indalin (Malaysia)

Iudamid (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Indolin (Italia)

Ipamix (Italia)

Lorvas (Torrent, Ấn Độ)

Lozide (Servier Pháp)

Lozol (USV, USA)

Millibar (Lisapharma, Italia)

Napamide (New Zealand)

Natrilix (Servier, Gidy; Pharmacode Đức)

Natrix (Servier, Pháp)

Pressural (Polifarma, Italia)

Tandix (Pháp)

Tertensil (Pháp)

Veroxil (Baldacci, Italia)

DT: Viên nén 2,5mg. Viên tan chậm 1,5mg.

TD: Dẫn chất sulfamid làm hạ huyết áp, do giảm sức cản ở động mạch ngoại vi.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn sáng.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng gan, trẻ em dưới 16

tuổi. Tai biến mạch máu não gần đây. Mẫn cảm thuốc. Vô niệu - Thiếu niệu - Hôn mê gan.

LY: - *Cần theo dõi Kali huyết và acid uric huyết.*

- *Thận trọng với người có biểu hiện dị ứng với dẫn xuất sulfamid.*

Tương tác thuốc: *Khuyến không phối hợp với Lithium (tăng lithium huyết, gây quá liều); các erythromycin (IV), sulptoprid, vincamin (gây xoắn đĩnh); Thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid, các dẫn xuất salicylic liều cao, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp mất nước, giảm tác dụng hạ HA và hoặc lợi tiểu); Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đĩnh có thể hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đĩnh); với dẫn xuất digitalin, theo dõi Kali huyết, điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây tác dụng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali, theo dõi Kali huyết, điện tâm đồ (gây hạ Kali huyết hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác (amphotericin B (IV), corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích theo dõi Kali huyết (hạ Kali huyết); với các chất ức chế men chuyển đổi, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp bị mất Na trước đó); với metformin, không sử dụng metformin nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (nhiễm acid lactic do suy thận chức năng); với các chất cản quang iod, cần bù nước trước đó (tăng nguy cơ suy thận cấp, mất nước do thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA thể đứng).*

Tác dụng phụ: - *Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, hạ HA thể đứng, giảm Kali huyết và Natri huyết, tăng acid uric huyết. Rối loạn huyết học - Bệnh lý não gan ở người suy gan - Dị ứng da - Buồn nôn - Chóng mặt - Nhức đầu - Suy nhược - Hiếm: viêm tụy.*

INDELOXAZIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Elen (Japan)

Noin (Japan)

INDENOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[1H-inden-4(or 7)-yloxy]-3[(1-methylethyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lambeta (Yamaouchi, Japan; Poli, Italia)

Pulsan (Yamaouchi, Japan)

Securpres (Poli, Italia)

INDEREX (Anh)

DT: Viên nang chứa 160mg propranolol HCI tác dụng kéo dài và 5mg bendrofliazid.

CBĐ: Các thể tăng huyết áp vừa và nhẹ.

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

CCĐ: Blocc tim, cơ thất phức quản, bị đái, suy thận, mẫn cảm với các thiazid, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, phối hợp với verapamil.

LY: *Thận trọng với người suy tim chưa điều trị, đái*

thảo đường, xơ gan cổ trướng, ngừng dùng clonidin.

INDINAVIR Sulfat

BD: *Crixivan (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*
DT: Viên nang 200 và 400mg.
TD: Dẫn chất piperazin-valeramid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virus.
CD: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase ngược đảo nucleosid).
LD: Cứ 8 giờ uống liều 800mg, vào khoảng 1 giờ trước hoặc 2 giờ sau bữa ăn.
- Với bệnh nhân suy gan nhẹ hoặc vừa do xơ gan, chỉ dùng liều 600 mg/8 giờ.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc này, cũng như các thuốc ức chế HIV-protease, vào cơ thể được chuyển hoá do các isoenzym cytochrom P450, do đó tránh chấp theo cơ chế chạy đua cũng theo con đường chuyển hoá với nhiều thuốc gây ra những tương tác như:

Tương tác gây CCĐ: Với các thuốc kháng histamin H₁ không an thần và các benzodiazepin (xem ở thuốc Ritonavir).

Tương tác cần tránh dùng phối hợp: với rifampicin, ritonavir, saquinavir.

Tương tác cần lưu ý (dùng phải thận trọng): Với các thuốc chống nấm dẫn chất imidazol, didanosin và rifebutin.

INDOBUFEN

Chống đông máu.

Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoin-dol-2-yl)- α -ethyl-, (+, -)

Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất muối natri:

Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

INDOCOLLYRE (Chauvin - Pháp)

BD tương tự: *Indocid collyre*

Indoptic

DT: Dịch treo nhỏ mắt 0,1% indometacin.

TD: Ức chế quá trình sản sinh prostaglandin ở nhãn cầu, ổn định rào máu - dịch thủy ở mắt.

CD: Phòng nề ở điểm vàng võng mạc sau khi mổ lấy thể thủy tinh.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mắt cần tiến hành mổ, 4 lần/24 giờ, tối hôm trước và khoảng 45 phút trước khi mổ. Sau đó tiếp tục nhỏ 4 lần/ngày cho tới khi lành.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt. Đang có con hen cấp, mày đay hoặc viêm mũi tái phát do dùng aspirin hoặc một thuốc chống viêm không steroid khác.

INDOCYANIN Green

Để chẩn đoán

Cardio - Green (Mỹ)

INDOMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-
Indomethacin

BD: *Ainscril (Biostabilex, Pháp)*

Ammelcin Yoko Yoko (Nhật Bản) (có men-thol)

Ameltz Yoko Yoko (Nhật Bản) (có methyl Salicylat)

Amuno (Merck, Sharp & Dohme)

Apo-Indometacin (Canada)

Argun (Merckle, Đức)

Arthrexin (Nam Phi, Australia)

Artracin (DDSA, Anh)

Artrinovo (Tây Ban Nha)

Artrivia (Tây Ban Nha)

Bonidon (Mepha, Thụy Sĩ)

Boutycin (Bouty, Italia)

Botisona (Iguinosa, Tây Ban Nha)

Calnocin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)

Chibro - Amuno 3 (Chibret, Pháp)

Chrono-Indocid 75 (MSD)

Cidalgon (Ecobi, Italia)

Confortid (Dumex, Đan Mạch, Thụy Điển)

Dolazol (S.M.B., Bỉ)

Dolcidium (Galephar, Pháp; Galephar, Bỉ)

Dometin (Benzon, Đan Mạch)

Durametacin (DurachemicZZ, Đức)

Elmetacin (Luipold, Đức)

Endol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Endomet (Thổ Nhĩ Kỳ)

Endosetin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Flogoter (Ested, Tây Ban Nha)

Gawrit (Merckle, Đức)

Helvecin (Helvepharm, Thụy Sĩ)

Imbrilon (Berk, Anh)

Imet (Firma, Italia)

Inacid (Merck, Sharp & Dohme)

Indacin R (Japan)

Inderanic (Japan)

Inderapollon (Kaigai, Japan)

Indetrit (Medica, Phần Lan)

Indium (Montefarmaco, Italia)

Indo (Áo, Đức)

Indocid (MSD)

Indocin (MSD)

Indocollyre (Chauvin-Blache, Pháp)

Indodur (Medica, Phần Lan)

Indoflam TR (Recon, Ấn Độ)

Indoftol (Merck, Sharp & Dohme)

Indogel (MSD)

Indolag (Thụy Sĩ)

Indolar (Anh)

Indo - Lemmon (Lemmon, USA)

Indolene (Italprofar, Italia)

Indolgina (Uriach, Tây Ban Nha)

Indomed (Teva, Israel; Mỹ)

Indomee (Merck, Sharp & Dohme)

Indomelan (Lannacher Heilmittel, Áo)

Indome RC (Sawai, Osaka, Japan)

Indomet (Ratiopharm, Đức và Thái Lan)

Indomethine (Kowa Y., Japan)
Indometin (Orion, Phần Lan)
Indomexum (Bipharma, Hà Lan)
Indomod (Benzon, Đan Mạch)
Indo-Phlogont (Azuchemie, Đức)
Indophial (Novopharma, Thụy Sĩ)
Indoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Indoptol (Merck, Sharp & Dohme)
Indorektal (Đức)
Indoremed (Đức)
Indo - Spray (D.H.A., Australia)
Indo - Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Indotac (XNDPDL)
Indotard (Benzon, Đan Mạch)
Indre (Spofa, Zech)
Inflazon (Taisho, Japan)
Imetsin (Farnos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)
Inteban (Sumitomo, Japan)
Isalpron (Vita, Nam Phi; Scarium, Thụy Sĩ)
Lausit (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Lulflex (Luitpold, Đức)
Mederreumol (Medea, Tây Ban Nha)
Meko Indocine (Mekopharm)
Metacen (Italia)
Metartil (Italia)
Methabid (Pharmador, Nam Phi)
Methacin (Malaysia)
Metindol (Polfa, Ba Lan)
Mezolin (Meiji, Japan)
Microcid (Ấn Độ)
Mobilan (Galen, USA; Galen, Anh)
Neo-Decabutin (Bichter, Tây Ban Nha)
Neomethacin (Neolab, Thụy Sĩ)
Novomethacin (Novopharm, Canada)
Osmogit (Canada)
Osmosin (Merck, Sharp & Dohme)
Protexic (CTD Khánh Hoà)
Ralucid (Waldheim, Áo)
Ranocid (Malaysia)
Reusin (Alfarma, Tây Ban Nha)
Rheumacin (Protea, Australia)
Romacid (Thổ Nhĩ Kỳ)
Salinac (Japan)
Servimeta (Servipharm, Thụy Sĩ)
Tannex (Duncan Flockhart, Anh)
Vonum (Kanoldt, Đức)
Zendole (Zenith, USA)
Dẫn xuất meglumin:
 Indometacin phối hợp với N-methyl-glucamin
Liometacen (Chien, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
 Indomethacin sodium (thuốc tiêm)
Confortid (Dumex, Đan Mạch)
Indocid (Merck, Sharp & Dohme)
Indocin (Merck, Sharp & Dohme)
Indosmos (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén hoặc viên nang 25mg; thuốc đạn 50mg và 100mg; lọ thuốc tiêm 25mg hoặc 50mg; dưới dạng tác dụng kéo dài như:
Biệt dược: Chrono - Indocid: viên nang 75mg.
TD: Thuốc chống viêm, không có cấu trúc

steroid, dẫn chất indol, giảm đau và hạ nhiệt mạnh.

CD: Viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm xương - khớp, hư khớp biến dạng, viêm bao hoạt dịch, viêm gân... Đau dây thần kinh hông, đau lưng, viêm sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình. Sốt không do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày uống 50 - 100mg, chia 2-4 lần vào sau bữa ăn; hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 25mg và trước khi đi ngủ nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn. Không dùng quá liều 150mg/24 giờ. Viên tác dụng kéo dài: ngày 1-2 viên, mỗi lần 25mg (tối đa 50mg). Tiêm sâu cơ mông: 25 - 100mg/ngày. Liều tối đa 1 lần: 50mg; 24 giờ: 100mg - Dùng vài ngày đầu, sau chuyển sang thuốc uống hoặc thuốc đạn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn nặng ở dạ dày, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, mẫn cảm với thuốc, con có thất phế quản, suy gan hoặc thận nặng. Dị ứng với aspirin (hen, mày đay, viêm mũi).

LY: - Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống nhiễm khuẩn và/hoặc che khuất nhiễm khuẩn.

- Phải ngừng dùng thuốc nếu có xuất huyết dạ dày.

- ruột, có ban mụn nước.

- Phải theo dõi chức năng gan-thận nếu dùng thuốc lâu dài.

- Phải theo dõi da (ban, mụn nước...) toàn thân (sốt, chức năng gan, thận...) để ngừng thuốc kịp thời.

- Không nên dùng thuốc trong các ca chấn thương không nghiêm trọng.

- Phải ngừng dùng thuốc nếu có bất thường vòng mạc, cần giác mạc, nhức đầu dai dẳng.

- Phải rất thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, thoát vị hoành, loét đại tràng, bệnh Crohn, suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.

- Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.

- Cần thận dùng cho người rối loạn tâm thần, động kinh, parkinson.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu). Khuyến không phối hợp với chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ gây loét, chảy máu tiêu hóa); vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium huyết, gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu); với diflunisal (tăng nồng độ indometacin huyết tương, nguy cơ chảy máu tiêu hóa gây tử vong). Thận trọng lúc dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu), với các thuốc trị tăng huyết áp (chen beta, captopril, lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp); các muối, oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca cần

phải giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thụ indometacin); với desmopressin (tác dụng chống lại tiểu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (dùng thuốc lâu dài). Hiếm bị giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, mày đay, ngứa chàm, hiếm bị ban đỏ da dạng. Phù Quincke, sưng, hiếm gây phản ứng phân vệ (với người dị ứng aspirin). Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng. Ở tai, hiếm bị giảm thính lực. Hiếm gây các bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ. Đái ra máu, protein niệu. Tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hay không có vàng da. Cảm giác trống rỗng, mất ngủ, co giật, dị cảm, bệnh lý thần kinh ngoại biên, ngứa, hôn mê. Lú lẫn, lo sợ, trầm cảm, dễ kích thích, thay đổi nhân cách, cơn rối loạn tâm thần. Suy tim xung huyết, nhịp tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, tăng huyết áp, phù, đau ngực. Đau xuất huyết bầm máu, đốm xuất huyết, chảy máu cam, đông máu nội mạc. Nhìn mờ, song thị, đau hốc mắt; cận giác mạc, thay đổi võng mạc. Chân ấm, viêm miệng, viêm dạ dày-ruột-đại tràng, tăng tiết mồ hôi, viêm da tróc vảy, hói đầu, tăng kali huyết, chảy máu âm đạo, viêm mạch, động kinh và parkinson nặng thêm, rối loạn vận động, yếu cơ, suy hô hấp, ban đỏ, tăng đường huyết, v.v to.

INDOPROFEN

Chống viêm - giảm đau

Benzenoacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-indol-2-yl)-methyl

BD: Endyne (Adria, Columbus, USA)
Fenint (Đức)

Flogosan (Farmitalia Carlo Erba)

Flosin (Farmitalia Carlo Erba)

Flosint (Farmitalia Carlo Erba)

Praxis (Lisapharma, Italia)

DT: Viên nén và ống tiêm 200mg.

CB và CCB: Như ibuprofen.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia 2-4 lần vào sau bữa ăn - Tiêm bắp, ngày 1-4 ống chia vài lần - Nếu đau nặng có thể tiêm tĩnh mạch nhanh 1 ống, rồi tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ, trong 2-4 giờ.

LY: Thận trọng khi dùng cho người bị viêm loét dạ dày - tá tràng, viêm đại tràng.

(Xem AINS).

INDORAMIN

Benzamid, N-[1-[2-(1H-indol-3-yl)ethyl]-4-piperidinyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Baratol (Wyeth)

Doralese (Bridge, Anh)

Orfidora (Orfi, Tây Ban Nha)

Widora (Wyeth)

Wydora (Wyeth)

Wypres (Wyeth)

Wypresin (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén hình 5 cạnh chứa 27,625mg dạng hydrochlorid tương ứng với 25mg indoramin base.

TD: Dẫn xuất indol có nhánh ngang piperidin, với tác dụng dược lý: ức chế chọn lọc thụ thể alpha sau sinap; kháng histamin. - Kháng tiết serotonin và dopamin yếu. - Đối kháng với prostaglandin F2 alpha đến thành mạch. Ôn định màng.

CB: Điều trị cơ bản đau nửa đầu.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần. Nếu đau nặng và lâu khỏi, sau 2-3 tháng có thể tăng liều tới 3 viên/ngày. Cần dùng liên tục để phòng tái phát. Có thể dùng phối hợp với các thuốc trị cơn đau nửa đầu. Với người già bắt đầu dùng liều giảm 1 viên/ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các IMAO, bệnh Parkinson (do có khả năng hoạt tính chống dopamin). Suy tim đã xác định, suy gan, suy thận nặng.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Theo dõi khi dùng cho người có tiền sử đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.

INFECTOFLAM (Thuy Sĩ)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml có: 1mg fluorometholon; 3mg gentamicin (dạng sulfat) và 0,1mg benzalkonium chlorid. Ống thuốc mỡ 4g, cứ 1g tương ứng với 1ml trên.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm và dị ứng.

CB: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn và để dùng sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần x 1 giọt - Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng. Hoặc bôi thuốc mỡ: ngày 3-4 lần x 5mm thuốc mỡ.

CCB: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. Tổn thương và loét giác mạc, nhiễm virut, nấm hoặc lao ở mắt, glôcôm.

INFESOL 40 (Berlin - Chemie - Đức)

DT: Lọ 100 và 500ml dd. acid amin tiêm truyền.

CB: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt protein.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch. Người lớn 25ml/kg thể trọng/ngày, nếu nặng dùng tới tối đa 50ml/kg/ngày. Trẻ em tới liều tối đa 60ml/kg/ngày.

CCB: Suy thận, tổn thương nặng ở gan; rối loạn chuyển hóa acid amin, không dung nạp sorbitol-fructose; ngộ độc do methanol; ứ nước; thiếu hụt fructose-1,6-diphosphatase, mẫn cảm với sulfid.

INFUSAMIN (Hungari)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa phần lớn các acid amin (5%) cần thiết kèm một số chất điện giải. Có 2 dạng:

Infusamin S5 có thêm 5% sorbitol.

Infusamin X5 có thêm 5% xilitol.

CD: Trị và phòng các chứng giảm protein - huyết.

LD và CCD: Nhu với Alvasin.

INOLAXIN (Pháp)

DT: Hộp 400mg thuốc cầm chứa 320g gồm Sterculia (5g/thìa café).

TD: Chất nhầy có tác dụng nhuận tràng cơ học.

CD: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Uống 1-2 thìa café thuốc cầm vào cuối bữa ăn chính. Nuốt thuốc cầm, không nhai, với 1 cốc nước.

LY: Trường hợp bệnh ruột kết to (megacolon) nên thận trọng vì làm biến đổi nhu động ruột.

INOSIN

Hypoxanthin ribosid

Riboxinum (Ngá)

BD: Oxtamin (Made, Tây Ban Nha)

Ribonosine (Toyo Jozo, Japan)

Salinite (Shinshin, Japan)

Tebertin (Berenguer-Beneyto, Tây Ban Nha)

Trophicardyl (Innothera, Pháp)

DT: Viên nén 200mg và 300mg, ống tiêm 10ml và 20ml dd 2%.

TD: Kích thích chuyển hóa protid, bảo vệ nhu mô gan, phục hồi chuyển hóa ở cơ tim, chống virut.

CD: Suy dinh dưỡng, sút cân, suy gan, điều trị phối hợp với thuốc trợ tim ở người già, hoặc sau nhồi máu cơ tim, suy mạch vành, xơ cứng mạch.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,2-0,3g trước bữa ăn. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền mạch: 10 - 20ml/24 giờ. Dùng 1-3 tháng.

CCD: Bệnh gút.

Dẫn xuất muối dinatri phosphat:

Disodium inosinate

BD: Catacol P.O.S. (Pháp)

Inosipsina (Zilliken, Italia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,1% inosin monophosphat (muối dinatri).

TD: Kích thích dinh dưỡng ở mắt.

CD: Đục thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

BD: Correctol (Pháp)

DT: Như bd. Catacol.

TD: Cải thiện sự điều tiết ở mắt.

CD: Lác mắt.

LD: 15 ngày đầu, ngày nhỏ mắt 2 lần sau cứ cách ngày nhỏ 1 ngày. Có thể dùng thời gian dài.

CCD: Như Bđ Catacol.

INOSIN Pranobex

Trị virut, kích thích miễn dịch

Inosin, phối hợp với 1-(dimethylamino)-2-pro-

panol-4-(acetylamino) benzoat (muối) (1:3) Inosiplex

Methisoprinol

BD: Aviral (Medici Domus, Italia)

Bodaril (Elmu, Tây Ban Nha)

Delimmun (Delalande, Đức)

Immunoviral (Newport Parm., Mỹ)

Imunovir (Edwin Burgess, Anh)

Inovir (Newport Pharm., USA)

Isoprin (Newport Pharm., USA)

Isoprinosin (Tây Ban Nha; USA, Đức)

Isoprinosina (Delalande, Italia)

Isoprinosine (Hungari; Pháp; Hà Lan; Thụy Sĩ)

Modimmunal (Ravizza, Italia)

Modimunal (Lek)

Pranosina (USA)

Pranosine (Sanfer, Mexico City)

Prinosine (USA)

Virac (Crosara, Italia)

Viral-Os (Tây Ban Nha)

Viruxan (Italia)

Viruxprine (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg inosin acedoben dimepranol.

TD: Tăng hoạt tính các đại thực bào, các lymphocyt B và T, tăng cường tác dụng của một số lymphokin.

CD: Viêm não - bạch cầu bán cấp gây xơ hóa; bệnh sởi nặng hoặc có biến chứng.

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em: 50mg/kg/ngày. Đợt dùng 5 ngày, nghỉ 8 ngày lại dùng đợt khác nếu cần.

LY: Thận trọng với người bị sỏi thận. (gây tăng acid uric - máu).

INOSITOL

Vitamin B - complex

Myo - Inositol; Bios I; Meso - Inositol; Scyllit

Inosit (Zyma, Thụy Sĩ)

Inosital (Biomedica Foscoma, Italia)

Inositina (Vis, Italia)

LY: **BD kép:** Evasol - F

INOSITOL Nicotinat

Giãn mạch ngoại vi

Myo-Inositol, hexa-3-pyridincarboxylat

Inositol niacinat; Hexanicotol; Mesoinositol-

hexanicotinat; Physonit

BD: Dilciti (Dumex, Đan Mạch)

Dilexpal (Winthrop)

Esantene (Ibis, Italia)

Haemovanna (Bastian, Đức)

Hexanicit (Globonharm, Astra)

Hexopal (Sterling/Winthrop/Ross)

Linodil (Sterling/Winthrop/Ross)

Mesonex (Therapharm, Anh)

Mesotal (Galma, Israel)

Palohex (Winthrop)

Phorilingual (Pohl - Boskamp, Đức)

Tolanate (Reed & Carnrick, USA)

Vasodil (Withrop)

Yonomol (Sawai, Japan)

DT: Viên nén 200 và 500mg.

CD: Hội chứng Raynaud, chứng xanh tím đầu ngón, đi cà nhắc cách hồi.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 200mg hoặc 2 lần, mỗi lần 500mg.

CCD: Phụ nữ có thai.

INSADOL (Pháp)

DT: Cao đã chuẩn độ phân không xà phòng hóa được ở Zea Mays L dưới dạng:

- Viên bọc đường 35mg (Hộp 20 và 40 viên).

- Dung dịch uống 2,5g/100ml (lọ 30ml).

CD: Các bệnh hư quanh răng, có kèm viêm hoặc không; các chứng viêm lợi, bệnh nha chu viêm.

LD: - Viêm lợi: ngày 2 lần x 3 viên hoặc ngày 1 thìa cà phê dd uống - Dứt dùng 3 tuần.

- Các bệnh hư quanh răng: - Điều trị tấn công: dùng như trên.

- Điều trị duy trì: dùng nửa liều trên trong thời gian dài.

LY: Thuốc thường dùng nạp tốt và chưa thấy có chống chỉ định.

BD tương tự: Thymodol (Hàn Quốc)

INSULIN (Điều cần biết)

CD: Bệnh tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì ổn định đường huyết.

CCD: Hạ đường huyết - Dị ứng thuốc.

LY: - Chỉ có thấy thuốc mới quyết định thay đổi loại thuốc insulin (tên hàm lượng, độ tinh khiết, loại thuốc nhanh, trung gian, chậm, nguồn gốc thuốc, phương pháp sản xuất v.v...).

- Trộn 2 thuốc cần chú ý bơm tiêm có thể tích khác nhau từ các hãng khác nhau.

- Cách tiêm: tiêm dưới da, sát khuẩn nơi tiêm. Cố định vùng tiêm bằng cách bịt da hoặc kẹp giữa 2 ngón tay. Đảm kim. Đẩy piston hết hẳn thuốc. Rút kim. Sát khuẩn. Xoa nhẹ vài giây (không chà). Lần tiêm sau nên cách nơi cũ khoảng 1cm.

- Các thuốc ngừa thai, corticosteroid, hormon tuyến giáp có thể làm tăng đường huyết vì vậy có thể tăng liều insulin.

- Các thuốc hạ đường huyết uống, các salicylat (như aspirin) sulfamid, vài thuốc chống trầm cảm, có thể phải giảm insulin.

Tác dụng phụ thường gặp:

+ Hạ đường huyết (glucose quá thấp) là tai biến hay gặp nhất ở người bệnh dùng insulin, do:

1. Tiêm quá liều insulin.
 2. Quên hay ăn không đúng bữa.
 3. Lao động nhiều hơn bình thường.
 4. Nhiễm khuẩn hay mắc phải một bệnh nào đó (đặc biệt tiểu chảy, nôn).
 5. Thay đổi nhu cầu insulin của cơ thể.
 6. Bệnh của tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến giáp, bệnh thận và gan tiến triển.
 7. Do tương tác thuốc.
 8. Dùng thức uống có rượu.
- Triệu chứng hạ đường huyết xảy ra đột ngột: Toàn

mồ hôi, chóng mặt, đánh trống ngực, đói cồn cào, run rẩy, bôn chồn, tê bàn tay, chân, lưỡi, môi. Hơi thở nặng, chóng mặt, không tập trung tư tưởng. Nhức đầu, lơ mơ, rối loạn giấc ngủ. Lo lắng - Trầm cảm - Nói lắp - Mờ mắt - Kích thích - Tinh khí bất thường - Rối loạn cử động - Thay đổi nhân cách.

Nếu nặng: Lo mơ, hôn mê, co giật, tử vong.

Luôn luôn cảnh giác với việc hạ đường huyết để can thiệp kịp thời. Với người không có triệu chứng báo trước cần phải đo lượng glucose máu.

Biện pháp tốt nhất với hạ đường huyết là ăn uống đường, luôn luôn nhớ mang bên mình đường, kẹo. Với hạ đường huyết nặng cần có sự chăm sóc y tế: tiêm glucose, glucagon tĩnh mạch ngay lập tức.

+ Tăng đường huyết và toan huyết do bệnh tiểu đường:

Đường huyết cao xảy ra khi cơ thể không có đủ insulin. Có thể do:

1. Quên sử dụng insulin hoặc không đủ liều lượng.
2. Ăn một lượng nhiều hơn cho phép.
3. Sốt - Nhiễm khuẩn.

Từ đó đưa đến tình trạng toan huyết do tiểu đường. Triệu chứng xuất hiện từ từ kéo dài:

Mặt đỏ bừng, uế óai, khát nước, ăn mất ngon, hơi thở có mùi quả cây. Thử nước tiểu có nhiều glucose và acetone.

Nếu thờ khờ nặng nhọc, mạch nhanh là trường hợp nặng. Cần có can thiệp y tế ngay, có thể dẫn đến hôn mê - tử vong.

- Teo mô dưới da: Nếu chỗ tiêm bị lõm hoặc lồi lên (teo đi hoặc phì đại) phải báo cho thầy thuốc biết. Thay đổi kỹ thuật tiêm là cần thiết.

- Dị ứng insulin: tại chỗ có thể bị sưng, ngứa, nốt đỏ có thể do 1 vài nguyên nhân: kỹ thuật tiêm, chất sát khuẩn...

Những trầm trọng do insulin: nổi ban cả người, thờ khờ khờ và nóng, huyết áp tụt, mạch nhanh, vã mồ hôi. Nặng có thể tử vong.

- Liều dùng: Bệnh khác nhau ở từng người cho nên liều dùng cũng khác nhau. Liều dùng phải do thầy thuốc chỉ định loại insulin, lượng dùng, thời gian, khoảng cách giữa các lần tiêm: Liều dùng ấy lại còn cần cứ vào chế độ ăn, lao động, các bệnh khác, phối hợp thuốc, thai nghén, du lịch... tình trạng bệnh, các xét nghiệm, để định mức sử dụng cho phù hợp.

INSULIN, Aminoquinurid

Insulin với tác dụng trung gian

Dung dịch vô khuẩn dưới dạng phức hợp insulin và aminoquinurid

Insulin surfen phối hợp; Surfen insulin

B-Insulin (Berlin - Chemie, Đức) (bò/lợn)

- Lọ 10ml 400 đuat insulin, kèm chất kéo dài tác dụng (Dẫn xuất quinolyol - carbamid) chất bảo quản (methylhydroxybenzoat) và glucose để đẳng trương hóa dung dịch.

BD: Depot - Insulin Hoechst (bò/0,167 mg/ml Surfen)

Depot - Insulin Hoechst (lợn/0,167 mg/ml Surfen)

Dẫn xuất hỗn hợp insulin vô định hình

(27,5%), insulin kết tinh (72,5%) và aminoquinurid:

Long - Insulin (Hoechst) (lợn/0,046 mg/ml Surfen)

Dẫn xuất hỗn hợp insulin trung tinh và aminoquinurid insulin (1:2):

Komb - Insulin (Hoechst) (bò/0,111 mg/ml Surfen)

Komb - Insulin S (Hoechst) (lợn/0,111 mg/ml Surfen)

LY: Xem Insulin.

INSULIN Người

Insulin human

Là một protein có cấu trúc bình thường của hoạt chất chống đại tháo đường tự nhiên, do tụy của người sản sinh.

Dẫn xuất dung dịch insulin người có chất đệm ở pH 7:

Actrapid HM (Novo) (bán tổng hợp)

Actrapid HM Penfill (Novo) (bán tổng hợp)

Bio-Insulin (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)

H-Insulin Hoechst (bán tổng hợp)

H-Tronin (Hoechst)

Huminsulin Normal (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin NPH (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin Regular (Lilly) (sinh tổng hợp)

Insulin Hoechst - Rapid (bán tổng hợp)

Insuman - Rapid (Hoechst) (bán tổng hợp)

Novolin R (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)

Umuline (Lilly) (sinh tổng hợp)

Velasulin human (Đan Mạch; Đức)

Velosulin human (Đan Mạch) (bán tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người với tương đương isophan protamin và kẽm hydrochlorid:

Isophan insulin human

NPH insulin human

Basal - H - Insulin Hoechst (bán tổng hợp)

Bio-Insulin I (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)

Huminsulin Basal (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin I (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin N (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin NPH (Lilly)

Insulatard human (Đan Mạch; Hormon -

Chemie, Đức) (bán tổng hợp)

Insulin Hoechst - Basal (bán tổng hợp)

Insuman - Basal (Hoechst) (bán tổng hợp)

Novolin N (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)

Protaphan HM (Novo) (sinh tổng hợp)

Umuline Protamine Isophane (Lilly) (sinh

tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kép (hỗn

hợp insulin người kẽm vô định hình [30%] và

insulin người kẽm kết tinh [70%]):

Huminsulin Long (Lilly) (sinh tổng hợp)

Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người kẽm kết tinh:

BD: Huminsulin Ultralong (Lilly) (sinh tổng

hợp)

Humulin Zink (Lilly) (bán tổng hợp)

Novolin L (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)

Ultratard HM (Novo) (bán tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người isophan (50 - 90%) trong dung dịch insulin người trung tinh (10 - 50%):

Actraphan HM (Novo) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

Depot - H15 - Insulin Hoechst (15% Normal/85% NPH-Insulin)

Depot - H - Insulin Hoechst (25% Normal/75% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil I (Lilly) (10% Normal/90% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil II (Lilly) (20% Normal/80% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil III (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil IV (Lilly) (40% Normal/60% NPH-Insulin)

Humulin 70/30 (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

Initard human (Đan Mạch, Đức) (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Insulin Hoechst - Komb 15 (15% Normal/85% NPH-Insulin)

Insulin Hoechst - Komb 25 (25% Normal/75% NPH-Insulin)

Insulin Hoechst - Komb 50 (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Insuman - Komb 15% (Hoechst) (15% Normal/85% NPH-Insulin)

Insuman - Komb 25% (Hoechst) (25% Normal/75% NPH-Insulin)

Insuman - Komb 50% (Hoechst) (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Komb - H - Insulin Hoechst (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Mixtard human (Nordisk Gentofte, Đan Mạch) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

CD: - Đại tháo đường không phụ thuộc insulin - Bổ sung cho liệu pháp insulin (điều trị bằng insulin không ổn định, kháng insulin).

CCD: - Nguy cơ nhiễm acid lactic.

- Suy thận thực thể hoặc chức năng trung bình creatinin huyết ≥ 140 mmol/l).

- Thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây), rối loạn chuyển hóa, nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng), nguy cơ thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, tình trạng sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường tiêu, bệnh phổi).

- Biến chứng bệnh tiểu đường: mất bù acid ceton, hôn mê đại đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.

- Ở bệnh tiểu đường được chỉ định đơn thuần bằng insulin.

- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, chụp X quang đường niệu tĩnh mạch, hoặc chụp X quang mạch.

LY: - Nhiễm acid lactic hiếm nhưng dễ gây tử vong do tích tụ biguanid vì quá liều hoặc vì suy thận và/hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, chuột rút, đau

bụng, khó chịu và suy nhược là dấu hiệu báo trước. Nếu nghi ngờ nhiễm acid lactic phải ngừng dùng thuốc và đưa bệnh nhân đi bệnh viện ZN cấp cứu.
 - Kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc (4-6 tháng) và thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc hạ huyết áp.
 - Nếu phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin là cần thiết.
 - Cấm dùng cho phụ nữ có thai.

Tương tác: Khuyến không dùng với danazol (tác dụng gây dài tháo), với alcohol (tăng nguy cơ nhiễm độc acid lactic). Thận trọng dùng với chlorpromazin, nếu dùng phải theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết), với các thuốc lợi tiểu, không sử dụng metformin khi lượng creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12mg/l ở phụ nữ (tăng nguy cơ nhiễm acid lactic), với glucocorticoid và tetracosactid cần theo dõi máu và nước tiểu, nhất là lúc đầu điều trị, điều chỉnh liều metformin cho phù hợp (gây tăng đường huyết, tích ceton), với thuốc cản quang có iod, ngừng dùng thuốc 48 giờ trước và sau thăm dò (nhiễm acid lactic), với progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây dài tháo của progestatif liều cao), với salbutamol, terbutalin (IV), theo dõi máu và nước tiểu, tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta 2).

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, nếu rối loạn kéo dài bắt buộc ngừng thuốc. Nhiễm acid lactic (hiếm) có thể gây tử vong. Đôi khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sút cân, phản ứng da dị ứng.

Xem Insulin.

INSULIN Tiêm, hai pha

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn tinh thể insulin bò trong dung dịch trung tính insulin lộn.

Biphasic insulin injection

Insulin injection, biphasic

Rapitard (Novo) (lộn sol. 25%/bò cryst. 75%)

Rapitard MC (Novo) (lộn sol. 25%/bò cryst. 75%)

LY: Xem Insulin.

INSULIN Tiêm, Globin kềm

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin, kềm chlorid và globin.

Globin Zinc insulin injection

Insulini zinci globinati 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Globin insulin

GZI

Zinc globin insulin

HG - Insulin Hoechst (bò)

HG - Insulin S Hoechst (lộn)

Insulin Globin Zinc Wellcome (bò)

LY: Xem Insulin.

INSULIN Tiêm, trung tính

Insulin với tác dụng nhanh (bình thường)

Dung dịch trung tính vô khuẩn (đệm hóa ở pH 7).

Neutral insulin

Neutral insulin injection

Insulin 20, 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulin injection

Insulin solutio iniectionabilis

Insulin, Neutral, Injection

Iniectionabile insulin neutrali

Maxirapid

Soluble insulin

BD: *Actrapid (Novo) (lộn)*

Actrapid Beef (Novo) (bò)

Actrapid MC (Novo) (lộn)

Actrapid MC (Novo) (lộn)

Endopanocrine 10 Mono - Pic (Organon) (bò)

Endopanocrine 40 Mono - Pic (Organon) (lộn)

Hypurin Neutral (Anh) (bò)

Iletin Regular (Lilly) (bò/lộn)

Insulin Berlinchemie (Đức, bò/lộn, acid)

Insulin Berna (Thụy Sĩ) (bò/lộn; acid)

Insulin Choay (Choay, Paris) (bò; acid)

Insulin Hoechst CR (bò; acid)

Insulin Lilly (bò/lộn; acid)

Insulin Medica (Phân Lan) (bò/lộn; acid)

Insulin Nuso (Wellcome) (bò)

Insulin Organon (Organon) (bò, acid)

Insulin S Hoechst CS (lộn; acid)

Insulin S.N.C (Berlin - Chemie; Đức) (lộn)

Insulin Squibb (bò/lộn; acid)

Insulin Vitrum (Thụy Điển) (lộn)

Insultrap (Pliva)

Inutral (Galenika)

Neusulin (Wellcome) (bò)

Quicksol (Boots) (bò)

Velasulin (Đan Mạch; Đức) (lộn)

Velosulin (Đan Mạch) (lộn)

LY: Xem Insulin.

INSULIN Tiêm, Protamin kềm

Insulin với tác dụng kéo dài

Dịch treo vô khuẩn insulin protamin kềm.

Insulin zinci protaminati 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulin zinci protaminati suspensio iniectionabilis
Insulin protamine injection (Aqueous Suspension)

Protamine zinc insulin injection

Protamine zinc insulin suspension

PZI

Zinc protamin insulin

BD: *Depot - Insulin Horm (Đức) (bò)*

Durasuline Mono - Pic (Organon) (bò)

Endopanocrine Zinc - Protamine (Organon)

(bò hay lợn)

Hypurin Protamine Zinc (Anh) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Lilly) (bò/lợn)
Iletin Protamine, Zinc (Beef) (Lilly) (bò)
Iletin Protamine, Zinc (Pork) (Lilly) (lợn)
Insuline Protamine Zinc Organon (bò)
Insuline Zinc Protamine Choay (bò/pH 3.25)
Insuline Protamine Zinc Novo (lợn)
Insuline Protamine Zinc Wellcome (bò)
Insuline Protamine Zinc Lilly (bò/lợn)
LY: Xem Insulin.

INSULIN, Isophan

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính tinh thể insulin - kẽm và protamin sulfat.

Isophan insulin
Insulini isophani 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile
Insulini isophani protaminati suspensio iniectionabilis
Isophane insulin injection (Aqueous Suspension)

Isophan protamin insulin
Neutral protamin Hagedorn insulin
NPH insulin

BD: Endopancrine Protamine (Organon)
Mono - Pic (Organon) (bò hay lợn)
Hypurin Isophane (Weddel, Anh) (bò)
Iletin NPH (Lilly) (bò/lợn)
Iletin NPH Beef (Lilly) (bò)
Iletin NPH Pork (Lilly) (lợn)
Insulatard (Đan Mạch) (lợn)
Insuline N.P.H. Mono-Pic (Organon) (bò, lợn)
Insulin Isophane Squibb (bò)
Insulin NPH Lilly (bò/lợn)
Isophane Insulin Wellcome (bò)
Isophane MC (Novo) (lợn)
Isotard MC (lợn)
Monophane (Boots) (bò)
Neuphane (Wellcome) (bò)
NPH Insulin Kabi Vitrum (Thụy Điển) (bò/lợn)
Protaphane MC (Novo) (lợn)
Protaphane MC Beef (Novo) (bò)
Đ dẫn xuất dịch treo insulin isophan trong dung dịch insulin trung tính:
Iletin (Đan Mạch) (lợn 50% Normal/50% NPH)
Mistard (Đan Mạch) (lợn 30% Normal/70% NPH)
LY: Xem Insulin.

INSULIN Kẽm dịch treo (Vô định hình)

Insulin với tác dụng trung gian (nửa chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin bò hoặc lợn dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.

Insulin zinc suspension (amorphous)

Insulin zinc amorfa sospensione iniectionabile
Insulin zinc amorphi 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile
Insulin zinc amorphi suspensio iniectionabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)
Amorphous.
Insulin zinc suspension, Prompt Amorphous I.Z.S.

BD: Dep Insulin (Spofa, Czech)
Iletin Semilente (Lilly) (bò/lợn)
Insuline Semi Tardum Mono - Pic (Organon) (lợn)
Insulin Minilente (Galenika)
Insulin Semilente Squibb (bò)
Insulin Semilente Wellcome (bò)
Semilente (Novo) (lợn)
Semilente MC (Novo) (lợn)
Semilente MC Beef (Australia) (lợn)
Semitard (Squibb) (lợn)
Semitard MC (Novo) (lợn)
LY: Xem Insulin.

INSULIN Kẽm dịch treo (phối hợp)

Insulin với tác dụng trung gian (chậm)

Hỗn hợp dịch treo vô khuẩn kẽm insulin (30%) và dịch treo insulin kẽm (kết tinh).
Insulini zinc compositum 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)
Insulin zinc suspensio iniectionabilis mixta
Insulin zinc suspension
Mixed zinc insulin suspension
Zinc insulin

BD: Bertinsulin L (Berlin - Chemie, Đức) (bò)
Hypurin Lente (Weddel, London) (bò)
Iletin Lente (Lilly) (lợn, Vô định hình 30%, bò kết tinh 70%)
Iletin Lente Beef (Lilly) (bò)
Iletin Lente Pork (Lilly) (lợn)
Insuline Novo Lente Mc (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh)
Insulin Tardum Mx Mono-pic (Organon) (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)
Insulin Lente Squibb (bò)
Insulin Lente Wellcome (bò)
Insulong (Phiva, Zareb) (bò)
Interdep Insulin (Czech)
Lentard (Squibb) (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)
Lentard Beef MC (Novo) (bò)
Lentard MC (Novo) (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)
Lente Mc (Novo) (lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)
Monotard (Novo, Squibb) (lợn)
Monotard HM (Novo) (bản tổng hợp)
Monotard MC (Novo) (lợn)
Neulente (Wellcome) (bò)
Tempulin (Boots) (bò)
LY: Xem Insulin.

INSULIN Kẽm dịch treo (Kết tinh)

Insulin với tác dụng kéo dài (thật chậm)
Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin người hoặc bò, dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp.

Insulin zinco cristallina sospensione iniectionabile
Insulin zinci cristallisati 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulin zinci cristallisati suspensio iniectionabilis
Insulin zinc injection (Aqueous Suspension), Crystalline

Insulin zinc suspension (Crystalline)

Insulin zinc suspension, Extended Crystalline I.Z.S

BD: *Iletin Ultralente (Lilly) (bò/lợn)*

Insuline Novo Ultralente (bò)

Insuline Ultra Tardum Mono-Pic (Organon) (bò)

Insulin Superiente (Galenika, bò)

Insuline Ultralente Wellcome (bò)

Ultralente (Novo) (bò)

Ultralente MC (Novo) (bò)

Ultratard (Novo; Squibb) (bò)

Ultratard MC (Novo) (bò)

LY: Xem *Insulin*.

INULINUM Lente (TZF Polfa S.A)

Insulin lợn tinh chế.

INTERFERON Alfa

IFN- γ

Leucocyt interferon

Lymphoblastoid Interferon

BD: *Alferon (Interferon Science, Mỹ)*

Canferon A (Takeda, Japan)

Dẫn xuất Interferon alfa-2a (Lys-23; His-34):

Interferon Alfa-2a:

Alphaferon (Hàn Quốc)

Roceron - A (Roche)

Roceron (Roche)

Roferon - A (Roche; Genentech, Mỹ)

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có: 3 - 9 hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.

TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (re-combinant) có tác dụng kháng virus, chống tăng sinh gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.

CD: Như interferon alfa-2b.

(Xem ở **Bd:** *Introna*).

LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Liều dùng như ở **Bd:** *Introna*.

CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon, bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định), bệnh gan hoặc thận nặng.

Suy tủy nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương - Ưc chế tủy xương nặng (không cho ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như **Bd:** *Introna*. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LD: *Dã dạt pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (2 đến 4°C).*

BD tương tự: *Genferon (Cu Ba)*

Dẫn xuất Interferon-alfa 2b Arg - 23; His - 34):

Interferon (Alfa-2b):

BD: *Intron A (Schering Corp/Essex, Mỹ; Anh)*

Introna (Schering Corp/Essex, Áo; Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đông khô để tiêm chứa 3-5-10 hoặc 30 triệu UI interferon alfa - 2b, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Interferon alfa - 2b sản xuất theo kỹ thuật công nghiệp di truyền, có hoạt tính chống tăng sinh in vitro, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và chống virus (tác dụng tương tự như interferon alfa ở người, có nguồn gốc bạch hầu hoặc lymphô bào).

CD: Tăng bạch cầu có tricholeucyt - U hắc tố (melanome) rải rác - Sarcom Kaposi phối hợp với hội chứng AIDS. Giai đoạn mạn tính tăng bạch cầu tủy mạn.

LD: Sau khi dung môi hoà tan thuốc bột, lấy lượng thuốc thích hợp để tiêm dưới da, hoặc thêm 50ml NaCl 0,9% để tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (tiên hành trong lọ thủy tinh và không trộn lẫn với thuốc khác). Liều dùng và tốc độ tiêm tùy theo chỉ định và dung nạp của người bệnh. Sau đây là 1 số chỉ định cụ thể: - Giai đoạn mạn ở tăng bạch cầu tủy mạn tính. Điều trị gây cảm ứng: 5 triệu UI/m² bề mặt thân thể/ngày, tiêm bắp hoặc dưới da. Đợt dùng ít nhất 9 tháng. Điều trị duy trì: nếu có kết quả với điều trị cảm ứng, giảm 50% liều dùng trên. - Tăng bạch cầu có tricholeucyt: 2 triệu UI/m²/ngày, tiêm dưới da, 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần). - Sarcom Kaposi kết hợp với AIDS: 50 triệu UI/m²/ngày, tiêm truyền trong 30 phút, 5 ngày liên, cách 9 ngày lại tiêm 1 đợt nữa như trên. - U hắc tố rải rác: 5-10 triệu UI/m²/ngày tiêm dưới da 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với interferon alfa - 2b hoặc với một thành phần của tá dược (trong đó có albumin nguồn gốc người) phụ nữ có thai.

LY: - *Cần theo dõi công thức máu trong khi dùng thuốc.*

- *Già cảm: mệt, sốt, ớn lạnh, chán ăn, đau cơ, nhức đầu, đau khớp, vẩy mủ hôi.*

- *Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau bụng, táo bón, đầy hơi, loét dạ dày tái phát, xuất huyết dạ dày, ruột.*

- *Tăng SGOT, phosphatase kiềm, LDH và bilirubin. Hiếm gặp viêm gan.*

- *Chóng mặt, chóng vàng, trầm cảm, ức chế tâm lý, ngáy ngất, tú lú, kích động. Hôn mê hiếm gặp.*

- *Dị cảm, tê bì, viêm thần kinh, run. Tăng HA, phù, tím tái, loạn nhịp, đánh trống ngực. Hiếm bị phù*

phổi, suy tim ứ huyết, ngưng hô hấp tuần hoàn, nhồi máu cơ tim.

Da đỏ, ngứa sẩn, rụng tóc, khô da, chảy nước mắt, chảy máu cam, herpes môi tái phát nặng.

Thận và hệ niệu: rối loạn: đại protein và tế bào cặn, tăng BUN, creatinin, acid uric huyết thanh hiếm.

Máu: giảm bạch cầu, tiểu cầu, hemoglobin (hiếm).

Dẫn xuất Interferon alfa-2c (Arg-23; Arg-34):

Berofor (Boehringer Ingelheim; Đức; Áo)

Dẫn xuất Interferon alfa-n1:

Wellferon (Burroughs Wellcome)

Dẫn xuất Interferon alfa-n3:

Alfenon (Interferon Science, Mỹ)

INTERFERON Beta

Trị virut

Fibroblast interferon; IFN - β

Fiblaferon (Rentschler, Đức)

Frone (Serono; Inter - Yeda, Isarel)

Naferon (Sclavo, Italia)

INTERFERON Gamma

Trị virut

IFN - γ; Immune interferon; T - Interferon

Immuneron (Biogen, Cambridge, USA)

Polyferon (Rentschler, Đức)

INTERFERON Gamma

1b-Recombinant

BD: *Imukin (Boehringer Ingelheim)*

DT: Lọ thủy tinh 0,5ml chứa dd tiêm dưới da có 100mcg trong nước cất.

TD: Dẫn xuất do công nghệ di truyền tái tổ hợp tạo ra có tác dụng tăng khả năng diệt tế bào của các đại thực bào.

CD: Dùng phối hợp để làm giảm tần số mắc các nhiễm khuẩn nặng ở những bệnh nhân có chứng u hạt mạn.

LD: Tiêm dưới da với liều:

- 50mcg/m² nếu bề mặt cơ thể trên 0,5m²

- 1,5mcg/kg thể trọng nếu bề mặt cơ thể dưới hay bằng 0,5m².

- Tiêm 3 lần 1 tuần. (vào cơ delta).

CCD: Có phản ứng dị ứng cấp với interferon gamma và các dẫn xuất tương tự.

INTERLEUKIN - 2r

Aldesleukin (DCI) hoặc Interleukin 2 recombinant tức là des-alanyl-1, serin-125-interleukin-2 người.

BD: *Proteukin (Eurocetus - Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm bột đông khô chứa 1mg trong dung môi đệm phosphat - Khi dùng đem hòa tan với 1,2ml nước cất tiêm để cho dd pH khoảng 7,5, chứa 1mg tương ứng với 18×10^6 UI hoặc 3×10^6 Unitetetus.

TD: Hoạt tính sinh học tương tự như interleukin-2 người tự nhiên (điều hoà đáp ứng miễn dịch).

- Cự thể là: - hoạt hóa sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T. - Tăng tính phân bào của các lymphocyt được hoạt hóa; - gây cảm ứng sản sinh ra interferon gamma do các lymphocyt lưu thông.

CD: Điều trị adenocarcinom thận có di căn ở người lớn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, 1 liều 1 mg/m² bề mặt thân thể trong 24 giờ, được tiêm trong 4-5 ngày. Sau đó, nghỉ 1 tuần. Rồi lại dùng 1 đợt nữa như trên. Đem pha dd vào 1000ml dd glucose 5%.

CCD: Dị ứng với thuốc; suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn nếu chưa điều trị. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi).

INTETRIX (Beaufour - Pháp)

DT: Viên nang có 50mg tiliquinol; 50mg tiliquinol N-dodecylsulfat và 200mg tilbroquinol. - Intetrix P: thuốc cốm cứ 100g có 3,28g tilbroquinol (dùng cho trẻ em).

TD: Diệt khuẩn đường ruột, trị amip và nấm.

CD: Ỉa chảy do viêm ruột cấp lý trực khuẩn, ly amip.

LD: Người lớn: bệnh ruột cấp: 4-6 viên/ngày.

Amip mạn: 4 viên/ngày - Đợt 10 ngày.

Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 2-3 thìa thuốc cốm, chia 3-4 lần/ngày.

CCD: Có thai, nuôi con bú (chưa rõ).

LY: Tránh dùng quá 4 tuần - Không phối hợp với dẫn xuất hydroxyquinolein. Thận trọng với người có thai - Hiếm phản ứng da, ban, phù Quincke - Dùng lâu dài có thể gây bệnh thần kinh ngoại biên, thần kinh thị giác.

INTRALIPID (Pháp)

BD: *Intralipos (GCG)*

DT: Lọ tiêm truyền 100 và 500ml nhũ dịch dầu đậu tương 10 và 20% trong nước (ngoài ra còn chứa 1,2% lecithin ở trạng và 2,25% glycerol) - với pH = 7.

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 1 lít loại 20% cung cấp 2000 Kcal và 1 lít loại 10%: 1100 Kcal.

CD: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở bệnh nhân không ăn được (do bị chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng nặng, sau khi mổ, ở người bị rối loạn dinh dưỡng).

LD: Người lớn: Loại 20%, ngày tiêm từ 0,5 - 1,5l phối hợp với tiêm truyền acid amin và glucose. Với loại 10% cũng dùng liều trên. Tốc độ tiêm 20 giọt/phút sau tăng dần đến 25 - 40 giọt/phút cho loại 20%, và 40 - 60 giọt/phút cho loại 10%. Trẻ em: liều 3 - 4g lipid/kg/24 giờ.

CCD: Trộn lẫn với các dd tiêm truyền khác tương tự. Huyết khối, suy gan nặng, rối loạn đông máu, tăng lipid máu. Đái tháo đường có ceton máu. Dị ứng thuốc.

LY: - Tăng nhạy cảm ngừng truyền.

- Sau tiêm truyền có thể viêm tĩnh mạch, đau mạch, sốt, ớn lạnh (giữ nhiệt độ chai truyền ở nhiệt

độ phòng), múa, bình mắt, tìm nhanh, nặng ngực, thờ nhanh.

- Truyền chậm, không trộn lẫn thuốc khác. Sau khi truyền dịch keo (Dextran, Viatin).

- Truyền liên tục cần theo dõi chức năng gan, lipid máu, huyết đồ, đông máu.

- Cần thận với người già, trẻ đẻ non, nhiễm khuẩn nặng, suy chức năng gan, rối loạn đông máu.

- Có thể bị: hạ HA, tìm nhanh, khó thở, tím tái, nôn mửa, ỉa chảy, sốt, ớn lạnh, khát, phù mạch, bình mắt, suy chức năng gan.

INTRASITE (Pháp - Anh)

DT: Gel đắp ngoài da, đóng túi 25g chứa 0,5g crilanomer.

TD: Gel vô khuẩn chứa 78g nước/100g, có tác dụng tẩy sạch và thẩm hút.

CD: Điều trị các vết loét căng chân do nguyên nhân ở tĩnh mạch, trong giai đoạn tẩy sạch và tạo mô.

LD: Sau khi rửa sạch vết loét, phủ 1 lớp gel dày ít nhất 5mm, rồi che bằng 1 lớp gạc. Thay gel 2 ngày 1 lần hoặc lâu hơn nữa.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với thuốc.

IOBENGUAN

Cần quang

Guanidin, [(3-(iodo-131) phenyl) methyl]-MIBG

Dẫn xuất đồng vị ¹²³I:

Meta-Iod-Benzylguanidin (Thụy Sĩ)

IOBENZAMIC Acid

Cần quang, chụp túi mật, ống mật

β-Alamin, N-(3-amino-2,4,6-triiodobenzoyl)-N-phenyl-

Acide iobenzonique; Acidum Jobenzamicum Bilibyk (Byk Gulden)

Osbil (Áo; USA; Phần Lan; Israel)

Osbiland (Landerlan, Tây Ban Nha)

IOBITRIDOL

BD: Xenetix 350-300-250 (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 20-50-60-100 và 200ml dd nước tương ứng với 350-300 và 250mg iod/ml.

TD: Thuốc cần quang chứa iod, tan trong nước, không ion-hóa, với độ thẩm thấu thấp, dùng chụp X quang mạch máu và đường tiết niệu.

CD: - Dd 350: Tiêm tĩnh mạch chụp niệu đạo, chụp X quang mật độ cắt lớp (Tomodensitometrie) hộp sọ và toàn bộ cơ thể, chụp mạch máu, tim mạch. Dd 300: cũng như trên. - Dd 250: Chụp X quang tĩnh mạch; chụp X quang mật độ cắt lớp toàn bộ cơ thể, tiêm trong động mạch để chụp động mạch có ghi số (Numé-risée).

LD: Tùy theo trường hợp chụp X quang, thể trọng và chức năng thận, nhất là với trẻ em.

CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối; chụp tia X tùy sống.

IOCARMIC Acid

Cần quang

Benzoic acid, 3,3'-[(1,6-dioxo-hexandiyl) dimino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-

Acide iocarmique; Acidum Jocarmicum Dilax (Daiichi, Japan)

Dẫn xuất meglumin: iocarmat meglumin

iocarmic acid, phối hợp với N-methylglucamin *Dimeray (Mallinckrodt, USA)*

Dimer - X (Pháp; Tây Ban Nha)

Dirax (Daiichi, Japan)

IOCETAMIC Acid

Cần quang, chụp túi mật - ống mật

Propanoic acid, 3-[acetyl (3-amino-2,4,6-triiodophenyl) amino]-2-methyl-

Acidum Jocetamicum

BD: *Cholebrin (Nycomed, Đan Mạch)*

Cholebrine (Bi, Hà Lan, Navy; Đức)

Cholimil (Takeda, Osaka, Japan)

Colebrin (Darga, Hà Lan, Schering AG; Đức)

Colebrina (Medinsa, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,5g.

IOD

DT: Tinh thể hình mảnh, màu xám đen, ánh kim loại, mùi hăng mạnh. Ở nhiệt độ thường bốc hơi tím, hít phải gây ho. Rất ăn da và các chất hữu cơ.

Tương kỵ: gôm, tanin, alcaloid, kiềm.

Cồn iod (1g = 61 giọt) dùng sát khuẩn:

iod	10g
Kali iodid	4g
Gôn 90°	136g
Dung dịch Lugol đặc:	
iod	5g
Kali iodid	10g
Nước cất	100ml
(pha loãng để có dd Lugol 1%).	

IODAMID

Cần quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5-[(acetyl-amino) methyl]-2,4,6-triiodo-*Ametriodinic acid*

BD: *Angiomiron (Italia, Schering AG; Đức)*

Contraxin (Takeda, Japan)

Isteropac (Bracco, Italia)

Odiston

Opacist (Bracco, Italia)

Dẫn xuất meglumin:

iodamid meglumin

Meglumine iodamide injection

iodamid phối hợp với N-methylglucamin

Radiomiro

Rayomiro
Triomiro
Jodomiron (Erco, Đan Mạch)
Renovue (Squibb)
Urombrine (Darga, Hà Lan)
Uromiro (Italia; Đức, Mỹ)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Meglumine sodium iodamide injection
Urombrine 420 (Darga, Hà Lan)
Dẫn xuất muối natri:
Uromiro sodico (Braco, Italia)

IODETRYL

Cần quang
Octadecanoic acid, 9,10-diiodo-, ethyl ester

IODOCHOLESTEROL (¹³¹I)

Chẩn đoán
Cholest-5-en-3-ol-19-(iodo ¹³¹I)-, (3β)-
Adrenosacan (Searle)

IODOHIPPURAT Natri

Cần quang
Glycin, N-(2-iodobenzoyl)-, muối mononatri
Hippodin (Leo, Đan Mạch)
Jodairol (Pharmacia, Thụy Điển)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹²³I:
Iodohippura sodium I 123
Iodohippurate [¹²³I] de sodium, Soluté injectable d'
Iodohippurate sodium I 123 injection
Natrii iodohippurati [¹²³I] solutio iniectionabilis
Sodium iodohippurate [¹²³I] injection
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹²⁵I:
Iodohippurat sodium I 125
Injectio Natrii iodo (¹²⁵I)-hippurici
Hippuran I 125 (Mỹ)
Hipputope I-125 (Squibb)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹³¹I:
Iodohippurat sodium I 131
Sodium iodohippurat (¹³¹I)
Injectio Natrii iodo (¹³¹I)-hippurici
Iodohippurate [¹³¹I] de sodium, Soluté injectable d'
Iodohippurate sodium I 123 injection
Natrii iodohippurati [¹³¹I] solutio iniectionabilis
Natrium [¹³¹I] iodohippurat - Iniektionslosung
Sodium iodohippurate (¹³¹I) injection
Natrii radio-iodohippurati [¹³¹I], Iniectionabile
Hippuran I 131 (Mỹ)
Hipputope (Squibb)

IODOMETHAMAT Natri

Cần quang
2,6-Pyridindicarboxylic acid, 1,4-dihydro-3,5-diiodo-1-methyl-4-oxo-, muối dinatri
Sodio iodometamato
iodoxyf; Uridognost; Uroselectan B
BD: Neo Iopax (Schering Corp/Essex)

Pyelectan (Glaxo)
Urotrast (Burroughs Wellcome)
Urumbirin (Boots)

IODOXAMIC Acid

Cần quang. Chụp túi mật ống mật
Benzoic acid, 3,3'-[[1,16-dioxo-4,7,10,13-tetraoxahexadecan-1,16-diyl] diimino] bis [2,4,6-triiodo-
Dẫn xuất meglumin:
Iodoxamat meglumin
Iodoxamic acid, phối hợp với
N-methylglucamin
Cholovue (Squibb)
Endobil (Italia; Đức)
Endomirabil (Byk Gulden)

IOFENDYLAT

Cần quang
Benzendecanoic acid, 4-iodo-iota, -methyl-, ethyl ester
Iofendylatum pro injectione; Iophendylat; Iophendylate injection; Ethyl iodophenylundecylat
Ethiodan (British Drug Houses, Anh)
Mulsopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)
Myelodil (Glaxo)
Myodil (Glaxo)
Pantopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)

IOFETAMIN

Chẩn đoán
Benzenethanamin, 4-(iodo-¹²³I)-methyl-N-(1-methylethyl)-, (±)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Iofetamin hydrochlorid I 123
¹²³I-M123
Perfusamine (Roche; Medi-Physics, Mỹ)
SPECT anine (Medi-Physics, Mỹ)

IOGLICIC Acid

Cần quang, chụp X quang
Benzoic acid, 3-(acetyl-amino)-2,4,6-triiodo-5-[[[2-(methylamino)-2-oxoethyl] amino] carbonyl]-
SH H 200 AB (Schering AG)
Dẫn xuất meglumin:
Ioglicic acid, phối hợp với N-methylglucamin
Rayvist 180, 235, 300 (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Rayvist 330, 350, 370 (Schering AG, Đức)

IOGLYCAMIC Acid

Cần quang.
Chụp X quang túi mật - ống mật
Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [(1-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6-triiodo]-
Acidum ioglycamicum; Ioglycamid
Dẫn xuất meglumin

loglycamic acid, phối hợp với N.methylglucamin
Biligram (Schering AG, Đức)

IOHEXOL

1,3-Benzendicarboxamid, 5-[acetyl (2,3-dihydroxypropyl) amino]-N,N'-bis (2,3-dihydroxypropyl)-2,4,6-triiodo-
Omnigraf (Juste, Tây Ban Nha)

Omnipaque (Nauy; Ddwcs; Winthrop)

Omnitrast (Schering./Essex)

DT: Omnipaque 180: Lọ 10ml/3,88g và lọ 15ml/5,82g.

Omnipaque 240: Lọ 15ml/7,77g; lọ 50ml/25,9g; lọ 100ml/51,8g; lọ 200ml/103,6g.

Omnipaque 300: Lọ 10ml/6,47g; lọ 50ml/32,35g; lọ 100ml/64,7g; lọ 200ml/129,4g.

Omnipaque 350: Lọ 20ml/15,1g; lọ 50ml/37,75g; lọ 100ml/75,5g; lọ 200ml/151g.

CE: Chụp X quang tủy sống; chụp cắt lớp đốt sống cổ; chụp mạch ở người lớn và trẻ em; chụp niệu đạo.

LD: Với loại 180 và 240: để chụp tủy sống thường dùng liều 10-15ml. Với loại 300: - chụp X quang tim mạch ở trẻ em: Dưới 13 tháng: 2,1 đến 8,2ml. Từ 13 tháng đến 15 tuổi: 7,5 đến 13ml. - Chụp niệu đạo: Trẻ em: 1,7 - 1,3ml/kg. Người lớn: 0,7 - 1,3ml/kg. - Chụp tĩnh mạch: liều 40-150ml.

IOMEGLAMIC Acid

Pentanoic acid, 5-[(3-amino-2,4,6-triiodo-phenyl) methylamino]-5-oxo-
Acidum Iomeglamicum

BD: *Falignost (Fahlberg - List, Đức)*

DT: Viên nén 375mg (chứa 62,6% iod).

CE: Dùng uống chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

LD: Liều dùng cho người lớn 8 viên.

IOPEPROL

BD: *Iomeron (Pháp - Đức)*

DT: Iomeron 150 - 200 - 250 - 300 - 350 và 400 tương ứng với hàm lượng iod/ml là 150mg (306mg); 200mg (408mg); 250mg (510mg); 300mg (612mg); 350mg (714mg) và 400mg (816mg iomeprol) đóng ống hoặc lọ thủy tinh 50 - 100 - 150 và 200ml.

TD: Thuốc cần quang triiod, tan vào nước, không ion hóa.

CE: Chụp X quang tĩnh mạch: mạch máu, đường dẫn mật, vòi dẫn trứng, đường tiết niệu, tuyến sữa v.v...

LD: Tùy theo chỉ định, trọng lượng và tuổi của bệnh nhân không dùng quá 350ml (4-5ml/kg).

CCB: Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai.

IOMETIN (¹²⁵I)

Cần quang

1,3-Propandiamin, N'-[7-(iodo-125I)-4-

quinoliny]-N,N-dimethyl-
Iometin I 125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Iometin I 131

IOMORINIC Acid

Cần quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Propanoic acid, 2-methyl-3-[[2,4,6-triiodo-3-[[1-(4-morphoynyl) ethyliden] amino] benzoyl] amino]-

Oravesin (Hormon - Chemie, Đức)

IONIMAG (Pháp)

DT: Viên nén sủi bọt 1g Mg lactat.

CE: Thiếu hụt ion Mg²⁺.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Trẻ em: 9,6-28,8 mg/kg/ngày. (Không quá 300 - 400mg/ngày).

CCB: Suy thận nặng.

IOPIAMIDOL

Cần quang

1,3-Benzendicarboxamid, N,N'-bis (2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethyl)-5-[(2-hydroxy-1-oxopropyl) amino]-2,4,6-triiodo-, (S)-

BD: *Iopamiro (Thụy Điển, Italia; Hà Lan; Áo)*
Iopamiron (Schering AG, Đức)

Isovue (Squibb)

Niopam (E. Merck)

Pamiray (CTD An Phát)

Solutrast (Byk Gulden)

DT: Iopamiron 200 (200mg iod/ml) lọ 10 và 15ml.

Iopamiron 300 (300mg iod/ml) lọ 10-50-100-200ml.

Iopamiron 370 (370mg iod/ml) lọ 20-50-100-200ml.

CE: Loại 200 làm mờ tối các khoảng dưới mạng nhện, trong ống sống và trong sọ như: chụp tia X tủy sống, chụp cáo bề não (cisternographies), chụp đĩa gian đốt sống. Loại 300: thăm khám với thiết bị quy định hoặc chụp X quang cắt lớp ở người lớn và trẻ em như: chụp động mạch chủ, động mạch ngoại vi,... Loại 370 như loại 300 - còn dùng chụp niệu đạo và tử cung - vòi.

LD: Theo chỉ định, thường dùng 4-5ml/kg.

IOPANOIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-amino- α -ethyl-2,4,6-triiodo-

Iodopanoic acid

BD: *Aceline (Maruishi, Japan)*

Biliopaco (Rovi, Tây Ban Nha)

Chole-Contrast (Orton, Phần Lan)

Cistobil (Italia, TBN, Tobishi, Japan)

Colegraf (Estedi, Tây Ban Nha)

Gollpack (Horii, Japan)

Holevid (Krka)

Jopagnost (Levica, Czech)

Jopanosyre (DAK, Đan Mạch)
Molpaque (Toho Kagaku, Japan)
Neocontrast (Bama-Geve, Tây Ban Nha)
Polognost (Polfa, Ba Lan)
Silhoueton (Mochida, Japan)
Telepaque (Tây Ban Nha, Japan)
Teletrast (Astra)

Dẫn xuất muối natri:

Natrii iopanoas

Bilijodon - Natrium (Leo, Thụy Điển)

DT: Viên nén 0,5g.

CD: Thuốc cản quang chứa iod dùng để chụp túi mật và đường dẫn mật. Cần dùng điều trị bệnh cường giáp graves (xử trí nhanh hiện tượng nhiễm độc giáp).

CCĐ: bệnh gan, thận tiến triển hay nặng - Mẫn cảm với thuốc có iod.

LD: 3-6g/1 lần.

IOPENTOL

BD: *Ivépaque (Pháp)*

DT: Lọ 100ml dd dẫn chất hữu cơ triiod tương ứng với 150 - 200 và 300mg iod.

TD: Thuốc cản quang tan trong nước, không ion-hóa với độ thẩm thấu thấp.

CD: - Dd 150: chụp X quang động mạch ngoại vi - Dd 200: chụp X quang tĩnh mạch - Dd 300: như 2 loại trên và để chụp đường tiết niệu, chụp X quang mật độ cắt lớp, và chụp X quang mạch não.

LD: Tùy theo trường hợp, nhưng không quá tổng liều 4-5ml/kg cho 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, cường giáp; suy gan kèm suy thận.

IOPHENIC Acid

Cản quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Benzenpropanoic acid, α -ethyl-3-hydroxy-2,4,6-triiodo-

lophenoxic acid; Trilombrin

Jodoprol (Dagra, Hà Lan)

Teridax (Schering Corp./Essex, Byk Gulden)

IOPODIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-[[[dimethylamino)methylen] amino]-2,4,6-triiodo-

Dẫn xuất muối calci:

Ipodat calcium

BD: *Oragrafin Calcium (Squibb)*

Solubiloptin (Schering AG, Đức)

DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.

TD: Sau khi uống 10 - 12 giờ, thuốc tập trung tại mức tối đa ở túi mật, và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.

CD: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: Người lớn: 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào bữa ăn.

CCĐ: Suy gan - thận; suy thận nặng.

LY: *Tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác*

định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.

Dẫn xuất muối natri:

Iopodat sodium

Sodium iopodat.

BD: *Bilivist (Berlex, Cedar Knolls, USA)*

Biloptin (Schering AG, Đức)

Oragrafin Sodium (Squibb)

IOPROMID

1,3-Benzendicarboxamid, N,N'-bis (2,3-dihydroxypropyl)-2,4,6-triiodo-5-[[methoxyacetyl] amino]-N-methyl

BD: *Ultravist (Schering AG, Đức)*

DT: Ultravist 300 (300mg iod/ml) dd nước 62,34% đóng lọ 10-20-50-100 và 200ml.

CD: Loại 300: Chụp X quang mạch máu qua động mạch; chụp động mạch chi dưới, động mạch não, chụp khớp, chụp X quang phân lớp, chụp tĩnh mạch chi dưới, chụp tim ở trẻ em, chụp tử cung - vòi, chụp ống tiêu hóa. Loại 350: Chụp X quang niệu đạo tiêm tĩnh mạch, chụp mạch qua động mạch và tĩnh mạch; chụp động mạch chủ qua động mạch chụp X quang phân lớp; chụp mạch vành và tâm thất.

CCĐ: Cường giáp, có thai, mẫn cảm thuốc.

LY: *Có thể bị: nôn, buồn nôn, hồng ban, cảm giác đau nóng. Cần cấp cứu nếu có phản ứng tuần hoàn và giãn mạch ngoại biên. hạ HA, tú lẩn, khó thở, tím tái, mất ý thức.*

IOPRONIC Acid

Cản quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Butanoic acid, 2-[[2-[3-(acetylamino)-2,4,6-triiodophenoxy] ethoxy] methyl]-

Bilimiro (Braco, Italia; Byk Gulden)

IOPYDOL

4(1H)-Pyridinon,1-(2,3-dihydropropyl)-3,5-diiodo-
BD: *Hytrast (Byk Gulden; Pháp) (+ Iopydon)*

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml chứa dịch treo nước gồm có: 46% iopydol + 30,5% iopydon, dịch treo này chứa khoảng 50% iod.

CD: Thuốc cản quang để chụp X quang phế quản.

LD: Khi chụp phế quản ở một bên phổi, thường dùng liều từ 10 đến 15ml. Liều tối đa khi dùng chụp cả hai bên phổi là 25ml. Trẻ em dùng liều 1ml cho 5kg thể trọng khi chụp cho 1 bên phổi. Tiêm chậm, dùng một ca-nuyn qua màng mấu giáp (cricothyroid) hoặc 1 ống thông qua mũi, khí quản và thanh quản (sau khi đã gây tê). Còn dùng chụp X quang họng và thanh quản.

LY: a) *Tránh dùng nếu đang có bệnh cấp tính ở phổi, lao phổi đang tiến triển, khản huyết, suy hô hấp, suy tim, thận hoặc gan nặng.*

b) *Không nên tiêm quá 20ml và tránh chụp cùng một lúc cả 2 bên phổi.*

IOPYDON

Cản quang, chụp X quang phế quản
4(1H)-Pyridinon, 3,3-diiodo
Hytrast (Xem Iopydol)

IOSEFAMIC Acid

Cản quang
Chụp X quang túi mật ống mật
Benzoic acid, 3,3'-[1,10-dioxo-1,10-decandiyl] diimino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methyl-amino) carbonyl]-

IOSERIC Acid

Cản quang
Benzoic acid, 3-[[1-(hydroxymethyl)-2-(methylamino)-2-oxoethyl]amino] carbonyl]-2,4,6-triiodo-5-[(methoxyacetyl) amino]-

IOTALAMIC Acid

Cản quang
Benzoic acid, (3-acetylamino)-2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-
Acid iotalamic; lothalamic acid
Dẫn xuất meglumin:
Iothalamat meglumin injection
Meglumin iotalamate injection
Meglumin lothalamat injection
Iotalamic acid phối hợp với N-methylglucamin
BD: *Conray (Mallinckrodt, St. Louis, USA)*
Conray 280 (May & Baker)
Conray 30, 60, FL, FL-36 (Byk Gulden)
Conray 24, 36, 60% (Bracco, Italia)
Conray 30, 35, 60 (USA, Áo)
Conray-Meglumin (Astra)
Conrix (Guerbet, Pháp)
Cysto - Conray (Mallinckrodt, USA)
Sombriil (Rovi, Tây Ban Nha)
Sombriil - 60% (Rovi, Tây Ban Nha)
Sombriil Cistograico (Rovi, Tây Ban Nha)
Vascoray (Astra-Meditec, Thụy Điển)
DT: Lọ 140ml thuốc tiêm truyền chứa 84g iotalamat meglumin với hàm lượng iod 28%.
CB: Chụp X quang niệu đạo, bàng quang ngược dòng, đường dẫn mật sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ.
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
Iothalamat meglumin và lothalamat sodium
Cardio - Conray (May & Baker)
Conray 70, EV (Mỹ, Áo)
Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹²⁵I, hoặc ¹³¹I:
Sodium iotalamat (¹²⁵I), resp. (¹³¹I)
Iothalamat sodium I 125
Iothalamat sodium I 131
Conray I 131 (Mallinckrodt, Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Iothalamate sodium Injection
Sodium lothalamat Injection
Angio - Conray (USA; Italia)
Conray (Astra)
Conray 80 (USA, Áo)
Conray-400 (USA; Italia)

Conray 325, 420, 480 (May & Baker)
Gastro - Conray (May & Baker)
Sombriil - 400 (Rovi, Tây Ban Nha)

IOTAMIN (Viện dược liệu Việt Nam)

DT: Viên nén bào chế từ rong mơ (*Sargassum sp.*) tương ứng với 100mcg iod hữu cơ.
CB: Phòng và trị bệnh bướu cổ đơn thuần, cơ thể bị thiếu iod, chứng chậm lớn do rối loạn chuyển hóa.

IOTROLAN

Cản quang
1,3-Benzen dicarboxamid, 5,5'-[(1,3-dioxo-1,3-propandiyl) bis (methylimino)] bis [N, N]-bis [2,3-dihydroxy-1-(hydroxymethyl) propyl]-2,4,6-triiodo
Isovist (Schering AG, Đức)

IOTROXIC Acid

Cản quang
Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [2,1-ethandiyl]oxy (1-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6-triiodo-
Dẫn xuất meglumin:
Iotroxic acid, phối hợp với N-methylglucamin
BD: *Biliscopein (Schering AG, Đức)*
Bilisegrol (Schering AG, Đức)
Chologram (Schering AG, Đức)
DT: Dung dưới dạng meglumin iotroxinat (105 mg/ml).
CB: Tiêm truyền tĩnh mạch để chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

IOVERSOL

BD: *Optiray (Đức)*
DT: Dd tiêm chứa 160 - 240 - 320 và 350mg iod/ml.
TD: Thuốc cản quang có iod ở dạng không ion - hóa.
CB: Loại 160: chụp X quang động mạch ngón tay (DSA tức là digital subtraction angiography) - Loại 240 - 300 - 320 và 350: chụp động mạch não, ngoại vi, bụng, DSA, tĩnh mạch.

IOXAGLIC Acid

Cản quang
Dẫn xuất meglumin:
Ioxaglic meglumin
Ioxaglic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin
Dẫn xuất meglumin và muối natri:
BD: *Hexabrix (Đức, Pháp, Anh)*
DT: Hexabrix 320 (320mg iod/ml). Hexabrix 200 (200mg iod/ml). Hexabrix 160 (160mg iod/ml).
CB: Hexabrix 320: người lớn và trẻ em chụp X quang niệu đạo, mạch máu, mạch não, mạch vành, ... Hexabrix 200: chụp X quang tĩnh mạch, động mạch. Hexabrix 160: chụp X quang mạch máu,...

Dẫn xuất muối natri:
loxaglat sodium

IOXITALAMIC Acid

Cần quang

Acidum Joxitalamicum

Dẫn xuất meglumin:

ioxitalamic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin

BD: *Telebrix 30g/45g (Byk Gulden)*

Telebrix 30 Meglumine (Guerbet, Pháp)

Telebrix 300 (Byk Gulden)

Telebrix Gastro (Pháp)

DT: Dung dịch uống và thực hậu môn chứa 66,03g meglumin ioxitalamat/100ml.

CĐ: Chụp X quang đường tiêu hóa.

LD: Người lớn uống: 200ml dd + 250ml nước; thực: 400ml dd + 400ml nước. Trẻ em uống: 40ml dd + 10ml nước, thực: 30 - 150ml dd nguyên.

BD: *Telebrix hystero (Guerbet Pháp)*

DT: Lọ 200ml dd tiêm chứa 11,01g meglumin ioxitalamat. (Hàm lượng 25% iod).

CĐ: Chụp X quang dạ con (tử cung và vòi dẫn trứng).

Dẫn xuất meglumin và olamin:

Vasobrix 32 (Guerbet, Pháp)

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Télébrix 38 (Guerbet, Pháp)

Telebrix 350, 380 (Byk Gulden)

Dẫn xuất muối natri:

Telebrix 12 sodium (Guerbet - Pháp)

IPRATROPIUM Bromid

8-Azoniabicyclo[3,2,1] octan, 3-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-8-methyl-8-(1-methylethyl)-bromid, (endo, syn) - (-+)

Apo-Zpavent (Apotex)

BD: *Atem (Chisti, Italia)*

Atronase (Boehringer Ingelheim)

Atrovent (Boehringer Ingelheim; Đức)

Bitrop (Boehringer Ingelheim)

Disne Asmol (Tây Ban Nha)

Ipavent (Ấn Độ)

Irop (Boehringer Ingelheim)

Rinatec (Boehringer Ingelheim)

Vagos (Valeas, Italia)

DT: Lọ 10ml khí dung đã chuẩn độ (aerosol doseur) dùng cho 200 lần bơm (mỗi lần 20mcg). Dd xông khí 250mcg/2ml - 500mcg/3ml.

TD: Chống tiết cholin, gây giãn phế quản.

CĐ: Trị triệu chứng cơn hen; phòng cơn co thắt phế quản, điều trị duy trì viêm phế quản mạn.

LD: Ngày bơm hít 2-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít vào.

CCĐ: Viêm mũi nhiễm khuẩn (nguy cơ viêm xoang do làm khô niêm mạc mũi); trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm. Phì đại tiền liệt tuyến.

LY: Bđ kép *Berodual (kết hợp với Fenoterol)*

- Không để thuốc rây vào mắt.

- Thân trọng dùng cho người có thai, nuôi con bú, sơ sinh.

- Có thể bị mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn, kích ứng thanh quản, hoa mắt, nhức đầu, mất da.

IPRAZOCHROM

Trị đau nửa đầu

BD: *Divascan (Phân Lan, Đức)*

Migrenon (Farmos Group, Phân Lan)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Kháng serotonin, giảm thẩm thấu ở mao quản.

CĐ: Phòng cơn đau nửa bên đầu.

LD: Người lớn: uống 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.

Đợt dùng 2-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

IPRIFLAVON

BD: *Iprical (Ampharco)*

Iprosten (Italia)

Osten (Japan)

Osteochin (Hungari)

Ostefix (Italia)

DT: Viên nén chứa 50mg kèm Ca²⁺: 400mg và vitamin D₃ 133UI.

CĐ: Phòng và trị bệnh loãng xương. Bổ xung calci và vitamin D₃ như liệu pháp hỗ trợ trong các bệnh lý về xương.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của Bđ này; loét dạ dày-tá tràng tiến triển, giảm bạch cầu dòng lymphô; trẻ sơ sinh, phụ nữ có thai.

LY: Với người suy thận nặng.

Tác dụng phụ: Dị ứng, ngứa ngoài da, rối loạn tiêu hoá nhẹ. **Hiếm gặp:** giảm bạch cầu lymphô

IPRINDOL

Chống trầm cảm, ba vòng

5H-Cyclooct[b]indol-5-propanamin, 6,7,8,9,10,11-hexahydro-N, N N, N-dimethyl-Pramindol

Tertran (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Galatur (Wyeth)

Prindol (Wyeth)

Prondol (Wyeth)

IPROCLOZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2(1-methylethyl) hydrazid

Sursum (MDP; Thụy Sĩ)

IPROHEPTIN

Cơ mạch ở tai mũi họng

2-Heptanamin, 6-methyl-N-(1-methylethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metron (Kowa, Japan)

IPRONIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(1-methylethyl) hydrazid

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Iproudid (AFI, Nauy)*

Marsilid (Roche)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Ức chế monoamin - oxydase (ngăn cản quá trình phân hủy các monoamin ở não như các catecholamin, tryptamin và serotonin). Hiệu lực chống trầm cảm xuất hiện sau 1-3 tuần dùng.

CD: Các chứng trầm cảm nặng nhất là với bệnh nhân nội trú.

LD: Tăng dần liều dùng để đạt tới liều 1-2 viên/ngày.

Liều duy trì từ 1/2-1 viên/ngày hoặc cách 1 ngày.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các amin kiểu giao cảm, phần lớn các thuốc hạ huyết áp; thuốc co mạch, thuốc giảm đau tác dụng đến thần kinh trung ương. - Mẫn cảm với thuốc. - Suy gan, hoặc u tế bào ưa crom. - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IRBESARTAN

BD: *Aprovel (Sanofi)*

Irovel (Ấn Độ)

DT: Viên nén 75 - 150 - 300mg.

TD: là chất ức chế thụ thể angiotensin II (loại AT1) mạnh. Angiotensin II là thành phần quan trọng của hệ renin - angiotensin tham gia vào cơ chế sinh lý bệnh tăng huyết áp và chuyển dịch Natri. Thuốc ức chế co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, cạnh tranh chọn lọc trên thụ thể AT1 ở cơ trơn và vỏ thượng thận. Thuốc không ức chế men của hệ renin - angiotensin hay ảnh hưởng đến các hormon khác, các kênh ion tham gia điều hòa HA và natri. Aldosteron huyết tương giảm sau khi dùng thuốc, kali huyết tương không thay đổi đáng kể. Thuốc không ảnh hưởng đến triglycerid, cholesterol, glucose, acid uric huyết thanh và bài tiết acid uric.

Tác dụng hạ áp của thuốc rõ ràng sau liều đầu, giữ vững sau 1 - 2 tuần, tối đa 4 - 6 tuần.

Tác dụng sau 24 giờ với HA tâm thu và tâm trương là 60 - 70%. Tác dụng tối ưu trên kiểm soát HA sau 24 giờ đạt được khi chỉ dùng liều ngày 1 lần.

CD: Tăng huyết áp nguyên phát (đơn độc hay phối hợp với các thuốc khác).

LD: 150mg một lần/ngày. Có thể điều chỉnh theo đáp ứng. Người không kiểm soát được HA có thể tăng tới 300mg/ngày. Nếu chưa kiểm soát được có thể phối hợp với thuốc khác (ức chế beta, ứ chế kali) hoặc một lợi tiểu như hydrochlorothiazid 12,5 mg/ngày.

Với người giảm thể tích máu hay giảm Na nặng (lợi tiểu, chạy thận nhân tạo) cần điều chỉnh rối loạn này trước rồi mới dùng thuốc với liều thấp hơn. Nếu cần kiểm soát sẽ tăng liều.

Với người suy gan - thận, người già: không cần chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai, nuôi con bú.

LY: - Điều chỉnh rối loạn thể tích máu và Na trước khi dùng thuốc.

- Không dùng thuốc cho người mang thai, nếu phát hiện có thai phải ngưng dùng tức thì. Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể thay đổi chức năng thận do ức chế hệ renin - angiotensin aldosteron trên một số người nhạy cảm, sẽ gây ra thiếu niệu và/hoặc tăng natri máu với suy thận cấp và/hay tử vong.

- Với trẻ em chưa được xác định sử dụng.

- Lưu ý với người lái xe, vận hành máy v.v... vì có thể gây choáng váng, mệt mỏi.

Tương tác thuốc:

- Với các thuốc lợi tiểu giữ kali; thuốc bổ sung kali, muối kali có thể làm tăng kali huyết thanh.

Tác dụng phụ:

- Nhe và thoáng qua như: Mệt, nhức đầu, choáng váng, phù, buồn nôn, nôn, đau ngực, ho, tiêu chảy, khó tiêu, ợ nóng, rối loạn tình dục, nhịp tim chậm. Hiếm bị nổi mày đay, phù mao mạch.

Quá liều: Dùng tới 900 mg/ngày trong 8 tuần không thấy có triệu chứng độc tính nào. Tuy nhiên cần theo dõi điều trị triệu chứng.

IRINOTECAN

BD: *Campto (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch 2 và 5ml chứa tương ứng 40 và 100mg trong nước cất tiêm có chứa Sorbitol, acid lactic và NaOH với pH 3,5.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của camptothecin; là một tác nhân chống ung thư (do ức chế đặc hiệu ADN topoisomerase I). Hoạt tính chống u do ức chế acetylcholinesterase.

CD: Điều trị ở tuyến 2 các ung thư ruột kết - hậu môn có di căn, sau thất bại của điều trị trước bằng 5-FU và acid folicinic.

LD: Người lớn: liều khởi đầu 350mg/m² bề mặt cơ thể, tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 30 phút, cứ 3 tuần 1 lần. Sau đó giảm liều xuống 300-250mg/m² - chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Bệnh viêm mạn ở ruột, mẫn cảm nặng với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thuốc làm giảm bạch cầu, tiểu cầu, ia chảy, hội chứng cholinergic cấp, rụng tóc, nôn mửa.

IRON Sorbitex

D-Glucitol, muối sắt, hỗn hợp với 2-hydroxy-1,2,3-propan-tricarboxylic acid muối sắt.

Iron sorbitex Injection

BD: *Jectofer (Ástra)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa hoạt chất trên tương ứng với 50mg Fe³⁺.

CD: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Tiêm bắp theo liều 0,03ml/kg/ngày.

CCĐ: Viêm gan cấp, viêm bể thận - thận, viêm thận cấp.

IRS Spray (Pháp)

DT: Lọ 20ml phun mù Lysat de micrococcus

CD: Phòng và trị viêm nhiễm tai mũi họng và hô hấp.

ISEPAMICIN

0-6-amino-6-deoxy- α -D-glucopyranosyl-(1-4)-0-[3-deoxy-4-C-methyl-3-(methylamino) β -L-arafino pyranosyl (1-6)]-2-deoxy-N1-[(S)-isoserilyl]-D-streptamin
HAPA-B

Exacin (Toyo, Japan)

Isepacin (Essex Nippon, Japan)

Isépaline (My - Pháp)

DT: Ống tiêm 250mg/1ml và 500mg/2ml. (dạng sulfat).

TD: Kháng sinh diệt khuẩn bán tổng hợp thuộc họ các aminosid ở nhóm deoxystreptamin, kháng lại được phần lớn các enzym gây mất hoạt tính do các vi khuẩn tiết ra, do đó có tác dụng đến các chủng đã kháng lại các aminosid khác.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram âm nhạy cảm, đặc biệt là các biểu hiện ở thận và đường tiết niệu. Có thể dùng phối hợp với một kháng sinh khác (dựa vào xét nghiệm vi khuẩn).

LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): tiêm bắp và truyền tĩnh mạch chậm (30 phút) với liều: 15mg/kg/ngày, chia làm 2 lần cách nhau 12 giờ. Liều dùng trong 24 giờ không được quá 1,5g.

Ở người lớn bị suy thận, liều dùng mỗi lần là 7,5mg/kg. Khoảng cách giữa 2 lần tiêm sẽ tăng lên tùy theo mức độ thanh thải creatinin: từ 24 giờ đến 96 giờ tương ứng với độ thanh thải 60 xuống đến 10-5 ml/phút.

CCĐ: Dị ứng với isepamicin hoặc một kháng sinh khác ở họ các aminosid, dị ứng với sulfid, nhức cơ; dùng đồng thời với một aminosid khác (tăng nguy cơ độc tính đến thận và tai trong; phối hợp với polymyxin dùng tiêm tăng hiệu lực độc tính với thận).

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (độc tính có thể đến bộ phận tai trong ở bào thai).

ISKÉDYL (Pháp)

DT: Raubasin base/Dihydroergocristin mesilat

Dùng uống (30 và 70ml)

240mg/30mg (loại 30 ml)

Viên nén (1 viên) 4,8mg/0,6mg

Ống tiêm 2,5ml 6,25mg/0,3125mg

CD và LD: - Thuốc uống: + Điều trị, điều chỉnh các triệu chứng sút kém về mặt bệnh lý trí tuệ ở người có tuổi (rối loạn về chú ý và trí nhớ).

+ Điều trị các tai biến mạch não, cảm giác chóng mặt ở người có tuổi, các bệnh ở võng

mạc do nguyên nhân ở mạch máu. - Dùng uống: Ngày 3 lần, mỗi lần 30-40 giọt. Viên (loại thường): ngày 3-4 viên chia 2-3 lần. Viên (loại mạnh): ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. - Thuốc tiêm: các tai biến mạch não - Các bệnh cấp tính ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu - Tiêm bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch ngày 3-6 ống.

CCĐ: Phối hợp với IMAO- Thuốc tiêm không được tiêm truyền với các dd. bicarbonat, dd kiểm pH > 8.

ISOAMINIL

Trị ho

Benzenacetoneitril, α -[2-(dimethylamino)

propyl]- α -(1-methylethyl)-

Dimyryl (Fisons) (nang)

Peracan (Triosol, Bỉ)

Dẫn xuất citrat:

Dimyryl (Fisons) (dd. uống)

Nullatuss (Ysaï Wernigerode, Đức)

Peracon (Kali-Chemie, Đức)

Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

Sedotosse (Panthox & Burck, Italia)

Dẫn xuất cyclamat:

Isoaminil cyclohexylsulfamat

Aprecon (Abic, Israel)

Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

ISOBAR (Logeais - Pháp)

DT: Viên nén có 5mg methyclothiazid và 150mg triamteren.

TD: Phối hợp lợi tiểu - hạ huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với sulfamid; bệnh não - gan; tăng kali - huyết, phối hợp với một thuốc lợi tiểu tăng kali - huyết hoặc một muối kali (trừ khi có giảm kali - huyết).

LY: Tránh dùng phối hợp với acid tienilic, lithi, các chất ức chế enzym chuyển đổi. Có thể gây bệnh não xơ gan - (ngừng thuốc). Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú. Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, phản ứng da, mất nước, hạ Natri huyết, hạ HA, tăng đường huyết.

ISOBROMINDION

Bài acid uric niệu

1H-Inden-1,3(2H)-dion 5-bromo-2-phenyl

Uridion (Gentili, Italia, Montavit, Áo)

ISOCARBOXAZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

3-Isoxazolcarboxylic acid, 5-methyl-, 2-(phenylmethyl) hydrazid

Marplan (Roche)

Marplan (Roche)

ISOCONAZOL

1H-Imidazol 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,6-

dichlorophenyl) methoxy]ethyl]-

Dẫn xuất nitrat:

BD: Fazol (Schering - Plough)

Gyno-Travogen (Schering AG, Đức)

Icaden (Schering AG, Đức)

Travogen (Schering AG, Đức)

DT: Kem bôi 1 và 2%, bột rắc 1 và 2%, Fazol G và Gyno-Travogen: thuốc trứng 300mg.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng, nhất là các loài Candida, ngoài ra còn diệt các vi khuẩn Gram (+).

CD: Các bệnh nấm Candida ở ngoài da và các nấm khác (như nấm móng, hăm kẽ, nước ăn chân). Các bệnh nấm do nấm Candida ở âm đạo và âm hộ có bội nhiễm do vi khuẩn Gram (+).

LD: Ngày dùng 2 lần, sáng và tối. Nạp thuốc trứng buổi tối khi đi ngủ. Dùng 3 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh bôi vào mắt và dùng xà phòng có pH acid.

Thận trọng khi bôi ở diện rộng, da tổn thương, sơ sinh - Hiếm bị bong rộp tại chỗ.

ISOETARIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] butyl]-

Etyprenalinum; Isoetharin

BD: Bronkometer (Winthrop)

Dilabron

Dẫn xuất hydrochlorid:

isoetharin hydrochlorid

Arm-a-Med (Armour)

Asthmalitan (Riker)

Beta-2 (Nephron, Tacoma, USA)

Broncosol (Winthrop-Breon)

Bronkosol (Winthrop)

Bronkoston (Breon, New York, USA)

Dey-Dose (Dey, Dallas, USA)

Dey-Lute (Dey, Dallas, USA)

Dispos-a-Med (Parke Davis)

Neosucrel

Numotac (Riker)

DT: Viên nén 10mg (dạng hydrochlorid); đờ phun mù.

TD: Giãn phế quản.

CD: Trị cơn hen như isoprenalin.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Dẫn xuất mesilat:

Isoetharin mesylat

Isoetarin methansulfonat

ISOFLUPREDON

BD: Predef 2X (Pháp)

TD: Chống viêm.

ISOFLURAN

Gây mê hít

Ethan, 2-chloro-2-(difluoromethoxy)-1,1,1-trifluoro-

Aerrane (Ohio Medical, USA)

Forane (Abbott; USA)

Forene (Abbott)

Forthane (Abbott)

DT: Lọ 100ml dd 100%.

CD: Gây mê hít.

LD: Cảm ứng gây mê: Nồng độ khởi đầu là 0,5%. Các nồng độ tiếp theo 1,3 - 3% thường gây mê trong vòng 7 - 10 phút.

Nồng độ duy trì 1 - 2,5% với sử dụng đồng thời N₂O và O₂. Cần tối nồng độ cao hơn nếu sử dụng với O₂ nguyên chất: 1,5 - 3,5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây mê bay hơi họ halogen; có tiền sử hội chứng sốt ác tính; vàng da, rối loạn chức năng gan; gây mê trong phẫu thuật sản khoa.

LY: - Chú ý khi dùng cho bệnh nhân tăng áp lực nội sọ (nên tăng thông khí).

- Thuốc phát huy tác dụng của thuốc giãn cơ không khử cực.

- Có thể loạn nhịp tim, tăng bạch cầu, suy giảm hô hấp và tuần hoàn (theo dõi huyết áp và hô hấp).

- Sau khi tỉnh có thể bị run rẩy, buồn nôn, nôn.

- Cần dùng bình đặc hiệu có chia độ để kiểm soát lượng thuốc mê được chính xác.

- Nên lựa chọn thuốc tiền mê phù hợp từng trường hợp, cần lưu ý tác dụng phụ của thuốc làm suy hô hấp. Cần nhắc khi dùng anticholinergic. Khởi mê nên dùng thuốc ngủ tác dụng ngắn hoặc một loại thuốc dẫn đầu gây mê tiêm mạch.

- Với người cao tuổi, cần giảm liều khi duy trì gây mê.

ISOMETHEPTEN

5-Heptan-2-amin, N,6-dimethyl-

isometheptinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isometh

BD: Octinum (Knoll AG, Đức) (ổ. tiêm; giọt)

Dẫn xuất mucat:

Isomethepten galactarat

Octinum (Knoll AG, Đức) (v.nén; thuốc đạn)

DT: Viên nén 65mg.

TD: Thuốc cường giao cảm (tương tự như adrenalin, co mạch, thư giãn cơ, chống co thắt ở phế quản).

CD: Các co thắt ở ruột, đau nửa bên đầu.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên.

CCĐ: Như adrenalin.

ISONIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, hydrazid

Azurin; Mybasan; Neumadin; Tubomel;

Vazadrin

BD: Anidrasona (Hortet, Tây Ban Nha)

Armazide (Armour)

Cedin (Lyssia, Đức)

Cemidon (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)

Cin Vis (Vis, Italia)

Co-Barcine (+ Rifampicin) (Sanofi)

Cotinazin (Pfizer)
 Dardex (Llorente, Tây Ban Nha)
 Dinacrin (Winthrop – Stearns, Philippin)
 Ditubin (Schering Corp./ Essex)
 Eutizon (Pliva)
 Fimazid (Wassermann, Tây Ban Nha)
 Hidrafasa (Sabater, Tây Ban Nha)
 Hidranic (Ejeyn, Tây Ban Nha)
 Hidranison (Tây Ban Nha)
 Hidrasolco (Inibsa, Tây Ban Nha)
 Hidrastol (Sur de Espana, Tây Ban Nha)
 Hidrazida (Tây Ban Nha)
 Hiperazida (Martín Santos, Tây Ban Nha)
 Hyzid (Mallinckrodt, Tây Ban Nha)
 INH (Berlin-Chemie, Đức)
 Isonicina (Maggioli-Winthrop, Italia)
 Iso-Dexter (Dexter, USA)
 Isotamine (ICN, Canada)
 Isozid (Saarstickstoff-Fatol, Đức)
 Isozide (ICN, Canada; Gebro, Áo)
 Kridan Simple (Cidan, Tây Ban Nha)
 Laniazid (Lannett, USA)
 Lefos (Bichter, Tây Ban Nha)
 Lubacida (Carol, Tây Ban Nha)
 Meko-INH (Meko-pharma)
 Neoteben (Bayer)
 Neo-Tizide (Aesca, Áo)
 Nevin (Grunenthal)
 Niadrin (Endo, USA)
 Nicazide (Ifi Italia)
 Nicetal (Sandoz – Wander)
 Nicizina (Farmitalia Carlo Erba)
 Niconyl (Parke Davis)
 Nicotibina (Zambeletti, Italia)
 Nicotibine (Israel; Anh)
 Nicotubín (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Nicozid (Piam, Italia)
 Nicozide (Premo, USA)
 Nidrazid (Leciva, Czech)
 Nydrazid (Squibb)
 Panazid (Panray, USA)
 Plexovit (Kairon, Tây Ban Nha)
 Pycazide (Smith & Nephew, Anh)
 Pyreazid (Salvat, Tây Ban Nha)
 Pyrizidin (Nepera, Harriman, USA)
 Rifanarid (CTDL 1) + Rifampicin
 Rimifon (Roche)
 Sumifon (Sumitomo, Japan)
 Tb-Phlogin (Heyl, Đức)
 Tebesium (Hefa-Frenon, Đức)
 Tebilon (Kwizda, Áo)
 Tebazide (Farmitalia Carlo Erba)
 Tibinide (Ferrosan, Đan Mạch)
 Tibizina (Farmochimica, Italia)
 Tisin (USV, Tuckahoe, USA)
 Tubanox (Morgens, Tây Ban Nha)
 Tubilysin (Orion, Phần Lan)
 Zidafimia (Santos, Tây Ban Nha)
 Zideluy (Miluy, Tây Ban Nha)
 Zinadon (Victor Pharmacal)

DT: Viên nén 50, 100 và 150mg; ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kim trực khuẩn lao và phong.

CD: Các thể lao phổi và lao ngoài phổi, nhất là các thể lao tiến triển, thường phối hợp với một số thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn 5mg/kg/24 giờ làm 1 lần. Trẻ em: 6-10 mg/kg/24 giờ.

Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch cũng theo liều trên.

CCD: Viêm gan nặng. Thân trọng với các trường hợp suy gan hoặc thận, cơn co giật, đái tháo đường, nghiện rượu.

LY: – Isoniazid nếu dùng quá liều làm tăng hoặc gây các cơn co giật. Vì vậy cần dùng kèm với thuốc chống co giật.

– Isoniazid độc với gan (đặc biệt 3 tháng đầu điều trị, nhất là phối hợp với rifampicin, pyrazinamid). Phải định lượng transaminase và xét nghiệm về hủy tế bào gan hàng tuần sau đó là hàng tháng. Nếu tăng trên 3 lần của trị số bình thường phải ngừng thuốc, có khi phải ngừng hẳn.

– Khám lâm sàng thần kinh đều đặn, nhất là người nghiện rượu; phối hợp với pyridoxin với mục đích dự phòng hay trị liệu.

– Nếu suy thận cần giảm liều.

– Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu của thai kỳ (trừ lao tiến triển). Dùng kết hợp với vitamin (pyridoxin 4mg/24 giờ vào đầu thai kỳ cho tới 50mg/24 giờ vào 3 tháng cuối thai kỳ).

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với Carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin huyết tương gây quá liều); với disulfiram (rối loạn tập tính và vận động). Thân trọng khi dùng với các thuốc gây mê halogen, ngừng dùng thuốc một tuần trước khi gây mê, sau 15 ngày mới sử dụng lại (tăng độc tính trên gan của INH); với các glucocorticoid (giảm INH trong huyết tương) với các Al hydroxyd dùng phải cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu INH); với ketoconazol, phải dùng cách nhau 12 giờ (giảm Ketoconazol huyết tương), với phenytoin (tăng nồng độ phenytoin, quá liều); với pyrazinamid (tác dụng độc trên gan); với rifampicin (tăng độc tính trên gan của INH).

Tác dụng phụ:

– Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, đau thượng vị, sốt, đau cơ, đau khớp hoặc chân đần. Dùng liều trên 10mg/kg với độc tính liên quan đến tình trạng quá mẫn. Độc tính trên gan: tăng transaminase, bilirubin niệu, viêm gan cấp tuy hiếm nhưng nặng, độc tính trên gan tăng khi dùng với rifampicin. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (đi cảm đầu chi) thường xảy ra với người có phản ứng acetyl hoá chậm, suy dinh dưỡng, nghiện rượu, tăng hoạt động, sáng chói, mất ngủ. Co giật, viêm dây thần kinh thị giác và teo gai thị. Cơn hưng cảm, sáng cấp hoặc trầm cảm thường do cơ địa và phối hợp với ethionamid. Phản ứng quá mẫn (hiếm): sốt, mẩn da, mụn, vàng da, viêm gan, viêm hạch bạch huyết, tăng bạch cầu ưa acid, rối loạn về máu. Hội chứng dạng thấp khớp, đau loạn dưỡng chi (hội chứng vai – bàn tay). Hội chứng luput.

ISONIXIN

Chống viêm, giảm đau

3-Pyridincarboxamid, N-(2,6-dimethyl-phenyl)-1,2-dihydro-2-odo
Nixyn (Organon - Hermes, Tây Ban Nha)

ISOPRENALIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methyl-ethyl) amino] ethyl]-

Isopropylidin; Isopropylnoradrenalin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoproterenol hydrochlorid

Iludrin

Isopropyl arterenol hydrochlorid

Neodrenal

BD: *Aerolone (Lilly)*

Aerotrol (Abbott)

Antasthin (Kwizda, Áo)

Asmalar (Merrell Dow/Lepetit)

Atom-Asmar (Tây Ban Nha)

Dey-Dose (Dey-USA)

Dispos-A-Med (Parke Davis)

Euspiran (Spofa - Czech)

Iprenol (Vitarine - USA)

Isomenyl (Kaken - Japan)

Isonorin (Smith)

Isorenin (Bi)

Isovon (Canada Pharmacal)

Isuprel (Sierling/Winthrop/Ross)

Nephelamin (Leeming, USA)

Norisodrine (Abbott)

Orotrenol (Byk Gulden)

Protrenol (Key, Miami, USA)

Saventrine (Pharmax, Kent; Protea, Australia)

Sooner (Kaken, Japan)

Suscardia (Pharmax, Anh)

Vapo-Iso (Fisons)

Dẫn xuất sulfat:

Aleudrine (Boehringer Ingelheim)

Aludrin (Boehringer Ingelheim)

Asmadren (AFI, Navy)

Bellasthman Medihaler (Riker)

Dyspnoesan (Nourypharma, Navy)

Erydin (Leo, Đan Mạch)

Euspiran (Spofa, Czech)

Ingelan (Boehringer Ingelheim)

Iso-Autohaler (Riker)

Isoprop (Fisons)

Luf-Iso (Mallinckrodt, USA)

Medihaler-Iso (Riker)

Meterdos-Iso (West - Silten, Anh)

Neo Epinine (Burroughs Wellcome)

Norisodrine (Abbott)

Novodrin (Berlin - Chemie, Đức)

Prenomiser (Fisons)

Propynalin (Ferrosan, Đan Mạch)

Sedansol Iso (Nippon, Zoki, Japan)

Vapo-N-Iso Metermatic (Fisons)

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/0,2mg hoặc ống 5ml/1mg. Thuốc phun mù (bơm hít mỗi lần 0,08 hoặc 0,4mg) (dạng sulfat hay hydrochlorid).

TD: Là chất kích thích thụ thể β -adrenergic,

tăng lực cơ bóp cơ tim. Tăng nhịp tim. Ở ngoại biên, có tác dụng β_2 ; giãn động mạch toàn thân và động mạch phổi làm giảm hậu gánh, tăng lượng máu từ tĩnh mạch về tim, tăng lượng máu đến động mạch vành và động mạch thận - giãn phế quản.

CD: Blocc tim bao gồm cơn Adams - Stokes trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp. Trụy tim mạch (sốc phản vệ, sốc do xuất huyết, nhiễm khuẩn hay do tim) phối hợp với truyền dịch, điện giải và thuốc khác - Suy tim, giảm cung lượng tim, ngưng tim trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp - co thắt phế quản trong gây mê.

LD: Người lớn cứ 8 giờ uống 30mg. Tiêm truyền tĩnh mạch từ 1 đến 20 ống/24 giờ. Trị cơn hen: bơm hít ngày 2- 4 lần.

CCD: Tăng huyết áp, suy mạch vành, xơ cứng mạch não, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Trẻ em dưới 15 tuổi. Mạch nhanh trên 130/phút. Nhồi máu cơ tim cấp: Cơn đau thắt ngực.

LY: - Không dùng cho tình trạng hen nặng, khó thở liên tục.

- Thuốc cho phản ứng (+) với test doping.

- Thuốc tiêm có sulfit coi chừng sốc phản vệ.

- Không dùng cùng lúc với *Noradrenalin* (rối loạn nhịp tim).

- Tránh phối hợp với *MAO*, dẫn chất halogen, *chlorpromazin*.

- Có thể có cảm giác bừng nóng, tụt HA, rối loạn nhịp thất, đau đầu, run rẩy.

- Quá liều: nôn, đau đầu, tim nhanh... ngừng dùng thuốc - Dùng: máu, huyết tương.

ISOPROPAMID Iodid

Liệt đối giao cảm - Ưc chế tiết dịch vị, chống co thắt

Benzenpropanaminium, γ -(aminocarbonyl)-N-methyl-N,N-bis(1-methylethyl)- α -phenyl-, iodid

isoproponum

BD: *Darbid (Smith Kline & French)*

Dipramid (Valeas, Italia)

Priamide (Delalande, Janssen)

Tiryimide (Smith Kline & French)

Dẫn xuất hydrobromid:

Neopant (Janssen; Orion, Phần Lan)

DT: Viên bọc đường 3 và 5mg - Thuốc giọt 3mg/1ml. Ống tiêm 2ml/3mg.

CD và LD: - Người lớn: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, viêm loét dạ dày, đầy bụng, ... Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 3-5mg hoặc 20-60 giọt - Tiêm bắp 1-3 ống/ngày. - Trẻ em: nôn trớ, ỉa chảy do tăng nhu động ruột, đái dầm cứ 1kg thể trọng cho uống 2 giọt, chia vài lần trong ngày.

CCD: Glôcôm; rối loạn tuyến tiền liệt.

ISOSORBID

Lợi niệu thẩm thấu

D-Glucitol, 1,4: 3,6-dianhydro-
Hydronol (Stuart)

ISOSORBID Dinitrat

Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4:3,6-dianhydro-, dinitrat
ISDN; Sorbid nitrat
BD: Acordin (Mepha, Thụy Sĩ)
Apo-ISDN (Canada)
Astridine (Astra)
Cardio-10 (Nicholas)
Cardis (Iwaki, Japan)
Cardopax (Erco, Đan Mạch)
Carvasin (Wyeth)
Cedocard (Cedona, Hà Lan, Tillotts, Anh)
Cordil (Dexxon, Israel)
Cornilat (Galenika)
Coronex (Ayerst)
Corovliss (Boehringer Mannheim; Đức)
Difutrat (Srbolek)
Dignonitrat (Dignos, Đức)
Dilatrate-SR (Reed & Carnrick, Mỹ)
Durorlon (Procter et Gamble - Pháp)
Disoranitrat (Durachemie, Đức)
Emoper (Merrell Dow Pharmaceuticals)
EureCor (Kade, Đức)
IBD (IPG, Đức)
Isdin (Medice, Đức)
Iso-Bid (Geriatric Pctls., USA)
Isocardide (Sam-On, Israel)
Isocard (Dexo, Pháp)
Isochron (Forest, USA)
Iso-D (Dunhall, Gravette, USA)
Isoday (Tillotts, Anh)
Isodin (Ấn Độ)
Isorce (R.A.N. - Pharm, Đức)
Isoket (Tây Ban Nha, Đức)
IsoMack (Mack, Đức; Rhône-Poulenc)
Isonit (Orion, Phần Lan)
Iso-Puren (Klinge, Đức)
Isordil (USA; Ayerst; Wyeth; Tây Ban Nha)
Isosorb retard (Zdravlje)
Isostenase (Azuchemie, Đức)
Isotard (Israel, Đức)
Isotrate (Hauck, USA)
I-Trade (Vista, USA)
Izodinit (Farmakhim, Bungari)
Langoran LP (Merrell Dow)
Laserdil (Laser, Crown Point, USA)
Makrolingual (Pohl-Boskamp, Đức)
Maycor (Parke Davis)
Myorexon (ICI)
Nitrol R (Eisai, Japan)
Nitrobucal (Pohl-Boskamp, Đức)
Nitrocard (Byk Gulden)
Nitrosid (Pharmacial, Phần Lan)
Nitrosorbide (Lusofarmaco, Italia)
Nitrosorbon (Pohl-Boskamp, Đức)
Nitro-Spray (D.H.A. Turella, Australia)
Nitro-Tabliten (Beiersdorf, Đức)
Novosorbide (Novopharm, Canada)
Rifloc (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Risordan (Théraplax, Pháp)
Soni-Slo (Lipha, Anh)
Sorbangil (KabiVitrum, Thụy Điển)
Sorbichew (Stuart, Anh)
Sorbid (Thổ Nhĩ Kỳ; Anh)
Sorbid T.D (Mayrand, USA)
Sorbidilat (Globopharm, Kabi Vitrum)
Sorbidin (Alphapharm)
Sorbis SA (Stuart, Anh)
Sorbitrate (Stuart, Anh; ICI)
Sorbonit (Organica, Ba Lan)
Sorquad (Reid Provident, USA)
TD Spray IsoMack (Mack, Đức)
Tindil (Pliva)
Vascardin (Nicholas)
Vascardyn (Nicholas)
Vasorbate (Nicholas)
Vasotrate (Reid-Provident, USA)
Vermicet (Schwarzaupt, Đức)
Xanyl (Godecke, Đức)
DT: Viên đặt dưới lưỡi 5mg - Viên nén 10 - 20 và 40mg - Viên tác dụng kéo dài (LP) 20-80mg.
TD: Chống đau thắt ngực. Giãn mạch.
CD: Viên ngậm dưới lưỡi (5mg):
- Cơ đau thắt ngực.
- Phù phổi cấp tính (phối hợp điều trị cổ điển).
Viên uống (5-10-20-40mg):
- Dự phòng cơn đau thắt ngực, suy mạch vành.
- Điều trị bổ trợ suy tim trái.
LD: Đặt dưới lưỡi: cứ 4 giờ ngậm 1-2 viên 5mg.
Uống: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg vào trước bữa ăn.
Viên LP: cứ 8-12 giờ uống 1 viên.
CCĐ: Xuất huyết hoặc chấn thương não, thiếu máu rõ rệt, tăng áp lực nội sọ, glôcôm, hạ huyết áp, trụy tim mạch và các chống chỉ định khác như nitroglycerin. Kiêng rượu (vì có thể gây nhức đầu). Bệnh lý cơ tim tắc nghẽn (nguy cơ mất ngủ). Quá mẫn với dẫn chất nitrat.
BD và LD: Risordan injectable (Pháp)
Ống tiêm 10ml/10mg (dành cho bệnh viện).
Isocard-Spray (Pháp)
Lọ phun mù 20ml kèm van chuẩn độ (được 150 lần phun), không kèm khí đẩy.
TD: Gây giãn mạch, chủ yếu là ở tĩnh mạch, do đó làm tăng lưu lượng tim ở người suy tim. Dạng phun mù có tác dụng ngay tức khắc (hấp thụ qua niêm mạc dưới lưỡi) và kéo dài trong vài giờ.
CD và LD: a) Tiêm: Suy tâm thất trái, nhất là ở giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực khó chữa, đau thắt ngực không bền và đau thắt ngực tự nhiên ở thể nặng. Có 2 cách sử dụng: - Tiêm truyền tĩnh mạch: bao giờ cũng bắt đầu tiêm với tốc độ 2mg/giờ. Sau đó, điều chỉnh liều dùng tùy theo từng bệnh nhân cho phù hợp với tình hình lâm sàng: + Nếu không có suy tim, tốc độ thường từ 2-5mg/giờ. - Nếu có suy tâm thất trái tốc độ từ 5-15mg/giờ. - Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: có thể trong trường hợp cấp cứu (phù phổi cấp), hoặc ở giai đoạn khởi đầu điều trị nhưng không quá 2mg, tức là

2ml dd thuốc tiêm trong 2 phút. Sau đó chuyển sang dùng thuốc viên, với liều hàng ngày bắt đầu tương đương với liều cuối cùng tiêm Risoridan tĩnh mạch.

b) *Phun mù*: dùng phòng trước cơn hoặc điều trị cơn đau thắt ngực. Phun vào dưới lưỡi. Liều thường dùng: 1-2 lần phun vào ngay trước cơn đau, hoặc khi sắp phải gắng sức và từ đó dễ gây ra cơn đau. Nếu cần có thể dùng tới 3 lần phun.

CCB: Truy mạch, mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp nặng. Cơ tim thể tắc nghẽn.

LY: Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Cần tăng liều dần dần để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người. Để giảm nguy cơ hạ huyết áp thể đứng, nhất là ở người có tuổi, khi mới phun cần tiến hành ở tư thế ngồi. Dùng liều cao không được ngừng thuốc đột ngột, có thể bị nôn và rối loạn tiêu hóa, giãn mạch ngoại biên ban đỏ. Hạ HA.

Quá liều: Giãn mạch toàn thân và xanh tím - Dùng bleu methylen iv 1%: 1-2mg/kg hoặc hơn tùy nặng nhẹ.

ISOSORBID Mononitrat

Chống loạn nhịp. Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4: 3,6-dianhydro-, 5-nitrat

IS-5-MN

BD: Coleb (Astra)

Conpin (TAD, Đức)

Corangin (Ciba)

Coronur (Boehringer Mannheim)

Corvasal (Plantorgan, Đức)

Duramonitrat (Durachemie, Đức)

Elantan (Brasil; Áo; Đức, Anh)

Imdur (Hassle, Thụy Điển)

IS 5 mono (Ratiopharm, Đức)

ISMN 40 retard (Stada)

ISMN 60 retard (Stada)

Ismo (Đức, Đan Mạch, Anh)

Isocor 20 (Merck, Ấn Độ)

ISO Mack retard (Mack)

Isomonat (Boehringer Mannheim)

Isomonit (Hexal, Đức)

Isotrate (Bioglan, Anh; Thames, USA)

MCR (Tillotts, Anh)

Monicor (Fabre, Pháp)

Moniphens (Singapore)

Monit (Boehringer Mannheim; Stuart; Anh)

Monit Puren (Klinge, Đức)

Monizid (Farmakhim, Bungari)

Mono-Cedocard (Hà Lan; Anh)

Monocinque (Italia)

Monocinique (Lusofarmaco, Italia)

Monoclair (Hennig, Đức)

Monocord (Dexxon, Israel)

Monoket (Thụy Điển, Áo, Đức)

Mono Mack (Mack, Đức)

Mono Maycor (Goedcke, Đức)

Monopur (Pohl-Boskamp, Đức)

Moustrate (Sun Pharma)

Moustrate 20 (Ấn Độ)

Monosorb (Unicet, Pháp)

Monostenase (Azuchemie, Đức)

Mono-Wolff (Wolff, Đức)

Olicar (Kali-Chemie, Đức)

Oxicardin (Pháp)

Pancardiol (Aimirall, Tây Ban Nha)

Pentacard (Byk Gulden)

Promocard (Astra)

Vasonit (Recon, Ấn Độ)

Uniket (Lacer, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 20mg viên nén 30 - 60mg (tác dụng kéo dài).

TD: Là chất chuyển hóa của isosorbid dinitrat, có tác dụng kéo dài tới 12 giờ. Giãn mạch - giảm tải cho tim.

CB: Phòng cơn đau thắt ngực, điều trị suy tim trái nặng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tránh ngừng thuốc đột ngột nếu dùng liều cao.

CCB: Như với isosorbid dinitrat.

LY: - Thận trọng với xơ vữa động mạch não, hạ huyết áp.

- Không dùng cùng lúc với Viagra (Sildenafil).

Tác dụng phụ: Nhức đầu, hạ HA, nhịp tim nhanh, chóng mặt, mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, hiếm nổi ban.

ISOTHIPENDYL

10H-Pyrido[3,2-b][1,4]benzothiazin-10-ethanamin, N,N,α-trimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Adantol Imidas, Sao Paulo)

Andantol (Đức, Pháp; Japan)

Andanton (Lacer, Tây Ban Nha)

Istamyl (Monot- Pháp)

Nilergex (ICI)

Sedermyl (Pháp)

Theruhistin (Ayerst)

Thiodantol (Teva, Israel)

DT: Viên bọc đường 4 và 12mg. Kern bôi 0,75%.

CB: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, bệnh ngoài da có ngứa.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 4- 8mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 1-3 lần, mỗi lần 4mg, tùy theo tuổi. Bôi da dị ứng 2-3 lần/ngày.

CCB: Giócôm góc hẹp và các chống chỉ định như Atropin. Trẻ dưới 3 tuổi.

ISOTIC TEARIN (Indonesia)

Dd nhỏ mắt: Dextran 70 + Glycerin + Hydroxy propylcellulose.

ISOTRETINOIN

Retinoic acid, 13-cis-

BD: Accutane (Roche)

Acnotin (Thái Lan)

Isotrex (Shiefel, Pháp)

Roaccutane (Sauter, Thụy Sĩ, Roche)

DT: Viên nang mềm 2,5-5-10 và 20mg. Gel bôi

da 0,05% và 0,1%.

TD: Là đồng phân tổng hợp của tretinoin, có tác dụng làm giảm hoạt tính các tuyến bã nhờn ở da và chống viêm.

CB và LD: Viên nang: Các thể trứng cá nặng đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi, nhất là những tổn thương ở mình. Bắt đầu dùng liều 0,5 - 1mg/kg/ngày, chia làm 1-2 lần, uống vào bữa ăn. Sau 2-4 tuần tăng, giảm dùng tùy theo kết quả và dung nạp thuốc. Đợt từ 15-20 tuần. Nghỉ 8 tuần mới dùng đợt khác nếu cần. - Gel bôi: Bệnh trứng cá đa dạng ở thanh thiếu niên. Ngày bôi 1-2 lần, 15 phút sau khi rửa sạch tổn thương. Đợt dùng trung bình 3 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, suy gan hoặc thận; thừa vitamin A; tăng lipid - huyết; mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các tetracyclin. Mắt - Mũi - Môi - Vết thương hở.

LY: *Thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy (thuốc có thể gây rối loạn thị giác vào lúc hoàng hôn, rối loạn nghịch đảo được). Tránh tiếp xúc với ánh sáng. Có thể bị kích ứng nhẹ, nếu kéo dài ngừng thuốc.*

ISOXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid,4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-3-isoxazolyl)-, 1,1-dioxid

BD: *Floxizam (Menarini, Italia)*

Maxicam (Parke Davis)

Pacyl (Parke Davis)

Vectren (Parke Davis; Substantia, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau tương tự như piroxicam.

CB và CCĐ: Như piroxicam.

LD: Ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

ISOXSUPRIN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, 4-hydroxy- α -[1-[(1-methyl-2-phenoxyethyl) amino] ethyl]-

BD: *Duvadilan retard (Thomae, Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoxsuprine hydrochloride

Cardilan (Ferrosan, Đan Mạch)

Degraspasmin (Graub, Thụy Sĩ)

Duvadilan (Bi, Australia; Phần Lan)

Isokulin (Toho Iyaku, Tokyo, Japan)

Isozin (Ấn Độ)

Largiven (Bristol)

Suprilen (Duphar, Bỉ)

Synzedrin (Teikoku, Japan)

Vahodilan (Horita, Japan)

Vasodilan (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Vasodilene (Chiesi, Italia)

Vasolan (Dexxon, Israel)

Vasoplex (Lappe, Đức; Frika, Áo)

Vasosuprina (Lusofarmaco, Italia)

Vasotran (Bristol)

Xuprin (Duphar, Bỉ)

DT: Viên nén 10mg - viên nang 40mg tác dụng

kéo dài - Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thu giãn tử cung - tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.

CB, LD: Trẻ đẻ non. Tiêm truyền tĩnh mạch 0,2 - 0,3mg/phút. Lúc đầu, sau cứ 15 phút tăng dần liều nhưng không quá 0,5mg/phút; - 1 giờ sau khi hết cơn co: cứ 3 giờ tiêm bắp 1 ống, trong 24 giờ, rồi cứ 4-6 giờ tiêm bắp một ống hoặc uống 2 viên 10mg trong 24 giờ. - 48 giờ sau hết cơn co: 4-8 viên 10mg/ngày cho tới khi dự kiến đẻ. - Phẫu thuật trong thời gian có thai: 6 viên 10mg uống hôm trước khi mổ, sau đó trong 8 ngày tiếp, mỗi ngày 4-8 viên. - Xơ cứng động mạch não; rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg (vào bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ) hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang 40mg. Tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú.

CCĐ: Hội chứng chảy máu cấp (nhất là ở động mạch), cơn đột quỵ; cơn mạch nhanh kịch phát, trừ mạch.

Dẫn xuất resinat:

Defecin (Bristol)

Defecin CP (Bristol)

Duvadilan retard (Duphar, Bỉ)

Fenam (Duphar, Bỉ)

Suprilen (Duphar, Bỉ) (nang)

Dẫn xuất theophyllinacetat:

Teasuprina

Angiclan (Juste, Tây Ban Nha)

ISOZONE (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 75mg thioacetazon và 150mg isoniazid - Viên loại mạnh chứa gấp đôi hai hoạt chất trên.

CB: Trị các thể lao.

LD: Ngày 1-2 viên tùy theo trường hợp.

ISRADIPIN

3,5-Pyridindicarboxylic acid, 4-(4-benzofurazanyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl-, methyl-1-methylethyl ester

BD: *Dyna-Circ (Sandoz - Wander)*

Dynacrine (Sandoz - Wander)

Icaz LP (Wander - Pharma)

Lomir (Sandoz - Wander)

Prescal (Ciba - Geigy)

Rebridan (Sandoz - Wander)

Vascal (Đức)

DT: Viên nén 2,5mg - viên nang tác dụng kéo dài 2,5 và 5mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng hạ huyết áp.

CB: Các thể tăng huyết áp.

LD: Viên nén: người lớn ngày 2 lần, sáng và chiều, mỗi lần 1 viên - Nếu sau 4 tuần dùng mà chưa có kết quả rõ rệt, có thể tăng tới mỗi lần 2 viên, với người suy gan hoặc suy thận (độ thanh thải creatinin 30 ml/phút) bắt đầu dùng 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

- Viên nang: Người lớn ngày 1 viên 5mg vào buổi sáng - Người già yếu, người suy thận hoặc gan, bắt đầu dùng 1 viên 2,5mg, sau nếu cần có thể tăng đến 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

Gần đây có dạng tiêm truyền tĩnh mạch đóng ống 10ml chứa 1mg isradipin kèm 1500mg ethanol 96%, 1500mg polyetylen glycol, 500mg mannitol và nước cất tiêm vđ 10ml.

CĐ và LD: Chứng tăng huyết áp sau phẫu thuật mạch vành - Phác đồ dùng cho phần lớn các trường hợp như sau:

- Khởi đầu, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 0,6mcg/kg thể trọng phút.

- Giảm tới 0,15mcg/kg/phút một khi huyết áp đã được kiểm định - tiếp đó, tăng hay giảm liều dùng tùy theo đáp ứng trên huyết áp và độ dung nạp của người bệnh. (Tốc độ trên 0,6mcg/kg/phút: rất ít khi cần đến).

- Không dùng quá liều tích lũy tối đa là 5mg trong 6 giờ hoặc 10mg trong 24 giờ.

Với bệnh nhân suy gan hoặc thận không cần dùng liều thấp hơn liều trên đây. Cần lưu ý là liều tích lũy cần thiết để kiểm định huyết áp có thể thấp hơn một ít với người già và cao hơn ở người bị suy tim xung huyết.

Trước khi sử dụng, cần pha loãng 1 ống thuốc kể trên với dd NaCl đẳng trương, hoặc dd glucose 5%, dd Ringer lactat - Nếu dùng bơm tiêm 50ml thì thêm 40ml dung môi kể trên để đạt nồng độ isradipin là 20mcg/ml.

CCĐ: Mẫn cảm với Isradipin hoặc một thành phần của bd. kể trên; bệnh nhân bị giảm huyết áp kèm tổn thương ở mô do tiêm truyền (như trong trường hợp sốc).

LY: Không được tiêm tĩnh mạch trực tiếp vì gây ra nguy cơ hạ huyết áp nặng và / hoặc ức chế nút xoang. Trường hợp có nghi ngờ hoặc rõ rệt bị tắc nghẽn mạch vành gần hoàn toàn hoặc tăng huyết áp nặng cần đặc biệt thận trọng khi chỉ định dùng thuốc vì giảm huyết áp quá đột ngột có thể gây ra nhồi máu cơ tim cấp. Cần phải thận trọng với bệnh nhân có hội chứng xoang mà không được trang bị máy tạo nhịp.

- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

mắt. - Điều hòa thị giác, giúp cho sự phục hồi chức năng thị giác; cải thiện và duy trì thị giác với những người làm công tác cần đến độ chính xác cao, chống mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, sáng sớm và buổi tối khi đi ngủ, mỗi lần 1 đến 2 giọt. Nếu cần, có thể tăng đến 3-4 lần/ngày cách đều nhau. Trong viêm kết mạc và bệnh mắt cấp, cứ 2 giờ có thể nhỏ 1 lần.

LY: Thuốc bào chế từ cây có nên không gây ra tác dụng phụ gì khó chịu và có thể dùng thời gian dài.

ITRACONAZOL

BD: Canditral (Ấn Độ)

Sporal và Sporanox (Janssen)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm tương tự như isoconazol.

CĐ: Nhiễm Candida ở âm hộ và âm đạo; bệnh nấm ngoài da, chứng lang ben. Vi nấm giác mạc mắt. Nhiễm Candida ở miệng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên - đợt dùng 2 tuần đến vài tháng. Nên uống ngay sau bữa ăn

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người có tiền sử bệnh gan. Nếu dùng trên 30 ngày phải kiểm tra chức năng gan.

- Với người suy thận cần điều chỉnh liều cho thích hợp.

- Không nên dùng cho trẻ em (chưa được xác định).

- Cần nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai và không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với terfenadin (tăng rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh).

Khuyến không phối hợp với astemizol (rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh); với rifampicin, phenytoin giảm sinh khả dụng đường uống của thuốc; với ciclosporin A nên giảm liều ciclosporin A; với digoxin gây nôn cho bệnh nhân.

Tác dụng phụ: Nôn đau bụng, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Dùng thuốc lâu dài và có phối hợp thuốc khác thường bị rối loạn tiêu hóa: nôn, đau thượng vị - Số ít giảm kali máu.

Quá liều: chưa rõ, nếu có tai biến cần có điều trị hỗ trợ, rửa dạ dày - Không thể loại bỏ itraconazol bằng thẩm phân máu.

ITRAMIN Tosilat

Giãn mạch vành

Ethanol, 2-amino-, nitrat (ester), mono (4-methyl benzensulfonat) (muối)

Cardisan (Takeda, Osaka, Japan)

Nilatil (Pharmacoia, Thụy Điển)

IVÉLIP (Pháp)

DT: Nhũ dịch tiêm truyền cứ 100ml có:

Loại 10% Loại 20%

Dầu đậu tương tinh chế 10g 20g

Phosphatidyl trimethyl ester 1,2g 1,2g

CĐ: Cung cấp năng lượng dưới dạng lipid khi

ITONE (Ấn Độ)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt, công thức theo y học cổ truyền Ấn Độ (Ayurvedas), bào chế từ cao nước của 21 dược liệu, trong đó có: xoan (5%); cỏ nhọ nổi (5%), sấm rừng (7,5%), hoa hồng Damas (7,5%), nghệ (5%), long não được dụng (3%), mật ong (10%), bạch đàn (8%), trần châu (1%), vòi voi (5%) và hương nhu (5%).

TD: Bảo vệ mắt chống lại các tác nhân có hại và gây ô nhiễm ở đời sống hiện đại.

CĐ: Sát khuẩn và làm dịu ở mắt (chống khô, bụi, khí nóng...) trị các chứng viêm nhiễm ở

bệnh nhân không ăn uống được.

LD: Tiêm truyền thật chậm, trong 15 phút đầu 1 - 2 giọt/phút, sau tăng dần. Loại 10%: tốc độ 10 - 60 giọt/phút. Loại 20%: tốc độ 5 - 40 giọt/phút. Không tiêm truyền 1 lọ 500ml dưới 6 giờ. Cứ 1g lipid tương ứng với khoảng 200 giọt loại 10% và 100 giọt loại 20%. Không dùng quá 0,4g lipid/kg/24 giờ.

CCĐ: Tăng lipid - huyết, suy gan nặng - Di ứng với lecithin ở trứng.

IVERMECTIN

BD: *Eqvalan (Merck, Sharp & Dohme)*

Heartgard (Merck, Sharp & Dohme)

Ivomec (Merck, Sharp & Dohme)

Mectizan (Merck, Sharp & Dohme)

Oramec (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 6mg.

TD: Dẫn chất ivermectin, một nhóm thuốc mới, chống ký sinh trùng có hoạt phổ rộng. Tác dụng do ức chế dẫn truyền thần kinh từ các neuron ở cột bụng đến các neuron vận động ở giun sán. Ở người lớn, với liều dùng duy nhất thuốc làm giảm số lượng các ấu trùng giun chỉ

ở da.

CĐ: Trị giun chỉ do *Onchocerca volvulus*.

LD: Tùy theo thể trọng, cụ thể như sau: Từ 15 - 25kg: 1/2 viên. Từ 26 - 44kg: 1 viên. Từ 45 - 64kg: 1,5 viên. Từ 65 - 84kg: 2 viên. Liều trên uống 1 lần vào lúc đói với ít nước (hiện nay chưa biết rõ ảnh hưởng của thức ăn với sự hấp thu của thuốc). Có thể uống vào buổi sáng, hoặc vào lúc khác, nhưng trước và sau khi uống 2 giờ phải nhịn ăn. Không cần uống quá 1 lần/năm.

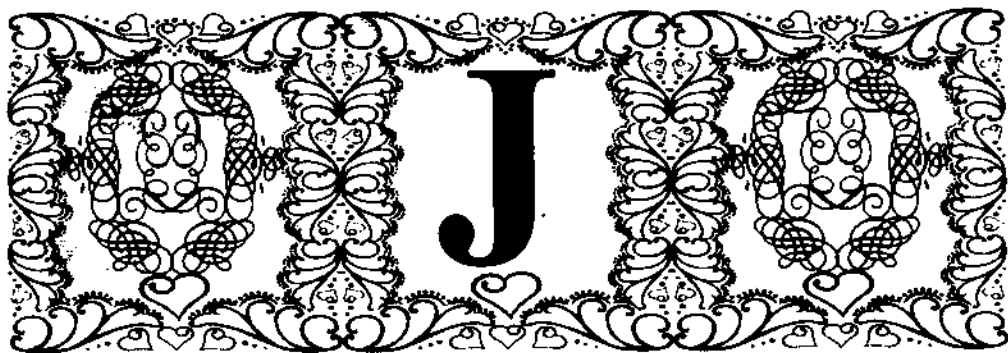
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Tránh dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi (chưa xác định được độ an toàn). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Chỉ dùng thuốc cho những người đã được chẩn đoán là mắc giun chỉ kể trên hoặc ngờ có mắc giun đó. Hiện nay không dùng với mục đích phòng bệnh.

IZAC (Thái Lan)

DT: Viên ngậm có: Neomycin, Bacitracin, Amylocain.

CĐ: Viêm miệng họng.



JECOBIASE (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có: 1g natri sulfat; 250mg natri citrat; 50mg natri bicarbonat và 500mg Mg chlorid.

TD: Nhuận mật, chống acid dịch vị, nhuận tràng.

CD: Chữa đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, nóng rát thực quản, dạ dày - Phụ chữa táo bón.

LD: Người lớn: ngày uống 1 ống vào buổi sáng lúc đói - Đợt dùng 10 - 20 ống.

CCĐ: Suy thận nặng.

JECUSE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có: dịch chiết cây kế sữa 60mg (tương đương 18mg silybin), chelidoni majoris 25mg (tương đương 0,78mg chelidonin), bổ công anh TQ 25mg, frangulae ph. eur. 25mg, lô hội 25mg, tinh dầu bạc hà 2mg).

CD: Rối loạn hệ gan - mật do: viêm gan cấp và mạn, viêm gan do virut, viêm đường mật, viêm túi mật, sỏi mật.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

LY: *Thận trọng với người: suy chức năng gan trầm trọng, hẹp túi mật, tắc ruột, áp xe túi mật.*

JETEPAR (Rotta)

DT: Viên nang/Sirô chai 150ml/dd tiêm 2 và 10ml:

glucometamin (betain glucoronat)
150mg/3,7g/150mg/750mg

glucodiamin (dietholamin glucoronat)
30mg/1g/40mg/200mg

nicotinamid ascorbat
20mg/0,5g/20mg/100mg

TD: Cải thiện chức năng gan rõ rệt.

CD: Viêm gan cấp và mạn, tắc mật, viêm đường mật, sỏi mật, tăng bilirubin huyết. Bệnh gan nhiễm độc do rượu, thuốc lá, ngộ độc thức

ăn, mất cân bằng dinh dưỡng, nhiễm khuẩn, táo bón và do thuốc.

LD: Người lớn, bệnh nặng, nhiễm độc cấp: tiêm bắp hay tĩnh mạch 10ml/lần x 1-5 lần/ngày. Nhẹ và duy trì: tiêm 2ml/lần x 1-2 lần/ngày x 2 tuần (tiêm bắp). Viên: uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày x 2 tuần hoặc 2-6 muỗng cà phê sirô/ngày x 2-5 tuần.

Trẻ em: 6-12 tuổi: 1 thìa cà phê sirô/lần x 3-4 lần/ngày x 2-3 tuần. 3-6 tuổi: uống 1/2 thìa cà phê/lần.

LY: - *Hiếm gây dị ứng da, nếu có thì dùng thuốc viên.*

- *Có thể pha vào dịch truyền thường dùng.*

JOSAMYCIN

- Levomycin V, 3-4 acetat 4B-(3-methylbutanoat)

BD: Jomybel (Bios - Coutelier; Bi)

Josacin (Spret - Mauchant, Mack, Đức)

Josamina (Yamanouchi, Japan; TBN)

Josaxin (TBN, Japan)

Wilprafen (Pfizer)

Dẫn xuất propionat:

Jasacin (Spret - Mauchant, Pháp; Mack, Đức)

Josalid (Biochemie, Áo)

Josamina (Novag; Tây Ban Nha)

Josamy (Yamanouchi, Japan)

Josaxin (Yamanouchi, Japan; Tây Ban Nha)

Wilprafen (Mack, Đức)

DT: Viên nang 500mg; viên nén 50mg và 200mg; cốm pha dịch treo uống (125mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ macrolid, hoạt phổ tương tự như erythromycin.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở tai mũi họng - phế quản - phổi, niêm mạc miệng và ngoài da. Để phòng tái phát thấp khớp cấp và viêm màng não do Meningococcus ở người phải tiếp xúc với bệnh

nhân.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 500mg, hoặc 2 thìa 10ml dịch treo. Trẻ em: 30 - 50mg/kg/24 giờ, chia 3 - 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng, phối hợp với ergotamin và dihydroergotamin.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

JUNIVITE (Boots)

DT: Sirô, chai 60ml; 5ml có:

Retinol	2500 UI
Ergocalciferol	205 mg
Thiamin HCl	0,5 mg
Riboflavin	0,6 mg
Nicotinamid	5 mg
Acid ascorbic 1	5 mg

CD: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin A, D. Dự phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin do không cung cấp đủ hoặc mất cân đối trong chế độ ăn uống, trẻ em đang phát triển, dinh dưỡng cho người cao tuổi, người mới ốm dậy.

LD: Lắc chai thuốc trước khi dùng. Từ 6 tháng đến 2 tuổi: 2,5ml (nửa thìa cà phê), từ 2 - 5 tuổi: 5ml (1 thìa cà phê), trên 5 tuổi: 10ml (2 thìa cà phê).

Uống 2 lần/ngày.

LY: - Không nên phối hợp với thuốc có vitamin A, D khác.

- Pha loãng vào ít nước để uống.

JUVELA (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg vitamin E acetat.

Ống tiêm 2ml 100mg vitamin E acetat.

Thuốc mỡ: cứ 1g chứa 20mg vitamin E và

5000 IU. vitamin A.

CD: Cước và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, chứng kinh đau, rối loạn tuổi mãn kinh, loạn chức năng nội tiết...

- Các rối loạn ngoài da như: chứng dày sừng, eczema, cước, trĩ.

LD: Thuốc viên: ngày 2-6 viên.

Thuốc tiêm: Tiêm bắp ngày hoặc cách ngày 1 ống.

Thuốc mỡ: ngày bôi 2-3 lần.

JUVELON (Nhật Bản)

DT: Viên nang chứa 100mg vitamin E succinat 1000 I.U. vitamin A palmitat; 50mg vitamin C; 10mg vitamin B1 nitrat; 5mg vitamin B2 và 5mg vitamin B6.

CD: Các chứng đau cứng khớp vai, tê cứng tay và chân, đau lưng, đau khớp và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

- Chứng kinh đau suy giảm sinh dục, xơ cứng mạch, di chứng đột quỵ và đái tháo đường.

LD: Tuần lễ đầu: ngày 2 viên, sau đó ngày 1 viên.

BD tương tự: *Juvela C (Thái Lan)*

JUVENOL (Cty DF Saigon - Sagopha)

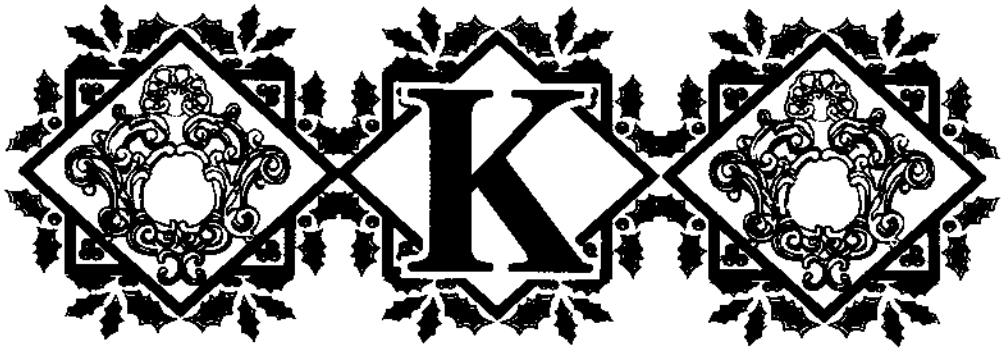
DT: Viên bao chứa 0,2g cao ích mẫu; 0,05g cao Ngải cứu; 0,05g cao Hương phụ và 0,05g cao giեն (Extractum Xylopiæ vietnanae).

TD: Điều hòa kinh nguyệt, bổ khí huyết, giảm huyết áp nhẹ.

CD: Kinh nguyệt không đều hoặc kéo dài, khí huyết suy nhược, chứng đau bụng khi hành kinh; tăng huyết áp.

LD: Ngày 3-6 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai.



KABIMIX (Pháp - Thụy Điển)

DT: Túi chất dẻo 3000ml nhũ dịch tiêm truyền cứ 1000ml chứa 139g glucose monohydrat; 253ml intralipid 20% và 18 acid amin.

CD: Nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền khi bị ốm. Không ăn uống được.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều tùy theo yêu cầu năng lượng và nitơ của người bệnh.

CCĐ: Tăng lipid - huyết.

KAINIC Acid

3-Pyrrolidinacetic acid 2-carboxy-4-(1-methyl-ethenyl)-, [2S-(2 α ,3 β ,4 β)]-*Digenic acid*.

BD: *Digenin (Takeda, Japan)*

BD kép: *Digesan (Nhật Bản)*

DT: Lọ 15ml có 5mg acid kainic, 50mg santonin và 2g piperazin adipat.

CD: Trị giun đũa, giun kim và giun móc.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 lọ uống vào lúc đói.

KALCINOL-N (Indonesia)

DT: Ống 5 hoặc 10g kem bôi có 0,025% fluocinolon acetonid và 0,5% neomycin sulfat.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn ngoài da.

CD: Như bd Fluocort N.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Như fluocinolon acetonid và neomycin.

KALEORID Leo

DT: Viên nén 572mg kali chlorid.

TD: Bổ sung thiếu kali do nôn: do thuốc nhuận tràng, lợi tiểu, corticoid, triệu chứng mệt mỏi, chuột rút.

CD: Điều trị giảm kali huyết do dùng thuốc: lợi tiểu; corticoid; thuốc nhuận tràng.

LD: Tùy độ thiếu hụt qua định lượng trong máu. Nếu rõ ràng, cho 4g KCl chia làm 2 lần, sau bữa ăn.

CCĐ: Tăng kali máu (suy thận, Addison, đái tháo đường, rối loạn trương lực cơ bẩm sinh).

LY: Còn có dạng viên tác dụng kéo dài: 600mg và 1g.

– Kiểm tra kali máu trong thời gian dùng thuốc.

– Không phối hợp với Tacrolimus, ciclosporin, ức chế ACE, ức chế angiotensin II, các muối kali, các thuốc lợi tiểu tăng kali máu như amilorid, canrenon, spironolacton, triamteren gây nguy cơ tăng kali máu có thể gây tử vong, nhất là người bị suy thận.

Tác dụng phụ: Tăng kali máu (có thể đột tử).

– Dùng liều cao có thể gây loét dạ dày-tá tràng-ruột non.

BD: *Kaldyum (Egis)*

KALI Aminobenzoat

Potassium p-amino-benzoat

KPAB

BD: *Potaba (Mỹ và Canada)*

DT: Viên nang và viên nén 500mg - Gói thuốc bột để pha dd uống 3g.

CD: Điều trị các rối loạn do quá trình xơ hóa hoặc tăng quá mức trong các chứng bệnh như: viêm bì - cơ, bệnh cứng bì khu trú, bệnh Peyronie, bệnh cứng bì. Còn dùng trong viêm da không mưng mủ, bệnh pemphigus.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 4-6 viên (hoặc hơn nữa tới 12g/24 giờ).

KALI Glutamat

Glutamate de potassium

BD: *Kaglutam (Nga)*

Kaluta (XNDP 24)

DT: Viên bao 100mg.

TD: Lợi tiểu, tăng kali ở tế bào não, chống

toan - huyết, cải thiện chuyển hóa ở cơ tim và chống co giật.

CD: Loạn nhịp do rối loạn điện giải, viêm gan hoặc suy gan, trạng thái co giật, để bảo vệ sức khỏe người có tuổi (do tác dụng chống oxy hóa).

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Đợt 20 - 30 ngày. Nghỉ 3-4 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần.

KALII Chloridum

Chlorure de potassium, Kalium chloratum

BD: Diffu-K (Delagrangre - Pháp)

K-Clor

Kaldyum (Egis)

Kalipoz (Ba Lan)

Kalnormin

Klotrix (Anh)

Kleorid Leo (Đan Mạch)

Kloride (Mỹ)

Potassion (Pháp)

Rekawan (Đức)

Sandoz - K (Thụy Sĩ)

Slow - K (Thụy Sĩ)

Span - K (Australia)

Apo - K (Canada)

K - Tab (Mỹ)

Novolente - K

DT: Viên nang 600mg (= 8mEq.K⁺); viên nén 750mg (= 10mEq.K⁺) và 100mg (= 13,4mEq.K⁺) gói 1500mg (= 20mEq.K⁺).

TD: K⁺ cần cho hiện tượng cơ cơ và chức năng ở màng tế bào.

CD: Phòng và chữa giảm kali - huyết do các nguyên nhân khác nhau, bệnh nhân tăng thải trừ kali.

LD: Người lớn: ngày 2-12g chia 3-4 lần vào bữa ăn.

CCD: Suy thận cấp hoặc mạn, kèm đi tiểu ít, toan huyết do đái tháo đường, bệnh Addison. Tăng Kali máu. Viên uống với người có bệnh đường tiêu hoá.

KALII Iodidum

Kalium iodatum, Iodure de potassium, Potassium iodide, Kalium Jodid.

BD: Antistrumin (Nga) - viên 1mg

DT: Chữa bệnh: viên nén 200mg. Phòng bệnh: viên nén 1mg.

TD: Dùng uống thay cho iod.

CD: Chữa suy năng tuyến giáp, bệnh đường hô hấp, đục thể thủy tinh mắt, hen phế quản. Phòng bướu cổ đơn thuần.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg, sau bữa ăn. Phòng bướu cổ: trộn 1mg vào 100mg muối ăn. Hoặc tuần lễ uống 1 lần 1 viên 1mg.

CCD: Lao phổi, suy thận, giảm huyết áp.

KALIUM-MAGNESIUM-Asparaginat (Berlin-Chemie, Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd chứa: KOH: 3,9g (K⁺: 58,4 mmol); DL-aspartic acid

15,16g; xylitol: 16,7g.

CD: Suy tim, nhồi máu cơ tim, ngộ độc do glycosid cường tim; loạn nhịp.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml x 1-2 lần/ngày, với tốc độ 20-25 giọt/phút.

CCD: Rối loạn nặng chức năng thận, tăng Kali-huyết, tăng Mg-huyết; không dung nạp sorbitol; ngộ độc do methanol....

KALLIDINOGENASE

Giãn mạch ngoại vi

Enzym phân lập từ tuyến tụy hoặc nước tiểu ở động vật có vú.

Kalleon; Angioxyli; Impantin; Kallikrein

BD: Circuletin (Teikoku Zoki, Japan)

Deport - Padutin (Bayer)

Glumorin (Bayer)

Kalirechin (Sawai, Japan)

Kalléone Retard Bayer (Bayer)

Kallijust (Horita, Japan; Mohan, Japan)

Onokrein - P (Ono, Japan)

Padreatin

Padutin (Bayer)

Prokrein (Tobishi, Japan)

DT: Viên bọc đường 3 và 5 đơn vị sinh học (unité biologique), ống tiêm bột đồng khô 40 đv sinh học kèm ống dung môi.

TD: Hormon tuyến tụy có tác dụng kích thích tuần hoàn.

CD: Viêm động mạch, suy tuần hoàn não, di chứng liệt nửa người, suy tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tuần hoàn ở người già, rối loạn dinh dưỡng ở các mô.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên, vào bữa ăn.

Tiêm sâu bắp thịt, cách xa bữa ăn, ngày hoặc cách 1 ngày 1 ống. Đợt dùng 1 tháng, sau dùng đợt 20 ngày, cứ cách ngày 1 ống.

KALMAG (Indonesia)

DT: Viên nén chứa:

Magnesium trisilicat 300mg

Al hydroxyd (dạng keo) 300mg

Papaverin HCl 30mg

Chlordiazepoxid HCl 5mg

Thiamin HCl 2mg

Vitamin B₂ 1mg

Vitamin B₆ 0,5mg

Vitamin B₁₂ 1mcg

Niaciamid 5mg

Ca pantothenat 1mg

Tinh dầu bạc hà vờ

TD: Phối hợp các thuốc chống acid dịch vị, trấn tĩnh, chống co thắt và vitamin nhóm B.

CD: Loét dạ dày-tá tràng; tăng acid dịch vị; viêm dạ dày, chướng đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, co thắt môn vị; tăng nhu động ruột.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

KALOXY (Indonesia)

DT: Lọ 10ml dung dịch để tiêm bắp, cứ 1ml

chứa: 50mg oxytetracyclin; 2% lidocain HCl; chất chống oxy hóa, chất ổn định và tá dược vđ 1ml.

TD: Kháng sinh kim khuẩn phổ rộng kèm lidocain để giảm đau (do gây tê ở chỗ tiêm).

CD: Nhiễm Rickettsia, viêm phổi nguyên phát không điển hình, viêm phổi virut (do Psittacosis) u hạt lymphô (Lymphogranulome venereum); viêm kết mạc, bệnh mắt hột, nhiễm Brucella, Bacteroides, Haemophilus influenzae; một số nhiễm khuẩn ở phổi, đường tiết niệu do E.coli, Shigella, liên cầu khuẩn, ly amip và bệnh trùng cá.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm bắp liều 100-250mg và trẻ em với liều 10-15mg/kg/24 giờ chia 2 lần. Sau dùng liều tùy theo thể bệnh và bệnh nhân.

CCD: Mẫn cảm với oxytetracyclin hoặc lidocain.

KALPANAX (Indonesia)

DT: Lọ chất dẻo 15ml dd bôi ngoài da chứa; 4% acid salicylic; 4% acid benzoic; 0,5% iod; 1% chất điện hoạt và 76% etanol.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống nấm.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, chùng lang ben.

LD: Sau khi tắm rửa sạch, bôi 2-3 lần/ngày. Dợt dùng 3-9 ngày.

KALTEN (Anh)

DT: Viên chứa 50mg atenolol; 2,5mg amilorid và 15mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp cho người già.

CD: Các thể tăng huyết áp (khi dùng đơn thuần 1 thuốc chưa đủ).

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

CCD: Blocc tim, tăng kali - huyết, vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận nặng tiến triển; Mẫn cảm với hydrochlorothiazid, amilorid.

KALITETRACORT (Indonesia)

DT: Ống thuốc mỡ 5g chứa 2% tetracyclin HCl và 1% hydrocortison acetat.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.

CD: Bệnh ngoài da cấp hoặc mạn có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, ngứa hậu môn, viêm bì tróc mảng, hăm kẽ, viêm bì có mũ.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCD: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virut hoặc nấm ký sinh.

LY: **BD** tương tự: Oxycort (Ba Lan) khi dùng dùng ngoài da.

KALVIOCORT (Indonesia)

DT: Ống kem bôi 5 và 10g chứa 3% clioquinol và 1% hydrocortison acetat.

TD: Phối hợp chống nhiễm khuẩn, viêm và ngứa ngoài da.

CD: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, viêm bì có mũ, viêm bì thần kinh, chùng liken mạn, ngứa vùng hậu môn, sinh dục, viên nang lông, hăm kẽ, viêm tai ngoài.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tổn thương do lao hoặc virut ở ngoài da, bôi vào mắt.

KALYSMON (Indonesia)

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 1 thìa cà phê (5ml) chứa:

Lysin HCl	200mg
Acid L- glutamic	25mg
Vitamin A	2500 UI
Vitamin D	500 UI
Thiamin HCl	2,5mg
Vitamin B ₂	1,5mg
Vitamin B ₆	3mg
Vitamin B ₁₂	2mcg
Vitamin C	50mg
d-Panthenol	5mg
Niacinamid	10mg

TD: Phối hợp với các vitamin và một số acid amin cần thiết cho cơ thể.

CD: Trẻ em đang lớn: để làm ăn ngon, tăng cường hoạt động của cơ thể.

LD: Trẻ em: Ngày 1 thìa cà phê. Phụ nữ có thai và nuôi con bú: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

Người lớn: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

KAMISTAD - Gel (Đức)

DT: Ống thuốc 10 gel bôi cứ 1g chứa 20mg lidocain HCl; 1mg thymol và 200mg cồn thuốc hoa cam cúc (1:5,5).

CD: Các chứng viêm đau ở niêm mạc miệng và mũi.

LD: Ngày bôi 3 lần x 1/2cm giải gel bôi.

KANAMYCIN

Kháng sinh aminoglycosid

D-Streptamin, 0,3-amino-3-deoxy- α -D-glucopyranosyl-(1 \rightarrow 6)-O-[6-amino-6-deoxy- α -D-glucopyranosyl-(1 \rightarrow 4)]deoxy

Dẫn xuất sulfat hoặc sulfat acid:

Kanamycin monosulfato; -sulfato acido

Kanamycin (monosulfate); -(sulfate acid)

Kanamycin monosulfas; -sulfas acidus

Kanamycinium sulfuricum

Kanamycin monosulfat

Kanamycinsulfat, Saures

Kanamycin acid sulphat

BD: Anamid (Beecham)

Carsi (Yung Shin, Đài Loan)

Kamycine Bristol)

Kamynex (Giết - Brocades)

KAN 1000 (Ấn Độ)

Kanabiot (Galepharma, Tây Ban Nha)

Kanabristol (Bristol)

Kanacet (Boniscontro – Gazzone, Italia)
Kanacolibrio (Medical, Tây Ban Nha)
Kanacyn (Continental Pharma, Bỉ)
Kanafil (Farmila, Italia)
Kanafluid (Bicher, Tây Ban Nha)
Kanahidro (Medical, Tây Ban Nha)
Kanamytrex (Basotherm, Bristol)
Kananovo (Inexfa, Tây Ban Nha)
Kanapiam Orale (Piam, Italia)
Kanaplus (Roger, Tây Ban Nha)
Kanaqua (Andromaco, Tây Ban Nha)
Kanasig (Sigma, Clayton, Australia)
Kanasyn (Bayer)
Kanatrol (Lusofarmaco, Italia)
Kancin (Thái Lan)
Kanecidin (Astra)
Kanescin (Tortlan, Tây Ban Nha)
Kannasyn (Winthrop)
Kano (Pierrel, Italia)
Kantrex (Bristol; Tây Ban Nha)
Kantrim (Bristol)
K-Cin (Dec-Pharma, Ấn Độ)
Keimicina (Robin, Italia)
Klebciil (Beecham)
K-Mycin (Hàn Quốc)
Koptin (Chinoïn, Mexico City)
Ophthalmokalixan (Bristol)
Otokalixan (Bristol)
Resistomycin (Bayer)
Rhinokalixan (Bristol)
Swikanmycin (Đài Loan)
Visiokan (SIFI, Italia)
1) DT: Viên nang 250mg; lọ thuốc tiêm 0,5g và 1g; lọ dd tiêm 4ml/1g.
TD: Diệt khuẩn mạnh với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Trục khuẩn lao.
CD: - Nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram (-) được xác định nhạy cảm, biểu hiện ở thận, đường niệu, sinh dục.
 - Nhiễm khuẩn huyết và nội tâm mạc, não (phối hợp dùng tại chỗ), hô hấp, da (đỉnh râu), khớp. Bệnh lao do vi khuẩn BK đã đề kháng với thuốc chống lao khác.
 - Uống: Nhiễm khuẩn đường ruột (dùng trước khi phẫu thuật đường tiêu hóa).
LD: Uống: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 3 lần. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ.
 Đợt 7 - 10 ngày. Tiêm bắp: người lớn 1-2 lần, mỗi lần 0,5 đến 1g/24 giờ. Trẻ em: 15 - 20 mg/kg/24 giờ; chia 3 lần. Đợt dùng 5 - 7 ngày. Trị lao: Tuần lễ tiêm 2 lần, mỗi lần 1g. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tại chỗ.
CCB: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở ruột hoặc thận, nhức cơ.
LY: - Thận trọng với người bị rối loạn ốc tiền đình, suy thận (thật cần thiết và phải giám liều) - Kiểm tra chức năng thận, tai thường xuyên và không dùng lặp đi lặp lại, kéo dài.
 - Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu vùng quai Henle (tăng độc tính cho thận và tai) - Nếu điều trị dài ngày (lao) phải chú ý kiểm tra chức năng thận, tai.
 - Nếu có phẫu thuật cần thông báo cho phẫu thuật

viên biết việc dùng thuốc.

- Nếu dùng trị lao phải theo nguyên tắc chung như xét nghiệm vi khuẩn, kháng sinh đồ... và nên phối hợp với thuốc chống lao khác.

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (gây độc ốc tiền đình thai nhi), không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác: Chống chỉ định với các aminosid khác. (Tăng độc tính). Không dùng với polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn dũi (botulic), (tăng tác dụng của độc tố). Thận trọng dùng với cefalotin (độc đến thận); với Curar (tăng tác dụng curar); với thuốc lợi tiểu vùng quai (bumetamid, furosemid) (độc đến thận, tai); với amphoterecin B (độc đến thận và tai); với ciclosporin (tăng creatinin huyết) với cisplatin (độc đến thận và tai).

Tác dụng phụ: Độc đến thận và tai gây suy thận thứ phát, giảm thính giác, điếc. Chủ yếu do liều cao, dùng lâu dài, có bệnh thận từ trước, người già, phối hợp thuốc.

Quá liều: (hoặc ngộ độc): thêm phân phức mặc sẽ loại thuốc nhanh chóng.

2)DT: Kem bôi (20mg/g) đóng ống 10g.

CD: Tróc lở, đau đỉnh, viêm nang lông, áp xe và các nhiễm khuẩn ngoài da do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của kanamycin (tụ cầu và cầu khuẩn Gram (-)).

LD: Ngày bôi từ 1 - 3 lần.

KAOBROL (Pháp)

DT: Viên nén để nhai có: 210mg Mg hydrocarbonat; 140mg calci carbonat và 210mg kaolin nặng.

CD: Điều trị triệu chứng đau trong các bệnh thực quản, dạ dày - tá tràng. Chứng đầy bụng.

LD: Người lớn: nhai 1 - 2 viên từ 1 - 3 giờ sau bữa ăn, hoặc lúc đau hay buổi tối trước khi đi ngủ.

CCB: Suy thận nặng.

KAOLOGEAS (Pháp)

DT: Hộp 250g thuốc cốm chứa: 2,5g MgO; 5g meprobamat; 12,5g Mg sulfat; 50g kaolin và 150g gôm Sterculia.

CD: Điều trị triệu chứng các bệnh đường ruột như đầy bụng, đau bụng...

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 10g thuốc cốm, trước bữa ăn.

CCB: Các bệnh gây co hẹp đường tiêu hóa.

KAOMUTH (Pháp)

DT: Thuốc bột uống đóng gói chứa: 7,7g kaolin và 1,1g Mg hydroxyd.

CD: Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau ở thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, (do rối loạn chức năng).

LD: Ngày 1-3 gói hòa vào ít nước, uống 1 giờ sau bữa ăn, khi đi ngủ buổi tối hoặc lúc đau.

CCB: Suy thận nặng.

KAOMYCIN (Anh)

DT: Dịch treo uống như Kaopectat có thêm 50mg neomycin sulfat/5ml.

KAPECTAT (Anh, Pháp)

DT: Dịch treo uống (986mg kaolin và 22mg pectin/5ml).

CD: Ít chảy do ăn uống.

LD: Ngày 2-3 lần. Người lớn mỗi lần 30 - 120ml. Trẻ em mỗi lần 5 - 10ml.

KAPECTATE (Upjohn)

Viên "Caplet" 750mg attapulgit.

KARVOL (Ấn Độ)

DT: Viên nang để xông, hít, chứa:

Menthol	7,9%
Clorbutol	6,6%
Cinnamon Oil	2,7%
Terpineol	14,8%
Tinh dầu thông	18,8%
Thymol	0,7%

TD: Những thành phần cấu tạo của Karvol loại xông, hít kết hợp lại có tác dụng gây tê tại chỗ nhẹ, kích thích, làm long đờm. Ngoài ra, còn có tác dụng kháng khuẩn nhờ các chất Thymol, Clorbutol và Terpineol giúp ngăn cản sự phát triển của nhiễm khuẩn thứ phát.

CD: Cảm lạnh, Viêm thanh quản, Viêm khí quản, Viêm phế quản và tất cả những trường hợp bệnh lý khác có kèm xung huyết ở đường hô hấp nói trên.

LD: Một viên sau khi cất đầu dài, cho nước ở trong nang vào cốc đựng nước sôi và xông, khăn tắm phủ lên đầu để làm tăng hiệu quả. Thuốc xông Karvol cũng có thể cho nhỏ vào khăn tay, khăn phủ và xông hít.

KARY UNI (Santen)

DT: Dung dịch treo nhỏ mắt 0,05 mg/ml, lọ 5ml, 1ml có:

Pirenoxin	0,05 mg
pH	3,4 - 4,0
Áp lực thẩm thấu	0,9 - 1,2

TD: Là một dung dịch treo, nhỏ mắt có công hiệu làm sáng điều trị đục thủy tinh thể.

CD: Đục thủy tinh thể mới phát ở người lớn.

LD: Lắc kỹ lọ thuốc. Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt/lần x 3 - 5 lần/ngày.

LY: - Không để đầu nhỏ của thuốc chạm vào mắt.
- Nếu có mẫn cảm (viêm bờ mi, viêm da tiếp xúc, ngứa) viêm giác mạc khuếch tán nông, xung huyết kết mạc, kích ứng mắt thì ngừng thuốc.

KAVEPENIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 125 - 250 - 500 - 800mg và 1g kali phenoxymethylpenicilin. - Gói thuốc cốm 250mg kali penicilin V (tương ứng với 380.000 UI). - Thuốc cốm để pha dd uống giọt 250mg/ml - lọ 20 và 40ml. - Thuốc cốm để pha dd uống 50mg/ml - 60 - 125 - 200 và 300ml.

TD: Kháng khuẩn tương tự như penicilin G.

CD: Như penicilin G trong các nhiễm khuẩn nhẹ do vi khuẩn chịu tác dụng và nhất là cho trẻ em.

LD: Viêm hạnh nhân: Trẻ em: 12,8mg/kg x 2 lần/ngày. Người lớn: 800mg - 1g x 2 lần/ngày. - Viêm xoang và viêm tai: dùng gấp đôi liều trên.

CCD: Mẫn cảm với penicilin.

KAVET A (XNDPTW2)

DT: Viên có cao cảm thảo, Na bicarbonat và Mg trisilicat.

CD: Bệnh dạ dày.

KAWAIN

Hung phấn thần kinh

2H-Pyran-2-on, 5,6-dihydro-4-methoxy-6(2-phenylethenyl), (R)-(E)]

Gonosan

Biokawa (Widmer, Thụy Sĩ)

Mosaro (Sanado, Áo)

Neuronika (Klinge, Đức)

KAYWAN (Nhật Bản)

DT: Viên nén 5mg phytonadion - Ống tiêm 1ml chứa 2 hoặc 10mg phytonadion. Ống tiêm 3ml 30mg và 5ml 50mg. Hộp thuốc bột 100 và 500g (1g chứa 10mg).

TD: Phytonadion (= vitamin K₁ so sánh với vitamin K₃ hoặc K₄ có tác dụng cầm máu mạnh. Kèm ít độc tính và tác dụng phụ (như gây vàng da hoặc thiếu máu tan huyết); ngoài ra còn có tác dụng chống viêm và tăng cường tác dụng của corticosteroid.

CD: Các chứng chảy máu, giảm prothrombin huyết hoặc thiếu hụt vitamin K, rối loạn gan. Để tăng hiệu lực và phòng ngừa tác dụng phụ do các loại hormon.

LD: - Uống: Người lớn, ngày 2-3 lần x 5-10mg. Điều trị bệnh gan hoặc để tăng hiệu lực thuốc loại steroid: ngày 2-3 lần x 10-30mg.

- Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: 2-50mg. Phòng và trị các bệnh gây chảy máu ở trẻ sơ sinh, tiêm bắp 2mg sau khi đẻ, sau nếu cần có thể tiêm nhắc lại tới tổng liều 10mg, cứ 1-2 giờ/lần.

LY: Tiêm tĩnh mạch cần tiêm thật chậm (1ml/phút). Tiêm dưới da cho bệnh nhân có cơ địa dị ứng có thể gây nổi mẩn ở chỗ tiêm (điều trị để dùng bằng thuốc chống dị ứng).

Tiêm dưới da một chỗ không được quá 3ml.

K. CORT - 80 (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml có 80mg triamcinolon acetamid trong dịch treo (chứa NaCl, natri carboxy-methylcellulose, alcol benzylic và polysorbat 80).

CD: Xem Triamcinolon acetamid.

KEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-oxobutyl)-1,2-

diphenyl-

Ketophenylbutazon

BD: *Chebutan (Bioindustria, Italia)*

Chetazolidin (Zeria, Japan)

Chetopir (Sidus, Italia)

Copirene (Marxer, Italia)

Hichillos (Kosani, Osaka)

Kentan-S (Sawai, Japan)

Ketazon (Leciva, Czech)

Ketazone (Beytout, Pháp)

Ketobutane - Jade (Toho, Japan)

Ketofen (Prancia, Italia)

Neo - Panalgyl (Italsusse, Italia)

Neuphenyl (Ohta, Japan)

Pecnon (Sanken, Japan)

Phloguron (Steiner, Đức)

Reumo Campil (Lopez - Brea, Tây Ban Nha)

Vintop (Maruko, Japan)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg; thuốc đạn 250mg; thuốc mỡ 10%.

TD: Dẫn chất pyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như phenylbutazon, nhưng tác dụng xuất hiện sớm hơn và dung nạp thuốc tốt hơn.

CB: Các chỉ định như với phenylbutazon.

LD: Người lớn: liều tấn công 500mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì ngày 250mg, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối trước khi ngủ.

CCB: Như phenylbutazon.

KEDERMFA (CTDP Minh Hải)

DT: Ống kem bôi 5g; cứ 100g chứa: 2g ketoconazol; 0,5g neomycin sulfat và 5g mỡ trăn.

CB: - Hắc bào, lang ben, nấm móng và tóc, nấm toàn thân.

- Ghẻ lở, mụn nhọt, nhiễm khuẩn da có mưng mủ, vết thương chậm lành, vết bỏng hoặc loét.

- Da nứt nẻ, nước ăn chân.

LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần, có thể tới 6 tuần.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KEFALGIN (Hungari)

DT: Viên bọc đường có 0,2mg ergotamin tartrat, 5mg cao khô belladon, 60mg cafein và 150mg pyramidon.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau các cơn đau nửa bên đầu.

CB: Phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu kịch phát.

LD: Khi cơn đau: uống 1 - 2 viên. Sau nửa giờ, nếu chưa đỡ uống tiếp 1 viên. Liều dùng tối đa: 6 viên/24 giờ và 12 viên/tuần.

CCB: Bệnh mạch vành hoặc ngoại vi tiến triển, tăng huyết áp, tổn thương nặng ở gan hay thận, phụ nữ có thai.

LY: Có thể bị mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem Metamizol Natri).

KELFIPRIM (Italia)

DT: Viên nang chứa 250mg trimethoprim (TM) và 200mg sulfalen (còn gọi là sulfamethopyrazin hoặc sulfamethoxyprazin). Lọ 100ml sirô dùng cho trẻ em (cứ 1ml sirô chứa 10mg TM và 8mg sulfalen).

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như co-trimoxazol, còn có ưu điểm giảm hiện tượng vi khuẩn kháng thuốc.

CB: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, kể cả viêm niệu quản do lậu cầu khuẩn. Phòng nhiễm khuẩn do thăm khám hoặc điều trị bằng dụng cụ vào các xoang - Nhiễm khuẩn ở dạ dày - ruột như viêm ruột, thương hàn và phó thương hàn. Nhiễm khuẩn mưng mủ ở ngoài da và mô mềm như áp xe, đầu đinh, viêm bì có mủ...

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày đầu 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng. Từ ngày thứ 2, mỗi ngày 1 viên vào buổi sáng - Đợt dùng ít nhất 5 ngày.

Trẻ em dưới 16 tuổi: dùng liều 4mg/kg TM và 3,2 mg/kg sulfalen cho đến liều tối đa cứ 12 giờ 1 lần: 100 + 80mg. Cụ thể là cứ 12 giờ cho uống sirô theo liều: Từ 3 - 12 tháng: 2,5ml; từ 13 đến 36 tháng: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml, từ 7 đến 15 tuổi: 10ml.

CCB: Mẫn cảm với sulfamid hoặc TM, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; sơ sinh dưới 3 tháng; tổn thương nặng ở gan, rối loạn đông máu, suy thận, thiếu hụt G6PD.

KẼM Gluconat

Gluconate de zinc 3H₂O

1)BD và DT: - *Zinc 10 Aguettant buvable.*

- Ống thuốc uống (cho người lớn) 10ml chứa 77,96mg tương ứng với 10mg Zn²⁺.

- *Zinc injectable Aguettant (Pháp).* Lọ thủy tinh 10ml chứa như 1 ống thuốc uống kể trên.

TD: Kẽm là thành phần chủ yếu của nhiều enzym như carbo-anhydrase, phosphatase kiềm, carboxy-peptidase, oxydoreductase, transferase, ligase, hydrolase, isomerase, alcoldehydro-genase. Giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp ADN và ARN nên rất cần thiết cho sự phát triển cơ thể.

CB: Điều trị, phòng thiếu hụt Zn²⁺ ở cơ thể.

LD: Thuốc uống: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 - 30 ngày. Thuốc tiêm: Phải pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Liều thường dùng như sau:

Trẻ đẻ non: 0,3 - 0,35mg/kg/ngày.

Dưới 12 tháng: 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.

Trên 12 tháng: 5mg/ngày.

Người lớn: 3-15mg/ngày.

CCB: Trẻ em với thuốc uống (vì có chứa 95% ethanol); tránh uống cùng với tetracyclin, các muối calci hoặc sắt,... (gây ra giảm hấp thu).

2) BD: *Rubozinc (Pháp)*

DT: Viên nang 15mg tương ứng với 15mg Zn²⁺

TD: Chống viêm ở mụn trứng cá.

CCĐ: Bệnh trứng cá viêm thể nang lớn (macrokystique) hoặc có hạt (nodulaire).

LD: Ngày uống 2 viên làm 1 lần vào lúc đói với 1 cốc nước. Đợt dùng: 3 tháng. Sau giảm, ngày 1 viên tùy theo chỉ định.

LY: Tránh dùng phối hợp với tetracyclin, thuốc có calci, sắt, thuốc kiềm bao che niêm mạc dạ dày.

KÈM Pirithion

Zinc pyrithion

BD: Desquamam (Đức)

Fonderma

DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%.

TD: Dẫn chất mercapto-pyridin có tác dụng kim nấm và kim tụ cầu khuẩn.

CCĐ: Trị tại chỗ các bệnh nấm kí sinh ở ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

KÈM Sulfat

Zinc sulfate; sulphate de zinc; zinci sulfas.

DT: Viên nén bọc 200mg (tương ứng 45mg Zn²⁺). Thuốc nhỏ mắt 0,1 - 0,5%.

TD: Trong cơ thể ion Zn tham gia vào thành phần của nhiều loại enzym, do đó ảnh hưởng tới nhiều quá trình sinh hóa. Cơ thể thiếu Zn²⁺ bị chậm phát triển hoặc hoạt động bị rối loạn, Zn²⁺ có nhiều trong cơ, gan, tinh hoàn, xương và tóc.

CCĐ: Chứng hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, bệnh acrodermatitis enteropathica; một số chứng ngứa (trong thời gian nghỉ dùng corticoid).

Thuốc nhỏ mắt: trị viêm kết mạc.

LD: Người lớn và trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống trước bữa ăn - sau giảm liều ngày 1 viên.

CCĐ: Phối hợp với tetracyclin (ngăn cản hấp thu kháng sinh qua ruột); rượu, các thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin như aspirin, ibuprofen, indometacin, corticoid,...

BD tương tự: *Zineteral* (Ba Lan) viên 200mg.

KÈM Undecylenat

Zinc undecylenat (hoặc *undecenoat*)

TD: Diệt một số nấm kí sinh ngoài da.

Xem Undecylenic acid.

KENALCOL (Anh - Pháp)

DT: Lọ thuốc phun 25ml dd cồn dùng ngoài da, chứa 44mg triamcinolon acetonid, 445mg acid salicylic và 22mg dd 50% benzalkonium chlorid.

TD: Chống viêm, dị ứng, ngứa, diệt khuẩn, diệt nấm.

CCĐ: Eczema mạn, liken - hóa, eczema tăng tiết bã nhờn ở da đầu; eczema ống tai, bệnh vẩy nến, viêm bì thần kinh khu trú, luput ban đỏ mạn dạng đĩa.

LD: Ngày phun 1-2ml (từ 10 - 20 lần phun), không quá 3ml/24 giờ.

CCĐ: Bệnh ngoài da do virut nhiễm khuẩn hoặc nấm nguyên phát - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi lên niêm mạc.

KERACYANIN

Cyanidin 3-rutinosid

Cyaninosid

BD: *Meralop* (Cusi, Tây Ban Nha; ISF, Italia)

Meralops (Dulcis, MC - Monte Carlo)

DT: Viên nén bọc 200mg cyaninosid chlorid.

CCĐ: Cải thiện thị giác vào lúc hoàng hôn và ban đêm, các rối loạn chức năng trong chứng quáng gà và cận thị.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

KEROMAX (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Selenium men khô 92,6mg tương đương 50mcg selenium, retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.

CCĐ: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, cải thiện thị lực. Bổ sung vitamin C và E cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên mỗi ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Có thể bị buồn nôn, ỉa chảy, khát nước, mẩn ngứa da, rối loạn kinh nguyệt.

KEROMAX (Hàn Quốc)

DT: Viên có: selenium men khô 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.

CCĐ: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, tăng cường thị lực, bổ sung vitamin A, C, E cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khát nước, nổi mẩn, ngứa da, rối loạn kinh nguyệt.

KETAMIN

Cyclohexanon, 2-(2-chlorophenyl)-2-(methyl)-amino -, (+-).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ketaminium chloratum

Ketaminum hydrochloricum

BD: *Calypsol* (Gedeon Richter, Hungari)

Ketaject (Bristol)

Ketalar (Parke Davis)

Ketanesit (Parke Davis)

Ketaset (Bristol)

Ketava (Thái Lan)

Ketolar (Parke Davis)

Narkamon (Leciva, Czech)

Velonarcon (Berlin - Chemie, Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm (hoặc lọ) 10ml/500mg; lọ 20ml/200mg.

TD: Gây mê đường tĩnh mạch.

CCĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật nhỏ, để khởi mê (trước khi dùng erte mê, halothan) tăng tác

dụng của một số thuốc gây mê như oxydinitơ.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 - 4,5mg/kg, hoặc tiêm bắp 6,5 - 13mg/kg. Duy trì gây mê: tiêm nửa liều trên.

CCĐ: Suy tim nặng, tiền sử tai biến não. Tăng huyết áp - Mẫn cảm với thuốc. Kinh nguyệt - Tăng áp lực nội nhãn - Tăng áp lực nội sọ. Sản giật, tiền sản giật.

LY: - Nếu quá liều gây trụy hô hấp. Cân trợ hô hấp (thông khí).

- Chỉ dùng ở những cơ sở y tế được trang bị tốt và chuyên nghiệp.

- Cân tiêm tĩnh mạch chậm (60 giây hoặc hơn).

- Tương kỵ với barbituric, không trộn lẫn.

- Thuốc làm tăng tác dụng của barbituric, opi, diazepam, hydroxyzin, quinalbarbiton, tubocurarin, ergometrin (không làm thay đổi tác dụng pancuronium, succinylcholin).

- Khi điều trị tuyến giáp trạng, thuốc có thể làm tăng huyết áp và nhịp tim.

- Dùng thuốc có thể bị: tăng huyết áp, nhịp tim nhanh, tăng áp lực nội sọ, trụy hô hấp, nhìn đôi, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, chảy nước mắt, tiết nước bọt, tăng trương lực cơ, ảo giác, kích động tâm thần vận động (phòng ngừa bằng cách dùng droperidol, tiêm bắp 0,1mg/kg thể trọng).

KETANSERIN

Đối kháng serotonin

Trị tăng huyết áp, giãn mạch ngoại vi

2,4 (1H;3H)-Quinazolinđion, 3-[2-[4-(4-fluorobenzoyl)-1-piperidinyl] ethyl]-

Dẫn xuất tartrat:

Sereflex (Janssen)

Serepress (Formenti, Italia)

Sefrexal (Janssen)

KETAZOLAM

Trần tĩnh

BD: Anseren (Ciba - Geigy)

Anxon (Beecham)

Contamex (Beecham - Wulfsing, Đức)

Loftram (Beecham)

Marcen (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Parcil (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Sedotime (Beecham)

Solatram (Beecham)

Unakalm (Upjohn)

DT: Viên nang 15 - 30 và 45mg.

CD và CCĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn: 15 - 30mg/ngày chia vài lần.

LY: Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

KETOBEMIDON

Giảm đau như opi

1-Propanon, 1-[4-(3-hydroxyphenyl)-1-methyl-4-piperidinyl]-

Ketobemidon; Ketobemidonum; Cymlidon

Ketogan (Lundbeck, Đan Mạch; Thủy Điển)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cliradon (Ciba); Ketogin (phối hợp)

KETOCONAZOL

Piperazin, 1-acetyl-4-[4-[[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-(1H-imidazol-1-ylmethyl)-1,3-dioxolan-4-yl] methoxy] phenyl]-, cis

BD: Antanazol (Hàn Quốc)

Aquarius (Pháp)

Biozorane (CTDQ3)

Cetonax (Cilag)

Dakezol (CTD Đà Nẵng)

Dermypsone (CTD Cà Mau)

Fungarest (Janssen)

Fungazol (Hàn Quốc)

Fungicide (Torrent, Ấn Độ)

Fungo - Hubber (Hubber, Tây Ban Nha)

Funginoc (Ấn Độ)

Fungoral (Janssen; Thủy Điển; Thổ Nhĩ Kỳ)

Funkil (Hàn Quốc)

Haicneal (China)

Kazol (Hàn Quốc)

Katonal (Hàn Quốc)

Kezol (Hàn Quốc)

Kenazol (CTD Tiền Giang) (+

Dexamethason)

Kentax (CTD Bình Nguyên)

Ketoderm (Janssen - Le Brun, Pháp)

Ketoisdin (Isdin, Tây Ban Nha)

Ketocol (CTD Cà Mau)

Ketolin (Aegis)

Ketoral (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ketoxaz (Hàn Quốc)

Ketozol (CTD Cà Mau)

Ketozolan (Malaysia)

Ketrozol (Remedica)

Kezol (Ấn Độ)

Kolon Ketoconazol (Hàn Quốc)

Mecozol (Thái Lan)

Micoticum (Vita, Tây Ban Nha)

Micoral (Indonesia)

Micozal (CTD Bình Thuận)

Micozol (Pharmedic)

Ninazol (Thái Lan)

Nizoral (Janssen, Abic Israel)

Nizshampoo (Janssen)

Nora (Thái Lan)

Oromycosal (Alkaloid)

Oronazol (Krka)

Panfungal (Esteve, Tây Ban Nha)

Phytoral (Ấn Độ)

Rofenid (Rhône - Poulenc)

Spike (Hàn Quốc)

Sporoxyl (Thái Lan)

Toconazol (Hàn Quốc)

Yucomy (Malaysia)

DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống (20mg/ml); kem bôi 2%. Thuốc xúc tác 2%.

TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm.

CD: Dạng kem: - Bệnh nấm da do Candida và Dermatophyt; viêm da tiết bã nhờn, nấm thân-bẹn-bàn tay-bàn chân. Lang ben - Viêm nấm do Trichophyta pompholyticiformis.

Dạng viên: Nấm da bề mặt hay nội tạng: Nấm da, tóc, móng do dermatophyt, nấm men (dermatomycosis, parmachomycosis, particolored paronychia) candida mạn - Nấm men khoang miệng và tiêu hoá Candida âm đạo, nấm toàn thân do Candida, Paracoccidioides, Histoplasma, Coccidioides. Ngăn ngừa nấm tái phát toàn thân, người giảm đáp ứng miễn dịch (ung thư, ghép cơ quan, bỏng...).

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày vào giữa bữa ăn - hoặc bôi ngày 1-2 lần.

Đợt dùng từ 2 tuần đến vài tháng.

Xức tóc 2 lần/tuần. Đợt 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Bôi hoặc rây vào mắt. Người có bệnh gan cấp và mạn (loại viên).

LY: Tránh dùng đồng thời với thuốc chống acid dịch vị, cimetidin (vì làm giảm hấp thu thuốc).

- Nếu dùng lâu dài phải theo dõi chức năng gan (uống). Có hiện tượng mệt mỏi, phân màu nhạt nhợt, nước tiểu đậm màu, vàng da phải ngừng thuốc và khám lại.

- Phải cách xa dùng griseofulvin 1 tháng.

- Với liều 400mg/ngày có thể ảnh hưởng chức năng thận.

- Với người thiếu HCl dịch vị cần dùng thêm 4ml HCl 0,2 M/viên và dùng ống hút (tránh tiếp xúc với răng).

- Thật cần thiết và cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai (dính ngón và thiếu ngón ở chuột), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không dùng đồng thời với Rifampicin và Isoniazid (giảm nồng độ Ketoconazol). Thuốc ức chế một số enzym oxidase, nên giảm liều dùng ciclosporin, terfenadin, các thuốc chống đông máu, methylprednisolon, busulphan (ảnh hưởng chuyển hoá và tăng tác dụng phụ, nếu dùng kết hợp).

Tác dụng phụ: (Dạng kem): Hiếm gây cảm giác nóng rất kích ứng. (Viên) có thể gây nhức đầu, chóng mặt, chóng váng, sốt, buồn ngủ, ớn lạnh, sợ ánh sáng, chán ăn, buồn nôn, mửa, đau bụng, ỉa chảy. Dùng liều cao, hiếm gây chóng váng to nam giới, giảm tinh trùng. Có thể nhiễm độc gan (hồi phục được, cá biệt tử vong) thường là với phụ nữ trên 50 tuổi, trước đó dùng griseofulvin, liên sử bệnh gan, không dung nạp thuốc đã biết, dùng cùng lúc với thuốc độc trên gan. Đôi khi bị ngứa, dị cảm, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải và phát ban. Hiếm bị rụng tóc, mày đay, ngoại ban, phản ứng dị ứng.

Quá liều: Cần rửa dạ dày với Na hydrocarbonat.

BD phối hợp: Kezolgen (CTDP Quảng Bình) (+ Gentamicin)

Keodenta (CTD Bình Thuận) (+ Chloramphenicol và dầu mùi)

Kegonan (XND 780)

Dermypson (CTD Cà Mau)

KETODEXA - Fort (CTD Bình Thuận)

DT: Ống kem bôi da 5g - Cũ 100g có:

Ketoconazol	2g
Dexpanthenol (Vitamin B5)	2g
Chloramphenicol	2g
Dexamethason	0,05g
Dầu Mù U	5g
Tá dược vừa đủ	100g

TD: Phối hợp thuốc chống nấm mạnh với vitamin B₅, cần cho sự tái tạo tế bào biểu bì và một kháng sinh hoạt phổ rộng, một corticoid kháng viêm mạnh và dầu Mù u có tác dụng trị bỏng - Dùng xoa trị:

CD: 1. Lang ben (nhiễm Pityrosporum ovale)

2. Các loại vi nấm da như:

- Lác đồng tiền.

- Hắc lao (tinea circinata).

- Nấm thân (tinea corporis): nhiễm dermatophyte ở thân mình.

- Nấm ben (tinea cruris): nhiễm dermatophyte ở vùng bẹn.

- Nấm bàn tay (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn tay.

- Nấm bàn chân (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn chân như nấm kẽ chân, kẽ tay (dân gian gọi là "nước ản chân, ản tay").

3. Viêm da tiết bã (seborrheic - dermatitis). Đây là một bệnh lý đa liên quan đến sự hiện diện của chủng vi nấm Pityrosporum ovale.

4. Ketodexa - fort trị viêm, bội nhiễm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Lang ben, lác đồng tiền, hắc lao, nấm bàn chân. Bôi ngày 1 lần, liên tục 2-3 tuần.

- Nấm thân: liên tục 3 - 4 tuần.

- Nấm bẹn: liên tục 2 - 4 tuần.

- Nấm bàn tay: liên tục 4 - 6 tuần.

* Viêm da tiết bã: Bôi ngày 2 lần, liên tục 4 tuần.

- Sau khi hết các triệu chứng lâm sàng, cần tiếp tục thoa tại chỗ Ketodexa - fort thêm ít nhất một vài ngày nữa.

- Nên xem lại chẩn đoán nếu không thấy cải thiện triệu chứng sau 4 tuần điều trị.

- Nên giám sát các biện pháp vệ sinh chung để loại trừ các nguồn gây nhiễm hay gây tái nhiễm vi nấm.

* Trị mụn nhọt và bỏng nhẹ: Bôi ngày 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của chế phẩm.

LY: Ketodexa - fort không dùng cho mắt. Trong một số trường hợp hiếm, khi sử dụng Ketodexa - fort thấy có cảm giác rất da.

BD tương tự: Kevindefa (CTD Vĩnh Phúc)

KETODEXPAN (XNDP Hà Nội)

DT: Ống kem bôi 5g; công thức như bd. Ketodexa.fort, nhưng không có dầu Mù u.

CD: - Các bệnh nấm da như hắc lao, nấm kẽ chân, tay, nấm bẹn... Lang ben. Nhiễm khuẩn ngoài da như: viêm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần cho tới khi khỏi.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KETOGIN (Thuy Điển)

DT: Ống tiêm 1 và 10ml, cứ 1ml có 5mg ketobemidon HCl và 25mg hoạt chất (N, N-dimethyl-3,3-diphenyl-1-methylallylamin HCl). Thuốc đạn (chứa gấp đôi 2 hoạt chất trên). - Thuốc viên nén (chứa 2 hoạt chất trên bằng 1ml dd tiêm).

TD: Giảm đau và chống co thắt (như morphin).

CD: Đau ở đường tiêu hoá và tiết niệu như cơn đau quặn bụng do sỏi mật hoặc sỏi thận,...

LD: Người lớn: cứ 6 - 7 giờ: tiêm dưới da 1 ống 1ml; nếu đau nặng dùng 2 ống 1ml. Hoặc cứ 6 - 7 giờ, nạp 1 thuốc đạn hay 1 - 2 viên nén.

CCĐ: Như morphin.

KETOPROFEN

Benzenacetic acid, 3-benzoyl- α -methyl-

BD: *Alreumat (Bayer)*

Alrheumar (Bayer)

Alrheumun (Bayer)

Alrhumat (Bayer)

Amortidol (Carol, Tây Ban Nha)

Apo-Keto (Apotex)

Acental (Sohmer, Tây Ban Nha)

Bi - Profenid (Specia)

Capisten (Kissei, Japan)

Dexal (Pulizer, Italia)

Extraplus (Wassermann, Tây Ban Nha)

Fastum (Italia, Tây Ban Nha)

Febrin (Đài Loan)

Flexen (Italarmaco, Italia)

Ibifen (Genesis Pharm)

Iso - K (San Carlo, Italia)

Kefenid (SIZT, Italia)

Kefenin (Hàn Quốc)

Keprofen (XNDP 25)

Ketalgin (IBP, Italia)

Kein (Đài Loan)

Keto - 50 (Sigurta, Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ketoalgin (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)

Ketoartril (Ibys, Tây Ban Nha)

Ketofen (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Keton (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ketonal (Lek)

Ketoprosil (Lieberman, Tây Ban Nha)

Ketorudis (Philippin)

Ketosolan (Spyfarman, Tây Ban Nha)

Ketoval (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

Ketum gel (Menarini, Pháp)

Knavon (Belupo)

Magnoketol (Llano, Tây Ban Nha)

Meprofen (AGIPS, Italia)

Niflam (Alkaloid)

Orudis (Italia; Pháp; Japan)

Oruvail (May & Bayer; Rhône - Poulenc)

Profenid (Specia)

Profenlid

Remauric (Lifepharm, Tây Ban Nha)

Reumoquin (Inkey, Tây Ban Nha)

Rofenid (Rhein - Pharma, Đức)

Romin (Fako Thổ Nhĩ Kỳ)

Salient (Biomedica Foscoma, Italia)

Sapmann (Hàn Quốc)

Sinketol (Locatelli, Italia)

Tafrol (Tafir, Tây Ban Nha)

Topfen và Topfena (Biostabilex, Pháp)

Toprec (Pharmuka, Pháp)

WaZsserprofen (Wassermann, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối lysin

Artrosilene (Dompe, Italia)

Keflysin (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:

Ketoalgine (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 40mg và 50mg; thuốc đạn 100mg; lọ thuốc bột tiêm 50mg và 100mg dưới dạng cô lạnh kèm 1 ống dung môi, viên nén tác dụng kéo dài (LP) 150mg (biệt dược: Biproténid). Gel bôi 2,5%.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất aryl propionic tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Viêm khớp mạn, viêm xương - khớp - Hư khớp biến dạng. (Thoái hoá khớp cột sống háng, gối, vai). Viêm bao hoạt dịch - Viêm gân - Đau dây thần kinh hông - Đau lưng. Đau sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình... Đau do ung thư.

LD: Người lớn: vài ngày đầu dùng liều tấn công 300mg, chia làm 3 lần trong ngày, uống sau bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 150 - 200mg; hoặc nạp ngày 1-2 viên thuốc đạn. Tiêm bắp ngày 50-100mg. Thuốc bôi trị bong gân, viêm gân hư khớp. Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Dị ứng thuốc và các chất tương tự (lên cơn suyễn) nhất là dị ứng aspirin - Loét dạ dày, tá tràng tiến triển.

- Suy gan, suy thận nặng.

- Dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.

- Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và người nuôi con bú.

- Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Có thể gây xuất huyết tiêu hoá (ngừng ngay dùng thuốc).

- Thuốc che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Theo dõi đặc biệt những người thận hư, suy tim, xơ gan, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi (giảm liều).

- Thuốc gây chóng mặt (lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

- Có thể gây khó chịu vùng dạ dày - ruột, buồn nôn, táo bón, ỉa chảy. Nặng có thể gây loét dạ dày, xuất huyết, thủng ruột. Nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nổi mẩn, ngứa suyễn - Hiếm gây bệnh da bờZZng nước (Stevens-Johnson, hội chứng Lyell). (Xem thêm AINS).

KETOROLAC Tromethamin

(\pm)-5-Benzoyl 2,3-dihydro-1H-pyrrolizin-1- α carboxylic acid phối hợp với 2-amino-2-hydroxy-methyl-1,3-propan-diol (1:1)

BD: *Acular (Allergan)*

Kerola (Hàn Quốc)

Ketanov (Rambaxy, Ấn Độ)

Ketonic và Nodine (Ấn Độ)

Tabel (Hàn Quốc)

Tora - Dol (Syntex, Pháp)

Torvin (Torrent - Ấn Độ)

DT: Viên bao phim 10mg; Ống tiêm 1ml 30mg; Thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, không gây nghiện tác động vào chu trình oxygenase, qua chuyển hoá acid arachidonic, dẫn đến ức chế sinh tổng hợp prostaglandin.

CD: Giảm đau cho người lớn trong những cơn đau vừa hoặc nặng như:

- Đau sau phẫu thuật: Các phẫu thuật lớn, ở bụng, trong phụ khoa, giải phẫu chỉnh hình...

- Đau hệ xương cơ cấp như chấn thương, bong gân, sai khớp, gãy xương và chấn thương phần mềm...

- Đau răng và đau sau phẫu thuật ở miệng.

- Đau sau khi sinh đẻ (không được chỉ định trong khi đau lúc chuyển dạ).

- Nhỏ mắt trị viêm kết mạc dị ứng mùa.

LD: Liều thường dùng: ngày 1-4 lần x 1 viên. Nếu đau nặng, có thể dùng tới ngày 3-4 lần x 2-3 viên. Hoặc tiêm bắp cứ 4-6 giờ tiêm 1 ống - Không dùng quá 120mg/24 giờ. Đợt dùng tối đa 5 ngày.

- Nhỏ mắt 1 giọt/mắt x 3-4 lần/ngày.

CCD: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các thuốc chống viêm không steroid có hoạt tính tương tự. Hội chứng polyp mũi từng phần hay hoàn toàn, phù mao mạch cơ thắt phế quản với aspirin hoặc thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 15 tuổi; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú. Tiền sử loét dạ dày, rối loạn đông máu, thiếu năng thận.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài (biến chứng dạ dày, ruột, thận).

- Không dùng trong sản khoa (đau đẻ) ảnh hưởng cơ thắt tử cung và tuần hoàn bào thai.

- Thận trọng nếu suy thận (ảnh hưởng thanh thải thuốc), tăng huyết áp, tim mất bù (gây bị đầy, phù).

- Thuốc ức chế kết tập tiểu cầu, kéo dài thời gian chảy máu.

- Thận cần thiết một dùng cho người mang thai. Không dùng trong cơn đau chuyển dạ (kéo dài thời gian chuyển dạ).

- Không dùng chung với: muối Lithium, thuốc chống viêm không steroid khác, pentoxifylin, probenecid, heparin.

Tác dụng phụ: Có thể bị ngủ gà, đau nơi tiêm, toát mồ hôi, buồn nôn, nhức đầu, đau mắt, nôn, ngứa, đau dạ dày, khó tiêu, ỉa chảy.

(Xem thêm AINS).

KETOSTERIL (Đức)

DT: Viên nén bao phim chứa dưới dạng muối calci các dẫn chất alpha - Keto tương tự với các acid amin: Isoleucin (67mg); Leucin (101mg); Valin (68mg); Isovalin (86mg); Methionin (59mg). Ngoài ra còn có 105mg L-lysine acetat; 53mg L-threonin; 23mg

L-tryptophan; 38mg L-histidin 30mg L-tyrosin. Hàm lượng nitrogen toàn phần trong một viên là 36mg. Hàm lượng calci ở một viên là 1,25 mol (tương đương 0,05g).

TD: Làm giảm dấu hiệu hội chứng ure huyết cao và giảm tiến trình bệnh suy thận mạn; cải thiện dinh dưỡng ở bệnh nhân suy thận mạn và tình trạng loãng xương do các bệnh thận.

CD: Phòng và điều trị các tổn hại do thiếu hụt trong chuyển hoá protein ở người suy thận mạn bằng cách kết hợp chế độ ăn ít protein (tối đa 40g/ngày ở người lớn). Dùng cho bệnh nhân bị giảm mức lọc cầu thận trong khoảng 5 - 15ml/phút.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 3 - 4 viên vào lúc đang ăn (1 viên/ngày/5kg thể trọng). Nướu viên thuốc, không được nhai. Đợt dùng khi nào tốc độ lọc của thận vẫn còn là 5 - 15ml/phút.

CCD: Tăng calci trong máu; rối loạn chuyển hoá acid amin.

LY: Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở phụ nữ có thai và trẻ em.

KETOTIFEN

10H-Benzo [4,5] cyclohepta [1,2-b] thiophen-10-on, 4,9-dihydro-4-(1-methyl-4-piperidinyliden)-Dẫn xuất fumarat

BD: Allerkil (Edmond, Italia)

Asmaten (Malaysia)

Asthafen (Ấn Độ)

Astifen (Indonesia)

Broncast (Ciba)

Dihalar (Krka)

Eucycline (Hy Lạp)

K-Asmal (Silanes, Mexico City)

Ketasma (Sun Pharma)

Ketof (Hexal, Đức)

Kotifen (Thái Lan)

Totifen (Master Pharma, Italia)

Zaditen (Polfa, Ba Lan; Sandoz - Wander)

Zasten (Sandoz - Wander)

Zerosma (Tata - Ấn Độ)

DT: Viên nang hoặc viên nén 1,38mg (tương ứng 1mg dạng base). Dờ uống hoặc sirô, cứ 5ml ứng 1 viên kể trên.

TD: Trị hen, kháng histamin. Chống phản vệ.

CD: Điều trị phòng ngừa hen phế quản dị ứng - Các biểu hiện mẫn cảm (để hỗ trợ cho các cách điều trị triệu chứng). Dự phòng và trị dị ứng toàn thân: Mày dầy, viêm da dị ứng, viêm mũi và kết mạc dị ứng. (Không hiệu quả với cơn suyễn).

LD: Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi, vài ngày đầu, mỗi ngày 1 viên hoặc 5ml dd uống vào buổi tối. Sau đó ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd uống. Trẻ em từ 6 tháng đến 3 tuổi (dưới 12kg) ngày 2 lần, mỗi lần 2,5ml dd uống. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

CCD: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 6 tháng. Phối hợp với thuốc trị tiểu đường (gây nguy cơ giảm tiểu cầu).

LY: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dạng

thuốc viên không thích hợp dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.

- Có thể gây buồn ngủ (người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm nên tránh dùng).

- Ketotifen không phải là thuốc điều trị hen phế quản cấp. Nếu có bội nhiễm cần dùng liệu pháp kháng sinh.

- Không dùng thuốc đã uống cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi.

- Không phối hợp với các thuốc trị đái tháo đường uống (giảm tiểu cầu) hay ý khi phối hợp với thuốc an thần, thuốc ngủ, kháng histamin, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin (tăng trầm cảm).

- Có thể bị: Buồn ngủ, khô miệng, choáng váng, rối loạn tiêu hoá, lên cân, kích thích thần kinh trung ương.

Quá liều: ngủ gà, lú lẫn, chậm hoặc tăng tần số tim và hô hấp, kích động, co giật - Xử trí: điều trị triệu chứng, theo dõi chức năng tuần hoàn, hô hấp.

KH3 (Đức)

BD Tương tự: Vitamin H3

Gerovital H3

DT: Viên nang chứa 50mg procain hydrochlorid, 0,2mg hematoporphyrin, 30mg magnesium carbonat, 0,6mg natri hydrophosphat, 0,6mg kali chlorid và 0,6mg magnesium hydrophosphat.

CD: Phòng và chữa các rối loạn chức năng ở người già (như vitamin H3).

LD: Ngày uống 1 viên vào bữa ăn sáng. Dùng từ 3 - 5 tháng.

CCD: Mẫn cảm với procain.

KHÁNG SINH

Điều cần biết khi sử dụng

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể: vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:

- Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh.

Vi vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ - Nếu phù hợp với lâm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thấy thuốc khám xét, chỉ định.

- Bệnh do virut (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.

- Chọn kháng sinh phù hợp, khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.

- Cần xem xét kỹ người bệnh: tiền sử bệnh (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... để chỉ định thuốc hoặc không và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.

- Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh

mới thôi dùng kháng sinh.

- Không nên phối hợp nhiều kháng sinh vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Trừ một số trường hợp đặc biệt do thấy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...

- Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh, trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: Sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...

- Tai biến do kháng sinh:

+ Tai biến do dị ứng: Tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mảy đay, ban đỏ v.v...

Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người - Vì vậy cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó - Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.

+ Tai biến do nhiễm độc: Các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh - Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tủy (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

+ Tai biến thuốc vi khuẩn: Phân hủy tạp khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hoá (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng lại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

+ Tai biến chọn lọc: Có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achilles; gây điếc do streptomycin; hồng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tủy do chloramphenicol, mắt bạch cầu hạt do sulfamid v.v...).

- Tác dụng phụ do kháng sinh: Hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột, da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ dễ qua đi và hết sau khi ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và được sự đồng ý hướng dẫn kịp thời.

- Phối hợp với các thuốc khác: Kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

KHELLIN

5H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran-5-on, 4,9-dimethoxy-7-methyl-

Khell; Visammin; Amicardin; Amispasmin

BD: *Aminivin (Merrell Dow Pharmaceuticals)*
Aspas (Zanardi, Italia)
Benecardin (Berger, Áo)
Interkellin (Interchemie)
Kelamine (Memphis)
Kellicorin (Infale, Tây Ban Nha)
Khelfren
Rykellin (Rybar, Anh)
Vasokellina (Angelin, Italia)
Viscardan (British Drug Houses, Anh)
DT: Viên nén 0,05g; ống tiêm 2ml/0,05g.
TD: Chống co thắt cơ trơn và giãn mạch vành.
CĐ và LD: Con đau thắt ngực: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc tiêm bắp ngày 1 ống. Con đau do sỏi thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Suy tim nặng.

KHELLOSID

Giãn mạch

5H-Furo [5,2-g] [1] benzopyran-5-on, 7-[(β-D-glucopyranosyloxy) methyl]-4-methoxy-
Khellinin
Kille (Labina/Sjeren, Bỉ)

KIDDI Pharmaton Syrup (Boeh. Ing)

DT: Dung dịch uống chai 50 - 100ml, 1ml có:
 - Calcium glycerophosphat (dd 50%)

	204,0mg
ứng với calci	8,67mg
Phospho	13,33mg
- vitamin B1	0,20mg
- Vitamin B2	1,20mg
- Vitamin B6	0,40mg
- Vitamin D3 (40 IU)	1mcg
- D,L - α - Tocopherol acetat	1,0mg
- Vitamin PP (nicotinamid)	1,33mg
- D - Panthanol	0,67mg
- L - Lysin HCl	20,0mg

CĐ: Dự phòng và điều trị những trường hợp thiếu hụt vitamin do ăn không đủ, hoặc không cân đối về vitamin và vi khoáng cho trẻ em và thanh thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng, người đang dưỡng bệnh và mọi lứa tuổi.

LD: 1 - 5 tuổi: 8,5ml/ngày - Từ 6 tuổi trở lên: 15ml/ngày.

CCĐ: Tăng calci, rối loạn chuyển hoá calci - Quá mẫn với thuốc - Rối loạn chức năng thận - Dùng với thuốc khác có vitamin D - Bệnh thừa vitamin D.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài.

- Cần thiết mới dùng cho người mang thai.

- Liều cao có thể có nguy cơ ngộ độc vitamin D và B6.

BD tương tự: *Kidrings Phargington (CTD OPC)*

KIDVITON (M. S. T.)

DT: Sirô 100ml có lysin, Ca chlorid, dinatrihydrophosphat, vitamin B₁, B₂, B₆, D₃, E, PP và panthenol.

TD: Tăng đường.

KIMOPSIN (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 500 NFU (Khoảng 5mg alphachymotrypsin) - viên nén (uống) bọc (đến ruột mới tan) chứa 20.000 NFU hoạt chất trên - Viên nén (đổ ngậm) chứa 5000 NFU hoạt chất.

CĐ: Các triệu chứng viêm, phù nề, bọc máu kèm đau và sốt - Trường hợp ho khó khạc đờm.

LD: Tiêm - Hoà tan lọ thuốc vào ống dung môi kèm rồi tiêm bắp. Viêm ngậm: Ngậm viên thuốc cho tan dần trong miệng - Ngày ngậm 1 - 4 viên tùy theo triệu chứng.

Viên uống - Người lớn ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Trẻ em dùng nửa liều trên.

KINUREA - H (Fuca - Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml có: 181mg quinin và 27mg urê hydrochlorid.

TD: Gây xơ cứng.

CĐ: Chứng chảy máu do nguyên nhân trĩ: lỗ dò hậu môn mới...

LD: - Trĩ: tiêm dưới niêm mạc 1-5ml, cứ 8 - 15 ngày/1 lần - Đợt 6 - 8 lần tiêm. - Lỗ dò hậu môn: sau khi gây tê, tiêm dưới lỗ dò vài giọt thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin, phụ nữ có thai, đau ở hậu môn.

KITASAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Kháng sinh do *Streptomyces kitasatoensis*

Katasamycin; Leucomycin

BD: *Ayermicina (Ayerst)*

Stereomycine (Toraude; Ayerst)

Syneptine (Toraude)

Dẫn xuất acetat

Acetylkitasamycin

Sineptina (Antibioticos, Tây Ban Nha)

DT: Viên bọc đường 200.000 đv - Lọ thuốc tiêm 200.000 đv.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, ngoài da...

CCĐ: Suy thận nặng kèm tăng nitơ - huyết.

LY: *Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.*

KLEAN - Prep (Norgan - Pháp)

DT: Gói thuốc bột pha dd uống có: 59g polyethylenglycol 3350, 5,685g natri sulfat khan; 1,685g natri bicarbonat; 1,465g natri chlorid; 0,742g kali chlorid.

TD: Gây ỉa chảy để thực tháo đại tràng.

CĐ: Dùng uống để chuẩn bị cho thăm khám hoặc phẫu thuật đường ruột như soi đại tràng, thực thuốc cản quang bari, phẫu thuật đại tràng.

LD: Hoà tan gói thuốc vào 1 lít nước - Người lớn dùng 3 - 4 gói. Tối hôm trước uống 2 gói. Còn 1 - 2 gói uống trước khi thăm khám 3 - 4 giờ.

CCĐ: Suy tim, mất nước; carcinom tiến triển ở đại tràng, hoặc bệnh ở đại tràng dễ gây xuất huyết. Tắc ruột. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).

KLOGEST (Pháp)

DT: Vì 28 viên nén bọc, mỗi viên có 2mg estradiol 17 β ; 1mg estriol và 1mg norethisteron acetat.

TD: Phối hợp estro - progestatif không có tác dụng ngừa thai ngắn.

CB: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên, hoặc sau phẫu thuật do thiếu hụt estrogen.

LD: Ngày uống 1 viên, dùng liên tục.

CCĐ: Phụ nữ có thai và các CCĐ như viên tránh thai uống - Phụ nữ nuôi con bú.

KLION (Hungari)

Kliostom pommade

DT: Ống thuốc mỡ 20g chứa 1g metronidazol benzoat và 0,02g triclosan.

TD: Metronidazol có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn kỵ khí như *B. fragilis*, *Clostridia* và liên cầu khuẩn kỵ khí. Triclosan cũng có tác dụng diệt khuẩn.

CB: Bệnh trứng cá, chướng loét đùi, phòng nhiễm khuẩn ở người bệnh nằm liệt giường, vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn.

LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi một lớp mỏng, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong chướng loét đùi...

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

KMG (XNDP 24)

DT: Viên bao có 200mg Kali glutamat và 200mg Mg glutamat.

CB: Bổ sung ion K và Mg trong các bệnh về tim mạch, gan mật, thần kinh (lo âu, co giật). - Tăng cường sức dẻo dai cho cơ thể, chống lo âu, trầm cảm, chống lão hoá.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1-2 viên. Nếu cần có thể tăng tới mỗi lần 3-4 viên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Nên uống cách xa 3 giờ với tetracyclin. Tránh dùng đồng thời với các thuốc có phosphat, calci vì ức chế Mg hấp thụ qua niêm mạc ruột.*

KOGENATE (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô tiêm tĩnh mạch chứa yếu tố VIII người tái tổ hợp (rDNA, BHK).

CB: Trị và phòng các chứng xuất huyết do thiếu yếu tố VIII ở bệnh nhân ái huyết A.

KOGIN (Hàn Quốc)

(Các sản phẩm chế từ nhân sâm Triều Tiên của Hàn Quốc) - Gồm có:

1) **KOGIN - CE** - Tinh chất nhân sâm cô đặc
LD: Dùng 1 thìa nhỏ (có sẵn trong hộp) hoà tan vào nước sôi, uống 2-3 lần/ngày.

2) **KOGIN - D** - Nước sâm Triều Tiên đóng chai 100ml bảo chế từ cao Nhân sâm, Linh chi, Sâm dương hoắc, thêm các vitamin PP, B₆ và B₂.

LD: Uống 1-2 chai/ngày.

3) **KOGIN - E500** - Viên nang mềm chứa 103,45mg cao Nhân sâm tinh khiết (với hàm lượng Ginseng saponin hơn 195mg/g), 15mg lecithin; 5,75mg vitamin E, 1,15mg vitamin B₂.

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

4) **KOGIN - H** - Chế phẩm từ củ Nhân sâm tươi Triều Tiên trên 6 năm tuổi và bảo quản trong mật ong.

LD: Thái thành lát mỏng, ngày dùng 1-2 lát.

5) **KOGIN - L** - Nhân sâm Triều Tiên lát mỏng bảo quản trong mật ong (70%); fructose 20%; glucose 10%. Đóng hộp 1 gói 20g -

LD: Ngày dùng 2-3 lần x 1-2 lát.

6) **KOGIN - N Antler**

(**TK:** Korean Ginseng Antler Extract capsule). Viên nang mềm chứa 226,2mg cao Nhân sâm; 43,5mg cao nhung hươu; 39,15mg cao Ngũ vị tử; 8,7mg cao Thục địa; 174 mg lecithin và 174mg vitamin E.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

7) **KOGIN - S20** - Gói cao lỏng 20g chứa 300mg tinh chất nhân sâm; 20mg cao nhung hươu; 200mg cao Ngũ vị tử; 200mg cao Thục địa; 300mg cao Ngũ gia bì và 20mg mật ong.

LD: Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày.

8) **KOGIN - T** - Gói trà sâm 3g, gồm có 10% tinh chất nhân sâm, 2% nấm linh chi; 1,2% kỷ tử, 0,6% đương quy; 0,4% Ngũ vị tử và 85,8% lactose

LD: Uống 1-2 gói/ngày. Pha trà sâm trong nước, có thể hoà thêm mật ong hoặc đường. Kogin 870 (Nhân sâm).

LY: *Xem NHÂN SÂM.*

KOMED (Mỹ)

DT: Thuốc xúc đóng lọ 52,5ml có 8% natri thiosulfat; 2% acid salicylic và 25% cồn isopropyllic; ngoài ra còn có menthol, long não...

CB: Bệnh trứng cá kết hợp với da nhờn.

LD: Lắc kỹ lọ thuốc, bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch tổn thương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi gây mắt.

KOMIX Cough (Indonesia)

DT: Si rô đựng trong túi chất dẻo 7ml có dextromethorphan HBr, phenylpropanolamin HCl.

CB: Các chứng ho cảm, do dị ứng...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 túi.

CCĐ: Cường giáp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành, phụ nữ có thai.

LY: *Không dùng nếu hen phế quản, trẻ em dưới 24 tháng.*

BD tương tự: *Tustophan (XNDP3/2) (+ Guaifenesin)*

KONJUNKTIVAL (Đức)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 1mg naphazolin HCl và 10mg pheniramin maleat.
CB: Viêm kết mạc (nhất là do dị ứng).
LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần, mỗi lần 1 giọt.

KOREAN GINSENG Antler Extract Capsule

DT: Viên có: Tinh chất nhân sâm Triều Tiên 156mg (Ginseng saponin > 100mg/g), tinh chất nhung hươu 30mg (nồng độ 20%), tinh chất linh chi 30mg (nồng độ 20%), lecithin 120mg, vit E 12mg, vit B₁₂ 1,2mg.
CB: Tăng cường sinh lực tình trạng suy nhược thể lực và trí não. Điều trị các bệnh mạn tính. Dưỡng bệnh.
LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

KOREAN GINSENG Extract Capsule (Hàn Quốc)

TK: Viên nang mềm cao Nhân sâm Triều Tiên.
DT: Viên 870mg có: 180mg bột cao Nhân sâm tinh khiết (chứa trên 195mg/g các saponin ở nhân sâm); 26,1mg lecithin; 10mg vitamin E và 2mg vitamin B₂.
CB: Chống mệt mỏi, giảm căng thẳng, phòng ngừa xơ mạch, tăng khả năng giải độc của gan và quá trình sinh tổng hợp protein.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 viên chia vài lần.

KORETIC (Sanofi - Winthrop - Pháp)

DT: Viên nén bọc có 20mg quinapril (dạng HCl) và 12,5mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CB: Bệnh tăng huyết áp khi dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi chưa đem kết quả điều trị.
LD: Nếu chức năng thận bình thường. Ngày 1 viên làm 1 lần. Với độ thanh thải creatinin từ 30-80ml/phút: dùng 1/2 viên/ngày.
CCB: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) - Mẫn cảm với 1 thành phần của bđ; bệnh não gan; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

KORINOL (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 1ml 0,2mg glycopyrrolat.
TD: Chống tiết cholin.
CB: Viêm ruột kết co thắt, các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường tiết niệu.
LD: Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần x 1/2 ống.

KOSENA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang:
- Gồm có: Ginseng Panax, nhung hươu, linh chi, lecithin, hỗn hợp vitamin.
CB: Tình trạng mệt mỏi - Người mới ốm dậy - Bồi dưỡng.

KOSHII (Hàn Quốc)

DT: Gói trà sâm nhung Triều Tiên.
LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 1-2 gói.

KOZHL (Hàn Quốc)

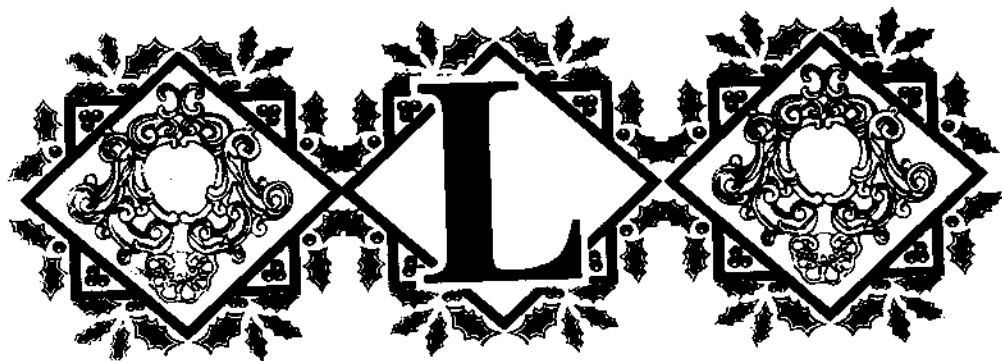
Cao linh chi.

KREMIL - S (Philippin)

DT: Viên nén có: 325mg gel khô Al hydroxid-325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicyclomin HCl.
CB: Loét dạ dày do tăng acid dịch vị, chứng tăng động ở dạ dày, co thắt đại tràng, đầy bụng, viêm tá tràng-thực quản, thoát vị hoành, ngộ độc do rượu, đau bụng sau phẫu thuật.
LD: Người lớn trị đau loét dạ dày: cứ 4 giờ uống 2 - 4 viên. Các trường hợp khác: 1-2 viên, sau bữa ăn hoặc khi cần.
CCB: Glôcôm góc đóng, liệt tắc ruột.
LY: Suy mạch vành, phì đại tuyến tiền liệt.

KUTRASE (Mỹ)

DT: Viên nang chứa: 30mg amylase; 6mg protease 7,5mg lipase; 2mg cellulase, 15mg phenyltoloxamin citrat và 0,0625mg hyoscyamin sulfat.
CB: Các chứng chệch tiêu, đầy bụng, buồn nôn.
LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên vào bữa ăn.
CCB: Tắc dạ dày - ruột, mất trương lực ruột, viêm loét tá tràng, glôcôm, bí đái.



L. 2000 (Mỹ)

DT: Viên có: Thea Sinensis-lapsang 750mg.

CD: Làm nhanh nhẹn, tỉnh táo cho người bị ngủ li bì hoặc buồn ngủ. Kích thích vùng vỏ não liên hệ đến quá trình tâm thần - vận động.

LD: Uống 2 viên/ngày. Không uống quá 6 viên/ngày.

LY: Chỉ dùng cho người lớn—tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị căng thẳng, tư tu, hay cáu gắt, khó ngủ.

LABETALOL

Benzamid, 2-hydroxy-5-(1-hydroxy-2[(1-methyl-3-phenylpropyl) amino] ethyl), ibidomid

BD: Coreton (Spofa—Pfague)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Abetol (CT—Italia)

Labrocol (Lagap—GB Guildford)

Lamitol (Glaxo; Pliva)

Lolum (Farmochimica—Italia)

Mitalolo (Ellem—Italia)

Normodyne (Schering Corp/Essex)

Presdate (Australia)

Trandate (Allen—Hanburys, Glaxo)

DT: Viên nén 100-200 và 400mg. Ống tiêm 20ml/100mg.

TD: Thuốc chẹn beta đồng thời có tác dụng ức chế thụ thể Alpha ở mạch ngoại vi, làm giảm sức cản ngoại vi, gây ra hạ huyết áp.

CD: Điều trị các thể tăng huyết áp (kể cả chứng tăng huyết áp ở phụ nữ có thai, người đau thắt ngực và sau nhồi máu cơ tim cấp). Thuốc tiêm để trị cơn tăng huyết áp cấp + có theo dõi trong khoa ngoại.

LD: Uống: Khởi đầu, ngày 2 lần 100-200mg vào bữa ăn. Sau nếu cần, cứ 2 tuần tăng dần đến liều 800mg/ngày, chia 2-3 lần (liều tối đa 2,4g/24 giờ). Tiêm tĩnh mạch với tốc độ

50mg/phút; trong 24 giờ có thể tiêm tới 200mg. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2mg/phút tới liều tối đa kể trên.

CCD: Suy tim xung huyết, block nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 45 nhịp/phút), mẫn cảm với thuốc, hen, phối hợp với amiodaron.

LY: Thân trọng dùng cho phụ nữ có thai ở tháng cuối hoặc đang nuôi con bú. Tránh ngừng thuốc đột ngột.

LACIDIPIN

BD: Caldine (Pháp)

Lacipil (Glaxo)

Lacirex (Italia)

Viapres (Italia)

DT: Viên nén bọc 2 và 4mg.

TD: Thuốc đối kháng calci ở cơ trơn thành mạch, gây giãn các động mạch nhỏ dẫn đến giảm sức cản ngoại vi, do đó gây hạ huyết áp. Không có tác dụng ức chế đến cơ tim.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn bắt đầu dùng liều 4mg làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 6 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, liều buổi sáng đó có thể tăng tới 6mg. Với người già và người suy gan, liều bắt đầu buổi sáng là 2mg, và sau vài tuần, nếu cần có thể tăng tới 4mg. Trường hợp suy thận, không cần điều chỉnh liều dùng.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc trên. Tổn thương rõ rệt về chức năng tâm thất trái. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Thuốc có thể gây giãn cơ từ cung khí sinh.

- Chú ý đến nút nhĩ xoang và nút nhĩ thất, theo dõi người bệnh có tiền sử bất thường.

- Cần thận dùng cho người bệnh suy gan (tăng HA).

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.

- Dùng với các thuốc lợi tiểu, chẹn calci làm tăng

tác dụng hạ HA của thuốc.

- Với cimetidin, nồng độ lacidipin huyết tương tăng lên.

Tác dụng phụ thường thấy: nhức đầu, phù nề, bọng mắt, đánh trống ngực. Đôi khi bị ban da, suy nhược, ngứa, đau dạ dày, buồn nôn, đau niệu, đau ngực, sưng lợi răng - Rất hiếm tăng phosphatase kiềm hồi phục.

LACRILUBE (Singapore)

DT: Ống thuốc mỡ tra mắt 3,5g; cứ 1g chứa 5mg chlorobutanol; 20mg dẫn chất lanolin không ion-hóa; 425mg dầu parafin và 550mg vaselin.

CD: Điều trị bổ trợ để làm trơn và bảo vệ mắt trong các trường hợp: - Viêm giác mạc; giảm nhạy cảm ở giác mạc; làm trơn mắt trong và sau phẫu thuật.

LD: Tra mắt vào túi cùng kết mạc.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LACRYPOS (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: Chondroitin sulfat (muối Natri) 0,3g.

TD: Chất cấu tạo sinh lý giác mạc.

CB: Ít nước mắt do đau mắt, bọng, cảm giác nhói nhói, đỏ mắt có chảy nước hay không do giảm mucin, Viêm kết mạc khô-khô mắt của người già. Mắt khô trong bệnh Gougerot Sjogren kèm theo viêm đa khớp dạng thấp.

LD: Nhỏ 1-2 giọt vào mắt x 4-5 lần/ngày.

LY: Nhỏ giọt đầu có thể bị xung huyết giác mạc, cảm giác nhói - Sẽ hết trong vài ngày.

LACTACYD Liquide (Pháp)

DT: Lọ chất dẻo 250-500 và 1000ml, trong 100g có: 900mg lactoserum atomisat, 1g acid lactic, 1500mg Natri hydroxyd đậm đặc vừa đủ pH 3,5.

TD: Sát khuẩn da, niêm mạc do tác dụng tẩy sạch.

CB: Rửa da-niêm mạc, các bệnh nhiễm khuẩn niêm mạc.

LD: Dùng như xà phòng lỏng sau khi pha loãng 1/3. Dùng xong phải rửa sạch bằng nước sạch. Thụt rửa âm đạo: pha 2-4 thìa canh thuốc vào 1 lít nước đun sôi để nguội.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh dùng nhiều lần với da khô, eczema cấp. Có thể có phản ứng khó chịu - Môi trường thuận lợi cho *Candida albicans* phát triển.

BD tương tự: *Lactacyd FH (Sanofi)*

LACTACYD pH2 (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 40g có: chất phun mù nhũ thanh (atomisat lactoserum) 0,8%, acid lactic 0,4% dầu gan cá thu 10%, acid phosphoric vừa đủ pH 2.

CB: Bệnh da nghề nghiệp, eczema không dị ứng, trứng cá tiết bã nhờn, hăm kẽ, tăng tiết mồ hôi, rôm sảy...

LD: Bôi, chà nhẹ 1-4 lần/ngày (hay đắp gạc).

LACTÉOL du Dr. Boucard (Pháp)

DT: Viên nén 0,5g tương ứng với 450 triệu *Lactobacillus acidophilus* (hấp tyndall). Ống thuốc uống 7ml = 350 triệu vi khuẩn trên.

TD: Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CB: Ỉa chảy cấp hoặc bán cấp ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.

LD: Người lớn uống 2 ống/lần x 4 lần/ngày, hay 5 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn tiêu hóa 2 ống/lần/ngày hay 5 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú, cấp tính: 1 ống x 4 lần/ngày hay 3 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn khác: 1 ống x 2 lần/ngày hay 2 viên x 4 lần/ngày.

CCB: Không dung nạp với lactose (viên nén).

BD tương tự: *ABIO Granules (Hàn Quốc)*

Biodifin (Nhật)

Centinol (Hàn Quốc)

Fiolactyl (Ấn Độ)

Lacstenal (Ấn Độ)

Lacteol fort (Pháp)

Lactobacy (Hàn Quốc)

Neolac (Hàn Quốc)

LACTIC Acid

Propanoic acid, 2-hydroxy

Milchsäure; Depson

BD: *Enyper (Spofa, Prague)*

Esprutin (Petrasch, Dombirn)

Lachydrin (Westwood, USA)

Lacticare (Sticfel)

Lactogyn (Spofa, Prague)

Lactovagan (Schwarzaupt, Köln)

Neostil (Midy)

Tampovagan c.Acid.lact. (Đức)

Tonsillostan (Spitzner, Ettlingen)

Warzin (Rosch & Handel, Wien)

CB và **LD:** - Sát khuẩn ngoài da: dd 0,5%-1%-

Acid hóa môi trường âm đạo: 720mg/41g.

Dùng uống dưới dạng poxio - Trị ỉa chảy và

tướt ở trẻ em dưới 2 tuổi - Người lớn

10-20g/ngày. Trẻ em 1-10g/ngày tùy theo tuổi

(uống xa lúc bú).

Dẫn xuất muối aluminium

Alucyl (Lieberman, Barcelona)

Dẫn xuất muối ammonium:

Lac-Hydrin (Bristol-Myers)

Dẫn xuất muối calci:

Calcium lactate

Calcium lactate pentahydrate: - Trihydrate

Spuman c.Acid.lact. (Luitpold, Đức)

DT: Viên nén 300 và 600mg.

TD: Bồi dưỡng calci cho cơ thể, ít kích ứng

đường tiêu hóa hơn so với calci chlorid, ngoài

ra có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

LACTITOL

Thuốc chuyển hóa-Nhuận tràng-Làm
ngọt (tăng khẩu vị)

O-Glucitol, 4-O-β-D-galactopyranosyl-

Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Importal (Thuy Sĩ)*

DT: Gói thuốc bột 2,5- 5-10-15g.

TD: Giảm amoni - huyết và nhuận tràng.

CD: Rối loạn chuyển hóa, táo bón. Bệnh não gan.

LD: Uống 5-15g/ngày.

CCĐ: Các chứng viêm ruột kết, tắc ruột. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LACTOGIL (XNDP 24)

DT: Viên bao 200mg *Spirulina platensis*.

TD: Táo trên đây chứa 18 loại acid amin các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, B₅ các nguyên tố vi lượng Ca, Fe, K, Mg, có tác dụng kích thích và tăng sự bài tiết sữa.

CD: Bồi dưỡng cho sản phụ nuôi con bú, giúp tăng sữa mẹ.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

LACTOMED TAB (Hàn Quốc)

DT: Viên 230mg:

Lactobacillus bifidus (2 x 10⁶ VK) 2mg

Streptococcus faecalis (2 x 10⁶ VK) 2mg

Lactobacillus acidophilus (2 x 10⁶ VK) 2mg

TD: Lập lại cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.

CD: ỉa chảy, táo bón, khó tiêu, rữa ruột, đi ngoài phân lỏng, đầy bụng, lên men bất thường ở đường ruột. Rối loạn tiêu hoá do dùng kháng sinh, hoá dược.

LD: Người lớn: 3 viên/lần x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Trẻ em: dùng 1/3 - 1/2 liều người lớn.

LACTOMIN (Rexgene Biotech)

DT: Viên có: *L.acidophilus*, *B.longum*, *S.faecalis* 250mg, tá dược vđ 400mg.

Lactomin plus gói chứa 300mg thành phần trên và tá dược vđ 3g.

CD: Tiêu chảy, viêm ruột cấp và mạn. Cân bằng vi khuẩn chí bị phá vỡ do kháng sinh, thực phẩm đóng hộp, thuốc. Rối loạn tiêu hoá. Tăng cường nguồn dinh dưỡng có ích cho hệ tiêu hoá, sức khoẻ.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 1 - 2 viên hoặc 1 gói/ngày. Tiêu chảy 2 - 4 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Táo bón 3 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, có thể nhiều hơn nếu cần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Dùng điều trị bằng kháng sinh uống (*tetracyclin*).

- *Hiếm thấy buồn nôn, nôn.*

LACTOSE

Tá dược

4-O-β-D-Galactopyranosyl-D-glucose

[monohydrat, cyclic]

Lanagalen (Draco-Lund)

Lysolac (Tosi-Milano)

LACTULOSE

D-Fructose, 4-O-β-D-galactopyranosyl

BD: *Actilac (Technilab, Canada)*

Actilax (Australia)

Amivalex (Biogal, Bedrecen)

Betulac (San-Bolagen, Malmo)

Bifiteral (Buphar, Bruxelles)

Chronulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Cephulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Dia-Colon (Piam, Genova)

Dulphalac (Duphar)

Dulphalac (Bi, Thuy Điển, Australia)

Epalfen (Zambon, Bresso)

Eugalac (Topfer, Dietmannsried)

Fitaxal (Phygiène - Pháp)

Gatinar (Laevosan, Linz; Sandoz-Wander)

Gel-Ose (Jouveinal, Fresnes)

Generlac (My-K, USA)

Inphalax (Inpharzam, Cadempino)

Lactuflor G (Chephasaar, St. Ingbert)

Lactulax (Technilab, Canada)

Laevilac (Sandoz-Wander; Luevosan, Áo)

Laevolac (Áo, Italia)

Laktofalk (Falk, Freiburg)

Laxcersiroop SAN (Hà Lan)

Legendal (Inpharzam, Cadempino)

Loraga (Generics Scandinavia, Stockholm)

Monilac (Chugai, Japan)

Normase (Molteni, Scandicci)

Portalac (Reid-Rowell, USA)

Siolac (Pharbita, NI - Zaandam)

Tikalac (Tika, Lund)

DT: Lọ 200ml dung dịch uống (15ml = 10g).

Gói 15 ml (có 10g), dung dịch uống 66,7%.

TD: Kích thích nhu động ruột, chống tăng amoni-huyết.

CD: Chứng táo bón người lớn, trẻ em. Phòng và điều trị bệnh não gan (encéphalopathie hépatique), sau chảy máu đường ruột, hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

LD: Nhuận tràng, người lớn uống 1-3 thìa canh/ngày chia 3 lần. Trẻ em 1-3 thìa café/ngày, chia 3 lần. Bệnh não gan: người lớn uống 45-90ml/ngày chia 3 lần/24 giờ. (Uống hoặc qua ống thông).

CCĐ: Kiêng Galactose và các CCĐ như Lactitol. Viêm loét đại tràng, bệnh Crohn. Hội chứng tắc hoặc bán tắc, đau bụng không rõ nguyên nhân. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Phân mềm hoặc lỏng cần giảm liều. Không để thuốc ở tù lạnh.*

- *Không dùng thuốc lâu dài.*

LAGAFLEX (Thuy Sĩ)

BD tương tự: *Scutamil (Hungari)*

DT: Viên có: *carisoprodol* 500mg, *paracetamol* 250mg.

CD: Cơ rút cơ do thấp khớp, chấn thương. Đau thất lưng, đau thần kinh hông, vẹo cổ, nhức đầu, viêm quanh khớp, viêm bao, đau cơ, bong gân, trật cổ, cơ rút sau phẫu thuật.

LD: Người lớn uống 1-2 viên cách nhau 6 giờ.
Trẻ em 1/2 viên, cách nhau 8 giờ.
CCB: Suy thận.
LY: *Thận trọng với người bệnh gan. Thuốc làm giảm sự nhanh nhạy, phản xạ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

LAMALINE (Pháp)

DT: Viên nang/thuốc đạn có:
Paracetamol 0,3g/0,5g
Bột cao thuốc phiện/cao thuốc phiện 0,01/0,015g
Cafein 0,03/0,05g.
TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.
CB: Cảm sốt và các đau nhức.
LD: Trung bình dùng 1-3 viên nang/ngày hoặc 1 thuốc đạn/lần x 2 lần/ngày. Nếu đau nặng có thể tăng liều.
CCB: Suy gan, adenom tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: *Thuốc chỉ dùng cho người lớn.*

LAMBACYHALOTRIN

Dẫn chất pyrethroid, tác dụng tương tự như permethrin.

LAMIVUDIN

TK: *Epivir, 3 TC*
BD: *3TC (Glaxo Wellcome)*
Avudine (SHYT)
Bephardin (CTD Bình Thuận)
Combivir (Glaxo Wellcome)
Heptovir (CA)
Hivir (Highnoon Lab)
Lamidac (Cadila)
Zeffix (Glaxo - Wellcome)
DT: Viên nén bọc 100mg.
TD: ức chế mạnh sự sao chép ở virut viêm gan B; ngăn ngừa tiến triển đến xơ gan và ung thư gan ở bệnh nhân bị virut viêm gan B mạn - Hiệu quả bền vững sau khi dùng thuốc.
CB: Dùng cho bệnh nhân bị viêm gan virut B mạn.
LD: Ngày 1 viên.
CCB: Quá mẫn với thuốc.
LY: - *Ngừng dùng thuốc có thể bị viêm gan B mạn tái phát, có thể gây hậu quả nghiêm trọng, vì vậy phải theo dõi chức năng gan định kỳ tối thiểu 4 tháng.*
- *Thận trọng với người mang thai và người đang nuôi con bú.*
- *Co-Trimoxazol làm tăng 40% nồng độ Lamivudin huyết tương.*
- *Có thể bị: mệt mỏi, nhiễm khuẩn hô hấp, khó ở, nhức đầu, khó chịu ở bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*
BD tương tự: *Lamzidivir (CTD MST) (+ Zidovudin)*

LAMOTRIGIN

BD: *Lamictar (Wellcome); Lamictal*

DT: Viên nén 50 và 100mg.
CB: Các thể động kinh cục bộ hoặc toàn thể đã dùng những thuốc chống động kinh khác nhưng chưa khỏi.
LD: Thường dùng: 2 tuần đầu, mỗi ngày 1 viên 50mg - 2 tuần tiếp, ngày 100mg chia 2 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 200 - 400mg/ngày chia 2 lần.
CCB: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 12 tháng (chưa thể đổi dùng).

LAMLOX (Lyka - Ấn Độ)

DT: Viên nang 500mg:
Amoxicillin trihydrat (tương đương với amoxicillin) 250mg
Clouxacillin sodium (tương đương với cloxacillin) 250mg
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
CCB - LY: Xem amoxicillin và cloxacillin.

LANAGESIC (Ấn Độ)

DT: Viên nén hình thuẫn "caplet" chứa 500mg paracetamol và 250mg acid mefenamic.
CB: Các chứng đau như: đau thấp khớp; đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, cảm cúm; đau bụng kinh ở phụ nữ.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 1 viên.
CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCB như paracetamol và acid mefenamic.

LANATOSID A

Glucosid trợ tim

Adigal; Aglunat; Cordilanat-A

LANATOSID C

Lanacard
Allocor (Hormon-Chemic, Munchen)
Cedigalan
Cedilanid (Sandoz-Wander (giọt))
Ceglunat (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Celadigal (Beiersdorf, Hamburg 20)
Celanat (Streuli, Uznach; Pliva, Zagreb)
Celanata (Medica, Helsinki) (viên)
Cetosanol (Sanol Schwarcz, Monheim)
Cordilanat-C (Kutiak, Wien)
Cristalanid (Kwizda, Wien)
Farmakozid (Farmakos, Pritzen)
Isolanid (Gedeon Richter)
Lanimerck (E. Merck) (viên giọt)
Lanocide (Protea, Glebe, Australia)
Lekozid (Lek, Ljubljana) (giọt)
DT: Viên nén 0,25mg, thuốc giọt uống 1ml = 30 giọt = 1mg, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 2ml = 0,4mg (dạng deslanosid).
TD: Glucosid cường tim, chiết xuất từ *Digitalis lanata*, tác dụng tương tự như digitoxin, ít gây tích lũy.
CB: Như Digitoxin (thuốc uống và thuốc đạn).
Thuốc tiêm: Cấp cứu phù phổi rối loạn nhịp trên thất, nhịp nhanh có liên quan đến rung nhĩ

hoặc cường động nhĩ.

LD: Người lớn: - Tấn công 3-7 ngày: 8 viên hoặc 60 giọt/ngày, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch 2 ống/ngày. - Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. - Duy trì: 4-6 viên hoặc 30-45 giọt/ngày. Tiêm tĩnh mạch 1/2 ống x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: Tiêm tĩnh mạch cấp cứu, 2-3 lần/ngày, mỗi lần 1/2 ống/10kg thể trọng. Uống, dưới 13 tháng: 6-10 giọt/ngày. 13 tháng - 5 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trên 5 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Liều duy trì, dưới 24 tháng: 3-5 giọt/ngày. Trên 24 tháng: 2-3 lần/ngày, mỗi lần cứ mỗi tuổi 1/2 giọt.
CCĐ: Như Digitoxin.

LANREOTID

BD: Somatuline LP (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô 30mg (dạng acetat) ở dạng vi tiểu cầu (microsphères) kèm ống 2ml dung môi có mannitol trong nước cất tiệt.

TD: Peptid tổng hợp tương tự như somatostatin tự nhiên, nhưng tác dụng kéo dài hơn, đặc biệt có tác dụng ức chế tiết dịch ruột và các hormon tiêu hóa.

CD và **LD:** - Điều trị bệnh to cục (Khi sự tiết hormon sinh trưởng không được trở về mức bình thường sau phẫu thuật hoặc liệu pháp chiếu tia). Cứ 14 ngày tiêm bắp 1 lọ.

- Điều trị triệu chứng lâm sàng các u carcinoid: cứ 10-14 ngày tiêm bắp 1 lọ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LANSOPRAZOL

BD: Amarin (Medo - Cyprus)

Inhibitol (Pakistan)

Lan 30 (Ấn Độ)

Lancheck (Ấn Độ)

Lancid (Ấn Độ)

Lancus (Ấn Độ)

Lanocid 30 (Ấn Độ)

Lanssec (Ấn Độ)

Lansoprol (Aegis)

Lantil (Synmedic Lab)

Lanzap (Ấn Độ)

L - Cid (Gracura)

Lanzor (Nhật, Pháp)

Ogast (Pháp)

Opelansol (Turkey)

Prevacid (Nhật Bản)

Sanamisol (Ấn Độ)

Zapra (Ấn Độ)

DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 30mg.

TD: Dẫn chất gắn fluor của benzimidazol. Tác dụng ức chế bơm proton (H^+/K^+ -ATPase) ở thành tế bào dạ dày, ảnh hưởng đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiết dịch vị, làm giảm tiết acid dịch vị (tương tự như Omeprazol). Uống liều duy nhất 30mg/ngày, thuốc ức chế nhanh và hiệu quả trên sự tiết acid dạ dày. Định acid giảm ở mức 50-70%, Mức độ lạnh sẹo nội soi loét tá tràng là 75% trong 2 tuần lễ và 95% trong 4 tuần lễ, với niêm mạc thực

quần là 80% sau 4 tuần lễ và 95% sau 8 tuần lễ.

CD: Viêm loét tá tràng tiến triển. Viêm thực quản có loét, hồi lưu dạ dày - thực quản. Kết hợp kháng sinh điều trị tiết căn *H. pylori* trong bệnh loét dạ dày - tá tràng. Tăng tiết toan bệnh lý (Zollinger - Ellison).

LD: Ngày uống 1 viên trước bữa ăn. Đợt dùng 4-8 tuần. Nếu cần dùng đợt nữa, cùng liều như trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc. Suy thận.

LY: Không thích hợp để phòng tái phát viêm loét tá tràng. Thuốc tạo điều kiện cho phát triển vi khuẩn ở dạ dày, cần kiểm tra độ lạnh tĩnh của dạ dày trước khi dùng thuốc. Sử dụng cách xa (khoảng 1 giờ) với các thuốc bao đắp dạ dày, ruột (giảm hấp thu thuốc). Hiểm gặp rối loạn nhu động ruột (ỉa chảy, táo bón), buồn nôn, nhức đầu. Người suy gan không dùng quá 30mg/ngày. Phát ban - Mệt mỏi.

LASANOCID

BD: Avatee (Roche US)

Bovatee (Roche US)

TD: Tri nguyên sinh động vật.

LATAMOXEF

Lamoxactam; Moxalactam disodium.

Dẫn xuất muối disodium:

Moxalactam disodium

BD: Festamoxin (Shionogi, Japan)

Moxacef (Pulitzer, Roma)

Moxalactam (Lilly)

Moxam (Lilly)

Oxalan (Lilly)

Shiomarin (Shionogi, Japan)

DT: Lọ thuốc 1g - kèm 150mg mannitol.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm betalactamin, tương tự như với nhóm các cephalosporin thế hệ thứ 3, có hoạt phổ diệt khuẩn rộng (trừ tụ cầu khuẩn nhóm meticilin, liên cầu khuẩn nhóm D, Listeria).

CD: Các nhiễm khuẩn nặng do những vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Tiêm bắp (sâu), tĩnh mạch (trực tiếp, truyền gián đoạn hoặc liên tục) - Người lớn: ngày 2 lần x 1g. Nếu suy thận dùng liều 15mg/kg rồi dùng liều duy trì tùy theo thanh thải creatinin. Trẻ em, 40mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Dị ứng với các cephalosporin, phối hợp với các thuốc uống chống đông máu.

LATANOPROST

BD: Xalatan (Pharmacia et Upjohn)

DT: Lọ 5mg thuốc nhỏ mắt 0,005%/2,5ml.

TD: Dẫn chất prostaglandin có tác dụng làm hạ nhãn áp.

CD: Điều trị glôcôm góc mở, hoặc tăng trương lực nội nhãn cầu.

CCĐ: Đeo thấu kính tiếp xúc.

LY: - *Hen nặng hoặc dị ứng với dẫn chất amoni-
ni-um bậc 4 - Người lái xe có thể gây loá mắt trong
chốc lát.*

- *Biến đổi màu sắc của mắt; cảm giác vật lạ và gây
đỏ ở kết mạc.*

LATEPYRINE

DT: Có 2 loại:

- Latepyrine với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

- Latepyrine quinin với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

1/Viên/thuốc đạn trẻ em/người lớn:

Carbosalicylat ethyl 0,125g/0,114g/0,288g
Paracetamol 0,300g/0,225g/0,450g

2/Viên/thuốc đạn người lớn/trẻ em:

Paracetamol 0,250g/0,450g/0,225g
Carbosalicylat ethyl 0,125g/0,288g/0,114g

Quinin camphosulfonat
0,050g/0,100g/0,040g

TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.

CD: Cảm sốt cúm, các chứng đau nhức.

LD: Viên 1: Trẻ em 5-10 tuổi uống 1-3 viên/ngày, viên 2: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15

tuổi: viên 1, uống 3-4 viên/ngày - viên 2: 4-6 viên/ngày.

Người lớn: viên 1, uống 4-6 viên/ngày, viên 2: 6-8 viên/ngày. Thuốc đạn

trẻ em: 30 tháng - 5 tuổi, viên 1: 1-2 đạn/ngày - viên 2: 1-2 đạn/ngày. Từ 5 tuổi - 10 tuổi: viên 1:

2-3 đạn/ngày, viên 2: 2-3 đạn/ngày. Từ 10-15 tuổi, viên 1: 3-4 đạn/ngày, viên 2: 3-4

đạn/ngày. Thuốc đạn người lớn, viên 1: 1-3 đạn/ngày, viên 2: 1-3 đạn/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng-suy tế bào gan. Mẫn cảm với Salicylat. Bệnh chảy máu.

LY: *Thận trọng nếu hen suyễn, đang dùng các thuốc đông máu. Không dùng vào cuối kỳ thai (chậm sinh, kéo dài chuyển dạ) - Tác dụng phụ: đau bụng, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá.*

LAXAMALT (Pháp)

DT: Hộp 150g và 300g (chứa 50% dầu parafin và 50% cao mầm mạch (malt)).

TD: Nhuận tràng theo cơ chế cơ học (làm trơn).

CD: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1 thìa cà phê cho vào bầu sữa

hoặc ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em 13 tháng - 15 tuổi: 2 thìa canh/ngày, chia 2 lần

trước hoặc sau bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm lúc đói bụng.

CCĐ: Dùng liên tục, thiếu hụt vitamin K.

LAXATON (Medopharm)

DT: Viên có: Sennosides 15mg, lactose 100mg, maize starch 20mg, microcrystalline cellulose 28mg, colloidal silicon dioxide 3mg,

talc 4mg, Mg stearat 2mg.

CD: Táo bón chức năng (táo bón mạn, người cao tuổi, phụ nữ sau khi sinh, do thuốc, trẻ em,

bệnh tim, do phẫu thuật hậu môn trực tràng).

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi: 2 viên 1-2 lần/ngày. Trẻ 6-12 tuổi: 1 viên 1-2 lần/ngày.

Trẻ dưới 6 tuổi theo đơn thầy thuốc.

CCĐ: Tắc ruột, ruột bị kích ứng.

LY: - *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú.*

- *Uống thuốc vào buổi tối.*

- *Hiếm bị phân lỏng, khó chịu ở bụng, đau quận bụng.*

L-CYSTINE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm 500 mg.

CD: Sạm da, viêm da do thuốc. Cơ địa dị ứng, eczema, mày đay, trứng cá, da tăng tiết bã nhờn, ban da. Rụng và gãy tóc, giòn móng.

suy nhược, rối loạn chức năng gan, viêm gan, viêm loét giác mạc, phòng ngừa đục thủy tinh

thể.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu có kết quả uống tiếp 1-2 tháng hoặc 10-20 ngày tháng.

Khoa mắt: dùng tần công 4-6 viên/ngày x 10 ngày Uống duy trì 2-4 viên trong vài tuần.

Nếu không có kết quả thì ngừng thuốc.

LY: *Có thể bị tăng cá nhẹ. Không dùng nếu suy thận nặng, hôn mê gan, cystin niệu, trẻ em dưới 6 tuổi.*

BD tương tự: LC - 500 (Quju Pharm)

LEBOCITON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang: L-cystein 500mg, lecithin 120mg, wheat germ oil 45mg, dầu đậu nành 435mg, tá dược vđ.

CD: Suy yếu - Kiệt sức - Viêm da do thuốc, bỏng nắng, chàm da, mày đay, ban da, mụn nhọt, nhiễm sắc tố của nốt ruồi.

LD: Người lớn uống 2-4 viên mỗi ngày trong 2-3 tháng hoặc dùng 10-20 ngày/tháng.

CCĐ: Suy gan, hôn mê gan.

LY: - *Thận trọng với bệnh nhân cystin niệu.*

- *Có thể bị buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng.*

LECITHIN Softgels (Mỹ)

DT: Viên nang mềm chứa 1200mg lecithin.

TD: Dẫn xuất tự nhiên chứa khoảng 61% phospholipid (chứa cholin, inositol, P, các acid oleic, linolenic và linoleic) có tác dụng hạ cholesterol huyết, bảo vệ gan (tăng cường khả năng giải độc của gan); phục hồi và tăng cường hoạt động trí óc.

CD: Các chứng tăng cholesterol huyết; viêm gan có kèm hoặc không chứng vàng da. Di chứng của viêm gan do virus, nhiễm khuẩn hay nhiễm độc; gan nhiễm mỡ. Xơ gan - Suy nhược ở người cao tuổi. Các rối loạn hoạt động trí óc ở người già.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên.

LEFETAMIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenethamin N, N-dimethyl- α -phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:
Santenol (Coop. Farm-Milano)
SPA (Santen-Japan)

LEFLUNOMID

BD: *Arava (Aventis)*

Lefra

DT: Viên bao phim 10-20 và 100mg.

D: Dẫn chất isoxazol có tác dụng chống thấp khớp, làm thay đổi diễn tiến bệnh cũng như cải thiện các dấu hiệu và triệu chứng bệnh (do đặc tính điều hoà/ức chế miễn dịch, chống tăng sinh và kháng viêm).

CD: Viêm khớp dạng thấp tiến triển ở người lớn.

LD: Bắt đầu, ngày 1 viên 100mg - Dùng 3 ngày liền. Sau đó dùng liều duy trì ngày 1 viên 10 hoặc 20mg. Sau 4-6 tuần thường thấy cải thiện tình trạng thấp khớp và có thể cải thiện đến 4-6 tháng.

Nước viên thuốc với nửa chén nước trong khi ăn hoặc bất cứ lúc nào khác.

CCĐ: Suy giảm miễn dịch (bệnh nhân AIDS), rối loạn chức năng tủy xương. Rối loạn máu như thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu. Nhiễm khuẩn hoặc suy thận nặng, suy gan, giảm protein máu - Có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Thận trọng: Có tiền sử thiếu máu, giảm bạch cầu, tiểu cầu, rối loạn chức năng tủy xương, suy thận, trẻ em và người già.*

Phản ứng phụ: *Rối loạn tiêu hoá, rụng tóc, tăng huyết áp, chóng mặt, tăng men gan, giảm bạch cầu, nhức đầu, suy nhược, giảm cân, dị ứng, tăng lipid-máu.*

Tương tác thuốc: *Các thuốc có độc tính với gan (tăng các tác dụng phụ); colestyramin và than hoạt (giảm hiệu quả của thuốc). Rượu.*

LEMOCIN

DT: Viên ngậm có:

Tyrothricin 4mg

Cetyltrimethylammonium bromid (CTAB) 2mg

Lidocain 1mg

CD: Diệt khuẩn tại chỗ và giảm đau trong nhiễm khuẩn miệng, hầu: họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, apt. Trước và sau phẫu thuật miệng họng.

LD: Nhiễm khuẩn cấp, nặng: 6 lần ngậm/ngày. Nhẹ: 1-4 lần ngậm 1 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thành phần thuốc.

LY - Không nên dùng nếu vết thương mới và nặng ở miệng, hầu.

- Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.

LENAMPICILIN

Kháng sinh họ Penicilin - Hoạt phổ rộng
Veracillin (Kanebo-Japan)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Takacillin (Mect-Japan)

LENOGRASTIM

BD: *Granocyte (Pháp)*

DT: Lọ bột đông khô 33,6 x 10⁶ UI (tương ứng 263 mcg) kèm ống 1ml dung môi (nước cất tiệt).

TD: Hoạt chất trên (rHuG-CSF glycosyl) thuộc nhóm các cytokin với hoạt tính điều tiết sự phân biệt hóa và phát triển các tế bào. Làm tăng rõ rệt số lượng các bạch cầu đa nhân trung tính ở máu ngoại vi.

CD: - Làm giảm thời gian mắc các chứng giảm bạch cầu trung tính và các biến chứng kèm theo. Ở bệnh nhân (có tân sản không thuộc dạng tủy) vừa ghép tủy sống hoặc đang trị liệu bằng thuốc để gây sốt kèm giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm truyền sau khi pha vào dd NaCl 0,9% theo liều 150 mcg (19,2 x 10⁶ UI) cho 1m² thân thể trong 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành của bd. trên; dùng đồng thời với hóa trị liệu độc tế bào; bệnh nhân có tân sản dạng tủy.

LEPIRUDIN

BD: *Refludan (Hoechst)*

TD: Chống đông, phân giải thrombin.

LERCANIDIPIN

Đối kháng thụ thể Ca (trị tăng huyết áp)

LESPÉNÉPHRYL (Pháp)

DT: Lọ 120ml có: 18ml cồn thuốc tươi *Lespedeza capitata*; 0,3ml tinh dầu tiêu hồi, cồn 70° vừa đủ.

TD: Tăng lượng nước tiểu thải trừ nhưng không gây biến đổi cân bằng ion.

CD: Đi tiểu kèm phù nề hay không.

LD: Người lớn uống 1-4 thìa cà phê/ngày (hoà vào ít nước) uống trước bữa ăn.

LETOSTEIN

Soluidal (Davur - Tây Ban Nha)

Viscotiol (Farmitalia Carlo Erba-Italia)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn xuất mercapto-thiazolidin làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp.

CD: Bệnh phổi-phế quản gây nghẽn, như viêm phế quản mạn, khí thũng phổi, hen kèm ứ đường hô hấp. Bệnh tai mũi thanh quản kèm tăng độ nhớt của dịch nhầy đường hô hấp, như viêm xoang mạn, viêm mũi họng mạn, dị ứng mũi xoang bội nhiễm.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 10 ngày. Trẻ em: Cứ 10kg thể trọng 1 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LETROZOL

BD: *Femara (Novartis)*

DT: Viên bao 2,5mg.

TD: Là chất ức chế men aromatase không có cấu trúc steroid. Nó gắn với men sắc tố tế bào P450 của men, dẫn đến giảm sinh tổng hợp Estrogen trong nội mô.

CD: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo trước đã được điều trị bằng các thuốc kháng estrogen.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 2,5mg lần/ngày. Nếu suy gan - thận không cần điều chỉnh liều, nếu độ thanh thải creatinin ≤ 10 ml/phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Thời kỳ nội tiết trước khi tắt kinh, có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: - *Tránh lái xe, vận hành máy vì có thể mệt mỏi, chóng mặt.*

- *Tác dụng phụ thường nhẹ và trung bình: nhức đầu, buồn nôn, phù, mệt mỏi, đồ bình, đau tức, ban, nôn, khó tiêu, tăng trọng, đau cơ xương, chán ăn, chảy máu âm đạo, khí hư, táo bón, chóng mặt, tăng ngon miệng, tăng mỡ hồi, khàn tiếng, viêm tĩnh mạch huyết khối, ngứa, tăng huyết áp.*

LEUCOCIANIDOL

2H-1-Benzopyran-3,4,5,7-tetrol, 2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,4-dihydro-

BD: *Flavan (Millot - Pháp)*

Okavena (Tây Ban Nha)

Résivit (Oberlin - Pháp)

Dẫn xuất dihydrat:

Pyngogemol

Pyngoforton (Plantogan - Đức)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Là một flavonoid chiết xuất từ *Pinus maritimus* thuộc nhóm các hydroxylflavan bảo vệ và làm tăng bền mao mạch, điều hoà sức thẩm thấu qua mao mạch.

CD: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, vồng mạc, bạch mạch, ban chấy máu dưới da, cơn hạ trí.

LD: Khoa mắt: Người lớn uống 8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Khoa nội: ngày uống 6 viên, dùng 6 ngày, hoặc 3 viên/ngày dùng đợt 20 ngày.

LEUCOGEN (Nga)

DT: Viên nén 20mg (Dẫn xuất từ acid thiazolin-4, carboxylic).

TD: Kích thích quá trình tạo bạch cầu.

CD: Các chứng giảm bạch cầu do tia X hoặc thuốc kim tế bào (dùng trong điều trị ung thư).

LD: Ngày uống 4 lần x 1 viên. Dùng từ 2-4 tuần.

LEUCOVORIN

DT: Thuốc tiêm có acid folic dạng muối calci folinat 15mg.

TD: Phòng các tai biến độc tính do methotrexat và các tác nhân kháng folic trong điều trị bệnh bạch cầu và u ác tính. Phòng và điều trị thiếu folat do kém hấp thu và dùng thuốc ăn kiêng truyền lâu dài.

CD: Hiệu chỉnh thiếu máu nguyên hồng cầu

khổng lồ do dùng các thuốc như triamteren, trimethoprim, pyrimethamin, cholestyramin, salazosulfapyridin, phenytoin.

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Liều thay đổi theo các chỉ định. Liều thông thường 5 mg/ngày hay 50mg cách 10 ngày. Liều mạnh: Phòng các tai biến do methotrexat dùng liều cao: 50-100mg.

LY: *Thuốc đối kháng với methotrexat, không dùng chung trừ trường hợp đặc biệt để giải độc.*

LEUKOKINE (Cheil Jedang)

DT: Dung dịch tiêm 300 mcg/1ml có: yếu tố kích thích nhóm bạch cầu hạt methionyl tái tổ hợp 300mcg, polysorbat 0,04mg, d-sorbitol 50mg, acetic acid 0,59mg.

CD: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.

LD: Ngày 1 lần. Ung thư ghép tuỷ: 300mcg/m², truyền tĩnh mạch. Ung thư đang hoá trị liệu, ung thư phổi, buồng trứng, tinh hoàn, u lympho ác tính, u nguyên bào thần kinh 50mcg/m², tiêm SC. Bạch cầu cấp 200mcg/m², truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m², truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính trong bất sản tuỷ 400mcg/m², truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính bẩm sinh hoặc vô căn 50mcg/m², truyền tĩnh mạch. Nâng cao sức khoẻ khi bạch cầu hạt trung tính trên 5000/mm³.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có tiền sử dị ứng thuốc, có thai, trẻ em, người già. Thử test trước khi dùng. Nên dùng sau khi dùng thuốc trị ung thư. Theo dõi định kỳ công thức máu.*

- *Không dùng chung với các thuốc khác.*

- *Có thể bị: sốt (ngừng thuốc ngay), có khi nổi mẩn, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.*

LEUKOKINE (C J Corp)

DT: Ông có Recombinant human granulocyte stimulating factor 300mcg.

CD: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.

LD: Ngày 1 lần.

- Ung thư ghép tuỷ 300mcg/m² (truyền iv).

- Ung thư hoá trị có bạch cầu < 1000/mm³ 50mcg/m² (sc).

- Bạch cầu cấp 200mcg/m² (truyền iv).

- Giảm bạch cầu do rối loạn tuỷ xương 10mcg/m² (truyền iv).

- Giảm bạch cầu do bất sản tuỷ 400mcg/m² (truyền iv).

- Giảm bạch cầu vô căn, bẩm sinh 50mcg/m² (truyền iv).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Dị ứng thuốc - Có thai - Trẻ em - Người già cần làm test trước khi dùng.*

- *Ngừng thuốc nếu bạch cầu ≥ 5000 /mm³.*

- *Nếu sốt-phải ngừng thuốc - Có thể bị: mẩn da, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau*

lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.

LEUPHORELIN

Lutenizing hormon-releasing factor, 6-D-leucin-9-(N-ethyl-L-prolinamid)-10-deglycinamid-
BD: *Enantone (Takeda - Nhật Bản)*

Dẫn xuất acetat:

Leuprolid acetat

Carcinil (Abbott)

Leucrin (Abbott)

Lucrin (Abbott)

Lupron (Abbott; TAP, USA)

Procrin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 3,75mg kèm ống 2ml dung môi (nước cất có thêm natri CMC, D-mannitol và polysorbitat 80).

TD: Chủ vận LH-RH-Chống ung thư là một nonapeptid tổng hợp tương tự như gonadorelin LH-RH tự nhiên, có tác dụng làm giảm và mất đi chức năng của tinh hoàn (khi nghĩ thuốc lại phục hồi được, trong thời gian dùng từ 3-4 tuần).

CCB: - Ung thư tiền liệt tuyến có di căn.

- Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ nữ, trước 10 tuổi ở trẻ nam).

- Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (giai đoạn I đến giai đoạn IV) với phụ nữ 18 tuổi trở lên, trong vòng 6 tháng.

- Điều trị ung thư vú có di căn, lệ thuộc vào nội tiết tố nữ, trước giai đoạn mãn kinh khi cần phải ngừng chức năng của buồng trứng.

LD: - Ung thư tiền liệt tuyến: Tiêm dưới da một lọ, cách nhau 4 tuần.

- Dậy thì sớm: 3,75mg, cách nhau 4 tuần - Dưới 20kg thể trọng dùng 1,88mg (1/2 thể tích lọ thuốc sau khi pha).

- Lạc nội mạc tử cung: Từ ngày thứ 5 của chu kỳ, tiêm dưới da hoặc bắp 1 lọ, cách nhau 4 tuần. Liệu trình: 6 tháng (mỗi đợt).

- Ung thư vú di căn: Tiêm 1 lọ cách nhau 4 tuần.

CCB: - Quá mẫn với GnRH, với các chất tương tự, thành phần thuốc.

- Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân.

- Có thai (phải biết chắc là không có thai), người nuôi con bú.

LY: - Với ung thư tiền liệt tuyến: mỗi đầu dùng thuốc một vài trường hợp tạm thời nặng lên (đau xương) - Theo dõi cẩn thận đặc biệt với người tắc đường niệu, người di căn cột sống - Cần nhắc Nhì-dùng cho người bệnh có dấu hiệu chèn ép tuỷ. Dùng tạm thời phosphatase acid.

- Lạc nội mạc tử cung và ung thư vú di căn: theo dõi người có dấu hiệu loãng xương, lúc mới dùng thuốc tạm thời triệu chứng bệnh có thể tăng lên (triệu chứng).

- Theo dõi nồng độ testosterone máu, không > 1mg/ml.

- Việc theo dõi đáp ứng của thuốc có thể được đánh giá bằng xét nghiệm phi lâm sàng (X quang, siêu âm), khám qua trực tràng và lâm sàng.

- Lạc nội mạc tử cung cứ 4 tuần dùng 3,75mg sẽ gây vô kinh và thiếu năng sinh dục. Chú ý bằng huyết là bất thường, phải kiểm tra nồng độ estradiol huyết tương, nếu dưới 50pg/ml cần xem có tổn thương thực thể nào không. Dùng lâu dài cần chú ý xương, phòng loãng xương.

Tác dụng phụ: Mỗi đầu, dấu hiệu nặng lên (đau xương), thường là tạm thời, sẽ tự khỏi sau 1 - 2 tuần, tiếp tục dùng thuốc. Chú ý nếu có biểu hiện thần kinh, tắc đường tiểu với người ung thư tiền liệt tuyến (trường hợp kích phát). Thường bị: bưng mắt, bất lực, giảm kích thích tinh hoàn, nôn mửa, phù các chi, đau khớp người, Ngoài ra: sốt, phát ban, ngứa, yếu ớt, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, tiêu chảy, táo bón, trầm cảm, rối loạn thị giác, chán ăn, mồ hôi ban đêm, mồ hôi lạnh, rụng tóc, ngứa gât.

- Với dậy thì sớm: xuất huyết nhẹ sinh dục ở mũi tiêm đầu ở trẻ gái, nếu kéo dài trên 1 tháng phải dùng thuốc cầm lại.

- Lạc nội mạc tử cung: bưng mắt, nhức đầu, khó ăn uống, tinh khí bất thường, thay đổi dự tính, đau cơ, giảm thể tích vú, loãng xương, mất xương.

- Ung thư vú di căn: bưng mắt, ra mồ hôi nhiều.

Cách sử dụng thuốc: Lấy dung môi bơm vào lọ bột, lắc nhẹ tạo hỗn dịch (tránh gầy bọt) - Không được dùng dung môi nào khác, ống dùng mỗi này được chế riêng cho Enantone LP 3,75mg. Vô khuẩn khi tiêm.

LEVACETYLMETHADOL

BD: *ORLAAM (Mỹ)*

Orlaam (DE)

TD: Giảm đau.

LEVALLORPHAN

Morphinan-3-ol, 17-(2-propenyl)-

Dẫn xuất tartrat:

Lorfan (Roche; Santer, Vernier)

DT: Ống tiêm 1 ml/1mg; lọ 10ml/10mg.

TD: Dùng liều nhỏ, đối kháng với tác dụng ức chế hô hấp của thuốc giảm đau gây ngủ.

CCB: Giải độc khi dùng quá liều thuốc giảm đau gây ngủ, sơ sinh bị ngạt thở do hô hấp bị ức chế.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 0,5-1mg, sau 3-4 phút, tiêm nhắc lại nếu cần. Trẻ em: 20mcg/kg.

CCB: Trộn cùng bơm tiêm với methicilin, phenytoin.

LEVAMISOL

Imidazo [2,1,b] thiazol, 2,3,5,6-tetrahydro-6-phenyl-,(S)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Amiverm (ICI)*

Anthelsol (Rhône-Poulenc)

Ascaridil (Cilag, ICI)

Ascaryl (Abic, Israel)

Aviversol (Rhône-Poulenc)

Citarin-L spot on (Bayer)

Concurat L (Bayer)
Cyverm (American Cyanamid)
Decaris (Janssen)
Dynex L (Rhône-Poulenc)
Ergamisol (Janssen)
Frademicina (Upjohn)
Geteverm (Rhône-Poulenc)
Hacaris (XNDP Hà Nội)
Istamicide (Rhône-Poulenc)
Ketrax (ICI)
Levaris (XNDP 24)
Levasole (Johnson & Johnson)
Levoripercol (Leo, Ballerup)
Mekaris (Mekopharm)
Narpenol (Janssen; Johnson & Johnson)
Nemicide (ICI)
Nemisol (Rhône-Poulenc)
Nilverm L/GL (ICI)
Nilzan (ICI)
Paglisol (Rhône-Poulenc)
Solaskil (Rhône-Poulenc)
Spartacon L (Janssen)
Stimamizol (Janssen; Johnson & Johnson)
Totalon (Pitman-Moore, USA)
Tramisol L (Janssen; ICI)
Vermisol (Janssen, Andreu - Tây Ban Nha)
Vinacox (Vinaspecia)
Wormex (Pfizer)

DT: Viên nén 30-50-150mg. Gói thuốc bột 30mg. Sirô 40-50mg/ml; viên nén 40mg (biệt dược Verax - Mỹ);

TD: Làm tê liệt giun rồi thải trừ giun qua phân.

CD: Tẩy giun đũa, giun móc.

LD: Tẩy giun đũa. Người lớn: 150mg vào sau bữa ăn. Trẻ em: 2,5-3mg/kg. - Tẩy giun móc: Dùng liều gấp đôi liều trên; uống 1 hay 2 ngày. Sau 1 tuần nếu xét nghiệm phân còn trứng giun thì dùng một đợt nữa như trên.

LY: Thuốc còn có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể. Không uống rượu khi dùng thuốc. Hiếm gặp buồn nôn, mửa - Liều cao; dùng lâu dài có thể bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt có thể đưa đến tử vong, phát ban da, bệnh thận.

- Đã có thông báo QĐ 13/2000/QĐ-QLĐ 274/2000 đình chỉ nhập và lưu hành.

LEVERTEEN (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 140mg silymarin; 60mg silybin; 4mg vitamin B1; 4mg vitamin B2; 4mg vitamin B6; 12mg vitamin PP; 8mg calci pantothenat và 1,25mg vitamin B12.

TD: Làm bền vững màng tế bào và kích thích tạo tế bào mới ở nhu mô gan, hoạt hoá các enzym ở gan.

CD: Hỗ trợ trị liệu trong các trường hợp:

- Tình trạng nhiễm độc gan, tổn thương gan; hoại tử gan do rượu, thuốc kháng lao, thuốc hoá trị liệu ung thư, thuốc chống loạn tâm thần...

- Viêm gan do amip hoặc virut.

- Rối loạn chức năng gan như: gan nhiễm mỡ,

xơ gan...

- Cải thiện một số tình trạng dị ứng mạn do suy chức năng gan.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 lần x 1 nang. Trẻ em ngày 1 nang.

LEVERTON (Unimed Pharm)

DT: Viên có: Cardus marianus cao 100mg, silymarin 70mg, silybin 30mg.

CD: Suy gan - Bảo vệ tế bào gan - Viêm gan cấp và mạn. Xơ gan.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LEVOBUNOLOL

1(2H)-Naphthalenon, 5-[3-[(1,1-dimethyl-ethyl) amino]-2-hydroxypropoxy]-3,4-dihydro, (S)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergan Betagan (Allergan)

Betagan (Allergan)

Vistagan Liquifilm (Allergan; Turimed)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác nhân ức chế thụ thể beta không chọn lọc trên tim. Tác động trên cả 2 thụ thể beta 1 và beta 2, ức chế mạnh gấp 60 lần so với đồng phân dextro. Đồng phân levo ức chế beta cao nhất không ảnh hưởng suy giảm cơ tim, không gây tê tại chỗ đáng kể (ổn định màng), không tác động giống thần kinh giao cảm nội tại. Giống Timolol tra mắt hạ nhãn áp. Tác động hạ nhãn áp sau 1 giờ, duy trì đến 24 giờ, hiệu lực với 88% người dùng 2 lần/ngày.

CD: Glôcôm góc mở mạn và bệnh tăng nhãn áp.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt.

CCĐ: Bệnh phổi gây nghẽn mạn, hen, suy tim xung huyết, mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thuốc có thể có tác dụng toàn thân.

- Thân trọng với người có CCD với ức chế thụ thể beta dùng tương toàn thân bao gồm nhịp tim chậm thất thường, chẹn tim nặng hơn độ 1. Theo dõi chặt chẽ nếu suy tim xung huyết, tiền sử bệnh tim, nhịp mạch. Người suy yếu chức năng phổi.

- Chưa xác minh được về việc dùng cho trẻ em.

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Tăng tác động thuốc hạ áp tác dụng toàn thân. Tác nhân ức chế thụ thể beta có tác dụng toàn thân có khả năng gây hạ nhãn áp của thuốc.

Tác dụng phụ: Đôi khi viêm kết mạc mí, giảm nhịp tim, hạ HA. Hiếm bị nổi mề đay, thay đổi nhịp tim, nhức đầu, chóng mặt, nóng mắt, đau nhức và ngứa.

LEVOCABASTIN

BD: *Lévophtia 0,05% (Pháp)*

DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt chứa 1,5mg dưới dạng hydrochlorid.

TD: Kháng histamin H₁, chống ngứa, nề mí mắt, chảy nước mắt...

CD: Các chứng viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt vào mỗi mắt (Nếu cần có thể tăng tới 3-4 lần trong 24 giờ).

Chú ý lắc lọ thuốc trước khi dùng (vì thuốc dưới dạng vi dịch treo).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai. Vì thuốc có chứa benzalkonium, nên trong thời gian dùng, không đeo thấu kính tiếp xúc mềm.

LEVOCARNITIN

Chất chuyển hóa- Tác dụng trên hệ thống tim-mạch

1-Propanaminium, 3-carboxy-2-hydroxy-N, N,N-trimethyl, hydroxid muối nội phân tử (R) L-Carnitine; Vitamin B7

BD: Biocarn (Đức, Thụy Sĩ)

Cardiobil (Pháp, Italia)

Cardiogen (Mediolanum, Milano)

Carnicor (Đức, Tây Ban Nha)

Carnitene (Sigmatou, Pomezia)

Carnitolo (Zabardi, Bologna)

Carnitor (Sigmatou, Pomezia)

Carnovis (Duncan, Verona)

Carnum (Firma, Firenze)

Carrier (Chiesi, Parma; Sigmatou, Pomezia)

Disocor (Đức, Portugal)

L-Carn (Đức; Hàn Quốc)

Lefcar (Glaxo; Sigmatou, Pomezia)

Levocarnil (Millot-Solac, Paris; Đức)

Moicardin (Magis, Brescia)

Moicor (Ecobi, Genova)

Samjin Beñaldyl (Đức, Hàn Quốc)

Secabiol (Normon, Madrid)

Vita Carn (Kendall Mc Gaw; USA)

DT: Lọ 10ml chứa 1g.

CCĐ: Cơ thể suy nhược, do thiếu carnitin ở các cơ.

LD: Cứ 10kg thể trọng, uống nửa lọ pha vào nửa cốc nước, chia làm 2-4 lần, vào bữa ăn.

Dẫn xuất acetat:

Hưng thần (Psychostimulant)

Acetyl-L-carnitine

Levocearnium

Dẫn xuất acetat hydrochlorid:

Branigen (Glaxo; Sigmatou, Pomezia)

Nicetile (Sigmatou, Pomezia)

Rapid Carnil (Irbí, Roma)

Zibren (Duncan, Verona)

Dẫn xuất carnitinat hydrochlorid racemat:

Bicarnitin hydrochlorid

Dicarnitin hydrochlorid

Framil (Frambil, Milano)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Abedine (Nippon Zoki, Japan)

Carnitene (Sigmatou, Pomezia)

Carnovis (Duncan, Verona)

Entomin (Maruko, Japan)

Lefcar (Glaxo; Sigmatou; Pomezia)

Metina (Isom, Milano; Sigmatou, Pomezia)

Monocamin (Tanabe, Japan)

Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:

Bicarnesine (Labaz)

Flaitisine (Saub, Montreuil)

DT: Lọ 90ml dd nồng độ 20%. Gói thuốc bột 4,3g chứa 0,7g.

CCĐ: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 6ml hoặc 3 lần x 1-2 gói nửa giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 10-20 ngày.

Dẫn xuất racemat:

Kích thích ăn ngon

Carnitine

LEVODOPA

'N-Tyrosin; 3-hydroxy-

L-Dopa

BD: Bendopa (ICN, USA)

Bio-Dopa (DDR Pharm, USA)

Brocadopa (Brocades; Merckle, Blaubeuren)

Ceredopa (Merckle, Blaubeuren)

Cidandopa (Cidan)

Diopenal

Dopaflex (Egis, Budapest)

Dopaidan (De Angeli, Milano)

Dopalpher (Fher, Barcelona)

Dopalina (Merrel Dow/Lepetit)

Dopar (Endo, USA)

Doparkin (Farnos Group, Turku)

Doparl (Kyowa Hakko, Japan)

Dopason (Yurtoglu, Istanbul)

Dopaston (Sankyo, Japan)

Dopastral (Astra)

Eldopal (Brocades)

Eldopar (Weifa, N-Oslo)

Eldopatec (Labatec, Geneve 6)

Eurodopa (Castejon, Madrid)

Laradopa (Roche)

Larodopa (Roche)

Levopa (Smith Kline & French; ICN, USA)

Madopar (Roche) (+ Benserazid)

Madopar HBS (Roche) (+ Benserazid)

Madopark (Roche) (+ Benrazid)

Maipedopa (Maipe, Madrid)

Medidopa (Medica, Helsinki)

Novedopa (Torlan, Barcelona)

Ori-Dopa (Orion, Helsinki)

Parda (Parke Davis)

Pardopa (Parke Davis)

Parkidopa (Farnos Group, Turku)

Parmedin (Kwizda, Wien)

Prodopa (Faulding, Australia)

Prolopa (Roche) (+ Benserazid)

Rigakin (Parbil-Rorer, NL-Hooldorp)

Rio-Dopa (DDR Pharm, USA)

Sinemet (MSD) (+ Carbidopa)

Syndopa (Sankyo, Japan)

Weldopa (Smith & Nephew, Herts).

DT: Viên nén 500mg.

TD: Điều chỉnh cân bằng acetylcholin-dopamin bị rối loạn trong hội chứng Parkinson.

CB: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson do tự phát, nhiễm độc, vữa xơ mạch, hoặc sau khi bị viêm não.

LD: Người lớn, vài ngày đầu 1 viên/ngày, sau tăng dần tới liều tối ưu từ 6-10 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn.

CCB: Glôcôm góc kín, bệnh nặng ở tim mạch và hệ tạo huyết, phối hợp với vitamin B6.

LY: - Có thể bị chán ăn, buồn nôn, mửa, tụt huyết áp, rối loạn tâm thần, rối loạn nhịp tim (Nên dùng liều tăng dần).

- Nước tiểu có thể bị nhuộm đen.

BD: Modopar (Levodopa/Benserazid)

DT: Viên nén pha hỗn dịch 100mg/25mg

Viên nang 125 100mg/25mg

Viên nang 250 200mg/50mg

Viên nang tác dụng kéo dài 100mg/25mg

TD: Levodopa là acid amin, tiền chất của dopamin, tác dụng trên chứng mất vận động, cứng đờ. Benserazid ức chế decarboxylase ngoại biên - Phối hợp 2 chất có tác dụng tốt hơn, nhanh hơn, giảm tác dụng phụ.

CB: Bệnh Parkinson (bệnh liệt rung).

LD: Lúc đầu: Người lớn:

- Tuần lễ đầu: 1 viên/lần x 2 lần/ngày (sáng và tối).

- Tuần lễ thứ 2: 1 viên/lần x 3 lần/ngày (sáng trưa, tối).

- Tuần lễ thứ 3: 1 viên/lần x 4 lần/ngày (sáng trưa, chiều, tối).

- Tuần lễ thứ 4: 2 viên buổi sáng, 1 viên trưa và chiều tối.

- Tuần lễ thứ 5-6: 6 viên/ngày (2 viên sáng, trưa còn lại dùng vào buổi chiều và tối).

Người già: giảm liều dùng ban đầu và mức tăng (bằng 2/3 liều người lớn).

- Dùng tiếp theo: Tuỳ theo dung nạp của từng người.

Viên nang 125-250: Nứt viên nang (không được mở ra) vào cuối bữa ăn.

Lúc đầu, người lớn:

- Tuần lễ đầu: 1 viên 125 x 2 lần, sáng và tối.

- Tuần lễ thứ 2: 1 viên 125 x 3 lần, sáng, trưa, tối.

- Tuần lễ thứ 3: 1 viên 125 x 4 lần, sáng, trưa, chiều, tối.

- Tuần lễ thứ 4: 2 viên 125 vào buổi sáng, sau đó 1 viên 125 vào buổi trưa, chiều, tối.

- Tuần lễ thứ 5 và 6: Liều tối ưu trung bình là 6 viên 125/ngày, tương ứng với 2 viên 125 vào sáng và trưa, sau đó 1 viên 125 vào chiều và tối.

Người cao tuổi giảm liều ban đầu và các mức tăng liều (2/3 liều người lớn, và liều tối ưu).

Điều trị tiếp: tuỳ dung nạp từng người, nếu cần bằng được thay 2 viên 125 bằng 1 viên 250. Mức điều chỉnh được chú ý để tránh giao động và có hiệu lực, có thể phối hợp với thuốc chống Parkinson khác.

Viên nang kéo dài (LP): Liều giảm dần trong ngày (liều cao buổi sáng, liều thấp buổi tối).

(Thuốc dành cho người bị rối loạn vận động không kiểm soát được bằng dạng viên nang

thường).

CCB: - Loạn tâm thần nặng, lú lẫn tâm thần, sa sút trí tuệ nặng.

- Dùng với các thuốc an thần kinh, reserpin và chất cùng họ.

- Tai biến mạch vành cấp.

LY: Người già; Suy thận; Suy gan cần điều chỉnh cho phù hợp.

Quá liều: Rất hiếm. Biểu hiện: mất liệt rung, tăng HA nguyên phát sau đó tụt HA vài giờ và tiếp theo là hạ HA thể đứng. Nhịp xoang nhanh, lú lẫn, mất ngủ, chán ăn - Kéo dài vài tuần - Xử lý: chữa triệu chứng.

- Cần theo dõi sát người bệnh có ý đồ tự tử, nguy cơ trầm cảm.

- Nếu có biểu hiện rối loạn tâm thần, bệnh tim, loét dạ dày - tá tràng nên chữa trị tại bệnh viện.

- Không ngừng thuốc đột ngột (với thuốc có tác dụng cholinergic).

- Thân trọng với người bị glôcôm.

- Nếu phải phẫu thuật, cần ngừng dùng thuốc trước đó ít nhất 5-6 giờ.

- Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA đột ngột kịch phát); Reserpin và chất cùng họ (ức chế tác dụng levodopa); với thuốc an thần kinh (đổi kháng tương hỗ). Thân trọng dùng với Methylodopa (giảm liều levodopa, tăng tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: Có thể bị nôn mửa, buồn nôn, rối loạn tim mạch, rối loạn tâm thần (hoang tưởng, loạn tâm thần), động tác bất thường.

- Dùng thuốc tăng liều dần, các liều lượng được tôn trọng kể cả giờ giấc dùng thuốc.

- Thuốc viên pha hỗn dịch dành cho người cao tuổi (khó nuốt viên thuốc).

BD phối hợp: Apo-Levocarb (Carbidopa + levodopa)

Perkin (Hàn Quốc)

LEVODROPROPIZIN

BD: Catabex (BI)

Carylin (Đức)

Dant'a

Levopront

Levotus

Ropitux

Ribex (Italia)

Salviuss (TBN)

Tusofren (TBN)

DT: Sirô 0,6%.

CB: Trị ho (triệu chứng), ít ảnh hưởng thần kinh.

LD: Từ 12 tuổi trở lên: 10ml (60mg)/lần x 3 lần/ngày (cách 6 giờ 1 lần uống). Trẻ em trên 2 tuổi: 1mg/kg x 3 lần/ngày. Tương đương 20-30kg thể trọng uống 5ml, 10-20kg thể trọng uống uống 3ml x 3 lần/ngày.

Nên uống thuốc giữa bữa ăn. Thời gian dùng 7 ngày. Nếu dùng thuốc không bớt ho, cần khám lại.

CCĐ: Quá mẫn thuốc, suy chức năng gan, tiết quá nhiều chất nhầy.

LY: - *Lắc kỹ chai thuốc trước khi dùng.*

- *Thận trọng dùng cho người suy thận.*

- *Thuốc gây ngủ gà (chủ ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm).*

- *Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

- *Thận trọng khi dùng với các thuốc an thần kinh.*

- *Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, ỉa chảy, ngủ gà, ngất, mệt lả, rối loạn ý thức, choáng váng, nhức đầu, tê, đánh trống ngực. Hiếm đi ụng da: mày dầy, viêm da tiếp xúc, có thái phế quản.*

LEVOFLOXACIN

BD: *Levaquin và Tavanic (Mỹ)*

Loxof (Ấn Độ)

Neofus (Hàn Quốc)

DT: Viên 250mg-500mg. Dd tiêm, truyền 250-500mg/chai.

TD: Là đồng phân tả truyền của ofloxacin.

CCĐ: Như ofloxacin, nhất là các trường hợp: nhiễm khuẩn ngoài da không biến chứng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm thận - bể thận cấp, viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi...

LD: Tuỳ tình trạng bệnh mà dùng uống hoặc tiêm theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với quinolon. Động kinh - Đau gân cơ do quinolon - Trẻ em dưới 16 tuổi. Có thai - Nuôi con bú.

LY: Xem **KHÁNG SINH** và **OFLOXACIN**.

LEVOGLUTAMID

Amino acid

L-Glutamin

BD: *Acutil (ISF, Trezzano)*

Energilut (Italsuisse, Casarile)

Glumin (Koyowa Hakko Kogyo, Japan)

Glutaven (Falorni, Firenze)

Iperphos (Kalopharma, Milano)

Levoglutamine (Houde-ISH, Paris)

Memoril (Brocchieri, Roma)

Multidin (Radiumfarma, Cermusco)

Neoglutamicum (Gayoso Wellcome)

Neuramina (Vinas, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 40mg.

TD: Trái với acid glutamic, levoglutamid qua được dễ dàng màng ruột vào máu và qua rào máu - não, nên đạt được nồng độ cao ở các neuron (tại đó do tác dụng enzym được chuyển thành acid glutamic có thể sử dụng trực tiếp ở mô thần kinh).

CCĐ: Các chứng suy nhược thần kinh, nhất là ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LEVOMENTHOL

BD: *Nifint (AT, DE)*

Novopin MIG (DE)

Pertussin Nasensalbe (DE)

TD: Chống viêm, trị ngứa.

LEVOMEPRMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-methoxy-N,N, β-trimethyl-, (R)-

Methotrimeprazin; Methoxyphenothiazin

BD: *Levomezine (Toho, Japan)*

Levoprome (Lederle)

Dẫn xuất embonat:

Levopromazine pamoate

Nozinan (Leo Helsingborg)

Veractil (Rhône-Poulenc)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methotrimeprazin hydrochloride

Neurocil (Bayer)

Nozinan (Specia; Italia)

Sinogan (Rhône, E-Alcorcon)

Tisercin (Egis, Budapest)

Dẫn xuất maleat:

Levomépromazine (Hydrogénomatéate de)

Levomépromazin maleat

Levonormal (Sawai, Japan)

Levozan (Taro, Israel)

Levozin (Orion, Helsinki)

Milezin (Spofa, Prague)

Minozinan (Specia)

Neurocil (Bayer)

Nozinan (Dan Mạch, Italia, Pháp)

Procrazine (Toyo Pharmar, Japan)

Ronexine (Teva, Israel)

Sofmin (Dainippon, Japan)

Tisercin (Egis, Budapest)

Tisercinetta (Egis, Budapest)

Veractil (May & Barker)

DT: Viên nén 25 và 100mg - Viên nén hay bịch đường 2mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Dung dịch treo uống 1% - Ống tiêm 1ml = 25mg.

TD: Dẫn xuất phenothiazin có tác dụng an thần kinh mạnh so với chlorpromazin.

CCĐ: Khoa tâm thần: Tâm thần phân liệt mạn tính, trạng thái trầm cảm nặng (Phối hợp với một thuốc chống trầm cảm). - Khoa nội: Dùng liều thấp trị loạn thần kinh và rối loạn tâm thần thực thể có triệu chứng lo hãi. Để giảm đau với các đau nặng như đau do ung thư, đau dây thần kinh sinh ba. - Khoa gây mê: Để tiền mê, tăng cường tác dụng thuốc gây mê và an thần sau khi mổ.

LD: Người lớn: Khoa tâm thần: 25-50mg/24 giờ, chia làm 2-4 lần, sau tăng dần tới liều có tác dụng 150-200mg/24 giờ. Tiêm bắp: 75-100mg, chia 3-4 lần/24 giờ. Khoa nội: Người lớn 3-6 viên, loại 2mg/ngày. Trẻ em: 0,1-0,2mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với Levomepromazin. Tiền sử mất bạch cầu do nhiễm độc, porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. Bệnh Parkinson. Phối hợp với Levodopa. Suy gan - Rối loạn tim mạch -

huyết học - Có thai.

LY: - Nếu dùng thuốc bị sốt cao phải ngừng ngay dùng thuốc.

- Trong trường hợp xảy ra sốt hoặc biểu hiện xấu (nhiễm khuẩn) cần kiểm tra huyết đồ có thể dấu hiệu mất bạch cầu.

- Thuốc tiêm có chứa sulfít, coi chừng sốc phản vệ.
- Nên tránh dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú...

- Thận trọng với người già - Vận hành máy.

- Thay đổi chỗ tiêm (tránh huyết mô).

- Tiêm xong phải nằm nghỉ 1-2 giờ (do HA thể dùng).

- Có thể bị buồn ngủ, chóng vàng, hạ HA, khô miệng, dị ứng da.

LEVOMETHADON

Giảm đau như opi

3-Heptadol, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-, (R)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

l-Polamidon: Hoechst

LEVOMETHAMPHETAMIN

Trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

LEVOMETHORPHAN

Trị ho

Morphinan, 3-methoxy-17-methyl

LEVOMETIOMEPRAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N, N,

l-trimethyl-2-(methylthio)-, (-)

Phenaceda

LEVOMOPROLOL

Tác nhân phong bế β -Adrenergic

2-Propanolol, 1-(2-phenoxy)-3-[(1-methyl-ethyl) amino]-, (S)-

Levostensin (Simes - Italia)

LEVONORGESTREL

18, 19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on,

13-ethyl-17-hydroxy-, (17 α)

BD: *Dexnorgestrelum*

Follistrel (Thuy Điển)

Garvistat (Jenapharm, Jena)

Medonor (Medopharm)

Microlut (Schering AG)

Microluton (Schering AG)

Microval (Wyeth)

Mikro-30 (Wyeth)

Nordette (Đức)

Norgeston (Schering AG)

Norplant (Leiras, Turku)

Postinor (Gedeon, Richer)

DT: Viên nén bọc 30mcg.

TD: Thuốc tránh thụ thai sau giao hợp.

CD: Tránh thụ thai. Uống từ 2-4 viên/tháng. Sau mỗi lần giao hợp uống 1 viên, nếu chỉ giao hợp tối đa 4 lần/tháng. Nếu giao hợp thường xuyên dùng thuốc tránh thai khác.

CCĐ: Như Lynestrenol. Có thai hoặc nghi ngờ có thai - Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân. Bệnh gan thận. Ung thư.

LY: Còn dùng ngừa thai sau giao hợp với liều dùng cao hơn như sau: Trong khoảng 8 giờ sau khi giao hợp uống liều đầu 0,75mg và tiếp đó 12 giờ sau liều thứ hai như liều đầu.

LEVO-PENBUTOLOL Sulfat

Penbutolol sulfat

BD: *Betapressine*

DT: Viên nén 40mg.

TD: Thuốc chẹn beta với đặc điểm: - Tác dụng kiểu giao cảm nội tại vừa phải; - Không có tác dụng ổn định màng. - Rất ít ảnh hưởng đến dẫn truyền nhĩ thất.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Nếu chưa đủ tác dụng, nên dùng thêm 1 thuốc lợi tiểu.

CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh được; bloc nhĩ-thất độ II và III (không có máy điều hòa). - Hội chứng Raynaud. - Mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: Phối hợp với amiodaron.

LY: Tuyệt đối không được nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị phòng cơn đau thắt ngực vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim và tử vong. - Phụ nữ nuôi con bú: (vì thuốc qua sữa) không nên dùng.

LEVOPROPOXYPHEN

Benzenethanol, α -[2-(dimethylamino)-1-methylethyl]- α -phenyl-, prop (ester)-, [R-(R,S)]-

Dẫn xuất dibudinat:

BD: *Sotorni (Ravensborg, Kontanz)*

Dẫn xuất napsilat:

Levopropoxyphen napsylat

Levopropoxyphen 2-naphtalensulfonat

Letusin (Lilly)

Novrad (Lilly)

DT: Viên nang 50 và 100mg.

TD: Làm dịu ho, khác với đồng phân hữu tuyến (dextropropoxyphen) không có tác dụng giảm đau.

CD: Các chứng ho do kích ứng (cảm lạnh, viêm phế quản).

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.

LY: Có tác dụng phụ: Buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

LEVOPROPYLHEXIDIN

Gây chán ăn, biếng ăn

Cyclohexanethanamin, N, α -dimethyl-, (S)

Eventin (Minden)

LEVORPHANOL

Giảm đau loại opi

Morphanan-3-ol, 17-methyl-

Dẫn xuất tartrat:

Dromoran (Roche)

Levo-Dromoran (Roche)

LEVOSULPIRID

Trị nôn

Levopraid (Italia)

Levotin (Hàn Quốc)

LEVOTHYROXIN

Thyroid hormon

L-Tyrosin, O-(4-hydroxy-3,5-diiodophenyl)-
-3,5-diiodo-

*Thyroxinum; L-Thyroxine; Thyroxinum
laevogirum*

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Tyroxine I 125

Dẫn xuất ¹³¹I:

Tyroxine I 131

Dẫn xuất muối natri:

Levothyroxine sodium

Thyroxine sodium

Thyroxinum natricum

BD: *Berlthyrox (Đức)*

Dexnon (Glaxo)

Eferox (Efeka, Hannover 1)

Éltroxin (Glaxo)

Euthyrox (E. Merck)

Eutirox (Bracco, Milano)

Jodithyrox (Đức)

Levaxin (Nycomed, N-Oslo)

Levoroxin (Ba Lan)

Levothroid (Armour; Rorer, USA)

Levothyrox 50 (Merck-Clevenot, Pháp)

Levotiron (Abdi Ibrahim, Istanbul)

Levoxine (Daniels, St. Petersburg, FL USA)

L-Thyroxin Henning (Henning Berlin)

Oroxine (Burroughs Wellcome)

Syntaroid (Travenol, USA)

Synthroid (Flint, USA)

Synthrox (Vortech, USA)

Tefor (Organon)

Thevier (Glaxo)

Thyrplex và Thyratabs (Erco, Vedback)

Thyrax (Organon)

Thyrex (Sanabo, Wien; Biochemie, Wien)

Thyrox (Ấn Độ)

Vobenol (F. Merck; Lek. Ljubjana)

DT: Viên nén 25-50-75-100 và 150mcg. Lọ
15ml thuốc giọt (1 giọt: 5mcg). Ống tiêm
1ml/200mcg.

TD: Xem biệt dược Euthyral. Ở trẻ em, hormon
này giữ vai trò chủ chốt trong sự phát triển về
chiều cao và cân nặng, cũng như bộ não.

CB: Thiếu năng tuyến giáp do mọi nguyên
nhân. Các trường hợp muốn tìm hãm TSH,
đặc biệt trong một số bướu cổ hoặc nghiệm
pháp ức chế tuyến yên. Thuốc viên: như biệt
dược Euthyral. Thuốc tiêm: hỗn mê do phủ
niêm mạc; người suy tuyến giáp không nuốt

được.

LD: Người lớn: ngày đầu 25mcg/ngày sau
tăng dần. Sơ sinh: ngày đầu 5-6mcg/kg/ngày
(khoảng 1 giọt cho 1kg thể trọng ngày). Trẻ
em: 3mcg/kg/ngày. Hỗn mê do phủ niêm mạc:
người lớn tiêm tĩnh mạch chậm 100mcg/ngày,
(hoặc ngày đầu liều tấn công 500mcg/ngày,
trong 250ml dung dịch NaCl 0,9% tiêm truyền
tĩnh mạch chậm). (Xem thêm biệt dược
Euthyral).

CCB: Tuyệt đối: cường giáp không được điều
trị bằng thuốc kháng giáp tổng hợp - Bệnh tim
mất bù. Đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim ở
người có bướu giáp. Suy tuyến thượng thận
chưa điều trị.

- Tương đối: Suy mạch vành. Rối loạn nhịp
tim.

LY: - Không dùng trong chứng béo phì không do
thiếu năng tuyến giáp.

- Sau 15 ngày đến 1 tháng (thuốc mới xuất hiện tác
dụng hay không dung nạp).

- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ trong trường
hợp có tiền sử bệnh tim, rối loạn mạch vành, rối
loạn nhịp tim (nhất là người cao tuổi).

- Cần thận với người tăng huyết áp, suy vô thượng
thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng; lao.

- Hormon tuyến giáp có thể gây tăng đường huyết,
cần điều chỉnh liều thuốc hạ đường huyết với người
bi tiểu đường.

- Không thay đổi liều khi mang thai.

Tương tác thuốc: Thận trọng dùng với các thuốc
chống đông máu đường uống, kiểm tra thường
xuyên prothrombin và điều chỉnh liều dùng chống
đông máu (tăng tác dụng chống đông máu và nguy
cơ chảy máu); với colestyramin, sử dụng cách
nhau 2 giờ (giảm tác dụng hormon tuyến giáp); với
thuốc gây cảm ứng men phenytoin, rifampicin,
carbamazepin, theo dõi lượng T3 và T4 trong
huyết thanh và điều chỉnh liều levothyroxin (nguy
cơ suy tuyến giáp do tăng dị hoá T3 và T4).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Lâm nặng
bệnh tim, dấu hiệu cường giáp như nhịp tim nhanh,
mất ngủ, kích động, nhức đầu, sốt, và mồ hôi, gây
nhanh, ỉa chảy, phải ngừng dùng thuốc vài ngày
trước khi bắt đầu với liều thấp hơn - Có thể tăng
calci ở trẻ còn bú và trẻ em.

LEVULOSE

Laevulosum

D(-) fructose. β-D-fructose

D(-) fructo-pyranose

Sucre de fruits (Pháp)

Bienehonig và Honigzucker (Đức)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 20 hoặc 40%
levulose.

TD: Là chất đường có trong một số quả có tác
dụng làm tăng dự trữ glycogen ở tế bào gan,
tăng cường dinh dưỡng ở cơ tim, ngoài ra còn
làm giãn mạch vành và lợi tiểu mạnh.

CB: Một số bệnh tim mạch như: viêm cơ tim,
nhồi máu cơ tim, suy tim ở người già. Dùng
phối hợp trong: cơ tim bị tổn thương, suy mạch
vành, trường hợp đã kháng lại các glucosid trị

tim, chứng đau thắt ngực. - Tổn thương ở gan do viêm gan, bệnh gan do nhiễm độc, hôn mê gan. - Trạng thái suy nhược sau nhiễm khuẩn, phẫu thuật hoặc các bệnh gây kiệt sức. - Lâm thăm thấu liệu pháp trong chứng phù não, phù phổi, ngứa kèm vàng da. Chứng nôn oẹ khi thai nghén và tổn thương do tia X.

LD: Bệnh tim và các trạng thái suy nhược: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 20% hoặc 40%. Dùng 2-3 tuần. Bệnh gan: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, tiêm 3-4 tuần. Thăm thấu liệu pháp: ngày có thể tiêm tới 50ml dung dịch 40% trong giai đoạn cấp. Nôn oẹ khi có thai và tổn thương do tia X: ngày tiêm từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, dùng trong 10 ngày.

LY: a) *Dung dịch đẳng trương chứa: 4,82g levulose/100ml.*

b) *Còn dung dịch 40% levulose để điều trị hôn mê do đái tháo đường, nhiễm độc thần kinh ở trẻ em, các di chứng ở tim mạch do nhiễm khuẩn.*

c) *Tiêm dung dịch ưu trương phải tiêm tĩnh mạch thật chậm vì có một số ít trường hợp bệnh nhân dị ứng với levulose.*

d) *Levulose còn dùng làm thuốc thử trong thí nghiệm sinh hoá và làm chất chuẩn cho giấy sắc ký.*

LIBECOMAX (Perrigo)

DT: Viên nén có:	150mg
Menbia	100mg
Thiamin nitrat	50mg
Sắt fumarat	10mg
Niacinamid	25mg
Riboflavin	20mg
L-Lysin HCl	20mg
Calci pantothenat	3mg
Pyridoxin HCl	2mg
Folic acid	10mcg
Cyanocabalamín	5mcg
Biotin	5mcg
Bột gan	

CĐ: Bổ sung vào chế độ ăn cho người trưởng thành.

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: - *Thuốc chưa được đánh giá bởi cơ quan thuốc và thực phẩm.*

- *Không dùng cho trẻ em.*

- *Không dùng quá liều, có sắt gây ngộ độc, đặc biệt trẻ em dưới 6 tuổi.*

- *Nuốt viên thuốc không nhai.*

LIBOTON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm: arginin tidlaciát 200mg, vitamin B₁ 10mg, vitamin B₂ 5mg, vitamin C 70mg.

TD: Tăng cường chức năng gan, giảm nhiễm độc gan.

CĐ: Suy gan, tiền xơ gan và viêm gan. Rối loạn chức năng gan do nhiễm độc.

LD: Uống 1 viên/ăn 2 lần/ngày.

LY: - *Không nên dùng thuốc cho người mang thai, nếu cần phải có chỉ định của thầy thuốc.*

- *Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*

- *Nếu dùng thuốc không thấy có tiến triển tốt hoặc có tác dụng không mong muốn nên ngừng thuốc và hỏi ý kiến thầy thuốc.*

LIBRAX (Pháp- Thụy Điển)

DT: Viên nén bọc có 2,5mg clidinium bromid và 5mg chlórdiazepoxid.

TD: Chống co thắt ở đường tiêu hoá và tiết niệu.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, co thắt đại tràng, loạn vận động đường dẫn mật, các cơn co thắt túi mật. - Co thắt niệu quản, đau quận ở bàng quang; chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần, uống vào bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

CĐĐ: Glôcôm; viêm tuyến tiền liệt; mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng.

LIBROZYM plus (Indonesia)

DT: Viên bọc đường chứa: 200mg diastase; 100mg pancreatin; 50mg pepsin và 50mg dimeticon.

TD: Phối hợp các enzym tiêu hoá với dimeticon, chống đầy hơi.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, chướng hơi

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 - 2 viên/ngày trong hoặc sau bữa ăn.

LIDOCAIN

Acetamid, 2-(diethylamino)-N-(2,6-dimethylphenyl)-

Lignocain; Lidocaine

BD: Anestol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Esracain (Hillel, Israel)

Ksilidin (Dincel, Istanbul)

Leostesin (Leo, Ballerup)

Lida-Mantle (Dome)

Lidoject (Hexal, Tegernsee)

Peterkaine (Petersen, Nam Phi)

Remicaine và Remitcard (Remedia, Nam Phi)

Xylocain (Astra)

Xylocaina (Inibsa)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lignocaine hydrochloride

Acetoxyliline (Toledo)

Anestacon (Webcon, USA)

Anestecain (Farmos Group, Turku)

Anestecidan (Cidan, E-Benicarlo)

Ardecaine (Burgin Arden, USA)

Aritmal (Dincel, Istanbul)

Baylocaine (Bay, USA)

Cidancaina (Cidan, E-Benicarlo)

Cito-Opiadren (Fischer, Burgdorf)

Dilocaine (Hauck, USA)

Dolicaine (Reid Provident, USA)

Dulcicaine (Dulcis)

Duncaine (Duncan Flockhart, Anh)

DuoTrach (Astra)
 Emla (Singapore)
 Estracain (Israel)
 L-Caine (Century, USA)
 Leostesin (Leo Ballerup)
 Lidesthesin (Ritsert)
 Lidestin (Polfa, PL-Warszawa)
 Lidocard (Orion, Helsinki)
 Lidocaton (Pharmaton, Lugans)
 Lidocorit (Gebro, Fieberbrunn)
 Lidoproject (Hyrex, USA)
 Lidomix (Travenol, Munchen 2)
 Lido Pen (Survival Technology, USA)
 Ligname P (Nam Phi)
 Lignostab (Boots)
 Lignostab S (Pháp) + epinephrin
 Medicain (Hàn Quốc) + epinephrin
 Mesocaine (Biotabilex, Paris)
 Neo-Novutox (Braun, Melsungen)
 Nervocaine (Vortech, USA)
 Nulicain (Kay, USA)
 Nurocain (Astra)
 Octocain (Novocol) (+ epinephrin)
 Ortodermina (Tiber, Roma)
 Otalgan (Medichemie, NL-Amsterdam)
 Qualigens (Qualipharma, Bristelden)
 Rapidocaine (Sintetica, Mendrisio)
 Rocaine (Rocky Mountain, USA)
 Sedodent (Belupo, Ludbreg)
 Stanacaine (Standex, USA)
 T-Caine (Tunex, USA)
 Vifocaine (Vifor, Geneve-Carouge)
 Xylanasesit (Gebro, Fieberbrunn)
 Xylesin (Amino, Neuenhof)
 Xylocaine (Bi, Pháp, Thụy Sĩ)
 Xylocard (Astra, Moolndal; Pháp)
 Xylocitin (Jenapharm, Paris)
 Xiloneural (Đức)
 Xylonor (Septodont, Paris)
 Xylotox (Willows Francis, Lancs)
DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 1-2%.
TD: Thuốc gây tê tổng hợp có tác dụng nhanh, mạnh và rộng hơn so với procain, dùng nồng độ bằng nhau. Còn dùng trong khoa tim mạch làm thuốc chống loạn nhịp. (Xem dưới đây).
CB: Để gây tê: gây tê tiêm ngấm trong khoa ngoại, gây tê dẫn truyền, gây tê ngoài màng cứng, gây tê tiếp xúc niêm mạc.
LD: Gây tê tiêm ngấm (dưới da hay quanh dây thần kinh) dung dịch 0,25-0,5%, phẫu thuật nhỏ: 2-5ml dd 0,5%, phẫu thuật lớn tới 100ml. Tối đa: 3mg/kg. Gây tê dẫn truyền dd 1-2%. Có thể tới 50ml (1%). Gây tê ngoài màng cứng dd 0,5-2% dùng 20-30ml (1,5%). Gây tê bề mặt, tùy theo bề mặt (niêm mạc) dd 1-2%.
CCB: Tuyệt đối: Mẫn cảm với thuốc; tổn thương nặng ở niêm mạc, nơi bị viêm và bị nhiễm khuẩn, sốc bloc nhĩ thất, gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người hạ huyết áp chưa được chữa trị. Sốt cao ác tính, động kinh không kiểm soát được. Cơ địa rối loạn chuyển hóa porphyrin - Tương đối: Nhiễm khuẩn nặng; tăng huyết áp, trẻ dưới 30 tháng. Nhiễm

khuẩn huyết. Gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người có bệnh lý đông máu hoặc đang dùng thuốc chống đông.

LY: Có thể dùng phối hợp với adrenalin (dung dịch 0,001%) để kéo dài thời gian tê, khi đó có thể dùng gấp đôi liều kể trên. Nhưng tránh dùng phối hợp này khi gây tê gần ngón tay và ở qui đầu vì có thể gây ra hoại thư.

- Luôn có phương tiện cấp cứu (hồi sức, oxy, thuốc...) phòng phản ứng phụ liên quan đến tim mạch, hô hấp, thần kinh.

- Không được tiêm vào mạch, khi tiêm thỉnh thoảng phải kiểm tra để phòng tiêm vào mạch.

- Phải thận trọng, kỹ thuật chuyên sâu chính xác để đảm bảo an toàn và hiệu quả, liều lượng thích hợp, nhất là gây tê các vùng khác nhau.

- Giảm liều với người cao tuổi, người mất sức, bệnh cấp tính và tình trạng sinh lý, thần kinh bất thường.

- Phong bế ngoài màng cứng, dưới nhện coi chừng hạ huyết áp và chậm nhịp tim, cần có sẵn dịch truyền, thuốc vận mạch và oxygen để cấp cứu.

- Thận trọng khi dùng với người chậm nhịp nặng, rối loạn dẫn truyền trong tim, ngộ độc digital nặng; người suy gan - thận.

- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây chậm nhịp tim thái nhi (nhiễm toan, giảm oxy máu). Liều dùng cao quá mức, gây chậm nhịp tim thái nhi có khi tử vong.

- Tiêm vào mạch, dưới nhện vùng đầu, cổ, hậu nhãn cầu, quanh chân răng, ... hạch sao đưa đến phản ứng phụ nghiêm trọng (như ngưng hô hấp). Cần có phương tiện cấp cứu sẵn sàng.

- Thận trọng với người tăng thân nhiệt ác tính di truyền.

- Thuốc phản ứng với kim loại, gây kích ứng nặng chỗ tiêm, tránh để thuốc tiếp xúc lâu với kim loại (kể cả bơm tiêm) thuốc đổi màu, thuốc thừa đơn liều phải bỏ đi.

- Thuốc có hiệu quả giảm đau sản khoa, ít tác dụng phụ (nhưng phong bế cạnh cổ tử cung gây chậm nhịp tim thái).

Phản ứng phụ: thường gặp lo lắng, choáng váng, mờ mắt, run, ngủ gà; tê, ù tai, tê lưỡi, buồn nôn, nôn, mất định hướng.

Hiểm gặp: co giật, ức chế hô hấp hoặc ngưng hô hấp, hạ HA, truy tìm mạch, chậm nhịp tim, ngưng tim. Mẫn ý thức. Dị ứng hiếm: viêm da, co thắt phế quản, sốc phản vệ. Thần kinh: kéo dài mất cảm giác, loạn cảm, mệt mỏi, liệt chi dưới, mất điều khiển, co thắt.

Tương tác thuốc: Thận trọng dùng với thuốc chống loạn nhịp, thuốc chẹn beta, cimetidin (giảm thanh thải lidocain).

Quá liều: (thường do tiêm nhầm vào khoang dưới nhện và nồng độ thuốc cao trong huyết tương). Nhiễm độc thuốc gây tê loại amid: bồn chồn, lo lắng, nhìn mờ, run, ngủ gà, co giật, mất ý thức, có thể ngưng thở. Hạ HA, ức chế tim, ngưng tim.

Xử trí: Thông khí, chống co giật. Dùng diazepam, Na thiopenton. Nếu cần dùng Suxamethonium, thông khí nhân tạo hồi sức tim mạch.

Lưu ý liều độc của thuốc rất khác với từng người.

thủ thuật tiến hành và chỉ định. Liều dùng không vượt quá 3mg/kg nhưng phụ thuộc phương thức gây tê. Cần theo dõi sát người bệnh dù phương tiện cấp cứu. Ở người huyết áp thấp, dùng quá liều, sai tư thế bệnh nhân, tiêm nhầm vào khoang dưới nhện khi gây tê màng cứng đoạn cột sống ngực, thất lưng và chum dưới ngực gây ra tụt HA, hoặc liệt khoang gian sườn - Phỏng bế giao cảm có thể xảy ra hạ HA và chậm nhịp tim. Nên làm liều kiểm tra (Test dose).

LIDOCAIN

(Dùng trong khoa tim mạch)

DT: Viên nén bọc 250mg. Ống tiêm 3ml dung dịch 10% (tiêm bắp); ống tiêm 5ml dung dịch 2% (tiêm tĩnh mạch); ống tiêm 20ml dung dịch 5% (pha loãng để truyền tĩnh mạch).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (thuộc nhóm 1B) có tác dụng ổn định màng, làm giảm tính kích thích ở tâm thất và ức chế các ổ tự động tính tâm thất.

CD: Phòng và điều trị các loạn nhịp do tăng tính kích thích ở tâm thất, nhất là: - Ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. - Trong khi phẫu thuật ở tim. Khi đang điều trị bằng glucosid loại digitoxin và khi thăm khám tim nội xoang.

LD: Uống ngày 3 lần x 2 viên (nên dùng liều tăng dần và uống vào bữa ăn). - Tiêm vào cơ delta 2 đến 3ml dung dịch 10% hoặc trong khi di chuyển bệnh nhân đến phòng cấp cứu chuyên khoa: tiêm tĩnh mạch trực tiếp 1 ống 5ml dung dịch 2%. - Trong bệnh viện, tiêm truyền tĩnh mạch với lưu lượng 1,5-4mg/phút. (Pha 2 ống dung dịch 5% vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, suy tim do sốc, nguyên nhân ở tim, rối loạn thường xuyên dẫn truyền trong cơ tim nhất là bloc nhĩ-thất hoàn toàn, tiền sử rối loạn tâm thần-kinh nặng, rối loạn chức năng gan.

LY: - Dung dịch tiêm bắp chỉ hoàn toàn dùng để tiêm bắp, không được dùng tiêm tĩnh mạch. - Dung dịch để tiêm truyền tĩnh mạch phải đem pha loãng trước khi tiêm và không đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp. - Nếu có suy tim hoặc gan, chỉ dùng nửa liều trên. - Các thuốc chẹn beta làm giảm lưu lượng tim nên nếu dùng phối hợp thì phải giảm liều dùng của lidocain.
(Xem LY phần trên).

LIDOFLAZIN

1-Piperazinacetamid, 4-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-N-(2,6-dimethylphenyl)-

BD: Angex (Janssen)

Anginin (Gurtoglu - Thổ Nhĩ Kỳ)

Clavidene (Corvi - Piacenza)

Clinium (McNeil - Mỹ) (Janssen)

Corflazine (Janssen)

Klinitum (McNeil USA; Tây Ban Nha)

Klinitab (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén 60mg.

TD: Giảm mạch vành và tăng tuần hoàn vành.

CD: Đau thắt ngực mạn, cơn đau thắt ngực, sau nhồi máu cơ tim, suy tim mất bù kèm vừa xơ mạch.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Sau tăng dần tới ngày 6 viên. Dợt dùng vài tháng.

CCD: Phụ nữ có thai, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim.

LIDOPIN 10% (Bungari)

DT: Bình phun mù chứa 140g dung dịch gồm 10% lidocain; 20% propylen glycol và 70% ethanol.

TD: Gây tê nhanh bề mặt da, niêm mạc bị tổn thương (hiệu quả mạnh hơn và lâu hơn procain 2 lần).

CD: Giảm đau trong viêm da dị ứng, nứt nẻ vú. Bỏng da và các tổn thương do chiếu tia X.

Khoa TMH: điều trị chảy máu cam, khi đốt điện, phẫu thuật trên vách mũi, cắt polyp mũi. Gây tê trước khi cắt amidan, trích áp xe quanh amidan, trước khi phẫu thuật cho viêm xoang.

Sản phụ khoa: các tiểu phẫu thuật ở âm đạo. Khoa RH mắt: gây tê niêm mạc miệng khi nhổ răng.

Còn dùng để lấy mụn cơm, giảm đau ở bệnh trĩ.

Nội soi: đặt cực dò, gây mê nội khí quản; mổ hoặc soi khí quản.

LD: Thay đổi tùy theo chỉ định và kích thước vùng gây tê. Cầm bình thuốc cách vùng điều trị 20cm để phun. Liều tối đa cho phép là 40 lần phun trong 24 giờ.

CCD: Mẫn cảm với lidocain. Trẻ em dưới 12 tuổi. Phun vào mắt.

LIMAPROST

Prostaglandin

Prosta-2,13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-17,20-dimethyl-9-oxo-, (2E,11 α ,13E,15S,17S)-, phối hợp với α -cyclodextrin
Palmon (Ono-Nhật Bản)
Prorenal (Dainippon - Nhật Bản)

LINAVINA (XNDP 24)

DT: Viên bao 400mg Spirulina platensis.

TD: Tảo nổi trên chứa 18 loại acid amin, các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, B₅ và các ion K cần cho cơ tim, Mg cần cho thần kinh trung ương.

CD: Bồi dưỡng cơ thể - Phối hợp trị liệu cho các chứng viêm gan, xơ gan, viêm tụy mạn, loét dạ dày, bệnh về mắt. Còn dùng trị bệnh béo phì (vì không gây thừa calo cho cơ thể).

LD: Ngày uống 6-8 viên chia 2 lần sau bữa ăn. Để giảm cân nặng: Uống vào lúc 2 giờ trước bữa ăn - Trong thời gian dùng cần giảm ăn các chất béo, bột, đường.

LINCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Albiotic (Upjohn)

Cillimicina (Tây Ban Nha)
Cillimycin (Hoechst)
Incox (Lyka, Ấn Độ)
Lincar B (Ấn Độ)
Licocin (Pharimexco)
Limycin (Umedica)
Linco (Thái Lan)
Lincocin (Upjohn Madrid)
Lincolcina (Austral. P. Lisboa)
Lincocelin (Hàn Quốc)
Lincophen (Ấn Độ)
Lincople (Hàn Quốc)
Lincosa (Hà Lan)
Lincotacin (Hàn Quốc)
Linomisin (Đeva Istanbul)
M. K Lincocin (Mekopharma)
Mycivin (Boots)

Neloren (Lek Ljubijana)
DT: Viên nang hoặc viên bọc đường: 250 và 500mg, lọ thuốc bột 250 và 500mg. Ống tiêm hoặc lọ 2ml/300 và 600mg.

TD: Hoạt phổ kháng khuẩn bao gồm phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) nhất là tụ cầu khuẩn, liên cầu (trừ *Strep. faecalis*, *Strep. mitis sanguis*, phế cầu khuẩn). *Corynebacteria* và phần lớn các chủng kỵ khí như: *Clostridium*, *Bacteroides*.

CD: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên ở tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục, xương khớp, ổ bụng sau phẫu thuật, nhiễm khuẩn máu.

LD: Uống: Để đạt mức hấp thụ tối đa, trong vòng 1-2 giờ trước và sau khi uống, không nên ăn gì, người lớn 1,5-2g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em: 30-60mg/kg/24 giờ (chia làm vài lần). Tiêm bắp: Người lớn: 600-1500mg/24 giờ. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch (Không tiêm tĩnh mạch trực tiếp). Người lớn: 600mg x 2-3 lần/24 giờ pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc hoặc clindamycin, viêm màng não (do ít khuếch tán vào dịch não tủy). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, sơ sinh dưới 1 tháng. Nhiễm khuẩn kèm *Candida albicans*. Dùng với erythromycin.

LY: Có thể bị rối loạn tiêu hoá: đau bụng, ỉa chảy, nôn, mửa. Viêm thực quản (đường uống). Rối loạn máu - Phần tăng ngoài da và dị ứng, hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, ngứa, mày đay, phù nề - Ngộ độc gan - Tiêm mạch nhanh gây hạ huyết áp, thậm chí ngừng tim. Tiêm bắp gây kích thích, đau (nếu tiêm sâu ở bắp).

LINDAN

Cyclohexan 1,2,3,4,5,6-hexachloro-(1 α ,2 α ,3 β ,4,5 α ,6 β)

Gamma benzen hexachlorid

Gamma - Hexachlorcyclohexanum

HCH officinal

BD: *Aphitiria (Debat, Paris)*

Arupex (Ankerwerk, Rudolstadt)

Atan (Wyss, Zug)

Bicide (Fischer, Israel)

Delitix (Delica Leipzig Delitzsch)

Desintan (Stafford-Miller-Herts)

Elenol (Aguettant Lyon)

Elentol (Aguettant Lyon)

Gambex (Continental, Nam Phi)

Gamex (Zorka, Sabac)

Gamabenzene (Major, USA)

Gatox (Bosnalijek Sarajevo)

GBH (Rorer, Toronto, Canada)

HCH Salbe (Leipzig)

Hexicid (DAK Copenhagen)

Jacutin (Hermal, Reinbek)

Kwell (Reed & Carnrick, USA)

Kwellada (Stafford, Miller, Herts)

Lencid (Christiaens Bruxelles)

Lindana (XNDPDL)

Lorexane (ICI)

Malice Shampoo (Restan Nam Phi)

Milinar (Lek. Ljubijana)

Paracid (Conforma, Destelbergen)

Quellada (Stafford-Miller, Herts)

Scabecid (Stiefel, USA)

Scaboma (Ấn Độ)

Skabucid (Leciva, C-Prague)

Texa (Conforma, Destelbergen)

DT: Bột rắc 0,8%, thuốc xức (1ml = 3mg), kem và dung dịch bôi 1%.

TD: Diệt côn trùng, ký sinh trùng ngoài da (chấy, rận, ghẻ).

CD: Chấy rận (0,15-0,20g/m²). - Thuốc diệt muỗi 12% (phun 0,2-0,3g/ml). - Diệt cái ghẻ (Sau khi tắm rửa sạch).

LD: Chấy và rận: rắc bột ở vùng có chấy rận. Để tác dụng qua đêm hay ít ra 7 giờ, làm như thế 8 ngày liên (nếu cần)-rận, chỉ rắc bột lên quần áo là đủ.

Cái ghẻ: bôi thuốc 1-2 lần, rắc thuốc bột 1-2 lần/ngày.

LY: Không để nuốt hoặc uống phải thuốc, không bôi thuốc ở chỗ thương tổn hở, trẻ em dưới 2 tuổi. Thuốc gây độc thần kinh, máu và gan.

LINH CHI

BD: *Lingzhi natural (XNDP 24)*

DT: Viên nang chứa 1g bột nấm *Ganoderma lucidum*.

TD: Hoạt chất của nấm có: protein, acid amin, saponin, lipid, một số polysaccharid và yếu tố vi lượng.

CD: Cân bằng huyết áp, giảm cholesterol. - huyết; tăng cường chức năng và giải độc của gan; tăng sức đề kháng của cơ thể, chống ung thư; để điều trị bệnh tiểu đường.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1-2 viên, trước bữa ăn.

Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

LINSIDOMIN Hydrochlorid

BD: *Corvasal intracoronaire (Pháp - Đức)*

DT: Lọ bột đồng khô 1mg kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Hoạt chất trên là do sự biến đổi in vivo molsidomin do các enzym ở gan (Molsidomin có tác dụng chống đau thắt ngực). Ở người đau thắt ngực thuốc làm giảm lượng máu tĩnh mạch trở về do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, nhưng không làm thay đổi chức năng cơ bóp của tim, cũng như các sức cản ngoại vi. Ngoài ra còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.

CD: Cơ co thắt động mạch vành, dễ gây giãn mạch trong các thăm khám động học mạch vành.

LD: Chỉ dùng tiêm vào trong mạch vành, với liều từ 0,6 đến 1mg. Có thể dùng thêm, nhưng không quá tổng liều 2mg.

CCĐ: Hạ huyết áp - Giảm thể tích máu.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LINZTEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 20mg hexobendin dihydrochlorid; 50mg ethamivan và 600mg etofyllin.

CD: Các rối loạn tuần hoàn não nhất là ở người có tuổi.

LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LIOthyRONIN

L-Tyrosin O-(4-hydroxy-3-iodophenyl) 3,5-diiodo-

Triiodothyronine

BD: *Halotri (R. Rius E-Barcelona 22)*

J-Tiron (Desy Firenze)

Tironina (Lefa, E-Madird)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thybon (Hoechst)

Thyrotardin (Henning, Berlin)

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Liothyronine I125

Triiodothyronine (¹²⁵I) solution

Triomet 125 (Abbott)

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Liothronine I131

Tresitope (Squibb)

Triomet-131 (Abbott)

Tri-thyrotape (Squibb)

Dẫn xuất muối natri:

Liothyroninum natriicum

Sodium L-Triiodothyronine

Cynomel (Smith Kline & French)

Cytobin (Norden, USA)

Cytomel (Smith Kline & French)

Cytomine (Darby, USA)

Linomel (Smith Kline & French)

Tertroxin (Glaxo)

Thyronine (Taisho, Japan)

Tyromel (Abdi Ibrahim, Istanbul)

Ti-Tre (Glaxo)

Triiodothyronine (Glaxo)

Triiodothyronin (Đức, Áo)

Trionine (Roche)

Trithyron (Millot, Paris)

Tyiodin (Astra)

DT: Viên nén 0,02 và 0,05mg.

TD: Tương tự Thyroxin, nhưng mạnh gấp 5 lần.

CD: Như Thyroxin - còn dùng trong trường hợp tăng cholesterol - huyết.

LD: Bắt đầu liều thấp: 0,02-0,06mg/ngày. Sau tăng dần tới 0,1-0,2mg/24 giờ.

CCĐ: Như Thyroxin.

LIOTON 1000 Gel (Menarini)

DT: Ống 30g gel bôi 100000 IU/g heparin (dưới dạng Natri heparin).

TD: Chống phù nề, tiết dịch dỉ, chống viêm và chống đông máu.

CD: Bệnh giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối; loét giãn tĩnh mạch; chấn thương và đung đập, phù nề tại chỗ, bọc máu dưới da...

LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 1 - 3 lần x 3 - 10 cm gel.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không dùng nếu có xuất huyết ở các vết thương hở hoặc niêm mạc, vết thương bị mưng mủ.

LIPACOL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 240mg Coriolus versicolor polysaccharid. Hộp 180 viên.

TD: Hoạt chất trên là một protein polysaccharid chiết suất từ nấm sợi Coriolus versicolor. Đó là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu (tương tự như BCG hoặc Picibanil - Streptococcal Preparation OK 432). Có đặc tính khởi động, kích thích đáp ứng miễn dịch đặc hiệu, có hiệu quả cao cho các bệnh nhân suy giảm miễn dịch trong các trường hợp nhiễm virut, bệnh ác tính, nhiễm khuẩn nặng. (Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể).

CD: - Các chứng viêm gan: viêm gan virut cấp, viêm gan mạn tồn tại hoặc tấn công.

- Điều trị hỗ trợ trong các trường hợp nhiễm khuẩn nặng, bệnh ác tính như ung thư, giảm bạch cầu...

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Liều dùng cần điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh.

LY: Xem BD Livax, Unjex (Hàn Quốc).

LIPICE (Nhật Bản)

Bảo vệ môi chống khô, nứt môi, giữ vẻ tươi tắn.

Bôi dưới lớp son môi.

LIPOCHOL (Nhật Bản)

DT: Viên nén có acid orotic, thioctamid, methionin, inositol, các vitamin B₁, B₂, B₆, B₁₂, B₅, PP và C.

CD: Phòng và điều trị một số bệnh về gan.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần x 2 viên.

LIPOFUNDIL 10% và 20% (Đức)

BD tương tự: *Médialipide N (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh 100 và 500ml (nhũ dịch đầu đầu tương 20g; lecithin đầu tương 1,5g; gly-cerol 2,5g và nước cất để tiêm vừa đủ 100ml).

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 100ml loại 20% cung cấp 204 kCal. Độ thẩm thấu: 380 mOsm/l. Ngoài ra còn cung cấp các acid béo chủ yếu.

CD: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở người bệnh không ăn uống được (do bị nhiễm khuẩn hoặc bông nặng, chấn thương sau phẫu thuật ở bệnh nhân có rối loạn dinh dưỡng).

LD: Liều trung bình: 1-2g lipid/1kg thể trọng/2 giờ. Tốc độ tiêm truyền: bắt đầu: 10-15 giọt/phút. 15 phút, sau tăng dần đến tốc độ tối đa 25 giọt/phút.

CCD: Trộn lẫn với các dung dịch tiêm truyền khác.

LY: Bảo quản dưới +25°C, nhưng tránh làm đông đặc. Có loại Lipofundil MCT/LCT 10% và MCT/LCT 20%.

LIPOGERON H3 (Đức)

DT: Viên nang chứa các phospholipid chủ yếu, ethinylestradiol, methyltestosteron, các vitamin A, B1, B2, B6, E, K1, PP và procain HCl.

CD: Phòng và điều trị các rối loạn ở người già như: xơ mạch, tăng huyết áp do xơ cứng động mạch, loãng xương, giảm thính lực, ù tai.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

CCD: Như với methyltestosteron và ethinylestradiol...

LIPOMEGA (Mỹ)

DT: Nang mềm gelatin chứa 1000 mg EPA và DHA.

TD và CD: Xem ở bd Maxepa.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

LIQUIFILM Tears (Allergan - Singapore)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml dd 1,4% polyvinyl alcohol.

CD: Để làm trơn nhãn cầu trong chứng khô mắt và dùng cho người mang thấu kính tiếp xúc cứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt.

LY: Tránh dùng cho người mẫn cảm với thuốc hoặc người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.

LISINOPRIL Dihydrat

L-Prolin, 1-[N-2-(1-carboxy-3-phenylpropyl)-L-lysyl], (S)-

BD: *Acepril (Malaysia)*

Acerbon (ICI)

Adicanil (Mỹ)

Alapril (Sigmatau, Pomezia)

Carace (Thomas Morson)

Coric (Merck, Sharp & Dohme)

Inopril (Jordan)

Lisopress (Hungari)

Lisorin (Ipsca)

Lisuop AM (Ấn Độ) + Lisirspril

Listril (Ấn Độ)

Novatec (Merck, Sharp & Dohme)

Odace 5 và 10 (cadila)

Prinil (Merck, Sharp & Dohme)

Prinivil (Merck, Sharp & Dohme)

Synpressin (Ấn Độ) + Amlodipin

Tenopril (Alkem, Ấn Độ)

Vivaterc (Merck, Sharp & Dohme)

Zestoretic (Astra)

Zestril (ICI, Stuart)

DT: Viên nén 2,5-5-10 và 20mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (ACE) (như captopril) nhưng dung nạp tốt hơn. Do ức chế enzym kể trên, làm giảm nồng độ angiotensin II và sau đó quá trình tiết aldosteron. Ngoài ra thuốc tăng tiết renin ở huyết tương. Hiệu lực hạ huyết áp xuất hiện dần trong giờ đầu tiên sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ (nên chỉ uống 1 lần trong ngày). Do làm giảm tiền gánh và hậu gánh, thuốc làm giảm công của tim và tăng lưu lượng tim.

CD: Tăng huyết áp. Suy tim xung huyết không kiểm soát được bằng digital và lợi tiểu. Nhồi máu cơ tim cấp. Biến chứng trên thận của bệnh tiểu đường.

LD: Tăng huyết áp - Lúc đầu 2,5mg/ngày - Liều duy trì từ 10-20mg/ngày, uống làm 1 lần. Liều tối đa 40mg/24 giờ. Với bệnh nhân đang dùng thuốc lợi tiểu, cần nghỉ dùng thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi bắt đầu dùng thuốc. Với tăng huyết áp do mạch thận: nên dùng liều khởi đầu thấp 2,5-5mg, rồi tùy theo kết quả thu được mà điều chỉnh liều dùng. Suy tim xung huyết đã điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu mà chưa đỡ có thể dùng lisinopril bổ trợ khi đó liều hàng ngày 1 lần là 2,5mg, liều có hiệu lực từ 5-20mg/ngày. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCD: Có tiền sử phù nề mạch thần kinh (angio-neurotique) do điều trị trước bằng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi. Mẫn cảm đã biết trước với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: - Coi chừng tụt huyết áp nhất là những người dùng thuốc lợi tiểu, ăn giảm hạn muối, thềm phân, tiểu chày, nôn mửa - và ở những người bệnh suy tim sung huyết cố suy thận - Nếu tụt HA để người bệnh nằm, nếu cần truyền NaCl 0,9%.

- Thận trọng với người bệnh hẹp lỗ động mạch chủ hay cơ tim phì đại.

- Không dùng thuốc cho người nhồi máu cơ tim cấp, nguy cơ suy giảm huyết động học trầm trọng sau khi dùng thuốc giãn mạch.

- Nếu người bệnh bị tăng huyết áp do bệnh lý động mạch thận, tăng huyết áp và suy thận tăng lên

(dùng liều thấp và điều chỉnh cẩn thận), không dùng thuốc lợi tiểu, kiểm tra chức năng thận đều đặn - Có người tăng huyết áp không đồng thời bị bệnh lý mạch máu thận cũng tăng urê huyết và creatinin huyết thanh thường nhẹ khi dùng thuốc và kèm lợi tiểu, lại dễ xảy ra hơn ở bệnh nhân suy thận - Cần giảm liều, ngừng thuốc lợi tiểu hoặc ngừng thuốc.

- Với người bệnh chảy lọc máu: Có ghi nhận phản ứng phản vệ, nếu có, phải thay đổi màng lọc thẩm phân hoặc đổi thuốc trị tăng HA.

- Hạn hữu có thể bị phù mạch mắt, chi, môi, lưỡi, thanh môn hoặc thanh quản - ngừng ngay thuốc - Theo dõi và điều trị. Nếu phù mạch, thanh quản có thể tử vong (tắc đường thở). Tiêm ngay adrenalin và thông khí. Các thuốc ức chế men chuyển gây phù mạch có tỷ lệ cao hơn với người bệnh da đen.

- Thuốc ức chế men chuyển thường gây ho khàn, kéo dài và hết khi ngừng thuốc.

- Ở người được phẫu thuật, chú ý tăng HA, nên tăng thể tích nội mạch.

- Không dùng thuốc cho người mang thai - không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: Có thể bị nhức đầu, chóng mặt, tiêu chảy, mệt, ho, buồn nôn, ban, suy nhược - Phù mạch rất hiếm, coi chừng nghiêm trọng - Tụt HA quá mức, đau bụng, khô miệng, viêm gan, vàng da, viêm tụy. Lú lẫn, dị cảm - Co thắt khí quản - Rung tức - Toát mồ hôi - Ngứa, mày đay - Bất lực - Suy thận - Thiếu niệu - Urê máu - Sốt - Đau cơ - khớp - Viêm mạch máu.

LISOZAMIN (XNDP Tiền Giang)

DT: Ống uống 5ml có: acid amin, Vitamin D, Vitamin nhóm B.

TD: Bổ sung acid amin và vitamin khi suy nhược, mệt mỏi, mới ốm dậy.

LISTERINE (Mỹ)

DT: Nước súc miệng có 0,064% thymol; 0,092% eucalyptol; 0,06% methyl salicylat và 0,042% menthol.

TD: Sát khuẩn ở miệng, họng; làm mất mùi hôi miệng.

CD: Dùng trong các trường hợp: viêm miệng, viêm lợi; để khử trùng răng, miệng, họng; dùng khử mùi hôi trong chứng hơi thở nặng mùi.

LD: Súc miệng (không pha loãng) ngày 2 - 3 lần, nhất là khi ngủ dậy và lúc đi ngủ buổi tối.

LISURID

Urea, N-[(8)-9,10-didehydro-6-methylergolin-8-yl]-N,N-diethyl-

Dẫn xuất maleat:

Lisuridum hydrogen maleinicum.

BD: Civalit (Schering AG. Berlin 65)

Dopergin (Schering AG. Berlin 65)

Eunal (Nihon-Schering, Japan)

Lysenyl (Spofa, Prague)

Prolacum (Schering AG. Berlin 65)

DT: Viên nén 0,025mg.

TD: Chống đau nửa bên đầu. (Ức chế

prolactin).

CD: Bệnh đau nửa đầu, chứng nhức đầu do rối loạn vận mạch, mắc cảm với một số tác nhân gây dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Xem viên 0,2mg ở "Lysurid" và Arolac.

LITHIUM muối

Dẫn xuất acetat:

BD: Quilonorm (Smith Kline & French)

Quilonum (Smith Kline & French)

Dẫn xuất carbonat:

Lithium carbonate

Cancolit (Norgine, Oxford)

Carbolim (Dansk Flama Institut)

Carbolith (ICN, Canada)

Carbolithium (Ifi, Roma)

Demalit (Mulda, TR - Istanbul)

Eskalith (Smith Kline & French)

Hypnorex (Delalande, Köln)

Lentolith (Script Intal, Nam Phi)

Licarb (Gilecross, Canada)

Licarbium (Rekah, Israel)

Limas (Taisho, Japan)

Liskonum (Smith Kline & French)

Litard (Krka, Novo Mesto)

Lithane (Pfizer-Roerig; Dome)

Lithicarb (Fisons)

Lithizine (Paul Maney, Canada)

Lithobid (Ciba)

Litho - Carb (Noco, Canada)

Lithonate (Rosell, Baudette, USA)

Lithotabs (Rowell, Baudette, USA)

Lithuril (Kocak, TR - Istanbul)

Liticar (Medica, Helsinki)

Litinar (Yurtoglu, Istanbul)

Lito (Orion, Helsinki)

Litoduron (Phần Lan)

Maniprex (Wolls, Sint - Nikloas)

Neurolepsin (Kwizda, Wien)

Pfi - Lithium (Pfizer)

Phasal (Pharmax Kent)

Plenur (Lasa)

Priadel (Pháp Anh Đức)

Quilonium R (Smith Kline & French)

Quilonorm Retard (Smith Kline & French)

Quilonum Retard (Smith Kline & French)

Teralithe (Theraplix - Pháp)

Teralithe LP 400mg (Specia)

Dẫn xuất citrat:

Cibalith - S (Ciba)

Granions de lithium (Pháp)

Litarex (Anh, Đan Mạch)

Lithonate S (Rowell USA)

Dẫn xuất gluconat:

Neurolithium (Labeatal, Montrouge, Pháp)

Oligosol lithium (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Lithofor (Vifor, Geneve, Carouge)

Lithionit (Astra)

Lithium-Darileo (Astra)

DT: Viên nén 0,2-0,3g - Ống thuốc - Sirô.

TD: Ổn định rối loạn tâm thần - chống thao cuồng, điều hoà tính khí.

CD: Chống thao cuồng cấp - nhẹ - Phòng các u sầu thao cuồng.

LD: Phụ thuộc vào từng người, cần ổn định liều dùng nhỏ nhất, hữu hiệu - Thông thường. Phòng: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,2g (sau bữa ăn) - Con cấp tính: Lúc đầu ngày 2 lần, mỗi lần 0,4g, sau tăng dần tới liều 2g/ngày (Tuỳ theo nồng độ Lithi ở máu, cần duy trì ở mức 0,6-1,2mEq/l). Người có tuổi dùng liều thấp hơn và tăng dần.

CCĐ: Bệnh tim mạch, thận nặng, suy tuyến giáp. Rối loạn cân bằng Na⁺. Ba tháng đầu có thai - Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang nuôi con bú. Phối hợp với thuốc lợi tiểu (hoặc đang dùng).

LY: Trước khi dùng thuốc cần khám nghiệm chức năng thận, protein niệu, test thụ thai, ion đồ máu, thử máu, khám tim, glucose huyết lúc đói. Trong lúc điều trị: bảo đảm lượng Lithi huyết thanh giữa 0,5-0,8 mEq/l; không thay đổi nguồn cung cấp Na; tránh uống rượu; nước giải khát có rượu - Các thuốc lợi tiểu, chống viêm không Steroid và các Corticoid có thể làm tăng Lithi huyết - Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, khát nước, rối loạn cân bằng là dấu hiệu quá liều, cần theo dõi lượng Lithi và điều chỉnh cho phù hợp.

LIV 52B (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa bột những dược thảo như: 65mg Capparis spinosa; 65mg Cichorium intybus; 32mg Solanum nigrum; 16mg Cassia occidentalis; 32mg Terminalia aruna; 16mg Achillea millefolium; 33mg Mandur bhasma - và một số cây thuốc khác.

Còn có dạng thuốc giọt (đóng lọ 60 và 120ml) và si rô (lọ 100 và 200ml).

TD: Giúp chức năng giải độc của gan (bảo vệ cơ thể chống các độc tố từ thức ăn). Kích thích tái tạo và hoạt động ở nhu mô gan, giảm xung huyết ở gan. Bảo vệ gan chống lại độc tính của rượu, thuốc và hoá chất.

CD: Viêm gan do virus, bảo vệ gan cho người nghiện rượu, gan nhiễm mỡ hoặc gan to; xơ gan giai đoạn đầu ở người lớn; viêm gan mạn ở giai đoạn cấp; xơ gan trẻ em.

- Còn dùng để bồi dưỡng sức khoẻ nhất là sau khi ốm dậy.

LD: Bồi dưỡng sức khoẻ ngày 2 lần x 2 viên.
- Trị bệnh: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-3 viên hoặc ngày 2 lần x 7,5ml sirô.
Trẻ em trên 24 tháng: ngày 3-4 lần x 1-2 viên hoặc ngày 2 lần 2,5ml sirô, hoặc ngày 3 lần x 10-20 giọt. Dưới 25 tháng, ngày 3 lần x 5-10 giọt.

LIVAX (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 240mg Polysaccharid của Coriolus versicolor.

TD: Coriolus versicolor polysaccharid là một protein polysaccharid chiết từ nấm Coriolus versicolor. Là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu ở những người suy giảm miễn dịch trong nhiễm virus, nhiễm khuẩn nặng, giảm bạch cầu. Qua cơ chế hoạt hoá bề mặt, kích thích hoạt tính thực bào của đại thực bào lympho T và B, dẫn đến tăng cường sức đề kháng của cơ thể. Phục hồi nhanh triệu chứng buồn nôn, nôn, suy nhược, bình thường hoá SGOT, SGPT dấu hiệu của người bệnh viêm gan.

CD: Viêm gan cấp và mạn, viêm gan virus B - Cải thiện mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, giảm SGOT, SGPT huyết tương - Suy giảm miễn dịch: nhiễm virus, nhiễm khuẩn, giảm bạch cầu. Phối hợp hoá trị liệu trong ung thư dạ dày, đại tràng, trực tràng, ung thư phổi tế bào nhỏ.

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Viêm gan mạn dùng 1-3 tháng.

LY: - Cần thận nếu loét dạ dày, có thể gây xuất huyết.

- Có thể nổi mề đay, xuất huyết.

BD tương tự: *Unjex (Hàn Quốc)*

LIVBILNIC (Trophaco)

DT: Viên bao phim chứa 2g Diệp hạ châu (Herba Phyllanthi urinariae).

TD: Dược thảo trên chứa hàm lượng cao hoạt chất là Phyllanthi, có tác dụng bảo vệ gan, chống viêm gan.

CD: Trị viêm gan do virus, viêm gan mạn.

- Thiếu năng gan, viêm gan gây mệt mỏi, khó tiêu, vàng da, bí đại tiểu tiện.

- Tiêu độc trong các trường hợp đình rầu, mụn nhọt, lở ngứa.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 4 viên.

Trẻ em: ngày 3 lần x 2 viên.

Nếu viêm gan virus, điều trị 1 đợt 3 tháng kết hợp với thuốc bổ để nâng cao thể trạng.

LY: Phụ nữ có thai không nên dùng.

LIVERACT (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5g L.Ornithin, L.aspartat và 1g D.Sorbitol - Ống tiêm 5ml có 500mg acid amin trên.

CD: Bệnh gan cấp và mạn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tĩnh mạch ngày 1-4 ống.

LIVERACTIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 80mg L.ornithin L.aspartat; 50mg tocopherol acetat và 1000mcg cao lỏng tỏi.

CD: Điều trị hỗ trợ các bệnh gan cấp và mạn.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 nang.

LIVERMAX (Young II Pharm)

DT: Viên có: L-ornithin aspartat 80mg, cao tỏi lỏng 1000mcg, tocopherol acetat 50mg,

evening primrose oil 25mg.

CD: Bảo vệ gan, hạ cholesterol huyết, chống lão hoá, giải độc, phòng gia tăng HA, tiểu đường, chống oxy hoá.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày (sau khi ăn).

LY: - *Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*

- *Có thể hàn hữu bị: nhức đầu, buồn nôn, tiêu chảy.*

LIVERSOL Inj. (Hàn Quốc)

DT: Lọ 250 và 500ml tiêm truyền chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 12 loại acid amin khác và 8 loại điện giải kèm 15mg pyridoxin HCl trong 1000ml dd.

CD: Một số bệnh ở gan; cải thiện hội chứng não-gan do một số bệnh cấp và mạn ở gan.

LD: Người lớn tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 500 - 1000ml.

LIVIDOMYCIN

Lividomycine A

BD: Livaline 500 (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột 500mg (dạng sulfat) kèm ống nước cất 3ml để tiêm.

TD: Có tác dụng với phần lớn vi khuẩn ở ruột, một số chủng trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm cầu khuẩn đường sinh dục và tiết niệu, nhất là các nhiễm khuẩn đã kháng lại các aminocyclit khác.

LD: Người lớn ngày tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 500mg, đợt dùng 7-10 ngày. Với người suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCD: Rối loạn chuyển hoá Porphyrin. Phụ nữ có thai. Phối hợp với các thuốc có độc tính với tai trong và thận.

LIVIFORT (Ampharco USA)

DT: Viên hạt cái bao phim chứa các vitamin cần thiết.

LIVOBILE (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 3ml có: 200mg L-arginin HCl; 100mg L-citrulin; 1000mg L-ornithin HCl; 500mcg vitamin B12; 1mg acid folic và 15mg nicotinamid.

CD: Viêm gan cấp và mạn; rối loạn tiết mật do tổn thương gan, xơ gan, rối loạn chức năng gan.

LD: Ngày tiêm 1-2 ống.

LIVOLIN (Medicap)

DT: Viên có: phosphatidyl cholin 175mg, vitamin B₁ 10mg, B₂ 3mg, B₆ 3mg, B₁₂ 5mcg, E 10mg, PP 15mg.

CD: Bảo vệ, tái tạo tế bào gan trong trường hợp gan tổn hại do rượu, thuốc, virus. Điều trị một số bệnh da do rối loạn chức năng gan, làm giảm tích mỡ ở gan.

LD: Uống trong bữa ăn 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

LIVOTONE (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa 90mg muối mật; 0,5ml cao lỏng Kalmegh (Dược điển Ấn Độ 1966) 90mg cao khô Cascara - và 2mg toàn bộ alkaloid của Kurchi (Dược điển Ấn Độ 1966).

TD: Kích thích ăn ngon, giúp tiêu hoá, duy trì chức năng tiêu hoá bình thường - bảo vệ gan chống lại chất độc và điều hoà chức năng chuyển hoá của gan.

CD: Viêm gan do virus, do rượu hoặc thuốc.

- Rối loạn chức năng gan và tiêu hoá kém; ăn kém ngon, đầy hơi, rối loạn tiêu hoá.

- Dị ứng ngoài da do thức ăn lạ.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCD: Tắc mật hoàn toàn.

LY: *Thận trọng với người bị viêm dạ dày, loét dạ dày và người có triệu chứng viêm ruột thừa - Kalmegh ở Dược điển Ấn Độ tương tự với cây Andrographis paniculata, và Kurchi tương tự với Holarrhena antidysenterica.*

LIVSIN-94 (Liv 94) (CTDP Hà Tây)

DT: Viên bao phim chứa: 1500mg Diệp hạ châu; 250mg Ecliptae và 25mg Fructus Embeliae.

CD: Viêm gan B mạn với HBsAg tăng cao; viêm gan cấp và mạn do các nguyên nhân khác - Các biểu hiện rối loạn chức năng gan như: đầy bụng, chậm tiêu, đau tức vùng gan, lở ngứa ngoài da, quáng gà, nước tiểu vàng. Đau tắc mật do sỏi, nhất là sỏi có kèm bilirubin tăng. Phòng và điều trị xơ gan - Chứng táo bón mạn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên.

Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

Uống sau bữa ăn; đợt dùng 30 ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, tiêu chảy.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

LOBACIN (T.O Pharma)

DT: Viên có: neomycin sulfat 2,5mg, bacitracin 100IU, amylocain HCl 0,5mg.

CD: Nhiễm khuẩn miệng, hầu, viêm miệng, Aptơ (ở) miệng, viêm lợi, nướu răng, viêm thanh quản, hội miệng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng tuổi ngậm 8 - 10 viên/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LOBAMIN - CYSTEIN

DT: Viên nang - Methionin, 350mg, Cystein HCl 15mg.

TD: Phối hợp hai acid amin có lưu huỳnh, như một tiền chất và hoạt hóa trong quá trình tổng hợp Keratin của da, phụ bộ.

CD: Trị chứng rụng tóc khu trú (pelade) và rụng rụng tóc khác.

LD: Uống 4-6 viên/ngày chia 2-3 lần, trong các bữa ăn.

LY: *Thận trọng nếu bị cystein niệu.*

LOBELIN Hydrochlorid

Ethanon, 2-[6-(2-hydroxy-2-phenylethyl)-1-methyl-2-piperidinyl]-1-phenyl, [2R-[2 α ,6 α (S)]]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lobelinum hydrochloricum

BD: *Refrane (Lederle)*

Dẫn xuất sulfat:

Smokono

Bantron (Campana, USA)

Lobidan (Uni-Chemie)

Smokeless (Inbisa)

Stopsmoke (Madrid)

Unilobin (Rhône-Poulenc)

DT: Ống tiêm 1ml/3 và 10mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp. Hồi sức.

CCĐ: Suy hô hấp trong các trường hợp ngộ độc do thuốc ngủ; CO, nhiễm khuẩn nặng, sơ sinh bị ngạt thở.

LD: Người lớn, tiêm bắp hoặc dưới da 10mg hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 3mg.

LOCALONE (Pháp)

DT: Lọ 122ml thuốc bôi có: Triamcinolon acetonid 24,40mg, acid salicylic 122mg.

TD: Chống viêm - Trị ngứa - Tiêu lớp sừng.

CCĐ: Các bệnh da dày sừng (chai da), chốc màng da đầu.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, chà nhẹ - không nên lạm dụng bôi nhiều lần, nguy cơ tăng tác dụng phụ.

LY: - Không dùng lâu dài và bôi diện rộng vì có tác dụng phụ toàn thân đặc biệt ở trẻ sơ sinh và trẻ em - Tránh dùng trong viêm da ở móng trẻ em, mắt, niêm mạc. Nếu bôi nhiễm, vì nấm cần điều trị bằng kháng sinh - không dùng cho bệnh da rí nước, lở loét.

(Xem thêm CORTICOID).

LOCASALENE

DT: Ống 14g thuốc mỡ có: Flumetason 0,20g acid salicylic 3g.

TD: Chống viêm, trị ngứa, tiêu lớp sừng.

CCĐ: Eczema mạn tính. Bệnh vẩy nến, viêm da có yếu tố dày sừng nhạy cảm với các corticoid.

Thận trọng với trẻ em và trẻ sơ sinh. Cần kết hợp với thuốc đặc hiệu chống nhiễm khuẩn hay vi nấm, thận trọng đối với người có thai.

LD: Hai lần bôi/ngày. Không nên bôi nhiều lần.

CCĐ: Bệnh da có tiết dịch và loét. Bệnh da do virus (Zona, Herpes, thủy đậu). Tổn thương gang mai. Bệnh nhiễm khuẩn vi nấm sơ phát. Bệnh ký sinh trùng.

LY: Không dùng lâu dài các corticoid bôi lên mặt. Bệnh da cấp tính. Thuốc làm chậm đóng sẹo vết thương.

(Xem thêm CORTICOID).

LOCOID (Pháp)

DT: Ống kem 30g (hay thuốc mỡ). Lọ thuốc bôi 30g có hydrocortison - 17 butyrat 0,1%.

TD: Corticoid bôi da có hoạt tính mạnh.

CCĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken hoá-vẩy nến, ngứa mãn không do ký sinh trùng - Tổ đũa - Liken sơ teo sinh dục, u hạt vàng, Lupus đỏ dạng đĩa, bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay, chân, viêm da bã nhờn ở mặt, ngứa do u sùi. Đốt chích do côn trùng.

LD: Bôi ngày 2 lần - chà nhẹ - bôi lớp mỏng.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Virus. Vi nấm. Trùng cá và trùng cá hồng - Mẩn cảm với thuốc.

LY: Không bôi nhiều lần diện da rộng, vết loét (đặc biệt với trẻ sơ sinh và trẻ em) vì có tác dụng toàn thân. Không dùng thuốc lâu ngày. Bôi mí mắt lâu dài sẽ bị sa mí mắt và có thể bị glôcôm. Có tác dụng phụ nếu dùng lâu: teo da, giãn mao mạch, nứt nẻ da, ban xuất huyết dưới da, bầm da, ròn da.

(Xem thêm CORTICOID).

- Locoiden có thêm 93750UI Neomycin.

LODOXAMID

BD: *Almide (Pháp)*

Atomide (Alcon)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,1% lodoxamid dưới dạng tromethamin (0,5mg/5ml).

TD: Chống dị ứng do ức chế giải phóng histamin.

CCĐ: Các bệnh viêm do nguyên nhân dị ứng ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Mẩn cảm với một thành phần của biệt dược.

LY: Chưa nghiên cứu theo dõi sử dụng ở trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LOFEPRAMIN

Ethanon 1-(4-chlorophenyl-2-[[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f] azepin 5-yl)-propyl] methyl-amino]-

Lopramine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Deftan (E.Merck)*

Deprinil (E.Merck)

Emdalen (E.Merck)

Gamanil (E.Merck)

Gamonil (E.Merck)

Tymelyt (Leo-Helsinki)

DT: Viên nén chứa lofepramin HCl tương ứng với 70mg lofepramin base.

TD: Chống trầm cảm, cấu trúc ba vòng.

CCĐ: Các chứng trầm cảm.

LD: Người lớn ngày từ 2-3 viên, chia vài lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thận trọng nếu bị bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở gan hoặc thận, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt, tiền sử động kinh hoặc cường tuyến giáp, người già.

LOFEXIDIN

Giãn mạch. Trĩ tăng huyết áp

1H-Imidazol, 2[1-(2,6-dichlorophenoxy) ethyl]-4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lofetensin (Nattermann Kohn)

LOFLUCARBAN

Dùng ngoài da - chống nấm tại chỗ

Thiourea, N-(3,5-dichlorophenyl)-N'-(4-fluorophenyl)-

Fluonilid (Bi, Australia)

LOGIMAX (Singapore)

DT: Viên nén chậm (ER):

Felodipin 5mg

Metoprolol succinat 47,5mg

TD: Thuốc phóng thích chậm, hiệu quả 24 giờ, giảm tác dụng phụ, tác dụng hạ HA, dung nạp tốt.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Lăn đầu uống 1 viên/ngày. Nếu cần có thể 2 viên/lần/ngày.

CCĐ: - Nhạy cảm với thuốc.

- Có thai.

- Suy tim mất bù - Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Bọc nhĩ thất độ 2 - 3 - Nhịp tim chậm nút xoang - Hội chứng suy yếu xoang - Sốc do tim.

- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi nặng.

LY: **Tác dụng phụ:** Nhức đầu, phù mắt cá chân, bưng mắt, chóng váng, buồn nôn, mệt mỏi. (felodipin) (thường là nhẹ) - dị cảm, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, hiếm ngất, tăng sản lợi, tăng men gan (hiếm), đau cơ khớp, ban ngứa, phù mạch, rối loạn huyết áp tu thế, lạnh tay chân, đau vầng tim, hiếm rối loạn dẫn truyền tim, loạn nhịp tim, rất hiếm hoại thư, chóng mặt, nhức đầu, chuột rút, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, khô miệng, giảm tiểu cầu, bất thường chức năng gan, tăng cân, trầm cảm, giảm tập trung, buồn ngủ, hay mất ngủ, ác mộng, lo lắng, bồn chồn, rối loạn tình dục, giảm trí nhớ, lú lẫn, ảo giác, khó thở, co thắt phế quản, viêm mũi, kích ứng mắt, rối loạn thị lực, viêm kết mạc, ù tai, mất vị giác, tăng tiết mồ hôi, hiếm rụng tóc, nhạy cảm ánh sáng, nặng thêm vẩy nến.
Xem thêm: Felodipin và Metoprolol.

LOGIRENE (Upjohn - Pháp)

DT: Viên nén 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp hạ huyết áp và lợi tiểu.

CD: Phù nề do suy tim.

LD: Ngày 1 viên - có thể tới 2 viên nếu cần.

CCĐ: Như đối với furosemid và amilorid.

LOGROTON (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bọc giải phóng dần metoprolol chứa 25mg chlortalidon và 200mg metoprolol artrat.

TD: Phối hợp một thuốc chẹn beta chọn lọc đến tim với một thuốc lợi niệu muối, như vậy trung hoà được hoạt tính renin huyết tương và sự giảm Kali - máu tương đối do thuốc lợi niệu gây ra.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Của chlortalidon: Suy thận nặng, giảm Kali - máu, mẫn cảm với Sulfamid, bệnh não-gan.

Của Metoprolol: bloc nhĩ thất độ cao (không có máy) mạch chậm (bằng dưới 45 nhịp/phút). Suy tim mất bù, phối hợp với các IMAO và verapamil, mẫn cảm với Metoprolol.

Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với aminodaron.

LY: **Tránh nghi thuốc độc ngọt** - tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BD tương tự: *Indorex (Anh)*

Viên nang 160mg propranolol HCl và 5mg bendrofluzid.

LOMAHERPAN Cream (Lomapharm)

DT: Kem tuýp 5g có: dịch chiết khô lá melissa 0,05g.

CD: Giảm triệu chứng do Herpes simplex.

LD: Xoa lên vùng tổn thương 2 - 4 lần/ngày, thường dùng từ 3 - 10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *Có thể kích ứng tại chỗ.*

LOMEFLOXACIN

3-Quinolin carboxylic acid, 1-ethyl-6,8-difluoro-1,4-dihydro-7-(3-methyl-1-piperazinyl)-4-oxo-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bareon (Hokuriku - Nhật Bản)

Lomadax và Lomef - 400 (Ấn Độ)

Lomexel (Ấn Độ)

Lomflox (Ipca)

Logiflox (Searle, Pháp)

Lomitas (Intas - Ấn Độ)

Maxaquin (Wyeth Ayerst - Mỹ)

Okacin (Novartis)

DT: Viên nén 400mg lomefloxacin base (dưới dạng hydrochlorid). Thuốc nhỏ mắt 5ml (3mg/ml).

TD: Dẫn chất fluoroquinolon diệt khuẩn do ức chế enzym DNA gyrase ở tế bào vi khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; đường tiết niệu - sinh dục,...

Để phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật qua niệu quản (uống 2-6 giờ trước lúc mổ).

LD: Người lớn ngày 1 viên - Ợt 10 ngày (đường hô hấp); 3-4 ngày (đường tiết niệu không kèm biến chứng); 14 ngày nếu đã có biến chứng. Viêm niệu quản hoặc cổ tử cung do lậu cầu khuẩn, chỉ cần dùng liều duy nhất 1/2 đến 1 viên.

Trên 12 tháng: nhỏ mắt 1 giọt/lần x 2-3 lần/ngày Dùng 7-9 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một dẫn xuất quinolon.

Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú và trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Với người bị suy thận, sau liều tấn công 400mg chỉ cần dùng liều 200mg/ngày. – Tránh dùng cùng lúc các thuốc: bổ sung muối khoáng, sắt, các vitamin, sucralfat, muối Al hoặc Mg, Warfarin.

– Thuốc có thể gây ra chóng mặt và nhức đầu nhẹ. Hen, khô thro, mày đay, ngứa, nhạy cảm da với ánh sáng, mẫn cảm thuốc.

– Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng với người bị rối loạn thân kinh trung ương hoặc trường hợp khác dễ gây kinh giật. Không dùng nếu vi khuẩn gây bệnh là *S.pneumoniae*.

Dẫn xuất mesilat:

Lomefloxacin mesylat

LOMUSTIN

Urea, N-(2-chloroethyl)-N'-cyclohexyl-N-nitroso CCNU

BD: Belustine (Roger Bellon, Neuilly)
C.C.N.U (Rhône Poulenc, Tây Ban Nha)
Cecenu (Roger Bellon, Pháp)
CeeNU (Bristol)

CINU (Bristol-Myers)
Lomeblastin (Farmitalia Carlo Erba)
Lucostine (Lundbeck Valby)

DT: Viên nang 40mg.

TD: Chống khối u - tác nhân alkyl hoá.

CD: Dùng một mình hay kết hợp để trị các: u não nguyên phát hay thứ phát, u phế quản-phổi, u vòm tai mũi họng, u tiêu hoá, u tử cung, buồng trứng, u xương, lymphô Hodgkin hay không phải Hodgkin.

LD: Uống 100-130mg/m² một lần, cách 6 tuần hoặc 75mg/m², cách 3 tuần. Dùng kết hợp các thuốc ung thư khác, liều giảm 70-100mg/m², cách 6 tuần.

CCD: Có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Có độc tính với máu, thường bị các rối loạn tiêu hoá (dùng thuốc chống nôn).

LONAZOLAC

1H-Pyrazol-4-acetic acid, 3(4-chlorophenyl)-1-phenyl-

Dẫn xuất muối calci:

BD: Argun 300 (Merckle, Blaubeuren)
Argun L (Merckle, Blaubeuren)
Arthro akur (Tosse, Hamburg)
Irritren (Byk Gulden; Đức)

DT: Viên nén bọc 200mg.

TD: Chống viêm, dung nạp tốt.

CD: Đau khớp, viêm khớp do thấp khớp, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

CCD: Viêm dạ dày ruột, tổn thương nặng chức năng gan, tim thận.

LY: Xem AINS.

LONGACOR

DT: Viên 275mg quinidin arabogalactose

sulfat, tính theo quinidin base: 165mg.

TD: Ổn định màng; giảm tính co tim.

CD: Cường cơ nhịp xoang sau khi điều chỉnh loạn nhịp (cuồng nhĩ hay rung nhĩ), phòng cơn tim nhanh.

LD: Tùy từng bệnh trạng dùng 4 viên/ngày - 2 viên buổi sáng và 2 viên buổi chiều.

CCD: Như Quinidin.

LONIDAMIN

Diệt tinh trùng - Chống thụ thai

1H-Indazol-3-carboxylic acid, 1[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-
Dica (Upjohn)

LOPERAMID

1-Piperidinbutanamid, 4(4-chlorophenyl)-4-hydroxy-N,N-dimethyl α -, α -diphenyl-

Dẫn xuất hydroclorid:

BD: Altocen (Irex, Pháp)
ami - 29 (Bonomeli, Dolzago)
Amemodium (Perrigo)
Arret (Janssen)

Binaldan nouvelle formule (Thuy Sĩ)

Blox (Biomedica Foscoma, Roma)

Diacure (Janssen)

Dissenten (Spa, Milano)

Eldoper (Ấn Độ)

Fortasec (Esteve, Barcelona)

Imodium (Janssen; Abic; Israel; USA)

Imosec (Janssen; ICI)

Imosel (Pháp)

Imotol (Hong Kong)

Loidium (Đài Loan)

Lomedium (Mekopharm)

Lomide (Lyka, Ấn Độ)

Lopedium (Hexal, Đức)

Lopemid (Gentili, Pisa)

Loperen (Septa, Madrid)

Loperin (Janssen)

Lopermid (Driften, Istanbul)

Lopermide (Thái Lan)

Loperyl (Zambeletti, Baranzate)

Lopmin (Young II Pharm)

Lopradium (Imexpharm)

Lorimid (Fako, Istanbul)

Lormid (Ấn Độ)

Meko-Modium (Mekopharma)

Motilix (Janssen)

Obstar

Orulop (Morgens, Madrid)

Paremide (Sunofi)

Pricilone (Cheminova Espanola, Madrid)

Seldiar (Krka, Novo Mesto)

Stopare (CTD Á Đông)

Suprasec (Johnson - Johnson)

Taguinol (Spyfarma E.Alcala de Guadaira)

Tabloc (Dukron Camponverde)

DT: Viên nang 2mg; thuốc giọt 0,2mg/1ml và ứng với 27 giọt).

TD: Dẫn chất pyridin cầm ỉa chảy, tác dụng

nhu diphenoxylat nhưng không kích thích thần kinh trung ương.

CD: Điều trị triệu chứng các chứng ỉa chảy cấp không do nhiễm khuẩn (sau khi điều trị bù nước và điện giải bằng Oresol). Còn dùng cho các trường hợp ỉa chảy mạn (nhu do rối loạn chức năng ruột, viêm đại tràng).

LD: Người lớn: liều đầu 2 viên; 4 giờ sau liều đầu, nếu còn ỉa chảy, uống tiếp cứ 4-6 giờ/1 viên. Không nên dùng quá 4 viên/1 ngày.

Trẻ em từ 12 đến 15 tuổi, ngày uống từ 1 đến 2 viên (tối đa 3 viên/24 giờ). Từ 2 đến 8 tuổi dùng thuốc giọt liều trung bình là 10 giọt/1kg thể trọng, chia 3 lần trong ngày - không dùng quá 30 giọt/kg/ngày. Không dùng thuốc quá 2 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, ỉa chảy mạn ở trẻ em từ 13-15 tuổi, mẫn cảm với thuốc; khi cần tránh ứ chế nhu động ruột, rối loạn nặng ở gan. Viêm kết mạc tràng xuất huyết cấp - ỉa chảy do dùng kháng sinh (viêm kết tràng giả mạc), Đàng sốt.

LY: - Cần bù nước điện giải khi cần thiết. - Không dùng thuốc nếu trong phân có máu hay sỏi cao. - Kiểm tra đều đặn chức năng nếu có suy gan.

- *Thật cần thiết và cần nhắc kỹ mới dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ.* - *Có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (nồng độ loperamid trong sữa mẹ rất ít).* - *Có thể bị: táo bón (điều chỉnh liều và nên cân phải ngừng dùng thuốc) - Nôn mửa - Phát ban da, suy nhược, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng. Quả liều: táo bón, cơ đông tử, tăng trương lực cơ, buồn ngủ, thờ chậm. Dùng Naloxon giải độc và theo dõi liên tục 48 giờ để phòng ứ chế thần kinh trung ương.*

LOPERAMID OXID Monohydrat

BD: Arestal (Janssen)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Cấm tiêu chảy tại ruột, hấp thu dịch và điện giải, cải thiện hấp thu mật, làm giảm lượng phân - Thuốc làm giảm nhu động ruột non, làm chậm vận chuyển các chất trong lòng ruột - Từ loperamid oxid chuyển dần thành loperamid.

CD: Tiêu chảy - Giảm thể tích phân ở người có hậu môn nhân tạo và cải thiện sự kiểm chế ở hậu môn - trực tràng.

LD: Người trên 12 tuổi: Tiêu chảy cấp: 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện phân lỏng - Không uống quá 8mg/24 giờ.

Tiêu chảy mạn: Lúc đầu 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện cho đến khi hết tiêu chảy. Tối đa 8mg/24 giờ trong trường hợp đặc biệt - Người bệnh mở thông hồi tràng và tiêu chảy do xạ trị uống 3 - 4mg/lần x 2 lần/ngày, người bệnh Crohn dùng 3mg/24giờ. Với người tiêu chảy mạn, sau 1 tuần dùng nếu không cải thiện thì không nên tiếp tục dùng nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Táo bón - Ứ chế nhu động ruột và chậm vận chuyển ruột (viêm loét đại tràng, viêm đại tràng giả mạc do kháng sinh). Ly amip cấp.

LY: - *Người dùng nếu táo bón, căng bụng, tắc ruột.*

- *Cần bù nước và điện giải nếu cần thiết.*

- *Thuốc chỉ chữa triệu chứng, cần tìm căn nguyên bệnh chính.*

- *Nếu dùng thuốc sau 72 giờ không thấy cải thiện cần có hướng dẫn của thầy thuốc.*

- *Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.*

- *Cần nhắc khi dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.*

+ *Không dùng cùng với thuốc thúc đẩy vận chuyển ruột - dạ dày, rượu, barbiturat, ứ chế thần kinh.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị táo bón, nôn, nhức đầu, khô miệng, đau bụng (nhe, ứ khời).*

LOPRAZOLAM

1H-Imidazol [1,2a] [1,4] benzodiazepin-1-on, 6-(2-chlorophenyl)-2,4-dihydro 2-[(4-methyl-1-piperazinyl) methyl] 8-nitro

Dẫn xuất mesilat:

Loprazolam methansulfonat

Dormonoci (Roussel)

Havlane (Diamant, Paris-La Defense)

Sonin (Lipha, Essen)

DT: Viên nén 1mg.

CD: Các chứng mất ngủ.

LD: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Xem **Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.**

LORACARBEF

BD: Carbac (Syntex)

Carbem (Lilly)

Larabid (Lilly)

Larafem (DE)

Lorax (Lilly)

TD: Kháng sinh beta-lactam.

LORAJMIN

Trị loạn nhịp

Ajmalan-17,21-diol, 17-(chloroacetat) (17R, 21α)-

MCA.A

Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (Tiêm)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (nang)

Rimos Elle (Inverni Della Beffa, Milano)

Viaductor (Servier Gidy)

LORATADIN

1-Piperidincarboxylic acid, 4-(8-chloro-5,6-dihydro-11H-benzo [5,6] cycloheptal [1,2,b] pyridin-11-yliden)-ethyl ester

Azatadine

BD: *Aradin (Hàn Quốc)*

Cladin (Hàn Quốc)

Clamixtan (CTD OPC)

Clanox (XND Hậu Giang)

Claritin (Đức; Schering Corp/Essex)

Clarityne (Pháp)
Crazestein (SHYT)
Erolin (Hungari)
Histalor (Ấn Độ)
Latadin (Hàn Quốc)
Lisino (Schering Corp/Essex)
Loradin 10 (OPV)

Loratin (Tenamyd)
Lorfast (Cadila)
Loridin Ifjin (Hàn Quốc)
Lormeg (An Độ)

Lotadin (Hàn Quốc)
Medostatin (Cyprus)
Optimine (Schering Corp/Essex)
Senergyod (Highnson Lab)
Sodoratin (CTD Phú Thọ)

DT: Viên nén 10mg (dạng vi phân); sirô 5mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tác dụng nhanh và kéo dài (ngày chỉ dùng 1 lần) dùng với liều điều trị không có tác dụng an thần và chống tiết cholin.

CD: Viêm mũi dị ứng (hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa mắt, sốt mắt) và dị ứng theo mùa, (do phấn hoa) mày đay mạn do cơ địa.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Trẻ em trên 30kg: ngày 1 lần 2 thìa café. Dưới 30kg: ngày 1 lần 1 thìa café.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 2 tuổi.
LY: Có bà kép CLARINASE, phối hợp với pseudoephedrin trị ngạt mũi trong chứng viêm mũi dị ứng.

Tránh dùng thuốc với người mang thai hoặc nuôi con bú.

Người suy gan dùng liều giảm đi (5mg/ngày) thuốc không gây buồn ngủ đáng kể. Không uống rượu khi dùng thuốc.

Có thể mệt mỏi, khô miệng, buồn ngủ, nhức đầu, buồn nôn, viêm dạ dày, phát ban.

Quá liều: buồn ngủ, nhịp tim nhanh, nhức đầu. Xì trị: gây nôn bằng ipecu hoặc rửa dạ dày (nước muối).

LORATIN - D SINUS (Ấn Độ)

DT: Viên bao phim chứa: 5mg loratadin và 60mg pseudo-ephedrin HCI.

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin với thuốc chống sung huyết, không gây buồn ngủ, có tác dụng kéo dài.

CD: Trị triệu chứng viêm mũi dị ứng và trong cảm cúm thông thường như sung huyết mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa và chảy nước mắt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Phối hợp với IMAO, glucocôm góc hẹp, bí tiểu, tăng huyết áp nặng, cường giáp, bệnh mạch vành nặng.

LY: Dùng phải thận trọng ở các trường hợp: glucocôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị tá tràng, phi

đại tuyến tiền liệt, nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, đái tháo đường, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.

Tác dụng phụ: Thường gặp kèm ngủ, khô miệng.

LORAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5-(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-3-hydroxy

BD: Almazine (Steinhard. GB London)

Ativan (Wyeth)

Bonton (Unipharm, Israel)

Control (Sigurta, Milano)

Donix (Llorens - Barcelona)

Duralozam (Durachemie Wolfraatshausen)

Idalprem (Frumtost-Zyma)

Larpose (Cipla, India)

Laubeel (Desitin, Hamburg)

Lora (Thái Lan)

Lorabenz (Harris, Hvidovre)

Lorafim (Vital Pharma, Bruxelles)

Loram (Lek, Ljubljana)

Lorans (Schiappareli, Torino)

Lorasolid (Dumex, Copenhagen)

Lorax (Wyeth)

Lorax (Quantum, USA)

Loridem (Hà Lan, Bỉ)

Lorivan (Dexxon, Israel)

Lorsilan (Belupo, Ludberg)

Merlit (EBEWE, Unterach)

Mesmerin (A Novaquimica, Brasil)

Novolorazem (Nocopharm Canada)

Orfidal (Orfi, E-Esplugas de Llobregut)

Placidia (Fedal, Sassari)

Pro Dorm (Schurholz, Munchen)

Quait (Sigurta, Milano)

Securit (Pierrel, Milano)

Serdakey (Tilfarma, Barcelona)

Sedazin (Lagap, Vezia)

Sedicepen (Septa, Madrid)

Seranase (Rorer, Bruxelles)

Silence (Yung Shin, Đài Loan)

Somagerol (Efeka, Hannover 1)

Tavor (Wyeth)

Temestá (Ferrosan, Wyeth)

Tolid (Dolorgiet, Augustin)

Trapax (Wyeth)

Wypax (Yamanouchi, Japan)

Dẫn xuất pivalat:

Lorazepam trimethylacetat

Divial (Merck-Igoda, E-Mollet del Valles)

Drupal (Novag, Barcelona)

Piralone (Ferrer Barcelona)

Placinoral (Robert Barcelona)

DT: Viên nén 1 và 2,5mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, an thần, gây ngủ, chống lo âu.

CD: Điều trị các bệnh ở khoa nội kèm yếu tố lo âu, rối loạn dạ dày - ruột và chứng khó ngủ do xúc cảm. Tâm thần phân liệt có triệu chứng lo âu. Lo âu do bệnh thực thể nghiêm trọng và đau đớn. Con kinh hoàng, Phóng và trị hoang

trường cao uống. Cai rượu. Để chuẩn bị cho người bệnh trước phẫu thuật hay thăm khám chẩn đoán.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1mg. Trị khó ngủ: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1mg. Ở khoa tâm thần: ngày uống 3-7,5mg chia vài lần.

Chuẩn bị cho phẫu thuật khoảng 1 giờ trước khi mổ cho uống 2mg.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin đã biết - Suy hô hấp mất bù.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc. Dùng liều thấp và thận trọng khi dùng cho người già yếu, xơ cứng mạch não, hạ huyết áp. Vài ngày đầu hay khi dùng liều cao: chóng mặt, mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn. Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú.

Xem Dẫn xuất **BENZODIAZEPIN**.

LORCAINID

Trị loạn nhịp

Benzenacetamid, N-(4-chlorophenyl)-N-[1-(1-methylethyl)-4-piperidinyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isocainid hydrochlorid

Remirox (Janssen; Gedeon Richter)

LORMETAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-chlorophenyl)-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-

BD: Ergocalm (Efeka, Hannover 1)

Lembrol (Vinox, Barcelona)

Loramet (Wyeth)

Minias (Farmades, Roma)

Noctamid (Schering AG, Berlin 65)

Pronoctan (Schering AG, Berlin 65)

DT: Viên nén 1mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CCĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Như với loprozalam. Người già: 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng, glucosem góc hẹp cấp.

LY: Xem thêm **DIAZEPAM**

L-ORNITHIN

Acid diamino 2,5 pentanoic, dưới dạng chlorid, aspartat.

BD: Cetorman (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 10g.

TD: Dẫn xuất amin-o-acid (chứa 13,08% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể suy dinh dưỡng. Bảo vệ nhu mô gan.

CCĐ: Bổ trợ cho ăn uống trong các trường hợp suy dinh dưỡng hoặc gây sút.

LD: Ngày 2 gói, hoà vào 1 cốc nước lớn.

LY: **BD** tương tự: Uratonyl (Hàn Quốc) có thêm Vitamin B2, PP.

LOSARTAN

TK: Losartan potassium tức là 2-butyl 4-clo-ro-1-[p (0-1H tetrazol-5yl, phenyl) benzyl] imidazol- 5 methanol, muối monokali

BD: Covance (Ấn Độ)

Cozaar (Merck et Co, Inc; MSD - Chibret)

Losacar (Ấn Độ)

Losartus (Intas)

Lozanol (Ấn Độ)

Nipartan (Ấn Độ)

Resilo (Ấn Độ)

Tozaar (Torrent)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: Angiotensin II (tạo ra từ angiotensin I trong phản ứng do enzym chuyển đổi angiotensin làm xúc tác) làm chất gây co mạch mạnh được coi là hormon vận mạch khởi đầu của hệ thống renin - angiotensin và là một thành phần quan trọng trong quá trình sinh bệnh lý của chứng tăng huyết áp.

Losartan ức chế hiệu lực gây co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, do ức chế chọn lọc liên kết của angiotensin II với thụ thể AT I có ở nhiều mô trong cơ thể như cơ trơn ở mạch máu, tuyến thượng thận.

CCĐ: Điều trị bệnh tăng huyết áp; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp khác.

LD: Liều thường dùng khởi đầu là ngày 1 lần 50mg hoặc 25mg, nếu có thể xảy ra tiêu dịch ở thể tích nội mạch (như người đang điều trị bằng thuốc lợi tiểu) và bệnh nhân có tiền sử tổn thương gan. Sau đó có thể dùng ngày 1 - 2 lần, với tổng liều hàng ngày từ 25 đến 100mg.

Nếu dùng thuốc đơn thuần mà chưa đạt kết quả như mong muốn; có thể dùng phối hợp với liều thấp thuốc lợi tiểu (hydrochlorothiazid có hiệu lực phụ trợ). Không cần thiết điều chỉnh liều dùng khởi đầu với người cao tuổi, hoặc với bệnh nhân có tổn thương ở thận, kể cả những người đang tiến hành thẩm phân máu. Thuốc có thể dùng kèm hoặc không với thức ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Với trẻ em dưới 16 tuổi: hiệu lực và tính an toàn của thuốc chưa được xác định.

- Với bệnh nhân bị hẹp động mạch thận, dùng thuốc có thể thấy tăng creatinin hoặc BUN ở huyết thanh; ở một số người, hiệu lực này được đảo ngược lại khi ngừng điều trị.

- Thận trọng với người suy gan, suy tim, suy huyết.

Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, cơ rút cơ, đau cơ xương, chóng mặt, mất ngủ, ho, hạt mại, phù mạch.

- Không dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali.

- Có thể bị tụt huyết áp với người thiếu hụt thể tích tuần hoàn lúc mới dùng thuốc (liều đầu dùng thấp).

- Có thể thay đổi chức năng thận với người suy tim sung huyết. Dùng liều thấp cho bệnh nhân xơ gan, suy thận.

Tương tác thuốc: Dùng với cimetidin có thể làm tăng nồng độ losartan huyết thanh. Với phenobar-

bital làm giảm nồng độ losartan.

Tác dụng phụ: Có thể bị ỉa chảy, khó tiêu, phù, đau cơ, chóng mặt, mất ngủ, nhức đầu. Hiếm bị lo lắng, buồn chán, sưng huyết hồ hấp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim, phù mạch, nhạy cảm ánh sáng.

LOTEPREDNOL

BD: Ahex (US)
Lotamax (US)
TD: Chống viêm.

LOVASTATIN

Mevinolin; Monacolin K
BD: Artein (Nam Tư)
Daewonvastin (Hàn Quốc)
Lochol (Ấn Độ)
Lostatatin (Hàn Quốc)
Lovalip (Cadila)
Lovameg (Ấn Độ)
Lovastat (Torrent)
Lovatin (Intas)
Mevacor (Merck, Sharp - Dohme)
Mevinacor (Frosst, Munchen)
Mevindin (Merck, Sharp - Dohme)
Recol (Gedeon Richter)
Rovacor (Ranbaxy)
DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết sơ phát (cơ chế như Simvastatin).

CD: Tăng cholesterol - huyết sơ phát khi chế độ ăn và các phương pháp không dùng thuốc không có hiệu quả.

LD: Kết hợp chế độ ăn. Liều khởi đầu: 20mg 1 lần/ngày vào lúc ăn chiều, tối đa 80mg/ngày. Liều duy trì tùy cá nhân có đáp ứng với thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Bệnh gan cấp - tăng transaminase huyết tương bền vững không giải thích được. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: - Làm tăng creatinin phosphokinase và transaminase, biểu hiện của bệnh gan tuy nhiên hiếm, khuyến cáo nên làm test chức năng gan trước và sau 6 - 12 tuần dùng thuốc. Đặc biệt với người nghiện rượu hay người tiền sử bệnh gan. (Chống chỉ định).

- **Tiêu cơ vân:** Suy thận cấp do tiêu cơ vân thường thấy khi kết hợp với gemfibrozil, với người cấy ghép dùng với cyclosporin, và đã có báo cáo dùng với erythromycin, acid nicotinic.

- Tránh dùng với fibrat khác.

- **Ngừng dùng với người bệnh có bệnh cơ trầm trọng, cấp hay nguy cơ suy thận đưa đến tiêu cơ vân: nhiễm khuẩn cấp nặng, hạ HA, đại phẫu, chấn thương, rối loạn điện giải, bệnh nội tiết trầm trọng, ngất, người bệnh đau cơ lan tỏa, mềm, yếu cơ hay tăng CPK. Cảnh báo người bệnh chú ý nếu có vấn đề về cơ (đau, mềm yếu cơ có chóng mặt hay sốt). Liều pháp thuốc cần ngưng nếu CPK tăng.**

- Với chứng tăng cholesterol huyết do đồng hợp tử có tính gia đình, thuốc kém hiệu quả.

- Độ an toàn và hiệu quả dùng cho trẻ em còn chưa

được biết.

- Với coumarin: khuyến rằng nên xác định thời gian prothrombin trước khi dùng thuốc chống đông máu với lovastatin. Thời gian dùng thuốc không được kèm theo xuất huyết hay thay đổi thời gian prothrombin.

Tác dụng phụ: thường nhẹ và tạm thời: đầy hơi, táo bón, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn, co cơ bụng, chán ăn, nóng, rối loạn vị giác. Đau và yếu cơ là đặc trưng của tác dụng phụ - Tiêu cơ vân và suy thận cấp có thể xảy ra và tăng creatinin phosphokinase - Có thể mờ mắt và đục thủy tinh thể. Nhức đầu, buồn ngủ, nổi ban, ngứa, liệt dương, có khi mất ngủ.

LOXAPIN

Dibenz [b,f] [1,4] oxzepin, 2-chloro-11-(4-methyl-1-piperazinyl)-

BD: Loxapac (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Desconex (Lafarquim, Madrid)

Dẫn xuất succinat:

Daxolin (Dome)

Desconex (Lafarquim, Madrid)

Loxapac (Lederle)

Loxitane (Lederle)

DT: Viên nén 25 và 50mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt); ống tiêm 2ml/50mg (dạng base).

TD: An thần kinh (nhóm mới: các dibenzo-oxazepin) làm giảm các hoang tưởng.

CD: Loạn tâm thần mạn: cơn mê sáng man, tâm thần phân liệt. Loạn tâm thần hoang tưởng cấp, trạng thái hưng cảm và hưng cảm nhẹ. Các trạng thái kích động, gây gổ, chứng lo âu kèm rối loạn tâm thần (ở người nghiện nược hoặc động kinh). Điều trị cho những người đang cai ma túy.

LD: Ngày 75-100mg, chia 1 hoặc vài lần (uống hay tiêm bắp).

CCĐ: Hôn mê hoặc say rượu cấp, một số barbituric, mẫn cảm với dẫn chất oxazepin phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LOXOPROFEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Benzacetic acid, -methyl-4[(2-oxocyclopentyl) methyl]-

Dẫn xuất muối natri:

Lobefon (Hàn Quốc)

Loprofen (Hàn Quốc)

Loxifen (Shin Poong)

Loxonin (Sankyo - Nhật Bản)

DT: Viên nén 60mg.

TD: Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm.

CD: Kháng viêm, giảm đau trong thấp khớp, viêm xương khớp, đau thắt lưng, viêm quanh khớp vai, cánh tay, hội chứng cổ vai, cánh tay, sau phẫu thuật, chấn thương, nhổ răng, giảm đau, hạ sốt do viêm nhiễm hồ hấp trên.

LD: Người lớn: uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày (uống sau khi ăn).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

- Hen do aspirin hoặc tiền sử có hen.

- Loét dạ dày - tá tràng, rối loạn huyết học, suy gan nặng, suy thận nặng.

LY: - Kích ứng dạ dày gây khó chịu.

- Không dùng với thuốc chống đông máu coumarin, sulfamid hạ đường huyết.

(Xem AINS).

LUBENTYL (Pháp)

DT: Lọ 250g như tương 66,5% dầu parafin đặc biệt có độ nhớt rất cao (gồm có 57,855% parafin lỏng; 7,315% parafin rắn và 1,33% parafin mềm) trong tá dược (gồm có 0,06% cholesterol; 33,04% sarcharosa 0,4% tinh dầu cam).

CD: Trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: uống 2 thìa cà phê khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng nửa liều trên.

LY: Còn có loại có Mg, cùng tác dụng. Thuốc chỉ dùng ngắn ngày. Loại có Mg cần ngừng thuốc nếu đau bụng hoặc ỉa chảy.

LUCANTHON

Trị giun sán

9H-Thioxanthen-9-on, 1-[[[2-diethylamino)-ethyl] amino]-4-methyl-Tixanthon

Dẫn xuất hydrochlorid:

Miracil D (Bayer)

Nilodin (Burroughs Wellcome)

LUMBRICUS RUBELLUS (Codupha)

BD: Myung Shim

DT: Viên nang 150mg - Bột đồng khô Lumbricus rubellus 150mg.

TD: Men phân giải fibrin là Lumbrokinase, làm tan huyết khối - Được bào chế đặc biệt từ giun đất.

Dùng nạp tốt, có thể kết hợp với các tác nhân làm tan huyết khối khác.

CD: Ngăn ngừa và trị các huyết khối ở người già như xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, huyết áp thấp, và các chứng huyết khối.

LD: Người lớn uống 1 viên nang/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

LUPROSTIOL

Trợ đề, Autacoid, prostaglandin

5-Heptenoic acid, 7-(2-[[[3-(3-chlorophenoxy)-2-hydroxypropyl] thio]-3,5-dihydroxycyclopentyl]-

Prostianol

LUTENYL

Nomegestrol acetat

DT: Viên 5mg.

TD: Progesteron tổng hợp; 2,5 lần mạnh hơn hormon tự nhiên. Không có tính chất estrogen, androgen.

CD: Rối loạn nội tiết do suy chức năng hoàng thể. Vô kinh thứ phát, rong kinh. Tăng sản màng trong tử cung. Rối loạn kinh nguyệt. Chảy máu tử cung chức năng. Hội chứng tiền kinh nguyệt. Đau kinh. Đau vú mãn kinh (kết hợp với estrogen).

LD: Liều hàng ngày 5mg (10 ngày trong chu kỳ kinh nguyệt từ ngày 16 đến ngày 25).

CCĐ: Tiền sử tình mạch có máu cục. Có thai (3 tháng đầu, vì có nguy cơ không phân định giới tính nhất là ở bào thai nam). Suy gan - xuất huyết sinh dục.

Xem thêm Nomegestrol.

LUTOGYNOESTRYL Fort

DT: 1 viên có: anhydroxyprogesteron 40mg, ethinyl estradiol 40mg.

CD: Do phối hợp 2 hormon nữ Lutogynoestryl fort dựa theo test Zondek nghĩa là gây kinh nguyệt sau khi uống thuốc trong 1 thời gian ngắn. Khi bị trễ kinh, dù chậm 2-3 ngày, thuốc sẽ cho biết có mang hay không. Phải uống 2 viên mỗi ngày, uống liền trong 3 ngày. Nếu không có thai thì kinh nguyệt sẽ xuất hiện khoảng 5 ngày sau khi uống thuốc. Nếu quá 10 ngày mà không có kinh, chắc sẽ thụ thai. Thuốc không ảnh hưởng gì tới bào thai trong bất cứ trường hợp nào.

LD: Uống 2 viên/ngày, xa bữa ăn - uống liền trong 3 ngày.

LƯU HUYỀN

Soufre

BD: Soufre Oligosol (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 0,3mg natri thiosulfat và nước cất vừa đủ.

TD: Yếu tố vô cơ vi lượng có vai trò cấu trúc ở các protein ngoại bào, tham gia cấu tạo các mucopolysaccharid và glycoaminoglycan ở lớp da, sụn và mô liên kết.

CD: Để thay thế cơ địa một số bệnh nhân mắc bệnh dễ tái phát ở ngoài da, thấp khớp và tai mũi họng.

LD: Qua đường dưới lưỡi (nên dùng đường này vào sáng sớm lúc đói hoặc xa bữa ăn), ngâm dung dịch thuốc từ 1-2 phút dưới lưỡi trước khi nuốt, người lớn ngày 1-2 ống.

LY: Còn dùng ngoài da: trị ghẻ, mụn trứng cá.

- Không dùng nếu quá mẫn thuốc.

- Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

LUTUTRIN

Giãn tử cung

Lutrexin (Hynson Westrett - Dunning - Mỹ)

LUVERIS (Serono)

DT: Lọ chứa bột pha tiêm 75IU.

Lutropin alpha (hormon hướng hoàng thể người tái tổ hợp LH).

CD: Dùng với FSH để kích thích nang noãn với

người thiếu hụt LH và FSH.

LD: Tiêm dưới da (sc) 75IU/ngày với 75-150IU FSH, sau 7-14 ngày nên chỉnh liều FSH tăng lên 35,7-75IU. Có thể kéo dài thời gian kích thích đến 5 tuần. Khi đã đáp ứng, tiêm 1 liều duy nhất 5000-10000IU hCG 24 đến 48 giờ sau mỗi tiêm Luvetris và FSH cuối cùng.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Ung thư buồng trứng, tử cung, vú, u vùng đối - tuyến yên - Phi đại hoặc nang buồng trứng - Xuất huyết phụ khoa - Suy, dị dạng buồng trứng và sinh dục, xơ tử cung - Có thai - Nuôi con bú.

LY: - *Thận trọng nếu suy giáp, suy vỏ thượng thận, tăng prolactin máu.*

- *Có thể bị: phản ứng chỗ tiêm - Nhức đầu, buồn ngủ, buồn nôn, đau bụng, đau vùng chậu, đau ngực. Hội chứng kích thích buồng trứng, u nang buồng trứng.*

LYANTIL (Pháp)

DT: Lọ 90ml hỗn dịch gồm có:

Framycetin sulfat	0,45g
Phtalyl-sulfathiazol	4,50g
Đất sét hấp phụ	9g
Pectin	0,45g

TD: Thuốc trị ỉa chảy, sát khuẩn.

CD: Ỉa chảy cấp tính do vi khuẩn.

LD: (Pha nước đun sôi để nguội vào thuốc cốm, lắc mạnh). Tùy theo bệnh trạng: 1-2 thìa cà phê/5kg/ngày, chia 2-3 lần (1 thìa cà phê chứa: 25mg framycetin, 250mg phtalyl-sulfathiazol).

CCĐ: Dị ứng với Sulfamid; thiếu G6PD. Trẻ đẻ non - tránh sơ sinh.

LY: *Tránh dùng lâu dài (giới hạn 4 ngày). Không dùng nếu suy thận nặng. Cần uống thêm nhiều nước.*

LYCOLACTYL (Lyka - Ấn Độ)

DT: Gói bột đông khô chứa 100 triệu chủng Lactobacillus Sporogenes.

CD: Các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn ruột.

LD: Ngày 3 - 4 lần x 1-2 gói.

LYKAFLAM (Ấn Độ)

DT: Viên nén bao phim chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CD: Tác dụng giảm đau, chống viêm như bd Alaxan (Phillipin) - Xem "Alaxan".

LD: Người lớn: Đau cấp, ngày 3 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên. Đau mạn: Ngày 3 lần x 1 viên.

LYMEXCYCLIN

Tetracyclin-L methylen-lysin-
Lymexyklin; Tetramyl; Vebicyclisal
BD: Biolysal (Farmitalia Carlo Erba)
Ciclotysal (Farmitalia Carlo Erba, Italia)
Lisibiotic (Farmacosmici, Como)
Mucomyacin (Brittish Drug Houses, Anh)
Sültetra (Ellea, Milano)
Tetralysal (Italia, Áo)
Tralysin (Farma, Firenze)

DT: Viên nang ứng với 150 và 300mg tetracyclin base - Ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Phối hợp tetracyclin base với lysin, dễ tan trong nước, hấp thụ gần như hoàn toàn.

CD: Như với tetracyclin, nhất là nhiễm khuẩn gan - mật.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 300mg. Hoặc tiêm bắp từ 2-3 ống/24 giờ.

CCĐ: Như Tetracyclin.

LYMFOGLOBULINE (Pháp)

DT: Lọ 5ml dd tiêm tĩnh mạch chứa 100mg các globulin miễn dịch tinh chế (tương ứng với 4250 đơn vị limphô độc tế bào).

CD: Ghép cơ quan (nhất là thận và tủy sống).

- Để nghị dùng điều trị các chứng thiếu máu bất sản tủy sống nặng đã điều trị bằng các phương pháp khác chưa có kết quả.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 lọ/10kg/24 giờ. Đợt dùng tùy trường hợp - Trị thiếu máu bất sản dùng 5 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm virut tiến triển.

LYNDIOL (Hà Lan - Thụy Sĩ)

DT: Viên có: Lynestrol 2,5mg, ethinylestradiol 0,05mg.

TD: Kết hợp 1 progestatif và 1 estrogen có tác dụng kéo dài.

CD: Ngừa thai - Kinh không đều - Đau kinh.

LD: Uống vào ngày thứ 5 chu kỳ kinh viên đầu tiên rồi uống 22 viên, nghỉ 6 ngày - thường xuất huyết vào ngày thứ 3-4, bắt đầu vi thuốc vào ngày thứ 7.

CCĐ: Có thai - Huyết khối tắc mạch - Bệnh tim mạch - tăng huyết áp - Bệnh mạch vành, thường tổn mạch não - U vú, tử cung ác tính - Bệnh gan nặng - U tuyến yên - Chảy máu sinh dục. Rối loạn chuyển hóa Porphyrin. Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết - Đa tiết sữa - Suy thận - U mật - Ngừa lúc có thai - Nuôi con bú.

LY: *Thuốc gây nhức đầu, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, (phải ngừng thuốc).*

Các thuốc rifampicin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc. Có thể có tác dụng phụ: nhức đầu nhẹ, buồn nôn, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, trụng cá, rạm lông, chảy máu giữa chu kỳ, ít kinh, vô kinh, bệnh vi nấm (Candida) âm hộ; tăng nguy cơ sỏi mật.

LYNESTRENOL

19-Norpregn-4-en-20-yn-17-ol (17)

BD: Endometril (Zorka, Sabac)

Exlutena (Organon)

Exluton (Organon)

Exlutona (Organon)

Minette (Neofarma, Helsinki)

Orgametril (Organon)

Orgametrol (Organon)

DT: Viên nén có 0,5mg lynest.enol.

TD: Chống thụ thai loại: progestatif với liều

nhỏ. Rối loạn do thiếu progesteron ở thời kỳ tiền mãn kinh. Rong kinh - U xơ - Bệnh màng tử cung.

LD: Uống mỗi ngày 1 viên từ ngày đầu tiên của chu kỳ kinh, không được gián đoạn, dù có kinh. Nếu quên uống 1 viên sẽ dễ thụ thai; nếu quên trong 12 giờ, phải uống 1 viên quên và 1 viên tiếp đúng giờ. Nếu quên trên 12 giờ thì phải dùng phương pháp ngừa thai khác. Suy hoàng thể: 2 viên/ngày, vào ngày thứ 10-15 của chu kỳ cho tới ngày 25, tùy từng trường hợp. Đau vú - Bệnh vú: 1-2 viên/ngày (dùng như trên). Bệnh lạc màng tử cung: 2 viên/ngày dùng liên tục trong 6 tới 12 chu kỳ.

CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Viêm suy gan. Ung thư vú, tử cung. Viêm tĩnh mạch huyết khối. Hội chứng Rotor, Dubin - Jonsson - Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, nhiễm Herpes thai kỳ, vàng da thai kỳ, xơ cứng tai, sẩn ngứa nặng, rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: Khi bị chảy máu tử cung (nguy cơ huyết khối) rối loạn thị giác (không nhìn thấy, suy thị) nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc. - *Thận trọng nếu bị nhồi máu, da tiết bã nhờn; vàng da, úc mật, ngứa. Tránh dùng trong trường hợp loạn dưỡng buồng trứng, đau vú, bệnh vú lành tính, suy hoàng thể. Thận trọng với người có tiền sử viêm vôi trắng hoặc có thai ngoài tử cung. Không dùng với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampin.*

LYO - BIFIDUS (Pháp)

DT: Gói thuốc bột chứa ít nhất 1 triệu vi khuẩn sống Bacillus (động khô ở môi trường nuôi cấy).

TD: Là vi khuẩn sống bình thường trong ruột ở người nhưng không gây bệnh, tổng hợp một số vitamin nhóm B.

CB: Phòng ngừa các chứng ỉa chảy ở người lớn và trẻ em. Kết hợp với bù nước cho cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em: Ngày 2 gói. Trẻ em dưới 12 tháng 1 gói, uống vào cuối bữa ăn.

LYOTHYRONIN

Liothyronine sodique; muối natri của L-3,3,5 triiodothyronin (viết tắt: L-T3)

BD: Cynomel (Anh, Pháp)

DT: Viên nén 25mcg tương ứng với 45mcg DL-triiodothyronin; 0,25mg DL-thyroxin; 0,1mg L-thyroxin; 50mg cao tuyến giáp hoặc bột tuyến giáp.

TD: Dẫn chất tổng hợp của hormon tuyến giáp tự nhiên, tác dụng mạnh hơn thyroxin (T4).

CB: Như biệt dược Euthyral. Giảm năng tuyến giáp (kể cả chứng phù niêm mạc và chứng đần - các trường hợp cần hãm tiết ra TSH như: bướu cổ đơn thuần) không nhiễm độc - thử nghiệm kim tuyến yên (test de Werner).

LD: Như với biệt dược Euthyral.

Người lớn thường bắt đầu 1/4 viên, sau tăng dần ngày thêm 1/4 viên tới liều tối ưu (3 viên).

CCĐ: Như biệt dược Euthyral.

LYPRESSIN

Lipressina preparazione iniettabile

Lypressine Soluté injectable de

Lypressini solutio injectabilis

Lypressin Nasal Solution

BD: Dialip (Sandoz Wander)

Diapip (Sandoz Wander)

Postacton (Ferring, Malmo)

Syntopressin (Sandoz Wander)

Vasopressin (Sandoz Wander)

DT: Lọ 12ml thuốc bơm mũi (cứ 1ml chứa 50 đvqt).

TD: Là chất tổng hợp tương tự như hormon chống bài niệu do thùy sau tuyến yên tiết ra.

CB: Chống bài tháo nhạt (do thiếu hụt hormon chống bài niệu).

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần (mỗi lần bơm khoảng 6 đvqt).

CCĐ: Suy mạch vành; mất cảm với thuốc; gây mê do thuốc gây mê bay hơi halogen; phụ nữ có thai.

LYSIFER (Pháp)

DT: Viên có: phức hợp sắt (Fe²⁺) sulfat glycolol 150mg, vitamin B12 khan 200mcg, vitamin B6 5mg, L-lysine HCl 200mg.

TD: Trị liệu với sắt.

CB: Thiếu máu do thiếu sắt và B12.

LD: Nhu cầu sắt người lớn 100-200mg sắt kim loại/ngày. Trẻ em 6-10mg sắt/kg/ngày. Người lớn uống 4-8 viên/ngày.

CCĐ: Thừa sắt. Dị ứng với vitamin B12.

LY: Có thể giảm hấp thụ các cyclin. Phân có màu đen. Có thể bị buồn nôn, táo bón.

LYSIN

L-lysine acetat (hoặc hydrochlorid)

BD: Enisyl (Mỹ)

Teomal (Italia)

TD: Acid amin, thường dùng phối hợp, như trong các biệt dược kép dưới đây:

Curasten (Pháp)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 250mg lysine HCl, 250mg cao gan, 0,55mg calci glucoheptonat và 100mcg cyanocobalamin.

CB: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi; ngày 1 ống pha vào 1 cốc nước.

CCĐ: Sỏi thận.

Gélysène (Pháp)

DT: Viên nang chứa 200mg L-lysine aspartat, 100mg DL-cystein ascorbat, 10mg adenosin phosphat và 25mcg cyanocobalamin.

CB: Như "Curasten".

LD: Người lớn 3 viên/ngày, trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 1-3 viên.

LYSO - 6 (Pháp)

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:
Lysozym HCl 0,02g
Vitamin B6 0,01g
TD: Giảm đau tại chỗ - Kháng khuẩn tại chỗ -
Làm se.
CD: Viêm miệng Apto - Viêm lợi - Các thương
tổn sỏi môn.
LD: Đặt dưới lưỡi 6-8 viên, chia đều trong
ngày. Không dùng quá 10 ngày.
LY: Vitamin B6 làm giảm tác dụng của levodopa
(tránh dùng cùng lúc).

LYSOCLINE (Pháp)

DT: Viên nang có: methylenecyclin HCl 0,300g,
lysozym HCl 0,050g.
TD: Là một cyclin bán tổng hợp, kháng sinh
kim khuẩn họ tetracyclin.
CD: Nhiễm khuẩn răng miệng, hô hấp, sinh
dục - niệu. - Trong trường hợp dị ứng với
penicilin, các tetracyclin thích hợp trong bệnh
lâu, giang mai.
LD: Người lớn: 600mg/ngày, bệnh nặng có thể
tăng liều. Trẻ em trên 8 tuổi 75-150mg/ngày
cho 10kg thể trọng.
CCĐ: Tránh dùng ở trẻ dưới 8 tuổi, phụ nữ có
thai, đang nuôi con bú. Dị ứng kháng sinh
tetracyclin.
LY: Xem Tetracyclin.

LYSOFON (Pháp)

DT: Viên đặt dưới lưỡi có: chlorhexidin 2,1mg,
tetracain HCl 0,2mg.
TD: Dự phòng các biến chứng viêm họng.
CD: Viêm họng - Bệnh miệng - mũi hầu.
LD: Người lớn đặt dưới lưỡi 4-6 viên/ngày, chia
đều trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: 2-3
viên/ngày (không nuốt và nhai thuốc).
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, dị ứng với thuốc gây
tê.

LYSOPAIN ORL (Pháp)

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:
Lysozym chlorhydrat 0,005g
Papain 0,012g
Bacitracin 200 đvqt
TD: Kháng khuẩn, chống viêm.
CD: Bệnh nhiễm khuẩn và viêm ở vòm miệng,
thanh quản, hầu, viêm miệng, viêm họng,
viêm thanh quản. Chuẩn bị cắt amidan, mổ
rạch áp xe, nhổ răng khôn, mổ các thương tổn
u, vết thương do vật lạ. Phòng và trị sau phẫu
thuật.
LD: Đặt dưới lưỡi 6 viên/ngày, chia đều trong
ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng (do có tinh dầu
bạc hà trong tá dược).

LYSOZYM

Globulin G¹
Muramidase

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Acdeam (Grelan, Japan)*
Aibel D (Eisai, Japan)
Anflase (Ono, Japan)
Antalzym (Vifor, Genève Carouge)
Conolyzym (Hawon Pharm)
Debizima (Miba, Ospiate de Bollate)
Dentidon (Hàn Quốc) + Vit E + Na copper +
Chlorophyl
Eggtose (Vitacain, Japan)
Elizyme (Esci - Japan)
Enlyzo (Tatsumi Kagaku, Japan)
Fisiozima (Tây Ban Nha)
Flezyne (Uji Pharmaceutical, Japan)
Fulogizyme (Takata, Japan)
Hilysome (Rorer, Japan)
Inokutine (Hokuriku, Japan)
Isezyme (Mect, Japan)
Konase (Nisshin, Japan)
Lanzyme (Nissui, Japan)
Lasozyme (Tobishi, Japan)
Leftose (Nippon Shinyaku, Japan)
Likinozym (Hankyu, Japan)
Lisobase Lacrimade (Italia)
Lonazym (Hàn Quốc)
Lysorzym (Kodama, Japan)
Lysosmin (Hisamitsu, Japan)
Lyzyme (Nichiiko, Japan)
L-zym (Hàn Quốc)
Me-Dentaron (Hàn Quốc) + Carbazochrom
+ Vit E
Minatohi L (Minato, Japan)
Misailase (Wakamoto, Japan)
Mitazyme (Toyo Pharmar, Japan)
Mucozome (Santen, Japan)
Mulase (Zeria, Japan)
Murazyme (Bi; Smith Khine & French)
Neutase (Sawai, Japan)
Neuzym (Eisai, Japan)
Nobrose S (Fujimoto, Japan)
Noflux - (Malaysia)
Opec (Toyama, Japan)
Rizotiose (Choseido, Japan)
Sikozym (Hàn Quốc)
Skanozerin (Tsuruhara, Japan)
Tazynase (Taiyo, Japan)
Therateem L (Kanebo, Japan)
Toyolyzom (Toyo Shinyaku, Japan)
DT: Viên nén 30mg và 100mg (cho người lớn) +
và 10mg hoặc 25mg (cho trẻ em). Sirô
(5mg/ml).
TD: Chống viêm, giảm đau và chống chảy
máu. Còn có tác dụng dung giải chất nhầy và
diệt khuẩn.
CD: Viêm xoang mạn, khó khạc đờm trong các
viêm nhiễm đường hô hấp, chảy máu sau các
phẫu thuật nhỏ, còn dùng trong các viêm
nhiễm nói chung để tăng cường hiệu lực của
kháng sinh.
LD: Người lớn 30-100mg x 3 lần/ngày. Trẻ em
15-35mg x 3 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dị ứng với trứng.

LY: *Thận trọng với người thể tạng dị ứng, có thể bị tiêu chảy, tức bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, viêm dạ dày – Phát ban, đỏ da – Hiếm bị choáng.*

TD: Dẫn chất Indol-quinolyl - urê có tác dụng ức chế prolactin và chủ vận dopamin.

CD: Các rối loạn ngoài tháp - Bệnh Parkinson.
LD: Rối loạn ngoài tháp: 2-3mg, chia 3-4 lần.
Parkinson: 0,2 - 0,6mg/ngày, chia vài lần, sau tăng lên đến 6mg/ngày (phối hợp với levodopa).

CCD: Có thai.

LYSURID Maleat

Methylergol

BD: *Cuvalit (Đức)*

Lysenyl forte (Czech)

DT: Viên nén 0,2mg.



MAALOX (Pháp)

DT: Viên nén 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Dịch treo uống lọ 250ml, cứ 100ml có 3,49g Al hydroxyd và 3,99g Mg hydroxyd dưới dạng gel. Gói thuốc 50g.

TD: Kháng acid dịch vị, bảo vệ niêm mạc thực quản - dạ dày - tá tràng, không cản tia X.

CCĐ: Viêm dạ dày, thoát vị hoành, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trong điều trị loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày dùng 1-2 viên vào sau bữa ăn từ nửa đến 1 giờ (pha hoặc ngâm), hoặc 1 thìa canh dịch treo sau khi ăn hoặc khi có cơn đau.

CCĐ: Suy thận.

LY: Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Dùng cách xa các thuốc khác 3 giờ. Chỉ dùng cho người lớn (từ 15 tuổi trở lên).

BD tương tự: *Algast (CTD Đồng Nai)*

Algenol V (Mỹ)

Almagel (Bungari)

Almaloxgel (XNDP 25)

Aludrox (Anh)

Alumina (+ atropin sulfat) (XNDP 2/9)

Alusi (XNDP Hà Nội)

Atanalym H (Úc)

Dimvlax (XND Hậu Giang)

Escot (Mỹ)

Gastranza (XND Hậu Giang) (+ atropin sulfat)

Gastropin (XNDP 5) (+ Atropin sulfat)

Gavison (Pháp - Mỹ)

Gelusil (Pháp - Mỹ)

Gestid (Ranbaxy)

Kamingast S (CTD Bến Tre)

Maalanta (CTD Cửu Long)

Maaloxid (Pharmamexco)

Macgel (Malaysia) (+ Dimethylpolisiloxan)

Maloxid (XND 24)

Medlox (XNDP T.T. Huế)

Magalax (CTD An Giang)

Magsylum (Australia)

Malogic (XND Hậu Giang)

Malotab (CTD Mèkông)

Maloxid (XND 24)

Meloxal (CTD Phong Phú)

Maloxal 2 (Pharmamedix)

Meko Malox (Meko Pharma)

Moxiflox (Ấn Độ)

Unichew (Thái Lan)

Zerocid (Hàn Quốc)

MAALOX Plus (Mỹ)

DT: Viên nén để nhai có: 200mg Al hydroxyd (gel khô) 200mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.

TD - CCĐ: Như Maalox.

LD: Ngày dùng 4 lần mỗi lần 2-4 viên, uống từ nửa đến 1 giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu của kháng sinh).

BD tương tự: *Lantasim (CTD Mèkông)*

Varogel

Varogul (Hàn Quốc)

Varoma (Hàn Quốc)

MABUPROFEN

BD: *Aldospray Analgesico (Italia)*

TD: Hạ nhiệt - chống viêm.

MABUTEROL

Giãn phế quản

Tác nhân giống β_2 -thần kinh giao cảm
Benzenmethanol, 4-amino-3-chloro- α -[[(1,1-dimethylethyl) amino]methyl - (trifluoromethyl)-
Broncholin (Kaken - Japan)

MACROGOL

TK: Polyethylen glycol; Polyoxyethylen glycol; Polyäthylen glycola.

BD: (Phối hợp với một số hoạt chất) *Forlax, Fortrans, Microlax (Pháp), Movicol v.v...*

TD: Hỗn hợp do trùng phân các polyme của ethylen oxid với nước; trọng lượng phân tử trung bình được ghi bằng một con số đi kèm với tên (thí dụ: macrogol 400 có TLPT trung bình khoảng 400). Đa số được dùng làm tá dược cho thuốc mỡ, kem bôi, thuốc đạn,...

Forlax (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 10g macrogol 4000.

TD: Nhuận tràng do thẩm thấu (tăng dịch đường ruột).

CB: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.

LD: Ngày 1-2 gói - Hoà vào 1 cốc nước (tác dụng sau 24 - 48 giờ).

CCB: Các chứng viêm ruột kết (như viêm loét trực, kết tràng, bệnh Crohn), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Bệnh trạng suy yếu: mất nước, suy tim nặng. Ung thư đại tràng trẻ em.

BD: *Fortrans (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 64g Macrogol 4000; Na sulfat khan: 5,7g; Na bicarbonat: 1,68g; NaCl: 1,46g và 0,75g KCl.

CB: Thụt rửa ruột để chuẩn bị thẩm khám nội soi và chụp X quang ở ruột; hoặc phẫu thuật ruột kết.

LD: Hoà mỗi gói vào 1 lít nước. Liều dùng từ 3-4 lít.

CCB: Như *Forlax*.

MACROVITAMIN B (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa 9 loại vitamin và 6 loại muối khoáng.

MADECASSOL

DT: Viên nén 10mg - Cream 1% - Bột rắc 2%.

TD: Cao rau má (*Centella asiatica*) có tác dụng kích thích quá trình dinh dưỡng ở mô liên kết (hoạt chất là acid asiatic) làm cho vết thương mau lành.

CB: Chấn nặng, loét giãn tĩnh mạch, bỏng, vết chấn thương hay mổ, tổn thương da - niêm mạc tai-mũi-họng, mắt.

LD: Chỉ dùng uống 3-5 viên/ngày vào các bữa ăn. Trẻ em dùng nửa liều - Dùng tại chỗ: bôi hay rắc bột 1-2 lần/ngày.

LY: *Còn dạng Madecassol Tulgras 1% dùng tại chỗ.*

MADECASSOL Neomycine

Hydrocortisone (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 10g có: Cao chuẩn độ

Centella asiatica 100mg

Hydrocortison acetat 100mg

Neomycin 35000UI

Chất bảo quản và tá dược vđ

TD: Thuốc phối hợp kháng sinh và corticoid

với cao rau má chuẩn độ dùng ngoài da.

CB: Vết thương và bệnh da bội nhiễm, nhạy cảm với corticoid dùng trong 8 ngày.

LD: Bôi lên vết thương 1-2 lần/ngày.

CCB: Bệnh da nhiễm khuẩn, virus nấm.

- Mẫn cảm với Neomycin và parahydroxybenzoat.

- Loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, trũng cá hống, thủng màng nhĩ.

- Bã ngứa.

LY: *Không dùng thuốc cho mắt. Thận trọng dùng cho trẻ sơ sinh.*

Không bôi ở diện rộng, bôi lớp dày và băng kín.

Chỉ dùng không quá 8 ngày.

(Xem thêm Corticoid và Neomycin).

BD tương tự: *Cenia comp (Hàn Quốc)*

MADOPAR (Mỹ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 100 - 200mg levodopa kèm 25 hoặc 50mg benserazid.

TD: Phối hợp thuốc levodopa với một chất ức chế enzym dopa - decarboxylase, ngăn sự chuyển hóa của levodopa thành dopamin ở ngoại vi.

CB: Bệnh parkinson.

LD: Dùng liều tăng dần. Vài ngày đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 100mg. Sau dùng liều duy trì 400-800mg/ngày, chia 3-4 lần, uống sau bữa ăn.

CCB: Như Levodopa.

BD tương tự: *Modopar (Pháp)*

MAFENID

Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-(aminoethyl)-*Homosulfaminum; Bensulfamid; Benzam-sulfonamid; 4-Homosulfanilamid; Homosul-phamid; Maphenidum; p-Sulfamoylbenzyl-amin; Sulphabenzamin*

Dẫn xuất acetat:

BD: *Mafate (Torii, Japan)*

Mafylon (Sterling/Winthrop/Ross)

Napaltan (Winthrop)

Sulfamylon (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aminomethylbenzozulfonamidum

hydrochloricum

Mafenidum hydrochloricum

Ambomid

Homonal (SS Pharmaceutical, Japan)

Marfanil (Bayer)

Marpronil (Bayer)

Mesudin (Bayer)

Dẫn xuất propionat:

Opsan (Boots)

Sulfomyl (Winthrop)

DT: Kem bôi 8B,5%; thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Sát khuẩn.

CB: Bỏng độ 2 và 3, nhiễm khuẩn ở mắt.

LD: Ngày bôi 1-2 lần. Nhỏ mắt 2-3 lần.

MAG-2 (Pháp)

DT: Ống uống 10ml và ống tiêm 10ml có: Magnesium pidolat 1,5g/1g. Gói 2,25g.

TD: Liệu pháp Magne dễ hấp thu.

CB: Tạng thiếu magne - tạng xúc cảm - ưu tư (mất ngủ, chóng mặt, run rẩy, co thắt chuột rút, dị cảm, tức ngực, đánh trống ngực, nhức đầu, đau xương sống, đau kinh). Phụ nữ có thai: nôn mửa, lo âu, đau nhức, mất ngủ. Sản phụ: u tư lúc sinh nở khó. Trẻ em: rối loạn chức năng không thích ứng với gia đình, trường học, rối loạn tính nết, ưa gây gổ, dễ cáu gắt, chán ăn, khó ngủ, ưu tư, co rút, cảm giác kiến bò đầu chi, tức ngực, đau bụng. Trẻ còn bú: bú nước, cân bằng điện giải sau ỉa chảy, nôn mửa.

LD: Thêm (1 ống có 81mg Mg) do thiếu Mg trầm trọng, cấp tính: - Người lớn 1-2 ống/ngày. Hoặc 2 gói/ngày. - Trẻ em: cũng tiêm như trên - Tiêm tĩnh mạch chậm, có thể tiêm bắp thịt sâu, tiêm truyền với dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương. Uống: (Mỗi ống có 122mg Mg) dùng nối tiếp sau tiêm, để có bù đắp Mg từ từ. Người lớn: uống 3 ống/ngày. Trẻ em: uống 2 ống/ngày. Trẻ còn bú: uống 1/2 hay 1 ống/ngày.

CCB: Suy thận nặng.

LY: Rất hiếm gặp ỉa chảy, đau bụng.
Xem Uvimag B6.

MAGALDRAT

Aluminum magnesium hydroxyd sulfat, hydrat
Monalium hydrat

BD: *Asidopan (Wyeth)*

Bismag-Lac (Much, Bad Soden)

Dunese (Galen, Armagh)

Gastrogel (Sporfa, Prague)

Glanger (Rekah, Israel)

Myantacid (CTD Tiền Giang)

Nilcid (Abbott)

Riapan (Hoechst)

Riopan (Byk Gulden; Ayerst)

Riopone (Ayerst)

Selanac (Ayerst)

Simagel (Đài Loan) + Simethicon

DT: Dịch treo uống 540mg/5ml.

TD: Kháng acid dịch vị.

CB: Viêm dạ dày, tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5ml, vào bữa ăn.

CCB: Suy thận nặng.

MAGAN (Mỹ)

DT: Viên nén có 545mg magnesium salicylat (tương ứng với 500mg salicylat).

TD: ức chế tổng hợp prostaglandin làm giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.

CB: Viêm thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, các rối loạn cơ - xương.

LD: Lúc đầu mỗi lần 2 viên/3 lần/ngày. Có thể

tăng liều nếu cần.

CCB: Suy thận nặng. Đối kháng với tác dụng của thuốc bài acid uric niệu.

LY: - *Thận trọng với người có bệnh gan, giảm prothrombin huyết, thiếu vitamin K, viêm loét dạ dày - tá tràng.*

MAGESTO (Takeda, Thái Lan)

DT: Viên nén: amylase, diastase, vitamin B₁, cao Scopolia, natri bicarbonat, calci carbonat, tinh dầu đinh hương...

CB: Viêm và đau dạ dày-ruột, rối loạn dạ dày-ruột, chậm tiêu,...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 4 viên, sau bữa ăn.

CCB: Giãcôm góc đóng, tắc liệt ruột, phi đại tuyến tiền liệt, suy thận nặng.

MAGNAMYCIN

Carbomycin

DT: Viên nén hoặc viên nang. Kháng sinh lấy từ nấm *Streptomyces halstedii*.

CB: Có tác dụng mạnh đối với vi khuẩn Gram dương và Gram âm (như tụ cầu, liên cầu, lậu cầu v.v...) một số nấm (*Candida albicans*). Vài loại vi rút (bệnh lymphô hạt, bệnh virút vẹt), vài loại xoắn trùng và nấm ký sinh trùng ruột như amip.

LD: Người lớn ngày uống từ 2 - 3g chia làm nhiều lần.

LY: Có thể đôi khi gây buồn nôn; nôn; ỉa chảy.

MAGNE B₆ (Pháp)

DT: Viên có: magne lactat 470mg (tương ứng với 3,94 mEq Mg²⁺) pyridoxin HCl 5mg.

TD: Magne làm giảm tính kích thích neuron dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào những phản ứng enzym.

CB: Thiếu magne. Trường hợp thiếu cả calci cần lập cân bằng magne trước. Các con ưu tư kém co giật.

LD: Người lớn thiếu magne đã được xác nhận: 6 viên/24 giờ. Tạng ưa co giật: 4 viên/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCB: Suy thận nặng.

LY: Nếu dùng tetracyclin phải cách ít nhất 3 giờ khi dùng Magne B₆. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.

- Xem Uvimag B6.

BD tương tự: B-MAG (Hàn Quốc)

MAGNESIUM 250mg (Hungari)

DT: Viên nén sủi có: 250mg Mg²⁺; 150mg vitamin C, kèm đường, chất màu, làm thơm và một số tá dược. Hộp 20 viên.

CB: Trị và phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt ion magnesium, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em kém ăn, suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu đường ruột; rối loạn hoạt động hệ thần kinh - cơ; người nghiện rượu mạn.

LD: Người lớn ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên, hoà vào một cốc nước đun sôi để nguội. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút).

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGNESIUM Glucoheptonat

Magnesium gluceptat

Magnesium Rougier (Canada)

Magneston (Berrenguer Infale)

MAGNESIUM Gluconat

Biogam Mg (Kart)

Erimag (Canada)

Maglucal (Canada)

Magnesium Oligosol (Pháp)

Magonat (USA)

Oligogranul Mg (Pháp)

Oligosol Mg và Oliostim (Pháp)

Ultra Mg (Sopar)

Dẫn xuất dihydrat:

Mikroplex magnesium (Đức)

TD: Nguồn cung cấp Magie.

MAGNESIUM Glutamat (Hydrobromid)

BD: *Psicosom*

Psychoverlan (Đức)

DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 300 và 600mg. Sirô: 300 và 600mg/5ml.

TD: An thần nhẹ, trấn tĩnh và điều hoà thần kinh thực vật.

CB: Người lớn: Rối loạn vận mạch ở hệ thần kinh thực vật, lo lắng.

LD: - An thần: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 600mg. Trẻ em dưới 12 tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Từ 13 đến 17 tuổi ngày 6 lần, mỗi lần 300mg. - Gây ngủ: Người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ 600-900mg. Trẻ em tùy theo tuổi 300-600mg.

CCĐ: Mẫn cảm với brom, bí đái, suy thận nặng.

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGNESIUM Hydroxyd

BD: *Chlorumagene (Pháp)*

DT: Lọ 100g thuốc bột uống.

TD: Nhuận tràng do tác dụng thẩm thấu.

CB: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: uống 1 thìa cà phê vào buổi tối khi đi ngủ hoặc buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 12 tuổi, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

MAGNESIUM Pidolat

Magnesium, bis (5-oxo-L-prolinato-N1-02)-, (T4)-

BD: *Actimag (Faes, Vizcaya)*

Efimag (Pháp)

Mag 2 (Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Sĩ)

Solumag (Biotherax, Estrees-Si-Denis)

Top mag (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml/1g (ứng với 81,5mg Mg²⁺, tức là 3,3mmol hoặc 6,7mEq). Ống thuốc uống 10ml/1,5g (ứng với 122mg Mg²⁺, tức là 5mmol hoặc 10mEq). Gói thuốc bột 10g chứa 1,5g, tương đương với 1 ống thuốc trên đây. Còn có dạng gói 2,25g tương ứng với 190,5mg Mg²⁺.

TD: Cation Mg²⁺ là một ion phần lớn ở nội bào, có tác dụng làm giảm tính chịu kích thích ở neuron và làm chậm lại dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng enzym trong cơ thể và là thành phần cấu tạo ở mô xương.

CCĐ, LD: Xem ở biệt dược "Mag-2".

MAGNESIUM Sulfat

Epsom Salt; Sal amarum; Sel de Sedlitz

BD: *Spasmag (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 30g; ống tiêm 5-10 và 20ml dung dịch 20 hoặc 25%.

TD: - Uống: nhuận tràng, tẩy, thông mật. - Tiêm: an thần, ức chế cơ cơ thắt, chống phù nề.

CCĐ: - Táo bón, ứ mật. - Chứng kinh nguyệt, sản giật, phù não, phù phổi.

LD: 1) Để nhuận tràng và thông mật: người lớn 2-5g/ngày. Để tẩy: người lớn 15-30g hoà tan vào 150-300ml nước đun sôi để nguội, uống vào lúc đói buổi sáng, chia 2 lần cách nhau 15 phút. Trẻ em dùng liều 1-2g cho mỗi tuổi.

2) Tiêm bắp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 5-20ml dung dịch 20-25%. Nếu cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch; tiêm thật chậm 5-10ml dung dịch 5% (đem pha loãng dung dịch 20% với 10ml dung dịch glucose 30%).

CCĐ: Uống: Đang có bệnh cấp tính đường tiêu hóa, phụ nữ có thai hoặc đang thấy kinh. Tiêm: hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

MAGNESPASMYL (Pháp)

DT: Viên: magnesium lactat 465,4mg.

TD: Giảm kích thích neuron và dẫn truyền thần kinh cơ - Thiếu magne do dinh dưỡng kém, mất nước do lợi tiểu biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, tetani, mất thăng bằng, ngoại tâm thu - tim nhanh.

CB: Thiếu magne nặng, riêng lẻ hoặc kết hợp.

LD: Uống: người lớn uống 6 viên/24 giờ. Tạng cơ giật 4 viên/24 giờ, chia 3 lần (200mg/ngày).

CCĐ: Xem Magnesium 250mg.

MAGNESIUM Trisilicat

Magnesium silicon oxid (Mg₂Si₃O₉)

BD: *Acinulin (Tây Ban Nha)*

Mabosil (Mabo, Valencia)

Magnosil (Polfa, Ba Lan)

Silimag (Gaes, Vizcaya)

Trisomin (Lilly)

DT: Thuốc bột.

CB: Thuốc kháng acid và hấp phụ dùng trong bệnh loét dạ dày.

LD: Mỗi lần uống 0,5 - 1g, ngày uống 2-3 lần.

MAGNOGENE (Pháp)

DT: Viên/lọ 125ml thuốc uống có: Mg chlorid 200mg/viên nang và 0,62g cho 1 thìa café.

TD: Điều thần kinh, tâm thần, chống cơ rút. Cân bằng thần kinh cơ. Chọn lọc điều trị thiếu Mg.

CD: Thiếu magne.

LD: Người lớn uống 4-6 viên hay 2-3 thìa cà phê/ngày. - Trẻ em trên 6 tuổi uống 1-2 thìa cà phê (tùy theo tuổi) pha trong nửa ly nước.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGNORAL (Friday's Pharma)

DT: Dung dịch uống 10ml: Mg chlorid 1028,4mg/10ml (Mg 10,1mEq, Cl 10,1mEq).

CD: Các triệu chứng thiếu hụt magne (hồi hộp, kích động, lo lắng, khó ngủ, mệt mỏi, đau cơ). Tăng nhu cầu magne (có thai, nuôi con bú, dậy thì).

Hạ magne máu do suy dinh dưỡng, nghiện rượu, đái tháo đường, cường aldosteron, thãm phân máu, dùng thuốc lợi tiểu, corticoid và thuốc ngừa thai.

LD: Người lớn uống: 10ml/ngày, tùy thuộc vào tình trạng thiếu hụt do thấy thuốc chỉ định.

CCĐ: Tăng Mg máu. Suy thận nặng.

MAGNOSCORBOL

DT: Viên có: magnesium chlorid 0,30g, Vitamin C 0,05g.

CD: Thiếu magne - tạng cơ giết, phòng bệnh sỏi calci. Các biểu hiện nhiễm khuẩn, đặc biệt do virus và độc tố thần kinh; cúm; viêm họng.

LD: Mạn tính uống 2-3 viên (sáng-trưa). Nhiễm khuẩn uống 3 viên cách nhau 3 giờ.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGURLIT (Hungari)

DT: Gói thuốc cốm 2g gồm có: 39,7% kali citrat, 36,16% natri citrat, 15,5% acid citric, 9% magnesium citrat và 0,4% vitamin B6.

CD: Lâm tan sỏi thận cấu tạo chủ yếu do acid uric, phòng tái phát tạo ra sỏi có cấu tạo acid uric; với calci oxalat (pH nước tiểu thích hợp 5,8 - 6,8).

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói.

CCĐ: Nước tiểu bị nhiễm khuẩn, đang dùng thuốc có tác dụng kiềm hóa nước tiểu, suy tim, mạch.

MALACHITE Green

Sắt khuẩn - dùng cho da

Methanaminium, N-[4-[[4-(dimethylamino)phenyl]phenyl-methylen]2,5-cyclo hexadien]-N-methyl-, chlorid

Vert malachit; Fast Green; Vermala; Victoria Green

MALAREX (Thụy Điển)

DT: Lọ 60ml dung dịch uống: cứ 1ml chứa 24mg chloroquin base.

CD: Phòng chống sốt rét cho trẻ em.

LD: Ngày uống 1 lần. Trẻ em dưới 13 tháng 2,5ml.

Từ 1-3 tuổi: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml. Từ 7-15 tuổi: 10ml.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan, thận nặng.

LY: Người lớn dùng viên nén 160 và 250mg (viên "klorokinofsat" của hãng Kabi Vitrum).

MALARIA (XNDPTW5)

DT: Viên có Sulfadoxin và Pyrimethamin.

CD: Sốt rét.

BD tương tự: *Falcicide (CTFT Dược)*

MALARONE (Glaxo - Wellcome)

DT: Phối hợp Atovaquon với Proguanil.

CD: Trị P.falciparum kháng thuốc với tỷ lệ 98,5%.

MALATHION

Butandioic acid [(dimethoxyphosphinothioyl)thio]-, diethyl ester

BD: *Derbac-M (Anh)*

Lusap (Interdelta. Fribourg)

Organoderm (Mundipharma, Limburg)

Ovide (GenDerm, USA)

Prioderm (Đức, Thụy Điển, Pháp)

Radikal (Christiaens, Bruxelles)

Suleo-M (International Labo, Anh)

DT: Lọ 110ml thuốc xúc 0,5%.

TD: Dẫn xuất lân hữu cơ, diệt côn trùng do ức chế cholinesterase, diệt chấy.

CD: Trị chấy.

LD: Xúc 10-12ml vào tóc, (vào da đầu, tóc không ẩm ướt) để yên 12 giờ, sau đó gội, chấy thật kỹ và sạch.

LY: *Cẩn thận dùng cho trẻ em, không để thuốc dầy vào mắt và niêm mạc. Thuốc dễ bắt cháy, dễ xa lửa.*

MALOPRIM (Anh)

DT: Viên nén 12,5mg pyrimethamin và 100mg dapson.

CD: Phòng bệnh sốt rét.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: tuần lễ uống 1 viên, từ 5-10 tuổi: 1/2 viên/tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi, thiếu máu ác tính.

MALOTILAT

Bảo vệ gan

Propandioic acid 1,3-dithiol-2-yliden-, bis (1-methylethyl) ester

Kantec (Daiichi-Nhật Bản)

MALTOFER (Thụy Sĩ)

DT: Viên, dd, sirô: Ferrioxydum polymaltosatum.

CD: Thiếu sắt, thiếu máu.

MALVITONA (Thụy Điển)

DT: Lọ 700ml dung dịch uống chứa cafein, dexpanthenol, nicotinamid, vitamin B6; riboflavin, natri phosphat và thiamin mononitrat.

CD: Bồi dưỡng một số vitamin cho người suy nhược, lao lực, mệt mỏi.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần mỗi lần 15-30ml, vào bữa ăn.

MANDELIC Acid

BD: *Amandelzuur Urotainer 1% (NL)*

Uro. Tainer Mandelic acid (UK)

Uro. Tainer Mandelsaure (CH)

TD: Sát khuẩn đường niệu.

MANGAN (tiêm)

BD: *Manganese Oligosol (Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa mangan gluconat tương ứng với 72,8mcg Mn^{2+} kèm 100mg glucose trong nước cất vừa đủ.

TD: Yếu tố kim loại vi lượng có tác dụng trong các quá trình miễn dịch. Mangan gluconat, phòng ngừa sự giải phóng các chất trung gian hóa học trong quá trình phân vệ theo cơ chế gắn giống với các chất ức chế calci.

CD: Dùng để làm thay đổi cơ địa của bệnh nhân nhất là trong các trường hợp dị ứng.

LD: Tiêm bắp thịt hoặc qua niêm mạc miệng. Nên dùng đường hấp thụ dưới lưỡi vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn: giữ dung dịch thuốc dưới lưỡi từ 1 đến 2 phút rồi mới nuốt đi. Ngày dùng từ 1 đến 2 ống.

LY: Nếu tái phát các biểu hiện dị ứng, cần nghỉ dùng vài ngày rồi lại tiếp tục theo liều trên. Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau.

MANIDIPIIN

BD: *Madiplot (Takeda, Japan)*

DT: Viên nén 10-20mg Manidipin HCl.

TD: Tác nhân hạ huyết áp đối kháng calci, kéo dài. Là dẫn xuất của 4-aryl-1,4-dihydropyridin. Làm giãn mạch ức chế kênh calci. Trị tăng huyết áp vô căn, tăng huyết nặng hoặc do suy thận.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: liều duy nhất 10-20mg/ngày, sau bữa ăn sáng, bắt đầu với liều 5mg và tăng dần nếu cần thiết.

CCD: Có thai.

LY: - Không ngừng thuốc đột ngột, giảm dần liều dùng.

- Nếu giảm huyết áp quá mức, phải giảm liều dùng, hoặc ngừng thuốc.

- Có thể bị chóng mặt do hạ huyết áp, lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Thận trọng với người suy chức năng gan, dùng liều thấp với người già, có theo dõi.

- Tránh dùng cho phụ nữ mang thai, cả nghi ngờ

có thai và người đang nuôi con bú.

- Thận trọng khi phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác, thuốc làm tăng nồng độ digoxin máu, tăng tác dụng nếu dùng với cimetidin.

- Có thể có tác dụng phụ: Trên gan (tăng SGOT, SGPT, γ -GTP, LDH, ALP) nếu có biểu hiện bất thường phải ngừng thuốc. Trên thận, hiếm gây tăng BUN, creatinin; nếu có phải ngừng thuốc. Trên máu, hiếm gây giảm bạch cầu, nếu có phải ngừng thuốc. Hiếm gây nóng bẹn, đánh trống ngực, tim nhanh, xung huyết kết mạc. Đôi khi chóng mặt nhức đầu, buồn ngủ, tê người, buồn nôn, đau bụng, táo bón, khô miệng, yếu ớt, phù nề, tăng cholesterol, triglycerid, acid uric.

MANNITOL

D-Mannitol; Mannite; Fraxinin; Manna sugar

BD: *Aeromosol*

Diosmol

Eufusol M 20 (Knoll AG, Đức)

Isotal (Baxter, Trieste)

Manitol (Martin, Pháp)

Mannitol

Munnicol

Mannidex (Pharmacia, Uppsala)

Made - Prep (Medefeld, Australia)

Mannistol

Mannit (Pliva, Zagreb)

Mannitol

Mannyl

Mantol (Thái Lan)

Osmitol (Travenol-USA)

Osmofundin (Braun Melsungen)

Osmosol (Australia)

Osmosteril (Fresenius, Bad Homburg)

Resectinol (USA)

Renitol

DT: Lọ 100ml dung dịch 10 và 20%. Gói 5g.

TD: Lợi tiểu do thẩm thấu. Chẩn đoán chức năng thận.

CD: Phòng hoại tử ống thận cấp trong các trường hợp hạ huyết áp. Điều trị phù não và glôcôm cấp (góc đóng) phối hợp với pilocarpin nhỏ mắt.

LD: Ngày tiêm truyền tĩnh mạch 250ml (dd 20%) với tốc độ 40 giọt/phút. Uống: trị đầy bụng, táo bón - Ngày 1-3 gói. - Trị glôcôm:

Truyền tĩnh mạch dung dịch 20% (500ml cho người nặng 50kg) tốc độ 10-20 ml/phút.

CCD: Bệnh thận, suy tim (gây phù nề).

MANNITOLBUSULPHAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol, 1,6-diethansulfonat

DSM

Mannogranol (Chinoin, Hungari)

MANNITOL Hexanitrat

Giãn mạch

D-Mannitol hexanitrat

Mannityll nitras; Angiospasmlyl; Nitromannit

BD: Mannitrin (Agomed)
Maxitate (Mỹ)
Moloid (Sachs, Đức)
Nitranitol (Merrell Dow Pharm).
DT: Viên nén .5mg.
TD: Phòng cơn đau thắt ngực tương tự như erythrityl tetranitrat.
LD: Cứ 5-6 giờ dùng từ 15-60mg (dưới dạng đặt dưới lưỡi).

MANNOMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa
D-Mannitol, 1,6-bis [(2-chloroethyl) amino]-1,6-dideoxy-
BCM
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Degranol (Hungari; Tây Ban Nha)

MANNOSULFAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa
D-Mannitol, 1,2,5,6-tetramethansulfonat
Zitostop (Egis - Hungari)

MAPROTILIN

9,10-Ethanoanthracen-9(10H)-propamin,
N-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Maprotiline hydrochloride
BD: *Deprilept (Đức)*
Ladiomil (Pliva, Zagreb)
Ludiomil (Ciba) (Viên)
Maprolu (Haxal, Tegernsee)
Melodil (Unipharm, Israel)
Psymion (TAD, Cuxhaven)
Dẫn xuất mesilat:
Maprotilin methanesulfonat
Ludiomil (Ciba)
DT: Viên bọc đường 10-25-50 và 75mg.
TD: Dẫn xuất dibenzobicyclo - octadien có tác dụng chống trầm cảm, dung nạp dễ dàng.
CB: Các chứng trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần thực thể ở người lớn và trẻ em.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 25mg hoặc 1 lần 7,5mg vào buổi tối. Người già và trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.
CCB: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, động kinh, suy tim rõ rệt, tổn thương nặng ở gan và thận.

MARAX (Mỹ)

DT: Viên/thìa cà phê (5ml) sirô có:
Ephedrin sulfat 25/6,25mg
Theophyllin 130/32,5mg
Hydroxyzin HCl 10/2,5mg
CB: Cơ thắt phế quản.
LD: Viên: người lớn: 1 viên/lần, 2-4 lần/ngày. Có người chỉ cần 1/2-1 viên lúc đi ngủ. Trẻ em 5 tuổi nhạy cảm với ephedrin dùng 1/2 liều. Sirô: trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 2-5 tuổi: 1/2 thìa - 1 thìa cà

phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.
CCB: Bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, tăng huyết áp, 3 tháng đầu có thai.
LY: Rượu và thuốc trầm cảm làm tăng tác dụng của hydroxyzin. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, suy mạch vành, suy gan - thận, tiền sử động kinh. Không dùng cùng lúc với troleandomycin, erythromycin, cimetidin - (tăng nồng độ theophyllin trong máu).

MARCAIN (Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 20ml bupivacain (2,5 hoặc 5mg/ml); marcaïn spinal; Ống tiêm 4ml (5mg/ml).
TD: Gây tê, mạnh gấp 2-4 lần lidocain.
CB: Gây tê tại chỗ, phong bế thần kinh. Gây tê ống sống cho (phẫu thuật bụng, chi dưới).
LD: Tiêm thẩm 10-30ml dd 0,25%. Tiêm ống sống: người lớn tiêm 2-4ml (loại marcaïn spinal).
CCB: Nhược cơ nặng, giảm huyết áp, bệnh ở não và tủy sống.

MARIDOMYCIN

Kháng sinh
Dẫn xuất propionat:
Remimycin (Takeda - Nhật Bản)

MARINA (Strides Areolab)

DT: Viên nang: dầu lipid cá 500mg (chứa 18% EPA và 12% DHA).
CB: Bổ sung chế độ dinh dưỡng, tăng cường sức đề kháng của cơ thể, giảm lượng acid béo huyết thanh, giảm nguy cơ bệnh tim mạch.
LD: Uống 1 viên/lần x 5 lần/ngày.
CCB: Quá mẫn với thuốc.

MARRON D'Inde

BD kép: 1) *Suppositoires Midy (Sanofi Pharma)*
DT: Thuốc đạn có:
Amylein HCl 25mg
Benzocain hay ethoform 25mg
Tinh chất hamamelis 10mg
Tinh chất Marron d'Inde 50mg
CB: Trị chứng đau, ngứa sản, cảm giác sưng huyết, đợt trĩ cấp và bệnh khác ở hậu môn.
LD: Đặt ở hậu môn 1-2 viên/ngày.
CCB: Dị ứng thuốc (Benzocain).
LY: Chỉ dùng ngắn ngày.
2) *Veinostase (Richelet)*
DT: Dung dịch uống, ống 5ml:
Marron d'inde (cồn thuốc tươi) 100mg
Hamamelis cao cồn loãng 100mg
Cypres cồn thuốc 33mg
Acid ascorbic 100mg.
TD: Bảo vệ mạch trợ tĩnh mạch.
CB: Suy chức năng tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau nhức, bứt rứt khi nằm). Giãn mao mạch. Cơn đau trĩ cấp.

LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày (pha với ít nước).

LY: - Thuốc có sulfít có thể làm nặng phản ứng phân vẹ.

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.

- Com đau trĩ cần kết hợp điều trị đặc hiệu.

- Giảm huyết khi có kinh ở phụ nữ.

MARTINUIT (Thái Lan)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, niacinamid, C và D₂.

MARVELON (Organon - Hà Lan)

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên chứa 150mcg desogestrel và 30mcg ethinylestradiol.

CD: Tránh thụ thai.

LD: Uống liền 21 ngày, mỗi ngày 1 viên, viên đầu vào ngày đầu của vòng kinh; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp.

CCĐ: Như với các viên tránh thai có 2 thành phần. Có thai, nuôi con bú - Viêm gan, vàng da vô căn nặng - Tiền sử ngứa khi mang thai - Rối loạn chuyển hoá lipid - Bệnh tim - Tăng HA - Tiểu đường - Nguy cơ huyết khối - Rối loạn mạch não - U ác tính (vú, cơ quan sinh dục) - Hội chứng Dubin Johnson, Rotor - Không dung nạp thuốc.

LY: Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, căng vú, tăng hoặc giảm cân, nhức đầu, thay đổi cảm xúc, một mồi, mẩn da, chuột rút, thay đổi tình dục, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.

MASTU S Forte

DT: Viên thuốc đạn chứa:

Bufexamac: 250mg

Bismuth subgallat: 100mg

Titanium dioxide: 100mg

Lidocain hydrochlorid monohydrat: 100mg

TD: Mastu gồm các thành phần không steroid. Lidocain làm giảm đau nhanh, giảm tây, ngứa. Bismuth subgallat, titanium làm khô, giảm chảy máu, bảo vệ mô, giảm kích thích, tạo lành vết thương, Bufexamac giúp chống viêm, phục hồi niêm mạc. Mastu làm thuyên giảm nhanh chóng các triệu chứng bệnh trĩ, giảm độ căng, đại tiện dễ dàng mà không đau.

CD: Bệnh trĩ độ 1 và 2. Nứt hậu môn, ghăm cấp và mạn ở hậu môn - Viêm nhiễm vùng hậu môn - trực tràng. Trị triệu chứng đau, tây, chảy nước, ngứa vùng hậu môn.

LD: Đặt một viên thuốc vào hậu môn, 2 lần/ngày. Bệnh thuyên giảm đặt 1 viên/ngày, dùng 8 - 10 ngày để đảm bảo kết quả.

CCĐ: Nhạy cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh ngoài da (giang mai, lao...).

LY: - Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai và trẻ em.

- Có thể có kích thích tại chỗ (đỏ, ngứa, tây) phản ứng lan toả, phù nề, chảy nước, bong nước, đóng vẩy. Nghiệm trọng có thể bị tổn thương vùng rộng lớn (phát ngứa thuốc).

- Thuốc làm ảnh hưởng đến độ bền của bao cao su

tránh thai.

- Bệnh trĩ nặng nên dùng thuốc đạn, nhẹ nên dùng loại mỡ.

MAXCOM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 50mg dextromethorphan HBr; 100mg diprophylin và 20mg lysozym chlorid.

TD: Phổi hợp thuốc giảm ho, làm dễ thở và dễ khạc đờm, còn có tác dụng chống viêm và diệt khuẩn.

CD: Các chứng ho có đờm, nhất là ho mạn tính.

LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 4 đến 14 tuổi: ngày 1 lần 1 viên và cần theo hướng dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 3 tuổi (nếu không có chỉ định của thầy thuốc).

LY: Nên hỏi ý kiến của thầy thuốc trong các trường hợp người có tiền sử dị ứng, bệnh gan, thận, tuyến giáp, đái tháo đường.

- Không dùng kèm với các thuốc khác như: thuốc ho long đờm, kháng histamin, thuốc an thần kinh.

- Có thể gây buồn ngủ nên thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm... trong thời gian dùng thuốc.

MAXEPA (Pháp và Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm gelatin chứa 1g dầu tự nhiên thịt cá đã chuẩn độ theo các dẫn xuất béo chứa no ômega 3 (30%), trong đó có: acid eicosapentaenoic (EPA) 180mg acid docosahexaenoic (DHA) 1,20mg.

TD: Dầu thịt cá chứa nồng độ cao các acid béo chưa no ômega 3 (30%) dưới dạng tự nhiên là các triglycerid như: EPA (18%) và DHA (12%) - Trên lâm sàng thuốc giảm rõ rệt các nồng độ triglycerid ở huyết tương và đồng thời có sự tăng HDL - cholesterol. Cơ chế của hiệu lực trên chưa được hoàn toàn biết rõ, rất có thể là do ức chế quá trình tổng hợp VLDL.

CD: Như ciprofibrat. Theo cách phân loại của Fredrickson chủ yếu là các tăng triglycerid - huyết tip II b, các tip III và IV.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Nếu có tăng ở mức vừa phải thời gian chảy máu, cần theo dõi ở những người đang điều trị bằng thuốc chống đông và điều chỉnh liều dùng nếu cần.

BD tương tự: Deep blue (USA)

MAXI - B (Pháp)

DT: Lọ bột pha tiêm có: (kèm 1 ống dùng môi)

Carboxylase 20mg

Codecarboxylase 25mg

Hydroxocobalamin 500mcg

TD: Có tính chất giảm đau.

CD: Đau rễ thần kinh: hông, cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức. Viêm nhiễm dây thần kinh

do thiếu vitamin B₁ và do nghiện rượu.

LD: Pha thuốc cần tiêm ngay, chỉ tiêm bắp thật sâu. Bệnh thần kinh: tiêm 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày: 2 ống/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin, vitamin B₁, u ác tính.

LY: Có thể bị ngứa, nổi mề đay, ban đỏ, sốc, đau chỗ tiêm, nước tiểu nhuộm màu đỏ. Tránh dùng cho những người hay dị ứng (hen suyễn, eczema...).

MAXIDROL (Pháp)

BD tương tự: Optodex (Anh)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt chứa: 3,5mg dexamethason; 12.250UI neomycin (dạng sulfat); 21.000UI polymyxin B sulfat.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) kể cả trực khuẩn mù xanh.

CD: Viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi. Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc. Viêm giác mạc nhu mô; viêm kết mạc và mí mắt. Sau chấn thương và phẫu thuật ở mắt.

LD: Nhỏ 1-2 lần/ngày. Thời gian dùng trung bình 7 ngày.

CCĐ: Như dexamethason.

MAXILASE (Pháp)

DT: Viên có: alpha amylase 3000 UCEIP.

TD: Chống phù.

CD: - Tai mũi họng: phù vòm tai mũi họng, viêm họng, viêm thanh quản, viêm mũi hầu, viêm khí quản, viêm họng tấy, viêm tai, viêm xoang - Khoa răng miệng: nhổ răng, tai biến răng khôn - Phẫu thuật - chấn thương phù, chỉnh hình, chấn thương hay phẫu thuật mí mắt, hốc mắt, bầm dập, cục máu, bong gân. - Phụ - sản khoa: rách dây chằng, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn âm đạo. - Khoa trực tràng: con trĩ, kích phát trĩ xung huyết, sa hậu môn, rách, ngứa.

LD: Uống 1 viên vào bữa ăn. Ngày 3 viên.

LY: Còn dạng viên Maxilase Bacitracin dùng cho viêm nhiễm miệng-họng.

MAXITROL (Alcon, Bỉ)

DT: Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt có dexamethason, neomycin và polymyxin.

MAXIUS (Italia)

DT: Viên ngậm và nước súc miệng lọ 120ml
Thành phần: Tibezoneum iodid: 5mg/dd 0,05%.

CD: Trị viêm miệng, họng lợi. Trước và sau nhổ răng.

LD: Viên ngậm: 4-6 viên/ngày, cứ 2-3 giờ ngậm 1 viên để tan dần trong miệng - Súc miệng: 1-2 thìa (nếu cần tác dụng mạnh) hoặc 1-2 thìa hoà vào cùng thể tích nước, súc miệng phòng và vệ sinh miệng, sáng và tối. Bôi lợi không cần pha loãng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thuốc còn có tác dụng tê và giảm đau, không gây kích ứng, chỉ có tác dụng tại chỗ không hấp thu qua đường tiêu hóa.

- Lưu ý với người tiểu đường và người ăn tiết chế trong viêm ngậm có đường.

MAZATICOL

Trị Parkinson

2-Thiophenacetic acid, α -hydroxy- α -2-thienyl-, 6,6,9-trimethyl-9-azabicyclo [3,3,1] non-3-yl ester, exo-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pentona (Tanabe - Nhật Bản)

MAZINDOL

3H-Imidazol [2,1,a] isoindol-5-ol, 5-(4-chloro-phenyl)-2,5-dihydro-

BD: Degonan (Sprofa - Czech)

Liofindol (ICI, My)

Mazannor (Wyeth)

Mazildene (Farmochimica - Milano)

Sanorex (Sandoz - Wander)

Teranac (Sandoz - Wander)

Teronan (Polfa Balan; Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Gây chán ăn, không gây quen thuốc.

CD: Chứng báo phi ngoại sinh ở người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, dùng phối hợp với chế độ ăn ít calo.

LD: Uống vào bữa ăn sáng: bắt đầu ngày 1 lần 0,5 - 1mg. Sau 1 tuần liều dùng tăng tới 1,5 đến 2mg chia vài lần vào bữa ăn. Liều tối đa 2mg/24 giờ. Đợt dùng không quá 8 tuần - Nếu cần dùng đợt khác phải nghỉ ít nhất 8 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glucôm góc đóng; suy gan, thận hoặc tim nặng, loạn nhịp, tăng huyết áp nặng, thần kinh dễ bị kích thích, có tiền sử nghiện thuốc, đang hoặc trong vòng hai tuần điều trị bằng các IMAO.

LY: Nên tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MAZIPREDON

Hormon vỏ tuyến thượng thận,
glucocorticoid

Pregna-1,4-dion, 11,17-dihydroxy-21-(4-methyl-1-piperaziny)-, (11 β).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Depersolon (Gedeon Richter, Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml/30mg, kèm 100mg uretan trong dung dịch nước propylenglycol.

TD: Dẫn xuất piperazinyl của prednisolon, tan trong nước (tác dụng chống viêm gấp 4 lần so với hydrocortison).

CD: Trong các trường hợp cấp tính, bắt buộc dùng glucocorticoid tiêm: Sốc do bỏng, chấn thương, phẫu thuật, nhiễm độc, nhồi máu cơ tim, phần vệ, truyền máu. Dị ứng nặng, cơn hen suyễn cấp, quá mẫn thuốc. Nhiễm độc do hậu quả của nhiễm khuẩn. Suy thượng thận cấp (cơn Addison, hội chứng Waterhouse

Fridichsen).

Dự phòng và điều trị hạ áp trong gây mê cho người bệnh suy thượng thận mạn do dùng lâu dài Steroid - Hôn mê gan.

LD: Sốc: truyền dịch nhỏ giọt hay tĩnh mạch chậm 30 - 90mg, nếu cần tăng liều lên 150 - 300mg trong trường hợp đặc biệt - Có thể lặp lại, bằng cách tiêm tĩnh mạch 30 - 60mg, nếu cần các trường hợp khác dùng 30 - 45mg, tĩnh mạch chậm. Sau khi đã có đáp ứng tốt với con cấp nên uống prednisolon với liều thấp hơn. Có thể tiêm sâu cơ mỏng tác dụng sẽ chậm.
- Liều dùng cho trẻ em: Từ 2 - 12 tháng: 2 - 3mg/kg thể trọng, từ 1 - 14 tuổi: 1 - 2mg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu vào cơ mỏng, có thể lặp lại sau 20 - 30 phút.

CCĐ: - Đang tiêm chủng vaccin - Loét dạ dày tá tràng - Loãng xương - Hội chứng Cushing - Suy thận - Tăng HA nặng - Khả năng huyết khối - Herpes simplex - Lao tiến triển - Thủy đậu - Trong lao tiềm ẩn, thuốc chỉ được dùng với thuốc chống lao. Trong bệnh tiểu đường, thuốc chỉ được dùng trong trường hợp có chỉ định tuyệt đối hoặc dự phòng kháng insulin. Mang thai 3 tháng đầu.

LY: - Thuốc có thể tiêm bắp hoặc sâu ở cơ mỏng (tác dụng chậm lại).

- Thân trọng dùng trong bệnh nhiễm khuẩn (cùng với liệu pháp kháng sinh đặc hiệu).

- Cần nhắc lại liều dùng cho người mang thai.

- Trường hợp nguy kịch mới tiêm trực tiếp tĩnh mạch.

- Cần bù kali huyết nếu dùng lâu dài.

- Nên dùng với Nerobol phòng thoái hoá và loãng xương.

- Thường xuyên theo dõi HA, nước tiểu, phân.

- Nếu không dùng thuốc nêu phải giảm liều dần dần.

- Điều chỉnh thuốc tiểu đường uống, thuốc chống đông máu trong thời gian dùng thuốc.

- Giữ cân bằng điện giải, nếu dùng thuốc lợi tiểu.

- Nếu dùng đồng thời với salicylat, phải giảm liều cả hai thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc khí dung cường giao cảm cho trẻ em bị hen (liệt hô hấp).

Không phối hợp với: barbiturat cho người bệnh Addison (xây dựng cấp). Thân trọng với glycosid trợ tim (tăng tác dụng cả 2); với thuốc tiểu đường uống (hạ glucose huyết); với thuốc chống đông máu (tăng chống đông); với salicylat (có thể xuất huyết); với barbiturat (giảm tác dụng corticoid); với thuốc lợi tiểu (giảm kali huyết); với thuốc chống viêm không steroid (nguy cơ xuất huyết).

Tác dụng phụ: Có thể bị: đau chỗ tiêm, thâm nhiễm. Giảm đề kháng nhiễm khuẩn, tăng HA, glucose niệu, giảm kali huyết, suy võ thượng thận, dị hoá, loãng xương, tăng tiết acid, loét.

Thuốc cần bảo quản ở 15°C (mát).

MẬT ONG

Mei.

Có glucose và levulose 66-79%. Saccharose

3-10%, albumin 1-5%, acid hữu cơ 0,25-0,35%, các chất vô cơ, chất men, vitamin B, C, A, D... chất thơm.

CD: Thuốc bổ uống 20-30mg một lần, uống 2-3 lần một ngày. Nhuận tràng, chữa các bệnh đường ruột 30-50g một lần, 2-3 lần trong ngày, có thể hoà với một ít nước chín cho dễ uống. Pha với một số nước uống và làm tá dược thuốc viên. Dùng ngoài: tẩm gạc đắp lên các vết thương, sát khuẩn và làm mau lành da non. Còn dùng làm thuốc chữa đau loét dạ dày-tá tràng.

MEBENDAZOL

Carbamic acid, (5-benzoyl-1H-benzimidazol-2-yl)-methyl ester

BD: Anthel (Đài loan)

Antelmin (Lagap, Vezia)

Antiox (Janssen)

Ascar (Ampharco)

Bantenol (Janssen)

Benca (CTDP 7)

Benda (Thái Lan)

Cecurin (Pháp)

Elmetin (Thái Lan)

Faricarr (CTD Vinh Long)

Fugacar (Janssen)

Gammax (Janssen)

Helmitol (Ấn Độ)

Lomper (Esteve, Barcelona)

Madicure (Janssen)

Meben (Ấn Độ)

Mebenav (Johnson & Johnson)

Mebendacin (ICN, USA)

Mebedan (Mabo, Valencia)

Mebex (Cipla, India)

Nemasole (Johnson & Johnson)

Noverme (Gist-Brocades)

Noxworm (Thái Lan)

Oxitover (Liorente, Madrid)

Pantelmin (Janssen; Johnson & Johnson)

Parmeben (Janssen)

Sirben (Searle)

Soltric (ICI, Mỹ)

Sufil (Cusi, Barcelona)

Vagaca (Thái Lan)

Vermazol (I.E. TR-Istanbul)

Vermicidin (Rivopharm, Manno)

Vermid (Hàn Quốc)

Vermifar (Pharmedic)

Vermirax (Janssen)

Vermorex (Ấn Độ)

Vermox (Janssen; Israel)

Versid (Thổ Nhĩ Kỳ)

Wormin (Cadila, Ấn Độ)

DT: Viên nén 100mg, 500mg; dịch treo uống (20mg/ml).

TD: Diệt giun do ức chế hấp thụ glucose của giun. (Ức chế tạo vi cấu trúc hình ống ở giun)

CB: Tẩy giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc và giun lươn.

LD: Người lớn và trẻ em (từ 2 tuổi trở lên): ngày

2 lần, mỗi lần 100mg. Dứt dùng 2-3 ngày. Tẩy giun mốc ngày 2 lần, mỗi lần 200mg, dùng 4 ngày liền. Tẩy giun kim ngày 100mg, sau 2 tuần nếu chưa khỏi 1 liều 100mg nữa. Còn dùng liều duy nhất 500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh gan.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, trẻ em dưới 2 tuổi. Người bệnh gan. Có thể bị đau bụng thoáng qua.

MEBEVERIN

Benzoic acid, 3,4-dimethoxy-, 4-[ethyl[2-(4-methoxyphenyl)-1-methylethyl] amino] butyl ester

Dẫn xuất embonat:

Mebeverin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Mebeverin pamoat

BD: *Duspatal (Duphar)*

Duspatalin (Ferrosan, Soborg)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Colofac (Bi, Đức)

Colopriv (Biotherapia, Pháp)

Duspatal (ISM, Milano; Duphar)

Duspatalin (Duphar, Bi)

Rudakol (Duphar, Belupo)

DT: Viên bọc đường hoặc nang 100mg - 135mg.

TD: Thuốc tổng hợp, chống co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa, và đường mật.

CD: Đại tràng dễ bị kích thích kèm triệu chứng đau bụng, ỉa chảy hoặc táo bón do co thắt, đau do viêm ruột...

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng 20 phút trước bữa ăn, sau đó dùng liều duy trì ngày 1-2 viên.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

MEBHYDROLIN

1H-Pyrido [4,3,b] indol, 2,3,4,5-tetrahydro-2-methyl-5-(phenylmethyl)-

BD: *Fabahistin (Bayer)*

Dẫn xuất naphadisilat:

Mebyhydrolin 1,5-naphthalendisulfonat

Fabahistin (Bayer)

Incidal (Bayer)

Omeril (Bayer; Tropon, Köln)

Diazolinum (Nga)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 50mg; dịch treo uống (50mg/5ml).

TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H₁. Kháng histamin, không gây ngủ và an thần.

CD: Như với diphenhydramin.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 100-300mg chia 2-3 lần.

CCĐ: Như với diphenhydramin.

MEBROFENIN

Chẩn đoán chức năng gan

Glycin, N-[2]([3-bromo-2,4,6-trimethylphenyl]

amino]-2-oxoethyl]-N-(carboxymethyl)-
Bilitec (Squibb)

MEBUTAMAT

Trần tĩnh

1,3-Propandiol, 2-methyl-2-(1-methylpropyl)-dicarbamat-

BD: *Axiten (Zambon, Bresso)*

Butatensin (Benvegna, Palermo)

Capla (USA; Inbisa)

Carbuten (K. Iopharma, Milano)

Dormate (Wallace, USA)

Ipotensivo (Vita, Torino)

Mebutina (Farmitalia Carlo Erba)

No-Press (Janus)

Premindex (Đan Mạch)

Sigmafon (Lafare, Ercolano-Resina)

Vallene (Italia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 300mg.

CD: Như meprobamat.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia vài lần.

MEBUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(1,2-dimethyl butyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Neoniagar (Simes - Sintesa, Bi)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu nhóm các dihydrobenzothiadiazin, tăng thải trừ Na⁺, Cl⁻, còn K⁺ ở mức vừa phải.

CD: Các thể ứ nước (suy tim, hư thận, tăng huyết áp, xơ gan cổ trướng). Phù nề nội sinh.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh gan và thận nặng.

MECAMYLAMIN

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Bicyclo [2,2,1] heptan-2-amin, N,2,3,3-tetramethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Inversine (Merck, Sharp & Dohme)

Mevasine (Merck, Sharp & Dohme)

Plegamin

Prexion (ITL, Milano)

MECASERMIN

BD: *Igef (Thuy Điển)*

TD: Yếu tố tăng trưởng.

MECETRONIUM Etilsulfat

BD: *Sterillium (Pháp)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd bôi ngoài da có 0,2% kèm 45% propanol-2 và 30% propanol-1.

TD: Diệt khuẩn và nấm, có hoạt tính với một số virus.

CD: Sát khuẩn ở da lành và không ướt. Sát khuẩn bàn tay và cánh tay cho phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên không phải pha loãng - Mỗi

lần khoảng 3ml - 5ml và xoa kỹ trên da khô trong 30 giây - Với phẫu thuật viên: dùng 2 lần x 5ml và xoa da trong 5 phút. Không cần tráng lại với nước.

CCĐ: Sơ sinh (vi độ cồn cao); bôi trên da bị tổn thương và niêm mạc; y dụng cụ.

MECHLORETHAMIN Oxid

Trị ung thư - tác nhân alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-methyl-N-oxid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nitomen (Asta-Degusta, Đức)

Nitromin (Takeda, Nhật Bản)

MECILINAM

Amdinocilin; Mecillinam; Amdinocilin sterile

BD: *Celfuron-1 (Roche)*

Celfuron-P (Roche)

Coactin (Roche)

Selecidin (Alter, Madrid)

Selexid (Leo, Ballerup) (tiêm)

Selexidin (Leo; Lovens Ballerup)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 200mg và 400mg.

TD: Kháng sinh nhóm penicillin, hoạt phổ tương tự như ampicillin, có hoạt tính mạnh hơn với các vi khuẩn gây bệnh đường ruột, nhất là *Salmonella*.

CCĐ: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn đường ruột Gram (-).

LD: Tiêm bắp, tiêm chậm hoặc truyền tĩnh mạch, cứ 6-8 giờ tiêm liều 5-15mg/kg.

CCĐ: Như với benzylpenicilin.

MECLOCYCLIN

Kháng sinh, họ Tetracyclin

Dẫn xuất sulfosalicylat:

Meclan (Ortho)

Meclocil (Esseti, Napoli)

Meclocloderm (I.C.I., Milano)

Mectosorb (Pfizer)

Quoderm (Isdin, Barcelona)

Traumatociclina (Italia)

MECLOFENAMIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau + Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,6-dichloro-3-methylphenyl) amino]-

Arquel (Parke Davis)

Dẫn xuất muối natri:

Meclofenamat sodium

Mecloclodium (Quantum, USA)

Mecloclonem (Parke Davis)

Mecloclonax (Parke Davis)

Ponlef (Substantia-Parke Davis)

DT: Viên nang 50 và 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid.

CCĐ: Đau do thấp khớp, viêm xương - khớp, viêm khớp hàng, phù nề kèm đau sau chấn thương, các chứng thấp ngoài khớp.

LD: Người lớn: ngày uống từ 200 đến 300mg chia 2-3 lần vào sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc (và các thuốc tương tự như acid mefenamic và acid niflumic), viêm loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem AINS.

MECLOFENOXAT

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2-(dimethylamino) ethyl ester

Acephenum; Centrophenoxin; Cerebon; Clotfenoxin

Dẫn xuất hibenzat:

Meclofenoxat 0-(4-hydroxybenzol) benzoat

BD: *Helfergin (Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meclofenoxatum hydrochloricum

Clophenoxat hydrochlorid

A₉ cerebrasil (CTDLTWI)

Analux (Polfa, Ba Lan)

Brenal (Tanabe, Japan)

Cellative (Tobishi, Japan)

Cerutil (Arzneimittelwerk Dresden)

Cetrexin (Leciva, Prague)

Helfergin (Promonta, Hamburg)

Lucicomp (XND Hà Nội)

Lucidril (Pháp, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)

Luncidril (Uquifa, Barcelona)

Lutiaron (Fuso, Japan)

Marucotol (Maruko, Japan)

Mecloxtate (Sawai, Japan)

Proserout (Funai, Japan)

Proseryl (Funai, Japan)

Ropoxyl (Nippon Chemiphar; Japan)

Telucidone (Teikoku, Japan)

Dẫn xuất orotat:

MFO (Jenapharm - Đức)

DT: Viên nén 100 và 250mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 1000mg.

TD: Phục hồi chức năng ở neuron thần kinh võ não trong môi trường giảm oxy.

CCĐ: Loại 250mg (viên, tiêm); - Lão hoá não; rối loạn tâm thần tập tính, đặc biệt thay đổi trí nhớ, trầm cảm do suy tuần hoàn não. - Chấn thương sọ; hội chứng sau chấn động, chủ yếu chóng mặt. - Các di chứng chức năng: do nhồi máu hay nhũn não. Di chứng tổn thương ở nắp khi đẻ ở sơ sinh. Loại 1000mg (tiêm). - Chấn thương sọ; giảm bớt cường độ và thời gian bị rối loạn chú ý tập trung. - Gây mê: trong lúc tỉnh mê để giảm bớt run sau khi dùng thuốc an thần kinh giảm đau, các ảo giác sau khi dùng ketamin.

LD: Viên 250mg: 2 viên sáng 2 viên trưa vào bữa ăn trong 1 tháng, có thể tăng liều. Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 2 lần. - Tiêm loại 250mg: liều tấn công cho tới 2 lọ cách 3 giờ, tiêm bắp thì tăng tĩnh mạch. - Tiêm loại 1000mg: Khoa thần kinh: 1-3 lọ/ngày, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hay tiêm truyền. Có thể tiêm bắp thịt chậm và sâu, giới hạn 1 mũi/ngày. Khoa gây mê: 1-3 lọ

trong lúc gây mê.

LY: Khi tiêm lặp lại có thể phản ứng tại chỗ. Thuốc cho test (+) doping. Nếu ngộ độc cấp nên dùng thuốc an thần.

MECLOZIN

Piperazin, 1-[4-(4-chlorophenyl) phenyl methyl-4-[(3-methylphenyl) methyl]-

Histamethizin

BD: Postafen (UCB-Bruxelles)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Agyrax (Vedim, Pháp)

Ancolan (Glaxo)

Antivert (Pfizer-Roerig)

Bonamine (Pfizer - Roerig; UCB, Bỉ)

Bonine (Pfizer)

Calmonal (Heyden, Munchen)

Chiclida (Torrens, Barcelona)

Duremesan (Streuli, Uznach)

Itinerol (Galenica, Bern)

Mecazine (Barlowe Cote, Canada)

Nավicalm (Squibb; Madrid)

Peremesin (Heyden, Munchen)

Postafen (UCB, Bỉ)

Postafene (UCB, Bỉ)

Ru-Vert-M (Reid-Provedent, USA)

Supermesin (Tây Ban Nha)

Suprimal (ACF, Hà Lan)

V-Cline (Vanguard, USA)

Veritab (Vista, USA)

Vertizine (Merchant, USA)

DT: Viên nén 25mg, thuốc đạn 50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống nôn nao, chóng mặt (có tác dụng kéo dài).

CB, LD: Nôn óe khi có thai: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ. - Nôn nao do đi tàu xe: 1 giờ trước khi đi 1-2 viên nén hoặc thuốc đạn. - Hội chứng Ménière: Ngày 2-3 viên nén hoặc 1-2 thuốc đạn. - Buồn nôn sau chiếu tia X hoặc phẫu thuật, dùng 2 viên nén 1-2 thuốc đạn vào buổi tối hôm trước hoặc 2 giờ trước khi chiếu.

- Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1/4 viên nén hoặc thuốc đạn. 6-13 tuổi: Ngày 1/2 viên nén hoặc thuốc đạn. 14-16 tuổi: Ngày 1 viên nén hoặc thuốc đạn.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.

MECOBALAMIN

Cobinamid co-methyl dẫn chất hydroxid, dihydrogen phosphat (ester), muối nội phân tử 3'-ester với 5,6-dimethyl-1- α -D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol

BD: Atgobaz (Labaz)

Asimil B12 (Torlan, Barcelona)

Chiokinate (Nhật Bản)

Cobaldocemetil (Tây Ban Nha)

Cobamet (Roussel)

Cobametin (Sankyo, Japan)

Cobimetil B12 (Tây Ban Nha)

Hitocobamin-M (Hishiyama, Japan)

Methylcobal (Eisai, Japan)

Methylcobaz (Labaz)

Metil Vitelix (Tây Ban Nha)

DT: Lọ bột đồng khô 10mg, kèm manitol làm tá dược, kèm ống 2ml nước cất để tiêm. Viên 500mcg. Ống tiêm 500 mcg.

TD: Dạng vitamin B₁₂ trực tiếp có hoạt tính trong huyết tương, có tác dụng giảm đau nhanh, mạnh và bền lâu.

CB: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau rễ thần kinh, (Bệnh lý thần kinh ngoại biên). Thiếu máu hồng cầu to do thiếu vitamin B₁₂.

LD: Lúc đầu: ngày tiêm bắp 1 lọ, sau dùng liều duy trì 3 lọ/1 tuần. Đợt dùng 10-15 ngày. Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCB: Mẫn cảm với vitamin B₁₂. U ác tính.

LY: Có thể ăn không ngon, buồn nôn, ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Không dùng lâu dài.

MECYSTEIN

Tiêu chất nhầy và niêm dịch

L-Cystein, methyl ester

Methylcystein

Dẫn xuất hydrochlorid:

Livathiol

BD: Acthiol (Pháp)

Actiol (Lirca, Milano)

Aslos-C (Kotani, Osaka)

Chistait (Tovita, Japan)

Epecoal (Beppu, Japan)

Moltanine (Toho Kagaku, Japan)

Pectite (Kissei, Japan)

Pelmain (Sawai, Japan)

MEDAZEPAM

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-

BD: Ansiland (Lek. Ljubljana)

Azepamid (Taiyo, Japan)

Benson (Farber-Ref, Milano)

Betriple Relax (Tây Ban Nha)

Enobrin (I.E. TR-Istanbul)

Glorium (Teva, Israel)

Lazazepam (Tây Ban Nha)

Medaurin (Isis, Novo Mesto)

Megasedan (Andreu, Barcelona)

Melonas (Kanto, Japan)

Mezapam (VNIKhFI, Moscow)

Narsis (Sumitomo, Japan)

Nobraksin (Fako, Istanbul)

Nobral (Nobel, Istanbul)

Nobritem (ICI, Mỹ)

Nobrium (Roche)

Pazital (Andromaco, Madrid)

Raporan (Roche)

Resmit (Shionogi, Japan)

Rudotel (Đức)

Sedepam (Sawai, Japan)

Tranquilax (Hokuriku, Japan)

Vegatar (Orion, Helsinki)

Dẫn xuất hydrochlorid

DT: Viên nang 5 và 10mg.

TD: Điều hoà các rối loạn chức năng ở hệ thần kinh thực vật; an thần và trấn tĩnh.

CB: Như với diazepam, nhất là các loạn trương lực thần kinh - thực vật ở hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo và sinh dục.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 10mg.

CCB: Chứng nhược cơ.

LY: Xem DIAZEPAM.

MEDETOMIDIN

BD: Domitor (FR, AT, NO)

TD: Giảm đau, an thần, gây ngủ.

MEDIALIPIDE (Pháp)

DT: Nhũ dịch lipid để tiêm truyền kép (gồm cả hỗn hợp triglycerid chuỗi dài và chuỗi trung bình) 10 và 20%. Trong 1000ml có:

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương	50g	100g
Triglycerid chuỗi trung bình	50g	100g
Nước cất để tiêm vừa đủ		1000ml.

CB và LD: Thức ăn qua đường tiêm. Xem ở các biệt dược:

Intralipid và Lipofundin

MEDIBAZIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1-(1,3-benzodioxol-5-ylmethyl)-4-(diphenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Vialbran (Servier, Gidy)

MEDIFOXAMIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2,2-diphenoxy-

BD: Clédial (Anphar-Rolland-Pháp)

Gerdaxyl (Gerár, Pháp; Promesa)

DT: Viên nén 50 mg.

TD: Không ức chế monoamin - oxydase, có hiệu lực chống tiết cholin yếu, không ảnh hưởng đến serotonin.

CB: Các trạng thái trầm cảm phản ứng.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống xa bữa ăn.

CCB: Phối hợp với các IMAO, nguy cơ glucôm góc đóng hoặc bi đái do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. Uống rượu.

LY: *Kiểm rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử.*

- *Thận trọng với người hạ HA, vữa xơ mạch, bệnh tim.*

- *Ngừng thuốc nếu thay đổi tình khí đột ngột.*

- *Thuốc gây ngủ gắt (Lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).*

- *Không uống rượu khi dùng thuốc. Cần nhắc khi dùng với các thuốc kháng histamin H1 thuốc ngủ barbituric, benzodiazepin, clonidin, thuốc ngủ dẫn xuất morphin, thuốc an thần kinh. Thuốc làm tăng tác dụng phụ của atropin.*

- *Có thể bị: đau dạ dày, hạ HA, buồn ngủ khó miệng, nhức đầu, rớt rụng thị giác. Chú ý trường hợp thay đổi tình khí, ý đồ tự tử, hoang tưởng.*

MEDIK - 55 (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 500mg paracetamol và 50mg cafein.

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.

CB: Trị triệu chứng sốt, nhức đầu, đau cơ, khớp, đau do ung thư, đau sau khi đẻ hoặc sau phẫu thuật.

LD: Ngày 3-4 lần; người lớn: mỗi lần 1-2 viên, trẻ em: mỗi lần 1/2-1 viên tùy theo tuổi.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người suy gan hay thận.*

BD tương tự: *Cafemol (XNDP 2/9)*

Optafein (CTD Tiền Giang)

Pacodal (XNDP 25) (+ codein)

Panadein (CTD Tiền Giang)

Ralidon (CTD Long An)

Sedapa (XNDP TW2)

Sepal (CTD Hoà Bình)

Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital)

Sepamol (XNDP 3)

Separal (CTD Hải Dương)

Tekarin (CTD Yên Bái)

TK - Paneurin (XNDP Hoà Bình) (+ Pheno-barbital)

MEDOPAPA (Ấn Độ)

DT: Viên nang có Alphaamylase, Papain và Simethicon.

TD: Trị đầy bụng, khó tiêu.

MEDROGESTON

Progestin (tránh thụ thai)

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, 6,17-dimethyl-

Colpro (Ayerst; Dagra; Thissen; Wyeth)

Colpron (Arcana; Ayerst)

Colprone (Pháp)

Prothil (Kali-Chemie, Hannover)

DT: Viên nén 5mg.

MEDROXYPROGESTERON

Pregna-4-en-3, 20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-, (6 α)-

BD: *Curretab (Reid - Provident - USA)*

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Methylhydroxyprogesteron acetat

Methylpregnon

Meltgesterona

Amen (Carrick, USA)

Aragest (Dexon, Israel)

Clinovir (Upjohn)

Curretab (Reid - Rowell, USA)

Cyrcin (Ayerst)

Depcorlutin (Forest, USA)

Depo - Clinovir (Upjohn)

Depo - Map (Đan Mạch, Đức)

Depo - Prodasone (Upjohn)

Depo - Progevera (Alter, Madrid)

Depo-Provera (Upjohn)
 Dugen (Upjohn; Hemofarm, Vrsac)
 Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
 Farmutal 500 (Ấn Độ)
 Gestapuram (Đan Mạch, Phần Lan)
 G-Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
 Hysron (Japan)
 Luteos (Ion, Pisa)
 Lutopolar (Farnos Group, Turkey)
 Lutoral (Midy)
 Megestron (Organon - Hà Lan)
 Metilgestene (Farmila, Settimo Milanese)
 MPA Hexal (Hexal, Tegernsee)
 Non-Preg (Thái Lan)
 Onco-Provera (Upjohn)
 Oragest (Teva, Israel)
 Perlutex (Leo, Ballerup)
 Petogen (Petersen, Namphi)
 Piermap (Pierret, Milano)
 Plentiva (Ireland)
 Prodasone (Upjohn)
 Progevara (Upjohn; Madrid)
 Promone-E (Upjohn)
 Provera (Upjohn)
 Sindromens (Pons, Ledira)
 Sodelur "G" (Sodex, Lugano)
 Varamix Plus V (Upjohn)

DT: Lọ dịch treo tiêm bắp 50-250 hoặc 500mg/5ml, hoặc lọ 2,5 và 10ml (400mg/ml). Lọ 1 ml/150mg.

TD: Progestogen tổng hợp, ngăn cản rụng trứng.

CB: Bệnh lạc màng trong tử cung, ung thư tuyến ở màng trong tử cung. Điều trị chứng dậy thì sớm ở trẻ em gái, thuốc tiêm tránh thai 3 tháng (không sử dụng được biện pháp tránh thai khác), phụ nữ nuôi con bú cần tránh thai không muốn sử dụng thuốc viên.

LD: Tiêm sâu bắp: Ung thư: 500-1000mg/tuần lễ.

Khoa phụ: 150-250mg/tháng. Khoa nhi: 150 đến 250mg/8-15 ngày.

Tránh thai: cứ 3 tháng tiêm 1 liều 150mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: tăng huyết áp, tiền sử huyết khối, tắc mạch nặng; phụ nữ có thai. xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, ung thư vú hay nghi ngờ ung thư vú. Bệnh gan nặng hay rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: - Nếu rối loạn thị giác, xuất hiện triệu chứng huyết khối, có thai phải ngừng thuốc.
 - Thận trọng dùng với aminoglutetimid (giảm tác, dụng giữa thai).
 - Có thể thay đổi kinh nguyệt (rong kinh, vô kinh), tăng cân hay sút cân nhẹ.
 - Chú ý thời gian: nếu quá 3 tháng mà không tiêm lại phải dùng biện pháp tránh thai khác.

MEDRYLAMIN

Chống dị ứng-

Đối kháng thụ thể H₁ histamin

Ethanamin; 2-[(4-methoxyphenyl) phenyl-methoxy]-N,N-dimethyl-

itafen; Stopcold
 Histaphène (UCB-Bi)
 Postafen (UCB-Bi) (Ngoài da)

MEDRYSON

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) dùng trong khoa mắt

Pregn-4-en-3,20-dion, 11-hydroxy-6-methyl-, (6α, 11β)-

BD: HMS Liquifilm (Allergan)

Ipfloglin (Italia)

Medrifar (Farmila, Settimo Milanese)

Medritonic (Tây Ban Nha)

Medriusar (Difa-Coopervision)

Medrocort (Upjohn)

Medropil (Italia)

Medryson Faure (Faure, Annonay)

Ophlocortin (Winzek, Konstanz)

Spectramedryn (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt, đóng lọ 5ml chứa 52,5mg medryson dưới dạng bột vi phân, vô khuẩn.

TD: Chống viêm.

CB: Các chứng viêm ở đoạn trước nhãn cầu.

Sau phẫu thuật ở nhãn cầu.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần.

CCĐ và LY: Như Dexamethason. Lọ thuốc đã mở chỉ dùng được trong vòng 15 ngày.

MEFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[(2,3-dimethylphenyl) amino]-

BD: Analmin (Hongkong)

Bafameritin-M (Hishiyama, Japan)

Bonabol (Sawai, Japan)

Coslan (Parke Davis)

Dicintavic (CTD Khánh Hoà)

Dolarac (CTD Đồng Tháp)

Dolfenal (United Lab, Philippin)

Dolfenat

Femital (Hàn Quốc)

Fenamim (Yurtoglu, Istanbul)

Hostan (Malaysia)

Idoirac (CTD Bình Thuận)

Ipalzac (CTD Khánh Hội)

Khaparac (CTDP Quảng Bình)

Lysalgo (Iqgia)

Mefacap (Ấn Độ)

Mefacit (Polfa, Ba Lan)

Mefearac (CTDL 1)

Mefedolo (Lyon, Pisa)

Mefemac (Ấn Độ)

Mefenacid (Streuli, Uznach)

Mefenix (Ranbaxy)

Mefentan (Indonesia)

Mefic (Alphapharm, Australid)

Mefnac (Pakistan)

Menstral (Australia)

Namic (Thái Lan)

Napan (Singapore)

Pantalon (Malaysia)

Parkemed (Parke Davis)

Ponalar (Parke Davis)

Poncetyl (Mekopharma)
Pondexforte (Indonesia)
Ponstan (Parke Davis)
Ponstel (Parke Davis)
Ponstyl (Parke Davis)
Pontacid forte (Hàn Quốc)
Pontal (Parke Davis)
Pontalon (Hàn Quốc)
Ranspon (CTD Long An)
Rolan (Nobel, Istanbul)
Sapirabac (XND 30)
Vudirac (CTD Long An)
Vialidin (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nang 250mg, viên nén 200 - 500mg, dịch treo uống (dùng cho trẻ em): 50mg/5ml, thuốc đạn 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng giảm đau và hạ nhiệt rõ rệt.

CB: Các chứng đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, đau khi thấy kính.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 250-500mg sau bữa ăn (không quá 1,5g/24 giờ). Không dùng quá 7 ngày liên (trừ trường hợp viêm khớp mạn do thấy thuốc chỉ định). Hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối. Trẻ em từ 6 tháng trở lên: 6,5mg/kg/24 giờ chia 3 lần.

CCB: Loét dạ dày-tá tràng, suy gan thận, phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng với các thuốc AINS khác.

LY: - *Cẩn thận khi dùng cho người loét dạ dày-tá tràng.*

- *Không dùng với các thuốc chống đông dạng uống.*

- *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau bụng, khó tiêu, nổi ban, ngứa, nhức đầu, chóng mặt, trầm cảm, giảm bạch cầu. Làm nặng thêm bệnh hen suyễn. Liều cao gây co giật (không dùng cho người động kinh).*

(Xem thêm AINS).

MEFENIDRAMIUM Metilsulfat

[2-(Diphenylmethoxy) ethyl] trimethyl-ammonium methyl sulfat

Diphenhydramin methylsulfomethylat

BD: *Allerga (Delagrang, Chilly-Mazarin)*

Dẫn xuất bromid:

Diphenhydramin methylbromid

Monadyl (Ferrosan, Soborg)

Dẫn xuất iodid:

Diphenhydramin methyliodid

Teldrin (Ralay, Barcelona)

DT: Viên nén 60mg, kem bôi 3%.

TD: Kháng thụ thể H₁ histamin ở trung ương và ngoại vi kèm tác dụng kiểu atropin và an thần.

CB: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi vận mạch, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay, điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa như: eczema, sẩn ngứa.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ

em từ 6 tuổi trở lên ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi kem 3-4 lần/ngày.

CCB: Như carbinoxamin - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Như Dexchlorpheniramin.*

MEFENOREX

Gây chán ăn

Benzenethamin, N-(3-chloropropyl)- α -methyl-Dẫn xuất hydrochlorid:

Incital (Pháp)

Pondinil (Roche; Sauter, Vernier)

Pondinol (Roche)

Rondimen (Homburg, Đức)

DT: Viên nén bọc 40mg.

TD: Gây chán ăn như amphetamin.

CB: Hỗ trợ cho các chế độ dinh dưỡng hạn chế để điều trị các chứng béo phì.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu cần có thể dùng thêm vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn trưa.

CCB: - *Tuyệt đối:* Bệnh tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim mới xảy ra trong vòng 6 tháng, các loạn nhịp nhanh, suy tim mất bù, bệnh tăng huyết áp hoặc chứng tăng huyết áp do bệnh phế quản - phổi mạn. Trẻ em dưới 12 tuổi. Có tiền sử bệnh tâm thần, cường giáp, người nghiện rượu, thuốc lá. Phối hợp với các IMAO không chọn lọc.

LY: - *Không nên tăng liều dùng, không dùng liên tục mà dùng 3-6 tuần/dợt.*

- *Thận trọng nếu: rối loạn nhịp.*

- *Làm thay đổi lập tình.*

- *Giảm liều dùng từ từ, rời môi ngừng hẳn.*

- *Có thể bị: buồn nôn, chóng mặt, khô miệng, buồn ngủ, ỉa chảy, đái dầm.*

MEFLOQUIN

4-Quinolinmethanol, α -2-piperidinyl-2,8-bis (trifluoromethyl)-,

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Lariacur (Roche)

Lariam (Roche)

Mediriam (CTDL I)

Meflam (Australia)

Mephaquin (Mepha, USA)

Dẫn xuất threo-epimer

DT: Viên nén 250mg và 50mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp (dẫn chất aminoalcol) chống sốt rét, có hoạt tính với các Plasmodium chịu tác dụng hoặc những chủng đã nhờn với các thuốc sốt rét khác. (Do diệt các thể vô tính trong máu của Plasmodium).

CB: Phòng và điều trị bệnh sốt rét cơn. Trị sốt rét: người lớn, ngày uống 3 viên làm 1 lần (bệnh nhân nặng trên 60kg) rồi uống 2 viên sau 8 giờ và cuối cùng 1 viên nửa 8 giờ sau đó. Phòng sốt rét khi lưu lại vùng có bệnh sốt rét cơn lưu hành dưới 1 tháng: ở đó có những chủng Plasmodium nhờn với chloroquin và các thuốc hóa học tổng hợp khác. Tuần lễ uống 1 viên (liều đầu tiên uống 1 tuần trước khi khởi hành và liều cuối cùng 4 tuần sau khi từ

vùng có sốt rét trở về).

CCĐ: Do thiếu kinh nghiệm sử dụng, suy thận và suy gan nặng phải được coi là CCĐ với mefloquin. Cũng vì lý do đó, nên tránh dùng mefloquin cho trẻ em nặng dưới 15kg. Không dùng với mục đích phòng bệnh ở những người có tiền sử kinh giật hoặc rối loạn tâm thần. Vì thái trừ qua sữa nên phải tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: Chưa xác định được tác hại của thuốc đến sự phát triển của bào thai, nên chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu tuyệt đối cần thiết và tránh dùng để phòng bệnh trong suốt thời gian thai nghén.

- Thuốc có thể gây ra chóng mặt và rối loạn cân bằng cơ thể nên tránh dùng cho người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

MEFRUSID

Lợi tiểu

1,3-Benzen disulfonamid, 4-chloro-N1-methyl-N1-[(tetrahydro-2-methyl-2-furanyl) methyl]-Baycaron (Bayer)

MEGA-AMINO (Australia)

Viên nén chứa một số acid amin.

MEGAMAG (Pháp)

DT: Viên nang Mg ascorbo-aspartat 400mg.

TD: Chống suy nhược.

CD: Suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn ngày uống 4-6 viên.

Trẻ em dưới 10 tuổi, uống 2-3 viên/ngày.

LY: Tránh dùng chung với calci. Không dùng cho người suy thận.

MEGAVIT (Australia)

Viên nén chứa một số vitamin: B₁, B₂, B₆, B₁₂, biotin, acid folic...

MEGESTROL

Progêstin (tránh thụ thai)

Pregna-4,6-dion-3,20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

BD: Maygace (Bristol-Myers)

Megace (USA: Bristol-Myers)

Megeron (Neofarma-Helsinki)

Megestat (Bristol)

Megostat (Bristol)

Nia (Navo)

Niagestin (Navo)

Ovarid (Glaxo)

Pallace (Anh: Bristol-Myers)

Volplan (Anh)

DT: Viên nén 20mg - 40mg.

CD và LD: Ung thư vú: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên.

- Carcinom màng trong tử cung: ngày 1-8 viên chia vài lần. Đợt dùng ít nhất 2 tháng.

CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch.

Bệnh gan và thần kinh.

LY: Không nên dùng để điều trị các loại ung thư khác.

- Thận trọng với người tiền sử huyết khối.

- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: Tăng cân (do thèm ăn), hiếm thấy viêm tĩnh mạch huyết khối và nghẽn mạch phổi. Nôn mửa, phù, báng huyết, đau vú, vú to ở đàn ông, khó thở, tăng đường huyết, rụng tóc, tăng HA, ban, hội chứng ống cổ tay.

MEGLUMIN

Chất cản quang

D-Glucitol, 1-deoxy-1-(methylamino)-N-methyl-glutamin

Dẫn xuất antimoniat:

Chống nguyên sinh động vật, diệt Leishmania

Antimoniolate de meglumine.

Glucantim (Italia; Specia; Brasil)

MEGLUTOL

Trị tăng lipid - huyết

Pentandioic acid, 3-hydroxy-3-methyl-

Lipoglutaren (Ausonia-Italia)

MEGYNA (Etiphar)

Viên đặt âm đạo có Metronidazol 200mg, Chloramphenicol 80mg, Nystatin 100000IU và Dexamethasson 0,5mg.

CD: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo.

LD: Đặt âm đạo 1-2 viên/ngày x10-15 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

BD tương tự: *Gynoternan (Mekopharma)*

MELAGENINA (Cuba)

DT: Thuốc xức (lọ 235ml) dung dịch nước cồn 50% cao rau thai người.

TD: Do thúc đẩy sản sinh ra các melanin-bào, thuốc tăng cường quá trình tổng hợp melanin.

CD: Bệnh bạch biến và những trường hợp mất sắc tố ở da do vết bỏng, vết loét do tia phóng xạ...

LD: Ngày bôi 3 lần vào các giờ sau: 8 giờ sáng, xát nhẹ trong 5 phút; 14 giờ, bôi 1 lần như trên; 21 giờ, bôi 1 lần nữa, nhưng không xát nhẹ, rồi đem chiếu chỗ da bôi thuốc vào tia hồng ngoại (hoặc đem phơi nắng trực tiếp vào hồi 12 hoặc 13 giờ).

MELARSOPROL

Mel B

Arsobal (Specia)

TD: Như Melarsonyl.

MELATONIN

Hormon do tuyến tùng ở não tiết ra có tác dụng điều hành giấc ngủ.

Dùng trị các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.

Melatonin (Schiff-Mý)

DT: Viên nén chứa 3mg melatonin và 10mg

pyridoxin hydrochlorid.

TD: Gây ngủ (đem lại giấc ngủ sinh lý).

CD: Các chứng mất ngủ, khó ngủ ở người lớn.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

LY: *Tránh dùng trong các trường hợp: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...; đang bị các rối loạn trầm cảm hoặc tụy miễn dịch.*

MELIBYCIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 250mg cao Melilotus (tương ứng với 2,7mg coumarin) - ống tiêm 2ml chứa 100mg cao nói trên (ứng với 1mg coumarin).

TD: Chống viêm, phù nề.

CD: Sung do chấn thương, trĩ.

MELINAMID

Hạ lipid- huyết

9,12-Octadecadienamid, N-(1-phenyl-ethyl)-, (Z,Z)-

Artes (Sumitomo – Nhật Bản)

MELITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-(10,10-dimethyl-9(10H)-anthracenyliden) N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dixeran (Đức)

Melixeran (Italia)

Thymeol (Takeda, Japan)

Trausabun (Byk Gulden; Đức)

Dẫn xuất mesilat:

Melitracen methansulfonat

Trausabun (Byk Gulden) (tiêm)

MELOXICAM

BD: Ecwin (Alembic, Ấn Độ)

Flogoten 7,5 (Genesiy Pharm)

Medoxicam (Cyprus)

Melobic (DP, Mễ Kông)

Mel – OD (Ấn Độ)

Melgesic (Aegis)

Melonex (Ấn Độ)

Melwin (Ấn Độ)

Mobic (Đức)

Monbig (XNDP 26)

Rafree (Ấn Độ)

Rhumel

DT: Viên nén 7,5-15mg. Ống tiêm 15mg/1,5ml.

TD: Giảm đau - Chống viêm không Steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase-2) dung nạp tốt trên đường tiêu hóa và thận.

CD: Uống: viêm đau mạn trong viêm đau xương khớp (hư khớp, thoái hóa khớp), viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dạng khớp. Tiêm bắp, các cơn viêm đau cấp.

LD: Uống từ 7,5mg - 15mg/ngày.

Tiêm 7,5mg - 15mg/lần/ngày tùy thuộc vào mức độ đau.

Nếu có phản ứng phụ: 7,5mg/ngày.

Liều tối đa không quá 15mg/ngày.

Tiêm bắp sâu không được tiêm tĩnh mạch.

CCB: - Dị ứng với thuốc.

- Nhạy cảm chéo với acid acetylsalicylic, kháng viêm không steroid khác.

- Hen - Polip mũi - Phù mạch - Mày đay - (Khi dùng aspirin và AINS khác).

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Suy gan nặng.

- Suy thận nặng.

- Trẻ em dưới 15 tuổi.

- Người mang thai, người đang nuôi con bú.

LY: *Không dùng cho người có bệnh đường tiêu hoá, đang dùng thuốc chống đông, nguy cơ mất nước, suy tim sung huyết, xơ gan, hội chứng thận hư và bệnh thận, dùng thuốc lợi tiểu, vừa qua đại phẫu kèm giảm thể tích.*

- Thận trọng với người cao tuổi, người suy kiệt.

Tương tác thuốc: Không dùng với các AINS khác, chống đông đường uống, heparin, thuốc làm tiêu huyết khối, lithium, methotrexat, thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA, cholestiramin, dụng cụ tử cung.

Phản ứng phụ: *Có thể khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, buồn nôn, táo bón, nôn, tiêu chảy. Hiếm thấy tăng transaminase, bilirubin, viêm thực quản, loét đường tiêu hoá, tiêu máu (cần ngừng thuốc). Có thể bị phát ban, ngứa, choáng váng, nhức đầu, thiếu máu, phù.*

- Xem tương tác, thận trọng, tác dụng phụ AINS.

MELPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-(4-methyl-1-piperidinyl)-

Methylperonum; Flubuperon

Dẫn xuất hydrochlorid:

C.K.D. Buronil (Hàn Quốc)

Buronil (Ferrosan, Malmö)

Eunerpan (Nordmark, Uetersen)

DT: Viên nén 10mg.

MELPHALAN

L-Phenylalanin, 4-[bis(2-chloroethyl)amino]-L-PAM; Phenylalanin-Lost

BD: Alkeran (Burroughs Wellcome)

Sarcolysin (Medexport, Moscow)

DT: Viên nén 2 và 5mg, lọ 100mg kèm 1ml dung môi và 9ml dung dịch pha loãng.

TD: Tác nhân alkyl-hóa, chống ung thư.

CD: Đa u tủy, u tinh hoàn, một số ung thư khác.

LD: Uống 10mg/ngày. Đợt 6-7 ngày (liều tổng cộng 1mg/kg). Tiêm tĩnh mạch 1 lần 1mg/kg, cứ 8 tuần tiêm 1 liều như trên.

CCB: Giảm bạch cầu hoặc tiểu cầu, phụ nữ có thai, đang chiếu tia X hoặc dùng thuốc hóa trị liệu chống ung thư khác. Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với suy thận, theo dõi công thức máu, có thể bị suy tủy, rối loạn tiêu hoá, phát ban.*

dát sản, ngứa.

MEMANTIN

Trị Parkinson

Tricyclo [3,3,1,13,7] decan-1-amin, 3,5-dimethyl-Akatinol (Merz-Đức)

MEMORIL (Young II Pharm)

DT: Viên có: L-glutamic acid 200mg, thiamin nitrat 2mg, Na methylaminophenyl phosphinat 30mg.

CB: Suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ, ù tai, chóng mặt, nặng đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày.

LY: - Thận trọng dùng cho người có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.

- Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mất ngủ.

MENADIOL

Vitamin K

1,4-Naphthalendiol, 2-methyl-

Vitamin K analogue

Dẫn xuất diacetat:

Acetomenaphton

Vitamin K4

BD: Arcavit - K4 (Arcana)

Davitamon k-oral (Organon)

Kapilon (Glaxo)

Kappaxan -oral

Prokayvit -oral

Vitavel K-oral (Bencard, Maddx.)

Dẫn xuất dinatri phosphat:

Menadiol sodium diphosphat

Menadiol sodium phosphat

Menadiolum solubil

Kappadion (Lilly)

Synkavit (Roche)

Synkayvite (Roche)

Thylokay (Squibb)

Dẫn xuất dikali sulfat:

Potassium menaphtosulphat

Vikastab

Dẫn xuất dinatri sulfat:

Menadiol sodium sulfat

Davitamon K (Organon)

Vitwas-K (Washington, Milano)

DT: Viên nén 5 mg. Ống tiêm 1ml 5 và 10mg; hoặc 2ml 75mg.

TD: Cắm máu.

CB: Phòng và chữa xuất huyết.

LD: Uống ngày 2-4 viên - Phòng chảy máu:

1-2 viên/ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp 5-75mg/ngày.

MENADIOL

Vitamin K

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-

Methylnaphthochinonum; K-Vimin; Mena-

phthen; Menaphton; Methylnaphthochinonum;

Vikasolum

BD: Austrovit-K Depot (Áo)

Kaergona (Ibys, Madrid)

Kaom Belgarum (Belgarum/Freson)

Kappaxin (Sterling/Winthrop/Ross)

Karanum (Merck-Igoda)

Kareon (Teva, Israel)

Kavita (XNDP 2/9)

Kolklot (Cole, USA)

Neo-Zimema-K (Barcelona)

Prokayvit

Thyloquinone (Squibb)

Vikaman (Wien)

Vita-Noxi K (Barcelona)

Vitavel-K (Bencard. Maddx)

Dẫn xuất natri sulfonat:

Menadion sodium bisulfit

Juva-K

Austrovit-K (Chemofux, Wien)

Hykinove (Abbott)

Kareon (Teva, Israel)

Kavita (XNDP 2/9)

Kavitol (Lannacher Heilmittel).

K-Thrombin (Australia)

K-Trombina (Farmitalia Carlo Erba)

Nuvit K (Propan-Lipworth, Nam Phi)

Vikaman forte (Disperga, Wien)

Zimema K (Zambon)

DT: Viên nén 5mg. Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: Cắm máu.

CB: Phòng và chữa xuất huyết.

LD: Uống ngày 2-4 viên. Để phòng chảy máu: 1-2 viên. Người lớn cứ 4-6 giờ tiêm bắp thịt 1 ống. Trẻ em dùng 1/3 - 1 ống trong 24 giờ.

LY: Thận trọng nếu có nguy cơ thiếu máu tan huyết.

MENATETRETON

Vitamin

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3(3,7,11,15-tetra-methyl-2,6,10,14-hexadecatetraenyl)-, (E, E, E)-Glakay (Eisai)

Kay - two (Eisai - Nhật Bản)

Kephton - Iwo (Toyo Jozo - (Nhật Bản)

DT: Viên nang mềm 15mg.

TD: Chế phẩm vitamin K2 dùng điều trị loãng xương, tăng cường tạo xương, ức chế huy xương. Cải thiện việc giảm mật độ xương và giảm đau lưng ở người bị loãng xương.

CB: Cải thiện tình trạng giảm mật độ xương và làm giảm đau lưng ở người bệnh loãng xương.

LD: Người lớn: uống 45mg/ngày, chia làm 3 lần, uống sau bữa ăn. Thuốc đóng gói trong bao, phải ấn mạnh lấy viên thuốc ra khỏi vỏ bao trước khi uống (để chứng nứt cả vỏ bao).

CCB: Người đang dùng Warfarin.

LY: - Thuốc dùng cho người loãng xương có giảm mật độ xương, đau lưng theo tiêu chuẩn.

- Có thể bị nổi mẩn, đỏ da hoặc ngứa (nên ngừng thuốc).

- Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai, nuôi con bú, trẻ em.

- Có thể đau thượng vị, buồn nôn, nôn, ỉa chảy.

đau bụng, khó tiêu hoặc rối loạn tiêu hoá khác.
Nhức đầu - Tăng GDT, GPT, BUN.

MENBUTON

Lợi mật

1-Naphthalenbutanoic acid, 4-methoxy-2-oxo-Sintobiline (AFI, Sumirago)

Dẫn xuất diolamin:

Menbuton diethanolamin

Genabin (Ferrosan - Soborg)

Dẫn xuất muối magne:

Icteryl (Delalande - Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Chloreticum "Holinger"

MENFEGOL

Diệt tinh trùng, tránh thụ thai

Neo-Sampoon (Japan)

MENINGOCOCCAL A + C

DT: Vaccin - Bột pha dung dịch tiêm bắp, dưới da: 1 liều vaccin + ống tiêm 0,5ml dung môi, sử dụng cho cá nhân.

- Polysaccharid tinh khiết đồng khô của vi khuẩn *Neisseria meningitidis* nhóm A 50mcg.
- Polysaccharid tinh khiết đồng khô của vi khuẩn *Neisseria meningitidis* nhóm C 50mcg (lactose).

Ống dung môi, dung dịch đệm đẳng trương 0,5ml.

TD: Miễn dịch xuất hiện sau hai tuần, kéo dài khoảng 3 năm.

CB: Phòng ngừa viêm màng não do Meningococ nhóm A và C.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Từ 18 tháng tuổi trở lên tiêm một liều, hoà tan bột với dung môi, có một dung dịch trong suốt hoặc hơi trắng đục.

LY: - Không có tác dụng với Meningococ nhóm B cũng như với vi khuẩn gây viêm màng não tụ mủ khác (*Haemophilus influenzae*, *Streptococcus pneumoniae*).

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi, trừ trường hợp trẻ tiếp xúc với người bệnh nhiễm Meningococ A + C thì có thể tiêm ngừa nếu trẻ trên 6 tháng tuổi.

- Trong vòng 24 giờ tiêm, có thể bị sốt nhẹ, đỏ ở chỗ tiêm.

BQ: Nhiệt độ +2°C +8°C trong tủ lạnh - Không làm đông đặc.

MENOREST (Pháp)

DT: Lá dán ngoài da giải phóng estradiol với 4 mg trong 24 giờ là: 37,5mcg - 50 - 75 và 100mcg/24h.

CB: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen và các triệu chứng có liên quan đến tuổi mãn kinh như rối loạn vận mạch (con nóng bừng và ra mồ hôi đêm), rối loạn đường sinh dục và tâm thần (mất ngủ, suy nhược...).

LD: Phụ nữ: tuần lễ dán 2 lần cách nhau 3-4

ngày - bắt đầu từ nồng độ 50 sau tăng hay giảm đi.

CCB: Như với estradiol.

MENOTROPIN

Hormon hướng sinh dục thùy trước tuyến yên. Tác dụng như FSH và LH - (1:1) *Menotrophin*; *Menotropine*; *Menotropinum* *Gonadotrophine ménopausique humaine* *Gonadotropinum hypophysicum*; *HMG*; *HPMG*; *Urogonadotropin*

BD: *Fertiline* (Searle)

H.M.G. Organon (Organon)

Humegon (Organon)

Inductor (Searle)

Neo-Pergonal (Seron)

Pergonal (Canada; Israel)

Pregova (Ortho)

Progonadyl (Ellea, Milano)

DT: Ống thuốc bột đồng khô đã chuẩn độ tương ứng với 75 UI (tính theo FSH) kèm 1ml nước muối đẳng trương.

TD: Có hoạt tính chủ yếu FSH (kích thích nang trứng phát triển và chín). Ở nam giới kích thích tinh trùng khi thiếu LH.

CB và LD: Vô sinh phụ nữ (không rụng trứng) (phối hợp với HCG): Tiêm bắp liều thấp 75 UI/ngày - Vô sinh nam giới: cứ 2 ngày tiêm 1 ống. Đợt dùng 50 ngày, phối hợp với HCG.

CCB: Vô kinh - U tuyến yên, buồng trứng đa nang - Có thai - Nồng độ cao FSH.

LY: Tuy chưa được chứng minh chắc chắn, dè chừng thuốc có khả năng làm tăng nguy cơ bị ung thư buồng trứng.

- Phải thận trọng khi chỉ định dùng thuốc, tối nhất là chỉ dùng thuốc có sự theo dõi của bệnh viện.

- Theo dõi estradiol huyết tương, estrogen nước tiểu khi điều trị gây rụng trứng cảm ứng bằng cách kết hợp HMG - HCG.

- Theo dõi tinh dịch đồ.

- Cấm dùng cho người mang thai.

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: hiếm bị tai biến huyết khối nghẽn mạch. Sốc dị ứng. Nếu kích thích buồng trứng quá mức: nang buồng trứng chức năng, thoát dịch ra ngoài mạch phủ mô kẽ, báng bụng, tràn dịch màng phổi, có đặc máu, cường aldosteron thứ phát, tăng đông máu. Gây đa thai (khoảng 30%).

MENTHOLATUM Ointment (Rohto)

DT: Cao bôi ngoài da 12g và 15g.

dl-Camphor 9,6%

l-Menthol 1,35%

Methyl salicylat 0,22%

Tinh dầu khuynh diệp 1,3%

Tinh dầu thông 0,36%

Tả dược vđ

CB: Giảm nhanh các triệu chứng cảm, ho, nghẹt mũi, nặng ngực, nhức đầu, đau cơ do cảm hoặc ho, đau lưng, đau khớp, phong thấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tàu xe.

Ngừa da, nổi mẩn, bầm tím, da khô nứt nẻ, vết

côn trùng đốt.

LD: Xoa thuốc lên cổ ngực, ngực, lưng, khi cảm ho, tức ngực, nặng ngực. Xoa thuốc lên thái dương, dưới mũi hít thở khi cảm lạnh, nghẹt mũi, nhức đầu, ho.

Xoa thuốc lên những vùng bị đau khác.

LY: - Có thể dùng thuốc để xông.

- Không xoa thuốc vào niêm mạc và mắt, vết thương hở.

- Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

MEOBENTIN

Trị loạn nhịp

Guanidin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N', N'-dimethyl-

Dẫn xuất sulfat:

Betometin sulfat

Rythmatine (Burroughs Wellcome)

MEPACRIN

1,4-Pentandiamin, N4-(6-chloro-2-methoxy-9-acridinyl)-N1, N1-diethyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Quinacrin hydrochlorid; Acrinamium; Mepacrinium chloratum; Mepacrinium dichloratum

BD: *Atabrine (Sterling/Winthrop/Ross)*

Atebrin (Bayer)

Tenicridine (Norgan - Pháp)

Achrichinum (Nga)

Chinacrium

Metaquine

Italquine

Pentilen.

DT: Viên nén 0,10g - Ống tiêm 0,10g (dưới dạng dimestylat).

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt thể vô tính của ký sinh trùng sốt rét, diệt giao bào của Plasmodium vivax và P. malariae.

CB - LD: Phòng sốt rét: người lớn 4-6 viên/1 tuần lễ, trị sốt rét: người lớn 3 lần, mỗi lần 1 viên - Sốt cấp tính: người lớn tiêm bắp 1-3 ống/24 giờ. Tẩy sán: người lớn uống 4 lần, mỗi lần 2 viên (uống cách nhau 5 phút).

CCB: Suy gan - tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (trực mạch).

LY: Thận trọng với người có thai.

MEPARTRICIN

Trị nấm

Partricin, methyl ester

Candidal (Spa-Italia)

Ipertrofan (Spa, Milano)

Montricin (Prospa, Bruxelles)

Orofungin (Smith Kline & French)

Tricandil (Bi; Searle; Italia)

Tricangine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất với natri laurilsulfat:

Gyno-Montril (Bruxelles)

Montricin (Smith Kline & French)

MEPENZOLAT Bromid

Pipendinium, 3-[hydroxydiphenylacetyl]oxy]-1,1-diethyl, bromid

Mopenzolonum

BD: *Cantil (My, Pháp, Anh)*

Cantilon (Draco, Lund)

Colibantil (Tosi-Novara, Novara)

Colum (Italia)

Eftoron, (Maruko, Japan)

Tralanta (Sawai, Japan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết cholin, tác dụng

trên đại tràng.

CB: Hội chứng ruột bị kích thích, co thắt, đau đại tràng cấp hay mạn, ly amip hay trực khuẩn, đại tràng chảy máu.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 25mg.

CCB: Như atropin. Bị đại du u sơ tiền liệt tuyến - Glôcôm - Liệt ruột - Nhược cơ nặng.

MEPHENESIN

1,2-Propandirol, 3-(2-methylphenoxy)-

Cresoxydiol; Cresoxypropandirol; Glykresin; Toloxypropandirol

BD: *Avosyl (Schenley, USA)*

Coadecontracin (XN 780)

Daserol (Evron)

Deconrhutyl (XND Q4)

Décontractyl (Pháp)

D - contrusin (CTD Long An)

Decontyl (CTD Q4)

Decotaryl (CTD Trà Vinh)

Decozaxtyl (Imepharm)

Descotyl (Fowrdipha)

Dorotyl (Domesco)

Glytol (USA)

Mepherol (Bryant)

Myanesin (Anh)

Myocuran (Đức)

Myoxane (Ascher, USA)

Noctynol (Moore, Herts)

Prolax (Cole, USA)

Relaxar (Bouty, Milano)

Renarcol (Byk)

Rhex (Hobein, Meckenheim-Merl)

Spasmolyn (Heun, USA)

Thioxidil (Normand)

Tolansin (Physician)

Tolasate (Brewer, USA)

Toloxyn (Delta)

Tolserol (Squibb)

Toluiox (Miller, USA)

Tolyspaz (Chicago Pharmacal, USA)

Dẫn xuất carbamat:

Kinavosyl (Schenley, USA)

Tolseram (Squibb)

DT: Viên bọc đường 0,25g, thuốc bôi 10% kèm 1% methyl nicotinat.

TD: Gây thư giãn cơ, trấn tĩnh nhẹ.

CB: Hỗ trợ trong điều trị các co thắt gây đau: thoái hóa đốt sống, rối loạn tư thế cột sống:

veo cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Các tình trạng co thắt.

LD: Người lớn ngày 6-12 viên - bôi ngày vài lần kèm xoa nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: - Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Tránh bôi thuốc lên vết thương nhiễm khuẩn và niêm mạc.

- Thuốc gây buồn ngủ nhất là liều cao.

- Có thể gây phản ứng dị ứng da. Hiếm sức phản vệ.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Dùng quá liều có thể bị: giảm trương lực cơ, hạ HA, buồn nôn, nguy cơ ngộ độc chủ yếu ở đường hô hấp. Cần cấp cứu bằng cách: nếu người bệnh còn tỉnh táo loại thuốc ra bằng cách gây nôn, nếu người bệnh không còn nhận thức thì hô hấp nhân tạo chuyển đến bệnh viện chuyên khoa.

MEPHENHYDRINAT

Mephenhydramine clotheophyllinate

BD: *Theadryl (Czech)*

DT: Viên nén, thuốc đạn 100mg.

TD: Tương tự như dimenhydrinat, nhưng dung nạp tốt hơn.

CCĐ: Nôn nao do đi tẩu xe. Khoa tâm thần: trạng thái kích thích tâm thần vận động, loạn tâm thần.

LD: Say tàu xe: Nửa giờ trước khi đi uống 1/4 viên, sau đó cứ 15 phút uống 1/4 viên nếu cần. Ngày uống 2-3 viên. Nôn, buồn nôn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Khoa tâm thần: (nội trú) ngày uống 4-6 lần, mỗi lần 50-100mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Glôcôm góc đóng - Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: Xem *Dimenhydrinat*.

MEPHENOXALON

2-Oxazolindion, 5-[2-methoxyphenoxy)methyl]-

Moderamin

BD: *Control-Om (OM, Thụy Sĩ)*

Forsiflex (Syntex-Medical, Thụy Sĩ)

Lenetran (Lakeside, Milwaukee, USA)

Placidex (Toraude)

Riself (Gibipharma, Italia)

Tranpoise (Whittier, Des Plains, USA)

Xérène (Martinet, Pháp)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Làm dịu và thư giãn cơ, không ảnh hưởng đến hoạt động tâm thần kinh.

CCĐ: Thần kinh bị căng thẳng, thần kinh - cơ bị kích thích quá mức, tăng xúc cảm, lo lắng, rối loạn thần kinh thực vật.

LD: Trung bình, người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên nén 400mg (có thể tới 6 viên/24 giờ).

LY: - Thuốc tác dụng tương tự như *meprobamat*.
- Vài tác dụng phụ của thuốc thường nhẹ, và chóng hết như: buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

buồn nôn, dị ứng ngoài da. - Cần lưu ý tránh dùng đồng thời với các dẫn chất phenothiazin và các I.M.A.O.

MEPHENTERMIN

Benzenethanamin, N,α,α-trimethyl-Mephedrin

Wyamine (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mephenterminum hydrochloricum

Dẫn xuất sulfat:

Mephine (Wyeth)

Wyamine (Wyeth)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Giống thần kinh giao cảm. Làm tăng huyết áp kèm tăng nhẹ mạch tim.

CCĐ: Hạ huyết áp, ngừng động mạch mạn kèm hạ huyết áp, gây ra chứng đi cà nhắc.

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, rối loạn giấc ngủ.

MEPHENYTOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 5-ethyl-3-methyl-5-phenyl-Methyl-phenylacetylhydantoinum; *Insulton; Methylphenytoin*

Epilan Gerot (Gerot, Vien)

Melantoine (Katwijk, Hà Lan)

Mesantoin (Sandoz-Wander)

Mesantoin (Sandoz-Wander)

Sacerno (Alkaloida-Tiszavasvari)

Triantoin (Slovakofarma)

MEPINDOLOL

Tác nhân phong bế β-Adrenergic

2-Propanol, 1-[1-methylethyl) amino]-3-[(2-methyl-1H-indol-4yl) oxy]-

Corindoan (Schering AG - Đức)

Dẫn xuất sulfat

Mepicor (Corvi - Italia)

MEPIPRAZOL

Trần tĩnh

Piperazin 1-(3-chlorophenyl)-4-[2-(5-methyl-1H-pyrazol-3-yl)ethyl]-

Psigodal (Merck-Igoda)

MEPITIOSTAN

Kháng estrogen

Androstan, 2,3-epithio-17-[(1-methoxycyclopentyl) oxy- (2α,3α,5)

Thioderon (Shionogi - Nhật Bản)

MEPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid, N-(2,6-dimethyl-phenyl)-1-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Carbocain (Astra)*

Carbocaine (Anh, Thuy Điển)
Chlorocain (Pharmaceutical Mfg.)
Isocaine (Canada; USA)
Meaverin (Woelm Eschwege)
Mepicaton (Pharmaton, Lugano)
Mepivastetin (Espe, Seefeld)
Polocaine (Astra, Thuy Điển)
Sabol (Đức)

Scandicain (Thuy Điển, Mỹ, Tây Ban Nha)
Scandinibsa (Inibsa, Tây Ban Nha)
Scandonest (Septodont, Paris)
Tevacaine (Teva, Israel)

DT: Mepivacain HCl loại 0,5%, 1%, 1,5% và 2% loại có adrenalin (hay epinephrin) cùng nồng độ mepivacain và thêm 1/20.000 adrenalin. Dùng gây tê phẫu thuật. - Loại 2% và 3% có thêm 1/20.000 levonordefrin. Dùng gây tê khoa răng.

TD: Thuốc gây tê tại chỗ, tác dụng nhanh, nhóm amid.

CB: Gây tê bằng cách tiêm vào dây thần kinh, màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo vùng gây tê và sự dung nạp từng người, tiêm chậm, không tiêm vào mạch. - Phẫu thuật liễu người lớn không quá 400mg (bằng 80ml loại 0,5%; 40ml loại 1% hay 20ml loại 2% (có hay không adrenalin)). - Tai mũi họng: theo chỉ dẫn của thầy thuốc, nhưng không quá 200mg. Trẻ em không quá 5-6mg/kg và dưới 3 tuổi chỉ dùng loại 0,5% - 1% và 1,5% - Khoa răng: tiêm 1 ống 1,8ml/36mg loại 2% hay 54mg loại 3%). - Gây tê vòm miệng: 5 ống (180mg loại 2% và 270mg loại 3%).

LY: Phải có chuyên viên gây tê và các phương tiện cấp cứu. Dùng thuốc cơ mạch (adrenalin) phải rất cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, xơ cứng động mạch, suy mạch não, block tim, cường tuyến giáp, đái tháo đường, người điều trị với IMAO, thuốc chống trầm cảm ba vòng, các phenothiazin. - Thân trọng với người có thai, trẻ em, người bị bệnh gan - thận. - Tránh dùng adrenalin cùng lúc với các thuốc gây mê bay hơi: cyclopropan, halothan, trichloroethylen, (gây loạn nhịp nặng).

(Xem thêm Lidocain).

MEPIXANOX

Hồi sức

9H-Xanthen-9-on, 3-methoxy-4-(1-piperidinylmethyl)-
Mepixantonum
Pimexone (Formenti-Italia)

MEPRAMIDIL

Giãn mạch vành

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-3-[3,3-diphenylpropyl] amino] propyl ester
Pf 26 (Dainippon - Nhật Bản)

MEPREDNISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,11,20-trion,17,21-dihydroxy-16-methyl-, (16 β)
Betalona (Merrel Dow /Lepetit)
Betapar (Parke Davis)
Betapred (Schering Corp /Essex)
Corti - Bi (Sidus, Roma)
Dẫn xuất 21-acetat:
Betanisone (Merrel Dow /Lepetit)

MEPROBAMAT

1,3-Propandiol, 2-methyl-2-propyl-dicarbamat
Procalmadiol; Procalmidol

BD: *Amepromat (Đức)*

Amosene (Ferndale, USA)

Andaxin (Egis, Budapest)

Aneurel (Wyeth)

Ansietan (Italfarmaco, Milano)

Ansiowas (Tây Ban Nha)

Artolon (Eoier, NL-Hilversum)

Ayerante (Ayerst)

Carb-A-Med (Áo)

Cirponyl (Tropon, Köln)

Coprobate (Coastal, USA)

Cirpon (Tropon, Köln)

Dapaz (Alter, Madrid)

Dormabrol (Kwizda, Wien)

Dystoid (Makara, Dusseldorf)

Ecuanyl (Tây Ban Nha)

Epikur (Agépha, Wien)

Equanyl (Wyeth; Clin-Comar-Byla)

Equatrate (Wyeth)

Gene-Bamate (Franca, Canada)

Kesso-Bamate (McKesson, USA)

Lan-Dol (Bio-Chemical, Canada)

Mar-Bate (Mardale, USA)

Meditran (Medic, Canada)

Mepavlon (ICI)

Mep-E (ICI, USA)

Meptrate (DDSA, GB-London)

Mepriam (Lemmon, USA)

Mepro (Rekah, Israel)

Meproban (Đức, Na-Uy)

Meprobar (Atlantic, Thái Lan)

Meprocon CMC (Consolid, USA)

Meprodil (Streuli, Uznach)

Meprol (Lokman, Istanbul)

Meproon (Hamilton, Australia)

Mepronel (Heather Drug, USA)

Meproza (Permicutan, Paderborn)

Meprospan (USA; Tây Ban Nha)

Meprotabs (Wallace, USA)

Meprotil (Brunner-Tillman, USA)

Meriprobate (Meriot, Montreal)

Microbamat (Áo)

Midixin (Reid-Provident, USA)

Miltaun (Đức)

Miltown (USA; Canada)

Misedant (Lemmon, USA)

M.P. Trantabs (Martin-Phillips, USA)

My-trans (Heather Drug, USA)

Neo-Tran (Neo, Canada)

Nervonus (Orion, Helsinki)
Neuramate (Halsey Brug, USA)
Novalm (Pháp)
Novamato (Torlan, Barcelona)
Novomepro (Novopharm, Canada)
Oasil (Simes, Milano; Tây Ban Nha)
Paxin (Pierrel, Milano)
Pensive (Norbrook, Surrey)
Perequil (Merrel Dow/Lepetit)
Perranquil (Merrel Dow/Lepetit)
Prequil (Merrel Dow/Lepetit)
Probamyl (Continental Pharma, Bỉ)
Probasan (ICN, Canada)
Quaname (Wyeth)
Quanil (Wyeth)
Quietidon (Italia)
Relaksin (Deva, Istanbul)
Relax-Tablet (Đức)
Restenil (Thuy Điển, Đức; Tây Ban Nha)
Sedabamate (Mullard, Milano)
Selene (Biomedica Fosciana, Roma)
Setran (Cipelli)
Sintown (Sanli, Izmir)
SK-Bamate (Smith Kline & French)
Sopamil (Sopar, Sart-Dames-Avelines)
Sowell (Cophar, Fribourg)
Stensolo (Salfa, Ancona)
Trankilin (Biofarma, Istanbul)
Tranmp (Reid-Rowell, USA)
Tranquilitin (SAM-Parke Davis, Bornem)
Trelmar (Marton, USA)
Urbilat (Hor-Fer-Vit, Oldenburg)
Wescomep (Sauders, Canada)
DT: Viên nén 200 và 400mg.
TD: Trấn tĩnh, an thần nhẹ, làm thư giãn cơ.
CB: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.
LD: Rối loạn nhẹ: Người lớn, ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 0.2-0.4g. Nếu nặng: ngày 4-6 lần, mỗi lần 0.4g. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi; ngày uống 20mg/kg chia lần.
CCB: Suy hô hấp.
LY: *Thận trọng nếu có tổn thương gan, thận, nhược cơ nặng, cơn động kinh, kiểu lớn. Không ngưng thuốc đột ngột mà phải giảm dần tránh xảy ra hiện tượng cai thuốc. Thận trọng nếu bị: nhược cơ, giảm liều với người cao tuổi. Tránh uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ và người đang nuôi con bú.*
- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, opi, rượu (ức chế thần kinh trung ương).
- Có thể bị: ngủ gà, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau đầu, chóng mặt mất điều hoà, kích thích, rối loạn điều tiết, mày đay, rai sần, xuất huyết, giảm tiểu cầu, co thắt phế quản, vô niệu, mất bạch cầu hạt.

MEPRONIZIN (Pháp)

DT: Viên nén có meprobamat 400mg, aceprometazin 10mg.
TD: Trấn tĩnh và ngủ.
CB: Mất ngủ.

LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ - Trường hợp nặng uống 2 viên.

LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

Tránh dùng: Có thai những tháng đầu.

MEPROSCILLARIN

Glucosid tim

Bufa-4,20,22-trienolid,3-((6-deoxy-4-O-methyl- α -L-manopyranosyl) oxy)-14-hydroxy-, (3 β)

MP: Rambufasid

Clifti (Knoll AG - Đức)

MEPTAZINOL

Giảm đau

Phenol,3-(3-ethylhexahydro-1-methyl-1H-azepin-3-yl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meptid (Wyeth)

MEPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl)methyl]-N, N'-dimethyl-N-2-pyridinyl-

Pyranisamin

Dẫn xuất maleat:

Pyrilamin maleat

Mepyramon

BD: *Allergan (Đức)*

Amfeta (Tây Ban Nha)

Antallergan (Specia)

Antamin

Anthisan (May & Baker)

Copsamine (Durst, USA)

Histavet-P (Burns-Biotec, USA)

Kontrisin retard (Thổ Nhĩ Kỳ)

Kriptin (Whitehall, USA)

Neo-Antergan (Merck, Sharp & Dohme)

Neo-Bridal (Bayer)

Pyra (Mallinckrodt, USA)

Pyramal (Columbus Pharm, USA)

Pyrilamin (Merck, Sharp & Dohme)

Relaxa-Tabs (Woods, Australia)

Stamine

Stangen (Physician)

Statamin (Bowman, USA)

Dẫn xuất theophyllinacetat:

Fludasa (Made, Madrid)

DT: 1) Viên nén 50mg.

TD: Dẫn xuất pyridin, tác dụng tương tự như carbinoxamin, nhưng liều dùng cao hơn.

Chống dị ứng - Đới kháng thụ thể H₁ histamin.
CB: Phản ứng mẫn cảm hoặc phản vệ, các bệnh do dị ứng.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCB: Như promethazin.

LY: *Xem Carbinoxamin.*

2) Kem bôi 15%

TD: Kháng histamin - Chống dị ứng.

CB: Mẫn ngứa - Mày đay - Côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCB: Eczema.

MEQUINOL

Phenol, 4-methoxy

Mechinolum

Paramethoxyphenol

BD: *Any (Homme de Fer, Strasbourg)*

Claidermyle (Pháp)

Crème des 3 Fleurs d'Orient (Pháp)

Leucobasal (Biobasal, Basel)

Leucodinine B (Promedica, Pháp)

Novo-Dermoquinona (Promesa)

DT: Ống thuốc mỡ 3g 10%.

TD: Dùng ngoài da, tác dụng tại chỗ làm mất sắc tố (do ức chế tổng hợp melanin).

CD: Điều trị tại chỗ các sắc tố melanin thứ phát, nhất là: - Tăng sắc tố ở vết sẹo hoặc do không dung nạp (với nước hoa, hoá chất,...), bệnh hắc tố bì ở người bị bệnh Addison (Melanodermie) nhiễm sắc tố (melanose) - Riehl; - Vết xạm (Chloasma) do thai nghén hoặc dùng viên tránh thai uống. - Tăng sắc tố ngoại vi thứ phát ở bệnh bạch biến.

LD: Ngày bôi 2 lần. Sau khi đã mất sắc tố, nên tiếp tục dùng tuần lễ 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và dẫn xuất tương tự. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Nên tránh phơi ra nắng những chỗ có nhiều sắc tố và kết hợp ăn nhiều rau quả tươi.

MEQUITAZIN

10H-Phenothiazin, 10-(1-azabicyclo [2,2,2] oct-3-ylmethyl)-

BD: *Fmarin (Hàn Quốc)*

Mequizin (Hàn Quốc)

Metaplexan (Rhône-Poulenc)

Mircol (Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha)

Natazin (Italia)

Prina (Y.K Pharma)

Primalan (May & Baker)

DT: Viên nén 5mg. Gel bôi.

TD: Kháng histamin và serotonin.

CD: Các bệnh do dị ứng như: viêm mũi dị ứng, mày đay, mẫn ngứa. Hắt hơi - Sổ mũi - Chàm - Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi vùng tổn thương 1-3 lần/ngày.

CCĐ: U tuyến tiền liệt, glôcôm. Quá mẫn với thuốc.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - Không miêng. Rối loạn thị giác. Ít gây ngủ - Ức chế TKTW, ức chế phó giao cảm - Không dùng với IMAO, chống trâm cảm 3 vòng.

MERBROMIN

Sắt khuẩn - Tẩy uế

Mercurescain sodic; Mercurochrom;

Merbromin Sodic; Merbromin dinatrium

BD: *Asept Aqua (Lomed, Leuven)*

Aseptochrome (Bỉ)

Brocasept (Brocades)

Chibromercurobrome (Chibret, Pháp)

Chromagyre (Pháp)

Chromine (Lab, Chromine)

Cinfacromin (Cinfa, E-Huarte)

Colluchromine (Lab Chromine)

Curochrome (Goupil, Cachan)

Cynochrome

Ekakrome

Emcerol (Lab Stene)

Gallochrome

Histochrome

Medichrom (Qualiphar, Bronem)

Mercromina (Lainco, E-Rubi)

Mercuranine

Mercurasept (Sauter, Vernier)

Mercurocol (Premo, USA)

Osmobrome

Planochrome

Solochrome (Pháp, Bỉ)

Stellachrome (Stella, Liege)

Stylochrome (Inava, Paris)

Veriscrom (Cronofar, E-drio)

Yocrom (Faes, Vizcaya)

LY: Xem Thuốc đỏ.

MERCALM (Pháp)

DT: Viên có: cafein 0,01g, dimenhydrinat 0,05g.

TD: Kháng histamin - Chống nôn.

CD: Nôn do say tàu xe; nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 1 viên trước khi khởi hành nửa giờ, sau đó dùng thêm nếu thấy cần thiết. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1/2 viên (tối đa), 5-10 tuổi: 1/2 viên, dùng lại nếu cần thiết.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ ứ nước tiểu.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

MERCAPTAMIN

Giải độc

Ethanthiol, 2-amino-

Cysteamin; MEA

BD: *Becapian (Labaz)*

Mercamina (Medexport-Moscow)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lambratene (Bracco-Italia)

CD: Phòng và điều trị hội chứng nhiễm phóng xạ (mệt mỏi, buồn nôn, nôn, rối loạn khứu giác, vị giác, ỉa chảy, v.v...) khi bị nhiễm xạ và trong quang tuyến liệu pháp. Thuốc không ngăn ngừa được sự tiến triển của hiện tượng giảm bạch cầu.

LD: Dự phòng tiêm 0,1 - 0,2g (1 - 2ml dung dịch 10% trong nước) 10 - 30 phút trước lần chiếu thứ nhất. Khi cần tiêm lại, những lần sau cách nhau khoảng 3-5-7 ngày. Trong một đợt điều trị bằng quang tuyến X tiêm 4-5-7 lần. Điều trị: Cũng tiêm như liều trên. Nếu đã tiêm 2-3 lần mà không đỡ thì thôi không dùng nữa. Tiêm tĩnh mạch chậm, để bệnh nhân nằm, dùng bơm tiêm bằng thủy tinh và kim bằng thép không gỉ.

CCĐ: Rối loạn chức phận gan, thận. Biện chứng: đôi khi hô hấp bị ức chế, nếu cần, phải

cấp cứu (thở oxy, tiêm cytiton, cafein...).

MERCAPTOPURIN

6H-Purin-6-thion, 1,7-dihydro-6-MP

BD: Empurine (Ấn Độ)

Ismipur (ISM, Milano)

Mercapleukin (Đức)

Oncomercapto purina (Bi)

Purinethol (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống chuyển hoá purin (các acid nucleic). Trị ung thư.

CD: Các thể bệnh bạch cầu cấp, bạch cầu tủy mạn, sarcôm. Còn dùng để làm mất miễn dịch (để điều trị 1 số bệnh tự miễn dịch).

LD: Người lớn: ngày uống 2-2,5mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Đợt dùng 3-4 tuần.

CCD: Giảm bạch cầu nặng, giảm tiểu cầu kèm hội chứng chảy máu, tổn thương ở gan. Nuôi con bú.

LY: - Chỉ dùng thuốc với sự chỉ dẫn và hướng dẫn của thầy thuốc.

- Thuốc gây suy tủy nặng, phải kiểm tra thường xuyên máu (đặc biệt giảm bạch cầu và tiểu cầu, nếu giảm mạnh phải ngừng thuốc). Nếu theo dõi cẩn thận và dùng đúng lúc, suy tủy có thể hồi phục với sự hỗ trợ đầy đủ khác.

- Thuốc gây độc với gan, phải kiểm tra thường xuyên chức năng gan hàng tuần, nếu vàng da rõ rệt thì ngừng thuốc.

- Theo dõi nồng độ acid uric máu và nước tiểu phòng nguy cơ bệnh thận.

- Thuốc có thể gây đột biến và hư hại nhiễm sắc thể. Thuốc có khả năng gây ung thư.

- Không nên dùng cho người mang thai (cần nhắc lợi/hại) và người đang nuôi con bú.

- Thuốc gây chán ăn, buồn nôn, nôn, loét miệng, sốt, nổi ban da (hiếm).

Quá liều: độc chủ yếu trên tủy xương, máu. Quá liều và độc tăng lên khi dùng cùng với Allopurinol. Chưa có cách giải độc ngoại việc kiểm tra huyết đồ và các biện pháp hỗ trợ, truyền máu thích hợp.

MERCILON (Organon - Hà Lan - Ph.íp)

DT: Vĩ 21 viên nén, mỗi viên có: 0,15mg desogestrel và 20mcg ethinylestradiol.

CD: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày 1 viên. Uống 21 ngày liền, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác - Bắt đầu viên thứ nhất vào ngày đầu của vòng kinh.

CCD: Như các viên tránh thai uống.

MERCRYL Laurylé (Sanofi - Vietnam)

DT: Lọ chất dẻo 300ml; cỡ 100ml có 100mg mercurobutol và 4,08g natri lauryl sulfat.

CD: Sát khuẩn ngoài da (trong các khoa: Da liễu, ngoại, chấn thương) - Sát khuẩn mô mềm: khoa phụ.

LD: Dùng nguyên chất hoặc pha loãng 1/10. Cần tráng lại bằng nước sạch sau khi dùng

loại nguyên chất.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, nhất là dẫn xuất Hg hữu cơ.

MERCUROBUTOL

Mercury, chloro [5-(1,1-dimethylethyl)-2-hydroxyphenyl]-

BD: Mercryl (Labaz)

Sabenyl (Labaz)

TD: Kim khuẩn với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+), ngoài ra còn kim nấm Candida albicans-thường dùng phối hợp với một chất điện hoạt loại anion như biệt được kẹp dưới đây:

Mercryl Laurylé (Pháp)

CD: Rửa, sát khuẩn da (chấn thương, phẫu thuật), niêm mạc (nhất là phụ khoa).

CCD: Quá mẫn với thành phần của thuốc, (dẫn xuất thủy ngân).

LY: - Thuốc không dùng sát khuẩn trước khi làm thủ thuật (chọc dò) hay khi tiêm do tính sát khuẩn không đủ mạnh (vì thuốc chỉ kim khuẩn).

- Thuốc gây tác dụng toàn thân (thủy ngân hữu cơ) nhất là dùng lặp đi lặp lại, diện rộng, băng kín, da tổn thương (bỏng), niêm mạc, da non, da trẻ sơ sinh.

- Không dùng với các thuốc sát khuẩn khác (mất tác dụng và dẫn xuất iod).

- Có thể bị chậm dị ứng tiếp xúc.

MERCUROPHYLIN

Lợi tiểu

Mercupurin

Novurit (Hungari; Pháp; Tây Ban Nha)

MERCURY, Ammoniated

Sát khuẩn - tẩy uế

Mercury amide chloride (Hg(NH₂) Cl)

Hydrargyri amonichloridum

Hydrargyrum amidochloratum

Hydrargyrum chloratum amidatum

Hydrargyrum praecipitatum album

Précipité blanc (không phải calomel Codex 1937)

Quecksilbert (II) - amidochlorid

Aminomercuric chlorid

Chloretum amidohydrargyricum

Chloretum hydrargyrico-ammonicum

Hydrargyri amidochloridum

Hydrargyri ammonii chloridum

Hydrargyrum amidato-bichloratum

Hydrargyrum ammoniatum

Mercurammonium chlorid

White precipitate

Mercuronate (Browman, USA)

MERISOPROL (¹⁹⁷Hg)

Chẩn đoán chức năng thận

Mercury-197Hg, hydroxy (2-hydroxypropyl)-*Radiomerisoprolum (¹⁹⁷Hg)*

Merprane (Squibb)

Dẫn xuất acetat:

Merisoprol acetat Hg 197

Dẫn xuất acetat, đồng vị ²⁰³ Hg

Merisoprol acetat Hg 203

MERISTIN (Hungari)

DT: Viên nén có : 20mg phenobarbital, 20mg papaverin HCl, 20mg aminophenazon.

TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.

CĐ: Đau cơ thắt cơ trơn đường tiêu hoá, tiết niệu, đau nửa đầu.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 lần. 5 lần 1-2 viên.

CCĐ: Giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

MERITENE (Novartis)

DT: Hộp 450g bột cho 14 lần dùng; gói 32g bột cho một lần dùng. Cứ 1 thìa bột/1 gói cung cấp:

- Kcal 275/120

- Protein 18g/9g

- Calci 57%/ngày

- Vitamin và muối khoáng đủ.

TD: Nguồn dinh dưỡng bổ sung giàu protein ít chất béo, đầy đủ vitamin và muối khoáng, dùng đường uống hay đường ống (Sonde).

CĐ: Nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày trong các trường hợp: chán ăn, mệt mỏi, sau bệnh nặng, sau phẫu thuật, hấp thu kém, rối loạn dinh dưỡng. Nhu cầu cao về năng lượng hoặc protein. Người già - Trẻ em - Người mang thai. Người suy nhược. Nguồn thức ăn không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày.

LD: Tùy thuộc vào nhu cầu dinh dưỡng của từng trường hợp mà dùng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Cách dùng: 1 thìa bột hoặc 1 gói Meritene + 240ml nước hay dung dịch sữa 30°C. Quấy đều. Uống trong hay sau bữa ăn. Hoặc làm nóng cháo súp rồi cho 1 thìa hoặc 1 gói Meritene, quấy đều, ăn bình thường hoặc bơm qua ống (Sonde) dạ dày - ruột.

MEROPENEM

BD: Meropen (DE)

Meronem (Zeneca)

Meropen (Japan)

Merrem (Zeneca)

Optinem (Austria)

TD: Kháng sinh betalactam.

MESALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid, 5-amino-2-hydroxy
Mesalam; Acidum metaminosalicylicum;
5-Aminosalicylic acid; 5-ASA; Fisalamine;
MAS

BD: Alphasazin (Alpha Pharm)

Asacolitin

Asacol (Hà Lan, Smith Kline & French)

Asalit (E. Merck)

Claversal (Smith Kline & French)

Colitofalk (Codali, Bruxelles)

Mesacol (Ấn Độ)

Mesasal (Smith Kline & French)

Pentasa (Thụy Điển, Anh, Canada)

Rafassal (Rafa, Israel)

Rowasa (USA, Pháp)

Salofalk (Falk, Freiburg; Canada)

Tidocol (Torrent, Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc 250 - 400 và 500mg (đến ruột mới tan).

TD: Sát khuẩn đường ruột, dùng cho người không dung nạp salazopyridin, 1 viên thuốc trên chứa lượng hoạt chất gấp đôi viên salazopyridin 200mg.

CĐ: Viêm loét đại tràng, nhiễm khuẩn ruột.

LD: Người lớn ngày uống 1200 đến 2400mg chia vài lần - Trẻ em từ 3-5 tuổi ngày 400 - 1200mg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Trẻ em dưới 36 tháng. Bệnh gan, thận, loét dạ dày. Rối loạn chức năng đông máu.

LY: Có thể xảy ra: buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, dị ứng, phát ban, hen suyễn, nhức đầu. Thận trọng với người suy thận (nồng độ urê - huyết cao, protein niệu) - Tránh dùng phối hợp với lactulose hoặc thuốc tương tự làm giảm độ pH của phân, ngăn cản giải phóng thuốc.

Tương tác thuốc: coumarin, steroid, methotrexat, probenecid, sulfonyleurea, spironolacton, furosenid, rifampicin thuốc giảm đau.

MESNA

Ethansulfonic acid, 2-mercapto-, muối mononatri.

Mesnum

BD: Mesnex (Meda - Johnson)

Mistabron (Bi, Ban Lan)

Mistabronco (UCB, Bruxelles)

Mucofluid (Bi)

Mucolene (Formenti, Milano)

Uromitexan (Đức, Tây Ban Nha, Pháp)

Uronexitan (Bristol-Bayer)

1/ **DT:** Ống 3ml/600mg (dd 20%), Ống 4ml/400mg.

TD: Thuốc giải độc làm lỏng và tiêu chất nhầy, dễ khạc đờm.

CĐ: Bệnh nhầy nhớt (mucoviscidosis), viêm phế quản dạng hen, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi - Làm loãng các nút nhầy trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh đường hô hấp.

LD: Nhỏ giọt: cứ 1 giờ lại nhỏ 1-2ml vào ống nội khí quản hoặc canyyn mở khí quản cho tới khi làm lỏng và tháo hết dịch nhầy. Phun họng: 1 hay 2 ống dùng nguyên hay pha loãng với cùng thể tích nước cất hoặc nước muối đẳng trương. Ngày phun 1-4 lần. Súc rửa xoang.

CCĐ: Hen không ứ dịch nhầy - Bệnh nhân không ho được.

LY: Thuốc không dùng để tiêm. Để tránh nguy cơ

tắc đường hô hấp, nên tiến hành đồng thời hút dịch phế quản kèm lý liệu pháp, tùy điều kiện lâm sàng.

2/ DT: Dung dịch tiêm 4ml/400mg.

CB: Phòng ngừa độc trên niệu đạo do dùng oxazaphosphorin (Ifosfamid, Cyclophosphamid, trofosfamid). Điều trị khối u, với liều bơm trực tiếp (trên 10kg) của chất độc tế bào, dùng cho tất cả các bệnh nhân có nguy cơ: xạ trị vùng chậu trước đây, viêm bàng quang do dùng các oxazaphosphorin trên đây, hoặc có tiền sử bệnh đường niệu.

LD: Thuốc ghi đơn của thầy thuốc, dùng phối hợp vào các thời điểm chỉ định, bằng đường tĩnh mạch ở người lớn bằng 20% oxazaphosphorin.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Mesna chỉ có hiệu quả bảo vệ trên đường tiết niệu.

MESOCARB

Kích thích tâm thần

Sydnon imin, 3-(1-methyl-2-phenyl-ethyl)-N-[(phenylamino) carbonyl]-

Sydnocarb (Medexport - Moscow)

DT: Viên nén 5-10 và 25mg.

TD: Như amphetamin, nhưng ít độc hơn và tác dụng kéo dài hơn.

CB: Suy nhược tâm thần, người mới ốm dậy, một số trường hợp trầm cảm,...

LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 5-10mg, nếu cần có thể dùng tới 25-50mg/24 giờ.

Liều tối đa: 1 lần: 75mg; 24 giờ: 150mg.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, mới vừa xơ mạch.

MESORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl]-2-(methylsulfinyl)-

Dẫn xuất besilat:

Mesoridazin besylat

Mesoridazin benzensulfonat

BD: *Calodal (Heyden - Munchen)*

Serenitil (Sandoz - Wander)

Dẫn xuất mesilat:

Mesoridazin methylsulfonat

Lidanil (Sandoz - Wander)

DT: Viên 10mg, 25mg, 50mg, và 100mg; lọ: 118ml nước đậm đặc có 250mg/ml. Tiêm: ống 1ml có 25mg.

TD: An thần kinh.

CB và LD: Tâm thần phân liệt: 50mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Tối đa 400mg/ngày.

Hối loạn tập tính: 25mg mỗi lần, 3 lần ngày cho đến 300mg/ngày.

LY: Có thể xảy ra chứng loạn vận động muộn, một hội chứng gồm các cử động không điều khiển được, không phục hồi được khi điều trị với thuốc an thần, một phức hợp triệu chứng nguy hiểm gọi là hội chứng ác tính do thuốc an thần. Cần ngừng thuốc khi có sốt cao, cứng đờ cơ, tình trạng tâm thần thay đổi. - Thận trọng khi đi tàu hay phụ nữ lúc có thai. Không cho trẻ dưới 12 tuổi dùng. Tác dụng phụ:

Buồn ngủ - Hạ huyết áp. Run rẩy và cứng đờ.

MESTANOLON

Chất đồng hóa

Androstan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (5,17 β)

Mestanolonum

Andoron (Sawai - Nhật bản)

MESTEROLON

Androgen

Androstan-3-on, 17-hydroxy-1-methyl-, (1 α ,5 α ,17 β)

BD: *Mestoran (Đức)*

Mestoranum (Đức)

Proviron (Đức)

Provirorun (Schering AG)

Restor (Ấn Độ)

Vistimon (Jenapharm, Jena)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tác dụng như methyltestosteron (dùng uống). Hormon nam.

CB: Suy sinh dục do thiếu hụt testosterone nguyên phát hoặc gonadotropin; ít tinh trùng.

LD: Ngày uống 1-3 viên, đợt dùng ít nhất 3 tháng (thời gian 1 chu kỳ tạo tinh trùng).

CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến (hoặc u), ung thư vú nam giới, suy tim, bệnh gan thận nặng, người trước tuổi dậy thì.

LY: Thuốc chỉ dùng cho nam giới. Liều mạnh làm giảm tinh trùng. Vũ to đàn ông - Phù - Tăng Kali huyết - Trùng cá.

MESTRANOL

Estrogen

19-Norpregna-1,3,5(10)-trien-20-yn-17-ol, 3-methoxy-, (17 α)

EEME

MESULFEN

Thianthren, 2,7-dimethyl-

Mesulphenum; Cutilen; Dimethyldiphenylen disulfid

BD: *Mitigal (Bayer)*

Odylen (Bayer)

Soufrol (Ritter, Zurich)

Sudermo (Burroughs Wellcome)

DT: Thuốc mỡ 64% kèm 20% lưu huỳnh.

TD: Trị ghê, sát khuẩn, chống ngứa.

CB: Ghê, nhiễm tụ cầu khuẩn ngoài da.

LD: Sau khi rửa sạch, bôi ngày 2-3 lần.

MESUXIMID

Tri động kinh

2,5-Pyrrolidindion, 1,3-dimethyl-3-phenyl-

Methsuximid

Colontin (Parke-Davis)

Petinitin (Parke-Davis)

METACHLOR (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 250mg clioquinol và 200mg

metronidazol.

CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

METACLAZEPAM

An thần

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-bromo-5-(2-chloro-phenyl)-2,3-dihydro-2-(methoxy-methyl)-1-methyl-

Metaciazepam

Talis (Kali - Chemie - Đức; Organon)

METACYCLIN

Methacyclin; Methylencyclin

BD: *Wassermicina (Ifi-Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benciclina (Italia)

Bialatan (Geigy)

Breviciclina (Tây Ban Nha)

Ciclobiotic (Beta, Brescia)

Ciclum (Italsuisse, Casarile)

Duplaciclina (Locatelli, Roma)

Duramicina (Bergamon, Ariccia)

Esaronidil (Terapeutico, Firenze)

Esquilin (Saita, Paderno Dugnano)

Fitociclina (Ifisa, Pisa)

Franciclina (Italia)

Francomicina (Italia)

Globociclina (Importex, Trieste)

Idrossimicina (San Carlo, Pomezia)

Isometa (Isom, Milano)

Largomicina (Jamco, Roma)

Megamycine (C.R.E.A.T., Vernouillet)

Metabioticon B.G (Italia)

Metac (Dina, Roma)

Metacil (Ibirm, Roma)

Metadomus (Italia)

Metamicina (Rottapharm, Monza)

Metilenbionic (Coli, Pomezia)

Optimycine (Áo)

Paveciclina (IBP, Pavia)

Physiomycine (Canada)

Piziacina (Farmochimica, Milano)

Plurigram (Lafare, Ercolano-Resina)

Pronomicina (Tosi-Novara, Novara)

Quickmicina (Panthox & Burck)

Radiomicina (Radiumfarma, Cernusco)

Rindex (Sidus, Roma)

Rondomicina (Pfizer-Roerig)

Randomycine (Pfizer-Roerig; USA)

Rotilen (Amelix, Firenze)

Stafilon (AGIPS, Rapallo)

Tiberciclina (Tiber, Roma)

Ticomina (Benedetti, Italia)

Treis-Ciclina (Ecobi, Genova)

Wassermicina (Ifi, Roma)

Yatrociclina (Italia)

Zermicina (Pulitze, Rome)

DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid; sirô (75mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ tetracyclin, tác dụng mạnh

hơn tetracyclin với các chủng tụ cầu, liên cầu và phế cầu khuẩn.

CĐ: Bệnh do *Brucella*, *pasteurella*, nhiễm khuẩn phổi, mắt do *chlamydiae*, tiết niệu sinh dục do *mycoplasma*. Bệnh do *Rickettsia*, *coxiella burnetti*, bệnh lậu - Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi do *Haemophilus influenzae* - Nhiễm khuẩn do *treponema*, xoắn khuẩn, dịch tả, trứng cá, tổn thương da.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (có thể tới 2 viên nếu nhiễm khuẩn nặng). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 6-12mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng vĩnh viễn). Phối hợp với Retinol - Có thai - Đang nuôi con bú.

LY: - *Thận trọng với người suy gan - thận (quá liều nhiễm độc gan).*

- *Thuốc gây cảm quang (tránh tiếp xúc ánh sáng mặt trời, tia X) nếu có hồng ban/phát ban ngứa thuốc.*

- *Không dùng thuốc quá hạn (nhiễm toan ống thận).*

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Retinol (tăng áp lực nội sọ). Cần thận khi phối hợp với thuốc uống chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); Với muối sắt (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ; với các muối oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ.

Tác dụng phụ: Nhuộm vàng răng trẻ em dưới 8 tuổi, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da (mày đay, ngứa, ban); mẫn cảm ánh sáng, rối loạn máu (giảm tiểu cầu, tán huyết (giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ái toan); tăng nito huyết nhất là dùng kèm với thuốc lợi tiểu.

(Xem KHÁNG SINH).

BD kép:

Lysocline (Pháp)

DT: Viên nang 0,3g metacyclin hydrochlorid và 0,05g lysozym.

METADOL (Án Độ)

DT: Viên nén có 300mg metronidazol và 100mg furazolidon.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, ỉy.

METADOXIN

BD: *Abotel (Il Yang Pharm)*

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Dự phòng và hạn chế tác hại do rượu, ngộ độc rượu - bia cấp và mạn, nghiện rượu. Điều trị các bệnh gan do rượu.

LD: Dự phòng uống 1 viên trước lúc uống 1/2-1 giờ hoặc uống 1 viên sau khi uống rượu và sau đó 12 giờ uống 1 viên nữa. Bệnh gan do rượu uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày x 30-90 ngày. Trường hợp khác 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

- *Thận trọng khi dùng với L.dopa.*

METAHEXAMID

Trị giảm glucose huyết

Benzensulfonamid, 3-amino-N-[(cyclohexyl-amino) carbonyl]-4-methyl-Glyhexylamid; *Metahexanamid*
Isodiane (Servier, Gidy)
Melanex (Upjohn)

METAKELFIN

DT: Viên/hỗn dịch 1ml có:
Sulfamethopyrazin 500mg/200mg
Pyrimethamin 25mg/10mg
CD: Trị và phòng sốt rét do *P. falciparum*,
P. vivax, *P. malariae*, *P. ovale*.
LD: Điều trị: người lớn uống 2-3 viên 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg uống 1 lần. Phòng bệnh: người lớn uống 2 viên/tuần uống 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg 1 tuần uống 1 lần. Uống phòng ngay lúc mới đến vùng có sốt rét và tiếp tục 4 tuần sau khi rời nơi đó.
CCĐ: Thương tổn nhu mô gan, loạn thể tạng máu, suy thận, cuối kỳ thai.
LY: Có thể buồn nôn, nổi ban, giảm tiểu cầu, ban xuất huyết. Dùng lâu dài cần kiểm tra máu đều đặn.

METALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Straminol (Italia)

METAMFETAMIN

Kiểu giao cảm - trị giảm huyết áp

Benzenethanamin, N-dimethyl-, (S)-
Methamphetamine; *Desoxyephedrin*;
Methylamphetamine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methylamphetamine hydrochlorid
Phenylmethylaminopropanum hydrochloricum
DOE
Methamphetamineium chloratum
BD: *Desoxyn* (Abbott)
Desoval hydrochloride (Vole - USA)
Doxyfed hydrochloride (Raymer - USA)
Drinalfa (Squibb)
Efroxine hydrochloride (USA)
Madrine (Langlev, Australia)
Metamsustac (Pharmax)
Methampex (Lemmon, USA)
Methedrinol (Burroughs Wellcome)
Methedrine (Burroughs Wellcome)
Neodrine (Dymond, Canada)
Norodin (Endo, USA)
Obedrin-LA (Beecham)
Pervitin (Temmler, Marburg; Đức)
Phedrisox (Ascher, USA)
Syndrox Hydrochloride (Mc Neil, USA)
Tonedron (Pháp)
LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

METAMIZOL Sodium

Methansulfonic acid, [(2,3-dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl) methylamino]-muối natri
Dipyrin; *Noramidopyrin*; *Noramidopyrin-methansulfonat sodic*; *Natrium dimethylamino-phenazonsulfonicum*; *Sulpyrin*; *Methampyrin*; *Noramidopyrin methansulfonate sodium*; *Methylmelubrin*; *Natrium novaminsulfonicum*; *Neo-Pyrazonal*; *Novamidazophen*
BD: *Acefulgin* (Hà Lan)
Anagin 600 (XNDP25)
Analgin (Bungari)
Andolor (Thổ Nhĩ Kỳ)
Antalgic Marsan (Qualiphar)
Baralgin M (Albert-Roussel)
Banalgin (CTD Trà Vinh)
Bebeajin (Istanbul)
Bebigut (En, Istanbul)
Beserol NF (Winthrop)
Connel (Sterling/Winthrop/Ross)
Di-Bal-Rone (Carter - Glogau, USA)
Dipiron (Saba, Istanbul)
Dipyrivo (Rivopharm, Manno)
Dolemicin (Ale, Barcelona)
Dumalgin (Dumex, Copenhagen)
Espyte (SS Pharmaceutical, Japan)
Lagalgin (Lagap, Vezia)
Lunalgine (Oro, TR - Istanbul)
Magnemidon (Byk Gulden)
Mebangin (SHYTÉ)
Mekithialgin (XNDP 24)
Metapyrin (Philopharm)
Metilon (Danchi, Japan)
Minalgin (Streuli, Uznach)
Neomelubrin (Hoechst)
Neuro - Fortamin (Đức)
Nobangin (Mebipha)
Nominfone (Thái Lan)
Nopagin (XNDP 5)
Norgesic N (Đức)
Novalcina (Hoechst)
Novaldin (Sterling/Winthrop/Ross)
Novalgetol (Galenika, Beograd)
Novalgin (Hoechst; Roussel)
Optalgin (Teva, Israel; Inibsa)
Ortopirona INY (Tây Ban Nha)
Pyralginum (Polfa, Ba Lan)
Pyrethane (Gerda, Pháp)
Pyril (Maurry, USA)
Pyrisan (Pharmacia, Uppsala)
Pyrojec (Maurry, USA)
Sebon (Akdeniz, TR - Adana)
Spagin (Thái Lan) (dạng monohydrat)
Sulfonovin (Ibsa, Lugano)
Tega - Pyron (Ortega - USA)
Temp (Table Rock - USA)
Toloxin (Searle)
Dẫn xuất magnesium (muối):
Dolonerv (Gerot - Wien)
Huberdor (ICI, Mỹ)
Lasain (Lasa)

Magnol (Siegfried – Zolinfen)

Magnopyrol (Brasil; Siegfried)

DT: Uống nén 200-350mg và 500mg, ống tiêm 1-2 và 10ml dung dịch 10-25 và 50%; giọt uống 25%. Ống tiêm 2ml 600mg.

TD: Dẫn chất pyrazolon có tác dụng hạ nhiệt và giảm đau mạnh hơn aminophenazon, và gây tai biến mất bạch cầu hạt cũng ít hơn.

CD: Giảm đau trong viêm khớp, nhức đầu, viêm cơ, đau dây thần kinh, đau lưng do sỏi thận hay sỏi mật, đau ở khớp tai mũi họng, để hạ nhiệt khi cảm sốt, cúm, viêm phổi, lao.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,3g-0,5g. Tối đa 1 lần/1g; 24 giờ/3g. Dùng từng đợt, tránh dùng kéo dài. Trẻ em: từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,20g. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-2ml nồng độ 50%. Trẻ em và người già ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-1ml (nồng độ 10-25%).

CCD: - Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon và Salicylat (đặc biệt amidopyrin và Noramidopyrin). - Trẻ em dưới 15 tuổi. - Tiền sử mất bạch cầu hạt bất kể nguyên nhân. - Giảm G6PD. - Rối loạn chuyển hoá porphyrin ở gan.

LY: - Thuốc gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người, không lường trước được và không tùy thuộc vào liều dùng. Nếu dùng thuốc mà bị sốt và/hoặc viêm họng và/hoặc lở loét miệng phải: ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, nếu mất bạch cầu hạt phải chuyển ngay đến bệnh viện cấp cứu, điều trị.

- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và không dùng quá 2 ngày. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Nếu là thuốc phối hợp, thường với Pitofenon; Fenpiverinium bromid (chống co thắt kiểu atropicin và papaverinic) thì cần:

- Thân trọng nếu suy gan - thận, rối loạn nhịp tim, thiếu năng động mạch vành, nhồi máu cơ tim cấp, cường giáp, viêm phế quản mạn, liệt ruột, phì đại đại tràng nhiễm độc, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

- Thuốc gây mất bạch cầu hạt (10% từ vong). Dị ứng da - Xuất hiện con hen - Hiếm bị sốt (tiêm), nếu tiêm nhanh gây hạ HA. Khô miệng - Táo bón. Bí đại - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu - Tim đập nhanh. Rối loạn điều tiết - giảm tiết nước mắt - Keo dịch tiết phế quản - Kích thích và bệnh tâm thần ở người cao tuổi. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. (Xem thêm AINS).

Các Bd kép: Mebi - Baralgin; Nidal; Nidina; Optalidon; Visceralgin forte là Noramidopyrin; Mebi Ralgin; Nibisina (CTD Q3) (+ Diphendramin, Adiphenyl); MK lidon (CT Me-Kong) (+ Cafein, Phenobarbital); Tiphasidol (Tiphaco); Depharalgin (XNDP 2); Bidisidol (CTD Bình Định).

Lưu ý: Đa số thông báo cấm sử dụng vì tác dụng phụ của thuốc.

METAMPICILIN

Metampicillinum

BD: Ampimetacil (Tây Ban Nha)

Baldacilina (Baldacci, Barcelona)

Bonopen (Belup, Ludbreg)

Cetinmicina (Alfa, Bologna; Pháp)

Darkepen (Tilfarma, Barcelona)

Demetilina (Martin Santos)

Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)

Italcina (Italchimici, Roma)

Lancilline

Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)

Metainexfa (Inexafa, E-Orihuela)

Metulcor (Acor)

Metampikel (Dreikehl, Barcelona)

Metanova (Cheminova, Tây Ban Nha)

Metaval (Valles Mestre)

Serfabiotic (Serra Pamies, E-Reus)

Suvipen (Midy)

Tablebiotin (Santos, E-Madrid-7)

Totalbiotico (Llano, E-Ajalvir)

Dẫn xuất muối natri:

Actuapen (Larma, E-Madrid)

Ampilprats (Prats, Barcelona)

Ampliopenil (Miluy, E-Madrid)

Co-Metampicil (Tây Ban Nha)

Daniven (Tây Ban Nha)

Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)

Dompil (Spyfarma)

Durmetan (Durban, Almeria)

Fedacilina (Fedal)

Janopen (Solmer)

Lermetan (Lersa)

Madecilina (Made, Madrid)

Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)

Maipen (Maibe, Madrid)

Marcomycina (ICN, USA)

Mempil (Kairon, Sevilla)

Menpicillin (Hàn Quốc)

Meta-Alvar (Alvarez-Gomez)

Metabater (Rubio, Barcelona)

Metabiot (Tây Ban Nha)

Metacidan (Cidan, E-Benicarlo)

Metaclarben (Clarben, Madrid)

Meta-Ferran (Ferran)

Meta-Framan (Oftalmiso)

Metakes (Kessler, E-Madrid)

Metamas (Tafir, Madrid)

Metambac (Kairon, Sevilla)

Metampen (Tây Ban Nha)

Metampicel (Tây Ban Nha)

Metampicillin (Hàn Quốc)

Metampilene (Hortel, E-Abaran)

Metampilimedix (Medix, Madrid)

Metapenyl (Tây Ban Nha)

Metiskia (Iskia, E-Madrid-28)

Micinovo (Andreu, Barcelona)

Neo Togram (Morgens, Madrid)

Pemet (Graino, E-Alcobendas)

Penapli (Asla, E-Madrid-10)

Pirobiotic (Clariana-Pico, E-Cardel)

Pluriespec (Vir, Madrid)
Pramet (Pradel, E-Madrid-19)
Sulquicina (Bohn, E-Fuenlabroda)
Tampilen (Sabater, Valencia)
Tisquibron (Bryan, E-Leganes)
Ultrampil (Aldromaco, Madrid)
Venzoquimpe (Quimpe, Malaga)
Viderpen (Tây Ban Nha)
Vigocina (Europa, E-Vigo)

DT: Viên / gói bột/Lọ pha tiêm:
Metampicilin natri 500mg/250mg/500mg và 1000mg.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ Beta-lactamin, nhóm penicilin.

CB: Các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp, miệng, phụ khoa, tiêu hóa, mắt, màng não. Nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim (tiêm).

LD: - Người lớn: 2g/ngày tức là 4 viên 500mg, uống nửa giờ trước bữa ăn, hay tiêm bắp thịt 2 lợ/ngày. Sơ sinh còn bú và trẻ em: uống và tiêm bắp thịt 50mg/kg/ngày tức là uống 4 gói 250mg mỗi ngày hay tiêm 2 lợ 500mg/ngày. Chia liều hàng ngày ra 2-3 lần dùng. - Bệnh nặng 100-300mg/kg/24 giờ ở trẻ em và 2-12g/ngày ở người lớn (viêm màng não, nhiễm khuẩn máu), bằng cách tiêm truyền liên tục hay tiêm cách khoảng 6 giờ (nếu hệ số thanh thải creatinin dưới 10ml/phút).

CCB: - Dị ứng với penicilin. - Bệnh do virus, Herpès, đặc biệt bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ tai biến da) - Dùng kết hợp với allopurinol (nguy cơ tai biến da).

LY: Có thể bị: Nổi mề đay, Quincke, ban dát sần, buồn nôn, nôn ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Nếu có hiện tượng dị ứng phải ngừng thuốc ngay.

- Trường hợp suy thận, điều chỉnh liều theo hệ số thanh thải creatinin. Thuốc qua rau thai và sữa mẹ.

(Xem KHÁNG SINH)

METANDIENON

Androsta-1,4-dien 3-on, 17-hydroxy-17-methyl-(17 β)-

Methandienon; Methandrostenolon; Dehydromethyltestosteron; Perabol

BD: *Anabolin (Phần Lan)*

Crein (Derrig)

Dianabol (Ciba)

Encephan (Nhật Bản)

Lanabolin (Labatec, Geneve 6)

Metabolina (Guidi, Milano)

Metanabol (Polfa, Ba Lan)

Metastenol (Farber-Ref. Milano)

Naposim (Terapia, R-Clui)

Nerobol (Gedeon Richter)

Perbolin (Ion, Pisa)

Stenolon (Czech)

Vanabol (Vitrum Stockholm)

DT: Viên nén 5mg và 2mg (trẻ em).

TD: Dẫn chất methyltestosteron có tác dụng tăng đồng hóa protein ở cơ thể.

CB: Giảm protein - huyết ở người mắc bệnh gan, thận hoặc đường ruột, người lớn sút cân,

trẻ em duy dinh dưỡng, chậm lớn, đang điều trị bằng corticoid trong thời gian dài.

LD: Người lớn: 10-20mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì: 5-10mg/kg. Trẻ em: 0,05-0,1mg/kg/24 giờ. Dùng 4 tuần nghỉ 1-2 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần.

CCB: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, tổn thương ở gan.

METAPLEX (Takeda, Thái Lan)

DT: Viên nén bọc và lọ thuốc tiêm 10ml chứa các vitamin B₁, B₂, B₆, PP và d-panthenol.

METAPROTERENOL

Orciprenalin

BD: *Alupent (Đức; Mỹ; Pháp; Thụy Sĩ)*

Atsmopent (Ba Lan)

DT: Viên 20mg - Dung dịch bơm 2% - Ống tiêm 1ml/0,5mg metaproterenol sulfat.

TD: Kích thích beta - adrenergic, giảm co thắt phế quản.

CB: Hen suyễn - Viêm phế quản mạn - Khí thũng phổi - Rối loạn dẫn truyền tim. Dự phòng cơn Adams - Stokes.

LD: 1/ Hen suyễn và phế quản - phổi co thắt: - dd 2%: người lớn bơm hít 10-15 lần. Trẻ em dùng 5-10 lần. - Ống: người lớn uống 1/2 - 1 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. - Tiêm: người lớn tiêm bắp thịt, dưới da 1-2 ống - Tiêm tĩnh mạch rất chậm 1/4 ống - Trẻ em tiêm bắp thịt, dưới da 1/2 - 1 ống.

2/ Rối loạn dẫn truyền tim: Người lớn uống mỗi lần 1/2 viên 6-10 lần/ngày, trị liệu dự phòng và lâu dài cơn Adams - Stokes. Tiêm trường hợp cấp cứu, tiêm tĩnh mạch 1/2 - 1 ống hoặc tiêm dưới da 1-2 ống.

CCB: Cường tuyến giáp - Loạn nhịp nhanh.

LY: Tránh dùng 3 tháng đầu khi có thai. Thận trọng với người tăng huyết áp - suy tim.

METARAMINOL

Benzenmethanol, α -(1-aminoethyl)-3-hydroxy-, [R-(R,S)]-

Dẫn xuất tartrat:

Metaraminol bitartrat

Metaradinol tartrat

BD: *Aramine (Merck, Sharp & Dohme)*

Araminum (Merck, Sharp & Dohme)

Itoral B (Bayer)

Levicor (Bioindustria, Novi Ligure)

Metaramin (IE, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g.

TD: Tác nhân giống thần kinh giao cảm alpha. Chống hạ huyết áp. Co mạch ngoại vi.

CB: Hạ huyết áp cấp (trục mạch và sốc) do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt. Người lớn: 2-10mg. Truyền tĩnh mạch 1 đến 10 ống hòa vào 250-500ml dung dịch NaCl hoặc glucose đẳng trương, tiêm tĩnh mạch trực tiếp (cấp cứu): 0,05 - 0,5ml.

CCĐ: Gây mê bằng cyclopropan, tăng huyết áp.

MÉTASPIRINE (Pháp)

DT: Viên nén 475mg aspirin và 25mg cafein.

CD: Điều trị các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không như: nhức đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau cơ, cảm cúm có đau mình mẩy.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên uống kèm một cốc nước, chia đều trong 24 giờ.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mất cảm với dẫn chất Salicylic, bệnh chảy máu, phụ nữ có thai (3 tháng cuối).

BD tương tự: *Cafiprin (Ấn Độ)*
Aseca (CTDP Hà Tây)

METASTRON (Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 43,6 - 90,4mg Strontium (⁸⁹Sr) chlorid.

TD: Khi tiêm vào ion Sr sẽ đi tới các vùng phát triển ở mô xương và tập trung ở các di căn ở xương.

CD: Điều trị bổ trợ hoặc xen kẽ với liệu pháp chiếu tia bên ngoài trong điều trị giảm đau do các di căn ở xương thứ phát sau ung thư tuyến tiền liệt đã điều trị bằng liệu pháp hormon nhưng không kết quả.

LD: Mỗi lần tiêm tĩnh mạch 1 lọ - cách ít nhất 3 tháng, mới được tiêm 1 lọ nữa.

CCĐ: Trẻ em; có tổn thương ở tủy xương.

LY: *Cần ngưng điều trị bằng thuốc có calci ít nhất 2 tuần trước khi dùng thuốc.*

METATETRENON

BD: *Glakay (Eisai - Nhật Bản)*

DT: Viên nang mềm 15mg.

TD: Chế phẩm vitamin K₂ (dẫn chất naphthoquinon) tăng cường sự tạo xương và ức chế sự hủy xương.

CD: Điều trị chứng loãng xương (cải thiện tình trạng giảm mật độ xương và giúp giảm đau lưng ở người bị loãng xương).

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn (uống khi đói làm giảm hấp thu thuốc).

CCĐ: Đang điều trị bằng warfarin (làm giảm hiệu lực của thuốc).

LY: *Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hoá, phát ban, ngứa, nhức đầu, rối loạn thần kinh, tâm thần.*

METAXALON

Thu giãn cơ trung tâm

2-Oxazolidion, 5-[(3-5-dimethyl-phenoxy)methyl]-

Skelaxin (Robins-USA)

METENOLON

Androst-1-en-3-on, 17-hydroxy-1-methyl-, (5 α ,17 β)-

Methenolon; Methylandrostenolon

Dẫn xuất 17 β -acetat:

Primobolan (Đức)

Dẫn xuất 17 β -enat:

Metenolon heptanoat

Nibal (Squibb)

Primobolan Depot (Đức)

DT: Viên nén 50mg (dạng acetat). Ống tiêm 100mg (dạng enatant).

TD: Chất đồng hóa.

CD: Người già; suy nhược, suy dinh dưỡng. Người mới mổ (sau các đại phẫu thuật). Bồng nạng. - Loãng xương ở người già.

LD: Người lớn, ngày 2-3 viên, hoặc cứ 2 tuần tiêm sâu bắp 1 ống. Đợt 3-6 lần tiêm. Dùng bơm tiêm thủy tinh.

CCĐ: Trẻ em sắp dậy thì, phụ nữ. Các chống chỉ định khác như fluoxymesteron.

METEOSPASMYL (Pháp)

DT: Viên nang 60mg alverin citrat và 300mg simethicon.

TD: Chống co thắt cơ trơn, phối hợp với tác dụng chống đầy bụng.

CD: Trướng bụng, chậm tiêu. Các bệnh đường ruột gây co thắt - Loạn vận động đường dẫn mật.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

METEOXAN (Pháp)

DT: Viên nang có: Dimeticon 0,125g và Phloroglucinol hydrat 80mg.

CD: Đầy hơi, trướng bụng kèm đau. Khó tiêu. ỉa chảy.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Có thai. Đang nuôi con bú.

LY: *Có thể bị dị ứng thuốc.*

METERGOLIN

Đối kháng Serotonin - Giãn mạch

Carbamic acid, [[[8 β]-1,6-dimethylethylergolin-8-yl]methyl]-, phenylmethyl ester
Liserdol (Farmitalia Carlo Erba)

METESCIFYLIN

Bảo vệ mạch

Veinartan (Millot - Paris)

Venarterin (B.O.I - Tây Ban Nha)

METFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N,N-dimethyl-Dimethylbiguanid

Dẫn xuất 4-chlorophenoxyacetat:

BD: *Glucinan (Ampfar-Rolland, Evry)*

Dẫn xuất embonat:

Metformin 4,4'-methylanbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Metformin pamoat

Stagid (Stago, Asnieres)

Dẫn xuất hydrochlorid

Diabefagos

Haurymellin

Brot (Midochemie, Cyprus)

Coglu pharm 500 (Imexpharm)

Daimit (Hàn Quốc)

Diabemet (Malaysia)

Diabetmin (Australia)

Diaberit (Ifi, Roma)

Diabex SR (Fisons)

Diformin (Medica, Helsinki)

Diguanyl (Therapharm, Italia)

Etform (Ấn Độ)

Gliformin (Govt Plant, Moscow)

Glucadal (Guidi, Milano)

Glucophage (Pháp, Đức)

Glucofag (Lipha, Mdx)

Glucofast (SHYT)

Glucoliz (Yurtoglu, Istanbul)

Glycomet (USV Ltd)

Meglucon (Hexal AG)

Melbin (Sumitomo, Campofornido)

Mellitine (Biosint, Italia)

Meltizid (Ấn Độ) + gliclazid

Metforal (Guidotti, Pisa)

Metiguanide (Farmitalia Carlo Erba)

Obin (Pfizer)

Orabet (Gea, Frederisberg)

Philformin (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 250, 500 và 850mg.

TD: Hạ đường huyết.

CD: Các thể dài tháo đường ở người trưởng thành, không phụ thuộc insulin - Bổ sung cho liệu pháp insulin; dài tháo điều trị bằng insulin, dài tháo không ổn định, dài tháo kháng insulin.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần, vào sau bữa ăn.

CCD: Quá mẫn với thuốc - Nguy cơ nhiễm acid lactic: Suy thận, creatinin huyết | 140 μmol/l).

Các bệnh hoặc tình trạng dẫn đến thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây) hay rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng) hoặc đang có nguy cơ làm thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn niệu đạo, bệnh phổi).

- Biến chứng tiểu đường: mất bù acid - ceton, hôn mê tiểu đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.

- Bệnh tiểu đường được chỉ định dùng đơn thuần bằng insulin.

- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, X quang tĩnh mạch niệu, X quang mạch.

LY: - Nhiễm acid lactic hiếm nhưng thường gây tử vong, liên quan đến tích tụ biguanid vì quá liều hay suy thận hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, mửa, chuột rút, đau bụng, khó chịu, suy nhược là dấu hiệu báo trước nhiễm acid lactic, phải cấp cứu sớm.

- Kiểm tra chức năng thận qua creatinin huyết trước khi dùng thuốc và cứ 4 đến 6 tháng, cần thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi niệu và hạ huyết áp.

- Trường hợp phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin cần phải tính đến.

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai.

- Cần cân nhắc dùng cho người dùng nuôi con bú.

Tương tác:

- Khuyến không phối hợp với Danazol (tác dụng gây dài tháo); với alcohol (tăng nhiễm acid lactic).

- Thận trọng dùng với chlorpromazin, theo dõi máu và nước tiểu điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết); với các thuốc lợi tiểu, không dùng metformin nếu lượng metformin huyết vượt quá 15mg/l với nam giới và 12mg/l với phụ nữ (tăng nhiễm acid lactic) với glucocorticoid, tetracosactid, theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (tăng huyết áp, tích ceton); với các chất cản quang có iod, phải cách 48 giờ trước và sau khi thăm dò (nhiễm acid lactic); với các progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây dài tháo của progestatif liều cao); với salbutamol, terbutalin (IV) theo dõi máu và nước tiểu tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta-2).

Tác dụng phụ: Lúc mới dùng thuốc: rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy) nếu bị kéo dài phải ngừng thuốc.

- Nhiễm acid lactic có thể tử vong (hiếm).

- Có khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sụt cân, dị ứng da.

METHACHOLIN Chlorid

Giống thần kinh đối giao cảm

1-Propanaminium, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethylchlorid

Metacolina chloruro

Mecholyl chlorid (Merck, Sharp-Dohme)

Prorocholine (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:

Amechol bromid (Savory-Moore)

Mecholyl bromid (Merck, Sharp-Dohme)

METHADON

3-Heptanon, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metadon chloridrat

Methadonium chloratum

Algolysin; Amidon; Doloheptan; H.E.S;

Mecodin; Moheptan; Panaigen; Phenadon;

Polamidin; Polamivet; Phenadonum (Nga)

BD: Adanon (Sterling/Winthrop/Ross)

Adolan (Abic, Israel)

Althose (Wyeth)

Cloro Nona (Vinsi, Balears)

Depridol (Gedeon Richter, Budapest)

Diskor (Lilly)

Dolophine (Lilly)

Eptadone (Tosi, Milano)

Heptadon (EBEWE, Unterach)

Heptanal (Đức)

Ketalgin (Amino, Neuenhof)

Mephenon (ICI)

Metadon (Thụy Điển)

Metasedin (Tây Ban Nha)

Methadose (Millinckrodt, USA)

Physeptone (Burroughs Wellcome)

Sedo Rapide (Rapide, Madrid)

Sintalgon

Simoron (Brocades)

Tussal (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 2,5mg và 10mg; thuốc đạn 5mg, ống tiêm 5mg hoặc 10mg.

TD: Giảm đau mạnh khoảng 5 lần morphin.

CD: Đau do ung thư, sau phẫu thuật hoặc nỗi đau cơ tim, đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, các chứng ho dai dẳng.

LD: Người lớn, ngày uống 2,5-5mg hoặc nạp 1 thuốc đạn - tiêm bắp, ngày 1 ống/5mg.

CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 7 tuổi.

METHALLENESTRIL

Estrogen

2-Naphthalenpropanoic acid, β -ethyl-6-methoxy- α,α -dimethyl-

Methallenestril

Cur-men (Novafarma-Milano)

Ercostril (Erco-Vedback)

Vallestril (Searle)

METHANDRIOL

Tăng đồng hóa

Androst-5-en-3,17-dion, 17-methyl-, (3 β ,17 β)

MAP: *Mestenediol; Methylandrostenediol*

BD: *Diandrin (Astra)*

Methandrol (Becker, Wien)

Methostan (Schering Corp/Essex)

Methyltestediol (Canada)

Metildiolo (Orma, Pomezia)

Metocryst (Leo, Ballerup)

Troformone (Italia)

Dẫn xuất 3 β ,17 β -dipropionat:

Andriol (Reid Provident, Mỹ)

Arbolic (Burgin Arden, USA)

Crestabolic (Nutrition, USA)

Durabolic (Hauck, USA)

Durandrol (Pharmex, USA)

Fellobolic (Fellows, USA)

Hibol (Amfre-Grant, USA)

Or-Bolic (Ortega, USA)

Probolik (Hickam, USA)

Protabolin (USA)

Robolic (Rocky Mountain, USA)

Steribolic (Kay, USA)

Dẫn xuất 3 β -propionat:

Metilbisexovis (Vister, Brinanza)

Metildiolo (Orma, Pomezia)

DT: Viên nén 0,01g và 0,02g.

TD: Yếu hơn methyltestosteron về mặt kích thích sinh dục nam, nhưng có tác dụng mạnh hơn về kích thích chuyển hóa cơ bản.

CD: Để đẩy mạnh chuyển hóa các chất protid cho những bệnh nhân mới khỏi sau khi bị chấn thương, mổ, bệnh nhiễm khuẩn, suy kiệt v.v...

Vì ít tác dụng kích thích sinh dục nam nên có thể dùng cho phụ nữ để tăng chuyển hóa protid.

LD: Ngâm dưới lưỡi cho tới khi tan, thông thường người lớn 0,025 - 0,050g 1 ngày.

Xương bị thoái hóa mỗi ngày uống 0,05 - 0,1g rồi giảm dần xuống đến 0,025g một ngày. Ung thư tuyến vú mỗi ngày dùng 0,1g rồi giảm dần đến 0,05g một ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai; Carcinom tuyến tiền liệt, tổn thương cấp ở gan.

METHANIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(sulfomethyl)hydrazid

Dẫn xuất muối calci:

Erbazid (Farmitalia Carlo Erba)

Neo-Tizide (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất muối natri:

Iscotin Neo (Daiichi - Nhật Bản)

METHANTHELINIUM Bromid

Ethanaminium, N,N-diethyl-N-methyl-2-[(9H-xanthen-9-yl-carbonyl)oxy]-, bromid

Methanthelin bromid; Avagal; Dixamonum

BD: *Banthine (Searle)*

Bantosul (Amelix, Firenze)

Emtebe (Đức)

Freno Gastrico (Tây Ban Nha)

Probantim (Italia)

Ulkophob (Kwizda, Wien)

Vagantin (Đức)

Vaxantene (Boniscontro-Gazzone)

Xantenol (Janus, Paterno di Avezzano)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - giảm tiết dịch vị - Chống co thắt. Giảm xung huyết niêm mạc dạ dày - ruột.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid và tăng tiết dịch vị, viêm tụy...

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi khi 1 viên vào khoảng 15 phút trước bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị, mạch nhanh.

METHAQUALON

4(3H)-Quinazolinon, 2-methyl-3-(2-methylphenyl)-

BD: *Bon-Sonnit (Diselen, E-Barcelona)*

Dormised (Rieswerke, Graz)

Dormogen (Czech)

Mequin (Lemmon, USA)

Mozambin (Áo)

Pallidan (Thụy Sĩ)

Pro Dorm (Schurholz, Munchen)

Somnomed (Tây Ban Nha)

Somnotropon (Đức)

Torinal (Tây Ban Nha)

Tuazonola (Nessa, Barcelona)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cateudyl (Covor / Labohain, Bruxelles)

Citexal (Draco, Lund)

Dormigoa (Scheurich, Appenweiler)

Dormir (Langley, Australia)

Dormutil (Isis-Chemie, Zwickau; Đức)
Holodorm
Hypnor (Toraude; Canada)
Melsed (Boots)
Melsedin (Boots)
Melsomin (Boots)
Mequelon (Merck-Frosst, Canada)
Methadorm (Eri, Canada)
Methasedil (Cooper, Fribourg)
Mollinox (Asperal, Hoyer)
Motolon (Chinoin, Budapest)
Nobadorm (Streuli, Uznach)
Normi-nox (Herbrand, Gengenbach)
Normorest (E. Merck)
Noxybel (Sanders-Probel, Bruxelles)
Oblioser (Gamaprod, Australia)
Optimil (Wallace, USA)
Optinoxan (Đức)
Parest (Parke Davis)
Parmilene (Chiesi, Parma)
Paxidorm (Wallace, USA)
Pexaqualone (Therapex, Canada)
Revonat (E. Merck)
Riporest (Farmitalia Carlo Erbo)
Rouqualone (Raugier, Canada)
Sleepinal (Medichem, Australia)
Somberol (Boots)
Somnafac (USA)
Somnium (Italia)
Sovelin (Na Uy)
Soverin (Na Uy)
Sovinal (ND & K. Glostrup)
Spasmipront (Mack, Illertissen)
Tiqalone (Canada)
Torafon (Toraude)
Tualone (ICN, Canada)
Tuazol (Strassenburgh, USA)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Dẫn chất quinazolin, an thần và gây ngủ.
CD: Các chứng mất ngủ hoặc ban đêm khó ngủ lại, an thần (như các chỉ định của meprobamat).
LD: Người lớn: ngày uống 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Để an thần: ngày 2-3 viên, chia vài lần vào sau bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn nặng ở gan, động kinh, tổn thương ở hệ thần kinh, đái tháo đường, phụ nữ có thai và trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25-8-1989 Bộ Y tế đã cấm dùng.

METHAZOLAMID

Lợi tiểu

Ức chế carbonic anhydrase

Acetamid, N-[5-(aminosulfonyl)-3-methyl-1,3,4-thiadiazol-2(3H)-yliden]-

Neptanox (American Cyanamid; Lederle)

Neptazane (Lederle, Theraplix - Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Như acetazolamid. Chất ức chế anhydrase carbonic có hoạt tính lợi tiểu và kim hãm tạo dịch lỏng, (chủ yếu là ức chế sự tạo ra

dịch thủy ở trong mắt), nhưng tác dụng chậm hơn (sau 6 giờ) và kéo dài hơn (10 giờ).

CD: Glôcôm cấp nguyên phát, glôcôm thứ phát sau viêm màng mạch nhỏ; glôcôm mạn, chuẩn bị cho phẫu thuật điều trị glôcôm. Khoa thần kinh: phối hợp trị vài chứng động kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Đái tháo - Suy thận - gan mất bù - Dị ứng sulfamid.

LY: Dùng lâu dài, cần theo dõi ion - đồ máu, glu-cose huyết, urê huyết và đêm máu.

METHDILAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[(1-methyl-pyrrolidinyl)methyl]-

BD: *Tacaryl (Westwood - Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bristaline (Bristol)

Dilosyn (British Drug House - Anh)

Disyncran (Allard - Pháp)

Tacaryl (Mead Johnson; Thụy Điển; Mỹ)

Tacryl (Pharmacia - Thụy Điển)

DT: Sirô 0,8mg trong 1ml. Viên 4mg, 8mg.

CD: Kháng histamin có hiệu quả, công dụng giống các chất kháng histamin cùng loại. Chống ngứa có hiệu quả.

LD: Người lớn uống 8mg 1 lần, ngày uống 2 lần. Có thể tăng lên 8mg uống 3-4 lần trong ngày nếu cần thiết. Liều cho trẻ em trên 6 tuổi: 4mg uống 2 lần trong ngày.

METHENAMIN

1,3,5,7-Tetraazatricyclo [3,3,1,1,3,7] decan
Esametilentetrammina; Hexamethylen-tetraminum; Hexaminum; Methenaminum; Urometin

BD: *Antihydral (Robugen, Esslingen)*

Formin (Merck, Sharp & Dohme)

Hexameten (Kwizda, Wien)

Uriton (Parke Davis)

Urotropin (Waener - Chilcott)

Dẫn xuất anhydromethylencitrat:

Esametilentetrammina

Anidrometilencitrato

Formanetol

Hexacitrol

Neotramin

Uropurgol

Elmitolo (Bayer)

Helmitol (Bayer)

Neu-Urotropin (Warner - Chilcott)

Dẫn xuất camphorat:

Camphohexine (Astra)

Dẫn xuất hippurat:

Hexamin hippurat

Hippamin

Methenamin N-benzoylglycinat

Hatprex (Riker)

Hipeksal (Na Uy)

Hippuran (Orion, Helsinki)

Hiprex (MDP; Riker)

Urex (Riker)

Uroiractan (Klinge, Muchen 80)

Viapta (Riker)

Dẫn xuất indigocarminat:

Cystochrom (Chemosan, Wien)

Dẫn xuất mandelat:

Bademin (Đức)

Cedulamin (Hà Lan)

Hexydal (AFI, N-Oslo)

Lemandine (Substancia-Parke Davis)

Madacon (Conal, USA)

Mandastat (USA)

Mandelamine (Đức, Pháp, Anh)

Mundelets (USA)

Mandelurine (Kowa Y., Japan)

Reflux (Hà Lan)

Renelate (Forest, USA)

Sterine (Paul Maney, Canada)

Urocedulamin (Hà Lan)

Uronamin (Sumitomo, Japan)

Dẫn xuất orthophosphat:

Neohexal

Aci-steril (Heyl, Berlin)

Dẫn xuất sulfosalicylat:

Uropurat (Wien)

DT: Viên nén 0,5g, ống tiêm 10ml dung dịch 10 hoặc 40%.

TD: Sát khuẩn do giải phóng ra formaldehyd trong cơ thể.

CD: Trị các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, niệu quản, tuyến tiền liệt và để phòng các nhiễm khuẩn sau khi thăm khám nội soi hoặc đặt ống thông ở niệu đạo. Còn dùng trong các nhiễm khuẩn đường gan, mật. Người lớn: ngày uống từ 3 đến 5 lần, mỗi lần 1 viên. Còn dùng tiêm tĩnh mạch, ngày hoặc cách 1 ngày, từ 2 đến 5ml dung dịch 10% hoặc 40%.

CCD: Viêm thận.

LY: Có thể gây vôi tác dụng phụ như: rối loạn tiêu hóa hoặc protein hay huyết-niệu, ja chảy, ban đỏ ngoài da.

BD tương tự: *Urosal*

Viên nén có 0,3g methenamin và 0,3g salol-Liêu dùng: ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên.

METHIONIN

L-Methionin

Acimethin

Dẫn xuất racemat:

Metionina

Racemethionin

Metion

BD: *Antamon-PED (Nam Phi)*

Lobamine (Opodex, La Gerenne)

Meonine (Wyeth)

Methnine (Australia)

Monile (Corumon, Canada)

Ninol (Horner, Canada)

Odonil (Kenvon, USA)

Odor (Scrip, USA)

Pedameth (Forest, USA)

Uracid (Wesley, USA)

Uranap (Vortech, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25g, viên nhện 0,50g, thuốc đạn 1g. Ống tiêm 5ml/0,50g. Dạng thuốc cho trẻ em: viên thuốc đạn 0,5g, thuốc cốm 8% (thia café ứng với 0,25g methionin).

TD: Là một acid amin có lưu huỳnh cần thiết cho cơ thể, là yếu tố hướng mỡ (lipotrope), tác nhân methyl-hóa và sulfua-hoá, chống thiếu máu và chống nhiễm độc. Giải độc paracetamol.

CD - LD: Viêm gan do nhiễm độc (như dùng quá liều paracetamol trên 10g/lần). Khởi đầu uống 2,5g, sau đó cứ 4 giờ uống nhắc lại 2,5g (có thể dùng thêm 3 lần nữa). - Các chứng thiếu máu thứ phát, ban xuất huyết (dùng đơn thuốc hoặc phối hợp với cao gan hay vitamin B₁₂); ngày: 2g - Khoa ngoại: điều trị các vết bỏng, dùng trước và sau phẫu thuật: 4g/ngày. - Khoa nội: các trường hợp suy dinh dưỡng, người mới ốm dậy, nhiễm độc, bệnh đái tháo đường, vữa xơ động mạch, tăng nitơ - huyết nhẹ: ngày từ 1-4g. - Khoa nhi: trẻ em suy dinh dưỡng do thiếu đạm, chậm lớn, loạn chức năng gan, chứng nôn trớ,... ngày uống từ 0,5 đến 2g tùy theo tuổi và tình trạng bệnh. - Viên nhện, viên nén hay bọc đường: uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn với ít nước. - Viên thuốc đạn: dùng phối hợp với thuốc viên hay thuốc tiêm. - Thuốc cốm: cho trẻ em nhai trước bữa ăn hoặc hòa vào ít nước. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch, người lớn ngày từ 2 đến 8 ống.

LY: a) Thường dùng từng đợt từ 20 đến 30 ngày. b) Theo nhận xét của một số tác giả, methionin có ảnh hưởng đến các mụn hột com ở ngoài da (làm cho hột com mất dần đi). Như biệt dược: *Verrulyse - Methionin (Pháp)*.

Viên bọc đường (hoặc thuốc cốm) chứa magne oxyd, các glycerophosphat calci, magne, sắt, mangan và 0,25g methionin. Ngày uống từ 2-4 viên.

METHIOVIT (Mỹ)

DT: Viên có Vitamin nhóm B, DL-Methidnin, Cholin.

METHOCARBAMOL

1,2-Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-, 1-carbamat

BD: *Delaxin (Ferndale, USA)*

Etroflex (Etro)

Lumirelax (Sarbach, Suresnes)

Marbaxin (Vortech, USA)

Methocal (Daiko Seiyaku, Japan)

Methoxine (Hàn Quốc)

Miolaxene (Merrel Dow/Lepetit)

Miowas (Ifi, Roma)

Myomethol (Abic, Israel)

Neo Beserol (Sterling/Winthrop/Ross)

Parabaxin (Pamed, USA)

Relax (Ion, Pisa, E-Ajalvir)

Robanol (Cenci, USA)

Robaxin (Robins, USA, Tây Ban Nha)

Traumacut (Brenner, Alpirsbach)

Tresortil (Đức)

DT: Viên nén 0,5g - Thuốc bột 10% kèm 0,5% methylnicotinat (ống 40g) - Viên 0,75g.

TD: Thư giãn cơ - chống co rút và giảm đau.

CD: Co rút gân cơ và đau nhức do thấp khớp, chấn thương.

LD: Người lớn: chống co rút và giảm đau dây thần kinh: 1g, uống 2-3 lần/ngày. An thần, êm dịu: 1g, uống 4-5 lần/ngày. Uống trước bữa ăn. Liệu pháp vận động, khoa chỉnh hình, 24-48 giờ trước khi tiến hành: 3-4g/ngày hay 2 giờ trước khi tập: 2g uống 1 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi tùy theo bệnh và tuổi: 250mg-1g/ngày (5 tuổi), 500mg-2g/ngày (9 tuổi), 1-3g/ngày (trên 9 tuổi). Bôi thuốc ngày 2-5 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi - Bôi lên niêm mạc, vết thương, bệnh ngoài da chảy nước.

LY: Uống trên 3g/ngày có thể bị buồn ngủ.

METHOHEXITAL

Gây mê tĩnh mạch

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 1-methyl-5-(1-methyl-2-pentylnyl)-5-(2-propenyl)-

Methohexiton; Enallynymalum

Brevital (Lilly)

Brietal (Lilly)

Dẫn xuất muối natri:

Methohexiton tiêm

Brevimytal Sodium (Lilly)

Brevital (Lilly)

Brietal sodium (Lilly)

DT: Lọ 500mg (dạng muối Natri) kèm 30mg natri carbonat khan.

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng nhanh và chóng hết, 2 đến 3 lần mạnh hơn thiopental.
CD: Tiêm tĩnh mạch cho các phẫu thuật ngắn, cảm ứng gây mê. Dùng phối hợp các thuốc gây mê khác.

LD: Trẻ em (nên dùng qua hậu môn) pha vào dung dịch 10% với liều 20-30mg/kg, (thích hợp cho trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi). Người lớn: dung dịch 1% để cảm ứng gây mê và duy trì (tiêm tĩnh mạch gián đoạn) - dung dịch 0,2% để tiêm truyền tĩnh mạch liên tục. Tiêm gián đoạn: cứ 4-7 phút tiêm 2-4ml dung dịch 1%.

CCĐ: Tiêm sử mẫn cảm với barbituric; rối loạn porphyrin tiềm tàng hoặc rõ rệt; trường hợp có chống chỉ định với gây mê.

LY: Thuốc có tương kỵ với các thuốc kim vi khuẩn, dung dịch Ringer, lactat, silicon.

METHOSERPIDIN

BD: Decaserpyl (UK)

TD: Trị tăng huyết áp.

METHOTREXAT

L-Glutamic acid, N[4-[[[2,4-diamino-6-pteridi-

nyl)methyl]methylamino]benzoyl]-

Metotressato; MTX

BD: Ambitrexate (Thái Lan)

Amethopterin (Lederle)

Emthexat (Nycomed, Lidingo)

Emthexate (Đức; Hà Lan)

Ledertrexate (Lederle)

Maxtrex (Farmitalia Carbo Erba)

Methoblastin (Farmitalia Carbo Erba)

Rheumatrex (Lederle)

Tremetex (Laake, Abo)

Dẫn xuất muối natri:

Abitrexate (Israel; USA)

Emthexat (Đan Mạch, Thụy Điển)

Emthexate P.F. (Hà Lan)

Farmitrexat (Farmitalia Carbo Erba)

Farmotrex (Farmos, Đan Mạch)

Folex (Adria, USA)

Ledertrexate (Lederle)

Maxtrex (Farmitalia Carbo Erba)

Metrexan (Pharmacia, Uppsala)

Mexate (Bristol)

DT: Viên nén 2,5mg - 5mg - 10mg - lọ thuốc

bột tiêm 5 - 10 - 20 - 500 - 1000 - 5000mg.

TD: Chống ung thư. Ức chế quá trình khử acid folic, cần thiết cho tổng hợp acid nucleic và acid amin ở tế bào ung thư (chống chuyển hóa).

CD: Tăng bạch cầu lymphô cấp, carcinôm biểu mô đường hô hấp và tiêu hóa trên, ung thư gan, vú, buồng trứng,...

LD: Người lớn 12mg/m²/tuần lễ.

Trẻ em 10-17mg/m²/tuần lễ.

CCĐ: Suy tủy, suy thận hoặc gan, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú. Rối loạn tủy máu - Thiếu máu - Giảm bạch cầu, tiểu cầu.

LY: Phải kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc - Nên dùng acid folic sau khi dùng methotrexat.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Phenylbutazon; Probenecid; Co - trimoxazol, dẫn xuất salicylat (tăng độc tính trên máu). Không nên phối hợp với thuốc chống viêm không steroid (tăng độc tính trên máu). Thận trọng khi phối hợp với thuốc kháng sinh, sulfamid (tăng độc tính trên máu), với ciclosporin (tăng độc tính methotrexat); với Phenytoin, phenobarbital (tăng độc tính trên máu).

Tác dụng phụ: Ức chế tạo máu (theo dõi bạch cầu, hồng cầu) buồn nôn, nôn, ỉa chảy; phát ban da; loét lợi - lưỡi, niêm mạc; bệnh lý não, tăng creatinin huyết; tăng transaminase và xơ gan, sốt; tràn khí màng phổi, bệnh lý mô kẽ phổi; vô kinh; không có tính trùng; dị ứng.

Quá liều: Thuốc giải độc là acid folic (leucovorin, citrovonum factor) dưới dạng folinat, tiêm bắp hay tĩnh mạch sau 4 - 6 giờ dùng methotrexat.

METHOXAMIN

Giống giao cảm. Trị hạ huyết áp

Benzenmethanol, α (1-aminoethyl) (2,5-dimethoxy-
Methoxamedrin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Methoxamini hydrochloridum
Isada (Tây Ban Nha)
Vasosteril
Vasoxine (Burroughs Wellcome)
Vasoxyl (Burroughs Wellcome)
Vasylox (Burroughs Wellcome)

METHOXSALEN

7H-Furo [3,2g][1] benzopyran-7-on, 9-methoxy-
Ammoidin; 9-Methoxy-psoralen; 8-MOP;
Xanthoxin
BD: Geroxalen (Pharma-Medica)
Lamadin (Alkaloid, Skopje)
Meladinine (Memphis; Na Uy)
Meloxine (Upjohn)
Mopsoralen (Labohain, Bruxelles)
Oxoralen (USA, Tây Ban Nha; Australia)
Oxsoralon (Wolfs, Sint Nikolaas)
Psoraderm (Memo Goupil, Wemmel)
Psoritin (Yurtoglu, Istanbul)
Puvalen (Star, Tampere)
Soloxsalen (ICN - Canada)
Ultra MOP (Canada)
DT: Viên nén 10mg - Dung dịch cồn 0,75%
(loại mạnh) và 0,1% (loại nhẹ).
TD: Khả năng quang động (photodynamisant)
khá mạnh, nếu có chiếu cực tím.
CD: Bệnh bạch biến, vẩy nến (phối hợp chiếu
tia cực tím). Nấm da sùi, bệnh do ánh sáng
Liken phẳng. Viêm teo da, trĩ cóc.
LD: - Bạch biến: ngày uống 2-4 viên/lần, sau
đó 2 giờ phơi nắng mặt trời 10-15 phút. Nếu
tổn thương nhẹ bôi dung dịch 0,1%, sau 2 giờ
phơi nắng (1-2 phút); nếu dung nạp được, 3-4
tuần sau dùng dung dịch mạnh. - Vẩy nến:
(bệnh nhân nội trú) theo chỉ định của thầy
thuốc chuyên khoa.
CCĐ: Luput ban đỏ, rối loạn porphyrin, tăng
huyết áp, suy tim hoặc thận. Suy gan.
LY: Tránh dùng phối hợp với thuốc cảm quang
như: sulfamid, dẫn chất phenothiazin, kháng sinh
họ Tetracyclin.
Thuốc tương tự: 5-methoxy-psoralen.
- Không được sử dụng Meladinin như một mỹ
phẩm (gây phỏng).
- Phơi nắng khi uống hoặc bôi, nguy cơ cao gây
phỏng.
- Thận trọng khi dùng tia cực tím (quá liều tia),
đeo kính đen.
- Ngừa thai trong thời gian dùng thuốc.
- Theo dõi cẩn thận biến chuyển da: lão hoá da,
biến đổi sắc tố, ung thư biểu mô tế bào gai, đục
thủy tinh thể.
- Không đủ dữ kiện về việc dùng cho người mang
thai.
- Tránh dùng với các thuốc gây cảm quang khác.
- Tác dụng phụ thường là do phỏng da, quá liều tia
cực tím (ngứa, ban đỏ), phản ứng dị ứng với ánh

sáng, hiện tượng Koebner, bệnh ngoài da do
pemphigus bong nước, lupus ban đỏ.
Với viên nén: đau dạ dày, khó chịu ở bụng, buồn
nôn (uống thuốc với thức ăn, uống với sữa).
BD: Psoraderm-5
DT: Viên nén 5mg.
CD: Bệnh vẩy nến.
LD: Người lớn ngày 2-3 viên.
CCĐ: Như Methoxsalen; glucose; phụ nữ có
thai, trẻ em.

METHOXYFLURAN

Gây mê

Ethan, 2,2-dichloro-1,1-difluoro-1-methoxy-
BD: Analgiser (Abbott)
Anecotan (Sofja-Czech)
Inhalgetic (Sofja-Czech)
Methofane (Pitman Moore - Mỹ)
Penthrane (Abbott)

METHOXYPHENAMIN

Giống giao cảm, giãn phế quản

Benzenethanamin, 2-methoxy-N, α -dimethyl-
Methoxyphenadrinum; Mexyphamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: ASMI (Erco, Vedback)
Metasma (Salta, Paderno Dugnano)
Orthoxine (Upjohn)
Oxynarin (Toho Iyaku, Japan)
Proasma (Radiumfarma, Cernusco)
DT: Viên nén 100mg.
TD: So với ephedrin, ít kích thích thần kinh
trung ương và ít gây tăng huyết áp. Giãn phế
quản.
CCĐ: Phòng cơn hen, nhất là người không
dung nạp ephedrin.
LD: Người lớn ngày uống 3 đến 4 lần, mỗi lần
50-100mg.
CCĐ: Như ephedrin.

METHYLCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,
6-chloro-3-(chloromethyl) 3,4-dihydro-2-
methyl-, 1,1-dioxid
BD: Aquatensen (Mallinckrodt - USA)
Duretic (Abbott)
Endevcon (Abbott)
Thiazidil (Abbott)
Urimor (Protea - Australia)
DT: Viên nén 5mg và 2,5mg.
TD: Thuốc lợi niệu, nhóm thiazid, tác dụng tối
đa vào giờ thứ 6 và kéo dài tới 24 giờ.
CD: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do
tim thận và gan, suy tim.
LD: Người lớn 1-2 viên làm 1 lần trong ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng,
bệnh não.
LY: BD kép: Isobar
Thành phần: Methyclothiazid 5mg, Triam-
teren 150mg
CD: Tăng huyết áp.

LD: 1 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận - Mẫn cảm sulfamid - Bệnh não xơ gan, tăng kali huyết - phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết - Phối hợp với muối kali.

LY: - Với người bệnh gan, lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não gan. Xuất hiện bệnh phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với người tiểu đường (tăng đường huyết).

- Với người suy gan có thể bị toan huyết.

- Theo dõi chức năng thận, Na và K huyết (nhất là người xơ gan) đường huyết, acid uric huyết ở người tiểu đường và goutte.

- Không nên dùng cho người mang thai bị phù nề hoặc tăng HA (thiếu máu thai nhi, suy dinh dưỡng) và người nuôi con bú.

- Có thể bị: Rối loạn dạ dày - ruột, mẫn cảm chủ yếu ở da - mắt nước, giảm thể tích máu, hạ Na huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thể dưng, cần ngừng thuốc - Hiếm gặp giảm tiểu cầu bạch cầu, mất bạch cầu hạt, suy tuỷ (thiếu máu tan huyết) - Hạ Kali huyết (hiếm tăng K) ở người suy thận, tiểu đường - toan huyết do tăng K huyết ở người xơ gan, dẫn đến bệnh não xơ gan. Nước tiểu có màu xanh nhạt.

METHYLBENZTHONIUM Chlorid

Dùng cho da - Sát khuẩn khu trú

Benzenmethanaminium, N,N-dimethyl-N-[2 [2-[methyl-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenoxy] ethoxy] ethyl]-, chlorid
Bactine (Miles Lab - Mỹ)
Delevan (Dome)
Diaparene (Glenbrook, USA, Anh)
Diaperneal Skin Cleanser (Canada)
Vi-Medin (Sabex, Canada)

METHYL BUTETISALICYLAT

BD: *Doloderm (FR, IT)*

TD: Trị thấp khớp (dùng ngoài).

METHYLCCELLULOSE

Cellulose, methyl ether

Methylcellulosum ; Metilcellulosa

BD: *Adulsion SL (Đức)*

BFL (Warner - Chilcott)

Bulk (Áo)

Celevac (Anh)

Cellothyl (Warner - Chilcott)

Cellucon (Medo - Chemicals, London)

Cellulone (Protea, Australia)

Citrucel (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Cologel (Lilly)

Gewazell (Lentia, Munchen)

Gonio-Gel (Muro, USA; Canada)

Hydrolose (Upjohn)

Isopto Plain (Alcon)

Lacril (Allergan)

Lacrisyn (Galena, V Opavy)

Melozets (Merck, Sharp & Dohme)

Methocel (Dow Chemical)

Muciplasma (Tây Ban Nha)

Mulgafarin (Stada, Bad Vilbel 4)

Murocel (Muro, USA, Canada)

Nicel (Mallinckrodt, USA)

Okuzell (Áo)

Sveltobisq (Sveltobisq)

Syncelose (Blue Line, USA)

Tearisol (Smith, Miller & Patch, USA)

Tylose MH (Kalle, Wiesbaden)

Dẫn chất ether methyl-hoá của cellulose thường có các loại methylcellulose 20-450 - 2500 và 4500.

TD: Làm tá dược - Nhuận tràng - Dùng trong nhãn khoa. Thuốc nhỏ mắt 1%. Loại methylcellulose có độ sánh thấp (20) thường dùng làm tác nhân nhũ hóa cho dầu parafin, một số dầu thực vật như dầu lạc, ôliu (kết quả kém hơn nếu dùng cho dầu cá). Loại methylcellulose độ sánh cao 2500 hay 4500 được dùng làm tác nhân gây sánh cho các loại thuốc kem bôi hoặc tác nhân khuếch tán và gây sánh trong các dịch treo, làm tác nhân liên kết và làm tan rã các viên nén. Dung dịch loại methylcellulose có độ sánh cao, nồng độ 0,5-1% thường được dùng làm dung môi cho các thuốc nhỏ mắt (về công dụng này, hiện nay người ta ưa dùng hypromellose hơn). Loại methylcellulose có độ sánh trung bình và cao còn được dùng làm thuốc nhuận tràng, vì khi hút nước vào sẽ làm tăng thể tích của phân và kích thích nhu động ruột (dùng dưới dạng thuốc hạt hay viên nén theo liều 1-4g, chia làm vài lần trong ngày). Methylcellulose còn được dùng rộng rãi trong kỹ nghệ chế biến thực phẩm, và làm chất kết dính để sản xuất các loại băng dính.

LY: *Methylcellulose có tương kỵ với: aminacrin chlorhydrat, cloresol, thủy ngân II chlorid, phenol, resorcin, acid tanic và bạc nitrat (nhưng độ tương kỵ còn phụ thuộc vào nồng độ các chất kể trên, nồng độ dung dịch methylcellulose và độ sánh). Bảo quản: Ở chỗ mát và đậy trong hộp thật kín.*

METHYLCHROMON

4H-1-Benzopyran-4-on, 3-methyl-

BD: *Cromonalgina (Ceccarelli, Firenze)*

Diacromone (Millot, Paris)

Spasmocromona (Rumani)

DT: Viên bọc đường 0,1g; thuốc đạn 0,25g.

Ông tiêm 2ml/0,1g.

TD: Làm thư giãn các sợi cơ trơn ở mạch vành, phế quản, đường dẫn mật và niệu quản.

CCĐ và LD: Đau thắt ngực, viêm mạch vành, nhồi máu cơ tim. Điều trị tấn công: tiêm bắp 1-3 ống/ngày (trong 6-8 ngày). Điều trị cơ bản: ngày 4-6 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. - Cơ đau quản thận hay gan mật; loạn vận động đường dẫn mật; điều trị cấp cứu: tiêm bắp 1-3 ống/ngày. Hoặc ngày 2-6 viên hay 1-2 thuốc đạn. - Hen phế quản, khí thũng phổi; điều trị cơ bản: 2-4 viên/ngày hoặc 1-2 thuốc đạn. - Nén

uống vào trước bữa ăn.

CCĐ: Sỏi mật - Sỏi niệu đạo.

LY: Có thể bị hội chứng Fanconi (đau nhức xương, suy nhược, giảm Photpho huyết) hồi phục được.

METHYLDOPA

L-Tyrosin, 3-hydroxy- α -methyl-Methyl Dopum

BD: Adopal (Phần Lan)

Aldomet (Merck, Sharp & Dohme)

Aldometil (Merck, Sharp & Dohme)

Aldomin (Teva, Israel)

Alfamet (Thổ Nhĩ Kỳ)

Alphamex (Protea, Nam Phi)

Baypresol (Bayer)

Bekanta (Kissei, Japan)

Dimal (Protea, Australia)

Domecin (Sankyo, Japan)

Dopamet (Thụy Sĩ, Đan Mạch, ICN, Canada)

Dopatec (Labtitec, Genève 6)

Dopegyt (Egis, Budapest)

Equibar (Genekod, Paris)

Grospisk (Toho Iyaku, Japan)

Hydopa (Alphapharm, Australia)

Hyperpax (AFI, Erco, Organon)

Hypolag (Lagap, Vezia)

Hy-Po-Tone (Lennon, Nam Phi)

Medimet (Medic, Canada)

Medomet (DDSA, GB-London)

Medoba (Nhật Bản)

Medopa (Japan, Thái Lan)

Medopal (A.L., N-Osto)

Medopren (Malesci, Firenze)

Methopa (USV, USA)

Methoplain (Kowa Y., Japan)

Neotensor (Neolab, Meyrin)

Növomedopa (Novopharm, Canada)

PMS (Pharmascience, Canada)

Presinol (Bayer)

Sembrina (Boe, Mannheim; Phần Lan)

Servidopa (Servipharm, Basel)

Tadomet (CTDP 7)

Dẫn xuất ethyl ester hydrochlorid:

Methyl Dopat hydrochlorid

Aldomet (Merck, Sharp & Dohme) (tiêm)

Medopate (Thái Lan)

Dẫn xuất racemat:

Hyperpax (Na Uy, Áo)

Mulfasin (Erco, Vedback)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Trị tăng huyết áp do tạo ra nồng độ chất thần kinh tiếp chuyển (neurotransmetteur) tác dụng đến các thụ thể trung ương alpha-adrenergic hoặc do giảm hoạt tính của renin ở huyết tương.

CEĐ: Bệnh tăng huyết áp ở mức vừa hoặc nặng.

LD: Liều khởi đầu: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 250mg-sau 48 giờ, tăng dần liều dùng. Liều tối đa: 3g/24 giờ.

Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia 2-4 lần. Không quá 65mg/kg (hoặc tổng cộng là 3g/24 giờ).

CCĐ: Trạng thái trầm cảm nặng, có tiền sử viêm gan do thuốc, đặc biệt là với methyl dopa, bệnh gan tiến triển, như viêm gan cấp hay mạn, hoặc xơ gan nặng, mẫn cảm với methyl dopa, thiếu máu tạp huyết. Suy thận - U tuỷ thượng thận, dùng với L.Dopa, IMAO.

LY: - Phải tiến hành thăm dò chức năng gan (xét nghiệm transaminase) và xét nghiệm công thức máu thường xuyên, trong khoảng 6-12 tuần đầu tiên dùng thuốc hoặc khi thấy xuất hiện sốt không rõ nguyên nhân. Nếu có sốt, biến đổi khác thường các thử nghiệm về gan hoặc có vàng da thì phải ngừng thuốc ngay. - Nếu có suy thận hoặc ở người già phải giảm liều dùng. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của các thuốc chống tăng huyết áp khác. - Dùng cho phụ nữ có thai bị tăng huyết áp, thuốc không gây ra biến đổi gì khác thường trên lâm sàng. Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì thuốc này chuyển vào sữa).

Tác dụng phụ: hạ huyết áp khi đứng thẳng, (giảm liều dùng). Nhức đầu, chóng mặt, sốt, cảm tỉnh dục, khô miệng, buồn nôn, táo bón, ngạt mũi, suy nhược, dị cảm, ác mộng, trầm cảm. Đau cơ - khớp. Ngoài ban - vàng da - viêm gan.

METHYLEPHEDRIN

Trị hen. Giống giao cảm

Benzenmethanol, α -[1-(dimethylamino) ethyl]-[R-(R,S)]-

Dẫn xuất camsilat:

Methylephedrin camphosulfonat

Tybrain (Nicholas; Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

di-Methylephedrin hydrochlorid

METHYLERGOMETRIN

Trợ đẻ

Ergolin-8-carboxamid, 9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl] propyl]-6-methyl-, [8 β (S)]-Ergoyl (Lek, Ljubljana)

Dẫn xuất maleat:

Methylergometrinum hydrogenmaleicicum,

Methylergonovin maleat

BD: Erezin (Gedeon Richter)

Levospan (Isei, Japan)

Metenarin (Teikoku Zoki, Japan)

Methergin (Sandoz-Wander)

Methylergobrevin (Đức)

Metiler (Adeka, TR-Samsun)

Myomergin (Leiras, Turki)

Ryegonovin (Morishita, Japan)

Spametrin-M (Sanzen, Japan)

Takimetrin-M (Kanebo, Japan)

Uterin (Biofarma, Istanbul)

Dẫn xuất tartrat:

Methylergometrinium tartaricum

Methylergonovin tartrat

Basofortina (Sandoz-Wander)

Ergopartin (Czech)

Methylergobasine-Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 1ml có 0,2mg, lọ 10ml thuốc uống có 0,25mg/ml (20 giọt) methyl-

ergometrin (hay methylergonovin) maleat.

TD: Gây co tử cung nhanh và mạnh.

CD: Chảy máu lúc ra (xổ) nhau và sau khi sinh, sau khi mổ tử cung lấy thai, sau khi nạo thai.

Co nửa chừng tử cung (subinvolution) hay mất trương lực tử cung lúc có thai, sau khi ra thai.

LD: 0,5 - 1ml (1/2-1 ống) tiêm tĩnh mạch; 1ml (1 ống) tiêm bắp thịt. Tiêm tĩnh mạch chậm khoảng 1 phút. Mổ tử cung lấy thai (sau khi lấy con ra): tiêm như trên hay tiêm trong thành tử cung 1ml cách xa chỗ rạch.

Uống: 10-20 giọt, 3 lần/ngày.

CCĐ: Có thai. Trong lúc chuyển dạ. Chửa nhiều thai (grossesse multiple) trước khi sinh đưa bé cuối. Tăng huyết áp và mạch nghẽn. Quá mẫn với nấm cựa gà. Nhiễm khuẩn nặng.

LY: Tiêm tĩnh mạch chậm và kiểm tra huyết áp. Không dùng khi bị suy gan nặng. Khi tiêm, huyết áp có thể lên cao tạm thời.

- Thân trạng trường hợp nhiễm khuẩn.

- Chỉ sử dụng cho người đang nuôi con bú khi thật cần thiết. Không dùng quá 3 ngày. (gây cho trẻ tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, mùa, ỉa chảy, kích động, run giật cơ. Giảm tiết sữa.

- Không phối hợp với Bromocriptin (tăng HA); với ergotamin, thuốc giống giao cảm (gây co mạch).

- Có thể bị: tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, đau ngực, co mạch ngoại biên. Phát ban da, chóng mặt, nhức đầu - Rối loạn tiêu hóa (liều cao) gây nôn, đau bụng - Hiếm gặp phản ứng phản vệ và biến chứng thần kinh.

Quá liều: Bị nôn, tăng HA, co mạch, suy hô hấp, co giật, hôn mê. Điều trị triệu chứng theo dõi tim hô hấp. Dùng benzodiazepin làm dịu - Dùng thuốc giãn mạch: (Na nitroprussiat, Phentolamin, Dihydroflazin).

METHYLMETHIONIN Sulfonium Bromid

Sulfonium, (3-amino-3-carboxypropyl) dimethyl-, bromid.

BD: Ardésyl (Beytout - Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Vitamin U

Epadyn-U (Merrel Dow / Lepetit)

MMSC (Medexport, Moscow)

Vitamin U Prodes (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Làm vết loét dạ dày mau lành, bảo vệ nhu mô gan, chống thoái hóa mỡ và xơ gan, bảo vệ thành động mạch, chống nhiễm mỡ.

CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng - viêm gan, tiểu xơ gan. Phòng vữa xơ mạch, điều trị phối hợp bệnh tăng cholesterol-huyết.

LD: Ngày 3-5 lần, mỗi lần 100mg sau bữa ăn. Dùng 30-40 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

METHYLPARABEN

Tá dược - Chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy-, methyl ester.

Methyl-4-hydroxybenzoat

Methyl (parahydroxybenzoate de)

Methyl hydroxybenzoat

Methylis parahydroxybenzoas

Methylium hydroxybenzoicum

Methyl parahydroxybenzoat

Metile p-idrossibenzoat

Methylum para-hydroxybenzoicum

Methyl butex

Methylium parahydroxybenzoicum

Methylium paraoxybenzoicum

Nipagin M

Solbrol

Steregin

Tagasept M

Methyl Chemosept (Chemo Puro)

Methyl parasept (Chemo Puro)

Dẫn xuất muối natri:

Methyl (parahydroxybenzoate de) sodé

Sodium methyl hydroxybenzoat

METHYLPENTYNOL

1-Pentyn-3-ol, 3-methyl-

Meparfynol; Oblivon

BD: Atemorin (Scherer, USA)

Dalgot

Dorison

Dormison (Schering Corp./Essex)

Innudorm (Chemomedica)

Mecarol (Valentini)

Oblevil (CIF, Roma)

Olvadon (Uni-Chemie)

Pavorex (Uni-Chemie)

Pentadorm (Áo)

Perlopal (Novocillin)

Riposon (Italia)

Somnesin (Anh)

Util (Leo, Ballerup)

Dẫn xuất carbamat:

N-Oblivon (Latema, Suresnes)

Psicoland (Tây Ban Nha)

DT: Thuốc uống giọt 15ml (670mg/ml).

TD: An thần gây ngủ.

CD: Dùng cho trường hợp: - Rối loạn thời kỳ mãn kinh, hen phế quản, Trạng thái lo lắng (ưu tú) và tinh thần căng thẳng. Loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn mỗi lần uống 20 giọt, ngày uống 3 lần, để có tác dụng an thần. Liều gây ngủ khoảng 40-50 giọt uống với một ít nước hay nhỏ vào 1 cục đường, uống trước khi đi ngủ.

METHYLPHENIDAT

2-Piperidinacetic acid, α -phenyl-, methyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Centedrin (Hungari)*

Meridil (Nga)

Metilofenidan (Ba Lan)

Rilatin (Ciba-Geigy) (Mỹ)

Rubifen (Rubio-Tây Ban Nha)

DT: Viên nén: 5mg-10mg và 20mg.
TD: Kích thích hệ thần kinh trung ương.
CD: Rối loạn thần kinh, thiếu chú ý tập trung, cơn ngủ thoáng qua, trầm cảm nhẹ, tính vô cảm tuổi già.
LD: Người lớn: 20-30mg/ngày, chia 2-3 lần. Có người cần tới 40-60mg/ngày, nhưng có người chỉ cần 10-15mg/ngày. Uống trước khi ăn. - Trẻ em: bắt đầu liều nhỏ 5mg, tăng dần 10mg mỗi tuần. Không quá 60mg/ngày.
CCĐ: Ưu tư nhiều, căng thẳng, vật vã, glôcôm.
LY: *Căng thẳng loạn thần kinh, mất ngủ (giảm bớt liều) - Có thể nổi mề đay, đau khớp, viêm da tróc mảnh, ban đỏ, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, chân ứ, buồn nôn, chóng mặt. - Không dùng nếu trầm cảm nặng. - Không dùng để phòng các tình trạng mệt mỏi thông thường. - Thận trọng với người tăng huyết áp. - Không dùng cho phụ nữ có thai.*
Ghi chú: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

METHYLPHENOBARBITAL

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-1-methyl-5-phenyl-
Acidum methyl-phenylacethyl barbituricum Mephobarbital; Methylphenobarbitalum; Methylphenobarbiton; Metilfenobarbital; Enphenemal
BD: Mebaral (Sterling Winthrop/Ross)
Mephytal (Đức)
Mephytaletten (Đức)
Prominal (Bayer; E. Merck, Winthrop)
DT: Viên nén 100mg hoặc 300mg.
CD: Các chứng động kinh toàn bộ và cục bộ
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 900mg chia 3 lần. Từ 2-6 tuổi: ngày 600mg chia 3 lần.
CCĐ: Như phenobarbital.

METHYLPREDNISOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-6-methyl-, (6 α ,11 β)-
Bioprednol
BD: *Betalona Topica (M.D./Lepetit)*
Caberdelta - M (Caber, Ravenna)
Depo-Lemod (Hemofarm, Vrsac)
Depometyzol (Yougoslavia)
Dimedrol (Upjohn)
Esametone (Italia)
Eatison (Eufarma, Firenze)
Firmacort (Firma, Firenze)
Horusona (Horus)
Lemod (Hemofarm)
Medesone (Fargal, Italia)
Medrate (Upjohn)
Medreton (Na Uy)
Medrol (Upjohn)
Medrone (Upjohn)
Mega Star (Ausonia, Italia)
Metastab (Boots)
Methylsolon (CTD Trà Vinh)
Metilbetasone (Coli, Italia)

Metilprednilone (Italia)
Moderin (Alter, Madrid)
Nixolan (SIT, Mede)
Opemetyzal (Yugoslavia)
Prednilen (Lenza, Casoria)
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Radiosone (Italia)
Reactenol (Lafare, Italia)
Summicort (Benvegna, Palermo)
Suprametil (Geistlich)
Urbason (Hoechst)
Wyacort (Wyeth)
Dẫn xuất 21-acetat:
DepMedalzone (Forest, Mỹ)
Depoject (Mayrand, Mỹ)
Depo-Medrate (Upjohn)
Depo-Medrol (Upjohn)
Depo-Medrone (Upjohn)
Depo-Moderin (Alter, Madrid)
Depo-Pred (Hyrex, USA)
Depo-Predate (Legere, USA)
D-Med (Ortega, USA)
Duralone-40 (Hauck, USA)
Dura-Meth (Foy, USA)
Emmetipi (Magis, Italia)
Lemod-Depo (Hemofarm, Vrsac)
Mar - Pred - 40 (Vortech, USA)
Medralone (Keene Pharm, USA)
Medrate (Upjohn)
Medrol Enpak (Upjohn)
Medrol Veriderm (Upjohn)
Mep - 40 (Parnell, USA)
Mepred (Savage, USA)
Methylone (Paddock, USA)
Moderin Veriderm (Alter, Madrid)
M-Predrol (Bel - Mar, USA)
Nirypan depo (Jugoremedija)
Rep-Pred (Central, USA)
Urbason (Hoechst)
Veriderm-Medrol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-cipionat:
Methylprednisolon cipionat
Urbason Depot (Hoechst)
Dẫn xuất 21-(phosphat):
Methylprednisolon sodium phosphat
Medrol Stabisol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Methylprednisolon hemisuccinat:
Dẫn xuất 21-(succinat):
A-Methapred (Abbott)
Asmacortone (Vuovo Cons. Italia)
Lemod-Solu
Medral Solubile (Upjohn)
Metypreson (Pharmachemie)
Nirypan solubile
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Sol-Melcort (Toyama - Nhật Bản)
Solpredone (Pháp)
Solu-Medrol (Upjohn)
Solu-Moderin (Alter - Tây Ban Nha)
Urbason Solubile (Hoechst)
DT: Viên nén 4mg.

TD: Chống viêm mạnh hơn prednisolon.

CĐ: *Dépo-Médrol (Pháp-Mỹ)* - Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ.

Lọ 1ml dịch treo 40mg hoặc 2ml/80mg (dạng acetat). Tiêm bắp: cứ 10 ngày tiêm 1 lần: từ 1-3ml. Tiêm tại chỗ: cứ 7-10 ngày tiêm 1 lần từ 0,1 - 2ml.

Solu-Medrol và Solu-Medrone

Lọ thuốc bột 20 và 40mg (dạng Na succinat). Kèm 1-2ml dung môi. Tiêm tĩnh mạch: 20-60mg mỗi lần, 1-3 lần/24 giờ.

Vériderm medrol 0,25% (Pháp)

DT: Kem bôi đóng ống 10g chứa 25mg.

TD: Có tác dụng chống viêm vừa phải.

CĐ: Viêm bì ở mặt tăng tiết bã nhờn, eczema ở mặt, mí mắt.

LD: Ngày bôi 2 lần, với eczema ở mí mắt nên dùng thời gian ngắn để tránh nguy cơ gây giếcôm.

CCĐ: Như desonid.

LY: Khi bôi ở mặt cần lưu ý có thể làm nặng thêm bệnh trứng cá đỏ.

(Xem PREDNISON).

METHYLOSANILINIUM Chlorid

Dùng ngoài da - Sát khuẩn - Trị giun sán
Benzenmethanol, 4-(dimethylamino)-, α -bis (dimethylamino) phenyl]-, hydrochlorid
Cristal violet; Gentian violet; Crystallo-violaceum; Crystal violet; Pyoctanium coeruleum

BD: *Badil (Bayer)*

Genapax (Key - Mỹ)

Oxiurina (Violan - Farmidor, Italia)

Vercurit "O" (Rosch - Handel, Wien)

Vermolysin (Pfleger - Bamberg)

Viola (Thái Lan)

DT: Dd bôi ngoài da 1%.

Dẫn chất phối hợp với pentamethyl và tetramethyl-p-rosanilin chlorid:

Methylrosanilinium chloratum

Gentianaviolaceum

Pyoctanium coeruleum

LY: Có một lo ngại về tính an toàn của thuốc, tiếp sau các báo cáo về tác dụng không mong muốn và độc tính như loét miệng, viêm miệng, viêm giác kết mạc; phản ứng nhạy cảm sau khi dùng các sản phẩm có chứa thuốc này. Nghiên cứu trên súc vật, thuốc đã gây ung thư ở chuột nhắt và được coi như một chất gây đột biến, có độc tính với phân bào. Do đó, ở một số nước như Maloixia đã ngừng lưu hành.

METHYL Salicylat

BD: *Ben-Gay (Pfizer)*

DT: Kem hoặc gel bôi 2,5%.

CĐ: Giảm đau trong các chứng viêm thấp khớp, đau cơ,...

LY: Có trong nhiều thuốc xoa bóp như: *Cao Trường Sơn (XNDP2)*, *Mialgin (Indonesia)*, *Farel (Traphaco)*, *Air Sinsinpas (Hàn Quốc)*, *Neotica Balm*.

METHYLTESTOSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17 β)

Metiltestosteron; Syndren

BD: *Agovirin (Czech)*

Android (Brown, USA)

Androteton (Orgnon)

Gynosterone (Sam On, Israel)

Hormobin (Istanbul)

Malestrone (Kirk, USA)

Mesteron (Polfa, Ba Lan)

Metandren (Ciba)

Neo-Hombreol (Organon)

Neo-Hombreol M (Organon)

Orchisterone (Negroni, Cremona)

Oreton Methyl (Schering Corp./Essex)

Perandren (Ciba)

Seksfort (Uranium, TR-Izmir)

Synandrens (Pfizer)

Synandrotabs (Pfizer)

Testipron (Kwizda, Wien)

Testomet (Protea, Australia)

Testostelets (Barlowe Cote, Canada)

Testosteron linguale

Testonin B (Sam-On, Israel)

Testovis (Vister, Italia)

Testred (ICN, USA)

Virilon (Star, USA)

DT: Viên đặt dưới lưỡi: 5-10mg.

TD: Như testosterone.

LD: Thay thế nội tiết: 10-20mg/ngày. Phi đại tuyến tiền liệt: 10-30mg/ngày. Ung thư vú: 30-50mg/ngày.

METHYLTHIONIUM Chlorid

Phenothiazin-5-ium, 3,7-bis (dimethylamino)-, chlorid

Bleu de méthylène officinal

Blu di metilene

Ceruleum methylenum

Méthylène blue

Methylthionini chloridum

Tetramethylthioninium chloratum

Methylenum coeruleum

BD: *Coloxyd (Sjofa, Czech)*

Desmoid (Pohl-Boskamp)

M-B Tabs (Beach, USA)

Urolean (Star, USA)

TD và CĐ: Diệt khuẩn ở niệu đạo, niêm mạc miệng, vết loét ngoài da.

Tiêm tĩnh mạch để giải độc acid cyanhydric (có trong sắn, măng), nitrobenzen và các chất gây methemoglobin ở máu.

LD: Uống: 0,05 - 0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc, hoặc viên nhện. Thuốc rá miệng dd 1/20 và 1/50. Thuốc nhỏ mắt (10mg/10ml).

BD: *Vitableu (Pháp)*

BD kép: *Meko sulfableu; Mictasol Bleu*

METHYLTHIOURACIL

4(1H)-Pyrimidion, 2,3-dihydro-6-methyl-2-thioxo-

Metiltiouracil

BD: *Methiacil (Schwarz)*

Methiocil (Helvepharm, Schmitten)

MTU (Philopharm, Quedlinburg)

Thimecil (Physicians Drug, USA)

Thyreostat (Herbrand, Gengenbach)

Thyrostabil (Streuli, Uznach)

Tiouracil (Lefa, E-madrid)

DT: Viên nén 26-50-100 và 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp kháng tuyến giáp.

CB: Bệnh Basedow, ưu năng tuyến giáp, để chuẩn bị mổ tuyến giáp.

LD: Tùy theo giá trị của chuyển hoá cơ bản,

ngày uống 50-100mg chia 3 lần, sau bữa ăn.

CCB: Giảm bạch cầu nặng, mất bạch cầu hạt,

bướu giáp ở ngực hoặc lan tỏa, bệnh to cục,

phụ nữ có thai (từ tháng thứ 5 trở đi) hoặc nuôi con bú, suy gan, suy tủy.

METHYLURACIL

DT: Viên nén 0,5g - thuốc mỡ 5-10% - thuốc đạn 0,5g.

TD: Kích thích tạo bạch cầu và quá trình phục hồi các mô.

CB: Giảm bạch cầu (uống). Dùng tại chỗ làm vết thương mau lành - thuốc đạn trị viêm đại tràng, trực tràng.

LD: Người lớn 3-4 lần/ngày, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em uống 0,05 - 0,5g, uống 1-4 lần/ngày, tùy theo tuổi.

CCB: Tăng bạch cầu lymphô hạt.

LY: Tránh lẫn thuốc với "Methylthiouracil".

METHYPRYLON

Gây ngủ - An thần

2,4-Piperidindion, 3,3-diethyl-5-methyl-

Noludar (Roche)

Nolurate (Roche)

DT: Viên nén 200mg.

LD: Người lớn 1-2 viên, 15 phút trước khi ngủ.

METHYSEMGID

Ergolin-8-carboxamid, 9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl] propyl]-1,6-dimethyl- β

Dẫn xuất maleat:

BD: *Deseril (Sandoz-Wander)*

Desernil (Sandoz-Wander)

Deserril (Sandoz-Wander)

Sansert (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 2,2mg.

TD: Chất đối kháng serotonin - trị nhức nửa đầu. Là 1 chất đối kháng chạy đua mạnh với serotonin (amin này tham gia vào quá trình gây ra chứng đau nửa đầu).

CB: Điều trị cơ bản đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi.

LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu uống 1/2 viên vào bữa ăn tối, dùng vài ngày; sau có thể tăng tới ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn. Sau vài tuần điều trị, giảm dần liều dùng để tìm ra liều

duy trì có hiệu lực.

CCB: Suy gan hoặc thận nặng, tăng huyết áp nặng, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, rối loạn tuần hoàn ngoại vi (nhất là ở động mạch). Phụ nữ có thai (do tác dụng gây co tử cung). Phụ nữ nuôi con bú.

LY: - Thời gian điều trị liên tục không quá 6 tháng; giữa 2 đợt, phải nghỉ 1 tháng. - Không nên dùng cho trẻ em. - Nếu mới có triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, phải ngừng thuốc ngay. - Có thể bị co động mạch. - Dùng lâu sẽ có phản ứng xơ hóa (xơ cứng mô mỡ). - Thường gặp xơ hóa sau màng bụng đưa đến tắc đường tiêu hóa khó, dài ít, cũng thấy xơ hóa màng phổi màng tim, các biểu hiện sẽ hết khi ngừng thuốc.

METIAZINIC Acid

Giảm đau - Chống viêm

10H-Phenothiazin-2-acetic acid, 10-methyl-Acid metiazinique

BD: *Metian (Tây Ban Nha)*

Novartril (Andromaco, Madrid)

Roimal (Kanto, Japan)

Soripal (Italia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 250mg, kem bôi 5%.

TD: Tương tự như acid mefenamic.

CB: Con đau do viêm đa khớp cấp, viêm thấp khớp mạn, hư khớp viêm quanh khớp vai, đau lưng, đau cứng cổ. Viêm màng phổi ở người lao, viêm tĩnh mạch gán da, cơn đau hạ trí. Kem bôi: trị bong gân, bọc máu, dị chứng gãy xương, viêm tĩnh mạch, viêm vú, viêm tuyến nước bọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên vào sau bữa ăn. Bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày.

CCB: Như acid mefenamic. Bôi vào niêm mạc.

METICILIN

Dẫn xuất muối natri:

Methicilin sodium

Meticillin sodica

Meticillinum natricum

BD: *Azapen (Pfizer)*

Belfacillin (Astra)

Celbenin (Beecham: Ayerst)

Celpillina - (Italia)

Domocillina - RT (Squibb)

Ellecillina (Ellela, Milano)

Esapenil B-G (Italia)

Flabelline (Delagrang, Pháp)

Lucopenin (Astra)

Metin (C.S.L: Australia)

Penistaph (Bristol)

Penysol (Saita, Italia)

Sintespen (Coli, Pomezia)

Staficyn (Firma, Firenze)

Staphicillin (Bristol)

Staphylocid (Bristol)

Syntycillin (Astra)

Stafylophenin

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp, dưới dạng bột kết tinh trắng rất dễ tan trong nước, bị phá hủy ở môi trường acid, nên không dùng được dưới dạng uống. Dung dịch trong nước, để ở nhiệt độ thường mất đi 50% hoạt tính trong khoảng 5 ngày. Ưu điểm chính là không bị penicillinase phá hủy và có tác dụng đối với các chủng tụ cầu khuẩn, kể cả chủng đã nhờn penicilin G.

CD: Các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn ở phổi, ruột, màng trong tim, màng não...).

LD: Người lớn: 4-8g/giờ, chia làm 4 đến 6 lần. Trẻ em 100mg/kg/24 giờ. Dùng từ 4 đến 10 ngày. Tiêm bắp sâu (hòa lọ thuốc bột vào 2 ml nước cất, tiêm thật từ từ). Tiêm tĩnh mạch (pha lọ thuốc bột vào 5ml nước cất), hoặc truyền tĩnh mạch (nên tiến hành khi bắt đầu điều trị).

CCD: Bệnh nhân đã dị ứng với penicilin G.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

METICRAN

Lợi tiểu

2H-1-Benzothioipyran-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-methyl-, 1,1-dioxid
Arresten (Nippon, Shinyaku, Japan)
Methylplan (Sawai, Japan)

METILDIGOXIN

Glycosid tim

Medigoxin
Cardiolan (Tosi-Novara, Novara)
Digicor (Lek, Ljubljana)
Dimekor (ICI, Mỹ)
Lanirapid (Boehringer Mannheim)
Lanitop (Đức, Pháp)

METIPRANOLOL

Phenol, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-2,3,6-trimethyl-, -1-acetat
Metipranololum; Methypranol

BD: *Betanol (Dulcis, MC-Monte Carlo)*

Disorat (Boehringer Mannheim; Đức)

Glauline (Smith & Nephew, Herts)

Glausyn (Mann, Hvidovre)

Trinepranol (Czech)

Turoptin (Dispersa, Winterthur)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Betamann (Mann, Berlin)

Beta-Ophitole (Mann, Berlin)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,3% và 0,6%.

TD: Thuốc chẹn beta - chống glucôm - (Làm hạ nhãn áp rõ rệt và khá lâu).

CD: Glucôm nguyên phát, góc mở.

LD: Ngay nhỏ 2 lần loại 0,3% - Nếu chưa đỡ dùng loại 0,6%.

CCD: Mẫn cảm với thuốc - Bệnh thần kinh thị giác, gây xung huyết - (như Propranolol).

LY: Vì 1 lượng nhỏ có thể đi vào máu, nên phải thận trọng dùng cho người hen, suy tim nặng, bloc nhĩ - thất, mạch chậm rõ rệt hoặc đang uống

thuốc chẹn beta. Không nên dùng cho trẻ dưới 15 tuổi. - Cần nhắc lại hại khi dùng cho phụ nữ có thai. - Cần có dạng viên nén 10 và 40mg. Trị đau thắt ngực và suy mạch vành. Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 20-40mg. Loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp: 20-100mg/ngày.

METIRO SIN

Trị tăng huyết áp

L-Tyrosin, α -methyl-

Metyrosin; α -MPT

Deinser (Merck, Sharp-Dohme)

METISAZON

Trị Virut

Hydrazincarbothiomid, 2(1,2-dihydro-1-methyl-2-oxo-3H-indol-3-yliden)-

Methisazon

Marboran (Burroughs Wellcome)

METIXEN

Piperidin, 1-methyl-3-(9H-thioxanthen-9-yl-methyl)-

Methixen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methixen hydrochlorid

BD: *Alraad (Unipharm, Israel)*

Atosil (Teikoku, Japan)

Cholinfall (Tokyo Tanabe, Japan)

Inoball (Sawai, Japan)

Methixart (Fuso, Japan)

Methyloxane (Nippon Shoji, Japan)

Raunans (Kowa Y., Japan)

Thioperkin (Hokuriku, Japan)

Tremaril (Sandoz-Wander)

Tremarit (Sandoz-Wander)

Tremonil (Sandoz-Wander)

Tremoquil (Astra)

Trest (Dorsey)

DT: Viên nén 5mg-Viên nén 2 lớp (bitab) 15mg.

TD: Thuốc chống tiết cholin, tác dụng chủ yếu ở hệ thần kinh trung ương, hiệu lực ít rõ rệt ở ngoại vi, ảnh hưởng tốt đến triệu chứng cơ cứng ở bệnh Parkinson.

CD: Hội chứng Parkinson; các triệu chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, chứng run giật ở người già.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 3-6 lần x 2mg. Sau tăng dần đến liều 15-20mg/ngày (hãn hữu có thể tới 60mg/ngày). Khi đạt hiệu lực tối ưu, có thể dùng ngày 1-2 viên (bitab) hoặc hãn hữu tới 3-4 viên (bitab). Trị hội chứng Parkinson do thuốc: ngày 1-2 viên (bitab).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, glucôm, phi đại tuyến tiền liệt, mất trương lực ruột, mạch nhanh, nhược cơ nặng, ngộ độc do cồn, thuốc ngủ, thuốc hướng thần kinh.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

METIZOLIN

Co mạch

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[(2-methylbenzo
[b] thien-3-yl)-methyl]-
Metyzolin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Elsyl (Lakeside - Mỹ)

METOCLOPRAMID

Benzamid, 4-amino-5-chloro-N-[2-(diethyla-
mino) ethyl]-methoxy-
MCP

BD: *Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)*
Hyrin (Merckle, Blaubeuren)
Metox (Steinhard, GB-London)
Pramiel (Teikoku, Japan)
Pramin (Rafa, Israel)

Dẫn xuất acetylglycyrrhizinat:

Ulcofar (Elmu, TBN)

Dẫn xuất glycyrrhizinat:

Metagliz (Prodes)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metoclopramidhydrochlorid-monohydrat

Metoclopramide (chlorhydrate de)

Metoclopramidium chloratum

Metoclopramidium hydrochloricum

Ananda (Bonomelli, Dolzago)

Anausin (Sarget, Merignac)

Apo-Metoclop (Apotex Canada)

Cerucal (Đức)

Clodil-lon (Ion, Pisa)

Clopamon (Petersen, Nam Phi)

Clopan (Italia)

Clopra (Quantum, USA)

Clopromate (USA)

Coaprimidin (XN 780)

Contromet (Script Intal, Nam Phi)

Degan (Lek, Ljubljana)

Dibertil (Christiaens, Bruxelles)

Digetves (Scalari, Trezzano)

Duraclamid (Durachemie)

Elieten (Nippon Kayaku, Japan)

Elitan (Cyprus)

Emesa (Mulda, TR-Istanbul)

Emex (Beecham)

Emperal (Đức, Phấn Lan)

Gastrese LA (Robins, USA)

Gastrobid Continus (Napp, Herts)

Gastromax (Farmitalia Carlo Erba)

Gastrobid Continus (Napp, Herts)

Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)

Gastrosil (Heumann, Nurnbeg)

Gastro-Tabliten (Đức)

Gastrotem (Temmler, Marburg)

Gastro-Timelets (Temmler, Marburg)

GW Primpe (Australia)

Gastrotrop (Sanof Schwarz)

H.Peran (Thái Lan) + Vitamin C

Imperan (Bender, Wien; Argetina)

Klometol (Galenika, Beograd)

Maril (Thái Lan)

Maxeran (Pháp, Canada)

Maxolon (Beecham)

Meclamide (Abic, Israel)

Meclopran (Lagap, Vezia)

Mefrijeran (SHYT)

Mepramid (ADK, Copenhagen)

Metamide (Protea, Australia)

Metoclamid (Hexal, Tegernsee)

Metocobil (Beta, Brescia, Torino)

Metoklamide (Thổ Nhĩ Kỳ)

Metopram (Thổ Nhĩ Kỳ)

Metpamid (Sifar, Istanbul)

Metramid (Nicholas)

Moriperan (Morishita, Japan)

Movistal (Galephar, Bruxelles)

Nadir (Oti, Parma)

Nausifar MPS (Án Độ)

Nedewel S.C (Đài Loan)

Neomeclon (Neolab, Meyrin)

Octamide (adria, USA)

Paramid (Lagap, GB-Guildford)

Paspertin (Kali-Chemie, Hannover)

Peraprin (Tajyo, Japan)

Perinorm (Án Độ)

Pimeran (XNDP 25)

Placitriil (Sigurta, Milano)

Plasil (Merrell Dow / Pepetit)

Pramin (Australia)

Pramiel (Nagase, Japan)

Pramit (Raa, Israel)

Primnoz (XND Hậu Giang)

Primperan (Pháp, Thụy Sĩ, Na Uy)

Primverin (XNDP 26)

Prinparl (Sawaii, Japan)

Prokinyl (Techni-Pharma)

Prometin (Yamanouchi, Japan)

Pulin (Malaysia)

Raclonid (Dumex, Đan Mạch)

Randum (Scharper, Milano)

Reginerton (Dolorgiet, S-Augustin)

Reglan (Pháp, Mỹ)

Rimetin (Farmakhim, BG-Sofia)

Terperan (Teikoku Zoki, Japan)

Veurtromet (Zdravlje, Leskavac)

Viscal (Zoja, Milano)

DT: Viên nén 5-10 và 15mg; ống tiêm 2ml/10mg; dung dịch uống (5mg/5ml), thuốc giọt 0,1mg/giọt, thuốc đạn 10 và 20mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống nôn mạnh và điều hòa nhu động ruột.

CB: - Các biểu hiện khó tiêu do rối loạn nhu động ruột.

- Điều trị triệu chứng buồn nôn và nôn, nấc, đau nửa đầu.

- Chuẩn bị cho vài xét nghiệm đường tiêu hóa (tiêm).

Thuốc tiêm và dung dịch uống: buồn nôn, nôn, nấc, đau nửa đầu, loạn vận động ở đường tiêu hóa. Viên nén và thuốc đạn dùng cho người lớn. Thuốc uống giọt cho sơ sinh và thuốc đạn trẻ em chỉ dùng trị các chứng nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên

hoặc 1-2ml dung dịch uống. Hội chứng cấp: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-3 ống/24 giờ (hoặc nạp 1 thuốc đạn). Trẻ em 2-17 tuổi: 1/2 liều người lớn (uống và tiêm) hoặc nạp thuốc đạn 0,5mg/kg/ngày. Dưới 24 tháng: uống thuốc giọt theo liều 0,5mg/kg/ngày, chia 3 lần.

CCĐ: - Đường tiêu hóa có biểu hiện xuất huyết, tắc, thủng. U tế bào ưa sắc.

- Biểu hiện rối loạn vận động ruột do thuốc.
- Biết rõ hoặc nghi ngờ u tủy thượng thận (kích phát tăng HA).

LY: - Không dùng cho người động kinh (nặng thêm). Thận trọng với người tăng HA, có thai hoặc nuôi con bú.

- Giảm liều ở người suy thận nặng.
- Ngủ gầy (hưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...).
- Dùng tiêm có chứa sulfít (coi chừng sốc phản vệ).
- Chưa ghi nhận sinh quái thai ở liều thông thường.
- Thuốc đi qua sữa mẹ.

Tương tác thuốc: Khuyến không dùng với alcohol (tăng đau thần kinh), với levodopa (đối kháng), các thuốc an thần kinh (hiệp đồng tác dụng trung tâm), các thuốc kháng cholinergic và thuốc giảm đau gây nghiện (đối kháng trên sự vận động đường tiêu hóa, khi dùng phải thận trọng).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: dị, ngứa gât, chóng mặt, đôi khi nhức đầu, mất ngủ, suy nhược, ỉa chảy... hội chứng ngoài tháp (sẽ hết nếu ngừng điều trị), rối loạn vận động muộn khi dùng lâu dài, tăng prolactin máu, vô kinh, tăng tiết sữa, vú to ở nam giới, methemoglobin huyết trẻ sơ sinh (ít trường hợp).

Quá liều: Liều cao không gây tử vong, ghi nhận rối loạn ý thức và hội chứng ngoài tháp.

METOFENAZAT

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-, 2[(4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-1-piperazinyl)ethyl ester
Methophenazin

Dẫn xuất difumarat:

Frenolon (Egis-Budapest; Labatec - Geneva)

Frenolona (Lefu - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất edisilat:

Metofenazat 1,2-ethandisulfonat
Frenolon (Budapest; Labatec Geneva)

DT: Viên nén 0,005g. Ống tiêm 1ml dung dịch 0,50%.

TD: Dẫn chất phenothiazin an thần kinh.

CD: Bệnh tâm thần kinh như tinh thần phân lập dạng trầm uất và dạng paranoia, loạn thần kinh chức năng.

LD: Người lớn dùng bắt đầu từ liều thấp 0,005g, rồi tăng dần lên đến 0,05 - 0,06g, rồi lại giảm đến liều duy trì cần thiết. Mỗi đợt điều trị từ 1 tháng rưỡi đến 3 tháng. Đôi khi gây phản ứng như: mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

CCĐ: Giảm bạch cầu, ngộ độc rượu hoặc thuốc ngủ.

METOLAZON

6-Quinazolin sulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-3-(2-methylphenyl)-4-oxo-

BD: *Diondel (Pharma-Investi)*

Diulo (Searle)

Metenix (Hoechst)

Microx (Pennwalt, USA)

Mykrox (Fisons)

Zaroxolyn (USA, Sandoz-Wander)

DT: Viên có 2,5-5-10mg metolazon.

TD: Lợi tiểu - Trĩ tăng huyết áp.

CD: Tăng huyết áp từ nhẹ đến trung bình - Phù do suy tim và thận.

LD: Tăng huyết áp 2,5-5mg - Phù do suy tim 5-10mg-Phù do thận 5-20mg.

CCĐ: Vô niệu - Hôn mê và tiểu hôn mê gan.

LY: Có thể bị táo bón, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, vàng da, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng, giảm kali- huyết, loạn nhịp tim. - Không dùng: có thai, trẻ nhỏ.

METOPIMAZIN

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-[2-(methylsulfonyl)-10H-phenothiazin-10-yl]propyl]-

BD: *Vogalen (Rhône, E-Alcorcon)*

Vogalène (Brasil; Canada; Pháp)

DT: Viên bọc đường 2,5mg; thuốc giọt (0,1mg/1 giọt) thuốc đạn 5mg; ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Chống nôn và buồn nôn.

CD: Các chứng buồn nôn và nôn do bệnh đường tiêu hóa và gan mật, do chiếu tia X hoặc không dung nạp thuốc, sau phẫu thuật, sơ sinh bị trớ...

LD: Người lớn: 5 - 15mg/ngày. Tiêm bắp ngày 1-2 ống hoặc tiêm chậm tĩnh mạch. Sơ sinh: 1mg/kg/ngày. Uống trước khi ăn.

METOPROLOL

Tác nhân phong bế β -adrenergic

2-Propanol, 1-[4-(2-methoxyethyl) phenoxy]-3-[(1-methylethyl)amino]-, (+)-

Dẫn xuất succinat:

Seloken-ZOC (Hassle - Molndal)

Selo - Zok (Hassle - Molndal)

Dẫn xuất tartrat:

Opresol

BD: *Apo - Metoprolol (Apotex)*

Beloc (Astra)

Beloc-Duriles (Astra)

Betaloc (Astra; Egis, Budapest)

Bloksan (Krka, Novo Mestrol)

Cardiosel (Philippin)

Egilox (Hungari)

Lopresor (Geigy)

Lopressor (Ciba-Geigy)

Metohexal (Hexal AG)

Montebloc (Danlex, Philippin)

Neobloc (Unipharm, Israel)

Novometoprol (Canada)

Prelis (Brunnengraber, Lubeck)

Selokeen (Hassle, Molndal)
Seloken (Hassle, Molndal)

1) DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chẹn lọc đến tim, hạ huyết áp và giảm nhu cầu oxy ở cơ tim.

CD: Bệnh tăng huyết áp, phòng cơn đau thắt ngực và nhồi máu cơ tim. Một số trường hợp loạn nhịp.

LD: Tăng huyết áp: ngày uống 1-2 viên, chia 1-2 lần. Đau thắt ngực: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/2-1 viên. Loạn nhịp: ngày uống 1-2 viên, chia 2-3 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: bloc nhĩ - thất độ II và III, suy tim mất bù kèm xung huyết, mạch chậm nặng (dưới 50 nhịp/phút) số đo nguyên nhân ở tim, mất cảm thuốc, rối loạn chức năng nút xoang.
- Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.

LY: Tránh nghi thuốc đột ngột, nhất là ở người suy mạch vành. (Xem Propranolol).

2) BD: *Lopressor injectable (Thuy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 5ml/5mg (dạng tartrat) (tiêm tĩnh mạch).

TD: Dùng tiêm tĩnh mạch, hiệu lực của metoprolol gần như ngay tức khắc.

CD: Điều trị cấp cứu một số chứng loạn nhịp trên thất như: nhịp nhanh xoang, nhĩ, nút, rung và cuồng động nhĩ, cơn mạch nhanh nhĩ kịch phát. Nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp: khởi đầu điều trị trước khi chuyển sang thuốc viên.

LD: Tiến hành trong các khoa cấp cứu có theo dõi huyết áp và điện tâm đồ - phải ngừng tiêm trước khi xuất hiện hạ huyết áp (tâm thu < 90mmHg) mạch chậm dưới 48 nhịp/phút), bloc nhĩ-thất (PR > 0,26). Rối loạn nhịp: liều khởi đầu 5mg tiêm chậm với tốc độ 1-2mg/phút, cứ 2-5 phút có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá tổng liều 20mg (4 ống). Liều hữu ích từ 10-15mg. Nhồi máu cơ tim: cần tiêm tĩnh mạch thật sớm tùy theo tình trạng về huyết động học, tiêm 1-3 lần x 5mg, mỗi lần cách nhau 2 phút. Ở những bệnh nhân dung nạp tốt, tiếp tục điều trị bằng loại thuốc viên ngay từ đầu. Bắt đầu liều 50mg/6 giờ 1 lần, trong 48 giờ. Sau dùng tới liều duy trì (200mg/ngày). Ở những bệnh nhân không chịu được liều tiêm tĩnh mạch nên thận trọng bắt đầu cho dùng loại thuốc viên với liều 100mg/ngày. Các tiểu dùng kể trên áp dụng cho người lớn, tới nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: Suy tim mất bù, bloc nhĩ-thất độ cao (không có máy), phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê ức chế cơ tim (như ête, cloroform, cyclopropan), mạch chậm (bằng hoặc dưới 45 nhịp/phút), số đo nguyên nhân ở tim trong quá trình nhồi máu cơ tim cấp và/hoặc giảm huyết áp với áp suất tâm thu dưới hoặc bằng 100mmHg. Mẫn cảm với metoprolol. Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với amiodaron.

LY: Như Bisoprolol.

METOSERPIDIN

10-Methoxy-deserpidin

Methoserpidin; Metoserpidina

BD: *Décaserpyl (Pháp)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp của reserpin, làm hạ huyết áp từ từ, nhẹ nhàng, dung nạp tốt hơn reserpin (không gây mệt mỏi, buồn ngủ, viêm mũi).

CD: Tăng huyết áp, tăng huyết áp thứ phát do nguyên nhân ở thận (kèm các biến chứng tim mạch, thần kinh, thận).

LD: Điều trị tấn công: ngày uống 3 lần, mỗi lần 10mg. Nếu huyết áp hạ đến mức vừa phải, tiếp tục dùng liều trên hoặc cứ 3 ngày giảm liều hàng ngày 5mg, nhưng không dưới 15mg/ngày - Ngược lại, nếu huyết áp hạ chưa đủ, thì cứ 7 ngày, tăng liều dùng hàng ngày 10mg, cho đến khi đạt được huyết áp mong muốn nhưng không quá 60mg/ngày. Đợt điều trị 20-25 ngày/tháng.

METOXIBUTROPAT

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzanacetic acid, α -methyl-4-(2-methylpropyl)-, 2-methoxyphenyl ester)

Flubenil (Formenti - Italia)

METRIZAMID

D-Glucose, 2-[[3-(acetylamino)-5-(acetylmethylamino)-2,4,6-triodobenzoyl] amino]-2-deoxy-

BD: *Amipaque (Winthrop; Nycomed; Đức)*

DT: Lọ bột đồng khô có: metrizamid 3,75 hay 6,75g; calci tetracemat 0,0012 hay 0,0022g -

Ổng dung mỗi có: Na bicarbonat 1mg. Nước cất tiêm vđ 20ml.

TD: Cần quang chứa iod, tiêm ống sống X quang. Tỷ trọng 1,184 ở 37°C, pH 7,4 và độ osmol 0,30 osmol/kg.

Metrizamid chứa 48,3% iod hữu cơ hoặc 1,81g iod cho 3,75g metrizamid và 3,26g iod cho 6,75g metrizamid.

LD: Theo chỉ định.

CD: Thâm dò các khoang dưới màng nhện trong ống sống, trong sọ và các khoang não thất - Chụp X quang rễ tủy thần kinh, bể đáy não.

CCĐ: Tiến sử động kinh - Có thai. (chung cho bất cứ X quang nào). Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể nhức đầu (cần bù nước tối và dùng ống chọc nhỏ (trocard) sẽ giảm nhức đầu). Buồn nôn, nôn, cứng gáy, đau vùng thắt lưng, dị cảm. - Thận trọng với người động kinh, dị ứng, nghiện rượu, suy gan. - Xét nghiệm chưa có kết quả không được làm ngay lần xét nghiệm thứ 2. Xét nghiệm phải làm từ từ tránh đột ngột ở bể đáy não. - Một lọ metrizamid chỉ sử dụng có 1 người; phần còn lại bỏ đi. - Cách xa dùng phenothiazin, thuốc chống nôn ít nhất 48 giờ. - Không tiêm corticoid cùng với metrizamid dưới màng nhện.

METRONIDAZOL

1H-Imidazol-1-ethanol-2-methyl-5-nitro-
Entizol

BD: Acmezel (CTD Huế)

Anaerobex (Áo)

Ariilin (Wolff, Bielefeld)

Clont (Bayer)

Coa - Flagyl (XN 780)

Da-klion (XNDP Quảng Nam)

Deflamon (Italia)

Efloran (Krka, Novo Mesto)

Élyzol (Dumex, Copenhagen)

Flagyl (May & Baker; Pháp, Italia)

Flizol (XNDP 30)

Fossyol (Merckle, Blaubeuren)

Gineflavir (Crosara, Pomezia)

Grinazole (Septodont, Paris)

Klion (Gedeon Richter)

Kreucosan (Kreussler, Wiesbaden)

Medazol (Belupo, Ludbreg)

Medigyno (CTD QM)

Mediklion (CTDL 1)

Mekoklion (CTDPQ3)

Menisol (Thái Lan)

Meronidal (Kissei, Japan)

Metagyl (Án Đệ)

Metizol (Belupo, Ludbreg)

Metric (Fielding, USA)

Metro (Umedica, Án Đệ)

Metro Gel (Bioglan, Herts; USA)

Metrozyl Gel (Án Đệ)

Metrogyl (Teva, Israel)

Metro IV (USA)

Metrolag (Lagap, Vezia)

Metrolyl (Anh)

Metroni (Tây Ban Nha)

Metrozine (Searle)

Metrozylgel (Án Đệ)

Metryl (Neolab, Meyrin; USA)

Monasin (Helvepharm, Schmitten)

Nascaren (CTD Nam Hà) (+ Nghệ)

Neo-Tric (Nèo, Canada)

Nidu (Toyo Seiyaku, Japan)

Nidazol và Nidazole (Anh; Australia)

Novonidazol (Novopharm, Canada)

Orvagil (Galenica, Beograd)

Piugin (CTD Bình Thuận)

Protostar (Cilag, Ortho)

Rathimed N (Pfleger, Bamberg)

Rivozol (Rivopharm, Manno)

Rozex (Pháp)

SABS (Đài Loan)

Salandol (Sato/Shinshin, Tokyo)

Sanatrichom (Godecke, Berlin)

Satric (Savage, USA)

Sawagyl (Sawai, Japan)

Servizol (Servipharm, Basel)

Stanzil (Malaysia)

Supplin (Biochemie-Áo)

Surimol (Labatec, Geneve 6)

Tarazole (Taro, Israel)

Tranidazol (Traphaco)

Trichex (Gerot, Wien)

Trichocide (Green Cross, Japan)

Tricho Cordes (Đức)

Trichogil (Án Đệ)

Tricho-Gynaedron Oral (Đức)

Trichomol (Gea, Frederiksberg)

Trichonazole (Vitamed, Israel)

Trichostop (Áo)

Trichozole (Protea, Australia)

Tricowas B (Tây Ban Nha)

Trikamon (Marion, USA)

Trikozol (Vister, Casatenovo Brianza)

Trizele inj (Choong Wae)

Vagilen (Farmigea, Pisa)

Vagimid (Apogepha, Dresden)

Vaginyll (Anh)

Vinaflagyl (XNDPTW1)

Vinaktion (XNDPTW2)

Wagitran (Ono, Japan)

Zadstat (Lederle)

Dẫn xuất benzoat:

Elyzol (Dumex, Copenhagen)

Flagyl (Specia)

Flagyl-S (May & Baker)

Klion (Gedeon Richter)

Metryl (Naolab, Meyrin)

Dẫn xuất dihydrogen phosphat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Flagyl I.V. (Searle)

Metron (Alkem, Án Đệ)

Metryl (Neolaab, Meyrin)

Jupplin (Áo)

Trichogil (Án Đệ)

DT: Viên nén 250mg. Viên đặt âm đạo hoặc thuốc trùng 500mg. Lọ 120ml dịch treo để uống 4% (125 mg/5ml). Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 0,5g metronidazol trong dung dịch nước kèm 0,15g dinatri phosphat, NaCl và acid citric. Gel bôi.

TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm nitro-imidazol có tác dụng diệt Trichomonas, Giardia intestinalis, amip gây lỵ và diệt khuẩn với các vi khuẩn kỵ khí, nhất là với Bacteroides fragilis và Clostridium perfringens. - Diệt lỵ amip cả thể Entamoeba histolytica và thể kén (theo đường máu và qua tiếp xúc). - Có tác dụng diệt vi khuẩn Helicobacter pylori có vai trò gây bệnh viêm dạ dày mạn tính và loét dạ dày - tá tràng.

CD và LD: 1) Viêm niệu đạo và âm đạo do Trichomonas, nam giới ngày uống mỗi lần 250mg, 2 lần/ngày vào bữa ăn, uống 10 ngày liền. Phụ nữ cũng dùng liều như trên và nạp 1 viên đặt âm đạo vào buổi tối trước khi đi ngủ. Dùng 10-20 ngày liền.

2) Sán lá: Người lớn uống 5 ngày liền, mỗi ngày 500mg, chia làm 2 lần. Nếu chưa khỏi hẳn, nghỉ 10-15 ngày rồi uống đợt khác như trên.

3) Lỵ amip: Uống 5-7 ngày liền. Người lớn: 1,5g, chia làm 3 lần/ngày. Trẻ em: 30-40mg/kg, chia làm 3 lần/ngày.

4) Viêm miệng, loét miệng (stomatite ulcero-membraneuse). Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, dùng 3-5 ngày. Trẻ em từ 3-12 tháng: 5ml dịch treo chia 2 lần. Từ 12-36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 5ml dịch treo; từ 9-15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg. Dùng phối hợp với thuốc mỡ.

(Xem biệt dược kép *Klistom*)

5) Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: uống dịch treo, theo liều 30-40mg/kg/ngày. - Tiêm truyền tĩnh mạch cho các bệnh nhân nội trú và khi không dùng được thuốc uống. Trị các nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn kỵ khí và các nhiễm khuẩn ở ngực, bụng, đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ, áp xe não và màng não, ở xương khớp, viêm màng trong tim và nhất là các nhiễm khuẩn do *Bacteroides fragilis* thường nhờn với penicilin, các loại penicilin và aminosid. Trung bình tiêm truyền ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 lọ 0,5g trong 30-60 phút.

6) Phòng tái phát loét tá tràng. Uống kết hợp với amoxicilin và bismuth soucitrát. Metronidazol 200mg mỗi lần, 4 lần/ngày, trong 2 tuần. Gel bôi: trứng cá đỏ, nhiễm khuẩn da mặt, miệng, eczema, tăng tiết bã nhờn.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu mất điều hòa, chóng mặt, rối loạn tâm thần.

- Nếu tiền sử có rối loạn về máu và điều trị liều cao, kéo dài phải kiểm tra công thức bạch cầu.

- Vì thuốc gây chóng mặt nên đặc biệt lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, làm việc nơi nguy hiểm...

- Không dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

- Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không dùng với alcohol (gây rối loạn tâm thần); với disulfiram (cơn hoang tưởng cấp và rối loạn tâm thần). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, cần kiểm tra thường xuyên prothrombin và theo dõi chỉ số INR. (Tăng tác dụng thuốc chống đông máu, tăng nguy cơ chảy máu); với fluoro-uracil (tăng độc tính fluoro-uracil, giảm thanh thải).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, ỉa chảy. Thay đổi vị giác (mùi kim loại) lưỡi bẩn. Ngứa, mẩn đỏ, cơn đỏ bừng mặt, nhức đầu, chóng mặt. Có nguy cơ làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên một cách nghiêm trọng. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. Dùng liều cao và/hoặc kéo dài có thể: giảm bạch cầu, bệnh thần kinh giác quan ngoại biên (hồi phục được).

- Gần đây còn dùng metronidazol để điều trị bệnh trứng cá đỏ và tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. (Viên tiêu 250-500mg/ngày).

BD: Metrogel (Ấn Độ)

Rozagel (Pháp)

Rozec (Pháp). Gel bôi 0,75%.

Bảo quản: Tránh ánh sáng.

METYRAPON

Chỉ định chức năng tuyến yên

1-Propan-2-methyl-1,2-di-3-pyridinyl-

Methopyrapon

Metopiron (Ciba)

Dẫn xuất tartrat:

Metopirone (Ciba)

MEXAZOLAM

Trấn tĩnh

Oxazolo [3,2,d][1,4]benzodiazepin-6 (5H)-on, 10-chloro-11b-(2-chlorophenyl)-2,3,7,11b-tetrahydro-3-methyl-
Melex (Sankyo - Nhật Bản)

MEXENON

Thuốc dùng ngoài da - Chấn nằng

Methanon, (2-hydroxy-4-methoxyphenyl) (4-methylphenyl)-

Uvistat (WB Pharmaceuticals)

MEXILETIN

Propanamin, 1-(2,6-dimethylphenoxy)-

BD: *Katen (Slovafarma)*

SR Mex (Boehringer Ingelheim)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Katen (Spofo - Czech)

Mexilen (Rafa - Israel)

Mexiitil và Mexitilen (Boe Ingelheim)

Minseitil

Ritalmex (Alkaloide, Hungari)

DT: Viên nang 100-200mg - Ống tiêm 10ml/250mg (có thêm 19mg NaCl).

TD: Chống loạn nhịp thuộc nhóm 1 B, chống rung tim, làm giảm tốc độ tối đa khử cực ở tế bào tim, có tác dụng nhẹ cơ sở âm tính, không ảnh hưởng đến hệ giao cảm.

CD: Rối loạn nhịp kiểu ngoại tâm thu thất và mạch nhạn thất, kể cả giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 600-800mg, chia 3-4 lần - Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch 1 ống thật chậm (10-15 phút) nên dùng bơm tiêm điện hoặc tiêm truyền, nên không, chia làm 2 lần cách nhau 5 phút, mỗi lần 3-5 phút - Sau đó chuyển sang thuốc uống (200mg, khoảng 30-60 phút trước khi ngừng tiêm truyền).

CCĐ: Mạch chậm trừ trường hợp có máy tạo nhịp "Pace - maker", bloc nhĩ thất hoàn toàn; suy tim nặng; suy gan - thận.

LY: Thận trọng: rối loạn dẫn truyền trong thất; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), nếu không thật cần thiết thì không dùng.

MEXOFORM (Ấn Độ)

DT: Viên nén 200mg quino-iodoclor và 2mg oxyphenonium bromid.

CD: Ly amip và ly trực khuẩn, ỉa chảy...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn

CCĐ: Suy gan hoặc thận, mẫn cảm với iod, cường giáp.

MEYERLANTA (Hong Kong)

Viên nén Mg trisilicat, Al hydroxyd và dimeticon.

CD: Viêm loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dịch vị.

MEZLOCILIN

BD: *Multocilline (Dohme)*

Dẫn xuất muối natri:

Baycipen (Bayer)

Baypen (Bayer)

Mezlin (Miles Pharm-Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-5g (muối natri).

TD: Kháng sinh, họ betalactamin, nhóm acylureidopenicilin.

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, miệng, thân, sinh dục - niệu, sản khoa, tiêu hóa, mật, màng bụng, máu, màng não, xương. Viêm màng trong tim.

LD: 80-100mg/kg/ngày, tức 2g/ngày, chia làm 3 lần. Bệnh nặng 200-300mg/kg/ngày. Tức 5g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Dị ứng với penicilin và cephalosporin.

LY: *Phản ứng nhạy cảm (sốc phản vệ) nặng, có thể nguy hiểm đến tính mạng - Tránh dùng: có thai 3 tháng đầu - Tiêm tĩnh mạch phải chậm - Suy thận cần giảm liều, khoảng cách tiêm xa nhau.*

- Có thể bị nổi mề đay, nôn, buồn nôn, phù Quincke. ỉa chảy.

MEZYM forte (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 4200 FIP đơn vị amylase; 3500 FIP đơn vị lipase và 250 FIP đơn vị protease.

CD: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, viêm tụy mạn,...

LD: Ngày 1-3 viên, nuốt vào bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng với protein của lợn.

MIALGIN (Indonesia)

DT: Ống 20g kem bôi chứa 13% methyl salicylat; 6,5% menthol; 3% long não và 1% tinh dầu khuynh diệp.

TD: Phối hợp hiệp đồng có tác dụng tăng cường tuần hoàn tại chỗ, giảm đau, chống ngứa và viêm.

CD: Đau thấp khớp, cơ cơ, đau dây thần kinh, vết côn trùng đốt, ngứa tại chỗ.

BD tương tự: *Deep Heat (Australia)*

MIANSERIN

Chống trầm cảm

Dibenzoic [o,f] pyrazino [1,2a] azepin, 1,2,3,4,10,14b-hexahydro-2-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Athymil (Organon)*

Bolvidon (Organon)

Lanitanon (Organon; Italia)

Lerivon (Organon)

Miansan (Organon; Sabac)

Norval (Beecham; Bencard, Mdx)

Serelan (Aaciphar; Bruxelles)

Tolvin (Organon)

Tolvon (Organon)

DT: Viên nén bọc 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp, có cấu trúc 4 vòng, với hoạt tính chống serotonin và histamin, có tác dụng chống trầm cảm tương đương với các dẫn chất chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng (như amitriptilin, imipramin và clomipramin). Còn có tác dụng chống lo âu như diazepam và điều hòa giấc ngủ.

CD: Các thể trầm cảm nhất là trầm cảm phản ứng, do nội sinh, trầm cảm loạn tâm thần kiểu u sầu, u sầu thoái hoành; các thể trầm cảm tiềm tàng.

LD: Với bệnh nhân ngoại trú: ngày uống từ 2 đến 3 viên, chia 2-3 lần (tối đa 6 viên/24 giờ). Với người bệnh nội trú, có thể dùng tới 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - *Tránh dùng phối hợp với các IMAO và không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. - Nếu dùng phối hợp với một loại thuốc chống động kinh, cần tăng liều dùng của thuốc trị động kinh. - Với thể trầm cảm tâm thần phân liệt, nếu dùng thuốc phải có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi chặt chẽ.*

MIBEFRADIL

BD: *Amifral (Gebro)*

Cerate (ASTA)

Posicor (Roche)

TD: Đối kháng thụ thể Ca, giãn mạch.

MICONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,4-dichlorophenyl] methoxy] ethyl]-

BD: *Brentan (Janssen)*

Britane (Pháp)

Daktar (Janssen; Abic; Israel)

Monistar (Janssen; Cilag; Úc)

Vodol (Searle)

Dẫn xuất nitrat:

Aflorix (Gerardo Ramon)

Albistat (Cilag)

Aloid (Janssen)

Andergin (Isom, Milano)

Anoit (Janssen)

Antifungan (Malaysia)

Brentan (Janssen)

Britane (J.P. Martin, Pháp)

Canofite (Janssen)

Canofite (Janssen; USA)

Dactar (Janssen)

Daktacort cream (Thái Lan) (+ hydrocortison)

Daktanol (ICI, Mỹ)

Daktarin (Janssen; Abic, Israel)

Daktarin Oral Gel (Janssen)

Dermacure (Janssen)

Dermonistar (Ortho)

Epi – Monistat (Cilag; Janssen)
Florid (Janssen; Mochida, Japan)
Funginazol (Morgens, Madrid)
Fungisidin (Esteve, Janssen)
Fungucit (Hias, Istanbul)
Gyno – Daktanol (ICI, Mỹ)
Gyno – Daktar (Janssen)
Gyno – Daktarin Johnson & Johnson
Gyno – Monistat (Janssen; Cilag)
Ipec (Byk Gulden)
Ladoca (Thái Lan)
Micatin (Mc Neil, USA)
Micogel (Cipla, Bombay, India)
Micoheal (Jocdan)
Miconal (Ecobi, Genova)
Monistat 7 (OPV)
Micotef (Italfarmaco, Milano)
Monistat 7 (Janssen; Cilag; Ortho)
Monostat 7 (Ortho)
Mycosheal (Hàn Quốc)
Surotan (Janssen)
Tinazol (Malaysia)
Tinecol (CTD Cần Thơ) (+ Gentamicin)
Vodol (Searle)

DT: Kem bôi và bột rắc 2% Viên nén 125mg (dạng base) - Thuốc trứng 100mg - gel phụ khoa. Gel dùng cho họng 2%.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm ký sinh và *Candida albicans* - kháng khuẩn với các cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).

CD: - Viên: bệnh nấm ở người đái tháo đường dùng insulin và biguanid, giảm phản ứng miễn dịch sau khi uống kháng sinh - bệnh vi nấm nội tạng (*Candida* đường tiêu hoá, vi nấm *Aspergillus*, *Histoplasma*, *Blastomyces*) - Thuốc bôi: Vi nấm *Candida*, vi nấm da, lang ben, vi nấm *Erythrasma* - Thuốc trứng và gel: viêm âm hộ, âm đạo do *Candida*, có hay không bội nhiễm vi khuẩn Gram (+).

LD: Người lớn: *Candida* đường tiêu hoá 1g/ngày, trong 10 ngày. Trừ diệt nấm ở ruột có *Candida* 0,75g/ngày, trong 10 ngày. Bệnh vi nấm hiếm: 1,5 - 3g/ngày, dùng 2-6 tháng. Trẻ em: 30mg/kg/ngày. Thuốc dùng ngoài da: Bôi đến khi khỏi đối với nấm *Candida* hay *Erythrasma*, có khi phải dùng tới hàng tháng. *Gynodaktarin*: làm vệ sinh sản khoa với nước có pH trung tính hay kiềm. Thuốc trứng: loại 100mg, đặt vào âm đạo 1 viên sáng, chiếu trong vòng 7 ngày hay đặt 1 viên thuốc buổi chiều, trong 14 ngày. Loại 400mg, đặt 1 thuốc buổi chiều trong 3 ngày. Gel sản khoa: dùng cây, đặt 5g sâu âm đạo, trong 14 ngày.

CCĐ: Viên: dùng chung với thuốc chống đông máu, sulfamid giảm glucose huyết. Mẫn cảm với thuốc - tránh dùng xà phòng có pH acid. Mắt. Có thai. Dùng với warfarin, astemizol, cisaprid.

LY: - Tránh làm acid da trước khi bôi thuốc (se làm mất hoạt tính của thuốc).

- Với *Candidose*: Khuyến không dùng xà phòng có pH acid (giúp cho phát triển *Candida*).

- Với da dễ thương tổn, ở diện rộng, trẻ sơ sinh cần

được lau ý khi dùng sao cho thích hợp.

- Viên đặt âm đạo 100mg:

- Nếu có triệu chứng: sốt trên 38°C, đau bụng dưới, đau lưng vai, khí hư âm đạo hôi thì ngừng thuốc và hỏi thầy thuốc.

- Sau 3 ngày đặt không cải thiện mà còn xấu hơn, 7 ngày không thuyên giảm hoàn toàn, có thể do bệnh khác, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Nếu sau 2 tháng mà tái phát cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Viên đặt có ảnh hưởng đến sự an toàn khi sử dụng bao cao su, màng tránh thai.

- Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không chèn tampon khi đang dùng thuốc.

- Không dùng cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai.

- Cần sử dụng đủ liệu trình 7 ngày, dùng đều các đêm kể cả có kinh, mặc quần lót bằng sợi bông, nếu chống có các triệu chứng như ngứa, đỏ, khó chịu dùng vật cần được thăm khám. Lau khô âm hộ sau tắm rửa, sau tiểu tiện, lau khô từ trước ra sau - Không thực rửa âm đạo - Cố gắng không gội - Báo cho thầy thuốc đang dùng các thuốc gì.

- Dùng thuốc có thể: Ngứa tăng hơn tạm thời, nóng rát, có hoặc không kích thích - Đau quần bông, nhức đầu, viêm ruột, phát ban - Cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

MICORÈNE

DT: Ống tiêm 1,5ml có: cropropamid 0,1125g, crotetamid 0,1125g.

TD: Trợ hô hấp:

CD: Phụ trợ sự hô hấp nặng, ngạt thở điện giật, ngưng thở do sốc, các tai biến gây mê, hồi sức.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: 1 - 3 ống/giờ pha trong 125ml dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương, cho tới 6 ống/giờ trong ca hôn mê barbituric. Thời gian truyền 4-6 giờ. Liều tổng cộng 15-20 ống/giờ, trong hồi sức.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp cho người còn ý thức. (Chỉ dùng cho người mất ý thức lúc ngưng thở, ngạt thở cấp tính, chất đười, điện giật). Tiêm truyền tĩnh mạch trong ca hôn mê. (Ngưng truyền khi thấy tỉnh).

MICROCLISMI (Italia)

DT: Ống thuốc thụ hậu môn có: Glyceril, chamomila và mallow = 9g (cho người lớn).

MICROLAX (Pháp)

DT: Ống thuốc + canuyn 5ml có:

Natriauryl sulfoacetat 70%	0,645g
Sorbitol (dd 70%)	4,465g
Na citrat	0,450g

TD: Làm mềm phân bằng cơ chế lý hoá (peptid hoà phân).

CD: Táo bón do ứ vùng thấp, kèm theo tích tụ phân ở trực tràng - Chuẩn bị nội soi trực tràng và đại tràng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, cho canuyn vào trực tràng và bóp ống thuốc cho vào hết: 1

ống/ngày - Bơm 5-10 phút trước khi muốn đại tiện.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho người mang thai.

MICRONOMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Microphla* (Europhla, Pháp)

Sagamycin (Nhật Bản)

Senacin (Hàn Quốc)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt và ống 5g thuốc mỡ tra mắt 15mg. Ống tiêm 1,5ml = 60mg và 120mg.

TD: Tác dụng với các chủng như: *E. coli*, *Klebsiella serratia*, *Proteus*, *P.aeruginosa*, *N.gonorrhoeae*, tụ cầu khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn do chúng chịu tác dụng ở các cấu trúc bên ngoài và các phần phụ của mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 3 - 8 lần x 1 - 2 giọt. Hoặc bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Còn có dạng thuốc tiêm như các bđ:

Curecin và *Senacin* (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 1,5ml có 60 hoặc 120mg micronomicin sulfat.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp - phổi, tiết niệu, viêm màng bụng, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Ngày 2-3 lần x 60mg hoặc 2 lần x 120mg.

MICROPAQUE Scanner (Pháp)

DT: Lọ 150ml và 500ml dịch treo để pha loãng. (cứ 100ml chứa 7,5g bari sulfat).

CD: Lâm mô ống tiêu hóa trong các thăm khám chụp tia X trực động. - Dùng cho các trường hợp có chống chỉ định với thuốc cản quang có iod.

LD: Thêm 300ml nước với 150ml chế phẩm, lắc kỹ 30 giây, sẽ được dịch treo để dùng. Dùng khám vùng bụng và hố chậu. Trước khi thăm khám 1 giờ cho uống 250ml dịch treo đã pha loãng và khoảng 45 phút và 30 phút, cho uống 2 lần 250ml và cuối cùng ngay trước khi chụp uống 250ml còn lại. Như vậy tổng cộng là 1000ml dịch treo pha loãng.

CCĐ: Hội chứng tắc và thủng.

LY: Còn có thể đưa qua trực tràng. Pha phải dùng ngay. Có thể bị nôn khi uống.

Một số bđ tương tự:

Micropaque Colon (để chụp đại tràng).

Microtrast (để chiếu tia X huyệt và thực quản).

MICROPYLKIT

(Xem Pylobact, Pylokit)

MICTASOL (Bi-Pháp)

DT: Viên bọc đường: 0,25g Malva purpurea và 50mg methenamin.

TD: Chống viêm và co thắt cơ gày sinh dục - niệu, sát khuẩn niệu.

CD: Đau kinh - Viêm âm đạo - Viêm tử cung - Viêm vòi. Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo. Viêm thận - bể thận - Đái dầm - Di chứng bệnh lậu, trĩ.

LD: Uống 6-9 viên/ngày - Uống vào bữa ăn.

BD tương tự: *Domitazol*

MIDAZOLAM

4H-Imidazol [1,5,a] [1,4] benzodiazepin, 8-chloro-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dormicum* (Roche) (tiêm)

Versed (Riche)

Dẫn xuất maleat:

Dormicum (Roche)

Dormonid (Roche)

Flormidal (Galenika, Beograd)

Fulsed (Ranbaxy)

Hypnovel (Roche)

Sorenor (Roche)

DT: Ống tiêm 1 và 5ml (5mg/ml). Dung dịch tiêm truyền người lớn 50mg/10ml.

TD: Lâm êm dịu và gây ngủ, chống ưu tư, làm giãn cơ, chống co giật.

CD: Tiêm mê và duy trì gây mê, chuẩn bị trước khi gây mê tổng quát, gây tê vùng và cột sống (cho các phẫu thuật nhanh). Các thủ thuật gây khó chịu và làm đau: nội soi đặt catheter tim, chọc dò sinh thiết. An thần kéo dài ở khoa chăm sóc bệnh nhân thở máy.

LD: Gây mê: Tiêm tĩnh mạch từ 18-30 giây: 0,15 - 0,30mg/kg. Chuẩn bị gây mê: tiêm bắp 0,12mg/kg 30 phút trước khi gây mê.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất benzodiazepin - Nhược cơ nặng.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - *Ưc chế hô hấp, cần hỗ trợ hô hấp (dùng đường tĩnh mạch) thận trọng khi dùng tiêm bắp (người già suy yếu, suy hô hấp sẵn) - Điều chỉnh thể tích tuần hoàn - tôn trọng liều dùng cho người cao tuổi - Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ (trừ khi thật cần thiết).*

Tương tác thuốc: Không dùng với rượu (tăng gây ngủ) thận trọng khi dùng với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (dẫn chất giảm đau, giảm ho loại opi, barbituric, kháng histamin H1, thuốc ngủ, thuốc giải to đầu, thuốc liệt thần kinh, clonidin, cisaprid (tăng gây ngủ)). Cần nhắc khi dùng với erythromycin (tăng midazolam máu).

Tác dụng phụ: Buồn ngủ - Giảm thông khí phổi - Tăng nhịp tim, giảm sức cản thành mạch, giảm tĩnh mạch chủ dẫn đến giảm tiền gánh - Giảm HA động mạch nhẹ. Liều cao giảm sức bóp cơ tim - Đau nơi tiêm - Hiếm các biểu hiện ngoài da.

Quá liều: Ngủ sâu, ngừng thở, hôn mê tùy thuộc lượng thuốc dùng và cơ địa người bệnh.

MIDECAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Leucomycin V,3,4B-dipropanoat

Mdm; *Midecamycin A*

BD: *Macro-Dil (Roussel)*

Macropen (Japan; Krka, Novo Mesto)

Medemycin (Meiji, Japan)

Midecavine (Midy)

Midecin (Farmaka, Como)

Dẫn xuất diacetat-3b.9:

Miokamycin; MCM

Macroral (Zambeletti, Baranzate)

Miocamen (Italia)

Miokacin (Hammer, Milano)

Mosil (Pháp)

Zumicin (Italia; Japan)

DT: Viên nén bột 400mg. Viên nang 200mg - GI: thuốc bột 200mg.

TD: Có hoạt tính với: - Liên cầu khuẩn A; *Streptococcus mitis* và *sanguis*; phế cầu, màng não và lậu cầu khuẩn, trực khuẩn ho gà, bạch cầu, *Listeria monocytogenes*; *Clostridium*; *Mycoplasma pneumoniae*; *Chlamydia trachomatis*; *Legionella pneumophila*; xoắn khuẩn; *Leptospirae*; *Campylobacter*.

CD: - Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở: tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt). - Để phòng viêm màng não do meningococcus ở người tiếp xúc với bệnh nhân.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú.

LY: Tránh dùng cho người suy gan. Nếu cần thiết, phải theo dõi các chứng nghiệm về gan, vì thuốc thải trừ qua mật.

Có thể bị: *Đi ỉm đau, buồn nôn, đau bụng. Không cần giám liều dùng với người suy thận.*

(Xem KHÁNG SINH).

MIDODRIN

Giống thần kinh giao cảm

Acetamid, 2-amino-N-[2-(2,5-dimethoxyphenyl)-2-hydroxyethyl]-

BD: *Midamine (Chemie Linz, USA)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alphamine (Centerchem, USA)

Gutron (Ao, Italia, Đức)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Gây co mạch và tăng sức cản ngoại vi, do đó làm tăng huyết áp.

CD: Điều trị chứng giảm huyết áp nặng thể đứng, nhất là trong các bệnh thoái hóa thần kinh như bệnh Parkinson, bệnh Shy-Drager phối hợp với các biện pháp cơ học cổ điển (như mang tất chân chống giãn tĩnh mạch, thực đơn mặn,...).

LD: Bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 viên sau tăng dần đến 30 mg/ngày chia 3-4 lần.

CCĐ: Tăng huyết áp, mạch chậm, ứ nước tiểu.

MIDOL (Sanofi-Pharma).

DT: Viên nang có 125mg metamizol natri; 25mg cafein và 100mg butalbital.

CD: Các chứng đau cấp như nhức đầu, đau cơ.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn chất pyrazolon; mất bạch cầu hạt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý dùng, vì có thể gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Có chứng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người.*

MIDRIN (Mỹ)

DT: Viên có:

Isomethepten mucat 65mg

Dichloral phenazon 100mg

Acetaminophen (paracetamol) 325mg

CD: Nhức đầu do áp lực não và mạch não. Nhức nửa đầu.

LD: Người lớn, nhức đầu do áp lực não: 1-2 viên cách nhau 4 giờ, cho tới 8 viên/ngày. Nhức nửa đầu: uống 2 viên, rồi 4 viên sau uống 1 viên cho đến khi bớt, dùng 5 viên trong 24 giờ.

CCĐ: Giộcôm - Bệnh thận nặng, tăng huyết áp - Bệnh tim gan - Dùng phối hợp với IMAO.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ - Có thể bị nổi mụn. Cần theo dõi người bệnh mới bị cơn kích phát tim mạch, mạch ngoại vi.*

MIFEPRISTON

Estra-4,9-dien-3-on, 11-[4-(dimethylamino)phenyl]-17-hydroxy-17-(1-propynyl), (11 β ,17 β)-

BD: *Mifegyne (Roussel)*

RU-486 (Roche)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Steroid tổng hợp có tác dụng kháng progesteron (do đối kháng chạy đua ở các thụ thể).

CD: Gây sảy thai (thay cho hút thai qua tử cung) - Dùng phối hợp với một dẫn chất tương tự prostaglandin dùng sau thuốc này 36-48 giờ. Để tổng thai chết lưu hoặc đoạn sản (khi có CCĐ với các prostaglandin).

LD: Uống 1 lần 3 viên, sau đó 36-48 giờ cho uống 400mg misoprostol hoặc nạp 1 viên thuốc 1mg gemeprost.

CCĐ: Suy thượng thận, đang điều trị bằng một corticoid; mẫn cảm thuốc, rối loạn đông máu, thiếu máu - nghi ngờ có thai ngoài tử cung.

LY: *Cần dùng làm thuốc ngừa thai sau giao hợp (Liều dùng duy nhất 60mg trong vòng 72 giờ sau).*

MIGLITOL

BD: *Diastabol (Sanofi)*

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Chất ức chế các alphasglucosidase (như Acarbox) làm giảm lượng đường thừa trong máu do tri hoãn sự hấp thu qua đường tiêu hoá những chất đường do thức ăn đem lại.

CD: Các thể bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin.

LD: Ngày 1 - 2 viên tùy theo thể bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh đường tiêu hoá mạn, suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Nếu có giảm đường huyết, việc dùng succharose có thể không có hiệu lực (mà cho dùng ngay glucose).

Cần theo dõi các enzym ở gan nếu bị suy gan hoặc khi dùng liều cao.

Tác dụng phụ: Đau bụng, trường hơi, tiêu chảy, đau bụng, tăng các enzym ở gan.

MIGPRIV (Pháp)

DT: Gói thuốc bột uống có 1,62g lysin acetylsalicylat và metoclopramid HCl tương ứng với 10mg metoclopramid.

TD: Phối hợp thuốc điều hòa nhu động đường tiêu hóa với dẫn chất aspirin, làm cho aspirin dễ hấp thu hơn.

CĐ: Trị triệu chứng cơn đau nửa đầu và các rối loạn tiêu hóa kèm như buồn nôn, nôn,...

LD: Ngay khi mới có triệu chứng đau nửa đầu uống 1 gói pha vào 1 cốc nước. Nếu cần sau đó uống tiếp 1 gói.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi và các CCĐ như với aspirin và metoclopramid.

LY: Không uống quá 3 gói / 24 giờ. Phải kiêng rượu khi dùng thuốc.

MIGRALGIN (Pháp)

DT: Viên nang/1 thìa súp có:

Paracetamol	400mg/400,5mg
Codein	15mg/15,2mg
Cafein	65mg/62,25mg

TD: Giảm đau đặc hiệu.

CĐ: Tất cả các đau nhức: đầu, đau nửa đầu, thần kinh hông, cổ cánh tay, răng, thấp khớp, lưng, quanh khớp, vai cánh tay, giãn sườn, Zona.

LD: Người lớn: 4-6 viên hay 4-6 thìa súp/ngày, chia làm 2-3 lần, lúc có cơn đau.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn thuốc. Thiếu năng hô hấp. Có thai, nuôi con bú. Rượu.

LY: Thuốc gây buồn ngủ.

MIGWELL (Pháp-Anh)

BD tương tự: Migral (Mỹ)

Migril (Thụy Sĩ - Anh)

DT: Viên nén có: 2mg ergotamin tartrat, 91,5mg hoặc 100mg cafein, 50mg cyclizin HCl.

TD: Co mạch não - Kích thích thần kinh - Kháng histamin - Chống nôn nao.

CĐ: Cơn đau nửa đầu - Buồn nôn, chóng mặt.

LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, khi mới có triệu chứng đầu tiên - Các giờ sau, uống 1 viên nửa nếu cần - Không quá 3 viên/ngày; và 6 viên trong 1 tuần. Trẻ em trên 10 tuổi uống 1/4-1/2 viên, khi mới có triệu chứng.

CCĐ: Bệnh động mạch ngoại vi, viêm động mạch chi dưới, viêm động mạch não, hội chứng Raynaud, bệnh mạch vành, đau thắt ngực. Tổn thương nặng gan, thận - Nhiễm

khẩn nặng - Nhiễm độc tuyến giáp - Trẻ em dưới 11 tuổi - Phối hợp với các kháng sinh họ macrolid - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Khi thấy đau nhức, dị cảm tức thì, suy tuần hoàn phải ngừng thuốc.

MILIAN (CTD Tây Ninh)

Dị sất khuẩn có Xanh methylen và tím gentian.

MILLI ANOVLAR (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa:

1mg norethisteron acetat vi phân và 50mcg ethinylestradiol vi phân.

CĐ: Viên tránh thai uống - Chứng kinh đau.

LD: Ngày 1 viên - dùng 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại uống 1 vỉ khác.

CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

MILNACIPRAN

BD: Ixel (Pierre Fabre)

DT: Nang trụ 25 và 50mg.

TD: Tăng tiết serotonin và adrenalin, tương tự như venlafaxin, do đó có tác dụng chống trầm cảm.

CĐ: Các thể bệnh trầm cảm ở người lớn.

LD: 75 - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà giảm liều hoặc tăng.

CCĐ: Suy hô hấp, nghẽn ở bàng quang; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Thận trọng với người bị nhược cơ, người vận hành máy và lái xe (gây buồn ngủ) - Tránh ngừng thuốc đột ngột.

Tác dụng phụ: Chóng mặt, tăng tiết mồ hôi, lo lắng, cơn bốc hỏa, rối loạn khi đi tiêu - Hiếm gặp: rối loạn tiêu hóa, run cơ, hồi hộp.

MILOXACIN

Chống nhiễm khuẩn

1,3-Dioxolo [4,5,g] quinolin-7-carboxylic acid, 5,8-dihydro-5-methoxy-8-oxo Fludazin (Daiichi - Nhật Bản)

MILRINON

[3,4'-Bipyridin]-5-carbonitril, 1,6-dihydro-2-methyl-6-oxo-

BD: Corotrope (Winthrop - Breon)

DT: Ống tiêm 10 và 20ml (1mg/1ml).

TD: Thuốc tổng hợp có cơ chế tác dụng khác với các glucosid loại digitoxin và các catecholamin; gây cơ sợi cơ dương tính và giãn mạch trực tiếp, làm tăng rõ rệt nhịp tim và mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Thuốc vẫn có tác dụng ở bệnh nhân suy tim đã điều trị bằng glucosid kể trên.

CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn chứng suy tim cấp có xung huyết.

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về mặt huyết động học. Tiêm tĩnh

mạch dung dịch thuốc không pha loãng hoặc pha với dung dịch glucose 5%. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối liền với kim tiêm, hoặc ống thông đặt vào một tĩnh mạch có nồng lớn. Liều tấn công: 50mcg/kg thể trọng, tiêm chậm trong 10 phút. Sau tiêm truyền với liều 0,375 đến 0,750mg/kg/phút. Không tiêm quá tổng liều 1,13mg/kg/ngày. Đợt dùng: 48 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở cơ tim và van tim gây tắc nghẽn, mất cảm với thuốc.

LY: - Vì chưa xác định được điều kiện dùng trong nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp và dùng cho trẻ em, nên không được dùng thuốc cho các trường hợp kể trên. - Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú cần cân nhắc lợi/hại khi chỉ định thuốc.

MILTEFOSIN

BD: Miltex (Pháp)

TD: Trị ung thư.

MILVERIN

Chống co thắt

Fenpyramin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenbrin (Rhône-Poulenc)

MINAPRIN

Chống trầm cảm

4-Morpholimethanamin, N-(4-methyl-6-phenyl-3-pyridazinyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Cantor (Clin Midy - Pháp)

Caprim (Zdravljje)

Isoputsan (Labaz)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống trầm cảm. Trợ tâm thần (Psycho-analeptique), giải ức chế.

CCĐ: Các trạng thái ức chế với biểu hiện như: trí tuệ tâm thần - vận động, suy nhược tâm thần về buổi sáng, khó khăn suy nghĩ và tập trung tư tưởng...

LD: Người lớn, ngày 2-6 viên (trung bình 4 viên, chia 2 lần, sáng và trưa). Người già: ngày 3 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi: 1-2 mg/kg/ngày (tối đa 1-2 viên/ngày). Đợt dùng 1-2 tháng.

CCĐ: Động kinh chưa điều trị.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

MINERAL THERAVIT Gateway. (Australia)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A: 5500IU; beta-caroten 800mg; C: 120mg; B1: 3mg; B2: 3,4mg; B6: 3mg; B12: 9mcg, Acid nicotinic: 30mg; D: 400IU; E: 30 IU; Acid folic: 400mcg; Ca pantothenat: 11mg; Biotin 11mg. Và các muối khoáng như: I: 150mcg; Fe²⁺: 27mg; Mg: 100mcg; Cr: 5mcg; Ca: 174mg; P: 31mg; Se: 100mcg; Cu: 2mg; Zn: 15mg; Mn: 5mg; Mo: 15mcg và K: 7,5mg.

CCĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ

thể.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Trẻ em: ngày 1/2 viên.

MINIDRIL (Pháp)

DT: Viên 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa 0,15mg levonorgestrel và 30mcg ethinylestradiol.

CCĐ, LD và CCĐ: Như *Milli Anovlar*.

MINOCYCLIN

BD: *Gonocin (Lederle)*

Klinomycin (Lederle)

Minocyn (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aceline (Wyeth-Lederle)

Borymycin (Malaysia)

Klinomycin (Lederle)

Logryx (Scat - Pháp)

Mestacin (Lederle)

Methiocil (Pharmacienne)

Minolis (Pharmacienne)

Mynocine (Lederle)

Minomycin (Lederle)

Mino-50 (Lederle)

Minocin (Lederle-Cyanamid Iberica)

Minomax (Lederle)

Minocine (Lederle)

Spicline (Skopharm)

Ultramycin (Parke Davis)

Vectrin (Parke Davis)

Zacnan (Lipha Sanité)

DT: Viên nén hoặc nang dạng HCl tương ứng với 50 - 100mg minocyclin base. Lọ bột đồng khô dạng HCl tương ứng với 100mg dạng base để tiêm tĩnh mạch kèm ống 5ml nước cất hoặc tiêm bắp kèm 5ml dung môi có lidocain HCl.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn như với tetracyclin.

LD: Người lớn: cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em: trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày chia 2 lần. Tiêm theo liều như uống.

CCĐ: Dùng với kháng sinh họ tetracyclin hoặc với lidocain (dạng tiêm bắp); trẻ em dưới 9 tuổi.

LY: Xem **KHÁNG SINH** và *Tetracyclin*.

MINOXIDIL

2,4-Pyrimidindiamin, 6-(1-piperidyl), 3-oxid

BD: *Alopexil (Fabre, Paris)*

Alopexy (Pháp)

Alostil (Clin-Midy, Paris)

Depressan (Chinoin, Budapest)

Loniten (Upjohn)

Lonolox (Upjohn)

Lonoten (Upjohn)

Minodyl (Quantum, USA)

Minoximen (Menarini, Firenze)

Neoxidil (Galderma, Clichy)

Normoxidil (Sigmatau, Pomezia)

Noxiten (Thái Lan)

Piloxil (Stiefel, Nanterre)

Prexidil (Bioindustria, Novi Ligure)

Regaine (Upjohn)

Rivixil (Upjohn)

Rogaine (Upjohn)

Tricoxidil (Bioindustria, Novi Ligure)

1/ DT: Viên nén 2,5-5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng giãn mạch ngoại vi. Hạ huyết áp.

CD: Bệnh tăng huyết áp ở thể nặng.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 5mg, chia 1-2 lần. Sau cứ 3 ngày, tăng liều dùng hàng ngày thêm 5mg cho đến liều tối ưu 30-40mg/ngày (không được quá 50mg/ngày). Trẻ em dưới 16 tuổi 0,2mg/kg/ngày, chia 1-3 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai, mới bị đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.

2/ DT: Dung dịch 2%, chai xịt 60ml.

TD: Minoxidil kích thích sự phát triển của tóc đỉnh đầu nam và nữ bị hói.

CD: Điều trị hói đầu kiểu nam giới tại đỉnh đầu. Không có tác dụng hói ở trán. Cần ít nhất 4 tháng điều trị liên tục đến hàng năm.

LD: Làm sạch và khô da, tóc trước khi xịt thuốc. Dùng 1ml/lần x 2 lần/ngày, không vượt quá 2ml. 10 lần ấn xịt tương đương 1ml. Nếu dùng tay bôi thuốc, sau đó phải rửa sạch tay.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Hàng tháng nên khám lại, nếu có tác dụng phụ phải ngừng thuốc.*

- *Nếu rầy vào vùng mắt hoặc mắt phải rửa với thật nhiều nước sạch. Lại càng tránh hủ phải thuốc.*

- *Thuốc chỉ dùng ngoài da, không dùng cùng lúc với thuốc khác: da đầu lúc dùng thuốc không có tổn thương.*

- *Không dùng thuốc khi mang thai hoặc nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: Có thể bị eczema, rụng lông, nổi ban đỏ tại chỗ, ngứa, khô da tróc vảy, rối loạn tinh dục, rối loạn thị giác (giảm thị lực), rụng tóc, rụng lông.

MINOXIDIL

Dùng ngoài da

BD: *Atopexy (Pháp)*

Baldmin (Hàn Quốc)

Minoxidil Gerbiol (Pháp)

Neoxidil (Pháp)

Regro (Australia)

Rigaine

Rogaine (Mỹ)

Trico Hubber (Mỹ)

DT: Lọ 60ml, dđ 2% dùng bôi da đầu.

TD: Kích thích mọc tóc do hói (androgen sinh ra). Hấp thu ít, 1,4% liều dùng bôi hấp thu vào máu.

CD: Hói tóc do androgen ở mức vừa phải - Sau 6-12 tháng tóc mọc nhiều hơn (trung bình ở 30%, mọc tốt ở 8%, mọc ít 37% trường hợp dùng).

LD: Ngày bôi 2 lần, 1ml vào da đầu - Bôi từ giữa chỗ hói ra ngoài - Không dùng quá 2 ml/ngày. Bôi xong rửa sạch tay, không để dấy

ra bất kỳ chỗ nào của cơ thể - Khi bôi da đầu và tóc phải thật khô.

CCĐ: Dị ứng thuốc và propylenglycol, ethanol. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Tránh dấy vào niêm mạc mắt. Vô ý bôi phải rửa sạch với nhiều nước. Có thể bị kích ứng chỗ bôi, ban đỏ, tróc da, viêm bì, da khô, rất hoặc ngứa.*

MINULET (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên có: 75mcg gestodene vi phân và 30mcg ethinylestradiol vi phân.

CD: Thuốc tránh thai uống.

LD: Ngày đầu thấy kinh uống 1 viên. Tiếp ngày 1 viên - Uống liên 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

BD tương tự: *Moneva (Đức)*

MIRAPRONT N

DT: Viên nén có: D-nor pseudoephelin 20mg.

TD: Làm giảm sự thèm ăn quá mức hoặc giảm cảm giác đói.

CD: Phụ trị ngắn hạn (không quá 4 tuần) chống béo mập do ăn uống.

LD: Uống 1 viên buổi sáng sau bữa ăn sáng với ít nước. Không dùng quá 4 tuần.

CCĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp nhanh; cường tuyến giáp, glôcôm góc hẹp, bệnh tâm thần vật vã. Có thai hoặc nuôi con bú.

MIRIMOSTIM

BD: *Costilate (Japan)*

Leukoprol (Japan)

TD: Điều biến miễn dịch.

MIRISTALKONIUM Chlorid

Chlorure de benzyldimethyl-tetradecylammonium
Miristylbenzalkonium chlorid

BD: *Alpagelle (Pháp)*

DT: Kem bôi 0,9% kèm 2% acid boric.

TD: Dẫn chất ammonium bậc 4, có tác dụng diệt khuẩn, diệt tinh trùng.

CD: Dùng tại chỗ tránh thụ thai (khi có chống chỉ định với viên ngừa thai và vòng tránh thai). Dùng phối hợp với mũ tử cung.

LD: Bôi vào âm đạo (tác dụng khoảng 12 giờ) (Sau khi giao hợp 1 giờ có thể thụ rửa âm đạo).

LY: *Tránh dùng nếu có tổn thương âm đạo - Không dùng các loại xà phòng 12 giờ trước và 1 giờ sau khi giao hợp.*

MIRTAZAPIN

BD: *Remeron (Organon)*

DT: Viên nén màu nâu đỏ 30mg.

CD: Cơ trầm cảm lớn.

LD: Liều đầu 15mg 1 lần/ngày, lúc đi ngủ, tăng liều dần để đáp ứng tối ưu, liều hữu hiệu

15 - 45 mg/ngày. Dùng cho đến hết triệu chứng trong 4 - 6 tháng, sau đó giảm liều. Điều trị đủ liều sẽ đáp ứng trong 2 - 4 tuần, nếu chưa đáp ứng, tăng đến liều tối đa, nếu 2 - 4 tuần sau không đáp ứng thì ngừng thuốc.

Thận trọng tăng liều với người cao tuổi. Không nên dùng thuốc cho trẻ em. Độ thanh thải thuốc giảm với trường hợp suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, glôcôm góc hẹp, tăng nhãn áp, tiểu đường. Ngừng thuốc nếu có vàng da. Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú, vận hành máy.*

Tương tác thuốc: *Tăng ức chế TKTW của rượu, tăng tác dụng an thần của benzodiazepin. Không dùng với IMAO.*

Phản ứng phụ: *Ngon miệng, lên cân, an thần. Hiếm gặp: hạ HA thể đứng, cơn hưng cảm, co giật, run rẩy, rung cơ, phù, ức chế tuỷ xương cấp gây mất bạch cầu hạt, phát ban.*

MISOPROSTOL

Prost-13-en-1-*oic acid*, 11,16-dihydroxy-16-methyl-9-oxo-, methyl ester, (11 α ,13E)-(+)-

BD: *Cytotec (Đức, Searle)*

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như prostaglandin E₁, chống tiết dịch vị. Còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày - tá tràng (chống tác hại của aspirin, AINS, cồn...).

CD: Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

Đợt dùng 4-8 tuần.

CCĐ: Dị ứng với prostaglandin; phụ nữ có thai.

LY: *Người có tai biến hạ huyết áp dùng thuốc phải thận trọng. - Thuốc còn dùng để phòng loét dạ dày - tá tràng khi dùng các thuốc chống viêm không steroid. Ngày uống từ 2 đến 4 lần, mỗi lần 1 viên. - Tuy nhiên tác dụng giảm đau và loét tá tràng không đạt được một cách chắc chắn. Thuốc có hoạt tính mạnh đến sự co bóp của cơ tử cung và do đó có thể gây ra ngừng thai nghén ở tử cung có thai, vì vậy tuyệt đối không được dùng cho phụ nữ có thai.*

Bộ y tế chưa cho phép sử dụng ở phụ nữ đang tuổi sinh sản để làm biện pháp tránh thai (ngoài các cơ sở y tế về sản khoa).

Có thể bị nhức đầu, đau bụng, ỉa chảy, đầy hơi, khó tiêu, táo bón, buồn nôn, nôn, kích thích tử cung, chảy máu âm đạo.

MITOBRONITOL

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol, 1,6-dibromo-1,6-dideoxy-Myelobromol (Chinoin Hungari; Áo)

DT: Viên nén 250mg.

CD: Như busulfan.

LD: Bắt đầu: ngày 1 viên - Dùng 3 đến 6 tuần rồi dùng liều duy trì ngày 1/2 viên.

CCĐ: Tạng chảy máu.

MITOGUAZON

Mitoguazone dichlorhydrate.

Methyl glyxal bis (guanyl hydrazon) dihydrochlorid

BD: *Methyl Gag (Pháp)*

DT: Lọ bột đồng khô 100mg.

TD: Kim tế bào ung thư phát triển.

CD: Bệnh bạch cầu cấp, nhất là bạch cầu hạt cấp và những giai đoạn cấp ở các bệnh bạch cầu tủy mạn.

LD: Tiêm truyền (hoặc lĩnh mạch chậm) sau khi hòa tan thuốc vào dd glucose 5% với nồng độ 40mg/100ml - (tiêm ngày). Còn dùng tiêm bắp thịt sâu, hòa tan thuốc vào 20ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose rồi tiêm nửa liều vào mỗi bên mông - liều trung bình: người lớn từ 80 - 300mg/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày - Trẻ em 30 - 200mg/ngày. Giảm liều dùng đi 1/2 nếu có triệu chứng nhiễm độc (Viêm miệng).

CCĐ: Có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ: Đang ăn, buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu (ngưng thuốc sẽ hết). Giám đường huyết (nên ăn thêm đường). Theo dõi sát tình trạng tiêu hóa, da, niêm mạc, phổi, công thức máu, glucose huyết.*

MITOMYCIN

MIT-C

BD: *Ametycin (Choay - Pháp)*

Mutamycin (Bristol)

Mytomycin C (Japan)

DT: Lọ thuốc tiêm 2 và 10mg, kèm ống nước cất 5ml.

TD: Kháng sinh kim tế bào, chiết xuất từ *Streptomyces caespitosus*, có hiệu lực alkyl-hóa (ức chế tổng hợp AND, rõ rệt nhất ở giai đoạn G₁ và S).

CD: Adeno-carcinom ở dạ dày, tụy, đại tràng, trực tràng, vú và các di căn. - U ở bàng quang (đưa vào bàng quang).

LD: Tiêm trực tiếp vào nhánh bình tĩnh truyền, vào động mạch gan, và tại chỗ. Tổng liều 1 đợt: 10-15mg/m² - Mỗi đợt cách nhau 4-8 tuần. Tổng liều các đợt: 80mg/m². Đưa vào bàng quang 40mg/tuần (đợt 8 tuần).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tồn thương chức năng thận (nếu nồng độ creatin máu gấp đôi mức bình thường). Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Suy tuỷ xương, phải theo dõi qua xét nghiệm, nếu cần phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*

- *Chú ý các dấu hiệu nhiễm khuẩn, xuất huyết.*
- *Thận trọng dùng thuốc cho trẻ em và những người còn độ sinh sản (thuốc ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục).*

- *Đặc biệt chú ý với người cao tuổi: suy tuỷ, rối loạn chức năng thận.*

- *Tiêm tĩnh mạch thật chậm, tránh đau mạch, viêm tĩnh mạch và huyết khối, tránh để thuốc ra ngoài mạch gây hoại tử, xo cứng nơi tiêm.*

- *Thuốc pha xong phải dùng ngay, không phối hợp*

với thuốc có pH thấp.

- Không dùng cho người mang thai và/hoặc với người đang nuôi con bú.

- Cần cân nhắc cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc chống ung thư khác và xạ trị.

Tác dụng phụ: Hông cầu niệu (xét nghiệm) nếu thấy thiếu máu hồng cầu vờ, giảm tiểu cầu, suy thận (ngừng thuốc). Suy tủy xương (ngừng dùng thuốc). Viêm phổi kẽ và xơ hoá phổi (sốt, ho, khó thở, X quang bất thường, ái eosin, xơ hoá phổi (ngừng dùng thuốc). Protein niệu, phù, tăng HA. Rối loạn chức năng gan - Chấn ăn, buồn nôn, nôn mửa, viêm miệng, tiêu chảy, nổi ban da - Viêm bàng quang - Huyết niệu - Teo bàng quang - Hôi đầu.

MITOTAN

Benzen, 1-chloro-2-[(2,2-dichloro-1-(4-chloro phenyl) ethyl)-

O-piprine-**DDD**

BD: Lysodren (Calbiochem - Mỹ; Bristol)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Kim tế bào.

CD: U tuyến thượng thận. Phòng ngừa các di căn do tăng corticosteroid trong máu.

LD: Bắt đầu: ngày 4-6 viên (trong 2-3 ngày đầu). Sau ngày 100mg/kg chia 3 lần uống sau bữa ăn 15-20 phút. Đợt dùng 10-14 ngày - tổng liều 200 - 300g.

CCD: Phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc.

MITOXANTRON

9,10-Anthracendion, 1,4-dihydroxy-5,8-bis [[2-[(2-hydroxyethyl) amino] ethyl] amino]-
Mitoxantron

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Mitoxantron hydrochlorid

DAD

BD: Genefadrone (USA)

Novanthrone (Lederle)

Novanthrone (Lederle)

DT: Lọ thuốc tiêm 10-12,5 và 15ml chứa tương ứng 20-25 và 30mg dạng hydrochlorid mitoxantron.

TD: Thuốc tổng hợp trị ung thư thuộc nhóm các anthracendion.

CD: Ung thư vú tiến triển có di căn.

LD: Pha loãng ít nhất lọ thuốc với 50ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tiêm từ từ dung dịch đó vào nhánh một bình tiêm truyền ít nhất từ 3 đến 5 phút. Dùng theo liều: 10-14mg/m² bề mặt thân thể (cứ 21-28 ngày tiêm 1 liều như trên).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nuôi con bú, ức chế tủy.

LY: Thuốc không được bảo quản ở tủ lạnh. Kiểm tra huyết học định kỳ - Suy tủy - Chấn ăn - Rụng tóc - Máu kinh - Dị ứng - Táo bón - Tiêu chảy - Mệt mỏi - Sốt - Suy nhược - Xuất huyết - Phán ứng thần kinh.

MITROLAN (MỸ)

DT: Viên có: Calci polycarboxophil 500mg.

TD: Tác nhân hút nước.

CD: Táo bón hay ỉa chảy do ruột dễ kích thích và do viêm túi thừa Meckel, Tiêu chảy cấp.

LD: Nhai viên thuốc rồi nuốt. Người lớn: 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Không quá 12 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, không quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em 3-6 tuổi: 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày, không quá 3 viên/24 giờ. Ỉa chảy nặng: dùng liều lặp lại nhưng không quá liều tối đa.

CCD: Tác dạ dày, ruột.

LY: Đòi hỏi phải thấy đầy bụng. Thận trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.

MIVACURIUM

BD: Mivacron (Wellcome)

DT: Ống tiêm 5ml (10mg) và 10ml (20mg) dưới dạng chlorid.

TD: Tác nhân như curar (do ức chế không khử cực tại nơi tiếp hợp thần kinh - cơ) trong thời gian ngắn khoảng 15 phút.

CD: Trợ giúp trong gây mê, để gây thư giãn cơ vân làm dễ dàng đặt ống thông khí quản và làm hô hấp nhân tạo.

LD: Người lớn: Tiêm truyền tĩnh mạch từ 5-15 giây với liều ban đầu: 0,07 - 0,15mg/kg. Liều duy trì 0,1mg/kg. Trẻ em: Liều ban đầu: 0,1-0,2mg/kg (cho trẻ em 2-12 tuổi. Liều duy trì 0,1mg/kg.

CCD: Tiến sử mẫn cảm với thuốc.

MIZOLASTIN

BD: Mizollen (Sanofi)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Kháng histamin H1 - kháng sau 4 giờ, kéo dài 24 giờ không kháng cholinergic.

CD: Trị triệu chứng viêm kết mạc, mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm - mề đay.

LD: Trên 12 tuổi: 1 viên/ngày.

CCD: - Dị ứng thuốc.

- Dùng với kháng sinh họ macrolid, chống nấm họ imidazol với các thuốc có tác dụng kéo dài QT (chống loạn nhịp nhóm I - II). Tiền sử ngất - Suy gan nặng - Bệnh tim mạch - Nghi ngờ QT kéo dài. Mất cân bằng điện giải (hạ kali máu). Nhịp tim chậm.

LY: - Người già đặc biệt nhạy cảm thuốc.

- Tuy thuốc không gây buồn ngủ nhưng cần cảnh giác.

- Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không dùng với: thuốc chống nấm imidazol, erythromycin, troleandomycin, clarithromycin, josamycin tăng nồng độ mizolastin huyết tương.

- Cần thận phối hợp với: Cimetidin, cyclosporin, nifedipin, alccool.

- Có thể: ngủ gật, suy nhược, tăng cân, ngon miệng - khô miệng, rối loạn tiêu hoá, đau đầu, hạ HA, lo âu, trầm cảm, bất thường công thức máu.

MIZORIBIN

Gây mất miễn dịch - Trị nấm

1H-Imidazol-4-carboxamid, 5-hydroxy-1 β -D-ribofuranosyl-
Bredinin (Toyo Zozo - Nhật Bản)

MOCLOBEMID

BD: *Aurorix; Aurosix (Thụy Sĩ)*

Moclamine (Roche, Pháp)

DT: Viên nén 100 - 150mg.

TD: Thuốc nhóm IMAOтип A - chống trầm cảm.

CD: Điều trị các chứng trầm cảm nội sinh, hội chứng trầm cảm.

LD: Bắt đầu liều ngày 3 lần x 100mg - Sau giảm tới liều 150mg/ngày - Với các thể nặng có thể tới liều 600mg/24 giờ - Nên uống vào sau bữa ăn.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MODAFINIL

BD: *Modiodal (Pháp)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, nhưng không có tác dụng như amphetanim (Không ảnh hưởng đến tim mạch, không gây quen thuốc và thay đổi sự ăn ngon).

CD: Cơ ngủ thoáng qua có kèm hoặc không mất trương lực, chứng ngủ lịm tự phát (chẩn đoán xác định bằng những thăm khám về giấc ngủ).

LD: Người lớn: ngày 2 lần 1-2 viên, vào buổi sáng và buổi trưa.

CCD: Chứng lo âu.

LY: Với người suy gan nặng, chỉ dùng nửa liều trên.

- Thuốc có phản ứng dương tính về doping.

MODUCREN (Mỹ, Pháp)

DT: Viên có: hydrochlorothiazid 25mg,

amlorid 2,5mg, timolol 10mg.

TD: Kết hợp 2 thuốc lợi tiểu và 1 ức chế beta (timolol). Làm hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu 1 viên/ngày - không nên quá 2 viên/ngày.

CCD: Nhịp tim chậm, xoang - Suy tim - Choáng tim - Tăng kali máu - Vô niệu.

MODULITE (Pháp)

DT: Gói thuốc cầm chứa 150mg trimebutin và 5g sorbitol.

TD: Phối hợp thuốc kích thích nhu động ruột non với thuốc nhuận tràng thẩm thấu.

CD: Các chứng bệnh rối loạn chức năng ruột kết kèm táo bón.

LD: Ngày 1-3 gói hòa vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn.

CCD: Đang bị ỉa chảy cấp, tắc nghẽn đường dẫn mắt.

MODURETIC (Pháp)

DT: Viên có: amilorid 5mg, hydrochlorothiazid 50mg.

TD: Lợi tiểu - Điều chỉnh điện giải Na⁺, K⁺ và Mg⁺⁺.

CD: Phù tim - Bài tiết natri và nước, giảm bài tiết kali - Tăng huyết áp - Phù, cổ trướng (xơ gan).

LD: Phù tim: 1-2 viên/ngày (không quá 2 viên/ngày). Khi đạt kết quả giảm dần liều -

Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày, không quá 4 viên - cổ trướng: 1 viên/ngày rồi giảm dần.

CCD: Tăng kali - huyết - Suy thận - Trẻ em.

MOEXIPRIL

Ức chế ACE - Trị tăng huyết áp.

MOFEBUTAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

3-5-Pyrazolidindion, 4-butyl-1-phenyl

Monophenylbutazonum; Monorheumetten; Arcobutin

BD: *Arcomonol (Arcopharma)*

Fenartril (ITI, Milano)

Mobutazon (Benzon, Hvidovre)

Mobuzon (Na Uy)

Mofesal (Medice, Iseriohn)

Monazan (Dumex, Copenhagen)

Monazone (Bi)

Mobutina (Tây Ban Nha)

Monobutyl (Áo)

Monomil

Mozol

MOLGRAMOSTIM

BD: *Leucomax (Sandoz)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mcg-150-300-400-500 và 700mcg hoạt chất trên trong tá

dược có mannitol, acid citric khan, dinatri phosphat, macrogol 4000 và albumin người.

TD: - Là yếu tố hoạt hóa cụm bạch cầu hạt đại thực bào ở người bằng cách tái tổ hợp, vì tất là rHuGM-CSF (từ chữ Anh: recombinant Human Granulocytemacrophage colony stimulating factor). Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da hoạt chất này làm tăng số lượng bạch cầu trong máu, chủ yếu là các bạch cầu trung tính và ở mức kém hơn các limphô bào và bạch cầu ưa eosin.

CD: Dùng cho các bệnh nhân đang theo liệu pháp ức chế tủy xương, bị giảm bạch cầu trung tính nặng, do đó làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn; ở các bệnh nhân có triệu chứng suy giảm tủy xương hoặc đang tiến hành ghép tủy xương; ở bệnh nhân bị giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn (kể cả nhiễm HIV); ở bệnh nhân bị viêm vồng mạc do cytomegalovirus,...

LD: Hòa tan lọ thuốc vào 1ml nước cất tiêm để

tiêm dưới da. Pha loãng dd trên vào 25-50-100ml. Đẳng trương glucose hoặc NaCl để tiêm tĩnh mạch. - Dùng với hóa liệu pháp trị ung thư: tiêm dưới da với liều 5-10mcg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. - Hội chứng thiếu máu bất sản: tiêm dưới da 3mcg/kg/1 lần/ngày. - Ghép tủy xương: tiêm truyền tĩnh mạch 10mcg/kg/ngày trong 4-6 giờ. Đợt dùng tối đa: 30 ngày. Giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn: tiêm dưới da 1-5mcg/1 lần/ngày. ...

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc; ung thư tủy xương.

LY: - Thuốc phải được các thầy thuốc chuyên khoa chỉ định và giám sát.

- Phản ứng quá mẫn hiếm xảy ra (phản vệ, phù co thắt phế quản) nếu có thì ngừng thuốc. Hiếm: viêm màng phổi, tràn dịch màng phổi, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng tim, tăng cân. Nếu có nên dùng kháng viêm không steroid hoặc ngừng thuốc.

- Có thể có cảm giác bốc hỏa, và mồ hôi, hạ HA, nên đặt bệnh nhân nằm ngửa, thở oxy.

- Theo dõi với người rối loạn sinh sản tủy xương.

- Kiểm tra định kỳ công thức máu.

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, không dùng cho người đang nuôi con bú - Chưa xác định được việc dùng cho người dưới 18 tuổi.

Phản ứng phụ: Có thể bị ban đỏ, hạ HA, phù, nôn, buồn nôn, đau ngực, đau xương, ỉa chảy - Hiếm gặp: phản ứng dị ứng, co thắt phế quản, suy tim, loạn nhịp thất, hội chứng dò mao dẫn, rối loạn tuần hoàn não, lú lẫn, cơ giết, khó thở, tăng HA, tăng áp lực nội sọ, tràn dịch màng ngoài tim, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng phổi, phù phổi, ngất.

Quá liều: Chưa đề cập đến, nếu có điều trị triệu chứng và chăm sóc sát sao người bệnh.

MOLINDON

Trần tĩnh

4H-Indol-4-on, 3-ethyl-1,5,6,7-tetrahydro-2-methyl-5-(4-morpholinylmethyl)-

Molindonum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lidone (Abbott)

Moban (Endo-M)

MOLSIDOMIN

Synonimin, N-(ethoxy-carbonyl)-3-(4-morpholinyl)-Morsydamin; *Motazonin*

BD: *Corvasal (Hoechst)*

Corvator (Hoechst)

Dilacor (Alonga, Madrid)

Duracoron (Durachemie)

Molsidain (Hoechst)

Molsidolat (Hoechst)

MolsiHesal (Hexal, Tegernsee)

Molsiton (Italia)

Morial (Takeda, Japan)

Sidnofarm (Farmakhim, Sofia)

DT: Viên nén 2mg và 4mg.

TD: Dẫn chất synonimin, chống co thắt mạch

vành, gây giãn mạch (chủ yếu các tĩnh mạch) làm giảm khá lâu tiền gánh, phòng ngừa huyết khối mạch vành thực nghiệm, kích thích in vitro quá trình tổng hợp prostacyclin, gây giãn mạch và chống ngưng kết tiểu cầu, không tác dụng đến hệ thần kinh thực vật và các đường dẫn ion calci, không có tác dụng ức chế đến cơ tim cũng như mô dẫn truyền.

CD: Điều trị, phòng cơn đau thắt ngực ở mọi hình thức. Đau thắt ngực nặng (viên 4mg).

LD: Đau thắt ngực do gắng sức: ngày 3 lần, mỗi lần nửa đến 1 viên, uống vào bữa ăn - Đau thắt ngực khi nghỉ và đau thắt ngực gắng sức nặng: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Có thể dùng cho bệnh nhân mạch vành suy tim hoặc có rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Có thể phối hợp với các thuốc thường dùng cho bệnh nhân mạch vành. Có thể thay thế cho các dẫn chất nitro tác dụng kéo dài cho thuốc tác dụng đến tiền gánh. Đau thắt ngực nặng 12mg/ngày - 16mg/ngày.

CCĐ: Hạ huyết áp rõ rệt kèm trạng thái sốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: Có thể thấy trong vài ngày đầu dùng: nhức đầu ở mức vừa phải và hạ huyết áp nhẹ (nên dùng liều tăng dần để tránh tác dụng phụ nói trên). Ngược lại tác dụng phụ có thể tăng lên, nếu dùng đồng thời với các thuốc giãn mạch khác. Hiếm thấy như: chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, ngứa. Cảm giác bất ổn, nóng bừng, hạ huyết áp thể đứng. Mày dui. Dát sán.

MOLYBDEN

BD: *Molybdène injectable (Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 0,368g amonium molybdat 4H₂O (tương ứng với 200mcg nguyên tố Mo).

TD: Molybden là một thành phần cấu tạo enzym như: Xanthinoxidase, sulfidoxidase và aldehyd oxydase - tham gia vào quá trình giải độc nhiều phân tử hữu cơ trong cơ thể.

CD: Bổ sung các dd tiêm truyền phòng ngừa các trường hợp thiếu hụt Mo (các bệnh đường ruột).

LD: Không dùng tiêm trực tiếp mà pha loãng vào dd tiêm truyền tĩnh mạch - Cứ 1ml cung cấp 20mcg nguyên tố molybden - trung bình: - Sơ sinh và trẻ đẻ non: 10-15mcg/kg/ngày - Trẻ em: 10-25mcg/kg/ngày. - Người lớn: 100-200mcg/ngày.

LY: Giám liều nếu suy thận - lưu ý cung cấp đồng (Cu) và muối sulfat, vì có ảnh hưởng đến chuyển hóa của molybden.

MOMETASON

Hormon vô thượng thận, glucocorticoid.

Dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9,21-dichloro-11,17-dihydroxy-16-methyl-, (11β,16α).

BD: Dẫn xuất 17α-(furoat):

Elocom (Schering Corp/Essex)

Elocon (Schering Corp/Essex)

Elomet (Schering - Plough)

Nasonex (Schering Plough)

DT: Lọ 30ml thuốc súc 0,1%; kem bôi 0,1%
đóng tuýp - 5 - 15 - và 50g; thuốc mỡ 0,1%,
tuýp 5 và 15g.

TD: Glucocorticoid tổng hợp có tác dụng
chống viêm ngứa và gây co mạch. Tác dụng
chống viêm mạnh gấp 3 - 8 lần so với
Betamethason valerat. Dung nạp tốt hơn.

CB: Làm mất các triệu chứng viêm và ngứa
trong một số bệnh ngoài da đáp ứng với
corticosteroid, nhất là với bệnh vẩy nến và
chứng viêm bì không điển hình. Dạng thuốc
xúc có thể dùng cho các tổn thương ở da đầu.

LD: Ngày bôi vài giọt thuốc xúc vào chỗ da bị
tổn thương kể cả da đầu, rồi xoa nhẹ nhàng
cho thuốc thấm hết. Ngày bôi một lần kem bôi
hoặc thuốc mỡ một lớp mỏng vào chỗ da tổn
thương.

CCB: Mẫn cảm với thuốc hoặc với
corticosteroid khác.

LY: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Không dùng cho khoa mắt.

*Thận trọng khi dùng với trẻ em (dùng thời gian
ngắn và liều thấp). Có thể bị kích ứng mũi, chảy
máu cam, đau, viêm họng.*

- Xem thêm LY ở corticoid.

MONALAZON Disodium

Sắt khuẩn

Benzoic acid, 4-(chloroamino)sulfonyl]-,
disodium

Pantosept

Speton (Temmler Marburg)

MONENSIN

Kháng sinh - Chống nấm
Chống nguyên sinh động vật

Kháng sinh chiết xuất từ *Streptomyces*
cinnamomensis.

Monenic acid

Dẫn xuất muối natri:

Coban (Lilly)

Monelan (Lilly)

MONOBENZON

Dùng ngoài da

Phenol, 4-(phenylmethoxy)-

BD: *Aloquin (Prosana, Australia)*

Benoquin (Elder, USA)

Depigman (Hermal, Reinbek)

Dermochinosa (Chinoïn, Milano)

Leucodinine (Lubohain, Bruxelles)

Pigmex

DT: Kem bôi 20%.

CB: Giai đoạn cuối mất sắc tố ở bệnh bạch
biển phát triển.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

MONOETHANOLAMIN Oleat

Tác nhân gây xơ cứng

9-Octadecenoic acid (Z)-, phối hợp với
2-aminoethanol (1:1)

Ethanoline (Glaxo)

Etoleine (Astra)

Neo-Sclerol (Roger Bellon - Pháp)

MONOMETHYLTRISILANOL

BD: *Conjonctyl (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5ml dưới dạng natri
orthohydroxybenzoat.

TD: Thúc đẩy quá trình tái tạo các mô liên kết
và làm biến đổi cả về chất lẫn lượng elastin;
ngăn cản tác dụng hủy hoại của các peroxyd
và gốc tự do.

CB: Viêm động mạch chi dưới; chứng loãng
xương nguyên hoặc thứ phát (do corticoid);
chứng đau đầu.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp tuần 1-2 lần x 1
ống. Đợt dùng: 20-40 lần tiêm.

CCB: Mẫn cảm với các dẫn chất salicylic.

MONOOCTANOIN

Trị sỏi mật (cholesterol)

Octanoic acid, 2,3-dihydroxypropyl ester

Moctan (Ascot - Mỹ)

Moctanin (Ascot - Mỹ)

MONOPHOSPHOTIAMIN

Vitamin B₅

Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidi-
nyl) methyl]-4-methyl-5-[2-(phosphanoxy)
ethyl]-, chlorid

Phosphothiaminum; Vitamin B₅ monophosphat
Ester B1 (CIF - Italia)

Extraneurina (Aldon - Tây Ban Nha)

Neurifosforid (Nessa - Tây Ban Nha)

MONTELUKAST

BD: *Singulair (MSD)*

TD: Trị hen. Chống viêm. ức chế thụ thể
leukotrien.

MONTEPLASE

BD: *Cleactor*

TD: Chống đông. Tác nhân phân giải
thrombin.

MOPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-
4-(4-methyl (phenyl)-1-piperidinyl)

Methylperidol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moperoni chloridum

Luvatren (Cilag)

MORACIZIN

Trị loạn nhịp

Carbamic acid, [10-[3-(4-morpholinyl)-1-oxopropyl]-10H-[phenothiazin-2-yl-, ethyl ester

Moricizin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Etmozin (Lek)

MORCLOFON

Trị ho

Methanon, (4-chlorophenyl) [3,5-dimethoxy-4-[2-(4-morpholinyl) ethoxy] phenyl]-

Morelofonum

Medicil (Medici, Roma)

Nitux (Farmitalia, Cadempino)

Plausital (Farmitalia Carlo Erba)

Plausitin (Farmitalia Carlo Erba)

Plauten (Farmitalia Carlo Erba)

MORIAMIN (Nhật Bản)

BD tương tự: Aminopeptid (Nga)

Aminosol Vitrum (Thụy Điển)

Hydrolysin (Nga)

Traphysan (Pháp)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa:

8 acid amin thiết yếu (leucin, isoleucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, alanin), và có thêm glycin, arginin, acid aspartic, acid glutamic, histidin và sorbitol.

TD: Tăng cường acid amin cho cơ thể.

CB: Cơ thể thiếu hụt chất đạm do rối loạn hấp thụ protid hoặc nhu cầu tăng. Dùng trong các khoa: Nội, ngoại, sản, nhi.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - Tiêm truyền tĩnh mạch. Thường dùng: Người lớn: 500ml/ngày. Trẻ sơ sinh: 100ml/ngày. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCB: Tăng kali-huyết - Suy thận.

LY: Còn có dạng Moriamin P2 (Nhật Bản). Lọ 500ml dd PVP 3% và sorbitol 5% thêm các acid amin cần thiết, nhưng không có muối vô cơ (PVP hay PVD là polyvidon còn có tên khác polyvinyl - pyrolidone, povidone dùng thay thế huyết tương trong trường hợp mất máu, bỏng, sốc).

Moriamin P (Nhật Bản)

Lọ 500ml dd PVP 3,5% có thêm các acid amin cần thiết và các muối vô cơ - Cả hai thuốc: dùng thay thế huyết tương tăng cường acid amin cho cơ thể, và nếu cần cả muối vô cơ (Moriamin P).

MORIAMIN Forte (Nhật Bản)

DT: Viên nang có:

L-Leucin	18,3mg
L-Isoleucin	5,9mg
L-Lysin hydrochlorid	25,0mg
L-Phenylalanin	5,0mg
L-Threonin	4,2mg
L-Valin	6,7mg
L-Tryptophan	5,0mg
DL-Methionin	18,4mg

5-Hydroxyanthranilic acid HCl	0,2mg
Vitamin A	2000 IU
Vitamin D ₂	200 IU
Vitamin B ₁ nitrat	5mg
Vitamin B ₂	3mg
Nicotinamid	20mg
Vitamin B ₆	2,5mg
Folic acid	0,2mg
Calci pantothenat	5,0mg
Vitamin B ₁₂	1mcg
Vitamin C	20,0mg
Vitamin E	1mg

TD: Tăng cường acid amin và vitamin cho cơ thể.

CB: - Bảo vệ, duy trì, tăng cường cho sức khoẻ khi yếu mệt, trong môi trường nhiệt độ cao, ẩm, lạnh. - Bổ trợ, nuôi dưỡng cho trẻ em, người có thai, phụ nữ nuôi con bú. - Tế phù (beriberi) chảy máu cam (Scorbut), quáng gà (nyctalopia), còi xương, viêm dây thần kinh (neuritis).

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

LY: Moriamin forte là một dạng thuốc viên nang tương tự như Moriamin S, tiêm.

MORIAVIT (Mỹ)

DT: Viên nang chứa các vitamin A: 5000 IU; D₃: 400IU; B₁: 10mg; B₂: 3mg; PP: 20mg; B₆: 5mg; B₁₂: 6mcg; calci pantothenat: 5mg; C: 30mg; E: 15mg và acid folic: 0,4mg; và các acid amin như: L-lysin HCl: 40mg; L-leucin: 18,33mg; L-Isoleucin 5mg; L-phenylalanin: 5mg; L-threonin 5mg; L-valin: 7mg và DL-methionin: 20mg.

CB: Bổ sung các vitamin và acid amin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào bữa ăn.

MORIAVIT fort (Ampharco-USA)

DT: Viên nén hình thuẫn chứa 18 acid amin và 13 loại vitamin.

CB: Bổ sung acid amin, vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

MORIHEPAMIN (Roussel - Morishita)

DT: Lọ 200 - 300 và 500ml dd tiêm truyền chứa 15 loại acid amin, kèm L-cystin và natri bisulfit - Hàm lượng acid amin tương ứng là 7,585%.

TD: Do hàm lượng arginin tương đối cao, nên có tác dụng nhanh hạ amoniac - huyết.

CB: Cải thiện bệnh não - gan trong trường hợp suy gan mạn.

LD: Người lớn tiêm truyền 1 lần 500ml với tốc độ ít nhất là 180 phút/500ml.

CCB: Suy gan nặng; rối loạn chuyển hóa acid amin.

MORINAMID

Pyrazincaboxamid, N-(4-morpholinyl-methyl)-Morfazinamid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Piazofolina (Italia)*

Piazolina (Italia, Tây Ban Nha)

Piazoline (Vinas, Barcelona)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất cấu trúc hoá học tương tự như pyrazinamid, nhưng ít độc hơn nên dung nạp tốt hơn. Trị lao.

CĐ: Như pyrazinamid.

LD: Người lớn ngày từ 2 đến 6 viên, chia vài lần.

MORISTEROL (Nhật Bản)

- Nang chứa dầu đậu tương trị tăng lipid huyết.

MORNIFLUMAT

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[3-trifluoromethyl) phenyl]amino]-, 2(4-morpholinyl) ethyl ester

BD: *Actol (Upsamedica, Tây Ban Nha)*

Niflam (Rhône-Poulenc)

Niffluril (UPSA, Rueil-Malmaison)

DT: Thuốc đạn 700mg (người lớn) và 400mg (trẻ em).

TD: Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Trị triệu chứng (thời gian dài): - viêm da khớp dạng thấp; một số chứng hư khớp gây đau và khó đi lại.

Triệu chứng (thời gian ngắn): cơn đau cấp do hư khớp. Với trẻ em; đặc biệt để trị triệu chứng viêm trong các chứng viêm họng, bổ trợ cho kháng sinh ở trẻ em 5-13 tuổi, và chứng viêm tai cấp đơn thuần ở trẻ em trên 6 tháng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 13 tuổi: ngày nạp 1 viên, sáng và tối. Trẻ em dưới 13 tuổi theo hướng dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan - thận nặng. Tiến sử viêm hoặc xuất huyết trực tràng (thuốc đạn).

LY: - Theo dõi tiêu hóa, xuất huyết phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với các bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn (che lấp dấu hiệu, triệu chứng).

- Thận trọng tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Theo dõi bài niệu, chức năng thận người suy tim, gan, thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi.

- Thuốc gây chóng mặt (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Cấm dùng trong quý 2 và 3 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Khuyến không phối hợp với thuốc chống đông máu uống (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính); với các chống viêm không steroid với nhau (gây loét và xuất huyết); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực); với Heparin (nguy cơ xuất huyết); với lithium (gây độc); với ticlopidin (nguy cơ xuất huyết). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (gây suy thận cấp). Cần lưu ý khi phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp (các thuốc chẹn beta, captopril, các thuốc lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Tác dụng phụ: Có thể bị: đau dạ dày, ỉa chảy,

buồn nôn, khô tiêu, chán ăn - Hiếm gây phù, suy thận cấp, giữ muối nước. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, tiếng vo ve ở tai - Phản ứng quá mẫn da (mày đay, hồng ban, ngứa).

Quá liều: Kích ứng dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, viêm vi cấu thận - Điều trị triệu chứng.

MOROXYDIN

4-Morpholincarboximidamid, N-(aminoimino-methyl)-

Morphazinamid; Morfazinamid; Morpholino-biguamid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moroxidylin hydrochloricum

BD: *Assur (Pháp)*

Biguan (Septa, Madrid)

Bimolin (Pliva, Zagreb)

Flumadon (Globopharm, Kusunacht)

Flumidin (Kabi Vitrum, Stockholm)

Influcol (Polfa, Ba Lan)

Ipenitol

Morphonamyl (Nhật Bản)

Spennyton

Virugon (Bayer)

Virustat (Pháp)

DT: Viên nén 400mg - Thuốc nhỏ mắt (50mg/ml) với tên biệt dược: *Adeivirus (Nhật Bản)*.

TD: Dẫn chất tổng hợp ức chế sự phát triển của một số virus trong cơ thể.

CĐ: Phòng và trị một số bệnh virus như Zona, Herpès, thủy đậu, cúm, quai bị, sởi,... Người lớn: ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 viên. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ chia 3 lần. Nên dùng ít nhất trong 7 ngày liền. Trị Herpès ở giác mạc: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

MORPHIN

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5 α ,6 α)-

BD: *Duromorph (Anh)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Morfina cloridratu

Morphine (chlorhydrate de)

Morphinium chloratum

Epimor (Astra)

Morphitec (Technilab - Canada)

M.O.S (ICN - Canada)

Theba-Intran (Kwizda, Wien)

Dẫn xuất sulfat:

Morphini sulfas

Astramorph PF (Astra)

Contalgin (Pharmacia, Uppsala)

Contalgin (Pharmacia, Uppsala)

Dolcontin (Leo, Helsingborg)

Duramorph PF (Elkins - Sinn, USA)

Epinorph (Robins, USA)

MCR (Rafa, Israel)

Moscontin (Sarget, Pháp)

MS Contin (Japan, USA)

MSIR (Purdue Frederick, USA)

MST Continus retard (Napp, Herts)

MST Mundipharma (Italia)

Mundidol (Napp, Herts)

RMS (Upsher - Smith, USA)

Roxanol (Organon, USA)

Skenan (Upsa, Pháp)

Statex (Pharmascience, Canada)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g (dạng hydrochlorid).

Viên nén bọc 10mg (giải phóng chậm và kéo dài). Còn có dạng viên 30-60 và 100mg.

TD: Giảm đau (tác dụng đến thần kinh trung ương), gây ngủ. Dễ gây nghiện thuốc.

CEĐ: Đau dữ dội mạn tính, đã dùng các thuốc giảm đau khác mà chưa khỏi, nhất là đau do ung thư, cơn đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, nhồi máu cơ tim, chuẩn bị gây mê. Đau do phẫu thuật, chấn thương.

LD: Người lớn tiêm dưới da mỗi lần 1 ống. Liều tối đa cho người lớn 1 lần/0,02g, 24 giờ/0,05g. Trẻ em 3-15 tuổi, ngày tiêm từ 1/5 đến 1 ống.

Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Suy hô hấp, hội chứng đau bụng cấp mà chưa rõ nguyên nhân, suy gan nặng, chấn thương sọ não và tăng huyết áp nội sọ, trạng thái kinh giật, nghiện rượu cấp và delirium tremens, trẻ em dưới 30 tháng. Dùng với IMAO. Người nuôi con bú.

LY: - Là thuốc gây nghiện về mặt tâm sinh lý - Khi ngừng dùng thuốc xảy ra hội chứng cai nghiện.

- Thận trọng dùng cho người cao tuổi, người suy gan, thận, cường giáp, sỏi, bị đau do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

Tương tác: Chống chỉ định với IMAO (tai nạn nghiêm trọng gây tử vong khi sử dụng với thuốc pethidin, cần dùng cách xa nhau 15 ngày). Với gây trầm cảm thần kinh trung ương và chống trầm cảm ba vòng (nguy cơ quá liều).

Tác dụng phụ:

- Thuốc làm mất sự cảnh giác nên không dùng khi vận hành máy, lái xe.

- Có nguy cơ đối với trẻ sơ sinh, bào thai và lúc trở dạ nên không dùng cho người mang thai.

- Thuốc gây buồn nôn, táo bón, mửa, suy hô hấp.

- Dùng thuốc với liều điều trị trong 1-2 tuần dẫn đến lệ thuộc thuốc. (có khi chỉ dùng 2-3 ngày).

- Xem thêm hội chứng cai nghiện, triệu chứng quá liều, xử trí và những LY khác ở mục Pethidin).

MORPHOCYCLIN (Nga)

N-morpholin-methyl-tetracyclin

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,15g (ứng với 150.000 UI).

TD: Dẫn xuất tetracyclin tổng hợp dễ tan trong nước.

CEĐ và CCĐ như tetracyclin.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm (pha vào dd glucose 5%). Người lớn 0,15g/24 giờ. Đợt dùng: 5-7 ngày.

MORPHOLIN Salicylat

Giảm đau - Chống viêm

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với morpholin (1:1)

Astryl

Deposal (Benvegna, Palermo)

Dolical (Abic, Israel)

Retarcy (Delagrang, Pháp)

Tardisal (Sigmatau, Pomezia)

Togal Novum (Star, Tampere)

MORSUXIMID

2,5-Pyrrolidindion, 3-methyl-1-(4-morpholinylmethyl)-3-phenyl-

Morsuximidum

BD: Morfolep (Chinoin, Budapest)

Perlepsin (Chinoin, Budapest)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất suximimid chống động kinh.

CEĐ: Các chứng động kinh thể lớn và một số trường hợp thể nhỏ. Còn dùng trị chứng đau thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn: bắt đầu, ngày 2-3 lần x 250mg sau tăng dần đến liều 3-4 lần x 1 viên. Uống trước bữa ăn và khi đi ngủ.

MOSAPRAMIN

BD: Cremin (Japan)

TD: An thần (Neuroleptic).

MOSAPRID

TK: Rimoprid citrat, AS 4370

BD: Gasmotin (Japan)

TD: Kích thích nhu động (Peristaltic Stimulant).

MOTRETINID

Dùng ngoài da - Làm tróc lớp sừng

2,3,6,8-Nonatetraenamid, N-ethyl-9-(4-methoxy-2,3,6-trimethylphenyl)-3,7-dimethyl-, (all-E)-

Tasmaderm (Roche; Sauter - Vernier)

MOXASTIN

Ethanamin, 2-(1,1-diphenylethoxy)-N,N-dimethyl-Mephenhydramin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moxastinium chloratum

Alfadryl (Leciva - Czech)

Dẫn xuất teoclat:

Moxastinium theocicum

Moxastin 8-chlorotheophylinat

Theadryl (Leciva - Prague)

Theadryletiae (Leciva - Prague)

DT: Viên bọc đường 50mg. Viên nén, thuốc đạn 100mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống nôn và chống mất.

CEĐ: Các bệnh do dị ứng, như mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen phế quản. Nôn. Chóng mặt, say tàu xe.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần một viên.

Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

MOXAVERIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 3-ethyl-6,7-dimethoxy-1-(phenyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Euverin (E. Merck)

Eupaverina (Bracco, Milano)

Kollateral (Permicutan, Paderborn)

MOXIFLOXACIN

BD: *Avelox (Bayer)*

DT: Viên bao phim 400mg (dạng HCl).

TD: Kháng sinh nhóm fluoroquinolon, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế topoisomerase II và IV, các men này kiểm soát sự định khu DNA và giúp sự tái tạo, sửa chữa và sao chép DNA).

CCĐ: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng vi khuẩn nhạy cảm như:

- Viêm xoang cấp do *Strep.pneumoniae.*, *Hae.influenza*, *Morax.catarrhells*. Đợt cấp của viêm phế quản mạn do các chủng kể trên và *Staph.aureus*, *Kleb.pneumoniae...* viêm phổi do các chủng kể trên. Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm.

LD: Người lớn (trên 18 tuổi): ngày 1 viên. Dùng từ 5-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc kháng sinh nhóm quinolon. Trẻ em dưới 18 tuổi. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: *Thận trọng: Có nghi ngờ bệnh lý hệ thần kinh (gây khờ phải động kinh), suy gan nặng; hội chứng QTc hoặc đang dùng thuốc có khả năng kéo dài quãng QTc.*

Tương tác thuốc: Thuốc chống acid dịch vị, chất khoáng và thuốc đa sinh tố (làm giảm hấp thu thuốc) nên dùng ít nhất 4 giờ trước hoặc 2 giờ sau khi uống thuốc này.

Tác dụng phụ: Có thể bị đau bụng, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn vị giác, bất thường khi xét nghiệm chức năng gan.

MOXISYLYT

Phenol, 4-[2-(dimethylamino) ethoxy]-2-methyl-5-(1-methylethyl)-, acetat (ester)

Moxisylyte; Thymoxamin; Acetoxithymoxamin

BD: *Maxyl (Fujirebio - Tokyo)*

Dẫn xuất citrat:

Enfrental

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thymoxamin hydrochlorid

Apifor (Substancia - Parke davis)

Arlitene (Pháp, Italia)

Carlytene (Dedieu, Bordeaux)

Icavex (Sarget - Pháp)

Oplon (Parke Davis)

Sympal (Berlin - Chemie, Berlin)

Valyten (Landerlan, Madrid)

Vasoklin (Godecke, Berlin)

DT: Viên nén 30mg.

TD: Thuốc chẹn thụ thể alpha (ức chế chạy đua tác dụng của noradrenalin ở các thụ thể alpha-adrenergic). Giãn mạch.

CCĐ: Rối loạn tâm thần cư xử ở người già, rối loạn ốc tiền đình, chóng mặt, ù tai do rối loạn vận mạch, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn tuần hoàn đầu chi....

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

BD tương tự: *Uroalpha (Pháp)*

DT: Viên nén 120mg, tương ứng với 106mg (dạng base).

TD: Chất đối kháng alpha - adrenergic, có hoạt tính đặc biệt với bộ máy tiết niệu.

CCĐ: Như alfazosin (adenom tuyến tiền liệt).

LD: Ngày 4 viên chia 3 lần: sáng 1, trưa 1 và tối 2 viên. Đợt dùng 28 ngày.

CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. Phối hợp với các thuốc chẹn alpha hoặc chẹn beta khác.

MOXONIDIN

Trị tăng huyết áp -

Giống α_2 thần kinh giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid hydrat:

Cyn' (Beierdoff)

Physiotens (Giulini)

DT: Viên bao phim 0,2mg và 0,4mg.

TD: Trị tăng HA (do tác dụng trung ương) do làm giảm trương lực giao cảm và từ đó làm giảm sức đề kháng ở mạch ngoại vi. Ưu điểm là ít gây ra tác dụng phụ như gây buồn ngủ và cảm giác khô miệng.

CCĐ: Điều trị tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên 0,2mg vào buổi sáng. Nếu sau 4 tuần mà chưa đạt hiệu lực mong muốn thì có thể tăng liều từ 0,4mg/ngày chia 1-2 lần vào đầu bữa ăn. Không nên dùng quá 0,4mg/1 lần và 0,6mg/24 giờ. Với bệnh nhân suy thận chỉ dùng nửa liều kể trên.

CCĐ: Tuyệt đối: suy thận nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 30ml/phút) - Trám cảm nặng - Tiền sử quá mẫn với thuốc.

Tương đối: Phụ nữ có thai hay nuôi con bú.

LY: - *Không giảm liều dùng đột ngột mà phải giảm từ từ. Nên tránh dùng trong các trường hợp sau: trẻ em dưới 16 tuổi; tiền sử phù thần kinh-mạch; bệnh Parkinson, các biểu hiện động kinh, tăng nhãn áp.*

- *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

MUCAL (Pháp)

DT: Mỗi gói bột có: Aluminosilicat Mg, Na và Ca: 3g.

TD: Che chở niêm mạc ống tiêu hóa, do có khả năng bao phủ.

CCĐ: Viêm thực quản, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, khó tiêu, nóng rát, ợ, trớ, khó chịu sau khi ăn, đầy hơi, bệnh ruột.

LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ trên 30 tháng: 2 gói/ngày, chia nhiều lần. Hòa bột

thuốc vào 1 ly nước rồi uống.

LY: *Thận trọng với suy thận mạn tính tiến triển. - Không dùng lâu dài và liều mạnh (theo dõi Al, Mg trong huyết tương). - Chung cho thuốc có Al, dùng lâu gây mất phosphor.*

MUCINUM (Pháp)

DT: Viên có: bột phan tả điệp 30mg, bột lá boldo 50mg, bột tiểu hồi 30mg, cao cascara 40mg.

CD: Trị táo bón - Nhuận tràng.

LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối, lúc đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Có thai.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài. - Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngưng thuốc.*

MUCIPULGIT (Pháp)

DT: Hộp 600g thuốc cốm, 1 thìa café có: Attagulgit de Mormoiron hoạt hóa Al và Mg silicat thiên nhiên tinh lọc 800mg Gôm Guar 200mg

CD: Bệnh đại tràng kèm theo táo bón.

LD: Uống 2-3 thìa café hay thuốc cốm mỗi ngày, tùy theo từng trường hợp - Uống vào trước bữa ăn.

CCĐ: Chung cho các chất gồm: mất tương lực ruột ở người già nằm liệt giường và hẹp đường tiêu hóa. Hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LY: *Thuốc làm chậm và giảm hấp thu các thuốc khác dùng cùng lúc. Không dùng thuốc lâu dài.*

MUCOFLUID (Pháp)

DT: Ống 3ml thuốc phun mù và nhỏ tại chỗ:

Mesna 600mg

Dinatri tetracemat 1,5mg

TD: Tiêu chảy nhày.

CD: Có hội chứng hô hấp kèm tăng tiết, tắc phế quản hay khí quản.

Bệnh nhày nhớt - Phòng tắc phế quản sau phẫu thuật.

LD: Bơm phun mù hay nhỏ giọt bằng ống thông trong khí quản, chỉ mở ống thuốc khi dùng - Pha loãng với 3ml, 9ml hay 12ml nước sinh lý hay nước cất để đạt nồng độ 10%, 5% và 4%. Thời gian dùng thuốc vài ngày tới một tuần.

CCĐ: Hen suyễn không bị tắc chất nhày. Suy nhược nặng ở một số người, không ho và khạc đờm được. Hen suyễn liên tục.

LY: *Thận trọng với người bị loét dạ dày tá tràng.*

MUCOTHIOL

DT: Viên nén bọc và gói thuốc bột 100/150mg methyl N.S. diacetylcysteinat.

TD: Phân hủy và điều hòa chất nhày ở đường hô hấp.

CD: Hội chứng cấp và mạn đường hô hấp kèm tăng tiết dịch có kèm hoặc không ứ nghẽn ở phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên. Trẻ em: 1 gói/ngày chia 2 lần, tùy theo tuổi và trọng lượng.

LY: *Như với Mucofluid.*

MUDRAN (Mỹ)

DT: Viên có: kali iodid 195mg

Aminophylin khan 130mg

Phenobarbital 8mg

Ephédrin HCl 10mg

TD: Giảm phế quản - Tiêu đờm nhày.

CD: Hen suyễn - Khí thũng - Viêm phế quản đang hen.

LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3-4 lần/ngày. Uống nhiều nước - Trẻ em giảm liều tùy theo tuổi.

CCĐ: Bệnh tim (thương tổn cơ tim, gây rối loạn nhịp tim nặng). Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Có thai - Lao - Trúng cá.

LY: *Có thể bị: Loạn nhịp tim, nhức đầu, tim nhanh, chóng mặt, nôn mửa, căng thẳng, ngoại tâm thu, bí đái khi bị u xơ tuyến tiền liệt, gỏi ban, Thận trong khi bị vật vạ, đau thắt ngực. Không dùng thuốc lâu dài. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MULTILIM R.G. (Thái Lan)

DT: Viên nén và nang chứa các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, D, nicotinamid và các ion Ca, P, Fe, Cu, Zn, Mo.

MULTIPECOZYM (Pharbacol)

Viên: Vitamin B₁, B₆, B₁₂, PP và Dexpanthenol.

MULTIVITA (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên bao, chai 100 - 200 viên - Vỉ 10 viên. Vitamin B₁ 2mg, vitamin B₂ 2mg, vitamin B₅ 10mg, vitamin B₆ 2mg, vitamin B₁₂ 5mcg, vitamin PP 20mg.

CD: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống 2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: Multivica (Mekophar) (+ Ca carbonat)

Multivit (Tipharco)

MULTIVITAMIN M (Hungari)

DT: Hộp 10 viên nén sủi, mỗi viên chứa: 3mcg vitamin B₁₂, 400UI colecalciferol; 10.000UI vitamin A; 20mg vitamin E; 0,16mg acid folic; 3mg vitamin B₂; 10mg vitamin B₆; 10mg vitamin B₅; 20mg vitamin PP; 500mg vitamin C; 1mg: Zn²⁺, 1mg Cu²⁺; 3mg Fe²⁺ và 5mg Mg²⁺.

CD: Mệt mỏi, suy nhược cơ thể hoặc thần kinh, kém ăn.

LD: Ngày 1 viên, pha vào cốc nước, trước bữa ăn.

MUPIROCIN

Kháng sinh

PSA; Pseudomonic acid
Bactroban (Beecham; Bencras-Bi)
Eismycin (Beecham - Wulfig)
Mupirax (Ấn Độ)

DT: Thuốc mỡ 2%.

TD: Kháng sinh chiết xuất từ *Pseudomonas fluorescens*, có tác dụng diệt khuẩn với liên cầu và tụ cầu khuẩn đã nhờn mectilin.

CD: Kháng khuẩn ngoài da do chứng chấy tác dụng như chốc, viêm nang lông, nhọt.

LD: Ngày bôi 3 lần. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Tăng nhạy cảm với thuốc hoặc polyethylen glycol.

LY: *Cần có dạng thuốc mỡ bôi vào lỗ mũi 2%.*

- Tránh bôi vào mắt.

- Có polyethylen glycol, coi chừng với người suy thận vừa và nặng (bôi ở da tổn thương và vết thương hở).

- Chưa xác định được an toàn dùng cho người mang thai.

- Bôi tại chỗ có thể: cảm giác nóng, ngứa, kích thích da.

MUROMONAB

Điều biến miễn dịch

Muromonab - CD3; Anti - CD3; Human T - cell inhibitor

Orthoclone OKT3 (Abbott; Ortho; Cilag)

DT: Ống tiêm 5ml/5mg.

CD: Điều trị trường hợp không tiếp thu ghép thân, gan hoặc tim.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống/ngày. Đợt 10-14 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, ứ nước ở cơ thể. Tiền sử kinh nguyệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYAVITE (Mỹ)

DT: Viên nang chứa: 400 đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30 đvqt vitamin E, 250mg vitamin C, 0,4mg acid folic; 10mg vitamin B₁; 10mg vitamin B₂, 100mg niacin, 5mg vitamin B₆, 6mcg vitamin B₁₂, 20mcg acid pantothenic, 2mg sắt và kẽm, 150mcg iod, 100mg Mg, 2mg đồng, 12,5mg mangan.

CD: Bổ sung các vitamin liều cao với những chất khoáng cần thiết cho người lớn.

LD: Người lớn, ngày uống 1 viên vào bữa ăn.

MYBACIN (Greater Pharma)

DT: Viên có: Neomycin sulfat (= neomycin base 2,5mg), bacitracin Zn 100IU, mylocain HCl 0,5mg.

CD: Viêm họng, amydan, viêm lợi, nhiễm khuẩn miệng-họng - Người có vi khuẩn gây bệnh.

LD: Ngậm 1 viên/lần, lặp lại cứ 3 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi, người mang thai, người nuôi con bú.

- Thân trọng với người dài tháo đường.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.

MYCOCORT (Ấn Độ)

Mỡ bôi da (hydrocortison acetat và neomycin).

MYCODECYL (Pháp)

DT: - Thuốc mỡ 10% acid undecylenic, 10% Zn undecylenat - Bột rắc 10% Zn undecylenat, 10% Ca undecylenat, 2% acid undecylenic-với tá dược. Dd bôi: 10% acid undecylenic, 10% trietanolamin laurosulfonat, 13% trietanolamin, 10% glycerin và nước vđ 100ml.

TD: Trị nấm ngoài da và các chứng hăm kẽ.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

MYCOGYNAX (Mekophar)

DT: Viên đặt phụ khoa có Metronidazol, Chloramphenicol, nystatin, dexamethason.

CD: Viêm nhiễm khuẩn, nấm âm đạo.

MYCOLOG (Mỹ - Pháp)

DT: 1g thuốc mỡ hay kem có: (thuốc của Mỹ)

Nystatin 100000 đvqt

Neomycin 2,5mg

Gramicidin 0,25g

Triamcinolon acetoniđ 1mg

10g thuốc mỡ có: (thuốc của Pháp)

Triamcinolon acetoniđ 0,01g

Neomycin sulfat 0,025g

Nystatin 1 triệu đvqt

TD: Liều pháp corticoid - kháng sinh dùng tại chỗ.

CD: Bệnh da không chảy nước, nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm do các vi khuẩn, nấm Candida, viêm da nhiễm khuẩn bội nhiễm Candida, Eczema trẻ em, liken đơn mạn tính, ngứa da, ngứa âm hộ.

LD: Thường bôi 1-2 lần/ngày (thuốc Pháp) hoặc bôi 2-3 lần/ngày (thuốc Mỹ).

Bôi lớp mỏng, không bôi dày.

CCĐ: Bệnh do virus - Dị ứng neomycin, nystatin - Không băng kín trong bệnh da bội nhiễm.

LY: Không bôi lên một diện tích da rộng, vì có tác dụng toàn thân, đặc biệt đối với trẻ nhỏ.

BD tương tự: Micocid (XNDPTW24)

MYCOPHENOLAT MOFETIL

BD: Cellcept

DT: Viên nén 250mg - 500mg.

TD: Là este 2 - Morpholinoethylic của acid mycophenolic (MPA), một chất ức chế chọn lọc men Inosin monophosphat dehydrogenase (IMPDH), do đó ức chế sự tổng hợp nhân nucleotid của guanosin mà không cần thâm nhập vào ADN. Do sự tổng hợp nhân purin rất cần thiết cho tạo thành tế

bào lymphô B và T, trong khi các tế bào khác có thể tái sử dụng nhân purin, MPA có tác dụng kìm tế bào trên các tế bào lymphô hơn hẳn với các tế bào khác.

CB: Dự phòng các phản ứng thải ghép ở những người ghép thận dị thân - Dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

LD: Dự phòng thải ghép: Cân nhắc giữa lợi/hại là 2g. Bệnh nhân ghép thận liều hàng ngày 2g. Nếu cần tăng cường ức chế miễn dịch có thể tăng liều 3g/ngày. Liều đầu tiên phải được dùng trong vòng 72 giờ sau khi ghép và phải được dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

Trường hợp đặc biệt: Suy thận nặng mạn: tránh dùng liều cao hơn 1g, 2 lần/ngày, sau giải đoạn dùng thuốc ngay sau phẫu thuật ghép, nếu mảnh ghép chậm hoạt động, nên điều chỉnh liều cho phù hợp - Nếu giảm bạch cầu trung tính (AUC < 1,3 x 10³/ml) phải ngừng hoặc giảm liều và làm test chẩn đoán điều trị nếu cần.

CCB: Dị ứng thuốc - Trẻ em.

LY: - Có nguy cơ u lymphô bào, bướu ác tính khác, nhất là ở da (chú ý thời gian dùng và liều dùng).

- Do ức chế hệ thống miễn dịch nên dễ mắc nhiễm khuẩn.

- Tăng các bệnh tăng sinh tế bào lymphô hay u lymphô bào.

- Dưới 1,5% người bệnh dùng thuốc dự phòng phản ứng thải ghép bị xuất bạch cầu trung tính nặng. Ngưng thuốc hoặc giảm liều.

- Một số người bị xuất huyết thủng dạ dày - ruột (thân trọng với bệnh nhân này).

- Không dùng thuốc cho người mang thai (có biện pháp tránh thai). Nếu có thai phải cân nhắc lợi/hại mà dùng; không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú, hoặc không cho con bú khi dùng thuốc.

- Không nên dùng các lúc với azithioprin, các thuốc gây cản trở chu kỳ gan - ruột.

- Thường xuyên kiểm tra công thức máu (hàng tuần và tháng).

- Cùng với aciclovir: tăng nồng độ cả 2 thuốc; với các thuốc kháng acid (bị hấp thu, dùng cách xa nhau); với cholestyranim làm AUC và MPA giảm 40%, cyclosporin A không biến đổi; với probenecid làm tăng gấp 3 lần AUC và MPA; một số thuốc khác bài tiết qua ống thận cũng có tương tác với MPAG.

Tác dụng phụ: Có thể bị: tiêu chảy, giảm bạch cầu, nhiễm khuẩn máu, nôn mửa, nhiễm khuẩn khác, sốt, suy nhược, nhức đầu, đau ngực, đau bụng, đau lưng, xuất huyết, căng bụng, thoát vị, đau âm hộ, hội chứng cúm, phù mắt, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, thiếu máu nhược sắc, tăng bạch cầu, tăng hồng cầu, nhiễm khuẩn đường tiểu, hoại tử ống thận, huyết niệu, albumin niệu, tiểu khó, thận ứ nước, sỏi rất, rối loạn tiểu tiện, tăng HA, huyết khối, hạ HA, rung nhĩ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn mạch, tăng đường huyết, giảm P huyết, phù nề, tăng gamma - GT, SGPT, SGOT, LDH, phosphatase kiềm, calci, cholesterol, lipid, acid uric, creatinin. Giảm K,

calci, glucose, protein máu, nhiễm toan, mất nước, tăng thể tích máu, tăng cân. Nôn mửa, khó tiêu, tiêu chảy, táo bón, candida miệng, xuất huyết dạ dày - ruột, chán ăn, sưng nước, viêm thực quản, viêm dạ dày - ruột, đầy hơi, tắc ruột, rối loạn trực tràng, rối loạn chức năng gan, viêm phổi, viêm phế quản, phù phổi, viêm hửu, viêm xoang, viêm mũi, mất ngủ, run rẩy, dị cảm, chóng mặt, lo âu, tăng trương lực, nhiễm Herpes simplex, zona, loét da, ung thư da, ngoại ban, rậm lông, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, đau cơ - khớp, nhược cơ, chuột rút, viêm kết mạc, giảm thị lực.

MYCOPHENOLIC Acid

Kháng sinh - Trị ung thư

4-Hexenoic acid, 6-(1,3-dihydro-4-hydroxy-6-methoxy-7-methyl-3-oxo-5-iso-benzofuranyl)-4-methyl
Melbex (Lilly)

MYCOSOLON (Hungari)

DT: Ống thuốc mỡ 15g có:

Mazipredon 37,5mg
Miconazol 300mg

TD: Kết hợp một corticoid và 1 thuốc trị vi nấm dùng ngoài da.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày có hoặc không băng kín.

CCB: Lao da, Herpes đơn, đậu mùa, thủy đậu.

MYCOSTER (Pháp)

DT: Ống 30g kem bôi và lọ 30ml dd cyclopirox olamin 1%.

TD: Thuốc trị nấm có phạm vi công hiệu rộng đối với Candida, men, các vi nấm da và các loại nấm khác.

CB: Bệnh nấm da bội nhiễm hay không do: Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum (trừ vi nấm da đầu) Candida da, lang ben, vi nấm móng do Trichophyton, Epidermophyton, Microsporum.

LD: Bệnh vi nấm da: bôi 2 lần/ngày. Dùng 21 ngày. Bệnh vi nấm móng: dùng vài tháng.

LY: Cần có dạng dd bôi ngoài da 8% đóng lọ 3ml để trị bệnh nấm móng. Ngày bôi 1 lần vào buổi tối. Dợt dùng là 3 tháng cho nấm móng tay và 6 tháng với nấm móng chân.

MYLANTA

DT: Viên nhai/1 thìa cà phê có:

Al hydroxyd gel khô 200mg
Mg hydroxyd 200mg
Simethicon 20g

TD: Kháng acid dạ dày nhanh - Giảm đầy hơi.

CB: Tăng tiết acid dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy hơi, tích hơi.

LD: Nhai 1-2 viên, hoặc uống 1-2 thìa cà phê hỗn dịch vào giữa bữa ăn hay trước lúc đi ngủ.

CCB: Suy thận.

LY: Không dùng thuốc lâu dài làm mất phosphor. Thận trọng với người suy thận. Không nên dùng cùng lúc với một số thuốc khác.

BD tương tự: *Mekolanta-(CTDPQ3)*
Atalym II (Australia)

MYOVITON (Sanofi VietNam)

DT: Viên nén bọc 250mg vitamin B6 và 25mg ATP (muối dinatri khan).

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Ngày 2 viên uống vào bữa ăn sáng và trưa.

MYRIN-P (Wyeth)

DT: Mỗi viên có: ethambutol HCl 225mg, rifampicin 120mg, INH 60mg, pyrazinamid 300mg.

CD: Điều trị tấn công giai đoạn đầu của lao phổi và lao ngoài phổi. Có thể kết hợp với streptomycin nếu thấy cần thiết.

LD: Người lớn: 1 viên/10kg/ngày. Uống trước bữa ăn 1 - 2 giờ. Liều tối đa 5 viên/ngày.

CCD: Quá mẫn với thành phần của thuốc, viêm gan do thuốc, viêm thần kinh thị giác, bệnh gan cấp, gút cấp.

LY: *Thận trọng với người động kinh, tâm thần, suy thận, suy gan. Người lớn tuổi và trẻ em, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.*

- Có thể bị: giảm thị lực (do viêm thần kinh thị giác của ethambutol), viêm da, ngứa, chán ăn, đau khớp, đau bụng, rối loạn tiêu hoá, sốt, nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, mất định hướng, quá mẫn, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thiếu máu tán huyết, giảm Hb, tăng BUN, tăng acid uric, đái ra máu, suy thận, bệnh thần kinh ngoại biên, viêm gan, ảnh hưởng TKTW, rối loạn bài niệu, táo bón, khô miệng, rối loạn huyết học, đau khớp.

- Không dùng với: coumarin, thuốc ngừa thai, methadon, thuốc trị tiểu đường, digitoxin, quinidin, disopyramid, dapson, cortocoid, B₁₂, pyridoxin, phenytoin.

MYRTECAIN

Gây tê

Ethanamin, 2-[2-(6,6-dimethylbicyclo [3,1,1]-hept-2-en-2-yl) ethoxy] N,N-dimethyl-Nopoxamin

BD: Xem *Algésal suractivé (Pháp)*

MYSTÉCLIN

DT: Viên tetracyclin 0,25g và nystatin 250.000dv.

TD: Chống nhiễm khuẩn: lậu cầu khuẩn, Chlamydiae, não cầu và xoắn khuẩn giang mai, tả.

CD: Chống các nhiễm khuẩn nói trên ở các bệnh đường hô hấp và sinh dục - tiết niệu.

LD: Người lớn 1,5-2g/ngày, chia làm 3 lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày.

CCD: Trẻ em dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYTAN (Hàn Quốc)

DT: Ống thuốc mỡ 10g, cứ 1g chứa 53mg chlormidazol HCl; Lọ dd bôi 20ml; cứ 100ml dd này có: 5g chlormidazol HCl và 1g acid salicylic.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.



NAABAK 49% (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt giống như bđ NAAXIA (Xem dưới đây).

NAAXIA (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 245mg muối natri của acid N-acetyl aspartyl-glutamic (viết tắt là NAAGA) hoặc acid spaglumic.

TD: ức chế quá trình tổng hợp các lucotrien và giải phóng các chất trung gian hóa học gây ra hiện tượng viêm dị ứng. Do đó có tác dụng phòng ngừa các phản ứng viêm dị ứng ở mắt gây ra do các kháng nguyên (như phấn hoa, bụi nhà,...).

CD: Các chứng viêm kết mạc và viêm mi - kết mạc do nguyên nhân dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em ngày nhỏ mắt 2-6 lần.

LY: Đôi khi ở một số ít người, có thể thấy trong chiếc lát cảm giác rất bỏng hoặc râm rít ở mắt. Không dùng cho trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).

NABILON

Nabilone

BD: *Cesamet (Mỹ, Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 1mg.

TD: Thuốc tổng hợp dẫn chất dibenzopyrañon có tác dụng trấn tĩnh và chống nôn.

CD: Chứng buồn nôn và nôn do dùng thuốc trị ung thư.

LD: Người lớn, ngày 2-4 viên, chia vài lần, tối đa 6 viên/24 giờ.

CCD: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng nếu dùng cho người bị suy gan nặng.*

NABUMETON

2-Butanon, 4-(6-methoxy-2-naphthalenyl)-
Nabumetone

BD: *Arthaxon (Atmos, Viernheim)*

Consolan (Novo)

Nabuflam (Micro Labs)

Relifex (Beecham)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dung nạp tốt, ít gây tổn thương ở niêm mạc dạ dày, ruột.

CD: Viêm xương khớp, các chứng viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Nếu đau nặng có thể dùng tới 2 viên/ngày.

CCD: Loét dạ dày tiến triển, xơ gan, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em dưới 16 tuổi.* - *Người có mẫn cảm với aspirin cũng có thể phản ứng tương tự với thuốc.* *Người suy thận dùng liều giảm đi.* *Người có tiền sử loét dạ dày cần được theo dõi sát.*

NADID

Enzym

Nadide; CO-I; DPN; NAD

BD: *Enzopride (Enzomedic, USA)*

Nad-Medical (Medical, Cordobu)

Nicodراس (Bruco, Genova)

NADOLOL

2,3-Naphthalendiol, 5-[3-((1,1-dimethylethyl)amino)-2-hydroxypropoxy] 1,2,3,4-tetrahydro

BD: *Apo-Nadol (Canada)*

Betadol (Squibb, Fako Istanbul)

Corgard và Cordigard (Squibb)

Solgol (Hayden Munchen - Đức)

DT: Viên nén 40-80 và 120mg.

TD: Thuốc chẹn beta-adrenergic không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm, tương tự như Timolol.

CB: Bệnh tăng huyết áp dùng điều trị thời gian dài, đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc lợi niệu và hạ huyết áp khác. Đau thắt ngực điều trị lâu dài, suy mạch vành.

LD: - Bệnh tăng huyết áp: bắt đầu, ngày uống 60mg (nửa viên) vào buổi sáng. Sau 1 tuần, tăng liều dùng hàng ngày tới 1 viên, vào buổi sáng, (trong một số ít trường hợp, sau một tuần nữa, nếu cần, có thể tăng liều dùng tới 2-3 viên, vào buổi sáng). - Đau thắt ngực: cách dùng cũng giống như trên (tối đa ngày 2 viên, vào buổi sáng).

CCB: Nhịp chậm xoang, sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim, bloc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản, viêm mũi dị ứng, đang điều trị bằng IMAO. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: - Tránh ngủ thuốc đột ngột khi điều trị đau thắt ngực. - Thuốc có tác dụng xuất hiện chậm nên không thích hợp để điều trị cơn tăng huyết áp. - Với người bị viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi, nên theo dõi vì có thể làm cho bệnh nặng lên.

NADOXOLOL

Butanimidamid N, 3-dihydroxy-4-(1-naphthalenyl-oxy)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bradyl 250 (Pháp)*

DT: Viên bọc đường 250mg.

TD: Chống loạn nhịp (do tác dụng ổn định màng và giảm tính tự động ở cơ tim). Không có tác dụng chẹn beta cũng như cơ sợi cơ âm tính.

CB: Ngoại tâm thu thất đơn dạng hay đa dạng, ngoại tâm thu nhĩ. Còn dùng phòng cơn mạch nhánh thất.

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần, có thể tới 9 viên/ngày.

CCB: Suy thận.

LY: *Cần theo dõi điện tâm đồ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (chưa theo dõi được trên lâm sàng).*

NADROPARIN

BD: *Fraxiparin (Pháp)*

DT: Ống tiêm dưới da 0,2ml - 0,3ml - 0,4ml - 0,6ml - 0,8ml và 1ml.

Thành phần: Nadroparin tinh theo đơn vị UI Axa IC 25000/1ml.

Tương ứng theo đơn vị UIAxa 10250/1ml.

CB: Điều trị huyết khối tĩnh mạch hiện rõ (viêm tĩnh mạch), tắc nghẽn mạch máu phổi, huyết khối động mạch (nhồi máu cơ tim) và các tắc nghẽn mạch khác. Điều trị các ca huyết khối tĩnh mạch sâu đã hình thành. Ngừa đông máu trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi thẩm phân máu.

LD: Dự phòng tiêm dưới da: phẫu thuật 3075 UI Axa, 2-4 giờ trước phẫu thuật, sau đó 3075 UI Axa/ngày, tối thiểu 7 ngày. Phẫu thuật chính hình 41 UI Axa/kg, 12 giờ trước sau phẫu thuật, sau đó 41 UI Axa/kg/ngày, trong 3

ngày, sau đó 615 UI Axa/kg/ngày, tối thiểu 10 ngày. Điều trị: tiêm dưới da: 100UI Axa/kg/12 giờ, trong 10 ngày. Thẩm tách thận: cho 1 lần tiến hành @ 4 giờ, 1 mũi tiêm duy nhất trong động mạch, theo tỉ lệ chính xác 69,7 UI/kg.

CCB: Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin có trọng lượng phân tử thấp; Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu liên quan đến rối loạn cầm máu (trừ rối loạn đông máu do khử fibrin không liên quan đến heparin). Tổn thương có khả năng chảy máu - Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp (trừ trường hợp người thay van nhân tạo). Tai biến mạch não chảy máu - Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Tôn trọng chặt chẽ cách dùng heparin.*

- *Đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu giảm tiểu cầu thay bằng heparin khác thích hợp (theo dõi tiểu cầu).*

- *Thận trọng trong bệnh suy gan, suy thận, tăng HA, tiền sử loét đường tiêu hóa, bệnh mạch máu hắc võng mạc.*

- *Thận trọng trong hậu phẫu não hay tủy sống.*

- *Không nên dùng trong thời kỳ mang thai và người nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: *Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (tăng chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu).*

Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác động chống đông máu.

Heparin làm sai kết quả định lượng prothrombin): với dextran 40 (tiêm) điều chỉnh đúng liều heparin để không vượt quá sự giám đông trên 1,5 lần mẫu chúng trong thời gian phối hợp và sau khi ngừng dùng dextran (tăng nguy cơ chảy máu); với

coriolicol (tăng nguy cơ chảy máu đặc thù); các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: xuất huyết

- *Hiếm gặp nhưng nặng giảm tiểu cầu - Hiếm gặp hoại thư da ở chỗ tiêm, trước đó thấy ban xuất huyết hay những mảng da đỏ thâm đau, có hay không dấu hiệu toàn thân phải ngừng thuốc ngay. Hiếm các bước đó nơi tiêm - Hiếm gặp các biểu hiện dị ứng da loại toàn thân phải ngừng dùng thuốc - Tăng transaminase.*

NADYFER (DP 2/9)

DT: Ống uống 10ml có Fe, Mn, Cu gluconat.

NAEPAIN Hydrochlorid

Ethanol, 2-(pentylamino)-4-aminobenzoat (ester) monohydrochlorid

BD: *Amylsine (Novocol, Brooklin, USA)*

DT: Dung dịch dùng trong nhãn khoa 4%.

TD: Gây tê tại chỗ.

CB: Tác dụng giống cocaine hydrochlorid nhưng không làm giãn đồng tử khi nhỏ vào mắt. Sử dụng để gây tê giác mạc khi không cần thiết giãn đồng tử. Độc tính thay đổi tùy theo phương pháp sử dụng gây tê nhanh và không làm tăng nhãn áp.

LD: Sử dụng gây tê trực tiếp tại chỗ với dung

dịch có đậm độ 2 đến 4% dùng trong nhãn khoa khi không cần làm giãn đồng tử, nhỏ một hoặc 2 giọt là đủ.

NAFAMOSTAT

Enzym ức chế protease

Benzoic acid, -[(aminoiminomethyl) amino]-, 6-(aminoiminomethyl)-2-naphthalenyl ester

Dẫn xuất mesilat:

Futhan (Tonii, Nhật bản)

NAFARELIN

BD: Synarel (Pháp); Synarela và Synrelina
DT: Lọ thuốc bơm mũi 10ml dd chứa 100 liều, mỗi liều tương ứng với 200mcg nafarelin dưới dạng acetat.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như GnRH tự nhiên, kích thích tiết ra các gonadotrophin tuyến yên, LH và FSH, do đó với hậu quả là kích thích tiết các steroid ở buồng trứng và tinh hoàn.

CD: Bệnh lạc nội mạc tử cung có khu trú ở bộ phận sinh dục và ngoài sinh dục (từ giai đoạn 1 đến IV) ở phụ nữ từ 18 tuổi trở lên (đợt dùng 6 tháng).

LD: Bắt đầu dùng trong 5 ngày đầu vòng kinh, mỗi ngày 2 lần bơm, sáng và tối, mỗi lần 1 liều bơm vào 1 bên lỗ mũi.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.

NAFCILIN

Dẫn xuất muối natri:

Nafcillin sodium

Nafcillinum natricum

BD: Nafcil (Bristol)

Naftopen (Gist-Brocades)

Nalpen (Beecham)

Unipen (Wyeth)

DT: Viên nén 250 và 500mg, lọ bột pha dung dịch uống 250mg/5ml. - Lọ bột tiêm 0,5-1-2 và 10g.

TD: Penicilin bán tổng hợp, diệt khuẩn tác dụng với Staph.aureus, Strep. viridans và p. ô cầu khuẩn.

CD: Chủ yếu với nhiễm tụ cầu khuẩn.

LD: Nhiễm khuẩn nặng, tiêm tĩnh mạch cứ 4 giờ tiêm 500mg ở người lớn (pha vào 15-30ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9% rồi tiêm trong 5-10 phút). Tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch với dung dịch có nồng độ 10-40mg/ml. Tiêm sâu bắp thịt, cứ 6 giờ 500mg. Trẻ em ngày 2 lần x 25 mg/kg/ Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày 2 lần x 10mg/kg. Nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình, người lớn uống cứ 4-6 giờ một liều 250-500mg. Trẻ em 25-50 mg/kg/ngày, chia 4 lần. Sơ sinh 10mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với các penicilin, phụ nữ có thai.

LY: Tiêm tĩnh mạch cần thận trọng vì dễ gây ra viêm tĩnh mạch huyết khối.

NAFTAZON

Cấm máu

Hydrazincaboxamid, 2-(1-oxo-2(1H)-naphthalenylden)-

Naftazone; Naftazonum

BD: Etioven (Cassenne - Pháp)

Haemostop (Anh)

Karbinone (Du Bled, Bruxelles)

Mediaven (Syntex - Pharm)

Metorene (Pharma-Investi, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 10mg.

CD: Triệu chứng suy tĩnh mạch ở chi dưới (như cảm giác nặng chân, giãn tĩnh mạch...).

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

NAFTIDROFURYL

2-Furanpropanoic acid, tetrahydro- α -(1-naphthalenylmethyl-, 2-(diethylamino) ethyl ester

BD: Dusodril (Byk NL-Zwanenburg)

Gevatran (Anphar - Rolland. Evry)

Praxilene (Faes. Vizcaya)

Dẫn xuất oxalat:

Nafronyl oxalat

Di-Actane (Millot, Paris)

Dusodril (Đức, Panchemie Áo)

Gevatran (Anpar-Rolland. Evry)

Iridus (Roussel)

Nafti (Ratiopharm. Blaubeuren)

Naftilong (Hexal, Tegernsee)

Naftilux (Lucien - Pháp)

Praxilène (Oberval. Lyon; Italia)

Sodipryl (Sodip. Meyrin)

DT: Viên nén 200mg, viên nang 100mg.

Ống tiêm 5ml/40mg và ống tiêm 10ml/200mg (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).

TD: Tăng cường tuần hoàn ở não và các chi.

CD: Các rối loạn chuyển hóa ở não, suy tuần hoàn não mạn, tai biến mạch não. - Chứng đi cà nhắc cách hồi và bệnh Raynaud. - Rối loạn tuần hoàn ở tai và võng mạc. Sạ sút trí tuệ người lớn tuổi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50-100mg; hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCD: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy tim rõ rệt. Bloc nhĩ thất độ cao (không có máy). Quá mẫn với thuốc.

LY: Dùng thuốc tiêm được để nghị dùng điều trị các chứng nhồi máu não mới tạo thành và để cải thiện các triệu chứng đau do các bệnh ở động mạch đang cơn xung huyết, phối hợp với phẫu thuật (trong khi chờ đợi tiến hành mổ hoặc khi không có chỉ định phẫu thuật).

- Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp ngày 1-2 lần x 40mg.

- Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose (pha 1-2 ống 200-400mg vào 500ml dd trên) để tiêm truyền trong 3 giờ và tốc độ không quá 60 giọt/phút.

- Không nên dùng thuốc cho người mang thai và

người đang nuôi con bú (chưa được chứng nghiệm).

- Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.
 - Nên ngồi uống thuốc với nhiều nước tránh ket ở thực quản gây viêm thực quản.
 - Quá liều gây tử lãn hoặc co giật.
- Tránh tiêm vào xoang cánh (gây nguy cơ cơn vận động).

NAFTIFIN

Tri nấm

1-Naphthalen methanamin N-methyl-N-(3-phenyl-2-propenyl)-, (E)

Naftifine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naftifine hydrochlorid

BD: *Exoderil (Sandoz-Wander, Áo)*

Fetimin (Krka, Novo Mesto)

Naftin (Herbert, Irvine, USA)

DT: Kem bôi, gel hoặc dd dùng ngoài da 1%.

TD: Dẫn chất allylamin có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và (-).

CD: Các bệnh nấm ngoài da do các chủng *Trichophyton*, *Microsporum canis*, *Epidermophyton floccosum*, *Candida*, chứng lang ben, nấm men, nấm móng.

LD: Ngày bôi 1-2 lần (sáng và tối) sau khi đã làm sạch và khô. Dùng dạng gel và dd cho các vùng da có lông, tóc. Sau khi đã khỏi, cần dùng thêm 2 tuần nữa.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh bôi vào mắt hoặc vết thương hở. Có thể có cảm giác nóng bỏng, khô.

NALBUPHIN

Morphinan-3,6,14-triol, 17-(cyclobutylmethyl)- 4,5-epoxy-, (5 α ,6 α)-

Nalbuphine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Nubain (Endo, USA, Đức)*

DT: Ống tiêm 2ml = 20mg.

TD: Dẫn chất phenanthren bán tổng hợp có tác dụng giảm đau ở thần kinh trung ương, tương đương như morphin, không ảnh hưởng đến tim mạch và nhu động đường tiêu hóa, không có tác dụng chống co thắt đến cơ trơn, ít ức chế hô hấp.

CD: Các chứng đau nặng ở người lớn và trẻ em, đau sau khi phẫu thuật, đau do ung thư. Ở người lớn: đau ở khoa sản, đau do nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: trung bình 10-20mg/tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da. Tùy theo yêu cầu cứ 3-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá 160mg/ngày. Trẻ em từ 18 tháng đến 15 tuổi: tiêm như trên với liều 0,2mg/kg. Cứ 4-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

Hội chứng phẫu thuật bụng: thuốc có thể làm thay đổi các triệu chứng, không nên dùng thuốc nếu chưa chẩn đoán được. Đang điều trị

bằng các IMAO. Trẻ em dưới 18 tháng.

LY: Cũng có thể gây nghiện. Tránh nghỉ thuốc đột ngột, tránh dùng cho bệnh nhân ngoại trú vì có thể gây buồn ngủ.

NALIDIXIC Acid

1,8-Naphthylidin-3-carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-7-methyl-4-oxo

Acide nalidixique; Acidum nalidixicum

Dẫn xuất muối natri:

Nalidixat natri

BD: *Baktogram (Farmakos, Prizren)*

Betaxina (Amelix, Firenze; Beta)

Chemiuirin (Cifa, Torino)

Cybis (Bfeon, USA)

Dixiben (Benvegna, Palermo)

Dixuro! (ITI, Milano)

Enexin 2 (SIT, Mede)

Entolon (Sawai, Japan)

Eucistin (San Carlo, Pomezia)

Faril (Saita, Italia)

Gramoneg (Ấn Độ)

Innoxalon (Sanko, Japan)

Jicsron (Towa Yakuhin, Japan)

Kusnarin (Kodama, Japan)

Mictral (Winthrop)

Nali (Itas, Istanbul)

Nalidicin (Hàn Quốc)

Nalidixico (Level, Barcelona)

Nalidixin (Spafa, I.B.E., Villalba)

Nalidixol (Organon-Hermes)

Naligram (Isis, Novo Mesto)

Naliticsan (Hishivama, Japan)

Nalix (Sigurta, Milano)

Nalixan (Neofarma, Helsinki)

Narigix (Taito, Japan)

Negabaut (Dessy, Firenze)

Negarate (Sterling/Winthrop/Ross)

NegGram (Sterling/Winthrop/Ross)

Negradicid (CTDP Bén Tre)

Negram (Bayer; Winthrop)

Nevanycin (Australia)

Nevigram (Australia)

Nevigramon (Chinoi, Budapest)

Nicelate (Toyo Jozo, Japan)

Nogacit (Winthrop)

Nogermin (Tây Ban Nha)

Nogram (Winthrop)

Notricel (Hortel, E-Abaran)

Pielos (Stip, Pisa)

Poleon (Sumitomo, Japan)

Renogram (Belupo, Ludbreg)

Sicmylon (Nichiko, Japan)

Specifin (Bergamon, Ariccia)

Unaserus (Isei, Japan)

Unimed Nagram (Hàn Quốc)

Uralgin (Ceccarelli, Firenze)

Uriben (R.P. Drugs, GB-Leeds)

Uriclar (Crosara, Pomezia)

Uri-Flor (AGIPS, Rapallo)

Urigram (Trima, Israel)

Urisco (I.C.I. Milano)

Urodic (Ấn Độ)

Uradixin (Italcimici, Roma)

Urogram (Firma, Firenze; Pliva)

Urolex (Sirt-B.B.P. Palermo)

Uromina (Ausonia, Pomezia)

Uronax (Danor, Napoli)

Uroneg (Ibiri, Roma)

Valuren (Intersint, Pomezia)

Winon (Đài Loan)

Wintomylon (Sterling/Winthrop/Ross)

Wintron (Tobishi, Japan)

DT: Viên nang và viên nén 500mg - Dịch treo uống 300mg/5ml. Ống tiêm 10ml/1g.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon tác dụng rộng rãi chống vi khuẩn Gram (-).

CB và LD: Uống: nhiễm khuẩn niệu đạo (viêm bể thận, viêm bàng quang...), ở dạ dày - ruột (do E. Coli, trùng cầu khuẩn) - Người lớn ngày 4 lần x 500mg. Trẻ em từ 3 tháng trở lên: 30-60mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt 1-2 tuần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Nhiễm khuẩn huyết do chủng Gram (-). Pha ống thuốc với dd. glucose 5%. Liều dùng: 60-100mg/kg/24 giờ, nếu chức năng thận bình thường.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), suy gan hoặc thận, suy hô hấp, tiền sử động kinh; sơ sinh dưới 3 tháng. Thiểu G6PD. Tiền sử co giật. Mẫn cảm với Quinolon.

LY: - Thận trọng với người động kinh, xơ cứng mạch não nặng, rối loạn chức năng thận, gan. (giảm liều).

- Tránh tiếp xúc với nắng và tia cực tím (cảm quang) trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: Có thể bị rối loạn thị giác, chóng mặt, nhức đầu, buồn ngủ, tiêu, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, cảm quang. Giảm tiểu cầu, bạch cầu, thiếu máu tán huyết (thiếu G6PD). Vàng da ứ mật, toan chuyển hóa, đau - căng - sưng khớp.

NALMEFEN

BD: *Reves (US)*

TD: Giải độc. Đối kháng thụ thể morphin.

NALORPHIN

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro- 4,5-epoxy-17-(2-propenyl)-(5 α ,6 α)-

Nalorphine

Dẫn xuất hydrobromid:

Nalorphinum bromatum

BD: *Lethidrone (Burroughs Wellcome)*

Norfin (Lusofarmaco, Milano)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nalorphin chlorhydrat

Nalorphinum hydrochloridum

Nalline (Merck, Sharp & Dohme)

Norfin (Lusofarmaco, Milano)

DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.

TD: Giải độc, đối kháng với morphin.

CBĐ: Giải độc do dùng morphin quá liều (hoặc

với dẫn chất tổng hợp tương tự morphin). Khoa sản: phòng và điều trị sơ sinh bị ngạt thở do dùng morphin (hoặc dẫn chất) cho sản phụ.
LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

NALOXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-(2-propenyl)-(5 α)

Naloxone; Naloxonium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naloxoni hydrochloridum

BD: *Naloxe (Winthrop)*

Narcan (Anh, Mỹ)

Narcani (Du Pont Nemours, USA)

DT: Ống tiêm 1ml: 0,4mg và 2ml: 0,04mg (cho trẻ em) và 1mg/ml.

CBĐ: Chúng suy hô hấp do morphin và các thuốc giảm đau tổng hợp gây ngù.

LD: Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch. Người lớn, ngày 0,4 - 2mg. Trẻ em: 0,01mg/kg/24 giờ. Cai nghiện opiat uống 200mg-3g/ngày.

CCĐ: Như Nalorphin.

LY: - Không nên dùng thuốc cho người mang thai hoặc người nuôi con bú.

- Thuốc có thể gây: buồn nôn, nôn, ru mồ hôi, nhịp tim nhanh, tăng huyết áp, run, co giật, ngừng tim. Sau mổ có thể bị hạ HA hoặc tăng HA, nhịp nhanh thất, phù phổi.

Có thể: lo âu, mất ngủ, hội chứng cai nghiện, ban da, nhìn mờ, vã mồ hôi.

NALTREXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 17-(cyclopropylmethyl)-4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-, (5 α)

Naltrexone

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Antaxone (Simes, Milano)

Celupan (Lacer, Barcelona)

Nalorex (Pháp, Italia)

Trexan (Du Pont Nemours, USA)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Đối kháng với các thuốc giảm đau loại opi.

CBĐ: Để củng cố đợt cai nghiện thuốc giảm đau loại opi (như morphin và dẫn chất tổng hợp).

LD: Sau khi đã cai nghiện được 7-10 ngày, ngày đầu uống nửa viên, các ngày sau mỗi ngày 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, người già suy gan nặng, mẫn cảm với thuốc.

NANDROLON

Androgen tổng hợp, tăng dương,

kích thích chuyển hóa protid

Estr-4-en-3-on, 17-hydroxy-(17 β)-

Nor-19-testosteron; Norandrostenolon;

Nortestosteron; Nortestionat; Oestrenolon

BD: *Notestonate (Upjohn)*

Dẫn xuất 17 β -caproat:

Nandrolon hexanoat
Anabolin Depot (Amino, Neuenhof)
Dẫn xuất 17 β -cyclooctat:
 Nandrolon cyclooctat
Dẫn xuất cipionat:
 Nandroloni cypionas
 Nandrolon cyclopentanpropionat
Depo-nortestionate (Upjohn)
Sterocrinolo (Orma, Pomezia)
Dẫn xuất 17 β -cyclohexylpropionat:
Fherbolico (Fher, Barcelona)
Megabolin Retard (Rafa, Israel)
Sanabolicum (Wien, Biochemie)
Dẫn xuất 17 β -decanoat:
 Nandrolonum decanoicum
 Abolon
Decabolin (Organon)
Deca-Durabolin (Organon)
Deca-Noralone (Tare, Israel)
Fortabolin (Deva, Istanbul)
Fenobolin (Medexport - Nga)
Hybolin Decanoate (Hyrex, USA)
Lebolan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Metabol 25 (Ấn Độ)
Metadec 25 (Ấn Độ)
Methybol (Mepha, Aesch)
Nordecon (Ibsa, Lugano)
Retabolil (Gedeon Richter)
Retabolin (Medexport, Moscow)
Sterobolin (Neofarma - Helsinki)
Turinabol - Depot (Jenapharm, Jena)
Dẫn xuất 17 β -hexyloxy phenylpropionat:
Anador (Logeais, Pháp)
Anadur (Leo, Helsingborg)
Dẫn xuất 17 β -hydrogen succinat:
 Nandrolon hemisuccinat
Menidrabol (Manetti Roberts, Firenze)
Dẫn xuất 17 β -phenpropionat:
 Nandrolon phenylpropionat
 Nandrolonum phenylpropionicum
 Nor - TPP
Activin (Aristegui, Vizcaya)
Anticatabolin (Falorni, Firenze)
Durabol (Organon)
Durabolin (Organon)
Fenobolin (Medexport, Moscow)
Grothic injection (Lyka, Ấn Độ)
Hybolin Improved (Hyrex, USA)
Nandrolin (Reid Provident, USA)
Nerobolil (Gedeon Richter, Budapest)
Norabol (Pharmacia, Uppsala)
Noralone (Taro, Haifa, Israel)
Norandros (Castillon, Madrid)
Noromon (Ibsa, Lugano)
Norstenol (Ravizza, Mugio)
Sintabolin (AFI, Sumirago)
Sirabolene (Isola-Ibi, Genova-Quarto)
Superanabolon (Levica, Prague)
Superbolin (Labif, Firenze)
Turinabol (Jenapharm, Jena)
Dẫn xuất 17 β -propionat
 Anabolicus (Tây Ban Nha)

Nortesto (Tiber, Roma)
Dẫn xuất 17 β -sodium sulfat:
Keratyl (Chauvin-Blache, Pháp)
Dẫn xuất 17 β -undecylat:
 Nandroion undecanoat
Dynabolon (Théramex, Monte Carlo)
DT: Dẫn chất phenylpropionat: Ống tiêm 1ml: 10mg và 25mg; 4ml: 10mg. Nhỏ mắt 1% (Keratyl).
CD: Suy dinh dưỡng nặng ở người già - Di chứng phẫu thuật nội khoa lớn. Phòng lan rộng - Loét do nằm lâu. Loãng xương do lão suy hoặc do thuốc.
LD: Người lớn tiêm bắp từ 10-25mg/tuần lễ hoặc với dạng decanoat: 25-50mg/3 tuần. Trẻ em: 1mg/kg/tháng.
CCĐ: - Thiếu nữ, người trước tuổi dậy thì. Có thai.
 - Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt.
 - Suy gan - Viêm gan.
LY: - Với nữ giới, có thể bị nam hóa không hồi phục (lông, giọng nói).
 - Dùng thuốc liên tục với liều nhỏ.
 - Thận trọng nếu suy tim, suy thận (ở nước và điện giải).
 - Nếu tăng calci huyết và niệu phải ngừng thuốc.
 - Cấm dùng lúc mang thai hoặc nuôi con bú.
 - Thân trọng khi dùng với các thuốc hạ đường huyết (tăng hạ đường huyết).
 - Có thể bị: với nam: mụn trứng cá, tăng tiết bã nhờn, tăng khối cảm. Với nữ: rụng lông, đổi giọng nói, rụng tóc. Giảm dung nạp đường, tăng glycerid (với người tăng lipid trước đó).

NANOFIN

Piperidin, 2,6-dimethyl-
Naniopinum
BD: *Nanofin; Nanophin*
DT: Viên nén 0,1g; Ống tiêm 1ml dd 2 và 5%.
TD: Chống tăng huyết áp (phong bế hạch thần kinh).
CD: Điều trị bệnh tăng huyết áp giai đoạn I-II.
LD: Uống 0,1 - 0,2g. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,02 - 0,05g một lần, ngày 2-3 lần.
CCĐ: Xơ cứng động mạch, rối loạn chức năng gan, thận.

NAPHAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1-naphthalenyl-methyl)-
Naphazoline; Naphtazolin; Naphthyzinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
 Naphazolin hydrochlorid
 Naphazolinum hydrochloricum
 Naphtylmethylimidazolinum hydrochloricum
 Antan
BD: *Ak-Con (Akorn, Canada)*
Albalon (Allergan)
Allerest (Pharmacraft, USA)
Beracort (CTD Huế) + Berberin
Biogan (Recip, Stockholm)
Clear Eyes (Abbott)

Coldan (Sigmapharm, Wien)
Comfort (Barnes-Hind, USA)
Degest-2 (Barnes-Hind, USA)
Ghimax (CTD Minh Hải)
Imidin (Ysat Wernigerode)
Iridina due (Montefarmaco, Peto)
Murine (Abbott)
Muro's Opcon (Bausch & Lomb, USA)
Nafazair (Pharmazair, USA)
Naline (Ibsa, Lugano)
Naphacolyre (CTD Nam Hà)
Naphcon (Alcon)
Naphline (Americal, USA)
Nasal Yer (Yet. E. San Juan Despi)
Nasoline P (Pharmedic)
Ocunasal (Sam-On, Israel)
Ocu-Zoline (Ocumed, USA)
Opcon (USA, Canada)
Optazine (Lederle)
Pivanol (Tek, Istanbul)
Privine (Ciba)
Proculin (Ankerwerk, Rudolstadt)
Ran (Corvi, Placenza)
Rhinel (XND Tiền Giang)
Rhinex S (Ysat Wernigerode)
Rhinol (XNDP Đà Nẵng)
Rhino-Mex-N (Herdt & Charton, Canada)
Rhinon Losung (Pechasch, Dornbirn)
Rhinyl HG
Rhisolin (XND Hậu Giang)
Rimidol (Leo, Helsingborg)
Rinosfug (Chimimportexport, Rumani)
Tipharrhinel (CTD Tiền Giang)
Vasoclear (Cooper Vision, USA)
Vasocon (Cooper Vision, USA)
Vasocon Regular (Smith, USA)
Vasoconstrictor (Pensa, Valencia)
Visthalon (Allergan, Karlsruhe)
Zincol (CTD Bình Định)
Dẫn xuất nitrat:
Naphazolini nitras
Naphazolinium nitricum
Alfa (Rovi, Madrid)
Benil (Krka, Novo Mesto)
Descongestionante Nasal (Tây Ban Nha)
Imidazyl (Tuhi Lux Farma, Roma)
Imizol (Farmigea, Pisa)
Nafazol (Hemofarm, Vrsac)
Privin (Ciba)
Proculin (Alkaloid Skopje)
Rhinazin (Polfa, Ba Lan)
Rhinyl HG (XND Hậu Giang)
Rinazina (Maggioni-Winthrop, Milano)
Sanorin (Galena)
Vasocedine (Qualiphar, Bornem)
DT: Dung dịch 0,05% và 0,1% nhũ tương 0,1%.
TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng chống xung huyết khi nhỏ vào niêm mạc mắt hoặc mũi.
CD: Viêm kết mạc, viêm mũi cấp hoặc mạn, viêm xoang.
LD: Người lớn, ngày nhỏ mắt hoặc mũi từ 2

đến 5 lần, mỗi lần 2 giọt. Trẻ em dùng nồng độ 0,05% hoặc thấp hơn (đem pha loãng nếu cần).

CCĐ: Mạch nhanh, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch. Trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh.

LY: Quả tiêu ở trẻ em: hạ nhiệt, dịu, mất nhận thức, hôn mê, suy hô hấp. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện, trợ hô hấp.

BD tương tự: *Opcon A (Bausch-Lomb)* có thêm *Pheniramin maleat*

Naphacolyre (CTD Nam Hà) (+ *Chlorpheniramin* + *Berberin* + *Sulfacetamid*)

Apol (Traphaco)

Polydexacol (CTD Hà Tây) (+ *Dexamethason*)

NAPROXEN

2-Naphthalen acetic acid, 6-methoxy-methyl-(S)

BD: *Aliviomas (Alacan, Alicante)*

Alprofen (Cusi, T.B.Nha)

Ameproxen (OPV)

Anapran (Balan)

Apo-Naproxen (Canada)

Artrizan (Erco, Vedback)

Danproxen (Danlex, Philippin)

Daprox (DAK, Capenhagen)

Denaxpren (Smaller, Madrid)

Dysmenalgit N (Krewel, Eitort)

Ethiroxen (Hanbul Pharm)

Faneiron (Frumtost-Zyma, Barcelona)

Femex (UCB, Bruxelles)

Gemalin (Elmu, Madrid)

Gibixen (Gibipharma, Pero)

Inopral (Bilim, Istanbul)

Laraflex (Lagap, Anh)

Laser (Tosi-Novara, Novara)

Lundiran (Llorente, Madrid)

Madaprox (Madariaga, Madrid)

Naixan (Syntex)

Naloxen (Hàn Quốc)

Napren (AFL, Oslo; Istanbul)

Naprium (Radiumfarma, Cernusco)

Naprius (Magis, Brescia)

Naprokes (Albafarma, Alboraya)

Naprosyn (Syntex; Krewel, Eitort)

Naprosyne (Cassenne, Paris)

Naproval (Valles Mestre)

Naproxidem (Centrafarm)

Naxen (Australia; Hàn Quốc, Canada)

Naxid (Cipla, Bombay, India)

Naxyn (Teva, Jerusalem, Israel)

Novonaprox (Novopharm, Canada)

Numide (Hosbon, Barcelona)

Nycopren (Nycomed, Đan Mạch)

Nyxan (Tanabe, Japan)

Prexan (Lafare, Ercotano-Resina)

Pronaxen (Orion, Stockholm)

Proxum (Sanofi)

Proxen (Tây Ban Nha và Cyprus)

Rofanten (Davur, Madrid)

Servinaprox (Áo)

Sobronil (Septa, Madrid)

Veradol (Schering, Đức)

Dẫn xuất muối aminobutanol:

Praxenol (Zanardi, Bologna)

Dẫn xuất muối lysin:

Proxen Topico (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Naproxen sodium

Naprolag

Ameproxen (OPV)

Anaprox (Syntex)

Antalgin (Syntex, Latino, Leganes)

Apranax (Syntex, Krewel, Eitort)

Femex (UCB, Bruxelles)

Flanax (Syntex)

Flòginax (Farmochimika, Milano)

Miranax (Astra-Syntex, Syntex)

Naixan (Tanabe, Japan)

Naprogenic (Syntex)

Naprosyn S (Syntex)

Narocin (Teva, Israel)

Naxen (Syntex)

Primeral (Master Pharma, Parma)

Synflex (Syntex, Milano)

Xenar (Alfa, Bologna)

DT: Viên nén 220 - 250 và 500mg (550mg dạng muối natri); thuốc đạn 250mg và 500mg; gói thuốc cốm 250mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid dẫn xuất của acid propionic (do ức chế quá trình tổng hợp các prostaglandin), còn có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.

CB: Điều trị viêm trong đợt dài: viêm khớp dạng thấp, viêm khớp mạn, viêm cứng khớp hàng, bệnh vẩy nến. Điều trị đợt ngắn: các cơn cấp tính viêm ngoài khớp, như hư khớp, đau khớp vai, viêm gân, đau lưng, viêm rãnh thần kinh, viêm mô mềm và goutte cấp. Viêm chấn thương, phối hợp điều trị ở khoa Tai - Mũi - Họng, Răng - Hàm - Mặt, Phụ khoa: Đau hậu phẫu - Giảm cơn đau nửa đầu. Hạ sốt. Đau kinh.

LD: Điều trị tấn công (vài ngày đầu): 0,5g - 1g chia làm 1-2 lần, vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: 500mg/ngày. Đau nhức thường 500mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin và AINS khác, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Hen suyễn - Dị ứng.

LY: - Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.

- Không dùng nếu có biểu hiện dị ứng.

- Không dùng cho người bị bệnh tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng... đặc biệt người cao tuổi và suy yếu. Không dùng thuốc trị giảm đau quá 10 ngày, giảm sốt quá 3 ngày.

- Thuốc làm kéo dài thời gian chảy máu, theo dõi chức năng gan.

- Thuốc có 25 - 50mg Natri, lưu ý những người hạn chế natri.

- Thận trọng với người suy thận, thuốc thải trừ qua thận (chú ý độ thanh thải creatinin). Dùng liều

thấp với người suy gan và người cao tuổi hoặc suy yếu.

- Phải cẩn nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, chống chỉ định 3 tháng cuối kỳ thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

- Lưu ý khi sử dụng thuốc hydanotin, thuốc chống đông máu, sulfonylurea, probenecid, furosemid, lithium, propranolol, chẹn beta khác, methotrexat.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa đau thượng vị, nhức đầu, buồn nôn, phù nề, ù tai, chóng mặt. Hiếm gây thiếu máu, thiếu máu tan huyết, loạn nhận thức, viêm phổi tăng bạch cầu ưa eosin, hoại tử biểu bì, ban đỏ, viêm gan, xuất huyết, thủng dạ dày - tá tràng, giảm thính lực, đái ra máu, mất ngủ vàng da loét tiêu hóa, nổi ban, hội chứng Stevens-Johnson, rối loạn thị lực, buồn nôn, giảm tiểu cầu, viêm da nhạy cảm ánh sáng.

NARATRIPTAN

BD: Naramig (Glaxo Wellcome)

DT: Viên nén 2,5g.

TD: Dẫn chất nhóm các triptan, tác dụng gây co mạch như sumatriptan (xem chữ này).

CB: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; người già trên 65 tuổi. Tiền sử nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực, hội chứng Raynaud, tăng huyết áp chưa ổn định, mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

LY: Thận trọng với các trường hợp: động kinh, nghiện thuốc lá, người lái xe hoặc vận hành máy (gây buồn ngủ); tăng huyết áp đã kiểm định.

Tác dụng phụ: Buồn nôn, nôn, mệt mỏi, buồn ngủ, chóng mặt, cảm bốc hỏa hoặc tăng huyết áp.

NARCOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-bromo-2-propenyl)-1-methyl-5(1-methylethyl)-Eribomalum

Dẫn xuất muối natri:

Eunarcon

Narcotal (Astra)

NARINA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 120mg bột lô hội (Aloès).

CCĐ: Táo bón, trĩ, khô da, trứng cá, đầy bụng, kém ăn.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

NARINGIN

Narginin; Auramin; Isohesperidin

BD: Cyclorel (Pháp)

DT: Viên nang 50mg (dẫn chất natri).

TD: Tăng bền vững của mao mạch, và giảm thẩm thấu ở đó.

CCĐ: Các triệu chứng do suy tĩnh mạch như: chứng chân nặng, dị cảm đầu chi, cơn đau trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc.

LD: Ngày 3-6 viên, vào bữa ăn.

NASAGA (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 125mg theophyllin; 10mg ephedrin HCl và 100mg guaifenesin.

TD: Phối hợp hai thuốc gây giãn phế quản với thuốc long đờm.

CD: Điều trị triệu chứng cơn hen phế quản và các trường hợp co thắt phế quản như trong bệnh viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên, từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên, từ 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Nên tránh dùng trong các trường hợp tăng huyết áp, glôcôm, đái tháo đường, loạn nhịp tim và cường tuyến giáp.

Trẻ em dưới 24 tháng, phụ nữ có thai và nuôi con bú chỉ dùng khi có chỉ định của thầy thuốc.

Ngưng dùng ngay khi bị mất ngủ, loạn nhịp tim, hoặc buồn ngủ.

NASARUPLASE

BD: Thrombolyse (Japan)

Tomize (Japan)

TD: Chống đông. Tan huyết khối.

NATABEC Kapseals (Mỹ)

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A 4000 đvqt (1,2mg)

Vitamin D 400 đvqt

Vitamin C 50mg

Vitamin B₁ 2mg

Nicotinamid 10mg

Vitamin B₆ 3mg

Vitamin B₁₂ 5mcg

Sắt II sulfat khô 30mg

CD: Thiếu các vitamin thiết yếu. Đang lúc có thai, nuôi con bú - người già yếu - mới ốm dậy. Sau khi hoặc kết hợp khi dùng kháng sinh.

LD: Uống 1 viên/ngày.

BD lượng tự:

Natabec Rx Kapseals (Mỹ)

Natafort filmseal (Mỹ)

Natalin (Mỹ)

Có khác nhau một chút về lượng của từng thành phần vitamin và các muối khoáng tham gia vào công thức, nhưng đều chung một chỉ định.

NATALVIT

DT: Viên Caplet:

Vitamin A 4000 IU; vitamin D 400IU; vitamin E 11IU; vitamin C 100mg; vitamin B₁ 1,5mg; vitamin B₂ 1,7mg; Niacin 18mg; vitamin B₆ 2,6mg; Folat 800mcg; vitamin B₁₂ 4mcg; Sắt 60mg; Kẽm 25mg; Calci 200mg.

CD: Bổ sung dinh dưỡng cho mẹ và em bé trước khi thụ thai, trong thời gian mang thai, người đang nuôi con bú. Giảm biến chứng khi mang thai, sinh con khoẻ mạnh, làm giàu sữa mẹ.

LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

NATAMYCIN

Natamycine; Pimaricin

BD: Myprozine (Lederle)

Natacyn (Alcon)

Natafucin (Brocades)

Pimafucin (Anh, Đức, Brasil)

Pimagyn (Doetsch-Grether. Basel)

Synogil (Basotherm. Biberach)

DT: Kem bôi 2%. Hỗn dịch nhỏ mắt 5%.

CD: Viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc gây ra bởi những chủng nấm nhậy cảm: Fusarium solani. (nuôi cấy bệnh phẩm giác mạc và làm sàng để xác định). Dùng hỗn dịch nhỏ mắt 5%. Trị nấm ngoài da, chủ yếu candida, dùng kem bôi 2%.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: - Dùng nhỏ mắt 7 - 10 ngày - Nếu không giảm nên đánh giá lại liệu pháp.

- Thường có kết dính của hỗn dịch với vùng biểu mô bị loét và kết tụ hỗn dịch ở túi củng kết mạc - Nên theo dõi.

- Không dùng thuốc cho trẻ em, chưa có xác minh sử dụng.

- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thật cần thiết.

- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể bị sung huyết, phủ nề kết mạc (hiếm).

NATARID

Xem Pylobact, Pylokitt.

NATAPHA (Danapha)

DT: Viên trị ho có:

Terpin, Nabenzoat, Dextromethorphan BrH

NATURES (EPO) 600mg (PH)

DT: Viên nang mềm 600mg: tinh dầu hoa anh thảo (Evening Primrose oil) 600mg (= 60mg gamma linolenic acid).

CD: Kích thích, đau, xung tuyến vú và các khó chịu khác trong kỳ kinh nguyệt. Giảm đau khớp, làm chậm quá trình thấp khớp. Hỗ trợ trị các chứng trứng cá, giảm eczema, tăng HA, tăng cholesterol máu, cải thiện hạnh vi hiệu động của trẻ con, điều trị giảm cân.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

NAZOL G (Hàn Quốc)

DT: Cream bôi da có: triamcinolon, econazol và gentamicin.

CD: Bệnh da do nấm, vi khuẩn.

LD: Bôi một lớp mỏng lên tổn thương ngày 1 - 2 lần.

LY: Không dùng ở diện rộng và dùng dài ngày.

N-BUTYLHYOSCIN Bromid

BD: Buscopan

Busphavina (Cophavina)

Do-Buscopin

Duscobane

(Xem Buscopan).

NEBIVOLOL

BD: *Hypoloc (Janssen)*
Lobivon (Janssen)
Nebilet (DE, US, IT)
NebiloX (Menarini)
TD: Phong bế β 1-adrenergic.

NECYRANE (Pháp)

DT: Lọ chứa 10ml dung dịch bơm mũi có:
Ritiometan Mg 194,5mg
Eucalyptol 50mg
Benzalkonium chlorid 1mg
TD: Sát khuẩn và trị ngứa mũi
CD: Viêm mũi cấp tính, mạn tính, viêm mũi kèm viêm xoang, sổ mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi phế quản.
LD: Người lớn bơm 4-6 lần/ngày. Trẻ em bơm 3 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng. Trẻ cơ giât.
LY: Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho người nuôi con bú.

NEDOCROMIL

4H-Pyranol [3,2-g] quinolin, 2,8-dicarboxylic acid, 9-ethyl-6,9-dihydro, 4,6-dioxo-10-propyl-
Dẫn xuất muối calci:
Nedocromil calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Nedocromil sodique
BD: *Tilade và Tilavist (Fisons, Pháp)*
DT: Bình khí nén chứa bột để bơm hít có van chuẩn độ chứa được 56 lần bơm (mỗi lần giải phóng 2mg).
TD: Chống dị ứng. Hoạt chất mới nhóm Cromon ức chế giải phóng hoặc tổng hợp các chất trung gian ở tế bào gây co thắt phế quản, tiền viêm như Histamin, các Prostaglandin D2, Leucotrien C4 và B4....
CD: Điều trị cơ bản bệnh hen.
LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần bơm hít 2 lượt (nếu nặng có thể dùng tới 4 lần x 2 lượt).
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.
LY: Thuốc chỉ có tác dụng phòng cơn hen, nếu cơn hen đã xuất hiện, không làm dứt cơn hen được. Còn có dung thuốc nhỏ mắt 2% trị các chứng viêm kết mạc dị ứng.

NEFAZODONE

BD: *Dutonin (BMS)*
Menfazona (ES)
Nefadar (BMS)
Reseril (Italia)
Rulivan (Tây Ban Nha)
Serzone (BMS)
TD: Chống trầm cảm.

NEFOPAM

1H-2,5-Benzoxazocin-3,4,5,6-tetrahydro-5-methyl-1-phenyl
BD: *Dolitrone (Lafarquin, Madrid)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Fenazoxin
Acupan (Riker - Pháp)
Ajan (Riker - Pháp; Đức)
Nefam
Oxadol (Isi, Napoli)
Panagesic (Cyprus)
Placadol (Andreu, Barcelona)
DT: Viên nén bọc 30mg. Ống tiêm 2ml/20mg.
TD: Thuốc giảm đau có cấu trúc hoá học khác hẳn các thuốc đau thường dùng, không kèm tác dụng chống viêm và hạ nhiệt, không ức chế hô hấp và giảm nhu động ruột, không gây nghiện thuốc hoặc quen thuốc.
CD: Điều trị chứng đau (do nguyên nhân khác nhau) như đau thấp khớp, đau răng, đau sau khi mổ, các chứng đau mạn tính.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1-3 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ở người bệnh trong tư thế nằm dưới thẳng, ngày 1-3 lần x 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha ống thuốc vào dung dịch đẳng trương Glucose hoặc NaCl): cứ 6-8 giờ tiêm 1-2 ống. Đợt dùng không quá 2 tuần.
CCĐ: Mạch nhanh, đông kinh, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không có thấy thuốc theo dõi), suy gan hay thận. - Tránh phối hợp với thuốc gây ngủ.

NÉGATOL (Pháp)

DT: Thuốc trứng có: dung dịch 50% policresulen 288mg.
TD: Chống nhiễm khuẩn trong phụ khoa.
CD: Khi hư. Viêm âm đạo (do Trichomonas và Candida), viêm cổ tử cung.
LD: Trước khi đi ngủ buổi tối, đặt vào âm đạo 1 viên. Nên nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt. Chứng khi hư dày nên rửa âm đạo trước khi đặt thuốc. Cách ngày đặt 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: Thuốc gây thai trừ niêm mạc bệnh (có khi thai màng lớn bị thương tổn) đó là dấu hiệu tốt.

NELFINAVIR Mesylat

BD: *Viracept (Anh - Mỹ)*
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn chất isoquinolin-carboxamid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virut.
CD: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).
LD: Ngày 3 lần 750mg vào bữa ăn. Trẻ em từ 2-13 tuổi: ngày 3 lần 20-30 mg/kg thể trọng.
CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.
LY: Xem ở mục "Indinavir".

Tương tác gây chống chỉ định: với các kháng histamin H₁ không an thần và cisaprid (nguy cơ gây rối loạn nhịp tim kèm xoắn đỉnh), với các benzodiazepin (gây nguy cơ bị suy hô hấp nặng).
Tương tác cần lưu ý: với các estrogen và thuốc tránh thai estro-progestatif (gây nguy cơ giảm tác dụng tránh thai) và với rifebutin (gây tăng độc tính của chất này với triệu chứng đau cơ, đau khớp).

NELTENEXIN

BD: Alveoten (Italia)
Muco 4 (Italia)
Tenoxol (Italia)
TD: Phân huỷ chất nhầy.

NEMONAPRID

BD: Emilace (Japan)
TD: An thần (Neuroleptic).

NEOAMIYU (Aventis Pharma)

DT: Dung dịch tiêm truyền 200ml: acid amin.
CD: Suy thận cấp và mạn, suy dinh dưỡng, thiếu protein máu trước và sau phẫu thuật.
LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

NEO-BOLDOLAXINE (Pháp)

DT: Mỗi viên có:
Bisacodyl 0,005g
Natri docusat 0,1g
Bột boldo 0,05g
Aloin 0,01g
Cao belladon 0,009g
TD: Nhuận tràng.
CD: Nhuận tràng, chữa táo bón.
LD: Uống 1 viên buổi chiều, trước bữa ăn.
CCD: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, nguy cơ bí đái, glôcôm góc đóng.
LY: Tránh dùng lâu dài. Khi bị ỉa chảy, đau bụng cần ngừng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

NEOCITRAN (Sandoz)

DT: Gói thuốc chứa 500mg paracetamol và 60mg pseudoephedrin HCl, kèm 85mg aspartam.
TD: Giảm đau, hạ nhiệt, gây co mạch ở niêm mạc.
CD: Điều trị triệu chứng viêm mũi cấp kèm cương tụ ở niêm mạc mũi; nhức đầu kèm sốt hoặc không.
LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi; ngày 2-3 lần x 1 gói hòa tan vào 1 cốc nước ấm. Dùng dùng tối đa 5 ngày.
CCD: Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống; mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; phối hợp với IMAO.
LY: **BD** tương tự: *Coryzal (Sanofi)*

NEO-CODION (Pháp)

DT: 1/ Viên nén:
Codein camphosulfonat 25mg (14,9mg codein)
Sulfogaiacol 100mg
Grindelia 20mg
2/ Sirô người lớn:
Codein camphosulfonat 25,8mg/thìa súp (15,4mg codein) (172mg cho 100ml)
3/ Sirô trẻ em:
Codein camphosulfonat 5,5mg/5ml (3,3mg codein) (110mg cho 100ml)
4/ Thuốc đạn người lớn:
Codein camphosulfonat 30mg (18mg codein)
Cineol hay eucalyptol 80mg
5/ Thuốc đạn trẻ em:
Codein camphosulfonat 13mg (7,8mg codein)
Cineol hay eucalyptol 50mg
CD: Chữa triệu chứng ho.
LD: Người lớn: 1 viên nén hoặc 1 thìa súp hoặc 1 thuốc đạn/lần, không quá 4 lần/ngày.
Trẻ em: Tuỳ cân nặng, dùng loại sirô trẻ em uống từ 2,5 - 15ml/lần, không quá 4 lần/ngày.
Thuốc đạn: tuỳ theo cân nặng, dùng theo loại sirô, 1 viên/lần, không quá 4 lần/ngày.
CCD: Dị ứng thuốc, rượu, thuốc đạn với người có thai.
LY: Thuốc gây buồn ngủ. Chỉ dùng chữa triệu chứng ngắn hạn. Người già, người suy giảm liểu lực. Có thể táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn. Tránh dùng cho người suy hô hấp.

NEO - CODION Nourrisson (Pháp)

DT: Sirô ho trẻ em trên 3 tháng, chai 125ml; 5ml sirô có:
Sodium benzoat 74,1mg
Grindelia, cồn thuốc 30,8mg
Polygala, sirô 3,964g
Đường 3g
TD: Làm long đờm, lỏng đờm và chất tiết ở đường hô hấp - Trị ho.
CD: Điều trị các rối loạn bài tiết ở đường hô hấp. Trị ho.
LD: 1 thìa cà phê/lần x 2 - 3 lần/ngày.
CCD: Dị ứng với thành phần thuốc.
LY: Thuốc có thể gây rối loạn tiêu hoá (nôn mửa).

NEOCRYPSTEPI (Czech)

DT: Viên bọc đường có 0,58mg dihydroergocristin mesylat; 0,1mg chlortalidon và 1mg reserpin.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CD: Các thể tăng huyết áp tâm trương ở mức nhẹ đến trung bình (nhất là khi dùng thuốc hạ áp hoặc thuốc lợi tiểu đơn thuần mà chưa có kết quả tốt).
LD: Bắt đầu: ngày 1 viên. Sau vài ngày dùng liều duy trì: 1 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCD: Tuyệt đối: Trầm cảm nội sinh; có tiền sử trầm cảm, loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với

Sulfamid. - Tương đối: tiền sử loét dạ dày, tổn thương ở gan, thận, rối loạn tạo hồng cầu, đại tháo đường, đang điều trị bằng Insulin, bệnh gút (nguy cơ tăng acid uric-huyết).

NEO-DECADRON (Mỹ)

BD: Chibro-Cadron (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt, tai mũi họng (lọ 2,5 và 5ml) mỗi ml có:

Dexamethason phosphat dinatri (1mg) 0,1%
Neomycin 3,5mg

TD: Kháng sinh, chống viêm.

CD: - Khoa mắt: viêm kết mạc, viêm màng mạch nhỏ trước. - Khoa tai mũi họng: viêm mũi mùa, viêm mũi xoang, polip mũi bội nhiễm, viêm tai ngoài, eczema nhiễm khuẩn.

LD: Nhỏ mắt: nhỏ tấn công: 1 giọt cách 2 giờ. Nhỏ duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Nhỏ mũi: giỡng như nhỏ mắt. Nhỏ tai: rửa tai với thuốc trong vài phút 2 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Khoa mắt: viêm võng mạc, Herpes hay nấm, lao mắt, glôcôm. Khoa tai mũi họng: thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương.

LY: Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm. Có thể gặp các biểu hiện dị ứng.

NEODEXAN (Cty DP Trường Sơn)

DT: Lọ 5ml dd nhỏ mắt, tai, mũi:

Neomycin sulfat 25mg

Dexamethason Na phosphat 5mg

Chất phụ và nước cất vô 5ml

CD: Chống viêm, kháng khuẩn.

Dùng điều trị viêm: giác mạc, kết mạc, mống mắt, tuyến lệ, viêm mũi; viêm tai giữa,...
Chống nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật mắt, tai.

LD: Nhỏ mỗi lần 1-2 giọt, ngày 3-4 lần.

LY: Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm.

BD tương tự: Neodefar, Neodex, Neodexa, Neodermaf, Nemydexan (ĐH Dược HN)

NEO-ENTROSTOP (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 650mg attapulgit dạng keo hoạt tính và 50mg pectin.

TD: Hấp thụ mạnh các độc tố, hơi, các vi khuẩn và virus gây bệnh ở ruột.

CD: Điều trị triệu chứng ỉa chảy.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 2 viên sau mỗi lần đi ngoài, tối đa 12 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần thuốc.

LY: Nếu bị mất nhiều nước và điện giải, cần dùng phối hợp với Oresol.

- Trẻ em dưới 6 tuổi, dùng thuốc cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEOGADINE (Ấn Độ)

DT: Lọ 150ml cồn thuốc ngọt (elixir) có: 6mg kẽm sulfat; 20mg Mg chlorid; 4mg mangan sulfat; 15mg vitamin C; 0,66mg natri

metavanadat; 1.250.000 UI vitamin A; 100.000 UI vitamin D₃; 29mg pepton gắn iod và 0,95ml ethanol.

CD: Bồi dưỡng cơ thể, một số vitamin và muối khoáng dưới dạng vi lượng.

NEO-HYTISONE (Thái Lan)

DT: Kern bôi 1% hydrocortison acetat và 0,5% neomycin sulfat.

Xem Cortimycine.

NEOLACTYL (Ampharco USA)

DT: Viên nang có Lactobacillus acidophilus.

CD: Như bd Antibio.

NEO-MERCAZOLE (Pháp- Thụy Sĩ)

Carbimazole

DT: Mỗi viên có:

Carbimazol 5mg

TD: Chất kháng tuyến giáp tổng hợp.

CD: Cường tuyến giáp-Basedow - Chuẩn bị cắt tuyến giáp tái phát sau khi cắt tuyến giáp.

- Kết hợp với trị liệu iod phóng xạ.

LD: Liều tấn công khoảng 1 tháng, theo dõi lâm sàng rồi giảm liều từ từ, sau 3-4 tháng để đạt liều duy trì tiếp tục 18 tháng. Liều tấn công: 9-12 viên/24 giờ. Liều duy trì 2-3 viên/24 giờ chia làm 3-4 lần.

CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Bệnh máu trắng trong.

LY: Với người có thai cũng có thể dùng được nhưng cần có chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Nghi ngờ giảm chức năng tuyến giáp trẻ sơ sinh. Không dùng thuốc nếu chưa có xác định chắc chắn cường tuyến giáp. - Nếu thấy sốt, đau bụng, bị nhiễm khuẩn khác, cần kiểm tra huyết đồ. - Có nguy cơ mất bạch cầu hạt, cần kiểm tra công thức máu trong 6 tuần điều trị. - Khi thấy tăng thể tích bướu, biểu hiện giảm năng tuyến giáp do dùng quá liều. - Giảm bạch cầu, mất bạch hạt dẫn đến bất sản tủy thường xảy ra nguy kịch, cần ngừng thuốc. - Tác dụng phụ ở da: sốt, ban đỏ, đau khớp, đau cơ, đau mình mẩy.

NEOMYCIN

BD: Burn-Gel (Tây Ban Nha)

Neofracin (Polfa. - Warszawa)

Rovicine (Rivopharm, Manno)

Dẫn xuất palmitat

Dẫn xuất undecylenat:

Neodecylin (Penick, USA)

Nivemycin (Boots)

Dẫn xuất sulfat:

Fradiomycin sulfat

Neomycini sulfas

Neomycinium sulfuricum

Filmaseptic

Noperil

Apokalin (A.L.N.-Oslo)

Biofradin (Uriach, Barcelona)

Bykomycin (Byk Gulden)

Endomixin (Lusofarmaco, Minado)
Fradyl (Bi)
Framycetin
Gastromycin (D.H.A. Úc)
Kacyclin (Upjohn)
Larmicin (Larima, E-Madrid)
Myacyne (Owege, Đức)
Mycerin (Medexport, Moscow)
Mycifradin (Upjohn)
Myciguent (Upjohn)
Mycinist (Upjohn)
Negamycin
Nemydexan (ĐH Dược HN) + Dexamethason
Neobiotic (Pfizer)
Neobretin (Norbrook, G. Surrey)
Neocin (XNDPDL)
Neofracin
Neo-IM (Pharma-Tek, USA)
Neointestin (Hosbon, Barcelona)
Neolate (Therapharm, Norfolk)
Neomicina Roger (Roger, Barcelona)
Neomin (Glaxo)
Neomycane (Evsco, USA)
Neopt (Australia)
Neo-Rx (Pharma-Tek, USA)
Neosulf (Protea, Australia)
Nisodyn (Upjohn)
Nivemycin (Boots)
Oneo-Medrol (Canada) (+ Prednisolon)
Otozambon (Italia) (+ Polymyxin)
Predex Cream (Thái Lan) (+ Prednisolon)
Rovicine (Rivopharm, Manno)
Siquent Neomycin (Australia)
Tampovagan N (Norgine, Oxford)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; lọ thuốc bột tiêm 0,50g (ứng với 500000 đvqt); thuốc mỡ 0,5 và 2%; thuốc nhỏ mắt và tai 0,5%; thuốc phun mù 0,5%.
TD: Kháng sinh Aminoglycosid có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).
CCĐ: Nhiễm khuẩn nặng đã nhờn với Penicilin, dùng thuốc điều trị nhiễm khuẩn đường ruột (ỉa chảy nhiễm khuẩn) hoặc để diệt khuẩn ngoài da, mắt và tai mũi họng. Viêm kết mạc, giác mạc - túi lệ mí mắt.
 - Hỗ trợ trị: Đính, nhọt, đinh râu, mụn mủ, chốc lở.
 - Phòng nhiễm khuẩn tái phát khu trú trong phẫu thuật và chấn thương bề mặt.
 - Viêm kết - giác mạc, túi lệ, mí mắt.
LD: Người lớn: tiêm bắp 15mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 4 ngày. Uống ngày 3 lần x 0,25g.
CCĐ: Suy gan, thận, viêm dây thần kinh thính giác. Di ứng với kháng sinh aminosid. Sơ sinh dưới 30 ngày và đẻ non.
LY: - Neomycin không được dùng đường tiêm hoặc toàn thân vì độc tính của thuốc. Không dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (đường ruột) (tối đa 4 ngày). Độc với thận và thị giác.
 - Cần bổ xung điện giải.
 - Biến đổi màng nhầy tiêu hóa.

- Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân phải gây mê.
 - Không nên dùng cho người mang thai.
 - Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy (suy hông nhưng mao ruột nếu dùng thuốc liều cao và kéo dài). suy thận và điếc.
 Xem thêm KHÁNG SINH.

NEOMYCINE Diamant (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt với ống nhỏ giọt, chứa 35mg Neomycin sulfat.
CCĐ: Viêm giác mạc, viêm mí mắt, viêm tuyến lệ, viêm kết mạc, bệnh nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật, sau chấn thương.
LD: Nhỏ 1 giọt, 3 - 8 lần/ngày trong bệnh cấp tính hoặc mạn tính. Dùng trong 7 ngày.

NEO-PANPUR (Đức - Hungari)

DT: Viên nén bọc có pancreatin (tương ứng với lipase 10000 đv; amylase 9000 đv và protease 500 đv).
CCĐ: Các chứng đầy bụng do suy tuyến tụy, viêm tụy mạn; bổ sung enzym sau phẫu thuật dạ dày-tụy....
LD: Ngày 3 lần x 1-3 viên, uống vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn, nuốt với ít nước.
CCĐ: Mẫn cảm với protein của lợn, viêm tụy cấp hoặc giai đoạn cấp ở viêm tụy mạn.

NEOPEPTINE (Ấn Độ)

DT: (Lọ 30) viên nang/thuốc giọt 1ml (chai 15ml):

Alpha-amylase (1:800)	200mg/200mg
Papain	100/10mg
Thiamin mononitrat	5mg/0
Riboflavin	3mg/0
Nicotinamid	25mg/0
Pyridoxin HCl	1mg/0
Cyanocobalamin	5mcg/0
Dimeticon	30mg/0
Tinh dầu thì là	0/2mg
Tinh dầu anis	0/2mg
Tinh dầu carum	0/2mg

TD: Làm tăng tốc độ tiêu hóa thức ăn, chống đầy hơi, tăng khả năng hấp thụ qua màng ruột.
CCĐ: Các chứng đầy hơi, kém ăn, lên men ở ruột, chậm tiêu, chướng bụng....
 Rối loạn tiêu hóa, biếng ăn ở sơ sinh và trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.
 Trẻ em trên 12 tháng: ngày 2 lần x 0,5ml (khoảng 12 giọt); dưới 13 tháng: ngày 0,5ml chia 1-2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với các loại enzym, viêm tụy cấp và mạn.
LY: - *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*
 - Chưa xác minh được dùng thuốc cho người mẹ nuôi con bú.
 - Liều cao có thể gây buồn nôn, đau quặn bụng, tiêu chảy - Liều quá cao gây urê niệu, tăng urê huyết.
 - Không dùng cùng lúc với các thuốc bao đắp dạ

dây ruột (cách xa nhau hai giờ).

Tác dụng phụ: Có thể bị tiêu chảy (papain), phân ỉn ỉn.

- Không để bột thuốc dính ra tay, kích ứng niêm mạc mũi, hô hấp, kích hoạt cơn hen (pancreatin).

BD tương tự: Neopetin Liquid chai 60 và 100ml cùng tác dụng.

NEOSPORIN (Mỹ - Anh)

DT: 1g thuốc mỡ/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat 5000đvqt/5000đv

Bacitracin Zn/Gramicidin 400mg/25đv

Neomycin sulfat 5mg/1700đv

TD: Kết hợp 3 kháng sinh có hiệu lực với các vi khuẩn ngoài da đặc biệt Pseudomonas và tụ cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn da, gộp da, vết mổ, viêm tai ngoài, viêm mũi da (chốc lở, sycosis thường) viêm kẽ mô quanh móng tay. Dự phòng cho các vết phỏng, rạch mổ, đứt tay chân nhẹ và các vết thương khác.

LD: Bôi lớp mỏng 2-5 lần/ngày tùy theo bệnh, có thể dùng đắp kín. Nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt/ngày.

CCĐ: Không dùng bôi mắt, ống tai ngoài nếu thủng màng nhĩ, mẫn cảm với các kháng sinh trên đây.

LY: - Không bôi dày và rộng, vết loét to, do độc tính của Neomycin với thận và tai, (rộng 20% bề mặt có thể rối loạn chức năng thận; dùng bôi quá 1 lần/ngày). - Dùng lâu ngày sinh ra vi khuẩn không nhạy cảm khác, vì nấm.

NEOSTIGMIN

Đối kháng Cholinesterase chống nhược cơ và tăng nhu động cơ trơn

Benzenaminium, 3-[[dimethylamino (carbonyl)-oxy]-N,N,N-trimethyl-,

Proserinum; Syntostigmin

Dẫn xuất bromid:

Neostigmine (bromure de)

Neostigmini bromidum

Neostigminum bromatum

Syntostigminum bromatum

BD: Juvastigmin (Dolder, Basel)

Metastigmin (Star, Tampere)

Neoeserin (Isis - Chemie, Zwickau)

Normastigmin (Sigmapharm, Wien)

Prostigmin (Roche)

Syntostigmin (Spofa, Prague)

Vagostigmin

Dẫn xuất metilsulfat:

Neostigmine (methylsulfate de)

Neostigmini methylsulfas

Neostigminum sulfuricum

Instrastigmina (Italia)

Juvastigmin (Dolder, Basel)

Metastigmin (Star, Tampere)

Myostigmine (Teva, Israel)

Neoeserin (Đức)

Normastigmin (Sigmapharm, Wien)

Plantigmin (Polifarma, Istanbul)

Polstigminum (Polfa, Balan)

Prostigmin (Roche)

Syntostigmin (Spofa, Prague)

CD: Liệt ruột hoặc bí đái sau khi mổ (mất trương lực ruột và bàng quang), nhược cơ nặng, giải độc đối với thuốc thư giãn cơ không khử cực (curar).

LD: - Sau khi mổ ở ruột hay đường tiết niệu, tiêm dưới da hoặc bắp thịt: 0,5 - 2,5mg, chia vài lần. - Giải độc Cura: tiêm tĩnh mạch 0,5 - 5mg (phối hợp với 0,4 - 1,25mg Atropin sulfat tiêm 15 phút trước). - Trị nhược cơ: tiêm dưới da hay bắp thịt: 1-2,5mg/24 giờ hoặc uống 75-300mg/ngày.

CCĐ: Bệnh động kinh, hen phế quản, đau thắt ngực, bệnh Parkinson, tăng nhu động ruột. Tác ruột. Bí đái.

LY: **Tác dụng phụ:** Tăng tiết nước bọt, buồn nôn, chậm nhịp tim, thiu - Co đồng tử - Co rút bụng - Các tác dụng cholinergic sẽ hết hoặc giảm khi giảm liều hay tiêm bắp thịt hoặc dưới da 1/4 mg atropin sulfat - Tác dụng suy hô hấp của dẫn chất morphin, các barbituric có thể được tăng cường do neostigmin. Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Cần làm Test prostigmin (để chẩn đoán nhược cơ).

NEO-TIZIDE (Italia)

DT: Viên có: Acid isonicotinic hydrazid (dạng Ca mesylat) 50 mg và 100mg.

TD: Giống như Isoniazid nhưng độc tính ít hơn, hấp thụ từ từ cho nồng độ thuốc trong máu thích hợp kéo dài - thuốc có thể dùng liều cao hơn so với Isoniazid kết hợp với Streptomycin không tăng độc tính như Isoniazid.

CD: Bệnh lao phổi và ngoài phổi do Mycobacterium tuberculosis.

LD: Người lớn: 400-1200mg. Trẻ em: 20 - 30mg/kg.

NEO-VIS (Đài Loan)

DT: Viên nén có:

Aluminium hydroxyd: 200mg

Magnesium oxyd: 60mg

Aluminium silicat: 50mg

Histidin HCl: 10mg

Etylamin benzoat 5mg

CD: Loét da dày ruột - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị, đau dạ dày.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-4 viên.

NEPHROSTERIL (Fresenius)

DT: Dd tiêm truyền 250ml có 8 acid amin thiết yếu, 2 acid amin bán thiết yếu, 6 acid amin không thiết yếu - Calo: 280Kcal/l - Tổng acid amin 70g/l - Tổng nitơ 10,8g/l - Nồng độ thẩm thấu 635mosm/l.

CD: Cân bằng thành phần protein trong suy thận cấp và mạn, trong lọc máu, thẩm phân phúc mạc, thẩm phân lọc máu. Liều pháp dinh dưỡng ở suy thận cấp và mạn, sau chấn

thương, đại phẫu thuật và nhiễm khuẩn.
LD: Suy thận cấp và mạn không có thẩm phân 0,5g acid amin/kg/ngày = 500ml/ngày/70kg. Suy thận cấp, mạn có lọc máu, thẩm phân phúc mạc, thẩm phân lọc máu 1g acid amin/kg/ngày = 1 lit/ngày/70kg. Liều tối đa 1,5g acid amin/kg/ngày = 1,5 lit/ngày/70kg. Suy thận cấp dùng vài ngày, tối đa 2 tuần - Suy thận mạn không thẩm phân dùng tới khi cung cấp protein qua đường ăn uống. Truyền IV, tốc độ không quá 20 giọt/phút.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, suy giảm chức năng gan tiến triển, suy tim, ứ dịch, giảm K máu, giảm Na máu.

LY: Có thể bị buồn nôn, run rẩy - Kiểm tra thường xuyên nước điện giải, acid base, hàm lượng ure huyết - Nếu cần cung cấp đủ K và Na - Không trộn với thuốc khác khi truyền.

NEPINALONE

BD: *Nepituss (Italia)*
Piacatus (Italia)
Tussolvina (Italia)
TD: Tri ho.

NERISALIC (Pháp - Đức)

DT: Ống 10 và 30g kem bôi 0,1% diflucortolon valerat (dạng vi phân) và 3% acid salicylic vi phân.

CD: Các bệnh ngoài da với triệu chứng dày sừng hoặc tróc vảy như: liken-hóa; bệnh vẩy nến (trừ thể vẩy nến mảng lớn) eczema.

LD: 2 tuần đầu: ngày bôi 2 lần - sau ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; bệnh trứng cá, trẻ em dưới 2 tháng, viêm bi quanh miệng, tổn thương có loét ngoài da.

NERISONE C

BD: *Nerisona C (Thụy Sĩ)*
Temejex C (Thụy Sĩ)
DT: Ống kem 30g có:
 Diflucortolon valerat 0,1%
 Clorquinaldol 1%
TD: Corticoid chống viêm và sát khuẩn tại chỗ.
CD: Bệnh da nhạy cảm với các Corticoid có bội nhiễm vữa, dùng điều trị trong 8 ngày.
LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.
CCĐ: Bệnh nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, loét, trứng cá hồng.
LY: Không bôi diện rộng, không đắp băng kín. Không bôi dày, và dùng quá 10 ngày.

NESTOSYL (Pháp)

DT: 30ml dung dịch bôi ngoài da: *

Benzocain	3,5g
Butoform	6,5g
Hydroxy-8-quinolein	15g/100ml
Tá dược thêm ZnO	10%

TD: Gây tê tiếp xúc, để thông thẩm dò tại mũi họng, niệu, sản.

CD: Dung dịch dầu: gây tê da, niêm mạc để thông, đốt, khám nghiệm, mổ nhỏ ở khoa niệu, sản, tai mũi họng, miệng, nhức do mọc răng trẻ em.

LD: Dung dịch dầu bôi phết, nhỏ giọt, phun đắp với miếng gạc.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LY: Không bôi vào mắt. Tránh dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

NETILMICIN Sulfat

Sulfat de netilmicine

BD: *Certomycin (Schering Corp./Essex)*
Guardocin (Krka, Novo Mesto)
Netillin (Schering Corp./Essex; Anh)
Netilyn (Schering Corp./Essex)
Netrocin (Schering Corp./Essex)
Netromucin (Hong Kong)
Netromycin (Schering Corp./Essex)
Nettacin (Schering Corp./Essex)
Vectacin (Essex Nippon, Japan)
Vivicil (Andreu, Barcelona)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml: 25 và 50mg. Ống tiêm 1 và 1,5ml chứa 100 và 150mg. (Lượng netilmicin sulfat tương ứng với netilmicin base).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp mới, nhóm aminosid có tác dụng diệt khuẩn mạnh, có hoạt tính với một số chủng vi khuẩn đã nhờn với các aminosid tự nhiên, có ưu điểm qua thực nghiệm trên súc vật là dung nạp ở thận và ở bộ phận ốc tiền đình được tốt hơn. Hoạt phổ với các Enterobacter như E. coli, Citrobacter Klebsiella, Proteus indol (+) và (-), Pseudomonas aeruginosa, các tụ cầu khuẩn tiết ra hoặc không penicilinase và những chủng đã nhờn Meticilin với mức độ kém hơn ở: Serratia và Acinetobacter.

CD: Các trường hợp nhiễm khuẩn Gram (-) do những vi khuẩn nêu trên. Nhiễm khuẩn máu, hô hấp, thân tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, xương khớp, khi giải phẫu, vết thương, bỏng, ổ bụng, tiêu hóa.

LD: Tiêm bắp. Nếu chức năng thận bình thường. Người lớn: 4-6mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Nếu bệnh nặng có thể dùng tới 7,5 mg/kg/ngày chia làm 3 lần và khi tiến triển khả quan trở về liều 6mg/kg/ngày. Trẻ em: 6-7,5mg/kg/ngày hoặc 2-2,5mg/kg cứ 8 giờ một liều. Sơ sinh trên một tuần 7,5mg/kg/ngày hoặc 2,5-3mg/kg/8 giờ. - Từ 1 đến 9 tuổi: 6mg/kg/ngày hoặc 3mg trong 12 giờ. Cụ thể: người lớn < 60kg: 2 ống 100mg/ngày. Nặng trên 60kg, tiêm 2 ống 150mg/ngày. Đợt điều trị 7-10 ngày. Nếu dùng lâu, cần kiểm tra chức năng thận và tai trong.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng 1 aminosid, nhược cơ.

LY: Thận trọng: người có khuyết tật ở bộ phận tai trong. Nếu bị suy thận, chỉ dùng nếu thật cần thiết và tính liều theo độ thanh thải creatinin. Tránh dùng nhắc lại hoặc kéo dài, nhất là ở người già. - Tránh phối hợp với các thuốc lợi tiểu tác dụng mạnh và nói chung các thuốc có độc tính với thận.

Hiện nay chưa xác định được tính vô hại của thuốc ở phụ nữ có thai. Thuốc chuyển qua sữa mẹ rất ít. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của cura, các thuốc thư giãn cơ và các thuốc gây mê. Thuốc không có tác dụng với liên cầu khuẩn, trong đó có phế cầu khuẩn và vi khuẩn kỵ khí. Phối hợp với penicilin có tác dụng hiệp đồng với phần lớn các chủng trùng cầu khuẩn. Thường có hiệp đồng giữa kháng sinh này và carbenicilin với nhiều chủng Pseudomonas. Phối hợp với các beta-lactamin cũng có thể hiệp đồng với một số vi khuẩn Gram (-).

- Cần kiểm tra chức năng thận trong thời gian dùng thuốc.

- Thuốc tiêm có chứa sulfít, coi chừng phản ứng phản vệ (nguy hiểm tính mạng hoặc cơn suyễn trầm trọng ở một số người).

- Tránh sử dụng với các thuốc có khả năng gây độc tính trên thận hoặc thần kinh (cisplatin, bacitracin, polymixin B, colistin, cephaloridin, amphotericin B, Kanamycin, aciclovir, gentamicin, amikacin, Sisomicin, tobramycin, neomycin, Streptomycin, paronomycin, viomycin, vancomycin) và các thuốc lợi tiểu mạnh (furosemid, ethacrynic) gây độc tính trên tai, tăng độc tính aminoglycosid.

Tác dụng phụ: Hiếm có độc tính trên thận, độc tính trên thần kinh và tai rất thấp nhưng không thể hồi phục (do liều cao, người suy thận, dùng lâu dài). Biểu hiện khác: chóng mặt, ù tai chóng váng, mất thính lực, nhức đầu, rối loạn thị giác, mất định hướng, tim nhanh, hạ HA, đánh trống ngực, dị cảm, phát ban, ớn lạnh, sốt, giữ nước, nôn và ỉa chảy. Xét nghiệm có thể thấy tăng đường huyết, tăng phosphatase kiềm, tăng SGOT, SGPT, bilirubin. Kali. Giảm hemoglobin, bạch cầu, tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, thiếu máu, tăng thời gian prothrombin.

Đau nơi tiêm và phản ứng tại chỗ.

Quá liều: Để loại Metilmicin: Thẩm phân lọc máu hay phúc mạc, (đặc biệt quan trọng với người suy thận).

NETOBIMIN

BD: Hapadex (Pháp)

TD: Tri giun.

NETUX (Pháp)

DT: Viên nang và 15ml hỗn dịch có:

Codein 30mg
Phenyltoloxamin 10mg

TD: Trị ho, kháng histamin.

CCĐ: Ho.

LD: Người lớn: 60mg codein/ngày, tức 2 viên hay 2 thìa canh/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Ho của người hen suyễn - suy hô hấp.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Cần tìm nguyên nhân ho để dùng thuốc cho đúng, người già giảm nửa liều. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản.

NEULEPTIL (Pháp)

Propériciazine, propeciazin

DT: Viên nang/viên nén có:

Propériciazin 10mg/25mg

Giọt uống có:

Propériciazin 1% (1 giọt = 1/4mg) và 4% (1 giọt = 1mg).

TD: Thuốc an thần kinh.

CCĐ: - Úa gây gỗ ở người tâm thần trí độn, mất cân bằng tâm thần, động kinh, nghiện rượu. - Trị liệu phụ thêm hay nối tiếp bệnh tâm thần lâu dài: tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính.

LD: Chia 2-3 lần mỗi ngày. 1) Tình trạng ưa gây gỗ trong chứng loạn thần kinh và tâm thần mạn tính: người lớn: 10-60mg, người già: 5-15mg, trẻ em: 1mg cho 1 tuổi. 2) Điều trị phụ thêm hay nối tiếp: người lớn 100-200mg rồi dùng liều duy trì 50-100mg.

CCĐ: Mất bạch cầu hạt, rối loạn chuyển hóa porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Trẻ em bị sốt. Mẫn cảm thuốc.

LY: Nếu thấy có hiện tượng sốt cao, xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi đang dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Không dùng cho người nuôi con bú. Không nên dùng cho người có bệnh tim mạch, suy gan, thận nặng.

NEURALGIN (Indonesia)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa:

Metamizol natri 500mg
Thiamin HCl 50mg
Pyridoxin HCl 10mg
Vitamin B₁₂ 10mcg
Trimetylaxanthin 50mg

TD: Phối hợp cafein với metamizol để tăng cường tác dụng giảm đau, ngoài ra các vitamin nhóm B với tác dụng hướng thần kinh, giúp cho thuốc tác dụng tốt hơn.

CCĐ: Các chứng đau nhẹ hoặc nặng như nhức đầu, đau cơ, đau khớp, đau dây thần kinh đau răng, đau khi thấy kính, đau do ung thư, sỏi mật hay sỏi thận, đau sau khi đẻ hoặc phẫu thuật.

LD: Ngày 3-4 lần: người lớn, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với metamizol hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác.

Dùng đồng thời với chlorpromazin (có thể gây ra giảm thân nhiệt nặng).

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người (Xem thêm Metamizol Natri).

NEUROCALCIUM (Pháp)

DT: Viên/thuốc cốm 100g có:

Calci gluconat 0,20/6,66g
Calci bromid 0,10/3,33g
Phenobarbital 0,01/0,33g

CCĐ: Úu tư, dễ bị kích thích, dễ xúc cảm, mất

ngủ.

LD: Uống 1 - 6 viên/ngày hay hơn. Uống 1 - 6 thìa cà phê thuốc cốm/ngày hay hơn.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng với người suy thận, suy hô hấp, sỏi calci, porphyrin niệu, có thai, nuôi con bú.*

NEURORUBINE (Mepha - Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 1ml chứa các vitamin B1 200mg; B6 50mg, B12 1000mcg và lidocain HCl 10mg.

CD: Điều trị bổ trợ cho các trường hợp: viêm dây thần kinh cấp hoặc mạn; đau dây thần kinh do các nguyên nhân; tổn thương ở mô thần kinh do chất độc (ở người nghiện rượu, đái tháo đường, ngộ độc thuốc) và Herpes zoster.

LD: Tiêm sâu bắp (vào cơ mông): Lúc đầu, ngày hoặc cách ngày tiêm 1 ống. Sau tuần lễ tiêm 1-2 lần x 1 ống.

CCB: Mẫn cảm với các vitamin B kể trên; bệnh vẩy nến.

NEUTRAMYCIN

Kháng sinh, họ macrolid
6-Demethyl-chalcomycin

NEUTROSES - Vichy (Pháp)

DT: Viên nhai có:

Caici carbonat	0,16g
Magne carbonat	0,114g
Kaolin	0,030g
Magne trisilicat	0,020g
Các muối nước suối Vichy	0,008g

TD: Kháng acid dịch vị.

CD: Bệnh tăng acid dịch vị và triệu chứng biểu hiện. Chứng bệnh thực quản, dạ dày - ruột, chướng bụng.

LD: Người lớn 2-3 viên/lần, ngày uống 9-12 viên. Nhai viên thuốc 2 giờ sau bữa ăn hay vào lúc đau, khó chịu. Trẻ em uống nửa liều.

CCB: Bệnh thận nặng.

LY: *Kaolin làm giảm hấp thụ lincomycin - Dùng lâu dài, có thể tăng acid huyết với nguy cơ suy thận và sỏi thận, niệu đạo.*

NEVIRAPIN

BD: Nevipan

Viramune (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml.

CD: Điều trị nhiễm HIV-1 ở người lớn, trẻ em.

Ngăn ngừa nhiễm HIV-1 từ mẹ sang con.

LD: Người lớn: 1 viên/ngày 14 ngày, sau đó 1 viên 2 lần/ngày (cần kết hợp 2 loại thuốc chống retrovirus khác). Trẻ em trên 8 tuổi 4mg/kg 1 lần/ngày 14 ngày, sau đó 4mg/kg 2 lần/ngày. Trẻ em 2 tháng đến 8 tuổi 4mg/kg 1 lần/ngày 14 ngày, sau đó 7mg/kg 2 lần/ngày. Tổng liều tối đa 400mg/ngày.

Người lây truyền từ mẹ sang con, liều duy nhất

1 viên cho sản phụ lúc chuyển dạ và 2mg/kg cho con trong vòng 72 giờ sau sinh.

CCB: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người rối loạn chức năng gan, thận. Cần xét nghiệm chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ.*

Tương tác thuốc: Không phối hợp với ketoconazol, methadon, saquinavir.

Phản ứng phụ: Phát ban, hội chứng Stevens Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc, viêm gan, vàng da, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, sốt, ngứa.

NEVRAMIN (Takeda, Thái Lan)

DT: Viên nén và ống tiêm có các vitamin B₁, B₆ và B₁₂.

Thuốc tiêm có thêm mepivacain HCl.

CD: Viên nén: viêm đa dây thần kinh - Các chứng thiếu máu: ác tính, do ký sinh trùng.

Thuốc tiêm: viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng dây thần kinh do biến chứng tiểu đường. Các chứng thiếu máu.

LD: Viên nén: uống 1 - 2 viên/ngày, sau bữa ăn.

Thuốc tiêm: tiêm bắp 1 ống/ngày, sau đó cách 2 - 3 ngày tiêm 1 ống.

CCB: Tiền sử dị ứng thuốc và chất cùng họ. U ác tính.

LY: - *Cần thận với người có cơ địa dị ứng.*

- *Thuốc tiêm chỉ tiêm bắp. Cần thận không tiêm vào mạch.*

- *Không tiêm lặp đi lặp lại một chỗ (lưu ý chăm cứu thủy châm) vùng dây thần kinh đi qua.*

- *Không dùng với levodopa (giảm tác dụng levodopa).*

- *Có thể bị: phản ứng phản vệ: ngứa, mày đay, phát ban, sốt - mụn trứng cá - Nhuộm màu đồ nước tiểu - Nếu bị sốc thì dùng: adrenalin, corticoid tiêm và acid epsilon aminocaproic.*

NEWAMMELTZ YOKO YOKO

(Nhật Bản)

DT: Dung dịch ngoài có: Menthol, chlorpheniramin...

CD: Dị ứng, ngứa ở da.

NEW-DIATABS

Viên atapulgit kèm than hoạt. Trị đầy bụng, chàm tiêu.

NEW KALRHEUMA (Indonesia)

DT: Viên nén chứa: 125mg phenylbutazon; 250mg metamizol natri; 150mg gel At hydroxyd; và 50mg Mg trisilicat.

CD: Các triệu chứng đau trong các trường hợp cơn tái phát viêm thấp khớp, viêm khớp - xương; viêm cứng khớp sống, viêm khớp do bệnh gút...

LD: Các chứng viêm thấp khớp: liều khởi đầu: ngày 3 lần x 1 viên; liều duy trì: ngày 2 lần x 1 viên. Nên uống vào ngay sau bữa ăn không

dùng quá 7 ngày liền.

- Viêm khớp cấp do bệnh gút: Liều đầu 2 viên. Sau đó ngày 4 lần x 1 viên. Dừng dùng 2-4 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bđ.
Tiền sử loét dạ dày hoặc loạn thể tạng máu, suy tim xung huyết, suy thận hoặc gan nặng.
Phụ nữ; 3 tháng cuối khi thai nghén; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem thêm Metamizol Natri).*

NEW V.ROHTO (*Rohito mentholatum*)

DT: Thuốc nhỏ mắt 13ml có: Panthenol 0,1%; vitamin B₆ 0,05%; K aspartat 1%; dipotassium glycyzzhizinat 0,1%; chlorpheniramin maleat 0,01%; Na chondroitin sulfat 0,1%; tetrahydrozolin 0,01%.

CB: Sung huyết, mỏi mắt, do tia cực tím, viêm mi, ngứa, bụi, mỡ mắt - Giữ ẩm cho mắt.

LD: Nhỏ 2-3 giọt/lần x 5-6 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Đau mắt nặng - Glôcôm.

LY: - Có thể sung huyết mắt, ngừng thuốc.

- Nếu không thấy cải thiện, ngừng thuốc.

- Không nên lạm dụng thuốc dùng lâu dài.

NEXERIDIN

Giảm đau loại opi

Cyclohexanol, 1-[2-(dimethylamino)-1-methyl ethyl]-2-phenyl-acetat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pennwalt 673-082 (USA)

NHÂN SÂM

Panax ginseng C.A. Mey, họ Ngũ gia bì (Araliaceae).

DT: Rễ đã chế biến của cây Nhân sâm. Tùy theo cách chế biến mà phân thành các loại: - Hồng sâm: màu hồng hoặc vàng nâu, hơi trong suốt có nếp nhân đỏ; hơi cứng, giòn; mùi thơm, vị ngọt, hơi đắng. - Bạch sâm: (còn gọi là Đường sâm) - Màu vàng nhạt vỏ ngoài xốp, mềm, mỏng. Mùi thơm, vị ngọt, nhai dễ tan.

Loại tốt đem chế thành Hồng sâm, loại kém chế thành Bạch sâm. Các rễ con chế thành Tu hồng sâm.

TD: Vị ngọt đắng, tính bình, vào 2 kinh: phế tý. Đại bổ nguyên khí chỉ huyết, sinh tân dịch, an thần ích trí.

CB: Suy nhược thần kinh, toàn thân hao tổn, thường dùng trong các bệnh cấp cứu. Kết hợp các thuốc khác, trị phổi lạnh, ho suyễn tý vị hư, nôn mửa, đại tiện lỏng thuộc nhiệt (không dùng khi đại tiện lỏng thuộc hàn). Tim yếu, hồi hộp, sợ hãi ăn ngủ không tốt.

LD: Ngày dùng 4-10g, mỗi lần 2-4g dưới dạng thuốc hầm hoặc thái mỏng cho vào chén sứ, thêm nước, đun nắp, đun cách thủy, chiết sạch.

CCĐ: - Người mắc các bệnh tâm thần, chóng mặt, mất ngủ do âm hư hỏa vượng (dùng nhân sâm làm cho bệnh nặng thêm).

- Bị phù nề do thấp nhiệt lâu ngày (nhân sâm cũng làm cho nặng thêm). Người suy thận phải thận trọng khi dùng sâm.

- Người bị tăng huyết áp do can dương (vượng gan do dương thịnh) dùng nhân sâm có thể làm cho huyết áp tăng thêm.

- Đang bị cảm mạo, sốt nóng, ho, ỉa chảy cấp, không dùng nhân sâm để tránh cho bệnh nặng thêm.

- Người dương thịnh với triệu chứng thân nhiệt cao, đại tiểu tiện khó, khô miệng họng, chảy máu cam đều không được dùng nhân sâm.

- Không dùng dụng cụ bằng sắt hoặc nhôm để sắc (vì có tương kỵ với nhân sâm).

LY: *Có nhiều thuốc chế tạo từ Nhân sâm: sâm bột, tinh sâm, rượu sâm (củ củ), sâm bột (phun sương) có đường, trà sâm, kết hợp các dạng thuốc (chai, thuốc thang, viên sâm phối hợp với các vitamin, acid amin, vi lượng khoáng)... - Không dùng chung với Ngũ linh chi, Lê ló.*

Nên uống sâm và thuốc có sâm vào sáng sớm trong ngày.

NHÔM hydroxyd

Aluminium hydroxyd

Algeldratum (tức là nhôm hydroxyd dạng gel)

Colloidal aluminium hydroxyde.

BD: *Almagel*

Aludrox

Distracid

Gastrogel

DT: Viên nén 500mg; dịch treo cứ 5ml có 300mg.

TD: Trung hòa lượng acid tăng ở dịch vị, bao che vết loét ở dạ dày, còn có tác dụng nhẹ làm săn và chống viêm ở niêm mạc dạ dày.

CB: Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm cơ chua, loét dạ dày và tá tràng, cảm giác đau rất khi dùng thuốc kích thích tới niêm mạc dạ dày.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4-5 lần mỗi lần 1-2 viên hoặc 1 đến 2 thìa cà phê dịch treo. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng 1/3 liều người lớn; 10 đến 15 tuổi dùng nửa liều người lớn.

LY: *Có thể có những tác dụng phụ như: Làm giảm hấp thụ một số thuốc như tetracyclin, muối sắt... làm giảm hấp thụ phosphat, nếu dùng kéo dài có thể gây giảm nồng độ phosphat trong máu, dễ dẫn tới còi xương.*

NIALAMID

4-Pyridincarboxylic acid, 2-[3-oxo-3-[(phenylmethyl) amino] propyl] hydrazid

Nialamidum

BD: *Espril (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)*

Niamide (Pfizer - Roerig)

Nuredal (Egis, Budapest)

Surgex (Firma, Firenze)

DT: Viên nén 25mg và 100mg.

TD: Chống trầm cảm, ức chế MAO (MAO).

CB: Tinh trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng cá nhân, từng bệnh trầm trọng hay nhẹ - Người bệnh ngoại trú: liều khởi đầu 150-200mg/ngày. Liều duy trì 75-150mg/ngày.

- Người bệnh nội trú: liều khởi đầu 150-200mg tới 300mg/ngày cho đến khi đáp ứng lâm sàng. Nếu 3-4 tuần mà không thấy biến chuyển, dùng Nialamid là vô ích. - Khi giảm liều tấn công, giảm 25mg một lần.

CCĐ: - Mẫn cảm thuốc - ỉa chảy - uế bào ưa crôm. - Kết hợp với các thuốc IMAO khác, với các thuốc tăng huyết áp; thuốc cường giao cảm dù là nhỏ mũi, levodopa, thuốc chống tăng huyết áp (reserpin, guanethidin, metyldopa, clonidin, verapamil và pethidin). Cả café (caféin và cyclamat). Ngưng dùng thuốc khi thấy đánh trống ngực hay nhức đầu.

LY: - Tránh dùng khi suy tim mất bù. - Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. - Theo dõi và kiểm tra thường xuyên chức năng gan, thận, huyết áp. - Suy thận phải điều chỉnh liều. - Thân trọng ở bệnh tâm thần phân liệt... - Thuốc làm buồn ngủ. - Thay thuốc khác phải ngưng dùng Nialamid ít nhất 15 ngày. - Tránh dùng cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Hạ huyết áp thế đứng, chóng mặt, nhức đầu, táo bón, khô miệng, bí đái, đổ mồ hôi, mất ngủ hoặc kích thích, da viêm thần kinh, co giật, suy nhược, rối loạn thị giác, đau thượng vị, viêm gan hủy tế bào nặng.

NIAPRAZIN

3-Pyridincarboxamid N-[3-[4-(4-fluorophenyl)-1-(piperazinyl)-1-methylpropyl]-

Niaprazine

BD: *Nopron* (Carrion, Pháp; *Winthrop*)

DT: Sirô (3mg/ml).

TD: Chống dị ứng, an thần ở trẻ em.

CB và LD: Rối loạn giấc ngủ: 1mg/kg/24 giờ, uống làm 1 lần khoảng 30 phút trước khi đi ngủ buổi tối. - Rối loạn tinh thần và cư xử 1-2 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

NICAMETAT

Giãn mạch

Nicotinát, 2-(diethylamino-ethyl)-

Nicametate

Dẫn xuất citrat:

Euclidan (Pháp)

Manlate

Nicopile

Nutrin

Provasan (Polfa, Ba Lan)

NICARDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)-methyl-2-[methyl(phenylimethyl) amino] ethyl ester

Nicardipine

BD: *Cardene* (Sarva - Syntex)

Nerdipina (Ferrer, Barcelona)

Vasonase (Syntex - Latine, E-Laganes)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Angiolebil (Infale, Barcelona)

Barizin (Lek, Ljubljana)

Bionicard (Bioindustria, Novi Ligure)

Cardene (Syntex)

Dagan (Zambeletti, Baranzate)

Flusemide (Roger, Tây Ban Nha)

Lecibral (Nezel, Tây Ban Nha)

Lincil (Funk, Tây Ban Nha)

Loxen (Sadoz-Wander)

Nicant (Piam, Genova)

Nicardal (Italfarmaco, Milano)

Nicardil (Italfarmaco, Milano)

Nicarpin (San Carlo, Pomezia)

Nimicor (Fomenti, Milano)

Perdipina (Sandoz-Wander)

Perdipine (Yamanouchi, Japan)

Rycarden (Syntex)

Ryden (Sarva-Syntex, Bruxelles)

Vasodin (Italia)

Vattasin (Aristegui, Vizcaya)

DT: Viên nang hoặc viên nén 20-30 và 40mg.

- Viên nén tác dụng kéo dài (LP): 50mg.

TD: Thuốc ức chế ion calci ở tế bào cơ tim gây giãn mạch và hạ huyết áp, thể hiện rõ ở mạch vành và vi mạch não.

CB: Đau thắt ngực mạn ổn định. - Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa phải có hay không kèm theo thiếu máu não cục bộ. Nâng huyết áp khi phẫu thuật và hậu phẫu.

LD: Đau thắt ngực và tăng huyết áp: trung bình ngày 3 lần x 20 - 30mg (có thể tới 120mg/24 giờ). Khởi đầu nên dùng liều thấp: 3 lần x 10 - 20mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; mẫn cảm với thuốc; hẹp van động mạch chủ tiến triển xuất huyết não, ngạt máu não cấp kèm tăng áp lực nội sọ.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho thiếu niên dưới 18 tuổi. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, nhức đầu, phù nề ở chi dưới, cảm giác nóng bừng, hồi hộp, buồn nôn.

Thận trọng khi dùng với: Thuốc chẹn beta, kháng histamin H₂, phenytoin, ciclosporin, dantrolen, baclofen, corticoid, indometacin, thuốc an thần kinh, phenylbutazon, thuốc chống trầm cảm imipramin.

NICERGOLIN

Ergolin-8-methanol, 10-methoxy-1,6-dimethyl-, 5-bromo-3-pyridincarboxylat (ester), 8β)

Nicergoline

Dẫn xuất tartrat:

BD: *Adavin* (Italia)

Cerkolin (Thái Lan)

Circo - Maren (Krewel, Eitorf)

Dasovas (Farmitalia Carlo Erba)

Duracebrol (Durachemie, Đức)

Ergobel (Hormosan, Đức)

Ergotop (Kwizda, Wien)

Memoq (Godecke, Berlin)

Nicergolyn (Farmex, Codogno)

NicerHexal (Hexal, Tegernsee)

Nicotergoline

Sermion (Farmitalia Carlo Erba; Specia)

Varson (Almirall, Barcelona)

DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 5 và 10mg; ống tiêm 1ml/4mg.

TD: Chất chẹn thụ thể alpha với 3 tác dụng phụ sau: Làm tăng lưu lượng máu ở động mạch nhất là ở não, tăng mức sử dụng oxy và glucose ở tế bào não, chống ngưng kết tiểu cầu được xác minh in-vitro và in vivo trên lâm sàng.

CD: Các rối loạn do bệnh não gây thiếu máu cục bộ. Các biểu hiện ở chứng viêm động mạch chi dưới. Thuốc tiêm: điều trị phối hợp bệnh tăng huyết áp và các cơn tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-10mg, trước bữa ăn. Tiêm bắp ngày 2 lần x 2 - 4mg. Tiêm truyền tĩnh mạch (tiêm nhỏ giọt): 4 đến 8mg, có thể tiêm đến 2-3 lần trong 24 giờ. Tiêm động mạch: tiêm 4mg/lần trong hơn 2 phút.

LY: *Gần đây còn có dạng bào chế "đặc biệt" gọi là Lyoc. Khi dùng hòa tan lượng thuốc vào nửa cốc nước đun sôi để nguội. Cũng dùng theo liều ngày 3 lần x 1 lyoc (mỗi lyoc chứa 5mg). - Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. - Tiêm thuốc xong bệnh nhân phải nằm nghỉ trên giường ít nhất 30 phút để tránh nguy cơ hạ huyết áp khi đứng thẳng. - Rất hiếm gặp những tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị, đau như chuột rút, cơn nóng bừng do vận mạch có kèm hoặc không cảm giác chóng mặt.*

NICERITROL

3-Pyridincarboxylic acid, 2-2-bis[[3-pyridinyl-carbonyl]oxy]methyl]-1,3-propanediyl ester
Niciritrolum

Percyt (Astra, Sodertalje; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg niceritol.

TD: Là tiền chất (prodrug) của acid nicotinic.
CD: Tăng triglycerid hoặc cholesterol huyết gây rối loạn tuần hoàn ngoại vi và đau thắt ngực.

LD: Tùy theo người bệnh: trung bình ngày đầu 3 lần, mỗi lần 1/2 viên - Sau tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCD: Tổn thương ở gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

NICLOSAMID

Benzamid, 5-chloro-N-(2-chloro-4-nitro-phenyl)-2-hydroxy-

Niclosamide; Niclosamidum

BD: *Anti-Tenia (Uranium, TR-Tzmir)*

Cestocida (Bayer)

Defaten (Dif-Dogu, Istanbul)

Devermin (Chinoïn, Budapest)

Lintex (Bayer)

Niclocide (Miles Pharm, USA)

Phenasal

Radeverm (Đức)

Tamox (Hàn Quốc)

Teniarene (A.M.S.A)

Tenisid (Liba, Istanbul)

Tenyagat (Yavuz, Istanbul)

Tepacide (Thái Lan)

Tredemine (Roger Bellon, Neuilly)

Vermittin

Yomesan (Bayer)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất hydroxy-benzamid có tác dụng tẩy sán (do ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid ở sán).

CD: Sán dây (sán dải) bò (*Taenia saginata*), sán lợn (*Taenia solium*), sán cá (*Diphyllobothrium latum*), sán dải lùn (*Hymenolepis nana*).

LD: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá. Uống sáng sớm lúc đói. Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 1 giờ. Từ 2-7 tuổi: 2 viên, chia như trên. Trẻ em dưới 24 tháng: 1 viên, chia như trên. Tẩy *Hymenolepis nana*: uống 7 ngày liền. Ngày đầu dùng liều như trên. Những ngày sau, mỗi ngày dùng nửa liều ngày đầu.

CCD: Rượu (và thuốc có rượu) trong thời gian dùng thuốc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ rất ít.

- Hiếm xảy ra nôn, buồn nôn, đau bụng.

- Quá liều: gây nôn.

NICOBXIL

Chống viêm

3-Pyridin carboxylic acid, 2-butoxyethyl ester

Finangon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)

Fonalgon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)

NICOCOLONAT

Trị tăng lipid máu

3-Pyridin carboxylic acid, 1-(4-chlorophenyl)-

2-methyl propyl ester

Nicocolonate

Lipidium (Sedaph, Gennevilliers)

NICOCODIN

Trị ho

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, 3-pyridin carboxylat

(ester), 5 α , 6 α)

Nicocodine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lyopect (Lannacher Heilmittel)

Tusscodin retard (Đức)

NICOFETAMID

Chống co thắt

Lyspamin (Italia)

NICOFIBRAT

Trị tăng lipid máu

Propanoic acid 2-(4-chlorophenoxy)-2-

methyl-, 3-pyridinyl-methyl ester
Nicofibrate; Clotenpyride
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arterium (Llorens, Barcelona)
Arterium V (ICI)

NICOFURANOSE

Giãn mạch

β -D-Fructofuranose, 1,3,4,6-tetra-3-pyridin carboxylat
Bradilan (Italia, Anh)
Cardilan (Polfa, Ba Lan)
Vasperdil (Bracco, Milano)
DT: Viên nén 250mg.
CD: Tăng cholesterol hoặc triglycerid-huyết.
LD: Người lớn: ngày 2 viên x 3 lần.

NICOFURAT

Giãn mạch

Nicofurate; Nicofuratum; Tetricoran

NICOMOL

Trị tăng lipid máu

3-Pyridinocarboxylic acid, (2-hydroxy-1,3-cyclohexandiyliden) tetrakis (metylen) ester
Nicomolum
Cholexamin (Kyorin, Japan)
Nicolanta (Sawai, Japan)

NICOMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5 α ,6 α)..., di-3-pyridinocarboxylat (ester)
Nicomorphine; Gewalan; Vandal
Dẫn xuất hydrochlorid
Vilan (Áo; Hà Lan; Israel)

NICORANDIL

3-Pyridinocarboxamid N-[2-(nitrooxy) ethyl]-
NCR; 2NN

BD: *Adancor và Ikorel (Pháp)*
Nikoran (Torrent)
Sigmar (Nhật Bản)

DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Ester nicotinamid gây giãn động mạch vành tăng lưu lượng máu ở cơ tim cũng như oxy cung cấp cho cơ tim; còn có tác dụng chống co thắt mạch vành.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực do gắng sức dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chẹn beta hoặc ức chế calci (trừ với dẫn chất nitro hoặc molsidomin).

LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 5mg; trong 2-7 ngày sau: ngày 2 lần x 10mg (nếu cần tới 20mg).

CCD: Mẫn cảm với thuốc; sốc do tim, giảm huyết áp, suy tâm thất trái.

LY: Có thể bị: nhức đầu, giãn mạch. Đôi khi nôn, buồn ngủ, cảm giác yếu cơ.

NICOSPAN (Hungari)

DT: Viên nén có 22mg acid nicotinic và 78mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Phối hợp hiệp đồng giãn mạch.

CD: Cơn đau thắt mạch máu, chứng đau nửa đầu, cơ cứng mạch não, rối loạn chức năng tiêu hóa và cơn đau do co thắt cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu, điều trị phối hợp cơn tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

NICOTINAMID

3-Pyridinocarboxamid

Amid acid nicotinic; Vitamin PP; Niacinamid; Nicotinamidum; Nicotinylamidum; Nicamid; Nicosedin; Nicotylamidum

BD: *Aminicotin*

Apelagrin

Austrovit-PP⁷ (Chemofux, Wien)

Benicot (Roche)

Bepella (Leciva, Prague)

Farmobion Pp (Farmochimica, Milano)

Niacevit

Nicamina (Farmitalia Carlo Erba)

Nicobion (E. Merck; Astra France)

Nicofort (USA)

Nicovitrol (Lannaccher Heilmittel)

Nicotinamid

Nicozine (Ampharco, USA)

Papulex (Sigma, Clayton, Australia)

Pelmin (Clin-Comar-Byla, Paris)

Pepeom Amidé (Belgarum Freson, Liege)

PP500 và Pepevit (XN2-9)

Ucemine (UCB, Bruxelles)

Vi-Plex N (Haver, Istanbul)

Vitaplex N

DT: Viên nén hay bọc đường 10 - 20 và 50mg, ống tiêm dung dịch 1 - 2,5%.

TD: Tham gia vào chuyển hóa của 1 số chất trong cơ thể, giúp cho cơ thể dung nạp được dễ dàng các thuốc kháng sinh tổng hợp.

Là phần cơ bản của NAD-NADP, tham gia vào nhiều chuyển hóa. Những biểu hiện thiếu vitamin PP hoặc Pellagre là dấu hiệu ngoài da ảnh hưởng đến các vùng da hở tiếp xúc với ánh sáng cũng như biểu hiện về tiêu hóa và thần kinh.

CD: Bệnh pellagre, các chứng thiếu hụt vitamin PP như viêm lợi, miệng,... ban đỏ và một số bệnh ngoài da. Phối hợp với vitamin nhóm B thành yếu tố vitamin nuôi dưỡng. Dùng trong bệnh da do ánh sáng.

LD: Người lớn: phòng bệnh: 50 - 200mg/ngày. Trị bệnh: 200 - 500mg/ngày, chia 2 - 3 lần. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm 0,3 - 0,5g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em dùng 1/3 - 1/2 liều trên.

NICOTIN

Pyridin, 3-(1-methyl-2-pyrrolidinyl)-, (S)-
Nicopatch (P. Fabre, Pháp)

DT: "Lá" dán giải phóng 21-14 hoặc 7mg/24 giờ. (Xem Tabazur).

Dẫn xuất resinat:

Nicotine Polacrilix
Nicorest (Ciba-Geigy)

Nicoret (Ciba-Geigy)

Nicorette (Dan Mach, Anh, Italia)

DT: Viên nén để nhai 2mg hoặc 4mg.

CD: Để cai thuốc lá.

LD: Ngày 10 viên.

NICOTINELL TTS Pháp

"Lá dán" giải phóng nicotin (52,5 và 35mg) như bd. Nicopatch để cai thuốc lá.

NICOTINIC Acid

Vitamin nhóm B, giãn mạch

3-Pyridin carboxylic acid

Acide nicotinique; Acidum nicotinicum;

Nicotinesauré; Niacin; Nico; Nicocidin;

Nicorol; Nicosode

BD: *Bioglan Tri B3 (Australia)*

Daskil (Sandoz-Wander)

Diacin (Lemmon, USA)

Lipolyt retard (Star, Tampere)

Natinate (Thái Lan)

Niac (Cole, St. Louis, USA)

Niacels (Rorer, USA)

Niacamin (Abbott)

Nicangin (Astra, Sodertalje; Draco Lund)

Nicateron (Remeda, Kuoptio)

Nico-400 (Miles Lab., USA)

Nicobid (Armour)

Nicocap (ICN, Costa Mesa, USA)

Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)

Nicolar (Armour; Rorer, USA)

Niconacid (Sandoz-Wander)

Nicospan (Key, Miami, USA)

Nicotene (Merrel Dow/Lepetit)

Nicotinex (Fleming, USA)

Nicyl (Astra France, Nanterre)

Nikacid (USV, USA)

Peviton (Leciva, Prague)

Span Niacin (Scrip, USA)

Tega - Span (Ortega, USA)

Tramiacin (Trophaco-Việt Nam)

Tri B3 (Auspharm, Australia)

Wampocap (Wallace, USA)

DT: Viên nén 50mg.

CD: Như Nicotinamid.

LD: Ngày 3-10 viên chia vài lần.

Dẫn xuất benzyl ester:

Chống thấp khớp, dùng ngoài.

Benzylum nicotinicum

Dermotherma N (Luitpold, Munchen)

Kausalpunkt N (Biotherax)

Rubriment (Nordmark)

Dẫn xuất ethyl ester:

Chống thấp khớp, dùng ngoài.

Nicotherm (EBEWE, Unterach)

Dẫn xuất hexyl ester:

Chống thấp khớp, dùng ngoài:

Mucortherm (Áo)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium nicotinicum

Dẫn xuất clamin:

Chống thấp khớp, dùng ngoài.

Nicotinic acid ethanolanin

Neopevitol (Leciva, Prague)

Dẫn xuất propyl ester:

Propylum nicotinicum

Dẫn xuất muối natri:

Chống thấp khớp, dùng ngoài.

Direktan (Gerot, Wien)

Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)

Nicovasen (Áo)

DT: Viên nén 0,05g.

TD: Giãn mạch - Giảm cholesterol máu.

CD: Rối loạn tuần hoàn ở người cao tuổi. Hội

chứng Raynaud. Tăng cholesterol, lipid máu.

Bệnh Pellagre.

LD: Uống 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

NICOTINYL Alcohol

Giãn mạch ngoài vi

3-Pyridinmethanol

Hydroxymethylpyridinum; β-Pyridylcarbinol

BD: *Peritard (Ikapharm, Israel)*

Ronicol (Roche)

Dẫn xuất maleat:

Dilacol (Star, Tampere)

Dẫn xuất nicotinat:

Nicodue (STT, Mede)

Dẫn xuất tartrat:

Nicotinyl alcohol tartrat

Inspirol (Pharmacal, Phần Lan)

Niacol (Roche)

Nicolate (Ikapharm, Israel)

Nicotol (Polfa, Ba Lan)

Niltuvin (Egis, Budapest)

Radecol (Đức)

Riko (Kettelhack Riker, Borken)

Roniacol (Roche)

Ronicol (Roche)

Tebarcon (Kanoldi, Hochstadt)

Vasoretard (Farmos Group, Turku)

Zuganol-R (Mepha, Aesch)

NICYL

DT: Công thức của 2 dạng thuốc:

1) Viên Acid nicotinic 0,01g

2) Ống tiêm 1ml:

Natri nicotinat: 0,05g

CD: Giãn mạch choáng váng nhức đầu. Nhũn

não (ramollissement cérébral). Bệnh

Raynaud. Khoa mắt: mạch võng mạc bị tắc

ngẽn. Hội chứng Ménière.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt: 1/2 - 4

ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1/4 - 1 ống/ngày.

Uống 1 - 10 viên, ngày uống 2-3 lần.

NIDAL (Italia)

DT: Viên nang/ống tiêm 2ml bắp thịt:

Metamizol 500mg/500mg
Diphenhydramin HCl 10mg/10mg
Adiphenin HCl 25mg/0

CD: Đau lưng, đau dây thần kinh, đau cơ, đau do viêm khớp, chấn thương (mô mềm, bong gân, sai khớp), hậu phẫu. Đau răng, đau bụng kinh, đau quận thận, mặt, nhức mỏi, nhức đầu, cảm cúm.

LD: Người lớn, đau nhẹ trung bình: uống 1 viên 3 lần/ngày. Đau nặng: 1 - 2 viên 3 - 4 lần/ngày hoặc tiêm 1 ống/lần 3 - 4 lần/ngày.

CCØ: Mẫn cảm với dẫn xuất pyrazol và salicylat. Loét dạ dày - tá tràng, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, bệnh tim mạch, tiền sử mất bạch cầu hạt, thiếu G6DP, có thai, nuôi con bú.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

- Có thể gây mất bạch cầu hạt, nếu có sốt, viêm loét miệng, họng phải ngừng thuốc ngay, cấp cứu bệnh viện.

- Dùng da.

- Giảm tiểu cầu.

NIDINA (Mebiphar)

DT: Viên nén hoặc viên nang có metamizol, diphenhydramin HCl và adiphenin.

CD: Giảm đau và chống co thắt.

LY: Coi chừng mất bạch cầu hạt do Metamizol.

BD tương tự: *Distdol* (Tipharco)

Mebidina (Mebiphar)

Nitodanol (CTD Bến Tre)

NIDOL (Mebiphar)

DT: Viên nén có paracetamol, cafein và chlorpheniramin maleat.

CD: Giảm đau hạ sốt, chống sung huyết trong khoa tai mũi họng, chống dị ứng.

NIFEDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(2-nitrophenyl)-, dimethyl ester
Nifedipinum

BD: *Adalat* (Bayer; Miles Lab, USA)

Adapress (Lagap. Vezia)

Adarat

Alat (Yung Shin, Đài Loan)

Aldipin (Helvepharm. Schmitt)

Alfadai (Alfa. Bologna)

Anifed (Zoja, Milano)

Anpine (Alphapharm, Australia)

Apo-Nifed (Canada)

Aprical (Renschler. Lauphein)

Atanal Capsule (Sawai, Japan)

Avenol

Calanif (Pháp)

Calci bloc (Philippin)

Calcigard (Torrent, Ấn Độ)

Calnif (India)

Cardifen (Lennon, Nam Phi)

Cardipin (Hàn Quốc)

Chronadalate (Bayer)

Ctiilat (C.T., Sanremo)

Coral (Tosi, Milano)

Cordafin (Polfa Ba Lan)

Cordaflex (Hungari)

Cordicant (Mundipharma, Limburg)

Cordilan (Andreu, Barcelona)

Cordipin (Krka, Novo Mesto)

Corinfar (Đức)

Corotrend (Siegfried, Zofingen)

Darat (Daplex, Philippin)

Depicor (Ấn Độ)

Depin-E (Ấn Độ)

Dignokonstant (Dignos, Munchen)

Dilcor (B.O.I., Barcelona)

Do-Adalate (CTDP Đồng Tháp)

Duranifin (Durachemie, Đức)

Ecodipin (Ecosol, Zurich)

Fedipina (Bonomelli, Dolzago)

Fenigidin (Bayer)

Gewadilat (Áo)

Hexadilat (Durascan, Odense)

Kordafin (Polfa, Ba Lan)

Kordipin (Govt Plant, Moscow)

Majolat (Klinge. Munchen 80)

Megalat (Agis. Israel)

Nelapine

Nicardia (Ấn Độ)

Nidepin (Đài Loan)

Nidilaf (Dif-Dogu, Istanbul)

Nifa-Wolff (Đức)

Nife (Đức)

Nifecard (Đức, Áo)

Nifecap (Medicap, Thái Lan)

Nifecor (Kettelhack Riker)

Nifedicator (Italia)

Nifedi - denk 20 (Đức)

Nifedim (Gentili, Pisa)

Nifedipat (Azuchemie, Gerlingen)

Nifedules (Ấn Độ)

Nifhexal (Đức)

Nifelate (Pháp)

Nifical-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Nifidine (Rolab, Nam Phi)

Novonifedin (Canada)

Ospacard (SK Dauelsberg)

Phenigidinum (Nga)

Pidilat (Giulini, Hannover)

Pressolat (Agis, Israel)

Procardia (Bayer; Pfizer)

Tibricol (Pfizer)

Timol (Mỹ)

Trafedin 10 (Trophaco)

Vasdatat (Kalbe-Indonesia)

Zenusin (Mepha. Aesch)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 5mg và 10mg và 20mg; viên nén 10-20 và 60mg và 90mg (để trị tăng huyết áp). Viên nén thẩm thấu tác dụng kéo dài 30mg.

TD: Đối kháng Ca²⁺, làm giảm tính co bóp của

cơ tim và trương lực mạch ngoại vi, do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, làm giãn mạch vành.

CD: - Cơ đau thắt ngực cấp, trị và phòng suy mạch vành cấp và mạn như: tình trạng sau nhồi máu cơ tim, chứng đau thắt ngực tự phát và đau thắt Prinzmetal. - Trị tăng huyết áp. Bệnh Raynaud - Co thắt mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 1-2 viên loại 10mg, cách nhau từ 6-8 giờ. Cơ đau thắt ngực cấp: nhai viên thuốc với ít nước rồi ngậm trong miệng, mỗi lần dùng 1-2 viên, hoặc thảo viên nang lấy bột thuốc ngậm cho tan dần trong miệng.

CCĐ: Suy tim, nhồi máu cơ tim cấp, sốc do tim, hội chứng nút xoang nhĩ, hạ huyết áp, mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn với nhóm dihydropyridin.

LY: - *Cần thận cho người huyết động không ổn định, rối loạn chức năng nút xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất có suy giảm chức năng tâm thất.*

- *Thuốc giải phóng nhanh có thể gây nhồi máu cơ tim và đau thắt ngực ở bệnh nhân mạch vành.*

- *Thận trọng với người suy tế bào gan.*

- *Có thể làm tăng tác dụng (nên dùng phối hợp với thuốc nhuận tràng).*

- *Cần dùng cho người có thai kể cả khả năng có thai (có thể gây quái thai) và người nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ). Nên tránh phối hợp với các thuốc dextropropripram... Calci khác, thuốc chẹn beta hoặc metyldopa.*

Có thể bị: nhức đầu, đỏ bừng, đau dạ dày-ruột, buồn nôn, giảm HA động mạch. Tăng tạm thời transaminase, phosphatase kiềm và gamma GT.

Quá liều: Rửa ruột, uống than hoạt. Dùng thuốc nâng HA nếu HA tụt.

Tương tác thuốc: với Baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA thể đáng), với corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với các thuốc an thần (hạ HA thể đáng) với cimetidin (tăng tác dụng hạ HA của thuốc ức chế calci), với phenytoin (tăng phenytoin huyết tương), với dantrolen tiêm truyền (không nên phối hợp gây nguy hiểm), với thuốc chẹn alpha-1 (tăng tác dụng hạ HA), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin trong máu); với thuốc chẹn beta (hạ HA, suy tim ở bệnh nhân bị suy tim tiềm ẩn).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị rối loạn vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới, chóng mặt, buồn nôn, đau dạ dày, suy nhược, chóng vàng, tim nhanh, đánh trống ngực, đau ngực (ngừng dùng thuốc), lợi răng giãn rộng, rối loạn gan có thể phục hồi, úm mắt trong gan, tăng transaminase, táo bón.

Quá liều: Tăng tần số tim. Rửa ruột, sử dụng đặc biệt và chữa triệu chứng. Nếu nặng: tiêm truyền calci gluconat. Nếu hạ HA nghiêm trọng tiêm truyền noradrenalin + Strophantini IV. nếu có dấu hiệu suy tim có thể dùng digitalic.

NIFEDIPIN (Tiêm trong mạch vành)

BD: Adalate (intra-coronaire) (Pháp-Đức)

DT: Bơm tiêm 2ml chứa sẵn 0,2mg nifedipin

trong dung môi có nước cất tiêm kèm 300mg ethanol 95% và 300mg polyetylen glycol 400.

TD: Bằng cách tiêm này, có thể tách riêng hiệu lực của thuốc đến cơ tim với bất cứ hiệu lực khác có liên quan đến tác dụng của thuốc tới toàn bộ hệ thống mạch hoặc gián tiếp gây ra do các cơ chế điều hoà.

CD: Tạo hình mạch qua ánh (angioplastie transluminale), làm mất cơn co thắt mạch vành khi tiến hành chụp X quang mạch vành.

LD: Từ 0,1 - 0,2mg cho 1 lần tiêm (tức là 2mcg/kg thể trọng). Tiêm vào mạch vành cần tiến hành thật chậm (90-120) với lưu lượng không đổi. Thường thì một tổng liều: 6 lần x 0,2mg đơn thuốc trong khoảng thời gian 3 giờ hoặc hơn nữa, là liều tối đa. Sau đó, nếu cần, có thể tiếp tục cho uống viên Adalat 10mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Tránh dùng thuốc để tiêm tĩnh mạch - Không nên dùng ở những bệnh nhân có tình trạng huyết động học không ổn định (như sốc do nguyên nhân ở tim, truy tìm mạch, giảm thể tích máu tuần hoàn).*

NIFEDIPIN LA

BD: Chronadate (Bayer) hoặc Adalat LA

DT: Viên nén tác dụng kéo dài 30mg.

CD: Điều trị bệnh mạch vành (do quá trình cung cấp oxy cho cơ tim không đầy đủ), chứng đau thắt ngực bền mạn tính (đau thắt ngực do stress) - Điều trị bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Tổn thương gan, tiền sử tắc nghẽn dạ dày - ruột, nghẽn thực quản, viêm ruột.

NIFENALOL

Chẹn β -adrenergic

Benzenmethanol, a-[[[(1-methylethyl) amino] methyl]-4-nitro, (+,-)

Nifenalolum; Isophenethanol

Inpea (Selvi, Milano)

NIFENAZON

3-Pyridinylcarboxamid, N-(2,3-dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl)

Nifenazone; Nicotinylamidoantipyrine

BD: Algotex (C.T., Sanremo)

Anizon (Arcana, Spittal/Drau)

Dipiral (Sirt-B.B.P., Palermo)

Dolongan (S.M.B., Bruxelles)

Neopiran (Panthox & Burek, Milano)

Nicopyron (Trommsdorff, Biolac)

Nicoreumal (SIT, Mede)

Niprazina (Isom, Milano)

Piralgo (Schiapparelli, Torino)

Reumatosis (Suba, Torino)

Supermidone (Salfa, Ancona)

Thylin (Inibsa. E-Lissa del Vall)

DT: Viên bọc đường 250mg.

TD: Dẫn xuất nicotinamid chống thấp khớp,

giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Các thể đau thấp khớp, viêm và đau dây thần kinh, cảm sốt, cúm, đau nửa đầu.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên. Trẻ em từ 2-15 tuổi ngày 2-3 lần x 1 viên.

NIFLUMIC Acid

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[3-(trifluoromethyl) phenyl] amino]-

Acide niflumique

BD: Actol (Heyden, Munchen; Squibb)

Donalgin (Gedeon Richter)

Flaminon (Squibb)

Flunir (Pháp)

Inflaryl (Squibb)

Landruma (Tây Ban Nha)

Niflam (Rhône-Poulenc)

Nifflan (Hàn Quốc)

Niflugel (Pháp)

Nifluran (Thổ Nhĩ Kỳ)

Nifluril (UPSA, Pháp)

Noflame (Squibb)

Sabrinin (Schmidgall, Áo)

DT: Viên nang 250mg - Ống 60g gel bôi ngoài da 2,5% - Thuốc mỡ 3% - Thuốc đạn 400 và 700mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất acid nicotinic, còn có tác dụng hạ sốt, ức chế quá trình kết tập tiểu cầu và tổng hợp các prostaglandin. Giảm đau.

CD: Điều trị triệu chứng dài ngày bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và một số chứng hư khớp gây đau và hạn chế đi lại.

Điều trị thời gian ngắn: - các cơn hư khớp cấp; các biểu hiện viêm trong các nhiễm khuẩn cấp ở dạng xoang và hạnh nhân (4-5 ngày).

- Ngoài da: các chứng viêm gân ở các chi; bong gân (Ngày bôi 3 lần).

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên:

Ngày 2-3 viên chia vài lần sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Dị ứng hay hen do aspirin - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy gan thận nặng - Chảy máu trực tràng. Thuốc đạn: dưới 6 tháng tuổi.

LY: Thận trọng tiền căn loét dạ dày - tá tràng, suy tim, sơ gan, thận hư, suy thận mạn, người già.

- Có thể bị đau dạ dày, tiêu chảy, khô tiêu, buồn nôn, chán ăn.

- Không dùng cùng lúc với: thuốc chống đông heparin, sulfonyleurea, lithium, methotrexat. Thuốc làm phản hiệu lực thuốc lợi tiểu - Tăng tác dụng với ticlopidin, AINS.

NIF-TEN (Zeneca-ICI Viet Nam)

DT: Viên nang chứa 50mg atenolol và 20mg nifedipin (giải phóng chậm).

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu cần có thể tăng tới 2 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; bloc tim độ 2 hay 3; suy tim rõ rệt; sốc do tim; phụ nữ có thai hoặc

nuôi con bú; phối hợp với verapamil; tổn thương nặng chức năng thận.

NIFUCIN (Đức)

Thuốc sát khuẩn nitrofurural dùng ngoài da, dưới các dạng:

a) *Nifucin gel*

DT: 100g gel này có 0,2g nitrofurural, 0,2g methylhydroxy benzoat và 5g carbamid.

CD: Vết thương, vết bỏng độ 2, nhất là ở mặt cổ và niêm mạc, viêm niêm mạc miệng, viêm niêm mạc mũi và bàng quang, để bôi vào ống thông niệu quản.

LD: Bôi 1 lớp mỏng lên chỗ da hoặc niêm mạc bị tổn thương và để cho khô đi. Cứ 2-3 ngày lại dùng 1 lượt. Để bôi vào niêm mạc mũi, pha loãng gel này với nước theo tỷ lệ 1:1. Trường hợp viêm bàng quang và niệu quản: 10ml gel này đem pha loãng với dung dịch NaCl 0,9% theo tỷ lệ 1:1 đến 1:2 bơm nhỏ giọt vào niệu đạo.

b) *Nifucin dung dịch*

DT: Cứ 100g dung dịch chứa 0,20g nitrofurural, 7g phenazon và 2g propipocain hydrochlorid.

CD: Viêm tai giữa cấp, viêm tai ngoài, viêm miệng, viêm lợi, viêm quanh răng, còn có tác dụng giảm đau.

LD: Sau khi rửa sạch ống tai ngoài, nhỏ 5-6 giọt vào lỗ tai, ngày vài lần rồi nhỏ lỗ tai bằng nút bông nhỏ. Trong trường hợp viêm niêm mạc miệng ngày bôi vài lần dung dịch vào chỗ tổn thương.

c) *Nifucin bột rắc*

DT: Cứ 100g chứa 0,2g nitrofurural, 5g carbamid, 5g silicon oxyd và lactose vớ 100g.

CD: Nhiễm khuẩn ngoài da, vết loét chớm phát ở người bệnh phải nằm liệt giường, phòng và trị chứng viêm vú, viêm bì có mủ, eczema nhiễm khuẩn.

LD: Ngày rắc bột vài lần vào chỗ bị tổn thương, rồi băng lại nếu cần.

NIFURATEL

Methylnurcadone

BD: Inimur (ICN, USA)

Macmiror (Italia, Tây Ban Nha)

Magmilor (Calmic, Cheshire)

Ommes (Fumouze, Ile-St-Denis)

Polmiror (Poli, Milano)

Tydantiil (Poli, Milano)

DT: Viên nén bọc 300mg.

TD: Dẫn xuất nitrofurural diệt Trichomonas. Chống Candida albicans và kháng khuẩn (với tụ cầu, tràng cầu khuẩn, E. Coli và Proteus).

CD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đường sinh dục do vi khuẩn chịu tác dụng; nhiễm Trichomonas và Candida; như viêm âm đạo, viêm niệu quản, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, viêm thận.

LD: - Viêm âm đạo: ngày 4 viên. Đợt 10 ngày. Nhiễm khuẩn niệu đạo: ngày 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. (Có thể tới 8 viên/ngày và đợt dùng tới

20 ngày).

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc. Nên điều trị cho cả vợ và chồng.

NIFURFOLIN

Dẫn xuất nitrofuran, chống nhiễm khuẩn
2,4-Imidazolidindion, 3-(4-morpholinylethyl)-1-[[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-Nifurfoline; Nifurfolinum

BD: Om--Furan.

Urbac (Merck-Clevenot, Pháp)

TD: Sát khuẩn niệu đạo, tương tự như nitrofurantoin.

LD: Ngày 3 lần x 0,10g.

NIFUROXAZID

Benzoic acid, 4-hydroxy-, [[(5-nitro-2-furanyl) methylen] hydrazid

Nitroxazide

BD: Adral (*Lifepharm, Milano*)

Akabar (A.F. Laboratorios, Mexico City)

Ambatrol (Smith Kline & French)

Antinal (Pháp; Đức)

Bacifurane (Meram, Paris; Bỉ)

Diarlidan

Dicoferin (Andrade, P-Amadora)

Enterocaps (Domesco)

Enterokod (Genekod, Paris)

Ercefuryl (Robert & Carriere, Pháp)

Lumifurex (Gallier, Pháp)

Mucifral

Nifur Ratiopharm (Pháp)

Panfurex (Crinex, Montrouge)

Passifuryl (Millet, Roux, Brasil)

Pentofuryl (Karlspharma)

DT: Viên nang 100 và 200mg; sirô 1,5g/125ml.

Hỗn dịch uống 4%.

TD: Dẫn xuất nitrofuran, diệt khuẩn đường ruột (nhất là E. Coli và tụ cầu khuẩn).

CD: Là chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, ty trực khuẩn, viêm đại tràng mạn và cấp.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi 400-500mg/ngày, chia 3 lần vào bữa ăn. Trẻ em từ 24 tháng đến 10 tuổi 200-400mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc. Sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.

LY: Không dùng quá 7 ngày liền. Có thể phản ứng dị ứng. Cần bố sung kháng sinh và bù nước, điện giải nếu cần thiết.

NIFURTIMOX

**Chống nguyên sinh động vật,
diệt Trypanosoma**

4-Thiomorpholinamin, 3-methyl-N-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-, 1,1-dioxid

Nifurtimoxum

Lampit (Bayer)

NIFURTOINOL

2,4-Imidazolidindion, 3-(hydroxymethyl)-1-

[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Hydroxymethylnitrofurantoinum; (H.M.N.F.)

BD: Levantin (*Lek, Ljubljana*)

Urfadyn (Arsac, Antibes; Tây Ban Nha)

Urfadyne (Inpharzam, Cadempino)

Urfurine (Zambon, Tây Ban Nha)

Uridurine (Inpharzam, Cadempino)

DT: Viên nén 40mg.

TD: Như với Nitrofurantoin (Sát khuẩn đường tiết niệu) dung nạp tốt hơn.

LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng.

NIFURZID

BD: Ricridène (*Pháp*)

DT: Viên nang 150mg; dịch treo uống cho trẻ em 0,8% (20mg/2,5ml).

TD: Dẫn xuất nitrofuran, sát khuẩn đường ruột (với các chủng vi khuẩn gây bệnh ở ruột).

CD: Là chảy cấp do nhiễm khuẩn (kết hợp với bù nước và điện giải).

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng không quá 7 ngày. Trẻ em: cứ 2kg thể trọng, uống 1 thìa 2,5ml trong 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất nitrofuran, trẻ em dưới 1 tháng.

NIGEXIN (Nga)

Nihexinum

BD tương tự: *Cosaldon (Đức)*

DT: Viên nén 0,25g (gồm 4 phần hexyltheobromin và 1 phần acid nicotinic).

TD: Giãn mạch, tăng cường tuần hoàn não.

CD: Vữa xơ mạch ở giai đoạn sớm kèm tổn thương chủ yếu ở mạch não. Cải thiện tuần hoàn ở mắt.

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên. Đợt dùng 4-6 tuần.

NIGRANTYL (Pháp)

DT: Viên có:

Cao Cassis 0,3g

Natri citrat 0,1g

TD: Che chở, tăng sức đề kháng mạch.

CD: Giãn mao mạch; bầm máu, đốm xuất huyết, rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc bằng cách phối hợp điều trị bệnh căn đặc hiệu.

LD: Uống 4 viên/24 giờ trước bữa ăn. Trường hợp bệnh nặng có thể uống 6-8 viên/ngày.

NIKETHAMID

3-Pyridincarboxamid, N,N-diethyl-

Nicethamide; Nicethamid; Nicethamidum;

Nicotinyl-diaethylamidum; Corazon; Diaethyl-

nicotinamidum; Juvacor; Nicaethamidum;

Salvacorin

BD: *Anacardone (Anh)*

Cardamin (Stotzer, Bern)

Cardiamid (Polfa, Ba lan)

Cardamina (Farmitalia Carlo Erba)

Carotime (Ampharco - USA)
Coracanfor (Sanomed, Tây Ban Nha)
Corativ-N (Phyteta, Herisau)

Coradyl

Coral Simple (Embil, Istanbul)

Coramine (Ciba)

Coranik (Eupharma, Ấn Độ)

Cora-Rapide (Rapide, Madrid)

Cordiamin

Corditon (Medica, Helsinki)

Corediol

Corivo (Rivopharm, Manno)

Cormed (Schwarzhaupt, Köln)

Cormin (CTD Bình Thuận)

Corvitan (Chemofux, Wien)

Corvitol

Corvotone (Boots)

Eucoran (Spofa, Prague)

Kardonyl (Canada)

Koral (Embil, Istanbul)

Mekocoramin (XNDP 24)

Nicamide (Burroughs Wellcome)

Nika (Đài Loan)

Percoral (Streuli, Uznach)

Vasazol (Kwizda, Wien)

DT: Thuốc uống giọt (dung dịch 25%) lọ 15ml và 10ml. Viên ngậm 0,125g.

Thuốc tiêm (dung dịch 25%) ống 1-1,5ml và 2ml.

TD: Kích thích cơ tim và trung khu hô hấp.

CB: Suy tuần hoàn và hô hấp ở người ngộ độc do thuốc ngủ, người mới ốm dậy hoặc trong thời gian nghỉ dùng các glucosid cường tim. Trạng thái ngất xỉu không rõ nguyên nhân. Suy nhược.

LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần x 30 giọt. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1-3 lần x 2-20 giọt. Tiêm dưới da: ngày 1-20ml. Ngâm 4-6 viên/ngày.

CCB: Tăng huyết áp, đông kinh. Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn với thuốc và các dẫn xuất. Có thai.

LY: - Thuốc viên ngậm có 1,5 glucose và 2,3g saccharose (lưu ý với người đái đường).

- Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai.

- Thuốc cho test (+) doping.

Tác dụng phụ: thường do quá liều biểu hiện: toát mồ hôi, nôn, buồn da, ngứa, ho, nháy mắt, thờnh nhanh sâu, nhịp xoang nhanh, tăng HA, rối loạn tính kích thích của tim, lo âu, bồn chồn, cơ giật, tăng trượng lực. Liều lớn gây sốt cao và tiêu cơ vân. Xử trí: rửa ruột, theo dõi huyết áp, nhịp tim, điện tâm đồ, ý thức. Điều trị triệu chứng. Nên đưa đi bệnh viện.

Dẫn xuất methylcamphosulfonat:

Myocoryl (P.C.B. Brabant, Bruxelles)

NILACID (Hungari)

DT: Viên nén chứa: 250mg magnesium trisilicat; 120mg magnesium oxyd; 50mg natri phosphat acid và 50mg bismut nitrat base.

TD: Trung hoà acid dịch vị.

CB: Đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

'NILUTAMID

2,4-Imidazolidindion,, 5,5-dimethyl-3-[4-nitro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-

Nilutamide

BD: *Anandron (Pháp)*

DT: Viên nén 50mg.

TD: Kháng androgen đặc hiệu, không có tác dụng đến các thụ thể steroid khác, nên không có hoạt tính hormon.

CB: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn, dùng phối hợp với cách cắt bỏ tuyến sinh dục (castration) bằng phẫu thuật hoặc hoá chất.

LD: Điều trị tấn công 300mg/ngày trong 4 tuần. Điều trị duy trì: 150mg/ngày. Liều hàng ngày uống làm 2 lần.

CCB: Suy gan nặng.

NILVADIPIN

BD: *Arcadipin (Merck)*

Escor (DK, DE, AT)

Nivadil (JP, DE, CH)

Tensan (Klinge)

TD: Đổi kháng thụ thể Ca. Trị tăng huyết áp.

NIMESULID

Chống viêm

Methansulfonamid, N-(4-nitro-2-phenoxy-phenyl)

Nimesulide

BD: *Amenal (Hàn Quốc)*

Aulin (Italia)

B - Nalgisine (CTD Á Đông)

Dolex (Ampharco)

Dynalid (Ấn Độ)

Falulide (Ấn Độ)

Imesic (Imexpharm)

Mesulan (Hàn Quốc)

Mesulid (USA, TBN)

Nexengic (SHYT)

Nilide (Ấn Độ)

Nilidon (Hàn Quốc)

Nimax (Hàn Quốc)

Nimcid (Ấn Độ)

Nimegesic IR (Ấn Độ)

Mimerid (Hàn Quốc)

Nimesol (Hàn Quốc)

Nimfast (Cadilla)

Nimica (Inca)

Nimind (Indoco)

Nimipsa (Jasmika)

Nimlodi (Ấn Độ)

Nimodol (Ấn Độ)

Nimvon MD (Ấn Độ)

Nimvon S (Ấn Độ) + Serrapeptase

Nipenta (Hàn Quốc)

Nipotas - CD (Jntas)

Nise (Ấn Độ)

Nisule (XNDP 780)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không Steroid có cấu

trúc mới (hợp chất sulfonanilid, ức chế chọn lọc Cyclo - Oxygenase - 2 (COX - 2) nhưng không ức chế Cyclo - Oxygenase - 1 (COX - 1), ức chế tổng hợp prostaglandin yếu, nhưng ức chế chức năng bạch cầu cả in vitro và sau khi dùng đường uống. Tác động ức chế đặc biệt đáng chú ý đối với sự đáp ứng Oxy hoá của bạch cầu hạt, phòng thích các chất trung gian bởi những bạch cầu này và những bạch cầu khác - Thuốc ức chế men metalloproteinase của sun bào khớp. Kháng viêm mạnh hơn indomethacin, diclofenac, piroxicam và ibuprofen.

CD: Đau bụng kinh, viêm nhu mô răng, viêm xương khớp (bệnh khớp thoái hoá), viêm đa khớp dạng thấp, viêm đường hô hấp trên cấp, đau sau phẫu thuật.

LD: Uống 50 - 100mg lần x 2 lần/ngày - Tối đa 200mg/ngày

CCĐ: - Loét dạ dày, chảy máu. Suy gan.

- Quá mẫn với thuốc chống viêm không steroid.

- Suy gan, thận.

- Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: - *Thận trọng với người bị chảy máu, bệnh phân trên dạ dày, người đang dùng thuốc chống đông hoặc thuốc huỷ tiểu cầu.*

- *Nếu thấy có biểu hiện rối loạn mắt thì ngừng thuốc.*

- *Thận trọng dùng thuốc cho người già.*

- *Có thể bị: nóng rát vùng thượng vị, buồn nôn, đau bụng. Ban xuất huyết dị ứng - chóng mặt, ban đỏ tiết dịch da dạng, đờ đẫn, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá, thủng đường tiêu hoá, hội chứng Stevens - Johnson.*

Xem thêm AINS.

NIMETAZEPAM

Gây ngủ - An thần

Erimin (Japan)

NIMODIPIN

3,5-Pyridindicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)-, 2-methoxyethyl-1-methylethyl ester

Nimodipine; NMDP

BD: *Admon (Esteve, Barcelona)*

Bredin (Shin Poong)

Nimodip (USV)

Nimotop (Bayer; Miles Lab, USA)

Periplum (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nén 30mg, lọ 50ml/10mg để tiêm truyền.

TD: Dẫn xuất dihydropyridin có hoạt tính đối kháng calci (như nifedipin), chủ yếu ở lòng động mạch não, gây giãn mạch và chống co thắt ở các động mạch nhỏ ở não, nên làm tăng tuần hoàn ở não và sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng chứng oxy máu (tác dụng rõ rệt nhất ở các cơn co thắt mạch não do xuất huyết màng não).

CD: Thuốc uống:

Suy giảm chức năng não do lão hoá: mất trí nhớ, giảm tập trung, tinh thần thất thường - Dùng sau khi tiêm truyền dự phòng cho thần kinh do thiếu máu cục bộ là nguyên nhân của co thắt mạch não sau xuất huyết dưới nhện.

Thuốc truyền tĩnh mạch: dự phòng và điều trị khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ, do co thắt mạch não sau xuất huyết dưới màng nhện do phình mạch. Dự phòng khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ sau xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương.

LD: Uống: lão hoá 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Nếu có giảm HA thì giảm liều tùy theo HA và điện tâm đồ.

Sau xuất huyết dưới nhện: Truyền dịch 5 - 14 ngày, sau dùng uống 2 viên x 6 lần/ngày - Nếu có giảm HA và kết quả điện tâm đồ thì giảm liều (lưu ý trường hợp rối loạn chức năng thận - gan).

Tiêm truyền, liều khởi đầu thấp 0,5mg và tăng dần lên tùy theo đáp ứng của người bệnh.

CCĐ: Có thai - Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không dùng cho người suy gan nặng.*

- *Thận trọng với người cao tuổi, nhiều bệnh, suy thận, suy tim mạch, huyết áp thấp nặng (cần nhắc và theo dõi).*

- *Những người dùng thường xuyên phenobarbital, phenytoin, carbamazepin làm giảm tác dụng của nimodipin uống (không dùng cùng lúc).*

- *Truyền tĩnh mạch lưu ý trường hợp phù não lan toả, tăng áp lực nội sọ.*

- *Chỉ nên dùng cho người mang thai khi có cần thiết.*

- *Với cimetidin, acid valproic làm tăng nồng độ nimodipin huyết tương.*

- *Nimodipin làm tăng tác dụng các thuốc trị huyết áp, nên tránh phối hợp.*

- *Tăng độc với thận nếu dùng với thuốc gây độc cho thận (aminoglycosid, cephalosporin, frusemid).*

- *Dịch truyền có chứa 23,7% thể tích cồn (tương tác - tương kỵ cồn) và 17% polyethylen glycol 400. Chỉ dùng giấy truyền (PE) không dùng loại (PVC) polyvinyl - chlorid vì hấp thu.*

Tác dụng phụ: Tiêu hoá: buồn nôn, viêm loét dạ dày - tá tràng, đôi khi liệt ruột. Thần kinh: chóng mặt, nhức đầu. Tim mạch: hạ HA, búng mắt, và mờ hồi, cảm giác nóng ấm, tim chậm, hiếm tăng nhịp tim - Máu: hiếm giảm tiểu cầu. Xét nghiệm: tăng transaminase, phosphatase kiềm, gamma - glutamyl - transferase (g-GT), tăng urê huyết thanh, creatinin tăng và ngoại tâm thu.

* *Tại chỗ: Viêm tĩnh mạch.*

NIMORAZOL

Morpholin, 4-[2-(5-nitro-1H-imidazol-1-yl) ethyl]-*Nimorazole; Nitrimidazine*

BD: *Acterol forte (Lappe, Đức)*

Esclama (Farmitalia Carlo Erba)

Naxofem (Ikapfarm, Israel)

Naxogil (Farmitalia Carlo Erba)

Naxogin (Farmitalia Carlo Erba; Áo)

Sirdedi (Caussyh, Milano)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Như với metronidazol.

LD: - Trị trùng roi mơ: ngày 2 lần x 200mg sau bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày liên hoặc điều trị cấp tốc 1 lần x 4 lần loại 500mg sau bữa ăn. Ly amip: ngày 2 lần x 1g. Đợt dùng 5-10 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở hệ thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu.

NIMUSTIN

Tri ung thư

Urea, N'-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl)methyl]-N-(2-chloroethyl)-N-nitroso-

Nimustine

Dẫn xuất hydrochlorid:

ACNU (Asia-Degussa-Frankfurt)

Nidran (Sankyo, Japan)

NIPEROTIDIN

Ức chế tiết dịch vị

Đối kháng thụ thể H2 Histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Gafir (Italia)

NIPRADILOL

Tri tăng huyết áp

Vipradolol

Hypadil (Japan)

NIQUIL (Mỹ)

DT: 30ml dung dịch uống (2 thìa canh) có:

Paracetamol 600mg

Ephedrin sulfat 8mg

Oxylamin 7,5mg

Dextromethorphan HBr 15mg

TD: Trị ngạt mũi, kháng histamin, giảm đau, hạ nhiệt, làm dịu ho.

CD: Sốt cảm cúm, sổ mũi hắt hơi, ngạt mũi, đau nhức, ho.

LD: Người lớn uống 2 thìa canh (30ml) lúc đi ngủ. Nếu cảm lạnh không dùng quá liều 2-3 lần - cách 4 giờ.

LY: - Thuốc chỉ dùng cho người lớn. (trên 15 tuổi).

- Thuốc làm buồn ngủ, tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy... - Không dùng quá 3 ngày. - Không dùng khi tăng huyết áp, bệnh tim, tuyến giáp, đái tháo, ho dai dẳng, sốt cao.

BD tương tự: *Night time (Mỹ)*

NIRIDAZOL

2-Imidazolidinon, 1-(5-nitro-2-thiazolyl)-

Niridazole 1; Nitrothiamidazol

BD: *Ambilhar (Ciba)*

Yarocen (Egis, Budapest)

DT: Viên nén 100 và 500mg.

TD: Dẫn xuất nitrothiazol có tác dụng diệt sán máng (*Schistosoma*), dung nạp tốt.

CD: Nhiễm sán máng (*bilharziasis*) do các loài *Schistosoma haematobium*, *S. mansoni* và *S. japonicum*. Không có tác dụng để phòng

bệnh.

LD: Liều dùng cho người lớn và trẻ em là: 25mg/kg thể trọng trong 5-7 ngày. Cụ thể là người lớn ngày uống 3 lần mỗi lần 1 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn. Không dùng quá liều trên và quá 7 ngày.

CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối. Tuy nhiên nên tránh dùng trong các trường hợp: tổn thương nặng ở gan, suy dinh dưỡng nặng, thiếu hụt nhiều protein, thiếu máu nặng, hội chứng loạn tâm thần, động kinh và phụ nữ có thai.

NISAPULVOL (Pháp)

DT: Gói bột rắc 50g chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat 2,5g

Kẽm oxyd và bột Talc vđ

TD: Phối hợp các Parahydroxybenzoat ("paraben") có tác dụng diệt khuẩn và chống nấm. Cần trùng đốt.

CD: Trị chứng ngứa (nhất là cho trẻ em bị thủy đậu không có biến chứng) và điều trị bổ sung các chứng hăm kê do nấm ký sinh.

LD: Ngày rắc 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

NISASEPTOL (Pháp)

DT: Kem 1% đóng ống 40g chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat 400mg

TD: Sát khuẩn, chống nấm và giảm đau nhẹ.

CD và **CCĐ:** Như Nisapulvol.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

NISASOL (Pháp)

DT: Lọ thuốc dùng ngoài da 1%. Lọ 90ml chứa:

Benzyl p.hydroxybenzoat 1,35g

TD: Như Nisaseptol.

CD: Điều trị hỗ trợ các bệnh ngoài da có thể bội nhiễm.

LD: Dùng bôi, thấm vào gạc hoặc để rửa: ngày 2-3 lần.

CCĐ: Như Nisapulvol.

LY: Sau khi dùng thuốc không cần rửa lại bằng nước sạch. Có thể dị ứng tại chỗ.

NISIDINA (Italia)

DT: Viên và thuốc tiêm chứa metamizol, adiphenin, diphenhydramin và diethyl-amino-ethyl diphenyl acetat.

TD: Giảm đau và chống co thắt.

CD: Các chứng đau như: đau dây thần kinh, đau nhức cơ, đau khớp, đau co thắt đường tiêu hóa, nhức đầu và chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên (nếu đau nặng có thể tới 2 viên) hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần x 1/2-1 ống.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol).*

NISOLDIPIN

BD: Baymycard (Đức)

Norvase (Pfizer-Mỹ)

Syscor (Đức, Italia, Phần Lan)

Zadipine (Italia)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Thuốc đối kháng calci, tương tự như nifedipin, tác dụng chọn lọc đến động mạch vành.

CB: Phòng cơn đau thắt ngực; bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 10-20mg, chia vài lần.

CCB: Như nifedipin.

NISOXETIN

Chống trầm cảm

Benzenpropanamin, 1-(2-methoxy-phenoxy)-N-methyl-

Nisoxetine

NISSEL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 25mg hoạt chất viết tắt là PMC (công thức hóa học là: dimethyl-4,4'-dimethoxy-5,6,5',6'-dimethylen-dioxy-biphenyl-2,2'-dicarboxylat).

TD: Bảo vệ nhu mô gan chống lại độc tính của hóa chất như CCl₄, D-galactosamin, thioacetamid.

CB: Viêm gan virus mạn, viêm gan do thuốc gây ra, triệu chứng tăng SGPT trong máu; chứng gan nhiễm mỡ (do thuốc hoặc ở người nghiện rượu), xơ gan, mật mồi do suy giảm chức năng gan; tăng SGPT, SGOT do phẫu thuật hoặc hóa trị liệu.

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần: người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên.

Trẻ em từ 5 đến 12 tuổi: 1 viên.

Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên.

BD tương tự: Omitan (Hàn Quốc)

NITRACRIN

Trị ung thư

1,3-Propandiamin, N,N-dimethyl-N'-(1-nitro-9-acridinyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ledakrin (Polfa, Ba lan)

NITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 1,3-dihydro-7-nitro-5-phenyl

Nitrazepamum; LA 1

BD: Alodorm (Australia)

Apodorm (A.L., N-Oslo)

Arem (Lennon, Nam Phi)

Atempol (Norgine, Oxford)

Benzalin (Shionogi, Japan)

Calsmin (Upjohn)

Cerson (Belupo, Ludbreg)

Dormicum (Protea, Australia)

Dormo-Puren (Kinge, Đức)

Dumolid (Dumex, Đan Mạch)

Eatan N (Desitin, Hamburg)

Eunoctin (Gedeon Richter)

Hipsal (Salvat, Barcelona)

Hypnotin (Protea, Nam Phi)

Imadorm (Scheurich, Đức)

Imeson (Desitin, Hamburg)

Insomin (Orion, Helsinki)

Ipersed (Sidus, Roma)

Ipnozem (Thổ Nhĩ Kỳ)

Lagazepam (Lagap, Vezia)

Lyladorm (MPS Labs, Nam Phi)

Lyzepam (Lyka, Ấn Độ)

Megadon (Roche)

Mitiidin (Savoma, Parma)

Mogadan (Roche)

Megadon (Roche)

Nelbon (Sankya, Japan)

Nelmat (Sawai, Japan)

Neozepam (Balan)

Neuchlonic (Taiyo, Japan)

Nitepam (USV, USA)

Nitrados (Berk, Sussex)

Nitram (Mỹ)

Noctem (Alfa, Bologna)

Noctene (Nam Phi)

Novanox (Pfleger, Bamberg)

Numbon (Teva, Israel)

Ormodon (Ormed, Nam Phi)

Pacisyn (Syntetic; Helsinki)

Paxisyn (Syntetic, Brabant)

Pelson (Infale, Barcelona)

Persopir (Ion, Pisa)

Quill (Ellea, Milano)

Radedorm (Berlin-Chemie)

Remnos (DDSA, London)

Sleepin (Đài Loan)

Somitran (Thổ Nhĩ Kỳ)

Somnased (Anh)

Somnibel N (UCB, Bruxelles)

Somnite (Norgine, Oxford)

Sonnolin (Dima, Roma)

Surem (Galen, Craigavon, Amagh)

Unisomnia (Unigreg, London)

DT: Viên nén 5mg và 10mg; thuốc đạn 10mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin (như chlordiazepoxid và diazepam) có tác dụng gây ngủ, giấc ngủ gần giống giấc ngủ bình thường và lúc tỉnh dậy dễ dàng và minh mẫn. (khác với các barbituric).

CB: Các chứng mất ngủ hoặc mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, chứng khó ngủ ở trẻ em và người già.

LD: Người lớn: trung bình uống nửa viên đến 1 viên 10mg, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ. Hoặc nạp vào hậu môn 1 viên thuốc đạn 10mg. Người già: uống nửa viên đến 1 viên 5mg. Trẻ em: 0,25mg cho 1kg thể trọng.

LY: Tránh dùng cho người bị nhược cơ nặng, phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu). - Trong thời gian dùng thuốc phải kiêng rượu hoặc các thuốc có rượu.

(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin).

NITRENDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl-ethyl methyl ester)
Nitrendipine

BD: *Bayotensin (Bayer Bayopharm, Köln)*

Baypresol (Bayer)

Baypress (Bayer, USA)

Deiten (ABC, Torino)

Gericin (Seid, E-Llissa del Vall)

Nidrel (Specia)

Niprina (Pensa, Valencia)

Tensogradal (Tây Ban Nha)

Trendinol (Lesvi)

DT: Viên nén 20 và 10mg.

TD: Chất đối kháng Ca^{2+} , thuộc nhóm các dihydropyridin (ức chế với nồng độ rất thấp sự xâm nhập ion Ca^{2+} vào tế bào cơ trơn) làm giảm trương lực động mạch, do đó gây ra giãn mạch và hạ huyết áp.

CD: Điều trị các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn: 20mg/ngày, làm 1 lần (hoặc 2 lần ở một số bệnh nhân). Người suy gan và người già nên bắt đầu uống 10mg/ngày rồi mới tăng dần đến liều trên. Với thể nặng và dùng đơn thuần có thể tăng tới liều ngày 2 lần x 20mg.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy... cần lưu ý khi mới dùng có thể bị buồn ngủ.

(Xem thêm *Nifedipin*).

NITROFUNGIN (Czech)

DT: Dung dịch bôi ngoài da có 1g chlornitrophenol, 10g triethylenglycol và vừa đủ 100ml cồn 5%.

CD: Bệnh nấm ngoài da do Trichophyton, Epidermophyton, nấm kẽ chân.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

NITROFURAL

Hydrazin carboxamid, 2-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-

Nitrofuralem; Nitrofurazone; Nitrofurazonum;

Furacilinum; Furaldone

BD: *Akutol (Spofa, Prague)*

Amifur (Norwich - USA)

Chemofuran

Escofuron (Streuli, Uznach)

Flavazone

Furacin (Tây Ban Nha)

Furaderm (Thổ Nhĩ Kỳ)

Furaldon

Furaseptin

Furesol (API, N-Oslo)

Furosem

Germex (Lennon, Nam Phi)

Muldacin (Mulda, Istanbul)

Nifucin (Jenapharm, Jena)

Nifuzon (Pharmacia, Uppsala)

Nitrazon (Kenyon, USA)

Nitrofuram

Nitrofurastan (Standex, USA)

Otofural

Rafuzone (Rafa, Israel)

Shield (Smith Kline & French)

Vabrocid

Vatrocin

Yatrocin (Italfarmaco, Milano)

DT: Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc 0,2%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm nitrofuram có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram dương và Gram âm như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E. coli, Klebsiella, Aerobacter.

CD: Các nhiễm khuẩn ngoài như vết thương, vết bỏng mưng mủ, viêm niêm mạc miệng, xoang mũi, bàng quang, viêm tai giữa, viêm miệng, viêm quanh chân răng, viêm bì có mủ eczema nhiễm khuẩn.

CCD: Dị ứng với thuốc, nhiễm khuẩn lan rộng và sâu.

LY: Xem ở Bđ: "*NIFUCIN*".

NITROFURANTOIN

2,4-Imidazolidindion, 1-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-

Nitrofurantoina; Nitroturantoine;

Nitrofurantoinum

BD: *Alfuran (Alkaloid, Skopje)*

Berkfurin (Berk, Sussex)

Ceduran (Cedona, Hà lan)

Chemiofuran (Italfarmaco, Milano)

Chemiofurin (Torlan, Barcelona)

Cistofuran (Crosara, Pomezia)

Cyantini (Lederle)

Cystiti (Heyden, Munchen)

Dantafur (Norwich - Eaton, USA)

Fua Med (Med, Berlin)

Furachel (Rachelle, USA)

Furadantin (Đức, Pháp, Thụy Điển)

Furadoine (Oberva, Lyon)

Furadonin

Furalan (Lannett, USA)

Furaloid (Edwards, USA)

Furan

Furanex (Marion, USA)

Furanite (Saunders, Canada)

Furantoin (Czech, Tây Ban Nha)

Furatin (Hemofarm, Vrsac)

Furedan (Scharper, Milano)

Furobactina (Esteve, Barcelona)

Furophen (Pharbil, Rotterdam)

Furophen T (Krewel, Eitort; Bỉ)

Gerofuran (Gerot, Wien)

Ituran (Đức; Byk Gulden)

Macrofantin (Anh; USA)

Macrofantina (Schering Corp/Essex)

Microdoine (Gomenol, Paris)

Micturool Simple (Tây Ban Nha)

Nephronex (Cortunon, Canada)

Nierofu (Hoyer, Neuss)

Nifuran (Paul Maney, Canada)

Nifurantin (Đức, Israel)

Nifurettin (Apogepha, Dresden)

Nitrofur-C (Leiras, Turku)

Nitrofurin G. W. (Italia)

Novofuran (Novopharm, Canada)

N-Toin (Upjohn)

Orafuran (Pharmachim - Bungari)

Parfuran (Parke Davis)

Phenurin (Merckle, Blaubeuren)

Piyeloseptyl (Thổ Nhĩ Kỳ)

Profura (Rachelle, USA)

Trantoin (McKesson, USA)

Trocurine (Labatec, Geneve 6)

Urantoin (DDSA, Anh, Israel)

Urodil (Pharma-Selz, Worrstadt)

Urocin (Streuli, Uznach)

Urofuran (Thổ Nhĩ Kỳ; Canada)

Urolisa (Lisapharma, Erba)

Urolong (Thiemann, Lunen)

Uro-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Urotoine (Mỹ)

Uyamin retard (Mepha, Aesch)

Dẫn xuất muối natri:

Furadantin (Rohm, Pharma, Đức)

Ivadantin (Norwich, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn xuất nitrofurantoin chống nhiễm khuẩn. Sát khuẩn đường tiết niệu.

CD: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo do cầu khuẩn và một số vi khuẩn Gram âm, để phòng nhiễm khuẩn niệu đạo sau phẫu thuật, soi hoặc thông bàng quang.

LD: Nhiễm khuẩn cấp: ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,10g, uống ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 0,10 đến 0,20g. Phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật: ngày 0,20g, ngày phẫu thuật và 4 ngày tiếp: mỗi ngày 0,30g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Bí đái, đái rất, suy thận nặng, dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), sơ sinh dưới 2 tháng. Thiếu G6PD.

LY: - Gân dầy có biệt dược: Macroclantin, dưới dạng viên nang chứa 50mg nitrofurantoin tinh thể lớn (macrocrystal) có ưu điểm là ít gây ra hiện tượng *Escherichia coli* nhờn lại thuốc.

Thuốc rất dễ gây ra các rối loạn đường tiêu hóa, nhất là khi uống vào lúc đói như: ăn kém ngon, buồn nôn, nôn. Cần giảm liều dùng nhất là với phụ nữ. - Dùng thuốc trong thời gian khá dài, có thể gây ra các phản ứng cấp hoặc mạn tính ở phổi (như viêm phổi kẽ toà lan, phổi xơ hóa).

- Không dùng thuốc cho người có thai 2 tuần trước khi sinh hoặc đang nuôi con bú.

- Hạn hữu bị suy thận hoặc tiểu đường (nếu dùng thuốc lâu dài).

- Vài trường hợp thiếu máu tán máu do thiếu G6PD.

- Một số trường hợp viêm gan (nếu dùng thuốc nhiều năm).

- Nước tiểu nhuộm màu nâu do thuốc phân huỷ. Có thể bị: sốt, đau cơ, nhức đầu, khô miệng, chóng mặt, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, tăng bạch cầu, khó thở, triệu chứng hen, rụng tóc, ban đỏ toàn thân.

NITROGLYCERIN

1,2,3-Propantriol, trinitrat

Glyceryl trinitrat (GTN)

Nitroglycerol; Nitromed; Trinitrine; Trinitroglycerin

BD: Adesitrin (Farmitalia Carlo Erba)

Aldonitrin (Tây Ban Nha)

Angibit (Meyer, USA)

Anginine (Burroughs Wellcome)

Angiolingual (Amos, Viemheim)

Angiplex (Leiras, Turku)

Angised (Burroughs Wellcome)

Angitrine

Angorin (Key, Miami, USA)

Aquo-Trinitrosan (E. Merck)

Cardabid (Saron, USA)

Colenitral (Seid, E-Llissa del Vall)

Corditrine (Roger Bellon, Neuilly)

Coro-Nitro (Đức, Anh)

Deponit (Cedona, Hà lan, Đức; Wyeth)

Diafusor (Fabre, Paris)

Gilustenon (Giulini, Hannover)

Glynite Bitab (Canada)

GTN (Macarthys, Essex)

GTN Spray (Ấn Độ)

Herzer (Nichiban, Japan)

Klavikordal (Baer, Munchen)

Lenitral (Besins - Iscovesco, Paris)

Leptonitrina (Aristegui, Vizcaya)

Lingualdurar (Đức)

Millisrol (Nhật Bản)

Minitran (Riker)

Natirose (Nativelle, Paris)

Natispray (Nativelle, Paris)

Niglicrema (Winter, Barcelona)

Nikor (Kettehack Riker, Borken)

Niong (U.S. Ethicals, USA)

Nitracut (Medichemie, Etingen)

Nitradisc (Searle)

Nitran (Riker)

Nitrangin (Farmaryn, Berlin)

Nit-Ret (Spofa, Prague)

Nitriderm (Ciba-Geigy)

Nitrix (Galena, Komarov V Opavy)

Nitro (Orion, Helsinki)

Nitrobaat (Organon)

Nitro-Bid (Boots; Fisons; USA; Roussel)

Nitro-Bid IV (Boots)

Nitrobon (Forest, USA)

Nitrocard (Polfa, Balan)

Nitrocardin (Sidmark, USA)

Nitrocardiol

Nitrocine (USA; Đức; Anh)

Nitroco (Schmidgall, Wien)

Nitrocontin (Napp, Heits)

Nitrocor (Recordati, Milano)

Nitro-Delalande (Delalande, Koln)

Nitroderm TTS (Ciba)

Nitrodisc (Searle)

Nitro-DUR (Tây Ban Nha, Mỹ)

Nitrofortin (Plantorgan)

Nitrogard (Parke Davis)
 Nitrogard-SR (Syntex)
 Nitro-gesanit (Woelm, Eschwege)
 Nitroglin (Thiemann, Lunen)
 Nitroglyn (Thuy Diên, Mỹ, Áo)
 Nitrokapseln (Ratiopharm)
 Nitrol (USA)
 Nitrolan (Napp, Walford, Herts)
 Nitrolar (Luar, USA)
 Nitrolate (Roche)
 Nitro-lent (Medinova, Zurich)
 Nitrolex T.D (Lexalabs, USA)
 Nitrolin (Schein, USA)
 Nitrolingual (Mỹ, Đức)
 Nitro ointment (Kremers-Urban, USA)
 Nitrolong (Arcopharma)
 Nitro Mack (Tây Ban Nha)
 Nitro-M-Bid (Christiaens, Bỉ)
 Nitromex (Dunex, Đan Mạch)
 Nitromint (Thuy Sĩ, Hungary)
 Nitronal (Đức, Mỹ)
 Nitronet (U.S Ethicals, USA)
 Nitrong (USA; Rhône-Poulenc, Canada)
 Nitropen (Nhật Bản)
 Nitroperlini (R.A.N. Pharm, Neuss)
 Nitro-Pflaster (Ratiopharm)
 Nitro Pohl infus (Pohl-Boskamp)
 Nitro PRN (Warner-Chilcott)
 Nitroprol (Wellcome)
 Nitroquick (Pohl-Boskamp)
 Nitroran (Medichemie, Eittingen)
 Nitrorectal (Pohl-Boskamp)
 Nitroretard (Dunex, Đan Mạch)
 Nitro-Sa' (Ulmer, USA)
 Nitrosalbe (Đức)
 Nitrosigma (Sigmatou, Pomezia)
 Nitrospan (USV, USA; Rorer, USA)
 Nitrostabilin (Allen & Hanburys, Anh)
 Nitrostat (Parke Davis)
 Nitrosule (Misemer, USA)
 Nitrotard (Inissa, E-Llisa del Vall)
 Nitrotym (Kenyon, USA)
 Nitrovis (C.T.S., Israel)
 Nitrozell (Byk Gulden)
 NTS (Bolar, USA)
 Nysonitrine forte (Astreral, Hove)
 Osmonitrin fortis (Machemie, Lugano)
 Percutol (Anh)
 Perlinganit (Đức, Áo)
 Polaphiolen (Pohl-Boskamp)
 Reminitrol (Schaper & Brummer)
 Sodemethin (Sodex, Lugano)
 Solinitrina (Infale, Barcelona)
 Susadrin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
 Suscard (Đức, Anh)
 Sustac (Nam Tư, Anh)
 Sustachron (Forest, USA)
 Sustonit (Polfa, Warszawa)
 Transderm-Nitro (Alza, USA)
 Transderm-Nitro (Ciba)
 Tridil (Mỹ, Australia)
 Trinalgon (ISF, Trezzano)

Trinitran (Bottu, Nanterre)
 Trinitrina (Italia, Sandoz-Wander)
 Trinitrine (Roger Bellon, Neuilly)
 Trinitrol

Trinitrosan (E. Merck)
 Venirin (Simes, Milano)
 Vernies (Tây Ban Nha)

TD: Giảm mạch vành và làm mất cơn đau thắt ngực.

DT, CD và LD:

1) Viên nén đặt dưới lưỡi 0,5mg: cấp cứu cơn đau thắt ngực. Ngậm 1 viên. Liều tối đa 1 lần: 2 viên, 24 giờ: 8 viên. Còn có dạng viên 0,6mg.

2) Viên uống: viên nén hoặc viên nang 6,4mg và 7,5mg. Suy tim trái xung huyết, điều trị cơn đau thắt ngực. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

- Viên nén hoặc viên nang 2,5mg và 2,6mg: các thể suy mạch vành trừ cơn đau cấp. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

3) Dung dịch cồn 4% đóng ống tiêm thêm propylenglycol v/v 2ml (3mg hoạt chất) và 10ml (15mg). Để tiêm truyền tĩnh mạch cho các chỉ định: suy tim, nhất là ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp, đau thắt ngực nặng, để gây hạ huyết áp có theo dõi. Tốc độ tiêm từ 20 đến 50mg/1 phút.

4) Dung dịch 5% phun mù (spray): đóng bình kim loại 10ml để bơm vào miệng được 200lần (mỗi lần 0,4mg GTN). Để cấp cứu cơn đau thắt ngực và phù phổi cấp. Bơm vào dưới lưỡi 2-3 lần bơm/ngày (trị cơn đau thắt ngực), và 4-7 lần bơm/24 giờ (trị suy thất trái nặng kèm phù phổi).

5) Thuốc mỡ 2%.

BD: *Nitral percutané; Nitrol*

Phòng chống đau thắt ngực do gắng sức. Điều trị chứng suy tim trái xung huyết. Bôi vào vùng ngực ngày 1-4 lần (mỗi lần 15mg GTN).

6) Dạng băng dính Biệt dược:

Cordipaich (Pháp)

Diafusor và Discotrine (Pháp)

Nitradisc Searl và Nitroderm TTS (viết tắt chữ Transdermal Therapeutic System)

Nitro Dur System (Key Pharmaceuticals)

Optizor (Pháp)

Phòng cơn đau thắt ngực cứ 24 giờ dán một miếng băng loại 5mg; nếu chưa đủ tác dụng, dùng băng loại 10mg.

CCĐ: Chảy máu não, thiếu máu nặng, tăng áp lực sọ não, glôcôm, huyết khối mạch vành cấp, nhũn não, mất cảm với thuốc; hạ huyết áp. Dùng với Sildenafil.

LY: Có thể có tác dụng phụ như:

Ở bệnh nhân mất cảm với thuốc, có thể nhức đầu trong chốc lát, buồn nôn, cơn "bụng nóng", hạ huyết áp có kèm hoặc không mạch nhanh do phản xạ.

- Tăng liều thuốc từ từ để tránh tụt huyết áp và nhức đầu.

- Dùng thuốc liều cao không ngừng thuốc đột ngột

- Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

NITROMERSOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Mercury, [2-methyl-5-nitrophenolato (2)-C6-O1]
Metaphen (Abbott)

NITROXOLIN

Sát khuẩn đường tiết niệu

5-nitro-8-quinolinol

Nitroxoline; Nitroxolinum

BD: Galinok (Galenika, Beograd)

Isinok (Isis, Novo Mesto)

Nibiol (Paris; Roussel; Sanders, Bi)

Nicene (Chephasaar, St. Ingbert)

Nikinol (Pliva, Zagreb)

Nikopet (Farmakos, Prizren)

5-Nok (Zdravlje, Leskovac)

Uritrol

Uro-Coli (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn chất quinolein kim khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và Gram dương cũng như nấm ký sinh như Candida, ... Thuốc thải trừ nhanh và ở nồng độ cao qua đường tiết niệu.

CD: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản, viêm tuyến tiền liệt nhất là các thể mạn tính dễ tái phát. Còn dùng phòng các nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4 lần, mỗi lần 100mg, vào trước bữa ăn. Nếu bị nặng có thể uống tới mỗi lần 150-200mg. Trẻ em, từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 4 lần mỗi lần 50-100mg. Dưới 6 tuổi: cứ 5kg thể trọng cho dùng 50mg, chia 4 lần trong ngày. Bệnh cấp tính, đợt dùng 2-3 ngày, mạn tính: 10 ngày (ngiht 2 tuần lại dùng đợt khác, nếu cần). Để phòng nhiễm khuẩn ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 viên 50mg, dùng từ 2-3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolein. Suy thận, độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút.

LY: Thường dung nạp tốt đôi khi gây nôn nếu uống vào lúc đói. Thận trọng với người suy gan - thận. Không dùng thuốc lâu dài quá 4 tuần. Không phối hợp với hydroxyquinolin và dẫn xuất.

NIZATIDIN

1,1-Ethendiamin, N-[2-[[[2-(dimethylamino)ethyl]-4-thiazolyl]methyl]thio]ethyl]-N'-methyl-2-nitro

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Axid (Lilly)

Bonacid (Lilly)

Calmaxid (Lilly)

Cronizat (Farmitalia Carlo Erba)

Distaxid (Dista)

Gastrax (Asche, Hamburg 50)

Naxidine (Lilly)

Nizax (Lilly)

Nizaxid (Lilly)

Zastidin (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 150 và 300mg.

TD: Kháng histamin chọn lọc với các thụ thể H₂.

CD và LD: - Loét dạ dày lành tính và loét tá tràng tiến triển: ngày uống 1 viên 300mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 4 tuần. Nếu nội soi vết loét chưa lành dùng tiếp 4 tuần nữa. Phòng tái phát loét tá tràng: 1 viên 150mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng có thể tới 1 năm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các đối kháng thụ thể H₂; phụ nữ nuôi con bú.

LY: - Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Chưa xác lập được tính an toàn dùng cho trẻ em.

- Có thể bị: thiếu máu, mày đay, nhức đầu, đau ngực, đau nhức, suy nhược, đau lưng, đau ngực, nhiễm khuẩn, sốt, tiêu chảy, buồn nôn, đầy hơi, nôn mửa, táo bón, ăn không tiêu, khô miệng, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, rối loạn răng, đau cơ, mất ngủ, dị mộng, lo lắng, căng thẳng, mất ngủ, viêm mũi, viêm họng, viêm xoang, ho, buồn nôn, giảm thị lực.

Những phản ứng phụ khác ít xảy ra: tổn thương tế bào gan, tăng SGOT, SGPT, chứng viêm gan và vàng da, chóng ù mắt.

- Lú lẫn tâm thần thoáng qua, nhịp nhanh thất, bất lực và giảm ham muốn tình dục, vú to đàn ông (hiếm).

- Giảm tiểu cầu gây tử vong, giảm xuất huyết (hiếm).

- Phản ứng phản vệ hiếm.

- Có được ghi nhận: tăng acid uric máu, tăng bạch cầu ưa eosin, sốt, buồn nôn.

Suy thận và gan nặng, cần giảm liều dùng.

NIZOFENON

Giãn mạch não; hướng tâm trí (nootropic)
Methanon, (2-chlorophenyl)[2-[2-(diethylamino)methyl]-1H-imidazol-1-yl-5-nitrophenyl],

Nizofenone

Dẫn xuất fumarat:

Nizofenon fumarat

Ekonal (Yoshitomi, Japan)

NOCTRAN 10 (Pháp)

DT: Viên nén 10mg dikali clorazepat; 0,75mg acepromazin và 7,5mg aceprometazin.

CD: Rối loạn giấc ngủ, khó ngủ ở người già, mất ngủ do lo lắng có kèm hoặc không các rối loạn chức năng.

LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

NODEX (Pháp)

DT: Lọ 10ml sirô có:

25mg dextromethorphan bromhydrat tương ứng với 18mg base.

TD: Trị ho, có tác dụng trung tâm (dẫn xuất morphin).

CD: Ho.

LD: Chỉ uống vài ngày. Người lớn uống 1

lọ/lần. Không quá 4 lọ/ngày, chia đều trong ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen suyễn. Dùng chung với IMAO. Trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng (hen suyễn, giãn phế quản, nghẽn phế quản, suy tâm thất phải, nghẽn động mạch phổi, ho do tim, ung thư, do đề kháng thuốc). Tránh uống rượu - Thuốc làm buồn ngủ. Suy gan - người già giảm nửa liều. - Có thể có những tác dụng phụ như: Táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.

NOIGEL (Hàn Quốc)

DT: Gói 15ml và lọ 450ml dịch treo cứ 100ml chứa 6,667g Al magnesium silicat.

CD: Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 7,5 - 15ml, uống xa bữa ăn.

NOMEGESTROL

Progestin

Dẫn xuất acetat:

BD: Lutenyl (Theramex)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Progesteron tổng hợp mạnh gấp 2,5 lần progesteron.

CD: Suy giảm hoàng thể; rối loạn kinh nguyệt, thiếu kinh, vô kinh thứ phát, rong kinh; hội chứng tiền kinh; băng huyết do rối loạn chức năng, chứng kinh đau. Tăng sinh nội mạc tử cung. Thống kinh, đau vú.

LD: Ngày 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); có tiền sử đông máu cục ở tĩnh mạch. Suy yếu chức năng gan trầm trọng. Xuất huyết sinh dục chưa rõ nguyên nhân.

LY: Thuốc qua sữa mẹ. Trước khi dùng thuốc cần biết chắc người bệnh không bị ung thư vú hoặc nội mạc tử cung - Khi có rối loạn thị giác, tai biến thuyên tắc tĩnh mạch, nhức đầu dữ dội phải ngừng thuốc. Thận trọng với người có tiền sử nhồi máu cơ tim, tăng HA, đái đường. Không phối hợp với thuốc chống co giật, thuốc trị tiểu đường. Có thể bị: kinh, thay đổi kinh nguyệt, chảy máu giữa chu kỳ, tăng cân, mất ngủ, râm lông, rối loạn tiêu hoá, vàng da, ứ mật, ngứa.

NOMIFENSIN

8-Isoquinolinamin, 1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-4-phenyl-

Nomifensine

Dẫn xuất maleat:

BD: Alival (Hoechst)

Anametrin (Hoechst)

Caribium (Hoechst)

Hostalival (Hoechst)

Merital (Hoechst)

Neurolene (Magis, Brescia)

Nomival (Leiras, Turku)

Psicronizer (Hoechst)

DT: Viên nang 25 và 50mg.

TD: Chống trầm cảm

CD: Các thể trầm cảm như trầm cảm thoái hành, do phản ứng nội sinh chứng vô cảm, thiếu năng tâm thần.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 25-50mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận nặng.

NONACHLAZIN (Nga)

DT: Viên nén 30mg.

TD: Chống co thắt, tăng cường tuần hoàn mạch vành.

CD: Bệnh tim gây thiếu máu cục bộ.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chẹn beta.

NONIVAMID

Chống viêm

Nonanamid, N-[(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methyl]-

Finalgon (Boe. Ingelheim) (Nicoboxil)

Fonalgon (Boe. Ingelheim) (+ Nicoboxil)

NONOXINOL

Polyethylen glycol mono (p-nonylphenyl) ether

Nonoxynol; Nonoxynol 9

BD: C-Film (Hommel, Adliswil)

Conceptrol (Ortho)

Delfen (Ortho; Cilag)

Duragel

EMKO (Emko-Schering, USA)

Encare Oval (Patentex, Frankfurt)

Glovan (Teva, Israel)

Gynol 11 (Ortho; Cilag)

Igepal (GAF Corp., USA)

Intercept (Ortho)

Nacha (Nirvana, E. Soto del Real)

Oriho² Creme (Cilag)

Orthodelfen (Midy)

Orthoforms (Ortho)

Patentex (Patentex, Frankfurt)

Prelude

Rendells

Sémicid (Theraplax, Pháp)

Stuycept (Syntex)

Today (Stegfried, Zofingen)

Today Contracept (Anh)

Yadalan (Llorente, Madrid)

Dẫn xuất Nonoxynol 4, 15, 30:

Igepal (GAF Corp, USA)

DT: Thuốc trứng 75mg., kem phụ khoa 5%.

TD: Thuốc tổng hợp diệt tinh trùng (tránh thụ thai) [thời gian tác dụng 2 giờ].

CD: Tránh thụ thai tại chỗ.

LD: Đặt sâu âm đạo 1 viên khoảng 10 phút trước khi giao hợp. Dạng kem dùng phối hợp với mũ tử cung.

BD: *Ortho-Delphen*

Trong khoảng 6-8 giờ sau khi giao hợp, tránh thụ tinh rửa âm đạo (có thể rửa bên ngoài bằng nước sạch). Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

NORAKIN (Đức)**DT:** Viên nén 2mg.**TD:** Dẫn chất piperidinopropanol có tác dụng chống hội chứng Parkinson.**CD:** Hội chứng Parkinson do xơ cứng mạch, do thuốc an thần kinh hoặc sau viêm não, các hội chứng ngoài tháp, chứng run giật cơ, co cứng cổ...**LD:** Người lớn: bắt đầu ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần x 1-3 viên.**NORAMIDOPYRIN Methansulfonat Natri**

Metamizol natri

*Noramidopyrin-methane sulfonate sodique***DT:** Viên 0,25-0,50g - Giọt uống 25% - thuốc tiêm 50%.**TD:** (Xem tính chất và chỉ định ở Metamizol).**LY:** *Noramidopyrin* là chất gây mất bạch cầu hạt chết người. Khi dùng thuốc mà thấy sốt, viêm họng, loét miệng - bắt buộc phải: - Ngừng ngay dùng thuốc. - Kiểm tra khám cấp huyết đồ, tốt nhất nếu đã thấy mất bạch cầu phải vào bệnh viện ngay, nếu không sẽ có nguy cơ tử vong.**BD** tương tự: *Novagin, Novalgin, Neoptalgin (Tiphaco)***NORASH (Ấn Độ)****DT:** Kem tuýp 20g có: calamin 1,5%, cetrimid 1,125%, dimethicon 20 BPC 20%, ZnO 7,5%, methylparaben 0,2%, propylparaben 0,05%.**CD:** Viêm da tiếp xúc và kích ứng, loét do cắn (mãn mục), loét chân do tiểu đường, phỏng nhẹ, đứt da, vết thương, côn trùng đốt, nứt nẻ da, ngứa, bảo vệ vết thương sau mổ thông hồi tràng, chấy ngứa, ngứa hậu môn do trĩ.**LD:** Rửa sạch vết thương, bôi thuốc nhẹ nhàng lên tổn thương 3 lần/ngày.**CCB:** Quá mẫn với thuốc.**LY:** Chỉ dùng bôi ngoài.**NORDAZEPAM**

2H-1, 4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl

*Dimethyldiazepam***BD:** *Calmday (Đức, Bỉ)**Madar (Ravizza, Muggio)**Nordaz (Bouchara, Paris)**Praxadium (Bottu, Nanterre)**Stilny (Will - Pharma, Bruxelles)**Tranxilium N (Midy)**Vegasan (Mack, Illertissen)***DT:** Viên nén 7,5 và 15mg.**CD:** Như diazepam.**LD:** Người lớn: ngày uống 7,5 - 15mg, làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ.**CCB:** Trẻ em dưới 16 tuổi và như diazepam.**LY:** - Có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin) - Gây quên về trước.

- Làm nặng thêm các triệu chứng nếu nhược cơ.

- Benzodiazepin không dùng điều trị trầm cảm, có khi che dấu dấu hiệu trầm cảm.

- Người suy gan có thể bị bệnh não gan.

- Thuốc gây ngủ gắt - (Lưu ý với người điều khiển máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...).

- Nên tránh dùng cho phụ nữ mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ và không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác: Với alcohol, không nên dùng (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với cispripid (tăng tác dụng dịu thần kinh).**Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Chénch choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ, cầu gắt, gây gờ; hưng phấn, lú lẫn, mộng thực, ảo giác, phát ban da (đỏ, sần, ngứa) - Lệ thuộc thuốc nếu sử dụng lâu dài. Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin.**NOREPINEPHRIN**1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxyethyl)-, (R)-*Noradrenalin, Noradrenalinum; Levarterenol***Dẫn xuất hydrochlorid:****BD:** *Arterenol (Hoechst)**Levophed (Sterling/Winthrop Ross)***Dẫn xuất tartrat:***Norepinephrin bitartrat**Levarterenoli bitartrat**Noradrenalin tartrat**Nor-adrenalin acid tartrat**Noradrenalinum bitartaricum**Norepinephrin hydrogentartrat**Norepinephrinum hydrogentartaricum**Noradrenalinum tartaricum***BD:** *Adrenor (Llorens, Barcelona)**Levonor (Polfa, Warszawa)**Levophed (Winthrop)**Noradrec (Recordati, Milano)**Norartrinal (Chimimportexport Bucarest)**Nor-Exadrin (Astra)***DT:** Ống tiêm 4ml/8mg (dạng D-bitartrat monohydrat)- ống 1ml/1mg.**TD:** Cường giao cảm, chất trung gian ở hệ thần kinh giao cảm. Gây co mạch (trừ mạch vành, lại làm giãn nở).**CD:** Cấp cứu các trường hợp trụy mạch cấp trong khi chờ đợi biện pháp đặc hiệu.**LD:** Phải pha loãng ống thuốc với dung dịch glucose 5% (theo nồng độ 4mg/500ml), tiêm chậm tính mạch theo tốc độ 2-4mcg/phút, liều tiêm 1 lần từ 0,2-0,3mg/kg.**CCB:** Tăng huyết áp, phân ly nhĩ thất, mạch nhanh thất, bệnh mạch vành, xơ cứng mạch nặng. Giảm thể tích tuần hoàn - Thiếu oxy nặng tăng CO₂ máu - Gây mê halogen cyclopropan - Huyết khối mạch - Phối hợp với thuốc tê tại chỗ.

LY: - Thân trọng với người ưa nắng giáp, trẻ nhỏ, người đang dùng thuốc trầm cảm, IMAO.

- Thất cân thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Thuốc có sulfi coi chừng phân vệ.

- Dùng thuốc có thể bị: Nhức đầu, mệt mỏi, chóng mặt, đau ngực, tim chậm, khó thở, đau họng, run, lo âu, nhiễm toan chuyển hoá, và mờ mắt, tái mặt, khó thở hoặc ngừng thở, bồn chồn, co giật, sợ ánh sáng, rối loạn tim mạch.

NORETHANDROLON

19-Norpregn-4-en-3-on, 17-hydroxy-, (17 α -

Norethandrolone; Ethynortestosterone

BD: *Nilevar (Searle)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Steroid tăng đồng hóa protein.

CD: Người suy nhược, suy dinh dưỡng; sau mổ nặng, bông nặng ở giai đoạn đóng vẩy, một số chứng loãng xương ở người già.

LD: Người lớn: ngày 3 viên.

CCD: Phụ nữ nhất là thiếu nữ, ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ung thư vú ở nam giới và một số ung thư phụ thuộc hormon ở phụ nữ.

NORETHISTERON

19-Norpregn-4-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-, (17 α -

Norethisterone; Norethisteronum;

Ethynyltestosterone; Norpregneninolone

BD: *Conceplan micro (Grunenthal)*

Conludag (Syntex)

Dianor (Syntex)

Gesta Plan (DAK, Đan Mạch)

Micromet (Ortho)

Micronor (Australia, Cilag, Ortho)

Micronovum (Cilag)

Mini-Pe (Syntex)

Monogest (Spofa, Prague)

Norcolut (Gedeon Richter)

Norfor (Smith Kline & French; Pháp)

Norgestin (Janus, Italia)

Noridav (Syntex)

Norlutem (SKF; Pháp)

Norlutin (Parke Davis)

Nor-Q-D (Syntex)

Primolut (Schering, Đức)

Primolutin (Schering, Đức)

Primolut N (Schering, Đức)

Utoflan (Syntex)

Dẫn xuất 17 β -acetal:

Norethisteroni acetat

Norethisteronum aceticum

Aygestin (Ayerst)

Mülligynon (Schering, Berlin 65)

Monogest (Slovakofarma, Czech)

Norlutate (Parke Davis)

Norlutin A (Parke Davis)

Orlutate (Parke Davis)

Primolut Nor (Schering, Đức)

Dẫn xuất enantat:

ENTO

Norethisteron heptanoat

Doryxas (Gedeon, Richter)

Norigest (Schering, Đức)

Noristerat (Schering, Đức)

Nur - Isterate (Schering, Đức)

DT: Viên nén 5mg - viên tránh thai 0,3 và 0,6mg.

CD và LD: Suy hoàng thể (vô kinh hay băng huyết chức năng) 5-10mg/ngày. - Điều trị một số ung thư tới 30mg/ngày. - Ưc chế rụng trứng (để tránh thai) - Dùng liên tục ngày 1 viên.

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu 200mg norethisteron enantat.

CD: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.

LD: Tiêm sâu bắp thịt: liều đầu vào giữa ngày thứ nhất và thứ 5 của vòng kinh - 4 lần tiêm đầu cách nhau mỗi lần 8 tuần - Các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.

CCD: Suy gan nặng và viêm gan - Tiền sử viêm huyết khối tĩnh mạch - ung thư vú và niêm mạc tử cung, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: BD kép: *Estracomb TTS (Ciba - Geigy)*

DT: Thuốc thấm qua da thay thế nội tiết tố phụ nữ trong thời kỳ mãn kinh theo 2 giai đoạn:

- *Estraderm TTS 50*: giải phóng 50mcg estradiol / 24 giờ.

- *Estragel TTS (0,25/50)*: giải phóng

0,25mcg norethisteron acetat/24 giờ và

50mcg/24 giờ.

1 miếng Estraderm: Estradiol 4mg

Ethanol 95° 213,2mg

1 miếng Estragel 0,25/50:

Estradiol 10mg

Norethisteron 30mg

CD: Người có tử cung nguyên vẹn, thiếu estrogen do mãn kinh, cơn bùng bốc hỏa, rối loạn mất ngủ, teo âm hộ - âm đạo, thay đổi tinh khí -

Mất chất xương sau mãn kinh.

LD: Một chu kỳ điều trị với Estracomb TTS bao

gồm 4 miếng dán Estraderm TTS 50 và 4

miếng dán Estragel TTS (0,25/50); Bắt đầu

dùng Estraderm TTS 50 - Trong vòng 2 tuần

dán Estraderm TTS 50, 2 lần/tuần (3-4 ngày

thay 1 miếng dán). 2 tuần tiếp theo dán

Estragel TTS (0,25/50) 2 lần/tuần (3-4 ngày

thay 1 miếng dán) - Chu kỳ tiếp được lặp lại với

Estraderm TTS 50 ngay sau khi tháo miếng

dán TTS (0,25/50).

Dùng như vậy sẽ gây xuất huyết có chu kỳ đều

đặn.

Cách dùng: Tháo lớp bảo vệ, dán miếng dán

vào vị trí da sạch khô, lành (không ở chỗ có

nếp gấp) như hông háng, bụng, không phơi ra

ánh sáng (được che chở bằng quần áo). Nên

dán ở mỏng. Chỉ dán mỗi lần 1 miếng, tránh

vùng vú.

CCD: Ung thư vú và nội mạc tử cung, lạc nội

mạc tử cung xuất huyết âm đạo không rõ

nguyên nhân, bệnh gan nặng, viêm tĩnh mạch

huyết khối, huyết khối, có thai, đang nuôi con

bú.

LY: - Cần kiểm tra và xét nghiệm phụ khoa loại trừ bất thường (chủ yếu nội mạc tử cung, X quang vú). Nếu bị quá liều, có thể gây giả nước (đặc biệt với người suy tim tăng HA, rối loạn chức năng gan - thận, động kinh, đau nửa đầu. Cũng nên lưu ý tới người bệnh tiểu đường.

- Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Ban đỏ, kích thích nơi dán - Hiếm gặp ngứa viêm da dị ứng, băng huyết, thống kinh, xuất huyết âm đạo nhẹ, rối loạn tiêu hóa chứng tiền kinh, vô kinh. Cũng có, co rút bụng, buồn nôn, trường bụng, nhức đầu, chóng mặt, co giãn tĩnh mạch kích phát, viêm tĩnh mạch huyết khối, tăng HA động mạch, phù, thay đổi thể trọng.

NORFENEFRIN

Chất giống giao cảm alfa

Benzenmethanol, α -(aminomethyl)-3-hydroxy-Norfenefrine; Norfenefrinum; Hydroxyphenylethanolamin; Nor-Phenylephrin
Dẫn xuất hydrochlorid:

Coritat (Green Cross, Japan)

Energona (Maurer, Saarbrücken)

Esbuphon (Schaper & Brummer)

Lovadil

Molycor-R (Mepha, Aesch)

Nevadral (Pharmacia, Uppsala)

Novadral (Đức, Thụy Điển)

Novaldrol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Stagural (Stada, Bad Vilbel 4)

Sympatosan (Kwizda, Wien)

Vingsal (Stroschein, Hamburg)

Zondel (Grelan, Japan)

NORFLOXACIN

3-Quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-
Norfloxacin

BD: Amicrobin (Hosbon, Barcelona)

Anquin (Lyka, Ấn Độ)

Baccidal (Nhật Bản; T.B.Nha, Hàn Quốc)

Barazan (Merck, Sharp & Dohme)

Chibroxine (MSD, Chibret)

Effectsal (Hàn Quốc)

Esclabin (Boizot, Madrid)

Espeden (Tây Ban Nha)

Floxacin (Merck, Sharp & Dohme)

Floxinor (Thái Lan)

Fulgram (ABC, Torino)

Gonoxacin 400 (Mekopharma)

Lexinor (Asitra)

Loxone (Ấn Độ)

Nalton (Lesyi)

Negaflox (Ấn Độ)

Norquin (Tata, Ấn Độ)

Nolicin (Kryka, Novo Mesto)

Nor 400 (Ấn Độ)

Norbactin (Ranbaxy)

Norcidal (Ấn Độ)

Norcin (Alkem, Ấn Độ)

Norco (Ấn Độ) + Tinidazol

Norflox (Ấn Độ)

Norfloxin (Umedica, Ấn Độ)

Norilet A (Ấn Độ) + Tinidazol

Normax (Ipca, Ấn Độ)

Noroxin (Merck, Sharp & Dohme)

Quinolox (Kopran, Ấn Độ)

Renor 400 (Ấn Độ)

Sebercine (ISF, Trezzano)

Senro (Tây Ban Nha)

Tizonal (Ấn Độ) + Tinidazol

Uriflox (Ấn Độ)

Urobacid (Áo)

Uroflox (Ấn Độ)

Utibid (Lupin, Ấn Độ)

Vicnas (Tây Ban Nha)

Zoroxin (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 200 và 400mg. Thuốc nhỏ mắt 0,3%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm các fluoroquinolon, tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (-), nhất là với trực khuẩn mũ xanh.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu (phần trên và phần dưới) kể cả khu trú ở tuyến tiền liệt. Viêm niệu đạo do lậu cầu: ỉa chảy; viêm dạ dày - ruột do nhiễm khuẩn. Mắt: viêm kết mạc; viêm mí mắt, viêm sụn mí, nhiễm khuẩn.

LD: Người từ 17 tuổi trở lên ngày uống 2 lần mỗi lần 200-400mg. Dùng 1 đợt 7 ngày. Với người bị suy thận dùng liều giảm đi.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Suy giảm G6PD.

- Tiến sử bệnh gan do fluoroquinolon.

- Trẻ em dưới 17 tuổi.

LY: - Tránh tiếp xúc với ánh sáng hoặc tia cực tím khi dùng thuốc (cảm quang).

- Có thể gây kháng thuốc nếu dùng dài ngày, nhiễm khuẩn mức phải ở bệnh viện đặc biệt với staphylococcus và pseudomonas.

- Nếu bị đau cơ hoặc quạnh cơ là dấu hiệu viêm gân. Viêm gân Achilles phải ngừng ngay dùng thuốc, giữ gìn Achilles nghỉ, bất động, đệm gót và khám chuyên khoa (có thể gây đứt gân Achilles).

- Cẩn thận với người tiền sử cơ giật hoặc khả năng cơ giật, người bệnh thận, gan, động kinh và rối loạn thần kinh.

- Cẩn dùng cho phụ nữ mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng acid (muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca) phải cách nhau trên 4 giờ (giảm hấp thu); với sắt dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu). Với thuốc chống đông máu đường uống, theo dõi prothrombin và chỉ số INR điều chỉnh liều thuốc trong thời gian dùng quinolon và 8 ngày sau dùng thuốc (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng thuốc trên 2 giờ (giảm hấp thu); với theophyllin (tăng theophyllin huyết gây quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết tương, gây quá

liều): với *cafein* (tăng *cafein* trong cơ thể); với *probenecid* (giảm bài tiết *probenecid*); với *nitrofurantoin* (đổi kháng); với *fenbufen* (gây cơ giết).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Nhạy cảm với ánh sáng, dị ứng da. Đau cơ và khớp. Viêm gan có thể xuất hiện 48 giờ đầu dùng thuốc và ở cả 2 bên - Hiếm dứt dây chằng. Phản vệ - Viêm thận kẽ - Viêm mạch máu. Viêm khớp - Hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, tăng bạch cầu ưa toan, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết - Hội chứng Guillan - Barré, nhức đầu, mất ngủ, lú lẫn, cảm giác say; trầm cảm, lo âu, kích động, kích thích, sáng khoái, mất định hướng, chóng váng, hoang tưởng, cơ giết, dị cảm, ù tai, chảy nước mắt - Đau cơ cứng bụng, nóng rát đau xương ức, chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm đại tràng giả mạc, viêm tụy, viêm gan, tăng bilirubin huyết, ure huyết và creatinin huyết. Ưc chế phát triển xương, sụn trẻ em.

NORGAGIL (Pháp)

DT: Hộp 375mg thuốc cốm có:

Gôm sterculia	206,25g
Attapulgit	56,25g
Meprobamat	7,5g

CB: Bệnh đại tràng chức năng.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê, cuối 2 bữa ăn chính và sau khi ăn sáng.

CCB: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ - Cấm uống rượu hay nước có rượu khi dùng thuốc. - Không dùng trong 3 tháng đầu có thai. - Không dùng các thuốc khác cùng lúc (giảm hoặc mất tác dụng thuốc khác) - Có cảm giác trướng bụng.

NORGALAX

DT: Công thức cho 100g:

Diocylsulfosuccinat natri	1,20g
Carboxymethylcellulose natri	2,20g
Glycerin	30g
Nước cất vô	100g

Dung dịch không màu, trong, sánh.

CB: Táo bón, trĩ.

LD: Bơm vào hậu môn, mỗi lần 2-3g, ngày bơm 2 lần.

LY: Không dùng thuốc lâu dài.

NORGESTIMAT

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 17(acetyloxy)-13-ethyl-, 3-oxim, (17 α)-
Norgestimate

BD: *Cilest* (Pháp)

DT: Viên nén, mỗi viên có 250mcg norgestimat và 35mcg ethinylestradiol.

CB: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày đầu vòng kinh uống 1 viên, tiếp tục uống ngày 1 viên vào giờ nhất định.

Uống 21 ngày liền rồi nghỉ 7 ngày lại tiếp viên khác.

NORGESTREL

18-19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-(17 α)-(-)-

Còn dùng dạng hữu tuyến d-Norgestrel

BD: *Mikro 30* (Wyeth)

Neogest (Schering Berlin 65)

Ovrette (Wyeth)

DT: Viên nén 0,25mg.

TD: Steroid tổng hợp tác dụng mạnh gấp khoảng 9 lần progesteron.

CB: Các chỉ định như progesteron trong khoa phụ.

LD: Ngày uống 1-3 viên tùy theo chỉ định, còn dùng phối hợp với ethinyl-estradiol trong một số biệt được tránh thai như Eugynon, Neogynon, Ovidon.

LY: Còn dùng dạng tá tuyến *Levonorgestrel* như:

BD: *Postinor* (Hungari) viên nén 0,75mg làm viên tránh thai uống sau khi giao hợp.

NORGESTRIENON

19-Norpregna-4,9,11-trien-20-yn-3-on, 17-hydroxy-(17)-

Norgestrienone

BD: *Ogylne* (Pháp)

DT: Viên 26 viên, mỗi viên 0,35mg.

TD: Progestatif ngăn ngừa thụ thai.

CB và LD: Dùng thuốc để tránh thụ thai. Ngày 1 viên, dùng liên tục không nghỉ 1 ngày nào, kể cả khi hành kinh.

CCB: Có thai hay nghi có thai, viêm gan hoặc mới khỏi viêm gan, suy gan rõ rệt.

NORMACOL Special

DT: Hộp 375g và 1kg thuốc cốm có: Gôm Sterculia 61%.

TD: Chất nhầy thiên nhiên có tính chất giữ nước cao, và tính nhuận tràng cơ học (tăng thể tích phân).

CB: Táo bón.

LD: 1-3 thìa cà phê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính. Nhai thuốc rồi chiêu với ít nước.

CCB: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài. - Thuốc gây cảm giác đau bụng. - Còn có dạng thuốc *Normacol bourdaine* và *Normacol* không có đường (dùng cho người đái tháo đường). *Normacol dipropylin* trong đó có 0,5% *Alverin* (dipropylin) có cùng chỉ định và chống chỉ định như trên.

BD tương tự: *Normacol Emma* (Norgine Pharma) thuốc thực chuẩn bị cho nội soi và X quang trực tràng sigma.

NORMOGASTRYL (Pháp)

DT: Viên xui bột có:

Natri bicarbonat	0,170g
Natri sulfat khan	0,285g
Natri hydrogenuphosphat	0,185g

TD: Hiệu chỉnh acid dạ dày, làm êm dịu thần kinh thực vật - 1 viên trung hòa khoảng 5mEq ion H⁺.

CB: Các rối loạn do tăng tiết acid dịch vị gây ợ

chua, nóng, hồi lưu thực quản dạ dày, buồn nôn.

LD: Cho tan viên thuốc trong nửa ly nước, uống sau khi ăn sáng trưa, chiều và lúc khó chịu. Người lớn uống 1-2 viên.

LY: Chú ý lượng natri có trong thuốc. Thuốc kiểm soát liều cao gây ỉa chảy.

NORTRIPTYLIN

1-Propanamin, 3-(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d] cyclohepten-5-yliden)-N-methyl-Nortriptyline

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nortriptylinum chloratum

BD: *Acetexa (Lilly)*

Allegron (Dista)

Altilev (Squibb)

Aventyl (Lilly)

Martimil (Lafarquin, Madrid)

Motival (Squibb)

Noritren (Lundbeck, Valby)

Nortab (Squibb)

Nortilen (Lundbeck, Valby)

Nortylin (Teva, Jerusalem, Israel)

Norzepine (Bial, P-Porto)

Pamelor (Lilly; - Sandoz-Wander)

Paxtibi (Dista)

Psychostyl (Lilly)

Sensaval (Pharmacia, Uppsala)

Sensival (Pharmacia, Uppsala)

Vididyl (Lilly)

DT: Viên và giọt uống: Nortriptylin 5mg/4%.

TD: Kháng tiết cholin trung tâm và ngoại vi, ức chế tác dụng của histamin và acetylcholin.

CD: Trầm cảm, loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng trầm cảm thoái triển.

LD: Uống 25 - 300mg/ngày. Trung bình: 100-150mg/ngày, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Dùng chung với IMAO, glucôm, u tuyến tiền liệt, nhược cơ, suy tim hạ huyết áp.

LY: Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Đôi khi làm buồn ngủ. Khô miệng, kích thích, mất ngủ, táo bón, chóng mặt, suy nhược.

NORTUSSINE (Pháp)

DT: Lọ 125ml si rô người lớn/trẻ em có:

Dextromethorphan BrH 30mg/5mg

Mepiramin maleat 30mg/5mg

Guaifenesin 0/20mg

Natri cyclamat 1,250/1,250g

TD: Si rô trị ho.

CD: Ho do kích thích hay dị ứng (ngạt phế quản, ngạt mũi, chảy nước mũi, nước mắt).

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn, uống 3-6 thìa cà phê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1-3 thìa cà phê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi, uống 2-6 thìa cà phê/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Suy hô hấp. Dùng chung với IMAO. Ho do hen suyễn. Trẻ dưới 30 tháng.

Glucôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: Cần tìm nguyên nhân ho để chữa trị cho đúng. Thuốc làm buồn ngủ. Giám liều với người suy gan, người già. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú. Tránh dùng thuốc vào cuối kỳ thai. Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản. Không uống rượu khi dùng thuốc.

NORUMO (Hàn Quốc)

Viên nén có Mg aluminosilicat, Calci carbonat kết tủa và natri bicarbonat...

CD: Đau dạ dày, tá tràng.

NOSANTIN

Kích thích miễn dịch

6H-Purin-6-on, 1,9-dihydro-9-[1-(1-hydroxyethyl) heptyl]-,

Nosantine

Erimunol (Newport Pharm, USA)

NOSCAPIN

1(3H)-isobenzofuranon, 6,7-dimethoxy-3-(5,6,7,8-tetrahydro-4-methoxy-6-methyl-1,3-dioxolo [4,5-g] isoquinolin-5-yl)-, [S-(R.S)]

Noscapina; Noscapinum

BD: *Noscatuss (Fisons)*

Stilco (Đức)

Teletux (Sobio, Paris)

Tuscapine (Fisons)

Tussicute (Wolfs, Sint-Niklaas) (+ pamoat)

Dẫn xuất camsilat:

Camphoscapiene

Noscapin camphorsulfonat

Tulisan (Logeais, Pháp; Bỉ)

Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas)

Dẫn xuất embonat:

Noscapin 4,4'-methylenebis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Noscapin pamoat

Teletux (Sobio, Paris)

Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas) (base tự do)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Noscapina cloridrato

Noscapine (chlorhydrate de)

Noscapini hydrochloridum

Gnoscapine

Narcotinum hydrochloricum

Capval (Dreluso)

Codipect (Kwizda, Wien)

Coscopin (Evans, Liverpool)

Coscotabs (Evans, Liverpool)

Detusso (Rieswerke, Graz)

Longactin (Dumex, Đan Mạch)

Lyobex (Lappe)

Narcotussin (Đức; Italia)

Nectadon (Merck, Sharp & Dohme)

Nipaxon (Leo, Helsingborg)

Noscalin (Sapos, Geneve)

Noscapal (Nicholas, Slough)

Noscapect (Roter, Hilversum)

Tucotine (Sanders, Bruxelles)

Dẫn xuất resinat:

Capval (Dreluso)

Nitepax (Đan Mạch; Nam Phi)

DT: Viên nén 20mg; viên nang 10mg và 44mg noscapin pamoat.

TD: Làm dịu ho như codein, nhưng không gây ra táo bón, làm long đờm.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần x 2 viên nén hoặc ngày hai lần x 2 viên nang. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 2 lần x 10mg.

CCĐ: - Trẻ em dưới 30 tháng. - Suy hô hấp
- Hen suyễn.

LY: Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- BD kép: Neo-terpin : Tussisédal

CD: Trị ho do dị ứng.

NOVACETOL (Pháp)

DT: Viên có:

Acid acetylsalicylic 300mg

Paracetamol 250mg

Codein HCl 10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.

CD: Sốt, cảm cúm và đau nhức.

LD: Người lớn uống 1-6 viên/ngày - chia nhiều lần.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với salicylat, bệnh chảy máu, suy tế bào gan - Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Thận trọng với người tiền sử có xuất huyết nhất là niêm mạc, hen suyễn, rong kinh, dùng thuốc chống đông máu. Có thể có những tác dụng phụ như: - Út, giảm thị lực, nhức đầu, đó là biểu hiện quá liều. Đau bụng, loét dạ dày, hội chứng chảy máu. Có thể phù, mày đay, hen suyễn.

NOVAFED A

DT: Viên nang có:

Pseudoephedrin 120mg

Chlorpheniramin maleat 8mg

TD: Tấn máu niêm mạc mũi và kháng histamin.

CD: Ngạt mũi, chảy nước mũi - Tác ồng Eustache khi bị cảm lạnh, viêm xoang và các bệnh đường hô hấp trên cấp tính.

LD: Uống 1 viên, cách 12 giờ.

CCĐ: Bệnh động mạch vành. Glôcôm. Bí đái - Loét dạ dày - tá tràng.

LY: - Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. - Có thể gây kích thích đặc biệt ở trẻ em. - Thuốc gây buồn ngủ (thận trọng với người lái tàu xe, vận hành máy...) - Nếu bị tăng huyết áp, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm thì không dùng thuốc. - Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.

NOVOBIOCIN

Novobiocine

BD: Novobioplast (Llorens, Barcelona)

Dẫn xuất muối calci:

Novobiocin Calcium

Novobiocinum Calcium

Albamycin Calcium (Upjohn)

Cathomycin Calcium (MSD; Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Novobiocina sodica

Novobiocine monosodique

Novobiocin sodium

Novobiocinum natricum

Cathocin

Streptonovicin

Albamycin Sodium (Upjohn)

Biotexin (Glaxo)

Cardelmycin (Pfizer)

Cathomycin Sodium (MSD; Pháp)

Catomicina (Merck, Sharp & Dohme)

Novomyacin

Robiocina (Pradel, Tây Ban Nha)

Spheromyacin (Merck, Sharp & Dohme)

Vulcamicina (Merrel Dow / Lepetit)

DT: Viên nén 250mg (muối natri); sirô (125mg/5ml, muối natri).

Lọ thuốc bột đồng khô 100mg và 500mg (muối natri). Kèm ống 2 và 10ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces niveus tác dụng đặc hiệu với các tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin và một số kháng sinh thông thường khác. Ngoài ra còn tác dụng với một số vi khuẩn Gram âm như Proteus, Haemophilus.

CD: Nhiễm tụ cầu khuẩn, nhiễm khuẩn ở niệu đạo (do Proteus, trùng cầu khuẩn, nhất là ở người bị suy thận).

LD: Người lớn: ngày uống 1,5-2g, chia 3-4 lần. Trẻ em: ngày 2 lần x 62,5 - 500mg tùy theo tuổi. Tiêm tĩnh mạch (tiêm chậm trực tiếp hoặc nhỏ giọt). Người lớn: 1-2g/24 giờ. Trẻ em: 20-30mg/kg/ngày. Còn dùng tại chỗ (ở các ổ mưng mủ).

CCĐ: Sơ sinh dưới 6 tháng; suy gan.

NOVO-DORAPIN (Canada)

BD tương tự: Aldoril (Mỹ)

Hydromet (Pháp)

Apo Methazide

Xem ở biệt dược: Apo-Methazide.

NOVO-SPIROZINE (Canada)

BD tương tự: Aldactazide (Mỹ)

Apo-Spirozide (Canada)

Xem ở Bd: Apo-Spirozide

NOVO-TRIAMZIDE (Canada)

Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Tăng huyết áp. Phù.

NOXAPANE (Australia)

DT: Viên nén chứa: 50mg dextropropoxyphen napsilat; 500mg paracetamol; 200mg ibuprofen; 111mg calci carbonat; 60mg Mg carbonat và 30mg magne oxid.

TD: Giảm đau và chống viêm.

CD: Điều trị các chứng đau cấp và mạn ở mức độ vừa và nặng như: đau khi hành kinh, các chứng viêm cơ do bong gân hoặc căng quá mức; viêm khớp dạng thấp hoặc viêm xương khớp, nhức đầu, đau răng...

LD: Người lớn: Cứ 6 giờ uống 2 viên, nếu cần không được dùng quá 6 viên trong 24 giờ. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên cứ 6 giờ uống nửa viên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển; mẫn cảm với aspirin hoặc thuốc chống viêm không Steroid.

LY: *Thận trọng khi dùng cho các trường hợp: đang mắc các rối loạn gây xuất huyết; người có bệnh tim mạch; tiền sử loét dạ dày có chảy máu; đang dùng dẫn chất coumarin hoặc thuốc chống đông uống; người bị hen.*

- Không dùng quá liều kể trên hoặc dùng trong thời gian dài. *Không rượu hoặc tránh lái xe hoặc vận hành máy, trong thời gian dùng thuốc.*

NOXIPTILIN

5H-Dibenzo [a,d] cyclohepten-5-on, 10,11-dihydro-, O-[2-(dimethylamino) ethyl]oxim

Noxyptiline; Dibenzoxine

Dẫn xuất hydrochlorid :

Noxiptilinum hydrochloricum

BD: *Agedal (Bayer)*

Elronon (Đức)

Nogedal (Theraplix, Paris)

DT: Viên nén bọc 25mg (dạng hydrochlorid).

TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, tác dụng tương tự như amitriptylin.

CD: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau (nội sinh, phản ứng, thoái hành, tâm thần), các rối loạn tâm thần - vận động, người mới ốm dậy sau thời gian dài phải nằm liệt giường.

LD: Người lớn, ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Với bệnh nhân nội trú, có thể dùng liều gấp đôi.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Bệnh mạch vành cấp, suy tim, mạch nhanh kịch phát (thận trọng). Nếu đang dùng thuốc ức chế mono - amino - oxydase (MAO) thì phải nghỉ các thuốc này ít nhất 2 tuần, rồi mới cho dùng.*

NOXYTIOLIN

Thiourea, N-(hydroxymethyl)-N'-methyl-

Noxythiolin; Noxytioline

BD: *Gynaflex (Geistlich, Wolhusen)*

Noxyflex (Innothera, Pháp)

Noxyflex-S (Đức, Anh)

DT: Lọ thuốc bột 2,5g/20ml.

TD: Tác nhân kháng khuẩn có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) ưa khí và kỵ khí. *B.fragilis* và *Clostridium*; hoạt tính không phụ thuộc vào pH ở môi trường.

CD: Điều trị tại chỗ viêm màng bụng toàn thể hoặc cục bộ, viêm phần phụ.

LD: Khi dùng đem hòa tan lọ thuốc với ít nhất 100ml nước cất để tiêm hoặc dung dịch NaCl 0,9% vô khuẩn. Nồng độ 0,5 - 2,5% dùng trong

viêm màng bụng dưới dạng nhỏ hoặc thực rửa (liều dùng tối đa 5g/24 giờ). Trong phụ khoa: dùng nồng độ 1-2,5%.

CCĐ: Dùng để tiêm (tác dụng toàn thân), phối hợp với các thuốc kháng khuẩn dùng ngoài khác.

NUCLEO C.M.P Forte (Forrer TBN)

DT:	viên	ống tiêm
CMP disodic	5mg	10mg
UTP trisodic		
UDP disodic		
UMP disodic	3mg	6mg
Lượng uridin tương đương	1,330mg	2,660mg

TD: Nucleo C.M.P cung cấp phosphat cần thiết cho những thành phần chính của bao myelin, giúp cho sự trưởng thành và tái sinh sợi trục mô thần kinh.

CD: Bệnh lý thần kinh xương khớp (đau dây thần kinh toạ, viêm rễ thần kinh), do chuyển hoá (viêm đa dây thần kinh do đái đường, nghiện rượu), nhiễm nấm (herpes zoster), do lạnh. Đau dây thần kinh mặt, dây thần kinh sinh ba, thần kinh gian sườn, đau thắt lưng.

LD: Người lớn: 1 ống/ngày hoặc 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

Trẻ em: 1 ống/2 ngày hoặc 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc.

LY: - *Người mang thai cần có chỉ định của thầy thuốc.*

- *CMP: cytidin-5'-monophosphat disodic.*

- *UTP: Uridin-5'-triphosphat trisodic.*

- *UDP: Uridin-5'-diphosphat disodic.*

- *UMP: Uridin-5'-monophosphat disodic.*

- *Khi tiêm: bơm ống dung môi vào ống bột, lắc cho tan. Tiêm bắp thịt.*

NUCOFED (Mỹ)

DT: 5ml sirô và viên nang có:

Codein phosphat 20mg

Pseudoephedrin HCl 60mg

CD: Ho, viêm phế quản, cúm, viêm xoang, cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ, không dùng quá 4 viên trong 24 giờ hay 1 thìa cà phê cách 6 giờ không dùng quá 4 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 1/2 thìa cà phê, cách 6 giờ không quá 2 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 2-6 tuổi: 1/4 thìa cà phê cách 6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: *Có thể gây táo bón. - Không dùng cho bệnh phổi mạn tính, hắt hơi, tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. - Không dùng quá liều (thuốc làm buồn ngủ). Không uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. - Dùng 7 ngày không đỡ lại kèm sốt cao, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.*

NUDOL (Ấn Độ)

DT: Lọ 60ml dịch treo (dùng cho trẻ em) chứa 1200mg ibuprofen và 1500mg paracetamol kèm một số tá dược như: kaolin nhẹ, agar agar, dd sorbitol, acid citric, natri benzoat,...

TD: Chống viêm, hạ nhiệt và giảm đau.

CD: Triệu chứng viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp - các chứng đau ở mức vừa hoặc nhẹ.

LD: Trẻ em dùng liều: 30-40mg/kg/ngày chia 3-4 lần. (Không quá liều 3200mg/24 giờ). Nên uống vào bữa ăn hoặc kèm sữa.

LY: Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng.

NUTRISOL-S (5%)

(Đoàn chữ Thập lục Nhật Bản)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 18 acid amin với hàm lượng toàn bộ 5%, kèm 5% D-Sorbitol; pH: 5-7.

CD: Bổ sung acid amin cho các trường hợp: giảm protein-huyết, suy dinh dưỡng; trước và sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch liều 20-500ml với tốc độ 10g acid amin/giờ, hoặc 130-80 giọt/phút.

CCĐ: Hôn mê gan, rối loạn chức năng thận; mẫn cảm với fructose.

NUTROPLEX (Philippin)

DT: Lọ 30-60-120-250 và 500ml thuốc uống. Cứ 5ml chứa 2500 UI vitamin A; 200UI vitamin D, 10mg vitamin B₁; 12,5mg vitamin B₂; 5mg vitamin B₆; 12,5mg niacinamid; 50mcg vitamin B₁₂; 12,5mg calci glycerophosphat; 15mg sắt II; 12,5mg L-Lysin HCl; và 4mg Mg gluconat.

CD: Bổ sung vitamin và một số muối vô cơ trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, thiếu máu, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: ngày uống 1 thìa café. Người lớn, ngày hai thìa café.

NU-VITAL (Califarco - Mỹ)

Viên nang mềm cao nhân sâm Triều Tiên.

NƯỚC OXY GIÀ

Peroxyde d'hydrogène

BD: Aosept (Ciba, Pháp)

Eau oxygénée Gifrer (Pháp)

DT: Dung dịch oxy già 10 thể tích (3%) pH: 2,6.

TD: Diệt khuẩn ngoài da, tác dụng nhanh nhưng chóng hết (mất hoạt tính khi tiếp xúc với các chất hữu cơ), không bền vững (ở môi trường kiềm, có ion kim loại, ra ánh sáng và ở nhiệt độ cao).

CD: Diệt khuẩn ngoài da; vệ sinh răng miệng, rửa các tổn thương ở da và niêm mạc bị nhiễm khuẩn hoặc có thể bị bội nhiễm ở khoa da liễu, phụ khoa. - Điều trị bổ trợ cho một số chứng viêm họng, chứng chảy máu cam.

LD: Khoa da liễu dùng nguyên chất. Khoa da liễu, phụ khoa rửa và thấm vào gạc pha loãng 1/2 ngày trước khi dùng. Súc miệng: Pha 2 thìa cà phê vào 1 cốc nước ấm, ngày súc miệng 2-3 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

LY: Không dùng thụ từ các xoang.

NYSTATIN

Nystatinum

BD: Anticandin

Biofanal (Pfleger; Bamberg)

Candex (Dome)

Candio-Hermal (Hermal, Reinbek)

Canstat (Lederle)

Diastatin (Pfizer)

Fungicidin (Spofa, Prague)

Fungistatin (Czech)

Hermiocid (Mayrhofer, Linz)

Korostatın (Holland-Rantos, USA)

Mikostatın (Squibb)

Moronal (Squibb; Heyden)

Multilind (Fair, Twickenham)

Mycostatın (Heyden, Squibb)

Mykinac (NMC, Glendale, USA)

Mykundex (Jossa, Steinau)

Nadostine (Nadeau, Canada)

Natostatine (Canada)

Nilstat (Lederle)

Nyaderm (K-Line, Canada)

Nysert (Norwich-Eaton, USA)

Nystacyd (Farmos Group)

Nystadenk (Đức)

Nysta-Dome (Dome)

Nystafungin

Nystan (Squibb)

Nystat-Rx (Pharma-Tek, USA)

Nystavescent (Squibb)

Nystex (Savage, USA)

Oranyst (Taro, Israel)

O-V Statin (Squibb)

Rivostatın (Rivopharm, Manno)

Stamicin

Stereomycin (Medica, Helsinki)

Streomycin

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50000 đvtg; dịch treo uống 100000 đvtg/g; viên nạp hậu môn hoặc âm đạo 100000 đvtg; kem dùng ngoài 400000 đvtg; thuốc rửa 100000 đvt/ml; mỡ 100000 đvtg; bột 100000 đvtg; hỗn dịch 100000 đvt/ml.

TD: Chất kháng nấm mọc lấy từ môi trường nuôi cấy *Streptomyces noursei*, dưới dạng bột vàng hoặc vàng-nâu nhạt, dễ hút ẩm, ít tan trong nước, ít tan trong cồn. Chế phẩm được dụng phải chứa ít nhất 2000 đơn vị/mg.

CD và LD: a) Uống điều trị các bệnh nấm ở niêm mạc nhất là do *Candida albicans* ở phổi, ruột, dùng phối hợp với kháng sinh có hoạt phổ rộng trong thời gian khá dài. - Dạng thuốc: viên nén hoặc bọc đường 50000 đơn vị. Thường dùng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Liều phòng bệnh: ngày 2-4 viên. Trẻ em dưới 6 tuổi, cứ 6 giờ cho uống 100.000 đơn vị, từ 6 đến 15 tuổi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 500.000 đơn vị.

b) Nạp hậu môn hoặc âm đạo: viên 100.000 đơn vị. Ngày nạp 1-2 lần và phối hợp với thuốc uống nếu cần.

c) Thuốc mỡ (100.000 đv/g): ngày 2-3 lần. Còn dùng dưới dạng dịch treo mới pha cũng nồng độ như trên để súc miệng.

LY: Trị nhiễm *Candida* ở âm đạo, cần điều trị cả vợ và chồng để tránh tái nhiễm. - Dùng thuốc bôi phải giữ gìn da và niêm mạc thật sạch để tránh lan rộng và tái nhiễm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

BD kép: *Mysteclin* (Pháp)

DT: Viên nang 0,25g tetracyclin hydrochlorid, 0,38g natri hexametaphosphat và 250000 đvqt nystatin.

CD: Như với tetracyclin, nhất là các nhiễm khuẩn ở răng, miệng.

LD: Người lớn: ngày 4-8 viên, chia 2-3 lần.

BD: *Flagystatin* (Pháp) - (xem mục này)

LY: - Thuốc có thể gây kích thích tại chỗ (bôi và đặt).

- Với thể trạng nhạy cảm có thể biểu hiện dị ứng cần ngừng dùng thuốc.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy (uống).

BD kép: *Deginal* (CTDL 1) (+ metronidazol; dexamethason, chloramphenicol)

Megyna (*Etiphar*) có Metronidazol, Chloramphenicol, Dexamethason và Nystatin - Trị bệnh phụ khoa (Viên đặt âm đạo).

Mycolog (*Bristol - Myers*) có Triamcinolon, Neomycin và Nystatin - Trị bệnh ngoài da (thuốc mỡ).

Polygynax (*Innotech*) có Neomycin, Polymyxin, Nystatin - Trị bệnh phụ khoa (viên đặt âm đạo).

Tergynan (*Bouchara*) có Ternidazol, Neomycin, Nystatin và Prednisolon.

Trị viêm âm đạo nhiễm khuẩn (viên đặt âm đạo).

Mycocid (*XNDP 24*) (+ Triamcinolon, Neomycin)

Mycogynax (*XNDP 24*) viên đặt.



OBIDOXIM Chlorid

Pyridium, 1,1'-[oxybis (metylen)] bis [4-(hydroxyimino) methyl]-dichlorid
Toksobidin (Polfa - Balan)

Tosogonin (E. Merck)

Ujophosan (Fahlberg - List, Đức)

TD: Hoạt hóa trở lại các cholinesterase bị các dẫn chất phospho hữu cơ ức chế.

CD: Giải độc đối với các chất phospho hữu cơ; điều trị ngộ độc do các thuốc trừ sâu như pralidoxim.

LD: 2,5 - 100mg/kg (tiêm bắp).

OBIMIN - AF (*Philippin*)

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B, C, A, D và acid folic kèm muối Fe, Ca, Cu, K1.

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho sản phụ trước và sau khi sinh.

LD: Ngày 1 viên.

OCTACOSNAL (*Hàn Quốc*)

DT: Viên nang chứa 33mg cao men bia khô seleni (tương ứng với 50mcg seleni) và 200mg vitamin E.

TD: Bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do.

CD: Phòng ngừa bệnh tim mạch, tăng huyết áp; bệnh nhiễm khuẩn, viêm khớp và rối loạn ở mắt.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

OCTATROPIN Methylbromid

Chống co thắt

Tác nhân liệt đối giao cảm

8-Azoniabicyclo [3,2,1] octan, 8,8-dimethyl-3-[(1-oxo-2-propylpentyl) oxy]-bromid, endo
Anisotropin methylbromid; Metoctatropin; Lytispasm

Valprin (Endo, Mỹ)

Vapin (Lacek, Tây Ban Nha)

OCTOCOG Alfa

BD: Alpha VIII (Alpha)

Alphanate (Alpha)

Antihemophilic factor (US)

Autoplex (Baxter)

Beriate (SE)

Beriate HS (DE)

Beriate P (Centeon)

Bioclote (Centeon)

Criostal SD2 (ES)

Czymik VIII (PL)

Emoclot D1 (Italia)

Facteur VIII-LFB (Pháp)

Factor VIII

Fanhdí (Thổ Nhĩ Kỳ)

Haemate (Centeon)

Haemoclin SDH (Đức)

Haemoetin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Helixate (Bayer)

Hemofil W (Baxter)

Humate P (US)

Hyate C (CH)

Immunate (Baxter)

Koate (Bayer)

Kogenate (Bayer)

Kryobulin (Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan)

Mel ATE (Thổ Nhĩ Kỳ)

Monoclote P (Centeon, Farma)

Nordiate (Thổ Nhĩ Kỳ)

Octanate (Đức)

Octavi (Thổ Nhĩ Kỳ)

Octonativ M (SE)

Premofil (CH)

Profilate (Đức)

Recombineate (Baxter)

Replenate (UK)

TD: Cầm máu.

OCTOPAMIN

Tác nhân giống thần kinh giao cảm
(α -*Sympathomimetic*)

Benzenmethanol, α -(aminomethyl)-4-hydroxy

Dẫn xuất hydrochlorid:

Norden (Byk Gulden)

Norfen (Nhật Bản)

Norphen (Byk Gulden)

Norton (Byk Gulden)

Dẫn xuất tartrat:

Norphen (Byk Gulden)

OCTOTIAMIN

Như Vitamin B1

TATD

Neuvita (Phần Lan)

Neuvitan (Osaka - Nhật Bản)

OCTOXINOL

Thuốc tránh thai - Diệt tinh trùng

Octylphenoxy polyethoxyethanol

Ortho - Gynol (Ortho, Cilag)

Staycep (Syntex)

OCTREOTID

Hormon đối (Hypothalamic hormone), hormon phát triển, tác nhân cầm máu đường dạ dày - ruột.

BD: Sandostatin (Sandoz - Wander)

DT: Ống tiêm 1ml: 0,05mg - 0,1 và 0,5mg.

Lọ thuốc tiêm 5ml (0,2mg/ml).

TD: Dẫn chất tổng hợp của somatostatin dưới dạng octapeptid có tác dụng như hormon (ức chế sự tăng tiết hormon sinh trưởng GH cũng như serotonin và các peptid tiết ra trong hệ thống nội tiết dạ dày - ruột - tụy).

CB: Bệnh to cực trong trường hợp bệnh nhân không thích hợp cho phẫu thuật, liệu pháp tia X hoặc bằng các chất chủ vận dopamin. Điều trị các triệu chứng phối hợp với các u nội tiết ở dạ dày - ruột - tụy như các u carcinoid có triệu chứng carcinoid, các u do tăng tiết peptid ruột vận mạch (vaso-active intestinal peptide viết tắt là VIP) còn gọi là Vipoma, các u do tăng tiết glucagon (glucagonoma) và gastrinoma; hội chứng Zollinger - Ellison, thường dùng phối hợp với cimetidin; các u do tiết nhiều insulin, u do tiết yếu tố giải phóng hormon sinh trưởng (GRF omas). - Trị các chứng ỉa chảy khó chữa kèm hội chứng AIDS.

LD: Các lần tiêm phải cách nhau 8 - 12 giờ và cách 2 giờ sau bữa ăn. Chúng to cực và các u ở dạ dày - ruột - tụy: khởi đầu tiêm dưới da ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,05-0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,1-0,2mg nếu cần. Chứng ỉa chảy kèm hội chứng AIDS: Bắt đầu tiêm dưới da ngày 3 lần, mỗi lần 0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,25mg nếu cần.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, miễn cầm với thuốc.

LY: Thuốc có thể làm giảm hấp thu ciclosporin ở ruột và làm chậm hấp thu của cimetidin.

Tác dụng phụ: - Đau tại chỗ tiêm trong chốc lát.

Rối loạn tiêu hóa nhẹ như buồn nôn, đầy bụng, ỉa chảy,...

- Dùng thời gian dài, có thể gây ra sỏi mật. (hiếm).

- Điều trị kéo dài, cần siêu âm túi mật 6 tháng 1 lần.

- Nếu suy gan thận, cần kiểm tra đều đặn chức năng này.

- Cần giảm liều với người tiểu đường, phụ thuộc insulin, theo dõi chặt chẽ đường huyết.

OCULOTECT Fluid (CiBa)

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 10ml.

Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.

TD: Nước mắt nhân tạo.

BD tương tự: Oculotect Fluid Sine (CiBa)

OCULOTECT Fluid Sine (CiBa)

DT: Thuốc nhỏ mắt, ống 0,4ml.

Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.

TD: Nước mắt nhân tạo.

LY: Còn có Oculotect gel: vitamin A, cetrimid và carbopol dùng trong khô mắt, viêm kết mạc.

OCUVITE (Bausch-Lomb)

DT: Viên nén có: Lutein 3mg; Zeaxanthin 0,25mg; Vit C 30mg; Vit E 4,4mg; Zn 2,5mg; Selenium 10mcg và phụ gia khác.

CB: Cung cấp các vitamin, dưỡng chất các chất chống oxy hoá cho cơ thể, đặc biệt cho mắt.

LD: Uống 1 viên/lần/ngày vào bữa ăn.

ODDIBIL (Pháp)

DT: Viên bọc đường có 0,25g cao nước khô, hoa của cây địa đinh (fumeterre).

TD: Dược liệu trên có tác dụng điều hòa tiêu hoá và tiểu tiện.

CB: Đau túi mật do sỏi mật, loạn vận động đường dẫn mật. Các chứng đầy bụng, chướng tiêu do rối loạn tiêu hoá, rối loạn tiểu tiện.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 1 viên (1 viên trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối).

LY: Thuốc rất ít độc nên có thể dùng thời gian dài. Không dùng khi mang thai.

OESTROGEL (Pháp)

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm thuốc nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg estradiol 17 β .

TD: Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được những tác dụng của loại viên uống (dễ gây ra nồng độ quá cao estrogen ở gan và tránh tạo ra những chất dễ tai biến mạch, huyết khối).

CB: Chứng mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.
LD: Ngày dùng 1 thìa kềm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều dùng tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.

CCB: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.

LY: Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt.

OFLOXACIN

7H-Pyrido [1,2,3-de]-1,4-benzoxazin-6-carboxylic acid, 9-fluoro-2,3-dihydro-3-methyl-10-(4-methyl-1-piperazinyl)-7-oxo-

BD: Bactocin (Mexico)

Bi-otra (Hàn Quốc)

Clofcin 200 (Ấn Độ)

Cilox 200 (Remedica)

Dolocap (CTD Đồng Tháp)

Effecin (Hàn Quốc)

Exocine (Pháp)

Floxstat (Cilag)

Fluocin (Hàn Quốc)

Fugacin (Hàn Quốc)

Inoflox (Philippin)

Nadyoflox (XND 120)

Obenacin (Hàn Quốc)

Ocfo (Hàn Quốc)

Octacin (Hàn Quốc)

Oflin (Ấn Độ)

Oflocet (Pháp)

Oflotin (Ấn Độ)

Oflotah (Ấn Độ)

Oflotap (Ấn Độ)

Oflovid (Santen)

Oflor (Ấn Độ)

Oflorin (Umedica)

Oflorite (Hàn Quốc)

Ofus (Hàn Quốc)

Oxacid 300 (Aegis)

Oxacin (Hàn Quốc)

Tarivid (Hoechst)

Tavisin (Hàn Quốc)

Zanocin (Ấn Độ)

DT: Viên nén 200mg, lọ 40ml 200mg dung dịch tiêm truyền. Thuốc nhỏ mắt 0,3%. Mỏ mắt 3mg/g.

TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng kháng khuẩn: E. coli, Citrobacter, Proteus mirabilis, Proteus indol +, Klebsiella, Enterobacter Serratia, Salmonella, Shigella, Yersinia enterocolitica, Campylobacter, Aeromonas, Hydrophyla, Plesiomonas, Haemophilus influenzae, parainfluenzae và ducreyiae, Neisseria gonorrhoeae và meningitidis, Branhamella catarrhalis, Brucella, tụ cầu vàng, Staphylo. coagulase(-), Clostridium perfringens, Mycoplasma Chlamydia trachomatis, Legionella.

CB: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục trên, xương khớp (trừ nhiễm khuẩn do Pneumococcus, mưng mủ phế quản nhất là

ngại ngờ do trực khuẩn Gram âm).

- Suy giảm miễn dịch ở người nghiện rượu, thuốc lá (trên 65 tuổi).

- Viêm phế quản mạn tái phát.

- Nhiễm khuẩn tai mũi họng: Xoang mạn, bội nhiễm viêm tai mạn và xoang rộng, tiến phẫu thuật viêm tai mạn.

- Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, đường hô hấp tại mũi họng mạn, thận và tiết niệu kể cả tiền liệt tuyến, phụ khoa, xương và khớp, da, bụng, gan, mật, tiêu hóa trên hay dưới, viêm niệu đạo do lậu cầu ở nam giới, nhiễm khuẩn nặng tuyến tiền liệt.

LD: Chỉ định cho người lớn. Với thận bình thường: 1 viên/lần, ngày uống 2 lần (nếu nặng có thể dùng tới 3 - 4 viên (ngày). Người già dùng nửa liều.

Suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm truyền tĩnh mạch trong vòng 30 phút. Với thận bình thường: 400mg/ngày, chia làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 12 giờ. Nếu có bội nhiễm dùng thêm kháng sinh thích hợp - Suy thận dùng liều giảm đi. Ngày nhỏ mắt 4 lần x 2 giọt. Tra mắt: 3 lần/ngày.

CCB: Tiền sử cơ giât. Bệnh gan do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng phát triển xương - sụn). Có thai. Nuôi con bú.

LY: - Tránh ra ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím trong thời gian dùng thuốc (nhạy cảm).

- Không dùng nếu xác định bệnh phổi do Pneumococcus hoặc Streptococcus.

- Có thể gây đứt gân Achilles nếu viêm gân (hiếm) nếu có dấu hiệu viêm gân phải ngừng thuốc ngay.

- Dùng giảm liều nếu suy giảm chức năng thận.

- Cẩn dùng cho phụ nữ có mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Dùng cách xa với các thuốc bao bọc dạ dày ruột và các muối kẽm - (giảm hấp thụ).

Tác dụng phụ: Có thể bị: viêm gân, đứt gân Achilles (48 giờ đầu điều trị và lan cả 2 bên), tăng transaminase và Creatinin huyết, đau bụng, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, dị ứng da, nhạy cảm ánh sáng, giảm bạch cầu - tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm, đau cơ và khớp.

OGINO-L (Medopharm)

DT: Viên có: desogestrel 150mcg, ethinyl estradiol 30mcg.

CB: Thuốc ngừa thai.

LD: Uống 1 viên/ngày. Từ ngày 1 chu kỳ kinh, liền trong 21 ngày, nghỉ 7 ngày sau khi uống hết vỉ đầu tiên, bắt đầu uống vỉ 2 cho dù kinh nguyệt xuất hiện vào ngày nào. Nếu quên uống 1 viên và nhớ ra sau 12 giờ, uống bù 1 viên nhưng phải dùng phương tiện tránh thai trong 7 ngày. Có thể uống sau khi sinh hoặc chờ có kinh lại, uống sau khi sảy thai hoặc nạo thai.

CCĐ: bệnh tim mạch, tăng HA, viêm tĩnh mạch huyết khối, rối loạn huyết khối tắc mạch. Suy gan, vàng da, u mắt, hội chứng Rotor hay Dubin-Johnson, u lỵ thuốc-estrogen, tăng sản nội mạc tử cung. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, rối loạn chuyển hoá porphyrin, tăng lipoprotein máu, tiền sử bị ngứa, Herpes trong kỳ thai, có thai.

LY: *Thận trọng:* u gan, giãn tĩnh mạch, suy tim, thận, động kinh, đau nửa đầu, tăng HA, dài đường.

Tương tác thuốc: Thuốc trị co giật, barbiturat, tetracyclin, rifampicin, than hoạt, thuốc nhuận tràng, thuốc trị dài đường.

Phản ứng phụ: Có thể bị buồn nôn, nhức đầu, căng vú, tăng cân, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.

OGYLIN

DT: Hộp 3 vỉ, mỗi vỉ 28 viên nén, mỗi viên chứa 0,35mg norgestrienon.

TD: Thuốc ngừa thai - chỉ có 1 chất progestatif với liều thấp, không chứa estrogen, thích hợp với người không dung nạp thuốc có 2 chất (như Rigevidon) hoặc với người có chống chỉ định với estrogen (tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid máu, đái tháo đường).

CD: Dùng liên tục 1 viên/ngày, không nghỉ ngày nào kể cả khi hành kinh. Bắt đầu dùng từ ngày đầu kinh nguyệt, hoặc dùng tiếp ngay sau một loại viên tránh thai khác.

CCĐ: Có thai hay nghi có thai - Viêm gan - Suy gan.

LY: - *Có thể thấy kinh không đều, xuất huyết nhẹ giữa vòng kinh hay mất kinh (tiếp tục dùng) - Nếu mất kinh quá lâu (2 tháng trở lên) cần đi khám loại trừ trường hợp có thai. - Dùng thuốc liên tục - đúng giờ. - Dùng lần đầu, cần phối hợp với 1 phương pháp tránh thai khác (đảm bảo chắc chắn), vì tác dụng thuốc xuất hiện chậm. - Nếu quên uống (trong 12 giờ) phải uống bù, và vẫn uống viên thuốc kia vào giờ quy định - Sau 12 giờ, phải dùng kết hợp phương pháp tránh thai khác (trong 2 tuần). - Cần hỏi thầy thuốc nếu dùng đồng thời rifampicin, barbituric, phenylbutazon, dẫn chất hydantoin.*

OLANZAPIN

BD: *Olanzapin (Ấn Độ)*

Zyprexa (Eli Lilly)

DT: Viên nén bao 5 - 10mg.

CD: Bệnh tâm thần phân liệt và các loạn thần khác. Hiệu quả đối với các triệu chứng của cảm xúc thứ phát thường đi kèm với tâm thần phân liệt và các rối loạn tương tự.

LD: Khởi đầu 10mg/ngày, 1 lần. Sau chính liều theo tình trạng lâm sàng từ 5 - 20mg/ngày. Người suy gan, suy thận, người già liều khởi đầu 5mg, sau đó tăng liều cẩn thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Glôcôm góc hẹp.

LY: - *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, tắc liệt ruột, bạch cầu thấp, ức chế/ngộ độc tụy*

xương do thuốc, do xạ trị hoặc hoá trị, tăng bạch cầu ái toan, tăng sinh tủy xương, đông kinh.

- *Ngừng thuốc nếu bị sốt, hội chứng an thần kinh ác tính.*

- *Giảm liều hoặc ngừng thuốc nếu có loạn vận động muộn.*

- *Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai.*

- *Không cho con bú khi dùng thuốc.*

- *Thuốc gây ngủ (vận hành máy cần chú ý).*

Phản ứng phụ: Buồn ngủ, tăng trọng, Chóng mặt, tăng ngon miệng, phù ngoại biên, hạ HA thể đứng, khô miệng, táo bón. Đôi khi tăng bạch cầu ái toan, tăng men gan thoáng qua.

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với than hoạt, hút thuốc, carbamazepin, thuốc tác động trên KKTW, rượu, dopamin.

OLEANDOMYCIN

Romicil, Amimycin, Matrimycin, Cyclamicin.

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Matromicina (Pfizer)*

Matromycin (Pfizer)

Oleandocyn (Pfizer)

DT: Viên nén hay bọc đường 125mg tương ứng với 125000 đvqt. Lọ tiêm 100 - 250 - 500mg.

TD: Kháng sinh họ macrolid, tác dụng với vi khuẩn Gram (+) một số chủng Gram (-), Ric-kettsia và virut lớn.

CD: Nhiễm khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông dụng (nhất là tụ cầu và phế cầu).

LD: Người lớn 1g/ngày, chia làm 4 lần. Trẻ em 20mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền 1 - 2g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. - Tổn thương nặng ở gan.

OLEANDRIN

Oleandrosid - Nériolin

BD: *Nertolin (XNDPTW 2)*

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glucosid cường tim, làm tăng sức co bóp cơ tim, rút ngắn thời gian tâm thu, kéo dài thời gian tâm trương, làm giảm nhịp tim và tính dẫn truyền cơ tim.

CD: Suy tim cấp và mạn, suy tim do hẹp hay hở van 2 lá, hội chứng loạn nhịp nhanh, bệnh van tim mất bù, nhũn bệnh nhân đã dùng digitoxin mà chưa đỡ hoặc không dung nạp.

LD: Người lớn uống 1 viên, 3 lần/ngày sau bữa ăn. Liều tối đa 4 viên/24 giờ.

CCĐ: Nhịp chậm, phân ly nhĩ thất, cơn Adams - Stokes, cơn nhịp nhanh thất, nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim cấp do nhiễm khuẩn, nhịp độ.

OLETETRIN (Nga)

DT: Viên nén hoặc viên nang 125 và 250mg (gồm 1 phần oleandomycin và 2 phần tetracyclin).

CD: Như Oleandomycin và Tetracyclin.

LD: Người lớn uống 1-1,5g/ngày, chia làm vài

lần. (Có thể tới 2g/24 giờ).

Trẻ em tùy theo tuổi uống 250mg - 1g/ngày,

chia làm 4 - 6 lần. Uống 30 phút trước bữa ăn -

Đợt dùng 5-14 ngày.

BD tương tự:

Sigmamycin (Pháp)

Tetraolean (Bungari)

OLIGOFRACTOSE

TD: Là một loại chất xơ hoà tan có ở một số rau quả như Actisô, măng tây, họ hành, tỏi... Có tác dụng:

a. Giúp cho một số vi khuẩn có ích ở ruột như *Bifidobacteria*, *Lactobacillus*... phát triển và tạo ra vitamin B₁, nên còn được coi là một loại tiền sinh chất (prebiotic).

b. Còn giúp cho cơ thể dễ hấp thu calci, và điều hoà nhu động ruột, giảm táo bón và tăng thải cholesterol qua đường tiêu hoá.

LY: Xem thêm ở mục *FOS*.

OLIMETIN (Nga)

DT: Viên nang chứa 0,5g có: 8,5mg tinh dầu bạc hà, 17mg tinh dầu thông tinh chế, 12,5mg tinh dầu thạch xương bồ, 1,7mg sáp tinh chế và 460mg dầu Oliu.

TD: Chống co thắt ở túi mật, bàng quang và còn có tác dụng làm tan các hạt sỏi nhỏ.

CD: Phòng và trị các chứng co thắt ở túi mật, bàng quang. Phòng tạo ra sỏi mật nhỏ ở túi mật, bàng quang.

LD: Người lớn uống 3-5 viên/lần, uống 3 - 5 lần/ngày sau bữa ăn. Phòng tạo sỏi uống 2 viên/ngày - (sau khi mổ).

OLIVOMYCIN

DT: Lọ thuốc bột tiêm 10 - 20mg (muối Natri).

TD: Kháng sinh chiết từ xạ khuẩn *Actinomyces olivoreculi*, kim hãm quá trình tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CD: Ung thư tinh hoàn, hạch nhân, u hắc tố ác tính, u biểu mô rau thai.

LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 liều 0,1-0,2mg/kg thể trọng (tức là 10-15mg cho người lớn) tổng liều/ đợt 3 - 4 tuần từ 200 - 300mg.

Hòa tan lọ thuốc với 10-15ml dung dịch NaCl 0,9% ngay trước khi tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp, suy thận, giảm tiểu cầu rõ rệt.

OLOPATADIN

BD: *Patanol* (Alcon)

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,1% - Lọ 5ml, 1ml có: Olopatadin HCl tinh theo olopatadin 1mg Benzalkonium chlorid vđ

TD: Là chất đối kháng thụ thể H₁ tương đối chọn lọc, ức chế phóng thích histamin từ dưỡng bào.

CD: Phòng ngừa tạm thời ngứa mắt do viêm kết mạc dị ứng.

LD: Cứ 6 - 8 giờ, nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt.

CCĐ: Dị ứng với thành phần của thuốc:

LY: - *Cần thận dùng cho người mang thai - chưa có kinh nghiệm dùng cho người nuôi con bú.*

- *Có thể bị nhức đầu, rất xót mắt, khô mắt, cảm giác có vật lạ, viêm giác mạc, ngứa mắt.*

- *Toàn thân suy nhược, ốm lạnh, viêm thanh quản, viêm mũi, viêm xoang, giảm khẩu vị.*

OLSALAZIN

Tri rõ loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid 3,3'-azobis 6-hydroxy-*C.I. Mordant Yellow 5*

Dẫn xuất dinatri:

Olsalazin sodium; ADS; Azodisal sodium; Disodium azobis; DSA

Dipentum (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Viên nang 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp gồm 2 phần tử 5-ASA nối với nhau bằng một cầu azoic, vào ruột giải phóng ra 5-ASA.

CD: Các cơn đau cấp do viêm trực tràng-ruột kết chảy máu nhất là khi có dị ứng với salazopyrin.

LD: Người lớn: liều tấn công: 6-8 viên/ngày, chia 3-4 lần. Nên dùng liều tăng dần để dễ dung nạp thuốc. Nên uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 2 lần x 2 viên. Trẻ em: liều tấn công 2-6 viên/ngày, tùy theo tuổi. Liều duy trì, như người lớn.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất salicylic, phụ nữ có thai.

OMEPRAZOL

1H-Benzimidazol, 5-methoxy-2-[[[4-methoxy-3,5-dimethyl-2-pyridinyl) methyl] sulfinyl]

BD: *Antra* (Astra)

Belifax (My)

Dudencer (Indonesia)

Helizole (CTD SMP, VN)

Logzece (XNDP 26)

Lokit (Kopran, Ấn Độ)

Lomac (Ấn Độ)

Lovac (Ấn Độ)

Loress (Ấn Độ)

Losec (Ấn Độ)

Meprasad (OPV)

Mepraz (Ấn Độ)

Miracid (Thái Lan)

Mopral (Pháp)

Moprazol (CTDP Đồng Tháp)

Nilsec (Ấn Độ)

Ocid (Ấn Độ)

Odasol (My)

Ome 20 (Canada)

Olit (Ấn Độ)

Omenat (Ấn Độ)

Omepar (Ấn Độ)

Omexal (Synmedic Lab)

Omez (Ấn Độ)

Omezon (CTD Hà Tây)

Omicap (Ấn Độ)

Omizac (Ấn Độ)
OMP (Ấn Độ)
Onzol (Ấn Độ)
Onocid (Ấn Độ)
Oprazole (Thái Lan)
Prilosec (Merck USA)
Probitor (Biochemic)
Protoloc (USV)
Romesec (Ấn Độ)
Siozole (Ấn Độ)
Stomex (Young Poong Pharm)
Zerocid (SP)
Zolcer (Ấn Độ)
Zoltum (Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Antra (Astra) (tiêm)

DT: Viên nang đến ruột mới tan 1mg - 20mg.
Lọ bột tiêm 40mg kèm ống dung môi 10ml.
Viên bao phim 10 - 20mg.

TD: Ưu chế đặc hiệu với bơm proton H⁺, K⁺ ATPase ở tế bào thành dạ dày, do đó làm giảm tiết acid ở dịch vị, tác dụng nhanh và chỉ cần uống ngày 1 lần.

CD: Loét tá tràng và dạ dày tiến triển. Viêm thực quản với hồi lưu dạ dày - thực quản. Hội chứng Zollinger - Ellison.

- Điều trị duy trì loét tá tràng không đáp ứng với điều trị duy trì bằng các thuốc kháng H₂.

- Điều trị duy trì viêm thực quản do hồi lưu dạ dày thực quản giai đoạn III và IV.

LD: Loét tá tràng ngày 1 viên: dùng 4 tuần.
Loét dạ dày: ngày 1 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần.
Hội chứng kể trên ngày 3 viên uống 1 lần.
Tiêm chậm tĩnh mạch trong 5 phút ngày 1 lọ.
CCD: Mẫn cảm thuốc.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Do làm giảm thể tích cũng như độ acid ở dịch vị, thuốc dễ làm cho một số vi khuẩn ở dạ dày phát triển. Không dùng uống phòng tái phát loét tá tràng.

- Cần kiểm tra sự lành tính của loét dạ dày trước khi chỉ định thuốc.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng: với các thuốc bao đắp dạ dày ruột, phải dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu thuốc); với phenytoin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều phenytoin (chậm đào thải phenytoin); với diazepam, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều diazepam (chậm đào thải diazepam); với Warfarin, phải theo dõi lâm sàng và giảm liều Warfarin (chậm đào thải Warfarin).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: ỉu chảy, táo bón, buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, chóng mặt, nổi mẩn da, mày đay, ngứa, lú lẫn (hồi phục được) kết hợp với kích động hay ảo giác. Hiếm rối loạn máu: giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, hiếm thiếu máu tán huyết, giảm ba dạng tế bào máu, tăng transaminase hồi phục được.

OMITAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 25mg Biphenyl dimethyl dicarboxylat (viết tắt: ODB).

TD: DDB là một chất tổng hợp của Schizandrin C, chiết từ Schizandrae Fructus, thuốc truyền thống trị bệnh gan.

CD: Viêm gan mạn thể tổn tại với mức S. GPT tăng cao thường xuyên, viêm gan với mức transaminase tăng cao do dùng thuốc. Dùng hỗ trợ cho người viêm gan virus B.

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể điều chỉnh liều do thấy thuốc chỉ định.

LY: Với bệnh viêm gan mạn thể hoạt động, người bị hoại tử gan.

Có thể bị ngoại ban, mẩn da khi dùng thuốc chống dị ứng - Vàng da thoáng qua - Hiếm bị buồn nôn.

BD tương tự: Fortec (Hàn Quốc) do IC Pharma phân phối.

OMNADREN (Ba Lan)

DT: Ống tiêm 1ml dầu: 30mg testosterone propionat, 60mg testosterone phenyl propionat và 60mg testosterone isocaproat kèm 100mg testosterone decanoat.

TD: Phối hợp 4 dạng ester của testosterone, hấp thu tốt, đảm bảo 1 lần tiêm, kéo dài được khoảng 7 ngày.

LD: Cứ 4 tuần, tiêm bắp 1 ống.

CD và CCD: Như testosterone.

OMOCONAZOL

BD: Fongamil (dạng nitrat) (Biorga - Pháp)

DT: Kem bôi, bột rắc, dd. 10%.

CD: Nấm da và niêm mạc: Candida, hăm kẽ, chốc mép, vẩy phấn, viêm âm hộ.

LD: Ngày bôi kem 1 lần. Đợt dùng tùy loại nấm: - Candida: 2-4 tuần; - Dermatophyt: 2-6 tuần; - Lang ben: 3 tuần. Hoặc rắc bột hay dd: ngày 2 lần.

- Tùy trường hợp dùng từ 2 - 6 tuần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không bôi chỗ thương tổn hở, diện rộng.

Thận trọng dùng cho sơ sinh.

- Dùng thuốc có thể thấy nóng rát, kích thích, ban đỏ tại chỗ.

ONDANSETRON

BD: De - Vomit (Syria)

Emeset (Cipla - Ấn Độ)

Osetron (Ấn Độ)

Setronax (Ấn Độ)

Zofran (Glaxo; Lederle)

- Zophren (Glaxo)

DT: Viên nén 4-8mg. Ống tiêm 2-4ml hoặc lọ thuốc kèm 20ml (2mg/ml).

CD: Nôn - Buồn nôn do dùng thuốc trị ung thư, xạ trị và sau phẫu thuật.

LD: Khởi đầu: trước khi hóa trị liệu, tiêm mạch chậm 8mg, sau tiêm truyền chậm 1mg/giờ, có thể tới 24 giờ, sau cứ 8 giờ cho uống 8mg, dùng tới 5 ngày.

CCD: Mẫn cảm thuốc.

LY: - Thuốc chỉ dùng dự phòng nôn, không chữa nôn, dùng trước 24-48 giờ.

- Thân trong với người già, người nghì tắc ruột.
- Có thể bị đau đầu, sốt, táo bón hoặc ỉa chảy, chóng mặt, co cứng bụng, khô miệng, yếu ớt, sức phân vệ, rối loạn tim mạch, nổi ban, co thắt phế quản, đau ngực, nước, giảm K huyết.

ONEDAILY

DT: Viên có Vit. A, D, C, E, B1, B2, B6, B12, acid folic 0,4mg, niacinamid 20mg.

CD: Thiếu hoặc mất cân bằng vitamin, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, suy dinh dưỡng.

LD: Uống 1 viên/ngày.

OPEBECOVIT (Mexico)

DT: Dd 500ml có glucose, vitamin B1, B2, B6, PP.

OPIMUM (Thuốc phiện)

Là nhựa khô lấy ở quả chưa chín của cây thuốc phiện (*Papaver somniferum album*, Lin, Papaveraceae).

Thành phần của opium rất phức tạp, đã tìm được khoảng 25 alkaloid, chiếm khoảng 20% các chất khác - các alkaloid này chia thành 2 loại:

1) Loại nhân benzyl - isoquinolein, tác dụng trên cơ thần như papaverin, narcotin v.v...

2) Loại nhân piperidin phenanthren tác dụng trên hệ thần kinh trung ương như morphin, codein v.v...

DT: Opi được bào chế thành nhiều dạng thuốc: bột opi 10% morphin, opi 20% morphin, cồn opi 1% morphin.

Các thuốc có opi: viên opizoic có 5mg cao opi: trị ỉa chảy, ho không nhiễm khuẩn.

Viên giảm thống có 5mg cao opi: trị ho khan, ỉa chảy. Viên ho long đờm có 5mg cao opi.

Bột Đơvơ có 10% bột opi.

Cồn paregoric có 0,5% bột thuốc phiện.

Sirô thebaic 0,25% cao opi.

Sirô Diacot 0,05% cao opi.

Laudanum Sydenham có 10% bột opi v.v...

Opi được chiết xuất lấy morphin (thuốc giảm đau), codein, narcotin (thuốc trị ho) v.v...

TD: Tùy từng dạng bào chế để trị: trường hợp đau, ỉa chảy, ho.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc theo từng trường hợp bệnh lý, có theo dõi chặt chẽ, tránh lạm dụng, lệ thuốc thuốc (nghiện).

LY: - Xem thêm PETHIDIN.

OPIPRAMOL

Piperazinethanol. 4-[3-(5H-dibenz [b,f] azepin -5-yl) propyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Deprenil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dinsidon (Geigy)

Ensidon (Geigy)

Eusidon

Insidon (Geigy)

Nisidana (Geigy)

Oprimol (Taro, Haifa, Israel)

Pramolol (Balan)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng.

CD: Các chứng lo âu, mất ngủ, trầm cảm phần ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 viên.

CCD: Phối hợp với các IMAO.

OPIZOIC

DT: Viên nén có: cao opi 10% morphin 5 miligam, tinh dầu hồi 2mg, acid benzoic 10mg.

TD: Viên nén màu ngà, mùi hồi, vị đắng, làm sần, dễ trung tiện.

CD: Ỉa chảy.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần, 4-6 viên/24 giờ (tối đa 10 viên). Trẻ em, người già: tùy theo tuổi mà giảm liều hoặc bằng 1/2 liều người lớn.

CCD: Trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm kết mạc trắng cấp tính.

LY: Thuốc gây nghiện. Không dùng thuốc lâu dài liều cao - Thân trong cho người suy hô hấp mạn tính, co thắt phế quản - Có thể bị táo bón nếu dùng lâu dài liều cao.

OPSACIN (Thái P.D.Chemicals)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1ml có: polymycin B sulfat 5000IU, neomycin sulfat 1700IU, gramicidin 25IU.

CD: Các trường hợp nhiễm khuẩn mắt.

LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt 2 - 4 lần/ngày. Nhiễm khuẩn cấp có thể nhỏ nhiều lần hơn, giảm dần khi đã đỡ.

CCD: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: Nếu dùng 1 - 2 ngày không có chuyển biến có thể do vi khuẩn không nhạy cảm hoặc do nấm cần khám và thay thuốc khác.

Có thể có phản ứng dị ứng, cần ngừng thuốc.

OP SARDEX (Thái P.D.Chemicals)

DT: 100ml có:

Dexamethason phosphat 100mg

Neomycin sulfat 350mg

CD: Viêm kết mạc không mủ mạn và cấp,

viêm kết mạc mủ, viêm giác kết mạc, viêm

mống mắt cấp, viêm bờ mi cấp không mủ,

viêm củng mạc, viêm thượng củng mạc, viêm

củng giác mạc.

LD: Nhỏ mắt 1 - 2 giọt 4 - 6 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc, viêm kết mạc, giác

mạc do virus, nấm, bệnh mắt hột.

LY: - Không dùng thuốc quá 7 ngày.
- Nếu không cải thiện hoặc xấu đi, ngừng dùng thuốc.

- Có thể bị tăng nhãn áp, mống giác mạc, đục thủy tinh thể, nhiễm nấm thứ phát.

- Có thể bị phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.

- Xem thêm Corticoid.

OPTADON (XNDP 25)

DT: Viên bao phim có 202mg metamizol natri và 25mg cafein.

CB: Các chứng đau nhức.

LD: Người lớn và trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 2-4 viên/ngày.

CCB: Như metamizol natri; trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Na).

BD tương tự: Optandol (CTDP Đồng Tháp)

Optalindon (Pharimexco)

Neo-Optalgine (Tipharco)

Ophedon (CTDP Đồng Nai)

Tekan (XNDP2)

OPTALIDON à la Noramidopyrine

DT: Viên nén có: butalbital 50mg, amidophenazon 125mg, cafein 25mg. Thuốc dạng chứa các chất trên gấp 3 lần.

TD: Chủ yếu giảm đau.

LD: 2-4 viên/ngày hay 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCB: Người mất bạch cầu hạt. Trẻ dưới 5 tuổi.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy sốt, đau họng, loét miệng cần ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra huyết đồ chẩn đoán mất bạch cầu hạt. Thuốc làm buồn ngủ. Không rượu khi đang dùng thuốc.

BD tương tự: Mekolidon (CTDQ3),

Mekovidon (XNDPTW24)

OPTALIDON P

DT: Viên nén có: propyphenazon 125mg, butalbital 50mg, cafein 25mg.

CB: Như chầu, cảm sốt, đau răng, chứng kính đau.

LD: Uống 1 viên/lần, 1-3 lần/ngày. Không uống quá 6 viên/24 giờ.

LY: Optalidon không có butalbital (Novartis).

OPTREX (Boots)

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis) 12,95

Acid salicylic 0,025

Chlorobutanol 0,02

Zinc sulfat 2,00

Na borat 0,50

Allantoin 0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.

CB: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.

- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhặm mắt.

- Khó chịu ở mắt.

- Làm êm dịu, khoẻ mắt.

LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày).

LY: - Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.

- Tháo kính áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại sau đó.

ORAMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Retinol palmitat 4000IU, Vit D₂ 400IU, Vit E 15mg, Vit C 75mg,

Vit B₁ 2mg, Vit B₂ 2mg, Vit B₆ 2mg, Ca pantothenat 10mg, nicotinamid 20mg, Vit B₁₂ 5mcg, folic acid 100mcg.

CB: Bổ sung vitamin: thể chất yếu, chán ăn, loạn dưỡng, mệt mỏi, gầy mòn, suy kiệt, có thai, nuôi con bú, trẻ em thời kỳ tăng trưởng, người già.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày.

LY: - Thận trọng với trẻ em dưới 1 tuổi - Bệnh nhân đang điều trị liệu pháp đặc biệt - Phụ nữ có thai không dùng quá 4000IU Vit A ngày (dùng 1 viên/ngày là phù hợp).

- Hiếm bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, ngứa, nổi ban, đỏ da (ngừng thuốc).

- Có dạng Oramin G: oramin + nhân sâm.

BD tương tự: T.P. 9 Vitamins (TP Drug)

ORAMON (Boots)

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis) 12,95

Acid salicylic 0,025

Chlorobutanol 0,02

Zinc sulfat 2,00

Na borat 0,50

Allantoin 0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.

CB: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.

- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhặm mắt.

- Khó chịu ở mắt.

- Làm êm dịu, khoẻ mắt.

LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày).

LY: - Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.

- Tháo kính áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại sau đó.

ORAMOL (Đức)

DT: Viên nén có: propyphenazon 0,20g, crotylbarbital 0,12g. Thuốc dạng dùng cho trẻ em: propyphenazon 0,10g, crotylbarbital 30mg.

CB: Mất ngủ do đau - Cảm sốt, cúm.

LD: Uống một viên/lần, 1-3 lần/ngày. Trẻ em nạp 1 viên/lần, 1-3 lần/ngày.

ORANOL Toffy (Hàn Quốc - Đức)

DT: Viên kẹo ngậm chứa trong 1 viên (3,38g):

Vitamin A palmitat: 1000IU

Colecalciferol: 115IU

Vitamin B₁ nitrat: 0,65mg

Vitamin B₂ natri phosphat: 0,75mg

Vitamin B₆ HCl: 0,9mg

Vitamin C: 20mg

Vitamin E acetat: 5mg

Acid folic: 0,2mg

Nicotinamid: 5,4mg

Calci pantothenat: 3mg

Calci phosphat: 20mg

Mg glycerophosphat: 10mg

Lecithin: 3,33mg

CB: Bổ sung các vitamin, muối khoáng,

lecithin cho cơ thể.

LD: Trẻ em từ 3-12 tuổi: Ngày 1-3 viên.

ORATRICYL 100

DT: Viên bao có:

1/ Trẻ em: chloramphenicol 50mg, tetracyclin chlorhydrat 50mg.

2/ Người lớn: chloramphenicol 125mg, tetracyclin chlorhydrat 125mg.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh tăng cường tác dụng - giảm liều kháng sinh khi dùng.

CD: Nhiễm khuẩn cấp hay mãn tính: hô hấp, mũi họng, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da; bệnh do tụ cầu, liên cầu; nhiễm khuẩn máu, brucella.

LD: Trẻ em tùy theo tuổi uống 5-10 viên/ngày chia làm nhiều lần. Người lớn, uống 2-4 viên/lần, 4-8 viên/ngày.

CCD: Nghi ngờ suy tuỷ, suy gan, suy thận.

LY: Có thể gây bất sản tủy - *Thận trọng dùng cho trẻ đẻ non, sơ sinh vì có thể bị hội chứng xám ngò độc. Tetracyclin làm cho răng trẻ em bị vàng. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*

(Xem KHÁNG SINH).

ORAZAMID

AICA

BD: Aicamin (Tây Ban Nha)

Aicorat (Mack, Illertissen)

Liporgol (Medix 7 Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Bảo vệ nhu mô gan.

CD: Viêm gan cấp và mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, vàng da.

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần.

ORCIPRENALIN

1,3-Benzendiol 5-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] ethyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Metaproterenol sulfat

BD: Alotec (Nhật Bản - Đức)

Alupent (Đức)

Astropent (Ba lan)

Astop (Israel)

Dey - Dose (Mỹ)

Dey - Lute (Mỹ)

Dosalupent (Đức)

Lenasma (Italia)

Metaprel (Dorsey)

Metisol (Mỹ)

Novasmasol (Zambletti; Italia)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 1ml/0,5g; lọ khí dung 15ml/225mg.

TD: Kích thích thụ thể beta (gây giãn phế quản, tương tự như isoprenaline, nhưng ít tác dụng đến tim).

CD và LD: Thuốc bơm hít: trị cơn hen phế quản, và để thăm dò chức năng phổi: ngày bơm 1-2 lần.

Uống: trị các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, bloc

nhĩ thất, hội chứng A. Stokes: ngày 1-6 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm: cấp cứu cho các chỉ định của thuốc uống. Truyền tĩnh mạch: 3-9 ống pha vào 250ml dd glucose 5%/24 giờ.

CCD: Nhiễm độc tuyến giáp. Hen khó thở liên tục. Khó thở do tim, tình trạng hen nặng - Nhồi máu cơ tim - Suy cơ tim tắc nghẽn.

LY: *Thận trọng với người bệnh huyết áp, suy tim, tiểu đường, suy mạch vành.*

- Không phối hợp với thuốc gây mê họ halogen (rối loạn nhịp tim nặng).

- Không nên dùng cho người ở cuối kỳ thai (nhất là dùng liều cao) hoặc người nuôi con bú.

- Tác dụng phụ: Tim đập nhanh, nôn mửa, đánh trống ngực, tụt huyết áp, run rẩy, có thể co thắt phế quản thứ phát nếu dùng quá liều.

- Quá liều sơ: Tim nhanh, đánh trống ngực, kích động, thở gấp... phải ngừng ngay dùng thuốc.

ORESOL

Oral rehydration salts (for glucose salt solution) viết tắt: ORS. Sels pour réhydratation orale - Dung dịch uống glucose - điện giải (theo công thức của Tổ chức y tế thế giới).

DT: Gói giấy nhôm hàn kín chứa: NaCl 3,5g, Na bicarbonat 2,5g, KCl 1,5g, Glucose 20g. Khi dùng mở ra, hòa tan vào 1 lít nước đun sôi để nguội sẽ có một dung dịch với các nồng độ sau: glucose 111 mmol/lít, Na⁺ 90 mmol/lít, Cl⁻ 80 mmol/lít; HCO₃⁻ 30 mmol/lít và K⁺ 20 mmol/lít.

CD: Chống mất nước và điện giải trong ỉa chảy, nhất là ở trẻ em.

Tuổi	Lượng cho uống 24 giờ
Sơ sinh - 6 tháng	250 - 500ml
6 tháng - 24 tháng	500 - 1000ml
2 tuổi - 5 tuổi	750 - 1500ml
Trên 5 tuổi trên	1000ml

LY: - *Thận trọng với người có bệnh tim mạch, gan thận.* - Dùng ORS, trong trường hợp nặng cần tiêm truyền glucose, NaCl. Từ 1984 ORS được dùng Citrat thay cho Bicarbonat. (2,9g Citrat Na) thuốc ổn định hơn, giảm thời gian phân nhanh hơn so với ORS bicarbonat.

BD tương tự: Servidrat LS (Pháp)

ORGOTEIN

Chống viêm

Protein tan trong nước với khối lượng nguyên tử khoảng 33000 kết hợp với khoảng 4 atom gram kim loại, bảo chế từ gan bò.

Ormetein

Interceptor (Isnardi, Imperia Oneglia)

Ontosin (Mỹ)

Orgoten (Serono)

Oxinorm (Zambeletti, Baranzate)

Perosinorm (Tây Ban Nha)

ORLISTAT

TK: Orlipastat

BD: Xenical (Anh, Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 120mg.

TD: Chất ức chế lipase tụy và dịch vị, do đó hạn chế hấp thu chất béo.

CD: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị béo phì.

LD: Ngày 3 lần 1 viên dùng ngay trước bữa ăn hoặc 1 giờ sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng với người bị tiểu đường. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.*

ORMELOXIFEN

BD: *Centron (Ấn Độ)*

Saheli (Ấn Độ)

TD: Kháng estrogen. Tránh thụ thai.

ORNIDAZOL

1H, Imidazol-1-ethanol α -(chloromethyl)-2-methyl-5-nitro-

BD: *Avrazor (Levica - Czech)*

Betiral (Roche)

Biteral (Roche)

Kolpicid (Roche)

Ornidal (Italia)

Tibal (Roche)

Tiberat (Roche)

Tinerol (Roche)

DT: Viên nén 500mg, ống tiêm 1ml/125mg, 3ml/500mg, 6ml/1g.

TD: Chống ký sinh trùng như Metronidazol, chống các vi khuẩn kỵ khí như: Bacteroides, Megasphaera, Clostridium, Fusobacterium.

CD: Trị ly amip, Trichomonas và Lamblia. Các nhiễm khuẩn kỵ khí (điều trị và phòng).

LD: - Ly amip: người lớn 1-1,5g/ngày. Trẻ em 30 mg/kg/ngày. Trichomonas: 1g/ngày chia làm 2 lần. Đợt dùng 5 ngày. Hoặc điều trị cấp tốc, liều duy nhất 1,5g làm 1 lần sau bữa ăn tối.

- Lamblia: người lớn 1g/ngày. Trẻ em 30 mg/kg/ngày. Trị nhiễm khuẩn kỵ khí, người lớn uống 1-1,5g/ngày, trẻ em và sơ sinh 20-30 mg/kg/ngày. - Phòng nhiễm khuẩn sau mổ: người lớn uống hoặc tiêm truyền 1g/ngày. Trẻ em, sơ sinh 20mg/kg, chia làm 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu thật không cần thiết).

ORNIPRESSIN

Co mạch

Vasopressin, 8-L-Ornithin

ORNITHIN

Bảo vệ gan

L-Ornithin

Dẫn xuất aspartat:

Hepamerz (Merz, Frankfurt, Đức)

Uratonil (Cho.A Pharm)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ornitain (Pháp) (thuốc phối hợp)

Dẫn xuất oxoglurat: Ornithin 2-oxoglutarat

Cetornan (Pháp)

Ornicetil (Na Uy, Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm 2g (bột đông khô) tiêm bắp

hay tĩnh mạch chậm kèm 40ml nước cất. Lọ thuốc bột 5g (cứng như trên) để tiêm truyền.

TD: Acid amin có tác dụng như Arginin (trung hòa NH_3 thừa trong cơ thể).

CD: Hôn mê gan, bệnh não gan, viêm gan, xơ gan.

LD: Loại 2g: dùng sau cơn hôn mê gan, não gan mạn, điều trị củng cố các chứng viêm gan.

Tiêm bắp 1-3 lọ. Hoặc tiêm tĩnh mạch thật chậm 1-5 lọ/24 giờ. - Loại 5g: viêm gan, xơ gan tiến triển, cơn hôn mê gan, điều trị tấn công các chứng viêm gan. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-10 lọ/24 giờ (pha với dung dịch glucose hoặc NaCl 0,9%).

CCĐ: Xơ gan giai đoạn cuối tăng amoniac máu, tăng K máu. Bệnh cơ. Tăng aldosteron.

LY: *Tránh tiêm truyền cùng lúc với các thuốc: Penicilin, Vitamin K, Diazepam, Papaverin, Vincamin vì có thể kết tủa.*

Có thể bị rối loạn chuyển hoá, bệnh cơ, buồn nôn, nhức đầu.

ORNOPROSTIL

Trị viêm dạ dày

Prost-13-en-1-oiic acid, 11,15-dihydroxy-17,20-dimethyl-6,9-dioxo-, methyl ester

Alloca (Upjohn)

Ronok (Nhật Bản; Hàn Quốc)

DT: Viên nang 5mcg.

LD: Ngày 4 lần x 1 viên.

OROCAL (Pháp)

DT: Viên nén 1,25g calci carbonat (tương ứng với 500mg Ca^{2+} hoặc 12,5 mol/viên).

CD: Thiếu hụt calci trong các trường hợp trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Điều trị bổ sung trong các chứng loãng xương (ở người già, sau tuổi mãn kinh, đang điều trị bằng corticoid, bệnh nhân phải nằm bất động khi trở lại bình thường...).

LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci-huyết, tăng calci niệu kèm sỏi thận, bệnh nhân phải bất động kéo dài có tăng calci-huyết.

OROMEDIN

DT: Lọ bơm phun 60ml chứa 30ml thuốc và miệng: 0,3g hexamidin diisethionat, 0,015g tetracyclin HCl.

TD: Sát khuẩn, giảm đau tại chỗ.

CD: Chống đau nhức ở miệng - họng, viêm họng, viêm hầu, viêm miệng, viêm lợi, viêm lưỡi. Đau nhức do cắt amidan.

LD: Bơm phun 6 lần/ngày, mỗi lần bơm với thời gian khoảng 1-2 giây.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.

OROPIVALON - Bacitracin

DT: Viên tan chậm trong miệng: 0,0015g tixocortol pivalat, 200đvqt bacitracin.

TD: Kết hợp kháng sinh và một corticoid dùng tại chỗ.

CB: Viêm, nhiễm khuẩn vòm miệng, hầu, thanh quản, họng, amidan, khí quản, cắt amidan, mổ rạch áp xe.

LD: Ngâm 4 - 6 viên/ngày - Không dùng quá 8 viên/ngày.

CCB: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Trẻ còn bú (vi có menthol).

LY: Có thể có cảm giác kiến bò lúc mới điều trị. *Ngừng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng tại chỗ (phù da - viêm mạc mắt kết hợp với viêm miệng).*

OROTIC Acid

4-Pyrimidincarboxylic acid 1,2,3,6-tetrahydro-2,6-dioxo-
Orotsaure

BD: Dẫn xuất muối calci:

Calci - oro (Ursapharm Bubingen)

Dẫn xuất muối magne:

Magnesium orotat

Hippocras

Geristerol Neu (Đức)

Magnerot (Đức)

Magora (Mỹ)

Dẫn xuất monohydrat:

Orotsaure - Monohydrat (Đức)

Lactinium (Đức)

Oroturic (Pháp)

Orotyl (Pháp)

Dẫn xuất muối kali:

Kaliumorotat (Đức)

Dioron (Merrel Dow Pharmaceuticals)

DT: Viên nén 50mg và 500mg Kali orotat, ống tiêm 1ml = 1g.

TD: Bảo vệ nhu mô gan; chống nhiễm mỡ ở gan, tăng tiết mật, làm giảm cholesterol và acid uric-huyết.

CB: Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol-huyết, một số trường hợp thiếu máu, dễ phòng ngừa vữa xơ mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-500mg vào trước bữa ăn. Hoặc tiêm bắp 1 ống. Trẻ em ngày uống 10-20mg/kg, chia 2-3 lần.

CCB: Sỏi thận.

ORPHENADRIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2-[(2-methyl-phenyl) phenyl methoxy]-

BD: Dẫn xuất citrat:

Banflex (Mỹ)

Bio-Flex (Mỹ)

Flexin (Israel)

Mioflex (Italia)

Neocytin (Mỹ)

Norflex (Riker)

Tega-Flex (Mỹ)

X-Otag (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biorphen (Bio-Medica GB - York)

Brocadisipal (Brocades)

Brocasipal (Brocades)

Disipal (Brocades, Riker, Israel)

Dispal (Byk Gulden)

Lysantin (Gea, Frederiksberg)

Mebedrolum (Nga)

Mefeamina (Tây Ban Nha)

Orfen (Farinos group - Turku)

Orpadrex (Australia, Nam Phi)

Parakin (Phần Lan)

DT: Tiêm - viên với orphenadrin citrat hay chlorhydrat (50 - 100mg).

CB: Bệnh Parkinson (run rẩy, cứng đờ, mất điều hoà vận động đặc biệt ở người già). Đau nhức cấp tính.

LD: Bệnh Parkinson uống 100 - 150mg/ngày (lúc đầu) sau đó điều chỉnh liều cho phù hợp. Người già: 50 - 100mg/ngày rồi tăng dần liều. Hội chứng do thuốc an thần kinh, bắt đầu dùng 100-180 mg/ngày, rồi tăng lên tới 300mg - 400mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 5 mg/kg/ngày. Tiêm: Người lớn 60mg (tính mạch hạ bất thối) có thể lặp lại cách 12 giờ.

CCB: Glôcôm - Bi đái - Phi đại tuyến tiền liệt - Loét tiêu hóa.

LY: Không ngừng thuốc đột ngột. Không dùng nếu có thai hoặc đang nuôi con bú.

ORTENAL

DT: Viên có: 100mg phenobarbital, 5mg amphetamin.

TD: Chống co giật, an thần, gây ngủ.

CB: Động kinh cục bộ, cơn nhỏ và lớn.

LD: 2 - 3 mg/kg/ngày (1-3 viên) - trẻ em trên 7 tuổi: 3-4 mg/kg/ngày.

ORTHO-CYNAR (XNDP 25)

DT: Chè thuốc bào chế từ râu mèo, râu ngô, actisô.

TD: Lợi tiểu và nhuận gan.

CB: Tăng acid uric-huyết, tăng cholesterol-huyết, tăng huyết áp, phù nề, di tiểu ít.

LD: Ngày uống 3-4 gói xa bữa ăn (cứ 1 gói pha vào 250ml nước sôi).

ORTHO-GASTRIN (Pháp)

DT: Gói 0,8g bột uống có: Na sulfat khan 0,35g, Na phosphat khan 0,25g, Na bicarbonat 0,10g và Na citrat 0,10g.

TD: Thông mật, nhuận tràng, kháng acid.

CB: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, buồn nôn - Nóng rất thực quản, thượng vị - Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 gói vào bữa ăn hay lúc khó chịu - Táo bón uống 2-3 gói vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em 6 tháng - 1 tuổi uống 1/2 gói/ngày, 1-3 tuổi uống 1 gói/ngày.

CCB: Viêm loét trực kết tràng - Bệnh Crohn. Hội chứng tắc hay bán tắc. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ja chầy, cần giảm liều).

ORYZANOL

Tác dụng trên thần kinh trung ương

Triacotanyl 3-(4-hydroxy-3-methoxy phenyl) prop-2-enolat

Gamma Oryzanol

BD: *Caclate (Nhật Bản)*

Gammajust 50 (Nhật Bản)

Gamatsul (Nhật Bản)

Guntril (Nhật Bản)

Muspiron (Nhật Bản)

Oliver (Nhật Bản)

LY: *Bd kép Daltol, Etsen (Xem các chỉ này).*

OSALMID

Benzamid, 2-hydroxy-N-(4-hydroxyphenyl)-

Hydroxysalicylamid; *Salmidochol*

BD: *Bilocol (Polfa Bałan)*

Driol (Pháp)

Kanochol (Nhật Bản)

Saryuurin (Nhật Bản)

Sawachol (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Tăng tiết mật và chống co thắt đường dẫn mật.

CD: Viêm mạn tính đường dẫn mật, viêm ống mật, viêm túi mật, sỏi mật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn. Đợt dùng: 15 - 20 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

CCD: Quá trình loạn đường nặng hoặc bệnh cấp tính ở gan.

OSCO (Mỹ)

TK: *A to Z multivitamin/multimineral*

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng vi lượng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

OSELTAMIVIR

BD: *Tamiflu (Thụy Sĩ, Mỹ)*

DT: Viên nén 45mg, 75mg và sirô 100ml (dạng phosphat).

CD: Phòng và điều trị nhiễm virus cúm typ A và B. Cần dùng thuốc sớm, trong 48 giờ khi có triệu chứng - Phòng bệnh cho những người tiếp xúc với môi trường hoặc labô xét nghiệm.

LD: Điều trị: 75mg x 2 lần/ngày x 5 ngày.

Phòng bệnh: 75mg/ngày x 7 ngày.

Với người suy thận độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút: 75mg/ngày hoặc 75mg cách 1 ngày.

Trẻ con trên 1 tuổi: theo cân nặng, trên 40kg: 60mg x 2 lần/ngày; 15-25kg: 45mg x 2 lần/ngày; dưới 15kg: 30mg/lần/ngày.

CCD: Suy thận - Mẫn cảm với thuốc.

LY: Dùng thuốc có thể bị: nôn mửa, viêm phế quản, mất ngủ, đau họng, chóng mặt, ỉa chảy, đau đầu, ho, mệt mỏi, thiếu máu, viêm ruột kết, viêm họng, viêm phổi.

OSMOGEL Cream (Úc)

DT: Gel có Mg Sulfat và Lidocain.

CD: Chấn thương, bầm dập.

OSMOTAN G

DT: Lọ 500 và 1000ml dung dịch 5 và 10% gồm có:

Na⁺ (mmol/l) 68,4/ 68,4

K⁺ (mmol/l) 26,8/ 26,8

Cl⁻ (mmol/l) 95/ 95,2

Glucose (mmol/l) 272,0/ 555,0

Độ thẩm thấu (mos m/l) 467,4/745,4

TD: Bù nước và cung cấp các ion Na, K, Cl ở giai đoạn ngay sau phẫu thuật.

CD: Cung cấp năng lượng ở mức vừa phải (200 Kcalo/l loại 5%) và 400 Kcalo cho loại 10%.

LD: Tiêm truyền tùy theo yêu cầu.

CCD: Ứ nước và natri.

OSSEIN - HYDROXYAPATIT

BD: *Ossopan (Pierre Fabre)*

DT: Viên bao 600mg:

Phức hợp ossein hydroxyapatit 600mg

Tương ứng Ca: 3,24mmol - 60mg

Tương ứng P: 1,95mmol - 60mg

Tương ứng muối vô cơ: 18mg

Tương ứng collagen: 135mg

Tương ứng các protein: 75mg

Nguyên tố vi lượng: F, Mg, Fe, Zn, Cu, Ni, Mn.

CD: Tăng calci huyết, niệu, sỏi calci, calci hóa mô, bất động lâu dài.

LD: Uống 2 - 4 viên/ngày.

LY: *Thận trọng dùng với dẫn xuất digitalin (với loạn nhịp) với Na fluorid, diphosphat (sử dụng cách xa nhau), với tetracyclin (sử dụng cách xa nhau trên 3 giờ), với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid (nguy cơ tăng calci huyết).*

OSSIDOS (Ấn Độ)

DT: Viên nén ngâm cho trẻ em có vitamin A, colecalciferol và Calci gluconat, viên nén cho người lớn có CaCO₃ và vitamin D₃.

CD: Cung cấp các yếu tố cho phát triển và cấu trúc xương. Phòng và điều trị khi cơ thể thiếu calci, Vitamin A và D.

LD: Trên 12 tháng: 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCD: Tăng calci/huyết.

OSSOPAN (Pháp)

DT: Viên cao xương 0,600g (tương ứng với calci 129mg, phospho 60mg).

TD: Cung cấp calci - các chất khoáng và các chất hữu cơ cần thiết của xương.

CD: Thiếu calci kèm biểu hiện chứng loãng xương.

Điều trị hỗ trợ loãng xương và nhuyễn xương; loãng xương lão hóa, và loãng xương do dùng corticoid.

LD: Ngày từ 2 đến 4 viên chia 2 lần.

CCD: Tăng calci - huyết hoặc calci - niệu; sỏi

calci; calci hoá mô hoặc thân - Bất động lâu dài kèm theo tăng calci niệu và/hoặc tăng calci - huyết. (Chỉ dùng khi hoạt động trở lại).

LY: Nếu dùng đồng thời với tetracyclin (cần cách nhau ít nhất 3 giờ giữa 2 lần dùng).

OTILONIUM Bromid

Ethanaminium, N,N,dimethyl-N-methyl-2-[[4-[[2-(octyloxy) benzoyl] amino] benzoyl] oxy]-bromid

Spasmocyl (Menarini, E. Baladonna)

Spasmomen (Menarini, Firenze)

DT: Viên bọc đường 20 - 40mg; viên thuốc đạn 20mg.

CD: Chứng ruột kết dễ kích thích; các chứng co thắt ruột gây đau.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên. Nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 viên.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không gây tác dụng phụ như kiểu atropin. Thân trọng nếu glucose, phi đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị. Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú và cần theo dõi chặt chẽ.

OTIPAX

DT: Lọ thuốc 5ml nhỏ tai có: 0,64g phenazon và 0,16g lidocain HCl.

TD: Gây tê, diệt khuẩn, chống viêm, giảm đau.

CD: Viêm tai do cúm, chấn thương (thay đổi áp suất không khí). Viêm tai giữa cấp ở giai đoạn cương tụ.

LD: Nhỏ tai 3-4 giọt, 2-3 lần/ngày - không dùng quá 10 ngày.

CCB: Thủng màng nhĩ - Quá mẫn với thuốc.

OTOFA

DT: Lọ thuốc nhỏ tai có 260mg natri rifamycin (tương ứng với 200000 đvqt).

TD: Kháng khuẩn, phần lớn với chủng Gram (+) và Gram (-).

CD: Các cơn cấp viêm tai mạn: mưng mủ màng nhĩ đơn thuần.

LD: Người lớn, nhỏ tai 5 giọt, 3 lần/ngày, hoặc rửa tai ngày 2 lần với dung dịch thuốc nguyên chất đã đun nóng nhẹ. Trẻ em, nhỏ tai 3 giọt, 3 lần ngày hoặc rửa tai như trên. Dùng 7-10 ngày.

CCB: Mẫn cảm với Rifamycin.

OTOLIN (Indonesia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ tai, cứ 1ml chứa 5% chloramphenicol: 100.000 UI Polymyxin B sulfat, 1% benzocain và 1% nipagin.

TD: Phối hợp kháng khuẩn, giảm đau.

CD: Viêm tai ngoài cấp hoặc mạn do các vi khuẩn chịu tác dụng của 2 kháng sinh trên.

LD: Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 3-4 giọt.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTOLYSIN

DT: Lọ 10ml dung dịch nhỏ tai có: 1g triethanolamin caprylat và 0,2g acid caprylic trong propylen glycol khan.

TD: Tẩy sạch và làm mềm ráy tai.

CD: Tẩy và chuẩn bị lấy sạch ráy tai.

LD: Người bệnh nghiêng đầu 45° và đổ lọ thuốc vào ống tai - Đặt nút bông và giữ như vậy trong 15-30 phút, sau đó rửa sạch lỗ tai bằng nước ấm.

CCB: Thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương. Mẫn cảm với thành phần thuốc.

OTORALGIN

DT: Lọ 15ml dung dịch nhỏ tai có: 1,5g natri sulfasuccinamid và 0,15g lidocain HCl.

TD: Gây tê, diệt khuẩn tại chỗ.

CD: Đau tai kèm bệnh tai mũi họng, cúm, đau tai do thay đổi áp suất không khí. Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.

LD: Người lớn, ngày nhỏ 3 lần - Dùng tối đa 10 ngày.

CCB: Mẫn cảm thuốc - Màng nhĩ thủng, nhiễm khuẩn, chấn thương.

OTOSPORIN (Wellcome - Anh)

DT: Lọ 5 và 10ml thuốc nhỏ tai: cứ 1ml chứa 10.000đvqt polymyxin B sulfat; 3400đv neomycin sulfat và 10mg hydrocortison.

CD: Các chứng viêm nhiễm khuẩn ở tai ngoài.

LD: Người lớn và trẻ em; ngày nhỏ 3-4 lần x 3 giọt vào chỗ tai đau (đã rửa sạch và thấm khô).

CCB: Mẫn cảm với polymyxin hoặc neomycin.

OUABAIN

Uabain; g-Strophantin; Strophalen; g-Strophantosidum; Strophena

BD: *Cardibaine (Deglaude - Pháp)*

Ouabaine Arnaud (Pháp)

Purostrophan (Kali - Chemie)

Strodival (Herbert - Wiesbaden)

g-Strophicer (Rieswerke - Graz)

Strophantose

DT: Ống tiêm 1ml có 0,25mg.

TD: Là một glucosid lấy từ cây *Strophantus gratus* - Tác dụng trị suy tim cấp (xuất hiện sớm hơn digitalin nhiều) tác dụng sau 10 phút, tiềm tĩnh mạch.

CD: Cấp cứu suy tim, kèm nhịp chậm, có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (mạch nhanh trên thất).

LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (không được để ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,5mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần - liều tối đa 1 lần/0,5mg, 24 giờ/1mg.

CCB: Nhồi máu cơ tim - Viêm màng trong tim cấp - Dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc digitalin, ít nhất 3 ngày).

LY: Tránh pha lẫn với các thuốc khác. Giảm liều nếu suy thận, suy hô hấp nặng vì gây giảm oxy máu.

OVRAL (Wyeth, Đức)

DT: Hộp 21 viên có norgestrel và ethinylestradiol.

OXABOLON Cipionat

Tăng đồng hóa

Estr-4-en-3-on, 17-(3-cyclopentyl-1-oxopropoxy)-4-hydroxy

Steranabol – Depot (Farmitalia Carlo Erba)

Steranabol Ritardo (Farmitalia Carlo Erba)

LD: 25-50mg/ngày dùng trong 5-7 ngày (tiêm bắp).

OXACEPROL

L-Prolin 1-acetyl-4-hydroxy, trans-

BD: *Jonctum (Merrel; Inibsa)*

Tejuntivo (Valderrama, E. Derio)

DT: Viên nang 100mg - Kem bôi 1%.

TD: Thuốc chống viêm dùng trong thoái hóa khớp. - Điều hòa quá trình hồi phục ở mô tạo keo. Điều trị hỗ trợ bỏng, vết thương do điện giật, loét căng chân do nguyên nhân tĩnh mạch, sẹo bệnh lý, sẹo lồi.

CB: Thoái hóa khớp - Hư khớp - Viêm quanh khớp - Vết bỏng và vết thương ngoài da diện hẹp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn hoặc ngày bôi 2 lần. Đợt dùng ít nhất 4 tuần.

CCB: Mẫn cảm thuốc - Tổn thương ở mắt.

OXACILIN

Oxacilin sodium; Oxacilinum natrium;

Oxazocilin sodique

BD: *Bactocil (Mỹ)*

Bristopen (Bristol)

Clopencil (XNDP 1)

Cryptocilin (Hoechst)

Oxabel (Bi)

Oxal (Ấn Độ)

Penistafil (Tây Ban Nha)

Penstapho (Bristol)

Prostaphlin (Bristol)

Resistopen (Bristol)

Staficilin (Bristol – Myers)

Stapenor (Bayer)

DT: Viên nén, viên nang 250mg- 500mg - Lọ thuốc bột tiêm 250 - 500mg và 1g kèm thêm 2¹/₂ 5ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp, không bị dịch vị và penicilinase phân hủy.

CB: Nhiễm khuẩn do Staphylococcus. Biểu hiện: hô hấp, tai mũi họng, máu, viêm màng trong tim, thận, tiết niệu, sinh dục, ngoài da - xương. Dự phòng nhiễm staphylococcus trong một số phẫu thuật.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 500mg, 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em uống 50mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp

hoặc truyền tĩnh mạch (pha vào dung dịch Glucose, NaCl đẳng trương với liều như trên.

CCB: Dị ứng với nhóm penicilin.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*

- *Quá mẫn hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong vì vậy trước khi dùng thuốc phải hỏi bệnh sử.*

- *Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, có thể làm tăng bilirubin huyết do cạnh tranh gắn trên các protein huyết thanh (vàng da), và người có thai (nhóm penicilin đi qua hàng rào nhau thai).*

- *Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, do đó không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: sốt máy day, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida, Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục) - Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, rối loạn vận động, cơn co giật thềm chí hôn mê) nhất là bệnh nhân suy thận. Hiếm gặp tăng transaminase, hạn hữu viêm gan vàng da. Viêm thận kẽ cấp tính do miễn dịch dị ứng.

OXAFLOZAN

Morpholin 4-(1-methylethyl)-2-[3-trifluoromethyl) phenyl-

BD: *Conflictan (Riom Lab)*

DT: Lọ 30ml dd uống giọt (5mg/10 giọt).

TD: Có cấu trúc hóa học khác hẳn với các thuốc chống trầm cảm cổ điển (3 vòng hoặc IMAO). Là chất chủ vận với thụ thể serotonin. Không có hiệu lực chống tiết cholin, liệt đối giao cảm và độc với cơ tim.

CB: Các trạng thái trầm cảm, nhất là thể phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn 3 - 4 ngày đầu: 30 giọt/ngày (10 giọt sáng và 20 giọt buổi tối) sau tăng đến 60 giọt/ngày (20 giọt sáng và 40 giọt buổi tối). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 20 giọt/ngày, chia 2 lần. Người già: 5 giọt sáng và 10 giọt buổi tối.

CCB: Suy thận, phối hợp với các IMAO.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

OXAFLOMAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin-10-[3-[4-(2,1,3-dioxan-2-yl) ethyl -1-piperazinyl] propyl]-2-trifluoromethyl)-
Oxaflumine (Diamant – Pháp)

OXALIPLATIN

BD: *Oloxatin (Sanofi)*

Oxalatoplatin

DT: Bột pha tiêm 50mg/36ml - 100mg/ 50ml.

CB: Ung thư đường tiêu hóa (đại tràng) kết hợp với 5-fluorouracil và folinic acid.

LD: Người lớn 85 mg/m² cơ thể truyền tĩnh mạch 2 - 6 giờ trong 250 - 500 ml glucose 5%, mỗi tuần, chính liều theo độ dung nạp, truyền

trước khi dùng 5-fluorouracil.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nuôi con bú, suy tủy, bệnh thần kinh ngoại biên, suy thận nặng, thanh thải creatinin < 30ml/phút.

LY: *Thận trọng:* bệnh thần kinh (khảm sau mỗi đợt dùng, theo dõi công thức máu).

Phản ứng phụ: Rối loạn tiêu hoá, loạn tạo máu, bệnh thần kinh cảm giác, loạn cảm giác vùng hầu họng, phản ứng dị ứng, độc tính trên tai và thận.

OXAMETACIN

Chống viêm - giảm đau

1H-Indol-3-acetamid, 1-(4-chlorobenzoyl)-N-hydroxy-5-methoxy-2-methyl-Indoxamic acid

BD: *Angilona (Vinas, Tây Ban Nha)*

Dinulcid (Courbevoie)

Flogar (ABC - Torino)

Restid (UCB, E Molins de Rey)

DT: Viên nén 100mg.

CD: Viêm đa khớp dạng thấp. Viêm cứng khớp sống. Hư khớp. Viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch. Viêm gân).

LD: Người lớn: liều tấn công, ngày 4 lần, mỗi lần 100mg. Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg, sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em, người mang thai, người đang nuôi con bú. Loét dạ dày tá tràng.

LY: - *Thận trọng với người cao tuổi.*

- *Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, nôn, đau bụng loét tiêu hóa.*

(*Xem thêm AINS*).

OXAMNIQUIN

6-Quinolin methanol, 1,2,3,4-tetrahydro-2-[[[(1-methylethyl amino) methyl]-7-nitro-

BD: *Mansil (Pfizer)*

Vancil (Pfizer)

Vansil (Pfizer)

DT: Viên nang 250mg; dịch treo uống 50mg/ml.

CD: Tẩy sán máng *Schistosoma mansoni* (thể cấp và mạn).

LD: Người lớn và trẻ em: 15mg/kg làm 1 lần, vào sau bữa ăn tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, tiền sử động kinh.

OXANCOM (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 100mg pyrantel pamoat và 100mg oxantel pamoat-Sirô cứ 10ml tương ứng với 5 viên trên.

CD: Tẩy giun kim, giun đũa giun móc.

LD: Người lớn: ngày 3-5 viên hoặc 10ml sirô.

OXANDROLON

Tăng đồng hóa

2-Oxaandrostan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-Provirat

BD: *Anavar (Searle)*

Antitriol (Searle)

Lipidex (Searle)

Lonovar (Searle)

Oxandrin (USA)

Vasorom (Kowa, Nagoya, Nhật Bản)

DT: Viên nén 2,5mg.

CD: Hội chứng Turner. Trẻ em chậm lớn.

LD: Ngày uống 2 viên.

CCĐ: Ung thư - Adenom tuyến tiền liệt - Ung thư vú nam giới - Suy tim, gan, thận. Trẻ em trước tuổi dậy thì.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ (trừ trường hợp thật cần thiết) vì tác dụng nam tính hóa.*

OXAPIUM Iodid

Piperidinium, 1-[[[(2-cyclohexyl-2-phenyl-1,3-dioxolan-4-yl)-1-methyl- iodid

Cyclonium iodid

BD: *Allylproid (Maruko, Nhật bản)*

Asperan (Hàn Quốc)

Expalexan (Taiho, Nhật Bản)

Experan (Toyama, Nhật Bản)

Lynearmol mita (Nhật Bản)

Oxaperan (Takeshima, Nhật Bản)

Toiperan (Nihon - Schering; Nhật Bản)

DT: Viên nén 10mg.

CD: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

OXAPROZIN

Chống viêm

2-Oxazolpropanoic acid, 4,5-diphenyl-

Actirin (Nippon, Nhật Bản)

LD: Uống 1,2g/ngày.

OXATOMID

2H-Benzimidazol-1-on, 1-[3-[4-(diphenyl methyl)-1-piperazinyl] propyl-1,3-dihydro

BD: *Cobiona (Tây Ban Nha)*

Oxetal (Janssen; Novo Mesto)

Quoxol (Tây Ban Nha)

Tanzal (Tây Ban Nha)

Tinset (Janssen; Formenti, Milano; Cilag)

TD: Chống dị ứng (ức chế giải phóng histamin và serotonin, đồng thời ngăn cản tác dụng của các chất trung gian đến các thụ thể đặc hiệu).

CD: Phòng và điều trị các bệnh do dị ứng, như viêm mũi dị ứng, mày đay, dị ứng do thức ăn, hen dị ứng ở trẻ em, viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em trên 35kg: ngày 1 lần, 1 viên vào buổi tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng, rượu và thuốc có rượu.

OXAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-5-phenyl

BD: Adumbran (Thomae, Đức)

Alepam (Australia)

Alopam (Oslo - Naury)

Anxilolit (Gerot, Wien - Áo)

Aplakil (Vizcaya)

Aslapax (Tây Ban Nha)

Azur tranquil (Azuchemie - Gerlingen)

Benzotran (Australia)

Constantonin (Efeka - Hannover)

Droxacepam (Tây Ban Nha)

Durazepam (Đức)

Iranil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Isodin (Italia)

Limbial (Chiesi - Parma)

Murelax (Ayerst)

Neurofren (Orfi)

Noctazepam (Brenner Alpirbach)

Novoxepam (Canada)

Nozepamum (Nga)

Oxa (Đức)

Oxabenz (Harris Hvidovre)

Oxa. Puren (Klinge - Munchen 80)

Oxepam (Wyeth)

Oxpan (Canada)

Paraxiten (Wyeth)

Propax (Bồ Đào Nha)

Psicopax (Tây Ban Nha)

Psiquiwas (Tây Ban Nha)

Purata (Nam Phi)

Quen (Ravizza, Muggio)

Quitibrex (Isnardi Imperia Oneglia)

Sedokin (Geymonut Sud Anagni)

Senapax (Wyeth)

Serax (Wyeth)

Serenid (Wyeth)

Serepax (Wyeth; Ferrosan - Soborg)

Seresta (Wyeth)

Serpax (Wyeth)

Sigacalm (Siegfried - Zonfingen)

Sobile (Tây Ban Nha)

Sobril (Thụy Điển)

Tazepam (Balan)

Uskan (Đức)

Vaben (Israel)

Zapex (Canada)

Zaxopam (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg và 50mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh.

CB: Như với Chlordiazepoxid và Diazepam.

LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 10mg.

CCB: Như với Diazepam.

LY: Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

OXAZOLAM

An thần kinh

Oxazolo [3,2-d] [1,4] benzodiazepin-6 (5H)-on,-10-chloro-2,3,7,11b-tetrahydro-2-methyl-11b-phenyl

Hializan (E.san, Fernando de Henares)

Quitadon (Merck)

General (Nhật bản)

Tranquil (Đức)

LD: 10-20mg mỗi lần, 3 lần/ngày - tri lo âu).

LY: Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

OXCARBAZEPIN

BD: Trileptal 300 Geigy (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén, có thể bẻ đôi 300 hoặc 600mg.

TD: Thuốc chống động kinh, dung nạp tốt hơn phenytoin và carbamazepin, có tác động tốt tới hoạt động tâm thần và nhận thức, không gây nguy cơ tự cảm ứng men.

CB: Điều trị động kinh toàn thể nguyên phát và động kinh cục bộ có hoặc không kèm theo cơn toàn thể hóa thứ phát.

LD: Người lớn: Dùng điều trị: liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới liều duy trì 600 - 1200mg/ngày - Đà trị liệu (bệnh nhân nặng và các ca kháng thuốc). Liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới khi đạt tác dụng tối đa. Liều duy trì khoảng 900 - 3000mg/ngày. Trẻ em: bắt đầu liều 10mg/kg/ngày sau tăng dần liều. Liều duy trì 30mg/kg/ngày.

CCB: Quá mẫn với thuốc. Bloc nhì thất.

LY: - Kiểm tra Na huyết trước khi dùng thuốc, và sau đó kiểm tra định kỳ.

- Theo dõi bạch cầu, tiểu cầu, nếu giảm thì ngừng thuốc - Theo dõi dấu hiệu chèn ép tủy.

- Dấu hiệu trên da Stevens - Johnson, ngừng ngay thuốc (sốt, nổi ban, sưng thượng miệng, ban huyết, bầm tím) - Khám và điều trị ngay.

- Theo dõi người bệnh suy thận, suy gan, suy tim và người cao tuổi (tác dụng phụ cao).

- Nếu dùng đồng thời carbamazepin, thuốc chống động kinh khác cần theo dõi nồng độ huyết thanh (tránh gây độc).

- Nên giảm dần liều dùng, không ngừng đột ngột - (tăng động kinh phản hồi), nếu phải ngừng đột ngột nên chuyển sang 1 thuốc tương tự khác và theo dõi kỹ (có thể bị dị ứng chéo).

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt.

- Cần nhắc thật cẩn thận với người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu, nếu thật cần phải dùng mà không thể thay thế thì phải dùng liều thấp nhất. Thuốc làm thiếu hụt acid folic, lại càng đưa đến khiếm khuyết thai nhi vì vậy nên dùng thêm acid folic - Cũng không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ngừa thai (mất hiệu lực), với fludipin (giảm tác dụng).

Tác dụng phụ: Nhẹ và thoáng qua: Mệt mỏi, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, mất điều hoà, run rẩy, rối loạn giấc ngủ, dị cảm, rối loạn thị giác, ù tai, lo lắng, rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, mẩn da, hội chứng Stevens - Johnson, giảm bạch cầu - tiểu cầu, hạ HA, tăng cân, giảm tình dục, phù, hạ Na huyết, kinh nguyệt không đều. Với trẻ em: có khi hung hăng, sốt (không rõ nguyên nhân).

OXEDRIN

TK: Synephrine

Symphetaminum

BD: Sympatol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ocuton (Mekem)

Dẫn xuất tartrat:

Acthaphen, Sympadrin

Cardiodinamin (Italia)

Chibro Boraline (MSD)

Chibro-Bora (MSD)

Dacryboralin (Pháp)

Dulcidrin (Pháp)

Simpatol (Đức)

Sympalept (Streuli)

Sympathomim (Hungari)

Sympatizin (AT)

Sympatol (Đức, Italia)

Vasocordin (Leo)

TD: Trĩ hạ huyết áp. Tác nhân đối giao cảm.

OXELADIN

Benzenacetic acid, α, α -diethyl-2-[2-(diethyl-amino) ethoxy] ethyl ester-
Oxeladindihydrogen citrat

BD: *Dorex retard (Woelm, Eschwege)*

Hihustan (Nhật Bản)

Hustopan (Nhật Bản)

Marukofon-A (Nhật Bản)

Neusedan (Nhật Bản)

Paxeladin (Beaufour, Dreux)

Pectamol (Anh - Navy)

Pectussil (Kwizda - Wien)

Silopentol (Hormon - Chemie)

Stas - Hustenstilller (Stada Bad Vilbel 4)

Tussilisin (Italia)

Tussimol (Anh)

Tussuprex (Balan)

DT: Viên bọc đường 10-20mg - Viên nang 40mg - Sirô (củ 150g có 240mg), 1 thìa 5ml = 10mg.

TD: Làm dịu ho (ức chế trung khu gây ho), long đờm nhẹ, không có tác dụng đến thần kinh trung ương, không ức chế hô hấp, liều điều trị không gây ngủ.

CCĐ: Các chứng ho: khan, ho gió, do cảm lạnh, xuất tiết đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 20mg/lần, 3 lần/ngày hoặc nửa thìa canh sirô.

Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần nửa thìa cà phê sirô. Trên 13 tháng, ngày 3-4 lần, mỗi lần từ 1/2 thìa đến 1 thìa cà phê sirô.

CCĐ: Viêm phế quản khó khạc đờm, hen và giãn phế quản.

LY: Có thể có rối loạn tiêu hóa, mỏi mệt, dị ứng nhẹ ở da, buồn ngủ nhẹ.

OXENDOLON

Kháng androgen

Estr-4-en-3-on, 16-ethyl-17-hydroxy, (16 β ,17 β)

Prostetin (Nhật Bản)

OXERUTIN

O-(β -hydroxyethyl)-rutosid-

Factor P-Zyma; Troxerutin; HR

BD: *Cilkanol (Czech)*

Paroven (Zyma, Nyon)

Relvene (Courbevoie)

Rutilemon (Courbevoie)

Troxevasin (Bungari)

Varemoid (Zyma Nyon)

Venoruton (Zyma Nyon)

DT: Viên nang 100-250-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml/500mg, gel bôi 2%, thuốc đạn 300mg, thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Dẫn chất flavonoid bán tổng hợp, có tác dụng làm giảm sự thấm thấu và tính dễ nứt vỡ mao mạch, duy trì sự toàn vẹn ở các tế bào liên kết ở nội mô của các mạch máu.

CCĐ: Suy tĩnh mạch, viêm giãn tĩnh mạch: cảm giác chân nặng, phù nề mắt cá chân. Phòng các phản ứng ngoài da, niêm mạc khi điều trị bằng các loại tia, chứng hạ trí, phối hợp điều trị phù nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: Chảy máu võng mạc và thể thủy tinh, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc, bệnh võng mạc do đái tháo đường.

LD: Bắt đầu uống 600mg, chia làm 3 lần vào bữa ăn; Sau uống 300mg, chia làm 3 lần. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày hay cách 1 ngày 1 ống. Chữa hạ trí: ngày nạp 1-3 đạn. Nhỏ mắt: ngày 3 lần x 1-2 giọt.

CCĐ: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: Có thể có rối loạn tiêu hóa nhẹ, nhức đầu, cảm giác nóng đỏ ngoài da.

OXETACAIN

Gây tê

Acetamid, 2,2'-[[2-hydroxyethyl] imino]bis [N-(1,1-dimethyl-2-phenyl ethyl)-N-methyl-Oxethazain

BD: *Betalgin (Wyeth)*

Emoren (Italia)

Mucain (Wyeth)

Mucoxin (Wyeth)

Muthesa (Wyeth)

Tepilta (Wyeth)

Topicain (Chugai, Nhật Bản)

OXETORON

1-Propanamin, 3-benzofuro [3,2-c] [1] benzo-xepin-6(12H)-yliden-N,N-dimethyl-Oxetorone fumarat

BD: *Nocertone, Ocertone, Oxedix (Labaz)*

DT: Viên nén bọc 60mg.

TD: Giảm đau và kháng histamin.

CCĐ: Đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch, hội chứng Horton.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXFENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(phenylsulfinyl)-1H-benzimidazol-2-yl]-, methyl ester

Synanthic (Syntex)
Systemex

OXIBENDAZOL

BD: *Cofamix (Pháp)*
Concentrat VO38 (Pháp)
Equidin (Anh)
Equiminthe (Pháp)
Loditac (Pháp)
Sautamic (Pháp)
Ucamic (Pháp)
Vermequine (Pháp)
TD: Trị giun.

OXICELLULOSE Cầm máu

Oxicellulose hémostatique
Hemostyptic oxicellulose
Oxidised cellulose BP
BD: *Oxycel Traumacel*
DT: Thuốc bột rắc ngoài da và khi mổ.
CD: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa Tim mạch, Tiết niệu, Thần kinh, vết bỏng...
CCĐ: Chảy máu nặng (lâm trôi thuốc); đưa vào các xoang ở cơ thể.

OXICONAZOL

Ethanon, 1-(2,4-dichlorophenyl)-2(1H-imidazol-1-yl)-, 0-[(2,4-dichlorophenyl)methyl] oxim
Oxiconazol nitrat
BD: *Myfungar (Đức)*
Fonx (Pháp - Nhật Bản)
Overal (Sauter, Vernier)
Oxistat (Glaxo)
DT: Kem bôi. Bột rắc và dung dịch 1%.
TD: Dẫn chất imidazol - chống nấm.
CD: Nấm da, móng, do Blastomyces, Hyphomyces, nấm âm đạo do Candida, nấm niêm mạc, lang ben - Đề phòng nấm ký sinh.
LD: Ngày bôi 1 lần. Nặng có thể bôi 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần. Có thể tới 6 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Mất. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXILOFRIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy- α -[1-methyl-amino) ethyl]-
4-HMP; P-Hydroxy-ephedrin
BD: *Carnigen (Mono) (Albert Roussel)*
DT: Viên bọc đường 32mg.
TD: Làm tăng huyết áp bị giảm dưới mức bình thường, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch trở về tim.
CD: Các trường hợp giảm huyết áp như rối loạn tuần hoàn ở tư thế đứng thẳng, chóng mặt, dễ bị ngất, cảm giác mệt mỏi vào buổi sáng, đau đầu kèm tim hồi hộp, suy tuần hoàn ở người trẻ, phụ nữ khi thai nghén, sau phẫu thuật, mới ốm dậy hoặc phải nằm liệt giường.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi

lần 1 viên. Sau duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều đầu uống vào buổi sáng sau khi trở dậy. (Nếu các rối loạn xảy ra vào khoảng từ 15-30 phút trước khi ngủ dậy).
CCĐ: Tăng năng tuyến giáp, u tế bào ưa crôm, bệnh tim nặng, loạn nhịp, glôcôm.
LY: Một số ít bệnh nhân dùng liều cao tìm đập hồi hộp. Nếu có cảm giác nặng bụng, nên uống vào sau bữa ăn. Nếu có khó ngủ, liều cuối trong ngày, không uống vào buổi tối.

OXINIACIC Acid

3-Pyridin carboxylic acid, 1-oxid
Oxiniacic acid ethanolanin
Etanolanin oxiniacar
BD: *Novacyl (Astra Pháp, Nanterre)*
DT: Viên nang 670mg.
TD: Hạ cholesterol - huyết.
CD: Bệnh vữa xơ mạch, tăng lipid hoặc cholesterol - huyết.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXIRACETAM

Hướng trí tuệ (nootropic)
1-Pyrrolidin acetamid, 4-hydroxy-2-oxo-
Neuraciv (Ciba, Geigy)
Neuromet (ISF, Trezzano)

OXITRIPTAN

L-Tryptophan, 5-hydroxy-
Hydroxy-5 tryptophan; L-5-HTP
BD: *Cincofarm (Tây Ban Nha)*
Levothym (Karlspharma)
Levotonin (Pan Media - Nice)
Oxyfun (Coli, Pomezia)
Serotonyl (ICT - Lodi, Codogno)
Telesol (Lasa)
Trimag (Magis, Brescia)
Triten (Irbis - Italia)
Tript - OH (Pháp)
Triptum (Inpharzam)
Dẫn xuất racemat:
Hydroxy-5L-tryptophan
Racoxitriptanum
Natil (Nativelle - Malino)
Pretonin (Arkodex)
Quietim (Nativelle Pháp)
DT: Viên nang 100mg.
TD: Tiền chất của serotonin (chất trung gian thần kinh tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở não) - chống trầm cảm.
CD: Hội chứng rung giật cơ sau giảm oxy ở tế bào (Lance và Adams).
LD: Ngày 7-10 viên chia làm vài lần, uống vào bữa ăn - Đợt dùng 5-7 ngày.
CCĐ: Suy thận nặng, carcinôm ở ruột non, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: Có thể bị buồn nôn, nôn, ta chảy.

OXITROPIUM Bromid

BD: *Oxivent (Boehringer Ingelheim)*
Tersigat (Boehringer Ingelheim; Pháp)
Ventilat (Diekmann Bielefeld)

TD: Gây giãn phế quản (dùng dưới dạng khí dung).

CB: Điều trị triệu chứng cơn hen, phòng cơn cơ thắt phế quản và điều trị duy trì viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: Ngày bơm hít 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít.

CCĐ: Glôcôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXOLAMIN

Trị ho

1,2,4-Oxadiazol-5-ethanamid, N,N-diethyl-3-phenyl-

LD: Uống 100 - 200mg.

Dẫn xuất citrat:

Bentox (Faloni - Firenze)

Bredon (Organon)

Broncatar (Pulitzer - Italia)

Encelad (Italchemi Parma)

Fenko (Thổ Nhĩ Kỳ)

Flogobron (Intersint Pomezia)

Oxamin (Sesto San Giovanni)

Oxolev (Thụy Sĩ)

Perebron (Italia)

Symphocal (Israel)

Dẫn xuất phosphat:

Perebron (Tây Ban Nha)

OXOLINIC Acid

1,3-Dioxolo [4,5-g] quinolin-7-carboxylic acid, 5-ethyl-5,8-dihydro-8-oxo

BD: *Aqualinic (Parke Davis)*

Aquinox (GB - Gwent)

Conali (Tây Ban Nha)

Desurof (Czech)

Gramurin (Hungari)

Nidantin (Đức)

Oksaren (Ludberg)

Oribiox (Bohm, E. Fuenlabrada)

Ossian

Oxobol (Tây Ban Nha)

Oxoinex (E. Orihuela)

Oxol (Casen E Utebo)

Oxolin (San Justo de Desvern)

Prodoxol (Warner - Lambert)

Tilvis (Italia)

Uritrat (Parke Pavis)

Uro - Alva (E. Beniajan)

Uropax (Tây Ban Nha)

Urotrat (Courbevoie)

Uroxol (Pomezia)

Utibid (Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 250mg và 750mg.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh ở niệu đạo.

CB: Như với acid nalidixic, để điều trị vùi thể viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 500mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 250mg. Uống vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Dùng từ 7 - 10 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

OXOMEMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-5, 5-dioxid

BD: *Imakol (Rhône, Poulenc)*

Oxazin (Taro, Israel)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Oxomemazin chlorhydrat

Doxergan (Specia)

Imacol (Specia)

Imakol (Rhône Poulenc)

Dysedon

DT: Viên nén 10mg, lọ 125ml sirô 0,1% (1 thìa cà phê = 5mg).

TD: Kháng histamin tổng hợp, tác dụng mạnh. Còn có tác dụng an thần và chống ho.

CB: - Dị ứng da, mày đay cấp và mạn tính, ngứa, phù Quincke, ban-đỏ, mẩn ngứa do dị ứng thuốc. - Dị ứng hô hấp: viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hè, hen do dị ứng. - Viêm dạ dày, đau dạ dày do các nguyên nhân, ho gà, viêm mũi - họng, viêm thanh quản, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, bệnh phổi cấp tính. - Chứng mất ngủ, thần kinh bị kích thích do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày uống 1-4 viên hoặc 2-8 thìa cà phê sirô. Trẻ em, trong 24 giờ: dưới 24 tháng uống 1/2 - 2 thìa cà phê sirô, từ 24 tháng đến 5 tuổi uống 2-4 thìa cà phê sirô; từ 6-15 tuổi uống 4-6 thìa cà phê sirô. Liều trên chia làm 2-3 lần. Nếu an thần, ngừng thì uống 1 lần trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Cũng như các dẫn xuất phenothiazin thận trọng dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi, có thể ngừng thở đột ngột gây tử vong, đặc biệt với tiền sử gia đình có anh chị mắc phải.

Tương tác thuốc:

- Chống chỉ định với levodopa.

- Không phối hợp với alcohol, guanethidin và cùng họ.

- Dùng với muối, oxyd, hydroxyd, Cu, Al, Mg phải cách nhau 2 giờ.

- Cần thận khi dùng với thuốc trị tăng huyết áp, atropin và các chất kiểu atropin, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, clonidin và cùng họ.

Tác dụng phụ:

- Thuốc gây ngủ, (không nên dùng cho người vẫn hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Làm keo dịch tiết phế quản, khô miệng, rối loạn vận động, táo bón, bí đái, lú lẫn hoặc kích thích ở người cao tuổi, rối loạn tiêu hóa, chậm chạp, hần hừ bì giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.

- Tuy chưa xác định gây quái thai nhưng không

nên dùng cho người muốn có thai hoặc mang thai.
BD kép: *Topsidin (XNDP25) (+ paracetamol, Na benzoat, guaifenesin)*
Toprevin (CTD Khánh Hội)
Topalizin (CTD Cà Mau)
CB: Ho do kích thích.

OXPRENOLOL

2-Propanol, 1-[[[1-methylethyl) amino]-3-[2-(2-propenyloxy) phenoxy]
BD: *Oxanol (Tây Ban Nha)*
Paritan (Sussex)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tracosal
Asplox (GB - Cleckheaton)
Captol (Australia)
Corbeion (Australia)
Cordex (Vezia)
Codexol (Vezia)
Coretal (Balan)
Neoxpren (Meyrin)
Piritan (Sussex)
Slow - Trasicor (Ciba)
Tevacor (Israel)
Trasicor (Ciba)

DT: Viên nén 20-40-80 và 160mg - Viên tác dụng kéo dài 80-160mg (Slowtrasicor) - Ống bột tiêm 2mg + mannitol và ống 5ml dùng môi.
TD: Dẫn chất aryloxypropanol - amin, chặn beta không chọn lọc ưa lipid, ức chế giao cảm và hoạt tính giống giao cảm nội tại. Làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, hạ huyết áp.

CB: Tăng huyết áp. - Đau thắt ngực dùng điều trị dự phòng lâu dài, và giảm tỷ lệ tử vong sau nhồi máu cơ tim. Loạn nhịp: mạch nhanh trệ thất, rung tâm nhĩ, loạn nhịp do digitalis gây ra, mạch nhanh thất, rối loạn chức năng tim mạch do tăng trương lực thần kinh giao cảm.

LD: Tăng huyết áp: 80-160mg/ngày, chia 1-2 lần (nếu cần có thể dùng tới 320mg/24 giờ). Cơ đau thắt ngực: liều dùng như trên, dùng sau cơn nhồi máu cơ tim 40mg/1 lần x 3 lần/ngày. Tiêm chậm tĩnh mạch: bắt đầu 2mg, sau 5-10 phút tiêm nhắc lại, cho đến liều 16 mg/ngày.

CCB: Tuyệt đối: hen, suy tim kèm xung huyết, bloc nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Tương đối: Bệnh Raynaud - phối hợp với amiodaron.

LY: - Không được ngừng thuốc đột ngột vì sẽ dẫn đến loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong. (Phải giảm liều dần dần).

- Thân trọng trong các trường hợp bệnh phế quản - phổi, tâm nhĩ thất độ I.

- Theo dõi trường hợp tim chậm, tiểu đường phụ thuộc insulin, suy thận, dấu hiệu suy tim (tim to khi dùng thuốc), người cao tuổi.

- Nếu phải gây mê cần ngừng thuốc hoặc phải chọn thuốc gây mê thích hợp (không dùng cyclopropan, Trilène, methoxyfluran).

Tương tác thuốc: - Chống chỉ định với floctafenin. Không phối hợp với amiodaron -

Thận trọng với các thuốc gây mê, đối kháng calci (pepridil, diltiazem, verapamil) Baclofen, Disopyramid, Propafenon, Hydroquinidin và Quinidin, Ergotamin, Insulin và Sulfamid hạ đường huyết, Lidocain, thuốc bao dấp dạ dày - ruột, cân quang iod.

Tác dụng phụ: Suy tim, nhịp tim chậm nặng, bloc nhĩ thất, co thắt phế quản, hạn hữu tụt huyết áp. Mất ngủ, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, ta chảy. Hiếm hội chứng Raynaud, viêm dạ dày, phản ứng da, hạ đường huyết.

- Nếu người mẹ có dùng thuốc, khi sinh đẻ, cần theo dõi cẩn thận về tim, đường huyết trẻ sơ sinh từ 3-5 ngày mới chào đời.

- Không nên dùng cho người nuôi con bú.

Quá liều: tim chậm, tụt huyết áp, khó thở, biểu hiện rối loạn nhĩ thất, suy tim - cần đưa cấp cứu bệnh viện.

OXTRIPHYLIN

Theophyllinate de choline

Choline theophyllinate

BD: *Brondaxin (Mỹ - Anh)*

Choledyl (Mỹ; Anh)

Monofillina (Italia)

Rouphyline (Canada)

DT: Viên nén 100mg.

CB: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khi thũng phổi kèm co thắt.

LD: Người lớn 100-200mg mỗi lần, 4 lần/ngày vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCB: Trẻ em dưới 30 tháng - Không dùng nạp thuốc - Phối hợp với: troleandomycin, erythromycin, cimetidin.

LY: *Thận trọng nếu loét dạ dày - tá tràng, bèo phì, suy mạch vành, suy gan - thận, cường tuyến giáp, tiền sử động kinh - Tránh dùng cuối kỳ thai. Người già cần giảm 25% liều dùng. Điều chỉnh lượng thuốc dùng nếu có phản ứng phụ.*

OXYBOLDIN

DT: Viên sủi bột có: 0,0096mg boldin, 0,54g Na sulfat khan, 0,132mg mononatri phosphat, 1,450g Natri bicarbonat.

TD: Thông mật, kháng acid, nhuận tràng.

CB: Khó tiêu đường bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, táo bón. Rất ống thực quản, thượng vị.

LD: Uống 1 viên - 3 lần vào sáng trưa, chiều hoặc vào lúc đau, khó chịu.

LY: *Không dùng nếu tắc đường mật - Có thể bị ta chảy (giảm liều).*

OXYBUPROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-3-butoxy-, 2-(diethyl-amino) ethyl ester.

Bonoxinat hydrochlorid

BD: *Anemixin (Nhật Bản)*

Benoxil (Nhật Bản)

Cebesin (Pháp)

Colirio Anestésico (Tây Ban Nha)

Conjuncaín (Đức)

Dorsacain (Dorsey)

Lacrimin (Nhật Bản)

Novesin (Sandor - Wander, Đức)

Oxbarucain (Rudolstadt)

Prescain (Tây Ban Nha)

Thilocain (Sauerlach)

Vesiform (Dispersa, Germering)

DT: Thuốc mỡ mắt và thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Gây tê tại chỗ.

CB: Gây tê nông bề mặt, dùng trong nhãn khoa, cũng có tác dụng kìm hãm phát triển của vi khuẩn. Dùng cho nhãn áp, soi tiền phòng, lấy dị vật và các thủ thuật trong thời gian ngắn ở giác mạc, kết mạc.

LD: Nhỏ 1 giọt dung dịch 0,4% đủ gây tê do nhãn áp, 2 giọt đặt lằng kính lên giác mạc sau 4,5 phút, nhỏ 3 giọt liên tiếp trong vòng 90 giây đủ gây tê để lấy dị vật ở giác mạc, trích niêm mạc, mổ nội nhãn.

LY: Không dùng cho trẻ nhỏ và người mang kính tiếp xúc.

OXYBUTYNIN

Benzenacetic acid, α -cyclohexyl- α -hydroxy-, 4-(diethylamino)-2-butanyl ester

BD: *Pasmonul (Mead - Fohnson)*

Dẫn xuất oxybutynin chlorid:

Cystrin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Didrase (Thụy Điển)

Dipán

Ditropán (Mỹ - Pháp - Italia - Canada)

Dridase (Zwanenburg)

Driptane (Fournier, Pháp)

Novitropán (Israel)

Pollakisú (Nhật Bản)

Pasmonul

DT: Viên nén 5mg - sirô 1ml = 5mg.

TD: Chống cơ thắt mạnh, kháng tiết cholin, điều chỉnh rối loạn tiểu tiện do cơ thắt bàng quang.

CB: Đái són, đái gấp, bọng đái không ổn định, không kìm tiểu ở phụ nữ, có hay không thoát nước tiểu. Đái dầm do suy chức năng bàng quang - Cơ cứng bàng quang nguyên nhân thần kinh.

LD: Người lớn trung bình uống 3 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần.

CCB: Glôcôm - Đi tiểu khó, đặc biệt do u tuyến tiền liệt - Trướng lực ruột kém. Nhược cơ nặng. Viêm phế quản mạn - Viêm phế quản mạn - Trẻ em dưới 5 tuổi. Tiểu dầm vào đêm.

LY: Khô miệng, rối loạn thị giác, chức năng vận chuyển của ruột kém, ảo giác, ảo thính, kích động, ác mộng, tim nhanh, cơ giật, ban da.

OXYCHLOROSEN

Sát khuẩn - tẩy uế

Chlorpactin (Mỹ)

Oxychlorosene sodium (Mỹ)

OXYCODON

Giảm đau

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-14-hydroxy-3-methoxy-17-methyl

*Oxicodum **

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydroxydihydrocodeinonum hydrochloricum
Oxycodone chlorhydrat; Oxycodonium chloratum; Bionine; Dihydron; Oxycodihydrocodeinonum hydrochloricum; Pacodin; Ireocodium

BD: *Boncodal (Nourypharma)*

Dinarcon (Czech)

Endon (Australia)

Eucodalum (Polfa - Balan)

Eudol (Canada)

Eukodal (E. Merck)

Oxanest (Thổ Nhĩ Kỳ)

Roxicodon (Mỹ)

Supeudol (Canada)

Dẫn xuất pectinat:

Proladon (Anh)

DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml dd 1 và 2%.

CB: Giảm đau như morphin.

LD: Người lớn: uống 5-20mg/ngày. Tiêm dưới da 5mg/ngày.

LY: Dạng pectinat có tác dụng kéo dài (tới 10 giờ).

Tiêm bắp 10 - 20mg/ngày.

Dùng thời gian dài, dễ gây nghiện thuốc.

OXYCORT - Spray (Ba Lan)

DT: Bình phun mù kim loại chứa 75g dung dịch thuốc: 400mg oxytetracyclin HCl, 133mg hydrocortison, tá được vớ 100g.

TD: Chống viêm dị ứng, chống nhiễm khuẩn và dịch rỉ (anti - exsudatif). Dùng dưới dạng phun mù, thuốc hấp thụ nhanh và mạnh hơn qua da và niêm mạc, còn có tác dụng gây tê nhẹ và làm khô.

CB: Bệnh ngoài da có mủ do tụ cầu, liên cầu khuẩn; chốc lở, viêm bì có trầy da và tróc mảnh; hăm kê và viêm nang lông do nhiễm khuẩn; đầu đinh, mụn nhọt, áp xe; viêm quầng; trứng cá. Viêm bì do dị ứng kèm mưng mủ, mày đay, eczema, chàm, mẩn ngứa. Các bệnh da tiếp xúc, do nghề nghiệp, bỏng, côn trùng đốt, ban đỏ đa dạng, ngứa toàn thân hay cục bộ ở người già.

LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da hay niêm mạc bị tổn thương.

LY: Tránh dùng nếu tổn thương da do lao, virus, nấm, tránh phun vào mắt. Để xa nơi có lửa.

OXYDIBUTANOL

Lợi mật

2-Butanol, 4,4'-oxybis-Dihydroxydibutylether.

Boutybil (Italia)

Colenormol (Beta-Brescia)

Discinil (Italia)

Diskin (Scandicci)

Dyskinebyl (Rueil - Malmaison)

Golohepa (Hohenlockstedt)

Kinepar (Tây Ban Nha)

Liver - Chol (Radiumfarma)

DT: Viên nang mềm 500mg.

TD: Hưởng gan, mặt. Tăng bài tiết mật.

CD: Điều trị triệu chứng trong các rối loạn khó tiêu. Hỗ trợ điều trị bệnh sỏi mật do làm giảm lắng đọng cholesterol (tác nhân gây sỏi mật).

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày vào trước bữa ăn. Không nhai viên thuốc.

OXYFEDRIN

1-Propanon 3-[2-hydroxy-1-methyl-2-phenylethyl] amino], 1-[3-methoxyphenyl]

BD: Dẫn xuất hydrochlorid:

DL-Oxyfedrinum hydrochloricum

Hdamen (Đức, Italia, Tây Ban Nha)

Myofedrin (Đức)

DT: Viên nén 8mg và 24mg; lọ 24ml thuốc giọt 10mg/ml, ống tiêm 2ml/4mg.

TD: Giãn mạch vành.

CD: Suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 8mg (hoặc 15-20 giọt). Tiêm chậm tĩnh mạch: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Con đau: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 ống vào tĩnh mạch.

CCD: Suy động mạch chủ kèm tổn thương nặng huyết động học.

OXYFERRISCORBONE Sodique

DT: Lọ bột đông khô có: 15mg phức hợp ferricoferrosodic của acid 2,3-diceto-1-gulonic, 15mg phức hợp ferricosodic của acid alloxanic kèm 1 ống dung môi NaCl đẳng trương.

TD: Chống loét, chống viêm, làm se, giảm đau.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nổi; viêm dạ dày, thực quản - Phối hợp điều trị bệnh da, khớp, ung thư.

LD: Tiêm sâu bắp thịt hay tĩnh mạch chân, người bệnh lúc đói ở tư thế nằm, dung dịch pha dùng ngay - tiêm 1 - 2 lọ/ngày. - Khoa tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng tiêm 20 mũi vào bắp thịt 1-2 lọ/ngày. - Trừ thâm nhiễm, đóng sẹo, giảm đau, tiêm bắp 1-2 lọ/ngày, trong 10-20 ngày (có thể tiêm chậm tĩnh mạch).

LY: Tránh tiêm chung với vitamin C, muối Ca, Mg.
BD tương tự: *Oxyferriscorbone sodique atropin* cũng chỉ định như trên.

OXYMESTERON

Tăng đồng hóa

Androst-4-en-3-on, 4,17-dihydroxy-17-methyl-

Methylandrostenediol

BD: *Anamidol (Nhật Bản)*

Aranabol (Carlo Erba)

Sirobolin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Theranabol (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CD: Người gầy sút; chứng loãng xương; người mới ốm dậy; điều trị bằng corticoid thời gian dài. Xương gầy chậm lành.

LD: Ngày uống từ 2 - 8 viên, chia 2 - 4 lần.

CCD: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 17 tuổi.

OXYMETAZOLIN

Co mạch tại chỗ dùng trong tai mũi họng

Phenol 3-[[[4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl)

methyl]-6-(1,1-dimethylethyl)-2,4-dimethyl-

BD: *Respibien (Cinfa - E - Huarte)*

Rhinolitan (Riker)

Rhinox (Na Uy)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Afrazin (Schering Corp/Essex)

Afrin (Schering Corp/Essex)

Allerest (Mỹ) (giọt)

Alrin (Israel)

Atomol (Glaxo)

Colden (Australia)

Coldex (XNDP 120)

Coldrex (Winthrop)

Coridicin Nasal Mist (Mỹ)

Dristan (Mỹ)

Drixin (Schering Corp/Essex)

Duramist (Mỹ)

Duration (Mỹ)

Durazol (Fisons)

Genasal (Mỹ)

GW - Coldren (Australia)

Hazol (GB Greenford)

Iliadin (Merck)

Iliadine (Merck - Clevenot)

Kotocol (CTD Bình Dương)

Kotrin (Hàn Quốc)

Nafrin (Schering Corp/Essex)

Nasivin (Merck, Bracco, Italia)

Nasivinetten và Nasivion (Merck)

Nasivion Paediatric (Ấn Độ)

Nasofarma (Merck - Igoda)

Neo-Synephrin (Winthrop)

Nesivin (E. Merck)

Nezeril (Draco Lund)

Nostrilla (Boehringer Ingelheim)

NTZ long acting (Winthrop)

Ocuclear (Schering Corp/Essex)

Otilin (XNDP 120)

Oxylin (Allergan)

Oxymetta (Mỹ)

Pikorin (Phần Lan)

Respir (Schering Corp/Essex)

Rhinofrenol (E. Merck)

Sinarest (Mỹ)

Sinerol (Draco Lund)

Sinex (Neuilly - sur - Seine)

Tioclin (Tây Ban Nha)

Utabon (Tây Ban Nha)

Vick (E. Merck)

Vicks Sinex (Mỹ)

Visine LS. (Canada)

Vistoxyn (Allergan, Đức)

4 - Way (Bristol - Myers)

Zoamet (An Đố)

Zolin (Aco - Solna)

DT: Lọ thuốc bơm phun 10ml. Lọ thuốc nhỏ 10ml/0,05% và 0,025% (trẻ em).

CD: Niêm mạc mũi cương tụ, viêm mũi, viêm xoang cấp, bán cấp và mạn tính, viêm mũi dị ứng, viêm mũi họng, viêm thanh quản, tắc mũi sau phẫu thuật - chấn thương hoặc do chức năng, viêm tai chảy nước, tăng tiết dịch ở mũi do dùng một số thuốc hạ huyết áp.

LD: Lọ bơm phun - Trung bình người lớn ngày bơm từ 1-3 lần vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em bơm thuốc ngày 1-2 lần. Lọ thuốc nhỏ giọt. Trung bình, ngày nhỏ từ 1-3 lần, mỗi lần 2-3 giọt vào mỗi lỗ mũi.

CCĐ: Phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể gây ru tác dụng phụ: đau rất tại chỗ, hải hơi, khô miệng - họng. Không dùng lâu dài, có thể gây xung huyết hoặc viêm mũi do phản ứng lại.

- Thân trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường giáp, dài tháo đường.

- Không dùng với IMAO. (Làm tăng huyết áp).

- Có thể bị đau đầu, mất ngủ, hải hơi nếu dùng lâu dài. Giảm đồng tử, kèm theo tăng nhãn áp.

BD phối hợp: Vinacoldem (CTD Vinh Phúc) (+ Dexamethason) Dđ xịt mũi Coldi (CTDP Nam Hà)

OXYMETHOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-2-(hydroxy methylen)-17-methyl

BD: Adroyd (Parke Davis)

Anadrol (Syntex)

Anadroyl (Parke Davis)

Anapolon (ICI - Syntex)

Anasteron (Syntex)

Anasteronal (Syntex-Latino)

Pardoyd (Parke Davis)

Plenastril (Grunenthal)

Roboral (Abic - Israel)

Synasteron (Syntex)

Zenalosyn (Syntex)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Tăng đồng hóa.

CD: Thiếu máu do suy tủy - Các chứng thiếu máu do dùng thuốc có độc tính với tủy sống.

LD: Người lớn 1-5mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Trẻ em cũng dùng liều trên.

CCĐ: Carcinôm vú ở phụ nữ kèm tăng calci huyết. Mẫn cảm thuốc. Sơ sinh dưới 13 tháng - Hư thận - Rối loạn chức năng gan và các chống chỉ định khác như Fluoxymesteron.

OXYMETHUREA

Sắt khuẩn

Urea, N.N'-bis (hydroxymethyl)-

Oxymethurée; Methural

Dennatural (Chassol Kouiz)

OXYMORPHON

Giảm đau như opi

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-methyl-

Dihydroxymorphinon; Oxydimorphon

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nomorphan (Endo - Mỹ)

LD: 1-1,5mg mỗi lần, 4-6 giờ/lần - Tiêm bắp hoặc dưới da. Tiêm tĩnh mạch 500mcg.

OXYMYXIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 500mg oxytetracyclin HCl.

Thuốc mỡ tra mắt cứ 1g chứa 5mg oxytetracyclin HCl và 10.000 đvqt polymyxin B sulfat.

CD: Như mỡ tra mắt oxytetracyclin và viên oxytetracyclin.

OXYPERTIN

An thần kinh

1H-Indol, 5,6-dimethoxy-2-methyl-3-[2-(4-phenyl-1-piperaziny) ethyl]

Equipertin (Sterling/Winthrop/Ross)

Forit (Winthrop)

Integrin (Winthrop)

Lanturil (Sterling/Winthrop/Ross)

Opertil (Winthrop)

LD: 80-120mg/ngày, chia nhiều lần, tối đa 300mg/ngày.

OXYPHENBUTAZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-butyl-1-(4-hydroxy-phenyl)-2-phenyl-

Butanova; Hydroxyphenbutazon

BD: Artroftog (Magis - Brescia)

Artzon (Nam Phi)

Butapirone (Italia)

Buteril (Capetown - Nam Phi)

Butilen (Italia)

Californit (Merckle)

Deflogin (Valeas - Italia)

Fibutrox (Anh - Nam Phi)

Floghen (Italia)

Flogistin (Scharper - Italia)

Flogitolo (Imperia - Italia)

Flogodin (Firenze)

Itazon (Thổ Nhĩ Kỳ)

Inflamil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Ipebutona (Tây Ban Nha)

Iridil (Farmila - Settimo)

Miyadril (Thổ Nhĩ Kỳ)

Optimal (Nhật Bản)

Oton (Nam Phi)

Oxibutol (Tây Ban Nha)

Oxybutazon (Canada)

Oxybuton (Streuli - Uznach)

Oxyperol (Gedeon Richter)

Phlogase (Perka Davis)

Phlogistal (Spitzner - Ettlingen)

Phlogont (Gerlingen)

Phloguran (Ikapharm - Israel)

Pirabutina (Italia)
Piraflogin (Roma - Italia)
Rapostan (Mepha - Aesch)
Rheumapax (Erco - Vedback)
Rumapax (Erco - Vedback)
Tandacot (Geigy)
Tandearil (Geigy)
Tanderil (Geigy, Dispersa)
Tantal (Sawai, Nhật Bản)
Teneral (Thổ Nhĩ Kỳ)
Visubutina (JSF, Trezzano)
Dẫn xuất muối fenyramidol:
 Fenbutamidol
Butolfen (Cidan, E. Binicarlo)
Febutolo (Lefa, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối piperazin:
Oxipizon
Diylamil (Infar - Nattermann, Zaragoza)
DT: Viên bọc đường 100mg - thuốc đạn 100 và 250mg.
TD: Chống viêm - Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống ngưng kết tiểu cầu.

CCĐ: Các chứng viêm; viêm thấp khớp mạn tính, đặc biệt viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter. Điều trị cấp tính ngoài khớp (đau vai cấp tính) đau rễ thần kinh nặng, bệnh gút.

LD: Người lớn uống tấn công (2 ngày đầu) 400-600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 300 - 500mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Duy trì ngày 3 viên, hoặc 1 thuốc đạn. Tiêm bắp thịt ở cơ mông (sâu) 600mg/ngày - Chỉ tiêm 3 ngày. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ - nên dùng thuốc đạn. Trường hợp phẫu thuật, bắt đầu điều trị 24-48 giờ trước ngày phẫu thuật.

CCĐ: Có tiền sử hoặc loét dạ dày, bệnh máu; mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, suy tim, gan, thận nặng.

LY: Uống thuốc vào bữa ăn - Giảm lượng muối ăn hàng ngày để tránh phù, không nhất thiết giảm nước.

Thận trọng nếu có thai, rối loạn tiêu hóa, người già, tăng huyết áp, lao phổi. **Có thể:** buồn nôn; ỉa chảy, xuất huyết dạ dày (có khi thủng) suy gan, thận (hiếm), giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, giảm tiểu cầu, (hiếm) ứ nước muối - Dị ứng ngoài da, có trường hợp rối loạn thần kinh. Thuốc tăng cường tác dụng vitamin K, các thuốc làm hạ đường huyết, nếu dùng đồng thời, (cần xét nghiệm thường xuyên). Dùng quá liều: Ngộ độc như chóng mặt, lú lẫn, hôn mê, co giật, vô niệu, loét tá tràng cấp. Điều trị kéo dài cần kiểm tra công thức máu, chức năng thận - Ngưng ngay thuốc nếu mất bạch cầu, tiểu cầu.
 (Xem thêm AINS).

OXYPHENCYCLIMIN

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Caridan (Anh)*

Cycmin (Nhật Bản)
Daricol (Pfizer - Roerig)
Daricon (Pfizer - Roerig - Beecham)
Inomaru (Nhật bản)
Manir (Valpan - Pháp)
Naridan (Anh)
Oximin (N-Oslo-Nauy)
Sedomucol (Tây Ban Nha)
Spazamin (Australia)
Ulcociclina (Confas - Milan)
Ulicomin (Israel)
Vagogastrin (Palermo - Italia)
Zamanil (Pfizer)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống tiết cholin.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid - Sỏi mật, rối loạn túi mật, bệnh đại tràng co thắt - Viêm đại tràng sau ly amip.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Glôcôm, u xơ tuyến tiền liệt.

LY: Có thể bị bí đại, khô miệng, rối loạn thị giác (nên giảm liều).

OXYPHENISATIN

2H-Indol-2-on, 1,3-dihydro-3,3-bis (4-hydroxyphenyl)-
Isolax

BD: *Critex (Pharm - Central - Bi)*

Recolon (Đức)

Dẫn xuất diacetat:

Diphesatin; Oxyphephenisatin acetat; Bisatinum; Diphesatinum; Acetphenolisatinum; Contax; Diasatin; Endophenolptalein; Inlax; Isaphenyn; Phenylisatin

Acetalax (Australia)

Brocatin (Brocades)

Bydolax (GB North Watford Herts)

Ciracen (Parke Davis)

Cirotex (Parke Davis)

Cirotyl (Parke Davis)

Darmoletten (Omegin - Kongen)

Eulaxin (Pliva Zagreb)

Fenisan (Hungari)

Isacen (Roche)

Isocrin (Waner - Chilcott)

Isafenin (Medexport, Moscow)

Lavema (Sterling/Winthrop Ross)

Laxaseptol (Quiret)

Laxigen (Polfa Balan)

Laxnormal (Tây Ban Nha)

Laxyl (Czech)

Med - Laxan (Đức)

Nourilax (Nourypharma Hà Lan)

Obtilax (Zirkulin - Herdecke)

Promassolax (Đức)

Prulet (Mỹ)

Regal (Ferrosan - Thụy Điển)

Sanapert (Trogalen - Wien)

Veripaque (Bayer - Winthrop)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Dẫn chất oxindol có tác dụng nhuận;

tràng.

CB: Các chứng táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCB: Nhiễm độc ở gan, tắc nghẽn ruột do nguyên nhân cơ học.

LY: Tránh dùng đồng thời với docusat vì làm tăng độc tính của thuốc.

OXYPHENONIUM Bromid

Ethanaminium, 2-[(cyclohexylhydroxy phenyl-acetyl) oxy] N,N-diethyl-N-methyl-, bromid

Antispasmin (Bungari)

BD: Antrenyl (Ciba)

Antrenyl Duplex (Ciba)

Helkamon (Pliva)

Spasmophen (Polfa Balan)

Spastrex (Nam Phi)

DT: Viên nén 5mg - viên bọc đường 10mg (Antrenyl Duplex).

TD: Tác nhân liệt thần kinh đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

CB: Các cơn co thắt cơ trơn ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật, niệu đạo, bộ phận sinh dục, đau cơ thắt ở bệnh loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, táo bón do cơ thắt.

LD: Người lớn uống 1 viên (đau nhiều có thể uống 2 - 3 viên). Khi cần có thể uống 2 - 3 lần/24 giờ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1/4 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 3 - 6 tuổi: 1/4 - 1/2 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 7 - 15 tuổi: 1/2 - 1 viên 1 lần, 1 - 3 lần/ngày.

Antrenyl Duplex: Người lớn 1-2 viên lần vào sáng và tối (nuốt viên thuốc). Nếu đau nặng cứ 8 giờ uống 1 lần 1-2 viên.

CCB: Glôcôm - Bệnh tuyến tiền liệt.

LY: Có thể khô miệng - Rối loạn nhẹ thị giác.

OXYPINOCAMPHON

Bicyclo (3,1,1) heptan-3-on-2-hydroxy-2,2,6-trimethyl

Camphosten

BD: Oxypinon (Leurquin - Pháp)

DT: Viên nang 0,12g và ống tiêm 10ml/0,10g, 5ml/75mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp, làm tăng biên độ và tần số hô hấp.

CB và LD: Suy hô hấp mạn trong các chứng: viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi, bệnh bụi phổi, chứng tim phổi mạn - Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang. Đợt đầu 20 ngày - Suy hô hấp cấp: tiêm tĩnh mạch chậm 5 - 10ml dd 1% - Suy hô hấp mạn: tiêm bắp 1 ống 5ml - Đợt dùng 15 - 20 ngày.

CCB: Động kinh.

OXYPROTHEPIN

An thần kinh

1-Piperazin propanol, 4-[10,11-dihydro-8-(methylthio) dibenzo-[b,1] thiopin-10-yl]-

Dẫn xuất decanoat:

Meclopin (Levica - Czech)

Dẫn xuất mesilat:

Oxyprothepin methansulfonat:

Meclopin (Levica - Czech)

OXYQUINOLIN

Chống nguyên sinh động vật

8-Quinololin

Hydroxychinolinum; 8-hydroxychinolin

BD: Pharmadose (Gilbert, Pháp)

Dẫn xuất muối nhôm:

Aloxylin; Nyxolan

Dẫn xuất sulfat:

Oxyquinolin sulfas; Hydroxychinolinum

sulfuricum; Oxychinolini sulfas; Oxin; Oxylein;

Sulfoquinol; Vetoquinol

Leioderm (Leipzig - Đức)

Mycatin (Sedaph, Gennevilliers)

Semori (Luitpold - Muchen)

Serorhinol (Goupil - Cachan)

Superol (Farmaver NL - Zevenaar).

Dẫn xuất sulfat đẳng phân tử, + Kali sulfat:

Hydroxychinolinum kalium sulfuricum

Oxychinol potassium

Perquinol

Potassium oxychinoline sulfate

Sulfachin

Chinomint (Seelze)

Chinosol (Seelze)

Glovules SP (Aubervilliers)

Quinosol (Seelze)

Ultrazol (Llorens - Tây Ban Nha)

Uroset (Canada)

BD kép: Dermacid (Pháp) (+ acid salicylic)

CB: Sát khuẩn da.

OXYSONIUM Iodid

Sulfonium, (2, Hydroxyethyl) dimethyl-, iodid, α -phenylcyclohexan gluconat

BD: Thiospasmin (Spofa, Czech)

DT: Ống tiêm 2ml/2mg.

CB: Cơn co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, cơn đau do sỏi mật, sỏi thận.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCB: Glôcôm, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

OXYTETRACYCLIN

BD: Alamycin (GB - Godalming)

Chryocin (Pliva)

Copharoxyl (Fribourg)

Critamicin (Tây Ban Nha)

Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Egocin (Novo Mesto)

Elaciclina (Syntex - Latino)

Galenomycin (Anh)

Geocyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Geomycin (Pliva - Zagreb)

IA - Loxin và IA - Oxin (Anh)

Mix R Mycin (Mỹ)

Oksisiklin (TR - Izmir)

Otesolut (Đức)
Oxacyclin (GB - Basingstoke Hants)
Oxymykoïn (Czech)
Oxytetracycna (Polfa - Balan)
Tarchocin (Polfa - Balan)
Terramycin (Pfizer - Roerig)
Terravenos (Pfizer - Roerig)
Tetrafen (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetran (Hungari)
Dẫn xuất muối calci:
Berkmycen (Berk - GB. An)
Imperacin (ICI)
Samocyclin (Israel)
Terramycin (Pfizer)
Dẫn xuất dihydrat:
Terrafungin
Abhocin (Abbott)
Berkmycen (Berk - GB - Anh)
Clitiniycin (Glaxo)
Imperacin (ICI)
Proterocyna (Opera)
Servimycin (Basel)
Stecsolin (Squibb)
Terramicina (Pfizer - Roerig)
Terramycin (Pfizer)
Unimycin (Anh)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Embryostat
Hydroxytetracyclinum hydrochloricum
Metapar
Allanycin (GB - Godalning - Surrey)
Berkmycen (Berk - Sussex)
Biocyclin (Upjohn)
Bio-Mycin (BG - Edgeware - Middx)
Chrysocin (Pliva, Zagreb)
Copharox (Fribourg)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Duphacyclin (Bi)
Elinton (Nhật Bản)
Engemycin (Gist - Brocades)
E. P. Mycin (Mỹ)
Geliotico (Tây Ban Nha)
Geomycin (Pliva, Zagreb)
Gynanousse (Pfizer - Roerig)
Huberbiotic (Tây Ban Nha)
Humusmycin (Matin Santos)
Innolyre (Pháp)
Intaloxin (GB Girvan, Ayrshire)
Liquachel (Mỹ)
Liquamast (Pfizer)
Lykalin-O (Lya, Ấn Độ)
Macocyn (Mack, Illertissen)
Medamycin (Mỹ)
Ossitetra (Italia - Auckland)
OTC (Đức)
Otetryn
Oxamycen (Nhật Bản)
Oxlopar (Parke Davis)
Oxybiotic (Mỹ)
Oxycylin (Đan Mạch)
Oxydon (Anh và Hàn Quốc)
Oxy-Dumocyclin (Đan Mạch)

Oxyject (Mỹ)
Oxy-Kesso - Tetra (Mỹ)
Oxylag (Lagap, Vezia)
Oxylim (Thái Lan)
Oxymycin (Anh)
Oxymykoïn (Spofa, Czech)
Oxy-Rivo (Rivopharm, Manno)
Oxysentin (Ciba - Geigy)
Oxysteclin (Philips Roxane)
Oxytetracycna (Polfa - Balan)
Oxy-Tet (Philips Roxane)
Oxytetra (Stricker, Zollikofen)
Oxy-Tetrachel (Mỹ)
Oxytetral (N - Oslo, Naug)
Oxytetrseptin (Italia)
Oxytetravet (Mỹ)
Oxytetrin (Glaxo)
Oxytracin (Weifa - N - Oslo)
Oxyvet (Mỹ)
Oxy-WS (Mỹ)
Posicycline (Alcon - Pháp)
Proteroxyna (Proter, Opera)
Sekamisin (Sanli, Tr - Izmir)
Servimycin (Sevipharm, Thuy Sĩ)
Tarocyn (Israel)
Terraject (Pfizer - Roerig)
Terramicina (Pfizer - Roerig)
Terramicine (Pfizer - Roerig)
Terramyfar (Tây Ban Nha)
Terraveineuse (Pfizer - Roerig)
Terraven (Pfizer - Roerig)
Tetra (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetracycletten (Limburg)
Tetramin (Pfizer)
Tetra-Tablinen (Đức)
Toxinax (Pharma - Selz, Worrstadt)
Uri-Tet (Mỹ)
Vendarcin (Gist - Brocades, Anh)
Vetimycin (Anh)
Dẫn xuất muối Mg oxyethyl-ammonium:
Terramycin Depot (Pfizer)
Terravenos (Pfizer)
DT: Viên nén 250mg, viên nang, dung dịch uống, tiêm ống 125mg - 250mg. Nhỏ mắt 1-5%.
TD: Kháng sinh kim khuẩn họ các tetracyclin.
CB: Các bệnh nhiễm khuẩn do *Brucella*, *Pasteurella*, *Chlamydiae*, *Mycoplasma*, lậu cầu, *Haemophilus influenzae*, xoắn khuẩn, *Spirocheta*, phẩy khuẩn tả trong các biểu hiện toàn thân, hô hấp, sinh dục niệu. Bệnh lậu khi bị dị ứng với beta lactamin. Chỉ định đặc biệt: Trùng cá: Nhiễm khuẩn phần ngoài mắt: Viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt, tuyến lệ, mắt hột.
LD: Uống - người lớn: 1,5 - 2g/ngày chia 2-4 lần. Uống xa bữa ăn. Trùng cá điều trị lâu dài 75mg - 1g/ngày rồi giảm dần xuống 250mg/ngày - Lậu cầu: 1,5g uống 1 lần, rồi 0,5g cách 6 giờ, cho tới tổng liều 6g. - Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/ngày. Tiêm: bắp thịt (sâu) vào cơ mông, người lớn 250mg/24 giờ, bệnh nặng 500 mg/24 giờ (1 mũi) - Giang mai:

500mg/24 giờ trong 10 - 15 ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch (với nước cất, Ringer, NaCl đẳng trương, glucose 5%), người lớn: 250 - 500mg/cách 12 giờ - Bệnh nặng: 2g/ngày (tối đa) chia 3-4 lần). Trẻ em: 10-20mg/kg/ngày. Bệnh nặng tối đa 30mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Nhỏ nhất 1-8 lần/ngày. Trị mất hột dứng 2 tháng.

CCĐ: Dị ứng với tetracyclin - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng và giảm sản răng) - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Xem tetracyclin.

Ngoài ra còn các dạng thuốc: bôi mắt 5%, terramycin OR. Hỗn dịch mũi tai 1,25%, tròng 100mg, phun mù 10ml = 500mg, mỡ da 3% - Terramycin hydrocortison lọ phun mù dùng ngoài da có 300mg oxy-tetracyclin và 100mg hydrocortison - Terramycine hydrocortison - ống thuốc mỡ 5g có 150mg oxytetracyclin và 5mg hydrocortison. (Xem thêm KHÁNG SINH).

OXYTOCIN

Ossitocin soluzione injectabile

α-Hyphamin; Mipareton; Ocytormon; Oxytan; Pitulobin O; Post lobin O

BD: Endopituitrina (Italia)

Iniertocin (Boxmeer)

Orasthin (Hoechst)

Orasina (Hoechst)

Oxystin (Đức)

Oxytal (Na Uy)

Patocon (Malmo Thụy Điển)

Partolact (Phần Lan)

Perlacton (Chassot-Koniz)

Physovetin (Uznach)

Pitocin (Parke Davis) (tiêm)

Pitone-S (Oraganon)

Pitosol - 10 (Graub - Bern)

Pituisan (Alfasan, AB Woerden)

Pituitan (Kastrup)

Pituitrin (Parke Davis)

Postuitrin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Synpitán (Thụy Sĩ - Thổ Nhĩ Kỳ)

Syntocinon (Sandax - Wander)

Utedrin (Astra)

Vetocin (Mỹ)

Dẫn xuất citrat:

Pitocin (Parke Davis)

DT: Ống tiêm 2ml/2 đơn vị; 1ml/1 đơn vị; 1 ml/5 đơn vị; 1ml/10 đơn vị.

TD: Kích thích dạ con co bóp.

CB: Kích thích dạ con co bóp khi trở dạ (dạ con mất trương lực), phòng và điều trị băng huyết sau đẻ do dạ con không co hồi, gây co bóp dạ con sau khi mổ lấy thai hoặc sảy thai không hoàn toàn, làm cho nạo thai dễ dàng và giảm băng huyết.

LD: Tiêm bắp: 1 - 5 đơn vị - Cấp cứu có thể tiêm tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch 1 - 3 đơn vị/ngày, tốc độ 0,25 - 2 đơn vị/30 - 60 phút.

CCĐ: Khung chậu hẹp, đe dọa vỡ tử cung, thai

ngang hay ngược, nhiễm độc huyết. Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn tim mạch. Tắc màng ối - Nhau tiền đạo - tăng trương lực cơ tử cung hoặc suy thai sinh khó.

LY: - Chỉ dùng thuốc ở Bệnh viện. Điều trị xuất huyết khi số nhau và dờ tử cung hậu sản, cần đảm bảo buồng tử cung rỗng trước khi dùng oxytocin. - Trường hợp đẻ hướng dẫn, không tiêm bắp hoặc mạch trực tiếp mà phải tiêm truyền có theo dõi chặt chẽ. Theo dõi hoạt động tử cung và thai nhi suốt lúc sinh, tránh suy thai hoặc tăng trương lực cơ tử cung, hồi phục sau khi ngừng thuốc.

- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, loạn nhịp. Rất hiếm: kháng lợi niệu (ở nước tạm thời), nhức đầu - Hạ natri huyết ở trẻ sơ sinh. Hạ HA thoáng qua nếu tiêm mạch nhanh - Hạn hữu phát ban da phản ứng dạng phản vệ thậm chí sốc phản vệ.

Tương tác thuốc: Prostaglandin làm tăng tác dụng oxytocin và ngược lại (phải thận trọng) - Một vài thuốc gây mê bay hơi cyclopropan, halothan làm nặng thêm hạ huyết áp và giảm trương lực cơ tử cung, loạn nhịp.

Quá liều: Gây suy thai (chậm nhịp tim, giảm oxy máu, có cắt cao su trong nước ối). Tăng trương lực cơ tử cung (co cứng, vỡ tử cung, có thể vỡ nhau thai, tắc màng ối). Xử trí: ngừng ngay thuốc, thở oxy cho mẹ. Ngộ độc nước cần điều trị triệu chứng: giảm tử cung chất lỏng, điều chỉnh rối loạn điện giải.

OYVITAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm, hộp 5 viên.

TD: Phối hợp Sylimarin, hoạt chất được dùng điều trị viêm gan, phối hợp với vitamin nhóm B liều cao) và Silybin. Tác động trên màng tế bào gan, tăng hiệu quả và thải độc, kích thích tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

CB: Viêm gan do vi rút, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan do rượu, thuốc, hóa chất. Viêm đa dây thần kinh, rối loạn tuần hoàn, cơ rút cơ mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Có thể điều chỉnh liều theo tuổi và bệnh trạng.

OZAGREL

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu
2-Propenoic acid, 3-(4-(1H-imidazol-1-ylmethyl)phenyl)-
Cataclot (Nhật Bản)
Xanbon (Nhật Bản)

OZOTHINE (Pháp)

DT: Viên bao/thuốc đạn:

DC oxy hoá tinh dầu thông 20/60mg

Diprophylin 150/350mg

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, làm lỏng dịch tiết ở phế quản trong bệnh phế quản phổi cấp.

CB: Các bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn, nhiễm khuẩn (có hoặc không phối hợp với kháng sinh) - Phòng bội nhiễm sau phẫu thuật phổi. Các bệnh đường hô hấp trên (Tai mũi họng).

LD: 4-6 viên hoặc 1-3 thuốc đạn người lớn/ngày.

LY: Còn có loại thuốc đạn trẻ em trên 6 tuổi dùng 1-2 thuốc đạn/ngày.

- Có thể dị ứng với tinh dầu thông.

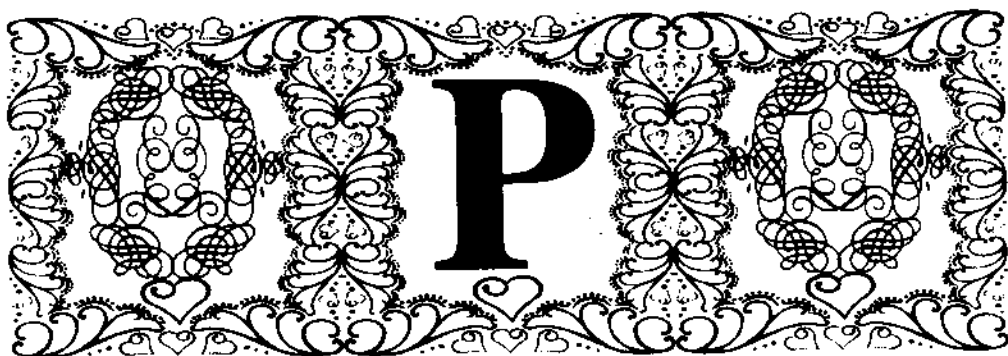
- Không dung nạp diprophylin.

- Suy thận.

- Thuốc dùng cho người lớn không dùng cho trẻ em. Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

- Không dùng khi mang thai hoặc nuôi con bú.

- Thận trọng nếu suy tim, tăng HA, loét dạ dày - tá tràng, động kinh.



PACADOL (XNDP 3/2 - Eftiphar)

DT: Viên nén có 500mg paracetamol và 15mg codein phosphat.

CB: Các triệu chứng đau ở người lớn.

LD: Tùy theo mức độ đau, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

Mỗi lần uống cách nhau ít nhất 4 giờ.

Với người suy thận, mỗi lần cách nhau ít nhất 8 giờ.

CCB: Mẫn cảm với paracetamol, suy gan, mẫn cảm với codein, suy hô hấp, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và tháng cuối) và phụ nữ nuôi con bú.

– Không dùng thuốc lâu dài, có thể dẫn đến nghiện thuốc.

– Không uống rượu khi đang dùng thuốc.

– Thuốc làm tăng áp lực cơ não nặng thêm.

– Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao – nơi nguy hiểm...

Tương tác thuốc: – Không nên phối hợp với cồn, rượu (tăng đau thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng đau thần kinh); với các thuốc trị ho, dẫn xuất morphin (tăng suy giảm hô hấp).

Tác dụng phụ: Có thể bị phát ban: mày đay hồng ban. Hiếm gặp giảm tiểu cầu. Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp – Dùng quá liều hoặc lâu dài có thể bị lệ thuộc thuốc, xuất hiện hội chứng cai nghiện khi ngừng dùng thuốc.

Quá liều paracetamol biểu hiện: đau bụng, chán ăn, xanh xao, buồn nôn, nôn. – Liều quá cao gây phân hủy tế bào gan và hoại tử gan. Xử lý bằng cách dùng sớm chất giải độc N – acetylcystein (uống hoặc tiêm IV).

Quá liều codein biểu hiện: tím tái, thở chậm, buồn ngủ, nôn mửa, phát ban; ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp – Ở trẻ em biểu hiện: Com ngừng thở, giảm tần số hô hấp, co giật, co đồng tử; ban ngứa.

phù mắt, truy tìm mạch bị đứt. Xử lý bằng cách: trợ hô hấp và dùng Naloxon.

BD tương tự: Acetadein (CTDP 7)

Acoralen (CTDP 7)

Algisedal (Pháp)

Dafalgan codeine (Pháp)

Efferalgan codeine (Pháp)

Epfeparacod (CTDL 1)

Klipal (Hàn Quốc)

Lindiland (Pháp)

Mekodin (XNDPTW24)

Neocint (Mekopharm)

Nymxin (Imexpharm)

Oralgan codeine (Pháp)

Pacina (XNDPI)

Paracetamol Codein (Eftifar)

Paracodein (Nadyphar)

Parahypon (Anh) (+cafein)

Tazando (CTD Hà Tây)

Tylex (Anh)

Zandol (Australia)

Zanicidol (CTD Trà Vinh)

PACAIN (Hàn Quốc)

Viên Paracetamol, Propyphenazon, Cafein.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

PACLITAXEL

BD: Mitotax (Ấn Độ)

Taxol (Bristol Myers Squibb)

DT: Lọ 5ml dd tiêm truyền chứa 30mg trong tá dược (có dầu thầu dầu hydro và polyoxy-ethylen - hóa 40 và ethanol). 17mg/100mg.

TD: Là tác nhân mới chống các vi cấu trúc hình ống (microtubule) do đó ức chế hiện tượng tái tạo mạng các vi cấu trúc, cần thiết trong giai đoạn gian kỳ và nguyên phân ở tế bào.

CD: Điều trị các carcinom di căn ở buồng trứng sau khi đã điều trị bằng các muối Pt mà không có hiệu lực.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 3 giờ với liều 175mg/m² bề mặt cơ thể - Một lượt tiêm phải cách nhau 3 tuần - Trước khi dùng phải cho bệnh nhân điều trị dự phòng gồm có 20mg dexamethason uống vào lúc 12 và 6 giờ trước khi tiêm truyền và 5mg dexchlorpheniramin kèm 300mg cimetidin tiêm tĩnh mạch 1 giờ trước khi tiêm truyền.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd, trên; giảm bạch cầu trung tính (dưới 1500/mm³). Có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Có thể bị: - Suy tuỷ thường xảy ra, giảm bạch cầu trung tính nặng, giảm tiểu cầu - Bệnh bạch cầu tuỷ, hội chứng loạn sản tuỷ - Suy tuỷ cao hơn nếu phối hợp với Cisplatin.

- Phản ứng quá mẫn nặng đôi khi tử vong (tụt HA, phù mạch, suy hô hấp, ban toàn thân) cần được điều trị - Nhe không cần ngừng thuốc:

- Hạ HA và chậm nhịp tim.

- Cũng có ghi nhận tăng HA, biểu hiện huyết khối.

- Một số hiếm trường hợp bị nhồi máu cơ tim.

- Bệnh lý thần kinh ngoại biên: dị cảm, rối loạn cảm giác.

- Một số trường hợp động kinh, rối loạn thị giác, bệnh lý não, bệnh lý thuốc thần kinh tự động (tắc ruột, tụt HA).

- Đau cơ - khớp.

- Tiêu hoá: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, viêm miệng.

- Tăng ASAT. (SGOT), phosphatase kiềm.

- Hoại tử gan và bệnh não gan.

- Phù, đau, hồng ban, chai cứng chỗ tiêm truyền.

nếu ra ngoài mạch viêm tế bào.

- Bệnh lý phổi được ghi nhận (điều trị với xạ trị).

- Thành phần thuốc có dấu đầu dầu polyoxyethylen không nên pha loãng, đựng trong dụng cụ loại PVC.

- Thuốc có thể lắng cặn - khi pha thuốc cặn này sẽ tan (lắc hoặc không lắc). Nhưng nếu lắc mà cặn không tan thì phải bỏ đi.

PADIMAT

Dùng cho da - chần nắng

Benzoic acid 4-(dimethylamino-, pentyester

BD: Escalol (Mỹ)

Mentholatum (Australia)

Presun (Mỹ)

Prosol (Mỹ)

Sea-ski (Mỹ)

Snootie (Mỹ)

Spectral BAN (Mỹ - Brasil)

Sundown (Johnson & Johnson)

Tropic Sun (Mỹ)

Youth Garde (Mỹ)

PADIMAT O

Dùng ngoài da

Octyl p-N-N-dimethyl-aminobenzoat

Arlatone 507 (ICI)

Coppertone Spray Oil SPF 2 (USA)

Escalol (USA)

Mentholatum

Pabatan (Ayerst)

Phiasol (Australia)

Spectraban (High Wycombe)

PALAPRIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 600mg aloxiprin (tức là polyoxyaluminium acetylsalicylat).

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD và CCD: Như aspirin.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

PALLAGICIN (Biogal - Hungari)

DT: Lọ bột đóng khô 10mg doxorubicin kèm ống dung môi 5ml.

TD: Kim tế bào (ức chế topoisomereose II).

CD, LD: Xem Doxorubicin.

PALMIDROL

Chống viêm

Hexadecanamid, N-(2-hydroxyethyl)-

Palmitoylethanolamid

BD: Impulsin (SK)

PALPIPAX (Pháp)

DT: Viên nén bọc có: 100mg meproamat, 100mg cao cồn nước valerian.

CD: Hồi hộp - Mất ngủ (như Divanø).

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Suy hô hấp.

PAMABROM

Lợi tiểu

Midol PMS (Mỹ) (phối hợp)

Maximum Strength Aqua-Ban (US)

PAMIDRONIC Acid

Acide pamidronique

Dẫn xuất muối dinatri:

Disodium pamidronat

Aredia (Ciba-Geigy)

DT: Lọ bột đóng khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15-30-60 và 90mg natri pamidronat kèm 1 ống 5ml nước cất tiêm.

TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclaste) ở xương. Trị tăng calci-huyết.

CD: Tiểu hủy xương trong di căn xương - Bệnh Paget xương. Các chứng tăng calci-huyết nặng do nguyên nhân ác tính, phối hợp với bù nước tối ưu. Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci-huyết về mức thường.

LD: Pha thành d/ tiêm truyền với dd. đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90mg/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci-huyết ban đầu (không quá 90mg).

CCD: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Quá mẫn với thuốc và với biphosphonat.

LY: - Thuốc chỉ dùng truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào dịch truyền) (không tiêm bolus) - Không dùng cùng với các biphosphonat khác.

- Theo dõi điện giải máu: Ca, phosphat - Theo dõi chức năng thận.

- Người bệnh tim mạch (cao tuổi), thuốc có thể gây suy tim biểu hiện sốt, cúm. Người bệnh Paget cần dùng thêm calci, vitamin D tránh giảm calci huyết.

- Thuốc có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, kém tinh táo (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm).

- Thuốc tạo phức hợp với cation hóa trị 2 và không được dùng chung với dd có chứa calci truyền tĩnh mạch.

Tác dụng phụ: Giảm Ca huyết, sốt, rét run, mệt mỏi, nóng bừng, Chỗ tiêm đau đỏ, cứng, viêm tĩnh mạch. Đau xương thoái hóa, đau khớp cơ, mỏi, cơ cứng cơ. Buồn nôn, nôn; chán ăn, đau bụng, ỉa chảy, táo bón, loạn tiêu hóa, viêm dạ dày. Đau đầu, rối loạn cảm xúc, lú lẫn, chóng mặt, mất ngủ, ngủ gât, ngủ lịm. Hạ calci - huyết, dị cảm, cơ co, cơ giât, ảo thị. Giảm lymphô bào, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Hạ HA, tăng HA. Cá biệt suy thất trái (khô thở, phù phổi) suy tim sung huyết, ứ dịch. Suy thận, huyết niệu. Nổi ban, ngứa. Viêm kết mạc, viêm màng mạch nhỏ, viêm củng mạc, nhìn vàng. Tái hoạt herpes - Hạ calci huyết phosphat máu, Mg máu. Tăng creatinin và ure huyết thanh.

Quá liều: hạ calci huyết (dị cảm, tetany, hạ HA) cần truyền dịch calci gluconat.

PANANGIN (Gedeon Richter)

DT: Viên nén bao phim có:

- Magne aspartat 175mg
tương đương 11,8mg Mg²⁺
(0,485mM = 0,97mEq)

- Kali aspartat 166,3mg
tương đương 36,2mg K⁺
(0,92mM = 0,92mEq)

Ống tiêm 10ml có:

- Magne aspartat 400mg
tương đương 33,7mg Mg²⁺
(1,39mM = 2,78mEq)

- Kali aspartat 452mg
tương đương 103,3mg K⁺
(2,64mM = 2,64mEq)

TD: Mg²⁺ và K⁺ là những cation nội bào, tham gia vào chức năng nhiều enzym, liên kết đại phần tử với các yếu tố của tế bào, cơ chế phân tử của cơ thắt cơ.

CD: Bồi phụ điện giải trong trường hợp thiếu Mg²⁺ và K⁺ do nguồn đưa vào ít, do dùng thuốc làm giảm K⁺ máu như furosemid, hypotiazid, corticoid và một số thuốc giãn phế quản.

Điều trị và dự phòng một số bệnh tim mạch: thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim, tăng huyết áp, xơ vữa động mạch.

Góp phần vào để phòng hoặc điều trị tai biến mạch máu não.

LD: 1 - 2 viên x 3 lần/ngày hay 2 ống tiêm pha trong 50 - 100ml dd glucose 5% tiêm tĩnh

mạch chậm hay truyền nhỏ giọt chậm.

LY: - Thuốc ức chế hấp thu tetracyclin uống, muối sắt, NaF (nên cách nhau 3 giờ).

- Với thuốc chống tăng HA, tiêm tĩnh mạch hiệu quả nhanh.

- Tiêm tĩnh mạch triệu chứng tăng Mg huyết có thể xảy ra.

- Thận trọng với người suy thận.

PANCREABIL

DT: Viên nén bọc: nội mô túi mật (phun xương) 192mg, fenocinol 20mg.

TD: Phối hợp dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.

CD: Rối loạn chậm tiêu, kèm cảm giác đau: đầy bụng, nấc, buồn nôn...

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

PANCREATIC DORNASE

Nuclease, deoxyribo

Desoxyribonuclease (Pancreatic)

DNase I

Deanase (GB-Wrexham)

Dinase (Eufarma, Firenz)

Dornavac (Merck, Sharp và Dohme)

TD: Enzym tuyến tụy.

PANCREATIN

BD: Creon (Pháp)

Festale N (Roussel VN)

Hanolase (Hàn Quốc)

Nezym forte (Đức)

Neo-Panpur (Hungari)

DT: Viên nén, viên nang hoặc gói thuốc bột chứa 300 - 500mg hoặc 1g pancreatin.

TD: Là dạng bào chế từ tuyến tụy của lợn, bò,... dưới hình thức bột màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa các men tiêu hóa ở tụy như: trypsin, amylase và lipase.

CD: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tuyến tụy ở một số bệnh như viêm tụy, rối loạn gan - mật.

LD: Người lớn ngày uống 0,5 - 3g, chia vài lần vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1 đến 0,5g.

LY: Thận trọng khi dùng trong trường hợp tắc ống dẫn mật hoặc có nồng độ cao bilirubin ở huyết tương. Không nhai không ngậm viên thuốc (kích ứng, mùi khó chịu). - Có thể đỏ da, hắt hơi, chày nước mắt, ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng, kích thích quanh hậu môn.

BD phối hợp: *Dallase (Hàn Quốc)*

Gastal (Hàn Quốc)

Gaszym (Thái Lan)

Jet-Pank

Korzym (Hàn Quốc)

Pandual (Hàn Quốc)

Panthicone

Panticone F

Pantyrase (Hàn Quốc)

Panwoodi (Hàn Quốc)
Panzylrat (Đức)
Sancase (Hàn Quốc)
Sillase (Hàn Quốc)
Topase F (Hàn Quốc) (+ dimethicon)

PANCRELEASE (Pháp - Đức)

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg bột tụy lợn, 100mg pancreatin, 100mg cellulase (từ nấm).
TD: Phối hợp nhiều enzym tiêu hóa.
CB: Rối loạn chậm tiêu, nhất là do các thức ăn chứa chất bột, điều trị chứng suy tụy (ngoại tiết).
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn.

PANCRELIPASE

Thuốc kết hợp pancreatin và lipase
BD: *Alipase (Cilag)*
Cotazym (Organon)
Ilozym (Adria Columbus, Mỹ)
Pancrease (Australia; Mỹ)
Prolipase (Mỹ)
Viokase (Mỹ)
DT: Viên nén 8000 đv lipase, 30000 đv amylase - Viên nang 4000/12000/70000 - Bột 16800/70000.
TD: Enzym tuyến tụy.
CB: Suy tụy, suy tụy kèm viêm tụy mạn - Trợ giúp tiêu hoá sau cắt bỏ tụy và tắc ống tụy, xơ nang tụy, phân có mỡ.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Viêm tụy cấp.
LY: - Tránh tiếp xúc với bột thuốc, nhất là hít phải (kích ứng rất mạnh), không được nhai và cắn viên thuốc và để tan trong miệng mà phải nuốt - Không uống 2 liều thuốc một lúc có thể gây sơ hoá đại tràng - Hít phải thuốc kích ứng mũi, gây cơn hen, phổi quá mẫn.
- Thuốc có thể gây nôn, đau quận dạ dày, ỉa chảy, nôn nao, nổi ban, ngứa, uric niệu, loét miệng - mép, khó chịu ở ruột.
BD tương tự: *Cozaze (Hàn Quốc)*

PANCURMEN (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 1050 FIP đơn vị amylase; 875 FIP đơn vị lipase; 63 FIP đơn vị protease; 8,5mg cao Curcuma và 112,6mg saccharose.
CB: Suy tụy nhẹ và vừa, đầy bụng, chậm tiêu. Không dung nạp được thức ăn béo.
LD: Ngày 3 lần x 2-4 viên, trước hoặc trong khi ăn.
CCĐ: Viêm tụy cấp, rối loạn chức năng gan, tắc mật; viêm túi mật, tắc ruột.

PANCURONIUM Bromid

Pancuronium
BD: *Mioblok (Organon)*
Myoblock (Sankyo, Tokyo - Nhật Bản)
Pavulon (Organon)
DT: Ống tiêm 2ml 4mg.
TD: Tác nhân phóng bế thần kinh cơ dẫn chất

steroid gây thư giãn cơ, nhưng không gây khử cực.

CB: Chuẩn bị cho phẫu thuật và các thủ thuật chỉnh hình.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 0,04mg - 0,1mg cho 1kg thể trọng. Tổng liều cho người lớn: 8mg.

CCĐ: Nhược cơ, suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người bệnh gan, thận, phụ nữ có thai, nhiễm toan ở trẻ sơ sinh, rối loạn điện giải nặng, bệnh thần kinh cơ.*

Tương tác thuốc:

- *Tăng tác dụng: thuốc gây mê, giãn cơ không khử cực khác, succinylcholin, aminoglycosid, polypeptid, lợi tiểu, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, phenytoin, chẹn alfa, imidazol, metronidazol, muối Mg.*

- *Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyridostigmin, noradrenalin, azathioprin, theophyllin, Kali chlorid, Ca chlorid, corticosteroid.*

- *Thay đổi hiệu ứng phong bế thần kinh cơ của thuốc giãn cơ khử cực nếu đưa vào khi tiêm Pavulon.*

- *Không trộn với dung dịch khác trong cùng ống tiêm hay đường truyền trừ NaCl 0,9% dextrose 5%, Lactat Ringer.*

Phản ứng phụ: *Tại nơi tiêm. Hiếm gây phản ứng phản vệ và phóng thích histamin, ly giải nhẹ thần kinh phế vị chọn lọc trên tim, thay đổi áp lực nội nhãn, cơ đồng tử.*

PANGAMIC Acid

Vitamin

D-Gluconic acid, 6-[bis [bis (1-methylethyl) amino] acetat]-
Vitamin B15
Calgam (Medexport - Moscow)
Pentin (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Acipangan
Biopangamin (Thụy Sĩ)
Calgam B15 (Pliva, Zagreb)
Pangametin
Sopangamin
DT: Xem calci pangamat.

PANGROL (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 12000 FIP đơn vị amylase; 16000 FIP đơn vị lipase; 720 FIP đơn vị protease.
CB: Rối loạn nội tiết ở tụy kèm chậm tiêu; sau cắt bỏ một phần dạ dày; viêm tụy mạn, suy tụy nặng, đầy hơi.
LD: Ngày 3-4 lần x 1-2 viên.
CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng chéo.

PANSIRON-G (Rohto Phar. Japan)

DT: Thuốc gói - Thuốc kết hợp hóa dược, dược thảo.

CD: Đau dạ dày, dư acid, ợ hơi, ăn không ngon, đầy bụng.
LD: Uống 1 gói sau bữa ăn x 3 lần/ngày.

PANSORAL (Pháp)

DT: Ống 15g bột - 1,3g cholin salicylat; 1,5mg cetalkonium chlorid; 39g cồn 95°.
CD: Loét miệng và đau do viêm.
LD: Rửa sạch tay, lấy thuốc cho đủ vào đầu ngón tay-sát nhẹ vào chỗ loét, ngày bôi 4 lần, nhất là trước khi đi ngủ.
CCD: Có tiền sử mẫn cảm với dẫn chất salicylic; trẻ em dưới 6 tuổi.

PANTETHIN

Amino acid

Butanamid, N,N'-[dithiobis [2,1-ethandiylimino (3-oxo-3,1-propandiyl)] bis [2,4-dihydroxy-3,3-dimethyl-
BD: *Lipodel (Delalande)*
Obliterol (Faes, Vizcaya)
Pantheclin (Nhật Bản)
Pantlin (Santen - Nhật Bản)
Pantomin (Daiichi - Nhật Bản)

PANTHEN

DT: Ống 2ml có: D-Panthenol 100mg.
TD: D-Panthenol vào cơ thể biến thành acid pantothenic tương ứng với nhóm coenzym A, yếu tố cần thiết của chu trình Krebs. Acid pantothenic tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid, protid, tham gia vào sự tạo thành acetylcholin và các steroid thượng thận. D-Panthenol là 1 chất tái sinh biểu mô.
CD: Rụng tóc (hói), nứt, nẻ, dòn móng tay, chân. - Viêm mũi, viêm mũi-họng, viêm xoang bán cấp và mạn tính, viêm họng mạn tính. - Táo bón mạn tính do mất trương lực ruột, tắc ruột, liệt ruột sau phẫu thuật. - Chuột rút trong lúc có thai, rối loạn dinh dưỡng chi dưới. - Bệnh gan: xơ gan, viêm gan cấp tính, vàng da.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt ngày 1-2 ống.

PANTHENOL Spray (Đức)

Bình phun aerosol 140g (cứ 100g có 4,26g panthenol). Ngày phun 3-4 lần trị vết bỏng, vết loét, tổn thương do tia X.

PANTHICONE - F (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bọc chứa: 175mg pancreatin, α -amylase 4200 FIP; lipase 5367 FIP; Protease 222 FIP; 25mg cao mật bò; 25mg dimeticon và 50mg hemicellulase.
CD: Các chứng đầy bụng, ăn kém ngon, bội thực, căng dạ dày do chậm tiêu; tống hơi ở đường tiêu hóa trước khi chiếu X quang. Suy, viêm cắt tụy. Cắt dạ dày. Tắc mật. Người già.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.
BD tương tự: *Pantyrase (Hàn Quốc)*

PANTOCRIN (Nga)

Pantocrinum, Acoulondin
DT: Cao lỏng cồn nước bảo chế từ nhung của 3 loại hươu ở Nga (lọ 25ml và 50ml); ống tiêm 1ml; viên nén 75mg và 150mg (tương ứng với 10 và 20 giọt cao lỏng kể trên).
TD: Bồi dưỡng cơ thể, kích thích chức năng tiêu hóa, tim mạch, vận động...
CD: Người suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, loạn thần kinh chức năng, giảm huyết áp, nhức cơ.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 30 - 40 giọt, hoặc 2 - 4 viên. Tiêm bắp hoặc dưới da: 1-2 ống/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần.
CCD: Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, đau thắt ngực, viêm thận, ỉa chảy...

PANTOGEN (Sintong)

DT: Dung dịch tiêm truyền có dextrose, vitamin B₁ và B₂, nicotinamid và vitamin C.
CD: Bổ sung dinh dưỡng và vitamin: suy dinh dưỡng, hậu phẫu, nhiễm khuẩn, vết thương.

PANTOPRAZOL

BD: *Eupantol và Inipomp (Pháp)*
Pantasun (Ấn Độ)
Pantoloc (Byk Gulden)
Pantolox (Đức)
Zovanta 40 (Reddy's Lab)
DT: Viên nén 40mg (dưới dạng sesquihydrat 45,1mg).
TD: Giảm tiết acid dịch vị (do ức chế bơm proton H⁺/K⁺ - AT pase), tương tự như omeprazol.
CD: Viêm loét tá tràng tiến triển; viêm thực quản; hội chứng Zollinger - Ellison.
LD: - Ngày uống 1 viên trước bữa ăn.
CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn thuốc. Suy gan - Thận. Trẻ em.

PANVITAN - M (Nhật Bản)

DT: Viên nén có: Vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, D₂, K, PP, acid folic, calci pantothenat và các ion vô cơ: Ca, P, Fe, Cu, Mn, Zn, Mg.
CD: Phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin và vi lượng khoáng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày.
BD tương tự: *Panvitin M (Thái Lan)*

PANZYTRAT (Đức)

DT: Viên nang có: lipase, amylase và protease.
CD: Đầy bụng, chậm tiêu, suy tụy, rối loạn gan mật.

PAPAIN

Carica papaya enzymes.
BD: *Papaynol*

DT: Sirô 80mg/20g; viên nén hoặc viên nhện 0,10g.

TD: Phân huỷ protein.

CB: Chậm tiêu, viêm dạ dày ruột.

LD: Ngày 0,2 - 1g, chia 2-3 lần vào ngay sau bữa ăn.

BD tương tự: *Pepfiz (Ấn Độ) + Acid citric + Simethicon*

PAPAVERIN Hydrochlorid

Isoquinolin, 1-[(3,4-dimethoxyphenyl)

methyl]-6,7-dimethoxy-

BD: Dẫn xuất adenylat:

Dicertan (Lyocentre, Aurillac)

Sustein (Inibsa, Llisa del Vall)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alapav (Mỹ)

Artogodan (Artesan, Luchow)

Cardoverina solution (Byk Gulden)

Cerespan (Mỹ)

Delaspan (Mỹ)

Dipav (Mỹ)

Genabid (Mỹ)

Kavrin (Mỹ)

Lempav (Mỹ)

Opdensit (Đức)

Optenyl (Đức)

Pameion (Italia)

Panergon (Mack, Illertissen)

Papacon (CLWYD, Vales)

Papacontin (GB Watfort Herts)

Papalease (Mỹ)

Papaverlumin (E Malaga)

Pupital (Mỹ)

Pap-Kabs - 150 (Mỹ)

Paravenrin (XNDPTW1)

PAVA - 2 (Mỹ)

Pavabid (Mỹ)

Pavacap (Mỹ)

Pavacen (Mỹ)

Pavagen (Mỹ)

Pavagran (Mỹ)

Pava-Parc (Mỹ)

Pavased (Mỹ)

Pavasule (Mỹ)

Pavatime (Mỹ)

Pavatran (Mỹ)

Pavatym (Mỹ)

Paverid (XNDP2)

Paverin (Mỹ)

Paverolan (Mỹ)

Paveron (Mỹ - Karlspharma)

Qua-bid (Mỹ)

Spasmo - Nit (Đức)

Sustaverin (Mỹ)

Sy-Pav-T.D (Mỹ)

Therapav (Mỹ)

Vaso-Pav (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 40mg, viên nang 150mg (tác dụng kéo dài); ống tiêm 1ml/40mg.

TD: Có tác dụng chống co thắt cơ trơn và gây giãn mạch ngoại vi.

CB: Cơ co thắt đường tiêu hóa, mạch máu (trong bệnh tăng huyết áp, co thắt mạch máu não, hội chứng Raynaud).

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 40mg, hoặc 1-2 nang 150mg - tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/24 giờ.

PAPAVEROLIN

Giãn mạch (rối loạn tuần hoàn)

6,7-Isoquinolindiol, 1-[(3,4-dihydroxyphenyl)

methyl]-

LD: 600mg/ngày.

Dẫn xuất meglumin: Papaverolin phối hợp với N-methylglucamin

Modus (Scharper, Italia)

PAPAZE (Hàn Quốc)

DT: Viên nén ba lớp có: Mg aluminometasilicat 100mg, Na bicarbonat 133mg, cao Scolopia 5mg, Eslase 30mg.

CB: Trị triệu chứng: rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chán ăn, bội thực, thừa acid dạ dày, đầy bụng.
LD: Uống sau bữa ăn. Người lớn 2 viên/lần x 3 lần/ngày - Trẻ em dùng liều giảm đi theo tuổi.

LY: - *Ngưng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*

- *Dùng đúng chỉ định liều lượng, không dùng lâu dài (2 tuần).*

- *Thận trọng với người tăng huyết áp, rối loạn tim mạch, suy thận, phụ nữ.*

- *Không nên dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.*

- *Không dùng với thuốc trị đau dạ dày (giảm đau và chống co thắt).*

- *Có thể bị táo bón, ỉa chảy, cứng tay chân, nhức đầu, tăng HA.*

PAPS (Pháp)

DT: Hộp bột rắc 100g chứa: 8,5g lưu huỳnh, 1g kẽm undecylenat, 0,5g bismut galat base; 0,5g menthol; 1g long não, 0,5g acid salicylic, 9g kẽm oxyd, 9g acid boric và 0,25g tinh dầu Labiatiées, bột talc v.v.

TD: Chống nấm, sát khuẩn và chống ngứa.

CB: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, nấm, chướng hăm kẽ, eczema, khô, ngứa, rôm sảy.

LD: Ngày rắc 3-4 lần và xát nhẹ.

CCB: Eczema cấp, trẻ em dưới 12 tháng (vi có long não).

PARAMINO BENZOIC Acid

• (Xem vitamin H9).

PARACETAMOL

Acetamid, N-(4-hydroxyphenyl)-

p-Acetamidophenol; Acetaminophen;

N-acetyl-p-aminophenol; NAAP; Termidor

BD: *Abenol (Mỹ)*

Accu - Tap (Mỹ)

Acemol (XNDP 2/9)

Acepen (CTD An Giang)

Acephen (Mỹ)

Aceta (Mỹ)
 Acetab (CTD An Giang)
 Acetalgin (Uznach)
 Actadol (SHYT)
 Actamin (Mỹ)
 Afebrin (Philippin)
 Aferadol (Obrelin, Rueil - Malmaison)
 Akindol (Fournier Dijon)
 Alginina (Rocador)
 Alpiny (Nhật Bản)
 Alvedon (Astra - Thụy Điển)
 Amdil
 Amdol và Amirofen (Mỹ)
 Anacin (Mỹ)
 Anadol (CTD Tiền Giang)
 Anaflon (Duphar, Winthrop)
 Andox (Mexico City)
 Anliba (Nhật Bản)
 Anogin (CTD Trà Vinh)
 An. Pamin (CTD Quảng Ngãi)
 Anti-Algos (Truw, Krefeld)
 Antidol (Cinfa, E. Huarte)
 Antigrip F (XNDP Tiền Giang)
 Anuphen (Mỹ)
 APA (Arcana, Spital/Drau)
 APA-Aparacet (Arcana, Spital/Drau)
 Apacet (Arcana, Spital/Drau)
 Apamid (Dome)
 Apo-acetaminofen (Apotex)
 Asomal (Radyum, TR Izmir)
 Atasol (Canada)
 Babyfever
 Beberalgen (SHYT)
 Benmyo (Áo)
 Ben-u-ron (München 71 - Đức)
 Biogesic (Unidad Pharma)
 Biolenol (Mỹ)
 Calmanticoid (Cepa, E. Aranjuez)
 Calmol (Sanofi)
 Calpol (Calmic)
 Cemofar (Pharmadic)
 Campaign (Sterling/Winthrop/Ross)
 Canapol (XNDP 780)
 Capitin (Krevel, Eitorf)
 Catamol (CTD Tiền Giang)
 Ceetamol (Australia)
 Cetadol (Rybar, GB. Maidenhead, Berks)
 Cetal (Cartwright)
 Cetamol (XNDPDL)
 Chemcetaphen (Canada)
 Children's Tylenol (Mc Neil)
 Claradol (Nicholas)
 Claratal (Searle)
 Cold Cap (Đài Loan)
 Cold Capsule (Mỹ)
 Coldrex (Đài Loan)
 Crocin syrup (Anh - Ấn Độ)
 Croix blanche N.F (Tuypens)
 Curopol (Wellcome)
 Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)
 Dapa (Mỹ)
 Dauril (Bristol - Myers)

Desfebre (Lasa)
 Dial-a-gesic (Mỹ)
 Degnocetamol (Dignos München)
 Dipramat infantil (Byk Gulden)
 Diprox (Sterling/Winthrop/Ross)
 Disprol (Reckitt Colman, Ænh)
 Dolamin (Australia)
 Dolanex (Mỹ)
 Dolipran (Bottu - Nanterre)
 Dolko (Lucien, Pháp)
 Dolodon (CTD Á Đông)
 Dolofugin (Monheim)
 Dolorfug (Bielefeld)
 Dolostop (Sabater, Valencia)
 Dolpron (Zofingen, Bottu Nanterre, Roussel)
 Dopalgan (CTD Đồng Tháp)
 Dorcol (Sandoz Wander)
 Doregrippin (Laupheim)
 Dorico (Sterling/Winthrop/Ross)
 Dymadon (Calmic; Wellcome)
 Efcilgan (XNDP Hà Nội)
 Effanzelgan (CTD Phong Phú)
 Efferalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)
 Enelfa (St. Augustin)
 Eraldor (Schering Corp/ Essex)
 Eu - Med P Mono (Ciba - Geigy)
 Exdol (Canada)
 Facol (Hà Nội) (+ phối hợp)
 Fahado (CTD Hà Tây)
 Famidol (CTD Minh Hải)
 Fanalgic (GB - Surbiton Surrey)
 Febrelis (Boots)
 Febrin (Sabater, Valencia)
 Febrital (KNDTW) + Phenobarbital
 Febrogresic (Mỹ)
 Fendon (Mỹ)
 Fevernol (Mỹ)
 Fevramon (XNDP 2/9)
 Fibanvic (XNDP 1) + Dextropropoxyfen
 Fininal (LN Bladel; Pharmaton Lugano)
 Fluxifarm (Gasavel)
 Freka - cetanol (Bad Homburg)
 Gardan P (Hoechst)
 Geluprane (Theraplix, (Pháp)
 Gynospasmine Sarein (Delalande, Pháp)
 Halenol (Mỹ)
 Hedex (Sterling/Winthrop/ Ross)
 Ildamol (Israel)
 Injectapap (Johnson và Johnson)
 Janupap (Mỹ)
 Kataprim (Sanli, TR - Izmir)
 Korum (Mỹ)
 Kratofin simplex (Áo)
 Langesic (Boots)
 Larylin (Bayer AG, Đức)
 Lemgrip (Bi)
 Lemsip (GB - Kingston - Upon - Hull)
 Letamol (Letap, Lugano)
 Liquiprin (Mỹ)
 Lonarid mono (Boehringer Ingelheim)
 Lyteca (Mỹ)
 Malgic (Smith Kline và French)

Meda (Mỹ)
 Metalid (Philips Raxane)
 Mexalen (Blaubeuren)
 Mexcold (Imexpharm)
 Minoset (Roche)
 Mogil (OTW, Bad Soden)
 Mono Praecimed (Hallstadt)
 Myalgin (Anh)
 Myapap (Mỹ)
 Nealgyl (Nunterre)
 Nebs (Mỹ)
 Neopap (Mỹ)
 Neotrend (Bristol - Myers)
 Neuridal (Neuss)
 Neuridon (Alcon convreur)
 Neevral (M.D. Lepetit)
 Nilprin (Mỹ)
 Nina (Etingen)
 Nofedol (Rhone, E - Alcorcon)
 Otyl (Tây Ban Nha)
 Ophinal (Borken)
 Oralgan (Pháp)
 Ortensan (Liesberg)
 Pacemo (Đức)
 Pacemol (CTD Cửu Long)
 Pacimol (Ấn Độ)
 Painex (N - Oslo, Nauy)
 Pamidol (Mebiphar)
 Pamol (Đan Mạch)
 Panacete (Australia)
 Panactol (CTD Khánh Hoà)
 Panado (Stering/Winthrop/Ross)
 Panadol (S.W.R; Tây Ban Nha, Mỹ)
 Paradon (Novo Mesto)
 Panaleve (Leo, Helsingborg)
 Panamax (Winthrop)
 Panasorb (Winthrop)
 Pancidol (CTD Trà Vinh)
 Pandil (USA)
 Pandol và Panex (Mỹ)
 Panodil (Winthrop/Sterling/Ross)
 Pantalgin (Bi)
 Paracet (Nauy)
 Paradens (Nicholas, Ấn Độ)
 Parado (CTD Hà Tây)
 Paralen (Czech)
 Paralgin (Canada)
 Paralyoc (Farmalyoc, Pháp)
 Paramol (CTDVITYT Tây Ninh)
 Paramol 118 (Anh)
 Parasin (Australia)
 Paraspas (Fisons)
 Para-Suppo (Phân Lan)
 Parmol (Australia)
 Partamol (Hồng Kông và Thái Lan)
 Parten (Mỹ)
 Paseda (CTD Yên Bái) (+ cafein)
 Pasolind (Bad Vilbel 4)
 Pazanedol (XNDP 26)
 PCM (Napp, GB Watford, Herts)
 Pedtric (Mỹ)
 Perdolan Mono (Janssen)

Perfalgan (Pháp)
 Pfinadol (Ấn Độ)
 Phaamidol (XNDP150)
 Phenaphen (Mỹ)
 Phendex (Mỹ)
 Phlogoglandin (Gerlingen)
 Penex (N - Oslo - Nauy)
 Poro (Y.S.P)
 Prompt (Mỹ)
 Proval (Mỹ)
 Puefnol (Italia)
 Pyrital (Phân Lan)
 Pyromed (Bad Zwischenahn)
 Reliv (ACO, Solna)
 Rivalgyl (Rivopharm, Manno)
 Robigesic (Mỹ)
 Rounox (Canada)
 Rukebon (Borken)
 Santcopyrin (Sanio, Turnhout)
 Schmerzex (Đức)
 Secopal (CTD Thanh Hoá)
 Sedalon (Gunsä, TR Adana)
 Sedalgin (XND Hậu Giang)
 Sedalor (CTD Hải Phòng)
 Servigesic (Servipharm, Besal, Thụy Sĩ)
 Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital, Cafein)
 Setamol (Thụy Điển, Australia)
 Sinpro N (Bayer)
 SK - Apap (Smith Kline và French - St - Joseph (Mỹ)
 Suppap (Mỹ)
 Tabalgin (Bayer)
 Tachipirina (Roma, Italia)
 Tapar (Parke Davis; Warner - Chibott)
 Temol (Biochemie)
 Temporal (E - San Justo de Desvern)
 Tempo (Akdeniz, TR - Adana)
 Tempra (Mead - Johnson)
 Termalgin (Sandoz - Wander)
 Tiffy (Thái Lan)
 Tiphadol (Tipharco)
 Traigon
 Tranodyn (Traphaco)
 Treuphadol (Baden)
 Tylenol (Mỹ; Cilag; Johnson và Johnson)
 Tymol (Australia)
 Upsanol (UPSA - Malmaison)
 Vadol (CTD Long An)
 Valadol (Squibb)
 Valorin (Mỹ)
 Veralydon (Lelong, Montargis)
 Vinpara (CTD Vĩnh Phúc)
 Vips (Berlin - Đức)
 Winadol (Sterling/Winthrop/Ross)
 Winasorb (Sterling/Winthrop/Ross)
 Witte Krus N.F (Sint - Niklaas)
 Zolben (Ciba - Geigy)
 Zwitsaletten (Intec Hà Lan)
 DT: Viên nén, viên nang: 100 - 125 - 300 - 325 và 500mg - Dung dịch uống 10% - Sirô 120 hoặc 125mg/ml - Thuốc đạn 60 - 80 - 250 và

500mg. Cốm sủi bột 500mg.

TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Dung nạp tốt qua đường tiêu hóa - Thích hợp với người không dùng được aspirin. Không có tác dụng trị thấp khớp.

CB: Đau do các nguyên nhân khác nhau - Sốt do cảm cúm do nhiễm khuẩn như viêm họng, viêm phế quản... Nhức đầu, đau kinh, đau nhức xương - cơ.

LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày, mỗi lần 0,2g-0,5g - liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 3g. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 60 - 325mg tùy theo tuổi.

CCB: Mẫn cảm với thuốc - Suy gan nặng. Bệnh tim, phổi, thận. Thiếu G6PD.

LV: Có thể bị ban đỏ, mày đay (thường nhẹ). Hạn hữu giảm tiểu cầu.

Quá liều: buồn nôn, nôn, chán ăn, đau vùng bụng, xanh xao, xuất hiện sau 24 giờ. Nếu quá liều cao suy tế bào gan, acid chuyển hóa, bệnh não, tử vong.

Xử lý: Cấp cứu tại bệnh viện ngay. Rửa dạ dày, lấy máu kiểm tra paracetamol huyết tương - Dùng N - acetylcystein tiêm IV hoặc uống, nếu trước 10 giờ quá liều.

BD tương tự: *Asparcaf (CT MeKong)*
Diintasic (CTD Đông Nai) (+ dextropropoxyphen)

Efferalgan C

Effemol (HG Pharm) (+ Vitamin C)

Febrital (KNDTW) (+ Phenobarbital)

Largacol (XNDP23) (+ Clorpromazin)

Medical (+ Chlorpheniramin, Dextromethorphan)

Medisepadol (CTDL 1) (+ cafein)

Parafenfort (CTD Đông Nai) (+ Ibuprofen)

Pamedifen (CTDL 1) (+ Ibuprofen, Diphenhydramin)

Pamesic (XND 780) (+ Mefenamic acid)

Pasepan (CTD Hà Tây)

Sedapa (XNDP 2) (+ cafein)

Senapa (CTD Nam Hà) (+ cafein)

Senipa (CTD Ninh Bình)

Sepadol (CTDL 1) (+ cafein)

Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital + Cafein)

Tuxcap (CTD An Giang) (+ Promethazin)

Vacosina (CTD Long An) (+ aspirin, cafein)

PARACHLOROPHENOL

Phenol 4-chloro

Chlorphenalum

DT: Bột không màu hay hồng nhạt. Dd 5-20%.

CB: Sát khuẩn, dùng trong khoa răng - hàm - mặt, viêm họng mãn tính.

LD: Dùng bôi ngoài.

PARACYMEN

Paramethylisopropylbenzen

BD: *Dolcynène (Pháp)*

DT: Thuốc mỡ 30% đóng ống 40g.

TD: Giảm đau.

CB: Các chứng đau do nguyên nhân ở cơ - gân.

LD: Ngày bôi 1 - 3 lần và xát nhẹ để thuốc mau ngấm.

PARAFEN Forte (Australia)

DT: Viên nén hình thuẫn (Caplet) chứa 650mg paracetamol; 200mg ibuprofen và 12,5mg diphenhydramin HCl.

CB: Các chứng đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau cơ, đau thấp khớp, đau khi thấy kinh.

- Các chứng đau cấp hoặc mạn có kèm viêm.

- Cảm cúm.

LD: Người lớn: cứ 8 giờ uống 1-2 viên (không

quá 8 viên/24 giờ).

CB: Trẻ em dưới 12 tuổi - mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng, phi đại tuyến tiền liệt - Chảy máu da dày - ruột.

BD tương tự: *Do-Parafen F (CTDP Đông Tháp)*

PARALDEHYD

Paracetaldehyde

Trimer of acetaldehyde

Paral (USA)

DT: Chất lỏng không màu. Tương kỵ với các iodid kiềm. Để trong lọ kín, tránh ánh sáng.

TD: An thần - Gây ngủ.

CB: Thuốc ngủ và an thần, tác dụng giống chloral hydrat, nhưng yếu hơn và ít độc hơn.

LD: Uống 2-4ml một lần hòa với si rô, nước, ngày uống 1-2 lần. Liều tối đa 1 lần 5ml, một ngày 10ml.

CCB: Các bệnh đường hô hấp và gan.

PARAMETHADION

2,4-Oxazolindion, 5-ethyl-3,5-dimethyl

Paradion (Abbott)

TD: Trị động kinh.

LD: 900mg/ngày, sau tăng dần tùy từng bệnh nhân. Trẻ em: 300 - 900 mg/ngày.

PARAMETHASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận
(glucocorticoid)

Pregna-1,4-dien-3, 20-dien, 5-fluoro-1, 17,21-trihydroxy-16-methyl-, (6 α , 11 β , 16 α)

BD: *Trinial oral (Syntex-Latin: E-Leganes)*

Dẫn xuất 21-acetat:

Paramethason acetat

Alonda (Lilly)

Cortiden Depot (Syntex-Tây Ban Nha)

Cortiden (Syntex-Latino)

Depodillar (Syntex; Savar-Syntex, Bỉ)

Dilar (Cassenne, Pháp; ICI; Syntex)

Dillar (Syntex; Sarva Syntex, Bỉ)

Haldrat (Lilly)

Haldron (Lilly)

Metilar (Syntex)

Monocortin (Grunenthal; Syntex)

Monocortin Depot (Grunenthal; Syntex)
Parameson (Nhật Bản)
Paramezon (Italia)
Sintecort (Bồ Đào Nha)
Stemex (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat và 21-(disodium phosphat):

Triniol (Syntex - Latino, E. Leganes)

Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):

Cortiden solubil (Syntex - Tây Ban Nha)

Monocortin S (Syntex và Hàn Quốc)

DT: Viên nén 2mg, lọ 2ml dịch treo 40mg (dạng acetat) có tên: Dilar injectable (Pháp).

CE: Như prednisolon.

LD: Người lớn ngày 1 - 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 liều trên. Thuốc tiêm: mỗi lần 1-4ml/10 ngày (tiêm vào khớp hoặc quanh khớp). Đợt điều trị: 10 lần tiêm.

LY: *Còn dùng tiêm bắp. Khởi đầu 1 lọ/48 giờ - sau dùng liều duy trì: 1 lọ/3-10 ngày.*

PARAMETTES (Canada - Mỹ)

DT: Viên nang chứa: 600 UI vitamin A, 400UI Vitamin D3, 3mg vitamin B1, 5mg riboflavin, niaciamid ascorbat (tương ứng với 75mg vitamin C và 25mg niaciamid), 1mg vitamin B6, 6mcg vitamin B12, 10 đvqt vitamin E, 0,1mg acid folic, 50mcg biotin, 160mg calciphosphat dibasic, 50mg MgO, P tương ứng với 125mg (trong muối calci kể trên), 1mg CuSO₄, 0,5mg Kali iodid và 10mg Fe fumarat.

CE: Phối hợp 11 vitamin và 6 chất khoáng cần thiết cho cơ thể người lớn.

LD: Uống 1 viên/ngày vào các bữa ăn.

PARANONE (Australia)

DT: Viên nén chứa 450mg paracetamol và 100mg cloromezanone.

CE: Các chứng đau và cơ cơ, đau do chấn thương, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, cảm cúm.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

Trẻ em: 7-12 tuổi ngày 3 lần x 1/2 viên.

PARAOXON

Paraxon

BD: *Mintacol*

Miotisal (Đức)

Phosphacol (Nga)

Soluglaucit

DT: Thuốc nhỏ mắt: 0,02 - 0,012 và 0,01%.

TD: ức chế cholinesterase, chống tiết cholin gây co đồng tử mạnh và kéo dài.

CE: Glôcôm góc đóng và góc mở (nếu pilocarpin không có hiệu quả) - Co đồng tử nhanh sau khi nhỏ atropin.

LD: Nhỏ 2 giọt/lần, nhỏ 1-2 lần/ngày.

CCB: Như pilocarpin - Đặc biệt tăng nhãn áp cấp do đục thủy tinh thể già, có thể làm nhãn áp cao hơn vì co đồng tử mạnh hơn.

LY: *Thận trọng với mắt cận thị nặng. Tác dụng phụ như pilocarpin nhưng mạnh hơn.*

PARAPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 4-[(hydroxydiphenylacetyl) oxy] 1,1-dimethyl-bromid

BD: *Neupran (Schering, Corp/Essex)*

Relenol (Schering, Corp/Essex)

Spacin (Unilabo, Levallois)

Yagopax (Cetrane, Levallois)

DT: Viên nén 0,5mg; thuốc đạn 1mg; ống tiêm 1ml/0,1mg.

TD: Chống co thắt như atropin, chống tiết cholin. Liệt thần kinh đối giao cảm.

CE và **CCB:** như pipenzolat.

LD: Người lớn: 1 - 2 viên/ngày hoặc nạp thuốc đạn 1-2 viên/ngày, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

PARAPHLEBON

BD: *Circanetten (Evers và CO GMBH)*

DT: Viên nang có:

Paraphlebon 200mg

Folliculi Sennac 15mg

Sulfurdep 15mg

Bitartrat Kali 15mg

TD: Paraphlebon là dẫn xuất của Keratin.

CE: Bệnh trĩ và các triệu chứng có liên quan như ngứa, viêm, các triệu chứng bệnh lý tim mạch (làm bền thành mạch, cầm máu, giảm đau, nhuận tràng) táo bón.

LD: Uống 2 viên/lần x 3 ngày - Kịch phát dùng liên tục 14 ngày - Dùng lâu dài, cứ uống 14 ngày lại nghỉ 1 tháng. Uống sau bữa ăn - Không nhai viên thuốc.

CCB: Hẹp ruột - Sa hậu môn.

LY: - *Cần nhắc khi dùng cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.*

- *Có thể bị nhuận tràng quá mức.*

PARASORB (Mebiphar)

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 100mg sorbitol.

CE: Giảm đau, hạ sốt,...

LD: Như paracetamol.

PAREDYL (Gerda)

DT: Viên bao:

Codein phosphat 19,5mg

ứng với codein 15,22mg

Một thìa canh sirô (10ml):

Codein phosphat 21,9mg

ứng với codein 16,12mg

Alcool 2% (v/v) 240mg

Saccharose 9,5g

TD: Thuốc trị ho có tác dụng trung ương, ức chế trung tâm hô hấp.

CE: Ho khan, ho do kích thích gây khó chịu.

LD: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

1 - 2 viên/lần. Lập lại 6 giờ nếu cần.

1 - 2 thìa canh/lần. Lập lại 6 giờ nếu cần.

Không uống quá 8 viên; 8 thìa canh sirô trong ngày.

Người cao tuổi, suy gan uống 1/2 liều.

Thuốc trị triệu chứng, chỉ dùng trong vài ngày.

LY: Xem Codein.

PAREGORIC

Có Cao opi 20% Morphin, tiểu hồi, long não, acid benzoic.

CD: Tiêu chảy (không do nhiễm khuẩn), đầy hơi, đau bụng.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Nuôi con bú.

PARETHOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-ethoxy; 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Intracain

Maxicain (Founouze, Ile - St - Denis)

DT: Viên ngậm chứa 0,75mg; dung dịch 0,5 - 2,5% hoặc thuốc mỡ 2%.

TD: Thuốc tê mạnh hơn novocain, tác dụng nhanh và kéo dài, không kháng sulfamid, không gây giãn mạch, không gây dị ứng. Dùng gây tê tại chỗ, gây tê khu vực, phong bế thần kinh, gây tê bề mặt.

CD: Điều trị tại chỗ các chứng bệnh gây đau đớn ở niêm mạc miệng, hầu và họng như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm miệng, viêm lợi aptơ, sau phẫu thuật ở miệng - họng.

LD: Người lớn ngày ngậm 6 - 12 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê, trẻ em dưới 30 tháng (vì có tinh dầu bạc hà ở viên ngậm).

PARGEVERIN

Benzenacetic acid, α -phenyl)- α -(2-propynyloxy)-2-(dimethylamino) ethyl ester

Ventrinerval (Rhein - Pharma)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Propinox hydrochlorid

Doledon (Roche)

Sertal (Farmitalia Carlo Erba)

Terisal (Lifepharm, E Arganda del Rey)

TD: Chống co thắt.

LD: 5mg/lần x 3 lần/ngày - (cả uống và tiêm).

PARGYLIN

Benzenmethanamin, N-methyl-N-2-propynyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Eudatin (Abbott)

Eutonyl (Abbott)

Euditron (Mỹ - Pháp) (biệt dược kép có 25mg pargylin, 1,5mg methychlothiazid)

TD: Hạ huyết áp - chống trầm cảm - ức chế MAO.

Chất ức chế Monoamin - oxydase có tác dụng hạ huyết áp - Thường dùng phối hợp (như Euditron).

CD: Các thể tăng huyết áp nặng, nhất khi khi có tăng huyết áp tâm trương rõ rệt cao.

LD: Bắt đầu dùng liều thấp, ngày 1/2 viên, sau tăng dần 1/2 viên đến liều tối đa 2 viên/ngày - uống 1 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, tâm thần phân liệt, cường giáp, suy thận tiến triển.

PARICALCITOL

BD: Zemplar (Mỹ)

TD: Tương tự vitamin D.

PARLODEL LA (Thụy Sĩ)

DT: Bơm tiêm sẵn có 2 ngăn chứa 50mg/2ml bromocriptin mesylat dưới dạng vi khối cấu phối hợp với L (-) acid polylactic. Dung môi là: polyoxyetylen - polyoxypropylen polymer, dextran 70 trong dd NaCl 0,9%.

TD: Kích thích các thụ thể dopamin (tác dụng kéo dài) vì ức chế tiết prolactin.

CD: Phòng và làm mất tiết sữa ở sản phụ (do lý do bệnh lý hoặc sau sảy thai).

Các u do tăng prolactin (prolactinoma) - Chứng to cục.

LD: Phòng tiết sữa: tiêm sâu cơ mông 1 ống, vài giờ sau khi đẻ hoặc sảy thai, nhưng phải sau khi các dấu hiệu biểu hiện sự sống đã ổn định.

- Trị các u lớn tiết ra prolactin và/hoặc hormon sinh trưởng, tùy theo chẩn đoán chuyển sang dùng loại thuốc viên Parlodel hoặc tiến hành phẫu thuật yên yên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc hoặc với alcaloid nấm cựa gà, nhiễm độc huyết khi thai nghén, chứng tăng huyết áp sau khi đẻ.

LY: Bệnh mạch vành, rối loạn tâm thần.

Tránh dùng phối hợp với alcaloid nấm cựa gà.

PARNAPARIN Sodium

BD: Fluxum (Alfa Wassermann)

Minidaltan (Italia)

DT: Dd tiêm 3200 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,3ml.

Dd tiêm 4250 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,4ml.

Dd tiêm 6400 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,6ml.

TD: Heparin sodium trọng lượng phân tử thấp, là một glycosaminoglycan, trọng lượng phân tử thấp, khoảng 4500 Daltons thu được bằng cách phân đoạn, tinh chế heparin. Ngược lại heparin, thuốc có đặc tính tác dụng chống huyết khối tách biệt với chống đông máu. Thuốc tác dụng nhanh kéo dài và có tác dụng phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch. Anti - Xa khoảng 20 giờ cho nên dùng liều duy nhất trong ngày.

CD: Ngăn ngừa huyết khối tĩnh mạch vùng sâu trong phẫu thuật và chỉnh hình.

LD: Tiêm dưới da. Trong phẫu thuật 0,3ml (3200UIaXa) 2 giờ trước phẫu thuật, sau đó cách 24 giờ tiêm 1 lần, tối thiểu 7 ngày (không cần thủ đông máu).

Với người có nguy cơ cao bị huyết khối và phẫu thuật giác mạc: 0,4 - 0,6ml - Tuỳ nguy cơ, tiêm dưới da 12 giờ trước và 12 giờ sau đó mỗi ngày 1 mũi tiêm, tối thiểu 10 ngày.

Tiêm trên mô dưới da, ở phần trên, ngoài móng, thay đổi 2 bên phải, trái hoặc ngang thắt lưng bụng trước và sau. Mũi kim phải ngập sâu hẳn, thẳng góc và không được tiếp tuyến với miếng da mà người tiêm kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Người tiêm phải giữ nguyên miếng da kẹp như vậy cho đến khi tiêm xong.

CCĐ: - Tiền sử đường tinh ở bệnh giảm tiểu cầu với thuốc.

- Có biểu hiện xuất huyết, rối loạn cầm máu.

- Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn cấp.

- Xuất huyết não.

- Dị ứng thuốc.

- Phối hợp với ticlopidin, salicylat (AINS), chất chống ngưng tập như dipyridamol, sulfipyrazon.

LY: - Thuốc không tiêm bắp.

- Cần theo dõi tiểu cầu trước và định kỳ trong tuần, tháng. Nếu có giảm tiểu cầu, phải kiểm tra tiểu cầu hàng ngày và thay loại heparin có trọng lượng phân tử thấp. Nếu cần phải ngừng thuốc.

- Cần thận với người suy gan - thận, tăng HA, tiền sử viêm dạ dày ruột; tổn thương cơ quan xuất huyết, bệnh mạch máu võng mạc.

- Thận trọng dùng trong hậu phẫu não, tuỷ sống.

- Không nên chuyển heparin đặc hiệu này heparin đặc hiệu khác trong quá trình điều trị.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các salicylates đường toàn thân (tăng nguy cơ xuất huyết, ảnh hưởng chức năng tiểu cầu, tổn thương niêm mạc dạ dày). Với AINS (đường toàn thân) (tăng nguy cơ xuất huyết). Với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết) - Thận trọng dùng với thuốc chống đông máu dạng uống (lãng tác dụng chống đông). Với các glucocorticoid (đường toàn thân) tăng nguy cơ xuất huyết. Với dextran (tĩnh mạch) làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: Có thể bị: xuất huyết, giảm tiểu cầu có khi trầm trọng (hiếm) - Hoại tử da (nơi tiêm) như vết đỏ, mưng mủ thâm sâu gây đau, ngừng sử dụng. Có thể có bọng máu nhẹ nơi tiêm. Dị ứng da (hiếm). Tăng transaminase.

PARNUS (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bao chứa 40mg cao bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkgo Flavon-Glycosid).

CD: Các triệu chứng suy giảm trí nhớ ở người lớn tuổi: chóng mặt, ù tai - Rối loạn tuần hoàn ngoại vi như triệu chứng đi cà nhắc cách hồi ở bệnh tắc động mạch chi dưới.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 viên.

PAROMOMYCIN

*Estomycin, Aminositidin
Poucimycinum*

BD: *Gabbroral (Ấn Độ)*

Humagel (Pháp)

Humasin (P. Davis)

DT: Viên nang 0,25g. Sirô 125mg/5ml. Gói thuốc bột hoặc cốm 250mg (trẻ em). Thuốc trũng 250mg. Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh họ aminositid, tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột, amíp gây lỵ, sán lá và Trichomonas.

CD: Nhiễm khuẩn đường ruột, ỉa chảy do ký sinh trùng đường ruột - Thuốc tiêm: trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đường dẫn mật, tiết niệu, ngoại khoa.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 125-250mg. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ chia 3-4 lần. Phụ nữ nạp 1 viên thuốc trũng trước khi đi ngủ buổi tối, trị viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn: tiêm bắp 1g chia 2 lần/24 giờ. Trẻ em: 10-20mg/kg, chia 2-3 lần, trong 24 giờ.

CCĐ: Suy thận. Tổn thương bộ phận ốc-tiền đình.

LY: Xem KHÁNG SINH.

PAROXETIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Deroxat (Smith Kline - Beecham)

DT: Viên nén bột 20mg (tinh dưới dạng base).

TD: Chống trầm cảm (do ức chế sự giữ lại serotonin), gần như không có ái tính đến các thụ thể α_1 -adrenergic, tiết histamin H_1 và tiết cholin.

CD: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Người lớn và người già: Ngày 1 viên. Sau 3 tuần, có thể tăng đến 40 hoặc 50mg/ngày. Nếu bị suy gan hoặc thận, phải dùng liều giảm đi. Liều hàng ngày uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Đạt điều trị thường là 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các thuốc có tryptophan và các IMAO.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.

PAROXYPROPION

Ức chế gonadotropin

Bio-Fren (Canada)

Fénantol (Pháp; Canada; Tây Ban Nha)

Frenormon (Tây Ban Nha)

Posipione (Italia)

PASINIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, hydrazid, mono (4-amino-2-hydroxybenzoat)-

Dipasic (Wolhusen; E. Lissa del Vall)

Hidrazida Refor (Tây Ban Nha)

Pycamisan (Smith và Nephew - Anh)

TD: Trị lao.

PAUSERIL (Anh - Pháp)

DT: Viên nén bọc, gồm:

14 viên màu vàng da cam, mỗi viên 30mg

ethinyl estradiol và 7 viên màu vàng, mỗi viên như trên có thêm 6,25mg levonorgestrel.
TD: Phối hợp estrogen-progestatif liều thấp (mini-dosé) không có tác dụng tránh thụ thai.
CD: Rối loạn tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau khi phẫu thuật (xuất hiện trong vòng 1 năm).
LD: Uống đều đặn, ngày 1 viên màu vàng da cam trong 14 ngày, rồi ngày 1 viên màu vàng trong 7 ngày. Nghỉ 7 ngày, lại uống tiếp đợt khác.
CCĐ: Như "Chlorotrianisen".

PAUSOGEST (Gedeon Richter)

DT: Viên nén có: Estradiol 2mg, norethisteron acetat 1mg.
CD: Hội chứng suy giảm estrogen. Dự phòng loãng xương cho phụ nữ hậu mãn kinh, nguy cơ gãy xương cao.
LD: Uống 1 viên/ngày liên tục. Nên dùng thuốc sớm, sau 1 năm mãn kinh.
CCĐ: Có thai, Carinôm vú, u tân sinh phụ thuộc estrogen, bệnh gan, huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, tai biến mạch máu não, xuất huyết bất thường đường sinh dục, bệnh hemoglobin, loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: Thân trọng với người động kinh, nhức nửa đầu, tiểu đường, suy tim, hen suyễn.
 - *Ngừng dùng thuốc nếu: huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, vàng da, rối loạn hoặc giảm thị lực, đột ngột tăng HA.*
Tương tác thuốc: gây cảm ứng enzym gan.
 - *Không nên dùng cùng lúc barbiturat, phenytoin, rifampicin, carbamazepin.*
Tác dụng phụ: Kinh nguyệt bất thường, nhức vú, buồn nôn, nhức đầu, phù. Hiếm bị rụng tóc, dị ứng da, rối loạn thị giác, carcinom vú, huyết khối tĩnh mạch.

PAXÉLADINE (Pháp)

DT: Lọ sirô 125ml kèm thìa đong 2,5 và 5ml; sirô 0,2% và viên nang 40mg oxeladin.
CD: Các chứng ho kích ứng do dị ứng, nhất là về ban đêm.
LD: Người lớn: ngày 3-6 thìa chia vài lần. Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 1/2 thìa loại 2,5ml.
 Viên nang người lớn uống 1 viên. Không dùng quá 3 viên/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PBZ và PBZ-SR (Mỹ)

Tripelennamin HCl
DT: Viên 25 và 50mg - cón ngọt 5mg/5ml (PBZ) Viên 100mg (PBZ - SR).
TD: Kháng histamin, kháng tiết cholin.
CD: Viêm mũi dị ứng mùa hoặc quanh năm, viêm mũi mạch vận động, viêm kết mạc dị ứng, nổi mày đay, phù mạch, dị ứng máu huyết tương, phối hợp trị sốc phản vệ (với epinephrin).
LD: Tùy từng người, thông thường, người lớn

uống 25-50mg cách 4-6 giờ - có thể tăng 600mg/ngày, nếu cần, hoặc 100mg buổi sáng và 100mg buổi chiều.
 Trẻ em: 5mg/kg/ngày chia làm 4-6 lần. Không quá 300mg/ngày.
CCĐ: Đang nuôi con bú. Trẻ đẻ non hoặc sơ sinh. Dùng với IMAO. Glôcôm góc đóng - Loét và hẹp tiêu hóa. Phi đại tuyến tiền liệt - Nghẽn cơ bàng quang. Nghẽn môn vị - tá tràng. Hen suyễn.
LY: Thuốc làm buồn ngủ (thận trọng khi dùng cho người lái xe, tàu, vận hành máy...). *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thân trọng nếu tăng áp lực mắt, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, tăng huyết áp. Có tác dụng phụ như: Khô miệng, nôn, buồn nôn, táo bón, giãn đồng tử.*

PDLYTE-M và P (Ấn Độ)

Lọ 540mg dd tiêm truyền có glucose, KCl, Kali phosphat, NaCl, Na acetat, ...

PDZOLE-D (Ấn Độ)

Dung dịch tiêm truyền metronidazol và glucose.

PECALDEX (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Ống thuốc 10ml có:
 Calci glucoheptonat 0,7g
 Calci gluconat 0,3g
 Vitamin D2 0,05mg
 Vitamin C 0,10g
 Ergocalciferol 0,05mg
 Vitamin PP 0,05g
CD: Suy nhược, lao lực, lao phổi.
 Trẻ em chậm lớn, phụ nữ thai nghén.
 Sâu răng, mất nước, thiếu vitamin.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn uống 1-3 ống một ngày. Trẻ em uống 1 ống một ngày.
CCĐ: Tăng calci-huyết, sỏi calci, mẫn cảm với vitamin D.

PECAZIN

10H-Phenothiazin, 10(1-methyl-3-piperidinyl) methyl]-
 Mepazin
Pacatal (Warner - Chilcott)
Ravenil (Caber, Ravenna)
DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg.
 Ống tiêm 1 và 2ml dd 2,5%.
TD: An thần.
CD: Chữa chứng loạn thần kinh chức năng, loạn tâm thần. Dùng trong tiền mê.
LD: Người lớn uống hoặc tiêm bắp thịt tùy theo từng người từ 0,025 - 0,05 - 0,1g một lần, ngày uống 1, 2, 3 lần.

PECILOCIN

2-Pyrrolidinon, 1-(8-hydroxy-6-methyl-1-oxo-2,4,6-dodecatrienyl)-. [R-(E,E,E)]

BD: *Leofungin (Leo, Ballerup)*

Supral (Basotherm, Biberach)

Variotin (Leo, Ballerup; Lovens, Ballerup)

DT: Ống thuốc mỡ 10g (1g = 3000đv variotin).

Lọ 10 và 30ml dung dịch (1ml = 800đv variotin).

TD: Chống nấm, diệt nấm, phần lớn các nấm gây bệnh thường gặp ngoài da.

CĐ: Các bệnh nấm ở da do Trichophyton, Edidermophyton, Microsporium và Cryptococcus nhất là các bệnh Erythrasma và Pityriasis versicolor (lang ben).

LD: Ngày bôi 2-3 lần vào chỗ da tổn thương. Sau khi bệnh đã giảm cần bôi tiếp vài ngày nữa để tránh tái nhiễm.

LY: Hiện nay, chưa thấy có chống chỉ định.

PECTIN

Là dẫn chất uronic có trong vỏ bưởi, táo, có tác dụng cầm máu.

BD: *Arhemapectine (Pháp)*

Haemophobin (Đức)

Arhemapectine vitaminée Gallier (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 20ml chứa: 0,3g pectin; 20mg natri menadion bisulfít; 140mg NaCl; 50mg vitamin C; 10 mg natri metabisulfít và 10mg calci chlorid trong nước tinh chế.

CĐ: Chảy máu trước và sau phẫu thuật trong các khoa: Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Phụ Khoa, Ngoại Khoa. Chảy máu đường tiêu hóa, tiết niệu.

LD: Người lớn và trẻ em: - Uống: pha ống thuốc vào nửa cốc nước có pha đường. - Khoa nội: ngày 3-4 ống, chia vài lần. - Các khoa kể trên: 10 giờ trước khi mổ uống 3-4 ống; 48 giờ sau phẫu thuật: uống 4 ống. - Dùng tại chỗ: Thụt rửa ở hậu môn: 2 ống; thụt âm đạo: 1 ống/ngày. Thấm vào gạc hoặc để súc miệng.

PECTOL (Cty DP Sài Gòn - Sagopha)

DT: Một viên cao có:

Terpin hydrat	0,05g
Cao cát cánh	0,05g
Cao bán hạ	0,05g
Cao viễn chí	0,05g
Cao khiên ngưu	0,05g
Na benzoat	0,03g

CĐ: Ho cấp hay ho mạn tính, ho do kích ứng, ho gió, ho gà. Hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi. Viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần. Ngày uống 4-6 viên. - Trẻ em từ 5 - 8 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên/lần. Ngày uống 1-2 viên. - Trẻ em từ 10-15 tuổi uống mỗi lần 1 viên. Ngày uống 2-4 viên.

PECTOLE (CTDP Sài Gòn - Sagopha)

DT: 100ml sirô có: Cồn cây bọ mấm 2g, eucalyptol 0,2ml, cao núc nác 2g, sirô viễn chí 10g, sirô trần bì 30g, sirô benjoin 30g, sirô húng chanh vđ 100ml.

TD: Dị ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm, an thần, lợi tiểu.

CĐ: Các chứng ho: cơn, dai dẳng, ho gió, ho gà, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi trẻ em.

LD: Trẻ sơ sinh - 1 tuổi: uống 1 thìa cà phê/lần x 1-3 thìa/ngày. - Trẻ em từ 2 - 6 tuổi, uống 1 - 2 thìa cà phê/lần x 3 thìa/ngày. Trên 6 tuổi uống 2-3 thìa cà phê/lần x 3 lần/ngày.

PECTUSSIN (XNDP 23)

DT: Viên ngậm có: menthol 4mg, tinh dầu eucalyptus 0,5ml.

CĐ: Sát khuẩn miệng họng, viêm họng, ho, long đờm.

LD: Ngày 1 - 2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày.

PEDIAFLU (Perrigo)

DT: Viên nén nhai. Sirô Pediaflu M/S, chai 118ml.

- Viên nén nhai:

Paracetamol	80mg
Pseudoephedrin HCl	7,5mg
Dextromethorphan BrH	2,5mg
Chorpheniramin maleat	0,5mg

- Sirô M/S; 5ml có:

Dextromethorphan BrH	7,5mg
Pseudoephedrin HCl	15mg

CĐ: - Viên nén nhai: Ho, nghẹt mũi, chảy nước mũi, đau họng, hắt hơi, đau nhức, nhức đầu, sốt do cảm lạnh, dị ứng bụi, phấn hoa hay các tác nhân dị ứng khác.

- Sirô Pediaflu M/S: Ho do kích ứng họng, phế quản, nghẹt mũi do cảm lạnh.

LD: - Viên: dưới 6 tuổi, dưới 22kg/thể trọng cần có ý kiến thầy thuốc.

6 - 11 tuổi, từ 22 - 43kg/thể trọng: 4 viên - Cứ 4 - 6 giờ lặp lại, không vượt quá 4 lần trên 24 giờ.

- Sirô: từ 2 - 6 tuổi, 11 - 22kg thể trọng, uống 1 thìa café.

từ 6 - 12 tuổi, 22 - 43kg thể trọng, uống 2 thìa café.

từ 12 tuổi trở lên = 43kg thể trọng, uống 3 thìa café.

CCĐ: - Quá liều chỉ định - Glôcôm.

LY: - Chống mất, bứt rứt, bồn chồn, mất ngủ thì ngưng thuốc.

- Dùng thuốc sau 3 ngày không cải thiện, 7 ngày không khỏi mà còn kèm các triệu chứng khác thì ngưng thuốc.

- Không dùng cho người: viêm phế quản mạn, ho do hút thuốc, khí phế thũng, glôcôm, bệnh tim mạch, tăng HA, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, phì đại tiền liệt tuyến (bí đái), người hen suyễn.

- Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng với các thuốc an thần, dịu thần kinh.

- Ho kéo dài (trên 7 ngày) không khỏi cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Thuốc có thể gây kích động ở trẻ em.

- Mang thai nếu dùng thuốc phải có ý kiến thầy thuốc.

- Không dùng cùng lúc với IMAO.

PEDIATUSSIN (Ameripharm)

DT: Siro, mỗi 5ml có: Dextromethorphan HBr 75mg, Pseudoephedrin HCl 15mg.

CB: Các chứng ho do kích thích hầu - họng - phế quản, sung huyết mũi do cảm cúm.

LD: Trẻ trên 12 tuổi: 4 muỗng cà phê, 6 - 12 tuổi: 2 muỗng cà phê, 2 - 6 tuổi: 1 muỗng cà phê, 1 - 2 tuổi 1/2 muỗng cà phê, trẻ 3 - 12 tháng: 1/4 muỗng cà phê. Nhắc lại cứ 6 giờ nếu cần, tối đa 4 lần/ngày.

CCĐ: Ho kéo dài, hen suyễn, khí phế thũng, ho có đờm, bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, sỏi thận đường, sỏi sỏi do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - *Thận trọng với người ho dai dẳng, dùng 7 ngày không cải thiện, phát ban, nhức đầu thì ngừng thuốc.*

- *Chống chỉ định dùng với IMAO (đến 2 tuần sau khi dùng IMAO).*

- *Nếu có biểu hiện: buồn rít, bồn chồn, chóng mặt, mất ngủ ngừng ngay dùng thuốc và khám lại ngay.*

PEDIAZOLE (Pháp)

DT: Loại thuốc 66,8g thuốc cốm để pha 100ml sirô. Mỗi thìa (định lượng) chứa 200mg erythromycin (ethylsuccinat) và 600mg acetylsulfamizol (sulfisoxazol).

TD: Phối hợp beta-lactamase, tác dụng bổ trợ với Streptococcus pneumoniae.

CB: Viêm tai giữa cấp ở trẻ em do chúng chịu tác dụng nhất là H. influenzae.

LD: Trẻ em: 50mg/kg/ngày (erythromycin) và 150mg/kg/ngày (sulfamizol) tức là khoảng: 1 thìa cho 4kg thể trọng, chia vài lần trong ngày. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tháng.

- Do erythromycin: - Mẫn cảm với thuốc - Phối hợp với các alkaloid gây co mạch nấm cựa gà.

- Do sulfamizol: Mẫn cảm với sulfamid "S", hạt G6PD.

PEDIVITE Forte (Ấn Độ)*

DT: Viên nang polyvitamin.

PEFLOXACIN

3-quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-7(4-methyl-1-piperazinyl)-4-oxo

BD: Abaktal (Lek)

Rolox (Recon, Ấn Độ)

Dẫn xuất mesilat:

Pefloxacin mesylat

Effexacin và Mefelexin (Hàn Quốc)

Floxin (Hàn Quốc)

Pefbid (Ấn Độ)

Peflacin (Brasil; Rhône - Poulenc; Pháp)

Peflox (Italia)

Pefloxin (Umedica)

Pefocin (Hàn Quốc)

Peloquin (Ấn Độ)

Pelox (Ireland)

Perti (Ấn Độ)

Proflox (Cipla)

DT: Viên nén bọc 400mg, ống tiêm 5ml dung dịch tiêm truyền 400mg.

TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng với: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Serratia, Proteus mirabilis. Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, tụ cầu, Neiss. gonorrhoeae, Legionella.

CB: - Viêm tuyến tiền liệt cấp và mạn (nặng). Nhiễm khuẩn nặng do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus; đờng hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu, phụ khoa, ổ bụng, gan, mật, da, xương khớp, máu, màng trong tim, màng não tủy.

LD: Uống: chia 2 lần/ngày, vào bữa ăn để tránh rối loạn tiêu hóa, người lớn 2 viên/ngày; tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ), sau khi pha loãng 1 ống vào 250ml dung dịch glucose 5%, chia 2 lần/ngày (tránh dùng các dung dịch khác có chlor để gây kết tủa). Liều tiêm: 8mg/kg (trong 1 giờ) ngày 2 lần nếu không có suy gan - 1 lần/ngày; nếu có vàng da, và 1 lần/36 giờ nếu có cổ trướng - 1 lần/48 giờ nếu có vàng da và cổ trướng.

Cần có dạng hộp 2 viên nén bọc, mỗi viên 400mg để trị với liều duy nhất: - Viêm bàng quang ở phụ nữ do các chứng chịu tác dụng kể trên. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.

CCĐ: Tiền sử bệnh gan do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD - Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng đến phát triển xương sụn).

LY: - *Không nên dùng điều trị các bệnh phổi do pneumococcus.*

- *Khi có biểu hiện viêm gân phải ngừng thuốc (đau gân Achilles) và khám chuyên khoa để chữa.*

- *Dùng liều giảm đi nếu suy gan nặng.*

- *Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím (nhảy cò).*

- *Cấm dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.*

Tương tác: phải thận trọng với theophyllin (tăng theophyllin máu), với sắt phải sử dụng cách xa 2 giờ (tạo chelat), với các thuốc bao bọc dạ dày - ruột phải dùng cách nhau sau 2 giờ (giảm hấp thụ).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Đau cơ khớp, viêm gân, đứt gân Achilles (xuất hiện 48 giờ sau và lơn cả 2 bên).

Biểu hiện dị ứng: mề đay, phù Quincke, nhạy cảm ánh sáng - Đau bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy - Đau đầu, rối loạn tập trung, cơn co giật cơ, co giật, rối loạn ý thức - giảm tiểu cầu, bạch cầu và bạch cầu trung tính.

PEGAEMASE

Enzym

PEG - ADA

PEG - Adenosine

Adagen (USA)

PELSONIN (Hungari)

DT: Viên nang chứa 25mg indometacin và 250mg natri salicylat.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống thấp khớp.

CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như với indometacin.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ và LY: Như với indometacin.

PEMIROLAST K

BD: *Alegysal (Santen)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, mỗi 1ml có: Pemirolast K 1mg, benzaikonium Cl, glycerin đậm đặc.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân.

LD: Nhỏ 1 giọt mỗi mắt 2 lần/ngày.

LY: *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

- Không để đầu nhỏ thuốc chạm vào mắt hoặc vấy bẩn.

Phản ứng phụ: Có thể bị kích ứng mắt, viêm bờ mi, tăng xuất tiết mắt, viêm kết mạc, ngứa. Ngưng thuốc nếu viêm bờ mi, viêm da mi mắt, sưng huyết kết mạc, kích ứng mắt, tăng xuất tiết và ngứa.

PEMOLIN

4 (5H)-oxazolone, 2-amino-5-phenyl-Phenylisohydantion; Phenylpseudohydantoin

BD: *Anform (Conforma, Đức)*

Betanamin (Nhật Bản)

Cylert (Abbott)

Deltamin (Aron, Suresnes)

Dynalert (Nam Phi)

Hyton (Thụy Điển)

Kethamed (Anh)

Nitan (Israel)

Pemolen (Wolfs Sint-Niklaas)

Phenoxin (Bi)

Pioxol (Canada)

Pondex (Chinoi, Hungari)

Revibol (Pliva, Zagreb)

Ronyl (Lipha, Anh)

Senior (Hek, Lubeck)

Signadyn (Spemsa, Firenze)

Sofro (Thilo, Sauerlach)

Stinyl (Nadrol Osnabruck; Đức)

Stimulol (Hà Lan)

Tradon (Đức)

Vidil (Áo)

Volital (Anh)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, tác dụng ở mức trung gian giữa amphetamin và cafein.

CĐ: Mỏi mệt, suy nhược do lao lực, dễ trung hòa tác dụng an thần của các thuốc an thần kinh; chống kinh giật và kháng histamin.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (sáng và trưa).

Trẻ em trên 6 tuổi: nửa liều trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

Đẫn xuất muối Mg:

Tropocer (UCB, Tây Ban Nha)

LY: *Thuốc trong danh mục cần nhập của Bộ y tế.*

PEMPIDIN

TD: Trị tăng huyết áp - Liệt hạch.

LD: 2,5mg mỗi lần, 3 - 4 lần/ngày, liều duy trì từ 10 - 80 mg/ngày, chia 4 lần.

Pempidil (Farmigea, Pisa)

Synapleg (Egis - Hungari)

Tenormal (ICI)

Viotil (Seto San Giovanni)

PENAMECILIN

BD: *Havapen (Wyeth)*

Maripen (Hungari)

Penclen (Spofa, Czech)

DT: Viên nén 500.000 UI hoặc 350mg (tương ứng với 510.000 UI).

TD: Penicilin bán tổng hợp hoạt phổ như penicilin G.

CĐ: Như penicilin V.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em: 60.000 - 80.000 đvq/kg, chia 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

LY: *Xem thêm KHÁNG SINH.*

PENBUTOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-(2-cyclopentylphenoxy)-3-[[1,1-dimethylethyl] amino]-. (S)

Penbutolol sulfat

Betapressin (Hoechst - Roussel)

Blocotin (Behring Werke, Marburg)

Ipobar (Ospiate di Ballate)

Levatol (Mỹ)

Levodren (Roussel)

Lobeta (Roussel)

Paginol (Zrenjanin)

LD: 10mg/ngày, nếu cần 40mg/ngày.

PENCICLOVIR

BD: *Denavir (Pháp, Mỹ)*

Famvir (AT, CH)

Vectavir (SKB)

TD: Trị virus.

PENETRADOL (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ có: papain tan trong nước 5000đv, phenylbutazon 1g.

TD: Chống viêm tại chỗ.

CĐ: Đau nhức - Thấp khớp - Đau do chấn thương - Đau do rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

LD: Bôi, xoa bóp 2 - 3 lần/ngày ở chỗ đau.

LY: *Không bôi vào vết thương hở.*

PENFLURIDOL

4-Piperidinol, 1-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-4-[4-chloro-3(trifluoromethyl) phenyl]-

BD: *Cyperon (Tây Ban Nha)*

Flupidol (Janssen)

Longoran (Isis, Novomesto)

Micefal (Spofa, Czech)

Semap (Janssen; Abic, Israel)

DT: Viên nén 20mg.

CD: Loạn tâm thần.

LD: Tuần lễ uống 1 lần, từ 1 - 3 viên...

CCĐ: Hôn mê, trầm cảm nội sinh, mất cảm thuốc, Parkinson, phụ nữ có thai.

PENGITOXIN

Glucosid tim

LD: 20 - 40mcg/ngày.

Acegit (Lek, Ljubljana)

Carnacid - Cor (TAD, Cuxhaven)

Cordoval (Đức)

Pentagit (Đức)

PENICILLAMIN

D-Vain, 3-mercaptop-

β -Mercaptovain

BD: *Artamin (Sanabo, Áo)*

Artamine (Sandoz - Wander)

Cuprenil (Polfa, Baian)

Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)

Depen (Mỹ - Canada)

Dtstamin (Dista; Lilly)

D-Penamin (Dista)

Gerodyl (Gea Frederiksberg)

Kelatin (Gist - Brocades)

Kelatin-CEN (Centrafarm, Hà Lan)

Mercaptyl (Knoll, Ludwigshafen)

Metalcaptase (Đức - Nhật Bản)

Pemin (Lilly)

Pendramin (Anh)

Pendramin DEG (Đức)

Pendramin MCK (E - Merck)

Perdolat (Knoll AG, Ludwigshafen)

Reumacillin (Phân Lan)

Rhumantin (Gea, Frederiksberg)

Trolovol (Đức, Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Penicillamin hydrochlorid

DPA

Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)

Metalcaptase (Đức)

Penicilamin (Spofa - Czech)

DT: Viên nén 150 - 250 và 300mg, viên nang 800mg - t.p thuốc tiêm 1g + 10ml dung môi.

TD: Giải độc - Tác dụng chậm chống thấp khớp - Tạo phức hợp chelat với các ion kim loại.

CD: Viêm khớp dạng thấp.

LD: Dùng liều tăng dần cho đến khi liều tối thiểu có tác dụng: Bắt đầu ngày 300mg, sau 1 tháng tăng dần đến liều 600mg/ngày, chia 1-2 lần (có thể dùng tới 900mg/ngày) - uống cách xa bữa ăn. - Ngộ độc do kim loại nặng: tiêm tĩnh mạch, ngày 1-2g. Bệnh Wilson.Cystin niệu. Viêm gan mạn tiến triển.

CCĐ: Suy thận nặng; rối loạn nặng ở hệ tạo huyết, luput ban đỏ, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, phụ nữ có thai, dị ứng với penicillin và cephalosporin.

Với một số người, dị ứng chéo giữa beta-lactamin và D-penicillamin.

- Tiền sử tai nạn nặng với dẫn xuất thiol (tiopronin, pyritinol).

- Người đang nuôi con bú.

LY: - Thận trọng dùng cho những ca với một thuốc dẫn đến không phát triển tủy.

- Kiểm tra lâm sàng, sinh hóa với người có tiền sử không dung nạp tiopronin và pyritinol.

- Giữ khoảng cách sử dụng giữa thuốc này với các muối vàng (*Sels d'or*) (khoảng 6 tháng).

- Không có giá trị điều trị viêm cột sống dính khớp.

Tương tác: Không nên phối hợp với các dẫn xuất pyrazol (nhiễm độc máu).

Cần thận khi dùng với muối. oxyd, hydroxyd Mg, Ca, Al (ảnh hưởng hấp thu).

Tác dụng phụ: Mẩn ngứa, phát ban, viêm lợi, viêm miệng, thương tổn aptơ nên ngừng thuốc hoặc giảm liều.

- Hạn chế bị bệnh da nhiễm độc, bệnh pemphigut cần ngừng thuốc.

- Có thể bị nôn, mửa, ỉa chảy, protein niệu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc).

PENICILIN G Procain

Penicillin G procaine, sterile

BD: *Ampin - Penicillin (Baden - Baden)*

Aquacain (Australia)

Aquacilin (Schering Corp/Essex)

Aquasuspen (Gottingen)

Ayercillin (Ayerst)

Bicillin (Gist Brocades) (+ Benzylpenicillin muối Na)

Cidan - Cilina 900 (E. Benicarlo)

Celicaïn (Australia)

Combicillin (Sint-Niklaas) (+ Benzylpenicillin muối Na)

Crysticillin (Squibb)

Delcillin (Bi)

Depocillin (Gist Brocades)

Depo-Penicillin (Upjohn)

Distaquaine (GB - Kirkliston)

Diurnal - Penicillin (Upjohn)

Ducacillin (Lilly)

Excolicin (Jenapharm, Đức)

Farmaproina (Cepa, E Aranjuez)

Flo - Cillin (Bristol)

Fortepen (Áo) (+ Benzylpenicillin muối Na)

Fradicillin (E-San Adrian de Besos)

Francacillin (Canada)

Hormocillin forte (Munchen) (+ Benzylpenicillin, muối Na)

Hydracillin (Mỹ; Astra; Thụy Điển)

Hypercillin (Mỹ)

Hypopen (Áo)

Intrasept (Uznoch)

Jenacillin (Đức)

Klaricina (E-Cartel)
Ledercillin (Lederle)
Lentopen (Wyeth)
Mylipen (Glaxo)
Nopenal (Hoechst)
Norocillin (Mỹ - Pháp)
Novocain - Penicillin (Hoechst)
Pam (TAO) (NL - OSS)
Penifasa 900 (Valencia)
Pentids (Squibb)
Pfizerpen - AS (Pfizer)
Polbicillinum (Ba Lan) (+ Benzylpenicillin, muối kali)
Praepacillin (Grunenthal)
Premocillin (Mỹ)
Procopen (Phân Lan)
Prokopen (Nauy)
Pronpicillin (Debreceen) (+ Benzylpenicillin, muối kali)
Provipen Procaina (Valencia)
Retardillin (Debreceen)
Rhinocillin (Bi)
Servipen G forte (Basel)
Solucillin (Bayer)
Uni - Biotic (Mỹ)
Wycillin (Wyeth)
DT: Lọ thuốc bột 400.000 - 2 triệu đvt, lọ thuốc tiêm 10ml (300.000 đvt/ml) dịch treo với nhôm stearat.
TD: Như Penicilin G, nhưng duy trì trong máu lâu hơn.
CD: Như Penicilin G, chủ yếu: giang mai, lậu.
LD: Người lớn, tiêm sâu vào bắp 400.000 - 1.200.000 đvt/24 giờ - Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và procain.
LY: Xem KHÁNG SINH. Penicilin và Procain.

PENIMEPICYCLIN

BD: *Criseosil (Farmitalia Carlo Erba)*
Penetracyn (Midy)
Solciclina (Washington, Milano)
DT: Viên nang 250mg - Ống tiêm 500mg có kèm 50mg lidocain HCl.
TD: Như Penicilin V và Tetracyclin.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên hoặc tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày uống 3-4 viên, chia 2 lần hoặc tiêm bắp 20-30 mg/kg/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và các trường hợp tránh dùng tetracyclin.

PENTACT - Hib (Aventis Pasteur)

DT: Huyền dịch tiêm: Lọ chứa bột đông khô Act-Hib + bơm tiêm chứa 0,5ml vaccin tetracoq.
CD: Phòng ngừa phối hợp các nhiễm khuẩn xâm lấn: viêm màng não, nhiễm khuẩn máu, viêm nắp thanh quản (viêm cấp hầu, thanh quản) gây nên do chủng *Haemophilus influenzae* typ B và bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt ở trẻ từ 2 tháng trở lên.

LD: Pha trộn từ lọ bột Act-Hib với huyền dịch tetracoq - Tiêm bắp hay dưới da. Tiêm 3 liều 0,5ml cách nhau 1-2 tháng, tiêm nhắc lại 1 năm sau.

LY: - Khi tiêm phải biết chắc là không vào mạch máu.

- Không dùng nếu: bệnh não, phản ứng quá mức mạnh (sốt, khóc thét, co giật). Đã biết quá mẫn tiêm phòng trước đây với thành phần thuốc.

- Đang sốt, đang nhiễm khuẩn (không tiêm).

- Có thể phát ban, khó chịu, phù nề chỗ tiêm, sốt, khóc bất thường, mày đay, sốc phản vệ, phù, sưng vàng cổ họng, co giật, bệnh lý thần kinh, bệnh não cấp, phù nề chi dưới.

PENTAERYTHRITOL

BD: *Auxitrans (Gallier, Pháp)*
Combeyax (Thera, Pháp)
DT: Gói thuốc bột 5g.
TD: Nhuận tràng (do tác dụng thẩm thấu).
CD: Trị triệu chứng táo bón.
LD: Người lớn: 1-3 gói/ngày. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 1/2-2 gói/ngày. Hoà gói thuốc vào 1 cốc nước, uống lúc đói.
CCĐ: Viêm ruột kết - trực tràng, bệnh Crohn, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

PENTAERITHRITYL Tetranitrat

1,3-Propandiol, 2,2-bis [(nitrooxy) methyl]-, dinitrat (ester)
Pentaerithritol tetranitrat; Nitropenthril; Nitropentol; Pentanitrolum; Pentrinat
BD: *Cardiaceps (Anh, Wales)*
Cardilat (Wellcome)
Dilcoran (Mỹ)
Duotrat (Mỹ)
Lentrat (Mediova, Zurich)
Metranil (Mỹ)
Mycardol (Bayer - Winthrop)
Neo-Corodil (Canada)
Neo-Corovas Tymcaps (Mỹ)
Nipentrol (Armour)
Niritol (J.M. Marsan)
Nitrodex (Dexo, Nanterre)
Nitropent (ACO, Solna; Astra)
Nitropenton (Hungari)
Nitropentytrit (Leo, Ballerup)
Pennal (Mỹ)
Penritol (Australia)
Pentalong (Đức)
Pentanitrin (Levallois - Perret)
Pentanitrol (Aco, Solna)
Pentime (Mỹ)
Pentral (Pháp)
Pentraspan (Mỹ)
Pentrate (Mỹ)
Pentrit (Adroka, Allschwil)
Pentritol (Mỹ)
Pentritae Spofa (Czech)
Pentril (Mỹ)
Pentrytrit (Leo, Ballerup)

Peridex LA (Mỹ)

Perispan (Mỹ)

Peritrat (Parke Davis, Pháp, Anh)

Peritrin (Bỉ)

Perynitrat (Canada)

P.T (Canada)

Quintrat (Mỹ)

Steps (Merrel Dow)

Terpat (Mỹ)

Tetrat (Mỹ)

Vasplrat (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg, viên nang 30 - 80mg.

TD: Giãn mạch vành.

CB: Trị suy mạch vành sau nhồi máu cơ tim - Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 10mg, hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 30mg. Trị suy tim trái nặng bán cấp: ngày 1-2 viên loại 80mg.

CCB: Glôcôm, nhồi máu cơ tim (giai đoạn cấp).

LY: - *Liều dùng có hiệu quả cũng có thể dần dần đưa đến rối loạn hạ huyết áp và đau đầu dữ dội. Tùy từng người, liều dùng phải căn cứ vào hiệu quả, nhạy cảm chịu thuốc - Trường hợp dùng liều cao, không đưa: ngừng thuốc đột ngột.*

- *Kiểm tra methemoglobin nếu dùng liều cao.*

- *Những chất giãn mạch, chống tăng huyết áp, lợi tiểu có thể làm tăng hạ huyết áp được gây ra bởi các dẫn xuất nitrê, đặc biệt với người cao tuổi.*

- *Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai; nhưng không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Quá liều: Xanh tím người do methemoglobin, giãn mạch (trụy mạch).

- *Dùng: Xanh methylen 1% (iv) 1-2mg/kg, nếu ngưng đời nặng: 50mg/kg.*

PENTAGASTRIN

BD: Actignost (Đức)

Gastrodiagnost (E - Merck)

Peptavlon (ICI; Ayerst)

DT: Ống tiêm 20ml/0,5g.

TD: Kích thích tiết dịch vị. Chẩn đoán chức năng dạ dày.

CB: Dùng trong thăm dò chức năng dạ dày ở các bệnh: loét tá tràng, cơn tái phát loét sau mổ, viêm dạ dày mạn gây teo.

LD: Tiêm dưới da và bắp, tiêm liều duy nhất: 6mcg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch: tiêm truyền chậm trong dung dịch natri chlorid 0,9% với liều 0,6mcg/kg thể trọng/giờ. Tác dụng xuất hiện 10 phút sau khi tiêm và đạt mức tối đa sau 20 đến 30 phút.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, mơi chảy máu dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai.

BQ: Ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

PENTAMIDIN

Benzencarboximidamid, 4,4' - [1,5-pentandiyl-bis (oxy)] bis-

Lomidin (Specia)

Dẫn xuất isetonat:

Pentamidin 2-hydroxyethansulfonat

Acropent (Fisons)

Pentacarinat (Roger Bellon, Pháp, Anh)

Pentiam (Mỹ)

Pneumopent (Fisons)

DT: Lọ thuốc bột 300mg (để tiêm và làm khí dung); 1ml tương ứng với 0,75mg pentamidin base.

TD: Dẫn chất tổng hợp hữu cơ có tác dụng diệt ký sinh trùng *Trypanosoma gambiense* và *rhodesiense*. Còn có tác dụng đến các loại *Leishmania* và *Pneumocystis carinii*.

CB và LD: Khí dung: phòng bệnh phổi do *Pneumocystis carinii* ở những người mắc SIDA hoặc ở bệnh nhân có kháng thể chống HIV và có nguy cơ cao (số các bạch cầu lympho T₄ < 200/mm³). Dùng máy phun mù tiêu chuẩn Respigard II. Liều dùng 300mg/1 lần/tháng. - **Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch:** điều trị các bệnh phổi do *Pneumocystis carinii* trong trường hợp không dung nạp hoặc có chống chỉ định với Co - trimaxazol. Các bệnh do *Leishmania* ở phủ tạng hoặc ngoài da. Bệnh ngủ gà do *Trypanosoma*. Trị bệnh phổi do *Pneumocystis carinii*: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trên 1 giờ) với liều 4mg/kg thể trọng/ngày. Đợt: 2 tuần. Tiêm cho bệnh nhân ở tư thế nằm và đổi bụng. Trước khi dùng hoá tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Tiêm bắp liều kể trên làm 1 lần. Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào 50 - 250ml dung dịch glucose 5%.

LY: - *Dùng khí dung: thuốc có thể gây ho và có thể phế quản (muốn tránh, cho hít trước một thuốc gây giãn phế quản). Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

Dẫn xuất mesilat:

Pentamidin methan sulfonat

Lomidin (Rhône - Poulenc)

PENTAPIPERID

Benzenacetic acid, -(1-methylpropyl)-, 1-methyl-4-piperidinyl ester

Lyspafen

Dẫn xuất metilsulfat:

Pentapiperium methylsulfat

Crilin (Ayerst)

Crylen (Auclair, Montrouge)

Quilen (Ayerst; Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống tiết cholin - Chống co thắt và tiết dịch vị.

CB: Đại tràng co thắt - Rối loạn vận động mật. Phổi hợp trị các bệnh dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 2-3 viên ngày - Dùng trong 7 ngày.

CCB: Glôcôm - U tiền liệt tuyến.

PENTASTARCH

BD: HAES-steril (Fresenius)

Pentaspán (CA, US, UK)

TD: Chất khai triển plasma (*Plasmæxpannder*).

PENTATONE Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 300ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Thiamin HCl	1,5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	1mg
Cyanocobalamin	1mcg
Niacinamid	20mg
Sắt II gluconat	100mg
Canxi gluconat	100mg

CĐ: Suy nhược toàn thân, lao lực thể xác và tâm thần, trẻ em suy dinh dưỡng: - ăn kém ngon, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Đang mắc bệnh mạn tính hoặc mới ốm dậy. Trẻ em đang lớn và người già.

LD: Người lớn ngày 1-2 lần x 15ml; trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-2 lần x 7,5ml.

PENTAZOCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Fortalgesc (Winthrop)

Fortral (Winthrop)

Fortralin (Winthrop)

Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)

Talwin (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất lactat:

Algopent (Alfa, Bologna)

Basta (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dolapent (Phần Lan)

Fortalgesc (Winthrop)

Fortralin (Winthrop)

Lexir (Gedeon, Richter)

Liticon (Lagap, Malino)

Peltazon (Nhật Bản)

Pentafen (Zoja, Malino)

Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)

Talwin (Winthrop)

DT: Viên nén hoặc viên nang 25 và 50mg.

Ổng tiêm 1ml/30mg.

LD: Giảm đau mạnh gấp 3-4 lần morphin.

CĐ: Như morphin.

LD: Người lớn: uống 3-4 lần, mỗi lần 25mg.

Hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống/30mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, tăng áp lực sọ não, suy tim hoặc hô hấp, mẫn cảm với thuốc.

PENTETIC Acid

DTPA

IK 43649 (Schering Corp/Essex)

Detapac (USA)

PENTETAZOL

5H-Tetrazolo [1,5-a] azepin, 6,7,8,9-tetrahydro-Pentametylentetrazolium; Pentylentetrazol; Centrazol; Corazol; Diavascol; Gewazol; Leptazol; Pentrazol; Phrenazon

BD: Cardiazol (Đức, Tây Ban Nha)

Cerebro - Nicin (Mỹ)

Corasid (Áo)

Corvasol (Graz)

Deumacard (Đức)

Metrazol (Ludwigshafen; Canada)

Pentazol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Pentrezol (Áo)

Su - Zol (Boots)

Tetrazol (Lisapharma, Erba)

DT: Viên nén 0,10g, dd 10% (uống giọt); ống tiêm 1ml dd 10%.

TD: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch, chống ngứa do dị ứng. Hồi sức.

CĐ: Suy hô hấp và tuần hoàn ở người mới ốm dậy, viêm phế quản, hen, Cấp cứu ngộ độc thuốc ngủ. Các chứng ngứa do dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc 20 giọt. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống (cấp cứu ngộ độc tới 6-8 ống trong/24 giờ).

CCĐ: Bệnh tim nặng, lao tiến triển, tạng dễ co giật.

PENTIFYLLIN

1H-Purin-2,6-dion, 1-hexyl-3,7-dihydro-3,7-dimethyl-

Hexyltheobromin

BD: Cosadon (Hoechst) (+ Nicotinic acid)

Cosaldon (Albert Roussel; Hoechst) (+ Nicotinic acid)

DT: Viên nén 400mg. (+ 100mg acid nicotinic)

TD: Làm tăng nồng độ glucose và phosphat ở máu não, tăng tuần hoàn ở não và mắt. Giảm mạch.

CĐ: Các rối loạn tâm thần cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai). Các bệnh ở võng mạc, bộ phận tai trong do thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên, sau bữa ăn.

PENTOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-(1-methylbutyl)-

Ethaminal; Mebubarbital; Mebumalum

BD: Neodorm (Minden)

Dẫn xuất muối calci:

Repecal (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Pentobarbitale sodico

Pentobarbital sodique

Barbityral

Pentobarbitone soluble

Barbopent (Wellcome)

Butylon (Canada)

Carbrital (Parke Davis)

Embutal (Abbott)

Hypnol (Canada)

Isoamtytal

Isobarb (Mỹ)

Iturat

Medinox Mono (Bamberg)

Napental (Beecham)

Narcoren (Đức)

Nembutal (Abbott)

Nova - Rectal (Canada)

Novopentobarb (Canada)

Palapent (Bristol)

Pembule (Mỹ)

Penbar (Mỹ)

Penbon (Australia)

Pental (Mỹ Canada)

Pentanca (Canada)

Pentogen (Canada)

Penton (Australia)

Pentosol (Mỹ)

Praecicalm (Hallstadi)

Sedanox (Pháp)

Somnopentyl (Mỹ)

Somnotol (Canada)

Sonistan (Montcada y Reixach)

DT: Viên, thuốc đạn, thuốc nước uống, bột pha tiêm, thuốc tiêm.

TD: An thần - Gây ngủ. So với các barbituric khác: - amobarbital, butobarbital bắt đầu tác dụng 45 phút - 1 giờ, kéo dài 6 - 8 giờ. - Phenobarbital bắt đầu tác dụng trên 1 giờ, kéo dài 10 - 12 giờ. - Pentobarbital, secobarbital bắt đầu tác dụng 10 - 15 phút, kéo dài 3 - 4 giờ.

CD: Khó ngủ, mất ngủ, suy nhược thần kinh, thần kinh bị kích thích, ưu tư. An thần, thuốc tiền mê, chống động kinh, giải độc strychnin.
LD: Gây ngủ, người lớn uống 100mg; trẻ em tùy theo tuổi: 30 - 60mg, dưới 18 tháng 15mg - An thần, làm dịu: người lớn: uống 30mg mỗi lần, 3 lần/ngày, trẻ em uống 15mg mỗi lần, vài lần/ngày. Tiêm mê: tiêm mạch chậm 5 - 10ml dung dịch 10%.

LY: Không dùng khi có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Không uống rượu - Không dùng cùng lúc với các thuốc trầm cảm khác - Thuốc làm buồn ngủ.

PENTOLONIUM Tartrat

Tri tăng huyết áp - Liệt hạch

Pentapyrrolinum bitartrat; Pentine;

Pyroplegium tartrat; Recuryl

Alsolyphen (Wyeth)

Pentio (Estdi, Tây Ban Nha)

LD: Uống 10 - 20mg/12 giờ, liều duy trì thay đổi 100 - 900mg/ngày - Tiêm: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PENTOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α, α, β -trimethyl

Pentorexum

Dẫn xuất tartrat:

Liprodén (Anphar - Rollan Evry)

Modatrop (Nordmak, Uetersen)

PENTOSAN Polysulfat Sodium

Xylan, hydrogen sulfat, muối natri

Xylan, polysulfat sodium

BD: *Elmiron (Anh)*

Fibrase (Smith Kline và French)

Fibrezym (Đức)

Hemoclar (Pháp)

Pentosanpolysulfat (Đức)

Polyanion SP - 54 (Đức; Áo)

Thrombocid (Đức; Tây Ban Nha; Pháp)

DT: Viên nén đặt dưới lưỡi 50mg.

TD: Là một polysaccharid sulfat hoá có khối lượng phân tử thấp (4700 dalton) thu được qua bán tổng hợp bằng các sulfat - hóa các pentosan lấy từ gỗ cây sồi rừng.

Có tác dụng như heparin chống đông máu (heparinoide) dùng qua đường niêm mạc miệng, lại có hiệu lực tiêu fibrin và thúc đẩy giải phóng ra lipoprotein lipase, do đó làm giảm các LDL và VLDL cũng như làm tăng các HDL và apoprotein A1 và A2.

CD: Phòng ngừa nguy cơ huyết khối nghẽn mạch trong thời gian nghỉ tiêm heparin. Điều trị: loạn lipoprotein - huyết và những biểu hiện vữa xơ động mạch.

LD: Phòng huyết khối: ngày 300mg chia 2-3 (để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần). Trị loạn lipoprotein - huyết: liều dùng cũng như trên.

CCĐ: Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu, loét da dày - tá tràng tiến triển, tai biến mạch não. Viêm màng trong tim (nhiễm khuẩn cấp). Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin (hoặc có phản ứng dị ứng heparin).

LY: Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống viêm không steroid, chống kết tập tiểu cầu, dextran.

PENTOSTATIN

BD: *Nipent (Pháp)*

DT: Lọ chứa bột đông khô tiêm 10mg trong tá được mannitol kèm NaOH hoặc HCl vd pH. 7-8,2.

CD: Chất ức chế adenosin desaminase (ADA), có tác dụng chống u đối với bệnh bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucyte) ở người lớn dùng đơn trị.

LD: Cứ 2 tuần dùng liều 4mg/m² bề mặt cơ thể. Tiêm làm 1 lần vào tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 20 - 30 phút sau khi pha loãng vào nước cất tiêm để đạt nồng độ 2mg/ml. Nên tiêm trước cho bệnh nhân 500 - 1000ml dd glucose 5% và cũng với lượng như trên sau khi tiêm thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy thận, đang bị nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Nếu có biểu hiện nhiễm độc thần kinh phải ngừng dùng thuốc.

PENTOXIFYLLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-3,7-dimethyl-1-(5-oxohexyl)-oxpentifylin-

Pentoxifyllina

BD: *Agapurin (Spofa, Czech)*

Azupentat (Gerlingen)

Capental (Hàn Quốc)

Ceretal (Đài Loan)

Claudicat (Đức)

Durapental (Wolfratshausen)

Elorgan (Hoechst)

Erytal (Recon, Ấn Độ)

Parental (Hàn Quốc)

Pentaxifylline (Philippin)

Pentopuren (München 80)

Pentoxi - Mepha (Mepha, Aesch)

Perental LP (Hàn Quốc)

Ralofekt (Đức)

Rentylin (Laupheim)

Techlon (Nhật Bản)

Torental (Hoechst)

Trental (Hoechst)

Xiphen (Mepha, Aesch)

DT: Viên bọc đường 100 và 400mg (tác dụng kéo dài), ống tiêm 5ml = 100mg.

TD: Giảm mạch. Phục hồi khả năng biến dạng ở hồng cầu (khả năng này bị giảm trong chứng viêm động mạch), nên làm cho hồng cầu dễ dàng qua được các mao mạch, do đó tăng cường tuần hoàn ở các mô bị thiếu máu. Còn làm thư giãn các sợi cơ trơn ở thành mạch máu.

CB: Cải thiện chứng suy giảm trí tuệ và bệnh lý người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ,...). Viêm động mạch các chi dưới (chúng đi cà nhắc cách hồi) do xơ cứng mạch hay đại tháo đường. Raynaud, rối loạn tuần hoàn mắt và tai trong. Các biểu hiện chức năng ở suy tuần hoàn não (chóng mặt, kém tập trung tư tưởng, hay quên, đau đầu ù tai, rối loạn giấc ngủ). Khoa ngoại: hỗ trợ cho các thủ thuật khai thông hoặc bắc cầu động mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 100-400mg, sau bữa ăn hay vào lúc ăn. Tiêm sâu bắp: 2-4 ống/24 giờ, còn tiêm tĩnh mạch chậm (ít nhất 1 ống trong 5 phút) 1-3 ống/24 giờ (bệnh nhân phải ở tư thế nằm duỗi thẳng). cần thử phản ứng của bệnh nhân (lần đầu pha nửa ống vào dung dịch vừa đủ NaCl 0,9%). Có khi tiêm truyền tĩnh mạch (tới 6 ống/24 giờ) hay vào động mạch (Phải pha loãng vào dung dịch trên).

CCB: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, chảy máu nặng, phụ nữ có thai, xuất huyết não. Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng trong trường hợp hạ huyết áp.*

- *Giám liều nếu suy thận nặng.*

- *Không dùng cho phụ nữ có thai.*

Tương tác: *Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu uống (tăng nguy cơ chảy máu), với thuốc chống tập kết tiểu cầu (tăng nguy cơ chảy máu), thuốc hạ HA, thuốc trị tiểu đường, theophyllin.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: Rối loạn tiêu hóa, nóng bừng, hiếm gặp phản ứng da, có thể bị xuất huyết, giảm hàm lượng prothrombin ở những người có nguy cơ chảy máu. Tác dụng, đầy bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhịp tim bất thường - Ngứa đỏ da, mày đay - Chóng mặt, nhức đầu, bí rứt - Rối loạn giấc ngủ - Phù Quinke - Co thắt phế quản - Sốc - đau thắt ngực. hạ HA - Gan ứ mật.*

PENTOXYVERIN Citrat

Cyclopentancarboxylic acid, 1-phenyl-, 2-[2-

(diethylamino) ethoxy] ethyl ester

Carbapentan; Tusolven

Dẫn xuất citrat:

Carbetapentan citrat

BD: *Antees (Nhật Bản)*

Aslos (Nhật Bản)

Atussil (Squibb)

Bestfull (Nhật Bản)

Caldan (Nhật Bản)

Calnathal (Nhật Bản)

Carbetan (Nhật Bản)

Carbeten (Nhật Bản)

Cossym (Weiterstadt)

Culten (Nhật Bản)

Fuscardin (Nhật Bản)

Fustpentan (Nhật Bản)

Germapect (Lunen).

Kibol (Nhật Bản)

Loucarbat (Mỹ)

Milystod (Nhật Bản)

Pectosan (Pháp)

Pencal (Nhật Bản)

Sedotussin (Bi)

Solu - Tussyl (Pháp)

Takebetan (Nhật Bản)

Toclase (Ba Lan - Nhật Bản - Bi)

Tosnone (Nhật Bản)

Tossedid (Squibb)

Tuclase (Bi) (viên)

Tusa - Tabliten (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sedotussin (Bi)

Tuclase (Bi)

DT: Viên nang 7,5mg, sirô (lọ 200ml/270mg).

TD: Dẫn chất cyclopentan, tác dụng làm dịu ho.

CB: Các chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn, uống 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày (hoặc uống 1 thìa canh sirô/lần). Trẻ em từ 6-15 tuổi, ngày uống 2-4 thìa cà phê chia làm vài lần.

CCB: Suy hô hấp, trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

PENVITA (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 2ml. Hỗn hợp vitamin.

PEPCIDIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 20 - 40mg famotidin. Lọ thuốc bột tiêm 20mg famotidin kèm 8mg acid aspartic và 40mg mannitol.

TD: Đối kháng thụ thể H₂ histamin. Chống tiết acid dịch vị mạnh gấp 8 - 10 lần ranitidin.

CB: Loét dạ dày - tá tràng lành tính, hội chứng Zollinger Ellison, phòng tái phát loét tá tràng.

LD: Người lớn uống 20mg ít nhất trong 2 phút - Sau đó, cứ 12 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 20mg trong 30 phút.

CCB: Mẫn cảm với thuốc hoặc các thuốc tương tự.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

PEPFIZ (Ranbaxy)

DT: Viên sủi bọt: papain 60mg; fungal diastase 20mg; simethicon 25mg.

CĐ: Khó tiêu, đầy hơi.

LD: Uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày sau khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Cho viên thuốc vào khoảng 100ml nước, uống ngay sau khi thuốc tan hết.

PEPLOMYCIN Sulfat

Pepleomycin; PEP-Bleomycin

BD: Pepleo và Pelpocin (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc tiêm 5 và 10mg.

TD: Là một dẫn chất của bleomycin, có độc tính thấp hơn với phổi.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt và phổi.

PEPSANE (Pháp)

DT: Gói thuốc chứa dạng gel uống có 4mg guaiazulen, 3g dimeticon và tá dược gồm có: sorbitol 70% carraghenat, tinh dầu bạc hà, nước cất...

CĐ: Triệu chứng đầy bụng, trướng hơi.

LD: Ngày 2-3 lần x 1-2 gói trước khi ăn hoặc lúc đau (nuốt dạng gel trên, không pha loãng).

PEPSTATIN

Chất ức chế sinh tổng hợp protein ở HIV.

PERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-

Dẫn xuất dimalonat:

Perazin Bis (hydrogen malonat)

Taxilan (Đức; Buk, L - Zwanenburg)

PERCLUSON

DT: Ống thuốc mỡ 30g, cứ 100g có: 5g clofezon, 3g clofexamid HCl; 20mg butylhydroxy-a-nisol.

TD: Chống viêm, giảm đau tại chỗ.

CĐ: Đau các khớp nhỏ, viêm gân, bong gân, đung dập, phù và đau sau chấn thương, đau lưng - Viêm tĩnh mạch gần da.

LD: Ngày bôi xoa 2-3 lần, kèm xát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; bệnh ngoài da chảy nước, eczema. Bôi vào niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn.

PERCOGESIC

DT: Mỗi viên có paracetamol 325mg, phenyltoloxamin citrat 30mg.

CĐ: Giảm đau, khó chịu do nhức đầu, đau cơ khớp, thần kinh - viêm xoang, đau kinh nguyệt, viêm khớp - sốt, cảm lạnh, cúm.

LD: Người lớn (từ 12 tuổi trở lên) uống 1-2 viên, cách 4 giờ. Tối đa 8 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi uống nửa liều người lớn. Tối đa 4 viên/ngày.

LY: Không dùng thuốc quá 3 ngày để chữa cảm lạnh. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Nếu nguyên nhân bệnh khớp cần hỏi ý kiến thầy thuốc, khi đã dùng thuốc 10 ngày mà không khỏi.

PERCUTALGINE (Pháp)

DT: Gel 30g bôi ngoài có:

Dexamethason 1,5mg

Salicylamid 0,6g

Hydroxyethyl salicylat 3g

TD: Giảm đau, chống viêm khi bong gân, viêm gân.

CĐ: Hư khớp, viêm khớp, đau nhức, bệnh Dupuytren, viêm quanh khớp vai cánh tay, đau chân, đau cột sống. Khoa chấn thương: bong gân, viêm gân, viêm màng hoạt dịch, viêm mỏm lồi cầu (epicondylite), đau cơ. - Phục hồi chức năng: phụ còn lại, xơ hóa sẹo, cứng khớp sau khi bó bột bất động.

LD: Bôi tại chỗ. Trị liệu tấn công: 2-3 lần vào vùng đau, xoa nhẹ. Trị liệu duy trì: dùng lâu dài được. Chỉ chải thuốc, không chà xát, không uống - không tiêm.

LY: Không bôi gần niêm mạc hoặc chà xát mạnh và viêm da ri nước, nhiễm khuẩn. Có thể dị ứng thuốc, nóng da. Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

PEREFLAT (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Dimeticon nguồn gốc proteic 310mg

Bột đông khô tuyến tụy toàn phần 172mg

TD: Trị đầy hơi dạ dày - tá tràng - Giúp cho tiêu hóa, nhất là trường bụng.

CĐ: Đầy hơi, chướng bụng - Rối loạn tiêu hóa trẻ còn bú, khó tiêu.

LD: Liều tấn công: người lớn, dùng 2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Liều duy trì: người lớn dùng 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em còn bú uống 1 viên/5kg thể trọng, chia 2-3 lần. Uống sau bữa ăn.

RERFOSFAMID

BD: Pergamid (Mý)

TD: Trị ung thư.

PERFUSAN

DT: Lọ 500ml dung dịch ion, tiêm truyền tĩnh mạch - Có 3 loại A, B và K.

CĐ: Perfusan A: Điều chỉnh mất nước ngoài tế bào. Perfusan B: Dung dịch glucid, nước, chất điện giải, cung cấp calor. Bù nước và điện giải do mất nước, phẫu thuật. Perfusan K: Dung dịch có kali và acetat - Dùng khi mất nước ngoài tế bào, toan huyết.

CCĐ: Kiểm huyết, vô niệu, giữ muối nước, suy tim, phù, cổ trướng do xơ gan.

PERGOLID

Trị Parkinson, tiết dopamin. **Đề cai sữa**
Ergolin, 8-[(methylthio) methyl] 6-propyl-
(8β)-
BD:
Dẫn xuất mesilat:
Pergolid mesylat
Celance (Mỹ)
Permax (Lilly)
DT: Viên nén 0,050 và 1mg.
CD: Trị Parkinson, tiết dopamin, kích thích thụ thể dopaminergic D₁ và D₂ (phối hợp với levodopa).
LD: Uống 1 viên 0,050/ngày trong 2 ngày. Từ ngày thứ 3 đến 14 tăng dần liều 3 ngày 1 lần cho tới khi đạt liều điều trị tối ưu, thường là 2-3 mg/ngày. Dao động từ 0,75 - 5 mg/ngày. Người cao tuổi 1 - 2 mg/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PERHEXILIN

Piperidin, 2-(2,2-dicyclohexylethyl)-
Dẫn xuất maleat:
BD: *Corzepin (Prodes, Tây Ban Nha)*
Pexid (M.D.P. Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Với người suy mạch vành, làm giảm tần số cơn đau thắt ngực, giảm mức tiêu thụ nitroglycerin và oxy khi gắng sức (giãn mạch vành).
CD: Điều trị cơ bản các chứng đau thắt ngực mạn nặng nếu đã dùng hoặc có chống chỉ định với các thuốc thường dùng khác. Thuốc chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú vì phải theo dõi chặt chẽ về mặt lâm sàng và xét nghiệm sinh hóa, để nếu cần có thể nghỉ điều trị ngay tức khắc.
LD: 3 ngày đầu mỗi ngày 1 viên (đạt điều trị 2-4 tuần). Điều trị duy trì với liều 1/2 - 1 viên/ngày. Uống viên thuốc không nhai.
CCĐ: Suy gan hoặc thận, có tiền sử mẫn cảm với thuốc, bệnh ở thần kinh ngoại vi.
LY: Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng sau phải ngừng ngay thuốc: - Rối loạn thị giác, xuất huyết võng mạc. - Triệu chứng lâm sàng bệnh gan. - Giảm glucose - huyết kéo dài. - Gây sút nhanh không rõ nguyên nhân. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

PERICIAZIN

10H-Phenothiazin-2-carbonitril, 10-[3-(4-hydroxy-1-piperidinyl) propyl]-
Pericyazin; Propericiazin
BD: *Amplan (Nhật Bản)*
Aolept (Bayer)
Apamin (Nhật Bản)
Iriyakin (Nhật Bản)
Nemacitil (Specia; Rhone, Alcorcon)
Neulacitil (Leo, Helsingborg; May-Barker)
Neuleptil (Italia, Canada, Brasil; Pháp)
Neuperil (Phần Lan)
Dẫn xuất mesilat:

Neuleptil (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất tartrat:

Neuleptil (Specia)

DT: Viên nang 10mg, viên nén 25mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt 1% (1/4mg/1 giọt) hoặc 4% (1mg/giọt).

TD: An thần. Làm giảm rõ rệt tình trạng lo âu và trạng thái gây gổ.

CD: Các biểu hiện gây gổ ở những người thiếu năng tâm thần, mất cân bằng tâm thần, bị động kinh, nghiện rượu ở người lớn, trẻ em và người già. - Điều trị hỗ trợ hoặc thay thế với loạn tâm thần tiến triển lâu dài như tâm thần phân liệt (với triệu chứng thiếu hụt).

LD: Liều hàng ngày sau đây, chia làm 2 - 3 lần. - Các biểu hiện gây gổ: người lớn 10 - 60mg, người già 5 - 10mg, trẻ em cứ 1 tuổi cho uống 1mg. - Điều trị hỗn hợp hay thay thế: người lớn, lúc đầu 100 - 200 mg, sau liều duy trì 50 - 100mg.

CCĐ: Tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc, loạn porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt. Ở trẻ em: nếu có sốt, hoặc nhiễm khuẩn, phải tạm nghỉ điều trị.

LY: Nếu đang dùng có sốt, cần phải nghỉ dùng.

PERIMETAZIN

4-Piperidinol, 1-[3-(2-methoxy-10H-phenothiazin-10-yl)-2-methylpropyl]-
Leptryl (Roger Bellon, Pháp)

DT: Viên 25 và 100mg - Lọ 30ml giọt uống perimetazin 4%. Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CD: Bệnh tâm thần hoang tưởng, lú lẫn, tâm thần phân liệt cuồng tưởng mạn tính - Tình trạng ưa gây gổ, loạn thần kinh - Bệnh tưởng. Khoa nội: Đau nhức khó trị, nôn, buồn nôn. Khoa gây mê: gây mê và an thần giảm đau sau phẫu thuật. Khoa bỏng: giảm lo âu, đau nhức.

LD: Người lớn: tùy bệnh trạng dùng 50 - 250mg/ngày. Trẻ em trên 30 tháng: 1 - 1,5mg/kg/ngày. Khoa nội: đau nhức dùng 50 - 75 - 100mg/ngày hay 1 - 2 ống, tiêm bắp 10 ngày. Trẻ em trên 30 tháng và người già giảm liều xuống 1/2. Gây mê: chuẩn bị mê 20 - 30mg tiêm bắp hoặc tiêm truyền. An thần, giảm đau, gây ngủ: 20 - 40mg trong 250-500ml dung dịch glucose 10% Bông: uống 10 - 50mg/ngày. Nếu cần tiêm bắp 10mg vào sáng và chiều. Giảm đau: 50mg/ngày.

Chống nôn: 15 - 20mg/ngày.

LY: Có thể bị sốt cao, rối loạn thần kinh (ngừng thuốc). Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

PERINDOPRIL

Dẫn xuất tert-butylamino (muối):

Bi Preterax (Pháp) (+ Indapamid)

Acertil (Anh)

Coversyl (Servier, Gidy)

Preterax (Pháp) (+ Indapamid)

DT: Viên nén 2 và 4mg (dạng muối tert-butylamin).

TD: ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme) - Hạ huyết áp. Tác dụng qua trung gian một metabolit có hoạt tính là perindoprilat, chỉ cần uống 1 lần trong ngày tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 4 đến 6 giờ sau khi dùng. Khi ngừng thuốc không gây ra hiệu lực "tăng vọt" (effet rebond) - Thuốc gây giãn mạch và phục hồi các đặc tính đàn hồi ở những động mạch lớn, đồng thời giảm sự phì đại ở tâm thất trái.

CD: Bệnh tăng huyết áp. Suy tim sung huyết.

LD: Ngày 4mg uống làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 1 tháng nếu cần có thể tăng với liều 8mg/ngày làm 1 lần, với người già chỉ dùng liều bằng nửa liều trên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi (vì hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc - Tiền sử phù Quincke. Tương đối: hẹp động mạch thận - tăng calci huyết.

LY: Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Nên uống xa bữa ăn, vì thức ăn làm giảm sự biến đổi thành perindoprilat.

- Tránh phối hợp với thẩm phân lọc máu (giống phân ứng phản vệ).

- Nếu có biểu hiện phù do rối loạn thận kinh vận mạch mắt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản ngừng ngay sử dụng thuốc và theo dõi tiếp. Nếu phù lưỡi, thanh môn thanh quản phải dùng ngay adrenalin.

- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, bệnh vi cầu thận, dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch hay với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho các trường hợp này và theo dõi cẩn thận.

- Có thể bị tụt huyết áp động mạch hay suy thận trong trường hợp thiếu muối và nước (chế độ ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu). Phải theo dõi HA đồng mạch và định lượng creatinin huyết. - Với người thiếu máu cục bộ ở tim, suy tuần hoàn não có thể gây nhồi máu cơ tim hoặc tai biến mạch máu não, vì vậy phải dùng liều ban đầu thật thấp.

- Trong trường hợp gây mê mà chất gây mê làm hạ HA, nên điều chỉnh lượng máu tuần hoàn.

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các thuốc lợi tiểu (hạ HA đột ngột, suy thận cấp do mất muối, nước trước đó). Không nên phối hợp với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng Lithium huyết); với Kali (muối) tăng Kali huyết nhất là suy thận).

Tác dụng phụ: Hiếm gặp phù Quincke, nếu có phải ngưng dùng thuốc. Ho khan dai dẳng (sẽ hết khi ngừng thuốc). Nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, chóng vàng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉu chảy, nôn mửa, khô miệng, mất khẩu vị. Ban da dị ứng. Tăng Kali huyết tạm thời. Hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản - Hồng cầu nặng thận với người có bệnh thận trước đó.

PERISOXAL

Giảm đau - Chống viêm

1-Piperidinethanol, α -(5-phenyl)-3-isoxazolyl)-

Dẫn xuất citrat:

Perisoxal citrat

Isoxal (Nhật Bản)

PERISTALTINE (Pháp)

DT: Mỗi viên có 0,1g cao Cascara.

TD: Nhuận tràng thuộc nhóm anthraquinon.

CD: Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em trên 3 tuổi uống 1 viên, uống sau bữa ăn chiều.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. - Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Khi ỉu chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.

PERLAPIN

An thần - Gây ngủ

11H-Dibenz [b,e] azepin, 6-(4-methyl-1-piperazinyl)-

Hypnodin (Nhật Bản)

Pipnodin (Nhật Bản)

LD: 10mg, uống 1 giờ trước khi đi ngủ.

PERMETHRIN

BD: Delixi (Đức)

Elimit (Burroughs Wellcome)

Heldis (Pháp)

Nittyfor (Biogal, Debrecen)

Nix (Burroughs Wellcome)

Pyreflor (Pháp)

DT: Thuốc xử 0,3-0,5% (phối hợp với piperonyl butoxyd); thuốc gội đầu 0,3%.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp so với các pyrethrin tự nhiên có ưu điểm: bền vững hơn với ánh sáng; thời gian tác dụng dài hơn, độc tính kém và dung nạp ngoài da dễ dàng hơn. Diệt côn trùng, diệt chấy rận.

CD: Phòng bệnh, tuần lễ xử thuốc hoặc gội đầu 1 lần.

Điều trị: xử thuốc và để yên trong 5 phút. Gội đầu. Hôm sau lại xử 1 lần nữa như trên. Rồi gội đầu, chải kỹ. Dùng thuốc gội: Gội đầu 2 lần, cách 3 ngày xử thuốc gội vào tóc, để yên trong 5 phút - xử một lần nữa như trên rồi gội đầu và chải tóc.

LY: Tránh dẫm vào mắt, hoặc niêm mạc (ở âm hộ và hậu môn), cần dùng gạc để tránh thuốc rây vào. Nếu không may để rây, phải dùng nhiều nước rửa

PERMIXON (Pháp)

DT: Viên nén bọc 160mg cao lipid - sterol của cây *Serenoa repens* (loài ké ở Florida).

TD: Use chế chuyển hóa của dihydrotestosteron ở tuyến tiền liệt.

CD: Các biểu hiện chức năng ở adenôm tuyến tiền liệt (như đái dầm, khó tiểu tiện, cảm giác nặng vùng hố chậu).

LD: Ngày 2 viên, vào bữa ăn.

LY: Uống vào lúc đói, có thể gây buồn nôn.

BD tương tự: *Capistan 160 (Sanofi-Winthrop)*

PERPHENAZIN

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-*Chlorpiprazin*

BD: *Decentan (E. Merck)*

Etiaperazin (Medexport, Moscow)

Fentazin (GB - Greenford)

F. Mon (Nhật Bản)

Pernazine (Thái Lan)

Phenazin (Canada)

PMS Levazin (Canada)

Trilafon (Schering Corp/Essex)

Trilifan (Cetrane, Levallois)

Dẫn xuất decanoat:

Trilafon decanoat (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất enantat:

Perphenazin heptanoat

Decentan Depot (E. Merck)

Trilafon Enantat (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất maleat:

Perphenazin maleat

DT: Viên nén 2-4-8-16mg. Lọ 128ml thuốc nước có 16mg/5ml - Ống tiêm 1ml/5mg và 100mg (dạng enantat).

TD: Thuốc an thần kinh nhóm các phenothiazin, được piperazin hóa, trị bệnh tâm thần.

CD: Viên 2mg - 4mg: bệnh tâm thần trẻ em - buồn nôn - nôn. Viên 8mg - 16mg, dùng nối tiếp cho thuốc tiêm với bệnh tâm thần cấp tính, mạn tính, tình trạng ưa gây gỗ, ưu tư.

Một số trường hợp cần đến thuốc an thần kinh có tác dụng kéo dài (100mg); bệnh tâm thần cấp tính, tình trạng maniac, mất cân bằng tâm thần nặng, có hay không nghiện rượu, tâm thần trí độn (oligophrenic).

LD: Tùy từng người mà dùng thuốc. Viên 2mg - 4mg và thuốc nước: - Người lớn: (buồn nôn và nôn) uống mỗi lần 4mg, 3 lần/ngày.

- Trẻ em (trên 6 tuổi): 4 - 32mg/ngày, chia làm 3 lần. Viên 8mg - 16mg (tâm thần mạn tính, gây gỗ, ưu tư) dùng từ 16 - 60mg/ngày. Tiêm: loại 5mg có tác dụng an thần rõ. Tiêm 10mg với người vật vã nặng. Người lớn bị nôn, mửa nặng tiêm 5mg. Loại 100mg (Trilifan retard): tùy theo tình trạng trầm trọng của bệnh mà tiêm 50 - 100mg (0,5 - 3ml) cách khoảng 3-4

tuần hay hơn. Tiêm sâu bắp thịt đùi.

CCĐ: Giộc cảm giác đóng. Bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

- Tiền sử mất bạch cầu hạt. Trẻ em dưới 16 tuổi. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Hội chứng ác tính do thuốc an thần: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng dùng cho người bị Parkinson, người cao tuổi bệnh tim mạch nặng (hạ huyết áp). Suy gan - thận (nhất là quá liều).*

Quá liều: triệu chứng Parkinson, hôn mê.

PERSKINDOL Classic (Thụy Sĩ)

DT: Túi gel 6ml:

Menthol	1,5%
Pine oil	1,35%
Wintergreen oil	0,35%
Orange oil	0,34%
Lemon oil	0,1%
Bergamot oil	0,1%
Rosemary oil	0,06%
Levender oil	0,02%
Terpineol	0,1%
Terpenyl acetat	0,1%

CD: Đau, nhức cơ, khớp liên quan đến thấp khớp, viêm khớp. Căng cơ quá mức, bong gân, đau lưng, cứng cổ, vết bầm tím - Co cứng cơ.

LD: Xoa lên chỗ đau 3 - 4 lần/ngày - Chà nhẹ một lát để thuốc dễ hấp thu.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Trẻ em dưới 4 tuổi - Hẹn, vết thương hở, niêm mạc chảy nước. Mắt.

LY: *Thuốc chỉ dùng ngoài da. Không để thuốc rây vào mắt - màng nhầy - Không dùng cho dụng cụ và đệm sưởi ẩm - Không bôi lên vết thương hở - Để thuốc xa nơi nóng hoặc lửa.*

Còn có loại: Khí dung chai 150ml. Dầu xoa bóp 23ml. Perskindol cool gel chỉ có menthol.

PERUVOSID

BD: *Encordin (E. Merck)*

Largitor (Italia)

Nerial (Italia)

Perusid (Malesci, Firenze)

DT: Viên bọc đường 0,3mg; thuốc giọt 1ml/0,3mg (tương ứng 20 giọt); ống tiêm 2ml/0,3mg.

TD: Glucosid cường tim, lấy từ cây thông biển, *Thevetia nerifolia*, tác dụng tương tự như oleandrin.

CD: Suy tim mạn ở người già, suy tim do lao động nặng, hoặc suy thận kèm mạch chậm, bệnh tim phổi mạn. - Phòng suy tim mất bù trước hay sau khi mổ, sau khi mới ốm dậy.

LD: Tác dụng chậm: người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Đợt dùng 7 - 9 ngày. Tác dụng nhanh: ngày tiêm tĩnh mạch 2 lần, mỗi lần 1 ống, dùng 3-4 ngày, hoặc ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Liều duy trì: như trên. Uống sau bữa ăn.

CCD: Viêm cơ tim cấp, nhĩ thất phân ly.

PETHIDIN

4-Piperidincarboxylic acid, 1-methyl-4-phenyl-, ethyl ester

Isonipeccain; Meperidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meperidin hydrochlorid

Pethidin (chlorhydrat)

Sauteralgyl

Spasmedal

Spasmodolin

BD: *Algil (Italia)*

Alodan (Áo)

Centralgin (Amino, Neuenhof)

Demer - Idin (Canada)

Demerol (Sterling/Winthrop/Essex)

Dolantin (Hoechst; Bayer)

Dolargan (Hungari)

Dolcontral (Đức)

Dolisina (Farmitalia - Italia)

Doloneurin (OPG, NL - Utrecht)

Dolosal (Specia)

Dolsin (Spofa, Czech)

Lidol

Mefedina (Farmitalia - Italia)

Pentalgin

Pethadol (Mỹ)

Penthidinamino (Thụy Sĩ)

Pethidol (Mỹ)

Pethoid (Wellcome)

Pro-Meperdan (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg. Viên nén - thuốc đạn.

TD: Thuốc giảm đau trung tâm loại morphin (60-80mg = 10mg morphin).

CD: Đau nhức dữ dội, với các thuốc giảm đau thông thường ít tác dụng: ung thư, đau sau phẫu thuật, chấn thương, cơn đau sỏi thận, sỏi mật. Giảm đau sản khoa - Tiền mê. Nhồi máu cơ tim cấp tính. Nắc. Giấc ngủ cấp tính.

LD: Tiêm bắp thịt: 100 - 200mg/24 giờ - Tùy từng trường hợp, liều tối đa cho người lớn: 0,10g/lần, trong 24 giờ; 0,25g. Tiêm chậm tĩnh mạch - hoá loãng thuốc - Uống mỗi lần 25mg (có thể 50mg), 1-3 lần/ngày. Sau các bữa ăn. Thuốc đạn: nạp 1 viên 100mg, nhiều lần mỗi ngày, tùy theo yêu cầu điều trị.

CCD: Suy hô hấp. Hôn suyễn. Đau bụng cấp không rõ nguyên nhân - Suy gan, thận nặng - Chấn thương sọ - tăng áp lực sọ - Co giật - Dùng với IMAO. Trẻ em dưới 30 tháng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc gây nghiện có thể đưa đến tình trạng lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Khi ngừng thuốc dẫn đến hội chứng cai nghiện. Thận trọng với người già, bệnh tuyến giáp, sỏi, bệnh đường tiết niệu - tuyến tiền liệt - Không dùng trong giai đoạn hai lúc trở dạ (có từ cung mở quá 4 - 5cm). Có thể bị buồn nôn, táo bón, chóng mặt, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng hoặc suy hô hấp vào phải.

Tương tác: Không phối hợp với IMAO không chọn

lọc: trụ cột mạch, tăng HA, hôn mê, sốt cao. Với IMAO chọn lọc B: sốt cao, cứng cơ. Khuyến không dùng với alcohol (kể cả nước, thuốc có alcohol), cảnh giác nếu vận hành máy... do tăng tác dụng an thần). Cần thận khi dùng với các thuốc trầm cảm, các dẫn xuất morphin khác, một số thuốc chống trầm cảm, kháng dị ứng H₁, thuốc an thần, barbituric, benzodiazepin, clonidin và chất cùng họ.

Hội chứng cai nghiện: ngáp, giãn đồng tử, chảy nước mắt, chảy nước mũi, hắt hơi, cứng cơ, đau đầu, suy nhược, chảy mồ hôi, lo âu, cầu kinh, mất ngủ, khuấy động, chán ăn, buồn nôn, nôn, sút cân, ỉa chảy, mất nước, đau cơ, chuột rút, tim nhanh, thờ ơ, tăng huyết áp, sốt, như rời bỏ trong xoang. **Quá liều:** Suy hô hấp, tụt huyết áp, sốt cao, hôn mê, co đồng tử cực điểm.

Xử lý: Trợ hô hấp, tim - Dùng Lanorphin 5-10mg IV hoặc IM trong cu sốc, cứ 15 phút dùng 1 liều cho đến đủ 40mg - Naloxon 400mcg IV, tiêm nhắc lại trong 2-5 phút nếu cần.

PF GEL (Ấn Độ)

DT: Lọ 200 và 400ml gel để uống; cỡ 5ml chứa:

Dimeticon hoạt hóa: 125mg

Mg hydroxyd 100mg

(Kèm Mg (OH)₂ bột nhão)

Al hydroxyd gel 5g

Sorbitol dd (Dược điển Ấn Độ) 645mg

CD: Các chứng đầy bụng chàm tiêu, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, thoát vị hoành...

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 thìa cà phê.

PFT (Ấn Độ)

TK: *Powerpacked Fast acting Tablets*

DT: Viên nén chứa 125mg dimeticon hoạt hóa, 400mg Mg hydroxyd và 400mg gel khô Al hydroxyd.

CD: Như biệt dược PF gel.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên nhai kỹ sau bữa ăn.

PHAEVA (Pháp)

DT: Viên nén bọc, 6 viên màu be mỗi viên có 50mcg gestoden vị phân và 30mg ethinylestradiol; 5 viên màu nâu mỗi viên có 70mg gestoden và 40mg ethinylestradiol và 10 viên màu trắng, mỗi viên 100mcg gestoden và 30mcg ethinylestradiol.

CD: Tránh thai (dùng uống).

LD: Ngày đầu vòng kinh dùng 1 viên màu be - Dùng tiếp sau cứ ngày 1 viên theo thứ tự 5 viên be, 5 viên màu nâu và 10 viên màu trắng.

CCD: Như với các viên tránh thai uống.

PHAKAN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 5ml vaf nang trụ chứa 100mg glycin, 200mg acid L - glutamic và 25mg pyridoxin hydrochlorid). Viên nang 200mg L - cystein và 175mg vitamin C.

TD: Cung cấp những chất cần thiết cho quá

trình chuyển hóa thể thủy tinh.

CD: Làm chậm lại quá trình lão hóa ở mắt và để phòng đục thể thủy tinh.

LD: Uống 1 viên và 1 ống vào bữa ăn buổi sáng và buổi trưa. Cứ 1 tháng uống 20 ngày.

CCB: Mẫn cảm với những thành phần của thuốc.

PHAKIODOL

DT: Lọ 15ml có: natri iodid 0,15g, calci chlorid 0,15g.

CD: Xơ cứng thủy tinh thể mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt buổi sáng và chiều.

LY: Không dùng cùng lúc với thuốc mờ thủy ngân (tuang ky).

PHANQUINON

4-7-Phenanthrolin-5,6-dion
Phanchinonum; Phanquone
Entobex (Ciba)

Entronon (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Diệt amip gây ly và kháng khuẩn.

CD: Ly amip cấp, nhiễm khuẩn cấp đường ruột, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt 5-10 ngày.

PHARBITON (Amphraco - Mỹ)

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg bột sâm Triều Tiên; 5mg cholin bitartrat; 10mg men bia; các vitamin: A (palmitat): 5500 IU; D: 400 IU; E: 3IU; B₁: 3,5mg; B₂: 2,4mg; B₆: 0,6mg; B₁₂: 1,5mcg; Niacinamid: 12mg; d-Calci pantothenat: 3,5mg; Biotin 3mcg; các ion như: Calci: 110mg; Phosphor: 85mg; Sắt: 12mg; Iod: 120mcg; Mg: 5mg; Zn: 0,2mg; Mn: 50mcg; Kali: 6mg; và dầu mầm lúa mì: 10mg.

CD: Các trường hợp suy nhược cơ thể, mệt mỏi ăn kém ngon...

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

PHARMAGIN plus (Hàn Quốc)

Viên nang chứa nhân sâm, 12 vitamin, khoáng vi lượng và lecithin.

LD: 1 viên/ngày.

PHARMASAN (Đức)

DT: Viên nén bọc có: Tinh dầu bạc hà 1,1mg, menthol 0,8mg, anisol 0,3mg, long não 0,15mg, tinh dầu tiêu hồi 0,15mg, đường 470mg.

CD: Cảm ho, viêm họng, viêm thanh quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn ngày ngậm 1-2 viên một lần, 2-4 lần/ngày.

PHARMATEX Creme (Pháp)

BD: Benzaltex (Thụy Sĩ)

DT: Ống kem 72g có: Benzalkonium chlorid 0,864g, acid boric 2g.

TD: Sát khuẩn tại chỗ - diệt tinh trùng.

CD: Ngừa thai tại chỗ và phòng bệnh đường sinh dục. Thời gian tác dụng 10 giờ. Có hiệu lực ngay - Có thể dùng bôi lên capot (Condom).

LD: Đặt thuốc sâu vào âm đạo.

LY: Còn có Biệt dược tương tự:

Pharmatex-creme unidose (bơm 1 liều duy nhất).

Pharmatex cp vaginal (viên đặt âm đạo).

Pharmatex ovule (thuốc trứng đặt âm đạo).

LD: Đặt 1 viên vào sâu trong âm đạo 5-10 phút trước khi giao hợp ở tư thế nằm. Sau 2 giờ mới được thụ tinh rửa âm đạo.

PHARMATON (Pháp)

DT: Viên nang có: Deanol bitartrat 26mg, cao khô đậm đặc nhân sâm 40mg, retinol palmitat (vit A) 2000 đvqt, thiamin mononitrat (vit B₁) 2mg, riboflavin 2mg, pyridoxin HCl 1mg, vita B₁₂ 1mcg, acid ascorbic (vit C) 60mg, nicotinamid (vit PP) 15mg, ergocalciferol (vit D₂) 200 đvqt, vitamin E 10mg, đồng sulfat 3,1mg, mangan sulfat 3,1mg, kẽm oxid 1,25 mg, Ca fluorid 0,42mg, sắt II sulfat 50mg, kali sulfat 9mg, magne sulfat 50,7mg, dicalciphosphat 352mg, sulfat sắt 50mg. Tá dược: bột lecithin, dầu thảo mộc một phần hydrogen hóa, dầu đậu tương hydrogen hóa, sáp vàng, ethyl vanilin, methoxy - acetophenon.

CD: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực; ăn uống kém ngon, gầy sút, thiếu hụt dinh dưỡng, dưỡng bệnh, tăng sức đề kháng...

LD: Dùng cho người lớn theo liều: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn. Sau đó 1 viên/ngày

CCB: Đang có sỏi thận; bị động kinh (do có deanol). Rối loạn chuyển hoá calci. Đang dùng vitamin A, D.

LY: Do có liều tương đối cao vitamin A, nên cần lưu ý đến việc quá liều vitamin A. - Do có vitamin B₁₂ và sắt có thể gây khó chẩn đoán chứng thiếu máu. - Tránh uống vào buổi chiều vì có thể gây khó ngủ (do có deanol). - Không dùng cho người đang cai rượu. - Không dùng cho người bị bệnh Parkinson đang điều trị bằng levodopa (vi tác dụng của thuốc này bị vitamin B₆ ức chế). - Do có muối calci, không uống đồng thời với tetracyclin (phải uống cách nhau ít nhất 3 giờ).

Pharmaton (Australia, Mỹ...) cũng có thành phần tương tự và cùng chỉ định. (Bd: Super Pharmaton, Geriatric Pharmaton (Mỹ)).

PHARMAX (Mỹ)

DT: Viên thuốc (Caplet) có: Cao nhân sâm K8000 40mg, lecithin 50mg, rutin 20mg, vitamin A 5000 đvqt, vitamin B₁ 2mg, vitamin B₂ 2mg, vitamin B₆ 2mg, vitamin B₁₂ 6mcg, vitamin C 60mg, vitamin D 400 đvqt, vitamin E 45 đvqt, vitamin PP 20mg, acid pantothenic

14mg, sắt 18mg, đồng 2mg, magnesium 40mg, kẽm 4mg, calci 90mg, phosphor 70mg, mangan 1mg, kali 8mg.

TD: Phối hợp cao nhân sâm với lecithin, 11 vitamin và 8 nguyên tố vô cơ.

CD: Các trường hợp cơ thể suy nhược.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên.

LY: *BD tương tự: Ginseng Arik (Pháp) Meko Pharton*

Viên nang chứa 250mg bột rễ nhân sâm kèm các vitamin B1, B2, B6, C, E và các nguyên tố vi lượng: Al, Cu, Fe, Mg, P, K, Si...

PHARMAX Gel (Mỹ)

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 15 nang mềm - Mỗi nang mềm chứa:

Cao Nhân sâm	40mg
Cao Aloe vera	5mg
Lecithin	50mg

11 loại vitamin và 8 muối khoáng giống như viên Pharmax (caplet).

CD và LD: Như viên hình thuẫn "Pharmax".

PHARMAX G2 (Mỹ)

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 10 nang mềm - Mỗi nang mềm như viên "Pharmax gel" trên đây có thêm 40mg cao bạch quả, Ginkgo biloba.

TD: Cao bạch quả có tác dụng điều chỉnh các rối loạn về mặt chuyển hóa ở mạch máu và các mô, chống lại tác dụng có hại của các gốc tự do và duy trì hoạt động của các enzym ở tế bào.

CD: Các trường hợp suy nhược nhức nhối ở cơ thể nhất là các rối loạn do nguyên nhân thiếu máu cục bộ ở các cơ quan.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

PHAZYME (Mỹ)

BD tương tự: *Phazyme 95*

DT: Viên có 2 lớp: Lớp ngoài tan ở dạ dày có simethicon 20mg - Lớp tan trong ruột có các enzym pancreatic 3000 U protease, 240 U lipase, 2000 U amylase và 40mg simethicon hoạt hóa.

TD: Giải quyết ứ hơi dạ dày ruột.

CD: Giảm đau cấp tính hay mạn tính do hơi ứ tụ trong dạ dày, dạ dày - ruột dưới, trường bụng sau phẫu thuật, khó hấp thu và tiêu hóa thức ăn.

LD: Uống 1 - 2 viên vào mỗi bữa ăn và lúc đi ngủ.

PHENACEMID

Benzenacetamid, N-(aminocarbonyl)-Phenacalum; Fenuron; PA

BD: *Epiclase (Roger Bellon, Neuilly) Neophedan (Hungary)*

Phacetur (Brocades)

Phenuron (Abbot)

Phetylureum (NL - Katwijk aan Zee)

DT: Viên nén phenacemid: 0,25g.

TD: Chống động kinh - Chống co giật chọn lọc trên bệnh tâm thần vận động.

CD: Động kinh mà trị liệu thông thường không có hiệu quả. Động kinh tâm thần vận động thuần túy.

LD: Trẻ dưới 5 tuổi: 0,6 - 0,9g, trẻ trên 5 tuổi: 0,9 - 1,5g/ngày. - Người lớn: 1,8-2g/ngày, chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.

CCD: Có tiền sử tâm thần. Dị ứng. Bệnh máu, gan, thận. Có thai (thay bằng thuốc chống co giật khác).

LY: Theo dõi sát người bệnh: xét nghiệm máu, chức phận gan, protein niệu - không dùng khi đang nuôi con bú. Có thể bị chứng trầm cảm hoặc ưa gây gổ, chán ăn, buồn nôn, nôn, nhức đầu, sút cân.

PHENAMACID

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -amino, 3-methylbutyl ester,

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aklonin (Đức)

PHENAZEPAM (Nga)

DT: Viên nén 0,5 và 1mg.

TD: Trấn tĩnh gây ngủ và chống co thắt (công thức hóa học như nitrazepam, chỉ khác là nhóm CO₂ thay bằng Br).

CD và CCD: Như diazepam.

LD: Người lớn ngày đầu 3 lần, mỗi lần 0,5mg, sau tăng dần đến liều 2 - 4,5mg/ngày - Dùng 2 - 3 tuần.

PHENAZOCIN

Giảm đau như opi

2,6-Methano-3-benzazocin-8-ol, 1,2,3,4,5,6-hexahydro-6,11-dimethyl-3-(2-phenylethyl)-

Phenobenzorphan

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Fenatsokin (Farmosgroup - Turku)

Narphen (Smith - Nephew, Herts)

Prinadol (Smith Klin - French)

DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml/2mg.

LD: Tiêm mê: 1 - 2mg (45 - 60 phút trước khi mổ) (tiêm bắp) - Phụ trị giảm đau loại opi. 0,5 - 1mg (tiêm mạch) - giảm đau: 1-3mg (tiêm bắp) - uống: 5mg cách 4-6 giờ.

PHENAZON

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-1,5-dimethyl-2,3-phenyl-

Antipyrin; Fenazon; Anodynin; Azophen; Dimetyloxyquinizin; Methozin; Oxydimetyloxyquinizin; Parodyn; Phenyl-dimetylpyrazolon Phenylon; Sedatin

BD: *Dentigoa N (Appenweier)*

Dolo - Med - Much (Bad Soden)

Eu - Med Mono (Ciba - Geigy)

Pata Antisolar (Imba, E - Centa)

Pyrazophyl (Bayer)

Dẫn xuất (viên + cafein và acid citric)

Migrenin

Phenazonum coffeinum citricum

Antipyrino - coffeinum citricum

Coffepyrin (Heyden, Munchen)

Mig - Antos (Merania, Baden)

Migranin (Hoechst)

Dẫn xuất (viên + salicylic acid)

Phenazone (*salicylate de*)

Salipyrin

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, cầm máu tại chỗ.

LY: Thuốc có thể gây tai biến mắt bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người, nên hiện nay hầu như không dùng, đượ thay bằng propyphenazon.

PHENAZOPYRIDIN

2,6-Pyridindiamin, 3-(phenylazo)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Giracid

BD: Azo-Standard (Mỹ)

Geridium (Mỹ)

Mallofeen (Bi)

Mallophen (Mỹ)

Phenazo (Canada)

Pyrazodin (Mỹ)

Pyredal (Navy)

Pyridacil (Cilag)

Pyridenal (Sandoz - Wander)

Pyridyat (Mỹ)

Pyridium (Đức, Parke Davis; Anh)

Pyronium (Canada)

Sedural (Israel)

Urodin (Mỹ)

Urofeen (Bi)

Uropyrin (Hà Lan)

DT: Mỗi viên có: Phenazopyridin HCl 100mg.

TD: Giảm đau. Diệt khuẩn.

CD: Các bệnh đường niệu: viêm bàng quang, viêm thận - bể thận, viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn uống 6 - 9 viên/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em 2 - 6 tuổi: 1/2 viên - 1 viên/ngày; 6 - 9 tuổi: 1 - 2 viên/ngày; 9 - 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Dùng trong 15 ngày hay hơn.

CCĐ: Suy thận - Dùng với phenacétin, oxiquinolin, xylocain, xanh methylen, nitrit, chlorat.

LY: Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.

Có thể bị methemoglobin - huyết, selhemoglobin - huyết, thuốc làm nước tiểu có màu đỏ cam.

PHENBENZAMIN

1,2-Ethandiamin, N,N-dimethyl-N'-phenyl-N'-(phenylmethyl)-

Dimetina; Lergitin

BD: *Antergan (Specia)*

Bridal (Bayer)

Rodismin

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Chống dị ứng, kháng thụ thể H₁; histamin.

CD: Như diphenhydramin.

LD: Người lớn uống 0,20 - 0,40g/ngày, chia

làm nhiều lần trong bữa ăn. Dùng 3 ngày liền.

LY: Đau vùng dạ dày, kém ăn, giảm phản ứng trên bằng cách ăn thêm đường và uống Natri bicarbonat.

PHENDIMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3,4-dimethyl-2-phenyl-, (2S-trans)

Phendimethoxazin; Sedafamen

Dẫn xuất embonat:

Phendimetrazin pamoat

Dẫn xuất hydrochlorid

Dẫn xuất tartrat

PHENELZIN

Chống trầm cảm - ức chế MAO

Hydrazin (2-phenylethyl)-

β -*Phenylethylhydrazin*

Dẫn xuất sulfat:

Monofen

Nardelzin (Hà Lan; Anh)

Nardil (Warner Chilcott; Parke Davis)

LD: 30-60mg/ngày.

PHENETICILIN

Kháng sinh họ penicillin

Phenoxyethyl penicilin

Dẫn xuất muối kali:

Potassium penicilin-152

BD: *Alfacillin (Astra)*

Alfocillin (Astra)

Alpen (Schering Corp/Essex)

Altocillin (Ravenna)

Astracillin (Astra)

Bendralan (Tây Ban Nha)

Broxil (Beecham)

Chemipen (Squibb)

Darcil (Whieth)

Dramcillin - S (Wite)

Maxipen (Pfizer; Pfizer - Roerig)

Metilpen (Italia)

Optipen (Australia)

Oralopen (Bayer)

Pen 200 (Pfizer)

Penchim (Squibb)

Penopen (Beecham; Pliva Zagreb)

Penoral (Italia)

Pensig (Australia)

Semopen (Beecham)

Syncillin (Bristol)

Synihcillin (Bristol)

DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 125 mg/5ml.

TD: Dẫn chất penicilin tác dụng tương tự penicilin V (thường dùng dạng muối kali).

CD: Như với penicilin V.

LD: Người lớn: 0,5 - 1,5/ngày, chia 2 - 3 lần.

Trẻ em dưới 12 tháng: 62,5mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 1 - 5 tuổi: 125mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 6 - 15

tuổi: 250mg/6 giờ 1 lần. Dùng 5 - 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

PHENETURID

Trị động kinh

Benzenacetamid, N-(aminocarbonyl) α -ethyl
Aetylphenacemidum; EPA

BD: *Benurid (Sapos, Thụy Sĩ)*
Deturid (Polfa, Balan)

LD: Người lớn uống, 0,6 - 1g/ngày - Trẻ em 6 tháng - 2 tuổi: 50mg/kg/ngày; 2 - 5 tuổi: 100 - 200mg/ngày, 6 - 10 tuổi: 200 - 600mg/ngày.

PHENFORMIN

Hạ đường huyết

Imidodicarbonimidic diamid, N-(2-phenylethyl)-
Phenethylbiguanid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diaformin; Dibophen; Diguabet

BD: *Cronoformin (Pisa)*

Debeon (Mỹ)

Diabis (Pharmacia, Thụy Điển)

Dibotin (Bayer, Winthrop)

Glucopostin (Boehring Mannheim)

Insoral (Mỹ)

Meltrol (Mỹ)

Prontoformin (Pisa)

LY: Hiện nay bỏ không dùng vì dễ gây ra chứng
nhiễm acid lactic nặng.

PHENICARBAZID

Hydrazincarboxamid, 2-phenyl-

TD: Giảm đau, thường dùng phối hợp với một
số thuốc hạ nhiệt giảm đau khác như trong biệt
dược sau đây:

Polypirine (Pháp)

DT: Viên nang chứa 125mg propyphenazon,
50mg phenicarbazid, 100mg phenacetin,
50mg cafein citrat; 7,5mg bột quế, 6mg bột
ipeca và 6,5mg bột scilla.

CD: Các chứng đau nhức có kèm sốt hoặc
không.

LD: Người lớn ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần 1
- 2 viên.

CCD: Mẫn cảm với phenacetin hoặc các dẫn
chất pyrazolon, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Tránh dùng quá 5 ngày liên. Thận trọng khi
dùng trong các trường hợp: suy gan hoặc thận, phụ
nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Thuốc gần như không dùng vì tác dụng phụ có
hại của phenacetin.

PHENINDAMIN

Chống dị ứng

Đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Indeno [2,1,c] pyridin, 2,3,4,9-tetrahydro-
2-methyl-9-phenyl-

Dẫn xuất tartrat:

BD: *Nolahist (Mỹ)*

Pernovin (Hungari)

Tephorin (Roche)

Théphorin (Roche)

DT: Viên nén 25mg - Viên bọc đường 4mg
(cho trẻ em) - Thuốc mỡ 5 - 20%.

CD: Như promethazin.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 25 -
50mg. Trẻ em 6-12 tuổi: dùng nửa liều người
lớn.

PHENINDION

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2-phenyl-
Phenylindandionum

BD: *Cronodion (Fism - Milan)*

Danilon (Mỹ, Canada)

Dindevan (Anh; Glaxo; Dun Mach)

Emandion (Gentili, Pisa)

Eridion (Mỹ)

Hedulin (Merrel Dow Pharmaceuticals)

Indion (Pisa)

Indon (Parke Davis)

Phendional (Zurich)

Pindion (Pháp)

Rectadion (Pháp)

Thrombasul (Thilo, Sauerlach)

Trombantin (Oslo - Nauy)

Trombol (Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống đông (đối kháng vitamin K). Thời
gian tác dụng dài 4 ngày.

CD: Phòng bệnh huyết khối, nghẽn mạch -
Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Ngày uống 75mg (1 viên rưỡi), uống 1 lần
vào buổi tối.

CCD: Phối hợp với acid tienilic, miconazol,
các thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất
pyrazol, salicylic với liều cao. Thể tạng dễ
chảy máu, tổn thương nội tạng dễ chảy máu -
Loét dạ dày - tá tràng hoặc tiến triển - Mổ
phẫu thuật thần kinh, mắt. Tăng huyết áp ác
tính, tai biến mạch máu não (trừ trường hợp
nghẽn mạch toàn thân). Suy gan, thận nặng.
Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và 15 ngày
cuối kỳ thai nghén), trừ trường hợp không
dùng được heparin. Phụ nữ đang nuôi con bú.
LY: Tránh ngưng thuốc đột ngột.

PHENIRAMIN

Chống dị ứng

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Pyridinpropanamin, N,N-dimethyl- α -phenyl-
Tripoton

Dẫn xuất 4-aminosalicylat:

BD: *Acovil (Hoechst)*

Avil (Albert Roussel; Hoechst)

Aviletten (Albert Roussel)

Daneral (Hoechst)

Fenamim (Australia)

Fenamim-M (Australia)

Dẫn xuất maleat:

Prophepridamil maleat:

Avil (Albert Roussel; Hoechst)

Daneral SA (Hoechst)

Fenamín (Australia)
 Fenamín Slow (Australia)
 Inhiston (Upjohn)
 Trimeton (Schering Corp/Essex)
 DT: Viên nén 75mg.
 CD: Như promethazin.
 LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 75mg hoặc 150mg trước khi đi ngủ.

PHENMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3-methyl-2-phenyl-
 Oxazimedrin
 Dẫn xuất hydrochlorid:
 Anorex (Pfizer)
 Gracidin (Egis, Budapest Hungari)
 Preludin (Boehringer Ingelheim)
 LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

PHENOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-phenyl-
 Acidum phenylaethylbarbituricum
 Phenemalum
 Phenylethylbarbituric acid
 BD: Adonal (Vicario)
 Agrypnal (Wien - Áo)
 Apaxonal (Veyron, Pháp)
 Aphenylbarbit (Uznach)
 Austrominal (Wien - Áo)
 Barbellen (Leopold, Graz)
 Barbilettae (Orion, Phần Lan)
 Barbiphenyl (Orion, Phần Lan)
 Barbita (Mỹ)
 Calminal (Sint - Niklaas)
 Comizial (Italia)
 Ensobarb (Australia)
 Epanal (Bouchara, Pháp)
 Epidorm (Gumbold)
 Epsylon (Canada)
 Eskabarb S pan (Smith Kline - French)
 Fenemal (Copenhagen - Đan Mạch)
 Fenosed (Canada)
 Gacdenan (XNDP120)
 Gardenacopha (Cophavina)
 Gardénal (Specia; Rhône Poulenc; Canada)
 Gardenale (Italia; Tây Ban Nha)
 Hypnaletten (Salzburg)
 Hypnolon (Canada)
 Hysteps (Czech)
 Lepinal (Đức)
 Lepinalletten (Đức)
 Luminal (Bayer; Merck; Winthrop)
 Mediphen (Canada)
 Nova - Pheno (Canada)
 PEBA (Canada)
 Phenamal (Woelm Eschwege)
 Phen Bar (Canada)
 Phenobarbyl (Đức)
 Sedabar (Canada)
 Seda-Tabliten (Đức)

Sevenal (Hungari)
 Solfoton (Mỹ)
 Teolaxin (Canada)
 Tridezibarbitur (Wien - Áo)
 Versomnal
 Dẫn xuất muối calci:
 Fenilcal (Turón - Tây Ban Nha)
 Lumcalcio (Tây Ban Nha)
 Dẫn xuất (viên với cathin):
 DL - Cathinum phenobarbitalum
 Fali - Lepsin (Đức)
 Dẫn xuất diethylamin:
 Gratusmiral (Tây Ban Nha)
 Dẫn xuất muối natri:
 Phenobarbital sodium
 Gardenal sodium (May - Baker)
 Luminal (Winthrop)
 DT: Viên 10-30-100mg. Ống tiêm 2ml/200mg.
 TD: Chống co giật - động kinh cục bộ và động kinh nhỏ - phòng tái phát co giật do sốt cao ở trẻ sơ sinh. Ưu tư đặc biệt do rối loạn chức năng và do biểu hiện cơ thể mất ngủ. An thần.
 LD: 1/ Chống co giật: uống: người lớn 2 - 3 mg/kg/ngày (1 lần). Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày (1 lần). Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 0,20 - 0,40g/ngày. Trẻ em 12 - 30 tháng: 0,01 - 0,02g/ngày. Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: 0,02 - 0,04g/ngày.
 2/ Làm êm dịu; uống 0,05 - 0,12g/ngày.
 3/ Mất ngủ: uống 0,10g buổi tối trước lúc đi ngủ.
 CCD: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng. Mẫn cảm với barbituric. Suy gan nặng.
 LY: Không ngưng thuốc đột ngột ở người động kinh. - Giảm liều với người suy thận, gan, người già, người nghiện rượu, ma túy, trầm cảm. - Thuốc gây buồn ngủ - Ngủ ngày. - Cần dùng thêm vitamin D2 cho trẻ nhỏ để phòng còi xương. - Người mới đẻ, nếu dùng thuốc trước đó, trẻ đẻ ra sẽ bị hội chứng chảy máu trong 24 giờ, người mẹ cần uống thuốc dự phòng vitamin K 1 tháng trước khi sinh và cho trẻ dùng lúc mới sinh. - Tránh dùng nếu đang nuôi con bú.
 Tương tác thuốc: Phenobarbital là chất cảm ứng mạnh cytochrom P450 enzyme tham gia chuyển hoá nhiều thuốc. Làm giảm nồng độ felodipin, nimodipin huyết tương - Làm mất tác dụng thuốc tránh thai. Làm giảm nồng độ doxycyclin huyết tương. Làm giảm tác dụng corticoid dùng toàn thân (chứ ý Addison và ghép tạng). Làm giảm nồng độ cyclosporin, quinidin, theophyllin, chen beta huyết tương. Với các thuốc chống trầm cảm ba vòng làm tăng nguy cơ co giật. Giảm liều khi dùng với acid valproic, làm giảm tác dụng thuốc chống đông uống. Làm giảm tác dụng của digitoxin. Làm tăng tác dụng các thuốc kháng H1, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin, các thuốc an thần kinh, thuốc giải lo âu (tăng ức chế TKTW) - Với phenytoin thì phenobarbital trong máu có thể tăng lên đến mức ngộ độc, phenytoin thay đổi bất thường có thể xảy ra triệu chứng ngộ độc khi ngừng dùng phenobarbital. Với progabid nồng độ

phenobarbital huyết tương tăng. Làm tăng độc tính của methotrexat. Với acid folic, nồng độ phenobarbital trong huyết tương giảm - Với rượu, tăng tác dụng an thần của phenobarbital gây nguy hiểm (cấm uống rượu khi dùng phenobarbital). Làm giảm nồng độ disopyramid huyết tương do đó giảm tác dụng chống loạn nhịp (điều chỉnh liều).

Quá liều: Hội chứng choáng: thờ chậm, trụy mạch, môi phản xạ, huyết áp tụt, thiếu niệu, giảm thông khí trung tâm, tím tái, đông tụ giãn, ngừng hô hấp và có thể tử vong. Ngoài ra còn các biến chứng khác: viêm phổi, phù phổi, suy thận, loạn nhịp tim, suy tim sung huyết.

Điều trị: Chủ yếu hỗ trợ, làm thông đường thở, hô hấp viện trợ, thở oxy, uống than hoạt (nhiều liều qua sonde). Gây lợi niệu và kiềm hoá nước tiểu bằng dextrose - Nếu cần thẩm phân phúc mạc hoặc lọc máu.

Tác dụng phụ: - Thiếu máu đại hồng cầu do thiếu acid folic. - Đau khớp, nhuyễn xương, còi xương trẻ em - Rối loạn tâm thần. Buồn ngủ - Rung, giật nhãn cầu - Mất điều hoà động tác - Kích thích - Là lãn - Nổi mụn - Hội chứng Lyell.

PHENOBUTIODIL

Chụp X quang túm mật (viêm túm mật)

Butanoic acid, 2-(2,4,6-triiodophenoxy)-
Baygnostil
Trijobil (Đức)
Vesipaque (Warner - Lambert)

PHENOLPHTALEIN

1(3H)-Isobenzofurazon, 3,3-bis (4-hydroxy-phenyl)-

Laxan; Laxilin

BD: Agaffin (Lentia Munchen)

Alophen Pills (Parke Davis)

Bom-Bon (Italia)

Caolax N.F (Bi)

Certolax (Đức)

Darmol (Kongen; St Galen)

Evac-Q-Tabs (Mỹ)

Evac-U-Gen (Mỹ)

Evac-U-Lax (Mỹ)

Ex-Lax (Sandoz - Wander)

Feen-A-Mint Gum (Mỹ)

Fructin (XNDP 25)

Fructines-Vichy (Canada; Asnières)

Fructosan (Liège)

Laxatabs (Canada)

Laxaton (Nam Phi - Australia)

Laxin (Ligner)

Lax-Pills (Mỹ)

Lilo (Italia)

Modan (Mỹ)

Mosilaks (Gimsa - TR - Aduna)

Neopurghes (IFCI)

Novopuren (Czech)

Phenolax (Upjohn)

Prulet (Mỹ)

Prunetta (Buk Gulden)

Purex (Astra)

Purga (Phân Lan)

Purganol (Bi)

Purganol - Daguin (Pháp)

Purgyl (Routier)

Regulin (Thái Lan)

Thalinal (Mỹ)

DT: Viên 0,10g.

TD: Nhuận tràng - Tẩy xổ.

CD: Táo bón.

LD: Ngậm cho tan hoặc nhai viên thuốc trước khi đi ngủ. Người lớn 62,5mg - 270mg/ngày.

CCD: Đau bụng không rõ nguyên nhân, bệnh đại tràng, trẻ dưới 15 tuổi.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, nhạy cảm ánh sáng.

Đã có khuyến cáo không dùng vì tác dụng phụ có hại.

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PHENOLPHTALOL

Nhuận tràng, tẩy, xổ

Benzenmethanol 2-bis [bis (4-hydroxy-phenyl) methyl]

Egmol (St - Gallen)

Geniapol (Hohenlockstest)

Velaxin (Italia)

LY: Xem Phenolphthalein.

PHENOLSULFONPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng thận

Phenol, 4,4'-(3H-2,1-benzoxathiazol-3-yliden) bis-S,S-dioxid

Fenolsulfonftalein; Fenolipuna; Phenol Red;

PSP; Sulphental; Sulphontal

PSP - Plasma - Test (E - Merck)

DT: Bột màu đỏ.

CD: Để xét nghiệm thử sức thẩm thấu của thận. Bình thường thuốc thải trừ hết qua thận trong 4 - 5 giờ nếu tiêm dưới da, hoặc thải trừ từ 60 - 70% thuốc sau 1 giờ nếu tiêm tĩnh mạch.

LD: Người lớn tiêm dưới da 1ml dung dịch 0,6% hoặc tiêm tĩnh mạch 1ml dung dịch 0,6% pha với 3ml nước muối đẳng trương.

PHENOPERIDIN

Piperidincarboxylic acid, 1-(3-hydroxy-3-phenyl-propyl)-4-phenyl ethyl ester

Pheniperidinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lealgin (Leo - Helsingborg)

Operidin (Janssen)

R1406

DT: Ống tiêm 2ml/1,82mg, 10ml/9,1mg.

TD: Giảm đau như morphin, nhưng mạnh gấp 25-50 lần morphin.

CD: Gây mê ngắn, trung bình hay kéo dài (neuroleptanalgesie).

LD: Liều khởi đầu 0,02 - 0,2mg/kg - Sau đó tùy theo yêu cầu, tiêm thêm 0,25 - 1mg, cứ 30 phút tiêm 1 lần.

CCĐ: Úc chế hô hấp (nếu không có máy làm hô hấp nhân tạo). Nghẽn phổi - Nhược cơ có dùng thuốc giãn cơ.

LY: Không dùng cho người mang thai - Có trợ giúp hô hấp - Sử dụng thuốc kháng tiết cholin cần thiết để phòng các tác dụng cholinergic. Sử dụng curar có thể hủy tình cứng đờ cơ - Khoa sản: được dùng sau khi cắt rốn trẻ sinh ra. Có thể có tác dụng phụ: suy hô hấp, nhịp tim chậm, cứng cơ, buồn nôn, nôn.

PHENORO "Roche" (Pháp)

DT: Viên nang có 10mg beta - caroten và 15mg canthaxanthin.

TD: Phòng các phản ứng do mẫn cảm với ánh sáng (photosensibilisation). Mẫn cảm với ánh sáng có liên quan đến rối loạn chuyển hóa porphyrin hoặc do dùng một số thuốc (nhất là các dẫn chất phenothiazin). - Con kịch phát mùa hè của chứng luput ban đỏ dạng đĩa khu trú. - Nổi mề đay tự phát sau khi đi ngoài nắng.

LD: Bắt đầu: trong 2 tuần đầu phơi nắng: 6 - 8 viên/ngày, chia vài lần, uống vào bữa ăn - Sau đó dùng liều duy trì: 4 viên.

LY: Tránh dùng kéo dài. Dùng thêm các thuốc có vitamin A.

PHENOXYBENZAMIN

Trị tăng huyết áp - Phong bế

α -adrenergic - Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanamin, N-(2-chloroethyl)-N-(1-methyl-2-phenoxyethyl)-

Bensyllyte

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibenzylin (Smith Kline và French)

Debenzylin (Smith Kline và French)

Debenzylran (Rohm Pharma, Weiterstadt)

LD: 10mg/ngày, sau tăng dần lên tùy theo bệnh nhân 1-2 mg/ngày, chia làm nhiều lần.

PHENOXYETHANOL

Tá dược - Chất dự phòng

Ethanol, 2-phenoxy-

Phenoxtol (Nipa, GB Mid Glamorgan)

Solvent P

PHENOXYMETHYLPENICILIN

Penicilin V; Fenossimetilpenicilin; Phenomycilin

BD: *Acipen V* (Gist - Brocades)

Apopen (A.L - N. Oslo Nauy)

Asben (CTD Trà Vinh)

Berlacillin (Australia)

Compcillin (Mỹ)

Distacillin (Dista)

Femepen (N-Oslo Nauy)

Fenocin (Đan Mạch)

Fenospin (Farmitalia Carlo Erba)

la - Pen (Ayrshire)

Ibaden V (ICI)

Icipen V (ICI)

Intalpen (Ayrshire)

LVP (Australia)

Oracillin (Rhône Poulenc; Pháp)

Oratren (Bayer)

Orapenic (Sint-Niklaas)

Ospen (Wien Áo)

Penorlin (Pháp)

Pen-V (Thái Lan)

Pen-Wee (Wyeth)

Phenocillin (Uznach)

Rivopen V (Manno)

Scancillin (Copenhagen, Đan Mạch)

Therapen V (Canada)

V - Cillin (Lilly)

Vegacillin (Debrecen)

V-Tablopen (Đức)

Weifapenin (Na Uy)

Dẫn xuất benzathin:

DBED - Penicilin V

Penicilin V (viên) + N,N'-dibenzyl-ethylendiamin

Benoral (E-San Adrian de Besos)

Bimepen

Brunocillin (Aesch)

Cilicain (Australia)

Esbepen

Falcopen (Australia)

Ibaden

LPV (Australia)

Meropenin (Astra)

Minervacil (Hà Lan)

Oracillin (Pháp - Phần Lan)

Ospen (Áo, Sandoz Wander)

Oxybion (Debrecen)

Penoksin (TR Adana)

Pen - OS (Wien, Áo)

Pen-Vce (Wyeth)

Pheliquin S (Đức)

Phenocillin (Uznach)

PVP (Canada)

Salipen

Stabicillin (Thụy Sĩ)

Weetids (Squibb)

V-pen pediatric (Phần Lan)

Widocillin (Birsfelden)

Dẫn xuất muối calci:

Crystapen V (Glaxo)

Penavlon V (ICI)

Penicals (Ballerup)

Septocillin (Ballerup)

Dẫn xuất acid tự do và muối kali:

Di - Acipen V (Gist Brocades)

Dẫn xuất hydrabamin:

Penicilin V hydrabamin

Abbecillin V (Abbott)

Compcillin V Hydrabamin (Mỹ)

Pfipen V (Pfizer)

Dẫn xuất muối kali:

Abbecillin V K (Abbott)

Acocillin (ACO, Sotna)

Anapenil (Mỹ)

Antibiocin (Graefing)
 Apocillin V (Nauy)
 Apsin V K (GB - Cleckheaton)
 Arcasin (Đức)
 Beepen V K (Beecham)
 Beromycyn (Boehringer Ingelheim)
 Betapen V K (Bristol)
 Biopen (Tampere; Helsinki Phần Lan)
 Brunocillin (Aesch)
 Calcipen (Helsingborg)
 Cilicain (Australia)
 Cilocid (Hoechst)
 Citrapen (Dista)
 Cliacil (Hoechst)
 Cocillin V K (Mỹ)
 Compocillin - V K (Abbott)
 Crystapen V (Glaxo)
 Delpen (Mỹ)
 Distaquin VK (Distra)
 Distoracil (Bi)
 Dourpen VK (Dow Chemical)
 Durapenicillin (Đức)
 Econocil VK (Anh)
 Falcopen VK (Australia)
 Fenoxcillin (Novo)
 Fenoxidem (NL - Eiten - Leur)
 Fenoxypen (Novo)
 Hi - pen (Abbott)
 Icipen (ICI)
 Isocillin (Hoechst)
 Ispenoral (St - Ingbert)
 Kavepenin (Astra; Recip - Thuy Điển)
 Lanacillin VK (Mỹ)
 Lederilin VK (Lederle)
 LPV (Australia)
 Mack Pen (Hertissen)
 Markacillin (GB - Godalming)
 Megacillin (Grunenthal)
 Monocillin (Koniz)
 Nadopen V (Canada)
 Navopen VK (Canada)
 Oracillin (Pháp - Phần Lan)
 Orpenic (Janssen)
 Orvepen (Gist Brocades)
 Ospen (Sandoz - Wander)
 Ospeneff (Sandoz - Wander)
 Paclin VK (Mỹ)
 Penadur VK mega (Wyeth)
 Penagen (Anh)
 Penapar VK (Parke Davis)
 Pencompren (E - Merck)
 Pengrocil (Allschwil)
 Pen Hexal (Tegernsee)
 Penicillat (Gerlingen)
 Peni - Oral (Wyeth)
 Pen - Oral (Merrell Dow/Lepetit)
 Pentid (Squibb)
 Pen - Wee K (Wyeth)
 Pfizerpen VK (Pfizer)
 Pharmapen B (Lamone)
 P-Mega - Tablinen (Đức)
 Prevepen (Grunenthal)

Primcillin (Astra)
 PVF K (Canada)
 PVK (Lilly)
 PVO (Australia)
 Qidpen VK (Mỹ)
 Repen VK (Mỹ)
 Rexpipen VK (Mỹ)
 Rivopen V (Manno)
 Ribocillin VK (Mỹ)
 Rocillin (Tastrup)
 Roscopenin (Tastrup)
 Servipen - V (Basel)
 Sigmavin (Mỹ)
 SK - Penicillin VK (Smith Kline - French)
 Stabicillin (Geneve - Carouge, Thuy Sĩ)
 Stabillin V K (Boots)
 Star - Pen (Wien - Áo)
 Suspen (Mỹ)
 Ticillin V - K (IRL - Dublin)
 Tikacillin (Lund)
 Uticillin VK (Upjohn)
 Vanpen - VK (Mỹ)
 V - Cil K (Lilly)
 V - Cillin K (Lilly)
 VC - K - 500 (Lilly)
 V - Cyclina (Polfa - Balan)
 Veetids (Squibb)
 Vepen (Helsinki - Phần Lan)
 Vepicombin (Dan Mạch)
 Viacillin (Astra)
 V-pen (Glaxo; Phần Lan; Mỹ)
 Weifapenin (Oslo - Nauy)
 Widocillin (Birsfelden)
 Win - V - K (Canada)
DT: Viên nén 200000 - 400000 - 500000 và 1 triệu đvqt. Gói thuốc bột 500000 đvqt. Dịch treo uống (benzathin penicilin, V lecithin) thia 5ml có 250000 và 500000 đvqt (lọ 120mg), thia 10ml có 100000 đvqt (lọ 180 ml).
TD: Kháng khuẩn như Penicilin G.
CD: Trị liệu đặc hiệu các bệnh do liên cầu khuẩn A, đặc biệt viêm họng, chốc lở (impetigo) - Dùng trong phẫu thuật, hoại thư sinh hơi. Điều trị dự phòng thấp khớp cấp tính, viêm màng trong tim, viêm màng não tủy sống - não.
LD: Người lớn: ngày dùng 2 - 4 triệu đơn vị quốc tế chia 2 lần. Trẻ em: 10.000 - 50.000 đvqt/kg/24 giờ.
CCD: Dị ứng với beta-lactamin (các penicilin và cephalosporin). Rối loạn tiêu hóa cấp.
LY: Có thể xảy ra các phản ứng mẫn cảm (phản vệ) sau khi uống thuốc - các biểu hiện này ít trầm trọng hơn là tiêm các penicilin, chủ yếu là da. - Dùng thuốc lâu dài lưỡi sẽ bị đen.
 - Nếu xảy ra dị ứng cần dùng adrenalin, kháng histamin và corticoid.
 - Dùng lâu dài phải theo dõi định kỳ chức năng thận, hệ tạo máu.
 - Không dùng thuốc uống cho các trường hợp: viêm phổi nặng, viêm màng phổi, nhiễm khuẩn máu, viêm ngoại tâm mạc, viêm màng não, viêm khớp do nhiễm khuẩn cấp.

- Cần nhắc kỹ khi dùng với thuốc chống viêm, trị thấp, hạ sốt như indometacin, phenylbutazon, Salicylat) do ức chế cạnh tranh đào thải.
 - Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
 - Dùng lâu dài gây chèn lệch vị khuẩn, nấm.
Tác dụng phụ: ỉa chảy, buồn nôn, ngoại ban (không nổi ban da như amoxicilin) số ít phản vệ - Gây khó chịu đường tiêu hoá.
 (Xem thêm **KHÁNG SINH**).

PHENPROBAMAT

Benzepropanol, carbamat; Actozin; Proformiphen
BD: Actiphan (Nhật Bản)
Ansepron (Nhật Bản)
Gamaquil (Phần Lan, Thụy Điển)
Nelaxan (Nhật Bản)
Palmita (Nhật Bản)
Paraquick (Nhật Bản)
Phencol (Nhật Bản)
Spalpan (Nhật Bản)
Spantol (Nhật Bản)
Tatartan (Nhật Bản)
DT: Viên nén 0,30g kèm 0,30g aspirin; Diaflexol (Pháp).
TD: Ức chế phần xạ qua nhiều sinap, thư giãn cơ gân giống như thuốc trấn tĩnh, an thần.
CD: Đau cơ bị co rút, thoái hóa cột sống, đau cứng cổ, đau lưng, đau vùng thắt lưng. Đau do chấn thương, bong gân, gân co rút. Phối hợp để phục hồi chức năng vận động: thấp khớp, chấn thương thần kinh.
LD: Uống 3 - 6 viên/ngày, chia làm vài lần - uống vào bữa ăn.
CCD: Loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu - mẫn cảm với aspirin.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc - Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.*

PHENPROCOUMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(1-phenyl-propyl)-
BD: *Falithrom (Đức)*
Fencumar (Phần Lan)
Liquamar (Organon - Hà Lan)
Marcoumar (Roche - Thụy Sĩ)
Marcumar (Roche - Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 1 và 2mg.
TD: Chống đông (đối kháng vitamin K).
CD: Như Fluindion.
LD: Ngày dùng từ 0,75 - 6mg, chia làm vài lần.

PHENSUXIMID

Trị động kinh
 2,5-Pyrrolidindion, 1-methyl-3-phenyl
Epimid (Czech)
Lifène (Débat - Pháp)
Milontin (Parke Davis)
Succitmal (NL - Katwijk aan Zee)
LD: Uống mỗi lần 0,5 - 1g, 1 - 2 lần/ngày.

PHENTERMIN

Benzenethanamin, α, α -dimethyl-
BD: *Mirapront - (E-Hospitalet)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adipex (Mỹ)
Aneroxina (Byk Gulden)
Dapex (Beecham)
Fastin (Anh)
Ionamin (Mỹ)
Jonakraft (Mỹ)
Netto - Longcaps (München)
Obephen (Mỹ)
Obermin (Mỹ)
Obestin 30 (Mỹ)
Ona - Mast (Mỹ)
Panbesy (Hove)
Panshape (Mỹ)
Parmin (Mỹ)
Phentermyl Wyncaps (Đức)
Phentride (Mỹ)
Phentrol (Mỹ)
Reducyl (Vichy)
Regulin (Wien - Áo)
T-diet và Teramin (Mỹ)
Umi - Pex (Mỹ)
Unifast (Mỹ)
Wilpowr (Mỹ)
Dẫn xuất resinat:
Adipex Neu (Wien Áo)
Duromin (Riker)
Ionamin (Mỹ)
Levum (München)
Linyl (Roussel)
Lipopill (Roussel - Maestretti - Italia)
Mirapront (Italia, Hà Lan)
DT: Viên nén 10mg và 30mg; viên nang 10-15mg.
TD: Nhóm các amin cường giao cảm gián tiếp, kích thích tâm thần.
CD: Giúp chế độ ăn uống hạn chế trong lúc đầu điều trị béo phì, quá khối lượng, béo phì có biến chứng: đái tháo đường, vữa xơ động mạch, hư khớp, béo phì sau khi có thai.
LD: Liều duy nhất hàng ngày 20mg - uống lúc 8-10 giờ sáng. Nếu còn thêm ăn tăng 30mg/ngày.
CCD: Bệnh tim nặng, bệnh tâm thần, tăng huyết áp cường tuyến giáp, nghiện thuốc, rượu, thuốc lá, dùng phối hợp với IMAO, glucôm. Có thai 3 tháng đầu.
LY: *Các thuốc gây chán ăn, họ amphetamin sẽ giảm hiệu lực: khoảng vài tuần, không được tăng liều mà phải dùng gián đoạn từng 3 - 6 tháng. Dùng kéo dài sẽ bị nghiện. Không uống thuốc buổi chiều.*

PHENTOLAMIN

Trị tăng huyết áp -
Phong bố α -adrenergic
 Phenol-3 [(4,5-dihydro-1H, -imidazol-2-yl) methyl] (4-methylphenyl) aminol-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Regitin (Ciba) (viên)

Dẫn xuất mesilat:

Rigitin (Ciba) (viên)

Rogitin (Ciba)

CD: Dự phòng kiểm soát những cơn tăng HA do stress, chuẩn bị phẫu thuật, người bệnh có u tế bào ưa crôm, có quá nhiều amin có tác dụng giống thần kinh giao cảm. Tại chỗ dự phòng điều trị hoại tử da, chẩn đoán u tế bào ưa crôm.

LD: Tiêm 5-10mg, 1-2 giờ trước khi phẫu thuật.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim, thiếu năng động mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng động mạch não, suy thận - Quá mẫn với thuốc.

PHENYLALANIN

Chống trầm cảm

DPA

PHENYLBUTAZON

3,5-Pyrazolidin, 4-butyl-1,2-diphenyl-

BD: *Algoverin (Canada)*

Alkabutazona (Ballerup)

Anuspiramin (E - Valencia - 4)

Artrisin (Ballerup)

Artrizin (Ballerup)

Artropan (Italia)

Azolid (Mỹ)

Benzon (Hyde chemical)

Butazolin (CTD Bình Dương)

Butacal (Australia)

Butacot (Geigy)

Butadin (TR - Izmir)

Butadion (Uznach)

Butadyne (Canada)

Butalan (Australia)

Buta-Phen (Mỹ - Thổ Nhĩ Kỳ)

Butapirazol (Polfa - Balan)

Butarex (Australia)

Butartril (Parma)

Butazina (Paclova)

Butazolidin (Geigy)

Butazon (Anh - Australia)

Butoroid (Australia)

Butrex (Namphi)

Chembutazon (Canada)

Digibutina

Ecobutazon (Canada)

Elmedan (Lunen)

Eributazon (Canada)

Exrheudon N (Đức)

Fenibutol (Bồ Đào Nha)

Flexazon (Sussex)

IA - Bui (Ayrshire)

Intalbut (Ayrshire)

Intrabutazon (Organon)

Kadol (Midy)

Merizon (Canada)

Neo - Zolin (Canada)

Novobutazon (Canada)

Novophenyl (Canada)

Phebuzin (Byk)

Phenbutazon (Canada)

Phenylbetazon (Canada)

Phenylbuta (Pan Lab, Australia)

Phenylon (Canada)

Phetadin (Tiphaco)

Praecirheumin (Hullstadt)

Rectofasa (Valencia)

Reumazin (Nhật Bản)

Reumaphen (Đức)

Schemergen (Nhật Bản)

Servizolidin (Basel)

Spondyryl (Graefing)

Teinor (Anh)

Tevcodyn (Mỹ)

Ticinil (Italia)

Wescozon (Canada)

Zolidinium (Wien Áo)

Dẫn xuất muối calci:

Ticilil Calcico (Milano - Italia)

Dẫn xuất diethylaminoethanol:

Fenilbulina (Cinisello Balsamo)

Dẫn xuất muối piperazin:

Carudol (Tây Ban Nha, Brasil; Basel)

Ranoroc (Bielefeld)

Dẫn xuất muối natri:

Butazolidin (Geigy)

Demoplas (Đức)

Dẫn xuất trimethylgallat:

Ditron (Tây Ban Nha)

Megazon (Courbevoie)

DT: Viên - Dịch treo - Thuốc đạn - Thuốc tiêm.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt - Bài tiết acid uric niệu - ức chế tổng hợp prostaglandin - Ức chế ngưng kết tiểu cầu.

CD: Cơ cấp tính thấp ngoài khớp (đau vai cấp), đau rễ thần kinh nặng, gút (dùng dưới 7 ngày). Điều trị lâu dài bệnh viêm thấp khớp mạn, đặc biệt viêm cứng khớp sống và hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter.

LD: Người lớn uống (tần công) 400 - 600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 100 - 300 mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Tiêm bắp thịt sâu ở cơ mỏng 600mg/ngày. Chỉ tiêm 3 ngày. Người già phải theo dõi cẩn thận khi dùng.

CCĐ: Dị ứng với phenbutazon - Hen suyễn - Nổi mề đay - Viêm mũi dị ứng - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan, thận - Suy tim - Huyết áp tăng. Thế tạng chảy máu - Bệnh tuyến giáp - Đang dùng methotrexat và uống thuốc chống đông máu - Lupus đỏ rải rác - Hội chứng Sjogren - Viêm trực tràng (không dùng thuốc đạn) - Thai nghén - Đang nuôi con bú.

LY: Thuốc gây tai biến về máu nặng, làm mất bạch cầu hạt, đặc biệt với người già và trẻ em, dễ đưa đến chết người - khi dùng thuốc mà sốt, đau họng, lơ lơ, ban xuất huyết phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ - tốt nhất nếu có biểu hiện mất bạch cầu hạt phải đưa đi bệnh viện ngay. - Chảy máu tiêu hóa phải ngừng ngay dùng thuốc. - Thấy

phân ứng dị ứng: sưng tuyến nước bọt, vàng da
ngưng ngay dùng thuốc. - Có thể bị phù vì giữ
nước, nước. - Dùng thuốc lâu dài phải theo dõi
chức năng tim, gan thận. - Giảm bạch cầu, mất
bạch cầu, thiếu máu bất sản lâu dài. - Có thể buồn
nôn, nôn, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng da, làm nặng
bệnh tăng huyết áp, suy tim.

Có dạng thuốc mỡ Phenylbutazon 5%, dùng bôi
ngoài, chống viêm tại chỗ - Chống chỉ định: ec-
zema cấp tính.

Hiện nay nhiều nước đã hạn chế hoặc loại bỏ thuốc
này.

(Xem thêm AINS).

PHENYLEPHRIN

Benzenmethanol, 3-hydroxy- α -[(methyl-
amino) methyl]- (R) -

Neosynephrin; L-m-Synephrin; Mesatonum;

Metaoxedrin chlorid; Fenylofrin;

Metaoxedrinum; Neo-Oxedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mesatonum

BD: Adrianol (Wiesbaden)

AK - Dilat (Canada)

AK - Nefrin (Canada)

Alcon - Efrin (Alcôn)

Alconeprin (Mỹ)

Alnefrin (Myer)

Biomydin (Warner Chilcott)

Boralin (Clermont - Ferrand)

Cricen (Alcon)

Degest (Mỹ)

Dirigene (Mỹ)

Doktors (Mỹ)

Fenilfar (Settimo Milanese)

Fenox (Boots)

I - Phrine (Mỹ)

Isonefrin (Italia)

Isofrin (Mỹ)

Isopto Frin (Alcon)

Isotropina (Italia)

I - White (Mỹ)

Matafa - lind (Wiesbaden)

Mydfrin (Alcon)

Nasophen (Mỹ)

Neophryn (Bayer; Winthrop)

Neo - Synephrin (Sterling/Winthrop/Ross)

Neosynephrin - POS (Bubingen)

Newphrin (Mỹ)

Nostril (Boehringer Ingelheim)

Ocugestrin (Mỹ)

Ocu - Phrin (Mỹ)

Optistin (Italia)

Prefrin Liquifilm (Allergan)

Relief (Allergan)

Rhinall (Mỹ)

Sinarest (Mỹ)

Synasal (Mỹ)

Vacon (Mỹ)

Vicks Sinex (Mỹ)

Visadron (Boehringer Ingelheim)

Visopt (Australia)

1) DT: Viên bọc đường 5mg, thuốc uống giọt
1% (10 giọt = 5mg), ống tiêm 1ml/5mg, thuốc
nhỏ mắt 5 và 10%.

TD: Cường giao cảm, tác dụng kéo dài hơn
adrenalin, nhỏ mắt làm giãn đồng tử; tác nhân
chống hạ huyết áp.

CBĐ: Hạ huyết áp ở người mới ốm dậy, phụ nữ
sau đẻ - Hạ huyết áp do dùng các thuốc an
thần - Sốc, trụy mạch ngoại khoa, sản khoa,
gây mê, chấn thương, hôn mê, ngộ độc - thuốc
nhỏ mắt trị viêm màng mắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 giọt
hoặc 2 viên. Trẻ em: ngày uống 2 - 10 giọt,
chia vài lần, tùy theo tuổi. Cứ dùng 2mg
chlopromazin thì uống kèm 1 giọt thuốc uống
giọt kể trên. Truy mạch nặng: tiêm bắp thịt 1
ống (có thể tới 2 ống/24 giờ). Tiêm chậm tĩnh
mạch: 1/4 đến nửa ống pha vào 10ml nước
cát. Tiêm truyền tĩnh mạch (hòa 1-4 ống vào
100ml dung dịch tiêm truyền).

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp kèm xơ cứng
động mạch.

LY: - Không phối hợp với chẹn beta, dùng đồng
thời sẽ dẫn đến tăng huyết áp nghiêm trọng.

- Không dùng thuốc trước khi gây mê bằng
halothan và cùng loại.

- Thuốc cho test (+) doping.

- Không dùng thuốc cho trẻ mới đẻ.

- Khuyến không dùng khi sử dụng IMAO.

- Tránh dùng lặp lại cho người tăng huyết áp, vữa
xơ mạch và những ai có chống chỉ định, nhưng
an toàn cường giao cảm (pressive).

- Nhỏ mắt có thể dẫn đến rối loạn thị giác (lái xe);
nhất là với hai mắt đã phải chữa trị.

Tác dụng phụ: Nhỏ mắt có thể dẫn đến dân con
ngươi khó chịu. Tăng áp lực động mạch, có thể đau
đầu, run rẩy, xanh xao - Hạn hữu có ca bị rối loạn
nhịp tim.

2) DT: thuốc nhỏ mắt

BD: Neosynephrine 10%

Chibret và Neosynephrine 5% và 10%

Faure (Pháp)

Nyctocollyre (P. Fabre, Pháp)

Prefrin (Allergan)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5 - 10ml, nồng độ 5 -
10%.

TD: Giãn đồng tử mạnh, không gây liệt cơ thể
mí đáng kể.

CBĐ: Dùng trong khúc xạ kế mắt, thăm khám
đáy mắt, mổ mắt.

Loại 5% dùng điều trị: các bệnh viêm ở đoạn
trước nhãn cầu (nhất là để đạt giãn đồng tử tối
đa phối hợp với thuốc nhỏ mắt atropin 1%).
Điều trị triệu chứng kết mạc đỏ, kể cả do dị
ứng (nhưng có nguy cơ bệnh nặng lên khi
ngưng thuốc).

LD: Loại 5% để chẩn đoán và phẫu thuật. Nhỏ
mắt vài lần để đạt kết quả mong muốn. Để
điều trị: ngày nhỏ mắt 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2
giọt. Loại 10%: nhỏ 1 - 3 lần, cách vài phút.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ glôcôm góc
đóng, trẻ mới đẻ.

BD kép: Mydrin P (Nhật Bản) (+ boric acid,

aminocaproic acid) Nhỏ mắt.

PHENYLMERCURIC Acetat

Tá dược, chất bảo quản - Tránh thụ thai, diệt tinh trùng

Mercury, (acetato-O) phenyl-
Aderman farblos (Đức)
Contracep (NL - S - Gravenhage)
Controid (Australia)
Lorophyn (Italia)
Nona - Gel (Đức)

PHENYLMERCURIC Borat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, hydroxyphenyl-, hỗn hợp với dihydrogen (ortoborato (3-)-O) phenylmercurat (2-)

Phenylhydrargyri boras,
Borate de phenylmercure
BD: *Exmisal* (Đức)
Exomycol (Nyon)
Famosept (Komarov V Opavy)
Glycero - Merfen (Nyon)
Gyne - Merfen (Nyon)
Hydro - Merfen (Nyon)
Mercuryl (Uznach)
Merfen (Nyon)
Nona - Gel (Đức Zena)
Septifene (Allschwil)
Spersasept (Winterthur)
Spidox (NL - Oss)

DT: Dung dịch cồn khoảng 45%, chứa 50mg/100ml.

TD: Dẫn chất thủy ngân hữu cơ, diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).

CD: Diệt khuẩn da, nhất là các vết thương nặng. Diệt khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng nguyên chất không phải pha loãng, ngày 1 - 2 lần, thấm vào bông hoặc gạc. Tác dụng chống xuất hiện, sau khoảng 2 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất thủy ngân.

LY: Tránh bôi vào niêm mạc, da bị tổn thương (như vết bỏng), hoặc băng kín chỗ bôi thuốc.

- Có tương kỵ hóa học với nhiều chất: iod, chlor, formal, các peroxyd, kim loại như sắt, nhôm...

PHENYLMERCURIC Nitrat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, (nitrate-O) phenyl
Phenylmercure (nitrate de)
Phe - Mer - Nite (Beecham)

PHENYLPROPANOL

Benzenmethanol, β -ethyl-
Ethylbenzyl alcohol
Propylbenzen

BD: *Eufepar* (Laspezica)
Felicur (Đức)
Phenylcholon (Đức)

Unichol (Roma - Italia)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Tăng tiết mắt.

CD: Viêm ống mắt, chậm tiêu.

LD: Ngày 2 viên, chia 2 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Vàng da, bệnh gan, có thai 3 tháng đầu.

PHENYLPROPANOLAMIN

Benzenmethanol, α -(1-aminoethyl)-

Noraphedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Acutrim* (Ciba)

Adiret (Herisau)

Appedrin (Bi)

Coldecon (Parke Davis)

Control (Mỹ)

Dex - A - Diet (Mỹ)

Dexatrim (Mỹ)

Diadax (Mỹ)

Fugoa N (Appenweier)

Help (Mỹ)

Kontexin (Helsingborg)

Monydrin (Lund)

Mucorama (Boehringer Mannheim)

Obestal (Mỹ)

Propadin (Merck, Sharp - Dohme)

Propagest (Mỹ)

Rhindecon (Mỹ)

Rinexin (Helsingborg)

Slim caps (Neuenhol)

Sucrets (Beecham)

Syrtussar (Armour)

Tinaroc (Kuopio)

Westrim (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:

Phenylpropanolamin Polistirex

DT: Viên nén 25 và 50mg, ống tiêm 1ml/25mg; dd nhỏ mũi 1 - 3%.

TD: Cường giao cảm tương tự như ephedrin, nhưng gây co mạch mạnh hơn, còn tác dụng kích thích thần kinh lại kém hơn. Co mạch ORL.

CD: Hen phế quản, hạ huyết áp trong khoa ngoại, viêm mũi, viêm xoang (dùng thuốc nhỏ mũi).

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 25mg. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: 1 - 2 ống/ngày.

CCĐ: Đau thắt ngực, huyết khối mạch vành, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Phối hợp với IMAO - Mẫn cảm với thuốc - Người mang thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thuốc có trong nhiều biệt dược trị ho, cảm cúm, viêm mũi (Ameflu).

- Thận trọng khi dùng cho người bị rối loạn tâm thần.

- Không phối hợp với thuốc cường giao cảm, IMAO, (nguy cơ tăng huyết áp).

BD phối hợp: *Medicoidac* (CTDL I) (+ *Chlorpheniramin*)

PHENYLTOLOXAMIN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Ethanamin, N,N'-dimethyl-2-[2-(phenyl-methyl) phenoxy]-

Dẫn xuất citrat:

Antihistaminique Clin

Antin (Asa)

Bristamin (Bristol)

Floxamin (Mỹ)

Histonex (Mỹ)

LD: Mỗi lần 50mg, 3-4 lần/ngày.

CCB: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt tuyến.

BD kép: Rinurel và Rinutan (Pháp)

PHENYTOIN

2,4-Imidazolidindion, 5,5-diphenyl-

Diphenylhydantoin; Phenantoin

BD: Didan TDC - 250 (Mỹ)

Dihydant (Ballerup; Helsingborg)

Di - Hydant (Courbevoie - Pháp) .

Dihydantoin (Phần Lan)

Dilantin (Parke Davis)

Dipohedan (Hungari)

Diphentyn (Canada)

Epanutin (Parke Davis)

Épilan (Áo)

Épinat (Nauy)

Eptoin (Boots)

Fenantoin (Solna)

Hidantal (Syntex)

Hydantin (Phần Lan)

Hydantol (Nhật Bản)

Léhydant (Helsingborg)

Novophenytain (Canada)

Phenydan (Đức)

Sodanton (Czech)

Tacosal (Schmittien)

Zentropil (Uetersen)

Dẫn xuất natri:

Antisacer (Sandoz - Wander)

Citrullamon (Munche)

Difetoin (Zagreb)

Dilantin (Parke Davis)

Dintoina (Italia)

Diphantoin (Hà Lan)

Di-Phen (Mỹ)

Diphenylan (Mỹ)

Ditoin (Thái Lan)

Divulsan (Canada)

Epanutin (Parke Davis)

Épilantin (Uznach)

Hidantal (Syntex)

Muldis (Đức)

Neosidantoina (Squibb)

Novodiphenyl (Canada)

Om-Hydantoin (Meyrin)

Phenydan (Đức)

Pyoredol (Argentina, Roussel)

SDPH (Mỹ)

Sotoine (XNDP 1)

Thilophenyl (Sauerlach)

TD: Chống kinh giật - với cơ tim: làm giảm tính tự động nhưng không ảnh hưởng đến tốc độ dẫn truyền, rút ngắn các giai đoạn trơ.

CB: Cơ động kinh thể lớn và các thể tâm thần vận động tiêu điểm nội tạng trừ thể nhỏ. - Các chứng đau thần kinh mặt. Chứng nhịp đôi, nhịp ba do dùng quá liều digitoxin và dẫn xuất.

LD: Người lớn: 2-5mg/ngày - chia ra 1-2 lần. Trẻ em: 3-8mg/kg/ngày. Chia ra 1-2 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch: người lớn dùng 200 - 400mg (tiêm 2ml/phút).

CCB: Mẫn cảm với dẫn xuất hydantoin. Đang nuôi con bú. Rối loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: Không ngưng thuốc đột ngột (co giật nặng). Còn có dạng thuốc đánh răng 1% (Pyredol - Pháp) chứa viên quanh răng. Sát nhẹ vào lợi 2 lần/ngày. - Đợt dùng ít nhất 1 tháng (thúc đẩy tái tạo liên mô).

- Tránh phối hợp với chloramphenicol, cimetidin phenylbutazon, viên tránh thai.

Tác dụng phụ: - Buồn nôn, nôn; phù đại tiểu tràng; chóng mặt, rối loạn thị giác, thất điều. Buồn ngủ - Ngoại ban - Mày đay. Rậm lông - Rung giật nhãn cầu. Khó tiêu - Viêm gan - Hội chứng Stevens - Johnson - Tăng glucose máu - Nhuyễn xương - Lú lẫn.

PHLEBOGEL (Pháp)

DT: Ống 100g gel bôi ngoài da có: Aescin 1g, buphenin HCl 1g.

TD: Chờ chờ và giãn mạch.

CB: Điều trị tại chỗ các rối loạn chức năng tĩnh mạch - bạch huyết: cảm giác chân nặng, đau nhức, co rút (chụm rút) té phù.

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

LY: Không bôi vào vết thương hở, loét.

PHLOGOSAM (Hungari)

DT: Ống thuốc mỡ 3% phức hợp samarium natri disulfosalicylic.

TD: Muối phức hợp nguyên tố đất hiếm có tác dụng chống đông máu và chống viêm, giảm ngứa.

CB: Các chứng viêm bì cấp như eczema cấp, viêm bì do hóa chất hoặc thuốc, phản ứng do dị ứng ngoài da, mẩn ngứa...

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

PHLOROGLUCINOL

1,3,5-Benentriol

Phloroglucin

BD: Dealýd (Đan Mạch)

Spasfon - Lyoc (L. Lafon, Pháp)

Spasmex (Italia)

DT: Viên Lyoc 80mg (viên xốp dễ tan).

TD: Chống co thắt ở lớp cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu.

CB: Đau quận bụng (gan, túi mật, thận, niệu đạo, ruột), hội chứng ly, đại tràng co thắt. Để khó thở co thắt cổ tử cung.

LD: Ngày uống 6 viên, chia làm 2 - 3 lần.

LY: Còn có dạng ống tiêm 40mg.

PHOCYTAN (Pháp)

DT: Ống tiêm 100ml có: Glucose-1-phosphat dinatri 4H₂O 12,54g.

CD: Thuốc dinh dưỡng, hồi sức trong trường hợp giảm phospho huyết đáng kể, nhiễm khuẩn.

LD: Tuỳ theo kết quả ion - đồ máu.

(Pha loãng để tiêm tĩnh mạch).

CCĐ: Tăng calci-huyết và phospho huyết.

LY: Có thể trộn lẫn với các muối Ca và Mg.

Dùng liều cao có thể tăng lượng Natri và Glucose.

PHO-L (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 30mg DL- phosphoserin, 30mg levoglutamid và 200mcg vitamin B₁₂.

TD: Tăng cường trí nhớ, tập trung tư tưởng và hoạt động trí óc.

CD: Người lớn, các tình trạng mệt mỏi tinh thần và thể xác, kém tập trung tư tưởng, hay quên, suy nhược thần kinh, mới ốm dậy. Trẻ em: suy nhược, trí tuệ kém phát triển, suy dinh dưỡng, suy tuyến giáp (phối hợp với muối iod). Sau chấn thương não, tai biến mạch não, viêm não, màng não.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em: ngày 1-2 viên.

PHOLCODIN

Morphinan-6-đi, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-3-[2-(4-morpholinyl) ethoxy]-, (5α,6α)-

BD: Actuss (Australia)

Adaphol Linctus (Australia)

Codisol (Frederiksberg)

Codylin (Ferris)

Dia-Tuss (Riker)

Ethnin (Mỹ)

Folcodan (Mareuil - Sur - Lay)

Galphol (Armagh)

Homocodein (Pháp - Tây Ban Nha)

Lantuss (Australia)

Linctus Tussinol (Australia)

Memin (GB - Edinburgh)

Neocodin (Czech)

Pectolin Pholtrat (Australia)

Pholcodin (Australia)

Respilene (Pháp)

Sedlingtus (Australia)

Tussokon (Uppsala - Thụy Điển)

Weifacodin (N-Olso - Na Uy)

DT: Viên 10mg - Sirô 5 và 6mg/5ml (người lớn) và 3mg/5ml (trẻ em).

TD: Làm dịu ho, ít ức chế đến trung khu hô hấp so với codein.

CD: Các chứng ho do kích ứng ở trẻ em và người lớn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: ngày 1/4-2 viên hoặc 1/2 đến 4 thìa cà

phé sirô. Từ 6-10 tuổi ngày 2-4 viên hoặc 4 đến 5 thìa cà phé sirô. Từ 11-17 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên đến 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, ức chế ho ở người hen, suy hô hấp.

LY: Tác dụng phụ: Táo bón, buồn nôn, chóng mặt.

PHOLCONES Bismuth (Pháp)

DT: Thuốc đạn người lớn có: guaifenesin, cineol và bisous succinat.

CD: Chữa triệu chứng sung huyết miệng hầu.

LD: Người lớn nạp mỗi lần 1 viên thuốc đạn, 2-3 lần/24 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi nạp 1 thuốc đạn trẻ em/24 giờ. Trẻ em trên 8 tuổi: 1 thuốc đạn trẻ em sáng và chiều.

CCĐ: Suy thận.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú. Dùng 5 ngày nếu không đỡ cần xem xét lại cách điều trị.

PHOLEDRIN

Phenol, 4-[2-methylamino) propyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pholedrinum hydrochloricum

Dẫn xuất sulfat:

BD: Pressitan (Pháp)

Pulsotyl (Hungari)

Veritol (Ludwigshafen)

DT: Lọ 25 và 100ml dđ 2%; ống tiêm 1ml/20mg.

TD: Thuốc kiểu giao cảm, làm tăng huyết áp.

CD: Chữa huyết áp hạ, truy tim mạch, choáng do bông, giữ cho huyết áp bình thường.

LD: Thuốc có thể tiêm dưới da, bắp thịt, uống. Người lớn: trường hợp truy tim mạch nặng có thể tiêm tĩnh mạch 1 ống khi cần. Liều trung bình: mỗi lần uống 15 đến 20 giọt hay 1/2 đến 1 ống. Ngày dùng 2 đến 3 lần.

LY: Thuốc có thể gây tai biến như: kích thích, đánh trống ngực, huyết áp tăng, loạn nhịp tim nếu dùng quá liều.

PHOSPHALUGEL (Pháp)

DT: Gói gel trắng có:

Al phosphat thể keo 20% 12,38g

Lọ 250g có:

Al phosphat thể keo 154,75g

TD: Kháng acid, bao phủ bảo vệ niêm mạc dạ dày, chống loét và xuất huyết.

CD: Viêm loét dạ dày - tá tràng - thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản, ợ nóng chua, khó tiêu. Ngộ độ acid, kiềm, các chất ăn mòn. Chảy máu và viêm dạ dày do dùng thuốc. Bệnh đại tràng chức năng.

LD: Uống 1-2 gói, hoặc mỗi lần 1-2 thìa canh, 2 - 3 lần/ngày. - Ngộ độc, chảy máu tiêu hóa: 3-5 gói (60 - 100g) uống 1 lần cấp cứu. - Thoát vị khe thực quản, hồi lưu thực quản, viêm thực quản uống vào cuối bữa ăn và lúc đi ngủ. - Loét: uống 1-2 giờ sau bữa ăn, lúc đau cũng

uống ngày 1 gói. - Viêm dạ dày, khó tiêu uống trước bữa ăn. - Bệnh đại tràng uống buổi sáng lúc đói hay buổi tối lúc đi ngủ. - Trẻ em: 1/2 - 1 gói sau khi ăn (tùy theo tuổi).

LY: Không dùng khi bị suy thận mạn tính. Nên dùng cách xa các thuốc khác (giảm hấp thụ). Đãi khi bị táo bón. (khi đó cần uống nhiều nước).

BD tương tự: *Willwin (Ấn Độ)*

PHOSPHATIDYLSERIN

BD: *Bros (Italia, Ba Lan)*

Keras (Italia)

Senefor (Italia)

TD: Hướng não (Nootropic).

PHOSPHOLIP (Đức - Ấn Độ)

DT: Viên nang 350mg lecithin USP tương đương với 175mg phospholipid.

CD: Viêm gan virus cấp và mạn; giải độc gan do rượu bia. Xơ gan, phòng và chống lại các chất nhiễm độc gan.

LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

PHOSPHONEUROS (Pháp)

DT: Lọ thuốc cứ 10 giọt có: acid phosphoric được dụng 157,7mg; bisdihydrogenphosphat 43,97mg; dinatriphosphat khan 101,85mg; magne glycerophosphat 24,86mg.

TD: Tăng phospho cho cơ thể, kích thích hoạt tính của tế bào xương.

CD: Còi xương, giảm phospho máu, đài tháo đường phosphat, tăng calci niệu mất phosphat, sỏi niệu.

Tăng cơ giât, tăng calci niệu, sỏi vôi, gãy xương.

LD: Người lớn uống 150-200 giọt, chia 2-3 lần, uống vào mỗi bữa ăn. Trẻ em 10 tuổi, uống 75 giọt/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi, uống 75-100 giọt/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Tăng phospho huyết, kèm suy thận. Giảm calci huyết. Mẫn cảm thuốc.

LY: Liều dùng tăng dần để đạt hiệu quả mong muốn. Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Dùng lâu dài cần theo dõi sự vôi hóa ngoài xương. Có thể bị buồn nôn, nôn, đau dạ dày. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

PHOSPHORYLCHOLIN

Ethanaminium, N,N,N-trimethyl-2-(phosphonoxy)-chlorid

Dẫn xuất muối calci:

Espaspe

Arenzil (Pomezia)

Colincalcium (Caronno Pertusella)

Colinef (Italia)

Epafosferil (Pomezia)

Fisticolina (Firenze)

Fosfocolina (Sumirago)

Ipercolin (Firenze)

Isocolin (Genova Quarto)

Merival (Italia)

Dẫn xuất muối magne:

Heparexin (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm 0,75g phosphorylcholin (muối Mg).

TD: Lợi mật - Nhuận tràng.

CD: Chậm tiêu - Đầy bụng - Táo bón.

LD: Tấn công: 4-6 gói/ngày, trước bữa ăn -

Duy trì: 2-4 gói/ngày, trước bữa ăn. Lợi mật: uống 2 gói buổi sáng, lúc đói.

CCĐ: Suy thận nặng.

PHOXIM

BD: *Sabacil (Bayer)*

TD: Trị giun.

PHTHALYLSULFACETAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-[[[4-(acetylamino) sulfonyl] phenyl] amino] carbonyl-

Enterosulfon (Mỹ)

Tamid (Milano - Italia)

Thalajen (Mỹ)

Thalamyd (Schering Corp/Essex)

PHTHALYLSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-[[[4-[[2-thiazolylamino] sulfonyl] phenyl] amino] carbonyl-

Phthalazolom; Sulfaphthalylthiazol;

Sulphazol

BD: *AFI - staly (N-Oslo - Navy)*

Colicitina (Milano)

Cremothalidin (Merck, Sharp - Dohme)

Fitazil (TR - Adana)

Ftalysept (Soborg)

Phthalazol (Wolhusen)

Phiali T.N. (Bi)

Phthalazol (Australia)

Sulfathalidin (MSD; Tây Ban Nha)

Sulfiazyl (Uppsala, Thụy Điển)

Talazon (XNDP 2)

Taleudron (Bayer)

Talidin (Midy)

Talisulfazol (Đức)

Thalazol (May - Baker)

DT: Viên nén 0,5g.

CD: Như sulfaguanidin, nhất là ly trực khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 2-6g, chia 2-4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Viêm thận, sỏi thận, suy gan, giảm bạch cầu hạt, viêm dây thần kinh, cường giáp.

Dẫn xuất (viên + 8-quinolinol)

Iletazol (Wolhusen)

Novosulfina (Italia)

PHYSOSTIGMIN

Eserine

Dẫn xuất salicylat:

Eserine (salicylate) de

Physostigmin salicylat
Anticholium (Alsbach)
Antilirium (My)
Fisostin (Italia)
Isopto Eserin (Alcon)

Dẫn xuất sulfat:
Physostigmin sulfat

TD: ức chế hoạt động cholinesterase giống như Neostigmin.

PHYTIN

Calci và magne inosito - hexaphosphat

DT: Viên nén 0,25g, thuốc cốm 10%.

TD: Bồi dưỡng Calci và Phospho.

CB: Suy nhược thần kinh, kém ăn, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng.

LD: Người lớn: ngày 0,5 - 1g. Trẻ em: 0,25 đến 1g/ngày.

PHYTOL (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Lọ 120ml dd uống (cứ 100ml dd có 30ml cao Actisô).

CB: Các bệnh về gan mật (xem "Synara scolymus").

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.
Trẻ em: nửa liều trên.

PHYTOMENADION

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3-(3,7,11,15-tetramethyl-2-hexadecenyl)-, [R-[R, R-(E)]]-
Phytonadion; Phylloquinon; Vitamin K1

BD: *Aquamephyton (Merck Sharp - Dohme)*
Hymeron (Nhật Bản)

Kanakion (Roche)

Konakion (Roche)

Konakion Novum (Roche)

Meptyton (Merck, Sharp - Dohme)

Vita - K1 (Nhật Bản)

Vitamin K1 (Chilly Mazarin)

DT: Ống tiêm 1ml/10mg - 20mg và 50mg; ống tiêm 0,2 ml/2mg (MM paediatric). Viên bọc đường 10mg; nhũ tương 2% (1 giọt ứng với 0,1ml).

TD: Vitamin K₁ có tác dụng cầm máu.

CB: Dự phòng và trị các chứng xuất huyết, chuẩn bị cho phẫu thuật ở gan - mật, khoa răng, tai - mũi - họng... do dùng quá liều thuốc chống đông máu.

Đường uống: Dự phòng xuất huyết, dùng kháng sinh phổ rộng lâu dài, giảm prothrombin huyết do dùng thuốc chống đông máu, ngộ độc thuốc diệt chuột.

LD: Thuốc tiêm tĩnh mạch. Ngày thuốc chống đông máu.

- Tiêm chậm (30 giây) 10 - 20mg. 3 giờ sau nếu chưa đủ, tiêm lặp lại, không quá 50mg/24 giờ. Nếu trầm trọng đe dọa tính mạng nên kết hợp truyền máu (toàn phần, yếu tố đông máu) - Nếu chảy máu không trầm trọng thì có thể dùng thuốc uống.

- Với người cao tuổi nên dùng liều thấp hơn liều

trên. Trẻ em trên 1 tuổi nên dùng ở liều 5 - 10mg.

Phytomenadion MM paediatric (2mg/0,2ml):

- Tất cả sơ sinh khỏe mạnh: 2mg lúc vừa sinh, sau đó 1 liều 2mg uống từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7 sau khi sinh.

- Cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn: Cho tất cả trẻ khỏe mạnh 2mg uống sau tuần thứ 4 đến tuần thứ 6.

- Dành cho trẻ sinh không bình thường (thiếu tháng, sinh bị ngộp, vàng da tắc mật, không bú được, người mẹ sử dụng thuốc chống đông máu hoặc chống động kinh): 1mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch lúc vừa sinh, nếu không uống được - Không vượt quá 0,4mg/kg ở trẻ thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg.

Sau đó tùy thuộc vào tình trạng chảy máu mà dùng.

Điều trị:

Lúc đầu: 1mg tĩnh mạch - Sau đó phụ thuộc vào bệnh cảnh.

Trong 1 số trường hợp, hiệu quả tức thì nên truyền máu hoặc yếu tố đông máu kết hợp.

CCB: Tiến sử dĩ ứng với Vitamin K.

LY: - Vitamin K1 đối kháng với các chất chống đông kiểu coumarin như phenprocoumon - Ngược lại, vitamin K1 trung hoà tác động của heparin giống như protamin đối kháng heparin.

Vitamin K không có hiệu nghiệm với giảm prothrombin máu do di truyền hoặc suy gan nặng.
- Vitamin K1 (10mg/ml) không được dùng cho trẻ sơ sinh, nhũ nhi dưới 1 tuổi - Vitamin K1 MM paediatric (2mg/0,2ml) dùng cho tuổi này.

- Không sử dụng thuốc vết đục, tách 2 lớp.

- Sử dụng thuốc cho người suy gan nặng, ảnh hưởng đến hình thành prothrombin, cần theo dõi thông số đông máu.

- Với người mang van tim nhân tạo, nếu truyền máu nên sử dụng huyết tương tươi.

- Hạn chế việc sử dụng thuốc liều cao, nếu vẫn tiếp tục dùng sau đó.

- Sơ sinh thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg, khi dùng thuốc tiêm dễ có nguy cơ vàng da.

- Cần thiết mới dùng cho người mang thai.

- Vitamin K1 không dùng với thuốc chống co giật (mà: tác dụng K1).

- Có người cho rằng thuốc có thể gây phản ứng phản vệ khi tiêm tĩnh mạch.

- Hiếm bị kích thích hoặc viêm tĩnh mạch khi tiêm tĩnh mạch.

- Thuốc dùng tiêm tĩnh mạch, không pha loãng hoặc trộn với thuốc khác, nhưng có thể tiêm vào phần dưới của bộ dây đang truyền liên tục dịch truyền NaCl 0,9%, dextrose 5%.

PIASCLEDINE 300 (Pháp)

DT: Viên nang có Avocado oil 100mg, Soya oil 200mg.

CB: Hư khớp. Bệnh về răng.

LD: 1 viên/ngày vào giữa bữa ăn.

LY: Không nên dùng cho người mang thai.

PIBERALIN

Chống trầm cảm

Piperazin, 1-phenylmethyl)-4-(2-pyridinyl-carbonyl)
Trelibet (Hungari)

PICLOXYDIN

1,4-Piperazindicarboximidamid, N,N"-bis
[[4-chlorophenyl] amino] iminomethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Vitabact (Pháp)*

DT: Lọ 10ml (5mg) nhỏ mắt.

TD: Sát khuẩn thuộc nhóm amidin.

CD: Viêm kết mạc, giác mạc, mắt hột.

LD: Nhỏ mắt ngày 2 lần. Không dùng quá 10 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

PICOLAMIN

Dùng ngoài da, bạt sừng, giảm đau ngoài

3-Pyridinmethanamin

Dẫn xuất salicylat:

Algiospray (Tây Ban Nha)

Algospay (Courbevoie)

Pangesic (Tây Ban Nha)

Reflex spray (Pháp)

DT: Dd. bôi da 10%. Lọ 40ml.

CD: Giảm đau do chấn thương.

LD: Ngày phun 3-4 lần.

CCĐ: Phun vào mắt, vết thương và niêm mạc.

PICOPERIN

Tri ho

2-Pyridinmethanamin, N-phenyl-N [2-
(1-piperidinyl) ethyl]-

Coben (Nhật Bản)

PICO - SALAX (Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 16,1g có 5mg natri
picosulfat, 3,5g magnesium oxyd; 12g acid cit-
ric khan; tá dược và chất thơm vớ 10,1g.

TD: Kích thích nhu động ruột, nhuận tràng.

CD: Chuẩn bị cho chụp X quang, phẫu thuật ở
ruột sợi trực tràng.

LD: Trước khi tiến hành, cho uống 1 gói hoà
tan vào cốc nước.

CCĐ: Tổn thương nặng chức năng thận.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con
bú.

PICOTAMID

Chống đông, ức chế kết tập tiểu cầu, tan huyết khối

1,3-Benzendicarboxamid, 4-methoxy-N,N'-
bis (3-pyridinylmethyl)-

Dẫn xuất tartrat:

Placidil (Roma - Italia)

PIDOTIMOD

BD: *Adimod (Amstrong)*

Axil (Italia)

Onaka (Italia)

Pigitil (Italia)

Polimod (Italia)

TD: Điều biến miễn dịch (Immunomodulator).

PIKETOPROFEN

Chống viêm

Benzenacetamid, 3-benzoyl- α -methyl-N-
(4-methyl-2-pyridinyl)-

Calmatel (Tây Ban Nha)

LD: Dùng ngoài da với nồng độ 2% - (viêm
khớp).

PILOCARPIN

Giống đối giao cảm

2(3H)-Furanon, 3-ethylidhydro-4-[(1-methyl-
1H-imidazol-5-yl) methyl]-, (3S-cis)-

BD: *Ocusert (Ciba; May - Baker)*

Pilocarpol (Konstanz)

Pilomann - Oel (Đức)

Pilopin (Alcon)

Dẫn xuất borat:

Borocarpin (Konstanz)

Thilo - Carpin (Sauerlach)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adsorbacarpin (Alcon)

Akarpin (Canada)

Almocarpin (Ayerst)

I-Carpine (Alcon)

Cellucarpin (Ayerst)

Celucarpina (Allergan)

I-Pilocarpin (Mý)

Isopto - carpin (Alcon)

Isoptocarpina (Alcon)

Isopto - Pilocarpin (Alcon)

Liocarpina (Catania)

Miocarpin (Mý)

Mi - Pilo (Mý)

Neutracarpin (Riker)

Nova - Carpin (Canada)

Ocu - Carpin (Mý)

Pentacarpin (Canada)

Pheracarpin (Hochstadt)

Pilmiotin (Hants)

Pilocar (Mý)

Pilogel (Alcon)

Pilokair (Mý)

Pilomann (Đức)

Pilopin HS (Alcon)

Pilopt (Australia)

Pilostat (Mý)

Pilotonina Far (Settimo Milanese)

Pilunquent (Helsingborg)

P. V. Carpin (Allergan)

Sanpilo (Nhật Bản)

Sno - Pilo (Herts)

Spersacarpin (Winterthur)

Versicarpina (E - Derio)

Dẫn xuất nitrat:

Chibro - Pilocarpin (Clermont - Ferrand)

Isocarpin (Monte Carlo)
Licarpin (Allergan)
Martincarpin (Pháp)
Ocuseri P40 (Milano)
Miopus - POS (Bubingen)
Ocuseri Pilo - 20, 40 (Mỹ)
Pilo 1 và 2 (Pháp)
Pilofrin (Allergan)
Pilopos (Bubingen)
P. V. Carpin (Allergan)
Tensicarpin (Clermont - Ferrand)
Vitacarpin (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% - Công thức có: Pilocarpin HCl một gam, natri chlorid 0,22g, natri borat 0,20g, acid boric 0,12g, nước cất đã tiệt khuẩn vừa đủ 100ml.

TD: Co đồng tử lâu 4-8 giờ, mở rộng góc tiền phòng, lưu thông thủy dịch, hạ nhãn áp.

CB: Glôcôm góc đóng, góc mở cấp và mạn tính - Tăng trương lực sau phẫu thuật. Chứng giãn đồng tử (chẩn đoán).

LD: Nhỏ mắt 2-3 lần trong ngày, mỗi lần 1-2 giọt.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, viêm mống mắt - thể mi.

LY: Tác dụng phụ: nhức mắt và mờ do co thắt điều tiết, gây cận thị giả, dùng lâu có thể bong võng mạc (đặc biệt với người cận thị) và gây đau thể thủy tinh. - Có thể có các thuốc với nồng độ khác nhau: 0,5 - 1 - 2 - 3-4-5%.

- Có thể làm thay đổi thị trường - thu hẹp đồng tử làm khô چشم. Sau khi nhỏ thuốc co thắt điều tiết xuất hiện nhanh và mất đi sau khoảng 2 giờ. Tăng tiết nước mắt. Một vài ca bị đau đầu và nhạy mắt. Giãn mạch kết mạc.

- Thuốc làm tăng tác động curar (bảo cho phẫu thuật viên biết).

PIMECLON

Cyclohexanon, 2-(1-piperidinylmethyl)-*Spiractum*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Karlon (Gedeon Richter)

Spiractin (Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/50mg.

CB: Suy hô hấp do ngộ độc morphin, barbituric, thuốc ngủ.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn: 50-100mg. Trẻ em: ngày 3-5 lần x 0,5-1ml dd 1,5%.

PIMETHIXEN

Piperidin, 1-methyl-4-(9H-thioxanthen-9-yliden)-

BD: *Calmixen (Sandoz-Wander)*

Calmixene (Sandoz-Wander)

Muricalm (Sandoz-Wander)

Sedosil (Fribourg; Sandoz-Wander)

DT: Lọ 150ml sirô (27,45mg), 1 thìa cà phê có khoảng 1mg.

TD: Đối kháng với các chất trung gian hoá học như: acetylcholin, bradykinin, các catecholamin, histamin và serotonin, tham

gia vào quá trình bệnh lý chứng khó thở dạng hen. Thuốc này có tác dụng ức chế sự tăng tiết dịch ở phế quản, triệu chứng phù nề ở niêm mạc, co thắt phế quản, ức chế các yếu tố gây ra ho nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến cung phản xạ đó. (Đối kháng thụ thể H1 histamin).

CB: các chứng ho dạng hen ở trẻ em và sơ sinh.

LD: Trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2-3 thìa cà phê, chia 2-3 lần. từ 13 tháng đến 5 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê. Từ 6 đến 15 tuổi: ngày 5 đến 6 thìa cà phê.

LY: Thuốc có thể gây buồn ngủ.

Lưu ý dùng với thuốc gây trầm cảm khác có tác động trên thần kinh trung ương (tăng an thần).

PIMOZID

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4,4-bis (4-fluoro-phenyl) butyl]-, 4-piperidiny]-1,3-dihydro-

BD: *Antalon (Đức)*

Norofren (Thổ Nhĩ Kỳ)

Opivan (Roussel; Cassenne - Pháp)

Oralep (Israel)

Orap (Tây Ban Nha - Mỹ-Bi-Hungari)

Pimotid (Phần Lan)

Pirium (Janssen)

DT: Viên nén 1-2-4-5mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 25 giọt = 45mg).

TD: An thần kinh. Dẫn xuất benzimidazol có fluor, ít có tác dụng phụ đến thần kinh và ít gây ngủ. Tác dụng kéo dài tới 24 giờ (ngày chỉ cần dùng 1 lần).

CB: Hội chứng loạn thần kinh mạn dạng thiếu hụt, các thể tâm thần phân liệt thể thiếu năng, thanh xuân. Trẻ em trên 6 tuổi: các trạng thái gây gổ.

LD: Uống làm 1 lần, buổi tối trước khi đi ngủ. Hội chứng mạn dạng thiếu hụt, người lớn: 13mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi 1-3mg/ngày.

Loạn tâm thần hoang tưởng mạn: 4-16mg/ngày (tức là 40 - 160 giọt/ngày). Hội chứng "Gilles de la Tourette" 8- 16mg/ngày (tức là 80 - 160 giọt/ngày).

CCB: Phối hợp với levodopa.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

PINACIDIL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, N-cyano-N'-4-pyridinyl-N''-(1,2,2-trimethylpropyl)-

Pindac (Leo, Bullerup; Lilly)

PINAVERIUM Bromid

Morpholinium, 4-[(2-bromo-4,5-dimethoxy-phenyl) methyl]-4-[2-[2-(6,6-dimethyl-bicyclo

[3,1,1] hept-2-yl) ethoxy] ethyl]-, bormid

BD: *Dicetel (Italia; Organon; Canada)*

Eldicet (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén hoặc nang 50mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống co thắt, không thuộc nhóm dẫn xuất atropin, có tác dụng giảm đau đặc hiệu ở đường tiêu hoá.

CD: Viêm đại tràng, loạn vận động ở đường dẫn mật và thực quản, loét dạ dày-tá tràng, để chuẩn bị chụp X quang ở thực quản - dạ dày - tá tràng bằng bari sulfat.

LD: Biệt dược trên chỉ dùng cho người lớn. Ngày uống 3 viên, chia làm 3 lần, vào bữa ăn (nước viên thuốc với ít nước).

LY: Có thể dùng cho người bị glôcôm hoặc phì đại tuyến tiền liệt, nhưng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

PINAZEPAM

Trấn tĩnh - An thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2-propynyl)-
Domar (Baranzate)

Duna (Baranzate)

LD: Chống lo âu, uống mỗi lần 2,5 - 10mg, 2 lần/ngày.

LY: Xem dẫn xuất Benzodiazepin.

PINDOLOL

2-Propanol, 1-(1H-indol-4-yloxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-

BD: *Barbloc (Australia)*

Bedrenal (Vezia)

Betapindol (Schmitten)

Calvisken (Sandoz - Wander)

Carvisken (Sandoz - Wander)

Decreten (Dan Mach)

Durapindol (Đức)

Glauco - Visken (Sandoz - Wander)

Lizenil (Nhật Bản)

Pectobloc (Zofingen)

Pinbetol (Augustin)

Pindomex (Đan Mạch)

Pindoaptan (HochStadt)

Pinloc (Phân Lan)

Viskeen (Sandoz - Wander)

Visken Quinze

Visken (Sandoz - Wander)

Visloc (Hvidovre)

DT: Viên nén 5 và 15mg, ống tiêm 5ml = 1mg.

TD: Thuốc chẹn beta, không ức chế cơ tim.

CD: Con đau thắt ngực, bệnh tăng huyết áp, một số loạn nhịp. Biểu hiện tim mạch ở bệnh nhân cường giáp.

LD: Uống 7,5 - 30mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/24 giờ.

CCĐ: Hen suyễn. Bloc nhĩ thất độ cao không dùng máy. Suy tim mất bù. Dùng với IMAO, amidaron, Verapamil. Bệnh Raynaud. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Không ngưng thuốc đột ngột ở bệnh nhân đau thắt ngực: đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong.

- Với người già, cần dùng liều thấp và theo dõi chặt. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi

con bú. Người suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan.

(Xem thêm *Propranolol*).

PININODIN

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

PINKLE (Hàn Quốc)

DT: Thuốc nhỏ mắt, lọ 15ml có: Chondroitin sulfat Na 100mg, Cyanocobalamin 20mcg, chlorpheniramin maleat 20mg, Neostigmin methylsulfat 2mg, Acid aminoethylsulfonic 500mg, vd 100ml.

TD: Duy trì độ trong giác mạc, thủy tinh thể, hồi phục thị lực, chống mỏi mắt, kích hoạt chuyển hoá mắt.

CD: Mỏi mắt, xước mắt, dị vật mắt, mờ mắt, gènh mắt, ngứa mắt. Viêm kết mạc, viêm túi lệ, viêm loét giác mạc. Khó chịu ở mắt (bụi, bụi, mồ hôi, sung huyết).

LD: Nhỏ 2-3 giọt vào mỗi mắt x 5-6 lần/ngày.

LY: - Giữ sạch chai thuốc, đầu nhỏ giọt. Nếu thấy không cải thiện hoặc khó chịu thì ngừng thuốc.

PIOGLITAZON

BD: *Pioz (USV)*

DT: Viên nén 15-30mg.

CD: Bệnh đái tháo đường type 2 - Hỗ trợ chế độ ăn kiêng và tập thể dục trong kiểm soát đường huyết.

LD: Lúc đầu dùng 15-30mg/ngày. Có thể dùng tối đa 45mg/ngày - Uống 1 lần/ngày - Nếu điều trị phối hợp với metformin hoặc sulfonylurea chỉ dùng liều 15-30mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Đái tháo đường type 1 hoặc nhiễm ceton do đái tháo đường - Bệnh gan.

LY: - Cần thường xuyên theo dõi đường huyết, tránh hạ đường huyết nhất là khi dùng phối hợp.

- Theo dõi men gan.

- Thận trọng nếu có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em.

- Có thể phù nề.

Tương tác thuốc: với thuốc ngừa thai - Các thuốc chuyển hoá bởi CYP3A4 - Ketoconazol.

Tác dụng phụ: Có thể nhưc đầu, nhiễm khuẩn hô hấp trên, đau cơ, thiếu máu, phù nề, tăng men gan - CPK.

PIPAMAZIN

Trị nôn

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-

Normatin

Mornidin (Searle)

Nausidol (Smith Kline và French, Pháp)

PIPAMPERON

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-

Fioropipamid

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Dipiperal* (Johnson - Johnson)
Dipiperon (Janssen - Le Brun - (Pháp))
Piperonil (Milano)
Propitan (Nhật Bản)

DT: Viên nén 40mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 20 giọt = 40mg).

TD: An thần kinh - không chống tiết cholin.

CB: Các trạng thái gây gỗ, do nguyên nhân khác nhau. Điều trị thay thế các chứng loạn tâm thần mạn.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 1/4 viên hoặc 5 giọt, sau tăng dần đến liều ngày 1-2 viên hoặc 20-40 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi, cứ 1 tuổi cho uống 3 giọt/ngày.

CCB: Phối hợp với levodopa.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng thuốc khi sốt cao. Thận trọng dùng cho người già - chăm sóc người bị động kinh. Thận trọng với người suy gan, thận và tim mạch trầm trọng.

Có thể buồn ngủ, loạn vận động, hội chứng ngoại tháp. Giảm huyết áp thể đứng; liệt dương, mất kinh.

PIPAZETAT

10H-Purido [3,2,b] [1,4] benzothiazin-10-carboxylic acid, 2-[2-(1-piperidiny) ethoxy] ethyl ester

Pipazethat; Piperestazinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dipect* (Lund)

Lenopect (Lund)

Selvigon (Đức)

Theratuss (Squibb)

Transpulmin (Thái Lan)

DT: Viên bọc đường 20 và 40mg. Thuốc giọt (40mg/ml).

TD: Lạm dịu ho.

CB: Các chứng ho do kích ứng hoặc cơ thắt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 15 - 30 giọt. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 20mg, hoặc 15 giọt. Trẻ em dưới 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1-10 giọt.

PIPEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-butyl-4-[(4-methyl-1-piperazinyl) methyl]-1,2-diphenyl-
Elarzon (Pháp)

DT: Viên nang 150mg; thuốc đạn 300mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất pyrazol, tác dụng tương tự như phenylbutazon.

CB: Như với phenylbutazon.

LD: Vài ngày đầu dùng liều tấn công: ngày 750mg, chia 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2 viên, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối khi đi ngủ.

CCB: Như với phenylbutazon.

PIPECURONIUM Bromid

BD: *Arduan* (Gedeon Richter - Hungari)

DT: Ống thuốc bột đồng khô. 4mg kèm 2ml dung môi.

TD: Thuốc tổng hợp cấu trúc Steroid (như pancuronium), gây thư giãn cơ, mạnh và thải trừ nhanh.

CB: Gây thư giãn cơ chuẩn bị cho phẫu thuật trong thời gian khá dài (kể cả phẫu thuật tim).

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: hoà tan thuốc với ống dung môi ngay trước khi dùng. Liều dùng trung bình: 0,04 đến 0,06mg/kg - (Kèm đặt ống khí quản trong 2-3 phút). Nếu cần tiêm thêm với liều bằng 1/4 liều đầu. Nếu bị suy thận, không dùng quá liều 0,04mg/kg.

CCB: Nhược cơ nặng.

LY: Thiopenthal có thể kéo dài tác dụng của thuốc. Cần giữ thuốc ở + 4°C. Thuốc mê dạng hít làm tăng và kéo dài tác dụng của thuốc - Thận trọng khi phối hợp với kháng sinh aminoglycosid.

PIPEMIDIC Acid

SIVA

BD: *Acipem* (Ravenna)

Biopin (Casarile)

Cistomid (Pomezia)

Deblaston (Kohn 91)

Dolcol (Nhật Bản)

Filtrax (Rôma)

Gastrurol (Pero)

Palin

Pipeacid (Mede)

Pipedac (Milano)

Pipedase (Trezzaano)

Pipefort (Nerviano)

Pipemid (Pisa)

Pipemol (Nhật Bản)

Pipran (Brasil - Pháp)

Pipurin (Roma)

Pipurool (Cadempino)

Tractur (Napoli)

Urisan (Baranzate)

Uropinid (Sanremo)

Urosan (Rapallo)

Urosten (Gilaxo)

Urotractin (Bananazate)

Uroval (Firenze)

Dẫn xuất trihydrat:

Dolcol (Nhật bản)

Palin

Solupemid (Milano)

Uiicid (Vedbaek)

DT: Viên nang 200mg, viên nén bọc 400mg.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon, tác dụng tương tự như acid nalidixic, nhưng mạnh hơn với các chủng Proteus và Pyocyanus.

CB: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo, như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản, Viêm tuyến tiền liệt. Các nhiễm khuẩn ở tai mũi họng.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 200mg vào sau bữa ăn. Dùng 5 - 10 ngày. Nhiễm khuẩn nặng ở tai,

mũi, họng có thể dùng tới ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, đi tiểu ít hoặc bí đái. Mẫn cảm với quinolon.

LY: Có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn, (rối loạn tiêu hoá) nên uống sau bữa ăn. Có thể bị dị ứng da (mày đay). Rối loạn thông bằng cơ thể.

PIPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 1-ethyl-3 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy]-1-methyl-, bromid

Pipenzolat methylbromid

BD: Endolit

Piper (Milano)

Piptal (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống co thắt loại atropin, tác dụng chọn lọc đến dạ dày.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn và 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Như Difemerin.

LY: Thân trọng: Phi đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường giáp; viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản), liệt tắc ruột, mất trương lực ruột ở người già. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị khô miệng, rối loạn điều tiết.

PIPERACILIN

Dẫn xuất muối natri:

BD: Acopex (Lederle)

Ivacin (Lederle)

Penticillin (Nhật Bản)

Pipçil (Lederle)

Piperacin (Hàn Quốc)

Piperillin (Lederle)

Pipertex (Italia)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 1-2 và 4g.

TD: Kháng sinh nhóm acylureidopenicilin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu khuẩn không tiết penicillinase, N. gonorrhoeae, trực khuẩn mủ xanh và nhiều vi khuẩn gram (-).

CCĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do các vi khuẩn chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu và sinh dục, tiểu hoá và gan - mật, xương và màng não.

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp (từ 3 - 5 phút) hoặc truyền tĩnh mạch (30 phút). Hoà tan 1g thuốc bột vào 2ml nước cất để tiêm. Người lớn dùng liều trung bình 200mg/kg/ngày. Trẻ em cũng dùng liều trên và có thể tới 300 mg/kg/ngày nếu bị nặng hơn. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/3 liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với các Aminopenicilin. Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

LY: Nếu có biểu hiện dị ứng thì ngừng thuốc ngay. đặc biệt nghiêm trọng với những người có tiền sử dị ứng với Penicilin - Dị ứng với penicilin sẽ có dị ứng chéo với cephalosporin 5-10% trường hợp. Trong trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin mà sử dụng.

Dùng aminopenicilin có thể bị tác dụng phụ ngoài da như nhiễm virus herpes, cùng với việc tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

- Cần thận dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ yếu.

Liều ý khối lượng Na chứa đựng trong chế phẩm (sodic): 42,6mg/g (1,85mEq).

Tương tác: Chưa thấy hiện tượng biểu hiện ngoài da khi phối hợp thuốc; với allopurinol; với Probenecid tăng 30% thời gian bán hủy.

Tác dụng phụ: có thể xảy ra: mày đay, phù Quincke, khó thở, buồn nôn, ỉa chảy.

- Ngoại lệ bị sốc phản vệ, hội chứng Stenvens - Johnson, nhiễm Candida.

PIPERAZIN

Dispermin; Kennel - Maid; Wurmrazin

BD: *Asepar (TR-Adana)*

Escovamin (Uznach)

Helmitin

Piprazyl (Manno)

Siropar (TR Samsun)

Thelmin

Dẫn xuất adipat:

Mapiprin; Piparaver; Vermilas

Adipalis (Wyndit)

Adipalit (Firenze)

Adiver (Bi)

Antivermin (Bulan)

Ascalix (Anh)

Divermex (Australia)

Entacyl (Middlesex; Astra)

Escovermin (Uznach)

Ismiverm (Milano)

Kihomato (Tampere)

Nometan (E. Merck)

Oxiustip (Pisa)

Oxurasin (Na Uy)

Oxyzin (Soborg)

Piavermit (Đức)

Pipadox (NL-Diemen)

Piperascat (Hungari)

Vernicompren (E. Merck)

Vermiquimpe (Malayxia)

Wurmex (Fribourg)

Dẫn xuất calci edetat:

Perin (Mỹ)

Dẫn xuất carbodithioic acid betain:

Picadex

1-Piperazin carbodithioic acid muối nội phần tử

Dẫn xuất citrat:

Vermipharmette

Ascarivet (Unterschleissheim)

Brirrel (Sterling/Winthrop/Ross)

Bryrel (Sterling/Winthrop/Ross)

Helmezin (Middlesex)

Helmirazin

Kontipar (TR-Adana)

Multifuge (Mỹ)

Nemasin (Bern)

Neox

Oxucil (Mỹ)
Padrax (Sterling/Winthrop/Ross)
Pin-Tega (Mỹ)
Piperol fort (Pháp)
Piperzinal (Canada)
Pipizan (Merck, Sharp - Dohme)
Piprazid (India)
Pripsen (Anh)
Santoban (Burroughs Wellcome)
Tasnon (Áo)
Tivazin (Mỹ)
Toxocan (Surrey)
Tyrax (Sterling/Winthrop/Ross)
Vermidol (Mỹ)
Vermifug Sirup (Birsfelden)
Vermizin (Mỹ)
Dẫn xuất citrat và hexahydrat:
Antepar (Wellcome)
Dẫn xuất digentisat:
Gentiazina (Ercolano - Resina)
Dẫn xuất dilaurat:
Dilaurazin
Dẫn xuất glucuronat:
Diurazina (Mede)
Dẫn xuất hexahydrat:
Avitra
Piperazini hydras
Antelmia (Pháp)
Anthalazin (Mỹ)
Avermexan (Spital/Drau)
Eraverm (Đức)
Helmizin (Koniz)
Kihomato (Tampere)
Multifug (TR-Izmir)
Oxiustip Elix (Pisa)
Piperverm (Basel)
Tasnon (Kohn)
Uricida
Uvilon (Bayer)
Dẫn xuất iodid:
Piper-Iodina (Roma)
Dẫn xuất phosphat:
Antepar (Burroughs Wellcome)
Piperazat (Mỹ)
Tasnon (Kohn)
Dẫn xuất sebacat:
Piperazin decandioat
Piperazin, octan-1,8-dicarboxylat
Nematorđzin (Colombia - Pháp)
DT: Xem *Piperazin sebacat*.
Dẫn xuất tartrat:
Oxyvermin
Piperat (Mỹ)
Piperazat (Mỹ)
Piperitol (Quiret)
Piperoverm (Dornbirn)
DT: Cồn thuốc giọt (100mg/ml dạng hydrat); thuốc cốm 3,5% (hydrat); sirô (15% hydrat hoặc 10% adipinat), viên nén 0,2-0,3 và 0,5g (adipat hoặc adipinat), viên nén 0,26 và 0,52g (dạng phosphat).
TD: Dẫn xuất tổng hợp có tác dụng tẩy giun

kim và giun đũa; còn làm cho acid uric thải trừ dễ dàng qua nước tiểu.
CD và LD: Tẩy giun đũa: người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g trước bữa ăn nửa giờ. Uống 2-3 ngày liên. Tẩy giun kim: uống liều như trên, trong 5 ngày liên. Nghỉ 1 tuần, nếu cần uống thêm một đợt nữa. Trẻ em dưới 16 tuổi, ngày uống theo tuổi từ 0,3 đến 2g chia 3 lần. Trị sỏi thận và tăng acid uric - huyết: ngày uống 2-4 thìa cà phê thuốc cốm pha vào nửa cốc nước đun sôi để nguội và uống xa bữa ăn.
CCĐ: Rối loạn nặng ở hệ thần kinh; suy gan, suy thận, động kinh.
LY: Với một số ít người có thể xảy ra triệu chứng dị ứng ngoài da như mề đay, mẩn ngứa hoặc buồn nôn, ỉa chảy...
Hiện nay không dùng nữa vì có thuốc khác tốt hơn.

PIPERAZIN Acefyllinat

BD: *Ethaphyllin (Synthelabo)*
DT: Viên bao 250mg, ống tiêm 5ml/500mg.
TD: Trợ hô hấp, dễ thở.
CD: Khó thở trong các bệnh phổi - phế quản mạn.
LD: Uống: 2-6 viên/ngày. Tiêm bắp: 1-3 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày chia 2 lần.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: Thận trọng nếu suy tim, suy mạch vành, suy gan, béo phì, động kinh, loét dạ dày - tá tràng tiền tiến.
 - Không nên phối hợp với troleandomycin, erythromycin, kháng sinh nhóm macrolid, cimetidin.
 - Hiếm gặp: buồn nôn, đau dạ dày, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh.

PIPERAZIN Camsylat

10-Bornansulfonic acid, 2-oxo, phối hợp với piperazin (2:1)
BD: *Solucamphre (Delalande - Pháp)*
DT: Ống tiêm 5ml/0,70g - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 0,14g = 31 giọt).
TD: Trợ tim mạch, Hở sức.
CD: Thuốc tiêm, trị các chứng thiu (lipothymia) không do nguyên nhân thực thể.
LD: Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 ống (tiêm cách nhau 1 giờ); tiêm bắp: cứ 3 giờ tiêm 1 ống. - Thuốc giọt: người dễ bị thiu, ngày uống 25 - 10 giọt hòa vào ít nước có pha đường.
LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai.

PIPERAZIN Sebacat

BD: *Nematorazine (Pháp)*
DT: Viên nén 0,25g - Thuốc đạn 0,20g.
CD: Tẩy giun kim, giun đũa.
LD: 75mg piperazin sebacat tương ứng với 50mg piperazin hydrat. Đó là liều cơ bản cho 1kg thể trọng/ngày ở trẻ em trên 10 tuổi. Tẩy giun kim: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 6 viên. Uống 2 ngày, 15-20 ngày sau dùng một đợt thứ hai như trên để tránh tái nhiễm. Dạng thuốc đạn để phòng tự nhiễm tại

chỗ: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: sáng và tối, mỗi lần nạp 1 viên - Dùng 2 ngày liền. Tây giun đũa: dùng như trên, nhưng không phải dùng đợt thứ hai.

CCĐ: Suy gan, thận - Động kinh.

LY: Còn có piperazin citrat, tây giun kim giun đũa (1 thìa cà phê có 0.95g piperazin citrat hay 0.75g piperazin hydrat) - Thuốc cốm 100g có 3.5g piperazin hydrat (piperazin Midy) là thuốc kháng acid uric, tạo với acid uric một muối không tan: urat piperazin - Dùng trong bệnh sỏi uric (chữa và dự phòng). Chống tăng acid uric huyết, bệnh gút.

PIPERIDOLAT

Benzenacetic acid α -phenyl-, 1-ethyl-3-piperidinyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Crapinon (Nhật Bản)

Dactil (Mỹ - Pháp - Thụy Điển - Nhật Bản)

Dactiran (Thái Lan)

Dactylat (Nhật Bản)

Edelel (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Liệt đối giao cảm, chống co thắt.

CB: Giảm đau trong bệnh loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ và LY: Như Pipenzolat.

PIPERIDON

Trị ho

2,4-Piperidindion, 3,3-diethyl-

Dihyprilon

Sedulon (Vernier)

Tusseval (Milano)

PIPETHANAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy α -phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester

Dẫn xuất ethobromid

Ethylpipethanat bromid

Panpurol (Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Inormal (Nhật Bản)

Pensanat (Nhật Bản)

Sycotrol (Mỹ)

PIPOBROMAN

Piperazin, 1,4-bis (3-bromo-1-oxopropyl)-

BD: *Amedel* (Nhật Bản)

Vercit (Abbott)

Vercyt (Abbott)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tác nhân alkyl hóa, chống ung thư.

CB: Bệnh nhân tăng hồng cầu (bệnh Vaquez).

LD: Điều trị tấn công: 1mg/kg/ngày - (tức là 2-3 viên/ngày chia vài lần) sau 1 tháng nếu chưa có kết quả mong muốn có thể tăng đến liều 1.5 - 3mg/kg/ngày, có theo dõi chặt chẽ về

mặt huyết học. Liều dùng từ 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu).

LY: Tiến hành làm tủy dò và huyết đồ trước khi dùng và sau đó 2 lần/tuần.

PIPOFEZIN

Chống trầm cảm

5H-Pyridazino [3,4,b] [1,4] benzoxazin, 5-methyl-3-(4-methyl-1-piperazinyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Azaphen (Medexport, Moscow)

PIPOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, 10[3-[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperidinyl] propyl]-N,N-dimethyl

Pipothiazin

BD: *Piportil* (Brasil; Rhone; Specia)

Dẫn xuất palmitat:

Lonseren (Rhone, E-Alcorcon)

Piportil Depot (May-Baker)

Diportil L4 (Brasil; Rhone Poulenc; Canada)

Piportil Longum (Specia) (tiêm)

Piportyl (Rhone Poulenc)

Dẫn xuất undecylenat:

Mi-Lonseren (Rhone; E-Alcorcon)

Piportil M2 (Specia)

DT: Viên nén 10mg - thuốc giọt 10ml (dung dịch 4%), 1 giọt = 1mg - Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần kinh mạnh có tác dụng tới toàn bộ các rối loạn tâm thần do: Làm mất quá trình ức chế tâm thần - vận động, giảm các triệu chứng loạn tâm thần do mất nhân cách (dépersonnalisation), các trạng thái kích thích tâm thần - vận động, tính gây gỗ, đối kháng. - Tác dụng trên kéo dài hơn các thuốc thường dùng và dung nạp lại dễ dàng.

CB: Các loạn tâm thần mạn và nhất là các thể tâm thần phân liệt dạng thiếu (déficitaire), cơn hoang tưởng mạn, ... Các cơn loạn tâm thần mạn hoặc loạn thần cấp như: cơn thao cượng, trạng thái kích động.

LD: 1) Uống: - Loạn tâm thần mạn: ngày uống 10-20mg làm 1 lần. Nếu cấp tính: cần uống ngay liều khởi đầu trên 20mg/ngày trong vài ngày rồi mới giảm và dùng liều kể trên. 2) Tiêm bắp: điều trị tấn công các thể cấp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Có tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc hoặc porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Mẫn cảm với thuốc; bệnh Parkinson.

LY: Nếu đang dùng thuốc mà bị sốt, loét miệng thì phải ngừng thuốc ngay vì có thể đó là biểu hiện của "hội chứng ác tính" với thuốc an thần kinh. - Khi mới dùng có thể bị buồn ngủ (người lái xe hay vận hành máy cần lưu ý). - Phải tuyệt đối kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Cần nhắc kỹ lợi/hại

và thật cần thiết, mới dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Còn dùng các chất có tác dụng kéo dài như: - Dung este palmitic: dung dịch 2.5% trong dầu để tiêm bắp (tổng 1 và 4ml) như biệt dược Piportil L4. Ngày tiêm từ 1 đến 8ml. - Dung este undecylenic: dung dịch dầu 2.5% cũng để tiêm bắp như trên (Piportil M2) với liều dùng cũng như trên.

PIPOXOLAN

Chống co thắt

1,3-Dioxolan-4-on, 5,5-diphenyl-2-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-
Rowaproxin (Bergisch Gladbach)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Rocofin (Tây Ban Nha)

LD: Uống hoặc nạp hậu môn mỗi lần 10 - 30mg, 3 lần/ngày.

PIPRADOL

2-Piperidinmethanol, α,α -diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Detaril (Milano)

Meratran (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Metadin (Bồ Đào Nha)

Sinotag fortis (Vezia)

DT: Viên nén 1 và 2,5mg.

TD và CD: Kích thích hệ thần kinh trung ương khi bị suy nhược, trầm uất, buồn ngủ.

LD: Người lớn uống mỗi lần 0,001g, ngày uống 2 - 3 lần. Nếu chưa tác dụng và bệnh nhân chịu được thuốc, có thể tăng tới 0,0025g một lần nhưng không quá 0,006g một ngày. Không uống buổi tối vì gây mất ngủ. Dùng lâu gây quen và nghiện thuốc.

CCD: Mất ngủ, cứng động mạch, tăng huyết áp, đau tim, cường tuyến giáp, kiệt sức, hưng phấn tâm thần.

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

PIPRINHYDRINAT

1H-Purin-2,6-dion, 8-chloro-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, phối hợp với 4-(diphenylmethoxy)-1-methylpiperidin

BD: *Kolton (Đức; Byk Gulden) (viên)*

Mepedyt (Anh)

DT: Viên nén 3mg - ống tiêm 1ml = 3mg.

TD: Trị nôn - Đối kháng thụ thể H1 histamin.

CD: Các biểu hiện dị ứng tại chỗ hoặc toàn thân như mẩn ngứa, mày đay, hen phế quản, viêm mũi và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống.

LY: Xem "Carbinoxamin" và "Dexchlorpheniramin".

PIPROZOLIN

Acetic acid, [3-ethyl-4-oxo-5-(1-piperidinyl)-2-thiazolinyloxy], ethyl ester

BD: *Biliserve (Parke Davis)*

Probilin (Đức; Parke Davis)

Prozobil (Tây Ban Nha)

Secrebil (Imperia Oneglia)

DT: Viên bọc đường 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kích thích tiết mật ở tế bào gan, điều hoà lượng mật ở tế bào gan và điều hoà lượng mật tiết ra. Thuốc dung nạp tốt nên thích hợp cho điều trị trong thời gian dài.

CD: Viêm túi mật mạn tính dễ tái phát, viêm ống mật có kèm hoặc không bệnh ở gan; rối loạn tiết mật (ứ mật ở gan), loạn nhu động ở đường dẫn mật. Tăng cường tiêu hóa và hấp thu chất béo ở ruột. Dùng cho các trường hợp rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, ăn kém ngon, chậm tiêu, không dung nạp thức ăn béo, táo bón,...

LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. (Nếu bị nặng, có thể tăng liều mỗi lần 2 viên).

CCD: Tắc đường dẫn mật, phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.

LY: Dùng liều cao có thể có cảm giác nặng ở dạ dày. Dùng thuốc, nước tiểu có thể thay đổi màu, nhưng không đáng lo ngại.

PIRACETAM

1-Pyrrolidinacetamid, 2-oxo
Euvifor

BD: *Avigilen (Hannover 1)*

Axonyl (Parke - Davis)

Cerebroforte (Gerlingen)

Cerebrosteril (Bad Homburg)

Cintilan (Cuxhaven)

Durapitrop (Wolfratshausen)

Encetrop (Zofingen)

Gabacet (Courbevoie)

Genogris (Tây Ban Nha)

Geram (Pháp)

Ideaxan (Pháp)

Kalicoor (Bi)

Knowful (Malaysia)

Lihonton injection (Đài Loan)

Lilonton (Đài Loan)

Medotan (Medopharm)

Memo - Puren (München 80)

Neuronova (E - Viladecans)

Noostan (Bi)

Nootrop (Bi)

Nootropil (Brasil - Bi)

Nootropyl (Nanterre)

Normabrain (Đức)

Novocetam (Đức)

Oikamid

Paceram (Hàn Quốc)

Piracebral (Tegernsee)

Piractam (Hàn Quốc)

Pirroxil (Mede)

P. Tam (Hàn Quốc)

Puramem (Bungari)

Setam (Hàn Quốc)

Stimubral (Bồ Đào Nha)

Stimucortex (Tây Ban Nha)

Ucetam (Hàn Quốc)

Vinphacetam (CTD Vinh Phú)

DT: Viên nang hoặc viên nén 400mg và 800mg. Sirô 333mg/ml. Dung dịch uống 20%.
Dĩ uống 1,2g/6ml. Ống tiêm 5ml/1g, 10ml/2g và 15ml/3g. Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch 60ml/12g.

TD: Hướng trí tuệ. Ở súc vật thí nghiệm, thuốc tăng nhanh tốc độ phục hồi ở điện não đồ trong thực nghiệm giảm oxy - não, duy trì sản sinh ATP ở trạng thái giảm oxy, giảm ngưng kết tiểu cầu, giảm tiêu thụ oxy - não, hoạt hóa enzym G6PD. Ở người: tăng cường chuyển hóa ở tế bào não, tuần hoàn (giúp cho người sử dụng quay vòng ATP được nhanh ở các neuron), tăng sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy - huyết, làm dễ dàng quá trình chuyển vận lưỡng thần kinh ở các bản cấu não. Ngoài ra còn tác dụng đến nhiều chất trong gian thần kinh; acetylcholin, noradrenalin, dopamin giúp tăng cường trí nhớ, học tập dễ dàng.

CB: Người lớn - Thuốc uống: Các rối loạn liên quan đến tai biến mạch máu não mới xảy ra, chứng chóng mặt và hội chứng sau chấn thương. Cải thiện triệu chứng suy giảm trí tuệ bệnh lý ở người già. Sau nhồi máu não. Người nghiện rượu khi đang cai rượu - Thuốc tiêm: các rối loạn về ý thức và phản xạ tự vệ; hội chứng sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nhất là chấn thương sọ não. Các tai biến ngộ độc cấp như delirium tremens, chứng nghiện rượu mạn và ma túy. - Trẻ em: - Thuốc viên và thuốc uống: các rối loạn về cư xử và thích nghi với môi trường gia đình và học đường; loạn chức năng đọc (dyslexie); thần kinh không ổn định. Các di chứng về mặt tâm thần, trầm cảm nặng do các bệnh ở não. Rối loạn cư xử ở trẻ bị động kinh.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống thuốc uống. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch từ 3 đến 6 ống/24 giờ. Trẻ em: cứ nặng 10kg cho uống 1 viên trong 24 giờ - Hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); suy thận nặng. Bệnh Huntington.

LY: Với trẻ em không dùng quá liều 1200mg trong 24 giờ. Khi mới dùng ở một số người, có thể thấy triệu chứng vật vã, bồn chồn, cau có, kích động, rối loạn giấc ngủ - Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày (2%). Dùng điều trị một số bệnh mạn tính, sau thời gian dùng 3 tuần mới thấy hiệu lực của thuốc và cần dùng tiếp từ 1 đến 3 tháng nữa.

PIRARUBICIN

BD: Theprubicine (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô 10 - 20 - 50mg kèm lactose và ống nước cất để tiêm 5 - 10 - 25ml.

TD: Kháng sinh chống ung thư thuộc họ các anthracyclin, ức chế tổng hợp AND và ARN do xen kẽ vào trong vòng xoắn kép ADN và gây ức chế tác dụng các polymerase của những acid nucleic.

CB: Ung thư vú, có di căn hoặc khi tái phát.

LD: Hoà tan thuốc bột vào ống nước cất, lắc kỹ để có dung dịch thật trong suốt. Liều trung bình: 50mg/m², cứ 3-4 tuần 1 lần. Tiêm trong 5 - 15 phút vào nhánh bình tiêm truyền dung dịch glucose 5%. Khi tiêm xong nên tiếp tục tiến hành rửa thật sạch tĩnh mạch bằng dung dịch glucose.

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, loạn nhịp thất, đau thắt ngực chưa ổn định.

LY: Tránh trộn lẫn với dung dịch NaCl vì có thể tạo ra gel.

PIRBUTEROL

2,6-Pyridindimethanol, α -6-[[1,1-dimethyl-ethyl] amino] methyl]-3-hydroxy

Dẫn xuất acetat:

BD: Broncocor (Italia)

Epital (Đan Mạch)

Exirel (Pfizer)

Maxair (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Broncocor (Italia)

Exirel (Pfizer)

Zeisin 15 (Borken)

DT: Khí dung (dạng acetat) 200mcg (liều hít).

Viên nén và sirô (dạng dihydrochlorid).

CB, LD và CCĐ: Như Salbutamol.

LY: Tránh dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).

PIRENOXIN

5H-Pyrido [3,2-a] phenoxazin-3-carboxylic acid-1-hydroxy-5-oxo-
Pirfenoxon

Dẫn xuất muối natri:

Catalin (Nhật Bản)

Clarvison (Italia - Tây Ban Nha)

Clarvisor (Sauerlach)

Kary Uni (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,75% kèm lỵ 15ml dung môi.

CB: Phòng và trị: Đục thủy tinh thể ở người lớn, đục thủy tinh thể do biến chứng đái tháo đường và sau phẫu thuật thủy tinh thể.

LD: Nhỏ mắt ngày 4-6 lần x 1-2 giọt.

LY: - Chỉ dùng nhỏ mắt không được tiêm vào mắt.

- Để thuốc ở chỗ tối, mát.

- Không để tiếp xúc đầu lọ thuốc vào mắt.

- Có thể bị viêm giác mạc nông lan tỏa, viêm bờ mi, sung huyết kết mạc, xót, ngứa mắt. Ngừng dùng thuốc.

- Phụ xong dùng trong 30 ngày. (cho viên thuốc vào lọ dung môi, lắc cho tan và dùng).

PIRENZEPIN

6H-Pyrido [2,3,b] [1,4] benzodiazepin-6-on, 5, 11-dihydro-11-[(4-methyl-1-piperazinyl) acetyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Abrinac (Boehringer Ingelheim)

Bisvanil (Boehringer Ingelheim)
Duogastral (Milano)
Durapirenz (Wolfraishausen)
Gasteril (Monteriggioni)
Gastricur (Nurnberg)
Gastropin (Boehringer Ingelheim)
Gastrozed (Roma)
Gastrozem
Gastrozepin (B. Ingelheim; Biberach)
Lelbon (Biberach - Milano)
Lulcus (Novara)
Piren - Basan (Feldkirchen - Westerham)
Ulcin (Roma)
Ulcosafe (Feldkirchen - Westerham)
Ulcosan (Milano)
Ulcossyntex (Bad Zwischenahn)
DT: Viên nén 25mg; Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Dẫn chất benzodiazepin ức chế tiết dịch vị, nhưng không có tác dụng chống tiết cholin.
CB: Các thể cấp và mạn loét dạ dày-tá tràng, chứng tăng acid dịch vị, viêm dạ dày...
LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và điều trị loét dạ dày do "Stress". Tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

PIRETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl)-4-phenoxy-5-(1-pyrrolidinyl)-
BD: *Arelix (Đức)*
Eurélix (Pháp)
Tauliz (Hoechst)
Dẫn xuất muối natri:
Arilix (Hoechst)
Perbilen (Hoechst)
DT: Viên nang 6mg (tác dụng kéo dài).
TD: Lợi tiểu - Hạ huyết áp.
CB: Tăng huyết áp ở mức độ nhẹ và vừa phải.
LD: Người lớn: ngày 1 - 2 nang vào buổi sáng với thức ăn. Dùng cho người già liều giảm đi.
CCĐ: - Bệnh não gan. Mất nước giảm thể tích máu - Tác đường tiểu.
 - Tăng mẫn cảm với sulfamid và piretanid - Rối loạn nước - điện giải - Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin (20ml/phút)).
LY: - Nếu tổn thương gan, thuốc lợi tiểu quai có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có biểu hiện phải ngừng dùng thuốc ngay.
 - Theo dõi Na và K huyết, chức năng thận, nhất là với người xơ gan. Với người dài đường, người bệnh gút phải theo dõi đường huyết và acid uric và phải cân nhắc kỹ lưỡng sử dụng lợi tiểu quai Henté.
 Đang dùng thuốc mà hạ K huyết có thể bổ sung K hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu gây tăng K huyết.
 - Cần dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú (chưa chứng nghiệm được).
Tương tác thuốc: Chống chỉ định với cefaloridin (tăng độc tính trên thận của cefaloridin). Khuyến không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn

đỉnh); với Lithium, (tăng Lithium huyết và quá liều). Thận trọng khi dùng với chống viêm không steroid các dẫn xuất salicylat liều cao, bệnh nhân uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, giảm tác dụng hạ HA); với phenytoin (giảm tác dụng lợi tiểu 50%); với các aminosid đường tiêm, theo dõi nước cơ thể, chức năng thận, ốc tiền đình (tăng độc tính trên thận và tai của aminosid); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, dự phòng hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác, amphotericin B IV, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (có thể gây hạ hoặc tăng Kali huyết tùy theo người bệnh); với các chất ức chế men chuyển hóa (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp mất muối Natri trước đó); với metformin, không dùng nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (Nhiễm acid lactic do suy thận chức năng liên quan đến các thuốc lợi tiểu); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi sử dụng thuốc cản quang (tăng nguy cơ suy thận cấp, do mất nước của thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể dùng).
Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Chán ăn, buồn nôn, lu chảy. Suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, đau thắt lưng, dài niệu. Tụt huyết áp, co cơ. Quá mẫn ở da - giảm Natri và Kali huyết - tăng urê huyết, tăng creatinin huyết tạm thời - Nhiễm kiềm chuyển hóa - Giảm dung nạp glucose - Tăng acid uric huyết.

PIRIBEDIL

Pyrimidin, 2-[4-(1,3-benzodioxol-5-ylmethyl)-1-piperazinyl]-
Piprazidin
BD: *Circularina (Searle)*
Trivastal (Neully; Munchen 80)
Trivastal 50 LP (Servier)
Trivastan (Servier, Gidy)
Dẫn xuất mesilat:
Trivastal (Neully; Servier, Gidy)
DT: Viên bọc đường 20 và 50mg, viên bao 50mg tác dụng kéo dài, ống tiêm 1ml/3mg (dạng mesilat).
TD: Gây dẫn mạch ngoại biên. Kích thích các thụ thể dopamin, làm tăng tuần hoàn não, cải thiện chứng run cơ ở tư thế nghỉ (do thiếu hụt dopamin). Trị Parkinson.
CB: Các rối loạn tâm thần - cư xử do chứng lão suy ở tế bào não (cải thiện trí nhớ, khả năng chú ý, tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường). Các tai biến mạch não: chứng nhũn não kèm di chứng sớm hoặc chậm. Chứng liệt rung ở tư thế nghỉ (do nguyên nhân ngoài thấp). Các tai biến xung huyết ở võng mạc (tăng thị lực). Rối loạn ốc tiền đình do xung huyết. Các biểu hiện viêm động mạch chi dưới. Chứng khập khểnh cách hồi do động mạch tắc nghẽn mạn ở chi dưới. Cảm giác

choáng váng ở người cao tuổi.

LD: Người lớn: ngày 20 - 50 mg chia 1 - 2 lần uống vào sau bữa ăn chính. Nếu nặng có thể uống tới 200mg chia 2 lần. Trị chứng run ngoài tháp: ngày 100 - 200mg chia 2 lần, dùng liều tăng dần. Tiêm bắp: 2 ngày đầu: 1 ống/ngày. Sau, ngày 2 ống chia 2 lần. Sau hết nếu cần: 3 ống/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm, dùng liều như tiêm bắp. Pha với 250ml dung dịch đẳng trương (tiêm trong 4 giờ).

CCĐ: Truy tìm mạch, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp (với thuốc tiêm). Quá mẫn thuốc.

LY: Tránh dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Có thể bị buồn nôn, mửa, đầy hơi, hạ HA thể đứng, ngủ gật. Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

PIRIDOXILAT

Glăn mạch

BD: *Glyo 6 (Pháp, Bielefed)*
Venartan (Abano Terme)

DT: Viên nang 100mg; ống tiêm 200mg (bột đồng khô) kèm 5ml nước cất.

TD: Thiết kiểm mức tiêu thụ oxy tế bào, chống nguy cơ nhiễm acid lactic ở máu.

CD: Viêm động mạch chi dưới, chấn thương sọ não, rối loạn tâm thần cư xử ở người có tuổi, suy tuần hoàn tĩnh mạch.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc vào động mạch: ngày 2 lần, mỗi lần 3 lọ. Điều trị lâu dài: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Có tiền sử sỏi thận, tăng acid uric hoặc acid oxalic ở máu.

PIRIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-, [6-(hydroxymethyl) 2-pyridinyl] methyl ester

Bratenol (Tây Ban Nha)

PIRISUDANOL

Pyrisuccideanol

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Mentis (E-Badolona)*

Mentium (Pisa) (Italia)

Nadex (Nyon)

Nadexon (Geigy)

DT: Viên nang 300mg.

TD: Kích thích tâm thần, cải thiện hoạt động của neuron về mặt huyết động học và chuyển hóa.

CD: Các chứng suy nhược, lao lực về thể xác và tâm thần. Giảm hoạt động trí óc, khả năng suy nghĩ và tập trung tư tưởng.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (sáng và trưa).

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

PIRITRAMID

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-(3-cyano-

3,3-diphenyl-propyl)-

BD: *Dipidolor (Janssen; Bi; Hungari)*

Piridolan (Leo, Helsingborg) (Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 2ml = 15mg.

TD: Thuốc giảm đau tổng hợp, phối hợp trong cùng một phân tử tính chất của methadon và pethidin.

CD: Các chứng đau cấp, nhất là đau sau mổ.

LD: Người lớn, tiêm bắp 1 ống. Không được tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Giảm oxy máu - Tăng áp lực trong sọ - Phù, xơ gan - Bệnh Addison.

PIRLINDOL

1H-Pyrazino [3,2,1-jk] carbazol, 2,3,3a,4,5,6-hexahydro-8-methyl-

BD: *Lifril (Casen, E-Utelo)*

Pyrazidol (Moscow)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CD: Tâm thần phân liệt, loạn tâm thần; một số bệnh tâm thần có triệu chứng ức chế tâm thần - vận động.

LD: Uống ngày 2-3 lần x 25mg, sau đó tăng dần đạt liều 150-300mg/ngày vào cuối tuần thứ 2. Tiếp đó lại giảm dần liều.

CCĐ: Viên gan cấp; ngộ độc thuốc ngủ; phối hợp với thuốc cường giao cảm.

PIROHEPTIN

Trị Parkinson

Pirrolidin, 3-(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d] cyclohepten-5-yliden)-1-ethyl-2-methyl-

PHT

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimol (Nhật Bản)

PIROMIDIC Acid

Pyrido [2,3,d] pyrimidin-6-carboxylic acid, 8-ethyl-5,8 dihydro-5-oxo-2-(1-pyrrolidinyl)-

BD: *Adelir (Nhật Bản)*

Panacid (Nhật Bản)

Panenco (Vedbaek)

Pirodal (Italia)

Purim (Rueil - Malmaison)

Reelon (Nhật Bản)

Septural (Grunenthal)

Urisept

Zaomeal (Nhật Bản)

DT: Viên nén hoặc viên nang 500mg.

TD: Tương tự như acid pipemidic. Dẫn xuất quinolon - Chống nhiễm khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo (như với acid pipemidic), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như ỉa chảy hoặc viêm dạ dày - ruột cấp, viêm túi mật cấp, xơ gan kèm viêm ống mật.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 500mg (nếu nặng có thể tới 1g).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể xảy ra cảm quang, buồn nôn, đầy bụng.

PIROXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-

hydroxy-2-methyl-N-2-pyridinyl-, 1,1-dioxid

BD: Apo - Piroxicam (Apotex)

Banaone (CTD Đồng Nai)

Brexix (Ấn Độ)

Camoxy (Hàn Quốc)

Doblestan (Organon)

Erazon

Fedin (Ấn Độ)

Felden (Pfizer - Roerig)

Fendène (CTDP Đồng Tháp)

Felxicam (Malaysia)

Fenxicam (Traphaco)

Flexirox (Astamedica)

Flogoben (Genova)

Focus (Yung Shin, Đài Loan)

Geldène (Pháp)

Hotemin (Hungari)

Inflaced (Biotherapie)

Jenoxicam (Đức)

MKxicam (MeKopharma)

Mekoxicam (XNDP 24)

Nalcicam (Hàn Quốc)

Neodene (Danlex, Philippin)

Neotica (Thái Lan)

Neroifan (Hàn Quốc)

Nirox (Italia)

Novopirocam (Canada)

Olcam (Irex, Pháp)

Oximezin (Hy Lạp)

Picam (Ấn Độ)

Piricam (Cadila, Ấn Độ)

Pikam (Anh)

Pirocam (Đài Loan và Thái Lan)

Piroflex (Vezia)

Piroftal (Genova)

Piromax (CTD Tiền Giang)

Piropharm (Imexpharm)

Pirorheum (Hexal, Đức)

Polipirox (Pháp)

Proxalyoc (Lafon)

Reuden (Torino, Italia)

Reumagil (Casoria, Italia)

Riacen (Chiesi, Italia)

Rogam (Hàn Quốc)

Rosiden (Hàn Quốc)

Roxal (Caber, Italia)

Roxicam

Roxiden (Roma, Italia)

Saptelnotine (XNDP 30)

Sorocam (Đài Loan)

Siada (Đức)

Zofora (AJC)

Zunden (München)

Dẫn xuất β -cyclodextrin clathrat:

Bresin (Parma, Italia)

Brexin (Pháp)

DT: Gói thuốc bột để pha dịch treo uống chứa 191,2mg tương ứng 20mg piroxicam. Gel bôi

0,5%. Bột đông khô uống 20mg. Viên nén 20mg. Dung dịch tiêm bắp 20mg/ml.

LD: Người lớn ngày 1 gói, uống vào bữa ăn hòa vào nửa cốc nước.

LY: Có dạng gel bôi 0,5% trị viêm gân, bong gân.

Dẫn xuất pivalat:

Unicam (Parma - Italia)

DT: Viên nén hoặc viên nang 10 - 20mg - Thuốc đạn 10 - 20mg. Ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: Chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất mới tổng hợp: Oxicam; có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Viêm thấp khớp mạn, viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fieissiger - Leroy - Reiter và thấp khớp trong bệnh vẩy nến.

- Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.

- Con cấp của bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương hệ vận động: viêm quanh khớp vai cổ tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch viêm gân bao hoạt dịch. Viêm khớp vi tinh thể. Bệnh khớp - Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng. Con đau sau phẫu thuật hoặc đau chấn thương cấp. Giảm đau hạ sốt trong viêm cấp đường hô hấp trên. Thống kinh nguyên phát ở người 12 tuổi trở lên. Bệnh gút cấp.

LD: Người lớn, ngày uống 10 đến 20mg, làm 1 lần vào bữa ăn. Nếu đau nặng có thể uống tới 30/40mg/24 giờ (hoặc uống 1 viên 20mg và nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ). Tiêm bắp: ngày từ 1 đến 2 ống.

BD: Geldène 0,5%, bôi tại chỗ: Giảm đau nhanh và trị viêm trong chấn thương, tổn thương xương khớp cấp như viêm gân, bao hoạt dịch, quanh khớp, đau thắt lưng.

Xoa ngày 3-4 lần, không băng kín.

CCD: Mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid; loét dạ dày - tá tràng, suy gan hoặc thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi; đang điều trị bằng thuốc chống đông. Hen suyễn - Di ứng. Quá mẫn cảm với thuốc. Suy tim nặng.

LY: - Theo dõi chức năng tiêu hóa, nếu xuất huyết phải ngừng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài kiểm tra chức năng gan thận và máu.

- Ngừng dùng thuốc nếu có ban mẩn nước.

- Chú ý da và niêm mạc - Nếu bị ngứa, ban, hen, aptơ, viêm kết mạc ngừng ngay dùng thuốc.

- Không nên dùng thuốc nếu thấp khớp, chấn thương tự khỏi được.

- Rối loạn chức năng gan dai dẳng hay nặng thêm ngừng dùng thuốc.

- Theo dõi đặc biệt với người có tiền sử bệnh tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng, thoát vị hoành, viêm loét đại tràng), bệnh Crohn, rối loạn máu - đông máu. Bắt đầu dùng thuốc theo dõi bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, đặc biệt người cao tuổi.

- Lưu ý những người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... Vì nguy cơ bị chóng mặt, váng, chóng mặt.

- **Cấm dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ** (có thể nhiễm độc tim, phổi thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con). **Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.**

Tương tác thuốc: Chống chỉ định dùng với các thuốc chống đông máu uống, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không Steroid khác (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu của methotrexat, nhất là liều cao). Khuyến không phối hợp chống viêm không steroid với nhau (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu), với Lithium (với indometacin, sundilac, aminoprofen, dẫn xuất oxicam, dẫn xuất pyrazol) (tăng lithium máu, gây độc); với ticlopidin. (Nguy cơ chảy máu). **Thận trọng khi dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước theo dõi chức năng thận, (nguy cơ gây suy thận cấp ở người mất nước, giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp, các thuốc chẹn beta, captopril, lisinopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).**

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, ỉa chảy táo bón, đau thượng vị; hiếm thấy loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa. Hiếm thấy giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, nổi mề đay, ngứa, chàm - Hiếm gặp ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, sưng, hiếm khi có phản ứng phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây các bệnh da mụn nước, (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng - Tăng transaminase (hồi phục được) - Hiếm gây viêm gan có hay không vàng da. Chỗ tiêm có thể bị chai cứng - Có thể chán ăn, viêm miệng, khó chịu.

PIROZADIL

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-2,6-pyridindiylobis (methylen) ester

Calpatil và Pemix (Tây Ban Nha)

PIRPROFEN

Benzenacetic acid, 3-chloro-4-(2,5-dihydro-1H-pyrol-1-yl)- α -methyl

BD: Rangastil (Ciba - Geigy)

Rengasil (Ciba; Lubeck)

Seflenyl (Geigy)

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất propionic, dung nạp dễ dàng. Úc chế pros-taglandin.

CB: Viêm thấp khớp thoái hóa, viêm ngoài khớp.

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 600 đến 800mg chia 3 lần. Đau nặng như viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp ở giai đoạn tiến triển, trị cơn đau cấp hoặc điều trị tấn công, ngày uống 3 viên loại 400mg chia 3 lần.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tổn thương gan (đang có hoặc tiền sử), suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc aspirin và thuốc

chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: **Thận trọng theo dõi nếu có tai biến chảy máu đường tiêu hóa, nhất là ở người đang dùng thuốc chống đông. Nếu có nhiễm khuẩn phổi hợp, cần điều trị nhiễm khuẩn trước rồi mới dùng. Dùng kéo dài trên 2 tháng, cần kiểm tra đều đặn nồng độ các transaminase trong máu. Nếu tăng thì phải nghỉ dùng. Nên thận trọng khi dùng cho người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người già yếu, cũng như bệnh nhân có biến đổi về đông máu. - Không nên dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối) cũng như phụ nữ đang nuôi con bú. - Thuốc có thể tương tác với các thuốc hạ đường huyết, glucocorticoid, aspirin, muối lithi, thuốc kháng vitamin K, heparin, thuốc lợi tiểu.**

PITOFENON

TD: Chống co thắt kiểu papaverin (Antispasmodique papaverinique).

LY: Có trong biệt dược kép Baruligine (Xem chi này).

PITUITRIN Khô

Pituitrine sèche, Adiuércin

DT: Thuốc bột để chỗ mát.

CB: Chữa bệnh đái tháo nhạt.

LD: Hít vào mũi 0,03 - 0,05g một lần, 2 - 3 lần một ngày. Liều tối đa 1 ngày cho người lớn: 0,15g.

LY: Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng.

PIVALONE (Pháp)

DT: Dung dịch súc miệng, hỗn dịch bơm mũi, rửa miệng 1%, hỗn dịch tiêm: Tixocortol pivalat và chlorhexidin digluconat.

TD: Sát khuẩn, chống viêm tại chỗ.

CB: Viêm miệng, lợi họng, mũi - hầu, cắt amidan. Loại thuốc bơm mũi: dị ứng mũi - hầu, viêm mũi mùa. Hỗn dịch tiêm có neomycin base thay cho chlorhexidin dùng trong viêm xoang mạn - Hỗn dịch pivalone neomycin bơm mũi có tixocortol và neomycin dùng trong viêm, nhiễm khuẩn mũi - hầu.

LD: Viêm xoang, mũi do dị ứng và có bội nhiễm. Xịt 1 - 4 lần/ngày vào 2 lỗ mũi.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: **Bá tương tr:** Pivalone Neomycin thuốc xịt mũi.

- **Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.**

- **Cần giác châm chích. Đôi khi khô niêm mạc mũi**

- **Hiếm dị ứng tại chỗ.**

PIVAMPICILIN

Pivaloyloxymethyls-ampicilline

BD: Brotacilina (Tây Ban Nha)

Pivacilin base (Boehringer Ingelheim)

Pondocillin (Ballerup Phần Lan)

Dẫn xuất embonat:

Pivampicilin pamoat

Dẫn xuất hydrochlorid:*Alphacilina (Merck, Sharp – Dohme)**Bensamin (Tây Ban Nha)**Centurina (Merck, Sharp – Dohme)**Dancilin**Maxifen (Merck, Sharp – Dohme)**Pivadilon (E – Alcalá de Guadaíra)**Pivamiser (E – Reus)**Pivastol (E – Alcobendas)**Pivautil (Merck, Sharp – Dohme)**Piviotic (Tây Ban Nha)**Pondocil (Ballerup)**Pondocillin (Ballerup; Helsinki)**Pondocillina (Pomezia)**Pro-Ampi (Parke-Davis, Pháp)**Sanguicillin**Tam – Cilin (Tây Ban Nha)**Tryco (Almería)**Vampi – Framan (E-Benitján)***Dẫn xuất probenat:***Pivampicilin probenat***DT:** Viên nang 175 và 350mg; viên nén bọc 500mg.**TD:** Penicilin bán tổng hợp, vào cơ thể giải phóng ra ampicilin, hấp thu nhanh và nhiều hơn.**CD:** Như Ampicilin.**LD:** Người lớn, uống ngày 4 lần x 350 - 370mg.**CCĐ:** Mẫn cảm với penicilin, bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. Tăng bạch cầu limphô; phối hợp với allopurinol.**LY:** Xem AMPICILIN và KHÁNG SINH.**PIVMECILINAM***Amdinocilin pivoxil***BD:** *Coactabs (Roche)**Selexid (Ballerup)***Dẫn xuất hydrochlorid:***Celfuron (Roche)**Melysin (Nhật Bản)**Selexid (Leo SA, Pháp)***DT:** Viên nén 200mg (hydrochlorid).**TD:** Thuốc hấp thụ 75%, thủy phân nhanh và hoàn toàn ra mecilinam; đó là một tiền chất, kháng sinh thuộc nhóm các beta - lactam (dẫn chất của acid - amidino - penicilanic) có tác dụng diệt khuẩn do ức chế quá trình tổng hợp ở thành tế bào vi khuẩn, có tác dụng với E.Coli, Yersinia, Salmonella, Shigella. Không có tác dụng với S. aureus, liên cầu khuẩn, H. influenzae và Pseudomonas.**CD:** Các nhiễm khuẩn nội đạo do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.**LD:** Thường dùng liều 10 - 13 mg/kg/24 giờ. Người lớn ngày uống 3 - 4 viên, chia 2 - 3 lần, không dùng quá 8 viên/24 giờ (bệnh nhiễm khuẩn mạn và nặng mới dùng liều 6 - 8 viên/ngày). Đợt dùng từ 3 đến 8 ngày, trung bình là 6 ngày.**CCĐ:** Dị ứng với các kháng sinh họ beta-lactam; nhiễm virus thuộc nhóm virus herpes, nhất là tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm

khẩn (do tăng tai biến ngoài da). Phối hợp với allopurinol (cũng vì lý do trên).

LY: Với người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn liều kê trên tùy theo độ thanh thải creatinin. (Xem thêm KHÁNG SINH).**PIZOTIFEN**

Piperidin, 4-(9,10-dihydro-4H-benzo [4,5] cycloheptal [1,2,b] thien-4-yliden)-1-methyl-Pizotilin; Litec; Polomigram

Dẫn xuất maleat:**BD:** *Acugrain (Malaysia)**Mosegor (Sandoz – Wander)**Natifen (Italy)**Sandomigran (Sandoz – Wander)**Sandomigrin (Sandoz – Wander)**Sanomigran (Sandoz – Wander)***DT:** Viên nén hoặc bọc bọc đường 0,5mg; si rô 0,5mg/5ml hoặc 10ml.**TD:** Kháng histamin và serotonin, làm ăn ngon.**CD:** Điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch hoặc sau chấn thương. Biếng ăn, kém ăn ở người mới ốm dậy, trẻ em và người già.**LD:** Trị đau nửa đầu: dùng liều tăng dần, ngày 1 - 3 viên. Làm ăn ngon; ngày 2 - 3 lần x mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày từ 1 đến 6 thìa café si rô, chia 2 - 3 lần.**CCĐ:** Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 21 tháng, phụ nữ có thai.**PLAFIBRID****Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu**

Propanamid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-N [[(4-morphilnylmethyl) amino] carbonyl]-Idonor (Tây Ban Nha)

*Perifunal (Vircaya)**Plafibrinol (Tây Ban Nha)***PLANTACID (Indonesia)****DT:** Viên nén để nhai/5ml dịch treo chứa:

Mg hydroxyd 300mg/500mg

Al hydroxyd 300mg/400mg

Dimeticon 30mg/100mg

TD: Chống acid dịch vị và đầy hơi.**CD:** Điều trị triệu chứng đau vùng thượng vị, đau dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.**LD:** Uống 1 giờ sau bữa ăn hoặc khi đi ngủ buổi tối 1 - 2 viên nén hoặc 5 - 10ml dịch treo.

Nếu bị nặng cứ 2 giờ có thể uống 1 lần như trên.

LY: Không nên dùng liên tục quá 2 tuần.**BD:** tương tự: *Antigas plus (Canada)***PLANTAGO OVATA****BD:** *Igol (Raptakos Brett)***DT:** Thuốc cốm gói 6g. Có Plantago Ovata 3,962g.**TD:** Cây thuốc họ Mã đề. Thuốc dạng vẩy hút

nước nhanh tạo thành khối nhão 1g thuốc + 20ml nước để 1 giờ sẽ tạo hơn 20ml khối nhão. Tác dụng chủ yếu do các polysaccharid, giữ nước, kích thích cơ trơn tăng nhu động ruột, tạo khối phân, nhuận tràng, 1 gói 3,96g hòa vào 125ml nước giúp đại tiện trong 24 giờ. Thuốc làm giảm amoniac ruột, giảm urê huyết, lợi cho người suy thận mạn, gián tiếp giảm lipid và cholesterol máu. Thuốc không hấp thu vào máu, 70% được thải nguyên qua phân.

CD: Táo bón, khó tiêu (trĩ, nút hậu môn, sau mổ hậu môn, loét trực tràng), tăng khối lượng phân, tiêu hóa dễ kích thích.

LD: Người lớn 1 gói/ngày, nên dùng 2 lần/ngày.

Trẻ em 1/2 liều người lớn (tùy theo chỉ định). Hòa tan thuốc vào nước hoặc sữa (125ml) khuấy đều, uống ngay.

CCĐ: Trẻ sơ sinh, tắc hoặc bán tắc ruột. Dị ứng với thuốc.

LY: - Phải dùng đủ lượng nước hoặc hơn.

- Thuốc làm giảm hấp thu thuốc khác dùng cùng lúc.

- Có thể bị đầy bụng hoặc phản ứng do nhạy cảm với thuốc.

PLAUNOTOL

Điều trị loét dạ dày

2,6-Octadien-1,8-diol, 2-dimethyl-3,7-nonadienyl-6-methyl-, (Z, E, E)-
Kelnuc (Nhật Bản)

PLICAMYCIN

Kháng sinh được chiết xuất từ *Streptomyces argillaceus*, *Streptomyces tanashiensis* và *Streptomyces plicatus*.

Mithramycin

Mithracin (Pfizer - Roerig; Dome; Mỹ)

Mithracine (Pfizer - Roerig)

Mithramycine (Pfizer - Roerig)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 2500mcg. Kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh, trị ung thư.

CB: Tăng calci - huyết ác tính; u ác tính (nhất là các u chưa biệt hóa ở tinh hoàn).

LD: Chỉ dùng dd mới pha và phần còn lại nếu không dùng đến phải bỏ đi. Tăng calci - huyết: dùng liều 20 - 25mcg/kg/ngày tiêm truyền tĩnh mạch trong 6 giờ (Pha vào 500ml dd glucose 5%) - Cách 2 - 3 ngày lại tiêm liều trên tùy theo mức giảm calci - huyết (thường phải từ 48 - 72 giờ). - U ác tính: tiêm truyền tĩnh mạch trong 2 giờ, pha vào 250ml dd glucose 5% với liều 40mcg/kg. Tuần lễ đầu tiêm 2 lần, sau đó điều chỉnh liều dùng tùy theo dung nạp (vi thuốc được tích lũy trong tủy xương).

CCĐ: Suy gan hoặc thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Trước khi chỉ định điều trị các u ác tính, cần điều chỉnh các rối loạn điện giải nếu có (như giảm calci - huyết, kali - huyết hoặc phosphat - huyết). Tránh dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.

PLURIVICA (XNDP 2/9 Nadyphar)

DT: 100g cốm có:

Vitamin D ₂	2000đvqt
Vitamin B ₁	0,02g
Vitamin B ₂	0,005g
Vitamin B ₆	0,05g
Vitamin PP	0,010g
Vitamin B ₁₂	100mcg
Caici pantothenat	0,010g
Caici phosphat	4,5g
Caici gluconat	0,656g

CD: Cơ thể suy nhược do thiếu vitamin và calci. Trẻ em chậm lớn, gầy còm, biếng ăn, chậm mọc răng, người mới ốm dậy. Các chứng bệnh gan, tiểu hóa, da. Phụ nữ có thai, nuôi con bú. Trong khi dùng thuốc kháng sinh.

LD: Người lớn: uống mỗi lần 2 thìa café, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em: uống mỗi lần 1 thìa café, ngày uống 2 - 3 lần.

PLURIVIT

DT: Viên bao có:

Vitamin A	1250 đvqt
Vitamin D ₂	250 đvqt
Vitamin B ₁	0,75mg
Vitamin B ₂	0,50mg
Vitamin B ₁₂	0,125mg
Vitamin B ₆	0,125mg
Vitamin PP	2,50mg
Vitamin C	7,50mg
Caici pantothenat	0,25mg

CB: Phòng và trị bệnh thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 - 4 viên, ngày uống 6 - 12 viên. - Trẻ em uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 2 - 4 viên.

PLUSSSZ

DT: Viên sủi.

Có 8 loại: Plusssz vitamin C, Multivitamin, Junior, Kalcium, Magnesium, Vas (Fe) + C, Komfort pH và Aktiv.

TD: Tăng sức đề kháng của cơ thể, củng cố hệ miễn dịch, tăng chuyển hoá và hấp thụ, chống mệt mỏi và chảy máu (chân răng, Scorbut), tạo máu, hoạt động thần kinh - cơ, người mang thai hoặc nuôi con bú v.v...

Tùy theo bệnh trạng và yêu cầu để dùng loại nào cho thích hợp.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

LY: Ngoài Vitamin C còn kết hợp với các loại Vitamin khác và vi lượng khoáng.

PMC (Hàn Quốc)

BD: Fortec

DT: Viên nén có Biphenyl dimethyl dicarboxylat 25mg.

TD: ức chế hủy hoại tế bào gan, tăng cường đáp ứng miễn dịch, giảm nhanh SGPT và triệu chứng viêm gan.

CB: Viêm gan virus do rượu, thuốc. Gan nhiễm mỡ. Rối loạn chức năng gan.

LD: Người trên 12 tuổi 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi. Dưới 2 tuổi cần có ý kiến của hãng thuốc.
Sau khi SGPT về bình thường, nên dùng tiếp 6-12 tháng.
CCĐ: Dị ứng với thuốc.

PODOPHYLLOTOXIN

Podofilox
Condylina (Gis Brocades; Herlev)
Vartec (Karlstad; Australia)
DT: Lọ 3,5ml dd bôi ngoài da 0,5%.
TD: Thuốc dùng ngoài da, chống nguyên nhân.
CD: Một số carcinom và nốt sần ngoài da.
LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt 3 ngày liền.

POLDIN Metilsulfat

Pyrrrolidinium, 2-[[[hydroxydiphenylacetyl] oxy] methyl] 1,1-dimethyl-, methyl sulfat (muối)
Poldin methylsulfat
BD: *Nactat (Beecham)*
Nacton (Beecham; Mddx; Mỹ)
DT: Viên nén 2mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp pyrrolidin, có tác dụng chống tiết cholin (chống acid dịch vị và chống co thắt đường tiêu hoá).
CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm tụy cấp, co thắt ruột,...
LD: Người lớn ngày 3-4 lần x mỗi lần 1-2 viên, vào sau bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ.
CCĐ: Chứng mạch mạnh, Glôcôm, ứ nước.
LY: Tránh dùng đồng thời với các thuốc chống co thắt tổng hợp, thuốc trầm cảm 3 vòng, trihexyphenidyl.

POLERY (Sampromex)

DT: 200ml sirô người lớn và 125ml sirô trẻ em có:

Codethylin	0,048g/0,0308g
Na Br	1,016g/0,65g
Na benzoat	4,44g/2,84g
Codein	0,048g/0,030g
Cồn aconit	1,143g/0
Cồn belladon	1,52g/0,97g
Sirô Erysimum	116,8g/74,75g
Sirô Polygala	58,42g/37,37g
Nước anh đào	16,6g/0

CD: Ho, mất tiếng, khản tiếng, ho khan, ho gà, cúm, viêm thanh quản, khí quản, phế quản.
LD: Người lớn 2-5 thìa canh/ngày.
 Trẻ em từ 30 tháng - 15 tuổi: 1-3 thìa café/ngày trở lên.

Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng - Dùng đúng loại sirô. Dùng cách xa bữa ăn.

CCĐ: Hen suyễn - Suy hô hấp - Glôcôm - U tiểu liệt tuyến.

LY: Thận trọng với đất thảo đường - Màng thai - Nuôi con bú.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

POLICRESULEN

Benzensulfonic acid, hydroxymethyl-, trùng hợp với formaldehyd

BD: *Albocresil (Argentina; Buk Gulden)*

Albothyl (Buk Gulden)

Dermidon (Buk Gulden)

Negaderm (Buk Gulden)

Negatan (Mỹ)

Negatol (Buk Gulden; Pháp; Tây Ban Nha)

Nelex (Buk Gulden)

Vagothyl (Polfa - Balan)

DT: Viên thuốc trùng 90mg và dung dịch 360mg/g (dd nước 40%).

Lọ 90ml dd thực ẩm đạo và dùng trong khoa ngoại (40g/100ml) (360mg/g).

TD: Diệt khuẩn - Làm lành vết thương.

CD và LD: - Điều trị hỗ trợ các trường hợp viêm cổ tử cung và viêm âm đạo - Cứ 2 ngày nạp ẩm đạo 1 viên trùng vào buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng 20 ngày. Dd dùng nguyên do thấy thuốc phụ khoa: 4 đợt thẩm thuốc vào cổ tử cung cách 4 ngày 1 lần. Hoặc 1 lần thẩm thuốc kèm dùng viên trùng (cứ 3 ngày 1 lần) trong 1 tháng. Còn dùng dưới dạng thực ẩm đạo (pha 1 thìa canh dd thuốc vào 1 lít nước).

Khoa Ngoại: Dd. thuốc đem pha loãng 10% để rửa vết thương.

CCĐ: Tiền sử mãn cảm với thuốc. Có thai.

LY: Tránh dùng đồng thời hoặc tiếp theo một thuốc sát khuẩn khác.

Không dùng với xà phòng gây kích ứng.

Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc.

Không dùng thuốc khi có kinh.

Không để thuốc rây vào mắt (nếu thuốc rây vào bất kỳ vật dụng nào cũng phải rửa ngay bằng nước).

Thuốc có thể gây kích ứng tại chỗ (sẽ hết).

Thường là dùng dung dịch đậm đặc. Rửa trường hợp rửa ẩm đạo thì pha loãng 1/5 với nước.

Dùng cho miệng xong phải súc miệng thật kỹ bằng nước.

POLIDOCANOL

Poly (oxy-1,2-ethandiyl), α -dodacyl-, omega, hydroxy-

Laureth 9; Lauromacrogol 400; DoR 9;

Pistocain

BD: *Aethoxysklerol (Wiesbaden)*

Aetoxisclerol (Pháp)

Aetoxisclerol (Milano)

Polisclerol (Zurich)

Thesit (Hamburg - Đức)

DT: Ống tiêm 2ml dd tiêm tĩnh mạch 0,5% - 2 và 3% polidocanol.

TD: Gây xơ cứng (Sclerosant); tác dụng mạnh và không gây đau. Gây tê - chất điện hoạt.

CD: Dd 0,5%: gây xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch ở bàn chân. Dd 2%: với các giãn mạch nông trung bình. Dd 3%: Với các giãn tĩnh mạch nông trung bình và lớn.

LD: Tiêm tĩnh mạch, liều dùng do thấy thuốc chuyên khoa chỉ định (mỗi lần từ 1-4ml).

CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch. Tiêm vào

trong động mạch.
BD kép: *Collomack (Đức)* (+ acid lactic và salicylic)
CĐ: Ngoài da, mụn cóc.

POLIHAXANID

Sát khuẩn
Lavasept (Fresenius)

POLIXETONIUM HCl

BD: *Total Care (ĐE)*
TD: Tẩy uế - Chất bảo quản.

POLOXALEN

Nhuận tràng
Oxiran, methyl-, trùng hợp với oxiran, block *Therabloat (Mỹ)*

POLOXAMER

Nhuận tràng - tá dược
Polyoxymethylen-polyoxypropylen glycol
block copolymer
Potolaxkol 188

BD: *Alkenid (Pháp)*
Coloxyl (Australia)
Cosakol (Upjohn)
Exocorpol (Nhật Bản)
Idrocol (Pháp)
Pluronic (Mỹ)
Polykol (Upjohn)

DT: Dung dịch 5% để lên bột, pH 3,5. Ống thuốc uống 10ml - 3g.

TD: Chất điện hoạt, làm sạch da - Uống làm tăng hàm lượng nước ở phân và giảm trương lực ở đó. Tá dược.

CĐ: Dùng rửa sạch ở da, phụ khoa - Uống gây nhuận tràng.

LD: Dùng như sà phòng lỏng, nguyên chất hay pha loãng 1/3, dùng xong phải tráng lại bằng nước sạch - Uống; người lớn, uống 2 ống pha vào một cốc nước lớn, uống vào lúc đói (buổi sáng); trẻ em từ 6 tuổi trở lên uống 1 ống pha vào nửa cốc nước, uống vào lúc đói (buổi sáng).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

POLYAMINE Forte (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 8 acid amin thiết yếu và 11 vitamin.

CĐ: Cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể.
LD: Uống 2 viên x 1-2 lần/ngày.

POLYBACTRIN Soluble G.U. (Anh)

DT: Lọ thuốc chứa 75.000đv polymyxin B sulfat; 20.000đv neomycin sulfat và 1000đv bacitracin.

CĐ: Chỉ dùng thụ rửa bằng quang để phòng và điều trị chứng khuẩn niệu do đặt ống thông.

LD: Hoà tan lọ thuốc vào 10ml dd. NaCl 0,9% sau pha vào dd này với thể tích thích hợp.

Người lớn: hoà tan 2 lọ vào 500ml dd NaCl 0,9% để thụ rửa trong 24 giờ. Với trẻ em: liều dùng tùy theo thể trọng.
CCĐ: Mẫn cảm với một trong 3 kháng sinh trên.

POLYBAMYCIN (Hàn Quốc)

Ống thuốc mỡ 10g có bacitracin, neomycin và polymyxin B.

POLYCARBOPHIL

- Trị ỉa chảy - Nhuận tràng
Tạo khối (bulk forming)

LD: Uống mỗi lần 1g x 4 lần/ngày - cả ngày có thể dùng 6g - Trẻ em 6-12 tuổi: mỗi lần 500mg x 3 lần/ngày, 3-6 tuổi: mỗi lần 500mg x 2 lần/ngày.

Dẫn xuất muối calci:

Milrolan (Mỹ)
Sorboquel (Schering Corp/Essex)

POLYDEXA (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có: 105mg neomycin, 105.000U polymyxin B sulfat và 10,50mg dexamethason metasulfobenzoat Na.

CĐ, CCĐ, LD: như *Dexapolyfra*.

LY: Biệt dược tương tự:

Polydexa à la phenyléphrine: thuốc nhỏ mũi.

Polydexa ophtalmique: thuốc nhỏ mắt.

Polydexa auriculaire: thuốc nhỏ tai.

Phối hợp kháng sinh và Corticoid. Dùng tại chỗ.

POLYDEXAN (XNDP Minh Hải)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, tai; cứ 1ml có 1mg dexamethason; 5mg chloramphenicol; 0,5mg naphazolin và 10mg polysorbát.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: đau mắt đỏ, viêm kết mạc, chảy nước mắt, rầm mắt,...

Các bệnh ở tai như: thối tai, tái chảy mủ hoặc nước, viêm tai, ù tai, ngứa trong tai. - Dùng sau mổ mắt hoặc tai.

LD: Ngày nhỏ 3-4 lần x 2-3 giọt.

CCĐ: Viêm loét giác mạc.

LY: Biệt dược tương tự *Collydexa (XNDP Hà Nội)*

Collymin (CTD Huế)

Nedelin (Đại học Dược HN), Polyrecol (CTD SMP), và mắt

Poladexol (XNDP 5)

Polydecopha (Cophavina)

Polydeite (CTD Cà Mau)

Polyxocol (XNDP 25)

POLYESTRADIOL Phosphat

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-3,17-diol (17β)-, trùng hợp với phosphoric acid

Estradurin (Ayerst; TBN; Đan Mạch)

Triodurin (Leo - Helsingborg)

POLYFEROSE

Trị thiếu máu

Ferrum - H (Australia)

Hytinic (Mỹ)

Jefron (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Niferex (Mỹ)

POLYFRA (Pháp)

Thuốc mỡ 5g có framycetin và polymyxin B.

POLYGELIN

Trùng hợp của urê và polypeptid dẫn xuất của gelatin biến tính.

BD: *Emagel (Hoechst)*

Haemacel (Marburg; Hoechst)

Haemacel (Marburg)

Solucel (Hoechst)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền 3,5% kèm NaCl, KCl và CaCl₂.

TD: Chất trùng phân của urê với các polypeptid, dẫn xuất của gelatin đã biến đổi, dùng thay thế huyết tương.

CD: Giảm thể tích máu hoặc sốc do mất huyết tương; để ổn định tuần hoàn trong và sau phẫu thuật (bỏng, viêm phúc mạc, viêm tụy, vết thương giập nát).

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 500ml trong 1-2 giờ. Trẻ em: 10ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Trộn lẫn với máu có natri citrat, mẫn cảm với thuốc, suy tim nặng.

LY: Có thể bị: Sốt, run. *Đi ứng da. Hiếm với tim mạch. Thận trọng: tăng thể tích hoàn toàn. tăng giải phóng histamin, không truyền tốc độ nhanh. Có thể dùng trong thời kỳ mang thai.*

POLYGYNAX (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo có: 35000đv neomycin sulfat, 35000đv polymyxin B sulfat, 100000đv nystatin.

CD: Trị các chứng bạch đới do nguyên nhân khác nhau.

Phòng nhiễm khuẩn: trước khi phẫu thuật ở đường sinh dục, trước khi trở dạ đẻ, sau và trước khi điện đông ở cổ tử cung; trước các thăm khám ở trong tử cung (chụp Xquang tử cung).

LD: Đặt 1 viên vào buổi - Đợt dùng 6 đến 12 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

POLYMYXIN B

DT: Lọ thuốc bột vô khuẩn polymyxin B sulfat tương ứng với 50mg (50000 đvqt polymyxin B) kèm ống 5ml nước cất tiêm.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ polypeptid, có tác dụng với phần lớn các trực khuẩn Gram (-), trừ các Proteus.

CD: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn (-) chịu tác dụng, nhất là Pseudomonas aeruginosa, E. Coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella

pneumoniae, Aerobacter aerogenes. Tiêm bắp: Các nhiễm khuẩn nội tạng, nhất là nhiễm khuẩn ở niệu đạo. Tiêm tĩnh mạch: các nhiễm khuẩn nặng và nhiễm khuẩn huyết. Tiêm trong ống sống: viêm màng não. Đắp ngoài da hoặc nhỏ giọt: nhiễm khuẩn tại chỗ.

LD: Cần xác định chức năng thận để ấn định liều dùng cho thích hợp.

Tiêm bắp: Thêm vào lọ thuốc 50mg: 1ml dung dịch NaCl 0,9% và 0,5ml dung dịch procain 1% - chia liều dùng ngày làm 3-4 lần tiêm. Người bình thường 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/ngày, người suy thận 1-1,5mg/kg/ngày và tùy theo độ thanh thải creatinin mà quãng tiêm xa hay gần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Hoà tan 50mg thuốc vào dung môi kèm, rồi chuyển dung dịch đó vào 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl tiêm truyền ngày 2 lần, cách nhau 12 giờ cho bệnh nhân nội trú và có theo dõi liên tục. Người bình thường: 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/24 giờ.

Suy thận: không quá 1mg/kg/ngày. Tiêm trong ống sống: hoà tan bột thuốc vào dung dịch NaCl 0,9% đạt nồng độ 0,5-5mg/ml, không thêm dung dịch procain hoặc lidocain. Thường dùng liều 1 lần/ngày trong 3-4 ngày, sau đó cứ 2 ngày/1 lần: Trẻ em dưới 24 tháng: 2mg - Từ 24 tháng đến 14 tuổi: 3-5mg. Trên 14 tuổi và người lớn: 5mg (không quá 10mg); đợt dùng thường 15 ngày. Đặt tại chỗ: dùng dung dịch từ 0,1-1% đắp trên da và niêm mạc (phun hoặc thấm vào gạc): nồng độ 0,1 - 1%; nhỏ vào tai (nếu không bị thủng màng nhĩ): dung dịch 0,1%. Nhỏ mắt dung dịch 0,1 - 0,25%; Thụt rửa bàng quang với liều 25mg vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%. Tránh dùng đơn thuần trên tổn thương ngoài da do nấm.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các polymyxin. Suy thận nặng (với thuốc tiêm), nhược cơ. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: Xem thêm **KHÁNG SINH**.

POLYMYXIN M Sulfat (Nga)

DT: Viên nén 100.000 và 500.000 đvqt.

Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt (để dùng ngoài).

CD và LD: Uống (như với polymyxin B). Người lớn ngày 4-6 lần x mỗi lần 500.000 đvqt. Trẻ em tùy theo tuổi: 100.000 - 200.000 đvqt/24 giờ. Đợt 5 - 10 ngày.

- Dùng ngoài da: nhiễm khuẩn ở da ở niêm mạc do trực khuẩn mũ xanh: dd 10.000 - 20.000 đvqt/1 ml dd NaCl 0,9% thấm vào gạc.

CCĐ: Suy thận hoặc viêm thận (không được uống).

POLYNOXYLIN

Urê trùng hợp với formaldehyd

Polyoxymethylenurea

BD: *Anaflex (Anh, Bỉ, Mỹ)*

Larex (Wolhasen; E-Llisa del Vall)

Noxylin (E - Lisa del Vall)

Ponoxylan (GB - Eastbourne)

Salmoid (Wolhusen)

DT: Dd phun mù 2%, kem bôi, gel, bột nhào và thuốc bột rắc 10%.

TD: Dùng ngoài da - Sát khuẩn khu trú.

CD: Chữa nhiễm khuẩn và bệnh nấm ngoài da.

LD: Ngày dùng 2-3 lần.

POLY - PRED (Allergan)

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt 5ml; 1ml có:

Prednisolon acetat 5mg

Neomycin sulfat 5mg

tương đương Neomycin base 3,5mg

Polymyxin B sulfat 10000 UI

CD: Bệnh về mắt cần liệu pháp kháng sinh và chống viêm, biến chứng mắt do nhiễm khuẩn, nguy cơ khác như: viêm kết mạc không mưng mủ, viêm mi mắt, viêm củng mạc; viêm kết mạc không herpes, viêm túi lệ - Dự phòng sau phẫu thuật mắt, lấy dị vật, bỏng nhiệt hoặc hóa học, chảy, rách da, chấn thương.

LD: Cứ 3 - 4 giờ nhỏ 1 giọt vào mắt.

CCD: Herpes cấp, viêm giác mạc dạng đuôi gai, bệnh đậu bò, thủy đậu, các bệnh do virus khác giác mạc - kết mạc, lao mắt, nấm mắt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không dùng lâu dài, có thể tăng nhãn áp, ảnh hưởng thần kinh thị giác, thị lực, đục thủy tinh thể, màng giác mạc, củng mạc (thủng). Khả năng nhiễm khuẩn và nấm khác không nhạy cảm thuốc.

- Với người tiền sử bị herpes phải rất thận trọng.

- Neomycin gây mẫn cảm da.

- Dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú chưa được xác minh rõ.

- Kiểm tra thường xuyên nhãn áp, và thủy tinh thể.

POLYSAN (Việt Nam)

TK: Chitosan (Ba Lan). Pokysan (CTDLTW1)

DT: Kem bôi 2% đóng ống 20g và hộp 100g.

TD: Là một polysacarit nguồn gốc thiên nhiên ở Việt Nam, có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng gram âm và gram dương, kể cả trực khuẩn mủ xanh, kháng nấm nhất là với Candida - albicans - Còn có tác dụng tăng sinh tế bào da.

CD: Các vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn, mụn nhọt, lở loét, nấm,...

LD: Sau khi rửa sạch vết thương, bôi thuốc lên tổn thương hoặc gạc vô khuẩn, đắp gạc bằng kín vết thương. Ngày dùng 1 lần.

CCD và LY: Chưa nhận thấy có.

POLYSTYREN Sulfonat

Giải độc - Nhựa trao đổi ion

Diethenylbenzen trùng hợp với ethenylbenzen sulfon hoá

Dẫn xuất muối Al:

Resinaluminio (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối calci:

Calci polystyren sulfonat

Calci Resonium (Winthrop)

Calcium - sorbisterit (Pháp)

Elutit calci (Đức)

Jonix - Ca

Kayexalate CA (Winthrop)

Sorcal (Ayerst)

Dẫn xuất muối kali:

Campanyl (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Elutit natri (Đức)

Kayexalate (Sterling/Winthrop/Ross)

Kesonium - A (Winthrop; Bayer)

POLYTAR liquid (Stiefel - Anh)

DT: Thuốc gội đầu đóng lọ 65ml chứa 0,3% dầu Cade; 0,3% tar BP; 0,1% dung dịch Coal tar USP; 0,3% Coal tar chiết xuất bằng dầu lạc và 10% oleyl alcohol - với pH 5,5. Bánh 25-100g.

TD: Sát khuẩn và chống tiết bã nhờn.

CD: Bệnh vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, ngứa da đầu kèm gàu - Làm sạch và mượt tóc.

LD: Tuán lễ gội đầu 1-2 lần. Thấm ướt tóc. Bôi thuốc vào tóc và sát mạnh cho thuốc thấm vào da đầu - Rồi gội tráng lại bằng nước sạch.

LY: Không để thuốc rây vào mắt.

POLY-TEARS (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Dextran 0,1%, hydroxypropyl methylcellulose 0,3%, polyquaternium 0,001%.

CD: Làm dịu mắt khi bị khô, cay, xốn ngứa, cộm, mỏi mắt, đỏ mắt do không khí khô, khói bụi, gió. Khó chịu do mang kính áp tròng các loại.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt 5 - 6 lần/ngày.

LY: Giữ sạch đầu nhỏ giọt không để chạm vào mắt vào vật dụng khác tránh khác nhiễm bẩn.

POLYTHIAZID

BD: Drenusil (Pfizer - Roerig)

Nephril (Pfizer - Roerig)

Renese (Pfizer - Roerig)

Toleran (Phân Lan)

TD: Thiazid có tác dụng lợi tiểu, hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp cả ở người già và người vừa xơ mạch.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 1 tháng, dùng liều duy trì: ngày hoặc cách ngày 1 viên. Người già bắt đầu dùng 1/2 viên/ngày.

CCD: Suy thận nặng (nitơ - huyết bằng hoặc trên 1g).

POLYTONYL (Upsa - Pháp)

DT: Túi (sachet) chứa: Mg di-aspartat: 0,2g;

Kali di-aspartat 0,1g; acid ascorbic: 0,5g;

Pyridoxin HCl: 25mg; Nicotinamid: 50mg.

CD: Suy nhược thể lực do chức năng.

LD: Ngày 2 gói, vào bữa ăn sáng và trưa.

CCD: Sỏi thận, dị ứng với 1 thành phần của

thuốc.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

POLYTRIM (Wellcome - Anh)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 1mg trimethoprim và 10.000đv polymyxin B sulfat (kèm thiomersal 0,05mg làm chất bảo quản).

CD: Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc-giác mạc, loét giác mạc; loét bờ mi, viêm lệ đạo.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

POLYVIDON

2-Pyrrolidion, 1-ethenyl-, homopolymer Povidon; Polyvinylpirrolidion; Poly-N-Vinylactam; PVP

BD: Bolinan (Syntex, Australia)

Isoplasma (Geneve - Carouge)

Jodoplex (Uznach)

Kallidon (BASF)

Luviskol (Mý)

Plasmadon (Milano)

Protagens, Protagenti (Sauerlach)

PVP - Macrose (Mý)

Subtosan (Specia)

DT: Lọ 500ml dd 3,5%.

TD: Tá dược - Thay thế huyết tương.

CD: Dùng thay thế cho huyết tương trong các trường hợp mất máu, bỏng nặng, sốc,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: 150 - 1.000ml/24 giờ. Trẻ em: 25ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Hen, viêm thận cấp, chảy máu não.

BD kép: Haemodesum (Nga)

DT: Lọ 300ml PVP 6% có thêm các ion Na, K, Ca, Mg và Cl.

LY: Tránh lẫn với Haemodex (xem Dextran).

POLYXACIN (CTD Long An)

DT: Nhỏ mắt có Neomycin, Dexamethason và Naphazolin.

POMMADE Midy (Sanofi - Việt Nam)

DT: Ống thuốc mỡ bôi hậu môn 40g; cứ 100g chứa: 1g amylein HCl; 1g benzocain; 0,5g cao Hamamelis và 2,5g cao hạt dẻ, Ấn Độ.

CD: Điều trị triệu chứng đau, ngứa, cương tụ trong bệnh trĩ và loét hậu môn.

LD: Ngày bôi 1-2 lần sau hoặc trước khi đi ngoài.

CCĐ: Mẫn cảm với benzocain.

PONALID

DT: Ống tiêm 2ml có: 5mg etybenzatropin.

TD: Chống tiết cholin trung tâm và ngoại vi.

CD: Hiệu chỉnh các rối loạn ngoài tháp (con cường hưng phấn) do các thuốc an thần kinh.

LD: Các hiện tượng ngưng thuốc, cơn hưng phấn vận động. Trường hợp cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 0,5-1ml hoặc tiêm bắp thịt, dưới

da mỗi lần 1-2ml x 2-3 lần ngày.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

LY: Có thể có tác dụng phụ như: rối loạn điều tiết, giãn đồng tử, khô miệng, ảo giác, lẫn tâm thần. Sẽ hết khi ngừng thuốc.

PONALRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

1-Phtalazinacetic acid, 3[(4-bromo-2-fluorophenyl) methyl] 3,4-dihydro-4-oxo

Ponalrestat

Statil (ICI)

PORACTANT Alfa

BD: Curosurf (Serono Allphar Chiest)

TD: Trên hệ thống hô hấp (diện hoạt).

PORTEC (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 2ml chứa cao thủy phân lách.

TD: Chống viêm.

CD: Thấp khớp mạn, viêm khớp thất lưng, đau dây thần kinh hông.

LD: Ngày tiêm bắp 1-2 ống.

POSEBOR

DT: Ống kem 30g có: Chlohydroxyaluminium allantoinat 0,6g, hexamidin diisethionat 0,3g, dl - Lysin monochlorhydrat 0,45g.

TD: Trị mụn trứng cá tại chỗ.

CD: Phụ trị trứng cá, đặc biệt tiết bã nhờn.

LD: Bã nhờn đơn thuần, trứng cá nhẹ có tiết bã nhờn: bôi ngày 2 lần x 15-21 ngày, rồi dùng liều duy trì ngày 1 lần.

LY: Có thể có phản ứng tại chỗ do nhạy cảm hay kích thích.

POSINE (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 12mg synephrin HCl; 2,5mg chlorhexidin; 100mg acid boric kết tinh; 2ml nước cất hoa hồng và 0,2ml nước cất hamamelis.

TD: Sát khuẩn nhẹ, và chống cương tụ ở các con mắt mẫn cảm, gây co mạch nhẹ.

CD: Kết mạc đỏ, bị kích ứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

POTASSIUM Canrenoat

Pregna-4,6-dien-21-carboxylic acid, 17-hydroxy-3-oxo-monopotassium muối, (17 α)-Aldadien kali

Aldacton (Boehringer Mannheim)

Canrenol (Bi)

Kanrenol (Milano)

Osiren (Hoechst) (tiêm)

Osireno (Hoechst)

Osyrol (Hoechst)

Soldacton (Nhật Bản; Searle)

Solufactone (Pháp)

Sptroctian - M (GB - Livingston)

Venacton (Merrel (Dow/Lepetit))
DT: Lọ bột đông khô 100 và 200mg kèm ống nước cất pha tiêm.
TD: Lợi tiểu - Đối kháng aldosteron.
CD: Phù nề do suy gan cổ trướng do xơ gan.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 400-600mg/ngày.
Còn dùng tiêm chậm tĩnh mạch.
CCD: Xem Canrenon.

POTASSIUM Glucaldrat

Chống acid

Aluminat (1-), diaqua [D-gluconato (2-)-01, 02] dihydroxy-, potassium
Aciquel (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri
Sodium glucaldrat
Glumaxil
Dẫn xuất tromethamin:
Aloglutamol
Tromethanol glucaldrat
Altris (Imperia Oneglia)
Pyreses (E-San Just Devern)
Tasto (E-San Just Devern)

POTASSIUM Iodid

Long đờm

Kali iodid
Enkide (Mỹ)
Iosar (Mỹ)
KI-N (Mỹ)
Pima (Mỹ)
Solvejod (Lund)
SSKI (Mỹ)
Thyro - Block (Mỹ - Canada)
Thyrojod (Đức)

POTASSIUM Muối

Yếu tố khoáng chất

Dẫn xuất bicarbonat:
BD: *K - Lyte (Bristol)*
K - Vescent (Mỹ)
Quic - K (Mỹ)
Dẫn xuất citrat:
Efferkal (Allschwil)
Kacitrin (Aesch)
Potassium - Effer vettes (St-Gallen)
Dẫn xuất gluceptat:
Potassion (Bi)
Dẫn xuất gluconat:
Gluconsan - K (Nhật Bản)
Kaon (Mỹ)
Kao - Nor (Mỹ)
Katorin (Boots)
Kaylixir (Mỹ)
K - G (Mỹ)
My - K (Mỹ)
Pan - K (Mỹ)
Potassium - Hausmann
Potassium - Rougier (Canada)
Royonat (Canada)
Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambot (Mỹ)
Cena - K (Mỹ)
Chlorvescent (Australia)
Durekal (Mỹ)
Elo - Admix (Graz)
EM - K (Mỹ)
Enseals (Lilly)
K - 10 Solution (Beecham)
Kadalex (Trieste)
Kaldyum (Egis)
Kajos (Moludal)
Kalentoral (Nyon)
Kaleorid (Ballerup)
Kaliduron (Phần Lan)
Kalienor (Malakoff)
Kaliglutol (Uznach)
Kalilente (Ciba)
Kalinor retard (Uetersen)
Kalipor (Malmo)
Kali-retard (Asker)
Kalitabs (Soborg)
Kalium Duretter (Molndal)
Kalium Durettes (Astra)
Kalium Duriles (Astra)
Kalium Hausmann (St. Gallen)
Kaochlor (Mỹ)
Kaon Cl (Mỹ)
Kaskay (Ayerst)
Kaste (Roche)
Kato (Canada)
Kavalent (Israel)
Kay - Cee - L (GB - Chester)
Kay - Ciel (Mỹ Schering Corp/Essex)
Kay - EM (Roche)
KCl - Retard (Nyon)
K - Contin (GB - Watford, Herts)
K - Dur (Mỹ)
K - Long (Mỹ)
K - Lor (Abbott)
Klor (Mỹ)
Klor - Con (Mỹ)
Kloref - S (Devon)
Klorfen (Mỹ)
Kloride (Mỹ)
Klor - Lyte (Mead - Johnson)
Klorvess (Sandoz - Wander)
Klotrix (Mead - Johnson)
K - Lyte (Bristol - Myers)
K - mic (Molndal)
K - San (Australia)
K - Supp (Winthrop)
K - Tab (Abbott)
K - Timekap (Ciba - Geigy)
Lento - Kalium (Milano)
Leo - K (Ballerup)
Micro - K (Mỹ)
Mikalyt (Mead - Johnson)
k - Norm (Canada)
Novolente - K (Canada)
Nu - K (Wales)
Pan - Kloride (Mỹ)
Pfiflor (Pfizer)

Plus Kalium retard (Neuenhof)
Potachlor (Mỹ)
Potage (Mỹ)
Potasalan (Mỹ)
Potassine (Mỹ)
Potassion (Chilly - Mazarin)
Potassium Hausmann (St - Gatten)
Potassium - Logeais (Pháp)
Rekawan (Hannover)
Repone K (Anh)
Roychlor (Canada)
Rum - K (Mỹ)
Sandoz - K (Sandoz - Wander)
Slo - Pot (Canada)
Slow - K (Brasil - Pháp)
Span - K (Australia)
Steropotassium (Bi)
Ten - K (Ciba - Geigy)
Ultra K Chlor (Sart - Dames - Avelines)
Dẫn xuất đồng vị ⁴²K
Potassium Chloride K42 (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
K - Med (Canada)
Nati - K (Quetigny)
Wel - K (Canada)
LY: Xem thêm Kali chlorid.

POTASSIUM SODIUM HYDROGEN CITRAT

BD: Faralit U (YU)
Oxalyt (DE, AT)
Renapur (Thụy Điển)
Uralyt U (BE, DE, PL, FI)
TD: Chất kiềm hoá (Alkalinizer).

POTESEPT, POTESEPTYL (Hungari)

DT: Viên nén gồm có 80mg trimethoprim và 400mg sulfadimidin.
TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-Trimazin.

POVANYL

DT: Viên bọc đường 50mg pyrvinium base.
CB: Trị gun kim.
LD: Điều trị một lần: 1 viên 5mg cho 10kg thể trọng, uống vào sau bữa ăn chiều. Cần dùng trong 2 ngày nếu bị nhiễm ký sinh trùng nặng.
LY: Tăng cường giữ vệ sinh, cần điều trị chung cho những người trong gia đình. - Nhiễm lại, có thể dùng thuốc lại vẫn có kết quả.

POVIDON - IOD

2-Pyrrolidinon, 1-ethenyl-, homopolymer phối hợp với iod
Iodopovidonum; Mundidon; Polyvinylpyrrolidon iodin; PVP - Iodin
BD: ACU - dyne (Mỹ)
Amyderm (Đức)
Batticon (Alsldorf)
Betadin (Australia; Basel; Herts; Mỹ)

Betaisodona (Limburg; Áo)
Betaseptic (Basel)
Bitandine (CTD Thanh Hoá)
Braunoderm (Melsulgen)
Braunol (Melsulgen)
Braunovidon (Melsulgen)
Bridin (BG - Greensford, Middlesex)
Destrobac (Nyon)
Disadin DP (Cheshire)
Disphex (ICI)
Efodin (Mỹ)
Femidin (Mỹ)
Freka - cid (Bad Homburg)
Iodin Tri - Test (Australia)
Iso - Betadin (Bi; Thổ Nhĩ Kỳ)
Isodin (Mỹ; NL - Diemen)
Jodobac (Đức)
Jodocur (Caronno Pertusella)
Jodoplex (Uznach)
Neojodin (Nhật Bản)
Orodin (Australia)
Peractum (Huddersfield)
Pevidin (GB - Eastbourne, Succex)
Povadyn (Mỹ)
Povidernol (Organon)
Povidine (Pharmedic - Vietnam)
Proviodin (Canada)
Savlon Dry (ICI)
SP Betaisodona (Limburg)
Stoxine (Smith Kline - French)
Traumasept (Smith Kline - French)
Viden (GB - Bury ST Edmundo; Riker)
Wokadine (Ấn Độ)
Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I
Povidon I 125
Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I
Povidon I 131
DT: Viên nang đặt âm đạo 0,25g, lọ 30ml thuốc súc miệng 70ml/ml tương ứng với 7mg iod, lọ 30ml dung dịch 10% dùng ngoài da; (hộp 75g bột rắc 0,5% gạc thấm dung dịch 9,6%.
TD: Phối hợp này (chứa khoảng 10% iod) vào cơ thể giải phóng dần ra iod nên có tác dụng sát khuẩn, chống nấm, làm mất mùi hôi thối.
CB: Viên nang phụ khoa: nhiễm khuẩn ở âm đạo và cổ tử cung như viêm âm đạo do vi khuẩn sinh mủ, do nấm hoặc trùng roi mợ, khí hư (phối hợp với thuốc đặc hiệu). - Thuốc súc miệng: nhiễm khuẩn ở miệng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm hạnh nhân, viêm họng, chảy máu vùng chân răng, sau khi nhổ răng,... - Dung dịch dùng ngoài, bột rắc, gạc thấm: sát khuẩn vết thương, vết bỏng, các chứng viêm bì do vi khuẩn - nấm,...
LD: Buổi tối, trước khi đi ngủ, nạp sâu âm đạo 1 viên: Pha loãng 2-4ml dung dịch với 60ml - Dung dịch ngoài da: - Thấm vào bàn tay 3ml rồi xoa kỹ trong 3 - 5 phút. Pha loãng (1/10 để rửa vết thương). - Thay gạc hàng ngày hoặc cách 1 ngày.
CCB: Mẫn cảm với iod, sơ sinh dưới 30 tháng.
LY: Với trẻ em dưới 30 tháng, chỉ dùng nếu cần và

trong thời gian thật ngắn, rồi rửa ngay với nước. -
Tránh dùng cùng với các thuốc sát khuẩn khác. -
Tác dụng nhất là với các dẫn xuất thủy ngân. - Với
niêm mạc có thể gây độc hại đến tế bào.

PRABITON (Hàn Quốc)

DT: Viên bao đường: Cao nhau thai 50mg, oxoamindol 20mg, B₁ 5mg, A 2000IU, diltocopherol 5mg, B₂ 2mg, B₆ 5mg, C 50mg, cafein 25mg.

CD: Tăng lực trong trường hợp mệt mỏi, yếu sức. Cung cấp dinh dưỡng khi mắc bệnh, dưỡng sức, bị sốt, có thai, nuôi con bú.

LD: Uống 1 viên/lần 1 - 2 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có thai và trẻ em dưới 1 tuổi với lượng Vitamin A.*

- *Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, mất da, đau bụng.*

PRACTOLOL

Acetamid, N-[4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy] phenyl]-

BD: Cardiol (Phần Lan)

Dalzie (Plankstadt)

Eraldin (ICI)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Eraldin (ICI) (tiêm)

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 5ml/5mg và 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta.

LD: Tiêm mạch chậm 5mg, tăng liều tùy theo bệnh nhân, tổng liều không quá 20mg.

LY: *Từ cuối 1977, thuốc đã bị rút ra khỏi danh mục thuốc trên thị trường, vì qua theo dõi đã gây ra những tác dụng phụ, như triệu chứng tương tự luput ban đỏ, viêm màng bụng tạo xơ, phát ban kiểu vẩy nến, viêm kết mạc và cảm giác khó ở nhân cầu.*

PRAJMALIUM Bitartrat

BD: Neo - Aritmina (Byk Gulden)

DT: Viên nén bọc 20mg.

TD: Chống loạn nhịp tim.

CD: Các chứng loạn nhịp nhanh, ngoại tâm thu, phòng cơn mạch nhanh kịch phát.

LD: Ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên, uống vào bữa ăn.

CCD: Loạn nhịp kèm mạch chậm.

PRALIDOXIM Iodid

Giải độc, tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 2-[(hydroxymino) methyl]-1-methyl-, iodid

BD: Pam (Nhật Bản)

Protopan iodid (Ayerst)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pralidoxim chlorid

Combo Pen (Mỹ)

PAM - A (Hàn Quốc)

Protopan (Ayerst)

Dẫn xuất meislát:

Pralidoxim methansulfonat

Pralidoxim metilsulfato.

Contra - Stigmin (Ferrosan, Soborg)

Contrathion (Specia; Farmitalia Carlo Erba)

PAM (Bayer) và Pan-A (Hàn Quốc)

Pampara (Đài Loan)

DT: Viên nén 500mg. Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đóng khô 200 và 500mg kèm 5 hoặc 10ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Hoạt hóa trở lại (Tái hoạt, phục hoạt) cholinesterase. Giảm nhanh sự tê liệt các cơ hô hấp. Giải độc.

CD: Ngộ độc do các dẫn xuất phospho hữu cơ như các thuốc trừ sâu.

LD: Hoà tan thuốc với dung môi kèm theo ngay trước khi tiêm. Tiêm tĩnh mạch (cấp cứu) trực tiếp thật chậm (1ml/phút) không pha loãng hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng dung dịch trên với dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose. - Tiêm dưới da, bắp hoặc uống, nếu không phải cấp cứu. Lần đầu 200 - 400mg; 30 phút sau tiêm 200mg. Sau đó cứ 4 - 6 giờ tiêm 200mg. Thường dùng phối hợp với atropin sulfat 1mg (cần kiểm tra tình trạng con người ở mắt và mạch).

Thuốc viên: 1-2g, 1 lần/ngày.

Trẻ em: Thuốc tiêm: 20-40mg/kg, 1 lần/ngày.

Viên: 40-80mg/kg, 1 lần/ngày.

Có thể dùng nhắc lại nếu cần.

CCD: Nhiễm độc do thuốc trừ sâu kháng cholinesterase không chứa P hữu cơ. Thuốc diệt côn trùng họ Carbamat.

LY: *Với thuốc diệt côn trùng nhóm carbamat, chỉ ức chế tạm thời cholinesterase không cần sử dụng PAM, mà còn làm nặng thêm ở 1 số trường hợp. Thận trọng với người bị nhược cơ.*

Nên kết hợp dùng với atropin. Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người có thai.

PRAMIRACETAM

BD: Neupramir (Italia)

Pramistar (Firma - Italia)

Remen (Italia)

TD: Kích thích tâm thần. Hương não (Nootropic).

PRAMIVERIN

Chống co thắt

Cyclohexanaminium, N-(1-methylethyl)-4,4-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Cintaverin (E - Merck)

Monoverin (E - Merck)

Raptalgin (E - Merck)

Sintaverin (E - Merck)

Sistalgin (Malino; Wiesbaden)

Syntaverin (E - Merck)

LD: Uống 8mg/ngày - có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm.

PRAMOCAIN

Morpholin, 4-[3-(4-butoxyphenoxy) propyl]

Pramoxin; Proxazocain

BD: *Tronolan (Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pallisan

Fleet (Mỹ)

Prame Gel (Mỹ)

Prax (Mỹ)

Procto Foam (Mỹ)

Tronolan (Abbott)

Tronothan (Abbott)

DT: Ống 30g gel bôi (tan vào nước). Ống kem bôi 28g và 56g. Thuốc đạn.

TD: Gây tê (tác dụng kéo dài 3 - 4 giờ).

CD: Chống ngứa và giảm đau (khi thăm khám nội soi, nhất là ở hậu môn và nông ống vào trong khí quản).

LD: Bôi tại chỗ hoặc thấm vào gạc.

CCĐ: Bôi vào mũi hoặc mắt. Nội soi ở phế quản hoặc dạ dày. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Một số người dị ứng thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Nếu có chảy máu phải ngừng thuốc.

PRANLUKAST

BD: *Onon (Japan)*

TD: Trị hen - Chống viêm - Đối kháng thụ thể leukotrien.

PRANOPROFEN

Hạ nhiệt - Chống viêm - Giảm đau

Difen Oculum (Allergan)

Niflan (Japan)

Ofiatar (Alcon)

Prunox (Astamedica)

PRAVASTATIN

BD: *Elisor và Vasten (Pháp)*

Pravachol (Australia)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết bị tăng.

CD, CCĐ: Như Simvastatin.

LD: Ngày 1-4 viên làm 1 lần.

PRAXINOR (Pháp)

DT: Viên có: theodrenalin chlorhydrat 5mg, cafedrin chlorhydrat 100mg.

CD: Huyết áp thấp thể đứng, xỉu, chóng mặt. Huyết áp thấp do dùng thuốc, phòng ngừa các rối loạn áp lực do dùng thuốc hướng tâm thần - Huyết áp thấp thủ cấp do nằm lâu ngày; dưỡng bệnh nhiễm khuẩn; phẫu thuật, sinh đẻ; suy nhược.

LD: Uống 2 viên sáng, 1 - 2 viên trước buổi trưa.

CCĐ: Tăng huyết áp - Giảm lượng máu không chữa được - Phối hợp với IMAO.

LY: *Thận trọng nếu cường tuyến giáp - Phi đại tuyến tiền liệt.*

PRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1-(cyclopropylmethyl)-1,3-dihydro-5-phenyl-

BD: *Centrax (Parke Davis)*

Demetrin (Đức; Áo; Parke Davis)

Lysanxia (Courbevoie)

Mono Demetrin (Đức, Parke Davis)

Prazen (Parke Davis)

Reepam (Đức; Parke Davis; Hà Lan)

Trepidan (Pomezia)

Verstran (Wander - Chilcott)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, điều hoà thần kinh thực vật.

CD: Lo âu do các nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần - thực thể, chứng cơ co cứng.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: *Xem Dẫn xuất Benzodiazepin.*

PRAZIQUANTEL

Pyrazino [2,1,a] isoquinolin-4-on, 2-(cyclohexylcarbonyl)-1,2,3,6,7,11b-hexahydro-

BD: *Biltricid (Bayer; Mỹ)*

Cenarid (E - Merck)

Cesol (E - Merck)

Cestox (E - Merck)

Cisticid (E - Merck)

Cysticid (E - Merck)

Distocide (Hàn Quốc)

Droncit (Bayer)

Livera

Praquantel (Thái Lan)

Pratez

Pontel

V-Day Prazid

DT: Viên nén 600mg.

TD: Dẫn xuất pyrazino - isoquinolein có tác dụng diệt sán máng (*Schistosoma*), ký sinh ở người.

CD: Sán máng ký sinh ở gan hay phổi do các loài *Schistosoma Haematobium*, *S. Japonicum*, *S. Mansoni* và *S. Mekongi*.

LD: Tùy theo loài sán máng ký sinh: dùng liều 20 - 40mg/kg thể trọng chia 1 - 3 lần uống trong ngày sau bữa ăn, mỗi lần cách nhau 4-6 giờ. Cụ thể như sau: trị sán máng ở gan dùng liều 25mg/kg/ngày. Trị sán máng ở phổi, cũng dùng liều như trên nhưng phải dùng 2 ngày liền. Còn dùng là thuốc đặc hiệu trị bệnh ấu trùng sán lợn lạc chỗ ở hệ thần kinh (*neuro-cysticercose*) với liều 50mg/kg/ngày. Dùng 2 đợt, mỗi đợt 7 ngày và cách nhau 15 ngày. Và dùng liều độc nhất để tẩy sán bò (*Taenia saginata*) 10mg/kg, tẩy *Diphyllobothrium latum*: 25mg/kg, tác dụng tương tự như niclosamid. Tẩy *Hymenolepis nana*: 20 - 25mg/kg (tác dụng mạnh hơn niclosamid).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Quá mẫn với thuốc.

LY: *Phụ nữ đang nuôi con bú có thể dùng thuốc*

nhưng phải nghỉ cho bú trong ngày uống thuốc và sau đó 72 giờ nữa. Dung nạp thuốc thường tốt, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ và chóng hết như: chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, đau bụng.

PRAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amiro-6,7-dimethoxy-2-quinazolinyl)-4-(2-furanylcarbonyl)-

BD: *Alpress (Pfizer)*

Duramipress (Wolfpratshausen)

Lentopres (Cinisello - Balsamo)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Furasosin hydrochlorid

Adversuten (Đức)

Alpress LP (Pháp)

Apo Prazo (Apotex)

Duramipress (Wolfpratshausen)

Eurex (Labaz)

Hexapress (Odense)

Hypovase (Pfizer - Roerig)

Minebar

Minecin (Hàn Quốc)

Minipress (Pfizer - Roerig)

Orbisan (Illertissen)

Peripress (Pfizer - Roerig)

Pratsiol (Phân Lan)

Prazac (Vedback; Phân Lan)

Sinetens (Farmitalia Carlo Erba)

Vasoflex (Pfizer - Roerig)

DT: Viên nén 1, 1-2, 2 và 5, 5mg tương ứng với 1-2 và 5mg prazosin base.

TD: Dẫn xuất quinazolin có tác dụng giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp (do giảm sức cản toàn bộ ngoại vi).

CB: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn và do các nguyên nhân khác nhau.

- Suy tim có xung huyết nặng với lưu lượng tim thấp (bổ trợ cho điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu).

- Phi đại tuyến tiền liệt lành tính, chớ phẫu thuật.

LD: Tăng huyết áp: Liều đầu 0,5mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Sau đó tăng dần, cứ 2-3 ngày tăng liều hàng ngày 0,5mg - 1mg. Liều có hiệu lực từ 2 - 20mg/ngày. (chia 2-3 lần/ngày).

- Suy tim: ngày đầu 3-4 lần, mỗi lần 0,5mg. Sau tăng dần tới 4 - 20mg/ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc. Phù phổi do ứ ở động mạch chủ hoặc van 2 lá, suy tim phải do huyết khối ở phổi hoặc tràn dịch màng ngoài tim, suy tim có lưu lượng cao. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Khó miệng, chảy máu cam, buồn nôn, hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, ngứa gù, phù nề, ngạt mũi, dai không tự chủ, loá mắt, ngất, liệt dương, nhịp tim nhanh, ỉa chảy, hạ HA thể đứng, cương đau dương vật.*

preAstig (Italia)

DT: Viên có: Vitamin C 90mg (150% RDA), Vitamin E 15mg (100% RDA), L-Glutathione 5mg, Kẽm 15mg (100% RDA), Đồng 2mg,

Vitamin A palmitate 1050mcg RE (130% RDA), Selenium 40mcg.

TD: PreAstig là chất tổng hợp hỗ trợ việc ăn kiêng, có tác dụng bổ trợ các chất bị thiếu hoặc khi cơ thể có nhu cầu tăng các chất nói trên.

PreAstig rất hữu ích trong tất cả các giai đoạn lão hoá, thoái hoá và oxy hoá tế bào.

PreAstig bảo vệ tế bào khỏi các tác động huỷ hoại của phân tử oxy, các gốc tự do được sản sinh ra liên tục trong cơ thể, ngăn chặn tác động huỷ hoại của chúng, từ đó làm chậm lại quá trình lão hoá của tế bào.

CB: Ngăn ngừa sự thoái hoá, lão hoá các mô khác nhau (mà trước hết là các cấu trúc của mắt và da).

Ngăn ngừa sự hình thành đục thủy tinh thể.

LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

LY: *Không nên dùng quá liều chỉ định (vì thuốc có selenium).*

PRECYCLAN

DT: Viên có: meprobamat 200mg, bendroflumethiazid 2mg, flumedroxon 1mg.

CB: Hội chứng tiền kinh nguyệt.

LD: Uống 2 viên/ngày, từ ngày 15 đến ngày thứ 25 chu kỳ kinh, trong ít nhất 3 chu kỳ liên tục.

LY: *Thuốc không có tính chống rung trờng nên không dùng làm thuốc ngừa thai. - Trường hợp giảm kali - huyết cần dùng thêm kali. - Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng khi có thai. - Có thể bị buồn nôn, suy nhược, chóng mặt chỉ là tạm thời.*

PRED-G (Allergan - Singapore)

DT: Lọ 5 và 10ml dịch treo nhỏ mắt, cứ 1ml có 10mg prednisolon acetat và gentamicin sulfat (tương ứng với 3mg gentamicin base). Kèm 14mg polyvinylalcol và 0,05mg benzalkonium chlorid.

CB: Các viêm nhiễm ở mắt như: mí mắt, kết mạc, giác mạc đoạn trước nhãn cầu; viêm mống mắt trước mạn.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt.

CCB: Nhiễm virus, nấm ở mắt, mẫn cảm với thuốc.

PREDNAZOLIN

Hợp chất tương đương phân tử: dinatri phosphat prednisolon và fenoxazolin hydrochlorid.

BD: *Déturgylone (Pháp)*

DT: Dd nước phun mũi 25mg/10ml.

TD: Chống viêm và gây co mạch ở niêm mạc mũi họng.

CB: Điều trị triệu chứng các trường hợp xung huyết và viêm cấp do nhiễm khuẩn hoặc dị ứng trong các chứng viêm mũi, xoang họng.

LD: Ngày bơm mũi 3 lần.

CCB: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng, bệnh do virus.

PREDNICARBAT

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) - dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 17-[(ethoxycarbonyl) oxy]-11-hydroxy-21-(1-oxopropoxy)-, (11 β)

BD: *Dermatop* (Đức)

Prednitop (Đức)

DT: Kem bôi 0,1 và 0,25%.

TD: Corticoid dùng ngoài da, tác dụng tương tự như prednisolon.

PREDNIMUSTIN

BD: *Sterecyt* (Leo, Helstnborg; Mỹ)

Stereocyt (Neuilly)

TD: Dẫn xuất do este-hoá prednisolon với clorambucil ức chế các tiền chất của những base puric và pyrimidic cần thiết cho tổng hợp ADN và ARN.

CĐ: Bệnh bạch cầu dạng lymphô man, các lymphô sacôm không Hodgkin.

LD: Dùng đơn thuần theo từng đợt như sau: Ngày 200mg chia 2 lần, đợt 5 ngày liên; 2 đợt cách nhau ít nhất 9 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Tránh tháo nang thuốc ra vì bột thuốc rất kích ứng niêm mạc.

PREDNISOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-, (11 β)

Deltahydrocortison; *Glucortin*; *Hexy - Solupred*; *Insolon*; *Intalsolon*; *Mediasolon*; *Meticortandralon*; *Meti-Derm*; *Nurisolon*; *Paracortol*; *Predni*; *Predniliderm*; *Prednis*; *Prenolon*; *Solon*; *Sterolon*

BD: *Adnisolon* (Australia)

Aprednislon (Spital/Drau)

Caberdelta (Ravenna)

Codecorton (Merck, Sharp - Dohme)

Co - Hydeltira (Merck, Sharp - Dohme)

Cordrol (Mỹ)

Cortalon (Mỹ)

Cortisolon (Mede)

Cotolon (Mỹ)

Decaprednil (Grafelfing)

Decortin - H (E - Merck)

Delcortol (Ballerup)

Delta - Cortef (Upjohn)

Deltacortril (Pfizer - Roerig)

Deltacortril enteric (Pfizer Roerig)

Delta - Genacort (Fisons)

Delta - Hycortol (Phân Lan)

Deltalon (GB - London)

Deltasolon (Australia)

Deltidrosol (Milano)

Deltisolon (Ferring, Thụy Điển)

Domucorton (Vittore Olona)

Encortolon (Ba Lan)

Fernisolon (Mỹ)

Hefasolon (Verne)

Hostacortin - H (Hoechst)

Hydeltira (Merck, Sharp - Dohme)

Hydrocortancyl (Roussel) (viên)

Ibisterolon (Milano) (viên)

Ketecort - H (Hamburg)

Klismacort (Muchen 71)

Longiprednil (Grafelfing)

Medisol (Hàn Quốc)

Meticorton (Schering Corp/Essex)

Meti - Derm (Schering Corp/Essex)

Neocorten (TR - Izmir)

Neodelta (Firenze)

Nisolon (Madrid - Llorente) (viên)

Normonsona (Madrid - Normon)

Novoprednisolon (Canada)

Panafcortelon (Australia)

Precortisyl (Roussel)

Predartrina (Milano)

Predne - Dome (Dome)

Prednelan (Glaxo)

Prednicen (Mỹ)

Prednicort (Đan Mạch)

Prednicortelon (Bi)

Predni - Helvacort (Schmitt)

Predni - H - Tablinen (Hamburg 20)

Prenilon (Đài Loan)

Predniretard (Pháp)

Prednis (Mỹ)

Prelone (Australia - Mỹ)

Prenol 5 (Aegis)

Scherisolon (Berlin 65) (viên)

Serilon (Milano)

S.P. Ster - Tab (Mỹ)

Ster 5 (Mỹ)

Steran (Pfizer)

Stermin (Mỹ)

Texcort (Sanofi)

Ultracorten - H (Ciba)

Vitacort (Mỹ)

Dẫn xuất 21-acetat:

Hydrocortidelt

Ak - Tate (Canada)

Alto - Pred LA 100 (Mỹ)

Articulose 50 (Mỹ)

Cortipred (Casarile)

Decortin - H (E. Merck)

Deltacortenolo (Merrel Dow/ Lepetit)

Deltacortril (Pfizer)

Deltastab (Boots)

Dermo - Nydol (Bar - le - Duc)

Di - Adreson - F (Organon)

Durapred (Mỹ)

Econopred (Alcon)

Encortolon (Ba lan)

Hexacorton (Egerkingen)

Hostacortin - H (Hoechst)

Hydrocortancyl (Roussel)

Ibisterolon (Milano)

I - Prednicet (Mỹ)

Key - Pred (Mỹ)

Meticortelon (Schering Corp/Essex) (tiêm)

Meticortelon acetat (Schering Corp/Essex)

Niselone (Mỹ)
Ocu - Pred - A (Mỹ)
Predair - A (Mỹ)
Predajeet (Mỹ)
Predalon (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Predcor (Mỹ)
Pred forte (Allergan)
Predicort (Mỹ)
Pred - Mild (Allergan)
Prednifor (Thụy Sĩ)
Prednihexal (Tegernse)
Predni - H - injekt (Đức)
Prenema (Mỹ)
Pricortiin (Mỹ)
Savacort (Mỹ)
Scherisolon - Kristallsusp (Đức)
Sifpred (Mỹ)
Sterane 1M - IA (Pfizer)
Sterofrin (Alcon)
Ultracortenol (Winterhur)
Dẫn xuất 21-diethylamino acetat:
Prednisolamat
Dẫn xuất diethylamino acetat hydrochlorid:
Deltacortril - intravenos (Pfizer)
Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Optival; Parisilon
Ak - Pred (Canada)
Alto - Pred soluble (Mỹ)
Caberdelta "endovena" (Ravenna)
Codelsol (Merck, Sharp - Dohme)
Deltelan (Galxo)
Hefasolon (Verne) (tiêm)
Hydeltrasol (Merck, Sharp - Dohme)
Hydosol (Mỹ)
Inflamase (Mỹ)
I - Pred (Mỹ)
Key - Pred SP (Mỹ)
Metreton (Schering Corp/Essex)
Nor - Pred (Mỹ)
Nova - Pred (Canada)
Ocu - Pred (Mỹ)
Pediapred (Fisons)
Phortisolon (He - St - Denis)
Predair (Mỹ)
Predate (Mỹ)
Pred - Clysma (Solna)
Prednabene (Blaubeuren)
Prednesol (Glaxo)
Predniment (Vanlose)
Predsol (Glaxo)
PSP - IV (Mỹ)
Solucort (Clermont - Ferrand)
DT: Lọ 5ml/12,5mg (dạng đông khô) kèm 2,5ml dung môi (để nhỏ mắt; lọ 10ml/25mg kèm 10ml dung môi (để nhỏ mũi)).
BD: *Solucort - Ophth và Solucort ORL (Pháp)*
LY: Còn dùng *prednisolon dinatri phosphat dưới dạng viên nén 5mg (Bd: Phortisolone)*.
Dẫn xuất 9-fluor 16-prednisolon:
Polcortolon (PZF - Polfa) viên 4mg

Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Fiason (Llobregat)
Nisolon INY (Madrid)
Prednisolon (Đức)
Dẫn xuất 21-palmitat:
Cortomas (Roma)
Deltolio (Setmo Milanese)
Dẫn xuất 21-pivalat:
Prednisolon trimethylacetat
Meccortolon (Ba Lan)
Ultracortenol (Ciba Geigy; Wintesthur)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Deltacortenol (Merrel Dow/Lepetit)
Di - Adreson - F - aquosum (Organon)
Endoprenovis (Brianza)
Hostacortin H soluble (Hoechst)
Ibisterolon (Milano)
Meticortelon (Schering Corp/Essex)
Precortolon - A (Organon)
Soludacortin (Milano)
Solu - Dacortin - H (E - Mollet del Valles)
Solu - Decortin - H (E - Merck)
DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dd chứa 4,5mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.
TD: Dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu.
CCĐ: Như với hydrocortison natri succinat.
LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau dùng liều giảm dần đến 50mg/24 giờ. Trẻ em: 10 - 25mg/24 giờ.
CCĐ: Như với hydrocortison natri succinat.
Dẫn xuất 21-(natri sulfat):
Scherisolon (Berlin 50) (mắt)
Dẫn xuất 21-(natri 3-sulfobenzoat):
Cortico - Sol
Prednisolon sodium metasulfobenzat
Corti - Clyss (Thụy Sĩ)
Predenema (Kent)
Predfoam (Kent)
Solupred (Pháp)
DT: Viên nén 20mg; dd uống giọt (1mg/1ml)
TD: ít ức chế hơn so với prednisolon đến tuyến yên và thượng thận.
LD: Liều dùng công 1 - 4 viên/ngày. Liều duy trì: 1/4 - 1 viên/24 giờ.
Dẫn xuất 21-(natri tetrahydrophthalat):
Fenicort (Balan)
Ultracorten H "Wasserlosich" (Ciba)
Dẫn xuất 21-steaglat:
Prednisolon steaglat
Prednisolon stearoyl-gluocolat
Erbacort (Farmitalia Carlo Erba)
Estilsona (Farmitalia Carlo Erba)
Glitelson (Farmitalia Carlo Erba)
Glitison (Padova)
Prenisol (Torino)
Rolison (Farmitalia Carlo Erba)
Sintison (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất 21-tebutat:
Prednisolon tertiary butyl acetat
Codelcortion TBA (Merck Sharp - Dohme)
Hydeltra TBA (Merck Sharp - Dohme)

Nor - Pred TBA (Mỹ)

Predalon (Mỹ)

Predat TBA (Mỹ)

Predcor TBA (Mỹ)

Prednisol TBA (Mỹ)

Rodelta TBA (Mỹ)

Dẫn xuất 17 α -valerat:

Prednival

Dẫn xuất valeroacetat:

Prednisolon 21-acetat 17 α -Valerat

Acepreval (Parke Davis)

DT: Viên nén 1 - 5mg - Lọ 1ml, 5ml (25mg/ml. dung acetat) thuốc mỡ 0,5% - Kèm bôi 1%.

TD: Corticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm mạnh gấp 3-5 lần hydrocortison.

CD: Viêm khớp, suy võ thượng thận cấp, bệnh Addison, các bệnh ở mô tạo keo, phản ứng mẫn cảm, cơn hen phế quản, một số bệnh ở hệ tạo huyết, các thể viêm và dị ứng ngoài da.

LD: Bệnh cấp tính - Người lớn: bắt đầu 20-40mg/ngày, sau giảm dần đến liều duy trì - 5 - 10mg/ngày. Trẻ em 1 - 2mg/kg/24 giờ chia làm 4 - 6 lần. - Thuốc mỡ và kem bôi: ngày dùng 1-3 lần. Thuốc tiêm tại chỗ (quanh khớp hoặc trong khớp) hoặc tiêm bắp: 25 - 100mg/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày- tá tràng; đái tháo đường bệnh do virus, lao, tăng huyết áp, loạn tâm thần....

LY: Xem Prednison dưới đây.

PREDNISOLON (Thuốc mắt)

BD: Solucort Ophua (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô chứa 12,5mg prednisolon natri phosphat (tính ra este monophosphoric) kèm lọ dung môi 5ml có polysorbate "80", benzododecinium, NaCl và nước cất.

TD: Tác nhân chống viêm steroid hoà tan, tác dụng tại chỗ xuất hiện sớm, khá mạnh (do ức chế đáp ứng viêm với các yếu tố bản chất cơ học, làm sáng hoặc miễn dịch).

CD: Các chứng dị ứng ở mắt. Viêm màng mạch nhỏ, nhất là ở đoạn trước.

LD: Điều trị tấn công: cứ 1-2 giờ, nhỏ 1-2 giọt. Điều trị duy trì: cứ 4-6 giờ nhỏ 1 giọt. Dùng tối đa 2 tuần liền.

CCĐ: Chưa có tài liệu theo dõi dùng ở phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem Prednison.

PREDNISOLON Natri succinat

Prednisolon 21 hemisuccinate sodium

BD: Prednisolut (Đức)

Soludecortin (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dung dịch chứa 4,5 mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.

TD: Dẫn xuất prednisolon dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu trong các trường hợp dị ứng nặng.

CD: Như hydrocortison natri succinat.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau giảm dần liều dùng đến 25-50mg/giờ. Trẻ em: 10-25mg/ngày.

LY: Xem Prednisolon.

PREDNISOLON (tan trong nước)

Prednisolon dưới dạng natri metasulfo-benzoat.

BD: Solupred

DT: Viên nén 20mg, loại sủi bọt có chứa thêm: acid tatric và citric, mononatri carbonat, lithi benzoat.

CD: Như các chỉ định của liệu pháp corticoid dùng toàn thân với liều cao, nhất là khi điều trị tấn công trong các trường hợp bệnh ở máu, bệnh lý miễn dịch, thận hư nhiễm mỡ, ghép cơ quan.

LD: Điều trị tấn công 20 đến 80mg/ngày (tới 200mg/24 giờ) trong một số bệnh. Dùng liều hàng ngày làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 4 lần đều nhau vào bữa ăn.

LY: a) Còn có dạng viên nén 5mg. Dùng liều duy trì: 5 - 20mg/ngày (cho người lớn). Sơ sinh và trẻ em: điều trị tấn công: 1-2mg/kg/ngày, đặc biệt mới dùng tới 5mg/kg/ngày. Điều trị duy trì 0.1 - 0.5mg/kg/ngày.

b) Dưới dạng tan thuốc gây ức chế đến tuyến yên và thượng thận ở mức kém hơn so với các dẫn xuất tổng hợp có fluor.

c) Nên thận trọng khi dùng cho các trường hợp: viêm loét đại tràng, mới nổi ruột, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ nặng, đái tháo đường (cần theo dõi chặt chẽ). Phụ nữ có thai: nếu cần có thể dùng trong 3 tháng đầu, nhưng cần phát hiện suy thượng thận ở bào thai. Dự phòng các tai biến nhiễm khuẩn (phát hiện các ổ nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng ở nội tạng), và phối hợp dùng thuốc kháng khuẩn ở bệnh nhân có tiền sử lao, và tránh tiêm chung các loại vaccin sống.

Tác dụng phụ: (nhất là khi điều trị trong thời gian dài). Giảm kali-huyết, nhiễm kiềm, ú nước và muối, hội chứng Cushing, teo võ thượng thận, giảm tiết ACTH và dung nạp với glucose, ngừng phát triển, kinh nguyệt không đều, teo cơ, loãng xương, loét dạ dày - tá tràng (thường và xuất huyết) loét ruột non, viêm tụy cấp, vết thương chậm lành, ban xuất huyết, trũng cá, rụng lông, giấc ngủ rối loạn, trạng thái lú lẫn, kinh giật, glôcôm, tăng áp lực sọ não nếu nghi thuốc đột ngột. (Xem Prednisolon).

PREDNISON

Pregna-1,4-dien-3,11, 20-trion, 17,21-dihydroxy-Co-Delta; Cortidalt; Deltacortison; Deltatrinon; Idrosion; Inson; Intalson; Juvason; Mediason; Metacortandracin; Melison; Nison

BD: Adasone (Australia)

Atto - Pred (M9)

Ancorton (Merck Sharp - Dohme)

Corlison (Canada)

Cortan (M9)

Cortancyl (Roussel)
Cortheasmyl (KND) (+ Phenobarbital, Theophyllin)
Dacortin (E - Mollet de Valles)
Decortin (E - Merck)
Decortisyl (Roussel)
Decorton (Ancona)
Deidrocortison (Pisa)
Delcortin (Ballerup)
Delta - Corten (Merrel Dow/Lepetit)
Deltacortone (Merck, Sharp - Dohme)
Delta Dome (Dome)
Deltason (Australia; Upjohn)
Deltison (Thụy Điển; Byk Gulden)
Delta (Merck, Sharp - Dohme)
Di - Adreson (Organon)
Fernison Buffered (Mỹ)
Hostacortin (Hoechst)
Inocortyl (Lille)
Intensol (Philips Roxane)
Keteocort (Đức)
Keyson (Mỹ)
Liquid Pred (Mỹ)
Lisacort (Mỹ)
Meticortien (Schering Corp/Essex)
Nizon
Novoprednison (Canada)
Nurison (NL - Oslo)
Orson (Mỹ)
Panafcort (Australia)
Panasol (Mỹ)
Paracort (Parke Davis)
Parmenison (Áo)
Predison (XNDPDL)
Prednicen - M (Mỹ)
Prednicort (Bỉ)
Prednifort (Bỉ)
Prednifor (Geneve - Carouge)
Predniment (Kiel)
Prednimut (NL - Haarlem)
Predni - Wolner (Sevilla)
Pred - Organon (Organon)
Predsot (Torino)
Preson (Australia)
Prenison
Rectodelt (Alsdorf)
Ropred (Mỹ)
Servison (Lederle)
Sone (Australia)
Sterapred (Mỹ)
Supopred (E - Vigo)
Ultracortien (Ciba)
Urtilon (Ponthierry)
Wescopred (Canada)
Winpred (Canada)
Wojtab (Philips Roxane)
Zenadrir (Syntex)
Dẫn xuất 21-acetat:
Delta Cortelan (Glaxo)
Encorton (Balan)
Dẫn xuất 21-palmitat:
Itacorton (Casalecchio di Reno)

DT: Viên nén 1 và 5mg.

TD: Corticoid tổng hợp, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh gấp 3 - 5 lần cortison, giữ nước và natri ít hơn hydrocortison,

CD: - Dị ứng nặng, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, suyễn nặng.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Ngoài da: Bệnh Pemphigus, Lichen phẳng, do bệnh máu, nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: Viêm đại tràng xuất huyết tiến triển, bệnh Crohn, viêm gan thể hoạt động tự miễn dịch có hay không có xơ gan.

Nội tiết: Viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh thể nam hóa đơn thuần.

- Máu: ban xuất huyết do giảm tiểu cầu, thiếu máu do huyết giải tự nhiễm dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn, còn được phối hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh máu ác tính chủ yếu trên lymphô bào.

- Nhiễm khuẩn: bổ trợ kháng sinh liệu pháp: viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, thương hàn thể nội tạng, lao.

- Ung thư: điều trị tạm thời ung thư máu, u bạch huyết bào, đa u tủy - chống nôn khi dùng liệu pháp hóa trị liệu, di căn xương kèm tăng calci máu.

- Thận: Một vài loại viêm cầu thận, hội chứng thận hư nhiễm mỡ.

- Thần kinh: nhược cơ, phù não do ung thư hay chấn thương, u não không phẫu thuật được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, một vài viêm đa rễ thần kinh, bệnh xơ cứng rải rác.

- Mắt: viêm màng mạch nhỏ trước và sau nặng (nhỏ hoặc tiêm) viêm dây thần kinh thị giác, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột, viêm mũi dị ứng, polip xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn.

- Hô hấp: Bệnh sarcoidose, tắc nghẽn hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi kẽ khuếch tán.

- Khớp: thấp khớp cấp, vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài bệnh đau rễ thần kinh nặng, vài loại tăng calci máu không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm không kiểm soát được; vài bệnh do virus tiến triển nhất là mụn rộp, Herpès, Zona có biểu hiện ở mắt.

- Bệnh thống phong.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Sơ gan cổ chướng do rượu.

- Viêm gan cấp tính.

LY: - Xem xét có khả năng nhiễm khuẩn không? Theo dõi biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Đặc biệt chú ý viêm loét đại tràng (có thể gây thủng), viêm ruột gần đáy, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ

- Ăn: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường

hấp thu nhanh, ít muối.

- Chú ý tiền sử loét, cần thiết phối hợp thuốc chống loét.

- Giảm liều dùng dần trước khi ngừng thuốc hẳn.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây thiếu corticoid lâu dài do kìm hãm ACTH có thể bị stress nặng cả lúc dùng thuốc và lúc ngừng dùng thuốc nhiều tháng với liệu pháp corticoid lâu dài.

- Với người mang thai tuy không có nguy hại đáng kể, nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh làm sàng, sinh học - không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Với Erythromycin IV, sulptoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết, quá liều salicylat khi ngừng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh bepridil, disopyramid, bretylium, gylatol, amiodaron (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ gây chảy máu đặc thù); với các thuốc gây hạ Kali huyết amphoterecin B IV, thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); với insulin, meformin, sulfamid hạ đường huyết cần điều chỉnh liều thuốc chống đái tháo (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid (cho prednisolon) (giảm isoniazid huyết tương); với các muối, oxy hydroxyd Mg, Ca, Al bao đắp, dạ dày - ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu corticoid); với thuốc trị tăng HA (giảm hạ HA); với Interferon alpha (ức chế Interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính, nên sử dụng vaccin mất hoạt tính (nguy cơ bệnh lan rộng từ vong).

Tác dụng phụ:

- Rối loạn điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ nước muối đôi khi gây tăng HA dẫn đến suy tim sung huyết.

- Rối loạn nội tiết chuyển hoá: hội chứng Cushing; ngừng tiết ACTH, (có khi vĩnh viễn), giảm dung nạp glucose hồi phục được, đái đường tiềm ẩn, ngừng tăng trưởng ở trẻ em, đôi khi kinh nguyệt không đều, rụng lông.

- Rối loạn cơ xương: teo cơ, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn, gây xương bệnh lý, đặc biệt tổn thương đốt sống, hoại tử xương không nhiễm khuẩn của cổ xương đùi, đứt dây chằng).

- Rối loạn tiêu hoá: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp.

- Rối loạn da: teo da, chàm liên sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rụng lông.

- Rối loạn thần kinh: hưng phấn quá độ, sàng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm khi hưng cảm quá độ, lẫn tâm thần, sàng mộng, co giật khi ngừng dùng thuốc.

- Rối loạn mắt: Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể - tăng áp lực nội sọ (do ngừng thuốc đột ngột).

PREDNYLIDEN

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-16-methylen-, (11 β)

BD: Dacortilen (E - Merck - Tây Ban Nha)

Dacortin (E - Merck)

Sterocort (Draco Lund)

Dẫn xuất diethylaminoacetat hydrochlorid:

Decortilen Solubile (E - Merck)

DT: Viên nén 6mg.

TD: Như prednisolon nhưng dung nạp tốt hơn.

CE - CCE: Như prednisolon.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 2 viên/lần. Sau dùng liều duy trì, ngày 1 - 3 lần x 1 viên/lần.

PREFEFEM

DT: Viên bọc có các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, E và sắt fumarat.

PREFAGYL Oberlin (Pháp)

DT: Viên sủi bột có: Mg chlorid 0,01g, Na bicarbonat 0,14g, Na sulfat 0,285g, dinatriphosphat 0,195g, Na bromid 0,15g.

TD: Trung hoà acid dạ dày. Nhuận tràng.

CE: Các rối loạn do acid gây nên, ợ nóng, hồi lưu dạ dày thực quản, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên sau bữa ăn hay vào lúc khó chịu.

Trẻ em 1/2 viên trong 100g nước đường. Trẻ còn bú uống 1/4 viên trong 100g nước đường.

CCĐ: Không dùng thuốc lâu dài (trám, dị, ban brom, trứng cá), ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc.

PREGNENOLON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn-5-en-20-on; 3-hydroxy-, (3 β)

Skinostelon

Prenolon (Schering Corp/Essex)

Regnoson

Dẫn xuất 3 β -(hydrogensuccinat):

Pregnenolon succinat

Pregnenolon hemisuccinat

PREMAUCLAIR

DT: Ống 50g thuốc mỡ có: các estrogen tự nhiên liên kết tinh lọc 31,25mg, parachlorometacresol 0,2g, methyl paraben 0,1g.

TD: Trị trứng cá tại chỗ.

CE: Tăng tiết bã nhờn trong trứng cá.

LD: Rửa sạch da, bôi 1 lần/ngày vào buổi chiều.

CCĐ: Chung cho liệu pháp estrogen.

LY: Qua da có thể có tác dụng toàn thân. Không dùng quá 3 tháng - Nếu muốn dùng tiếp cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

PRENALTEROL

Giống β_1 thần kinh giao cảm

Phenol, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl)amino]propoxy]-(S)-

IHP

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hyprenan (Molndal)

Varbian (Ciba)

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 0,5mg/phút, tối đa không quá 20mg.

PRENATAL Vitamins (Califarco - Mỹ)

Viên nén chứa 10 loại vitamin.

PRENAZIME (Ampharco - USA)

Viên nang chứa các loại vitamin cần thiết (dưới dạng hạt cái).

PRENOXDIAZIN

Piperidin, 1-[2-[3-(2,2-diphenylethyl)-1,2,4-oxadiazol-5-yl] ethyl]-

Dẫn xuất hibenzoat:

Prenox Diazin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat

Libexin (Chiesi, Parma)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Libezin (Parma, Budapest)

Lomapect (Cuxhaven)

Tibexin (Bi, Hungari)

Varoxil (Bi, Hungari)

DT: Viên 100mg.

TD: Làm dịu ho, còn có tác dụng kích thích hô hấp.

CB: Ho do kích thích ở phế quản, viêm phế quản, cúm...

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 1/4 - 1/2 viên/lần x 3 lần ngày.

CCB: Chuẩn bị gây mê đường hô hấp.

PRENYLAMIN

Benzenpropanamin, N-(1-methyl-2-phenylethyl)- γ -phenyl-

BD: *Bismethin (Nhật Bản)*

Difril (Moscow)

Elecor (Milano)

Dẫn xuất lactat:

Agozol (Hungari)

Angiovigor (Sesto san Giovanni)

Angorsan (Gernova - Quarto)

Carditin - Same (Parma)

Coredamin (Nhật Bản)

Corontin (Hungari)

Corosapin (Nhật Bản)

Daxauten (Broken)

E pocol (Nhật Bản)

Falicar (Đức)

Herzcon (Nhật Bản)

Hostaginan (Hoechst)

Irrorin (Bologna)

Lactamine (Nhật Bản)

Newsantin (Nhật Bản)

Nyuple (Nhật Bản)

Onlemin (Nhật Bản)

Placiamin (Nhật Bản)

Rausetin (Nhật Bản)

Reocorin (Milano)

Roinin (Nhật Bản)

Seccidin (Nhật Bản)

Wasangor (Roma)

DT: Viên bọc đường 15 - 30 và 60mg - thuốc đạn 50mg.

TD: Giảm mạch vành - Ức chế sự gắn vào và giải phóng các catecholamin từ các hạt dự trữ và đầu dây thần kinh giao cảm, làm chậm nhịp tim vừa phải.

CB: Phòng các cơn đau thắt ngực. Cơ tim bị kích thích quá mức do cường giao cảm.

LD: Người lớn ngày dùng 120mg chia làm 3 - 4 lần. Người già dùng nửa liều.

CCB: Giảm kali - huyết (nguy cơ gây ra các loại nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Mạch chậm từ 60 nhịp/phút trở xuống.

LY: Tránh phối hợp với các thuốc có thể làm kéo dài thời gian QT trên điện tâm đồ gây loạn nhịp như: quinidin, thuốc chẹn beta, amiodaron, verapamil, bepridid, fenoxidil, vincamin tiêm, perhe-xilin và dẫn xuất phenothiazin. Các loạn nhịp đó kéo dài dễ dẫn đến tử vong. Do nguy cơ dễ gây ra một số tác dụng phụ nặng về tim, từ 1989, CHLB Đức đã ngừng sản xuất bd: Segontin.

PREORTAN

DT: Ống 2ml bột pha tiêm có: Omithin - carbamyl - transferase 2500 đvqt, ống 1,5ml dung môi NaCl đẳng trương.

TD: Thuốc hướng gan.

CB: Suy nhược chức năng và điều trị các triệu chứng chức năng về gan.

LD: Mỗi ngày tiêm bắp thịt hai ống hoạt chất với hai ống dung môi trong cùng một ống bơm, trong 10 ngày.

LY: Hoạt chất là một protein, thận trọng nếu có tiền sử dị ứng. Vì enzym dễ bị phân hủy nên tránh kết hợp với các thuốc khác.

PREPARATION H (Pháp - Mỹ)

DT: Thuốc đạn/kem bôi trực tràng 25 và 50g
Butoform 0,2g/0

Cao cồn nước men bia

116USRF/1750USRF

Esculosid 1mg/0

Dầu gan cá (có vitamin A) 1500Ui/750mg

TD: Gây tê (giảm đau, chống ngứa); butoform. Bảo vệ mao mạch, chống cương tụ; esculosid. Làm cho tổn thương mau lành; vitamin A và men bia.

CB: Triệu chứng chức năng liên quan đến cơn trĩ.

LD: Thuốc đạn, nạp một viên sáng, tối và sau khi đi ngoài. Kem: ngày bôi 2 lần.

CCB: Mẫn cảm với butoform (cho dạng thuốc đạn).

LY: Còn có dạng thuốc cùng tên, có diosmin 305mg dùng trong dấu hiệu chức năng các cơn trĩ.

PRESOCYL (Hungari)

DT: Viên nén có: 0,75mg prednisolon, 40mg chloroquin phosphat và 200mg aspirin.

TD: Phối hợp chống viêm, giảm đau, trị thấp

khớp.

CD: Các chứng viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm cứng khớp sống, hư khớp. Các chứng đau dây thần kinh, đau cơ, đau quanh khớp vai.

LD: Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi: mẫn cảm với aspirin.

PRESTOLE (Pháp)

BD: *Dytenzide (Anh)*

Diazide (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hai loại thuốc lợi tiểu có tác dụng bổ trợ nhau: hydrochlorothiazid làm tăng thải trừ kali, chlor và nước, dùng thời gian dài có thể gây ra thải trừ quá nhiều ion K^+ . Triamteren cũng làm tăng ở mức vừa phải thải trừ ion Na^+ , nhưng làm giảm lượng ion K^+ mất đi do hydrochlorothiazid gây ra.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên, nếu cần có thể tăng tới 2 - 3 viên/24 giờ.

CCĐ: Suy thận, tăng kali - huyết. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não - gan (encéphalopathie-hépatique, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú).

LY: Nếu có tổn thương ở gan, các thuốc lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não - gan (nếu xuất hiện bệnh này phải ngừng thuốc ngay.) - Mất nước kèm giảm lượng máu tuần hoàn, giảm natri huyết và giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng (khi đó phải ngưng thuốc ngay hoặc giảm liều dùng). - Có thể làm tăng nồng độ acid uric và glucose trong máu.

PRETCAMID

Prethcamide

BD: *Micorène (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang nhỏ (perle) 100mg; Dd 15% uống giọt (cứ 1ml tương ứng với 36 giọt). Ống tiêm 1,5ml dd 15%.

TD: Là hỗn hợp theo tỉ lệ khối lượng 1:1 của hai dẫn chất amid là cropropamid và crotetamid. Kích thích trung khu hô hấp.

CD và LD: Viên nang nhỏ và thuốc giọt: Suy hô hấp trong các trường hợp viêm phế quản mạn, người ốm phải nằm liệt giường hoặc mới ốm dậy, khó thở khi lên núi cao, suy tim (phối hợp với thuốc trợ tim). Người lớn: ngày 3 - 5 viên chia vài lần; hoặc 3 lần x 40 giọt. Trẻ em tùy theo thể trọng, ngày 3 - 5 lần x 2 - 15 giọt. - Thuốc tiêm: suy hô hấp cấp cứu như: ngộ độc do thuốc ngủ, CO, thuốc giảm đau gây nghiện, sau khi gây mê. Tiêm tĩnh mạch: ngày 1 - 3 lần x 0,5 - 3ml. Cần dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp (ngày 1 - 2 lần x 1 - 2 ống).

LY: Thận trọng đối với những người có cơ địa dễ bị co giật. Tuyệt đối không được tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch nếu bệnh nhân vẫn tỉnh.

PRIAMIDE

DT: Ống tiêm 2ml và viên cố isopropamid

iodid 3mg. Lọ 15ml giọt uống có 0,045g (thêm 0,0201g kali sorbat).

TD: Thuốc huỷ đối giao cảm, kháng tiết, chống co thắt.

CD: Co thắt ống tiêu hoá. Viêm đại tràng co thắt, hội chứng cơ quan và chức năng do tăng tiết dịch tiêu hoá.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hay 20 - 40 giọt, hoặc tiêm bắp thịt 2 - 4 ống/ngày vào lúc có cơn đau. Khám nghiệm X quang: tiêm bắp thịt 2 ống, 25 - 30 phút trước đó. Trẻ em uống 2 giọt/kg/ngày, chia đều. Trẻ đẻ non: giảm liều, 1 - 5 giọt, pha nước đường, chia theo bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn tuyến tiền liệt. Glôcôm.

LY: Có thể bị tác dụng phụ: khô miệng, giãn đồng tử, sẽ hết nếu giảm liều hoặc ngưng dùng thuốc.

PRIDINOL

1-Piperidinpropanol, α,α -diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Parts 12 (Adliswil)

Dẫn xuất mesilat:

BD: *Hikicenon (Nhật Bản)*

Konlax (Nhật Bản)

Loxeen (Adliswil; Nhật Bản)

Lyseen (Adliswil; Salzburg)

Pridin (Hàn Quốc)

Trilax (Nhật Bản)

DT: Viên nén 2 - 4 và 5mg; ống tiêm 1ml 2mg.

TD: Chống tiết cholin trung tâm, giảm trương lực cơ, gây thư giãn cơ.

CD và LD: - Bệnh và hội chứng Parkinson - Bất đầu, ngày 2 - 5mg, sau tăng dần tới 3 lần x 5mg. Uống ngay sau bữa ăn.

- Chứng thoái hóa đốt sống, thoát vị đĩa gian đốt sống, khớp vai bị hạn chế, đau dây thần kinh hông, chứng liệt nửa người.

Người lớn, ngày 3 lần x 2 - 4 mg. Hoặc tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 1 ống.

CCĐ: Động kinh, suy tim nặng.

PRIFINIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3-(diphenylmethyl)-11-diethyl-2-methyl-, bromid

PDB

Pyrodifenium bromid

BD: *Padrin (Nhật Bản)*

Ribal (Nhật Bản; Malino; Pháp; Nam Phi)

DT: Viên nén 15mg; viên nén bọc tác dụng kéo dài 70mg - ống tiêm 1ml/7,5mg và 2ml/15mg. Lọ 50ml = 250mg kèm ống nhỏ giọt.

TD: Chống co thắt kiểu atropin, chống tiết cholin tác dụng chọn lọc đến các thụ thể muscarin ở ống tiêu hoá, làm giảm rõ rệt chứng tăng nhu động đường tiêu hoá.

CD: Trị các triệu chứng co thắt gây đau ở hội chứng ruột kết để kích thích; các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật cơn đau quặn do sỏi thận (dạng tiêm) và trong viêm tụy, đau bụng, nôn, trớ ở trẻ em.

Để chuẩn bị thăm khám X quang và nội soi đường tiêu hoá.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 15mg. Hoặc 3 viên loại tác dụng kéo dài trong 24 giờ, chia làm 3 lần uống vào bữa ăn để điều trị tấn công, điều trị duy trì ngày 2 viên, không dùng quá 220mg trong 24 giờ.

Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da ngày từ 7,5 đến 45mg - còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Giấc ngủ góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt.

LY: Phi đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, cường giáp, viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản); liệt ruột tắc ruột, mất trương lực ruột ở người có tuổi.

Có dạng thuốc dùng cho trẻ em. Xem "Riaban en-fant".

- Cảnh giác với người vận hành máy nguy cơ rối loạn điều tiết.

- Thận trọng dùng cho người có thai vì có thể gây tác động atropinic ở trẻ sơ sinh.

- Không nên dùng thuốc tiêm cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì có thể gây tác động atropinic, nên dùng đường uống do hấp thu kém, không qua sữa mẹ).

Tương tác: Thận trọng khi sử dụng các thuốc có tác động giống atropin, các thuốc chống trầm cảm nhóm imipranin, phần lớn các kháng histamin H₁, các thuốc chống động kinh kháng cholinergic, disopiramid, các thuốc an thần kinh phenothiazin (tăng tác dụng không mong muốn của nhóm atropin như bí tiểu tiện, táo bón, khô miệng).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị khô miệng, làm keo dịch tiết phế quản, giảm bài tiết nước mắt, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh đánh trống ngực, táo bón, bí tiểu tiện, dễ bị kích thích, lẫn tâm thần, ban bromid, mụn trứng cá.

PRILOCAIN

Propanamid, N(2-methylphenyl)-2-(propylamino)-

Propilocain

BD: Citanest (Astra; Vifor Genève - Carouge)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Citanest (Astra; Bi; Pháp)

Emla (Thuy Điển) + Lidocain

Xylonest (Astra)

DT: Ống tiêm gây tê phẫu thuật: 0,5 - 1 - 2 - 3%

- Loại 5% gây tê cột sống. Loại có adrenalin, cùng nồng độ prilocain và thêm 1p. 200000 adrenalin (hay epinephrin). Loại dùng cho nha khoa: 4% và loại 4% có thêm 1p. 200000 adrenalin.

TD: Gây tê, thời gian tác dụng trung bình, ít độc hại. Gât tê bằng tiêm ngấm, chẹn (bloc) dây thần kinh ngoại vi và chẹn màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo từng trường hợp vùng gây tê, dung lượng cá nhân mà thấy thuốc chỉ định liều lượng và kĩ thuật gây tê.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid. Sốc nặng, bloc tim. Không tiêm ở vùng viêm và

nhễm khuẩn.

LY: Kích thích thần kinh, nhìn mờ chóng mặt, tụt huyết áp, nhịp tim chậm, methemoglobin - khi dùng liều cao. - Giảm tiểu với người già, người ốm yếu. - Thận trọng người bệnh thần kinh, dị dạng, nhiễm khuẩn huyết - Tăng huyết áp ở trẻ nhỏ (đặc biệt loại có adrenalin), cường tuyến giáp đôi tháo đường, rối loạn tim mạch. - Không dùng loại có adrenalin cùng lúc với thuốc gây mê bay hơi như cyclopropan, halothan, trichloroethylen (loạn nhịp).

PRIMAQUIN

1,4-Pentandiamin, N4-(6-methoxy-8-quinoliny)-

Primaquinum

Dẫn xuất phosphat:

BD: Neo - Quipenyl (Sterling/Winthrop/Ross) Primaquine (Bayer; ICI)

DT: Viên nén 13,2mg primaquin phosphat tương ứng với 7,5 primaquin base.

TD: Diệt thể ngoại hồng cầu của kí sinh trùng sốt rét tốt hơn plasmodi và diệt giao bào như plasmodi, ức chế chu kì hữu tính của Plasmodium ở cơ thể muỗi kém hơn.

CCĐ: Phòng sốt rét nhất là với giao bào của P.falciparum; còn dùng trị tận gốc bệnh sốt rét do P.vivax.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên chia hai lần. Dùng 7 - 10 ngày với P. vivax và từ 3 - 5 ngày với P.falciparum.

LY: Trước khi dùng cần xét nghiệm hồng cầu, hemoglobin và methemoglobin - niệu. Thuốc có thể gây ra thiếu máu tan huyết cấp nên cần theo dõi màu sắc nước tiểu, da và niêm mạc. Không được dùng đồng thời hoặc liền sát ngay sau đợt điều trị bằng quinacrin để tránh tai biến do tương kỵ thuốc (làm tăng độc tính).

PRIMIDON

4,6 (1H, 5H)-Pirimidin dion, 5-ethylhydro-5-phenyl-

Pimacilon

BD: Cyral (Wien)

Lepsiral (Leipzig - Đức)

Liskanin (Hamburg - Đức)

Majsolin

Medi - Pets (Ayerst)

Midone (Australia)

Mizodin (Polfa - Balan)

Mylepsin (ICI)

Mylepsinum (ICI)

Mysedon (Phân Lan)

Mysoline (Ayerst; ICI)

Primolin (Mỹ)

Resimatil (Labaz)

Sertan (Tiszavasvari; Courbevoie)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Vào cơ thể thuốc này thành phenobarbital.

CCĐ: Điều trị động kinh như phenobarbital.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2

viên. Sau đó tăng dần tới ngày: 4 - 8 viên rồi giảm dần đến liều duy trì 3 - 6 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, bệnh nặng ở gan, thận, cơ quan tạo huyết, phụ nữ có thai.

PRIMYCIN

Primicinum sulfuricum, Primicina
BD: *Ebrimycin Gel (Hungari)*
DT: Ống 10g chứa 0,02g primicin sulfat 0,20g lidocain, 0,5mg chlorophyl, 0,02g menthol và 5g etanol 96%.
TD: Kháng sinh chiết xuất từ chủng *thermonospora micromonospora galeriensis*, có tác dụng với vi khuẩn Gram (+) và *Mycobacterium*, kể cả những chủng đã nhờn với kháng sinh thông thường.
CD: Phòng nhiễm khuẩn ở các vết thương mới ngoài da, vết bỏng, và loét do chấn thương, điều trị vết thương nhiễm khuẩn do các vi khuẩn chịu tác dụng, vết loét đùi (*crural ulcer*), các ổ mưng mủ hoại tử như lở loét hoại thư, viêm xương tủy mạn, áp xe. Các bệnh ngoài da có mủ: viêm nang lông, trứng cá, hăm kẽ, đầu đinh, chín mé...
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần, bôi xong để hở hoặc băng lại (sau khi để cho con bay hơi).
CCĐ: Mẫn cảm với lidocain.
LY: *Sau khi bôi, có cảm giác rát tại chỗ trong chốc lát.*

PRIMYCINE (Mỹ)

DT: Ống thuốc mỡ 15 và 50g, cứ 100g thuốc mỡ chứa: 3g oxytetracyclin (dạng hydrochlorid) 0,1g polymyxin B (dạng sulfat), tương ứng với 1000000 đvqt.
TD: Phối hợp một kháng sinh kim khuẩn hoạt phổ rộng họ tetracyclin với một kháng sinh diệt khuẩn polypeptid, có tác dụng hiệp đồng với một số chủng vi khuẩn Gram (-).
CD: Phòng các nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và chấn thương - Các nhiễm khuẩn ngoài da do chủng Gram (-) (trừ trường hợp bệnh trứng cá).
LD: Sau khi rửa sạch chỗ bị nhiễm khuẩn, ngày bôi 2-3 lần. Đợt dùng tùy theo bệnh (thường là 1 tuần).
CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Nhiễm khuẩn ở vú (thụ phụ nữ đang cho con bú, do có nguy cơ trẻ sơ sinh hấp thụ phải).
LY: *Không dùng thuốc mỡ với các tổn thương bị chảy nước, vào các nếp dưới da cũng như vết loét ở cẳng chân.*

PRINCI-B Fort (Sanofi Viet Nam)

DT: Viên nén bọc màu đỏ có 250mg thiamin mononitrat, 250mg pyridoxin hydrochlorid và 1.000mcg cyanocobalamin.
TD: Phối hợp với các vitamin nhóm B tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa có enzym xúc tác.

CD: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt do ăn uống không đủ các vitamin nhóm B, nhất là ở người nghiện rượu.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với vitamin-B12 hoặc B1.

PRINZIDE (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén có: 20mg lisinopril dihydrat và 12,5mg hydrochlorothiazid.
TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ huyết áp do hiệu lực bổ trợ nhau.
CD: Điều trị bệnh tăng huyết áp trong trường hợp đã dùng đơn thuần một thuốc ức chế enzym chuyển đổi mà chưa có kết quả mong muốn.
LD: Ngày uống 1 viên làm 1 lần. Nếu suy thận, với độ thanh thải creatinin từ 30 đến 80ml/phút, liều bắt đầu 1/2 viên ngày.
CCĐ: Suy thận (nếu độ thanh thải kể trên dưới 30ml/phút). Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược. - Tiền sử phù nề do dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tăng huyết áp kèm thiếu hụt nước và natri quan trọng, tăng huyết áp do mạch thận, tăng huyết áp với suy tim xung huyết - Các trường hợp trên thường kèm tăng kích thích hệ thống renin - angiotensin; dùng thuốc có thể gây hạ huyết áp đột ngột trong vài tuần đầu.
LY: *Biệt dược tương tự: Vaserecic (Mỹ - Anh)*
Viên nén: 10mg enalapril maleat và 25mg hydrochlorothiazid.

PRISTINAMYCIN

Kháng sinh chiết xuất từ *Streptomyces pristina spiralis* hoặc chế tạo bằng cách khác.
Pyostacine (May - Beker, Rhône Poulenc)
Stapyocine (Specia)
DT: Viên nén 500 mg.
TD: Kháng sinh nhóm các synergistin, có tác dụng đến các vi khuẩn Gram (+), nhất là tụ cầu và liên cầu khuẩn và vài chủng vi khuẩn Gram (-), nhất là lậu cầu khuẩn.
CD: Nhiễm khuẩn ngoài da, xương do các vi khuẩn kể trên, bệnh lậu. Phòng ngừa nhiễm khuẩn nội tâm mạc. Phòng quãn phổi, tai mũi họng, răng miệng, niệu sinh dục, tiểu liệt tuyến.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên vào bữa ăn. Trị cấp tốc bệnh lậu: 5 viên/1 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia 2 - 3 lần.
CCĐ: Dị ứng thuốc và Virginamycin.
LY: *Có thể bị tác và nặng bụng. Không dùng với ciclosporin.*

PROBENECID

Benzoic acid, 4-[(dipropylamino) sulfonyl]-
BD: *Benemid (Merck, Sharp & Dohme)*
Bénémide (Theraplix - Pháp)

Benuryl (Canada, Israel)
Perdurine (Destelbergen)
Probalan (Mý)
Probecid (Astra)
Probenid (Bi)
Procid (Australia)
Solpurin (Ancona)
Ureclid (Australia)
Urocid (Roma)

DT: Viên 500mg probenecid.
TD: Bài acid - uric niệu, ức chế bài tiết ống thận penicilin và PAS.
CD: Chưng tăng acid - huyết - Bệnh gút - Phụ trị liệu pháp penicilin.
LD: Uống vào bữa ăn - Trị tận gốc tăng acid uric - huyết. - Tuần đầu uống 1 viên/ngày và 1mg colchicin hay 400mg phenylbutazon. - Duy trì uống 2 - 3 viên/ngày, liên tục. - Phụ trị liệu pháp penicilin, người lớn uống 4 viên/ngày trong suốt thời gian dùng penicilin. - Trẻ em trên 2 tuổi uống 1/2 - 2 viên/ngày.

PROBOFEX (Ấn Độ)

Viên nang có vitamin B6, B12 và sắt aminoat.

PROBUCOL

Phenol 4,4' [(1-methylethyliden) bis (thio)] bis [2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-

BD: Biphenamid (Anh)
Lesterol (Merrel Dow/Lepetit)
Lipomal (Merrel Dow/Lepetit)
Lorelco (Merrel Dow/Pharmaceuticals)
Lurselle (Merrel Dow/Lepetit)
Sinlestal (Nhật Bản)
DT: Viên nén 250mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp làm hạ nồng độ cholesterol - huyết bị tăng.
CD: Tăng cholesterol - huyết hoặc tăng triglycerid - huyết ở người lớn.
LD: Người lớn ngày uống 4 viên chia 2 lần, vào bữa ăn - Dùng trên 6 tháng liền.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với thuốc cường giao cảm.

LY: Thuốc thường dùng nạp rồi, kể cả khi dùng trong thời gian dài. Tuy nhiên, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ (không phải nghi dùng) như: la chầy, buồn nôn, đau bụng hoặc đầy bụng. - Nếu sau khi dùng 3-6 tháng, mà chưa làm giảm cholesterol - huyết rõ rệt thì cần phối hợp với một số thuốc khác. - Hiện nay chưa hoàn toàn hiểu rõ cơ chế tác dụng của thuốc, chỉ mới xác định là thuốc tổng hợp cholesterol ở gan và không gây tích lũy cholesterol ở gan. - Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống đông, thuốc lợi tiểu và thuốc chống đái tháo đường. - Tránh dùng cho người có triệu chứng bệnh cơ tim hoặc loạn nhịp thất. - Cần theo chế độ ăn giảm cholesterol và các acid béo no (mà nguồn gốc động vật).

PROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:
Anosycocain; Atoxyccocain
BD: Anesthocain (Sista)
Anestetico Vis (Vis - Padova)
Aslavitall (Rumani)
Bernocaine
Chlorocaine
Ethocain
Genocain
Gericaín (Bungari)
Geriocain (Balan)
Gerovital H3 (Hà Lan, Rumani; Bi)
Herocaine
Irocain
Jenacain (Đức)
Kerocain (Kerfoot)
Lokalan - P (Graz)
Medaject (Sauerlach)
Merocait
Mynol

Neocain (Pháp)
Novanest puru (Fieberbrunn)
Novocain (Hoechst; SWR)

Paracain
Polocain (Upjohn)
Procaine Biostabilix (Pháp)
Procaine Lavoisier (Pháp)

Pyracaine
Recorcaina (Milano)
Revocain

Sevicain (Glaxo)
Syncaín (Pháp)
Syntocain (Mendrisio)
Venocaina Miro (Organon)

Vina H₃ (XNDP 3/2)
Dẫn xuất isobutyrat:
Probutylin (Mý)
DT: Ống tiêm 1 - 2 ml; dd 1 - 2% và 5%, thuốc mỡ 5-10%.

CD và LD: Gây tê tại chỗ dd 1 - 2%. Gây tê cột sống dd 5% (không quá 0,5g 1 lần). Phòng bế thần kinh dd 0,5 - 0,75%. Tiêm tĩnh mạch thật chậm dd 0,5 - 1% để điều hòa thần kinh thực vật. Phòng và điều trị một số biểu hiện và rối loạn dinh dưỡng ở người già (Bd. Gerovital của Rumani, Gericaín của Bungari, Vitamin H₃, vinacain,...); Dd 2% tuần lễ tiêm bắp 3 lần, mỗi lần 5ml. Đợt tiêm 10 - 12 lần. Nghỉ 10 ngày lại dùng đợt khác.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp, đang dùng một sulfamid và prostigmin. Những người cơ địa nhạy cảm với thuốc tê tại chỗ cũng nhóm hóa học hoặc những sản phẩm thay bằng para, loại parahydroxybenzoat. Động kinh - Trẻ em dưới 10 tuổi.

LY: Thuốc tiêm có chứa sulfít, coi chừng sốc phản vệ (cần có thầy thuốc theo dõi). Thuốc cho test (+) doping. Rà soát xem có tiền sử dị ứng không (hen, mày đay...) và biểu hiện tương tự da biết. Tiêm phải

châm. Không nên dùng cho người mang thai tháng đầu thai kỳ.

Trường hợp thuốc gây trụy mạch, tiêm ngay cafein.

PROCAINAMID

Benzamid, 4-amino-N-[2-diethylamino) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardiorytmin (Tampere)*

Novocamid (Hoechst)

Procaïnamide (Astra)

Procan SR (Parke Davis; Warner Lambert)

Procapan (Mỹ)

Pronestyl (Squibb; Labaz; Novo)

Rhythmín (Mỹ)

Dẫn xuất sulfat:

Amidoprocaïn

Novocainamidum

DT: Viên nén 250mg và 500mg. Ống hay lọ tiêm 5 và 10ml (100mg/ml).

TD: Chống loạn nhịp do giảm kích thích trực tiếp đến cơ tim.

CB: Các chứng loạn nhịp thất, ngoại tâm thu thất, điều chỉnh loạn nhịp trong khi gây mê.

LD: Người lớn cứ 4 đến 6 giờ cho uống liều 250 - 500mg. Cứ 6 giờ, tiêm tĩnh mạch 0,2 - 1g hoặc tiêm bắp 0,5 - 1g.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bloc nhĩ - thất, nhược cơ nặng. Luput ban đỏ - Xoắn đỉnh.

LY: Với người tổn thương ở thận và gan, luput ban đỏ toàn thân, hen phế quản. Nếu có biểu hiện triệu chứng cơ - khớp - sốt - đau họng ngừng thuốc và báo cho thầy thuốc biết ngay.

Tác dụng phụ: Có thể bị Luput đỏ kèm đau khớp, cơ hạ HA, loạn nhịp tim, yếu cơ, buồn nôn, nôn, chán ăn, ngoại ban, ngứa, sốt, mày đay, chóng mặt, tăng bạch cầu ưa eosin, trầm cảm, ảo giác, giảm mắt bạch cầu - tiểu cầu, tụ chảy, thay đổi vị giác.

PROCARBAZIN

Benzamid, N-(1-methylethyl)-4 [(2-methylhydrazino) methyl]-

Ibenzmethylin

Dẫn xuất hydrochlorid:

PRO

BD: *Matulane (Roche)*

Natulán (Roche)

Natulanar (Roche)

DT: Viên nang 50mg. Ống tiêm 250mg procarbazin.

TD: Tác nhân kim tế bào, dẫn xuất từ methylhydrazin.

CB: Bệnh Hodgkin, dạng cục bộ và cục bộ vùng khi đề kháng với liệu pháp rọi tia đang lan toả; bệnh sarcom dưới dạng lymphô hay xương - các tân sản khác.

LD: Liều tăng dần, ngày đầu 50mg rồi tăng 50mg mỗi ngày để đạt liều hàng ngày 250 - 300mg. Liều tổng cộng cho 1 lần điều trị tấn công phải lên tới ít nhất là 6 gam, trung bình 8 gam. Có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền

(liều hàng ngày pha 250ml dung dịch glucose truyền trong 3-5 giờ).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Dị trữ tuỷ dưới mức - Suy giảm bạch cầu, tiểu cầu. Suy gan, thận - Bệnh không phải ác tính.

LY: Khi bạch cầu xuống 300 và tiểu cầu dưới 100.000 cần ngừng điều trị và chỉ dùng thuốc lại khi bạch cầu và tiểu cầu đã lên trở lại - Khi giảm bạch cầu hạt nhiều, cần sử dụng kháng sinh, corticoid và truyền máu. Trong lúc điều trị tránh dùng các thuốc hướng tâm thần và rượu (kể cả nước giải khát có rượu). - Thuốc gây nên những tác dụng phụ: buồn nôn, chán ăn, nôn. - Kết hợp các thuốc kim tế bào khác với liệu pháp rọi tia sẽ làm tăng tác dụng phụ.

PROCATEROL

2(1H)-Quinolinin, 8-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] butyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Masacin (Milano)*

Meptin (Nhật Bản)

Procadil (Milano)

Propulm (Parma)

DT: Viên nén 0,05mg và 25mcg - Sirô 5mcg/ml.

CB: Làm mất cơn co thắt phế quản trong các trường hợp: hen phế quản, viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.

LD: Sirô: trẻ em: 1,25 mcg/kg/12 giờ. Cụ thể là: dưới 13 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 ml.

Từ 13 tháng đến 2 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 3 đến 4ml.

Từ 3 đến 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 4-5ml. Từ 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml.

Viên nén: trẻ em 6-15 tuổi ngày 2 lần mỗi lần 25mcg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 50mcg.

CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, cường tuyến giáp.

PROCHLORPERAZIN

10H-Phenothiazin, 2-chloro-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-

Chlormeprazin; Chloropemazin

BD: *Compazin (Smith Kline - French)*

Stemetil (Specia; Canada, Italia)

Dẫn xuất edisilat:

Prochlorperazin 1,2-ethandisulfonat

Compazin (Smith Kline - French)

Dẫn xuất maleat:

Capazin

Emetiral

Anti - Naus (Australia)

Buccastem (GB - Kingston - upon - Hull)

Compazine (Smith Kline - French)

Nibromin A (Nhật Bản)

Nipodal (Bayer)

Normalin (Nhật Bản)

Stemetil (Farmitalia; May - Baker)

Tementil (Specia)

Vertigon (Smith Kline - French)

Dẫn xuất mesilat:

Stemetil (Specia) (giọt)

DT: Viên nén 5 - 10 và 25mg (dạng mesylat); thuốc giọt 0,25mg/1 giọt - Ống tiêm 2ml/10mg và 5ml/25mg.

TD: An thần kinh mạnh hơn chlorpromazin; chống nôn.

CB và LD: Uống và đặt hậu môn (chống nôn và buồn nôn): ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 5mg. Loạn tâm thần: người lớn: 15 - 150mg/ngày, chia 3-4 lần.

Tiêm: Rối loạn tâm thần cấp: - chống nôn ở các khoa ngoại, sản - tiêm sâu bắp: 10 - 15mg/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch: 25mg pha vào 500ml dd NaCl 0,9%.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất phenothiazin, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Xem thêm Promethazin.

PROCHON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có: Vitamin E 150mg; chondroitin sulfat 90mg; fursultiamin 12,5mg; vit B₂ 6mg; vit B₆ 25mg; vit B₁₂ 30mcg; Ca pantothenat 15mg; vit PP 50mg; gamma orizanol 5mg.

CB: Các chứng đau cổ, vai, tay, chân, tê rớt do thần kinh - chóng mặt - Bổ sung các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Trên 8 tuổi uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Có thai.

LY: - Có thể có khó chịu ở dạ dày hoặc táo bón, ỉa chảy - Ngừng thuốc.

- Có thể thay đổi kỳ kinh, lượng kinh nguyệt.

PROCODAZOL

Kích thích miễn dịch

1H-Benzimidazol-2-propionic acid

Dẫn xuất ethyl ester:

Estimulocel (Tây Ban Nha)

PROCOLD (Indonesia)

DT: Viên nén chứa: 500mg paracetamol, 30mg caffeine và 2mg chlorpheniramin maleat.

TD: Giảm đau hạ nhiệt, chống cương tụ ở niêm mạc mũi và chống dị ứng.

CB: Điều trị triệu chứng sốt, nhức đầu, cương tụ niêm mạc mũi kèm sổ mũi, cảm cúm, viêm mũi dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần: Mỗi lần: người lớn 1 viên; trẻ em 6-12 tuổi: 1/2 viên; 2-5 tuổi: 1/4 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược. Glôcôm; đang dùng thuốc loại IMAO.

LY: Còn có dạng si-rô, cứ 5ml chứa 125mg paracetamol; 6mg phenylpropanolamin và 1mg chlorpheniramin maleat.

BD tương tự: Corypadol (Vidipha) Pamolcap (CTDP An Giang)

PROCTOCORT

DT: Lọ thuốc nổi bọt bơm hậu môn mỗi liều: hydrocortison acetat 90mg.

TD: Chống viêm.

CB: Viêm đại tràng chảy máu. Viêm trực tràng sau trị liệu radium - viêm trực tràng sau cắt tá tràng - Bệnh Crohn đại tràng.

LD: Lắc mạnh thuốc, bơm thuốc trong hậu môn. Người bệnh nằm nghiêng. Bơm 1 liều 90mg mỗi ngày, trong 2 tuần, rồi 1 liều cách 2 - 3 ngày trong 4 tuần tiếp theo.

CCĐ: Chung cho corticoid: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, nhiễm khuẩn, vi nấm - tại chỗ: ngứa, áp xe, thủng, viêm màng bụng, vữa nổi ruột xong, lở rộp lan rộng.

LY: Không dùng lâu dài, liều cao - Không dùng khi có thai.

(Xem Prednison).

PROCTOLOG (Pháp)

DT: Ống 20g thuốc mỡ/thuốc đạn có: trimebutin 1,16g/120mg, các ruscogenin 0,1g/10mg.

TD: Chữa trĩ.

CB: Viêm hậu môn, trĩ, nứt kẽ hậu môn, hội chứng nứt nẻ, viêm hậu môn kết hợp nứt nẻ, chảy máu trực tràng-trĩ và nứt nẻ.

LD: Bôi 1-2 lần thuốc mỡ/ngày. Đặt 1-2 đạn/ngày.

PROCTO-GLYVENOL (Ciba-Geigy)

DT: Kem bôi hậu môn ống 30g - thuốc đạn hộp 5 viên, 100g có: tribenosid 5g, lidocain HCl 2g. Một thuốc đạn có: Tribenosid 400mg, lidocain HCl 40mg.

CB: Trị nội và trị ngoại.

LD: Cấp tính bôi kem hoặc đặt thuốc 2 lần/ngày sáng và tối, sau đó giảm xuống 1 lần/ngày - Ống 30g dùng khoảng 30 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Hạn chế dùng cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ.

- Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể đau rất nhẹ tại chỗ.

- Tăng vận động ruột.

PROCTOSEDYL (Roussel)

DT: Thuốc mỡ - ống 10g.

1g có: Framycetin sulfat 10mg; Hydrocortison acetat 5,58mg; Heparin sodic 100đv; Esculosid 10mg; Ethylaminobenzoat 10mg; Butylaminobenzoat 10mg.

CB: Trị nội và trị ngoại - Ngăn ngừa tái phát trĩ, biến chứng trĩ (ngứa hậu môn, eczema hậu môn, viêm trực tràng, nứt hậu môn v.v... Sau phẫu thuật trĩ - Trĩ sau sinh.

LD: Bôi 2 lần, sáng và chiều sau khi đại tiện. Cần bôi sâu gần canuyn vào ống, đưa vào hết tằm, bóp nhẹ để thuốc vào vừa đủ rồi rút ống ra.

CCĐ: Dị ứng nhạy cảm chéo aminoglycosid - Nếu nhiễm khuẩn, cần dùng kháng sinh (toàn thân).

- Dùng thuốc lâu dài xuất hiện tình mẫn cảm.

PROCTOSONE (Technilab)

DT: Thuốc mỡ và thuốc đạn có:

Hydrocortison	0,5%/5mg
Cinchocain	0,5%/5mg
Neomycin	1%/10mg
Esculin	1%/10mg

CB: Bệnh trĩ. Lâm giảm sưng, ngứa, khó chịu tổn thương trực tràng.

LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ hoặc 1 thuốc đạn, đặt 2 lần/ngày, sáng và tối (có dụng cụ kèm).

CCB: Quá mẫn với thuốc - Lao - Nấm - Virus.

LY: - Chỉ dùng thuốc trong khoảng 7 ngày.

- Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.

- Có thể có: cảm giác nóng rát - viêm da tiếp xúc

- tác dụng corticoid toàn thân.

- Không dùng cùng lúc với erythromycin, vincamin, các salicylat, INH, rifampicin, các muối Al-Mg, vaccin, thuốc chống đông...

PROCTOSONE Oint (Canada)

DT: Mỡ da có: Cinchocain, esculin, hydrocortison, neomycin.

PROCTOSONE Sups (Canada)

DT: Thuốc đạn.

CB: Chữa trĩ.

PROCYCLIDIN

1-Pyrrolidin propanol, α -cyclohexyl- α -phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Arpicolin (GD - Leeds)

Kemadren (E - Abala de Henares)

Kemadrin (Wellcome)

Kemadrine (Burroughs Wellcome)

Osmervan (Burroughs Wellcome)

Procyclid (Canada)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. (Thuốc chống Parkinson) còn có tác dụng an thần nhẹ.

CB: Parkinson (ở người già và sau viêm não). - Phòng và điều chỉnh các rối loạn ngoại tháp do dùng các thuốc an thần kinh.

LD: Cần dùng liều tăng dần: bắt đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Liều trung bình; ngày 2-6 viên.

CCB: - Tuyệt đối: mạch nhanh, liệt ruột. - Tương đối: glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tránh phối hợp với một thuốc chống tiết cholin khác, nhưng có thể dùng phối hợp với levodopa. - Tránh nghê thuốc đột ngột.

PROFENAMIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N-diethyl- α -methyl-

Ethopropazin

Isothiazin

Phenopropazin

BD: Parkin (Nhật Bản)

Dẫn xuất hibenzat:

Profenamin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat

Parkin hybenzat (Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibutil (Bayer)

Parphezin

Parsidol (Warner - Chilcott)

Parsitan (Rhône, Poulenc; Canada)

Parsoitil (Rhône, E - Alcorcon)

Rodipal (Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Trị Parkinson (chống tiết cholin trung tâm).

CB: Bệnh Parkinson nguyên phát hoặc sau viêm não.

LD: Bắt đầu, ngày 1-4 viên, sau cứ 5 ngày tăng thêm 1-2 viên, cho tới liều có hiệu lực 3-10 viên/ngày, chia 4-5 lần.

CCB: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Không được nghê thuốc đột ngột.

PROFILATE SD (Mỹ)

DT: Lọ chứa yếu tố VIII người 250 IU - 1500 IU.

CB: Bệnh ưa chảy máu.

PROGABID

Butanamid 4-[[[(4-chlorophenyl) (5-fluoro-2-hydroxyphenyl) methylen] amino]-

Halogabide

BD: Gabren (Pháp)

DT: Viên nén bọc 300 và 600mg. Gói thuốc bột 150mg.

TD: Chất chủ vận trực tiếp của các thụ thể với acid gamma-amino-butyric, có hoạt phổ rộng chống động kinh, không có hiệu lực đến chức năng thần kinh - nội tiết và không có hiệu lực tiêu cực đến trí nhớ và các thử nghiệm tâm thần - vận động.

CB: Điều trị các bệnh nhân động kinh đã dùng các thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi, dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị bệnh động kinh ở người lớn và trẻ em, trong các thể như: - Động kinh toàn thể tự phát: cơn kiểu lớn, chứng giật rung cơ. - Các động kinh toàn thể triệu chứng, hội chứng West, hội chứng Lenox - Gastaut, động kinh giật rung cơ đặc biệt. - Các chứng động kinh một phần.

LD: Liều 24 giờ chia làm 3 lần uống như sau: Trẻ em 35 - 45mg/kg/ngày. Người lớn: 25 - 35 mg/kg/ngày. Cần tăng liều dùng dần dần, để từ 2-3 tuần đạt liều dùng kể trên.

CCB: Bệnh gan cấp hoặc mạn.

LY: Viêm gan hủy tế bào, tăng các transaminase.

Chẩn đoán, suy nhược phải dùng thuốc. Do đó trước khi dùng và trong thời gian dùng cần theo dõi chức năng gan. Tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tháng. Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nếu cần thiết dùng phải cân nhắc lợi, hại.

PROGERIL

DT: Lọ 50ml giọt uống có: dihydroergotoxin

methan sulfonat 50mg, papaverin 2mg: Viên tác dụng lâu có: dihydroergotoxin 2,5mg, papaverin HCl 150mg.

TD: Kết hợp một nghìn alpha (DHET) và chất giãn cơ mạnh.

CD: Các rối loạn chức năng do lão hóa não, rối loạn thăng bằng (chóng mặt), rối loạn tâm thần (trí nhớ, sự tập trung, trí tuệ trí tuệ). Các di chứng tai biến mạch máu não, suy tuần hoàn vòng mạc, rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ.

LD: Loại tác dụng lâu: uống ngày 2 viên, cách 12 giờ uống 1 viên vào bữa ăn. Loại giọt: 30 giọt/lần x 3 lần/ngày. Uống vào bữa ăn - Người già, ốm yếu cần giảm xuống 1/2 liều.

CCD: Tăng áp lực sọ - Rối loạn dẫn truyền trong tim.

LY: Papaverin làm giảm hoạt tính Levodopa (không dùng cùng lúc).

PROGESTERON

Progestin

Pregn-4-en-3, 20-dion

Lutogynon; Prolusteron; Syntolutin

BD: Biograviplan (Grunenthal)

Colprosteron (Ayerst)

Corlutan (Mỹ)

Corpomon (Mỹ)

Cyclogest (Hoechst - Roussel)

Gesterol (Canada)

Geston (GB - Greenford, Middx)

Gestormon (Godeau)

Glanducorpin (Hungari)

Hormoflavine (Pháp)

Lipo - Lutin (Parke - Davis)

Lucortezum (Merck Sharp - Dohme)

Lugerol (CTD Bình Định)

Luteinol (Canada)

Luteosteron (Unterach)

Lutex - Leo (Ballerup)

Lutocor (Bern)

Lutoform (Anh)

Lutogyl (Roussel VN)

Lutromon (Mỹ)

Nalutron

Progelan (Mỹ)

Progelun (Pisa)

Progest (Mỹ)

Progestaject (Mỹ)

Progestasert (Mỹ; Milano; Pháp)

Progestolo (Cremona)

Progestosol (Pháp)

Progestrona - LA (Mỹ)

Pruton (Mỹ)

Syngesteron (Pfizer)

Syngestrets (Pfizer)

Útrogestran (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/5-10 và 25mg trong dd dầu. Viên nang 100mg (dạng vi phân), Bđ Utrogestan. Dd dùng ngoài 1% (dạng gel), Bđ Progestogel, hoặc dd nước cồn 0,5%, Bđ progestosol.

TD: Trợ thai, chống estrogen, kháng androgen nhẹ và kháng aldosteron, ở tuyến vú (tham gia vào sự phát triển và phân biệt hóa các tuyến sữa). Điều hòa tiết dịch bã nhờn ở ngoài da.

CD: Đe dọa sẩy thai và phòng sẩy thai liên tiếp, hội chứng tiền kinh, kinh nguyệt không đều, bệnh vô lạnh tính, rối loạn tiền mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể. Tăng tiết bã nhờn ở da đầu và mặt, chứng hói đầu do tiết bã nhờn, trứng cá,...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sẩy thai: tiêm bắp 10 - 25mg/24 giờ. Bôi gel trên vú: ngày 1 lần (dùng liên tục kể cả khi có kinh). Bôi dd ngày 1-2 lần rồi để khô đến 2-3 phút. Đợt dùng 3 - 6 tuần.

CCD: Suy gan nặng. Quý 2-3 của thai kỳ. Viêm tĩnh mạch huyết khối, tắc mạch huyết khối, tai biến mạch não, chảy máu âm đạo không rõ nguyên nhân, thai chết lưu. Dị ứng thuốc, ung thư vú, tử cung, test thử thai.

LY: Sẩy thai do di truyền, với loạn cơ học, nhiễm khuẩn không dùng thuốc. Thuốc làm ngắn chu kỳ kinh. Dùng quá liều: chảy máu gian phát. Thuốc gây buồn ngủ. Chóng mặt. Đau bụng - Đau đầu - Buồn nôn, ỉa chảy, táo bón - Đau khớp - Bồn chồn - Trầm cảm - To vú - Đau nhiều - Giao hợp đau - Ngứa, khí hư - Chấn đ - Hen - Mệt mỏi.

PROGLUMETACIN

Chống viêm - Giảm đau

Dẫn xuất dimaleat:

Afloxan (Áo)

Miridacin (Nhật Bản)

Protaxil (Tây Ban Nha; Bergisch Gladbach)

Protaxon (Bergisch Gladbach; Fieberbrunn)

Proxil (Monza)

DT: Viên 150mg - 300mg. Thuốc bôi ngoài da tub 30g.

TD: Thuốc giảm đau, chống viêm không steroid. Ưc chế tổng hợp prostaglandin, vào cơ thể giáng hoá thành glutaramic và indoleacetic. Indoleacetic có tác dụng chống viêm, ức chế sinh tổng hợp prostaglandin thông qua ức chế enzym cyclo - oxygenase (COX) và leucotrien do ức chế lipoxygenase glutaramic, làm nên hàng rào bao quanh phần có hoạt tính chống viêm, ngăn ngừa tiếp xúc với màng nhày dạ dày, giảm kích ứng trực tiếp trên da dày; đó là yếu tố bảo vệ niêm mạc dạ dày. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng chuyển hoá tổng hợp sụn khớp.

CD: - Đau khớp: viêm khớp, thoái hoá khớp, viêm khớp dạng thấp.

- Thấp khớp: mạn, tiến triển, cấp, viêm cột sống, goutle cấp.

- Chấn thương: dập cơ, bong gân, bầm cơ, giảm đau trong gãy xương, rách cơ, phẫu thuật tạo hình.

- Rối loạn cấp khớp và cận mạch: viêm quanh khớp, bao cơ, cơ màng hoạt dịch. Cứng cổ, đau viêm rễ thần kinh, đau lưng, đau thần kinh

toa, viêm mô mềm, viêm tắc tĩnh mạch.
- Khoa TMH: Viêm tai - xoang - mũi họng - lưỡi.
- xương chũm.

LD: 300 - 600mg/ngày; chia 2 lần, trong bữa ăn, trong 2 tuần và hơn nữa nếu cần. Nặng có thể dùng tới 900mg, chia 3 lần/ngày.

Duy trì: 300 - 450mg/ngày.

Thuốc bôi: xoa 1 lớp mỏng lên chỗ đau, 2 - 3 lần/ngày.

CCB: - Mẫn cảm và dị ứng thuốc dẫn xuất indol.

- Những tuần cuối của thai kỳ.

LY: - *Thuốc không ảnh hưởng tới dạ dày, nhưng với người đang loét dạ dày cần thận trọng và theo dõi.*

- *Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

- *Theo dõi sử dụng với người suy thận, rối loạn hệ thần kinh trung ương.*

- *Thuốc bôi dùng dài ngày có thể gây dị ứng (ngứa thuốc).*

- *Thận trọng với người có rối loạn chảy máu.*

- *Có thể thấy buồn nôn thoáng qua, táo bón, nhức đầu, đau vùng thượng vị.*

PROGLUMID

Pentanoic acid, 4-(benzoylamino)-5-(dipropylamino)-5-oxo-
KXM

Xylamid

BD: *Nulsa (Mỹ)*

Promid (Nhật Bản)

Snoi (E - Orihuela)

Xyde (Gedeon Richter)

DT: Viên nén 200mg; ống tiêm 5ml/400mg.

Chỉ định: Chống tiết dịch vị (nhưng không phải là thuốc chống tiết cholin). Liệt thần kinh đối giao cảm.

CCB: Loét dạ dày - tá tràng, hồi lưu thực quản, thoát vị khe thực quản, viêm da dày...

LD: Cơ đau cấp: trong 20 ngày đầu tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày, phối hợp với ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên trước bữa ăn; và 20 ngày tiếp, sau dùng: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Các chỉ định khác và giữa những cơn đau: ngày 4 - 6 viên, chia 2 - 3 lần.

CCB: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

PROGUANIL

imidodicarbonimidic diamid, N-(4-chlorophenyl)-N'-(1-methylethyl)-

Chloñguan

Proguanid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Diguamil*

Guanatol (Lilly)

Paludrine (Ayerst, ICI)

Palusil

DT: Viên nén 25 và 100mg.

TD: Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét.

CCB và LD: Cát cơn sốt rét: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg trong 5 - 7 ngày. Phòng sốt

rét: mỗi tuần uống 1 ngày 3 viên 0,10g hoặc mỗi tháng 1 liều 3 viên 0,10g x 5 ngày.

LY: *Nếu falciparum đã kháng với thuốc này thì không nên dùng. Suy thận thì giảm liều.*

PROGYLUTON (Schering AG)

DT: Viên nén: vi thuốc có lịch ghi hướng dẫn ở mặt sau - Góm 21 viên nén, 11 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 10 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 0,5mg norgestrel.

TD: Tạo chu kỳ kinh nguyệt sinh lý, thiếu hormon lúc bắt đầu thời kỳ mãn kinh đôi khi sớm hơn. (Biểu hiện: bốc hỏa, vã mồ hôi, rối loạn giấc ngủ, trầm cảm, cáu gắt, nhức đầu, chóng mặt, bồng quang dễ kích thích.

CCB: Triệu chứng tiền mãn kinh và mãn kinh: vô kinh nguyên phát, thứ phát, kinh nguyệt không đều, (cắt bỏ buồng trứng).

LD: Trước khi dùng cần khám chuyên khoa, cả vú và phát tế bào tử cung. Chắc chắn không có thai, sau đó khám 6 tháng lần. Bóc nhãn bảo vệ, dán miếng này lên mặt trắng vi thuốc sao cho ngày trong tuần bắt đầu dùng thuốc phải ở ngay dưới phần máu đỏ có chữ "Bắt đầu" - Mỗi viên thuốc ứng với 1 ngày trong tuần - Uống hàng ngày theo mũi tên cho đến hết 21 viên - Nuốt viên thuốc với nước. Bắt đầu uống từ ngày thứ 5 của chu kỳ kinh nguyệt - Vô kinh hoặc kinh không đều dùng do thấy thuốc ghi đơn. Có 7 ngày không uống thuốc mà trong khoảng thời gian này từ 2 - 4 ngày sau khi uống viên thuốc cuối cùng, xuất huyết như thấy kinh

- Lại bắt đầu vi thuốc khác sau 7 ngày ngưng thuốc.
CCB: Có thai - Rối loạn chức năng gan - Tiền sử vàng da hoặc ngứa, hội chứng Dubin - Johnson, hội chứng Rotor, u bướu gan, huyết khối tắc mạch, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, có hoặc nghi ngờ u tử cung, vú, lạc nội mạc tử cung, đái tháo đường, rối loạn chuyển hoá lipid, Herpes khi có thai, xơ cứng tai nặng khi có thai.

LY: - *Thuốc không phải là thuốc ngừa thai.*
- *Ngừng thuốc ngay nếu: đau bên đầu, rối loạn đột ngột giác quan (thị giác, thính giác), triệu chứng huyết khối, viêm gan, ngứa, vàng da, động kinh, tăng HA, có thai.*
Xem thêm estradiol.

PROHEPATIS (Hàn Quốc)

DT: Viên nén:

Liver hydrolysat 70mg

L-Cystein 20mg

Cholin bitartrat 100mg

Inositol 25mg

Cyanocobalamin 1,5mcg

CCB: - Hỗ trợ trong điều trị viêm gan cấp, mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan.

- Dự phòng xơ gan ở người uống rượu, hút thuốc lá, thuốc độc cho gan.

- Điều trị ngứa, nám da, dị ứng thể tạng.

- Tăng cường sức đề kháng của cơ thể: mệt

mỏi, chán ăn, giảm sút thể trạng.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: Có thể bị: buồn nôn, chướng bụng, buồn da, hiềm bị nhức đầu, đôi khi nóng bồng.

PROLACTIN

Mammothrophin, physolactin là một tiết của thùy trước tuyến yên gây tiết sữa.

DT: Lọ 5ml, mỗi ml có 5 đơn vị.

CD và LD: Làm tăng tiết sữa sau khi đẻ. Tiêm bắp thịt 1ml, 2 lần 1 ngày trong 5 - 6 ngày.

PROLINTAN

Pyrrolidin, 1-[1-(phenylmethyl) butyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Catovit (Merck, Sharp - Dohme; Đức)

Katovit (Boehringer; Biberach)

Promotil (Pháp)

Villescon (Pfizer, Boehringer)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Kích thích tâm thần, kích thích hoạt động trí óc (noo - analeptique).

CD: Các suy nhược chức năng tâm thần ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày vào sáng và trưa. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày - chia làm 2 lần.

CCĐ: Suy tim, tăng huyết áp, cường giáp, đông kinh, biểu hiện loạn tâm thần, tiền sử biếng ăn, glôcôm, điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 7 tuổi, phụ nữ có thai.

LY: Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện và phát triển nhanh tác dụng kích thích tâm thần. Dùng liều cao sẽ bị: run rẩy, nhịp tim nhanh, kích thích, ứ ứ, mất ngủ, buồn nôn, táo bón, nhức đầu, khó miêng.

PROLONIUM Iodid

Liệu pháp Iod

1,3-Propandiaminium, 2-hydroxy-N,N,N,N', N',N'-hexamethyl-, diiodid

Prolonium

Endojodin (Bayer)

Intrajodina (Pisa)

Idopropano (Milano)

Trijodina (Ercolano - Resina)

Yosofasa (Valencia)

PROMAG (Indonesia)

DT: Viên nén chứa

Mg trisilicat 300mg

Al hydroxyd gel 300mg

Dimeticon 25mg

Vitamin B₁ 2mg

Vitamin B₂ 1mg

Vitamin B₆ 0,5mg

Vitamin B₁₂ 10mcg

Niacinamid 5mg

Ca pantothenat 1mg

TD: Phối hợp thuốc chống acid dịch vị, chống đầy hơi và các vitamin nhóm B.

CD: Trị triệu chứng đau thượng vị, đau bụng, chậm tiêu, buồn nôn kèm các chứng loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 3-4 lần. Mỗi lần: người lớn 1-2 viên; trẻ em: 1/2 - 1 viên. Uống 1-2 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

PROMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl

Verophen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Frenil

BD: Atarzine (Canada)

Calmotal (Mede)

Centractyl (Astra)

Eliranol (Wyeth)

Frenil (Ba Lan)

Neuroplegil (Pisa)

Prazine (Wyeth)

Promanyl (Canada)

Promazettes (Canada)

Promezerine (Canada)

Protactyl (Soborg)

Prozine (Mỹ)

Sediston (Serono)

Sparine (Soborg)

Starazine (Tampere)

Talofen (Milano)

Tranquazine (Mỹ)

Dẫn xuất phosphat:

Soniphenin (Đức)

DT: Viên nén 25 và 50mg - Ống tiêm 2ml dd 2,5%.

CD: An thần, chống nôn và tăng cường tác dụng các thuốc mê, thuốc ngủ (như chlorpromazin).

LD: Uống 0,05 - 0,1g mỗi lần sau bữa ăn, ngày uống 2 - 4 lần. Tiêm bắp thịt: mỗi lần từ 0,05 - 0,1g (dung dịch 0,5%), ngày tiêm 2 - 3 lần. Khi dùng, lấy dung dịch 2,5% trong ống tiêm pha loãng 5 lần dung dịch novocain 0,25 - 0,5% hoặc dung dịch natri chlorid 0,9%. Tiêm tĩnh mạch: 1 - 2ml dung dịch promazin 2,5% hòa loãng trong 10 - 20ml dung dịch glucose 40% hoặc dung dịch Natri chlorid 0,9%. Để phòng trụy mạch, phải nằm 1 - 2 giờ sau khi tiêm.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan, viêm thận, các trạng thái dễ nghẽn mạch, rối loạn dẫn truyền cơ tim.

PROMEGESTON

Progestin

Estra 4,9-dien-3-on, 17-methyl-17-(1-oxopropyl)-, (17β)-
Surgestone (Pháp)

DT: Viên nén 0,125-0,25 và 0,5mg.

TD: Là Progesteron tổng hợp, dẫn xuất của nopregnan.

CD: Rối loạn phụ khoa, thiếu hoàng thể: kinh nguyệt không đều, do rối loạn rụng trứng - Đau khi có kinh - Hội chứng tiền kinh nguyệt - Đau

vú - Xuất huyết tử cung cơ năng và rong kinh trong u xơ. Rối loạn thời kỳ tiền mãn kinh. Mãn kinh.

LD: Dùng đúng liều chỉ định. Suy hoàng thể, từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của chu kỳ thường là 0,125mg - 0,500mg/ngày, uống 1 lần. Điều trị thay thế khi mãn kinh, không nên dùng estrogen đơn thuần (tăng sản nội mạc tử cung), phải dùng promegeston trong 12 ngày cuối của đợt dùng thuốc, rồi ngừng dùng thay thế khoảng 1 tuần, có thể bị xuất huyết do thiếu hụt. Liều dùng tùy theo từng người thường là 0,250 - 0,500mg/ngày, uống 1 lần.

CCB: Tuyệt đối: Rối loạn chức năng gan.
- Tương đối: đại đường, tiền sử viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, mang thai.

LY: Nếu giảm thị lực, song thị, tổn thương mạch võng mạc tại biến viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, nhức đầu nhiều phải ngưng thuốc.

- Thận trọng với người: tiền sử nhồi máu cơ tim, nhân não, tăng huyết áp, đại đường.

- Trường hợp bị vô kinh khi dùng thuốc, cần đảm bảo không phải thụ thai.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ).

- Có thể bị rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, xuất huyết giữa 2 kỳ kinh. Hiếm gặp: tăng tiết bã nhờn, tăng cân, rối loạn tiêu hóa, thiếu năng lượng mạch nặng chi dưới, có thể bị vàng da, ứ mật, ngứa.

PROMESTRIEN

Estra-1,3,5 (10)-trien, 17-methoxy-3-propoxy-, (17 β)

Promestrienum

BD: Colpotrophine (MC - Monte Carlo)

Delipoderm (Monte Carlo; Tây Ban Nha)

DT: Kem bôi và dung dịch bôi 1% promestrien. Thuốc đạn phụ khoa 10mg.

TD: Estrogen - Rối loạn dinh dưỡng âm hộ, tiền đình, vòng âm đạo mé ngoài. Chất ức chế tiết bã nhờn ở da.

CB: Kem: tăng tiết bã nhờn da không lông có biến chứng hay không có trứng cá. Dung dịch: tiết bã nhờn da đầu - viêm da bã nhờn có vẩy, bệnh vẩy phấn đầu (Pityriasis) tăng tiết bã nhờn da không lông. Viên: Dưỡng âm đạo do thiếu estrogen. Chống lạnh se ở tử cung, âm đạo, âm hộ, sau sinh, sau mổ, vật lý trị liệu.

LD: Kem: Rửa sạch da, bôi và chà xát vào sáng và chiều, hàng ngày trong 2 - 3 tháng, sau đó chỉ dùng vào buổi chiều. Dung dịch: bôi 0,5 - 1 ml/lần/ngày, trong nhiều tháng - bôi chà xát nhẹ. Viên đặt: mỗi ngày 1 viên.

CCB: Tiền sử ung thư có liên quan tới estrogen.

PROMETAN

DT: Sirô - Viên; viên có: promethazin chlohydrat 15mg. Sirô có: promethazin chlohydrat 100mg, acid citric 375mg, sirô vừa đủ 100ml.

TD: Kháng histamin - Gây ngủ - Giảm đau.

CB: Dị ứng, nổi mề đay, hen suyễn dị ứng, khó ngủ, mất ngủ, sổ mũi, say tàu xe, Dị ứng do công phạt thuốc. Còn trùng sốt.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc hoặc toa, nhãn thuốc. - Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-6 viên hoặc 1-2 thìa canh sirô, ngày uống 3-6 thìa canh. - Trẻ em trên 6 tuổi uống mỗi lần 1 viên, ngày uống 2-3 viên. - Trẻ em từ 6 tháng - 2 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 2 lần trong ngày. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi mỗi lần uống 1-2 thìa cà phê, uống 3 lần trong ngày. Trẻ em từ 5-10 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 5 lần trong ngày.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. - Khi lái xe tàu, không nên dùng thuốc. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

PROMETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N, N-trimethyl-

BD: Atosil (Bayer; Kiên)

Eusedon (Eitorf)

Tussifargan (Italia)

Dẫn xuất camsilat:

Promethazin camphorsulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Proazamin chlorid

Anergan (Mỹ)

Atosil (Bayer; Kohn)

Baymethazin (Mỹ)

Dorme (Mỹ)

Fargan (Italia)

Fenazil (Vicenza)

Fenergan (E - Alcorcon)

Ganphen (Mỹ)

Histantil (Pháp)

Lemprometh (Mỹ)

Lernigan (Thụy Điển; Phần Lan)

Meth - Zine (Australia)

Pelpoica (Wevelgem)

Pentazin (Mỹ)

Phenazin (Mỹ)

Phencen (Mỹ)

Phenergan (Specia; Wyeth; Canada)

Phenoject (Mỹ)

Pipolphen (Hungari)

Progan (Australia)

Prometan (XN 2/9)

Promethapar (Mỹ)

Promezin (CTD Long An)

Promine (Mỹ)

Promkiddi (Rastatt)

Prorex (Mỹ)

Prothazin (Munchen; Australia; Đức)

Provigan (Mỹ)

Quadnite (Mỹ)

R - Calm (Bi)

Remsed (Mỹ)

Rivozin (Manno)

Sominex (Beecham)

Sp Promé (Cty dược Tây Ninh)

Thiorgan (Astra)

V - Gan (Mỹ)

Zipan (Mỹ)

Dẫn xuất hydroethylchlorid:

Lergobit (Vedback)

Dẫn xuất maleat:

Romergan (Rumani)

Dẫn xuất teolat:

Promethazin 8-chlorotheophyllinat

Avomin (May - Baker)

DT: Viên nén bọc đường 10 - 15 - 50mg. Ống tiêm 25 - 50mg - Thuốc đạn - Kem bôi 2% - Giọt uống - Dung dịch uống.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, mạnh nhất hiện nay, hơn cả diphenhydramin và aminazin, còn có tác dụng gây ngủ, giảm đau, an thần, giảm lo âu, chống nôn.

CD: Bệnh dị ứng ở ngoài da và đường hô hấp, chứng nôn nao khi đi tàu xe, phối hợp trong tiền mê với thuốc giảm đau và thuốc gây tê. Viêm mũi có thắt. Viêm kết mạc. Phù Quinke. Mày đay. Mất ngủ ở người lớn. Để phòng hoặc chữa trị các phản ứng quá mẫn.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 25mg sau khi ăn, nên uống trước khi đi ngủ. Thuốc tiêm để giành cho cấp cứu: (như cơn hen). Tiêm bắp 1-2 ml dung dịch 2,5% hoặc tiêm tĩnh mạch: 5 - 10ml dung dịch 0,5%. Không tiêm dưới da vì gây kích ứng. Viện thuốc đạn giành cho các trường hợp mất ngủ, ngứa hậu môn, hoặc khi cần có tác dụng kéo dài (nạp 1-2 viên/24 giờ).

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trạng thái hôn mê. Mẫn cảm thuốc.

Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.

LY: - Thuốc tiêm có chứa sulfat coi chừng sốc phản vệ. Không tiêm dưới da.

- Không nên dùng thuốc cho trẻ em dưới 2 tuổi, có khả năng gây ngừng thở chế độ nội (chú ý tiền sử gia đình).

- Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ, hoặc người đang nuôi con bú.

- Thuốc gây ngủ, thận trọng với người vận hành máy làm việc trên cao - nơi nguy hiểm.

- Thuốc gây keo dịch tiết phế quản, khô miệng khó khăn đi lại, táo bón, bí đái, kích thích hoặc lú lẫn ở người cao tuổi; một số trường hợp rối loạn vận động nếu dùng thuốc kéo dài, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.

- Nếu dùng thuốc lâu dài cần kiểm tra thường xuyên công thức máu.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không dùng với các thuốc kháng cholin (kháng histamin, thuốc an thần, thuốc Parkinson, thuốc chống co thắt kiểu atropin, disopyramid, thuốc trấn cảm ba vòng), opiat, giảm đau khác, barbiturat, các thuốc trấn tĩnh, thuốc suy giảm TKTW, epinephrin, IMAO, các dẫn chất phenothiazin, các chẹn beta adrenergic và levodopa.

Pro - Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)

DT: Lọ bột tiêm 1g kèm ống dung môi.

TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Vào cơ thể thủy phân nhanh, giải phóng ra paracetamol.

CD: Đau sau mổ, đau do ung thư, đau do hóa trị liệu... Sốt trong bệnh nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.

LD: Người lớn, tiêm 1 lọ 1g/lần x 2 lần/ngày (tiêm tĩnh mạch). Không dùng quá 8g/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy chức năng gan - Có thai 3 tháng đầu.

LY: Có thể có vài phản ứng nhẹ: phát ban, hồng ban, mày đay. Hiếm: giảm tiểu cầu; đau nơi tiêm (tiêm bắp) - tiêm tĩnh mạch: chóng mặt, khó chịu, hạ huyết áp. Quá liều: buồn nôn, mửa, chướng, xanh xao, đau bụng. Liều quá cao gây phân hủy tế bào gan, hoại tử không hồi phục. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện giải độc bằng N-acetylcystein 140mg/kg lần đầu, sau đó 70mg/kg/4 giờ trong 3 ngày.

PROPAFENON

1-Propanon, 1-[2-[2-hydroxy-3-(propyl-amino) propoxy] phenyl]-3-phenyl]-

BD: *Rythmol (Malakoff)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenoprain hydrochlorid

Arythmol (Ludwigshafen)

Norfenon (Ludwigshafen)

Normorytmin (Ludwigshafen)

Prolekofen (Ljubljana)

Ritmonorm (Ludwigshafen)

Rythmol (Đức)

Rythmonorm (Ludwigshafen)

DT: Viên nén 150 và 300mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp, có tác dụng mạnh chống loạn nhịp, còn có tác dụng gây tê và ổn định màng tế bào ở cơ tim, tương tự quinidin. Tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 8 giờ.

CD: Các ngoại tâm thu thắt, mạch nhanh và loạn nhịp nhanh thắt và trên thất, hội chứng WPW, để duy trì nhịp sau rung nhĩ.

LD: Trung bình ngày uống từ 600 đến 900mg chia 3 lần (ít nhất 450mg/24 giờ) và tối đa 1200mg/24 giờ).

CCĐ: Suy tim mất bù, sốc do nguyên nhân ở tim (nhất là trường hợp cấp); giảm huyết áp hoặc mạch chậm, ngộ độc digitalis, suy gan và thận nặng, nhược cơ, chứng nghẽn nặng đường hô hấp.

LY: Thận trọng với người bị hen, con co thắt ở phế quản, bệnh Raynaud - Cần theo dõi về làm sàng và sinh hóa khi dùng phối hợp với các thuốc chống vitamin K và một số thuốc chống viêm. - Dùng đồng thời với digoxin, thuốc làm tăng nồng độ của digoxin trong máu. Đôi khi xảy ra: buồn nôn, chóng mặt, môi mệ. Không nên dùng cho phụ nữ có thai và nên tránh phối hợp với một số thuốc chẹn beta hoặc amiodaron.

PROPACETAMOL

Glycin, N,N-diethyl-, 4-(acetyl-amino) phenyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

PROPALLYLONAL

2,4,6-(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-

bromo-2-propenyl]-5-(1-methylethyl)-
ibomalum; *Nostal*; *Propaldon*; *Quietal*

DT: Bột hay viên 0,1g.

CD: Thuốc ngủ, mạnh gấp 3 - 5 lần veronal. Không gây tích lũy.

LD: Uống 0,1g một lần. Có thể uống tới 0,2g hoặc 0,3g một lần.

PROPAMIDIN

Chống nguyên sinh động vật

Benzencarboximidamid, 4,4'-[1,3-propan-diylbis (oxy)] bis-

Dẫn xuất isetonat:

Propamidin 2-hydroxyethansulfonat

Brolene (May - Baker)

M - B pommade sát khuẩn (May - Baker)

PROPANIDID

Benzenacetic acid, 4-[2-(diethylamino)-2-oxoethoxy]-3-methoxy-, propyl ester

BD: *Epontol* (Bayer; *Theraplix Pháp*)

Fabantol (Bayer)

Fabontal (Bayer)

Sombrevin (Hungari)

DT: Ống tiêm 10ml (500mg/ml).

TD: Gây mê tiềm tĩnh mạch.

Gây mê và duy trì gây mê trong các phẫu thuật nhanh và thâm khảm chẩn đoán.

LD: Tiêm tĩnh mạch người lớn 5 - 7mg/kg; người già yếu 3-4 mg/kg; trẻ em: 5-10mg/kg.

CCD: Tăng huyết áp; sốc và trụy tim mạch, tổn thương nặng ở tim, gan, thận, thiếu máu tan huyết, các bệnh dễ gây co thắt.

PROPANTHELIN Bromid

BD: *Apopant* (Nauy)

Banlin (Canada)

Bantiinova (Searle)

Corrigast (Searle)

Ercarol (Australia)

Ercorax Roll - on (Vedback)

Ercoril (Vedback)

Ercotina (Vedback)

Giguel (Mỹ)

Ketaman (Hamburg)

Neo - Banex (Canada)

Neo - Dexabine (NL - OSS)

Neo - Gustrosedan (Tampere)

Neo - Metantyl (Bresso)

Neo - Pepulsan (Hungari)

Norpanth (Mỹ)

Pantheline (Australia)

Panthene (Mỹ)

Pro - Banthine (Searle)

Prodixamon (Nauy)

Propanthel (Canada)

DT: Viên bọc đường 40mg và 15mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt. Chống tiết cholin, ít độc hơn atropin.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do

thừa acid cấp hoặc mạn, viêm ống dẫn mật,...

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Glôcôm, chảy máu dạ dày nặng, phì đại tuyến tiền liệt. Nguy cơ ứ nước tiểu.

PROPATYLNITRAT

1,3-Propandiól, 2-ethyl-2 [(nitrooxy) methyl]-, dinitrat ester

ETTN

Etritol tinitrat

Etrilon (Winthrop)

Etrynit (Mỹ; *Tây Ban Nha*)

Sustrat (Bristol - Myers)

Vasangor (Winthrop)

TD: Giãn mạch.

PROPECIA (MSD - Mỹ)

DT: Viên nén 1mg finasterid.

TD: Là một dẫn chất tổng hợp 4-azasteroid có tác dụng ức chế đặc hiệu tip II 5 α -reductase, một enzym nội bào chuyển hoá testosterone thành dihydrotestosterone (DHT), do đó làm giảm nhanh nồng độ DHT ở huyết tương. Các nang lông ở tóc chứa loại enzym kể trên. Ở nam giới có mô hình bệnh rụng tóc, da đầu chứa các nang lông bị thu nhỏ lại và các lượng tăng cao DHT. Dùng thuốc này làm giảm nồng độ DHT ở da đầu và những huyết tương ở nam giới kể trên.

CD: Điều trị chứng rụng tóc ở nam giới với mô hình rụng tóc nam giới (hói tóc do androgen), để làm cho tóc mọc (và sau đó phòng ngừa rụng tóc).

LD: Ngày uống 1 viên (có kèm thức ăn hoặc không). Đợt dùng có kết quả ít nhất là 3 tháng. Nên tiếp tục dùng để đạt lợi ích tối đa. Bộ trị liệu này có thể dẫn đến sự nghịch đảo hiệu lực trong vòng 12 tháng.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc có khả năng thụ thai (gây ra dị dạng ở bộ phận sinh dục ngoài của bào thai nam tính). Phụ nữ nói chung và trẻ em.

LY: Tác dụng phụ có thể xảy ra: giảm tình dục và rối loạn chức năng cương dương.

PROPENTOFYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-3-methyl-1-(5-oxo-hexyl)-7-propyl-

Hextol (Nhật Bản)

TD: Giãn mạch.

PROPERICIAZIN

TD: An thần kinh (Xem Neuleptil).

PROPICLIN

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Baycillin* (Bayer)

Bayercillin (Bayer)

Ceftacillin (Astra)

Cetacillin (Astra)

Delprosyn (Gist - Brocades)

Oricillin (Grunenthal)

Pluscillin (Kohn)

Ultrapen (Pfizer)

TD: Kháng sinh họ penicillin- Nhạy cảm penicilinase.

PROPIOCINE Bébé

DT: 100g thuốc bột có: erythromycin 3,75g, (dưới dạng lauryl sulfat ester propionic), tá dược thơm và đủ 100g.

TD: Tác dụng kìm khuẩn.

CB: - Viêm họng cấp, viêm phế quản cấp. - Viêm phổi cấp. - Tai mũi họng: viêm xoang, tai, thanh quản. - Ngoài da: mụn nhọt, lở loét, - Răng miệng: viêm tủy răng, áp xe, viêm miệng, viêm lợi. - Nhiễm khuẩn máu.

LD: Trẻ em sinh đến 18 tháng, uống mỗi lần 1 thìa cà phê - uống ngày 2 lần.

CCĐ: Dị ứng với erythromycin.

PROPIOMAZIN

1-Propan, 1-[10-[2-(dimethylamino) propyl]-10H-phenothiazin-2yl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Largon (Wyeth)

Dẫn xuất maleat:

Dorevan (Pháp)

Indorm (Wyeth)

Propavan (Uppsala - Thụy Điển)

Serenin (Midy)

TD: Gây ngủ - An thần.

PROPIONIC Acid

Propanoic acid

Dẫn xuất muối calci và natri:

Propion (Wyeth)

Dẫn xuất muối calci:

Septyl (Bi)

Dẫn xuất muối natri:

Prophylin (Mỹ)

Propionat (Pisa)

TD: Sát khuẩn - Chống nấm.

PROPIPOCAIN

1-Propanon, 3-(piperidinyl)-1-(4-propoxyphenyl)-

Exofalicain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Exotancaïn (Đức)

Urocomb (Đức)

TD: Gây tê.

PROPIVERIN

Benzenacetic acid, α -phenyl- α -propoxy-,

1-methyl-4-piperidinyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Mictionetten (Dresden - Đức)

Mictionorm (Dresden - Đức)

DT: Viên bọc đường 5mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Thuốc tổng

hợp có tác dụng hủy cholin, chống co thắt tương tự như papaverin, đặc biệt đối với cơ bàng quang. Do đó thuốc làm tăng sức chứa của bàng quang và giảm số lần đi tiểu.

CB: Chứng đái dầm ban đêm và ban ngày do giảm sức chứa của bàng quang, cơ bàng quang (musculus detrusor) không ổn định.

LD: Trung bình dùng tiểu 0,4mg/kg cơ thể trong 12 giờ. Nếu đái dầm ban đêm, dùng liều đó làm 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Tuyệt đối: mất trương lực ở dạ dày hoặc bàng quang, giảm trương lực ở cơ bàng quang.

Tương đối: rối loạn bài tiết nước tiểu ở phần dưới bàng quang.

LY: a) *Chỉ ở một số ít trẻ em thấy vài tác dụng phụ của thuốc như: khô miệng, đau đầu, rối loạn thị giác.*

b) *Dạng thuốc dùng cho người lớn với tên biệt dược là Mictionorm. (Viên bọc đường 15mg). Chưa triệu chứng: chứng đi tiểu ít nước, kèm đau buốt, các chứng tăng động ở bàng quang... Ngày uống từ 1 đến 2 viên.*

PROPIZEPIN

5H-Pyrido [2,3,b] [1,5] benzodiazepin-5-on, 6-[2-(dimethylamino) propyl]-1,6-dihydro

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Depressin (Rueil - Malmaison)*

Vagran 50 (Rueil - Malmaison)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống trầm cảm (cấu trúc 3 vòng), tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CB: Các trạng thái trầm cảm.

LD: Ngày 4 - 6 viên, chia làm 3 - 4 lần.

CCĐ: Dùng với IMAO, Glôcôm. Bị đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến - Có thai - Đang nuôi con bú.

LY: *Có thể bị run rẩy, cơ giật, khô nói (ở người động kinh), táo bón, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng, khô miệng. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi sát. Suy yếu tâm thần, cơ thể. Tránh vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm (buồn ngủ). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng với người u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, tiền sử bệnh tim hay động kinh. Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

PROPOFAN (Pháp)

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Paracetamol 400mg

Dextropropoxyphen HCl 27mg

Cafein 30mg

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.

CB: Chỉ dùng cho người lớn trị các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, nhất là các chứng đau mạn tính, dễ tái phát.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên nén. Không quá 6 viên/ngày.

PROPOFOL

Phenol, 2,6-bis (1-methylethyl)-
Disopropol

BD: *Diprivan (ICI) (Anh)*

Disoprivan (ICI)

Fresofol (Áo)

Pofol (Đông Kook)

Profol (Ấn Độ)

Recofol (TNK)

DT: Ống tiêm nhũ dịch 20ml, tiêm tĩnh mạch, chứa 200mg (tá được đầu đầu tương tinh chế; phosphatid của trứng gà tinh chế, glyocol, NaOH vừa đủ pH 6 - 8,5, nước vừa đủ) 10mg/1ml.

TD: Thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch, tác dụng và thải trừ nhanh, chủ yếu gây ngủ. An thần - Vô cảm.

CĐ: Cảm ứng và duy trì gây mê ở người lớn, trẻ em trên 3 tuổi.

LD: Lắc kỹ ống trước khi lấy thuốc. Cảm ứng: tiêm khoảng 3-4ml (40mg) trong 10 giây tới khi đạt được (người lớn tới liều 2-2,5mg/kg). Với bệnh nhân suy nhược, không dùng quá liều 1,5mg/kg; trẻ em trên 8 tuổi dùng liều 2,5mg/kg. Từ 4 - 8 tuổi có thể dùng liều cao hơn nhưng không quá 6mg/kg. Duy trì người lớn: 9 - 15mg/kg/giờ (tức là 0,15 - 0,25 mg/kg/phút). Khi dùng tiêm truyền thường pha loãng với dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi (vì chưa có kinh nghiệm sử dụng), phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Dùng trong sản khoa - Bệnh tim mạch, hô hấp nặng. Động kinh - Co giật - Bệnh não - sọ. Tăng lipid máu. Bệnh hạ HA. Bệnh porphyrin.

LY: - Phải có chuyên viên có kinh nghiệm dùng, phải có máy hỗ trợ hô hấp và hồi sức.

- Thận trọng với người suy tim, suy hô hấp, suy gan, thận giảm lượng máu, suy giảm cơ thể.

- Ở bệnh nhân động kinh, phải được điều trị đều đặn.

- Chú ý người bệnh lipid huyết cao.

- Đảm bảo sử dụng thuốc thật cẩn thận, vô khuẩn.

Sau 12 giờ các dụng cụ tiêm truyền, chai lọ... không được sử dụng lại.

- Nên dùng atropin trước khi gây cảm ứng hoặc trong thời gian gây mê nếu tăng trương lực thần kinh phế vị hoặc phối hợp với thuốc làm chậm nhịp tim.

- Dùng thuốc có thể bị: hạ huyết áp nhất là người cao tuổi (đáng lưu ý). Khó thở tạm thời, chậm nhịp tim có khi nghiêm trọng, suy tim. Nôn, mửa, nhức đầu - Sốc phản vệ, phù phổi, biểu hiện dạng động kinh, sốt sau gây mê, nhuộm màu nước tiểu.

- Đau chỗ tiêm, giảm tiểu cầu, hiếm gặp biến chứng tĩnh mạch.

PROPRANOLOL

2-Propanol, 1-[(1-methylethyl) amino]-3-(1-naphthalenyloxy)-

BD: *Betaprol (Schmitten)*

Euprovasin (Brescia)

Sawatal (Nhật Bản)

Stobetin (Balan)

Dẫn xuất dibudinat:

Tensiflex

Dẫn xuất 5-ethyl 5-phenyl barbiturat:

Phenobarbital phối hợp với propranolol

Betaryl (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Apo - Propranolol (Apotex)

Anaprilil

Angilol (Anh)

Apsolol (GB - Cleckheaton)

Arcablock (Spital/Drau)

Avlocardyl (ICI)

Bedranol (Vezia)

Beprane (Riker)

Berkolol (GB East bourme, Succex)

Betares

Beta - Tablinen (Đức)

Beta - Timelets (Đức)

Cardinol (Australia)

Caridolol (Nhật Bản)

Ciplar (Ấn Độ)

Corbeta (Singapore)

Detensol (Canada)

Dociton (ICI)

Dorocardyl (CTD Đông Tháp)

Dunopropanol (Đan Mạch)

Efektolol (Hannover)

Elbrol (Bamberg)

Frekven (Soborg)

Hemalol (Đài Loan)

Hémiprator LP (Pháp)

Herzbase (Nhật Bản)

Herzul (Nhật Bản)

Hopropanolol (Malaysia)

Ikopal (ICI)

Inderal (ICI)

Inderal LA (Ayerst)

Indobloc (Đức)

Inpanol và Intermigran (Monheim)

Kemi (Nhật Bản)

Naprilil

Neopropanol (Meyrin)

Novopropanol (Canada)

Obsidan (Rumani)

Panolol (Pháp)

Prandol (NL - Haarlem)

Pranix (Hvidovre)

Pranol (Hàn Quốc)

Pranolol (Nauy)

Propadex (Indonesia)

Prano - Puren (Munchen 80)

Protol (Israel; Mỹ và Thái Lan)

Pronol

Pronovan (Nauy)

Propalong (E - Merck)

Propam (Bỉ) và Propanol (Singapore)

Prophylux (Florsheim a. M)

Propranovitan (Aesch)

Propranur (Đức)

Propra - Ratiopharm (Đức)

Proxanoll (Hà Lan)
Pylapron (Nhật Bản)
Sagittol (Đức)
Sawatal (Nhật Bản)
Servanolol (Basel)
Sloprolol (Herts)
Stobetin (Ba Lan)
Sumial (ICI)
Tonum (Roma)

DT: Viên nén 25 - 40 - 100mg - Viên nang 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 2ml (có 1 và 5mg).

TD: Thuốc chẹn beta làm giảm lưu lượng tim, gây hạ huyết áp, chống đau thắt ngực và loạn nhịp.

CD: Chứng đau thắt ngực (trừ đau thắt Prinzmetal). Tăng huyết áp - Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim. Cấp cứu nhịp nhanh xoang và bộ nối, nhịp nhanh rung nhĩ - cuồng nhĩ, nhịp nhanh tại thất. Phòng và điều trị các rối loạn nhịp nhanh có thể xảy ra khi gây mê. Đau nửa đầu - Run vô căn - U tế bào ưa crôm.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 120mg. Tăng huyết áp: 200mg/ngày, chia 2 lần, uống trước bữa ăn. Điều trị sau nhồi máu cơ tim: bắt đầu từ ngày thứ 5 đến ngày 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim: ngày 4 lần, mỗi lần 40mg trong 2 - 3 ngày. Liều duy trì, ngày 1 viên 160mg/vào buổi sáng. Loạn nhịp như cơn mạch nhanh kịch phát, nhịp thất cao trong các chứng rung và cuồng động nhĩ: tiêm tĩnh mạch rất chậm 15mg/ngày. Sau, duy trì ngày 1 viên nang.

CCD: Tuyệt đối: hen, suy tim, kém xung huyết, bloc nhĩ thất độ II và III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Mẫn cảm thuốc. Giảm huyết áp.

U tùy thượng thận.

· Rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Sốc tim.

- Tương đối: bệnh Raynaud, phối hợp với amiodaron.

LY: - Cẩn dùng điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu (từ 40 đến 160mg/ngày).

- Ngừng thuốc đột ngột đưa đến: rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong (trong trường hợp đau thắt ngực). Tăng hoạt động giao cảm, tăng huyết áp đôi ngược (trong trường hợp tăng huyết áp). Vì vậy không được ngừng thuốc đột ngột.

- Với người cao tuổi, lúc mới dùng nên dùng liều thấp và theo dõi tim.

- Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, niên sử cơ thắt phế quản, bloc nhĩ thất độ I, tăng huyết áp do u tùy thượng thận và rối loạn tuần hoàn máu ngoại biên.

- Thận trọng với các bệnh dãi đường, người hạ huyết áp (tăng lên do sử dụng thuốc chẹn beta). Trường hợp gây mê để phẫu thuật cần báo cho người gây mê hỏi sức biết việc sử dụng thuốc chẹn beta (cần ngưng thuốc 48 giờ trước khi gây mê) thận trọng nếu suy tuần hoàn nào nếu có cường giáp, phân vệ do cơ địa dị ứng.

- Với người bệnh vẩy nến, làm trầm trọng các biểu hiện phân vệ.

- Nếu có tiền sử dị ứng nặng, với chẹn beta, nếu

tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên sẽ làm nặng thêm biểu hiện phân vệ, để kháng với adrenalin.

- Chưa xác minh được được khi dùng thuốc cho người mang thai. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với cimetidin (tăng propranolol huyết tương, tăng tác dụng phụ); với ergotamin (tăng nguy cơ quá độc ergotin); với Fluvoxamin (nguy cơ quá liều Propranolol); với phenobarbital, rifampicin (giảm nồng độ propranolol huyết tương); với các thuốc mê bay hơi (ảnh hưởng tim); với bepridil, diltiazem, verapamil (rối loạn tình tự động, dẫn truyền gây suy tim); với cibenzolin (rối loạn tim); với clonidin, ngừng từ từ clonidin (tăng HA động mạch, nguy cơ chảy máu não); với disopyramid, hydroquinidin, quinidin (rối loạn tim); với insulin và các sulfamid hạ đường huyết (tai biến trầm trọng của hạ đường huyết); với lidocain (nguy cơ quá liều lidocain, tăng tác dụng phụ thần kinh và tim); với các chất cản quang i-ốt, phải ngưng dùng thuốc chẹn beta (để gây sốc và hạ HA); với propafenon (rối loạn tim); với dẫn xuất dihydropyridin (lacidipin, nefedipin, nicardipin, nitrendipin, minodipin) (gây hạ HA suy tim nặng ở người suy tim); với mefloquin (làm chậm nhịp tim). Không phối hợp với amiodaron (rối loạn tim). Chống chỉ định với floctafenin (sốc và hạ HA trầm trọng).

Tác dụng phụ: Đau dạ dày buồn nôn, nôn, táo bón, ngứa, dị ứng da, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược, khó nhân cầu, nổi mẩn da dạng vẩy nến, sốc phân vệ, tụt huyết áp, rối loạn tình tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, nhịp tim chậm, bloc nhĩ thất, nặng thêm khớp khệnh giãn cách.

PROPYLHEXEDRIN

Cyclohexanethanamin, N,α-dimethyl-Cyclexêdrin; Obesin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzedrex (Smith Kline - French)

Dristan (Mỹ)

Eggobesin (Đức)

Eventin (Minden; Ludwigshalen)

TD: Giống thần kinh giao cảm.

PROPYLIODON

1(4H)-Pyridinacetic acid, 3,5-diiodo-4-oxo-, propyl ester

BD: Dionosil (Glaxo)

Propylitx (Aulnay - Sous - Bois)

DT: Mỗi lọ có 50ml dung dịch treo (trong nước hay dầu). Để trong lọ nút thủy tinh màu vàng cam.

CD: Dùng chụp X quang phế quản. Không dùng cho người bị ốm nặng, tim mất bù, phình động mạch chủ ở phần ngực, phù phổi lan rộng, quá trình viêm phổi có nước thấm qua.

LD: Dùng dưới dạng dung dịch treo 50% trong nước hay 60% trong dầu. Tùy theo khối lượng và tuổi của bệnh nhân thường dùng 20 - 30ml.

Trước khi dùng hâm nóng dung dịch đến 37 - 38°. Muốn cho dễ tan khuấy đến 40 - 45°, nếu cao quá 60° dung dịch bị kết tủa.

PROPYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy-, propyl ester

Propile p-idrossibenzoato

Propyl-4-hydroxybenzoat

Propyle-(parahydrobenzoate de)

Propyl-hydroxybenzoat

Propylis parahydroxybenzoas

Sulbrol P

Nipazol M (GB - Mid Glamorgan)

Propyl Chemosept (Chemo Puro)

Propyl Parasept (Munchen)

Tegasept (Essen)

Dẫn xuất muối natri:

Propylparaben sodium

PROPYLTHIOURACIL

4(1H) Pyrimidinon, 2,3-dihydro-6-propyl-2-thioxo-

BD: *Propyl - Thyracil (Canada)*

Prothiucil (Linz)

Thyreostat II (Gengenbach)

Thyrostatic (Đức)

Tiotil (Uppsala)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

CD: Kháng khuẩn.

CD: Bệnh Basedow nhẹ hoặc trung bình - Chuẩn bị mổ cắt bỏ tuyến giáp. Cường giáp. Nhiễm độc giáp.

LD: Bắt đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 100 - 300mg cho tới khi bệnh thuyên giảm lâm sàng - Sau liều duy trì 50 - 150mg/ngày.

CCĐ: Như MTU; ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Các bệnh máu nặng đã có trước.

LY: *Coi chừng đặc biệt thuốc gây mất bạch cầu hạt (sốt, viêm họng, ban da, rét run, bú rít, nhức đầu) phải cấp cứu Bệnh viện. Thuốc làm giảm prothrombin máu và gây rối loạn chức năng gan.*

PROPPHENAZON

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-1,5-dimethyl-4-(1-methylethyl)-2-phenyl-

Isopropylantipyrin

BD: *Arantil (Hoechst)*

Cibalgina (Ciba - Geigy)

Degripol (Eldona)

Dim - Antos (Baden)

Ejcopyrin (Ejco)

Eufibron (Đức)

Febral (Wien - Áo)

DT: Viên nén 0,10g.

TD: Thuốc giảm đau, hạ nhiệt, dẫn chất của phenazon, nhưng dung nạp tốt hơn.

CD: Giảm đau, như các chỉ định của antipyrin (nhưng không có tác dụng cầm máu).

LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất pyrazolon.

PROPYROMAZIN Bromid

Pyrrolidinium, 1-methyl-1-[1-methyl-2-oxo-2-(10H-phenothiazin-10-yl) ethyl]-, bromid
Diaspasmyl (Pháp; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén - Thuốc đạn - 25mg - Lọ 10ml thuốc giọt 10% (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml = 20mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Chống co thắt ngoại vi và chống tiết cholin.

CD: Loạn vận động tiêu hóa: thoát vị hoành, hồi lưu thực quản - dạ dày, viêm dạ dày - tá tràng, viêm ruột kết hoặc táo bón do co thắt. Cơ trơn sởi hoặc sỏi thận - Chưng kính đau. Nôn trở ở trẻ sơ sinh. Nôn do nhiễm khuẩn. Còn dùng trong các chứng ho do co thắt, khó thở dạng hen.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1 viên (hoặc thuốc đạn). Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1 ống, nếu cần có thể tiêm nhắc lại. Trẻ em trên 2 tuổi: 2mg/kg/ngày - Dưới 24 tháng 1,5 mg/kg/ngày.

CCĐ: Rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. Tác ruột - Glôcôm góc đóng - Nhược cơ nặng.

LY: *Thận trọng với người suy mạch vành, mạch nhanh.*

PROQUAZON

2 (1H)-Quinazolinon, 7-methyl-1-(1-methylethyl)-4-phenyl-

BD: *Biarison (Sandoz Wander)*

Biarsan (Sandoz Wander)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt, ảnh hưởng tới các chất trung gian gây viêm ở các mô và ức chế tổng hợp các prostaglandin.

CD: Viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp háng và các khớp khác, đau dây thần kinh hông, đau lưng, đau vẹo cổ, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, các chấn thương ở khớp như bong gân, đụng dập....

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên. Không dùng quá 6 viên/24 giờ và quá 7 ngày liên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với các salicylat. Phụ nữ có thai hay đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử rối loạn tiêu hóa, suy thận hoặc gan - Các tác dụng phụ như đau dạ dày, loét dạ dày thường hết khi giảm liều dùng hoặc uống vào bữa ăn hay nghỉ thuốc. Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống thấp khớp, các loại corticoid hay aspirin.*

PRORESID (Thụy Điển)

DT: Viên nang chứa 50mg benzyliden - glycosid từ Podophyllin emodi (chứa khoảng 70% podophyllin beta-D benzyliden - glycosid và 10% 4 - demetyl của dẫn chất trên).

TD: Tác nhân độc hại tế bào có hiệu lực làm

mất miễn dịch.

CD: Viêm thấp khớp, nhất là các thể nặng đã dùng các thuốc làm mất miễn dịch khác mà chưa đỡ.

LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 50mg, sau tăng dần đến liều có hiệu lực (tối đa 300mg/24 giờ) đợt dùng 6 - 8 tuần.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế.

PROSCILLARIDIN

Bufa-4,20,22-trienolid, 3-[(6-deoxy- α -L-manopyranosyl) oxy]-14-hydroxy-, (3 β)-

Proscillaridin A

BD: *Caradrin (Đức; Thụy Điển)*

Cardimarin (Nhật Bản)

Cardion (Nhật Bản)

Herzo (Nhật Bản)

Procardin (Nhật Bản)

Proscillan (Uznanh)

Prosciladin (Nhật Bản)

Prost và Prostisin (Nhật Bản)

Proszin (Nhật Bản)

Protasin (Kohn)

Purosin - TC (Nhật Bản)

Sandosicill (Sandoz - Wader)

Scillacrist (Lund)

Scillarinidin (Nhật Bản)

Simeon (Nhật Bản)

Stellarid (Baranzate)

Sucblorin (Nhật Bản)

Talusin (Ludwigshafen)

DT: Viên nén hoặc bọc bọc đường 0,25 và 0,5mg.

TD: Glucosid lấy từ cây *Scilla maritima* var. *alba*, có tác dụng cơ sợi cơ dương tính tương đương với glucosid loại digitoxin nhưng tác dụng làm chậm nhịp tim và giảm tính dẫn truyền ở cơ tim ít rõ rệt, còn có tác dụng lợi tiểu.

CD: Các thể suy tim xung huyết, suy tâm thất trái cấp hoặc bán cấp, suy tim mạn, suy tim kèm nhịp chậm, suy tim ở người già, bệnh nhân không dung nạp với digitoxin và dẫn chất.

LD: Vài ngày đầu: Người lớn: 3 - 5 viên/ngày, liều duy trì: 2 - 4 viên/ngày.

CCĐ: Tăng calci - huyết. phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: Tránh dùng cùng lúc với thuốc tiêm calci - không dùng thuốc trước khi tiến hành sốc điện.

PROSPIDIUM Chlorid

Prospidin (Casen, E - Utebo)

DT: Lọ thuốc tiêm 100mg.

TD: Trị ung thư, không ức chế quá trình tổng hợp hồng cầu.

CD: Ung thư thanh quản, phổi, u hắc tố, sarcôm Kaposi, ung thư da.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp: ngày hoặc cách ngày từ 1-4 lọ. Tổng liều 1 đợt: 2 - 3g.

CCĐ: Suy thận, suy tuần hoàn đột sống cổ.

PROSTAGLANDIN F₂ Alpha

BD: *Enzaprost F (Hungari)*

DT: Ống tiêm 1ml = 1 - 5mg.

TD: Là một loại prostaglandin có tác dụng đến chức năng cơ quan sinh dục nữ (cơ dạ con).

CD: - Gây trở dạ và dễ trở lực khi trở dạ. Làm giãn nở cơ dạ con (trước khi gây trở dạ) hoặc khi hết thời kỳ thai nghén. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén 3 tháng đầu và 3 tháng giữa khi có thai. - Gây co bóp dạ con trong các trường hợp bệnh lý ở bất kỳ giai đoạn nào khi thai nghén.

LD: - Gây trở dạ: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống 1mg hòa tan vào 500ml dung dịch NaCl 0,9% và theo liều: bắt đầu 8 - 10 giọt/phút, sau đó tùy theo cơ bóp dạ con mà điều chỉnh theo liều duy trì 8-32 giọt/phút. Không dùng quá liều khởi đầu 1-2mcg/phút. Dạ con thường co bóp trong vòng 10 - 15 phút sau khi bắt đầu tiêm truyền. - Trợ sức khi trở dạ: tiếp tục dùng như trên để duy trì tác dụng cho tới khi đẻ xong. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén: tiêm 1 lần (nhỏ ngoài màng ối), dưới 6 tuần; 5 - 10mg; từ 6 tuần đến 16 tuần; 10 - 15mg; từ 17 đến 25 tuần: 20 - 30mg.

CCĐ: Tuyệt đối: hen phế quản, viêm loét đại tràng tiến triển, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, tăng huyết áp, glôcôm, đả mổ dạ con để lấy thai. Tương đối: suy tim mất bù, viêm phế quản mạn, lao phổi tiến triển, viêm đại tràng mạn, rối loạn nặng chức năng gan, u cơ, rối loạn chức năng ở dạ con.

PROSTALEN

Autacid, prostaglandin

Prosta-4,5,13-trien-1-oiic-acid, 9,11,15-trihydroxy-15-methyl-, methyl ester, (9 α ,11 α ,13E,15R)-(+)-

Synchrocept

PROSULTIAMIN

Vitamin B1

Alinamin; Dithiopropythiamin; Thiobeta; Tiothamina

Binova (Pisa)

Takepron (Nhật Bản)

Trofotiamin (Pavia)

PROTAMIN Sulfat

BD: *Protamin Spofa (Czech)*

Prolothan (Anh)

TD: Hợp chất loại protein điều chế từ tinh dịch một số cá *Salmo. L. Trutta jordan*, *Salmonidae*. Do mang điện tích dương, protamin hợp thành với heparin các phức hợp không tan và không có tác dụng chống đông máu (giải độc; đối kháng chất chống đông).

CD và LD: Điều trị các chứng chảy máu do dùng quá liều heparin. còn dùng làm thuốc cầm máu trong một số trường hợp như: băng huyết sau khi đẻ, 1ml dung dịch 1% protamin

tiêm tĩnh mạch chậm trung hòa tác dụng của 10mg heparin nếu được tiêm tiếp ngay sau đó. Phải tiêm thật chậm và không được quá 50mg protamin mỗi lần, ngày tiêm 2 lần. Các trường hợp chảy máu khác, cứ 4 giờ tiêm mạch 50mg. Nếu sau 3 ngày điều trị như vậy (300mg/ngày) mà vẫn còn chảy máu thì không nên tiếp tục.

LY: Nếu tiêm quá nhanh có thể gây giãn mạch toàn thân (cảm giác nóng, mặt đỏ) kèm hạ huyết áp và tim đập chậm.

PROTEIN huyết tương người

Plasma protein fraction

Plasma protein solution (viết tắt PPS)

BD: *Plasmanate (Mỹ)*

Plasmatein (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 50 - 250ml và 500ml kèm bộ dây truyền tĩnh mạch, cứ 100ml dd chứa 5g các protein đã chọn lọc ở huyết tương (gồm có 88% albumin 7% alpha - globulin và 5% beta - globulin). Dd đẳng trương với 1 thể tích tương đương huyết tương người.

CD: Giảm protein - huyết, để phục hồi thể tích máu trong trường hợp sốc do bỏng, tổn thương do chèn ép, cấp cứu ở bụng và trong các trường hợp mất lượng quan trọng huyết tương chứ không mất lượng hồng cầu. Cấp cứu xuất huyết ở trẻ em và trẻ sơ sinh (sốc do mất nước và nhiễm khuẩn).

LD: ít nhất 250 - 500ml/ngày.

CCD: Suy tim phổi, thiếu máu nặng, tăng thể tích máu.

PROTHIPENDYL

10H-Pyrido [3,2,b] [1,4] benzothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl-Azaphenothiazin; Phrenotropin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dominal (Frankfurt)

Domnil (Astra)

Timovan (Ayerst)

TD: An thần.

PROTIMOL (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Vỉ 4 viên - mỗi viên có:

Paracetamol 500mg

Chlorpheniramin 2mg

Phenylpropanolamin HCl 15mg

CD: Cảm sốt cúm, sổ mũi, nhức đầu, chảy nước mắt.

LD: Uống 1-2 viên/ngày chia 2 lần, cách nhau 6-8 giờ/lần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Cường giáp. Tăng huyết áp - Bệnh mạch vành - Suy gan - Glôcôm. Rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.

LY: - *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm, vì thuốc gây buồn ngủ.*

- *Kiểm rượu trong thời gian dùng thuốc.*

- *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi*

con bú.

BD tương tự: *Protimol F (XNLH Dược Hậu Giang)* có cùng công thức chỉ định, liều dùng - *Khác hàm lượng Phenylpropanolamin HCl: 25mg. (Xem thêm Decolgen).*

PROTINA (XNDP 24)

DT: Viên bọc đường chứa 0,10g protein (từ men bia), thuốc cốm chứa 5% protein (lọ 40g).

CD: Dùng cho người lớn và trẻ em suy nhược, mới ốm dậy, ăn kém ngon.

LD: Uống vào lúc đói, ngày 2-3 lần, mỗi lần: người lớn: 2-3 viên hoặc nửa đến 1 thìa café thuốc cốm.

PROTINUTRIL

DT: Lọ 500ml tiêm truyền có; L-isoleucine 0,9g, L-leucine 1,625g, L-lycine acetat 3,385g, L-methionin 1,15g, L-phenylalanin, 1,5g, L-threonin 0,625g, L-tryptophan 0,375g, L-valin 0,9g, L-histidin 0,37g, L-arginin 5,45g, L-alanin 1g, L-cystein HCl 0,25g, glyccocol 7,5g, L-ornithin acetat 0,285g, L-prolin 1,25g, inosin 0,25g, sorbitol 30g, pyridoxin HCl 0,075g, nicotinamid 0,037g, Mg acetat 4H₂O 0,268g, kali acetat 0,393g, natri sunfit 0,295g.

TD: 8 acid amin dưới dạng tá truyền, đảm bảo bổ sung nitrogen da dạng - Không gây toan huyết - có inosin trợ tim.

CD: Thúc ăn, nuôi ngoài ruột khi ăn không đủ hoặc không ăn được qua miệng, ruột.

LD: Tiêm truyền 500 - 1000ml/ngày - truyền chậm (125ml/giờ) để hấp thụ được nitrogen.

LY: *Thận trọng với suy tế bào gan, suy thận không lọc ngoài thận thường xuyên, khi bị mất bù tim do quá tải tuần hoàn. Không pha lẫn với bất kỳ thuốc nào. Tuyệt đối vô khuẩn khi tiêm.*

PROTIOFAT

2,5-Thiophendicarboxylic acid, 3;4-dihydroxy-, dipropyl ester

Atrimycon (Novi Ligure)

TD: Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ.

PROTIONAMID

4-Pyridincarbothionamid, 2-propyl-Prothionamid; *PTH; TTP*

BD: *Ektebin (Bayer; Werne)*

Peteha (Schiffweiler)

Tebeform (Gedeon, Richter)

Trevintix (Pháp; May - Baker)

DT: Viên bọc đường 250 mg.

TD: Trị lao.

LD: Người lớn: 0,5-1g/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai, viêm nhiều dây thần kinh.

PROTIRELIN

L-Prolinamid, 5-oxo-L-propyl-L-histidyl-Lopremon; *TRH; Tyroliberin*

BD: Antepan (Đức)

Inithyran (Novo)

Protireline (Roche)

Protireltnum (Roche)

Relifact TRH (Hoechst)

Relisorm T (Seromo)

Stimu - TSH (Roussel)

Thymon (Abbott)

Thipinon (Abbott)

Thyrefact (Hoechst)

Thyroliberin TRH (E - Merck)

TRH - Roche (Roche)

Dẫn xuất tartrat:

Ironin (Nhật Bản)

Xantium (Lederle)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,2 hoặc 0,25mg.

TD: Là một tripeptid tổng hợp, tương đương với TRH, hormon tuyến yên giải phóng TSH, kích thích hoạt tính tiết dịch của tuyến giáp. Ngoài ra thuốc gây giải phóng prolactin.

CD: Thăm dò trực dưới đối - tuyến yên - tuyến giáp ở trẻ em và người lớn, để chẩn đoán và theo dõi điều trị các trường hợp: - Suy tuyến giáp do tổn thương nguyên thủy; tăng quá mức và kéo dài TSH sau khi tiêm. - Suy tuyến giáp do nguyên nhân dưới đối - tuyến yên: đáp ứng thay đổi tùy theo bệnh nhân. - Cường tuyến giáp: bệnh "Basedow, adenom tuyến giáp "nóng". - Sau khi tiêm không có đáp ứng TSH. - Để khảo sát tiết prolactin trong: hội chứng vô kinh - tăng tiết sữa. Adenom do prolactin. Hội chứng thiếu hợp suy tuyến yên.

LD: Người lớn, tiêm tĩnh mạch chậm (1 đến 2 phút) 1 ống. Trẻ em: 200mcg/m² bề mặt thân thể.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Bệnh nhân phải nhịn ăn 12 giờ và không uống nước chè, và phê trước khi xét nghiệm.

PROTIZINIC Acid

10H-Phenothiazin-2-acetic acid, 7-methoxy-, α -10-dimethyl-

Pirocid (Nhật Bản)

PRT (Nhật Bản)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng đặc biệt đến các cơn tái phát hư khớp.

CD: Viêm nhiều khớp dạng thấp, hư khớp háng, đau vùng thắt lưng do hư khớp, các chứng thấp ngoài khớp, đau dây thần kinh hông; bệnh gút (goutte).

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 5 đến 20 ngày.

CCĐ: Phụ có thai, mẫn cảm với thuốc, tiền sử loét dạ dày, trẻ em dưới 16 tuổi.

PROTOKYLOL

1,2-Benendiol, 4-[2-[[2-(1,3-benzodioxol-5-yl) 1-methylethyl] amino]-1-hydroxyethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Asmetil (Palermo)

Atma (Monheim)

Beres (Milano)

Caytin (Mỹ)

Palison (Tây Ban Nha)

Protokyl Wyncaps (Wynlit)

Ventaire (Mỹ)

DT: Viên nén 2mg - Ống tiêm 1ml = 0,1mg - Dung dịch 1% phun mù.

TD: Giảm phế quản tương tự như isoprenalin. **CCĐ:** Trị cơn hen, nhất là khi đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ.

LD: Người lớn, ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg vào bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Cơn hen cấp tiêm dưới da hoặc bắp thịt từ 1 - 5 ống/24 giờ. Bơm họng dung dịch phun mù ngày 4 - 6 lần.

CCĐ: Như isoprenalin.

PROTOVERATRIN A và B

Puroverin

Dẫn xuất maleat:

Ebrantan (Byk Gulden)

Provell (Lilly)

Veralba (Mỹ)

TD: Trị tăng huyết áp.

PROTRIPTYLIN

5H-Dibenzo [a,d] cyclohepten-5-propanamin, N-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Concordin (Merck Sharp - Dohme)

Maxined (Đức; Merck Sharp - Dohme)

Triptil (Canada; Merck Sharp - Dohme)

Vivactil (Merck Sharp - Dohme)

DT: Viên 5mg và 10mg protriptylin HCl.

TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.

CD: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm. - Căng thẳng thần kinh. - Khi cần kết hợp thuốc với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).

LD: Tùy từng người có thể từ 10 - 20 - 80mg/ngày. - Liều thường dùng: 30 - 40mg/ngày, chia ra 3 - 4 lần rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. - Người già và trẻ thành niên bắt đầu từ 10mg/mỗi lần 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Kết hợp với IMAO. Nhồi máu cơ tim. Glôcôm góc đóng.

LY: Có thể bị: - Nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng.

- Có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, u tu. - Thận trọng nếu suy gan, bị đái, tăng nhân áp, người già, người bị bệnh tim.

PROXAZOL

1,2,4-Oxadiazol-5-ethanamin, N,N-diethyl-3-(1-phenylpropyl)-

Propaxolin

Aerbron (Roma)

Dẫn xuất citrat:

Pirecin (Nhật Bản)

TD: Chống co thắt.

PROXIBARBAL

Trị đau nửa đầu

2,4,6 (1H,3H)-Pyrimidintrion, 5-(2-hydroxypropyl)-5-(2-propenyl)-

BD: *Axeen (Adlswil; Madrid)*

Centralgol (Zyma)

Ipronal (Polfa - Balan)

Vasalgin (Chinoin - Hungari)

DT: Viên 100mg - 300mg proxibarbal.

TD: Làm êm dịu thần kinh; nội tiết. Trị đau nửa đầu.

CCĐ: Hội chứng mãn kinh bùng nổ hỏa, nhức đầu, lên cân. Rối loạn kinh nguyệt chức năng, hội chứng tiền kinh nguyệt. Loạn trương lực thần kinh thực vật. Phòng cơn tái phát nhức nửa đầu, hội chứng Bing - Horton. Nhức đầu sau chấn thương.

LD: Uống 300 - 600mg/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. 3 tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi. Dị ứng với barbituric.

LY: Có thể dùng với thuốc làm êm dịu hay an thần để tăng tác dụng.

PROXYMETACAIN

Benzoic acid, 3-amino-4-propoxy-, 2-(diethyl-amino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Proparacain hydrochlorid

BD: *AK - Taine (Canada)*

Alcain (Alcon)

Chibro - Kerakain (Munchen)

I - Paracain (Mỹ)

Kainair (Mỹ)

Kêracaine (Pháp)

Ocu - Cain (Mỹ)

Ophthacain (Squibb)

Ophihain (Squibb)

Ophthetic (Allergan)

Proparakain - POS (Bubingen)

Visuanestitico (Trezza)

DT: Dd bôi tại chỗ (5mg/1ml).

CCĐ: Thuốc gây tê dùng trong nhãn khoa. Dùng để đo nhãn áp, lấy dị vật, khâu, soi tiền phòng (goniople) nã, màng tiếp hợp, để làm sinh thiết, mổ lẹo (chalazion) và các tiểu thủ thuật gần với giác mạc và màng tiếp hợp, cũng có thể dùng như một chất gây tê độc lập, để mổ đục nhãn mắt và phẫu thuật thiên đầu thống. Nếu nhỏ nhiều lần trước khi mổ thì độ tê sâu và lâu để bảo đảm các phẫu thuật trên.

LD: Chỉ dùng để nhỏ mắt với đậm độ 0,5% để đo nhãn áp thông thường nhỏ 1 - 2 giọt ngay khi đỏ; để tháo chỉ, nhỏ 1 - 2 giọt 2 hoặc 3 phút trước khi làm thủ thuật, trường hợp lấy dị vật cũng như vậy, khi cần gây tê sâu như mổ lấy đục nhãn, thì cứ 5 - 10 phút nhỏ vài giọt, nhỏ như vậy từ 5 đến 7 lần.

PROXYPHYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-7-(2-hydroxy-propyl)-1,3-dimethyl-

Hydroxypropyltheophyllinum

DHT - Aerosol

Brontyl (Lloyd - Hamol)

Monophyllin (Nauy)

Neofyllin (Uppsala)

Proxy - Retardoral (Luchow)

Purophylin (Zofingen)

Sigophyl (Zofingen)

Spanitin (Uppsala)

Spasmolysin (Đức)

Thean (Astra)

Theoden (Tampere)

Theon (Lund)

PROXYVON (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol.

TD: Phối hợp 2 thuốc giảm đau, có hiệu lực với các chứng đau ở hệ xương cơ.

CCĐ: Các chứng đau như: đau lưng, đau ngực, nhức đầu nặng, đau toàn thân, đau răng; đau dây thần kinh, đau nhức xương - khớp; đau do chấn thương hoặc sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên (vào lúc no).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; suy nặng chức năng gan.

LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi thấy thuốc quyết định sau khi cân nhắc lợi/hại).
- Tránh dùng cho người lái xe hoặc đang vận hành máy.

- Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

BD tương tự: *Di - Antalvic (Pháp)*

PROZAPIN

1H-Azepin, 1-(3,3-diphenylpropyl) hexahydro-Dẫn xuất hydrochlorid:

Norbiline (Pháp Tây Ban Nha)

DT: Ống uống 5ml và 2mg kèm sorbitol.

CCĐ: Lợi mắt. Đầy bụng táo bón.

LD: Ngày 1-2 ống x 2-3 lần trước bữa ăn.

CCĐ: Nguy cơ glucose góc đóng; bị đái đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến, phụ nữ nuôi con bú.

- Norbiline còn có các CCĐ do có sorbitol.

PRUCCELL (Hàn Quốc)

Nang mềm có Selenium, Chromium, C, Dầu đậu nành, Lecithin.

PSEUDOEPHEDRIN

Benzenmethanol, α [1-methylamino] ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Afrinol (Schering Corp/Essex)*

Cenafed (Mỹ)

Decofed (Mỹ)

Decongestant Syrup (Canada)

Dorcol (Sandoz - Wander)

Drill LP Rhinites (Pháp)

Eltor (Merrell Dow Phar.)
First sign (Mỹ)
Galpseud (Armagh)
Halofed (Mỹ)
Myfedrin (Mỹ)
Narixan (Ciba)
Nasa - 12 (Wellcome)
Neofed (Mỹ)
Novafed (Merrell Dow Phar.)
Oranyl (Mỹ)
Otrinol (Ciba)
Pedia Care (Mỹ)
Profedrin (Canada)
Pseudofrin (Canada)
Repedrina (Schering Corp/Essex)
Rhinalair (Pháp)
Robidrin (Mỹ)
Sedafed (Tipharco)
Seudoitabs (Mỹ)
Sinufed (Mỹ)
Sudafed (Burrroughs Wellcome)
Sudanyl (Mỹ)
Sufedrin (Mỹ)
Symptom (Parke Davis)
Dẫn xuất resinat:
Pseudoephedrin polistirex

Dẫn xuất sulfat
Afrinol (Schering Corp/Essex)
Drixoral (Schering Corp/Essex)
DT: Viên nang 120mg; dd uống (30mg/5ml).
TD: Alcaloid cây Ma hoàng (Ephedra), có tác dụng cường giao cảm, kích thích thụ thể adrenergic.
CB: Nghẹt mũi - Nghẹt vôi Eustach.
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi uống 120mg cách nhau 12 giờ (2 lần/ngày).
CCĐ: Tăng huyết áp - Bệnh động mạch vành nặng. Loạn nhịp tim. Trẻ dưới 12 tuổi; phụ nữ nuôi con bú. Phối hợp với IMAO không chọn lọc. Mẫn cảm thuốc. Người mang thai.
LY: **Ngưng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.**

- Thuốc cho test (+) doping.
- **Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, đái đường và loạn tâm thần, người cao tuổi, u sơ tiền liệt tuyến, glucôm góc dòng.**
- **Ngưng thuốc vài ngày trước khi gây mê (halo- gen) (tăng HA).**
- **Không phối hợp với 1 thuốc cường giao cảm khác.**

Tương tác: - Với IMAO (không phối hợp) vì tăng huyết áp, sốt cao. **Khuyến không dùng với guanethidin, với thuốc mê bay hơi (tăng HA).**

Tác dụng phụ:
- Khô miệng, mất ngủ, mảy dầy, ưu tư, rối loạn tiêu hóa, vã mồ hôi. Chán ăn, buồn nôn, mửa, rối loạn dạ dày. Rối loạn thần kinh: lo lắng, căng thẳng, đánh trống ngực, tim nhanh, ngoại tâm thu.
Quá liều: cần rửa dạ dày, uống than hoạt, acid hóa nước tiểu bằng cách cho uống ammoni chlorid (loại pseudoephedrin).

BD phối hợp: Sedopharm (CTDP 7) (+

dextromethorphan, guaifenesin)

PSORALEN

Ficusin
Novo - Meladinina (Tây Ban Nha)
TD: Dùng ngoài da.

PSORIASIN (Nga)

DT: Thuốc mỡ 1 phần dichlorodiethyl sulfid và 20.000 phần vaselin.
TD: ức chế một số hệ thống enzym, protein và các thụ thể ở tế bào da.
CB: Các thể mạn tính vẩy nến.
LD: 3 - 4 ngày đầu bôi thử một ít để thử mẫn cảm của người bệnh. Sau đó: bôi 6 ngày, mỗi ngày 1 lần, rồi đi tắm. Nghỉ 1 tuần lại dùng đợt khác.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, thận, mẫn cảm với thuốc.

PULMOFAR (XNDPDL)

DT: Viên, Nước có: Dextromethorphan, Terpin, Na benzoat, Chlorpheniramin.
CB: Ho - Dị ứng.

PULMOFLUIDE

DT: Lọ 180ml thuốc uống (loại đơn) có: Terpin 0,45g, eucalyptol 0,018g, Na benzoat 3,6g, guaifenesin 0,36g, codein 0,0864g, cón ipeca 1,8g.
TD: Dị ho - Long đờm.
CB: Viêm phế quản - Viêm khí quản - Cúm.
LD: Uống mỗi lần 1 thìa canh x 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Còn có thuốc Pulmofluide ephedrin có cùng công thức trên, có thêm ephedrin HCl 0,44g và acid benzoic 0,1485g. Do có ephedrin nên không dùng phối hợp với IMAO, toan huyết, tăng hưng phấn tâm thần, suy mạch vành, cơ tim nhẽn, tăng huyết áp, glucôm góc đóng. Ngoài ra còn có Pulmofluide trẻ em và trẻ còn bú - Công thức có khác một số thành phần - sử dụng theo đơn hướng dẫn.*

PULMOLL (Pháp)

DT: Viên ngậm có menthol và eucalyptol (1,52mg và 0,76mg/viên) 0,19mg tinh dầu bạc hà.
CB: Viêm họng, ho.
LD: Người lớn: tối đa 20 viên/ngày; trẻ em trên 30 tháng tuổi: - 10 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; Trẻ em dưới 30 tháng.

PULMONAL (XNDPTW 25)

DT: Viên có: Cao datura metel 12,5mg, terpin hydrat 75mg, bột tói 100mg.
CB: Các bệnh đường hô hấp: ho, viêm cuống phổi - phế quản.
LD: Người lớn: uống 4 - 8 viên/ngày. Trẻ em 6 -

15 tuổi: 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 2 - 5 tuổi: 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi.

PULMOSÉRUM (Pháp)

DT: Lọ 200ml dd uống, cứ 1 thìa súp có: 4mg codein 75mg gaiacol; 88mg acid phosphoric đậm đặc; 330mg saccharose.

TD: Dịu ho, sát khuẩn đường hô hấp, tăng dịch tiết phế quản.

CCĐ: Các chứng ho khan trong các chứng viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa súp. Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

CCĐ: Suy hô hấp, hen, trẻ em, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc - Cần thận trọng hợp tăng áp lực nội sọ. Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người vận hành máy...).

- Lưu ý khi phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với các thuốc thuộc nhóm morphin (suy giảm hô hấp).

- Thuốc có thể gây táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp.

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.

PULVO 47 (Fournier - Pháp)

DT: Lọ thuốc phun mù 4g cứ 100g có 2.10UC catalase.

TD: Enzym tham gia vào quá trình oxy-hóa ở mô (thúc đẩy quá trình lên sẹ ở vết thương).

CCĐ: Điều trị các vết thương lên sẹ non, vết loét và các mô hoại tử.

LD: Ngày phun 1-2 lần tùy theo vết thương (sâu khi rửa sạch và thấm khô). Bắn lại.

CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với protein lạ.

LY: Còn có bán Pulvo 47 Neomycin (thay hexamidin bằng 160mg neomycin sulfat). Không dùng trị nhiễm khuẩn ở vú cho phụ nữ đang nuôi con bú.

UC là đơn vị men cần thiết để phân huỷ 1 micromol nước oxy già trong 1 phút ở điều kiện thí nghiệm.

PURSENNIDE (Pháp)

DT: Mỗi viên có: Muối calci của các sennosid A - B, hoạt chất cây Cassia angustifolia 20mg.

TD: Nhuận tràng.

CCĐ: Táo bón.

LD: Uống 1 - 3 viên sau bữa ăn chiều. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi uống 1 viên. Trẻ em từ 11-16 tuổi uống 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh viêm đại tràng - đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có khi nước tiểu hơi đỏ.

PYLOBACT (Ranbaxy - Ấn Độ)

DT: Bộ thuốc gồm có: 2 viên nang omeprazol (20mg); 2 viên nén clarithromycin (250mg) và 2 viên nén tinidazol (500mg) - Hộp thuốc gồm

7 bộ như trên.

TD: Phối hợp 3 hoạt chất trên có tác dụng trị loét dạ dày - tá tràng do Helicobacter pylori.

CCĐ: Diệt trừ H. pylori trong viêm dạ dày tiến triển, loét dạ dày và tá tràng.

LD: Một bộ nói trên dùng cho một ngày điều trị - Uống 1 viên omeprazol; 1 viên clarithromycin và 1 viên tinidazol vào buổi sáng và uống thêm 1 lần tương tự vào buổi chiều. Đợt điều trị hoàn tất là 1 tuần.

Sau đó tiếp tục điều trị: Omeprazol 20mg x 2 lần/ngày hoặc Lamoprazol 30mg x 1 lần/ngày trong tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 3 hoạt chất trên; phụ nữ có thai và bệnh nhân rối loạn tạo máu; phụ nữ đang nuôi con bú; bệnh nhân nghi ngờ có tổn thương ác tính ở dạ dày - Không được dùng cho người đang điều trị bằng astemizol hoặc terfenadin, cũng như dẫn chất nãm của ga (ergot de seigle).

LY: Không uống nước giải khát có cồn vì tinidazol có thể gây tương tác dạng disulfiram với rượu. Nên thận trọng với người bị suy gan hoặc thận - Không dùng thuốc cho những người bị rối loạn thần kinh thực thể.

Phản ứng phụ: Thường nhẹ và thoáng qua: buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, vị giác bất thường, chán ăn, táo bón, đầy hơi, tăng thoáng qua các men gan, ngứa, phát ban, mày đay. Hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, mệt, lú lẫn, giảm bạch cầu.

BD tương tự: Pylokit (Cipla)

Micropylkit

Natarid

PYRALVEX Gel (Pháp)

DT: Ống 15 g, có:

Cao rượu nước khô Đại hoàng 0,75g
Salicylic acid 0,15g

CCĐ: Hỗ trợ điều trị tại chỗ: viêm nhiễm có giới hạn ở niêm mạc miệng, vết thương hoặc do phẫu thuật răng miệng, viêm nước, viêm ở răng, viêm nha chu, kích thích do mang hàm giả. Dùng cho trẻ em từ 6 tuổi trở lên.

LD: Bôi 1 lượng vừa đủ lên niêm mạc, chà nhẹ cho thấm đều 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Không dùng nạp salicylat.

LY: Nhiễm khuẩn toàn thân phải dùng kháng sinh.

- Răng có thể nhuộm vàng, sẽ mất đi sau đó.

- Còn có dạng dung dịch Pyralvex solution cũng dùng như trên.

PYRANTEL

Pyrimidin, 1,4,5,6-tetrahydro-1-methyl-2-(2-thienyl) ethenyl (E)-

Dẫn xuất embonat:

Pyrantel pamoat

Pyrantel 4,4'-methylene bis (3-hydroxy-2-naphthoat)

BD: Anthel (Australia)

Antiminth (Pfizer; Pfizer Roerig)

Cobantrin (Pfizer - Roerig)

Combantrin (Pfizer - Roerig)

Comrantel (Panlabo, Australia)
 Early Bird (Australia)
 Expent (Tata - India)
 Hata-Mintox (CTDP Hà Tây)
 Helmex (Pfizer - Roerig)
 Helmintox (Arcueil)
 Naps (Thái Lan)
 Panatel - 125 (Canada)
 Pilcom (Hàn Quốc)
 Pirantel (Indonesia)
 Panatel (Tenamyd, Canada)
 Pyrequan (Pfizer)
 Strongid (Pfizer)
 Thelmin (Malaysia)
 Trilombrin (Pfizer - Roerig)
 DT: Viên 125 và 250mg, hỗn dịch uống 5% pyrantel pamoat.

TD: Trừ giun (chẹn thần kinh của giun).
 CD: Giun đũa, giun kim, giun móc.
 LD: Trừ giun kim, giun đũa uống 1 lần 10mg/kg thể trọng.
 Trẻ em: 125mg/10kg; Người lớn 750mg/75kg.
 Trừ giun kim, nên dùng liều thử 2 cách 2 hay 3 tuần sau liều đầu. Trừ giun móc, nếu nhẹ uống 1 lần 10mg/kg nếu nặng uống liều 20 mg/kg trong 2-3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan.
 LY: Không dùng nếu suy gan. Hạn chế dùng cho phụ nữ có thai (nếu thật cần thiết mới dùng) và ngưng cho bú nếu cần thiết dùng đến thuốc.
 Hiếm gặp: rối loạn dạ dày - ruột - Tăng transaminase nhẹ, tạm thời. Hiếm: nhức đầu, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ, phát ban da.

PYRAZINAMID

Pyrazincarboxamid
 BD: Aldinamid (Merck, Sharp - Dohme)
 Eprazin (Limburg)
 Lynamide (Lyka, Ấn Độ)
 Macrozid 300 (Ấn Độ)
 P-Cox (DecPharma, Ấn Độ)
 Pezetamid (Werne)
 Pharnamid (CTDP 7)
 Piralidina (Milano)
 Pirilène (Merrell Dow/Lepetit)
 Prazid (Sanofi)
 Pyrafat (Schiffweiler)
 Pyrphase (Kopran, Ấn Độ)
 Pyraxel (Litaka)
 Pyzina (Luphin, Ấn Độ)
 Pyrazynamid (XNDP 24)
 PZA (Basel)
 Tebrazid (Bi, Mỹ)
 Tisamid (Helsinki - Phần Lan)
 Zinamid (Merck, Sharp - Dohme)
 DT: Viên nén 0,50g hoặc 0,75g.
 TD: Có tác dụng kháng trực khuẩn lao. So với INH, tác dụng yếu hơn, nhưng dùng phối hợp với INH hoặc streptomycin thì ngăn cản được hiện tượng kháng thuốc của trực khuẩn lao.
 CCĐ: Điều trị các thể lao mới nhiễm, phối hợp với INH hoặc streptomycin, nhất là cho người

bệnh không chịu được thuốc PAS. Ngoài ra còn dùng cho mọi thể lao mạn tính (phối hợp với 1 thuốc trị lao khác) vẫn có hiệu lực.
 LD: Liều trung bình khoảng 35mg cho 1kg thể trọng. Tối đa 3g/ngày.

CCĐ: Suy gan; tăng acid uric-huyết (gút cấp); suy thận (trừ trường hợp cần thiết chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú); phụ nữ có thai; loạn chuyển hóa porphyrin. Nuôi con bú - Quá mẫn với thuốc.

LY: Trong thời gian dùng thuốc, hàng ngày cần kiểm tra chức năng của gan. - Nếu thấy các triệu chứng như: buồn nôn, ăn kém ngon, vàng da thì phải ngừng thuốc ngay để tránh gây tổn thương ở gan. - Trong trường hợp dùng phối hợp, thuốc không làm thay đổi liều dùng cho các thuốc trị lao khác.

PYRICARBAT

2,6-Pyridinmethanol, bis (methylcarbamat) (ester)
 Pyridinol carbamat
 BD: Anginin (Bristol; Israel; Nhật Bản)
 Angiovital (Milano)
 Angioxil (Firenze)
 Angioxine (Roussel)
 Angiperl (Nhật Bản)
 Aterofal (Milano)
 Atero - Flavim (Serono)
 Aterolan (E - Ajalvir)
 Atover (Parma)
 Cicloven (Rappalo)
 Esterbiol (E - Orihaeta)
 Idobernal (Mỹ)
 Medoxal (Pháp)
 Movecil (Farmitalia Carlo Erba)
 Plavolex (Sevilla)
 Prodictin (Gedeon Richter)
 Ravenil (Ravenna)
 Sospitan (Hannover)
 Vasagin (Roma)
 Vasapril (Tortino)
 Vasmol (Valencia)
 Vasocil (Brescia)
 Vasoverin (Zurich)
 Varanterol (Tây Ban Nha)
 DT: Viên nén 250mg.

TD: Bảo vệ thành động mạch chống tạo ra các mảng xơ, trị tăng lipid huyết.

CD: Xơ cứng động mạch, bệnh tuần hoàn ngoại vi gây tắc như viêm nghẽn mạch máu (bệnh Buerger); xơ cứng mạch não sau tai biến não cấp; một số bệnh gây tắc mạch ở mắt.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên (hoặc tới 2 viên nếu cần). Đợt dùng vài tháng.

LY: Nên thận trọng với người bị loét dạ dày. Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn tiêu hóa, mạch nhanh; giảm liều dùng sẽ hết. Chưa thấy có CCĐ tuyệt đối với thuốc.

PYRIDOSTIGMIN Bromid

Pyridinium, 3-[[dimethylamino) carbonyl]

oxy)-1-methyl-, bromid

BD: *Kalymin (Đức)*

Mestion (Roche)

Regonol (Organon)

DT: Viên 60mg, ống tiêm 2ml, lọ 5ml.

TD: Chất cường đổi giao cảm, ức chế cholinesterase.

CD: Viên và tiêm: Nhược cơ nặng, chất đối kháng với các thuốc giãn cơ không khử cực (curare, gallamin triethiodid). Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày, ợ nóng.

LD: Nhược cơ: uống 2-15 viên/ngày, chia 3-4 lần; tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm 1 liều để bổ sung thuốc uống trước hay sau phẫu thuật, trong lúc chuyển dạ, sau khi sinh, hay có cơn nhược cơ không uống được thuốc. Chuyển ngược các thuốc giãn cơ không khử cực: tiêm tĩnh mạch trước 0,6 - 1,2mg atropin sulfat, rồi tiêm tĩnh mạch 10 - 20mg pyridostigmin. Mất trương lực ruột, táo bón lâu ngày; ợ nóng: 1 viên sáng và chiều.

CCD: Hen suyễn, Parkinson, nghẽn cơ học đường tiêu hóa và đường niệu. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Suy hô hấp, suy thận cần giảm liều. Tránh dùng trong 3 tháng đầu có thai - Có thể gây tác dụng phụ: tiết nước bọt, buồn nôn, nhịp tim chậm, giãn đồng tử - Nếu thấy trầm trọng tiêm 1/4mg atropin sulfat (tiêm bắp).

PYRIDOXAL Phosphat

Vitamin B6

4-Pyridincarboxaldehyd, 3-hydroxy-2-methyl-

5-[(phosphonooxy)-methyl]-

Biosechs (Nhật Bản)

Hitmitan (Nhật Bản)

Sanpalpic (Nhật Bản)

PYRIDOXIN

Vitamin B6

3,4-Pyridindimethanol, 5-hydroxy-6-methyl-

Dẫn xuất asparat:

BD: *Aspardoxin (Montargis - Pháp)*

Dẫn xuất camsilat:

Pyridoxin camphosulfonat

Pyricamphre (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adermina (Roche)

Antiderm (Australia)

Arcavit - B6 (Spittel - Drau)

Austrovit - B6 (Wien)

B6 - Rivitin (Graz)

B6 - Vicotrat (Đức)

Beadox (Mỹ)

Bécilax (Specia)

Bedoxin (Beograd)

Bedoxine (Bỉ)

Beesix (Mỹ)

Bendon (Roche)

Beom 6 (Liège)

Besix (XNDPTW23)

Besivit (XNDP 2/9 và 3/2)

Betanum (Hamburg)

Bivit (Milano)

Bonasanit (Rostatt)

B - six 300 (Isarel)

Complement (Herts)

Dermo (Toulon)

Farmobion B6 (Milano)

Godabion B6 (E - Merck; Tây Ban Nha)

Gravidox (Lederle)

Heksavit (Phần Lan)

Hexa - Betalin (Lilly)

Hexapyral (Soborg)

Hexavibex (Parke Davis)

Hexobion (E - Merck)

Plivit B6 (Zagreb)

Pydox (Australia)

Pyridon (XNDP 24)

Pyridox (Searle)

Pyrivitol (Launach)

Pyroxin (Australia)

Rodex (Mỹ)

Seibion (E - Merck)

Sibevit (Bỉ; Pháp)

Suprabion (E - Merck)

Tex Six T.R. (Mỹ)

Vi - Plex B6

Vitwas B6 (Milano)

Vizo B6 (Wevalgem)

Xanturenasi (Firenze)

Dẫn xuất oxoglurat:

PAK

Pyridoxin 2-oxoglurat

Conductasa (Tây Ban Nha)

Glutarase (Milano)

Piriglutana (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất phosphat:

Hysix (Nhật Bản)

Pidopidon (Nhật Bản)

Pirofosforil (Tây Ban Nha)

Sechvitan (Nhật Bản)

Dẫn xuất phosphoserinat:

Serfoxide

DT: Bột - Viên nén 5-10-20-25-100 và 250mg -

Ống tiêm 1ml (dung dịch 1-2,5 - 5 và 10%).

Ống tiêm 250mg/5ml.

TD: Pyridoxin đóng vai trò quan trọng trong chuyển hóa các chất - Vào cơ thể chuyển thành pyridoxal phosphat và tham gia vào thành phần của men codeboxylase chuyển hóa các acid amin: tryptophan, methionin, cystein, glutamin. Pyridoxin còn tham gia vào chuyển hóa lipid, ảnh hưởng đến tạo hồng cầu đặc biệt trong các trường hợp thiếu máu do rối loạn chuyển hóa acid amin. Thiếu pyridoxin có hiện tượng ngứa, viêm da, viêm lưỡi, rối loạn thần kinh trung ương và ngoại vi, động kinh, trường hợp lâu có thể dẫn đến nhiễm mỡ gan. Nhu cầu hàng ngày: 2mg.

CD: Dùng cho các trường hợp nhiễm độc thai nhi, chứng múa giật (chorée), bệnh pelagre (phối hợp vitamin PP), viêm nhiều dây thần kinh, phối hợp INH chữa lao ngoài phổi, bệnh viêm gan cấp, thiếu máu nhược sắc, giải độc

benzol, ... chứa xơ cứng động mạch (giảm cholesterol máu). Viêm da, các bệnh da thần kinh (Neurodermatose).

LD: Uống, tiêm bắp thịt hay dưới da: ngày 0,05 - 1g. Thời gian điều trị tùy trường hợp có thể 1,2,3 tháng. **Nhiễm độc thai nhi** dùng phối hợp vitamin B1, B2. Dùng điều trị ngộ độc cấp tính do INH (10 - 20mg vitamin B6 cho 100mg INH đã uống).

CCĐ: Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng).

LY: - Thuốc tiêm có chứa sulfit có thể gây sốc phân vẹ.

PYRIMETHAMIN

2,4-Pyrimidindiamin, 5-(4-chlorophenyl)-6-ethyl-

BD: Chloridin (Nga)

Malocide (Specia)

Pirimecidan (E - Benicarlo)

Tindurin (Hungari)

Dẫn xuất tartrat:

Erbaprelin (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên 25mg pyrimethamin (hoặc 50mg).

TD: Chất đối kháng acid folic - Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét. Đặc trị Plasmodium và Toxoplasma gondii.

CCĐ: Phòng, chữa sốt rét - Diệt thể phân liệt (Schizonticid) nhanh hơn, trị cơn kịch phát cấp tính - Bệnh do Toxoplasma (dùng chung với sulfamid).

LD: Liều trị bệnh Toxoplasma bằng 10 - 20 lần liều trị sốt rét gần tới mức liều gây độc, thấy dấu hiệu thiếu acid folic tiêm bắp thịt 3 - 9mg acid folic mỗi ngày, trong 3 ngày. Thất cần thiết mới dùng liều cao trị bệnh Toxoplasma cấp tính cho phụ nữ có thai (vì thuốc có thể sinh quái thai) và cần dùng thêm acid folic. - Phòng sốt rét, người lớn và trẻ em trên 10 tuổi uống 25mg/tuần. Từ 4 - 10 tuổi uống 12,5mg/tuần. Dưới 4 tuổi: 6,25mg/tuần. - Cơn kịch phát sốt rét: kết hợp với chloroquin (Fansidar) amodiaquin, quinacrin hay quinin cho người bệnh không miễn dịch, uống 25mg trong 2 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: Dùng liều cao có thể bị chán ăn, nôn, thiếu máu đại hồng cầu, giảm bạch cầu.

PYRITHION Zinc

Zinc, bis (1-hydroxy-2 (1H)-pyridinthionato-O,S)-, (T-4)-

Pyrrithione zincique

BD: Dan - Gard (My)

Desquamant (Reinbek)

DHS Zinc Shampoo (My)

Hair and Scalp (Canada)

Sebulon (My)

Skaelud (Glostrup)

Top Brass (My)

Utrex (Parke - Davis)

Zinc Shampo Essex (Anh)

Zinkan anti - ross (Lederle)

ZNP (My)

DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%. Nước gội đầu 1,7%.

TD: Dẫn xuất mercapto - pyridin có tác dụng kim nấm phát triển và kim tụ cầu khuẩn. Pitoroporum oval gây nên gàu, chống tăng tiết bã nhờn.

CCĐ: Trị tại chỗ nấm ký sinh ở ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần. Lấy ít thuốc bột bôi đều lên tóc ướt. Chải chà nhẹ. Để 1 lát rồi gội sạch bằng nước.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

PYRITHYLDION

2,4-(1H,3H)-Pyridindion, 3,3-diethyl-

Didropyridium

Benedorm (Quedlinburg)

Presedon (Roche)

Presidon (Roche)

TD: Gây ngủ - An thần.

PYRITINOL

4-Pyridinmethanol, 3,3'-[dithiobis (methylene)] bis [5-hydroxy-6-methyl-

Pyritioxin

BD: Ansefal (TR - Izmir)

Biocefalin (Palermo)

Bonifen (E - Merck; E - Moleet del Valles)

Dinerfene (Bồ Đào Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pyritioxin hydrochlorid

Biocefalin (Palermo)

Cefalogen (Milano)

Cerebrotrofina (Roma)

Cervitalin (Parma)

Divalvon - D (Nhật Bản)

Enbol (Nhật Bản)

Encefabol (Milano; E - Merck)

Encefort (Pomezia)

Encephabol (E - Merck)

Encerebron (Roma)

Enerbol (Balan)

Leonar (Milano)

Life (Mede)

Maind (Milano)

Neuroxin (Nhật Bản)

Pirittomin (Nhật Bản)

Plenumil (E - Merck)

Sawaxin (Nhật Bản)

Scintidin (Milano)

Toñobrein (Sanremo)

Tonomentis (Pisa)

DT: Viên bọc đường 100 - 200mg (loại mạnh) - Dung dịch treo uống 80,5mg/5ml. Thuốc tiêm truyền: ống 200mg kèm dung môi.

TD: Kích thích hoạt động các tế bào não (làm tăng xâm nhập và sử dụng glucose ở neuron) hướng trí tuệ.

CCĐ: Các triệu chứng suy tuần hoàn não do rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa ở tế bào não.

sau chấn thương sọ não, chứng đột quỵ ngộ độc và viêm não; các rối loạn phát triển tâm thần và trí óc ở trẻ em.

LD: Người lớn ngày 600mg, chia 3 lần. Trẻ em 50 - 300mg/ngày, chia 1-3 lần. Đợt dùng 6 - 8 tuần. - Tiêm truyền tĩnh mạch - chấn thương sọ não, và di chứng sau phẫu thuật não, điều trị khởi đầu các rối loạn tuần hoàn não, triệu chứng thoái hành ở não, phòng các trạng thái lú lẫn sau khi gây mê, tình trạng sau giảm oxy-huyết ở não (như do ngưng tim). Tiêm truyền: ngày 1 - 2 ống (có thể tới 5 ống/24 giờ với các thể nặng). Sau chuyển sang thuốc uống để điều trị duy trì. Pha loãng dung dịch thu được sau khi tan thuốc hoàn toàn vào dung môi với 250 - 500ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Suy thận, bệnh thận kèm protein - niệu và huyết niệu; suy gan, rối loạn huyết học, luput ban đỏ rải rác, nhược cơ, bệnh nặng Thiol (suy tủy, ...); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Tránh uống liều cao vào buổi tối (khó ngủ).*
- *Thuốc còn dùng trị bệnh viêm đa khớp dạng thấp ở người lớn với liều dùng 600mg/ngày, chia vài lần.*

PYRONARIDIN

TK: *Malaridine*

DT: Viên nén 300mg. Ống tiêm 150mg.

TD: Dẫn xuất benzonaphthyridin, tổng hợp ở Trung Quốc (1970) có cấu trúc hóa học tương tự như mepacrin, có hoạt tính chống Plasmodium falciparum và P. vivax.

CD: Trị sốt rét cơn (nhất là các trường hợp đã kháng chloroquin).

LD: Người lớn: ngày uống 1,2g chia 3 hay 4 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 300mg/ngày chia 2 lần, cách nhau 8 giờ.

PYRROBUTAMIN

Pyrolidin, 1-[4-(4-chlorophenyl)-3-phenyl-2-butenyl]-

Dẫn xuất phosphat:

Proladyl (Lilly)

Pyronil (Lilly)

BD kép: *Co-Pyronyl (Mý)*

DT: Viên nén 15mg kèm 12,5mg cyclopentamin HCl.

TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin.

CD: Viêm mũi và viêm kết mạc, dị ứng ở dạ dày-ruột.

LD: Người lớn tùy theo trường cứ 4-8-12 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường giáp, đái tháo đường.

PYRROLNITRIN

3-(2-Nitro-3-chlorophenyl)-4-chloropyrrol

BD: *Pyroace (Nhật Bản)*

DT: Dung dịch: Lọ 10ml trong, màu vàng nhạt, bôi ngoài da, chứa 1ml = 5mg pyrrolnitrin, 5mg

benzalkonium chlorid, 20mg acid salicylic, 200mg diethyl sebacat, cồn vừa đủ 1ml.

TD: Là một kháng sinh chống nấm phân lập từ *Pseudomonas pyrocinia*.

Có tác dụng kim nấm Trichophyton, *Candida albicans* và các vi khuẩn Gram (+).

CD: Nấm ký sinh, nhất là Trichophyton (như *Tinea trichophytia*, *Trichophytia pompholyiformis*, *Trichophytia macalovesiculosa*) và các bệnh nấm ký sinh khác.

LD: Ngày bôi thuốc từ 1-3 lần - Rửa sạch tổn thương trước khi dùng. Nếu có tiết dịch rỉ cần thấm khô, rồi mới bôi.

LY: *Diethylsebacat làm tăng độ hấp thu của hoạt chất qua da.*

PYRROXAN (Nga)

DT: Viên nén 15mg; ống tiêm 1ml dd 1%.

TD: ức chế các thụ thể alpha - adrenergic, có tác dụng an thần rõ rệt.

CD: Các cơn tăng huyết áp do tăng adrenalin-huyết, bệnh tâm thần có hội chứng trầm cảm, lo âu, làm giảm nhẹ các triệu chứng do cai rượu hoặc cai ma túy.

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Các thể nặng vừa xơ mạch, suy tim.

PYRVINIUM Chlorid

Dẫn xuất embonat:

Pyrvinium embonat

Pyrvinium pamoat

Pyrvinium embonicum

BD: *Antioxtur (Tây Ban Nha)*

Molevac (Thụy Sĩ)

Oxialum (Tây Ban Nha)

Pamorin

Pamovin (Canada)

Polyquil (Parke Davis)

Poquil (Parke Davis)

Povan (Parke Davis)

Povanyl (Parke Davis)

Privonium (Rivopharm)

Pyrcan (Đức)

Pyrcin (Farma, Group)

Vanquin (Parke Davis)

DT: Viên 50mg base - Hỗn dịch uống 1,5g/100ml pyrvinium embonat.

CD: Tẩy giun kim.

LD: Hỗn dịch uống 1 lần 5mg/kg hay 1 thìa cà phê (5ml/10kg) vào bữa ăn hay trước khi đi ngủ.

Viên: uống 1 lần 5mg/kg hay 1 viên/10kg.

LY: *Thuốc nhuộm phân màu đỏ (không có hại) - Muốn trị triệt để giun kim phải điều trị cho tất cả mọi người trong gia đình hoặc tập thể, iống vệ sinh nơi ăn, ở... Dùng tiêu thụ 2, thời gian tối nhất giữa 2 lần uống thuốc từ 15 - 20 ngày.*

Tác dụng phụ: Buồn nôn, đau bụng, nhức đầu trong chốc lát.

BQ: *Thuốc cần tránh ánh sáng.*



QUARDISONE (Đài Loan)

DT: Ống 10g kem bôi có betamethason, gentamicin và clioquinol.

CD: Các viêm nhiễm và bệnh nấm ngoài da.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các CCĐ như với corticoid dùng ngoài da.

QUARELIN (Hungari)

DT: Viên nén 400mg metamizol; 40mg drotaverin HCl và 60mg cafein.

TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.

CD: Như viên Analgin, nhất là các chứng đau cơ thắt ở tim mạch, đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ và LY: Như Metamizol.

(Xem AINS).

QUATACAIN

Propanamid, 2-methyl-N-(2-methylphenyl)-2-(propylamino)-

Tanacain (Nhật Bản)

TD: Gây tê.

QUAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-thion, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-1-(2,2,2-trifluoroethyl)-

Dormalin (Schering Corp/Essex)

Oniria

Quazium (Schering Corp/Essex)

Selepam (Schering Corp/Essex)

TD: Gây ngủ - An thần.

QUESTRAN (Thụy Điển)

DT: Gói bột chứa colestyramin, saccharose, tá dược vừa đủ 9g.

TD: Làm hạ nồng độ cholesterol - huyết.

CD: Tăng lipoprotein - huyết nguyên phát tip II A và tip II B, để phòng ngừa nhồi máu cơ tim. Tăng bilirubin-huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.

LD: Người lớn: ngày đầu 1 gói, sau tăng dần đến 3-4 gói/ngày.

CCĐ: Tắc mật hoàn toàn, nhiễm calci-thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINAGOLID Hydrochlorid

BD: *Norprolac (Sandoz - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 25-50-75 hoặc 150mcg.

TD: Là chất chủ vận chọn lọc các thụ thể D₂ dopamin nhưng không thuộc nhóm các dẫn chất nãm cựa gà hoặc ergolin. Thuốc có hiệu lực ức chế mạnh sự tiết prolactin ở thùy trước tuyến yên nhưng không làm giảm các nồng độ bình thường các hormon khác của tuyến yên.

CD: Chứng tăng prolactin - huyết (nguyên phát hoặc do một u tuyến tiết prolactin ở tuyến yên) kèm những biểu hiện lâm sàng như tăng tiết sữa, ít kinh hoặc vô kinh, giảm đục tinh (li-bido).

LD: Ngày uống 1 lần vào khi đi ngủ kèm với ít thức ăn. Liều tối ưu tùy theo từng người trên cơ sở hiệu lực làm giảm prolactin và dung nạp thuốc.

Thường dùng theo phác đồ sau đây: Trong 3 ngày đầu, mỗi ngày 25mg. Tiếp đến 3 ngày sau, mỗi ngày 50mg. Sau đó từ ngày thứ 7, mỗi ngày 75mg - Nếu cần, liều hàng ngày có thể tăng dần từng đợt ít nhất là 1 tuần lễ cho tới khi đạt liều tối ưu. Liều duy trì thường từ 75 đến 150mg/ngày. Liều hàng ngày tới 300mcg hoặc hơn nữa chỉ cần đến trong số 30% người dùng thuốc (trong trường hợp này liều hàng ngày tăng dần từng bước từ 75 đến 150mcg với từng đợt ít nhất là dưới 4 tuần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai; trẻ em (chưa có kinh nghiệm sử dụng); phụ nữ

nuôi con bú (thuốc làm mất tiết sữa).

QUINALDIN BLUE

Chẩn đoán

Quinolinum, 1-ethyl-2-[3-(1-ethyl-2 (1H)-quinolinyliden)-1-propenyl], chlorid

Vernitest Reagent (Mỹ)

QUINAPRIL

Dẫn xuất hydrochlorid:

Quinapril hydrochlorid

BD: Accupril và Accupro (Pake Davis; Anh)

Acuitel (Anh)

Korec (Pháp)

DT: Viên nén bọc 5 và 20mg (dạng hydrochlorid).

TD: Hạ huyết áp - Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme).

CD: Gây hạ huyết áp tâm thu và tâm trương ở mọi giai đoạn của bệnh tăng huyết áp (tác dụng xuất hiện trong vài giờ đầu sau khi uống và duy trì trong 24 giờ). Với chứng suy tim, thuốc làm tăng lưu lượng tim và giúp cho bệnh nhân dễ dàng chịu đựng được khi phải gắng sức.

LD: Do không chịu ảnh hưởng của thức ăn, nên có thể uống thuốc trước hoặc sau bữa ăn.

- Tăng huyết áp: ngày 20mg uống làm 1 lần. Sau tùy theo kết quả, điều chỉnh liều dùng, cứ 3-4 tuần tăng 1 lần cho tới liều tối đa 40mg/ngày, chia 2 lần. Nếu phối hợp với thuốc lợi tiểu, dùng liều giảm đi. Với người già, liều bắt đầu là 5mg/ngày. - Suy tim xung huyết: liều đầu tiên 5mg, làm 1 lần trong ngày, sau có thể tăng dần tới 40mg, chia 2 lần/ngày. Nếu phối hợp với thuốc loại digitalis hoặc thuốc lợi tiểu thì liều có hiệu lực từ 10-20mg/ngày, chia 2 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tiến sử phù Quincke do thuốc ức chế ACE. Hiện nay chưa xác định được hiệu lực và dung nạp của thuốc ở trẻ em.

CCD: tương đối: Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali - huyết, các muối Kali và lithi. - Hẹp cả 2 bên ở động mạch thận hoặc ở thậm chí hoạt động 1 bên; Tăng Kali - huyết.

LY: - *Coi chừng phù mạch: Nếu có tiếng thở rít thanh quản; phù mạch mắt, lưỡi, thanh môn, thanh quản phát ngừng ngay dùng thuốc và trị phù nề (nếu chỉ phù nề mắt, mũi sẽ tự khỏi)* - Nếu phù thanh quản có thể gây tử vong, vì phù lưỡi, nắp thanh quản, thanh quản gây tắc đường khí. Cấp cứu bằng cách tiêm dưới da epinephrin 1% từ 0,3 - 0,5ml - Có thể dùng thêm các thuốc kháng histamin.

Tại huyết áp: thường xảy ra với những người trước đó dùng thuốc lợi tiểu và với người bị suy tim xung huyết, cần được theo dõi. Nếu bị tụt huyết áp để bệnh nhân nằm ngửa, truyền dd NaCl đẳng trương nếu cần.

- Giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt: hiếm, nhưng chú ý với người suy thận, đặc biệt nếu họ bị bệnh tạo keo.

- Suy chức năng thận: Với các bệnh nhân này cần chú ý liều dùng (điều chỉnh đáp ứng) và theo dõi chức năng thận - Liều đầu ghi định là 5mg.

- Tăng kali huyết và các thuốc lợi tiểu giữ kali: Dùng Quinapril có thể bị tăng kali huyết. Phải thận trọng khi dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali, theo dõi sát kali huyết (liều ban đầu chỉ định là 5mg).

- Thuốc mê hạ huyết áp: Phải thận trọng trong phẫu thuật với thuốc mê hạ huyết áp vì gây tụt huyết áp (điều chỉnh bằng biện pháp tăng thể tích). Tương tác thuốc: với tetracyclin, giảm hấp thu tetracyclin 28 - 37% ở một số người (do thành phần công thức của Quinapril có một Mg Carbonat) - Với các thuốc lợi tiểu: giảm huyết áp đáng kể sau liều Quinapril đầu tiên (theo dõi trong 2 giờ để có điều chỉnh) - Với các thuốc làm tăng kali huyết thanh: nếu dùng Quinapril với các thuốc lợi tiểu giữ kali (Spironolacton, Triamteren, amilorid), thuốc bổ sung kali hay muối thay thế kali, cần thận trọng và theo dõi kali huyết.

Tác dụng phụ: Nhe như nhức đầu, chóng mặt, viêm mũi, ho, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, mệt mỏi, nôn mửa - Có thể bị: khô tiêu, đau cơ, đau ngực, đau bụng, tiêu chảy, mất ngủ, dị cảm, đau lưng, viêm xoang, lo âu, suy nhược, viêm hẩu, hạ huyết áp. Giãn mạch, viêm da dị ứng, đầy hơi, viêm phế quản, khò thở, ngứa ban, và mô hôi, phù nề, đau khớp, trầm cảm, buồn ngủ, sốt - Quá liều: Biểu hiện giảm huyết áp nặng, điều trị bằng cách tăng thể tích qua tĩnh mạch.

QUINAPRILAT

BD: Accupro iv (DE, CH)

TD: Ức chế ACE - Trị tăng huyết áp.

QUINAX (Alcon)

DT: Dạng nhỏ mắt có:

Sodium dihydroazapentacen polysulfonat

CD: Cataract tuổi già, do chấn thương, bẩm sinh, thứ phát.

LD: Nhỏ mắt 3-5 lần/ngày.

QUINBOLON

Tăng đường

Androsta-1, 4-dien-3-on, 17(1-cyclopenten-1-yloxy)-, (17β)-

Anabolicum (Casatenovo Brianza)

QUINESTRADOL

Estrogen

Estra-1,3,5(10)-trien-17,17-diol, 3-(cyclopentylloxy)-, (16α,17β)-

Colpovis (Casatenovo Brianza)

Colpovister (E-Prat de Llobregat)

Pentovis Warner - Lambert)

QUINESTROL

Estrogen

19-Norpregna-1,3,5(10)-trien-20-yn-17-ol,-3-(cyclopentylloxy)-, (17α)-

Basaquines (Boehringer Mannheim)
Eestroviv (Đức: Warner - Lambert)

QUINETHAZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-2-ethyl-1,2,3,4-tetrahydro-4-oxo-
Chinethazonum

BD: *Aquamox (Lederle)*

Hydromox (Lederle)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu, thải trừ ít kali.

CD: Phù nề do rối loạn chức năng thận (như viêm thận - ống thận, suy thận mạn,...). Điều trị phối hợp chứng suy tim có xung huyết, xơ gan, bệnh tăng huyết áp (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc trị tăng huyết áp).

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên, uống làm 1 lần (có thể dùng tới 4 viên/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, bí đái, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINFAMID

Chống nguyên sinh động vật - Diệt amip
2-Furancarboxylic acid, 1-(dichloroacetyl)-
1,2,3,4-tetrahydro-6-quinoliny ester

Amejin (Searle)

Amenid (Winthrop)

Amenox (Winthrop)

QUINIDIN

Cinchonan-9-ol, 6-methoxy-, (9S)-
Chinidin

LJ: Dẫn xuất arabogalactansulfat:

Longacor (Pháp; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất camsilat:

Quinidin camphosulfonat

Canfochinid (Milano)

Dẫn xuất desoxyribonucleinat:

Nuclimid (Milano)

Dẫn xuất 5-etyl 5-phenyl barbiturat:

Quinidin phối hợp với phenobarbital (1:1)

Natisedin (Pháp; Canada)

Prosedyl (Canada)

Quidinal forte (Thụy Sĩ)

Quinobarb (Canada)

Dẫn xuất gluconat:

Duraquin (Parke Davis)

Quira Dur (Schering Corp/Essex)

Quinaglut (Mỹ; Canada)

Quinalan (Mỹ)

Quinat (Canada)

Quinatine (Mỹ)

Dẫn xuất hydrogen sulfat:

Quinidin bisulfat

Biquin Durules (Astra)

Chinidinorm (Fieberbrunn)

Kiditard (GB - Canterbury, Kent)

Kinidin Duretter (Molndal)

Kinidine Durettes (Astra)

Kiniduron (Phần Lan)

Kinilentin (Ballerup; Phần Lan)

Kinilong (Phần Lan)

Kinatard (Tampere)

Quinidurule (Molndal)

Dẫn xuất polygalacturonat:

Quinidin poly (D-galacturonat) hydrat

Cardioquin (NL - Maarsse; Malmo; Mỹ)

Cardioquine (Tây Ban Nha, Pháp)

Galactoquin (Limburg; Wien)

Galatturil - Chinidina (Milano)

Natieardina (Milano)

Neochinidin (Roma)

Ritmocor (Firenze)

Dẫn xuất sulfat:

Adaquin (Australia)

Chiteina (Ercolano - Resina)

Cin-Quin (Mỹ)

Kinidin Durules (Astra)

Kinipure (Bi)

Novoquinidin (Canada)

Optocchinidin (Boehringer Mannheim)

Quincardin (Australia)

Quinicardine (Pháp)

Quinidex LA (Mỹ)

Quinidoxin (Wellcome)

Quinifex (Alpirsbach)

Systodin (Oslo - Na Uy)

Systodin "Buchler" (Braunschweig)

Vanquin (Mỹ)

DT: Viên nang 275 mg tương ứng với 165mg quinidin base (quinidin arabogalactansulfat) - viên nén "Durule" giải phóng hoạt chất chậm 250mg tương ứng với 200mg quinidin monosulfat - (quinidin bisulfat) viên nén 100mg (quinidin 5-etyl 5-phenyl barbiturat), viên nén 175mg tương ứng với 166mg quinidin base. Viên nén 0,20g (quinidin sulfat).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (trong nhóm 1-A), có tác dụng ổn định màng, làm - giảm tính tự động ở cơ tim, chậm tính dẫn truyền, kéo dài thời gian trở ở tâm nhĩ, giảm tính kích thích ở tâm thất. Dùng liều cao, quinidin ức chế tính co bóp ở cơ tim, gây giãn động mạch và hạ huyết áp, còn có tác dụng nhẹ tiết cholin.

CD: Phòng cơn mạch kịch phát trên thất và các cơn mạch nhanh thất. Điều trị duy trì các chứng loạn nhịp hoàn toàn và cuồng động nhĩ đã giảm đi sau khi làm sốc điện. Trị các ngoại tâm thu thất.

LD: Tùy từng thuốc, người lớn trung bình dùng liều: ngày 4 lần, mỗi lần từ 1 đến 1,5 viên.

CCĐ: - Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, bloc nhĩ - thất ở mức thấp, suy nhịp xoang. Xoắn đỉnh QT dài ở điện tâm đồ. Tương đối: suy tim, cơn viêm đột phát, trong các bệnh tim tiến triển, rối loạn dẫn truyền trong thất; chứng nhược cơ.

LY: Tác dụng phụ thường gặp: nôn, ỉa chảy; thiếu máu làm tan huyết.

QUINIMAX (Sanofi - Việt Nam)

DT: Công thức 0,10g Quinimax tương ứng với Quinin-resorcin bichlorhydrat 0,610c₃

Quinidin resorcin : 0,255cg
 Cinchonin-resorcin 0,068cg
 Cinchonidin-resorcin 0,007cg
 Viên 0,10g. Thuốc đạn người lớn, trẻ em có 0,25g/0,15g. Ống tiêm 1ml có 0,10g; Ống tiêm 2ml có 0,20g; Ống tiêm 4ml có 0,4g.

TD: Alcaloid của cây canhkinia, tác dụng diệt thể phân liệt (Schizonticid) và diệt yếu giao tử bào (gametocid).

CD: Trị bệnh sốt rét. Tiêm: Con ác tính - Trường hợp kháng với amino 4- quinolein, trường hợp không thể uống. Viên: phòng bệnh, trường hợp kháng với amino 4-quinolein.

LD: Người lớn và trẻ em, liều điều trị 25mg/kg không quá 1,5g/24 giờ. Viên (phòng bệnh): 1-3 viên/ngày; điều trị 3-8 viên/ngày, thuốc đạn: 1-3 đạn/ngày.

Tiêm tĩnh mạch: trường hợp trầm trọng pha 400mg trong 30ml dung dịch glucose 5% không quá 0,5g/6 giờ.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất (trừ cấp cứu ác tính).

LY: Thận trọng nếu có thai - Không tiêm tĩnh mạch quá 0,5g/6 giờ - Chú ý: vô khuẩn tốt khi tiêm. - Tác dụng phụ: ù tai chóng mặt, giảm thính lực - Tiêm bắp đau, có trường hợp hoại tử tại chỗ - Tiêm tĩnh mạch gây viêm tĩnh mạch, xơ cứng tĩnh mạch.

QUININ

Cinchonan-9-ol, 6'-methoxy-, (8 α ,9R)

Chinina

Chinium

BD: Dẫn xuất acetarsolat và format:

Arsiquinoforme (Pháp)

Dẫn xuất 3-carboxysalicilat:

Hivernine (Milano)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Quinine dihydrochloride

Dẫn xuất etylcarbonat:

Euquinine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chininum hydrochloricum

Quinine (chlorhydrate de)

Dẫn xuất hydrogen sulfat:

Quinine bisulfate

Bi-Chinine (Australia)

Biquin (Australia)

Biquinat (Mỹ)

Dentojel (Ayerst)

Myoquin (Australia)

Quibisan (Australia)

Dẫn xuất sulfat:

Chinin sulfat

Quinine (Sulfate de)

Adaquin (Australia)

Aflukin (NL-Maarssen)

Coco-Quinin (Lilly)

Legatrim (Mỹ)

Quinamm (M.D. Pharmaceuticals)

Quinnat (Australia)

Quindan (Mỹ)

Quine (Mỹ)

Quinocia (Australia)

Quinsan (Australia)

Quinson (Australia)

Quiphile (Mỹ)

Strema (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,25g - 0,50g - Ống tiêm 5ml = 0,05g (Quinoserum). Viên với hàm lượng khác nhau.

TD: Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét - Hạ nhiệt.

CD: Điều trị đặc biệt sốt rét nặng, sốt rét có biến chứng.

LD: (Phác đồ điều trị, số 1993/QLSK ngày 6/4/1992 của Bộ y tế). Điều trị đặc hiệu trong sốt rét, sốt rét có biến chứng: Quinin dihydrochlorid liều người lớn 20-30 mg/kg thể trọng trong 24 giờ. - Truyền nhỏ giọt tĩnh mạch: 6 giờ đầu quinin dihydrochlorid 0,5g

pha trong 250mg dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl với tốc độ 30 giọt/phút. Thời gian 1 lần truyền 4-8 giờ, cho đủ liều 24 giờ. Truyền 2-3 ngày, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt khỏi hôn mê thì chuyển sang thuốc uống

cho đủ liều 5-7 ngày. - Ở những nơi không có điều kiện truyền tĩnh mạch thì tiêm tĩnh mạch và xử trí như sau: 6 giờ đầu tiêm Quinoserum

0,20 - 0,25g (4 - 5 ống 0,05g) hoặc quinin dihydrochlorid 0,25g pha với 20ml dung dịch glucose 10% tiêm thật chậm vào tĩnh mạch. Sau đó tiêm bắp 1 ống quinin dihydrochlorid

0,25g. Sau 8 giờ, tiêm nhắc lại 1 lần cho đủ liều 24 giờ. Những ngày sau, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt thì chuyển sang uống cho đủ

liều 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin; hemoglobin - niệu chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: Có thể chóng mặt, ù tai, nôn mửa, dị ứng phát ban. Thuốc chuyển vào sữa mẹ rất ít nên có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

QUININ Benzoat

BD: *Hexaquine (Pháp)*

DT: Viên nén 115mg kèm 32mg thiamin HCl và 10mg gomenol. Thuốc đạn 300mg kèm 90mg vitamin B1 300mg gomenol.

TD: Chống cơ thắt cơ vân ở mức vừa phải.

CD: Các chứng cơ rút cơ như: chứng chuột rút ban đêm, chuột rút ở vận động viên thể dục.

LD: Lúc đầu: nạp thuốc đạn, ngày 2 viên, trong 3-6 ngày. Hoặc ngày 3 viên + 1 thuốc đạn hay ngày 6 viên. Sau liều duy trì ngày 1 thuốc đạn hoặc 3 viên.

CCĐ: Nhược cơ, bệnh Stokes: - Adams, rung nhĩ, điều trị đồng thời với quinidin hoặc chloroquin.

LY: Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nhất là mấy tháng cuối.

QUININ Carbonat

Carbonate neutre de quinine

BD: *Aristoquine*

DT: Viên nén 0,25g.

CD: Chữa sốt rét, đau dây thần kinh, ho gà. Không dùng nên dễ dùng cho trẻ em.

Người lớn uống 0,5g đến 1g một ngày, dưới dạng bột hay dung dịch nước cồn.

Trẻ em: từ 1-6 tuổi, uống 0,05g đến 0,6g trong 1 ngày.

QUININ Formiat base

Chininum monoformicum

Formiate basique de quinine

BD: *Quinoforme Lacroix (Pháp)*

DT: Viên nén 0,25g - Ống tiêm 1-2 và 4ml có 0,10g - 0,25g.

CD: Trị sốt rét cơn.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/ngày, hoặc tiêm bắp sâu 1 ống/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin; huyết cầu tố - niệu chưa rõ nguyên nhân.

QUININ Sulfat

BD: *Quinamin*

DT: Viên có 0,25g quinin sulfat.

TD: Chống sốt rét chỉ có tác dụng trên dạng hồng cầu của Plasmodium. Vì vậy chỉ sử dụng cắt cơn kịch phát cấp tính P.vivax, malariae hay ovale, có thể chữa trị hơn 50% sốt rét do P.falciparum - Giảm đau hạ nhiệt. Gây tê cục bộ, tác nhân làm xơ cứng dùng điều trị giãn tĩnh mạch (trị).

CD: Chữa bệnh sốt rét. Dự phòng điều trị cơ cứng cơ chân (chuoét rút) ở tư thế nằm về đêm.

LD: Sốt rét - Người lớn uống mỗi ngày 0,5 - 2g, chia làm 3 lần, trong 9 ngày. Trẻ em: 0,05g/tuổi. Cơ cứng cơ uống 0,25g lúc sắp đi ngủ, nếu cần uống 2 viên vào bữa ăn chiều và lúc đi ngủ.

CCĐ: Làm thương tổn bào thai, cho nên không sử dụng cho phụ nữ có thai. - Mẫn cảm với quinin (thiếu enzym G6PD) - ù tai, viêm thần kinh thị giác.

LY: Quinin làm tăng nồng độ digoxin và digitoxin trong huyết tương. - Suy giảm hệ enzym gan tổng hợp các yếu tố liên hệ đến vitamin K làm tăng tác dụng thuốc chống đông máu và warfarin. - Các chất kiềm hóa nước tiểu (Na bicarbonat, acetazolamid) làm tăng nồng độ quinin trong máu, có khả năng gây độc.

Tác dụng phụ: - Thiếu máu cấp tính, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu. - Rối loạn thị giác, ù tai, điếc, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, sốt, nổi ban, ngứa, đỏ ửng da, đau thắt ngực. - Sử dụng thật cẩn thận với người bệnh rung tâm nhĩ. - Nếu có hiện tượng như trên phải ngừng dùng thuốc.

QUININE Lafran (Pháp)

DT: Viên chứa 0,25 và 0,50g quinin basic HCl.

CD: Trị sốt rét cơn (đặc biệt ca để kháng với

các thuốc trị sốt rét khác). Phòng bệnh cũng trong trường hợp đề kháng với các thuốc khác.
LD: Điều trị: người lớn: từ 1,5-2g/24 giờ hay 25mg/kg thể trọng/24 giờ chia 3-4 lần. Liều tối đa: 0,50g/lần và 2g/24 giờ. Trẻ em: dưới 15 tuổi: 0,15g/tuổi/24 giờ chia 3-4 lần. Phòng bệnh: 0,25g-0,50g/24 giờ, chia 2 lần.

LY: Trị liệu lâu dài cần theo dõi thính giác. Lúc có thai với liều thông thường không thể khởi phát chuyết da, trái lại có thể tăng các cơn co thắt sản có.

Tác dụng phụ: chóng mặt, ù tai, với liều cao có thể điếc và song thị.

QUINISÉDINE (Pháp)

DT: Viên có: quinin benzoat 80mg, cao khô cây Sơn tra 60mg.

CD: Điều trị phụ chứng cơ cơ.

LD: Uống 4-6 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin, nhược cơ, rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.

QUINISOCAIN

Ethanamin, 2-[(3-butyl-1-isoquinolinyloxy)-N,N-dimethyl-

Chinisocainum; Dimethisoquin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Quinolein

Haenal (Đức)

Isochinol (Koln) (mỡ ìa)

Pruralgin (Uppsala)

Quotan (Smith Kline - French; Neuilly)

DT: Kem bôi 0,5% đóng ống 30g.

TD: Gây tê ngoài da, tác dụng xuất hiện sớm sau vài phút và kéo dài từ 2 đến 4 giờ, chống ngứa, không gây mẫn cảm như procain.

CD: Điều trị chứng ngứa trong các bệnh ngoài da có ngứa, ngứa âm đạo hoặc hậu môn,...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với một thành phần của thuốc bôi, các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn.

LY: Tránh bôi lâu dài trên diện tích rộng.

QUINOACT (Ấn Độ)

DT: Viên nén 250 và 500 mg ciprofloxacin; lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương ứng với 3mg ciprofloxacin.

- Lọ dd tiêm truyền 50 và 100ml; cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương đương với 2mg ciprofloxacin trong dd NaCl 0,9%.

TD: Diệt khuẩn do ức chế ADN gyrase ở vi khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, xương, khớp, dạ dày, ruột, đường sinh dục phụ nữ, do lâu cấu khuẩn, một số nhiễm khuẩn nặng toàn thân.

- Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc cấp và bán cấp, viêm kết mạc có mủ, viêm bờ

mì, loét giác mạc có kèm chấp hoặc không, viêm túi lệ đạo mạn. Dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: 250mg x 2 lần/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 30-60 phút: 100-200mg x 2 lần/ngày - Nhiễm khuẩn đường hô hấp: 250-500mg 2 lần/ngày; hoặc tiêm truyền 200mg x 2 lần/ngày.

Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 100mg.

Nhiễm khuẩn ở phụ khoa: 500mg x 2 lần/ngày

Nhỏ mắt: Cứ 4 giờ nhỏ 1 lần x 1-2 giọt - đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bất cứ dẫn chất quinolon nào; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - trẻ em dưới 12 tuổi.

QUINUPRAMIN

5H-Dibenz[b,1]azepin, 5-(1-azabicyclo[2,2,2]oct-3-yl)-10,11-dihydro-

BD: *Kevopril (Rhône-Poulenc)*

Kinupril (Pháp)

Quinuprine (E-Alcorcon)

DT: Viên nang 2,5 và 7,5mg, lọ thuốc bột tiêm 2,5mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm có cấu trúc 3 vòng, tương tự như Amitriptylin.

CĐ: Như Amitriptylin (các giai đoạn trầm cảm nặng).

LD: Người lớn ngày 5-15mg, chia vài lần. Tiêm truyền tĩnh mạch: ngày 2-5 lọ.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra. Mẫn cảm với thuốc, glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. Có thai hoặc người đang nuôi con bú. Phối hợp

với sultoprid.

LY: *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc - Nên tránh dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy v.v... (gây buồn ngủ). Khi dùng thuốc nên tránh nuôi con bằng sữa mẹ.*

QUOTIVIT O.E (Pháp)

DT: Viên bọc chứa:

Retinol (vitamin A) 1000 đvqt

Colecalciferol (vitamin D2) 200 đvqt

Vitamin E 15mg

Vitamin B1 2mg

Vitamin B2 1,5mg

Vitamin PP 5mg

Vitamin B6 2mg

Vitamin C 80mg

Calci pantothenat 10mg

Sắt (dạng FeSO₄) 10mg

Iod (dạng KI) 0,15mg

Cu (dạng CuSO₄) 1mg

Mn (dạng MnSO₄) 1mg

Zn (dạng ZnO) 1,5mg

Co dạng CoSO₄) 0,1mg

CĐ: Phòng các trường hợp thiếu vitamin và chất vô cơ, do: - Chế độ ăn uống hạn chế hoặc mất cân đối. - Người nghiện rượu. - Người lao lực, mới ốm dậy...

LD: Người lớn, ngày 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Cơ thể thừa sắt.

LY: *Tránh phối hợp với các thuốc có vitamin A.*



RABEPRAZOL

TK: *Rabeprazole sodium*; 2-[[[4-(3-methoxypropoxy-3-methyl-2-pyridinyl)-methyl]sulfinyl]-14-benzimidazol dưới dạng muối natri

BD: *Aciphex (Esai và Zanssen)*

Pariet

Veloz (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg, viên nén bọc tác dụng kéo dài 20mg.

TD: Thuốc ức chế bơm proton ở thành dạ dày, ngăn cản giai đoạn cuối tiết acid ở dịch vị.

CD: Loét dạ dày-tá tràng; viêm thực quản hồi lưu - Hội chứng Zollinger Ellison.

LD: Người lớn: 10mg/ngày. Có thể tăng lên ngày 20mg nếu cần. Đợt dùng: loét tá tràng: 4-8 tuần; loét dạ dày, trào ngược thực quản: 6-8 tuần liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Trước khi dùng, cần loại trừ khả năng bệnh ác tính ở dạ dày.

- *Thận trọng với phụ nữ có thai, nuôi con bú - Suy gan.*

Tác dụng phụ: Đôi khi có thể bị: nổi mẩn, mề đay, thay đổi về mặt huyết học - táo bón, tiêu chảy, tăng cholesterol toàn phần, các triglycerid và BUN, protein niệu.

Tương tác thuốc: Tăng digoxin-máu. Hấp thu thuốc bị giảm do thuốc kháng acid dịch vị.

RABIPUR

Vaccin phòng đại chế từ virut bệnh dại đã làm mất hoạt tính.

RACEADOTRIL

BD: *Hidrasec (Smith Kline Beecham)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Ức chế enkephalinase là một enzym phá

hủy các enkephalin, ức chế chọn lọc nhưng có thể phục hồi và bảo vệ enkephalinase nội sinh - Chống bài tiết, không ảnh hưởng nhu động ruột, làm giảm tăng tiết dịch và điện giải trong ruột do độc tố vi khuẩn tả hoặc do viêm, không ảnh hưởng đến tiết dịch cơ bản, không tác dụng trên ruột bình thường.

CD: Tiêu chảy cấp.

LD: Từ 15 tuổi trở lên: lúc đầu uống 1 viên 100mg, sau đó cứ 8 giờ uống 1 viên - Không được vượt quá 4 viên/ngày - Nếu 7 ngày không khỏi cần khám và có biện pháp khác.

Dưới 15 tuổi không dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mẫn cảm, Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người nuôi con bú.*

- *Một vài trường hợp có cảm giác buồn ngủ.*

- *Hiếm gặp buồn nôn, nôn, táo bón, chóng mặt, nhức đầu.*

- *Nếu cần, nên có bù nước - Điện giải uống hoặc truyền dịch nghi ngờ hoặc đã mất nước.*

RACEPINEFRIN

Giống thần kinh giao cảm alpha

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asthmanefrin (USA)*

Dey Dose (USA)

Micronefrin (USA)

Nefron (USA)

Vaponefrin (USA)

RADOBELIN

Total alkaloids of radix Belladonnae - Atropa belladonna total alkaloids - Complexe d'alkaloides de la racine de Belladone

Belladonna gesamtalkaloide (Đức)

BD: *Bellatotal*

Sinespasin (Đức)

bellaspon (Czech)

Bellergeramin (Bungart)

Bellergal (Thụy Sĩ)

Neo-Secatropin (Đức)

Lenbiren (Rumani) - Thay ergotamin bằng toàn bộ alcaloid nấm cựa gà)

DT: Thường dùng radobelin hoặc bellafolin dưới dạng phối hợp trong công thức cổ điển sau đây: - Cho 1 viên nén hoặc bọc đường. - Radobelin (hoặc Bellafolin): 0,1mg. - Ergotamin tartrat: 0,3mg. - Phenobarbital: 20mg.

TD: Là hỗn hợp toàn bộ alcaloid trong rễ cây belladon (hàm lượng thay đổi từ 0,1 đến 0,6% rễ khô), được phân lập dưới dạng tinh khiết trong đó chủ yếu là hyosciamin. Ở một số nước khác như Thụy Sĩ lại dùng toàn bộ alcaloid chiết xuất từ lá belladon với tên là Bellafolin. Theo Dược điển Việt Nam, hàm lượng toàn bộ alcaloid này từ 0,3 - 0,5% tính ra hyosciamin. Về mặt tác dụng được lý radobelin và bellafolin có tác dụng như atropin nhưng các tác dụng phụ được giảm đi nhiều (nhất là tác dụng đến mắt và tuyến nước bọt). Ngoài tác dụng an thần nhẹ, radobelin có tác dụng chống co giật rõ rệt ở hệ thần kinh thực vật và ở lớp cơ trơn.

CB: Các rối loạn ở hệ thần kinh thực vật: - Do nguyên nhân nội sinh như: loạn trương lực thần kinh - tuần hoàn, rối loạn thần kinh dạ dày - ruột, trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, rối loạn ở tuổi dậy thì, tuổi mãn kinh, ở bệnh nhân Basedow và các thể ưu năng tuyến giáp. - Do nguyên nhân ngoại sinh như: mệt mỏi tâm thần và suy nhược thần kinh ở người lao lực, người mẫn cảm với thời tiết, chứng nôn nao ở người đi tàu xe, máy bay, rối loạn sau chấn thương, hoặc sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn mới ốm dậy và điều trị cơ địa ở bệnh nhân mắc bệnh ngoài da.

LD: Bắt đầu, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Sau đó 3 - 4 ngày dùng liều duy trì ngày từ 2 - 3 viên, chia liều dùng hàng ngày ra 2 - 3 lần, nếu có rối loạn giấc ngủ, nên dùng liều cao hơn vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nên dùng từng đợt nếu phải điều trị trong thời gian khá dài: một đợt từ 3 - 4 tuần, nghỉ 2 - 3 tuần, lại dùng đợt khác.

CCB: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu. Đang nuôi con bú. Bệnh nặng ở hệ tuần hoàn. Suy gan hoặc thận nặng. Porphyrin - niệu. Phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy v.v... cần lưu ý là tính phân xạ tự nhiên, có thể bị ảnh hưởng khi dùng thuốc.

RALOXIFEN Hydrochlorid

TK: *Raloxifene* hoặc *Keoxifene hydrochloride*

BD: *Evista (Mỹ)*

DT: Viên nén bao 60mg.

TD: Dẫn chất benzothiophen không steroid có

tác dụng kháng estrogen tương tự như clomifen và tamoxifen.

CB: Phòng ngừa chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh. Đang thử dùng phòng bệnh ung thư vú.

LD: Ngày 1 viên.

CCB: Tổn thương nặng ở gan và thận.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có rối loạn huyết khối nghẽn mạch, suy tim hoặc bị ung thư tiền triển.*

- *Ngừng dùng 72 giờ trước khi phẫu thuật.*

RALTITREXED

BD: *Tomudex*

TD: Trị ung thư.

RAMIPRIL

BD: *Altace (Đức)*

Corpril (Ranbaxy)

Hopace (Ấn Độ)

Triatec (Pháp - Đức)

DT: Viên nang 2,5mg và 5mg - Viên nang 1,25mg (*Triatec faible*).

TD: Dẫn chất ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (không chứa nhóm SH) khi uống vào được thủy phân ở gan thành một metabolit có hoạt tính là ramiprilat. Tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 3 đến 6 giờ sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ.

CB: Bệnh tăng huyết áp. Sau nhồi máu cơ tim có tai biến suy tim.

LD: Liều bắt đầu 2,5mg/ngày, làm 1 lần, uống vào bữa ăn sáng ngay sau đó. Nếu chưa đủ tác dụng, sau khoảng 3 tuần có thể tăng liều tới 5mg/ngày, làm 1 lần. Nếu cần, liều hàng ngày có thể tới 10mg/ngày làm 1 lần hoặc 5mg/ngày, phối hợp với một thuốc lợi tiểu. Với tăng huyết áp do mạch thận, liều đầu tiên là 1,25mg/ngày. Trường hợp suy thận: nếu độ thanh thải creatinin trên 30ml/phút thì không cần điều chỉnh liều dùng ban đầu. Nếu độ thanh thải đó từ 10 đến 30ml/phút thì liều dùng ban đầu là 1,25mg/ngày, làm 1 lần. Sau đó cần điều chỉnh liều dùng, nhưng không quá 5mg/ngày. Sau nhồi máu cơ tim: liều khởi đầu 5mg/ngày chia 2 lần.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù Quincke. Hẹp động mạch thận - Tăng kali huyết. Suy thận nặng - Người đang thẩm phân - Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em.

LY: - *Nếu có hiện tượng phù do loạn thần kinh mặt, đầu chi, môi, thanh môn thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay, theo dõi cho đến hết phù. Khi bị phù lưỡi, thanh môn, thanh quản phải dùng ngay adrenalin.*

- *Các thuốc ức chế men chuyển đổi có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong những trường hợp bệnh hệ thống (bệnh chất tạo keo, bệnh vi cầu thận) dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Trường hợp này giữa lợi/hại cần cân nhắc trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.*

- *Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch huy suy thận.*

chủ yếu do thiếu muối nước (ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu dài ngày) ở người hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và suy gan - cổ trướng. Vì vậy, cần theo dõi khi dùng thuốc lần đầu, định lượng creatinin huyết.

- Trong trường hợp gây mê phẫu thuật dùng các chất có khả năng gây hạ huyết áp, tạo hiệp đồng với thuốc cần điều chỉnh bằng tăng khối lượng tuần hoàn.

- Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Dùng thuốc 1 lần/ngày.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ huyết áp, nguy cơ hạ HA thể đứng), với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA do thuốc chống viêm ức chế prostaglandin gây giãn mạch), với thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp) do dùng thuốc lợi tiểu trước đó làm mất muối, nước vì vậy phải ngừng dùng thuốc lợi tiểu trước đó, hoặc dùng liều thuốc Ramipril thấp và tăng dần lên - Khuyến không dùng với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết riêng lẻ hoặc phối hợp (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng lithium huyết do giảm đào thải lithium); với Kali muối (tăng Kali huyết nhất là suy thận).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: hiếm phụ Quincke, (ngừng dùng), ho khan dai dẳng (hết nếu không dùng thuốc), nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, chóng vàng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khó khẹn, mất khẩu vị, nổi ban da dị ứng, tăng Kali huyết, hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy rầy bất sản, suy nhược chức năng thận (nếu có bệnh thận từ trước).

RAMIX (JR Pharm)

DT: Viên nén có: Al magnesium hydrat 100mg; Mg oxid 50mg; ranitidin HCl 31,5mg; Al Mg silicat 125mg.

CD: Đau dạ dày, khó tiêu, ợ nóng, buồn nôn.

LD: Uống 2 viên/ngày, chia 2 lần - Có thể dùng tới 4 viên/ngày.

CCĐ: Dưới 15 tuổi - Có thai - Nuôi con bú - Trên 80 tuổi - Bệnh máu, gan, thận, hen, hệ miễn dịch, steroid, thuốc ung thư, kháng nấm.

LY: Có thể bị: táo bón, ỉa chảy, nôn, đau cơ, nhức đầu, chóng mặt, ra mồ hôi, lạnh chi, sốt, mệt, vàng da, quá mẫn da.

RANBAXY'S Garlic Pearls (Ấn Độ)

DT: Nang mềm galatin chứa tinh dầu tỏi tinh chế 0,25% kèm tá dược vđ. 250mg.

CD: - Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chàm tiêu hóa (độ điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa tạo ra nhiều hơi ở ruột).

- Các chứng cảm cúm, ho dai dẳng và dễ tái

phát (do tác dụng kháng khuẩn mạnh, làm mất cường lực ở ngực, đường hô hấp qua mũi họng, nên làm giảm tần xuất các chứng cảm lạnh).

- Nồng độ cao cholesterol ở máu gây ra vữa xơ mạch và thu hẹp lòng mạch máu.

- Các chứng đau khớp (do tác dụng chống viêm).

LD: Ngày uống 1-2 viên trước hay sau bữa ăn.

LY: Tinh dầu tỏi đã làm mất hết mùi, nhưng vẫn giữ đầy đủ tác dụng chữa bệnh, nên dễ sử dụng.

RANFERON - 12 (Ấn Độ)

DT: Viên nang có 305mg sắt fumarat (tương ứng 100mg Fe²⁺, 75mcg folic; 5mcg Vitamin B12; 75mg vitamin C và 5mcg kẽm sulfat.

CD: Người thiếu máu, mới ốm dậy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em đang lớn.

LD: Ngày từ 1 - 3 viên tùy theo yêu cầu và thể bệnh.

RANIMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

α -D-Glucopyranosid, methyl 6-[[[(2-chloroethyl) nitrosocamino] carbonyl] amino]-6-deoxy-

MCNU

Ranomustin

Cymerin (Nhật Bản)

RANITIDIN

1,1-Ethendiamin, N-[2-[[[5-[(dimethylamino) methyl] thio] ethyl]-N'-methyl-2-nitro-

BD: Coralén (Tây Ban Nha)

Mideran (Thổ Nhĩ Kỳ)

Peptoran (Zagreb; Moscow)

Ranisan

Ranital

Ranitidin (Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ)

Seltak (Slova)

Ulceran (Debrece)

Ulcodin

Đã xuất hydrochlorid:

Aciloc (Cadila, Ấn Độ)

Antak (Glaxo)

Apo Runitidin (Apotex)

Azantac (Glaxo)

Coralén (Tây Ban Nha)

Dudine (CTD Á Đông)

Epadoren (Pháp)

Histac (Ấn Độ)

Lydin (Lyka - Ấn Độ)

Nicewe FC (Đài Loan)

Ponaltin (Hàn Quốc)

Quicran (Đài Loan)

Ranacid (Na Uy)

Raniben (Firenze)

Ranibloc (Dolza)

Ranidil (Verona)

Ranidin (Viczaya)

Ranimex (Phần Lan)

Raniplex (Pháp)

Ranix (E = Alcalá de Henar)

Rantac (Danlex, Philippin)

Rantacid (Phần Lan)

Rantin (Kalbe - Indonesia)

Ratic (Thái Lan)

Ratidin (XNDPDL)

Rintin (Ấn Độ)

Sostril (Wiesbaden)

Ulcex (Pisa)

Ulcinorm (Ấn Độ)

Ulsal (Fiberbrunn)

Ultidin (Soborg)

Umetac 150 (Ấn Độ)

Vesyca (Đài Loan)

Winis (Hàn Quốc)

Xanidine (Thái Lan)

Zantac (Glaxo)

Zantic (Glaxo)

Zoran (Raddy, Ấn Độ)

Zynol (Ấn Độ)

DT: Viên nén 150 và 300mg - ống tiêm 2ml = 50mg.

TD: Cũng như cimetidin là thuốc đối kháng với các thụ thể H₂ histamin, nhưng có ưu điểm là không ảnh hưởng đến chuyển hóa của một số thuốc ở gan.

CD: Loét tá tràng tiến triển, loét dạ dày lành tính, hội chứng Zollinger Ellison. Hội chứng Mendelson (bệnh nhân sản vào lúc sinh nở). Bệnh nhân ghép thận. Hồi lưu thực quản và dạ dày.

LD: Thường dùng: ngày, 2 lần mỗi lần 150mg. Loét tá tràng ngày uống 1 lần 300 mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu nội soi, xác định là vết loét chưa lành, có thể dùng tới 6 tuần - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: cứ 6 - 8 giờ tiêm 1 ống 50mg. Sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

LY: *Trước khi dùng, cần xác minh loét bằng nội soi hoặc chụp X quang, với trường hợp loét dạ dày, phải kiểm tra là vết loét lành tính. - Với người suy thận, già yếu và hội chứng Zollinger - Ellison: dùng liều thấp hơn liều ghi trên. Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa thấy gây ra dị dạng bào thai ở xác vật thí nghiệm) - Nếu dùng phối hợp với các thuốc bao che loét dạ dày, phải dùng cách nhau ít nhất 2 giờ. Thuốc có thể gây nên: Đau cơ, nhức cơ, nhức đầu, mẩn đỏ ngoài da, chóng mặt, lú chây hoặc táo bón, mệt mỏi, thần kinh bị kích thích, buồn nôn. Nghi thuốc, các triệu chứng trên sẽ hết. - Cũng như cimetidin, có thể làm cho vi khuẩn phát triển dễ dàng ở môi trường dạ dày. (Xem thêm CIMETIDIN).*

RAPIDOPAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 10mg hyoscin butylbromid và 500mg paracetamol.

CD: Các chứng đau nặng do co thắt đường dạ dày - ruột, cơn co thắt đường dẫn mật, tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên; không dùng quá 5 lần x 1 viên/24 giờ.

RAUBASIN

Oxayohimban-16-carboxylic acid, 16,17-didehydro-19-methyl-, methyl ester, (19 α)-Almalicin - Alcaloid F - Tetrahydroserpentin

BD: Circolen (Milano)

Hydrosarpan (Gidy)

Isourteril (Genova - Quarto)

Lamuran (Mannheim 31)

Laparol (Boehringer Mannheim)

Melanex (Boehringer Mannheim)

Raubasep (Canada)

Sarpan (Genova)

BD kép: Iskedyl (Pháp)

DT: Viên nén hoặc bột đường 1 - 5 và 10mg, ống tiêm 3ml/10mg.

TD: Là một trong nhiều alcaloid của Rauwolfia serpentina, nhưng tác dụng dược lý lại khác hẳn reserpin vì có tác dụng mạnh liệt giao cảm, làm ngược đảo tác dụng của adrenalin và cả noradrenalin. Có tác dụng mạnh chống thiếu máu cục bộ ở não và ngoại vi (do tác dụng chọn lọc đến các mạch máu cỡ nhỏ và trung bình). Với liều trên 10mg/24 giờ có tác dụng tăng năng tâm thần (Psycho-énergisant) ở người già bị trầm cảm và người bị mất khả năng vận động, do đó tăng cường tuần hoàn não, cơ và da, không gây tăng huyết áp và không ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid.

CD: Các chứng bệnh do giảm tuần hoàn não như: xơ cứng mạch não kèm triệu chứng chóng mặt ù tai, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, rối loạn giấc ngủ, thiếu máu cục bộ và hội chứng sau đột quy. - Các rối loạn tâm - thần kinh ở người già như giảm hoạt động trí óc, rối loạn cư xử, không kiểm chế được các cơ thắt. - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi như: viêm động mạch, bệnh Raynaud và các chứng dị cảm đầu chi, rối loạn chức năng và suy tĩnh mạch, loét giãn tĩnh mạch, bệnh động mạch ở người lái thảo đường; viêm nội mạc động mạch gây tắc,...

LD: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi: Bắt đầu, người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 20mg, khoảng nửa giờ trước bữa ăn. Nếu cần có thể phối hợp với thuốc tiêm: ngày tiêm tĩnh mạch chậm 1 - 2 ống, cần tiêm thử thuốc để theo dõi phản ứng của người bệnh. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể tiêm bắp nhưng có thể gây đau chỗ tiêm. - Điều trị duy trì ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 20mg. - Biểu hiện tâm thần kinh ở người già do suy tuần hoàn não: ngày uống 3 lần, mỗi lần 5mg. - Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 5 - 10 mg. Nếu bị phụ nặng, nên dùng liều đầu tiên thấp, ngày 2 lần, mỗi lần 5 - 10 mg, sau khi đã hết phụ nề, mới dùng liều như trên.

LY: - *Nếu có suy tim kèm, cần điều trị suy tim để có tác dụng tốt hơn (như dùng biệt dược Card-lamuran: Viên bột đường 10mg raubasin và 0,125mg digoxin). - Nếu bị tăng huyết áp, có thể dùng phối hợp với reserpin (với liều thấp hơn thường lệ). - Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai*

trong 3 tháng đầu, người có rối loạn tính nết (dễ bị kích thích, tâm thần không ổn định) hoặc bị kích thích tâm thần vận động. - Thuốc tiêm raubasin còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch NaCl 0,9%.

RAUDIXIN (Mỹ)

DT: Viên nén có 50mg và 100mg bột rễ Rauwolfia serpentina chứa ít ra 0,15% và không quá 0,20% các alcaloid nhóm reserpin - rescinnamin tính theo reserpin.

TD: Làm hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp vô căn nhẹ - phối hợp điều trị với các thuốc trị tăng huyết áp khác trong các bệnh tăng huyết áp nặng.

Trị liệu triệu chứng tình trạng tâm thần vật vã (phân liệt) mà lúc đầu không dung nạp dẫn xuất phenothiazin hoặc không cần tới thuốc trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn uống 200-400 mg/ngày - sáng và chiều. Liều duy trì uống 50 - 300mg/ngày, uống 1 - 2 lần. Trẻ em và thanh niên, người già, giảm bớt liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Rauwolfia (nhất là trường hợp bị hen suyễn, dị ứng). Trầm cảm tâm thần - Loét tiêu hóa - Viêm đại tràng.

LY: - *Rất thận trọng với người có bệnh hay tiền sử trầm cảm tâm thần.* - *Không dùng khi có thai, hoặc nuôi con bú.* - *Thận trọng với người suy thận, đang dùng digitalin, quinidin.* *Có thể có tác dụng phụ: Tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy; buồn ngủ, trầm cảm, căng thẳng, ù tai, ác mộng, cảm giác đau thắt ngực, nghẹt mũi, ngứa, khó miệng, nhức đầu, khó thở (sẽ hết nếu không dùng thuốc).*

RAVERON (Áo)

DT: Ống tiêm 1ml cao tuyến tiền liệt đã khử albumin.

CD: Giai đoạn khởi phát ở adenom tuyến tiền liệt - Viêm tuyến tiền liệt mạn - Adenom tuyến tiền liệt với cận ở bàng quang tới 150ml - chứng đái dầm ở nam giới.

Dùng chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở tuyến tiền liệt.

LD: Tiêm sâu bắp ngày 1 ống, hoặc cứ 2 ngày tiêm 2 ống. Đợt dùng 4 tuần; tùy theo kết quả có thể dùng tiếp đợt khác.

LY: BD tương tự: *Prostaverson (Pháp)*

REBOCETINE

BD: *Davedax (Italia)*
Edronax (Pharmacia)
TD: Chống trầm cảm.

RECOLINA Ấn Độ

BD: bào chế từ tảo Spirulina, tương tự như bd Linavina (Xem chữ này).

RECOMBINATE (Pháp)

DT: Lọ chứa bột đông khô yếu tố VIII tái kết

hợp tương ứng 250-500-1000 UI. Kèm ống 10ml nước cất tiệt.

TD: Yếu tố VIII còn gọi là yếu tố chống ái huyết là yếu tố đặc hiệu cho sự đông máu bị thiếu hụt ở bệnh nhân mắc ái huyết A (do bẩm sinh, di truyền).

CD: Dùng cho bệnh nhân kể trên để phòng và trị các giai đoạn xuất huyết, còn dùng trong quá trình phẫu thuật cho các bệnh nhân này. Thuốc không dùng điều trị bệnh Von Willebrand.

LD: Tùy theo tình trạng chảy máu và thể lâm sàng. Tiêm tĩnh mạch sau khi pha với dung môi kèm theo và bằng bơm tiêm có sẵn (với tốc độ tối đa là 10ml/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với các protein (do quá trình bảo chế thuốc).

RECORMON (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô kèm 1000 - 2000 và 5000 UI erythropoietin beta kèm ống 1-2 và 5ml nước cất để tiêm.

TD: Hoạt chất trên là một glycoprotein linh chế kích thích quá trình tạo hồng cầu.

CD: Trị chứng thiếu máu ở những bệnh nhân suy thận mạn đã thẩm phân máu (người lớn và trẻ em trên 2 tuổi).

LD: Nền dùng tiêm dưới da. Đợt dùng gồm 2 giai đoạn:

a) Điều chỉnh: Khởi đầu, tuần lễ tiêm 3 lần x 20 UI/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch với liều gấp đôi liều trên.

Không tiêm quá 720 UI/kg cho 1 tuần.

b) Duy trì: Giảm liều dùng đi 1/2 so với liều trên để duy trì nồng độ hemoglobin ở mức 12g/dl.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi; tăng huyết áp chưa ổn định. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Tác dụng phụ thường gặp: tăng huyết áp hoặc làm nặng bệnh tăng huyết áp sẵn có.*

REFLAP (Nhật Bản)

DT: Ống thuốc mỡ 30g cứ 1g chứa 50mg lysozym chlorid.

TD: Làm cho tổn thương ngoài da mau lành.

CD: Vết bong, vết loét ngoài da, Herpès.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

REFORTAN - REFORTAN Plus (Đức)

BD tương tự: *Stabisol (Đức)*

DT: Dd tiêm truyền chai 250 và 500ml.

Tinh bột hydroethyl hóa (Phân tử lượng trung bình MW: 200000) NaCl và nước cất pha tiêm, pH 4,7.

TD: Chất thay thế thể tích huyết tương có 6% tinh bột hydroethyl hòa trong NaCl 0,9%, có cùng áp suất thẩm thấu so với máu, sử dụng trên lâm sàng như một dịch truyền đồng thể tích. Thuốc giữ khoảng 5-6 giờ sau 4 giờ truyền 500ml dung dịch 10%. Dùng Refortan không ảnh hưởng tới chức năng thận và nhóm máu.

CD: Làm tăng thể tích tuần hoàn khi giảm thể

tích máu; Sốc do bỏng, chấn thương nặng phẫu thuật; pha loãng máu.

LD: Lúc đầu truyền chậm 10-20ml. Theo dõi bệnh nhân phòng phản ứng có thể xảy ra: Liều dùng tùy thuộc vào tình trạng bệnh. Tăng thể tích huyết tương khoảng 250 - 1000ml/ngày. Pha loãng máu 500ml/ngày kéo dài vài ngày. Tốc độ truyền tối thiểu 30 phút/500ml (cấp cứu có thể nhanh hơn).

CCĐ: Quá tải thể tích tuần hoàn, ứ nước, suy tim ứ huyết, suy thận mạn kèm đái ít hoặc vô niệu, creatinin máu 2mg/dl, cơ địa dễ xuất huyết nặng, quá mẫn với thuốc.

LY: - *Có thể có phản ứng phản vệ (sau vài phút tiêm); ngứa dữ dội, đỏ bừng mặt, đứt hơi do như chẹn họng, sưng đỏ nướu, sưng bụng, rút cơ bụng, tim nhanh, tụt HA, ngừng tim, ngừng thở. Xả trị: ngừng thuốc, lưu kim cho epinephrin và theo dõi mạch, HA. Dùng glucocorticoid IV và kháng histamin và thực hiện các nguyên tắc cấp cứu thông thường.*
- Chỉ dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú khi thật cần thiết.

- Lưu ý quá tải tuần hoàn, thận trọng với người có bệnh về đông máu, suy tim, phù phổi, suy thận, bệnh gan mạn.

- Cần cân đối điện giải (bổ sung điều trị) và thành phần máu (thông cầu, huyết sắc tố, nồng độ protein...).

Tương tác: - Làm thay đổi các thông số hóa lâm sàng.

- Tránh trộn với thuốc khác (có thể có tương kỵ mắt thường không nhìn thấy).

- Dùng với aminoglycosid tăng tác dụng độc trên thận.

Tác dụng phụ: - Có thể bị sốc, phản vệ (cần có phương tiện cấp cứu).

- Ngứa (pha loãng máu).

- Amylase huyết thanh tăng cao, trở lại bình thường sau 3-5 ngày sau khi ngừng thuốc.

- Dùng liều cao tăng nguy cơ chảy máu.

REFRESH Plus (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt có: Carboxymethyl cellulose Na.

CCĐ: Mắt bị kích thích, khô, gió, ánh nắng, nóng rất.

LD: Nhỏ 1-2 giọt x 3-4 lần/ngày.

REGATONIC (Hàn Quốc)

DT: Herbal hepatic protector.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan, bệnh gan, viêm túi mật, sỏi mật cholesterol.

LD: Theo đơn hướng dẫn và thấy thuốc.

LY: Liều pháp được thảo báo vệ gan.

RELADORM (Ba Lan)

DT: Viên nén 10mg diazepam và 100mg cyclobarbitol.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây ngủ.

CCĐ: Các chứng khó ngủ, mất ngủ.

LD: Người lớn: uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ. Để an thần: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1/2

viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RELVENE (Pháp)

DT: Gel ống 60g bôi tại chỗ 2%. Gói bột 1g 0-(β -hydroxyethyl)-rutosid.

TD: Che chở mạch.

CCĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết, rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, co thắt, đau nhức), phù.

LD: Ngày bôi 3-4 lần hoặc uống 1-2 gói pha vào ít nước.

CCĐ: Quá mẫn với 1 trong các thành phần của thuốc.

REMIFENTANIL

BD: Ketiva (Glaxo)

TD: Giảm đau kiểu opi.

RENNIE (Pháp)

DT: Viên nén có 680mg calci carbonat và 80mg Mg carbonat nặng.

TD: Chống acid dịch vị, giảm đau dạ dày.

CCĐ: Các chứng đau do tăng acid dịch vị, ở dạ dày, thực quản, tá tràng.

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc lúc đau. Ngậm hoặc nhai viên thuốc.

LY: Người bị suy thận. Thuốc có 475mg saccharose nên lưu ý với người bị đái đường.

Đùng cách xa các thuốc khác 2 giờ. Không dùng cùng lúc với indometacin và dẫn xuất có phosphor do tương tác.

Có Rennie không có đường, Rennie deflatine có thêm dimeticon và Renne refluxin có Na alginat.

BD tương tự: Rencid (CTD Cửu Long)

Renmed (CTDLTW1)

Renico (XNDP 5)

REN SHOW Solution (Đài Loan)

DT: Lọ 60ml dd uống có guaifenesin, cafein, chlorpheniramin và paracetamol.

CCĐ: Các trường hợp cảm cúm kèm ho.

CCĐ: Suy gan, glôcôm góc hẹp, nguy cơ ứ nước tiểu.

LY: **BD tương tự:** Panpyrin F (Hàn Quốc) có thêm Ephedrin.

RENUTRYL (Pháp)

DT: Hộp 375ml chất lỏng có: (500 Kcal = 2092 Kjoule)

Retinol hay axerophthol	833 đvqt
β iboflavin	3mg
Thiamin nitrat	2,89mg
Ca pantothenat	9,49mg
Pyridoxin HCl	2,1mg
Vitamin C	75mg
Nicotinamid	10,5mg
MgO nặng	34,86mg
MnSO ₄	3,94mg

KCl	600mg
FeSO ₄	15mg
Na caseinat	12,5mg
Các lactoprotein	21,5g
Các men lactic xấy khô	3g
Dầu bơ	4,75g
Dầu đậu nành	4g
Sữa khô loại kem	10,24g
Sirô glucose khan nước	45g
Đường saccharose	20g

TD: Chế phẩm thực chế dùng làm thức ăn lỏng (uống qua ống thông) có 24% protein; 20% các lipid, 56% các glucid.

CD: Dinh dưỡng trị liệu nội - ngoại khoa - hồi sức - chuyển hóa - dưỡng bệnh tại nhà - dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.

LD: Uống với nước, bằng thìa hay bằng ống thông dạ dày mũi thực quản. Liều thay đổi từ 1 - 6 hộp/ngày.

CCB: Mẫn cảm với lactose.

LY: Các ngày đầu nên dùng Renuryl 500 với nồng độ 1ml = 1 Kcal bằng cách thêm vào khoảng 125 ml nước mỗi hộp.

REPAGLINID

BD: Novonorm (Novo Nordisk)

DT: Viên nén 0,5-1-2mg.

CD: Đái tháo đường typ 2 khi không kiểm soát được bằng ăn kiêng, giảm cân và tập thể dục.

LD: Uống 15-30 phút trước bữa ăn chính. Lúc đầu 0,5 mg, rồi lên đến 2mg, tối đa 4 mg cho mỗi lần (16mg/ngày).

CCB: Quá mẫn với thuốc. Đái tháo đường typ 1. Nhiễm toan ceton do đái tháo đường có hay không có hôn mê. Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi - Suy gan nặng.

LY: - *Cần theo dõi đường huyết, tránh hạ đường huyết (khi làm việc nặng, lái xe, vận hành máy...), tăng đường huyết khi sốt, chấn thương, nhiễm khuẩn, phẫu thuật.*

Phản ứng phụ: hạ đường huyết, rối loạn thị giác, đau bụng, ỉa chảy, buồn nôn, nôn, tăng men gan nhẹ, ban, ngứa, mày đay.

Tương tác thuốc: AINS, ACE, chẹn beta, IMAO, octreotid, rượu, steroid đồng hoá tăng tác dụng hạ đường huyết của thuốc. Thuốc ngửa thai, thiazid, corticosteroid, hormon giáp, danazol, chất giống giao cảm làm giảm tác dụng hạ đường huyết của thuốc.

REPIRINAST

Chống dị ứng

Isopentyl 5,6-dihydro-7,8-dimethyl; -4,5-dioxo-4H-pyrano [3,2-C] quinolin-2-carboxylat
Romet (Nhật Bản)

REPROTEROL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Asmaterol (Milano)

Bronchodil (Frankfurt; Berlin)

Bronchospasmin (Đức; Italia, T.B.N)

Bilugen (E - Fuenlabrada)

Tiffen (Milano)

DT: Ống tiêm 0,09mg/1ml; Viên nén 20mg; dd bơm họng (phun mũi) 0,5mg/1 lần hít.

TD: Làm giãn phế quản.

CD: Con khó thở trong bệnh hen do nguyên nhân khác nhau. Viêm phế quản mạn dạng hen.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 ống (1/2 - 1 phút).

Nếu cần, sau 15 phút có thể tiêm thêm 1 ống.

Người lớn; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên (hoặc 1 - 2 lần hít).

CCB: Mối bị nhồi máu cơ tim, nhiễm độc tuyến giáp, u tế bào ưa kiềm.

REPTILASE (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml. Chứa 1 đơn vị Klobusitzky hemmocoagulase.

TD: Làm đông máu gồm 2 chất (một thành phần thromboplastin) và một thành phần gần giống như thrombin nhưng không bị heparin ức chế.

CD: Điều trị chảy máu do phẫu thuật trong hoặc sau mổ, hoặc chảy máu nội khoa không do yếu tố đông máu.

LD: Tiêm tĩnh mạch dưới da, bắp từ 1 - 3 ống/ngày.

Trẻ em dưới 3 tuổi: 1/2 đến 1 ống trong 24 giờ.

CCB: Tiêm bắp nếu có hội chứng chảy máu sinh học dị ứng với thuốc.

LY: Khi dị ứng ngừng dùng thuốc.

REPULS (Samjin Pharm)

DT: Viên nang mềm có: Dịch chiết khô crataegi fructus 50mg, malisac folium 10mg, ginkgo biloba 5mg, garlic oil 150mg.

CD: Rối loạn lưu thông máu gây xơ cứng mạch, rối loạn chức năng não, ù tai, đau đầu, suy giảm trí nhớ, kém ngủ, thiếu tập trung, chóng mặt, mệt mỏi, trầm cảm. Phòng và trị tai biến mạch não.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần 2 - 3 lần/ngày.

CCB: Quá mẫn với thuốc.

LY: Hiếm rối loạn tiêu hoá, nổi mụn, nhức đầu.

RESCINNAMIN

Reserpyle trimethoxycinnamate

BD: Anaprel (Servier, Gidy)

Aporesin (A.L, N - Oslo)

Apoterin (Nhật Bản)

Attention (Nhật Bản)

Cartric (Nhật Bản)

Cinnaloid (Pfizer)

Moderil (Pfizer)

Paresinan (Nhật Bản)

Rescamin (Uppsala; Medica)

Rescimim (Nhật Bản)

Rescican (Uppsala)

Resciteras (Roma)

Resiloid (Nhật Bản)

Rosex (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg.

TD: Làm hạ huyết áp tương tự reserpin, nhưng dung nạp dễ dàng hơn. Thường dùng phối hợp như biệt dược sau đây:

ISO - triraupin (Đức)

DT: Viên nén 70mg rescinamin, 70mcg reserpin, 700mcg raubasin và 3,3mg thiabutazid (butizid).

CP: Các thể tăng huyết áp.

LD: Lúc đầu ngày 1/2 - 1 viên, sau liều duy trì, ngày 1 - 2 viên.

CCB: Suy thận kèm vô niệu, mẫn cảm với sulfamid, giảm kali - huyết rờ rệt, hôn mê do gan, trầm cảm, phụ nữ có thai.

LY: Tránh phối hợp với guanetidin, methyl dopa.

RESCUVOLIN

DT: Viên nén chứa acid folinat tương ứng với 15mg acid folinic - Lọ thuốc tiêm 1-3-10 và 20ml chứa calci folinat tương ứng với 5mg/ml acid trên.

TD: Đối kháng với methotrexat.

CP: Cấp cứu giải độc cho trường hợp dùng liều cao methotrexat.

LD: Uống hay tiêm truyền tĩnh mạch từng liều 15mg. Liều tiêm sau tùy theo nồng độ methotrexat trong máu.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RESEMD (Bungari)

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 15mg furosemid.

TD: Làm hạ huyết áp (đều đặn và dần dần).

CP: Các thể tăng huyết áp.

LD: Trung bình: ngày 1 - 2 viên. Nếu nặng: có thể tới 3 - 4 viên ngày. Uống sau bữa ăn.

CCB: Mẫn cảm với 2 thành phần của thuốc, loét da dày - tá tràng tiến triển, trầm cảm, mất nước hoặc giảm thể tích máu, bệnh não gan, phụ nữ đang nuôi con bú.

BD Tương tự: *Tenserlix (Pháp)*

RESERPILIN

Trị tăng huyết áp

Rauvanin ; Reserpilic acid methyl ester

BD: *Redonline (NL - Hilversum)*

Dẫn xuất dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid:

Deanol reserpilinat hydrochlorid

Reserpilic acid dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid

Andanol (Nhật Bản)

Belnalin (Kohjin, Nhật Bản)

Dimeserpin (Hishiyama, Nhật Bản)

Hypertenin (Taigo, Nhật Bản)

Hypotensiol (Green Cross, Nhật Bản)

Moradamin (Funai, Nhật Bản)

Paratensiol (Latema, Suresnes)

Parenin (Hokuriku, Nhật Bản)

Perserin (Toho Iyaku, Nhật Bản)

Resporisan (Tsuruhara, Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Grona (Lorens, Tây Ban Nha)

RESERPIN

Mephaserpin

BD: *Arcum R-S (Arcum, Mỹ)*

Broser pin (Brothers Pharm, Mỹ)

Cardioserpin (Star; Tampere)

Hyperin (Sutliff - Case, Mỹ)

Key - serpin (Key, Mỹ)

Lemiserp (Lemmon, Mỹ)

Neo-Serp (Néo, Canada)

Raulen (Paul Maney, Canada)

Raulodyin (Polfa, Ba Lan)

Raupasin (Polfa-Ba Lan)

Raurine (Westerfield, Mỹ)

Rau-Sed (Squibb)

Rausedan (Đức)

Rausedyl (Gedeon, Richter)

Rauvilid (Pharmacia - Uppsala)

Reser - Ar (Luar, Mỹ)

Resebal (Gedeon, Richter)

Resercrin (Canada)

Reserfia (Medic, Canada)

Reserjen (Jenkins, Mỹ)

Reserpoid (Upjohn)

Reserpur (AFI-N-Oslo)

Resine (Kirk, Mỹ)

Resomin (Bonjean, Bỉ)

Rivasin (Giulini, Hanover)

Roxinoid (Merck, Sharp - Dohme)

Sandril (Lilly)

Serfin (Parke Davis)

Serolfia (Ascher, Mỹ)

Serpalan (Lanett, Mỹ)

Serpanray (Panray, Mỹ)

Serpasil (Ciba)

Serpasol (Ciba)

Serpate (Vole, Mỹ)

Serpax (Verdun, Canada)

Serpedin (Pharmacia, Uppsala)

Serpela (Haag, Mỹ)

Serpentil (Pliva)

Serpiloid (Riker)

Serpine (Pitman-Moore, Mỹ)

Serpipur (Kwizda, Wien)

Serpivit (Vitarine, Mỹ)

Serpoid (Canfield, Mỹ)

Serpon (Hartz, Canada)

Sertabs (Table Rock, Mỹ)

Semina (Fellows, Testagar, Mỹ)

Temposerpin (Merrell Dow /Lepetit)

V-Serp (Vanguard, Mỹ)

Dẫn xuất ascorbat:

Halfoserpin C

Dẫn xuất triacetat:

Reserpin triiodothyroninacetat

Abesta (Neully sur Seine - Pháp)

DT: Viên nén 0,10 mg và 0,25mg.

TD: Là một alkaloid của cây Rauwolfia - Tác dụng làm hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp vô căn vừa phải nhất là khi kết hợp với thuốc trị tăng huyết áp khác (đặc biệt thuốc lợi tiểu) khi không dùng được liều cao.

LD: Tùy từng người và liều tăng dần: bắt đầu 0,25 - 0,50mg/ngày. Có thể tăng lên 1 - 1,5 mg/ngày, liều duy trì: 0,125 - 0,25mg/ngày. Uống trong hay sau bữa ăn.

CCĐ: Trám cảm (có ý đồ tự tử). Loét dạ dày - tá tràng (nguy cơ chảy máu). Viêm loét đại tràng. Động kinh. Dùng phối hợp với IMAO. Có thai. Đang nuôi con bú.

LY: *Hết sức thận trọng với người bệnh trầm cảm. - Nếu mất ngủ, kèm ăn, bất lực, ý muốn tự tử thì ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Ngừng dùng thuốc ít ra 2 tuần nếu điều trị ngoại khoa, sốc điện. - Không kết hợp với digitalin, quinidin và các thuốc chống loạn nhịp khác. - Tránh dùng nếu suy tim, suy thận nặng.*

Tác dụng phụ: Rối loạn dạ dày - ruột (tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy). - Nghẹt mũi, buồn ngủ, mệt mỏi, ác mộng, u tu, trầm cảm, giảm dục, bất lực, khó xuất tinh, bí đái, phù, mờ mắt.

RESKAF và RESKAF plus

(Indonesia)

DT: Lọ 60 và 120ml sirô, cứ 5ml chứa:

Loại thường/Loại "mạnh"

Diphenhydramin HCl	12,5mg/12,5mg
Dextromethorphan HBr	0/10mg
Amonium chlorid	50mg/125mg
Phenylephrin HCl	0/50mg
Na citrat	1mg/25mg
Menthol	1mg/0
Alcohol	5%/3%

TD: Chống ho, dị ứng và long đờm.

CD: Các chứng ho do dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần (loại thường) mỗi lần:

Người lớn: 1-2 thìa café; trẻ em: 2-12 tuổi 1/2-1 thìa café.

Loại "Rescaf plus" người lớn: cứ 4-6 giờ, uống 2 thìa café.

Từ 4-12 tuổi: cứ 6 giờ, uống 1 thìa café; từ 2-3 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 thìa café.

CCĐ: Với loại thường: Phụ nữ nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

- Với loại "Rescaf plus": mẫn cảm với thuốc, cường giao cảm, đái tháo đường, glôcôm; rối loạn nhịp tim, cường tuyến giáp, đang dùng các IMAO.

RESORCINOL Monoacetat

Dùng ngoài da - Chống ngứa -

Chống tăng tiết bã nhờn

1,3-Benzendiol, monoacetat

Betacol (CTD Bến Tre)

Euresol (Ludwigshafen)

Tinecol (CTD Ninh Hải)

RETARDILLINE (Hungari)

DT: Benzylpenicillin procain 400.000UI và

1.000.000 UI có thêm polysorbat 60. Dung môi: 2ml dung dịch muối sinh lý.

CD: Chữa nhiễm khuẩn; bệnh lậu, giang mai, bệnh do Actinomyces.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 400.000 - 800.000 UI một ngày. Trường hợp nhiễm khuẩn nặng tiêm 1.000.000 UI một ngày.

CCĐ: Dị ứng với penicillin hoặc procain.

LY: *Trước khi tiêm, cần thử phản ứng mẫn cảm.*

RETEPLASE

BD: *Ecokinase (AT)*

Rapilylin (Roche)

TD: Chống đông - Trị huyết khối.

RETHIZID (Bungari)

DT: Viên nén 0,15mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1/2 - 2 viên.

BD tương tự:

Erposide (Hungari)

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid. Có loại viên "mạnh" chứa gấp 2,5 lần 2 hoạt chất trên.

RETINOL

Vitamin A ; Atamin ; Axerophtholum

BD: *A "313" (Chabre, Toulon - Pháp)*

Acon (Endo, Mỹ)

Actifral A (Duphar)

Afazin (Sterling/Winthrop/Ross)

Alfamonovit (Bios, Milano)

Alphalin (Lilly)

Anunin (Clin - Comar - Byla, Pháp)

Aquasol (Rorer, Mỹ)

Arovit (Roche)

Asol (Medica-Helsinki; Mỹ)

Asteril (Italia)

Auxina A (E - Alcalá de Henares)

Avax (Walker, Mỹ)

Avibon (Theraplis, Pháp)

Avilon 500 (Theraplix, Pháp)

Avimin (Ferrosan, Soborg)

A - Vitamin (DAK Đan Mạch)

A-Vitan (Janssen)

Avitina (C.T - Sanremo)

Avitol (Lannach)

Avoleum (British Drug Houses)

Axerol (Sandoz - Wander)

Chocola A (Eisai, Nhật Bản)

Davitamon A (Organon)

Del - VI - A (Del Ray, Mỹ)

Dohyfral - A (Duphar)

Dolce - A (Labaz)

Duphasol Vit A drops (Bi)

Evitex A (E - Alcobendas)

Fiviton - A (E - Manises)

Ido - A (Thuy Điển, Tây Ban Nha)

Mono - Tabs (Ferrosan - Soborg)

Oleovit - A (Kutiak, Wien)

Plivit A (Pliva, Zagreb)

Primavit (IBP, Pavia)
 Solu - A (Berkley Drug, Mỹ)
 Super A (Upjohn)
 Ulcevarin (Bayer)
 Vi - Dom - A (Dome)
 Vitamin A - POS (Ursapharm)
 Vit - An (Farmigea, Italia)
 Vit - Asal - A (Thilo, Sauerlach)
 Vitamide A (Made, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất acetat:

Acaren (Biotheabel, Bi)
 Alfatar (Amaldi, la Spezia)
 Amirale (IDI, Pomezia)
 Arcavit - A (Spital/Drau)
 Dagravit (Belgana, Bi; N - L Diemen)
 Davitin A (Danochemo - Đan Mạch)
 Ro - A - Vit (Roche)
 Vitamin A Dispersa (Dispersa)
 Vitwas A (Washington Milano)
 Vizo A (Wevelgem)

Dẫn xuất palmitat:

Afortin (Roche)
 Alphalin A (Lilly)
 A - Mulsin (Mucos, Geretsried)
 Arioovit (Roche)
 Arovit (Roche)
 A - Vicotrat (Heyl, Đức)
 A - Vitol (Orion - Helsinki)
 Davitamon A (Organon)
 Euvit - A (Eufarma, Firenze)
 Euvitol (Zambeleiti, Baranzate)
 Oculotect (Dispersa, Winterthur)
 Ophosan (Winzer - Konstanz)
 Opto vit - A (Hermes)
 Prepatin (Thổ Nhĩ Kỳ; Glaxo)
 Preparato - A (Glaxo)
 Ro - A - Vit (Roche)
 Vitadral (Đức)
 Vogan (E - Merck)

Dẫn xuất propionat:
 Axerofluid (Pháp)

DT: Viên nén bọc hoặc nang 50.000 đvqt;
 Dịch treo uống (150.000 đvqt/ml = 30 giọt);
 ống tiêm 1 và 2ml 100.000 và 500.000 đvqt.
TD: Giúp cho cơ thể phát triển (trong quá trình tạo da, niêm mạc; chất đỏ tía võng mạc...), và tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.
CD: Bệnh khô mắt và quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh trứng cá; da và tóc, móng bị khô... Sử dụng trong các bệnh tai-mũi-họng (viêm mũi teo, mất khứu giác gần đây, điếc do nhiễm độc ở người không thiếu vitamin A.
LD: Uống: Người lớn 2 - 6 viên hoặc 20 - 60 giọt/ngày. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt. Tiêm sâu bắp thịt: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt. Trẻ em dưới 15 tuổi: cứ 3 - 6 tháng tiêm 1 ống 100.000 đvqt.
CCD: Dùng đồng thời với dầu parafin (vì ngăn cản hấp thụ vitamin A qua màng ruột). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (liều cao). Rối loạn

hấp thu lipid - kém hấp thu mạn.

LY: - Không được dùng với các thuốc khác có vitamin A.
 - **Viên:** Tránh dùng cho người mắc cảm với tartiazin và / hoặc acid acetylsalicylic.
 - Khi có thai không được dùng quá 6000 UI/ngày. Dùng liều cao vitamin A gây dị dạng bào thai. - Không dùng liều cao với người đang nuôi con bú không vượt quá 6000 UI/ngày (kể cả trong khẩu phần ăn).

Tác dụng phụ: Thường do quá liều, ngừng dùng thuốc. Phát tồn trong liệu trình và khoảng cách giữa các đợt dùng thuốc. (Không được dùng quá 100.000 UI/đợt).

Quá liều: Phải xem tổng liều: liều hàng ngày x thời gian dùng - Cấp tính với liều vượt quá: 150000 UI ở trẻ em, 100000 UI ở người lớn. Biểu hiện: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, nôn ỉa chảy), nhức đầu, tăng áp lực nội sọ, phù nhũ thị giác, rối loạn tâm thần (lú lẫn, mê sảng) dễ kích động, co giật, tróc vảy da. Hàm lượng Retinol huyết tương $\geq 150\text{mcg}/100\text{ml}$. Mãn tính: nếu dùng: Trẻ mới đẻ: 10000 UI/24 giờ, từ 1 - 3 tháng. Trẻ em: 10000 - 30000 UI/24 giờ, từ 2 - 6 tháng. Người lớn: 50000 - 100000 UI/24 giờ, từ 6 - 12 tháng. Biểu hiện: móng mảnh, khô, giòn da - lông, móng, niêm mạc mắt, lợi nứt nẻ - tăng áp lực nội sọ, nhức đầu, phù nhũ thị giác, sưng thị, rụng giết nhàn cầu, suy ánh sáng, dễ kích động, rối loạn giấc ngủ, đau xương khớp, đau cơ, chán ăn, buồn nôn, gan lách to, xơ gan - Trẻ em dậy lớp vỏ xương ở xương đùi, hàn sớm đầu xương (phồng đười đười, nguy hiểm đau đầu chi).
 Cần sử dụng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

REVICON Forte (Philippin)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, vitamin nhóm B, E và một số muối khoáng.
CD: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

REVIGIN (Ấn Độ)

DT: Viên nang gelatin mềm, chứa: 42,5mg tinh chất nhân sâm (tương ứng với 212,5mg rễ Panax ginseng; các vitamin A 5.000IU; B1: 5mg; B2: 3mg; B6: 1mg; B12: 2mcg; C: 40mg; D3: 500IU; E: 10mg, Niacinamid: 20mg; calci 0 - pantothenat: 5mg; Acid folic: 0,5mg; các ion kim loại: Fe⁺⁺: 15mg; Cu⁺⁺: 0,5mg; K: 2mg; Mn: 0,5mg; Mg: 3mg; Zn: 0,5mg; Ca: 75mg; P: 58mg; I: 0,1mg và 50mg cholin bitartrat; 50mg DL - Methionin và 50mg inositol.
TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin, muối khoáng và các chất hương mỡ, nhân sâm có tác dụng phòng ngừa stress, chống lão hoá và bệnh tật.
CD: Giảm hiệu lực hoạt động về thể chất và tinh thần; lao lực; mệt mỏi; kiệt sức; mất khả năng tập trung tư tưởng, khó ngủ, bồn chồn.
 - Các tình trạng stress, người mới ốm dậy hoặc thời gian suy nhược kéo dài; người nghiện rượu.

- Điều trị bổ sung sau thời gian điều trị đặc hiệu các bệnh lao, tiểu đường và các bệnh mạn tính khác.

LD: Người lớn ngày 1 viên, vào bữa ăn sáng. Nếu nặng có thể uống thêm 1 viên nữa trong ngày.

CCB: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

REVIPARIN Sodium

BD: Clivarin (Kaoll, Meda)

TD: Chống đông.

REVITAL (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa các vitamin cần thiết.

CB: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

REVITALIN SL90

DT: Một viên có:

Cao gan	25mg
Vitamin B12	50mcg
Phần hoa (Thuy Điển)	31,5mg
Histidin	10mg
Arginin	100mg
Carnitin	10mg
Methionin	10mg
Glycin	10mg
Panhotenat	25mg
Thiamin	25mg
Riboflavin	25mg
Niacin	37,5mg
Pyridoxin	25mg
L-phenylalanin	200mg
Polysacariđ	25mg
Cao Tilansia	12,5mg
Xương bồ còn tươi	12,5mg
Mầm lúa mì khử béo	25mg
Acid pangamic	12,5mg
Chelat acid amin kẽm	50mg

TD: Kết hợp cây cỏ, chất dinh dưỡng, chuyển hóa acid amin tự do và phần rễ cây có hoạt tính đặc hiệu, cây và hoa.

CB: Làm nhẹ bớt stress, mỗi mệt (vừa tâm thần và thể chất).

LD: Uống 2 viên/ngày.

LY: Chỉ dùng cho người lớn, không quá 2 viên/ngày.

REVITALOSE C plus (UCB - Pháp)

DT: Ống uống kép gồm: ống N^o1: 5ml có 1000mg Na scorbat; ống N^o2: 5ml có 200mg Mg aspartat dihydrat; 25mg l-Leucin; 10mg l-phenylalanin; 10mg l-valin và 200mg l-Lysin HCl.

CB: Bổ sung vitamin C và acid amin cho cơ thể suy nhược.

LD: Ngày uống, vào buổi sáng, hòa 2 ống số 1 và số 2 vào ít nước.

LY: Có thể rối loạn tiêu hoá, tả chảy, đau bụng, niệu urat hay oxalat, cystin ở đường niệu.

RHEOBRAL (Pháp)

DT: Viên nang có 200mg troxerutin và 20mg vitamin.

CB: Để cải thiện một số triệu chứng do suy giảm hoạt động trí óc ở người có tuổi (kém tập trung tư tưởng, hay quên).

LD: Ngày 3-4 viên, vào sau bữa ăn.

CCB: Các tổ chức tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phối hợp với các thuốc loạn nhịp có thể gây ra rối loạn nhịp kiểu xoắn đỉnh.

RHEOMACRODEX (Thuy Điển)

DT: Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 100mg dextran 40; 100g glucose hoặc 9g natri chlorid.

TD: Tăng cường vi tuần hoàn. Suy tuần hoàn mao mạch (trong các trường hợp: sốc, viêm tụy, viêm màng bụng, tắc ruột...) - Rối loạn tuần hoàn động mạch và tĩnh mạch - Phòng huyết khối nghẽn mạch sau chấn thương hay mổ.

LD: Tùy từng trường hợp - Trung bình tiêm truyền theo liều 10 - 20 ml/kg thể trọng (tức là 500 - 1000ml).

CCB: Giảm tiểu cầu, di tiểu ít hoặc bí đái, suy tim mất bù, mẫn cảm với thuốc.

RHEOPYRIN (Hungari)

DT: Viên nén bọc đường có 125mg phenylbutazon và 125mg pyramidon; ống tiêm 5ml có 750mg natri phenylbutazon và 750mg pyramidon.

TD: Phối hợp chống viêm chống thấp khớp.

CB: Như phenylbutazon.

LD: Bệnh thấp khớp cấp tính: ngày hoặc cách 1 ngày tiêm cơ mông 1 ống. Phụ khoa: cứ 4 - 5 ngày tiêm 1 ống như trên. Đau nhẹ: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCB: Loạn nhịp tim, bệnh cơ tim mạn tính, mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, tổn thương nặng ở gan, động kinh. Mất bạch cầu hạt.

LY: - Có thể mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem AINS).

BD Tương tự: Rheumopyrin (Ba Lan)

RHEOSOLON (Hungari)

DT: Viên nén 2mg prednisolon và 100mg phenylbutazon.

CB: Như phenylbutazon.

LD: Vài ngày đầu: 4 - 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì: 2 - 3 viên/ngày.

CCB: Loét dạ dày - tá tràng, suy gan thận, suy tim, đái tháo đường, phù nề.

LY: Có thể mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.

RHINAAXIA

DT: Lọ 13ml bơm mũi kèm ống bơm phun có: acid N - acetyl aspartyl glutamic (muối Mg) 6g, benzalkonium chlorid 0,01 g, nước có pH 6,8

vừa đủ.

TD: Thuốc ức chế sự hủy hoại các dưỡng bào ở niêm mạc mũi. Các dưỡng bào này là nguồn gốc giải phóng các hóa chất trung gian trong chứng viêm gây ra các triệu chứng dị ứng. Thuốc chặn sự hoạt hóa của bố thể, chất trung gian đóng vai trò khuếch đại các hiện tượng viêm và phóng thích histamin. Thuốc ức chế tổng hợp leucotrien (SRS - A) từ các tế bào nhạy cảm.

CD: Viêm mũi dị ứng.

LD: Bơm vào lỗ mũi 5 lần/ngày.

LY: Thuốc phải dùng hết trong 30 ngày sau khi mở.

BD Tương tự: *Naabak* và *Naaxia* (Xem các chữ này).

RHINALIUM

DT: Lọ phun mù 20ml:

Benzododecinium chlorid 0,005g

Phenylephrin HCl 0,050g

Na chlorid và Na hydroxyd (pH: 8) 0,160g

TD: Co mạch niêm mạc mũi hầu, sát khuẩn.

CD: Nghẽn mũi cấp khi viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi hầu. Nhiễm khuẩn cần dùng thêm thuốc khác.

LD: Ngã đầu về sau, nhỏ giọt vào mũi - lúc bơm cầm lọ thẳng đứng 4 - 5 giọt mỗi mũi hay bơm 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 6 tuổi. Dùng chung với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: Dùng lâu dài có nguy cơ viêm mũi do thuốc, thận trọng nếu dùng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 6 tuổi. Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực khi dùng lâu dài.

RHINAMID (Pháp)

DT: Lọ phun mù 20ml bơm mũi cứ 100ml có: ephedrin HCl 1g, acid benzoic 200mg.

CD: Kháng khuẩn tại chỗ, gây tê, co mạch khi bị nghẽn cấp tính của viêm mũi hầu và ảnh hưởng tới ống màng nhĩ.

LD: Bơm phun mũi: 2 lần bóp trong mỗi lỗ mũi mỗi lần x 2-5 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - Dùng phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Dị ứng với sulfamid - Thận trọng nếu bị tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng thuốc có thể bị khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực nếu dùng kéo dài. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

RHIN ATP

DT: Lọ bơm phun có: triphosadenin (ATP) 0,1g. Ống dung môi 10ml có: sulfasuocinamid 0,25g, natri bicarbonat 0,30g, propylen glycol 0,120g.

TD: Trị các bệnh nhiễm khuẩn và dị ứng hốc mũi.

CD: Các chứng xoang mũi, mũi hầu cấp tính

người lớn. Trẻ em: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.

LD: Phun 3 - 6 lần/ngày, điều trị 5 - 8 ngày.

CCĐ: Không dung nạp với Sulfamid.

LY: Có 1 số trường hợp có cảm giác kim châm. - Thuốc Rhin ATP dùng cho người lớn có chất co mạch, thành phần như công thức trên nhưng có thêm 0,005g naphazolin nitrat.

RHINEDRIN

DT: Lọ phun mù 20ml có: tuaminoheptan sulfat 0,100g, dodeclonium bromid 0,005g, Na borat 0,0008g.

TD: Sát khuẩn - Chống xung huyết.

CD: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.

LD: Người lớn phun 4 - 6 lần/24 giờ - Trẻ em trên 5 tuổi phun 2 - 4 lần/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RHINERGAL (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có 1mg clemastin ở vỏ (dạng fumarat acid) và 50mg phenylpropanolamin HCl (ở nhân).

TD: Chống cương tụ và chống tiết dịch ở niêm mạc mũi.

CD: Trị triệu chứng cảm lạnh kèm sổ mũi, viêm mũi dị ứng, rối loạn ở mũi và xoang do cương tụ.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 viên, sáng và tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng tim mạch, chứng mạch nhanh, tăng huyết áp, đau thắt đường nặng, cường giáp.

LY: Glôcôm góc hẹp, nghẽn dạ dày - tá tràng, bí đái kèm phì đại tuyến tiền liệt, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 13 tuổi.

RHINEX

DT: 100ml thuốc nhỏ mũi với 2 nồng độ:

1) Rhinex 0,1%

Naphtazolin 0,100g

Nước cất vừa đủ 100ml

2) Rhinex 0,05%

Naphtazolin 0,050g

Nước cất vừa đủ 100ml

CD: Sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sưng trong mũi, đau mắt.

LD: Người lớn nhỏ 2-3 giọt vào mũi hay mắt, ngày nhỏ 2 - 3 lần.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.

RHINOFÉBRAL C

DT: Viên nang có: chlorpheniramin maleat 3,2mg, paracetamol 240mg, vitamin C 100mg.

TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Kháng histamin.

CD: Các trường hợp cảm cúm sốt, viêm mũi hầu, sổ mũi, viêm mũi dị ứng. Đau nhức - Dị ứng.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần sáng và trưa hoặc chiều, trước bữa ăn. Trẻ em 5 tuổi uống 1

- 2 viên/ngày - trẻ trên 10 tuổi uống 2 - 3 viên/ngày.

LY: Thuốc gây buồn ngủ (tránh dùng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm hoặc trên cao...) Không dùng thuốc lâu dài - tránh dùng cho người rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Không uống rượu khi dùng thuốc.

RHINOFED

DT: Viên nén/1 thìa cà phê hỗn dịch có:
Pseudoephedrin HCl 30/15mg
Terfenadin 40/20mg.

CD: Viêm mũi dị ứng - Viêm mũi vận mạch.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

Hỗn dịch: Trẻ em trên 12 tuổi: 1 thìa cà phê/lần x 3 lần/ngày.

(Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, vì chưa được biết rõ).

CCĐ: Người bị bệnh tim mạch (thiếu năng mạch vành, loạn nhịp tim) và tăng huyết áp.

- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú.

- Dùng với IMAO.

- Quá mẫn với thuốc.

- Dùng với dẫn xuất azol, kháng sinh họ macrolid, Ketoconazol.

LY: Cần thận khi dùng cho người glucose góc đóng, tăng huyết áp, đái đường, cường giáp, bệnh gan, hội chứng QT bẩm sinh, hạ kali huyết.

- Không dùng quá liều chỉ định - không dùng với các thuốc kéo dài QT như các thuốc chống loạn nhịp, astemizol, erythromycin.

- Có thể bị: chán ăn, buồn nôn, nôn, khô miệng, rối loạn dạ dày. Mất ngủ, lo lắng, bồn chồn, đánh trống ngực, tim nhanh và ngoại tâm thu.

Quá liều: Loạn nhịp, nhức đầu, rung thất, xoắn đỉnh. Cần kiểm soát bằng điện tâm đồ chặt chẽ - Lọc máu không có hiệu quả.

RHINOPRONT (Đức)

DT: Viên nang; Dd uống đóng lọ 30-90 và 100ml có: phenylephrin HCl và carbinoxamin maleat.

CD: Viêm mũi cấp, viêm xoang, cảm lạnh, xổ mũi.

CCĐ: Glucocôm góc hẹp, nguy cơ bị đái. Cường giáp, u tuyến thượng thận, u tuyến tiền liệt, tăng HA, dùng với IMAO. Mẫn cảm thuốc.

RHINOSTERINE Hydrocortisone

DT: Lọ phun mù 20ml có:
Hydrocortison 4mg
Hydroxyamphetamin bromid 0,1g
Phenylephrin HCl 0,025g

TD: Chống viêm, chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi họng.

CD: Các trường hợp tắc nghẽn (xung huyết) cấp tính mũi họng - Nếu có nhiễm khuẩn cần điều trị thêm thuốc khác.

LD: Người lớn bơm 1 - 2 lần/cách 3 giờ. Trẻ em

trên 3 tuổi: bơm 1 lần/cách 4 giờ.

CCĐ: Glucocôm góc đóng - Trẻ em dưới 3 tuổi - Dùng với IMAO - Bệnh do virus.

LY: Thận trọng với người tăng huyết áp, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. - Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng kéo dài). - Thuốc Rhinosterine hydrocortisone và Framycetin có công thức giống nhau nhưng thêm framycetin có tác dụng kháng khuẩn. Chỉ định và chống chỉ định như Rhinosterine.

RHINOTUSSAL (Đức)

DT: Viên nang và sirô (lọ 30 và 50ml) có:
dl-Norephedrin, carbinoxamin maleat và dextromethorphan.

CD: Các chứng ho, viêm mũi dị ứng.

CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp.

RHI - PHA

DT: Lọ 15ml phun mù áp suất:

Framycetin sulfat	187,5mg
Prednisolon metasulfobenzoat Na	15mg
Na cyclamat	4,5mg
Methyl paraben	15mg
Propyl paraben	3mg

TD: Kháng khuẩn - Chống viêm.

CD: Viêm nhiễm khuẩn mũi hầu, viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa, viêm họng đỏ, cắt amidan. Phụ trợ tại chỗ: viêm xoang, viêm hầu, viêm thanh quản.

LD: Bơm 2 - 4 lần/ngày.

RHUMABAUME

DT: Ống 40g thuốc mỡ có:

Hexyl nicotinat	2g
Amyl salicylat	2g
Benzyliden acetone	0,2g

TD: Giảm đau ngoài da, ruỗi cơ.

CD: Thấp khớp cơ, đau thắt lưng, đau cơ.

LD: Bôi 1 - 6 lần/ngày - chà nhẹ.

LY: Không bôi vào vết thương hở, nhiễm-khuẩn, eczema, niêm mạc.

RHUMENOL 500 (Canada)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa: 0.5g paracetamol; 30mg pseudoephedrin HCl; 15mg dextromethorphan HBr và 2mg chlorpheniramin maleat.

CD: Cảm cúm, sốt nhức đầu, đau cơ, đau khớp, ho, ngạt hoặc sổ mũi.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1-2 viên - không dùng quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; mẫn cảm với một thành phần của bd. Glucocôm - Hen - Suy hô hấp - Bí tiểu do rối loạn niệu đạo - Dùng với IMAO, bệnh tim mạch.

LY: Tăng huyết áp, bệnh tim mạch hoặc tuyến giáp, hen, glucocôm, bệnh phổi mạn, suy hô hấp, phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Phi đại tiền liệt tuyến, dùng với IMAO.

BD tương tự: Rhumenol (Ấn Độ) không có

chlorpheniramin maleat
Corimol (XNDPTW25) không có
dextromethorphan
Expectalix (Úc)

RIBATRAN

DT: Viên bọc đường có: 200 UAE trypsin, 20 UAE ribonuclease, 93,4 micro katal chymotrypsinogen.

CD và **CCD:** Như Alpha amylase.

LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày.

RIBAVIRIN

1H-1,2,4-Triazol-3-carboxamid, 1-β-D-ribofuranosyl

Tribavirin

BD: *Rivarus (Hàn Quốc)*

Robavin (Hàn Quốc)

Trivin (Hàn Quốc)

Trivir (Korea Arlico Pharm)

Vilona (Mỹ)

Viramid (Mỹ)

Virazol (Mỹ)

Virizol (Hàn Quốc)

Vizin (Đae Han New Pharm)

Dẫn xuất triphosphat:

PTP (Astra)

DT: Viên nang 100mg lq 300ml sirô (100mg/10ml) ống 5 và 100g kem bôi (30mg/1g).

TD: Dẫn chất D-Ribofuranosyl có hoạt phổ chống virus rộng (do phong bế sinh tổng hợp protein ở virus).

CD: Các bệnh do virus ở đường hô hấp, ở trẻ em viêm gan virus tip A, Herpes zoster và Herpes simplex (gây bệnh ngoài da, viêm bì).

LD: Người lớn, ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên hoặc cứ 6-8 giờ uống 10-20ml sirô.

Trẻ em dùng sirô theo liều 10mg/1kg thể trọng chia 3-4 lần/ngày.

Bôi kem ngày 3 lần vào tổn thương.

CCD: Suy thận, thiếu máu, có thai.

LY: Còn có thuốc mỡ phối hợp với bacitracin (400 IU/1g).

BD: *Ribatra (Hàn Quốc)*. Ngày bôi 2-3 lần.

RIBOFLAVIN

7,8-Dimethyl-10-ribityl-isoalloxazin

Vitamin B2 - Lactoflavin - Vitamin G - Vitaflavine

BD: *Aqua - Flave (Nutritional, Mỹ)*

Austrovit B2 (Chemofux - Wien)

B2 - Rivitin (Rieswerke Graz)

Beflavin (Roche)

Beflavit (Roche)

Berivine (La Meuse, Bỉ)

Flavitol (Lannach)

Dẫn xuất muối natri phosphat:

Riboflavin 5'-phosphat natri

Arcavit - B2 (Arcana Spital / Drau)

Bisulase (Toa Eiyō, Nhật Bản)

Flamotid (Barlowe Cote, Canada)

DT: Viên nén 1 - 2,5 và 10mg. Ống tiêm 1ml có 5 và 10mg.

TD: Giữ vai trò quan trọng trong việc điều hòa chức năng của thị giác. Thiếu vitamin B2 cơ thể sẽ bị các tổn thương ở da, niêm mạc, và cơ quan thị giác, đồng thời có các rối loạn đường tiêu hóa.

CD: Dùng chữa bệnh thiếu vitamin B2, quáng gà, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét giác mạc, đục nhân mắt, chảy máu võng mạc, các vết thương loét lâu lành, eczema ở trẻ em, loét lưỡi, loét niêm mạc mồm, rối loạn chức năng ở ruột, viêm ruột kết mạn tính, suy gan, bệnh viêm gan cấp, cơ thể suy nhược, thiếu máu, trẻ em chậm lớn, ăn không tiêu. Nhu cầu hàng ngày của trẻ em và người lớn là 2mg.

LD: Mỗi ngày uống 5 - 10 mg; dùng 10 - 15 ngày. Trường hợp nặng dùng 10mg mỗi lần, ngày 3 - 5 lần (trong 3 - 45 ngày). Còn dùng dưới dạng thuốc tiêm đóng ống 5mg hoặc 10 mg trong dung dịch nước, tiêm sâu vào bắp thịt, người lớn 5 - 10mg mỗi ngày; trẻ em dưới 30 tháng 0,5 - 2mg; từ 30 tháng đến 15 tuổi 2 - 10mg một ngày. Bảo quản: Tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 20°C.

Dẫn xuất tetrabutyrat:

Bi - Love - G (Isei Nhật Bản)

Bisanorin (Zensei, Nhật Bản)

Bituvittan (Hishiyama, Nhật Bản)

Bonahon B2 (Sawai, Nhật Bản)

Butirid (Nippon Chemipar, Nhật Bản)

Eryekas (Nhật Bản)

Hibon (Nhật Bản và Hàn Quốc)

Lacflavin (Towa Yakuin, Nhật Bản)

Multiscleran (Boehringer Mannheim)

Ribobis (Tsuxuhara, Nhật Bản)

Ribobutin (Hokwiku, Nhật Bản)

Ribon (Therabel, Bỉ)

Riboract (Taiho, Nhật Bản)

Viras (Kanto, Nhật Bản)

Wakaflavin - L (Nhật Bản)

DT: Viên nén 20 và 40mg.

TD: Làm hạ nồng độ lipid huyết bị tăng cao.

CD: Các chứng tăng triglycerid huyết, vữa xơ mạch...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên 20 hoặc 40mg.

RIBOMELIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 60mg deoxyribonuclease và 13,3mg bromelain.

CD: Viêm đường hô hấp và tai mũi họng - phụ nề do chấn thương.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên.

RIBOMUNYL (Inava-Pháp)

DT: Bột đóng khô và dung môi để tiêm. Dạng thuốc trên đều bào chế từ các phần chiết từ ribosom ở tế bào vi khuẩn như sau: các ribosom đã chuẩn độ 70% ARN 0,010mg thu được do chiết xuất từ các môi trường nuôi cấy

vi khuẩn và phối hợp theo tỷ lệ: ribosom của *Klebsiella pneumoniae* 35 phần, ribosom của *Diplococcus pneumoniae* 30 phần, ribosom của *Streptococcus pyogenes* nhóm A 30 phần, ribosom của *Haemophilus influenzae* 5 phần.

TD: Kích thích tạo ra kháng thể đặc hiệu, vẫn còn ở mức cao sau 6 tháng điều trị.

CD: Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp ở các bệnh nhân mạn tính: - Khoa tai mũi họng như: viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm xoang, đau họng, viêm tai. - Khoa phổi: biến chứng viêm phế quản, viêm mũi, thanh quản,...

LD: Tiêm dưới da sâu, liều dùng tùy bệnh nhân; thời gian cách 2 lần tiêm ít nhất 1 tuần. Một đợt 4 lần tiêm.

CCĐ: Bệnh nhân mắc những bệnh tự miễn dịch. Phụ nữ mang thai.

LY: - Với bệnh nhân dị ứng, cần tiêm liều tăng dần để thử mẫn cảm. Thân trọng khi dùng thuốc phải cho bệnh nhân hen. Chỗ tiêm có thể bị viêm.

RIBOSTAMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Ibistacin (Milano)*

Ribostamin (Tây Ban Nha)

Ribotacin (Hàn Quốc)

Ribomed (Milano)

Ribostamin (Pianezza - Torino)

Vistamycin (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột 0,80g kèm ống 3,8ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh họ aminoglycosid diệt khuẩn với một số chủng Gram (+), nhất là lậu cầu khuẩn và một số chủng Gram (-), không có hoạt tính với trực khuẩn lao và xoắn khuẩn giang mai.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn ở đường sinh dục và tiết niệu, phế quản - phổi. Nhiễm khuẩn ở các khoa: phụ sản, mắt, răng hàm mặt và tai mũi họng.

LD: Nếu chức năng thận bình thường, người lớn tiêm bắp theo liều 25mg/kg/24 giờ, chia 2 lần (tương ứng với mỗi lần 1 ống 800mg cho người lớn có khối lượng trung bình). Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Mẫn cảm với một kháng sinh khác họ aminosid; phối hợp với acid etacrynic, furosemid, dẫn chất procain hoặc thuốc tổng hợp chống cura; phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: Tránh trộn lẫn thuốc khác trong cùng bơm tiêm.

(Xem KHÁNG SINH).

RIDOL (Hungari)

DT: Viên nén 500mg analgin, 1,5mg homatropin, 20mg codein và 80mg dẫn chất phenothiazin.

TD: Kết hợp thuốc giảm đau, chống co thắt,

kháng histamin làm êm dịu và hạ nhiệt.

CD: Nhức đầu mạch, co thắt dạ dày, môn vị và niệu đạo, bệnh sỏi thận, sỏi mật, táo bón, nôn kéo dài, đau kinh.

LD: Đau co thắt uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

LY: Thân trọng khi dùng cho trẻ em. Có thể bị chóng mặt, buồn nôn. Có chứng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.

RIFABUTIN

BD: *Ansatipline (Pháp)*

DT: Viên nang 150mg.

TD: Kháng sinh mới họ các rifamycin.

CD: Phòng các nhiễm mycobacterium do *M. avium* complex (viết tắt MAC) ở những bệnh nhân nhiễm HIV và có nồng độ CD4 dưới 100/mm³.

- Điều trị thể lao đa kháng (multirésistant), nhất là với rifampicin.

LD: Người lớn: phòng nhiễm MAC ở bệnh nhân mắc HIV; ngày 2 viên uống làm 1 lần. Dùng liên tục; nhưng nếu xuất hiện nhiễm Mycobacterium, cần ngưng thuốc này để tiến hành điều trị. Trị lao đa kháng: 450 - 600mg/ngày.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với các rifamycin, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thuốc dùng để trị nhiễm MAC chưa được xác định.

RIFAMPICIN

Rifamycin, 3-[[4-methyl-1-piperazinyl] imino] methyl]-

Rifampin; Rifaldazin; Rifamycin AMP

BD: *Archidyn (Merrell Dow / Lepetit)*

Arfacin (Belupo)

Barcin (Sanofi)

Benemicin (Polfa, Ba Lan)

Canarif (Philippin)

Coxicide (Dee Pharma, Ấn Độ)

Coxicine (Ấn Độ)

Doloresum (Schiffweiller)

Eremfat (Schiffweiller)

Feronia (E - Arganda de Ray)

Kalrifam (Kalbe - Indonesia)

Lederrif (Singapore)

Meko Rifa (CTDPQ3)

R - cin (Lupin, Ấn Độ)

Ricin (Thái Lan)

Rifa (Grunenthal)

Rifacin (Radium Pharma)

Rifadin (Merrell Dow/Lepetit; Thụy Điển)

Rifaldazin (Italia)

Rifadin (Merrell Dow/Lepetit)

Rifam (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan)

Rifamor (Galenika Beograd)

Rifampin (Đài Loan và Pharmadac)

Rifapiam (Piam, Genova)

Rifapilus (Ấn Độ)

Rifaprodin (E - San justo de Desvern)

Rifarm (Pharmucal, Phần Lan)

Rifasynt (Tenamyl, Canada)

Rifazid (Ấn Độ)
 Rifobac (E - Alcalá de Henares)
 Rifodox (Hàn Quốc)
 Rifoldin (Merrell Dow/Lepetit)
 Rifonilo (Viczaya)
 Riforal (E - Alcalá de Henares)
 Rimactan (Ciba)
 Rimactazid (Bangladesh) (+ INH)
 Rimapen (Orion, Phần Lan)
 Rimcur (Bangladesh) (+ INH, pyrazinamid)
 Rimpin (Cadila, Ấn Độ)
 Rimstar (Bangladesh) (+ INH, pyrazinamid, ethambutol)
 Rimycin (Alphapharm - Australia)
 Ripolin (Đài Loan)
 Rifact (ICN, Canada)
 Sanpen (Ấn Độ)
 Seamicin (E - San Adrian de Besos)
 Sinerdol (Rumani)
 Tubocin (Farmakhim, Bungari)
 Tugaldin (E - r.splugas de Llobregat)
 DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 150 - 300 và 450 mg - Lọ thuốc bột đồng khô (dạng muối natri) 300 và 600 mg - Dịch treo 2%.
 TD: Thuốc trị lao và phong mạt, ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn với:
 - Cầu khuẩn Gram (+) như tụ cầu, nhất là *S. aureus* và *S. epidermidis*, liên cầu khuẩn nhất là tràng cầu. pyogenes, β - tan huyết, mitis, sanguis và pneumoniae. - Cầu khuẩn Gram (-) như: *Neisseria meningitidis* và *N. gonorrhoeae*. - Trực khuẩn Gram (+) như: Trực khuẩn bạch hầu, *Listeria monocytogenes*, *Clostridium perfringens*. - Trực khuẩn Gram (-) như: *E. Coli*, *Salmonella typhimurium*, *Shigella flexneri*, *Klebsiella*, *Serratia*, *Providencia*, trực khuẩn mũ xanh, *Acinetobacter*, *Moraxella*, *Brucella*, *Legionella pneumophila*, *Bacteroides fragilis*, *Chlamydia trachomatis*.
 CB: Các thể lao. Nhiễm *Mycobacteria* chịu tác dụng. - Các nhiễm khuẩn nặng, điều trị nội trú, do chủng Gram (+) (tụ cầu, tràng cầu khuẩn) hoặc do chủng Gram (-) chịu tác dụng. Bệnh do *Brucella*. Thuốc tiêm dùng cho các thể nặng hoặc khi bệnh nhân không dùng được thuốc uống.
 LD: - Trị lao: người lớn: ngày 2 viên, làm 1 lần (tức là 8 - 12mg/kg/ngày), xa bữa ăn. Trẻ em dùng dịch treo; từ mới đẻ đến 1 tháng: 10mg/kg/ngày, làm 1 lần. Từ 2 tháng đến 7 tuổi: 2,5 - 5ml dịch treo cho 1kg thể trọng (tức là 15mg/kg/ngày) làm 1 lần. Từ 8 tuổi ở trên: 10mg/kg/ngày làm 1 lần. - Nhiễm khuẩn nặng do chủng Gram (+) và Gram (-) - Từ mới đẻ đến 1 tháng: 15 - 20mg/kg/ngày chia 2 lần. Từ 2 tháng trở lên và người lớn 20 - 30 mg/kg/ngày, chia 2 lần. - Bệnh do *Brucella* - Dùng phối hợp: - Rifampicin 900mg/mgày, làm 1 lần vào buổi sáng lúc đói + doxycyclin: 200mg/ngày, làm 1 lần vào bữa tối. Đợt dùng 45 ngày với các thể cấp. Tiêm truyền tĩnh mạch (1 giờ rưỡi) pha vào 250ml dung dịch

glucose 5%. Liều dùng như thuốc uống.
 CCB: Mẫn cảm với các rifamycin; loạn porphyrin, suy gan nặng (nếu phối hợp với INH), vàng da, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.
 LY: Thuốc có thể làm cho nước tiểu, phân và nước mắt có màu đỏ da cam.
 Có thể có xuất hiện vi khuẩn đột biến kháng thuốc, đặc biệt tụ cầu, phải tìm vi khuẩn kháng thuốc để sử dụng kháng sinh phù hợp.
 - Dùng lại thuốc phải dùng liều tăng dần và theo dõi chức năng thận. Hiếm gặp giảm tiểu cầu, ban xuất huyết, thiếu máu tán huyết, suy thận nặng phải ngừng thuốc có khi vĩnh viễn.
 - Dùng đều hàng ngày, liều lượng theo chỉ dẫn, không cách quãng.
 - Kiểm tra thường xuyên chức năng gan (đặc biệt + INH) và huyết đồ (+ tiểu cầu).
 - Giảm liều nếu có suy gan, qua nồng độ Rifampicin máu.
 - Nếu suy thận, có thể uống cách quãng tùy mức độ suy thận vừa và nặng (qua độ thanh thải creatinin) ngày chạy thận nhân tạo liều dùng như người bình thường.
 - Cần thiết có thể dùng cho người mang thai nhưng nên dự phòng cho mẹ và con lúc sinh bằng Vitamin K để phòng hiện tượng xuất huyết. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.
 Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với thuốc ngừa thai progesteron và kết hợp estrogen - progesteron (giảm hiệu lực tránh thai) nên dùng phương pháp tránh thai khác. Thận trọng khi phối hợp thuốc chống đông uống (giảm tác dụng thuốc chống đông); với ciclosporin (giảm nồng độ và hoạt lực ciclosporin, ngược lại lại tăng khi ngừng dùng rifampicin) với corticoid, giảm hiệu lực corticoid đặc biệt với người bệnh Addison trường hợp ghép cơ quan; với digitoxin, giảm hiệu lực digitoxin; với Hydroxyquinidin và quinidin, giảm nồng độ quinidin huyết tương và hiệu quả chống loạn nhịp; với isoniazid tăng độc với gan của INH, nếu viêm gan không phối hợp với INH; với Ketoconazol giảm hiệu lực cả 2 thuốc do cảm ứng men, phải dùng 2 thuốc cách nhau ít nhất 12 giờ; với tobutamid giảm hiệu lực sulfamid hạ đường huyết, quá liều khi ngừng rifampicin, điều chỉnh liều sulfamid; với theophyllin và dẫn xuất, giảm hiệu quả theophyllin, điều chỉnh liều. Lưu ý khi phối hợp với alprenolol, metoprolol, propranolol làm giảm nồng độ chẹn beta và giảm tác dụng - Rifampicin làm giảm bài tiết các chất cản quang túi mật, không dùng phương pháp vi sinh để đo nồng độ acid folic và vitamin B12 trong huyết tương khi dùng rifampicin. Rifampicin cạnh tranh tạm thời với bilirubin và BSP, để tránh kết quả (+) giả, test BSP phải làm buổi sáng trước khi dùng rifampicin.
 Tác dụng phụ:
 - Có thể phản ứng da: mẩn đỏ ngứa, phát ban, phản ứng quá mẫn nghiêm trọng ít gặp.
 - Chán ăn, buồn nôn, nôn, đầy bụng, ỉa chảy. Có trường hợp viêm đại tràng giả mạc.
 - Độc và quá mẫn với gan, tăng transaminase máu.

- Giảm tiểu cầu, ban xuất huyết (hồi phục khi ngừng dùng thuốc). Nếu có ban xuất huyết phải ngừng thuốc (tránh xuất huyết não - tử vong).

- Tăng bạch cầu ái toan, giảm bạch cầu, phù (hiếm gặp).

- Hội chứng cúm: sốt, lạnh run, nhức đầu, chóng mặt, nhức xương (vào tháng thứ 3 và thứ 6).

- Rối loạn hô hấp dạng xuyên, tại HA, sốt thiếu máu tán huyết cấp, suy thận cấp có thể hồi phục (hoại tử ống thận cấp, hoại tử vỏ thận) - Đôi khi rối loạn kinh nguyệt.

- Thuộc nhuộm đỏ các chất tiết: nước tiểu, nước mắt, đờm. Nhuộm vĩnh viễn kính áp tròng.

Quá liều: Đỏ mớ hôi, nôn, chất tiết nhuộm đỏ, tăng bilirubin máu gan to sờ thấy, tăng phosphatase kiềm và transaminase vừa phải.

Trị triệu chứng, sau 3 ngày sẽ trở lại bình thường, chủ yếu bằng phương pháp thái chất uống phải, tại chuyên khoa.

RIFAMYCIN

Rifamycin SV, kháng sinh chiết xuất từ *Streptomyces mediterranei* hay là cùng chất tạo ra bằng cách khác.

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Otofa* (Bouchara Pháp)

Rifal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Rifjet (Boxmeer)

Rifocin (Merrell Dow / Lepetit)

Rifomycin

Santarycin (Santa Farma - Thổ Nhĩ Kỳ)

Tuborin (Bungari)

DT: Ống 2ml = 100mg, 10ml = 500mg, ống 3ml = 250mg và 10mg lidocain HCl.

TD: Dùng tại chỗ, có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-); không có hiện tượng kháng chéo với kháng sinh thuộc họ khác.

CD: - Trị nhiễm khuẩn tại chỗ, phối hợp với một kháng sinh dùng uống hay tiêm trong các khoa: phẫu thuật chỉnh hình và chấn thương, tai mũi họng, răng hàm mặt và bụng.

- Nhiễm khuẩn ngoài da: vết thương, bỏng.

- Phòng và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại: bỏng và vết thương nặng.

- Tiêm bắp: nhiễm tụ cầu hoặc chủng Gram (+) phối hợp với một kháng sinh khác; - Nhiễm khuẩn ở da và các mô mềm (như đầu đinh, viêm bì cơ mủ, áp xe viêm hạch bạch mạch); viêm tủy xương - nhiễm khuẩn phế quản - phổi; nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.

- Nhiễm khuẩn đường dẫn mật do vi khuẩn Gram (-), không có tắc nghẽn đường dẫn mật hoặc hội chứng nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; tiêm bắp 250mg/12 giờ. Nếu nặng có thể tới 750mg/ngày, chia 3 lần.

- Dưới 7 tuổi: 10 - 30mg/kg/ngày. Nhỏ 1 ống 10ml vào ổ nhiễm khuẩn.

Đắp dung dịch ngày 2 - 3 lần. Đợt dùng 1 đến vài tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với rifamycin và lidocain (cho dạng thuốc tiêm). Suy gan nặng. Nghén hoàn

toàn đường dẫn mật. Trẻ em dưới 30 tháng; (với dạng thuốc tiêm).

LY: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nên tránh dùng.

RIFAMYCINE Chibret (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 100mg rifamycin S.V (muối natri). Ống thuốc mỡ 5g chứa 50mg rifamycin SV.

TD: Diệt khuẩn với phần lớn các chủng Gram (+) và (-).

CD: Nhiễm khuẩn ở mắt, chịu tác dụng của rifamycin, viêm kết mạc, loét bờ mi, viêm túi lệ.

LD: Cứ 4 - 6 giờ nhỏ 1 lần. Tra thuốc mỡ ngày 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

RIFATER (Roussel VN)

DT: Viên bao - Hộp 60 viên.

Viên có: Rifampicin 120mg, Isoniazid 50mg, Pyrazinamid 300mg.

CD: Mọi thể bệnh lao, đặc biệt lao phổi.

LD: Thông thường 3-6 viên/ngày. (Tùy khối lượng cơ thể).

CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc. Suy gan - Thận. Người mang thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với Niridazol. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Tăng acid uric máu.

LY: Xem INH, Rifampicin và Pyrazinamid.

RIFAXIMIN

Kháng sinh

TK: *Rifaxidrin*, *Rifaximine*

BD: *Dermodis*

Normix (Bologna - Italia)

Redectiv

Rifacol (Alanno - Italia)

DT: Viên nén 200 và 400mg; dịch treo uống 2g/100 ml.

TD: Kháng sinh nhóm rifamycin, hoạt tính kháng khuẩn tương tự như rifampicin, nhưng ít hấp thu hơn qua đường tiêu hoá.

CD: Nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật đường tiêu hoá, bệnh gan - não.

LD: Người lớn ngày 10 - 15mg/kg thể trọng.

LY: Còn dùng dưới dạng thuốc mỡ 5%.

RIFINAH (Italia)

BD: *R-Cinex* (Ấn Độ)

RH (Đức)

Rimactazid (Thụy Sĩ)

Ricinis (Thái Lan)

Rifamate (Mỹ)

Rifamazide (Balan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang mỗi viên chứa 300mg rifampicin và 150mg isoniazid hoặc: 150mg rifampicin và 100mg isoniazid.

CD: Các thể lao kể cả các thể mới mắc, tiến triển và mạn tính.

LD: Người lớn: ngày uống 1 lần trước bữa ăn 2 viên loại 300mg rifampicin hoặc 3 viên loại

150mg rifampicin tương ứng với liều 8-12mg/kg thể trọng. Người già, suy dinh dưỡng và suy gan dùng liều thấp hơn không quá 8mg/kg thể trọng.

Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.

CCĐ: Vàng da, mẩn cảm với rifampicin hoặc isoniazid; phụ nữ 3 tháng đầu khi có thai. (Những tháng sau khi thai nghén, do thấy thuốc quyết định, khi đã xem xét cẩn thận).

LY: Xem Rifampicin và Isoniazid.

RIGEVIDON (Hungari)

TK: Choice

DT: Viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,15mg d-norgestrel và 0,03mg ethinyl estradiol, kèm 7 viên màu hồng không có hoạt chất.

CD: Dùng uống hàng ngày để tránh thụ thai.

LD: Bắt đầu dùng vào ngày thứ 5 của vòng kinh, ngày 1 viên (từ viên đánh số 1 lần lượt cho đến viên số 21). Rồi uống tiếp ngày 1 viên màu hồng. Sau hết vỉ lại dùng sang vỉ khác.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tim, có tiền sử vàng da, huyết khối, đá sỏi đường, ung thư vú hoặc chứng sinh dục, mẩn cảm với thuốc.

CCĐ: Có thai - Sỏi mật. Viêm túi mật. Viêm đại tràng mạn - Rối loạn chuyển hoá lipid - Tăng HA. Rối loạn mạch não. Thừa máu hồng cầu lưới liềm, thiếu máu tân huyết mạn. Co cứng cơ - Hội chứng Dubin Johnson, Rotor - Nuôi con bú.

LY: Có thể bị: rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, căng vú, tăng cân hay giảm cân. Nhức đầu, mệt mỏi, thay đổi cảm xúc, nổi mụn, chuột rứt, thay đổi tình dục.

BD tương tự: *Microgynon 30* (Schering AG)

RILMENDIN

2-Oxazolamin, N-(dicyclopropylmethyl)-4,5-dihydro-

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

BD: *Hyperium* (Biopharma Neuilly - Pháp)
Hyperdix (Pháp)

DT: Viên nén 1mg (dạng dihydrogen-phosphat).

TD: Dẫn chất oxazolin vừa tác dụng đến các cấu trúc vận mạch ở hành tủy và ở ngoại vi. Có hoạt tính chọn lọc mạnh hơn đến các thụ thể với imidazolin so với các thụ thể alpha - 2 adrenergic ở não (khác với các dẫn chất chủ vận alpha). Do đó thuốc ít các tác dụng phụ đến thần kinh trung ương (tác dụng an thần cũng ít rõ rệt hơn). Có tác dụng chống tăng huyết áp tâm thu và tâm trương ở thể nằm hoặc đứng.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau 1 tháng điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới ngày 2 viên, chia 2 lần, sáng và tối, trước bữa ăn.

Do dung nạp tốt, có thể dùng cho người già và người tăng huyết áp bị đá sỏi đường.

Ở người suy thận, nếu độ thanh thải creatinin trên 15ml/phút, thì không cần điều chỉnh liều dùng. Có thể dùng trong thời gian dài.

CCĐ: Các trạng thái trầm cảm nặng.

- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút) vì hiện nay chưa có nghiên cứu theo dõi sử dụng.

LY: - Không ngừng thuốc đột ngột (phải từ từ).

- Tai biến mạch gần đây phải được kiểm soát.

- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Không dùng thuốc cho trẻ em.

- Lái xe, vận hành máy có ảnh hưởng khi dùng liều cao hơn hoặc phối hợp các thuốc khác.

- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng cùng lúc với: *IMAO*, thuốc trầm cảm 3 vòng.

- Có thể phối hợp với thuốc: trị tiểu đường uống, insulin, hạ uric máu, hạ lipid máu, chống loạn nhịp, chống đông máu, giảm đau, chống viêm, trị tăng HA khác, lợi tiểu dihydropyridazin, chen beta, ức chế calci, ức chế men chuyển.

- Có thể bị: suy nhược, đánh trống ngực, mất ngủ, buồn ngủ, mệt khi gắng sức, đau dạ dày, khô miệng, tiêu chảy, nổi ban. Ngoài lệ: lạnh đầu chi, hạ HA tư thế, rối loạn dục tính, lo âu, hội chứng trầm cảm, ngứa, phù, chuột rứt, nôn, mửa, bốc hỏa.

RILUZOL

BD: *Rilutek* (Specia, Rhône-Poulenc, Schoeller)

TD: Trị động kinh.

RIMACTAZID (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 300mg rifampicin và 150mg isoniazid.

CD: Các thể lao ở phổi và ngoài phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên làm 1 lần vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng. Sau 4 tuần, dùng liều duy trì, mỗi tuần uống 2 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng: 9-12 tháng.

CCĐ: Như rifampicin và INH: bệnh gan do dùng thuốc có độc tính với nhu mô gan.

Một số biệt dược tương tự:

- *Rifa H250* (XNDPTW2)

- *Rifa-INH* (Mekopharma)

- *Rifinah* (Italia) Viên bọc đường có hàm lượng như trên.

- *Rifinah 150* Viên nang 150mg rifampicin và 100mg INH.

- *Ricinis* (Thái Lan)

- *Rifamate* (Mỹ)

- *Rifamazide* (Ba Lan)

- *Rimpinah* (Ấn Độ)

RIMANTADIN

Tricyclo [3,3,1,13,7] decan-1-methanamin, -methyl

Remantadin (Nga)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Roflual (Roche)*

DT: Viên nén bọc 100mg, lọ 100ml dung dịch uống 50mg/5ml.

TD: Chống virus, chủ yếu là virus cúm tip A.

CD: Phòng cúm và các nhiễm khuẩn đường hô hấp do virus cúm A (để bổ trợ cho vaccin).

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên chia 1-2 lần. Người già 1 viên/ngày. Người suy thân (độ thanh thải từ 50 - 30ml/phút): 1 viên/ngày. Trẻ em 1-10 tuổi: 1 thìa cà phê cho 10kg thể trọng/ngày. Thời gian: 8 - 10 ngày (phòng ngừa do tiếp xúc trong gia đình) 4 - 6 tuần theo chế độ phòng bệnh quy định 2 - 3 tuần trong thời gian vaccin suy giảm.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất adamantan, suy gan nặng, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

LY: Với người có tiền sử động kinh, trạng thái lú lẫn hoặc hoang tưởng, loạn tâm thần nặng chưa được điều trị khỏi (thận trọng). Chưa xác định được hiệu lực và độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tháng.

RIMAZOLIUM Metilsulfat

RMS

BD: *Probon (Hungari)*

Probonal và Rimagin (Turku)

Temadon (Zagreb)

DT: Viên bọc đường 300mg.

TD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, các chứng đau mạn tính ở hệ vận động, nhất là ở người có tuổi.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

RIMEXOLON

TK: *Rimexolone*

BD: *Vexol (Alcon)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%, dạng acetat.

CD: Dẫn chất corticoid chống viêm dùng nhỏ mắt: viêm sau mỗ đục nhân mắt, viêm màng mạch nho trước và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Nhỏ mắt tùy theo bệnh trạng.

CCĐ: Viêm giác mạc và viêm giác kết mạc do virus, nấm và vi khuẩn.

RIMITEROL

Glãn phế quản -

Tác nhân β_2 giống giao cảm

1,2-Benzendiol, 4-(hydroxy-2-piperidinyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Asmaten (Riker)*

Pulmadil (Riker)

DT: Lọ khí dung 1ml = 10mg.

CD: Lâm mất cơn hen.

LD: Ngáy bơm vào họng 1 - 2 lần (1 lượt hít vào 0,25mg).

CCĐ: Mẫn cảm với các amin giống giao cảm.

LY: Thận trọng nếu bị dài tháo đường, suy gan - thận.

RIMOPROGIN

Pyrimidin 5-[[3-iodo-2-propionyl] oxy]-2-(methylthio)-

loproginum; Jop; Joparagin

Jaritin (Spofa - Czech)

DT: Lọ 25ml dd cồn 0,5% và ống 30g kem bôi 0,5%.

TD: Chống nấm.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

RINGER LACTAT Isotonic

DT: 1000ml có (Aguettant/Elbiol/Lavoisier)

Natri chlorid 6g/6g/6g

Kali chlorid 0,4g/0,3g/0,4g

Ca chlorid 2H₂O 0,27g/0,2g/0,4g

Na lactat 60% 5,16g/3,10g/3,10g

TD: Bù nước, cân bằng điện giải, cân bằng acid - kiềm.

CD: Mất nước ngoài tế bào, giảm lượng máu lưu chuyển, bổ sung điện giải trong và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, tùy trường hợp bệnh nhân, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Phù - kiểm huyết - toan huyết acid lactic - tăng kali và calci huyết - suy tim. Đang dùng digitalin.

LY: Không tiêm bắp thịt. Không truyền lẫn với máu gây đông máu.

RINUREL

DT: Phenylpropanolamin HCl 25mg

Phenyltoloxamin citrat 22mg

Paracetamol 300mg

TD: Co mạch - Giảm đau - Hạ nhiệt - Giảm nghẹt mũi - Chống dị ứng.

CD: Chữa triệu chứng cấp, mạn tính do nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng; Viêm mũi, viêm hầu mũi, viêm thanh khí quản, viêm xoang, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phối hợp chữa viêm tai, viêm thanh quản và bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 4 giờ. Trường hợp nặng lần đầu uống 2 viên, không dùng quá 6 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 9 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ 9 - 12 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 3 - 4 lần/ngày. Trẻ 12 - 15 tuổi, mỗi lần 1 viên, 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh tim thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng chung với IMAO, suy tế bào gan.

RINUTAN

DT: Viên có lớp - Lọ 200ml si rô trẻ em. - Lốp

tác dụng ngay: paracetamol 300mg. Lốp tác

dụng kéo dài: paracetamol 200mg,

phenylpropanolamin 100mg, phenyltoloxamin

citrat diacid 60mg. - Lọ si rô trẻ em:

paracetamol 6g, phenylpropanolamin HCl

0,250g, phenyltoloxamin citrat diacid 0,200g.

TD: Co mạch - giảm nghẹt mũi, chống dị ứng -

Ha nhiệt - giảm đau.

CD: Chứng cấp và mạn tính gốc nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng: viêm xoang, viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm thanh quản, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phụ chữa viêm tai, viêm thanh quản, bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.

LD: Người lớn: 1 viên sáng và chiều. Trẻ em: 1/2 thìa cà phê - 1 thìa cà phê/5kg/ngày. Trẻ em 3 tuổi: 1/2 thìa cà phê, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 3-8 tuổi: 1-2 thìa cà phê, 2-3 lần/ngày. Trên 8 tuổi 2-3 thìa cà phê, 2-3 lần/ngày. Người lớn 1 thìa canh 4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng phối hợp với IMAO, suy tế bào gan.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng cùng với barbituric. Thận trọng với người già, người bệnh gan, đất thảo đường.

RIODOXOL (Nga)

TK: *Ingentum riodoxoli, 2,4,6-triiodo-resorcini*

DT: Thuốc mỡ 0,5 và 1%.

CD: Chỗ ngứa nấm và chống virus Herpes simplex.

CCĐ: Viêm miệng aptơ cấp và mạn, ban đỏ chảy nước, liken phẳng, bệnh nấm do *Trichophyton, Microsporium*.

LD: Ngày bôi 1-4 lần. Đợt dùng 1-4 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

RISEDRONAT Na

BD: *Actonel (USA)*

CD: Bệnh Paget xương. Đang trong tình trạng loãng xương. Giảm calci huyết ác tính.

LD: Trung bình 30mg/ngày 2 tháng. Có thể nhắc lại liều trên theo chỉ định của thầy thuốc.

RISPERIDON

BD: *Risperdal (Janssen)*

DT: Viên nén bao phim bề được 1-2-3-4-8 và 8mg. Chai 100ml dd uống 1mg/ml. Kèm ống hút 3ml.

TD: An thần kinh.

CCĐ: Các chứng tinh thần phân liệt cấp và mạn; các bệnh loạn thần kinh khác (với ảo giác, hoang tưởng...).

Để cải thiện các triệu chứng cảm xúc (như trầm cảm lo âu) kết hợp với tâm thần phân liệt.

LD: Người lớn: Liều khởi đầu 2mg/ngày, sau tăng dần đến 6mg/ngày, trong vòng 3 ngày. Liều tối ưu thường từ 4-8mg/ngày. Liều tối đa 16mg/ngày.

Người già: Liều khởi đầu: 0,5mg x 2 lần/ngày. Sau tăng dần đến liều 1-2mg x 2 lần/ngày. Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Người già có bệnh gan/thận: cũng dùng liều như người già.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể phối hợp với dẫn chất benzodazepin

nếu cần có thêm tác dụng an thần. Thận trọng với người hạ HA thế đứng, bệnh tim mạch, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, người vận hành máy.

- Thuốc thường gây: buồn rít, khó ngủ, lo âu, nhức đầu.

- Thận trọng khi kết hợp với thuốc tác dụng trên TKTW và rượu. Đối kháng tác động của levodopa và đồng vận dopamin khác - Phenothiazin chống trầm cảm 3 vòng, chẹn beta có thể làm tăng nồng độ resperidon huyết tương.

RISTOCETIN

Kháng sinh thu được do nuôi cấy *Nocardia lurida* hoặc cùng chất chế tạo bằng những phương pháp khác.

Reston (ICI)

Spontin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh gồm 2 thành phần ristocetin A và ristocetin B.

CD: Kháng sinh mạnh đối với loại cocci Gram dương. Dùng điều trị các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu và trùng cầu khuẩn, tác dụng không mạnh bằng penicilin và nhiều loại kháng sinh khác. Chỉ nên dùng sau khi đã cấy để tìm xem loại tụ cầu có kháng với penicilin, tetracyclin, streptomycin, erythromycin, chloramphenicol, novobiocin và oleandomycin. Còn dùng để chữa viêm nhiễm trùng cầu khuẩn, đặc biệt viêm màng trong cơ tim.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch, bột khô, vô khuẩn, pha với dung dịch dextrose 5% thành dung dịch có nồng độ ristocetin 0,2% (2mg trong 2ml); tiêm tĩnh mạch chậm từ 35 đến 45 phút. Điều trị nhiễm tụ cầu khuẩn, liều dùng hàng ngày là 25 đến 50mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong cơ tim do tụ cầu đã nhờn penicilin, có thể dùng liều cao 75mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong tim cấp hoặc bán cấp do trùng cầu, liều thông thường là 25mg/1kg thể trọng, nhưng cũng có thể dùng tới 50mg cho 1kg thể trọng. Liều dùng 1 ngày có thể chia làm 2 hoặc 3 lần, với khoảng cách 8 đến 12 giờ một lần. Nếu không có kết quả trong vòng 10 đến 12 ngày điều trị thì cần xem lại chỉ định có đúng không? Ristocetin thải ra ngoài bằng đường tiểu tiện, ở người già, vì chức năng bài tiết giảm chỉ nên dùng nửa liều bình thường.

LY: Thuốc có thể gây một số phản ứng có khi nghiêm trọng: thiếu bạch cầu và bạch cầu trung tính, vì vậy cần theo dõi và ngừng thuốc ngay khi cần thiết. Gây kích thích tĩnh mạch vì vậy cần pha loãng dung dịch. Gây sốt và thỉnh thoảng nổi mụn da, trong một số ít trường hợp dùng thuốc nhiều ngày. Ngừng thuốc triệu chứng trên sẽ hết.

RITIOMETAN

Acetic acid, 2,2',2''-(methylidyntriis (thio)) tris-Dẫn xuất magnesium muối:

Nécyrane (Fisons)

DT: Dung dịch bọm mũi đóng lọ 24 ml, có khi

nén chứa 10 ml dung dịch (có 1,945 g trong 100 ml).

TD: Sát khuẩn ở niêm mạc mũi, không gây kích ứng và rối loạn chức năng các tiêm Mao.

CD: Điều trị bổ trợ các viêm nhiễm ở niêm mạc mũi, mũi - họng và xoang.

LD: Người lớn, ngày bơm mũi 4 - 6 lần. Trẻ em từ 13 tháng trở lên, ngày bơm mũi 3 lần.

LY: Không dùng quá 10 ngày liên.

RITODRIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy- α -[1-[(2-(4-hydroxyphenyl) amino) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid;

BD: Pre-par (Bi và Hà Lan)

Utemerin (Nhật Bản)

Utopar (Soborg)

Yutopar (Bristol; Bi; Australia)

DT: Viên 10mg - ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch có 50mg ritodrin HCl, Viên nang 40mg.

TD: Cường giao cảm beta. Thư giãn tử cung.

CD và LD: Để dọa đẻ thiếu tháng - phòng co thắt tử cung khi can thiệp ngoại khoa lúc có thai (buộc vòng tử cung) ức chế co thắt tử cung trong suy thai cấp. Trường hợp muốn thư giãn cơ tử cung.

1/ Để dọa sinh thiếu tháng: - Điều trị tấn công (ở bệnh viện): 0,25 - 0,35mg/phút. - Điều trị nối tiếp: 1 viên 10mg cách 3 - 6 giờ trong 24 - 48 giờ rồi tiếp tục 1 viên cách 4 - 6 giờ với sự theo dõi của thầy thuốc. Có thể duy trì điều trị tới khi bào thai trưởng thành.

2/ Can thiệp ngoại khoa: uống 20mg cách 3 - 6 giờ trong 24 giờ trước khi mổ, viên cuối trước khi mổ 32 giờ. Sau khi mổ uống 1 viên cách 3 - 6 giờ.

3/ Suy thai cấp: Truyền tĩnh mạch, theo dõi nhịp tim và pH bào thai trong một thời gian giới hạn.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Suy mạch vành cấp. Chống chỉ định trong đối: cường tuyến giáp, bệnh tim bẩm sinh hay mắc phải, chảy máu hay nguy cơ chảy máu kết hợp với các thuốc giãn mạch khác, rối loạn nhịp tim.

LY: Thận trọng nếu tăng huyết áp nặng (làm nặng thêm), đái tháo đường, có nguy cơ ceton huyết, có trường hợp phù phổi khi kết hợp với corticoid, ritodrin truyền tĩnh mạch có thể làm nhịp tim nhanh quá mức. Có thể có tác dụng phụ: đỏ mặt, đổ mồ hôi, run rẩy, buồn nôn, nôn.

RITONAVIR

BD: Norvir (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)

DT: Nang mềm 100mg; dd uống 80 mg/ml (có chứa cồn).

TD: Dẫn chất thiazolyl kháng virus thuộc nhóm các chất ức chế HIV-protease.

CD: Dùng phối hợp với các chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid để điều trị nhiễm HIV.

LD: Ngày uống 2 lần 600mg vào bữa ăn. Để

giảm chứng buồn nôn, nên bắt đầu ngày 2 lần 300mg trong vài ngày rồi mới tăng đến liều trên. Với trẻ em, dùng liều khởi đầu 250mg cho 1m² bề mặt thân thể, ngày 2 lần, sau tăng dần đến 400mg/1m², ngày 2 lần, nhưng không quá 600mg 2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc. Phối hợp với các chất chủ vận của morphin (nguy cơ gây suy hô hấp nặng với pethidin, hoặc an thần kéo dài với fentanyl); các thuốc trị loạn nhịp tim như amiodaron, propafenon, flecainid và thuốc tương tự; quinidin hoặc dẫn chất (nguy cơ gây loạn nhịp).

- Các thuốc kháng histamin H₁ không an thần, như astemizol (gây nguy cơ xoắn đỉnh) hoặc loratadin (gây nhức đầu nặng), các AINS (như gây nguy cơ độc tính ở thận với piroxicam).

- Các benzodiazepin (gây nguy cơ suy hô hấp nặng với diazepam, alprazolam, Kali clorozepat); bepridin và cisaprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh), clozapin (gây mất bạch cầu hạt); dextropropoxyphen (gây suy hô hấp nặng); pimozid (gây xoắn đỉnh).

LY: Tránh phối hợp với các thuốc sau đây kèm theo nguy cơ tăng độc tính của các thuốc này: thuốc uống chống đông máu, chống trầm cảm 3 vòng, chống nấm dẫn xuất imidazol, các butyrophanon, carbamazepin, ciclosporin, nifedipin và các dihydropyridin khác; indinavir và saquinavir; các macrolid; các sulfamid hạ đường huyết; theophyllin và verapamil; các thuốc tránh thai estroprogestatif (làm giảm tác dụng tránh thai).

RITOSEPT (Hungari)

Methylen-2,2'-bistriclo-3,4,6-phenol

Hexachlorophen

DT: 250 hoặc 100ml dung dịch có 5mg thuốc trong 1ml.

CD: Sát khuẩn tay trong phẫu thuật, khác với Stérogénol, không bị xà phòng làm mất tác dụng.

LD: Rửa sạch tay bằng xà phòng, dùng bàn chải và nước nóng. Sau đó rửa và chải tay bằng 5 - 10ml Ritosept trong 2 phút. Rửa tay bằng nước nóng, lại cọ tay bằng dung dịch thuốc trong 3 phút như trên. Nếu trong cùng một ngày, phải rửa tay lần thứ 2, thì lần này chỉ rửa trong 3 phút, không dùng bàn chải.

RITROSULFAN

3,14-Dioxa-2,15-diithia-6,11-diazahexadecan-8,9-diol-2,2',15,15'-tetraoxid

Lycurim (Budapest - Hungari)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 30mg kèm ống dung môi 5ml.

TD: Trị ung thư.

CD: Tăng nguyên bào lymphô - huyết ác tính. - Các u rần (u vú và phổi, u gây di căn nội xoang) - Các bệnh miễn dịch; viêm cơ tự miễn, chứng nhược cơ nặng...

LD: Pha dd thuốc ngay trước khi dùng. - Tăng nguyên bào lymphô: tiêm hàng ngày hoặc cách nhật từ 30 - 60mg, tiêm chậm tĩnh mạch làm 1 lần. Đợt dùng 10-20 ngày. Các u rắn: Tiêm trong thanh dịch 30-60mg. Sau đó tiêm tĩnh mạch 30mg/ngày. Để làm mất miễn dịch: tiêm tĩnh mạch ngày 30-60mg, đợt dùng 10-20 ngày.

RITUXIMAB

TK: IDEC-C2B8

BD: Bexxar, Mabthera (Anh)

Rituxan (Mỹ)

DT: Lọ dd tiêm 100 mg/10 ml.

TD: Là một kháng thể đơn clôn ảo (chimeric monoclonal) với kháng nguyên CD₂₀ có tác dụng điều biến miễn dịch.

CD: Điều trị chứng u lympho không Hodgkin.

LD: Tuần lễ tiêm 1 lần truyền tĩnh mạch theo liều 375 mg/m² bề mặt cơ thể. Đợt dùng 4 lần tiêm.

LY: *Thận trọng khi dùng với người bị suy hô hấp (vi thuốc có thể gây khó thở, có thất phế quản).*

RIVASTIGMIN

BD: Exelon (Novartis)

DT: Viên nang 1,5mg - 3mg Rivastigmin.

TD: Là một chất ức chế chọn lọc acetylcholinesterase não kiểu carbamat, làm dễ dàng dẫn truyền thần kinh của acetylcholin làm chậm thoái biến acetylcholin - Thuốc làm tăng có chọn lọc acetylcholin trong vỏ não và hồi hải mã, cải thiện thiếu hụt nhận thức qua trung gian acetylcholin trong bệnh Alzheimer. Ức chế cholinesterase làm chậm tạo thành mảnh protein tiền chất amyloidogenic beta - amyloid (APP) và do đó là các tẩm amyloid, một trong những đặc điểm bệnh học chính của Alzheimer.

CD: Bệnh sa sút trí tuệ nhẹ hoặc trung bình kiểu Alzheimer, hay là khả năng Alzheimer, hoặc bệnh Elzheimer.

LD: Liều đầu: 1,5mg x 2 lần/ngày. Nếu đặc biệt nhạy cảm nên dùng 1mg x 2 lần/ngày. Nếu dung nạp tốt sau 2 tuần có thể tăng lên 3mg x 2 lần/ngày. Rồi tăng lên 4,5 mg và 6mg nếu dung nạp tốt.

Nếu có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, kém ăn, đau bụng, sút cân thì giảm bớt liều dùng, và thậm chí để có liều lượng dung nạp tốt.

Liều tối đa: 6mg x 2 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc và dẫn xuất carbamat cũng như thành phần của thuốc.

LY: - *Thận trọng với hội chứng nhịp xoang, loạn nhịp nặng (hệ thống tim mạch).*

- *Coi chừng bệnh loét với người dễ mắc, suy tế acetylcholin có thể gây tiết dịch acid dạ dày.*

- *Chú ý với những người có bệnh về hô hấp và đường niệu (tác và đau quận) suy từ tác dụng giống cholin.*

- *Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: Không nên dùng đồng thời với các thuốc tác dụng giống acetylcholin, có thể ngăn trở hoạt tính trị liệu chống tiết acetylcholin. Thuốc có thể làm tăng tác dụng của các thuốc giãn cơ kiểu succinylcholin khi gây mê.

Tác dụng phụ: Có thể bị từ nhẹ đến trung bình: Chấn thương ngẫu nhiên, mệt mỏi, suy nhược, chóng mặt, đau đầu, ngủ gà, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, kém ăn, khó tiêu, mất ngủ, vật vã, Kín lộn, trầm cảm, nhiễm khuẩn hô hấp trên và tiết niệu. Ngoài ra: tăng tiết mồ hôi, sút cân, run, khó chịu.

ROBOVITE (Singapore)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, PP, E, acid folic.

CD: Bổ sung các vitamin và ion kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

ROCGEL (Pháp)

DT: Gói có: boehmit (gel alumin 15% Al₂O₃) 8,08g tương ứng với 1,212g Al₂O₃.

TD: Tạo lớp che chở đường tiêu hóa - Chống acid.

CD: Viêm dạ dày - tá tràng, ợ nóng, hồi lưu thực quản với các biến chứng (viêm thực quản) bệnh đại tràng chức năng. Không dung nạp thuốc.

LD: Uống nguyên hay pha với ít nước, 3 gói/ngày, trước bữa ăn (ruột đại tràng) hay chia ra 10 giờ, 16 giờ, 22 giờ (thực quản, dạ dày - tá tràng).

LY: *Không dùng cùng lúc với tetracyclin, furosemid, indometacin, digoxin, isoniazid, các thuốc kháng tiết cholin - có thể làm giảm và mất phosphor nếu dùng lâu dài.*

ROCIVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-2-carboxylic acid, 1-hydroxy-, 2-(diethylamino)-1-methylethyl ester

BD: Danapen (Hàn Quốc)

Rilaten (Italia)

DT: Viên nén 15,658mg; ống tiêm 31,316mg (dạng citrat). Viên bao (theo Rociverin base) 10mg. Ống tiêm (theo Rociverin base) 20mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn.

CD: Co thắt cấp và bán cấp, rối loạn chức năng vận động hệ thống dạ dày - ruột, đường mật, tiết niệu. Cơ đau khi sinh do co bóp tử cung. Đau kinh.

LD: Viên bao: 1 viên/lần x 3-4 lần/ngày. Cơ cấp có thể dùng 2 viên/lần duy nhất.

Ống tiêm: 1 hay 2 ống tiêm tĩnh mạch hay bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch.

Nếu cần có thể lặp lại cách ít nhất 2 giờ.

CCD: Glôcôm - Phi đại tiền liệt tuyến. Bị đáí.

Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Những người nhạy cảm với kháng cholinergic phối hợp với corticoid hay chống trảm*

cảm ba vòng tăng nguy cơ bị glucose và bí đái, vì vậy dùng rocliverin phải thận trọng và có theo dõi.
 - Thận trọng với người bệnh tim, động mạch vành, tăng huyết áp, người cao tuổi (bí đái).
 - Hiếm có tác dụng phụ, tuy nhiên có thể bị: khô miệng, giãn đồng tử, tim nhanh, buồn ngủ nhẹ, táo bón, cảm nóng bừng, rét run - Cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

ROCMALINE (Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống có: Arginin base khan 0,413g, acid malic 1,5g, dinatri sulfid 0,01g, Na cyclamat 0,09g.
 TD: Acid amin điều hòa hàm lượng amoniac - máu tăng cao bất thường trong vài bệnh gan.
 CD: Chữa các triệu chứng chức năng ước đoán do nguyên nhân ở gan.
 LD: Uống 2 - 3 ống/ngày, pha với 1/2 ly nước, uống vào bữa ăn.

ROCURONIUM Bromid

BD: Esmeron (Pháp - Hà Lan)
 DT: Ống tiêm 5ml/50mg, 10ml/100mg và 25ml/250mg.
 TD: Chất gây thư giãn cơ không khử cực tác dụng nhanh và thời gian tác dụng trung bình, với tác dụng dược lý tương tự như curar.
 CD: Hỗ trợ cho thuốc gây mê, giúp cho đặt ống nong khí quản được dễ dàng, đảm bảo thư giãn cơ và hô hấp nhân tạo thuận tiện.
 LD: Tùy theo bệnh nhân, thường dùng: liều đặt ống nội khí quản: 0,6mg/kg; liều duy trì 0,15mg/kg. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, sau liều tiêm khởi đầu 0,6mg/kg vào tĩnh mạch, với lưu lượng 5-20mcg/kg/phút.
 V: Trẻ em và sơ sinh (trên 1 tháng) cũng dùng liều trên, nhưng hiệu lực ngắn hơn so với người lớn.
 CCD: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bromid; sơ sinh dưới 2 tháng.
 LY: Thận trọng với bệnh gan mất, suy thận, bệnh tim, người già, bệnh thần kinh cơ, nhược cơ, hội chứng Eaton - Lambert, hạ thân nhiệt, người béo phì, rối loạn nước điện giải, thay đổi pH máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, vận hành máy.
 Tương tác thuốc: - Tăng tác dụng: thuốc gây mê và giãn cơ khác, saxamethonium, aminoglycosid, polypeptid, acylamino penicilin, metronidazol, lợi tiểu, chẹn alfa, chẹn beta, thiamin, IMAO, quimidin, protamin, muối Mg.
 - Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyrodostigmin, aminopyridin, corticosteroid, phenytoin, carbamazepin, noradrenalin, azathioprin, theophyllin, Ca chlorid.
 Tương kỵ với: amphoterecin, amoxicilin, azathioprin, cefazolin, cloxacilin, dexamethason, diazepam, enoximon, erythromycin, famotidin, frusenid, hydrocortison, insulin, methohexiton, methylprednison, prednisolon, thiopenton, trimethoprim, vancomycin, intralipid.

RODAVAN (Đức)

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn người lớn/Thuốc đạn trẻ em.
 Chlorphenoxamin HCl 30mg/60mg/24mg
 Chlortheophyllin 20mg/40mg/16mg
 Cafein 50mg/100mg/20mg
 CD: Phòng và trị các chứng buồn nôn, nôn và chóng mặt như say tàu xe, nôn ọe khi thai nghén, buồn nôn do chiếu tia X, do thuốc hóa trị liệu, hoặc sau khi gây mê.
 LD: Phòng: uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn khoảng nửa đến 1 giờ trước lúc đi. Nếu cần, có thể uống thêm 1 lần nữa vào lúc đi hoặc trong khi đi.

RODOGYL (Pháp)

BD: Daphazyl (Danapha)
 Dorogyn (Domesco)
 Gylmycin (CTDP Nam Hà)
 Hadozyl (CTDP Hà Tây)
 Naphacogyl (CTDP Nam Hà)
 Novogyl (XNDP 24)
 Razogyl (Mekopharma)
 Rodazol (CTD Long An)
 Rovazol (Friday's Pharma)
 Vidorigyl (CTD Thanh Hoá)
 Vinphazin (CTD Vinh Phúc)
 DT: Viên có: Spiramycin base 750000 đvqt, metronidazol 125mg.
 TD: Tác dụng trên các vi khuẩn kỵ khí của tạp khuẩn răng miệng.
 CD: Các nhiễm khuẩn răng miệng cấp hay mạn tính: áp xe răng, sưng tấy, viêm mô tế bào quanh hàm, viêm quanh thân răng, viêm xương, viêm lợi, viêm miệng, viêm chân răng, viêm tuyến mang tai, viêm hàm dưới, Phòng bệnh miệng sau phẫu thuật.
 LD: Người lớn uống 4 - 6 viên/ngày chia làm 2 - 3 lần vào bữa ăn. Trường hợp nặng có thể tăng lên 8 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 10 tuổi uống 2 viên/ngày, 10-15 tuổi 3 viên/ngày.
 CCD: Mẫn cảm với các acid imidazol hay spiramycin.
 LY: Mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn thì phải ngừng thuốc. Có thể làm nặng thêm ở người bệnh thần kinh. Tránh uống nước có rượu. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị tưa lưỡi.

Tương tác thuốc: - Không phối hợp với disulfiram (gây cơn hoang tưởng và rối loạn tâm thần); với alcohol (hiệu ứng antabuse: nóng, đỏ, nôn, mửa, tim đập nhanh). Thận trọng phối hợp với các thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng chống đông máu, tăng nguy cơ xuất huyết); với vecuronium (tăng tác dụng vecuronium); với 5-Fluoro-uracil (tăng độc tính của 5 fluoro-uracil). Metronidazol làm tăng nồng độ Lithium huyết - Metronidazol làm sai kết quả xét nghiệm Nelson.
 Tác dụng phụ: Đau dạ dày, buồn nôn, nôn, tưa lưỡi, Nổi mề đay - Viêm miệng, viêm lưỡi, vi kim loại - Giảm bạch cầu vữa phổi. Hiếm gặp: Chóng

mặt, mất điều hòa, dị cảm, viêm đa thần kinh cảm giác và vận động.

ROFECOXIB

BD: Medocox (Medopharm)

Rofinox (Ấn Độ)

Roflam (Ấn Độ)

Torox (Torrent)

Viox (Merck Sharp et Dohme)

DT: Viên nén 12,5 và 25mg.

TĐ: Thuốc chống viêm không steroid loại mới. Ưu chế chọn lọc trên COX-2 (cyclooxygenase 2) như celecoxib (xem chữ này).

CĐ: Giảm đau, dùng điều trị cấp và mạn tính các dấu hiệu và triệu chứng của viêm xương khớp, chứng đau bụng kinh nguyên phát.

LD: - Viêm xương khớp: Khởi đầu: 12,5 mg 1 lần/ngày. Sau có thể tăng lên 25 mg/lần/ngày. Liệu tối đa: 25 mg/ngày.

- Đau kinh nguyên phát: Liệu đầu: 50 mg/lần/ngày. Các liều tiếp theo 25 - 50 mg/lần/ngày. Liệu tối đa 50 mg/ngày.

CCĐ: Đang bị loét dạ dày - tá tràng. Suy gan - suy thận. Hen - Viêm mũi cấp - Phù - Dị ứng khi dùng aspirin hay AINS - Viêm ruột - Suy tim - Có thai, người nuôi con bú - Mẫn cảm thuốc.

LY: Có thể dùng cho người có tiền sử loét hoặc viêm dạ dày, nhưng cần thận trọng theo dõi.

- Thận trọng, không dùng cho người bị suy thận tiến triển. Cần theo dõi chức năng thận ở người suy thận, suy tim mất bù hay xơ gan. Bù nước cho người bị mất nước nhiều trước khi dùng thuốc. Khi thử nghiệm men gan tăng gấp 3 lần trị số bình thường nên ngừng dùng thuốc. Thận trọng ở người có tiền sử phù nề, suy tim, thủng loét chảy máu đường tiêu hóa, người trên 65 tuổi, hen, mày đay, viêm mũi do dùng dẫn chất salicylat.

- Không nên dùng cho phụ nữ đang muốn có thai, không dùng với người có thai 3 tháng cuối và người đang nuôi con bú, bệnh viêm loét kết tràng, bệnh thận, gan, tim, loét dạ dày-tá tràng.

- Thận trọng với người bị hen, trẻ em, người cao tuổi, người bệnh thận, gan, tim.

- Chưa xác nghiệm được khi dùng cho trẻ dưới 18 tuổi.

Phản ứng phụ: Có thể xuất huyết dạ dày, ruột, các phản ứng dị ứng như phù môi, lưỡi, họng gây khó thở, khó nuốt, triệu chứng gan như mệt nhọc, buồn nôn, ngứa, đau bụng vùng gan, giá cầm. Hồng thân đến suy thân. Áo giặc, lú lẫn, trầm cảm, nhức đầu, chóng mặt, ỉa chảy. Phù chi dưới, tăng HA, tăng thể trọng, đau lưng, nhiễm khuẩn đường niệu, ợ nóng, khó tiêu, khó chịu ở thượng vị, phản ứng quá mẫn, suy tim sung huyết...

Tương tác thuốc: Có thể xảy ra với các thuốc chuyển hoá do CYP_{1A2}. Dùng với rifampicin, làm giảm khoảng 50% nồng độ thuốc này ở huyết tương. Làm giảm nhẹ tác dụng hạ huyết áp của các thuốc ức chế men chuyển khi dùng chung, với aspirin tăng các biến chứng, với furosemid và thiazid làm giảm tác dụng natri niệu, làm tăng nồng độ lithium (tăng độc tính), với warfarin và chất tương tự làm tăng nguy cơ biến chứng chảy máu.

ROFERON-A (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có 3 - 9 - hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.

TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (re-combinant) có tác dụng kháng virus, chống tăng sinh, gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.

CĐ: Như interferon alfa - 2b (xem ở biệt dược: IntronA).

LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - liệu dùng như ở biệt dược: IntronA.

CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon. Bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định). Bệnh gan hoặc thận nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương. Ưu chế tùy xương nặng (không đo ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như ở biệt dược IntronA.

LY: Dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (+2 đến 4°C).

ROHTO Alguard (Rohto Mentholatum VN)

DT: 10 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, diKali glycyrrhoziat, chlorpheniramin,

ROHTO Antibacterial

DT: Lọ 10ml

Sodium sulfamethoxazol 4,00%

Acid Ep - Aminocaproic 2,00%

Chlorpheniramin maleat 0,02%

Dipotassium glycyrrhizinat 0,10%

CĐ: Lọ mắt - Viêm kết mạc - Sung mí mắt - Ngứa mắt.

LD: Nhỏ 2-3 giọt, nhỏ 5-6 lần/ngày.

LY: - Không dùng nếu có dị ứng với sulfamid.

- Đau mắt nặng.

- Dị ứng với thuốc: xung huyết kết mạc, ngứa, phù, đỏ mắt.

- Không chạm miệng lọ vào mắt, tránh nhiễm khuẩn thuốc, vẩn đục thuốc.

- Không dùng khi đang mang kính tiếp xúc mềm.

- Nếu thấy xung huyết ngứa, sưng mắt, triệu chứng khác hoặc không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.

- Không dùng thuốc lâu dài.

ROHTO KODOMO Soft (Nhật Bản)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt cho trẻ em, gồm có: 1% acid amino ethylsulfonic; 1% EAC; 0,01% chlorphenamin maleat và 0,2% Kali 1 - aspartat.

CĐ: Mỏi mắt xung huyết kết mạc, phỏng nhiễm khuẩn ở mắt (do lồi, bụi, mỡ hôi), viêm

mắt do tia cực tím hoặc các nguyên nhân khác, viêm bờ mi, ngứa mắt và mờ mắt (do chất tiết quá nhiều).

LD: Trẻ em dưới 15 tuổi nhỏ mắt ngày 5 - 6 lần x 2 - 3 giọt.

LY: *Đau mắt nặng phải có ý kiến thầy thuốc.*
- *Tiền căn dị ứng với thuốc nhỏ mắt: xung huyết, ngứa, sưng, nổi mẩn, đỏ phải hỏi thầy thuốc.*
- *Không dùng với người tăng nhãn áp.*
- *Không dùng nếu đang dùng kính tiếp xúc mềm.*
- *Dùng khoảng 2 tuần mà không thấy cải thiện hơn thì ngừng thuốc.*

ROHTO ZI LYCEE (*Rohto Mentholatum VN*)

DT: Lọ 8 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, cyanocobalamin, pyridoxin, Kali L-aspartat.

RÒHTO ZI PHI (*Rohto Mentholatum VN*)

DT: Lọ 12 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, neostigmin, allantoin, pyridoxin, Kali L-aspartat.
CD: Dị ứng mắt, đau mắt đỏ, chống cương tụ ở mắt.

ROKITAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Ricamycin (Toyo - Tokyo - Nhật Bản)

ROLITETRACYCLIN

BD: *Anergomycil (Italia)*
Kintelo (Nhật Bản)
Quadraciclina (Squibb)
Reverin (Hoechst)
Rolisteklin i.m (Squibb)
Solvocillin (R - Jassy)
Syntetrin (Bristol)
Syntodecin (Astra)
Tetralidina (Ba Lan)
Transcyclin (Hoechst)
Velacyclin (Squibb).
Dẫn xuất nitrat:
Bristacin - A (Bristol)
Syntetrex (Bristol)
Tetrex PMT (Bristol)
Tetrim (Bristol)
Tetriv (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột 275mg (tiêm tĩnh mạch); lọ thuốc bột 150mg kèm 40mg lidocain HCl và 2ml dung môi (để tiêm bắp).

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của tetracyclin tan trong nước gấp 2500 lần so với tetracyclin base.

CD: Như với tetracyclin, nhất là để điều trị các nhiễm khuẩn nặng hoặc mạn dễ tái phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn: 275mg/24 giờ. Trẻ em: 1-2mg/kg/ngày, tiêm bắp: người lớn: 2 lần/ngày, mỗi lần 150mg. Trẻ em từ 30 tháng

đến 15 tuổi: 150 - 250mg/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

ROMARÈNE (*Pháp*)

DT: Hộp 250g thuốc cốm, trong 1 thìa cà phê: 125mg cao lỏng romarin; 22,5mg cao mềm taraxacum; 7,5mg cao mềm eucalyptus; 125mg kali và natri tartrat, 0,5g natri citrat và 0,25mg tinh dầu romarin.

TD: Phối hợp một số dược thảo nhuận mật, tăng tiết mật và chống acid.

CD: Các chứng đầy chướng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 thìa cà phê. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê. Nhai thuốc cốm hoặc hòa tan vào cốc nước ấm.

LY: *Suy gan nặng, nghẽn đường dẫn mật.*

RONDEC - TR

DT: Viên tác dụng kéo dài:

Carbinoxamin 8mg
Pseudoephedrin HCl 120mg

TD: Kháng histamin, trị nghẹt mũi.

CD: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên cách 12 giờ.

CCĐ: Dùng chung với IMAO. Glôcôm. Bí đái. Loét tiêu hóa. Tăng huyết áp nặng, bệnh mạch vành. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: *Không dùng khi có thai. Thận trọng với người trên 60 tuổi.*

BD tương tự: *Actitab (Meko pharma)*. Thay Carbinoxamin bằng Triprolidin.

RONIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Clopran (Ibis, Firenze)

ROPINIROL

TK: *Ropinirole*

BD: *Requip (Smith Kline Beecham)*

DT: Viên nén 0,25 - 0,5 - 1 - 2 và 5mg.

TD: Chất chủ vận tiết dopamin.

CD: Điều trị bệnh Parkinson.

LD: Tùy theo thể bệnh và người bệnh, khởi đầu dùng liều ngày 2 x 0,25mg, sau tăng dần tới liều tối ưu....

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng.

LY: *Thận trọng nếu có rối loạn tâm thần, bệnh tim mạch nặng. Nguy cơ gây chóng mặt (thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy).*

Tác dụng phụ: Buồn nôn, buồn ngủ, phù chi dưới, đau bụng kèm nôn, khó chịu. Phối hợp với levodopa, có thể gây ra: cử chỉ bất thường, ảo giác, lú lẫn.

ROPIVACAIN

BD: *Narop (Astra)*
Naropeine (Pháp, Thụy Điển)
Naropin (Astra)
Naropina (Astra)
TD: Gây tê.

R.O.R. Trimovax (Pháp)

DT: Hộp 10 liều + Bơm tiêm 0,5ml.
CB: Vaccin phòng sởi, quai bị và rubella cho trẻ em từ 12 tháng trở lên và cho cả 2 giới (tiêm dưới da).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ROSAPROSTOL

Prostaglandin - Autocoid
Cyclopentan heptanoic acid, 2-hexyl-5-hydroxy-
Rosal (IBI, Molans)

ROSE BENGAL (¹³¹I) Natri

Chẩn đoán chức năng gan
Fluorescein 4,5,6,7-tetrachloro-2',4',5',7'-tetraiodo-, disodium muối, nhãn hiệu I-131
Rose bengal natrium I 131
Bengal Rosa ¹³¹I - Natrium tiêm
Robengatope I-131 (*Squibb*)
Dẫn xuất: đồng vị 125 I:
Rose bengal Natrium I 125
Robengatope I-125 (*Squibb*)

ROSECIN (Jin Yang Pharm)

DT: Viên nén 70mg pronase.
CB: Giảm sưng do viêm xoang sau phẫu thuật hoặc chấn thương - Làm dễ khạc đờm do viêm khí quản, hen, lao.
LD: Người lớn uống 3-6 viên/ngày chia 3 lần.
CCĐ: bệnh dạ dày xuất huyết.
LY: *Thận trọng với rối loạn đông máu, suy gan-thận, u dạ dày, nghi xuất huyết dạ dày.*
Phân ứng phụ: hiếm thấy phát ban, sưng huyết dạ, ỉa chảy, chán ăn, khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nôn, chảy máu mũi, đờm có máu.
- Không dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.

ROSIGLITAZON Maleat

BD: *Avandia (Glaxo Smith Kline)*
Rosicon (Glenmark)
DT: Viên nén 4 và 8mg - Vĩ 7 viên.
TD: Dẫn chất họ thiazolidindion có tác dụng cải thiện sự điều chỉnh gluco-huyết do cải thiện sự cảm thụ với insulin.
CB: Bệnh đái tháo đường type 2 (hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và tập thể dục). Có thể dùng phối hợp với metformin hoặc dẫn chất sulfonylurê.
LD: Bắt đầu ngày 1 viên 4mg. Sau 12 tuần, nếu cần tăng liều đến ngày 1 viên 8mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 4mg.
Suy thận: Không cần chỉnh liều trong đơn trị liệu, nhưng CCĐ dùng phối hợp với metformin.
CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc trên.

Người dưới 18 tuổi; phối hợp với insulin.
LY: *Thận trọng: Không dùng cho người bị đái tháo đường type 1 (hoặc khi nhiễm acid cetone do đái tháo đường) hoặc bị suy tim loại 3 hoặc 4.*
- Tránh dùng khi có thai hoặc nuôi con bú.
- Không dùng nếu đã có biểu hiện bệnh gan cấp.
- Nên áp dụng biện pháp tránh thai khi dùng cho phụ nữ.
Tác dụng phụ: *Có một số người dùng bị thiếu máu và phù nề (nếu nhẹ và trung bình thì không cần ngừng thuốc).*
- *Cần theo dõi đều đặn chức năng gan (ít nhất 2 tháng 1 lần).*

ROSOXACIN

3-Quinolim carboxylic acid, 1-ethyl-1,4-dihydro-4-oxo-7-(4-pyridinyl)-
Acrosoxacin
BD: *Eracin (Winthrop)*
Eradacil (Winthrop)
Eradacin (Sterling/Winthrop/Ross)
Winuron (Winthrop)
DT: Viên nang 150mg.
TD: Kháng khuẩn tổng hợp thuộc họ các quinolon có hoạt tính cao với các vi khuẩn Gram (-) và một số chủng khác: *Neisseria gonorrhoeae*, *E. coli*, *Salmonella*, *Shigella*, *Yersini*, *Aeromonas*, *Vibrio parahaemoliticus*, *Campylobacter jejuni*, các tụ cầu khuẩn coagulase (+).
CB: Nhiễm lậu cầu khuẩn niệu quản, đường sinh dục phụ nữ cấp tính (mới phát hoặc chưa có biến chứng, các nhiễm khuẩn đường ruột).
LD: Chứa lậu ngày 2 viên, uống làm 1 lần, xa bữa ăn. Cần điều trị đồng thời cả vợ hoặc chồng để tránh tái phát. Chứa nhiễm khuẩn đường ruột: ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng: 5 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon. Cơ thể bị thiếu hụt G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, tuy chưa nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm*
- Chưa có tài liệu nói về thuốc chuyển vào sữa mẹ.
Với người lái xe hoặc vận hành máy, nên uống 2 viên vào buổi tối khi đi ngủ để tránh buồn ngủ hoặc chóng mặt có thể xảy ra.

Tương tác thuốc: *Thận trọng khi sử dụng với sắt, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ, (giảm tác dụng quinolon do tạo chelat, ảnh hưởng hấp thụ); với các thuốc bao đắp dạ dày - ruột, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa); với muối kềm đường uống trên 40mg/ngày, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa).*
Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: suy nhược, chóng mặt, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nhức đầu (có thể hồi phục được khi ngừng thuốc).*

ROTUNDIN

TK: *L-Tetrahydropalmatin*
BD: *Rotunda (XNDPTW2)*
Ronxen - 30 (XNDP Hà Nội)

Stilux 60 (Traphaco)

DT: Viên nén 30mg.

TD: An thần, gây ngủ, giảm đau.

CB và LD: - Mất ngủ, lo âu: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

Trẻ em: từ 13 tháng trở lên: 2mg/kg/ngày chia 2-3 lần.

- Giảm đau: Nhức đầu, tăng huyết áp,... dùng gấp đôi liều trên.

ROUVAX (Pháp)

DT: Hộp 10 liều vaccin (1 ống + 1 bơm tiêm).

CB: Vaccin phòng sởi.

ROWACHOL (Rowa - Ireland)

DT: Viên nang màu xanh, mềm, có: Pinene ($\alpha + \beta$) 17mg, camphen 5mg, cineol BPC 2mg, menthol 6mg, menthol BP 32mg, borneol 5mg, olive 33mg.

TD: Làm giảm tạo ra cholesterol nội sinh, duy trì thể tích mật, giúp hoà tan sỏi mật và phòng ngừa tái tạo sỏi. Thuốc làm tăng tiết mật, giảm co thắt đường mật, tăng cường chuyển hoá của gan. Thuốc còn làm tăng sản xuất insulin, cải thiện bệnh đái tháo đường.

CB: Sỏi đường mật, rối loạn vận động mật, viêm đường mật túi mật. Giúp cải thiện bệnh đái tháo đường.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn.

Trẻ em 6-14 tuổi uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày trước bữa ăn.

LY: *Cẩn thận với người đang dùng thuốc chống đông và thuốc điều trị bệnh gan. Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ. Nên giảm ăn các chất béo (mỡ) trong thời gian dùng thuốc.*

ROWATINEX (Ireland)

Viên nang có Pinen, Camphen, Cineol, Fenchon, Borneol, Anethol.

CB: Trị ho.

ROXADIMAT

Dùng ngoài da

Ethyl dihydroxypropyl

Amerscreen (USA)

ROXATIDIN

Acetamid, 2-hydroxy-N-[3-[3-1-piperidinylmethyl) phenoxy] propyl]-

Dẫn xuất acetat.

Pitafidin

BD: *Altat (Nhật Bản)*

Roxit (Albert - Roussel; Hoechst - Roussel)

DT: Viên nang 75mg (tác dụng chậm).

TD: Đối kháng thụ thể H2 Histamin.

CB: Loét dạ dày - tá tràng.

LD: Sáng và tối uống mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 4 tuần.

CCB: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.

Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Nếu bị suy thận dùng liều giảm đi. Người suy gan nặng, bị đái không nên dùng.*

ROXITHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

Erythromycin, 9-[O-[(2-methoxyethoxy) methyl] Oxim]

BD: *Arbid 150 (Lyka Lab)*

Claramid (Frenes - Pháp)

Cramid (Hàn Quốc)

Dorolid (CTD Đồng Tháp)

Fortilin (Novo)

G.Rox (Ấn Độ)

Hyrolid (Hàn Quốc)

Maclong (Ấn Độ)

MakroDEX (Indonesia)

Maxirox (Aegis)

Mekorox (XNDP 24)

Operaxolid (OPV)

Overal (Milano, Italia)

Resprox (Ấn Độ)

Rohia (Ấn Độ)

Roxacin (Hàn Quốc)

Roxeptin (Ipca)

Roxid Kidtab (Alembic)

Roxitas (Ấn Độ)

Roxibid (Ấn Độ)

Roximol (Ấn Độ)

Roxithroxyl (Friday's Pharma)

Roxiton (Hàn Quốc)

Roxy - 150 (Cipla)

Rulid (Pháp)

Ruxict (CTD Khánh Hoà)

Surlid (Pháp)

Simacron (Indonesia)

DT: Viên nén bọc 150mg. Viên 50mg trẻ em.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp macrolid có tác dụng với: liên cầu nhóm A, Streptococcus mitis, sanguis, agalactiae, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, trực khuẩn ho gà, Branhamella catarrhalis, trực khuẩn bạch hầu, Lysteria monocytogenes; Clostridium; Myxoplasma pneumoniae; Pasteurella multocida; Chlamydiae trachomatis và psitaci; Ureaplasma urealyticum; Legionella pneumophila; Campylobacter; Gardnerella vaginalis.

CB: Các nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở: tai, mũi, họng, phế quản - phổi, da, đường sinh dục. Dự phòng màng não do Meningococcus ở những người tiếp xúc.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/ngày, sáng và tối. Trẻ em uống loại 50mg.

CCB: Mẫn cảm với kháng sinh họ macrolid. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch (ergotamin và dihydroergotamin).

LY: *Tránh dùng cho người suy gan. Theo dõi chặt chẽ nếu có phối hợp với bromocriptin, ciclosporin. Có thể có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng ngoài da, tăng chức tất cả transaminase ASAT-ALAT, đặc biệt có thể dẫn tới*

viêm gan ú mật.

- *Thận trọng nếu bị suy gan.*

- *Cảnh giác với người vận hành máy vì nguy cơ chóng mặt.*

- *Không sinh quái thai ở động vật, qua sữa mẹ yếu.*

Tương tác: Chống chỉ định với các thuốc gây co mạch dẫn xuất nấm cựa gà (dihydroergotamin, ergotamin) (ngộ độc ergotamin, hoại tử đầu chi). *Thận trọng sử dụng với midazolam (tăng nhẹ tác dụng gây ngủ); với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin và creatin huyết); với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết kèm theo dấu hiệu quá liều dopamin), với lisurid (gây quá liều lisurid), với theophyllin (tăng nồng độ theophyllin máu nhưng không cần thay đổi liều).*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng ngoài da, tăng tạm thời lượng transaminase (nếu liều cao), viêm gai viêm gan ú mật, chóng mặt, hiếm gặp quá mức nặng (phù Quincke, phản ứng dạng phản vệ).

RUBITRACINE (Pháp - Nhật Bản)

DT: Viên bọc đường 250mg tetracyclin HCl, 150mg erythromycin (propionat), 10mg lysozym HCl.

TD: Thuốc phối hợp có tác dụng với liên cầu nhóm A phế cầu, tụ cầu, lậu cầu, Hemophilus influenzae, Chlamydiae, Mycoplasma.

CĐ: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, tiết niệu - sinh dục.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trẻ em dưới 6 tuổi - phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.

LY: Trẻ em dùng dạng dung dịch treo - Trẻ từ 8 - 15 tuổi ngày uống 1 - 2 gói/5kg thể trọng, chia 2 lần. Không dùng thuốc nếu suy gan thận. Có tác dụng phụ: rối loạn tiêu hóa, nhạy cảm ánh sáng. Không dùng thuốc nếu quá hạn dùng.

RUFLOXACIN

BD: Monos (Italia)

Qari (Italia)

Tebroxin (Italia)

TD: Kháng sinh. ức chế gyrase.

RUFOCROMOMYCIN

Streptonigrin

BD: Bruneomycin (Medexport - Nga)

Nigrin (Pfizer)

DT: Ống tiêm 0,1g kèm 2ml dd NaCO₃H 1,2%.

TD: Kháng sinh chống ung thư.

CĐ: Sarcôm mạng và sarcôm lymphô, bệnh bạch cầu tủy mạn, bệnh Hodgkin, các u đặc ở phổi, vú, buồng trứng, tinh hoàn, tai mũi họng.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch liều tấn công: 20mg/kg/tuần lễ, chia làm 2 lần tiêm. Liều duy trì: 6-8mg/kg/tuần.

CCĐ: Giảm sản tủy xương, phụ nữ có thai, suy gan rõ rệt.

RUMAFAR (Sagopha)

DT: Viên bao có: 2mg phenylephrin HCl, 150mg cao sài hồ nam; 50mg cao mía đỏ; 50mg cao xuyên khung; 100mg bột mạn kinh tử; 50mg bột bạch chỉ; 30mg bột địa liền; 30mg bột phèn phi, kèm tinh dầu quế, hương nhu, eucalyptol.

CĐ: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau cơ, nhức mỏi.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2 viên.

Trẻ em: Từ 5 đến 9 tuổi: 1-3 viên/ngày. Từ 10 đến 15 tuổi: 3-6 viên/ngày chia 3-4 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RUMICINE (Pháp)

DT: Viên nén có aspirin 0,390g, chlorphenamin maleat 0,002g, cafein 0,032g.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng histamin.

CĐ: Sốt, cảm cúm, đau nhức, dị ứng - Sổ mũi, viêm mũi mùa - dị ứng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn (trên 15 tuổi), 1 viên/lần, nhắc lại sau 4 giờ, không dùng quá 7 viên. Đau nhiều dùng 2 viên/lần. Liều tối đa của aspirin là 3g mỗi ngày. Người già: 1 viên/lần, nhắc lại sau 4 giờ. Đau nhiều dùng 2 viên/lần. Liều tối đa là 2g aspirin mỗi ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng - bệnh chảy máu - Nguy cơ chảy máu - Glôcôm góc đóng - U xơ tuyến tiền liệt.

LY: Không dùng thuốc lâu dài (10 ngày trở lại). Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú - Thuốc gây buồn ngủ - Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.

RUSCOGENIN

Spirost-5-en-1,3-diol (1 β ,3 β ,25R)-

Hemodren simple (Tây Ban Nha)

Rectolander (Tây Ban Nha)

Ruscocrectal (Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Thuốc đạn/ống 15g thuốc có:

Ruscogenin B 120mg

TD: Chống viêm, che chở mạch tại chỗ - trị trĩ.

CĐ: Trị nội và ngoại. Con trĩ. Phẫu thuật trĩ.

Thuốc mỡ dùng cho trĩ nội không bị sa, sa trĩ huyết khối, sau phẫu thuật.

LD: Thuốc đạn: 2 - 4 viên/ngày.

Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/ngày.

RUTASCORBIN (Hungari)

DT: Mỗi viên có rutosid 0,02g; vitamin C 0,05g.

CĐ: Dùng cho thể tạng chảy máu, ban xuất huyết do thiếu tiểu cầu. Viêm vồng mạc do đại tháo đường và các loại chảy máu do giòn mao mạch.

LD: Ngày uống 3 - 4 viên, chia làm 3 - 4 lần. Thuốc tương tự;

Rutascol (Pháp): Rutin 0,02g, vitamin C 0,20g. Người lớn uống 2-5 viên/ngày. Uống 3 tháng.

2) **Rutascol à la kalléone (Pháp).** Mỗi viên có: Rutin 0,02g; vitamin C 0,20g; Kalleon 3 đơn vị

sinh học; Natri salicylat 0,10g.
Người lớn uống 3 - 5 viên ngày, uống nhiều
thăng.

RUTILEMON

DT: Viên có: 0-(α -hydroxyethyl)-rutosid
50mg.
TD: Che chở mạch, trợ tĩnh mạch.
CB: Cơ trị.
LD: Cấp tính: 6 viên/ngày, chia 3 lần, rồi giảm
xuống 4 viên/ngày.
LY: Rutilemon hydrocortison ống 40g gel cũng
dùng cho trị nội - ngoại, viêm hậu môn, hậu môn
trục tràng, ngứa hậu môn - Bôi 3-4 lần/ngày.

RUTOPHYLLIN (Hungari)

DT: Mỗi viên có Rutosid 0,02g; butobarbital
0,03g; theophyllin 0,1g.
CB: Chứa tăng huyết áp, xơ cứng động mạch,
bệnh về mạch máu ngoại vi và não.
LD: Người lớn, mỗi lần uống 1-2 viên, ngày
uống 3 lần, liền trong nhiều tuần hay nhiều
tháng.

RUTOSID

**Bảo vệ mạch -
Triệu chứng giãn tĩnh mạch**

Rutin ; Sclerutin
BD: Birutan (E. Merck)
Mevon 500 (Mekopharma)
Neorutin (Neomed - Schmitten)
Pecitrol (Ferran)
RutinC (XNDP 120)
Rutinon (Rhein - Pharma, Đức)
Rutorbin (Squibb)
Sophin 100 (XNDP Hà Nội)
Subsidal (Primmer, Đức)
Subsidon (Primmer, Đức)

RU - VERT

DT: Viên có: Pentylentetrazol 25mg,
pheniramin maleat 12,5mg, acid nicotinic
50mg.
CB: Chống mặt - say tàu xe.
LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên x 3 lần/ngày, vào
bữa ăn.
CCĐ: Hạ huyết áp - Tạng cơ giât. Trẻ em dưới
12 tuổi - Có thai - Người đang nuôi con bú.
LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi
dùng thuốc.

RYMED (Mỹ)

DT: Viên nang có: phenylephrin HCl 5mg,

phenylpropanolamin HCl 45mg, guaifenesin
200mg.

CB: Giảm các triệu chứng: hen suyễn, viêm
phế quản, khí thũng phổi, viêm xoang, có đờm
nhầy và nghẹt mũi.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 4 lần/ngày,
sau các bữa ăn.

CCĐ: Dùng cùng với IMAO - Tăng huyết áp
nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp vừa -
Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - Bệnh tim -
Chỉ dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết. -
Không dùng nếu đang nuôi con bú. - Có tác dụng
phụ: kích thích thần kinh, bí đái nếu phì đại tuyến
tiền liệt.*

RYNATAN

DT: Viên/5ml hỗn dịch trẻ em có:

Phenylephedrin tannat	25/5mg
Chlorpheniramin tannat	8/2mg
Pyrilamin tannat	25/12,5mg

CB: Sổ mũi, nghẹt mũi do cảm lạnh - Viêm
xoang - Viêm mũi dị ứng - Bệnh đường hô hấp
trên.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/ngày - Cách
nhau 12 giờ. Trẻ trên 6 tuổi uống 5 - 10ml hỗn
dịch (1 - 2 thìa cà phê). Dưới 2 tuổi cần theo chỉ
dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Trẻ sơ sinh - Người đang nuôi con bú.
Có thai.

LY: *Thận trọng: Nếu tăng huyết áp, bệnh tim
mạch, cường tuyến giáp, đái tháo đường, glôcôm
góc đóng - Không dùng cùng lúc với IMAO và
thuốc chống trầm cảm. Thuốc làm buồn ngủ.
Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RYNATUSS

DT: Viên/5ml hỗn dịch uống có:

Carbetapentan tannat	60/30mg
Chlorpheniramin tannat	5/4mg
Ephedrin tannat	10/5mg
Phenylephedrin tannat	10/5mg.

CB: Ho và các bệnh đường hô hấp - cảm lạnh
Hen suyễn - viêm phế quản cấp và mạn tính.

LD: Người lớn uống 1 - viên/ngày, cách nhau
12 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi, 5 - 10ml hỗn dịch (2
thìa cà phê), trẻ em 2 - 6 tuổi uống 2,5 - 5 ml
(1/2 - 1 thìa cà phê) dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn
của thầy thuốc.

CCĐ: Trẻ sơ sinh - Đang nuôi con bú. Có thai.

LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch,
cường tuyến giáp, glôcôm góc đóng, đái tháo
đường, phì đại tuyến tiền liệt, tránh dùng cùng lúc
với IMAO. - Kiêng rượu và các thuốc chống trầm
cảm. - Thuốc làm buồn ngủ.*



SABILASE

DT: Viên có: pancreatin 200mg, hymecromon 100mg, cellulase 50mg.

TD: Kết hợp các enzym tiêu hóa.

CD: Các rối loạn, khó tiêu kèm theo đau chức năng: trường bụng thượng vị, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 1- 2 viên trước bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần.

LY: Không dùng thuốc nếu bị nghẽn đường mật, suy tế bào gan trầm trọng. Có trường hợp bị ỉa chảy nhẹ

SACCHARIN

1,2-Benzisothiazol-3 (2H)-on, 1,1-dioxid

Benzosulfimid; Saccharimidum

BD: *Hollandia (Hà Lan)*

Necta Sweet (Mỹ)

Saxin (Burroughs Wellcome)

Slim-Sweet (Mỹ)

Sucrettes (Pháp)

Sucrosa (Hà Lan)

Suita (Squibb)

Sukrettin (Hà Lan)

Suktar-Maró (Hà Lan)

Sweeta (Squibb)

Dẫn xuất muối ammonium:

Skub-Suc (Pháp)

Skun-Suc (Pháp)

Slun-Suc (Pháp)

Spun-Suc (Pháp)

Dẫn xuất muối calci:

Saccharin calcium

Dẫn xuất muối natri:

Saccharinum solubile

Crystallose (Mỹ)

Gaosucryl (Lyon - Pháp)

Hermesetas (Đức)

Oda (Pháp)

Ril-Sweet (Mỹ)

Sucrédulcor (Pháp)

Sucromat (Pháp)

Suita (Squibb)

Suitex (Boots)

Sun-Suc (Pháp)

Sweeta (España)

Sweetex (Boots)

Zero (E-Alcala de Henares)

DT: Viên nén 10 hoặc 20mg.

TD: Có vị ngọt gấp 400 - 500 lần so với saccarose, nhưng không có giá trị gì về dinh dưỡng - (tá được, tác nhân gia vị).

CD: Dùng thay đường trong chế độ ăn của bệnh nhân đái tháo đường, người béo phì.

LD: 1 viên 10mg tương đương với 5g đường mía - Ngày dùng từ 2 - 8 viên.

LY: Thường dùng phối hợp với natri cyclamat - Dùng trong công thức kem đánh răng, có tác dụng sát khuẩn nhẹ ở miệng.

S-ACiD

DT: Lọ 250ml và 500ml có: acid (methoxy-3'-hydroxy-4') benzalbis (thio-2-ethanoic) 0,10g/100ml.

TD: Sát khuẩn do tẩy sạch.

CD: Rửa da, niêm mạc. Bệnh da sơ nhiễm hay bội nhiễm.

LD: Dùng nguyên chất hay pha loãng để rửa, bơm phun thay băng. Pha loãng quá 1/3 để giữ pH acid. Dùng 2 - 3 lần/ngày. Rửa kỹ.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Bôi rửa ở diện rộng có tác dụng toàn thân, kể cả những thương tổn da trẻ sơ sinh. Chung cho các chất tẩy sạch (detergent), cần rửa kỹ. Có thể bị eczema dị ứng do tiếp xúc. Môi trường thuận lợi cho phát triển của vi nấm *Candida albicans*.

SACHOL (*Jelfa S.A.Balan*)

DT: Gel bôi đóng ống 10g, 1g có:
Cholin salicylat 87,1mg
Cetalkonium chlorid 0,1mg
TD: Úc chế nhiễm khuẩn, chống viêm, giảm đau.

CB: Viêm niêm mạc miệng, đau rát rộp loét miệng. Bệnh Apto. Bệnh Sutton mạn tái phát. Viêm niêm mạc miệng giống Apto. Dạng trầy trớt liken phẳng. Herpes thông thường tái phát. Viêm môi. Viêm miệng do mang răng giả. Viêm miệng dị ứng. Mụn ban đỏ dịch rí ở miệng. Hỗ trợ trong điều trị hội chứng Stevens - Johnson. Viêm lợi, viêm quanh răng cấp và mạn.

LD: Bệnh viêm niêm mạc miệng: bôi vừa đủ thuốc vào tổn thương, chà nhẹ, giữ được khoảng 10 phút, ngày bôi 2 - 3 lần.

Viêm quanh lợi-răng: bôi vào chỗ loét, vùng viêm và xoa chà nhẹ trong 10 phút, ngày 1 - 2 lần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Bảo quản thuốc ở nơi mát 5°C - 15°C.*

SACOLÈNE

DT: Gói thuốc 6g cốm có: các lactoprotein methylenic 2g.

TD: Hấp thụ, trị ỉa chảy.

CB: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh - ỉa chảy không phải do tổn thương thực thể.

LD: Uống 1 - 3 gói chia 1- 3 lần/ngày, hòa với 1/2 ly nước, trước khi ăn hay vào lúc no.

LY: *Cần bù nước nếu thấy cần thiết.*

SAGASTROL (*Cty DP Sài Gòn*)

DT: Viên để nhai có 400ml dịch chiết cam thảo; 400mg ô tặc cốt; 100mg bột rễ Acorus và 240mg Al. hydroxyd.

CB: Đau dạ dày kèm ợ chua, chậm tiêu, đầy hơi, loét dạ dày - viêm dạ dày.

LD: Nhai nhỏ viên thuốc, uống kèm nước. Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn hoặc lúc đau.

LY: *Không dùng quá 10 viên/ngày. nếu bị suy thận nặng.*

SAGOFÈNE (*Cty DP Sài Gòn*)

DT: Viên bao 0,33g natri thiosulfat.

TD: Chống dị ứng, giải độc, thông mật.

CB: Xem natri thiosulfat.

LD: Ngày 2 lần x 2-4 viên - Đợt dùng 10 ngày.

SALACETAMID

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm

Benzamid, N-acetyl-2-hydroxy

Acetylsalicylamid

Dolsed (Pháp)

Labazyl (Pháp)

SALACTIC

DT: Ống 14g có 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic; collodion và chất màu.

CB: Làm tróc sừng da, trị mụn cóc (hạt cơm).

LD: Bôi ngày 1 lần.

CCĐ: Đái tháo đường, máu kém lưu thông; không bôi lên mụn ruồi, vết bớt (birth marks) hay mụn cóc có mọc lông.

LY: *Rất dễ cháy, nút kín sau khi dùng, nếu bị kích thích ngừng dùng thuốc.*

SALAZOSULFADIMIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 5-[14-][4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl] amino sulfonyl phenyl] azo]-2-hydroxy-*Salazosulphadimidin; Salazodimethoxin; Salazo sulphadimethoxin*

Azudimidin (Pharmacia Uppsala)

SALAZOSULFAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 5-[4-(amino sulfonyl) phenyl] azo-2-hydroxy-

Salazosulfanilamidum; Nalazosulfamid

SALAZOSULFATHIAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4[(2-thiazolyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-

Benzothiazol

Salazothiazol (Pharmacia Uppsala)

SALBUTAMOL

1,3-Benzen dimethanol, 1-[[1,1-dimethylethyl] amino-4-hydroxy-

Albuterol

BD: *Aero Bon (Ấn Độ)*

Aerolin (Glaxo - Anh)

Apo-Salvent (Apotex)

Asthalin (Cipla - Ấn Độ)

Azmacon (Ashford - Mỹ)

Broncho - Spray (Klinge - Đức)

Brontamol (Hàn Quốc)

Bunol (Gea - Đức)

Butamol (Hàn Quốc)

Butavent (Malaysia)

Butovent (Italia)

Eolène (Fisons, Pháp)

Medolin (Cyprus)

Nicidana (XNDP 5)

Novosalmol (Novopharm - Canada)

Proventil (Shering Corp/Essex)

Respax Delta West (OPV)

Salamol MBI (Ireland)

Salbulin (Riker) (bom hít)

Salbumol (Medica - Phần Lan)

Salbuvent (Leiras, Turku; Na Uy)

Spreor (Inava, Pháp)

Sultanol (Glaxo - Anh)

Ventiide (Singapore) (+ Beclomethason)

Ventibol (Tây Ban Nha)

Ventolin (Glaxo - Anh)

Dẫn xuất sulfat:

Albuterol sulfat

Aerolin (Glaxo - Anh; Riker)

Asmaven (Approved prescription service)

Asmidon (Glaxo - Anh)

Asmidonair (Glaxo - Fuji)

Asmol (Singapore)

As-Tazis (Nichiiko - Nhật Bản)

Asthalin (Cipla - Ấn Độ)

Bentrin (Glaxo - Anh)

Broncho - Inhalat (Klinge - Đức)

Bronchovaleas (Valeas - Italia)

Cobutolin (Cox, Anh)

Ecovent (Ecosol, Zurich)

Pophamine (CTD Cà Mau)

Proventil (Schering Corp/Essex)

Respiryl 2 (Ấn Độ)

Respolin (Riker)

Salbulin (Riker)

Salbuonol (Clixo)

Salbupart (Polfa - Ba Lan)

Salbutan (Anh)

Salmol (Thái Lan)

Savitamol (Thụy Sĩ)

Sultanol (Glaxo - Anh; Middlesex)

Venetlin (Sankyo - Nhật Bản)

Ventamol (Hovid - Malaysia)

Ventilan (Glaxo - Anh)

Ventodisk (Glaxo - Anh)

Ventolin (Glaxo - Anh; Middlesex)

Volmax (Glaxo - Anh)

Zemolin (DHA - Australia)

DT: Viên nén 2 - 4 và 8mg, sirô 2mg/5ml, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 5ml/0,5mg. Bình phun mù đã chuẩn định (aerosol doseur) 100 liều phun, mỗi liều 100mcg. Dung dịch hô hấp 5mg/ml. Khí dung uống 2,5 - 5mg/2,5ml.

TD: Thuốc tổng hợp kích thích chọn lọc các thụ thể beta - 2; gây giãn phế quản và ít ảnh hưởng đến tim mạch; làm giảm co bóp tử cung.

CD: Nghén do co thắt đường hô hấp kèm các bệnh hen phế quản có hồi phục, viêm phế quản, khí thũng phổi, giãn phế nang. Trong khoa sản (xem mục chỉ dẫn và liều dùng trong sản khoa).

LD: Uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên (người lớn: 4mg; trẻ em: 2mg) (từ 13 tuổi trở lên) - Bơm họng: 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim, suy mạch vành cấp, tăng huyết áp, bệnh Basedow: đang điều trị bằng thuốc chặn beta. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không nên dùng chung với IMAO. - Thận trọng với người dài tháo đường, suy mạch vành ổn định, rối loạn nhịp.

Thuốc dùng nuôi, không nhai hoặc nghiền nát.

- Cần thận dùng cho người bị nhiễm độc tuyến giáp; người dùng liều lớn thuốc giống giao cảm.

- Không dùng cùng với các thuốc chặn beta như propranolol (đường uống).

- Đã có cảnh báo tác động có hại đến thai nhi.

- Nếu dùng thuốc sau 3 giờ không thấy đỡ cần có hỗ trợ cần thiết

Thuốc có thể có tác dụng phụ: run rẩy, nhịp tim nhanh, tác động này thường thấy ở tất cả các chất kích thích beta - adrenergic. Một vài người cảm thấy căng thẳng (do tác động trên cơ vân), tăng giãn mạch ngoại vi nhẹ và tăng nhẹ mắt bù tim, nhức đầu - Rất hiếm có thất thoát qua, quá mẫn, như phù mạch, mày đay, co thắt phế quản, hạ huyết áp, suy kiệt.

Quá liều: Thường dùng là tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng lại phải cẩn thận với người tiền sử co thắt phế quản.

Chỉ định và liều dùng trong khoa sản

a) Viên nén: - Đề dọa sảy thai; cơn đau quận dạ con sau khi đẻ. - Ngày uống 4 viên.

b) Thuốc tiêm: đề dọa đẻ non; loạn trương lực ở tử cung khi trở dạ; tăng động lúc bắt đầu trở dạ. Để gây thư giãn tử cung trước khi mổ dạ con lấy thai. - Phòng các cơn co tử cung khi phẫu thuật ở tử cung có thai.

Dùng loại ống tiêm 0,5mg/ml không pha loãng để tiêm bắp hoặc dưới da; đem pha loãng để tiêm tĩnh mạch chậm. - Điều trị cấp cứu: Pha 5 ống 2,5mg vào 250ml dung dịch glucose 5%. Để sản phụ nằm dưới thẳng nghiêng bên trái.

Tiêm truyền với lưu lượng 30 - 40 giọt/phút, tức là 15 - 20mcg/phút. Tiếp tục tiêm truyền trong khoảng 2 giờ vừa theo dõi mạch và huyết áp. Trong khoảng 15 phút thì đạt thư giãn tử cung. Sau đó dùng tiêm bắp, dưới da hay cho uống thuốc viên. - Điều trị duy trì: tiêm bắp hoặc dưới da 1 ống 0,5mg x 4 lần/ngày.

c) Thuốc tiêm ống 5mg/5ml (như loại 0,5mg/ml). Để phòng các cơn co thắt tử cung từ tuần lễ thứ 12 khi thai nghén. Liều dùng cũng như trên (dạng thuốc này chỉ dùng để tiêm truyền tĩnh mạch, pha với các dung dịch đẳng trương thường dùng).

d) Thuốc đạn: cơn đau quận dạ con và các chỉ định như ống tiêm 0,5mg/ml.

Dùng trong khi nghỉ thuốc tiêm hoặc đơn thuần, từ 4 - 6 giờ nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của dạng thuốc, bệnh tim nặng tiến triển, băng huyết nặng, nhiễm khuẩn trong màng ối khi thai nghén tiếp tục gây nguy cơ cho sản phụ hoặc thai nhi (như khi cổ tử cung đã mở trên 4cm).

SALGYDAL (Pháp)

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Noramidopyrin methansulfonat

natri 250/500mg

Paracetamol 250/500mg

Codein phosphat 15/30mg

Thuốc đạn trẻ em với hàm lượng bằng 1/4 thuốc đạn người lớn.

TD: Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống co thắt.

CD: Cảm sốt - Các chứng đau nhức.

LD: Viên: uống 3 viên/ngày. Tối đa không quá 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn: 1 - 2 thuốc/24 giờ. Thuốc đạn trẻ em: trẻ dưới 20kg: 1 - 2 viên đạn/24 giờ. Trẻ 20-30kg: 1 - 3 viên đạn/24 giờ. Trẻ trên 30kg: 1-4 viên đạn/24 giờ.

CCĐ: - Suy gan nặng. - Mẫn cảm với các dẫn

chất pyrazol và bị bất cứ chứng mất bạch cầu hạt nào trước đó. - Viên và thuốc đạn người lớn không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Thuốc có *noramidopyrin* có thể gây ra mất bạch cầu hạt chết người. Khi có sốt, viêm họng hay loét miệng cần ngừng thuốc ngay và đưa đi bệnh viện kiểm tra huyết đồ, cấp cứu.
(Xem AINS).

SALICAIRINE (Pháp)

DT: Lọ 60ml uống giọt có tanaglucozid thô của cây Thiên thuất (*Salicaire*), cứ 30 giọt có 1g cao lỏng.

TD: Chống ã chảy (triệu chứng).

CĐ: ã chảy.

LD: Người lớn: 100-200 giọt/ngày chia 3 lần.

LY: Bù nước và điện giải là cần thiết.

SALICYLAMID

Benzamid, 2-hydroxy-

BD: *Algamon* (Đức)

Alumasal (*Columbia drug, Mỹ*)

Chemsal (*Chemo Drug, Canada*)

Copharprin (*Cophar Fribourg*)

Cymidon (*Drogcentralen, Molndal*)

Dropsprin (*Thompson - Mỹ*)

Eggosalil (*Egis - Budapest*)

Eggosalyl (*Eggochemia - Wien*)

Isosal (*Werfft Chemie Wien*)

Novocyl (*Astra - Thụy Điển*)

Novyl

Salamid (*Philips Raxane*)

Salicim (Mỹ)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g.

TD: Dẫn chất salicylic, chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau, dung nạp tốt hơn aspirin.

LD: Hạ nhiệt, giảm đau - Người lớn ngày uống từ 1 - 4 viên (0,25 - 0,50g). Trị thấp khớp - Người lớn: 3 - 5g/ngày. Chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 0,25g cho mỗi tuổi chia 3 lần/24 giờ.

CĐ và CCD: Như aspirin.

LY: Xem AINS.

SALICYLANILID

Benzamid, 2-hydroxy-N-phenyl-

BD: *Hyanilid* (Mỹ)

DT: Mỡ 5% bôi tại chỗ.

TD: Sát khuẩn, ngoài da, chống nấm tại chỗ.

CĐ: Chống nấm, dùng ngoài để điều trị bệnh nấm da đầu, nấm tóc do *microsporium*, *audouini* gây ra, tác dụng rất mạnh, nhưng với đậm độ 5% đã gây kích thích da, do đó chỉ dùng để điều trị nấm tóc.

LD: Bôi tại chỗ dung dịch 4,5 hoặc 5% hoặc pha kết hợp với chất chống nấm khác. Phải cắt tóc ở khu vực bị nấm cần điều trị và cứ 2 tuần lại cạo 1 lần trong thời gian điều trị. Bôi thuốc lên chỗ nấm một đến hai lần/ngày, 6 ngày một tuần. Đợt dùng 8 tuần để điều trị hoàn toàn khỏi bệnh.

BD tương tự: *Funga* (XNDP 150)

SALICYLIC Acid

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm,

Dùng trong khoa da, tiêu sừng

Benzoic acid, 2-hydroxy-

Acido salicilico; Acidum salicylicum;

Salicylsauere

BD: *Anticors Lefebvre* (*Qualiphar*)

Calicylic (*Gordon, Mỹ*)

Clearasil (*Richardson Merrell/Vicks, Mỹ*)

Compound W (*Whitehall, Mỹ*)

Cornina (*Beiersdoz - Wander*)

Dermta - Soft (*Sandoz - Wander*)

Egocuppol (*Ego - Australia*)

Freezone (*Whitehall, Mỹ*)

Guttaplast (*Beiersdorf, Đức*)

Hydrisalic (*Pedinol, Mỹ*)

Ionil (*Powen, Mỹ*)

Isophyl (*Ego, Australia*)

Jabon salicilio (*Imba, E-Centa*)

Keralyt (*Bristol-Myers, Mỹ*)

Mediplast (*Beiersdorf, Đức*)

Noxema Clear Ups (*Noxell, Đức*)

Occlusal (*Gen, Dorm, Mỹ*)

Off - Ezy (*Commerce Drug, Mỹ*)

Oxy Clean (*Norcliff Thayer, Mỹ*)

Propa P. H (*Commerce Drug, Mỹ*)

P & S (*Key, Mỹ*)

SalAc (*Gen Derm, Mỹ*)

Salacid (*Gordon, Mỹ*)

Saligel (*Stiefel, Mỹ*)

Sebcur (*Dermtek, Canada*)

Sebucare (*Westwood, Mỹ*)

Septisol (*Monot, Pháp*)

Sicombyl (*Bi*)

Soluver (*Dermtek, Canada*)

Squamasol (*Ichthyol, Đức*)

Stri-Dex (*Glenbrook, Mỹ*)

Trans-Ver 15 (*Minnotonka, Mỹ*)

Wart-Off (*Leeming, Mỹ*)

X-seb (*Key, Mỹ*)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium salicylat

Analate (*Winston Pharm. Anh*)

Doan's (*Ciba*)

Efficin (*Adria, Mỹ*)

Magan (*Adria, Mỹ*)

Mobidin (*Asoner, Mỹ*)

Triact (*Misomer, Mỹ*)

Dẫn xuất meglumin:

Salicylat meglumin

Salicylic acid, phối hợp với N-methylglucamin

Dẫn xuất muối sodium:

Sodium salicylat

Ancosal (*Adams, Australia*)

Bidocyl (*Ferrosan, Soborg*)

Double - Sal (*Vale, Mỹ*)

Ensalate (*Ayerst*)

Enterosalicyl (*Pháp*)

Enterosalicylic (*Farmachimica*)

Idocyl (*Ferrosan, Soborg*)

Rhumax (*Prosana, Australia*)

Saligluin (Streuli, Uznach)

Salitin (Sauter, Vernier)

Uracel 5 (Vertech, Mỹ)

DT: Viên nang 0,5g (cho người lớn) và 0,25g (cho trẻ em).

CD: Thấp khớp cấp, viêm nhiều khớp, đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau nửa đầu, bệnh gút.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên, 0,5g - (có thể tới 20 viên/24 giờ). Trẻ em: 1-2 viên loại 0,25g cho mỗi tuổi.

Dẫn xuất trolamin:

Salicylic acid triethanolamin

Aspercreme (Thompson, Mỹ)

Bioglan Analgesic Cream (Australia)

Exocaine (Commerce Drug, Mỹ)

Mobisyl (Rorer, Mỹ)

Myoflex (Adria, Mỹ)

Sportscreme (Thompson, Mỹ)

LY: Xem AINS.

SALICYL B₁

DT: Viên bao có natri salicylat 0,50g và vitamin B₁ 10mg.

CD: - Thấp khớp cấp tính và các biến chứng. - Thấp khớp mạn tính. - Thấp khớp do di ứng và phần vệ. - Các chứng đau nhức: tạo cốt, thần kinh, đau lưng. - Gút.

LD: Uống 5 - 10 viên/ngày, chia làm 3 lần. Trường hợp nhẹ: dùng 3 - 6 viên/ngày.

SALILAX (Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 3,5g magnesium oxyd, kèm 30mg saccharin natri; 0,56g polyvidon; 12,1g acid citric và 0,18g kali bicarbonat.

TD: Tăng cường nhu động ruột.

CD: Thuốc nhuận tràng để chuẩn bị chụp X quang đường ruột, soi đại tràng.

LD: Hòa vào nửa cốc nước lạnh để uống. Sau 3 phút uống thêm 1 cốc nước lạnh nữa.

CCD: Suy thận nặng.

SALMETEROL

Dẫn xuất xinafoat:

Serevent (Allen - Hanburys)

Serobid (Cipla)

DT: Bình dưới áp suất có van chuẩn định chứa dịch treo để bơm hít vào miệng chứa 120 liều (mỗi liều 25mcg salmeterol). Bột để hít vào miệng (đựng vào đĩa, mỗi đĩa 4 liều, mỗi liều 50 mcg salmeterol).

TD: Chống hen (gây giãn phế quản do kích thích thụ thể β -2).

CD: Chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, trong bệnh suyễn. (Suyễn đêm, suyễn vận động) - Viêm phế quản mạn.

LD: - Điều trị triệu chứng liên tục bệnh hen và các bệnh phế quản - phổi gây nghẽn nghịch đảo được: Người lớn và trẻ em trên 4 tuổi: Liều thường dùng: 2 lần bơm hít 25mcg sáng và tối hoặc 2 lần hít mỗi lần 1 liều ở đĩa. Người lớn

nếu cần dùng liều tối đa gấp đôi liều trên. - Điều trị phòng cơn hen do gắng sức: khoảng 1/2 đến 1 giờ trước khi gắng sức, bơm hít 2 lần mỗi lần 25mcg hoặc 1 liều 50mcg ở đĩa.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: - Dùng đều đặn mỗi ngày 2 lần, bổ sung cho thuốc hít corticoid.

- Hạ Kali huyết trầm trọng do dùng chất chủ vận beta 2. Đặc biệt thận trọng với hen nặng cấp tính vì tác động này có thể được tăng cường thêm do việc dùng đồng thời với những dẫn xuất Xanthin. Steroid, thuốc lợi tiểu và do chứng giảm oxy. Cần kiểm tra Kali huyết thanh trong những trường hợp này.

- Cần thận dùng cho người nhiễm độc giáp.

- Cần xem xét lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai (kể cả với người nuôi con bú).

- Có thể bị run rẩy (hiếm) phụ thuộc vào liều dùng và cách dùng.

- Đôi khi bị nhức đầu, đánh trống ngực.

- Hạ kali huyết có khi trầm trọng.

Quá liều: Run rẩy, nhức đầu, tim nhanh. Dùng tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng cần thận với người có tiền sử cơ thất phế quản.

BD phối hợp: Seretide (Glaxo Wellcome) + Fluticason

SALSALAT

Glâm đầu

Benzoic acid, 2-hydroxy, 2-carboxyphenyl ester

Acidum salicylosalicylicum

Salicylsalicylic acid

BD: *Acrylate (Hauch - Mỹ)*

Artha - G (Williams - Mỹ)

Atisuril (Kalifarma)

Disalcid (Riker)

Disalgesc (Đức)

Mono - Gescic (Central - Mỹ)

Salflex (Carnrick - Mỹ)

Salina (Nhật Bản)

Saloxium (Whitehall - Mỹ)

Salysal (Rare)

SSA (Riker)

DT: Viên nén 300mg.

CD: Các bệnh viêm thấp khớp, viêm xương khớp, rối loạn thấp khớp.

LD: Tối đa đến 3 viên loại 750mg/ngày, chia nhiều lần.

CCD: Mẫn cảm với Salsalat - Loét dạ dày - tá tràng - Tạng dễ chảy máu.

LY: - Không dùng với salicylat khác - Thận trọng với người đang nuôi con bú.

Quá liều: ù tai, mất thính lực tạm thời, chóng mặt, nhức đầu, ù lún, buồn ngủ, và mờ hồi, nôn, ỉa chảy.

(Xem AINS).

SANCYCLIN

Kháng sinh chống nhiễm khuẩn, họ tetracyclin

Bonormycin

SANDOCAL (Sandoz - Thụy Sĩ)

DT: Gói thuốc bột 4,2g chứa 3,405g calci gluconolactat; 0,15g calci carbonat và tương ứng với 500mg Ca²⁺.

CD: Cơ thể thiếu calci như trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cung cấp calci để phòng và điều trị chứng loãng xương (ở tuổi già sau mãn kinh), đang dùng corticoid; bệnh nhân nằm bất động bắt đầu vận động lại.

LD: Người lớn: thiếu calci và loãng xương: ngày 2 gói chia 2 lần. Trẻ em: 1-2 gói/ngày tùy theo bề mặt da ở thân thể.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng calci máu hoặc sỏi calci; các mô vôi hóa.

DT: Viên nén chứa 0,05g hoạt chất.

TD: Gồm toàn bộ các muối amonium của aralosid (là một glycosid triterpen), chiết xuất từ rễ cây *Aralia mandshurica* Rupr. et Maxim, dưới dạng bột vô định hình màu vàng xám, không mùi, dễ hút ẩm và dễ tan trong nước. Có tác dụng kích thích hoạt động ở hệ thần kinh trung ương.

CD: Các trường hợp mệt mỏi, suy nhược thần kinh, giảm huyết áp, lao lực về thể xác và tâm thần.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt điều trị 2 - 3 tuần, nghỉ 1 - 2 tuần, lại dùng một đợt khác nếu cần. Liều duy trì: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Động kinh, thần kinh dễ bị kích thích, chứng tăng động, tăng huyết áp.

LY: Khi mới dùng, tránh uống vào chiều tối, vì có thể làm khó ngủ.

SANDOGLOBULIN (Thụy Sĩ)

DT: Lọ bột đông khô immunoglobulin người (IgG) 1-3 hoặc 6g kèm tương ứng 33-100 và 200ml dung môi (dd NaCl 0,9%).

TD: Chứa các kháng thể chống lại những chủng vi khuẩn gây bệnh thông thường.

CD: Điều trị cho những bệnh nhân cần cung cấp những kháng thể thích hợp về mặt lâm sàng những hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát, chứng vô gamma globulin huyết, ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1g đến 0,4g/kg thể trọng/3-4 tuần. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,6g/kg/2-3 tuần.

Với chứng ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát, dùng liều: 0,4g/kg thể trọng/ngày - Dùng 5 ngày liền.

CCĐ: Bệnh nhân thiếu hụt IgA nhưng có kháng thể chống lại IgA, hoặc những bệnh nhân đã có những phản ứng nặng toàn thân khi tiêm tĩnh mạch hoặc bắp các globulin miễn dịch từ người.

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Khi đã pha ra, dung dịch phải dùng ngay, lọ đã dùng dở phải bỏ đi.

SANTONIN

BD: Kẹo giun quả núi (XNLHD Hà Nam):

Viên kẹo: 5mg santonin và 10mg phenolphthalein.

DT: Viên nén 10 - 30 và 50mg.

CD và LD: Tẩy giun đũa và giun kim. Người lớn: ngày uống 100mg, dùng 3 ngày liền, mỗi đợt uống 30g natri sulfat để tẩy. Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi: uống 1 lần 120mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 9 tuổi: liều dùng 1 ngày tính theo công thức: $n + 1 = \text{số centigam santonin (n là số tuổi của trẻ em)}$.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: Santonin là thuốc cấm nhập của Bộ y tế. Đã có khuyến cáo không dùng Phenolphthalein vì tác dụng phụ có hại.

Thuốc không dùng nữa vì có thuốc khác tốt hơn thay thế.

SAPARAL (Nga)

Saparalum

SAQUINAVIR

BD: Invirase (Hoffmann - La Roche)

DT: Nang 200mg.

TD: Saquinavir là một chất ức chế mạnh, có chọn lọc của HIV proteinase, tác dụng trực tiếp lên mèn của virus đích của nó và không cần hoạt hoá bởi chuyển hoá.

CD: Điều trị kết hợp: Dùng với zalcitabin và hoặc zidovudin để điều trị cho người lớn đã dùng zidovudin khi bệnh HIV tiến triển với số lượng CD4 \leq 300 tế bào/mm³. Với bệnh nhân có thể dung nạp với biện pháp kháng retrovirus bằng đồng đẳng nucleosid thì nên kết hợp thuốc này với zalcitabin và/hoặc zidovudin.

Điều trị riêng lẻ: Dùng cho bệnh nhân HIV tiến triển không dung nạp biện pháp với các đồng đẳng nucleosid.

LD: - Kết hợp: Dùng liều 600mg x 3 lần/ngày trong vòng 2 giờ sau khi ăn; mỗi lần dùng nên kèm với 0,75mg zalcitabin và/hoặc 200mg zidovudin.

- Riêng lẻ: Ngày 3 lần x 600mg trong vòng 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất cứ thành phần nào của bd nói trên.

LY: - Chưa xác định được việc dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi. Chưa có kinh nghiệm dùng cho người trên 60 tuổi.

- Cần thận với người suy gan - suy thận.

- Thuốc không trị khỏi HIV và phải kết hợp với zalcitabin, zidovudin. Có thể mắc những bệnh khác như nhiễm khuẩn cơ hội, người bệnh cũng nên biết trước những độc tính do các thuốc gây nên.

- Cần thận dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Rifampicin làm giảm 80% nồng độ saquinavir trong huyết tương - kể cả rifabutin, phenytoin, carbamazepin.

Tương tác thuốc: Cần tránh phối hợp với: các kháng histamin H₁ không an thần và cisaprid (vòi nguy cơ gây biến đổi điện tâm đ.đ) và các xoắn đĩnh. Với barbituric, rifabutir, phenytoin và rifampicin (làm giảm tác dụng điều trị của

saquinavir).

– Với indinavir và ritonavir (gây nguy cơ làm tăng độc tính các thuốc này).

– Cần lưu ý theo dõi khi dùng phối hợp với thuốc chống nấm dẫn chất imidazol (làm tăng độc tính của saquinavir), với các benzodiazepin, quinidin hoặc dẫn chất, diltiazem, nifedipin và các dihydropyridin, verapamil (tăng độc tính của các thuốc này).

Tác dụng phụ: Có thể bị: tiêu chảy, đau bụng, buồn nôn, nổi ban, ngứa, đau cơ xương, nhức đầu, bệnh thần kinh ngoại biên, chóng mặt, tê cứng chi, loét niêm mạc miệng; dị cảm, mất ngủ, bùng hoả, thay đổi sắc tố, mất điều hoà, lú lẫn, khô miệng, dễ kích thích, sáng chói, khó tiêu, táo bón, viêm lưỡi, mất mủ phân, viêm thanh quản, rối loạn tiểu tiện, khô mắt, đổ mồ hôi, khó thở, sốt, trầm cảm, viêm tụy, gan to, thoái hoá mỡ, bệnh bạch cầu nguyên tuỷ bào.

SAR 1000UI

(Pasteur Mérieux)

DT: Bột pha tiêm dưới da, bắp thịt 1000UI: hộp 1 lọ 5ml.

TD: Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (nguồn gốc ngựa).

SARALASIN

Trị tăng huyết áp -
Đối kháng angiotensin - II

Angiotensin II, 1-(N-methylglycyl)-5-L-valin-8-L-alanin

Dẫn xuất acetat:

Saralasin acetat

Sarenin (Mỹ, Đức)

SARCOLYSIN (Nga)

Racemelphalanum; Sarcoclorin

DT: Viên nén 10mg - Ống thuốc bột tiêm 10 và 50mg.

TD: Kim tế bào tương tự như Melphalan.

CĐ: Điều trị các u tinh hoàn, sarcom lưới, u mạch nội mô ác tính, ung thư xương Ewing, ung thư gan, buồng trứng v.v...

LD: Uống và tiêm tĩnh mạch. Người lớn (nặng 60-70kg) dùng liều 0,03-0,05g. Nếu cân nặng dưới 50kg và trẻ em dùng liều: 0,0005-0,0007g cho 1kg cân nặng. Mỗi tuần tiêm hoặc uống 1 lần, trong 4-7 tuần rồi giảm dần liều từ tối đa (mỗi lần 0,04-0,05g) xuống liều tối thiểu tác dụng (0,02-0,015g). Liều tổng cộng 1 đợt điều trị không quá 0,15-0,25g. Liều tối đa 1 lần trong cả tuần là 0,05g. Nếu bệnh nhân đã điều trị bằng X quang thì phải ít nhất 1 tháng sau mới điều trị bằng Sarcolysin và dùng liều nhỏ.

CCĐ: Giai đoạn cuối cùng của bệnh; suy kiệt, thiếu máu nặng, giảm bạch cầu nặng, tổn thương nặng hệ tim mạch, gan thận. Thuốc có thể ức chế cơ quan tạo huyết làm giảm hồng cầu, bạch cầu, trường hợp nặng cần đình chỉ thuốc.

LY: Kiểm tra công thức máu thường kỳ.

SARGÉNOR (Pháp)

DT: Viên nén sủi có 1g l-arginin l-aspartat.

TD: Dẫn chất arginin trên có tác dụng thúc đẩy quá trình tổng hợp protein và nucleoproteid, cung cấp năng lượng và giải độc cơ thể. Chữa triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: 2-3 viên mỗi ngày. Trẻ em trên 12 tuổi 1-2 viên mỗi ngày. Một đợt dùng 8-12 ngày.

Cách dùng: cho viên sủi vào cốc nước rồi uống dung dịch đó.

SARGRAMOSTIM

BD: *Interbezin (Wyeth)*

Leukine (Mỹ)

Prokine (Mỹ)

TD: Điều biến miễn dịch (Colony stimulating factor, granulocyte-macrophage).

SAT 1500 UI

(Pasteur Mérieux)

DT: Dung dịch tiêm bắp thịt 1500 UI/ml: hộp 1 ống 1ml.

TD: Kháng độc tố uốn ván.

SẮT Fumarat

Ferrous fumarat, Ferrosi fumaras

BD: *Fermasian - Fersaday*

Fersamal - Fumafer

Ferronat - Galfer

DT: Viên nén 200mg. Sirô 140mg/5ml, dịch treo 3%.

TD và CĐ: Như sắt II sulfat.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên và bữa ăn hoặc khi ăn xong. Đợt dùng 4-8 tuần. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

BD tương tự: *Ferrovit (Thái Lan)* (+ *B₁₂, foli acid*)

Ferimax (Dopharma)

Hemafetimax (CTD Bến Tre)

SẮT Gluconat

BD: *Ameferro (Ameripharm - OPV)*

DT: Viên nén 320mg; Fe gluconat 220mg, tương đương 27mg sắt nguyên tố.

CĐ: Phòng và điều trị các tình trạng thiếu máu, thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng khi có thai và cho con bú, giảm hấp thụ sắt sau phẫu thuật cắt dạ dày, mất máu do giun móc, bệnh dạ dày - ruột, lúc kinh nguyệt, cho máu, sau phẫu thuật, bệnh hemoglobin niệu...

LD: Phòng: uống 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn.

Thiếu máu thiếu sắt: 2 viên 2 lần/ngày. Thời gian dùng tùy theo tình trạng bệnh, có thể từ 3-4 tháng trở lên.

CCĐ: Tình trạng ú sắt.

LY: - *Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, có thai, nuôi con bú.*

- *Nên kết hợp dùng với vitamin C.*

Phản ứng phụ: Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hay tiêu chảy, phân có màu đen. Quá liều: đau bụng cấp, xuất huyết tiêu hoá.

SẮT (III) HYDROXYL polimaltose phức hợp

TK: Iron (III) hydroxyd polymaltose complex

Phức hợp sắt (III) tương ứng với ion Fe^{3+} .

BD: Zenglobin (Ấn Độ)

Sirô tương ứng với 50mg Fe^{3+} /ml hoặc viên bao phim chứa 100mg ion Fe^{3+} + 1000mg acid folic.

BD tương tự: Fevorit (viên nhai) hoặc To-Fe

SẮT Succinat

Succinat ferreux

BD kép: Wellcofer (Anh, Pháp)

DT: Viên nén 100mg (dạng khan) kèm 100mg acid succinic.

TD: Là muối sắt trong số các muối dễ hấp thu nhất ở cơ thể. Acid succinic có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự vận chuyển ion sắt qua niêm mạc ruột.

CD: Điều trị các chứng thiếu máu do giảm sắt trong máu như chứng thiếu máu hồng cầu nhỏ giảm sắc. Phòng trường hợp thiếu sắt ở phụ nữ có thai và trẻ đẻ non nếu ăn uống không đủ cung cấp.

LD: Điều trị: trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên. Từ 13 tháng đến 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi và người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Phòng: Phụ nữ có thai (vào 3 tháng cuối khi thai nghén) ngày 1-2 viên. Sơ sinh từ 1 tháng trở lên: 6 - 10mg nguyên tố sắt/kg/ngày.

LY: *Tránh dùng với các thuốc chống acid ở dịch vị vì làm giảm hấp thụ sắt. Cũng tránh dùng phối hợp với tetracyclin (do sắt ức chế hấp thụ).*

SẮT Sulfat

Protosulfate de fer, Ferrous sulphat, Iron sulfat, Ferrum sulfuricum oxydulatum.

DT: Viên nén hoặc viên bao 0,20g.

TD: Yếu tố cần thiết giúp cho cơ thể tạo ra hemoglobin.

CD: Chứng thiếu máu nhược sắc (do thiếu sắt), thiếu máu sau mổ dạ dày hoặc do thiếu dịch vị, phòng thiếu máu cho phụ nữ có thai. - Dùng phối hợp với viên DDS để trị bệnh phong.

LD: Người lớn, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Trẻ em: 2 - 3mg Fe^{2+} /kg/24 giờ. Đợt dùng: 2 - 3 tháng.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, viêm loét đại tràng. Mẫn cảm thuốc - Cơ thể thừa sắt - Hẹp thực quản, túi cùng đường tiêu hoá. Trẻ dưới 12 tuổi và người cao tuổi.

BD: Resoferon (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bọc có 125mg sắt II sulfat, (tương ứng với 37mg Fe^{2+} và 185mg acid succinic).

TD: Phối hợp trên giúp cho sắt hấp thu được tốt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 viên.

- *Fero - grad - (Pháp)* Viên nén 359mg sắt II sulfat 500mg vitamin C.

- *Tardyferon (Thụy Sĩ, Hungari)*

- *Faryfol (XNDPTW5) (+ acid folic).*

- *Ferrogreen (Hàn Quốc) (+ B₁₂, B₆, folic acid)*

- *Uniferon (CTDL 1) (+ acid folic)*

SÂM TRIỀU TIÊN

(*Panax ginseng C.A.Mey. Araliaceae*)

Nhân sâm; Radix ginseng

BD: Ginseng Alpha 500mg (Pháp)

Viên nang 500mg bột khô rễ nhân sâm. Ngày 4 viên chia 2 lần.

Panako (Pháp)

Viên nang chứa 25mg cao khô cồn nước (70%) rễ nhân sâm. Ngày 1-3 viên.

TD: Rễ nhân sâm chứa hỗn hợp các saponin sterolic gọi là panaxosid, gồm có 13 loại ginsenosid (Rb1, Rb2, Rg1,...), các vitamin nhóm B và vitamin E, các nguyên tố vi lượng như: Fe, Al, K, Mg, Mn, Cu, P, Si, Zn,... các acid béo và tinh dầu... Qua nghiên cứu được lý, đã xác nhận, nhân sâm có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, tăng hiệu suất về hoạt động thần kinh, tăng sức đề kháng của cơ thể đối với bệnh tật, làm hạ đường huyết. Theo y học cổ truyền nhân sâm có tác dụng bổ cho 5 tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận), ổn định tâm thần, sáng mắt, chống mỏi mệt.

CD: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực, khí huyết kém, mệt mỏi,... thích hợp với người già, mới ốm dậy...

LD: Ngày dùng từ 2 - 6g (dưới dạng thái mỏng, đem đun cách thủy lấy nước uống hoặc ngâm trực tiếp). Hoặc dùng dưới dạng thuốc sắc 5 - 10% với liều 15 - 30ml một lần, ngày dùng 3 lần hoặc dưới dạng cồn nhân sâm với liều ngày 3 lần, mỗi lần 15 giọt.

LY: Xem NHÂN SÂM.

SAYLOM (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 92,6mg selenium dạng men khô (tương ứng với 50mcg Selenium); 400I.U vitamin E; 500mg vitamin C và 5000 I.U vitamin A.

TD: Selenium là một nguyên tố vi lượng tham gia vào cấu tạo hệ enzym glutathion peroxidase (men bảo vệ cấu trúc tế bào chống lại quá trình oxy hóa gây hủy hoại). Các vitamin A, C, E cũng có tác dụng chống oxy - hóa hiệp đồng chống lại quá trình oxy hoá ở tế bào, cụ thể là:

- Ngăn ngừa và làm chậm lại quá trình lão hóa.

- Phân giải các gốc tự do nội sinh hoặc ngoại sinh; phòng và ngừa sự hình thành ung thư.
- Ngăn ngừa vữa xơ động mạch, bảo vệ thành mạch và điều hòa lipoprotein.

- Tăng sức đề kháng của cơ thể.

CD: - Dự phòng một số bệnh tim mạch, tăng huyết áp nhiễm khuẩn, viêm khớp, rối loạn tuần hoàn hoặc thị giác.

- Thích hợp cho những người có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch, nghiện thuốc lá, rượu, người béo phì; người công tác trong điều kiện căng thẳng.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: Không dùng bổ sung quá 8000 I.U. vitamin A trong 24 giờ, nhất là với phụ nữ có thai, vì có thể gây tổn hại cho phát triển của bào thai.

Tác dụng phụ: kém ăn, buồn nôn, ỉa chảy.

SCARLÈNE

DT: Lọ 6,5ml thuốc nhỏ mắt/ống 4g thuốc mỡ:

Chlorhexidin gluconat 3,25/2mg

Oxybuprocain HCl 3,25/2mg

Naphthazolin nitrat 3,25/2mg

Methylthionium chlorid 0,13/0,16mg

TD: Sát khuẩn, gây tê tại chỗ, tản máu.

CD: Bệnh nhiễm khuẩn và chấn thương đoạn mắt trước gây đau xung huyết, sợ ánh sáng, các vật lạ vào mắt.

LD: Nhỏ mắt, mỗi lần 2 giọt, 2-6 lần/ngày. Bôi thuốc mỡ 1-3 lần/ngày. Không dùng quá 48 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em nhỏ tuổi.

LY: - Thuốc chứa chất gây tê có thể làm thủng tổn giác mạc nặng. - Có naphthazolin nên phải thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp, dùng chung với IMAO. - Dùng lặp lại có thể làm giãn đồng tử - khô چشم. - Không dùng thuốc lâu dài (quá 48 giờ).

SCOPODERM TTS

DT: Hệ thống điều trị qua da để dán vào da và chứa 1,5mg scopolamin (bề mặt tiếp xúc 25cm²).

TD: Liệt đối giao cảm kiểu atropin.

CD: Phòng các triệu chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Dán một miếng phía sau tai, ở chỗ da khô không có tóc buổi tối hôm trước nếu sáng hôm sau khởi hành, hoặc từ 6 giờ đến 12 giờ trước khi đi. Khi đến nơi, dứt miếng dán đi. Với một miếng dán đủ để phòng cho một chuyến đi trong 72 giờ. Nếu lâu hơn, sau 72 giờ sẽ bỏ miếng cũ đi và dán một miếng mới ở phía tai bên kia.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng. Bị ãi do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Mẫn cảm với scopolamin. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Ở một số người già, dùng thuốc có thể bị lú lẫn hoặc ảo giác - khi đó phải ngưng dùng ngay. Nên thận trọng với phụ nữ đang nuôi con bú.

SCOPOLAMIN

Escopolamin

Hyoscin

BD: *Scop (Ciba)*

Scopoderm TTS (Ciba; Geigy - Thụy Sĩ)

Transcop (Recordati - Italia)

Transderm scop (Alza - Mỹ; Ciba)

TTS - Scopolamine (Alza - Mỹ)

Dẫn xuất borat:

Boro - Scopol (Winzen - Kinzanz)

Dẫn xuất hydrobromid:

Hyoscin hydrobromid

Scopolamin bromhydrat

Buston (Đài Loan)

Isopto - Hyoscine (Alcon)

Kimite (cao dân) (Hàn Quốc)

Kwells (Nicholas)

Scopolamin Dispersa (Đức)

Scopolamin POS (Đức)

Scopos (Pháp)

Triptone (Commerce Drug - Mỹ)

Vorigeno (Inibsa)

Dẫn xuất propansulfonat:

Espacil (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,3mg; ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: An thần, gây ngủ, thuốc tiền mê (phối hợp), giãn đồng tử. Liệt đối giao cảm. Trị nôn do say tàu xe.

CD: An thần cho người cơ cơ cứng (Parkinson) người điên. Thuốc ngủ phối hợp với morphin.

LD: Uống 0,1mg-0,5mg/lần uống 3-4 lần/ngày. Tiêm dưới da 0,4-0,5mg. Dùng làm thuốc ngủ 0,2mg (tiền mê 0,2-0,3mg). Nhỏ mắt dd 0,25% (giãn đồng tử).

Trị nôn: uống 1 viên trước khi đi 30 phút, nhắc lại cứ 6 giờ, hoặc tiêm 1 ống trước khi đi 1-2 giờ.

SCUTAMIL C (Hungari)

DT: Lọ 50 viên bọc đường, mỗi viên chứa 150mg carisoprodol và 100mg paracetamol.

TD: Carisoprodol có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương gây thư giãn cơ.

Do ức chế dẫn truyền thần kinh vận động qua các neuron, thuốc làm giảm tính tăng trương lực quá mức sinh lý ở các cơ vân. Thuốc có phối hợp hiệp đồng giữa 2 chất (có tác dụng giảm đau mạnh và nhanh).

CD: Tăng trương lực ở cơ vân do nguyên nhân ở hệ thần kinh trung ương hay do phản xạ. Tăng trương lực ở cơ vân do các bệnh ở cơ quan vận động như: viêm thấp khớp, thoái hóa đốt sống, viêm quanh khớp vai - cánh tay, đau dây thần kinh hông, đau lưng, hư khớp, viêm bao khớp, đau do viêm thấp, ở chỗ xương gãy, cơn co thắt sau trật khớp, loạn dưỡng gây đau cơ, chứng vẹo cổ, bệnh Little, cơn uốn ván, tổn thương do chấn thương, đau sau khi mổ. Để làm cho thể dục phục hồi chức năng được dễ dàng.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi

tùy theo tuổi.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi. - Người lái xe, vận hành máy hoặc làm việc trên cao dùng thuốc phải thận trọng. - Thuốc làm tăng tác dụng của rượu.

SECALCIFEROL

24,25-Dihydroxycholecalciferon
Osteo D (Israel)
TD: Như Vitamin D.

SECUBUTABARBITAL

Gây ngủ - An thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-1-methylpropyl)-
Secbutobarbiton; Secumalum; Butabarbitol
Dẫn xuất muối natrium:
Butabarbitol sodium
Asturidon
BBS (Roid Provident, Mỹ)
Bubartal (Columbus Pharm, Mỹ)
Buta-Barb (Dymond, Canada)
Butabarpal (Philadelphia Labs, Mỹ)
Butamid (Zenith, Mỹ)
Buticaps (Carter Wallace, Mỹ)
Butisol Sodium (Mc Neil, Mỹ, Canada)
Day - Barb (Canada)
Merisyl (Canada)
Neo - Barb (Canada)
Sarisol (Halsey Drug, Mỹ)

SECNIDAZOL

1H-Imidazol-1-ethanol, α -2-dimethyl-5-nitro-
BD: *Flagentyl (Pháp)*
Secnidaz (Ấn Độ)
Seczol DS (Tntas)
Tagera forte (Unichem)
DT: Viên nén bọc 500mg. Cốm pha dd uống 500mg - 750mg.
TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm các nitro-imidazol, có tác dụng diệt *Trichomonas vaginalis* và *Entamoeba histolytica*.
CD: Viêm niệu đạo và viêm âm đạo do *Trichomonas vaginalis*; ly amíp ở ruột và gan.
LD: Ly amíp ở ruột - cấp tính (thể histolytica) - Người lớn: 2g uống làm 1 lần vào trước bữa ăn.
- Trẻ em: 30mg/kg/ngày, làm 1 lần. Liều trên chỉ uống 1 ngày. Ly amíp không có triệu chứng (thể minuta và nang) dùng như liều trên nhưng uống 4 ngày liền. Ly amíp ở gan: người lớn: ngày 1,5g làm 1 hay vài lần, uống trước bữa ăn
- Uống 5 ngày liền. Trẻ em: 30mg/kg/ngày chia vài lần; uống 5 ngày.
- Nhiễm trùng roi mơ: uống 1 liều duy nhất 4 viên.
- Ly, ỉa chảy: Trẻ em dùng hỗn dịch uống: Trẻ 10-15kg: 500mg (1 chai). Trẻ 16 - 26kg: 750mg (1 chai). Trẻ 26kg: 1000mg (2 chai 500mg) thêm nước vào chai tới vạch lắc mạnh - uống 1 lần.
CCD: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol. Phụ nữ

có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho người có tiền sử rối loạn công thức máu. Không dùng với disulfiram, warfarin.

Tác dụng phụ: Thường gặp: thay đổi vị giác (lưỡi có vị kim loại). Đôi khi: rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, đau bụng, nôn, viêm miệng, viêm lưỡi.
Hiếm hơn: chóng mặt; rối loạn thần kinh nhẹ, mày đay, mất điều hòa, dị cảm.

SECÖBARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-methyl)butyl)-5-(2-propenyl)-
Meballymalum
BD: *Seconal (Lilly)*
Dẫn xuất muối natrium:
Natrium allylmethylbutylbarbituricum
Quinalbarbitone sodium
Secobarbitale sodico
Secobarbital sodique
Soluble secobarbital
Dormarylan (Herz-Jesu-Wien)
Dormano (Wiedenmann)
Evrional (Evron)
Immenocital (Houdé - ISH - Pháp)
Novosecobarb (Novopharm, Canada)
Proquinal (Protea, Australia)
Quinbar (Adams, Australia)
S.C.B Tal (Novo, Canada)
Sebar (Vanguard, Mỹ)
Secaps (Saunders, Canada)
Secocaps (M.T.C. Canada)
Secogen (Paul Maney, Canada)
Seconal (Lilly)
Seconal Sodium (Lilly)
Seotal (Lilly)
Seral (Canada)
DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 100mg và 200mg.
TD: Gây ngủ tác dụng nhanh (sau khi dùng 15 - 20 phút và kéo dài khoảng 5 giờ).
LY: Theo quy định số 477/BYT/QĐ ngày 25/8/1989, Bộ Y tế đã cấm nhập.

SECRETIN

Hormoduodin
BD: *Secretin (Boots; Thụy Điển)*
Secretolin (Hoechst - Đức)
DT: Ống bột trong có khí nitơ. Mỗi ống có 40 đơn vị và kèm theo 1 ống dung môi. Hộp 6 ống. Thuốc đặt: hộp có 10 viên thuốc đạn chứa 40 đơn vị trong mỗi đạn.
TD: Nội tiết tố lấy từ niêm mạc tá tràng.
CD: Dùng khám nghiệm chức phận ngoại tiết của tụy.
Chữa các bệnh: loét dạ dày - tá tràng; viêm túi mật, chứng đau nửa đầu, viêm mô tế bào, suy tụy (phần ngoại tiết).
LD: Khám nghiệm chức phận của tụy, sau khi đã đặt ống thông xong để chuẩn bị hút dịch tụy, tiêm tĩnh mạch từ 5 - 10 đơn vị tùy theo tuổi. Chữa các bệnh khác: mỗi ngày tiêm 5 - 10

đơn vị (tối đa 10 đơn vị) vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CCĐ: Sỏi mắt.

SEDA - Collyre (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 50mg synephrin HCl; 2,62mg berberin HCl và 0,4mg benzododecinium bromid.

TD: Chống cương tụ, co mạch và sát khuẩn ở mắt.

CD: Viêm kết mạc, viêm kết mạc - mí mắt, mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

SEDALANDE

DT: Lọ 60ml giọt uống có:

Fluanison 0,375g

Kali sorbat 0,0804g

TD: An thần kinh.

CD: Tình trạng vật vã tâm thần vận động, u u tư.

LD: Uống: người lớn: 10 giọt/ mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 3 lần/ngày.

Dạng thuốc tiêm: dùng trong khoa gây mê làm hết đau, chỉ tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/một lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ thời kỳ muốn sinh con, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

SEDALBY

DT: Viên có:

Spasmadryl HCl 0,03g

Phenobarbital 0,01g

Sparteïn sulfat 0,0075g

Cao sơn tra 0,03g

TD: Điều hòa trương lực thần kinh thực vật.

CD: U u tư, dễ kích thích, mất ngủ, đau thắt ngực, đánh trống ngực, co thắt nội tạng nhất là tim mạch, say tàu xe.

LD: Người lớn uống 2 - 8 viên/ngày, chia đều uống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1 - 4 viên/ngày, tùy theo tuổi.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

SEDALGIN (Bungari)

BD tương tự: Dolviran

DT: Viên nén có 200mg aspirin, 200mg phenacetin, 50mg cafein, 10mg codein phosphat và 25mg phenobarbital.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CD: Các chứng đau như: nhức đầu, thấp khớp, đau dây thần kinh, đau lưng,...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.

LY: Có biệt dược Sedalgin-Neo (Viên nén: 300mg

paracetamol, 200mg pyramidon, 50mg cafein, 15mg phenobarbital và 10mg codein phosphat).
Coi chừng mất bạch cầu hạt. Không uống rượu khi dùng thuốc.

SEDALUM

DT: Viên có moperon HCl 5mg, prozopin HCl 2mg.

TD: Trị rối loạn chức năng hướng co thắt do căng thẳng, xúc động, rối loạn tâm thần.

CD: U u tư, loạn thần kinh, dễ cáu gắt. Tình trạng trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh. Bệnh tương. Rối loạn tâm thần chức năng:

+ Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, co thắt đường tiêu hóa, loạn vận động ruột, bệnh đại tràng chức năng.

+ Tim mạch: lo âu, đau trước tim, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, ngoại tâm thu.

+ Sinh dục niệu: đau kinh vô căn, đau khung chậu, đau bàng quang không phải do tổn thương.

+ Tai mũi họng: dị cảm hầu.

+ Da: bệnh da ngứa.

LD: Trung bình: mỗi lần 1 - 2 viên, 3 lần/ngày, uống lúc ăn và lúc đi ngủ. Có thể giảm xuống 1 viên/ngày, bắt đầu điều trị hãy liều duy trì. Liều tối đa: 6 viên/ngày.

CCĐ: Parkinson, glôcôm, u tuyến tiền liệt.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng khi có thai.

SED-A-PAIN (Australia)

DT: Viên nén có 500mg paracetamol: 10mg codein phosphat và 3,75mg trimeprazin tartrat.

CD: Nhức đầu, cảm sốt - Giảm đau trong các trường hợp: đau răng, đau sau phẫu thuật,...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4 đến 6 giờ uống 1 - 2 viên. Từ 8 - 12 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Tổn thương chức năng gan, thận; trẻ em dưới 8 tuổi.

SÉDARÈNE (Pháp)

DT: Viên nang có:

Paracetamol 300mg

Codein 120mg

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

CD: Đau do nguyên nhân khác nhau: nhất là các chứng đau nặng, dai dẳng như: đau nửa bên đầu - Hạ nhiệt trong các trường hợp: sốt, do bệnh nhiễm khuẩn, cảm cúm, đau mình mẩy kèm sốt...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 5 viên, chia vài lần.

CCĐ: Suy gan, suy hô hấp.

LY: Không dùng cho người có thai hoặc nuôi con bú - Không uống rượu.

SÉDASPIR (Pháp)

DT: Viên nén có 120mg codeinphosphat;

50mg cafein và 500mg aspirin.

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Các chứng đau, cảm cúm đau thấp khớp.

LD: Người lớn: ngày uống 1-6 viên chia 3 lần.

Trẻ em 6 đến 12 tuổi: ngày 1 viên chia 4 lần.

13-15 tuổi: ngày 1-2 viên chia 2-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với aspirin.

SEDATIVE Bombatus (Đức)

DT: Lọ 20ml dung dịch gồm: 0,1% amoniac; 0,1% bôm Pêru; 1% cao hoa cam cúc; 2% cồn thuốc canhkina; 1,25% hỗn hợp tinh dầu; 0,5% propyl paraaminobenzoat và 92% cồn.

TD: Giảm đau, chống viêm.

CD: Đau răng, loét miệng, viêm lợi.

SEDORAZOIN (XNDP I)

DT: Viên nén có Aminophylin, papaverin, phenobarbital.

CD: Hen.

SÉGOLAN (Pháp)

DT: Lọ 75ml thuốc uống giọt chứa 75mg dihydroergotoxin esilat (tương tự như co-dergocrin mesilat, 1,5ml tương ứng với 1,5mg hoạt chất = 30 giọt).

TD: Điều hòa mạch não và chuyển hóa ở neuron/não.

CD: Điều chỉnh các rối loạn về hoạt động trí óc ở người già, và các chỉ định khác như "Rutovincine".

LD: Ngày uống 90 giọt chia 2-3 lần, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước - 1 lọ thuốc dùng cho 15 ngày.

LY: Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.

SEIROGAN (Nhật Bản)

DT: Viên hoàn màu nâu đen; cứ 9 viên chứa: 400mg creosot thảo mộc; 200mg bột Gambir; 150mg bột Glycyrrhiza; 300mg bột vỏ phellodendron và 300mg bột vỏ Citrus unshiu.

CD: - ỉa chảy tự phát; ỉa chảy do ăn không tiêu; viêm dạ dày do thức ăn hoặc chướng bụng, nôn mửa.

- Đau răng do bị sâu.

LD: Trị ỉa chảy và những chỉ định trên: Ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần tùy theo tuổi:

- Trên 15 tuổi: 3 viên; 11-15 tuổi: 2 viên.

8-10 tuổi: 1,5 viên; 5-7 tuổi: 1 viên.

- Đau do sâu răng: Ngày từ 1/2 đến 2 viên (đặt viên thuốc ở chỗ sâu răng đau và ngậm cho tan dần).

SELEGILIN

Benzen ethanamin, N,α-dimethyl-N-2-propynyl-(R)-

L-Deprenalin; L-Deprenil; L-Deprenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Deprenyl (Pháp)

BD: Cognitive (Ebewe)

Eldepryne (Unicet, Pháp)

Eldepyl (Britannia, Anh, Mỹ)

Jumex (Chinoïn, Chiesi, Italia)

Jumexal (Lacbatec - Thụy Sĩ)

Juprenil (Zorka, Sabac)

Movergan (Đức, Thụy Điển)

Plurimen (Sarget, E - Coslada)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Là một chất ức chế chọn lọc các mono-amino oxidase typ B (viết tắt là các MAO-B) có nhiều trong các neuron ở thể vân Nigra striata của não người. Do đó, thuốc làm tăng nồng độ dopamin trong các tế bào tiết dopamin đã bị tổn thương ở người mắc bệnh Parkinson. Phối hợp với levodopa, thuốc duy trì được nồng độ cao dopamin ở các neuron của thể vân nói trên do đó tăng cường và kéo dài tác dụng của levodopa.

CD: Điều trị bệnh Parkinson phối hợp với levodopa (ở mọi giai đoạn của bệnh, nhất là các thể đã tiến triển).

LD: Bắt đầu, ngày uống 1-2 viên làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 2 lần sáng và tối. Sau vài tuần, dùng liều duy trì bằng nửa liều trên.

CCD: Quá mẫn với thuốc. Các hội chứng ngoài tháp (extra-pyramidal) không do thiếu hụt dopamin (như bệnh run cơ do di truyền, múa giật (Huntington, v.v...)).

LY: Dùng liều quá cao có thể gây ra: hồi hoàng, mất ngủ, ăn giặc, tăng động, cảm giác đầy bụng. Nếu dùng phối hợp với các chất ức chế decarbo-xilase có thể làm giảm các triệu chứng kể trên. - Khi dùng phối hợp với levodopa, liều dùng của levodopa có thể giảm đi ở một số trường hợp. Nói chung, thuốc không làm thay đổi việc sử dụng các thuốc chống Parkinson khác.

Tương tác thuốc: Thuốc làm tăng tác dụng thuốc ức chế TKTW, rượu, cường giao cảm. Không dùng phối hợp với fluoxetin. Tăng tác dụng phụ nếu dùng với amantadin, thuốc kháng cholinergic.

Không dùng nếu loét dạ dày - tá tràng, dùng dùng thuốc chống trầm cảm. Không phối hợp selegilin với levodopa nếu bệnh nhân tăng trương lực cơ, ưa nắng tuyến giáp, loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, nhịp tim nhanh, đau thắt ngực, bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Phản ứng phụ: Rối loạn vận động, mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, giảm trương lực, phù niêm, buồn nôn, táo bón, khô miệng, và mồ hôi.

Hiếm gặp: lú lẫn, lo âu, khó đi, phát ban, khó thở. Một số ít tăng men gan, tăng trương lực, loạn nhịp tim, loét miệng nổi.

SELENIUM (Uống và tiêm)

BD: Granions de sélénium (Pháp)

Ống thuốc uống 2ml; chứa 0,96mg selenium.

Celnium 50 mcg (Pháp)

Viên nang chứa 50mg selenium dưới dạng men bia nuôi cấy ở môi trường đặc biệt (sélénolevure), đã hấp thu selenium vô cơ có trong môi trường nuôi cấy.

Sélénium injectable (Pháp)

Lọ 10ml chứa 0,219mg natri selenit tương ứng với 100mcg nguyên tố selenium.

TD: Là một nguyên tố vô cơ - vi lượng chủ yếu, selenium chính là coenzym của glutathion - peroxydase, là một chất chống oxy - hóa, giữ vai trò chủ chốt bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do (những dẫn chất độc với cơ thể). Ngoài ra selenium cũng có chiều hướng tập trung ở giác mạc; cơ thể bị thiếu hụt selenium có triệu chứng cơ dễ bị mỏi và đau, và một số bệnh ở cơ tim gần giống bệnh Keshan (người bị thiếu hụt selenium lưu hành).

CD: Thuốc uống để thay đổi cơ địa của người bệnh trong một số bệnh ở cơ và ngoài da. - Thuốc tiêm: bổ sung selenium cho cơ thể ở những người bị suy dinh dưỡng nặng, xơ gan, bệnh đường ruột.

LD: Người lớn: ngày uống 1-4mcg vào bữa ăn - hoặc uống 1 ống hoà vào ít nước xa bữa ăn trong ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tùy theo yêu cầu (người lớn 15mcg-30 mcg/ngày; trẻ em: 2 - 10mcg/kg).

SELENIUM Sulfid

Selenium sulphide; Sulfure sélénium

BD: *Abbotsetsun (Abbott)*

Exsel (Herbert, Irvine, USA; Allergun)

Isosell-250 (Owen, Dallas, USA)

Lenium (Winthrop)

Sebusan (Laake, Abo)

Selenol (ND & H, Glostrup)

Sel-O - Rinse (USV, USA)

Selium (Anh, Pháp)

Selsun lotion (Abbott)

Selsun (Abbott)

Selukos (Đức)

Versel (Canada)

DT: Lọ 120ml dịch treo 2,5% để bôi ngoài da.
TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp (với loài men ưa lipid: *Pityrosporon orbiculare* gây ra lang ben). Còn có tác dụng chống tiết bã nhờn.

CD: Lang ben. (*pityriasis versicolor*). Viêm bì ở da đầu tiết bã nhờn. Trị gầu.

LD: Lang ben: sau khi tắm rửa sạch toàn thân bằng dung dịch như dung dịch Mercryl laurylé và để cho khô da, dùng găng tay bôi thuốc, để yên 1 phút rồi rửa sạch bằng nhiều nước. Tuần lễ bôi 2 lần. Đợt dùng 2 tuần.

- Viêm bì đa đầu tiết bã nhờn: dùng nước nóng thấm ướt tóc. Lắc kỹ dịch treo và đổ vào lòng bàn tay 1 - 2 thìa cà phê và xát nhẹ vào da đầu (tránh để rây vào mắt). Để yên trong 2 - 3 phút rồi gội đầu thật sạch. Lại xức thuốc một lần như trên rồi lại gội đầu thật sạch. Sau đó rửa kỹ.

CCĐ: Không bôi vào chỗ da bị viêm, xước... (thuốc có thể vào máu). Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Tránh rây thuốc vào niêm mạc và mắt. Rửa loại thuốc bằng nhiều nước. Rửa chải kỹ móng tay

và tay sau khi dùng thuốc. Có thể: kích ứng da, rụng tóc, biến màu tóc, nhờn hoặc khô tóc và da đầu. Rất độc nếu uống phải.

SELENOMETHIONIN (⁷⁵Se)

Chất cần quang

Butanoic acid, 2-amino-4 (methylseleno-75 Se)-L-Selenomethionin (⁷⁵Se)

[⁷⁵Se] Seleno-L-methionin-injektionslosung

Radio-Selenomethionium ⁷⁵Se

Sethotape (Squibb)

SELTIC (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 92,6mg men bia khô có seleni (tương ứng với 50mcg seleni); 400UI tocopherol acetat; 5000 UI retinol palmitat, 500mg vitamin C và 50mg lecithin.

TD: Chống oxy hóa, tăng cường tuần hoàn.

CD: Phòng ngừa trong các bệnh ở người có tuổi bệnh tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, viêm khớp, bệnh về mắt.

LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SEKOKOT (Pháp)

DT: Bột phan tả điệp (Séné) có 4,8% các senosid tính theo senosid B. Viên 0,152g.

TD: Nhuận tràng.

CD: Táo bón.

LD: Người lớn uống 2 viên vào trước lúc đi ngủ, có thể tăng tới 3 viên chia 3 lần trong ngày (24 giờ).

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 10 tuổi. Có mang. Nuôi con bú.

LY: Không dùng lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.

SENOPHILE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 50g có:

OZn 2,5g

Cholesterol benzoat 0,5g

TD: Biểu bì hóa và làm dịu.

CD: Điều trị phụ viêm da bị kích thích.

LD: Bôi, chà nhẹ 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Chỗ thương tổn hở, loét. Nhiễm khuẩn. Dị ứng với 1 thành phần của thuốc.

SEKOSID

Senosides A và B

BD: *Bidrolar*

Glaxenna; Kunisen (Thái Lan)

Pursennide

Senokot

Tisasene (Hungari)

X - Prep (Pháp)

DT: Viên bọc đường 10mg (hoặc 12mg dạng muối calci).

TD: Hoạt chất lấy từ phan tả điệp, có tác dụng nhuận tràng.

CD: Các chứng táo bón cấp và mạn (do giảm

nhu động ruột) để tẩy trước khi mổ đường ruột.
LD: Người lớn: để nhuận tràng: 1 - 2 viên sau bữa ăn tối; để tẩy: 3 - 4 viên như trên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Nghi tắc ruột, rối loạn chuyển hóa kali, phụ nữ có thai.

SEPTOL

DT: Thuốc sát khuẩn miệng:
 Orthoxyquinolein 90mcg
 Tá dược vừa đủ 90ml
CD: Sát khuẩn miệng và họng, sưng răng, viêm họng.
LD: Pha 1 thìa thuốc trong 100ml nước sôi để nguội. Xúc miệng 2 lần trong ngày, lúc ngủ dậy và trước khi đi ngủ.

SERETIDE (GSK)

DT: Bột hít qua miệng: Bình 60 liều (50/100 mcg/liều, 50/250 mcg/liều, 50/500 mcg/liều (Seretide accuhaler)).
 Dung dịch hít qua miệng: Bình xịt định liều 25/50 mcg/liều, 25/125 mcg/liều, 25/250 mcg/liều (Seretide evohaler).
 Thành phần Salmeterol xinafoat/Fluticason propionat.
TD: Salmeterol giảm co thắt phế quản, là chủ vận beta 2 chọn lọc tác dụng kéo dài 12 giờ (ức chế mạnh histamin, leucotrienes và prostaglandin D₂).
 Fluticason tác dụng kháng viêm, giảm cơn hen cấp. Duy trì hormon thượng thận bình thường.
CD: Phòng ngừa bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp (hen phế quản) ở trẻ em và người lớn.
LD: Thuốc dùng hít qua miệng và phải dùng thường xuyên, cả khi không có triệu chứng. Liều dùng nên được chuẩn trị ở liều thấp nhất có hiệu quả.
 Trên 12 tuổi: Nhẹ thì dùng loại hàm lượng nhẹ x 2 lần/ngày. Trung bình thì dùng loại hàm lượng vừa x 2 lần/ngày. Nếu hen mạn tính nặng dùng loại hàm lượng cao x 2 lần/ngày.
 Từ 4 tuổi trở lên, chỉ dùng loại hàm lượng nhẹ x 2 lần/ngày cho mọi bậc hen (chưa có dữ liệu cho trẻ em dưới 4 tuổi).
 Nếu kiểm soát ổn định trong 3-6 tháng thì giảm xuống 1 lần hi/ngày.
CCĐ: Tiễn sử quá mẫn với thuốc.
LY: - Thuốc không dùng trong trường hợp cơn hen cấp.
 - Nếu bội nhiễm nên kết hợp dùng kháng sinh, corticosteroid.
 - Không ngừng thuốc đột ngột.
 - Cần thận với người bệnh lao, nhiễm độc giáp, glôcôm, suy thượng thận.
 - Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.
 - Định kỳ khám lại để có lời khuyên trong việc sử dụng thuốc cũng như phương pháp điều trị khác nếu cần.
Phản ứng phụ: Có thể bị: run, đánh trống ngực, nhức đầu (thoáng qua), loạn nhịp tim, đau khớp,

quá mẫn (mẫn, phù, đau cơ, khan giọng, nhiễm Candida miệng họng (súc miệng sau dùng thuốc); Có thể co thắt phế quản nghịch (khò khè tăng) nên dùng thuốc giãn phế quản tức thời khác. Có thể khó nói, kích ứng họng.

SERMORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên
 Growth hormon-releasing factor (human)-(1-29)-peptid
Dẫn xuất acetat:
 Sermorelin acetat
Gerel (Sereno - Pháp)
Groliberin (Kabi Vitrum - Thụy Điển)
DT: Ống bột đông khô 50mcg kèm 1ml dung môi.
LD: Tiêm tĩnh mạch 1mcg/kg.

SERORHINOL

DT: Lọ 10ml giọt nhỏ mũi trẻ em và trẻ còn bú:
 Oxyquinol sulfat 0,00166g
 Na chlorid 0,08g
CD: Viêm mũi hầu, viêm khí phế quản, viêm hầu dưới thanh môn (Sousglotte), trị các chứng virus mũi hầu.
LD: Nhỏ 3-5 giọt vào lỗ mũi, nhỏ 3-4 lần/ngày.

SERRAPEPTASE

Serrapeptase chiết từ Serratia sp.
Serratiopeptidase
BD: Aliphapat (CTD Thanh Hoá)
Amitase (Hàn Quốc)
Anaforte (Hàn Quốc)
Aniflazym (Nhật Bản, Đức)
Danizan (CTD Cà Mau)
Danoxen (Hàn Quốc)
Danzen (Nhật Bản, Brazil, Hàn Quốc)
Denzan (SHYT)
Endase (Đài Loan)
Fillase (Hàn Quốc)
Garzen (Hàn Quốc)
Kalzen (Hàn Quốc)
Kolon - Serrapeptase (Hàn Quốc)
Medidangren (CTDL I)
Medotase (Medopharico)
Nuse (Hàn Quốc)
Pepti (Hàn Quốc)
Petizen (Hàn Quốc)
Prazen (Hàn Quốc)
Selthion (Hàn Quốc)
Sepetazin (Hàn Quốc)
Septirose (Hàn Quốc)
Serras (Hàn Quốc)
Serrathin (Hàn Quốc)
Serrazym (Hàn Quốc)
Sinsia (Hàn Quốc)
Soratase (Thái Lan)
Vacoserzen (CTD Long An)
DT: Viên nén bọc 10000 đơn vị hoặc 5mg.
TD: Nguồn gốc enzym, chống phù nề và viêm, phân hủy bradykinin và fibrin, tăng chuyển

kháng sinh vào ổ nhiễm khuẩn, loãng đờm, tiêu mủ và máu tụ.

CD: Khó khạc đờm khi ho như viêm phế quản, hen, lao, bệnh phổi. Viêm xoang mạn, viêm mũi, viêm tai giữa, viêm họng. Viêm phủ nề sau phẫu thuật, trĩ nội, trĩ ngoại, sa hậu môn. Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình, tạo hình. Phổi hợp kháng sinh trong nhiễm khuẩn. Viêm nha chu abscess ổ răng, viêm túi lợi, răng khôn, sau nhổ răng, sau phẫu thuật răng hàm mặt. Nhân khoa: Xuất huyết mắt, đục thủy tinh dịch - Sẩn; căng tuyến vú, rách - khâu tầng sinh môn - Tiết niệu: viêm bàng quang, viêm màng tinh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Như Alpha - Amylase (Xem thêm ở Sinsia), cơ địa dị ứng.

LY: a) Dùng uống, độc tính của thuốc thấp và ít khi gây ra tác dụng phụ đáng kể. Thận trọng với người bất thường về đông máu, rối loạn chức năng thận đang dùng thuốc chống đông. Có thể biểu hiện dị ứng da mề đay, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, khô chủ.

b) Thuốc không có tác dụng gây ra dị dạng ở bào thai.

c) Enzym có tác dụng mạnh phân hủy bradykinin.

d) Giảm thuốc nếu xuất hiện phản ứng do dị ứng.

SERTACONAZOL

BD: Dermofix (Tây Ban Nha, PT)

Dermoseptic (ES)

Monazol (Theramex)

Mykosert (DE)

Zalair (ES, DE)

TD: Chống nấm.

SERTRALIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Lustral (Invicta)

Selin 100 (Ấn Độ)

Serenata (Torrent)

Zoloft (Pfizer)

DT: Nang 50mg.

TD: Tăng tiết serotonin - Chống trầm cảm.

CD: Các thể trầm cảm.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Tác dụng phụ: Rối loạn thần kinh, rối loạn tình dục, đi tiểu, tăng tiết mồ hôi, sút cân, hồi hộp.

SERUM Antirabique Pasteur

DT: Dose tiêm 1000 UI 5ml. Hộp 10 lọ.

Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (có nguồn gốc ngựa) 1000 UI.

CD: Dự phòng bệnh dại với bộ sung trị liệu bằng vaccin.

LD: Điều trị ban đầu: Lau rửa vết cắn với nhiều nước, xà phòng. Sát khuẩn bằng cồn 40-70°.

cồn iod hoặc dẫn xuất ammonium bậc 4 (2 dd trung hòa nhau để không còn vết xà phòng)- Đây là việc làm rất quan trọng.

- Sử dụng có sự theo dõi y tế: Tiêm huyết thanh càng sớm càng tốt sau khi bị cắn cùng một ngày với liều vaccin đầu tiên.

Liều tổng cộng là 40 UI/kg. Một nửa liều được tiêm bắp thịt xa nơi tiêm vaccin, một nửa liều được tiêm nhiều chỗ tại vết thương và chung quanh. Có thể tiêm phòng uốn ván và kháng sinh nếu cần (tránh bội nhiễm).

LY: Phải tiến hành theo phương pháp giải miễn cảm (Besredka): tiêm 0,1ml sau đó 0,2ml và phân còn lại được tiêm cách khoảng 15 phút. - Trường hợp có tai biến huyết thanh, dùng ngay lập tức adrenalin, kháng histamin và corticoid (tiêm).

SERUM Antitétanique Pasteur

DT: Dose tiêm dưới da, bắp thịt 1500 UI/ml. Ống 1ml.

Globulin miễn dịch ngựa kháng uốn ván hiệu 1500 UI.

CD: Phòng ngừa bệnh uốn ván:

- Người bị vết thương có khả năng-nhiễm bào tử, vi khuẩn uốn ván.

- Người bị vết thương mà không được tiêm ngừa uốn ván trước đó trên 10 năm.

- Người bị vết thương có chế độ tiêm ngừa uốn ván không đầy đủ hoặc không đảm bảo chắc chắn.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt, tối thiểu 1500 UI.

Tiêm đồng thời mũi tiêm thứ nhất hay mũi tiêm nhắc lại của biến độc tố uốn ván hấp thụ ở một nơi khác của cơ thể. Những người chưa tiêm ngừa hay tiêm ngừa không chắc chắn, phải được bổ sung miễn dịch bằng một mũi tiêm biến độc tố 4 đến 6 tuần sau.

CCĐ: Tiêm sử dụng với huyết thanh ngựa thì cần thay bằng globulin miễn dịch người.

LY: - Hỏi người bệnh tiền sử dị ứng (tiêm huyết thanh trước đây), dị ứng khi tiếp xúc với súc vật (ngựa), dị ứng thức ăn. Cần làm test da như sau: Tiêm trong da 0,1ml huyết thanh vào mặt ngoài cẳng tay để xuất hiện nốt da cam (đường kính 3mm). Tiêm trong da đã nước muối sinh lý với liều và vị trí tương tự làm chứng. Sau 15 phút, nếu phản ứng (+) khi nổi mẩn đỏ trên 6mm, phù tại chỗ hoặc toàn thân, test chứng (-). Kết quả (+) giúp thấy thuốc sử dụng huyết thanh thay thế. Phản ứng (-) không loại trừ phản ứng dị ứng tức thời.

- Nên dùng huyết thanh miễn dịch người cho người mang thai. - Vaccin ngừa uốn ván và huyết thanh kháng uốn ván khi dùng cùng lúc phải tiêm 2 nơi khác nhau vị trí.

Phản ứng phụ: có thể dưới 10%, thường là dị ứng: hạ HA, khó thở, mề đay - Nghiêm trọng phù Quincke, sốc phản vệ (hiếm 0,1%). Phản ứng muộn, khoảng 6 ngày sau khi tiêm: đau cơ, viêm - Xử trí: điều trị sốc phản vệ, thuốc kháng viêm không Steroid và kháng histamin.

SERVIVIT + M (Thuy Sĩ)

Viên nén bao phim chứa các vitamin và muối khoáng.

SETASTATIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Loderix (Egis-Hungari)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống các bệnh dị ứng kèm giải phóng tăng cường histamin; ngoài ra có tác dụng an thần ở mức vừa phải.

CCĐ: Các bệnh dị ứng cấp và mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng, viêm mũi - kết mạc, bệnh phấn hoa... chứng mày đay cấp và mạn; phối hợp điều trị các bệnh ngoài da do dị ứng có ngứa (như liken; tổ đũa, eczema cấp và mạn).

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên. Tối đa 6 viên/24 giờ. Đợt điều trị trung bình từ 6-21 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, suy gan nặng và thận; mẫn cảm với thuốc.

LY: - Chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở trẻ em. Nếu dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra công thức máu. Trong giai đoạn đầu mới dùng thuốc, nên tránh lái xe hoặc vận hành máy, vì có thể gây buồn ngủ. Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

SETIPTILIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất maleat:

Tecipul (Japan)

SEVOFLURAN

Propan, 1,1,1,3,3,3-hexafluoro-2-(fluoromethoxy)-

TK: Sevoflurane

BD: Sevoflurane (Baxter)

Sevorane (Abbott)

Ultane (Mý)

DT: Dung dịch hít 99,9%. Lọ 250ml.

TD: Chất lỏng bay hơi không màu, không cháy được. Thuốc gây mê hít chứa fluo.

CCĐ: Thuốc gây mê hô hấp, dẫn mê và duy trì mê phẫu thuật người lớn, trẻ em.

LD: Tùy từng trường hợp, trạng thái, tiền mê, dẫn mê, duy trì cho người lớn, trẻ em do các chuyên viên chỉ định.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Đã biết dị truyền chứng sốt ác tính.

LY: - Chỉ có những chuyên viên thành thạo mới sử dụng và có đủ phương tiện hành nghề.

- Hạ huyết áp, ức chế hô hấp tăng lên khi gây mê sâu.

- Với người mẫn cảm có thể sốt cao ác tính, co cứng cơ, tim nhanh, thờ đốc, tím tái, loạn nhịp, huyết áp không ổn định, có thể suy thận.

- Thận trọng với người suy thận.

- Chỉ sử dụng cho người mang thai và người nuôi con bú nếu thật sự cần thiết.

Tác dụng phụ: Ho, hạ HA, buồn nôn, nôn, kích động ở trẻ con, buồn ngủ, ớn lạnh, chóng mặt, tăng tiết nước bọt, rối loạn hô hấp, tăng HA, tim nhanh, viêm thanh quản, sốt, nhức đầu, hạ thân nhiệt, tăng SGOT, hen, tù lãn, ứ nước tiểu, ngoại tâm thu. Hiếm sốt ác tính, suy thận cấp.

SICCANIN

Trị nấm

Siccaninum

Piadar (Sandoz - Wander)

SIBUTRAMIN

TK: Sibutramine hydrochloride monohydrate

BD: Reductil (Abbott)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Dùng cho người béo phì để làm giảm thể trọng phối hợp với chế độ ăn và vận động thích hợp.

CCĐ: - Điều trị hỗ trợ cho chương trình giảm cân ở:

- Người béo phì do dinh dưỡng với chỉ số BMI từ 30kg/m² trở lên.

- Người ăn nhiều quá mức cần thiết và có chỉ số BMI từ 27kg/m² trở lên mà có các yếu tố nguy cơ liên quan đến béo phì như tiểu đường tít 2 hoặc rối loạn lipid máu.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 1 viên. Nếu không đáp ứng tốt (giảm cân < 2kg trong 4 tuần) phải ngừng dùng.

Uống vào buổi sáng với nhiều nước, không nhai viên thuốc.

Cũng phải ngừng điều trị nếu bệnh nhân lại tăng 3kg trở lên sau sự giảm cân ban đầu. Không dùng quá 1 năm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Béo phì do các rối loạn ở cơ thể. Đang bị chán ăn hoặc ăn quá nhiều do thần kinh. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Đang dùng thuốc tâm thần hoặc chống trầm cảm. Có tiền sử mắc bệnh tim mạch, cường giáp, suy gan, thận nặng; bị tiểu tiện do u lành tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp...

LY: Cần theo dõi huyết áp và nhịp tim cho bệnh nhân khi điều trị bằng thuốc này.

Tác dụng phụ: Thường xảy ra trong 4 tuần đầu dùng thuốc như rối loạn tim mạch (tăng huyết áp, nhịp nhanh), ăn kém ngon, buồn nôn, táo bón, khô miệng, mất ngủ...

SICORTEN Plus (Thuy Sĩ)

DT: Ổng thuốc mỡ 10g có: Halometason monohydrat 0,05% (2-chloro-6 α ,9-difluoro-1 β -17,21-trihydroxy-16 α -methyl-pregna-1,4-dien-3,20-dion-monohydric). Triclosan 1% (5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy) phenol). Còn có muối palmitat của acid ascorbic và natri lauryl sulfat.

TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng ngoài da. Halometason là một glucocorticoid, có tính chống viêm, chống dị ứng, co mạch, chống tăng sinh (antiproliferative) dùng trong các bệnh viêm da; giảm tức khắc các triệu

chứng ngứa. Triclosan là một kháng sinh có hoạt phổ rộng với tác nhân gây bệnh - có tác dụng với vi khuẩn Gram âm và Gram dương (trừ *Pseudomonas* sp, *Serratia* sp và *Proteus rettgeri*). Chống một số nấm da như *Epidermophyton*, *Trichophyton*, *Microsporum* và *Candida*.

CD: Bệnh viêm da nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm như: bệnh da tiết bã nhờn, bệnh da tiếp xúc, dị ứng da, viêm da thần kinh, eczema vông. Bệnh da bề mặt: bệnh mụn da (pyodermie) chốc lở (impetigo) hăm trầy (intertrigo) nấm da (dermatomycosis).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, bôi 1 lớp mỏng ở nơi bị bệnh.

CCĐ: - Bệnh da virút (thủy đậu, phát ban, chùng đậu, Herpès thường, Herpès, Zona, giang mai da, lao da, trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, trứng cá (viêm nang lông). - Dị ứng với halometason, triclosan và các chất phụ trợ.

LY: - Có thể ^{h1} kích thích tại chỗ (cảm giác nóng, kích đốt, bari đỏ) hạn hữu bị khô, teo da. - Có thể bị dị ứng tiếp xúc do Triclosan. - Nếu thấy kích thích nặng và nhạy cảm quá mức phải ngừng thuốc. - Không dùng thuốc kéo dài và bôi ở diện rộng nhất là vùng dễ ngấm thuốc như mặt, nách và trẻ em còn nhỏ. - Không dùng thuốc tra mắt. (Xem thêm Corticoid).

SIDERFOL (*Raftacos, Brett - Ấn Độ*)

DT: Viên nang có: 300mg sắt fumarat, 100mg acid ascorbic, 1,5mg acid folic và 15mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp thúc đẩy quá trình tạo hồng cầu.

CD: Các thể thiếu máu, nhất là thiếu máu do suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn.

SIDERPLEX (*Ấn Độ*)

DT: Lọ 15ml thuốc uống giọt chứa phức hợp sắt, fructose, acid folic và vitamin B₁₂.

CD: Phòng và trị các chứng thiếu máu ở trẻ em.

SILDENAFIL Citrat

TK: UK 92480-10

BD: *Viagra* (Pfizer)

DT: Viên nén bao phim 25 - 50 và 100mg (tính theo Sildenafil).

TD: Khi có kích thích tình dục, não truyền đi báo hiệu kích thích giải phóng NO (monoxyl nitơ) và tiếp đó là GMPc (guanosin monophosphat vòng), chất này gây giãn nở động mạch tại các thể hang ở quy đầu dương vật, từ đó gây cương cứng. Ở người bị rối loạn cương dương do mô cương không cứng đủ để nên các tĩnh mạch nên máu không lưu lại ở quy đầu làm cho sự cương cứng yếu đi. Sildenafil kéo dài tác dụng của GMPc (do ức chế enzym hoá hoá giáng chất này là PDEs

(phosphodiesterase S)).

CD: Điều trị rối loạn chức năng cương dương.

LD: Người lớn: 50mg khoảng 1 giờ trước khi giao hợp. Dựa vào hiệu quả và dung nạp ở từng người, có thể tăng liều tới 100mg hoặc giảm xuống 25mg.

Số lần dùng thuốc tối đa được khuyến cáo là 1 trong 24 giờ.

Liều tương tự như trên được khuyến cáo dùng cho người cao tuổi, hoặc người suy thận hay gan.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất kỳ thành phần nào của bd trên. Đang dùng các dẫn chất nitro hoặc các chất tạo ra NO.

LY: Do tác dụng của thuốc làm tăng tác dụng hạ áp của các nitrat, nên không được sử dụng đồng thời *Viagra* với bất kỳ thuốc nào sinh ra nitrogen II oxid hoặc các nitrat nào. Cũng không được dùng *Viagra* cho trẻ em.

- Thuốc có thể gây đau đầu, đau cơ, rối loạn tiêu hoá.

- Không lạm dụng thuốc. Người không liệt dương không dùng.

- Lưu ý đặc biệt với người có bệnh tim - mạch. (không dùng).

SILIBININ

Silybin; Silibiniurn (Nga); *Silymarin*

BD: *Apihepar* (Panchemie Wien)

Bestepar (Roche)

Cardomarin (Deiters; Barcelona)

Carsil (Bungari)

Cigenol (phối hợp)

Dorogan và *Duricol*

Emil (Horus, E-Malaga)

Enterohepat

Eparfit (Europa, E-Vigo)

Eparsil (Pulitzer; Roma)

Flavobion (Sjofa, Prague)

Halodren (Escaned, Madrid)

Hepadestal (Krugmann, Limburg)

Hepagerina (Kairon, Sevilla)

Legalon (Byk Gulden; Đức, Pháp)

Leprotek (Zdravljje)

Liverin (Hàn Quốc)

Pluropon (Boehringer Ingelheim)

Sematron (Madariaga, Madrid)

Silarine (Vir, Madrid)

Silepar (Ibirm, Roma)

Silgen (Morgens, Madrid)

Silbancol (Durban, Almeria)

Siliklari (Clariana-Pico, E-Carlet)

Silimarine

Silimazu (Mazuelos, Sevilla)

Silirex (Lampugnani, Nerviano)

Silisan (Roche)

Silver và *Silliver* (Abbott)

Silymarol và *Silymarol* (Ba Lan)

Sylvar (Ranbaxy)

Dẫn xuất 2,3-di(sodium succinat):

SDHS

Legalon SIL (Đức, Canada, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 35 - 70 và 140mg; sirô hoặc dung dịch uống (50mg/5ml).

TD: Là những flavonoid chiết xuất từ cây *Silybum marianum* L. Asteraceae, gồm phức hợp, silibinin, silycristin và silydianin theo tỷ lệ 3: 1:1. Có tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng nhu mô gan), hướng mỡ và kích thích quá trình tái tạo nhu mô gan.

CD: Điều trị viêm gan cấp và mạn, xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng, suy gan, gan nhiễm mỡ. Để bảo vệ nhu mô gan khi dùng các thuốc có độc tính với gan.

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 70mg vào sau bữa ăn (nếu nặng, mỗi lần dùng 140mg). Trẻ em dùng liều bắt đầu 12mg/kg/24 giờ chia 3 lần, sau dùng liều duy trì 8mg/kg/24 giờ.

LY: Thuốc dung nạp tốt, nên chú ý thấy có chống chỉ định. Tuy vậy, ở một số ít người suy nhược cơ thể, hàn hừ có thể bị ỉa chảy hoặc đau da dầy.

BD: *Oyvitin* và *Levertein*, (Hàn Quốc) (gồm có Silimarin và các vitamin nhóm B).

Cigenol: Silymarin, Silybin và Vitamin B complex.

SILIBORUM (Nga)

DT: Viên bao 40mg (thành phần chứa toàn bộ flavonoid cây *Silybum marianum*).

TD: Xem "Silymarin".

CD: Điều trị viêm gan, xơ gan khởi phát.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào bữa ăn. Dợt dùng: 1 - 2 tháng (có thể tới 3 - 6 tháng). Nghỉ 1 - 3 tháng, sau dùng tiếp đợt khác nếu cần.

LY: Gân dầy có dạng thuốc tiêm (thuốc bột 75.5mg/lồng) để trị ngộ độc nặng do loài nấm độc *Amanita phalloides*.

SILKRON

DT: Cream ống 10g

Clotrimazol 10mg

Betamethason dipropionat 0,64mg

Neomycin sulfat 1mg.

CD: Bệnh da dị ứng đã bị viêm nhiễm (eczema, viêm da, viêm da vùng móng, hăm kẽ...). Bệnh do vi nấm da: viêm kẽ ngón chân, nấm lông, nấm tóc. Lang ben. Nấm da do *Candida*.

LD: Bôi thuốc 1 vài lần trong ngày - Xoa nhẹ.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Viêm tai ngoài do eczema, màng nhĩ thủng - Tổn thương lở loét.

LY: - *Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân.*

- *Không băng kín - Không bôi vào mắt.*

- *Dùng corticoid lâu dài, mạnh có thể viêm da quanh miệng, làm nặng thêm trứng cá đỏ, teo da, giãn mao mạch, phát ban dạng trứng cá hoặc mụn mủ, mất sắc tố.*

- *Tại chỗ: Cảm giác bỏng, kích thích, ban đỏ.*

SILTEPLASE

BD: *Plasminer (Nhật Bản)*

DT: Lọ thuốc tiêm 5 hoặc 10 đvqt.

TD: Chất hoạt hóa plasminogen ở mô sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp (*recombinant*).

CD: Làm tan huyết khối trong mạch vành ở trong chứng nhồi máu cơ tim cấp.

LD: Xem ở "Alteplase".

SILYCOMP (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 200mg cao *Cardus marianus* (tương ứng với 140 mg silymarin, 60mg silybin).

- Viên nang chứa: 100mg cao *Cardus marianus*, 4mg thiamin HCl, 4mg riboflavin; 4mg pyridoxin HCl; 12mg nicotinamid; 8mg calci pantothenat và 1,2mg cyanocobalamin.

CD: Bệnh gan mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên nén hoặc nang.

BD tương tự: *Silybean comp (Hàn Quốc)*
Sigalon (Hàn Quốc)

SILYMARIN

Là một isomer, chiết xuất từ cây *Cardus marianus* có tác dụng ổn định màng tế bào gan, hoạt hóa enzym tế bào gan, thúc đẩy quá trình hoạt động, giải độc gan, tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

BD: *Cigenol*

Hepasyrin (Young Poong Pharm)

Lewarton (Unimed Pharm)

Neo - carnazin (Alpha Pharm)

Silybon 70 (Ấn Độ)

Silygalon (CTD đồng Nai)

DT: Viên nang mềm: Silymarin 140mg, Silybin 60mg, Vitamin B1 8mg, Vitamin B6 8mg, Vitamin B2 8mg, Vitamin PP 24mg, Ca pantothenat 16mg, Vitamin B12 2,4mcg.

CD: Rối loạn chức năng gan: Viêm gan, viêm gan virus, gan nhiễm mỡ, xơ gan - giải độc gan do rượu, thuốc lá, dược phẩm - Tình trạng mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: - *Không dùng cùng lúc với levodopa.*

SIMAGEL 1 (Thái Lan)

DT: Viên nén 250mg gel khô Al hydroxyd, 250mg Mg hydroxyd và 50mg dimethicon.

CD: Tăng acid dịch vị, loét dạ dày, đầy bụng.

LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên, 1 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ.

SIMALDRAT'

Chống acid

Aluminat (4-), tris [mfetasilicato (2-)] [dioxodi-magnesium (1:2), hydrat

Silodrat; Simaldratum; MP 1051; Simaldolat Gelusil (Godecke, Berlin)

Masigel K

Tri-OM (OM, Meyrin)

SIMECO

DT: Lọ 30ml hỗn dịch uống, 5ml có:
Gel khô Al hydroxyd 365mg
Mg hydroxyd 300mg
Simethicon 30mg
CD: Tăng acid dạ dày, viêm dạ dày, loét tiêu
hóa, viêm thực quản. Đầy hơi.
LD: Uống 1-2 thìa café/lần, uống 3-4
lần/ngày. Uống giữa bữa ăn, lúc đi ngủ.
LY: - Không dùng quá 8 thìa café/ngày, không
dùng quá 2 tuần. - Tránh dùng khi có bệnh thận. -
Không dùng thuốc cùng với tetracyclin.

SIMFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết
Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-
methyl-, 1,3-propandiyl ester
Simfibratum
Liposolvin (Tosi Novara - Italia)

SIMKAN (Hàn Quốc)

Viên nén có di-Mg và Kali Aspartat (Xem
Aspartat).

SIMVASTATIN

Synvinolin
BD: *Lipex (Australia)*
Liponorm (Gentili)
Lodales (Pháp)
Minvas 20 (Ấn Độ)
Simlo (Ipca)
Simplaqor (Bangladesh)
Simvacor (Ấn Độ)
Simvatin (Turkey)
Simvastatin (Romezia)
Simvastin (Medopharm)
Sinvor (Ranbaxy)
Sinvacor (Merck, Sharp & Dohme)
Zacor (Merck, Sharp & Dohme)
Zocord (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 20mg.
TD: Do ức chế chọn lọc enzym HMG - CoA
reductase; làm hạ cholesterol - huyết bị tăng
cao - Cụ thể là: - Hạ nồng độ cholesterol toàn
phần ở huyết tương, các LDL và VLDL, apo -
B. - Đồng thời giảm ở mức vừa phải HDL - cho-
lesterol.
CD: Các chứng tăng cholesterol - huyết-trên
2,5 g/l. Vừa tăng cholesterol và trị triglycerid
máu.
LD: Liều khởi đầu, buổi tối uống 1/2 viên. Sau
tăng dần liều dùng (cứ 4 tuần lại tăng thêm liều
10 mg/ngày) cho tới liều tối đa 2 viên, uống 1
lần vào buổi tối.
CCĐ: Bệnh gan tiến triển; tăng các
transaminase trong thời gian dài mà chưa tìm
nguyên nhân, mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có
thai, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: Dùng thuốc vẫn phải theo chế độ ăn uống
thích hợp. *Thận trọng với người nghiện rượu, bệnh
gan (kiểm tra chức năng gan định kỳ). Nếu có biểu*

*hiện bệnh cơ, bệnh thận phải ngừng thuốc. Có thể
bị đau bụng, mệt mỏi, buồn nôn, nhức đầu, khó
tiêu, mất ngủ, tiêu chảy, tăng CPK.*
*Không dùng cùng lúc với cholestyramin,
colestipol, cyclosporin, erythromycin,
gemfibrozil, thuốc chống đông máu.*

SINCALID

Chẩn đoán chức năng túi mật
Caerulein, 1-de(5-oxo-L-prolin)-2-de-L-glutamin-
5-L-methionin
Kinevac (Squibb)

SINDOLOR (Czech)

DT: Lọ 10ml dung dịch tanin trong cồn.
TD: Làm săn nướu, giảm đau chân răng.
CD: Buốt ở chân răng hoặc bị tụt lợi.

SINEMET 100 và 250

DT: Viên 100 và 250 có:
Carbidopa 10 - 25mg
Levodopa 100 - 250mg
TD: Tiền chất chuyển hóa của dopamin, làm
giảm triệu chứng Parkinson vì biến đổi thành
dopamin trong não.
CD: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson.
LD: Tùy từng người. Liều duy trì: 3 - 6 viên
250/ngày. Khi cần thích ứng thì dùng viên 100.
- Người chưa dùng levodopa: liều đầu 1/2 viên
250, 1 - 2 lần/ngày; tăng 1/2 viên mỗi ngày hay
cách nhật cho tới khi đạt liều tối ưu, thường thì
sau 7 ngày - Người đã dùng levodopa: cần
ngừng levodopa 12 giờ trước khi bắt đầu dùng
Sinemet với liều khoảng 20% liều levodopa đã
dùng.
CCĐ: Kết hợp với IMAO. Khi có chống chỉ định
với một amin cường giao cảm. Giấc ngủ
đóng. Giai đoạn cấp phối máu cơ tim. U hắc tố
ác tính. Quá mẫn với thuốc.
LY: - Không dùng nếu biểu hiện ngoài tháp do
thuốc. - *Thận trọng với bệnh nhân hen suyễn phế
quản, rối loạn tâm thần, hội chứng trầm cảm, tiền
sử nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp gốc tâm nhĩ, nút
tâm thất, có tiền sử loét dạ dày - ruột. - Có thể
tăng urê - huyết. - Tránh dùng khi nuôi con bú và
khi có thai.*
*Có thể bị: lo âu, lú lẫn, trầm cảm, mất trí nhớ, mất
ngủ, kích thích, ảo giác, mất điều vận, loạn trương
lực, loạn nhịp tim, hạ HA, buồn nôn, nôn, chảy
máu tiêu hoá, mờ mắt.*

SINGLET (Mỹ)

DT: Viên tác dụng kéo dài có:
Phenylephrin HCl 40mg
Chlorpheniramin maleat 8mg
Acetaminophen (Paracetamol) 500mg
CD: Hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng dùng
khi: nghẹt sổ mũi; các chứng sốt, cảm, cúm,
nghẹt mũi và ống Eustache, chảy nước mũi,
viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hay quanh năm,
đau nhức đầu, cơ.

LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên x 3 lần/ngày; có thể dùng 4 viên/ngày với trường hợp nặng. Dùng cách nhau 6 giờ/lần.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, bệnh động mạch vành nặng, giócôm góc đóng, bí đái, loét đường tiêu hóa, hen suyễn, bệnh gan, thận, kết hợp với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người có thai, u xơ tuyến tiền liệt. Không uống rượu khi dùng thuốc (kể cả nước có rượu). Không dùng thuốc lâu dài.

Có thể thấy những tác dụng phụ: Nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, nhức đầu, chóng mặt buồn nôn, nôn, run rẩy, yếu sức, xanh xao, khó thở, đau khó, mất ngủ, ảo giác, loạn nhịp tim, có thể trụy tim mạch, hạ huyết áp.

SINSINPAS (Hàn Quốc)

DT: Lá cao dán có menthol, methyl salicylat, camphor, thymol và terpen.

CCĐ: Các chứng đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BD tương tự: Neotica Balm (Thái Lan) cao xoa
Tiffy Rub (Thái Lan)

SIOPLEX LYSIN (Hàn Quốc)

DT: Dd acid amin (ổ dưỡng).

SIRNAKARANG (Indonesia)

DT: Gói chèn thuốc bào chế từ những dược liệu sau đây: 8% Foenic Fruct; 8% Alyx. Cort; 8% Eucalyp. Fruct., 4% Coptic Fruct., 12% Orthosiphon Fol; 8% Phyllanth. Herb., 4% Baeck. Fol., 4% Jasmin pubes. Fol., 12% Strobilanth. Fol., 8% Plantago Fol., 8% Curc. dom. Rh. 12% Curc. Rh. và 4% Boesarb. Rh.

TD: Làm tan sỏi thận ngay trong thận.

CCĐ: Bệnh sỏi thận ở nam giới và nữ giới.

LD: Hòa một gói chèn thuốc vào khoảng 100ml nước ấm, rồi đem uống toàn bộ hỗn hợp. Ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 gói pha như trên. 1 đợt dùng 5 - 7 ngày. Nghỉ 1 tuần lại dùng một đợt khác nếu cần.

SISOMICIN

Sissomicin

Dẫn xuất sulfat: Sisomicin sulfat

BD: Baymicin (Bayer)

Extramycin (Bayer)

Mensiso và Milsiso

Pathomycin (Schering Corp./Essex)

Rickamycin

Salvamina (Schering Corp./Essex)

Siseptin (Schering Corp./Essex; Nhật Bản)

Sismine (Schering Corp./Essex)

Sisoline (Cétrane, Levallois)

Sisomin (Schering Corp./Essex)

Sisomina (Schering Corp./Essex)

DT: Ống tiêm 2ml = 20mg, 1ml = 50mg, 15ml = 75mg và 2ml = 100mg.

TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid (diệt khuẩn).

CCĐ: Các bệnh do trực khuẩn Gram âm đặc biệt ở thận, niệu. Dùng kết hợp với 1 kháng sinh khác để chữa các bệnh thận - niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim, bệnh da do tụ cầu khuẩn, bệnh khớp và hô hấp.

LD: Tiêm bắp thịt (nếu không tiêm truyền được). - Người lớn (chức năng thận bình thường) 3mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Bệnh niệu: 2mg/kg/ngày, chia 2 lần. Suy thận cần điều chỉnh liều (theo dõi chức năng thận, ốc tiền đình). - Khoa nhi (chức năng thận bình thường), trẻ sơ sinh: 2,5mg/kg/cách 12 giờ. Trẻ còn bú: 1,5 - 2mg/kg cách 8 giờ. Trẻ trên 1 tuổi: 1 - 1,5mg/kg cách 8 giờ. Suy thận cần điều chỉnh liều.

CCĐ: Dị ứng với sisomicin hay bất cứ một kháng sinh họ aminocid nào. Nhược cơ.

LY: Thận trọng với người có thương tổn ốc tai - tiền đình. - Chỉ dùng cho người suy thận trong trường hợp thật cần thiết và phải điều chỉnh liều. - Không dùng khi có thai.

SITOFIBRAT

Trị tăng lipid - máu

Stigmast-5-en-3-ol, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methylpropanoat, (3β)-

Longeril (Tây Ban Nha)

β-SITOSTEROL

Trị tăng lipid - máu

Stigmast-5-en-3-ol, (3β)-

β-Sitosterin

Harzol (Hoyer, Neuss)

Prostasal (TAD, Cuxhaven)

Sito - Lande (Delalande, Köln)

Triastonal (Pharma Osterholz, Đức)

Dẫn xuất hợp chất chứa 10 - 20% dihydro-β-sitosterol.

Cytellin (Lilly)

Niladyl (Lilly)

Positol (Lilly)

SIZOFIRAN

Kích thích miễn dịch

Schizophylan

Sonifilan (Nhật Bản)

SKIN - CAP (Tây Ban Nha)

DT: Lọ phun mù 100ml, cứ 1ml dd phun mù chứa 2mg kẽm pyrithion và 1mg natri methyl ethylsulfat.

CCĐ: Các chứng ngứa, Kích ứng, ban đỏ, bong da,... do nấm ở ngoài da.

LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da có tổn thương - Nên tiếp tục dùng thêm 1 tuần sau khi các triệu chứng đã hết.

CCĐ: Phun vào mắt và niêm mạc, dị ứng với một thành phần của thuốc.

SKINHEAL (Shunfeng Pharm)

DT: Tuýp 10g, mỗi g có: Triamcinolon acetonid 1mg, miconazol nitrat 10mg, neomycin sulfat 3000IU.

CD: Các bệnh da: eczema, viêm da tiếp xúc, viêm da tăng tiết bã nhờn, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, nấm thân, nấm bẹn, nấm tay - chân, viêm da do Candida, viêm da gây ngứa.

LD: Lấy lượng thuốc vừa đủ bôi lên thương tổn 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không để thuốc rây vào mắt.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.

- Có thể teo da, thay đổi sắc tố da, rụng lông.

SMECTA (Pháp)

DT: Gói 3,925g bột có:

Diosmectit (Al và Mg silicat) 3,00g

Glucose 0,749g

TD: Lớp bao niêm mạc dạ dày, ruột.

CD: Viêm dạ dày, thoát vị hoành biến chứng, hồi lưu dạ dày - thực quản và biến chứng (viêm thực quản). Loát dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng, viêm đại tràng ỉa chảy. Ỉa chảy cấp và mạn tính trẻ em.

LD: Trẻ em dưới 2 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 1-2 lần/ngày.

Trẻ em 2 - 5 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 2-3 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 10 tuổi: mỗi lần 1 gói x 2 lần/ngày.

Người lớn: 3 gói/ngày chia làm 3 lần.

Viêm thực quản uống sau bữa ăn. Viêm đại tràng và đại tràng chức năng uống trước bữa ăn một lúc. Thụt rửa: dùng 1 - 3 gói hòa trong 50 - 100ml nước ấm, thụt rửa lại 1 - 3 lần/ngày.

LY: Không dùng chữa ỉa chảy nhiễm độc cho trẻ em, thuốc làm chậm và hấp thu một số thuốc khác dùng cùng một lúc.

BD tương tự: *Smectic (Indonesia)*

SMECTIC

DT: Gói thuốc bột

Diocahedral Smectit 3g

TD: Cấu trúc phức tạp nhờ đàn hồi do độ nhớt tương tác với glycoprotein của dịch nhầy tác dụng bao phủ bề mặt niêm mạc tiêu hóa tăng khả năng chống chịu của niêm mạc, bảo vệ lớp nhầy tiêu hóa. Không cản tia X, không nhuộm màu phân, không làm thay đổi vận chuyển chất qua ruột.

CD: Ỉa chảy không đặc hiệu.

LD: Ỉa chảy cấp: trên 12 tuổi: 1 gói/lần x 3 gói/24 giờ.

Trẻ 6 - 12 tuổi: uống 1/2 gói sau đó 1 gói rưỡi/24 giờ.

Trẻ dưới 6 tuổi: theo chỉ định của thầy thuốc

(hòa trong chai nước, trộn với thức ăn lỏng).

Lắc kỹ khi dùng - Không dùng quá liều tối đa.

CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Dùng đúng liều chỉ định, khi có sốt không dùng thuốc quá 2 ngày.

- Nếu ỉa chảy mất nước, cần bù nước trước.

- Cẩn thận với người suy thận nặng.

- Dùng thuốc khác phải cách xa thuốc này ít nhất 2 - 3 giờ.

- Có thể bị táo bón.

SOBREROL

Long đờm, tiêu chảy

3-Cyclohexen-1-methanol, 5-hydroxy-, α, α , 4-trimethyl-

Lysmucol (Mỹ)

Sobrepin (Mỹ, Italia)

Sorol (Tây Ban Nha)

SODIUM Acetrizoat

Cần quang, chụp X quang vòi tử cung

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-2,4,6-triiodo-, mononatri

Acetrizoat de sodium

Diaginol (Mỹ)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid acetrizoic; Acidum acetrizoicum;

Acetiodone; Bronchoselectan; Tri-Abrodil;

Triopac

Cystokon (Mallinckrodt, USA)

Diaginol (May & Baker)

Fortombrin (Dagra, NL-Diemen)

Iodopaque (Labaz)

Pyelokon - R (Mallinckrodt, USA)

Thixokon (Mallinckrodt, USA)

Urokon (Mallinckrodt, USA)

Dẫn xuất meglumin:

Meglumin acetrizoas

Acetrizoic acid + N-methylglucamin

Opacoron

Fortombrin M (Dagra, NL-Diemen)

Jodozoat - Meglumin (Hà Lan)

Vasurix - Polyvidone (Guerbet, Pháp)

Dẫn xuất meglumin và muối Natri:

Opacoron

Angtombrine (Dagra, NL-Diemen)

Plexombrine (Dagra, NL-Diemen)

SODIUM Amidotrizoat

Benzoic acid, 3,5-bis (acetylamino)-2,4,6-triiodo-, mononatri

Diatrizoat sodium; Sodium diatrizoat

BD: *Hypaque 25%, 50% (Sterling/Ross)*

Hypaque Otal (Sterling/Ross)

Hypaque sodium (Sterling/Ross)

Urovison - Na (Schering AG, Đức)

Visotrust (Fahlberg-List, Magdeburg)

Dẫn xuất calci, meglumin và muối natri:

Plenigraph 30% (Brasil)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid amidotrizoic

Diatrizoic acid

Acidum amidotrizoicum

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Diatrizoat sodium 1125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Diatrizoat sodium 1131

Dẫn xuất lysin và muối Natri:

Peritrast (Đức)

Peritrast - Oral - CT (Đức)

Dẫn xuất meglumin

Diatrizoat meglumin (tiêm)

Meglumin amidotrizoat (tiêm)

Meglumin diatrizoat (tiêm)

Amidotrizoic acid + với N-methylglucamin

Angiografin (Schering AG, Đức)

Angiovist (Berlex, USA)

Cardiografin (Squibb)

Cystografin (Squibb)

Hypaque - Cysto (Sterling/Winthrop/Ross)

Hypaque M30%, M60%

Hypaque Meglumine (Sterling/Ross)

Radialar-280 (Juste, Madrid)

Reno M (Squibb)

Reno-M-Dip (Squibb)

Uro-Angiografin (Schering AG, Đức)

Urografin Meglumine (Đức)

Urotrast (Krka, Novo Mesto)

Urovisit (Schering AG, Đức; Berlex, USA)

Dẫn xuất meglumin và muối Natri:

Diatrizoat meglumin và Diatrizoat sodium

Meglumin sodium amidotrizoat (tiêm)

Gastrografin (Schering AG, Đức)

Gastrovist (Berlex, USA)

Hypaque M75%, M76% (Sterling/Ross)

MD - Gastroview (Mallinckrodt, USA)

Radiosélectan urinaire (Schering AG, Đức)

Radiosélectan vasculaire (Schering AG)

Renografin (Squibb)

Renovist (Squibb)

Trazografin (An Độ)

Urografin (Schering AG, Đức)

Uropolinum (Polfa, Ba Lan)

Urovison (Schering AG, Đức)

Urovison R (Schering AG, Đức)

Verografin (Leciva, Prague)

Asotrast (Fallberg, Magdeburg)

DT: Ống tiêm 20ml (0,76g/ml) tương ứng với 370mg iod (nồng độ 76%). Hoặc ống tiêm 20ml (0,60g/ml) tương ứng với 290mg (nồng độ 60%). Thường dùng hỗn hợp theo tỷ lệ 10/66 natri amidotrizoat và meglumin diatrizoat trong nước.

TD: Thuốc cản quang có iod dùng tiêm tĩnh mạch.

CB: Chụp X quang đường tiết niệu, động mạch và tĩnh mạch.

LD: 1mg/kg thể trọng. Như nhi 2mg/kg thể trọng. X mạch: 200ml tâm thất, động mạch vành.

LY: Cường giáp, suy tim mất bú, có thai, viêm khung chậu.

SODIUM Aurothiomalat

Butandioic acid, mercapto-, vàng (1+) muối natri

Gold sodium thiomalat

Sodium aurothiomalat

Natri aurothiomalas

BD: *Mitocin (Rubio, Barcelona)*

Myochrysin (MSD; Pháp; Canada)

Myocrisin (Leo, May & Barker)

Shiosol (Shionogi, Japan)

Tauredon (Byk Gulden)

CB: Viêm khớp dạng thấp, nhất là trường hợp viêm đa khớp, kháng lại aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác.

LD: Tiêm bắp - Bắt đầu mỗi tuần 25mg, sau tăng thêm mỗi tuần 25mg cho tới 100 - 150mg mỗi tuần. Khi đã có biểu hiện cải thiện (thường gặp với tổng liều bằng 800 - 1000mg), thì chuyển sang dùng liều từ 50mg mỗi tháng.

LY: Cần theo dõi thường xuyên về công thức máu, nhất là khi mới bắt đầu trị liệu, và xét nghiệm định kỳ nước tiểu (để phát hiện protein - niệu).

SODIUM Aurotiosulfat

Trị thấp khớp

Thiosulfuric acid (H₂S₂O₃), vàng (1+) muối natri (2:1:3), dihydrat

Natri aurotiosulfas; Aurothion

Sanocrysin (Ferrosan, Søborg)

CB, LD: Như Sodium aurothiomalat.

SODIUM Borocaptat (¹⁰B)

Trị ung thư

BSH; NASH

Bococife (USA)

SODIUM Camphosulfonat 10%

BD: *Camphona (XNDP2/9)*

Camsonat (CTD Hậu Giang)

DT: 1ml thuốc tiêm:

Natri camphosulfonat 100mg

TD: Trợ tim.

CB: Ngất xỉu, mệt, nhược sức.

LD: Tiêm bắp 1-3 ống một ngày.

SODIUM Carboxymethylcellulose

BD: *Cellufresh, Celluvisc (Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt 0,5%, sáng 0,4ml dùng một lần.

TD: Bảo vệ và làm trơn, giảm đau do khô mắt, cảm giác xước mắt, kích thích mắt. Còn chứa các chất điện giải, giúp cân bằng điện giải tự nhiên của nước mắt.

CB: - Giảm đau nhất thời, cảm giác nóng rát, kích thích, khó chịu do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, ánh nắng.

- Bảo vệ chống các kích thích khác.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mắt khi đau.

LY: - Không để đầu ống thuốc chạm vào mắt.

- Rửa mắt ống thuốc 1 lần với bó.

- Nếu thấy có bất thường gì không cải thiện hơn thì ngừng thuốc.

- Không dùng nếu thuốc có hiện tượng biến đổi (màu, đục...).

SODIUM Chlorid

TK: Sodium chloride; chlorure de sodium; muối ăn

DT: Lọ 250 - 500ml - Lọ nhỏ mũi, mắt 10ml 0,9%.

TD: - Bổ sung muối cho cơ thể (1 - 20g/ngày) tùy theo sự thiếu hụt.

- Dung dịch đẳng trương (0,9%).

CD: Điều chỉnh cân bằng ion (do cung cấp các ion Cl⁻ và Na⁺); Các chứng mất nước ngoại bào; dung môi cho các thuốc dùng tiêm tĩnh mạch.

- Giảm thể tích máu (trong các trường hợp mất máu nhiều).

LD: Tùy theo thể trọng và tình trạng mất nước tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch.

CCĐ: Ứ nước và natri trong cơ thể; suy tim hội chứng phù nề - cổ trướng ở bệnh nhân xơ gan.

LY: Tác dụng phụ: Dùng liều cao có thể gây ứ nước và natri (phù nề) nhất là khi bị suy tim, suy thận, tăng huyết áp, phù phổi, nhiễm độc thai nghén.

- Cần dùng dung dịch này để rửa các xoang như bóng quang, hốc mũi, rửa vết thương, mí mắt, túi củng kết mạc...

BD: Efticol (Etiplar) dd NaCl 0,9% nhỏ mắt, mũi

Hydrolarm (Pháp)

SODIUM Chondroitin Sulfat

BD kép: Bitalothin: Sodium chondroitin sulfat, phối hợp với vitamin, cholin (Viên nang).

- **Hirmen:** Sodium chondroitin sulfat, fursulfiamin, gamma - Oryzamol, phối hợp vitamin, Inositol. (Viên nén).

- **Namida Rohto** (nhỏ mắt, Nhật Bản).

- **Pinkle:** (Nhỏ mắt) Sodium chondroitin sulfat, Cyanocobalamin, chlorpheniramin maleat, Neostigmin methylsulfat, acid aminoethylsul-fonic. Dùng trong: Mỏi mắt, dị vật, viêm kết mạc, ngứa. Khô mắt viêm túi lệ, viêm loét khác, sung huyết mắt...

- **Tobicom:** (Xem Tobicom).

BD: Hirmen (Hàn Quốc)

CD: Rối loạn, viêm, đau dây thần kinh, dị cảm đầu chi, đau do Herpes, đau môi - cứng cơ, mỏi mắt. Đau nhức thoái hóa viêm khớp. Suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, người nuôi con bú, trẻ phụ do thiếu vitamin, táo bón mạn. Tình trạng stress.

LD: Người trên 8 tuổi uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn. Dùng 4-6 tuần.

SODIUM Chromat (⁵¹Cr)

Chẩn đoán thể tích máu

Chromic acid, muối dinatri

Chromat (⁵¹Cr) de Sodium

Natrii chromici (⁵¹Cr)

Natrii radiochromatis (⁵¹Cr)

Natrium (⁵¹Cr), chromat - Losung

Sodio cromato (⁵¹Cr)

Natrii radiochromas

Natrii radio-chromici (⁵¹Cr)

Chromitope sodium (Squibb)

SODIUM Cromoglycat

Cromolyn sodium; Cromoglycate disodique;

DSCG; Dinatrium cromoglicicum

BD: Aarane

Aerocrom spray (Anh)

Cromoptic

Frengj

Ifiral

Inostrat

Intal

Lomudal

Lomusol

Taleum (Egis - Hungari)

Vistacrom (Indonesia)

DT: Viên nang 20mg kèm 20mg lactose và dung cụ để hít Spinhaler. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm vào mũi với dụng cụ riêng; Ống 2ml/20mg (để phun mũi).

TD: Chống dị ứng, phòng ngừa cơn hen.

CD: Phòng cơn hen phế quản (nhất là do dị ứng) và chứng viêm mũi do dị ứng.

LD: Bơm hít người lớn, ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em dưới 16 tuổi ngày 3 lần x 1 viên. Bơm vào mũi: người lớn ngày 4 lần x 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BD: Nalcron (Pháp)

DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp đến niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CD: Các biểu hiện ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do dị ứng thức ăn. - Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. - Khi đã loại bỏ một kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dung dịch thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt.

Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15-30 phút.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng tiêm.

SODIUM Cyclamat

Sulfamic acid, cyclohexyl-, muối mononatri

BD: Assugrin (Hermes, Zurich)

Glusac Super (Ifna-Riera)

Ilgon (Togal, Munchen)

Sucaryl (Abbott)

Sucrum "7" (Lelong, Montargis)

Dẫn xuất acid tự do:

Cyclamic acid

Hexamic acid (Abbott)

DT: Viên nén chứa 50mg hoặc 100mg natri cyclamat kèm với 5mg natri saccharin.

TD: Chất tổng hợp có vị ngọt gấp khoảng 30 lần saccharose, so với saccharin, có ưu điểm là vị ngọt tương tự như đường mía, không bị nhiệt độ cao phân hủy (nên có thể dùng trong nấu nướng thức ăn).

CD: Dùng cho các chế độ ăn giảm calo và giảm chất đường, dùng cho người bị đái tháo đường hoặc phụ nữ béo muốn giảm bớt. 1 viên nén kể trên tương đương về mặt vị ngọt với 1 thìa café đường.

SODIUM Dibunat

1-Naphthalen sulfonic acid, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-, muối natri

Dibutylnaphataleine sodium salt; Grotux

BD: Aducin (Benzon, Hvidovre)

Becantal (Labaz)

Becantex (Labaz)

Bechisan (Sidus, Roma)

Keuten

Linctussal

Pectoro (Proto, Taverne)

DT: Viên bọc đường 30mg - Sirô 30 - 100 mg/100ml và sirô 7,5mg/100ml (cho trẻ em).

TD: Dịu ho và long đóm nhẹ.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 4 - 6 thìa canh sirô chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 thìa cà phê sirô. Uống vào lúc đói.

Dẫn xuất ethyl ester:

Aethyl dibunas

Ethyl dibunat

Dẫn xuất acid tự do:

Acidum dibunicum

SODIUM Docusat

Docusate de sodium; Dioctylsulfosuccinat sodium

BD: *Afko-Lube (Mỹ)*

Camfolux (Mỹ)

Doctynol

Doxylate

Ediclone (Pháp)

Molofac

Regulex (Anh)

Waxsol (Anh)

DT: Viên bọc đường 100mg, viên nang 200 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt: - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân.

- Tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột.

CD: Chứng táo bón.

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

CCD: Tránh dùng kéo dài. Phối hợp với dầu parafin.

SODIUM Feredetat

Trị thiếu máu

Féredétate de sodium; Natri feredetas; Sodium Ironedetat; Ferrol

Ferrostane (Parke Davis)

Ferrostrene (Parke Davis)

Irostrene (Parke Davis)

Plexofer (Medica, Helsinki)

Sytron (Parke Davis)

SODIUM Flavodat

Flavodate disodique

BD: *Intercyton (Mỹ)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tăng sức bền vững của thành mạch, làm giảm tính thấm máu ở thành tĩnh mạch.

CD: Các triệu chứng liên quan đến suy hệ thống tĩnh bạch mạch như cảm giác chân nặng, dị cảm, phù nề, rối loạn tuần hoàn ở võng mạc; chứng bầm máu, cơn đau do hạ trí.

LD: Ngày uống 2-6 viên, chia 2-3 lần. Cơn đau hạ trí: ngày 2 lần x 4 viên. Dùng 5 ngày liên.

SODIUM Fluorid

Natri fluoridum; Natrium fluoratum;

Natriumfluorid

Sodium (fluorure de)

BD: *ACT (Johnson & Johnson)*

AFI-Fluor (AFI, N-Oslo)

Arthrofluor (Biogal, Debrecen)

Carident (AFI, N-Oslo)

Chemifluor (Chemipharm, Köln)

Dentocar (Chinoin, Budapest)

Duraphat (ICN, USA; Woelm)

Floran (Creighton, Australia)

Flozenges (Cooper; Canada)

Fludent (A.L. N-Oslo)

Fluodont (Gebro, Fieberbrunn)

Fluodontyl (Memo Goupil, Wemmel)

Fluomin (Ferrosan, Soborg)

Fluonatriil (Belupo, Ludbreg)

Fluor-a-Day (ICN, Canada)

Fluoretten (Đức)

Fluoretyl (Parke & Parke, Canada)

Fluorigard (Hoyt, USA)

Fluorineed (Hanlon, USA)

Fluorinse (Cooper, Canada)

Fluoritab (Fluoritab, USA)

Fluorodex (Interstate Chemical, USA)

Fluoron (Stickley, Canada)

Fluoros (Biotherax, Bielefeld-1)

Fluor-Vigantolletten (Đức) (+ colecalciferol)

Fuossen (Polfa, Balan)

Flura (Fawns & McAllan, Australia)

Flurets (Ohio Medical, USA)

Flurexal (Zyma, Nyon)

Flux (A.L., Oslo)

F-Tabs (Denta-Health, Anh)

Gel 7 (Stickley, Canada)
Gostrimant (Thuy Điển)
Hiflor (Protea, Australia)
Iradicav (Johnson & Johnson)
Karidium (Lorvic, USA)
Koreberon (Đức)
Listermint (Warner-Lambert)
Lozi-Tabs (Colgate-Hoyt, USA)
Luride (Hoyt, USA)
NAF (Bosnalijek)
Naflurid (E. Merck)
Orofluor (Orapharm, Australia)
Oro-Naf (Stickley, Canada)
Ossofluor (Streuli, Uznach)
Osteofluor (Merck - Clévenot, Pháp)
Pediaflor (Ross, USA)
Pedi-Dent (Stanley, Canada)
Pharma-Fluor (Pharmachemie, Hà Lan)
Point-Two (Colgate-Hoyt, USA)
Procal (Christiaens, Bruxelles)
Protectfluor (Pharbita, Hà Lan)
Thera-Flur (Colgate-Hoyt, USA)
Zymafluor (Zyma, Nyon)
DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20; 25 và 40mg. Dung dịch 2%.

TD: Dạng thuốc bào chế đặc biệt, có tác dụng cố định ion calci ở mô xương.

CD: Bệnh loãng xương nguyên phát, ở người có tuổi hoặc ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh, nhất là chứng loãng xương đốt sống kèm triệu chứng nén (tassement). Phòng và điều trị chứng loãng xương do dùng các loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và các di căn ở mô xương. Phòng và bảo vệ răng.

LD: Tùy theo tình trạng bệnh và dung nạp thuốc, ngày uống 2 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Cứ mỗi tuần uống 5 ngày, còn 2 ngày nghỉ thuốc. Đợt dùng: 1 năm. Phòng loãng xương do steroid: dùng liều duy trì phối hợp với một glucocorticoid theo liều ngày 40mg chia làm 1-2 lần. Phòng và bảo vệ răng theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CCĐ: Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương).

LY: - *Vài tuần đầu dùng thuốc có thể thấy: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau dạ dày, về sau có thể thấy đau ở đầu chi dưới.* - Trong thời gian dùng, cần kiểm tra đều đặn: chụp X quang và xét nghiệm sinh hóa calci - huyết. - *Tránh dùng đồng thời với các muối calci và sữa (có chứa nhiều muối calci).* - *Dê Na fluorid 2% súc miệng 2 lần/tuần lễ, phòng và bảo vệ răng.*

SODIUM Fusidat

BD: *Fucidin*

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg, thuốc mỡ 2%, gạc vô khuẩn thấm mỡ 2%.

TD: Kháng sinh kim khuẩn Gram (+) nhất là các chủng tụ cầu khuẩn tiết penicillinase.

CD: Các thể nhiễm tụ cầu khuẩn (như nhiễm

khẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe vết thương) và liên cầu khuẩn (như viêm nang lông, hăm kẽ...).

LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên và bữa ăn. Ngày bôi 2-3 lần thuốc mỡ hay ker bôi.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bôi và mắt.

SODIUM Hydrocarbonat

Natrihydrogenocarbonas, Natri bicarbona Bicarbonate de sodium; Muối Vichy; Nabica BD; Bicina (CTD Tây Ninh)

DT: Viên nén 0,5 - 1g; gói thuốc bột 50 - 100; dung dịch tiêm truyền 1,4% và 7% (Biệt dược Meylon, Nhật Bản).

TD: Trung hòa acid ở dịch vị (dùng uống). Tiêm truyền làm tăng dự trữ kiềm ở huyết tương.

CD và LD: - Uống sau bữa ăn (2-3 giờ) hoặc lúc cơn đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị (tú 2-5g). - Uống liều thấp (1-2g) vào 1/2 giờ trước bữa ăn để kích thích tiết acid ở dịch vị (chăm tiêu do giảm acid ở dịch vị). Tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch 1,4%: trị toan chuyển hóa (300 - 500ml). Với toan chuyển hóa sau ngừng tim, nên dùng dung dịch 8,4% (100-200ml).

CCĐ: - Nhiễm kiềm hóa, mất lượng lớn chlorid do nôn nặng, đang dùng thuốc lợi tiểu gây nhiễm kiềm, giảm chlor huyết.

BD phối hợp: *Benbica (+ Cao belladon)*

SODIUM Iodid

Chỉ định chẩn đoán chức năng tuyến giáp

Natrii iodidi [¹³¹I]

Natri radio-iodidi [¹³¹I]

Natritum [¹³¹I] iodidi-Losung

Sodio ioduro [¹³¹I]

Natrii radio-iodati [¹³¹I]

Iodotope I 131 (Squibb)

SODIUM Iodoheparinat

Chống đông máu,

ức chế ngưng kết tiểu cầu

Phức hợp 2 phân tử natri iodid và 1 nhóm heparin pentasodium.

Dioparine (Biosedra Malakoff, Italia)

SODIUM Metrizoat

Thuốc cản quang

Benzoic acid, 3-(acetyl-amino), 5-(acetyl-methyl-amino)-2,4,6-triiodo, muối mononatri *Triosil*

BD: *Isopaque (Mý)*

Dẫn xuất acid tự do:

Acid metrizoic

Acidum metrizoicum

Dẫn xuất meglumin:

Metrizoic acid phối hợp với N-methylglucamin

Nitigraf (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất meglumin và muối calci:

Isopaque 280 (Mý)

Isopaque-Amin 150, 200 (Dan Mach)

Isopaque-Amin 260, 280 (Dan Mach)

Isopaque Cerebral (Dan Mach)

Ronpacon Cerebral (Cilag)

Dẫn xuất meglumin, muối calci và Natri:

Isopaque Amin 370 (Dan Mach, Na Uy)

Isopaque Coronar (Nycomed, N-Oslo)

Ropacon Novum (Cilag)

Dẫn xuất meglumin, muối calci, magnesium và Natri:

Isopaque 100, 150, 260, 350, 440 (Dan Mach)

Isopaque Cysto (Na Uy)

Isopaque pro Infusione (Nycomed, Na Uy)

Ronpacon 370, 440 (Cilag)

SODIUM Monofluorophosphat

Chất khoáng - Dự phòng về răng

MFP Sodium

Mono-Tridin (Opfermann)

SODIUM Morrhuat

Làm xơ cứng

Natri morrohuas; Morrohuate sodium

Alcos-Anal (Star Tampere)

Dẫn xuất muối calci:

Morrhucal

SODIUM Nitrit

Natrii nitris; Natrium nitrosum, Azotite de sodium; Sodium nitrite.

DT: Lọ thuốc tiêm dd 3% (30mg/ml) 10ml.

CD: Ngộ độc do các cyanid (tiêm nitroprussiat quá nhanh, ngộ độc sần).

LD: Tiêm tĩnh mạch trong 3 phút 10ml, sau đó 5 phút, tiêm 50ml dd 50% natri thiosulfat.

LY: *Còn dùng uống dưới dạng thuốc bột và tốt hơn nữa dùng dạng dung dịch (0,5%) với liều 0,1 - 0,2g một lần trong các trạng thái cơ thất mạch vành và mạch não, phối hợp với các thuốc hạ huyết áp để điều trị bệnh tăng huyết áp. Uống 3 - 5 lần trong 24 giờ. Liều tối đa cho người lớn một lần: 0,3g, một ngày: 1,0g.*

SODIUM Nitroprussid

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi
Ferral (2-), pentakis (cyano-C)nitrosyl-dinatri, dihydrat (OC-6-22)-

Sodium (nitroprussiate de)

BD: *Naniprus (Farmakhim)*

Nipride (Roche)

Nipruss (Melusin Schwarz, Đức)

Nipruton (Berlin-Chemie)

Nitropress (Abbott)

DT: Ống thuốc bột khô, tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat + ống 2ml dd glucose 5%.

TD: Gây giãn mạch trực tiếp ở ngoại vi. Trị tăng huyết áp.

CD: Cơ kích phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh não. Kèm tăng huyết áp, chảy máu não, u tế

bào ưa crôm). - Để thực hiện giảm huyết áp có theo dõi ở khoa Ngoại.

LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch: 0,5mg/kg/phút (pha 1 ống vào 500ml dd). Sau đó dùng liều 3mcg/kg/phút.

CCĐ: Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi; tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Nhược nặng giáp, teo dây thị leber, suy giảm tuần hoàn não.

LY: *Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, và mờ mắt, đau thắt ngực, đau bụng, ù tai, chuột rút, xanh tím, nhìn mờ, loạn chuyển hoá, nhược giáp.*

SODIUM Oxybat

Butanoic acid, 4-hydroxy-, muối mononatri

Sodium gammahydroxybutyrate.

Gamma - Hydroxibutirato (TBN)

Gamma-OH (Egic - Pháp)

DT: Dd 20% đóng ống tiêm 10ml.

TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, lúc tỉnh dậy nhanh, không ức chế hô hấp và tuần hoàn.

CD: Gây mê ở các khoa: sản (khí mổ dạ con lấy thai); tiêu hóa, thần kinh, tai mũi họng, mắt.

LD: Tiêm mê (1 giờ trước khi mổ); Tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn: tiêm tĩnh mạch 60mg/kg. Tiếp theo tiêm nửa liều trên để duy trì gây mê.

CCĐ: Mạch chậm, tăng huyết áp nặng, sản giật, động kinh, say rượu.

SODIUM Oxybutyrat

Gamma-hydroxybutyrate de Sodium

Oxybate sodium

BD: *Gamma OH (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml dung dịch 20%.

TD: Gây mê đường tĩnh mạch, không ức chế hô hấp và tuần hoàn, tỉnh dậy nhanh.

CD: Gây mê ở khoa sản (khí trở dạ đẻ, mổ dạ con lấy thai); phẫu thuật ở đường tiêu hóa, khoa thần kinh, tai mũi họng, mắt.

LD: Tiêm mê (1 giờ trước khi mổ) tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn tiêm tĩnh mạch với liều 60mg/kg. Người già yếu: 50mg/kg. Trẻ em: 100mg/kg. Sau đó để duy trì gây mê nửa liều trên.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, mạch chậm, động kinh, sản giật, say rượu.

SODIUM Phenylacetat

Trị rối loạn chuyển hóa

Benzenacetic acid, muối natri

Ucephan (Canada, Mỹ), (+ Na benzoat)

SODIUM Phosphat (³²P)

Trị khối u - Dược chất phóng xạ

Phosphoric ³²P acid, muối natri

Natrium [³²P] phosphat-Injektionslösung

phosphate [³²P] de sodium

Natrii radiophosphas (P³²)

Phosphotape (Squibb)

SODIUM Picosulfat

Phenol, 4,4'-(2-pyridinylmethyl) bis-, bis (hydrogen sulfat) (ester), muối dinatri
Natrium picosulphat; *Natrii picosulfas*

BD: Agaffin (Arcana, Đức)

Chaldol (Ohta, Japan)

Contunax (Casen, E-Utebo)

Dulco Laxo (Boehringer Ingelheim)

Elimin (Cantabria, E-Santander)

Evacuol (Almirall, Barcelona)

Fructines Vichy N.F. (Pháp; Bỉ)

Fruxicin (CTD Phong Phú)

Gutalax (Boehringer Ingelheim)

Guttalax (Italia; Brasil)

Laxidogol (Dolorgiel, St Augustin)

Laxoberat (Boehringer Ingelheim; Italia)

Laxoberon (Phân Lan)

Neopax (IFCI, Casalecchio di Reno)

Picolax (Falqui, Mihano)

Pruzitín (CTD Khánh Hoà)

Skilax (Prodes, Tây Ban Nha)

Uphatin (XNDP 25)

DT: Thuốc uống giọt (5mg/10 giọt).

TD: Nhuận tràng (do tiếp xúc). Kích thích cơ năng vận động đại tràng. Điều chỉnh nước - điện giải ở ruột.

CB: Các chứng táo bón cấp hoặc mạn; dùng sau phẫu thuật ở ruột.

LD: Cấp tính: Người lớn: 10-15 giọt/ngày. Mạn tính: 20-30 giọt/ngày, vào sau bữa ăn tối.

CCB: Nghi có tắc ruột. Bệnh lý viêm đại tràng (viêm trực tràng loét, bệnh Crohn). Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài quá 10 ngày (vì sẽ gây bệnh đại tràng nặng hơn, lệ thuộc thuốc).

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Có thể bị ỉa chảy, đau bụng, hạ kali huyết, tránh phối hợp với bepridil, nhóm quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin, lợi tiểu thài *K. digitalis*, amphoterecin B, corticoid, tetracosactid.

SODIUM Polystyren Sulfonat

BD: *Kesonium A* (Sanofi Winthrop)

TD: Nhựa trao đổi ion. Giải độc.

SODIUM Stibocaptat

Trị giun

Natrii stibocaptat; *Stibocaptat*

Askiban (Roche)

Askipan (Roche)

Astiban (Roche)

SODIUM Stibogluconat

Chống nguyên sinh động vật, *Leishmania*

Stibogluconate sodique

Solusurmin

Pentostam (Burroughs Wellcome)

Solustibosan (Bayer)

SODIUM Tetracemat

Sodium edetat

Sel disodique de l'acide éthylène diamino-tétracéttique (EDTA)

BD: *Tétracémate disodique Navarron*

DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dung dịch 5%.

TD: Tác nhân chelat-hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{2+} trong các dịch ở cơ thể.

CB: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể như: - Ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisenbach. - Tăng calci-huyết. - Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalin.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống pha vào 250ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose 1-2 lần/ngày. Đợt 5 ngày. Điều trị duy trì: ngày 6-8 viên. Dùng 5 ngày trong 1 tuần.

SODIUM Tetradecyl Sulfat

1-Tetradecanol, hydrogen sulfat, muối natri

Sodium tetradecyl sulphate concentrate

Natrii tetradecyl sulfas

Tergitol 4

BD: *Sotradecol sodium* (Mỹ)

STD - Injection (STD Pharm. Anh)

Trombovar (Italia; Pháp; Canada)

DT: Ống tiêm 2ml dd 1 và 3%.

CB: Xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch, thứ phát ở các tĩnh mạch thực quản bị giãn.

LD: Mỗi lần tiêm từ 0,5 - 2ml thường dùng loại 1%; chỗ giãn tĩnh mạch lớn dùng loại 3%.

CCB: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch.

SODIUM Thiosulfat

TK: *Natri hyposulfit*

BD: *Fourdi-Sulfene*

Hyposulfene

Sagofène

Soluthiol

Solusulfen

Thiofen

Thiofene (Domesco)

Thiosulfene

Vacosulfane (CTD Long An)

DT: Viên bao. Thiosulfat Na 0,33g. Ống tiêm 0,5g/5ml, 1g/10ml và 12,5g/50ml.

TD: Giải cảm ứng, giải độc, thông mắt, kháng nấm, vi khuẩn.

CB: Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, co thắt, táo bón. Bệnh ngoài da: mảy đay, eczema, ngứa mụn nhọt. Ngộ độc kim loại nặng (As, Pb, Hg) ngộ độc sắn. Bệnh mạn đường hô hấp. Giảm độc cisplatin trên thận.

LD: Người lớn: 4-8 viên/ngày, chia 2 lần. Uống trong các bữa ăn. Uống liền 10 ngày.

LY: Không tiêm thuốc vào bắp thịt hoặc dưới da.

SODIUM Timerfonat

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da
Mercurat (1-), ethyl [4-mercaptobenzen-sulfonato (2)-S4], natri

Thimerfonat Sodium
Sulfo – methiolate (Lilly)
Dẫn xuất acid tự do:
Timerfonum

SODIUM Tyropanoat

Cần quang, chụp đường dẫn mật, túi mật
Benzenpropanoic acid, α -ethyl-2,4,6-tri-
-3-[(1-oxobutyl) amino]-muối mononatri
Tyropanoat sodium
Bilopaque (Anh, Mỹ)
Diopaque (Anh, Mỹ)
Lumopaque (Mỹ)
Tyropaque (Anh, Mỹ)
Dẫn xuất acid tự do:
Acidum tyropanoicum

SODIUM Valproat

Natri 2-propyl-valerianat; Valproate de
sodium
BD: Convulex
Convulsofin (Đức)
Dabakine (XNDP 5)
Depakene
Depakil
Depakine (Pháp)
Dipromal (Ba Lan)
Encorat (Ấn Độ)
Ergenyl
Orfleft (Thụy Điển)
Valparin (Ấn Độ)
Vupral
DT: Viên nén 100-200 và 500mg; viên nang
150 và 300mg; lọ 40ml dung dịch thuốc uống
giọt (1ml chứa 100 hoặc 200mg).
TD: Có tác dụng đến các thể động kinh toàn
thể hoặc cục bộ, ngoài ra còn điều hòa các rối
loạn về cư xử và hoạt động trí óc ở bệnh nhân.
CĐ: Các cơn động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em, cơn
kiểu lớn, không kèm rối loạn thực thể; các thể
động kinh hỗn hợp. Chống máy cơ. Co giật
kèm sốt ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 15-25mg/kg/ngày, chia
lần vài lần. Thường dùng: 200mg x 3
lần/ngày, sau tăng dần, cứ 3 ngày tăng thêm
mỗi ngày 200mg cho tới khi đạt liều tối đa
2,6g/ngày. Trẻ em - dưới 20kg: dùng liều
20mg/kg/ngày, sau tăng dần tới
30mg/kg/ngày. Trên 20 kg: dùng liều
15mg/kg/ngày rồi tăng dần tới 25mg/kg/ngày.
CĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn tính, phụ nữ có
thai. Quá mẫn với Na valproat.
LY: *Tổn thương gan nặng, có khi tử vong, chủ yếu
trẻ dưới 3 tuổi - Thường biểu hiện: suy nhược,
chán ăn, buồn ngủ, đôi khi nôn mửa, đau bụng và
các cơn động kinh tái hiện. Vì vậy cần theo dõi
chức năng gan trong 6 tháng đầu dùng thuốc.
Trước đó cũng phải xét nghiệm gan và máu.*
- *Thật cần thiết mới dùng cho người bị luput ban
đỏ rải rác.*
- *Thuốc gây quái thai ở động vật, ở người tuy chưa
khẳng định nhưng cũng cần cân nhắc thật cẩn thận*

nếu dự định có thai - Nếu có thai rồi không được
ngừng và gián đoạn dùng thuốc, cần được theo dõi
tiền sản. Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với mefloquin
(nguy cơ xuất hiện cơn động kinh và co giật). Thân
trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm
nhóm imipramin (xuất hiện cơn co giật toàn thân);
với phenobarbital (tăng nồng độ phenobarbital
huyết tương tăng dị thần kinh); với phenytoin
(tăng phenytoin gây quá liều), với primidon (tăng
nồng độ primidon gây tác dụng phụ).

Tác dụng phụ: Bệnh lý gan - Hiếm có biểu hiện
miễn dịch và viêm tụy. Lú lẫn - Co giật - Rối loạn
tiêu hóa lúc đầu dùng thuốc. Có thể bị rung tốc,
run, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng
ammoniac huyết - lên cân, kinh nguyệt không đều
hoặc vô kinh.

BD tương tự: Convulsofin (Đức) Viên nén
300mg Calci valproat.

Dipromal (Balan) Viên nén bọc 200mg Mg
valproat.

SOFALCON

Trị loét dạ dày

Solon (Taisho - Nhật Bản)

SOFGARD (Ấn Độ)

DT: Viên nang có Dextromethorphan +
Phenylpropanolamin + Diphenhydramin.

CĐ: Trị ho kích ứng.

SOFRAMYCIN (Pháp)

1) DT: Lọ bột pha dùng tiêm vào xoang để rửa
100mg + ống dung môi 5ml, ống 1ml dung
dịch 10mg; thuốc mỡ 15g có 2,5%; lọ phun mù
15ml có 187,5mg thêm hydrocortison và nitrat
phenylmercuric; lọ bơm phun mù 15ml có
1,25g/100ml framycetin sulfat và soframycin
naphazolin phun mũi, họng.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn dùng tại chỗ, họ
các aminosid.

CĐ: Bệnh do tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn,
mụn nhọt, sycosis, impetigo, chín mé, chốc
loét, viêm tai ngoài, phòng bệnh khi phẫu
thuật, chấn thương, vết thương bề mặt.

LD: Tuỳ trường hợp theo chỉ dẫn của thầy
thuốc.

CCĐ: Vô khuẩn (tránh trẻ bú phải
thuốc). Viêm tai ngoài bị thủng màng nhĩ.
Bệnh do virus. Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không bôi ở diện rộng vì thuốc có tác dụng
toàn thân. Có thể bị eczema dị ứng. Ngoài các
dạng thuốc trên còn có Soframycin hydrocortison
gramicidin và Soframycin naphthazolin. Chai 15ml
xít mũi.*

2) Soframycin 1,25%

Dd nhỏ mũi 15ml (xít).

CĐ: Điều trị hỗ trợ nhiễm khuẩn niêm mạc mũi
- hầu.

LD: Xít 3-6 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: Không dùng quá 10 ngày.

SOLACY Adulte (Grimberg)

DT: Viên nang:
L - Cystin 72,6mg
Lưu huỳnh kết tủa 22,0mg
Retinol (Vitamin A) acetat
tinh theo retinol 1650UI
Men Saccharomyces cerevisiae 77,4mg
TD: Dinh dưỡng niêm mạc hô hấp, giảm viêm
niêm mạc mũi - hầu, kích thích hệ thống miễn
dịch.
CĐ: Điều trị hỗ trợ trong các bệnh mũi - hầu ở
người lớn.
LD: Uống 3 viên/ngày, trong 3 tháng.
LY: - Không dùng cùng lúc với thuốc khác có vi-
tamin A.
- Không nên dùng cho người mang thai (vitamin A
gây dị dạng bào thai trên động vật) và người nuôi
con bú.
Liều dùng hàng ngày dưới dạng thuốc không vượt
quá 5000UI/ngày.

SOLAMIN 5% (Italia)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 5% các acid
amin tã truyền (17 loại) với tỷ lệ thích hợp để
đạt hiệu quả tổng hợp protein tối ưu.
CĐ: Thiếu hụt protein, tăng dị hóa protein ở cơ
thể.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm
250-1000ml/ngày.
CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tiền hôn mê gan.

SOLCLEAN (XNDP 25)

Dung dịch súc miệng có eucalyptol, thymol,
boric acid, benzoic acid.
Pha 15ml vào 60ml nước rồi súc miệng.

SOLMUX Broncho (Philippin)

DT: Viên nang - Hỗn dịch uống 60ml.
1 viên: Carbocystein 500mg
Theophyllin 150mg
10ml: Carbocystein 500mg
Theophyllin 150mg
CĐ: Giảm ho đờm, ho do cơ thắt, ho khan, ho
do kích thích nhiễm virus, ho suyễn, bệnh có
đờm mạn (tắc nghẽn hô hấp mạn).
LD: Viên Người lớn: 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.
Hỗn dịch: uống 10ml/lần x 3 - 4 lần/ngày.
Trẻ em tùy theo tuổi dùng mỗi lần từ 1ml - 5ml
x 2-3 lần/ngày.
LY: - Thận trọng với người bệnh tim mạch, bệnh
não, bệnh gan, người bệnh tiền sử loét đường tiêu
hóa.
- Có thể bị khó chịu đường tiêu hóa, kích thích
thần kinh trung ương.
- Còn có dạng Solmux pediatric (hỗn dịch) chỉ có
Carbocystein, người lớn uống mỗi lần 12ml x 3
lần/ngày.

SOLOONE (Thái Lan)

Thuốc nhỏ mắt và tai có prednisolon Na

phosphat và neomycin.

SOLTINA (Hàn quốc)

DT: Viên nén 12,72mg domperidon maleat.
TD: Tăng mức cơ bóp dạ dày, làm nhanh quá
trình tổng đẩy thức ăn xuống ruột không ảnh
hưởng đến cơ chế tiết dịch của dạ dày.
CĐ: Các triệu chứng ăn không tiêu, đầy bụng,
nặng bụng vùng thượng vị sau bữa ăn do
chậm làm rỗng dạ dày. Triệu chứng buồn nôn
và nôn do các nguyên nhân khác nhau.
LD: Ăn không tiêu: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1
- 2 viên. Uống trước khi ăn từ 15 - 30 phút và
trước khi đi ngủ. Có thể tăng liều gấp đôi nếu
cần.
- Buồn nôn, nôn: Ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Dùng
như trên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em.

SOLUCORT Ophta

DT: Prednisolon phosphat natri đồng khô.
Lọ 5ml bột pha nhỏ mắt có 12,50mg với 2 ống
dung môi 2,5ml.
TD: Chống viêm khá mạnh.
CĐ: Dị ứng mắt - Viêm màng mạch nhỏ, nhất
là phía trước.
LD: Liều tấn công: 1-2 giọt cách hàng giờ hay
2 giờ. Liều duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Dùng tối
đa 2 lần.
CCĐ: Glôcôm, viêm giác mạc, Herpes hay vi
nấm.
LY: Dùng lâu dài hay lặp lại, thuốc có tác dụng
toàn thân. Theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.

SOLUTAN (Czech)

DT: Lọ 50ml thuốc giọt, cứ 1ml chứa 0,1mg,
radobelin, 1mg saponin, 0,4mg tinh dầu
Foeniculum, 4mg procain hydrochlorid,
17,5mg ephedrin hydrochlorid, 100mg natri
iodid; 111mg kali iodid, 25mg cao bôm Tolu và
30mg nước cất hạnh nhân đắng.
TD: Long đờm và giãn phế quản.
CĐ: Hẹn phế quản, viêm phế quản.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30
giọt. Trẻ em từ 13 tháng đến 6 tuổi; ngày 5 giọt.
Trẻ em từ 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5-10
giọt.
CCĐ: Glôcôm.

SOLUTRICINE Vitamine C (Pháp)

DT: Viên ngậm có 3 lớp: vàng, nâu, trắng có:
Tyrothrycin 0,001g
Acid ascorbic 0,050g
TD: Kháng khuẩn tại chỗ do tác dụng diệt
khuẩn của tyrothrycin trên cấu khuẩn và trực
khuẩn Gram (+) cùng vài cấu khuẩn Gram (-).
CĐ: Phòng các bệnh nhiễm khuẩn ở cửa mũi
hầu (tình trạng cúm). Trước khi phẫu thuật
vòm miệng: cắt amidan, nhổ răng. Chữa viêm
hầu, viêm amidan, viêm miệng, bệnh aptơ,
viêm lưỡi, viêm lợi, viêm nú chân răng.

LD: Ngâm 8-10 viên hay hơn/24 giờ. Thuốc dùng cho người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

SOLVASTHMIN (Hungari)

DT: Viên nén có:
Scopolamin HBr: 0,01mg
L-Hyoscyamin sulfat: 0,12mg
DI-Ephedrin HCl: 10mg
Cafein: 50mg
Theophyllin: 100mg
CĐ: Hen phế quản.
LD: Người lớn, ngày uống 4 lần x 1/2 viên.

SOMATORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

• Hormon tuyến dưới đối GH-RH
Somatoliberin
GH-RH (Growth hormon, releasing hormon)
Dẫn xuất acetat:
Somatobiss (Đức)

SOMATOSTATIN

Hormon tuyến dưới đối, GH-RIF.

Cầm máu đường tiêu hóa (dạ dày - ruột)

GH-RIF
SRIF
Dẫn xuất acetat:
SRIF - A
BD: *Aminopan (UCB, Bruxelles)*
Modustatine (Pháp)
Reducin (Ferring, USA)
Somatatin (Italia)
Somatofalk (Falk, Freiburg; Ferring)
Somiaton (Serono)
Stilamin (Serono)
Sumestil (Serono)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô chứa somatostatin acetat hydrat tương ứng với 2mg dạng base; kèm 1 ống dung môi 2ml có natri chlorid và natri phosphat trong nước cất.

TD: Dùng dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch, có tác dụng như hormon somatostatin - 14 tự nhiên, ức chế các tiết dịch ở những tuyến nội tiết và ngoại tiết đường tiêu hóa, đặc biệt là tiết chlorhydro-peptic ở dạ dày, các dịch tụy, và máu ở vùng bụng và ức chế nhu động dạ dày và ruột.

CĐ: Điều trị cấp cứu khoa dạ dày - ruột. Các lỗ dò đường tiêu hóa do đứt vỡ các chỗ phình thực quản, trong khi chờ đợi điều trị đặc hiệu.

LD: Liều dùng: 0,004mg/kg thể trọng/giờ tiêm truyền tĩnh mạch liên tục (dùng bơm tiêm truyền với tốc độ 0,250mg/giờ).

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Có thai - Sau khi sinh - Nuôi con bú.

LY: Do thuốc ức chế giải phóng insulin và glucagon nên cần theo dõi đường - huyết trong thời gian dùng. - Cần tiến hành đồng thời tiêm truyền dung dịch dinh dưỡng vì thuốc gây ức chế hấp thu một số thức ăn qua đường ruột. - Tránh ngừng tiêm đột ngột vì có thể gây nguy cơ hiệu lực

"tiết dịch bột phát trở lại".

Hiểm bị buồn nôn, chóng mặt, nóng bừng mặt.

- Thuốc làm tăng tác dụng pentetrazol, hexobarbitol.

SOMATREM

Hormon thủy sau tuyến yên,
hormon chống lợi niệu (ADH)

Somatotropin (human), N-L-methionyl-Somatren

Methionyl-somatotropin

BD: *Protropin (Canada, Mỹ)*

Somatonorm (Thụy Điển)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 4đvqt tinh ra somatropin người, kèm ống dung môi 2ml.

TD: Là một hormon tăng trưởng thu được do công nghệ di truyền (khác với hormon tự nhiên ở người là có thêm 1 phân tử methionin).

CĐ: Người có tâm thức thấp (lùn) do thiếu hụt toàn bộ hoặc một phần hormon tăng trưởng.

LD: 0,5đvqt/kg/tuần lễ hoặc 12 đvqt/m² bề mặt thân thể/tuần chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần.

CCĐ: Đái tháo đường.

SOMATROPIN

Hormon thủy trước tuyến yên

Somatrophine humaine; Somatotrophine; Growth hormone; Somatotropinum (Đức); Hormon somatotrope; SF; ST; STh; hGH

BD: *Asellacrin (Mỹ)*

Bio-Tropin (Mỹ)

Crescormon (KabiVitrum)

Genotonorm (KabiVitrum)

Genotropin (KabiVitrum)

Grom (Serono)

Humatrope (Lilly)

Maxomat (Choay, Paris)

Nanormon (Nordisk, Đức)

Norditropin (Đức, Nhật Bản)

Protropin II (Mỹ)

Saizen (Serono)

Umatrope (Lilly)

DT: Lọ bột đồng khô 4UI-10UI kèm ống 1ml và 5ml dung môi.

TD: Hormon kích thích sự phát triển của cơ thể, hiện nay thu được do công nghệ di truyền (tổng hợp sinh học). Có tác dụng kích thích sự phát triển xương. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến các chuyển hóa: - Glucid (làm giảm dung nạp với glucid)-Lipid (có hiệu lực phân huỷ lipid)-Protid (tác dụng tăng dưỡng).

CĐ: Cơ thể chậm phát triển do thiếu hụt hormon tăng trưởng.

LD: Tùy theo từng người bệnh. Liều dùng: 0,5 đến 0,7 đvqt/kg thể trọng/tuần lễ (tức là khoảng 12 đvqt/m² bề mặt thân thể/tuần) chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần hoặc tiêm dưới da 3 - 7 lần/tuần.

CCĐ: Khỏi u đã biết và tiến triển.

LY: Bảo quản ở tủ lạnh (+ 2^o đến + 8^oC).

SOMMIÈRES au Pentavit B (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt khi dùng mới pha; chứa: 100mg NaI; 20mg LiI; 80mg calci chlorua; 2mg thiamin HCl; 0,6mg riboflavin; 0,6mg vitamin B6; 4mg nicotinamid; 0,6mg calci pantothenat.

CD: Đục nhân mắt mới bắt đầu, lão suy mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt.

SONUCTANE

DT: Viên có:

Vinbarbital 0,10g
Natri secobarbital 0,05g

TD: Thuốc gây ngủ tác dụng nhanh.

CD: Mất ngủ nguồn gốc khác nhau, chức năng hay thực thể.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 viên trước khi ngủ. Có thể 2 viên nếu mất ngủ nặng.

CCĐ: Chung cho các barbituric.

LY: *Thân trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, v.v... Không uống rượu khi đang dùng thuốc. + Làm tăng hiệu lực thuốc an thần, - thần kinh, kháng histamin, MAO. (nhưng có khi làm giảm hiệu lực này). Làm giảm hoạt tính các estroprogestatif.*

SORBACID liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 200ml dd uống; cứ 5ml chứa: 0,3g gel khô Al hydroxyd; 0,2g Mg hydroxyd; 25mg dimeticon hoạt hóa và 0,75g dd sorbitol (theo Dược điển Ấn Độ).

TD: Chống tăng acid dịch vị, đầy hơi.

CD: Các chứng đau dạ dày kèm ợ chua, chướng hơi, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1-2 thìa cà phê hoà vào ít nước hoặc sữa.

LY: *Bd tương tự Sorbacid (Ampharco)*

SORBIMAG

DT: Ống uống 10ml có:

Sorbitol 5g
Mg chlorid 0,3g
Vitamin C 0,5g
Pyridoxin HCl 0,15g

TD: Thông mật.

CD: Rối loạn tiêu hóa: trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn. Phối hợp trị táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 ống/ngày - Uống trước bữa ăn. Trường hợp táo bón uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em: 1/2 - 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Nghẽn đường mật.

LY: *Có thể bị ỉa chảy và đau bụng.*

SORBINICAT

Trị tăng lipid - máu

D-Glucitol, hexa-3-pyridincarboxylat
Nicosterolo (Italia)

SORBITOL

Tá dược - Để thực chế - Nhuận tràng

D-Glucitol; D-Sorbitol; Sorbitolo; Sorbitolum

BD: *Karion (Đức)*

Lycasin (Luskeby)

Resulax (Tika Lund)

Sionon (Đức)

Sorbitol (Pháp)

Sorbo (ICI)

Sorbostyl (Pháp)

Syn M.D. (Pháp)

DT: Lọ 250ml - 500ml và 1000ml dung dịch tiêm có 5% hay 10% sorbitol. Gói 5g.

TD: Là một alcol có 6C không chức khử, bị khử hydrogen do enzym sorbitoldeshydrogenase có trong gan cho fructose:

Sorbitol + NAD⁺ → fructose + NADH + H⁺.

Số calori do sorbitol chuyển hóa thành fructose giống như calori glucose cung cấp. Một tỷ lệ nhỏ sorbitol tiêm truyền (dưới 10%) không bị chuyển hóa thải qua nước tiểu. Nhuận tràng thẩm thấu.

CD: Giống như glucose: cung cấp calori (100g cho 400 calori) phòng mất nước, phòng và trị chứng nhiễm ceton khi suy dinh dưỡng, chất dẫn thuốc trong thời kỳ tiền phẫu thuật và ngay sau khi mổ. Uống: Trị táo bón, rối loạn khó tiêu.

LD: Tuỳ theo tình trạng người bệnh, thể trọng, thức ăn, trị liệu bổ xung.

Vận tốc truyền cho người lớn: dung dịch 5%: 60-70 giọt/phút, dung dịch 10%: 40-50 giọt/phút. Trị táo bón uống 1-3 gói/ngày.

CCĐ: (Uống) Bệnh kết tràng (viêm loét, bệnh Crohn) Hội chứng tắc hay ban tắc, đau bụng, không rõ nguyên nhân (không uống lúc đói).

LY: *Có thể bị ỉa chảy, đau bụng (người bệnh kết tràng) chỉ dùng ngắn hạn.*

SORBITOL B₁₂ (Cty Dược Tây Ninh)

DT: Ống uống 10ml có:

Vitamin B12 100mcg
Sorbitol 2g

Dung dịch trong, vị ngọt, màu hồng.

CD: Thiếu máu, mệt mỏi, làm việc quá sức. Dưỡng bệnh, nhược sức. Nhuận gan, mật.

LD: Người lớn uống 1 ống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

SORBOLENE (Australia)

Kem bôi 10% glycerin kèm vitamin E.

SORECOOLS (Makson Pharm)

DT: Viên ngậm có: 2-4-dichlorobenzyl alcohol 1,2mg; amylmetacresol 0,6mg.

CD: Viêm nhiễm miệng-họng, lợi.

LD: Ngâm 1 viên/lần, lặp lại cứ 3 giờ.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: *Không dùng lâu dài.*

Có thể bị hắt hơi, chảy nước mắt.

SORELESS (Đài Loan)

DT: Viên có Atropin, Hyoscyamin:

Scopolamin và Phenobarbital.

CCĐ: Đau do cơ thắt.

SORIVUDINE

BD: *Usevir (BMS - US)*

TD: Trị virus.

SOS BURNS (Ampharco)

DT: Tuýp 25g có: Sulfadiazin bạc 1%, chlorhexidin 0,2%.

CCĐ: Điều trị và phòng nhiễm khuẩn ở bỏng độ 2, độ 3 và các vết loét, chấn thương.

LD: Bôi thuốc lên vết thương đã được làm sạch, độ dày của thuốc 1 - 2 mm. Bôi liên tục cho đến khi khô.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, người nuôi con bú, trẻ đẻ non hoặc trẻ dưới 2 tháng tuổi.

LY: - Giảm bạch cầu thoáng qua.

- Hiêm mẩn, ngứa.

- Coi chừng nhiễm độc bạc (bôi diện rộng và lâu dài đặc biệt với người suy thận).

SOTALOL

Methansulfonamid, N-[4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] ethyl] phenyl]-

Sotalololum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sotalol hydrochlorid

BD: *Beta-Cardone (Anh)*

Darob (Knoll AG, Đức)

Jusotal Lesotal (Zdravljie)

Sotacor (Bristol-Myers)

Sotahexal (Hexal)

Sotalex (Allard, Paris; Bristol-Myers)

Sotapor (Bristol-Myers)

DT: Viên nén 80-160mg. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm giảm trương lực giao cảm, làm chậm nhịp tim và giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Không có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng ở tế bào cơ tim. Không có tác dụng chọn lọc đến tim. Đáng lưu ý, đó là thuốc chẹn beta duy nhất có tác dụng kéo dài rõ rệt thời gian các hiệu thế tác dụng ở cơ tim (làm kéo dài quãng QT trên điện tâm đồ), nên được xếp vào các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm III ở cách phân loại của Vaughan - Williams.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực. Giảm hoặc phòng một số loạn nhịp như:

- Nhịp nhanh xoang; cơn nhịp tim nhanh kịch phát; các ngoại tâm thu, các biểu hiện về tim mạch do cường tuyến giáp. Các triệu chứng về mặt chức năng ở các bệnh cơ tim gây nghẽn.

Thuốc tiêm tĩnh mạch. - Điều trị có theo dõi điện tâm đồ loạn nhịp trên thất và thất như: nhịp tim nhanh xoang, loạn nhịp tiếp (jonctionnel), ngoại tâm thu nhĩ và thất, cường động và rung nhĩ - nhịp nhanh thất.

LD: Tăng huyết áp: liều trung bình 320mg/ngày và làm 1 lần vào buổi sáng. Bắt đầu dùng liều 160mg/ngày rồi tăng dần. Nếu cần có thể tăng liều dùng tới 480 - 640mg/ngày. Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu

hoặc các thuốc hạ huyết áp khác. - Đau thắt ngực, loạn nhịp: tùy theo đáp ứng lâm sàng, liều hàng ngày dùng tăng dần, có thể từ 30 - 480mg/ngày. Trung bình từ 160 - 240mg/ngày chia 2 lần. Thuốc tiêm - người lớn tiêm tĩnh mạch, 20 - 100mg. Bắt đầu, tiêm 1 liều 0,5mg/kg, cứ 5mg/phút, tùy theo tiến triển và dung nạp, có thể tiêm nhắc lại 2 - 3 lần liều trên, mỗi lần cách nhau 10 phút.

CCĐ: Quá mẫn thuốc, hạ HA, hạ Kali máu, tắc nghẽn hô hấp, nhiễm toan chuyển hoá. Suy tim mất bù, mạch chậm (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút) bloc nhĩ - thất độ cao (không có máy), hen, hội chứng Raynaud, phối hợp với các thuốc có thể gây ra loạn nhịp kiểu: "torsades de pointes". - Với thuốc tiêm: CCĐ như thuốc viên và CCĐ phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê, ức chế cơ tim.

LY: *Mệt mỏi, chóng mặt, lú lẫn, nhức đầu, bần chôn, trầm cảm, đau ngực, nhịp tim chậm, suy tim sung huyết, phù, giảm tuần hoàn ngoại biên, giảm HA, loạn nhịp tim, hạ chấy, buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, yếu cơ, dị cảm, khó thở, hen, ngứa, ban, rối loạn thị giác, chảy máu.*

SOTAZIDE

DT: Viên có Sotalol HCl

100mg

Hydrochlorothiazid

25mg

TD: Kết hợp chất chẹn beta và thuốc lợi tiểu.

CCĐ: Tăng huyết áp vô căn.

LD: Chỉ dùng Sotazide khi trị liệu sơ khởi với một thuốc lợi tiểu khác hoặc thuốc chẹn thụ thể beta một mình không đủ tác dụng.

Uống 1 viên/ngày vào lúc ăn sáng. Trường hợp huyết áp vẫn chưa bình thường, sau 2 hay 3 tuần có thể uống thêm 1 viên.

CCĐ: Suy tim không bù, nhịp tim chậm, bloc nhĩ thất độ cao, hen suyễn, kết hợp với IMAO và verapamil, bệnh Raynaud. Suy thận trầm trọng, nhạy cảm với sulfamid, bệnh nạo gan.

LY: *Không ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực vì có thể dẫn tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. - Dùng cho phụ nữ có thai, có thể dẫn đến thiếu máu cục bộ bào - như thường thấy dinh dưỡng bào thai.*

SOUFRANE (Pháp)

DT: Lọ 15ml bơm mũi, có

Natri thlophen carboxylat

30ml

Methyl paraben

100mg

Propyl paraben

100mg

CCĐ: Sát khuẩn mũi trong bệnh tai-mũi-ngọng cấp.

LD: Bơm vào mũi 4-6 lần/24 giờ. Có thể dùng cho trẻ em còn bú và trẻ nhỏ.

Dùng bơm mũi lâu dài, đảm bảo rửa sạch các hốc mũi.

LY: *Hoạt chất trên là muối natri của ac.*

SOVICAL (Ranbaxy - Ấn Độ)

DT: Viên nén nhai chứa calci carbonat tương ứng với 400mg Ca²⁺ và vitamin D₃ 200IU.

CD: Bổ sung calci trong bệnh loãng xương và khi chế độ ăn thiếu calci hoặc nhu cầu calci tăng.

LD: Nhai 1 - 2 viên/ngày.

CCD: Tăng calci máu, tăng calci niệu, sỏi calci ở thận.

SPAGIN (Thái Lan)

DT: Viên, ống tiêm Dipyrone monohydrat.

CD: như Analgin.

SPAGLUMIC Acid

Chống dị ứng

L-Glutamic acid, N-(N-acetyl-L- α -aspartyl)-

Dẫn xuất muối magnesium:

Naaxia (Dispersa Winterthur; Italia)

Rhinaaxia (Zyma Nyon; Pháp)

DT: Xem các bd kể trên.

SPAGULAX Sorbitol

DT: Hộp 220g thuốc cốt lõi có:

Dịch nhầy thực vật (ispagul) 123,2g

Sorbitol 83,6g

Acid citric 2,2g

Dinatri phosphat 11g

TD: Nhuận tràng cơ học, lợi mật.

CD: Rối loạn khó tiêu, táo bón.

LD: 3 thìa cà phê vào trong 1 trong 3 bữa ăn chính, uống với một lượng chất lỏng vừa đủ.

CCD: Nghẽn ống tiêu hóa.

LY: - Không dùng trong trường hợp nghẽn đường mật vì có sorbitol. - Cảm giác trướng bụng, ngứa cổ và đau bụng. - *Spagulax au citrat potassium. Spagulax mucilage pur* thành phần có khác nhau một chút nhưng đều có tác dụng nhuận tràng cơ học dùng chữa táo bón.

SPARFLOXACIN

BD: *Flopar (Unichem)*

Gemspar (Ấn Độ)

Maxcia (Ấn Độ)

Omniflox (Aristopharma)

Pufam (Ấn Độ)

Sparbact (Ipeca)

Spardac (Çadila)

Sparflo (Ấn Độ)

Sparmax (Ấn Độ)

Spartin (Lyka Lab)

Sparx (Wockhardt)

Zagam (Pháp)

DT: Viên nén bọc 200mg.

TD: Là một aminodifluoroquinolon, có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và Gram (+), nhưng không có tác dụng với *Staph.aureus* đã kháng metacilin, *Lyst*, *monocytogenes*, *fusobacterium* và *Clostr. difficile*.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như: - Bệnh phổi cấp do vi khuẩn, các chủng phế cầu hoặc không phải phế cầu, các cơn tái phát bệnh phổi-phế quản mạc gây nặng; - viêm xoang cấp có mũ.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường: Ngày đầu, 1 liều 2 viên. Sau 1 viên/ngày làm 1 lần. Đợt dùng 4-10 ngày. Với người suy thận nặng liều duy trì 1 viên/48 giờ.

CCD: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 17 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thiếu G6DP.

LY: *Thận trọng với người suy thận, tiền sử co giật, động kinh, hạ K, Mg máu, dùng cùng với thuốc chống loạn nhịp, người già, bệnh tim (kéo dài QT). Cần tránh ánh nắng.*

Tương tác thuốc: Với các thuốc kháng acid, digoxin, thuốc gây kéo dài QT (macrolid, terfenadin, astemizol, chống loạn nhịp Ia và III, bepridil, sotalol, chống trầm cảm 3 vòng, thuốc an thần, phenothiazin, AINS, dẫn xuất acid phenylacetic và acid propionic.

Tác dụng phụ: Có thể nhạy cảm ánh sáng, dị ứng da, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Hiếm nhức đầu, mất ngủ, co giật, run, ảo giác, tăng men gan.

SPARTEIN

7,14-Methano-2H,6H-dipyrido [1,2-a:1',2'-e] [1,5] diazocin dodecahydro-, [7S-(7 α ,7 α ,14 α ,14 α)]-

Dẫn xuất adenylat:

BD: *Spartopan (Pháp)*

Dẫn xuất sulfat:

Sparteina sulfat

Sparteina solfato

Sparteinum sulfuricum

Depasan (Đức)

Tocine (ICN Canada, Mỹ)

Spartiocin (Ayerst)

Sparteine Aguettant 10% (Pháp)

Sparteine Lavoisier 5% (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/100mg hoặc 1ml/50mg và 2ml/100mg. Viên 50 - 100mg.

TD: Làm co tử cung; dùng liều cao tác dụng như cura. - Với cơ tim: làm giảm tính chịu kích thích, tính dẫn truyền, cũng như tần số và biên độ các co bóp ở cơ tim; chống loạn nhịp.

CD: Tăng co tử cung khi chuyển dạ đẻ. Khoa tim mạch: nhịp nhanh xoang do nguyên nhân thần kinh; tim bị kích thích quá mức.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Khoa sản: 100 - 150mg, sau 1 giờ tiêm nhắc lại. Khoa tim mạch: 50 - 100mg/ngày ở người lớn. Liều tối đa theo Dược điển Pháp: 500mg/24 giờ. Uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên/ngày.

CCD: Dùng đồng thời với adrenalin (gây ngất). Các chống chỉ định như với các thuốc gây co tử cung khác.

LY: - Không dùng với dung dịch i-ốt, tanin, lod. kali iodid; các rối loạn dẫn truyền, sau khi dùng spartein, đợi vài giờ mới dùng oxytocin. - Không dùng cho phụ nữ có thai trừ chuyển dạ vì làm co thắt tử cung. - Có thể bị rối loạn tiêu hóa, chóng mặt. - Còn có dạng thuốc dẫn chất của spartein là *spartein camphosulfonat* với tên *Sparto* - *camphre* dưới dạng ống tiêm, 0,05g, dùng chỉ định.

Dẫn xuất theophyllinat:

Spartofillina (Italia)

SPARTOPAN

DT: Viên có 0,05g spartein adenosin phosphat.
CB: Các rối loạn tim: suy tim, tim dễ kích thích, rối loạn nhịp kết hợp hay không với digitalin.
LD: Trung bình 4 viên/ngày.
CCB: Mạch chậm thường xuyên. Bloc nhánh.

SPASFON (Pháp)

DT: Ống tiêm 4ml/viên bọc đường/thuốc đơn:
Phloroglucinol 0,04/0,08/0,15g
Trimethylphloroglucinol 0,04/0,08/0,15g
TD: Chống co thắt hướng cơ.
CB: Con đau quận thận và đau đường tiết niệu; con đau quận gan, mật. Đau ruột, hội chứng kiết lỵ, bệnh đại tràng co thắt. Đau kinh gốc co thắt. Để khó đo co thắt cổ tử cung.
LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt: 1-3 ống/24 giờ. Liều duy trì: Dùng nối tiếp viên hay thuốc đơn với liều tấn công: 6 viên hay 3 đơn/24 giờ.
CCB: Quá mẫn với thuốc.
LY: - Tránh kết hợp với các thuốc giảm đau chính (Morphin và các dẫn xuất). Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.
- Thuốc Spasfon - lyc là thuốc tiêm chứa bột đông khô có phloroglucinol 0,08g.

SPASMA Canulase (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 2 lớp (Bitab) chứa 1mg metixen HCl, 40mg dimeticon, 100mg acid glutamic HCl; 20mg natri dehydrocholat; 600 đơn vị cellulase, 120 FIP đơn vị pepsin; 2100 FIP đơn vị pancreatin - amylase; 1200 FIP đơn vị pancreatin lipase và 80 FIP đơn vị pancreatin Protease.
TD: Phối hợp thuốc ức chế tăng nhu động dạ dày ruột với các men tiêu hóa.
CB: Chứng ruột kết dễ kích thích, các rối loạn tiêu hóa kèm rối loạn gan - mật, thiếu hụt enzym, rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên; ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.
CCB: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc đóng; mất trương lực ruột.
LY: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phì đại tuyến tiền liệt (không nên dùng).

SPASMAG (Pháp)

DT: Viên nén pha/viên nang có:
Mg sulfat 7H₂O 1,2g/0,419g
Men Saccharomyces cerevisiae 0,1g/0,05g
TD: Liệu pháp Mg.
CB: Thiếu hay giảm Mg.
LD: 1/ Thiếu Mg đã xác định (xem SoluMg): Người lớn uống 3 viên pha dung dịch/ngày hay 5-7 viên nang/ngày.
Trẻ em uống 10-30mg/kg/ngày, không quá 3 viên/ngày và 1-3 nang/ngày.
2/ Tăng co giật (xem SoluMg). Người lớn

uống 2-3 viên/ngày (1 viên trong mỗi bữa ăn chính) hay 4-6 viên nang/ngày (2 viên trong mỗi 3 bữa ăn chính).

CCB: Suy thận tiến triển hay nặng. Quá mẫn thuốc.

LY: Nếu dùng Tetracyclin hay Calci nên uống cách thuốc có Mg 3 giờ. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.

Còn dạng đóng ống 5ml uống và thuốc tiêm 10ml có cùng lượng Mg sulfat 1,2g.

SPASMOCARBINE

DT: Hộp 100g thuốc gồm chứa:
Than hoạt tính 15g
Methenamin 2g
Benzonaphtol 5g
Cao lạc tiên 0,40g
Mg bromid 2,50g
Cao jusquiam 0,10g
Cao cà được 0,10g
Bột cà được 0,10g
Đường pha vani vừa đủ.
CB: Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng chức năng, rối loạn tiêu hóa, khó tiêu và ỉa chảy thường.
LD: 1-3 thìa cà phê sau bữa ăn hay vào lúc đau.
CCB: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: Vì tính hấp thu của than, tránh dùng cùng lúc với những thuốc dễ bị Spasmocarbine hấp thu.

SPASMOCYSTENAL (Czech)

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt chứa 2,5mg radobelin và những hoạt chất giống như biệt được Cystenal (xem Cystenal).
CB: Chứng đau quận bụng do sỏi thận.
LD: Như BD Cystenal (xem Cystenal).
CCB: Glôcôm và như với Cystenal.

SPASMOSEDINE

DT: Viên có:
Quinin bromhydrat 0,05g
Cao sơn tra ổn định 0,05g
Phenobarbital 12mg
CB: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích, đánh trống ngực, ngoại tâm thu, đau trước tim, mất cân bằng tim do nội tiết, xúc cảm. Co thắt mạch ở người tăng huyết áp, vừa xơ động mạch (nhức đầu, ù tai, chóng mặt, co thắt đầu chi).
LD: Uống 2-6 viên/ngày.
CCB: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.
LY: Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

SPATON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 150mg propyphenazon, 250mg ethenzamid; 40mg apronalid và 50mg cafein khan.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau và hạ nhiệt.
 CD: Các chứng đau và cảm sốt như: nhức đầu, đau răng, đau lưng, đau mình mẩy, đau xương khớp.
 LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

SPECIATENSOL

DT: Viên có Clorexolon: 6mg
 Levomepromazin maleat acid: 1,35 mg
 Kali chlorid 0,5g
 CD: Tăng huyết áp vô căn.
 LD: 1 viên (có thể 2 viên) uống 1 lần vào bữa ăn chiều hàng ngày lúc mới điều trị, khi đã có kết quả thì uống cách nhật hay 3 - 5 ngày liên tục hàng tuần.
 CCD: Có thai, bệnh não gan, suy thận nặng.
 LY: - Tránh dùng thuốc khi đang nuôi con bú. - Với bệnh gan, thuốc lợi tiểu trong thuốc có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có triệu chứng cần ngừng thuốc. - Phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp khác phải giảm liều. - Thuốc làm buồn ngủ. Có thể có những tác dụng phụ như: - Mất nước, giảm lượng máu, giảm natri - huyết và hạ huyết áp thế đứng, nếu xảy ra phải ngừng thuốc hay giảm liều. - Có thể bị tăng acid uric - huyết và glucose - huyết.

SPECTINOMYCIN

Actinospectacin; Espectinomycin
 BD: *Delspectin (Gist - Brocades)*
 Dẫn xuất dihydrochlorid:
 Spectinomycin hydrochlorid
 Spectinomycini hydrochloridum
Kempi (Alter - Tây Ban Nha)
Kirin (Cyprus)
Stanilo (Upjohn Mỹ)
Specine (Mỹ)
Togamycin (Nhật Bản, Mỹ)
Togocide (Hàn Quốc)
Togoplus (Italia)
Trobicin (Upjohn - Mỹ)
Vabicin (Thái Lan)
 DT: Lọ thuốc bột tiêm 2g kèm ống dung môi 3,5ml.
 TD: Kháng sinh họ aminoglycosid chiết xuất từ một chủng *Streptomyces spectabilis* có tác dụng với phần lớn các chủng *Neisseria Gonorrhoeae*.
 CD: Bệnh lậu ở nam giới (với triệu chứng viêm niệu quản và vùng hậu môn) và nữ giới (viêm cổ tử cung và đường hậu môn).
 LD: Nam giới: liều duy nhất 2g (tiêm sâu bắp).
 Phụ nữ: liều duy nhất 4g chia làm 2 chỗ tiêm.
 CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Chưa xác định được ảnh hưởng của thuốc đến bào thai khi dùng cho phụ nữ có thai, cũng như đẻ in toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không dùng để trị giang mai. Có thể bị đau chỗ tiêm, mày lầy, chóng mặt, buồn nôn, lạnh run, sốt, ó nước tiểu, rối loạn huyết học, rối loạn enzym thận.

SPEMAN Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa các bột dược thảo sau đây:
 Orchis Masculina 39mg
 Hygrophila spinosa 19mg
 Lactuca scariola 10mg
 Mucuna pruriens 10mg
 Các cao thuốc *Argyrea speciosa* 19mg
 Tribulus terrestris 19mg
 Leptadenia reticulata 19mg
 Parmelia perlata 10mg
 Suvarnavang 10mg
 Rauwolfia serpentina đã tiêu chuẩn hóa chứa 1,5mg toàn bộ alcaloid.
 CD: Xuất tinh sớm; mộng tinh, di tinh. Sai lệch tình dục do lão suy. Thủ dâm.
 LD: Xuất tinh sớm: ngày 1-2 viên x 4 lần/ngày. Đợt 2-4 tuần. Mộng tinh, di tinh: liều dùng như trên trong 4-6 tuần; sau giảm liều tiếp 4 tuần nữa. Thủ dâm: liều dùng như trên, từ 4-8 tuần cho tới khi kiểm chế được.
 LY: Thuốc không có chống chỉ định vì không chứa hormone nên ít gây tác dụng phụ.

SPERSADEX Comp. (Ciba)

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Chloramphenicol, Dexamethason, Hydroxy propylmethyl cellulose.
 LY: BD tương tự: *Spersadexolin (Ciba)* (có thêm *Tetryzolin*)

SPERSADEXOLINE (Thuy Sĩ)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt - Cứ 1ml chứa: 1mg dexamethason natri phosphat; 5mg chloramphenicol và 0,25mg tetryzolin HCl kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.
 TD: Phối hợp thuốc chống viêm, kháng khuẩn, chống cương tụ và kích thích ở kết mạc.
 CD: Viêm kết giác mạc cấp và mạn tính do dị ứng và kèm xung huyết - Viêm mống mắt, củng mạc....
 LD: Ngày nhỏ mắt 1 - 4 lần, mỗi lần 1 giọt.
 CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; loét giác mạc do herpes, nhiễm khuẩn hoặc nấm ở mắt, glôcôm, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 3 tuổi.

SPERSALLERG (Thuy Sĩ)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,5mg antazolin HCl và 0,4mg tetryzolin HCl, kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.
 TD: Phối hợp một thuốc kháng histamin với một thuốc gây co mạch, chống cương tụ ở kết mạc.
 CD: Viêm kết mạc do dị ứng, kích thích bên ngoài. Viêm kết mạc do cảm cúm hoặc viêm kết mạc theo mùa.
 LD: Cấp tính: cứ 3 giờ, nhỏ 1 giọt vào mắt; nếu nặng có thể dùng 1 giờ nhỏ 1 lần. Sau dùng liều duy trì ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên không dùng quá 2 giọt/ngày.
 CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc;

phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; glucôm góc
hẹp; trẻ em dưới 3 tuổi.

SPEVIN

DT: Viên nang có:

Cascara sagrada nghiền vụn	0,26g
Quassia amara nghiền vụn	0,01g
Than thảo mộc	0,015g
Lactose	0,2g
Mg stearat	0,015g

CE: Táo bón.

LD: Uống 1 - 3 viên/ngày sau các bữa ăn.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ
nguyên nhân.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị táo bón, đau
bụng thì ngừng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có
thai hoặc đang nuôi con bú.

SPICILLIN (Đài Loan)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 250mg ampicilin natri
và 250mg cloxacilin natri.

CE: Các nhiễm khuẩn do tụ cầu. Liên cầu
khuẩn *Diplococcus pneumoniae*, màng não
cầu khuẩn và một số chủng khác chịu tác
dụng.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 3-4
lần x 500mg.

CCĐ: Như với ampicilin và cloxacilin.

SPICLOMAZIN

An thần kinh

1-Thia-4,8-diazaspiro [4,5] decan-3-on, 8-[3(2-
chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-

Spiclomazinum

Clospirazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Disepron (Yoshitomi - Nhật Bản)

SPIPERON

An thần kinh

1,3,8-Triazaspiro [4,5] [decan-4-on, 8-[4-(4-
fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1-phenyl-

Spiroperidol (Bi)

Spiropital (Bi)

SPIRAMYCIN

Kháng sinh họ Macrolid chiết xuất từ
Streptomyces ambifaciens; *Espiramicina*.

BD: *Bykomycetin* (Buk Gulden)

Doropycin (Domesco)

Neumomicid (CTD Á Đông)

Rospycine (CTD Nghệ An)

Rovamicina (Farmitalia Carlo Erba)

Rovamycin (Spécia; May-Baker; Đan
Mạch)

Selectomycin (Grunenthal)

Spiracin

Spiramezol (XNDP 25)

Spiamycin coquelusedal (Pháp)

Dẫn xuất acetat:

Acetylspiramycin

Dicorvin (Hosbon - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất embonat:

Spiramicin pamoat

DT: Thuốc đạn 250mg (cho trẻ sơ sinh...
500mg (trẻ em) và 750mg (người lớn) viên nén
0,75; 1,5 và 3 triệu đvqt. Si rô 0,375 triệu đvqt
5ml. Lọ thuốc bột iem 1,5 triệu đvqt tính ra
spiramicin base. Gói bột thơm 0,75 và 0,375
triệu đvqt.

TD: Thuốc có tác dụng đến các vi khuẩn như:
Liên cầu khuẩn nhóm A, S Mitis, S. Sanguis,
phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, B. pertussis,
C. Diphtheriae, Listeria monocytogenes,
Clostridium, Mycoplasma pneumoniae,
Chlamydia trachomatis, Legionella
pneumophila, Xoắn khuẩn, Leptospirae,
Campylobacter, Toxoplasma gondi. Đôi khi có
tác dụng với H. Influenzae, B. fragilis, phẩy
khuẩn tả, Staphylococcus aureus.

Do nồng độ đạt cao ở nước bọt, hạnh nhân,
phế quản - phổi nên được đặc biệt chỉ định với
các nhiễm khuẩn tai mũi họng và đường hô
hấp (do các cầu khuẩn Gram (+) chuyển hóa
chậm tại gan. Thái trừ: 10% thái trừ qua nước
tiểu, nhiều qua mật, nồng độ trong mật 15-40
lần cao hơn trong huyết thanh. Một lượng lớn
tìm thấy trong phân.

CE: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản -
phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến
tiền liệt, xương, các chủng ho, ho gà, cúm). -
Phòng viêm màng não (Không dùng điều trị
viêm màng não do màng não cầu, chỉ dùng
phòng ngừa) do meningococcus ở những
người phải tiếp xúc. - Phòng các đợt tái phát
thấp khớp cấp. - Bệnh Toxoplasma ở phụ nữ
có thai và người suy giảm miễn dịch (khi không
dùng được sulfamid hoặc pyrimethamin). -
Thuốc tiêm: bệnh phổi cấp; bội nhiễm ở viêm
phế quản phổi mạn; hen có bội nhiễm.

LD: Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 viên
thuốc đạn cho sơ sinh; trẻ em 2 - 3 thuốc
đạn/ngày; người lớn; 2 - 3 thuốc đạn/ngày.
Viên nén: người lớn: ngày 4 - 6 viên chia 2 - 3
lần. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Trẻ em
trên 20kg: 1 viên cho 10kg thể trọng chia 2 - 3
lần. Trẻ em 2 - 4 thìa si rô cho 5kg thể
trọng/ngày chia 2 - 3 lần (tương ứng với
150.000 đến 300.000 đvqt/kg/24 giờ. Thuốc
tiêm: Chỉ dùng cho người lớn. Cứ 8 giờ tiêm
truyền tĩnh mạch 1 lọ. Nếu nặng có thể dùng
liều gấp đôi - hòa tan lọ thuốc vào 4ml nước cất
để tiêm và tiêm truyền chậm, trong ít nhất
100ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ nuôi con bú.

LY: Thuốc có thể dùng cho phụ nữ mang thai mà
không có tác dụng xấu nào. Có thể có tác dụng phụ
như: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, triệu chứng dị ứng
ngoài da. - Thuốc không thái trừ qua thận, nên
không cần giảm liều dùng khi bị suy thận. - Hiện
nay chưa nhận thấy có tương tác thuốc với
theophyllin và các alcaloid gây co mạch của nấm

của gà. - Không nên trộn lẫn với các thuốc khác trong bình tiêm truyền.

SPIRAPRIL hydrochlorid

BD: Renpress và Sandopril (Thuy Sĩ)

Cardipril (Searle)

DT: Viên nén 6mg.

TD: Chất ức chế enzym, chuyển đổi angiotensin được thủy phân trong cơ thể thành metabolit có hoạt tính là spiraprilat; ngoài ra còn có hiệu lực đến hệ thống kallikrein-kinin.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/2 viên/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù nề mạch trong đợt điều trị trước bằng các thuốc ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.

LY: Bệnh nhân đang bổ sung kali hoặc dùng thuốc lợi tiểu giảm thải trừ kali; bệnh nhân tăng huyết áp do thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần thận trọng khi dùng.

SPIROBROMIN (Nga)

N,N"-Bis (β-brompropionyl)-N',N"-dispiropiperazin dichlorid)

DT: Ông thuốc bột đồng khô 100mg.

TD: Chống u và một số ung thư.

CD: Tăng bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin, lymphosarcom, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một số thuốc chống ung thư, một số u biểu mô ở dạ con, thanh quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt: ngày 500mg, trong 3 - 4 tuần. Tổng liều: 10 - 15g. Nếu dùng phối hợp với thuốc chống ung thư thì giảm liều dùng.

CCD: Đau thắt ngực, suy đốt sống cổ, suy thận, tăng huyết áp.

SPIROCTAZINE (Pháp)

DT: Viên 25mg spironolacton, 15mg altizid.

TD: Kết hợp lợi tiểu thải natri, giữ kali.

CD: Tăng huyết áp, phù cổ trướng trong suy tim, hội chứng nhiễm mô.

LD: Tăng huyết áp 1/2 - 1 viên/ngày. Suy tim 3 đến 4 viên/ngày, sau đó 1 đến 2 viên. Cổ trướng: 4 đến 6 viên/ngày sau đó 1 - 2 viên.

CCD: Suy thận, tăng kali máu.

LY: Thận trọng với người đang nuôi con bú, người có thai.

BD tương tự: Aldactazine

SPIROGERMANIUM

Trị ung thư

2-Aza-8-germaspiro [4,5] decan-2-propanamin,

8,8-diethyl-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Spirogermanium hydrochlorid

Spiro 32 (Mỹ)

SPIRONOLACTON

Pregn-4-en-21-carboxylic acid, 7-(acetylthio)-17-hydroxy-3-oxo, γ-lacton, (7α,17α)-

Spironolactonum; Espironolactona

BD: Acelat (Endopharm, Đức)

Airolactone (Horita, Japan)

Aldace (Searle)

Aldactone (Searle; Boeh. Mannheim; MDL)

Aldactone-A (Searle)

Aldopur (Heumann, Kwizda, Wien)

Alpamed (Sawai, Japan)

Altex (Cenci, USA)

Aporason (Nichiiko, Japan)

Aquareduct (Azupharma Gerlingen)

Devero (Waldheim, Wien)

Diatensec (Searle)

Dilakton (Merrel Dow/Lepetit; Istanbul)

Dira (Kakenyaku, Japan)

Duraspiron (Durachemie)

Euteberol (Merckle, Blaubeuren)

Hexalacton (Durascan, Odense)

Hokulaton (Hokuriku, Japan)

Idrolattone (Zoja, Milano)

Lacalmin (Tatsumi Kagaku, Japan)

Lacdene (Tsuruhara, Japan)

Nefurofan (Maruko, Japan)

Novospiron (Novopharm, Canada)

Osiren (Hoechst)

Osyrol (Hoechst)

Penantin (Teikiku, Japan)

Plarenil (Hoechst)

Practazin (Pháp)

Practon 50 (Genekod, Paris)

Rolactone (Doms, Courbevoie)

Sagisal (Sagitta, Fel-Westierham)

Servilactone (Servipharm, Basel)

Sincomen (Canada; Italia, Đức)

Spa (ĐBSA, GB-London)

Spirodon (Orion, Helsinki)

Spirix (Benzon, Hvidovre)

Spiro (Chemische Tempelhof, Berlin)

Spiroctan (Đức, Anh)

Spirolang (Smith Kline & French)

Spirolone (Berk, Sussex)

Spiro (Erco, Vedbaek; Orion)

Spirostone (Clin-Midy, Paris)

Spiropal (AFI, N-Oslo)

Spiro-Tablinen (Beiersdorf)

Spirotone (Protea, Australia)

Supra Puren (Klinge, Munchen 80)

Suracton (Toho Iyaku, Japan)

Uractone (Spa, Milano)

Urusonin (Gedeon Richter)

Verospiron (Hungari)

Xenalone (Mepha, Aesch)

DT: Viên nén bọc 100mg. Dạng vi phân (micronisé): viên nén 25 và 50mg.

TD: Dẫn chất steroid tổng hợp có tác dụng đối kháng aldosteron, dùng làm thuốc lợi tiểu, kèm giảm thải trừ kali qua nước tiểu. Dạng vi phân có tác dụng mạnh khoảng gấp 4 lần so với dạng thường.

CD: Phù nề do xơ gan, hư thận, suy tim, phù nề có chu kỳ ở phụ nữ. - Để tăng cường tác dụng các thuốc lợi tiểu thiazid trong bệnh tăng huyết áp. - Hội chứng Conn (tăng aldosteron nguyên phát). Tăng huyết áp vô căn. Giảm Kali huyết.

LD: Người lớn: ngày từ 50 - 200mg (dạng thuốc). Trẻ em 2mg/kg/24 giờ chia vài lần.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp (như bị đái, rối loạn chức năng thận tiến triển), tăng kali huyết, giai đoạn cuối của suy gan. Có thai. Nuôi con bú.

LY: - *Cần kiểm tra thường xuyên điện giải huyết thanh và chức năng thận.*

- *Thận trọng dùng cho người tiểu đường (tăng kali huyết).*

- *Tránh lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì thuốc gây buồn ngủ.*

- *Không được uống rượu hoặc nước có rượu.*

- *Không dùng thuốc lâu dài.*

Tương tác thuốc: Với salicylat làm giảm tác dụng lợi tiểu; với thuốc chống tăng HA gây tăng tác dụng hạ HA; với các thuốc lợi tiểu khác làm tăng lợi tiểu; với kali và thuốc lợi tiểu giữ kali khác gây nguy cơ tăng kali huyết; với thuốc chống viêm AINS gây tăng kali huyết; với digoxin nguy cơ nhiễm độc digoxin do tăng bán thải; Với amoni chlorid nguy cơ toan huyết; với thuốc ức chế enzym chuyển dạng angiotensin nguy cơ tăng kali huyết; Với mitotan sẽ giảm tác dụng; với dẫn xuất coumarin giảm tác dụng thuốc này; với triptorelin, busserelin, gonadorelin làm tăng tác dụng thuốc này.

Tác dụng phụ: Có thể tăng kali huyết, giảm natri huyết, và to đần đờ, bất lực, rối loạn kinh nguyệt, thay đổi giọng nói cả hai giới, nhân vú đàn bà - Hiếm: ban đỏ, ban sẩn, nôn, buồn nôn, tiêu chảy, chảy máu dạ dày, loét - viêm dạ dày, rối loạn thần kinh trung ương (nhức đầu, mất ngủ, thất điều), mất bạch cầu hạt.

BD kép:

Aldactazine và Practazin (Pháp) - viên nén 25mg spironolacton và 15mg alfizid.

Risocordin (Anh) - viên nén 50mg spironolacton và 50mg hydrochlorothiazid.

SPIZOFURON

Trị loét dạ dày

5-Acetylspiro [benzofuran-2(3H), 1'-cyclopropan]-3-on

Maon (Takeda - Nhật Bản)

SPLENIN

Splennum (Nga)

DT: Ống tiêm 1ml.

TD: Là hormon không chứa protein, lấy từ lách trâu bò.

CD: Điều chỉnh các rối loạn chuyển hóa chất đạm và làm tăng chức năng giải độc của gan, dùng phòng và điều trị bệnh nhiễm độc thai nghén.

LD: Nhiễm độc độ 1: tiêm dưới da hay bắp thịt

hàng ngày 2ml, trong 8 - 10 ngày. Nhiễm độc độ 2: tiêm hàng ngày 2ml (lần 1 hoặc 2 lần, mỗi lần 1ml), trong 10 - 13 ngày. Nhiễm độc độ 3: tiêm 2ml, hai lần mỗi ngày, trong 10 - 15 ngày và truyền thêm cho đủ số lượng dịch thể. Nên kết hợp dùng dung dịch tiêm NaCl đẳng trương, glucose ưu trương 40%, bromid và các phương tiện điều trị nhiễm độc thai nghén khác.

SPRÉGAL (Pháp)

DT: Bình phun mù 152g chứa 1,008g esdepallethrin và 8,064g piperonyl butoxyd.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp diệt cái ghẻ phối hợp với dẫn chất piperonyl có tác dụng hiệp đồng (ức chế các enzym thải trừ thuốc trên ở kỳ sinh trùng).

CD: Trị ghẻ ở người lớn và trẻ em.

LD: Nền dùng vào khoảng 18 - 19 giờ. Phun thuốc vào bề mặt thân thể trừ mặt và da đầu. Để yên trong 12 giờ. Sau đó tắm bằng xà phòng.

LY: *Tránh để thuốc dầy vào mắt và niêm mạc.*

SSIROM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm: Chromium in dried yeast 100mg (tương đương 50mcg chromium), selenium in dried yeast 92,6mg (tương đương 50mcg selenium), vitamin C 50mg, evening primrose oil 10mg, bean oil 407,4mg, lecithin 10mg.

TD: Kết hợp nấm men chứa chrom và nấm men chứa selen, acid ascorbic, dầu evening primrose và lecithin có tác dụng chống oxy hoá trong cơ thể, sự lão hoá, các stress, tăng cường chức năng miễn dịch của cơ thể chống lại bệnh.

CD: Phòng các bệnh tim mạch như: vữa xơ động mạch, đau thắt ngực, đái tháo đường, tăng huyết áp, tăng cholesterol máu.

- Viêm dây thần kinh, viêm khớp, đau khớp, đau cơ, đau đầu.

- Tăng chức năng, chịu đựng và phòng ngừa các bệnh về mắt, khô da sạm da, bệnh gan cấp và mạn, bệnh gan do rượu, thuốc, hormone, chất, virus, u bướu, tổn thương dạ dày. Nâng cao sức đề kháng của cơ thể.

LD: Uống 1-2 viên/ngày. Dùng liền trong 30 ngày. Nên lặp lại sau 15 ngày dùng thuốc.

LY: *Không nên dùng nếu nhạy cảm với thuốc.*

- *Thận trọng khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

- *Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy.*

- *Không dùng quá 200mcg selen/ngày.*

ST - 52 LUCIEN (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml có 300mg fostestrol tetrasodic.

CD: Các tân sản ác tính tuyến tiền liệt kèm các di căn xương và phủ tạng.

LD: Điều trị tấn công - Tại nhà: trong 15 ngày, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch chậm (nằm, bụng

đôi) 2 ống pha với 20ml glucose 10%. 15 ngày sau mỗi ngày tiêm như trên 1 ống. - Tại bệnh viện: trong 1 tháng, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch (nằm, bụng đói) 4 - 8 ống pha với 250ml hay 500ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. - Bệnh nhân, không tìm thấy tĩnh mạch, khi tấn công phải uống thuốc 15 ngày, ngày 9 viên chia 3 lần uống với một cốc nhỏ nước, xa bữa ăn, 15 ngày sau, mỗi ngày 6 viên, chia 3 lần. Điều trị duy trì 3 viên/ngày.

STADAGLICIN

DT: Lọ nhỏ mũi; Một giọt dung dịch 0,14ml có: Sodium cromoglycat 2,8mg.

CD: Viêm mũi dị ứng mạn hoặc theo mùa.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mỗi bên lỗ mũi x 4 lần/ngày. (Bơm vài lần mỗi cơ bơm, khi thấy 1 lớp xương mỏng, sau đó đờ trong mũi và bõm).

CCĐ: Quá mẫn cảm với benzalkonium chlorid. Có thai 3 tháng đầu.

LY: - Không nên dùng cho phụ nữ mang thai, nhất là 3 tháng đầu.

- Có thể bóng rât nhẹ niêm mạc mũi, buồn nôn, phát ban, đau đầu, đau khớp.

- Rối loạn thị giác.

- Chảy máu mũi, viêm loét niêm mạc, sưng lưỡi, ho, khó thở. (cần ngừng thuốc).

Stadaglicin eye drops nhỏ mắt 20mg/ml. Viêm kết mạc, dị ứng cấp hay mạn, viêm giác kết mạc, viêm kết mạc theo mùa. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.

- Xem thêm cromoglicic acid.

STANNOUS Fluorid

Dự phòng về răng

Stannic fluorid

Tin difluorid

Floran (Australia)

Gel-kam (USA)

Gel-Tin (USA)

Stop (USA)

STANOZOLOL

2'H-Androst-2-eno [3,2-c] pyrazol-17-ol, 17-methyl-, (5 α ,17 β)-

Androstanazol; Estandazolol; Stanazol; Stanazolol

BD: Anasyth (Causyth, Milano)

Anazole (Sterling/Winthrop/Ross)

Seidon (Seoul Pharm)

Stromba (Bayer; Winthrop)

Strombaject (Winthrop)

Tevabolin (Inibsa, E-Llisa de Vall)

Winsteroid (Sterling/Winthrop/Ross)

Winstrol (Sterling/Winthrop/Ross)

DT: Viên nén 2mg. Ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chất đồng hóa - Điều chỉnh các rối loạn dinh dưỡng nhất là các rối loạn sử dụng calci; giảm thải trừ nitơ qua nước tiểu.

CD: Người gãy sứt, suy dinh dưỡng, sau gãy xương và phẫu thuật chỉnh hình, mới ốm dậy.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước

bữa ăn hoặc cứ 10 - 15 ngày tiêm 1 ống vào bắp thịt.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ hoặc có thai, carcinom tuyến tiền liệt.

LY: *Thận trọng với người già, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, suy thận, ung thư, đái đường. Có thể bị quá mẫn, rối loạn chức năng gan, tăng androgen.*

STAPODEN

DT: Ống 15g thuốc mỡ: Virginiamycin - 75mg. Polymyxin B sulfat - 150.000 đvgt.

TD: Liệu pháp kháng sinh tại chỗ.

CD: - Viêm mi mắt, chắp lẹo. - Khoa phẫu thuật chấn thương: bội nhiễm và vết thương ngoài da.

CCĐ: Bệnh vú khi nuôi con bú.

LY: *Không dùng lâu dài. Có thể có tác dụng phụ như: eczema, dị ứng tiếp xúc.*

STAPOLIDEX (Pháp)

DT: Ống 10g thuốc mỡ có:

Virginiamycin	50mg
Polymyxin B sulfat	100.000 đv
Dexamethason	10mg

TD: Liệu pháp kháng sinh - corticoid tại chỗ.

CD: Tổn thương da, mắt, kèm bội nhiễm. Đặc biệt khoa da: eczema dị ứng, phỏng bội nhiễm. Điều trị trong 8 ngày đầu. Khoa mắt: phỏng và chữa eczema mi mắt bội nhiễm.

LD: Giới hạn trong 8 ngày dùng thuốc. Khoa da liễu: bôi lớp mỏng 1 - 2 lần/ngày. Khoa mắt: bôi 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Da nhiễm khuẩn, virus, vi nấm, loét chân, vết thương hở, mảng mỡ hoại tử, trứng cá hồng. Khoa mắt: viêm giác mạc Herpès, vi nấm, loét giác mạc, lao mắt, tiền sử glôcôm.

LY: - Không đắp kín trong bệnh da bội nhiễm. - Không bôi ở bề mặt rộng, bôi lớp dày (có tác dụng toàn thân). - Phải theo dõi cẩn thận khi dùng corticoid cho mắt, (nhân áp, độ trong thủy tinh thể)

STAR

DT: Viên ngậm trị ho. Menthol, Eucalyptol

STARLANE

DT: Thuốc phun 30ml vào miệng:

Acid-lauryl-oxypropyl-	
β -aminobutyric	0,048g
Acid dodecyl-aminopropyl-	
β -aminobutyric	0,097g
Benzalkonium chlorid	0,032g
Amylein HCl	0,162g
Na cyclamat	0,321g

TD: Sát khuẩn miệng hầu.

CD: Viêm họng, viêm hầu, viêm mũi - hầu cấp tính. Viêm amidan học.

LD: Bơm vào miệng - hầu 2 - 4 lần/ngày.

LY: *Còn có Starlane nhũ dịch - cần thuốc, Starlane dung dịch - kem; dùng sát khuẩn và tẩy rửa da da mẫn bị nhiễm khuẩn. Nhưng không được*

dùng ở niêm mạc, đặc biệt bộ phận sinh dục, và lưu ý dùng ở trên diện rộng có thể có tác dụng toàn thân và đôi khi mẫn cảm da, niêm mạc.

STAVUDIN

BD: Zerit (Bristol - Myers Squibb)

Zeritavir (Italia)

DT: Viên nang 15mg.

TD: Chống virus dùng trong điều trị có liên quan đến nhiễm virus HIV.

CD: Điều trị nhiễm HIV.

LD: Người và trẻ em từ 30kg trở lên, liều khởi đầu thường là: Ngày 2 lần x 30-40mg (mỗi lần cách nhau 12 giờ). Trẻ em dưới 30kg dùng liều 2 lần x 1mg/kg. Nên uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn với nhiều nước (ít ra là 100ml).

CCD: Dị ứng với thuốc hoặc với một thành phần của thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Cảm giác mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉu chảy, táo bón, nhức đầu....

STEBIGS (Young Poong Pharm)

DT: Viên nang có: Glutathion 2,5mg, dried liver powd 32,4mg, cholin hydrogen tartrat 50mg, desoxycholic acid 12,5mg, thiocetic acid 2,5mg, inositol 50mg, lecithin 316mg, L-cystein 5mg, L-arginin 2,5mg, L-glutamin 5mg, L-aspartic acid 5mg, L-ornithin HCl 3,2mg, L-methionin 50mg, amoni acetic acid 50mg, vitamin E 10IU, B₁ 3,1mg, C 10mg, B₁₂ 32,4mcg, B₂ 2,5mg, PP 10mg, Be 2,5mg.

CD: Bổ trợ điều trị bệnh gan.

LD: Uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày. Có thể tăng hoặc giảm theo tuổi và tình trạng bệnh.

LY: Có thể bị tiêu chảy, táo bón, nôn hoặc buồn nôn.

STENBOLON

Chất đồng hóa

Androst-1-en-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (5,17 β)-*Stenbolonum*; *Estenbolona*

Dẫn xuất 17 β -acetat:

Stenbolon acetat

Anatrofin (Syntex)

Stenobolone (Syntex-Laino)

STEPRONIN

Bảo vệ gan, tiêu nhày

Glycin, N-[1-oxo-2-[(2-thienylcarbonyl) thio]propyl]-

Prosteno-glucin; *Tiofacic*; *TTPG*

Tiase (Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Broncoplus (Italia)

STER-DEX (Pháp)

DT: Thuốc mỡ tra mắt đóng từng liều, mỗi liều: 1,335mg oxytetracyclin và 0,267mg

de-xamethason.

CD: Viêm kết mạc cấp và mạn. Viêm mí mắt, chắp và vết bỏng kết mạc, eczema mí mắt. Phòng các phản ứng viêm và bội nhiễm sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Ngày tra mắt 1 - 3 lần.

CCD: Như Dexamethason, Tetracyclin.

STEREMYCINE

DT: Ống thuốc mỡ bôi mắt có:

Kanamycin sulfat 2,6mg

Polymyxin B sulfat 5200 đv

TD: Kháng sinh.

CD: Viêm kết mạc, giác mạc, loét giác mạc, viêm mí mắt, viêm tử lệ, bệnh trước hay sau phẫu thuật, sau chấn thương.

LD: Bôi 1 - 3 lần/ngày.

STEROGYL

DT: Thuốc uống giọt gồm có:

Ergocalciferol 10mg (400.000 đv)

Hydroquinon 0,4mg

Một giọt = 0,01mg (400 đv) vitamin D₂.

TD: Vitamin D₂ giúp hấp thụ Calci ở ruột. Kết định Calci trên tế bào tạo xương.

CD: Phòng và điều trị còi xương. Tetani do hạ Calci; phụ nữ có thai thiếu Calci; cơ giât do thiếu Calci.

LD: Phòng còi xương, trẻ đẻ non: 4 giọt/ngày.

Trẻ bé 3 giọt/ngày. Điều trị 10 - 20 giọt/ngày trong 3 tuần.

STHENOREX

DT: Viên nang và gói chứa:

Cao tan trong nước phần hoa 0,12g-0,18g

Cao tan trong dầu phần hoa 0,006g-0,00g

TD: Làm thêm ăn.

CD: Chán ăn, gầy còm. Các biểu hiện do thiếu protid ở người nghiện rượu lâu ngày.

LD: Trẻ còn bú và trẻ em: 2 gói/ngày pha vào nước hoặc chất lỏng. Thành niên: 2 - 3 viên/ngày chia làm 2 lần. Người lớn: 4 viên/ngày chia 2 lần. Dùng trong 4 tuần liền.

STIMYCINE (Pháp)

DT: Lọ 100ml dung dịch bôi chứa 2,09g ery-thromycin base (có hàm lượng 1000 đvqt/mg) trong dung dịch cồn.

TD: Làm giảm rõ rệt lượng vi khuẩn và các chủng *Propionibacterium* ở ống lồng - tuyến bã nhờn và chống viêm ở mụn trứng cá.

CD: Bệnh trứng cá, nhất là các thể có triệu chứng viêm sán - mụn mủ.

LD: Sau khi rửa sạch với xà phòng mềm và thấm khô, bôi 1 - 2 lần/ngày. Đợt dùng 1 - 3 tháng.

CCD: Mẫn cảm với erythromycin hoặc một kháng sinh họ macrolid.

LY: Tránh bôi vào niêm mạc, quanh miệng và mắt.

STOMATOL (Ba Lan)

DT: Thuốc súc miệng cứ 10g có: 871mg cholin salicylat; 10mg sterinol và 0,5g menthol.

CD: Các tổn thương ở niêm mạc miệng.

LD: Ngày súc miệng sau bữa ăn và trước khi đi ngủ trong 2-3 phút.

STOMYTÉOL

DT: Lọ 125ml dung dịch dùng ngoài có:

Chloral	5g
Phèn chua	1,25g
Na chlorid	1,625g
Chloroform	0,3125g
Acid salicylic	0,025g
Procain HCl	0,0625g

CD: Các bệnh về họng và miệng: viêm họng, áp tở, viêm lợi. Phòng bệnh nhiễm khuẩn. Viêm miệng. Viêm màng xương cấp tính. Chăm sóc sau phẫu thuật. Hơi thở hôi.

LD: 1 thìa canh trong 12 ly nước ấm, nhiều lần mỗi ngày. Rửa miệng nhiều lần/ngày. Có thể dùng cách 3 giờ - Áp tở thì thấm bông rồi bôi.

STOPARE (Ica - Italia)

DT: Viên nang 2mg loperamid HCl kèm lactose 100mg và một số tá dược.

CD và LD: Xem loperamid.

BD tương tự: *Lopmin (Hàn Quốc)*

STOP-HEMO

DT: Lọ bột rắc có calci alginat 4g.

TD: Cầm máu.

CD: Cầm máu các vết thương bề mặt, chảy máu răng, chảy máu cam,...

LD: Rửa sạch vết thương, nơi chảy máu, thấm khô, rắc đều bột.

STOVALONE

DT: Lọ phun mù 39ml thuốc rá miệng có:

Hydrocortison	0,05g
Tetracain HCl	0,012g
Amylein HCl	0,10g
Cetriminium bromid	0,015g

TD: Giảm đau, chống viêm, kết hợp với kháng sinh.

CD: Đau miệng hầu, viêm hầu khó nuốt, viêm họng, viêm lợi, cắt amidan.

LD: Bơm 2 - 6 lần/24 giờ.

STOVÉDRINE

DT: Ống 10g thuốc mỡ bôi mũi, lọ bơm phun 17ml:

Amylein chlorhydrat	1%
Ephedrin chlorhydrat	3%
Riêng lọ bơm phun còn có	0,085g
Chlorobutanol	

CD: Sát khuẩn, gây tê, trị nghẹt mũi tại chỗ khi viêm mũi, viêm xoang. Trong trường hợp bệnh nhiễm khuẩn chủ yếu dùng thuốc mỡ như trị liệu bổ sung.

LD: Cho 1 ít thuốc mỡ bằng hạt đậu hay bơm

phun 3 lần ngày trong 1 lễ mũi.

Trẻ em trên 3 tuổi giảm liều.

CCD: Trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: Không dùng thuốc lâu ngày: - *Thận trọng người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi.* - *Tác dụng phụ: khô mũi, nhức đầu, mắt ngứa.*

STREP-BERIN

DT: Viên có:

Berberin chlorid	10mg
Streptomycin sulfat	75mg

TD: Viên màu vàng tươi, vị hơi đắng. Chống nhiễm khuẩn tiêu hóa.

CD: Viêm ruột cấp. Ỉa chảy, kiết lỵ trực khuẩn, amip.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 - 6 viên.

STREPSILS

DT: Viên ngậm màu đỏ có:

Amyl -2-methyl - 5 phenol	0,6mg
Cồn dichloro - 2,4-benzyllic	1,2mg

TD: Điều trị tại chỗ viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng. Sát khuẩn phần lớn các vi khuẩn gây bệnh ở hầu, có thể dùng chung với các kháng sinh. Tác dụng rõ với hơi thở hôi bất kỳ nguồn gốc nào.

CD: Viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng, amidan, viêm niêm mạc miệng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: ngậm 3 - 6 viên/ngày.

LY: *BD tương tự: Streptils Vitamin C 100*

STREPTOKINASE

Co-enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.

Streptokinasum

Estreptoquinasa

BD: *Awelysin (Đức)*

Durakinase (Hàn Quốc)

Heberkinasa (Cuba)

Kabikinase (KabiVitrum, Stockholm)

K-Nase (Hàn Quốc)

Streptase (Behring Werke, Hoechst)

DT: Lọ thuốc tiêm 250000-750000 và 1500000 đvqt kèm 25mg natri L. glutamat, 25mg trùng phân gelatin hóa giáng, 100mg dung dịch albumin người 20%, và natri hydroxyd vừa đủ pH 7,2.

TD: Là một protein có độ tinh khiết cao, lấy từ nước lọc môi trường nuôi cấy các liên cầu khuẩn tan máu, nhóm C. Enzym này phối hợp với plasminogen để tạo thành một phức hợp hoạt hóa plasminogen. Phức hợp có tác dụng phân hủy protein với fibrin ở cục máu và cả fibrinogen đang lưu thông ở máu (tiểu huyết khối).

CD: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra (trong vòng 6 giờ đầu); máu cục ở phổi và ở tĩnh mạch sâu;

máu cục do van tim nhân tạo, nghẽn động mạch. Truyền tắc phổi - Huyết khối tĩnh mạch sâu. Thông các mạch nối động - tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và đặt catheter. LD: Tiêm truyền tĩnh mạch nhanh: trong 45 phút, tiêm 4 lần trong nhồi máu cơ tim mới. Tiêm truyền kéo dài: nghẽn mạch ở phổi: liều đầu 250.000 đến 500.000 đvqt, sau 100000 đvqt/giờ trong 24 - 48 giờ. Huyết khối tĩnh mạch sâu: liều đầu như trên sau 100000 đvqt/giờ trong 72 - 96 giờ. CCĐ: Tuyệt đối và vĩnh viễn: Dị ứng hoặc không dung nạp enzym; nhiễm liên cầu khuẩn mới xảy ra và các chống chỉ định như: "Anistreplase", phụ nữ có thai trong 5 tháng đầu: mới sẩy thai hoặc vừa đẻ xong. Đang xuất huyết hay mới xuất huyết. U não - Tăng HA.

- Tiền căn tai biến mạch não (khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối). Mổ sọ gần đây. Dị dạng mạch não, xuất huyết màng não chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn đông máu bẩm sinh hay mắc phải không kiểm soát được. Trong 2 tháng: mới gắn van nhân tạo bằng dacron. Trong 1 tháng: can thiệp phẫu thuật (tức trường hợp đặc biệt). Trong 15 ngày: chọc dò - sinh thiết gan - thận, động mạch.

Tương đối: Trên 70 tuổi - Loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng - Pro-thrombin giảm.

LY: - Phải có thầy thuốc chuyên khoa, đủ phương tiện hồi sức khi sử dụng thuốc.

- Có thể biểu hiện không dung nạp tạm thời: hạ HA tím nhanh, sốt, lạnh run, đau cơ, buồn nôn, nôn, mày đay, đỏ da. Hiếm gặp phản ứng dị ứng - Xuất huyết nhẹ không đáng kể, chỗ tiêm, nội tạng, thanh mạc. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính, kèm phản ứng không dung nạp - Hiếm tăng tế bào lympho - Rất hiếm tăng vữa men gan.

- Có thể có nhiều phản ứng khác nhau tránh tạo huyết khối trở lại: Streptokinase - heparin, Streptokinase - aspirin, Streptokinase - heparin - aspirin.

- Tăng nguy cơ xuất huyết nếu dùng với thuốc chống đông (heparin, kháng vitamin K), hay chống ngưng tập tiểu cầu. Aspirin liều thấp (100-160 mg/ngày) cũng có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong cùng tác dụng Streptokinase mà không làm tăng nguy cơ xuất huyết.

STREPTOKINASE - STREPTODORNASE

Hỗn hợp enzym lấy từ nuôi cấy các chủng Streptococcus haemolyticus khác nhau.

Enzym tuyến tụy, phân huỷ protein, tiêu fibrin.

BD: Bistreptase (Behring Werke, Marburg)

Dornokinase (Burroughs, Wellcome)

Ernodasa (Ern, Barcelona)

Varisdasa (Lederle)

Varidase (Lederle)

STREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

Streptomycina solfato; Streptomycini sulfas; Sulfate de streptomycine; Streptomycinium sulfuricum

BD: Antidiarrhoicum "Helos" (Helos) Cidan - Est (Cidan, E-Benicarlo)

Etreptomycina (Cepa, E-Aranjuez)

Estreptomycina Normon (Tây Ban Nha)

Estrepto Wolner (Kairon, Sevilla)

Gamafin (Mabo, Valencia)

Nady Strepganin (XN 2/9) + Sulfaguanidin

Novo-strep (Novo)

Servistrep (Servipharm, Basel)

Solvo-strep - S (Heyl, Berlin)

Strepolin (Glaxo)

Streptaquinine (Distal)

Streptobertin (Norbrook, Anh)

Streptosol 25% (Therapex, Canada)

Strycin (Squibb)

Sul-Mycin II (Philips Roxane)

Dẫn xuất sulfat và pantothenat:

Streptothenat (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g, lọ 5g (dùng trong bệnh viện).

TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid phân lập từ Streptomyces griseus thường dùng dưới dạng sulfat. Tác dụng chủ yếu với trực khuẩn lao và nhiều chủng vi khuẩn Gram âm, hoạt tính kém hơn với một số chủng cầu khuẩn Gram dương.

CD: Các thể lao cấp tính (với lao mạn tính ít công hiệu hơn), dùng phối hợp với INH, một số nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, bệnh phổi do vi khuẩn Gram âm như trực khuẩn mù xanh, Proteus vulgaris, trực khuẩn Coli, bệnh lậu, ho gà...

LD: Tiêm bắp: người lớn 0,5 - 1g/24 giờ. Liều tối đa: 1 lần: 0,5g; 24 giờ: 2g. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ. Uống (chỉ dùng cho một số nhiễm khuẩn đường ruột) người lớn: 2-3g/24 giờ. Còn dùng tiêm trong ống sống, tiêm vào màng phổi hoặc màng bụng.

CCĐ: Dị ứng với streptomycin và các thuốc thuộc họ aminosid, cefaloridin, viêm dây thần kinh thính giác, rối loạn ở bộ phận tai trong, suy thận. Nhược cơ.

LY: - Nếu hay tiếp xúc trực tiếp với thuốc, dễ bị dị ứng ở bàn tay (như sẩn, ngứa, ban đỏ)... đáng lưu ý nhất là độc tính chọn lọc của streptomycin với dây thần kinh thính giác, như gây ra chóng mặt và giảm thính giác, dẫn tới điếc.

- Với người bệnh thận cần lưu ý độ thanh thải creatinin.

- Thuốc gây độc cho tai và thận, nhất là dùng thuốc lâu dài và người cao tuổi. - Sử dụng thuốc dài ngày (trị lao) phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận. - Cần thận khi dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh. - Trong trường hợp phải phẫu thuật cần báo cho thầy thuốc hồi sức biết việc dùng thuốc. - Sử dụng thuốc trị bệnh lao cần theo những nguyên tắc chung như chăm cứ nhiễm khuẩn lao. kháng sinh đồ, nhạy cảm thuốc để tránh kháng thuốc và qua đó tính đến việc phối hợp thuốc cho có tác dụng nhất.

- Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai

hoặc nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với aminosid và cefalorin (độc cho tai và thận). Khuyên không phối hợp với Polymixin (ngoài đường tiêu hoá) (độc cho thận); với cefalotin, kiểm tra chức năng thận (tăng độc cho thận). Cần thận khi dùng với curar; với thuốc lợi tiểu quai (furosemid) có thể phối hợp nhưng cần kiểm tra tình trạng giữ nước và chức năng thận (rủi ro cao nhiễm độc thận và tai) - với Amphotericin B (độc cho thận), với cisplatin (độc cho tai và thận).

Tác dụng phụ: Đặc biệt đến thận và tai (nhất là dùng lâu dài và với người cao tuổi), ngoài ra còn bị dị ứng da (ngừng thuốc sẽ hết).

STREPTONIAZID

Trị lao

Streptonicozid

Dẫn xuất sulfat:

Streptiohydrazid (Pfizer)

STREPTOZOCIN

D-Glucose, 2-deoxy-2-[(methylnitrosoamino) carbonyl] amino]-

BD: Zanosar (Upjohn)

DT: Lo thuốc bột đóng gói 1g kèm 220mg acid citric khan.

TD: Kháng sinh tổng hợp chống u, có cấu trúc hoá học gần giống với các dẫn chất nitroso-urê, ức chế khởi đầu tổng hợp ADN và ít có tác dụng đến quá trình tổng hợp protein và ARN.

CB: Điều trị các adenocarcinom có di căn ở các đảo Langerhans của tụy; các u dạng carcinom có di căn.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền thời gian ngắn (khoảng 15 phút) - có 2 phác đồ sử dụng: 1) Điều trị hàng ngày; liều dùng: 500mg/m² bề mặt thân thể, trong 45 ngày liền. Cứ 6 tuần dùng 1 đợt như trên cho tới khi đạt hiệu lực điều trị tối đa. 2) Điều trị hàng tuần: trong 2 đợt đầu, liều hàng tuần tiêm tĩnh mạch là 1000mg/m². Với các đợt sau, có thể tăng liều ở những bệnh nhân chưa có đáp ứng điều trị và chưa có biểu hiện độc tính của thuốc (nhưng không dùng quá 1500mg/m²).

Ngoài ra còn có thể dùng phối hợp với 5-FU theo phác đồ sau đây: streptozocin 500mg/m² trong 5 ngày. - 5-FU: 400mg/m² trong 5 ngày sau, 6 tuần lại dùng đợt khác.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Hiện nay chưa theo dõi dùng cho trẻ em. Khi tiến hành, hoà tan thuốc cần phải đi găng tay để tránh tiếp xúc vào da và niêm mạc. (Nếu bị dấy, phải rửa ngay với nước và xà phòng).

STROCAIN (Eisai)

DT: Viên có oxethazain 5mg; polymigel 244mg.

CB: Đau dạ dày, ợ nóng, ợ hơi, buồn nôn, nôn, khó chịu vùng thượng vị, viêm thực quản, viêm

dạ dày, đại tràng kích thích.

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3-4 lần/ngày - Nuốt viên thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Có thể buồn nôn, khô miệng, táo bón, chán ăn, hiểm bị ỉa chảy.

STROPHANTHIN K

Glucosid cường tim

- Strophanthin; -Strophantinum; Strophantina K; Cymarine; Strofan K

Alvona MR (Godecke, Berlin)

Kombetin (Boehringer Mannheim)

K-Strochicor (Riewerke, Graz)

Strofopan (Italia, Tây Ban Nha)

STRYCHNIN

DT: Ống tiêm 1ml có:

Strychnin sulfat 1 mg

Dung dịch trong, không màu, vị rất đắng.

CB: Liệt thần kinh, suy nhược, chân tay bấp thịt mệt mỏi. Liệt dương. Người già ốm yếu. Kích thích tiêu hoá cho người dưỡng bệnh.

LD: - Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Mỗi lần tiêm bắp thịt 1 ống, ngày tiêm 2 ống. - Trong bệnh tê liệt dây thần kinh phải tiêm liều tăng dần, bắt đầu tiêm 0,002g, mỗi ngày tăng thêm 1mg, dần dần có thể tới 5mg mỗi ngày, rồi lại rút xuống mỗi ngày 2mg đến liều ban đầu.

Trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng. Liều tối đa dùng cho người lớn 1 lần: 0,002g; 24 giờ 0,005g. Liều tối đa với trẻ em 2 tuổi: 1 lần 0,25mg, 1 ngày 0,5mg; 3-4 tuổi; 1 lần 0,3mg, 1 ngày 0,6mg; 5-6 tuổi: 1 lần 0,5mg 1 ngày 1mg; 7-9 tuổi; 1 lần 0,6 - 0,7mg, 1 ngày 1,2 - 1,5mg; 10-14 tuổi: 0,75 - 1mg, 1 ngày 1,5-2mg.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, cứng động mạch, viêm thận cấp và mạn, viêm gan, động kinh, bệnh uốn ván, bệnh Basedow.

STYRAMAT

Làm giãn cơ

1,2-Ethandiol, 1-phenyl-, 2-carbamat

Linaxar (Amour)

Sinaxar (Amour)

DT: Viên nén 200mg.

CB: Đau lưng, đau thấp khớp, cứng cổ,...

LD: Ngày 2-4 lần x 1-2 viên.

SUBATHIZON

Trị lao

Hydrazin carbothioamid, 2[[4-(ethylsulfonyl)

phenyl] methylen]-

Berculon B (ICI)

Ethizone (Herts Pharmaceuttcais)

SUBICIN (Đài Loan)

DT: Dung dịch xịt mũi có: Naphazolin, diphenhydramin, procain.

SUCCIMER

Giải độc - chelat nua - Chẩn đoán
DIM - SA (USA)
DMIA; Suximer; Chemet (USA)

SUCCINIMID

DT: Gói 3g succinimid.
TD: Tác dụng đến sự bài tiết acid oxalic, ức chế tạo ra sỏi oxalat niệu.
CĐ: Bệnh sỏi thận oxalat.
LD: - Chỉ dùng cho người lớn 9g/ngày (13 gói).
- Bệnh sỏi nặng có thể dùng tới 12g (4 gói), chia làm 2 - 3 lần, uống trước bữa ăn. Để phòng bị lại, nên dùng một thời gian liên tục hay gián đoạn.
CĐ: Có thai.
LY: *Đôi khi có biểu hiện không dung nạp ở dạ dày, ngoài da. Sẽ hết triệu chứng khi ngừng dùng thuốc.*

SUCCINYLSULFATHIAZOL

Butanoic acid, 4-oxo-4-[[4-(2-thiazolylamino) sulfonyl]phenylamino]-
Succinilsulfathiazolo; Succinylsulfathiazolum; Succinylsulphathiazol; Sulfasuccithiazol
BD: Colistatin (Smith & Nephew, Herts)
Creמושxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Sulfadigesin (Astra)
Sulfasuxidine (Merck, Sharp & Dohme)
Thiacyl (Théraplax, Paris)
DT: Viên nén 0,50g.
TD: Chống vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn, viêm ruột, kiết lỵ trực khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 4 - 6 viên.
Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 1 - 3 viên.
CĐ: Như với phthalylsulfathiazol.
Dẫn xuất muối bismuth:
Bisulfa (Pháp)

SUCRALFAT

Sukralfat
BD: *Andapsin (Medipolar; Oulu)*
Carafate (Marion, USA; Boots)
Duracralfat (Durachemie)
Hexagastron (Durascan, Odense)
Kéal (Fabre, Paris)
Scrat susp (Đài Loan)
Succosa (Hassle, Molndal)
Sucrabest (Hexal, Đức)
Succace (Cadila, Ấn Độ)
Sucrafar (XNDPDL)
Sucralfin (Inverni Della Beffa)
Sucrate (Lisapharma, Erba)
Sugaral (Novag, Barcelona)
Sulcrate (Chugai, Japan; Canada)
Suraman (Trophaco)
Ulcac (Houdé-ISH, Paris)
Ulcermin (Chugai, Japan)
Ulcermin (Tây Ban Nha)

Ulcogant (E. Merck; Wiesbaden)
Ulcona (Carulla-Vekar, Madrid)
Ulcufato (Infale, Barcelona)
Ulsanic (Nhật Bản, Australia; Israel)
Urbal (E. Merck)
Venter (Krka, Novo Mesto)

DT: Viên nén 1g (hoặc 500mg) Hỗn dịch uống.
TD: Chống loét ở niêm mạc dạ dày - ruột theo cơ chế như sau: Ở môi trường acid của dạ dày, thuốc hòa tan và chuyển thành anion, sau đó trùng hợp tạo ra polyanion sucralfat, dưới dạng chất nhầy kết dính bao phủ niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chất này gắn vào các protein mang điện tích dương ở miệng vết loét và phức hợp đó có tác dụng cô lập và bảo vệ vết loét.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phỏng con tái phát loét tá tràng. Viêm dạ dày mạn - Trào ngược dạ dày - thực quản.
LD: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên (uống khoảng 1/2 - 1 giờ trước bữa ăn và 1 viên vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối). - Phòng tái phát loét tá tràng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (1 viên vào nửa giờ trước bữa ăn sáng và 1 viên vào buổi tối như trên).
CĐ: Suy thận nặng, (do có aluminium). Mẫn cảm thuốc.
LY: *Tuy là lượng nhôm (Al^{3+}) giải phóng ở dạ dày được hấp thu rất ít, ở người suy thận mạn, nhôm có thể tích lũy ở mô não (gây nguy cơ bệnh não). - Tránh dùng thời gian dài ở người bị giảm phosphat huyết (ưu năng cận giáp nguyên phát) và còi xương loạn dinh dưỡng nhôm vitamin D). Cũng tránh dùng một thuốc khác đồng thời như Phenytoin, Warfarin, Ciprofloxacin, Digoxin (nếu cần phải uống cách nhau ít nhất 2 giờ). 2% số người dùng có thể bị táo bón.*
Tác dụng phụ: Ngoài táo bón, có thể gặp nhưng hiếm hơn: Khó miệng, buồn nôn, nôn, phát ban ở da, chóng mặt. Nếu dùng dài ngày với liều cao, có nguy cơ giảm phosphor.

SUDAFED (Anh - Mỹ)

Sudafed SA - Pseudoephedrin HCl
DT: Viên nang 120mg, viên nén 60mg; Elixir 30mg/5ml.
CĐ: Viên nang: trị triệu chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vụn mạch, cương tụ mũi do cảm lạnh. Elixir và viên nén: Cương tụ niêm mạc mũi và xoang.
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 nang hoặc 3 lần x 1 viên hoặc 10ml elixir.
Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml elixir; từ 2 đến 5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml elixir.
CĐ: Không dung nạp thuốc, đang dùng IMAO.
LY: *Thận trọng với rối loạn tim mạch, rối loạn nặng gan hoặc thận.*

SUFENTANIL

Propanamid, N-[4-(methoxymethyl)-1(2-(2-

thienyl)ethyl]-4-piperidinyl]-N-phenyl-

Dẫn xuất citrat:

Sufentanil citrat

Sufenta (Bi)

DT: Ống tiêm 1 và 5ml chứa tương ứng 50 mcg/ml và 250 mcg/5ml để tiêm mạch hoặc quanh màng cứng.

TD: Thuốc giảm đau mạnh như morphin; tỷ lệ các liều tác dụng tương đương với fentanyl trung bình là 1 đến 10.

CD: Thuốc giảm đau tác dụng đến trung ương thần kinh, dành riêng cho khoa gây mê trong các chỉ dẫn.

- Bổ trợ cho gây mê, thời gian trung bình hoặc dài, phối hợp với thuốc gây ngủ và/hoặc một thuốc gây mê bay hơi và thuốc thư giãn cơ.

- Làm thuốc gây mê chính để cảm ứng và duy trì trong một ca gây mê giảm đau, với 100% oxy, ở các ca đại phẫu thuật như phẫu thuật tim mạch.

- Dùng qua đường quanh màng cứng với liều duy nhất hoặc nhắc lại nhiều lần hoặc tiêm truyền, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc gây tê để giảm đau trong hoặc sau phẫu thuật và ở Khoa sản.

LD: Thường dùng phối hợp với các thuốc gây mê tiêm tĩnh mạch hoặc bay hơi, các benzodiazepin và thuốc an thần kinh. Liều dùng tùy theo kỹ thuật gây mê, tình trạng bệnh nhân và các cách kiểm tra hô hấp.

Tiêm tĩnh mạch:

- Phẫu thuật thời gian ngắn hay vừa. (1-2 giờ: 1-2 mcg/kg (dùng phối hợp như trên). Sau đó có thể tiêm truyền những liều từ 10 đến 25mcg.

- Phẫu thuật thời gian trên 2 giờ. Dựa trên tổng liều là: 1mcg/kg/giờ, 75% tổng liều được tiêm lúc đầu và sau đó để duy trì tiêm từng liều 10 đến 50 mcg tùy theo triệu chứng lâm sàng.

- Phẫu thuật tim mạch: Lúc đầu tiêm liều 8-20 mcg/kg phối hợp với 100% oxy và một thuốc thư giãn cơ thích hợp với tình trạng tim mạch của bệnh nhân. Tiêm thêm 1 liều phụ 5-10 mcg/kg trước khi cắt bỏ xương ức. Để duy trì gây mê, tiêm từng liều 25-50mcg, tùy theo triệu chứng giảm đau nhẹ đó và dung nạp của bệnh nhân. Tổng liều trung bình từ 12-30 mcg/kg.

Tiêm quanh màng cứng:

- Trong phẫu thuật ngực, tiết niệu, chỉnh hình: Liều khởi đầu: 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10 ml, tạo ra giảm đau từ 4-8 giờ.

- Khoa sản: Tiêm từng liều 15-20 mcg pha loãng vào 10ml, phối hợp với một thuốc gây tê như bupivacain (0,125 - 0,25%). Không dùng quá tổng liều 30 mcg.

- Giảm đau sau mổ tử cung lấy thai. Lúc đầu dùng liều 25 mcg pha loãng vào 10 ml, cũng phối hợp với bupivacain như trên và không quá tổng liều 30 mcg.

- Giảm đau sau mổ: Tiêm liều 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10ml làm 1 lần hoặc nhiều lần tùy theo triệu chứng giảm đau (từ 25 đến 50 mcg)

hoặc tiêm truyền với liều 0,2 - 0,3 mcg/kg/giờ.
CCD: Mẫn cảm với dẫn chất giảm đau kiểu morphin. Phối hợp với các (MAO - Phụ nữ có thai (nếu gây mê tiêm tĩnh mạch).

LY: Các phối hợp sau có thể làm thay đổi hiệu lực huyết động học của thuốc:

- N_2O có thể gây ức chế tim mạch với liều cao sufentanil.

- Các thuốc gây thư giãn cơ cần lưu ý đến bán thân hiệu lực huyết động mạch của chúng.

- Các thuốc chẹn calci có nguy cơ làm tăng tính chất tăng tiết cholin của thuốc.

SULBACTAM

4-Thia-1-azabicyclo [3,2,0] heptan-2-carboxylic acid, 3,3-dimethyl-7-oxo-, 4,4-dioxid, (2S-cis)-

BD: Sulperazon (Pfizer) (Cefoperazon, muối Natri)

Dẫn xuất benzathin:

Sulbactam benzathin

Dẫn xuất pivoxil:

Pivsulbactam

Sulbactam pivoxil

Dẫn xuất muối natri:

Sulbactam sodium

Loricin (Italia) (+ Ampicilin muối Natri)

Selbazon (Hàn Quốc)

Unacid (Pfizer) (+ Ampicilin muối Natri)

Unacim injectable (Pháp)

Unasyn (Pfizer - Roerig) (+ Ampicilin muối Natri)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 0,25g (hoặc 0,50g) sulbactam + 1g (hoặc 2g) ampicilin Natri.

TD: Ức chế β -lactamase.

CD và LD: Như Ampicilin tiêm (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt, cứ 6 giờ tiêm 1 lọ).

LY: BD tương tự: *Betamaze (Pháp)*

Genetam (Hàn Quốc)

Upocin (Hàn Quốc)

Sentram (An Độ)

Ampisulcillin (Bungari)

Trifamox (Lab Bago)

SULBENICILIN

Sulfobenzylpenicilin

Sulfocilin

Dẫn xuất muối natri:

Sulbenicilin sodium

BD: *Kedacilin (Takeda, Nhật Bản)*

Kedacillina (Bracco, Italia)

Lilacilin (Takeda, Nhật Bản)

Sulpelin (Senju, Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 5g.

TD: Là một penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng tác dụng đến các trực khuẩn Gram (-), kể cả trực khuẩn mủ xanh và các chủng vi khuẩn Gram (+) chịu tác dụng của penicilin G.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan - mật, tai mũi họng, tiết niệu và ngoài da; viêm màng trong tim bán cấp; nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn: 2 - 4g/24 giờ; trẻ em: 40 -

80mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần tiêm tĩnh mạch (hoà tan 1g vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5%) có thể dùng liều cao hơn nếu bị nhiễm khuẩn nặng hay cấp tính và tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch 5g từ 1 - 2 giờ. Còn dùng tiêm bắp thịt (nên tiêm cùng với lidocain để giảm đau).

LY: - *Tránh dùng nếu có mẫn cảm với penicilin. Nên thận trọng dùng cho người có thương tổn nặng ở thận hay gan. - Cần kiểm tra đều chức năng thận, gan và công thức máu nếu dùng thời gian khá dài.*

(Xem **KHÁNG SINH**).

SULBENTIN

2H-1,3,5-Thiadiazin-2-thion, tetrahydro-3,5-bis (phenylmethyl)-
Dibenzthionum; Noticin

BD: *Afungin (Đức)*

Fungiplex (Đức)

DT: Mỡ và kem bôi 3% đóng ống 30 và 70g.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da.

CD: Các bệnh nấm ngoài da và ở ống tai ngoài.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

SULBUTIAMIN

Sulbutiamin; Bisbutiamin

BD: *Arcalion (Servier - Pháp)*

Neodaian (Nichiiko - Nhật Bản)

Surmenalit (Faes, Vizcaya)

Vitaberin (Taisho - Nhật Bản)

DT: Viên nén 200mg (cho người lớn) và 100mg (cho trẻ em).

TD: - Dẫn chất tự nhiên nhóm thiamin, tan trong lipid, có hương động, đặc hiệu với các tế bào thấp ở tổ chức hình sừng và chất lưới, cũng như các tế bào Purkinje ở tiểu não. Là yếu tố tự nhiên làm tăng sức đề kháng về mặt sức lực và trí năng đồng thời điều hoà về mặt tâm thần.

CD: - Hội chứng suy nhược thể lực, tâm lý, tinh dục - Mọi mối có liên quan với các trạng thái trầm cảm và lo âu, lao lực mất bù, giảm sút về mặt trí năng (khó thích ứng với môi trường); mệt - mất ngủ. - Giảm sút sức đề kháng về thể lực: suy nhược ở các bệnh về tim, ruột mạn tính, bệnh gan, suy nhược sau nhiễm khuẩn và nhiễm virus, sau phẫu thuật. Giảm sút về mặt trí nhớ, tập trung tư tưởng và liên tưởng. Dùng cho người cai nghiện. Trẻ em: trạng thái không ổn định về mặt tinh thần, rối loạn về tập trung tư tưởng và trí nhớ, rối loạn về cách cư xử, suy nhược tâm thần ở trẻ em bình thường.

LD: Người lớn: ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc ngày: 1 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 viên. Trẻ em: 7 - 10 tuổi: ngày 2 viên loại 100mg, từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên, người già: 2 - 3 viên loại 100mg trong 24 giờ, chia vài lần - Dùng từng đợt 1 tháng.

CCD: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: *Có thể gây dị ứng da, kích động ở người già.*

SULCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[[[(4-chlorophenyl) methyl] thio]-2-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-, (-+)-

Dẫn xuất nitrat:

Sulconazol nitrat

BD: *Exelderm (Đức, Pháp, Bỉ, Mỹ)*

Myk (Pháp)

Sulcosyn (Syntex)

DT: Ống 15g kem bôi chứa 150mg dạng nitrat (tương ứng với 129mg sulconazol base). Lọ 15mg dung dịch bôi ngoài da cũng chứa hàm lượng như 1 ống trên.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+).

CD: Kem bôi: các bệnh ở Candida albicans, hăm kẽ ở đường sinh dục và hậu môn. Kem bôi và dung dịch: các bệnh nấm ngoài da và lang ben.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 6 tuần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi vào mắt và dùng loại xà phòng acid (với nấm Candida).

LY: - *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

SULEPAROID

BD: *Aremim (Italia)*

Arteven (Italia)

Clarema (Italia)

Hemovasal (Italia)

Leparan (Italia)

Tavidan (Italia)

Tromir (Italia)

Trocán (Italia)

Varosema (Italia)

Vas (Italia)

Vepar (Italia)

TD: Tác dụng trên triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch.

SULFABENZAMID

Benzamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-

BD: *Sultrin (Ortho) (phối hợp)*

DT: Viên nén âm đạo có 3,42% sulfathiazol, 2,86% sulfacetamid, 3,7% sulfabenzamid và 0,64% urê.

CD: Dùng sau phẫu thuật ở âm đạo và đường sinh dục nữ, viêm âm đạo.

LD: Trước khi đi ngủ buổi tối và buổi sáng nạp 1 viên.

CCD: Mẫn cảm với sulfamid.

SULFACARBAMID

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(amino carbonyl)-

TK: *Sulphaurea; Sulfacarbamidum; Sulfamilyurea*

BD: *Euvernil (Đức, Tây Ban Nha)*

Uractyl (Pháp)

Urenil (Ba Lan)

Urosulfan (Medexport-Moscow)
DT: Viên nén 0,5g.
TD: Sulfamid kháng khuẩn ở niệu đạo.
CB: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu như với nitrofurantoin.
LD: Người lớn: ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-2 viên. Dùng 1-2 tuần.
CCB: Mẫn cảm với sulfamid.
Dẫn xuất muối calci:
 Sulfacarbamidum calcium
Dẫn xuất muối natri:
Sulfamidado (Tây Ban Nha) (tra mắt)

SULFACETAMID

Acetamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-
TK: *Sulfacetamidum; Sulfanilacetamidum*
BD: *Oclucid (Pfizer)*
Sulfacidin (Anh)
Urosulfon (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
 Sulfacétamide sodique
 Sulfacetamid natrium
 Sulfacetamidum natriicum
 Sulfacylum soluble
Acetopt (Sigma, Australia)
Ak-Sulf (Akom, Canada)
Albucid (Nicholas, Berlin 65)
Alestén (Galena, Czech)
Almocetamide (Ayerst)
Anginamide (Vandenbussche/Therap.)
Antébor (Pháp)
Beocid (Metochem, Wien)
Biobleucol (CTD Bình Định) + xanh methylen
Blefacil (Allergan)
Bleph-10 Liquifilm (Allergan)
Cetamid (Alcon)
Cetazin (Chemie Linz, Linz)
Handex D (CTD Hà Tây) (+ chlorpheniramin, naphazolin)
Isopto Cetamide (Alcon)
I-Sulfacet (Americal, USA)
Lentia (Lentia, Munchen)
Ocu-Sul (Ocumed, USA)
Optiole S (Powell, Canada)
Pentacetamide (Pentagone, Canada)
Prontamid (Mede)
Sebizon (Schering Corp./Essex)
Sodium Sulamyd (Schering Corp./Essex)
Spersacet (Dispersa, Thụy Sĩ)
Spersamid (Thụy Sĩ, Nam Phi)
Sulamyd Sodium (Schering Corp./Essex)
Sulf-10 (Mỹ, Bỉ)
Sulfableph (Allergan)
Sulfa-bleu (Alcon, Pháp)
Sulfacet-15 (Softcon, USA)
Sulfacollyre (Vandenbussche/Therap)
Sulfair (Pharmafair, USA)
Sulfakim (CTD Bình Dương)
Sulfanicol (CTD Sóc Trăng) (+ xanh methylen)
Sulfex 10% (Muro, USA; Canada)

Sulparin (Traphaco) (+ ephedrin)
Sulphacid (Nicholas - Ấn Độ)
Sulten-10 (Muro, USA)
Sulfalen (XNDP 150)
Sunfarin (CTD Hà Tây) (+ ephedrin)
Ultra (Vandenbussche/Therapeutica)
Vasosulf (CooperVision, USA)
DT: Thuốc mỡ 10-30%; thuốc nhỏ mắt 10-20-30%.
TD: Sulfamid, hiện nay chỉ dùng ngoài da, có tác dụng chủ yếu đến cầu khuẩn Gram (+).
Antebor (Pháp)
DT: Thuốc xúc 10% đóng lọ 150ml.
TD: Kim vi khuẩn (nhất là một số chủng gây viêm ở mụn trứng cá).
CB: Điều trị bổ trợ bệnh trứng cá có viêm và một số bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn hoặc có bội nhiễm.
LD: Ngày bôi 1-2 lần sau khi rửa mặt.
CCB: Bệnh ngoài da do dị ứng, eczema hóa hoặc có ngứa; mẫn cảm với sulfamid; trẻ sơ sinh, đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.
LY: *Tránh bôi vào các vết thương hở, vết loét (nhất là ở người suy gan hay thận).*
Cébésulcon (Pháp)
Spersacet (Thụy Sĩ)
Sulamyd (Mỹ)
DT: Thuốc giọt nhỏ mắt 10% và 30%, thuốc mỡ mắt 10% (Natri sulfacetamid).
TD: Viêm kết mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt nhẹ, phụ trợ mắt hột, thuốc mỡ trị viêm mi mắt, lệ. Giọt nhỏ mắt trị viêm túi lệ cấp và mạn tính.
LD: - Thuốc giọt nhỏ mắt 30%; viêm kết mạc hay loét giác mạc - Nhỏ 1 giọt cách 2 giờ. - Bệnh mắt hột: nhỏ giọt cách 2 giờ, dùng cùng sulfamid uống. - Thuốc giọt 10%: nhỏ 1-2 giọt cách 2-3 giờ trong ngày. - Thuốc mỡ mắt 10% bôi lớp mỏng 4 lần/ngày và lúc đi ngủ.
CCB: Mẫn cảm với sulfamid.
LY: *Có thể gây kích thích tại chỗ.*
BD tương tự: *Sulfamelen (XNDPTW 25) (+ xanh methylen và acid boric)*

SULFACHLORPYRIDAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
 Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-chloro-3-pyridazinyl)-
TK: *Sulfachlorpyridazin; Cluricol*
Cosulfa (Marion - Mỹ)
Durasulf (Dessy - Italia)
Prinzone (Squibb)
Sonilyn (Mỹ)

SULFACHRYSOIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn
 Benzoic acid, 3,5-diamino-2-[[4-aminosulfonyl] phenyl]azo]-
Prontosil III (Bayer - Đức)
Rubiazol (Roussel - Pháp)
Dẫn xuất muối natri:

Collubiazol (Roussel - Pháp)
Rubiazol (Italia, Pháp)

SULFACITIN

Sulfamid,

Chống nhiễm khuẩn đường tiết niệu
Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-ethyl-, 2-dihydro-2-oxo-4-pyrimidinyl)-
Renoquid (Mỹ)

SULFADIAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2-pyridazinyl-
TK: *Sulfadiazina; Sulfadiazinum; Sulphadiazin*

BD: *Adiazin (Star, Tampere)*
Adiazine (Thérapiex, Paris)
Coco-Diazine (Lilly)
Cremodiazine (Merck, Sharp & Dohme)
Debenal (Bayer)
Di-Azo-Mul (First Texas, USA)
Diazyl Dulcet (Abbott)
Lipo-Diazine (Donley-Evans, USA)
Magmaid Sulfadiazine (Mỹ)
Sulfadets (Dymond, Canada)
Sulfolex (Medica, Helsinki)
Dẫn xuất muối natri:

Sulfadiazin natri; Sulfadiazin natricum;
Sulfadiazin sodium; Sulphadiazin sodium;
Soluble sulfadiazin

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Kim khuẩn, có hoạt tính với liên cầu khuẩn A, màng não cầu khuẩn. *Haemophilus influenzae*, *Shigella*. Ngoài ra còn có tác dụng với *Toxoplasma*, một số chủng *Nocardia* và *Pneumocystis carinii*.

CD: Nhiễm khuẩn do liên cầu, phế cầu màng não cầu, tụ cầu, liên cầu khuẩn như viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn niệu đạo cấp. Điều trị phần lớn các thể lâm sàng, bệnh do *Toxoplasma*, và các nhiễm khuẩn do *Pneumocystis carinii* (phối hợp với Trimethoprim) - các bệnh do *Nocardia*.

LD: Người lớn: 4-6g/24 giờ, chia làm 3-4 lần. Trẻ em: 1-5g/24 giờ, chia 3-4 lần tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD - Suy thận nặng - Phụ nữ có thai 3 tháng cuối, hoặc đang nuôi con bú - Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non.

LY: *Đôi khi còn dùng tiêm tĩnh mạch dưới dạng dung dịch Natri sulfadiazin 5%. Người lớn: 4-6g/24 giờ chia làm 4-6 lần. - Dùng viên sulfadiazin cần uống nhiều nước, 2 lít/24 giờ. - Tránh dùng cùng lúc với các loại thuốc acid hoá nước tiểu (dễ gây kết tủa ở ống thận).*

Dẫn xuất muối bạc:

Sulfadiazin bạc
Silver sulfadiazin
Sulfadiazine argentique

BD: *Ag-Sulfodiazin (Pensa, Valencia)*
Calcrem (Ấn độ)
Dermazin (Lek)

Flamazine (Smith & Nephew, Herts, Bt)
Flammazine (Solvay Pharm)
Flint SSD (Flint, USA)

Sitazine
Silvadene (Marion, USA)

Silverderma
Silvertone (Resinag, Zurich)
Silvirin (Ấn Độ)

Sofargen
SSD (Travenol USA)
Ultra-Derm (USA)

DT: Kem bôi 1% (với hàm lượng bạc: 0,3%).

TD: Hợp chất này giải phóng dần ion Ag^+ , có tác dụng sát khuẩn, phối hợp với tác dụng kim khuẩn của sulfamid.

Có hiệu lực chủ yếu với các vi khuẩn Gram âm như: trực khuẩn mũ xanh, *Aerobacter aerogenes*, *Klebsiella pneumoniae* và tụ cầu khuẩn vàng.

CD: Sát khuẩn bổ sung cho các vết bỏng và vết thương nhiễm khuẩn, cũng như các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Có thể bôi kem vào gạc vô khuẩn hoặc bôi trực tiếp lên vết thương thành lớp mỏng 2-3mm, cứ 24 giờ thay bằng và bôi lớp mới, trước đó cần rửa sạch vết thương bằng nước muối đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với Sulfamid, toàn thân hoặc tại chỗ (eczema do tiếp xúc); sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: *Tránh bôi vào vết loét ở người bị suy gan hoặc thận. Coi chừng nhiễm độc Bạc dùng ở diện rộng và lâu dài (đặc biệt với người suy thận). Thiếu G6PD.*

SULFADICRAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

2-Butenamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-3-methyl-

TK: *Sulfadicramidum; Sulfadiqrolamid; Progamed*

Igramid (Geigy, Winterthur)

SULFADIMETHOXIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N (2,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-

TK: *Sulphadimethoxin*

BD: *Abcid (Daiichi, Japan)*

Abconol (Meiji, Japan)

Albon (Roche)

Ancosul (Anchor, USA)

Asthozine (Kobayashi Kako, Japan)

Bensulfa (Caber, Ravenna)

Chemiosalfa (Salfa, Ancona)

Delin (Ifi, Roma)

Deposul (Pliva, Zagreb)

Diasulfa (Crosara, Pomezia)

Diazinol (Washington, Milano)

Dimethoxin (Nissin, Japan)

Dimetossin (Caber, Ravenna)

Dimexin (Puso, Japan)
Huchimetoxin (Ono, Japan)
Ipersulfa (Ion, Pisa)
Levisul (AFI, Sumirago)
Madríbon (Roche)
Madribon (Roche)
Madroxin (Polfa, PL-Warszawa)
Methozole (SS Pharmaceutical, Japan)
Micromega (Sidus, Roma)
Neostreptal (Locatelli, Roma)
Ominibon (Yamanouchi, Japan)
Redifal (A.M.S.A. Italia)
Risulpir (Lisapharma, Erba)
Ritarsulfa (Benvegna, Palermo)
Scandisil (Firma, Firenze)
Sulfabon (Vaillant, Milano)
Sulfaduran (Janus, Italia)
Sulfulon (Japan)
Sulfarit (Dietopharma, Firenze)
Sulfoplan (Gea, Frederiksberg)
Sulf-Reten (Pons, Lerida)
Sulxin (Inibsa, E-Llisa de Vall, Japan)
Sumetanin (Sanwa Kagaku, Japan)
Tempodiazina (CIF, Roma)
DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; sirô 2%.
TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài, nên liều dùng hàng ngày làm 1 lần.
CB: Như SMP.
LD: Người lớn: ngày đầu 1g. Sau dùng: 0,5g/24 giờ. Trẻ em ngày đầu 30mg/kg. Sau dùng 15-20mg/kg/24.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh dưới 4 tháng, trẻ đẻ non.

SULFADIMIDIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N (4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl)-
TK: *Sulfadimidinum; Sulfamethazin; Sulfadimerazin; Sulfadimetin; Sulfametzina; Sulfadimethyl pyrimidin; Diazil; Gynogelin*
BD: *Cremamethazine (MSD)*
Dimezathine (ICI)
Intradine (Norbrook, Surrey)
Rigesol (Ferrosan, Soborg)
Rivodine (Rivopharm, Manno)
S-Dimidine (Protea, Australia)
Sulka - S (Norden, USA)
Sulphamezathine (ICI)
Superseptyl (Alkaloida)
DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g.
TD: Sulfamid hấp thụ nhanh thải qua nước tiểu tương đối chậm, dung nạp tốt (độc tính thấp và không kết tủa lại trong nước tiểu).
CB: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, niệu đạo, viêm màng-não tủy dịch tể, viêm bì do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn ngày từ 4 - 6g chia làm 2 - 3 lần.
 Trẻ em: 20 - 30mg/kg/24 giờ chia làm 2 - 3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận rõ rệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Dẫn xuất muối natri:

Sulfadimidini natrium
 Sulfadimidinum natricum
 Sulfadimidin sodium
Sulfamezathine (ICI) (tiêm)

SULFADOXIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N (5,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-
Sulfadoxinum; Sulfametoxtinum; Sulforthomidin; Sulforthodimetoxin
BD: *Fanaril (Roche)*
Fanasil (Roche)
Fanasul (Roche)
Fanasulf (Roche)
Fanesil (Roche)
Fanzil (Roche)
Fonasil (Roche)
Fontasul (Roche)
Fyralfin (Ấn độ)
DT: Viên nén, 0,5g.
TD: Sulfamid kháng khuẩn và Plasmodium.
CB: Như SMP.
LD: Người lớn liều đầu: 4 viên, sau cứ tuần lễ uống 1 lần 2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), trẻ em dưới 24 tháng, mẫn cảm với sulfamid, suy gan, thận nặng.
BD tương tự: *Antiplas (XNDPTWI) (+ Pyrimethamin)*
Di - Fanda (CTD MeKong)
Falcicide (Vidipha) (+ Pyrimethamin)

SULFAFURAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N (3,4-dimethyl-5-isonazolyl)-
TK: *Sulfafurazololum; Sulphafurazol; Sulfisoxazol*
BD: *Accuzole (Warner-Lambert)*
Amidoxal (Polfa, Ba Lan)
Entusul (USV, USA)
Gantrisin (Roche)
Gantrisona (Roche)
Novosoxazole (Novopharm, Canada)
SK-Soxazole (Smith Kline & French)
Sosol (McKesson, USA)
Soxo (Sutliff & Case, USA)
Soxomide (Upjohn)
Sulfagan (Ohio Medical, USA)
Sulfagen (Verdun, Montreal)
Sulfalar (Parke Davis)
Sulfasal (Pliva, Zagreb)
Sulfazole (Protea, Australia)
Sulfizole (ICN, Canada)
Sulfoxol (Neofarma, Helsinki)
Sulsoxin (Reid-Provident, USA)
TL-azole (Zenith, USA)
Urfurof (Zambon, Bresso)
Urogan (Adams, Australia)
U.S.-67 (Saunders, Canada)
V-Sul (Vanguard, USA)
Dẫn xuất acetat:

Sulfisoxazol acetyl

Gantrisin (Roche-Pháp)

Lipo-Gantrisin (Roche-Pháp)

Dẫn xuất diolamin:

Sulfisoxazol diolamin

Sulfafurazol diethanolamin

Gantrisin (Roche-Pháp)

Gantrisin Diethanolamin (Pháp)

Suladrin (Alcon)

Dẫn xuất muối natri:

Na-Gantrisin (Roche-Pháp)

DT: Viên nén 0,5g; sirô 0,5g/5ml (dưới dạng acetyl).

TD: Sulfamid dễ tan ở môi trường trung tính.

CB: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trực khuẩn mũ xanh *P. vulgaris*, bệnh mắt hột.

LD: Người lớn 6 - 8 viên/24 giờ, chia 3 - 4 lần. Trẻ em: 120 - 150mg/kg/24 giờ, chia 4 lần (không quá 6g/24 giờ).

CCB: Mẫn cảm với sulfamid, sơ sinh trong 2 tuần đầu và trẻ em đẻ non dưới 2 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SULFAGUANIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminoimino-methyl)-

TK: *Para-amino-phenylsulfonil guanidin*; *Sulfaguanidina*; *Sulfaguanidinum*. *Sulphaguanidin*; *Guanicil*; *Sulfanilguanidin*; *Sulginum*

BD: *Carboguanidin (CTD Long An)*

Coliseptal (Famitalia Carlo Erba)

Gadin (CTD Tiền Giang)

Gamidin (CTD Q10)

Ganidan (Specia)

Guanidan (XNDP Hà Nội)

Guanidin (CTD Cửu Long)

Guasept (Ferrosan, Soborg)

Resulfon (Nordmak, Uetersen)

Sulfaganin (XNDP 2)

Sulgin (Medexport, Moscow)

DT: Viên 0,50g.

TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn. Là sulfamid khi uống gần như không hấp thụ qua đường tiêu hoá vào máu, nên chỉ dùng điều trị các nhiễm khuẩn đường ruột.

CB: Viêm dạ dày - ruột non cấp và mạn tính, ly trực khuẩn, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thức ăn. Viêm trực tràng lymphô hạt. Tiền phẫu thuật ruột.

LD: Người lớn: ngày uống từ 6 đến 7g chia làm 2 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 1 đến 2g. Từ 1 đến 6 tuổi: 2 đến 3g/ngày, từ 7 đến 15 tuổi: 4 đến 6g/ngày. Liều nói trên chia làm 3 lần trong 24 giờ. Một đợt dùng từ 5 đến 7 ngày. - Còn dùng để chuẩn bị cho phẫu thuật ở ruột. Dùng liều kể trên trong 3 đến 4 ngày trước khi phẫu thuật. - Tránh dùng phối hợp với các dẫn chất opi.

CCB: Mẫn cảm thuốc. Albumin niệu.

LY: Năm 1990, Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã

khuyến cáo: tùy theo cơ địa vẫn có 15 - 20% Sulfaguanidin qua màng ruột vào máu gây ra dị ứng ngoài da nặng (hội chứng Lyell), thậm chí cả phản ứng phụ mắt bạch cầu hạt (có thể gây tử vong) cũng như khả năng gây kết tủa ở thận dẫn đến suy thận. Một số nước đã loại ra khỏi danh mục sử dụng.

- Cần bù nước nếu cần thiết - không dùng thuốc lâu dài (chọn lựa vi khuẩn), uống nhiều nước có tính kiềm khi sử dụng thuốc. Thận trọng sử dụng với methotrexat. - Có thể gây dị ứng da, mẫn cảm ánh sáng.

BD kép: *Diariacin (CTDLTW1)* (+ *Streptomycin*)

Enteran (CTD Minh Hải) (+ *Streptomycin*)

Enterbiocin (CTD Bình Dương) (+ *Streptomycin*)

Enterocin (XNDQ3) (+ *Streptomycin*)

Enteropin (XND Hậu Giang) (+ *Streptomycin*)

Entexin (CTDL 1) (+ *Streptomycin*)

Mebi Enterocin (Mebiphar) (+ *Streptomycin*) và *Atropin*

Pareguacin (XNDP Hà Nội)

Strepto. Gadin (XNDPTW 25) (+ *Streptomycin*)

SULFAGUANOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,5-dimethyl-2-oxazolyl) amino] iminomethyl]

TK: *Sulfaguanolum*

Enterocura (Đức, Italia)

SULFALEN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(3-methoxy-pyrazinyl)

TK: *Sulfametopyrazin*; *Sulfametopirazina*; *Sulfamethoxy-pyrazin*.

BD: *Dalysep (Syntex)*

Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)

Kelfizine (Farmitalia Carlo Erba)

Longum (Farmitalia Carlo Erba)

Longum Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất acetat:

Acesulfametopyrazin

Acetylazid (Specia - Pháp)

DT: Viên nén 0,2 - 0,5 - 0,8 và 2g; sirô 5%. Lọ 500mg (để tiêm tĩnh mạch).

TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài nhất, thời gian bán huỷ là 65 giờ.

CB: Như với SMP trị và phòng sốt rét do *Plasmodium falciparum*.

LD: Tuần lễ uống 1 lần: Người lớn 2g. Trẻ em: 30mg/kg. Uống hàng ngày; người lớn: ngày đầu uống 800mg. Các ngày sau, mỗi ngày 200mg. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau mỗi ngày 5mg/kg. Viêm màng não, tiêm tĩnh mạch: 1-2g/24 giờ.

SULFALOXIC Acid

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-[[[4-[[[hydroxymethyl] amino carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl] amino]carbonyl-

TK: *Acidum sulfaloxicum*

Dẫn xuất muối calci:

Eteromide (Anh)

Intestin - Euvernil (Đức)

SULFAMAZON

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Dẫn xuất muối natri:

TK: *Sulfazon*

Marespin (Genli - Italia)

SULFAMERAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4-methyl-2-pyrimidinyl)-

TK: *Sulfamerazina*

Sulfamerazinum

BD: *Cremo-Merazine (MSD)*

Debenal M (Bayer)

Mebacid (Berlin-Chemie, Berlin)

Percoccide (ACF, Hà Lan)

Septosil (Egis, Budapest)

Spanbolet II (Norden, USA)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfamerazini natrium

Sulfamerazin sodium

DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g; ống tiêm 5ml dd 20% dạng muối natri.

TD: Sulfamid tác dụng tương tự sulfadimidin.

CD và LD: Như với sulfadimidin. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm. Người lớn 4 - 6g/24 giờ, chia 2 - 4 lần.

CCD: Như với sulfadimidin. Tiêm vào ống sống (vi dd có phản ứng kiểm).

SULFAMETHIZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-

TK: *Sulphamethizol; Sulfamethizolum;*

Sulphamethythiadiazol

BD: *Famet (Calmic, Australia)*

Lucosil (Lundbeck, Valby)

Methisul (Drug, Angleterre)

Proklar (Forest, USA)

Rufol (Débat, Paris)

Salumol (Maruishi, Japan)

S-Methizole (Protea, Australia)

Starisil (Star, Tampere)

SulfaGram (Beach, USA)

Sulfametin (Pharmacia, Uppsala)

Sulfapyelon (Wolfs, Sint-Niklaas)

Sulfurine (Table Rock, USA)

Thiosulfil (Ayerst)

Urolex (Ohio Medical, USA)

Urolucosil (Lundbeck, Valby)

Urasul (Chicago Pharmacal, USA)

DT: Viên nén 0,1g; thuốc nhỏ mắt 4%.

CD: Nhiễm khuẩn E.coli ở niệu đạo, viêm bàng quang. Viêm thận, viêm bể thận.

LD: Người lớn: ngày 5 - 6 viên, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên - ngày nhỏ mắt mỗi lần 2 - 3 giọt, 5 lần/ngày.

CCD: Phối hợp với urotropin. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Nếu dùng thuốc mà bị đau họng, sốt, tím tái, ban xuất huyết, vàng da là biểu hiện loạn thể tạng máu phải ngừng thuốc. Dùng lâu dài cần kiểm tra huyết đồ, chức năng thận. Cần uống nhiều nước khi dùng thuốc. Thận trọng với người hen, xuyên, dị ứng, suy thận nặng thiếu G6PD.

Còn có dạng thuốc: *Thiosulfil A. Thiosulfil A forte* (có thêm 50mg phenazopyridin) giảm đau đường niệu.

Tác dụng phụ: Loạn thể tạng máu, dị ứng. Rối loạn tiêu hoá nhức đầu, viêm thần kinh ngoại vi. Co giật - Áo giác. Chóng mặt. Sốt. - Mất ngủ.

SULFAMETHOXAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-3-isoxazolyl)-

TK: *Sulfamethoxazol; Sulfamethoxazolium;*

Sulfisomezol

BD: *Gantanal (Roche)*

Gantanel (Roche)

Gantanol (Roche)

Gantaprim (Ausonia, Pomezia)

Santen antibacterial (Japan)

Siomin (Shionogi, Japan)

Urobak (Shionogi, Japan)

DT: Viên 0,50g, nhỏ mắt.

TD: Ngăn cản tổng hợp ARN và ADN ở vi khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn niệu đạo cấp và mạn do Ecoli, Proteus, Pyocyanus - Phòng các nhiễm khuẩn đó sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CCD: Mẫn cảm sulfamid, trẻ đẻ non, vàng da ở trẻ sơ sinh.

SULFAMETHOXYPYRIDAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-methoxy-3-pyridazinyl)-

TK: *Paraaminophenylsulfamido-3-methoxy-pyridazin; Sulfapyridazin; SMP; Sulfamethoxy-pyridazinum; Sulfamethoxy-pyridazin;*

Sulfametossipiridazina; Novosul; Sulfaspirig

BD: *Amidin (Gunsa, TR-Adana)*

Davosin (Parke Davis) (Viên)

Depovernil (Đức)

Durasul (Tây Ban Nha)

Fercasulf (Arcopharma)

Kynex (Lederle)

Kyderkyn (Lederle)

Lentosulfa (ISF, Trezzano)

Longamid (A.L., N-Oslo)

Longisul (Landerlan, Madrid)

Metazina (Piam, Genova)

Midicel (Parke Davis)

Midikel (Parke Davis)
 Myasul (Parke Davis)
 Novosulfin (Galenika, Beograd)
 Paramid Supra (Kwizda, Wien)
 Pirasulfo (Néo, Montréal, Canada)
 Quinoseptyl (Biogal, Debrecen)
 Relanta (Sanitas, Lisbonne)
 Retasulfin
 S.D.M. (Canada)
 Spofadazin (Czech)
 Sulamin (Pliva, Zagreb)
 Sulfabon (Biokema, Crissier)
 Sulfadazina (Guidi, Milano)
 Sulfadepot (Almirall, Barcelona)
 Sulfadin ((CIF, Roma)
 Sulfadurazin (Astra)
 Sulfaintensa (Robery, Barcelona)
 Sulfakeyn (Sanli, TR-Iznir)
 Sulfametopyridazin (Astra)
 Sulfatar (Amaldi, La Spezia)
 Sulfadurazin (Astra)
 Sulfocidan (Cidan, E-Benicarlo)
 Sulforetent (Italia)
 Sultirène (Pháp)
 Unisulfa (Italia)
Dẫn xuất acetat:
 Acesulfamethoxyypyridazin
 Acetylsulfamethoxyypyridazin
 Davosin (Parke Davis)
 Durasul Jarule (TBN)
 Elix (Pharma Farm Spec. Roma)
 Eusulfa (Nuovo Cons. Sanit. Naz. Italia)
 Ketiak (Saita, Paderno Dugnano)
 Nynex (Lederle)
 Midikel (Parke Davis)
 Minikel (Parke Davis)
 Paramid Supra (Kwizda, Wien)
 Sulfonamid (Arcana, Spital/Drau)
 Unisulfa Dulcis (Angelini, Roma)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g, dịch treo uống 2%, ống tiêm 2ml: 0,50g.

TD: Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn. Có tác dụng kéo dài (duy trì ở trong máu từ 7 đến 10 ngày).

CB: Nhiễm khuẩn niệu đạo do trực khuẩn Coli, liên cầu tụ cầu và tràng cầu khuẩn; nhiễm khuẩn đường hô hấp và tai mũi họng, ly trực khuẩn, viêm ruột, phỏng con tái phát thấp khớp cấp (nếu có dị ứng với penicilin).

LD: Người lớn: uống ngày đầu 1g, sau mỗi ngày 0,5g. Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm: 0,5 - 1g/24 giờ. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau: 10-15mg/kg/24 giờ. Tuyệt đối không được tiêm dưới da hoặc trong ống sống.

CCB: Suy thận rõ rệt, dị ứng, phụ nữ có thai.

SULFAMETHYLTHIAZOL

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(4-methyl-2-thiazolyl)-

TK: Aseptil; Novoseptal; Staphylamid; Sulfamethylthiodiazol

BD: Rufol (Roussel - Pháp)

Ultraseptyl (Hungari)

DT: Ống tiêm 2ml/0,40g và 5ml/1g sulfamethylthiazol (muối natri).

TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn, đặc biệt với trực khuẩn E.Coli, thải trừ nhanh qua đường tiết niệu.

CB: Các nhiễm khuẩn như viêm thùy phổi, viêm phế quản, viêm màng não, viêm tai, viêm xoang, viêm phúc mạc do phế cầu, viêm thận, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu.

LD: Tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch. Nếu nhiễm khuẩn nặng, tiêm 2g (10ml) rồi 1g (5ml) cách 4 giờ một lần.

SULFAMETOXYDIAZIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(5-methoxy-2-pyrimidinyl)-

TK: Sulfameter; Sulfamethoxydiazinum; Sulphametoxydiazin; Jiuvoxin; Sulfametin

BD: Bayrena (Bayer)

Durenat (Bayer, Đức)

Fortesul (Pliva, Zagreb)

Kirocid (Schering AG, Đức)

Kiron (Schering AG, Đức)

Sulla (Robins, USA)

Supramid (Leo, Ballerup)

Ultrax (Chemie, Linz)

Dẫn xuất muối natri:

Kiron (Schering, Đức)

Ultrax (Anh)

DT: Viên nén 0,5g, sirô 10%, thuốc giọt 20%.

TD và CB: Như SMP.

LD: Ngày đầu: người lớn: 2 viên. Các ngày sau: 1 viên/ngày. Trẻ em: ngày 1/4 - 3/4 viên.

CCB: Như SMP.

SULFAMETROL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(4-methoxy-1,2,5-thiadiazol-3-yl)-

TK: Sulfametrolum

BD: Sulfametrol + Trimethoprim

Lidaprim (Anh, Ciba-Geigy)

Lidaprin (Ciba-Geigy)

Lidatrim (Bipharma)

Quam (Pháp)

Dẫn xuất muối natri + Trimethoprim:

Lidaprim (Đức, Áo)

SULFAMONOMETHOXIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(6-methoxy-4-pyrimidinyl)-

TK: Sulfamonometoxin

BD: Daimeton (Nhật Bản)

Duphadin 520V (Bi)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfamonometoxin sodium

DT: Viên nén 0,25 và 0,50g - sirô 2%, thuốc giọt 20%.

TD và CB: Như SMP.

LD: Người lớn: Ngày đầu 1 - 2g. Sau 0,5 -

1g/ngày. Trẻ em: ngày đầu: 25mg/kg. Sau 12,5mg/kg/ngày.

SULFAMOXOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,5-dimethyl-2-oxazolyl)-

TK: *Sulphamoxol; Sulfadimethyloxazol*

BD: *Justamil (Hépatrol, Chilly-Mazarin) Oxasulfa*

Sulfuno (Nordmark, Uetersen)

Tardamid (Grunenthal)

DT: Viên nén 0,50g; dịch treo uống 100mg/ml.

TD: Sulfamid dung nạp tốt, không kết tủa ở niệu đạo.

CD: Nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai, đường tiêu hoá, tiết niệu, ngoài da, nhiễm do trực khuẩn mủ xanh.

LD: Ngày uống 2 lần: người lớn: mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAMYON (Mỹ)

DT: Ống 56,7g và 113,4g kem. Hộp có 411g kem, 1g chứa 85mg mafenid.

TD: Kem kháng khuẩn tại chỗ dùng cho vết thương bỏng.

CD: Kết hợp dùng điều trị bỏng độ 2 và 3.

LD: Bỏng được làm sạch, bôi kem 1-2 lần/ngày (bôi dày 1,5mm) người bệnh nên tắm hàng ngày để mẫn cảm yếu.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: Người thiếu enzym G6PD bôi kem có thể bị thiếu máu tan huyết. - Theo dõi sát người có rối loạn chức năng phổi, thận (cân bằng acid base). - Không dùng khi có thai, đang nuôi con bú. - Có thể thấy các tác dụng phụ như: ngứa, giác nóng rất - nổi ban, ngứa, phù mắt, phù nước, tăng bạch cầu ái toan, thờnh nhanh hấp thu khí, toan huyết.

SULFANILAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-

TK: *Sulfanilamidum; Sulfanilamid; Lysococcine; Neo-cocyl; Ovulamide; Probiamide; Pulvoprobiamide; Streptamyl; Sulfanyd*

BD: *Astreptine (UCB, Bruxelles)*

Exoseptoplix (Rhône-Poulenc; Théraplix)

Paraseptine (Qualiphar, Bornem)

Prontalbin (Bayer)

Pulvi-Bactéramide (Bailly, Paris)

Pyodental (Artesan, Luchow)

Septoplix (Théraplix, Paris)

Streptamin (Streuli, Uznach)

Sulfonamid-Spuman-Styli (Đức)

DT: Viên nén 0,3g và 0,5g, thuốc mỡ 5% và 10%.

TD: Sulfamid dùng đầu tiên, nên hiện nay ít dùng uống, chỉ dùng bôi rắc ngoài da.

CD: Vết thương, vết bỏng ngoài da, mụn lở...

LD: Người lớn: ngày uống 5-6 lần, mỗi lần

0,5g.

Dẫn xuất iodobenzen:

Medeyol (Tây Ban Nha)

DT: Lọ bột rắc Sulfanilamid.

CD: Rắc ngoài, trong khoa phẫu thuật, sản, da, tai mũi họng.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: Có thể bị dị ứng da.

SULFAPERIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-2-pyrimidinyl)-

TK: *Sulfaperinum; Isosulfamerazin; Medisul; Methylsulfazin; Sulfamethylglazin*

BD: *Durasan (Pharmacia, Uppsala)*

Durisan (Pharmacia, Uppsala)

Ipersulfidin (Francia, Milano)

Palidin (Bracco, Milano)

Pallidin (E. Merck)

Retardon (Chassot, Koniz)

Rexulfa (Medici, Roma)

Sintosulfa (AFI, Sumirago)

Sulfacur (Medica, Helsinki)

Sulfalast (Farmochimica, Milano)

Sulfa-Merck (E. Merck)

Sulfapenta (Sanoma, Parma)

Sulfatreis (Ecobi, Genova)

Sulfidone (Fargal, Roma)

Sulfixone (Italsuisse, Casarile)

Sulfopiran (Panthox & Burck, Milano)

Sulfopirimidina (Terapeutico, Firenze)

Ultrasulfon (Streuli, Uznach)

SULFAPHENAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-

TK: *Sulphaphenazol; Sulfaphenazolium; Phenylsulfapyrazol; Sulfopypyrazol*

BD: *Microsulf (Novofarnova, Milano)*

Orisul (Ciba)

Orisulf (Ciba)

Plisulfan (Pliva, Zagreb)

Sulfabid (Purdue, Frederick, USA)

Sulfapadil (Padil, Milano)

Sulfazol (Barlocco, Genova)

Sulforal (Farber-Ref, Milano)

Sulfostat (Bieffe, Grosotto)

DT: Viên nén 0,50g.

CD và CCĐ: Như sulfathiazol. Thích hợp cho các nhiễm liên cầu khuẩn và bệnh mắt hột.

LD: Người lớn: liều đầu tiên 2 viên. Sau 1 viên/12 giờ. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

SULFAPROXYLIN

N-(isopropoxy-4-benzoyl)-sulfanilamid

TK: *Sulphaproxylin*

CD: Với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+), với E.coli, Proteus, trực khuẩn mủ xanh...

Dùng phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau về khối lượng trong biệt dược sau đây với

sulfamerazin.

BD: *Dosulfine (Pháp)*

DT: Viên nén 0,75g và si rô 10%.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở đường tiết niệu, phế quản phổi, tai mũi họng, tiêu hóa,...

LD: Người lớn: ngày đầu 4 viên chia 3 lần. Ngày thứ 2 và thứ 3 mỗi ngày 3 viên. Các ngày sau, 2 viên/ngày. Trẻ em: 100mg/kg/ngày hoặc 1ml si rô/kg/ngày.

CCĐ: Suy gan nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAPYRAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(3-methyl-1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-

TK: *Sulfazamet; Sulfamethylphenylpyrazol*

SULFAPYRIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N,2-pyridinyl-

TK: *Coccolase; Paramid; Pyriamid; Pyridazol; Sulphidin; Trianon*

BD: *Dagénan (Pháp, Canada)*

Septipulmon (Pharmacia, Uppsala)

Sulphadine (Ayerst)

CD và CCĐ: Như sulfathiazol. Hiện nay rất ít dùng.

LD: Người lớn: 2 - 6g ngày, chia 3 - 4 lần. Trẻ em 80mg/kg/ngày, chia vài lần.

SULFARSID

Chống nguyên sinh động vật, trị amíp

Arsinic acid, [2-amino-4-(aminosulfonyl)phenyl]-, muối mononatri

Dẫn xuất muối natri:

Bémarside (Pháp)

SULFASALAZIN

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4-[(2-pyridinyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-

TK: *Salazosulfapyridin; Salazopyridazin (Nga); Sulfasalazinum; Salazopyridin; Sulphasalazin; Azopyrin; Salfcyloz-sulfapyridin*

BD: *Azulfidine (Pharmacia, Uppsala)*

Colo-Pleon (Henning, Berlin)

Salazopyrin (Thụy Điển; Pháp, TBN)

Salisulf (Giuliani, Milano)

Saridine (Thái Lan)

S.A.S.-500 (Rowell, USA; ICN, USA)

Sulazine (Protea, Australia)

Uicol (Alphapharm, Australia)

DT: Viên nén 0,50g; thuốc đạn 0,50g.

TD: Sulfamid tác dụng đặc biệt đến những vi khuẩn gây bệnh đường ruột. Trị thấp.

CD: Viêm ruột kết - viêm ruột - trực tràng chảy máu hoặc có mủ, ỉa chảy nhiễm khuẩn hoặc do lén men. Bệnh Crohn thể hoạt động - Viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên (vào lúc đói). Trẻ em: ngày 3 - 6 lần, mỗi lần

1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Quá mẫn thuốc - Rối loạn chuyển hoá porphyrin, suy gan, thận. Tắc ruột - Bí đại - Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: *Có nhiều phân ứng phụ nhẹ thường xuyên xảy ra.*

SULFATHIAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2-thiazolyl-

TK: *Sulfathiazolum; Sulfathiazol; Solfathiazolo; Septozol*

Solfathiazolo; Septozol

BD: *Azoseptale (Farmitalia, Carlo Erba)*

Chemosept (Ferrosan, Soborg)

Cibazol (Ciba)

Eleudron (Bayer)

Thiazol (XNDP 25)

Thizomid (XNDP 23)

Thiazamide (May & Baker)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfathiazolum natrium

DT: Viên nén 0,50g; ống tiêm 10ml dd 10% (dạng muối natri).

TD: Chủ yếu đến các cầu khuẩn, nhất là tụ cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Đau đĩnh, áp xe, viêm màng não, viêm phổi do các vi khuẩn kể trên.

LD: Người lớn: 2-7g/ngày, chia 3 - 4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm mỗi lần 0,5-2g, không quá 7g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng.

SULFATHIOUREA

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminothioxo-methyl)-

TK: *Sulfathiocarbamidum; Sulfathiourea; Sulfaniithiocarbamid*

BD: *Badional (Bayer)*

Fontamide (Specia)

Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.

CD: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật.

Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.

LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFATON (Nga)

DT: Viên nén 0,25g sulfamonomethoxin và 0,10g trimethoprim.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-trimoxazol.

SULFINPYRAZON

3,5-Pyrazolidindion, 1,2-diphenyl-4-[2-(phenylsulfinyl) ethyl]-

BD: *Antazone (ICN, Canada)*

Anturan (Geigy)

Anturano (Geigy)

Anturidin (Geigy)

Anturon (Geigy)

Enturen (Geigy)

Falital (Ciba-Geigy)

Novopyrazone (Novopharm, Canada)

Rabenid (Gedeon Richter)

Zynol (Horner, Canada)

DT: Viên nén 100mg và 200mg.

TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.

CĐ: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid uric - huyết do các thuốc lợi tiểu.

LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.

CCĐ: Loét da dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Tri ghê

Thiodicarbonic diamid tetraethyl-
Sulfiram; Monosulfiram; Sulfuranum
Temsol (Coopers, Brasil; ICI)
Thiosan

SULFISOMIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(2,6-dimethyl-4-pyrimidinyl)-

TK: *Sulfisomidinum; Sulphasomidin; Sulfaisomidinum; Sulfaisodimerazin*

BD: *Aristamid (Noremark, Đan Mạch)*
Elkosin (Ciba)

Isosulf (A.L., N-Oslo)

Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)

DT: Viên nén 0,5g; sirô 10% - Ống tiêm 5ml/1g - Gel bôi 5%.

TD: Đông phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não - Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà phê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1 - 2 ống.
CCĐ: Viêm thận.

SULFOGAIACOL

Benzensulfonic acid, hydroxymethoxy-, muối mono kali

TK: *Kalium guajacolsulfonicum*

Potassio sulfoguaiacolato

Potassium Guaiacolsulfonate

Sulfoguaiacol

Sulfoguaiacolum

Kalium guaiacolsulfonicum

BD: *Sinaspril (Intec, Hà Lan)*

Thiocol (Roche)

DT: Sirô 1g/15ml.

TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.

CĐ: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.

LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.

LY: Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: *Eucalyptin le Brun, Neo - Codion, Pulmasodyl, Pulmothiol, Quintopan, Pectoral Oberlin, Thiosedal.*

SULFORGAN

DT: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên, được hấp thụ dưới dạng dầu tự nhiên chứa lưu huỳnh có:

Lưu huỳnh hữu cơ 13%
- Viên nang có: 0,04g

Thuốc đạn người lớn: 0,14g
Lưu huỳnh hữu cơ 0,07g

Ethoform 0,02g

Long não 0,10g

- Thuốc đạn trẻ em có:
Lưu huỳnh hữu cơ 0,07g

Ethoform 0,008g

Long não 0,05g

TD: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên gần giống với lưu huỳnh tế bào.

CĐ: - Đường hô hấp: viêm mũi nhày mủ, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm khí - phế quản, viêm phế quản kéo dài tái phát. - Thấp khớp; hư khớp. - Eczema. Vẩy nến. Zona.

LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn và trẻ em: 1 - 2 thuốc/ngày.

SULFO-RUTINE

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có:

Sulfo - rutin 1g

Na chlorid 0,025g

Paraoxybenzoat methyl natri 0,005g

TD: Che chỗ mạch.

CĐ: Giảm mao mạch - chảy máu dưới kết mạc.

LD: Nhỏ 3 - 4 lần/ngày.

SULFOTHIORINE Pantothénique

DT: Hộp 100g thuốc cốm/viên có:

Lưu huỳnh 12/0,3g

Na hyposulfid 2/0,005g

Ca pantothenat 1/0,0125g

TD: Điều trị tận gốc viêm bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới.

CĐ: Các bệnh viêm cấp, bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới - chảy nước mũi mũi họng và phế quản.

LD: Uống 1 - 2 thìa cà phê thuốc cốm vào 1 trong 3 bữa ăn. Uống 3 viên vào 1 trong 3 bữa ăn. Dùng 3 tuần mỗi tháng. Trẻ em dùng 1/4 - 1/2 liều người lớn.

LY: - Có thể nhuận tràng ở một số người, nên giảm nửa liều lúc mới điều trị, rồi dùng liều bình thường. - Còn có dạng ống phun mù 5ml.

SULFURYL Monal

DT: Silicoaluminat natri có lưu huỳnh, tạo ra H₂S ở trạng thái mới sinh.

Viên để hít có 0,10g - viên ngâm hay nhai có 0,20g.

TD: Lưu huỳnh dùng trong khoa tai mũi họng.
CD: Xuất tiết nước, nhày mũi ở đường hô hấp mạn tính, hay bị tái phát, sổ mũi tái phát, viêm mũi mạn tính, viêm xoang mạn tính, sùi vòm họng, trĩ mũi, viêm mũi hầu chảy nước. Viêm amidan. Xuất tiết ống, màng nhĩ, viêm thanh quản chảy nước. Viêm mũi hầu đi lên, đa tiết phế quản, hen suyễn do ẩm ướt kèm xuất tiết.
LD: Hít thở 2 - 3 lần/ngày. Bỏ 6 - 10 viên vào ống hít thở. Nhai hay ngậm 4 - 6 viên/ngày. Dùng trong 3 tuần.

loạn gan, sốt hay mất ngủ thì phải ngừng thuốc và theo dõi chức năng gan. - *Thận trọng nếu dùng cùng phối hợp với thuốc chống đông hoặc hạ đường huyết. Không nên phối hợp với aspirin. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Đau bụng, nôn, buồn nôn. Hiếm thấy hơn: viêm loét dạ dày - ruột; loét, chảy máu đường tiêu hóa; viêm tụy.* - *Ngoài da: mẩn đỏ, ngứa. Hiếm thấy hơn: chứng hôi cảm quang, hoại tử biểu bì, nhiễm độc, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, suy tim, tăng huyết áp, v.v...*
(*Xem thêm AINS*).

SULGLICOTID

Trị rối loạn đường tiêu hóa

Sulfo glycopeptid; Sulglycotid
Gliptide (Crinos, Tây Ban Nha)
Ulcotrat (E. Merck)

SULOCTIDIL

Benzen methanol, 4-[(1-methylethyl) thio]- α -[1-(octylamino) ethyl]-, (R, S)-

Sulocetidilum; Sulocetid
BD: *Cerebro (Sidus, Roma)*
Circleron (IBI, Milano)
Dulasi (Dukron, Campoverde)
Dulocitil (Searle)
Euvasal (Slevi 3M, Milano)
Farectil (Lafare, Ercolano-Resina)
Fluversin (Searle)
Fluvisco (Searle)
Hemoantin (Merrel Dow/Lepetit)

langene (Farmochimica, Milano)
Locton (Merrel Dow/Lepetit)
Metacviv (Bracco, Milano)
Octamet (Bi)
Polivasal (Coli, Pomezia)
Sudil (Errekappa, Milano)
Sulc (Tosi, Milano)
Suloceton (Continental Pharma, B; Mỹ)
Sulodene (Alfa, Bologna)
Sutidil (Krka, Novo Mesto)
Tamid (Serpero, Milano)

DT: Viên nén hay viên nang 100 và 200mg.
TD: Giảm mạch ngoại vi. Dẫn chất tổng hợp chứa lưu huỳnh làm giảm độ nhớt của máu, chống co thắt ở lớp cơ trơn thành động mạch, chống kết tập tiểu cầu và ức chế quá trình tổng hợp cholesterol.

CD: Chứng đi cá nhắc cách hồi và viêm động mạch chi dưới. Suy tuần hoàn não và ngoại vi với các triệu chứng: chóng mặt, giảm thính lực, nhức đầu, hay quên, rối loạn tâm thần và cư xử; chứng chuột rút, dị cảm,...

LD: Người lớn, ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 100mg (nếu cần có thể tới 200mg).

CCĐ: Hội chứng chảy máu, phụ nữ có thai hay nghi có thai, đang nuôi con bú, suy gan hay thận nặng.

LY: - *Tác dụng phụ đôi khi có thể gặp: buồn nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, buồn ngủ, ngứa da ngoài da,...*
- *Thuốc có thể gây ra chứng viêm gan, có trường hợp đã dẫn đến tử vong, nên từ 1935 một số nước đã không sản xuất nữa.*

SULODEXID

Sulodexin
Ateral (Morrieth, Madrid)
Gluparin (Locatelli, Roma)

SULINDAC

1H-Inden-3-acetic acid, 5-fluoro-2-methyl-1-[[4-(methylsulfinyl) phenyl] methylen]-((Z)-

BD: *Aflodac (Benvegna, Palermo)*
Algoacetil (Francia, Milano)
Apo-sulin (Canada)
Arthridex (Merck, Sharp & Dohme)
Arthrochine (Chibret, Clermont-Ferrand)
Citireuma (C.T. Sanremo)
Clinoril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Clisundac (Lagap, Milano)
Imbaral (Merck, Sharp & Dohme)
Imbaron (Hàn Quốc)
Klinoril (Merck, Sharp & Dohme)
Leskosul (Zdravljje, Leskovac)
Lyndak (Tiber, Roma)
Novo-Sundac (Canada)
Reumofil (Ausonia, Pomezia)
Sudac (Errekappa, Milano)
Sulene (Scalari, Trezzano)
Sulic (Crosara, Pomezia)
Sulindal (Merck, Sharp & Dohme)
Sulinol (ICT-Lodi, Codogno)

Dẫn xuất natri:

Clinoril (Merck, Sharp-Dohme)
DT: Viên nén (màu vàng, hình 6 cạnh): 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp, viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch, viêm gân, ...).

LD: Điều trị tấn công: người lớn 400mg/ngày, chia làm 1 - 2 lần. Liệu duy trì: giảm dần liều khởi đầu. Không nên dùng quá liều 400mg/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, với aspirin, các thuốc chống viêm không steroid khác (nhất là dưới dạng cơn hen cấp), chảy máu dạ dày - ruột, cơn loét dạ dày tiến triển, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Thận trọng nếu có tiền sử chảy máu hoặc loét dạ dày, ruột (nên uống vào lúc no kèm với thức ăn hoặc nước uống).* - *Nếu dùng thuốc mà có rối*

Luzone (Aristegui, Vizcaya)
Provenal (Pulitzer, Roma)
Treparin (Nuovo Cons; Roma)
Vessel (Alfa, Bologna)
Vessel Due F

DT: Viên nang 250 LSU và ống tiêm 600 LSU.
TD: Là thuốc thuộc nhóm glycosaminoglican (GAG), kết hợp với lõi Protein thân nhũ proteoglycan. Giống như Heparin, sulodexid cũng xem là 1 thuốc chống huyết khối. Nó hấp thu qua niêm mạc ruột. Trị tăng lipid huyết.
CB: Bệnh về máu có nguy cơ huyết khối.
LD: Viên: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Uống xa bữa ăn.

Tiêm: 1 ống/ngày. Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Dùng 15-20 ngày sau đó dùng thuốc viên. Chu kỳ điều trị 2 lần/năm.

CCB: Quá mẫn với thuốc, heparin hay giống heparin.

Bệnh xuất huyết - Thể tạng chảy máu.

LY: - Kiểm tra định kỳ thông số đông máu.

- Không nên dùng cho người mang thai.

- Dùng uống có thể gây rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, đau thượng vị. Dùng tiêm gây đau, rát, u máu chỗ tiêm. Có thể có nhạy cảm với phản ứng da hoặc vùng mông.

Quá liều: Tiêm: xuất huyết. Phải tiêm protamin sulfat 1% (3ml iv, tương đương 3mg).

SULPHACID (Ấn Độ)

DT: Lo 14ml kèm ống nhỏ giọt chứa thuốc nhỏ mắt 10-20 và 30% sulfacetamid (bảo quản bằng dd 0,0025% natri pentachlorophenat).

CB: Các nhiễm khuẩn thường gặp ở mắt như: viêm kết mạc, viêm bờ mi, dùng trước và sau phẫu thuật, đau mắt do bệnh trong công nghiệp.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần 1 x 1 - 2 giọt.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

SULPHAN Blue

Isosulfan Blue; Blue VRS; Paten Blue V

BD: *Disulfatin Blue (ICI)*

Disulphine Blue (ICI)

Lymphazurin (Pharmascience, Canada)

DT: Ống tiêm 2ml/50mg.

CB: Định chỗ các bạch mạch và vùng có động mạch (trông khi chụp X quang bạch mạch).

SULPIRID

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-2-methoxy-Sulpiride

BD: *Abilit (Sumitomo, Japan)*

Aiglonyl (Fumouze, Ile-St-Denis)

Arminol (Krewel, Eitorf)

Azugastan (Kobayashi Kako, Japan)

Betamac (Sawai, Japan)

Calophyron (Hokuriku, Japan)

Coolspan (Hishiyama, Japan)

Daijiol (Daito Koeki, Japan)

Depral (Hungari)

Digton (Arey, E-Arganda del Rey)

Dixibon (Sandoz-Wander)

Dobren (Ravizza, Muggio)

Dogatin (XNDP 25)

Doginatil (Mebiphar)

Dogmatil (Delagrangue, Pháp)

Dogmatyl (Fujisawa, Japan)

Dogsulpi (CTD Q4)

Dogwazin (CTD Khánh Hội)

Dogweisu (Đài Loan)

Dolmatil (Squibb)

Eglonyl (Delagrangue, Pháp)

Equilid (Merrel Dow/Lepetit)

Eusulpid (C.T. Sanremo)

Keityl (Sankei, Japan)

Levopraid (Ravizza, Muggio)

Lusendan (Bryan, E-Leganes)

Margenol (Tatsumi Kagaku, Japan)

Meresa (Dolorgiet, St. Augustin)

Milmatol (Hankyu, Japan)

Miradol (Mitsui, Japan)

Mirbanil (Boehringer Ingelheim)

Neogama (Hoemosan, Frankfurt)

Normum (Serpero, Milano)

Omperan (Taiho, Japan)

Palyselyte (Shinka, Japan)

Panholeal (Taseshima, Japan)

Paratil (Medica, Helsinki)

Pyrikapil (Isei, Japan)

Quiridil (Zoja, Milano)

Ritamoryl (Horita, Japan)

Sato (Scharper, Milano)

Sernevin (Toho Yakuin, Japan)

Stanozele (Tsuruhara, Japan)

Skamaclit (Towa Yakuin, Japan)

Sulpirin (Australia)

Sulpisedan (Llano, E-Ajalvir)

Sulpisil (Viderfarm, Barcelona)

Sulpiitil (Tillotts, Bedfordshire)

Sulpril (Astra)

Supesanile (Choseido, Japan)

Synedit (Beytout, Saint-Mandé)

Tanjule (Mohan, Japan)

Taromathyle (Kenyu, Japan)

Tohpiride (Toyo Pharma, Japan)

Tonofit (Europa, E-Vigo)

Trilan (Esseti, Napoli)

Youmatyl (Yoshindo, Japan)

Dẫn xuất adamantan-carboxylat:

Neoride (Hesbon - Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 50mg; dung dịch uống: lọ 200ml (25mg/ml); ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng an thần kinh giải ức chế (neuroleptique desinhibiteur). Có tác dụng ức chế tiết dịch vị dạ dày, phòng loét dạ dày.

CB: Các trạng thái loạn thần kinh, ức chế thần kinh kèm suy nhược hoặc loạn cảm giác bản thân (cénesthopathie), loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng. Dùng trong một số trường hợp chóng mặt.

LD: Liều dùng tùy theo chỉ định của thầy thuốc
- Trung bình: - Người lớn: ngày uống từ 2 đến 6 viên chia 2 - 3 lần; hoặc tiêm bắp, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 ống. - Trẻ em, dùng dung dịch uống theo liều 5mg/kg/ngày.

CCĐ: U tế bào ưa crom (trừ trường hợp dùng làm test thử nghiệm). U tủy thượng thận.

LY: - Nếu dùng thuốc mà đột nhiên bị sốt cao, thì phải nghỉ thuốc ngay, nhất là khi dùng liều cao. - Với người bị suy thận nặng, cần dùng liều thấp và từng đợt ngắn. - Cũng như với các thuốc an thần khác, nên thận trọng và hạn chế khi dùng cho người bị động kinh, Parkinson, người già và phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Thuốc tăng cường tác dụng các thuốc hạ huyết áp và thuốc ức chế thần kinh trung ương.

Tương tác thuốc: Khuyến không phối hợp với Levodopa (đối kháng); với alcohol (tăng tác dụng dịu thần kinh); với các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương phải thận trọng khi sử dụng (gây hạ HA và tăng trầm cảm).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: buồn ngủ, ngủ gật, hội chứng ngoại tháp, tăng prolactin tạm thời hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở đàn ông, giảm khối cảm, lạnh cảm, tăng cân. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhạt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật.

Một số triệu chứng loạn vận động sớm xuất hiện như viêm cơ cơ thắt, cơn xoay mặt, cứng khớp hàm dùng thuốc chống tiết cholin kháng Parkinson sẽ khỏi.

Quá liều: Biểu hiện loạn vận động, cơ thắt, vẹo cổ, vẩu lưỡi, cứng khớp hàm, có thể bị liệt rung trầm trọng, hôn mê.

SULPROSTON

BD: Nalador (Schering AG)

DT: Ống bột đông khô pha tiêm 500mcg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp prostaglandin E2 tác dụng trên túc cung mang thai.

CDĐ: Sảy thai trong 3 tháng thứ nhì, nguyên nhân do mẹ hay bào thai. Tổng chất chứa trong tử cung lúc sảy thai chưa hoàn thành, chứa trứng hay thai chết trong tử cung.

LD: Lâm giãn nở dạ con (trong 3 tháng đầu); tiêm bắp 1 ống khoảng 6-12 giờ trước khi hút thai (pha ống thuốc vào 2ml dung dịch NaCl 0,9%). Gây sảy thai vào 3 tháng thứ hai. Tiêm bắp: 2-3 ống - mỗi lần 1 ống cách nhau 3-6 giờ; không dùng quá tổng liều 6 ống (pha như trên). Tiêm truyền tĩnh mạch: pha 1 ống vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%, liều trung bình: 1.000mcg/10 giờ. Không tiêm quá tốc độ 500mcg/giờ.

CCĐ: Hen phế quản, viêm phế quản cơ thắt, suy tim mất bù, tăng huyết áp nặng, rối loạn nặng ở gan hoặc thận, đái tháo đường mất bù, tiền sử bệnh ở mạch máu hoặc động kinh, glôcôm, nhiễm độc tuyến giáp, nhiễm khuẩn phụ khoa cấp, viêm ruột kết loét, loét dạ dày, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, bệnh toàn thân nặng, dạ con đã có lần mổ.

LY: Không dùng thuốc nếu muốn cứu lấy thai.

SULTAMICILIN

Kháng sinh họ Penicilin,
ức chế β -lactamase

Dẫn xuất tosilat:

Unacid (Pfizer)

Unacim orale (Jouveinal - Pháp)

Unasyn oral (Xem chữ này)

SULTIAM

Benzensulfonamid, 4-(tetrahydro-2H-1,2-thiazin-2-yl)-, S,S-dioxid

Sulthiam

BD: Elisal (Specia)

Ospolot (Bayer)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống động kinh mạnh, không gây buồn ngủ.

CDĐ: Các thể động kinh tâm thần - vận động.

LD: Người lớn 3 - 4 viên/ngày chia vài lần.

CCĐ: Rối loạn nặng tim mạch, bệnh thận.

SULTOPRID

Benzamid, N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-5-(ethylsulfonyl)-2-methoxy-

BD: Barnettil (Nhật Bản, Pháp)

Topral (Nam Tư, Pháp)

DT: Viên nén 400mg, ống tiêm 2ml/200mg.

TD: Thuốc an thần kinh tác dụng mạnh và nhanh dùng ở khoa tâm thần để: ngăn chặn cơn kích thích tâm thần vận động; điều trị cơn hôn mê gây hoang tưởng và lú lẫn.

CDĐ: - Loạn tâm thần kích động, gây gở trầm trọng,

- Loạn tâm thần cấp: cơn hưng cảm, mê sảng kịch phát. Mê sảng mạn: tâm thần phân liệt hoang tưởng, ảo giác.

LD: - Cơn kích thích tâm thần vận động (nhe và vừa phải): tiêm bắp 1-2 ống, nếu cần tiêm nhắc lại. - Cơn nặng: tiêm bắp 3 - 4 ống, nếu cần tiêm nhắc lại 1 - 2 ống. - Liều tiêm tối đa không vượt quá: 1,6g/24 giờ (trong các cơn thao cuồng). Sau cơn cấp, dùng thuốc theo liều: - Kích thích lú lẫn - ảo giác - Thao cuồng - hoang tưởng: 400 - 600mg/ngày.

CCĐ: Đã biết hay nghi ngờ u tủy thượng thận (nguy cơ tai biến tăng huyết áp nặng).

- Nhịp tim chậm dưới 65 nhịp/phút, giảm kali huyết.

LY: Nếu sốt, tăng thân nhiệt phải ngừng dùng thuốc vì đó là biểu hiện "hội chứng ác tính của thuốc loạn thần kinh", nhân tử đưa đến hội chứng như mất nước, có các tổn thương thực thể não.

- Thuốc gây ngủ, lưu ý với người vận hành máy làm việc trên cao hoặc lái nguy hiểm...

- Tăng cường theo dõi ở người động kinh.

- Thận trọng với người liệt rung (Parkinson), người lớn tuổi (gây đi, hạ huyết áp), tim mạch nặng (hạ HA) suy thận, suy gan (nguy cơ quá liều), phụ nữ có thai (hạn chế và giảm liều ở giai đoạn

cuối kỳ thai và theo dõi thân kinh, tiêu hóa của trẻ sơ sinh).

- **Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.**

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Levodopa (đôi kháng) - Khuyến không dùng với alcohol (tăng tác dụng), với các thuốc trị tăng huyết áp (làm hạ huyết áp và nguy cơ gây hạ huyết áp thể đứng); với phenothiazin (tăng rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh). Chống chỉ định với các thuốc gây xoắn đỉnh như amiodaron, bepridil, erythromycin IV, sotalol, sultoprid, vincamin và các thuốc gây chậm sự dẫn truyền trong tim như quinidin và dẫn xuất, disopyramid, chống trầm cảm ba vòng.

Khuyến không dùng với các thuốc gây hạ Kali huyết, (các thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết riêng biệt hoặc phối hợp, các thuốc nhuận tràng kích thích, amphotericin B (IV), gluco - mineralocorticoid, tetracosactid, (nếu cần giảm liều; theo dõi quang QT); sử dụng thuốc nhuận tràng không kích thích (tăng nguy cơ rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Buồn ngủ ngày, rối loạn vận động; vẹo cổ, co giật, cơn xoay mắt, cứng hàm; giảm khi sử dụng với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hội chứng ngoài tháp giảm một phần với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hạ huyết áp thể đứng. Tăng prolactin máu tạm thời và hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vô tử ở nam giới, bất lực hay lạnh cảm. Có khi tăng cân nhiều. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhạt, tăng thân nhiệt, rối loạn thân kinh thực vật. Rối loạn nhịp tâm thất, đặc biệt xoắn đỉnh.

SULTOSILIC Acid

Trị tăng lipid - huyết

Dẫn xuất muối piperazin:
Mimedran (Tây Ban Nha)

SULTROPONIUM

BD: Sultropan

DT: Viên nén 15mg - Thuốc đạn 25mg.

Ông tiêm 1ml/5mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.

CĐ và LD: - Thuốc viên và thuốc đạn: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, co thắt ruột kết, ỉa chảy, co thắt tử mật. Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ). Hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.

- Thuốc tiêm - Đau quận do sỏi mật; đau quận dạ con, đau quận do sỏi thận; dùng khi chuẩn bị phẫu thuật và sau phẫu thuật. Người lớn: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp từ 1 đến 3 ống trong 24 giờ.

CCĐ: Ứ nước tiểu, glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

SUMATRIPTAN

BD: Imigrane (Glaxo) Imitrex

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml có tiêm dưới da có 6mg sumatriptan (dạng succinat). Viên nén 100 mg.

TD: Chất chủ vận đặc hiệu và chọn lọc các thụ

thể 5HT₁ tương tự Serotonin khu trú ở các mạch máu não. Gây co mạch (cả mạch vành và phổi).

CĐ: Làm giảm nhanh cơn đau nửa đầu có hay không có dấu hiệu trước, chóng nhức đầu liên miên.

LD: - Điều trị cấp cơn đau nửa đầu nặng khi các thuốc khác không có hiệu lực: (chỉ dùng cho người lớn dưới 65 tuổi); chỉ tiêm dưới da 1 ống cho 1 lần cơn. Nếu có cơn tiếp, chỉ sau 1 giờ mới được tiêm lại. Uống 1 viên/ngày, tối đa 3 viên/ngày.

- Trị cơn đau mạch máu ở mặt, cũng chỉ tiêm 1 ống cho 1 lần cơn - Liều tối đa 24 giờ là 12mg (chia 2 lần cách nhau ít nhất 1 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - thiếu máu cục bộ cơ tim, nhồi máu cơ tim trước đó hay đau thắt ngực Prinzmetal/co thắt mạch vành, tăng huyết áp. Nhức đầu liệt nửa người - Người đang dùng IMAO. Các chất ức chế chọn lọc tái thu nhận 5HT và lithium. Trẻ em dưới 12 tuổi - trên 65 tuổi.

LY: - Có thể đau ngực thoáng qua như bị ép chặt và liên quan đến hạ huyết áp, tương tự như cơn thắt ngực, do co mạch vành làm loạn nhịp tim, thiếu máu cơ tim hay nhồi máu - cần theo dõi và đề phòng.

- Không dùng thuốc tiêm tĩnh mạch và quá liều chỉ định.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác khi vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...).

- Thuốc gây tăng huyết áp và kháng mạch ngoại biên tạm thời.

- Dùng với khoảng cách xa với ergotamin (24 giờ) và nếu dùng ergotamin phải giữ khoảng cách với thuốc 6 giờ.

- Cần thận với người bệnh tim, nguy cơ bệnh mạch vành (hội bệnh sử) và với những người có biểu hiện hấp thu, chuyển hóa, đào thải của thuốc như suy gan, suy thận.

- Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Đau, ngứa nhói, nóng, nặng như bị ép chặt (thông qua nhưng mạnh ở vùng ngực - họng). Đỏ bừng mặt, chóng mặt, mệt mỏi (thoáng qua) - Có thể bị buồn nôn, nôn, tăng huyết áp tạm thời.

- Chỉ định điều trị gián đoạn cấp tính của nhức đầu và nhức đầu liên tục - không dùng thuốc để dự phòng. Dùng càng sớm càng tốt. Dùng thuốc cho người trên 65 tuổi còn giới hạn.

Quá liều: Dùng 16mg (tiêm), 400mg (uống) chỉ có tác dụng phụ như trên - Chưa có kinh nghiệm quá liều cao hơn. Nếu có biểu hiện bất thường khác của quá liều chỉ dùng các biện pháp hỗ trợ, trị triệu chứng.

SỤN CÁ MẬP

TK: Shark cartilage (Anh); Cartilage de requin (Pháp)

TD: Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy sụn cá mập có 3 tác dụng chính sau đây:

1. Để phòng ngừa ung thư: một trong những nguyên nhân gây ra ung thư là do cơ thể tiếp

xúc với các chất lạ từ bên ngoài xâm nhập (đó là những yếu tố gây ung thư) có khả năng gây biến đổi chức năng của các tế bào bình thường trong cơ thể, từ đó tạo ra các tế bào khác thường gọi là các tế bào ác tính. Các tế bào này kích thích cơ thể tạo ra các mao mạch nhằm cung cấp các chất bổ dưỡng cần thiết cho sự phát triển và tăng sinh của chúng. Chính sự nở rộ của các mao mạch quá mức này tạo ra các mao mạch, nên có tác dụng hỗ trợ nhằm ngăn chặn sự phát triển của các tế bào ác tính.

2. Làm mất hiện tượng viêm ở khớp xương và ngoài da: ở chỗ viêm tấy thường có nhiều mao mạch được tạo ra. Sự có mặt hỗ trợ làm giảm sự tạo ra các mao mạch nên hiện tượng viêm cũng bị giảm đi. Do đó sự nở rộ của mao mạch được chỉ định trong các chứng viêm và đau ở khớp xương và ngoài da (như viêm khớp dạng thấp, eczema và bệnh vẩy nến).

3. Cải thiện hệ thống miễn dịch của cơ thể: Sự nở rộ của mao mạch không những làm tăng số lượng các tế bào tham gia vào hệ thống miễn dịch đó mà còn cải thiện chức năng sinh lý của các tế bào nói trên, nên có tác dụng bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các tác nhân gây bệnh từ bên ngoài.

SUNCILIN

Kháng sinh họ Penicilin

Succinillium

Dẫn xuất muối natri:

Suncilin natri

SUNKAEL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang: L-Cystein, Vitamin B₂, B₆, C, PP Dextranthenol và Orotic acid..

TD: Tăng chuyển hóa, lợi gan, chống độc.

SUPADOL

DT: Viên/thuốc đạn có:

Paracetamol 500/800mg

Papaverin HCl 14/42mg

Papaverin nicotinat 15/40mg

Codein bromhydrat 20/30mg

Homatropin methylbromhydrat 0,5/4mg

CD: Sốt, đau nhức: cảm cúm, đau bụng,

khung xương chậu, đau thấp khớp, nhức đầu,

nhức nửa đầu, đau dây thần kinh, đau răng.

LD: Viên - người lớn uống 1 - 3 viên/24 giờ.

Không quá 6 viên.

Trẻ em uống 1/2 viên/10kg/24 giờ. Thuốc đạn:

- 3 thuốc đạn/24 giờ - không quá 4 viên.

CCĐ: Suy gan - Mạn tính đường thông khí.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Thận trọng với

người suy hô hấp mạn tính. Không uống rượu khi

dùng thuốc. Có thể thấy những tác dụng phụ như:

Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

SUPER Formula 3 (Australia)

DT: Viên nang chứa các vitamin A, D, B₁, B₂,

B₆, B₁₂, C, PP và E.

CD: Bổ sung các vitamin cho cơ thể.

SUPRADYNE (Pháp)

DT: Viên nén sủi chứa các vitamin A, B₁, B₂, B₅, B₆, B₁₂, C, D₂, E, H và PP; kèm các muối khoáng Ca, Mn, Fe, Cu, Zn, Mo, Co.

CD: Phòng và điều trị các rối loạn dinh dưỡng do các chế độ ăn thiếu hụt hoặc mất cân bằng, cho người cao tuổi và người trưởng thành. Các trường hợp lao lực, suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Ngày 1 viên hòa vào 1 cốc nước. Thuốc cho người lớn và trẻ em trên 15 tuổi. Thời gian tối đa 1 đợt điều trị giới hạn 20 ngày.

LY: Nên tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu (vì hàm lượng 5000 UI vitamin A/1 viên).

SUPRALOX

DT: Hỗn dịch uống 250ml, 100ml có:

Magnesium hydroxyd 6g

Aluminium hydroxyd 9g

TD: Kháng acid dịch vị.

CD: Loét tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 2 thìa cà phê uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Có thể thấy tác dụng phụ như: ỉa chảy, táo bón.

SUPRAVIT ACE (Bulgaria)

DT: Viên sủi có Vitamin C, Vitamin E và Provitamin A.

BD tương tự: Supravit Active: Vitamin + Khoáng

Supravit Multivitamin: 10 vitamins

SUPRAZID

DT: Viên có:

Isoniazid (INH) 100mg

Vitamin B₆ 10mg

Vitamin PP 5mg

CD: Lao: phổi, xương, da, màng não; thận.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc - Trung bình:

Người lớn: 5mg/kg thể trọng/ngày. Trẻ em:

1,5mg/kg thể trọng/ngày.

LY: Thường dùng kết hợp với ethambutol, ethionamid, pyrazinamid.

SUPROFEN

Chống viêm

Benzenacetic, α -methyl-4-(2-thienylcarbonyl)-

BD: Aigiamida (Lesvi)

Bordol (Pensa, Valencia)

Maldocil (Cilag)

Masterfen (Dompé, Milano)

Profenal (Alcon)

Srendam (Kayaku, Japan)

Sulprofin (Nippon Chemiphar, Japan)

Supranol (Johnson & Johnson)

Suprol (Cilag)
Topalgic (Nippon Shoji, Japan)

SURAMIN Sodium

Chống nguyên sinh động vật,
diệt Trypanosoma

Suramina sodica; Suramine sodique;
Suraminum natriicum
Antrypol (Bayer; ICI)
Germanin (Bayer)
Moranyl (Specia)
Naphuride

SURELEN (Pháp)

DT: Dd. uống đóng ống kép 5ml. Ống A có vitamin B₆ 50mg; Ống B có phức hợp amid nicotinic 102,35mg và vitamin C 147,65mg, kali aspartat 300mg và adenosin phosphat 5mg.

Còn có dạng cho trẻ em đóng ống kép 3ml cũng gồm các thành phần kể trên.

TD: Chống suy nhược.

CD: Người lớn: lao lực, mệt mỏi thể xác và tinh thần. Trẻ em: chậm lớn, mới ốm dậy, học tập khó khăn.

LD: Ngày 1 ống kép vào bữa ăn trưa. Trẻ em trên 6 tuổi 1 ống kép/ngày. Dùng trong 4 tuần.

SUREPTIL

DT: Viên/lọ 100ml giọt uống có:

Cinnarizin 0,020/1g
Acefeylin heptaminol 0,2/10g

TD: Giãn mạch.

CD: Rối loạn ốc tiền đình có cơ chế thiếu máu cục bộ, tai biến mạch máu não, rối loạn tập tính tâm thần do lão hóa não. Hội chứng có bệnh căn mạch ở mắt.

LD: Người lớn uống 3 viên/ngày; chia 3 bữa ăn chính hay 2ml giọt uống vào một trong 3 bữa ăn chính.

LY: Không uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai và đang nuôi con bú.

SUREX (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: 5.500IU retinol palmitat; 400IU. ergocalciferol, 2,91mg thiamin mononitrat, 3,4mg riboflavin; 3,65mg pyridoxin HCl, 9mcg cyanocobalamin; 120mg vitamin C; 30IU tocopherol acetat; 400mcg acid folic, 29,76mg nicotinamid; 10,88mg calci pantothenat; ngoài ra còn có biotin và các yếu tố vi lượng: Cu, Mg, Zn, Mn, Fe, K, I, Cr, Mo, Se,...

CD: Bổ sung các vitamin và các ion kim loại cần thiết cho cơ thể.

LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SURFORTAN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml, có lysin dưới dạng

phosphat, aspartat glutamat và succinat kèm vitamin B₆ và mono kali phosphat.

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn ngày 2-3 ống. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 1-2 ống. Thời gian dùng giới hạn trong 4 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với 1 trong các thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 13 tháng.

LY: Có thể bị tiêu chảy - Không dùng cùng lúc với Levodopa.

SURGESTONE (Pháp)

DT: Viên 0,125mg, 0,250mg và 0,5mg promegeston.

TD: Tương tự cấu trúc progesteron.

CD: Rối loạn phụ khoa do suy hoàng thể: rối loạn tiền mãn kinh, chu kỳ, đau vú, đau kinh, hội chứng tiền kinh nguyệt, đau khung chậu, chảy máu chức năng u xơ, băng huyết.

LD: 1/ Rối loạn suy hoàng thể: 0,125mg - 0,250mg/ngày, từ ngày 16 tới ngày 25 chu kỳ kinh. 2/ Chảy máu chức năng, băng huyết u xơ: liều như trên.

CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Thay đổi chức năng gan quan trọng.

LY: - Thân trọng khi đang nuôi con bú, chảy máu tử cung. - Rối loạn thị lực thì ngừng thuốc (không nhìn thấy, song thị, thương tổn mạch võng mạc, nhức đầu nhiều). Có thể thấy tác dụng phụ như: Thay đổi kinh, vô kinh, chảy máu gian phát.

SURMONTIL (Mỹ - Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên 25mg, 100mg. Lọ 30ml - giọt uống 4% trimipramin.

TD: Chống trầm cảm có cấu trúc hóa học vừa của imipramin và levomepromazin.

CD: Trầm cảm u sầu, trầm cảm loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng, trầm cảm không u sầu, ám ảnh, u u tư, mất ngủ, đau nhức khó chữa.

LD: Chia liều uống 3 lần/ngày. - Trầm cảm nhẹ, tăng dần từ 60-100mg/ngày. - Trầm cảm nặng điều trị ở bệnh viện, kích phát: 150-300mg/24 giờ có thể tăng 400mg - tăng dần dần, khi đạt được hiệu quả giảm dần liều tới liều duy trì 50-200mg, giữ trong nhiều tuần. Thời gian dùng thuốc 6 tháng.

CCĐ: Glucôm góc đóng, dùng chung với IMAO, bí đái và nguy cơ bí đái. Mẫn cảm thuốc.

LY: Có thể có các tác dụng phụ: hạ huyết áp thể đứng, khô miệng, nhịp tim nhanh, đổ mồ hôi, táo bón, bí đái, rối loạn điều tiết. - Theo dõi người bệnh có ý đồ tự tử. - Thuốc làm giảm khả năng tâm thần thể lực. - Thân trọng nếu u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, bệnh tim, động kinh. - Cần nhắc cần thận khi dùng cho phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Cần thận với người mới bị nhồi máu cơ tim.

SURPARINE

DT: Viên/ống tiêm 2ml/thuốc đạn có:

Ethaverin HCl (Perparin) 60/40/40mg

Homatropin methylbromid 2/1,5/1,5mg
 Thuốc đạn có thêm 15mg phenobarbital.
TD: Chống co thắt, kháng tiết cholin.
CD: Tất cả các co thắt.
LD: Uống 4 - 10 viên/ngày. Tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hay dưới da 1 - 3 ống/ngày. Thuốc đạn: 1 - 3 thuốc/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.
CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt.

SURVANTA (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ thủy tinh 8ml dịch treo để nhỏ khi cần chữa: 18,4 đến 157,6mg colfosceril palmitat, 72,8 đến 211,2mg lipid ở phổi bò; 1,4 đến 11,1mg acid palmitic và 2,2 đến 10,5mg tripalmitin (lượng trên tương ứng với 200mg/lipid phospholipid toàn bộ). Lọ 4ml và lượng thuốc giảm 1/2.
TD: Thuốc tăng diện hoạt phổi (surfactant pulmonaire) tự nhiên có nguồn gốc ở bò (Xem thêm bd. Curosurf).
CD: Điều trị các trẻ sơ sinh đẻ non có hội chứng suy hô hấp cấp do thiếu hụt chất tăng diện hoạt phổi (bệnh ở các màng hyalin) và tuổi thai trên 26 tuần.
LD: 100mg phospholipid cho 1kg thể trọng với một thể tích không quá 4ml/kg vào trong khí quản. Tùy theo triệu chứng lâm sàng, ít nhất sau 48 giờ, liều trên có thể tiêm nhắc lại cách nhau ít ra 6 giờ.
CCĐ: Tăng tiết dịch phế quản, nhất là khi có nhiễm khuẩn.
LY: Trước khi sử dụng, lọ thuốc cần đặt ở nhiệt độ bình thường trong 20 phút, hoặc đặt vào lòng bàn tay khoảng 10 phút (sau khi đem ở tủ lạnh từ 2 đến 8°C). Tránh để lọ tiếp xúc với một nguồn nhiệt nhân tạo. Nếu có xuất hiện kết tủa ở trong lọ, cần quay nhẹ nhàng lọ vài lần để có được một dịch treo trắng nâu nhạt đồng nhất (chú ý không lắc lọ). Dùng 1 ống thông mà đầu được đặt vào khí quản ở cuối ống thông nội khí quản.

SUSTANON (Ba Lan - Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm dầu 250mg có:
 Testosteron propionat 30mg
 Testosteron phenylpropionat 60mg
 Testosteron isocaproat 60mg
 Testosteron caproat 100mg
TD: Tác dụng androgen (hay kháng estrogen) trái dấu.
CD: Nam giới lão hóa sớm, tất dục nam, giảm năng tuyến sinh dục.
LD: Tiêm bắp thịt 1 ống cách 1 tuần.
CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt - Ung thư vú.
LY: Cần thận với người suy tim, thận, tăng huyết áp, động kinh, nhức nửa đầu. Đối khi bị phù.

SUTILAIN

Enzym tuyến tụy, phân giải protein
 Enzym phân giải protein dẫn xuất từ *Bacillus subtilis*
Sutilain

Travase (Mỹ)

SUXAMETHONIUM Chlorid

Ethanaminium,2,2'-[(1,4-dioxo-1,4-butandiyl) bis (oxy)] bis [N,N,N, trimethyl-, dichlorid
Succinylcholin chlorid
Succinylidicholindium chloratum
Suxamethonii chloridum
Suxamethonium chlorid
Succicurarium
Suxamethonium
BD: *Anectine (Burroughs Wellcome)*
Celocurin (ACO, Solna)
Celocurin-klorid (ACO, Solna)
Chlorsuccilin (Polfa, Balan)
Curalest (Pharmachemie)
Dithilin (Medexport, Nga)
Leptosuccin (Pliva, Zagreb)
Lysthenon (Chemie, Linz, Đức)
Midarine (Burroughs Wellcome)
Mioflex (Andalucia, Los Olivares)
Muscuryl (Organon)
Myolaxin (Star, Tampere)
Myoplegine (Christiaens, Bỉ)
Myotenlis (Farmitalia Carlo Erba)
Pantolax (Reiss, Berlin)
Quelicine (Abbott)
Sacostrin (Squibb)
Scoline (Duncan Flockhart, Anh)
Succicuran (Deutsches Hydrierwerk)
Succinolin (Amino, Neuenhof)
Succinyl Asta (Asta - Degussa)
Succinyl Vitrum (Kabi Vitrum)
Sucolin (Allen & Hanburys)
Sucostrin (Squibb)
Sukolin (Orion, Helsinki)
Sux-Cert (Travenol, USA)
Dẫn xuất hydrobromid:
Susamethonium bromid
Brevidil M (May & Baker)
Myo-Relaxin (Đức)
Dẫn xuất Iodid:
Suxamethonium iodatum
Curaçit (Nycomed, Na Uy; Gea, Đan Mạch)
DT: Ống tiêm 10ml (50mg/ml); ống thuốc bột tiêm 100mg và 250mg.
TD: Thuốc tổng hợp gây thư giãn cơ, loại khử cực và tác dụng thời gian ngắn.
CD: Khoa ngoại: đặt ống nội khí quản trước khi tiến hành các phẫu thuật trong thời gian ngắn (nhất là ở người bị suy kiệt hoặc có tuổi).
LD: Tiêm tĩnh mạch chậm theo liều: 30 - 1000mg tùy theo kết quả mong muốn của thầy thuốc.
CCĐ: Bệnh gan, glôcôm và phẫu thuật ở mắt.

SUXIBUZON

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm
 Butandioic acid, mono (4-butyl-,3,5-dioxo-1,2-diphenyl-
Calibene (Delalande, Courbevoie)

Flamilon (OM, Meyrin)
Flogos (Gentili, Pisa)
Soluroi (Delalande, Courbevoie)

SWISSCORT (Đài Loan)

DT: Ống 5 và 10g kem bôi, cứ 1g có:
Nystatin 100.000 đvqt
Neomycin sulfat 2,5mg
Gramicidin 0,25mg
Triamcinolon acetonid 1mg
CĐ: Eczema, viêm tai ngoài, ngứa âm hộ và hậu môn, viêm bì thần kinh, vẩy nến, chứng nước ăn chân, vết bỏng, bệnh ngoài da có mủ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.

SYDNOCARB (Nga)

DT: Viên nén 5mg và 10mg.
TD: Kích thích thần kinh trung ương, không gây tác dụng phụ cường giao cảm.
CĐ: Trạng thái suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc, hoặc chấn thương ở hệ thần kinh trung ương, rối loạn thần kinh kèm suy nhược toàn thân, chứng tâm thần phân liệt kèm rối loạn do suy nhược, chứng mất ngủ và buồn ngủ ở người bình thường.
LD: Liều bắt đầu: 1 - 2 lần, mỗi lần 5mg/ngày. Sau tăng dần đến liều 100mg/ngày.
CCĐ: Thần kinh bị kích thích; tăng huyết áp nặng; nhiễm độc tuyến giáp.

SYGEN (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ thuốc tiêm 5ml/100mg monosialogangliosid trong dd nước có thêm NaCl và natri phosphat.
TD, CĐ và LD: Xem ở Bd Cronassial.

SYMBICORT Turb (Astra Zeneca)

DT: Bột hít đường miệng 80/4,5 mcg/liều (ống hít thuốc bột, hộp 1 ống hít 60 liều).
Bột hít đường miệng 160/4,5 mcg/liều (ống hít thuốc bột, hộp 1 ống hít 60 liều).
Thành phần: Budesonid và Formoterol fumarat cho 1 liều.
TD: Budesonid: kháng viêm glucocorticoid giảm triệu chứng hen suyễn. Formoterol: chất chủ vận beta 2 chọn lọc, gây giãn cơ trơn phế quản ở bệnh nhân tắc nghẽn đường hô hấp hồi phục được (kéo dài 12 giờ).
CĐ: Điều trị thường xuyên bệnh hen. Symbicort 80/4,5 mcg/liều không thích hợp cho bệnh nhân hen nặng.
LD: Tùy thuộc vào bậc hen, điều chỉnh liều thấp nhất mà có hiệu quả.
Từ 12 tuổi trở lên: 1-2 lần/hít x 2 lần/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với budesonid và formoterol.
LY: - Nếu ngừng điều trị cần giảm dần liều dùng.
- Nếu điều trị cơn hen cấp, cần có thuốc đặc hiệu.
Không dùng thuốc này cho đợt kịch phát hen.
- Có thể có thất phế quản (khò khè tăng lên) cần đánh giá lại liệu pháp.
- Có thể ức chế tuyến thượng thận. Chạm phát

triển ở trẻ em, giảm khoáng xương, đục thủy tinh thể, glôcôm.

- Có thể nhiễm Candida miệng, họng (nên súc miệng sau khi hít).

- Cần thận với người nhiễm độc giáp, đái tháo đường, u tế bào ưa crôm, giảm kali máu, bệnh cơ tim, tăng HA, hẹp động mạch chủ dưới phình mạch, rối loạn tim mạch.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Có thể bị run rẩy, nhức đầu, tim nhanh, cơ rút cơ. Candida hầu họng, khan tiếng, kích động, bồn chồn, buồn nôn, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ, ngoại ban, mày đay, ngứa, co thắt phế quản, viêm da, phù mạch, thâm tím (phản ứng quá mẫn), đau thắt ngực, tăng đường huyết, rối loạn vị giác, đau động HA.

SYMPANEUROL (Pháp)

DT: Viên nén có:
Cao Sơn tra 0,06g
Cao lạc tiên 0,05g
Cao valerian 0,05g
TD: Làm êm dịu.
CĐ: Triệu chứng thần kinh người lớn, rối loạn giấc ngủ - Rối loạn do kích thích tim.
LD: Người lớn uống 1-3 viên/ngày, trước bữa ăn.
CCĐ: Có thai.

SYMPATHYL (Pháp)

DT: Viên nén bao có:
Cao kim anh 20mg
Cao Sơn tra 75mg
MgO 124,35mg
TD: Điều hòa thần kinh thực vật.
CĐ: Loạn trương lực thần kinh thực vật: xúc cảm, ưu tư, mất ngủ, đánh trống ngực, tim dễ kích thích, rối loạn thần kinh thực vật lúc mãn kinh.
LD: Người lớn uống 4 viên/ngày, chia 2 lần sáng và chiều.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy thận - Có thai - Nuôi con bú.
LY: Có thể có các tác dụng phụ như: ỉa chảy, đau bụng.

SYNALAR Neomycin

DT: Ống 10g kem bôi. 100g kem có:
Fluocinolon acetonid 25mg
Neomycin sulfat (tính theo base) 350mg
CĐ: Eczema tiết dịch bội nhiễm. Bệnh da gốc viêm bội nhiễm cần dùng corticoid tại chỗ. Viêm da do ứ đọng quanh loét bội nhiễm. Dùng không quá 8 ngày - không bôi diện rộng.
LD: Bôi ngày 1 - 2 lần - Xoa nhẹ - Bôi lớp mỏng.
CCĐ: - Bệnh da do vi khuẩn, virus, nấm.
- Vết loét căng chân, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, sẹo trứng cá đỏ.
- Quá mẫn với thuốc đặc biệt neomycin.

- Băng - đắp kín tổn thương.

LY: - Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân - có thể gây chon lọc vì thuốc kháng thuốc - Tránh bôi corticoid mạnh cho trẻ còn bú.

- Da bị nám, mụn mủ, mụn trứng cá, rậm lông, mắt sắc tố da, viêm da quanh miệng, mặt, trứng cá đỏ.

- Không dùng quá 8 ngày.

(Xem thêm Corticoid).

SYNEPHRIN

Trị giảm huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy- α -[(methyl-amino)methyl]-

Oxedrinum; Sympetaminum

Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Dẫn xuất camsilat:

Synephrin camphosulfonat

Angiocardol (M.D. Pharmaceuticals)

Dẫn xuất tartrat:

Oxedrin tartrat

Para-hydroxyphenyl ethylaminaethanolum tartaricum

Sinefrina tartrato

Synephrinium tartaricum

Aethaphen

Sympadrin

Cardiodinamin (Caber, Ravenma)

Chibro-Bora (Chibret, Pháp)

Corvasympton (Duphar)

Simpatol (Boehringer Ingelheim)

Symcorthal

Sympacor (Mephar, Aesch)

Sympalept (Siruli, Uznach)

Sympatizin (Wien)

Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Synthenate

Vascardyne

Vasocodrin (Leo, Ballerup)

TD: Giống như phenylephrin: trị giảm HA.

LD: Uống 100 mg/lần x 3 lần/ngày. Có thể tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch 60-120mg.

Muối tartrat dùng tra mắt trị sung huyết.

LY: Xem phenylephrin.

SYNERGON (Pháp)

DT: Ống tiêm có:

Progesteron 10mg

Estron (folliculin) 1mg

CB: Vô kinh thứ phát gần đây. Vô kinh, giảm

kinh, ít kinh, đau kinh, suy giảm lutein, vô sinh.

LD: Tiêm bắp 3 lần cách nhau 2 ngày. Không dùng quá 1 tuần.

LY: Thận trọng chung với các estroprogestatif.

SYNTHOMYCIN

TD: Là đồng phân racemic của chloramphenicol chỉ dùng ngoài da (như tương 1 - 5 và 10%) ở khoa Mắt và Da liễu, trị đau mắt hột và bệnh ngoài da có mủ.

SYNTOCINON (Khí dung mũi)

DT: Lọ 5ml dd phun mũi; 40 đvqt oxytocin/ml.

TD: Kích thích tiết sữa.

CB: Thúc đẩy tiết sữa; phòng và trị chứng tắc tia sữa, không viêm vú.

LD: Trước 2 đến 5 phút khi cho con bú, bơm vào mỗi bên lỗ mũi 1 lần (tương ứng với 4 đvqt oxytocin).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, đang trở dạ đẻ.

LY: Thuốc có thể gây ru đau do cơ bóp dạ con. phản ứng dị ứng ngoài da, buồn nôn, nhức đầu.

SYNTOMETINE (Thủy ST)

DT: Ống tiêm 1ml có 5 đvqt oxytocin tổng hợp và 0,5mg ergometrin maleat.

TD: Kích thích cơ bóp tử cung.

CB: Thúc trở dạ (ở giai đoạn 3). Phòng và trị chứng băng huyết sau khi đẻ; phối hợp với mất trương lực tử cung.

LD: Tiêm bắp 1 ml: sau 2 giờ, tiêm nhắc lại, tổng liều 24 giờ không quá 3ml.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trở dạ (trừ giai đoạn 2 sau khi vai trước đã ra); tăng huyết áp nặng, sản giật và tiền sản giật, suy tim, gan, thận nặng, bệnh mạch gây nghẽn, nhiễm khuẩn huyết.

SYROSINGOPIN

Trị tăng huyết áp

Aurugopin (Nisshin Seiyaku, Osaka)

Hipotensor Zambe Alfa (Zambeletti)

Londomin (Taiyo, Japan)

Neoreserpan (Panitox & Burk, Milano)

Nichserpine-S (Nichiko, Japan)

Novosereptina (Italia)

Raunova (Zambeletti, Baranzate)

Siringina (Tayo Jozo, Japan)

Siroshuten (Izei, Japan)

SYSTABON (Merck)

DT: ống tiêm 2,5ml có: pramiverin HCl 1,125mg, metamizol 1250mg.

CB: Co thắt, đau quận trong: tiêu hoá, đường mật, tiết niệu, phụ khoa, hậu phẫu.

LD: Người lớn con cấp: 1 - 2 ống tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch rất chậm (tối thiểu 1 phút/1ml), tùy thuộc vào mức độ đau, không vượt quá 4 ống/ngày. Có thể bổ sung dd glucose 5% cho một đợt dịch truyền trong 8 giờ.

CCĐ: Giấc ngủ giấc động, u tiền liệt tuyến, loạn nhịp tim nhanh, hẹp cơ học dạ dày - ruột - phình đại tràng, đau sau phẫu thuật bụng (chỉ dùng phục hồi nhu động ruột), rối loạn chuyển hoá porphyrin gan cấp, suy giảm G6DP, ái ứng với pyrazolon.

LY: Thận trọng với người không dung nạp thuốc giảm đau, tăng HA, thiếu hụt bạch cầu, mưng thui và trẻ em.

- Có ảnh hưởng thị lực: người lái xe, vận hành máy.

Tương tác thuốc: không dùng với amfetamin, quinidin, chống trầm cảm 3 vòng.

Phản ứng phụ: Có thể bị: khô miệng, giảm tiết mồ hôi, da tấy đỏ, rối loạn thị giác, tăng nhãn áp, mạch nhanh, rối loạn tiểu tiện, sốt, mất bạch cầu hạt, phát ban, quá mẫn thuốc (ngừng ngay dùng thuốc).

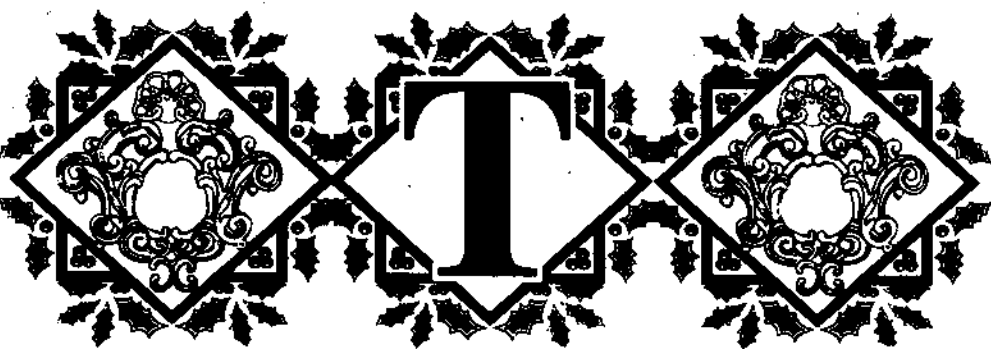
SYSTEM (Pháp)

DT: Lá dán giải phóng estradiol 50mg/24 giờ.

Mỗi lá dán 3,2mg estradiol.

LD: Đặt lá dán 2 lần 1 tuần (cách nhau 3 - 4 ngày). Liều dùng tùy thuộc vào bệnh lý của từng bệnh nhân và chỉ định của thầy thuốc.

CD và CCD: Như estradiol.



TABKOLA

DT: Viên có: Cao mềm Kola 0,02g, bột Kola 0,05g, mangan bioxyd 0,05g, calci carbonat 0,05g.

CD: Kích thích thần kinh cơ trong suy nhược và quá sức.

LD: Nhai 2 viên/ngày - vào buổi sáng và trưa. Trường hợp cần cố gắng nhiều về thể lực và trí tuệ uống 2 viên.

LY: Không nên uống buổi chiều sẽ làm mất ngủ.

TACALCITOL Monohydrat

BD: *Apsor (Liphaderm)*

DT: Tuyp 15 và 60g - 1g có 4mcg.

CD: Chất tương tự vitamin D₃, điều trị bệnh vẩy nến từng mảng.

LD: Bôi 1 lần/ngày vào buổi tối.

TACRIN Hydrochlorid

TK: *Tetrahydro, 1,2,3,4-acridinamin-9-HCl* (viết tắt: *THA*)

BD: *Cognex (Parke-Davis)*

DT: Viên nang 10-20-30 và 40mg (tính ra tacrin base).

TD: Là chất ức chế cholinesterase, nghịch đảo được, tác dụng đến trung ương thần kinh (do ngăn cản acetylcholin hóa giáng).

CD: Điều trị triệu chứng bệnh Alzheimer ở các thể nhẹ và vừa (trên cơ sở giả thuyết cho rằng bệnh gây ra tổn thương đến hệ thống tiết cholin).

LD: Bắt đầu: ngày 4 lần x 10mg, nên uống xa bữa ăn, nếu có rối loạn tiêu hóa, có thể uống vào bữa ăn. Đợt dùng ít nhất 6 tuần (kèm theo đổi nồng độ các transaminase cứ 2 tuần/lần) vì thuốc có độc tính với gan. Sau đó tăng dần liều, cứ 6 tuần tăng 40mg/ngày cho tới khi đạt liều 80-120mg/ngày.

CCĐ: Bệnh gan tiến triển hoặc di chứng bệnh

gan, loét dạ dày - tá tràng tiến triển chưa điều trị; có mẫn cảm với các chất tác dụng kiểu cholin hoặc các dẫn chất hóa học có cấu trúc liên quan đến acridin; bệnh nhân đã bị vàng da với bilirubin - huyết trên 30mg/l trong đợt điều trị trước bằng thuốc này; bệnh nhân với tăng transaminase - huyết trên 3N, tuy đã giảm liều dùng hoặc khi nghỉ dùng thuốc phụ nữ có thai hoặc đang trong giai đoạn hoạt động sinh dục.

LY: Thuốc không dùng cho các trường hợp:

- Các thể khởi phát hoặc nặng của bệnh Alzheimer.

- Các trường hợp sa sút hoạt động trí óc khác.

- Các rối loạn nhẹ về trí nhớ.

- Các rối loạn tâm - thần kinh ở hội chứng AIDS.

TACROLIMUS

BD: *Prograf (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*

DT: Nang 1 và 5 mg; dd tiêm truyền tĩnh mạch 5 mg/ml.

TD: Là một macrolid dẫn xuất từ *Streptomyces tsukubaensis* có tác dụng mạnh làm mất miễn dịch, tương tự như ciclosporin.

CD: Dùng cho bệnh nhân sau ghép cơ quan để tránh loại bỏ mảnh ghép.

LD: Ghép gan: 100 - 200 g/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày. Ghép thận: 150 - 300 g/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc; phối hợp với ciclosporin (làm tăng độc tính đến thận).

LY: *Tương tác thuốc:* Nên tránh phối hợp với các thuốc chống acid dịch vị uống và than hoạt (làm giảm nồng độ của thuốc); Kali và lợi tiểu làm giảm thải trừ Kali (nguy cơ tăng Kali huyết), với ritonavir, với các vaccin sống đã giảm độc lực.

TACTIVIN (Nga)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml dung dịch 0,01%.

TD: Thuốc bào chế từ tuyến ức (thymus) các loại trâu bò, chứa nhiều peptid có tác dụng điều hòa miễn dịch.

CD: Các trường hợp suy giảm miễn dịch có tổn thương đặc biệt đến hệ thống miễn dịch T, sau khi mắc một số bệnh nhiễm khuẩn, có mưng mủ, tăng bạch cầu, xơ cứng rải rác, lao, vẩy nến, Herpès ở mắt dễ tái phát...

LD: Ngày tiêm dưới da 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối với liều 40 mcg/m² bề mặt thân thể. Đợt dùng 5-7 ngày.

CCB: Giai đoạn mất trương lực ở bệnh hen, phụ nữ có thai.

TADENAN (Pháp)

DT: Viên nang chứa 50mg cao Pygeum africanum (cây mận Châu Phi).

TD: Làm giảm hoặc mất đi các rối loạn tiểu tiện do phì đại tuyến tiền liệt.

CD: Các biểu hiện chức năng liên quan tới adenôm ở tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sáng và tối, trước bữa ăn. Thường dùng từ 6-8 tuần. Nếu cần lại dùng tiếp đợt khác.

LY: Không thay thế cho phẫu thuật.

TAERICON (Lebaco)

DT: Viên có: Pancreatin 175mg; Ox-bilextrat 25mg, hemicellulose 50mg; dimethicon 25mg.

CD: Khó tiêu, buồn nôn, tiêu hóa suy yếu.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày vào sau bữa ăn.

TALAMPICILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ampicilinphthalidyl hydrochloride

Penbritin-T (Beecham)

Taficilin (Hàn Quốc)

Talacilin (Belphar/Continental, Bỉ)

Talamp (Beecham)

Talat (Polifarma, Roma)

Talpen (Beecham) (viên)

Talpicil (Krka, Novo Mesto)

TAPC (Yamanouchi, Japan)

Yamacillin (Yamanouchi, Japan)

Dẫn xuất napsylat:

Talampicilline 2-naphtalenesulfonate

Penbritin-T (Beecham)

Talpen (Beecham)

DT: Viên nén hoặc 250mg - sirô 125mg/5mg (dạng napsylat).

TD: Dẫn chất ampicilin, hấp thụ qua đường ruột tốt hơn và không phụ thuộc vào thức ăn trong dạ dày.

CD: Như với ampicilin, nhất là với các nhiễm khuẩn do Proteus, Pseudomonas.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 250-500mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 5-10ml sirô. Trẻ em dưới 3 tuổi: ngày 3 lần,

mỗi lần 3-7mg/kg.

LY: Xem KHÁNG SINH và AMPICILIN.

TALASTIN

1 (2H)-Phthalazinon, 2-[2-dimethylamino) ethyl]-4-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Talastinum hydrochlorid

Ahanon (Đức)

DT: Viên bọc đường 40mg; ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống dị ứng.

CD: Các bệnh do dị ứng (như với promethazin).

LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm bắp ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 12 tháng đến 15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5-20mg.

CCB: Trẻ em dưới 12 tháng.

TALBUTAL

Gây ngủ - An thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-methylpropyl)-5-(2-propenyl)-

Losate

Lotusate (Winthrop)

Lutawin

TALINOLOL

Urea, N-cyclohexyl-N'-[4-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] phenyl]-, (+)-

Cordanum (Đức)

DT: Viên bọc đường 50 và 100mg, ống tiêm 5ml = 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở cơ tim; còn các thụ thể beta ở mạch máu, phế quản và tử cung ít chịu ảnh hưởng.

CD: Suy tim xung huyết, loạn nhịp, hội chứng tăng động ở cơ tim, bệnh tăng huyết áp, co thắt dưới động mạch chủ.

LD: Ngày uống từ 100-300mg, chia vài lần. Trị tăng huyết áp có thể dùng tới liều 600mg/24 giờ nếu cần. - Loạn nhịp cấp: tiêm 1 ống vào tĩnh mạch (tiêm thật chậm 1ml/phút).

CCB: - Tuyệt đối: suy tim nặng, sốc do nguyên nhân ở tim, block nhĩ - thất độ II và III, sốt xuất huyết, đang gây mê, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). - Tương đối: block nhánh 2 bên, mạch chậm xoang, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại vi, nghẽn nặng ở phế quản - phối với hội chứng tim phổi rõ rệt.

LY: Vài ngày đầu dùng, đôi khi có thể thấy rối loạn giấc ngủ và buồn nôn.

TALNIFLUMAT

Giảm đau - chống viêm

TK: Talniflumate

BD: Dolpain (Hàn Quốc)

DT: Viên bao phim 370mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác

dụng kháng viêm, giảm đau, ức chế tổng hợp các prostaglandin và sự kết tập tiểu cầu.

CD: Đau xương-khớp, đau cơ, nhức đầu, đau ở răng hàm mặt.

Điều trị dài hạn chứng viêm đa khớp dạng thấp - Chứng đau khớp do hư khớp cấp - Trị liệu ngắn hạn chứng đau, viêm do thấp khớp cấp. Các chứng đau do chấn thương như viêm gân, bong gân, trật khớp - Chứng đau vô kinh.

Phối hợp với kháng sinh điều trị các nhiễm khuẩn vùng răng miệng, tai mũi họng, như nha chu viêm, viêm xoang, viêm amidan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn với vừa đủ nước. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.

CCĐ: - Mẫn cảm với thuốc hoặc acid niflumic, viêm dạ dày tá tràng tiến triển - Đang bị dị ứng, hen... Trẻ em dưới 13 tuổi - Suy thận hoặc gan nặng.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Như với các thuốc chống viêm không steroid khác (xem mục AINS).

TAMARINE (Pháp)

DT: Viên nang:

Bột phan tả diệt 0,240g

Cao khô me 0,0117g

TD: Glucosid anthraquinon có tính nhuận tràng.

CD: Táo bón.

LD: Người lớn thông thường uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn chiều. Trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên/ngày, chiều.

CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi, bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân. Bệnh Crohn.

LY: Có thể bị: ỉa chảy - đau bụng đặc biệt với người bị bệnh đại tràng (nên ngưng thuốc) - Không dùng thuốc lâu dài. Không dùng cho người nuôi con bú.

TAMOXIFEN

Ethanamin, 2-[4-(1,2-diphenyl-1-butenyl)phenoxy]-N,N-dimethyl-, (Z)-

BD: Duratamoxifen (Đức)

Tamoplex (NL - Harlem)

Dẫn xuất Cis-configuration (hình dạng)

Dẫn xuất citrat:

Apo - Tamox (Apotex)

Dignotamoxi (Munchen)

Eblon (GB - Eastbourne; Italia)

Kessar (NL - Harlem; Italia)

Ledertam (Lederle)

Lesporène (Pháp)

Mamofen (Ấn Độ)

Lortam (Lederle)

Nottam (Lederle)

Nolvadex (ICI)

Nouryam (NL - Oss)

Novaldex (Anh)

Oncotam (Mayoly - Spindler Pháp)

Tafoxen (Hà Lan)

Tam (ICI)

Tamoxin (Abo; Turku)

Tamifen (Cyprus)

Tamofen (Rhône Poulenc)

Tamoplex (Malmo; NL - Harlem)

Tamoxasta (Đức)

Taxif (Ấn Độ)

Zitazonium (Hungari)

Zymoplex (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ceadon (Argentina)

DT: Viên nén 15,2mg Tamoxifen citrat tương ứng với 10mg Tamoxifen base.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kháng estrogen, ảnh hưởng tới thụ thể estradiol, ngoài ra còn có tác dụng kháng gonadotropin - so với các hormon sinh dục, tác dụng phụ của thuốc ít xảy ra hơn.

CD: Điều trị tạm thời carcinôm vú tiến triển ở phụ nữ tuổi mãn kinh, có thể dùng phối hợp với liệu pháp vật lý và thuốc kim tế bào.

LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên - sau 1 tuần có thể tăng ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên - có thể dùng thời gian dài vài tháng.

CCĐ: Trước tuổi mãn kinh hoặc hiện tượng mãn kinh do thuốc tổng hợp tạo ra. Phụ nữ có thai hoặc muốn có thai khi dùng thuốc.

LY: Có tác dụng phụ như: Kém ăn, khó chịu, nôn, buồn nôn (cần giảm liều). Hiếm xảy ra hơn: mụn đỏ ở mặt, cổ, ngực và lưng, đôi khi, sau vài tháng có thể thấy viêm tĩnh mạch huyết khối, cũng có thể xảy ra giảm tiểu cầu trong thời gian ngắn (không cần phải ngưng thuốc). - Cần kiểm tra đều đặn huyết áp (cứ 2 tuần 1 lần), đường huyết (cứ 4-6 tuần 1 lần) và thị giác (cứ 3 tháng 1 lần).

- Có nguy cơ gây ung thư bàng quang ở các bệnh nhân dùng tamoxifen - (Theo dõi phụ khoa).

- Theo dõi tỷ lệ estradiol ở phụ nữ trong tuổi sinh đẻ và chức năng gan khi dùng thuốc dài ngày (trên 2 năm).

- Tất cả bệnh nhân có rong huyết khi dùng thuốc phải được thăm khám.

- Thuốc có khả năng gây cảm ứng rụng trứng ở người trong độ tuổi sinh đẻ: có thai. Phải tránh với người ung thư vú, có thể gây u nang buồng trứng, rong kinh, băng huyết, làm trầm trọng thêm ung thư biểu mô tuyến vú. Vì vậy nên có hỗ trợ kháng sinh dục. - Ở người có nguy cơ bị huyết khối nghẽn mạch cần theo dõi lâm sàng và sinh dục học điều trị lâu dài.

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai - không được có thai trong thời gian điều trị.

- Không cho con bú khi có ung thư vú.

Tương tác: Thận trọng khi dùng các thuốc kháng vitamin K (nguy cơ tăng tác dụng chống đông máu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: vô kinh hay thống kinh, tăng tỉ lệ estradiol, u nang buồng trứng, buồn nôn, cảm nóng bừng, ngứa âm hộ, xuất huyết tử cung, tăng calci huyết (trường hợp đi cầu xương) giảm tiểu cầu, đau khớp u, giữ nước - muối, tăng men gan và nguy cơ tích mỡ, tắc mạch, viêm:

gan, rối loạn thị giác (đục thủy tinh thể, thay đổi giác mạc và / hay bệnh lý võng mạc).

TAMSULOSIN

BD: Josir LP (Boehringer Ingelheim)
Omix (Yamanouchi Pharma)

DT: Nang trụ 0,4mg tác dụng kéo dài (LP).

TD: Uống chế các thụ thể alpha, như terazosin (xem chữ này).

CD: Điều trị u tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc ức chế thụ thể alpha, tiền sử giảm huyết áp; suy gan nặng.

LY: Với các trường hợp: có tiền sử bị ngất khi đi tiểu, với người cao tuổi suy gan nhẹ hoặc vừa phải, suy thận.

Nếu có triệu chứng giảm huyết áp (chóng mặt, toát mồ hôi), cần nằm dưới thẳng cho đến khi hết triệu chứng đó.

Tác dụng phụ: Xuất tinh ngược dòng.

TANGANIL

DT: Ống tiêm có: monoethanolamin acetyl-dl-leucinat 0,5g; viên có: acetyl-dl-leucin 0,5g.

TD: Trị chóng mặt.

CD: Chóng mặt bất kỳ trạng thái nào: Ménière, chóng mặt vị trí, chóng mặt sau chấn thương hay sau phẫu thuật, chóng mặt kích thích, chóng mặt do tăng huyết áp vừa xơ, động mạch, do ngộ độc; do thuốc (streptomycin) nh Ớc nửa đầu, chóng mặt phản xạ (tiểu hóa hay phụ tạng).

LD: Tiêm - người lớn bị chóng mặt nặng nên tiêm tĩnh mạch chậm sau khi pha với 1 lượng máu, 1 ống/ngày trong 1-20 ngày (có thể tăng 2 ống/ngày trong 2-3 ngày đầu). Uống - Người lớn uống (1,5-2g/ngày (3-4 viên) dùng từ 10 ngày tới 5-6 tuần - lúc mới điều trị hay dùng chưa có tác dụng có thể tăng tới 3-4g/ngày, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn.

LY: Nên kết hợp với cavinton, lucidril.

TARDYFERON 80mg (Pháp)

DT: Viên có: Fe²⁺ sulfat (0,08g hay 1,43mmol Sắt) 0,27g, mucoproteose 0,08g, acid ascorbic 0,03g.

TD: Trị liệu sắt.

CD: Thiếu máu giảm sắt do thiếu hay mất sắt (chảy máu mạn) thiếu máu tiểu hồng cầu giảm sắc kèm theo giảm sắt huyết và tăng khả năng bão hòa siderophilin. Phòng thiếu sắt ở phụ nữ có thai.

LD: Chỉ dùng cho người lớn. Chứa trị 100-200mg sắt/ngày, tức 1-2 viên/ngày. Dự phòng 3 tháng cuối kỳ thai: 5mg sắt/ngày, tức 1 viên hàng ngày hay cách nhật.

CCD: Quá lượng sắt. Thuốc làm giảm hấp thụ cyclin - Dùng cùng lúc với các thuốc dạ dày - tá tràng.

LY: Có thể bị buồn nôn, táo bón, tá chảy.

TARDYFERON B9 (Pháp)

DT: Viên bọc đường chứa: 160,2mg sắt II sulfat, sesquihydrat (tương ứng với 50mg hoặc 0,89 mmol Fe²⁺), 0,35mg acid folic, 50mg mucoproteose và 30mg vitamin C.

TD: Phối hợp muối sắt, acid folic và acid ascorbic với mucoproteose (có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, để tăng dung nạp với sắt).

CD: Phòng các chứng thiếu máu và acid folic ở phụ nữ có thai khi ăn uống không cung cấp đủ chất.

LD: Ngày 1 viên từ tuần lễ thứ 24 thời kỳ có thai. (Nên uống vào trước bữa ăn).

LY: Xem ở "Sắt succinat".

TATA LACT (Ấn Độ)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa acid lactic, NaOH, NaCl, KCl, CaCl₂, HCl.

CD: Bổ sung điện giải qua tiêm truyền tĩnh mạch.

LD: Tùy theo trường hợp và người bệnh.

CCD: Uống ở cơ thể.

TAURINE (Hàn Quốc)

BD: Bacchus F (Hàn Quốc)

DT: Chai 100ml có

Taurine	1000mg
DL-Carinitin	100mg
Inositol	50mg
1,3,7-Trimethylxanthin	30mg
Thiamin (B1)	5mg
Riboflavin (B2)	5mg
Nicotinamid (B3)	20mg
Pyridoxin(B6)	5mg

TD: Là một acid amin chứa lưu huỳnh (S) rất cần cho sự phát triển của não và võng mạc ở trẻ em. Cơ thể có thể tổng hợp từ một số acid amin khác. Đáng lưu ý là trong sữa mẹ lượng taurin cao hơn gấp nhiều lần so với sữa bò. Do đó, trẻ bú sữa mẹ có chỉ số thông minh (IQ) cao hơn và thị giác tốt hơn so với trẻ bú sữa bình.

CD: Cung cấp năng lượng taurin và các vitamin, khi căng thẳng, mệt mỏi, bảo vệ gan, đau đầu, kích thích tiêu hóa, phát triển thể lực và trí óc.

LD: Trẻ em uống 1 chai/ngày.

Người lớn uống 2-3 chai/ngày.

TAUROLIDIN

Chống nhiễm khuẩn

2H-1,2,4-Thiadiazin, 4,4'-metylenbis tetrahydro-1,1,1',1'-tetraoxid
Drainasept (Wolhusen)
Taurofex (Wolhusen)
Taurolin (Wolhusen; Biberach)

TAZANOLEST

BD: Tazalest (Japan)

Tazanon (Japan)

TD: Tác nhân chống dị ứng.

TAZAROTEN

BD: *Tazorac (US)*

Zorac (Allergan)

TD: Thuốc ngoài da. Tróc lớp sừng da (Keratolytic).

TAZOBACTAM

Acid sulfon triazolyl-methyl-penicilamic (dưới dạng muối natri)

BD: *Tazobac (DE)*

Tazocin (Wyeth)

TD: Là một chất ức chế beta-lactamase, thường dùng phối hợp với một kháng sinh họ betalactam để tăng tác dụng kháng khuẩn. Xem bd. *Tazociline*.

TAZOCILLINE (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 2g piperacilin kèm 250mg tazobactam hoặc 4mg piperacilin kèm 500mg tazobactam.

TD: Phối hợp một dẫn chất ureido-penicilin với một chất ức chế các beta-lactamase.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp dưới, đường tiết niệu (trừ viêm tuyến tiền liệt, ở xoang bụng và túi mật; ngoài da).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút; pha lọ thuốc vào 10-20ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Dd thu được lại đem pha vào 50-100ml dd glucose 5%. Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 8 giờ tiêm 1 lọ 4g/0,5g. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, cephalosporin hoặc chất ức chế beta-lactamase.

LY: Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.

- Biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc - Coi chừng sốc phản vệ. (Đặc biệt lưu ý với những người tiền sử dị ứng với penicilin, cephalosporin).

- Trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin để sử dụng và liều dùng phù hợp.

- Với aminopenicilin, có thể có rủi ro đưa đến nhiễm virut ngoài da, nhóm herpes, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

- Cần lưu ý lượng Natri có trong thuốc: 9,38mmol/l ở 4g/0,5g.

- Không dùng thuốc nếu có rối loạn hoặc biểu hiện suy thận.

- Cần thận với những người hạ kali huyết.

Tác dụng phụ: ỉa chảy, nôn, mửa, dị ứng da (3,1%/1200 người) Hạn hức: táo bón, viêm miệng, khô miệng, yếu cơ, ảo giác, hạ huyết áp, sốt, mệt mỏi, đau cơ, viêm tĩnh mạch bề mặt, giảm bạch cầu tạm thời, tăng tạm thời SGOT, SGPT, phosphatase kiềm, tăng bạch cầu ưa eosin, test Coombs (+), giảm tiểu cầu. Rất hạn hữu urê máu và creatinin huyết. Dùng liều cao beta - lactamin, đặc biệt với người suy thận có thể dẫn đến bệnh

não (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, cơn co giật).

Dùng quá liều, không có giải độc đặc hiệu, chỉ điều trị triệu chứng.

TÉALINE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 250mg bột lá chè xanh (chứa ít nhất 2% cafein) và 150mg bột cành có lá cây Râu mèo.

CD: Phối hợp với chế độ ăn thích hợp để trị chứng béo phì.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi ngày 3 lần x 1-2 viên, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước.

TEARS Naturelle II (Alcon - Bỉ)

DT: Lọ 13ml thuốc nhỏ mắt chứa hoạt chất là Duasorb tức là hệ thống trùng phân tan vào nước chứa 0,1% dextran và 0,3% hydroxypropylmethylcellulose 2910.

CD: Giảm trong chốc lát chứng nóng rát ở mắt, cảm giác kích ứng do khô mắt, rặm mắt do đi ra gió, nắng.

LD: Ngày nhỏ 1-2 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

TEARS Plus (Allergan - Singapore)

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa 1,4% polyvinyl alcol và 0,6% povidon.

CD: Chứng khô mắt và dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc cứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Không dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.

TECELEUKIN

Trị virut - Kích thích miễn dịch

Interleukin 2 (pT G853 phân tử protein vô tinh đã khử hóa)

Bioleukin (Biogen, USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Bicicat

Chẩn đoán Ronghen

Ethyl cysteinat-dimer, 99m Tc-

Tc-99-ECD

Neurollite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Sestamibi

Chẩn đoán chức năng tim

Chẩn đoán Ronghen

MIBI ^{99m}Tc-

RP-3DA, (^{99m}Tc) methoxyisonitril

Cardiolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Teberoxim

Chẩn đoán chức năng tim

Chẩn đoán Ronghen

Cardiotec (Squibb)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Mertiatid

Chẩn đoán chức năng tim

Chẩn đoán Ronghen

Tc 99m Mercaptoacetyltriglycin

Tc-Mag (USA)

Technescan-MAG3 (USA)

TECLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiazidin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4,0-dihydro-3-(trichloromethyl)-, 1,1-dioxid

Tetrachlorométhiazide

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Deplet* và *Chyldrex* (Pháp)

DT: Viên bọc đường đến ruột mới tan chứa 18mg (dưới dạng monokali) và 50.000 UA protease tụy.

TD: Tác dụng lợi tiểu từ 8 đến 12 giờ. Các protease tụy (trypsin và chymotrypsin) có hoạt tính chống viêm và phù nề.

CD: - Suy tim - phù nề do thận và gan.

LD: Người lớn, ngày từ 4-6 viên, tùy theo thể trạng chia vài lần uống.

CCĐ: Béo phì kèm tăng aldosteron thứ phát và các chống chỉ định khác như methyclothiazid.

LY: Giảm liều dùng nếu phối hợp với 1 thuốc chống tăng HA khác.

TECLOZAN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Acetamid, N,N-1,4-phenylenbis (metylen) bis [2,2-dichloro-N-(2-ethoxyethyl)-

Fulmonox (Sterling/Winthrop/Ross)

TEDRAL

DT: Hỗn dịch và cồn ngọt trong 5ml có:

Theophylin 65/32,5mg

Ephedrin HCl 12/6mg

Phenobarbital 4/2mg

CD: Giảm triệu chứng hen suyễn phế quản, viêm phế quản hen suyễn, co thắt phế quản. Phòng cơn hen suyễn và ổn định hen suyễn giai đoạn, theo mùa hay quanh năm. Cơn hen suyễn cấp tính hay trầm trọng cần bổ sung trị liệu với các thuốc khác.

LD: Hỗn dịch (lắc kỹ): Người lớn uống 2-4 thìa cà phê cách nhau 4 giờ. Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Cồn ngọt: Trẻ em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Uống rượu.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. - Thận trọng khi có bệnh tim mạch, tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

Tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đi. Thuốc Tedralan: ephedrin được thay bằng racephedrin HCl, viên 2 lớp cũng dùng cho hen suyễn.

BD tương tự: *Antasma* (CTD Bến Tre)

TEDRAL SA (Mỹ)

DT: Viên có: Theophylin khan 180mg, ephedrin HCl 48mg, phenobarbital 25mg.

TD: Làm giãn phế quản do hen suyễn, có tác dụng tức thì và lâu dài.

CD: Chưa triệu chứng hen suyễn, viêm phế quản thể hen, co thắt phế quản. Phòng cơn hen, ổn định hen suyễn giai đoạn theo mùa hay quanh năm. Cơn suyễn cấp tính hay mạn. Có thể phối hợp trị liệu với các thuốc khác bằng cách hít thở, tiêm.

LD: Người lớn uống 1 viên lúc thức dậy và 1 viên 12 giờ sau đó. Trẻ em: tùy theo tuổi, và chỉ dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở lên.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Dùng chung IMAO. Uống rượu.

LY: Có tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ, khó đi. - Thận trọng với người bệnh tim mạch tăng huyết áp, cường tuyến giáp, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng. Còn có dạng thuốc hỗn dịch và cồn ngọt nhưng khối lượng thành phần khác nhau.

TEDRALAN (Pháp)

DT: Viên nang có: theophylin 200mg.

CD: Triệu chứng hen suyễn kéo dài và phế quản, phổi tắc nghẽn mạn tính.

LD: Người lớn uống 1 viên, sáng và chiều không quá 3 viên/ngày. Trẻ em từ 13-16 tuổi uống 10-16mg/kg/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi. Nuôi con bú - Mẫn cảm thuốc.

LY: Có thể buồn nôn, nôn, đau bụng, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, tim đập nhanh.

TEFAZOLIN

Có mạch tại chỗ Tai-Mũi-Họng (ORL)

1H-[imidazol, 4,5-dihydro-2-[(5,6,7,8-tetrahydro-1-naphthalenyl) methyl]-

Tenaphoxalin

Dẫn xuất nitrat:

Rhinodol (Chibret, Pháp)

TEGAFUR

2,4(1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-1-(tetrahydro-2-furanyl)

Ftorafurum

BD: *Citofur* (Milano)

Coparogin (Nhật Bản)

Exonal và *Fental* (Nhật Bản)

Franroze (Nhật Bản)

Ftorafur (Frankfurt; - Moscow)

Ftoralon (Israel; Wien)

Fulaid (Nhật Bản)

Fulfeel (Nhật Bản)

Furafulvor (Nhật Bản)

Furflucil (Spofa, Prague)

Furofutran (Nhật Bản)

Futrafal (Milano)

Futrafal Zupo (Nhật Bản)

Helpa (Nhật Bản)
Icalus (Nhật Bản)
Lamar (Nhật Bản)
Lifril (Nhật Bản)
Lumacin (Nhật Bản)
Nisobanil (Nhật Bản)
Pharmic (Nhật Bản)
Phthorafur (Moxcow)
Richina (Nhật Bản)
Riot (Nhật Bản)
Sinoflural (Nhật Bản)
Thf-FU (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối natri:
Futraful (Nhật Bản)
Neberk (Nhật Bản)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống chuyển hóa (chống pyrimidin) có tác dụng kim tế bào-ung thư.

CD: Ung thư đường tiêu hóa (da dày, ruột kết, trực tràng), ung thư vú, phổi.

LD: Ngày uống 4-6 nang, chia 2-4 lần.

CCB: Xem Ftorafur và 5-FU.

TEGRACIL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 100mg tegafur và 224mg uracil.

CD: Ung thư ở đường tiêu hóa, vùng cổ, gan, đường dẫn mật, tụy, ung thư vú, phổi, bàng quang, tuyến tiền liệt.

LD: Ngày uống 3-6 viên chia 2-3 lần.

CCB: Như Ftorafur và 5-FU.

TEICOPLANIN

Là một kháng sinh thu được từ nuôi cấy *Actinoplanes teichomyceticus*, hoặc là những chất cùng loại chế tạo bằng phương pháp khác.

Teichomycin A2

BD: *Targocid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*

Tergosid (Merrell Dow/Lepetit)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 200 và 400mg kèm 3,1ml nước cất tiệt.

TD: Là 1 kháng sinh glucopeptidic diệt khuẩn, có hoạt phổ với các vi khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí, không có tác dụng với *Nocardia asteroides*, *Lactobacillus*; *Leuconostoc* và các vi khuẩn Gram (-).

CD: Các nhiễm khuẩn Gram (+) ở người lớn có di ứng với beta - lactamin như nhiễm khuẩn ở da, mô mềm, niệu đạo, phổi, tai mũi họng xương - khớp, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng bụng hoặc màng trong tim. - Phòng viêm màng trong tim khi nhổ răng, nhất là khi có di ứng với betalactamin, và phối hợp với một aminosid ở người mang van tim nhân tạo.

LD: Hòa tan lọ thuốc với ống nước cất kèm; sau đó đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (pha với dung dịch đẳng trương glucose, NaCl). Liều tấn công: ngày đầu 400mg; các ngày sau 200mg/ngày (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt).

CCB: Mẫn cảm với thuốc; sơ sinh.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Với người suy thận, dùng lâu dài cần kiểm tra máu, chức năng gan thận.

- Thận trọng với người mẫn cảm với vancomycin (mẫn cảm chéo).

Tác dụng phụ: Thuốc dùng nạp nói chung tốt - Tuy nhiên có thể bị: mẫn cảm thuốc (biểu hiện ngoài da), tại chỗ tiêm bị đau, viêm, ban đỏ, triệu chứng gan; tăng tạm thời transaminase phosphat kiềm; triệu chứng về máu: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa eosin; triệu chứng tiêu hóa: nôn, mửa, lu chảy; triệu chứng thận: tăng tạm thời creatinin; với thần kinh trung ương: chóng mặt, đau đầu, giảm thính giác, ù tai, rối loạn tiền đình.

Quá liều không thẩm tách được, chỉ chữa triệu chứng.

TELITHROMYCIN (USA)

BD: *Ketex (Aventis)*

TD: Kháng sinh.

TELMESTEIN

Tiêu chất nhầy

Muconorm (Italia)

Reolase (Italia)

TELMISARTAN

BD: *Micardis (Boehringer Ingelheim)*

DT: Viên nén 40 và 80mg.

TD: Dẫn chất mới trong nhóm các chất ức chế thụ thể angiotensin II typ AT₂ với các ưu điểm:

- Kiểm định huyết áp đầy đủ trong suốt 24 giờ.

- Phòng nguy cơ tăng vọt huyết áp vào sáng sớm và không gây phản ứng phụ gây ho.

CD: Điều trị tăng huyết áp, bệnh tim mạch.

LD: Người lớn thường dùng 40mg x 1 lần/ngày, sau có thể tăng liều tới 80mg x 1 lần/ngày.

Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid. Không cần điều chỉnh liều với người cao tuổi hoặc bị suy thận từ mức nhẹ đến trung bình.

CCB: Mẫn cảm với thuốc - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan hoặc thận nặng; tắc đường dẫn mật.

LY: Thận trọng: Tăng huyết áp do hẹp động mạch thận 2 bên; với người suy gan nhẹ và vừa, liều tối đa là 40mg/ngày.

Phản ứng phụ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, viêm xoang, đau lưng, viêm họng. Hiếm gặp: tiêu chảy.

Tương tác thuốc: Tăng tác dụng hạ huyết áp khi dùng với các thuốc điều trị tăng huyết áp khác - Cần theo dõi nồng độ lithi và digoxin ở huyết tương khi dùng phối hợp.

TEMAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-5-phenyl-

Methyloxazepam

BD: Euhypnos (Italia, Bỉ, Australia)

Levanxene (Farmitalia Carlo Erba)

Levanxol (Wien; Italia, Bỉ)

Normison (Wyeth)

Planum (Farmitalia Carlo Erba)

Redupax Planpak (Far. Carlo Erba)

Remestan (Wyeth)

Restoril (Sandoz-Wander; Wyeth; Canada)

Signopam (Polfa, Balan)

Somaz (USA)

Temaz (USA)

Temaze (Australia)

Texapam (NL-Amsterdam)

Veroqual (Ljunljana)

DT: Viên nang mềm 10 và 20mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin, dưới dạng lỏng, có tác dụng gây ngủ, trấn tĩnh.

LD: Người lớn: buổi tối uống 10mg trước khi đi ngủ - (uống tới 20mg nếu mất ngủ nặng).

CCĐ: Dị ứng với các benzodiazepin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Chỉ nên dùng từng thời gian ngắn, khi dùng liều cao, cần giảm liều rồi mới ngưng thuốc. - Nếu có triệu chứng nhược cơ, cần theo dõi sử dụng. - Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Thuốc gây buồn ngủ về ban ngày: - Dùng phối hợp với thuốc ức chế thần kinh trung ương, tác dụng gây buồn ngủ của thuốc sẽ tăng lên.

Tác dụng phụ: thường nhẹ như buồn nôn, đau cơ, run giật, cảm giác lo lắng, thần kinh dễ bị kích thích.

(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin).

TEMOCILIN

Kháng sinh họ penicillin

Dẫn xuất muối dinatri:

Negaban (Beecham)

Temopen (Beecham)

TEMPALGIN (Bungari)

DT: Viên nén 500mg analgin và 20mg tempidon (xem chữ này).

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CB: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau da dầy.

LD: Người lớn, ngày 1-4 lần x 1-2 viên.

TEMPIDON (Bungari)

2,2-2,6 Tetramethylpiperidon-4 (p-toluolsulfonic)

DT: Viên nén 20mg.

TD: An thần, trấn tĩnh.

CB: Các chứng loạn tâm thần, rối loạn chức năng tâm thần - thần kinh - tăng cường tác dụng gây ngủ ở khoa ngoại - Dùng phối hợp trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

TENIPOSID

Chống khối u. Chống nguyên phân

Epidophylotoxin; EPT; PGT

Vehem-Sandoz (Sandoz-Wander)

Vumon (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)

DT: Ống tiêm 5ml/5mg.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của podophylotoxin có tác dụng kim tế bào.

CB: Bệnh Hodgkin, tràn dịch do u ở buồng trứng, vú, các u rắn ở não và bàng quang.

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch với liều tấn công: 300mg/m²/ngày. Dùng từng đợt 5 ngày, xen kẽ nghỉ 10-21 ngày. Liều duy trì: 600mg/m²/7 ngày 1 lần.

CCĐ: Giảm bạch cầu dưới 2.000/mm³, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENITRAMIN

Glân mạch vành

Ethanol, 2,2',2'',2'''-(1,2-ethandiyl)dinitrilo tetrakis, tetranitral (ester)

Tenitran (Tây Ban Nha)

TENONITROZOL

2-Thiophencarboxamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-Moniflagon

BD: Atrican (Arcueil; Milano)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt trùng roi âm đạo và nấm Candida albicans.

CB: Hội chứng tiết niệu - sinh dục do Trichomonas vaginalis có kèm hoặc không nhiễm Candida albicans.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng từ 3-10 ngày, tùy theo thể bệnh.

CCĐ: Suy gan nặng hoặc mạn tính.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.

TENORDATE (Zeneca - Thụy Sĩ)

DT: Viên nang chứa 20mg nifedipin và 50mg atenolol.

CB: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

CCĐ: - Tuyệt đối, suy tim xung huyết mất bù, mạch chậm (dưới 30 nhịp/phút); bloc nhĩ thất độ 2-3; phụ nữ có thai. - Tương đối: phối hợp với amiodaron, hen.

TENORET (Zeneca - Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 50mg atenolol và 12,5mg chlortalidon.

CB: Bệnh tăng huyết áp (phối hợp thuốc chẹn beta liều thấp với thuốc lợi tiểu thích hợp cho bệnh nhân có tuổi).

LD: Ngày 1 viên. Với người suy thận nặng, dùng liều giảm đi.

CCĐ: Bloc tim độ 2, 3. Sốc do tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem Tenoric.

TENORETIC (Thuy Sĩ)

DT: Viên nén chứa atenolol và chlortalidon với hàm lượng gấp đôi Tenoret.

CD, LD, CCD: Như bd. Tenoret.

TENORIC (Ipca)

DT: Viên có: atenolol 100mg, chlortalidon 25mg.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Uống 1 viên/ngày. Nếu kết hợp với thuốc giãn mạch sẽ hiệu quả hơn. Người cao tuổi dùng 1/2 liều trên.

CCD: Nhịp chậm xoang, Blocc tim độ II, III, sốc tim, suy tim.

LY: Không nên ngừng thuốc đột ngột với người thiếu máu cơ tim.

- Thận trọng với người tiểu đường, tắc nghẽn hô hấp.

Tương tác thuốc: Trừ clonidin, các thuốc trị tăng HA khác chuyển sang dùng ngay được Tenoric.

Phản ứng phụ: Có thể bị nhẹ: lạnh chi môi cơ, rối loạn giấc ngủ. Hạn hử: buồn nôn, mẩn da, khô mắt, chóng mặt, giảm tiểu cầu và bạch cầu.

TENOVATE (Glaxo Wellcome)

DT: Kem tuýp 15g Tenovat/Tenovat G/Tenovat M có:

Chlorobutol propionat: 0,05%/0,05%/0,05%

Chlorocresol: 0,1%/0,1%/0,1%

Gentamicin sulfat: /0,1%/

Miconazol nitrat: / /0,2%

CD: Các bệnh ngoài da: vẩy nến (trừ mảng lan rộng), chàm liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa.

- Tenovat M: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

- Tenovat G: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn hoặc nấm Candida thứ phát.

LD: Bôi vào tổn thương 1 - 2 lần/ngày, không dùng quá 2 tuần.

CCD: Trẻ em dưới 12 tuổi, trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm quanh miệng, nhiễm khuẩn da tiên phát do vi khuẩn, nấm, virut, quá mẫn với thuốc.

LY: - Tránh thuốc rây vào mắt, không dùng cho người có thai, lượng lớn, kéo dài.

- Tenovat G: coi chừng nhiễm độc thính giác.

Phản ứng phụ: Cảm giác nóng, kiến đốt, ban đỏ, rạn nứt da, viêm nang, tê ngón, teo da, giãn mao mạch, rậm lông, ban dạng trứng cá, khô da, giảm sắc tố, viêm quanh miệng, dị ứng, bong da, vẩn da, bệnh kê.

BD tương tự: Eumosone, Eumosone G, Eumosone M (Glaxo Wellcome)

TENOXCAM

2H-Thieno[2,3-e]-1,2-thiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy-2-methyl-N-2-pyridinyl-1,1-dioxid

BD: Alganex (Roche)

Arthrinol (Remedia-Cyprus)

Dolmen (Pomezia)

Gesicam (Hàn Quốc)

Liman (Hannover)

Meko Ticoiin

Mobiflex (Roche)

Novotil (Recon, Ấn Độ)

Palitenox (My)

Tenotil (Hàn Quốc)

Tenox (Ấn Độ)

Tenotil (Hàn Quốc)

Tenoxil (Mekopharma)

Tenoxitic (OPV)

Tilcoil (Recon)

Tilflam (Indonesia)

Tobitil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10 và 20mg, thuốc đạn 20mg; lọ thuốc tiêm 20mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid tương tự như piroxicam (có hiệu lực rõ rệt để giảm các chứng đau về ban đêm và co cứng vào buổi sáng).

CD: Điều trị triệu chứng dài ngày: các chứng viêm thấp khớp mạn, nhất là viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter - Một số chứng hư khớp gây đau đớn và đi lại khó - Điều trị triệu chứng đột ngột: cơn đau cấp thấp ngoài khớp (đau vai cấp, viêm gân). Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 lọ.

LD: Người lớn, ngày 1 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn. Người già hoặc có bệnh khác: nên bắt đầu liều 1/2 viên, để thử dung nạp, sau mới dùng liều trên.

CCD: Suy gan cấp và mạn.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Viêm đại tràng và đại tràng xích ma tiến triển.

- Trẻ em dưới 15 tuổi. Người nuôi con bú.

- Dị ứng với Tenoxicam và chất tương tự.

LY: - Không dùng thuốc nếu loét, hay xuất huyết tiêu hóa.

- Thuốc có thể gây co thắt phế quản hay phản vệ ở bệnh nhân hen suyễn nhạy cảm với aspirin đặc biệt với những người bị polip mũi do aspirin.

- Thận trọng dùng cho trẻ em, người cao tuổi (nguy cơ tăng kali huyết).

- Thuốc không dùng trong nha khoa vì làm đau, kích ứng, loét niêm mạc miệng.

Tương tác thuốc: Dùng với paracetamol tăng nguy cơ tác dụng phụ lên thận; với thuốc chống đông máu hay phân giải huyết khối tăng khả năng loét, xuất huyết; với thuốc hạ đường huyết và insulin thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết; với các thuốc chống viêm không steroid khác làm tăng độc tính trên dạ dày - ruột gây loét hay xuất huyết; với cefamandol, cefoperazon, cefotetan, plicamycin, acid valproic thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: Có thể bị phản ứng quá mẫn: phù mạch, phản ứng dị ứng co thắt phế quản - Trên da: viêm da dị ứng (ngứa, mảy đay, ban da) nhạy cảm ánh sáng, dị ứng ánh sáng. Tiêu hóa: viêm lưỡi, viêm miệng apto, mất ngon, trướng bụng, khó nuốt, viêm thực quản, viêm dạ dày, xuất huyết tiêu hóa.

viêm gan, vàng da. **Huyết học:** thiếu máu, giảm bạch cầu - tiểu cầu cũ hay không ban xuất huyết. **Tim mạch:** nhịp tim nhanh bất hòa, vã mồ hôi, tim đập mạnh, chảy máu mũi, phù phổi, tăng huyết áp. **Thần kinh trung ương:** nhức đầu, chóng mặt, chóng mặt, lo lắng, kích thích, lú lẫn tâm thần, trầm cảm. **Tiết niệu:** viêm bàng quang, đái ra máu, đái đái, đái không kiềm chế, protein niệu, suy thận. **Mất:** viêm kết mạc, nhìn mờ, song thị. **Tai:** tiếng reo lòng búng trong tai, giảm thính lực hoặc thay đổi thính lực.

TENSATRINE (Hungari)

BD tương tự: Veralba (Mỹ)

DT: Viên nén 0,25mg protoveratrin A và B.

TD: Là hỗn hợp 2 alcaloid từ cây Veratrum album có tác dụng làm hạ huyết áp bị tăng.

CD: Tăng huyết áp, ngộ độc thai nghén, cơn tăng huyết áp, tiểu kinh giạt và kinh giạt.

LD: Liều lượng cần điều chỉnh cho thích hợp với từng bệnh nhân nội trú. Người lớn: ngày đầu uống 3 đến 6 viên, chia làm 4 đến 6 lần. Uống sau bữa ăn. Nếu cần, tăng liều dần dần đến 6 hoặc 8 viên/ngày.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, nhất là động mạch vành và động mạch não. Viêm thận nặng, triệu chứng urê huyết. Nhịp tim đập chậm hoặc loạn nhịp ngoại tâm thu.

LY: *Tai biến có thể xảy ra như: buồn nôn, nôn mửa, tăng tiết nước bọt, nhịp tim chậm, dùng quá liều gây trụy tim mạch.*

TENSIFORT (Indonesia)

DT: Viên nén bọc chứa: 125mg methylidopa và 15mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp (phòng ngừa ứ nước và muối, hạ mạch ngoại vi).

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Tùy theo thể bệnh và bệnh nhân - thường bắt đầu ngày 2 - 3 viên x 1 lần - Sau dùng liều duy trì theo đáp ứng của bệnh nhân.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Suy gan.

TENSIONORME (Đan Mạch - Pháp)

DT: Viên nén 2,5mg bendroflumethiazid và 0,1mg reserpin.

TD: Phối hợp làm tăng cường tác dụng hạ huyết áp nên giảm được liều dùng mỗi thuốc, từ đó hạn chế được các tác dụng phụ của mỗi thứ.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng - nếu chưa đủ tác dụng tăng từ 1/2 viên/ngày cho tới liều tối đa 3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid của Rauwolfia. Trạng thái trầm cảm (nhất là khi có xu hướng tự tử). Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENSITRAL

DT: Viên có: Rescinnamin 0,5mg, parafutizid 2,5mg, meprobamat 200mg, folescutol 20mg.

TD: Kết hợp điều trị tăng huyết áp.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Tấn công: uống 4 viên/ngày, có thể hơn. Duy trì: 2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với alcaloid Rauwolfia, tình trạng trầm cảm, nuôi con bú, mẫn cảm sulfamid, bệnh não gan, dùng cùng với IMAO.

LY: - *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai gây thiếu máu cục bộ. - Thương tổn tế bào gan. - Tiền sử loét dạ dày - tá tràng; viêm loét đại tràng. - Theo dõi tình trạng tâm thần.*

TENEX forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc chứa:

Saffron	25mg
Piper nigrum	5mg
Các cao thuốc Muskdana	10mg
Nux vomica (đã hết độc tính)	16mg
Makardhwaj	16mg
Shilaject (tinh chế)	32mg
Orchis mascula	16mg
Anacyclus pyrethrum	16mg
Withania somnifera	65mg
Sida cordifolia	16mg
Bombax malabaricum	16mg
Argyrea speciosa	32mg
Mucuna pruriens	32mg
Trivang	32mg

và bảo chế từ các dược thảo như: Asparagus racemosus, Ipomosa digitata, Piper betle, Withania somnifera, Tribulus terrestris, Tinospora cordifolia, Acacia arabica (quả), dashamoola.

TD: Cường dương.

CD: Các chứng suy sinh dục, bất lực, suy giảm sinh dục ở người đứng tuổi.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên trong 10 ngày; sau đó dùng liều duy trì giảm đi.

TEPRENON

TK: 3:2 (5E:5Z) hỗn hợp hình học của (9E, 13E)-6, 10, 14, 18-tetramethyl-5, 9, 13, 17-nona decatetraen-2-on

BD: Selbex (Nhật Bản)

Dimixen (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Bảo vệ niêm mạc dạ dày với các cơ chế:

- Kích thích tổng hợp glycoprotein toàn phần ở niêm mạc.

- Làm tăng phospholipid trong niêm mạc dạ dày, cũng như nồng độ bicarbonat ở đó.

- Kích thích tổng hợp các prostaglandin PGE₂ và I₂.

- Ngăn ngừa hiện tượng giảm lưu lượng máu ở dạ dày, do sốc, xuất huyết hoặc stress.

CCĐ: Viêm dạ dày cấp và đợt cấp của viêm dạ dày mạn. Loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.
LY: *Tình an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em chưa được nghiên cứu đầy đủ, do đó, chỉ dùng nếu cần nhắc tỷ lệ lợi ích/nguy cơ. Tác dụng phụ hiếm xảy ra như: táo bón, ỉa chảy, chướng bụng, buồn nôn, khô miệng, nhức đầu, phát ban da.*

TERAPIN

BD kíp: *Zaraone (Hàn Quốc)*
DT: Viên nang mềm có: Bột rùa mai mềm (Terapin), tocopherol, Bột xương, Lecithin.
Xem ở Zaraone.

TERAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amino-6-7-dimethoxy-2-quinazolinyl)-4-[(tetrahydro-2-furanyl) carbonyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dysalfa (Debat)

Heitrin (Abbott)

Hytracin (Dainabott, Japan)

Hytrin (Abbott)

Hytrinex (Abbott)

Vasocard (Abbott)

Vasomed (Nikken, Tokyo, Nhật Bản)

DT: Viên nén 1-2-5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp gây hạ huyết áp theo cơ chế như prazosin (ức chế các thụ thể alpha 1 sau sinap) nhưng vẫn giữ nguyên cân bằng lipid ở cơ thể và dung nạp tốt hơn (ít gây tác dụng phụ).

CD: - Điều trị các triệu chứng do phì đại tuyến tiền liệt lành tính từ mức nhẹ đến vừa.

LD: - Khởi đầu, ngày 1 viên 1mg vào lúc đi ngủ buổi tối trong 4 ngày đầu, sau đó 3 ngày tiếp, mỗi sáng 1 viên 2mg. Trong 7 ngày tiếp mỗi sáng uống 1 viên 2mg. Vào tuần thứ 3 mỗi sáng 1 viên 5mg. Từ tuần lễ thứ 4, liều duy trì 5 - 10mg uống vào mỗi sáng, sau 2 tuần dùng thường xuyên có tiến triển tốt. Nếu không có đáp ứng với trị liệu, thì không được dùng quá 3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, cũng như các thuốc đối kháng thụ thể alpha 1.

LY: *Tác dụng phụ: Chóng mặt, mệt mỏi, phù nề ở ngoại vi. Người lái xe hoặc vận hành máy... tránh công tác trong khoảng 12 giờ sau khi uống liều đầu tiên. Tới nay, chưa xác định được tính an toàn của thuốc khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Cũng chưa xác định được liều dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.*

TERBINAFIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Exifin (Dr Reddy)

Hifen cream (Lyka Labs)

Lamifin (Friday's Pharma)

Lamisil (Sandoz - Wander)

Losinol (Hàn Quốc)

Sunfengkangning (Sunfeng Pharm)

DT: Viên nén 125 và 250mg; ống kem bôi 0,2g

1%.

TD: Chống nấm (do ức chế squalen epoxidase ở màng tế bào nấm).

CD và LD: Thuốc viên uống trước bữa ăn. Các bệnh nấm ở da và móng do các chủng Trichophyton, Microsporum canis và Epidermophyton floccosum. Ngày 2 lần x 125mg hoặc 1 lần x 250mg. Nấm ở chân: 2-6 tuần; ở móng: 2-4 tuần. Do nấm Candida ở da: 2-4 tuần. Kem bôi: các nấm ký sinh kể trên, nhất là do candida albicans; chướng lang ben. Ngày bôi 1-2 lần. Dứt dùng từ 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tháng. Suy gan và thận nặng.

LY: - *Suy gan hoặc thận có thể dùng liều thấp nhưng phải xem kỹ việc thái trị thuốc.*

- *Với trẻ em không nên dùng thuốc uống.*

- *Cần thận khi dùng Rifampicin. (Giảm terbinafin huyết tương, tăng hệ số thanh thải huyết tương).*

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (ăn mất ngon, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy), có thể mất 1 phần hoặc toàn bộ vị giác kéo dài nhiều tuần sau khi dùng thuốc. - Biểu hiện da: phát ban, mề đay. Có thể bị giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt. Có trường hợp phản ứng da (triệu chứng Stevens Johnson, hội chứng Lyell). Viêm gan.

Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng của tác dụng phụ cần ngừng thuốc kể cả những biểu hiện khác như sốt, nhiễm khuẩn, viêm họng, bệnh da, suy nhược, nước giải sẫm màu, vàng da... cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

TERBUTALIN

1,3-Benzendiol, 5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Terbutalin sulfat

BD: *Arubendol (Rudolstadt)*

Asthmoprotect Azuchemie Gerlingen)

Brethaire (Ciba-Geigy)

Brethine (Ciba)

Brican (Draco, Lund)

Bricanyl (Thuy Điển, MDP)

Bristurin (Bristol)

Bristalin (Australia)

Butaliret (Schiffweiler)

Contimit (Lindopharm Hilden)

Dracanyl (Draco, Lund)

Filair (Riker)

Monovent (Lagap GB-Guildford)

Respirol (Tika, Lund)

Spiranyl (Astra)

Terbasmin (Farmitalia Carlo Erba)

Terbuforton (Bad Zwischenahn)

Terbuhaler (Astra)

Terbul (Hexal Tegernsee)

Terbuurmant (Desitin, Hamburg)

Vacanyl (Thái Lan)

DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml = 0,5mg.

Viên tác dụng kéo dài 5mg. Sirô 0,3 mg/ml.

Bơm xịt định liều 0,25 mg/liều. Khí dung đơn

liều 5 mg/2ml. Khí dung 10 mg/ml. Turbuhaler 0,5 mg/liều.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể β_2 adrenergic ở tử cung, làm thư giãn cơ dạ con - tác nhân chống hen - (giãn phế quản).

CD: Đe dọa đẻ non - Cấp cứu đe dọa sẩy thai (tiêm) - Hen phế quản, viêm phế quản, khí thũng phổi và các bệnh phổi khác kèm cơ thắt.

LD: Thuốc viên: cứ 4-6 giờ, uống 1-2 viên, dùng thay cho thuốc tiêm tới tuần lễ thứ 38 thời kỳ thai nghén, cấp cứu cho bệnh nhân nội trú: 1/ Giai đoạn cấp: 3 khả năng: a) + Lúc đầu tiêm tĩnh mạch bằng bơm tiêm điện tử với lưu lượng 10mcg/phút trong 10 phút, rồi 15-20mcg/phút. + Thời gian: khoảng 90 phút sau khi đã thư giãn tử cung. + Tiếp đó 20 phút sau khi ngừng tiêm truyền, tiêm dưới da 1 ống 0,5mg. b) Tiêm truyền tĩnh mạch: 6 ống (3mg) pha vào 500ml dung dịch glucose 5%. Lưu lượng: 15-20mcg/phút như trong giai đoạn (a). c) Tiêm dưới da cứ 3-4 giờ 1 ống. 2/ Giai đoạn chuyển tiếp: 2 khả năng: - Cứ 3-4 giờ tiêm 1 ống. Dùng trong hen phế quản: (khí thũng phổi, bệnh đường hô hấp gây cơ thắt phế quản). Người lớn uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5-5mg. Tiêm dưới da ngày 1-4 lần, mỗi lần 1ml.

CCD: Nhồi máu cơ tim: đau thắt ngực không bền, khó thở do nguyên nhân ở tim, suy mạch vành cấp, chảy máu hoặc nguy cơ chảy máu; phối hợp với các thuốc giãn mạch khác; bệnh tim bẩm sinh hoặc thứ phát; loạn nhịp, nhiễm độc tụy giáp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Thận trọng khi dùng cho người mang thai ba tháng đầu thai kỳ.*

- *Với trẻ em, sử dụng cần theo chỉ định của thầy thuốc và có theo dõi.*

- *Thận trọng với người dài đường vì có khả năng thuốc làm tăng đường huyết.*

- *Thuốc có thể gây loạn nhịp, không nên dùng cho người phì đại cơ tim.*

- *Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, loạn nhịp tim, nhịp tim nhanh.*

- *Thuốc có thể gây hạ kali huyết (nặng hơn khi dùng với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu) - Cần theo dõi kali huyết tương.*

- *Thận trọng dùng cho người suy gan (khi dùng đơn và đa liều) và người suy thận (đào thải qua thận).*

- *Thuốc tiêm không hòa lẫn với dung dịch kiềm - nước muối sinh lý - (tăng nguy cơ phù phổi) nên pha loãng bằng dextrose.*

- *Dùng bơm xịt định chuẩn đúng chỉ định và chú ý hiệu quả, nếu giảm tác dụng rõ rệt cần có chỉ định lại cho phù hợp.*

Tương tác thuốc: *Cần thận khi dùng với các thuốc amin giao cảm (kích thích giao cảm quá độ).*

Tác dụng phụ: *Tùy thuốc vào liều lượng và cách sử dụng (cần theo chỉ định chặt chẽ của thầy thuốc). Có thể bị rung cơ, nhức đầu, chuột rút, đánh trống ngực, mày đay, ngoại ban. Ở trẻ em có thể rối loạn hành vi giấc ngủ - loạn nhịp - buồn nôn, nôn, khó chịu vì giấc, ỉa chảy, toát mồ hôi,*

choáng váng, nhức đầu buồn ngủ.

Quá liều: *Nhức đầu, lo âu, rung cơ, chuột rút, loạn nhịp, đánh trống ngực, tụt HA - tăng đường huyết, nhiễm acid lactic.*

Xử trí: *Giảm liều, tăng liều từ từ - Nếu nặng: rửa dạ dày, uống than hoạt - kiểm tra cân bằng kiềm toan, glucose huyết, điện giải, theo dõi nhịp tim, huyết áp. Nếu loạn nhịp ảnh hưởng huyết động học dùng thuốc ức chế beta β_1 chọn lọc (Metoprolol 5-10mg, lặp lại sau 5 phút nếu cần) nhưng coi chừng có thể phế quản - Nếu tụt HA cần dùng huyết tương.*

TERCO-B 5000 (Ampharco-USA)

DT: *Lọ thuốc tiêm có 40mg occarboxylase và 40mg pyridoxin HCl kèm 1 ống 5mg hydroxocobalamin acetat.*

CD và LD: *Như Hydroxo - 5000.*

TERCONAZOL

Trị nấm

Triaconazol

Fungistat (Janssen)

Gyno-Terazol (Cilag)

Gyno-Terazol P (Cilag)

Panlomyc (Janssen)

Terazol (Cilag; Ortho)

Tercospor (Cilag)

TERFENADIN

1-Piperidinbutanol, α -[4-(1,1-dimethylethyl)phenyl]-4-(hydroxydiphenylmethyl)-

BD: *Allerplus (Simos, Milano)*

Apo-Terfenadine (Canada)

Antadine (Hàn Quốc)

Bronal (Galenika Beograd)

Cyater (Lederle)

Heuschnupfen Systral (Frankfurt)

Nadane (Indonesia)

Nebralin (E-Alcala de Henares)

Rapidal (Vizcaya)

Seldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Syneptine (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Tafedine (Hàn Quốc)

Tapedine (Hàn Quốc)

Teldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Teldanex (Draco, Lund)

Teladine (Australia)

Tenadine (Canada)

Tenadon (Hàn Quốc)

Teradin (Maltepe)

Terfed (Cipla - Ấn Độ)

Terfa (Australia)

Terfar 60 (Ciba)

Terfax (Copran, Ấn Độ)

Tofrin (Copran, Ấn Độ)

Trexydin (Ấn Độ)

Trexyll (Ranbaxy, Ấn Độ)

Triludan (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Zoter (Ấn Độ)

DT: *Viên nén 60 và 120mg - Dịch treo uống*

5ml: 30mg.

TD: Thuốc kháng sinh histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1 - histamin) chống dị ứng, ít tác dụng đến thần kinh trung ương.

CD: Trị triệu chứng các trường hợp dị ứng như: viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm mũi cơ thắt, viêm kết mạc dị ứng, phù Quincke. - Phối hợp điều trị các bệnh ngoài da có ngứa như eczema, mẩn ngứa...

LD: - Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên hoặc 2 thìa cà phê dịch treo. Từ 7 đến 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Dưới 7 tuổi: cứ 5kg thể trọng uống nửa thìa cà phê chia làm 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Say gan nặng - Phối hợp với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol, josamycin.

LY: Thuốc ít gây ra buồn ngủ.

- Thuốc không kháng cholin, serotonin, adrenalin. Thuốc không có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (trầm cảm, hưng phấn).

- Không dùng quá 120mg/ngày.

- Có thể có tác dụng phụ trên tim (hạ kali huyết, QT kéo dài) xuất hiện xoắn đỉnh.

- Chưa chứng nghiệm thuốc với bào thai người - Thuốc qua sữa mẹ, không dùng trong thời gian nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazol, ketoconazol (uống) (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh) giảm chuyển hóa thuốc (tại gan) không nên phối hợp với Josamycin (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh), giảm chuyển hóa tại gan).

Tác dụng phụ: Nhức đầu, rối loạn tiêu hóa nhẹ, phát ban dị ứng. Rất hiếm buồn ngủ, khô miệng - Rất hạn hữu ghi nhận rụng tóc, viêm gan hồi phục, phù tại chỗ.

Quá liều: Quá 5-6 lần liều thường dùng/ngày, có nhức đầu, buồn nôn, lú lẫn, huyết áp giảm. Xử trí: theo dõi điện tâm đồ và dùng các liệu pháp giải độc thông thường.

TERFLUZIN (Pháp)

DT: Viên 10mg và 100mg - Lọ 300ml uống 4% (1 giọt: 1mg). Ống tiêm 5ml: 10mg trifluoperazin.

TD: An thần kinh.

CD: Tâm thần phân liệt - vật vã - gây gổ.

LD: Người lớn: - các triệu chứng tâm thần: 1-6 viên loại 100mg hay 100-600 giọt/ngày; ngày đầu 100mg, chia 2 lần (sáng và chiều) tăng hàng ngày 50mg cho đến khi đạt tác dụng mong muốn, giữ liều khoảng 10 ngày rồi giảm 50mg mỗi ngày cho tới liều tối thiểu có tác dụng. - Tiêm bắp thật (khi không uống được) 10-40mg (1-4 ống) kết hợp 1/2 - 1 ống trihexyphenidyl (Artane). - Điều trị ngoại trú: 30 - 100mg/ngày. - Trẻ em dưới 12 tuổi: bắt đầu uống 2mg và tăng 2mg mỗi ngày cho đến khi có tác dụng mong muốn. - Người già: 30-100mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Nếu có sốt cao, tái xanh, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng thuốc - thuốc gây buồn ngủ - không uống rượu khi dùng thuốc.

TERGURID

Trị Parkinson - ức chế prolactin

Urea, N,N-diethyl-N'-[(8)-6-methylergolin-8-yl]-

Dironyl; TDHL; Transdihydroisurid

Dẫn xuất maleat:

Mysalfon (Leciva; Spofa, Prague)

TERIPARATID

Chẩn đoán

Dẫn xuất acetat:

Human PTH (Japan)

Parathar (Rorer, USA)

TERIZIDON

Trị lao

3-Isoxazolidinon, 4,4'-[1,4-phenylenbis

(methylidyn-nitrilo)] bis-

Terizidon (Schiffweiler)

Terivalidin (Gerot-Wien, Tây Ban Nha)

Urovalidin (Bracco, Milano)

TERKUMINE (Danapha)

DT: Kem da có: terpineol 7g, dầu mù u 7g, tinh dầu nghệ 1g, Vit E 0,1g.

CD: Da bị bỏng nhẹ, sây sát, côn trùng đốt, ghẻ lở, nước ăn chân, chốc đầu.

LD: Bôi lên vùng tổn thương 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, bôi vào mắt.

LY: Chỉ dùng ngoài da.

BD tương tự: *Doramide* (Domesco) có nghệ tươi, dầu mù u, lòng đỏ trứng, camphor và dầu mè - Trị bỏng.

TERLIPRESSIN

Hormon thủy sau tuyến yên -

hormon chống đói tháo, ADH - co mạch Vasopressin, N-[N-(N-glycylglycyl)glycyl]-8-L-lysin-

TGLVP; Triglycyllypressin

Dẫn xuất acetat:

Glycylpressin (Ferring, Malmö)

Glypressin (Ferring, Malmö)

Remestyp (Spofa, Prague)

DT: Lọ thuốc bột đóng khô 1mg kèm 10mg D-mannitol và 1 ống 1ml dung môi.

TD: Làm giảm áp suất ở tĩnh mạch cửa.

CD: Điều trị cấp cứu xuất huyết ở đường tiêu hóa do vỡ chỗ phình ở thực quản trong khi chờ đợi cách điều trị đặc hiệu.

LD: Cứ 4 giờ tiêm tĩnh mạch một liều tùy theo thể trọng bệnh nhân: dưới 50kg: 1mg; 50-70kg: 1,5mg. Đợt dùng không quá 5 ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: sốc do nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai. Tương đối: suy mạch vành hoặc trước có nhồi máu cơ tim, loạn nhịp, tăng huyết áp chưa điều chỉnh, suy mạch máu não hoặc

ngoại vi, hen, suy hô hấp, suy thận mạn; trên 70 tuổi.

LY: Có tương kỵ với các dung dịch kiềm hoặc chứa các đường khử.

TERNEURINE (Pháp)

Viên có:

Thiamin (Vitamin B1) 250mg
Pyridoxin (Vitamin B6) 250mg
Cyanocobalamin (Vitamin B12) 250mcg

TD: Tăng cường các Vitamin B cần thiết.

CB: Bệnh thần kinh và khớp. - Nghiện rượu lâu ngày.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, uống giữa các bữa ăn.

LY: Có trường hợp không dung nạp thiamin, triệu chứng: buồn nôn, co rút, nổi mề đay, hạ huyết áp, cần ngừng thuốc.

TERNEURINE H-5000 (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô có:

Thiamin (Vitamin B1) 50mg
Pyridoxin (Vitamin B6) 250mg
Hydroxocobalamin (Vitamin B12) 5000mcg

TD: Kết hợp 3 vitamin, tạo máu, giảm đau, tăng cường các vitamin B cần thiết.

CB: Đau rễ thần kinh; thần kinh hông, thần kinh cổ-cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm thần kinh ở người nghiện rượu lâu ngày. Viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu, ngộ độc do chất độc và do dùng thuốc.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày tiêm 2 ống/ngày.

CCB: Di ứng với Cobalamin và Vitamin B1. U ác tính.

LY: Có thể bị: Buồn nôn, nôn, co rút, ngứa, hạ huyết áp - (chủ yếu là do tiêm tĩnh mạch), ban đỏ, sốc, mụn trứng cá. - Tránh dùng ở người già có thể trạng dị ứng (eczema, hen suyễn...) - Thuốc chi tiêm bắp thịt không tiêm tĩnh mạch.

Vidal Pháp 2002 đã loại khỏi danh mục.

BD tương tự: *Tervit H 5000* (Ampharco)

Terbifort 5000 (Radium Farma)

Triplex B 5000 (Pháp)

Dophavit H5000 (Dopharma)

Neuroton H5000 (Italla)

Terbifor 5000 (Mỹ)

Neuritis injection (Đức)

Neurobion (Merck)

Neuritis injection (Đức)

Rovit 5000 (Hàn Quốc)

TERNIDAZOL

1H-Imidazol-1-propanol, 2-methyl-5-nitro-

Tergynan (Pháp) (phối hợp)

DT: Viên đặt âm đạo.

Gồm có: Ternidazol 200mg, Neomycin sulfat 100mg (65000 UI), Nystatin 100000 UI, Prednisolon (dạng base) 3mg.

CB: Trị đa năng bệnh phụ khoa: viêm âm đạo nhiễm khuẩn, viêm âm đạo do Gardnerella

vaginalis, Trichomonas; do nấm candida albicans, viêm do tác nhân phối hợp.

LD: Đặt 1-2 viên/ngày, đặt 10 ngày liền, nhiễm nấm 20 ngày. Trước khi đặt, rửa sạch thuốc vào nước 20-30 giây. Đặt xong nằm nghỉ khoảng 15 phút.

LY: - Có thể bị dị ứng da do Neomycin.

- Hiếm thấy bị kích ứng hoặc loét tại chỗ.

- Có thể một lượng nhỏ thuốc hấp thu qua niêm mạc gây nên tác dụng toàn thân.

TERODILIN

Benzenpropanamin, N-(1,1-dimethylethyl)- α -methyl- γ -phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bicor (KabiVitrum, Recip, Thụy Điển)

Mictrol (KabiVitrum, Stockholm)

Mitucrin (KabiVitrum, Stockholm)

Terolin (KabiVitrum, Stockholm)

DT: Viên nén 12,5mg terodilin hydrochlorid.

TD: Dẫn chất amin nhì có tác dụng chống tiết cholin và đối kháng calci, làm tăng dung tích bàng quang và giảm số lần đi tiểu cũng như chứng đái dầm. Giảm mạch.

CB: Đái dầm, đái dầm do co thắt bàng quang không ổn định, các rối loạn bàng quang do nguyên nhân thần kinh: bàng quang phản xạ, bàng quang không bị ức chế.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nên tiếp tục dùng 2-3 tuần để đạt kết quả tối ưu.

CCB: Tác nghẽn ở bàng quang, bàng quang mềm yếu kèm ứ đọng nước tiểu; tổn thương gây tắc nghẽn nhất là ở đoạn trên ống tiêu hóa, rối loạn chức năng gan hoặc đường dẫn mắt, glôcôm.

LY: Không dùng thuốc cho trẻ em.

BD tương tự: *Micturin (Anh)*

TERPINA (XND Hậu Giang)

DT: Viên có Terpin và Na benzoat.

CB: Ho.

BD tương tự: *Neo Terpone (+ Viên chỉ, khiên ngưu)*

Neogodian (CTD Bình Thuận) +

Dextromethorphan, Na benzoat

Terbenzo (XNDP Hà Nội)

Terdobolon (Domesco)

Terpin Cophan (Mekopharma)

Terpin MeKong (Mekopharma) (+

Dextromethorphan và Na benzoat)

Terpizoat (CTDQ3)

Terpoxa (KNDP 30)

TERPIN-CODEIN

Terpicodin; Terpicod

DT: 1 viên có:

Terpin hydrat 0,10g

Codein phosphat 0,015g

CB: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn uống 1-3 viên một ngày, mỗi lần

uống 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, Suy hô hấp.

LY: - *Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng nhất là hen phế quản, viêm phế quản-mạn, giãn phế quản, các chất gây cản trở trong phế quản, ung thư, nhiễm khuẩn phế quản - phổi, suy thất trái, tắc nghẽn phổi, tràn dịch màng phổi... Nếu dùng thuốc ho với liều thông thường không đỡ, không nên tăng liều mà dùng liệu pháp khác để chữa trị.*

- Thuốc gây buồn ngủ: lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...

- Cần thận trọng trong trường hợp tăng áp lực nội sọ.

- Không dùng trong thời kỳ mang thai, dùng lập đi lập lại ở cuối thai kỳ có thể gây ra hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.

- Không dùng ở người mẹ nuôi con bú vì có thể xảy ra giảm oxy huyết và ngưng thở ở trẻ còn bú do codein.

Tương tác thuốc: Khuyến không dùng với alcohol (tăng dịu thần kinh); với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với nhóm morphin (gây suy giảm hô hấp).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.

Quá liều: Có nguy cơ lệ thuốc thuốc và hội chứng ngưng thuốc đột ngột ở người dùng thuốc và trẻ sơ sinh có mẹ bị ngộ độc codein.

BD tương tự: Copin tab (XNDP Hậu Giang)

Tercodin (XNDP 25)

Terp-Cod (CTD Long An)

Terpi-Codin (XNDHG)

Terpincold (CTD Hà Tây)

TERPONE (Pháp)

DT: Lọ 150ml sirô có: Terpin, Niaouli, Eucalyptus.

TD: Mùi thơm của hương giao (balsamic) sát khuẩn. Long đờm. Trị ho.

CCĐ: Các bệnh cấp tính - mạn tính thuộc đường hô hấp: viêm phế quản; biến chứng cúm, viêm mũi hầu, khó thở do suy hô hấp phối hợp với kháng sinh trong bệnh phổi.

LD: Người lớn uống 1-4 thìa súp/ngày.

LY: Cần có dạng Terpone thuốc đạn cho trẻ sơ sinh, trẻ con, người lớn. Đợt 1-2 thuốc đạn theo tuổi.

TERTATOLOL

Tác nhân phong bế β -adrenergic - chống loạn nhịp - trị tăng huyết áp

2-Propanol, 1-[(3,4-dihydro-2H-1-benzothio-pyran-8-yl)oxy]-3-[(1,1-dimethyl-2H)aminof], (+)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Artex (Servier, Gidy)

Artexal (Servier, Gidy)

DT: Viên nén 5mg (dạng hydrochlorid).

CCĐ: Các thể tăng huyết áp. Trị loạn nhịp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu suy gan: 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Hen, suy tim có xung huyết, bloc nhĩ -

thất độ II và III, hội chứng Raynaud, nhịp chậm (dưới 50 nhịp/phút), suy thận rất nặng, phối hợp với amiodaron.

LY: - Không được ngừng thuốc đột ngột vì dẫn đến đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. Trong tăng huyết áp: dấu hiệu tăng hoạt động giao cảm, thậm chí tăng huyết áp đột ngột.

- Người cao tuổi, người suy tim dùng liều thấp, khi mới dùng thuốc tăng từ từ, theo dõi suy tim. Thận trọng trong bloc nhĩ - thất độ I và trong điều trị tăng huyết áp do u tủy thượng thận và ở người bị rối loạn tuần hoàn ngoại biên. Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.

- Với người đái đường, hạ đường huyết có nguy cơ tăng lên, cần theo dõi.

- Báo cho người gây mê biết việc dùng thuốc. Phải ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê. - Với người suy mạch vành nặng, tiếp tục dùng cho đến lúc can thiệp phẫu thuật (nguy cơ do ngừng thuốc đột ngột).

- Thuốc làm tăng sự nhạy cảm với dị ứng nguyên, trầm trọng bằng hiện phản vệ, thận trọng với người bệnh vẩy nến.

- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não; cường giáp, yếu cơ, sốc phân vệ ở người có cơ địa dị ứng (sử dụng chẹn beta, tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên làm nặng phản ứng phản vệ, để kháng adrenalin).

- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai nhưng cần theo dõi trẻ sơ sinh trong tuần đầu chào đời, không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc (Xem propranolol).

Tác dụng phụ: Có thể bị rối loạn tiêu hóa, dị ứng da, khô nhân cầu, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược. Nổi mụn da, vẩy nến, khắp khênh gián cách: sốc phản vệ phải ngừng thuốc. Nhịp tim chậm có thể ngừng tim. Bloc nhĩ thất, tụt HA, suy tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, bất lực, nhức đầu, chóng mặt.

TESTOLACTON

Androgen

D-Homo-17 α -oxaandrosta-1,4-dien-3,17-dion

Fludestrin (Neyden, Munchen)

Teslac (Squibb)

TESTOSTERON

Androst-4-en-on, 17-hydroxy-, (17 β)

Martestate; Synandrol F; Testandron;

Testobase aqueous; Testodrin; Testosteroid;

Testryl; Virosteron

BD: Andro (Mý)

Androlan aqueous (Mý)

Androlin (Mý)

Depotest (Mý)

Dura-Testrone (Mý)

Histerone (Mý)

Homogene-S (Mý)

Hydrotese (Ayerst)

Malestrone (Mý) (tiêm)

Malogen (Canada)

Nendron (Mý)

Neo-Hombreol F (Organon)
Oreton (Schering Corp/Essex)
Percutacrine androgen forte (Pháp)
Sterotate (Mỹ)
Tesamone (Mỹ)
Tesone (Mỹ)
Test 100 (Mỹ)
Test denos (Mỹ)
Testalong (Mỹ)
Testaqua (Mỹ)
Testerman (Đài Loan)
Testoject (Mỹ)
Testolin (Mỹ)
Testopel (Mỹ)
Testoviron-T (Đức)
Testro-Med (Mỹ)
Testrone (Mỹ)
Dẫn xuất 17 β -acetat:
Testosteron acetat
Dẫn xuất 17 β -cipionat:
Testosteron cipionat
Depo-Testadiol
Supertest
Testosteron cyclopentanpropionat
Andro-Cyp (Mỹ)
Andronac-LA (Mỹ)
Andronate (Mỹ)
Ciclostosterone (Farmigea, Pisa)
depAndro (Mỹ)
Depostomead (Mỹ)
Depotest (Mỹ)
Depo-Testosterone (Upjohn)
Dep-Test (Mỹ)
Dep-Testosterone (Mỹ)
Durandro (Mỹ)
Duratest (Mỹ)
Jectatest (Mỹ)
Malogen CYP (Mỹ)
Pertestis depositum (Pomezia)
T-Cypionate (Mỹ)
Testa-C (Mỹ)
Testomed-P.A (Mỹ)
Testred (Mỹ)
T-Ionate-P.A (Mỹ)
Virilon (Mỹ)
Dẫn xuất 17 β -decanoat:
Testosteron decanoat
Dẫn xuất 17 β -enantat:
Testosteron enantat
Testosteroni enantas
Testosteronum enanticum
Testosteron heptanoat
Andro (Mỹ)
Andropository (Mỹ)
Androtardyl (Đức)
Andryl (Mỹ)
Arderone (Mỹ)
Atlatest (ICI)
Delatest (Mỹ)
Delatestryl (Squibb)
Dura-Testosteron (Mỹ)
Durathate (Mỹ)

Enarmon (Nhật Bản)
Everone (Mỹ)
Malogen L.A (Mỹ)
Malogex (Canada)
Primoteston Depot (Đức)
Reprosteron (Mỹ)
Repro-Testro Med (Mỹ)
Retandro-Zoo (Mỹ)
Tesone C.A (Mỹ)
Testanate (Mỹ)
Testate (Mỹ)
Testinon (Nhật Bản)
Testone L.A (Mỹ)
Testostroval P.A (Mỹ)
Testoviron-Depot-250 (Đức)
Testrin P.A (Mỹ)
Testrone C.A (Mỹ)
Dẫn xuất 17 β -hexahydrobenzoat:
Beuzotest (Stip-Pisa)
Dẫn xuất 17 β -hexahydrobenzyl-carbonat:
Lontanyl (Roussel)
Dẫn xuất 17 β -hexyloxyphenylpropionat:
Andradurin (Leo-Hinsenberg)
Dẫn xuất 17 β -isobutyrat:
Testosteronum isobutyricum
Agovirin-Depot (Biotika, C-Prague)
Dẫn xuất 17 β -isocaproat:
Testosteron isocaproat
Testosteron isohexanoat
Dẫn xuất 17 β -ketolaurat:
Testosterone ketolaurat
Andradurin (Ayerst)
Dẫn xuất hỗn hợp esters:
Bi-Testoviron-Depot (Schering Corp/Essex) (enantat và propionat)
Durateston (Organon) (caproat, isocaproat, phenylpropionat và propionat)
Sustanon 100 (Organon) (isocaproat, phenpropionate và propionate)
Sustanon 250 (Organon) (decanoat, isocaproat, phenpropionat và propionat)
Testoviron Depot 250 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Testoviron-Depot-50/100 (Schering AG, Berlin 65) (enantat và propionat)
Trolandren (Ciba) (propionat, undecylenat và valerat).
Virotest-4 (Stip, Pisa) (hexahydrobenzoat, ketolaurat, propionat và valerat).
Dẫn xuất 17 β -nicotinat:
Bolfortan (Lannach)
Dẫn xuất 17 β -phenpropionat:
Testosteron phenylpropionat;
Retandrol (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17 β -phenylacetat:
Testosteron phenylacetat
Dẫn xuất 17 β -propionat
Testosterone (propionate de); Andrusol P;
Anertan; Depot Androteston; Masenat;
Suprasteron; Synandrol; Syndren; Syneron;
Testomon; Testosid; Testoxyl
Agovirin (Leciva, Prague)
Androfort (Gedeon Richter)

Androlan in oil (Mỹ)
Androteston (Organon)
Gondrone (Toriono)
Malogen (Canada)
Neo-Hombreol (Organon)
Oreton Propionate (Sch. Corp/Essex)
Perandren (Ciba)
Pertestis (Pomezia)
Steron (Nicholas - Ấn Độ)
Sterotest (Milano)
Testex (Canada, Mỹ; Tây Ban Nha)
Testirene (Casarile)
Sestoici (Milano)
Testoidral (Firenze)
Testonate (Mỹ)
Testoral (Organon)
Testoviron 10-/25/-50 (Đức)
Testovis (Mede) (tiêm)
Tostrina (Lilly)
Virormone (Roma; GB-Greenford)
Dẫn xuất undecanoat:
Andriol (Organon)
Dẫn xuất 17 β -undecylat:
Androxon, Panteston, Restandol, Undestor (Organon)

DT: Ông tiêm 25-100-200mg. Viên 25-40mg.
CD: Thiếu năng sinh dục nam giới, sau khi hoạn, bất lực do thiếu hormon, tất dục nam như giảm khoái cảm và các hoạt động tâm sinh lý, một vài dạng vô sinh do rối loạn tạo tinh trùng. Dậy thì muộn ở con trai. Carcinom vú rất rác. Thiếu máu không tái tạo. Suy dinh dưỡng nặng ở người cao tuổi.
LD: Điều chỉnh theo từng người, thường là 3 tuần tiêm 1ml. Tiêm sáu bắp thịt. Uống 2-4 viên/ngày, tùy theo chỉ định của thầy thuốc.
CCD: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tuyến vú đã biết hoặc nghi ngờ (nam giới). Người mang thai, người nuôi con bú. Trẻ nhỏ dưới 15 tuổi. Bệnh tâm thần kích động.
LY: - *Diảm vật cứng đau, tăng kích thích sinh dục.* - *Trẻ, thời kỳ tiền dậy thì: phát triển sinh dục sớm, xuất tinh dày hơn, tăng thể tích dương vật, cốt hóa dục sớm.* - *Ít tinh trùng và giảm thể tích tinh dịch.* - *Giữ muối.* - *Nếu thấy biểu hiện tác dụng phụ, như mụn trứng cá, vú to đàn ông, phù, tăng calci huyết...* (ngừng thuốc sẽ hết), dùng thuốc lần sau với liều thấp hơn. - *Thận trọng với người suy tim, tăng huyết áp, động kinh, đau nửa đầu, dùng cho nữ giới, suy thận, suy gan, đái tháo đường, ứ nước, tăng Ca huyết, rối loạn chuyển hoá porphyrin.*

TETANUS TOXOID (Medimpex)

Thuốc tiêm 0,5 ml/liều. Biện độc tố uốn ván tinh khiết.

TETAQUIN forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 167mg tetracyclin HCl, 325mg diiodohydroxyquinolein và 80mg cloroquin phosphat.
CD: Các chứng ỉa chảy do nhiễm khuẩn.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCD: Mẫn cảm với iod.

TETRABENAMIN

An thần

2H-Benzo[a]quinoiizin-2-on, 1,3,4,6,7,1b-hexa-hydro-9,10-dimethoxy-3-(2-methyl-propyl)-
Nitoman (Roche)

TETRACAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-, 2-(dimethyl-amino) ethyl ester, Dicain
BD: *Gingicain M (Hoechst)*
Pontiacaine (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất gentisat:
Gingicain (Hoechst)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Amethocain hydrochlorid
Foncain
Anethaine (Glaxo)
Apo-Tetra (Apotex, Canada)
Conralgin (Bayer)
Decicain (Astra)
Dolanaest (Fieberbrunn)
Gingibaume (Bruxelles)
Menonasal (Sauerlach)
Pantocain (Hoechst)
Pontocain (Winthrop)
Sygrotein (Fenix-, Stockholm)
Tonex (Lugano)
Tonexol (Lugano)

TETRACHLOROETHYLEN

Trị giun móc

Ethen, tetrachloro-
 Carbon dichlorid
 Perchloroethylen
 Tetracap
Didakene (Specia)
LY: *Hiện nay rất ít dùng vì độc tính khá cao.*

TETRACOQ (Pháp)

DT: Bơm tiêm đã chứa sẵn 0,5ml dịch treo chứa: 1 liều giải độc tố bạch hầu tinh khiết; 1 liều giải độc tố uốn ván tinh khiết, trục khuẩn, ho gà ít nhất 4UI và 1 liều vaccin sốt bại liệt mất hoạt tính typ 1, 2 và 3.
CD: Phòng bệnh bạch cầu, uốn ván, ho gà và bại liệt.
LD: Tiêm dưới da hoặc bắp: 3 mũi cách nhau 1 tháng và 1 mũi lặp lại 1 năm, sau lần thứ 3.
CCD: Bệnh não xơ gan tiến triển có kèm cơ giật hoặc không; có phản ứng mạnh với lần tiêm trước vaccin này như sốt cao từ 40°C trở lên, hội chứng rét dai dẳng, cơ giật, sốc.
LY: - *Cần thay đổi vaccin với đối tượng bị nhiễm khuẩn tiến triển, chủ yếu nhiễm khuẩn.*
 - *Những người có tiền sử động kinh nên dùng thuốc phòng ngừa bệnh cơ giật vì sốt cao khi tiêm*

chung.

- Có phản ứng: đau, cứng rắn nơi tiêm, sốt 38 - 39°C kéo dài 24 giờ, cá biệt có thể sốt tới 40°C đau dai dẳng, co giật, bệnh não xơ gan hoặc sốc (1/100000 ca).

TETRACOSACTID

Hormon thủy trước tuyến yên

Adrenocortico-tropic hormon - ACTH

α 1-24-Corticotropin

Cosyntropin; Tetracosactide;

Dẫn xuất acetat: Tetracosactidi hexaacetas

BD: Cortrosina (Organon)

Cortrosyn (Organon)

Humacthide (Hungari)

Nuvacthen (Ciba)

S-Cortrophin (Organon)

Synacthen (Ciba)

Dẫn xuất zinc suspension:

Tetracosactrin Zinc

Cortrosina Depot (Organon)

Cortrosinta Depot (Organon)

Cortrosyn Depot/Retard (Organon)

Endopancrine (Organon)

Nuvacthen Depot (Ciba)

S-Cortrophin Depot (Organon)

Synacthen Depot/Retard (Ciba)

DT: - Ống thuốc bột có lạnh chứa 0,5mg (tương ứng với 50 đvqt ACTH tự nhiên). - Ống tiêm 1ml dung dịch chứa 0,25mg (tương ứng với 25 đvqt ACTH tự nhiên). - Dạng tác dụng kéo dài: ống tiêm 1ml chứa 1,12mg tetracosactid hexaacetat dưới dạng dịch treo hấp phụ với 5,2mg kẽm chlorid, tương ứng với 1mg tetracosactid.

TD: Là một corticotrophin tổng hợp có tác dụng tương tự như ACTH tự nhiên, nhưng ít gây ra tai biến dị ứng hơn.

CB: Khoa khớp và thần kinh: viêm khớp do thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh, chứng phù não (do u hoặc chấn thương, sau tai biến mạch não) bệnh xơ cứng rải rác, bệnh não gây kinh giật. Khoa ung thư: viêm hoặc phù nề sau liệu pháp chiếu tia X hoặc hoá trị liệu.

LD: **Bắt đầu:** tiêm bắp người lớn 1-2mg/ngày. Sau dùng liều duy trì giảm dần liều trên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 0,25 đến 1mg. Còn dùng tiêm truyền, với dạng tác dụng nhanh (pha vào dung dịch glucose 5% với liều như trên).

CCB: Như corticotrophin.

TETRAOXYCLIN

BD: Achromycin V (Lederle)

Acromicina (Lederle)

Akne-Pyodron (Luchow)

Ambramicina (Merrell Dow/Lepetit)

Brodspec (Mý)

Chemiciclina (Tây Ban Nha)

Copharlan (Fribourg)

Economycin (GB-London)

Mervacycline (Byk)

Panmycin (Upjohn)

Pédiatétracycline (Théranol, Paris)

Polycycline (Bristol)

Retifon (Roche)

Sumycin (Squibb)

Telotrex (Bristol)

Tetrabioplat (Settimo Milanese)

Tetrabon (Pfizer)

Tetrachel (Sussex)

Tetra-Co (Mý)

Tetracyn (Pfizer)

Tetradispers (Organon)

Tetraerba (Farmitalia Carlo Erba)

Tetralan (Mý)

Tétramig (Paris-Pháp)

Tetra-Proter (Opera)

Ultratet (TR-Izmir)

Dẫn xuất với natri metaphosphat:

Tetracyclin phosphat complex

Tetracyclin metaphosphat

Achromycin-P (Lederle)

Achromycin V (Lederle)

Acromicina Rapida (Lederle)

Austrastaph V (Australia)

Binicap (Voghera)

Biocheclina (Sevilla)

Conciclina (Milano)

Hexacycline (Paris-La-Défense, Pháp)

Hostacycline P (Hoechst)

Panmycin V (Upjohn)

Sumycin (Squibb)

Tetracyn V (Pfizer)

Tetrex (Bristol-Myers)

Upcyclin (Fribourg)

Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:

Dosucyclin

Myriamycine (Phartec Paris)

Dẫn xuất guaiacolglycolat:

Promesaciclín Balsam (T.B.Nha)

Dẫn xuất Guaiacolsulfonat:

Guayanovag (Argentina)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mediacyclin

Polfamycin

Abiosan (Suresnes)

Aciro (Lederle)

Achromycin (Lederle)

Achromycin V (Lederle)

Achropack (Lederle)

Acromicina (Lederle)

Ála-Tet (Mý)

Altociclina (Ravenna)

Ambramicina (Merrell Dow/Lepetit)

Ambramycin (Merrell Dow/Lepetit)

Archicyclin (Merrell Dow/Lepetit)

Austramycin V (Australia)

Betaciclina (Pomezia)

Bidiocyn (CTD Bình Định)

Bi-Steclin (Squibb)

Bristacyclin (Bristol)

Brodspec (Mý)

Cefracycline (Canada)

Chemocycline (Canada)
Chymocyclar (Armour)
Chymocycline (Gennevilliers, Pháp)
Clinitetrin (Glaxo)
Cyclopar (Parke Davis)
Dema (Mỹ)
Democracin (Ayrshire)
Diocyclin (Liesberg)
Dumicyclin (Copenhagen)
Dumocyclin (Copenhagen)
Duratet (Mỹ)
Elycline (Roussel VN)
Fidemycin (Novo Mesto)
Florocycline (Pháp)
Forbesycline (Mỹ)
Fort-Cyclin (Plan-Les-Ouates)
Fumisin (Squibb)
Gene-Cycline (Canada)
Grocyclin (Allschwil)
Helvecyclin (Schmitten)
Hortetracin (Hortel, E-Abaran)
Hostacyclin (Hoechst)
Hydracycline (Australia)
Hydrochloride Robicaps (Mỹ)
Ibicyn (Milano)
Imex (Frankfurt)
Itaglucina (Ospitaletto di Cormano)
Juvacyclin (Basel)
Kalecyclin (Kelbe - Indonesia)
Kesso-Tetra (Mỹ)
Lactotetracycline (Servier, Gidy)
Lafycin (Wien; Australia)
Lemtrex (Mỹ)
Lexacycline (Mỹ)
Lykaclin (Lyka, An Đø)
Medicyclin (Helsinki; Canada)
Mephacycline (Mepha, Aesch)
Natomycin (Sanli; TR-Izmir)
Neo-Tetrine (Canada)
Nipecin (Merrel Dow/Lepetit)
Nor-Tet 500 (Mỹ)
Novotetra (Canada)
Onemisin (Anka, TR-Izmir)
Oppacyn (GB-London)
Oricyclin (Helsinki)
Panmycin (Upjohn)
Panter (Tr-Adana)
Pexobiotic (Canada)
Piracaps (Mỹ)
Polycycline (Bristol)
Quidiet (Mỹ)
Quadracycline (Bristol)
Quatrax (Australia)
Remicyclin (Salzgitter)
Robitet (Mỹ)
Sarocycline (Mỹ)
Scantetrin (DK-Copenhagen)
Servicin (GB-South Greenford)
Servitet (Basel)
Sodecycline (Sodephar, France)
Spaciclina (Milano)
Steclin (Squibb; Munchen)

Steclin-V (Squibb)
Sumycin (Squibb)
Supramycin (Grunenthal)
Sustamycin (MCP, GB-Livingston)
Svedocyklin (Ferrosan, Soborg)
Tefilin (Reinbek)
Teline (Winston-Salem, Mỹ)
Telotrex (Bristol)
Teraxin (XNDP 3/2)
Tetrabakat (Dorsch, Grafelfing)
Tetrabid (Organon)
Tetrabion (Pharmagal, Helsinki)
Tetrabiopial (Farmila, Italia)
Tetrablet (Macara, Đức)
Tetra-C (Century, USA)
Tetracap (Circle, USA)
Tetracat (Uva, Paris)
Tetrachel (Berk, Sussex)
Tetraciclène (Wassermann)
Tetracin (XNDP 25)
Teira-Citro (Chephasaar, St. Ingbert)
Tetracompren (MBK, Allemagne)
Tetracrine (Casgrain, Canada)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradecin (Astra)
Tetrafil (Farila, Settimo Milanese)
Tetrafosammina (Firma, Firenze)
Tetragen (Genethic, GB-London)
Tetraaglucina (San Carlo, Pomezia)
Tetra Hubber (Hubber, Barcelona)
Tetral (Verdun, Montreal)
Tetralan (Lannett, USA)
Tetraleam (Harris, Canada)
Tetralen (Cepa, E-Aranjuez)
Tetraluton (Merckle, Blaubeuren)
Tetramavan (Vitavan, Lugano)
Tetramin (Adeka, TR-Samsun)
Tetramycin (Brunner-Tillman, USA)
Tetramykolin (Australia)
Tetrana (Thái Lan)
Tetraplus (Mendelejeff, Roma)
Tetra-Proter (Proter, Opera)
Tetrarco (Arcopharma, Pháp, ICN)
Tetrasuiss (Lagap, Vezla)
Tetraxin (XNDP 3/2 và HG)
Tetrérba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetrex (Bristol)
Tetrivo (Rivopharm, Manno)
Tetrosol (Horner, Canada)
Topicyclin (Procter - Gamble, USA)
Topitetrina (Boehringer Mannheim)
Triacycline (Trianon, Canada)
Triclina (Istifar)
Triphacyclin (Streuli, Uznach)
Unicin (Rachelle, USA)
Veracin (SIFI, Caania)
Wintracin (ICN, Canada)
Wintrex (Sterling/Winthrop/Ross)
Dầu xuât laurilsulfat:
Myriamycine (Phartec, Paris)
Telorit (La Meuse, Bruxelles)
Dầu xuât thymolsulfonat:

Pectocilina (Miluy, E-Madrid)

Dẫn xuất trimethoxybenzoat:

Kincilina (Kin, Barcelona)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 100-125-250 và 500mg. Sirô 125mg/ml. - Thuốc mỡ 1% (tra mắt) và 3% (bôi da). - Lọ 250mg thuốc bột để tiêm bắp. - Lọ 100 và 250mg thuốc bột kèm 300-800mg vitamin C để tiêm tĩnh mạch. (Biệt dược: Tetracyclin V của Bungari).

TD: Kháng sinh kim vi khuẩn có hoạt phổ rộng, với nhiều cấu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) và Gram (-), xoắn khuẩn, Rickettsia và một số virus lớn, nhưng hiện nay nhiều chủng vi khuẩn đã nhờn lại thuốc.

CD: Các nhiễm khuẩn do Pasteurella, Chlamydia, Mycoplasma, Brucella, Rickettsia; lậu cầu, xoắn khuẩn; phẩy khuẩn tả, Haemophilus influenzae, nhất là các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục - tiết niệu - mắt - tai mũi họng. Ngoài ra còn có chỉ định đặc biệt: mụn trứng cá. Phối hợp Metronidazol và Bismuth trị H. pylori.

LD: Người lớn ngày uống 1-2g chia 2 đến 4 lần, xa bữa ăn. Trẻ em từ 7 đến 15 tuổi: 10-25mg/kg/24 giờ chia 3-5 lần (không quá 2g/24 giờ). Nhiễm khuẩn nặng hoặc cấp: người lớn tiêm bắp 0,25g/24 giờ, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 1g chia 2-4 lần/24 giờ. Tiêm trong vài ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi (vì làm cho răng ở trẻ sơ sinh có màu vàng khó mất đi và giảm sản men răng) và ảnh hưởng đến phát triển của xương. Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với các loại Tetracyclin. Phối hợp với Retinoid.

LY: - Thận trọng nếu bị suy gan - thận.

- Dùng quá liều độc cho gan.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia cực tím (cảm quang) ngoài sự dùng thuốc nếu thấy đỏ da.

- Không dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với retinoid (đường toàn thân) do nguy cơ tăng áp lực nội sọ. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ xuất huyết); với muối sắt (uống) giảm hấp thụ cyclin, phải uống cách xa 2 giờ; với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca bao đắp da dày - ruột, giảm hấp thụ cyclin, uống cách xa nhau trên 2 giờ). tetracyclin cho test (+) giả khi đo glucose niệu, có thể tạo huỳnh quang trong nước tiểu ảnh hưởng test catecholamin niệu.

Tác dụng phụ: - Rối loạn màu răng, giảm men răng trẻ em dưới 8 tuổi;

- Rối loạn tiêu hóa: tả chảy, buồn nôn, đau thượng vị.

- Dị ứng da: mề đay, phát ban, ngứa - cảm quang.

- Rối loạn huyết học: Thiếu màu tan huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, tăng nitơ huyết ngoài thận.

- Tăng phát triển vi khuẩn kháng kháng sinh -

Loét và co hẹp thực quản (phải dùng hoặc ngồi thẳng uống thuốc, không nằm uống thuốc tránh thuốc kẹt ở thực quản và uống với cốc nước to). Hiếm gặp phản ứng quá mẫn, viêm ruột kết màng già, viêm lưỡi, viêm miệng, viêm tụy, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, nhiễm nấm, suy giảm chức năng gan, thận, tăng áp lực nội sọ lành tính.

- Các thành phẩm quá hạn hoặc bảo quản không tốt (bị biến chất) có thể gây tai biến suy chức năng ống thận.

(Xem thêm KHÁNG SINH).

TETRAGLUXINE

DT: Viên nang có: tetracyclin HCl 0,250g
D-glucosamin HCl 0,125g

Methyl-5-bromo-7-oxin (tibroquinol) 0,15g

TD: Kháng sinh kim khuẩn kết hợp với thuốc sát khuẩn trừ vi nấm.

CD: Như tetracyclin.

LD: - Người lớn uống 1,5-2g/ngày (25-30mg/kg/24 giờ) từ 6-8 viên, uống ngoài bữa ăn, chia 2-3 lần - Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày. Không dùng quá 4 tuần.

CCĐ: Như tetracyclin.

LY: Như tetracyclin. - Riêng đối với tetragluline, không dùng nếu bị viêm dạ dày chỉ do bệnh ruột. - Không dùng quá 4 tuần.

TETRAMISOL

BD: Ascaverm (BE)

CC. Ver (Pháp)

Centramisol (Pháp)

Lobiavers (Pháp)

Polystrongle (Pháp)

Polyvarmyl (Pháp)

Sodyvermyl (Pháp)

Stronglovard (Pháp)

TD: Trị giun.

TETRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(1-cyclohexen-1-yl, -1,3-dihydro-1-methyl-

Musaril (Mack, Illertissen)

Myolastan (Paris, Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin giảm đau và thư giãn cơ.

CD: Co cơ, co cứng cổ. Để phục hồi chức năng vận động ở khoa chỉnh hình.

LD: Người lớn, ngày đầu 1 viên; sau tăng dần tới 3-4 viên/ngày. Trẻ em 4mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng.

LY: - Coi chừng có thể bị lệ thuốc thuốc (benzodiazepin).

- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ với người nhược cơ (làm nặng thêm các triệu chứng).

- Có nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.

- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Thật cần thiết mới dùng cho trẻ em và thời gian ngắn.

- Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chênh choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm, giảm trương lực cơ, cầu gât, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ù tai, phát ban ở da vết sần, ngứa.

- Người già dùng nửa liều bình thường người lớn.

TETRIDAMIN

Giảm đau - Chống viêm

2H-Indazol-3-amin, 4,5,6,7-tetrahydro-N,2-dimethyl-

Methyndamin

BD: Fomen (ES)

Tesos (ES)

TETROXOPRIM

Chống nhiễm khuẩn

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[[dimethoxy-4[[2-methoxy-ethoxy) phenol] methyl]-

Sterinor (Nuvenberg)(+ Sulfadiazin)

Tibirox (Roche) (+Sulfadiazin)

TETRYLAMMONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Ethanaminium, N,N,N-triethyl-, bromid

TEAB; Tetranium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Beparon; Tetralammonii-chloridum

BD: Etamon chloride (Parke Davis)

Dẫn xuất hydroxid:

Tétralammonium

Tetraethylammonium hydroxid solution

TEA

Tetrylammonii hydroxidum

DT: Ống tiêm 0,50g; thuốc đạn 0,50g.

TD: Phòng bế hạch thần kinh, chống tăng huyết áp.

CD: Chữa bệnh tăng huyết áp vô căn (không có tổn thương ở thận), viêm động mạch, đau thắt ngực, co thắt đường tiêu hóa (loét dạ dày) đau dây thần kinh, chứng đau rát (hỏa thống = causalgie), v.v...

LD: Người lớn tiêm bắp thịt một ngày từ 1/2-1 ống 0,50g hoặc dùng thuốc đạn 0,50g (phối hợp với papaverin). Mỗi ngày nạp 1 đạn.

CCĐ: Viêm thận, suy tim, nhồi máu cơ tim.

TETRYZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1,2,3,4-tetrahydro-1-naphthalenyl)-

Tetrahydrozolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tetrahydrozolini chloridum

Tetrahydrozolin hydrochlorid

BD: ABC Spray (Nhật Bản)

Collyrium (Wyeth)

Constrilia (Kaysersberg)

Eye-Zine (Mỹ)

I-Drops (Mỹ)

Ischemol (Setimo Milanese Italia)

Murine (Mỹ)

Narbel (Nhật Bản)

Ocu-Drop (Mỹ)

Oftan-Starine (Tampere)

Optigene (Mỹ)

Rhinopront (Illertissen)

Rhinosan (Illertissen)

Rhineirinal (Illertissen)

Soothe (Alcon)

Tetraclear (Mỹ)

Tetra-Ide (Mỹ)

Tinarhinin (Berlin, Đức)

Tyzanol (Pfizer-Roerig)

Tyzine (Mỹ)

Visine (Pfizer, Roerig; Leeming, Mỹ)

Visine original (Pfizer)

Yxin (Pfizer-Roerig)

DT: Bình phun mù 15ml để bơm mũi 0,1%. Lọ 10ml thuốc nhỏ mũi trẻ em 0,05%. Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi (co mạch ORL).

CD: Tắc mũi do viêm mũi nhiễm khuẩn hoặc viêm mũi dị ứng, ứ đọng dịch ở xoang mặt, tắc vôi Eustache. Đau mắt đỏ.

LD: Người lớn và trẻ em 7 tuổi trở lên: ngày bơm mũi 3-4 lần (mỗi lần cách nhau 4 giờ), mỗi lần bóp 3-4 lượt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: cứ 4 giờ nhỏ mũi một lần 2 giọt. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp hoặc cường tuyến giáp.

- Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 0,05% (Xem ở bd Visine (Pfizer)).

THACAPZOL

DT: Viên nén 5mg thiamazol.

TD: Kháng giáp tổng hợp, mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.

CD: Bệnh cường giáp, bệnh Basedow.

LD: Bắt đầu, ngày 2 lần, mỗi lần 1/2-2 viên. Sau liều duy trì ngày 1/2-2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu, suy gan...

THALAMONAL (Bi)

ANL hoặc NLA, Innovar Injection (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml (cứ 1ml chứa 2,5mg droperidol và 0,5mg fentanyl dưới dạng citrat. Ống 2 và 5ml).

TD: Phối hợp dùng trong khoa gây mê có ưu điểm ít độc, tỉnh dậy nhanh, giảm đau nhanh.

CD: Chuẩn bị cho phẫu thuật, khởi mê, duy trì gây mê.

LD: Tiêm bắp: 1-3ml trước khi mổ. Tiêm tĩnh mạch với tổng liều: 1ml/7kg thể trọng, chia làm vài lần. + Liều đầu: dùng 20% tổng liều, tiêm tĩnh mạch rất chậm. (Ví dụ: bệnh nhân nặng 50kg, tổng liều là 7ml, liều đầu phải tiêm là 1,4ml). + Những liều sau bằng 10% tổng liều,

cũng tiêm tĩnh mạch chậm (ví dụ trên: liều sau là 0,7ml hoặc 1ml nếu cần). Lần tiêm thứ hai cách lần đầu: 10 đến 15 phút, lần thứ ba cách 20 đến 30 phút). Những liều sau cách 30 phút hay cách xa hơn tùy theo tình hình bệnh nhân. Trong cả quá trình mổ có thể dùng hết liều thuốc tĩnh theo cân nặng hoặc ít hơn nếu không cần hoặc tăng thêm 1-2ml nếu cần thiết. Thường xuyên theo dõi nhịp thở, huyết áp, mạch cách 10 đến 15 phút một lần có ghi chép và xử lý như trên nếu có biến chứng. Thuốc có thể tiêm bắp tác dụng chậm hơn tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch nhanh: 1-2ml; sau 10-15 phút tiêm tiếp liều trên, và tiếp tục cho tới khi bệnh nhân thở chậm dưới 20 lần/phút.

CCB: Nếu cơ sở gây mê không có máy hô hấp nhân tạo. Trầm cảm nặng, mổ tử cung để lấy thai.

THALIDOMID

BD: *Synovir (US)*

Thalomid (US)

TD: Gây mất miễn dịch.

THANASMINE

DT: Viên có Papaverin HCl 3mg

Cafein 50mg

Agaricin 2mg

Ephedrin HCl 20mg

Theobromin 250mg

CD: Hen suyễn kịch phát, khó thở liên tục. Bệnh phế quản phổi dạng hen mạn tính.

LD: Người lớn uống 1-4 viên/24 giờ. Trẻ trên 5 tuổi uống 1/2 viên tới 2 viên/24 giờ, chia đều trong ngày.

CCB: Trẻ em dưới 6 tuổi. Tan huyết. Hưng phấn tâm thất. Suy mạch vành. Nghẽn cơ tim. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Có tác dụng phụ như: Nhức đầu, đánh trống ngực, đau vùng tim, đỏ mồm, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, khô miệng, rối loạn điều tiết. - *Thận trọng với người suy tim, đái tháo đường, người già.* - Không kết hợp với IMAO, chlorpromazin, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các dẫn chất digitoxin.

THAN HOẠT

Carbo activatus, Activated charcoal, Charbon activé, Aktivkohle

BD: *Carbolenum (Nga)*

Carbolign (XNDP 30)

Carbomint (Pharmedic)

Colocarb (Pháp)

Kohle - Compretten (Đức)

Kohle - Tabletten

Medicoal (Đức)

Ostacol (Czech)

DT: Viên nén 0,25g và 0,5g.

TD: Hấp phụ chất độc và hơi độc ở đường tiêu hóa. Giải độc. Băng ép vào vết rạn độc cắn.

CD và LD: Ngộ độc: 20-30g với nước. Làm dễ tiêu: 7-15g, uống vào giữa 2 bữa ăn.

Không dùng trong ngộ độc acid, kiềm mạnh, muối sắt, cyanid, malathion, dicophen, lithi, ethanol, methanol, ethylen glycol...

LY: **BD kếp:** *Acticarbin, Carbogast, Carbotrin, Quinocarbin, Carbophos*

THAUMATIN

Làm ngọt

Talin (Tate-Lyke)

THEBACON

Giảm đau như opi-Tri ho

Morphinan-6-ol, 6,7-didehydro-4,5-epoxy-3-

methoxy-17-methyl-, acetat (ester), (5)-

Acethydrocodon; Thebaconum; Negadol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acedicon (Boehring Ingelheim)

Novocodon (Hà Lan)

Thebacetyl (Bruxelles).

THEINOL (Pháp)

DT: Lọ 125ml dd uống, trong 1 thìa súp chứa: 405mg paracetamol và 39,9mg cafein.

CD: Trị triệu chứng đau có kèm sốt hoặc không.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 thìa súp/lần và cứ 4 giờ 1 lần.

CCB: Bệnh gan - Mẫn cảm với thuốc.

THENALIDIN

4-Pyridinamin, 1-methyl-N-phenyl-N-(2-thienylmethyl)-

Thenalidum; Thenophenopiperidin

BD: *Sandosien (Sandoz-Wander)*

DT: Viên bọc đường 25mg (dạng tartrat).

TD: Tác dụng chống ngứa đặc biệt rõ rệt.

CD: Các biểu hiện dị ứng ngoài da (như: mề đay, phù Quincke, viêm bì tiếp xúc, ngoại ban do thuốc), ở đường hô hấp và tiêu hóa. Các chứng ngứa hậu môn, âm hộ, ở người già, người bị đau gan, đái tháo đường.

LD: Người lớn: ngày 4-6 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-3 viên.

THEOCOLATE (Australia)

DT: Lọ chất dẻo, cứ 5ml sirô chứa 25mg theophyllin và 30mg guaifenesin.

CD: Con hen do cơ thắt phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 15-30ml.

Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 15ml.

Dưới 6 tuổi: ngày 3 lần x 0,5ml/kg thể trọng.

THEODRENALIN

1H-Purin-2,6-dion, -7[2-[[[2-(3,4-dihydroxyphenyl)-2-hydroxyethyl] amino] ethyl]-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-

BD kếp: *Akrinor (Đức) và Praxinor (Pháp)*

DT: Viên nén chứa 5mg theodrenalin

chlohydrat và 100mg cafedrin HCl.

TD: Trợ tim mạch, tăng huyết áp, ít biến đổi nhịp tim và các sức cản ngoại vi.

CB: Chứng hạ huyết áp khi đứng thẳng, hạ huyết áp do thuốc, chứng giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy hoặc suy nhược. Chứng suy tuần hoàn chức năng.

LD: Người lớn, sáng uống 2 viên. Từ 13-16 giờ: uống 1-2 viên.

CCB: Tăng huyết áp, giảm thể tích máu tuần hoàn không điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO.

LY: *Thận trọng với người cường giáp. Phi đại tiền liệt tuyến.*

THEOPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-
Teofilina

BD: *Accurbron (M.D. Pharmaceuticals)*

Aerobin (Đức)

Aerodyn (Đức)

Aerolate (Mỹ)

Afonilum (Minden; Unterach)

Apotheo LA (Apotex)

Armophylline (Rorer, Pháp)

Aquaphylin (Mỹ)

Asmalix (Mỹ)

Asperal-T (Bruxelles)

Austyn (Australia)

Bilordyl (Fisons)

Bronchoretard (München 80)

Bronkodyl (Winthrop)

Cetraphylline (Pháp)

Constant-T (Ciba-Geigy)

Cronasma (Farmitalia Carlo Erba)

Deftabronquidiazina CP (Vizcaya)

Diffumal (Firenze)

Dilatrane (Pháp)

Ditenate Compac (Anh)

Duralyn CR (Raptakos Brett)

Duraphylin (Wolftrathausen)

Durofyllin (Nam Tu)

Éfaphylin (CTD Đông Nai)

Elixicon (Mỹ)

Elixophylin (Mỹ; Canada; Đức)

Escophylin (Mỹ)

Etheophyl (Hilden)

Euphyllin LA (Pháp)

Euphylin N (Byk Gulden)

Euphylong (Byk Gulden)

LaBID (Mỹ)

Lanophyllin (Mỹ)

Lasma (Anh)

Lixolin (Mỹ)

Lodrane (Mỹ)

Nuelin SA (Riker)

Pediaphyllin PL (Bruxelles)

Pharphylline BV (Hà Lan)

Piridasmin (Tây Ban Nha)

Pulmi Dur (Astra)

Pulmophylline (Canada)

Pulmo-Timelets (Marburg)

Quibron-T (Bristol)

Respid (Boehringer Ingelheim)

Slo-bid (Mỹ)

Slo-phylline (Drayton, Mddx; Mỹ)

Sodiphylline (Meyrin)

Solosinretard (Frankfurt)

Somophyllin-CRT (Fisons)

Somophyllin retard (Fisons)

Somophyllin-T (Fisons)

Spophyllin (Galena, Czech)

Spophyllin (Truava)

Sustaire (Pfizer-Roerig)

Tagilen (Aesch)

Talotren (Đức, Sando-Wander)

Techniphylline (MC-Monaco)

Teaficol (Bruxelles)

Teolin (Ljubljana)

Teolong (Ludwigshafen)

Theo (Berlin)

Theo 2 (Bruxelles)

Theo-24 (Searle)

Theocap (Mỹ)

Theochron (Mỹ)

Theoclear (Mỹ)

Theocontin (Anh)

Theodel (Courbevoie, Pháp)

Theo-Dur (Lund; Fisons; Mỹ)

Theofrenon (Werne)

Theograd (Abbott)

Theolair (Riker)

Theolin Retard (Astra)

Théolong (Nanterre) (Pháp)

Theomix và Theon (Đức)

Theophyllard (Byk Gulden)

Theoptus Retard (NL-Zwanenburg)

Theosol (Essex)

Theospirex (Fieberbrunn; Eitorf)

Theostat (Mỹ)

Theovent (Schering Corp./Essex)

Unifyl (Limburg; Mỹ)

Uniphyllin (Limburg; GB-Watford)

Xantivent (Schering Corp./Essex)

Dẫn xuất muối lysin:

Labophylline (GB-London)

Paidomal (Italia)

Dẫn xuất monohydrat:

Teofilina monohydrat

Théophylin hydrat

Théophylline monohydraté

Theophylin-monohydrat

Theophylinum monohydricum

Adophyllin (Mỹ)

Aerolate (Mỹ)

Aqualin (Mỹ)

Asmafil (Genova-Quarto)

Asthmophylline (Canada)

Bronkodyl (Winthrop-Breon; Mỹ)

Elixomin (Mỹ)

Medaphyllin (Mỹ)

Nuelin (Riker)

Oralphyllin (Mỹ)

Pediaphyllin PL (NL-Almere)

Solosin (Frankfurt)
 Somaphyllin 12 (Fisons)
 Spophyllin (Spofa, Prague)
 Theo-11 (Mỹ)
 Theobid (Mỹ; Glaxo)
 Theochron (Mỹ)
 Theodyl (Mỹ)
 Theolair (Riker)
 Theolixir (Canada)
 Theoline (Mỹ)
 Theophyl (Johnson & Johnson; Mỹ)
 Theospan (Mỹ)

Theospirex (Eitor) (Tiêm)
 Theostat (Mỹ), Theostat LP
 Theuvent (Schering Corp./ Essex)
 Unixan (Uppsala)

Xanthium (Bruxelles)

Dẫn xuất sodium glycinat:

Synophylate (Mỹ)

DT: Viên 100-125mg - ống 5ml: 208mg - giọt 1ml: 104mg.

TD: Giảm phế quản, giãn mạch vành, trợ hô hấp, kích thích tim - lợi tiểu.

CD: Hen suyễn kèm khó thở, kích phát hay liên tục, đau thắt ngực từng cơn, phù nề do suy tim, suy tâm thất trái.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 0,1g. Trẻ em: 10-15mg/kg/24 giờ (ngày từ 0,10-0,30g) chia làm 3 lần tùy theo tuổi. Tiêm bắp theo chỉ dẫn của thầy thuốc từ 1-2 ống/ngày.

CCD: Trẻ dưới 30 tháng. Không dung nạp thuốc. Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin. Viêm loét tiêu hoá - Động kinh.

LY: - Rất thận trọng với trẻ nhỏ do rất nhạy cảm với nhóm xanthin, người thiếu oxy máu, tăng HA, bệnh tim.

- Quá liều thường do dùng liều không thích hợp thời gian dùng thuốc, nên chia thuốc thành liều nhỏ. Uống không nhai viên thuốc.

- Cần thận với người suy tim, suy gan, thiếu năng mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh, loét dạ dày tá tràng, béo phì, người nghiện rượu, người cao tuổi.

- Không dùng cho người mang thai ở cuối thai kỳ (tăng nhịp tim và tăng kích thích trẻ sơ sinh) và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không phối hợp với Erythromycin (tăng theophyllin máu). Cần thận khi phối hợp với Cimetidin (tăng theophyllin huyết) cần giảm liều theophyllin; những chất gây cảm ứng men phenobarbital, carbamazepin, phenytoin, rifampicin (giảm hoạt tính theophyllin).

Tác dụng phụ: Đau thượng vị, nôn mửa, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, nhịp tim nhanh.

BD phối hợp: *Antasma (CTD Bến Tre)* (+ Phenobarbital)

Asmax

Cortusmin (CTD Tiền Giang) (+ Prednisolon)

Dophasmin (XNDP 2)

Meko Asma (CTDPQ3) (+ Dexamethason và

Phenobarbital
Sioasmat (CTD Sài Gòn)

THEOPHYLIN Monoethanolamin

Trị hen

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-, dimethyl- phối hợp với 2-aminoethanol (1: 1)

Theophyllin olamin; Theamin

Inophyline (Milloy; Paris)

Monotheamin (Lilly)

DT và LD: Xem Inophyline.

THEOPHYLIN Sodium glycinat

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

Glycin hỗn hợp với 3,7-dihydro-, 1,3-dimethyl-

1H-purin-2,6-dion muối Natri-

Acet-Am (Organon)

Biophylline (Delandale, Kent)

Broncholin (Mỹ)

Bronchoparat (Munche 80)

Cinaphyl (Mỹ)

Glynazan (Mỹ)

Glytheonate (Mỹ)

Nuelin (Riker)

Synophylate (Mỹ)

Theofort (Mỹ)

Theoglycin (N-Trondheim)

Theoglycinat (Mỹ)

Dẫn xuất muối calci:

Acet-Am (Organon)

THERAGRAN Hematic

Viên có:

Vitamin A 8333 UI

Vitamin D2 133 UI

Thiamin nitrat 3,3mg

Riboflavin 3,3mg

Pyridoxin HCl 3,3mg

Niacinamid 33,3mg

Ca pantothenat 11,7mg

Vitamin E 5mg

Cu sulfat 0,67mg

Mg carbonat 41,7mg

Sắt fumarat 66,7mg

Vitamin B12 50mcg

Acid folic 0,33mg

Vitamin C 100mg

TD: Phối hợp nhiều vitamin và các chất khoáng giúp chuyển hóa.

CD: Thiếu máu do thiếu chất sắt, suy dinh dưỡng, bệnh Sprue nhiệt đới, dưỡng bệnh ở trẻ em, người già, xuất huyết, phụ nữ có thai, nuôi con bú...

LD: 1-3 viên/ngày.

CCD: Chứng nhiễm sắc tố sắt và nhiễm hemosiderin.

LY: - **Tác dụng phụ:** nổi ban da, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón. - Có 1 số công thức Theragran khác: *Theragran (advanced formula)*, *Theragran-M*, *Theragran Siress formula*, thành phần công thức có thay đổi chút ít nhưng đều là

thuốc phối hợp nhiều Vitamin, vi lượng khoáng có tiềm năng mạnh.

THÉRALÈNE Pectoral

DT: Lọ 150ml sirô ho trẻ còn bú:

Alimemazin tartrat	37,50mg
Amonium acetat	3,75mg
Na benzoat	360mg
Magne sulfat	300mg
Cao chế sirô Tolu	4,5g

CB: Ho không do phân xạ mà gây khó chịu, đặc biệt do dị ứng và kích thích.

LD: Chỉ dùng thời gian ngắn.

Uống 1-6 thìa cà phê/ngày.

CCB: Suy hô hấp. Glôcôm góc đóng.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Tác dụng phụ: tăng tiết nhầy phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết táo bón, bí đái. - Cần tìm căn nguyên chính của ho để trị liệu cho đúng.

- Có 2 công thức Théralène khác: (cô cùng chỉ định). 1/ Chỉ có alimemazin, dạng ống tiêm 5ml: 25mg, viên 5mg, lọ 150ml sirô 75mg dạng tartrat và lọ 30ml giọt uống có 1.2g dạng tartrat.

2/ Gồm có:

Alimemazin base	37,5mg
Codethylin HCl	420mg
Ephedrin HCl	150mg
Amoni acetat	3,75g

THERA-PEUTIC M (Mỹ)

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Vitamin A (dạng palmitat):	5500đvqt
Vitamin C:	120mg
Vitamin B1:	3mg
Vitamin B2:	3,4mg
Vitamin PP:	30mg
Vitamin B6:	3mg
Vitamin B12:	9mcg
Ergocalciferol:	4000đvqt
Vitamin E:	30đvqt
Calci pantothenat:	10mg
Acid folic:	0,4mg
Biotin:	15mg
Calci (dạng calci phosphat dibase)	40mg
Iod (dạng kali iodid):	150mcg
Sắt (dạng sắt fumarat):	27mg
Magnesium (dạng MgO):	100mg
Đồng (dạng sulfat):	2mg
Kẽm (dạng sulfat):	15mg
Mangan (dạng sulfat):	5mg
Crom (dạng chlorid):	15mcg
Selenium (dạng Na selenat):	10mcg
Molybden (dạng Na molybdat):	15mcg
Phosphor (dạng phosphat trên):	31mg
Kali (dạng muối kali):	25mg
Chlorid (dạng kali chlorid):	25mg

CB: Cung cấp 13 loại Vitamin và 13 vi lượng chất khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn uống 1 viên sau bữa ăn.

THERAVIT M (Califarco USA)

DT: Viên nén hình thuẫn chứa các vitamin A, beta-caroten, C, B₁, B₂, niacinamid, B₆, B₁₂, D, E, calci pantothenat, acid folic, biotin và các ion Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Zn, Mn, Cr, Se, Mo, K.

CB: Bổ sung các vitamin và yếu tố vi lượng khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

THERAZYM M (USA)

Viên nén chứa các vitamin và muối khoáng tương tự như bđ Theravit M (nhưng không có betacaroten).

CB: Suy nhược cơ thể, tăng chuyển hóa.

THEROPS

DT: Ống 15g thuốc mỡ có: cloprothiazol ethan disulfon 0,60g, acid salicylic 0,70g, de-xamethason 0,0075g.

TD: Trị vị nám, sát khuẩn, chống viêm.

CB: Viêm nám, đặc biệt viêm - vài loại eczema.

LD: Bôi lớp mỏng - chà nhẹ vào sáng và chiều.

CCB: Phụ nữ có thai.

LY: Nếu có bội nhiễm cần dùng thêm kháng sinh. Còn có dạng Therops dung dịch, không có dexamethason và dạng Therops bột rắc, thay dexamethason bằng phen kali (Alun).

THIAMAZOL

Kháng giáp

2H-Imidazol-2-thion, 1,3-dihydro-1-methyl

Methimazol

BD: Antitiroide G.W (Milano)

Favistan (Frankfurt)

Mercazol (Schering Corp./Essex)

Metazol (Milano)

Methimazol (Quedlinburg)

Metizol (Polfa-Warszawa)

Metothylin (Gedeon Richter)

Strumazol (Bruxelles)

Tapazole (Lilly)

Thacapzol (Kabi Vitrum, Stockholm)

Thycazol (Frederiksberg)

Thyrozol (Merck)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.

CB: Cường giáp - Basedow.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 5-10mg vào sau bữa ăn. Liều duy trì: 2,5-10mg/ngày.

CCB: Mắt bạch cầu hạt - Giảm bạch cầu nặng - Buồng giáp ngực hoặc lan tỏa - Bệnh to cực - Suy gan - Suy tủy - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và thionamid.

LY: Thân trọng nếu cần thiết phải dùng cho phụ nữ có thai liều dùng thật thấp, suy gan dùng liều thấp.

- Không dùng thuốc cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm.

Tương tác thuốc: Đáp ứng tăng với tuyến giáp thiếu iod, giảm khi thừa iod.

Phản ứng phụ: Có thể đỏ da, phát ban da, ngứa da. Hiếm bị: đau khớp, vàng da, viêm hạch bạch

huyết, sưng tuyến nước bọt, giảm tiểu cầu, viêm mạch và dây thần kinh, lupus, sốt, rối loạn vị giác, mất bạch cầu hạt.

THIAMIN

Vitamin B1

(Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl)methyl]-5-(2-hydroxyethyl)-4-methyl-chlorid)
Ancurinum hydrochloricum
Thiamin hydrochlorid
Thiamini hydrochloridum
Thiaminium dichloratum
Tiamina cloridrato
Aneurinum
BD: *Aberil (Ravenna)*
Abery (Nhật Bản)
Attamin (Nhật Bản)
AFI-B (N-Oslo)
Alivio (Nhật Bản)
Aneurol (Tumhout)
Anevryl (Belgique)
Arcavit-B1 (Spittal/Drau)
Austravit-B1 (Wien)
Beatine (Mỹ)
Becrinol (Canada)
Bemina (XNDPTW 23)
Bemotin (XNDP 3/2 và 2/9)
Bémunine (Paris)
Benavit (Cilag)
Benerva (Roche)
Dagrevit (XNDP 3/2)
Beneuran (Linz)
Beneurol (Bruxelles)
Beom (Liège)
Berin (Glaxo)
Bermin B (Nhật Bản)
Betabion (E. Merck; Tây Ban Nha)
Betalin S (Lilly)
Betamin (Australia; Sint-Niklaas)
Betar (Italia)
Beta-Sol (Australia)
Betasteril (Farmitalia Carlo Erba)
Beta-Tabs (Australia)
Betaxin (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)
Bevita (Pharimexco)
Bévitine (Specta)
Bevitol (Lannach)
Bewon (Wyeth)
B Framan (E-Bentajan)
Biamine (Mỹ)
Bisolvit (Roma)
B-Rivitin (Graz)
B-Vimin (Asira)
B-Vipurum (Uppsala, Thụy Điển)
Farmobion B1 (Milano)
Invite-B1 (Australia)
Juvabe "300" (Basel)
Kirin B1 (Nhật Bản)
Lifaton B1 (Valencia)
Megamin (Canada)
Metabolin (Nhật Bản)
Mutsutamin (Nhật Bản)

Neuramin (Helsinki)
Neurobivina (Milano)
Novo-Thiamina (Italia)
Optovite B1 (Madrid)
Plivit B1 (Zagreb)
Rivo-B1 (Manno)
Thiamol (Mỹ)
Tolima (Stuttgart-40)
Viothiam (Merck, Sharp & Dohme)
Vioneurine-6 (Pháp)
Vitabil (Milano)
Vitanon (Nhật Bản)
Vitantal (Pháp)
Vitobun (St. Ingbert, Đức)
Vitwas B1 (Milano)
Vizo B1 (Wevelgem)

Dẫn xuất disulfid

Aneurin disulfid
Bisthiamin
Aliaron D10 (Nhật Bản)
Biogen (Nhật Bản)
Hiace (Nhật Bản)
Hithia và Neolamin (Nhật Bản)

Dẫn xuất disulfid hydrochlorid:

Algoneurina (Firenze)

Dẫn xuất iodid:

Iodothiamin

Dẫn xuất nitrat:

Thiamine nitrate

B1-Vicotrat (Berlin)

Dagrevit B1 (Hà Lan; Madrid)

Juvabe "300" (Basel)

Scanneuron (Indonesia)

Dẫn xuất phosphat:

Trifosfaneurina (Barcelona)

DT: Viên nén 5-10-50-100mg - Ống tiêm 25 và 100mg.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid và quá trình dẫn truyền thần kinh.

CD: Bệnh tê phù (bêri-bêri) do thiếu vitamin B1 - viêm nhiều dây thần kinh - Đau thấp khớp. Hội chứng Wernicke và Korsakoff. Bệnh tim mạch có nguồn gốc dinh dưỡng do nghiện rượu, có thai, rối loạn tiêu hoá, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, thẩm phân màng bụng.

LD: Phòng bệnh: 10mg/ngày. Trị bệnh: Người lớn ngày uống 40-60mg, hoặc tiêm bắp 25-100mg/ngày. Liều cao để giảm đau 100-500mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với Vitamin B1. Tiêm tĩnh mạch (với người dị ứng).

LY: Tác dụng phụ rất hiếm, trừ dị ứng. Phản ứng quá mẫn xảy ra khi tiêm thiamin đơn độc, nếu phối hợp với các vitamin B khác thì không xảy ra. Ru nhiều mồ hôi, tăng HA cấp, ban da, ngứa, mày đay, khó thở, kích thích nơi tiêm.

THIAMPHENICOL

Kháng sinh chloramphenicol

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-[4-(methylsulfonyl)

phenyl) ethyl]-[R-(R,R,R)-
Destrosulfenidol

Vicemycetin

BD: Descocin (Nhật Bản)

Efnicol (Nhật Bản)

Fricol (Nhật Bản)

Glitisol (Bresso)

Hyrazin (Nhật Bản)

Igralin (Nhật Bản)

Kalticol (Indonesia)

Masatirin (Nhật Bản)

Namicain (Nhật Bản)

Neomyson (Nhật Bản)

Racenicol (Nhật Bản)

Rincrol (Nhật Bản)

Roseramin (Nhật Bản)

Thiamcetin (Nhật Bản)

Thiamcol (Nhật Bản)

Thiamyson (Nhật Bản)

Thiancol (Nhật Bản)

Thiobiotic (Hungari)

Thiophenicol (Paris, Pháp)

Tiofenicol (Roussel - Pháp)

Unaseran-D (Nhật Bản)

Urfamycine (Tây Ban Nha)

Urophenyl (Nhật Bản)

Dẫn xuất glycinat acetylcysteinat:

Fluimucil Antibiotic (Cadempino)

Dẫn xuất glycinat hydrochlorid:

Glitisol (Bresso)

Tanicol (Thái Lan)

Urfamycin (E-San Vicente Dels Horts)

Urfamycine (Cadempino)

Dẫn xuất glycinat hydroxyisophthalat:

Flogotisol (Bresso, Italia)

Dẫn xuất-palmitat:

Urfamycine (Cadempino)

DT: Viên nén 250mg; lọ thuốc tiêm 750mg (dạng glycinat).

CD: Nhiễm khuẩn nặng với các chứng nhạy cảm với thiamphenicol không đáp ứng với các thuốc ít độc hơn. Chủ yếu: Thương hàn, bệnh do Salmonella, Haemophilus chủ yếu tai, màng não tủy, phế quản - phổi cấp, viêm tử mật cấp, viêm niệu đạo do lậu cầu và không do lậu cầu. Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: Dacteroides; Shigella, Rickettsia, tai, xương của bệnh do Brucella.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2 viên - tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ, 1,5-3g/ngày. Trẻ em 30mg đến 100mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Tiền sử suy tủy - Suy thận nặng.

Mẫn cảm với nhóm phenicol - Trẻ sơ sinh, trẻ còn bú.

LY: - Tác dụng trên máu và thận sẽ tăng khi dùng quá liều.

- Chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp nào gây suy tủy muộn, gây tử vong.

- Cần phải làm huyết đồ đều đặn, ngừng dùng thuốc nếu giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Giảm liều nếu suy thận.

- Điều trị thương hàn cầm dùng liều tấn công.

- Hạn chế nghiêm ngặt dùng (nhất là quá liều) ở người mang thai.

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì thuốc qua sữa mẹ.

- Dùng thuốc có thể bị: Tái biến trên máu hồi phục được.

THIAMYLAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion, dihydro-5-(1-methylbutyl)-5-(2-propenyl)-2-thioxo-muối mononatri

Surital (Parke Davis)

Thioseconal (Lilly)

THIAZINAMIUM Metilsulfat

10H-Phenothiazin-10-ethanaminium, N,N,N,α-tetramethyl-, methyl sulfat

Multergan (Specia)

Padisal (Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thiazinanium chlorid

DT: Viên bọc đường 100mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.

CD: Như Promethazin, tác dụng kéo dài hơn.

LD: Mỗi lần uống 0,1g; mỗi ngày dùng từ 0,2 đến 1,2g. Tiêm bắp thịt mỗi ngày từ 1-2 ống.

LY: Tái biến hiếm, có thể gây rối loạn tiêu hóa, khó ngủ, chóng mặt, khô miệng.

THIETHYLPERAZIN

10H-Phenothiazin, 2-(ethylthio)-10-[3-(4-methyl-1-piperaziny) propyl]-

BD: **Dẫn xuất** maleat:

Thiethylperazin maleat

Torecan (Sandoz-Wander)

Dẫn xuất dimaleat:

Thiethylperazindi maleat

Thiethylperazine (dimaléate de)

Thiethylperazinium hydrogenmaleinicum

Torecan (Sandoz-Wander)

Toresten (Sandoz-Wander; Sankyo, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Chống nôn (tác dụng đặc hiệu đến trung khu nôn ở hành tủy và vùng vận động phần xa).

CD: Các trường hợp buồn nôn và nôn; chóng mặt.

LD: Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Giảo cảm giác đông, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt, tiền sử mẫn cảm với các phenothiazin khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.

THIOACETAZON

Acetamid, N-[4-[(aminothioxomethyl) hydrazono] methyl] phenyl]-

Thioacetazonum; Amithiozon

BD: *Berculon A (ICI)*

Conteben (Bayer)

Myvizone (Squibb)

Neustab (Boots)

Panrone (Mý)

Seroden (Middlessex)

Tebethion (Berlin)

Teebazone (Mý)

Thiocarbazil (Farmitalia Carlo Erba)

Thioparamizone (Herts)

Thioteberin (Diasem)

Tibione (Mý)

Tiobicina (Milano)

DT: Viên nén 10-20mg và 50mg.

TD: Kim trực khuẩn lao và phong.

CD: Các thể lao ở niêm mạc và thanh mạc, lao hạch, lao da, các thể phong mới phát.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 50mg. Trẻ em: 0,5-1mg/24 giờ. Uống từ thấp rồi tăng dần; uống sau bữa ăn.

CCD: Suy gan hoặc thận.

THIOBUTABARBITAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6 (1H,5H)-Pyrimidindion, 5-ethylidihydro-5-

(1-methylpropyl)-2-thioxo-, muối monosodium

Ethylbutylthiobarbitalum natrium

Brevinarcon (Rudebeul)

Inactin (Byk Gulden)

THIOLCHICOSID

BD: *Coltramyl (Roussel)*

Coltrax (Roussel: Brasil)

Miorel (Lederle)

Musco-Ril (Milano)

DT: Viên nén 4mg. Ống tiêm 2ml = 4mg.

TD: Thuốc tổng hợp có lưu huỳnh tương tự như một glucosid tự nhiên ở cây *Colchicum autumnale*, gây thư giãn cơ, tác dụng đến các cơ nội tạng, nhất là cơ tử cung, nhưng không có tác dụng như cura, nên không ảnh hưởng đến các vận động tự ý, không gây ra liệt cơ, do đó ít gây nguy cơ liệt hô hấp. Mặt khác, thuốc cũng không ảnh hưởng đến hệ tim mạch.

CD: Cơ cơ rút gây đau đốn như: thoái hóa đốt sống hoặc sai khớp sống, vẹo cổ (torticolis), đau sống lưng, đau vùng thắt lưng. Bệnh do chấn thương hoặc tổn thương thần kinh. Trong phục hồi chức năng vận động; chứng kinh đau.

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên; hoặc tiêm bắp, ngày 2 ống.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Nên giảm liều dùng nếu thuốc uống gây ra ỉa chảy. - Nếu cần có thể uống kèm với một thuốc bao che niêm mạc dạ dày. - Chưa ghi nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm.

- Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị đau da dày, ỉa chảy, dị ứng da.

THIOCTIC Acid

1,2-Dithiolan-3-pentanoic acid

α -Lipoic acid

Berlithion (Berlin, Đức)

Thioctacid (Frankfurt)

Thioctan (Nhật Bản; Hà Lan)

Tioctan (Wien)

Dẫn xuất amid:

Lipoamin (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối natri:

Lipoicin (Thái Lan)

Tioctinessa (Barcelona)

DT: Viên bọc đường 25mg, ống tiêm 2ml/10ml và 5ml/25ml.

TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa glucid và lipid nên có tác dụng ngăn cản hiện tượng xơ động mạch và giải độc cho cơ thể. Bảo vệ gan.

CD: Phòng và điều trị chứng xơ động mạch vành và não, viêm gan mạn, ngộ độc do kim loại, acid cyanhydric...

LD: Người lớn, ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 25mg, sau bữa ăn. Đợt dùng 20-30 ngày. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch: ngày từ 2ml đến 5ml.

CCD: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày.

THIOCUTOL

DT: Ống 20g kem có: Dibenzoyl disulfid.

TD: Trị ngứa - vi nấm.

CD: Eczema khô - ngứa - Vi nấm ngoài da - Mụn cóc (hột cơm) bản chân.

LD: Bệnh da bôi 2 lần/ngày. Mụn cóc: cạo phần giữa, bôi kem, băng kín 3 ngày rồi thay băng, làm như vậy cho đến khi đóng sẹo.

THIODERAZINE B1

DT: Viên/thuốc đạn/ ống tiêm 5ml có: (với Vitamin B1 mạnh):

Thiocarbamid 0,001/0,001/0,001g

Iodazin 0,02/0,05/0,065g

Vitamin B1 0,02/0,10/0,05g

Riêng thuốc tiêm có 0,01g piperazin hydrat.

TD: Trị thấp khớp.

CD: Thấp khớp mạn tính, đau nhức, đau cơ, đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ cánh tay, đau lưng, xơ cứng động mạch.

LD: Uống 2 viên trước 2 bữa ăn chính hay 1 thuốc đạn sáng và 1 thuốc đạn chiều, hoặc 1 ống tiêm bắp hàng ngày trong nhiều ngày liên.

CCD: Dị ứng với Vitamin B1.

THIOMERSAL

Mercurat (1-), ethyl [2-mercaptobenzoato (2-)-O-S]-, sodium

Thiomersalum

BD: *Arophsept (Wernigerode Đức)*

Vitaseptol (Annonay Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Mercuriothiolat sodic

Sodio etil mercurio tiosalicilato

Thimerosal

Thiomersalum

Mercuriothiolatum

Thiobactal

Thiomersalat

Colluspray (Bruxelles)

Merseptyl (Houdé-ISH, Paris)

Merthiolate (Lilly)

Merthiosal (Lek)

Mertoplast (Lek)

Vitaseptol (Destelbergen)

DT: Dung dịch 0,1% đóng lọ 100ml để phun (pH từ 9,5 đến 10,5). Thuốc nhỏ mắt 1,2mg/10ml.

TD: Sát khuẩn - Tẩy uế. Dẫn chất thủy ngân hữu cơ (chứa khoảng 50% Hg) kim nắm và vi khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).

CB: Diệt khuẩn ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Thời gian tác dụng khoảng 5 phút. Ngày phun 1-3 lần (dùng nguyên nhất).

CCB: Mẫn cảm với dẫn chất thủy ngân, trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Có tương kỵ hóa học với nhiều chất (xem ở "phenyl thủy ngân borat"). Tránh bôi vào niêm mạc.

BD kép: Mekosulfableu (nhỏ mắt)

THIOPENTAL Sodium

4,6(1H,5H)-Pyrimidinon, 5-ethylidihydro-5-(1-methylbutyl)-2-thioxo-, muối monosodium Natrium aethyl-methylbutylthiobarbituricum Thiopental et carbonate sodiques

Thiopentone sodium

Thiopentale sodico per preparazione iniettabile

Bitarnyl

Omexolon

Penthiobarbital sodium

Thiobarbital sodium

Thiomebumalum

BD: Farmotal (Farmititalia Carlo Erbu)

Intraval (May & Baker)

Leopental (Leo, Ballerup)

Nesdonal (Specia)

Pentothal (Abbott)

Thio-Barbitryal (Amino)

Thionembusal (Abbott)

Thiobarbital (Miro)

Trapanal (Byk Gulden)

DT: Ống thuốc bột 0,25; 0,50 và 1g kèm natri carbonat khan và 5-10ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất barbituric dễ gây mê đường tĩnh mạch, tác dụng xuất hiện sớm và mạnh, thải trừ nhanh nên thích hợp cho các phẫu thuật chóng xong.

CB: - Để khởi mê - gây mê trong các phẫu thuật từ 10-20 phút như nắn xương gãy hoặc sai khớp xương, rạch áp xe, soi bàng quang, nạo thia, thay băng gãy đau đớn. - Gây mê phối hợp ở các trường hợp như: Mổ vết thương phần mềm đơn giản, mổ mắt, các chi, sọ não (với nồng độ dưới 1,25%), mổ ổ bụng dưới

không cần làm mềm giãn cơ như thoát vị bẹn, viêm ruột thừa ở người gầy. Không chế trạng thái cơ giât.

LD: - Khởi mê, trung bình tiêm tĩnh mạch 10ml dung dịch 2,5% - Gây mê thời gian ngắn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 4-6ml dung dịch 2,5%, sau đó nếu chưa thấy mê cơ có thể tiêm một liều nữa bằng liều đầu. Có thể thực hậu môn để khởi mê ở trẻ em.

CCB: Phẫu thuật ở ngực, phẫu thuật ở hàm, họng; phẫu thuật để lấy thai, mổ hậu môn có nồng cơ thất hậu môn, mổ ở những tư thế nằm sấp, nằm nghiêng hoặc nằm đầu thấp. - Người bệnh suy hô hấp nặng, sốc, suy tim, hen; trẻ em dưới 7 tuổi, người già trên 60 tuổi. Tiền sử rối loạn chuyển hoá porphyrin (CCB tuyệt đối) - Quá mẫn với thuốc.

LY: - Hết sức chú ý với người: Mất nước, giảm lưu lượng máu, xuất huyết, thiếu máu, bồng, bệnh tim mạch, hen, bệnh gan, nhược cơ, loạn đường cơ, suy tuyến vỏ thượng thận, suy kiệt, nhiễm độc huyết, tăng áp lực nội sọ, tăng urê huyết, tăng kali huyết, rối loạn chuyển hoá, viêm nhiễm miệng họng, người già, trẻ em dưới 1 tuổi.

Có thể bị: Loạn nhịp tim, suy tim, hạ HA, suy hô hấp, hạ run, co thắt thanh quản, phế quản, hắt hơi, sốt, yếu mệt, ban da, đau khớp, an thần.

- Dung dịch pha xong phải tiêm ngay, vì dễ bị phân hủy, không tiêm nếu dung dịch đã bị đục lờ. - Với trẻ em, còn dùng gây mê bằng cách đưa thuốc vào trực tràng (với liều 1g cho 22,5kg thể trọng) nhưng tránh bôi xà phòng vào hậu môn khi đưa thuốc vì có thể làm giảm tác dụng gây mê. - Chú ý tiêm thuốc vào đúng tĩnh mạch, nếu không dễ gây kích ứng ở chỗ tiêm. Tuyệt đối không tiêm thuốc vào tĩnh mạch ở phía trong cánh tay. Thuốc tránh ánh sáng và nhiệt độ cao trên 25°C.

THIOPROPAZAT

An thần

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-, acetat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Daral (Searle)

Daritalan (Searle)

THIOPROPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, N,N-dimethyl-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl)propyl]-Thiopropazin

Dẫn xuất mesilat:

Thiopropazine (dimesilate de)

Thiopropazine methansulfonat

BD: Majepetil (Specia; Canada)

Mayepetil (Specia)

DT: Viên nén 1 và 10mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt) - Ống tiêm 1ml/10mg.

CB: Tâm thần phân liệt cấp hoặc mắc đã lâu; hội chứng thao cuồng, hoang tưởng mạn, loạn tâm thần ở người già.

LD: Ngày đầu 5mg sau tăng dần tới

30-40mg/ngày. Tiêm bắp: 1-2 ống/ngày.
CCĐ: Phối hợp với dẫn chất barbituric hoặc thuốc ức chế trung khu hô hấp.

THIORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl]- 2-(methylthio)-

BD: *Melleretten (Sandoz-Wander)*

Melleril (Sandoz-Wander)

Orsanil (Orion, Helsinki)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thioridazine (chlorhydrate de)

Sonapax

Aldazine (Australia)

Mallorod (Sandoz-Wander)

Meleril (Sandoz-Wander)

Mellaril (Sandoz-Wander)

Melleril (Sandoz-Wander)

Novoridazine (Canada)

Orsanil (Orion, Helsinki)

Ridazine (Thái Lan)

Stalleril (Helsinki)

Thioral (Unisule - Ấn Độ)

Thioril (Canada)

DT: Viên - dung dịch - hỗn dịch uống.

TD: An thần - Ứm dịu. Trừ ưu tư.

CD: - Viên 10mg: điều trị - loạn thần kinh ở trẻ lớn - vật vã, mất ngủ ở người già. - Viên 25-50-100mg, dung dịch uống 4% (1ml=4mg): mê sảng mạn tính, tâm thần phân liệt - loạn thần kinh nặng. - Hỗn dịch uống 2% dùng cho trẻ nhỏ khi vật vã, rối loạn giấc ngủ, sợ hãi ban đêm.

LD: Tùy từng trường hợp và loại thuốc để dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với phenothiazin, glucôm góc đóng. Suy tuỷ xương - Tình trạng hôn mê. Bệnh về máu - Bệnh tim, gan.

LY: - *Hội chứng ác tính: sốt cao cần ngừng thuốc (xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật).* - *Không dùng liều cao ở người già.* - *Thuốc làm buồn ngủ.* - *Không uống rượu khi dùng thuốc.* - *Không dùng lúc có thai, đang nuôi con bú (trừ khi thật cần thiết).* **Thận trọng:** *Suy chức năng gan thận, rối loạn tim mạch, hô hấp, Parkinson, tiểu đường, u tế bào vú sặc, động kinh, Glucôm.*

Có thể bị: Nghiện, ngáy ngạt, mất ngủ, trầm cảm, co giật, kích động, giảm tinh dục, mất bạch cầu hạt, rối loạn thị giác.

- Theo dõi sát người động kinh.

THIOSALICYLIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzoic acid 2-mercapto-

Dẫn xuất muối sodium:

Jecto-Sal (Mallard, USA)

Rexolase (Hyrex, USA)

Thiodyne (Savage, USA)

Tusal (Hauck, USA)

THIOSEDAL

DT: Sirô lỵ 150ml/viên có:

Codethylin HCl

0,15/0,005g

Cao jusquiam

0,075/0,0075g

Sulfogaiacol

3/0,1g

CD: Ho.

LD: Chỉ dùng vài ngày. - Người lớn uống mỗi lần 1 thìa 10ml, 3-4 lần/ngày hay mỗi lần 2 viên, 3-4 lần/ngày. - Trẻ từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,3mg/kg/24 giờ tức mỗi lần 1/2 thìa cà phê, 2 lần/ngày. - Trẻ từ 8-12 tuổi: 0,6mg/kg/ngày uống 3-4 lần chia đều trong ngày. - Trẻ từ 12-15 tuổi: 0,6mg/kg/ngày, tức 4-6 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Hen suyễn - suy hô hấp - glucôm góc đóng - bị đái đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - trẻ dưới 30 tháng.

LY: *Người già cần giảm liều. Thuốc gây buồn ngủ - kiêng rượu khi dùng thuốc. - Tránh dùng có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

THIOTEPA

Trị ung thư - Tắc nhân alkyl hóa

Aziridin, 1,1',1''-phosphinothioylintris-thiophosphamid

BD: *Ledertepa (Lederle)*

Oncotiotepa (Bruxelles-Bi)

Tespamin (Nhật Bản)

Thifosyl (Astra)

Thio-Tepa (Lederle)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 10mg kèm ống 2ml nước cất.

TD: Tác nhân alcoyl, ức chế tổng hợp các desoxyribonucleoprotein cần thiết cho sự phân bào.

CD: Ung thư buồng trứng; vú. Ung thư bàng quang (tiêm vào bàng quang).

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: Mỗi lần 5-10mg.

Tổng liều 1 đợt: 50-150mg. Nên nghỉ 6-8 tuần giữa 2 đợt liên tiếp. Tiêm bắp: cũng như tiêm tĩnh mạch: ở một số ít trường hợp có thể tới 20mg/lần.

- Tiêm vào các xoang (như màng phổi, màng tim, màng bụng: 10-30mg/lần. - Tiêm nhỏ vào bàng quang: 30-40mg/lần pha vào 30-60ml nước cất để tiêm - cần giữ lại dung dịch đến 1-2 giờ trong bàng quang. Khoảng cách giữa mỗi lần tiêm: 1-4 tuần.

LY: *Suy thận đang liều giảm đi. Nếu có giảm bạch cầu hạt (dưới 2000/mm³) hoặc tiểu cầu (dưới 100.000/mm³) thì phải ngừng dùng.*

THIRAM

Sát khuẩn - Trị nấm

Thioperoxydicarbonic diamid (((H₂N)C(S))₂S₂), tetramethyl-

Arasan; Tetramethylthiuram disulfid; TMTD;

TUADS

Désinfectant Rhodia (Bourcoud)

Nobecutan (Astra)

Nobepyrrol (Evans, GB-Liverpool)

Pomarsol forte (Bayer)

Rezifilm (Squibb)

THONZILAMIN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H1 histamin

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl)methyl]-N',N'-dimethyl-N-2-pyrimidinyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thonzylamin hydrochlorid

Histazylamin

Thonzylen

BD: *Anahist (Anahist)*

Neohetramine (Warner-Chilcott)

Piristina (Famitalia Carlo Erba)

Resistab (Bristol-Myers)

Tonamil (Ecobi, Genova)

DT: Viên nén 25-50-100mg. Sirô 0,25mg/1ml.

Đ: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng - với liều dùng cao hơn so với promethazin, nhưng độc tính thấp hơn.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn: ngày 50-100mg, chia 1-2 lần.

THORPHAN

DT: 100ml sirô có:

Dextromethorphan bromhydrat 75mg

Phenylephrin chlorhydrat 50mg

Kali gaiacolsulfonat 650mg

Acid ascorbic 200mg

Sirô vừa đủ 100mg

TD: Tác dụng lên trung tâm gây ho nhưng không gây tác dụng phụ như các narcotic.

CĐ: Ho: do cúm, phản xạ, bị kích thích cổ họng, nghẹt mũi. Viêm khí quản cấp và mạn tính.

LD: Trẻ em từ 4-6 tuổi, uống 1 thìa cà phê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày. Trẻ em từ 2-4 tuổi, uống 1/2 thìa cà phê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: Không dùng quá liều chỉ định.

Thận trọng khi dùng cho trẻ có chứng hen suyễn, người bị glôcôm, tăng huyết áp, bệnh tim, loét dạ dày-tá tràng. - Thuốc có thể gây buồn ngủ.

THROMBASE

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm có:

Thrombase 100UM

Ống 5ml dung môi NaCl đẳng trương. (UM: đơn vị mellanby là lượng thrombin cần làm đông 1ml máu có oxalat pha loãng 1 nửa, trong vòng 30 giây ở nhiệt độ 37°C).

TD: Yếu tố đông máu cần cho sự tạo cục máu.

CĐ: Xuất huyết nội, chuẩn bị mổ. Bôi tại chỗ: chảy máu ngoài có mức độ trung bình ở khoa tai mũi họng, mắt, miệng... Uống chữa chảy máu dạ dày.

LD: Pha, tiêm ngay hoặc uống ngay. Bôi tại chỗ với bột hoặc dung dịch để băng. (Rắc bột đã nghiền mịn lên vết thương - làm trong điều kiện vô khuẩn).

LY: - Thuốc bảo quản ở 4°C. - Loại Thrombase Houdé 500 chỉ dùng để bôi tại chỗ hay uống - không được tiêm.

THROMBIN

BD: *Thrombase Houdé 500 (Pháp)*

Thrombinar (Armour)

Thrombostat (Parke Davis)

Topostasin (Roche)

Velyn (Hoechst)

Zimotrombina (Baldacchi, Italia)

DT: Lọ bột đông khô 500UM. Thrombin kèm 1 ống 4ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Là một yếu tố đông máu, cần thiết cho sự tạo ra cục máu đông (có tác dụng chuyển fibrinogen tan trong huyết tương thành fibrin không tan).

CĐ: Dùng cho các trường hợp chảy máu bên ngoài ở các khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt.

LD: Dùng đắp tại chỗ thuốc bột hay dung dịch rồi băng lại.

THUỐC ĐỎ

Mercurescein sodic, Merbromin sodic.

Mercurochrom

BD: *Planochrome*

Rhodochrome

TD: Là dẫn xuất natri hydroxymercuridi-bromofluorescein chứa 26% thủy ngân.

Là thuốc sát khuẩn thủy ngân hữu cơ, sát khuẩn yếu. Ít độc hại hơn các chất sát khuẩn thủy ngân vô cơ và ít gây kích thích.

CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế da và niêm mạc, thụt rửa bàng quang, tẩy rửa dụng cụ y khoa.

LD: - Dùng ngoài: dung dịch đậm đặc 2% dùng tẩy uế da, vết bỏng, vết thương nhỏ. - Các dung dịch pha loãng 1% thụt rửa niệu đạo, bàng quang, bệnh lậu. - Dung dịch 0,1-0,5% sát khuẩn da, niêm mạc, tẩy uế y cụ.

LY: - Không bôi nhiều thuốc đỏ vào vết thương hở và rộng có thể gây ngộ độc thủy ngân. - Chú ý những người nhạy cảm với thủy ngân hữu cơ. - Dùng trong lọ kín, tránh tiếp xúc với kiềm, albumin, sẽ giảm tác dụng sát khuẩn.

THUỐC TÍM

Kali permanganate

TD: Tinh thể tím xẫm, ánh xanh rực rỡ khi phản chiếu ánh sáng. Dễ bị phân hủy do nhiễm chất khử, acid chlorhydric và acid sulfuric. Thuốc tím diệt vi khuẩn do tính oxy hóa.

CĐ: - Dùng ngoài: chống vi khuẩn và nấm. - Bơm thụt bàng quang điều trị bệnh niệu dai dẳng. - Nấm biểu bì, mụn nước, chứng viêm da - chân. - Oxy hóa vài thứ thuốc và nọc độc; rửa dạ dày hủy chất độc, trị liệu ngộ độc, chlora hydrat, barbituric, alcaloid. - Dùng ngoài: dung dịch 0,004 - 1% băng ướt 2 - 3 lần trong ngày điều trị ngứa lá han. - Dung dịch 0,025% dùng chữa viêm âm đạo. - Dung dịch 0,02% thụt rửa bàng quang, rửa dạ dày. - Dung dịch 0,01% dùng cho viêm da eczema. - Dung dịch 0,01% dùng cho bệnh nấm biểu bì. - Dung dịch 1/500 - 1/1000 dùng rửa rau sống.

LY: Không để tiếp xúc với các chất hữu cơ hoặc các chất dễ bị oxy hóa sẽ gây nổ nguy hiểm - Ấn môn da - Bảo quản trong lọ nút kín.

THYMALFASIN

BD: Zadasin (Zuellig)

DT: Lọ bột đồng khô chứa 1,6mg kèm 1,5mg mannitol và ống dung môi 1ml nước cất tiêm.

TD: Là Thymosin alpha 1 tổng hợp bằng hoá học, có tác dụng thúc đẩy sự trưởng thành của tế bào T do các lymphô bào ở máu ngoại vi đã được hoạt hoá mitogen, làm tăng sản xuất nhiều lymphokin khác nhau như interferon alpha, interferon gamma, interleukin 2 và 3 và làm tăng số thụ thể lymphokin trên tế bào T.

CD: Viêm gan B mạn ở người bệnh từ 18 tuổi trở lên có bệnh gan còn bù và vẫn có sự sao chép của virut viêm gan B.

- Viêm gan virut C (phối hợp với interferon) mạn tính thể tấn công.

- Ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát

- Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ.

- Ung thư tế bào hắc tố.

LD: Viêm gan B mạn: tiêm 1 lọ dưới da 2 lần trong tuần với các liều cách nhau 3-4 ngày. Nên điều trị 6 tháng liên (52 liều) không dứt quãng. Không được tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Với viêm gan C mạn: cũng dùng như trên và điều trị liên tục trong 12 tháng.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Cần xem xét ở bệnh nhân bị ức chế miễn dịch nghiêm trọng như bệnh nhân có ghép cơ quan, trừ khi lợi ích của điều trị hơn hẳn các nguy cơ có thể xảy ra.

LY: Chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết cũng như phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, có thể bị sốt, nôn, teo cơ tạm thời.

THYMOMODULIN

BD: AntiBox (Hàn Quốc)

Fudikin (Hàn Quốc)

Modulin (Hàn Quốc)

Thymolan (Hàn Quốc)

Timocon (Kwang Myung Pharm)

Vitro (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 80mg.

CD: Trị liệu bổ sung trong các bệnh nhiễm khuẩn và virus: viêm gan, đường hô hấp, thiếu bạch cầu tiên phát, thứ phát, dự phòng thiếu bạch cầu do tủy xương, tăng sản kháng thể, kích thích hệ thống miễn dịch.

LD: Người lớn: 1 viên/lần 1 - 2 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

LY: Có thể có phản ứng dị ứng.

THYMOPENTIN

Kích thích miễn dịch

L-Tyrosin, N-[N (N2-L-arginyl-L-lysyl)-L-
aspartyl]-L-valyl]-

Thymopentin 32-36-pentapeptid

Đã xuất hoạt chất

Imunox (Cilag)

Timunox (Cilag)

THYMOSIN Alpha 1

BD: Zadaxin (SciClone)

DT: Lọ chứa bột pha tiêm 1,6mg.

CD: Điều trị viêm gan virus B mạn kèm bệnh gan còn bù và có bằng chứng sao chép virus viêm gan B (HBV).

LD: Dùng riêng hoặc phối hợp với interferon 1,6mg 2 lần/tuần 6 -12 tháng. Người dưới 40kg: 40 mcg/kg (tiêm SC).

CCD: Quá mẫn với thuốc, bệnh nhân ghép cơ quan đang dùng thuốc ức chế miễn dịch.

LY: - Không dùng với thuốc điều biến miễn dịch.

- Theo dõi thường xuyên chức năng gan.

THYMOSTIMULIN

Kích thích miễn dịch

Là một polypeptid yếu tố kích thích miễn dịch chiết xuất từ thymus ở động vật có vú.

THYRAX (Organon - Hà Lan)

DT: Viên nén 25-100 và 150mcg natri thyroxin (dưới dạng levothyroxin T4).

CD: Điều trị thay thế trong các trường hợp suy tuyến giáp; để làm mất nồng độ TSH trong trường hợp bướu cổ đơn thuần, hoặc sau điều trị ung thư tuyến giáp.

LD: Thường bắt đầu liều thấp sau tăng dần. Người lớn: bắt đầu: 50-100mcg/ngày. Sau tăng dần đến liều duy trì 100-200mcg/ngày (tức là 2-3mcg/ngày tùy theo tuổi). Để làm mất nồng độ TSH, người lớn thường dùng liều 2,6 mcg/kg/ngày.

THYREOTOM Forte (Đức)

DT: Viên nén có 30mcg liothyronin và 120mcg levothyroxin.

TD: Kích thích hoạt động tuyến giáp.

CD: Các chứng suy tuyến giáp, phù niêm, để chuẩn bị cho phẫu thuật tuyến giáp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Sau có thể tăng dần tới ngày 2-3 viên nếu dung nạp được.

CCD: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, xơ cứng mạch.

THYROGLOBULIN

Thyroid hormon

Là chất thu được bằng cách phân đoạn thyroïd ở tuyến của lợn, có không ít hơn 0,7 p.100 iod toàn phần.

Proloid (Warner - Chilcott; Tây Ban Nha)

THYROIDIEN Extract

Cao tuyến giáp

BD: Armour thyroid

Iodorganine T (Pháp)

Thyroidien Choay

Proloid SPT

Tetrapongyl (Pháp)

Thyranon

Thyreoid Strong

Thyroidin Spofa

Thyroide lyophilisée Laphal

Thyrotin B (CTDP Trường Sinh)

DT: Bột tuyến giáp đông khô. Viên 1cg, 2,5cg, 5cg; 7,5cg và 10cg.

TD: Kích thích chuyển hóa cơ quan - tăng tiêu thụ mỡ, oxy. Đồng thời tăng chuyển hóa cơ bản - tăng sử dụng dự trữ lipid - giảm cholesterol - huyết và giảm lipid - huyết. Tăng bài niệu, tiêu phù, tăng trưởng - tăng nhịp tim.

CB: Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy tuyến giáp.

LD: Tùy theo bệnh trạng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc trung bình người lớn uống 15cg/24 giờ. Trẻ em - 10cg/24 giờ.

CCB: Tuyệt đối: Cường tuyến giáp - Bệnh tim mắt bù. Tương đối: Suy mạch vành - Rối loạn nhịp.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, béo phì, suy vô thượng thận, chân ăn kèm suy dinh dưỡng, lao, đái tháo đường, tiền sử tim mạch.*

Tác dụng phụ: Nhức đầu, ỉa chảy, đỏ mặt, tăng nhiệt độ, nhịp tim nhanh, run rẩy, loạn thần kinh, sút cân, mất ngủ cần ngừng thuốc. Làm trầm trọng bệnh tim (đau thắt ngực, nhồi máu, rối loạn nhịp) - Trẻ em có thể bị tăng calci-niêu.

THYROTROPHIN

**Hormon thủy trước tuyến yên -
Hormon kích thích thyroid - TSH**

Thyrotropinum; Thytrophin; TSH; TTH

Actyron (Ferring, Malmo)

Ambinon (Organon)

Thyrotrop (Ferring, Kiel)

Thyreostimulin (Organon)

Thyreotropin (Ferring, Malmo)

Thyropar (Armour; Mỹ)

TIABENDAZOL

1H-Benzimidazol, 2-(4-thiazolyl)-

Thiabendazol; Tiabendazolom

BD: *E - Z - Ex (Moorman) (Mỹ)*

Foldan (Searle)

Menodel (Lek)

Mintezol (Merck, Sharp - Dohme)

Minzolom (Merck, Sharp - Dohme)

Nomoxiur (Cronofar, E - Derio)

Tiabenda (Cidan, E - Benicarlo)

DT: Viên nén (nhai được) 500mg - Dịch treo 1g/5ml.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt giun do ức chế men fumarat reductase ở giun, hoạt phổ rộng nhưng do một số tác dụng phụ nên chỉ dùng tẩy các loại giun dưới đây.

CB: Tẩy giun lươn, giun tóc (bị nhiễm nặng, sau khi dùng mebendazol vẫn chưa khỏi); giun xoắn (cũng như trên); bệnh giun rỗng (dracontiasis); giun móc (khi đã tẩy bằng các

thuốc khác mà không khỏi); ấu trùng di chuyển (larva migrans) do *Ancylostoma braziliensis*.

LD: Người lớn: ngày uống theo liều 50mg/kg cơ thể (không dùng quá 3g/24 giờ) chia làm 2 lần vào sau bữa ăn. Dùng một đợt 2 - 3 ngày liền. Để trị chứng larva migrans: dịch treo 10% đắp tại chỗ.

CCB: Tổn thương ở gan hay thận. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 10kg. Phụ nữ có thai.

LY: *Không cần uống kèm thuốc tẩy và ăn kiêng (nhưng phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc).*

Tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau vùng thượng vị, ỉa chảy, chóng mặt, buồn ngủ (do đó, tránh dùng cho người lái xe hay vận hành máy), đôi khi có thể thấy: mất ngủ, ban đỏ, nhức đầu, môi mết - Phải nghỉ thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng mẫn cảm thuốc.

TIADENOL

Trị tăng lipid - huyết

Ethanol, 2,2'-[1,10 decandiylbis (thio)]bis-

BD: *Delipid (Milano)*

Eulip (Milano)

Fonlipol (Maisons - Alfort; Milano)

Tiabrenolo (Roma)

Tiaclar (Sanremo)

Tiaden (Firenze)

Tiatrol (Midy)

DT: Viên nén 0,4g.

TD: Thuốc tổng hợp nhóm các tiadil, gồm một chuỗi thẳng có 2 nguyên tử S và 2 chức alcol. Có tác dụng giảm lipid - huyết rõ rệt, so với clofibrat, có ưu điểm là phối hợp với các protein ở máu ít hơn so với các thuốc chống đông máu.

CB: Tăng cholesterol - huyết riêng lẻ; tăng các triglycerid trong máu và tăng lipid - huyết hỗn hợp. Ngoài ra còn dùng phòng vữa xơ động mạch.

LD: Điều trị tấn công, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. - Điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CCB: Suy gan và thận.

LY: *Thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. - Với trẻ em, chỉ dùng trong bệnh tăng - cholesterol huyết khi tiền lượng xấu trong thời hạn ngắn.*

TIA - DOCE

DT: Công thức 10ml thuốc tiêm, trong 1ml có cyanocobalamin 1000mcg, thiamin HCl 100mg.

CB: Phòng rối loạn, thiếu vitamin B, vài bệnh thần kinh giác quan, beri - beri và hiệu chỉnh sự chán ăn.

LD: Tiêm bắp thịt 0,5 - 1ml/ngày.

LY: *Cần dùng nếu mẫn cảm thuốc; U ác tính - Không tiêm tĩnh mạch.*

TIAGABIN

BD: *Gabitril (Abbott, SW, NovoNordisk)*

TD: Trị động kinh (Antiepileptic).

TIAMENIDIN

Trị tăng huyết áp -

Tác nhân α 2 adrenergic

1H-Imidazol-2-amin, N-(2-chloro-4-methyl-3-thienyl)-4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sundralen (Delalande, Köln)

TIAMETONIUM Iodid

Liệt hạch

Ethanaminium, 2,2-thiobis [N-ethyl-N,N-dimethyl-diiodid

Thiameton (Spofa, Prague)

TIANEPTIN

Heptanoic acid, 7-[(3-chloro-6,11-dihydro-6-methylidibenzo [c,f] [1,2] thiazepin-11-yl) amino]-, S, S-dioxid

Dẫn xuất muối natri:

Stablon (Adrix, Orléans) (Pháp)

DT: Viên nén bọc 12,5mg (dạng muối natri).

TD: Dẫn xuất 3 vòng, tác dụng chủ yếu tiết serotonin có hoạt tính đến các rối loạn về tính nết, các chứng đau về đường tiêu hóa có liên quan đến lo lắng, không ảnh hưởng đến giấc ngủ, tim mạch, và không chống tiết cholin.

CB: Các trạng thái trầm cảm loạn thần kinh và phản ứng, các trạng thái lo âu trầm cảm, kèm cảm giác đau ở đường tiêu hóa và người nghiện rượu đang cai rượu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Người già và suy, thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Luôn theo dõi sát người bệnh vì luôn có ý đồ tự tử.

- Nếu phải gây mê phẫu thuật, người bệnh cần dùng thuốc 48 giờ, báo cho người gây mê biết. Nếu cấp cứu phẫu thuật phải theo dõi sát sao.

- Muốn ngưng dùng thuốc phải giảm liều dần dần 7 - 14 ngày.

- Thuốc gây buồn ngủ, mất tập trung.

- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (nguy cơ tự HA đột ngột kích phát, sốt cao, co giật, tử vong).

Tác dụng phụ: Hiếm và nhẹ: Đau dạ dày, đau bụng, khô miệng, buồn nôn, nôn, chán ăn, táo bón đầy bụng. Mất ngủ hoặc ngược lại ngủ gật, ác mộng, suy nhược, tim nhanh, ngoại tâm thu đau trước tim, nhức đầu, chóng mặt, run rẩy, tiêu, búng mắt, nghẹn họng, khó thở, đau cột sống, đau cơ.

TIAPRID

Benzamid, N-[2-(diethylamino) ethyl]-2-methoxy-5-(methylsulfonyl)-

Tiapridum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Delpral (Wien)*

Equilium (He - St - Denis)

Gramalil (Nhật Bản)

Italprid (Milano)

Luxoben (Milano)

Neuropri (Parma)

Tiapridal (Delagrang, Pháp)

Tiapridex (München)

Tiaprizal (Delagrang)

DT: Viên nén 100mg (dạng HCl), ống tiêm 2ml = 100mg.

TD: An thần - Chống tiết dopamin.

CB: Các trạng thái gây gổ và kích động nhất là ở người nghiện rượu. Các cử động bất thường theo kiểu múa giật - Các chứng đau nặng và lâu khỏi, chịu tác dụng với thuốc an thần kinh.

LD: Người lớn ngày 2 - 4 viên, trường hợp mê sảng hoặc tiền mê sảng (pré - delirium), tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 4 - 12 ống, chia 4 - 6 lần/24 giờ.

Cử chỉ bất thường: ngày 3 - 8 viên. Các chứng đau: ngày 2 - 4 viên, nếu đau nặng tiêm bắp ngày từ 2 - 6 ống. Trẻ em 3 - 7 tuổi: uống mỗi lần 1/2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCB: Như Amisulprid.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng với người Parkinson, người già, người hạ huyết áp, bệnh tim mạch nặng, suy gan thận. - Thận trọng cân nhắc khi có thai, nuôi con bú. Có tác dụng phụ: khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiểu sữa, lên cân.

TIAPROFENIC Acid

2-Thiaphenacetic acid, 5-benzoyl- α -methyl-

BD: *Artiflam (Roussel)*

Asurfen (Upchase)

Greencid (Hàn Quốc)

Suralgan (Milano)

Surgam (Roussel)

Surgamic (E - Alcobendas)

Surgamyl (Roussel)

Tiafen (Roussel Viet Nam)

Turganil (Zrenjanin)

DT: Viên nén 100 và 300mg, thuốc đạn ste-roid, có tác dụng giảm đau. Không ảnh hưởng đến sự khập.

CB: Viêm quanh khớp, hư khớp, viêm gân... Viêm niêm mạc đường hô hấp (viêm họng, viêm thanh quản, viêm xoang, viêm tai). Các chấn thương, như bong gân, gãy xương, đau sau khi mổ.

LD: Người lớn: 1 - 3 ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn hoặc ngày 2 lần x 1 viên 300mg. Từ ngày thứ 4: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng tuổi trở lên: ngày 10mg/kg, chia 3 lần. Thuốc đạn (cho người lớn): ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 3 - 5 ngày. Tiêm bắp ngày 2 lần x 1 ống.

CCB: Mẫn cảm với thuốc và các dẫn chất có hoạt tính tương tự aspirin, loét dạ dày - tá tràng

tiến triển hoặc có tiền sử loét, suy gan và thận nặng. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối), trẻ em dưới 36 tháng. Thuốc đạn: mới bị viêm hoặc xuất huyết ở trực tràng.

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể và hay che khuất các dấu hiệu của nhiễm khuẩn.

- Theo dõi chức năng tiêu hóa, ngừng dùng thuốc nếu xuất huyết dạ dày - ruột (tiền sử bệnh).

- Ngừng dùng thuốc khi có ban mụn nước.

- Có thể bị chóng váng khi dùng thuốc (tuy ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Với người mang thai có nguy cơ nhiễm độc tim, phổi, thận của thai nhi và kéo dài thời gian chảy máu.

- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

Tương tác: Khuyến không dùng với các thuốc chống đông đường uống (tăng nguy cơ chảy máu);

Với methotrexat (tăng độc tính trên máu), với chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ loét dạ dày - tá tràng và chảy máu);

Với vòng tránh thai (giảm hiệu lực, vòng tránh thai);

Với heparin (tăng nguy cơ chảy máu);

Với Lithium (tăng lithium huyết gây độc), với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu);

Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cần uống nhiều nước, vì có nguy cơ suy thận cấp), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn beta, ức chế men chuyển đổi, lợi tiểu) (làm giảm tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết và thủng.

Phát ban, mày đay, ngứa, ban xuất huyết, hiếm gây ban đỏ đa dạng - Phù Quincke, suyễn, hiếm bị phản vệ.

Hiếm bị bệnh da mụn nước (Stevens Johnson, Lyell). Rối loạn chức năng gan - suy thận cấp, đau bàng quang, đái buốt, đái lâu, đái ra máu - Hiếm khi chóng mặt, giảm tiểu cầu.

Khó chịu toàn thân kèm theo hạ huyết áp.

(Xem thêm AINS).

TIARAMID

Giảm đau - Chống viêm

1-Piperazin ethanol, 4-(5-chloro-2-oxo-3(2H)-benzothiazolyl) acetyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Royzolon 100 (Nhật Bản)

Solantal (Nhật Bản)

Ventaval (Como - Vilaguardia)

TIBERAL Roche

DT: Ống tiêm 3ml và viên có 500mg ornidazol.

TD: Thuốc chống nhiễm khuẩn họ các nitro-5-imidazol tác dụng với ty amip và vi khuẩn kỵ khí.

CB: Bệnh ty amip ruột và gan nặng.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí.

LD: Chỉ tiêm khi người bệnh không uống được.

Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền ống thuốc pha với 50 - 125ml dung dịch glucose hay Na chlorid đẳng trương.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí: người lớn dùng 1 -

1,5g/ngày, truyền tĩnh mạch. Trẻ em dùng 20 - 30mg/kg/ngày, truyền tĩnh mạch với uống tiếp theo cùng liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol - Có thai.

LY: - Nếu mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn tâm thần thì ngừng thuốc. - Làm trầm trọng thêm nếu bị bệnh thần kinh. - Cần kiểm tra công thức bạch cầu nếu có tiền sử loạn thể tạng máu hoặc dùng thuốc với liều mạnh và kéo dài. Gần đây mới có: ống tiêm 0,75ml/125mg và 6ml/1g.

TIBEZONIUM Iodid

Chống nhiễm khuẩn

Thiabendazonium iodid

Antoral và Maxius (Recordati, Milano)

TD: Viên ngậm 5mg. Sát khuẩn miệng, hầu, họng. Ngậm 4-6 viên/ngày.

TIBOLON

Tăng dưỡng

19-Norpregn-5(10)-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-7-methyl-(7 α , 17 α)-

Livial (Organon)

DT: Viên nén 2,5mg (đóng vỉ 28 viên).

TD: Ổn định hệ thống dưới đồi - tuyến yên sau suy giảm chức năng buồng trứng ở phụ nữ tuổi mãn kinh (do hoạt tính estrogen, progesteron) kèm hoạt tính androgen nhẹ.

CB: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật buồng trứng.

LD: Ngày 1 viên, uống vào giờ nhất định trong ngày (nuốt, không nhai viên thuốc). Các triệu chứng rối loạn được cải thiện sau vài tuần dùng thuốc, nhưng kết quả tối ưu thường đạt được ít nhất sau 3 tháng dùng thuốc.

CCĐ: Có thai, u phụ thuộc hormon, các rối loạn tim mạch hoặc mạch não như: viêm tĩnh mạch huyết khối, quá trình huyết - khối tắc mạch hoặc tiền sử có những rối loạn kể trên. Băng huyết chưa rõ nguyên nhân; rối loạn nặng ở gan.

LY: Thuốc không dùng để tránh thụ thai. Nếu ở phụ nữ tiền mãn kinh, do ức chế rụng trứng, thuốc có thể gây ra rối loạn vòng kinh.

- Dùng liều cao hơn 1 viên/ngày có thể gây băng huyết - Cần theo dõi sử dụng ở các bệnh nhân:

- Bị rối loạn chức năng thận, động kinh hoặc đau nửa bên đầu: vì có thể gây ra ứ nước trong cơ thể.

- Tăng cholesterol huyết (do làm thay đổi lipid-huyết).

TICARCILIN

Dẫn xuất muối cresyl ester sodium:

Ticarcillin cresyl sodium

Dẫn xuất muối dinatri:

Ticarcillin disodium

BD: Aerugipen (Nauss)

Monapen (Beecham)

Tarcil (Beecham)

Ticar (Beecham)

Ticarpen (Beecham)

Ticarpenin (Beecham)

Ticillin (Australia)

Tricilline (Beecham)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 - 2 và 5g.

TD: Là kháng sinh họ betalactamin thuộc nhóm các penicilin tip A (carboxypenicilin). Hoạt phổ diệt khuẩn với: - Các vi khuẩn ái khí như cấu khuẩn Gram (+) gồm có: tụ cầu khuẩn vàng mẩn cảm với penicilin, liên cầu, tràng cầu, phế mô cầu khuẩn. Cấu khuẩn Gram (-) gồm lậu cầu, màng não cầu. Trục khuẩn Gram (+) gồm *Listeria*. Trục khuẩn Gram (-) gồm *E.Coli*, *Saimonella*, *Shigella*, *Serratia*, *Proteus mirabilis*, *P. vulgaris*, *Morganeila morgani*, trục khuẩn mô xanh, *H.influenzae*. - Các vi khuẩn kỵ khí như: cấu khuẩn Gram (+) *Peptococcus*. *Peptostreptococcus*; cấu khuẩn Gram (-): *Veillonella*, trục khuẩn Gram (-): *Fusobacterium*, trục khuẩn Gram (+): *Clostridium tetani*, *Clostridium perfringens*; *Clostr. welchii*. - Các vi khuẩn không chịu tác dụng của *Ticarcilin*: *Mycoplasma*, *Chlamydiae*, *Rickettsia*, tụ cầu khuẩn peni - R và meti - R, *Klebsiella*, *Yersinia*.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, viêm phế quản phổi, màng phổi; nhiễm khuẩn ở thận, niệu đạo và đường sinh dục; nhiễm khuẩn ở phụ khoa; nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường dẫn mật và màng bụng. Nhiễm khuẩn ở xương và xương - khớp; ở da và dưới da.

LD: Tiêm tĩnh mạch: nên dùng các dung dịch gần đẳng trương (như pha 1g ticarcilin vào 25 - 30ml nước cất để tiêm) - Không tiêm cùng với các dung dịch tiêm dextrans, acid amin, huyết tương hoặc máu tiêm truyền. Liều dùng như sau: - Chức năng thận bình thường: Người lớn: ngày tiêm 15g chia làm 3 đến 6 lần (tiêm truyền từ 20 đến 30 phút hoặc tiêm chậm trực tiếp (tĩnh mạch)). Trẻ em: 225mg/kg/ngày, chia 3 lần (tiêm truyền 20 - 30 phút). Dưới 13 tháng: 250mg/kg/ngày, chia 3 lần (cũng như trên). Sơ sinh: trên 2kg: 250mg/kg/ngày, chia 2 lần như trên. - Nếu có suy thận: liều dùng tùy theo độ thanh thải creatinin. Độ thanh thải đó từ 60 - 30ml/phút: cứ 8 giờ tiêm 5g. Từ 30 đến 10ml/phút: cứ 12 giờ tiêm 2g. Dưới 10ml/phút: cứ 24 giờ tiêm 2g. Tiêm bắp (như dung dịch procain hoặc lidocain 0,5 - 1%) hoặc nước cất để tiêm (hòa tan 1g ticarcilin vào 2ml dung môi).

CCĐ: Dị ứng với kháng sinh nhóm penicilin - cephalosporin.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phân ứng phản vệ hiếm xảy ra nhưng nặng có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử).*

- *Có dị ứng chéo (5 - 10% trường hợp) giữa penicilin và cephalosporin, không chỉ định dùng nếu đã có biết dị ứng.*

- *Với người suy thận có thể xảy ra rối loạn đông máu, giảm kết tập tiểu cầu kèm xuất huyết (thời phục được). Dùng thuốc lâu dài cần theo dõi lớn đồ máu và nước tiểu*

- *Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.*

Tác dụng phụ: Có thể xảy ra dị ứng: sốt, mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm *Candida*. Huyết học: thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Phát ban da dát sần. Tăng transaminase vừa phải tạm thời. Viêm thận kẽ cấp. Hạ kali huyết (phục hồi được). Hiếm gặp: viêm đại tràng giả mạc, ngừng thuốc. Hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban đa dạng.

TICLATON

Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ

1,2-Benzisothiazol-3 (2H)-on, 6-chloro-Chlorbenzisothiazolon

BD: *Landrômil (DE)*

TICLOPIDIN

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu

Thieno [3,2-c] pyridin, 5-[(2-chlorophenyl)methyl]-4,5,6,7-tetrahydro-

Ticlid (Labaz)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Anagregal (Pisa Italia)*

Aplaque (Bologna Italia)

Daehwa Ticpid (Hà Nội Quốc)

Klodin (Ravenna Italia)

Opteron (Milano Italia)

Panaldine (Nhật Bản)

Ticlid (Paris; Arhentina; Brasil)

Ticlodix (P - Lisboa)

Ticlodone (Tây Ban Nha)

Ticlosan (Roma)

Tiklid (Labaz; Midy)

DT: Viên bao 250mg ticlopidin HCl.

TD: Chống tập kết tiểu cầu.

CD: Ngừa biến chứng huyết khối động mạch (tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim) sau một tai biến mạch máu não lần đầu do xơ vữa động mạch. Ngừa các thiếu máu cục bộ quan trọng, đặc biệt mạch vành, viêm động mạch mạn, tắc nghẽn chi dưới giai đoạn khép khển cách hồi. Ngừa và điều chỉnh các rối loạn tiểu cầu do: phẫu thuật với tuần hoàn ngoài cơ thể, thẩm phân lọc máu lâu dài.

LD: Người lớn 2 viên/ngày, trong các bữa ăn.

CCĐ: Cơ địa dễ chảy máu - Các tổn thương thực thể dễ gây chảy máu (loét dạ dày - tá tràng, tai biến xuất huyết mạch máu não cấp) - Bệnh máu có thời gian chảy máu kéo dài - Tiền sử dị ứng với ticlopidin, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt. Tổn thương gan nặng.

LY: *Tai biến về máu thường nặng, đôi khi tử vong, thường là không chú ý theo dõi, sơ sài chậm trễ chẩn đoán, chưa điều trị thích hợp và lưu ý đặc biệt tác dụng phụ... do đó cần tuân thủ nghiêm ngặt chỉ định, thận trọng sử dụng và chống chỉ định.*

- *Khi phải phẫu thuật ngừng thuốc 1 tuần trước đó, kiểm tra thời gian chảy máu. - Theo dõi công thức máu trong 3 tháng dùng thuốc. - Nếu có sốt,*

đau họng, loét miệng phải ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khẩn cấp huyết áp. - Chưa chứng minh được vô hại khi dùng cho người mang thai và nuôi con bú.

Tương tác: Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất, các chống viêm không steroid, các thuốc chống đông máu, heparin, pentoxifylin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với theophyllin (tăng theophyllin máu nguy cơ quá liều) với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: chảy máu, tụ máu, đau dạ dày, dị ứng da, chóng mặt, viêm gan, vàng da ở mắt, tăng transaminase, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu.

TIDIACIC

Bảo vệ gan

2,4-Thiazalidin dicarboxylic acid

Dẫn xuất muối arginin:

Eganin (Hàn Quốc)

Tiadilon (Nanterre - Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

CD: Rối loạn chức năng tiêu hóa do nguyên nhân ở gan.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai.

TIEMONIUM Iodid

Morpholinium 4-[3-hydroxy-3-phenyl-3-(2-thienyl) propyl]-4-methyl-, Iodid

BD: Visceralgine (Organon; Pháp; Tampere)

Dẫn xuất mesilat:

Tiemonium methansulfonat

Ottimal (Farnex, Codogno Italia)

Visuralgin (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/5mg. Viên bọc đường 50mg
kèm 10mg amobarbital. Thuốc đạn 20mg.
Sirô: 2mg/ml.

TD: Chống co thắt cơ trơn, còn có tác dụng chống tiết cholin rất yếu (chỉ bằng 1/50 của atropin).

CD: Co thắt đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Uống: ngày 2-6 lần hoặc 1 thuốc đạn 1-2 viên/ngày (nạp hậu môn).

CCĐ: Glôcôm - U tuyến tiền liệt.

TIENILIC Acid

Lợi tiểu

Acetic acid, [2,3-dichloro-4-(2-thienylcarboxyl) phenoxy]-

Ticrynaten

Diflurex (Anphar - Rolland, Evry Pháp)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu và lợi tiểu, trị tăng huyết áp.

CD: Bệnh tăng huyết áp, ú nước và muối ở những người bị tăng acid uric - huyết ở mức

vừa phải do suy tim.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Suy gan, viêm gan, xơ gan, tiểu sử mãn cầm với thuốc, phối hợp với các thuốc kháng Vitamin K, vô niệu và bệnh thận nặng tiến triển, sỏi thận, phụ nữ có thai.

LY: Không nên dùng để trị bệnh gout.

TIFFY (Thái Lan)

DT: Viên và 5ml Sirô có:

Chlorpheniramin maleat 2/1mg

Paracetamol 500mg/120mg

Phenylpropanolamin HCl 15/5mg

CD: Cầm cúm, viêm mũi dị ứng, phụ trợ nhiễm khuẩn khác đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 1-2 viên hay 2 thìa canh/ngày.

Trẻ em 7-12 tuổi: 1/2 viên hay 1 thìa canh/ngày.

Trẻ 6-12 tháng: 1 thìa cà phê/lần 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng HA, cường giáp, bệnh động mạch vành, dùng với IMAO, bệnh thận, suy gan.

LY: Thận trọng với người bệnh tim, đái đường, glôcôm, phụ nữ có thai, u xo tiền liệt tuyến.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

Tương tác thuốc: Tăng tác dụng các thuốc ức chế TKTW, tăng tác dụng thuốc chống đông.

Phản ứng phụ: Buồn ngủ, ngáy ngật, chóng mặt, khô miệng, co giật dạng động kinh, mẩn da.

TIFOREX

DT: 100ml sirô có:

Chloramphenicol palmitat 4,34g

Vitamin B1 0,03g

Vitamin B2 0,02g

Vitamin B6 0,03g

Vitamin PP 0,20g

Calci pantothenat 0,04g

Saccharin 0,01g

Calci cyclamat 0,09g

CD: Kháng sinh phổ rộng, chống vi khuẩn Gram (-) và (+), Rickettsia. - Sốt thương hàn, phó thương hàn, bệnh Hemophilus vùng thần kinh màng. - Bệnh do vi khuẩn kỵ khí, Shigella, bệnh xương do Brucella.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Người lớn uống, mỗi lần 2 thìa cà phê x 4-8 thìa/ngày.

- Trẻ em uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 4 thìa cà phê.

CCĐ: Suy tủy, trẻ sơ sinh, trẻ dưới 6 tháng, phụ nữ có thai.

LY: Có thể tai biến bất sản tủy. - Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. - Không nên dùng thuốc quá 3 tuần.

TIGEMONAM

Kháng sinh monobactam

Dẫn xuất dicholin:

Tigemonam dicholin
Tigemen (Squibb)

TIGLOIDIN

Trị Parkinson -

Chống tiết cholin trung tâm

2-Butenoic acid, 2-methyl-, 8-methyl-
8-azabicyclo [3.2.1] oct-3-yl] ester, [1 α ,3 α (E),5 α]

Dẫn xuất hydrobromid:

Tyglysin (Anh)

Dẫn xuất α -isomer:

Tropiglinum

Tilytropin

TILACTASE

Enzym - chuyển hóa

Galactosidase, β -

Deminase (Nhật Bản)

Galantase (Nam Phi, Nhật Bản)

Galdase (Tokyo)

Kakorina (Nhật Bản)

Lactaid (Mỹ, Canada, Italia)

Lactyme (Nhật Bản)

Lamitase (Nhật Bản)

Lysolac (Milano)

Millaact (Nhật Bản)

Mohalate (Nhật Bản)

Morizyme (Nhật Bản)

Oraganase (Nhật Bản)

Takapilaton (Nhật Bản)

TILBROQUINOL

Methyl-5-bromo-7-oxin

BD: Intetrix P (Pháp)

DT: Hộp 125g thuốc cốm, cứ 1 thìa kèm tương ứng với 2,5g thuốc cốm, chứa 82mg tilbroquinol.

TD: Diệt khuẩn đường ruột, chống nấm và amip gây ly do tiếp xúc.

CD: Ở trẻ em; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, kết hợp với bù nước.

LD: Cứ 5kg thể trọng cho đồng 2 - 3 thìa thuốc cốm, chia làm 3 - 4 lần trong 24 giờ.

LY: Không dùng quá 4 tuần (nếu không đi khám lại); tránh phối hợp với các thuốc có dẫn chất hydroxy-quinolein (như clioquinol, clorquinaldol...).

BD: Intetrix (Pháp)

DT: (Chỉ dùng cho người lớn). Viên nang chứa 500mg tiliquinol (tức là metyl-5 oxin) 50mg tiliquinol N-dodecyl sulfat và 200mg tilbroquinol.

CD: Như trên và ly amip ở ruột.

LD: Nhiễm khuẩn cấp đường ruột; người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 2 viên.

Ly mãn tính: ngày 4 viên, chia 2 lần; đợt dùng 10 ngày.

TILIDIN

Giảm đau như opⁱ

3-Cyclohexen-1-carboxylic acid, 2-(dimethyl-amino)-1-phenyl-, ethyl ester, trans-(+)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Centrac (Parke Davis)

Tilitrate (E - Prat de Llobregat)

Valoren (Warner - Lambert)

Valoron (Prague, Berlin)

TILOSOLOL

BD: Selecal (Japan)

TD: Phong bế beta adrenergic.

TILUDRONIC Acid

BD: Skelid (Sanofi Winthrop)

Skelud (Kwizda)

Tiludronsauric (AT)

TD: Điều hoà calci.

TIMENTIN

DT: Loại thuốc tiêm phối hợp như sau: - Loại 3,1g chứa ticarcilin dinatri tương ứng với 0,1g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,1g acid clavulanic (và loại lọ chứa gấp 10 lần lọ trên) - Loại 3,2g chứa ticarcilin tương ứng với 0,2g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,2g acid trên.

BD tương tự: Claventin (Pháp)

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn dẫn chất penicilin bán tổng hợp với chất ức chế beta lactamase acid clavulanic.

CD: - Nhiễm khuẩn huyết do Klebsiella, E. Coli, trực khuẩn mũi xanh và tụ cầu khuẩn vàng - Viêm phổi phế quản do các chủng trên và H. influenzae - Viêm nhiễm ngoài da và đường tiết niệu.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30-phút. Người lớn (dưới 60kg): 200 - 300mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần. (Trên 60kg dùng 3,1g/ngày). Đợt dùng 7 - 10 ngày (hoặc hơn nữa khi có biến chứng). Lúc đầu pha lọ thuốc với 13ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9%, lắc kỹ rồi pha tiếp với dung dịch glucose 5% hoặc lactat Ringer.

CCD: Mẫn cảm với các penicilin, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với một kháng sinh họ aminosid.

TIMEPIDIUM Bromid

Giống thần kinh đối giao cảm

Piperidinium 3-(di-2-thienylmethyl)-5-methoxy-1,1-dimethyl-, bromid

Mepidium (Nhật Bản, Italia)

Mepidum (Nhật Bản)

Sesden (Tanabe, Nhật Bản)

TIMIPERON

An thần

1-Butanon, 4-[4-(2,3-dihydro-2-thioxo-1H-

benzimidazol-1-yl]-1-piperidiny]-1-(4-fluorophenyl)-
Tolopelon (Nhật Bản)

TIMOLOL Maleat

2-Propanol, 1-[(1,1-dimethylethylamino)-3-[[4-(4-morpholinyl)-1,2,5-thiadiazol-3-yl]oxy]-, (S)-

Dẫn xuất maleat:

Timolol hydrogenmaleat

Apo-Timol (Apotex)

Apo-Timop (Apotex)

BD: Aquanil (Solna)

Arutimol (Rudolstadt)

Betim (Ballerup)

Blocadren (MSD; Canada; Australia)

Cardina (Helsinki)

Chibro - Timoptol (Pháp)

Digerol (Pháp)

Gaoptol (Pháp)

Glautimol (Alcon)

Imolate (Merck, Sharp & Dohme)

Metablen (Merck, Sharp & Dohme)

Normabel (Ludbreg)

Nyolol (Novartis)

Ofian - Timolol (Tampere)

Ofensin (Ba Lan)

Proflax (Merck, Sharp & Dohme)

Temserin (Merck, Sharp & Dohme)

Tenopt (Australia)

Timacar và Timacor (MSD)

Timofiol (Merck, Sharp & Dohme)

Timolate (Merck, Sharp & Dohme)

Timoptol (Singapore)

Timoptic (Merck, Sharp & Dohme)

Timoptol (Merck, Sharp & Dohme; Japan)

Timotic (Thái Lan)

Tipolo Forte (MSD)

DT: Viên nén 10mg. Gel tra mắt 0,1%. Nhỏ mắt 0,25-0,5%.

TD: Thuốc chẹn beta không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm. Điều trị glôcôm.

CD: Chứng đau thắt ngực do thiếu máu cục bộ, bệnh tăng huyết áp - Glôcôm góc mở - Tăng nhãn áp.

LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu, ngày uống 1 viên chia 2 lần sau cứ 3 - 4 ngày tăng thêm 1 viên/ngày. Liều trung bình 20mg/24 giờ. Liều tối đa: 45mg/ngày với đau thắt ngực và 60mg/ngày trong bệnh tăng huyết áp.

CCD: Suy tim kèm xung huyết, suy tâm thất phải do tăng huyết áp ở phổi, chứng tim to rõ rệt (tim xoang chậm), bloc nhĩ - thất độ II và III, hiện tượng Raynaud nhịp tim chậm < 45 nhịp/phút, sốc do nguyên nhân ở tim, viêm mũi dị ứng, cơ thất phế quản (nhất là hen phế quản), bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn, đang gây mê bằng những thuốc gây ức chế cơ tim, phụ nữ có thai.

LY: Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn dạ dày - ruột, chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, khô thở, mạch

chậm nặng, bloc nhĩ - thất không hoàn toàn, hạ huyết áp khi đứng thẳng, tác dụng an thần, trầm cảm, ban đỏ hay ngứa ở da. - Có thể dùng phối hợp với hydralazin hay methyl dopa hoặc thuốc lợi niệu thiazid. - Có thể dùng nhưng phải rất thận trọng nếu bị suy tim nhưng đã được điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi niệu. Cũng phải thận trọng nếu: - Dùng cho người bị đái tháo đường đã điều trị bằng insulin hoặc các loại thuốc uống làm giảm đường huyết tự nhiên vì các triệu chứng báo trước giảm đường huyết cấp có thể bị che lấp đi. - Người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn. - Dùng phối hợp với các thuốc gây thiếu hụt catecholamin và amiodaron.

DT: Gel tra mắt 0,1%, nhỏ mắt 0,25% và 0,5% làm hạ nhãn áp - Dùng trong bệnh tăng nhãn áp - glôcôm góc mở mạn tính. Liều dùng: ngày nhỏ mắt 2 lần.

CCD: (như trên).

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.

Có thể bị: Phản ứng tại mắt: viêm, sa mi mắt, kích ứng mắt, nhìn đôi, giảm cảm giác giác mạc. Mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, nhịp tim chậm, ngất, trầm cảm, buồn nôn, khô thở, hạ HA, ngoại ban, cơ thất phế quản.

TIMONACIC

Bảo vệ gan

4-Thiazolidinocarboxylic acid

ATC: Thioprolin

BD: Dexotepa (Ayerst)

Hépalidine (Riker)

Héparégene (Allschwil)

Thiobiline (Riker)

Dẫn xuất muối arginin:

Sulfite (Milano)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Bảo vệ nhu mô gan, tăng quá trình tổng hợp protid, làm ăn ngon.

CD: Suy chức năng gan, các chứng đầy bụng, chậm tiêu do nguyên nhân ở gan, viêm gan virut, phòng nhiễm độc ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 2 viên vào bữa ăn (trước hay sau bữa ăn. Sau liều duy trì, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng đến 15 tuổi: tùy tuổi, ngày 1/2 - 2 viên.

CCD: Trẻ em dưới 36 tháng.

TINAMIDE (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 250mg diloxanid furoat và 300mg tinidazol.

CD: Đặc trị lý amip ở ruột và ngoài ruột.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCD: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TINIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật -

Diệt Trichomonas

1H-Imidazol, 1-[2-(ethylsulfonyl) ethyl]-2-

methyl-5-nitro-

BD: *Amitiq (Ấn Độ)*

Bioshik (BG-Sofia)

Enidazol 500 (Ấn Độ)

Fanda (Đài Loan)

Fasigyne (Pfizer-Roerig)

Glongyn (Ljubljana)

Kitizol (Ấn Độ)

Lamyzol (Đài Loan)

Midazol (Ấn Độ)

Pletil (Searle)

Simplotan (Pfizer-Roerig)

Sorquetan (Biberach)

Tinagyl (India)

Tinida 500 (Umedica)

Tricanix (Helsinki)

Trichogin Monodase (Parma)

Tricolam (Pfizer-Roerig)

Triconidazol

Trimonase (Milano)

Trinigin

Unizole (Unisole - Ấn Độ)

Zoacide (Ấn Độ)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất imidazol tổng hợp, dùng uống được hấp thu nhanh và đạt nồng độ cao ở máu, có tác dụng diệt *Trichomonas* và amip gây lỵ.

CD: Nhiễm *Trichomonas vaginalis* ở đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ và nam giới, còn dùng trị lỵ amip và giardia.

LD: Người lớn: để trị *Trichomonas* chỉ cần uống một liều 4 viên và để trị lỵ amip dùng một đợt 12 viên, trong 3-4 ngày, chia làm 2-3 lần uống trong 24 giờ. Phòng các nhiễm khuẩn hậu phẫu do chúng kỵ khí: uống 1 liều duy nhất 2g từ 4 đến 8 giờ trước phẫu thuật.

CCD: Phụ nữ có thai (trong 8 tháng đầu), rối loạn thần kinh, bệnh rò rết ở máu, phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: - Kiểm tra công thức bạch cầu (nếu có rối loạn về máu, dùng liều cao, dùng thuốc lâu dài).

- Thuốc có thể gây chóng mặt, (liều với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Cấm dùng 3 tháng đầu thai kỳ, khuyến không dùng 3 tháng giữa và 3 tháng cuối thai kỳ (tốt nhất là không dùng). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc (tác dụng antabuse); không phối hợp với disulfiram (cơm hoang tương cấp, lá luhn); thận trọng dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, chán ăn, thay đổi vị giác (vị kim loại); loạn bồn - Với da: mày đay, ngứa, phù vận mạch, nhức đầu, chóng mặt - làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên nghiêm trọng - Giảm bạch cầu tạm thời - Hiếm bị phù do loạn thần kinh mạch.

Dùng thuốc trị *Trichomonas vaginalis*, nên dùng cho cả vợ và chồng.

Dùng thuốc xa bầu ỉn (tránh rối loạn tiêu hóa).

TINORIDIN

Giảm đau - Chống viêm

Thieno [2,3-c] pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4,5,6,7-tetrahydro-6-(phenylmethyl)-, ethyl ester

BD: *Nonflamin (Japan)*

DT: Viên nang 50mg (tương ứng với dạng base).

CD: Giảm đau trong các chứng đau lưng, đau khớp; đau xương, chống viêm sau phẫu thuật, viêm cấp tính đường hô hấp trên như viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm tai, viêm khớp.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nếu có nhiễm khuẩn dùng phối hợp với kháng sinh.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

TINZAPARIN

BD: *Innohep (Pháp)*

DT: Dung dịch tiêm dưới da: 10000 UI anti-Xa/0,5ml; 14000UI anti-XA/0,7ml và 18000UI anti-Xa/0,9ml dùng sẵn vào bơm tiêm thủy tinh - Mẫu dùng cho bệnh viện: lọ 2ml 40000 UI anti-Xa.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ mà hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn để được tách biệt ra, với đặc điểm: Hoạt tính anti - Xa cao hơn (90UI/ml) so với hoạt tính chống huyết khối (50UI/ml) - Với liều dùng dưới đây, không kéo dài thời gian chảy máu và không làm thay đổi sự kết tập tiểu cầu.

CD: Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu đã tạo ra.

LD: Tiêm dưới da với liều: 175UI/kg làm 1 lần/ngày. Liều này cần điều chỉnh cho thích hợp với người có tuổi, suy thận mạn tùy theo hoạt tính anti-Xa lưu thông. Đợt dùng không quá 10 ngày - không được dùng tiêm bắp.

CCD: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc hoặc một loại heparin khác; biểu hiện xuất huyết do rối loạn đông máu; tổn thương thực thể có thể gây chảy máu, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, tai biến mạch máu não xuất huyết, mẫn cảm với thuốc.

LY: Vì thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

TIOCARLID

Trị lao

Thiourê, N,N'-bis[4-(3-methylbutoxy) phenyl]-Amixyl (FI)

Disoxyl (Soborg)

Isoxyl (Bruxelles; Tây Ban Nha)

TIOCLOMAROL

Chống đông

2H-1-Benzopyran-2-on, 3-[3-(4-chloro-phenyl)-1-(5-chloro-2-thienyl)-3-hydroxy-propyl]-4-hydroxy-

BD: *Apegmone (Pháp)*

DT: Viên nén 4mg.

TD: Dẫn chất cromen có tác dụng chống đông máu gián tiếp như coumarin.

CD: Phòng huyết khối, nghẽn mạch.

LD: Người lớn, uống 1 viên vào buổi chiều.

CCD: Tầng chảy máu. Loét dạ dày - tá tràng. Con tăng huyết áp - Suy gan, thận. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú - Dùng phối hợp với miconazol.

TIOCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[(2-chloro-3-thienyl)methyl]-2-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-

BD: *Dermo-Trosyd (Pfizer)*

Fungibacid (Asche, Hamburg 50)

Gino-Tralen (Pfizer)

Gyno-Trosyd (Pfizer)

Tralen (Pfizer)

Trosid (Pfizer)

Trosyd (Pfizer)

Vagistat (Pfizer-Roerig)

DT: Ống 30g kem bôi 1%, thuốc trứng 300mg.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+) nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn.

CD: Bệnh nấm do Candida; Viêm kẽ sinh dục - đui, hậu môn, quanh hậu môn, viêm kẽ khác, chốc mép, viêm âm hộ, viêm quy đầu, viêm móng, nhiễm candida ở bệnh da - Với một số bệnh, cần đồng thời trị bệnh ở đường tiêu hóa như chốc mép, viêm kẽ sinh dục - đui, hậu môn và quanh hậu môn.

Bệnh do vi nấm ở da trên da nhăn - việc kết hợp với thuốc chống nấm toàn thân chưa được xác định. Chữa trị hỗ trợ: nấm tóc, viêm nang lông do *Trichophyton rubrum*, phối hợp với chống nấm toàn thân - lang ben - Bệnh nấm do *Corynebacterium minutissimum*.

LD: Ngày bôi 1-2 lần kèm xát nhẹ, đợt dùng 2-4 tuần. Liều duy nhất 1 viên thuốc trứng nấm sâu âm đạo bôi tối trước khi đi ngủ.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: - Nếu bôi ở phận sinh dục, tá dược dầu của thuốc có thể làm hồng eo su (dùng cụ tránh thai).

- Tránh để thuốc rây vào mắt.

- Không nên dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

- Thuốc có khả năng vào máu.

- Tác dụng toàn thân có thể xảy ra nếu dùng thuốc chống nấm toàn thân (ở diện rộng), da bị tổn thương, ở trẻ còn bú.

- Có cảm giác bỏng tại chỗ, kích thích, ban đỏ.

- Bôi thuốc và xoa nhẹ ở tổn thương - Bệnh nấm, kê nên sử dụng liều thấp.

- Với bệnh vẩy nến - lang ben dùng trong 1 tuần; sùng hóa ở chân: đến 6 tuần; vi nấm da, candida *Corynebacterium* dùng 2-4 tuần.

TIOGUANIN

Trị khối u - Chống metabolit

6H-Purin-6-thion, 2-amino-1,7-dihydro-*Thioguanin*; 6-TG

Lanvis (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

CD và CCD: Như 6-MP.

TIOPRONIN

Glycin, N-(2-mercapto-1-oxopropyl)-N-(α -Mercaptopropionyl)-glycin

BD: *Acadione (Paris)*

Epatiol (Roma)

Mucolysin (Opera; Fribourg)

Thiolu (Mỹ, Hà Lan; Japan)

Thiosol (Milano)

Tioglis (Trezza)

Dẫn xuất muối sodium:

Mucolysin (Opera; Fribourg)

DT: Viên bọc đường 100 và 250mg.

TD: Do hóa chức thiol, là một thuốc chống thấp khớp, ngoài ra còn làm tan sỏi thận, phòng ngừa tạo sỏi thận bằng P-cystin (do tạo ra dẫn chất disulfid tiopronin cystein hòa tan được).

CD: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và bệnh sỏi thận (bằng cystin).

LD: Với bệnh khớp: ngày uống 4 viên, chia 2 lần. Sỏi thận: dùng liều tăng dần 2-8 viên/ngày.

CCD: Bệnh thận - Giảm bạch cầu - Giảm tiểu cầu - Luput ban đỏ - Nhược cơ nặng - Bệnh ngoài da - Có tiền sử tai biến nặng khi dùng các dẫn chất thiol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thận trọng khi phối hợp với 1 thuốc có thể gây bất sản tủy. Có thể bị nổi ban, rụng tóc, ngứa (cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc) buồn nôn, nôn, ỉa chảy, protein niệu.

TIOTIXEN

An thần

9H-Thioxanthen-2-sulfonamid, N, N-dimethyl-9-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyliden]-, (Z)-

Thiothixen; Tiotixenum

Navane (Pfizer-Roerig)

Navaron (Pfizer)

Orbinamon (Pfizer-Roerig)

Dẫn xuất dihydrochlorid

TIOXOLON

Dùng ngoài da - Chống tiết bã nhờn

1,3-Benzoxithiazol-2-on, -6-hydroxy-

Thioxolon; Tioxolonum; Juvacnein

Acnosan (Polfa, Balan)

Camyna (Boehringer Ingelheim)

Stepin (Biberach)

Wasacne (Roma)

TIPEPIDIN

Trị ho

Piperidin, 3-(di-2-thienylmetylen)-1-methyl

Antupez (Minerva-Chemie, Hà Lan)

Delta-Asverin

Di-Neunobron

Dẫn xuất hibenzat:

Tipepidin o-(4-hydroxybenzoyl) benzoat
Asverin (Made, Trezzano; Japan)

TIPHATUS (CTD Tiền Giang)

DT: Dd và viên có: Paracetamol, Pseudoephedrin, Chlorpheniramin, Caffein, Bromhexin.

CD: Cảm cúm.

TIRACIZIN

Tri loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bonnicor (Đức)

TIRATRICAL

Benzenacetic acid, 4-(4-hydroxy-3-iodophenoxy)-3,5-diiodo-

Triiodothyroacetic acid; Theranol; TRIAC

BD: *Triacana (Pháp; Argentina)*

Tetrois (Pháp)

DT: Viên nén 0,35mg.

TD: Là 1 thyroid hormon, chuyển hóa các triiodothyronin trong cơ thể, tác dụng phân hủy lipid chọn lọc ở ngoại vi, không có tác dụng đến thần kinh trung ương.

CD: Rối loạn chuyển hóa lipid (béo phì, viêm mô tế bào cellulite). Kim hãm bài tiết TSH (chứng đề kháng với các hormon tuyến giáp và ung thư tuyến giáp).

LD: Ngày uống 3-6 viên (trong 1-3 tháng đầu, uống ngày 6 viên, sau dùng liều duy trì uống ngày 3 viên).

CCĐ: Suy mạch vành kịch phát, bệnh tim mất bù, loạn nhịp, rung nhĩ, cuồng động, ưu tư, cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BD kép: *Plethoryl (Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: 0,5mg TA3, 200mg cyclovaion và 50000đvq vitamin A.

CD: Béo phì kèm tăng cholesterol huyết, các rối loạn lipid-huyết như vữa xơ mạch, viêm động mạch kèm tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên (trước bữa ăn, trong 3 tuần). Nghỉ 10 ngày lại tiếp 2-3 đợt như trên.

TIRILAZAD

BD: *Freedox (Pharmacia, Upjohn, AT)*

TD: ức chế enzym, peroxid hoá lipid.

TIROFIBAN

BD: *Aggrastat (MSD, HU, US, DE)*

Agrastat (MX)

TD: Chống đông máu, ức chế ngưng kết tiểu cầu.

TIROPRAMID

Chống co thắt

Benzenpropanamid, α -(benzoylamino)-4-[2-(diethylamino) ethoxy]-N,N-dipropyl-, (+)-
Maiorad (Monza)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alfospas (Mỹ)

Tiram (Shin Poong)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 50mg/3ml.

CD: Đau do co thắt trong rối loạn trương lực cơ tron hệ tiêu hoá, kích thích đại tràng, co thắt đường mật, viêm đường mật hoặc sau phẫu thuật đường mật. Niệu khoa: kích thích bàng quang, giảm các triệu chứng đau, đái dắt, đái buốt do viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, hỗ trợ trong giảm đau và co thắt trong soi sinh thiết và đặt Catheter. Phụ khoa: đau bụng kinh, đau vùng khung chậu, đau chuyển dạ, ngăn ngừa xảy thai do tăng trương lực hoặc rối loạn trương lực tử cung.

LD: Đau cấp tiêm 1 ống bắp thịt hoặc tĩnh mạch, có thể 1 ống nữa sau 1 giờ, nếu cần. Bán cấp hoặc duy trì: uống 1 viên/lần 2 - 3 lần/ngày hoặc 1 ống tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Đau, xơ cứng do nguyên nhân cơ học, to đại tràng bẩm sinh, suy tuần hoàn, quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng khi tiêm mạch (châm, đặc biệt HA thấp).*

- Đổ da, mẩn ngứa (dị ứng) thì ngừng thuốc.

- Nếu có kích thích tiêu hoá nên tránh uống lúc đói, khoảng cách uống xa nhau.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, khô miệng, táo bón, phản ứng dị ứng.

TISANE Clair Wededa

DT: Công thức gói 100g có:

Dương hồi hương (anis) 15 phần

Đinh hương (girofie) 4 phần

Bạc hà (menthe) 6 phần

Phan tá diệp (Séné) 30 phần

CD: Táo bón.

LD: Đun sôi 1 thìa cà phê thuốc trong 1/2 phút - 1 phút hoặc hãm trong 1-2 phút - cũng có thể (nếu muốn tác dụng nhẹ) ngâm vào nước trong 6 giờ gạn nước, uống đều trong ngày.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng lâu ngày. Nếu ra chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng nếu đang nuôi con bú.*

TISOKINASE

BD: *Hapase (Japan)*

Plasvata (Japan)

TD: Chống đông - Phân giải thrombin.

TISOPURIN

4H-Pyrazolo-[3,4-d] pyrimidin-4-thion, 1,5-dihydro-

BD: *Exuracid (Wien)*

Thiopurinol (Smith Kline và French)

Urapront (Wien)

DT: Viên bọc 100mg.

TD: Ngăn cản tổng hợp ra acid uric do ức chế enzym, từ đó giảm nồng độ acid uric qua nước

tiểu.

CB: Bệnh gút (goutte), đau khớp do urat - Tri sỏi thận do urat và phòng tái phát.

- Điều trị tăng acid uric - máu nguyên phát hoặc thứ phát (bệnh máu, bệnh thận...).

LD: Ngày 2-4 viên.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc nghi có thai.

LY: Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa, đau thượng vị, buồn nôn, ỉa chảy. (muốn tránh nên uống sau bữa ăn). Nhức đầu, chóng mặt. Nên kết hợp với colchicin (giảm kích phát lúc đầu).

- Không dùng cùng lúc với ampicilin.

- Dùng phối hợp với 6-mercaptopurin (Purinethol), Azathioprin (Imurel) phải giảm Tisopurin 2/3 - 3/4 liều dùng.

TITANOREIN (Pháp)

Thuốc mỡ, trong 100g có:

Carragenat	2,5g
Titan oxyd	2,0g
Kẽm oxyd	2,0g

TD: Bảo vệ và làm trơn niêm mạc hậu môn và trực tràng do carragenat (chiết xuất từ tảo Rhodophyceae) và giảm đau.

CB: Giảm đau hậu môn, đặc biệt trĩ và các biến chứng (viêm, đau nhức, sa trĩ, viêm hậu môn, xung huyết, hoại tử sau sa trĩ).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

CCB: Eczema - Ngứa hậu môn không phải trĩ.

LY: Có thể bị ngứa khi bôi thuốc mỡ.

TITRETTA Analgica (Đức)

DT: Viên nén có 20mg codein phosphat, 50mg theobromin và 25mg propyphenazon.

TD: Giảm đau cho người lớn như biệt dược Oramon.

LD: Người lớn: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 viên (viên thứ 2 uống sau viên đầu 20 phút nếu thấy cần).

TITUS (Ấn Độ)

DT: Viên có 10mg dextromethorphan HBr, 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CB: Các chứng ho, nhất là ho do dị ứng.

TIXOCORTOL

Pregn-4-en-3,20-dion, 11,17-dihydroxy-21-mercaptop-, (11 β)-

Dẫn xuất 21-pivalat:

Tixocortol pivalat

Tixocortol trimethylacetat

BD: Nazocort (Skopje; Fresnes Pháp)

Pivalone (Hà Lan; Fresnes)

Rectovalone (Fresnes)

Rhinovalone (Bruxelles)

Tiovalone (Ettlingen)

DT: Lọ 100ml dịch treo, thực hậu môn. Lọ 10ml dịch treo bơm mũi chứa 100mg tixocortol (khoảng 100 lần bơm).

TD: Là một corticoid dùng tại chỗ: chống viêm dị ứng.

CB: Các biểu hiện viêm và dị ứng ở mũi họng như viêm mũi dị ứng, viêm mũi cương tụ cấp và mạn, viêm mũi vận mạch. Viêm trực kết tràng. Bệnh Crohn.

LD: Ngày bơm từ 2-4 lần.

CCB: Dị ứng với thuốc, chảy máu cam; nhiễm virus hoặc nấm, bội nhiễm tại chỗ. Có thai, nuôi con bú.

LY: Có dạng phối hợp với Neomycin (34000 đvqt) cho 1 lọ 10ml (Pivalon).

- Không dùng thuốc lâu dài. Cảm giác kim châm tại chỗ.

- Hiếm gặp phản ứng dị ứng (phù da, niêm mạc) nặng dùng.

(Xem thêm corticosteroid).

TIZANIDIN

2,1,3-Benzothiadiazol-4-amin, 5-chloro-N-(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sirdalud (Sandoz - Wander)

Ternelin (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2-4 và 6mg.

Viên nang MR (modified release) 6 và 12mg.

TD: Thuốc thư giãn cơ vân, tác dụng chủ yếu đến cột sống, ức chế các cơ chế sau sinap, không ảnh hưởng đến dẫn truyền thần kinh-cơ.

CB: Co thắt cơ gây đau - Rối loạn chức năng cột sống (cổ, thắt lưng như vẹo cổ, đau lưng) - Sau phẫu thuật thoát vị đĩa sống hoặc viêm xương khớp háng.

LD: - Các chứng đau do co thắt phối hợp với rối loạn chức năng cột sống và sau phẫu thuật như để trị thoát vị đĩa gian đốt sống hoặc chứng viêm khớp háng: Người lớn: ngày 3 lần x 2-4mg.

- Tình trạng cơ cứng cơ rối loạn thần kinh: liều bắt đầu: ngày 3 lần x 2mg, sau tăng dần tới ngày 12-36mg. Với viên nang MR: bắt đầu ngày 1 lần 1 viên 6mg, sau tăng dần tới 6-24 mg/ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc. Suy chức năng gan.

LY: - Điều chỉnh liều với người suy gan, thận.

- Thuốc gây buồn ngủ (liều ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).

- Chưa xác nghiệm được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Không nên dùng cùng lúc với thuốc hạ huyết áp hoặc lợi tiểu (làm tụt huyết áp và chập nhịp tim).

- Dùng đúng chỉ định, xảy ra thông qua: buồn ngủ, mệt mỏi, chóng mặt, khô miệng, nôn, hạ huyết áp nhẹ. Ở liều cao các biểu hiện trên xảy ra thường xuyên và nặng hơn - Một vài trường hợp tăng tạm thời transaminase.

Quá liều: Nôn, mửa, hạ huyết áp, chóng mặt, co đồng tử, suy hô hấp, hôn mê. Xử trí: rửa dạ dày ruột, uống than hoạt và tăng bài niệu, trợ tim hô hấp.

TOBICOM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 100mg natri chondroitin sulfat; 20mg thiamin HCl; 2500IU retinol palmitat; 5mg riboflavin và 25mg hydrocholin tartrat.

TD: Chondroitin chiết từ sụn vi cá mập dưới dạng sulfat (ChS) - Làm tăng tính bền vững sợi tạo keo nội bào, ngăn thoái hóa tế bào, tái tạo tế bào tổn thương, tăng đàn hồi mô liên kết, chống lão hoá. Với mắt ChS phục hồi tính duy trì trong suốt giác mạc, phục hồi tổn thương giác mạc (loét giác mạc) ức chế thoát mạch, đàn hồi nhãn mắt và thể mi, đảm bảo duy trì tính đàn hồi và trong suốt của dịch kính, vận động nhãn cầu, điều tiết mắt và thần kinh thị giác. Hydrocholin tăng dẫn truyền xung động thần kinh mà thông tin thị giác chiếm 90% thông tin ở người. Vitamin A giúp tạo Rhodopsin, tạo trao đổi năng lượng và xung động thần kinh thị giác. Vitamin B1 yếu tố dẫn truyền thần kinh, tham gia chuyển hóa. Vitamin B2 cung cấp coenzym, giúp tế bào đủ năng lượng, phục hồi chức năng võng mạc là nơi tiêu thụ oxy lớn nhất trong cơ thể, chuỗi hô hấp tế bào diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi Vitamin B2 mắt nhiều, ngoài ra còn giúp cơ thể chống loét, ăn ngon, chống mệt mỏi.

CD: Các tình trạng mờ mắt ở mắt, chảy nước mắt, giảm thị lực, chứng liệt mắt, mờ mắt ở phụ nữ nuôi con bú, viêm giác mạc, chứng quáng gà.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1 viên - Trẻ em: 7-14 tuổi ngày 1-2 viên.

LY: Phụ nữ có thai không nên dùng quá 3 viên/ngày.

TOBIROB (Hàn Quốc)

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml kèm dụng cụ giúp cho sử dụng dễ dàng và tránh ô nhiễm dụng dịch nhỏ mắt. Cứ 100ml thuốc nhỏ mắt này chứa: 68IU vitamin E; (tương ứng với 50mg d- α -tocopherol acetat); 100mg vitamin B6; 5mg neostigmin methylsulfat; 1g kali asparaginat; 30mg chlorpheniramin maleat; 15mg methylparaben và 8mg propylparaben.

TD: Làm mát dịu mắt, phòng và chữa nhức mỏi mắt mờ mắt - Giảm viêm, ngứa và xung huyết ở kết mạc. Giữ gìn sự trong sáng cho đôi mắt (do vitamin E).

CD: Nhức mỏi mắt, mờ mắt. Ngứa mắt, viêm xung huyết kết mạc (đỏ mắt, chảy nước mắt,...) viêm bờ mi, đau rất mắt do tia tử ngoại, hoặc các loại tia khác. Khó chịu ở mắt do dùng kính tiếp xúc cứng. Nhỏ mắt hàng ngày để tránh lây nhiễm do dị vật, bụi, mồ hôi, sau khi bơi lội.

LD: Nhỏ 2-3 giọt mỗi mắt, ngày 5-6 lần.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: đau nhức mắt dữ dội, tiền sử dị ứng với các thuốc nhỏ mắt, glôcôm. Không dùng thuốc cho người đeo kính tiếp xúc mềm. Do không chứa kháng sinh và corticoid nên có thể dùng thời gian dài mà không gây tác dụng phụ.*

TOBRADEX (Alcon)

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt, thuốc mỡ tra mắt. 1m³ hỗn dịch và 1g mỡ tra mắt có:

Tobramycin 3mg
Dexamethason 1mg

TD: Kết hợp một kháng sinh và corticoid vô khuẩn dùng cho mắt.

CD: Tình trạng viêm ở mắt, nhiễm khuẩn hoặc có nguy cơ nhiễm khuẩn mắt. Viêm kết mạc mi và viêm kết mạc nhãn cầu, viêm kết mạc và bán phần trước nhãn cầu, giảm phù nề và viêm. Viêm màng bồ đào trước mạn tính, tổn thương giác mạc do hoá chất, tia xạ, bỏng nhiệt, dị vật. Nguy cơ nhiễm khuẩn nông ở mắt cao hoặc khả năng có mặt một số vi khuẩn nguy hiểm ở mắt.

LD: Hỗn dịch: 1-2 giọt/4-6 giờ, vào túi kết mạc - 24 giờ đến 48 giờ đầu có thể nhỏ 1-2 giọt/1-2 giờ, sau giảm dần số lần nhỏ - Không nên ngừng thuốc nhỏ mắt quá sớm.

Thuốc mỡ: Tra lượng vừa đủ (khoảng 1cm) vào túi cùng kết mạc 3 - 4 lần/ngày.

Nên làm: ban ngày dùng hỗn dịch, khi đi ngủ dùng thuốc mỡ.

CCD: Viêm do Herpes simplex, thuỷ đậu, bệnh đậu bò, virus. Mycobacterium, mắt. Vi nấm - Mồ lấy dị vật giác mạc không có biến chứng - Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Dị ứng với aminoglycosid, mẫn cảm ngừng thuốc.*

- *Dùng steroid lâu dài có thể dẫn đến glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, ảnh hưởng thị lực thị trường, cataract dưới bao sau. Đã có trường hợp thủng nhãn cầu khi dùng steroid (màng giác mạc, củng mạc) - Che lấp nhiễm khuẩn mắt.*

- *Không dùng thuốc lâu dài, lặp đi lặp lại.*

- *Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- *Có thể phù mi, đỏ kết mạc, tăng nhãn áp, tổn thương thần kinh thị giác, Cataract, nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.*

TOBRAMYCIN

BD: *Bralamycin (Thụy Sĩ, Hungari)*

Tobradex (Alcon)

Tobral (Alcon)

Tobralax (Alcon)

Tobramaxin (Alcon)

Tobrex (Alcon)

Trong (Hàn Quốc)

Dẫn xuất sulfat:

Tobramycin sulfat

Bralamycin (Debreco)

Distobram (Dista)

DW Tobramycin (Hàn Quốc)

Gentobra (Hàn Quốc)

Gerbecin (Lilly)

Hanlim Ocle (Hàn Quốc)

Marsam (Squibb)

Mytob (Hàn Quốc)

Nebcin (Lilly)

Nebcina (Lilly)
Nebicin (Lilly)
Obaracin (Lilly)
Tobra (Lilly)
Tobracin (Japan)
Tobradistin (Dista)
Tobra Laf (Los Olivares)
Tobramina (Lilly)
Tobrasix (Lilly; Wien)
Toma (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 10-25 hoặc 75mg tobramycin dưới dạng sulfat trong 1,5-2 hoặc 2,5ml dung môi.

Thuốc nhỏ mắt 0,3% và mỡ tra mắt 300000 UI/100ml hoặc 100g.

TD: Kháng sinh phân lập từ *Streptomyces tenebrarius*, thuộc nhóm các aminoglycosid, có tác dụng rõ rệt đối với tụ cầu khuẩn, vi khuẩn đường ruột và trực khuẩn mũ xanh (tác dụng mạnh gấp khoảng 2-4 lần so với gentamicin).

CD: Các bệnh nhiễm khuẩn: Huyết ở trẻ em, sơ sinh, người lớn do *P. aeruginosa*, *E. coli* và *Klebsiella* sp, đường hô hấp dưới; hệ thần kinh trung ương nặng (viêm màng não); ổ bụng gồm phúc mạc; dạ, xương; đường niệu có biến chứng và tái phát (không chỉ định trong nhiễm khuẩn giai đoạn đầu không biến chứng, trừ khi vi khuẩn không còn nhạy cảm với kháng sinh ít độc hơn). Tobramycin có thể được dùng trong các nhiễm khuẩn tụ cầu nặng, khi penicilin hoặc thuốc ít độc hơn bị chống chỉ định và khi kết quả kháng sinh đồ và chẩn đoán lâm sàng cho thấy nên dùng tobramycin. Nếu kết quả kháng sinh đồ cho thấy vi khuẩn đề kháng tobramycin nên dùng thuốc khác.

LD: Liều trung bình là 3mg/kg/24 giờ chia làm 3 lần. Với các nhiễm khuẩn ở niệu đạo ít nặng hơn, dùng liều mỗi lần 25mg, 2-3 lần/ngày.

Thường dùng tiêm bắp (không gây đau) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 1-2 giờ, pha vào 100 hay 250ml dung dịch glucose hoặc NaCl đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh thận. Nghe kém.

LY: - Thuốc gây độc trên tai và thận, độc tính ở cả 2 bên tai một phần hay toàn phần dẫn đến điếc không hồi phục được - Tổn thương dây thần kinh số 8 và độc tính trên thận do: chức năng thận, thời gian dùng thuốc và liều dùng. Cần bị tê, da bị chàm chích, cơ giât, cơ rút cơ. Nguy cơ tổn thương ốc tai, không có triệu chứng báo trước, kể cả sau khi ngừng thuốc. Độc trên thận có thể hồi phục được. Vì vậy cần kiểm tra nồng độ thuốc ở huyết thanh để chỉ định liều cho phù hợp. (Giới hạn nồng độ đỉnh và nồng độ cận trong huyết thanh: 12mcg/ml và 2mcg/ml), và xét nghiệm nước tiểu (tỷ trọng, protein niệu, tế bào, trụ niệu), creatinin và độ thanh thải, BUN, đo thính lực - Đặc biệt chú ý với sơ sinh trẻ em, người già.

- Không dùng đồng thời với các aminoglycosid khác (amikacin, Streptomycin, neomycin, karamycin, gentamycin, paromomycin,

cephaloridin, viomycin), polymycin B, colistin, cisplatin, vancomycin, tăng độc tính trên tai và thận.

- Không dùng với các thuốc lợi tiểu mạnh (ethacrynic, furosemid) (độc trên tai).

- Theo dõi calci, magne, Natri huyết thanh.

- Dùng liều cao (40mg/kg) có thể gây ức chế thần kinh cơ và liệt hô hấp.

- Có dị ứng chéo giữa các aminoglycosid.

- Thuốc gây hại bào thai, đã có những trường hợp điếc bẩm sinh không hồi phục do người mẹ dùng streptomycin lúc mang thai.

Tác dụng phụ: Độc trên thận, kể cả người lúc đầu có chức năng thận bình thường - Độc tính trên thần kinh chủ yếu với thính giác và tiền đình, chóng mặt, chóng vàng, ù tai, tiếng gáy trong tai và điếc. (Không hồi phục được). Nếu dùng đúng liều, thời gian, đối tượng dùng thuốc thì độc tính rất thấp đối với người có chức năng thận bình thường.

- Các bất thường trong xét nghiệm: tăng transaminase huyết thanh, tăng LDH, bilirubin huyết thanh, giảm calci - Magne - Natri - Kali huyết thanh, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ưa acid.

TOCAINID

Propanamid, 2-amino-N-(2,6-dimethylphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

APX

BD: *Tonocard (MSD, Astra)*

Xylotocan (Astra, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 5 và 15ml (50mg/ml). Viên nén 400 và 600mg.

CD: Như Flecainid (chống loạn nhịp).

LD: Điều trị cấp, tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch 500-750mg, rồi chuyển sang thuốc viên 600-800mg/ngày. - Duy trì: ngày 1,2g, chia 2-3 lần (nếu cần có thể dùng tới 1,8-2,3g/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amid, bloc nhĩ thất độ I và III ở bệnh nhân có máy tạo nhịp,

TOCAMPHYL

Bilagen; Lymethol

BD: *Biliphorin (Bruxelles)*

Hépatoxane (Aubervilliers Pháp)

Syncuma (Philips Roxane)

Synthobilin (Frankfurt, Đức)

DT: Viên nén bọc 100mg.

TD: Lợi mật, tăng tiết mật.

CD: Đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn - (Nuốt viên thuốc).

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Như Acid dlmeccrotic.

TOCOFERSOLAN

Vitamin E tan trong nước

TPGS

Tocophersolan (Mỹ)

Có trong bđ kép sau đây:

- *Ophthalin (Pháp)*

DT: Ống uống 5ml chứa 120mg tocofersolan, 300mg vitamin C (muối Na): 3mg buphenin HCl và 30mg ethoxazorutosid.

CD: Các bệnh mạch máu ở màng mạch - võng mạc.

LD: Ngày uống 2 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày/tháng.

- *Trisolvit (Pháp)*

DT: Ống uống 5ml có 120mg tocofersolan: 300mg vitamin C (muối Na) và 30mg ethoxazorutosid.

CD và LD: Như BD trên.

TOCOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Transferal (Ferrer, Barcelona)

TOCOPHEROL Acetat

Acetate de DL α -tocopherol-
Vitamin E

BD: (Xem vitamin E)

DT: Viên nén 10-50 và 100mg. Viên nang 1000 đvqt (tương ứng với 1000mg). Dung dịch dầu 50-100 và 300mg/ml. Ống tiêm 1ml 30-50 và 200mg.

TD: Đảm bảo sự phát triển và hoạt động của chức năng sinh dục, nên được coi là vitamin chống vô sinh. Gần đây đã nhận thấy là một chất chống oxy hóa, có tác dụng bảo vệ chống quá trình peroxyl hóa ở các acid béo chưa no, Vitamin A và C. Thiếu Vitamin E, cơ thể bị các tổn thương thoái hóa ở cơ vân, cơ tim, tế bào thần kinh và tế bào nhu mô gan.

CD: - Phụ nữ bị sẩy thai liên tiếp. - Dùng phối hợp với vitamin A để bảo vệ sức khoẻ người có tuổi (chống xơ mỡ động mạch, viêm tắc mạch ngoại vi).

(Biệt dược: *Aevit, Rovigo*) - Các loạn dưỡng cơ, cơ tim, co thắt mạch ngoại vi. - Một số bệnh ở gan như suy gan, và bệnh ngoài da như luput ban đỏ, vẩy nến...

LD: - Uống hay tiêm bắp ngày từ 100-300mg. Đợt điều trị 30-40 ngày. Nghỉ 3 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần - Phòng bệnh: 3-15mg/ngày - Trẻ em (trị các loạn dưỡng, phân mỡ, hấp thụ kém, teo cơ tiến triển chậm...). Từ 3-12 tháng: tiêm bắp 9-30mg/ngày. Từ 13 tháng - 15 tuổi, tuần lễ uống 2-3 lần, mỗi lần 100mg hoặc tiêm bắp ngày từ 0,5-1,5ml (ống tiêm 1ml 30mg).

Biệt dược: *TOCO 500 (Pháp)*

Dạng thuốc: 500mg hay 1000mg tương ứng với 1000đvqt (nang mỡm).

TD: Ở người tăng cholesterol - huyết dùng Vitamin E đã nhận thấy có biến chuyển tốt về sự phân bố các thành phần lipoprotein ở huyết tương, nhất là tăng các HDL - cholesterol và các apolipoprotein A và giảm các apolipoprotein B.

CD: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị cho các bệnh nhân bị tăng lipoprotein - huyết gây vữa

xơ và chưa điều trị bằng các thuốc giảm lipid huyết.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên 500mg vào bữa ăn sáng.

TOCOPHERYLQUINON

Trị tăng huyết áp

Eutrophyl (Riker)

Ipotensil (Novara Italia)

Tocopressina (Italia)

Trimina (Milano Italia)

Vitapressina (Pomezia Italia)

TODERMGEN (Đài Loan)

DT: Ống 10g kem bôi, cữ 1g chứa:

Neomycin sulfat:	3mg
Diphenylpyralin HCl:	1mg
Bupherin HCl:	1mg
Betamethason 17 valerat	1mg

CD: Mày đay, eczema, viêm bì, ngứa, vẩy nến.

LD: Rửa sạch tổn thương rồi bôi ngày vài lần.

TODRALAZIN

Trị tăng huyết áp - Glãn mạch ngoại vi
Hydrazincarboxylic acid, 2-(1-phthalazinyll)-ethyl ester

Ecarazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

CEPH

BD: *Aperdor (Japan)*

Apiracohl (Japan)

Apride (Japan)

Atapren (Japan)

Binazin (Polfa, Balan)

Dypirecohl (Japan)

Ecahain (Japan)

Ecara (Japan)

Hydrapron (Japan)

Illicut (Japan)

Marukunan (Japan)

Seirot (Japan)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Làm hạ huyết áp.

CD: Các, thể tăng huyết áp độ I và II. Tăng huyết áp do bệnh nội tiết và vữa xơ động mạch.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, tăng huyết áp do suy thận, phối hợp với barbituric.

TOFENACIN

Chống trầm cảm

Ethanamin, N-methyl-2-[(2-methylphenyl)phenylmethoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tofenacin hydrochlorid

Elamol (Brocades)

Tofacine (Gist-Brocades)

TOFISOPAM

5H-2,3-Benzodiazepin, 1-(3,4-dimethoxy-phenyl)-5-ethyl-7,8-dimethoxy-4-methyl-
BD: *Grandaxin (Budapest; Pháp)*

Sériel (Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng điều hòa tâm thần và thần kinh thực vật. So với diazepam và các thuốc trấn tĩnh nhóm Benzodiazepin, thuốc có một số đặc điểm như: không ảnh hưởng đến hoạt động của tri óc, tính phản ứng giác quan và khả năng lao động. Không gây ngủ, thư giãn cơ và chóng kinh giật. Có tác dụng cơ sợi cơ dương tính và tăng tuần hoàn mạch vành do giảm sức cản ngoại vi.

CBĐ: - Điều trị các rối loạn tâm thần nhẹ như: lo âu, thần kinh căng thẳng, những rối loạn chức năng có đặc điểm như: giảm hoạt tính, mệt mỏi, trầm cảm phản ứng, kém lưu ý... - Trong khoa nội: để làm mất các cơn đau vùng ngực nặng (cùng phối hợp). Để làm giảm các rối loạn tuổi mãn kinh (đúng đơn thuần hay phối hợp với các liệu pháp nội tiết). Các triệu chứng cấp ở người nghiện rượu và hội chứng ở người cai rượu.

LD: Ngày uống từ 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Bệnh tâm thần gây gổ.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai ba tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú. Có tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị và ruột, mẩn, ngứa. Tránh dùng cho người suy gan - thận nặng. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ - Không dùng thuốc lâu dài.

TỎI

Allium sativum L, họ hành tỏi (Liliaceae) All (Pháp); Garlic (Anh)

BD: *Achiofil (Ba Lan)* phối hợp với chlorophyl

DT: Tinh dầu tỏi đóng nang mềm gelatin 1ml (Garlic capsules của Mỹ). Hoặc tinh dầu tỏi tinh chế đóng trong nang gelatin mỗi viên chứa tinh dầu tỏi 0,25% kèm tá dược.

CBĐ: Xem "Ranbaxy's Garlic Pearls".

LD: Uống trong tự: *Garlitrin 4000 (Mỹ)*; *Garlic (KND Hậu Giang)*; *Vita Garlic Pearls (Úc)*

MID

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N-[[[(hexahydro-1H-2,4,6-triazin-1-yl) amino] carbonyl]-4-methyl-

BD: *Diabewas (Roma)*

Diabutos (Medica, Helsinki)

Norglycin (Upjohn)

Ronase (Mỹ)

Tolanase (Upjohn)

Tolinase (Upjohn; Madrid)

Tolisan (Upjohn)

DT: Viên nén 0,50g.

CB và CCĐ: Như Tolbutamid.
LD: 0,25g - 1g/ngày, chia vài lần.

TOLAZOLIN

1H-imidazol, 4,5-dihydro-2-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzylimidazolinum hydrochloricum

Benzazolin hydrochlorid

BD: *Benzimidon (Linz)*

Dilatol (AFL, Oslo)

Dilazol (Herisau)

Divascol (Prague)

Lambral (Milano)

Pridazol (Polfa, Balan)

Priscol (Ciba; Winterthur)

Priscoline (Ciba)

Vasodil (Leo, Ballerup)

Vaso-Dilatan (Acephal, Wien)

Zoline (Australia)

DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.

TD: Phong bế α -adrenergic.

Gây liệt giao cảm, giãn nở mao mạch ngoại vi.

CBĐ: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, tắc động mạch trung tâm võng mạc, các bệnh đáy mắt có cơ thắt mạch máu (thoái hóa hoàng điểm, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch) bong kết giác mạc.

LD: Tiêm sau nhãn cầu 1ml (10mg)/ngày, tiêm 7-10 ngày hoặc lâu hơn tùy tình trạng bệnh. Có thể tiêm mạch chậm.

CCĐ: Loét dạ dày, tổn thương nặng cơ tim, trụy mạch, xơ mạch vành, thê tạng dễ chảy máu.

LY: Có tác dụng phụ như: Lam hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, cảm giác nóng bừng.

TOLBUTAMID

Benzensulfonamid, N-[(butylamino) carbonyl]-4-methyl

Tolglybutamid

BD: *Abemine (Japan)*

Aglycin (Roma)

Arcosal (Valby)

Artosin (Boeh, Mannheim; Japan; Austrāliā)

Asto (Japan)

Butamide (Japan)

Chembutamide (Canada)

Diaben (Japan)

Diabetol (Polfa, Ba Lan)

Diabeton Metilato (Torino)

Diabetose (Japan)

Diasulfon (Uznach)

Diatol (Australia)

Dirastan (Spofa, Prague)

Dolipol (Hoechst)

Fordex (E-Valladolid)

Glyconon (GB-London)

Guaheta N (Karlsruhe)

Insulin-ge-D (Japan)

Ipoβucane (Farmitalia Carlo Erba)

Mellitot D (Japan)
Mobenol Liquidum (Canada)
Neo-Jabetic (Canada)
Neo-Insoral (Milano)
Novobutamid (Canada)
Orabet (Berlin)
Oramide (Canada)
Oribetic (Mý)
Orinase (Upjohn; Hoechst)
Oterben (Chinoin, Budapest)
Pramidex (Sussex)
Proinsul (Pomezia)
Rastinon (Hoechst)
Takazide (Japan)
Tolbusal (Novo Mesto)
Tolbutol (Canada)
Tolsiran (Japan)
Tolubetin (Wien)
Tolumid (N-Oslo)
Tolumide (Japan)
Wescosol (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Tolbutamid sodium
Orabet (Radebeul)

Orinase Diagnostic (Upjohn)
Rastinon Diagnostikum (Hoechst)

1) DT: Viên nén 0,25 - 0,50g và 1g.

TD: Là một trong những sulfamid tổng hợp đầu tiên có tác dụng hạ đường huyết, loại sulphonylurê.

CD: Bệnh đái tháo đường ở người lớn (trên 40 tuổi), không có chiều hướng gây nhiễm acid - huyết, nhất là với người bệnh thể tạng béo (không phụ thuộc insulin, typ II).

LD: Trung bình, ngày đầu uống 3g, chia làm 2-3 lần, sau giảm dần tới liều duy trì 0,5 - 1g/24 giờ.

CCĐ: Chứng đái tháo đường ở người trẻ (phụ thuộc insulin, typ I), đái tháo đường kèm nhiễm acid hoặc ceton - huyết, hôn mê do đái tháo đường, đang bị sốt cao, sau nhiễm khuẩn hoặc chấn thương cấp tính, suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai. Suy giảm chức năng vỏ thượng thận, tuyến giáp. Hoại thư. Suy dinh dưỡng.

LY: Cần theo dõi glucose - huyết, glucose - niệu và để phòng dị ứng ngoài da.

Tác dụng phụ: Hạ đường huyết, nôn, buồn nôn, tiêu bón, đau thượng vị, thay đổi vị giác, phát ban, mày đay, đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, đỏ da, ngứa, tăng nhạy cảm với ánh sáng, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, vàng da, enzym gan cao, thận nặng.

Đặc biệt lưu ý hạ đường huyết: và mô hồi lỵnh, đánh trống ngực, run rẩy, kích động, trạng thái vô thức, hôn mê lại thường xảy ra với người cao tuổi, suy yếu, suy dinh dưỡng, suy gan, suy thận, suy thượng thận, suy tuyến yên và những người không tuân thủ tới các chế độ ăn uống, luyện tập, lao động...

Xem insulin (những điều cần biết).

2) DT: Ống bơm 20mg/1g.

CD: Để thăm dò các biến đổi về chuyển hóa

glucid có liên quan đến rối loạn chức năng tụy hoặc suy giảm sử dụng glucose ở ngoại vi; Chấn đoán tình trạng đái tháo đường chức năng hoặc thực thể (ở bệnh viện).

LD: Người lớn 1 ống. Tiêm tĩnh mạch trong 5 phút. Trẻ em: 20mg/kg thể trọng.

TOLCAPONE

BD: Tasmor (Anh, Mỹ, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100 và 200 mg.

TD: Là chất ức chế ở ngoại vi catechol-o-methyl-transferase (viết tắt là COMT), enzym này tham gia vào chuyển hoá của dopamin và levodopa.

CD: Điều trị bệnh Parkinson ở những bệnh nhân chưa ổn định với levodopa.

LD: Ngày 3 lần 100mg (tối đa 3 lần 200 mg).

CCĐ: Tổn thương chức năng gan hoặc tăng cao trị số enzym gan.

LY: Thận trọng với người bị suy thận nặng.

Tác dụng phụ: Thường gặp tiêu chảy, buồn nôn, kèm ăn, rối loạn giấc ngủ, làm cho nước tiểu có màu vàng sẫm.

Lưu ý: ở Châu Âu, thuốc này đã bị rút khỏi thị trường từ tháng 11 năm 1998.

TOLCILAT

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl)-, O-(1,2,3,4-tetrahydro-1,4-methanonaphthalen-6-yl) ester

BD: Fungifos (Basotherm, Biberach)

Kilmicen (Farmitalia Carlo Erba)

Tolmicen (Farmitalia Carlo Erba)

Tolmicol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Bột rắc 0,5%; thuốc xức và kem bôi 1%.

TD: Dẫn chất thiocarbanilic chống nấm.

CD: Bệnh nấm ký sinh như nấm kẽ ngón tay, chứng nước ăn chân, nấm ở mình và chân; chứng lang ben và erythrasma.

LD: Ngày bôi 2-3 lần. Dứt dùng 2-4 tuần.

TOLDIMFOS

Bổ dưỡng

Phosphinic acid, [4-(dimethylamino)-2-methylphenyl]-

Toluyphosphenic acid

Dẫn xuất muối natri:

Foston (Hoechst)

Phosodyl

Tonofosfan (Hoechst; Bayer)

Tonophosphan (Hoechst)

TOLFENAMIC Acid

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(3-chloro-2-methylphenyl)amino]-

Clotam (Medica, Helsinki; Gea)

Clotan (Gea, Đan Mạch)

Rociclyn (Onpharzam, Hà Lan)

TOLINDAT

Trị nấm

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl),
O-(2,3-dihydro-1H-inden-5-yl) ester
Dalnat (Mỹ)

TOLMEI (Đài Loan)

DT: Ống 10g thuốc mỡ, cứ 1g chứa: 20mg
tolinaftat và 2mg chlorhexidin HCl.

CD: Bệnh nước ăn chân, nấm da chân, da đùi,
nấm da hình vòng cung, nấm da đầu, nấm da
rụng tóc v.v...

LD: Rửa sạch chỗ bị nấm, ngày bôi 2 lần.

TOLMETIN

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 1-methyl-5-(4-
methylbenzoyl)-
Midocil (Pensa, Valencia)

Tolectin (Cilag)

Dẫn xuất muối natri:

Midocil (Pensa, Valencia)

Reutol (Errekappa, Milano)

Tolcil (Cilag)

Tolectin (Cilag, Mc Neil, USA)

DT: Viên 200mg - 400mg (DS) natri tolmetin.

TD: Thuốc chống viêm không steroid.

CD: Viêm thấp khớp, viêm xương khớp. - Điều
trị cơn kịch phát, cấp tính và mạn tính. Viêm
thấp khớp tuổi thiếu niên.

LD: Người lớn: Liều bắt đầu 400mg mỗi lần, 3
lần/ngày - Viêm thấp khớp có thể dùng 600 -
1800mg/ngày chia làm 3-4 lần có thể dùng
tiêm 15-30mg/kg/ngày dùng khoảng 1 tuần.

CCD: Dị ứng thuốc - (những người đã có dị
ứng với aspirin, các thuốc chống viêm khác
không steroid, hen suyễn, mày đay, viêm mũi
dị ứng). Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Thân trọng với người loét tiêu hóa - chảy máu
dạ dày - ruột. Khám mắt định kỳ nếu dùng thuốc
lâu dài. Có thể bị suy thận cấp hoặc hội chứng thận
(phải giảm liều hoặc ngừng thuốc); kéo dài thời
gian chảy máu. Có một số trường hợp bị phù nhẹ
(giữ nước và natri). Không dùng thuốc nếu có thai
hoặc nuôi con bú. Có thể bị khó tiêu, buồn nôn, đau
bụng, ỉa chảy. Nôn, táo bón, viêm dạ dày, loét tiêu
hóa, nhức đầu, suy nhược, tăng huyết áp, buồn
ngủ, sỏi cặn.

TOLNAFTAT

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl)
O-2-naphthalenyl ester

Naphthiomat - T

BD: *Afiate (Plough, USA)*

Chinofungin (Chinoïn, Budapest)

Ezon - T (Yamanouchi, Japan)

Focusan (Lundbeck, Valby)

Foodwork (Lederle)

Hi - Alazin (Yamanouchi, Japan)

Mikoderm (Akdeniz, TR - Adana)

Peiderm (Nelson, Australia)

Pedimycose (Pháp)

Pitrex (K - Line, Canada; Israel)

Separin (Sumitomo, Japan)

Sorgoa (Appenweier)

Sporiderm (Pháp)

Sporiline (Pháp)

Tinacidin (Schering Corp./Essex)

Tinactin (Schering Corp./Essex)

Tinaderm (Schering Corp./Essex)

Tinaiox (Brenner, Alpbach)

Tinavet (Schering AG, Berlin 65)

Tonofiat (Schering Corp./Essex)

Zeasorb - AF (Stiefel, USA)

DT: Dd 2% thuốc bột rắc hoặc kem bôi 1%,
thuốc phun mù (Spray) 1g/125g.

TD: Dẫn chất thiono carbamat, có tác dụng
diệt nấm Trichophyton, Epidermophyton và
Microsporium.

CD: Các bệnh ngoài da cấp và mạn tính do
các nấm ký sinh kể trên.

LD: Ngày dùng 2 - 3 lần các dạng thuốc trên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

TOLOCONIUM Metilsulfat

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzenmethanaminium, N,N,N-4-tetramethyl
- α -undecyl-, methyl sulfat

Tolytrimonium methylsulfat

Amoseptic

Desogen flussig (Geigy)

TOLONIDIN Nitrat

(Chloro-2-p-toluidinó)-2-2-imidazolin, nitrat

BD: *Euclian (Pháp)*

DT: Thuốc giọt uống 30ml (1ml/20
giọt/50mcg).

TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng đến thần
kinh trung ương (giảm trương lực ở các trung
khu hành tủy điều hòa huyết áp động mạch).

CD: Tăng huyết áp.

LD: Khi uống pha loãng với ít nước. Liều trung
bình tuần lễ đầu: mỗi buổi tối uống 20 giọt.

Tuần lễ thứ 2: sáng uống 10 giọt, tối 20 giọt.

Sau đó nếu cần, có thể tăng liều dùng buổi tối.

Có thể dùng phối hợp với một thuốc lợi niệu.

CCD: Suy thận - Loạn tâm thần - Trầm cảm
nặng.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng nếu có bệnh
nhi thất độ 2 và 3. Có thể có tác dụng phụ:

1. Khi mới dùng, hoặc khi dùng liều cao có thể thấy
buồn ngủ, cảm giác mệt mỏi nhẹ ... Vài ngày sau
các triệu chứng trên sẽ hết dần.

2. Một số ít trường hợp có thể thấy cảm giác khô
miệng, nhức đầu, hạ huyết áp khi đứng thẳng.

TOLONIUM Chlorid

Giải độc methemoglobin - Cầm máu

Phenol thiazin-5-ium, 3-amino-7-(dimethyl-
amino)-2-methyl-, chlorid

Toloni chloridum; Toluidine blue O

Menodin (Ergopharma)

TOLOXATON

2-Oxazolidinon, 5-(hydroxymethyl)-3-(3-methylphenyl)-

BD: *Humoryl (Delalande, Pháp)*

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống trầm cảm - Thư giãn cơ trung tâm - An thần. Là một IMAOтип A, nghịch đảo được và đặc hiệu, không có tương kỵ với các amin nguồn gốc ở thức ăn (như tyramin).

CB: Các trạng thái trầm cảm ở người loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng hoặc thoái hành.

- Các giai đoạn trầm cảm hoặc vô cảm (athymique) ở một số chứng loạn thần thần.

LD: Ngày 3 lần mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

CCB: Phối hợp với các IMAO không chọn lọc. Các trạng thái thao cuồng và hoang tưởng.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.*

TOLPERISON

Thu giãn cơ trung tâm

1-Propanon 2-methyl-1-(4-methylphenyl)-3-(1-piperidinyl)-

Mydalon

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Abbsa (Sanko, Japan)*

Arantoick (Ohta, Japan)

Atnosgen S (Japan)

Besnoline (Japan)

Calmid (Cuba)

Colmaite (Sawai, Japan)

Etolyzone (Toyo Capsule, Japan)

Etoxamin (Mect, Japan)

Ewaxoton (Tatsumi Kagaku, Japan)

Fukukorin (Mohan, Japan)

Isocalm (Kaken, Japan)

Klineori (Showa Shinyaku, Japan)

Kopac (Hoei, Japan)

Lasmon (Tokyo Tanabe, Japan)

Lenbert (Hokuriku, Japan)

Magnine (Toyo Pharmar, Japan)

Menopatul (Nippon Chemiphar, Japan)

Miorelax

Muscalm (Nippon Kayaku, Japan)

Musclenal (Toyo Shinyaku, Japan)

Musclenin (Taiyo, Japan)

Mydocalm (Choay, Paris; Hungari)

Myogesic (Thái Lan)

Naismeritin (Hishiyama, Japan)

Nichiperisone (Nichitko, Japan)

Parutizon (Kobayashi Kako, Japan)

Peritorol (Choseldo, Japan)

Rencarl (Iset, Japan)

Roystajin (Zensel, Japan)

Saregeal (Sanwa Kagaku, Japan)

Sinorum (Towa Yakuhin, Japan)

Snett (SS Pharmaceutical, Japan)

Spleson (Nippon Yakuhin, Japan)

Supales (Iwaki, Japan)

Takekisor (Takeshima, Japan)

Tolpett (Sankei, Japan)

Tomeron (Hàn Quốc)

Tonosalcin (Shinka, Japan)

Toperis (Hàn Quốc)

Topownan (Tsuruhara, Japan)

Torcalm (Rorer, Japan)

Tripemon (Taisho, Japan)

Youperisone (Yoshindo, Japan)

DT: Viên bọc đường 50-150mg. Ống tiêm 1ml = 100mg (kèm 2,5mg lidocain HCl).

TD: Giảm tăng trương lực cơ vân, giãn mạch ngoại vi.

CB: Các bệnh thần kinh cơ kém co rút cơ: Xơ cứng máng, viêm não - tủy lan tỏa (co cơ sau viêm não, liệt tủy sống cơ thất liệt nửa người, co cơ do Parkinson). Bệnh nghẽn tắc mạch: xơ cứng động mạch gây tắc, Raynaud, xanh tím đầu chi.

LD: Uống 50-150mg/lần, uống 3 lần/ngày; tiêm bắp: 100mg/lần, 2 lần/ngày. Tiêm động mạch: 1 ống/ngày, pha vào 10ml dd NaCl 0,9%.

CCB: - Nhạy cảm quá mức với thuốc.

- Nhược cơ nặng.

- Mang thai 3 tháng đầu - Nuôi con bú.

- Thuốc tiêm với trẻ em.

LY: - Dùng cho trẻ em loại 50mg.

- Nhược cơ, nhức đầu, hạ HA, buồn nôn, nôn, đau bụng.

- Hiếm xảy ra quá mẫn (ngứa, hồng ban, mày đay, phù thần kinh mạch, sốc phản vệ, khó thở).

- Liều cao gây thất điều, co cứng, run, khó thở, liệt hô hấp.

- Thuốc tiêm để nơi mát 8 - 15°C.

TOLPROPAMIN

Chống dị ứng -

Đôi kháng thụ thể H1 histamin

Benzenpropanamin N,N,4-trimethyl-γ-phenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pragman (Albert - Roussel; Astra)

Pratalgin (Tây Ban Nha)

Tylagel (Distillers, Anh)

TOLRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

Atredase (Wyeth)

Lorestat (Italia)

TOLTERODIN

BD: *Detrol (Pharmacia)*

Detrusitol (Pharmacia)

TD: Chống co thắt.

TOMVITA (Indonesia)

DT: Viên nang có một số vitamin thiết yếu, acid amin và muối khoáng.

CB: Bổ sung vitamin, yếu tố vi lượng và chất đạm.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

TONICALCIUM (Pháp)

DT: Ống uống người lớn 10ml và trẻ em 5ml có: DL-lysin ascorbat 0,50/0,25g, calci ascorbat 0,50/0,25g.

TD: Chống suy nhược.

CCĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 2 ống/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi calci, sỏi uric và oxalic.

LY: Tránh dùng cùng lúc với Tetracyclin.

TONOPAN (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén: 0,5mg dihydroergotamin mesylat, 40mg cafein và 125mg propyphenazon.

CCĐ: các chứng nhức đầu vận mạch có liên quan đến thay đổi thời tiết, thần kinh kích thích, "stress" tâm thần do tiếng động, ánh sáng, di chuyển, các cơn đau nửa đầu nhẹ.

LD: Người lớn mỗi lần 1-2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ) - trẻ em: 7-15 tuổi: Mỗi lần 1 viên (tối đa 1-3 viên tùy theo tuổi).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

TOPAAL (Pháp)

DT: Viên để nhai có: Silic kết tủa vô định hình 0,13g, Al hydroxyd thể keo 0,3g, Mg hydrocarbonat 0,04g, acid alginic 0,2g.

TD: Tạo gel nổi ở dạ dày, bao phủ vùng trung tâm vị rồi đi lên niêm mạc dạ dày - Tác dụng nhanh và kéo dài.

CCĐ: Trị triệu chứng các rối loạn tiêu hóa, tăng acid dịch vị, hồi lưu dạ dày - thực quản, thoát vị khe thực quản, ợ chua nóng, viêm thực quản.

LD: Nhai 3 - 6 viên/ngày, chia làm 3 lần, sau bữa ăn. Luôn cuối trong ngày nên uống trước khi đi ngủ.

LY: Không nên dùng cùng lúc với Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, các thuốc kháng cholin.

TOPIRAMAT

BD: Topamax (Janssen)

DT: Viên nén 25mg, 50mg.

CCĐ: Cơn động kinh khởi phát cục bộ hoặc có những cơn động kinh toàn thể có co cứng, giật rung. Điều trị hỗ trợ động kinh kèm hội chứng Lennox Gestaut.

LD: Điều trị hỗ trợ, người lớn 25 - 50mg mỗi đêm 1 tuần, sau đó hàng tuần hoặc cách 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống. Liều thông thường 200 - 400 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi: 5-9 mg/kg/ngày, chia 2 lần.

Điều trị đơn độc, người lớn, khởi đầu 25mg mỗi đêm 1 tuần, sau đó 1 - 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống, liều tối đa 500 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi 1 - 3 mg/kg/đêm 1 tuần, sau 1 - 2 tuần tăng ở giới hạn 1 - 3 mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Thận trọng với người sỏi thận, suy gan, có thai, nuôi con bú, vận hành máy. Giám liều từng nấc.

Tương tác thuốc: Tránh dùng phối hợp với phenytoin, carbamazepin, digoxin, thuốc ngừa thai uống.

Phản ứng phụ: Buồn ngủ, chóng mặt, lo âu, mất điều hòa, chán ăn, mệt mỏi, loạn vận ngôn, lú lẫn dị cảm, sưng thị giác, kích động, quên, trằn trọc, tình thần không ổn định, buồn nôn, rụng gọng nhân cầu, khó nói, rối loạn vị giác và thị lực, giảm cân, giảm bạch cầu, sỏi niệu.

TOPLEXIL (Pháp)

DT: Sirô, chal 90ml, 1 thìa café có:

Oxomemazin 1,85mg

Guaifenesin 33,3mg

TD: Là 1 kháng histamin H₁, ở trung ương và ngoại biên, an thần và atropinic, chống ho - kể hợp với guaifenesin sát khuẩn đường hô hấp.

CCĐ: Ho khan, ho do kích thích ở người lớn và trẻ em trên một tuổi. Ho vào chiều tối và đêm.

LD: Chỉ dùng trong vài ngày. Người lớn 1 - 2 thìa café/lần x 4 lần/ngày. Liều trẻ em theo kg thể trọng: 10 - 20kg (1 - 6 tuổi): 1 thìa café x 2 3 lần/ngày; 20 - 30kg (6 - 10 tuổi): 2 thìa café 2 - 3 lần/ngày; 30 - 40kg (10 - 12 tuổi): 2 thìa café x 3 - 4 lần/ngày. Uống cách nhau ít nhất 4 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: Dị ứng với thành phần của thuốc - Tiền sử mất bạch cầu hạt - Bị đáí do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến. Tăng nhãn áp.

Tương đối: Có thai 3 tháng đầu - Dùng vt sultoprid. Nuôi con bú.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Oxomemazin (dẫn xuất phenothiazin) có người cho rằng là yếu tố xảy ra tử vong đột ngột ở trẻ sinh, vì vậy không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Người cao tuổi, người suy gan, liều đầu giảm 1/2 một nửa, sau đó dùng liều theo đáp ứng.

- Không dùng với sultoprid (loạn nhịp thất kịch phát); với thuốc hạ HA làm tăng hạ HA; vt atropin và dẫn xuất atropinic, gây bị đáí, táo bón, khô miệng; với các thuốc tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (morphin, kháng histamin H₁, barbiturat, benzodiazepin, clonidin làm tăng trở, cảm nghêêm trọng.

- Có thể bị: ngày ngất, buồn ngủ, chóng mặt, mị tếp trung, rối loạn vận động, lú lẫn, an giác, ru rẫy, khô miệng, rối loạn thị giác, bị đáí, tác bô đánh trống ngực, giảm HA, dị ứng, (sần, chàm, bç đđ, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, giảm bạch cầu, tiểu cầu).

BD tương tự: Toptussan (Mekopharma) c thêm Na benzoat và Paracetamol.

TOPOTECAN

BD: Evotopin (AT)

Hycamiin (SKB)

TD: Trị ung thư.

TOP - ROLL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa các vitamin A, B₁, B₅, B₂, B₃, B₆ và B₁₂, C, D và E kèm các khoáng chất vi lượng Fe, Ca, P, Mg, Zn và Cu.
CĐ: Suy nhược cơ thể, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh nhân mới ốm dậy, người lao lực.
LD: Ngày 1-2 viên.

TOPSIDIN (XNDPTW 25)

DT: Viên nang có oxomemazin, guaifenesin, paracetamol, Na benzoat.
TD: Trị cảm sốt, ho, dị ứng.

TORASEMID

TK: *Toraseמיד, Torsemide*

BD: *Demadex (Canada)*

Dilutol

Diuremid (Italia)

Isodur (Tây Ban Nha)

Toradiur (Italia)

Torem (Đức)

Torrem (Bi)

Sutril (Tây Ban Nha)

Unat (Đức)

DT: Viên nén 2,5; 5 và 10mg.

TD: Lợi niệu (dẫn chất sulfonyl ure) tương tự như furosemid.

CĐ: Như furosemid.

LD: Ngày 1 lần 5mg, có thể tăng tới 20 mg/ngày. Trị tăng huyết áp: ngày 2,5 - 5mg.

LY: *Nhu furosemid.*

TOREMIFEN

Kháng Estrogen - Trị ung thư

Dẫn xuất citrat:

Fareston (Farnos Group)

TOSUFLOXACIN

BD: *Orex (Japan)*

Tosuxacin (Japan)

TD: Kháng sinh, ức chế gyrase.

TOSYLCHLORAMID Natri

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzensulfonamid, N-chloro-4-methyl-, muối natri

Chloramin; Benzensulfochloramidum natricum; Tosylchloramid natrium;

Chloramine; Chlorozon; Natrium sulfamidochloratum;

Chloramine (Magdeburg)

Chloramizol (Wevelgem)

Chloraseptine (Bruxelles Bi)

Chlorazol (Bronel Bi)

Chloronguent (Bruxelles Bi)

Clonazone (Bruxelles; Pháp)

Clorina (Munche)

Dercusan (Bruxelles)

Euclorina (Baranzate Italia)

Genzial (Settimo Milanese Italia)

Gyneclorina (Munche)

Halamid (Veip)

Halapur (Veip)

Hydroclonazone (Pháp)

Klortee (Australia)

TOTAMINE (Pháp)

- Chai 500ml người lớn có 3 loại:

Totamin glucidic (TG)

Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc)

Totamin concentré glucidic (TCG) (Totamin đậm đặc độ glucid).

- Chai 125ml trẻ em có Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc).

Gồm 19g acid amin thiên nhiên.

Acid amin chính yếu

Acid amin toàn phần = 47%

TG: 6,2 nitrogen toàn phần/lít. TC và TCG: 12,4 nitrogen toàn phần/lít. Có các vitamin B₆, PP, C cần cho nhu cầu hàng ngày.

Độ Osmol (miliosmol/l): TG: 660 - TCG: 1240 - TC: 700.

CĐ: Thức ăn bằng đường tiêu, khi không thực hiện được qua đường miệng, ruột, hay không đủ chất.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: TG: 1 - 2 l/ngày; TC: 0,5 - 2 l/ngày; TCG: 1 - 2 l/ngày.

Trẻ em: TCG: 30 - 40 ml/kg thể trọng/ngày.

CCĐ: Suy tim mất bù - ứ nước.

LY: *Có tác dụng phụ: Người suy thận có thể bị toan huyết, tăng nitrogen huyết. Suy tế bào gan nặng (làm rối loạn thần kinh). Thận trọng với người suy thận. Tiêm truyền chậm.*

TOTHEMA (Pháp)

DT: Ống uống 10 ml có gluconat sắt, gluconat mangan, gluconat đồng.

CĐ: Cung cấp Sắt, vi lượng khoáng (thiếu máu) cho cơ thể.

T.P.MEN HORMONE Compound

(Thái Lan)

DT: Viên nén có: Methyltestosteron 5mg, tocoferol acetat 3mg, yohimbin 3mg, strychnin glycerophosphat 0,5mg và cafein 15mg.

TD: Suy sinh dục nam.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ - Trẻ em dưới 26 tuổi.

TRAGUTAN (XNDP 3/2)

DT: Viên nang mềm: Eucalyptol 100mg, tinh dầu gừng 0,5mg, tinh dầu tán 0,18mg, menthol 0,5mg.

CĐ: Sát khuẩn đường hô hấp, trị ho khan, ho do cảm cúm.

LD: Người lớn uống 2 viên/lần 3 lần/ngày.

Trẻ em trên 2 tuổi: 1/2 liều người lớn.

TRAJORDAN (*Traphaco*)

DT: Vit A, B1, B2, C, D, E, PP và Lysin.

TRAMADOL

Giảm đau

Cyclohexanol, 2-[(dimethylamino)methyl]-1-(3-methoxyphenyl)-, trans-(+)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Campex* (Hàn Quốc)

Crispin (Kowa Japan)

Topalgic (Houdé Pháp)

Tramal (Grünenthal)

Trandol (Hàn Quốc)

Trodop (Grünenthal, Zorku, Sabac)

DT: Ông tiêm 50mg và 100mg. Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất cyclohexanol có tác dụng giảm đau.

CB: Các chứng đau cấp hoặc mạn tính; đau do phẫu thuật hoặc dùng y cụ để thăm khám.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt từ 1 đến 2 ống trong 24 giờ. Trẻ da 400mg/ngày.

Uống 1 viên lần x 6 - 8 lần/ngày.

CCB: - Ngộ độc rượu cấp, thuốc ngủ, thuốc giảm đau, thuốc tâm thần.

- Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thận trọng với người nhạy cảm với opium.

- Không dùng thay cho opium, không ngăn ngừa đau; triệu chứng cai nghiện morphin - Ngược lại thuốc có biểu hiện tình trạng lệ thuốc thuốc ở khi.

- Thuốc làm giảm sự tập trung, nhất là dùng với rượu (lưu ý với người vận hành máy...).

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai; có 0.1% liều sử dụng li qua sữa mẹ.

Tương tác thuốc: Không phò, hợp với các thuốc cùng tác động trên hệ thần kinh trung ương (hợp đồng), với thuốc mê (kéo dài tác động gây mê -) không phối hợp với MAO

Tác dụng phụ: Vô mủ hôi (nếu tiêm tĩnh mạch nhanh), chóng mặt, nôn mửa, khô miệng, mệt mỏi, buồn ngủ, ứ sữa. Hiếm gặp hạ huyết áp thể đứng, nhịp tim nhanh. (thường dùng quá liều và tiêm mạch nhanh).

TRAMAZOLIN

Cơ mạch tại chỗ Tai - Mũi - Họng (ORL)

1H-Imidazol-2-amin, 4,5-dihydro-N-(5,6,7,8-tetrahydro-1-naphthalenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biciron (Basotherm, Đức)

Ellatun (Basotherm, Đức)

Rhinaspay (Boehringer Ingelheim)

Rhinospay (Thomae, Đức)

Spray-Tish (Boehringer Ingelheim)

TRANDOLAPRIL

Ức chế enzym chuyển đổi (IEC)

BD: *Gopten* (Knoll - Đức, Pháp)

Odrik (Roussel - Pháp)

DT: Viên nang 0,5mg và 2mg.

CB: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 2mg/1 lần buổi sáng.

Suy thận: ngày 0,5 - 1mg.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Nếu phù do loạn thần kinh mạch máu: dấu chỉ, môi, thanh môn, thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay và theo dõi cẩn thận cho đến khi hết phù. Nếu phù ở lưỡi, thanh môn, thanh quản, phải dùng ngay adrenalin.

- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, vì cấu thận, điều trị kèm theo thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.

- Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch và suy thận với người bệnh hẹp động mạch thận, suy tim sung huyết và sơ gan cổ trướng. (Phải theo dõi huyết áp động mạch và định lượng creatinin).

- Với các chất gây mê có khả năng gây hạ huyết áp, thuốc làm tăng tác dụng hạ huyết áp.

- Cần thận dùng cho phụ nữ mang thai, (chậm phát triển thai, sinh non, giảm chức năng thận thai nhi thậm chí vô niệu...). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ huyết áp); các imipramin (tăng tác dụng hạ HA); Với Corticoid (giảm tác dụng hạ HA); với Indometacin và các chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA), các thuốc an thần kinh khác (tăng tác dụng hạ HA); phenylbutazone (giảm tác dụng hạ HA). Khuyến không nên dùng với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, lithium (tăng lithium huyết); potassium muối (tăng kali huyết.) Thận trọng lúc dùng: thuốc chống đái tháo (tăng tác dụng hạ đường huyết); các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thần cấp).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị phù Quinke, ho khan, nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, chóng váng, hạ huyết áp, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da, tăng kali huyết, suy thận, hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản.

TRANEXAMIC Acid

Cấm máu

Cyclohexancarboxylic acid, 4-(aminomethyl)-, trans

Acid tranexamic; TAMCHA

BD: *Amcacid* (Dolzago Italia)

Amchafibrin (Tây Ban Nha; Thụy Điển)

Amikapron (Stockholm)

Amstat (American Cyanamid)

Anvitoff (Ludwigshafen)

Azeptil (Medo, Cyprus)

Carxamin (Sankyo, Japan)

Cyklokapron (Thụy Điển)

Emorhalt (Bayropharm, Köln)

Exacyl (Choay, Paris Pháp)

Exirol (Hàn Quốc)

Frénolyse (Specia)

Hemostan (Philippin)

Hexapromin (Kowa Y, Japan)

Hexatron (Nippon, Japan)

Mastop (Sawai, Japan)
Rikavurin (Mitsui, Japan)
Tranex (Malesci, Firenze Italia)
Tranexamico (Labaz)
Tranexan (Taiyo, Japan)
Transamin (Daiichi)
Tranxamtra (SNG)
Tranxamin (Japan; Istanbul; Brasil)
Trasamion (Toho, Japan)
Trepin (Đài Loan)
Ugurol (Bayer)
Vasolamin (Japan)

DT: Viên nang 250mg, ống tiêm 5 và 10ml dd 5 và 10%.

TD: Chống tiêu fibrin, như EAC nhưng mạnh hơn.

CD: Như acid aminocaproic để cầm máu.

LD: 2-4 g/ngày (uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm). Trẻ em: 20mg/kg/ngày.

CCD: Như EAC.

LY: *Thận trọng với người bệnh huyết khối hoặc bệnh lý tiêu hủy đông máu - Người già.*

- Có thể bị rối loạn tiêu hoá.

- Với estrogen tăng nguy cơ đông máu.

TRANILAST

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Benzoic acid, 2-[[3-(3,4-dimethoxyphenyl)-1-oxo-2-propenyl] amino]-

Rizaben (Kissei, Japan)

TRANSILANE

DT: Hộp 140g bột pha uống: Hemi cellulose của hạt psyllium 59,92g, Kall bicarbonat 14g.

TD: Gặp nước, bột trương tạo thành gel nhầy, dễ di chuyển phân.

CD: Trị táo bón - Phục hồi chức phận ruột.

LD: Uống 2 thìa cà phê vào sáng và chiều trước các bữa ăn - Đổ bột vào ly nước to, để trương, khuấy đều uống ngay.

CCD: Hẹp đường tiêu hóa.

LY: *Cần thận với người to đại tràng. Không dùng thuốc lâu dài.*

TRANSIPEG (Pháp)

DT: Gói thuốc bột pha dd uống 2,95g macrogol 3350.

TD: Dẫn chất polyme có trọng lượng phân tử cao có tác dụng nhuận tràng do thẩm thấu.

CD: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.

LD: Ngày 2 gói, hòa vào 1 cốc nước (khoảng 100ml) nên uống vào buổi sáng.

Nếu cần có thể dùng tới 3 gói/24 giờ.

CCD: Bệnh viêm ruột kết thực thể (viêm loét trực kết tràng, bệnh Crohn,...), hội chứng nghẽn ruột, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

TRANSITOL

DT: Lọ 380g có:

Các petrolatum tinh lọc kỹ

174,8g

Dầu parafin

84,4g

Đường trắng

14g

CD: Táo bón.

LD: Lúc đầu: người lớn uống 4 - 6 thìa cà phê/ngày. Trẻ em 2 - 3 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1 - 2 thìa cà phê/ngày. Liều duy trì: người lớn uống 2 thìa cà phê/ngày - Trẻ em uống 1 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1/2 thìa cà phê/ngày. Uống trong các bữa ăn.

LY: *Không nên dùng lâu dài. Dùng parafin thường bị rỉ nước hậu môn.*

TRANSILUM (Thụy Sĩ)

DT: Lọ bột pha tiêm 20mg - 50mg - 100mg dikali clorazepat.

TD: Chống ưu tư làm êm dịu - Tác dụng nhanh với lo âu vật vã.

CD: Cấp cứu thần kinh tâm thần: cơn kịch phát lo âu, vật vã, ưa gây gỗ, sáng rượu. Chuẩn bị mê thảm dò chức năng (20mg và 50mg). Thông tim thảm dò điện trong ổ, đặt thay máy kích thích tim. Nội soi tiêu hóa (thực quản, dạ dày - tá tràng). Nội soi phổi. Bệnh uốn ván.

LD: (Dùng mỗi đặc hiệu cho từng loại) - Vật vã, lảo, gây gỗ: 20 - 200mg/ngày (tiêm bắp hoặc tĩnh mạch) rồi dùng thuốc uống. - Chuẩn mé: 20 - 50mg tiêm bắp hay tĩnh mạch (trước 1/2 giờ - 1 giờ trước khi睡) - Sáng rượu: 50 - 100mg cách 3 - 4 giờ - sau giảm liều dần và chuyển sang uống thuốc. - Uốn ván: (loại 100mg) dùng liều cao, có thông khí phụ trợ. Người già cần giảm liều.

CCD: Suy hô hấp nặng - Bí đái - Dị ứng với benzodiazepin.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Giảm liều dần dần, không nên ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú.*

TRANLYCYPROMIN

Cyclopropanamin, 2-phenyl-, trans-

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Parnate (Smith Kline & French; Đức)*

Transapin (Medexport Nga)

Tylciprine (Thérapiex Paris)

DT: Viên 10mg Tranlycypromin sulfat.

TD: Chống trầm cảm thuộc nhóm các chất ức chế monoaminoxidase (MAO) không phải hydrazin.

CD: Tình trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng trường hợp mà dùng 2 - 3 viên, chia 2 lần (sáng - trưa); liều duy trì 1 - 2 viên/ngày.

CCD: - Bệnh u tế bào ưa crôm. Bệnh gan tiến triển. - Kết hợp với IMAO khác. Các cường giao cảm, levodopa vì hạ huyết áp đột ngột, sốt cao, co giật. - Kết hợp với gây tê tại chỗ, pethidin (gây rối loạn thần kinh nặng) - Thức ăn nhiều tyramin, tryptophan, cà phê gây tăng huyết áp.

LY: *Có tác dụng phụ: Có thể bị chóng mặt, khó chịu, rối loạn huyết áp, kích thích, mất ngủ, viêm*

thần kinh, co giật. Nhức đầu, tăng huyết áp phải ngừng thuốc. Lúc bắt đầu điều trị người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi chu đáo. Kiểm tra dấu ấn chức năng gan, thận, huyết áp. Thận trọng với người động kinh. Không dùng khi có thai - hoặc đang nuôi con bú.

TRAPIDIL

Giãn mạch vành

[2,4] Triazolo [1,5a] pyrimidin-7-amin N,N-diethyl-5-methyl-
Trapymin

Rocornal (Rodleben; Mochida, Japan)

DT: Viên bọc đường 50mg và 100mg.

TD: Giãn mạch vành.

CD: Con đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, suy cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

RASTOZUMAB (Switzerland)

BD: *Herceptin*

DT: Bột pha tiêm 150mg.

CD: Phụ trợ ung thư vú.

LD: Truyền 4 mg/kg trong 90 phút, sau đó 2 mg/kg/30 phút/tuần.

TRAUMALGYL

DT: Ống 50g kem bôi có:

Phenylbutazol	1g
Mephesisin	1g
Diethylamin salicylat	1g
Lidocain base	1g

CD: Khoa chấn thương, cơ co rút, giãn, bong gân. Khoa khớp: đau thấp khớp. Y học thể thao: phòng và chữa đau cơ chuột rút.

LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày, trong 1 - 2 tuần - chà nhẹ.

LY: Không bôi lên niêm mạc, vết thương hở, nhiễm khuẩn.

TRAVOPOST

BD: *Travatan (Alcon - Pháp)*

DT: Lọ 2,5ml thuốc nhỏ mắt 0,004%.

TD: Là một prostaglandin $F_{2\alpha}$ có tác dụng làm hạ nhãn áp.

CD: Bệnh nhân glôcôm góc mở có nhãn áp cao hoặc tình trạng ít đáp ứng với thuốc hạ nhãn áp khác.

LD: Ngày nhỏ 1 lần 1 giọt vào buổi tối - Sau khi dùng 2 giờ, nhãn áp giảm và kéo dài tối đa trong 12 giờ (do đó, không dùng quá ngày 1 lần).

Có thể sử dụng cùng với một thuốc mắt khác để hạ nhãn áp, nhưng nên dùng cách nhau ít nhất 5 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Thuốc có thể ảnh hưởng đến sự duy trì thai nghén, do đó không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai.

- Không dùng cho trẻ em dưới 18 tuổi vì độ an toàn

và hiệu quả chưa được biết rõ.

Tác dụng phụ. Có thể gây sưng huyết ở kết mạc, khô mắt hoặc đỏ mắt, chảy nước mắt...

TRAZODON

1,2,4-Triazolo [4,3a] pyridin-3(2H)-on, 2-[3-[4-(3-chlorophenyl)-1-piperazinyl]propyl]-

BD: *Trazodil (Unipharm, Israel)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trazodon hydrochlorid

Desyrel (Angelini, Roma; Bristol - Myers)

Devidon (Lek, Ljubjana)

Molipaxin (Roussel)

Pragmarel (Upsa, Pháp)

Pramazone (Rueil - Malmaison)

Thombran (Biberach)

Tombran (Boehringer Ingelheim)

Tramensan (Medica, Helsinki)

Trazolan (Roussel; Bỉ)

Trazon (Sidnak, USA)

Trazone (Indonesia)

Trialodine (Quantum, USA)

Tritico (Roma; Wein)

DT: Viên nang 50 và 100mg; viên nén 150mg; dung dịch ống (50mg/5ml).

TD: Chống trầm cảm, an thần, trấn tĩnh.

CD: Điều trị triệu chứng các thể trầm cảm, kể cả chứng trầm cảm kèm lo âu.

LD: Liều bắt đầu 150mg/ngày, chia vài lần sau bữa ăn hoặc uống làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ. Liều các ngày sau có thể tăng dần đến 300mg, chia vài lần, liều cao uống vào lúc đi ngủ buổi tối. Với bệnh nhân nội trú, có thể uống tới liều 600mg/ngày. Tránh nghỉ thuốc đột ngột.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Động kinh, bệnh gan hoặc thận nặng, đang điều trị bằng một trầm cảm khác trong thời gian dài.

TRENBOLON

Tăng dương

Estra-4,9,11-trien-3-on; 17-hydro-, (17 β)

Dẫn xuất 17 β -acetat:

Trenbolon acetat:

Dẫn xuất 17 β -hexahydrobenzyl-carbonat:

Parabolan (Negma, Tây Ban Nha; Pháp)

TREOSULFAN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

1,2,3,4-Butaneterol, 1,4-dimethansulfonat, [S-(R,R)]-

Dihydroxybusulfan

Treoforan (Medica, Helsinki)

TREPIBUTON

Chống co thắt - Lợi mật

Benzenbutanoic acid, 2,4,5-triethoxy- α -oxo-
Cholibil (Takeda, Japan)

TREPRESS (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có clortalidon, hydralazin HCl và oxprenolol HCl.

TD: Phối hợp có tác dụng hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.

LY: Thuốc gần giống với *bd* *Trasipressol* (chỉ có hydralazin và oxprenolol).

TRETINOIN

Retinoic acid

Vitamin A acid

BD: *Aberet* (Ethnor, Australia; *Ortho*)

Aberela (Mc Neil, USA; *Cilag*)

Acid A Vit (Roche)

Acnavit (Ferrosan, Soborg)

Airoderm (Roche)

Airol (Roche; *Vernier*)

Airola (Roche)

Aknebon (Roche)

Aknoten (Krka, Novo Mesto)

Alten (Meda-Cyprus)

Cordes VAS (Hamburg)

Dermatrol (Roche)

Derugin (Leciva, Prague)

Effederm (Sauba, Pháp)

Epi - Aberel (Cilag)

Eudyna (Nordmark, Uetersen)

Locacid (Fabre, Paris)

Renova (Thái Lan)

Retacnyl (Galderma, Pháp)

Retin-A (Johnson & Johnson; *Cilag*)

Retiop (Roche-Posay, Pháp)

Sie VAA (Stiefel, USA)

Vitacid A (Merima, Krusevac)

DT: Kem - Thuốc xức - Gel.

TD: Thuốc dùng ngoài da - Tróc lớp sừng da.

CD: Mụn trứng cá (trừ trứng cá hồng). Bệnh Favre Raccouchot. Mụn cơm phẳng.

LD: Rửa sạch chỗ có trứng cá - Bôi 1-2 lần/ngày - có thể hết trong vòng 6 tuần. Trứng cá cũ phải bôi nhiều tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Có thai. Nuôi con bú.

LY: - Nên bôi ở 1 diện da hẹp để thử xem sự dung nạp thuốc. Tránh bôi vào mắt, miệng, lỗ mũi, lỗ tai và niêm mạc.

- Tránh dùng với các chất như Alcohol và dầu.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia tử ngoại.

- Ở súc vật, tretionin uống có khả năng gây sinh quái thai, đường bôi tại chỗ liều cao gây ra dị tật nhẹ ở xương. - Với người chưa có chứng nghiệm, thận trọng thì không nên dùng và đặc biệt là trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

- Tại chỗ có thể bị: ban đỏ khô, bong rất nhẹ quanh miệng và cổ.

- Trong các tuần dùng thuốc có thể nổi mụn trứng cá, mụn mủ nhỏ có đốm trắng ở đầu.

- Ngừng dùng thuốc từ từ.

- Không để dầu vào mắt, mũi, môi. (nếu dầu vào phải rửa sạch).

- Không bôi lên vết thương.

BD phối hợp: *Erylik* (Pháp) (+ *Erythromycin*) gel bôi ngoài da.

TRETOQUINOL

Giãn phế quản - Kiểu beta 2 - giao cảm
6,7-Isouquinolindiol, 1,2,3,4-tetrahydro-1-
[(3,4,5-trimethoxyphenyl) methyl]-, (S)-

TMQ; *Trimethoquinol*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimetoquinol hydrochlorid

Antene (Syntex-Laitno, E-Leganes)

Inolin (Tanabe, Japan)

Trikinol (Famakhim, Sofia)

Vems (ISF, Trezzano Italia)

TRIACANA (Pháp)

TK: *TAzANA*, *Triac*

DT: Ống 45g kem có: Tiratricol 90mg.

CD: Viêm mô tế bào - trị viêm do thẩm nhiễm mô tế bào dưới da.

Chữa triệu chứng phụ cho bệnh gia trọng mô dưới da định vị. Chỉ dùng cho người lớn.

LD: Bôi hàng ngày hay cách nhật bằng cách xoa nhẹ trên vùng viêm.

CCĐ: Dị ứng với iod hay thành phần khác của kem. Phụ nữ có mang (quý đầu) và đang nuôi con bú.

LY: Đãi khi bị ban đỏ.

TRIACETIN

Trị nấm

1,2,3-Propantriol triacetat

Enzacin (Ayerst)

Fungacetin (Mỹ)

Vanay (Ayerst)

DT: Aerosol (tại chỗ) 25%; mỡ bôi 25%, bột rắc tại chỗ 33%, dd bôi 30%.

CD: Thuốc chống nấm dùng điều trị tại chỗ nấm da. Trong thực nghiệm với đậm độ 0,1 đến 0,25% đã làm không mọc được nhiều loại nấm. *Epldermophyton*, *Trichophyton*, *Microsporium* và *Candida Albicans* thì phải dùng đậm độ cao hơn.

Hoạt tính của thuốc do acid acetic, được nhả ra từ Triacetin thủy phân chậm nhưng liên tục.

LD: Bôi tại chỗ với đậm độ 25% hoặc cao hơn. Dùng thể sương, mỡ, bột, hoặc dung dịch.

TRIAMCINOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,16,17,21-tetrahydroxy-, (11 β ,16 α)-

Fluoxyprednisolon

BD: *Adcortyl* (Squibb)

Albacort (Teknogarma, Italia)

Aristocort (Lederle)

Avisto-Park (Lederle)

Berlicort (Berlin)

Cinolone (Pierrel, Milano)

Delphicort (Lederle)

Estracort (Basotherm, Biberach)

Flogicort (Francia, Milano)
Ipercortis (AGIPS, Rapallo)
Kenacort (Squibb)
Medicort (Medica, Roma)
Oticortrix (Oti, Parma, Italia)
Pharmacort (Italia)
Polcortolon (Polfa, Balan)
Sterocort (Taro, Israel)
Triatona (Alter, Madrid)
Triamcort (Helvepharm, Schmitzen)
Triamicin (Thái Lan)
Tricortale (Bergamon, Ariccia)
Trigon (Squibb)
Volon (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất 16 α ,17 α -acetonid:
Triamcinolonacetonid
Triamcinolone (acétonide de)
Triamcinolon cyclic 16,17-acetal với aceton
Acetospan (Reid Provident, USA)
Adcortyl (Squibb)
Adcortyl A (Squibb)
Albicort 10 (Labaz)
Aricin (Interstate chemical, USA)
Aristocort (Lederle)
Aristoderm (Lederle)
Aristogel (Lederle)
Arutrin (Rudolstadt; Cilag)
Azmacort (Rorer, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinonide (Legere, USA)
Cortimax (CTD Cà Mau)
Coupe-A (Fukuchi, Shiga)
Cremocort (Rougier Canada)
Delphi (Lederle)
Delphicort (Lederle)
Extracort (Basotherm, Biberach)
Flogicort (Francia, Milano)
Flutex (Syosset, USA)
Ftorocort (Gedeon Richter)
Kanolone (LBS, Thái Lan)
Kenac (NMC, USA)
Kenacort A (Squibb)
Kenacort-B (Squibb)
Kenaject (Mayrand, Parnell, USA)
Kenalog (Squibb)
Kenalog-E (Squibb)
Kenalone (Squibb)
Kenaquart (Labaz)
Kortiloid (Ratiopharm, Đức)
Ledercort D (Lederle)
Livoron (Chemie Linz, Linz)
Nasacort AQ (Aventis)
Neocimex (CTD Huế) (+ Neomycin)
Neo Cort (Italcinici, Roma)
Ogecort (Đài Loan)
Omcilon (Squibb)
Oralone (Thames, USA)
Paralen (Heyden, Munchen)
Phytacort (Phyteia, Herisau)
Polcortolon (Ba Lan)
Respacort (Rorer, USA)
Rineton (Sanken, Japan)

Sivkort (Đài Loan)
Solodelf (Lederle)
Sterocutan (Ifisa, Pisa Italia)
TAC (Herbert, USA)
Tédarol (Specia)
Tramacin (Johnson & Johnson)
Triacet (Lemmon, USA)
Triaderm (K-Line, Canada)
Trialean (Organon)
Triam (Hàn Quốc)
Triam-A (Hyrex USA)
Triamalone (Trascanaderm, Canada)
Triam Hexal (Hexal Tegernsee)
Triam-Injekt (Nattermann, Köln)
Triamonide (Forest, USA)
Tri-Anemul (Pharmasal, Oldenburg)
Trianide (Technilab, Canada)
Trinopollon (Nhật Bản)
Tricilone (Vanguard, USA)
Tricinolon (Kakenyaku, Japan)
Tricort (Ấn Độ)
Trigon Depot (Squibb)
Tri-kort (Keene Pharm, USA)
Trilog (Hauck, USA)
Trymex (Savage, USA)
Vacinolone-V (Thái Lan)
Vetalog (Squibb)
Volon A (Heyden, Munchen)
Volonimat (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất 16 α ,17 α -acetonid-21-hydrogen succinat:
Solutédarol (Specia)
Dẫn xuất 16 α ,17 α -acetonid 21-phosphat di-natri
Triamcinolon acetonid Na phosphat
Aristoderm (Lederle)
Aristosol (Lederle)
Kenacort A solubile (Squibb)
Solu-Volon A (Heyden, Munchen)
Volon A solubile (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất benetonid:
Triamcinolon benetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-benzamido-isobutyrat
Tibicorten (Sigmatau; Italia, Pháp)
DT: Kem bôi da 0,0075% đóng ống 15 và 30g.
TD: Corticoid có hoạt tính khá mạnh, chống viêm, ngứa và dịch rỉ.
CD: Như Desonid.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCĐ và LY: Như Prednisolon.
Dẫn xuất 16 α ,21-diacetat:
Triamcinolon diacetat
Amcort (Keene Pharm, USA)
Aristocort (Lederle)
Articulose LA (Seatrace, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinalone (Lederle, USA)
Cino-40 (Reid Provident, USA)
Delphicort (Lederle)
Kenacort (Squibb)
Ledercort-Depot (Lederle)

Tédarol (Specia)
Tracilon (Savage, USA)
Triamcin (Johnson & Johnson)
Triamforte (Hyrex, USA)
Triamolone (Forest, USA)
Trilone (Century, USA)
Tristoject (Mayrand, USA)

Dẫn xuất furetonid:

Triamcinolon furetonid
 Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(2-benzofurancarboxylat)

Dẫn xuất hexacetonid:

Triamcinolon hexacetonid
 Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(3,3-dimethylbutyrat)

Aristospan (Lederle)

Hexatrione (Lederle)

Lederlon (Lederle)

Lederspan (Lederle)

DT: Viên nén hoặc nang 1-2 và 4mg - Ống tiêm hoặc lọ 5ml dung dịch treo 1% - Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 và 10g) - Kem bôi da 0,075% (ống 15-30g) - Ống 2ml dịch treo 40mg.

TD: Là một glucocorticoid, hormon vỏ tuyến thượng thận, đã được tổng hợp, có tác dụng chống viêm và chống dị ứng mạnh, ít ảnh hưởng đến cân bằng nước và chất điện giải trong cơ thể, kèm theo dung nạp tốt hơn ở đường tiêu hóa.

CD: Như chỉ định của corticoid nói chung, đặc biệt là viêm đa khớp, thấp khớp, luput ban đỏ rải rác, thấp khớp cấp, bệnh viêm và dị ứng ngoài da, vùi thể nhiễm khuẩn nặng, (dùng phối hợp với kháng sinh đặc hiệu), một số bệnh ở máu và cơ quan tạo huyết, xơ gan, thận hư, viêm màng ngoài tim cấp, một số bệnh bạch cầu, u ác tính.

LD: 1. - Người lớn: ngày uống 20-40mg (có thể dùng trong khoảng 8-100mg).

Dùng 3-8 ngày. Điều trị duy trì: ngày 4-20mg.

Dùng từ vài ngày đến vài năm.

2. - Trẻ em: tùy theo thể bệnh và tuổi, liều dùng: dưới 6 tuổi dùng nửa liều người lớn; 5-15 tuổi dùng 3/4 liều người lớn. Liều hàng ngày chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn. Theo một số thấy thuốc, với liều dùng thấp hoặc trung bình hiện nay thường dùng, uống làm 1 lần vào buổi sáng và cứ 48 giờ uống 1 liều gấp đôi liều kể trên. Dạng xông hơi: hen và co thắt phế quản. Dạng mỡ, kem: ngoài da đáp ứng với Steroid.

CCD: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn tâm thần và lao, đái tháo đường nặng, chứng loãng xương rõ rệt, nhiễm virus (như thủy đậu, Herpès). Nhiễm khuẩn - Nhiễm nấm. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Xem Corticoid.

TRIAMCINOLON Acetonid

DT: Ống tiêm hoặc lọ 5ml chứa dung dịch treo trong nước 1%. Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 hoặc 10g).

TD: Dẫn chất của triamcinolon có tác dụng mạnh chống viêm, chống dị ứng và chống ngứa.

CD: 1. Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ như các chỉ định của hydrocortison tiêm. 2. Thuốc mỡ hoặc kem bôi: eczema cấp và mạn tính, viêm bì thần kinh, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: 1. Tùy theo thể bệnh và khớp, tiêm vào khớp từ 2,5 - 15mg. Chú ý không tiêm vào hoặc gần chỗ mô bị nhiễm khuẩn. Tuyệt đối không được tiêm vào tĩnh mạch. Tuần lễ tiêm 1 lần, hoặc 1 tháng/1 lần. Tiêm sâu bắp thịt, mỗi lần 25 - 50mg, từ 7-20 ngày tiêm một lần.

2. Thuốc bôi ngoài da, ngày bôi 2-3 lần. Có thể dùng lại trong trường hợp bệnh ngoài da lâu khỏi. Nếu có bội nhiễm ngoài da, cần dùng phối hợp với thuốc đặc hiệu.

LY: Có loại mỡ Triamcinolon acetonid dùng tra mắt để điều trị một số trường hợp viêm cấp hoặc mạn tính ở mắt (trừ các chứng loét giác mạc, viêm mống mắt do virus (như Herpès, Thủy đậu, Zona; đau mắt hột). - Gân dây còn dùng dưới dạng hexacetonid như biệt dược:

Hexatrione longue (Anh - Pháp) Ống 2ml dịch treo 4mg Triamcinolon hexacetonid.

TRIAMINIC - Om Cough

DT: Công thức lọ 120ml và 240ml, cứ 5ml thuốc có:

Phenylpropanolamin 12,5mg

Dextromethorphan HBr 10mg

CD: Dùng ngay ho và nghẹt mũi vì cảm lạnh.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê cách 4 giờ.

Trẻ em 6-12 tuổi uống 1 thìa cà phê cách 4 giờ.

Trẻ em 2-6 tuổi, 1/2 thìa cà phê cách 4 giờ.

Trẻ 3 tháng - 2 tuổi, uống 1 giọt/kg/cách 4 giờ.

CCD: Dùng chung với IMAO.

LY: Thận trọng với người ho dai dẳng như viêm phế quản mạn, hen suyễn, khí thũng phổi, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, đái tháo đường.

BD tương tự: *Tuxo (Vidipha)* có thêm guaifenesin

TRIAMPUR Compositum (Đức)

DT: Viên nén có 25mg triamteren và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CD: Phối hợp hiệp đồng trị tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCD: Như triamteren và hydrochlorothiazid.

TRIAMTEREN

2,4,7-Pteridintriamin, 6-phenyl-

BD: *Jatropur (Rohm Pharma, Đức)*

Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)

Triamthiazid (Henning, Berlin)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Teridin

Diesse (Biosint L.F.B., Italia)

Dyrenium (Smith Kline & French)

Dytac (Smith Kline & French)
Natrium (Ravizza, Muggio Italia)
Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)
Triarène (Pierrel, Milano)
Triteren (Sumitomo, Japan)
Uretran (Farmos Group, Phần Lan)

DT: Viên 100mg Triamteren.

TD: Thuốc lợi tiểu, bài natri vừa phải và giữ kali.

CCĐ: Phù nề do suy tim (điều trị với digitalin), hội chứng thận và gan (phù, cổ trướng) tăng huyết áp.

LD: Phù - liều bắt đầu 3 viên/ngày, chia 3 lần, có thể tăng đến 6 viên. Liều duy trì (nếu cần) 2 viên/ngày cách nhật. Tăng huyết áp: uống 1-2 viên/ngày, kết hợp với thuốc trị tăng HA.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai (Làm thiếu máu cục bộ bào - rau thai gây suy dinh dưỡng bào thai). - Dùng thận trọng, tăng glucose-huyết để gây tăng kali huyết. - Người suy gan dễ bị tan huyết - (tăng kali huyết ở người suy gan). - Theo dõi định kỳ ure huyết, cân bằng điện giải đặc biệt kali huyết. Có thể có tác dụng phụ: rối loạn dạ dày-ruột, nổi ban da.*

TRIASE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có Amylase, Protease, Na hydro carbonat, Ca carbonat.

CCĐ: Rối loạn tiêu hóa - Đau dạ dày.

TRIASEPTYL (Hungari)

DT: Viên nén có 40mg SMP, 167mg sulfadimidin và 167mg sulfathiorê.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn đồng thời dung nạp tốt với thận.

CCĐ: Nhiễm khuẩn chịu tác dụng của sulfamid.

LD: Người lớn, ngày đầu 3 lần x 4 viên. Các ngày sau cứ 6 giờ uống 2 viên. Đợt đúng 2-6 ngày.

CCĐ: Như SMP.

TRIAUSSIC

DT: Lọ 150mg sirô, 1 thìa canh có:

Mepuramin	6,09mg
Pheniramin malolat	6,09mg
Norephedrin HCl	12,18mg
Pholcodin	19,5mg
Benzoat Na	19,5mg
Sulfogaicol	19,5mg

TD: Trị ho không do phản xạ, gây khó chịu.

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn uống 3-4 thìa canh, chia làm 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp - Hen suyễn - Dưới 15 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bí đái - Dùng với IMAO. Toan huyết - Suy mạch vành - Cơ tim nhện - Tăng huyết áp - Cường tuyến giáp.

LY: *- Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng khi suy tim, đái tháo đường. - Không dùng khi có thai hoặc nuôi con bú. Tác dụng phụ: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt,*

nôn, buồn nôn, co thắt phế quản, suy hô hấp, khó miệng như cầu, tăng huyết áp, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ v.v...

TRIAZOLAM

4H-[1,2,4] triazolol [4,3,a] [benzodiazepin, 8-chloro-6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-Clorazolam

BD: *Apo-Triazo (Apotex)*

Dunozolam (Thụy Điển)

Halcion (Upjohn)

Novodorm (Rublo, Barcelona)

Somniton (Leciva, Spofa, Prague)

Songar (Valeus, Milano)

Triasan (Hemofarm, Vrsac)

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Là một benzodiazepin có tác dụng gây ngủ.

CCĐ: Các chứng mất ngủ hay khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Nếu mất ngủ nặng mới dùng 2 viên.

Người già: chỉ dùng nửa liều trên.

CCĐ: Có dị ứng với các benzodiazepin, suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Trẻ em dưới 18 tuổi.

LY: *- Chỉ dùng tăng thời gian ngắn. Nếu dùng liều cao, cần giảm dần liều rồi mới nghỉ. - Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. - Thận trọng theo dõi nếu có nhuọc cơ. - Không rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thể buồn ngủ về ban ngày. (thận trọng với người lái xe, vận hành máy...) Suy gan hoặc thận: phải giảm liều dùng - Có hiệu lực làm tăng tác dụng của thuốc, nếu cùng phải hợp với các thuốc ức chế thần kinh trung ương và thần kinh cơ.*

Tác dụng phụ: Có thể xảy ra như: thần kinh dễ bị kích thích, lo lắng, đau cơ, run giật, buồn nôn.

Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

TRIBENOSID

D-Giucofuranoid, ethyl 3,5,6-tris-O-(phenyl-methyl)

BD: *Alven (Firma, Firenze)*

Flebosan (Dukron, Campoverde)

Glyvenol (Ciba)

Hemocuron (Takeda, Japan)

Tribenol (Medexport, Moscow)

Venalistin (AGIPS, Rapallo)

Venex (Oti, Parma)

Venodin (Tosi-Novara, Novara)

DT: Viên bọc đường 200mg, viên nang 400mg thuốc đạn 400mg kèm 40mg lidocain, kem bôi 5%.

TD: Thuốc tổng hợp đối kháng với những chất trung gian tham gia vào các quá trình bệnh lý như: phù nề, tổn thương nội mô, triệu chứng dị ứng - phản vệ, hiện tượng viêm và cảm giác đau. Do đó thuốc chống viêm và xung huyết, giảm đau ở ngoại vi, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch và sức đề kháng với nhiễm khuẩn của cơ thể.

CCĐ: Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch, cảm giác

nặng chân sau khi đứng hay ngồi lâu. Hội chứng giãn tĩnh mạch, rối loạn độ phình tĩnh mạch, phù nề chi dưới do đứng thẳng, các tổn thương ở da do rối loạn dinh dưỡng. Bệnh trí - Điều trị phối hợp chứng viêm tĩnh mạch, hội chứng sau huyết khối.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 200mg (nuốt viên thuốc vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn). Dợt dùng 2-3 tuần, nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn (sáng và tối).

Lúc đầu, ngày bôi thuốc kem 2 lần (sau 1 lần/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, eczema cục bộ, nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối.

LY: *Đôi khi rối loạn tiêu hóa, mẩn ngứa ngoài da.*

TRIBESTAN (Bungari)

DT: Viên nén 0,25g bào chế từ cây Bạch tật lê *Trioulus terrestris* L.

TD: Kích thích dục tính ở nam giới và quá trình sản sinh tinh trùng.

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới như liệt dương, ấn tinh hoàn, ít tinh trùng. Hội chứng Kline - Felter.

LD: Ngày uống 3 lần x 2-3 viên.

TRIBROMSALAN

Sắt khuẩn - tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-

TBS; *Tribromosalicylanilid*; *Temasep*; IV

TRIBUZON

3,5-Pyrazolidin, dion, 4-(4,4-dimethyl-3-oxopentyl)-1,2-diphenyl-

Trimethazon

Benetazon (Spofa, Prague)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và chống thấp khớp.

CĐ: Như Phenylbutazon.

LD: Người lớn: ngày 4 viên, mỗi lần 1 viên. Sau dùng liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Như Phenylbutazon.

TRICALCI Phosphat

TK: *Phosphat Ca trung tính*

BC: *Ostram* (Pháp)

DT: Gói bột để pha dịch treo uống 1,65g tương ứng với 600mg Ca⁺⁺ - Còn có dạng gói bột 3,5g tương ứng với 1200mg Ca⁺⁺.

CĐ: - Điều trị hỗ trợ chứng loãng xương (phụ nữ sau tuổi mãn kinh, ở người cao tuổi, đang điều trị bằng corticoid và bệnh còi xương (để hỗ trợ liệu pháp vitamin D đặc hiệu).

- Điều trị thiếu calci trong thời kỳ tăng trưởng, khi có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: nửa gói/1 ngày. Trên 5 tuổi: 1 hoặc 2 gói/ngày. Người lớn 2 gói/ngày. Dùng loại 3,5g (chỉ dành cho người lớn): người lớn 1 gói/ngày.

Đổ bột thuốc trong gói vào nửa cốc nước đun sôi để nguội rồi khuấy đều cho đến khi thành dịch treo.

CCĐ: Tăng calci-huyết hoặc calci-niệu; sỏi calci; vôi hoá mô; suy thận mạn - Bất động kéo dài kèm tăng calci-niệu và/hoặc tăng calci-huyết.

LY: *Khi điều trị lâu dài: - Phải kiểm tra đều đặn calci-niệu và giảm liều hoặc ngừng dùng nếu calci-niệu > 300mg/24 giờ (hoặc 7,5mmol/24 giờ) - Khi phối hợp với vitamin D liều cao, cần kiểm tra hàng tuần các trị số calci-niệu và calci-huyết.*

TRICHLORMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(dichloromethyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Aituran (Horita, Japan)

Anatran (Tobishi, Japan)

Anistadin (Marulo, Japan)

Aponorin (Kodama, Japan)

Aquazide (Western Research, USA)

Carvacron (Taiyo, Japan)

Chlopolidine (Tsuruhara, Japan)

Cretonin (Hokuriku, Japan)

Diu-Hydrin (Darby, USA)

Diurese (American Urologicals, USA)

Esmarin (E. Merck)

Fluitran (Schering Corp, Essex)

Flutoria (Towa Yakuhin, Japan)

Fiutra (Schering Corp, Essex)

Intromene (Teikoku Kagaku, Japan)

Metahydrin (Lakeide, USA)

Naqua (Schering Corp./Essex)

Pluvex (Firma, Firenze)

Polyneuse (Sawai, Japan)

Sunamiron (Zensci, Japan)

Schebitran (Nichiiko, Japan)

Trametol (Green Cross, Japan)

Triazide (Legere, USA)

Trichlorex (Lannett, USA)

Trichloriduride (Formenti, Milano)

Trichlorelic (Irifi, Milan)

Triflumen (Serono)

TRICHLORMETHIN

Chống khối u - Alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N,N-bis (2-chloroethyl)-

Trimustin

Trikellamin (Crookes, Anh)

Trimitan (Ankerwerk, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

T.S. 160 Spofa (Leciva)

DT: Ống tiêm 5mg thuốc bột kèm 5ml nước cất để tiêm.

CĐ: Hóa trị liệu phối hợp bệnh Hodgkin, carcinom phế quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 3-4mg/m² bề mặt thân thể.

CCĐ: Giám bạch cầu, giám tiểu cầu, bệnh gan.

TRICHLOROACETIC Acid

Làm sẩn - Dùng ngoài da - Ăn da

TCA

Dẫn xuất muối natri:

CL3 Bruciaporri (Italia)

Tri-chlor 80% (USA)

TRICHLOROETHYLEN

Gây mê (đường hít thở)

Chlorylen (Schering Corp./Essex)

Ercylène (Robert & Carrière, Paris)

Yarkosoid (Neyl, Berlin)

Trilene (ICI: Ayerst)

TRICLOCARBAN

Urê, N-(4-chlorophenyl)-N'-(3,4-dichlorophenyl)-

TCC

Trichlorocarbanilid

BD: Cutisan (Innothéra, Arcueil)

Genoface (E-Hospitalet de Llobregat)

Yobacter (Innothéra, Arcueil)

Procutene (Bouty, Milano)

Septivon (Sunofi, Pháp)

Solubacter (Innothéra, Arcueil; B)

DT: Bột rắc 1% (hộp 800g), tá được bột tạc.

Phun mù 1% (bình phun 220ml chứa 150g và phòng lồng để cao rầu). Dung dịch dùng ngoài da 1% (lọ 150 và 400ml).

TD: Sát khuẩn nhóm carbanilid (dẫn chất clo hữu cơ).

CB: Rửa và sát khuẩn da, niêm mạc nhất là trong các khoa ngoại, da liễu, phụ sản. - Điều trị một số bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn hoặc có thể bội nhiễm.

LD: - Ngày rắc bột 1-3 lần (tránh rắc vào nếp da) - Pha 1-2 thìa canh dung dịch 1% vào 1 lít nước. Sau khi rửa, tráng kỹ lại bằng nước sạch (chỉ pha loãng khi dùng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tránh bôi, phun vào mắt.

TRICLOFOS

Gây ngứa - An thần

Ethanol, 2,2,2-trichloro, dihydrogen phosphat

Dẫn xuất muối natri:

Triclofos sodlum

TCS (GB-Edinburgh)

Tricloryl (Glaxo)

Triclos (Lakeside, USA)

TRICLOSAN

Tẩy uế

Phenol, 5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)-

Cloxilfenolun

Adasept (Odan, Canada)

Aquasept (Hough, GB-Manchester)

Cidal (Buitoni, NL-Weesp)

Lipo-Sol (Widmer, Zurich)

Manusept (Hough, GB-Manchester)

Oxy Daily Wash (Singapore)

pHisoHex reformulated (Winthrop)

Procutol (Spirig, Egerkingen)

Supoderm (Reckitt & Colman, Australia)

Ster-Zac Bath Concentrate (Anh)

Tersaseptic (Doak, USA; Canada)

TRICORTIN 1000 (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml có 0,428mg phospholipid, 1mg vitamin B₁₂, 2,4mg lidocain HCl.

CB: Giảm oxy - huyết và các rối loạn chuyển hóa ở hệ thần kinh trung ương.

LD: Tiêm bắp; ngày 1 ống.

TRICYCLAMOL Chlorid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Pyrrrolidinium, 1-(3-cyclohexyl-3-hydroxy-3-phenylpropyl)-1-methyl- chlorid

Elorine (Lilly)

Lergine (Burroughs Wellcome)

Tricoloid (Burroughs Wellcome)

TRIDERM

DT: Kem bôi da, ống 15g - 1g có:

Betamethason dipropionat 0,64mg

Clotrimazol 10mg

Gentamicin sulfat tinh theo base 1mg

CB: Giảm viêm của bệnh da đáp ứng corticoid có bội nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm - Bệnh nấm da chân, đùi, thân do Trychophyton.

Epidermophyton, microsporium, candida lang ben - Các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

LD: Bôi lớp mỏng chỗ tổn thương và xung quanh 2 lần/ngày vào sáng và tối.

Dùng đều đặn - Nếu 2-3 tuần không có biến chuyển tốt nên chẩn đoán lại.

CCĐ: Tiền sử phản ứng nhạy cảm với 1 thành phần thuốc.

LY: - Có thể gây chọn lọc vi khuẩn.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Thuận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây suy giảm hạ đồi - tuyến yên - thượng thận do corticoid tại chỗ, hội chứng Cushing chậm phát triển, tăng áp lực nội sọ.

- Thuận trọng dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể có cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang lông, rậm lông, nổi mụn trứng cá, nhức sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do nếp xúc lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vẩn da, bệnh hạt kê.

- Không bôi diện rộng (tác dụng toàn thân), không bôi dày, không băng bó (đặc biệt trẻ em).

BD tương tự: Triphason (CTD Vĩnh Phúc)

Anazon-G (Hàn Quốc)

TRIDIGESTINE Hepatoum

DT: Viên/hộp 90g thuốc có:

Pepsin	55mg/2.2g
Pancreatin	55mg/2.2g
Diastase	55mg/2.2g

TD: Tăng cường enzym tiêu hóa.

CD: Các rối loạn tiêu hóa: nặng bụng, đầy hơi, khó tiêu.

LD: Uống 2-6 viên/ngày; 1-2 thìa cà phê thuốc cốm vào bữa ăn hay sau bữa ăn.

TRIDIHETHYL Iodid

Liệt đối giao cảm - ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Benzen propanaminium, γ -cyclohexyl-N, N,N-triethyl- γ -hydroxy-, iodid

Propethoni iodidum

Tridihexethyl

Duoasetil (Dessy, Firenze)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Claviton (Lederle)

Pathilon chloride (Lederle)

TRIDOCELAN

DT: Công thức cho 2 dạng thuốc viên và tiêm:

1/ Viên:

Vitamin B1 0,100g

Vitamin B6 0,250g

Vitamin B12 (Hydroxocobalamin) 250mcg

2/ Tiêm:

Vitamin B1 0,100g

Vitamin B6 0,250g

Vitamin B12 (Hydroxocobalamin) 1000mcg

TD: Vitamin B có tính hưng thần kinh và đồng hóa protid - Chống đau nhức, dinh dưỡng thần kinh, giải độc.

CD: Đau nhức thần kinh, viêm thần kinh, da viêm thần kinh. Đau nhức cơ.

LD: Uống 2-6 viên một ngày. Tiêm 1 ống một ngày hay cách nhật, tiêm bắp thịt sâu.

TRIELLA (Indonesia)

Viên tránh thai uống có norethisteron và ethinylestradiol.

TRIENTIN

Giải độc - Tác nhân chelat hóa - Chuyển hóa

1,2-Ethandiamin, N,N'-bis (2-aminoethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trientin hydrochlorid

Trien (Merck, Sharp & Dohme)

Cuprid (Merck, Sharp & Dohme)

TRIFAMOX INJ (Lab Bago)

DT: Bột pha tiêm lọ 750mg: amoxicilin Na 500mg, sulbactam Na 250mg.

- Lọ 1500mg: amoxicillin 1000mg, sulbactam Na 500mg.

- Viên 500mg: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.

- Viên 1000mg: amoxicillin 500mg, pivoxyl

sulbactam 500mg.

- 5ml hỗn dịch: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.

CD: Nhiễm khuẩn hô hấp trên và dưới, mô mềm, sinh dục, sản phụ khoa, đường niệu nha khoa. Nhiễm khuẩn huyết, phúc mạc, bụng, viêm xương tuỷ, màng não, sốt thương hàn, phồng thương hàn, viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. Dự phòng viêm nội tâm mạc.

LD: Tiêm bắp thịt sâu, tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 1500 mg/8 giờ. Trẻ em 60 - 70 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

- Viên, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 500 - 1000 mg/8 giờ. Hỗn dịch uống 50 - 100 mg/kg/ngày. Sơ sinh và trẻ em dưới 2 tuổi: 5ml hỗn dịch 250. Trẻ 2 - 6 tuổi 10ml hỗn dịch 250 hoặc 5ml loại 500.

CCD: Dị ứng với nhóm penicilin, cephalosporin.

LY: *Thận trọng với người cơ địa dị ứng, viêm ruột kết, viêm ruột vàng, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn, loạn tạo máu, có thai, nuôi con bú.*

- *Tăng tác dụng của methotrexat.*

- *Có thể bị rối loạn tiêu hoá, mày đay, phù Quincke, nổi mẩn, viêm thận kẽ, rối loạn huyết học, nhiễm Candida, hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban đa dạng, viêm ruột giả mạc. Hiếm sức phân vệ.*

Xem thêm: Kháng sinh.

TRIFLUOPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-2-(trifluoromethyl)

Triphthazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trifluoperazin hydrochlorid

BD: *Calmazine (Protea, Australia)*

Chemflurazine (Canada)

Dymoperazine (Dymond, Canada)

Eskazine (Smith Kline & French)

Jatroneural (Rohm Pharma)

Modalina (Maggioni - Winthrop, Milano)

Novoflurazine (Novopharm, Canada)

Pentazine (Pentagone, Canada)

Solazine (Horner, Canada)

Stelazine (SKF, Thổ Nhĩ Kỳ)

Terfluzine (Théraplax, ICN, Canada)

Triazine (Cord, USA)

Trifluoper-Ez-Ets (Canada)

Triflurin (Paul Maney, Canada)

Trifiazin (Medexport, Nga)

Trincalm (Ấn Độ)

DT: Viên nén 1-2mg và 5mg; ống tiêm 1ml/1mg.

TD: An thần kinh và chống nôn.

LD: 5-10mg/ngày, chia vài lần, dùng trị tâm thần phân liệt, loạn tâm thần nặng.

CCD: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi, nôn do lồng ruột hoặc u não. Mẫn cảm với thuốc.

TRIFLUPERIDOL

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-[3-(trifluoromethyl) phenyl]-1-piperidinyl]-
BD: *Triperidol (Lagap, GB-Guildford)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trifluperidol hydrochlorid
Psicoperidol (Janssen; Naerum)
Triperidol (Janssen; Anh)
Trisedyl (Janssen)
DT: Viên nén 0,5mg, thuốc giọt (1mg/ml).
Ổng tiêm 1ml/2,5mg.
CD và CCD: Như Haloperidol.
LD: Người lớn: bắt đầu: ngày 0,5mg, rồi tăng dần tới 1,5-2mg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

TRIFLUPROMAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N-dimethyl-2-(trifluoromethyl)-
BD: *Psyquil (Heyden, Munchen)*.
Dẫn xuất hydrochlorid:
Adazine (Upjohn)
Fluomazina (Firma, Firenze)
Fluorofen (Savio, Genova-Nervi)
Nivoman (Squibb, Munchen)
Psyquil (Squibb, Munchen)
Siquil (Squibb, Labaz; Madrid)
Vesparal (Squibb)
Vesprin (Squibb)
DT: - Viên 10-25-100mg - Giọt uống 4% - Hỗn dịch uống 50mg/5ml - Lọ 1ml thuốc tiêm có 2mg và lọ 10ml thuốc tiêm có 10mg/ml triflupromazin HCl.
TD: An thần kinh.

CD: Uống: Tâm thần phân liệt. Hoang tưởng. - Ưu gây gỗ - Động kinh - Mất thăng bằng thần kinh người nghiện rượu lâu ngày. Nôn - Buồn nôn nặng.

Tiêm: Khí không uống được thuốc.

LD: Từ 25mg - 500mg/24 giờ, tùy theo bệnh trạng, bệnh mới hay mắc đã lâu, điều trị lần công hay duy trì. Bệnh tâm thần mạn: 200-500mg/ngày, liều duy trì giảm đi. Người già, trẻ em giảm liều. Liều hàng ngày chia ra 3 lần vào 3 bữa ăn chính. Tiêm bắp thjt, ở trẻ em 0,2-0,25mg/kg tối đa không quá 10mg/ngày. Buồn nôn, nôn: người lớn tiêm bắp 1mg-3mg/kg tiêm lặp lại 5-15mg cách 4 giờ cho tới liều tổng cộng tối đa 60mg/ngày. Uống dự phòng 20mg, tối đa 30mg - Trẻ em: 0,20mg/kg, 10mg/ngày, hay tiêm bắp thjt 0,2-0,15mg/kg.

CCD: Glôcôm góc đóng - Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 3 tuổi.

LY: - Hội chứng ác tính do thuốc: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần phải ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc.

(Xem thêm PROMETHAZIN).

TRIFLURIDIN

Trị virut

Thymidin, α,α,α -trifluoro-
F₃T; Trifluorothymidinum
BD: *Bephen (Thilo, Đức; Pháp)*
TFT (Thilo, Đức, Tramedico)
Triherpine (Dispersa, Winterthur)
Virophla (Dulcis, MC-Monte Carlo)
Viroptic (Burroughs Wellcome)
DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay thuốc khi dùng).
Lọ 50mg hoạt chất đông khô - Lọ chất dẻo chứa 5ml dung dịch môi (benzalkonium HCl, dinatri EDTA, NaCl, hydroxyethyl - cellulose, HCl và pH4, nước cất).
TD: Dẫn chất uridin có hoạt tính chống virut đối với virut Herpes simplex tip I và II do ức chế một số enzym tham gia vào quá trình tổng hợp ADN ở virut.

CD: Tổn thương do virut Herpes gây ở đoạn trước nhãn cầu và kết mạc bé mắt, viêm giác mạc theo vùng địa lý. - Điều trị phối hợp hoặc không với các corticoid tại chỗ các viêm giác mạc dạng đĩa, viêm giác mạc - mạch nhỏ.
LD: Đang cơn tiến triển: cứ 2 giờ nhỏ mắt 4 lần (tối đa: 9 lần/ngày) cho tới khi tái biểu mô học giác mạc. Sau đó ngày nhỏ 5 lần, trong 5 ngày. Thường đợt điều trị không quá 3 tuần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho phụ nữ có thai. Lọ thuốc đã mở ra phải dùng hết trong 15 ngày. Có thể bị xót nhẹ, viêm giác mạc, phù mi, sung huyết và tăng nhãn áp. Để thuốc ở tủ lạnh 2-8°C.

TRIFLUSAL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-4-(trifluoromethyl)-
BD: *Disgren (Tây Ban Nha)*
DT: Viên nang 300mg.

TD: Ức chế tập kết tiểu cầu, phòng ngừa mạch do các cục máu đông. Có hoạt tính chọn lọc trên cyclo oxygenase của tiểu cầu, ức chế tạo thành thromboxane A₂ là chất co mạch mạnh và tập kết tiểu cầu mạnh.

Thuốc ức chế phosphodiesterase, làm tăng AMP vòng, cản trở vận chuyển Ca²⁺ trong tiểu cầu, tiến trình của sự tập kết. Nó không ức chế prostacyclin, là một chất có tác dụng chống tập kết tiểu cầu.

CD: Ức chế tập kết tiểu cầu - Huyết khối nghẽn mạch trong bệnh vữa xơ động mạch, tăng HA, cơ tim thiếu máu (đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim...), van nhân tạo, lấp nhíp do loạn nhịp, bệnh mạch máu não, xuất huyết nội sọ, thuyên tắc mạch, phình mạch, di cách hồi, Raynaud, rối loạn nội tiết, đái tháo đường, rối loạn lipid máu, có thai hậu sản, chấn thương xương chậu chi dưới, phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, suy tĩnh mạch, dẫn tĩnh mạch, thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu...

LD: Điều trị 900 mg/ngày - Duy trì 600 mg/ngày - Dự phòng 300 mg/ngày, uống vào

bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc salicylat khác. Loét dạ dày-tá tràng. Cơ địa dễ chảy máu (hoặc bệnh lý).

LY: - *Thận trọng nếu suy gan, thận.*

- *Đang dùng thuốc chống viêm không corticosteroid (AINS).*

- *Phải phẫu thuật.*

- *Không dùng cho trẻ em dưới 18 tuổi.*

- *Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

- *Không dùng với thuốc trị đái tháo đường, thuốc chống đông đường uống.*

Phản ứng phụ: Đau bụng, đau bụng, buồn nôn, nhức đầu, nôn, ỉa chảy (uống vào bữa ăn). Có thể bị chảy máu tiêu hoá, đái ra máu, bầm tím, chảy máu cam, chảy máu lợi, chảy máu não. Dùng da. Chú ý người có tiền sử loét dạ dày.

TRIGEL (Daewon Pharm)

DT: Gói có: oxethazain 20mg; Al(OH)₃ 582mg; Mg(OH)₂ 196mg.

CD: Đau loét dạ dày-tá tràng, viêm thực quản, ợ nóng, khó tiêu - Ngộ độc acid, kiềm, các chất ăn mòn gây chảy máu.

LD: Trên 14 tuổi uống 1/2-1 gói/lần x 4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Không nên dùng cho người mang thai.*

- *Suy thận nặng.*

- *Có thể bị: ỉa chảy, táo bón, trướng bụng. Hiếm bị rối loạn vị giác, buồn da.*

TRIGLYSAL

DT: Viên nhai: Al glycinat 0,250g, Mg trisilicat 0,250g, Glycyrrhizat monoammoniacal 0,02g.

TD: Kháng acid dịch vị.

CD: Các rối loạn tiêu hóa do tăng acid dịch vị trong bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 1-2 viên sau bữa ăn và vào lúc đau - nhai hay ngậm viên thuốc rồi nuốt dần.

LY: Al làm giảm hấp thụ của Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid và các thuốc chống tiết cholin.

TRIHENYPHENIDYL

1-Piperidinopropanol, α -cyclohexyl - α -phenyl-Benzhexol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzhexol hydrochlorid

Parkidyl

BD: Aca (Thái Lan)

Anti - Spas (Protea, Australia)

Antiutrem (Pfizer)

Aparkan (Chinoin, Budapest)

Aparkane (ICN, Canada)

Apo - Trihex (Apotex, Canada)

Artane (Lederle, Tây Ban Nha)

Broflex (Bio - Medical, GB - York)

Cyclodol (Nga)

Hexifen (Farmakos, Prizren)

Novohexidyl (Novopharm, Canada)

Paralest (Pharmachemie)

Pargitan (KabiVitrum, Stockholm)

Parkinane retard (Lederle)

Parkopan (Fahlberg - List)

Peragit (Đức, Na Uy)

Phenidyl (Mekophar)

Pipanol (Winthrop)

Pyramissin (Yamanouchi, Japan)

Romparkin

Sedrena (Daiichi, Japan)

Tremin (Schering Corp/Essex)

Tridyl (Ấn Độ)

Trihexane (Rugby, USA)

Trihexidyl Hydrochloride (USA)

Trihexy (Canada; USA)

Trtphenidyl

Trophedion (Toho, Japan)

Trophendyl (Levica, Prague)

DT: Viên nén 2 và 5mg. Thuốc uống giọt 0,4% (lọ 30ml); cứ 10 giọt tương ứng với 1mg. Ống tiêm 5ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. Trong hội chứng ngoại tháp do dùng các thuốc an thần kinh gây ra. Thuốc có tác dụng: phòng và điều chỉnh tăng trương lực và run giật ở các cơ. Cải thiện triệu chứng bất động và có tác dụng kích thích tâm thần. Với bệnh Parkinson, sau vài ngày dùng, thuốc làm giảm hiện tượng cứng cơ và run giật cơ, đồng thời làm tiết ít nước bọt và cải thiện trạng thái tâm thần của người bệnh.

CD: Các thể của bệnh Parkinson. Phòng tai biến ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh. Điều chỉnh các hội chứng Parkinson và cơn kích thích vận động có liên quan đến dùng các thuốc an thần kinh.

LD: - Uống: bệnh Parkinson, 4 - 10mg/ngày. Ngày đầu nên dùng 1mg, các ngày sau tăng dần đến liều tối ưu 6 - 10mg/ngày. Hội chứng Parkinson; người lớn: 4 - 15mg/ngày (không dùng quá 10mg ở người già). Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 2-6mg. - Tiêm bắp: ngày tiêm 1/2 - 3 ống, chia vài lần.

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, mẫn cảm đặc biệt với các thuốc chống tiết cholin. Bệnh tim mắt bù. Nhược cơ.

LY: *Tránh nghỉ dùng thuốc quá đột ngột. - Nên thận trọng khi dùng cho người mắc các chứng bệnh gây tắc nghẽn ở ruột và niệu đạo (có thể gây ra táo bón và các rối loạn về tiểu tiện).*

- *Điều chỉnh liều cho chính xác (với người cao tuổi) do nhạy cảm.*

- *Có nguy cơ sa sút trí tuệ (với người Parkinson).*

- *Nếu có biểu hiện không dung nạp thì ngừng thuốc.*

- *Không phối hợp các thuốc kháng cholinergic, không tăng hiệu lực mà tăng tác dụng phụ.*

- *Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*

- *Cần lưu ý khi phối hợp với: atropin và chất giống atropin (chống trầm cảm nhóm imipramin, kháng*

histamin H₁, chống co thắt kiểu atropin, thuốc trị Parkinson kháng cholin khác, disopyramid, an thần kinh phenothiazin) gây bí đái, táo bón, khô miệng.

Tác dụng phụ: Khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng đường huyết, rối loạn tiêu tiện, táo bón, ảo giác, lú lẫn, mệt mỏi, nhịp tim nhanh, buồn nôn, nhin mờ.

TRILISATE (Mỹ)

DT: Viên 500mg và 1000mg cholin magnesium trisalicylat, lọ 237ml thuốc uống có 500mg cholin magnesium trisalicylat/5ml.

TD: Thuốc chống viêm không steroid kết hợp cholin salicylat và Mg salicylat, không làm ảnh hưởng đến ngưng kết tiểu cầu.

CB: Viêm xương khớp, thấp khớp - viêm đau khớp vai cấp tính. Giảm đau từ nhẹ tới vừa phải - Hạ nhiệt. Trẻ em dùng như thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt trong viêm khớp cấp tính. Có thể dùng kết hợp với kháng sinh - (nếu có nhiễm khuẩn).

LD: Người lớn, uống 3g một lần/ngày hay 1,5g một lần x 2 lần/ngày, trong thấp khớp: viêm xương khớp, đau khớp vai cấp tính. Đau nhức nhẹ và hạ sốt dùng 2 - 3 g/ngày, chia 2 lần. - Trẻ em: liều hàng ngày chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt: 50mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCB: Mẫn cảm với salicylat không acetyl hóa.
LY: - *Thận trọng với người suy thận mạn tính và loét đường tiêu hóa, viêm dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai.* - *Tránh dùng thuốc trước lúc chuyển dạ.*

TRILOSTAN

Ức chế sinh tổng hợp adrenocorticosteroid

Androst-2-en-carbonitril, 4,5-epoxy-3,17-dihydroxy-, (4 α ,5 α ,17 β)-
Desopam (Mochida, Japan)
Modrastane (Sterling/Winthrop/Ross)
Modrenal (Winthrop)
Winstan (Winthrop)

TRIMAZOSIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi
Dẫn xuất hydrochlorid:
Trimazosin hydrochlorid
Cardivar (Pfizer)
Cardovar (Pfizer, Illertissen)
Cardovar BD (Bristol)
Supres (Pfizer)

TRIMIBUTIN

Chống co thắt
Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-, 2-(dimethylamino)-2-phenylbutyl ester
BD: *Cerekinon (Tanabe, Japan)*
Spabucol (Lagap, Milano)
Dẫn xuất maleat:
Daehwa Meritin (Hàn Quốc)
Debridat (Beecham: Pháp, Đức, Áo)

Debutinat (XNDP 780)

Diregent Polifarma (Roma)

Mabin (Hàn Quốc)

Modulon (Jouveinal, Fresnes)

Polibutin (Juste, Madrid)

Tambutin (Hàn Quốc)

Tarabutin (Hàn Quốc)

Transacalm (Pháp)

Tributin (Hàn Quốc)

Trima (Jin Yang Pharm)

Trimedat (Italia)

Tritima (Hàn Quốc)

Tritin (Hàn Quốc)

Tromedat (Milano)

Vebutin (Young H Pharm)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 5ml/50mg; thuốc đạn 100mg. Lọ 250ml chứa 1,2g bột pha dịch treo uống. Lọ 125ml chứa 4,8 mg/ml huyền phù cho trẻ sơ sinh.

TD: Điều hòa nhu động đường tiêu hóa.

CB: - Viên: dd uống và thuốc đạn: trị triệu chứng đau do rối loạn chức năng ống tiêu hóa và đường dẫn mật. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau cấp kể trên; chứng tắc ruột liệt sau khi mổ và để chuẩn bị cho các thăm khám X quang và nội soi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 1 thìa canh dịch treo, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch khi đau cấp. Trẻ em dùng dịch treo: dưới 6 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê. Từ 6 tháng trở lên: ngày 2-3 lần x 1 thìa cà phê tùy theo tuổi.

CCB: Phenylceton niệu. Có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Quá mẫn với thuốc.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và 6 tháng sau nếu thật cần thiết.*

- Thuốc tiêm phải tiêm chậm từ 3 - 5 phút. (Tiêm nhanh gây ngất xỉu).

- Phản ứng da hiếm xảy ra.

TRIMECAIN

Gây tê

Acetamid, 2-(diethylamino)-N-(2,4,6-trimethylphenyl)-

Mesdicain; Mesidicain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tromecainium chloratid

Mesocain (Spofa, Czech)

CB: Thuốc tê. Không bị sulfamid làm giảm tác dụng. Không dùng cho người viêm gan, thận.

LD: Thường dùng dung dịch 0,25% - 0,5% - 1%. Dung dịch: 0,25% dùng không quá 800ml. Dung dịch: 0,5% dùng không quá 400ml. Dung dịch: 1% dùng không quá 100ml.

TRIMEDOXIM Bromid

Giải độc - Tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 1,1'-(1,3-propandiyl) bis [4-((hydroxyimino)methyl)-, dibromid

Dipiroksim

Dipiroxim

BD: *TM B4 comp. Spofa (Levica, Prague)*

DT: Ống tiêm 2ml có 250mg (kèm 2mg atropin sulfat).

CD: Giải độc với dẫn chất hữu cơ.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống, cứ 4 giờ lại tiêm nhắc lại.

CCD: Cường tuyến giáp, ngộ độc morphin.

TRIMEPERIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1,2,5-trimethyl-4-phenyl-, propanoat (ester)

Promedol (Nga)

DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml dd 1 - 2%.

TD: Giảm đau như Pethidin.

CD và CCD: Như Pethidin.

LD: Người lớn: uống 1-2 viên/ngày. Tiêm dưới da, ngày 1-3 lần mỗi lần 1 ống.

TRIMETAPHAN Camsilat

Tri- tăng huyết áp - Liệt hạch

Trimetaphan calciumsulfonat

Arfonad (Roche)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg kèm ống 5ml nước cất 2 lần.

TD: Hạ huyết áp do phong bế hạch thần kinh kèm giãn mạch ngoại vi.

CD: Gây hạ huyết áp trong khoa ngoại.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch bắt đầu 3-4 mg/phút. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch 1-3 mg/phút.

CCD: Chứng xơ động mạch tiến triển, thiếu máu hoặc xuất huyết nặng, bệnh Addison.

TRIMETAZIDIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1-[(2,3,4-trimethoxyphenyl) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardimax 20 (USV)*

Cartoma (Ohta, Japan)

Dastarel (Philippin)

Dinemic (Pakistan)

Eftifaren (XNDP 3/2)

Hiwell (Toa Eiyo, Japan)

Kyurinet (Zensai, Japan)

Lubomail (Maruko, Japan)

Mejadin (Young II Pharm)

Metazin (Dae Han)

Sainosine (Nippon Chemiphar Japan)

Tromeperad (Kotobuki, Japan)

Vastarel (Pháp)

Vassarin - f (Taiyo, Japan)

Vastazin (Pháp)

Vatahzen (CTD Phong Phú)

Vazatel (SHYT)

Yosfarel (Domesco)

Yosimilon (Kowa Y, Japan)

DT: Viên nén bọc 3 và 20mg, thuốc uống giọt (20mg/1ml), 1 giọt ứng với 1mg.

TD: Do tác dụng đến chuyển hóa năng lượng và nồng độ ATP ở tế bào bị thiếu máu, thuốc điều hòa lưu lượng điện giải qua màng tế bào.

Ở người đau thắt ngực, thuốc làm giảm rõ rệt mức tiêu thụ nitroglycerin. Ở khoa mắt: cải thiện hoạt động ở võng mạc. Ở khoa tai: làm tăng thính lực.

CD: Suy mạch vành (phòng cơn đau thắt ngực, dùng sau nhồi máu cơ tim cấp) - Khoa mắt: Tồn thương mạch máu ở võng mạc - Khoa tai: Chứng chóng mặt Ménière hoặc do nguyên nhân vận mạch, giảm thính lực.

LD: - Suy mạch vành: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 10 giọt. Sau có thể giảm đến: ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Khoa mắt và tai: ngày 2 - 3 viên hoặc 40 - 60 giọt chia 2 - 3 lần vào bữa ăn.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thuốc không gây ra bất kỳ thay đổi huyết động nào, cải thiện tình trạng thiếu máu cục bộ cơ tim.*

- *Tránh dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ và không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- *Thường thấy khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, chóng mặt.*

TRIMETHADION

2,4-Oxazolidindion, 3,5,5-trimethyl-Troxidon; Trimethinum; Trimetadion

BD: *Absentol (Nourypharma)*

Edion

Epidion

Petidion

Primal (Egis, Budapest)

Tridione (Abbott)

Tripal

Trimedal (Slovakofarma)

Trimedone (Abbott)

Trioxanona (Bama-Geve)

Troxidon

DT: Viên nén 100mg, viên nang 300mg.

TD: Chống động kinh. Chỉ có tác dụng với các cơn động kinh kiểu nhỏ.

CD: Cơn động kinh nhỏ, nhất là khi dùng phenobarbital hoặc một thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi.

LD: Người lớn: 300-600mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: 150mg mỗi lần; 2 lần/ngày, 2-6 tuổi: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày sau tăng dần tới 250mg mỗi lần, 3 lần/ngày.

CCD: Suy gan, suy thận. Rối loạn về máu: thiếu máu, ỉa chảy ra máu. Mất bạch cầu hạt. Thận hư. Buồn nôn. Nhức đầu mệt mỏi, loá mắt, sợ ánh sáng, nổi mẩn. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Cần kiểm tra công thức máu khi dùng thuốc. - Theo dõi protein niệu. - Nếu thấy giảm bạch cầu dưới 2500/mm³ có albumin niệu dai dẳng và tăng lên, nổi mẩn da, âm điểm (Scotome), vàng da là dấu hiệu viêm gan cần ngừng thuốc. - Thuốc gây quái thai ở chuột, vì vậy không dùng cho phụ nữ muốn có con, mà thay bằng thuốc khác (acid valproic, ethosuximid...) - Có thể bị mẫn ngứa, viêm bì, thiếu máu bất sản, giảm bạch cầu... hội chứng cầu thận hư.*

TRIMETHOBENZAMID

Trị nôn

Benzamid, N-[4-[2-(dimethylamino) ethoxy] phenyl] methyl]-3,4,5-trimethoxy-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimethobenzamid hydrochlorid

Ametik (Lafar, Milano)

Anaus (Molteni, Scandicci)

Hymetic (Hyrex, USA)

Ibikin (IBP, Pavia)

Potigerim (Biotifar, P-Lisboa)

Stemetic (Legere, USA)

Tebamide (G & W, USA)

T-Gen (Goldline, USA)

Ticon (Hauck, USA)

Tigan (Beecham; Roche)

Tiject (Mayrand, USA)

TRIMETHOPRIM

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[(3,4,5-trimethoxy-phenyl) methyl]-

BD: *Alprim* và *Alprimol* (Australia)

Cistal (Gamir-Aurelio)

Delprim (Delalande)

Idotrim (Ferrostan, Soborg)

Ipral (Squibb)

Methoprim (Protea, Australia)

Metrima (Astra)

Monotrim (Duphar, Anh, Đức)

Motrim (Lannacher Heilmittel)

Oratrim (Medica, Helsinki)

Primosept (Chassot, Koniz)

Proloprim (Burroughs Wellcome)

Solotrim (Gea, Teva, Israel)

Syraprim (Burroughs Wellcome)

Tiempe (DDSA, Anh)

TMP (Ratiopharm)

Trilaprim (Zdravlje, Leskovac)

Trimanyl (Gea, Đức)

Trimox (Ấn Độ)

Trimfect (Neofarma, Helsinki)

Trimono (Rohm, Pharm, Weiterstadt)

Trimopan (Berk, Sussex, Turku)

Trimox (Ấn Độ)

Trimplex (Roche)

Troprim (Wellcome, Berk, Anh)

Urikline

Urotrim (Pliva, Zagreb)

Wellcoprim (Wellcome)

Wellcoprim (Wellcome)

Dẫn xuất lactat:

Monotrim (Gea, Frederiksberg)

Wellcotrim (Wellcome)

Dẫn xuất sulfat:

Trimethoprim sulfat

DT: Viên nén 100 và 200mg. Dung dịch treo 50mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100mg (dạng lactat).

TD: Kháng sinh tổng hợp thuộc họ các diaminopyridin, diệt khuẩn do ức chế dihydrofolat reductase. Các chủng vi khuẩn

chịu tác dụng là: *Citrobacter*, *E.Coli*, *Enterobacteria*, *H. Influenzae*, *Klebsiella*, *Proteus*, *Salmonella*, *Shigella*, các chủng đôi khi chịu tác dụng: liên cầu và tụ cầu khuẩn.

CD: Dùng đơn thuần điều trị các nhiễm khuẩn cấp ở niệu đạo, không kèm biến chứng, ở người lớn và do các chủng vi khuẩn kể trên. Còn dùng cho viêm phế quản cấp và mạn.

LD: Liều trung bình: 6mg/kg/24 giờ, chia làm 2 lần. Cụ thể là: người lớn ngày uống 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Với người suy thận dùng liều giảm đi 1/2 (ngày 1 lần 1 viên). Trẻ em tùy theo tuổi: 25-100mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền tĩnh mạch: 150-250mg/12 giờ.

CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với thuốc, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do cơ thể thiếu hụt acid folic, người suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút), suy gan nặng, phụ nữ có thai hay nuôi con bú, trẻ em (nhất là sơ sinh và trẻ đẻ non).

LY: Thường dùng phối hợp với sulfamethoxazol (xem mục: *Co-Trimaxazol*). Còn dùng phối hợp với sulfametopyrazin để điều trị bệnh sốt rét, nhất là với *Plasmodium* đã nhờn với thuốc. Nên thận trọng khi dùng cho bệnh nhân suy gan hay thận, người có rối loạn quá trình đông máu.

— Cần tiến hành thử lại các thử nghiệm về đông máu ở những người đang điều trị bằng dicumarol vì TM có thể làm tăng tác dụng của thuốc — Trong thời gian dùng thuốc, nếu làm xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết tương bằng phản ứng với acid picric, thì kết quả bị tăng trên 10%.

Tác dụng phụ: Nôn, buồn nôn, đau dạ dày, mất ngủ, mày đay, ban đỏ, các triệu chứng trên thường nhẹ. Một số rối loạn khác ở máu như giảm tiểu cầu và bạch cầu cũng ít và hồi phục được khi ngừng dùng thuốc. — Nếu dùng liều cao và trong thời gian dài, có thể gây ra ngộ độc mạn tính với triệu chứng giảm tiểu cầu và bạch cầu, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, khi đó phải ngừng thuốc và dùng acid folic hay dẫn chất (tiêm bắp ngày từ 3-6 ống) cho tới khi công thức máu trở lại bình thường.

TRIMETOZIN

Morpholin, 4-(3,4,5-trimethoxybenzoyl)-

BD: *Opalene (Théraplax, Pháp)*

Trioxazine (Pháp; Hungari; Thụy Sĩ)

Placium

Trizina

DT: Viên nén hay viên nang 300mg.

TD: Thuốc trấn tĩnh, chống lo âu, không có tác dụng gây ngủ, không gây thư giãn cơ và làm biến đổi các phản xạ. Do đó, thuốc không ảnh hưởng đến hoạt động trí óc, tâm thần và giác quan.

CD: Lo lắng, cảm xúc quá mức, thần kinh căng thẳng, rối loạn cơ xử, thích nghi kém với môi trường. Rối loạn chức năng, loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, có thể tăng tới liều 6 viên/24 giờ, nếu cần, tùy

theo mức độ. Trẻ em (từ 3 tháng trở đi): 20-40mg/kg/ngày, chia 3-5 lần. Với trẻ nhỏ, có thể mở viên nang, lấy thuốc bột trộn vào thức ăn cho trẻ.

LY: Thuốc có thể dùng cho người lái xe hay vận hành máy... vì không gây ngủ.

TRIMETREXAT

BD: Neutrexin (US, FR, IT, ES)

Uncotrex (US)

TD: Chống chuyển hoá, trị ung thư. Tác nhân trị ký sinh trùng.

TRIMIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N,β-trimethyl-

BD: Sapilent (Egis, Budapest)

Surmontil (Specia, May & Baker; TBNha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Herphonal (Đức)

Dẫn xuất maleat:

Trimipramin maleat

Trimipraminhydrogenmaleat

Apo-Trimip (Canada)

Stangyl (Rhône-Poulenc)

Surmontil (Specia; Italia, Mỹ)

Dẫn xuất mesilat:

Trimipramin methansulfonat

Stangyl (Rhône-Poulenc)

Surmontil (Specia; Far. Carlo Erba)

DT: Viên nén 25 và 100mg (dạng hydrogenmaleat). Lọ 300ml (dạng giọt 4% (1mg/1 giọt).

Ông tiêm 2ml/25mg.

TD: Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, chống lo âu, gây ngủ, chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD: Các trạng thái trầm cảm và lo âu - trầm cảm.

LD: Tăng dần tới 75mg/ngày, chia 2 đến 3 lần, có thể tới 150mg (nhưng không quá 300mg/24 giờ). Người già dùng liều giảm đi (25-50mg/ngày). Thuốc tiêm: dùng khởi đầu, tiêm bắp 2-4 ống/ngày.

CCD: Như Amoxapin.

TRIMOVAX (Pasteur Merieux)

DT: Bột pha tiêm 1 lọ đóng khô (1 liều).

Bột pha tiêm hộp 10 lọ bột đóng khô (1 liều).

CD: Thuốc chủng ngừa 3 bệnh 1 lúc: sởi, quai bị, rubeol từ 12 tháng tuổi cho trẻ con.

LD: Tiêm 1 lần từ 12 tháng tuổi - Nếu đã tiêm ngừa trước 1 tháng tuổi nên tiêm nhắc lại 6 tháng sau.

Tiêm lại 1 lần vào lúc 4 - 12 tuổi.

CCD: - Suy giảm miễn dịch bẩm sinh, và HIV.

- Dị ứng với protein của trứng.

- Mới tiêm ngừa immunoglobulin gần đây.

- Mang thai.

LY: Tác dụng phụ: Có thể bị sốt, số mũi, ngứa, nổi hạch hay viêm màng tai (hiếm) - Viêm màng não,

viêm màng não thể não, điếc 1 bên (rất hiếm). Viêm tinh hoàn (rất ít).

TRINALIN (Mỹ)

DT: Viên có tác dụng kéo dài:

Azatadin maleat 1mg

Pseudoephedrin sulfat 120mg

CD: Nghẹn đờm nhày đường hô hấp trên có viêm mũi quanh năm hay dị ứng; Có thể kết hợp với thuốc giảm đau hay kháng sinh.

LD: Người lớn uống 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày. **CCD:** (Là 1 kháng histamin, không dùng cho bệnh đường hô hấp, cả hen suyễn).

Glôcôm góc đóng - Bí đái - Bệnh mạch vành - Tăng huyết áp nặng - Kết hợp với IMAO - Cường tuyến giáp. Mẫn cảm thuốc.

LY: Thuốc làm trầm dịu, buồn ngủ - Chống mất - Rối loạn vận động - Khó chịu thượng vị, tăng tiết dịch phế quản. - Thận trọng với người nghẽn, loét đường tiêu hóa (tá tràng, môn vị) - Nghẽn bàng quang, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh tim mạch, dài tháo đường. - Không dùng thuốc khi có thai 3 tháng đầu - Đang nuôi con bú. - Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

TRINORDIOL (Pháp)

DT: Viên 21 viên, 6 viên màu đỏ, 5 viên màu trắng, 10 viên màu vàng.

CD: Tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ: 6 viên đỏ gạch trong 6 ngày, 5 viên trắng trong 5 ngày, 10 viên vàng trong 10 ngày cuối. Nghỉ 7 ngày rồi dùng vỉ khác như trên.

CCD: Tuyệt đối: Huyết khối nghẽn mạch - tăng HA - Bệnh mạch vành; van tim. Tồn thương mạch não - Bệnh ở nhãn cầu do mạch máu. Ung thư vú, dạ con. Bệnh gan - Bệnh máu - viêm phần phụ. Loạn porphyrin. Xơ cứng tai.

Tương đối: Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết- béo phì - U vú lạnh tĩnh, tăng sản hoặc u xơ tử cung; tăng tiết sữa - Suy thận - Đang nuôi con bú - Ứ mật dễ tái phát.

TRINURIDE

DT: Viên có: Pheneturid 0,2g, phenytoin 0,04g, phenobarbital 0,1g, biuret 0,1g.

TD: Kết hợp 3 thuốc chống động kinh.

CD: Động kinh cục bộ, động kinh lớn. **LD:** Tùy theo tuổi mà chỉ định liều dùng. Người lớn uống 3-5 viên/ngày.

CCD: Có thai - Đang nuôi con bú - Loét dạ dày - tá tràng - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Suy hô hấp nặng.

LY: Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, rất dạ dày, táo bón, nổi ban, mụn trứng cá, rụng lông, thiếu máu hồng cầu to do thiếu acid folic, giảm bạch cầu, rối loạn vận động, rung giật nhãn cầu, suy thị, kích thích bất thường ở trẻ em, lẫn lộn thần người già, buồn ngủ ngày, đau cơ, loãng xương. - Suy thận, suy gan phải giảm liều. (Kể cả người già, nghiện rượu). - Cấm uống rượu và giải khát có

rượu khi dùng thuốc. - Cần dùng thêm Vitamin D2, D3 để phòng còi xương trẻ em. - Phenytoin, phenobarbital có gây sinh quái thai ở súc vật thí nghiệm, với người, cũng không loại trừ, vì vậy phụ nữ muốn sinh con không dùng trinarid, mà dùng thuốc chống động kinh khác được biết rõ.

- Gây ra hội chứng chảy máu ở trẻ mới sinh 24 giờ nếu các bà mẹ được điều trị bằng phenobarbital trước đó (một vài trường hợp) có thể tránh được bằng cách uống Vitamin K ở người mẹ 1 tháng trước khi sinh và ở trẻ khi mới sinh.

TRIOLENDREN (Thụy Sĩ)

BD: (tương tự)

Tetrasteronum (Nga)

Sustanon - 250

Omnadren 250 (Balan)

TD: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa 250mg (gồm 20mg testosteron propionat, 80mg testosteron n-valerianat và 150mg testosteron undecylenat). Phối hợp 3 dạng testosteron vừa đảm bảo tác dụng nhanh lúc khởi đầu (do dẫn chất propionat) lại vừa có tác dụng kéo dài về sau tới 4 tuần lễ (do 2 dẫn chất còn lại).

CD: Triệu chứng suy sinh dục nam sau khi cắt bỏ tinh hoàn, thiếu năng tinh hoàn nguyên phát hoặc thứ phát. Vô sinh ở nam giới kèm ít tinh trùng.

- Ở nữ giới: điều trị ung thư vú tiến triển. - Ở cả 2 giới: để kích thích tạo hồng cầu.

LD: - Suy sinh dục nam: cứ 2-4 tuần tiêm bắp 1 lần từ 50-100mg - Đợt dùng: 6-8 tuần. - Thiếu năng tinh hoàn: cứ 3-6 tuần, tiêm bắp 250mg. - Vô sinh ở nam giới: cứ 2 tuần, tiêm bắp 50mg, dùng trong 3 tháng. - Ung thư vú: cứ 1-2 tuần, tiêm bắp 250mg. - Để kích thích tạo hồng cầu: cứ tuần lễ, tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 250mg.

CCD: Nam giới: Carcinom ở tuyến tiền liệt và vú. Phụ nữ: có thai hoặc nuôi con bú. Cả 2 giới: hư thận - tăng calci huyết.

TRIOXYSALEN

Dùng ngoài da - Hắc sắc tố (melanin)

7H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran-7-on, 2,5,9-trimethyl-

BD: *Lervison (Rovi, Madrid)*

Trisoralen (USA; Australia; Italia, Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CD: Bệnh vẩy nến và bạch biến.

LD: Tùy theo chỉ định và người bệnh: ngày 1-3 viên chia vài lần. Đợt dùng tùy theo từng trường hợp đáp ứng với thuốc.

TRIPAMID

Tri tăng huyết áp - Lợi tiểu -

Giãn mạch ngoài vi

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(octahydro-4,7-methano-2H-isoindol-2-yl)-, 3 α ,4 α ,7 α ,7 α)-

TDS

Normonal (Eisai, Japan)

TRIPLENNAMIN

1,2-Ethadiamin, N,N-dimethyl-N'-(phenylmethyl)-N'-2-pyridinyl-

Dẫn xuất citrat:

Tripeleennamin citrat

BD: *PBZ (Ciba-Geigy)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tripléennamine (chlorhydrate de)

Ahistamin (Farmakhim, Bungari)

Allérgan P

Antiallergicum Medivet (Medivet)

Azarón (Chéfaró, Lunen; Organon)

Bepristol (Farmitalia Carlo Erba)

Dehistin (Egis, Budapest)

Neo Broncopiristina (Italia)

PBZ (Ciba-Geigy)

Pyribenzamin (Ciba)

Pyrimamin

Sedilene (Montefarmaco, Pero)

DT: Viên nén 50mg và 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 1ml/25mg - Kèm bôi da 2%.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tổng hợp, có tác dụng an thần và gây tê tại chỗ.

CD: Các bệnh do dị ứng như sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, dị ứng thức ăn hoặc thuốc, hen phế quản, ngứa, mày đay, côn trùng đốt, eczema, viêm bì dị ứng, phản ứng sau khi tiêm huyết thanh, sốc phản vệ, phù Quincke...

LD: Trường hợp cấp tính: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống. Người lớn uống 1-2 viên/lần, uống 3 lần/ngày (viên 50mg). Trẻ em từ 2-12 tháng: 1/4 viên lần, uống 2-3 lần/ngày. 1-6 tuổi: 1/2 viên lần, 2-3 lần/ngày, 7-14 tuổi: 1/2 viên lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: Thuốc làm buồn ngủ - Tránh dùng khi lái xe, điều vận hành máy, làm việc trên cao... Kiêng rượu khi dùng thuốc.

TRIPERIDEN

Trị Parkinson, chống cholin trung tâm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Norakin (Đức)

TRIPHENYLSTIBIN Sulfid

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn, sát khuẩn tại chỗ

Sulfoform (OTW; Brady)

TRIPHOSADENIN

Adenosin 5-(tetrahydrogen triphosphat)

Adenosin triphosphat; Adenylypyrophosphoric acid; Adenylytriphosphoric acid; ATP

BD: *Striadyne (Auclair, Montrouge)*

Triphosphodine (ICI)

Dẫn xuất muối dinatri:

Natrium adenosintriphosphoricum

Adetide (Zena Pharm, Tokyo)

Adetphos (Kowa, Japan)

Atenen (Tsuruhara, Japan)
Triadesin - A (Daisan, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Adeiphos (Kowa, Japan)

Atépadène (Pháp)

Atriphos (Gedeon Richter; Thụy Sĩ)

Fosfobion (Rumani)

DT: Ống tiêm 2ml chứa các ribosid phosphoryl - hóa đã tinh chế tương ứng với 20mg ATP hoặc triphosadenin.

TD: Thuốc giãn mạch dùng tiêm tĩnh mạch, có tác dụng kiểu đối giao cảm đến nút nhĩ thất. Hiệu lực tiết cholin làm giảm ngay tức khắc các cơn mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hổ ở chỗ nối nhĩ thất, có kèm hoặc không, hội chứng W. P. W - do làm biến đổi các giai đoạn trơ ở nút Tawara. Trường hợp mạch nhanh ở tầng nhĩ (cuồng động nhanh tâm thu), thuốc chỉ gây sự chậm lại trong chốc lát về hoạt tính tâm thất, nên làm dễ dàng sự phân tích hoạt tính nhĩ bất thường, hoạt tính này không chịu ảnh hưởng của thuốc.

CD: Chứng mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hổ ở chỗ nối nhĩ - thất (bệnh Bouveret). - Dùng để chẩn đoán với các chứng mạch nhanh khác ở tầng nhĩ và/hoặc tầng thất.

LD: Tiêm tĩnh mạch nhanh. Người lớn: 1/2 ống. Nếu chưa có kết quả 2 - 3 phút sau tiêm thêm 1 ống. Trẻ em: tiêm liều 1mg/kg.

CCĐ: Mạch chậm (xen kẽ với cơn mạch nhanh) - Suy mạch vành (vì nguy cơ gây loạn nhịp nặng có liên quan đến hiệu lực làm tim đập chậm).

LY: Chỉ dùng trong bệnh viện có phương tiện cấp cứu; cần đảm bảo trước cần bằng chuyển hóa. *Đề bơm tiêm tại chỗ để nếu cần tiêm ngay utropin.*

TRIPLE Antibiotic (Clay Park Lab)

DT: Thuốc mỡ, mỗi g có: Bacitracin 500IU; neomycin 3,5mg; polymyxin B 10000IU; pramoxin 10mg.

CD: Bệnh mụn da như chốc, lở, mụn mủ, viêm nang lông, viêm quanh móng, viêm da nhiễm khuẩn sau eczema, herpes, viêm da tiết bã nhờn, viêm nhiễm sau tiểu phẫu, ghep da, thương tổn mưng mủ, viêm tai ngoài - Dự phòng nhiễm khuẩn nơi tổn thương.

LD: Từ trên 2 tuổi, lấy 1 lượng thuốc vừa đủ xoa lên thương tổn 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài và diện rộng.
- Không dùng cho người mang thai nếu không thật cần thiết.

- Có thể bị: dị ứng da, độc cho thận và tai nếu dùng diện rộng.

- Không dùng cho tai nếu thủng màng nhĩ.

- Không dùng cùng lúc với thuốc nhóm betalactam (tương kỵ).

TRIPROLIDIN

Pyridin 2-[1-(4-methylphenyl)-3-(1-pyrrolidin-nyl) 1-propenyl]-, (E)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Triprolidin hydrochlorid

BD: Acridil (Burroughs Welcome)

Actidil (Burroughs Welcome)

Actidilon (Burroughs Welcome)

Actiphyll (Gayoso, Welcome, Tây Ban Nha)

Bayidyl (Bay, USA)

Myidyl (My-K, USA)

Pro-Actidil (Burroughs Welcome)

Pro-Actidilon (Burroughs Welcome)

Pro-Entra (Tanaba, Japan)

DT: Viên nén 2,5mg, sirô 1,4mg/5ml, kèm bôi 0,2%.

TD: Ngoài tác dụng kháng histamin, còn có tác dụng an thần nhẹ và chống tiết cholin yếu.

CD: Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, ngứa mắt, phù Quincke, dị ứng do thuốc, viêm mũi và thanh quản co thắt, viêm kết mạc dị ứng - các bệnh ngoài da do dị ứng như ngứa (hậu môn, âm hộ) mày đay, vết côn trùng đốt.

LD: Người lớn ngày 2 - 6 viên (nên dùng liều thấp rồi hãy tăng dần 1v/ngày). Trẻ em: dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1/2 thìa cà phê sirô - từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê sirô. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 1/2 thìa cà phê sirô.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và với carbinoxamin. Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

LY: *Còn có dạng viên 10mg, có tác dụng kéo dài, không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi và người suy gan, thận nặng.*

BD phối hợp: Adifil (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)

Actitab (Mekopharma) (+ Pseudoephedrin)

Aprodine (Mỹ); Peace (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)

Mekoactitab

TRIPTORELIN

Chống khối u - Đối kháng LH - RH

Luteinizing hormone-releasing factor, 6-D-tryptophan

Nhân tố giải phóng luteinin hormon (lợn), 6-D-tryptophan

Dẫn xuất acetat:

Decapeptyl (Đức; Hà Lan)

Dipherelin (Beaufour)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 0,1mg kèm 10mg mannitol và ống dung môi 1ml (dung dịch NaCl 0,9%). Bột pha tiêm bắp tác dụng kéo dài 3,75mg + dung môi.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như LH - RH tự nhiên - Dùng kéo dài ở người gây ra ức chế hormon hướng sinh dục, do đó làm mất các chức năng tinh hoàn và buồng trứng.

CD: - Ung thư tuyến tiền liệt có di căn: ngày tiêm một lọ dưới da; đợt dùng 7 ngày rồi chuyển sang loại thuốc có tác dụng kéo dài (như leuporellin) - Vô sinh nữ: điều trị bổ trợ, phối hợp với các gonadotropin (HMG, FSH, HCG) trong đợt gây rụng trứng đến tiến hành

thụ thai in vitro, sau đó di chuyển bào thai (F.I.V.E.T.E), tiêm dưới da ngày 1 lọ, kể từ ngày thứ 2 của vòng kinh, tức hôm trước, ngày dự kiến gây rụng trứng, (thung bình từ 10 - 12 ngày).

LD: - Ung thư tuyến tiền liệt: tiêm dưới da 0,1mg/ngày, từ ngày 1 đến ngày thứ 7, trước khi chuyển sang dùng dạng có tác dụng kéo dài.

- Phụ nữ không có khả năng thụ thai: phối hợp với gonadotrophin, tiêm dưới da 1 lọ/ngày, từ ngày thứ 2 chu kỳ kinh nguyệt cho đến hôm trước của ngày được ấn định làm rụng trứng (phối hợp với kích thích buồng trứng ở giai đoạn đầu) ước tính khoảng 10 - 12 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: - Có một số người, những ngày đầu dùng thuốc, có vẻ bệnh càng nặng lên tạm thời (đau xương) nhất là với người tắc đường bài niệu, cần thận với người có dấu hiệu chèn ép tủy - vì vậy cần được theo dõi chặt chẽ.

- Khi dùng phối hợp với gonadotrophin có thể có đáp ứng khác nhau giữa người này với người khác, giữa những chu kỳ kinh dùng trên một người bệnh.

- Theo dõi định kỳ nồng độ testosterone trong máu không được vượt quá 1mg/ml.

- Việc gây rụng trứng phải được theo dõi, kiểm tra sinh học lâm sàng thường xuyên (định hướng estrogen, chụp siêu âm nếu quá mức, nên ngừng dùng gonadotrophin trong 2 - 3 ngày để tránh tái tạo tạm thời đỉnh của LH.

- Có thể bị: đau xương, huyết niệu, tắc đường tiểu, cảm giác yếu ớt, dị cảm chi dưới (thường qua đi 1 - 2 tuần), nhưng cũng phải thận trọng với người có biểu hiện thần kinh và tắc đường tiểu. Ngoài ra: bốc hỏa, bất lực, đau chỗ tiêm, cơn tăng HA, sốt, buồn nôn, nôn, phát ban, ngứa, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, táo bón, tiêu chảy, rối loạn thị giác, chán ăn, ra mồ hôi, rụng tóc, trầm cảm, ngủ gật. Dùng với gonadotrophin có thể đau bụng, đau khung chậu, quá đường buồng trứng.

TRI-REGOL (Hungari)

DT: Vỉ 21 viên gồm có 6 viên màu vàng.

CD: Viên tránh thai uống; trị các rối loạn kinh nguyệt chức năng, chứng kinh đau và hội chứng tiền kinh.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ ngày thứ 5, sau khi thấy kinh và theo thứ tự như trên; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp vỉ mới.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

LY: Xem Rigevidon.

TRISEQUENS (Pháp - Đan Mạch)

Vỉ 28 viên nên gồm 12 viên màu lam, 10 viên màu trắng và 6 viên màu đỏ.

Mỗi viên có: Lam/Trắng/Đỏ

Estradiol 2mg/2mg/1mg

Norethisteron acetat 0/1mg/0

CD: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen.

Phòng chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh.

LD: Dùng liên tục, ngày 1 viên theo thứ tự như sau: 1 viên màu lam trong 12 ngày đầu; 1 viên màu trắng trong 10 ngày tiếp; 1 viên màu đỏ trong 6 ngày cuối. Nếu đang còn kinh, viên đầu tiên uống ngày thứ 5 của vòng kinh, với các phụ nữ đã mãn kinh có thể dùng bất cứ ngày nào.

TRISORVIT

DT: Ống uống 10ml có: Tocofersolan (vitamin E tan trong nước) 120mg, Na ascorbat 300mg, ethoxazorutosid 30mg. (+ chất bảo quản).

TD: Che chỗ mạch (mào mạch).

CD: Tình trạng chảy máu và dịch rỉ, chảy máu ở đoạn trước và các màng sau của mắt, các chứng thoái hóa bẩm sinh hay mắc phải, tình trạng xơ cứng lão hoá mắt.

LD: Uống 2 ống/ngày, trong 20 ngày/mỗi tháng - uống trước bữa ăn.

TRITIOZIN

Ức chế tiết dịch vị

Morpholin, 4-[thioxo(3,4,5-trimethoxy-phenyl) methyl]-

Sulmetozin; Trithizon

Trexanal (ISF Trezzano)

Trizinoral (Alcor, Tây Ban Nha)

TRITOQUALIN

BD: Hypostamine (Pháp)

Inhibostamin (Zyma, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Kháng histamin. Làm giảm histamin - huyết (do ức chế in vivo enzym histidin decarboxylase) - không kèm tác dụng an thần và kiểu atropin.

CD: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi có thắt, viêm kết mạc dị ứng, mày đay, phù Quincke. Các bệnh ngoài da có ngứa (eczema mạn...) Phòng ngừa không dung nạp hoặc dị ứng do thuốc.

LD: Người lớn: ngày 2-10 viên (trẻ em ngày 1-4 viên) - uống 1 - 2 viên khoảng 15 - 30 phút trước khi dự kiến có biểu hiện dị ứng.

LY: Thuốc không gây buồn ngủ và các tác dụng phụ khác. Có thể dùng dài ngày và trẻ em.

TRIVITA B

DT: Viên có:

Vitamin B1 0,125g

Vitamin B6 0,125g

Vitamin B12 125mcg

CD: Đau nhức thần kinh, bấp thỉ, thấp khớp. Nghiện rượu cấp hay mạn tính. Suy dinh dưỡng, mới ốm dậy, thai nghén. Chứng suy thiếu các Vitamin nhóm B.

LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 4 - 6 viên.

BD tương tự: Daneurin (XND Quảng Nam)

Medtri B (CTD Huế)

Neurobeco

Trivitfort (XND Hậu Giang)
TRIBF (XNDP 24)
Synervit (Eti-par)
Vioneurin (Pháp)

TRIVIT B (Thái Lan)

DT: Ống tiêm 3ml chứa: 100mg vitamin B1; 50mg vitamin B6 và 1000mcg vitamin B12.
CD: Viêm dây thần kinh ngoại vi và trung ương, tê phù (beri - beri).
LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.
CCD: Mẫn cảm với Vitamin B1 hoặc B12. Tiêm tĩnh mạch.
BD tương tự: *Bilneuro, Bilneuro 5000 (Pháp)*
Bilneuro Becom
Betafort (Pháp)
Synervit (Eti-par)

TROCLOSEN Kali

Dùng ngoài da - Sát khuẩn tại chỗ
1,3,5-Triazin-2,4,6 (1H,3H,5H)-trion, 1,3-dichlor-, muối kali
Potassium dichloroisocyanurat
Dẫn xuất muối natri:
Sodium dichloroisocyanurat
Sodium dichloro-s-triazin-trion
Actisan - 5L (Vetp, Duurstede)
Amochlor (Medica)
Baby Safe (Kirby - Warrick)
Bakta (Henkel)
Cetamed W 12 (Relavit)
Efferzid 25 (Scarium, Luzern)
Hytoc Chlor T (Lever)
Medicarine (Medica)
Melquick (Melchenmie)
P3 - Desinfektionstabletten (Đức)
Staflex (Otiars)

TROFOSFAMID

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa
2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin, N,N,3-tris (2-chloroethyl) tetrahydro-, 2-oxid
Ixoten (Asta - Degussa, Đức)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Kim tế bào, tác nhân alkyl - hóa.
CD: Một số u ác tính và bệnh tăng bạch cầu.
LD: Khởi đầu: ngày uống 6 - 8 viên, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì: 1 - 3 viên/ngày.
CCD: Nhiễm khuẩn, huyết niệu.

TROGLITAZON

BD: *Noscal (Japan)*
Prelay (Japan)
Rezulin
Romozin (UI)
TD: Trị đái đường.
LY: Bộ y tế đã thông báo về tác dụng phụ có hại của thuốc đặc biệt với gan.

TROLEANDOMYCIN

Oleandomycin, triacetat (ester)
Triacetyloleandomycinum; Evramycin; TAO
BD: *Aovine (Wyeth)*
Cetilmin (Lafare, Ercolano - Resina)
Cyclamycin (Wyeth)
Isotriacin (Isom, Milano)
Matromycin (Pfizer - Roerig)
Oleandacetyl (Farmakhim, Sofia)
Oleandocetine (Pfizer)
Oleandocyn (Pfizer)
Oleandom (Coli, Pomezia)
TAO (Pfizer; Pfizer - Roerig)
Taocin (Pfizer)
Treis - Micina (Ecobi, Genova)
Treolmicina (Guidi, Milano)
Triolan (Italsuisse, Casarile)
Viamicina (Benvegna, Palermo)
Wytron (Wyeth)
DT: Viên nang 100 và 250mg. Viên nén 250 - 500mg. Lọ 80ml hỗn dịch uống 250mg/5ml. Sirô 125mg/5ml.
TD: Kháng sinh họ Macrolid. Là dẫn chất bán tổng hợp của oleandomycin nhưng dùng uống hấp thụ nhanh hơn, dung nạp tốt hơn và thải qua nước tiểu dưới dạng có hoạt tính.
CD: Các bệnh nhiễm khuẩn: tai mũi họng, phế quản phổi, miêng, da, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương. Phòng viêm màng não do màng não cầu - Dự phòng tái phát thấp khớp cấp tính.
LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2g, chia làm 4 lần. Trẻ em dưới 3 tuổi: 25 - 30mg/kg/giờ, 3 - 6 tuổi: 400-500mg/24 giờ. 11-15 tuổi: 800-1000 mg/24 giờ, chia làm 4 lần. Dùng 5-10 ngày.
CCD: Kết hợp với các alcaloid co mạch của nấm cựa gà, đặc biệt ergotamin và dihydroergotamin. Dị ứng thuốc - bệnh nặng gan-thận.
LY: *Tác dụng phụ: Dị ứng da, buồn nôn, ỉa chảy, viêm gan ứ mật phục hồi được - Dùng thuốc trên 10 ngày hoặc liều cao cần theo dõi chức năng gan và định lượng transaminase.*
(Xem thêm KHÁNG SINH).

TROLNITRAT

Glãn mạch

Ethanol, 2,2',2''-nitritoltris-, trinitrat (ester)
Trolnitratum
Dẫn xuất phosphat:
Trolnitrate phosphate
Aminotrat phosphat
BD: *Angitrit (Leo, Ballerup)*
Kardin (Pfizer)
Metamin (Pfizer)
Nitralettae (Slovakafarma)
Nitretamine (Squibb)
Nitroduran (Đan Mạch, Đức, Phần Lan)
Ortin (Wild, Basel)
Praenitrona (Pfizer)
Trolmine Sustained (Leeming, USA)
Vasomed (Medo - Chemicals, London)

DT: Viên nén 1 hoặc 2mg.
TD: Giảm mạch vành.
CD: Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2mg, vào sau bữa ăn.
CCD: Glôcôm, xơ cứng động mạch.

TROMANTADIN

Trị virut

Acetamid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]-N-tricyclo [3,3,1,13,7] dec-1-yl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Viru - Merz (Merz, Frankfurt)
Viruserol (Zyma, Nyon)

TROMETAMOL

1,3-Propandiol, 2-amino-2-(hydroxymethyl)-
Tromethamin; Trometamolium; Tham; Tris
BD: *Addex-Tham (Pharmacia, Uppsala)*
Alcaphor (Roger Bellon)
Bastonic (Smith Kline/RIT)
Buffer (Novag)
Talatrol (Abbott)
Thamacetat (Roger Bellon)
Tham-E (Abbott)
Thamesol (Baxter, Trieste)
Trisaminol (Roger Bellon)
Trizma (Sigma, USA)

DT: Lọ thuốc uống 250ml chứa 68,67g trometamol citrat, 3,97g dinatri citrat khan và 9,05g dikali citrat khan.
TD: Lợi tiểu thẩm thấu.

CD: Phòng ngừa tạo sỏi acid uric và cystin; điều trị phối hợp để hòa tan các sỏi trên. Điều trị nhiễm acid - máu do thận ở người lớn và trẻ em.

LD: Ngày 2-4 thìa canh vào bữa ăn.
CCD: Vô niệu và suy thận nặng với độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút; nhiễm khuẩn máu; ỉa chảy và rối loạn nhu động ruột ở những người cắt bỏ dạ dày hoặc đại tràng.

TRONCHILET (Ấn Độ)

Viên nén và 10ml dd uống chứa 2mg salbutamol sulfat và 125mg hydroxyethyltheophyllin.
TD: Trị hen phế quản.

TRONOTHANE (Pháp)

DT: Ống 30g gel có: pramocain 1%.
CD: Đau ngứa, phỏng, cháy nắng, côn trùng đốt trich, bệnh da tiếp xúc, sốt nổi ban (thủy đậu) - Trị nút hậu môn - Ngứa âm hộ, bôi ống nội soi và gây tê luồn ống nội khí quản.
LD: Như bd Tronolane.

TROPATEPIN

8-Azabicyclo [3,2,1] octan, 3-dibenzo [b,e] thiopin-11(6H)-yliden-8-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lepticur (Diamant, Pháp)

DT: Viên nén 10mg. Ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson, cấu trúc hóa học đặc biệt, có tác dụng chống tiết cholin rất quan trọng và chọn lọc tới hệ thống ngoài tháp. Tác dụng xuất hiện chậm: hiệu lực tối ưu xuất hiện vào ngày thứ 5 hoặc thứ 6.

CD: Các biểu hiện thần kinh (đặc biệt là các chứng loạn vận động mạn tính) của các thuốc an thần kinh. Run, cứng cơ, cơn loạn vận động cấp - Parkinson.

LD: a) Phòng: ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1-2 ống.

b) Điều trị: Ngày uống 2-3 viên (chia 1 hoặc 2 lần) hoặc tiêm bắp 1-2 ống. Liều dùng cần tính cho thích hợp với người bệnh và giảm đi nếu có tác dụng phụ như atropin (khô miệng, rối loạn thị giác).

CCD: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, suy tim mất bù.
LY: *Thuốc độc tính thấp và không gây quái thai ở súc vật thí nghiệm.*

TROPHICRÈME (Pháp)

DT: Kem bôi âm đạo 0,1% estriol.
CD: Như estrogen.
LD: Tuần đầu; ngày 1 lần; sau 2-3 tuần: cách ngày 1 lần.
CCD: Bệnh máu cục nghẽn mạch. U phụ thuộc estrogen; băng huyết chưa rõ nguyên nhân, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TROPHIDERM

DT: Lọ 4g bột rắc có: Bông mỡ, Ca alginat thật mịn 4g.
TD: Bột băng da, tạo điều kiện lên sẹo.
CD: Vết thương rỉ nước và chấn thương. Loét giãn tĩnh mạch, ban đỏ.
LD: Rắc thuốc mỗi khi thay băng mới.
CCD: Bôi vết thương không được tẩy rửa.
LY: *Vết thương sâu cần rửa sạch.*

TROPHIGIL (Pháp)

DT: Viên nang âm đạo có:
Vi khuẩn sống đông khô
Lactobacillus caseivar Doderlein 34 fmg
Estriol 0,2mg
Progesteron 2mg
TD: Cung cấp hormon tại chỗ cần cho dinh dưỡng biểu mô âm đạo, tái tạo trực khuẩn Doderlein.
CD: Viêm âm đạo teo. Chăm sóc trước và sau phẫu thuật phụ khoa.
LD: Đặt sáu viên nang vào trong âm đạo sau khi nhúng vào nước. Đặt 1 viên sáng và chiều, đặt trong 20 ngày. Nếu cần, điều trị duy trì: 1 viên/ngày, trong 14 ngày.
CCD: Ung thư phụ thuộc estrogen.

TROPHIRÈS (Sanofi - Vietnam)

DT: Lọ 125ml si rô, cứ 100ml si rô người lớn và si rô trẻ em chứa: pholcodin 133/60mg; natri tenoat 1/1g; dd eucalyptus (12% cao trong cồn

96%) 0,25ml/0,25ml. Thuốc đạn cho người lớn và trẻ em, thuốc đạn cho sơ sinh chứa tinh dầu khuy nh diệp 60-40mg/24mg; natri tenoat 285-190mg/95mg.

CD: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, sau cắt hạnh nhân.

LD: Sirô: người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh. Trẻ em trên 30 tháng: ngày 3-4 lần x 1/2 thìa cà phê tùy theo tuổi. Thuốc đạn: nạp 2 viên/ngày sáng tối.

CCD: Sirô trẻ em và thuốc đạn trẻ em không dùng cho sơ sinh (dưới 30 tháng).

LY: Còn có dạng thuốc đạn phối hợp với paracetamol dùng cho người lớn, trẻ em và sơ sinh.

TROPICAMID

Benzenacetamid, N, ethyl- α -(hydroxymethyl)-N-(4-pyridinylmethyl)-

BD: *Epitromin (Roche)*

I-Picamide (Americal, USA)

Mydriacyl (Alcon)

Mydriafair (Pharmafair, USA)

Mydrian (Dispersa, Winterthur)

Mydriaticum (Chibret, Pháp; Thụy Sĩ)

Mydrin-M (Santen, Japan)

Mydrum (Ankerwerk, Đức)

Ocu-Tropic (Ocumed, USA)

Tropicacyl (Akorn, Canada)

Tropicol (Unipebe, Bỉ)

Tropimil (Farmigea, Pisa)

Visumidriatic (ISF, Trezzano)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg kèm 1mg benzenalkonium chlorid trong dung dịch NaCl đẳng trương.

TD: Liệt đối giao cảm, thuốc tổng hợp có cấu trúc và tác dụng tương tự atropin. Giãn đồng tử, kháng muscarin.

CD: Làm giãn đồng tử, liệt cơ mi để thăm khám hay điều trị.

LD: Khám đáy mắt: nhỏ 1-2 giọt khoảng 15 phút trước khi khám. Thăm khám khúc xạ kế mắt: cứ 5 phút nhỏ 1 giọt, dùng từ 4-6 giọt. Giãn đồng tử trước khi mổ đục nhân mắt, hoặc quang đông: nhỏ 1 giọt, 15 phút trước khi tiến hành.

CCD: Glôcôm góc đóng (nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp). Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc nhỏ mắt.

LY: *Tác dụng phụ: Tăng nhãn áp, chói, nhức mắt, kích ứng, phù, viêm kết mạc, khô miệng, đỏ bừng mắt, da khô, trướng bụng, phát ban, tim chậm sau đó nhịp tim nhanh, loạn nhịp, rối loạn tâm thần, truy tìm mạch.*

TROPIN Benzilat

Chống co thắt -

Liệt thần kinh đối giao cảm

Glipin; Glypin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzotropin hydrochlorid

BETE (Laevosan)

BETE Dr. Kutiak (Verla)

TROPISETRON

BD: *Navoban (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 5,64mg và ống tiêm 5ml 5,64mg tropisetron HCl (tương ứng với 5mg tropisetron base).

TD: Chất đối kháng thụ thể 5 HT3 có tác dụng phòng chống nôn do hóa trị liệu ung thư gây ra, không kèm tác dụng phụ ngoài thấp.

CD: Dợt dùng 6 ngày: ngày đầu tiêm tĩnh mạch 1 ống. Các ngày sau, uống ngày 1 viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thận trọng với bệnh tăng huyết áp chu u ổn định; phụ nữ nuôi con bú. Rifampicin và phenobarbital làm giảm nồng độ thuốc ở huyết tương.*

TROSPIUM Chlorid

Chống co thắt

Trospium

Keptan (Barcelona)

Relaspium (Isei, Japan)

Spasmex (Pfleger, Đức; Lek)

TROVAFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer)*

DT: Viên nén 100mg và 200mg (dạng mesylat). Lọ 20 - 40 và 60ml dd, đậm đặc để pha tiêm truyền tĩnh mạch 5mg/ml.

TD: Kháng sinh tổng hợp họ quinolon có tác dụng diệt khuẩn phổ rộng.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm ở: đường hô hấp (viêm phổi, cơn cấp viêm phế quản mạn, viêm xoang cấp); ổ bụng (nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, ổ phụ khoa); bệnh lậu, viêm cổ tử cung do chlamydia, đường tiết niệu dưới, ở da và mô mềm.

- Dạng tiêm truyền tĩnh mạch còn dùng cho viêm màng não do não mô cầu dịch tể, phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa (như phẫu thuật trực tràng và cắt bỏ tử cung).

LD: Người lớn ngày uống 1 viên 100mg hoặc 200mg. Dợt dùng từ 1 - 14 ngày tùy theo trường hợp; truyền tĩnh mạch ngày theo liều 200mg đến 300mg, sau chuyển sang dùng thuốc uống.

Phòng ngừa nhiễm khuẩn sau mổ: liều duy nhất 1 viên 200mg trong vòng 4 giờ trước khi mổ.

CCD: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon - Dạng thuốc tiêm có tương kỵ với dd NaCl 0,9%.

LY: *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.*

Người bị suy thận và người cao tuổi: không cần điều chỉnh liều dùng.

Dùng thuốc tiêm truyền tĩnh mạch phải được hoà tan tới nồng độ tối đa 2mg/ml trước khi dùng và tiêm truyền từ 30 đến 60 phút.

TROXERUTIN

Bảo vệ mạch

BD: *Alkanol (Spofa)*

Cekarutin (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Cilkanol (Spofa)
Flebosil (Infale, Barcelona)
Helveton (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Pherarutin (Kanoldt, Đức)
Posorutin (Ursapharm, Đức)
Pur-Rutin (Chassot, Koniz)
Rhéoflux (Niverpharm, Pháp)
Ruven (Mepha, Aesch)
Troxevasin (Farmakhim, Bungari)
Varemid (Thụy Sĩ)
Vasribil (Schwabe, Đức)
Veinamitol (Vital Pháma, Bỉ)
Vénamitol (Negma, Buc, Pháp)
Veniten retard (Scheurich, Đức)
Venolen (Italia)

DT: Viên nang 100-200-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml = 500mg. Gel bôi 40g có 0,8g. Thuốc nhỏ mắt dung dịch 5% (lọ 10ml/500mg).

TD: Là một dẫn chất flavonoid bán tổng hợp có tác dụng làm giảm sức thấm và tính dễ nứt vỡ ở mao mạch và tĩnh mạch.

CB: Suy tĩnh mạch mạn, hội chứng viêm giãn tĩnh mạch và sau huyết khối, cả ở phụ nữ có thai, phòng các phản ứng ngoài da và niêm mạc cũng như xuất huyết khi điều trị bằng các loại tia, hạ trí vácác rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch ở chi dưới, phối hợp điều trị ở chứng nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường, chảy máu ở võng mạc và thủy tinh thể, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc.

LD: Khởi đầu: ngày uống 600mg, chia 2-4 lần vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 300mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm, ngày hay cách một ngày 1 ống. Thuốc nhỏ mắt: ngày nhỏ 3 lần: 1-2 giọt.

LY: Thuốc không độc, nên không có chống chỉ định.

TROXIPID

Trị loét da dày

Benzamid, 3,4,5-trimethoxy-N-3-piperidinyl
Aplace (Kyorin, Japan)

TRUXIPICURIUM Iodid

Phòng bế thần kinh cơ

Anatruxonium (Medexport, Nga)

TRYPSIN

Enzym thủy phân protein, kết tinh lấy từ pancreas (tụy) của bò

Tripsina; Trypsin, crystallized; Trypsinum

BD: *Trypsillin (Mochida, Japan)*

Tryptar (Armour)

Trypure (Novo)

Granulex (Mỹ)

DT: Lọ phun mù - Lọ bột rắc - Lọ bơm xịt.

TD: Thủy phân các dịch rỉ và các chất hoại tử các mô thường tổn hoại tử được loại đi.

CB: Phụ trị vào việc làm sạch vết thương, mảng da chết, mảng loét hoại tử do các

nguyên nhân khác nhau, các dạng hoại tử - loét ăn sâu.

LD: Bơm phun hoặc rắc bột, bôi thuốc, che băng vô khuẩn ướt. Để tiếp xúc 3 giờ rồi rửa với nước sinh lý hay nước đun sôi để nguội, loại các chất bám do sự phân hủy các mô hoại tử. Bơm, rắc bột, đắp lại 2-3 lần/ngày.

CCD: Dị ứng với Trypsin.

LY: - Không dùng Trypsin thay thế cho phương pháp chữa các vết thương thường dùng, (lạm dụng quá mức có thể không thích hợp) và tránh những nguy cơ phản ứng phản vệ do tính chất kháng nguyên của enzym. - Có cảm giác đau khi dùng thuốc. - Dung dịch thuốc giữ được 48 giờ ở nhiệt độ phòng và 15 ngày ở nhiệt độ + 5°C (loại bột phụ để bơm).

TRYPTOPHAN

Chống trầm cảm - Gây ngủ - An thần

L-Tryptophan.

DL-Tryptophan

BD: *Amiphan (Japan)*

Atrimon (Homburg, Đức)

Bikalm (Promonta, Đức)

Biotonin (UCB, Bỉ)

Dolon (Golaz, Ecublens)

Dorphan (Thụy Sĩ)

Éltryptan (Hexal, Đức)

Kalma (Fresenius, Đức)

Neurocalm (Efeka, Đức)

Neuromed (D.H.A., Australia)

Pacitron (Rorer, Anh)

Sedanoc (Woehn, Đức)

Somnidor (Sauter, Thụy Sĩ)

Tempidorm (Roland, Đức)

Tryptan (ICN, Canada)

Tryptocompren (Cascan, Đức)

T.T.MYCINE

DT: Công thức của 2 loại viên:

1/ Người lớn:

Tetracyclin 0,0625g

Sulfadiazin 0,084g

Sulfamerazin 0,084g

Sulfadimerazin 0,084g

2/ Trẻ em:

Tetracyclin 0,0312g

Sulfadiazin 0,042g

Sulfamerazin 0,042g

Sulfadimerazin 0,042g

CB: - Viêm phổi.

- Chốc lở, ghẻ có mũ, ung nhọt, thối tai, viêm mũi mũ, răng có mũ. - Lậu, viêm bàng quang, viêm thận, viêm tử cung. - Nhiễm khuẩn, ruột, màng não.

LD: Người lớn uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần.

Trẻ em uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Uống thêm nhiều nước.

CCD: Dị ứng với thuốc. Suy gan, thận.

TUBEROL

DT: Lọ 100ml dùng ngoài có:

Thymol 4,5g, Tinh dầu trầm 0,25g, tinh dầu kinh giới ma 0,75g, tinh dầu niauli 40g, eucalyptol 10g, tinh dầu nhựa thông 26,75g.

CD: Viêm phế quản mãn, ho gà, bệnh phổi trầm trọng.

LD: Thuốc thấm vào gạc, đắp lên ngực - Xoa nhẹ hít trực tiếp thuốc hoặc xông.

LY: Có loại Tuberol mỡ (tương tự thuốc trên). Tuberol sirô cho người lớn và trẻ em thành phần khác hẳn công thức trên. Vì có codein, belladon nên có chống chỉ định: hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 10 tháng - chỉ định do thấy thuốc và hướng dẫn trong đơn.

TUBOCURARIN Chlorid

Phong bế thần kinh cơ

Tubocuraranium, 7', 12'-dihydroxy-6,6'-dimethoxy-2,2',2'-trimethyl-, chlorid

Curarino Miro (Andalucia)

Delacurarine (Squibb)

Intocostirin-T (Squibb; Labaz)

Jexin (Anh)

Tabadil (Endo, USA)

Tubarine (Burroughs Wellcome)

Tubocuran (ND & K, Đan Mạch)

DT: Ống 2ml/80mg.

CD: Phong bế thần kinh cơ (gây thư giãn cơ).

LD: Bệnh nhân chuẩn bị cho phẫu thuật kéo dài.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch 0,15 - 0,3mg/kg thể trọng. Trẻ em: 0,3mg/kg.

CCD: Nhược cơ nặng.

TULOBUTEROL

Giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro- α -[[[1,1-dimethyl-ethyl) aminol methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Atenos (UCB, Bruxelles)

Brelomax (Abbott)

Bremax (Abbott)

Hokunalin (Hokuriku, Japan)

Pentox (Hàn Quốc)

Respacal (Bi, Pháp)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

LD: Kích thích chọn lọc thụ thể beta-2 adrenergic.

CD: Hen.

TUSALGIN (Indonesia)

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Dextromethorphan BrH 10mg

Phenylpropanolamin HCl 10mg

Chlorpheniramin maleat 1mg

Amoni chlorid 50mg

Natri citrat 50mg

Paracetamol 120mg

TD: Phối hợp giảm ho, chống cương tụ và dị

ứng; ngoài ra còn làm long đờm, giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Trị triệu chứng ho kèm cảm sốt, cúm, nhức đầu, viêm mũi.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần người lớn 2 thìa cà phê, trẻ em 6 - 12 tuổi 1 thìa cà phê.

TUSSIFED (Mỹ)

DT: Viên/lọ 120ml sirô có:

Triprolidin HCl 2,5/30mg

Noscaphin 30/360mg

Guaifenesin 100/1200mg

Pseudoephedrin HCl 50/600mg

TD: Làm dịu ho.

CD: Dùng thời gian ngắn. Trẻ em từ 30 tháng - 6 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 2 lần/ngày. Trẻ em từ 7 tuổi - 10 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em 11 tuổi - 15 tuổi: 1 thìa cà phê hay 1/2 viên/15kg/ngày, chia 2-3 lần. Người lớn: uống 2 thìa cà phê hay 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày.

CCD: Trẻ dưới 30 tháng (không dùng thuốc viên cho trẻ dưới 10 tuổi). Suy hô hấp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt, dùng phối hợp với IMAO, cường tuyến giáp, rối loạn tim mạch nặng.

LY: Thuốc gây: Buồn ngủ ngày, kích thích, chóng mặt, u tu, mất ngủ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, tăng huyết áp, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da. Kiêng rượu (kể cả nước giải khát có rượu) khi dùng thuốc. Không dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Người già cần giảm liều.

TUSSINEX

DT: Lọ 200ml sirô có:

Codein phosphat 0,20g

Phenylephrin 0,10g

Chlorpheniramin 0,04g

Glyceril gaiacolat 2,00g

Chloroform 0,25g

Menthol 0,02g

CD: Các chứng ho, bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, ho do dị ứng, ho dai dẳng.

LD: Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, ngày uống 4 lần. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2-1 thìa cà phê, ngày uống 4 lần.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

TUSSIPAX (Pháp)

DT: Viên nén/dd uống 1 giọt/sirô 1 thìa súp có:

Codein 10mg/0,1mg/9mg

Codethylin HCl 10mg/0,1mg/9mg

TD: Trị ho trung tâm.

CD: Triệu chứng ho, gây khó chịu.

LD: Viên nén chỉ dùng cho người 15 tuổi trở lên uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

Dung dịch uống dùng cho người lớn và trẻ con trên 30 tháng. Người lớn 100 giọt/lần nhắc lại cứ 6 giờ, hay 1 thìa súp sirô/lần nhắc lại cứ 6 giờ. Trẻ con: xem đơn hướng dẫn.

CCD: Dị ứng với thành phần thuốc - Thiểu năng hô hấp - Hen suyễn - Người nuôi con bú.

TUSS-Ornade (Mỹ)

DT: Viên nang có: Caramiphen edisylat 40mg, phenylpropanolamin HCl 75mg.

CB: Giảm các triệu chứng ho, ngạt mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên cách nhau 12 giờ.

CCB: Dùng với IMAO, tăng huyết áp nặng, hen suyễn, suy động mạch vành, trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Thuốc gây buồn nôn, khó chịu ở dạ dày - ruột, ỉa chảy, táo bón, chóng mặt, căng thẳng, mất ngủ, chán ăn, yếu mệt, đau ngực, đánh trống ngực, run rẩy, khó đi, nhìn mờ.

TYBAMAT

Trần tinh

Carbamic acid butyl-, 2-[[[aminocarbonyl]oxy] methyl]-2-methylpentyl ester
Effisax (Milano)
Nospan (Johnsons, Suède)
Solacen (Wallace, USA)
Tybatran (Robins, USA)

TYLINAL (Thụy Điển)

DT: Viên 25 và 75mg amfepramon.

TD: Gây chán ăn (do ảnh hưởng đến trung khu điều hòa cảm giác no đói ở não).

CB: Chứng béo phì ở người trưởng thành.

LD: Người lớn ngày 25 - 75mg, khoảng 2 giờ trước bữa ăn.

CCB: Phối hợp với các chất ức chế M.A.O.

TYLOXAPOL

Tá dược - Diện hoạt

Formaldehyd, trùng hợp với oxiran và 4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenol

BD: *Alevaire (Sterling/Winthrop/Ross)*

Superinone (SW/Ross, Bayer)

Tacholiquin (Benchemie)

Triton W R 1339 (USA)

Translight (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ 60ml chứa 250mg tyloxapol trong nước tinh khiết.

CB: Để rửa sạch hoặc ngâm các thấu kính giác mạc cứng, không để oxy thấm qua.

TYMAZOLIN

Cơ mạch tại chỗ tại mũi họng (ORL)

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[[[5-methyl-2-(1-methylethyl) phenoxy] methyl]-

Đã xuất hydrochlorid:

BD: *Pernazène (Pháp)*

Snop (Đức)

Thymazen (Polfa, Balan)

DT: Lọ 12ml dd bơm mũi chứa 6mg.

TD: Gây cơ mạch ở niêm mạc mũi và họng.

CB: Các trường hợp cương tụ ở mũi họng, như ngạt mũi cấp, viêm mũi vãn mạch.

LD: Cứ 4 giờ bơm 2 - 3 lần vào mỗi lỗ mũi.

CCB: Trẻ em dưới 7 tuổi, glucôm góc đóng.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài.

- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.

- Có cảm giác khó chịu nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng thuốc lâu dài).

TYPHIM (Pháp)

DT: Bơm tiêm 0,5ml chứa sẵn 1 liều vaccin (tương ứng với 25mcg polyosid vỏ Vi tinh chế từ *Salmonella typhi*).

CB: Phòng sốt thương hàn ở người lớn và trẻ em trên 2 tuổi.

LD: Chỉ cần 1 lần tiêm dưới da hoặc bắp.

CCB: Mẫn cảm với 1 thành phần của vaccin. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: Chỉ tiêm cho người mang thai nếu thật sự cần thiết.

TYROPAST (XNDPDL)

DT: Viên ngậm có 1mg tyrothricin; 0,1mg tetracain HCl trong tá dược thơm.

TD: Kháng khuẩn (chủ yếu với các cấu khuẩn gram (+) và một số trực khuẩn Gram (-) và giấm đầu.

CB: Trị các chứng viêm họng, viêm amidan, viêm miệng, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm quanh răng.

Phòng một số bệnh nhiễm khuẩn qua đường mũi, họng. Sát khuẩn miệng và họng để chuẩn bị nhổ răng hoặc cắt amidan.

LD: Ngày ngậm 8 - 10 viên.

CCB: Trẻ em dưới 3 tuổi.

Dùng liên tục quá 10 ngày.

TYROTHRINICIN

Kháng sinh polypeptid

Kháng sinh thu được bằng cách sinh trưởng và phát triển của *Bacillus brevis* R.

BD: *Alcotricina (ISM, Milano)*

Biothricin (Biochemie, Áo)

Codetricine (Pháp)

Humex (Fournier, Pháp)

Hydrotricin (Roger Bellon, Canada)

Lemocin (Biochemie, Áo)

Mekotricin (XNDP 24)

Mekotyrossin (XNDP 24)

Pharothricetten (Biochemie, Áo)

Rafathricin (MSD; Pháp)

Tonsicur (Agepha, Áo)

Tyodac (Dales, W. Yorks)

Tyrhin (Biochemie, Áo)

Tyrocin (XND Hậu Giang) (+ Tetracain)

Tyrocid (Grunenthal)

Tyroderm (Merck, Sharp & Dohme)

Tyrosolvetter (Lundbeck, Đan Mạch)

Tyrosolvin (Lundbeck)

Tyrosur (Engelhard, Đức)

DT: Viên ngậm 1mg.

TD: Điều trị tại chỗ các ổ nhiễm khuẩn.

Tyrothricin không hấp thu: không bị đề kháng

hay kháng chéo với các kháng sinh khác. Rất hiếm bị phản ứng nhạy cảm.

CD: Dùng tại chỗ các nhiễm khuẩn miệng hầu: Đau họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aphtơ - Dùng sau phẫu thuật miệng, họng (cắt amydal, giải phẫu hàm - răng).

LD: Nhiễm khuẩn cấp: Ngậm 6 viên/ngày hoặc theo chỉ định.

Nhiễm khuẩn nhẹ: Ngậm 4 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc dùng nạp ờt, không có tác dụng toàn thân vì thuốc không hấp thu mà chỉ tác dụng tại chỗ.*

- *Không nên dùng nếu vết thương mới ở miệng - hầu.*

TYROTHRICINE Oestradiol Meyer

DT: Ống 35g gel tan trong nước để thấm có:

Estradiol benzoat 1,75mg

Tyrothricin 8,75mg

CD: Nứt nú vú - Bệnh da do giảm folliculin sau khi sinh - Ngứa âm hộ - Eczema và vết thương giãn tĩnh mạch ở phụ nữ mãn kinh. Mụn trứng cá tuổi thiếu niên.

LD: Bôi hàng ngày 2 - 3 lần - Nứt nú vú: bôi 2 - 3 lần/ngày, sau mỗi lần cho bú - Giảm folliculin: 2 - 3 lần/ngày - Trứng cá thiếu niên: 2 - 3 lần/ngày, bôi nhiều lần.



UABAIN

Oubain; Strophantinum G; Strophantosid G

BD: *Cardibaine*

Ouabaine - Arnaud

Strophantose

DT: Ống tiêm 1ml = 0,25mg.

TD: Glucosid chiết xuất từ hạt cây *Strophantus gratus*, họ Trúc đào (*Apocynaceae*), có tác dụng trị suy tim (xuất hiện sớm hơn nhiều so với digitalin nếu được dùng trong những trường hợp suy tim cấp), tác dụng đạt mức cao nhất sau khi tiêm tĩnh mạch 10 phút.

CB: Cấp cứu suy tim, suy tim kèm nhịp chậm, hoặc có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (nhất là mạch nhanh trên thất).

LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (lưu ý không được để thuốc ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,50mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần: 0,5mg, 24 giờ: 1mg.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim; viêm màng trong tim; dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc Digitalin ít nhất 3 ngày).

LY: Tránh phối hợp với thuốc khác trong cùng 1 bơm tiêm, giảm liều dùng nếu bị suy thận, suy hô hấp nặng - gây giảm oxy huyết.

UBENIMEX

Điều biến miễn dịch (Immunomodulator)

L-Leucin N-(3-amino-2'-hydroxy-1-oxo-4-phenylbutyl)-[S-(R,S)]-

Bestatin (Nhật Bản)

DT: Viên nang 10 và 30mg.

CB: Một số ung thư.

UBIDECARENON

TK: *Coenzym E10*

Coenzyme Q10

Ubiquinone 50 (viết tắt là Co Q10)

BD: *Adelir (Teikoku, Nhật Bản)*

Caomet (Simes, Milano)

Decafar (Lafar, Milano)

Decaquinon (Nhật Bản)

Decarene (Recordati, Milano)

Dymion (Pulitzer, Roma)

Emitolon (Nhật Bản)

Heartcin (Ohta, Nhật Bản)

Hiruton (Taisho, Nhật Bản)

Inokiten (Nhật Bản)

Invacor (Milano)

Justquinon (Horita, Nhật Bản)

Juvacor (Italia)

Kaitron (Sawai, Nhật Bản)

Mitocor (Zambon, Bresso)

Neuquinon (Eisai, Nhật Bản)

Norbamin (Hàn Quốc)

Parbinon (Santen, Nhật Bản)

Quasar (Brocchieri, Roma)

Terekol (Daigo, Nhật Bản)

Ube - Q (Tsuruhara, Nhật Bản)

Ubimajor (Master Pharima)

Ubiquasar (Brocchieri, Roma)

Ubiten (Italia)

Ubivis (Agips, Rapallo)

Udekinon (Tobishi, Nhật Bản)

DT: Viên nang 5mg, 10mg.

TD: Dẫn chất benzoquinon có tác dụng trợ tiếp đến cơ tim bị thiếu máu cục bộ và tăng cường hiệu suất sử dụng oxy, do đó làm giảm các tổn thương ở tế bào cơ tim do thiếu máu gây ra.

CB: Các triệu chứng có liên quan đến suy tim có sung huyết nhẹ và vừa ở những bệnh nhân đang được điều trị với phác đồ chuẩn.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên sau các bữa ăn chính.

CCĐ: Tới nay, chưa thấy có CCĐ nào. Tuy

nhiên nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (vì độ an toàn chưa được xác định).

LY: Tác dụng phụ: Đôi khi xảy ra rối loạn tiêu hoá (như khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).

UKIDAN

DT: Lọ thuốc bột chứa: 100000 đvqt hoặc 500000 đvqt urokinase, 20mg mannitol, 2mg natri edetat, 1,5mg natri phosphat và 0,4mg natri chlorid - Kèm 1 ống dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Enzym phân lập từ nước tiểu người có tác dụng hoạt hóa hệ thống tiêu fibrin (chuyển plasminogen thành plasmin).

CD: Huyết khối phổi cấp (nhất là khi có mẫn cảm với Streptokinase nhiễm liên cầu khuẩn); tắc động mạch, tĩnh mạch do huyết khối.

LD: Hòa tan lọ thuốc với dung dịch NaCl rồi pha loãng với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để tiêm truyền tĩnh mạch - lúc đầu tiêm 4400 đvqt/kg thể trọng trong 10 - 15 phút - sau cứ 12 giờ dùng liều duy trì 4400 đvqt/kg. Huyết khối ở tĩnh mạch: 2000 đvqt/kg/24 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: mới bị chảy máu; tiền sử tai biến mạch máu não; u não; mới phẫu thuật sọ não; tăng huyết áp nặng. Tương đối: tổn thương gan thận nặng; u dễ chảy máu; viêm màng trong tim hoặc nhiễm khuẩn nặng.

ULCEDIN-M (Ấn Độ)

Viên nén có 150mg ranitidin và 200mg magaldrat.

CD: Loét dạ dày - tá tràng.

ULCOPROTECT (Đức)

BD: *Bisvanil*
Gastrozepin
Ulcosan

DT: Viên nén 25mg pirenzepin dihydrochlorid - ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin, tác dụng ức chế tiết dịch vị, nhưng không kháng tiết cholin.

CD: Loét dạ dày - tá tràng cấp và mạn, viêm dạ dày kèm tăng acid dịch vị.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và trị bệnh loét dạ dày do "Stress" - tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ULFON (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 3g, có:

Aldioxa	900mg
Aldioxa	100mg
Calcium carbonat	500mg

TD: Phối hợp hợp chất aluminium allantoinat (Aldioxa (xem chữ này) và Aldioxa tức là chlorhydroxy Al allantoinat) với chất trung phân có tác dụng nhuận tràng và dẫn chất atropin chống co thắt.

CD: Chưa thấy chứng đau thực quản - dạ dày -

hành tá tràng.

LD: 1 gói khi đau.

CCĐ: Tăng calci máu.

LY: Liều cao gây táo bón.

- Có thể gây bệnh não nếu suy thận, do Al có trong thuốc.

Tác dụng phụ như: Táo bón, khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp nhanh, làm mất phosphor khi dùng liều cao và thời gian dài. Dẫn chất aluminium làm giảm hấp thu furosemid, indometacin, tetracyclin, digoxin, isoniazid, các thuốc chống tiết cholin.

ULINASTATIN

Ức chế enzym protease

Là một glucoprotein (MW khoảng 67000) chiết từ nước tiểu người, chất ức chế chính enzym protease (Urisasstatin).

BD: *Mirachid (Japan)*

ULOBETASOL

Hormon vô tuyến thượng thận, glucocorticoid

Dẫn xuất propionat:

Halobetasol propionat

Miracorten (AT)

Ultravat (USA)

ULTRADERME (Pháp)

DT: Ống 40g kem bôi da có: Men siêu cao (levures ultra - hautes) 1,76g.

CD: Tình trạng tiết bã nhờn da, đặc biệt các bã nhờn do trứng cá.

LD: Kem bôi đều sáng chiếu, xoa chà nhẹ - Đa cần rửa sạch trước khi bôi.

ULTRALANIL

DT: Ống 30g thuốc mỡ, 30g kem, lọ 20ml để xức:

Fluocortolon hạt mịn 0,25%

Fluocortolon caproat hạt mịn 0,25%

TD: Corticoid ngoài da tổng hợp, hoạt tính mạnh.

CD: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken - hóa.

LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày. Nếu khô, nên ngừng thuốc từ từ.

CCĐ: Thương tổn lao, giang mai, phản ứng chung đậu, đậu mùa, thủy đậu, Herpès, bệnh virút da, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm, mụn trứng cá, trứng cá hồng, thương tổn loét.

LY: Trường hợp bị thêm nhiễm khuẩn hay vi nấm cần có triệu liệu thích hợp. Thuốc Ultralanil cũng tương tự như Ultralanil nhưng có thêm clemizol hexachlorophenat 2,5% (kết hợp kháng histamin).

ULTRALERGAN

DT: 100ml sirô có:

Promethazin chlorhydrat 0,10g

Vitamin B6 0,03g

Vitamin PP 0,15g

CD: Dị ứng, nổi mề đay, suyễn, ho gà, ho có giết. Số mũi dị ứng, đau cơ giết nội tạng.

LD: Trẻ sơ sinh 1/2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi uống 1 thìa cà phê, ngày uống 3 - 4 lần. Trẻ 5 - 10 tuổi, uống 2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Người lớn uống 1 thìa canh, ngày uống 4 lần.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em có tiền sử gia đình dị cảm với promethazin (gây ngạt thở).*
(Xem Promethazin).

ULTRA - LEVURE

DT: Viên nang có: Các tế bào sống Saccharomyces boulardii đông khô: 56,5mg.
TD: Thuốc chữa ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CD: Trị và phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh. Trị ỉa chảy nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn.

LD: Uống 1 - 4 viên/ngày, chia làm 1 - 4 lần.
LY: - *Thuốc là các tế bào sống tránh bảo quản ở nhiệt độ trên 50°C. - Không dùng thuốc trị vì nấm cùng lúc. - Cần bù nước - điện giải khi cần thiết.*

ULTRALEXIN (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 500mg hoặc 1g - 2g cefalexin lysinat.

CD: Cefalexin dùng tiêm trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, dạ dày - ruột, đường sinh dục phụ nữ...

ULTRAPROCT

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 10g có:
Fluocortolon trimethylacetat 0,612/91,8mg
Fluocortolon caproat 0,63/94,5mg
Cinchocain (dibucain HCl) 1/500mg
Clemizol undecylat 5/1000mg
TD: Chứa trĩ tại chỗ.

CD: Viêm - dị ứng vùng hậu môn - Trĩ nội và ngoại. Nứt nẻ và ngứa hậu môn - Viêm trực tràng.

LD: 1 thuốc đạn/ngày (cấp tính: 3 - 4 lần/ngày đầu). Bôi lớp mỏng, 1-2 lần/ngày (cấp tính bôi 3-4 lần/ngày đầu).

CCĐ: Lao hay giang mai vùng bôi thuốc. Virut da.

LY: *Nếu bị nhiễm khuẩn, nấm cần dùng phối hợp kháng sinh, kháng nấm.*

UMAN - VZIG (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm 2 hoặc 5ml chứa 100 hoặc 250đv immunoglobulin với virut thủy đậu - vắ Zoster.

CD: Phòng và trị bệnh thủy đậu và Herpès - Zoster.

UMICLINE (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 325mg di-iodohydroxy-quinolin và 85mg chloroquin phosphat.

CD: Trị các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, lỵ,... do ký sinh trùng đường ruột.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

UNASYN Oral (Pfizer - Mỹ)

DT: Viên nén sultamicilin-tosylat tương ứng với 375mg và 750mg sultamicilin.

Lọ bột để pha dịch treo 60ml. Sau khi pha 1ml dịch treo tương ứng với 25mg sultamicilin.

TD: Phổ kháng khuẩn (xem ở Unasyn inj).

CD: các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong:

- Nhiễm khuẩn TMHọng như: viêm tai giữa và viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amidan mạn, bệnh phổi do nhiễm khuẩn và viêm phế quản bội nhiễm.

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp: như trên; cơn cấp trong viêm phế quản mạn.

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và sinh dục như: nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới có kèm hoặc không biến chứng ở phụ nữ, viêm niệu đạo không biến chứng do lậu cầu khuẩn.

- Nhiễm khuẩn ngoài da và mô mềm.

LD: Uống vào lúc đói hoặc xa bữa ăn. Người lớn: ngày 1,5g chia làm 2 lần.

Trị bệnh lậu không có biến chứng: 2,25g/ngày phối hợp với 1g probenecid.

Người suy thận: Hệ số thanh thải creatinin: từ 15-20ml/phút: 0,75g/ngày chia 2 lần.

- 5 - 15ml/phút: 0,375g/ngày.

Dưới 5ml/phút: cứ 2 ngày: 0,375g.

Trẻ em: dưới 30kg 25-50mg/kg/ngày chia 2-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với penicilin - chống chỉ định nghiêm ngặt nếu tiền sử dị ứng điển hình với thuốc - Nhiễm virut Herpès, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào.

LY: - *Ngừng ngay dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.*

- *Một số ca phản ứng quá mẫn nặng có thể tử vong. (Cần hỏi kỹ tiền sử).*

- *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (penicilin qua hàng rào thai nhi) - thuốc qua sữa mẹ có thể gây dị ứng ở trẻ, vì vậy không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: *Khuyến không phối hợp với allopurinol (thuốc gây ức chế tổng hợp acid uric) và tăng nguy cơ phản ứng da.*

Tác dụng phụ: *Dùng thuốc có thể bị: dị ứng như sốt, mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida, thương gặp ở trẻ em (80%) bị keo niêm dịch - Một số tác dụng phụ khác hiếm gặp như thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được) - Mẩn đỏ da, dát - sần - Viêm thận kẽ cấp - tăng transaminase vừa phải, tạm thời - Hiếm bị viêm đại tràng giả mạc.*

UNASYN Inj (Pfizer - Mỹ)

DT: Lọ bột pha thuốc tiêm bắp hay tĩnh mạch...

Người lớn: sulbactam (muối Na) tính theo sulbactam: 500mg, Ampicillin (muối Na) - Tính theo ampicillin: 1g.

- Trẻ em: 250mg/500mg.

TD: Sulbactam ức chế các beta - lactamase (trong đó có các penicillinase do vi khuẩn Gram dương và Gram âm sinh ra).

Phổ kháng khuẩn của sulbactam/ampicillin bao gồm: - Các chủng nhạy cảm thường xuyên như: Cầu khuẩn Gram (+): tụ cầu, phế cầu và tràng cầu khuẩn; Streptococcus pyogenes. Cầu khuẩn Gram (-); lậu cầu, màng não cầu khuẩn, Branh, catarrhalis. Trực khuẩn Gram (+) như Coryn. Diphtheria; Listeria monocytogenes. Trực khuẩn Gram (-), Hemop. influenzae, Salmonella, Esch. coli, Proteus, Yersinia enterocolitica. Vi khuẩn kỵ khí như: Clostridi-um, Bac. anthracis, Peptococcus, Fusobacterium bacteroides.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm kể trên nhất là ở đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh dục, tiêu hóa, mắt, phụ khoa, da, xương - khớp - Để dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật ở bụng và phụ khoa.

LD: Tiêm bắp: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd lidocain 0,5%. Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: nồng độ 1g ampicillin/3,2ml. Tiêm truyền tĩnh mạch: nồng độ 1g ampicillin/50ml.

Người lớn: tiêm bắp 2 lần x 1g/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2g x 2-4 lần/ngày.

Nhiễm khuẩn nặng: tiêm tĩnh mạch cho đến liều 12g/24 giờ tính theo ampicillin, không quá 4g/ngày tính theo sulbactam. Dự phòng trong phẫu thuật: Tiêm 1-2 lần x 1g trước khi mổ và sau đó cứ 6-8 giờ tiêm nhắc lại 1 lần.

Trẻ em chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: 100 - 150mg/kg/ngày. Nhiễm khuẩn nặng: dùng đến liều 300mg/kg/ngày tính theo ampicillin và không quá 75mg/kg/ngày tính theo sulbactam. Với người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ và LY: Xem ở "Unasyn oral".

BD tương tự: Loracin (Italia); Unacid (Anh).

UNDECIN (Nga)

DT: Thuốc mỡ gồm: acid undecilenic 8%; muối đồng của acid undecilenic 8%; este parachloro - phenyl glycerin 4%; vaselin 8%.

CD: Chữa bệnh nấm ở da.

LD: Ngày bôi 2 lần lên vùng nấm, bôi trợt 1 tuần rồi đến 2 tuần, hoặc lâu hơn.

UNDECOYLUM Chlorid - iod

Sát khuẩn - Tẩy uế

Undecoylium chlorid + Iod
Virac (Ruson, Mỹ)

UNDECYLENIC Acid

Trị nấm

10-Undecenoic acid

Mycodecyl (Pháp)

Dẫn xuất muối calci:

Calci undecylenat

Dẫn xuất muối đồng:

Copper undecylenat

Dẫn xuất acid tự do và muối kẽm:

BD: Cruex (Mỹ)

Decylon (Unicura)

Desenex (Mỹ)

Micocid (Lafare, Italia)

Mycodecyl (Theraplix Pháp)

Mycota (Boots)

Ting (Mỹ)

Undecilendermina (Granata, Italia)

Undecyl (Pharmedic)

Dẫn xuất acid tự do muối calci và zinc:

Mycodecyl (Theraplix, Pháp)

Dẫn xuất muối kẽm:

Zinc (undecylenat de)

Tinefax (Wellcome)

DT: Kem bôi 5-10% thuốc bột 2-20%.

CD: Bệnh nấm ngoài da, như chùng nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida...

LD: Ngày bôi 2-3 lần (thuốc bột dùng ban ngày, thuốc mỡ ban đêm). Đợt dùng 15 đến 20 ngày.

UNIAXIDE (Ấn Độ)

Viên nén chứa 500mg Mg trisilicat và 250mg gel khô Al hydroxyd.

CD: Loét dạ dày - tá tràng.

UNIBLON (Ấn Độ)

Viên nén 8mg bromhexin và 2mg salbutamol

CD: Hen phế quản.

UNICAL (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa: 500mg dicalci phosphat và 200IU calciferol (vitamin).

CD: Điều trị và phòng còi xương.

LD: Ngày 1-2 lần x 1-2 viên.

UNICAP M (Upjohn, Mỹ)

DT: Viên nén hình thuẫn các vitamin: A (5000IU); D (100IU) E (30 IU); C (60mg) B₁ (1,5mg); B₂ (2mg); B₁₂ (6mcg), acid pantothenic (10mg) và các muối khoáng như 150mg iod; 18mg Fe; 2mg Cu; 15mg Zn; 60mg Ca; 45mg P; 1mg Mn và 5mg K.

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

UNICOLD (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 500mg paracetamol; 45mg cafein và 4mg chlorpheniramin maleat.

CD: Cảm sốt cúm - Chống dị ứng.

LY: **BD tương tự:** Cotussin (Tipharco) (+ phenylpropanolamin và bromhexin).

UNIGIN (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 250mg analgin, 250mg paracetamol và 45mg cafein.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức.

LY: Xem AINS.

BD tương tự: *Danadol cafein (XNDP Đà Nẵng)*.

UNIPHYLATE (Ấn Độ)

Viên nén chứa: 8mg bromhexin HCl, 77mg etophylin và 2mg salbutamol.

CĐ: Hen phế quản.

UNIPHYLLINE (Ấn Độ)

DT: Viên nén 77mg etophylin và 23mg theophylin.

CĐ: Hen phế quản.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Như theophylin.

UNITHIOL (Nga)

Unitiolium; 2-3 dimercaptopropan sulfonat natri.

DT: Ống tiêm 5ml dung dịch 5%; lọ có 0,5g unitiolol khô.

CĐ: Tác dụng tương tự Dimercaprol nhưng ít độc, dễ hòa tan trong nước, thải trừ nhanh và tiện dùng hơn.

LD: Ngộ độc Asen (Novarsenol, Stovarsol) cấp và mạn tính: trong 24 giờ đầu, tiêm 3 - 4 lần, cách nhau mỗi lần 6 - 8 giờ. Ngày thứ hai tiêm 2 - 3 lần cách nhau 8 - 12 giờ. Từ ngày thứ ba đến ngày thứ bảy: mỗi ngày tiêm 1 - 2 lần. Tiêm bắp thịt hay dưới da. Mỗi lần tiêm là 1ml dung dịch 5% (0,05g) cho 10kg thể trọng bệnh nhân. Nhiễm độc hợp chất thủy ngân (sublimé): cũng tiêm liều trên trong 6 - 7 ngày. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/3 hay 1/2 liều người lớn. Khi cần thiết phải dùng các biện pháp kết hợp khác như rửa dạ dày, thở oxy, uống thuốc giải độc chung như glucose, thuốc trợ tim mạch.

UPASE (Lifepharma)

DT: Lọ bột pha tiêm có: adenosin 10mg; cytidin 50mg; uridin 50mg; guanosin 5mg; vit. B₁₂ 1000mcg; adrenaicortical ext 20CDU; septocombin 1mg.

CĐ: Viêm gan, xơ gan, nghiện rượu, hậu phẫu, dùng nhiều kháng sinh, suy nhược cơ thể, thiếu máu, mệt mỏi, người cao tuổi.

LD: Thông thường tiêm bắp 1 ống/ lần x 1-2 lần/ngày x 2-4 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Có thể bị đau nơi tiêm, dị ứng, ngứa, tăng nhịp tim và hồ hởi.

UPSA C Calcium (UPSA)

DT: Viên nén: Acid ascorbic 1g
Calci carbonat 0,6g

TD: Cung cấp vitamin C và calci.

CĐ: Phòng ngừa tình trạng thiếu calci và vit C.

Suy nhược do cảm cúm, sổ mũi, nhiễm khuẩn, đường bệnh. Suy nhược chức năng.

LD: Uống 1 viên/ngày - Trẻ em từ 1/2 viên trở lên.

CCĐ: - Sỏi thận dùng liều trên 1g/ngày

- Suy chức năng thận, tăng calci huyết, tăng calci niệu, bệnh sỏi do calci.

LY: - Không nên dùng thuốc vào buổi tối.

- Có thể nóng rát dạ dày, tiêu chảy, rối loạn đường niệu (sỏi urat, cystin và/hoặc oxalat), tăng huyết áp người thiếu hụt G6PD.

* - Mỗi viên thuốc có 201mg sodium.

URACID (Thụy Điển)

DT: Lọ 500ml dung dịch uống; cứ 1ml chứa nhôm hydroxyd tương ứng với 1,22mmol Al³⁺; calci carbonat tương ứng với 0,19mmol Ca²⁺ và 118mg sorbitol.

CĐ: Tăng phosphat - huyết; khi không dùng được thuốc chống acid có magnesium. - Điều trị triệu chứng: đau vùng thượng vị, nóng rát dạ dày - tá tràng.

LD: Tăng phosphat - huyết: ngày 3 - 4 lần mỗi lần 10-25ml. - Chống acid dịch vị: ngày 3 lần, mỗi lần 10ml.

CCĐ: Tăng calci - huyết.

LY: Tránh dùng cùng lúc với: ciproflaxan, diflunisal, ketoconazol, norfloxacin, tetraçyclin (dùng phải cách ít nhất 2 giờ).

URAMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

2,4 (1H,3H)-Pyrimidinon, 5-(bis (2-chloroethyl) amino)-

Uracil mustard; Chlorethambacil;

Uracil Mustard (Upjohn)

URAPIDIL

2,4 (1H,3H) Pyrimidinon, 6-[[3-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl] propyl] amino]-, 1,3-dimethyl-

BD: *Ebrantil (B. Gulden; Nhật Bản; Na Uy)*

Eupressyl (Valpan, Pháp)

Mediatensyl (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ebrantil (Byk Gulden) (tiêm)

DT: Viên nang 30 và 60mg, ống tiêm 5ml/25mg và 10ml/50mg.

* TD: Ức chế các thụ thể alpha-1 adrenergic sau sinap và có hiệu lực đến quá trình điều hòa huyết áp ở trung ương thần kinh. Ở người tăng huyết áp, làm hạ huyết áp động mạch tâm thu và tâm trương ở thể nằm và đứng thẳng, khi nghỉ và lúc gắng sức, đồng thời không làm tăng nhịp tim do phản xạ. Dùng thời gian dài thuốc không làm biến đổi cân bằng nước - điện giải, chuyển hóa lipid, dung nạp với glucid, các chức năng gan và thận cũng như các hằng số huyết học.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Thuốc viên: Con tăng huyết áp, tăng huyết áp trong và sau khi phẫu thuật, nhất là ở phẫu thuật thần kinh và tim, cho người lớn và trẻ em. Để phòng khi

phẫu thuật, các cơn tăng huyết áp do một số thủ thuật cần tiến hành khi gây mê (như nong ống hoặc tháo ống ra).

LD: Dùng đơn thuốc: người lớn uống theo liều 120mg/ngày, chia 2 lần, không dùng quá 180mg, chia 2 lần trong ngày. Ở một số bệnh nhân, với liều 60mg/ngày cũng đủ có tác dụng. Thuốc tiêm: a) Cấp cứu: - Tiêm tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 1 ống 25mg trong 20 giây, sau 5 phút chuyển sang liều duy trì nếu có đủ tác dụng (Nếu chưa đủ tiêm thêm 1 lần nữa như trên). Liều duy trì: Tiêm truyền: 9 - 30mg/giờ tức là 7-22 giọt/phút. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 2mg/phút sau đó chuyển sang liều duy trì (tiêm truyền 9-30mg/giờ). b) Trong phẫu thuật: - Tiêm tĩnh mạch như khi cấp cứu, sau 2 phút chuyển sang liều duy trì: tiêm truyền 60-180mg/giờ. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu 6mg/phút sau chuyển sang liều duy trì 60 - 180mg/giờ. Trẻ em: bắt đầu: 2mg/kg/giờ. Liều duy trì 0,8mg/kg/giờ. Đợt tiêm tĩnh mạch không được quá 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hẹp động mạch chủ (với thuốc tiêm).

LY: Tác dụng phụ: Rất ít gặp và thường xuất hiện trong vài ngày đầu như: chóng mặt, buồn nôn, nhức đầu. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc với con bú. Với người suy gan nặng cần giảm liều dùng.

URAT - OXYDASE

BD: *Uricozyme (Pháp)*

DT: Ống tiêm chứa 1000 đơn vị.

TD: Là một enzym lấy từ môi trường nuôi cấy *Aspergillus flavus*, có khả năng phân hủy in vitro và in vivo acid uric.

CD: Tăng acid uric - huyết ở người suy thận mạn tính, sỏi mật hoặc sỏi thận do tăng acid uric trong máu, tăng acid uric thứ phát do một số bệnh ở máu, bệnh gút nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi.

LD: Trung bình, tiêm bắp 1 ống 1000 đơn vị/24 giờ. Có thể tiêm tĩnh mạch (pha với dung dịch glucose đẳng trương) nếu có chống chỉ định khi tiêm bắp.

LY: Thuốc gọt nhẹ không độc. - Với bệnh gút nặng, nên dùng xen kẽ từng đợt thuốc phối hợp với colchicin và từng đợt dùng thuốc ức chế tổng hợp acid uric (như allopurinol).

UREA

Carbamid

Harnstoff

BD: *Alphudrat (Mỹ; Liège)*

Aquacare - HP (Allergan)

Aquadrat (Mỹ)

Basodexan (Weiterstadt)

Calmurid (Pharmacia, Uppsala)

Calmuril (Pharmacia, Uppsala)

Carbaderm (Nycomed, N - Oslo)

Carmol (Syntex)

Dermaflex (Néo, Canada)

Elacutan (Đức)

Elaqua (Elder, Mỹ)

Fenuril (Pharmacia, Uppsala)

Gormel (Gordon, Mỹ)

Hyanit (Angelopharm, Đức)

Keratinamin (Kowa Y, Nhật Bản)

Nutraplus (Alcon, Mỹ)

Onychomal (Hermal, Đức)

Pastaron (Sato, Nhật Bản)

Rea - Lo (Whorton, Mỹ)

Ultra Mide (Key, Mỹ)

Uranphar (Evry, Pháp)

Ureacin (Pedinol, Mỹ)

Ureamid (Kastrup)

Ureaphil (Abbott)

Urederm (Hamilton, Australia)

Uremol (Canada)

Urepearl (Otsuka, Nhật Bản)

Urevene (Dubermard, Pháp)

Urevert (Travenol, Mỹ)

Urisec (Odan, Canada)

Velvelan (Merck, Sharp - Dohme)

Dẫn xuất peroxyd:

Carbamid peroxid

Auro (Mỹ)

Cankaid (Mỹ)

Caroxin (AFI, N-Oslo)

Debrox (Marion Mỹ)

Ear drops (Mỹ)

Elawox (Đức)

Exterol (Herts)

Gly-Oxid (Mỹ)

Murine (Mỹ)

Orajel (Mỹ)

Oral peroxid (Mỹ)

Proxigel (Mỹ)

DT: Urê có lạnh trong dung dịch đường chuyển 10% - với tên: Urée lyophilisée en solution de Traverat. Lọ chứa 40g urê dưới dạng bột có lạnh vô khuẩn, kèm 1-10 33ml dung dịch Traverat (chứa 10% đường chuyển).

TD: Thấm thấu niệu (Osmotic diuretic). Dùng ngoài da - tróc lớp sừng da - thuốc tiêm làm giảm áp lực trong sọ và nhãn cầu, làm giảm phù nề não, nhức đầu, nôn mửa.

CD: Dùng trước và khi phẫu thuật sọ não, để làm khám nghiệm về thần kinh được dễ dàng. - Dùng trong khi tiến hành các phẫu thuật kể trên để làm giảm thể tích máu của não, làm cho phẫu thuật tiến hành được dễ dàng và không phải tháo hút dịch não tủy đi. - Dùng sau các phẫu thuật kể trên để ngăn cản phù nề thứ phát ở não. - Còn dùng trong khoa mắt để điều trị glôcôm góc đóng và trong phẫu thuật để tách bóc võng mạc (ngắn hạn 8-12 giờ).

LD: Khi dùng mới hòa tan urê vào lọ dung môi kèm theo và được dung dịch 30% urê để tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch. Cứ 3ml dung dịch chứa 1g urê tiêm theo liều 1g/1kg thể trọng với tốc độ 60 giọt/phút trong khoảng 1-2 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan hoặc thận kèm mất nước rõ rệt hoặc xuất huyết trong sọ tiến triển. Quá mẫn với thuốc.

LY: Thuốc có thể gây ra: Đôi khi nhức đầu, đau tại chỗ tiêm do viêm tĩnh mạch.

a) Đối với bệnh nhân đã già, không nên tiêm truyền thuốc vào các chi dưới.

b) Dung dịch ure 30% là một dung dịch tu trương, do đó khi tiêm truyền nên chọn một tĩnh mạch lớn để tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch.

c) Thuốc sẽ làm tăng lượng nước tiểu bài tiết.

d) Tránh dùng liều cao quá: Liều tối đa là 1,5g ure/kg thể trọng. Cũng tránh tiêm truyền quá nhanh (vì có thể gây kích ứng tại chỗ tiêm và một vài triệu chứng vận mạch ở não).

e) Đồng thời cần tiến hành truyền máu để duy trì được huyết áp động mạch.

g) Không dùng thuốc ở vùng gần mắt. Thân trọng khi dùng ở vùng mắt, da nứt nẻ, khô.

h) Không nên dùng cho người mang thai hoặc người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: đau đầu, buồn nôn, nôn, đau nơi tiêm, hoại tử nếu thoát mạch. Tiêm truyền chỉ dưới có thể gây huyết khối, run, ngứa, hạ đường huyết, thiếu niệu, mất phương hướng (do fructose). Bởi: kích ứng da.

UREDEPA

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Carbamid acid [bis (1-aziridinyl) phosphinyl]-, ethyl ester

Avinar (Armour)

URETHAN

Tác nhân trị ung thư

Carbamic acid, ethyl ester

Ethyl urethan

Pracarbamin (Pratz; Bayer)

CD: Bệnh Hodgkin, tăng bạch cầu tủy, u sarcom lymphô.

LD: Người lớn: 1-2g/ngày (tối đa 4g/24 giờ).

Trẻ em: 0,5-1g/ngày (tối đa 1,5g/24 giờ).

URIDIN 5' Monophosphat

Trị đục thủy tinh thể

UMP

Dẫn xuất muối dinatri:

Antikatarakrikum N oral (Ursapharm)

URIDIN 5' - Triphosphat

Kích thích tâm thần

Uridin 5'-(tetrahydrogen triphosphat)

Uracylic acid; UTP

Dẫn xuất muối natri:

Uteplex (Montrouge - Pháp)

DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg và ống tiêm 1ml chứa 4mg dưới dạng muối natri của acid uracylic.

CD: Trị suy nhược cơ do di chứng chấn thương hoặc thần kinh, trẻ em chậm biết đi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 ống thuốc hoặc tiêm bắp 1 - 2 ống. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 1 - 2 ống thuốc uống.

URISED (Mỹ)

DT: Viên có: Methenamin

40,8mg

Phenyl salicylat

18,1mg

Xanh methylen

5,4mg

Acid benzoic

4,5mg

Atropin sulfat

0,03mg

Hyosciamin

0,03mg

CD: Giảm khó chịu đường tiết niệu do tăng nhu động do viêm hay thâm khảm.

Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo - Viêm vùng tam giác (trigonitis) do vi khuẩn.

LD: Người lớn uống 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Trẻ em (trên 12 tuổi) giảm liều theo tuổi và thể trọng.

CCD: Glôcôm góc đóng - Nghiến cổ bàng quang - Nghiến môn vị hay tá tràng hay cơ thắt tâm vị.

LY: Có tác dụng phụ như: khô miệng, đỏ ứng, khó tiểu tiện, lúc đầu cần giảm liều - Người bệnh phải đại tiện tiền liệt để bị bí đại cấp. - Không dùng quá liều. - Không dùng cùng lúc với sulfamid (đổi kháng). - Hạn chế thuốc và thức ăn kiềm. - Nước tiểu, phân có thể có màu xanh. - Chỉ thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai, thận trọng với người nuôi con bú.

UROBIOTIC

DT: Viên nang có:

Oxytetracyclin HCl

250mg

Sulfamethizol

250mg

Phenazopyridin HCl

50mg

TD: Đặc trị các nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục.

CD: Viêm thận, viêm bể thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt và viêm

niệu quản do các vi khuẩn E. coli, P. aeruginosa, Aerobacter aerogenes, Strep. faecalis, Strep. hemolyticus, Micrococcus pyrogenes.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, mỗi lần 1 viên x 4 lần/ngày, trường hợp đặc biệt mỗi lần 2 viên x 4 lần/ngày. Ít nhất dùng trong 7 ngày. Uống nhiều nước, uống thuốc trước khi ăn từ 1 - 2 giờ.

CCD: Mẫn cảm với sulfamid. Phụ nữ tới kỳ sinh nở.

LY: Có tác dụng phụ như: Viêm lưỡi. - Viêm miệng - Viêm trực tràng - Buồn nôn - Ỉa chảy - Viêm âm hộ - Viêm da. Do sulfamid: Viêm gan -

Loạn thế tạng máu - Sốt do thuốc - Nổi mẩn da - Huyết niệu và tinh thể niệu. Người suy thận phải giảm liều. Không dùng ở 3 tháng cuối kỳ thai, trẻ em dưới 8 tuổi. Thân trọng với người có thể tạng li

ùng, hen suyễn.

URODAN (Nga)

DT: Gói 100g thuốc cốm chứa 2,5g piperazin phosphat, 6g methenamin, 2,5g natri benzoat, 2g lithi benzoat, 100g creatin phosphat, 37,5g

natri hydrocarbonat, 35,6g acid tartaric và 1,9g đường saccharose.

TD: Làm dễ dàng thải trừ acid uric.

CD: Bệnh gút, sỏi thận, viêm nhiều khớp mạn.
LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê hòa vào nửa cốc nước. Nghỉ 2 tháng lại dùng đợt khác.

UROFOLLITROPIN

TK: *Hormone folliculo-stimulante*

BD: *Fertilin (Searle); Fertinorm và Metrodine HP 75 UI (Italia, Pháp)*

DT: Ống bột đồng khô 75UI hormon FSH của người tinh chế ở mức cao kèm ống dung môi dd 0,9% NaCl: 1ml.

TD: Bào chế từ gonadotrophin của phụ nữ mãn kinh (hMG), có tác dụng chủ yếu FSH, cụ thể là kích thích sự phát triển và rụng trứng chín các tiểu nang De Graaf.

CD: Thường điều trị kèm tiếp theo với gonado-trophin chorionic (HCG) trường hợp vô sinh ở phụ nữ có rối loạn chức năng vùng đồi-tuyến yên với triệu chứng ít kinh hoặc vô kinh.

- Còn dùng để kích thích sự phát triển các tiểu nang ở những phụ nữ cần đến các kỹ thuật sinh con có y học hỗ trợ như phương pháp thụ tinh in vitro (FIV); di chuyển trong ống giao tử (GiFT) hoặc bào thai (ZiFT).

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Thường bắt đầu 75-150 UI FSH/ngày sau tăng hay giảm đi tùy theo đáp ứng. Khi đã đạt mức tối ưu, tiêm bắp 1 liều duy nhất hCG (có thể tới 10000UI), sau 24 - 48 giờ lần tiêm cuối.

CCĐ: Có tiền sử mãn cảm với các menotropin - Các buồng trứng phì đại hoặc u nang không do hội chứng buồng trứng đa nang; băng huyết chưa rõ nguyên nhân; carcinom buồng trứng, tử cung hoặc vú; u vùng đồi - tuyến yên; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Khi không có đáp ứng đầy đủ với thuốc trong các trường hợp như: suy buồng trứng nguyên phát, dị tật ở các bộ phận sinh dục không thích hợp cho trường hợp có thai; u xơ tử cung không thích hợp cho thai妊娠.

LY: - Tránh trộn lẫn với thuốc khác trong cùng bơm tiêm. Cần tiến hành tiêm ngay, sau khi đã hòa tan thuốc (để giảm sự hao hụt FSH do hấp phụ vào bơm tiêm).

UROKINASE

Là 1 plasminogen phân lập từ nước tiểu người.

BD: *Abbokinase (Abbott)*

Actosolv (Marburg; Hoechst)

Breokinase (Mỹ; Winthrop - Breon)

Cultokinase (Nhật Bản)

KO Unase (Hàn Quốc)

Natel (Pharm. Merrell-Dow)

Persolv (Merrell Dow, Lepetit)

Rheotromb (Monheim)

Ukidan (Sereon)

U - nase (Hàn Quốc)

Uronase (Nhật Bản)

Uroquidan (Sereno)

DT: Lo thuốc bột urokinase có lạnh và ổn định,

tương ứng 75000 đơn vị CTA kèm 1 ống 5ml dung môi.

TD: Là một enzym có sẵn trong cơ thể người (được phân lập từ nước tiểu), có tác dụng mạnh phân hủy fibrin (do phản ứng với plasminogen để chuyển thành plasmin). So với streptokinase, enzym này có ưu điểm là dùng được cho bệnh nhân mãn cảm với thuốc và không có khả năng kháng nguyên, nên thuốc có thể dùng được nhiều lần.

CD: Tai biến huyết khối - Nghẽn mạch ở tĩnh mạch hoặc động mạch, cũng như huyết khối mới xảy ra ở phổi.

LD: Trước khi dùng, cần làm xét nghiệm sinh hóa về quá trình đông máu. Liều dùng: tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch phải dưới 100.000dv CTA/giờ. Thường tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ thuốc trên đây hòa tan vào ống dung môi kèm theo, rồi đem pha vào dung dịch glucose 5% để tiêm trong ít nhất từ 1 - 2 giờ. Liều thường dùng: 4 lọ/24 giờ.

CCĐ: Các tổn thương xuất huyết mới, các chứng chảy máu đang tiến triển, phụ nữ có thai (tuy chưa xác định được độc tính của thuốc tới bào thai).

LY: a) *Enzym không có tác dụng chống đông máu (nên cần dùng phối hợp với heparin) mà khi dùng với liều trung bình kể trên, có tác dụng chủ yếu tới plasminogen cố định trong cục máu. Ngược lại khả năng phân hủy fibrinogen của enzym rất yếu và fibrinogen ở máu tuần hoàn ít bị thay đổi với liều dùng thông thường nói trên.*

b) *Nếu dùng quá liều 75000 dv CTA trong 1 giờ, cần định lượng fibrinogen trong máu (đo thời gian Howell).*

c) *Muốn trung hòa tác dụng của enzym, có thể dùng tới chất ức chế Plasmin (tiêm tĩnh mạch 1 đến 2 triệu đơn vị Iniprol). Bảo quản: ở tủ lạnh +4°C.*

UROKINASE - KGCC

(Korea Green cross corporation)

DT: Bột pha tiêm truyền dùng trong nhãn khoa: 120UI/1 lọ bột.

Bột pha tiêm truyền IV: 6000, 10000, 20000, 50000, 60000, 100000, 120000, 250000, 500000, 750000 và 1000000UI/lọ.

CD: Huyết khối não. Nhồi máu cơ tim và các trường hợp tắc nghẽn mạch vành khác - tắc nghẽn động mạch ngoại biên - Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: - Huyết khối não: tấn công 6 - 40 x 10⁴UI chia 2-3 lần truyền nhỏ giọt tĩnh mạch từ 30 - 120 phút/liều.

Duy trì 6-18x10⁴UI/ngày cho đến khi biểu hiện sự tưới máu tốt (Kiểm tra qua máy CT Scanner hay mạch não đồ).

- Nhồi máu cơ tim tắc nghẽn mạch vành: Qua mạch tẩm đổ CAG xác định vùng bị tắc, tiêm vào động mạch vành 200mcg nitroglycerin hay isosorbid dinitrat 2mg, chụp lại CAG lần 2 loại trừ do co thắt.

Tổng liều tấn công: 2x10⁴UI/kg/60 phút chia làm 2 lần, lần đầu 1x10⁴UI/kg/10 phút đầu và

1x10⁴UI/kg/50 phút sau đó (truyền nhỏ giọt tĩnh mạch). Chụp CAG lần 3 và 4 sau khi dùng liều tấn công được 30 phút và 60 phút.

Liều duy trì: - 100UI/kg/giờ ngày đầu cho đến sáng hôm sau của ngày thứ hai.

- 500UI/kg/24 giờ trong ngày thứ hai.

- 300UI/kg/24 giờ trong ngày thứ ba. Kể từ ngày thứ ba trở đi phối hợp với trị liệu Warfarin bằng Ticlopidin (600mg/ngày).

- Ly giải huyết khối bằng đường xuyên mạch vành: Xác định vị trí tắc nghẽn bằng CAG, bơm vào mạch vành isosorbid dinitrat 5mg, chụp CAG kiểm tra tưới máu - Tiêm vào mạch vành 10x10⁴UI/3-5 phút, 10 phút sau làm CAG để đánh giá, dùng tiếp 25x10⁴UI truyền liên tục vào nơi đã chọn trong 15 phút và chụp CAG lần nữa. Lại truyền tĩnh mạch và chụp CAG lặp lại như trên 2-3 lần cho đến khi đạt được thông thoát động mạch vành.

Cách sử dụng: Pha với 500ml dđ điện giải hoặc glucose 5% truyền nhỏ giọt tĩnh mạch.

Cần theo dõi thời gian prothrombin (PT) và thời gian prothrombin từng phần (PTT).

CCĐ: - Tiền sử tai biến mạch máu não.

- Đang bị xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết.

- Phẫu thuật nội sọ gần đây.

- Rối loạn cầm máu do thế tạng hay mắc phải.

- Lâm sinh thiết cơ quan gần đây.

- Tăng huyết áp nghiêm trọng.

- Suy thận, gan nặng.

LY: - Theo dõi đặc biệt với người tiểu đường, bệnh lý võng mạc.

- Thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết, theo dõi thời gian prothrombin và hàm lượng fibrinogen giờ thứ 6 và 12, sau đó mỗi 8 đến 12 giờ. Kết hợp có theo dõi với heparin nếu được chỉ định.

- Chỉ dùng nếu thật cần thiết với người mang thai.

Tương tác thuốc: Cần thận khi phối hợp với các thuốc chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết).

Tương kỵ: Với kali chlorid, cefalotin Na, alphetocopherol, không pha vào cùng dịch truyền: acid epsilon - aminocaproic, acid tranexamic, aprotinin, brompheniramin, dexamethason, isoprenalin, promethazin.

Tác dụng phụ: Có thể bị sốt - xuất huyết (tại chỗ hoặc toàn thân).

UROSI PHON

DT: Ống uống 10ml có: Hoạt chất cây râu mèo trong ống 5g lá.

CCĐ: Lợi tiểu, tác dụng trên gan thận. Sỏi niệu, suy thận, gan. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, bệnh gút.

LD: Pha 1 ống vào 1/2 lít nước, uống thay nước.

LY: Thuốc đã loại khỏi danh mục.

URSODEOXYCHOLIC Acid

Cholan-24-oic acid, 3,7-dihydroxy-, (3 α ,5 β ,7 β)

Ursodiol; UDCA

BD: Actigall (Ciba)

Arsachol (Arsac Antibes, Pháp)

Cholit - *Ursan* (Fresenius)

Délursan 250 (Houdé, ISH, Pháp)

Destolú (Merrell Dow Pharm.)

Deursil (Giuliani, Milano)

Litanin (E-San)

Livastel và Livera (Hàn Quốc)

Lyeton (Vonboch, Roma)

Osinium (Cadempino)

Peptarom (Fresenius)

URSA (Hàn Quốc)

Ursacol (Zambon-Bresso, Italia)

Ursilon (Logifarm, Italia)

Urso 100 (Nhật Bản)

Ursobil (ABC, Torino)

Ursobilin (Hek, Lubeck)

Ursochol (Cadempino)

Ursofalk (Falk, Freiburg)

Ursolvan (Pháp)

Ursosan (Nhật Bản)

Wokiton (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang 100 - 150 và 200 mg.

TD: Là một acid mật điều chỉnh sự cân bằng giữa các thành phần của mật (làm giảm tổng hợp cholesterol ở mật), tạo các điều kiện thuận lợi hòa tan các sỏi cholesterol.

CCĐ: Sỏi mật ít, sỏi mật không phẫu thuật được (sỏi không cân tia X, có đường kính dưới 15mm, chức năng túi mật còn tốt). Bệnh gan ứ mật mạn, xơ gan mật nguyên phát, viêm mật xơ cứng, tổn thương gan trong bệnh nhày nhớt.

LD: 7,5mg/kg/24 giờ (2 viên/lần, vào bữa ăn tối, hoặc có thể chia 2 lần, sáng tối). - Nếu bệnh nhân béo phì cần dùng liều 10mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 6 tháng, có khi tới 1 năm nếu sỏi to hơn. Gan ứ mật: 13-15 mg/kg/ngày. Nhày nhớt 20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có (hoặc nghi ngờ) thai, bệnh thực thể ở gan, dạ dày - ruột.

LY: Khi mới dùng cần tiến hành kiểm tra nồng độ các transaminase và phosphatase kiềm. Tránh phối hợp với các thuốc có độc tính với gan, với colestyramin (làm giảm tính chất của thuốc). Từ tháng thứ 6 cần chụp X quang túi mật để kiểm tra tác dụng của thuốc. Tắc mật, biến chứng gây ngứa, liều dùng tăng từ từ, bắt đầu 200 mg/ngày. Trường hợp này có thể kết hợp với colestyramin nhưng dùng cách xa nhau. Hiếm bị tiêu chảy.

UTP

Acid uridin-5'-triphosphoric

BD: *Uteplex* (Anh - Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 4mg UTP. Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg UTP (dạng muối natri).

TD: Là một thành phần cấu tạo của acid ribonucleic ở những tổ chức sinh học, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở mô xương và cơ trong cơ thể; phần ứng phcsophoryl - hóa (là chất trao phosphor), hiện tượng cơ cơ và nhất là chuyển hóa của galactose (tăng cường hệ cơ năng đỡ cơ thể).

CCĐ: Những rối loạn và suy yếu về cơ và thần kinh - cơ trong các trường hợp: - Trẻ em: giảm trương lực, suy dinh dưỡng, biếng ăn, chậm biết đi, di chứng của bệnh bại liệt, chứng loạn

dưỡng cơ tiến triển. - Người lớn: Teo cơ do tổn thương thần kinh (như liệt nửa người, viêm nhiều dây thần kinh, viêm tủy (myéllites). Suy yếu về cơ do chấn thương hoặc thấp khớp, suy cơ tim. - Người già: các tình trạng thoái hành (involution) suy nhược tâm thần, kiệt sức.

LD: Người lớn: ngày tiêm bắp 1-2 ống (có thể tới 3 ống). Hoặc uống 1-3 ống thuốc uống. Trẻ em: từ 13 tháng trở lên ngày uống 1-2 ống. Dưới 13 tháng: ngày hoặc cách 1 ngày uống 1 ống.

LY: a) Không có chống chỉ định, vì thuốc không độc.

b) Nếu bị động kinh hoặc cơ thất cơ thì nên thận trọng (cần theo dõi bằng điện não đồ).

UVELINE (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg hoạt chất (N-metyl-8-hydroxyquinolein metylsulfat). Kèm 50mg methylcellulose trong dd đẳng trương.

TD: Bảo vệ mắt do các tia cực tím thiên nhiên hoặc nhân tạo, kết mạc bị kích ứng, mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 2-8 lần (cứ 1 giờ 1 lần).

UVERSIN (Bungari)

DT: Gói thuốc cốm 10g chứa 500mg cao lá Uva ursi (tương ứng với 25mg arbutin).

TD: Sát khuẩn niệu đạo.

CD: Viêm đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 gói.

UVESTEROL (Pháp)

DT: Lọ 20ml thuốc uống giọt; cứ 1ml ứng với 35 giọt và chứa 3000đvqt vitamin A, 1000 đvqt ergocalciferol, 5mg vitamin E và 50mg vitamin C.

TD: Cung cấp cân đối một số vitamin dưới dạng dịch treo để hấp thu.

CD: Phòng còi xương ở trẻ em.

Điều trị bổ sung chứng thiếu máu tan huyết ở trẻ đẻ non. Trẻ em chậm lớn do thiếu vitamin.

LD: Sơ sinh 1 tuần đến 24 tháng: ngày từ 1 đến 1,5ml chia vài lần. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: cũng dùng liều như trên. Đợt dùng từ 3-6 tháng/năm (về mùa đông).

CCD: Tăng calci - niệu và calci - máu, sỏi thận, mất cảm với vitamin D.

UVICOL P.O.S

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Actinoquinol 0,02g

Synephrin HCl 0,01g

Nạ borat 0,025g

Nước cất hoa hồng 2ml

CD: Viêm mắt do bức xạ cực tím. Sơ ánh sáng trong các sẹo giác mạc, không có thủy tinh thể, trong lúc mang kính tiếp xúc.

LD: Nhỏ 2 - 6 giọt/ngày.

CCD: Glôcôm góc đóng.

UVIMAG B6 (Pháp)

DT: Ống uống 10ml chứa Mg glycerophosphat acid 1,895g và pyridoxin HCl 40mg.

TD: Magne là cation chủ yếu ở nội tế bào. Làm giảm kích thích ở tế bào thần kinh và dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng xúc tác enzym. Magne tập trung ở xương. Dưới 12 - 17mg/l Mg huyết tương là thiếu hụt vừa và trầm trọng.

B6 (pyridoxin) là một yếu tố coenzym, tham gia vào chuyển hoá làm cho Magne thâm nhập dễ dàng vào tế bào.

Thiếu hụt Magne có thể là nguyên phát hoặc thứ phát.

- Nguyên phát thường do bẩm sinh.

- Thứ phát do giảm cung cấp (nghiện rượu, suy dinh dưỡng, nuôi ăn bằng đường tiêm), do kém hấp thu đường tiêu hoá (tiêu chảy, lỗ rò đường tiêu hoá, suy tuyến cận giáp), do mất nhiều ở thận (bệnh thận, đa niệu, dùng thuốc lợi tiểu, tăng aldosteron nguyên phát, dùng cisplatin). Biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, cơ cứng cơ, thất điều, tăng phản xạ, rối loạn tâm thần, (kích thích mất ngủ), rối loạn nhịp tim, (tim nhanh, rối loạn tâm thu), rối loạn tiêu hoá (tiêu chảy).

CD: - Xác nhận thiếu Magne.

- Các cơn lo âu với tăng thông khí (cơ cứng cơ do thất điều).

LD: Người lớn uống 2 - 3 ống thuốc/ngày, chia 2 - 3 lần.

CCD: Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin < 30ml/phút/1,73m²).

LY: Không dùng cùng lúc với levodopa, vitamin B6 ức chế tác động của levodopa - Với quinidin, giảm bài tiết quinidin ở thận. Với tetracyclin dùng cách xa 3 giờ vì giảm hấp thu tetracyclin - Với thuốc calci uống: cách nhau 3 giờ.

- Có thể bị đau bụng, tiêu chảy.



VACCIN Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván hấp phụ

(Vaccin DPT = Vaccinum diphtheriae pertussis tetani adsorbatum).

DT: Hỗn dịch vô khuẩn để tiêm. Trộn lượng thích hợp giải độc tố vi khuẩn bạch hầu, uốn ván và Bordetella pertussis tế bào hoặc không tế bào bất hoạt được hấp phụ trên Al hydroxyd (max 1,25mg/liều).

CD: Tất cả trẻ em từ 2 tháng đến 7 tuổi, cả trẻ em trong giai đoạn bình phục sau khi mắc bệnh bạch hầu, uốn ván hoặc sau hội chứng giống ho gà. Trẻ em chưa được tiêm đủ liều vaccin phòng ho gà. Người tiếp xúc với người mắc bệnh. Trẻ em có suy giảm miễn dịch. Trẻ dễ thiếu tháng.

LD: Tiêm bắp, mỗi liều 0,5ml 3 lần với khoảng cách 4 - 8 tuần và 1 liều tăng cường vào 15 - 18 tháng tuổi. Tiêm nhắc lại với trẻ 4 - 6 tuổi với liều 0,5ml.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, thiomersal. Giảm tiểu cầu, tổn thương hệ thần kinh trung ương (co giật, động kinh, bệnh não), sốt cao 40°C. Trước khi tiêm phải hỏi tiền sử trẻ và gia đình, sau khi tiêm liều trước để tránh nguy cơ với từng trẻ.

LY: - Không dùng cho trẻ trên 7 tuổi và trẻ đang có bệnh tiến triển.

- Luôn có epinephrin để phòng tai biến.

- Không dùng khi mang thai, đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: áp xe, rắn nơi tiêm, sốt, hạch cổ, phản ứng phản vệ, co giật, kêu khóc kéo dài 48 giờ, bệnh não trong vòng 7 ngày (kích thích, nôn nặng, ngù quá mức).

VACCIN Bại liệt sống

(Vaccinum poliomyelitis vivum)

Là hỗn dịch virus bại liệt sống. Loại vaccin sống giảm độc lực của Viện vệ sinh dịch tễ sản

xuất theo phương pháp Sabin Sumacốp gồm 3 tip virus I, II, III đã nuôi trên tế bào thận khỉ. Vaccin dưới dạng chất lỏng màu tím hồng. Đóng lọ từ 5-20-100 liều.

CD-LD: Uống để phòng bại liệt trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi (hàng năm uống vào tháng 11-12 dương lịch để phòng những tháng xuân hè năm sau). Liều dùng: 2 giọt. Nếu em bé sặc, nhổ đi, cho uống lại đủ 2 giọt. Bảo quản: Ở 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu: 7 ngày.

LY: Tránh dùng nếu đang sốt, mắc bệnh cấp tính, ly ỉa chảy, đang điều trị các loại corticoid và ACTH. Nếu đang có dịch sốt, ho gà, viêm gan, virus, thủy đậu, quai bị... nên để hết dịch hay uống.

VACCIN Bại liệt bất hoạt

(Vaccin Salk, IPV)

DT: Thuốc tiêm 0,5ml virus bại liệt đã mất hoạt lực, chủng Salk hoặc Iepine (IVV).

Hỗn dịch đậm đặc gồm 3 typ 1, 2 và 3.

Thành phần khác: streptomycin, neomycin, polymycin B, phenoxymethanol tối đa 1%, formaldehyd tối đa 0,1ml/liều, môi trường nuôi cấy tế bào VERO.

CD: Phòng bại liệt cho trẻ em (6 - 12 tuần tuổi) và trẻ đến 18 tuổi chưa được tiêm chủng, cho người đi du lịch đến vùng có virus bại liệt hoang dã, cho cán bộ y tế, cho người suy giảm miễn dịch.

LD: Tiêm dưới da 3 mũi tiêm, 2 lần đầu cách nhau 1 - 2 tháng; lần 3 cách 6 tháng, không được quá 2 năm sau mũi 2. Cũng cố bằng mũi 4 sau 4 năm, có thể cả mũi 5 nếu cần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và thành phần của thuốc, sốt nhiễm khuẩn.

LY: - Thực hiện đúng các lần mũi tiêm, quan trọng của hiệu lực miễn dịch.

- Nên làm test trước khi tiêm. Phải có thuốc chống dị ứng phản vệ (epinephrin, corticoid, kháng

histamin).

- Cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng cho người nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - Có thể có dị ứng với kháng sinh có trong thành phần thuốc.

- Viêm loét chỗ tiêm, sốt, kêu khóc la hét, nôn, chán ăn.

VACCIN BCG

Bacillus Calmette Guerin Vaccin

Là một hỗn dịch của vi khuẩn BCG đã được làm chết. Loại dùng cho trẻ sơ sinh chứa 1mg vi khuẩn trong 1ml, loại dùng cho tuổi lớn hơn chứa 0,5mg/1ml.

CD-LD: Phòng bệnh lao cho trẻ em. Tiêm trong da liều 0,1ml. Vài năm sau tiêm nhắc lại với liều trên.

LY: Có thể có phản ứng tại chỗ, nếu không tiêm đúng vào trong da dễ gây ra loét. Tránh dùng nếu đang sốt, trẻ em gây yếu quá, sơ sinh thiếu tháng (nếu không có ý kiến thấy thuốc).

VACCIN Ho gà

(*Vaccinum Pertussis*)

Là một hỗn dịch vi khuẩn ho gà *Haemophilus pertussis* ở pha 1 (có tính kháng nguyên cao nhất) và *H. paraptetussis* đã được làm chết bằng formalin. Vaccin chứa 70 tỷ vi khuẩn trong 1ml và đóng ống 1 hoặc 2ml.

CD-LD: Phòng bệnh ho gà trẻ em (từ 6 tháng đến 3 năm). Tiêm trong da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 1 năm lần tiêm cuối, tiêm nhắc lại 0,1ml. Bảo quản: 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu 2 năm.

LY: Tránh dùng, như các vaccin khác, nhất là: dị ứng và cơ địa dị ứng, dị chứng viêm não, đang có dịch bại liệt, viêm não hoặc viêm màng não, sốt. Còn có loại vaccin phối hợp ho gà với bạch hầu.

VACCIN Phòng dại

(*Typ Fuenzalida*)

Vaccin điều chế từ não chuột bạch mới đẻ 1-8 ngày, nhiễm virut dại cổ định V.P. đã làm mất hoạt tính gây bệnh bằng β -Propiolacton. Dùng tiêm dự phòng bệnh dại cho những người bị súc vật mắc hoặc nghi mắc bệnh dại cắn, hoặc cho những người làm công việc có tiếp xúc với nguồn lây bệnh dại.

LD: - Nếu chó dại chết hoặc mất, tiêm 6 lần, cách 2 ngày tiêm 1 lần, tiêm trong da ở chỗ cánh tay; người lớn tiêm 0,2ml/lần, trẻ em dưới 15 tuổi mỗi lần tiêm 0,1ml - Nếu chó còn sống và đang được theo dõi, cũng tiêm như trên thêm 4 lần, nếu chó chết thì tiêm thêm 2 lần nữa.

Với những người tiếp xúc: tiêm trong da, mỗi tuần tiêm 1 lần 0,2ml. Sơ chủng: tiêm 4 lần, tái chủng: 6 tháng sau tiêm 2 lần.

LY: Vaccin sản xuất tiêm với liều rất nhỏ, lượng protein lạ chứa trong 1 liều 6 lần tiêm là 48mg, rất ít gây tai biến dị ứng, có thể tiêm cho phụ nữ có

thai, hoặc đang nuôi con bú, người già trẻ sơ sinh dưới 12 tháng.

VACCIN Phòng tả

(*Vaccinum cholerae*)

Là hỗn dịch khuẩn tả trong huyết thanh mặn, 1ml có 7 tỷ phẩy khuẩn tả. Tiêm trong da phòng bệnh tả: tiêm 3 lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 6 tháng tiêm nhắc lại 0,1ml trong da. Trẻ em trên 12 tháng có thể tiêm được, liều lượng như người lớn. Bảo quản: 2°C - 10°C. Quá hạn không được dùng.

VACCIN phòng bệnh TẢ với TAB

Vaccin tứ liên phòng thương hàn, các phó thương hàn A và B và tả. Vaccin được sản xuất 1ml có V. Cholerae Ogawa và Inaba + V. Eitor Ogawa và Inaba: 6 tỷ; *Salmonella typhi*: 1 tỷ; *Sparatyphi A*: 250 triệu và *Sparatyphi B*: 250 triệu. Tất cả đã được giết bằng formalin.

LD: Tiêm dưới da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Có thể tiêm cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên. Thời gian miễn dịch ít nhất 1 năm. Nếu đe dọa có dịch tiêm nhắc lại 6 tháng 1 lần 0,1ml. Bảo quản 4°C - 12°C.

LY: Tránh dùng nếu bị sốt hoặc quá yếu.

VACCIN Viêm não Nhật Bản

DT: Thuốc tiêm lỏng hoặc bột đóng khô kèm dung môi, là loại bất hoạt, từ não chuột đốm cây virut Nakayama NIH. Đóng 0,5ml/lọ, 1ml/lọ, 5ml/lọ, 10ml/lọ. Bột đóng khô lọ 1 - 10ml.

CD: Thúc đẩy miễn dịch chủ động chống viêm não Nhật Bản ở trẻ em, cho nhân viên phòng thí nghiệm có tiếp xúc.

LD: Tiêm dưới da. Cho dung môi vào lọ bột đóng khô, lắc thật kỹ cho tan, bảo quản 2 - 8°C, dùng trong 8 giờ.

1ml cho trẻ trên 3 tuổi và người lớn, 0,5ml cho trẻ từ 1 - 3 tuổi, tiêm vào các ngày 0, 7 và 30 (3 lần tiêm).

Người Châu á chỉ cần tiêm 2 mũi cách nhau 1 tuần là đủ. Khách du lịch, tốt nhất được tiêm 10 ngày trước khi đi (để phòng quá mẫn). Không tiêm trong mùa có dịch (tháng 5 - 9 Việt Nam), nên trước 1 tháng có dịch.

Cần tiêm nhắc lại sau đó 2 năm.

CCB: Sốt, suy dinh dưỡng nặng. Bệnh tim mạch, gan, thận cấp hoặc tiến triển. Quá mẫn thuốc. Có thai.

LY: - Có thể có phản ứng quá mẫn (sốt, mề đay, phù mạch...). Chú ý người có thể tạng dị ứng, người có bằng chứng mẫn cảm với protein loài gặm nhấm hay mô thần kinh (đã có tử vong), hiếm (viêm mô não tủy).

Tác dụng phụ: Sốt, khó chịu, đau, lạnh run, nhức đầu, đau chỗ tiêm, triệu chứng ở bụng. Có một số thông báo về biểu hiện thần kinh, phản ứng mẫn cảm. Cần chú ý với người có thể tạng mẫn cảm, dị ứng, cần nhắc giữa rủi ro và lợi ích (dùng vaccin nguồn gốc mô thần kinh). Có đủ thuốc: phòng phản ứng phân vệ.

VAGOPROL

Ibrotamid

Ibrotalum ethylisopropyl- α -bromacetamid

DT: Viên bọc đường 0,20g, thuốc đạn 0,10g.

CĐ: An thần dùng trong trường hợp ưu tư lo lắng, lo âu, trạng thái kích thích, rối loạn thần kinh thực vật. Độc tính hầu như không có, tác dụng trung gian giữa barbituric và bromid.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 0,20g. Thuốc đạn 0,10g, ngày dùng 1 - 2 đạn.

VAGOSTALBYL Monin (Pháp)

DT: Viên có: Cao sơn tra 50mg, cao khô tía tô 45mg, calci lactat 50mg, Mg hyposulfid 0,01g.

TD: Trị rối loạn thần kinh tim ở người lớn.

CĐ: Mất cân bằng thần kinh phế vị, đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, rối loạn thần kinh do nhạy cảm gây mất ngủ.

LD: 3 ngày đầu uống 6-8 viên/ngày, chia làm 3 lần, các ngày sau giảm đi còn 2 viên. Rối loạn nhẹ giấc ngủ uống 1 viên chiều và 1 viên trước khi đi ngủ.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

VALACICLOVIR

BD: *Zelitrex (Glaxo-Smith Kline)*

DT: Viên nén bọc 500mg (tương ứng với 556mg dạng hydrochlorid).

TD và CĐ: Như Aciclovir.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần \times 2 viên (sáng, trưa và tối).

BD tương tự: *Valtrex, Rapivir, Valherpes, Virval*

VALERBÉ

DT: Viên nang trắng có: cao khô valerian 50mg, acid ascorbic 100mg, thiamin HCl 15mg, pyridoxin HCl 100mg. Viên nang xanh không có acid ascorbic.

TD: Viên nang trắng: tăng trương lực cơ não (dùng buổi sáng) - viên nang xanh: giữ nguyên tính chất làm êm dịu (dùng buổi chiều).

CĐ: Các triệu chứng xuất hiện khi cai thuốc lá, phụ trị chữa giải độc nghiện.

LD: Uống 4-6 viên/ngày trong 60 ngày - chia đều những viên trắng vào buổi sáng (trước lúc ăn), các viên xanh buổi chiều - tối lúc đi ngủ.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - Ở một vài người có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nặng bụng).

VALETHAMAT Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, N,N-diethyl-N-methyl-2-(3-methyl-1-oxo-2-) phenylpentyl) oxy-bromid

BD: *Epidosin (Kali-Chemie, Hannover)*

Frenant (Nhật Bản)

Murel (Ayerst)

Narest (Isei, Nhật Bản)

Valat (Morishita - Nhật Bản)

Valethamin (Sawai, Nhật Bản)

LD: 10-20mg mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Tiêm bắp hoặc mạch 10-20mg cứ 4-6 giờ, liều tối đa 60mg/ngày.

VALETHESAL

DT: Viên nén có: Theobromin 0,3g

Bromisoval 0,3g

Phenobarbital 0,105g

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực, suy nhược thần kinh.

LD: Dùng tùy từng trường hợp. Thường dùng 1 viên một lần, uống 1 đến 3 lần một ngày.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

VALIDOL (Nga)

DT: Là dung dịch 25% menthol trong ether mentholic của acid isovaleric. Lọ 5ml và viên nén 0,06g.

TD: Gây giãn mạch vành do phản xạ.

CĐ: Các thể nhẹ đau thắt ngực; loạn thần kinh cơ tim; (gây đau nhẹ vùng tim); chứng nôn nao khi đi tàu xe (đốt, máy bay, tàu thủy). Còn làm giảm co thắt cơ trơn ở ruột và túi mật, giảm nhức đầu do nguyên nhân thần kinh.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần ngâm dưới lưỡi 1 viên cho tới khi tan hết, hoặc nhỏ 4 - 5 giọt vào một miếng đường để ngâm.

VALINOR (Pháp)

DT: Chai 250 - 500 và 1000ml chứa acid amin chính yếu: acid amin toàn phần 78g, acid amin nhánh 32g, nitrogen toàn phần: 12g/l.

8 acid amin chính yếu
acid amin toàn phần = 55%

Na⁺: 14mmol/l, pH8, độ osmol 660 mosmol/l.

CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột (để tiêm) khi không ăn được hoặc ăn không đủ lượng và chất.

LD: Người lớn 500-1000ml/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch không quá 50 giọt/phút hay tiêm truyền liên tục 24 giờ.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Thận trọng trong trường hợp mất bù tim; ít nước, muối, suy thận, gan nặng. Ở người suy thận, có thể gây toan huyết, tăng nitrogen huyết.

VALNOCTAMID

• Pentanamid 2-ethyl-3-methyl-Valnoctamidum; Valmethamid

BD: *Axiqel (Mỹ)*

Nirvanil (Pháp)

Nirvanium (Midy)

DT: Viên bọc đường 200mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trấn tĩnh.

CĐ: Các trạng thái lo âu, các rối loạn chức năng biểu hiện thực thể kèm lo âu.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (nếu cần có thể dùng tới 6 viên trong 24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

VALOFAN

3-Furancarboxamid, N-[(aminocarbonyl) tetrahydro-5-methyl-2-oxo-3-(2-propenyl)]-

BD: *Cephatac (+Ergotamin) (Thuy Sĩ)*

DT: Viên nang có 1mg ergotamin tartrat và 250mg valofan.

TD: Chống đau nửa bên đầu.

CCĐ: Các thể đau nửa bên đầu, chứng nhức đầu vận mạch, hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).

LD: Người lớn khi sắp có triệu chứng, uống 1-2 viên, sau đó nửa đến 1 giờ uống thêm 1 viên nếu cần. Không dùng quá 4 viên/24 giờ. Trẻ em 7 - 15 tuổi, không quá 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy mạch vành, tăng huyết áp, suy gan hoặc suy thận.

VALPIN 50 (MỸ)

DT: Viên có 50mg Anisotropin methylbromid.

TD: ức chế tiết dịch dạ dày, giảm nhu động dạ dày ruột.

CCĐ: Giúp trị loét đường tiêu hóa.

LD: Người lớn uống 1 lần 1 viên, 3 lần/ngày.

CCĐ: Giấc ngủ - Nghén đường niệu. Nghén dạ dày ruột - liệt ruột - Mất trương lực ruột ở người già. Chảy máu cấp tính - Tim mạch không ổn định. Viêm đại tràng nặng - Nhược cơ nặng.

LY: *Khô miệng, khó đi, mờ mắt, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn đồng tử, nhức đầu, căng thẳng, chóng mặt, buồn nôn, yếu sức, táo bón. - Không dùng thuốc lúc có thai hoặc đang nuôi con bú. - Thuốc làm buồn ngủ. - Thận trọng với người có bệnh gan, thận, viêm loét đại tràng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, hạ huyết áp, thoát vị khe thực quản.*

VALPROAT Semisodium

Trị động kinh

Pentanoic acid, 2-propyl-, muối natri (2/1)

Divalproex sodium; Semisodium valproat

Depakote (Abbott)

Epival (Abbott)

Valcot (Abbott)

VALPROIC Acid

Pentanoic acid, 2-propyl

DPA

BD: *Convulex (Áo, Đức)*

Depakin (Labaz)

Teptilan (Geigy)

Mylproin (ICI)

Propymal (Katwijk)

Valcot (Abbott)

Vederon (Haarlem)

Dẫn xuất muối calci:

Calci valproicum

Convulsofin (Đức)

Dẫn xuất muối Mg:

Dipromal (Polfa, Balan)

Promag (Hàn Quốc)

Dẫn xuất muối natri:

Valproat natri

Dipropylacetat

Di-N-Propylacetat

Apilepsin (Novo Mesto)

Convulex (Áo, Đức)

Convulsofin (Đức)

Depaken (Abbott, Nhật Bản)

Depakine (Labaz)

Deproic (Mỹ)

Epilim (Pháp)

Ergenyl (Labaz)

Everiden (Spofa, Czech)

Goilim (Labaz)

Leptilan (Ciba)

Leptilanil (Ciba)

Myproic acid (Mỹ)

Orfiril (Đức)

Valparin (Torrent - Ấn Độ)

Valprin (Abbott)

Vupral (Polfa - Balan)

DT: Viên nang hoặc viên nén 150-200-300mg và 500mg. Thuốc uống giọt 200mg/ml hoặc 300mg/ml.

TD: Chữa động kinh, điều hòa hoạt động trí óc và các rối loạn cư xử ở người động kinh.

CCĐ: Con động kinh hỗn hợp.

LD: Người lớn: ngày 600.-1200mg, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 3 - 15 tuổi: 300 - 1000mg/ngày. Dưới 36 tháng 100mg/ngày (liều-năng dần từ 10-30 mg/kg/ngày).

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng tụy. Mẫn cảm thuốc - Loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: *Thận trọng tiền sử bệnh gan, tụy, rối loạn chức năng gan, tụy. Tồn thương tụy xương, tăng xuất huyết, rối loạn chức năng thận, khiếm khuyết enzym bẩm sinh, động kinh nghiêm trọng, trẻ em chậm phát triển tâm thần, tổn thương thực thể, trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Theo dõi chức năng gan, tụy, đông máu khi điều trị.*

Trọng tác thuốc: *Với phenytoin, phenobarbital, diazepam, ethosuximid, primidon, carbamazepin, felbamal, lamotrigin, thuốc gây trầm cảm, hương thần, rượu, thuốc chống đông, salicylates - không dùng cùng lúc.*

Phản ứng phụ: *Hiếm gặp: buồn nôn, nôn, chán ăn, thêm ăn, tăng cân, tiêu chảy, táo bón. Rất hiếm: an thần, chóng mặt, nhức đầu, u sầu, gây gở, cử động bất thường, tăng hoạt động, cơ cứng cơ, rối loạn điều hoà cơ, run rẩy, loạn tư thế, loạn vận ngôn, rung giật nhãn cầu, song thị.*

VALPROMID

Pentanamid 2-propyl-

Dipropylacetamid

BD: *Depamid (Labaz; Sigma)au)*

Diprozin (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén 300mg.

TD: Thuốc chống kinh giật và an thần. Điều hòa khí sắc.

CD: Bệnh động kinh kèm biểu hiện tâm thần. Để phòng tái phát bệnh nhân loạn tâm thần hoang tưởng - trầm cảm với CCD dùng lithium (Chỉ dùng cho người lớn).

LD: Người lớn ngày uống 1-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

CCD: Viêm gan cấp - mạn. Tiền sử cá nhân hay gia đình hoặc viêm gan do thuốc. Tăng nhạy cảm với valpromid - Porphyrin niệu.

LY: - *Thận trọng với người già, đặc biệt hội hợp với thuốc hướng thần và chống động kinh.*

- *Không được uống rượu hay nước có rượu.*

- *Cần thiết phải kiểm tra chức năng gan.*

- *Có thể bị ngủ gà (nhất là đa liều pháp hoặc với benzodiazepin).*

- *Cần nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai (nguy cơ gây dị dạng) - Thuốc qua sữa mẹ 10%.*

Tương tác thuốc: Depamid làm tăng hiệu lực thuốc hướng thần thuốc an thần, chống trầm cảm; với phenobarbital, primidon làm tăng tác dụng an thần; với phenytoin đưa đến quá liều; với carbamazepin sẽ tăng tác dụng độc; với lamotrigin cần điều chỉnh liều lamotrigin; với zidovudin thuốc làm tăng nồng độ zidovudin huyết thanh và tăng độc tính; với các thuốc chống động kinh có tác dụng cầm tĩnh men (phenytoin, phenobarbital, carbamazepin) làm giảm nồng độ acid valproic huyết tương cần điều chỉnh liều; với felbamat cần điều chỉnh liều, với mefloquin có thể gây cơn động kinh; với các thuốc gắn kết với protein (aspirin) làm tăng nồng độ acid valproic tự do trong huyết tương; với vitamin K cần kiểm soát prothrombin; với cimetidin, erythromycin làm tăng nồng độ acid valproic huyết tương.

Tác dụng phụ: Có thể bị: viêm gan, gây quái thai, lú lẫn, mộng mị, hôn mê, an thần, run rẩy, giảm trướng lực, buồn nôn, đau thượng vị, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu hay giảm cả 3 dòng, tăng ammoniac máu, nổi ban, hoại tử thượng bì, hội chứng Stevens - Jonhson, hồng ban, rụng tóc, tăng cân.

không gây ho. Dùng Valsartan cho người bệnh tăng HA, hạ áp tối không ảnh hưởng tim, hiệu quả kéo dài 24 giờ, duy trì tốt trong dùng dài hạn - Dùng với hydrochlorothiazid hiệu quả gia tăng - Dùng thuốc đột ngột không gây tăng HA phản hồi hay tác dụng phụ khác.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: 80mg/ngày - Liều duy nhất - Hạ áp đạt được trong vòng 2 tuần và đạt tối đa sau 4 tuần. Với người bệnh HA không kiểm soát được có thể tăng liều tới 160mg/ngày kèm lợi tiểu.

CCD: Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Có thai.

LY: - *Có thể tụt HA với người giảm thể tích tuần hoàn hay thiếu muối, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc. Nếu xảy ra thì để người bệnh nằm ngửa và truyền muối đẳng trương nếu cần.*

- *Cần theo dõi với người hẹp động mạch thận, hẹp mạch máu, vì có thể các thuốc khác ảnh hưởng trên hệ thống renin angiotensin - aldosteron có thể làm tăng urê huyết và creatinin máu.*

- *Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy thận, tuy nhiên cần thận trọng với trường hợp nghiêm trọng (creatinin < 10 ml/phút).*

- *Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy gan.*

- *Vì thuốc thải trừ qua mật, vì vậy nên chú ý nếu nghẹn mật.*

- *Vì hạ áp cho nên lưu ý với người vận hành máy, lái xe....*

- *Cũng như các chất ức chế men chuyển (ACE) có thể gây tổn thương và tử vong thai nhi vì vậy không dùng cho người mang thai, nếu phát hiện có thai ngừng càng sớm càng tốt.*

- *Không dùng cho người đang nuôi con bú.*

- *Chưa thấy có tương tác thuốc lớn nào - Phối hợp với lợi tiểu giữ kali (spirronolacton, triamteren, amilorid), bổ sung kali hay muối có kali có thể làm tăng kali máu.*

Tác dụng phụ: Có thể bị: nhức đầu, chóng mặt, nhiễm virus, nhiễm khuẩn hô hấp, ho, tiêu chảy, mệt mỏi, viêm mũi, viêm xoang, đau lưng, đau bụng, buồn nôn, viêm họng, đau khớp. Ngoài ra có thể: phù, suy nhược, mất ngủ, nổi mẩn, giảm tình dục, chóng mặt.

VAMINE Glucose (Pháp)

BD tương tự:

Vamine levulose

Vamin N

DT: Chai 100-500-1000ml chứa 18 acid amin chủ yếu.

TD: Acid amin chủ yếu

Nitrogen toàn phần 9,49g/l = 3,2

Tăng cường acid amin cho cơ thể.

CD: Thức ăn ngoài đường ruột bằng tiêm truyền, cho những người thiếu hụt acid amin.

CCD: Ở nước cơ thể.

LD: Tùy từng người và tình trạng mà dùng 30-50ml/kg/ngày hay hơn.

LY: *Thận trọng với người suy tế bào gan nặng - Tiêm truyền chậm. Có thể bị toan huyết và tăng*

VALRUBICIN

Không sinh trị ung thư

BD: Valstar (Mỹ)

VALSARTAN

BD: Diovan (Novartis)

DT: Viên nang 80mg - 160mg valsartan.

TD: Là một chất ức chế chuyên biệt và đầy tiềm năng các thụ thể angiotensin II, tác dụng chọn lọc lên thụ thể AT1 là nơi mà angiotensin II có tác dụng, thụ thể AT2 không liên quan đến tác động lên mạch máu - Valsartan có ái lực hơn nhiều lần (20000) đối với thụ thể AT1 so với thụ thể AT2. Valsartan không ức chế men chuyển được biết như là kininase II làm biến đổi angiotensin I thành II và làm thoái biến bradikinin - Thuốc ức chế angiotensin II

nitrogen huyết ở người suy thận - Không pha lẫn với thuốc khác.

VANGOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Diatracin (Dista)*

Hanomycin (Hàn Quốc)

Lymphocin (Mỹ)

Vancocin (Lilly)

Vancocina (Lilly)

Vancoled (Lederle)

Vancolexin (Hàn Quốc)

Vancor (Adria, Mỹ)

Vancorin (Hàn Quốc)

Vancolin

Vancomycin Dakota Pharm (Pháp)

Vancotex (Italia)

Voncon

DT: - Thuốc bột để pha dịch treo uống; Vancomycin chlorhydrat, tương ứng với 500mg vancomycin base cho 6ml dịch treo (lọ 120mg/10g). Bột đồng khô để tiêm tương ứng với 500mg vancomycin base.

TD: Kháng sinh tự nhiên chiết từ *Streptomyces orientalis* có cấu trúc glycopeptid diệt khuẩn do ức chế sinh tổng hợp thành tế bào ở vi khuẩn, không có hiện tượng kháng chéo giữa Vancomycin và các kháng sinh khác.

Hoạt phổ kháng khuẩn: các tụ cầu khuẩn kể cả các chủng đã nhờn penicilin, liên cầu và phế cầu khuẩn *Clostridia*, *Listeria*, *Corynebacteria*. Không có tác dụng với cấu khuẩn Gram âm; các *Mycobacteria*.

CD: - Thuốc chỉ dùng trong Bệnh viện có theo dõi chặt chẽ - Nhiễm khuẩn trầm trọng do *Staphylococcus* kháng methicilin, người bị dị ứng penicilin hoặc kháng với kháng sinh khác.

- Viêm nội tâm mạc do *Staphylococcus*, nhiễm khuẩn huyết, xương, hồ hấp dưới và da.

- Thuốc có thể phối hợp với một aminoglycosid để tăng hiệu quả trong điều trị viêm nội tâm mạc do *Streptococcus viridans* hay *S. bovis*. Với *Enterococcus* thuốc chỉ có hữu hiệu khi phối hợp với aminoglycosid.

- Thuốc dùng cho viêm nội tâm mạc do vi khuẩn bạch hầu, nếu kết hợp với Rifamicin, aminoglycosid càng có hiệu quả.

- Viêm kết tràng giả mạc, viêm đường ruột nên dùng thuốc uống (tiêm không hữu hiệu).

LD: Uống: Thêm 15ml nước cất vào lọ thuốc bột rồi lắc kỹ cho tới khi tan.

Người lớn: 500mg - 2g/ngày chia 3-4 lần (không quá tổng liều 2g/ngày), trong 7-10 ngày.

Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Không được tiêm trực tiếp dung dịch, mà phải pha loãng như sau:

1) Tốt nhất là tiêm truyền gián đoạn. Thêm vào dung dịch ban đầu 100 đến 200ml dung môi. Cứ 6 giờ tiêm truyền một lần trong 60 phút.

2) Nếu tiêm truyền liên tục: thêm vào 2-4 lít dung dịch ban đầu, một lượng khá nhiều dung

môi để có thể tiêm liều dùng hàng ngày đã định thật chậm từng giọt một trong suốt thời gian 24 giờ. Với người có chức năng gan thận bình thường.

a) Người lớn: 2g/ngày (tức là khoảng 30mg/kg thể trọng/ngày). Thường dùng liều 500mg/6 giờ - Mỗi lần tiêm ít nhất trong 60 phút.

b) Trẻ em và sơ sinh: 40mg/kg thể trọng/ngày (tức là cứ 6 giờ tiêm 10mg/kg thể trọng - Nếu có tổn thương tới hệ thần kinh trung ương có thể tăng tới liều 15mg/kg thể trọng/6 giờ (tức là 50mg/kg thể trọng/24 giờ).

c) Trẻ mới đẻ (đẻ thường và đẻ non) - Dưới 8 ngày: 30mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg tiêm, truyền 30 phút cứ 12 giờ/1 lần). Rồi sau đó cứ 12 giờ thêm liều 10mg/kg - Từ 8 đến 30 ngày: 45mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg/8 giờ) có kiểm tra nồng độ kháng sinh ở huyết tương. Ở người suy thận hoặc người có tuổi, tình liều dùng theo công thức: Liều hàng ngày (mg/ngày) = (độ thanh thải creatinin (ml/phút) x 15) + 150.

CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với Vancomycin.

LY: - *Tiêm tĩnh mạch phải chậm (tiêm nhanh gây tụt HA, chóng, hiếm ngừng tim) nên pha loãng và truyền (hơn 60 phút).*

- *Độc tính trên tai nhất là dùng liều cao, bệnh tai về trước, dùng đồng thời với thuốc có độc tính trên tai, bệnh suy thận.*

- *Điều chỉnh liều dùng nếu suy giảm chức năng thận.*

- *Dùng thuốc lâu dài gây chẹn lọc vi khuẩn (C. difficile phát triển do tiêm tĩnh mạch vancomycin).*

- *Cần kiểm tra thính giác để phát hiện tai biến trên tai.*

- *Có thể bị giảm bạch cầu trung tính (kiểm tra công thức bạch cầu).*

- *Tiêm truyền tĩnh mạch an toàn - Thuốc kích ứng mô, tiêm bắp hoặc trệch mạch gây viêm đau, hoại tử. Có thể bị viêm tĩnh mạch huyết khối hoặc tụt HA, đỏ bừng mặt, nổi ban, mề đay, ngứa - Phải truyền chậm.*

- *Thận trọng trọng khi sử dụng cho trẻ em và người già. Thận cần thiết mới dùng cho người mang thai (ảnh hưởng đến tai và thận thai nhi) và người đang nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với thuốc gây mê (phản ứng Histamin) theo dõi chặt chẽ nếu cùng dùng với thuốc bởi ngoài gây độc thần kinh, thận như amphotericin B, aminoglycosid, bacitracin, polymyxin, cisplatin - Tương hợp với dextrose 5%, NaCl 0,9%, lactat Ringer, Isolit E, Acetat Ringer - Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.

Tác dụng phụ: Tiêm nhanh có thể bị: giống chóng phản vệ (tụt HA, khó thở, khô khè, ngứa, mề đay) đỏ bừng cơ thể, cơ cứng cơ ngực, lưng. Độc tính trên thận: tăng creatinin, BUN, hiếm viêm kê thận - Độc trên tai: Giảm thính giác, ù tai, chóng váng - Máu: giảm bạch cầu trung tính (hỏi phục được) - Viêm tĩnh mạch - Sốt - Ớn lạnh - nổi ban - viêm da tróc vảy, hội chứng Stevens - Johnson - Phản ứng phản vệ. Điếc.

VANILON

DT: Cốm 1% (trẻ em). Viên 50mg và 100mg Cyclovalon.

BD: Benevo

Divanil

Divanone

Flavugol

Sincolin

Vanidène

TD: Thông mật - Hạ cholesterol - huyết.

CB: Rối loạn tiêu hóa, trứng bụng, khó tiêu, ợ hơi, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 6-12 viên/ngày.

Vanilon fort: Liều trung bình 6 viên/ngày. Liều mạnh 9 viên/ngày.

LY: Không dùng nếu nghẽn đường mật, suy tế bào gan. Có thuốc Vanilon enfantine (trẻ em) dưới dạng cốm 250g/hộp. Liều dùng (xem trong đơn).

VARGAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa: 8mg thuốc hạt vitamin A; 8mg thuốc hạt vitamin D; 60mg thuốc hạt vitamin E 50%; 60mg thuốc hạt vitamin C 90%, kèm 6 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CB: Các trường hợp có thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

VARILRIX (SKB)

DT: Vaccin phòng thủy đậu, lọ đơn liều đồng khô + ống dung môi. Không dưới $10^{3,3}$ đơn vị plaque-forming (PFU).

Virus varicella - zoster 2000 UI.

CB: Tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella từ 12 tháng tuổi trở lên, người có nguy cơ nhạy cảm và tiếp xúc, người bệnh bạch cầu cấp (nguy cơ khi bị thủy đậu), người đang dùng thuốc ức chế miễn dịch, người bệnh có kế hoạch ghép cơ quan nội tạng (chủng ngừa một vài tuần trước), người bệnh có bệnh mạn tính (chuyển hoá, nội tiết, tim mạch, phổi, nhày nhớt, thần kinh cơ dễ mắc bệnh thủy đậu).

LD: Chỉ tiêm dưới da 0,5ml vaccin hoàn nguyên chứa một liều tiêm chủng | 13 tuổi: hai liều cách nhau 6 - 10 tuần. Từ 12 tháng - 12 tuổi: Một liều.

CCB: Sốt cao, cấp tính. Tế bào lymphô < 1200/mm³ hoặc chứng cứ thiếu khả năng miễn dịch tế bào. Mẫn cảm với neomycin, (trừ viêm da tiếp xúc) toàn thân. Tiêm mạch. Có thai.

LY: - Không tiêm trong da.

- Sau khi pha, thuốc có màu hồng đến đỏ, nếu phát hiện có gì khác lạ phải loại bỏ, pha xong tiêm ngay.

- Phải có phương tiện cấp cứu, phòng phân vệ - người được tiêm phải theo dõi 30 phút.

- Không nên có thai trong vòng 3 tháng sau khi tiêm.

- Người sử dụng immunoglobulin hoặc truyền máu hoãn tiêm ít nhất 3 tháng.

- Có thể tiêm cùng lúc với thuốc khác, nhưng ở những nơi khác nhau (không trộn lẫn), trừ vaccin phòng sởi phải cách 1 tháng, và vaccin giảm độc lực.

- Có thể bị: Nổi sẩn mụn nước, sốt, nhức đầu, dị cảm, mệt mỏi.

BQ: 2°C - 8°C, tránh ánh sáng.

VARNOLIN

DT: Viên có: Desogestrel 0,15mg, ethinyl-estradiol 0,03mg.

TD - CB: Uống ngừa thai.

LD: Uống đều và đúng quên, 1 viên/ngày, vào cùng giờ, liều 21 ngày, nghỉ 5 ngày.

LY: Cần biết chắc chắn không có thai trước khi uống Varnolin.

VAROCOMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 50mg fursultiamin, 2mg B2; 2mg vit. B6; 5mg cyanocobalamin 0,1%; 62,5mg vit.C và 151,5mg E 33%.

TD: Phối hợp Fursultiamin (mạnh gấp 10 lần thiamin) với các vitamin kể trên có tác dụng chống mệt mỏi, giải trừ stress và giảm đau do nguyên nhân thần kinh.

CB: Suy kiệt cơ thể, người mới ốm dậy, phụ nữ có thai, nuôi con bú, người cao tuổi suy yếu, đau dây thần kinh, đau lưng, vai..., mỏi mắt, viêm miện, viêm lưỡi.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên.

Trẻ em: 1/2 - 1 viên/ngày.

LY: Tác dụng phụ: Hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hóa nhẹ, ban đỏ ở da.

VAROMA (Hàn Quốc)

DT: Lọ 100ml chứa: 22,9g gel Al hydroxyd; 13,34g bột nhão 30% Mg hydroxyd và 133g nhũ dịch 30% simethicon.

CB: Đau dạ dày, ợ chua, buồn nôn...

LD: Người lớn: ngày 4 lần x 10-20ml xa bữa ăn và trước khi đi ngủ.

BD tương tự: Varogel (Hàn Quốc)

VASCOCITROL

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 0,1g, Mg ascorbat 0,25g, cholin citrat 1g, betain 0,2g, cao pectin Mg của cam quýt 0,3g.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

CB: Triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: Chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức. Giãn mao mạch ở da (bầm máu, đốm xuất huyết). Rối loạn tuần hoàn vồng mạch và màng mạch.

LD: 2-3 ống/ngày, uống với ít nước.

Có thể tăng liều nếu cần thiết.

VASCULIPAN

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 200mg, Pyridoxin chlorhydrat 250mg, inositol 200mg, vitamin C 150mg, cholin citrat trung tính 400mg.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

CD: Các triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. - Các dấu hiệu liên hệ tới trí. - Các rối loạn tuần hoàn vòng mạc - mạch mạc. - Tĩnh giốn mao mạch: chảy máu mạch, chảy máu cam.

LD: Uống 2 - 3 ống/ngày - trước bữa ăn.

LY: Rối loạn tiêu hóa nhẹ, ngừng thuốc sẽ hết.

VASCUNORMYL (Pháp)

DT: Viên có: cyclandelat 0,20g.

TD: Tác dụng chọn lọc trên vi tuần hoàn các vùng giảm oxy mô mà không thay đổi huyết áp và nhịp tim. Khập khểnh cách hồi - Rối loạn thị giác.

CD: Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn vòng mạc và màng mạch - Rối loạn tập tính do lão hóa não: giảm trí lực, trí tuệ, trí nhớ, sự chú ý và rối loạn tinh khí - Tai mũi họng: giảm thính lực, ù tai, rối loạn thăng bằng. - Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.

LD: Uống 2-6 viên/ngày. Trung bình uống 4 viên/ngày. Nuốt không nhai viên thuốc.

LY: Không dùng cho người có thai hoặc nuôi con bú. Có thể dị ứng da, rối loạn tiêu hoá nhẹ.

VASCUTON

DT: Viên nang có: Các oligome của dehydrocyanidin cây Cupressus sempervirens 0,1g lactose 0,048g, tinh bột ngô 0,02g, levilit 0,02g, Na sulfat khan 0,02g, Mg stearat 0,02g.

TD: Che chở mạch, chống phù, chống viêm, trị chảy máu.

CD: Viêm vòng mạc dịch rỉ (viêm vòng mạc tuổi già, tăng huyết áp, đại tháo đường nhiễm khuẩn). Hội chứng thiếu máu cục bộ do động mạch xơ cứng, do tuổi già, do cận thị biến chứng, do glôcôm.

LD: Người lớn uống 2 viên một lần, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em uống 1 viên 1 lần, ngày uống 3 viên.

VASELIN Gomenol

DT: Ống 15g thuốc mỡ có:

Gomenol 5g
Vaselin được dụng vđ 100g

TD: Sát khuẩn - liền sẹo.

CD: Phòng bệnh mũi hầu, sổ mũi. Viêm mũi hầu cấp và mạn tính, chảy nước mũi, viêm mũi, viêm mũi khô, có khuynh hướng teo.

LD: Bôi lên niêm mạc mũi nhiều lần mỗi ngày.

VASELIN Stérilisée Hamel

DT: Ống thuốc mỡ vô khuẩn chứa vaselin được dụng.

TD: Làm thông trơn.

CD: Băng che chở da và niêm mạc.

LD: Bôi tại chỗ.

VASERETIC (Mỹ-Anh)

DT: Viên nén có 10mg Enalapril maleat và 25mg Hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp tăng cường hiệu lực chống tăng huyết áp, dung nạp dễ dàng, không làm thay đổi lượng-kali trong máu và chỉ cần uống ngày 1 lần.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCD: Như Enalapril và Hydrochlorothiazid.

VASOBRAL (Pháp)

DT: Lọ thuốc uống giọt 50ml kèm ống nhỏ giọt 2ml. Cứ 2ml dung dịch có: Dihydroergocriptin mesylat: 2mg, cafein: 40mg, cồn ethylic 95%: 0,123ml.

Viên nén: lượng dihydroergocriptin giảm đi 1/2.

TD: Gây giãn mạch ngoại biên, chặn alpha ở trung tâm, kích thích tâm thần. Phối hợp trên có tác dụng tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.

CD: Các rối loạn tâm thần - cư xử, lão suy, các di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn ốc - tiền đình do xung huyết, bệnh ở vòng mạc do nguyên nhân trên - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi; rối loạn vận mạch ở đầu chi - các chứng đau do cường giao cảm và loạn dưỡng (algodystrophies). Suy giảm trí tuệ, sự chú ý và tập trung.

LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 2ml vào bữa ăn hoặc 1/2 đến 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào bữa ăn.

CCD: Dùng với Sumatriptan, bromocriptin (tăng HA) và kháng sinh nhóm macrolid (trừ spiramycin) hoạt tử đầu chi. Có thai - Nuôi con bú - Quá mẫn thuốc.

LY: Có thể buồn nôn, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, ta chảy.

VASOPRESSIN

Hormon thùy sau tuyến yên,
hormon chống bài niệu ADH

Vasopressina - Adiuretina tiêm

Vasopressini tiêm.

Vasotan

Pitressin (Parke, Davis)

Dẫn xuất tannat:

β -Hypophamin tannat

Vasopressin tannat

Pitressin (Parke Davis)

VASOPRESSIN - Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 5ml dd phun mù mũi (50đvqt/ml), cứ 1 lần bơm 5đvqt lypressin.

Ống tiêm 1ml 10đvqt lypressin.

TD: Là dẫn chất tổng hợp 8-lysin-vasopressin có tác dụng như hormon chống bài niệu (ADH) Ngoài ra còn làm giảm áp huyết ở tĩnh mạch cửa.

CD và **LD:** Đái tháo nhạt: Bơm mũi: ngày 3-4

lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm (5 hoặc 10đvqt) - tiêm bắp hoặc dưới da 3-4 lần x 0,2-1ml (5-10đvqt) - Giảm tình mạch thực quản gây chảy máu: Tiêm truyền tĩnh mạch 2 ống (20đvqt) pha vào 100ml dd NaCl 0,9% (Không pha vào máu hoặc huyết tương), thường bắt đầu với tốc độ 0,2đvqt (20 giọt/phút) và không quá 1đvqt (100 giọt/phút).

CCB: Mẫn cảm với thuốc, bệnh mạch vành.

LY: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, suy tim, xơ cứng mạch thận, hen phế quản, động kinh, không nuốt dung dịch phun mù bơm mài.

VAZEN C (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa: 100mg ZnSO₄. 7H₂O; 60mg vitamin E khô 50%; 833,3mg hạt vitamin C 90% và 7 vitamin khác.

CB: Bổ sung vitamin và kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

VECURONIUM Bromid

Bromure de vécuronium

BD: *Norcuron (Organon)*

TD: Thuốc giãn cơ. Là một tác nhân ức chế thần kinh - cơ không gây mất khứu giác, không có tác dụng phong bế hạch thần kinh và liệt đối giao cảm, tăng độ giãn nở của lồng ngực trong hô hấp hỗ trợ hoặc hô hấp điều khiển sau gây mê, thuận lợi cho đặt ống nội khí quản. So với các thuốc cùng loại, thuốc rất ít giải phóng ra histamin và cũng ít ảnh hưởng đến tim mạch. Mặt khác thuốc có thời gian tác dụng ngắn (khoảng 30 phút) hơn so với pancuronium và không tích lũy ở cơ thể.

LD: Tiêm tĩnh mạch, người lớn liều khởi đầu 0,05 - 0,06mg/kg. Nếu đặt ống khí quản: 0,08 - 0,2mg/kg. Liều duy trì 0,025mg/kg. Có thể phối hợp với dung dịch đẳng trương Natri chlorid, Glucose, Ringer. Trẻ em: 10 - 15 tuổi: có thể dùng liều cao hơn 20%. Tác dụng xuất hiện sớm hơn và cũng ngắn hơn 33%.

CCB: Quá mẫn với thuốc.

LY: Với bệnh nhân bị nhược cơ, dùng phải hết sức thận trọng và liều thấp hơn liều kể trên.

- Người già (trên 60 tuổi), có rối loạn gan hoặc suy gan cần dùng liều thấp hơn. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là tháng đầu).

- Cần có chuyên viên giỏi và có máy trợ hô hấp hồi sức. (Đặt ống khí quản oxy thông khí chất đối kháng neostigmin...).

- Thuốc làm giãn cơ hô hấp, cần dùng phương tiện hô hấp cơ học cho đến khi hô hấp trở lại bình thường. - Cần phải lưu ý khi có sử dụng thuốc tiền mê hoặc cảm ứng gây mê.

- Thận trọng với người nhược cơ, (hội chứng Eaton - Lambert) bệnh thần kinh cơ (bệnh cơ, béo phì, tiền sử sốt bại liệt...); Trong trường hợp bất thường về điện giải (hạ kali huyết, tăng magne huyết, hạ calci - huyết) biến đổi pH và khu nước - Cần điều trị trước những bất thường này.

- Người suy thận, có thể tăng nhẹ thời gian tác động và thời gian hồi phục. Người bệnh gan, suy

gan, người cao tuổi cần giảm liều.

- Thời gian gây chẹn thần kinh cơ có thể tăng với những người bệnh tim mạch, người già yếu, phù, kèm theo tăng thể tích tuần hoàn.

- Khi sử dụng kỹ thuật hạ nhiệt trong khi phẫu thuật, tác động chẹn thần kinh cơ sẽ giảm và tăng trở lại khi làm nóng bệnh nhân.

- Cần cân nhắc kỹ khi dùng cho phụ nữ mang thai.

Tương tác: Không phối hợp với độc tố khuẩn đối, (tăng độc tính độc tố khuẩn đối), thận trọng với các aminosid, các Incosamid, các polymyxin (tăng tác động cura). - Các halothan, éte, enfluran, isofluran, methoxyfluran, cyclopropan, aminoglucosid, polymyxin, lincosamid tăng cường tác dụng của thuốc.

Tác dụng phụ: Hiếm gây phản ứng phản vệ, ngứa ban đỏ, co thắt phế quản, ngoại lệ có rối loạn tim do giải phóng histamin.

Bảo quản tránh ánh sáng, để ở +2°C - 8°C trong 24 giờ đã pha.

VÉGÉTOSERUM à la Codéthyline

DT: Lọ 150ml sirô người lớn:

Codethylin chlorhydrat	0,1g
Cồn thuốc rễ phụ tử	0,6g
Cồn thuốc belladon	0,6g
Cồn thuốc grindella	1,2g
Nước thẳng anh đào	5g

CB: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Uống 4 thìa canh/ngày chia làm 2-4 lần.

CCB: Giải độc rượu. Trẻ dưới 15 tuổi.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. - Cần uống rượu khi dùng thuốc. - Cần dùng thuốc Végétoserum à la codéthyline cho trẻ em, cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc và đơn hướng dẫn.

VEINOBIASE (Pháp)

DT: Viên có:

Cao Ribes nigrum	550mg
Cao Ruscus (chuẩn độ saponosid)	60mg
Acid ascorbic	200mg

TD: Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.

CB: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, trĩ.

LD: 2-4 viên sỏi bột/ngày vào các bữa ăn chính. Con trẻ cấp tính 6 viên/ngày - chia làm 3-4 lần.

VEINOSTASE (Richelet)

DT: Dung dịch uống, ống 5ml.

Marron d'inde (cồn thuốc tươi)	100mg
Hamamelis cao cồn loãng	100mg
Cypres cồn thuốc	33mg
Acid ascorbic	100mg

TD: Bảo vệ và trợ tĩnh mạch (co mạch, tăng đề kháng, giảm tính thấm của mạch máu).

CB: Suy tĩnh mạch bạch huyết (dị cảm, nhức bút rút chân).

Triệu chứng tĩnh giòn mao mạch, cơn đau trĩ cấp.

LD: Pha ống thuốc với ít nước, uống trước bữa

ăn: 1 ống/lần x 3 lần/ngày.

LY: - Thuốc có sulfít có thể gây phản ứng phản vệ.

- Đau trí cần kết hợp với thuốc đặc hiệu, dùng ngắn hạn. - Làm giảm huyết khi có kinh.

VEINOTONYL (Pháp)

DT: Viên nang có: cao hạt dẻ Ấn Độ 70% escin 75mg, permetol 15mg.

TD: Che chở và trợ tĩnh mạch.

CD: Điều trị suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.

LD: Uống 2 viên/ngày x 20 ngày/tháng.

VELITEN (Pháp)

DT: Viên nén có: vitamin E 50mg; acid ascorbic 200mg và rutin 200mg.

TD: Trợ tĩnh mạch - che chở mạch - chống viêm.

CD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, kết hợp với trị liệu bệnh căn đặc hiệu.

LD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: 3 viên/ngày. Viêm trực tràng: 6 viên/ngày, trong 1 tuần. Khoa mắt: 4-6 viên/ngày, trong 15-30 ngày, rồi 2-3 viên/ngày, trong 20 ngày/tháng.

LY: Thận trọng với bệnh trĩ cấp - Mẫn cảm thì ngưng thuốc.

VENLAFAXIN Hydrochlorid

BD: Efexor (Ireland)

Effexor (Mỹ, Wyeth)

DT: Viên nén 25 - 37,5 - 50 - 75 - 100mg (tính ra base).

CD: Các bệnh trầm cảm người lớn (18 tuổi trở lên).

LD: 75mg - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà tăng hoặc giảm liều. Tối đa 375mg/ngày, chia 3 lần, người suy thận, gan dùng nửa liều trên.

CCD: Người dưới 18 tuổi. Dùng với IMAO.

LY: Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ dưới 18 tuổi.

- Có thể bị: Chóng mặt, khô miệng, mất ngủ, cứng cổ, chóng mặt, ngủ gà, chán ăn, táo bón, buồn nôn, ra mồ hôi, suy nhược, rối loạn xuất tinh.

VENOFER (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 5ml - Cứ 1ml/20mg Ferrioxydum saccharatum.

CD: Thiếu máu - Thiếu sắt.

VENOFER (Vifor)

DT: Dung dịch tiêm 20 mg/ml sắt sucrose.

CD: Thiếu sắt ngoài đường tiêu hoá, người không dung nạp với trị liệu sắt đường uống.

LD: Sử dụng qua đường tĩnh mạch, tiêm truyền nhỏ giọt. Dùng 1 liều thứ 1-2,5ml Venofer (20-50mg sắt) cho người lớn, 1ml cho trẻ em 14kg, 1/2 liều mỗi ngày (1,5mg/kg) cho

trẻ em dưới 14kg. Có các phương tiện hồi sức cấp cứu tim phổi. Sau 15 phút không có phản ứng phụ sẽ sử dụng tiếp.

1ml Venofer (20mg sắt) pha loãng vào 20ml dung dịch NaCl 0,9% ngay khi tiêm, có nghĩa là 25ml trong 500ml NaCl 0,9%. Truyền ở tốc độ: 100ml trong 1 giờ 30 phút. Lượng thuốc truyền theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Thuốc không được pha loãng hơn quy định. Có thể tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch chậm với tốc độ 1 ml/phút, không dùng quá 10ml thuốc/lần tiêm. Tiêm xong phải duỗi thẳng cánh tay.

CCD: Thừa sắt - Thiếu máu không phải do thiếu sắt. Mẫn cảm thuốc.

LY: Có thể có phản ứng dị ứng - Thận trọng: rối loạn chức năng gan, nhiễm khuẩn cấp. Tiêm nhanh gây hạ HA. Chú ý không tiêm ra ngoài tĩnh mạch. Không sử dụng thuốc 3 tháng đầu thai kỳ. Lười có vị kim loại, nhức đầu, buồn nôn, nôn, hạ HA, suy nhược, đau bụng, đau cơ, sốt, ngứa, đỏ bừng, phù chi và phản ứng kiểu phản vệ. Nơi tiêm có thể bị viêm và co thắt tĩnh mạch.

VENOMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 100mg tinh dầu tỏi (tương ứng 0,1mg alicin) 50mg cao hạt dẻ Ấn Độ (tương ứng 7,5mg escin); 20000 IU vitamin A; 2mg vitamin B₁; 2mg vitamin B₂; 2mg vitamin B₆; 50mg vitamin E và 50mg procain HCl.

CD: Các suy nhược về thể chất và tâm thần ở người có tuổi; rối loạn tuần hoàn ngoại vi; bất lực.

LD: Ngày 1 viên, sau bữa ăn sáng.

VENOPLANT (Đức)

DT: Viên bao chứa 10mg cao khô hạt dẻ Ấn Độ (ứng với 2mg atescin); 6mg cao khô Hamamelis và 2mg cao khô Cardus marianus và 1mg silymarin.

TD: Phòng và điều trị phù nề do chấn thương; Viêm tĩnh mạch huyết khối; trĩ; co cứng; bong gân; trị các chứng giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, chuột rút, triệu chứng tĩnh mạch khi có thai.

LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

VENOSAN (Đức)

DT: Viên bao tác dụng kéo dài, dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc bắp, ống 5ml:

- Viên: Extract horse chestnut seeds đã chuẩn hóa 363,2mg tương đương với: triterpen glycosid (tính theo aescin khan) 50mg

- Tiêm: Extract Aesculi hippocastami/dd đẳng tương đương với: Flavan 4mg

TD: Tăng cường lực tĩnh mạch và bạch mạch, phục hồi các van tĩnh mạch, nhờ tăng gián tiếp hoạt tính adrenalin, tổng hợp phóng thích các prostaglandin vận mạch, cải thiện hệ tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch.

CD: - Suy tĩnh mạch mạn chi dưới; giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, viêm huyết khối tĩnh

mạch, bệnh lý tĩnh mạch khi mang thai (đau nặng chân, phù chân, co cứng cơ (chuột rút), loạn đường mỡ.

- Trị độ 1, 2.

- Hỗ trợ các trường hợp viêm, phù nề chấn thương hay phẫu thuật, bỏng nhiệt.

LD: Viên: uống 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày, trước bữa ăn sáng, và tối.

Tiêm: 1 ống/lần x 2 lần/ngày.

LY: Có thể đau chỗ tiêm, sưng mắt.

Kích ứng tiêu hoá nhẹ khi uống.

VENUGYL (Pháp)

DT: Viên phụ khoa có:

Nimorazol 250mg

Nystatin 100000đvqt

Tetracyclin 100mg

TD: Phối hợp thuốc trị viêm âm đạo.

CB: Viêm âm đạo, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo - cổ tử cung do Trichomonas, Candida albicans. Diệt khuẩn âm đạo trước và sau phẫu thuật - Diệt tạp khuẩn âm đạo.

LD: 1 viên nạp vào âm đạo trước lúc đi ngủ, trong 10 ngày (kể cả lúc có kinh) - Nếu nhiễm mạc âm đạo khô, cần nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt.

LY: Trường hợp bị viêm niêm mạc, sẽ thấy cảm giác kim châm tại chỗ vào các ngày đầu dùng thuốc.

VÉNYL

DT: Ống 10ml thuốc uống có:

Cao cây lá giã (fragon) 1,5ml

Hesperidin methyl chalcon 0,15g

Acid ascorbic 0,10g

Magne citrat 0,10g

Kali gluconat 0,20g

TD: Trị tĩnh mạch.

CB: Phụ trị các rối loạn tuần hoàn chân, khó chịu lúc có kinh, trĩ.

LD: Uống 1 - 2 ống/ngày pha với nửa ly nước, uống trước bữa ăn.

VERAGEL DMS (Philippin)

DT: Viên nén 325mg Al hydroxyd; 325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicycloverin.

CB: Đau dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCB: Suy thận.

LY: Có thể bị táo bón, khô miệng, chóng mặt, mờ mắt, mệt, buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó đi.

VERALIPRID

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-2,3-dimethoxy-N-[1-(2-propenyl)-2-pyrrolidinyl-2-ethyl]-

BD: Agreal (Delagrangé)

Monofel (Mỹ)

Veralipril (Midy)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Úc chế gonadotropin - An thần ở phụ nữ mãn kinh.

CB: Các cơn bốc hỏa (bouffées de chaleur) ở thời kỳ mãn kinh.

LD: Ngày uống 1 viên - Đợt dùng 20 ngày/tháng.

LY: Có thể gây nên: buồn ngủ, lên cân, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp.

VERAPAMIL

Iproveratril

BD: Corpamil (Helvepharm)

Veramex retard (Labaz)

Verekamil (Verex, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anpec (Australia)

Arpamyl LP (Jouveinal, Pháp)

Azapamil (Azuchemie)

Berkatens (Berk, Sussex)

Calan (Searle)

Cardiagutt (Đức)

Cardibeltin (Pharma - Schwarz)

Cardioprotect (Efeka, Hannover)

Cavartil (Gea)

Coraver (Thụy Điển)

Cordilox (Knoll, Abbott)

Dignover (Dignos)

Dilacorán (Knoll)

Dilacoron (Knoll)

Drastekard (Plantorgan)

Durasoptin (Đức)

Falicard (Đức)

Flamon (Mepha, Aesch)

Geangin (Gea)

Hexasoptin (Durascan, Odense)

Isoptin (Knoll, Đức; Biosedra)

Manidon (Đức; Tây Ban Nha)

Novapamyl (Novalis, Pháp)

Novo-Veramil (Canada)

Praecicor (Monimin, Hallstadt)

Quasar (Muggio)

Securon (Knoll)

Vasolan (Knoll)

Vera (Đức)

Veracim (Cimex, Liesberg)

Veradil (Australia)

Verahexal (Hexal, Tegeernsee)

Veraloc (Orion Phần Lan)

Veramex (Labaz)

Veramil (Thổ Nhĩ Kỳ; Ấn Độ)

Veranorm (Pharma - Schwarz)

Veraptin (Lagap, Vezia)

Veroptinstada (Stada)

Verpamil (Orion Phần Lan; Australia)

Vortac (Glaxo)

DT: Viên nén 40 - 80 và 120mg, ống tiêm 2ml/5mg; ống tiêm 20ml/50mg để pha tiêm truyền.

TD: Thuốc đối kháng calci, ngăn cản luồng ion Ca^{2+} qua màng tế bào cơ tim, gây ra:

1) Ở cơ tim: - Giảm mức tiêu thụ oxy, tăng các dự trữ năng lượng, giảm chuyển hóa oxy - hóa

kèm suy yếu những hiện tượng cơ bóp, do hiệu lực cơ sợi cơ âm tính khi dùng với liều điều trị.

2) Ở mạch vành: - giảm các sức cản mạch vành, do tác động đến lớp cơ trơn thành mạch, kèm tăng lưu lượng mạch vành.

3) Ở ngoại vi: giảm các sức cản động mạch kèm hạ sức hậu gánh và giảm công của cơ tim.

4) Ở thận: làm tăng lưu lượng huyết tương qua thận. Do có tác dụng kể trên, verapamil có các tác dụng chống các loại nhĩ nhĩ thuộc vào lớp IV theo cách phân loại của Vaughan - Williams). Thuốc làm chậm lại luồng dẫn truyền chủ yếu ở nhĩ - thất (không có tác dụng đến truyền nhĩ thất. Thuốc còn ngăn cản hiện tượng kích thích adrenergic quá mức nhưng không ức chế đặc hiệu).

CD: Điều trị cơ bản đau thắt ngực ở các thể khác nhau. Phòng ngừa và điều trị mạch nhanh nối tiếp (jonctionnelle) và mạch nhanh trên thất. Con tăng huyết áp.

LD: Trung bình, ngày uống 3 lần, mỗi lần 120mg (nên uống vào bữa ăn) - Liều dùng cụ thể tùy theo bệnh nhân (từ 240 - 480mg/ngày chia 3 đến 4 lần).

Trị tăng huyết áp dùng theo liều: 240 đến 480mg chia 3 lần trong 24 giờ. - Trường hợp cấp cứu cơn loạn nhĩ trên thất, tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 0,5mg/phút cho tới khi đạt liều tổng cộng 10mg.

CCB: Bloc nhĩ - thất hoàn toàn. Phối hợp với các chất ức chế mono - amine - oxydase (IMAO) và các thuốc chẹn beta. Giai đoạn cấp nhĩ thất cơ tim; suy tim mất bù. Hạ huyết áp. Sốc do nguyên nhân ở tim.

LY: Tác dụng phụ đôi khi xảy ra như: cảm giác nóng rát ở dạ dày (nếu uống vào lúc đói), khi mới dùng thần kinh bị kích thích trong chốc lát, triệu chứng suy tim ở bệnh nhân đã bị tổn thương từ trước. (Nếu thấy xuất hiện phải nghỉ thuốc ngay).

- Nếu có suy tim, cần điều trị trước khi dùng thuốc. Tuy nhiên nếu phối hợp với các thuốc cường tim loại digitoxin, có thể làm tăng nguy cơ rối loạn dẫn truyền. - Nếu dùng phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp, cần giảm liều dùng. - Dùng phối hợp với các thuốc chống loạn nhĩ nhĩ tim có thể làm tăng tác dụng. - Dùng phải hết sức thận trọng khi có bloc nhĩ - thất không hoàn toàn, mạch chậm và hạ huyết áp, nếu có hạ huyết áp rõ rệt phải ngừng dùng thuốc. - Khi dùng quá liều có thể xảy ra các rối loạn chức năng dẫn truyền, hạ huyết áp rõ rệt, có khi dẫn tới sốc do nguyên nhân ở tim. Thuốc giải độc là Isopropyl - noradrenalin (tiêm tĩnh mạch). Nếu có sốc như trên, điều trị bằng Glucagon.

VERBENONE

BD: Verbisol (Italia)

Yerbex (Italia)

Verboril (Italia)

TD: Phân hủy chất nhầy.

VERGETURIN (Baillou)

DT: Kem tuyp 125ml có: nước, acid stearic,

glycerin, petrolatum album, butylen glycol, paraffin, TEA, wheat germ oil, lecithin, lanolin, codliver oil, retinyl palmitat, imidazolidinyl urea, tinh dầu Lavander, cholesterol, methyl paraben, aetheroleum rosemarini, EDTA, propyl paraben, Vit C, beta caroten.

CD: Phòng và trị vết rạn da.

LD: Xoa một lượng vừa đủ lên vùng da tổn thương sau khi đã làm sạch và khô 2 lần/ngày. Phòng ngừa, xoa 1 lần/ngày. Có thai xoa 1 lần/ngày.

LY: Không dùng thuốc 4 tháng đầu thai kỳ.

VERIDERM Néo Médrol 0,25% à la Néomycine

DT: Ống thuốc kem 10g có:

Methylprednisolon acetat 25mg
neomycin 35mg

TD: Kháng sinh - Corticoid tại chỗ.

CD: Bệnh da cần dùng corticoid kèm bội nhiễm, đặc biệt eczema tạng dị ứng, viêm da tiếp xúc bội nhiễm, ngứa hậu môn sinh dục tự phát, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn.

LD: Bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch thương tổn.

CCB: Dị ứng kháng sinh - Bệnh do virus hay vi nấm, loét, vết thương mất tương lực, mảng mô hoại tử, mụn trứng cá hồng, bệnh da bội nhiễm (không được băng kín).

LY: - Không bôi thương tổn bề mặt rộng bôi dày - Có thể có nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh aminosid. - Không dùng quá 8 ngày. - Không bôi mắt và tai ngoài.

VERIN 650 (Mỹ)

DT: Viên Aspirin 650mg.

TD: Viên được bào chế đặc biệt, giải phóng aspirin chậm.

CD: Viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, đau kinh nguyệt.

LD: Nuốt viên thuốc - Người lớn liều đầu uống 1300mg/ngày. Có thể tăng giảm tùy theo tình trạng bệnh, nhưng không dùng quá 6 viên/24 giờ. Không dùng quá 10 ngày.

CCB: Dùng với salicylat. Bệnh thận tiến triển.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai và người rong kinh - Vì thuốc có tác dụng chậm, kéo dài nên không dùng chữa sốt, cảm cúm, nhức đầu.

Xem AINS.

VERRULYSE-Methionine (Pháp)

DT: Viên có:

Mg oxyd 0,225g
Methionin 0,25g
Ca glycerophosphat 0,018g
Mg glycerophosphat 0,012g
Fe glycerophosphat 0,009g
Na glycerophosphat 0,009g

TD: Tác dụng đến sự dinh dưỡng của mô.

CD: Hạt cơm (mụn cóc) phẳng, nếp. Hạt cơm

bàn chân, tay, u nhú.

LD: Uống 2-4 viên/ngày vào đầu các bữa ăn.
Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.

VERRUSOL - CM (Mỹ)

DT: Lọ 7,5ml có:

Acid salicylic	30%
Podophylin	5%
Cantharidin	1%
Penederm	0,5%

TD: Kết hợp các chất làm bong hạt cơm (mụn cóc).

CD: Loại bỏ các hạt cơm thường (mụn cóc).

LD: Nhỏ 1 giọt lên hạt cơm, chờ cho khô, nhỏ thêm giọt nữa. Để khô, dán một miếng băng dính.

Để 24 giờ, hạt cơm phồng lên, đau và viêm tấy, giữ băng dính 24 giờ sau bóc băng dính kèm theo các biểu bì. Dùng thuốc kháng sinh bôi cho tới khi da lành lại.

LY: Thuốc có tính chất mạnh, dùng phải theo chỉ dẫn và theo dõi của thầy thuốc. - Không bôi gần mắt, niêm mạc (sinh dục, hậu môn). - Không bôi vào chỗ đang bị viêm hay bị kích thích. - Không dùng cho phụ nữ có thai, đã tháo đường, lưu chuyển máu kém. - Không dùng cho trẻ em. - Thuốc dễ cháy, tránh xa lửa, để đặc lại vì vậy phải đậy nắp kín.

VESALIUM (Bỉ)

DT: Viên nén có 2mg isopropamid kèm 0,2mg haloperidol.

CD: Các rối loạn hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

VESNARION

Kích thích tim - giãn mạch vành

BD: Arikin Z (Japan)

Arkin (Nhật)

TD: Cơ cơ, dùng trong suy tim.

LD: Có thể dùng 30 - 60mg/ngày.

LY: Có thể xảy ra mất bạch cầu hạt trung tính, dùng phải cẩn thận.

VETRABUTIN

Giãn tử cung (Uterorelaxant)

Benzenbutanamin, α -(3,4-dimethoxyphenyl)-N,N-dimethyl-
Reveraine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Monzal (Thomae, Biberach)

Monzaldon (Thomae, Biberach)

VEYBIROL - Tyrothricin

DT: 2 lọ chứa dung dịch rửa và súc miệng; - Lọ A 15ml có: Dung dịch formaldehyd 4,40g. Cồn thuốc thực vật (cúc trừ sâu, cúc yên chi, gayac, đinh hương) 2,65g. Cồn 50° v/v 100ml. - Lọ B có: Tyrothricin 2g.

TD: Diệt khuẩn, trừ vi nấm, kháng viêm, liên

sơ.

CD: Viêm họng, viêm amidan - Aptơ. Diệt biến phẫu thuật. Tẩy khuẩn các thương tổn ung thư. Răng khôn, áp xe răng chảy mủ. Nhổ răng.

LD: Pha 1 lượng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn, với 1/2 ly nước ấm. Rửa hay súc miệng 2-3 lần/ngày.

V-FOL (Ấn Độ)

Viên nén hoặc nang chứa 150mg sắt II sulfat khô và 1mg folic.

VIAMINATI (Shunfeng Pharm)

DT: Kèm tuyp 10g; 1g có: viaminati 3mg, vitamin E 5mg.

CD: Hạn chế bài tiết bã nhờn: viêm nang bã, viêm nang lông, bệnh trứng cá.

LD: Xoa lên vùng da tổn thương 3-4 lần/ngày.

VIBIFORTE (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa các vitamin B1: 10mg; B2: 10mg; B6: 3mg; B12: 10mcg; PP: 100mg; acid folic: 1mg; calci pantothenat 25mg và C: 150mg.

CD: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin như: suy dinh dưỡng, nghiện rượu, phụ nữ có thai; đái tháo đường, ly mạn tính, ỉa chảy kéo dài, ăn kém ngon, điều trị thời gian dài bằng kháng sinh hoặc isoniazid....

LD: Ngày 1 viên.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

VIBTIL

DT: Viên có: bột khí dung gỗ dác cây Đoạn 0,25g (Aubier de tilleul).

TD: Liệu pháp cây thuốc.

CD: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ợ hơi, chàm tiêu, buồn nôn.

LD: Uống 3 đến 6 viên/ngày, chia 3 lần - Trẻ em dùng 1/2 liều trên.

VICALIN (Nga)

DT: Mỗi viên có: Bismuth sous nitrat 0,35g; Mg carbonat basic 0,4g; natri bicarbonat 0,2g; bột rễ Acorus 0,023g; bột vỏ Nerprun 0,025g; (trừ có thối); khellin 0,05g; rutin 0,005g.

CD: Điều trị loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 lần, sau các bữa ăn. Hòa với nước. Uống trong 4 - 8 tuần lễ. Nghỉ 1 tháng rồi lại có thể tiếp tục.

VI-CAPS (Thụy Sĩ)

Viên nang các vitamin cần thiết và muối khoáng.

VICHONDRON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 100mg chondroitin, natri sulfat 25mg; cholin hydrotratarat và 3 vitamin

khác.

CD: Viêm giác mạc, giảm thị giác quáng gà, mờ mắt, bồi dưỡng cho người mới ốm dậy.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

VICKS

DT: Lọ sirô có:

Pentoxiverin citrat	0,225g
Guaifenesin	1,5g
Na citrat	7,5g
Chloroform	0,75ml
Cetylpyridinium chlorid	0,0375g
Cồn ethylic 90°	15,795ml

TD: Trị ho.

CD: Ho triệu chứng của: sổ mũi, cúm, viêm phế quản, chứng mũi hầu.

LD: Người lớn uống 2 thìa cà phê 1 lần, uống 2 - 3 lần/ngày.

CCD: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Ngoài dạng sirô còn có dạng kẹo ngậm Vicks. Cũng tác dụng như sirô Vicks, công thức gần giống sirô Vicks, có cùng chỉ định và chống chỉ định.

VICKS Inhaler

DT: Ống hít có: Desoxyephedrin 50mg, (thuốc Vicks đặc hiệu có: menthol, long não, methyl salicylat, bornyl acetat).

CD: Giảm nghẹt mũi do cảm lạnh, sổ mũi mùa, thông xoang mũi.

LD: Đặt ống hít ở mũi, bịt mũi bên kia, hít vào mạnh - Dùng lại khi cần.

VICKS Throat Lozenges

DT: Viên có: Benzocain 5mg
Cetylpyridinium chlorid 1,66mg

Thuốc Vicks đặc biệt (menthol, long não, dầu khuynh diệp).

CD: Đau ho, đau đầu cổ họng do ho, cảm lạnh.

LD: Trẻ em trên 3 tuổi - người lớn: ngậm 1 viên tan dần trong miệng. Ngậm lại hàng giờ.

LY: Không nên dùng quá 2 ngày, đặc biệt là trẻ em.

VICKS Vaporub

DT: Lọ 38g/90g thuốc mỡ có:

Menthol	1.045/2.774g
Long não	1,9/4,5g
Tinh dầu nhựa thông	1,9/4,5g
Tinh dầu khuynh diệp	0,57/1,35g
Tinh dầu nhục đậu khấu	0,285/0,67g
Tinh dầu lá bạch dương	0,285/0,285g
Thymol	0,095/0,095g

TD: Thuốc mỡ tản máu đường hô hấp trên.

CD: Viêm mũi hầu cấp tính, viêm phế quản cấp tính, cúm.

LD: Xoa lên ngực và lưng. Buổi tối lúc đi ngủ. Xoa 4-5 phút, xoa 2-3 lần/ngày nếu cần.

LY: Không dùng cho: Trẻ em dưới 30 tháng. Thận trọng dùng cho trẻ em: 30 tháng - 7 tuổi, khi bị thương tổn da, thương tổn mắt, rộp, sâu.

VICODIN (Mỹ)

DT: Viên có: hydrocortison bitartrat 5mg, paracetamol 500mg.

TD: Giảm đau từ vừa đến nặng.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ - Đau nặng uống 2 viên cách 6 giờ.

CCD: Mẫn cảm thuốc - Thương tổn dạ dày - Tăng áp lực dạ dày - Cúm - Bệnh gan.

LY: Liều cao có thể gây suy hô hấp - Thận trọng với người già, suy gan thận nặng, giảm năng tuyến giáp. Addison, phì đại tuyến tiền liệt - Thận trọng với người bệnh phổi, đau bụng cấp (che lấp triệu chứng) - Không dùng cho trẻ em và người chuyển dạ.

VIDARABIN

9H-Purin-6 amin, 9-β-D-arabinofuranosyl

Ara-A

Arasena-A (Mochida - Nhật Bản)

Vira-A (Parke Davis)

Dẫn xuất phosphat:

Vidarabin phosphat

1) BD và DT: Vira - MP gel bôi 10% đóng ống 15g (dưới dạng phosphat). Vira - A dịch treo, để tiêm truyền, đóng lọ 5ml, chứa 1g vidarabin monohydrat.

TD: Thuốc chống virus thuộc họ các nucleosid puric có tác dụng đến virus Herpes simplex (HSV) typ I và II, virus thủy đậu và Zona (VZV).

CD và LD: Gel bôi trị Herpes đường sinh dục. Ngày bôi 4 lần cách nhau 4 giờ, trong 7 ngày liền. Thuốc tiêm: viêm màng não do Herpes, Zona ở người bị suy giảm miễn dịch. Tiêm truyền tĩnh mạch 15mg/kg/ngày trong 5 ngày liền (với zona). Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm (12 đến 24 giờ). Pha loãng dung dịch trong lọ với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose (1 lít dung dịch truyền hòa tan được 2,5ml dịch treo), cần đun đến 35-40°C để tan dễ dàng.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

2) BD: *Vira - A (Pháp)*

DT: Thuốc mỡ mắt 3% (ống 3,5g) dạng monohydrat.

TD: Kim virus, đặc hiệu với virus Herpes simplex ở mắt.

CD: Nhiễm Herpes simplex ở giác mạc (dendritic keratitis), phòng tái phát nhiễm khuẩn khi điều trị viêm giác mạc (keratitis distiformis) bằng corticoid.

LD: Ngày bôi 5 lần, cách nhau. Thuốc mỡ tra vào túi cùng kết mạc (dùng tới khi tái tạo biểu mô) khoảng 7 ngày - 3 tuần (để hoàn thành sẹo). Với các tổn thương đã điều trị trước với IDU, cần đến 11 ngày để đạt tái tạo biểu mô, cần dùng thêm 2 lần/ngày, trong 7 ngày liền để phòng tái phát.

VIDAYLIN M (Mỹ)

DT: Lọ 60ml và 480ml sirô, cú 5ml có:

Vitamin A 3000dvqt

Vitamin B1	1,5mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1mg
Vitamin B12	3mcg
Vitamin C	50mg
Vitamin D	400đvqt
Vitamin PP	10mg
Sắt	3mg
Iod	75mg
Calci	40mg
Phospho	43mg
Magnesium	3mg
Dexpanthenol	5mg
Mangan	500mcg
Kẽm	500mcg
Cholin	5mg
Inositol	5mg

CD: Tăng cường các vitamin và chất khoáng cần thiết cho trẻ em, phòng và điều trị thiếu vitamin, khoáng do chế độ ăn hạn chế.

LD: Như Alvityl.

VI - DAYLIN/F + IRON

DT: Viên nhai có:

Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D	400đvqt
Vitamin E	15đvqt
Vitamin C	60mg
Vitamin B1	1,05mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1,05mcg
Vitamin B12	4,5mcg
Acid folic	0,3mcg
Niacin	13,5mg
Sắt fumarat	12mg
Fluor (dạng NaF)	1mg

CD: Phòng sâu răng trẻ em, phòng thiếu sắt và một số Vitamin.

LD: Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: nhai 1 viên/ngày. Trẻ em từ 2-3 tuổi 1/2 viên/ngày.

CCĐ: - Chỉ dùng khi fluor chứa trong nước uống dưới 0,9ppm. Không dùng quá liều chỉ định để bị ngộ độc mãn tính fluor làm hỏng men răng và ảnh hưởng đến xương. Còn có thuốc Vi-Daylin cũng có fluor nhưng không có sắt và fluor, dùng bổ sung vitamin cho trẻ em và người lớn.

VIÊN TRÁNH THAI

Contraceptifs oraux, Oral contraceptives Anticonceptionnel oral, "Pilule"

TD: So với các biện pháp tránh thai khác (như dụng cụ đặt trong tử cung, bao dương vật, màng chắn và mũ tử cung, viên tránh thai có hiệu quả cao hơn cả, nhưng với một số ít phụ nữ có thể gây ra những tác dụng phụ đáng kể. Tùy theo công thức, có 2 loại chính sau đây:

A - Viên tránh thai phối hợp estrogen và progesterogen. Lượng estrogen thường từ 20 đến 50mg trong một viên. Thường dùng nhất là ethinylestradiol, đôi khi dùng mestranol. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi

ngày 1 viên (chú ý uống vào một giờ nhất định để khỏi quên), (từ viên đánh số 1 đến viên số 21), nghỉ 7 ngày (trong thời gian này sẽ xuất hiện kinh nguyệt), rồi lại dùng tiếp đợt khác. Ngoài dạng thông dụng, đóng gói dưới dạng vỉ 21 viên hoàn toàn giống nhau, còn có hai loại viên tránh thai sau đây:

1) Viên kế tiếp - Thí dụ biệt dược: *Sequenz - Ovosiston* (Đức): 9 viên đầu mỗi viên chứa 10mcg mestranol, 12 viên sau, mỗi viên chứa 80mcg mestranol và 2mg clormadinon acetat. Thời gian dùng cũng như trên.

2) Viên theo giai đoạn. Lượng progesterogen thay đổi, thường tăng dần theo tương ứng với sự thay đổi trong vòng kinh tự nhiên, còn lượng estrogen phối hợp tăng đến nửa vòng kinh rồi lại giảm đi. Thí dụ: Biệt dược *Logynon (Anh)* gồm có: 6 viên đầu chứa 30mcg ethinylestradiol + 50mcg L-norgestrel.

5 viên tiếp chứa 40mcg ethinylestradiol + 75mcg L-norgestrel. 10 viên cuối chứa 30mcg ethinylestradiol + 125mcg L-norgestrel. Viên tránh thai *Trisiston (Đức)* cũng gồm 21 viên chia 3 nhóm tương tự trên.

B - Viên tránh thai progesterogen đơn thuần - Dùng khi có chống chỉ định với estrogen (như bị tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid - máu, đái tháo đường) để dùng thay cho loại viên trên, nhưng có nhược điểm là gây rối loạn kinh nguyệt (kinh ít, rong kinh). Thí dụ: *Ogylin (Pháp)* - Vỉ 28 viên chứa 0,35mg norgestrienon. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 1 của vòng kinh và dùng liên tục ngày 1 viên - không nghỉ ngày nào kể cả trong thời gian hành kinh.

CCĐ: Có thai, viêm gan hoặc suy gan rõ rệt.

VIFERRON (Indonesia)

DT: Viên nén (caplet) chứa 5000 UI vitamin A acetat; 400UI vitamin D; 10mg Vitamin B1; 3mg Vitamin B2; 10mg Vitamin B6; 100mcg Vitamin B 12; 15mg niacinamid; 3mg Ca pantothenat; 50mg Vitamin C; 250mg calci lactat; 60mg sắt II fumarat; 0,6mg acid folic; 10mg Vitamin E; 50mg lysin HCl; 0,3mg CuSO₄; 3,5mg MgSO₄; 0,5mg MnCl₂; 0,5mg ZnSO₄ và 0,5mg NaF. 15ml sirô cũng chứa các hoạt chất trên với khối lượng tương ứng, thay sắt fumarat bằng 150mg sắt gluconat và có thêm 128mg cao gan.

CD: Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng như phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày hoặc 2-4 thìa café sirô trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

VIFTICOL

DT: Dd nhỏ mắt có Glycerol benzalkonium-chlorid, Naborat, Acid boric.

CD: Sát khuẩn mắt.

VIGABATRIN

5-Hexenoic acid, 4-amino-
Labril (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sabril (Marion Merrell Dow, Pháp)
DT: Viên nén 500mg. Gói cốm 500mg.
TD: Chống động kinh, do ức chế GABA-transaminase, enzym tham gia quá trình hoá giáng GABA.
CĐ: Các thể động kinh từng phần ở người lớn và trẻ em (trừ thể kiểu nhỏ).
LD: Người lớn ngày 4 viên chia 2 lần. Trẻ em 40mg/kg/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có thai hoặc nuôi con bú.

VIGOUR (Australia)

DT: Viên nén có nhân sẫm, sữa ong chúa, phần hoa, keo ong.
CĐ: Trị các chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

VIGRAN (Mỹ)

DT: Viên có: Vitamin A 5000đvqt, vitamin D 400đvqt, vitamin E 30mg, vitamin C 60mg, Acid folic 0,4mg, thiamin 1,5mg, riboflavin 1,7mg, niacin 20mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 6mcg.
TD - CĐ: Liệu pháp đa sinh tố. Bổ sung vitamin cho người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên.
LD: Uống 1 viên/ngày.
LY: Còn có dạng thuốc *Vigran plus (Vigran có 27mg sắt)*.

VIHEPA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 84,5mg L-Ornithin aspartat; 25mg citosin; 1,1mg dinatri ATP; 50mg pancreatin và 6 vitamin.
TD: Bệnh gan cấp và mạn tính.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 nang.

VIHORIN D (Nhật Bản)

Viên nang chứa 125mg ampicilin và 62,5mg natri dicloxacin. Viên nén chứa phối hợp 2 kháng sinh trên với hàm lượng gấp đôi.

VIKAIRA (Nga)

Vicaicum.
BĐ tương tự: *Roter (Pháp)*
Vikalin (Ba Lan)
DT: Viên nén chứa 0,38g bismuth base, 0,4g magnesium carbonat, 0,2g natri bicarbonat, 25mg bột *Rhamnus frangula* (Bourdaine) và 25mg *Cajamus*.
TD: Chống loét dạ dày - tá tràng và rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, vào ngay sau bữa ăn, pha vào cốc nước ấm. Đợt dùng 1-2 tháng.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

VILOXAZIN

Morpholin 2-[(2-ethoxyphenoxy) methyl]-
BĐ: *Emovit (Bungari)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Catarol (ICI)
Vivalan (ICI)
Vivarint (ICI)
DT: Viên nén 100 hoặc 300mg (tương ứng với viloxazin base), ống tiêm 5ml 100mg.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống trầm cảm (đặc điểm: chống reserpin) và chống co giật.
CĐ: Trầm cảm (không kể nặng nhẹ và thể bệnh).
LD: Bệnh nhẹ: ngày 150mg, chia 3 lần. Nặng hơn: ngày 3 lần x 100mg (từ 100 - 300mg/24 giờ, chia 2-3 lần). Liều cuối uống trước 17 giờ. Có thể uống kèm với thuốc chống lo âu (anxiolytique) và đôi khi gây ngủ. Tiêm truyền tĩnh mạch ngày đầu 1 ống pha vào dd đẳng trương, sau tăng ngày 2-4 ống.
LY: Nếu dùng đồng thời với phenytoin, phải giảm liều - Kiêng rượu khi dùng thuốc.
- Thuốc gây ngủ, lưu ý khi sử dụng cho những người vận hành máy, làm việc trên cao, làm ở nơi nguy hiểm...
- Người bệnh dùng lần đầu có khuynh hướng tự tử.
- Khi có gây mê - phẫu thuật, cần báo cho người gây mê về việc dùng thuốc.
- Thận trọng nếu suy tim hoặc loạn thần kinh thể điển đạt.
- Không nên dùng cho người mang thai và phụ nữ đang nuôi con bú.
Tương tác thuốc: Chống chỉ định với IMAO, nếu sử dụng phải cách 15 ngày với viloxazin (vì có thể truy tìm mạch, tăng HA kịch phát, sốt cao, co giật, tử vong). Khuyến không nên dùng với alcohol (tăng tác dụng dịu thần kinh); với theophyllin và dẫn xuất (tăng theophyllin huyết gây quá liều), Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với carbamazepin, tùy tình hình gidr liều carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin, gây quá liều); với phenytoin (tăng tác dụng chống co giật).
Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, ỉa chảy, khó ngủ, kích động, buồn ngủ.

VIMACTON - F (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 0,471mg ergocalciferol khô; 36,50mg sắt II fumarat; 2,222mg natri fluorid và 8 loại vitamin.
CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng.

VIMINOL

Hạ nhiệt - Giảm đau
1H-Pyrrol-2-methanol, α -[[bis (1-methylpropyl) amino] methyl]-1[(2-chlorophenyl) methyl]
Divimino
Dẫn xuất 4-hydroxybenzoat:

Dividol (Zambon, Bresso)
LD: 50-10mg - Tối đa: 400mg/ngày.

VINAGA (VNPOFOOD Co,Ltd)

DT: Viên nang dầu gấc tinh khiết (Betacaroten 15mg%; vit E 12mg%, vit F oleic 14,4%; linoleic 14,7%; stearic 7,69%; palmitic 33,8% và nguyên tố vi lượng).

CD: Béo phì, tăng cholesterol máu, nhiễm xạ và hoá chất độc, ung thư, viêm gan, xơ gan, thiếu vitamin, suy dinh dưỡng, làm sáng mắt, khô và mờ mắt, quáng gà, da khô, chai sần, sạm da, rối loạn chuyển hoá mỡ dưỡng da, làm mau lành vết thương (loét, bỏng), giúp chữa trị nhiễm khuẩn, tăng cường miễn dịch.
LD: Ngày uống 6-8 viên x 40-50 ngày.

CCĐ: Chưa có chống chỉ định.

LY: - Có thể dùng cho vào cháo cho trẻ con ăn.
- Có thể dùng bôi lên vết thương, loét, bỏng, bôi môi, bôi da.

VINBLASTIN

Vincal leukoblastine

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Cytoblastin (Cipla, Ấn Độ)*

Exal (Nhật Bản)

Velbam (Lilly)

Velban (Lilly)

Velbe (Lilly)

Velsar (Mỹ)

DT: Lọ bột tiêm đông khô 5mg, kèm ống 5ml dung môi NaCl 0,9%; Lọ 10mg/10ml.

TD: Chống ung thư. Chống nguyên nhân - Là 1 alcaloid của cây dừa cạn, ức chế bạch cầu và tế bào ung thư phát triển.

CD: Sarcôm lymphô và sarcôm lưới, u biểu mô rau thai, bệnh Hodgkin, u tủy mạn, ung thư vú và ung thư tinh hoàn.

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền với liều bắt đầu: 0,1 - 0,25mg/kg/7 ngày hoặc 5 - 10mg/m² bề mặt thân thể/7 ngày. Tiếp đó dùng liều duy trì: 0,15mg/kg/14 ngày.

CCĐ: Giảm bạch cầu, suy tủy, nhiễm khuẩn.

LY: - *Thận trọng: Nuôi con bú, có thai - Suy chức năng gan - Không tiêm IV kéo dài (kích ứng). Không được tiêm bắp, dưới da (kích ứng rất mạnh), trong màng não tủy (tử vong). Thuốc rã ra da phải rửa ngay bằng nhiều nước.*

- *Có thể bị: Giảm bạch cầu hạt, thiếu máu, suy tủy, rụng tóc - lông, táo bón, buồn nôn, nôn, đau bụng, hiệu chảy, viêm họng, tê ngón tay - chân, mất phản xạ gân gót - Tăng HA.*

- *Không dùng với mitomycin C và phenytoin.*
- *Dùng thuốc phải có sự giám sát của thầy thuốc - Phải làm công thức máu hàng tuần.*

VINBURNIN

Eburnamenin-14(15H)-din, (3 α ,16 α)-

1-Eburnamonine; Vincamon

BD: *Atrican (Mantpellier)*

Cerysan (Pháp)

Eburnal (Chiesi, Parma)

Luvenil (Italia)

Monil (Alfa - Bologna)

Tensiplex (Italia)

Dẫn xuất phosphat:

Eburnal (Chiesi, Parma)

Luvenil (Italia)

Monil (Alfa, Bologna)

Tensiplex (Francia - Italia)

DT: Viên nang 20mg. Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/20mg (dạng phosphat).

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng lượng oxy đến các mô. Giảm mạch não.

CD: Chống mất, giảm thính lực ở người có tuổi (liên quan tới hiện tượng não suy), các rối loạn tuần hoàn ở mắt, tai mũi họng.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần x 2 nang. Đợt 20 ngày. Hoặc tiêm bắp: 1 - 2 ống/ngày, sau đó uống ngày 3 nang.

CCĐ: Tăng áp lực nội sọ, phụ nữ có thai. Suy gan và thận nặng.

VINCAMIN

Eburnamenin-14-carboxylic acid, 14,15-dihydro-14-hydroxy-, methyl ester (3 α ,14 β ,16 α)

BD: *Aethroma (Mepha, Aesch; Merckle)*

Alfavinca (Carol, E. Manises)

Angiopac (UCB, Bỉ)

Asnai (Durban, Almeria)

Ausomina (Ausonia, Pomezia)

Cebralart (Gasavel)

Cerebroxin (Tharabet - Bỉ)

Ceredia (Merrel Dow/Lepetit)

Ceredilan (Tây Ban Nha)

Cetal retard (Parke Davis)

Domeni (Tây Ban Nha)

Equipur (Bad Homburg)

Esberidin (Salzgitter)

Horusvin (Horus, E. Malaga)

Nooxin (Bỉ)

Noriut (Koln)

Nuclezil (Tây Ban Nha)

Ocu-Vinc (Alcon)

Oxicebral (Pfizer-Roerig)

Oxygeron (Boeh. Mannheim; Syntex)

Pephal (Laphal, Allauch)

Perval (Merrel Dow / Lepetit)

Pervincamin (Pháp, Đức)

Pervon (Pháp)

Sostenil (Pfizer)

Tripervan (Roger Bellon, Neuilly)

Vasculogen (Negma, Buc)

Vinca (Pháp - Tây Ban Nha)

Vincabiomar (Tây Ban Nha)

Vincabrain (Pháp)

Vincadar (Roussel)

Vincadil (Richter, Italia)

Vinca - Ecobi (Ecobi - Thụy Sĩ)

Vincafarm (Radium Farma)

Vincafolira (Lampugnani)

Vincafor (Pháp)

Vinca - Hexal (Durachemie, Đức)

Vincalen (Firma, Firenze)
Vincalvar (Optalmiso)
Vincamed (Bi)
Vincamidol (Magis, Brescia)
Vincamirol (Alacan, Alicante)
Vinca minor Hausman (Hausman)
Vincanor (Pháp)
Vincapan (Rousel)
Vincaprol (Hàn Quốc)
Vincapront (Mack, Hlertissen)
Vincasaunier (Pháp)
Vinca - Tablinen (Đức)
Vincamax (Pháp)
Vincophal (Alcon)
Vinodrel Retard (Merrel Dow/Lepetit)
VRAAP (Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anasclerol (Farnex, Codogno)
Cetalparenteral (Parke Davis)
Esberidin (Salzgitte)
Tonifor (Vifor - Thụy Sĩ)

Dẫn xuất oxyglurat:

Vincamin 2-oxoglutarat
Oxovinca (Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Devincan (Hungari)
Dervincamin (Kirchheim)

Dẫn xuất teprosilat:

Teprosid (Firenze)
DT: Viên nén 5 - 10 và 20mg. Viên nang 30mg.
Ống tiêm 1ml = 5mg và 3ml = 15mg.

TD: Alcaloid của cây Vinca minor, làm tăng lưu lượng máu ở não và lượng oxy cung cấp cho neuron.

CB: Các rối loạn tâm thần - cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai, khó ngủ). - Dùng sau tai biến mạch máu não cấp, di chứng chấn thương sọ não. Rối loạn ốc - tiền đình (ở trong tai), rối loạn võng mạc do thiếu máu cục bộ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg, uống vào bữa ăn. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên nang. Tiêm truyền tĩnh mạch: 2 - 4 ống 15mg pha vào 250ml dung dịch NaCl hoặc gulose đẳng trương. Còn dùng tiêm bắp: Ngày 1 - 2 ống 5mg.

CCB: Các thể tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phụ nữ có thai.

LY: Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài. Khi tiêm truyền phải chậm, khoảng cách 2 lần tiêm là 12 giờ.

- Nếu di chứng nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, dùng liều thấp tăng từ từ, theo dõi điện tâm đồ. Nếu hạ kali huyết, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với amiodaron, bepridil, disopyramid, erythromycin iv, hydroquinidin, quinidin, sotalol, sultoprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh) khuyến không phối hợp với: amphotericin B iv, glucomineralocorticoid, tetracosactid, các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (gây hạ kali huyết).

VINCAMIN Cetoglutarat

BD: Oxovinca (Pháp)

DT: Viên nén 20mg, lọ 90ml thuốc giọt uống 1,33g/100ml.

TD: Như Vincamin.

CB: Các rối loạn tâm thần, cư xử do chứng lão hóa ở não.

LD: Trung bình ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên hay 30 giọt (nếu bị nặng có thể uống tới 3 lần).

CCB: U não kèm tăng áp lực sọ não. Phụ nữ có thai.

LY: - Trong các di chứng nhồi máu cơ tim và loạn nhịp, cần dùng liều tăng dần và có theo dõi điện tâm đồ. - Khi có giảm kali huyết làm thay đổi tình trạng kích thích của cơ tim, cần điều chỉnh kali-huyết trước khi dùng. - Thuốc không có tác dụng làm hạ huyết áp, nên với người bị tăng huyết áp vẫn phải dùng thuốc điều trị đặc hiệu.

VINCARUTINE

DT: Viên nang có: Vincamin 20mg, rutin 40mg.

TD: Tác dụng đến chuyển hóa neuron và sự tái phân bố lưu lượng máu về vùng thiếu máu cục bộ.

CB: Rối loạn tâm thần tập tính do lão hóa não.

LD: Uống 3 viên/ngày, chia làm 3 lần.

CCB: U não với tăng áp lực trong sọ. Phụ nữ có thai.

VINCOZYM (CTD Vinh Phúc)

DT: Ống tiêm có vitamin B1, B6, B2, PP và dexpanthenol.

VINCRISTIN

Vincalcolublastin, 22-oxo-leurocristin (viết tắt VCR)

Dẫn xuất sulfat:

Vincristini sulfas
Vincristinum sulfuricum

BD: Cytocristovin (Cipla, Ấn Độ)

Cytocristin (Cipla)

Kyocristin (Nhật Bản)

Leucid (Leo, Helsingborg)

Oncovin (Lilly)

Vincasar (Mỹ)

Vincosid (Leo, Helsingborg)

Vincrex (Bristol)

Vincrisul (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 0,5mg kèm 10ml dung dịch NaCl 0,9%; Lọ 1mg/1ml.

TD: Chống ung thư - Chống nguyên phân. Là một alcaloid chiết xuất từ cây dừa cạn, (Vinca rosea), có tác dụng ức chế phân bào ở các bạch cầu và tế bào ung thư.

CB: Bệnh bạch cầu lymphô và tủy cấp tính ở trẻ em, u bào thần kinh, bệnh Hodgkin, sarcom lưới.

LD: Tiêm tĩnh mạch - trẻ em 0,03mg/kg/7 ngày. Sau tăng dần liều tối đa là 0,1mg/kg/7

ngày. Liệu duy trì: 0,025kg/7 ngày.
CCĐ: Giảm bạch cầu. Quá mẫn với thuốc. Có thai - Nuôi con bú.

LY: Thuốc gây độc trên thần kinh ngoại vi (đi cảm đau chi), mất nhạy cảm, giảm cơ lực, mất phản xạ, bàn chân rã dần giảm liều. Giảm, mất bạch cầu, tiểu cầu. Tăng hoặc giảm HA. Táo bón, đau bụng, liệt ruột, rụng tóc, đau xương (hàm), đau cổ họng. Sốt, chán ăn, nhức đầu, co giật, dai khô, khô thở, hôn mê, viêm mô tế bào, sưng nề, teo thần kinh thị giác gây mù.

VINDESIN

Vincalukoblastin, 3-(aminocarbonyl)-04-deacetyl)-3-de(methoxycarbonyl)-

Dẫn xuất sulfat:

VDS

BD: Eldesin (Lilly)

Eldisin (Lilly)

Enison (Lilly)

Fildesin (Osaka - Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 1-4 và 5mg.

TD: Chống ung thư - Chống nguyên nhân. Kim tế bào ung thư phát triển, tương tự như Vincristin.

CD: Tăng bạch cầu lymphô cấp và u lymphô đã dùng những thứ thuốc khác mà chưa khỏi. Các u rắn ở vú, thực quản, ung thư phế quản - phổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 3mg/m² bề mặt thân thể / 7 - 10 ngày. Trẻ em: 4mg/m²/7-10 ngày. Đợt dùng 30 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Người nhiễm khuẩn nặng.

VINERAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 5000đvqt retinol acetat, 400đvqt ergocalciferol, kèm 8 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

LY: Còn có bđ Vineran S - viên nén có 2mg retinol acetat; 60mg tocopherol acetat (dạng thuốc hạt 50%), kèm 8 vitamin và 10 muối khoáng. Chỉ định và liều dùng cũng như trên.

VINILINUM (Nga)

Vinylinum, balsamum Schostakovsky, polyvinyl butyl ether.

DT: Lọ 100g.

TD: Dùng ngoài da để kìm vi khuẩn, chống nấm, làm cho vết thương và vết loét mau lành.

CD: Đau đinh, hậu bối, vết bỏng, vết thương mưng mủ. Dùng uống trị viêm dạ dày, viêm ruột kết, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống ngày 1 lần, 1-2 thìa cà phê vào khoảng 5-6 giờ sáng bữa ăn. Đợt dùng 2 - 3 tuần. Bôi vào tổn thương ngoài da: ngày 1 lần.

VINORELBIN ditartrat

BD: Navelbine (Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml 13,85mg tương ứng với 10mg vinorelbine base và lọ 5ml có 69,25mg tương ứng 50mg vinorelbine base.

TD: Thuốc chống ung thư kim tế bào thuộc nhóm các vinco alkaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G₂ + M.

CD: Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25 - 50mg/m² bề mặt thân thể/1 lần/1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đẳng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15 đến 20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.

LY: - Trước khi bơm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã đưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh các mô xung quanh).

- Phải kiểm tra máu nghiêm ngặt.

- Giảm liều nếu suy gan, thật cẩn thận nếu suy thận.

- Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.

- Không để rây thuốc vào mắt.

- Nhiễm độc thần kinh: tổn thương giác quan do đi cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mất phản xạ gân xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.

- Táo bón, đau hàm, khô thro cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C).

- Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc. Bảo quản: ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

VINPOCETIN

Eburnamenin-14-carboxylic acid, ethylether, (3α,16α)-

BD: Cavinton (Hungari; Argentina)

Caractin (Ayerst)

Eusenium (Thiemann, Lunen)

Vincaton (CTD Nam Hà)

DT: Viên nén 5mg và ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Giãn mạch não. Dẫn chất bán tổng hợp của vincamin, có tác dụng: - Cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron. - Ức chế ngưng kết tiểu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu). - Cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.

CD: Các rối loạn tuần hoàn não cấp và mạn tính như: - Do xơ cứng não (với triệu chứng: hay quên, mất ngôn ngữ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích...); - Di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng; giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc); giảm mặt và hội chứng Ménière. Khoa mắt; vừa xơ mạch võng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt và màng mạch, huyết khối ở tĩnh mạch và võng mạc.

LD: - Để cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch hoặc

tốt hơn truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đẳng trương), trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Bệnh mạn tính: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Sau dùng liệu duy trì: ngày 3 viên, chia 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng, loạn nhịp nặng.

LY: Ở một số ít người dùng, có thể thấy: mạch nhanh, hạ huyết áp.

- Thuốc tiêm tương kỵ với heparin.

- Hạ HA tạm thời.

- Rối loạn giấc ngủ, chóng mặt, nhức đầu, yếu mệt.

- Có thể bị: ón nóng, buồn nôn, đau bụng, phản ứng dị ứng da.

- Thuốc tiêm không bao giờ tiêm bắp và tiêm trực tiếp vào mạch (pha loãng trước khi tiêm).

VINTENE (Pháp)

DT: Chai 250 và 500ml dung dịch tiêm chứa acid amin dạng thiên nhiên và có ít Cl⁻ và Na⁺.

TD: 20g nitrogen/lit - các acid amin toàn phần: 128g/lit. - Các acid amin chính: 62g/lit - Na⁺: 14mmol/l - Cl⁻: 20mmol/l. pH: 7,3 - Độ osmol 1190 mosmol/l dung dịch.

CCĐ: Thức ăn không qua ruột mà bằng đường tiêm truyền. Tiêm truyền tĩnh mạch 15-30ml/kg/ngày tùy theo tuổi và yêu cầu tình trạng người bệnh.

CCĐ: Suy tim mất bù. Ứ nước - Suy gan thận nặng.

LY: - Không trộn lẫn bất kỳ thuốc gì vào dung dịch. - Có thể gây toan huyết và nitrogen huyết ở người suy thận. - Không tiêm truyền quá 40 giọt/phút và liên tục 24 giờ.

VINYLBITAL

2,4,6-(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethenyl-5-(1-methylbutyl)

Vinylbitone; Butyvinal; Vinylbarbital; Vinyalmum

BD: Bykonox (Byk Gulden)

Optanox (Byk Gulden; Valpan, Pháp)

Speda (Byk Gulden)

Suppoptanox (Valpan, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng gây ngủ, an thần (tác dụng xuất hiện sớm 15 - 25 phút sau khi uống, và kéo dài 6 - 7 giờ).

CCĐ: Các chứng khó ngủ. Để chuẩn bị chờ gây mê.

LD: Người lớn: 1-2 viên trước khi đi ngủ buổi tối, hoặc hôm trước khi mổ.

Trẻ em tùy theo tuổi: 1/4 - 1 viên.

CCĐ: Porphyrin - niệu, suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các barbituric.

VIOMYCIN Sulfat

Vinactan sulfat; Viocin sulfat; Florimycinum sulfuricum

BD: *Celiomycin*

Viocin

Vionactan

Viethoven

DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g.

TD: Kháng sinh kim trực khuẩn lao.

CCĐ: Các thể lao nhất là khi đã dùng thuốc trị lao khác mà ít kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu: người lớn: tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: Mỗi lần 10 đến 20mg/kg. Còn dùng tiêm tại chỗ vào màng phổi hoặc lỗ rò.

CCĐ: Phối hợp với streptomycin, suy thận nặng.

LY: Độc tính mạnh, nên khi dùng cần theo dõi chặt chẽ thính lực và phản ứng dị ứng. Kích thích thận, tăng bạch cầu eosin, phù nề, tăng cân, rối loạn điện giải, mệt mỏi, điện tim không bình thường, nổi mụn, nổi mụn ở da. Với bệnh nhân suy thận, độc tính của thuốc tăng nhiều hơn. Các phản ứng thuốc kể trên sẽ hạn chế nếu dùng đúng liều.

VIPERALGIN (Czech)

BD tương tự: *Najaxin*

Vipraxin

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô), kèm theo ống dd NaCl 0,9%.

TD: Giảm đau.

CCĐ: Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ...

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

VIQUIDIL

1-Propanon, 3-(3-ethenyl-4-piperidinyl)-1 (6-methoxy-4-quinolinyl)-, (3R-cis)

Dẫn xuất hydrochlorid:-

BD: *Chinotoxin (Đức)*

Desclidium (Pháp)

Permiran (Pháp)

Xitadil (Irex, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thúc đẩy tuần hoàn não.

CCĐ: Suy tuần hoàn não, tai biến về mạch máu não và các dị chứng về mặt tâm thần - vận động, bệnh ở mắt do nguyên nhân mạch máu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần một viên vào bữa ăn.

VIRA - A (Mỹ - Pháp)

DT: Ống 3,5g thuốc mỡ 3% vidarabin. Lọ 5ml hỗn dịch tiêm truyền 1g vidarabin.

TD: Chất kháng virus họ các nucleosid puric có hoạt tính trên Herpès, Zona, thủy đậu.

CCĐ: Thuốc mỡ: kết giác mạc Herpès - Zona ở người suy giảm miễn dịch.

LD: - Thuốc mỡ: bôi 5 lần/ngày - Bôi liên 7 ngày - Để phòng tái phát bôi 2 lần/ngày x 7 ngày. - Thuốc tiêm truyền: 1,5ml hỗn dịch hay

1g vidarabin trong 1 lít dung dịch NaCl hay glucose đẳng trương, làm nóng 35-40°C lắc cho tan thuốc, dung dịch trong suốt; 15mg/kg/ngày x 10 ngày (viêm não - màng não Herpès) và 10mg/kg/ngày x 5 ngày (Zona ở người suy giảm phản ứng miễn dịch).

LY: Có thể bị: - Chảy nước mắt, rát, đau nhức sơ ánh sáng. - Tăng SGOT và bilirubin. - Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú. - Suy thận phải điều chỉnh liều cho phù hợp. - Theo dõi cẩn thận người suy gan.

VIRGINIAMYCIN

Kháng sinh chiết từ *Streptomyces Virginiae*; hỗn hợp của 2 kháng sinh chính Virginiamycin A và Virginiamycin B.

Virgimycin

BD: Stajac 22 (Mỹ)

Staphylomycin (Mỹ)

Staphylomycin (Smith Kline - French)

Staxidin (Smith Kline & French)

DT: Viên nén 250mg - Gói bột uống 100mg (cho trẻ em). - Bột rắc ngoài da 50mg/2,5g - Thuốc mỡ bôi da 5mg/g.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) và vài chủng Gram (-).

CD: Uống: Nhiễm khuẩn ở miệng và tai mũi họng, phế quản - phổi, đường tiêu hóa, gan, đường sinh dục, ngoài da, xương, khớp (trừ viêm não). - Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên. - Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 4 - 6 lần. - Bột rắc: rắc 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 1 tuần. - Mỡ bôi: đầu đinh, hăm kê, mụn phồng (trừ mụn trứng cá). Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm khuẩn ở vú (với phụ nữ đang nuôi con bú).

VIRONDO (XNDP 2)

Thuốc nhỏ mắt: Panthenol Vita B₆, Naphazolin, Chlorpheniramin và Na chlorid.

VIRUSTAT

Moroxydin

DT: Viên 100mg moroxydin.

TD: Kim virus.

CD: Zona, Herpès, thủy đậu.

LD: Người lớn uống 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Trẻ em tùy tuổi giảm liều.

Dự phòng uống 2 viên/ngày. Dùng ít nhất 7 ngày có thể dùng lâu dài - có trường hợp dùng 1200-2000mg/ngày.

LY: Trong trường hợp bội nhiễm, sử dụng thêm kháng sinh.

VISCÉRALGINE Forte à la Noramidopyrine (Organon)

DT: Viên nén người lớn - Dã tiêm tĩnh mạch, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền.

1 viên:

Metamizol Na

250mg

Tiemonium methylsulfat 25mg

Codein phosphat 10mg

1 ống:

Metamizol Na 2g

Tiemonium methylsulfat 10mg

CD: Đau cấp, dữ dội, dùng các thuốc giảm đau - co thắt khác không đỡ. Co thắt đường tiêu hóa - Đau vùng chậu hông trước và trong khi hành kinh - Đau răng và vùng hàm mặt, miệng, hầu, thấp khớp.

Dạng tiêm: Đau thân, gan, thực quản, dạ dày - tá tràng, kết tràng, đau cấp - Nội soi.

LD: Uống: 2 - 6 viên/ngày. Tiêm 1/2 - 2 ống/ngày (không tiêm dưới da).

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi - Glôcôm - U tuyến tiền liệt - Mẫn cảm với pyrazol và salicylat - tiền sử mất bạch cầu hạt. Dị ứng thuốc.

LY: - Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người do metamizol.

- Dạng tiêm có sulfat coi chừng sốc phản vệ.

- Chỉ dùng cho người mang thai nếu là bất buộc ngắn ngày, không quá 2g/ngày. Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người con bú.

- Xem thêm AINS.

BD tương tự: *Viscéralgine forte (Organon)*

VISCOAT (Mỹ)

Dã dùng trong phẫu thuật mắt có natri hyaluronat và chondroitin sulfat.

VISCOBANDE

DT: Băng giữ băng gạc thấm nước nhưng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.

TD: Băng rất dễ dung nạp và không dính da.

CD: Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tính chất nào, phù có tính thực khi cắt bỏ thạch cao. - Loét giãn tĩnh mạch. - Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.

LD: Làm xẹp chi theo vị thế trung, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch rửa xà phòng và tẩy mỡ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

VISCODYNE (Ấn Độ)

DT: Lọ 50 và 100ml sirô; cứ 5ml chứa: 4mg bromhexin HCl; 50mg guaifenesin; 100mg ammoni chlorid; 8mg diphenhydramin HCl.

TD: Giảm ho, làm long đờm, chống dị ứng và dễ khạc đờm.

CD: Các chứng ho do dị ứng, nhiễm khuẩn hoặc hen; ho do cảm lạnh hoặc viêm phế quản. Ho do khói thuốc lá hoặc bụi công nghiệp.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 2 thìa cà phê; Từ 7 đến 12 tuổi: 1,5 thìa cà phê. Từ 3 đến 6 tuổi: 1 thìa cà phê. Từ 12 đến 24 tháng: 1/2 thìa cà phê. Dưới 12 tháng: ngày 3 lần x 1/4 thìa cà phê.

VISCOTIOL (Pháp - Italia)

DT: Viên nang 50mg letostein.
TD: Giảm nhày nhớt của đờm làm nghẽn đường thông khí, giúp lập lại cơ chế bảo vệ tự nhiên của phổi, giảm viêm xoang hô hấp.
CD: Viên: Phế quản phổi nghẽn: viêm phế quản phổi mạn tính, khí thũng, hen suyễn tiết nhày đường hô hấp, bệnh tai mũi họng tăng nhày nhớt, đặc biệt, đặc xoang mạn tính, viêm mũi hầu mạn tính, dị ứng mũi xoang bội nhiễm. Cốm: Nghẹt mũi và phế quản do tiết nhày quá mức.
LD: Viên dùng cho người lớn: 3 viên/ngày, vào 3 bữa ăn chính.
CCD: Có thai - Nuôi con bú. Loét dạ dày - tá tràng.

VISKALDIX (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Viên có: Pindolol 10mg
Clopamid 5mg
TD: Kết hợp thuốc chẹn thụ thể beta (beta bloquant) và thuốc lợi niệu.
CD: Tăng huyết áp.
LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng. Sau 2-3 tuần dùng thuốc, huyết áp chưa trở lại bình thường, uống thêm 1 viên vào lúc ăn trưa.
CCD: Hen suyễn. Suy tim xung huyết không kiểm soát được. Bloc nhĩ-thất độ cao. Raynaud. Nhịp tim chậm dưới 50 nhịp/phút. Suy thận nặng. Dị ứng sulfamid. Bệnh não gan. Kết hợp dùng với IMAO, Verapamil.
LY: - Không ngừng thuốc đột ngột vì sẽ đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, dẫn đến tử vong.
- Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú.
- Trường hợp suy gan có thể dẫn tới bệnh não gan.

VISINE Eye drops (Pfizer)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,05% tetrahydrozolin HCl.
CD: Làm giảm triệu chứng rát bỏng, ngứa, mỏi, đỏ mắt do khói, bụi, nắng, gió, nước, do đọc sách, viết sách, làm việc lâu với máy vi tính, kính soi...
LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt/lần 3 - 4 lần/ngày.
CCD: Glôcôm góc hẹp.
LY: - Không dùng nếu đang mang kính áp tròng (contact lens).
- Thận trọng với người tăng HA, bệnh tim.
- Nếu có hiện tượng đau mắt, ảnh hưởng thị lực và triệu chứng khác, không thấy cải thiện hơn cần ngừng thuốc.
- Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ức chế thần kinh giao cảm.

VISINE L.S Eye drops (Australia)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt 0,05% oxymetazolin.
CD, LD và CCD: Như bd trên.

VISIOGLOBINE

1) **DT:** Công thức lọ bột đồng khô nhỏ mắt:

Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa: 50mg
Glycerin 20mg
Na chlorid 9mg
Lọ dung môi 2ml có:
Na chlorid 9mg
Mercuriothionat 0,20mg
TD: Liền sọ vết thương giác mạc.
CD: Các thương tổn giác mạc và kết mạc gần đây hay tồn tại.
LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, nhỏ 3-4 lần/ngày.
LY: Thuốc pha nên dùng trong vòng 8 ngày.
2) **DT:** Thuốc đạn có:
Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa, bảo chế bằng cao retin và cao mắt 25mg.
TD: Làm tốt quá trình hồi phục mô ở mắt.
CD: Điều trị tận gốc các rối loạn mạn tính thị lực trong các thương tổn thoái hóa võng mạc, thoái hóa điểm vàng tuổi già, cận thị nặng tiến triển, diễn tiến phẫu thuật bong giác mạc. Thương tổn do chấn thương giác mạc.
LD: Đặt một đạn mỗi ngày, trong 2 chu kỳ 6-9 ngày cách khoảng cùng 1 thời gian. Có thể dùng lại nhiều lần trong năm.

VISNADIN

BD: Cardine (Marshall's)
Carduben (Madaus, Kohn 91)
Provismin (Roger Bellon, T.B.Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Gây giãn mạch vành và tăng cường tuần hoàn vành.
CD: Suy mạch vành, đau thắt ngực, di chứng nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim thoái hóa. Viêm động mạch ngoại vi và suy tuần hoàn não.
LD: Ngày uống 3-6 viên vào bữa ăn.

VISTACROM (Indonesia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 2% natri cromoglycat và 0,0165% benzalkonium chlorid.
TD: Chống dị ứng.
CD: Viêm kết mạc dị ứng cấp và mãn; viêm kết mạc mùa xuân.
LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1-2 giọt.
CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

VITA 3

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:
Phenylephrin chlorhydrat 10mg
Sulfurutin 10mg
Mercuriothiolat Na 1mg
TD: Sát khuẩn, tán máu.
CD: Viêm kết mạc nhẹ, mỏi mắt, mắt đỏ.
LD: Nhỏ 4-8 lần trong ngày, mỗi lần 1 giọt.
CCD: Glôcôm góc đóng.
LY: Nhỏ lặp lại có thể bị nở đồng tử gây khó chịu.

VITA-Albu (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 10000đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30mg vitamin E, 250mg

vitamin C, các vitamin nhóm B (B1, B2, B6, B12 và niacinamid) và 9 muối khoáng.
LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

VITACIC

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt có: Adenosin 10mg, thymidin 10mg, cytidin 30mg, uridin 35mg, Na guanosin 5' monophosphat 60mg.

TD: Liên sọ.

CB: Mất chất giác mạc như viêm giác mạc, vết thương và phỏng giác mạc, loét chấn thương, mang kính tiếp xúc.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, ngày nhỏ 2-4 lần.

VITACORTISOL

DT: 3ml thuốc nhỏ mắt có: Prednisolon metasulfonat Na 0,047g, rutin hay vitamin A 0,0045g.

TD: Chống viêm.

CB: Viêm đoạn trước mắt, phẫu thuật cầu mắt.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

CCB: Viêm giác mạc Herpès, vi nấm, lao mắt, tiền sử Glôcôm.

LY: *Không dùng dài ngày. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITA - Dermacide

DT: 40g bột nhào acid béo có:

Nicotinamid	0,01g
Tryptophan	0,008g
Acid glutamic	0,04g

Acid citric vừa đủ pH: 5

TD: Phục hồi lớp phim lipo-acid da. Trị ngứa và liên sọ.

CB: Đổng, nẻ da, vết thương ban đỏ. Viêm da do phóng xạ, ngứa, eczema nghề nghiệp, viêm da kích thích.

LD: Bôi, chà xát nhẹ 2 lần sáng - chiều.

VITADONE (Pháp)

DT: - Ống uống 3ml người lớn (Vitadone forte)
- Ống uống 2ml trẻ em (Vitadone bébé). - Lọ 10ml giọt thuốc dầu uống, có:

Retinol (Vit A) 350000/700000/500000đvqt.
Ergocalciferol (Vit D2): 7,5mg/2mg/0,25mg.

CB: Phòng bệnh còi xương và tetani do giảm calci huyết. Rối loạn phát triển do thiếu vitamin A và D.

LD: Phòng còi xương: - Dưới 3 tuổi, uống 2-3 giọt/ngày hay 1 ống 2ml loại trẻ em, dùng 1-2 lần/ngày.

CCB: - Người bất động, tăng calci huyết, tăng calci niệu, sỏi calci.

LY: *Không dùng liều mạnh khi có thai.*

VITAGIN (Hàn Quốc)

DT: Viên có Cao Nhân sâm, Lô hội, Lecithin, Vitamin D, E, B1, B2.

CB: Bổ dưỡng.

VITAMIN A

Axerophthol, Hémicarotène beta

BD: *Afaxin*

Alphacin

Amünin

Anevit

Arovit

Avibon

Avitol

Axerol

Davitamon A

Euvit A

Cosilat

Rectamol (CTD Cà Mau)

Vitadral

Vitaplex A

Vogan

DT: Viên nén bọc 50000đvqt, dịch treo uống 150000đvqt/ml = 30 giọt, ống tiêm 1ml và 2ml 100000 và 500000đvqt.

TD: Giúp cơ thể phát triển (tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc), tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

CB: Bệnh khô mắt, quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ nhiễm khuẩn hô hấp, trứng cá, da - tóc - móng bị khô. Xơ gan nguyên phát do mật, gan ú mật mạn.

LD: Uống - Người lớn 2- 6 viên hoặc 20-60 giọt/ngày. Trẻ em 1-3 viên/ngày hoặc 10 - 30 giọt - Tiêm sâu bắp thịt: người lớn, trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt.

CCB: Dùng đồng thời với parafin (ngăn cản hấp thụ Vit. A qua ruột). Thừa Vitamin A - Nhạy cảm thuốc.

LY: *Xem Retinol.*

BD tương tự: *A.D. Vit (Tenamyd)* có Vitamin A 5000 IU và Vitamin D 500 IU.

Cod Liver oil forte (Medicap) có: Dầu gan cá thu 266,68mg + 5000 IU Vit A và Vit D 400 IU.

VITAMIN A Acid

Acide retinoïque

Trans - retinoic acid

Tretinoïne

(Xem Tretinoin)

VITAMIN A Faure (Ciba)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml. Cứ 100ml: retinol 150000 IU, benzalkonium chlorid 0,05g.

CB: Các trường hợp tổn thương giác mạc: viêm kết mạc, viêm giác - kết mạc rìa trên, chàm sắc hậu phẫu ghép giác mạc, vết thương, vết bỏng giác mạc, khô mắt.

- Khô mắt trầm trọng.

- Làm lạnh sọ giác mạc.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt 3 - 6 lần/ngày.

VITAMIN B₁

Thiamin, (dưới dạng hydrochlorid, nitrat, bromhydrat hoặc phosphat).

LY: Xem Thiamin.

VITAMIN B₂

Riboflavin; Lactoflavin

LY: Xem Riboflavin.

VITAMIN B₃

Acid nicotinic

Acid pyridin-3-carboxylic

Niacin

DT: Viên nén 5-50-150mg và 500mg; ống tiêm 1ml 0,17% Natri nicotinat, tương ứng với 0,1% acid nicotinic.

TD: Làm giãn nở các động mạch nhỏ, mao mạch, giảm cholesterol huyết.

CB: Rối loạn chức năng tuần hoàn của người tăng huyết áp, Raynaud, một số thể bệnh tăng lipid-huyết - Bệnh pelagre.

LD: Ngày uống từ 10-200mg, chia làm 2-3 lần vào bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch từ 1-4 ống/ngày.

LY: Xem Nicotinic acid.

VITAMIN B₄

Amino-6 purin; Adenin

BD: B4 Hemosan (Tây Ban Nha)

Leuco - 4 (Pháp)

DT: Viên nén 30mg, ống tiêm gồm 2 ống: ống A, 3ml có 37,5mg adenin HCl, ống B 2ml có 131mg Na diphosphat và 22,5mg Na monophosphat khan.

TD: Yếu tố điều hòa bạch cầu và chống giảm bạch cầu hạt.

CB: Bệnh giảm bạch cầu nhẹ.

LD: Uống 2-6 viên/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch, dưới da 2-6 liều (trộn kỹ 2 ống A và B).

LY: Tránh dùng liều cao, kéo dài với người tăng acid uric máu. Xem Adenin.

VITAMIN B₆

Pyridoxin hydrochlorid

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

LY: Xem Pyridoxin.

VITAMIN B₇

(Xem Hydrocholin).

VITAMIN B₉

Acid pterol-glutamic; Acid folic; Vitamin -Bc; Vitamin L₁

BD: Folicin

Foldine

Folvite

Miltafol

DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml = 1mg.

TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở những nguyên hồng cầu.

CB: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do thiếu hụt acid folic).

LD: Người lớn: 0,5-1mg/ngày nếu nặng: 5mg x

2-3 lần/ngày.

CCĐ: Thiếu máu ác tính (Biermer).

VITAMIN B₁₂

Cyanocobalamin

Vitamin L₂

LY: Xem Cyanocobalamin.

VITAMIN B_{12a}

Hydroxocobalamin; Oxocobalamin; Vitamin B_{12b}

LY: Xem Hydroxocobalamin.

VITAMIN B₁₃

Acid orotic; Animal galactose factor; Whey factor

LY: Xem Orotic acid.

VITAMIN B₁₅

Calci pangamat

Diisopropylammonium dichloracetat (DIPA)

LY: Xem Calci Pangamat.

VITAMIN B_x

Vitamin H'

Acid para-amino-benzoic (PABA hay PAB)

BD: Pabasin

Pabasun (Mỹ)

Presun (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 500mg.

TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.

CB: Phòng và điều trị tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mắc cảm.

LD: Người lớn uống 3 lần x 2 viên, trẻ em 2 lần x 1 viên, uống vào bữa ăn. Dùng 15 ngày trước khi phơi nắng và tiếp tục cho đến khi da rám nắng.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc và các chất như sulfamid, thuốc tê, thuốc máu, chất bảo quản.

VITAMIN B Complex

DT: Viên bọc đường/ống tiêm:

Thiamin	2mg/10mg
Riboflavin	2mg
Riboflavin phosphat	4mg
Pyridoxin HCl	1mg/3mg
Calci pantothenat	3mg/5mg
Nicotinamid	20mg/40mg

TD: Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B (viêm lưỡi, viêm miệng, viêm lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm kết mạc, rối loạn dạ dày, ruột). Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng, đái tháo đường...

Bệnh ngoài da: eczema mạn tính; tóc, móng dễ gãy; viêm bì thần kinh. Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.

LD: Trung bình ngày uống 3 lần x 1-2 viên hoặc tiêm 1-2 ống/ngày, có khi tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1-2 ống - tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hoặc

tiêm truyền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
(với những người dị ứng).

BD tương tự: *Sovica (XNDP25)*

VITAMIN Bc

Calci folinat

LY: Xem *Calci folinat*.

VITAMIN C

Acid ascorbic; Cevitamic acid
(Xem *Ascorbic acid*).

VITAMIN C Faure (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml chứa 300mg acid ascorbic.

TD: Có thể làm cho vết loét giác mạc mau lành và làm giảm quá trình thủy tinh thể bị đục.

CCĐ: các tổn thương nông ở giác mạc. Chứng lẹo suy ở thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần.

VITAMIN D₂

Ergocalciferol; Irradiated ergosterol
LY: Xem *Ergocalciferol*.

VITAMIN D₃

Cholecalciferol; Colecalciferol

DT: Ống 1ml = 300.000 và 600.000đvqt trong dung dịch dầu (tiêm sâu bắp thịt).

TD: Chất chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn Vitamin D₂. 1mg = 40.000đvqt - Vitamin D.

CCĐ: Phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp, xương gãy chậm liền, loãng xương, một số bệnh ngoài da: xơ cứng bì...

LD: Phòng còi xương trẻ em từ tuần lễ thứ 8, cứ 2-3 tháng tiêm 1 ống 300.000đvqt. Trị còi xương dùng liều gấp đôi liều trên. Loãng xương, cứ 3 tháng tiêm 1 ống 600.000đvqt.

CCĐ: Tăng calci máu, calci nước tiểu sỏi calci. Quá mẫn với vitamin D, bệnh nhân nằm bất động (liều cao).

LY: - Tránh dùng thuốc quá liều, nhất là với trẻ em.

- Nếu dùng thường xuyên và lâu dài, phải theo dõi calci trong máu, nước tiểu, tránh quá liều. Người mang thai không dùng liều cao.

- Quá liều: Biếng ăn, đi tiểu nhiều, khát nước, táo bón, tăng huyết áp. Calci máu và nước tiểu cao, rối loạn chức năng gan - thận.

VITAMIN E

Tocopherol; d, l- α tocoferolo; Alpha tocopherol

BD: *Ephenat (Nattermann, Kohn)*

Equiday E (Lyssia, Wiesbaden)

Ilitia (Italia)

Marco E (Lederle)

Multaben (Lyssia, Wiesbaden)

Na-To-Caps (Jamco, Italia)

Toco-500 (Pharma 2000 Buc)

Vita - E (Mỹ)

Viteril (Italia)

Dẫn xuất acetat:

Alpha tocopheryl acetat; α -tocopherol acetato; Tocopherol acetat; Acetyltocopherolum; Tocopherol acetat

AFI-E (AFI, N-Oslo)

Alfacol

Aquasol-E (Mỹ)

Austrovit E (Áo)

CEN-E (Mỹ)

Co-pherol-E (Áo)

Daltose (Canada)

Davitamon E (Organon)

Detulin (Woelm, Eschwege)

Difrelar E (Lourquin Medi)

Ecofrol

Econ

E-Ferol

Egarlic (Traphaco)

Elus (Đức)

Embial (E-Merck)

E-mulsin (Mucos - Geretsried)

Enat (Thái Lan)

Eom 100 (Belgaum, Freson, Liège)

Ephynal (Roche)

Eprolin (Lilly)

Epsilan M (Mỹ)

Erevit (Spofa - Czech)

Esol (Italia - Phần Lan)

Esorb (Wyeth)

Esuverol (Nhật Bản)

E-Toplex

Etovit 400 (Ấn Độ)

Eusovit (Đức)

E-vicotrat (Đức)

E-vimin (Astra)

Evion (E. Merck, Tây Ban Nha)

Evipherol

Evit (Chefaro, Liinen)

E-vit (IBP, Pavia)

E-vitamin (ACO, Solna)

Evitina (CT, Saremo)

Evitlin (Knoll AG, Ludwigshafen)

Evitol (Phần Lan - Israel)

E - vitum (Spemsa, Firenze)

Farmobion E - forte (Italia)

Fertilan (Dumex - Đan Mạch)

Fertilvit (Lafare, Ercolano-Resina)

Fravit-E (Italia)

Godabion (E-Merck, Tây Ban Nha)

Hanobac (Hàn Quốc)

IDO-E (Ferrosan - Thụy Điển)

Invite E (Australia)

Juvela (Nhật Bản)

Lib-E (Mỹ)

Medicrafts natural Vit E (Thái Lan)

Natopherol

Opto-vit-E (Hermes)

Pexan (Stuttgart-40)

Pherotec (Pharmagel, Lodi)
Provifar (Pharmadic)
Revigon
Semevit (Italia)
Spondyvit (Efeka, Hannover)
Taxovit vitamin E (Anasco, Đức)
Tocalfa (Cipharm, Pháp)
Toceryl (Australia)
Tocofer (Danlex, Philippin)
Tocoferina E (Erba)
Tociferoło Bioglan (Neopharmed)
Tocogen (Gentili, Pisa)
Tocomine (Pháp)
Tocopher (Mỹ)
Tocopherex (Squibb)
Tocophrin (Squibb)
Tocos (Italia)
Tocovit 400 (Thái Lan)
Toviral (Hàn Quốc)
Uni Vit E (Hàn Quốc)
Vietra (Traphaco)
Vitanaval (Nhật Bản)
Vita-plus (Mỹ)
Vitawas (Mỹ - Italia)
Dẫn xuất calci succinat:

Tocopherol calcium succinat
E-Tab-S (Nhật Bản)
Juvelon (Nhật Bản)
Dẫn xuất nicotinat:
Disclar (Casen, E-Utebo)
E-Bestnat (Nhật Bản)
Hijjuven (Nhật Bản)
Juvela (Nhật Bản)
Kenton N (Nhật Bản)
Nenoscin (Mack, Byk Gulden)

Dẫn xuất succinat:
Arcavit E (Arcana, Spittal/Drau)
Dal E (Forest, Kiribilli-Australia)
E-Ferol (Forest - Mỹ)
Esuverol C (Nhật Bản)
Pheryl-E (Miller Chicago-Mỹ)

DT: Viên nén hoặc bọc đường, viên nang mềm 3-10-50-100 - 200-500 và 1000mg (= 1000đvqt). Ống tiêm 1ml có 30-100 và 200mg tocopherol acetat; thuốc mỡ 5mg/g.

TD: Chống xơ cứng và kích thích dinh dưỡng hệ thần kinh cơ, là chất chống oxy hóa sinh học (bảo vệ vitamin A và C, các acid béo chưa no) cần thiết cho sự phát triển và hoạt động bình thường của bộ phận sinh dục nam-nữ. Các rối loạn bệnh lý về da. Hỗ trợ điều trị bệnh gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol máu.

CD: Bệnh mô tạo keo, viêm xơ, bệnh Dupuytren, vữa xơ động mạch, đái tháo, cận thị phát triển - Vô sinh, suy tạo tinh trùng, rối loạn chức năng dinh dưỡng ở tuổi mãn kinh. Xơ cứng bì.

LD: Người lớn uống 10-200mg/ngày, tiêm bắp: 1 tuần tiêm 1 lần 30-200mg.

LY: Xem Tocopherol.

VITAMIN F

Linosan (Đức)

DT: Dùng dưới dạng thuốc giọt hoặc viên bọc (chứa 0,27g este etylic của các chất béo chưa no) hoặc thuốc đạn, thuốc mỡ để chữa một số bệnh, ngoài da (như eczema, viêm da do dị ứng, chứng tăng tiết bã nhờn, bệnh vẩy nến, trũng cá, mụn nhọt, vết thương, vết bỏng).

TD: Vitamin F gồm các acid béo chưa no mà cơ thể không tổng hợp được. Đó là các acid linoleic, linolenic, arachidonic. Acid arachidonic hoạt động mạnh nhất nhưng có ít trong thực phẩm. Trái lại acid linoleic có nhiều trong một số dầu thảo mộc và mỡ động vật, có thể chuyển thành acid arachidonic.

CD: Vitamin F ảnh hưởng đến chuyển hóa các lipid, phospholipid giúp cơ thể thải bớt cholesterol, chống nhiễm mỡ và làm vững bền thành mạch, đó là một yếu tố bảo vệ da, tăng sức chống đỡ của cơ thể, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa vitamin D, B₁, B₆ và các vitamin khác tan trong nước.

LD: Người lớn: ngày uống 50-150 giọt (hoặc 4-12 viên), chia 3 lần. Trẻ em dưới 8 tháng: ngày uống 1 giọt; từ 4 đến 6 tháng ngày uống 2-3 giọt, từ 7 đến 12 tháng: ngày uống 4-6 giọt.

VITAMIN H

Biotin; D-biotine

BD: Vitamin B₈

Bios

Vitamin H1

LY: Xem Biotin.

VITAMIN H₂

Vitamin H₂; PAB; PABA; Pabacidum; Acid paraaminobenzoic

BD: *Pabasun (Pháp)*

Pabanol

Presun (Mỹ)

Pabasin

Paraminan

TD: Chống khó thở. Là yếu tố giúp cho vi khuẩn phát triển, là chất kháng sulfamid. Dùng trong bệnh do *Rickettsia*, bệnh lậu, thấp khớp cấp (phối hợp với salicylat), sốt, bạc tóc (canitie), vẩy nến. Ngăn ngừa cháy nắng.

CD: Dùng 2-4g/ngày. Dùng loại viên bọc đường 0,25g - kem bôi 10%.

CCD: Quá mẫn với thuốc - Mẫn cảm ánh sáng - Với sulfamid, thiazid, benzocain.

LY: Tránh dùng đồng thời sulfamid.

VITAMIN H₃ (Anh)

DT: Viên nén, lọ thuốc tiêm 60ml.

CD: Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi, đau hoặc viêm dây thần kinh, xơ cứng mạch não và ngoại vi, thấp khớp và viêm khớp, hói tóc bạc, phòng các biểu hiện ở tuổi già.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 3 lần x 5ml/tuần lễ; tiêm cách nhau 1 ngày. Nghỉ 1-2

tháng lại dùng đợt khác. Uống: ngày 2-3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

CCB: Phối hợp với sulfamid, mới điều trị bằng eserin hoặc neostigmin.

VITAMIN K

Vitamin chống chảy máu

Phyloquinon; Phytomenadion

TD: Dưới dạng vitamin K₁ (còn gọi là Phytomenadion) có trong rau xanh và hoa quả tươi (như cà chua...), một số vi khuẩn sống bình thường ở ruột có khả năng tổng hợp (vitamin K₂). Vitamin K cần thiết cho quá trình tạo prothrombin ở gan và để duy trì nồng độ ở huyết tương. Thiếu vitamin K sẽ gây ra giảm prothrombin - huyết, kéo dài thời gian đông máu. Sự thiếu hụt có thể do thức ăn đưa vào thiếu hoặc do rối loạn hấp thu ở ruột vì thiếu mật (như do xơ gan, tắc ống dẫn mật...) cũng có khi do vi khuẩn ở ruột bị tiêu diệt (khi dùng sulfamid, kháng sinh), vitamin K có trong tự nhiên thường tan trong dầu, muốn được hấp thụ qua màng ruột, cần có một lượng thích hợp các muối mật. Gần đây đã tổng hợp được một số dẫn chất tan trong nước và cũng có tác dụng cầm máu như vitamin K tự nhiên.

VITAMIN K₁

Phytomenadione; Phylloquinone

BD: *Aquamephyton*

Kanakion

Kanavit

Konakion

Mephyton

DT: Ống tiêm 1ml = 20 và 50mg; viên bọc đường 10mg, như tương 2% (1 giọt = 1 ml).

TD: Cầm máu.

CD: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật gan, mật; khoa răng, tai mũi họng. Do dùng kháng sinh phổ kháng khuẩn rộng và dùng lâu dài (phá huỷ vi khuẩn ở ruột có vai trò tổng hợp vitamin K) Giảm Prothrombin huyết. Ngộ độc do thuốc diệt chuột.

LD: Người lớn uống 40-60mg/ngày trẻ em uống 10-40mg/ngày. Hoặc tiêm bắp 20-40mg/ngày, trẻ em 20mg/ngày.

CCB: Tiến sử dụng với vitamin K.

LY: *Không trộn lẫn với thuốc khác trong bơm tiêm.*

Trường hợp giảm Prothrombin nặng cần phối hợp với yếu tố đông máu hoặc huyết tương. Đường tĩnh mạch coi chừng nguy cơ phản ứng giống phân vệ.

VITAMIN K₂

Hykinone; K-thrombin; Menaphthene; Menaphthone; Methylnaphthochinonum; Vikasolum (Nga)

BD: *Kavitamin*

Prokayvit

Thyloquinone

DT: Viên nén 2-5-10mg; ống tiêm 1ml = 5mg.

TD: Cầm máu.

CD: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật.

LD: Uống hoặc tiêm bắp 5-10mg/ngày.

LY: *Dẫn chất Menadion natri bisulfít: viên nén 5-15mg, ống tiêm 1ml = 1mg.*

VITAMIN K₃

Vitamin K analogue

Acetomenaphthone (dạng diacetat)

BD: *Kappadione*

Synkavit

Synkayvite

Thylokay

DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 5ml = 10mg, ống tiêm 2ml = 75mg.

TD: Cầm máu. Dẫn chất tổng hợp tác dụng như vitamin K.

CD: Phòng và trị các trường hợp xuất huyết. Giảm prothrombin-huyết. Rối loạn đông máu.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Để phòng chảy máu uống 1-2 viên/ngày (7-75mg tùy theo chỉ định và bệnh trạng).

LY: *Xem vitamin K₁.*

VITAMIN L₁

Acid folic; Acid pteroyl-glutamic; Vitamin B₉

BD: *Folacin*

Foldin

Folvite

Millafol

VITAMIN P

Citrinum; Vitamin C₂

TD: Vitamin P được Szent Gyorgi gọi để chỉ một loại vitamin có trong những quả Citrus có tác dụng tăng cường sức bền vững của các mạch và do đó giảm sức thấm thấu các hồng cầu qua thành mạch. Hiện nay các chất có hoạt tính vitamin P đều thuộc nhóm Flavonoid gồm có hesperidin, rutin, troxerutin, leucocianidol, v.v... (xem rutin). Một số chất: - Diosmin với Bđ: *Diovenor (Pháp)*

Troxerutin với bđ: *Venoruton*

Dẫn xuất trioxetylrutin dùng điều trị các rối loạn tuần hoàn mạch ở chi dưới và hạ trí.

DT: Viên nang 250mg.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

VITAMIN (Phối hợp)

Multivitamin; Polyvitamin

DT: Viên bọc đường, mỗi viên có: vitamin A 350đvq, vitamin B₁ 1mg, vitamin B₂ 1mg, vitamin C 10mg, vitamin D 250đvq, vitamin PP 1mg.

CD: Dùng cho người lớn và trẻ em thiếu máu, gầy yếu, kém ăn, thiếu một số vitamin cần thiết.

LD: Trẻ em: mỗi ngày uống 3-5 viên. Người lớn: mỗi ngày 5-10 viên.

BD tương tự: *Dekavit, Polyvitaplex (Hungari)*

VITAMIN PP

*Nicotinamide; Amid acid nicotinic; Aminicotin
Apelagrin*
LY: *Xem Nicotinamide.*

VITAMIN U

*Methylmethionine sulfonium bromide (M.M.S.Br)
Cabbagin*

BD: *Ardesyl (Pháp)*

Epadyne U

DT: Viên nén 0,05g-0,10g.

TD: Vitamin có hàm lượng cao trong bắp cải, chứa nhóm methyl dễ chuyển dịch, nên tham gia vào nhiều quá trình tổng hợp. Có tác dụng:
- Làm vết loét mau lành và giảm đau trong bệnh dạ dày - tá tràng. - Bảo vệ tế bào nhu mô gan chống nhiễm mỡ, thoái hóa mỡ và xơ gan.
- Bảo vệ thành động mạch chống nhiễm mỡ và xơ động mạch, điều hòa các rối loạn chuyển hóa lipid trong chứng xơ mạch, giảm cholesterol-huyết.

CD: - Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, phối hợp điều trị tăng cholesterol-huyết.

LD: Người lớn: ngày uống từ 3-5 lần, mỗi lần 0,10g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 30-40 ngày. Nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

LY: *Nếu không sẵn có thuốc, có thể dùng thay bằng nước ép bắp cải tươi (mỗi lần dùng 250ml trước bữa ăn).*

VITANEVRIL B₆-B₁₂

DT: Viên có: Benfotiamin 50mg, pyridoxin HCl 300mg, hydroxocobalamin 300mcg.

TD: Liệu pháp vitamin B₁-B₆-B₁₂.

CD: Đau nhức thần kinh, khớp cấp hay mạn tính. Suy nhược, mệt mỏi, chán ăn. Người nghiện rượu. Giải độc.

LD: Uống 2-6 viên/ngày. Có thể tăng liều dùng nếu cần.

CCD: Trẻ em dưới 8 tuổi. Ung thư tiến triển.

VITAPHAKOL

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 6,75mg cytochrom C (74%); 10mg natri succinat, 200mg adenosin; 200mg nicotinamid và 100mg sorbitol.

TD: Ảnh hưởng đến quá trình đục thể tinh thể thủy tinh.

CD: Đục thủy tinh thể.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần.

VITAPLEX Mineral (Thủy Điện)

DT: Viên nén chứa: 0,9mg vitamin A; 2,2mg thiamin mononitrat; 1,4mg riboflavin; 2,2mg vitamin B₆; 3mcg cyanocobalamin; 0,4mg acid folic, ascorbic và natri ascorbat tương ứng 60mg vitamin C; 5mcg cholecalciferol; 9mg vitamin E; 16mg nicotinamid; sắt II fumarat tương ứng 18mg Fe²⁺; kẽm sulfat tương ứng 15mg Zn²⁺; đồng sulfat tương ứng 2mg Cu²⁺; kali iodid tương ứng 0,15mg I; mangan sulfat tương ứng 2,5mg Mn²⁺ crom chlorid tương ứng

50mg Cr³⁺; natri seleni tương ứng 50mg Se⁴⁺; và natri molybdat tương ứng 0,15mg Mo⁴⁺.

CD: Bổ sung các vitamin và 8 muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

LD: Ngày uống 1 viên.

VITAPORAN (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa:

Vitamin A	4000 I.U
Ergocalciferol	400 I.U
Thiamin HCl	2mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	5mcg
Vitamin C	70mg
Niacinamid	20mg
Acid folic	100mg
Calci pantothenat	10mg
Tocopherol acetat	15mg

CD: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày dùng 1 viên.

VITARNIN (Thụy Sĩ)

Viên sủi bọt polyvitamin và muối khoáng.

VITAQUINOL

DT: Một gói 1,5g có:

Euquinin	0,100g
Phenylethylmalonylurê	0,010g
Vitamin B ₁	0,005g
Lactose	1,400g

CD: Sốt, nóng trẻ em.

LD: Dưới 1 tuổi uống 1/2 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 1-3 tuổi 1 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 3-7 tuổi uống 2 gói, chia 2 lần trong ngày.

VITARUTIN

DT: Lọ 15ml nhỏ mắt có: Rutin 300mg, nicotinamid 75mg.

TD: Cân bằng hệ mao mạch.

CD: Rối loạn sức đề kháng mao mạch kết mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITASEPTIL

DT: Ống nhỏ mắt 15ml có:

Natri sulfacetamid	1,5g
Kẽm sulfat	0,0225g
Kali iodid	0,0225g
Nicotinamid	0,0045g

TD: Chống nhiễm khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc. Viêm kết giác mạc nhiễm khuẩn. Rửa túi cùng kết mạc.

LD: Lúc bắt đầu điều trị, nhỏ đều 4-6 lần/ngày.

CCD: Dị ứng sulfamid.

VITASEPTINE (Hydrocortison)

DT: Ống nhỏ mắt 3ml có:

Sulfacetamid 0,3g
 Hydrocortison acetat 0,045g
 Nicotinamid 0,0009g
TD: Kháng khuẩn.
CD: Viêm, nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng sulfamid, viêm kết mạc Herpès hay vi nấm, lao mắt, glôcôm.
LY: Không dùng lâu dài. *Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.*

VITASOL (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Thuốc giọt - Lọ 20ml
 Vitamin B₁ 20mg
 Vitamin B₂ 4mg
 Vitamin B₆ 20mg
 Calci gluconat 200mg
CD: Phòng ngừa thiếu vitamin, calci - suy nhược cơ thể.
LD: Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày - Trẻ em 20-30 giọt x 2-3 lần/ngày.

VITATHION à I.A.T.P

DT: Gói 5g thuốc cốm sủi bọt có:
 Acid ascorbic 500mg
 Glutathion 0,5mg
 A.T.P 0,5mg
 Vitamin B₁ 2mg
 Inositolcalcium 100mg
 Hemoglobin 5mg
TD: Chống suy nhược.
CD: Suy nhược chức năng.
LD: Người lớn uống 1-3 gói, uống trước khi ăn sáng. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: uống 1/4 - 1/2 thìa cà phê/ngày. - Từ 5-10 tuổi uống 1/2 - 1 thìa cà phê/ngày. - 10-15 tuổi uống 1 gói/ngày.
LY: - Không dùng thuốc dài ngày. - Không dùng đồng thời với tetracyclin.

VITATON (Australia)

DT: Viên nang chứa nhân sâm, seleni và các vitamin E, B₁, B₂, B₆, PP và C.
CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

VITATROPIN 0,5-1%

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml loại 0,5% và 1%.
 Atropin sulfat 75mg-150mg
 Scopolamin bromhydrat 3mg-7,5mg
 Thiamin chlorhydrat 7,5mg - 7,5mg
TD: Nở giãn đồng tử, liên cơ thể mi.
CD: Viêm màng mạch nhỏ trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) khám mắt, khúc xạ.
LD: Nhỏ theo chỉ định của thầy thuốc.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. - Mẫn cảm atropin. trẻ còn bú, trẻ nhỏ (loại 1%).
LY: - Tác dụng phụ: khô miệng, táo bón. - Có thể làm người già có hội chứng lú lẫn. - Thuốc đặc dùng ngoài.

VITAZINC

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml:
 Kẽm sulfat 0,1125g
 Thiamin chlorhydrat 0,009g
TD: Sát khuẩn.
CD: Viêm kết giác mạc.
LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITAZYM (Indonesia)

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg pancreatin; 10mg papain; 50mg mật bò; 35mg bột nghệ; 50mg bột cao gan khô; các vitamin B₁: 3mg; B₂: 5mg; B₆: 25mg; B₁₂: 2,5mcg; C: 10mg; Calci pantothenat: 1,5mg; Niacinamid: 10mg; Sắt II sulfat 10mg; Mg sulfat: 5mg; Calci carbonat: 20mg; Đồng sulfat: 300mcg; Zn sulfat: 500mcg; Kali iodid: 430mg và natri photphat: 10mg.
TD: Phối hợp men tiêu hoá, vitamin và muối khoáng, để tăng cường chức năng tiêu hóa đồng thời tạo môi trường tối ưu cho chuyển hóa tế bào.
CD: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, buồn nôn, chậm tiêu, rối loạn gan-mật, kích thích ăn ngon và phát triển cơ thể ở trẻ em.
LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: trẻ em 1 viên; người lớn 1-2 viên.

VIT-E Progesterone

DT: Thuốc đạn và ống tiêm 1ml có:
 Tocopherol 50mg
 Progesteron 10mg
TD: Trợ thai.
CD: Đe dọa sảy thai, phòng sảy thai do thiếu hoàng thể. Rối loạn, thiếu progesteron đặc biệt hội chứng tiền kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều do loạn rụng trứng, hay không rụng trứng, bệnh vú lành, tiền mãn kinh, mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể.
LD: Trung bình 10-25mg trong phân thứ hai chu kỳ, dùng hàng ngày (rối loạn do thiếu progesteron) hay cách nhật (vô sinh, đe dọa sảy thai). Tiêm bắp thật sâu.
LY: Có thể bị buồn ngủ, chóng mặt thoáng qua. Rút ngắn chu kì kinh hay chảy máu gian phát (thường do dùng quá liều) vì vậy phải dùng đúng liều chỉ định. Một tỷ lệ nhất định, sảy thai là do di truyền. Trong trường hợp sảy thai do "nhiễm sắc thể" thuốc chỉ làm chậm sự bài xuất tự nhiên của trứng.

VITREOLENT (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 30mg kali iodid; 30mg natri iodid trong dd có methyl-hydroxypropyl cellulose.
TD: Các iodid tăng cường sự chuyển hóa và loại bỏ vấn đục trong thể thủy tinh.
CD: Hiện tượng "kéo mây" và xuất huyết trong thể thủy tinh do tuổi già, cận thị, tăng huyết áp, viêm tĩnh mạch, đái tháo đường.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần ngày x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

VITRON (Mepha - Thụy Sĩ)

DT: Viên nang ("Suscap") chứa các vitamin A: 3333UI; D2: 1000UI; B1: 5mg; B2: 2,5mg; B6: 0,5mg; B12: 1mcg; nicotinamid: 40mg; calci pantothenat 4mg; acid folic 0,5mg; C: 75mg; E: 2mg; cholin bitarlat: 314mg; dl-methionin: 10mg; inositol: 15mg; calci: 75mg; P: 58mg; Fe: 30mg; Cu: 0,45mg; I: 0,075mg; Mg: 3mg; Mn: 0,5mg; Mo: 0,1mg; K: 2mg và Zn 0,5mg.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt vitamin và muối khoáng; lao lực, mới ốm dậy; người già yếu, ...
LD: Người lớn: ngày 1 viên (nuốt vào bữa ăn).
CCĐ: Dị ứng với iod.

VIVACALCIUM Composé B₁₂

DT: Ống uống 5ml có:
Calci glutamat 0,5g
Vitamin B₆ 0,01g
Calci pantothenat 0,02g
Vitamin B₁₂ 100mcg
Sorbitol 2g

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 2 ống một ngày, có thể tăng liều lên 4 ống. Trẻ em và trẻ còn bú: giảm liều dùng theo tuổi.

CCĐ: Sỏi calci.

LY: - Người mắc bệnh đại tràng nên tránh uống lúc đói và giảm liều. - Không nên dùng cùng lúc với tetracyclin. - Chỉ nên dùng thuốc ngắn ngày.

VIVACIDOL

DT: Ống uống có trên triệu vi khuẩn Bacillus acidophilus.

TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn.

CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn của người lớn, trẻ em.

LD: Người lớn uống 3-6 ống/ngày, trẻ em uống 2-4 ống/ngày. Uống xa bữa ăn.

LY: Cần bù nước - điện giải nếu thấy cần thiết.

VIVACTIL

Protriptylin HCl

BD: Concordine (Pháp)

Vivactil (Mỹ)

DT: Viên 5-10mg protriptylin HCl.

TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.

CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm, căng thẳng thần kinh, khi cần kết hợp với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).

LD: Từ 10-20-60mg/ngày (tùy từng người) - Thường dùng 30-40mg/ngày chia 3-4 lần. Rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. Người già, trẻ thành niên bắt đầu 10mg x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Dùng kết hợp với IMAO - Nhồi máu cơ tim - Giã cốm góc đóng.

LY: Có thể bị: nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thế đứng, có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ưu tư... Thân trọng nếu bị suy gan, bí đái, tăng áp lực mắt, người già, người có bệnh tim.

VIVACTYL Midy

DT: Gói 10g bột có:

Adenosin phosphat	0,02g
Vitamin C	0,2g
Ca glycerophptonat	1g
Vitamin B ₁₂	5mcg
L(+)- lysin HCl	0,5g
Kali D-L aspartat	0,3g
Na hyposulfid	0,16g
Acid ascorbic	0,01g

TD: Các chất cần cho hoạt động tế bào thần kinh, tổng hợp protein mô.

CĐ: Suy nhược - Chấn ăn - Dinh dưỡng kém.

LD: Người lớn uống 1 gói/ngày vào buổi sáng. Trẻ em trên 10 tuổi: 1/2 - 1 gói/ngày.

VIVONEX T.E.N (Mỹ)

(Sandoz Nutrition)

DT: Gói 80,4g - gồm có:

- Các acid amin chủ yếu và không chủ yếu.

- Đường.

- Chất béo.

- Acid linolic.

- Các vitamin cần thiết.

- Vi lượng khoáng.

TD: Dinh dưỡng toàn phần theo đường ruột.

Năng lượng: 300kcal.

CĐ: Nuôi dưỡng sau phẫu thuật, da chấn thương.

- Suy giảm chức năng tiêu hoá và hấp thụ do bệnh Crohn, chướng bụng, hẹp ruột, viêm tụy, do tiêu hoá, hội chứng ruột ngắn.

- Chuẩn bị chẩn đoán và phẫu thuật đường tiêu hoá.

- Nuôi ăn chuyển tiếp từ tĩnh mạch sang đường miệng.

- Nhạy cảm thức ăn.

LD: Ngày 1: 1 gói Vivonex + 550ml 30°C = 660ml, uống. Thêm 1 gói Vivonex flavor - Bơm qua sonde dạ dày ruột: 50ml/giờ.

Ngày 2: 1 gói như trên, uống - Bơm qua sonde 100ml/giờ.

Ngày 3: 1 gói + 250ml 30°C = 300ml, uống. Bơm qua sonde dạ dày 100ml/giờ.

Số gói dùng tùy theo nhu cầu về năng lượng và dinh dưỡng của từng bệnh nhân.

LY: Pha loãng có thể để được 8 giờ, nhiệt độ phòng, 48 giờ nếu để bảo quản lạnh.

- Cho bột thuốc vào nước nóng, để yên 5 - 10 phút, sau đó khuấy đều trong 20 giây để có một hỗn dịch đồng nhất.

VIZONO (CTD Hải Phòng)

DT: Nhỏ mắt lọ 15ml có: naphazolin, chlorpheniramin, vitamin B6 và dexpanthenol.

VOGLIBOSE

BD: *Basen (Takeda)*

DT: Viên nén 0,2 - 0,3 mg.

TD: Là chất ức chế alpha - glucosidase, được chiết xuất từ *Streptocomyces hygroscopicus*, loài limoneus. Alpha - glucosidase là men tác động ở giai đoạn cuối của quá trình tiêu hoá và hấp thu carbohydrat, do đó ức chế sự tăng vọt nồng độ glucose máu sau khi ăn.

CD: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (típ 2) - Tiểu đường phụ thuộc insulin (típ 1) - Dùng phối hợp với insulin trong trường hợp dùng đơn độc ít kết quả.

LD: Uống 1 viên 0,2mg x 3 lần/ngày trước bữa ăn - nếu cần tăng lên viên 0,3mg.

CCĐ: - Nhiễm ceton nặng, hôn mê hay tiểu hôn mê tiểu đường.

- Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương hay phẫu thuật.

- Dùng đơn độc trị tiểu đường typ 1.

- Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: - *Coi chừng hạ đường huyết khi sử dụng với các thuốc trị tiểu đường khác, nếu xảy ra cần sử dụng glucose.*

- *Chỉ dùng cho người bệnh đã được chẩn đoán rõ ràng: Người bệnh tiểu đường typ2 được điều trị bằng tiết chế ăn uống và vận động, chỉ dùng thuốc này khi đường huyết 2 giờ sau khi ăn là $\geq 200\text{mg/l}$. Sau 2-3 tháng nếu đường huyết 2 giờ sau khi ăn không $\leq 200\text{mg/l}$, phải thay đổi cách điều trị.*

- *Tiền sử phẫu thuật mở bụng, tắc ruột, bệnh đường ruột mạn - rối loạn tiêu hoá, hấp thụ - Tăng nặng sinh hơi ở ruột (thoát vị, hẹp và loét ở ruột già).*

- *Rối loạn chức năng gan - thận nặng.*

- *Người bệnh cao tuổi. Liều đầu thấp 0,1mg/lần.*

- *Không dùng cho trẻ em vì chưa được xác minh.*

- *Không dùng cho người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.*

Tương tác thuốc: *Có thể hạ đường huyết khi dùng với insulin, dẫn xuất sulfonamid, sulfonurea, biguanid - (liều đầu tiên dùng thấp) - Cần thận dùng với thuốc làm tăng hay giảm hạ đường huyết: ức chế beta, các salicylat, IMAO.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: Trướng bụng, đầy hơi, sinh hơi ruột (như tắc ruột) nếu cần ngừng thuốc - Tiêu chảy, phân lỏng, đau bụng, sôi bụng, táo bón, buồn nôn, nôn, chán ăn - Hiếm bị mất ngủ - Có thể tăng GOT, GPT, LDH, g-GTP, Alkalın - P. Tăng kali huyết, tăng amylase huyết tương, giảm HDL Cholesterolin.*

VOLSAMEN Cream (CTDP Tiên Giang)

DT: Kem bôi da, ống 10g, 100g có:

Diclofenac Na 1g

Methyl salicylat 6g

Menthol 4g

Long não 4g

CD: Đau nhức do thấp ngoài khớp, viêm gân, viêm hoạt dịch, thấp khớp, đau cột sống, viêm do chấn thương, đau dây chằng, cơ khớp,

bong gân, đụng dập - Nhức mỏi khớp do vận động.

LD: Lượng vừa đủ xoa và chà nhẹ nơi đau.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: *Không bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.*

VOLTARÈNE Emulgel (Thụy Sĩ)

DT: Ống 50g gel bôi 1% (chứa 0,58g diclofenac muối diethylammonium tương ứng với 0,5g diclofenac natri).

TD: Chống viêm và giảm đau tại chỗ.

CD: Viêm gân ở các chi, phù nề sau mổ và sau phẫu thuật.

LD: Ngày bôi: 2-4 lần kèm chà nhẹ (với phù nề). Không dùng quá 7 ngày.

VORICONAZOL (Pfizer)

DT: Viên nén 50 - 200mg. Lọ bột đông khô 200mg.

CD: Nhiễm nấm toàn thân (hệ thống). Tuy trường hợp do thấy thuốc chỉ định.

CCĐ: Bệnh gan.

LY: *Có nhiều tác dụng phụ, đặc biệt với gan. Nhiều nước chua cho sử dụng.*

V. ROHTO (Nhật Bản)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt có: 0,1% panthenol, 1% kali L - aspartat, 0,05% Vit B6, 0,1% dikali glycyrrhizinat, 0,003% naphazolin HCl, 0,005% neostigmin methylsulfat và 0,01% chlorpheniramin maleat.

TD: Chống cương tụ và dị ứng ở mắt.

CD: Căng mắt; xung huyết kết mạc, ngứa - mỏi - mờ mắt, viêm loét bờ mi - Phồng ngứa bệnh do bụi, nước, tia tử ngoại và tia sáng khác - Người mang thấu kính tiếp xúc cứng. (Người sử dụng máy vi tính, công việc đòi hỏi tập trung cao ở mắt, bụi bặm ô nhiễm, mắt tiếp xúc trực tiếp với nước, thức khuya).

LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần x 2-3 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Glôcôm - Đau mắt nặng - Đang chữa mắt.

LY: *Nếu thấy khó chịu hơn, không cải thiện tình trạng mắt thì ngừng sử dụng. Quá liều có thể bị ù xung huyết. Không dùng cho sơ sinh và trẻ nhỏ.*

VULCASE (Pháp)

DT: Viên nén có: Lô hội tinh theo barbaloin 9mg.

CD: Táo bón.

LD: Uống 1-2 viên/ngày vào sáng, lúc đói, hoặc 17 giờ. Nuốt không nhai - Dùng thời gian ngắn.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Bệnh ruột kết - Bệnh Crohn. Hội chứng tắc nghẽn tiêu hoá - Có thai - Nuôi con bú.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có thể giảm Kali huyết.*



WALKHOFF

DT: Lọ 25g dung dịch: long não 30g, clophenol 30g, etanol 100g, thường gọi là Clorophenol - Long não.

CĐ: Thuốc sát khuẩn ống tủy (Phương pháp Walkhoff) trong điều trị tủy chết. Cho thêm bột nhão Eugenol để hàn ống tủy (bột nhão Walkhoff).

LD: Cách dùng thấm nước vào bấc giấy hay bông đặt vào tủy chân và buồng tủy, sau hàn kín lại tạm bằng Eugenol từ 2-5 ngày.

WARFARIN

2H-Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenyl butyl).

Dẫn xuất muối kali:

Warfarin potassium

BD: *Athrombin (Mỹ)*

Sofarin (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Warfarin natri

Warfarin sodium

Aldocumar (Tây Ban Nha)

Coumadin (Mỹ - Australia)

Dicusat (Thụy Điển)

Marevan (Anh, Nauy, Phần Lan)

Panwarfin (Abbott)

Prothromazin (Australia)

Tintoran (ACF, Hà Lan)

Waran (Nycomed-N-Oslo-Nauy)

Warcoumin (Australia)

Warfilon (Canada)

Warnerin (Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 1-3-5-10-20 và 25mg. Ống hoặc lọ bột tiêm 15 và 40mg.

TD: Dẫn xuất hydroxy - coumarin có tác dụng chống đông máu.

CĐ: Huyết khối mạch máu, nghẽn mạch ở người mang van tim nhân tạo - Dùng trong thời

gian nghỉ heparin.

LD: Lúc đầu dùng 30-50mg/ngày, sau duy trì 3-10mg/ngày. Liều dùng tùy theo thời gian đông máu. Dùng uống hoặc tiêm tĩnh mạch, đôi khi còn dùng tiêm bắp.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, loét dạ dày, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 2 tuần cuối kỳ thai), bệnh nặng ở gan thận.

LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ gây xuất huyết. Còn dùng làm thuốc diệt chuột - (nhưng đã có hiện tượng chuột kháng thuốc).*

WART - OFF (Mỹ)

DT: Lọ thuốc bôi 15ml (dung dịch chứa 17% acid salicylic, 18,1% cồn ethylic 47,7% long não, cồn có dầu thầu dầu, acid lactic, ôte và pyroxylin).

CĐ: Làm tróc mụn cơm - (mụn cóc).

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Chỉ bôi thuốc đúng hột cơm (mụn cóc), không bôi loang ra xung quanh. Trước khi bôi, rửa sạch mụn cơm bằng nước nóng.*

4-WAY (Mỹ)

DT: Viên có: aspirin 324mg, phenyl propanolamin 12,5mg, chlorpheniramin maleat 2mg.

CĐ: Cảm sốt - Nghẹt tắc mũi - Chảy nước mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 2 viên cách nhau 4 giờ - không uống quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1 viên cách nhau 4 giờ - Không uống quá 4 viên/24 giờ. Dưới 6 tuổi không dùng.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng quá liều và quá 10 ngày. Không dùng nếu: tăng huyết áp, đau thảo dương, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt. Các chống chỉ định khác xem Aspirin, AINS.*

WEIDOSON (Đài Loan)

DT: Viên nén có 5mg oxetacain, 124mg Al hydroxyd gel và 83mg Mg carbonat.
CD: Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên 1 lần, 3 lần/ngày, vào sau bữa ăn hoặc lúc đau.

WEISEN-U (Nhật Bản)

DT: Viên nén có: 25mg vitamin U, (tức methylmethionin sulfonium chlorid) 145mg Mg trisilicat, 60mg diastase, 1mg cao mật bò, 33mg natri glycyrrhizinat, 1mg menthol, 17mg acid glucuronic, 0,8mg chlorophyl và 160mg gel khô nhôm hydroxyd.
TD: Phối hợp hiệp đồng trị loét da dày - ruột.
CD: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị, đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, viêm và đau dạ dày - ruột, táo bón.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn.
LY: BD tương tự: *Wei-U (Trung Quốc)*

WELLFERON (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa 3 mega unit (M.U) interferon của người dưới dạng limphô nguyên bào tinh thể (còn gọi là interferon alfa-n1 (InS)).
CD: Bệnh tăng bạch cầu tế bào lông (hairycell leukaemia).
LD: Tiêm sâu bắp thịt hay dưới da - Người lớn dùng bắt đầu ngày 1 lọ, sau 12-16 tuần, nếu có tiến triển tốt, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Đợt dùng từ 6 tháng trở lên.
LY: *Rất thận trọng nếu: hen, rối loạn tâm thần; bệnh gan, thận; tim mạch; thần kinh trung ương. Cần theo dõi huyết đồ trong vài tuần đầu.*

WOCKADINE (Ấn Độ)

Lọ 100ml dd bôi ngoài da 5% povidon-iod.

WONBI (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: 100mg cao lỏng nhân sâm; 30mg cao lỏng Angelicae gigantis; 40mg cao lỏng hoàng kỳ; 50mg cao lỏng Dâm dương hoắc; 50mg vitamin C; 50mg vitamin E và 9 vitamin khác.
CD: Các rối loạn ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ; dễ mệt mỏi, trầm cảm,...) rối loạn về tuần hoàn.
LD: Ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

WOKADINE (Wockhardt)

DT: Lọ 100 và 500ml; 2 lít dung dịch bôi ngoài da chứa 5% povidon iod (tương ứng với 0,5% iod tự do).
TD: Diệt các chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đặc biệt là các chủng gây nhiễm khuẩn ngoài da - Còn có tác dụng với nhiều nấm ký sinh, virut, đơn bào và men.
CD: Sát khuẩn da và vết thương; dùng trước

khí phẫu thuật và trong khoa ngoại.

LD: Bôi không pha loãng lên vết thương 2 - 3 lần/ngày.
CD: Mẫn cảm với iod.

WONBI-D (Hàn Quốc)

DT: Lọ 100ml dd uống có: 450mg cao lỏng nhân sâm; 150mg cao lỏng kì tử; 3mg vitamin B₆; 2mg vitamin B₂ và một số hoạt chất khác.
CD: Lao lực thể xác và tâm thần, người mới ốm dậy, suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, thiếu máu.
LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 lọ.

WONBI Won (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 50mg natri chondroitin sulfat, 10mg oryzanol; 4000đvq vitamin A; 30mg vitamin E và 8 vitamin khác.
CD: Suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, suy giảm chức năng ở hệ thần kinh thực vật, rối loạn thể chất ở người có tuổi.
LD: Người lớn: ngày 1 viên - Nếu cần có thể uống tới 2-3 viên/ngày.

WYANOIDS

DT: Thuốc đạn có: Cao belladon (tương đương 0,15mg các alcaloid toàn phần) 15mg, ephedrin sulfat 3mg, và các thành phần khác như ZnO, acid boric, dioxyiodid, Bi subcarbonat và bôm Peru.
CD: Giảm đau, ngứa trí trong nhiều trường hợp.
LD: Nạp 1 lần 1 đạn, ngày nạp 2 lần - Dùng trong 6 ngày.
LY: *Không dùng cho người: Glôcôm - Người già - Trẻ em dưới 6 tuổi. Không dùng tiếp nếu mạch nhanh, buồn ngủ, nhìn mờ, đau nhức mắt - Không dùng lâu dài - Nếu nôn hoặc có hiện tượng chảy máu phải ngừng thuốc.*

WYBIOTIC (Mỹ)

DT: Mỗi viên ngậm có: 5mg neomycin sulfat; 300đv kern bacitracin; 2000đv polymyxin B sulfat và tá dược đủ 1 viên.
TD: Tiêu diệt gần 100% các vi khuẩn sau nửa giờ tiếp xúc.
CD: Trị viêm miệng, họng, viêm Vincent.
LD: Cách 3 giờ ngậm 1 viên (6 viên/ngày).

WYNAL (Mỹ)

DT: Mỗi viên trứng có 250mg Bi glycolylarsanilat; 3mg Na laurylsulfat; 500mg sulfathiazol; 10mg allantoin.
CD: Trị viêm âm đạo do Trichomonas hoặc nấm Candida.
LD: Mỗi tối cho 1 viên sâu vào âm đạo, đợt dùng liên tiếp 10-14 ngày.



XAMOTEROL Fumarat

4-Morpholin carboxamid N-[2-[[2-hydroxy-3-(4-hydroxy phenoxy) propyl] amino] ethyl]-

BD: Dẫn xuất fumarat:

Corwin (ICI) (Anh)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuốc tổng hợp mới, phối hợp tác dụng chẹn beta và chủ vận một phần (agonist partiel) với các thụ thể beta 1.

CD: Các thể suy tim mạch nhẹ ở mức vừa phải.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy tim nặng mạn tính - Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Có thể dùng phối hợp với digoxin và các thuốc lợi tiểu.

XANH METHYLEN

Bleu de phenylen, Metylen bleu, Methyl thionii chloridum, Tetramethylthionin, Methylenum Coeruleum.

CD: Sát khuẩn niêm mạc miệng, niệu đạo, vết loét ngoài da. Thuốc tiêm tĩnh mạch giải độc do acid cyanhydric (có trong sắn), nitrobenzen.

LD: Uống 0,05-0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc hoặc viên nhện. Thuốc rá miệng: dung dịch 1/20 hoặc 1/50 - Dung dịch thực niệu.đạo 0,10 - 0,25g pha vào 500ml nước.

DT: Ống tiêm 5ml = 0,1g xanh methylen trong dung dịch glucose 5%.

BD: *Glutylen (XNDPTWI)*

Coloxyd (Czech)

CD: Ngộ độc acid cyanhydric, ngộ độc sắn, nitrobenzen và dẫn xuất, chứng methemoglobin-huyết ở trẻ sơ sinh.

LD: Ngộ độc cyanhydric, sắn: tiêm chậm tĩnh mạch ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 ống, cách nhau 10 phút. Ngộ độc anilin và chất độc khác tạo

methemoglobin: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2 - 1 ống - trẻ sơ sinh 1 - 3ml/kg - Dùng phối hợp với vitamin C, thở oxy.

XANOXIC Acid

Tác nhân chống dị ứng

9H-Xanthen-2-carboxylic acid, 7-(1-methyl-ethoxy)-9-oxo-

Dẫn xuất muối natri:

Xanoxat natri.

IXC

XANTINOL Nicotinat

Xanthinol niacinat; Xanthinol nicotinat

BD: *Adrogeron (Adroka)*

Angioamin (Italia)

Circular (Israel)

Complamex (Neuss)

Complamin (Ness, Tila, Beecham)

Digi-Complamin (Neuss)

Emodinamin (Italia)

Jupal (Đức)

Landrina (Tây Ban Nha)

Niconicol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Retilian simplex (Wien)

Sadamin (Polfa - Ba Lan)

Theonicol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Teconikal (Moscow)

Vasoprin (Alfa - Bologne)

Vedrin (Italia)

Xanidil (Spofa - Czech)

Xavin (Hungari)

DT: Viên nén 150-300mg - Viên nén loại chậm 500mg - Ống tiêm 2ml = 300 và 1500mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng giãn mạch tăng cường tuần hoàn máu ở ngoại vi và não, làm tăng thể tích tâm thu. Sau thời gian sử dụng dài thuốc có tác dụng chống xơ vữa mạch, kích thích quá trình phân hủy fibrin, làm

giảm nồng độ cholesterol và lipid ở máu.

CB: Rối loạn tuần hoàn mạch ngoại vi và não, viêm tắc nghẽn tĩnh mạch, chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường, bệnh Raynaud, huyết khối, hội chứng Sudeck, viêm tắc tĩnh mạch, hội chứng Ménière - Trạng thái sau nhồi máu cơ tim, loét đùi, hoại thư, vết thương chậm lành.

LD: Liều đầu trung bình, với người lớn: 150mg mỗi lần 2-3 lần/ngày, sau tăng dần ngày 3 lần, mỗi lần 300mg - tiêm bắp ngày 1-3 lần, mỗi lần 300 - 900mg - Nếu cần có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền với tốc độ 150mg/2-3 giờ.

CCĐ: Suy tuần hoàn do hẹp van 2 lá, loét dạ dày tá tràng - Phối hợp với các thuốc chẹn beta, dihydroergotamin.

LY: Có thể có cảm giác nóng, xuất hiện đỏ ngoài da trong chốc lát (ở vùng đầu và cổ).

XANTOCILIN

Phenol, 4,4'-(2,3-diisociano-1,3-butadien-1,4-diyli) bis-

BD: *Brevicid* (Đức)

Ophthicalin (Đức)

Trianthil

Xantirid

DT: Mỡ tra mắt (2mg/g). Thuốc nhỏ mắt 0,2% trong dung dịch dầu - Thuốc mỡ 0,2% - Bột rắc vết thương 0,5% trong lactose, thuốc nhỏ tai 5mg/ml trong trietylen glycol.

TD: Kháng sinh (phân lập từ một chủng *Penicillium notatum westlingi*), gồm 1 phức hợp trong đó có brevicid X (khoảng 75%) và brevicid Y (khoảng 25%) - Tác dụng chủ yếu đến vi khuẩn Gram (+) (tụ cầu, liên cầu, trực khuẩn, bạch hầu) và 1 số vi khuẩn Gram (-), (*E. coli*, *Salmonella*, *Proteus*, *P. aeruginosa*...) và vi khuẩn kỵ khí như uốn ván, hoại thư sinh hoại, bệnh than - Chưa thấy hiện tượng kháng thuốc ở vi khuẩn.

CB: Trị khuẩn ngoài da như rắc vết thương, bỏng, nhỏ mắt, nhỏ tai (chảy mủ mạn tính, sau phẫu thuật tai, viêm tai ngoài).

XANTOFYL Palmitat

β -epsilon-caroten-3,3'-diol, dihexadecanoat
Helenien

Adaptinol (Bayropharm, Köln)

DT: Viên bọc đường 5mg.

TD: Là một tiền sinh tố (provitamin A), này tham gia vào cấu tạo ra chất đỏ tia võng mạc.

CB: Các rối loạn về thị giác ở chỗ tối và ban đêm, cũng như về điều tiết thị giác.

LD: Ngày uống từ 4-6 viên, mỗi đợt dùng từ 15 - 20 ngày.

LY: Dùng kéo dài hơn 3 tuần có thể gây ra triệu chứng dùng quá liều vitamin A (với triệu chứng mới mệt, kém ăn, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa) khi đó phải nghỉ thuốc.

XENBUCIN

Trị tăng lipid huyết

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid, -ethyl-
Xenbucifin

Liosol (Maggioni - Winthrop - Milano)

Sclerovit (Biotcorfa - Milano)

XENON (¹³³Xe)

Dùng trong chẩn đoán
(dược chất phóng xạ)

Xenon (¹³³Xe), radioactiv

Xenon Xe 133

Xenon [¹³³Xe] tiêm

Xeneisol 133 (Mỹ)

Xenomatic (Mỹ)

XENYSALAT

[1-1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid, 2-hydroxy-,
2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biphenamin hydrochlorid:

Alvinin (Mỹ)

Melsaphin (Mỹ)

Sebakten (Fumouze, Ile-St-Denis)

DT: Lọ 125ml, dung dịch 1%.

TD: Chống tiết bã nhờn.

CB: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu.

LD: Cứ tuần lễ xức thuốc một lần vào da đầu - Thấm ướt da đầu rồi xức thuốc - Để yên 2 - 3 phút, sau đó gội đầu thật kỹ. Đợt dùng: vài tuần lễ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Rây vào mắt.

XENYTROPIUM Bromid

Xenytroponium; *Fentropilium*

BD: *Gastripon* (Hungari)

Gastropin

TD: Dẫn chất atropin tổng hợp, tác dụng chống tiết cholin và chống co thắt ở cơ trơn, đồng thời làm giảm tiết dịch vị - Dùng phối hợp với meprobamat biệt dược:

Gastrobamat (Hungari)

DT: Viên nén chứa 8mg gastripon và 200mg meprobamat.

TD: Hiệp đồng ảnh hưởng đến các rối loạn ở dạ dày - ruột tại chỗ và ở não.

CB - LD: Loét dạ dày có rối loạn thần kinh như dễ kích thích, lo âu. Còn dùng: viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trường bụng, co thắt niệu đạo tử cung, niệu quản và bàng quang, chứng kinh đau. Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên, nếu cơn cấp mỗi lần uống 1 viên.

LY: Liều cao gây khô miệng, nhức đầu, (cần giảm liều).

XIBORNOL

Phenol, 4,5-dimethyl-2-(1,7,7-trimethyl-
bicyclo [2,2,1] hept-2-yl)-exo

BD: *Bracen* (Zyma - Nyon)

Nanbacin (Pháp)

Suaricina (Tây Ban Nha)

Tumixol (Tây Ban Nha)

Xibol (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 250mg - Thuốc đạn 200mg (trẻ em) 100mg (sơ sinh).

TD: Kim vi khuẩn, đặc biệt với chủng Gram (+) (phế cầu, tụ cầu, liên cầu, tràng cầu...) ngoài ra còn có tác dụng diệt virus tiếp xúc.

LD: Nhiễm khuẩn hô hấp, người lớn ngày uống 4 - 6 viên nang. Trẻ em, nạp 2-3 thuốc đạn, trong 24 giờ.

XIPAMID

Benzamid 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethylphenyl)-2-hydroxy-

BD: Aquaphor (Đức - Italia)

Aquaphoril (Đức - Italia)

Chronexan (Sarget, Pháp)

Demiex (Tây Ban Nha)

Diurex (lacer - Tây Ban Nha)

Diurexan (E. Merck - Đức)

Zipix (Bristol - Myers)

Lumitens (Sarbach, Pháp)

DT: Viên nén 20 và 40mg xipamid.

TD: Thuốc lợi niệu mới có công thức hóa học tương tự chlortalidon, tác dụng mạnh hơn các thuốc lợi niệu khác.

CD: Phù nề - tăng huyết áp.

LD: Phù nề: vài ngày đầu, buổi sáng uống 2 viên - những ngày sau có thể tăng tới 4 viên trong các trường hợp nặng. liều duy trì: 1 viên/ngày vào buổi sáng - tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày vào buổi sáng.

LY: Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người tổn thương thận, gan, thuốc có thể gây ra giảm kali, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt.

XITRINA

DT: 100g thuốc cốm có: mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g.

CD: Trẻ sơ sinh nôn mửa. Ăn không tiêu. Đau dạ dày. - Trớ - Tăng acid dịch vị.

LD: Tùy theo tuổi mà tăng giảm từ 10g-20g/ngày (2-4 thìa cà phê) hòa với 1/2 ly nước.

XITROLACTOL

DT: Gói thuốc có: Na citrat 0,3g, calci lactat 0,10g, calci carbonat 0,10g.

CD: Các trường hợp nôn; đau dạ dày-ruột; ỉa chảy; khó tiêu, tăng acid dịch vị.

LD: Nộn ọc: trẻ em từ 6 tháng trở lên, hòa 1 gói thuốc vào ít nước, uống trước khi bú. Phụ nữ nghén bị nôn: uống 1 - 2 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống trước khi ăn 15 phút. Đau dạ dày - ruột, ỉa chảy: người lớn uống 2-3 gói/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 6 tháng - 1 năm uống 1 gói: 2 - 4 tuổi uống 1 - 2 gói; 5 - 7 tuổi uống 2 gói, uống 2 lần trong ngày. Khó tiêu, tăng acid dịch vị: người lớn uống 3-5 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống 15 phút sau bữa ăn.

X-PREP

DT: Gói bột 5g để uống có: Cao khô phân tá điệp (đã chuẩn độ 54mg/g sennosid A và B):

2,4g, kali sorbat 0,01g, hương thơm 0,3g. Si dioxyd ngâm nước 0,005g, đường kính 5g.

TD: Tạo bài tiết ống tiêu hóa.

CD: Chuẩn bị đại tràng để thực dụng dịch baryt hay soi đại tràng và trước khi chụp bộ niệu.

LD: 1 gói dùng cho người 60kg tức 2mg sennosid/kg. Uống nhiều nước vào ngày trước khi khám nghiệm - Sau khi uống thuốc nên ăn nhẹ. Trong 3 ngày trước khi khám nghiệm, ăn các thức ăn không có cặn bã. Không dùng thuốc có Bi hay Ca.

CCD: Có thai - Trẻ em.

XYLEN

Tác nhân làm mềm, nhũn dây tủy

Benzen, dimethyl-

Xylol

Cerulisina (Bouty - Italia)

Cerulysse (Pháp - Tây Ban Nha)

Novo - Cerusol (Pháp)

XYLITOL

BD: Klinit (Nhật Bản)

DT: Dung dịch tiêm truyền xylitol đóng:

- Lọ 500ml dd 5 và 10%.

- Ống tiêm 20ml dd 10-20 và 50%.

TD: Xylitol, một đường pentose có chứa alcol, là một chất trung gian bình thường trong chuyển hóa glucid và được chuyển hóa qua đường pentose phosphat và acid uronic. Lượng xylitol từ bên ngoài đưa vào cơ thể được chuyển hóa không phụ thuộc vào Insulin và không làm tăng lượng đường trong máu, xylitol có hiệu lực cung cấp năng lượng kể cả trong trường hợp có rối loạn chuyển hóa glucid. Trong số các glucid, đó là chất có hiệu lực chống gây ceton-huyết mạnh nhất.

CD: Để cải thiện rối loạn chuyển hóa glucid ở bệnh nhân đái tháo đường. Bổ sung cung cấp năng lượng cho cơ thể.

LD: Với dd 10 và 20%, tiêm tĩnh mạch với liều tương ứng 2-30g xylitol; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác, chia 1-3 lần/ngày. Để tiêm truyền tĩnh mạch dùng dd 5% đơn thuần hoặc phối hợp với dd NaCl kèm điện giải: Lượng dùng 24 giờ không quá 100g xylitol. Tốc độ tiêm truyền không quá 0,5g xylitol/kg/giờ.

LY: Nếu dd quá lạnh, cần hâm nóng dd đến nhiệt độ cơ thể trước khi tiêm.

XYLOCAIN Gel (Pháp)

DT: Ống 15ml gel có 0,3g lidocain HCl (gây tê tiếp xúc khoa tiết niệu; kèm canuyn).

CD: Gây tê niệu quản; soi niệu quản, bàng quang; đặt ống thông niệu quản hoặc bàng quang.

LD: Mỗi lần dùng ống bơm vào niệu quản, sau 5 - 10 phút tác dụng gây tê hoàn toàn.

CCD: Mẫn cảm với Lidocain, người động kinh chưa điều trị ổn định.

XYLOMETAZOLIN

1H-Imidazol, 2-[[4-(1,1-dimethylethyl)-2,6-dimethylphenyl]-4,5-dihydro-
Xylometazolin

Dẫn xuất hydrochlorid:
Novorin

BD: *Balkis (Dolorgiet)*

Chlorohist - LA (Mỹ)

Coldrex Long acting (Winthrop)

Coryzin (Star, Tampere)

Decongest (Canada)

Desconasal (Parke Davis)

Eftinasex (XNDP 3/2)

Galazolin (Polfa - Balan)

Halazolin (Nga)

Hidropid (Pliva, Zagreb)

Idril H (Hexal, Tegemsee)

Ilvanol (Zofingen)

Medimax F (CTD Quang Minh)

Nasoline-P (Pharmedic)

Neo-Synephrin II (Winthrop)

Nostravin (Trophaco)

Okotrin (Hàn Quốc)

Olynth (Đức)

Omeli (Italia)

Oudin (CTD Hà Tây)

Otriven (Ciba)

Otrivin (Ciba)

Otilin (XNDPI)

Servilarin (Servipharm)

Sinutab (Parke Davis, Warner Lambert)

Sustain (Winthrop)

Therapin (Nattermann Koln)

V.Coldin (XNDP 5) (+ dexamethason) xịt mũi

Xymelin (DAK, Đan Mạch)

DT: Dung dịch 0,1% nhỏ mũi (dùng cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên) Dung dịch 0,05% dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

TD: Thuốc cường giao cảm có tác dụng alfa adrenergic rõ rệt tương tự như naphazolin (làm co mạch, tác dụng nhanh kéo dài).

CD: Viêm mũi, viêm xoang, ngạt mũi.

LD: Nhỏ mũi ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt hoặc dùng dưới dạng phun mù (Spray) - Trẻ em dùng loại 0,05% (nhỏ ngày 1-2 lần).

CCĐ: Tăng huyết áp - Mạch nhanh - Xơ cứng mạch rõ rệt. Glôcôm - Đang phẫu thuật cắt tuyến yên.

LY: Còn dùng dung dịch 0,05% để nhỏ mắt trong trường hợp kết mạc bị cương tụ. Tránh dùng kéo dài vì có thể làm cho niêm mạc mũi bị cương tụ.
- Cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.

- Nếu bị nhiễm khuẩn, cần phối hợp kháng sinh. - Không dùng quá liều vì có thể gây nóng, hắt hơi, nước mũi chảy nhiều hơn.

- Không sử dụng thuốc quá 3 ngày - Dùng riêng lọ thuốc cho từng người.

- Giữ thuốc ở dưới 30°C.

Tương tác: Không nên phối hợp với IMAO (gây cơn tăng huyết áp kể cả đến 15 ngày ngừng dùng IMAO).

Tác dụng phụ: Có thể bị: Cảm giác khô mũi, nếu dùng liều cao có thể bị nhức đầu, đánh trống ngực, mất ngủ.

XYLOPROCT (Thụy Điển)

DT: Ống thuốc mỡ 20g, cứ 1g chứa 50mg lidocain, 2,5mg hydrocortison acetat, 35mg alumin subacetat và 180mg kẽm oxyd.

Thuốc đạn chứa 60mg lidocain, 5mg hydrocortison acetat, 50mg Al subacetat và 40mg kẽm oxyd.

CD: Trĩ - Nứt kẽ hậu môn - Viêm trực tràng - Dùng sau khi thăm khám hoặc phẫu thuật ở hậu môn.

LD: Nạp hoặc bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày sau khi đi đại tiện.

XYLOSE

Chẩn đoán chức năng ruột

D-Xylopyranose; Xylosum; D-Xylose; Wood sugar

Xylo - Pfan (Canada - Mỹ)

Xylose - BMS (Bio - Medical)



YEIAMIN-2 (Đài Loan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch, có:

I-Arginin	1,35g
I-Histidin HCl	650mg
I-Isoleucin	900mg
I-Leucin	2,05g
I-Lysin HCl	3,7g
I-Methionin	1,2g
I-Phenylalanin	1,45g
I-Threonin	900mg
I-Tryptophan	300mg
I-Valin	1g
Glycin	1,7g
Sorbitol	25g

CD: Suy dinh dưỡng do thiếu hụt protein.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500 - 1000ml/24 giờ với tốc độ 40-60 giọt/phút.

YELLON (Egis)

DT: Viên có: Aescin 20mg.
Gel 50g: Beta aescin 0,25g; Reparin Na 2500IU.

CD: Suy tĩnh mạch mạn, phù sau chấn thương hoặc phẫu thuật, giãn tĩnh mạch chân, phẫu thuật tái tạo động mạch chi dưới, đau lưng, phù do thoái hoá và viêm mô liên kết.

LD: Viên: uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày x 5-7 ngày, duy trì 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

Gel: xoa 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

Với viên: suy thận, bệnh thận, rối loạn đông máu, có thai, ung thư, dùng thuốc ngừa thai.

Với gel: rối loạn đông máu.

LY: - Không uống nếu rối loạn tiêu hoá.

- Gel bôi có thể bị ngứa, đỏ da, nổi mẩn - Không bôi lên vết thương hoặc da kích ứng, tổn thương hư.

YERMONIL (Thụy sĩ)

DT: Vỉ 22 viên bọc đường, mỗi viên có 2mg

lynestrenol và 0,04 mg ethinylestradiol.

TD: Phối hợp estrogen-progestatif có tác dụng ức chế rụng trứng.

CD: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên bắt đầu từ ngày đầu thấy kinh - dùng 1 viên đợt 22 ngày liền - Nghỉ 6 ngày, lại dùng tiếp đợt khác.

CCĐ: Xem "Viên tránh thai".

Y.K. (Đài Loan)

DT: Hộp 30 viên nang, mỗi nang chứa:

Methyltestosteron	5mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cervus sika	2mg
Hoelen Ext (bột)	60mg
Khởi tử (bột)	24mg
Nhân sâm (bột)	24mg
Đỗ trọng (bột)	60mg
Achyranthes Radix Ext. (bột)	50mg
Dioscoreae Radix Ext (bột)	50mg
Ligustri Fructus (bột)	50mg
Polygonati Falci rhizoma Ext (bột)	50mg
Hoàng kỳ Ext (bột)	60mg

CD: Các rối loạn ở người có tuổi như suy yếu, giảm thị lực, khó ngủ, mệt mỏi đau lưng, suy nhược thần kinh.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên hoặc 2 lần x 3 viên, uống vào lúc đói.

YODOXIN

DT: Viên có 210mg và 650mg iodoquinol.

TD: Diệt amip gây ly Entamoeba histolytica, dạng kén và các thể tự dưỡng (trophozoit).

CD: Ly amip ở ruột.

LD: Người lớn uống 3 viên 210mg, 3 lần/ngày - Uống trong 20 ngày - Uống sau bữa ăn. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi uống 2 viên 210mg, 3

lần/ngày - Trẻ em dưới 6 tuổi uống 1 viên 210mg/7,5kg chia làm 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, tổn thương gan.

LY: Dùng quá 10 ngày, liều cao có thể: viêm dây thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác và viêm dây thần kinh ngoại vi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú không nên dùng - Thận trọng với người bị bệnh tuyến giáp. Có thể bị mày đay, ban đỏ, nôn, ỉa chảy đau bụng, sốt, nhức đầu, chóng mặt khi dùng thuốc.

YOHIMBIN Hydrochlorid

Quebrachine chlorhydrate

BD: *Yohimbine Houdé (Pháp)*

DT: Viên nén 2-5 và 10mg - Ống tiêm 5 hoặc 10mg.

1. TD: Là alcaloid của vỏ và rễ cây *Corynanthe Yohimbe* - Rubiaceae.

CCĐ: Trị suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.

LD: Người lớn uống mỗi lần 0,005 - 0,01g. Ngày uống 3 lần hoặc tiêm dưới da 0,005 - 0,01g (tức 1/2 đến 1ml dung dịch 1%) trong 24 giờ.

2.TD: Chất đối kháng ở các thụ thể alpha-2 adrenergic trước sinap. Ở hệ tim mạch: gây tăng huyết áp kèm mạch nhanh; gây giãn mạch ngoại vi.

CCĐ: Giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; giảm huyết áp đứng thẳng do dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 4mg, xa bữa ăn.

CCĐ: Suy gan và thận nặng: viêm tinh hoàn.

LY: Với liều cao, lại có thể gây ra giảm huyết áp có liên quan đến tư thế đứng thẳng kéo dài. Nên thận trọng khi dùng cho người có cơn co thắt mạch não hoặc võng mạc. Tránh phối hợp với các thuốc kích thích thụ thể alpha.

YOHISTRIN Masculin (Hungari)

DT: Viên bọc đường/Ống tiêm 1ml.

Strychnin hydrochlorid 0,5mg/0,5mg

Calci methylarsenat 1mg/0

Natri methylarsenat 0,20mg

Yohimbine hydrochlorid 3mg/5mg

Methyltestosteron 5mg/0

Testosteron (vi tinh thể) 0/5mg

CCĐ: Suy sinh dục ở nam giới, liệt dương do nhiễm độc, xuất tinh, hoạt tinh, triệu chứng tâm thần ở tuổi lão suy.

LD: Trường hợp nhẹ: Uống ngày 1 - 6 viên, dùng liều tăng dần, rồi lại giảm đi.

Tiêm bắp: Cứ hai ngày 1 ống. Sau 5 - 10 lần tiêm, kết hợp dùng thuốc viên: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau 15 ngày lại dùng thuốc tiêm như lúc đầu.

CCĐ: -Liệt dương do nguyên nhân thực thể hoặc do bệnh tâm thần gây ra.

YOUNG Bichun (Hàn Quốc)

DT: Lọ 120ml dung dịch uống có: 600mg cao *Gamoderma lucidum*; 120mg mật ong; và một số vitamin.

CCĐ: Dùng làm nước giải khát, bồi bổ sức khoẻ.

YPEEN (Đức)

BD: *Kromopan (Italia)*

Superkromopan

Stomalgin (Nga)

Xantalgin (Đức)

DT: Bột lấy khuôn alginat gồm có: 15% natri alginat; 15% nhôm oxyd; 15% calci sulfat; 2% magnesium oxyd; 48% kieselsguhr; 2,5% natri fluoro-silicat; 1,3% trinatri phosphat, chất thơm và sắc tố vđ 100%.

CCĐ: Chất lấy khuôn một phần hoặc toàn phần cấu răng. Trộn với nước theo tỷ lệ 10g bột và 20ml nước.

YUHAN BEECOM HEXA (Hàn Quốc)

Ống tiêm có Vita B1, B2, B6, PP, Dexpanthenol và Biotin.

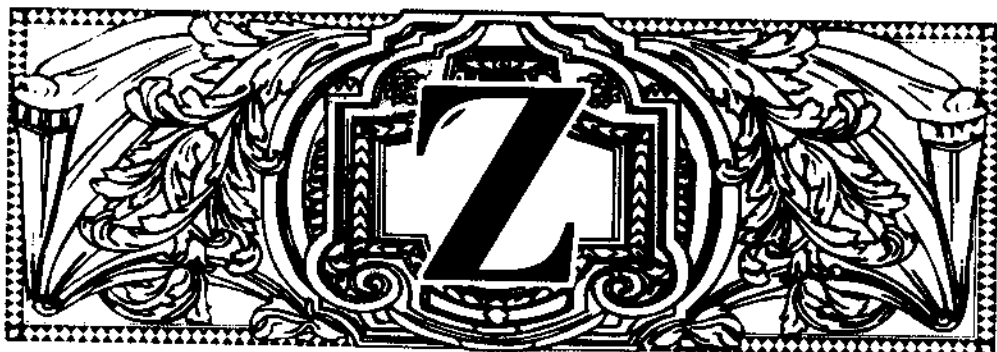
YXIN (Anh - Mỹ)

DT: Thuốc nhỏ mắt Tetryzolin (1ml/0,5mg).

CCĐ: Tác dụng giống giao cảm, co mạch. Trị đau mắt bị ngứa.

LD: Nhỏ mắt 2-3 lần/ngày, 1-2 giọt/lần.

LY: Xem *Tetryzolin*.



ZADITEN (Thuy Sĩ)

DT: Viên nang hoặc viên nén 1mg ketotifen fumarat acid-Viên nén SRO (tác dụng chậm) 2mg - Sirô 0,2mg/ml. Dung dịch uống (1ml=20 giọt) 1 mg/ml.

TD: Kháng histamin và chống phản vệ: (do tác dụng ức chế cơ phế quản cấp với các yếu tố hoạt hoá tiểu cầu PAF (viết tắt platelet activa-ting factor); ức chế giải phóng ra histamin, các leukotrien).

CB: Phòng ngừa cơn hen phế quản: viêm phế quản dị ứng.

- Phòng và trị các triệu chứng dị ứng, viêm mũi dị ứng, phản ứng dị ứng ngoài da.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2mg vào bữa ăn - với bệnh nhân dễ an thần, ngày 2 lần 0,5mg hoặc 1mg vào buổi tối. Trẻ em: từ 6 tháng đến 3 tuổi: ngày 2 lần x 0,5mg vào bữa ăn. Trên 3 tuổi: ngày 2 lần x 1 mg vào bữa ăn hoặc 1 viên SRO vào buổi tối.

CCB: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 6 tháng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

ZAFIRLUKAST

BD: Accolate (Zeneca - Anh)

DT: Viên nén bao 20mg.

TD: Là dẫn chất methylindol-carbamate có tác dụng đối kháng chọn lọc với thụ thể leukotrien D₄ (sự kích thích các thụ thể này do các Leucotrien ở máu tuần hoàn gây ra cơn hen).

Tác dụng nói trên làm mất đáp ứng gây co thắt phế quản khi hít phải các tác nhân kích ứng hoặc kháng nguyên gây dị ứng. Do đó thuốc không có tác dụng gây giãn phế quản và không thích hợp để điều trị cơn hen cấp.

CB: Chứng hen mạn tính.

LD: Ngày 2 lần 20mg, uống ít nhất 2 giờ sau bữa ăn hoặc 1 giờ trước khi ăn.

CCB: Tổn thương vừa hoặc nặng chức năng

thận, gan hoặc xơ gan.

LY: Tác dụng phụ: Thường dung nạp tốt, đôi khi: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá.

ZALCITABIN

BD: Hivid (Roche - Pháp)

DT: Viên nén 0,375mg và 0,75mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như một nucleosid tự nhiên là 2'-desoxycytidin. Khi xâm nhập vào tế bào, được chuyển thành hoạt chất là didesoxycytidin 5' triphosphat (dd CTP). Chất này làm chậm lại quá trình sao chép của HIV do ức chế sự tổng hợp ADN ở virut.

CB: Dùng đơn trị cho những người lớn đã bị nhiễm HIV, ở giai đoạn tiến triển của bệnh với biểu hiện nhiễm độc nặng khi sử dụng zidovudin (không dung nạp được thuốc hoặc không có tác dụng với thuốc).

LD: Cứ 8 giờ uống 1 viên 0,75mg (tức là 2,25mg/24 giờ).

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Chưa xác định được độ dung nạp thuốc ở trẻ em dưới 13 tuổi và ở những bệnh nhân nhiễm HIV mà chưa có triệu chứng. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

-Thuốc gây bệnh thần kinh ngoại biên: đau dẫn, loạn cảm giác, rất bỏng đầu chi, rối đau nhói, rất bỏng kéo dài trầm trọng, gây đau nặng có thể không hồi phục được (phải dùng opioid làm dịu) nếu không ngừng thuốc. Do vậy đặc biệt phải lưu ý những người có bệnh thần kinh trước đó, đặc biệt ở người có CD4 thấp.

- Viêm tụy: Chú ý người đã bị viêm tụy hoặc yếu tố làm tăng khả năng viêm tụy - Nếu amylase huyết cao, rối loạn đường huyết tăng triglycerid, giảm calci huyết hoặc các thông số biểu hiện viêm tụy - Sử dụng thuốc khi đã loại trừ được viêm tụy nếu không phải ngừng thuốc vĩnh viễn.

- Độc tính khác: Phản ứng quá mẫn, loét thực

quần (ngừng thuốc), bệnh lý cơ tim, suy tim sung huyết, nhiễm acid lactic, gan to nhiễm mỡ (đe dọa sống còn). Có trường hợp suy gan phổi hợp với viêm gan, virus B tiềm ẩn, (lưu ý người bệnh gan), (ngừng dùng thuốc).

Việc thuốc gây bệnh thần kinh, viêm tụy cần được thông báo cho bệnh nhân trước để có phản ánh kịp thời lại cho thầy thuốc.

– Tránh dùng cho người bệnh gan và thận.

Tương tác thuốc: Tránh dùng với thuốc có thể tăng nguy cơ bệnh thần kinh ngoại biên: chloramphenicol, cisplatin, dapson, disulfiram, ethionamid, glutethimid, vàng, hydralazin, iodoquinol, Isoniazid, metronidazol, nitrofurantoin, phenytoin, ribavirin, vincristin, amphotericin, foscarnet và aminosid gây tử vong đột ngột khi dùng với pentamidin.

Tác dụng phụ: Bệnh thần kinh ngoại biên, loét miệng, chán ăn, ỉa chảy, đau bụng, buồn nôn, táo bón – Phát ban, ngứa và mô hôi, nhức đầu chóng mặt, đau cơ, khớp, giảm cân mệt mỏi, sốt, rét run, đau ngực, viêm hầu. Thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, tăng TGP và TGO, tăng phosphat kiềm. Suy nhược, đau, phù nề. Tăng HA, đánh trống ngực, ngất, rùng nhĩ, tim nhanh. Khô miệng, loét thực quản, viêm lưỡi, khó tiêu, đau thực quản, đau trực tràng, trĩ, đầy hơi, loét lưỡi, bệnh ở răng lợi, v họng, viêm dạ dày, xuất huyết, viêm tay, vàng da, to tuyến nước bọt. Tổn thương tế bào gan, viêm gan, bất thường chức năng gan. Đau vai, chuột rút, đau chân tay, viêm khớp, lạnh đầu chi, viêm cơ. Rung cơ, run rẩy, cơ giât, mất điều hoà, rối loạn động tác, đi cảm, khó nói, tăng động, nhức nửa đầu, đau thần kinh, tê bì, chóng mặt. Lẫn lộn, mất tập trung, mất ngủ, mất trí nhớ, trầm cảm, kích động, mất nhân cách, cấu gắt, lo âu, sáng khoái, sa sút trí tuệ. Ho khó thở, tím tái. Viêm da, rụng tóc, ban da, mày đay, mụn trứng cá, ban mọng nước, phản ứng vận mạch – Mất vị giác, khô mắt, đau mắt, bất thường thị giác, ù tai, điếc, loạn khứu giác. Đái nhiều, rối loạn chức năng thận, suy thận cấp, u nang thận, bệnh gút, sỏi thận, tăng urê huyết.

Quá liều: chưa có cách xử trí vì không có thuốc giải độc.

ZALTIDIN

TD: Thuốc kháng thụ thể H₂ histamin như ranitidin, có tác dụng kéo dài, tương tự như roxatidin (xem Roxatidin).

ZALTOPROFEN

BD: Peon (Japan)

Soleton (Japan)

TD: Chống viêm - giảm đau.

ZANAMIVIR

BD: Relenza (Biota, Glaxo Wellcome)

TD: Trị virus.

ZARAONE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 215mg bột rùa mai mềng Terrapin; 25mg vitamin E; 10mg bột xương và 45mg lecithin.

TD: Bột rùa mai mềng Terrapin chứa 53,3% protein, các acid béo chưa no (trong đó có 5,3% EPA acid eicosapentaenoic và 10% DHA acid docosahexaenoic).

CB: Phụ nữ có thai, trẻ em chậm lớn, biếng ăn; phòng và trị chứng loãng xương ở người cao tuổi, do dùng corticoid kéo dài, người gầy yếu, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 viên. Trẻ em 3 đến 6 tuổi: 1 viên/ngày; 7 - 12 tuổi: 1 - viên/ngày.

ZEASORB (Thái Lan)

DT: Thuốc bột rắc ngoài da gồm có 0,5% p-chloroxylenol; 0,2% Al dihydroxy alantoinat và 45% cellulose.

CB: Trị mẩn ngứa, nước ăn chân, hăm kẽ.

ZECOL (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa: 25mg phenylpropanolamin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat; 80mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan Hbr.

CB: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, sổ mũi do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp; cương tụ niêm mạc mũi, phế quản; các chứng ho kèm nhiều đờm,...

LD: Người lớn; ngày 3 lần x 1 viên.

CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi; đau thắt ngực, huyết khối mạch vành; tăng huyết áp; cường giáp, đái tháo đường.

LY: BD tương tự: Alex (Ấn Độ)

Autituss (XNDPTW24) (+ Nacitrat, Amoni Chlorid)

Autussin sirô (CTD Bến Tre) (thay guaifenesin bằng Nabenzoat)

Ameflu multisymt (Mỹ)

Atusson (XNDP3/2) (không có Chlorpheniramin)

Coutussin (XNDPTW5)

Sirô Dotussan (Dopharma)

Touxirup (CTD Bến Tre)

Sirô Natussal (CTD Nam Hà)

ZECUF (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô ho chế từ 10 loại dược thảo Ấn Độ có thêm 6mg menthol cho 10ml (trong đó chủ yếu có: Ocimum sanctum 100ng; Glycyrrhiza glabra 60mg; Adhetoda vasica 60mg; Curcuma longa 50mg; Aloe barbadensis 50mg).

CB: Các chứng ho nói chung, ho gà ở giai đoạn đầu, ho do kích ứng và dị ứng, ho do hút thuốc và ho theo mùa.

Còn dùng trong các trường hợp: viêm thanh quản, viêm họng, viêm amidan.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 thìa cà phê.

Trẻ em: Ngày 3 lần x 1 thìa cà phê.

EDEX (Ấn Độ)

DT: Sirô có Bromhexin, amoni chlorid, dextromethorphan.

CB: Ho.

ZEGAVIT (Indonesia)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa các vitamin: E 30IU; C: 50 mg; B1 (thiamin HCl): 15mg; B6: 25mg; B12 mcg; Acid folic: 0,4mg; và Ion Ca^{2+} 20mg (dưới dạng calci pantothenat và calci carbonat) ion Zn^{2+} : 20mg (dạng $Zn SO_4 \cdot 6H_2O$).

CB: Bổ sung các vitamin nhóm B, C và E kèm một số muối khoáng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 1 viên.

LY: Không dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở xuống.

ZENMOLIN (Australia)

DT: - Lọ chất dẻo cứ 5ml chứa 2mg salbutamol (dưới dạng sulfat)- Viên nén 2 hoặc 4mg.

CB: Trị cơn co thắt phế quản trong các thể hen phế quản, viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 2-4 mg (có thể tới 5mg).

Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1-2 mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 2mg.

ZENTRAMID

DT: Viên 0,1g phenytoin và 0,025g cafein.

CB: Trị chứng đau nửa đầu và các chứng đau do dây thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn ngày 1-6 viên.

ZENTRAMIN (Đức)

DT: Thuốc tiêm 5ml gồm 1g glyocol; 0,04g $MgCl_2$; 0,045g $CaCl_2$ và 0,015g KCl.

CB: Trị rối loạn thần kinh thực vật, trạng thái co cứng cơ dị ứng.

LD: Ngày tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 1-2 ống.

ZENTRONAL (Đức)

CB: Thuốc trị động kinh phối hợp 100mg phenytoin với 15mg phenobarbital.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; ngày 1-3 lần x 1 viên.

ZERANOL

Tăng động hoá

1H-2-Benzoxacy clotetradecin-1-on, 3,4,5,6, 7,8,9,10,11,12-decahydro-7,14,16-trihydroxy-3-methyl-

Ralgro (Mỹ)

Ralon (Italia, Tây Ban Nha)

ZEROTYPH (Biopharm)

Viên nang vi khuẩn sống.

ZESTAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa: 100mg acid dehydrocholic; 20mg cao khô nghệ; 150mg pancreatin; 20mg cellulase và 50mg dimeticon.

CB: Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu.

ZIDOVUDIN

Thymidin, 3'-azido-3'-deoxy-

Azidothymidin; AZT

BD: Apo-Zidovudine

Novo-AZT (Canada)

Retirovir (Burroughs Wellcome - Anh - Pháp)

DT: Viên nang 100mg - 200mg dd uống 100mg/ml. Dd tiêm lọ 20ml/200mg.

TD: Tác nhân chống virút - Muốn có hoạt tính, Zidovudin cần được phosphoryl hoá thành dẫn chất triphosphat do thymidin kirase - Dẫn chất này là chất ức chế đặc hiệu transcriptase nghịch đảo ở virut nhất là HIV.

CB: Điều trị thời gian ngắn các biểu hiện nặng do nhiễm HIV ở những bệnh nhân mắc AIDS hoặc ARC (viết tắt: AIDS related complex) (với loại thuốc tiêm) - Hiện nay Sarcom Karposi riêng rẽ không dùng thuốc này.

LD: Người lớn: cứ 4 giờ uống 200-300mg, chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ít nhất trong 1 giờ) lọ thuốc đem pha loãng với dung dịch glucose 5% để có nồng độ 2-4mg/lít - Cứ 4 giờ tiêm liều: 2,5mg/kg thể trọng - không dùng quá 15 ngày. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho người già, trẻ em, người suy gan thận.

CCB: Mẫn cảm với Zidovudin, rối loạn nặng về máu (nồng độ hemoglobin, dưới 7,5g/100ml và bạch cầu trung tính dưới 0,75.10g/lít). Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Thuốc tránh ánh sáng (viên) - Thuốc tiêm nếu bị đục, kết tủa không dùng - Dung dịch không kèm chất bảo quản, pha chế trong điều kiện tuyệt đối vô khuẩn.

- Độc trên máu: gây thiếu máu sau 6 tuần dùng thuốc (có khi sớm hơn) giảm bạch cầu, vì vậy cần kiểm tra máu thường xuyên. Cần thận với người có dấu hiệu suy tủy. Nếu biểu hiện độc trên máu cần điều chỉnh liều và cách dùng.

- Cần nhắc kỹ khi dùng cho người mang thai - không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Cần kiểm tra nồng độ phenytoin máu khi dùng với Zidovudin (gây nồng độ thấp phenytoin máu).

- Dùng với Paracetamol có thể giảm bạch cầu trung tính (nếu dùng lâu dài). Dùng lâu dài với aspirin, codein, morphin, indometacin, ketoprofen, naproxen, oxazepam, lorazepam, cimetidin, clofibrat, dapson, isoprinosin làm thay đổi chuyển hoá Zidovudin. Dùng với thuốc gây suy tủy, suy thận (dapson, pentamidin, pyrimethamin, amphotericin, flucitosin, ganciclovir, interferon, vincristin, doxorubicin) làm tăng nguy cơ độc của

thuốc. Cần thận có thể bị nhiễm khuẩn cơ hội, phải tính đến dùng kháng sinh dự phòng.

Tác dụng phụ: - Thiếu máu (có thể phải truyền máu), giảm bạch cầu trung tính, giảm bạch cầu (cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc). Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, nhức đầu, phát ban, sốt, đau cơ, dị cảm, mất ngủ, khó ở, suy nhược, khó tiêu. Có thể buồn ngủ, ỉa chảy, nhức đầu, và mô hôi, khó thở, trướng bụng, thay đổi vị giác, đau ngực, lo lắng, dài nhiều, trầm cảm, đau người, ốm lạnh, ho, ngứa, mày đay. Ngoài ra còn có thể bị co giật, tai biến não, bệnh cơ, giảm huyết cầu, giảm sản tủy, giảm tiểu cầu, rối loạn gan, to gan, tăng men gan và bilirubin máu.

BD phối hợp: Combivir (+ lamivudin)

ZIFERRIN. TR (Ấn Độ)

DT: Viên nén bao có: 200mg sắt II fumarat; 61,8mg kẽm sulfat monohydrat; 1mg acid folic và 10mcg vitamin B₁₂.

CĐ: Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt; người lớn xanh xao kém ăn, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên (có thể tới 2 viên nếu cần). Trẻ em trên 12 tháng: 1 viên.

LY: Không uống với nước nóng.

ZIMELDIN

Chống trầm cảm

2-Propen-1-amin, 3-(4-bromophenyl)-N,N-di methyl-3-(3-pyridimyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Normud (Astra)

Zelmid (Astra)

Zelandin (Astra)

LY: Hiện nay đã bị rút khỏi thị trường vì một số tác dụng phụ có hại.

ZINCUNDAN (Nga)

DT: Thuốc mỡ gồm: - Acid undecylenic 10% - Muối kẽm của acid trên 10% - Anilid của acid salicylic 10% - Tá dược (methyl cellulose) 70%.

CĐ: Chữa các bệnh nấm ở da.

LD: Mỗi ngày bôi 1 - 2 lần lên chỗ bị nấm.

ZIPEPROL

1-Piperazinethanol, 4(2-methoxy-2-phenylethyl) α-(methoxy-phenylmethyl)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Antituxil (*Casalechio di Reno*)

Bronx (Lisapharma Erba)

Citizeta (Searle)

Mirsol (Permamed, Basel)

Rescough (Hàn Quốc)

Respilen (Winthrop-Organon)

Respirase (Gibiphanna Pero)

Respirex (Inhbsa E. Lliisa de Vall)

Sanotus (Novo Mesto)

Tussiflex (Abbott)

Zipelex (Hàn Quốc)

Zitoxil (Italia)

DT: Lọ sirô 200ml - Sirô người lớn 0,3810g/100g (tức là 1g/200ml), sirô trẻ em 0,229g/100g (tức là 0,6g/200ml). - viên bọc người lớn 0,075g; viên 37,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp làm mất cơn co thắt phế quản có tác dụng ngoại vi. Tác nhân chống ho.

CĐ: Các bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp trên và phổi.

LD: - Người lớn: ngày uống 2-4 thìa canh sirô hoặc 3-4 viên chia 2 lần. - Trẻ em dưới 13 tháng: ngày uống 1-2 thìa cà phê, chia 2 lần. - Từ 2-4 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê, từ 5-6 tuổi: ngày uống 4-8 thìa cà phê, trên 6 tuổi: ngày 2-3 thìa canh.

LY: - Liều nói trên chia làm 2 lần cách xa nhau. - Thuốc viên uống mỗi lần 1-2 viên, cách xa nhau (vì có thể gây buồn ngủ, chóng mặt hoặc buồn nôn).

ZIRCONIUM Dioxyd

DT-CĐ và LD: Dùng ngoài da dưới dạng thuốc bột hay thuốc xức 10% để trị chứng mỗ hôi tiết quá nhiều.

ZOA-Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc chứa 600mg tinidazol; 750mg diloxanid furoat và 5mg dicyclomin HCl.

TD: Phối hợp 2 thuốc chống ly amip với thuốc chống tiết cholin làm giảm co thắt ở ruột.

CĐ: Ly amip ở ruột cấp và mạn tính. Ly amip ngoài ruột kể cả ly amip ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 5 ngày.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh trung ương.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ZOLID (Brown và Burk)

DT: Viên nén có: nimesulid 100mg và chlorzoxazon 250mg.

CĐ: Đau cấp về cơ - xương: co thắt cơ sau chấn thương, viêm đa khớp, viêm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, bệnh gan nặng.

LY: Thận trọng với người loét dạ dày, chảy máu dạ dày.

ZOLIMIDIN

Kích thích tiết dịch vị

Imidazol [1,2-a] pyridin, 2-[4-methylsulfonyl] phenyl]-

Zoliridin

Gastronilo (Vircaya)

Mutil (Mỹ)

Solimidin (Italia)

ZOLIMOX (Ấn Độ)

Viên nang chứa 250mg amoxicilin và 250mg cloxacilin.

ZOLISPAS (Ấn Độ)

Viên nang chứa 500mg paracetamol; 15mg dicyclomin HCl và 2mg diazepam

ZOLISTREP (Ấn Độ)

Viên nén chứa 100mg furazolidon và 2mg loperamid HCl. Trị ỉa chảy.

ZOLMITRIPTAN

BD: Zomig (Zeneca Pharma)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Dẫn chất triptan có tác dụng điều trị cơn đau nửa đầu (gần giống như sumatriptan, xem chữ này).

ZOLPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyrimidin-3-acetamid, N,N,6-trimethyl-2-(4-methylphenyl)-

BD: Lorex (Synthelabo - Pháp)

Dẫn xuất tartrat:

Ivadal (Marion Merrell Dow, Pháp)

Stilnoct (Synthelabo - Pháp)

Stilnox (Synthelabo - Pháp)

Vinphanox (CTD Vinh Phúc)

Zolisan (Ấn Độ)

Zonfa (CTD Hà Tây)

DT: Viên nén 10mg (dạng hemitartrat).

TD: Dẫn chất imidazopyridin gây ngủ nhanh (do tác dụng chủ vận đặc hiệu đến một thụ thể trung tâm thuộc phức hợp "các thụ thể cao phân tử GABA, benzodiazepin" ở trung ương thần kinh điều khiển sự khai thông iung clo).

CB: Các chứng mất ngủ.

LD: Người lớn: 1 viên trước khi đi ngủ (có thể tới 1,5 đến 2 viên, nếu mất ngủ nặng). Người già trên 65 tuổi: 1/2 - 1 viên/ngày).

CCB: Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nhược cơ.

Tuyệt đối: Mẫn cảm thuốc - Suy hô hấp - Suy gan nặng.

LY: - Có thể bị lệ thuộc thuốc (thời gian dùng, liều lượng, dùng với benzodiazepin, rượu...).

- Mất ngủ phản hồi (nếu dùng lâu và liều cao), (mất ngủ trở lại nặng hơn trước).

- Thời gian dùng thuốc không quá 4 tuần.

- Có thể gây quên về trước, giấc ngủ gián đoạn.

- Choáng váng (Lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

= Không dùng với: morphin, barbiturat, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, nhóm benzodiazepin, thuốc an thần kinh, clonidin và cùng họ.

- Có thể bị tụt lún, song thị, rối loạn trí nhớ, buồn ngủ, mệt, rối loạn tiêu hóa, ban da, ngứa, chóng mặt, choáng váng, lệ thuộc thuốc, mất ngủ phản hồi.

ZOMEPIRAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 5-(4-chlorobenzoyl)-1,4-dimethyl

Dẫn xuất muối natri:

Zomepirac natri

LY: Thuốc đã bị rút khỏi thị trường từ 1987 vì một số tác dụng phụ có hại.

- Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

ZOPICLON

BD: Amoban (Rhône - Poulenc)

Imovan (May Bayker, Rhône Poulenc)

Zimovan (May Bayker)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp thuộc nhóm cyclopyrrolon, tác dụng như dẫn chất benzodiazepin, làm tăng thời gian và chất lượng giấc ngủ ban đêm, giảm lần thức giấc, tỉnh dậy quá sớm.

CB: Khó ngủ do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn uống 1/2 viên - 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCB: Dị ứng thuốc, suy hô hấp mất bù, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai 3 tháng đầu hoặc đang nuôi con bú. Nhược cơ.

LY: Có khả năng lệ thuộc thuốc, đau đến tác dụng ngược lại khi ngừng dùng thuốc, mất ngủ nặng hơn. Hiện tượng cai thuốc với các triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau cơ. Giảm trí nhớ, đặc biệt giấc ngủ gián đoạn hay không ngủ ngay khi dùng thuốc. Để tránh nên dùng thuốc vào đúng lúc đi ngủ.

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Một ngày mà phải có chỉ định của thầy thuốc.

- Thuốc dùng trong mất ngủ do suy nhược thần kinh, nếu chỉ dùng đơn độc không chữa khỏi suy thần kinh mà còn che lấp dấu hiệu bệnh.

- Tuyệt đối không uống rượu khi dùng thuốc.

- Điều chỉnh liều nếu suy gan nặng, suy hô hấp mất bù.

- ngừng dùng thuốc nếu: biểu hiện lệ thuộc thuốc hoặc phản ứng ngược (nên ngừng dùng thuốc từ từ nếu dùng lâu dài hay nghi ngờ bị lệ thuộc thuốc).

- Thận trọng khi dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương khác.

- Cảm giác đắng miệng, giảm trí nhớ, ngủ ngày, ác mộng, chệnh choáng, giảm trương lực cơ, khó miệng, nhức đầu, suy nhược. Hiếm gặp: kích động, gây gổ, lú lẫn, ảo giác. Ngứa, ban mề đay.

Quá liều: ngủ sâu, hôn mê, nhịp xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Xù lừ sẫm.

ZORPRIN (Mỹ)

DT: Viên nhộng có Aspirin 800mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm - Giải phóng aspirin từ từ.

CB: Viêm dạng khớp - Viêm xương khớp.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/lần, 2 lần/ngày - uống nhiều nước.

CCB: Mẫn cảm với salicylat - Polip mũi - Phù

mạch - Suy gan thận - Giảm prothrombin huyết hay các rối loạn chảy máu khác - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Uống thuốc lúc no kèm nhiều nước. Không dùng làm thuốc hạ nhiệt (sốt) nhất là sốt xuất huyết vì thuốc tác dụng kéo dài - Không dùng nếu bị rong kinh. Không dùng cho trẻ em.
(Xem AINS).

ZORUBICIN

Dẫn chất hydrochlorid:

BD: Rubidazon (Rhône - Poulenc) (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đông khô, tương ứng với 50mg zorubicin base kèm theo 100mg mannitol và ống dung môi 4ml nước cất tiêm có thêm glycin và natri glucinat.

TD: Kháng sinh kim tế bào thuộc họ anthracyclin (làm biến đổi cấu trúc và chức năng ADN).

CD: Tăng bạch cầu cấp: Lymphô bào, tuỷ bào và đơn bào.

LD: Tiêm tĩnh mạch, liều bắt đầu 250 - 800mg/m² bề mặt thân thể (tổng liều chia làm 3-5 ngày) liều duy trì: 120 - 250mg/m² (tổng liều chia làm 2-3 ngày). Cứ 3-6 tuần lại dùng 1 liều như trên cho tới khi đạt tổng liều cả đợt: 1800mg/m².

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

ZOTEPIN

Etihanamin, 2-(8-chlorodibenzo [b,f] thiepin-10-yl) oxy]-N,N-dimethyl

BD: Lodopin (Nhật Bản)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: An thần kinh, chống trầm cảm.

CD: Trầm cảm kèm lo âu.

LD: Người lớn, ngày uống 75 - 150mg, chia làm vài lần.

CCĐ: Như Amoxapin.

ZuCKLI (Đức)

DT: Viên nén chứa 40mg natri cyclamat và 4mg natri saccharin. Lọ 100ml dd chứa Na cyclamat và 1,2g Na saccharin.

CD: Thay thế đường trong thực đơn cho người bệnh đái tháo đường hoặc theo chế độ ăn giảm calo.

LD: 1 viên tương ứng với 4g đường, 10 giọt dd trên tương ứng với 5g đường.

ZUCLOPENTHIXOL

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl-

Cis - Clopenthixol

BD: Cisordinol (Thuy Điển)

Clopixol (Tropon, Kohn)

Dẫn xuất acetat:

Cisordinol - Acutard (Thuy Điển)

Clopixol Acutard (Thuy Điển)

Dẫn xuất decanoat:

Ciatyl Depot (Tropon, Kohn)

Cisordinol Depot (Thuy Điển)

Clopixol Depot Thuy Điển)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cisordinol

Clopixol

Sedanxol

DT: Dung dịch, giọt, viên 10 - 25mg và 2mg (dạng: dihydrochlorid và decanoat), ống tiêm 50-100 và 200mg (dạng acetat và decanoat).

TD: Dẫn chất thioxanthen có tác dụng an thần kinh, tương tự như Chlorpromazin, liều thấp hơn.

CD: Như Chlorpromazin.

LD: Người lớn, ngày uống 25-75mg, chia vài lần. Tiêm sâu vào bắp 50-200mg/ngày.

CCĐ: Như Chlorprothixen.

ZYLOPYL Kit

(Xem Heligo, Helikit).

ZYMOPLEX (Pháp)

DT: Viên nang đến ruột mới tan có: Hỗn hợp đa men 186,5mg và dimeticon 225mg.

TD: Phối hợp nhiều men tiêu hoá amylase, protease, lipase... giúp cho sự hấp thụ nhanh các protid, glucid, lipid.

CD: Chậm tiêu. Đầy bụng do thiếu men tiêu hoá - khó tiêu do đình đởng - Đầy hơi sau khi ăn - Rối loạn dinh dưỡng ở người già và bệnh nhân đái tháo đường.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào trước bữa ăn - Nuốt viên thuốc với nước.

ZYPAN (Mỹ)

DT: Viên nén có: Cao tuyến tụy 32,5mg, pancreatin 65mg, pepsin 97,5mg, betain hydrochlorid 179mg, amonium chlorid 9,75mg.

CD: Như Zymoplex.

LD: Uống vào bữa ăn 1-2 viên.

ZYTEE (Ấn Độ)

DT: Gel bôi đóng ống 10ml có 9% cholin salicylat và 0,02% benzalkonium chlorid.

TD: Phối hợp thuốc chống viêm, giảm đau tại chỗ với thuốc sát khuẩn.

CD: Đau và buốt ở răng, viêm lợi; viêm lở loét xoang miệng, môi và lưỡi (nhất là ở trẻ nhỏ làm bố bú).

LD: Nhỏ 1-2 giọt gel lên đầu ngón tay rồi xoa nhẹ nhàng vào chỗ bị viêm, lở loét. Sau 3-4 giờ, bôi lại nếu cần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Thuốc bị bỏng, vái, cao su và chất xấp hút mạnh nên tránh dùng bông, hay tay đeo găng để bôi thuốc.



DANH MỤC THUỐC XẾP THEO DƯỢC LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

- 1 - THUỐC CHỐNG VIÊM
- 2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG
- 3 - THUỐC KHOA DA LIỄU
- 4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG
- 5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC
- 6 - THUỐC GIẢI ĐỘC
- 7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU - CHỐNG CO THẮT
- 8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC
- 9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG
- 10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI
- 11 - THUỐC KHOA LÂY (KHÁNG SINH)
- 12 - THUỐC KHOA MẮT
- 13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT
- 14 - THUỐC KHOA PHỤ SÀN
- 15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG
- 16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN
- 17 - THUỐC KHOA THẦN KINH
- 18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP
- 19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU
- 20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA
- 21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH
- 22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM

1.1 - Thuốc chống viêm Steroid (AIS)

Betamethason; Cortivazol; Dexamethason; Hydrocortison; Methylprednisolon; Paramethason; Prednisolon; Prednison; Tetracosactid; Triamcinolon

1.2 - Thuốc chống viêm không steroid (AINS):

1.2.1. Dẫn chất arylcarboxylic: Acid tiaprofenic

Alminoprofen; Diclofenac; Etodolac; Fenbufen; Flurbiprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Naproxen

1.2.2. Dẫn chất fenamat: Acid niflumic; Morniflumac

1.2.3. Dẫn chất indol: Indometacin; Sulindac Proglumetacin.

1.2.4. Dẫn chất Oxicam: Piroxicam; Tenoxicam

1.2.5. Dẫn chất pyrazol: Phenylbutazon

1.2.6. Dẫn chất Salicylic: Acid acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

1.2.7. Dẫn chất khác: Nimesulid, Acemetacin, Rofecoxib, Celecoxib.

2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG

2.1 - Thuốc chống suy nhược:

Acid amin; Arginin; Glycin; Lysin; Methionin; Moriamin; Sargenor; Phối hợp vitamin và acid amin; Adena C; Arphos; Ascortonyl; Carencyl; Polytonyl; Supradyne; Survitine, Casein.

2.2 - Thuốc trị tiểu đường:

- Các guanid: Buformin; Metformin

- Các sulfamid hạ đường huyết: Acetohexamid, Carbutamid, Chlorpropamid; Glibenclamid; Glibornurid; Glicetanil; Glicazid; Glimepirid; Glipizid; Gliquidon; Glisentid; Glisolamid, Glisopexid; Tolbutamid.

- Insulin (các dạng bào chế).

- Các dẫn chất khác: Acarbose; Benfluorex. Miglitol. Rosiglitason. Voglibose, Repaglinid, Pioglitazon.

2.3 - Thuốc trị béo phì:

- Thuốc làm chán ăn: Amfepramon; Clobenzorex; Fenfluramin; Fenproporex; Mefenorex; Phenmetrazin.
- Các thuốc khác: Difiltran (Kem bôi).

2.4 - Thuốc giảm lipid - huyết (Xem khoa Tim mạch)

2.5 - Thuốc làm ăn ngon:

Cyproheptadin; Doxylamin; Sthenorex.

2.6 - Các muối khoáng:

Caclci; Kali; Kẽm; Magnesium; Phosphor;...

2.7 - Các vitamin:

Vitamin A; các vitamin nhóm B; vitamin C, D, E; Phối hợp các vitamin.

2.8 - Một số thuốc khác:

Cetonan; Levocarnitin; Renutryl; Chất làm tăng vị ngọt: Aspartam; Saccharin.

3 - THUỐC KHOA DA LIỄU

3.1 - Corticoid dùng ngoài da:

Aclomethason, Betamethason, Budesonid; Clobetasol propionat; Clobetasol butyrat; Clocortolon; Desonid; Desoximetason; Dexamethason; Diflucortolon; Difluprednat; Fluzacort; Fluclorolon acetonid; Flumethason pivalat; Fluocinolon acetonid; Fluocinonid; Fluocolon; Flupredniden; Flurandrenolon; Halcinonid; Halometason; Hydrocortison acetat và butyrat; Methylprednisolon acetat; Prednicarbat; Prednisolon; Triamcinolon acetonid và benetonid.

3.2 - Kháng herpes:

- Aciclovir; Vidarabin.

3.3 - Kháng khuẩn ngoài da:

Bacitracin; Bactroban; Chloramphenicol; Framycetin; Gentamicin; Kanamycin; Mafenid; Neomycin; Nitrofuraz; Polymyxin B; Primycin; Sulfadiazin bạc; Sulfisomidin; Tetracyclin.

3.4 - Kháng nấm ngoài da:

Acid benzoic, Acid undecylenic; Amphotericin B; Amycazol; Bifonazol, Buclosamid; Ciclopirox olamin; Cloprothiazol; Clormidazol; Clophenesin; Clotrimazol; Dimazol; Econazol; Fongéryl; Fongibactyl; Griseofulvin (mỡ); Haloprogin; Isoconazol; Itraconazol; Kẽm pyrithion; Ketoconazol; Miconazol; Natamycin; Nisapulvol; Nisaseptol, Nisazol; Nystatin; Oxiconazol, Pecilocin; Phytex; Selenium sulfid; Sulconazol; Terbinafin; Tioconazol; Tolciolat; Tolnattat.

3.5 - Kích thích mọc tóc, móng :

Bepanthène; Biotine, L-Cystin; Minoxidil.

3.6 - Sát khuẩn :

- Acriflavin; Benzalkonium chlorid; Cetrimid; Cetrimonium; Chlorhexidin; Clioquinol; Clorocresol; Hexachlorophen; Hexamidin; Iod; Lactacyd liquid; Merbromin; Mercurobutol; Nước oxy già; Phenyl thủy ngân

borat; Poloxamer; Polyoxylin; Povidon-iod. Thiomersal; Triclocarban;...

3.7 - Tẩy sạch vết thương :

- Debrisan, Elase; Intrasite; Pulvo 47

3.8 - Trị ký sinh trùng ngoài da :

- Benzyl benzoat; Bioallethrin; Clofenotan; DEP; Depallethrin; Lindan; Malathion; Permethrin; Phenolthrin; Pyrethrin; Sprégal.

3.9 - Trị ngứa :

- Calamin; Crotamiton; Mepyramin; Promethazin

3.10 - Trị tiết bã nhờn:

- Delipoderm; Progestosol; Sebaklen; Selsun; Ultraderme.

3.11 - Trị trứng cá :

- Acid azelaic; Acrestrol; Benzoyl peroxyd; Clindamycin; Eryfluid; Isotretinoin; Kẽm gluconat; Luru huỳnh; Metronidazol; Sulfacetamid natri; Tretinoin...

3.12 - Trị vẩy nến :

- Acitretin; Allantoin; Bufexamac; Coaltar; Dithranol; Etretinat; Ichthyol; Psocortène; Phlogosam;...

3.13 - Tróc lớp sừng da:

- Anaxéryl; Tretinoin;...

3.14 - Một số thuốc khác:

- Acid para - aminobenzol; Ammifurin; Diphepanil; Eosine Demel; Ibacitabin; Keo ong; Mequinol; Melagenina;...

4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG

4.1 - Kháng histamin H₁ :

4.2.1 - Chống tiết cholin :

a) An thần: Acrivastin, Alimemazin; Antazolin; Azatadin; Bamipin; Brompheniramin; Buclicin; Carbinoxamin; Clemastin; Clemizol; Cloropyramin; Chlorphenamin; Chlorphenoxamin; Cyproheptadin; Dexchlorpheniramin; Diethazin; Dimetinden; Diphenhydramin; Diphenylpyralin; Doxylamin; Embramin; Etoloxamin; Histapyrodin; Homochlorcyclizin; Isothipendyl; Mebhydrolin; Mefenidramin; Mepyramin; Oxomemazin; Phenindamin; Pheniramin; Piprinhydrinat; Promethazin; Pyrrobutamin; Talastin; Thenalidin; Tripenelamin; Tripolidin.

b) Không an thần : Butix; Mequitazin.

4.1.2 - Không chống tiết cholin :

a) An thần: Oxatomid.

b) Không an thần: Astemizol; Cetirizin; Fexofenadin; Loratadin; Terfenadin.

4.2 - Các kháng nguyên

4.3 - Trị sốc phản vệ :

- Anahelp; Anakit; Epinephrin (Adrenalin...)

4.4 - Một số thuốc khác :

- Acid cromoglicic và Na Cromoglycat; Ketotifen; Tritoqualin. Emedastin, Olopatadin.
- Dextran I; Globulin miễn dịch; Histaglobine; Na thiosulfat.

5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỒI SỨC

5.1 - Gây mê:

- Clomethiazol; Droperidol; Etomidat; Fentanyl; Flunitrazepam; Halothan; Ketamin; Methohexital; Midazolam; Natri oxybutyrat; Nitơ protoxyd; Propanidid; Propofol; Thalamonal; Thiopental natri.

5.2 - Gây tê:

- Articain, Benzocain; Bupivacain; Cryofluoran; Etidocain. Ethyl chlorid; Lidocain; Mepivacain; Pramocain; Prilocain; Procain.

5.3 - Gây thư giãn cơ:

- Alcuronium; Atracurium; Dantrolen; Fazadinium; Gallamin triethiodid; Pancuronium; Pipecurium; Suxamethonium; Tubocuranin; Vecuronium.

5.4 - Thay thế huyết tương:

- Các Albumin người; Gelatin tiêm (Haemaccel, Plasmagel; Plasmion); Dextran (Haemodex; Plasmacair; Rheomacrodex) Hydroxyethylamidon.

5.5 - Tiêm truyền (các dung dịch):

- Acid amin (Alvesin; Aminostab; Moriamin; Trophysan, Vamine;...) - Glucid (glucose, levulose, sorbitol); Calci chlorid; Natri bicarbonat; Nhũ dịch lipid (Intralipide; Medialipide,...); Ringer lactat; Trometamol,...

5.6 - Trị sốc (cấp cứu, tiêm tĩnh mạch):

- Adrenalin; Dobutamin; Dopamin; Dopexamin; Isoprenalin.

5.7 - Một số thuốc khác:

- Alfentanil; Althesin; Phenoperidin.

6 - THUỐC GIẢI ĐỘC

6.1 - Thuốc hấp phụ độc tố : Than thảo mộc (than hoạt)

6.2 - Thuốc đặc hiệu :

- Acid ascorbic; Acetyl-cystein; Calci folinat; Calci và natri edetat; Deferoxamin; Dimercaprol; Dicolbaltic EDTA; Dinatri EDTA; Flumazenil; Nalorphin; Naloxon; Natri nitrit; Obidoxim; Penicillamin; Pralidoxim; Xanh metylen.

7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU VÀ CHỐNG

CO THẮT

7.1 - Hạ nhiệt - Giảm đau không opi : (Xem mục 1.2. Chống viêm không Steroid)

- Chống viêm không steroid: Acid mefenamic; Fenoprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Metamizol natri.
- Floctafenin; Nefopam.
- Ketotolac tromethamin
- Dẫn chất salicylic : acid Acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.
- Paracetamol.

7.2 - Giảm đau nhẹ loại opi : Codein và dẫn chất (dihydrocodein); Dextropropoxyphen

7.3 - Giảm đau kiểu opi ghép: Bruprenorphin; Nalbuphin.

7.4 - Morphin và dẫn chất kiểu morphin :

- Morphin; Dextromoramid; Pentazocin; Pethidin,...

7.5 - Thuốc chống co thắt:

- Kháng tiết cholin: Atropin, Genatropin; Spasmodex; Visceralgine.
- Không kháng tiết cholin: Papaverin; Spasfon; Spasmavérine; Spasmopriv.

8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC

8.1 - Cầm máu:

- Arrhémapectine; Dicynone; Reptilase.

8.2 - Chống đông máu tiêm :

- Heparin và các dẫn chất có khối lượng phân tử thấp (dalteparin; nadoparin; enoxaparin; reviparin;...).

8.3 - Chống đông máu uống:

- Dẫn chất cumarin: Anisindion; Dicoumarol; Warfarin; Acenocoumarol; ...
- Dẫn chất indandion: Fluindion; Phenindion; Previscan,...

8.4 - Chống tập kết tiểu cầu:

- (Xem khoa Tim mạch)

8.5 - Chống tiêu fibrin:

- Acid amino - caproic: Acid tranexamic; Aprotinin

8.6 - Desmopressin

8.7 - Sản phẩm máu:

- 8.7.1. *Đề hồng*: Máu toàn phần. Tập trung hồng cầu, tiểu cầu, bạch cầu, huyết tương.

- 8.7.2. *Ồn định*: Các globulin miễn dịch, hemin; các yếu tố đông máu.

- 8.7.3. *Bổ trợ truyền máu*: Erythropoietin.

8.8 - Tan huyết khối : Alteplase, Anistreplase; Streptokinase; Urokinase.

8.9 - Trung hòa heparin : Protamin.

8.10 - Vitamin K

8.11 - Yếu tố đông máu :

- Kogenate; Recombinate.

9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG

9.1 - Trị sốt rét :

- Artemisinin; Amodiaquim; Chloroquin; Halofantrin; Mefloquin; Proguanil; Quinin; Sulfadoxin; Pyrimethamin.

9.2 - Trị giun sán:

- Albendazol; Flubendazol; Hexylresorcinol; Hycanthon; Ivermectin; Levamisol; Mebendazol; Niclosamid; Piperazin; Praziquantel; Pyrantel pamoat; Pyrvinium; Santonin; Tinh dầu giun.

9.3 - Trị ly amip:

- Dehydroemetin; Metronidazol, Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI

10.1 - Trị ho:

- a) Kháng histamin: Bronchalène; Théralène, Toplexil,...

- b) Loại opi: Codein; Codethylin; Dextromethorphan; Noscapin; Pholcodin.

c) Các thuốc khác: Clobutinol; Dropropizin; Eprazinon; Oxeladin.

10.2 - Giảm phế quản:

a) Chống tiết cholin: Atrovent; Bronchodual; Terjisat

b) Corticoid (Khí dung): Auxisone; Bécotide; Bronilid; Flunisolid; Pulmicort;...

c) Kích thích beta 2 : Bitolterol, Carbuterol, Clenbuterol; Fenoterol; Formoterol; Duovent, Hexoprenalin; Orciprenalin; Pirbuterol; Procaterol; Reproterol; Rimiterol; Salbutamol; Terbutalin, Bambuterol.

d) Kích thích β_1 và β_2 : Ephedrin; Epinephrin; Ethylnoradrenalin; Isoetarin; Isoprenalin; Methoxyphenamin; Protokylol; Racephedrin.

e) Theophyllin và dẫn chất: Acefylin heptaminol; Acefylin piperazin, Aminophylin; Bamifylin; Diprophylin; Etamiphylin; Etofylin; Oxtriphylin; Theophylin.

10.3 - Phòng cơn hen:

Ketotifen; Natri cromoglycat. Flixotide.

10.4 - Long đờm:

- Acetylcystein; Ambroxol; Bromhexin; Carbocystein; Letostein; Mesna.

10.5 - Trị lao (Xem khoa lây)

10.6 - Trợ hô hấp:

- Almitrin; Amiphenazol; Caféin Aguettant; Doxapram; Etamivan; Ethymizol; Nikethamid; Pentetrazol; Pretcamid.

10.7 - Một số thuốc khác:

- Alpha - 1 Antitrypsin; Curosurf; Colfosceril palmitat; Pimethixen; Terpin;...

11 - THUỐC KHOA LÂY

11.1 - Các kháng sinh kháng khuẩn:

11.1.1. - Các penicilin - Penicilin nhạy cảm với penicillinase: Penicilin G và V;

- Penicilin kháng penicillinase: các penicilin M như: Cloxacilin; Dicloxacilin; Flucloxacilin; Meticilin; Nafcillin; Oxacilin.

- Penicilin có hoạt phổ rộng: Các penicilin A như: Amoxicilin; Ampicillin; Augmentin; Azidocillin; Bacampicillin; Ciclacillin; Epicillin; Heta-cillin; Metampicillin; Pivampicillin; Sultamicillin, Amoclavic.

- Penicilin chống trực khuẩn mũ xanh: Apalcillin; Azlocillin; Carbenicillin; Carfecillin; Carindacillin; Claventin; Mezlocillin; Piperacillin; Sulbenicillin; Tazocilline; Ticarcillin; Timentin.

- Các beta - lactamin khác: Aztreonam; Tienam và Primaxin

11.1.2 - Các cephalosporin:

- Thế hệ 1: Cefacetril; Cefadroxil; Cefalexin; Cefaloridin; Cefalotin; Cefapirin; Cefatrizin; Cefazolin; Cefradin.

- Thế hệ 2: Cefaclor; Cefamandol; Cefmetazol; Cefonicid; Ceforanid; Cefotiam; Cefoxitin; Ceftezol; Cefuroxim axetil; Cefuroxim sodium.

- Thế hệ 3 và 4: Cefepim; Cefmenoxim; Cefoperazon; Cefotaxim; Cefotetan; Cefotiam; Cefpimizol; Cefpiramid; Cefpirom; Cefpodoxim;

Cefsulodin; Ceftazidim; Ceftributen; Ceftriaxon; Latamoxef.

11.1.3 - Các cyclin:

Clomocyclin; Chlortetracyclin; Demeclocyclin; Doxycyclin; Lymecyclin; Metacyclin; Minocyclin; Morphocyclin; Oxytetracyclin, Penimepicyclin; Rolitetracyclin, Tetracyclin.

11.1.4 - Các aminosid:

Amikacin; Bekanamycin; Dibekacin; Framicytin; Gentamicin; Isepamicin; Kanamycin; Lividomycin; Micronomycin; Neomycin; Netilmicin; Paromomycin; Ribostamycin; Sisomicin; Spectinomycin; Streptomycin; Tobramycin.

11.1.5 - Các macrolid:

Azithromycin; Clarithromycin; Dirithromycin; Erythromycin; Josamycin; Midecamycin; Miokamycin; Oleandomycin; Roxithromycin; Spiramycin và Acetylspiramycin; Troleandomycin.

11.1.6 - Các Lincosanid và Synergistin:

Clindamycin; Lincomycin; Pristinamycin; Virginiamicin.

11.1.7 - Các phenicol:

Chloramphenicol; Levomycetin; Synthomycin; Thiampenicol.

11.1.8. - Các polymyxin:

Bacitracin; Colistin; Gramicidin S; Methocidin; Polymyxin B; Polymyxin M; Tyrothricin.

11.1.9 - Các dẫn chất nitro - 5 - imidazol:

Metronidazol; Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

11.1.10 - Các quinolon:

- Acid nalidixic; acid oxolinic; acid pipemidic; acid piromidic.

- Cinoxacin; Flumequin.

- Các fluoroquinolon: Ciprofloxacin; Norflo-xacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin; Sparfloxacin. Trovafloxacin, Moxifloxacin.

11.1.11 - Các Sulfamid:

- Sulfacarbamid; Sulfacloamid; Sulfachlorpyridazin; Sulfadiazin; Sulfadimidin; Sulfafurazol; Sulfamerazin; Sulfamethizol; Sulfaphenazol; Sulfaproxylin; Sulfathiazol; Sulfisomidin.

- Sulfadimethoxin; Sulfadoxin; Sulfalen; Sulfametomidin; Sulfamethoxazol; Sulfametoxydiazin; Sulfametoxyppyridazin; Sulfametrol; Sulfamonomethoxin; Sulfamoxol.

- Phtalylsulfathiazol; Succinylsulfathiazol; Sulfaguavidin; Sulfasalazin.

- Phối hợp sulfamid: Co-Soltrim; Co-Trifamol; Co-trimazin - Co-Trimoxazol.

11.1.12 - Các kháng sinh kháng khuẩn khác: Fosfomycin; Novobiocin và Dihydrónovobiocin; Teicoplanin; Vancomycin

11.1.13 - Phối hợp kháng sinh:

Ampiclox; Ampiox; Colimycin Penicillin; Eryclydin; Oletetrin; Pediazole, Rodogyl, Rubitracine,...

11.2 - Kháng sinh trị lao:

Capreomycin; Cycloserin; Ethambutol; Ethionamid; Etocarlid; isoniazid; Karamycin; Morinamid; Pyrazinamid; Rifampicin; Rifabutin; Rimactazid và các phối hợp tương tự; Streptomycin; Thioacetazon; Viomycin.

11.3 - Thuốc trị phong:

Clofazimin; Dapson; Rifampicin.

11.4 - Các kháng virus:

Aciclovir - Amantadin - Famciclovir; Foscarnet; Ganciclovir; Moroxydin, Trifluridin; Rimantadin, Vidarabin; Vira - A. Lamivudin. Aquinavir4.

Điều trị AIDS: Didanosin; Zidovudin; Zalcitabin; Berloperntin, Nevirapin...

11.5 - Các kháng nấm toàn thân:

Amphotericin B; Flucytosin; Griseofulvin; Terbinafin,...

11.6 - Interferon và dẫn chất:

Interferon; IntronA; Roferon - A.

11.7 - Các vaccin:

Engerix B; Havrix;...

Vaccin bại liệt sống; Vaccin BCG; Vaccin ho gà; Vaccin phòng dại; Vaccin phòng tả; Vaccin tả và TAB.

12 - THUỐC KHOA MẮT

12.1 - Kháng khuẩn tại chỗ:

Azidamphenicol; Bacitracin; Berberin Ophthole; Bekanamycin; Cebemexine; Chloramphenicol; Exocine; Framicetin; Fucithalmic; Gentamycin; Micromycin; Neomycin; Polyfra; Rifamicin Chibret; Sulfacetamid; Tetracyclin; Tobramycin; Rohto - Antibacterial;...

12.2 - Sát khuẩn tại chỗ:

Désomédine; Sophtal; Vitabact;...

Kèm thuốc gây co mạch: Seda-Collyre; Antalyre; Dacrine; Boroclarine; Inosine; Uvicol P.O.S.; V-Rohto;...

12.3 - Chống virus tại chỗ:

- Bonapton; Ibacitabin; Idoxuridin; Iduviran; Zovirax; Trifluridin; Vira-A.

12.4 - Chống viêm tại chỗ:

12.4.1. Corticoid tại chỗ đơn thuần:

Dexamethason (Cebedex, Maxidex;...)

Fludrocortison; Fluorometholon; Hydrocortison; Medryson; Prednisolon.

12.4.2. Phối hợp corticoid - kháng sinh:

Cebedexacol; Blephaseptyl; Chlorocid-H; Cidermex; Garasone; Maxidrol; Sterdex;...

12.4.3. Thuốc chống viêm khác:

Albalon-A; Aicophebor; Alcopred; Iriclair; Konjunktival; Marticassol.

12.5 - Chống dị ứng tại chỗ:

- Acid cromoglicic (Cromoptic; Opticron); Levocabastin; Lodoxamid; Naabak và Naaxia; Nedocromil (Tilavist).

12.6 - Trị glôcôm:

- Dùng uống: Acetazolamid; Diclofenamid; Ethoxylolamid; Glycerin; Metazolamid.

- Tại chỗ: a) Chẹn beta: Bentos; Betagan; Betanol, Betoptic; Carteolol; Timolol; Travopost; Glaucađrin; Ismelin...

b) Gây co đồng tử: Aceclidin; Carbachol; Ecothiopat iodid; Paraoxon; Pilocarpin.

c) Giãn đồng tử kiểu giao cảm: Eppy; Apraclonidin; Dipivefrin.

d) Phối hợp: Glaucađrine; Ismeline.

12.7 - Thuốc giãn đồng tử:

12.7.1 - Liệt đôi giao cảm:

- Atropin; Cyclopentolat; Eucatropin; Hyoscyamin; Homatropin; Tropicamid.

12.7.2 - Kiểu giao cảm:

- Epinephrin, Phenylephrin.

12.8 - Gây tê tại chỗ:

- Cébésine; Novosine; Betoxycaïn.

12.9 - Thay thế nước mắt:

- Contactiol; Dulcitarmer; Lacrylube; Lacrisol; Liquifilm tears.

12.10 - Điều trị đục thể thủy tinh:

- Tại chỗ: Catacol; Cataridol; Catarstat; Dulciphak; Vitamin C Faure; Vitaphakol.

- Toàn thân: Phakan, Phakolen; Phakormone S.T.

12.11 - Dùng trong phẫu thuật nhãn cầu:

12.11.1 - Thuốc chống viêm (dưới dạng thuốc nhỏ mắt):

Chymotrypsin; Indocid; Indocollyre; Voltarène.

12.11.2 - Dung dịch thực rửa:

Aqsia; BSS.

12.12 - Làm lạnh tổn thương (thuốc nhỏ mắt)

Amicic; Euronoc; Eto (ống tiêm); Keratyl; Vitacic.

12.13 - Các thuốc khác:

Contactiol; Cycloreli; Fibs; Fluorescein; Hyaluronidase; Hydroxyethylcellulose; Retinol; Tolazolin; Torlot; Tetryzolin...

13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT

13.1 - Thuốc về trục tuyến yên - sinh dục:

13.1.1. Gonadotrophin và đôi kháng:

- Fertilin; Gonadotrophin chorionic; Humégon; Inductor; Metrodine; Neo-Pergonal.

Chất tương tự GnRH - Decapeptyl; Enantone.

13.1.2. Các androgen:

- Testosteron và dẫn chất: Fluoxymesteron; Metyltestosteron; Testosteron

- Androgen làm thuốc tăng đường:

Dynabolon; Mesterolone; Parabolan; Trophobolène

- Thuốc kháng androgen: Cyproteron.

13.2 - Thuốc về trục tuyến yên - giáp:

13.2.1. Hormon giáp:

Levothyroxin LT4; Liothyronin LT3

Phối hợp LT3 và LT4: Euthyral; Tiratricol

13.2.2. Kháng giáp:

Benzylthiouracil; Carbimazol; Metylthiouracil; Propylthiouracil; Thiamazol.

- 13.3 - Thuốc về trục tuyến yên - thượng thận:**
 13.3.1 - *Hormon glucocorticoid:* Cortison; Hydrocortison
 13.3.2 - *Hormon vỏ cơ - corticoid:* Desoxycorton
 13.3.3 - *Kháng corticoid:* Aminoglutethimid

13.4 - Hormon sinh trưởng: Somatropin và thuốc tương tự: Sandostatin và Lanreotid.

13.5 - Thuốc chủ vận cho hormon chống bài niệu:
 Desmopressin và Lypressin.

13.6 - Thuốc ức chế prolactin:
 Bromocriptin và Lisurid.

(Xem thêm các hormon sinh dục nữ ở thuốc về khoa phụ sản).

14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN

14.1 - Các estrogen:

Clorotrianisen; Dienestrol; Estraderm TS; Estradiol; Estriol; Estroferm; Estrogen; Estrogen liên hợp; Estron; Ethinyl - estradiol; Hexestrol; Hydroxyeston; Oestrogel; Promestrien; Trophicrème.

14.2 - Các progestatif:

Allylestrenol; Ethisteron; Etyndiol; Hydroxyprogesteron; Levonorgestrel; Lynestrenol; Medroxyprogesteron; Norethisteron; Norgestrel; Progesteron.

14.3 - Estro - progestatif:

14.3.1. *Để tránh thai:* Cilest; Marvelon Milli - Anovlar; Minidril; Minulet - Triella; Trinordiol;...

14.3.2. *Để trị bệnh:* Kliogest; Lutestril Synergon; Trisequens

14.4 - Điều trị mãn kinh : (ngoài các hormon kể trên)

Abufène; Agreal; Centralgol;...

14.5 - Để cai sữa:

- Bromocriptin; Lisurid; Galactogil.

14.6 - Trị vô sinh :

Clomifen; chất tương tự gonadoralin; Decapeptyl; Lutrolef.

14.7 - Trị viêm nội mạc tử cung:

- Enantone; Nafarelin; một số progestatif; Danazol.

14.8 - Kháng khuẩn ngoài da (xem mục 3)

14.9 - Kháng nấm tại chỗ (xem mục 3)

14.10 - Kháng herpes:

- Aciclovir; Vidarabin

14.11 - Thuốc co tử cung :

- Dinoprost, Dinoproston; Ergometrin; Ergotamin; Methylergometrin; Oxytocin; Spartein

14.12 - Thuốc thư giãn tử cung :

- Isoxsuprin; Racefemin; Ritodrin; Salbutamol; Terbutalin.

15 - THUỐC KHOA TẠI MŨI HỌNG

15.1 - Thuốc tại chỗ trị viêm mũi dị ứng:

15.1.1 - *Corticoid không phối hợp:* Beconase; Nasalide; Pivalone; Solucort ORL.

15.1.2 - *Chống dị ứng:* Alérian; Lomusol, Rhinaaxia

15.1.3 - *Chống tiết cholin:* Atrovent dung dịch mũi.

15.2 - Thuốc chống cương tụ:

15.2.1 - *Uống:*

Denoral; Hexapneumine; Maxilase; Sudafed; Triaminic kèm thuốc hạ nhiệt; Actifed; Fervex; Humex Fourmie; Neocitran; Rhinofebral C; Rinural; Rinutan; Rhinergal.

15.2.2 - *Đường mũi:*

Aturgyl; Biphédrine aqueuse; Derinox; Déturgyone; Frazoline; Iliadine; Pernagine; Polydexa; Rhinalium; Rhinex; Rhinosterine - Bơm/hít; Balsofumin; Vapo Myrtol;...

15.3 - Thuốc sát khuẩn mũi:

Bactroban; Biocidan; Locabiotal; Soframycine;...

15.4 - Thuốc rửa miệng: (Sát khuẩn và giảm đau)

Alpha collutoire; Angispray; Eludril; Hexa spray; Locabiotal, Lysofon; Oromedin;...

15.6 - Thuốc nhỏ tai:

Antibio-Synalar; Auricularum; Auristan; Au-riswell; Colicort; Corticétine, Désocort; Dexapolyfra; Ofofa; Otoralgin; Polydexa; Vosol;...

15.6 - Một số thuốc khác:

Acriflavin; Acrivastin; Ambazon; Bictolymol; Chymotryprin; Dequalinium; Domiphen; Hec; Lyso-6; Otolysine.

16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN

16.1 - Thuốc an thần kinh:

16.1.1. *Dẫn chất phenothiazin:*

Acepromazin; Aceprometazin; Alimemazin; Butaperazin; Chlorpromazin; Clotiapin; Cyamemazin; Fluphenazin; Levomepromazin; Mesoridazin; Peniciazin; Perphenazin; Piperacetazin; Pipotiazin; Prochlorperazin; Promazin; Thioproperazin; Thioridazin; Trifluoperazin; Triflupromazin;

16.1.2 - *Dẫn chất butyrophenon:*

Benperidol; Droperidol; Fluanison; Haloperidol; Penfluridol; Pipamperon; Trifluperidol.

16.1.3 - *Dẫn chất benzamid:*

- Amisulprid; Sulpirid; Sultoprid; Tiaprid.

16.1.4. *Dẫn chất dibenzodiazepin:* Clozapin

16.1.5. *Dẫn chất thioxanthen:*

Chlorprothixen; Flupentixol;

16.1.6 - *Các thuốc khác:* Loxapin; Pimozid. Risperidone.

16.2 - Thuốc chống trầm cảm:

16.2.1. *Dẫn chất imipramin :*

- Amitriptylin; Amoxapin; Clomipramin, Demexiptilin; Desipramin; Dosulepin; Doxepin; Imipramin; Lofepramin; Metapramin; Nortriptylin; Opipramol; Propizepin; Quinupramin; Tianeptin; Trimipramin.

16.2.2 - *Dẫn chất IMAO :*

- Iproniazid; Moclobemid; Nialamid; Toloxaton.

16.2.3 - Các dẫn chất khác :

- Amineptin; Fluoxetin; Fluvoxamin; Incasan; Maprotilin; Medifoxamin; Miansenin; Nomifensin; Oxaflozan; Oxitryptan; Trazodon; Viloxazin; Venlafaxin, Sertralin.

16.3 - Thuốc chỉnh khí sắc: (Normothymic)
Carbamazepin; Muối Lithi; (Neurolithium; Térallithe); Valpromid, Sertralin.

16.4 - Thuốc hướng tâm thần, giải ức chế:
Carpipramin.

16.5 - Thuốc hưng tâm thần -
(Psychostimulant).

16.5.1 - Modafinil

16.5.2 - Dẫn chất deanol: Cérébrol; Deanol aceglumat (Cléregyl)

16.5.3 - Các thuốc khác: Adrafinil; Arcalion; Cogitum; Fipexid; Gaba; Minaprin; Pirisudanol...

17 - THUỐC KHOA THẦN KINH

17.1 - Thuốc gây ngủ:

17.1.1 - Dẫn chất Barbituric:

- Amobarbital; Barbitol; Butalbitol; Butobarbital; Pentobarbital; Phenobarbital; Secobarbital; Vinylbitol.

17.1.2 - Dẫn chất benzodiazepin và tương tự:

- Brotizolam; Estazolam; Flunitrazepam; Loprazolam; Lormetazepam; Midazolam; Nitrazepam; Phenazepam; Temazepam; Triazolam.

- Zolpidem và Zopiclon.

17.1.3 - Kháng histamin H₁: Donormyl; Mépronizin; Théralène.

17.2 - Thuốc an thần - trấn tĩnh:

17.2.1 - Dẫn chất Benzodiazepin: Alprazolam; Bromazepam; Clobazam, Chlordiazepoxid; Clorazepat; Clotiazepam; Diazepam; Halazepam; Ketazolam; Loflazefat ethyl; Lorazepam; Medazepam; Nordazepam; Oxazepam; Pinazepam; Prazepam; Tofisopam.

17.2.2 - Một số dẫn chất khác:

Atrium; Benzocetamin; Buspiron; Captodiam; Etifoxin; Hydroxyzin; Mephenoaxalon; Meprobamat; Trimetozin; Valnoctamid.

17.2.3 - An thần nguồn gốc thực vật :

- Assagix; Neurotensyl; Rotunda; Roxen.

17.3. Thuốc trị đau nửa đầu:

17.3.1 - Trị cơn đau: (Xem thuốc giảm đau - Khoa thấp khớp).

- Alcaïoid nấm cựa gà; Diergo - Spray; Dihydroergotamin, Ergotamin; Kefalgin; Lisurid; Migwell; Oxetoron.

17.3.2. Phòng và điều trị cơ bản:

- Một số thuốc chẹn beta: Avlocardyl; Hemipralon; Lopressor; Seloken.

- Dihydroergotamin và một số thuốc khác: Desernil, Nocertone; Sanmigran, Sibelium,, Vidora; Methylsergid; Pizotifen; Flunarizin; Migriv; Migralgin; Sumatriptin.

17.4. Thuốc trị động kinh:

Beclamid; Carbamazepin; Clobazam; Clomethiazole; Clonazepam; Diazepam; Ethosuximid; Gabapentin; Phenobarbital; Phenytoin; Progabid; Sodium valproat; Sulthiam; Trimethadion; Valpromid; Vigabatrin.

17.5. Thuốc trị chóng mặt:

- (Xem các thuốc: chống nôn; trấn tĩnh, an thần kinh; kháng histamin...) Cinnarizin; Flunarizin; Meclizin, Dimenhydrinat, Diazepam...

- Một số thuốc khác: Betahistin; Sibelium; Tanganil; Buflomedil; Piracetam; Cholin alfoscerat; Vinpocetin; Ginkgo Biloba.

17.6. Thuốc chống ngưng cơ:

17.6.1. Thuốc kháng cholinesterase: Ambenonium; Pyridostigmin; Prostigmine.

17.6.2. Các thuốc khác: Aldacton; Practon; Spiroctan; Spironolacton.

17.7. Thuốc trị Parkinson:

17.7.1. - Chống tiết cholin: Benzatropin; Biperiden; Procyclidin; Trihexyphenidyl; Tropatepin.

17.7.2. Tiết dopamin: Levodopa và phối hợp (Modopar; Sinemet) chất chủ vận tiết dopamin: Apokinin; Bromocriptin; Lisurid; Piribedil; Ropinirol.

17.7.3. IMAO chọn lọc B: Selegilin.

17.7.4. Một số thuốc khác: Amantadin; Genoscopolamin; Orphenadrin

17.8 - Thuốc điều trị bệnh Alzheimer: Tacrin - Rivastigmin; Donezepil.

17.9 - Thuốc giảm đau - hạ nhiệt

(Xem mục 7)

18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP

18.1 - Thuốc chống viêm (Xem mục 1)

18.2 - Điều trị cơ bản các chứng viêm thấp khớp:

- Ciclosporin

- Thuốc trị sốt rét: Cloroquin và Hydroxychloroquin.

- D - penicillamin và dẫn chất

- Muối vàng: Allochrysin; Auranofin.

- Sulfasalazin.

18.3 - Điều trị các bệnh về xương:

- Calcitonin; Sodium fluorid; Architex

- Pamidronic acid; Clodronic acid; Etidronic acid. Alendronic acid. Glucosamine; Metatrenon.

18.4 - Điều trị cơn cấp bệnh gút:

Colchicin và dẫn chất

18.5 - Trị tăng acid uric-huyết:

- Allopurinol và thuốc tương tự: Benzbromaron; Tisopurin

- Phân hủy acid uric: Urat-oxidase.

- Tăng thải trừ acid uric: Benziodaron; Probenecid; Sulfipyrazon.

18.6 - Gây thư giãn cơ:

Baclofen; Carisoprodol, Chlormezanon; Chlorproethazin; Dantrolen; Eperison; Idrocilamid; Mephenesin; Methocarbamol;

Phenprobamat; Quinin benzoat; Tetraxepam;
Thiocolchicosid; Tizanidin; Tolperison.

18.7 - Trị hư khớp:

Diacerein; Hyalgan.

18.8 - Chống viêm và phù nề:

Alpha-amylase; Alphamucase; Bromelain;
Chymotrypsin; Lasonil; Ribatran;
Serrapeptase; Thiomucase.

19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU

19.1. Thuốc kháng khuẩn niệu đạo: (Xem thêm các kháng sinh kháng khuẩn mục 11).

19.1.1. *Quinolon thế hệ 1*: Các Acid nalidixic; Oxolinic; Pipemidic và Flumequin.

19.1.2. *Quinolon thế hệ 2*: Ciprofloxacin; Enoxacin; Lomefloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin

19.1.3. *Các nitrofuran*: Nifuraden; Nifuratel; Nifurfolin; Nifurtoinol; Nitrofurantoin.

19.1.4. *Trimethoprim và phối hợp với sulfamid*

19.1.5. *Betalactamin*: Selexid; Tienam

19.1.6. *Một số thuốc khác*: Fosfomycin; Trometamol; Nibiol; Rufol; Kaviase; Mictasol; Uversin

19.2. Thuốc điều trị sỏi thận:

19.2.1. *Kiểm hóa nước tiểu*: Foncitril; Kalicitrine.

19.2.2. *Một số thuốc khác*: Avisan; Cystenal; Maguril; Piperazin hexahydrat; Succinimid; Tiopronin; Urodan; Trometamol.

19.3. Thuốc lợi tiểu:

19.3.1. *Tác dụng ở quai Henle*: Bumetanid; Furosemid; Piretamid.

19.3.2. *Dẫn chất thiadidic và tương tự*:

Bendroflumethiazid; Benzthiazid; Butizid; Chlortalidon; Chlorothiazid; Cyclothiazid; Hydrochlorothiazid; Hydroflumethiazid; Mebutizid; Methyclothiazid; Teclotiazid. Aldactazin.

19.3.3. *Lợi tiểu tăng kali huyết*:

Amlilorid; Spironolacton; Canrenon; Triamteren

19.3.4. *Ức chế carbo - anhydrase*: Acetazolamid

19.3.5. *Các thuốc khác*:

Aminometradin; Acid etacrinic; Ambusid; Cioletanin; Indapamid; Mannitol; Xipamid. Glimepirid.

- Từ dược thảo: Hephytol; Lespenephyryl; Betasiphon.

19.4 - Thuốc trị bệnh thận tiểu cầu:

19.4.1. *Bệnh nguyên phát*: Sandimnum

19.4.2. *Ở bệnh nhân tiểu đường*: Aceten; Caporil; Lopril; Tensiomin.

19.5 - Thuốc trị suy thận mạn:

19.5.1. *Trị lắng kali - huyết*: Kayexalate

19.5.2. *Chelat - hóa phosphor*: Calcidia; Eucalcic

19.5.3. *Erythropoietin*: Amiyu.

19.8.3. *Các dung dịch lọc máu ngoài thận*.

19.5.4. *Kitasteril*.

19.6 - Thuốc trị chứng đái dầm:

19.6.1 - *Dẫn chất imipramin*: Anafranil; Elavil; Laroxy; Tofranil

19.6.2 - *Desmopresin*

19.6.3 - *Oxybutynin*

19.6.4 - *Các thuốc khác*: Enuretin

19.7 - Thuốc trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính:

19.7.1. *Ức chế thụ thể alpha*: Alfuzosin; Minipress; Moxisylyt; Tamsulosin; Terazosin.

19.7.2. *Ức chế 5-alpha-reductase*: Finasterid

19.7.3. *Các thuốc khác*: Capistan và Permixon, Tadenan

19.8 - Thuốc trị liệt dương: Alprostadil, Moxisylyt; Yohimbin; Tribestan; Sildenafil; Viagra.

19.9 - Một số thuốc khác:

Batriden (trong mổ ghép thận)

Betanechol (ứ nước tiểu sau mổ)

Vesirug (thụt rửa bàng quang)

Xylocain gel (gây tê niệu quản)

20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA

20.1 - Thuốc trị đau loét dạ dày tá tràng:

20.1.1. *Kháng thụ thể H₂ histamin*: Cimetidin; Famotidin, Nizatidin; Ranitidin.

20.1.2. *Ức chế bơm proton*: Lansoprazol; Omeprazol.

20.1.3. *Prostaglandrin*: Misoprostol; Enprostyl.

20.1.4. *Chống loét tại chỗ*: Sucralfat.

20.1.8. *Một số thuốc khác*: Pirenzepin; Sulpirid, Vitamin U.

20.1.6. *Thuốc diệt Helicobacter pylori*: Gastrostat; Helicocin (phối hợp)

20.2 - Thuốc chống acid dịch vị và bao che dạ dày ruột:

20.2.1. *Chống acid dịch vị*:

- Alexitol sodium; Aldioxa; Algeldrat; Almaca, Gelusil; Maalox; Phosphalugel; Rennie; Rocgel; Supralox; Ulfon,...

20.2.2. *Bao che dạ dày ruột*: Attapulgit, Dimeticon, Kaolin; Bolinan; Smecta.

20.2.3. *Thuốc phối hợp*: Alusi; Gastropulgit, Gaviscon; Kavet, Vikaira.

20.3 - Thuốc ảnh hưởng đến nhu động đường tiêu hóa:

Cisaprid; Domperidon; Metoclopramid; Debridat.

20.4 - Thuốc chống tiêu chảy:

20.4.1. *Giảm nhu động ruột*: Diphenoxylat + atropin; Loperamid; Cồn paregoric; viên Opizoc.

20.4.2. *Chống tiết dịch ruột*: Tlorfan. Racecadotril

20.4.3. *Kháng khuẩn đường ruột*:

- Aminosit: Entercin; Humagel; Neomycin

- Polymyxin: Colistin

- Nitrofuran: Nifuroxazid; Nifurzid

- Dẫn chất quinolón: Intetrix

- Sulfamid đường ruột: Sulfaguanidin. Phthalazol; Sulfasalazin.

20.4.4. Thành phẩm nguồn gốc vi khuẩn:

Antibio; Antibiophilus; Bactisubtil, Bioflor, Biolactyl; Colitique, Colopten, Lacteol; Lyo-Bifidus; Ultra-levure.

20.4.5. Chống nấm: Amphotericin B; Miconazol; Nystatin.

20.5 - Thuốc nhuận tràng:

20.5.1. Chất nhầy thực vật: Inolaxin; Normacol; Spagulax.

20.5.2. Nhuận tràng thẩm thấu: Fortrans; Lactulose; Lactitol; Mannitol; Sorbitol; Poloxamer; Polyethylen glycol; Pentaerythritol.

20.5.3. Lám trơn: Dầu paraffin; Lansoyl; Lubentyl

20.5.4. Nhuận tràng kích thích:

Bisacodyl; Casanthranol; Dantron; Jamlène; Sodium docusat; Sodium picosulfat; Phenolphthalein; Senosid.

20.6 - Thuốc trị các rối loạn chức năng tiêu hóa:

20.6.1 - Chống co thắt (xem mục 7)

20.6.2. Trị đầy bụng:

- Muối kiềm và chất tương tự: Betain citrat; Normogastrin

- Các enzym tiêu hóa: Alipase; Askenzyme; Babo Tab; Eurobiol; Pancreatin; Pepsin; Spasmenzyme, Tymoplex.

- Tăng tiết mật: Acid cinametic; Carnitin; Hepadial; Romarène; Sorbitol.

- Hướng gan: Arginin; Legalon; Rocmalin; DDB; Thiocitic acid

- Nguồn gốc thực vật: Actisô; Chophytol; Oddibil

- Hút hơi: Dimeticon; Than hoạt.

20.7 - Trị viêm gan virus: Interferon; Vidarabin; Thymalfasin.

20.8 - Bảo vệ nhu mô gan:

Cyanidanol; Essentiale; Flumecinol; Methionin; DDB; Silymarin; Silibinin.

20.9 - Thuốc đạn chữa trĩ:

Anoréine; Anuxol; HEC; Preparation H; Sedorhoide; Titanoréine; Antihémorrhoidaires Cassenne.

20.10 - Điều trị sỏi mật: Acid chenodesoxycholic và acid ursodesoxycholic.

21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH

21.1 - Thuốc trị tăng huyết áp:

21.1.1 - Thuốc lợi tiểu (xem mục 19.3).

21.1.2 - Thuốc chẹn beta:

Acebutolol; Atenolol; Betaxolol; Bisoprolol; Carteolol; Celiprolol; Labetalol; Levopenbutolol; Metoprolol; Nadolol; Oxprenolol; Pindolol; Propranolol; Sotalol; Tertatolol; Timolol;

21.1.3. Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (IEC): Benazepril; Captopril; Cilazapril; Enalapril; Fosinopril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril; Trandolapril,...

21.1.4. Đối kháng angiotensin II: Losartan. Irbesartan. Valsartan, Telmisartan, Candesartan.

21.1.5. Chẹn dòng calci:

- Dẫn chất dihydropyridin: Amlodipin; Felodipin; Isradipin; Lacidipin; Nicardipin; Nifedipin; Nitrendipin.

- Các chất khác: Diltiazem; Verapamil.

21.1.6. Tác dụng đến thần kinh trung ương:

Clonidin; Guanfacin; Guanabenz; Guanoxabenz; Metyldopa; Rilmenidin; Tolonidin; Moxomidin.

21.1.7. Gây giãn mạch:

- Chẹn alpha: Alpress, Eupressyl; Mediatensyl; Minipress; Prazosin; Alfuzosin; Terazolol; Phentolamin.

- Các thuốc khác: Bendazol; Diazoxid; Hydralazin và dẫn chất; Minoxidil; Sodium nitroprussiat; Trivastel; Ubidecarenon.

21.1.8. Reserpin và dẫn chất: Betaserpin; Rauanatin; Rescinnamin; Reserpin.

21.1.9. Phong bế hạch thần kinh: Betanidin; Breylium tosylat; Guanethidin; Pargylin

21.1.10. Các thuốc phối hợp:

- IEC + lợi tiểu thiazidic: Acullix; Briazide; Captea; Cibadrex; Co-Renitec; Ecazide; Koretic; Prinzide; Restoretic

- Chẹn beta + lợi tiểu: Logroton; Moducren; Trasitensin; Viskaldix

- Chẹn beta + chẹn calci: Beta Adelte; Logimax, Tenordete.

- Chẹn beta + giãn mạch: Trasipressol. Carvedilol

- Lợi tiểu + Reserpin: Tensionorme; Resemid; Terbolan

- Một số thuốc khác: Adelphane; Aldatense; Brinerdine; Cordichin; Kalten; Tensigradyl

21.2 - Thuốc trị suy mạch vành:

21.2.1. Chẹn beta (xem mục 21.1.2.)

21.2.2. Chẹn calci: Verapamil; Diltiazem; Nifedipin; Bepridil; Perhexillin; Amlodipin; Felodipin.

21.2.3. Dẫn chất nitro:

- Tác dụng nhanh (đặt dưới lưỡi): Isocard; Lenitral spray; Natispray, Risordan; Nitrogly-cerin.

- Tác dụng kéo dài (uống): Lenitral; Monicor; Nitrodex; Oxycardin; Risordan LP; Sorbitrat.

- Đường da (nội bì): Cordipatch; Diafuson; Discotrin; Lenitral percutané, Nitriderm TTS, Optizor; Trinipatch.

21.2.4. Amiodaron

21.2.5. Các thuốc khác: Corvasol; Ikorat; Vastarel

21.2.6. Tiêm IV (trị suy mạch vành cấp): chẹn beta tiêm IV; Chẹn calci tiêm IV; Dẫn chất nitro tiêm tĩnh mạch

Dạng tiêm trong mạch vành: Adalat; Risordan; Corvasal

21.3 - Thuốc trị suy tim:

21.3.1. Thuốc lợi tiểu (xem mục 19).

21.3.2. IEC: Captopril; Cilazepril; Enalapril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril.

21.3.3. Dẫn chất digitalis và tương tự:
Acetyldigitoxin; Acetyldigoxin; Acetyl Strophantidin; Digitoxin; Digoxin; Divaricosid; Lanatosid C; Oleandrin; Peruvosid; Proscillaridin; Spartein; Thevetin; Uabain.

21.3.4 - Trị suy tim cấp - (xem thêm mục 5)

21.3.5 - Các thuốc ức chế phosphodiesterase:
Corotrope; Inocor; Perfane.

21.4 - Thuốc chống loạn nhịp:

21.4.1. Thuốc nhóm I: Quinidin và dẫn chất: Cibenzolin; Disopyramid; Lidocain và dẫn chất; (Mexiletin); Aprindin; Flecainid; Propafenon.

21.4.2. Nhóm II: Thuốc chẹn beta (Xem 21.1)

21.4.3. Nhóm III: Amiodaron và Bretylium Tosylat.

21.4.4. Nhóm IV: Thuốc chẹn calci; Diltiazem; Verapamil

21.4.5. Một số thuốc khác: Ajmalin; Antazolin,...

21.5 - Thuốc trị giảm huyết áp/trợ tuần hoàn:

21.5.1. Thuốc kiểu giao cảm: Alupent; Effortil; Gutron; Hep-A-myl; Praxinor; Tensophoril

21.5.2. Dihydroergotamin và dẫn chất

21.5.3. Yohimbin

21.5.4. Một số thuốc khác: Nikethamid; Solucamphre,...

21.6 - Thuốc an thần kinh tim:

Cardiocalm; Crataegutt forte; Divane; Nati-Sédine; Palpipax,...

21.7 - Thuốc giãn mạch và chống thiếu máu cục bộ:

Buflomedil; Cyclandelat; Dẫn chất nấm cựa gà: Ergokod; Hyderginas; Iskedyl; Sermion, Vasobral; - Naftidrofuryl; Papavevin; Pentoxifyllin; Piracetam; Raubasin + Almitrin; Vincamin; Xantinoxol nicotinat; Iloprost; Cervoxan; Citicolin; Lucidril; Trivastal; Vadilex.

21.8 - Thuốc bảo vệ thành mạch và tĩnh mạch:

Adenosin phosphat; Ampicyclat; Aescin; Benzaron; Benzquercin; Cyclo 3; Diosmin; Endotelon; Tribenosid; Troxerutin; Veinosane; Rutin C. Evening Primrose oil.

21.9 - Thuốc hạ lipid huyết:

21.9.1. Các fibrat: Benzafibrat; Ciprofibrat; Clofibrat; Clofibril; Fenofibrat.

21.9.2. Các statin: Simvastatin; Lovastatin; Pravastatin. Atorvastatin

21.9.3. Các resin chelat-hoá: Colestipol; Colestyramin

21.9.4. Một số thuốc khác:

Acid oxiniacic; Benfluorex; Cholestan; Gemfibrozil; Maxepa; Pentosan polysulfat; Probucoi; Tiadenol; Doxazosin.

21.10 - Các thuốc khác :

- Alprostadii. Cerivastatin

- Gây xơ vữa cứng tĩnh mạch: Aetoxiscleol

22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

22.1 - Thuốc độc hại tế bào:

22.1.1. Thuốc tác động đến ADN:

- Táo nhân Alkyl hóa: Ametycin; Caryolysine; Chloraminophene; Endoxan; Estracyt; Holoxan; Stereocyt; Thiotopa, Vercyte.

- Các nitroso-urê: Belustin; Bicnu; Deticène; Hexastat; Muphoran; Natulan; Zanosar.

- Cisplatin và carboplatin.

- Bleomycin.

22.1.2. Thuốc chống chuyển hóa:

- Kháng folic: Methotrexat.

- Kháng puric: Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

- Kháng pyrimidic : Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

22.1.3. Các chất ức chế topoisomerase:

- Campto

- Các anthracyclin: Adriblastine; Cerubidine; Doxorubicine; Farmorubicin; Theprubicin; Zavedos.

- Một số chất xen kẽ (intercalant): Amsidine; Novantrone.

- Các epidophyllotoxin: Celltop; Etoposide - Vehem - Sandoz; Vepeside.

22.1.4. Tác nhân đến mạng thoi (fuseau):

Eldisin; Navelbin; Vinblastin; Vincristin; Taxol và Taxotere.

22.1.5. Một số thuốc khác: - Hydrea; Kidrolase; Metastron; Mithracine.

22.2. Các tác nhân kim tế bào:

22.2.1. Dẫn chất hormon:

- Chất tương tự GnRH: Decapeptyl; Enantone; Suprefact; Zoladex.

- Chất tương tự somatostatin: Sandostatin; Somatolin LP.

- Một số estrogen và progestatif.

22.2.2. Các tác nhân kháng hormon:

- Anti - estrogen: Kessar; Lentaron; Nolvadex, Oncotam; Tamofène

- Anti - androgen; Anandron, Androcur, Eule-xine.

- Anti - steroid: Orimétène.

22.3 - Chất biến đổi đáp ứng miễn dịch:

Các Interferon và Interleukin 2; Thymalfasin.

BẢNG TÍNH DIỆN TÍCH BỀ MẶT THÂN THỂ NGƯỜI

Chiều cao cm	90	95	100	105	110	115	120	125	130	135	140	145	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195
Cân nặng																						
10	0.50 0.52 0.54 0.56																					
12.5	0.55 0.57 0.59 0.61				0.64																	
15	0.59 0.62 0.64 0.66				0.69 0.71 0.73																	
17.5	0.63 0.66 0.68 0.71				0.73 0.76 0.78 0.80																	
20	0.67 0.70 0.72 0.75				0.78 0.80 0.83 0.85 0.88 0.90																	
22.5	0.76 0.79				0.82 0.84 0.87 0.89 0.92 0.95 0.97 1.00																	
25	0.82				0.85 0.88 0.91 0.94 0.96 0.99 1.02 1.04 1.07																	
27.5	0.86				0.89 0.92 0.95 0.97 1.00 1.03 1.06 1.08 1.11 1.14 1.16																	
30					0.92 0.95 0.98 1.01 1.04 1.07 1.10 1.13 1.15 1.18 1.21 1.24																	
32.5					0.95 0.98 1.02 1.05 1.08 1.11 1.14 1.16 1.19 1.22 1.25 1.28 1.31																	
35					1.02 1.05 1.08 1.11 1.14 1.17 1.20 1.23 1.26 1.29 1.32 1.35																	
37.5					1.08 1.11 1.14 1.17 1.21 1.24 1.27 1.30 1.33 1.36 1.39 1.42																	
40					1.14 1.17 1.21 1.24 1.27 1.30 1.33 1.37 1.40 1.43 1.46																	
42.5					1.17 1.21 1.24 1.27 1.30 1.34 1.37 1.40 1.43 1.46 1.50 1.53																	
45					1.24 1.27 1.30 1.34 1.37 1.40 1.44 1.47 1.50 1.53 1.56																	
47.5					1.26 1.30 1.33 1.37 1.40 1.44 1.47 1.50 1.53 1.57 1.60 1.63																	
50					1.29 1.33 1.36 1.40 1.43 1.47 1.50 1.54 1.57 1.60 1.64 1.67 1.70																	
52.5					1.36 1.39 1.43 1.46 1.50 1.53 1.57 1.60 1.64 1.67 1.70 1.74 1.77																	
55					1.38 1.42 1.46 1.49 1.53 1.56 1.60 1.63 1.67 1.70 1.74 1.77 1.80																	
57.5					1.45 1.48 1.52 1.56 1.59 1.63 1.66 1.70 1.74 1.77 1.80 1.84																	
60					1.47 1.51 1.55 1.59 1.62 1.66 1.70 1.73 1.77 1.80 1.84 1.87																	
62.5					1.54 1.58 1.61 1.65 1.69 1.72 1.76 1.80 1.83 1.87 1.91																	
65					1.56 1.60 1.64 1.68 1.72 1.75 1.79 1.83 1.86 1.90 1.94																	
67.5					1.63 1.67 1.71 1.74 1.78 1.82 1.86 1.90 1.93 1.97																	
70					1.65 1.69 1.73 1.77 1.81 1.85 1.89 1.92 1.96 2.00																	
72.5					1.72 1.76 1.80 1.84 1.88 1.91 1.95 1.99 2.03																	
75					1.74 1.78 1.82 1.86 1.90 1.94 1.98 2.02 2.06																	
77.5					1.81 1.85 1.89 1.93 1.97 2.01 2.05 2.09																	
80					1.83 1.87 1.92 1.96 2.00 2.04 2.08 2.12																	
82.5					1.90 1.94 1.98 2.02 2.06 2.10 2.14																	
85					1.96 2.01 2.05 2.09 2.13 2.17																	
87.5					1.99 2.03 2.07 2.12 2.16 2.20																	
90					2.06 2.10 2.14 2.18 2.22																	
92.5					2.08 2.12 2.17 2.21 2.25																	
95					2.15 2.19 2.23 2.28																	
97.5					2.17 2.22 2.26 2.30																	
100					2.24 2.28 2.33																	
102.5					2.26 2.31 2.35																	
105					2.33 2.38																	
107.5					2.40																	

Đổi chiều hàng dọc là cân nặng với hàng ngang là chiều cao sẽ cho số liệu diện tích bề mặt thân thể tính ra m².

Ví dụ : Một người có chiều cao 165cm và cân nặng 60kg sẽ có diện tích bề mặt thân thể là 1.66m²

CÁC HẰNG SỐ SINH LÝ
của
MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG *

* Xét nghiệm sinh hóa GS Phạm Tử Dương và GS Nguyễn Thế Khánh

MÁU

I. Tính chất vật lý và tế bào

<i>Tính chất vật lý</i>		<i>Hồng cầu</i>	
1. Thể tích máu (ml/kg)		1. Số lượng	
- Nam	71,2 ± 6	Nam	4,2x10 ¹² /l
- Nữ	61±7,5	Nữ	3,8x10 ¹² /l
2. Độ quán tính :		Trẻ mới đẻ	5,1x10 ¹² /l
- Máu	3,8-4,5	2. Hồng cầu lưới	0,7-0,9%
- Huyết thanh	1,64-1,69	3. Huyết sắc tố (g/dl)	
3. Tỷ trọng :		Nam	14,6g/100ml
- Máu	1,051	Nữ	13,2g/100ml
- Huyết tương	1,028	4. Giá trị hồng cầu	
4. Áp lực thẩm thấu	295mmol/l	Thể tích HC trung bình	85-95μm ³
5. Độ hạ băng điểm của huyết tương	-0,56±0,02°C	Nồng độ HST trung bình trong HC	32-38g/dl
6. pH máu :		Lượng HST trung bình trong HC	35pg
- Động mạch	7,40	Dải phân bố kích thước HC (RDW)	11,5-14,5%
- Tĩnh mạch	7,37	Sức bền hồng cầu trong máu :	
7. Tốc độ lắng hồng cầu		- Bắt đầu tan	4,6% NaCl
Westergreen	4-7mm	- Tan hết	3,6% NaCl
Pachenkov		Sức bền hồng cầu đã rửa huyết tương :	
- Nam	5-9mm	- Bắt đầu tan	4,8% NaCl
- Nữ	8-14mm	- Tan hết	3,4% NaCl
8. Hematocrit		5. Nhóm máu (hồng cầu)	
- Nam	43%	AB	4,24%
- Nữ	39%	A	16,46%
		B	27,94%
		O	48,35%
		6. Yếu tố Rh (+)	99,93%
<i>Bạch cầu</i>		<i>Cắm máu và đông máu</i>	
1. Số lượng		1. Sức bền mao mạch	
Người lớn :		- Phương pháp giảm áp	20-25cm Hg
- Nam	7x10 ⁹ /l	- Dấu hiệu dây thắt	âm tính
- Nữ	6,2x10 ⁹ /l	2. Cơ cục máu	1-3 giờ
Trẻ mới đẻ	15,4x10 ⁹ /l	3. Thời gian chảy máu	2ph50gy
2. Công thức bạch cầu		4. Thời gian đông máu	9ph15gy
Đa nhân trung tính :	60-68%	5. Thời gian Howell	1ph45gy
- Ai toan	2-4	6. Thử nghiệm dung nạp heparin (1đv)	8-12 phút
- Ai kiềm	0,5-1	7. Tỷ lệ nhóm prothrombin	8-100%
Monocyt	5-10	8. Tiêu thụ prothrombin	≥ 1 phút
Lymphocyt	20-30	9. Thời gian thrombin	15-20 giây
3. Công thức Arneth		10. Tan cục máu	3-6 ngày
5. 35. 41. 17. 2			
4. Công thức Shilling			
0. 0. 7. 93			
<i>Tiểu cầu</i>			
Số lượng	200-300x10 ⁹ /l		

II. Xét nghiệm sinh hóa học

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
<u>Chất đạm</u>				14,7-55,3 μ mol
Ammoniac	dl	25-94 μ g		
α -FP	ml	3,4 ng		
Acid amin	dl	30-35 mg	I	208-327 μ mol
Acid uric	-	4,5 \pm 1 mg	I	44-106 μ mol
Creatinin	-	0,5-1,2mg	-	
Ferritin	-	12 μ g		10,2-13,6 μ mol
Fibrinogen	-	300-400 mg	I	
Glutathion khử	-	30-37 mg		
Glutathion toàn phần	-	37-42 mg		
Nitơ dư	-	10-20 mg		
Nitơ polypeptid	-	4-6 mg		
Nitơ toàn phần phi protid	-	29 \pm 6 mg		
Protein	-	7,7 \pm 0,6g		
Glubulin miễn dịch :	-			
IgG	-	0,65-1,7g	I	43-113 μ mol
IgM	-	0,12 g	-	1,3 μ mol
IgD	-	2,5 mg	-	0,13 μ mol
IgE	-	5-5,6 μ g	-	<0,3 nmol
IgA	-	0,1-0,4g	-	6,2-25 μ mol
Urê	-	15-40 mg		2,5-6,7 mmol
<u>Chất mỡ</u>				
Acid béo	dl	0,20-0,40 g	I	
Cholesterol	-	150-190 mg		3,9-4,9 mmol
Cholesterol este hóa	-	103 \pm 17 mg		
Lipid toàn phần	-	763 \pm 126 mg		
Burstein	-	0,15-0,50		
		đơn vị QK	I	
Phospholipid	-	225 \pm 17mg	-	2,6-3,2 mmol
Triglycerid	-	<175 mg		<2mmol
<u>Chất đường</u>				
Acid lactic	dl	20 \pm 4 mg	I	1,8-2,7 mmol
Acid pyruvic	-	0,8 \pm 0,2 mg	-	68-114 μ mol
Glucose	-	80-110 mg	-	4,4-6,1 mmol
<u>Mật</u>				
Bilirubin	dl	0,55 \pm 0,25 mg	-	5,1-13,6 μ mol
Muối mật	-	vết		

<i>Xét nghiệm</i>	<i>Tính theo gam</i>		<i>Tính theo mol</i>	
	<i>Đơn vị</i>	<i>Hàng số</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Hàng số</i>
<i>Điện giải</i>				
Canxi	dl	8,1-10,4 mg	l	2,03-2,6 mmol
Chlor	-	337-383 mg	-	95-108 mmol
Kali	-	15,2-19,6 mg	-	3,9-5 mmol
Magne	-	1,8-2,4 mg	-	0,75-1 mmol
Natri	-	310-345 mg	-	135-150 mmol
Phospho	-	4±0,7 mg	-	1,05-1,5 mmol
<i>Cân bằng kiểm toan và các chất khí</i>				
Oxy máu động mạch	dl	19-20 mg		
Oxy máu tĩnh mạch	-	12-14 ml		
PaO ₂		80-98 mmHg		10,6-13 kPa
SaO ₂		95-97%		
Carbon dioxyd máu :				
Động mạch	-	40-50 ml		
Tĩnh mạch	-	50-60 ml		
PaCO ₂		38-43 mmHg		5,1-5,7 kPa
Dự trữ kiềm	l	22-25 mEq	-	22-25 mmol
Cân bằng kiểm toan (Máy Astrup)				
pH		7,391 ± 0,019		
PCO ₂		38,5 ± 2,24 mmHg		5,13±0,33 kPa
SB			l	29,3±1,2 mmol
BB				47,6±3,01 mmol
BE				0±1,93 mmol
<i>Hormon</i>				
Aldosteron (nằm)	dl	2-14 ng	l	5,5-38,8 pmol
Corticosteron	-	20 µg		
Cortisol tự do	-	12-15 µg		0,33-0,42 µmol
ÁCTH (sáng)	ml	112-116 pg	-	3-25,5 pmol
ACTH (tối)	-	13-22 pg		
FSH Nữ	-		ml	1,3-9,2 mU
Nam	-		-	4,14±2,8 mU
LH Nữ	-		-	0,5-40mU
Nam	-		-	13,13±9,1 mU
17-OHCS (sáng)	dl	30-80 µg		
Oestrogen				
giai đoạn nang tố :				
oestriol.	dl	25 ng		
oestron	-	20 ng		
oestradiol	-	13 ng		

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
giai đoạn hoàng thể tố :				
oestriol	dl	37 ng		
oestron	-	70 ng		
oestradiol	-	28 ng		
Parathormon	ml	<0,5 ng	l	2,94 pmol
STH (sáng)	ml	<3 ng	-	<140 pmol
Testosteron	dl	0,8 µg	l	28 nmol
TSH	ml	2-6 µU		
Thyrocalcitonin	ml	<0,5 ng		
Thyroxin	dl	5-11,5 µg	l	64,4-148 nmol
Men				
Amylase	ml	32±4 đvW	l	60-180 U
Aldolase			ml	<6 U
α-antitrypsin		200 - 400 mg		
Arginase			ml	1,45±0,404 µmol/h
CPK			l	80 U
γGT			l	11-50 U
Glucose-6-phosphatase			l	8U
G-6-PD hồng cầu			10 ⁹	131±13 mU
α-HBDG			l	72-182 U
LDH			l	328±60U
Lipase			l	4-24U
Lysozym	ml	5-15 ± µg		
OCT	dl	168 µg	l	<0,28 U
Phosphatase kiềm		6,1±1,8 đvKA	l	30-120U
Phosphatase acid	dl	<5 đvKA	l	5,5U
PHI	ml	4,12±1,19 đvBH	dl	
SDH	ml	0,88±0,06 đvS	ml	<0,4 mU
SGOT	ml	1,31±0,38 µmol	l	15,5-28,2 U
SGPT	ml	1,1±0,45 µmol		10,8-25,8U
Troponin T	ml	0,06 µg/l		
Các chất khác				
Chì	dl	20-60 µg	l	0,96-2,9 µmol
Đồng	-	105±15 µg	l	14,1±18,8 µmol
Fluor	-	0,3 mg		
Iod	-	10 µg		
PBI	-	4-8 µg	l	315-630 nmol
BEI	-	3-6 µg	l	236-472 nmol
Sắt	-	80-130 µg	l	14,3-23,3 µmol

NƯỚC TIỂU

<i>Tính chất vật lý</i>		<i>Các tế bào</i>	
Số lượng :	nam	1400 ml	Một vài bạch cầu
	nữ	1200 ml	Một vài tế bào biểu mô của bàng quang,
Tỷ trọng		1,012-1,020	niệu đạo, âm đạo

<i>Các chất sinh hóa</i>	<i>Tính theo gam-</i>		<i>Tính theo mol, UI</i>	
	<i>Đơn vị</i>	<i>Hằng số</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Hằng số</i>
Ammoniac		0,5-0,1g	24h	30-60mmol
Acid uric	24h	0,55-0,80g	-	3-4,8mmol
Creatinin	-	1,21±0,21g	-	8,8-12,6μmol
Indoxyl		10mg		
Nitơ toàn phần	24h	12-15g		
Urê	-	22-26g	-	365-431mmol
Acid pyruvic	-	0,14-0,19g		
Mucoprotein	-	150-300mg		
Urobilin		0,2-0,6mg		
Calci	24h	100-300mg	-	2,5-7,5mmol
Chlor	-	9,5±0,98g	-	240-296mmol
Kali	-	1-5g	-	26-128mmol
Natri	-	5±1,5g	-	152-282mmol
Natri chlorid	-	15,6±4,3g		
Lưu huỳnh	-	1,38±0,34g	-	32-54mmol
Phosphat	-	1,36±0,6g	-	24-62mmol
Amylase	ml	16-32 đv W		<1310U
Lysozym	ml	2μg		
Uropepsinogen	24h	150-320mg		
Aldosteron	-	4-10μg	24h	11-27,7nmol
5-HIAA	-	4,76±1,81mg	-	15,5-35μmol
VMA	-	0,7-6,8mg	-	3,5-34μmol
Catecholamin	-	360-900μg	-	2-5μmol
Gonadotrophin:				
Nữ FSH			-	5-30 U
LH			-	10-80U
Nam FSH			-	5-22U
LH			-	12-40U
17-OHCS : nam	-	5,5±2mg	-	10-21μmol
nữ	-	4,1±1,3mg	-	8-15,2μmol
Oestrogen	24h	10-70μg		
Pregandiol	-	2,68-7,36mg	24h	8,4-23μmol
Testosteron (nam)	-	72μg	-	155nmol
17-cetosteroid : nam	-	9,3±3,5mg	-	20,1-44,4μmol
nữ	-	6,3±2,4mg	-	13,5-30,2μmol
DHA: nam	-	1-3mg	-	3,4-10,2μmol
nữ	-	0,5-2mg	-	1,7-6,8μmol
Chi	-	43±20μg		

PHÂN

<i>Tính chất vật lý</i>			
Số lượng 1 ngày	120-180g	Natri	0,12g
Màu :	vàng tươi	Kali	0,47
Mùi :	thối	Chlor	0,10
		Phospho	0,50
		Lưu huỳnh	0,15
pH	7	Các tế bào	
Thời gian tiêu hóa	24-42 giờ	1-2 sợi cơ đang tiêu hóa	
Tỷ lệ chất đặc trong phân	22%	Vài hạt tinh bột	
Các chất sinh hóa học		Savon	
Acid hữu cơ (trong 100g phân)	14-16mEq	Một ít cellulose chưa tiêu hóa hết.	
Ammoniac -	3-4ml	Ít tinh thể ammoni-magne-phosphat	
Phenol -	40mg	Ít chất nhầy.	
Indol -	<3mg	Vi khuẩn	
Stercobilin -	80-100mg	Không có loại vi khuẩn ái iod.	
Tổng số lipid trong 1 ngày	2-7g	Nhiều vi khuẩn gây thối không bắt iod	
Lipoid tiết từ niêm mạc trong 1 ngày	3-6g	Số lượng vi khuẩn có trong 1g phân : + 20 triệu vi khuẩn ái khí. + 2 tỷ vi khuẩn kỵ khí.	
Nitơ toàn phần trong 1 ngày	1g		
Calci trong 1 ngày	0,4-1g		

DỊCH NÃO TỦY

<i>Tính chất vật lý</i>		<i>Các chất sinh hóa (100ml)</i>	
Áp lực :		Cholesterol	<1mg
Nằm	100-150mm nước	Dự trữ kiềm	18-27mmol
Ngồi	tăng 10-50mm	Glucose	50-75mg
Số lượng	60-100ml	Natri chlorid	700mg
Tỷ trọng	1,001-1,010	Protein	15-22mg
Màu sắc :	trong vắt	Uré	20-45mg
pH	7,3-7,4	Các tế bào	
		1-3 bạch cầu lymphocyt một vài tế bào nội mô	

MẬT

<i>Xét nghiệm (1lít)</i>	<i>Mật A</i>	<i>Mật B</i>	<i>Mật C</i>
Cholesterol	0,20-0,70g	1-1,50g	0,10-0,50g
Muối mật	3-4g	8-12g	0,50-2,5g
Bilirubin	50mg	200mg	40mg
Urobilin	40-60 mg	60-80 mg	20-30mg
Urobilinogen	+	++	-

DỊCH VI

<i>Số lọ</i>	<i>Thể tích</i>	<i>Độ acid tự do</i>	<i>Độ acid toàn phần</i>
- Sau histamin			
A	29ml	29,58mEq/l	46,mEq/l
B	28	49,31	62,46
1	47	68,76	82,19
2	34	86,02	98,67
3	20	73,79	87,80
4	16	61,09	76,16
5	16	50,68	66,30
6	13	43,01	58,90
7	11	33,69	52,05
8	11	35,34	52,32
Sau Cafein			
A	39ml	0,54g/l	1,27g/l
B	30	1,06	1,57
1		0,89	1,40
2		1,09	1,40
3		1,07	1,54
4		1,32	1,81
5		1,19	1,61
6	23	1,15	1,60

TỦY ĐỒ VÀ LÁCH ĐỒ

<i>Số lọ</i>	<i>Thể tích</i>
(thìa khóa = 16)	(thìa khóa = 14)
Bạch cầu đa nhân (16x2) 32%	Bạch cầu đa nhân
(2 ái toan)	trung tính 14%
Hậu tủy bào 16	Bạch cầu đa nhân
(2 ái toan)	ái toan 1
Tủy bào 16	Lymphocyt (14x4) 56
(2 ái toan)	
Tiền tủy bào 2	Bạch cầu đơn nhân
Nguyên tủy bào 2	vừa 14
Nguyên hồng cầu 16	Monocyt 14
Bạch cầu đơn nhân 16	Tương bào và
	nguyên hồng cầu 1

BẢNG QUY ĐỔI THEO ĐƠN VỊ QUỐC TẾ

Các chất sinh hóa	Quy đổi ra mol/l	Quy đổi ra g/l, mEq/l
I. Máu		
Acid ascorbic	mg/l x 5,68 (μmol)	μmol/l x 0,176(mg)
Acid folic	μg/l x 2,27 (nmol)	nmol/l x 0,44(μg)
Acid lactic	mg/l x 11,1x10 ⁻³ (mmol)	mmol/l x 90,1(mg)
Acid pyruvic	mg/l x 11,4(μmol)	μmol/l x 88x10 ⁻³ (mg)
Acid uric	mg/l x 5,95(μmol)	μmol/l x 0,168(mg)
Ammoniac	mg/l x 58,8(μmol)	μmol/l x 0,017(mg)
BEI, PBI	μg/l x 7,87(nmol)	nmol/l x 0,127(μg)
Billirubin	mg/l x 1,71(μmol)	μmol/l x 0,585(mg)
Calci	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Chi	mg/l x 4,826(μmol)	μmol/l x 0,207(mg)
Chlor	mEq/l x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Cholesterol	g/l x 2,58(mmol)	mmol/l x 0,387(g)
Creatinin	mg/l x 8,85(μmol)	μmol/l x 0,113(mg)
Đồng (Cu)	mg/l x 15,7(μmol)	μmol/l x 0,0635(mg)
Fibrinogen	g/l x 3,4(μmol)	μmol/l x 0,294(g)
Glucose	g/l x 5,56(mmol)	μmol/l x 0,18(g)
Huyết sắc tố	g/l x 62,1x10 ⁻³ (mmol)	mmol/l x 16,11(g)
Kali	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1 (mEq)
Magne	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Natri	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1(mEq)
Phospholipid	g/l x 1,29 (mmol)	mmol/l x 0,774(g)
Phospho vô cơ	mg/l x 32,3x10 ⁻³ (mmol)	mmol/l x 31(mg)
Sắt	mg/l x 17,9 (μmol)	μmol/l x 55,8x10 ⁻³ (mg)
Testosteron	μg/l x 3,47(nmol)	nmol/l x 0,288(μg)
Thyroxin	μg/l x 1,29(nmol)	nmol/l x 0,777(μg)
Triglycerid	g/l x 1,14(mmol)	mmol/l x 0,875(g)
Urê	g/l x 16,6 (mmol)	mmol/l x 60x10 ⁻³ (g)
Vitamin A	μg/l x 3,5x10 ⁻³ (μmol) ng/l x	μmol/l x 286(ng)
Vitamin B12	0,737(pmol) mg/l x	pmol/l x 1,355(ng)
Vitamin E	2,40(μmol)	μmol/l x 0,416(mg)
II- Nước tiểu (24 giờ)		
Adrenalin	μg x 5,46(nmol)	nmol x 0,183(μg)
Acid 5-HIAA	mg x 5,24(μmol)	μmol/l x 0,191(mg)
Acid uric	mg x 5,95 x 10 ⁻³ (mmol)	mmol x 168(mg)
Aldosteron	μg x 2,77(nmol)	nmol x 0,364(μg)
Ammoniac	g x 58,8(mmol)	mmol x 0,017(g)
Calci	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Creatin	mg x 7,63(μmol)	μmol/l x 0,131(mg)
Creatinin	g x 8,84(μmol)	μmol/l x 0,113(g)
Đồng (Cu)	μg x 15,7(nmol)	μmol/l x 0,0635(μg)

<i>Các chất sinh hóa</i>	<i>Quy đổi ra mol/l</i>	<i>Quy đổi ra g/l, mEq/l</i>
DHA	mg x 3,46(μ mol)	μ mol/l x 0,288(mg)
Kali	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Magne	mEq x 0,5(mmol)	mmol x 2(mEq)
Natri	mEq x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Nor-adrenalin	μ g x 5,92(nmol)	nmol x 0,169(μ g)
Oestradiol	μ g x 3,68(nmol)	nmol x 0,272(μ g)
Oestrion	μ g x 3,47(nmol)	nmol x 0,288(μ g)
Oestron	μ g x 3,70(nmol)	nmol x 0,270(μ g)
Phospho	g x 32(mmol)	mmol x 32,2x10 ⁻³ (g)
Pregnandiol	mg x 3,13(μ mol)	μ mol/l x 0,320(mg)
17-OHCS	mg x 2,76(μ mol)	μ mol/l x 0,362(mg)
17-cetosteroid	mg x 3,47(μ mol)	μ mol/l x 0,288(mg)
Urê	g x 16,6(mmol)	mmol x 60x10 ⁻³ (g)
VMA	mg x 5,04(μ mol)	μ mol/l x 0,198(mg)

CÁC CHUYÊN KHẢO

TỔNG QUAN *

- THUỐC KHÁNG HISTAMIN
- CORTICOSTEROID
- KHÁNG SINH
- THUỐC CHỐNG VIÊM, HẠ SỐT VÀ GIẢM ĐAU
- THUỐC ĐIỀU TIẾT LIPID
- THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TIM MẠCH
- VITAMIN
- THUỐC GIÃN VÀ TRỊ HEN PHẾ QUẢN
- THUỐC AN THẦN, GIẢI LO, GIẢM ĐAU GÂY NGỦ
- THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG
- THUỐC KHÁNG VIRUS
- THUỐC HO
- THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI DA
- THUỐC DOPAMINERGIC (SINH DOPAMIN)
- THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

* Một số chuyên khảo phỏng dịch từ Martindale

THUỐC KHÁNG HISTAMIN

Histamin (hay betaimidazol etylamin) là một amin dị vòng, dẫn chất do khử carboxyl của histidin.

Trong cơ thể, histamin sẵn có trong các mô như: da, phổi, niêm mạc miệng, dạ dày, một số vi khuẩn ruột (như trực khuẩn lỵ, phó thương hàn...) có thể chiếm CO₂ ở histidin và tạo ra histamin.

Histamin có vai trò quan trọng trong cơ chế sinh bệnh của sốc phản vệ và những biểu hiện dị ứng (tiêm dưới da, histamin gây phản ứng thể hiện bằng vết đỏ tại chỗ hay phản ứng phù nề lan toả; tiêm vào mạch máu, histamin làm hạ huyết áp do làm giãn mao mạch, cô đặc máu do thoát huyết tương qua các mao mạch bị giãn, co thắt toàn thể đối với cơ trơn, tử cung, khí quản và ruột; histamin còn kích thích tiết dịch vị, dịch tụy).

Ở trạng thái bình thường, tế bào chứa sẵn histamin nhưng không có hoạt tính vì ở dạng phức hợp protein. Khi động vật bị mẫn cảm, kháng nguyên ức chế yếu tố kháng protease; protease không bị kiểm chế nữa, tác động lên phức hợp protein và giải phóng histamin.

Tác dụng ngoại biên của histamin được điều hoà nhanh qua 2 tập hợp của thụ thể H₁ và H₂. Tác dụng này qua điều hoà của các thụ thể H₁ bao gồm: co cơ trơn, giãn nở và tăng độ thấm của mao mạch. Tác dụng của histamin trên cơ trơn thuốc mạch được điều hoà qua cả thụ thể H₂ và H₁. Các tác dụng khác được điều hoà qua thụ thể H₂ bao gồm: tác dụng làm tăng hoạt động của tim và đặc biệt là tác dụng kích thích histamin trong tiết dịch vị.

Còn thụ thể H₃ cũng có thể xác định trong một số hệ thống bao gồm hệ thần kinh trung ương và dây thần kinh ngoại vi. Người ta cho rằng các thụ thể H₃ liên quan tới sự tự điều chỉnh giảm bớt histamin và các chất dẫn truyền thần kinh từ các nơron.

Từ ngữ kháng histamin thông thường dành cho chất đối kháng H₁. Các chất đối kháng H₂ điển hình là cimetidin, famotidin, nazitidin, ranitidin được mô tả trong chuyên khảo: Thuốc dạ dày - ruột. Hiện nay các chất đối kháng H₃ còn đang được nghiên cứu để sử dụng làm sáng (các chất được nghiên cứu là thioperamid và clobenpropit dùng cho hệ thần kinh trung ương, đường hô hấp và các rối loạn dạ dày - ruột).

Các thuốc kháng histamin cũ thường kết hợp với tác dụng giảm đau và tác dụng kháng muscarin; chúng thường được gọi là "thuốc kháng histamin giảm đau" điển hình là promethazin và các kháng histamin mới, ít đến gần như không làm đau, bao gồm các thuốc acrivastin, astemizol, cetirizin, loratadin

và terfenadin.

Theo nguồn gốc điều chế thuốc kháng histamin chia ra 2 loại:

1. Hợp chất tự nhiên như:

- Men histaminase ở thận, gan, phổi nhiều động vật. Men này phá huỷ histamin và chuyển thành acid imidazoacetic.

- Adrenalin và ephedrin có tác dụng đối lập với histamin (để chữa hen, mẫn ngứa...).

- Theophyllin có tác dụng làm giãn cơ trơn và khí quản.

2. Thuốc kháng histamin tổng hợp:

Nhận thấy adrenalin và ephedrin có nhóm etylamin, người ta đã tổng hợp nhiều thuốc kháng histamin có nhóm chức nói trên.

Các loại thuốc tổng hợp với cơ chế tác dụng: tranh chấp với histamin ở các tế bào của cơ quan cảm thụ với histamin, kìm hãm biểu hiện của histamin ở cơ quan đó.

Các thuốc kháng histamin tổng hợp thông dụng như: antazolin chlorhydrat, dimedron, dimenhydrinat, mepiramin maleat, promethazin, thiantan, thiazinamium...

Hiện nay theo cấu trúc hoá học, các thuốc kháng histamin được xếp thành 6 nhóm sau đây:

1. Các alkylamin thường có tác dụng làm dịu (ở trẻ em, có thể thấy kích thích ngược lại). Điển hình là các thuốc brompheniramin và chlorpheniramin.

2. Các dẫn chất etanolamin có tác dụng làm dịu rõ rệt và tác dụng kháng cảm thụ tiết cholin, có tai biến nhẹ ở dạ dày - ruột. Điển hình là các thuốc clemastin và diphenhydramin.

3. Các etylendiamin là các chất đối kháng chọn lọc của thụ thể H₁ (gây tác dụng làm dịu nhẹ), có thể gây rối loạn dịch vị và kích ứng da. Điển hình là các thuốc antazolin và pyrilamin.

4. Các phenothiazin có tác dụng làm dịu rõ rệt, còn có tác dụng chống nôn mạnh, kháng cảm thụ muscarin (kháng tiết cholin) mạnh. Có thể xảy ra phản ứng mẫn cảm với ánh sáng. Điển hình là promethazin.

5. Các piperazin có tác dụng làm dịu ở mức trung bình và tác dụng chống nôn mạnh. Điển hình là các thuốc: cetirizin, cyclizin và hydroxyzin.

6. Các piperidin có tác dụng làm dịu ở mức trung bình và thấp, có tác dụng chọn lọc cao với các thụ thể H₁. Điển hình là các thuốc: azatadin, cycloheptadin và các kháng histamin không làm dịu như astemizol, loratadin và terfenadin.

I. Ứng dụng của thuốc kháng histamin

1. Trước tiên làm dịu một số trạng thái như

phát ban mề đay và dị ứng mũi, làm dịu một số triệu chứng khác như ngứa, buồn nôn, nôn.

2. Cải thiện hay làm dịu các triệu chứng viêm mũi hay sốt do dị ứng thời tiết, làm dịu tình trạng chảy nước mũi, hắt hơi, viêm kết mạc mắt.

3. Các thuốc kháng histamin làm dịu còn có tác dụng kiểm soát các chứng buồn nôn và nôn do rối loạn tiền đình, chóng mặt và buồn nôn do bệnh Ménière (chóng mặt kèm theo ù tai, điếc), làm dịu chứng buồn nôn và nôn do chứng đau nửa đầu (Migraine), phòng chứng buồn nôn và nôn sau khi phẫu thuật.

4. Một số thuốc kháng histamin có tác dụng làm dịu rõ rệt như diphenhydramin và promethazin có thể dùng để điều trị chứng mất ngủ đôi khi xảy ra nhưng tác dụng kéo dài gây hậu quả khó chịu. Một số thuốc làm dịu ho do kích thích như alimemazin, oxememazin nhưng làm keo dịch tiết.

5. Một vài thuốc kháng histamin có thể ứng dụng tại chỗ để làm dịu vết chích do côn trùng đốt.

II. Phản ứng phụ của thuốc kháng histamin

1. Phản ứng phụ thường gặp nhất khi dùng các thuốc kháng histamin làm dịu là:

- Làm suy giảm hệ thần kinh trung ương (từ tình trạng buồn ngủ nhẹ tới ngủ sâu, bao gồm cả triệu chứng mệt mỏi, choáng váng, mất phối hợp); tuy nhiên đôi khi có kích thích nghịch lại, nhất là ở trẻ em.

- Phản ứng phụ khác cũng thường gặp là nhức đầu, keo dịch tiết, khô miệng, mờ mắt, táo bón, tăng triển khối u tuyến tiền liệt...

2. Các thuốc kháng histamin không làm dịu (như astemizol, terfenadrin) thường gây ra đánh trống ngực, loạn nhịp tim, đôi khi gây loạn nhịp tâm thất nguy hiểm (quãng QT kéo dài) có thể tử vong, hạn chế việc sử dụng các thuốc này.

3. Tất cả các thuốc kháng histamin đều có thể gây ra các phản ứng phụ bất thường như: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, phát ban, các phản ứng quá mẫn, rối loạn máu, co giật, rối loạn giấc ngủ, tim đập nhanh, lú lẫn hoặc kích động, run rẩy, tăng trương lực, rối loạn vận động, ảo giác, giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

III. Các điều thận trọng khi dùng thuốc kháng histamin

- Các thuốc kháng histamin làm dịu thường gây buồn ngủ nên có ảnh hưởng tới những người điều khiển máy hay lái xe, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm (các thuốc kháng histamin không làm dịu ít gây hiện tượng này).

- Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Các thuốc kháng histamin đôi khi gây co giật nên đòi hỏi thận trọng đối với bệnh nhân có bệnh động kinh.

- Các thuốc kháng histamin làm keo dịch tiết không dùng cho người hen suyễn. Không dùng thuốc nhỏ mắt lâu dài.

- Các thuốc kháng histamin không làm dịu (như astemizol và terfenadrin) có thể gây loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh nên chống chỉ định đối với người có bệnh tim.

- Tránh dùng phenothiazin cho trẻ nhỏ. Người có tuổi cũng không nên dùng thuốc kháng histamin do phản ứng phụ gây lú lẫn hoặc kích động, run rẩy, chóng mặt về tư thế. Nếu có dùng phải giảm liều. Không dùng cho người có nguy cơ phi đại tuyến tiền liệt.

- Các thuốc kháng histamin khi dùng trên da cũng phải thận trọng vì có thể bị eczema, chàm hay nứt da.

IV. Các tương tác của thuốc kháng histamin

- Các thuốc kháng histamin làm dịu có thể gia tăng tác dụng làm dịu cho các thuốc làm suy giảm hệ thần kinh bao gồm alcol, thuốc gây ngủ barbituric, thuốc giảm đau opioid, thuốc an thần giải lo âu benzodiazepin, sultoprid, các kháng histamin khác, các thuốc trị Parkinson kháng cholin.

- Các thuốc kháng histamin làm dịu có thể gây tác dụng cộng lực kháng cảm thụ muscarin (kháng tiết cholin) kiểu atropin và một vài loại thuốc chống trầm cảm khác.

- Một vài thuốc kháng histamin làm dịu có thể che lấp những triệu chứng báo trước về tổn thương do các thuốc gây độc tính cho thính giác (như kháng sinh aminoglycosid).

- Các thuốc kháng histamin có thể loại trừ sự đáp ứng với các dịch chiết gây dị ứng và cần ngừng thuốc nhiều ngày trước khi làm thử nghiệm trên da.

CORTICOSTEROID

Vỏ tuyến thượng thận tổng hợp ra một số steroid, có thể phân ra:

- Corticosteroid dựa trên nhân có 21 carbon.
- Corticosteroid giới tính, đầu tiên là androgen (hormon nam) dựa trên nhân có 19 carbon.

Corticosteroid lại phân chia ra:

- Corticosteroid có tác dụng chủ yếu là glucocorticoid; chất nội sinh quan trọng nhất là cortisol (hydrocortison).
- Corticosteroid có tác dụng đầu tiên là mineralcorticosteroid (hormon corticoid khoáng).

Glucocorticoid (corticoid điều hoà glucose) có tác dụng rộng rãi: chống viêm và chống lại sự hình thành kháng thể nên được dùng đầu tiên trong lâm sàng.

Mineralcorticosteroid (corticoid điều hoà chất vô cơ) có tác dụng trên sự cân bằng dịch và điện giải (trong các hormon này quan trọng nhất là aldosteron). Các corticosteroid này gia tăng tái hấp thụ natri trong thận và do đó phát triển thể tích dịch ngoài tế bào, tăng thải trừ kali và H^+ ở thận.

Nhiều corticosteroid và dẫn chất được sử dụng, chủ yếu là dẫn chất hydroxy (alcol); chúng thường không tan trong nước, muối phosphat và este succinat là dạng tan trong nước và được dùng ở dạng tiêm hay dung dịch, các este này được thủy phân hoàn toàn trong cơ thể.

Các mối liên quan giữa cấu trúc và tác dụng của corticosteroid đã được ứng dụng để phát triển thuốc mới. Nhóm hydroxyl ở vị trí 11 là mấu chốt trong tác dụng của glucocorticoid, còn nhóm hydroxyl ở vị trí 21 là mấu chốt cho tác dụng của mineralcorticoid. Flo hoá ở vị trí 9 làm tăng tác dụng cả hai glucocorticoid và mineralcorticoid. Thế ở carbon 16 (như betamethason, dexamethason hay triamcinolon) thực tế đã loại trừ tác dụng mineralcorticoid. Este hoá corticosteroid ở vị trí 17 hay 21 với acid béo, làm tăng tác dụng tại chỗ, sự tạo vòng acetonid với vị trí 16 và 17, làm tăng tác dụng chủ yếu về chống viêm.

Trong y học và dược lý học, tên corticosteroid không este hoá thường được dùng không chính xác cho cả dạng không este hoá và este hoá; dạng không este hoá thường gọi là "alcol tự do".

I. Ứng dụng corticosteroid trong điều trị

Corticosteroid được sử dụng ở liều lượng sinh lý trong điều trị thay thế khi thiếu năng tuyến thượng thận. Người ta dùng liều được lý khi có yêu cầu tạm thời làm giảm đau, chống viêm và chống lại sự hình thành kháng thể (chống dị ứng).

Để cân nhắc lợi ích và nguy cơ sử dụng

steroid, phải xem xét: dùng tại chỗ hay toàn thân là thích hợp. Nên dùng liều tối thiểu khi có tác dụng, trong thời gian ngắn nhất; có thể dùng liều cao trong các trường hợp tính mạng bệnh nhân bị đe dọa.

Sau đây là các liều tương đương của các glucocorticoid (với tác dụng chống viêm):

Betamethason = 0,75 mg
Cortison acetat = 25 mg
Dexamethason = 0,75 mg
Hydrocortison = 20 mg
Metylprednisolon = 4 mg
Prednisolon = 5 mg
Triamcinolon = 4 mg

Người ta ít sử dụng tính chất của mineralcorticoid (cân bằng điện giải, giữ natri). Cá biệt trong điều trị thiếu năng vỏ tuyến thượng thận, người ta mới sử dụng sự thay thế của cả mineralcorticoid và glucocorticoid ở dạng kết hợp fludrocortison với hydrocortison. Tính chất mineralcorticoid của fludrocortison còn được dùng để cân bằng áp suất máu ở bệnh nhân giảm huyết áp thể đứng.

Trong khi bệnh nhân bị phản ứng kích thích hay chấn thương, trong và sau phẫu thuật, có thể dùng tăng liều corticosteroid. Có thể tiêm dài hạn (tiêm bắp hay tiêm mạch hydrocortison) ở bệnh nhân tiền mê hay trải qua phẫu thuật.

Người ta dùng corticoid toàn thân cho điều trị các bệnh như: rối loạn máu, một số trường hợp viêm đa khớp dạng thấp khớp, rối loạn viêm da dày - ruột, rối loạn gan thận, rối loạn hô hấp (như hen suyễn)...

Glucocorticoid có thể dùng kết hợp với thuốc khác để điều trị bệnh ác tính (như chống khối u tân sinh).

Có thể tiêm vào khớp để điều trị viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp.

Có thể dùng ngoài để điều trị các bệnh ngoài da như: chàm eczema, các bệnh viêm da...

Có thể dùng dạng thuốc nhỏ tai (điều trị viêm tai ngoài), nhỏ mắt, tra mắt (viêm màng mạch nhỏ, viêm dây thần kinh mắt...), hít (để phòng chứng hen), đặt vào hậu môn...

II. Tai biến và phản ứng phụ của corticoid

Các phản ứng này do:

- Tác dụng không mong muốn của mineralcorticoid và corticosteroid.

- Do ứ chế trực đối - tuyến thượng thận - tuyến yên.

Tác dụng nghịch của mineralcorticoid là ứ natri và nước, với phù và tăng huyết áp, sự gia tăng thải trừ kali, đưa đến khả năng nhiễm kiềm-giảm kali huyết. Các rối loạn cân bằng

điện giải là chung đối với các corticoid tự nhiên (như cortison và hydrocortison).

Tác dụng nghịch của glucocorticoid là làm giảm calci và phospho, gây loãng xương và gãy xương tự phát. Các bệnh nhân điều trị corticosteroid bị gia tăng độ mất cảm với các bệnh nhiễm khuẩn.

Các phản ứng nghịch khác: mất kinh, tăng tiết mồ hôi, các biến đổi thị giác bao gồm glôcôm (tăng nhãn áp) và đục thủy tinh thể, rối loạn tâm thần và thần kinh, gia tăng sự đông máu, loét cơ quan tiêu hoá.

Dùng liều cao corticosteroid có thể gây hội chứng Cushing do tăng hoạt động của vỏ tuyến thượng thận (hiện tượng mặt trăng rằm).

Việc ức chế chức năng của đối - tuyến thượng thận - tuyến yên kết hợp với việc sử dụng corticosteroid, có thể kéo dài 1 năm hay hơn nữa (sau khi đã ngừng điều trị) và gây nên thiếu năng vỏ tuyến thượng thận - thận, gây truy tuần hoàn trong thời gian bị stress (kích thích phản ứng sinh lý để bảo vệ).

Để tránh bị thiếu năng nhanh vỏ tuyến thượng thận - thận, việc ngừng điều trị bằng corticosteroid phải tiến hành từ từ (giảm dần liều dùng không ngừng thuốc đột ngột).

III. Các glucocorticoid chính

- Glucocorticoid (còn gọi là corticoid điều hoà glucose, 11-oxy steroid) có tác dụng tăng sự tạo ra glucose từ protid nên làm tăng glucose huyết, cũng giữ lại ion natri và tăng thải trừ ion kali. Các chất chính là hydrocortison, corticosteron các dẫn chất là desoxycorticosteron acetat, cortison acetat, hydrocortison acetat, hydrocortison hemisuccinat, delta cortison (prequisolon), delta cortison acetat (acetat prednisolon), delta hydrocortison acetat, prednisolon hemisuccinat, fludrocortison acetat (acetat dexamethason), methylprednisolon, betametason, triamcinolon.

- Mineralcorticoid (còn gọi là corticoid điều hoà chất vô cơ) có tác dụng giữ lại ion natri và tăng thải trừ ion kali.

Chất chính là aldosteron, công dụng của thuốc aldosteron là kéo dài đời sống của người mắc bệnh Addison và điều trị bệnh suy thượng thận.

IV. Những điều cần biết khi sử dụng corticosteroid

TD: Chống viêm và dị ứng - Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CB: - Dị ứng: Phù Quincke, mày đay bản đồ, sốc phản vệ, suyễn.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.
- Da liễu: Bệnh Pemphigus viêm da mủ ăn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.
- Tiêu hóa: Viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.
- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain, tăng calci huyết cận khối u, tăng

sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.

- Máu: Ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do huyết giải tự miễn dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính Lympho bào.

- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.

- Ung thư: Điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy) - Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.

- Thận: Viêm cầu thận - Thận nhiễm mỡ.

- Thần kinh: Phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kịch phát, nhược cơ.

- Mắt: viêm màng mạch nhỏ trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, loét mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.

- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.

- Khớp: Vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gối chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

CCB: Nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.

- Nhiễm virus tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.

- Thông phong.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Xơ gan - cổ trướng do rượu.

- Viêm gan cấp do virus A, B hay không A không B.

LY: - Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Chế độ dinh dưỡng: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.

- Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vỏ căn (nguy cơ thủng), nối ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).

- Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.

- Thuốc uống vào giữa bữa ăn.

- Giảm liều dùng dần dần trước khi ngừng dùng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ kim

hãm ACTH, gây nên thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.

- Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin iv, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh) Thận trọng khi dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron (coi chứng hạ Kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liệu pháp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulfonamid, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các muối oxyd, hydroxyd Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết

áp (giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ praziquantel huyết tương).

Tác dụng phụ: Đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.

+ Rối loạn nước điện giải: Hạ Kali huyết, giảm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: Hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rụng lông.

+ Rối loạn về xương - cơ: Teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gây xương bệnh lý, lún đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, trường bụng.

+ Rối loạn với da: Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rụng lông. Bôi ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: Hưng phấn quá độ, sáng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, lú lẫn, sáng, cơ giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: Tăng nhãn áp - Đục thủy tinh thể. Có thể gây hiện tượng dội ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

KHÁNG SINH

Tới nay có 2 định nghĩa về kháng sinh:

1. Định nghĩa theo ngôn gốc: Thời gian đầu, người ta quen dùng định nghĩa của Waskman: "Kháng sinh là những hoá chất nguồn gốc vi sinh thể (nấm hoặc vi khuẩn) có khả năng ức chế, thậm chí tiêu diệt một số vi khuẩn hay vi sinh thể khác. Các chất này được điều chế bằng cách chiết xuất hay bán tổng hợp".

Theo định nghĩa này, kháng sinh nguồn gốc sinh vật chỉ bao gồm có:

- Các betalactamin (penicillin, cephalosporin, imipenem, monobactam).
- Các aminosid.
- Các phenicol.
- Các tetracyclin.
- Các macrolid và chất tương tự.
- Các rifamycin và polypeptid.

2. Định nghĩa theo tác dụng điều trị: Định nghĩa này rộng hơn, mang sắc thái y học, hiện nay có khuynh hướng thay thế định nghĩa thứ nhất:

"Kháng sinh là tất cả các hợp chất tự nhiên, bán tổng hợp hay tổng hợp, có tác dụng kháng khuẩn".

Với định nghĩa này kháng sinh bao gồm:

- Kháng sinh là hợp chất tự nhiên đã nói ở trên.

- Kháng sinh bán tổng hợp như: ampicillin, hemisuccinat chloramphenicol.

- Kháng sinh tổng hợp như: sulfamid, metronidazol, các quinolon, các nitrofurax và nitroimidazol, dẫn chất của oxyquinolein.

Để tiện sử dụng các kháng sinh nguồn gốc vi sinh thể, người ta chia ra:

- Các kháng sinh không kháng lao.
- Các kháng sinh kháng lao.
- Các kháng sinh kháng nấm.
- Các kháng sinh chống khối u.

Khi sử dụng kháng sinh, người sử dụng cần lưu ý tới các vấn đề sau đây:

- Hiện tượng kháng thuốc kháng sinh.
- Khi dùng phối hợp nhiều kháng sinh, cần biết rõ những khả năng xảy ra (cộng hợp đơn thuận, cộng lực hay đối kháng).

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật của kháng sinh trong điều trị, thuốc có nhược điểm phổ biến là gây tai biến (do vi khuẩn, do dị ứng, do độc tính).

I. CÁC THUỐC KHÁNG SINH CHÍNH

A. Các Penicillin

Penicillin là kháng sinh đầu tiên được dùng trong điều trị và lúc đầu điều chế được là một hỗn hợp của nhiều penicillin (được gọi là penicillin F, G, X và K) từ nấm *Penicillium notatum*. Hiệu xuất cao hơn khi dùng nấm *Penicillium chrysogenum*; người ta điều chế riêng penicillin G (benzylpenicillin) bằng cách

thêm chất môi acid phenylacetic vào môi trường lên men. Ngôn từ penicillin hiện nay được dùng để chỉ chung toàn bộ nhóm các penicillin thiên nhiên và bán tổng hợp. Các penicillin hiện còn được sử dụng rộng rãi vì cơ thể dễ dung nạp (trừ phản ứng quá mẫn), thường dùng để kháng khuẩn do có tác dụng ức chế sự tổng hợp thành tế bào của vi khuẩn.

Các penicillin đều có cấu trúc nhân giống nhau, là các acid monobase, tạo muối và este; nhân penicillin là do sự kết hợp vòng thiazolidin với vòng betalactam có nhánh amin ở vị trí 6.

Các penicillin được gọi là "tự nhiên" được điều chế bằng cách gắn thêm những chất mới khác nhau vào môi trường cấy *Penicillium*:

- Nếu chất mới là acid phenylacetic, ta thu được benzylpenicillin.

- Nếu chất mới là acid phenoxyacetic, ta thu được phenoxymethylpenicillin (còn gọi là penicillin V).

Đó là hai chất penicillin đầu tiên, đến nay còn được sử dụng rộng rãi. Benzylpenicillin được coi là "hợp chất nguồn gốc" của các penicillin và có tác dụng chủ yếu kháng vi khuẩn Gram dương và *Neisseria spp*. Thuốc này bị vô hiệu hoá bởi men penicillinase do vi khuẩn tiết ra và cũng do thuốc không bền với môi trường acid trong dịch vị (do đó benzylpenicillin thường dùng ở dạng tiêm).

Các chế phẩm có tác dụng kéo dài bao gồm: procain-penicillin và benzathin-penicillin; các kháng sinh này khi tiêm sẽ phóng thích chậm benzylpenicillin. Phenoxymethylpenicillin bền vững với acid nên có thể dùng uống nhưng cũng bị men penicillinase vô hiệu hoá; thuốc thường chỉ dùng chữa các bệnh tương đối nhẹ.

Nếu không cho chất mới vào môi trường nuôi cấy nấm, ta thu được acid 6-amino penicillanic. Từ acid này người ta đã bán tổng hợp ra các kháng sinh có thêm các đặc tính khác như:

- Tăng cường tính bền vững của benzylpenicillin đối với acid dịch vị.
- Mở rộng hoạt phổ kháng khuẩn.
- Giảm tốc độ thải trừ nhanh qua thận.

Từ đó thu được 2 phenoxypenicillin mới (phenethicillin có nhánh phenoxypenicillin có nhánh phenoxypenicillin) có nhánh phenoxypenicillin (2 kháng sinh này bền hơn ở môi trường acid so với benzylpenicillin) nhưng không có ưu thế gì hơn so với phenoxymethylpenicillin.

Methicillin có nhánh 2,6-dimethoxy ở vị trí 6 là penicillin đầu tiên được phát hiện ra, có thể kháng lại sự phá huỷ do men penicillinase của tụ cầu khuẩn. Tuy nhiên, chất này không bền vững ở môi trường acid nên phải dùng ở dạng

tiêm. Các isoxazolyl penicillin (như cloxacillin, dicloxacillin, flucloxacillin và oxacillin) kháng lại men penicillinase và chịu được acid dịch vị. Các chất này rất giống nhau về cấu trúc hoá học và chỉ khác nhau chủ yếu về độ hấp phụ. Nafcillin là penicillin có khả năng kháng lại penicillinase tương tự như các chất trên, nhưng khi uống lại có độ hấp thụ bất thường.

Ampicillin có nhánh D(-)- α -aminophenyl acetamido có hoạt phổ kháng khuẩn rộng hơn (so với benzylpenicillin). Tuy nhiên, tác dụng với vi khuẩn Gram dương lại kém hơn. Có một số vi khuẩn Gram âm (như *Escherichia coli*, *Haemophilus influenzae* và *Salmonella spp*) cũng chịu tác dụng của ampicillin, nhưng độ kháng của các vi khuẩn này cũng gia tăng. Vi khuẩn *Pseudomonas spp* không chịu tác dụng của thuốc này.

Ampicillin bền vững với môi trường acid nên có thể dùng uống, tuy nhiên thuốc bị men penicillinase của vi khuẩn phá huỷ.

Amoxycillin với nhánh D(-) aminohydroxyphenylacetamido, chỉ khác ampicillin vì có nhóm hydroxy, nhưng được hấp phụ tốt hơn qua đường dạ dày - ruột.

Một số thuốc gần giống (bao gồm: bacampicillin, hatacillin, metampicillin và pivampicillin) hấp thụ tốt hơn, vào cơ thể sẽ thủy phân thành ampicillin.

Carbenicillin với nhánh α -carboxyphenylacetamido, có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* và một số *Proteus spp* nhưng mặt khác, lại kém tác dụng so với ampicillin (phải tiêm và dùng liều cao). Carfecillin và carindacillin là những este phenyl và indanyl của carbenicillin, vào cơ thể, thủy phân ra carbenicillin khi dùng uống. Subnecillin có nhánh α -phenylsulfoacetamido và ticarcillin có nhánh α -carboxythienylacetamido, cả hai đều có tác dụng giống như carbenicillin; riêng ticarcillin có tác dụng mạnh hơn đối với *Pseudomonas aeruginosa*.

Các ureiodopenicillin (như azlocillin và mezlocillin) và piperacillin (có liên quan chặt chẽ với ureidopenicillin) đều có tác dụng mạnh hơn carbenicillin, đối với *Pseudomonas aeruginosa* và có hoạt tính rộng đối với các vi khuẩn Gram âm.

Temocillin là dẫn chất 6- α -methoxy ticarcillin có khả năng kháng lại với nhiều men betalactamase và có tác dụng với nhiều vi khuẩn Gram âm hiếu khí (nhưng không có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa*).

Mecillinam là dẫn chất của acid penicillanic có nhóm amidino thế ở vị trí 6. Thuốc này khác hẳn với các dẫn chất của acid 6-aminopenicillanic, vì có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram âm (tuy nhiên, nó không có tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* và *Bacteroides*). Mecillinam không có tác dụng khi uống; phải dùng Pivmecillinam để uống vì thuốc khi vào cơ thể lại thủy phân ra mecillinam.

Các chất ức chế men betalactamase như

acid clavulanic, sulbactam và tazobactam được sử dụng để tăng cường tính kháng khuẩn của một số kháng sinh có nhân betalactam.

Bản tổng quan trên cho thấy hiện đã có gần 30 thuốc thuộc họ penicillin với hiệu lực khác nhau; sẽ có chuyên luận riêng về sử dụng mỗi loại thuốc đó trong cuốn Thuốc biệt dược này.

B. Các cephalosporin

Các cephalosporin (hay cephem) cũng có cấu trúc betalactam như penicillin nhưng phân lập từ nấm *Cephalosporinum*. So với các penicillin, cephalosporin có ưu điểm là tác dụng với tụ cầu khuẩn đã kháng penicillin (nhược điểm là tác dụng này lại yếu).

Theo trình tự thời gian phát hiện, người ta chia cephalosporin ra 4 thế hệ:

- Thế hệ thứ nhất (gồm các thuốc cefradrin, cefalotin, cefapirin, cephalothin, cefaloridin, cefazolin, cefalexin, cefadroxil...).

Hoạt phổ bao gồm các cầu khuẩn Gram dương và âm, một số trực khuẩn Gram âm. Nội dung các tụ khuẩn đều miễn cảm (trừ tụ khuẩn đã kháng meticcillin).

Cephalosporin thế hệ 1 không có tác dụng giống nhau đối với trực khuẩn ruột. Chúng có tác dụng với *Escherichia coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Salmonella* nhưng không có hiệu lực với trực khuẩn Gram âm tiết ra men cephalosporinase (như *Enterobacter*, *Serratia*, *Pseudomonas*...).

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn mà bệnh cần chữa rõ, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu, nhiễm trực khuẩn Gram âm (như *Klebsiella pneumoniae* đã kháng penicillin)...

- Thế hệ thứ 2 (gồm có các thuốc cefamandol, cefoxitin, cefuroxim, cefaclor, cefametazol, ceforamid, cefotetan, cefprozil, loracarbef). So với thế hệ 1, các thuốc này có tác dụng mạnh hơn đối với men betalactamase, phổ rộng hơn và tác dụng mạnh hơn đối với trực khuẩn ruột Gram âm, *Pseudomonas*...

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn Gram âm, đặc biệt là trực khuẩn ruột đã kháng thuốc khác, các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do *Haemophilus* đã kháng penicillin, bệnh lậu đã kháng penicillin.

- Thế hệ thứ 3 (gồm cefixim, cefoperazon, cefpodoxim, ceftibuten, ceftizoxim, cefotaxim, latamoxef, ceftriaxon, ceftazidim...).

Với cầu khuẩn Gram âm: tác dụng mạnh hơn với lậu cầu (so với thuốc thế hệ 1 và 2).

Với cầu khuẩn Gram dương: tác dụng yếu hơn so với penicillin và cephalosporin thế hệ 1.

Dùng cho các bệnh nhiễm khuẩn nghiêm trọng khi vi khuẩn đã kháng cephalosporin thuộc 2 thế hệ trước.

- Thế hệ thứ 4: cefepim, cefpirome. Có hoạt phổ rộng.

Có hiệu lực hơn với một số vi khuẩn Gram dương và Gram âm so với thế hệ thứ 2 và 3 (ceftazidim, cefotaxim, ceftriaxon, ceftizoxim).

Cefepim hydrochlorid có hoạt phổ rộng trên

vi khuẩn ái khí Gram dương và Gram âm. Đối với cấu khuẩn Gram dương, thuốc có tác dụng giống cefotaxim và bao gồm cả tụ cầu khuẩn (nhưng không có tác dụng với *Staphylococcus aureus* đã kháng methicillin); thuốc có tác dụng với liên cầu khuẩn.

Đối với *Enterococcus* (nhiễm trùng cầu khuẩn), cefepim có hoạt phổ rộng hơn so với các cephalosporin khác, kể cả các loại tiết ra betalactamase như *Enterobacter spp* và *Proteus vulgaris*.

Đối với *Pseudomonas aeruginosa*, Cefepim có tác dụng ít và yếu hơn so với ceftazidim; cefepim lại có tác dụng với một số chủng vi khuẩn đã kháng ceftazidim.

Chỉ định: Các nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, ngoài da. Điều chỉnh liều dùng nếu bệnh nhân suy thận (cần cứ vào độ thanh thải creatinin).

Cefpirom sulfat bền vững với các betalactamase.

Hoạt phổ tương tự cefotaxim thế hệ 3 nhưng trên cơ thể lại tỏ ra có tác dụng mạnh hơn đối với tụ cầu khuẩn, một số chủng trùng cầu khuẩn (*Enterococcus*) và *Pseudomonas aeruginosa*.

Cefpirom có thể tác dụng với *Pseudomonas aeruginosa* kém hơn so với ceftazidim.

Chỉ định: các bệnh nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết.

Tai biến:

- Dị ứng (có dị ứng chéo với penicillin).
- Suy thận (khi dùng liều cao, dài ngày cho bệnh nhân đã suy thận).

C. Các aminosid

Theo nguồn gốc vi sinh thể có thể chia ra:

- Thuốc chiết từ nấm *Streptomyces*: streptomycin, dihydrostreptomycin, kanamycin, neomycin, paromomycin...

- Thuốc chiết từ *Microspora*: gentamicin, sisomicin...

Sau này, khi thay đổi cấu trúc của các hợp chất tự nhiên nói trên, người ta thu được các thuốc bán tổng hợp (dibekacin, amikacin, netilmicin...).

Chỉ định điều trị:

- Các aminosid có phổ tác dụng rộng, chủ yếu trên vi khuẩn Gram âm (cầu khuẩn, trực khuẩn), có tác dụng trung bình đối với tụ cầu.

- Có tác dụng hiệp đồng với thuốc khác (như streptomycin với penicillin để diệt liên cầu khuẩn).

- Ưu tiên diệt một số vi khuẩn (như streptomycin trên vi khuẩn lao, paromomycin với đơn bào trên sản dây...).

Nhược điểm của aminosid:

- Kháng thuốc (kháng tự nhiên, kháng chéo...).

- Tai biến (với thính giác, với thận, rối loạn ốc - tiền đình...).

D. Các chloramphenicol (hay phenicol)

Nhóm này bao gồm 2 kháng sinh:

chloramphenicol và thiamphenicol.

Chloramphenicol (thường gọi là chlorocid) được phân lập từ nấm *Streptomyces venezuelae*, nay sản xuất bằng phương pháp tổng hợp toàn phần.

Chỉ định: Thuốc chọn lọc để điều trị bệnh thương hàn và bệnh sốt phát ban do *Rickettsia* (tác nhân truyền bệnh là rận, chấy).

Tai biến:

- Gây suy tủy (theo 2 loại thiếu máu và thiếu máu bất sản).

- Hội chứng xám (nôn, thở nhanh, tím xanh, phân xanh, ngủ lịm có thể tiến tới truy mạch và tử vong) khi dùng liều quá cao.

- Viêm thần kinh (thị giác, ngoại biên).

- Tiêu hoá (buồn nôn, nôn...).

- Quá mẫn (ban, mày đay, phù mạch...).

Thiamphenicol là dẫn chất của chloramphenicol, khi thay thế gốc nitro bằng gốc metylsulfon, dung nạp tốt hơn chloramphenicol, không gây thiếu máu bất sản. Hoạt phổ giống chloramphenicol.

Phản ứng không mong muốn: tai biến ở máu (gây thiếu hồng cầu, bạch cầu hạt và tiểu cầu), tai biến nặng hơn khi dùng liều cao cho bệnh nhân suy thận.

E. Các tetracyclin

Các thuốc thường dùng là tetracyclin, chlortetracyclin (Aureomycin), oxytetracyclin (Terramycin), doxycyclin.

Các tetracyclin có hoạt phổ rộng (các vi khuẩn Gram dương và âm, *Rickettsia*, xoắn khuẩn, *Plasmodium*, động vật nguyên sinh, virus).

Chỉ định: kết hợp với các kháng sinh khác để điều trị các bệnh: Brucella, tả, sốt định kỳ, lậu cầu, giang mai, viêm đường tiêu hoá, viêm họng, sốt rét, trị trực khuẩn *Shigella*...

Phản ứng phụ: gây rối loạn tiêu hoá, hồng răng trẻ em, tổn thương gan, thận và thần kinh.

F. Các Macrolid

Về cấu trúc hoá học, đây là những heterosid ái dầu, có genin là vòng lớn có chứa lacton oxy hoá (do đó có tên là Macrolid).

Các kháng sinh thuộc nhóm macrolid thường dùng được chiết từ dịch nuôi cấy nấm *Streptomyces*: erythromycin, oleandomycin, spiramycin, josamycin, midecamycin, tylosin.

Chỉ định: các macrolid được dùng chủ yếu để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn *Mycoplasma* và *Chlamydia* gây bệnh phổi, viêm màng tim do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.

Phản ứng phụ: giảm thính lực (khi dùng erythromycin), có thể gây buồn nôn, nôn, đau dạ dày, dị ứng ngoài da (đối với midecamycin). Nói chung các macrolid mới (như midecamycin, josamycin) ít tác dụng phụ so với các macrolid cũ.

Gần đây các macrolid còn bao gồm thêm các kháng sinh: azithromycin, clarithromycin, dirithromycin và roxithromycin.

Các kháng sinh này có tính chất gần giống như erythromycin nhưng khác về tính chất được động học.

Clarithromycin và ở mức độ thấp hơn, azithromycin có tác dụng mạnh hơn erythromycin đối với các *Mycobacteria* cơ hội như *Mycobacterium avium*.

Clarithromycin còn dùng để điều trị bệnh phong và diệt *Helicobacter pylori* trong bệnh loét đường tiêu hoá.

Cả azithromycin và clarithromycin cùng có tác dụng với *Toxoplasma gondii*.

G. Các Lincosamid

Nhóm này gồm các kháng sinh: lincomycin và clindamycin có phổ tác dụng và cơ chế tác dụng giống kháng sinh họ macrolid.

Chỉ định: điều trị các bệnh nhiễm khuẩn kỵ khí nguồn gốc ruột hay âm đạo, áp xe bụng, nhiễm khuẩn khung chậu, phổi và huyết, nhiễm tụ cầu khuẩn, phổ cầu khuẩn, viêm xoang, phổi, miệng...

Các phản ứng phụ: ỉa chảy, viêm ruột kết màng giả, gây nôn, viêm miệng, lưỡi, phản ứng trên da...

H. Các Rifamycin

Từ nấm *Streptomyces mediterranei*, người ta đã phân lập được rifampicin, từ kháng sinh này đã bán tổng hợp ra kháng sinh nổi tiếng rifampicin.

Chỉ định: chủ yếu để điều trị lao (nhất là rifampicin). Cùng với các kháng sinh khác dùng để điều trị các bệnh nhiễm cầu khuẩn, bệnh lậu, viêm màng trong tim...

Phản ứng phụ: vàng da (khi kết hợp với tiểu cầu, thiếu máu tan máu...).

I. Các polypeptid

Hiện nay y giới mới cho dùng các kháng sinh polypeptid lấy từ vi khuẩn loại *Bacillus*.

Các kháng sinh được dùng phổ biến là polymyxin, bacitracin và tyrothricin.

Các polymyxin chiết từ *Bacillus polymyxa*, bao gồm các polymyxin A, B, C, D, E. Tất cả đều độc, nhất là với thận. Hiện chỉ dùng loại B và loại E (colistin, colimycin).

Phổ tác dụng là trực khuẩn Gram âm (trừ *Proteus*, *Providencia*, *Serratia*, *Bacteroides*, *Fusobacterium*). Dùng tiêm bắp, truyền tĩnh mạch, chỉ uống khi nhiễm khuẩn đường tiêu hoá (dùng colistin).

Phản ứng phụ: tổn thương đến thận, thần kinh, suy hô hấp.

Bacitracin và tyrothricin: Có tác dụng với vi khuẩn Gram dương. Có nhiều độc tính nên không dùng toàn thân, chỉ dùng tại chỗ. Ví dụ: thuốc mỡ bacitracin để nhỏ mắt, viên ngậm chữa viêm họng, tyrothricin chỉ dùng dạng viên ngậm.

J. Một số kháng sinh riêng biệt

Có những kháng sinh không có cấu trúc thuộc nhóm nào như:

- Vancomycin và teicoplanin chỉ có tác dụng

trên vi khuẩn Gram dương và có độc tính cao.

- Novobiocin có phổ tác dụng: tụ cầu khuẩn, cầu khuẩn Gram âm, trực khuẩn Gram âm. Có độc tính (gây ban, sốt, rối loạn máu và tiêu hoá).

- Acid fusidic có phổ tác dụng: cầu khuẩn Gram dương (chủ yếu là tụ cầu khuẩn), cầu khuẩn Gram âm. Nhược điểm của thuốc này là bị kháng nhanh và có phản ứng phụ là rối loạn tiêu hoá.

- Fosfomycin: chiết xuất từ *Streptomyces fradiae*.

Có phổ rộng: tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, *Escherichia coli*, *Enterobacter*...

Độc tính ít nhưng uống ít hấp thu vào cơ thể (phải tiêm bắp hay tĩnh mạch).

Trên đây là các nhóm kháng sinh, chủ yếu có nguồn gốc vi sinh thể, có tác dụng chung về nội khoa (thường gọi là kháng sinh không kháng lao).

Theo ứng dụng vào điều trị, người ta xếp riêng các loại kháng sinh sau đây:

- Kháng sinh chống lao như: Rifampicin, Streptomycin, Kanamycin, Capreomycin, Viomycin, Cycloserin.

- Kháng sinh chống nấm như: kháng sinh thuộc nhóm polyen (nystatin, amphotericin B) và kháng sinh thuộc nhóm griseofulvin.

- Kháng sinh chống khối u như: bleomycin, daunomycin, doxorubicin, mytomicin C, dactinomycin, peplomycin, streptozocin.

K. Kháng sinh chống lao

Trong lĩnh vực kháng lao, các thuốc kháng sinh nguồn gốc vi sinh thể như rifampicin, streptomycin, kanamycin, capreomycin, viomycin, cycloserin phải dùng kết hợp với các thuốc kháng lao tổng hợp như isoniazid (Rimifon, INH), ethambutol, pyrazinamid, ethionamid.

Uống đúng chỉ định về: thuốc, liều lượng, thời gian theo đúng công thức, phác đồ trị lao 6 tháng, 8 tháng, 9 tháng và 12 tháng. Thực hiện tốt chiến lược DOTS: Điều trị hoá liệu ngắn ngày có kiểm soát của Tổ chức y tế thế giới.

L. Kháng sinh chống nấm

Chia ra 2 nhóm theo cấu trúc hoá học:

- Nhóm 1 (Polyen) bao gồm: nystatin, amphotericin B.

Nystatin chữa bệnh do nấm *Candida* gây ra ngoài da, ở các màng và đường tiêu hoá.

Tác dụng phụ: rối loạn đường tiêu hoá.

Amphotericin B điều trị viêm nấm sâu bằng cách tiêm truyền chậm qua tĩnh mạch.

Phản ứng phụ: sốt, đau đầu, buồn nôn, nôn, sốc, viêm tĩnh mạch huyết khối.

- Nhóm 2: griseofulvin có tác dụng kim nấm: *Microsporium*, *Epidermophyton*, *Trichophyton* (không phải diệt nấm).

Tác dụng phụ: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá,

phát ban.

M. Kháng sinh chống khối u

Dùng phổ biến có bleomycin, kháng sinh có khung antracyclin, mytomycin C.

Bleomycin dùng để điều trị ung thư biểu mô, bệnh Hodgkin và các dạng u bạch huyết bào, u tân sinh ác tính ở tinh hoàn.

Tai biến: suy thận và thiếu năng về phổi.

Kháng sinh có khung antracyclin gồm có daunomycin và doxorubicin.

Daunomycin dùng kết hợp với vincristin và prednison hay prednisolon để chữa bệnh bạch cầu, limphô bào cấp. Còn dùng để điều trị u bạch huyết bào và u nguyên bào thần kinh.

Phản ứng phụ: suy tim, ban đỏ ngoài da.

Doxorubicin kết hợp với thuốc khác để điều trị các bệnh bạch cầu, u bạch huyết bào, u nguyên bào thần kinh cấp tính, u tân sinh ác tính ở bàng quang, ngực, phổi, buồng trứng và tuyến giáp.

Phản ứng phụ: suy giảm tuỷ xương, rối loạn chức năng tim, rối loạn tiêu hoá, rụng lông tóc...

Mytomycin C kết hợp với thuốc khác để chữa ung thư ở tuyến vú, dạ dày và tụy, u bàng quang, phổi, ung thư bạch cầu.

Tai biến: suy giảm xương và tuỷ xương, giảm bạch cầu và tiểu cầu, tổn thương ở thận, phổi...

Các kháng sinh chống u ít được dùng là: dactinomycin, peplomycin, streptozocin.

* *

Dưới đây là những kháng sinh tổng hợp: Sulfamid, Quinolon, Nitrofurantoin, Nitroimidazol, Oxyquinoloin.

N. Các sulfamid kháng khuẩn

Theo cấu trúc hoá học, sulfamid kháng khuẩn chia làm 3 nhóm:

- Nhóm 1: Sulfamid có hoá chức azoic. Điển hình là thuốc streptocid.

Streptocid có tác dụng tốt để điều trị các bệnh nhiễm liên cầu khuẩn (viêm họng, viêm đường tiểu tiện, sốt phát ban), các bệnh nhiễm lậu cầu.

Phản ứng phụ: rối loạn đường tiêu hoá.

- Nhóm 2: Sulfamid và dẫn chất không có nhóm thế.

Điển hình là thuốc sulfanilamid, có tác dụng chủ yếu với não cầu và liên cầu khuẩn, có tác dụng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn, lậu cầu và phế cầu khuẩn.

Phản ứng phụ: rối loạn tiêu hoá, thần kinh, chứng xanh tím.

- Nhóm 3: Dẫn chất thế vào chức sulfonamid.

Các thuốc dùng phổ biến là sulfacetamid (và muối natri), sulfathiazol, sulfaphtalylthiazol, sulfadiazin, sulfadimerazin, sulfamerazin, sulfadimethoxin, sulfadoxin, sulfafurazol, sulfaguanidin, sulfamethizol,

sulfamethoxazol, sulfamethoxypridazin, sulfamoxol, sulfisomidin.

Thuốc có những ưu điểm riêng như:

- Hấp thụ nhanh và thải trừ nhanh (sulfadiazin, sulfathiazol).

- Dễ tan có thể dùng để nhỏ mắt (sulfacetamid).

- Có tác dụng ở đường ruột (sulfaguanidin, phthalylsulfathiazol...).

Phản ứng phụ thường gặp ở sulfamid là: quá mẫn với sulfamid, dị ứng (phát ban, sốt), rối loạn tiêu hoá, tránh dùng cho bệnh nhân thiếu năng thận và gan.

O. Các quinolon

Các quinolon thế hệ I chủ yếu dùng chữa bệnh nhiễm khuẩn đường niệu. Quinolon thế hệ II là kết quả nghiên cứu phát triển sau này để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn toàn thân (đường hô hấp, xương khớp, viêm màng tim, nhiễm khuẩn huyết).

Các quinolon thế hệ I thông dụng có tác dụng trên vi khuẩn Gram âm là: acid nalidixic, acid promidic, acid oxolinic, cinoxacin, acid pipedimic, milbaxacin, rosoxacin, flumequin.

Các quinolon thế hệ II thông dụng có tác dụng trên vi khuẩn Gram âm, Gram dương và *Mycobacterium* là: norfloxacin, pefloxacin, ofloxacin, ciprofloxacin...

Quinolon thế hệ II còn có ưu điểm:

- Hấp thụ nhanh vào cơ quan tiêu hoá nên có thể dùng để uống.

- Phân phối và nồng độ cao trong mô nên sử dụng tốt để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn ở phổi, tai mũi họng, ngoài da, ở xương...

Phản ứng phụ: Quinolon thế hệ I và II gây phản ứng phụ giống nhau:

- Tai biến trên thần kinh tâm thần (nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, mất ngủ, co giật...).

- Phản ứng trên da (mày đay, ban đỏ, ngứa, cảm quang). Cốt hoá xương (không dùng dưới 17 tuổi). Đau gân cơ (đứt gân Achilles).

- Rối loạn tiêu hoá, máu...

P. Các nitrofurantoin

Đại diện là thuốc nitrofurantoin, hydroxymethylfurantoin, furazolidon, nifuroxazid.

Chỉ định: Các bệnh nhiễm khuẩn đường niệu, đường tiêu hoá.

Phản ứng phụ:

- Gây dị ứng (sốt, phát ban ngoài da).

- Rối loạn hô hấp và tiêu hoá.

- Viêm nhiều dây thần kinh (ở bệnh nhân uống nitrofurantoin với liều cao và người suy thận).

Q. Các nitroimidazol

Các chất đại diện là metronidazol, amidazol, tinidazol.

Thuốc có tác dụng diệt khuẩn và hoạt phổ bao gồm các vi khuẩn yếm khí Gram dương và Gram âm.

Chỉ định: Chữa các bệnh nhiễm khuẩn sau đây:

- *Trichomonas vaginalis* (viêm âm đạo, niệu đạo).

- Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do phẫu thuật và phòng bệnh; khi phẫu thuật có nguy cơ cao cho các bệnh nhiễm khuẩn này (*Bacteroidis sp.*, *Fusobacterium sp.*, *Clostridium sp...*).

- Các amip cư trú ở ruột và gan. *Helicobacter pylori* gây bệnh dạ dày - tá tràng.

Phản ứng phụ:

- Rối loạn dạ dày - ruột: buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy.

- Nhức đầu chóng mặt, mệt mỏi.

- Phản ứng quá mẫn nặng.

Khi dùng thuốc liều cao và kéo dài, có thể có hiện tượng: giảm bạch cầu và chứng bệnh thần kinh ngoại vi (tạm thời).

R. Dẫn chất của oxyquinolein

Các oxyquinolein là kháng sinh có tác dụng kìm khuẩn, là dẫn chất của 8-hydroxyquinolein, các nhóm thế NO₂, halogen gia tăng hoạt tính của phân tử.

Các chất điển hình là:

- Nitroxolin (kháng khuẩn đường niệu).

- Orthoxyquinolein (kháng khuẩn đường ruột).

- Cloiquinol (kháng khuẩn đường ruột, ly amip).

- Chloquina|dol (kháng khuẩn ngoài da).

Chỉ định điều trị:

- Các bệnh nhiễm khuẩn đường niệu dưới, đặc biệt do trực khuẩn Gram dương.

- ỉa chảy cấp và mạn tính, nguồn gốc vi khuẩn (tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn).

- Bệnh do amip.

- Bệnh do động vật nguyên sinh (*Lambliia*, *Trichomonas*).

- Bệnh viêm âm đạo, khí hư nguồn gốc vi khuẩn, nấm (*Candida* hay *Trichomonas*).

Chỉ nên dùng thuốc dưới 4 tuần (tránh nguy cơ bị viêm tuỷ thần kinh).

Phản ứng phụ:

Đối với thuốc nitroxolin: gây nôn nếu uống vào lúc đói, thận trọng với bệnh nhân suy gan và thận.

Đối với Cloiquinol: uống liều cao hay kéo dài có thể gặp tai biến như viêm dây thần kinh ngoại vi, tổn thương dây thần kinh thị giác, bệnh ở tuỷ xương.

II. ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG KHÁNG SINH

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể: vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:

- Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh. Vì vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ - Nếu phù hợp với lâm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thấy

thuốc khám xét, chỉ định.

- Bệnh do virus (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.

- Chọn kháng sinh phù hợp, khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.

- Cần xem xét kỹ người bệnh: tiền sử bệnh (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... để chỉ định thuốc và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.

- Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh mới thôi dùng kháng sinh.

- Không nên phối hợp nhiều kháng sinh vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Từ một số trường hợp đặc biệt do thấy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...

- Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh, trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: Sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...

- Tai biến do kháng sinh:

+ Tai biến do dị ứng: Tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mào đay, ban đỏ v.v... Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người - Vì vậy cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó - Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.

+ Tai biến do nhiễm độc: Các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh - Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tuỷ (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

+ Tai biến thuộc vi khuẩn: Phân hủy tạp khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hoá (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng tại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

+ Tai biến chọn lọc: Có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achilles; gây điếc do streptomycin; hồng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tuỷ do chloramphenicol, mất bạch cầu hạt do sulfamid v.v...).

- Tác dụng phụ do kháng sinh: Hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột, da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ để qua đi và hết sau

khí ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và dược sĩ để có hướng dẫn kịp thời.

- Phối hợp với các thuốc khác: Kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

THUỐC CHỐNG VIÊM, HẠ SỐT VÀ GIẢM ĐAU

(AINS hoặc NSAID - NonSteroidal Anti-Inflammatory Drug)

Nhiều thuốc có cấu trúc hoá học như: dẫn chất của salicylat, pyrazolon, indol... ở mức độ khác nhau đều có tác dụng chống viêm, hạ sốt, giảm đau, chống ngưng kết tiểu cầu. Vì vậy chúng còn được gọi là thuốc chống viêm phi (không) steroid (CVPS hoặc CVKS) để phân biệt với các glucocorticoid (có nhân steroid).

1. Tác dụng chống viêm:

Thuốc VCPS có tác dụng trên hầu hết các loại viêm không kể đến nguyên nhân, theo các cơ chế sau đây:

- Ức chế sinh tổng hợp prostaglandin (PG) do ức chế cyclooxygenase, làm giảm PGE₂ và F₁ là những chất trung gian hoá học của phản ứng viêm.

- Làm bền vững màng lysosom (thể tiêu bào), ngăn cản các enzym phân giải và ức chế quá trình viêm.

- Đối kháng với các chất trung gian hoá học của viêm.

2. Tác dụng hạ sốt:

Do ức chế prostaglandin synthetase, làm giảm tổng hợp PG, có tác dụng hạ sốt do làm tăng quá trình thải nhiệt (giãn mạch ngoại biên, ra mồ hôi), lập lại thăng bằng cho trung tâm điều nhiệt ở vùng dưới đồi.

3. Tác dụng giảm đau:

Có tác dụng tốt với các chứng đau do viêm (như đau khớp, viêm cơ, viêm dây thần kinh, đau răng). Các thuốc CVPS do làm giảm sự tổng hợp PGF₂ nên làm giảm tình cảm thụ của các dây cảm giác với các tác nhân gây đau của phản ứng viêm (như histamin, serotonin...).

4. Tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu:

Các thuốc CVPS ức chế men thromboxan synthetase, làm giảm tổng hợp thromboxan A₂ cho tiểu cầu, nên có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.

I. PHÂN LOẠI

Có thể phân loại thuốc CVPS theo cấu trúc hoá học:

- Dẫn xuất của acid salicylic (như aspirin, acetylsalicylat lysin, benorilat, diflunisal...);
- Dẫn xuất của pyrazolon (như phenylbutazon).
- Dẫn xuất của indol (như indometacin, sulindac, acemetacin...).
- Dẫn xuất oxicam (như piroxicam, tenoxicam, meloxicam).
- Dẫn xuất propionic (như ibuprofen, naproxen, fenoprofen, flurbiprofen, ketoprofen...).
- Dẫn xuất anthranilic (acid niflumic).
- Dẫn xuất của acid phenylacetic (như

voltaren).

Cần nhớ là dẫn chất của anilin (như paracetamol, phenacetin) chỉ có tác dụng hạ sốt, giảm đau, nhưng không có tác dụng chống viêm.

II. CÁC THUỐC CHỐNG VIÊM PHI STEROID CHÍNH

A. Dẫn xuất của acid salicylic: Aspirin

Aspirin là một salicylat của thuốc chống viêm phi steroid (CVPS), có tác dụng giảm đau, chống viêm và hạ sốt. Thuốc ức chế men cyclo-oxygenase, gây ức chế sinh tổng hợp của các prostaglandin và thromboxan. Aspirin cũng ức chế sự ngưng kết tiểu cầu (các salicylat không acetyl hoá không có tác dụng này).

Do đó, aspirin dùng để giảm các chứng đau nhẹ tới trung bình như: nhức đầu, đau kinh, đau cơ và đau răng. Aspirin còn được sử dụng để chống đau và chống viêm trong các rối loạn thấp khớp cấp và mạn tính, viêm đốt sống, viêm xương khớp. Trong điều trị sốt thứ yếu như: cảm lạnh, cúm, aspirin có tác dụng giảm nhiệt, chữa nhức đầu và đau cơ, khớp.

Aspirin còn được sử dụng vì có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu trong điều trị ban đầu các rối loạn tim mạch như đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, thuốc còn dùng để phòng các tai biến do tim mạch.

Aspirin cũng có những phản ứng phụ thường gặp ở thuốc chống viêm phi steroid.

Dùng ở liều điều trị, aspirin thường gây phản ứng phụ như: rối loạn dạ dày - ruột (buồn nôn, khó tiêu, nôn). Các triệu chứng trên có thể giảm thiểu khi dùng aspirin với thức ăn hoặc dùng thuốc sau khi ăn no.

Có thể thấy: kích thích màng nhầy ở dạ dày với loét, nôn ra máu. Có thể dùng các chất đối kháng với thụ thể H₂ của histamin (cimetidin), các chất tương tự như prostaglandin (như misoprostol) để giảm các tổn thương do aspirin gây nên ở màng nhầy.

Có thể thấy mất máu nhẹ ở khoảng 70% bệnh nhân, điều này không có ý nghĩa về mặt lâm sàng, nhưng ở một số ít bệnh nhân, tai biến này có thể gây thiếu máu do thiếu hụt sắt khi dùng thuốc kéo dài. Tai biến mất máu có thể loại trừ khi dùng thuốc với thức ăn, tai biến này có thể giảm khi dùng dạng thuốc bao tan ở niêm mạc ruột non, dùng chất đối kháng thụ thể H₂ của histamin.

Ít khi xảy ra xuất huyết ở phía trên cơ quan dạ dày - ruột.

Không dùng aspirin cho các trường hợp sau đây:

- Quá mẫn cảm với thuốc này: các biểu hiện

hen, suyễn, bệnh ngoài da (hội chứng Stevens-Johnson, Lyell), phù Quincke.

- Trẻ em dưới 6 tuổi, phụ nữ có mang 3 tháng cuối kỳ thai.

- Bệnh nhân bị loét dạ dày - tá tràng đang tiến triển.

- Suy gan và thận nặng...

- Dễ xuất huyết.

Thận trọng khi dùng dài hạn các thuốc giảm đau ở liều cao, khi xuất hiện nôn mửa kéo dài, rối loạn ý thức (ở trường hợp này nên ngừng thuốc). Theo dõi chặt chẽ bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày - tá tràng...

Các dạng thuốc thường dùng: Aspirin pH để uống, viên aspirin sủi, có chất đệm, viên aspirin - vitamin C, viên aspirin - cafein, Aspegic tiêm (acetyl salicylat DL-lysin), Aspegic bột để uống (acetyl salicylat DL-lysin).

B. Dẫn xuất của pyrazolon

Các thuốc như antipyrin (tức phenazon), pyramidon (amino phenazon), có nhiều độc tính với máu (mất bạch cầu hạt) và thận nên không còn được sử dụng nữa.

Phenylbutazon là loại duy nhất được dùng chủ yếu để điều trị các bệnh thấp, còn tác dụng hạ sốt và giảm đau lại kém salicylat.

Thuốc được chỉ định cho các bệnh: viêm cứng khớp, viêm đa khớp mạn tính đang tiến triển, thấp khớp. Phenylbutazon không dùng cho bệnh nhân có loét dạ dày, có bệnh tim thận, tăng huyết áp.

C. Dẫn xuất của indol

Indometacin có tác dụng chống viêm mạnh hơn phenylbutazon 20 - 80 lần, có tác dụng cả ở giai đoạn đầu và giai đoạn mạn tính. Chỉ định cho các bệnh viêm xương khớp, hư khớp, thấp khớp cột sống, đau lưng, viêm dây thần kinh.

Indometacin có thể gây chóng mặt, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, loét dạ dày. Vì vậy thuốc chống chỉ định cho bệnh nhân có tiền sử bệnh dạ dày.

Sulindac là indometacin trong công thức nhóm methoxy thay bằng flo và gốc clo thay bằng gốc methylsulfinyl (CH_3SO). Tác dụng được lý của sulindac chỉ bằng 50% indometacin trong lâm sàng, còn tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như aspirin. Sulindac có độc tính thấp hơn indometacin.

D. Dẫn xuất của oxicam

Các thuốc có cấu trúc này là piroxicam, tenoxicam và meloxicam. Dẫn chất của oxicam là thuốc chống viêm không steroid (AINS), do ưu tiên ức chế men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Chữa các bệnh viêm đa khớp dạng thấp khớp, chữa triệu chứng ngắn hạn trong viêm xương khớp cấp tính trầm trọng, chữa triệu chứng trong bệnh viêm đốt sống cứng khớp. Chúng có tác dụng chống viêm mạnh nên liều

điều trị chỉ bằng 1/6 so với các thuốc của thể hệ trước; tác dụng giảm đau lại xuất hiện nhanh (1/2 giờ sau khi uống), tai biến nhẹ và tỷ lệ thấp hơn các thuốc CVPS khác (ngay cả khi dùng kéo dài tới 6 tháng).

E. Dẫn xuất của acid propionic

Các chế phẩm thuốc loại này: ibuprofen, naproxen, fenoprofen và ketoprofen.

Các thuốc này dùng liều thấp có tác dụng giảm đau, dùng liều cao hơn có tác dụng chống viêm.

Ít có tác dụng phụ, nhất là đối với cơ quan tiêu hoá (nếu so sánh với aspirin, indometacin và pyrazolon). Do đó, dẫn xuất của acid propionic được dùng nhiều trong điều trị viêm khớp mạn tính.

F. Dẫn xuất của acid phenylacetic

Đại diện cho loại này là diclofenac (Voltaren). Tác dụng chống viêm trong điều trị viêm khớp mạn tính tương tự như aspirin nhưng tác dụng phụ ít hơn (nhất là đối với cơ quan tiêu hoá).

Ngoài các thuốc đã trình bày ở trên, ít năm gần đây còn kể tới các chất sau đây:

Colecoxib: Tên khoa học: p [5-p-tolyl-3 (triflorometyl) pyrazol-1-yl] benzosulfonamid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Điều trị các bệnh: viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp, polip đại tràng - trực tràng ở bệnh u tuyến. Còn dùng để chữa các chứng đau cấp tính và đau kinh.

Rofecoxib: Tên khoa học: 4 [p (methylsulfonyl) phenyl] 3-phenyl-2 (5H) furanon.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Điều trị các bệnh: viêm đa khớp dạng thấp khớp, viêm xương khớp. Còn dùng để chữa các chứng đau cấp tính và đau kinh.

Nimesulid: Tên khoa học: 4'-nitro-2'-phenoxy-metan sulfonamid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS) do ức chế có chọn lọc men cyclooxygenase-2 (COX-2).

Dùng điều trị các viêm, sốt và đau.

Nimesulid betadex (phức chất nimesulid-betacyclodextrin) cũng chỉ định như vậy.

Meclofenamic acid: Tên khoa học: N (2,6 dicloro m-tolyl) antranilic acid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS).

Chữa các bệnh rối loạn cơ xương và khớp xương như viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp khớp, các chứng đau nhẹ và vừa, đau kinh và rong kinh.

Sulindax: Tên khoa học: Z [5-floro-2 metyl-1 (4 metyl sulphinyl benzyliden 3-yl)] acetic acid.

Là thuốc chống viêm không steroid (AINS)

Chữa các bệnh cơ xương và khớp xương

như viêm đốt sống cứng khớp, viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp khớp, bệnh Gut cấp tính, viêm bao hoạt dịch, viêm gân. Giảm sốt.

Có tác giả còn xếp vào chương thuốc chống viêm những thuốc giảm đau opizoic (gồm các alcaloid của thuốc phiện và những chất có cấu trúc tương tự). Có thể xếp loại như sau:

- Opioid giảm đau nhẹ như alcaloid codein.
- Opioid giảm đau mạnh như alcaloid morphin.

Tuy nhiên, phần lớn các nhà dược lý học hiện nay đặt các opioid vào một chương khác (thuốc giảm đau và gây ngủ).

III. ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG CÁC AINS

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.

- Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.

- Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mụn nước.

- Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thoát vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu-đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.

- Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm...

- Cấm dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần kiểm tra thường xuyên bạch cầu hạt nếu dùng thuốc dài ngày.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau bụng. Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa).

Phát ban, mày đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quinke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mụn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, đái ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u uất-Viêm đại tràng. Hạ huyết áp-Tăng kali huyết. - Hiếm gây phù biên-phát ban-rụng tóc. Đặc biệt lưu ý với dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bắt buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra khẩn cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viện điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol-Không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết-gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước-giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn bêta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

THUỐC ĐIỀU TIẾT LIPID

Tăng lipid huyết là hiện tượng tăng nồng độ lipid ở huyết tương; đó là biểu hiện của sự rối loạn trong tổng hợp và chuyển hoá của lipoprotein trong huyết tương, phản ánh chế độ dinh dưỡng nhiều mỡ. Sự lo lắng của bệnh nhân bị tăng lipid huyết là nguy cơ cao về bệnh thiếu máu cục bộ ở tim (do xơ vữa động mạch và bệnh ở động mạch vành).

Lipid có tỷ lệ cao trong bệnh thiếu máu cục bộ là cholesterol, thành phần chủ yếu của màng tế bào, tiền sinh chất trong tổng hợp các hormon steroid và triglycerid, một nguồn quan trọng về năng lượng. Các chất này được chuyển vào máu dưới dạng lipoprotein.

Lipoprotein là những hạt gồm có vỏ kỵ nước là phospholipid, cholesterol tự do và các polypeptid gọi là apolipoprotein (hay apoprotein) xung quanh nhân gồm có tỷ lệ khác nhau về triglycerid và cholesterol (dưới dạng cholesteryl este).

Lipoprotein được đặc trưng bằng tỉ trọng thường tăng khi các chất này chuyển hoá và khi gia tăng tỷ lệ cholesteryl este trong triglycerid.

Sau đây là những lipoprotein chính và các lipid kết hợp:

<i>Lipoprotein</i>	<i>Lipid</i>
Chylomicron (hạt vi thể dưỡng thấp)	Triglycerid
VLDL	Triglycerid
IDL	Cholesterol và triglycerid
LDL	Cholesterol
DL	Cholesterol

Chylomicron là lipoprotein có tỷ trọng thấp nhất, VLDL là lipoprotein có tỷ trọng rất thấp (pre-beta lipoprotein).

IDL là lipoprotein có tỷ trọng trung gian (beta lipoprotein nói chung).

LDL là lipoprotein có tỷ trọng thấp (beta lipoprotein).

HDL là lipoprotein có tỷ trọng cao (alpha lipoprotein).

I. Phân loại bệnh tăng lipoprotein huyết

Ở cơ thể bình thường, nồng độ lipoprotein trong máu ở trạng thái cân bằng động. Khi trạng thái này bị rối loạn, sự chuyển hoá lipoprotein trong máu bị rối loạn.

Các nguyên nhân gây bệnh lý này:

- Gia tăng cholesterol, triglycerid ngoại sinh.
- Rối loạn chức năng xúc tác chuyển hoá lipoprotein của men lipoproteinase.
- Yếu tố toàn thân làm tăng chuyển hoá glucid, lipid để tổng hợp lipid, tăng hoạt động của một số hormon làm giảm sự thủy phân ở cơ, gan, mỡ.
- Yếu tố di truyền.

Dựa vào sự tăng các loại lipoprotein khác

nhau, người ta phân ra 6 typ tăng lipoprotein máu (phân loại của Tổ chức Y tế thế giới hiện được sử dụng rộng rãi).

<i>Typ</i>	<i>Loại lipoprotein tăng cao</i>
I	Chylomicron
IIa	LDL
IIb	LDL và VLDL
III	Cấu trúc bất thường của LDL
IV	VLDL
V	Chylomicron và VLDL

Trong các typ trên, các nhà điều trị học đặc biệt quan tâm đến 4 typ: IIa, IIb, III và IV.

II. Phân loại thuốc làm hạ lipoprotein máu

Đến nay người ta đã nghiên cứu và sử dụng nhiều loại thuốc làm hạ lipoprotein máu với cơ chế khác nhau. Chưa có loại thuốc nào có tác dụng tốt trên tất cả 6 typ bệnh nói trên.

Người ta chia làm 2 loại thuốc:

1. Thuốc làm giảm hấp thụ và tăng thải trừ lipid

Cholestyramin, colestipol là những thuốc có tính hấp thụ mạnh, tạo phức với acid mật, làm giảm quá trình nhũ hoá của lipid ở ruột, làm giảm hấp thụ và tăng thải lipid qua phân. Các thuốc này còn làm tăng chuyển hoá cholesterol, tạo thành acid mật, thông qua men hydroxylase ở gan (men điều hoà tổng hợp acid mật từ cholesterol bị ức chế bởi acid mật).

Các thuốc: cholestyramin, colestipol, divistyramin, colessevelam được gọi là nhựa liên kết acid mật.

2. Các thuốc ảnh hưởng tới sinh tổng hợp lipid

Các thuốc này gồm có:

- Các fibrat (dẫn xuất của acid fibric) như: bezafibrat, bezafibrat, ciprofibrat, clinofibrat, clofibrat, clofibrat, etofyllin, fenofibrat, gemfibrozil, pirifibrat, simfibrat, tocofibrat.

- Các statin như atorvastatin, cerivastatin, fluvastatin, lovastatin, mevastatin, pravastatin, rosavastatin và simvastatin.

- Các nicotinat bạc gồm acid nicotinic và dẫn chất như: aciploxim, binfibrat, etofibrat, niceritrol, nicofibrat, pirozadil, ronifibrat, sorbinicat, tocoferil nicotinat.

Các fibrat và statin thông qua sự ức chế men HMG - CoA - reductase làm giảm sự tổng hợp cholesterol, đồng thời làm tăng sinh thụ thể LDL ở màng tế bào.

Các nicotinat làm hạ lipoprotein máu thông qua sự tăng sinh thụ thể LDL, giảm hoạt tính của men triglyceridlipase, làm giảm LDL-cholesterol.

Người ta còn xếp vào loại thuốc ảnh hưởng tới sinh tổng hợp lipid:

- Thuốc probucol có cấu trúc hoá học khác hẳn các nhóm thuốc trên và cơ chế tác dụng còn cần nghiên cứu thêm.

- D-thyroxin có tác dụng hạ lipoprotein máu mạnh do tăng chuyển hoá cholesterol thành

acid mật và tăng thải sterol qua phân.

Ngoài các loại thuốc trên, hiện nay người ta còn sử dụng một số thuốc có cấu tạo omega-3 triglycerid như:

- Docosahexaenoic acid.
- Eicosapentaenoic acid.
- Omega-3 marine triglycerid.

Với tác dụng làm giảm lipoprotein huyết, đặc biệt là giảm triglycerid trong huyết tương.

III. Tác dụng không mong muốn của các thuốc hạ lipoprotein máu

Cholestyramin (nhựa liên kết acid mật) có thể gây:

- Rối loạn tiêu hoá: buồn nôn, nôn, đầy bụng, táo bón.
- Giảm hấp thụ một số thuốc khi dùng uống cùng lúc (như phenylbutazon, phenobarbital, coumarin, thyroxin...). Để tránh tương tác, các thuốc trên phải uống 1 giờ trước hay sau khi dùng cholestyramin.

Các fibrat gây nhiều phản ứng phụ như:

- Clofibrat gây nôn, ỉa chảy, giảm cân, buồn ngủ, tăng tần xuất rối loạn tim mạch...
- Fenofibrat gây rối loạn tiêu hoá, ngoài ra

còn gây phản ứng trên da, thần kinh, cơ xương...

- Các statin có tác dụng phụ giống nhau như: đau cơ, sẩn ngứa, đau đầu, chóng mặt, rối loạn tiêu hoá và tăng cao men transaminase trong máu.

Các statin không được dùng cho phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú (thuốc qua được rau thai và vào sữa mẹ). Tránh dùng cho người suy gan thận (khi dùng thuốc phải theo dõi chức năng gan và thuốc dùng lâu dài, men transaminase tăng gấp 3 - 4 lần bình thường, khi ngừng thuốc thì men này lại trở về mức bình thường).

Các nicotinat có tác dụng không mong muốn như:

- Acipimox có thể gây rối loạn tiêu hoá (buồn nôn, ỉa chảy), ban đỏ ngoài da.
- Pirozadil gây phù, đánh trống ngực, tê, công.

Các omega-3 triglycerid có thể làm buồn nôn, ợ hơi, nhất là khi dùng liều cao. Thuốc này còn có tác dụng kháng huyết khối nên phải thận trọng khi sử dụng cho bệnh nhân bị rối loạn đông máu.

THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TIM MẠCH

Bệnh tim mạch phổ biến, đa dạng. Các thuốc điều trị được sắp xếp sau đây theo tác dụng lâm sàng.

I. Thuốc trợ tim

Có tác dụng làm tăng lực co bóp của cơ tim, dùng trong trường hợp suy tim.

Có thể chia làm 2 nhóm:

1. Thuốc glycosid dùng trong suy tim mạn: digitalis purpurea (thành phần chính là digitoxin), digitalis lanata (thành phần chính là digitoxigenin), strophanthus (với glycosid là strophantin và genin là strophantidin), thevetin (hoạt chất lấy từ quả thông thiên), neriolin (hoạt chất lấy từ cây trúc đào).

2. Thuốc không phải là glycosid dùng trong suy tim cấp:

- Các thuốc cường beta gây tiết adrenalin (như isoprenalin, dobutamin).

- Các thuốc phong toả men phosphodiesterase: dẫn xuất của biperidin (amrinon), dẫn xuất của imidazolone (perfan, enoximon).

- Các thuốc khác: spartein, campho.

Các thuốc trên có tác dụng không mong muốn:

- Các glycosid cường tim gây: chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn thị giác (digoxin, digitoxin, D-strophantin...).

- Các thuốc chẹn beta tiết adrenalin ức chế co bóp của tim...

II. Thuốc chữa loạn nhịp tim

Các thuốc này có tác dụng:

- Điều hoà nhịp tim khi nhịp tim bị rối loạn.

- Chống rung tâm nhĩ.

Thuốc chia làm 2 loại theo tác dụng điều trị:

1. Có tác dụng trên loạn nhịp nhĩ: quinidin, amiodaron, verapamil, thuốc chẹn beta tiết adrenalin (propranolol, alprenolol, oxprenolol, acebutolol, practolol).

2. Có tác dụng trên loạn nhịp thất: procainamid, ajmalin, lidocain, bretyliotolylat.

Các thuốc này cũng gây tác dụng phụ như:

- Quinidin kích thích niêm mạc tiêu hoá, gây buồn nôn, nôn và ỉa chảy.

- Amiodaron làm nhịp chậm, nghẽn nhĩ thất.

- Các thuốc chẹn beta tiết adrenalin ức chế co bóp của cơ tim nên không dùng cho bệnh nhân bị suy tim đang tiến triển.

- Procainamid gây nôn, chán ăn, rối loạn tâm thần, ảo giác.

- Lidocain có thể gây co giật hay hôn mê...

III. Các thuốc chữa cơn đau thắt ngực

Cơn đau thắt ngực do cơ tim bị thiếu oxy đột ngột vì mất thăng bằng giữa tăng nhu cầu oxy của cơ tim và cung cấp không đủ oxy của mạch vành.

Khi bị cơn đau thắt ngực do thiếu máu đột

ngột ở cơ tim, việc điều trị phải đạt 2 yêu cầu sau đây:

- Giảm nhu cầu oxy của tim.

- Loại trừ tác động đòi hỏi tim làm việc nhiều hơn và chuyển hoá tăng lên.

Vì vậy thuốc dùng phải đáp ứng các yêu cầu nói trên, nghĩa là:

- Tăng cung cấp oxy, tăng tưới máu cho cơ tim.

- Giảm sử dụng oxy bằng cách giảm công năng của tim.

Thuốc chia làm 2 loại:

1. Loại thuốc chống cơn đau thắt như trinitrin (trinitroglycerin) làm giãn mạch toàn thân và giảm máu trở về tâm thất, giảm công năng tim; thuốc còn làm hạ huyết áp động mạch, do đó giảm lượng máu tĩnh mạch trở về, nên cũng làm giảm công năng tim và giảm sử dụng oxy.

Thuốc còn gồm dẫn xuất nitro (như amyl nitrit), các dẫn xuất nitrit "chậm" (hoạt chất là trinitrin hoặc các este nitric).

Molsidomin hay corvasal (có cấu trúc khác hẳn trinitrin).

2. Loại thuốc điều trị củng cố như:

- Thuốc chẹn beta tiết adrenalin có tác dụng làm giảm công năng tim (do làm chậm nhịp tim).

- Amiodaron làm giãn và tăng cung lượng động mạch vành, làm giảm nhu cầu oxy của cơ tim.

- Dipyridamol làm giãn mạch vành kéo dài.

- Thuốc chẹn dòng calci, có tác dụng ức chế Ca^{2+} vào tế bào cơ tim, do đó làm giãn mạch và chậm nhịp tim, giảm co bóp cơ tim.

- Các thuốc nifedipin (Adalat), diltazem (Tildiem).

Các thuốc chữa cơn đau thắt ngực cũng gây nhiều tác dụng phụ như:

- Thuốc chẹn beta tiết adrenalin không được dùng cho bệnh nhân suy thất trái (vì có thể gây truy tim mạch đột ngột).

- Amiodaron dùng lâu, gây chậm nhịp tim.

- Thuốc chẹn dòng calci gây nhức đầu, bốc hỏa, hạ huyết áp thể đứng...

IV. Các thuốc chữa tăng huyết áp

Tổ chức Y Tế thế giới phân loại về huyết áp:

- Giai đoạn/độ 1: 140-159/90-99 mmHg.

- Giai đoạn/độ 2: 160-179/100-109 mmHg.

- Giai đoạn/độ 3: 180/110 mmHg.

Bệnh tăng huyết áp theo 2 bệnh căn:

- Tăng huyết áp thứ phát: một triệu chứng bị tổn thương ở một cơ quan trong cơ thể (thận, nội tiết, tim mạch, não...). Khi điều trị nguyên nhân thì huyết áp trở lại bình thường.

- Tăng huyết áp nguyên phát: được gọi chung là bệnh tăng huyết áp chưa rõ nguyên nhân gây bệnh.

Cơ chế gây tăng huyết áp rất phức tạp, vì huyết áp phụ thuộc vào lưu lượng tim và sức cản ngoại vi; các yếu tố này lại phụ thuộc vào hoạt động của hệ thần kinh trung ương, và vào tuỷ thượng thận, hormon chống bài niệu, tình trạng thành mao mạch... Một nguyên nhân quan trọng nữa là lòng động mạch nhỏ và mao mạch thu hẹp lại.

Vi những lý do trên thuốc dùng phải:

- Có tác động trên tất cả các khâu của cơ chế điều hoà huyết áp để làm giãn mạch, giảm lưu lượng ở tim và dẫn đến hạ huyết áp.

- Thuốc đều chữa triệu chứng. Dùng thuốc lâu dài (suốt đời).

Các thuốc thông dụng: Hiện nay có 8 nhóm thuốc trị tăng huyết áp là:

1. Nhóm thuốc lợi tiểu: hydrochlorothiazid, indapamid, furosemid, spironolacton, amilorid, clonidin... Thuốc không dùng cho người bệnh gan, người mang thai, người đang nuôi con bú, thuốc gây mất kali, cần bù kali khi cần thiết. Có thể bị mất ngủ, giảm tiểu cầu.
2. Nhóm thuốc tác động lên thần kinh trung ương, phong bế giao cảm: methylodopa, reserpin, clonidin... Dùng thuốc cần theo dõi chức năng gan, thuốc gây ngủ gật, khô miệng. Không dùng cho người nuôi con bú.
3. Nhóm thuốc giãn mạch: hydralazin, natri nitroprussiat, diazoxid... Thuốc có thể gây bệnh thần kinh, rối loạn tạo máu, Lupus ban đỏ. Thuốc thường dùng trong trường hợp cấp cứu do tăng huyết áp kịch phát.
4. Nhóm thuốc chẹn alfa: prazosin, alfuzosin, terazosin, phentolamin... Thuốc có thể gây phù ngoại vi, phổi, tim, nhức đầu, chóng mặt. Thuốc cần có thấy thuốc chỉ định, theo dõi.
5. Nhóm thuốc chẹn beta: propranolol, pindolol, nadolol, tinolol, metoprolol, atenolol, labetalol, acebutolol... Không dùng nếu suy tim, bloc nhĩ thất, mạch chậm, người bệnh phổi, bệnh gan, người mang thai. Không ngừng thuốc đột ngột.
6. Nhóm thuốc đối kháng calci: nifedipin, nicardipin, amlodipin, verapamil, diltiazem... Thuốc gây phù, chóng mặt, nhức đầu, giãn nở rỗng gây lung lay răng, choáng váng. Không dùng cho người suy tim, người mang thai, người đang nuôi con bú.
7. Nhóm thuốc ức chế men chuyển đổi (ACE): captopril, enalapril, benazepril, lisinopril, perindopril, quinapril, trandolapril... Thuốc có thể gây phù, đặc biệt chú ý phù thần kinh mạch - mặt (ngừng ngay dùng thuốc và nếu cần phải cấp cứu). Thuốc gây ho, suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, suy tuỷ. Không dùng thuốc cho người mang thai, người đang nuôi con bú.
8. Nhóm thuốc đối kháng thụ thể angiotensin II: losartan, irbesartan, candesartan, valsartan... Thuốc gây ho, choáng váng, nhức đầu, phù, mệt mỏi, ỉa chảy, ảnh hưởng chức năng thận. Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tuỳ từng cá thể, tương thích với loại thuốc

nào mà dùng. Nên kết hợp 2-3 loại thuốc, tốt hơn dùng 1 loại thuốc (ví dụ: 1 thuốc đối kháng calci và 1 thuốc lợi tiểu).

V. Các thuốc chữa bệnh giảm (thấp, hạ) huyết áp

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới huyết áp nên khó xác định được tiêu chuẩn tuyệt đối của bệnh giảm huyết áp. Theo định nghĩa, huyết áp của người lớn khoẻ mạnh là: huyết áp ở tâm thu dưới 130 mmHg cùng với huyết áp tâm trương dưới 85 mmHg (nghĩa là dưới 130/85 mmHg).

Huyết áp tối ưu liên quan tới nguy cơ tim mạch là dưới 120/80 mmHg. Khác với tăng huyết áp, với sự phát triển các hướng dẫn quốc gia và quốc tế chưa thấy có một định nghĩa nào được chấp nhận về giảm huyết áp. Hiện trường bệnh lý của giảm (hoặc thấp, hạ) huyết áp thường là dưới 90/50 mmHg.

Chúng giảm huyết áp có thể xảy ra sau khi xuất huyết hay bị các thể "sốc" khác, khi bệnh nhân đang bị đánh mê và phẫu thuật.

Có dạng giảm huyết áp mạn tính bao gồm: huyết áp thấp thể đứng và dạng gián tiếp qua dây thần kinh. Do hạ huyết áp mà bệnh nhân có triệu chứng mệt mỏi về tâm thần, thể xác, trầm cảm.

Các thuốc điều trị giảm huyết áp

1. Nếu huyết áp giảm sau bằng huyết áp hay các thể "sốc" khác, người ta dùng các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm làm tăng huyết áp, nhất là noradrenalin (norepinephrin) hay dopamin.
2. Nếu huyết áp giảm cấp tính xảy ra trong khi và sau khi phẫu thuật, có sự kết hợp phong bế cột sống hay trên màng cứng với nguy cơ lớn hơn so với các thể đánh mê khác, người ta cũng sử dụng thuốc giống thần kinh giao cảm, đặc biệt dùng ephedrin để làm tăng huyết áp.
3. Việc chữa trị chứng hạ huyết áp thể đứng có thể sử dụng thuốc fludrocortison, với chứng hạ huyết áp gián tiếp qua dây thần kinh, người ta dùng fludrocortison, thuốc chẹn beta (atenolol, metoprolol) và disopyramid.

Có thể sử dụng thuốc kháng muscarin (propanthelin bromid), các thuốc ức chế seretonin có chọn lọc.

Các thuốc trên có thể gây tác dụng không mong muốn như:

- Noradrenalin gây tăng huyết áp, nhức đầu, thiếu máu cục bộ ngoại biên...
- Dopamin gây tim đập nhanh, buồn nôn, nôn, nhức đầu, khó thở...
- Ephedrin có thể gây nhiễm acid, tăng hưng phấn não thất, suy mạch vành...
- Fludrocortison là thuốc chống viêm corticoid có thể gây mất kinh, tăng tiết mồ hôi, biến đổi thị giác, loét cơ quan tiêu hoá...
- Atenolol và metoprolol có phản ứng không mong muốn của các thuốc chẹn beta như suy tim, phong bế tim, co thắt phế quản...
- Disopyramid có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn tiêu hoá, mệt mỏi...

- Propanthelin bromid (probanthin) cần sử dụng thận trọng đối với bệnh nhân suy gan, thận, phụ nữ cuối kỳ thai, người mẹ đang nuôi con bú.

VI. Các thuốc chống đông máu và protamin

Thuốc có tác dụng chính là phòng chống sự tạo huyết khối, hay sự phát triển chứng huyết khối có sẵn ở tuần hoàn tĩnh mạch chậm trong trường hợp huyết khối gồm 1 mảng fibrin bao bọc các hồng cầu và tiểu cầu.

Thuốc được sử dụng rộng rãi để phòng và chữa chứng huyết khối ở tĩnh mạch sâu chi dưới (chân). Thuốc ít được sử dụng để phòng tạo huyết khối ở động mạch vì cục huyết khối tạo trong mạch lưu chuyển nhanh, gồm có tiểu cầu và fibrin.

Thuốc còn được dùng để phòng bệnh tạo huyết khối ở các van tim nhân tạo.

Theo cách sử dụng, có thể chia ra 2 loại:

1. Thuốc tiêm chống đông máu như: heparin, ancrod.

2. Thuốc uống chống đông máu

Thuốc dùng chủ yếu để phòng chứng huyết khối ở tĩnh mạch sâu như: warfarin natri, acenocoumarol, preindion.

Ngoài hai loại thuốc này, người ta còn dùng thuốc protamin sulfat tiêm tĩnh mạch để chống lại heparin dùng quá liều. Thuốc được chỉ định để trung hoà tác dụng chống đông của heparin.

Các thuốc nói trên có nhiều phản ứng không mong muốn như:

- Heparin và ancrod gây chảy máu, xốp xương (nếu dùng kéo dài), hói tóc.

- Warfarin và acenocoumarol gây chảy máu. Acenocoumarol còn gây mất ngủ, sốt, giảm bạch cầu. Các thuốc uống chống đông máu có thể gây quái thai nên không được dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu thai kỳ.

- Protamin sulfat có thể gây cảm giác nóng bừng, hạ huyết áp, mạch chậm.

VII. Các thuốc chống tập kết tiểu cầu

Thuốc làm giảm độ kết dính của các tiểu cầu, nên có thể ngăn cản sự tạo thành huyết khối ở động mạch (do sự tập kết tiểu cầu tạo ra cục máu mà thuốc chống đông máu ít có tác dụng).

Tuy nhiên, các thuốc này ít có tác dụng với chứng huyết khối gây nghẽn ở tĩnh mạch.

Các thuốc chống tập kết tiểu cầu thông dụng:

1. Dipyridamol chỉ định cho chứng huyết khối nghẽn mạch, đau thắt ngực.

2. Sulfipyrazon chỉ định để phòng bệnh sau nhồi máu cơ tim.

Dipyridamol còn được dùng kèm với thuốc chống đông máu để phòng tạo ra huyết khối ở các van tim nhân tạo.

Sulfipyrazon cùng với aspirin được nghiên cứu để phòng các bệnh mạch vành, nhồi máu cơ tim và các cơn thiếu máu não thoáng qua.

Các thuốc trên có các phản ứng không mong muốn sau đây:

- Dipyridamol gây buồn nôn, ỉa chảy, nhức đầu.

- Sulfipyrazon gây rối loạn dạ dày - ruột, đôi khi có mất cảm, có thể rối loạn đông máu.

VIII. Các thuốc tiêu fibrin

Thuốc có tác dụng hoạt hoá plasminogen để chuyển thành plasmin, phân huỷ fibrin, làm tan cục huyết khối.

Các thuốc tiêu fibrin thông dụng:

- Streptokinase điều trị huyết khối tĩnh mạch, nghẽn mạch ở phổi, làm tan huyết khối ở mắt...

- Urokinase điều trị huyết khối ở các động tĩnh mạch, làm tan huyết khối mắt.

Thuốc cũng gây tác dụng không mong muốn như:

- Streptoinase gây dị ứng, sốt, mất ngủ, chảy máu...

- Urokinase có thể gây chảy máu...

IX. Các thuốc chống tiêu fibrin và cầm máu

Thuốc ức chế hoạt tính của plasminogen, ảnh hưởng tới việc tiêu fibrin.

Thuốc dùng điều trị các chứng chảy máu không thể cầm được (phẫu thuật tuyến liệt, nhổ răng, ở người ưa chảy máu, chứng rong kinh do đặt vòng tránh thai...).

Các thuốc chống tiêu fibrin và cầm máu thường được sử dụng:

- Acid aminocaproic điều trị chảy máu sau khi phẫu thuật, rong kinh.

- Etamsylat điều trị chảy máu ở các mạch máu nhỏ, băng huyết.

- Acid tranexamic (còn gọi là trans-AMCHA) sử dụng như acid aminocaproic.

Thuốc có các phản ứng không mong muốn:

- Acid aminocaproic và acid tranexamic có thể gây buồn nôn, ỉa chảy, chóng mặt, đau cơ...

- Etamsylat gây buồn nôn, nhức đầu, mất ngủ...

X. Các thuốc điều trị gây xơ cứng tại chỗ ở tĩnh mạch

Người ta thường sử dụng ethanolamin và natri tetradecyl sulfat để gây xơ cứng ở các tĩnh mạch bị phình giãn.

Phải thận trọng khi dùng các thuốc này vì nếu tiêm ra ngoài tĩnh mạch, có thể bị hoại thư ở các mô xung quanh.

Tác dụng phụ của các thuốc: gây dị ứng.

Thuốc không được sử dụng cho người không có khả năng đi lại, viêm tĩnh mạch cấp.

XI. Các thuốc điều trị bệnh tăng lipid-huyết

Việc điều trị làm giảm nồng độ lipid - huyết sẽ hạn chế sự tiến triển của chứng xơ vữa động mạch, các bệnh ở động mạch vành, bệnh thiếu máu cục bộ ở tim.

Xem "Các thuốc điều tiết lipid".

VITAMIN

Vitamin là những chất hữu cơ mà cơ thể cần 1 lượng nhỏ với chu trình chuyển hoá khác nhau. Năm 1911, Funk gọi một hoạt chất cần cho sự sống là vitamin (ta còn gọi là sinh tố) vì ông cho rằng hoạt chất này có chứa amin.

Cơ thể người không thể tổng hợp được vitamin, nếu có chỉ tổng hợp ra với lượng nhỏ hay không đủ. Chất đầu tiên tìm thấy trong vỏ hạt gạo có thể chữa khỏi bệnh viêm nhiều dây thần kinh (qua thực nghiệm trên chim bồ câu) và được gọi là vitamin B₁.

Từ năm 1911 đến năm 1921, người ta lại tìm ra các vitamin A, B, C sau đó tìm ra vitamin D, E, F. Mỗi loại vitamin lại có chỉ số khác nhau để chỉ các vitamin khác nhau (như vitamin B₁, B₂...).

Đến nay danh pháp cũ bị loại bỏ. Thông thường người ta chia ra 2 loại:

- Loại 1: Các Vitamin tan trong nước:

+ Nhóm B:

Vitamin B₁ hay thiamin, aneurin.

Vitamin B₂ hay riboflavin.

Vitamin PP hay amid nicotinic.

Vitamin B₆ hay pyridoxin.

Acid pantothenic.

Vitamin H hay biotin.

Acid folic, mesoinositol, acid paraaminobenzoic, cholin, vitamin B₁₂.

+ Nhóm C:

Vitamin C, vitamin P...

Các vitamin tan trong nước thường có trong rau xanh, quả, hạt ngũ cốc chưa xay, men bia.

- Loại 2: Các vitamin tan trong dầu:

+ Nhóm A:

Một số carotenoid, beta và alphacaroten.

Vitamin A hay axeroptol.

+ Nhóm D:

Vitamin D₂ hay calciferol.

Vitamin D₃ hay cholecalciferol.

+ Nhóm E:

Gồm có alpha, beta và gamma tocopherol.

+ Nhóm K:

Gồm có Vitamin K₁, K₂, K₃.

Dùng lượng cao và thừa các vitamin tan trong nước, thường ít nguy hiểm vì chúng được thải trừ nhanh vào nước tiểu. Ngược lại, dùng lượng cao và thừa vitamin tan trong dầu lại tích tụ trong cơ thể dễ gây nên nguy hiểm.

I. Sử dụng vitamin để phòng chữa bệnh

Thông thường, người khoẻ mạnh với chế độ dinh dưỡng cân bằng coi như không có nhu cầu bổ sung vitamin.

Việc bổ sung vitamin chỉ tập trung vào những lớp người có nguy cơ thiếu hụt như:

- Các trẻ sơ sinh cần vitamin K.
- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần acid folic cùng với calci, sắt.
- Những người ăn chay và con họ cần thêm vitamin B₁.

- Người già và những người ăn thiếu calo cần bổ sung multivitamin (nhiều loại vitamin).

Tuy nhiên trong các chế phẩm multivitamin, liều lượng và tỷ lệ có thay đổi mà người ta cũng chưa thể giải thích được hợp lý.

Các nhà khoa học có khuyến nghị nên bổ sung các vitamin A, C và D cho trẻ nhỏ từ 6 tháng đến 2 tuổi và cũng nên bổ sung tới 5 tuổi.

Đã có báo cáo chứng minh là dùng vitamin ở liều sinh lý cùng với các khoáng chất vi lượng giúp cho người già cải thiện sự đáp ứng miễn dịch và giảm tần xuất mắc bệnh.

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác có một số kết luận như sau:

- Trẻ em dùng thêm vitamin theo đúng quy định của các nhà dinh dưỡng học được cải thiện về chỉ số thông minh (tác dụng này không thấy rõ nếu dùng liều lượng khác).

- Trong phòng bệnh thiếu máu cục bộ, có thể dùng các tác nhân kháng oxy hoá (như vitamin E, vitamin C và betacaroten) để phòng chứng bệnh tạo xơ vữa mạch. Dùng vitamin E theo nhu cầu từ 100 đơn vị hay hơn nữa cho mỗi ngày có thể giảm nguy cơ thiếu máu cục bộ ở tim.

- Trong phòng bệnh ung thư, dùng multivitamin kéo dài 15 năm có thể giảm nguy cơ phát triển ung thư ruột kết (có lẽ do tác dụng của thành tố folat), kết luận được thống nhất là: chế độ ăn uống thường xuyên có rau quả có lợi ích cho phòng bệnh ung thư.

Việc sử dụng vitamin trong điều trị rất đa dạng (phù, đau dây thần kinh, rối loạn thị giác, thiếu máu, scorbut, đe dọa sảy thai...), việc chỉ định điều trị được cụ thể hoá trong chuyên luận về từng loại vitamin.

Các vitamin chính qui: xem từng vitamin ở các chuyên khảo.

II. Phản ứng phụ của vitamin

Một số vitamin dùng liều cao và dài ngày, có thể gây bệnh như:

- Vitamin A dùng thừa sẽ xuất hiện các triệu chứng: chán ăn, buồn nôn, xung huyết ở da và các niêm mạc, giảm prothrombin, chảy máu và thiếu máu.

- Dùng vitamin D liều cao dài ngày gây tích lũy thuốc, làm tăng calci trong máu, mệt mỏi, chán ăn, nôn, ỉa chảy, đái ra protein; nếu tăng calci trong máu kéo dài, có thể gây calci hoá các mô mềm, thiếu năng thận không phục hồi.

- Thừa vitamin E, dùng liều cao trên 3000 đơn vị mỗi ngày, có thể gây rối loạn tiêu hoá

như buồn nôn, đầy hơi, ỉa chảy, viêm ruột hoại tử. Tiêm vitamin E liều cao vào tĩnh mạch dễ gây tử vong.

Một số vitamin khác cũng có tác dụng phụ không mong muốn:

- Có bệnh nhân không chịu được vitamin B₁ dưới dạng tiêm, nhất là tiêm tĩnh mạch; trường hợp tai biến nặng có thể gây hôn mê (phần vệ).

- Vitamin C tuy ít tích lũy nhưng dùng liều cao và dài ngày có thể tạo sỏi thận oxalat (do acid dehydroascorbic chuyển sang acid oxalic) hoặc sỏi thận urat, có khi cả hai loại sỏi, hoặc bệnh Gut do thải nhiều urat, giảm độ bền

của hồng cầu. Phụ nữ mang thai dùng vitamin C liều cao và dài ngày, gây tăng nhu cầu bất thường về vitamin C cho thai (vì vitamin C có thể đi qua rau thai), dẫn tới bệnh scorbut cho trẻ sau khi sinh.

- Vitamin PP dùng liều cao trên 1 gam có thể gây giãn mạch nửa thân trên, ở mặt, bốc hỏa, ngứa, buồn nôn, rối loạn tiêu hoá...

Tóm lại vitamin là một loại thuốc nổi tiếng, thông dụng, nhiều người biết tới và sử dụng hàng ngày. Tuy nhiên, để việc dùng thuốc an toàn và có hiệu quả, nên dùng theo chỉ định của thầy thuốc, tuân theo chỉ định về liều lượng và cách dùng.

THUỐC GIÃN VÀ TRỊ HEN PHẾ QUẢN

Nhiều thuốc có tác dụng giãn phế quản hay chống viêm, dùng trong điều trị các bệnh tắc nghẽn đường hô hấp có thể phục hồi, như trong bệnh hen và ở một số người bị bệnh tắc phổi mạn tính (COPD).

Các thuốc giãn phế quản bao gồm:

- Các thuốc chủ vận beta có tác dụng giống thần kinh giao cảm, đứng đầu là thuốc salbutamol.

- Các xanthin, trước tiên là theophyllin.

- Các thuốc giãn phế quản kháng muscarin (như ipatropium, oxitropium).

- Các thuốc chống viêm.

- Natri cromoglycat và thuốc tương tự.

- Các thuốc ức chế và đối kháng leucotrien.

- Các thuốc ức chế yếu tố hoạt hoá tiểu cầu (PAF).

I. BỆNH HEN VÀ THUỐC ĐIỀU TRỊ

Hen là một bệnh viêm mạn tính, bệnh nhân bị tắc đường thở, có thể phục hồi, do sự đáp ứng cao của phế quản. Ở một số người, chứng viêm có thể dẫn tới tắc đường hô hấp không thể phục hồi.

Bệnh xảy ra phổ biến tới 5% người lớn và 10% trẻ em; tỷ lệ tử vong ngày càng tăng.

Bệnh hen còn chưa biết rõ ràng, dòng không khí bị ngăn cản do nhiều yếu tố:

- Cơ trơn bị co lại.

- Dịch tiết quá nhiều ở lòng ống dẫn không khí.

- Biểu mô của đường dẫn không khí bị lột và dày đặc.

Bệnh hen có thể do tác nhân bên ngoài gọi là hen ngoại lai (ví dụ: các dị ứng nguyên do phấn hoa, các thuốc làm co cứng phổi như thuốc chẹn beta, con ve trong bụi nhà).

Bệnh hen có thể mô tả là thực chất khi không xác định được các yếu tố bên ngoài đã nói ở trên, gọi là hen nội tại.

Triệu chứng chính của hen là: khó thở (hồn hển, không kịp thở). Cũng thường thấy: tức khò khè, ho, thắt ngực; thức giấc ban đêm ngày càng phổ biến. Trong trường hợp bị hen cấp tính tấn công, tốc độ hô hấp trở nên nhanh và nhịp tim nhanh là phổ biến. Các đặc điểm đe dọa tính mạng bao gồm: kiệt sức, chứng xanh tím, nhịp tim chậm, giảm huyết áp, lú lẫn và hôn mê.

Các thuốc chuẩn để khống chế bệnh hen là thuốc chủ vận beta và corticoid, dùng dưới dạng hít để giải phóng thuốc ở vị trí mong muốn.

Các thuốc chủ vận beta làm giãn cơ trơn ở phế quản do kích thích có chọn lọc các thụ thể beta 2 gây tiết adrenalin. Các thuốc chủ vận beta 2 tác dụng ngắn như salbutamol hay terbutalin là những thuốc dùng ban đầu được lựa chọn; ở dạng hít, thuốc có thể có tác dụng

giãn phế quản ngay lập tức. Các thuốc chủ vận beta 2 tác dụng kéo dài như salmeterol xinafoat dành cho các bệnh nhân đã có tiến bộ trong điều trị dự phòng chống viêm.

- Các thuốc corticoid với tính chất chống viêm, có tác dụng làm giảm phản ứng dị ứng của phế quản và phải dùng đều đặn để có lợi ích tối đa.

Các xanthin như aminophyllin hay theophyllin và các thuốc kháng muscarin (như ipatropium bromid hay oxytropium bromid) được dùng vì có tác dụng làm giãn phế quản.

Các thuốc ức chế phản ứng dị ứng: cromoglycat hay nedocromil có thể dùng thay thế corticoid để phòng bệnh hen ở bậc hen nhẹ hơn, hoặc kết hợp với cách điều trị khác.

Các thuốc kháng leucotrien (như zafirlukast và zileuton) hiện nay được dùng để thay phiên các thuốc khác (thay cromoglycat, nedocromil, corticosteroid ở bệnh nhân bị hen nhẹ kéo dài).

1. Đối với bệnh hen mạn tính: y giới khuyên bệnh nhân tránh hút thuốc, các dị ứng nguyên (như phấn hoa) và các thuốc co thắt phế quản (thuốc chẹn beta: acebutolol, atenolol, labetalol, oxprenolol, propranolol, timolol...).

Bệnh nhân bị hen do thuốc aspirin và thuốc chống viêm phi steroid (AINS) gây nên phải tránh dùng các thuốc này.

Trường hợp hồi lưu thực quản - dạ dày - ruột là yếu tố làm bệnh thêm trầm trọng; vì vậy nên điều trị chẹn acid bằng thuốc omeprazol, điều này đã chứng tỏ làm giảm các triệu chứng hen mạn tính.

Các hướng dẫn của chuyên gia ở Anh, Mỹ đều khuyên sớm dùng thuốc chống viêm và sau đó giảm dần càng cách xa càng tốt.

Ở bệnh nhân là trẻ em và thiếu niên, nên dùng các thuốc cromoglycat hay nedocromil trước khi dùng corticosteroid ở liều thấp (nếu trẻ em bị hen nhẹ). Ở một số trẻ em và thiếu niên, có khi cần thiết thay đổi dạng dùng thuốc (thay dạng hít bằng dạng uống hay khí dung). Trên thị trường thuốc hiện nay có nhiều thuốc kết hợp, thuốc chống viêm và chủ vận beta dưới dạng xịt, hít có định liều như Symbicort, Seretide (2 in 1) rất hiệu dụng. Có thể dùng thuốc kiểm soát được bệnh hen. Khuyến cáo dùng kết hợp với serrapeptase uống thì càng có hiệu quả (trong những cơn hen cấp).

Cách điều trị bệnh hen mạn tính nên xem xét lại sau mỗi 3 - 6 tháng và nếu bệnh đã được kiểm soát, thì nên giảm dần việc điều trị.

2. Đối với bệnh hen cấp tính: bệnh hen nặng cấp tính có thể đe dọa tính mạng nên điều trị càng sớm càng tốt và đòi hỏi nhập viện. Cách dùng thuốc như sau:

- Trước tiên cần thở oxy với tốc độ lưu lượng cao.

- Dùng liều cao các thuốc chủ vận beta 2 ở dạng hít (như salbutamol hay terbutalin).

- Cũng cần dùng liều cao corticosteroid (như prednisolon hay hydrocortison).

- Khi có nguy cơ đe dọa tính mạng, có thể dùng thêm các thuốc ipatropium bromid và aminophyllin.

Bệnh nhân ở tình trạng thờ thẩn, mất ý thức hay ngừng thở cần thông khí dưới áp suất từng đợt.

3. Tác dụng không mong muốn của thuốc chữa hen

Thuốc có tác dụng chọn lọc cường beta 2 của khí quản có thể gây tác dụng không mong muốn như:

- Đánh trống ngực, làm tim đập nhanh và mạnh.

- Run cơ (nhất là các chi).

- Rối loạn tiêu hoá (nôn, buồn nôn).

- Quen thuốc.

Theophyllin và dẫn xuất gây tác dụng không mong muốn như sau:

- Mất ngủ, bồn chồn, đánh trống ngực.

- Đối với trẻ em, theophyllin có thể gây co giật liên tục dẫn đến tử vong.

Natri nedocromil nói chung dễ dung nạp nhưng cũng có phản ứng phụ như: nhức đầu, buồn nôn, khó chịu ở bụng, đắng miệng...

Thuốc zafirlukast dễ dung nạp nhưng cũng gây phản ứng không mong muốn: nhức đầu, rối loạn tiêu hoá, đau toàn thân, đau cơ, sốt...

Thuốc zileuton có thể làm tăng trị số của men gan, rối loạn ở dạ dày - ruột, đau đầu, mẩn ngứa (thuốc không dùng cho bệnh nhân suy thận hay có bệnh ở gan đang hoạt động...).

Tác dụng không mong muốn của thuốc chống viêm được trình bày trong chuyên mục corticosteroid.

II. BỆNH TẮC PHỔI MẠN TÍNH (COPD) VÀ THUỐC ĐIỀU TRỊ

Bệnh tắc phổi mạn tính (tắc đường thở mạn tính) bao gồm nhiều rối loạn ngăn cản dẫn lưu lượng không khí như bệnh: viêm phế quản và tràn khí (khí thũng).

Khác với bệnh hen, tắc lưu lượng không khí được chỉ định rõ bằng việc giảm bất thường thể tích thở ra do bị ép trong 1 giây (FEV₁), liên tục nhiều hay ít và không hồi phục được ở mức độ lớn. Bệnh tắc phổi mạn tính là một rối loạn thường gặp, do hút thuốc lá; các bệnh nhiễm khuẩn, ô nhiễm môi trường và chịu tác dụng của bụi rác do nghề nghiệp, có thể có vai trò trong bệnh căn.

1. **Viêm phế quản:** Trong bệnh viêm phế quản, các tuyến nhầy bị mở rộng và có sự gia tăng số tế bào trong màng nhầy ở phế quản, dẫn đến sự gia tăng chất nhầy và làm dày thành của phế quản. Bệnh nhân bị ho, ra nhiều đờm, có thể bị khó khè, có thể phế quản

và thường bị nhiễm khuẩn đường hô hấp. Với trường hợp bệnh nặng, mạn tính, đường dẫn khí bị hẹp, dẫn đến chứng xanh tím, giảm oxy vào phổi, tăng CO₂ trong máu, suy tim phải...

2. **Bệnh tràn khí (phế thũng):** Bệnh tràn khí có trạng thái mở rộng thường xuyên các không gian không khí, cách xa các tiểu phế quản tận cùng, kèm theo sự phá huỷ thành của phế nang và không bị xơ hoá rõ ràng. Đó là tình trạng xẹp đường dẫn khí khi thở ra và tắc đường dẫn khí không hồi phục được. Khó thở là triệu chứng nổi bật, có thể ghi nhận ho có đờm, thở khô khè, nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp và giảm thể trạng.

3. **Thuốc điều trị bệnh viêm phế quản mạn tính:** Việc đầu tiên là khuyên bệnh nhân bỏ hút thuốc lá, cần có sự hỗ trợ tâm lý và điều trị thuốc phụ thêm.

- Để phòng bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp là việc cần xem xét, nên dùng vaccin phòng cúm và phế cầu khuẩn.

- Thuốc điều trị đầu tiên là chữa và giảm đỡ triệu chứng bệnh: các thuốc giãn phế quản, corticosteroid và liệu pháp dùng oxy. Theo các chuyên gia, bắt đầu dùng các thuốc chủ vận beta 2 có tác dụng nhanh (các thuốc kháng muscarin có hiệu quả thấp hơn thuốc chủ vận beta 2 đối với các bệnh nhân loại này). Các chuyên gia khác gợi ý dùng thêm ipratropium. Có thể sử dụng thuốc xanthin (như theophyllin), kết hợp với các thuốc hít khác. Theophyllin có thể cải thiện chức năng cơ hô hấp đối với các bệnh nhân này.

Đối với bệnh nhân bị tắc phổi mạn tính nặng, nên dùng thêm liệu pháp oxy.

Khi bệnh nặng hơn, ngoài thuốc giãn phế quản, corticosteroid và liệu pháp oxy, dùng thêm kháng sinh cũng có lợi ích (khi có triệu chứng nhiễm khuẩn). Các thuốc kích thích hô hấp (như doxapram) nên dùng hạn chế, ngắn hạn. Một số bệnh nhân nguy kịch vì liệt cơ hô hấp, đòi hỏi hỗ trợ bằng thông khí.

4. **Các phản ứng không mong muốn của thuốc chữa bệnh tắc phổi mạn tính:** Phản ứng không mong muốn của thuốc giãn phế quản và chống viêm (xem phần thuốc chữa hen).

Doxapram, thuốc kích thích hô hấp được dùng trong các trường hợp mạn tính khó thở, cũng có những phản ứng không mong muốn. Thuốc không được dùng cho bệnh nhân động kinh và các trạng thái kinh giật khác, tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, hen nặng.

Thận trọng khi dùng thuốc viên cho bệnh nhân bị cường giáp.

Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh.

THUỐC AN THẦN, GIẢI LO, GIẢM ĐAU GÂY NGỦ

Chuyên mục nói đầy đủ là thuốc an thần, giải lo, giảm đau gây ngủ và chống loạn tâm thần, bao gồm các thuốc điều trị:

- Các rối loạn vì lo lắng (thuốc an thần, giải lo, trước đây còn gọi là thuốc an thần thứ yếu).

- Thuốc gây ngủ.

- Thuốc chữa bệnh loạn tâm thần (còn gọi là thuốc an thần chủ yếu).

Không có sự phân biệt rõ ràng giữa các thuốc an thần giải lo và thuốc gây ngủ; sự khác nhau về tác dụng chủ yếu ở mức độ; cùng một thứ thuốc hay loại thuốc có thể có cả hai tác dụng, các liều cao dùng để gây ngủ.

Hiện nay các thuốc benzodiazepin đã thay thế cho các barbiturat và các thuốc an thần có liên quan, coi như nhóm thuốc chủ yếu về an thần giải lo và gây ngủ. Một số benzodiazepin còn được dùng làm thuốc giãn cơ và chống co giật.

Các thuốc chống loạn tâm thần (điển hình là chlorpromazin) bao gồm các butyrophenon, diphenylbutylpiperidin, các dẫn chất của indol, các phenothiazin và thioxanten. Một số thuốc chống loạn tâm thần khác như clozapin, risperidon, olanzapin, quetiapin và amisulprid được coi là thuốc chống loạn tâm thần không điển hình, có khuynh hướng hạn chế vì gây nên tác dụng ngoài intent, vốn là điển hình cho thuốc loạn tâm thần.

I. Các thuốc an thần giải lo

Lo lắng, ưu tư là tình trạng xúc cảm đặc trưng ở các cảm giác lo ngại, sợ hãi kèm theo các triệu chứng như tăng nhịp tim, gia tăng hô hấp, ra mồ hôi và run rẩy.

Khó có thể xác định và xếp loại các rối loạn này.

- Trong các rối loạn trầm cảm cấp tính, ưu tư thường kết hợp với một biến cố (như có bà con bị chết) ưu tư này có thể giải quyết trong vài tuần.

- Có loại rối loạn ưu tư giải toả, kéo dài tới 6 tháng hay hơn nữa.

Bước đầu có thể dùng cách điều trị tâm lý nếu không có hiệu quả thì dùng benzodiazepin. Benzodiazepin có thể có tác dụng nhanh nhưng nên sử dụng hạn chế vì có hiện tượng lạm dụng và nghiện thuốc (chỉ nên dùng 2 đến 4 tuần).

Buspiron có tác dụng gần giống benzodiazepin thế hiện tác dụng ban đầu chậm nhưng có lợi hơn benzodiazepin vì không gây tác dụng sáng khoái và ít nguy cơ gây nghiện.

Có thể thay benzodiazepin bằng các thuốc chống trầm cảm cấu tạo 3 vòng kiểu aminazin (khi dùng dài hạn).

Các thuốc chặn beta có lợi ích chính là kiểm soát được các triệu chứng như: run rẩy, tim

đập nhanh và đánh trống ngực.

Có thể dùng các thuốc kháng histamin cho bệnh nhân hay lo lắng nhưng hiệu quả thể hiện không rõ.

Nếu có hiện tượng hoang tưởng, kích động, có thể dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, đôi khi thuốc dùng bổ sung là benzodiazepin.

Nếu có rối loạn vì nỗi sợ hãi ám ảnh có thể dùng thuốc phenelzin, moclobemid, clonazepam, thuốc chặn beta.

Nếu có rối loạn trầm cảm sau chấn thương, cách điều trị chủ yếu là liệu pháp tâm lý, có thể dùng thuốc chống trầm cảm cấu tạo 3 vòng, nếu có phần ứng quá mạnh, có thể dùng thuốc chống-động kinh.

Khi đau răng, có thể làm dịu bằng midazolam (thay cho diazepam). Để làm giảm đau sau phẫu thuật răng, có thể dùng midazolam, thuốc giảm đau họ opiat, oxyd nitơ, diazepam, lorazepam, các thuốc kháng histamin.

Khi tiến hành nội soi, có thể làm dịu bằng các thuốc benzodiazepin, midazolam...

II. Các thuốc giảm đau gây ngủ

1. Thuốc phiện và tất cả những loại này đều là thuốc độc bảng A gây nghiện và không được kê đơn quá 7 ngày.

Loại thuốc này thường có 2 tác dụng:

- Giảm cảm giác đau.

- Ức chế hô hấp và gây ngủ.

Trong các alcaloid của thuốc phiện, thông dụng là morphin với 3 tác dụng chính:

- Giảm đau (do ức chế vỏ não và những trung tâm ở não, ức chế cảm giác đau 1 cách đặc hiệu).

- Gây ngủ và làm giảm hoạt động thần kinh.

- Gây sáng khoái (mất sợ hãi, buồn rầu, gây trạng thái hưng phấn).

Không dùng morphin cho trẻ em dưới 5 tuổi, ở các bệnh gan thận mạn tính. Morphin gây nghiện, dù cai được cũng dễ bị nghiện lại.

Thuốc phiện toàn phần chỉ dùng để giảm đau, chữa ít chảy.

Ngoài alcaloid tự nhiên của thuốc phiện, người ta còn dùng các chất bán tổng hợp và tổng hợp (gọi chung là opiat) nhằm mục đích tăng cường giảm đau và hạn chế gây nghiện (ví dụ các thuốc pethidin, methadon, dextromoramid, levorphanol, fentanyl...).

2. Để chữa các rối loạn giấc ngủ (bao gồm mất ngủ, ngủ lịm, rối loạn chất lượng giấc ngủ), người ta đã sử dụng các thuốc sau đây:

- Các benzodiazepin thường được coi như loại thuốc được chọn lọc chữa mất ngủ nhưng không nên dùng dài hạn (giới hạn trong 2 tuần đối với bronzolam, midazolam hay triazolam).

- Zopiclon (cho bệnh nhân rối loạn giấc ngủ nặng và giới hạn dùng không quá 4 tuần).

- Zolpidem (không dùng quá 4 tuần).
- Cloral hydrat và dẫn chất của thuốc này (có lợi cho trẻ em):

Đối với chứng rối loạn chất lượng giấc ngủ, có thể dùng clonazepam, levodopa.

Đa số chứng bệnh này thích ứng với việc điều trị bằng benzodiazepin.

III. Các thuốc chữa bệnh loạn tâm thần

Chứng loạn tâm thần và rối loạn tâm thần là những ngôn từ dùng để mô tả hàng loạt rối loạn nặng về bệnh học tâm thần (bệnh nhân rối loạn suy nghĩ, mất tiếp xúc với thực tế do hoang tưởng và/hay ảo giác); bệnh nhân thường bị rối loạn về tâm trạng và ứng xử.

Chứng loạn tâm thần cơ quan do bệnh của cơ quan não có thể do nhiễm bệnh, rối loạn chuyển hoá, cấu trúc dị thường. Bệnh có thể cấp tính như mê sảng hoặc mạn tính như sa sút trí tuệ.

Các thuốc chữa loạn tâm thần:

Đối với các chứng loạn tâm thần cấp tính, thuốc butyrophenon (haloperidol) thường được chỉ định. Các benzodiazepin (như diazepam và lorazepam) là những thuốc làm dịu có giá trị. Cũng có thể kết hợp các thuốc haloperidol và lorazepam với liều thấp nhất của mỗi thuốc.

Nhiều thuốc khác dùng có hiệu quả để kiểm soát các triệu chứng như: kích động, gây gổ, giận dữ; đó là các thuốc chẹn beta, lithium, carbamazepin và valproat.

Đối với các triệu chứng rối loạn ứng xử kiểu mạn tính như bệnh Alzheimer, người ta dùng các thuốc sau đây:

Thuốc làm dịu clomethiazol có lợi cho bệnh nhân có tuổi, tuy nhiên vẫn phải để phòng nghiện thuốc.

Các benzodiazepin thường không chỉ định cho bệnh nhân có tuổi vì nguy cơ gây nghiện

khi dùng lâu dài.

Đối với trẻ em bị rối loạn ứng xử, người ta dùng thuốc chữa loạn tâm thần một thời gian ngắn nếu trẻ em chậm phát triển về tâm thần hay tự kỷ.

Các thuốc có tiềm năng cao như haloperidol dùng để làm dịu hay chữa các chứng suy giảm vì thức tỉnh, nhận thức, học tập, có thể dùng thuốc như thioridazin vì có nguy cơ thấp gây phản ứng loạn trương lực cơ.

IV. Tác dụng không mong muốn của các thuốc nói trên

1. Các thuốc an thần thụ yếu có thể gây tác dụng không mong muốn như sau:

- Các benzodiazepin khi nồng độ trong máu cao hơn liều an thần, đạt tới liều gây ngủ, có thể gây uể oải, động tác không chính xác, lú lẫn, giảm trí nhớ.

- Có khi gây tác dụng ngược như bồn chồn, lo lắng, nhịp tim nhanh, và mồ hôi...

Các meprobamat có tác dụng không mong muốn giống như benzodiazepin.

2. Các thuốc gây ngủ như morphin có thể gây độc tính cấp (như nặng đầu, chóng mặt, nôn...) và độc tính mạn (như rối loạn về tâm lý, thiếu máu, chán ăn, sút cân...), gây nghiện.

3. Các thuốc an thần chủ yếu (chữa bệnh loạn tâm thần) cũng gây tác dụng không mong muốn như:

- Các dẫn xuất của phenothiazin và thioxanten gây rối loạn tâm lý, rối loạn nội tiết và sinh dục, hội chứng mất vận động, tăng trương lực như run tay chân, rung giật quanh miệng...

- Các dẫn xuất butyrophenon như haloperidol có thể gây rối loạn nội tiết và chuyển hoá, loạn vận động, ngủ gà, tụt huyết áp thể đứng...

THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG

Ở cơ thể người bình thường, glucose máu được duy trì ở nồng độ hằng định nhờ có insulin, glucagon, hormon tăng trưởng, cortison và catecholamin. Khi sự cân bằng của hệ thống này bị rối loạn, đặc biệt khi giảm số lượng, chất lượng và sự nhạy cảm của tế bào với insulin, bệnh đái tháo đường xuất hiện.

Bệnh đái tháo đường là hội chứng tăng đường máu, kèm theo rối loạn chuyển hoá lipid, protid và tổn thương ở hệ mạch.

Có 2 thể bệnh chính:

1. Đái tháo đường phụ thuộc insulin (typ I):

Người bệnh thường dưới 40 tuổi, có khai rất trẻ (thiếu niên, trẻ em).

Triệu chứng phổ biến: ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều, sút cân. Bệnh nhân mệt nhọc trong tình trạng nhiễm toan. Đường huyết lúc đói: trên 2g/l, đường niệu có thường xuyên, đặc biệt cao sau bữa ăn, ceton niệu cũng có thường xuyên.

2. Đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II):

Người bệnh thường trên 40 tuổi, có béo phì hay không.

Không có triệu chứng lâm sàng (như ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều, sút cân), nếu có cũng diễn biến từ từ.

Đường huyết lúc đói không quá 2g/l. Đường niệu lúc đói không có hoặc thấp, ceton niệu không có.

Theo thống kê có tới 90% bệnh nhân đái tháo đường thuộc typ II.

Thuốc điều trị: Người ta dùng insulin tiêm để điều trị bệnh đái tháo đường typ I. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ II chủ yếu là thuốc tổng hợp và dùng đường uống.

Mục đích của điều trị là lập lại cân bằng sao cho đường huyết bằng hoặc dưới 4,40g/l.

I. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ I: Insulin

Căn cứ vào tác dụng, người ta chia ra 3 nhóm:

- Insulin tác dụng nhanh: insulin hydrochlorid, nhũ dịch insulin - kẽm.

- Insulin tác dụng trung bình: isophan insulin, lente insulin.

- Insulin tác dụng chậm: insulin protamin kẽm, insulin kẽm tác dụng chậm.

Insulin là polypeptid được tách chiết từ tuyến tụy của bò, lợn, cừu. Hiện nay đã có thể tách chiết từ người hoặc tổng hợp.

Một đơn vị quốc tế là lượng insulin cần để làm giảm glucose máu ở thỏ nặng 2,5 kg nhịn đói xuống còn 45 mg/100 ml và gây co giật sau khi tiêm 5 giờ.

Insulin được chỉ định dùng cho bệnh nhân đái tháo đường thuộc typ I. Chỉ dùng cho bệnh nhân đái tháo đường typ II khi đã thay đổi chế

độ ăn, luyện tập và dùng các thuốc trị đái tháo đường tổng hợp mà không có hiệu quả.

Phản ứng phụ của insulin

- Dị ứng (sau khi tiêm lần đầu hoặc sau nhiều lần tiêm).

- Hạ glucose máu (thường gặp khi tiêm quá liều).

- Phản ứng tại chỗ tiêm (ngứa, đau, cứng hoặc u mỡ vùng tiêm) vì vậy nên thay đổi vị trí tiêm thường xuyên.

II. Thuốc điều trị bệnh đái tháo đường typ II

1. Các dẫn xuất của sulfonyl urê, chia làm 2 nhóm:

Nhóm 1 có tác dụng yếu gồm có tolbutamid, acetohexamid, tolazamid, clopropamid.

Nhóm 2 có tác dụng mạnh hơn, gồm có: glibenclamid, glipizid, gliclazid.

Các sulfamid trên có tác dụng hạ đường huyết do ngăn cản tế bào tuyến tụy tạo ra glucagon và kích thích tế bào beta ở tuyến tiết ra insulin.

Tác dụng không mong muốn: hạ glucose máu, dị ứng, rối loạn tiêu hoá, tan máu, mất bạch cầu hạt...

Không dùng cho người có thai, người nuôi con bú, các bệnh nhân suy gan thận.

2. Các dẫn xuất của biguamid

Thuốc dùng phổ biến là: phenformin (phenethylbiguamid, đã rút khỏi thị trường vì tác dụng phụ nặng nề) và metformin (dimethylbiguamid).

Cơ chế tác dụng của các thuốc này còn chưa rõ, nhưng tác dụng hạ glucose là rõ rệt.

Phản ứng phụ: rối loạn tiêu hoá, toan hoá máu do tăng acid lactic (đặc biệt bệnh nhân suy gan, thận).

3. Các thuốc hạ đường máu khác

- Acarbose (Glucobay) chỉ định cho bệnh nhân đái tháo đường typ II kèm theo chứng béo phì.

Phản ứng phụ: trướng bụng, ỉa chảy, đau bụng.

- Ciglitazin, pioglitazon (BD Pionorm), troglitazon (BD Rezulin, Romozin).

Thuốc làm giảm đường huyết dùng trong trường hợp đái tháo đường typ II. Chú ý: thuốc có tác dụng phụ, độc hại đặc biệt với gan.

Gần đây có rosiglitazon maleat (BD Avandia - SKB).

Thuốc làm tăng tiết insulin bù trừ làm cho tuyến tụy tiết nhiều insulin hơn, khi tế bào beta không bù trừ nổi sự đề kháng insulin. Dùng cho đái tháo đường typ II (xem chuyên khảo này).

Glymidin: tác dụng tương tự như loại thuốc sulfonyl urê.

(Xem thêm Điều cần biết khi sử dụng insulin và các chuyên khảo thuốc trang 480 - 484).

THUỐC KHÁNG VIRUS

Những thuốc dùng để điều trị hoặc dự phòng nhiễm virus, thường dùng trong một thời gian ngắn. Cần dùng thuốc sớm, trong 48 giờ đầu khi có triệu chứng để thuốc có hiệu quả và ức chế sự nhân lên của virus. Thuốc ít có tác dụng trên virus ở thể ngủ, nghĩa là trong thời kỳ không nhân lên. Thuốc không thay thế được liệu pháp gây miễn dịch để phòng bệnh dài hạn bằng vaccin.

Dưới đây là các thuốc kháng virus có tác dụng trong điều trị và dự phòng sự nhiễm nhiều loại virus, tuy vậy những liệu pháp bổ trợ không đặc hiệu cũng rất cần thiết.

1. Bệnh dạ dày - ruột

Virus là nguyên nhân quan trọng gây ỉa chảy, đặc biệt ở trẻ em và ở những người suy giảm miễn dịch. Chúng bao gồm: adenovirus, astrovirus, calicivirus, rotavirus, Norwalk virus. Virus cự bào (cytomegalovirus) là nguyên nhân gây ỉa chảy quan trọng ở bệnh nhân AIDS. Rotavirus là nguyên nhân hay gặp nhất trong ỉa chảy ở trẻ em, thường kèm sốt và nôn.

Chưa có vaccin và thuốc điều trị đặc hiệu. Điều cần nhớ và quan trọng là phải tiếp nước và điện giải, đặc biệt trẻ em và người cao tuổi.

2. Bệnh sốt xuất huyết

Những virus gây bệnh sốt xuất huyết gồm các họ khác nhau. Virus thường do muỗi, bọ chét hay loài gặm nhấm truyền.

Chúng gồm họ *Flaviviridae* (Arbivirus nhóm B) gây bệnh Dengue, bệnh sốt vàng do muỗi truyền; họ *Alphaviridae* (Arbivirus nhóm A) gây bệnh Chikungunya do muỗi; họ *Arenaviridae* gây bệnh sốt xuất huyết Aentina, Bolivia; họ *Bunyaviridae* gây sốt xuất huyết Congo, Crimê truyền bệnh do bọ chét, loài gặm nhấm, virus Ebola và Marburg thuộc họ *Filoviridae*...

Mỗi loài có triệu chứng sốt, xuất huyết riêng. Triệu chứng thường thấy: khó chịu, nhức đầu, đau cơ, nôn và nhiều khi phát ban đỏ. Có thể có nôn, ỉa chảy nặng, tổn thương gan và thận ở mức độ khác nhau, đôi khi có tổn thương hệ thần kinh trung ương.

Chưa có thuốc đặc trị, bệnh nhân cần được điều trị theo triệu chứng. Việc tiêu diệt vector truyền bệnh có vai trò quan trọng. Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã đưa ra những bản hướng dẫn điều trị và dự phòng bệnh Dengue và sốt vàng, và tại một số nước có những bản hướng dẫn của quốc gia.

Hiện nay vaccin chống bệnh Dengue và sốt xuất huyết có hiệu chứng thân đang ở giai đoạn nghiên cứu.

3. Bệnh do nhiễm virus herpes

Các virus herpes gồm có cytomegalovirus (virus cự bào), virus Epstein Barr, virus herpes

simplex, herpes simiae, virus thủy đậu. Các virus herpes 6, 7 và 8 cũng có khả năng gây bệnh, như bệnh sốt ở trẻ em, một số ung thư như sarcom Kaposi hay bệnh xơ cứng rải rác.

3.1. Bệnh nhiễm virus cự bào

Virus cự bào thuộc nhóm các virus herpes, tồn tại trong nhiều loài súc vật, truyền từ mẹ sang con khi sinh nở, lây qua nước bọt người bị bệnh, khi quan hệ tình dục, truyền máu hay ghép cơ quan. Sau khi nhiễm, DNA của virus gắn vào DNA của tế bào túc chủ, và có thể tồn tại suốt đời ở đó, đột xuất có khi nó được hoạt hoá. Các đứa trẻ nhiễm virus khi còn trong bụng mẹ, sinh ra không có triệu chứng bệnh, nhưng một số trường hợp bào thai phát triển chậm, sinh ra có da vàng, gan và lách to, viêm não, giảm tiểu cầu.

Trường hợp mắc phải không gây ra những triệu chứng bệnh, nhưng cá biệt có trường hợp tăng bạch cầu đơn nhân, tăng lympho bào, bệnh bạch huyết virus hay gây bệnh ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch, như người ghép cơ quan hay bệnh nhân AIDS, thường thể hiện viêm võng mạc hay viêm ruột. Đó là nguyên nhân chính gây tử vong.

Việc điều trị đặc hiệu thường dành riêng cho những người suy giảm miễn dịch, vì họ thường có những biến chứng do tổn thương mô rất rộng, làm cho suy cơ quan đích và tạo điều kiện cho những nhiễm khuẩn cơ hội. Thường bệnh lại tái phát sau khi ngưng điều trị, vì khi điều trị, virus cự bào ở trạng thái nghỉ. Ganciclovir được sử dụng trong nhiễm virus cự bào nghiêm trọng ở những bệnh nhân ghép cơ quan hay bệnh nhân AIDS, nhưng ganciclovir có thể gây ra giảm bạch cầu trung tính và người đó có sử dụng zidovudine thường không chịu đựng nổi độc tính với máu. Do đó người ta dùng yếu tố kích thích tạo khuẩn lạc bạch cầu hạt - đại thực bào để điều trị hoặc dự phòng giảm bạch cầu trung tính do ganciclovir. Kinh nghiệm thu được với foscarnet chưa nhiều, thuốc này được coi là thuốc thay thế ganciclovir và có hiệu quả tương đương, nhưng thường thể hiện độc tính với thận và gây mất cân bằng điện giải. Kết hợp hai thuốc cho hiệu quả tốt hơn mỗi thứ thuốc dùng riêng. Việc kết hợp ganciclovir với globulin miễn dịch đặc hiệu với virus cự bào hay với globulin miễn dịch nổi chung cũng được áp dụng.

Với bệnh viêm võng mạc do virus cự bào, thường điều trị bằng cách tiêm tĩnh mạch ganciclovir hay foscarnet. Cách điều trị này có ưu điểm là tác dụng với nhiễm khuẩn cả hai bên mắt và ở ngoài võng mạc. Đối với bệnh nhân AIDS, thì sau đợt điều trị khởi động, phải điều trị duy trì kéo dài cả đời, vì ganciclovir và foscarnet chỉ kìm hãm mà không tiêu diệt vi-

rus. Với điều trị duy trì thì dùng ganciclovir theo đường uống cũng có hiệu quả ngang với đường tiêm tĩnh mạch, lại thuận tiện hơn. Tuy nhiên sự tái phát là khó tránh khỏi và khi đó nếu tăng liều lượng thì bệnh sẽ có đáp ứng. Việc dùng foscarnet tiêm mạch sẽ cải thiện được thời gian sống sót của bệnh nhân AIDS, dù cho thuốc khó dung nạp hơn so với ganciclovir. Cidofovir là một thuốc được lựa chọn nữa trong viêm võng mạc do virus cự bào và có lợi cho những người không chịu đựng nổi 2 thuốc trên. Tuy nhiên thuốc có thể có những tác dụng phụ, như bong võng mạc, xuất huyết ở thủy tinh thể, viêm nội nhãn cầu. Dùng loại thuốc giải phóng chậm trong nội nhãn cầu, có thể hạn chế những tác dụng phụ này nhưng lại không giảm được nguy cơ nhiễm hai bên mắt và ngoại nhãn cầu. Cidofovir cũng còn được dùng tiêm vào thủy tinh dịch với những kết quả khích lệ. Bản hướng dẫn về điều trị nhiễm virus cự bào đã được hội AIDS quốc tế cho phát hành.

Vấn đề dự phòng các nhiễm khuẩn cơ hội, bao gồm cả nhiễm virus cự bào đối với bệnh nhân HIV nhấn mạnh đến vấn đề kiểm tra nhãn khoa.

Việc dự phòng ở những bệnh nhân có nguy cơ cao, đặc biệt ở bệnh nhân ghép cơ quan có thể được thực hiện bằng cách tiêm tĩnh mạch ganciclovir hay foscarnet hay globulin miễn dịch đặc hiệu.

Việc dùng ganciclovir để phòng cho những bệnh nhân nhiễm HIV cho những kết quả trái ngược nhau, nhưng bản hướng dẫn của Mỹ vẫn khuyến nghị dùng aciclovir kết hợp hoặc không kết hợp với globulin miễn dịch đặc hiệu và đã được dùng có hiệu quả cho một số bệnh nhân ghép cơ quan, nhưng ở một số bệnh nhân lại thất bại; khi so sánh tác dụng của aciclovir với ganciclovir trong dự phòng ở bệnh nhân ghép cơ quan thì ganciclovir có hiệu quả hơn. Bản hướng dẫn của Mỹ coi aciclovir là không có tác dụng trong dự phòng đối với bệnh nhân nhiễm HIV. Hiệu quả trong dự phòng cũng thay đổi theo cơ quan ghép là cơ quan nào. Hiện nay vaccin chống virus cự bào đang được nghiên cứu tiếp tục.

3.2. Nhiễm virus Epstein Barr

Virus Epstein Barr (EBV) là một virus DNA thuộc nhóm các virus herpes, rất phổ biến trên toàn cầu. Sau lần phơi nhiễm đầu, người đó sẽ mang virus suốt đời, nhưng chỉ phát bệnh nếu hệ miễn dịch bị suy giảm và virus được hoạt hoá. EBV là nguyên nhân bệnh bạch cầu đơn nhân, gắn liền với các bệnh trong đó có u lymphô Burkitt, ung thư biểu mô mũi, họng, viêm phổi kẽ mạn tính ở trẻ bị AIDS, bệnh bạch sản miệng ở bệnh nhân AIDS. Nó cũng liên quan đến bệnh Hodgkin và với bệnh thoái hoá dạng tinh bột (amyloidosis).

Bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (sốt hạch) là một nhiễm khuẩn cấp tính, tăng sinh mô bạch huyết, tự giới hạn, hay gặp ở thanh

thiếu niên và bệnh thường truyền qua đường miệng. Các triệu chứng có thể kéo dài trong nhiều tuần lễ, gồm có đau ngực, sưng ở cổ, sốt, nhiều mô hôi, rết run, chán ăn. Bệnh hạch bạch huyết và lá lách to có thể xảy ra. Nhiều bệnh nhân bị gan to, vàng da. Quá trình hồi phục ở đa số bệnh nhân, chỉ với cách điều trị nâng đỡ, vẫn có thể bị mệt lả sau một thời gian. Ở một số ít bệnh nhân, có thể có biến chứng gây tử vong, như viêm màng não, viêm não, co giật, hoại tử gan, vỡ lách, thiếu máu tan máu và bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu. Rất hiếm bệnh chuyển sang thể mạn tính và các triệu chứng kéo dài trong nhiều năm, dẫn đến tử vong do bệnh ung thư lymphô.

Không có liệu pháp đặc hiệu chữa nhiễm EBV. Các thuốc: aciclovir, ganciclovir và interferon là những thuốc có thể ít nhiều cải thiện được về mặt lâm sàng và miễn dịch ở bệnh nhân nhiễm EBV, nhưng có thể bị đảo ngược lại sau khi ngừng điều trị. Các corticosteroid có thể có ích trong trường hợp bệnh nặng, kéo dài và có biến chứng, mặc dù phải chú ý loại thuốc này có thể làm hệ miễn dịch giảm đi, và tạo điều kiện để một số năm sau có nguy cơ phát triển thành ung thư. Nếu nhiễm EBV lại kèm nhiễm liên cầu khuẩn thì không được dùng ampicillin hay amoxicillin vì có thể gây ban đỏ dát sẩn ở những bệnh nhân có bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm virus.

3.3. Nhiễm virus herpes simplex

Virus herpes simplex hay HSV, phổ biến trên toàn thế giới, được phân loại theo typ huyết thanh HSV-1 và HSV-2. Sự lây truyền HSV-1 qua đường miệng còn với HSV-2 thì theo đường tình dục. Bệnh thường tấn công da, niêm mạc và triệu chứng xuất hiện khi virus nhân lên ở biểu mô, gây ly giải các tế bào bị nhiễm gây viêm và tạo những tổn thương rất đau. Ở khi virus có mặt trong máu, trừ trường hợp những người bị suy giảm miễn dịch, những người này có thể có dạng bệnh lan toả.

HSV có thể ở trạng thái ngủ trong hạch thần kinh cảm giác và có thể được hoạt hoá lại do nhiều nguyên nhân như stress, nhiễm vi khuẩn, sốt, chiếu xạ (kể cả ánh sáng mặt trời), hay kinh nguyệt. Sự hoạt hoá này dẫn đến thời kỳ tiền triệu chứng trước khi xuất hiện các tổn thương.

Nhiễm khuẩn tiền phát thường thấy ở quanh miệng, vùng nhãn cầu hay bộ phận sinh dục, nhưng bất kỳ chỗ da nào cũng có thể bị bệnh nếu da bị tổn thương, hay khi bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch. Các tổn thương ở hậu môn, trực tràng, kể cả herpes gây viêm trực tràng hay gặp ở những người đồng tính luyến ái có AIDS. Đa số các trường hợp nhiễm HSV-1 lần đầu là không có triệu chứng, nhưng có thể biểu hiện ở dạng viêm lợi, miệng cấp tính hay viêm họng. Bệnh hay tái phát dưới dạng herpes ở môi. Herpes ở mắt cũng do HSV-1 gây ra. Mức độ nặng nhẹ của bệnh có thể biến

dạng tử viêm kết mạc ở mắt ngoài đến viêm giác mạc dạng đuôi gai, rồi đến những bệnh bên trong mắt có thể gây mù như viêm mống mắt thể mi, viêm giác mạc dạng đĩa. Herpes ở bộ phận sinh dục thường do HSV-2 gây ra và thường nghiêm trọng hơn các dạng nhiễm herpes simplex khác, đặc biệt ở phụ nữ. Viêm não do herpes và herpes trẻ mới sinh hiếm gặp nhưng có thể có biến chứng gây tử vong.

Thuốc sử dụng rộng rãi nhất cho bệnh nhiễm herpes simplex là aciclovir với nhiễm herpes simplex tiên phát, thuốc có thể làm hết triệu chứng bệnh, rút ngắn thời gian loại hết virus nhưng không dự phòng được tái phát. Cần điều trị càng sớm càng tốt, tốt nhất là trong vòng 3 ngày đầu từ khi có triệu chứng. Có thể dùng aciclovir theo đường bôi ngoài, đường uống hay tiêm tĩnh mạch, tùy theo mức độ nghiêm trọng. Thuốc bôi ngoài thường hiệu quả thấp hơn liệu pháp toàn thân, và khi đã có những triệu chứng toàn thân thì thuốc bôi ngoài kém hiệu quả. Có thể xuất hiện tính kháng aciclovir, nhất là đối với những người suy giảm miễn dịch.

3.4. Herpes môi

Là một bệnh khu trú, ít khi đòi hỏi phải dùng thuốc kháng virus. Nếu dùng thì phải dùng sớm, trong thời kỳ tiền triệu chứng. Các thuốc bôi ngoài, trong số đó có aciclovir, penciclovir, tromantidine được dùng trong herpes môi, nhưng hiệu quả của thuốc còn chưa nhất quán. Dùng aciclovir đường uống có thể làm giảm tần số tái phát. Nhưng với đa số bệnh nhân, việc giữ vệ sinh cẩn thận, và khi cần thì điều trị triệu chứng với thuốc giảm đau và dùng thêm thuốc sát khuẩn như povidone-iod để giảm bội nhiễm là đủ. Các thuốc chống nắng bôi ngoài có thể làm giảm tần số tái phát.

3.5. Nhiễm herpes simplex ở mắt

Thuốc kháng virus thích hợp chữa nhiễm herpes simplex ở mắt là thuốc bôi aciclovir, thứ đến dùng trifluridine và vidarabine. Gel ganciclovir có tác dụng ngang aciclovir. Oxetanocin G carbocyclic có tác dụng tốt trong điều trị loét giác mạc do herpes simplex. Chống chỉ định dùng thuốc bôi corticosteroid ở hầu hết các dạng herpes ở mắt vì có thể làm bệnh nặng thêm, nhưng liệu pháp kết hợp một corticosteroid với một thuốc kháng virus, như prednisolone với aciclovir hay trifluridine cũng hay được sử dụng. Việc dùng dài hạn aciclovir theo đường uống có thể làm giảm tỷ lệ tái phát. Những bệnh nhân nhiễm virus trong mắt cần dùng aciclovir theo đường toàn thân. Việc dùng thuốc đường uống với bôi ngoài trifluridine và một corticosteroid tỏ ra không có ích với những bệnh nhân viêm giác mạc ở mô đờ.

3.6. Herpes đường sinh dục

Thường dùng aciclovir theo đường toàn thân. Có thể thay thế bằng famciclovir và valaciclovir. Aciclovir bôi ngoài tác dụng kém. Như đối với các bệnh nhiễm herpes simplex

khác, liệu pháp điều trị nhiễm bệnh tiên phát không có tác dụng đến sự tái phát. Nếu nhận biết được những tiền triệu chứng, thì dùng aciclovir theo đường uống trong 5 ngày có thể ngăn chặn được đợt tái phát hay giảm được tính nghiêm trọng của bệnh. Nếu không nhận biết được những tiền triệu chứng, hoặc những người hay bị tái phát, có thể dùng liên tục aciclovir để ngăn chặn. Với những người mẹ bị herpes đường sinh dục, trẻ mới sinh có nguy cơ bị herpes. Nhưng không nên dự phòng bằng cách cho người mẹ dùng aciclovir trong thời gian cuối của thai kỳ. Những trẻ sơ sinh bị herpes cần dùng aciclovir hay vidarabine đường toàn thân.

3.7. Bệnh nhiễm herpes simplex nặng hoặc lan toả

Những bệnh nhân nhiễm herpes simplex nặng hay lan toả, đặc biệt với những người suy giảm miễn dịch, thì phải dùng đường tiêm tĩnh mạch. Hay dùng nhất là aciclovir và nếu bệnh nhân kháng thuốc này thì thay bằng foscarnet hay cidofovir. Cũng có thể dùng vidarabine, nhưng có ý kiến cho là hiệu quả thấp và độc tính cao hơn foscarnet. Việc dùng trifluridine bôi ngoài cũng có ích đối với những bệnh nhân AIDS có herpes simplex ngoài da hay niêm mạc và kháng với aciclovir. Bệnh nhân suy giảm miễn dịch và hay có tái phát nặng nên dùng aciclovir uống để dự phòng.

3.8. Bệnh nhiễm virus herpes simiae (virus herpes B)

Loại virus này thường gây nhiễm bệnh ở khỉ, nhưng đôi khi có thể truyền cho người khi có sự cố trong phòng thí nghiệm hoặc khi bị khỉ cắn hay cào.

Ban đầu xuất hiện bọng nước chỗ cào, cắn, sau bệnh xâm nhập vào hệ thần kinh, có thể dẫn tới viêm não, hôn mê và tử vong.

Aciclovir được sử dụng để phòng bệnh và điều trị, ngay khi nghi ngờ có bệnh. Khi chưa có triệu chứng thì dùng đường uống, còn nếu đã có triệu chứng thì dùng đường tiêm tĩnh mạch.

3.9. Bệnh thủy đậu-zona

Virus thủy đậu-zona là một loại herpes virus gây bệnh thủy đậu và bệnh zona. Virus dễ lây truyền khi tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân. Bệnh tiên phát thể hiện chủ yếu dưới dạng thủy đậu: nổi mụn mọng nước, sốt, khó chịu. Bệnh lành tính và thường gặp ở trẻ nhỏ. Cũng có khi gặp ở người lớn, khi đó bệnh nặng và có khả năng gây tử vong ở những người suy giảm miễn dịch: biến chứng thường gặp như bội nhiễm vi khuẩn ở ngoài da, viêm phổi, bệnh về hệ thần kinh như viêm não, mất điều hoà não. Hội chứng Reye, thường kèm với bệnh nhiễm virus ở trẻ em, cũng có thể là nguyên nhân của viêm não ở bệnh nhân thủy đậu. Bệnh ở phụ nữ mang thai ít khi dẫn đến hội chứng thủy đậu ở thai nhi, nhưng nếu bệnh xảy ra ở giai đoạn cuối của thai kỳ thì có thể gây thủy đậu ở trẻ sinh ra. Những bệnh nhân bị bệnh lần đầu với

virus thủy đậu-zona, sau khi khỏi bệnh sẽ có miễn dịch suốt đời với thủy đậu. Nhưng virus vẫn thường xuyên tồn tại ở hạch thần kinh và khi được hoạt hoá nó sinh bệnh zona.

Bệnh zona được đặc trưng nổi mụn có nước rất đau, ở một khúc bì đơn nhất (khúc bì là vùng da mà các dây thần kinh đi đó đều xuất phát từ một gai nhánh đơn nhất từ tủy sống). Bệnh có một giai đoạn tiền triệu chứng: khó chịu, sốt, nhức đầu. Nếu khúc bì có liên quan đến dây thần kinh sinh ba, như zona thị giác, có thể gây mù. Cũng như thủy đậu, zona ở người suy giảm miễn dịch sẽ nặng hơn: có thể kéo dài và lan toả. Đau kéo dài sau khi các mụn đã lành và trở thành đau mạn tính (10% trường hợp).

Chăm sóc: những bệnh nhân thủy đậu thường khoẻ mạnh, việc điều trị triệu chứng là chính: hạ nhiệt, giảm đau, trị ngứa. Dùng thuốc kháng khuẩn khi có bội nhiễm. Việc dùng thuốc kháng virus không còn là vấn đề tranh cãi: có thể là không nên dùng trong trường hợp thủy đậu không có biến chứng. Tuy nhiên việc dùng aciclovir theo đường uống có thể làm bệnh giảm nhẹ và chóng khỏi hơn nếu dùng thuốc trong vòng 24 giờ kể từ lúc bệnh khởi phát. Liệu pháp này cũng rất có ích đối với bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc bệnh đã có biến chứng. Nếu bệnh là nghiêm trọng thì cần dùng aciclovir theo đường tiêm tĩnh mạch.

Dùng aciclovir không phòng được sự lây nhiễm. Các globulin miễn dịch đặc hiệu với thủy đậu-zona có thể dự phòng cho những người có nguy cơ lây nhiễm thủy đậu, như những người suy giảm miễn dịch, những người được ghép cơ quan, những phụ nữ mang thai có tiếp xúc với người bệnh thủy đậu. Có những báo cáo về những ca thủy đậu nghiêm trọng, với những người có tiếp xúc với bệnh nhân thủy đậu mà có dùng corticosteroid ở liều điều trị trong vòng 3 tháng trước đó thì nên dùng globulin miễn dịch đặc hiệu với thủy đậu-zona. Các vaccin phòng virus thủy đậu-zona có trên thị trường, nhưng hiệu quả còn cần xác minh.

Vai trò của các thuốc kháng virus trong điều trị bệnh zona đã được khẳng định và đã có ban hành những bản hướng dẫn điều trị. Dùng các thuốc kháng virus có tác dụng làm giảm mức độ nghiêm trọng, rút ngắn thời gian đau cấp tính, giảm biến chứng, ngăn chặn nổi mụn, rút ngắn thời gian thanh thải virus. Có thể dùng aciclovir theo đường uống hoặc tiêm tĩnh mạch, tùy theo mức độ nặng nhẹ của bệnh. Cũng có thể dùng famciclovir và valaciclovir. Valaciclovir có thể sánh ngang aciclovir trong việc làm hết đau, còn famciclovir rút ngắn thời gian đau. Cần dùng thuốc sớm, trong vòng 72 giờ kể từ lúc nổi mụn và thường dùng trong 7 đến 10 ngày. Amantadine cũng được dùng trong giai đoạn cấp tính. Nên tránh kéo dài thời gian điều trị và dùng kèm corticosteroid, vì có thể làm bệnh lan toả. Các bệnh nhân suy giảm miễn dịch, hay có nguy cơ bị zona nghiêm

trọng, lan toả cần tiêm tĩnh mạch aciclovir. Với người suy giảm miễn dịch nặng dùng liệu pháp kết hợp aciclovir với vidarabine. Foscarnet có ích cho những ca nhiễm virus thủy đậu zona kháng thuốc, nhưng cũng có những báo cáo thất bại với thuốc này. Sorivudine có ích cho những bệnh nhân suy giảm miễn dịch nhiễm virus thủy đậu-zona lan toả ở da, đồng thời lại kháng aciclovir và foscarnet. Brivudine có hiệu quả tương đương với aciclovir.

Zona ở mắt được điều trị bằng bôi aciclovir và để có hiệu quả tối ưu, cần cần dùng thêm aciclovir toàn thân. Một nghiên cứu trên những bệnh nhân AIDS cho thấy ganciclovir dùng riêng hay kết hợp với foscarnet có hiệu quả hơn so với aciclovir trong việc bảo vệ thị lực bệnh nhân. Tránh dùng corticosteroid trong giai đoạn cấp tính của bệnh, nhưng nếu có biểu hiện viêm thì có thể lại cần thiết.

Về bệnh da thần kinh sau khi bị bệnh herpes, zona hay về những biến chứng với mắt thì việc dùng aciclovir theo đường uống còn nhiều tranh cãi, nhưng chiếu hướng chung cho thấy liệu pháp ấy là có ích.

4. Bệnh sởi

Bệnh sởi gây ra bởi một virus RNA thuộc họ *Paramyxoviridae*. Bệnh rất dễ lây do tiếp xúc trực tiếp qua đường hô hấp, và virus xâm nhập vào đường hô hấp trên, mũi, phế quản, và có thể cả kết mạc. Trong giai đoạn tiền triệu chứng, bệnh nhân thường thấy khó chịu, sốt, viêm kết mạc, ho, viêm mũi, sung huyết, rồi sau đó có những nốt đỏ ở niêm mạc miệng. Tiếp theo nổi ban đỏ, dát sẩn phát triển, bắt đầu từ mặt rồi lan xuống thân và các chi. Các bệnh nhân suy giảm miễn dịch có nguy cơ biến chứng đường hô hấp và hệ thần kinh trung ương. Bệnh lui vào khoảng một tuần sau khi phát ban đỏ. Tuy nhiên có thể có biến chứng gây tử vong, đặc biệt ở những người suy giảm miễn dịch có thể đó là những biến chứng ở đường hô hấp như viêm phổi tế bào to và bội nhiễm vi khuẩn hay virus, biến chứng hệ thần kinh trung ương như viêm não cấp tính, viêm não bán cấp tiến triển và dạng viêm não bán cấp tiến triển chậm hơn kèm xơ hoá, có thể sau nhiều năm kể từ khi bệnh sỏi khởi phát.

Chửa triệu chứng và nâng đỡ là chính. Việc bổ sung vitamin A để dự phòng biến chứng đã được khẳng định tính hiệu quả ở các trẻ em thuộc các nước đang phát triển. Việc dùng kháng sinh để dự phòng biến chứng không được thực tế lắm sáng chứng minh hiệu quả.

Chưa rõ về hiệu quả của các thuốc kháng virus trong việc dự phòng các biến chứng do bệnh sởi. Có một số báo cáo dùng tribavirin để điều trị có kết quả dùng phối do sởi, viêm phổi khu trú. Có báo cáo dùng inosine pranobex để điều trị dạng viêm não bán cấp tiến triển chậm có xơ hoá, và đạt được kết quả tốt.

Có thể dự phòng bệnh sởi bằng tiêm vaccin và có thể gây miễn dịch thụ động bằng globulin miễn dịch, và có thể giảm nhẹ sự tiến

triển của bệnh ở dạng nghiêm trọng, có thể gây tử vong ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

5. Bệnh nhiễm hợp bào virus đường hô hấp

Hợp bào virus đường hô hấp (RSV) là một RNA virus thuộc họ *Paramyxoviridae*. Bệnh nhiễm RSV thường khu trú ở khí quản và gặp ở trẻ em và ở người có tuổi. Miễn dịch thu nhận được sau khi nhiễm bệnh là không hoàn toàn và ngắn hạn, nên việc tái nhiễm hay xảy ra. Ở trẻ em, bệnh có thể lan vào đường hô hấp dưới, gây viêm các tiểu phế quản và viêm phổi có thể gây tử vong. Ở thiếu niên và người trưởng thành, bệnh thường ở đường hô hấp trên, gây viêm khí phế quản. Dạng nghiêm trọng, hay dạng có biến chứng của bệnh chỉ hay gặp ở trẻ nhỏ có bệnh về phổi hay về tim, hoặc ở những bệnh nhân suy giảm miễn dịch.

Việc điều trị bệnh RSV chủ yếu là điều trị nâng đỡ. Thở oxy là cần thiết cho những trường hợp viêm tiểu phế quản. Vấn đề tăng cường vệ sinh để phòng tránh lây bệnh trong bệnh viện là một vấn đề quan trọng. Đối với trẻ em nhiễm bệnh ở đường hô hấp dưới, việc dùng kháng dung tribavirin có người cho là mang lại nhiều lợi ích, nhưng có người cho là việc dùng tribavirin trong điều trị RSV ở trẻ em có nguy cơ cao xuất hiện dạng bệnh nghiêm trọng với những biến chứng nguy hiểm, vì vậy không bắt buộc và tùy quan điểm của bác sỹ điều trị. Có người dùng tribavirin, chỉ hạn chế sử dụng đối với những bệnh nhân RSV có xơ hoá nang, hoặc có suy giảm miễn dịch nghiêm trọng, hay có bệnh tim bẩm sinh, hoặc cao huyết áp phổi, hoặc dị sản ở phế quản, phổi, hoặc phải hô hấp nhân tạo. Cũng tương tự, các thuốc làm giãn phế quản cũng được dùng trong trường hợp bệnh RSV có viêm tiểu phế quản. Sự khác nhau trong cách điều trị có thể là do có khác nhau trong các tiêu chí xác định viêm tiểu phế quản. Cũng còn nhiều tranh luận trong hiệu quả của việc dùng các thuốc gây giãn phế quản trong bệnh viêm các tiểu phế quản. Việc dùng các corticosteroid được cho là không có ích. Các globulin miễn dịch được RSV được chỉ định dùng để dự phòng cho trẻ nhỏ có nguy cơ cao nhiễm RSV dưới dạng bệnh nặng, trừ đối với những trẻ có bệnh tim gây xanh tím bẩm sinh. Tuy nhiên, globulin miễn dịch kháng RSV lại không có hiệu quả trong điều trị bệnh nhiễm RSV.

Các vaccin chống nhiễm RSV hiện nay đang được nghiên cứu.

6. Bệnh cúm

Bệnh cúm do những virus RNA, thuộc họ *Orthomyxoviridae*. Có 3 typ virus cúm: A, B và C. Cúm typ A hay gặp nhất. Cúm typ B gây bệnh nhẹ hơn cúm typ A, còn cúm typ C gây bệnh nhẹ hơn nữa. Các dịch cúm thường do virus typ A gây nên. Sự phát bệnh cúm typ A xảy ra hàng năm, còn virus typ B chỉ xảy ra cách quãng nhiều năm. Các virus cúm, đặc

biệt loại typ A có kháng nguyên không ổn định và hay thay đổi: chủ yếu là các kháng nguyên bề mặt, hemagglutinin và neuraminidase. Những biến đổi chính (sự chuyển dịch kháng nguyên) ở các kháng nguyên bề mặt của virus cúm typ A xảy ra theo chu kỳ và đó là nguyên nhân của sự xuất hiện các cận typ gây nên các đại dịch cúm. Những biến đổi phụ nhỏ hơn (trôi dạt kháng nguyên) hay xảy ra hơn, và là nguyên nhân của những dịch cúm hàng năm.

Bệnh cúm lây truyền từ người này sang người khác qua những giọt nhỏ thải ra qua đường hô hấp. Nhiễm virus cúm A hay B thường gây sốt, ớn lạnh, nhức đầu, khó chịu, đau cơ, ho khan, ngạt mũi, đau họng. Bệnh xuất hiện dạng cấp tính và thường tự khỏi. Đôi khi có biến chứng: viêm phổi do virus tiên phát, viêm phổi nhiễm vi khuẩn thứ phát, bạch hầu. Hèn có trước nặng lên, viêm phế quản cũng vậy. Viêm cơ, hội chứng Reye và hội chứng choáng nhiễm độc. Nhiều người có nguy cơ gặp các biến chứng gồm: người có tuổi, người có bệnh tim và bệnh phổi mạn tính.

Việc điều trị cúm chủ yếu là điều trị triệu chứng và nâng đỡ. Amantadin và rimantadin làm giảm được thời gian có bệnh, giảm triệu chứng của cúm A nếu được dùng sớm, trong vòng 48 giờ sau khi xuất hiện triệu chứng, nên có thể dùng cho những người có nguy cơ cao. Những thất bại trong điều trị và dự phòng có thể là do sự xuất hiện rất nhanh các chủng virus mới kháng thuốc. Trên thực tế, cúm typ A H₅N₁ đang xảy ra do gà (rộng ra là do động vật lông vũ) truyền sang người. Người ta đang lo rằng nguy cơ truyền bệnh người sang người là rất có thể.

Có thể dự phòng được cúm bằng vaccin chế tạo từ virus, có chú ý đến việc dùng chúng có những chuyển dịch và trôi dạt kháng nguyên mới nhất. Vaccin dự phòng cho cả bệnh cúm A và B. Amantadin và rimantadin cũng dùng để dự phòng bệnh cúm A, nhưng không thay thế được vaccin, và chỉ thay vaccin ở những người chống chỉ định vaccin. Việc dùng amantadin và rimantadin để phòng bệnh nên coi là bổ sung thêm cho vaccin ở những người suy giảm miễn dịch, khi đó đáp ứng sinh kháng thể sau khi dùng vaccin bị suy giảm, hay những người tiêm phòng khi dịch đã phát, và những người làm việc trong các cơ sở nghiên cứu có tiếp xúc với virus. Để việc phòng bệnh bằng hoá liệu pháp có hiệu quả tối đa, thì cần dùng thuốc càng sớm càng tốt, và phải dùng hàng ngày suốt thời gian có dịch hoặc cho đến khi các kháng thể kháng cúm đã sinh ra đầy đủ sau khi tiêm vaccin.

Việc nghiên cứu vaccin, hoá được dự phòng và chữa trị bệnh do cúm typ A H₅N₁ đang được xúc tiến khẩn trương.

7. Cảm lạnh

Cảm lạnh là loại nhiễm khuẩn nhẹ đường hô hấp, do nhiều loại virus trong đó hay gặp nhất là rhinovirus và coronavirus. Triệu chứng:

chảy nước mũi, ngạt mũi, hắt hơi, ho, tức ngực. Không sốt hay có sốt nhẹ. Có thể bội nhiễm vi khuẩn ở đường hô hấp trên.

Do nguyên nhân gây bệnh rất khác nhau, nên ít có triển vọng làm vaccin. Không chỉ có nhiều họ virus gây bệnh, mà riêng họ rhinovirus đã có nhiều typ huyết thanh khác nhau.

Chỉ điều trị triệu chứng, với các thuốc hạ sốt, giảm đau, thuốc ho, thuốc chống sung huyết và các triệu chứng thường hết đi sau một tuần lễ dù điều trị hoặc không. Không nên dùng thuốc kháng khuẩn nếu không có bội nhiễm vi khuẩn. Dùng liều cao acid ascorbic có lợi, có thể làm bệnh nhẹ đi. Các thuốc khác được dùng còn có chất ổn định đường bào, interferon alpha 2b, viên kem. Việc dùng interferon nhỏ mũi không đáp ứng được hy vọng ban đầu. Các kết quả thu được khi dùng viên kem không nhất quán, ổn định.

Nghỉ ngơi, sốt thì dùng paracetamol hoặc AINS. Dùng thuốc nhỏ mũi chống nghẹt tắc mũi naphazolin, xylometazolin...

Xong hơi nước với menthol, cajeput có hiệu quả. Nếu họ dùng terpin codein, dextromethorphan. Bội nhiễm cần dùng kịp thời kháng sinh thích hợp. Bệnh có thể nhầm với cúm, lại càng phải cảnh giác với typ A H₅N₁.

8. Hantavirus ở hội chứng phổi

Một số hantavirus là những virus gây ra sốt xuất huyết có hội chứng thận đã được xác định có thể là nguyên nhân của bệnh phổi cấp tính, nghiêm trọng và được gọi là hantavirus hội chứng phổi. Các triệu chứng chủ yếu: sốt, đau cơ, nhức đầu, ho rồi diễn biến thành suy hô hấp. Tỷ lệ tử vong khoảng 50% và chết do phù phổi không có nguyên nhân tìm và do hội chứng choáng phổi cấp tính. Virus được truyền qua loài gặm nhấm.

Việc điều trị trước tiên là theo triệu chứng: trợ tim và trợ hô hấp và việc dùng sớm các thuốc cơ cơ là đặc biệt quan trọng. Việc tiêm ribavirin theo đường tĩnh mạch đã được đề nghị, nhưng ít kết quả ban.

Gần đây bệnh SARS (viêm phổi cấp tính không điển hình) cho là do coronavirus, gây ra triệu chứng như sốt, đau cơ khớp, suy hô hấp nguy kịch, tỷ lệ tử vong trên 10%. Điều trị triệu chứng và trợ hô hấp. Việc dùng corticoid, interferon beta đã được sử dụng nhưng chưa có xác nghiệm.

9. Nhiễm HIV và AIDS

Virus gây bệnh AIDS (hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải) là HIV (virus gây suy giảm miễn dịch ở người), là một retrovirus lây truyền theo đường quan hệ tình dục, qua máu và các sản phẩm của máu, việc dùng kim tiêm nhiễm virus hay từ mẹ sang thai nhi. Đã xác định hai cận typ của HIV. Cận typ phổ biến nhất là HIV-1, có mặt trên toàn thế giới. HIV-2 chủ yếu ở châu Phi và bệnh nhiễm HIV-2 tiến

triển chậm hơn trường hợp nhiễm HIV-1.

HIV có ái lực mạnh với thụ thể CD₄ và tác động chủ yếu của nó trên hệ miễn dịch là làm giảm dần dần lymphô bào T CD₄⁺. Sự giảm số đếm loại tế bào này là một chỉ thị để đánh giá sự tiến triển của bệnh. Tuy nhiên, vẫn còn có tranh cãi về việc sử dụng số đếm này để theo dõi sự đáp ứng của bệnh nhân khi điều trị với thuốc kháng retrovirus. Việc định lượng RNA của HIV là một chỉ số đáng tin cậy hơn về kết quả điều trị và được sử dụng kết hợp với số đếm lymphô bào T CD₄⁺.

Sự chuyển từ nhiễm HIV sang AIDS, đại để là như sau: sau khi nhiễm virus, có sự tăng cường sản sinh các kháng thể kháng HIV (sự chuyển đổi huyết thanh, bệnh nhân không có triệu chứng hoặc có một vài triệu chứng ngắn hạn: nổi mẩn, đau ngực, bệnh bạch huyết. Mặc dù có sinh kháng thể, bệnh vẫn tiến triển kéo dài hàng tháng hay nhiều năm, cho đến lúc có bệnh hạch bạch huyết toàn thân và không khối (hội chứng hạch bạch huyết), hay một tập hợp các triệu chứng nghiêm trọng, gọi là phức hợp triệu chứng liên quan đến AIDS (gọi là ARC) trong đó có mệt mỏi, sút cân, sốt gián cách, ỉa chảy, nhiễm khuẩn liên tục. AIDS được đặc trưng ở sự suy giảm miễn dịch nghiêm trọng, dẫn đến những nhiễm khuẩn thứ phát, đặc biệt là viêm phổi do *Pneumocystis carinii*, viêm não do *Toxoplasma*, bệnh do *Candida* ở tai, họng, thực quản, viêm màng não do *Cryptococcus*, viêm võng mạc do virus cự bào và bệnh lao, hoặc ung thư thứ phát như sarcom Kaposi, u lymphô hệ thần kinh trung ương, ung thư cổ tử cung, u lymphô không Hodgkin. Còn nhiều biến chứng khác như mất trí, giảm tiểu cầu. Nói chung, nhiễm HIV sẽ dẫn đến AIDS, rồi kết cục là tử vong. Tuy nhiên, có một số ít bệnh nhân sau khi số đếm CD₄⁺ giảm, thì hệ miễn dịch ổn định, mặc dù vẫn nhiễm HIV. Có những báo cáo trình bày những trẻ sơ sinh nhiễm HIV, sau đó virus thanh thải hết. Mới đây việc xác định một số gen mã hoá các đồng thụ thể (coreceptor) cần thiết để nhiễm HIV đã cho chúng ta những đích mới trong điều trị.

Điều trị: chiến lược điều trị nhiễm HIV thay đổi nhanh theo sự tìm ra các thuốc kháng retrovirus mới và nghiên cứu việc định thời gian dùng thuốc. Đơn liệu pháp dùng zidovudin hay dùng nhất, đến nay thì liệu pháp kết hợp thuốc và dùng thuốc sớm là điều cơ bản.

Liệu pháp kết hợp gồm: các chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid (như zidovudin, didanosin, lamivudin, stavudin, zalcitabin); các chất ức chế protease của HIV (như indinavir, nelfinavir, ritonavir, saquinavir) và các chất ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid (như delavirdin, nevirapin). Các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược tác dụng theo cơ chế dự phòng sự lây lan virus

sang những tế bào chưa bị nhiễm. Các thuốc ức chế protease của HIV tác dụng vào giai đoạn cuối của sự nhân lên của virus, ngăn sự trưởng thành của virus sang dạng có hoạt tính gây bệnh. Còn những loại thuốc khác đang được nghiên cứu, như loại ức chế gien tat (gien transactivator), loại ức chế integrase, loại dẫn chất TIBO, loại CD₄ hoá tan tái tổ hợp. Có những liệu pháp làm tăng tính miễn dịch với HIV, như interleukin 2, các globulin miễn dịch thông thường, các sản phẩm huyết tương có tính gây miễn dịch cao. Nhiều mẫu vaccin cũng đang được thử nghiệm.

Zidovudin được công nhận làm cải thiện được tỷ lệ xuất hiện các nhiễm khuẩn cơ hội, tỷ lệ tử vong ở bệnh nhân ARC hay AIDS. Nhưng hiệu quả của thuốc này với bệnh nhân ARC và AIDS chỉ kéo dài trong mấy tháng đầu điều trị. Dùng zidovudin, tỷ lệ tử vong giảm được trong năm điều trị đầu, nhưng sang năm thứ hai thì không có sự khác nhau giữa các bệnh nhân dùng hay không dùng thuốc và sang năm thứ ba tỷ lệ tử vong nhóm dùng thuốc zidovudin lại cao hơn.

Hy vọng vào đơn liệu pháp zidovudin cho những bệnh nhân mới nhiễm HIV, chưa xuất hiện triệu chứng, có thể làm chậm lại sự tiến triển của bệnh sang giai đoạn ARC hay AIDS, nhưng không giảm được tỷ lệ tử vong có ý nghĩa. Những tác dụng phụ của zidovudin lại không cải thiện được chất lượng cuộc sống trong giai đoạn bệnh chưa phát.

Tuy nhiên dùng zidovudin cho phụ nữ mang thai đã làm giảm rõ rệt tỷ lệ truyền bệnh từ mẹ sang con.

Didanosin có ích cho những bệnh nhân không dung nạp và đáp ứng với zidovudin. Zalcitabin cũng được dùng để thay thế zidovudin, nhưng cũng như lamivudin và stavudin, nó có thể có hiệu quả lớn hơn khi kết hợp với các kháng retrovirus khác.

Sự thất bại của đơn liệu pháp là do sự hình thành chủng HIV kháng thuốc. Dùng lần lượt các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid cho những bệnh nhân không đáp ứng với zidovudin cho ít lợi ích, nhưng nếu kết hợp thuốc với nhau, hiệu quả tốt hơn. Sự kháng thuốc xuất hiện nhanh khi dùng đơn liệu pháp và xuất hiện kháng chéo giữa các thuốc ức chế protease của HIV và cả giữa các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid. Sự kháng thuốc này cũng phát triển sang các thuốc ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid như delavirdin và nevirapin.

Liệu pháp kết hợp thuốc: liệu pháp kết hợp thuốc kháng retrovirus dùng sớm (tương tự như chiến lược điều trị bệnh lao và nhiều bệnh nhiễm khuẩn khác) nhằm mục đích tăng hiệu lực, giảm độc tính, làm chậm xuất hiện kháng thuốc. Kết quả cho thấy kết hợp thuốc hiệu quả hơn đơn liệu pháp. ở bệnh nhân trước đây chưa dùng thuốc kháng retrovirus, thì tỷ lệ tử vong giảm đáng kể ở nhóm dùng zidovudin + didanosin hay zalcitabin, so với những bệnh

nhân chỉ dùng zidovudin. Với những bệnh nhân đã dùng zidovudin thì việc thêm zalcitabin không làm tăng hiệu quả.

Liệu pháp kết hợp ba thuốc: hai thuốc ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid cộng với một thuốc ức chế protease của HIV hay một thuốc ức chế enzym phiên mã ngược không nucleosid được gọi là liệu pháp kháng retrovirus có hiệu quả cao. Liệu pháp này cải thiện được lâu dài sự ức chế bệnh tiến triển, giảm được tải lượng virus, nhiều khi xuống thấp hơn giới hạn phát hiện được. Đến nay, điều này được xác định là cần thiết để ức chế sự xuất hiện các chủng kháng thuốc, như vậy sẽ ngăn được bệnh tiến triển. Điều đáng chú ý là phải dùng liệu pháp 3 thứ thuốc với những thuốc mới chưa dùng trước đây mới có hiệu quả và tránh khả năng xuất hiện chủng kháng thuốc.

Việc xác định HIV còn sót trong các tế bào CD₄ ở bệnh nhân điều trị liệu pháp kháng retrovirus với hiệu quả cao cho thấy liệu pháp cần dùng lâu dài mới ngăn chặn được bệnh tái phát.

9.1. Các bệnh nhiễm khuẩn kèm với HIV

Các bệnh nhân nhiễm HIV và AIDS có nguy cơ đặc biệt cao trong các nhiễm khuẩn cơ hội. Việc dự phòng và điều trị các nhiễm khuẩn cơ hội thứ phát cũng tương đương với liệu pháp chống retrovirus tiên phát. Có nhiều bằng chứng cho thấy các nhiễm khuẩn như virus herpes, vi khuẩn lao đây mạnh sự nhân lên của HIV, do đó đẩy nhanh sự suy giảm miễn dịch. Có những bệnh có ý nghĩa đặc trưng trong AIDS và được coi là dấu ấn đặc hiệu của những bệnh nhân HIV dương tính. Như: bệnh nấm candida ở thực quản, viêm màng não do cryptococcus, viêm phổi nặng tái phát, lao. Các bệnh khác hay kèm với AIDS có thể kể: bệnh nấm candida ở niêm mạc, bệnh coccidioides, bệnh cryptococcus, nhiễm virus herpes, bệnh nấm histoplasma, bệnh mycobacterium avium lan toả, viêm phổi do pneumocystis carinii, giang mai, bệnh toxoplasma, bệnh viêm võng mạc do virus cự bào hay gây mù. Bệnh do cryptosporidium và microsporidium hay gây ỉa chảy. Nhiễm papovaviridae gây viêm chất trắng não tiến triển. Các bệnh nhân dùng liệu pháp kết hợp kháng retrovirus trong đó có chất ức chế protease của HIV sẽ có những cải thiện trong bệnh nhiễm khuẩn cơ hội.

9.2. Ung thư ác tính kèm với HIV

Tỷ lệ xuất hiện một số dạng ung thư ác tính tăng lên, hay gặp nhất là sacôm Kaposi, u lymphô không Hodgkin, u lymphô hệ thần kinh trung ương tiên phát, ung thư cổ tử cung dạng ác tính mạnh. Dạng này cũng với sacôm Kaposi coi là những sự cố đặc trưng của những người HIV dương tính. Cũng còn gặp những ung thư ác tính khác kèm với AIDS như u lymphô Hodgkin, ung thư hậu môn và trực tràng.

9.3. Các biến chứng thần kinh kèm với HIV

Các biến chứng thần kinh do những nhiễm khuẩn cơ hội ở hệ thần kinh trung ương, do rối loạn tự miễn, do nhiễm HIV vào hệ thần kinh, do các loại ung thư ác tính, do đặc tính của thuốc hay chất chuyển hoá. Phức hợp sa sút trí tuệ - AIDS và liên quan đến nó là sự suy thần kinh tạm thời, hay gặp ở những bệnh nhân nhiễm HIV giai đoạn muộn và suy giảm miễn dịch mạnh. Có thể là do HIV tấn công vào não và trong trường hợp này, các thuốc kháng retrovirus vừa có tác dụng dự phòng, vừa có tác dụng điều trị. Nguyên nhân của hiện tượng nhức đầu do HIV có thể giải thích được là do các biến chứng thần kinh, và hay gặp ở trường hợp nhiễm HIV giai đoạn muộn, cũng có thể do viêm màng não. Các bệnh hệ thần kinh có thể do cơ chế tự miễn, do nhiễm virus cự bào hay HIV, và cũng là nguyên nhân bệnh đa thần kinh cảm giác ở đầu chi, gặp ở những giai đoạn cuối của bệnh.

9.4. Ía chảy và suy mòn liên quan đến HIV

Ía chảy và suy mòn là nguyên nhân chính gây tử vong nên được gọi là "bệnh gầy". Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do các nhiễm khuẩn cơ hội như Microsporidium, Cryptosporidium, Cytomegalo virus (virus cự bào), Mycobacterium avium gây ía chảy và những biến đổi về mô bệnh học niêm mạc ruột non cũng có thể góp phần trong đó. Nhiều khả năng là suy dinh dưỡng đóng góp vào suy mòn. Sự bổ sung dinh dưỡng không cho hiệu quả mong muốn. Để chữa ía chảy, dùng các thuốc chống ía chảy, bổ sung nước, và dùng thuốc diệt khuẩn. Nếu tác nhân gây bệnh không xác định được, điều trị theo kinh nghiệm với fluoroquinolon như ciprofloxacin để loại những vi khuẩn thông thường. Albendazol và thuốc chống bài tiết như octreotid đôi khi mang lại kết quả tốt, nhưng cũng không có vai trò lớn trong điều trị ía chảy liên quan đến HIV. Hormon tăng trưởng tái tổ hợp đã được đề nghị dùng và các thuốc khác được dùng trong suy mòn có thể kể: megestrol, dronabinol (kích thích ngon miệng), mecaseprin (chất trung gian cho hormon tăng trưởng), testosterone, các thuốc làm giảm sản sinh cytokin như oxpentifylin và thalidomid.

9.5. Dự phòng nhiễm HIV

Khi gặp tai nạn gây phơi nhiễm HIV, tai nạn gặp khi chăm sóc bệnh nhân. Thuốc thường dùng là zidovudin. Thuốc làm giảm tỷ lệ chuyển đổi huyết thanh 79% khi bị kim dính máu người bệnh đâm phải. Nhưng vẫn có những ca có chuyển đổi huyết thanh, mặc dù đã dùng thuốc chỉ trong vòng một giờ sau khi bị phơi nhiễm. Tỷ lệ có chuyển đổi huyết thanh vào khoảng 0,3 đến 0,4% sau khi bị kim dính máu người bệnh đâm phải. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều khi phơi nhiễm ở niêm mạc hay ở da lành lặn. Do độc tính cấp và mạn của các thuốc kháng retrovirus, liệu pháp dự phòng với hoá

được chỉ dành cho những người có nguy cơ cao. Dự phòng với hoá được phải bắt đầu càng sớm càng tốt sau khi có tai nạn. Theo hướng dẫn, việc dự phòng được thực hiện với kết hợp các thuốc: zidovudin 200mg 3 lần một ngày (hay 250mg 2 lần một ngày), lamivudin 150mg 2 lần một ngày và indinavir 800mg 3 lần một ngày. Phải dùng thuốc trong 4 tuần lễ nếu phơi nhiễm do kim đâm qua da, do tiếp xúc ở niêm mạc, hay da bị tổn thương có đầy các dịch, hay mô của bệnh nhân đã biết là nhiễm HIV hay rất nhiều khả năng là nhiễm HIV. Tài liệu hướng khác thì kết hợp hai thuốc: zidovudin 600mg/ngày chia làm nhiều lần, cộng với lamivudin 150mg 2 lần một ngày nếu đã xác định có nguy cơ bị lây nhiễm và thêm indinavir 800mg mỗi 8 giờ hay nelfinavir 750mg 3 lần một ngày nếu nguy cơ bị lây bệnh là rất cao. Phải dùng thuốc trong 4 tuần nếu dung nạp được.

Việc làm giảm sự lan truyền của HIV trong cộng đồng nói chung thì phương pháp có hiệu quả nhất là tăng cường các biện pháp vệ sinh và thay đổi lối sống trong đó phải kể đến: không dùng kim chung đối với những người tiêm chích ma tuý, và dùng các biện pháp quan hệ tình dục an toàn. Việc dùng các thuốc diệt tinh trùng có tính kháng khuẩn và kết hợp với bao cao su làm giảm sự lan truyền HIV và các bệnh hoa liễu lây qua đường quan hệ tình dục khác giới. Nhiều thuốc diệt tinh trùng có tác dụng kháng khuẩn sống ở bộ phận sinh dục invitro, kể cả HIV. Chất được nghiên cứu nhiều nhất là nonoxinol. Chlorhexidin cũng được nghiên cứu. Việc dùng zidovudin để ức chế chỉ đạt được 50% và việc điều trị với zidovudin không làm mất đi nhu cầu dự phòng lây bệnh. Việc dự phòng sau khi bị phơi nhiễm HIV do quan hệ tình dục không an toàn cũng được tiến hành giống như khi bị phơi nhiễm qua tai nạn nghề nghiệp nói trên. Việc nghiên cứu chế tạo vaccin chống HIV đang được tiến hành khẩn trương.

Các biện pháp làm giảm sự lây truyền từ mẹ sang con cũng dùng hoá liệu pháp. Những nghiên cứu cho thấy dùng zidovudin trong khi mang thai, lúc đẻ và cho trẻ mới sinh thấy tỷ lệ lây nhiễm giảm đi, bất kể tải lượng virus và số đếm CD4+. Dùng zidovudin theo đường uống, bắt đầu từ tuần thứ 14 đến thứ 34 của thai kỳ, dùng đường tiêm tĩnh mạch cho trẻ mới sinh trong 6 tuần lễ theo bản hướng dẫn của Mỹ. Nhưng liệu pháp dùng đường uống trong thời gian ngắn cũng có thể ngăn chặn sự lây truyền và có thể là thích hợp hơn cho các nước đang phát triển. Việc dùng zidovudin cho trẻ mới sinh sớm, trong vòng 48 giờ sau khi sinh cũng làm giảm tỷ lệ lây truyền. Những người mẹ thiếu vitamin A cũng dễ truyền bệnh sang con hơn. Việc bổ sung vitamin A cho mẹ có thể là một biện pháp làm giảm sự lây truyền sang con ở những nơi không thể thực hiện được liệu pháp dự phòng bằng zidovudin.

Những liệu pháp khác cần thiết để làm giảm

sự lan truyền HIV trong cộng đồng còn có: kiểm tra chặt chẽ những người cho máu; xét nghiệm vi sinh học, và nếu có thể, xử lý máu và các sản phẩm máu bằng nhiệt.

9.6. Nhiễm bệnh ở người suy giảm miễn dịch

Hầu hết các bệnh do nhiễm virus sẽ thể hiện nặng hơn ở những người suy giảm miễn dịch so với những người có hệ miễn dịch bình thường. Trong số những bệnh nhiễm virus mà hiện tượng suy giảm miễn dịch là vấn đề quan trọng có: viêm gan, bệnh do virus Herpes (bao gồm cả cự bào và virus Epstein Barr), sởi và nhiễm hợp bào virus ở đường hô hấp. Ở người suy giảm miễn dịch, bệnh nhiễm dai dẳng Parvovirus B19 sẽ gây ra thiếu hồng cầu bất sản, gây ra thiếu máu; việc điều trị bằng globulin miễn dịch liều cao tỏ ra có hiệu quả. Sự nhiễm bệnh do Papovavirus (virus JC) có thể gây bệnh chất trắng ở não; dù không có liệu pháp nào cho kết quả chắc chắn trong mọi trường hợp, việc dùng cytarabin nhiều khi có tác dụng cải thiện được tình trạng bệnh.

Có những ý kiến, chính những virus đường ruột mới được phát hiện như astrovirus, calicivirus, adenovirus có thể gây ỉa chảy ở bệnh nhân nhiễm HIV.

10. Viêm não

Các bệnh nhiễm virus có thể kèm viêm não, có thể do virus Epstein Barr, Herpes simplex, HIV, cúm, quai bị, sởi, thủy đậu. Ngoài ra có họ virus riêng, gọi là họ virus viêm não mà viêm não là biểu hiện chính trên lâm sàng.

Họ này gồm có các aphavirus (arbovirus nhóm A) do muỗi truyền, các flavivirus (trong đó có viêm não Nhật Bản) do muỗi và các con ve chét truyền.

Triệu chứng là sốt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, cứng cổ. Bệnh phát triển gây co giật, lú lẫn, hôn mê, có thể tử vong. Những bệnh nhân khỏi bệnh thường để lại di chứng thần kinh vĩnh viễn. Không có thuốc đặc hiệu chữa viêm não do virus và bệnh nhân cần được chăm sóc nâng đỡ cẩn thận. Việc diệt muỗi, ve (bọ chét) là biện pháp dự phòng hiệu quả. Vaccin chống viêm não Nhật Bản và vaccin chống viêm não do bọ chét, các globulin miễn dịch thụ động đã sử dụng rộng rãi. Trong 6 tháng đầu năm 2004, một số trẻ em nước ta mắc bệnh viêm não mới chưa rõ bệnh căn, gây nên hậu quả nặng nề, cần được nghiên cứu xác định sớm.

11. Virus viêm gan

Viêm gan virus là bệnh nhiễm khuẩn ở gan do một nhóm virus viêm gan. Đó là virus viêm gan A, B, C, D, E và G. Một số virus khác như virus Epstein Barr, virus bệnh sốt vàng cũng có thể gây viêm gan như biến chứng thứ yếu. Viêm gan còn có thể có nguyên nhân không phải là virus: như hoá chất, thuốc, nghiện rượu.

Virus viêm gan A và E lan truyền theo đường

tiêu hoá, qua phân. Virus viêm gan B, C, D lây truyền theo đường máu và các chế phẩm của máu và do quan hệ tình dục. Viêm gan B còn lây khi tiếp xúc với các dịch của người bệnh. Viêm gan C chiếm đa số các bệnh viêm gan lây do truyền máu. Viêm gan D chỉ có cùng với viêm gan B, vì phải có sự nhân lên của virus viêm gan B thì virus viêm gan D mới nhân lên được.

Những biểu hiện về lâm sàng rất khác nhau: có thể bệnh không thể hiện những triệu chứng lâm sàng cho đến tình trạng bệnh đột ngột gây suy gan. Những triệu chứng ban đầu có thể là: khó chịu, mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, sốt, đau bụng và 3 đến 10 ngày sau có thể có vàng da. Trong một số trường hợp, bệnh tiến triển thành viêm gan rất nhanh với trạng thái não - gan, hôn mê và tử vong. Những bệnh nhân sống sót có thể hồi phục sau vài tháng, nhưng cũng có người có di chứng về gan. Cũng có những bệnh nhân viêm gan B, C và D có thể chuyển thành viêm gan mạn tính, có thể dẫn đến xơ gan và ung thư gan.

Người ta tạo miễn dịch với viêm gan A và B bằng các vaccin đặc hiệu, hoặc gây miễn dịch bằng các globulin miễn dịch.

Chủ yếu là điều trị theo triệu chứng, mặc dù có ý kiến là interferon có thể ngăn chặn bệnh tiến triển sang giai đoạn mạn tính đối với viêm gan C. Có báo cáo một vài ca viêm gan A cấp tính nặng khi điều trị với interferon beta thì chức năng gan đã hồi phục.

Viêm gan virus mạn tính thường được điều trị với interferon alpha. Dùng thuốc dài hạn và không đến 50% bệnh nhân có hồi phục. Sự tái phát hay xảy ra và đối với bệnh nhân viêm gan C, khoảng một nửa số bệnh nhân sẽ có tái phát sau khi ngừng điều trị. Do kết quả không được như mong muốn nên hiện nay có nhiều thuốc kháng virus và thuốc điều biến miễn dịch khác được nghiên cứu. Trong viêm gan B đáp ứng với interferon alpha có thể được cải thiện nếu điều trị trước với prednisone, thymosin, với yếu tố phát triển khuẩn lạc bạch cầu hạt, với acid ursodeoxycholic. Alprostadil cũng tạo đáp ứng tốt với một số bệnh nhân có dạng bệnh phát triển nhanh và với những bệnh nhân tái phát sau khi ghép gan. Việc điều trị viêm gan B với lamivudine, một chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid tỏ ra có nhiều triển vọng. Dùng fluturidine đã phải ngừng lại do độc tính cao của thuốc. Tribavirine tỏ ra có ít nhiều tác dụng với viêm gan C, nhưng sự cải thiện các chỉ số sinh hoá không giữ được ổn định khi ngừng thuốc, nên kết hợp với interferon alpha cải thiện được tỷ lệ đáp ứng với thuốc.

THUỐC HO

Chuyên mục này nói về các thuốc dùng làm thuốc ho, long đờm, tiêu chất nhầy, thuốc giống giao cảm dùng trị sung huyết ở mũi. Các thuốc khác dùng điều trị ho còn có các kháng histamin, thuốc giãn phế quản, thuốc tê. Các chất có tác dụng làm dịu như glycerol, sucrose cũng được sử dụng, cũng như các khí dung ẩm.

1. Thuốc trị ho

Các thuốc trị ho có thể có tác dụng qua hệ thần kinh trung ương hoặc qua hệ thần kinh ngoại biên, hoặc qua cả hai đường trên phân xạ ho. Các thuốc ho có tác dụng thông qua hệ thần kinh trung ương làm tăng ngưỡng của trung tâm ho ở não đối với phản xạ gây ho, còn các thuốc ho thông qua hệ thần kinh ngoại biên làm giảm độ nhạy cảm của các thụ thể ở khí quản. Một số thuốc có cơ chế ngoại biên gián tiếp, có thể làm thay đổi các yếu tố niêm dịch - sợi lông, gây tác dụng tê hay giảm đau trên thụ thể, bảo vệ các thụ thể chống các kích thích, hoặc tác dụng như một chất gây giãn phế quản.

2. Thuốc long đờm

Các thuốc long đờm làm tăng thể tích các dịch tiết ở đường hô hấp, nên làm cho dễ đào thải do tác dụng của sợi lông và do ho. Một số thuốc, như ipecacuanha, muối amoni, một số tinh dầu, và một số hợp chất của iod có thể có tác dụng như trên do cơ chế gây kích thích niêm mạc dạ dày.

3. Thuốc tiêu chất nhầy

Các thuốc tiêu chất nhầy làm thay đổi cấu trúc của niêm dịch, làm giảm độ nhớt, nên dễ đào thải qua tác dụng của sợi lông.

Các chất acetylcystein, carbocystein, netylcystein và stepronin đều có nhóm SH (thiol). nếu nhóm này là tự do như trong acetylcystein, nó có thể thế chỗ trong liên kết disulfid ở niêm dịch và cắt đứt chuỗi phân tử niêm dịch. Tuy nhiên, các thuốc như carbocystein thì nhóm thiol được bảo vệ và không thể tham gia phản ứng trên, và cơ chế tác dụng của nó còn chưa được biết rõ. Nhóm thiol của các hợp chất này cũng có liên quan đến cơ chế tác dụng của chúng khi dùng làm thuốc chống độc.

Các deoxyribonuclease, như dornase alpha có tác dụng tiêu chất nhầy do làm thủy phân DNA ngoại bào tích lũy do sự tiêu hủy các bạch cầu trung tính, tạo ra chất nhầy ở khí quản có xơ hoá nang.

4. Các thuốc giống giao cảm

Những thuốc giống giao cảm được dùng toàn thân (như phenylephrin) hay tại chỗ (như naphazolin) do tác dụng chủ vận alpha, gây nên sự co mạch ở niêm mạc mũi, như vậy sẽ

làm hết sung huyết. Một số thuốc khác (như ephedrin) có tác dụng chủ vận alpha và beta. Tính chủ vận beta gây giãn phế quản, nhưng về mặt tác dụng, những thuốc gây giãn phế quản đặc hiệu (như salbutamol) được ưu tiên hơn. Hiệu quả của các thuốc gây giãn phế quản trong điều trị ho ở những người không phải là hen không được khẳng định.

5. Ho

Ho được đặc trưng bởi việc thở tổng ra mạnh qua thanh môn đóng kín một cách cưỡng bức làm thanh môn đột ngột mở ra, tổng không khí và các chất vướng mắc (không mong muốn) khác ra ngoài qua khí quản. Ho có thể là do có ý thức hoặc là vô thức.

Ho là một cơ chế sinh lý để bảo vệ cơ thể, đồng thời có thể là triệu chứng một số bệnh. Việc điều trị những bệnh đó sẽ làm giảm ho, nhưng có những trường hợp cần điều trị triệu chứng này. Liệu pháp được lựa chọn phải dựa vào việc đó là ho khan hay có đờm.

Ho khan không thể coi thường. Thí dụ trong những triệu chứng cảm lạnh có ho khan, thuốc ho sẽ cải thiện ít nhiều bệnh trạng, nhất là khi dùng ban đêm. Các thuốc pholcodin và dextromethorphan hay dùng để trị ho, có ít tác dụng phụ so với codein. Tuy nhiên có ít bằng chứng cho thấy là các thuốc này có tác dụng trong trường hợp ho nặng. Các thuốc ho có chứa codein hay các opioid khác nói chung không nên dùng cho trẻ em, và cấm dùng cho trẻ dưới 1 năm tuổi.

Một chất có tiềm năng trị ho là cần cho việc điều trị chứng ho khó chữa ở thời gian cuối đời của bệnh nhân nặng không chữa được, đó là morphin. Nhưng chất opioid này không được coi là một thuốc ho.

Ho có đờm thường có liên quan đến một số bệnh như viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản, xơ hoá nang. Không dùng thuốc ho chữa những chứng ho được coi như cơ chế bảo vệ cơ thể.

Các chất long đờm được dùng trong ho có đờm, theo cơ chế tăng thể tích chất tiết ra ở khí quản, làm cho sợi lông hay việc ho dễ thải nó ra ngoài. Tuy nhiên những bằng chứng thực tế về lợi ích của thuốc ho long đờm còn hạn chế và nhiều thấy thuốc cho rằng chúng không có hiệu quả, chỉ như placebo. Những thuốc long đờm hay dùng có thể kể: muối amoni, guaiphenesin, ipecacuanha, natri citrat. Các muối iodid cũng được dùng, nhưng có điều nghi ngại về tính an toàn khi dùng dài hạn vì có thể gây ức chế tuyến giáp: không nên dùng cho trẻ em, thiếu niên, phụ nữ có mang, bệnh nhân bướu cổ.

Thuốc tiêu chất nhầy làm giảm độ nhớt của đờm, làm thay đổi cấu trúc của nó và cho thấy

có tác dụng làm giảm ho, nhưng tác dụng trên chức năng của phổi không nhất quán. Các thuốc tiêu chất nhầy hay dùng có thể kể: acetylcystein, bromhexin, carbocystein, methylcystein. Dornase alpha có lợi cho những bệnh nhân xơ hoá nang. Về lý thuyết, thuốc tiêu chất nhầy có thể phá hỏng lớp chất nhầy bảo vệ niêm mạc dạ dày, nên cần thận trọng đối với những bệnh nhân có tiền sử loét dạ dày.

Các loại thuốc khác được dùng để chữa ho như sau:

- Các chất kháng histamin có tác dụng làm dịu như diphenhydramin thường dùng trị ho, có trong thành phần nhiều đơn thuốc: cơ chế có thể do giảm dẫn truyền thần kinh cholinergic, hay do tác dụng làm dịu. Các kháng histamin làm giảm sự tiết dịch ở mũi và có hiệu quả chữa ho trong chứng ho do chảy nước mũi sau mũi, nhất là khi có viêm mũi dị ứng. Tuy nhiên, không dùng được loại này trong ho có đờm vì có thể gây ra những cục đờm dính gây tắc nghẽn. Tác dụng làm dịu của thuốc gây trở ngại cho việc dùng thuốc vào ban ngày vì gây ngủ, nhưng lợi cho việc dùng vào đêm.

- Các thuốc gây giãn phế quản như các chất chủ vận beta 2 hay kháng muscarin có tác dụng làm giảm ho có kết hợp co thắt phế quản. Loại này không có ích trong các chứng ho khác, và không nên dùng cho những bệnh nhân không hen.

- Các thuốc có tác dụng làm dịu có tác dụng trị ho theo cơ chế tác dụng ngoại biên gián tiếp. Cơ chế có thể là chúng bao lấy các thụ thể thần kinh cảm giác ở họng. Các thuốc có tác dụng làm dịu có thể kể: glycerol, mật ong, cam thảo, sirô sucrose.

- Các chất làm ẩm: có tác dụng làm loãng niêm dịch và cũng có tác dụng làm dịu. Việc làm ẩm đơn giản có thể thực hiện bằng cách hít thở không khí ẩm. Việc dùng các chất như menthol, benzoin, các tinh dầu có ích lợi riêng của chúng, đồng thời lại đẩy mạnh việc hít thở này. Việc hít thở khí dung có nước, natri carbonat, natri chlorid, chất điện hoạt như tyloxapoi, các enzym ly giải protein như chymotrypsin và trypsin được dùng do có tác dụng làm ẩm hay huỷ chất nhầy thải ra ở khí quản.

- Các thuốc tê: như lignocain hay

bupivacain được dùng theo đường hít ở những trường hợp ho khó chữa, như ho do ung thư. Cơ chế trị ho thực hiện do tác dụng gián tiếp ngoại biên trên các thụ thể cảm giác. Tuy vậy sẽ mất tất cả các phản xạ có tác dụng bảo vệ ở phổi, có thể gây nên co thắt phế quản, phải dùng một cách cẩn thận vì cóng tạm thời gây nên mất phản xạ nuốt.

Có những chế phẩm thuốc ho có chứa kết hợp các chất trị ho, long đờm, các chất giống giao cảm, kháng histamin, thuốc tê. Có nhiều loại kết hợp rất phi logic và không có bằng chứng là có tác dụng. Có những công thức thuốc mà lượng một chất cụ thể là không hợp lý, và do có mặt của nhiều chất tham gia thành phần công thức, người bệnh dễ có những phản ứng phụ.

6. Sung huyết mũi

Sung huyết mũi là một triệu chứng hay gặp ở trạng thái bệnh lý như viêm mũi. Việc điều trị có thể dùng các kháng histamin, các thuốc giống giao cảm, các corticosteroid, các kháng muscarin, cromoglycat hoặc nedocromil.

Các thuốc giống giao cảm được dùng rộng rãi khi sung huyết mũi do cảm lạnh. Do tác dụng alpha adrenergic, ngăn chặn sự co thắt mạch, đẩy mạnh lưu lượng máu, giảm phù nề niêm mạc mũi, làm dễ thở. Các thuốc giống giao cảm ephedrin, phenylephrin, oxymetazolin, xylometazolin có thể dùng dưới dạng thuốc nhỏ mũi, hay thuốc phun. Các thuốc phenylpropanolamin, pseudoephedrin dùng đường miệng.

Việc dùng tại chỗ các thuốc giống giao cảm gây ra sung huyết tái phát, nhất là khi dùng dài hạn, vì khi sự giãn mạch thể hiện là chính, thì sự co mạch kéo theo sau. Như vậy thuốc chỉ được dùng từng đợt cách quãng, một đợt không quá 7 ngày. Dùng qua miệng không có hiện tượng tái phát như vậy, nhưng hiệu quả không chắc chắn và có thể có những tác dụng phụ toàn thân và nguy cơ cao có tương tác thuốc.

Lợi ích của các thuốc kháng histamin trong sung huyết mũi không do viêm mũi dị ứng còn có nhiều nghi vấn, đặc biệt khi bôi ngoài.

Việc hít thở không khí nóng ẩm cũng có lợi khi sung huyết mũi kèm với cảm lạnh. Như trong trường hợp ho, việc thêm các chất như menthol, benzoin hay các tinh dầu như cajeput nên khuyến khích sử dụng.

THUỐC CHỮA BỆNH NGOÀI DA

Da có thể chịu nhiều loại tổn thương. Do có bệnh toàn thân, bệnh này khi thoát triển thì tổn thương ở da cũng mất dần. Do nhiễm khuẩn tại chỗ, liệu pháp tốt nhất là dùng những thuốc kháng khuẩn thích hợp. Do những tác dụng của ngoại cảnh, phơi nắng ngoài nắng có thể bị ung thư da. Nhiều bệnh ngoài da là những tác dụng phụ của thuốc hay của các chất khác, xếp theo thứ tự: tăng mẫn cảm nhẹ cho đến hội chứng Stevens Johnson hay hoại tử biểu bì do độc có thể gây tử vong. Còn có nhiều bệnh ngoài da khác mà nguyên nhân chưa rõ.

Sự phân bố các tổn thương và mô tả về hình thái học (hình dạng, màu, nơi tổn thương) là rất quan trọng để chẩn đoán bệnh ngoài da.

Được lý học của nhiều thứ thuốc dùng trong bệnh ngoài da còn ít hiểu biết. Cách điều trị có thể là dùng ngoài, hay dùng toàn thân. Các liệu pháp vật lý như làm lạnh sâu, chiếu tia tử ngoại, phóng xạ trị liệu, phẫu thuật đều có vai trò riêng của chúng.

Những thuốc cổ điển trong bệnh ngoài da như: goudron, diethanol, ichthammol, urê, các chất ly giải keratin như benzoyl peroxid, salicylic acid. Vitamin D và dẫn chất như calcipotriol, các chất nhạy cảm ánh sáng như psoralen, methoxsalen, các dẫn chất của vitamin A, các retinoid (như acitretin, isotretinoin, tretinoin), các chất giải mẫn cảm, giải độc như Na thiosulfat (Na hyposulfit) có vị trí quan trọng trong điều trị các bệnh ngoài da.

Các chất mà tác dụng chủ yếu là bảo vệ da gồm có: calamin, tinh bột, bột talc, titan dioxy, kẽm oxyd. Một số chất như amoni lactat, natri pidolat được dùng trong loại thuốc bôi ngoài làm ẩm.

Các thuốc dùng làm tăng sắc tố da có hydroxy acetone, methoxsalen, trioxsalen. Các thuốc làm giảm sắc tố da có hydroquinon, mequinol, monobenzone. Ngoài ra còn có các chất chống nắng.

Đối với các thuốc bôi ngoài, thuốc kết hợp, các tá dược cũng quan trọng như hoạt chất và một số chất nền của kem, pomad được dùng riêng không có hoạt chất do tính chất bảo vệ của nó. Các tác dụng phụ với các thuốc bôi ngoài nhiều khi là do các chất dẫn thuốc, các chất ổn định và bảo quản. Việc chọn thuốc phụ thuộc điều kiện của da và diện tích da cần điều trị. Các thuốc nước, các gel có ích nếu da có lổ, loét. Các cream (như dịch dầu trong nước) có tác dụng làm mát và dịu da, để hấp thụ qua da, và được dùng trong trường hợp cấp tính và có dịch rỉ. Thuốc pomad (như dịch nước trong dầu), khó hấp thu hơn, và thích hợp với trường hợp bệnh ngoài da khô và mạn tính. Bột nhào (bột trộn đều chất nền của pomad) thông thoáng hơn pomad, có ích vì tác dụng bảo vệ da và dùng trong những tổn thương có

ranh giới rõ. Một số dạng thuốc khác gồm có cao dán, collodion, thuốc bột. Lượng thuốc cần dùng cho 1 tuần lễ, bôi 2 lần/ngày ở người lớn theo vùng da cần điều trị được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Lượng thuốc, chế phẩm cần thiết cho 1 tuần lễ, bôi 2 lần/ngày đối với người lớn

	Cream, pomad	Thuốc nước
Da mặt	15-30g	100ml
Tay (hai)	25-30g	200ml
Da đầu	50-100g	200ml
Hay tay, chân	100-200g	200ml
Thân	400g	500ml
Bụng dưới, cơ quan sinh dục	15-25g	100ml

1. Ban đỏ đa dạng

Ban đỏ đa dạng là một phản ứng viêm ở da, thể hiện dát sẩn, dạng vòng tròn hay có nước. Thường ở tay, khuỷu tay, đầu gối, chân. Bệnh xuất hiện khi có yếu tố kích thích, như khi nhiễm khuẩn (đặc biệt với Herpes simplex), có ung thư, bệnh về collagen hay viêm, hay một số thuốc. Thể nghiêm trọng có xuất hiện bong nước ở niêm mạc (chủ yếu ở miệng) và được gọi là hội chứng Stevens - Johnson, mặc dù có ý cho rằng ban đỏ đa dạng thể hiện ở niêm mạc và hội chứng Stevens - Johnson là hai vấn đề khác nhau. Ban đỏ đa dạng thường xuất hiện sau khi nhiễm khuẩn, cần hội chứng Stevens - Johnson lại thường do phản ứng với thuốc. Hội chứng Stevens - Johnson nằm trong loại phản ứng ngoài da gây ly giải hoại tử biểu mô do độc, là dạng bệnh nguy hiểm hơn, có thể gây tử vong.

Ban đỏ đa dạng là một phản ứng cấp tính, trong thời gian ngắn. Điều trị triệu chứng như đối với bỏng là đủ. Trong trường hợp nặng, phải dùng corticosteroid. Một vài bệnh nhân, ban đỏ đa dạng là bệnh hay tái phát và đó là điều không bình thường. Có ý kiến cho rằng dạng này là kết hợp hai bệnh ban đỏ đa dạng với nhiễm virus Herpes simplex, nên dùng aciclovir đường uống trong 6 ngày, có hiệu quả trong việc dự phòng bệnh tái phát, nếu cần phải dùng aciclovir đường uống trong 6 tháng. Nếu cũng thất bại, thì dùng dapsone hay thuốc chống sốt rét và lựa chọn cuối cùng là azathioprin.

2. Bệnh Darier

Bệnh Darier (hay chứng dầy sừng nang lông) là bệnh di truyền ít gặp, gây keratin hoá, tạo những đám nốt sần khắp cơ thể. Nốt sần gây kích thích, dễ dịch và đóng vảy. Mức độ nặng nhẹ khác nhau. Bệnh nhẹ thì chỉ cần

những thuốc làm dịu. Trường hợp nặng dùng các chất ly giải keratin bôi ngoài như acid salicylic hay tretinoin, hoặc các retinoid dùng đường uống như acitretin, etretinat, isotretinoin. Cyclosporin và fluorouracil bôi ngoài cũng đã được sử dụng.

3. Bệnh keratin hoá

Keratin hoá là do tế bào nền của biểu bì chết đi thành lớp sừng của biểu bì rồi bong ra. Diễn biến trong khoảng 14 ngày và bình thường sự bong ra cân bằng với sự tái tạo, và lớp sừng của biểu bì có bề dày không đổi. Bệnh keratin hoá làm giảm sự bong ra nên tạo vẩy ở bề mặt da. Một cái vẩy là tập hợp của nhiều lớp tế bào sừng không bong ra được. Bệnh keratin hoá bao gồm cả bệnh Darier và bệnh vẩy cá đã nói trên. Có thể có hiện tượng viêm da, như bệnh vẩy nến (xem dưới) hay có sự tăng sinh của biểu bì.

4. Bệnh liken phẳng

Bệnh liken phẳng là chứng viêm da sẩn và ngứa, thường ở đầu các chi. Cũng có thể gặp ở móng chân tay, niêm mạc miệng và ít hơn ở niêm mạc bộ phận sinh dục. Bệnh nguyên chưa rõ, nhưng bệnh nhân có nguy cơ cao mắc những tự miễn hơn trường hợp bình thường. Một số thuốc có phản ứng giống liken, như mepacrin, methyl dopa, penicillamin và natri aurothiomalat.

Đa số bệnh nhân liken phẳng khởi đột ngột, bệnh nhẹ và khu trú, thì không cần điều trị. Nếu bệnh nhẹ nhưng rộng, thì dùng corticosteroid bôi ngoài sẽ đỡ ngứa. Những tổn thương quá dưỡng và các tổn thương tăng sừng hoá, thì có thể tiêm corticosteroid trong chỗ tổn thương. Các tổn thương ở niêm mạc thường không có triệu chứng và không cần điều trị. Những tổn thương niêm mạc có triệu chứng thì có thể dùng corticosteroid dưới dạng bột nhào hay dạng viên. Dùng nước súc miệng có cyclosporin trong trường hợp tổn thương niêm mạc miệng, hiệu quả có thể khác nhau giữa các trường hợp. Khi bệnh ở thể nặng, phải dùng corticosteroid đường toàn thân. Các corticosteroid, cyclosporin, các retinoid như acitretin, etretinat, isotretinoin dùng đường uống có hiệu quả tốt. Các liệu pháp khác đang thử nghiệm gồm có: griseofulvin, thuốc chống sốt rét, quang hoá liệu pháp đường uống với PUVA.

5. Bệnh mũ da hoại thư

Bệnh mũ da hoại thư là một bệnh hiếm thấy; nặng, gây loét và thường kết hợp với một bệnh toàn thân như viêm ruột, viêm khớp dạng thấp hay tăng sinh tuỷ. Ban đầu, xuất hiện một mụn viêm cấp tính, tiến triển rất nhanh thành vết loét rộng. Có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào của cơ thể, nhưng hay gặp ở mặt, móng, chân.

Chủ yếu là rửa sạch, băng bó chỗ loét và dùng các thuốc thích hợp với bệnh nguyên. Khi cần, dùng corticoid liều cao đường toàn thân. Có người đáp ứng với sulfonamid, dapson, azathioprin, cyclosporin, tacrolimus,

colchicin và nicotin trong kẹo cao su.

6. Bệnh pemphigut và bệnh giống pemphigut

Bệnh pemphigut hay dạng giống pemphigut là một bệnh nghiêm trọng, gây tàn tật và có thể gây tử vong. Bệnh gây mụn nước ở da. Đây là hai bệnh khác nhau, nhưng đều có nguyên nhân tự miễn. Có nhiều typ pemphigut; loại hay gặp nhất là pemphigus vulgaris, nhưng nói chung các typ đều hiếm thấy. Trong bệnh pemphigus vulgaris, mụn nước ở trong da, và gặp ở bất kỳ nơi nào của cơ thể, kể cả ở niêm mạc. Đó là một bệnh mạn tính, tiến triển, và đòi hỏi phải điều trị lâu dài. Bệnh giống pemphigut hay gặp ở người có tuổi. Mụn nước ở dưới da và hiếm khi có ở niêm mạc. Thông thường, bệnh không tiến triển và việc điều trị thường có thể ngừng sau hai năm.

Việc điều trị mụn nước trong pemphigut và bệnh giống pemphigut theo cùng một cách: dùng băng ẩm, và điều trị toàn thân như với bỏng. Dùng corticosteroid đường toàn thân để khống chế các mụn nước và thường bắt đầu với liều cao. Liều lượng để nghị rất khác nhau giữa các typ thuốc, thường vào khoảng 60 - 100 mg/ngày đến 400 mg/ngày prednisolon theo đường uống. Còn có tranh luận về liều khởi đầu, có ý kiến là dùng lúc đầu với liều cao nhất thì tiền lượng xấu. Liều duy trì dùng đường uống với liều thấp hay dùng bôi ngoài. Việc tiêm corticosteroid vào chỗ tổn thương là có ích khi mảng tổn thương là cô lập. Mụn nước ở niêm mạc miệng được điều trị bằng cách ngâm viên corticosteroid. Thuốc dinoprostone cũng được báo cáo là tác dụng.

Liều pháp ức chế miễn dịch, thường với azathioprine, cyclophosphamid, hợp chất vòng methotrexat, có thể kết hợp với corticosteroid để cải thiện bệnh và cho phép giảm liều corticosteroid và thích hợp hơn cho những bệnh nhân không dung nạp được corticosteroid, hoặc chống chỉ định dùng corticosteroid. Đã dùng cyclosporin cho bệnh nhân pemphigut kháng thuốc, và có hiệu quả. Globulin miễn dịch tiêm tĩnh mạch với liều cao đã cho phép giảm liều corticosteroid trong điều trị duy trì bệnh pemphigut có đáp ứng tốt với dapson. Việc dùng plasma tĩnh chế trong bệnh pemphigut nặng không có đáp ứng với các thuốc khác. Dùng tetracyclin (hay minocyclin) riêng hay kết hợp với nicotinamid có thể có ích trong việc khống chế các tổn thương ở các typ pemphigut khác nhau và ở bệnh giống pemphigut.

7. Bệnh vẩy cá

Bệnh vẩy cá là chỉ bệnh hoá sừng hay vẩy khô không có viêm. Có nhiều dạng bệnh vẩy cá, nặng nhẹ khác nhau. Thường là bệnh di truyền. Các thuốc làm dịu, trong đó có urê có thể dùng làm cho da bớt khô theo cơ chế bao ngoài da một lớp mỏng dầu, ngăn chặn nước bay hơi. Nếu nặng thì dùng các thuốc ly giải keratin sẽ có kết quả. Ở những thể nặng nhất,

thì dùng retinoid theo đường uống nếu các thuốc làm dịu và các thuốc ly giải keratin bôi ngoài thất bại. Acitretin, etretinat, isotretinoin đã được sử dụng. Một số bệnh nhân có đáp ứng với calcipotriol bôi ngoài.

8. Bệnh vẩy nến

Bệnh vẩy nến là một bệnh viêm da mạn tính, đặc trưng ở sự tăng sinh biểu mô dẫn tới ban đỏ, đóng vảy và dày da. Có nhiều typ vẩy nến: vẩy nến giọt, vẩy nến uốn nếp, vẩy nến mụn mủ, vẩy nến đỏ da, hay gặp là mảng vẩy nến mạn tính. Vẩy nến mạn tính, vùng thương tổn thường là: đầu gối, khuỷu tay, tay, vùng xương cụt. Không có liệu pháp chữa khỏi vẩy nến và việc điều trị chỉ có tác dụng ức chế, làm thoái triển và giảm vẩy nến đến mức chấp nhận được.

Các thuốc bôi ngoài: Bệnh nhẹ và vừa có thể dùng các thuốc làm dịu: dithranol, goudron, calcipotriol. Dithranol làm da có màu, làm bẩn quần áo và có tính chất kích thích, vì vậy phải dùng nồng độ và thời gian phù hợp. Thường dùng bột nhào, cream hay pomad. Goudron cũng được dùng. Acid salicylic làm giảm diện tích da có vẩy, thường kết hợp với dithranol và goudron. Calcipotriol có ưu điểm là không có mùi, không làm da có màu, tacalcitol và một chất retinoid dùng bôi ngoài là tazaroten đã được sử dụng có hiệu quả. Các corticosteroid dùng ngoài da có tác dụng tốt, nhưng có thể gây teo da, gây miễn dịch nhanh và có độc tính toàn thân nên có thể đẩy bệnh đến trạng thái không ổn định và thành vẩy nến có mủ. Tuy vậy việc dùng corticoid bôi ngoài là liệu pháp phổ biến nhất, nhưng chỉ dùng cho một số trường hợp đặc biệt. Vẩy nến giọt thường kèm theo nhiễm liên cầu khuẩn, nên cần dùng thuốc kháng khuẩn. Thuốc bôi ngoài này cần chọn lựa loại có hiệu quả nhất cho từng người.

Quang liệu pháp UVB dùng riêng có hiệu quả đối với dạng mảng vẩy nến mạn tính và dạng vẩy nến giọt, và làm tăng hiệu quả của calcipotriol, goudron, dithranol.

Nếu không đáp ứng với thuốc bôi ngoài, có thể đáp ứng với liệu pháp toàn thân, chỉ định vẩy nến mạn tính, vẩy nến có mủ, vẩy nến đỏ da hay bệnh nặng có viêm khớp. Việc dùng psoralen cũng như methoxsalen kết hợp với tia tử ngoại A (UVA) thường được coi là liệu pháp toàn thân được ưu tiên lựa chọn. Psoralen cũng được dùng kèm với tia tử ngoại B (UVB).

Methotrexat có ích trong bệnh vẩy nến nặng, tuy không làm giảm được bệnh, nhưng kiểm soát được bệnh và trở nên có đáp ứng với các thuốc thường dùng. Ciclosporin có thể làm bệnh thuyên giảm và được dùng với liều nhỏ trong điều trị duy trì ngắn ngừa tái phát. Các retinoid, như acitretin có hiệu quả khi kết hợp với PUVA và cho phép giảm liều và do đó giảm độc tính của các liệu pháp khác dùng đồng thời. Hydroxy urê cũng tỏ ra hiệu quả.

9. Bệnh về sắc tố

Sắc tố melanin được sinh ra trong các melanin bào ở lớp nền của biểu bì, dưới sự điều khiển của tuyến yên, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của một số nội tiết khác. Melanin là một polyme phức tạp, và được tổng hợp từ acid amin dihydroxyphenylalanin. Sự giảm sắc tố hay tăng sắc tố có thể toàn thân hoặc ở một vùng nhất định.

Thường thấy nhất là bệnh bạch tạng. Những người mắc bệnh này rất nhạy cảm với ánh nắng, và cần dùng thường xuyên thuốc bôi chống nắng.

Sự giảm sắc tố từng vùng hay gặp là lang ben, có thể lan rộng toàn thân, nhưng có thể chỉ khu trú vĩnh viễn ở những vùng nhất định. Không có liệu pháp có hiệu quả hoàn toàn: dùng liệu pháp quang hoá với psoralen (PUVA) theo đường uống hay bôi ngoài được coi là liệu pháp tốt nhất. Dùng corticosteroid bôi ngoài đôi khi có tác dụng kích thích tạo sắc tố lại. Dihydroxyacetone tạo cho da có màu nâu, về mặt thẩm mỹ. Kết hợp chiếu tử ngoại A (UVA) với thuốc khellin hay phenylalanin, hay kết hợp corticosteroid với levamisol, hay levamisol dùng riêng. Nếu như lang ben chiếm trên 50% diện tích cơ thể, có ý kiến là làm mất sắc tố ở chỗ da bình thường, làm cho chỗ lang không hiện rõ, bằng cách dùng hydroquinon, monobenzon hay monobenzylether. Nhưng phải thường xuyên dùng thuốc chống nắng để tránh những tổn hại khi phơi nắng.

Sự tăng sắc tố do tăng sắc tố melanin hay các chất khác như sắt ở da. Tăng sắc tố toàn thân, bệnh Addison, ở chứng gai đen (acanthosis nigricans) hay nhiễm sắc tố sắt, và nguyên nhân khác như xơ gan, suy thận mạn tính hay bệnh tích lỵ glycogen. Dùng một số thuốc có thể làm da sẫm màu do có lắng đọng phức chất thuốc - melanin ở da như: amidaron, minocyclin, phenothiazin. Tăng sắc tố khu trú gặp ở chứng râm da, thường gặp khi mang thai. Tẩy chùi râm do tăng sắc tố, hydroquinon được dùng nhiều hơn cả. Có báo cáo là dùng tretinoin ngoài cũng có hiệu quả.

10. Bong biểu bì bong nước

Bong biểu bì bong nước là một nhóm các bệnh bẩm sinh đặc trưng là da bị bong nước nặng, đôi khi cả niêm mạc miệng thực quản. Bong nước do nhiều sự sai lệch về cấu trúc, về chuyển hoá, và có hình dạng khác nhau (đơn lẻ, nối liền nhau và loạn dưỡng). Bong nước có thể sinh ra do sang chấn nhẹ, nhưng cũng có thể bất ngờ phát sinh. Ở một số bệnh nhân, bong nước và tạo sẹo có thể gây thiếu mô ở chỗ da tổn thương, và dạng nặng nhất ở trẻ em mới sinh có thể dẫn đến tử vong do nhiễm khuẩn các bong nước. Bệnh nhẹ có thể điều trị bằng cách tránh các sang chấn và giữ sạch, khô, nhưng không có liệu pháp thực sự có hiệu quả đối với thể nặng. Có khi cần dùng corticosteroid đường uống liều cao. Phenytoin không có tác dụng. Thalidomid đang được

ngiên cứu.

Cũng có dạng bong biểu bì bong nước mẩn phải, và cũng khó điều trị. Các corticosteroid và các thuốc gây suy giảm miễn dịch đã được thử nghiệm. Cá biệt có những bệnh nhân có đáp ứng với globulin miễn dịch tiêm tĩnh mạch với liều cao hay với quang liệu pháp ngoài cơ thể (liều methoxsalen, rồi lấy máu đem chiếu tử ngoại các bạch cầu, rồi lại tiếp máu đó vào cơ thể).

11. Bồng

Bồng có thể do hoá chất hay do nhiệt. Việc đầu tiên cần xử lý khi bồng là tưới hoặc ngâm vào nước lạnh từ 10 đến 15 phút, sẽ giới hạn tổn thương da do nhiệt và tẩy rửa hết hoá chất gây bồng. Dùng dung dịch natri bicarbonat khi bồng do acid hay dùng dung dịch acid acetic khi bồng do kiềm. Bồng dễ gây choáng do giảm lưu lượng máu, rối loạn hô hấp và nhiễm khuẩn.

Choáng giảm lưu lượng máu xảy ra nếu diện tích bồng ít nhất chiếm 15 đến 20% diện tích cơ thể. Sau khi bồng, do tinh thần hệ vi tuần hoàn tăng làm giảm hoặc mất dịch tuần hoàn, giảm lưu lượng máu gây choáng.

Rối loạn hô hấp do phù nề khí quản, thường do tiếp xúc với khí độc. Đưa ống thở qua khí quản hoặc hỗ trợ hô hấp khi phù nề tổn tại.

Để phòng nhiễm khuẩn là một việc quan trọng. Các vi sinh vật phát triển nhanh ở chỗ bồng, đặc biệt ở những bệnh nhân mà bồng đủ nặng để gây ảnh hưởng đến hệ miễn dịch. Khi đó tình trạng nhiễm khuẩn là biến chứng chủ yếu gây tử vong. Vết thương bồng cần được rửa sạch bằng dung dịch nước muối, ngay trong trường hợp chỉ là vết bồng nhẹ. Dùng băng không dính, như vải tẩm parafin nếu cần các thuốc kháng khuẩn bôi ngoài, như sulfadiazin bạc, acetat mafenid khi cần thiết thì phải dùng. Việc thay quần áo rất quan trọng. Khi nhiễm khuẩn, điều trị tấn công theo đường toàn thân là cần thiết.

Các vết thương bồng sâu đòi hỏi phải ghép da và tiến hành càng sớm càng tốt sau khi tình trạng bệnh ổn định. Nếu vùng cần ghép da rất rộng, thì việc ghép phải tiến hành qua nhiều giai đoạn (cách nhau khoảng một tuần), dù để bệnh nhân có thể cung cấp chính da của mình. Có thể tạm thời dùng da nhân tạo thay thế da bệnh nhân thêm vào trong khi chờ đợi da ghép ở từng giai đoạn mọc lấp kín vết bồng. Với trẻ em bỏng nặng, việc dùng hormon tăng trưởng làm rút ngắn thời gian lành lại chỗ lấy da cũ để lấy da mới cho lần ghép giai đoạn sau.

12. Chứng ngứa

Ngứa là triệu chứng của nhiều bệnh ngoài da và bệnh toàn thân. Cơ chế của ngứa chưa rõ, nhưng có nhiều chất trung gian gây viêm, cảm nhận của hệ thần kinh trung ương và một số thuốc có thể gây ngứa. Việc loại bỏ tác nhân gây bệnh và điều trị triệu chứng ngứa là cần thiết. Calamin và crotamiton bôi ngoài, các chế phẩm chứa phenol hay menthol gây

giãn mao mạch kèm cảm giác mát lạnh và bớt ngứa, các thuốc tê có đôi chút hiệu quả và hay kích thích ngứa lại, capsaicin, các thuốc làm dịu có thể có ích khi da bị khô, các corticosteroid, các kháng histamin có tác dụng làm dịu đường uống thường được dùng trong ngứa toàn thân và dùng trong chứng ngứa nặng kết hợp với các bệnh ngoài da như eczema do tạt dị ứng. Doxepin, một thuốc chống trầm cảm ba vòng có tính chất kháng histamin mạnh, được dùng để chữa ngứa trong viêm da, mặc dù một số thầy thuốc còn nghi ngờ hiệu quả của nó. Các chất nhựa có khả năng gắn acid mật, như cholestyramin, được dùng để chữa ngứa trong trường hợp có sự tích tụ ở mô da nhiều acid mật, ở những bệnh nhân có tắc một phần ống dẫn mật, hoặc xơ gan mật. Ondansetron có tác dụng trong chứng ngứa do ứ mật. Muối Na thiosulfat có tác dụng giải mẫn cảm, giải độc, thông mật với biệt dược Tiofen, Hyposulfene uống 1,8 - 2 g/ngày 7 - 10 ngày, hiệu quả rõ. Các thụ thể của opioid đều hoà cảm giác ngứa, và các chất đối kháng opioid như nalmeven có tác dụng chống ngứa. Một số thuốc khác, trong đó có cimetidin, propofol có tác dụng ở một số bệnh nhân - PUVA có tác dụng trong một số trường hợp ngứa có nguồn gốc ngâm nước.

13. Eczema

Danh từ eczema dùng để chỉ nhiều trạng thái bệnh có viêm biểu mô. Danh từ viêm da đồng nghĩa với eczema, nhưng đôi khi với nghĩa rộng hơn, và khi đó nói lên tất cả các trường hợp da bị viêm. Có nhiều typ eczema, eczema nội sinh và ngoại sinh, tùy theo bệnh nguyên, ngoại sinh có thể do dị ứng, chất kích thích hay nhạy cảm với ánh sáng, nội sinh có thể do tạt dị ứng, eczema dạng đĩa, eczema tiết bã. Có thể eczema có nhiều nguyên nhân, cả nội sinh và ngoại sinh ở một bệnh nhân. Diện tích chỗ eczema có thể thay đổi tùy typ eczema nhưng dạng tổn thương có những nét chung. Trong eczema cấp tính, da đỏ đặc biệt và bị viêm với những nốt sần, bong nước. Trong eczema mạn tính, da có thể cứng như trên, nhưng có nhiều vẩy, dày hơn và sẫm màu hơn. Hai loại eczema thường gặp nhất là eczema do tạt dị ứng và eczema có tiết bã nhờn (viêm da tiết bã nhờn).

Eczema do tạt dị ứng hay gặp ở trẻ nhỏ, nhưng người lớn cũng có thể mắc. Da bị ngứa, có viêm da mạn tính hoặc luôn tái phát; hay gặp ở mặt, cổ, khuỷu tay, đầu gối, da bị sước và có phát triển lichen.

Những nguyên tắc chung trong chăm sóc eczema tạt dị ứng là:

Liệu pháp ưu tiên 1: Rửa thường xuyên chỗ da tổn thương để làm sạch và làm ẩm da, tránh dùng xà phòng hay chất tẩy rửa vì có thể chất mỡ tự nhiên ở da mất đi. Dùng dầu tẩm có thể giữ được da ẩm. Có thể dùng các chất làm dịu hai lần một ngày sau khi tắm, nếu ở tay chân hay ở mặt thì dùng nhiều lần hơn. Bôi hồ nước

(ZnO) rất có ích.

Nếu có nhiễm khuẩn, thì dùng thuốc kháng khuẩn đường toàn thân. ít dùng thuốc kháng khuẩn bôi ngoài, vì chỉ dùng chúng khi diện tích tổn thương hẹp, còn với trường hợp eczema thì da bị nhiễm khuẩn thường có diện tích rộng.

Corticoid bôi ngoài là thuốc chính trong điều trị eczema do tạt dị ứng. Để làm giảm tác dụng phụ, không bôi thuốc quá 2 lần/ngày. Loại thuốc nhẹ nhất được dùng trong đó. Phải cân nhắc thuốc dùng theo tuổi bệnh nhân, chỗ eczema, diện tích da tổn thương. Với đa số bệnh nhân eczema nhẹ và vừa, thì hydrocortison 1% dùng trong 1 tuần đến 2 tuần là thích hợp. Với người trưởng thành hoặc trẻ lớn bị eczema do tạt dị ứng, vào lúc phát triển mạnh, thì cần một chế phẩm mạnh hơn như triamcinolon, fluocinolon... dùng trong thời gian ngắn hơn. Dùng băng ẩm có lợi đối với trẻ nhỏ. Nói chung chỉ dùng hydrocortison 1% ở mặt và ở những nếp gấp, vì tại những chỗ đó, thuốc hấp thụ mạnh. Dùng pomat được ưa chuộng hơn kem, vì cortison ở pomat dễ hấp thụ hơn. Các phim không thấm nước hay bán thấm đôi khi được dùng ở gan bàn tay hay bàn chân hay ở chỗ da bị dày lên và bị liken hoá để làm tăng sự hấp thụ. Goudron và ichthammol được sử dụng rộng. Ichthammol ít kích thích hơn goudron, có thể dùng dưới dạng pomat hay bột nhào, đặc biệt ở chỗ da bị liken hoá. Goudron được dùng trong một số chế phẩm bôi ngoài.

Các thuốc kháng histamin có tác dụng làm dịu như promethazin, chlorpheniramin... có thể dùng ngắn hạn khi có ngứa nhiều vào ban đêm gây mất ngủ. Trẻ em cần dùng liều cao. Các kháng histamin không làm dịu như astemizol, terfenadin... không có tác dụng với eczema. Với những bệnh nhân mà liệu pháp ưu tiên một không đáp ứng thì cần chuyển sang dùng các liệu pháp khác.

Liệu pháp ưu tiên 2: Quang liệu pháp (PUVA) dùng psoralen (P) hay methoxsalen và tia tử ngoại A (UVA), đôi khi là tia tử ngoại B (UVB) là có ích cho một số bệnh nhân. Tuy nhiên dùng lâu dài có thể gây lão hoá sớm hay xuất hiện ung thư da. Các dị nguyên như bụi nhà, bọ chét và một số thực phẩm gây eczema do tạt dị ứng. Biện pháp loại bụi, bọ chét không dễ dàng, nên tránh dùng một số thực phẩm có thể gây hoặc nghi là có dị ứng thức ăn.

Liệu pháp ưu tiên 3: Nếu 2 liệu pháp trên không đáp ứng thì cần dùng corticosteroid đường toàn thân trong thời gian ngắn nhằm kiểm soát được bệnh hoặc để điều trị duy trì. Rất thận trọng khi dùng corticosteroid cho thiếu niên đang tuổi lớn. Đã có nhiều thuốc đang được nghiên cứu để điều trị eczema kháng nhiều thuốc. Azathioprin và cyclosporin có tác dụng trên một số bệnh nhân. Dầu cây anh thảo hiệu quả ít. Nhiều thuốc thảo dược cổ truyền cũng đã được thử nghiệm (có loại độc

với gan). Các interferon, tacrolimus, thymopentin cũng đang được thử nghiệm.

14. Hạt cơm

Hạt cơm là do virus papilôm của người. Tổn thương có hình dạng khác nhau, hay có ở tay, chân, bộ phận sinh dục, hậu môn. Hạt cơm có thể đột nhiên biến đi, nhưng cũng có trường hợp tồn tại nhiều tháng, nhiều năm và bệnh nhân đôi khi được chữa.

Chưa có liệu pháp đặc hiệu chống virus papilôm ở người. Cách phá hủy mô tại chỗ như phẫu thuật, đốt điện, dùng lade, làm động lạnh bằng nitơ lỏng hay cacbon dioxyd rắn đã được dùng. Việc phá mô bằng phương pháp hoá học dùng acid (như acid acetic, lactic, nitric, salicylic, trichloroacetic), bạc nitrat, kali hydroxid, formaldehyd, glutaraldehyd, nhựa podophyllum hay các dẫn chất (podophylloxin) cũng hay dùng. Podophyllum dạng nhựa hay podophylloxin và một đây là imiquimod hay được dùng cho hạt cơm ở hậu môn, đường sinh dục. Tiêm tại chỗ bleomycin, fluorouracil cũng phá hết hạt cơm với các ca nặng và khó trị. Fluorouracil có thể dùng đắp bên ngoài. Các interferon dùng có hiệu quả khi tiêm tại chỗ. Điều biến miễn dịch như cimetidin đã được dùng cho một số ít bệnh nhân.

15. Hói đầu

Hói đầu có nhiều nguyên nhân. Dạng thông thường ở nam giới có liên quan đến androgen. Có trường hợp hói bẩm sinh, có liên quan đến bệnh toàn thân, do stress, do bệnh ngoài da, do suy dinh dưỡng. Một số thuốc có thể làm rụng tóc: các thuốc chống ung thư, thuốc chẹn bêta, diazoxid, heparin, verapamil, warfarin. Một số trường hợp, chúng phá huỷ nang lông làm tóc vĩnh viễn không mọc lại. Nếu nang lông còn nguyên vẹn, ngừng thuốc có thể làm tóc mọc lại.

Rụng tóc từng vùng: Là một bệnh tự miễn, tóc chỉ rụng ở một chỗ xác định, kích thước vùng đó thay đổi, có thể nhỏ (1 cm²) cho đến cả đầu (hói hoàn toàn) và toàn thân (rụng hết lông tóc).

Nếu có một vùng rụng lông tóc nhỏ, không cần phải điều trị. Có một số người, tóc mọc lại sau vài tháng. Nếu sự rụng tóc ảnh hưởng đến thẩm mỹ, thì cần điều trị nhưng nhiều khi kết quả không được như ý, như dùng corticosteroid tiêm tại chỗ; quang hoá học, dùng tia tử ngoại A (UVA) kèm theo hoặc psoralen dùng toàn thân, hoặc minoxidil bôi ngoài.

Rụng tóc kiểu nam giới: Rụng tóc ở phần trên trán, thường rõ theo tuổi. Cũng có tình trạng tương tự ở những phụ nữ có nồng độ androgen trong máu cao. Việc dùng minoxidil bôi ngoài có hiệu quả trong rụng tóc kiểu nam (hói) hơn là trong rụng tóc từng vùng, nhưng hiệu quả cũng không như ý.

16. Mề đay và phù mạch

Mề đay (hay mảy đay) được đặc trưng bởi

một vòng khoanh rõ rệt, gồ lên, đỏ, ngứa và có phù nề, đột ngột chỉ trong vòng vài phút và có thể tồn tại đến 24 giờ. Nếu các mô dưới da hay dưới niêm mạc có ảnh hưởng, gây sưng mí mắt, mũi, lưỡi, họng hay bộ phận sinh dục, thì gọi là phù mạch. Mề đay và phù mạch là do sự sản sinh ra các chất trung gian gây viêm từ đường bào và các bạch cầu ái kiềm.

Có nhiều loại mề đay: bản đồ (nốt phồng tạo đường thẳng theo vết gãi) và mề đay sinh cholin, sinh ra sau khi nóng, cảm xúc hay luyện tập thể lực, đặc trưng bởi những nốt sần nhỏ, bao quanh bởi một vùng da đỏ. Mề đay mạn tính được định nghĩa quy ước là mề đay tồn tại liên tục hoặc tái phát nhiều lần trong thời gian ít nhất là 6 tuần. Mề đay có thể có những nguyên nhân dị ứng hay không phải dị ứng, tác dụng phụ của nhiều thuốc, như aspirin hay một số thuốc kháng khuẩn. Trong trường hợp cấp tính, nặng các nốt phồng có thể nối liền nhau và chiếm hầu hết diện tích da. Trong mề đay mạn tính, chỉ có một số ít nốt phồng phát triển trong một ngày. Phù mạch gây nguy hiểm nếu là phù ở thanh quản, cần được xử trí như một trường hợp cấp cứu dị ứng.

Chăm sóc: cách ly với các dị nguyên đã biết là điều quan trọng đầu tiên; nhưng nhiều ca mề đay mạn tính, không tìm được dị nguyên. Mề đay cấp tính và nặng được điều trị như đối với trường hợp phản vệ.

Thuốc bôi ngoài ít khi có hiệu quả, trừ trong những trường hợp nhẹ, kể cả calamin, menthol, crotamiton, các corticosteroid, các thuốc kháng histamin bôi ngoài cũng ít hiệu quả và hay gây mẫn cảm.

Với nhiều người, việc dùng các kháng histamin đường uống có hiệu quả tốt, nhất là làm hết ngứa. Nếu các kháng histamin này (chất đối kháng với thụ thể H₁) chỉ có hiệu quả phần nào thì dùng kết hợp với một chất đối kháng với thụ thể H₂, như cimetidin hay ranitidin. Cũng có thể dùng riêng các chất đối kháng với thụ thể H₂ này. Kết hợp thuốc hiệu quả với loại mề đay do lạnh hay có phù mạch. Kết hợp thuốc này ít có hiệu quả trong loại mề đay về bản đồ.

Các thuốc chống trầm cảm ba vòng, như doxepin có tác dụng kháng các thụ thể H₁ và H₂, nên có tác dụng trong nhiều bệnh nhân mề đay.

Việc kết hợp thêm các thuốc giống giao cảm như terbutalin hay chất ức chế kênh calci như nifedipin cũng được đề nghị dùng.

Dùng corticosteroid trong một thời gian ngắn cho những bệnh nhân không đáp ứng với các liệu pháp khác, và các thuốc khác như danazol, stanozolol, dapson, sulfasalazin, các chất ức chế miễn dịch đã được dùng theo kinh nghiệm.

17. Nhiều mề đay

Bệnh quá nhiều mề đay có thể ở tay, chân, nách. Không rõ bệnh nguyên, nhưng thường tiếp theo một số rối loạn nội tiết hay viêm.

Dùng thuốc thường ít hiệu quả ở thể bệnh nặng. Các dung dịch muối chlorid nhôm trong rượu, như nhôm chlorid, nhôm chlorohydrat dùng bôi ngoài tỏ ra có hiệu quả đối với bệnh ở thể nhẹ. Các chất kháng muscarin như diphepanil methylsulfat, glycopyrronium bromid hay hyoscine hydrobromid bôi ngoài cũng có tác dụng một phần, do tác dụng phụ nên không dùng đường uống. Việc tiêm trong da hay dưới da độc tố botulinum A đạt được kết quả đáng khích lệ ở một số bệnh nhân nhiều mề đay quá mức ở bàn tay. Các dung dịch formaldehyd, glutaraldehyd dùng trong nhiều mề đay ở chân, nhưng hiệu quả không rõ.

Khi dùng thuốc không có kết quả, có thể phẫu thuật: nạo hay cắt bỏ các tuyến ngoại tiết dưới da, nhưng liệu pháp cắt bỏ thần kinh giao cảm bằng nội soi là một liệu pháp đơn giản chữa nhiều mề đay tay.

18. Phản ứng thuốc ở da

Thuốc hay gây nên những phản ứng ở da, giống như các bệnh da liễu, có thể gây sai lầm trong chẩn đoán. Phản ứng có thể xảy ra sớm hay muộn. Sắc tố da thay đổi, ở tóc cũng vậy, và phải cần vài tháng mới thấy rõ.

Có thể từ phát ban nhẹ cho đến nặng gây tử vong như phù mạch kèm mề đay, hội chứng Stevens - Johnson, ly giải hoại tử biểu mô do độc. Hội chứng Stevens - Johnson là một phản ứng nghiêm trọng, tạo bọt nước, có thể tấn công niêm mạc miệng, hầu, mắt, bộ phận sinh dục, đôi khi kèm sốt, đau, khó chịu. Ly giải hoại tử biểu mô do độc (hội chứng Lyell) là dạng phản ứng nghiêm trọng hơn, khi một diện tích lớn biểu mô bị tổn thương. Các thuốc sulfonamid, carbamazepin, allopurinol là nằm trong số các thuốc có thể gây ra phản ứng này. Phản ứng ở da nghiêm trọng khác, có thể kể: hội chứng quá mẫn, bệnh huyết thanh, viêm mạch. Hội chứng quá mẫn là một đặc ứng nghiêm trọng thể hiện: nổi mẩn, sốt, nhiều khi có viêm gan, đau khớp, bệnh bạch huyết và các bất bình thường về máu. Nó xuất hiện có thể muộn và khởi phát từ từ, như thuốc chống động kinh, sulfonamid, allopurinol, dapson, muối vàng. Bệnh huyết thanh gây mẩn đỏ, sốt, đau khớp và viêm khớp, thường xuất hiện sau khi tiêm các sản phẩm huyết thanh hay vaccin 8 đến 14 ngày. Phản ứng viêm mạch xảy ra sau 7 đến 21 ngày kể từ khi bắt đầu dùng các thuốc như allopurinol, penicillin, sulfonamid. Thường những mạch máu nhỏ ở chân dễ bị viêm, gây đỏ da nhưng có trường hợp các mạch máu ở thận, gan, đường tiêu hoá cũng bị viêm và có thể gây tử vong.

Phát ban dát sần có lẽ là phản ứng thuốc ngoài da hay gặp nhất, đó là thuốc: carbamazepin, chlorpromazin, nitrofurantoin, penicillin, sulfonamid. Mề đay cũng hay do thuốc gây ra. Nhạy cảm với ánh sáng gây phát ban là phản ứng ở vùng da hở có nắng chiếu vào, có bản chất dị ứng với ánh sáng, hay độc với ánh sáng. Phản ứng độc với ánh sáng thể

hiện ở một số bệnh nhân, và phụ thuộc liều lượng, trong khi phản ứng dị ứng với ánh sáng chỉ có ở rất ít bệnh nhân. Amiodaron gây phản ứng độc với ánh sáng ở nhiều bệnh nhân. Nhiều thuốc gây nên biến đổi sắc tố da. Chlorpromazin gây nhạy cảm với ánh sáng, đồng thời gây biến đổi sắc tố da. Phát ban dạng trứng cá có thể gây nên do nhiều loại thuốc. Có nhiều thuốc gây phản ứng ngoài da kiểu pemphigut, thường là những thuốc có nhóm thiol, hoặc do sự chuyển hoá của chúng có sinh ra nhóm này như như captopril, penicilamin, penicillin, piroxicam, rifampicin. Phát ban cố định do thuốc là một phản ứng ngoài da ở một chỗ cố định do thuốc: có nhiều thuốc gây hiện tượng này như dapson, sulfonamid, tetracyclin.

Đa số các phản ứng ngoài da do thuốc là nhẹ. Nhưng những phản ứng nghiêm trọng đòi hỏi phải loại khỏi cơ thể thứ thuốc bị nghi ngờ; trong một số trường hợp, phải ngừng nhiều thứ thuốc. Trong hầu hết các trường hợp, da hồi phục lại sau khi chữa triệu chứng. Việc dùng lại thứ thuốc bị nghi ngờ cho phép xác định phản ứng ngoài da có phải do chính thuốc đó không. Nhưng phản ứng xuất hiện khi dùng lại thuốc sẽ càng ngày càng nặng hơn, nên khi đã có một phản ứng nặng, thì không được dùng lại thuốc ấy.

19. Trứng cá

Trứng cá là bệnh của nang lông - tuyến bã nhờn, đặc trưng là sự tăng sinh bã nhờn, sự keratin hoá nang, sự nhiễm khuẩn *Propionibacterium acnes* và viêm khu trú. Tổn thương ban đầu là tạo nhân trứng cá trong nang lông, nhân có thể hờ (đầu đen) hay kín (đầu trắng). Nhân kín có thể phát triển gây viêm, tạo nốt sần, nốt có mũ hay thành cục nhỏ. Dạng thông thường gọi là acne vulgaris, gặp ở tuổi thiếu niên, thanh niên. Thường đến 25 tuổi, bệnh hết đi, nhưng một số ít vẫn còn ở tuổi 30 - 40, có thể gặp ở tuổi trung niên, ở tuổi già (trứng cá muộn) và ở trẻ nhỏ (trứng cá trẻ em). Vùng da hay bị trứng cá là mặt, vai, ngực, trên lưng. Một số thuốc như các androgen, corticosteroid, corticotrophin, các thuốc tránh thai chứa androgen, progestogen như levonorgestrol, isoniazid, lithium, methoxsalen, một số thuốc chống động kinh có thể gây nổi mẩn dạng trứng cá.

Trứng cá nhẹ có đầu đen và đầu trắng, kèm một số nốt sần và nốt có mũ. Trứng cá vừa thì nốt sần, nốt có mũ nhiều hơn, và có tạo sẹo nhỏ. Trứng cá nặng thì có các cục nhỏ có viêm, và nốt sần, nốt có mũ rất nhiều, có thể gây sẹo lớn.

Việc điều trị nhằm làm giảm quá trình viêm trong nang lông, giảm sinh bã nhờn, giảm viêm, loại bỏ lớp keratin che lấp nang. Các thuốc dùng gồm có các chất ly giải keratin và chất kháng khuẩn. Khi thuốc bôi ngoài không có tác dụng, cần dùng thuốc uống. Đáp ứng với thuốc thường chậm và phải điều trị lâu

dài.

Trứng cá nhẹ: Dùng thuốc bôi ngoài, đặc biệt với benzoyl peroxid, chất kháng khuẩn và retinoid. Các chất bào mòn da đã được dùng, nhưng hiệu quả của nó còn nhiều nghi vấn. Các chế phẩm chứa sulfid hay acid salicylic nhiều người cho là đã cổ. Tác dụng của các thuốc tẩy nhờn còn cần xem xét. Các thuốc corticosteroid bôi ngoài không nên dùng. Benzoyl peroxid là thuốc phổ biến nhất và là thuốc đầu tiên cần kê đơn. Acid azelaic có thể dùng thay thế benzoyl peroxid.

Các thuốc kháng khuẩn bôi ngoài cũng là thuốc đầu tiên dùng đến sau khi liệu pháp benzoyl peroxid không hiệu quả. Dùng các dung dịch tetracyclin, clindamycin, erythromycin để bôi ngoài, và các chất này có tác dụng tương đương nhau. Tuy nhiên rất dễ tạo chủng kháng thuốc. Kết hợp benzoyl peroxid với erythromycin có ích để dự phòng các chủng kháng thuốc. Dùng thuốc kháng khuẩn bôi ngoài chỉ nên kéo dài 10 đến 12 tuần lễ, và nếu cần nhắc lại, thì chỉ vài tuần lễ. Không dùng đồng thời thuốc bôi ngoài với thuốc uống hay dùng loại no tiếp loại kia.

Các retinoid: isotretinoin, tretinoin có tác dụng ngang nhau khi bôi ngoài. Tazaroten là một retinoid mới được dùng. Nhiều nhà da liễu cho rằng liệu pháp bôi ngoài retinoid là liệu pháp chính chữa trứng cá nhẹ và vừa có nhân. Việc kết hợp retinoid với thuốc kháng khuẩn có ích lợi vì thuốc kháng khuẩn chống nhiễm khuẩn tốt, còn retinoid chống nhân trứng cá. Có khi retinoid được dùng xen kẽ với benzoyl peroxid. Adapalen, một dẫn chất của acid naphthoic và nicotinamid cũng được dùng bôi ngoài.

Trứng cá vừa: Dùng thuốc kháng khuẩn đường uống là tốt nhất. Kết hợp với thuốc bôi ngoài. Thuốc được lựa chọn đầu tiên là tetracyclin, doxycyclin, oxytetracyclin, còn dùng erythromycin, trimethoprim. Minocyclin cũng được dùng, nhưng làm da sẫm màu. Tất cả các thuốc kháng khuẩn được dùng ít nhất trong 3 tháng. Đáp ứng tối đa đạt được sau 3 đến 4 tháng, mặc dù có trường hợp phải điều trị tới 2 năm hay lâu hơn nữa. Khi đó tình kháng thuốc và tác dụng phụ của thuốc là một vấn đề cần lưu ý. Các phụ nữ có trứng cá vừa và cần phải uống thuốc tránh thai, thì dùng thuốc tránh thai chứa một progestogen không androgen.

Trứng cá nặng: Thường dùng isotretinoin theo đường uống. Nếu không dùng được loại thuốc này, có thể dùng thuốc kháng khuẩn với liều cao. Phụ nữ bị rối loạn nội tiết, có thể dùng thuốc tránh thai gồm một chất kháng androgen là cyproteron kết hợp với ethinylloestradiol hay một thuốc tránh thai hỗn hợp (không androgen). Những phụ nữ chống chỉ định dùng estrogen có thể dùng spironolacton, dựa vào tính kháng androgen của nó. Kết hợp dùng thuốc bôi ngoài trứng cá nhẹ.

20. Trứng cá đỏ

Trứng cá đỏ là một bệnh viêm mạn tính, thường xuất hiện ở mặt; giai đoạn đỏ da, ban đỏ dai dẳng, giãn mao mạch, rồi đến giai đoạn có nốt sần và nốt mụn, đôi khi có biến dạng mũi và mũi to. Bệnh nguyên chưa rõ, có ý kiến cho rằng mỗi giai đoạn bệnh có một nguyên nhân khác nhau. Thí dụ như giai đoạn có nốt sần và nốt mụn có thể liên quan đến con bọ mặt *Desmodos folliculorum*.

Giai đoạn viêm của trứng cá đỏ (nốt sần, sưng, nốt mụn) có đáp ứng với điều trị nhưng thường thì ban đỏ và giãn mao mạch vẫn tồn tại. Biến dạng mũi được giải quyết nhờ phẫu thuật. Liệu pháp ưu tiên là dùng các thuốc kháng khuẩn. Tetracyclin hay được dùng nhất, erythromycin và metronidazol cũng được dùng, và dùng dài hạn. Nếu không đáp ứng thì thường dùng isotretinoin. Metronidazol dưới dạng gel được dùng để thay thuốc kháng khuẩn uống. Gel metronidazol và clindamycin có cải thiện bệnh cảnh ở giai đoạn viêm, nhưng ở các giai đoạn khác thì không có đáp ứng. Không dùng corticosteroid bôi ngoài, vì thuốc có thể làm bệnh nặng lên.

21. Viêm da dạng Herpes

Viêm da dạng herpes là một bệnh hiếm thấy ở lớp biểu mô dưới, tạo mụn nước và nốt sần gây kích thích và ngứa. Đầu gối, khuỷu tay, móng, vai, da đầu, mặt là những vùng dễ bị bệnh. Bệnh thường phát sinh ở tuổi thanh niên và trung niên, dưới dạng mạn tính, mặc dù có những kỳ tiến triển rồi thoái triển kéo dài vài tháng. Một số bệnh nhân có quá mẫn với gluten (bệnh ruột do gluten). Có thể điều trị các tổn thương ngoài da bằng dapsone. Có thể thay thế dapsone bằng sulfamethoxy-pyridazin hay sulfapyridin. Dùng một khẩu phần không có gluten sẽ làm bệnh nhẹ đi và hết biến chứng đường tiêu hoá.

22. Viêm da tiết bã nhờn

Viêm da tiết bã nhờn là dạng eczema thông thường, với những mảng da đỏ, ngứa, có vảy, và rỉ dịch. Đặc biệt tổn thương có vảy. Trong một số trường hợp, gọi là viêm nang lông tiết bã nhờn, có thể có nốt sần hay nốt mụn ở nang. Viêm da tiết bã nhờn thường thấy ở đầu, mặt, ngực, mặc dù ở đó không phải là có nhiều bã nhờn hơn được tiết ra. Nguyên nhân của bệnh chưa rõ, nhưng có thể liên quan đến sự phát triển quá mức của loài nấm cộng sinh bình thường *Pityrosporum ovale*.

Dùng thuốc ức chế bệnh hơn là chữa khỏi bệnh. Các thuốc bôi chống nấm imidazol như clotrimazol, ketoconazol, miconazol cùng với hydrocortison có thể có hiệu quả và là thứ thuốc chính. Nếu không có tác dụng, có thể dùng các thuốc ly giải keratin như acid salicylic. Các nước gội đầu chứa pyrithion kẽm hay selen sulfid hay được dùng khi bệnh xuất hiện ở đầu. Lithium succinat cũng có được dùng.

Bệnh vẩy da đầu (vẩy phấn đầu, gầu) cũng

được điều trị tương tự.

23. Vết thương và vết loét

Vết thương có thể là do nguyên nhân cơ học, bỏng, hay nguyên nhân hoá học. Loét có thể do một số bệnh. Các vết loét thường gặp khi nằm lâu, loét chân, và loét do bệnh lý thần kinh.

Loét do nằm lâu, nằm yên ở một vị trí, làm áp suất kéo dài trên da ở những chỗ xương gây thiếu máu cục bộ. Loét chân là do suy tĩnh mạch hay do thiếu máu cục bộ, bệnh hệ thần kinh ngoại biên, như bệnh nhân đái tháo đường hay bệnh phong. Nhiều vết thương, và nhất là các vết loét, rất lâu lành, gây phiền toái và khó khăn.

Điều trị có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn cầm máu ngay sau khi có vết thương, giai đoạn kết hạt và tái tạo biểu mô, và giai đoạn tu sửa da và tạo lại hình. Cầm máu tạo thành những cục gồm tiểu cầu và cục máu gồm fibrin, kết hạt và tái tạo biểu mô tiếp theo và kéo dài khoảng ngày 21 kể từ lúc xảy ra vết thương, tùy thuộc vết thương rộng hẹp, nơi có vết thương. Yếu tố phát triển do tiểu cầu sinh ra sẽ kích thích các nguyên bào sợi tạo nên kết hạt, gồm chất nền collagen kèm với các mao mạch và các tế bào biểu bì mọc ra tái tạo nên biểu mô trên bề mặt của vết thương. Chất nền collagen chắc lại trong quá trình tu sửa da và tạo lại hình, và kèm theo là giảm bớt các mao mạch. Giai đoạn này có thể kéo dài tới 2 năm kể từ khi bị thương.

Cần chú ý một số yếu tố quan trọng: Dinh dưỡng đủ chất, đặc biệt là vitamin C và kẽm. Cần đủ oxy và việc tưới máu phải tốt. Đặc biệt chú ý tránh và xử lý nhiễm khuẩn toàn thân hay tại chỗ. Cần đến một số yếu tố tế bào hay không phải tế bào như các tiểu cầu và các yếu tố phát triển; thiếu các yếu tố này cũng làm vết thương lâu lành. Như vậy, tuổi tác, điều kiện toàn thân, thuốc dùng, dinh dưỡng, khuyết tật bẩm sinh đều ảnh hưởng đến tốc độ lành vết thương.

Chăm sóc tại chỗ: rửa, loại bỏ dịch dỉ, dự phòng nhiễm khuẩn. Điều trị vết thương và việc lựa chọn các chế phẩm này phải dựa vào kích thước vết thương, nơi có vết thương, loại vết thương, nông hay sâu và nguyên nhân gây nên, sự nhiễm khuẩn, và vết thương đang ở giai đoạn nào.

Thuốc dùng dung dịch natri chlorid 0,9%, hypochlorit, hydro peroxid, povidine-iod, chlorhexidin. Hypochlorit có thể làm chậm lành vết thương khi dùng lâu dài, vì chúng làm chậm sản sinh collagen và gây viêm. Dung dịch natri chlorid thích hợp cho việc rửa hàng ngày những vết thương không nhiễm khuẩn. Có nhiều dung dịch rửa cho phép loại bỏ vẩy kết như dextranum, hydrogel, hydrocolloid. Phẫu thuật nhanh hiệu quả trong việc loại bỏ mô hoại tử. Các vết thương có thể sinh ra một lượng lớn dịch dỉ do cơ chế viêm, đặc biệt trong mấy ngày đầu. Các chế phẩm

hydrocolloid và alginat là những chất hút ẩm hiệu quả.

Tất cả các vết thương, nhiều ít đều có vi khuẩn, khi nhiễm *Pseudomonas aeruginosa* thì có thể làm vết thương lâu lành, và bạc sulfadiazin được dùng trong trường hợp này, đặc biệt khi bông. Cũng có dùng acid acetic. Cần phải điều trị nhiễm khuẩn toàn thân khi có dấu hiệu lâm sàng như đau đột ngột, viêm mô tế bào, khi chất thải tăng. Việc băng bó vết thương là cần thiết. Một số loại bông băng hấp thụ các dịch rỉ. Dùng alginat cho vết thương có dịch rỉ. Bông, len, gạc không dùng được cho vết thương hơi sâu và sâu, vì có thể có những sợi tách ra, dính vào vết thương, làm vết thương mất nước. Các hydrogel, hydrocolloid, polysaccharid, cadexomer-oid, alginat và băng bông bọt là những phẩm vật thích hợp cho những vết thương sâu, có hang, hốc.

Vết thương có mùi hôi, thối, than hoại rất có hiệu quả. Metronidazol có hoạt tính chống vi khuẩn yếm khí, những vi khuẩn này tạo mùi hôi hăng, hắc và được dùng ngoài để khử mùi khó chịu ở các khối u (mà không dùng ở các vết thương vì có thể gây kháng thuốc).

Còn có những cách khác để điều trị những vết thương hay vết loét đặc biệt, như làm cho thể dịch ở chân thoát đi, treo cao chân, gấp đi gấp lại cổ chân, hay dùng băng để bó, ép đều có ích trong vết loét do suy tĩnh mạch. Các bioflavonoid, oxpentifylin uống cải thiện được tình trạng suy tĩnh mạch, loét chân làm vết thương mau lành. Ketanserin dùng bôi ngoài hay đường toàn thân đã được dùng thử và tỏ ra có ích cho những vết thương hay vết loét mà lưu lượng máu ở đó không đủ hoặc phẫu thuật mạch là cần thiết. Loét do nằm lâu một vị trí, việc làm giảm lực nén là rất quan trọng. Có một số vết thương cần ghép da.

THUỐC DOPAMINERGIC (SINH DOPAMIN)

(Trị Parkinson)

Dopamin là chất dẫn truyền thần kinh chủ chốt của hệ thần kinh trung ương. Thiếu dopamin thể vẫn có liên quan đến bệnh cảnh Parkinson. Dopamin ức chế sự giải phóng prolactin từ tuyến yên, và có ý kiến cho dopamin là yếu tố ức chế giải phóng prolactin (PRIF hay PIF). Thiếu dopamin sẽ có tăng prolactin trong máu.

Như vậy các thuốc gây tăng dopamin ở hệ thần kinh trung ương hoặc có tác dụng kích thích các thụ thể dopamin (các chất chủ vận dopamin) có thể làm giảm nhẹ các triệu chứng Parkinson, hay tăng prolactin máu và các bệnh có liên quan.

Ít nhất có 5 cận typ thụ thể dopamin: thụ thể D₁ hoạt hoá adenylat cyclase. Thụ thể D₂ hoạt hoá nhiều hệ khác nhau, bao gồm ức chế hoạt tính adenylat cyclase. Thụ thể D₂ có liên quan đến sinh lý bệnh học của bệnh Parkinson và tâm thần phân liệt. Thụ thể D₃, D₄ và D₅ chưa được nghiên cứu kỹ.

Các thuốc dopaminergic làm tăng tác dụng dopamin gồm có:

- Levodopa có thể chuyển thành dopamin thông qua khử carboxyl trong cơ thể. Khác với dopamin, levodopa có thể vượt qua hàng rào máu não, sẽ cung cấp dopamin cho não.

- Benserazid và carbidopa: là những chất ức chế dopa decarboxylase. Bản thân chúng không có tính kháng Parkinson, nhưng làm tăng hiệu quả của levodopa.

- Apomorphin: về cấu trúc có liên quan với dopamin và tác dụng như một chất chủ vận dopamin.

- Các adamantanamin, amantadin và memantin có thể làm tăng hoạt tính dopaminergic.

- Các dẫn chất từ nấm cựa gà: bromocriptin, carbergolin, lysurid, pergolid đều có tác dụng như chất chủ vận dopamin.

- Chất ức chế đặc hiệu monoamino oxydase typ B: selegilin. Chất này làm tăng tác dụng của dopamin và levodopa.

- Chất ức chế catechol-O-methyltransferase: entacapone và tolcapone, có tác dụng làm tăng tác dụng của levodopa.

- Một số chất chủ vận dopamin khác, không từ nấm cựa gà: naxagolid, piribedil, pramipexol, quinagolid, ropinirol.

Hội chứng Parkinson

Hội chứng Parkinson đặc trưng ở sự run, cứng, mất vận động hay vận động chậm và mất phần xạ tư thế. Được xếp ra hai loại: hội chứng bên phát thường được gọi là bệnh Parkinson; hội chứng thứ phát (hay mắc phải) như hội chứng Parkinson sau viêm não, do thuốc, nhiễm độc mangan, do một số bệnh thoái hoá

hệ thần kinh trung ương như liệt trên nhân tiền triển và teo đa hệ, do vừa xơ động mạch liên quan đến bệnh mạch máu não (thể gây nhầm lẫn vì bệnh Parkinson không có nguyên nhân tai biến mạch máu não). Vì vậy danh từ hội chứng Parkinson nên dùng để chỉ dạng vô căn, tức là chính bệnh Parkinson tự phát.

Trong hội chứng Parkinson, có sự giảm hoạt độ dopamin trong não. Trong bệnh Parkinson và trong hội chứng Parkinson sau viêm não, nguyên nhân đầu tiên được cho là do thiếu dopamin thể vận trong hạch nên gây nên bởi sự thiếu nơron trong chất xám ở não. Sự thiếu dopamin thể vận là hậu quả của sự mất cân bằng giữa hoạt tính dopaminergic và cholinergic và cách điều trị là làm nâng cao hoạt tính thứ nhất và hạ thấp hoạt tính thứ hai.

Nguyên nhân bệnh Parkinson chưa được xác định rõ, có giả thiết là các yếu tố di truyền và môi trường, kết hợp với thiếu nơron khi có tuổi đã gây nên bệnh. Một phát hiện mới có nhiều ý nghĩa là MPTP (1-methyl-4-phenyl-1,2,3,6 tetrahydro-piperidin), một chất sinh ra trong quá trình sản xuất MPPP (1-methyl-4-phenyl-4-propionopiperidin) sẽ gây ra hội chứng Parkinson không hồi phục, giống như bệnh Parkinson và cũng được điều trị bằng levodopa. Nghiên cứu trên súc vật, thấy rằng MPTP bị chuyển hoá thành methylphenylpyridinium độc với thần kinh do tác dụng của monoamino oxydase B. Chất này tập trung trong những nơron dopaminergic trong chất xám của não. Theo cơ chế sinh hoá nói trên, có thể liên quan đến sự phát sinh bệnh Parkinson, thì giả thuyết chủ yếu được quan tâm nhất trong nguyên nhân bệnh Parkinson là giả thuyết stress oxy hoá. Các học giả bảo vệ giả thuyết này cho rằng các gốc tự do sinh ra trong chuyển hoá bình thường của dopamin trong não do monoamino oxydase B là có hại cho các nơron ở chất xám của não. Như vậy, việc điều trị bằng levodopa, tức là cung cấp thêm dopamin, sẽ đẩy mạnh hơn nữa sự thoái hoá thần kinh và làm bệnh Parkinson tiến triển nhanh. Nhưng điều này chưa có bằng chứng thực tế.

Các thuốc gây nên hội chứng Parkinson do làm giảm dopamin tiến synap như các thuốc reserpin và tetrabenazin, thuốc chống loạn tâm thần, vài thuốc chống nôn như metoclopramid. Những trường hợp này thường hồi phục được.

Không có thuốc chữa khỏi bệnh Parkinson. Dùng thuốc có thể làm chậm sự thoái hoá thần kinh trong bệnh Parkinson nhưng không thuốc nào có tác dụng bảo vệ thần kinh. Thuốc làm giảm nhẹ các triệu chứng, khi cần thiết thì kết

hợp thêm vật lý liệu pháp. Đôi khi có dùng đến phẫu thuật, và hiện nay người ta quan tâm nhiều đến cấy ghép các thiết bị điện nhỏ để kiểm soát hiện tượng run.

Các thuốc dùng trong bệnh Parkinson: chủ yếu dùng các thuốc dopaminergic hay kháng muscarin nhằm thiết lập lại cân bằng giữa tác dụng dopaminergic và cholinergic. Tác dụng dopaminergic có thể thực hiện bằng cách thay thế trực tiếp dopamin hay bằng cách làm chậm sự chuyển hoá của dopamin nội sinh, bằng cách kích thích trực tiếp các thụ thể dopamin, hay bằng cách tăng cường giải phóng dopamin nội sinh. Các thuốc có cơ chế tác dụng khác nhau kể trên thường được kết hợp với nhau để tăng cường hiệu quả.

Levodopa: thông qua loại carboxyl, sẽ chuyển thành dopamin. Khác với dopamin, levodopa có thể vượt qua hàng rào máu não, nên cung cấp dopamin cho não. Thường levodopa được dùng kèm với một chất ức chế decarboxylase như benserazid hay carbidopa. Các thuốc này không vượt qua được hàng rào máu não, nên chỉ dự phòng chuyển hoá levodopa thành dopamin ở ngoài não, làm cho dopamin trong não có thể tăng đến nồng độ hữu hiệu khi vẫn dùng levodopa ở liều lượng tương đối thấp và sẽ làm giảm những tác dụng không mong muốn như buồn nôn, nôn, và các tác dụng trên tim mạch do sự tạo thành dopamin ở ngoại biên. Việc dùng các chất ức chế catechol-O-methyltransferase như entacapone và tolcapone, là một enzym khác có tham gia trong chuyển hoá của levodopa và dopamin, cùng với các chất ức chế decarboxylase và levodopa, sẽ làm cho bệnh ổn định, nhất là ở những bệnh nhân mà bệnh tiến triển lên sau một thời gian dùng thuốc.

Đa số bệnh nhân có đáp ứng khi lần đầu dùng levodopa: thuốc kéo dài tuổi thọ và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên sau 2 năm hoặc lâu hơn, tác dụng của thuốc giảm đi, bệnh tiến triển, các biến chứng xuất hiện. Ngoài các biểu hiện về tâm thần và loạn vận động, sẽ xuất hiện thay đổi khả năng vận động từng lúc. Đa số thấy thuốc cho là dùng levodopa kết hợp carbidopa hay benserazid là liệu pháp hữu hiệu nhất, nhưng còn có những ý kiến khác nhau là nên bắt đầu dùng thuốc vào lúc nào và với liều lượng bao nhiêu để giảm thiểu các biến chứng lâu dài.

Các thuốc chủ vận dopamin, như bromocriptin, cabergolin, lisyrid, pergolid, pramipexole, ropinirole kích thích các thụ thể dopamin sau synap. Một số nhà thần kinh học dùng các thuốc chủ vận dopamin sớm, nhưng một số người khác lại để dành các chất chủ vận dopamin cho đến khi levodopa không có tác dụng khi dùng riêng, thì kết hợp với các chất chủ vận nói trên. Apomorphin cũng là chất chủ vận dopamin, nhưng phần toái là dùng theo đường tiêm, nhưng thuốc làm cho bệnh tình được ổn định.

Các thuốc kháng muscarin có tác dụng chống Parkinson yếu hơn levodopa. Chúng làm bớt run, nhưng không cải thiện được triệu chứng vận động chậm. Có thể dùng chúng riêng hoặc kết hợp với các thuốc khác với những người có triệu chứng nhẹ, run đã rõ. Cũng có thể dùng chúng muộn hơn và kết hợp với levodopa, ở những người run khó chữa hay loạn trương lực. Muscarin hay gập tác dụng phụ, nhưng lại làm giảm các biểu chứng: như khô miệng lại có lợi cho bệnh nhân tiết nhiều nước bọt. Nói chung không có sự khác nhau về hiệu quả giữa các thuốc kháng muscarin nhưng một số bệnh nhân lại dùng nap thuốc này tốt hơn thuốc kia. Những thuốc hay được dùng nhất là: benzhexol, benztropin, orphenadrin, procyclidine.

Amantadin là một chất chủ vận dopamin yếu và cũng có tính kháng muscarin và hoạt tính đối kháng của nó với N-methyl-D-aspartat cũng có ích trong điều trị bệnh Parkinson. So với levodopa, nó yếu hơn, nhưng lại gần như không có tác dụng phụ, cải thiện tình trạng run, vận động chậm, tình trạng cứng, nhưng chỉ có một số ít bệnh nhân có được tất cả các điều đó. Nó được sử dụng như một thuốc kháng muscarin ở giai đoạn sớm của bệnh, khi các triệu chứng còn nhẹ, và sự đáp ứng với thuốc xuất hiện nhanh.

Sự lựa chọn liệu pháp: Không có sự nhất trí về việc dùng thuốc nào trước, thuốc nào sau. Người thì dùng levodopa muộn, vì họ cho rằng dùng sớm sẽ làm những vấn đề như loạn vận động và sự thay đổi khả năng vận động nặng lên, và đẩy nhanh sự mất đi các neuron sinh dopamin. Trong giai đoạn đầu của bệnh, nếu các triệu chứng còn nhẹ có thể không cần dùng đến thuốc. Người khác lúc đầu điều trị bằng selegilin rồi amantadin hay một thuốc kháng muscarin. Các thuốc kháng muscarin mang lại hiệu quả khi triệu chứng run là chủ yếu, và thuốc thích hợp hơn với người còn trẻ. Khi bệnh tiến triển tiếp, một số người chọn các chất chủ vận dopamin với ý định trì hoãn việc sử dụng levodopa. Sau đó việc điều trị với levodopa trở nên cần thiết.

Trong thực tế thì bắt đầu dùng levodopa với liều lượng nhỏ cùng với một chất ức chế decarboxylase ngoại biên, rồi tăng dần liều đủ để giảm bớt triệu chứng ở mức chấp nhận được. Sau một số năm dùng thuốc, có sự giảm hiệu quả của levodopa, cần hiệu chỉnh cần thận liều dùng và thời gian biểu dùng thuốc.

Biến chứng của liệu pháp: Sự thay đổi khả năng vận động từng lúc khác nhau gặp ở trên 50% số bệnh nhân đã dùng levodopa được 5 năm. Bệnh nhân đang vận động được, đột nhiên lại không vận động được một thời gian. Lý do chưa rõ, nhưng có thể có nhiều yếu tố: mất khả năng cảm thụ của các thụ thể dopamin, nhiều loạn giữa đáp ứng với dopamin và đáp ứng với các chất chuyển hoá của dopamin như 3-O-methylidopa, dao động nồng độ của chúng trong huyết tương, chuyển

vận levodopa từ máu vào não bị lạc đường, tổng hợp và dự trữ dopamin trong não bị trục trặc. Khi đó nồng độ dopamin trong não thay đổi phụ thuộc vào mới uống hoặc uống đã lâu levodopa và sự thể hiện các triệu chứng phản ánh rõ sự tăng hoặc giảm nồng độ dopamin trong não.

Để giải quyết được sự giao động này, có thể uống thuốc chia nhỏ nhiều lần, hoặc dùng loại thuốc giải phóng chậm. Cũng có thể kết hợp selegilin, hoặc thay một phần levodopa bằng các chất chủ vận dopamin có tác dụng dài hơn. Việc tiêm truyền liên tục levodopa có làm giảm đi sự thay đổi khả năng vận động, cạnh tranh giữa levodopa với các acid amin ở não nên cần uống levodopa vào lúc đói trong ngày, và ăn uống chủ yếu vào tối khi đi ngủ. Khi không cải thiện được khả năng vận động, thì

việc tiêm apomorphin nhiều khi mang lại hiệu quả tốt.

Biến chứng khi dùng levodopa có thể kể: Sự loạn vận động, có thể tránh bằng cách hiệu chỉnh lại liều thuốc hoặc thay một phần levodopa bằng một thuốc chủ vận dopamin. Có thể bị đau và triệu chứng về tâm thần do tác dụng phụ của thuốc và do bệnh tiến triển. Chống chỉ định thuốc chống loạn tâm thần, nhưng clozapin có thể dùng được trong trường hợp này. Các thuốc dopaminergic có thể gây buồn nôn và nôn có thể ngăn chặn bằng cách dùng thuốc ít một, hoặc là dùng thuốc chống nôn domperidon. Domperidon là thuốc đối kháng với dopamin ngoại biên. Sau một vài tuần dùng thuốc, sẽ hết buồn nôn và ngừng dùng domperidon.

THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

Đường tiêu hoá rất dễ mắc một số chứng bệnh. Bệnh nguyên có thể là do cấu trúc, thể tạng, lối sống, tiếp xúc trực tiếp (thức ăn uống, thuốc men...), các bệnh khác, vi khuẩn, các stress tâm lý... Dưới đây là một số chứng bệnh thường gặp và các nhóm thuốc sử dụng.

1. CÁC NHÓM THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ

1.1. Thuốc chống acid (Antacid)

Thuốc chống acid là những hợp chất có tính base, có tác dụng trung hoà acid chlorhydric trong dịch vị. Dùng để điều trị triệu chứng tăng acid trong dạ dày như: loét tiêu hoá acid, trào ngược dạ dày - thực quản, loét dạ dày.

Thuốc chống acid không làm giảm lượng acid chlorhydric tiết ra, và việc nâng pH trong dạ dày lại kích thích tiết thêm acid và pepsin. Nhưng sự tiết thêm này không nhiều và chỉ xảy ra trong thời gian ngắn, trừ trường hợp uống calci carbonat liều cao. Nên uống thuốc vào giữa hai bữa ăn và khi đi ngủ, khi có các triệu chứng. Việc còn thức ăn trong dạ dày làm kéo dài tác dụng trung hoà. Nhiều nhà chuyên môn tin rằng khả năng trung hoà acid thành mmol hay meq cho một liều thuốc, nhưng khả năng trung hoà và hiệu quả không có tương quan đồng biến. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng chế phẩm (thuốc nước hiệu quả hơn thuốc rắn) và thời gian tác dụng (các thuốc tương đối ít tan tác dụng lâu hơn).

Muối nhôm hay gây táo bón, làm chậm chuyển vận thức ăn, muối magiê có tác dụng ngược lại, nên kết hợp hai thứ thuốc này sẽ làm giảm các tác dụng không mong muốn. Kết hợp các thuốc có tác dụng chậm như nhôm hydroxid với một chất có tác dụng nhanh, như magiê hydroxid, làm cho tác dụng thể hiện nhanh và kéo dài. Tương tự, những phức chất chứa cả nhôm và magiê đã được sử dụng như almasilat, hydrotalcit, magaldrat. Một số thuốc khác có thể kể: simethicon có tác dụng khử bọt, làm giảm khí sinh ra trong dạ dày; alginat có tác dụng ngăn chặn trào ngược dạ dày - thực quản, và bảo vệ niêm mạc thực quản.

Calci carbonat và natri bicarbonat có tác dụng nhanh, nhưng có nhược điểm: calci carbonat dành riêng cho điều trị ngắn hạn, do bệnh dễ bùng phát lại (sự tiết acid và nhiễm kiềm chuyển hoá) trong khi đó natri bicarbonat lại hấp thu được nhưng chống chỉ định đối với những bệnh nhân cần kiểm soát khẩu phần natri (như suy tim, tăng huyết áp, suy thận, xơ gan hay mang thai). Các thuốc chống acid có tương tác với nhiều thuốc khác, làm thay đổi pH ở dạ dày, nước tiểu, làm ảnh hưởng đến tốc độ, lượng hấp thu, cả sự đào thải qua thận, độ tan của nhiều thuốc. Các hợp chất của nhôm có tác dụng hấp phụ nhiều thuốc khác, tạo thành các phức hợp không tan và không hấp

thu được. Còn có thể có các cơ chế khác cho mỗi trường hợp cụ thể.

Các thuốc có độ hấp thu hay sinh khả dụng của chúng bị thay đổi đáng kể khi dùng đồng thời các thuốc chống acid gồm có: các thuốc kháng khuẩn như ethambutol, isoniazid, nitrofurantoin, quinolon, tetracyclin; các benzodiazepin; các corticosteroid; fluorid, sắt, indomethacin, ketoconazol, phenothiazin, phenytoin, phosphat, ranitidin, theophyllin, valproat và vitamin A.

Sự tương tác giảm rất nhiều nếu dùng thuốc chống acid và thuốc khác cách nhau 2 đến 3 giờ.

(Xem loét dạ dày - ruột ở 2.19 dưới đây).

1.2. Thuốc chống ỉa chảy

Thuốc chống ỉa chảy được dùng bổ sung để chữa triệu chứng ỉa chảy; quan trọng và đầu tiên trong điều trị ỉa chảy cấp tính là chống mất nước và chất điện giải bằng liệu pháp tiếp nước. Đặc biệt với trẻ nhỏ, và ở lứa tuổi này, không khuyến nghị dùng thuốc chống ỉa chảy.

(Xem ỉa chảy ở 2.16 dưới đây).

1.3. Thuốc chống nôn

Thuốc chống nôn là nhóm thuốc dùng để điều trị hay dự phòng buồn nôn và nôn, kể cả khi các hiện tượng này là do liệu pháp chống ung thư, gây mê, say tàu xe.

Việc lựa chọn thuốc phụ thuộc một phần vào nguyên nhân buồn nôn và nôn. Thí dụ như hyoscine và các kháng histamin dùng trong say tàu xe, trong khi các chất đối kháng dopamin và các chất đối kháng 5-HT₃ lại không có tác dụng trong trường hợp này. Ngược lại, buồn nôn và nôn do hoá liệu pháp chống ung thư nhiều khi rất khó kiểm soát. Đã có dùng metoclopramid với liều cao, dexamethason và mới hơn là các chất đối kháng 5-HT₃.

(Xem buồn nôn và nôn ở 2.6 dưới đây).

1.4. Thuốc chống loét

Các thuốc chống loét được dùng trong điều trị và dự phòng bệnh loét đường tiêu hoá. Một số trong đó còn được dùng trong một số bệnh khác có liên quan đến tăng acid dạ dày. Nhiều thuốc được dùng như mô tả dưới đây, nhưng nói chung chúng được dùng hoặc do tác dụng chống tiết acid ở dạ dày, hoặc do tác dụng bảo vệ tế bào hay bảo vệ niêm mạc. Các thuốc chống acid có vai trò hỗ trợ trong điều trị triệu chứng loét đường tiêu hoá, trong khi liệu pháp kháng khuẩn nhằm vào *Helicobacter pylori* ngày càng quan trọng.

Các chất chống tiết acid được chia thành:

- Các chất đối kháng thụ thể - H₂ histamin (đối kháng H₂): loại này tác dụng thông qua việc ức chế các thụ thể - H₂ histamin ở các tế bào thành dạ dày, như vậy đối kháng với tác

dụng kích thích sự sản sinh acid ở dạ dày của histamin nội sinh. Các thuốc này có thể kể: cimetidin, famotidin, nizatidin, ranitidin.

- Các chất ức chế bơm proton: tác dụng thông qua việc phong bế hệ enzym có vai trò chuyển vận tích cực proton vào khoang dạ dày, cụ thể là hydro/kali adenodin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase) ở tế bào thành dạ dày, còn gọi là proton. Có thể kể: lansoprazol, omeprazol, pantoprazol.

- Các chất kháng muscarin chọn lọc: loại này phong bế những kích thích cholinergic gây sản sinh acid trong dạ dày, và ít có tác dụng phụ hơn các thuốc kháng muscarin kinh điển. Thí dụ như pirenzepin.

- Các chất giống prostaglandin: có tác dụng ức chế sự tiết acid ở dạ dày bằng cách tác dụng trực tiếp trên các tế bào thành dạ dày, đồng thời cũng ức chế sự giải phóng gastrin và có tính chất bảo vệ tế bào. Thí dụ như misoprostol.

Các thuốc bảo vệ tế bào (bảo vệ niêm mạc) cũng có vị trí trong điều trị bệnh loét dạ dày. Chúng được chia thành:

- Các phức chất hay chelat: có tác dụng bao che niêm mạc dạ dày, ưu tiên ở những chỗ loét bằng cách tạo ra những phức chất với protein. Các chất sucralfat và trikali dicitratobismuthat thuộc loại này, và có tác dụng diệt *Helicobacter pylori*.

- Các thuốc khác: trong đó có cam thảo và dẫn chất như carbenoxolon, có tác dụng thông qua việc kích thích tổng hợp chất niêm dịch bảo vệ.

Các thuốc kháng acid, nhất là các thuốc có chứa nhôm hay bismuth cũng có tác dụng bảo vệ tế bào, có thể là do kích thích sản sinh chất prostaglandin có tác dụng bảo vệ. Chính bản thân các prostaglandin cũng có tác dụng bảo vệ tế bào, ngoài tác dụng chống tiết acid.

1.5. Thuốc nhuận tràng

Các thuốc nhuận tràng đẩy mạnh sự đào thải phân và dùng để trị chứng táo bón, để tháo hết phân khỏi ruột trước khi làm một số xét nghiệm như nội soi hay X quang, hay trước khi phẫu thuật.

Các thuốc nhuận tràng thường được bệnh nhân tự điều trị và hay bị lạm dụng. Sự lạm dụng thuốc nhuận tràng là một hiện tượng có thể dẫn tới nhiễm độc.

Có thể phân loại thuốc nhuận tràng theo cơ chế tác dụng của chúng. Có thể có sự chống chọi giữa loại này với loại kia và trong một số trường hợp cơ chế tác dụng chính xác còn chưa rõ. Một số thuốc nhuận tràng cổ điển đã thôi không được dùng do tác dụng quá mạnh hoặc do những tác dụng phụ của chúng.

- Các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn: gây ra sự ứ nước và làm tăng khối lượng phân, do đó làm tăng nhu động ruột. Do có bản chất ưa nước, loại thuốc nhuận tràng này cũng có tác dụng trong ỉa chảy cấp tính và có tác dụng điều hoà độ chắc của phân ở các bệnh nhân

mở thông ruột kết. Thí dụ: cám.

- Các thuốc nhuận tràng kích thích (nhuận tràng tiếp xúc): tác dụng kích thích trực tiếp các đầu dây thần kinh ở niêm mạc ruột kết, làm tăng khả năng di động phân ở ruột. Loại thuốc nhuận tràng này hay bị lạm dụng nhất, như: phenol phtalein, natri picosulfat...

- Các thuốc nhuận tràng thẩm thấu: tác dụng bằng cách làm tăng áp suất thẩm thấu ở ruột, do đó kéo nước vào ruột. Thí dụ các muối magiê carbonat, magiê citrat, magiê hydroxit, natri sulfat. Lactulose cũng coi như thuộc loại này, vì các sản phẩm phân huỷ của nó có cơ chế như trên. Glycerol hay sorbitol cũng thuộc loại này.

- Các thuốc làm mềm phân: tác dụng bằng cách làm giảm sức căng mặt ngoài, tạo điều kiện cho nước thấm vào phân. Thí dụ: docusat.

- Các thuốc làm tăng nhu động ruột: cơ trơn của dạ dày - ruột có nhu động và nhu động này được điều khiển bởi hệ thần kinh tự động, bởi các phản xạ tại chỗ và bởi các nội tiết ở dạ dày - ruột. Các nhu động này đẩy chất chứa từ dạ dày tới hậu môn. Các thuốc làm tăng nhu động ruột tác dụng trên một số điểm và làm tăng nhu động đó. Thí dụ: metoclopramid, cisaprid, domperidon. Một số chất khác như các chất giống phó giao cảm như bethanecol, neostigmin hay kháng sinh erythromycin.
(Xem táo bón ở 2.21 dưới đây).

2. CHĂM SÓC CÁC RỐI LOẠN DẠ DÀY-RUỘT

2.1. Bệnh não - gan

Bệnh não - gan là rối loạn chức năng não liên quan đến chuyển hoá kèm với rối loạn chức năng gan. Bệnh có thể cấp tính, như các bệnh nhân suy gan đột ngột, hay mạn tính, với những thời kỳ cấp tính do có một số yếu tố kích thích, như đối với các bệnh nhân xơ gan hay các bệnh gan mạn tính khác.

Việc điều trị hướng vào xác định yếu tố kích thích và khống chế nó, và làm giảm sự sản sinh các độc tố có thể xảy ra ở ruột. Các yếu tố kích thích có thể là: nhiễm khuẩn tăng tải lượng protein do xuất huyết ở dạ dày - ruột hay ăn quá nhiều protein, nghiện rượu, rối loạn điện giải, và do một số thuốc (thuốc giải lo, thuốc ngủ, thuốc lợi tiểu).

Giảm protein trong khẩu phần là điều cốt yếu, nhưng về lâu dài cũng phải nghĩ làm sao cho có đủ protein, tránh bị yếu cơ và giảm sức đề kháng của cơ thể với nhiễm khuẩn. Có bằng chứng là protein thực vật dễ dung nạp hơn protein động vật. Việc tiêm truyền dung dịch chứa chừa các acid amin phân nhánh coi như sự bổ sung dinh dưỡng đã được dùng, nhưng kết quả chưa chắc chắn. Phân tích tổng kết cho thấy liệu pháp này cải thiện được trạng thái tâm thần, nhưng về mặt tác dụng phụ và tác dụng trên tỷ lệ tử vong còn chưa rõ ràng.

Điều trị bằng việc tẩy sạch ruột như thụt dung dịch magne sulfat, nhất là với những bệnh nhân táo bón. Sau đó, với nhiều bệnh

nhân, lactulose là thuốc được lựa chọn, nhất là đối với người có tuổi, người táo bón, người suy thận. Thuốc làm giảm pH ở kết tràng, giảm hấp thu amoniac và các acid amin thơm. Có thể dùng các thuốc kháng khuẩn tác dụng tại chỗ ở ruột để làm giảm tập khuẩn ở ruột kết. Neomycin là thuốc thường được dùng, nhưng độc tính của thuốc với tai và với thận là vấn đề phải cần thận, nhất là khi dùng dài hạn. Metronidazol hay vancomycin có thể thay thế neomycin, nhưng ở một số bệnh nhân chúng lại có độc tính cao. Có thể dùng kết hợp lactulose với neomycin hoặc metronidazol. Chất tương tự lactulose là lactitol cũng có tác dụng và vị lại dễ chịu hơn lactulose. Một liệu pháp khác là dùng chủng *Enterococcus faecium* SF68 theo đường uống, nhằm tạo hệ tập khuẩn ruột thích hợp hơn liệu pháp cuối cùng là ghép gan, cần thực hiện khi suy gan cấp tính, xơ gan giai đoạn cuối, hoặc khi bệnh nhân có bệnh nào gan khó chữa nghiêm trọng.

2.2. Bệnh túi thừa

Túi thừa là một thoát vị nhỏ hay một túi nhỏ niêm mạc, phát triển ở thành cơ ruột (đặc biệt là kết tràng) hay một chỗ hõm ruột cơ quan. Tỷ lệ gặp cao ở người có tuổi. Bệnh túi thừa thường không có triệu chứng, nhưng có thể có đau bụng (túi thừa kết tràng). Đặc biệt có trường hợp nghiêm trọng, có thể gây tử vong do các biến chứng, như viêm và hoại tử túi thừa, thủng, tạo ổ dò, tắc hay xuất huyết túi thừa.

Trong bệnh túi thừa không biến chứng, việc điều trị bằng một khẩu phần nhiều chất xơ, và từ từ dùng thêm những thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn (như cám) sẽ làm cho chứng táo bón dễ chịu hơn, nhưng không làm mất đi các triệu chứng khác của bệnh túi thừa. Các thuốc chống co thắt, thuốc kháng muscarin có thể có ích trong việc làm hết đau do co bóp cơ.

Điều trị túi thừa cần dùng kháng sinh có hoạt phổ rộng. Có thể phải dùng thêm thuốc tê khi đau nặng. Khi viêm màng bụng hay áp xe phát triển, phải can thiệp ngoại khoa nếu cần phẫu thuật cắt bỏ là cần thiết khi có ổ dò, thủng hay tắc.

2.3. Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản

Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản là sự chuyển các chất chứa trong dạ dày, tá tràng ngược lên thực quản. Các triệu chứng bao gồm: ợ nóng, ợ chua, khó nuốt, viêm thực quản, loét và có thể hẹp thực quản. Khi trào ngược kéo dài qua nhiều năm, có thể có dị sản biểu mô thực quản (thực quản Barrett), gây nguy cơ ung thư.

Một số biện pháp đơn giản như giảm cân, ngủ đầu giường kê cao, tránh rượu, thuốc lá, thức ăn khó tiêu như mỡ. Làm được như vậy các triệu chứng sẽ bớt đi nhiều. Các thuốc làm giảm trương lực của cơ thắt dạ dày - thực quản làm bệnh nặng lên, nên phải tránh dùng, như các thuốc ức chế kênh calci, các nitrat, theophyllin, benzodiazepin, các thuốc kháng

muscarin.

Các thuốc kháng acid được dùng khi bệnh nhẹ, và là thuốc phụ trợ với các thuốc khác. Các thuốc kháng acid có chứa alginat sẽ tạo một lớp màng nổi chất kiềm trên bề mặt dịch dạ dày, ngăn chặn sự trào ngược và che chở niêm mạc thực quản. Loại thuốc này có hiệu quả hơn loại thuốc kháng acid thông thường.

Liệu pháp mạnh hơn là ức chế sự tiết acid, với những bệnh nhân còn nhẹ loại thuốc thích hợp là các chất đối kháng histamin H₂ như cimetidin, ranitidin.

Các thuốc đối kháng histamin H₂ sẽ làm giảm những triệu chứng và giảm sự cần dùng các thuốc kháng acid, nhưng để lành viêm thực quản thì thời gian đòi hỏi phụ thuộc mức độ nặng nhẹ của bệnh. Nếu sau 2 đến 3 tháng điều trị mà không hết triệu chứng thì tăng liều. Đồng thời có thể thay bằng thuốc tăng nhu động ruột như metoclopramid hay cisaprid, có thể làm cải thiện chức năng của cơ thắt dạ dày - thực quản và đẩy nhanh chất chứa trong dạ dày xuống ruột. Cơ chế chưa rõ, và các tác dụng phụ là vấn đề cần chú ý. Những báo cáo mới đây cho thấy cisaprid dùng riêng hay kết hợp với các thuốc đối kháng histamin H₂ là có kết quả rõ hơn cả.

Những ca khó chữa, những bệnh nhân mới và nặng thì dùng các thuốc ức chế bơm proton như omeprazol hay lansoprazol. Nhiều nhà chuyên môn cho rằng nên xếp các thuốc ức chế bơm proton vào loại ưu tiên một để lựa chọn, ngay cả với những bệnh nhân nhẹ.

Tuy nhiên tái phát vẫn hay xảy ra. Điều trị duy trì với các thuốc đối kháng H₂ thường ít kết quả, nhưng cũng có một số bệnh nhân có đáp ứng tốt. Các thuốc ức chế bơm proton có hiệu quả hơn. Những kết quả mới đây cho thấy điều trị duy trì bằng omeprazol kết hợp cisaprid cho kết quả tốt hơn ranitidin hay cisaprid dùng riêng hay kết hợp với nhau.

Với những người không đáp ứng với thuốc, hay hẹp thực quản, thì cần phẫu thuật.

Ở trẻ em, sự trào ngược dạ dày - thực quản hay gặp, thường tự khỏi. Đôi khi cũng có biến chứng như phát triển chàm, viêm thực quản, có những hội chứng phổi do hít acid ợ lên. Có thể giải quyết như giữ tư thế đứng, dùng các thức ăn đặc hơn. Có dùng thuốc hay không còn là vấn đề tranh cãi. Có ý kiến cho là dùng chất kháng acid + alginat lúc ban đầu là thích hợp và nếu cần dùng thêm cisaprid để tăng nhu động ruột. Một số khác cho là nên dùng kết hợp cisaprid với các thuốc chống tiết acid. Tuy nhiên, độc tính với tim của cisaprid ở trẻ em là điều rất cần chú ý tới.

2.4. Bệnh trĩ

Bệnh trĩ là sự phình tĩnh mạch ở mô xung quanh hậu môn. Có hai loại: trĩ nội và trĩ ngoại. Trĩ nội chịu lực nén bên trong, nên có chiều hướng sung huyết, chảy máu, và đôi khi bị sa. Trĩ ngoại có thể có huyết khối phát triển rất đau.

Liệu pháp đầu tiên chữa trĩ nội là dùng chế độ dinh dưỡng có nhiều xơ. Khi đại tiện tránh không được rặn, vì vậy nên dùng các thuốc tạo khối phân lớn hay các thuốc làm mềm phân. Nếu chảy máu ít, thì tiêm chỗ trĩ bằng thuốc gây xơ cứng như phenol trong dung dịch dầu, hay thắt với dây cao su, hay đông vón bằng hồng ngoại. Trĩ nặng và đã bị sa thường phải giải quyết bằng phẫu thuật. Trĩ ngoại có huyết khối phải dùng phẫu thuật.

Có rất nhiều thứ thuốc bôi ngoài để giảm những triệu chứng, trong đó có nhiều thuốc mà hiệu quả không rõ ràng. Các thuốc bôi ngoài thường dùng các chất bôi trơn, các chất làm mềm và làm dịu da. Có thể kết hợp trong đó một thuốc tê để giảm đau. Khi không có nhiễm khuẩn, có thể kết hợp với corticosteroid. Các chất kết hợp này chỉ có tác dụng ngắn hạn. Việc kết hợp thuốc kháng sinh có ít hiệu quả và tạo điều kiện cho các chủng kháng thuốc xuất hiện. Nhiều loại thuốc có kết hợp thêm các heparinoid. Một số chất khác hay được kết hợp do tính chất làm dịu như: một số muối bismuth, kẽm oxid, resorcinol, bôm Peru, cao cây kim mai.

Các bioflavonoid cũng được kết hợp trong các thuốc bôi ngoài. Ở một số nước, các chất này còn được dùng theo đường uống, và cùng với một số chất khác như calci dobesilat, tribenosid được dùng do tính chất bảo vệ thành tĩnh mạch.

Một số thuốc khác còn được dùng như cao men bia kết hợp với dầu gan cá mập.

2.5. Bệnh viêm ruột

Bệnh viêm ruột gồm có hai dạng chính: bệnh Crohn và viêm loét ruột kết mạn tính.

Bệnh Crohn được đặc trưng có những vùng của dạ dày - ruột bị đẩy lên, có viêm lan ra tất cả các lớp, loét sâu và lớp niêm mạc nứt nẻ và sự có mặt của u hạt. Chỗ tổn thương có thể ở bất kỳ chỗ nào của dạ dày - ruột, xen kẽ vào những vùng mô tương đối bình thường. Đoạn cuối của hồi tràng hay bị bệnh hơn cả. Các triệu chứng có thể có: đau bụng, ỉa chảy, sốt, sút cân, chảy máu trực tràng. Những tổn thương ngoài ruột gồm: tổn thương khớp, da, loét miệng, loạn chức năng gan.

Bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, bệnh khu trú ở ruột kết và trực tràng. Viêm ở bề mặt, nhưng liên tục trong vùng tổn thương, ít thấy u hạt. Trong trường hợp bệnh nhẹ, chỉ có trực tràng bị tổn thương. Trường hợp nặng, có loét rộng, có thể mất nhiều niêm mạc, có nguy cơ giãn kết tràng do độc và đó là biến chứng có thể gây tử vong. Các triệu chứng gồm có: ỉa chảy, chảy máu trực tràng. Những biểu hiện ở bên ngoài ruột giống như bệnh Crohn.

Mặc dù có nhiều điểm khác nhau nhưng có những nguyên lý chung trong điều trị, những thuốc dùng là giống nhau. Các corticosteroid hoặc aminosalicilat là thuốc lựa chọn đầu tiên ở dạng bệnh hoạt động. Corticoid có hoạt tính rộng và là thuốc ưu tiên dùng trong những ca

bệnh nặng nhất, liều dùng và đường dùng thuốc phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của bệnh. Với bệnh Crohn, chế độ ăn uống có vai trò quan trọng, nhưng với bệnh viêm ruột kết mạn tính loét thì chế độ ăn uống vai trò thấp hơn. Hợp chất amino salicylat và dẫn chất dùng để điều trị các ca bệnh nhẹ và có vai trò đặc biệt trong điều trị duy trì bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, nhưng vai trò của những thuốc này trong điều trị duy trì bệnh Crohn chưa được xác định rõ. Các chất ức chế miễn dịch có thể có ích cho dạng bệnh mạn tính hoạt động.

Dạng bệnh hoạt động: sulfasalazin uống, một dẫn chất của 5-amino salicylat là thuốc chủ yếu cho dạng bệnh hoạt động. Nó làm bệnh mạn tính loét nhẹ và vừa hồi phục. Với bệnh Crohn ở kết tràng, kết quả cũng tốt như vậy, nhưng ở hồi tràng thì kết quả không nhất quán.

Từ sulfasalazin đã mở đường cho việc phát triển một loạt dẫn chất, trong đó có mesalazin là chính phần tử acid 5-amino salicylic giải phóng chậm, olsalazin (2 phần tử acid 5-amino salicylic liên kết với nhau qua cầu nối azo) và nhiều thứ thuốc khác nữa. Tất cả các thuốc trên đều có hoạt tính với viêm ruột kết tràng mạn tính loét hoạt động, lại dung nạp tốt hơn sulfasalazin vì chất sulfasalazin có nhiều tác dụng phụ mà chủ yếu do phần sulfonamid gây ra. Nhưng với những bệnh nhân dung nạp tốt sulfasalazin, thì các thuốc mới không có ưu điểm gì hơn.

Cũng giống như với bệnh Crohn, mesalazin cũng có tác dụng trên bệnh nhân có bệnh ruột kết. Thuốc quan trọng thứ hai dùng trong điều trị viêm ruột kết mạn tính loét là các corticosteroid. Với bệnh cấp tính từ vừa đến nặng, các corticoid dùng toàn thân được lựa chọn đầu tiên. Prednison hay prednisolon đường uống hay được sử dụng. Trong những trường hợp nặng nhất, thì tiêm tĩnh mạch hydrocortison hay methylprednisolon. Ban đầu dùng liều cao, sau giảm dần khi triệu chứng được cải thiện, nhưng tác dụng phụ của cách dùng này là vấn đề cần quan tâm. Vì vậy, người ta chú ý đến những corticosteroid khó hấp thu hoặc chuyển hoá nhanh như beclomethason, budesonid, fluticason, tixocortol. Budesonid dùng đường uống gây thoái triển bệnh Crohn và tác dụng tương đương với các corticosteroid thường dùng, nhưng tác dụng phụ ít hơn. Nó hiệu quả hơn mesalazin trong trường hợp bệnh Crohn ở hồi tràng hay kết tràng, hay cả hai.

Ở những bệnh nhân có bệnh ở đoạn cuối của kết tràng hay ở trực tràng, thì có thể dùng thuốc tại chỗ: các thuốc đạn prednisolon hay mesalazin là thích hợp. Nhưng đối với viêm ruột kết tràng, thì thuốc thật thích hợp hơn. Dùng dung dịch thật corticosteroid hay mesalazin. Kết quả cho thấy là dùng mesalazin đường trực tràng có hiệu quả hơn dùng corticosteroid đường trực tràng để điều

trị viêm kết tràng mạn tính loét. Dùng kết hợp mesalazin với corticosteroid thì hiệu quả hơn nữa. Việc dùng corticosteroid đường toàn thân chỉ dành riêng cho những bệnh nhân không đáp ứng với liệu pháp dùng tại chỗ.

Các thuốc khác dùng trong bệnh viêm ruột hoạt động phải kể đến thuốc ức chế miễn dịch. Nhiều nghiên cứu tập trung vào các chất azathioprin hay chất chuyển hoá của nó là mercaptopurin. Thuốc thể hiện hiệu quả chậm, nhưng có ích cho những bệnh nhân bị bệnh Crohn, nhất là bị dò và cho những ca viêm kết tràng mạn tính loét khó trị. Những kết quả tốt nhất đạt được với những bệnh nhân đang dùng corticosteroid, rồi dùng thêm các chất ức chế miễn dịch. Methotrexat liều thấp có ích cho bệnh Crohn và cả bệnh viêm ruột kết mạn tính loét, nhưng ciclosporin thì kết quả kém.

Metronidazol có tác dụng hạn chế trong viêm ruột, nhưng lại có tác dụng trong những biểu hiện bệnh Crohn vùng đáy chậu. Các kháng sinh khác được dùng theo kinh nghiệm: ciprofloxacin được ưa chuộng, nhưng thiếu bằng chứng thuyết phục và đã được dùng kết hợp với metronidazol và liệu pháp không dung nạp tốt. Ritarubin được dùng kết hợp với một macrolid (clarithromycin hay azithromycin) tỏ ra có hiệu quả.

Còn một số thuốc đã được dùng trong viêm ruột hoạt động: các globulin miễn dịch, các interferon, các acid béo chuỗi ngắn, heparin, yếu tố XIII, chloroquin, triglycerid của các acid omega 3, omeprazol camostat mesylat, ketotifen, infliximab. Các chất ức chế yếu tố gây hoại tử khối u như: thalidomid, oxpentifyllin đã được thử, trong đó thalidomid có một số kết quả tốt. Những quan sát thường ngày cho thấy những người nghiện thuốc lá rất ít mắc viêm ruột kết mạn tính loét. Việc dùng nicotin thấm qua da thấy có một số ích lợi. Việc dùng nicotin đường trực tràng đang được nghiên cứu.

Các thuốc chống ỉa chảy phải dùng cẩn thận và trong viêm ruột nặng phải tránh hoàn toàn loại thuốc này vì nguy cơ gây độc cho ruột kết to. Trong trường hợp bệnh nặng, phải chống suy dinh dưỡng. Việc dinh dưỡng qua đường tiêm nhằm cho ruột nghỉ đang là vấn đề tranh cãi.

Điều trị duy trì: thuốc 5-aminosalicylat làm cho bệnh viêm ruột kết mạn tính loét đã thuyên giảm được ổn định. Mesalazin có thể làm giảm những đợt tái phát bệnh Crohn sau khi xử lý phẫu thuật. Nói chung các corticoid không có hiệu quả trong điều trị duy trì cả hai bệnh.

Phẫu thuật: những bệnh nhân viêm kết tràng mạn tính loét không đáp ứng tốt với liệu pháp dùng thuốc, thì việc phải phẫu thuật cắt bỏ kết tràng sẽ chữa lành bệnh, tránh được hậu quả của việc dùng corticoid lâu dài, tránh nguy cơ chuyển thành ung thư ruột. Việc chữa lành bệnh Crohn bằng phẫu thuật không thực hiện được, vì sự tái phát ở một đoạn khác của

ruột là không thể tránh được.

2.6. Buồn nôn và nôn

Động tác nôn là hậu quả của một kích thích trung tâm nôn ở vùng tuỷ của não, trung tâm này có quan hệ chặt chẽ với vùng tiếp nhận kích thích hoá học (CTZ), vùng này nhạy cảm với một số thuốc và với một số rối loạn chuyển hoá. Sự kích thích trung tâm nôn còn do những tác động tới một số vùng khác như tiền đình khi say tàu xe, võ não, với nôn có nguồn gốc tâm lý. Ở người lớn trước khi nôn thường có cảm giác buồn nôn.

Mặc dù là một triệu chứng về bệnh dạ dày - ruột, nhưng buồn nôn và nôn còn xảy ra trong nhiều điều kiện như say tàu xe, rối loạn tiền đình như trong bệnh Meniere, đau nửa đầu, trong những tháng đầu của thai kỳ.

Buồn nôn và nôn là tác dụng phụ của nhiều thuốc và là một vấn đề thực sự đối với những thuốc kháng ung thư, thuốc mê, các thuốc giảm đau opioid, thuốc chống Parkinson levodopa và bromocriptin. Đó cũng là tác dụng phụ của xạ liệu pháp.

Trong những trường hợp có thể dự báo trước có thể dùng thuốc chống nôn để dự phòng như say tàu xe, phẫu thuật, hoá liệu pháp chống ung thư. Nôn, nguyên nhân không rõ không nên điều trị, cho đến khi tìm được nguyên nhân. Nếu nôn kéo dài, có thể gây nên mất nước, hạ kali huyết, nhiễm kiềm, nên cần bổ sung nước và chất điện giải, nhất là ở trẻ em và người có tuổi.

Hoá liệu pháp chống ung thư: buồn nôn và nôn là tác dụng phụ thường gặp của hoá liệu pháp chống ung thư và với nhiều bệnh nhân, đó là nguyên nhân chính để bỏ thuốc. Khi đã trải qua, nôn có thể xảy ra ngay khi bệnh nhân nhìn thấy nhân viên y tế, nhìn thấy kim tiêm và đó là vấn đề nghiêm trọng ngăn cản thực hiện các sự chăm sóc sau này.

Các thuốc chống ung thư hay chất độc với tế bào, kích thích gây nôn qua 2 tác dụng: tác dụng vào vùng tiếp nhận kích thích hoá học và tác dụng ngoại biên trên dạ dày - ruột. Võ não có thể có trách nhiệm trong việc nôn trước (khi mới nhìn thấy kim tiêm...). Cơ chế liên quan đến các thụ thể 5-HT₃ là quan trọng trong bệnh sinh nôn cấp tính do cisplatin, còn nôn muộn hơn có thể có những cơ chế khác.

Tiền năng gây nôn của các thuốc chống ung thư được đánh giá theo mức độ nghiêm trọng và tỷ lệ gây nôn. Nôn có thể rất nghiêm trọng với cisplatin, dacarbazin, dactinomycin, mustin, cyclophosphamid liều cao, streptozocin và nôn xảy ra ở đa số bệnh nhân. Nôn mức độ vừa thể hiện ở các thuốc doxorubicin và cyclophosphamid liều thấp hơn, methotrexat liều cao. Còn các thuốc như alcaloid của vinca fluorouracil, methotrexat liều thấp, chlorambucil, bleomycin, etoposid hiếm khi gây nôn ở mức độ đáng kể. Khả năng gây nôn phụ thuộc nhiều vào liều lượng, đường dùng thuốc, thời gian dùng thuốc.

Nhiều kết hợp thuốc làm tăng tỷ lệ nôn so với từng chất dùng riêng.

Thời gian bắt đầu nôn và độ dài triệu chứng nôn khác nhau giữa các thuốc. Với cisplatin, nôn xuất hiện sau 4 - 8 giờ sau khi dùng thuốc, kéo dài tới 48 giờ hay lâu hơn. Một cảm giác buồn nôn dai dẳng, thỉnh thoảng lại nôn kéo dài, có trường hợp trong nhiều ngày và phải dùng thuốc chống nôn kéo dài. Khi dùng thuốc mustin, nôn xuất hiện sau nửa giờ đến 2 giờ, còn với cyclophosphamid, thì nôn chỉ xuất hiện sau 9 đến 18 giờ và cả hai trường hợp sau nôn không kéo dài như trường hợp dùng cisplatin. Nôn cấp tính (xuất hiện trong vòng 24 giờ sau khi dùng thuốc) thường dễ kiểm soát, còn nôn muộn (xuất hiện sau 24 giờ) khó kiểm soát hơn.

Chăm sóc: Điều quan trọng là phải dùng thuốc dự phòng chống nôn có hiệu quả lần đầu dùng hoá liệu pháp, để tránh bị nôn. Với các thuốc chống nôn đã có hiện nay, có thể kiểm soát được nôn cấp tính. Nôn muộn khó chữa hơn. Các thuốc thường dùng chống nôn gồm có:

- Các thuốc đối kháng với dopamin: metoclopramid, domperidon, droperidol và một số phenothiazin.
- Các corticosteroid như dexamethason.
- Các chất đối kháng 5-HT₃ như ondansetron.
- Các cannabinoid như nabilon.
- Các kháng histamin như diphenylhydramin.

Việc chọn thuốc tùy thuộc vào chế độ hoá liệu pháp và một số yếu tố khác như tuổi bệnh nhân. Đường dùng thuốc và liều lượng tùy thuộc vào mức độ gây nôn của hoá liệu pháp.

Metoclopramid liều cao hay dùng nhất và hiệu quả, các thuốc khác thường được đánh giá lấy thuốc này làm chuẩn. Trị nôn do cisplatin, cần có một nồng độ là 850 ng/ml huyết tương, nhưng những tác dụng phụ ngoài thấp hay xảy ra với liều cao, nhất là ở những bệnh nhân dưới 30 tuổi. Thông thường metoclopramid được dùng theo đường tiêm truyền liên tục khi hoá liệu pháp gây nôn mạnh và còn tiếp tục dùng theo đường uống trong một số ngày. Thuốc không bảo đảm được hoàn toàn, nhưng dexamethason làm tăng thêm hiệu quả chống nôn. Metoclopramid còn được kết hợp với lorazepam, với diphenylhydramin. Diphenylhydramin làm giảm nguy cơ có tác dụng phụ ngoài thấp.

Dexamethason có hiệu quả với mức độ nôn vừa, nhưng thường được kết hợp với metoclopramid, hay ondansetron khi dùng hoá liệu pháp gây nôn mạnh. Có thể dùng tiêm tĩnh mạch hay theo đường uống và có thể là thuốc chống nôn muộn tốt nhất hiện nay. Cơ chế tác dụng do ức chế sự tổng hợp prostaglandin ở trung ương. Kết hợp metoclopramid và dexamethason có hiệu quả trong chống nôn muộn do cisplatin gây ra, tốt hơn là dùng riêng dexamethason, nhưng vẫn có một số

bệnh nhân vẫn bị nôn muộn.

Ondansetron hiệu quả hơn metoclopramid trong việc bảo vệ chống buồn nôn và nôn cấp tính do cisplatin và không gây tác dụng ngoài thấp. Thuốc được dùng theo đường uống hay tiêm tĩnh mạch. Giống như metoclopramid, ondansetron chống nôn cao của hoá liệu pháp sẽ được tăng lên khi kết hợp với dexamethason. Kết hợp ondansetron + dexamethason hiệu quả hơn kết hợp metoclopramid + dexamethason hay metoclopramid + dexamethason + diphenylhydramin và tính dung nạp tốt hơn. Nhưng nôn muộn do cisplatin thì ondansetron hiệu quả không bằng dexamethason. Với những liệu pháp hoá học gây nôn ở mức độ vừa phải, thì tác dụng của ondansetron so với các thuốc chống nôn khác không rõ ràng. Ondansetron hay dexamethason tiêm tĩnh mạch đều có hiệu quả trong việc kiểm soát nôn cấp tính, nhưng dexamethason trong kiểm soát nôn muộn. Kết hợp thuốc ondansetron với các chất đối kháng dopamin, như metopimazin (cả hai thuốc đều dùng đường uống) đều hơn ondansetron dùng riêng trong kiểm soát nôn cấp tính và nôn muộn ở bệnh nhân ung thư vú dùng hoá liệu pháp gây nôn vừa phải.

Các thuốc chống nôn khác: domperidon dùng đường uống, trực tràng cho bệnh nhân dùng hoá liệu pháp gây nôn vừa phải. Thuốc ít gây tác dụng ngoài thấp hơn so với metoclopramid. Lorazepam là một benzodiazepin tác dụng ngắn, có tác dụng làm dịu và gây mất trí nhớ, còn được dùng để dự phòng chứng buồn nôn và nôn trước. Nabilon hiệu quả hơn prochlorperazin, nhưng hay có tác dụng phụ hơn. Phenothiazin đến nay ít dùng hơn trước, nhưng vẫn có vai trò trong việc chăm sóc các bệnh nhân ngoại trú dùng hoá liệu pháp gây nôn mức độ nhẹ và vừa. Prochlorperazin là loại phenothiazin được dùng nhiều hơn cả. Có thể dùng đường uống, đường trực tràng hay tiêm. Tác dụng làm dịu yếu hơn chlorpromazin nhưng hay gây loạn trương lực nặng, nhất là với trẻ em.

2.7. Buồn nôn và nôn do say tàu xe

Say tàu xe là một phản ứng bình thường trước những kích thích xảy ra khi đi tàu xe, mà cá nhân không thích nghi được. Say tàu xe bao gồm tất cả các loại chuyển vận: say tàu biển, say xe hơi, xe hoả, máy bay. Đó là một dạng chóng mặt mà những triệu chứng tự động đóng vai trò chủ đạo. Các triệu chứng gồm: tái mặt, đổ mồ hôi, nhiều nước bọt, ngáp, khó chịu, thở sâu và nhanh.

Chăm sóc: mục tiêu là phòng say tàu xe. Các thuốc chống nôn dùng dự phòng có tác dụng tốt hơn là để chữa khi đã buồn nôn và nôn. Thuốc chính là các chất kháng muscarin hyoscin và một số kháng histamin tác dụng lên thần kinh trung ương. Các thuốc chống nôn không có tác dụng trong say tàu xe gồm có:

các chất đối kháng dopamin như domperidon, metoclopramid và chlorpromazin, các chất đối kháng thụ thể 5-HT₃ như ondansetron.

Để dự phòng ngắn hạn việc say tàu xe, thuốc được lựa chọn là hyoscine hydrobromid dùng đường uống. Dùng thuốc 30 phút trước khi đi thuyền, sau đó 6 giờ lại dùng thuốc lần thứ hai nếu cần. Tiêm dưới da hyosin dưới dạng thuốc giải phóng chậm sẽ kéo dài được thời gian tác dụng, nhưng phải tiêm vài giờ trước khi đi thuyền.

Các thuốc kháng histamin có hiệu quả kém hyoscin đôi chút trong việc chống say tàu xe, nhưng dùng nạp tốt hơn. Thường được dùng theo đường uống. Các kháng histamin thường dùng gồm có: cinnarizin, cyclizin, dimenhydrinat, meclozin, promethazin. Các thuốc trên có tác dụng giống nhau, nhưng thời gian bắt đầu tác dụng và tác dụng kéo dài bao nhiêu thì có khác nhau. Mức độ gây tác dụng phụ cũng khác nhau. Các kháng histamin không có tác dụng làm dịu như astemizol, terfenadin, khó thâm nhập vào hệ thần kinh trung ương nên không có tác dụng trong say tàu xe.

Cũng có ý kiến là gừng có thể phòng được các triệu chứng dạ dày - ruột trong say tàu xe.

Khi đã bị say tàu xe, nhu động ở dạ dày bị ức chế, nên việc dùng thuốc chống nôn cần thực hiện theo đường tiêm bắp hơn là theo đường uống.

2.8. Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật

Buồn nôn và nôn sau phẫu thuật hay gặp và là tác dụng phụ của thuốc mê và phẫu thuật. Một vấn đề quan trọng, không chỉ riêng là gây đau, đặc biệt trong khi phẫu thuật. Tỷ lệ nôn phụ thuộc nhiều yếu tố: loại thuốc mê, phẫu thuật gì và thời gian kéo dài phẫu thuật, giới tính (phụ nữ có nguy cơ cao hơn nam giới). Các bệnh nhân có tiền sử nôn sau phẫu thuật và hay say xe có nguy cơ cao.

Chăm sóc: vấn đề dự phòng quan trọng hơn điều trị. Việc dự phòng với thuốc chống nôn là không cần thiết với mọi bệnh nhân sắp phẫu thuật vì có dưới 30% số bệnh nhân buồn nôn, nôn sau phẫu thuật.

Thuốc hay được dùng nhất là metoclopramid, được dùng để điều trị và dự phòng buồn nôn và nôn sau phẫu thuật. Dùng để dự phòng thì kết quả không ổn định. Droperidol cũng là một thuốc hay được dùng. Các phenothiazin như phenazin, prochlorperazin đã được dùng rộng rãi, đặc biệt là kết hợp với thuốc giảm đau opioid. Tác dụng các phenothiazin ngắn hơn các opioid, nên việc uống tiếp thêm là cần thiết. Các thuốc kháng muscarin như atropin hay hyoscin hydrobromid có thể được dùng, góp phần làm giảm nước bọt và những chất bài tiết ở phế quản sau phẫu thuật để dự phòng nhịp tim chậm. Đồng thời các thuốc này cũng có tính chất chống nôn, nhưng tác dụng ngắn hơn so với morphin. Tiêm hyoscin qua da cũng đã

được thực hiện, nhưng kết quả không ổn định. Cyclizin, một kháng histamin cũng được dùng thêm cùng với các opioid để dự phòng nôn và buồn nôn sau phẫu thuật và có hiệu quả tốt. Promethazin cũng được dùng để dự phòng và điều trị, nhưng tính làm dịu quá mạnh. Clonidin có hiệu quả trong dự phòng nôn sau phẫu thuật ở trẻ em. Gừng cũng được nhận xét là có tác dụng giống metoclopramid trong dự phòng nôn sau phẫu thuật. Ephedrin có tác dụng không ổn định và propofol tiêm tĩnh mạch có tác dụng rõ ràng trong điều trị buồn nôn và nôn sau phẫu thuật.

Các nghiên cứu mới đây tập trung vào các chất đối kháng thụ thể 5-HT₃. Ondansetron đã được xác định là có tác dụng trong dự phòng và điều trị nôn, buồn nôn sau phẫu thuật và hiệu quả của nó ít nhất cũng ngang với metoclopramid hay droperidol. Các chất granisetron, dolasetron, tropisetron cũng được lựa chọn để dùng.

Hãy còn ít kinh nghiệm trong việc kết hợp thuốc chống nôn trong chứng nôn sau phẫu thuật. Nhưng kết hợp ondansetron + granisetron + dexamethason chứng tỏ có hiệu quả hơn mỗi thứ dùng riêng. Trong dự phòng thì kết hợp thuốc ondansetron + droperidol cũng hay được dùng.

2.9. Buồn nôn và nôn khi mang thai

Buồn nôn và nôn trong ba tháng đầu của thai kỳ nói chung không cần dùng thuốc. Nhiều khi việc thay đổi chế độ ăn uống: ăn nhiều bữa, có carbohydrat đôi khi có tác dụng trong vài trường hợp bị nôn rất nặng, dùng ngắn hạn thuốc kháng histamin, như promethazin là cần thiết. Cũng có những báo cáo cho thấy pyridoxin, uống nước gừng có thể làm giảm buồn nôn khi mang thai.

2.10. Buồn nôn, nôn do xạ trị

Đến nay, do sự thay đổi liều xạ trị, triệu chứng nôn không còn là vấn đề lớn trong xạ trị như trước đây. Mức độ nặng nhẹ của triệu chứng nôn phụ thuộc vào diện tích chiếu xạ, và loại tia xạ sử dụng. Thường để chống nôn trong trường hợp này, dùng các chất đối kháng dopamin hay các chất đối kháng thụ thể 5-HT₃.

2.11. Co thắt dạ dày - ruột

Việc đau hay khó chịu đường tiêu hoá thường liên quan đến sự co thắt cơ trơn ruột, và hội chứng ruột dễ bị kích thích, đến khó tiêu và bệnh túi thừa. Các thuốc chống co thắt đã được dùng thường xuyên cho những người được xác định là có co thắt dạ dày - ruột. Có hai loại thuốc chống co thắt: loại kháng muscarin như propanthelin và các thuốc gây thư giãn cơ trơn trực tiếp như mebeverin. Việc dùng các thuốc kháng muscarin bị hạn chế do tác dụng phụ của chúng.

Ta thường dùng danh từ đau quận bụng để chỉ đau do co thắt phủ tạng. Đau quận bụng ở trẻ dưới 4 tháng tuổi gặp thường xuyên và chỉ được xử trí theo cách cải tiến kỹ thuật cho trẻ

ăn. Các tinh dầu như tinh dầu thìa là, có tính chất lợi trung tiện, giảm chướng bụng nhẹ, còn các thuốc kháng muscarin mặc dù tác dụng rõ, nhưng được đánh giá là không thích hợp và nhiều tác dụng phụ. Dung dịch đường sucrose 2.1% làm giảm đau quận bụng ở trẻ.

2.12. Giảm khả năng nhu động ở dạ dày - ruột

Có thể có sự giảm khả năng nhu động ở một đoạn nào của dạ dày - ruột và các triệu chứng phụ thuộc vào đoạn đó. Điều này có nhiều nguyên nhân khác nhau và có thể liên quan đến một bệnh khác như nhiễm khuẩn, rối loạn chuyển hoá, rối loạn điện giải (thí dụ như liệt nhẹ dạ dày do bệnh thần kinh cơ nguyên nhân đái tháo đường) hay việc dùng chậm vào dạ dày - ruột (thí dụ như tắc ruột liệt thường là hậu quả hay gặp của phẫu thuật vùng bụng, và là tác dụng phụ nghiêm trọng của một số thuốc).

Việc mất khả năng nhu động của dạ dày - ruột thường không kéo dài, một khi nguyên nhân gây ra được giải quyết. Khi khả năng co bóp của cơ trơn chưa bị mất đi, thì có thể dùng các thuốc làm tăng nhu động của ruột như metoclopramid, cisaprid, domperidon hoặc một số thuốc kích thích co bóp như erythromycin, hay những thuốc giống phó giao cảm như neostigmin, bethanecol.

Thuốc có ít tác dụng trong tình trạng mạn tính như giả tắc ruột, khi chức năng thần kinh cơ có sự trục trặc nội tại.

2.13. Hội chứng tháo nhanh

Hội chứng tháo nhanh nói lên sự chuyển nhanh hơn bình thường các chất chứa trong dạ dày xuống ruột. Đó là nguyên nhân quan trọng gây吐 vong sau khi phẫu thuật dạ dày - ruột và có thể có nguyên nhân là cơ chế điều hoà ở phần ống tiêu hoá dạ dày - ruột phía trên đã bị sai lệch. Từ 10 đến 30 phút sau khi ăn (các triệu chứng xuất hiện nhanh hơn khi ăn các thức ăn giàu hydrat carbon, khi ưu trương) bao gồm các triệu chứng về dạ dày - ruột: đầy bụng, đau bụng, buồn nôn, nôn, ỉa chảy rất nhiều; các triệu chứng mạch - vận động: ra mồ hôi, mặt lá, chóng mặt, bốc hỏa, hồi hộp. Các biểu hiện trên là do dịch thể chuyển từ mạch vào ruột. Nhiều bệnh nhân có chứng tháo nhanh muộn, khoảng 1 đến 4 giờ sau khi ăn, và chỉ có những triệu chứng mạch - vận động, có thể do hạ đường huyết do tăng nồng độ hydrat carbon trong ruột.

Vấn đề chủ yếu trong điều trị là thay đổi chế độ dinh dưỡng, ăn ít làm nhiều bữa, ít chất bột, uống nước sau khi ăn 30 phút, bổ sung nhiều chất xơ (gôm, pectin) hoặc các chất ức chế alpha glucosidase như acarbose, acarbose + pectin; tuy nhiên chính các chất này cũng có thể gây nên rối loạn tiêu hoá đối với nhiều người. Mới đây các kết quả khả quan đạt được với somatostatin đã dẫn đến chất thuốc tương tự có tác dụng dài hơn là octreotid. Octreotid làm giảm đáng kể các triệu chứng tháo nhanh sớm và tháo nhanh muộn, do làm chậm lại sự

chuyển vận chất chứa từ dạ dày sang ruột bằng cách ức chế sự giải phóng các chất trung gian ở dạ dày - ruột (các hormon peptid như neurotensin) và dự phòng tăng insulin huyết, gây hạ đường huyết. Dùng thuốc hai giờ trước khi ăn.

Đối với một số ít bệnh nhân, liệu pháp dùng thuốc không tác dụng, có thể phải phẫu thuật.

2.14. Hội chứng ruột dễ bị kích thích

Hội chứng ruột dễ bị kích thích là sự rối loạn chức năng ruột gây đau bụng. Sẽ hết đau sau khi đại tiện: tần số các lần đại tiện có thể tăng hay giảm. Bụng có thể bị chướng. Tác dụng của thuốc rất khó chứng minh, vì các triệu chứng rất không đồng nhất, và tỷ lệ đáp ứng với placebo rất cao. Điều đầu tiên phải làm khi chăm sóc là khuyến nhủ và khi cần thì thay đổi chế độ ăn. Dùng thuốc phải hướng vào các triệu chứng cụ thể từng bệnh nhân.

Nếu táo bón là chính, thì ăn nhiều chất xơ, sự bổ sung chất xơ phải từ từ tránh chướng bụng. Nếu không có đáp ứng, có thể dùng thuốc nhuận tràng thẩm thấu, hay làm mềm phân, nhưng không được dùng thuốc nhuận tràng kích thích. Việc luyện tập cho ruột về chức năng, thường thực hiện bằng cách thụ động dịch natri phosphat. Dùng metoclopramid, domperidon không có tác dụng, nhưng cisaprid lại có tác dụng với triệu chứng táo bón là chính. Các thuốc kháng muscarin dùng trước bữa ăn, sẽ có lợi cho những bệnh nhân thường đau bụng sau khi ăn. Mebeverin, dầu bạc hà hay được dùng.

Một số thuốc khác có thể lựa chọn: than hoạt, cromoglycat, naloxon, leuporelin, octreotid, các chất đối kháng cholecystokinin; các bệnh nhân dùng thuốc kháng muscarin ức chế sự hấp thu lại serotonin, như paroxetin. Không có bằng chứng là dùng benzodiazepin là có lợi trong hội chứng ruột dễ kích thích.

2.15. Hội chứng hít phải

Sự chớ các chất chứa trong dạ dày, rồi hít phải (hội chứng Mendelson) là một nguyên nhân quan trọng gây吐 vong khi gây mê, đặc biệt trong sản khoa và phẫu thuật cấp cứu. Sự hít phải các acid chứa trong dạ dày, kết hợp các thuốc dùng kèm khi gây mê như các chất giảm đau opioid và atropin có thể gây viêm phổi khu trú, suy hô hấp. Ngoài việc cần có một kỹ thuật gây mê tốt, tránh ăn trước khi gây mê, các cố gắng đều tập trung vào việc dự phòng và giảm nhẹ sự cố như việc tăng pH của dịch vị lên khoảng 2,5, nếu có hít phải thì tổn thương sẽ ít hơn. Tốt hơn nếu để dạ dày được rỗng.

Các thuốc đối kháng với thụ thể histamin H₂ làm giảm sự tiết acid và có thể làm giảm lượng dịch lỏng trong dạ dày. Tuy nhiên, nó không làm thay đổi pH của dịch đã có trong dạ dày, cho nên phải dùng chúng trước khi gây mê một thời gian, nên hạn chế trong việc dùng cấp cứu. Với đa số bệnh nhân, cimetidin có tác dụng, nhưng để có hiệu quả làm giảm tiết acid

được lâu hơn, thì nên chọn ranitidin hay famotidin. Nizatidin lại có ưu điểm là hiệu quả nhanh. Các thuốc ức chế bơm proton cũng đã được dùng, nhưng hiệu quả không chắc chắn. Việc kết hợp chúng với các thuốc làm tăng nhu động-mang lại hiệu quả tốt hơn.

Các thuốc chống tiết acid, do không làm tăng pH ở dịch dạ dày đã có sẵn từ trước, nên có thể kết hợp chúng với các thuốc chống acid để trung hoà bớt acid. Hay dùng các thuốc chống acid hoà tan, như natri citrat. Viên sủi bọt chứa citrat natri và cimetidin làm tăng pH dạ dày lên khoảng 2,5 ở 98% số bệnh nhân mổ đẻ. Natri bicarbonat dùng riêng cho thấy có hiệu quả kéo dài trong 3 giờ hoặc lâu hơn.

Một số vấn đề khác cần chú ý phòng hít phải acid ở dạ dày, là dùng các thuốc làm tăng nhu động như metoclopramid hay cisaprid. Các thuốc này làm dạ dày mau rỗng, làm giảm lượng chứa trong đó, làm tăng áp suất lên cơ thắt cuối thực quản. Tính chất của metoclopramid làm đảo lại tác dụng của các opioid trong việc làm dạ dày rỗng nhanh phụ thuộc vào đường dùng thuốc. Dùng 10 mg tiêm tĩnh mạch sau khi dùng opioid để giảm đau đủ để dạ dày rỗng nhanh, nhưng nếu cũng dùng liều đó theo đường tiêm bắp thì không có tác dụng. Trái lại, nếu dùng cisaprid thì lại có tác dụng khi tiêm bắp.

Nếu có hiện tượng hít phải xảy ra, thì sự tổn thương phổi xảy ra trong vài giây. Việc điều trị phải chú ý loại các dị vật, đảm bảo thông thoáng khí quản và cung cấp đầy đủ oxy.

2.16. *Ỉa chảy*

Ỉa chảy được đặc trưng là phân lỏng, tăng khối lượng phân, tăng tần số đi đại tiện. Thường có liên quan đến nhiễm khuẩn, nhưng cũng có thể do tích lũy trong khoang bụng những dịch có áp suất thẩm thấu cao không hấp thụ được, như trong trường hợp thiếu hụt lactose, hoặc do những kích thích ở dạ dày - ruột, không do các độc tố vi khuẩn, cũng có thể ỉa chảy do ruột có cấu tạo hoặc khả năng nhu động không bình thường.

Ỉa chảy cấp tính: mất nước và điện giải, có thể gây tử vong ở trẻ em. Tiếp nước theo đường uống để chống mất nước và chất điện giải là liệu pháp cơ bản. Dung dịch gồm các chất điện giải chủ yếu (natri, kali, chlorid, bicarbonat hay citrat) và glucose và dùng cho bệnh nhân ở bất kỳ tuổi nào hay bất kỳ ỉa chảy do nguyên nhân nào. Thành phần có thể thay đổi nếu trẻ suy dinh dưỡng có thể bổ sung kẽm trong ỉa chảy cấp tính. Việc bổ sung vitamin A làm giảm tử vong. Thành phần hợp lý của dung dịch tiếp nước theo đường uống như sau: glucose tạo điều kiện chuyển vận tích cực các chất điện giải. Sự hấp thụ các chất điện giải là tốt nhất khi tỷ số mol của glucose trên natri vào khoảng 1:1. WHO khuyến nghị một dung dịch chứa 90 mmol natri và 111 mmol glucose/lit. Loại chế phẩm này được dùng ở các nước đang phát triển, ở đó ỉa chảy thường có

nguyên nhân nhiễm khuẩn. Khi sự tiếp nước đã đủ, có thể dùng thêm nước: pha loãng dung dịch để hạ nồng độ natri xuống còn khoảng 60 mmol/lit để tiếp nước duy trì. Ở những nước đã phát triển, ỉa chảy do virus hay gặp hơn, và gây thiếu chất điện giải ít hơn. Loại bán ở thị trường Anh chứa 35 đến 60 mmol natri và 90 đến 200 mmol glucose/lit. Loại mà nồng độ natri thấp thì glucose thường cao hơn, nhằm đảm bảo tính đẳng trương của dung dịch. Có một số bằng chứng cho thấy rằng dung dịch có nồng độ natri thấp tốt hơn dung dịch mà WHO quy định, ngay với các nước đang phát triển. Cũng còn có nhiều tranh cãi: như cần phải thêm citrat hay bicarbonat. Dung dịch nước ngũ cốc đun sôi để nguội có thể tốt hơn dung dịch glucose, làm ỉa chảy chóng khỏi hơn, nhưng cũng có ý kiến cho là dung dịch glucose kết hợp cho ăn uống sớm thì cũng hiệu quả ngang với dung dịch ngũ cốc. Tổng kết lại thì thấy nước cháo gạo để bổ sung nước là tốt nhất cho những bệnh nhân bị bệnh tả, nhưng trẻ em ỉa chảy không phải bệnh tả thì vẫn nên dùng dung dịch dung dịch WHO để xuất.

Nếu khó kiếm dung dịch trên, có thể thay thế bằng: nước dừa, nước cháo gạo, súp, nước chè loãng, và dung dịch đường với một số muối. Các loại nước giải khát ngọt có độ pH thấp và nồng độ molal cao có thể làm ỉa chảy nặng thêm.

Khi mất nước nặng do ỉa chảy cấp tính (qua 10% thể trọng) phải tiếp nước qua đường tĩnh mạch, tốt nhất với dung dịch Ringer lactat. Tiếp nước đường tĩnh mạch cũng là cần thiết khi bệnh nhân không uống được.

Việc tiếp nước theo đường uống phải kết hợp với dinh dưỡng, đặc biệt với trẻ em để chống suy dinh dưỡng, do ăn uống không đủ khi bị bệnh, vẫn cho trẻ bú mẹ. Trong trường hợp dùng sữa bò, có ý kiến nên pha loãng hơn, nhưng cũng có ý kiến không cần thiết phải như vậy. Không nên kiêng ăn hoàn toàn khi ỉa chảy, với trẻ em cũng như với người lớn; ăn có thể giảm đại tiện, rút ngắn thời gian ỉa chảy. Việc tiếp nước và thuốc nhằm dự phòng mất nước là không nên vì có nguy cơ làm bệnh nhân không chú ý tiếp nước, và có thể lại có tác dụng phụ. WHO quan niệm là việc dùng thuốc chống ỉa chảy có tác dụng rất hạn chế: không làm giảm được sự mất nước và mất chất điện giải, làm chậm sự tổng hợp các vi sinh vật là nguyên nhân gây bệnh, và không bao giờ được dùng cho trẻ em.

Nhóm thuốc chống ỉa chảy chính là các chất hấp phụ như attapulgit, kaolin, pectin, và nhóm các thuốc làm giảm nhu động ruột như diphenoxylat, loperamid và codein. Các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn cũng được dùng, như methylcellulose, do tính chất hấp thụ của chúng. Bismuth salicylat cũng hay được dùng. Chất ức chế calmodulin là zaldarid có hiệu quả làm giảm triệu chứng ỉa chảy.

Các thuốc kháng khuẩn và kháng động vật

nguyên sinh thường dùng để dự phòng và điều trị bệnh ỉa chảy của du khách, nhưng việc lạm dụng chúng sẽ sinh ra hiện tượng kháng thuốc. Chỉ nên dùng để phòng bệnh cho người lớn có sức khỏe kém, lại sống trong những vùng không kiểm được thức ăn hợp vệ sinh và nước uống sạch và cần phải di chuyển, không chờ đợi được.

Ỉa chảy mạn tính: Thường có liên quan đến một bệnh nào đó, nên việc chữa triệu chứng ỉa chảy không thích hợp bằng chữa nguyên nhân gây bệnh. Thí dụ như cholestyramin chữa ỉa chảy liên quan đến sự hấp thu các acid mật kém. Khi không loại trừ được bệnh đã gây ra ỉa chảy mạn tính, thì có thể chữa triệu chứng, như ỉa chảy của người đi tháo đường.

2.17. Khó tiêu (*dyspepsia*)

Khó tiêu là một bệnh rất hay gặp, nhưng định nghĩa còn mơ hồ, thường gắn với hiện tượng khó chịu vùng thượng vị và đau bụng. Có thể đó chỉ là triệu chứng của một số bệnh như loét dạ dày, tá tràng, bệnh trào ngược dạ dày - ruột, ung thư dạ dày, viêm tụy mạn, sỏi mật. Tuy nhiên, ở nhiều bệnh nhân, không tìm được một bệnh toàn thân nào. Khi đó thường gọi là bệnh khó tiêu không loét hay khó tiêu chức năng.

Điều đầu tiên đối với khó tiêu chức năng là khuyên bệnh nhân tránh rượu, thuốc lá và một số thức ăn nặng; ăn ít, chia làm nhiều bữa, dùng các thực phẩm quen thuộc nhằm dễ tiêu. Những hiệu quả của các thuốc trong khó tiêu chức năng rất khó đánh giá, vì bệnh nhiều khi tự khỏi và hiệu ứng placebo lớn.

Các thuốc kháng acid và các chất đối kháng histamin H₂ là loại thuốc hay được chọn đầu tiên. Các kháng acid thường làm hết triệu chứng, và thường được tự điều trị. Các thuốc đối kháng H₂ cho kết quả không khích lệ, nhưng hay được dùng để loại triệu chứng trào ngược. Nên dùng thuốc trong một thời gian ngắn, khi không có những triệu chứng rõ ràng về một bệnh toàn thân, trước khi khám bệnh toàn diện. Tuy nhiên, việc dùng các chất đối kháng H₂ có thể che lấp các triệu chứng ung thư dạ dày. Đối với người có tuổi, thì nên khám toàn diện sớm.

Dùng các thuốc làm tăng nhu động ruột như metoclopramid hay cisaprid, nếu có nghi ngờ. Thuốc làm tăng nhu động ruột có hiệu quả hơn các thuốc đối kháng H₂ trong khó tiêu chức năng. Một số người dùng các muối bismuth không tan và các thuốc kháng muscarin để chống co thắt. Hiện chưa rõ là *Helicobacter pylori* có vai trò gì không trong khó tiêu chức năng, nhưng việc loại trừ *Helicobacter pylori* ở những bệnh nhân có test dương tính cho thấy liệu pháp mang lại nhiều lợi ích và tránh cho bệnh nhân khỏi phải nội soi.

2.18. Loét miệng

Loét niêm mạc miệng (loét aptơ hay viêm miệng aptơ) có thể do tự phát và lại tự khỏi, nhưng có thể do sang chấn cơ học, suy dinh

dưỡng, tác dụng của thuốc, hay do một bệnh nào đó. Khi loét miệng do sang chấn, việc súc miệng luôn bằng nước muối ấm hay dung dịch thymol glycerin có thể làm bớt sưng và bớt khó chịu. Tuy nhiên nhiều khi phải dùng thuốc. Có thể dùng thuốc tê hay thuốc giảm đau tại chỗ. Súc miệng hoặc phun benzydamin cũng có ích. Bôi gel lignocain hay ngậm viên lignocain có tác dụng giảm đau. Cũng có thể dùng corticosteroid tại chỗ và hiệu quả sẽ rõ hơn khi dùng sớm, lúc vết loét chưa phát triển đến tối đa. Có thể dùng viên hydrocortison để ngậm, hay triamcinolon dưới dạng bột nhào để bôi. Khi vết loét rộng, có thể dùng nước súc miệng có dexamethason sẽ có hiệu quả rõ. Carbenoxolone có thể chữa khỏi loét và dùng dưới dạng gel để bôi hoặc nước súc miệng. Thuốc đường uống, metronidazol tỏ ra có hiệu quả.

Cũng có thể dùng nước súc miệng có thuốc sát khuẩn như chlorhexidin hay povidon-iod, khi có nhiễm khuẩn thứ phát làm bệnh lâu lành. Thuốc súc miệng chứa tetracyclin, làm giảm đau và vết loét chóng lành, nhưng cần chú ý đến những tác dụng phụ khi nuốt phải, đồng thời tính acid của nó có thể làm hỏng men răng. Việc bôi ngoài tetracyclin được coi là liệu pháp ưu tiên lựa chọn trong loét miệng liên quan đến hội chứng Behcet. Không dùng dung dịch hydroperoxid vì có thể gây loét thêm, nhưng khi dùng dung dịch 1,5% để bôi kết hợp với bôi corticosteroid có thể có ích.

Nhiều thứ thuốc khác có thể chọn dùng: sucralfat, amlexanox có thể có hiệu quả. Các thuốc như levamisol, thalidomid có thể có nhiều lợi ích, nhưng không thích hợp cho mọi trường hợp vì nhiều tác dụng phụ. Thalidomid được dùng trong loét miệng aptơ do AIDS. Cũng như thalidomid, oxpentifyllin cũng là một chất ức chế yếu tố phát triển khối u, được dùng trong loét aptơ nhẹ tái phát. Việc dùng corticosteroid đường toàn thân dành riêng cho loét miệng nặng có nguyên nhân do một bệnh khác. Vì sự lo âu làm tăng sự phát triển các vết loét, nên các thuốc giải lo benzodiazepin được dùng khi thấy bệnh nhân lo lắng nhiều. Nhưng không nên dùng lâu, tránh phụ thuộc thuốc.

2.19. Loét dạ dày, ruột

Loét dạ dày, ruột là một bệnh thường gặp, tại chỗ tổn thương, niêm mạc bị mất, thường tại dạ dày hay tá tràng, nhưng cũng có thể gặp ở thực quản, ở hồi tràng, hồng tràng. Loét tá tràng ít khi trở thành ung thư, nhưng loét dạ dày hay liên quan đến ung thư. Loét dạ dày thường khó chữa và đòi hỏi thời gian điều trị dài hơn loét tá tràng. Nhưng sau khi khỏi bệnh, thì loét tá tràng hay tái phát hơn.

Bệnh nguyên của loét dạ dày - ruột có thể là do nhiều yếu tố, trong đó *Helicobacter pylori* đóng vai trò quan trọng. Sự bất thường của cơ chế bảo vệ niêm mạc, và trong trường hợp loét dạ dày, thì sự trào ngược các chất chứa từ tá tràng lên dạ dày, sự chậm chuyển thức ăn từ

dạ dày xuống ruột cũng là những yếu tố có liên quan. Các yếu tố khác phải kể đến như stress tâm lý, hút thuốc lá, uống rượu, và do thuốc như các thuốc chống viêm phi steroid hay các corticosteroid.

Loét dạ dày - ruột hay gây đau kiểu khó tiêu, nhiều khi kèm theo buồn nôn, nôn, chán ăn, ợ chua, đầy bụng. Có thể có biến chứng như xuất huyết, tắc ruột, thủng dạ dày - ruột.

Với một số biện pháp đơn giản, có thể làm bệnh mau lành như: nằm nghỉ, cải tiến ăn uống, ngừng hút thuốc lá. Nhưng đó chỉ là những liệu pháp hỗ trợ. Cơ sở của điều trị là dùng thuốc. Liệu pháp cổ điển là trung hoà acid hay ức chế sự tiết acid. Nhiều loại thuốc đã được dùng như: các thuốc kháng acid, các thuốc chống tiết acid, các chất bảo vệ niêm mạc như sucralfat. Nhưng sau khi đã xác nhận là có nhiễm khuẩn *Helicobacter pylori* thì liệu pháp đầu tiên được lựa chọn là các thuốc kháng khuẩn kết hợp với các thuốc ức chế tiết acid. Liệu pháp phẫu thuật chỉ dành cho trường hợp có biến chứng cấp tính như thủng dạ dày, ruột, xuất huyết, tắc ruột, hẹp môn vị, hay những trường hợp bệnh tái phát nhiều lần và khó trị, hay khi nghi ngờ có ung thư ác tính.

Liệu pháp kháng *Helicobacter*: Vai trò gây bệnh của *Helicobacter pylori* trong viêm dạ dày mạn tính, trong loét tá tràng đã được công nhận rộng rãi. Việc loại trừ được *Helicobacter pylori* trong quá trình lành vết loét ở tá tràng sẽ làm giảm tỷ lệ tái phát. Các công trình nghiên cứu cho thấy chỉ có 5% đến 10% bệnh nhân bị tái phát trong vòng 1 năm khi khỏi bệnh, nếu đã dùng liệu pháp loại trừ *H. pylori*, còn trong nhóm bệnh nhân không dùng liệu pháp loại trừ đó, tỷ lệ tái phát là 85%. Sự sai khác về tỷ lệ tái phát kéo dài đến 7 năm sau khi điều trị. Cũng có giảm tỷ lệ tái phát như vậy đối với loét dạ dày lành tính.

Chế độ thuốc tối ưu để loại trừ triệt để *H. pylori* chưa được xác định, nhưng có một số kết hợp thuốc đã được lựa chọn và còn đang lựa chọn một số kết hợp khác. Kết hợp có thành công đầu tiên và đã được phổ biến rộng rãi được gọi là "tam liệu pháp" gồm có một hợp chất của bismuth (thường là trikali dicitrato bismuthat) và hai chất kháng khuẩn là metronidazol và tetracyclin hydrochlorid, dùng trong hai tuần lễ. Có những công thức có dùng một hợp chất khác của bismuth và thay tetracyclin bằng amoxicillin. Các kết hợp thuốc này loại trừ được *H. pylori* ở 80% bệnh nhân hoặc hơn nữa. Nhưng vấn đề tuân thủ cách điều trị không thực hiện tốt do cách uống phức tạp và vấn đề tác dụng phụ, vấn đề kháng metronidazol làm cho nhiều khi trên thực tế lâm sàng không đạt được kết quả như trên. Vì lý do đó, nên kết hợp thuốc gồm: omeprazol + một nitroimidazol + amoxicillin hay clarithromycin tỏ ra có lợi hơn và kết hợp thuốc này chỉ cần dùng trong 1 tuần lễ trong đa số trường hợp. Trong các kết hợp thuốc đã được thử nghiệm, loại có chứa clarithromycin

có hiệu quả hơn, nhưng sự kháng clarithromycin là vấn đề được đặt ra. Những nghiên cứu ban đầu cho thấy kết hợp thuốc gồm omeprazol + tinidazol + clarithromycin loại bỏ hết *H. pylori* ở trên 98% trường hợp và chỉ cần dùng trong một thời gian dưới 7 ngày.

Những kết hợp thuốc thay omeprazol bằng một chất ức chế thụ thể histamin H₂, nhưng vẫn dùng hai thuốc kháng khuẩn (thí dụ ranitidin + amoxicillin + metronidazol) cũng hiệu quả, nhưng cần dùng trong hai tuần. Một kết hợp thuốc khác dùng một hợp chất của ranitidin với một muối bismuth gọi là bismutrex kết hợp với một kháng khuẩn là amoxicillin hay clarithromycin, nhưng vẫn phải dùng hai tuần, và nhiều người còn yêu cầu kết hợp với một kháng khuẩn nữa.

Còn có nhiều cải tiến trong kết hợp thuốc. Kết hợp hai thuốc như omeprazol + amoxicillin hay clarithromycin có ưu điểm đơn giản hơn tam liệu pháp nhưng hiệu quả thấp hơn. Việc điều trị trước với omeprazol làm giảm hiệu quả của liệu pháp. Nhiều người nghiên cứu dùng tư liệu pháp: Dùng tam liệu pháp kinh điển có muối bismuth và kết hợp thêm omeprazol. Kết quả có người thấy hơn tam liệu pháp kinh điển, nhưng cũng có ý kiến hiệu quả vẫn chỉ như vậy. Có những nghiên cứu thay omeprazol bằng một chất ức chế bơm proton khác, cụ thể là lansoprazol, nhưng số liệu thu được còn ít.

Về lâu dài việc gây miễn dịch với *H. pylori* là khả thi. Trên súc vật thí nghiệm, những vaccin kháng *H. pylori* cho phép loại bỏ sự nhiễm khuẩn này.

Các liệu pháp khác: Về mặt lịch sử, việc điều trị loét dạ dày tá tràng thường gắn liền với các thuốc trung hoà acid hay ức chế hoạt tính của acid, trong đó các chất đối kháng với các thụ thể histamin H₂ có lẽ là được sử dụng rộng rãi nhất. Cimetidin 800 mg, ranitidin 300 mg, nizatidin 300 mg, famotidin 40 mg có tác dụng tương đương nhau. Tỷ lệ lành bệnh khi dùng các chất đối kháng H₂ trong trường hợp loét tá tràng là khoảng 70 đến 90% sau 4 tuần điều trị, có khi phải 8 tuần. Loét dạ dày lâu lành hơn, cần điều trị 12 tuần và cũng đạt được tỷ lệ lành bệnh như trên. Theo quan điểm hiện nay thì việc kiểm soát lượng acid ở dạ dày chỉ vào ban đêm cũng có hiệu quả tạo sự lành bệnh ngay với việc kiểm soát lượng acid suốt cả 24 giờ trong ngày. Vì vậy chỉ cần uống thuốc một lần một ngày lúc đi ngủ, vừa để thực hiện, vừa ít tác dụng phụ.

Omeprazol và các chất ức chế bơm proton khác như lansoprazol, pantoprazol ức chế sâu và dài sự tiết acid dạ dày. Chỉ cần 1 lần uống omeprazol một ngày là ức chế sự tiết acid được 24 giờ, như vậy dễ dùng. Tỷ lệ khỏi loét tá tràng khoảng 100% sau khi điều trị 2 đến 4 tuần. Với loét dạ dày, tỷ lệ khỏi hơi thấp hơn, khoảng 70 đến 90% sau 4 tuần điều trị. Lansoprazol và pantoprazol có hiệu quả tương đương với omeprazol. Ngoài ra

omeprazol chữa khỏi được các trường hợp loét không khỏi sau khi đã qua một đợt điều trị với các chất đối kháng với thụ thể H_2 . Trong trường hợp này, omeprazol là thuốc ưu tiên được lựa chọn.

Có thể dùng các thuốc chống acid khi bắt đầu dùng thuốc chống tiết acid để trung hoà phần acid đã tiết ra. Các thuốc chống acid có cơ chế trung hoà acid, mà không dự phòng được sự tiết acid. Nhưng các loại thuốc chống acid có nhôm còn có tác dụng bảo vệ tế bào thông qua sự tạo phức với nhôm. Các thuốc chống acid có thể có tỷ lệ lành bệnh ngang với các chất đối kháng với thụ thể H_2 trong loét hành tá tràng, nhưng trong trường hợp loét dạ dày thì tỷ lệ đạt được thấp hơn.

Nhiều thuốc khác cũng được sử dụng trong loét dạ dày - ruột. Các prostaglandin ức chế sự tiết acid ở dạ dày bằng cách tác dụng trực tiếp trên các tế bào thành dạ dày và cũng có tác dụng bảo vệ niêm mạc. Các chất tương tự với alprostadiol, như misoprostol cũng làm vết loét lành lại. Chúng có tác dụng dự phòng sự loét dạ dày - ruột do các thuốc chống viêm phi steroid gây ra. Các thuốc kháng muscarin cũng được dùng để chữa loét dạ dày - ruột, đặc biệt là chất kháng muscarin chọn lọc M_1 pirenzepine. Chất này phong bế những kích thích cholinergic về tiết acid dạ dày và có ít tác dụng phụ có ý nghĩa lâm sàng ở liều thường dùng. Phức chất sucrose - nhôm sucralfat có tác dụng thông qua tác dụng bảo vệ tế bào trực tiếp bằng cách liên kết với protein ở vết loét, tạo nên một lớp bảo vệ chống sự tấn công của acid, đồng thời bằng cách liên kết với pepsin và bằng cách kích thích sự tổng hợp prostaglandin ở niêm mạc dạ dày - ruột.

Điều trị duy trì hay điều trị ngắt quãng khi tái phát: Liệu pháp chống *Helicobacter pylori* cho phép các vết loét lành lại lâu dài. Khi không dùng liệu pháp này thì loét dạ dày - ruột hay bị những đợt tái phát và sau khi ngưng điều trị, khoảng 90% bệnh nhân loét hành tá tràng và khoảng 50% hoặc hơn nữa bệnh nhân loét dạ dày bị tái phát trong vòng 12 tháng. Việc điều trị duy trì với liều giảm đi một nửa bằng các chất đối kháng H_2 hay bằng sucralfat có tác dụng làm giảm tỷ lệ tái phát trong loét hành tá tràng, mặc dù nhiều nhà chuyên môn cho rằng việc điều trị duy trì vẫn nên dùng liều như cũ. Điều trị duy trì với omeprazol một lần một ngày cũng có hiệu quả.

Mặc dù có điều trị duy trì liên tục, vẫn còn khoảng 20% loét hành tá tràng bị tái phát. Những bệnh nhân này là những người không dùng liệu pháp diệt *Helicobacter pylori*. Hiện nay đang có tranh luận là nên ngưng hẳn thuốc khi lành bệnh, rồi lại dùng lại khi tái phát (điều trị ngắt quãng) hay điều trị duy trì. Khi không điều trị duy trì, thì thuốc thích hợp cho những đợt tái phát là omeprazol hay chất đối kháng H_2 .

Loét do thuốc chống viêm phi steroid: khi điều trị bằng thuốc chống viêm phi steroid mà

xảy ra loét dạ dày - ruột, thì phải ngưng ngay dùng thuốc chống viêm nếu có thể. Nếu được như vậy, thì điều trị loét theo quy định. Dùng liệu pháp kháng *H. pylori*, nếu xét nghiệm thấy có vi khuẩn này, còn nếu không thấy thì dùng thuốc chống tiết acid hoặc thuốc bảo vệ niêm mạc. Nếu vẫn phải dùng thuốc chống viêm phi steroid, thì các thuốc đối kháng H_2 ít tác dụng so với trường hợp loét tự phát. Nhiều bằng chứng cho thấy trong trường hợp này ranitidin có hiệu quả và famotidin dùng liều cao bảo vệ được cả dạ dày và hành tá tràng. Nhưng omeprazol lại cho thấy còn tốt hơn các chất đối kháng H_2 . Tác dụng gây loét dạ dày của các thuốc chống viêm phi steroid được cho là do ức chế sự sinh tổng hợp prostaglandin và sự tăng sinh của tế bào niêm mạc và loét do các thuốc này gây ra có cơ chế khác sự loét tự phát và tiền lượng cũng khác. Các chất tương tự với alprostadiol (prostaglandin E_1) như misoprostol hay tương tự với dinoprostone (prostaglandin E_2) đã được đề nghị dùng trong trường hợp này. Misoprostol tỏ ra đã làm giảm những biến chứng do loét sinh ra bởi các thuốc chống viêm phi steroid. Nhưng omeprazol có tác dụng tương đương, nhưng dung nạp tốt hơn và ít có tái phát hơn. Chưa rõ là việc loại trừ *H. pylori* có làm giảm tỷ lệ xuất hiện loét do các thuốc chống viêm phi steroid không.

Loét do stress: loét do stress có thể thấy ở dạ dày và hành tá tràng. Thường xuất hiện sau những sang chấn như bỏng hay phẫu thuật, sau những nhiễm khuẩn nặng hay bệnh tật. Các thuốc kháng H_2 được dùng rộng rãi để dự phòng loét do stress ở những bệnh nhân có nguy cơ cao. Có ý kiến là pirenzapin có tác dụng dự phòng tốt hơn ở những bệnh nhân phẫu thuật thần kinh và ở những người bị chấn thương đầu. Cũng có đề nghị là nâng pH của dạ dày lên 4, bằng cách tiêm tĩnh mạch các chất đối kháng H_2 là có hiệu quả trong sự dự phòng hình thành các vết loét. Việc tiêm truyền tĩnh mạch liên tục tốt hơn tiêm truyền gián đoạn. Nhưng việc nâng pH của dạ dày lên như vậy lại làm tăng nguy cơ viêm phổi do nhiễm khuẩn tại bệnh viện, vì vi khuẩn sẽ phát triển nhanh ở dạ dày, sẽ lan lên họng. Các số liệu thống kê cho thấy sucralfat hiệu quả cũng ngang với các chất đối kháng H_2 trong việc giảm chảy máu, nhưng không làm tăng viêm phổi, như vậy không làm tăng tỷ lệ tử vong. Hiện nay đang có tranh cãi là nên dùng liệu pháp phòng loét dạ dày cho tất cả những bệnh nhân nặng, hay chỉ dùng cho những người có nguy cơ cao.

Loét có xuất huyết: loét dạ dày - ruột là nguyên nhân của khoảng 50% các trường hợp xuất huyết đường tiêu hoá trên. Dù là nhiều bệnh nhân hết xuất huyết mà không cần phải có những can thiệp đặc biệt, nhưng hiện tượng chảy máu này là một nguy cơ có thể dẫn tới tử vong. Vì vậy, trong những trường hợp nặng, việc cấp tốc dùng các dịch tiêm truyền và tiếp máu là cần thiết. Liệu pháp nội soi đã cải thiện

nhiều điều kiện chăm sóc bệnh nhân xuất huyết nặng hoặc có nguy cơ cao chảy máu lại. Các tổn thương được điều trị bằng phương pháp nhiệt hoặc tiêm chất gây xơ cứng. Adrenalin hay được dùng do tính co mạch của nó và thường được kết hợp với liệu pháp đông vón bằng nhiệt, hay bằng thrombin. Nếu các liệu pháp này không làm ngừng được xuất huyết, hay có xuất huyết lại, tiếp tục dùng phương pháp nội soi, hoặc phải phẫu thuật.

Việc dùng các chất đối kháng H_2 hay omeprazol cho thấy ít có tác dụng trong việc chăm sóc các trường hợp xuất huyết nặng. Acid tranexamic cũng có kết quả không ổn định. Tuy nhiên, sau khi đã không thể được hiện tượng xuất huyết, việc điều trị lâu dài bằng một thuốc chống tiết acid sẽ tạo điều kiện cho vết thương mau lành và làm giảm nguy cơ xuất huyết lại, đặc biệt ở những người có tuổi hay người già yếu. Có khuyến nghị sau xuất huyết, nên dùng liệu pháp diệt bỏ *H. pylori*.

2.19. Rối loạn nhu động thực quản

Một số loại bệnh về thực quản có thể do rối loạn nhu động thực quản, có thể gây tức ngực không do tim, giống như cơn đau thắt ngực.

Mất khả năng thư giãn cơ: Do cơ thắt đoạn dưới thực quản không thư giãn để thức ăn chuyển vào dạ dày. Thực quản bị giãn, và có những nhu động bất thường. Thực quản thành nơi chứa các thức ăn không tiêu hoá. Các triệu chứng thể hiện là khó nuốt và đau. Cách điều trị là mở cơ thắt thực quản bằng cơ học và nếu cần thì phẫu thuật. Một số công trình cho thấy các thuốc ức chế kênh calci, như nifedipin có tác dụng trong trường hợp này. Isosorbid dinitrat được báo cáo là hiệu quả hơn nifedipin, nhưng tác dụng phụ cũng nhiều hơn. Gần đây thì việc tiêm độc tố botulinum vào thực quản dưới thấy có hiệu quả.

Nghẹn: Uống một dung dịch nước có carbonat để gây sủi bọt có thể đủ để giải quyết một khối tắc nghẽn trong thực quản. Nếu như dung dịch gây sủi bọt không đạt hiệu quả, có thể loại khối tắc đó nhờ nội soi.

Cơ thắt thực quản: Sự co thắt thực quản dù cho không có triệu chứng, có thể gây khó nuốt và đau. Việc điều trị co thắt thực quản không triệu chứng, đặc trưng bởi nhu động có biên độ lớn, thường không có kết quả. Các thuốc kháng muscarin, các nitrat, các chất ức chế kênh calci đã được nghiên cứu để gây thư giãn cơ thực quản, nhưng kết quả không đạt mong muốn. Kinh nghiệm dùng nifedipin cho thấy nếu làm giảm áp lực trong thực quản thì sẽ giảm đau.

2.21. Táo bón

Tiêu chuẩn thế nào là đại tiện bình thường rất linh hoạt. Được coi là táo bón nếu các tiêu chuẩn để ra không được đáp ứng: có sự giảm tần số các lần đại tiện, phân rắn, giảm thể tích phân, và có cảm giác đại tiện không hết. Táo bón có thể là triệu chứng của rất nhiều bệnh,

hay do độc tính của thuốc. Cần phải chú ý đến nguyên nhân gây táo bón nhằm giải quyết vấn đề được tốt. Táo bón cũng phản ánh sự thay đổi lối sống.

Tăng chất xơ trong khẩu phần có thể chữa được táo bón trong đa số trường hợp, và không cần phải dùng thuốc nhuận tràng. Nhiều khi thuốc nhuận tràng được sử dụng khi không cần thiết và việc dùng thường xuyên sẽ gây ra lạm dụng. Khi sự thay đổi chế độ dinh dưỡng khó thực hiện, thì dùng loại thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn: có thể dùng cam, methyl cellulose... Loại này thường có tác dụng sau 1 đến 3 ngày dùng thuốc, và có hiệu quả khi có những cục phân nhỏ và rắn. Cần tăng liều dần tránh căng bụng. Với người có tuổi, loại này không phải thứ ưu tiên chọn trước, vì có thể gây đi ngoài không cầm được.

Nếu tình trạng táo bón không đáp ứng với chế độ dinh dưỡng nhiều chất xơ và với các thuốc nhuận tràng tạo khối phân lớn, có thể dùng loại thuốc nhuận tràng kích thích. Nhiều thuốc nhuận tràng kích thích cổ điển đã bị loại bỏ, vì khi dùng lâu có thể gây tổn thương không hồi phục đến thần kinh và cơ ở kết tràng. Khi thuốc nhuận tràng kích thích không dùng thường xuyên và chỉ dùng với liều tối thiểu đủ để có hiệu quả, thì chúng không gây hại gì đáng kể. Các thuốc nhuận tràng kích thích thường dùng nhất có chứa anthraquinon như cây keo, các dẫn chất của diphenylmethan như bisacodyl, natri picosulfat. Các thuốc nhuận tràng kích thích có tác dụng nhanh hơn loại tạo khối phân lớn, thường hiệu quả thể hiện sau 6 đến 12 giờ. Các chế phẩm hỗn hợp như cây keo cộng với chất xơ có hiệu quả hơn lactulose ở người có tuổi bị táo bón mạn tính.

Các thuốc nhuận tràng thẩm thấu, như magiê carbonat, magiê hydroxit, magiê sulfat có tác dụng rất nhanh, có thể thay thế thuốc nhuận tràng kích thích, nhưng có khi phân lỏng có thể không cầm được làm hạn chế việc sử dụng chúng. Lactulose và sorbitol có tác dụng tương tự, nhưng chậm hơn. Tránh dùng lâu dài các thuốc nhuận tràng thẩm thấu.

Các loại thuốc nhuận tràng khác: gồm các chất điện hoạt như docusat, thường không có hiệu quả khi dùng riêng, nên được kết hợp với các thuốc nhuận tràng kích thích, rất thích hợp với những người bị bệnh trí hoặc nứt nẻ hậu môn, hay những người gắng sức là nguy hiểm (như người có tuổi, người bị bệnh tim mạch). Dầu parafin đã bị loại vì tác dụng phụ: đi ra đường hậu môn, tạo u hạt ở dạ dày - ruột và gây viêm phổi nếu ợ lên và hít phải. Có thể dùng cisaprid để kích thích ruột hoặc dùng chất kháng cholestokinin là loxiglumid.

Dùng thuốc nhuận tràng qua đường hậu môn: dùng thuốc đạn, hoặc dung dịch thụt, thích hợp cho những bệnh nhân cần giải quyết thật nhanh bệnh táo bón. Dung dịch thụt thường có chứa các thuốc nhuận tràng thẩm thấu hay kích thích, để giữ lâu trong bụng hơn

là các thuốc đạn. Các dung dịch thụt chứa phosphat khi dùng cho những bệnh nhân suy thận phải cẩn thận, vì có thể có một lượng phosphat bị hấp thụ. Có thể dùng thuốc đạn chứa glycerol để kích thích sự tháo phân và sự tháo phân này thường xảy ra sau 15 đến 30 phút. Tác dụng của thuốc có thể do cơ chế thẩm thấu, nhưng có thể còn có tác dụng kích

thích, làm trơn, làm mềm phân bổ xung thêm. Bisacodyl dưới dạng thuốc đạn cũng có tác dụng kích thích nhanh trên ruột. Phân bị nén chặt có thể được điều trị bằng cách thụt các thuốc nhuận tràng. Nếu thất bại, thì phải phá cục phân bị nén bằng tay khi cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BÁCH KHOA THƯ DƯỢC HỌC
- BÁCH KHOA THƯ BỆNH HỌC
- SỔ TAY THẦY THUỐC THỰC HÀNH (Nhiều tác giả)
- CHẨN ĐOÁN ĐIỀU TRỊ (Phương Ngọc dịch)
- DƯỢC THƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
- INDEX NOMINUM
- VIDAL PHÁP
- VIDAL VIỆT NAM
- DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM
- DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
- MARTINDALE
- MIMS ANNUAL
- MODEL FORMULARY 2004 (WHO)
- FASS
- BRITISH NATIONAL FORMULARY
- VADEMECUM CLINIQUE V.FATTORUSSO
- LAKEMEDELIS BOKEN
- XÉT NGHIỆM SINH HOÁ (GS. Phạm Tử Dương, GS. Phạm Thế Khánh)
- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG XÉT NGHIỆM SINH HOÁ (Vũ Đình Vinh)
- BỆNH HỌC NỘI KHOA (Trường Đại học Y Hà Nội)
- KỸ SINH TRÙNG Y HỌC (Trường Đại học Y Hà Nội)
- Y HỌC GIA ĐÌNH - CÁC NGUYÊN LÝ THỰC HÀNH (NXB Y học)
- QUYẾT ĐỊNH LƯU HÀNH THUỐC CỦA CỤC QUẢN LÝ DƯỢC VIỆT NAM (Các đợt)

MỤC LỤC TRA CỨU

Hướng dẫn: Có 2 cách tra cứu thuốc - biệt dược:

1. Xem tên biệt dược, thứ tự vẫn chữ cái A, B, C (alphabet) ở mục lục. Theo đó, có tên hoạt chất in nghiêng đi kèm. Tra cứu tên hoạt chất ấy theo thứ tự vẫn chữ cái - trang sách.

Ví dụ: **Eromycin** - *Erythromycin*.

Mở vẫn E tìm về **Erythromycin** ở trang 344.

Nếu đã biết được tên hoạt chất thì tra cứu như tra từ điển.

2. Xem tên thuốc - biệt dược theo thứ tự vẫn chữ cái sẽ có số trang sách cần tìm ở cùng dòng.

Ví dụ: **Erocin** trang 344. Erocin là biệt dược của Erythromycin.

Xin lưu ý: Tên thuốc được viết trên cơ sở tên thông dụng quốc tế (International Nonproprietary Name).

MỤC LỤC TRA CỨU

A

"A 313"	5 - 813	Abemide - Chlorpropamid	195
Aacicortisol - Hydrocortison	458	Abemine - Tolbutamid	945
Acidexam - Dexamethason	275	Abenol - Paracetamol	703
Aacifemine - Estriol	351	Abenox - Enoxacin	334
AAH - Acetohydroxamic acid	11	Abentel - Albendazol	26
AAM - Azidamphenicol	85	Aberel	5
AAS - Acetylsalicylic acid	14	Aberel - Tretinoin	954
ABAB - Paracetamol	703	Aberela - Tretinoin	954
Abacavir	5	Aberil - Thiamin	924
Abacil - Chlorhexidin	188	Abery - Thiamin	924
AB. Clindamycin - Clindamycin	216	Abesta - Reserpin	812
Abacin - Co-Trimoxazol	244	Abetol - Labetalol	519
Abadol - Aminothiazol	50	Abians - Carbazochrom	151
Abadox - Doxycyclin	319	Abilin	6
Abaktal - Pefloxacin	712	Abilit - Sulpirid	890
Abalgin - Dextropropoxyphen	281	ABIO granules - Lactobacillus (Lacteol fort)	520
Aban - Idebenon	470	Abiosan - Tetracyclin	916
Abapressin - Guanethidin	432	Abiplatin - Cisplatin	210
A - Basedoek - Furosemid	404	Abitren - Diclofenac	287
Abboce - Ascorbic acid	74	Abitrexat - Methotrexat	592
Abbocillin - Benzylpenicilin	104	Abitrexate - Methotrexat	892
Abbocillin G - Benzylpenicilin	104	Ablacton	6
Abbocillin V - Phenoxymethylpenicilin	731	Abodin - Povidon iodin	762
Abbocillin VK - Phenoxymethylpenicilin	731	Abolon - Nandrolon	631
Abbocin - Oxytetracyclin	695	Abomacetin - Erythromycin	344
Abhodop - Dopamin	315	Abopur - Allopurinol	35
Abbokinase - Urokinase	984	Abotel	583
Abbotic - Clarithromycin	212	Abovis - Aclatonium napadisilat	17
Abboticin - Dopamin	315	Abramen - Ambroxol	42
Abboticina - Erythromycin	346	Abricort - Fluocinolon acetontid	388
Abbottselsun - Selenium sulfid	846	Abricycline - Tetracyclin	916
Abbsa - Tolperison	948	Abrinac - Pirenzepin	749
Abbutol - Ethambutol	355	Abrohexal - Ambroxol	42
Abcid - Sulfadimethoxin	881	Abrol - Paracetamol	704
Abcilat - Aspirin + cafein	14	Abrolet - Paracetamol	704
Abciximab	5	Abronquil - Fenspirid	374
Abcoon - Sulfadimethoxin	881	Absenor - Valproic acid	861
ABC Spray - Trytyzolin	919	Absentol - Trimethadion	964
Abedine - Levocarnitin	529	Absonal - Benzoxonium chlorid	102
Abehol - Clofedanol	219	Absorbable Cellulose - Cellulose, oxil-hoá	178
Abelcet - Amphotericin	58		

Absorber HFV - Dimeticon	302	Acediasulfon Sodium	8
Abstem - Calci carbimid	139	Acedicon - Thebacon	920
Abstensyl - Disulfiram	311	Acedigal - Acetyldigitoxin	13
Abstinyll - Disulfiram	311	Acedoxin - Acetyldigitoxin	13
Abufen	6	Acedyn - Acetylcystein	12
Abulen - Dimeticon	302	Acef - Cefazolin	167
Abuphenin - Butetamat	135	Acefalgin - Metamizol sodium	584
Abutol - Acebutolol	6	Acefyllinat heptaminol - Heptaminol	443
ABZ - Albendazol	26	Acefyllin Piperazin	8
Aca - Trihexyphenidyl	962	Acegit - Pengitoxin	714
Acabel - Bevonium metilsulfat	112	Aceglaton	8
Acadione - Tiopronin	939	Aceglutamid	8
Acamol - Paracetamol	704	Acekapton - Aspirin	14
Acamprosat	6	Acelat - Spironolacton	870
Acantex - Ceftriaxon	175	Acelerfort - Calmezin	146
Acaporina - Cefaloridin	165	Acelerphen - Calmezin	146
Acarbose	6	Aceline - Iopanoic acid	488
Acard - Aspirin	14	Acemannan	8
Acaren - Retinol	814	Acemetacin	8
Acarobenzyl - Benzylbenzoat	103	Acemethadone - Acetylmethadol	13
Acatin - Benzatropin	100	Acemincap - Calmezin	146
Acavyl - Dicoumarol	289	Acemix - Aceclofenac	8
Acaxina - Cefalexin	163	Acemiz - Astemizol	77
ACC - Acetylcystein	12	Acemol - Paracetamol	703
ACC eco - Acetylcystein	12	Acemuc, Acemucol - Acetylcystein	12
Accent - Furosemid	404	Acemycin - Amikacin	45
ACC Hexal - Acetylcystein	12	Acenal - Astemizol	77
Accional - Verapilprid	997	Acenalin - Cisaprid	209
Accolate - Zafirlukast	1026	Acenocoumarol	9
Accoleit - Zafirlukast	1026	Acenol - Astemizol	77
Accroibile - Cicotoic acid	203	Acenol - Paracetamol	704
Accupril - Quinapril	800	Acenorm - Captopril	149
Accuprin - Quinapril	800	Acenterine - Acetylsalicylic acid	14
Accupro - Quinapril	800	Aceon - Perindopril	721
Accupro iv - Quinaprilat	800	Acepen - Paracetamol	704
Accupro parenteral - Quinaprilat	800	Acesto - Ciprofloxacin	208
Accurbron - Theophyllin	921	Acepen - Paracetamol	703
Accutane - Isotretinoin	498	Acepin - Paracetamol	703
Accu-Tap - Paracetamol	703	Acephen - Paracetamol	703
Accuzole - Sulfafurazol	882	Acephenazinum - Acetophenazin	11
ACDC - Chenodeoxycholic acid	182	Acephenum - Meclofenoxat	566
Acdeam - Lysozym	553	Acepifylline - Acefylin piperazin	8
Acderma - Fluocinonid	389	Acepolcort H - Hydrocortison	457
Acdril - Arginin	71	Acepress - Captopril	149
ACE Hemmer - Captopril	149	Acepreval - Prednisolon	768
Acebrans - Acetylcystein	12	Acepril - Captopril	149
Acebutolol Hydrochlorid	6	Acepril (Malaysia) - Lisinopril	539
Aceccainamide - Aceccainid	7	Acepromazin	9
Aceccainid	7	Aceprometazin	9
Acecard - Captopril	149	Acequin - Quinapril	800
Aceclidin	7	Acer - Aceclofenac	8
Aceclofenac	8	Aceramin - Calmezin	146
Acecor - Acebutolol	6	Acerbon - Lisinopril	539
Acechromol - Cromoglicic acid	247	Acertol - Paracetamol	704

Acerum - <i>Pivampicilin</i>	754	Acetphenarsine - <i>Acetarsol</i>	9
A9 Cerebrazil - <i>Meclofenoxat</i>	566	Acetphenolisatinum - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Acesal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Acetrizoic - <i>Sodium acetrizoat</i>	854
Acesan - <i>Aspirin</i>	14	Acetsalicylamid - <i>Salacetamid</i>	835
Acesulfamethoxyppyridazin - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884	Acetyl asparticglutamic acid	11
Acesulfametopyrazine - <i>Sulfalen</i>	883	Acetuber	11
Aceta - <i>Paracetamol</i>	704	Acetylaminonitropropoxybenzen	11
Acetab - <i>Paracetamol</i>	704	Acetylarsan - <i>Acetarsol</i>	9
Acetabs - <i>Acetylcystein</i>	12	Acetylazide - <i>Sulfalen</i>	883
Acetacol - <i>Decolgen</i>	263	Acetylcholin chlorid	11
Acetadein - <i>Pacadol</i>	698	Acetylcodon - <i>Acetyldihydrocodein</i>	13
Acetadiazol - <i>Acetazolamid</i>	10	Acetyl-cresotinic acid	12
Acetalax - <i>Oxyphenisatin</i>	693	Acetylcystein	12
Acetalgin - <i>Paracetamol</i>	704	Acetyldigitoxin	13
Acet - Am - <i>Theophylin sodium glycinat</i>	922	Acetyldigoxin	13
Acetamide - <i>Acetazolamid</i>	10	Acetyldihydrocodein	13
Acetamidophenol - <i>Paracetamol</i>	703	Acetylhydrocortison - <i>Hydrocortison</i>	457
Acetaminophen - <i>Paracetamol</i>	703	Acetylin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Acetamol - <i>Paracetamol</i>	704	Acetylkitasamycin - <i>Kitasamycin</i>	516
Acetamox - <i>Acetazolamid</i>	10	Acetyl - L - Carnitine - <i>Levocarnitin</i>	529
Acetanol - <i>Acebutolol</i>	6	Acetylleucin	13
Acetar	9	Acetylmethadol	13
Acetar - <i>Piracetam</i>	748	Acetylo - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Acetard - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Acetylocysteina - <i>Acetylcystein</i>	12
Acetarsol	9	Acetylosal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Acetazolam - <i>Acetazolamid</i>	10	Acetylpromazinum maleas - <i>Acepromazin</i>	9
Acetazolamid	10	Acetyl - SAL - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Acetein - <i>Acetylcystein</i>	12	Acetylsalic - <i>Aspirin</i>	14
Aceten - <i>Captopril</i>	149	Acetylsalicylat lysin	13
Acetensil - <i>Enalapril</i>	331	Acetylsalicylic acid	14
Acetexa - <i>Norriptylin</i>	665	Acetylsalicylsäure - <i>Aspirin</i>	14
Acethropan - <i>Corticotrophin</i>	242	Acetylspiramycin - <i>Spiramycin</i>	16 - 869
Acethydrocodone - <i>Thebacon</i>	920	Acetylsulfamethoxyppyridazin - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Acetylcojonin - <i>Acetylcholin</i>	11	Acetyltocopherolum - <i>Vitamin E</i>	1011
Acetiodone - <i>Sodium acetrizoat</i>	854	Acetysal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Acetiroamat	11	Acetyst - <i>Acetylcystein</i>	12
Acetisal - <i>Aspirin</i>	14	Aceexamid acid	16
Acetison - <i>Cortison</i>	243	Acfol - <i>Folic acid</i>	396
Acetocaustin - <i>Chloroacetic acid</i>	190	ACG - <i>Aciclovir</i>	16
Acetofen - <i>Paracetamol</i>	704	Aches - N pain - <i>Ibuprofen</i>	468
Acetohexamid	10	Achless - <i>Flufenamic acid</i>	386
Acetohydroxamic acid	11	Achrichinum - <i>Mepacrin</i>	575
Acetomenaphthone - <i>Menadiol</i>	573	Achro - <i>Tetracyclin</i>	916
Acetomorphine - <i>Diamorphin</i>	283	Achromycin - <i>Tetracyclin</i>	916
Acetonal - <i>Acemetacin</i>	8	Achromycin V - <i>Tetracyclin</i>	916
Acetonchloroform - <i>Chlorobutanol</i>	190	Achropack - <i>Tetracyclin</i>	916
Acetophen - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Achylin - <i>Glutamic acid</i>	425
Acetophenazin	11	Acibilin - <i>Cimetidin</i>	204
Acetopt - <i>Sulfacetamid</i>	880	Acic - <i>Aciclovir</i>	16
Acetorphan	11	Aciclin - <i>Aciclovir</i>	16
Acetosal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Acicloben - <i>Aciclovir</i>	16
Acetoxyl - <i>Benzoyl peroxyd</i>	102	Aciclobeta - <i>Aciclovir</i>	16
Acetoxylene - <i>Lidocain</i>	534	Acicloftal - <i>Aciclovir</i>	16
Acetoxithymoxamin - <i>Moxisylyt</i>	621		

Aciclosina - <i>Aciclovir</i>	16	Acipen V - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731
Aciclostad - <i>Aciclovir</i>	16	Acipensol - <i>Aciclovir</i>	16
Aciclovir	16	Aciphex	805
Acic ophtal - <i>Aciclovir</i>	16	Acipimox	17
Acidanon - <i>Maalox</i>	555	Aciquel - <i>Potassium glucoaldrat</i>	761
Acid A vit - <i>Tretinoin</i>	954	Aciril - <i>Ibuprofen</i>	469
Acide acexamique - <i>Acexamic acid</i>	16	Acisan - <i>Aspirin</i>	14
Acide alendronique	30	Aci-Sanoramin - <i>Aciclovir</i>	16
Acide cinamétique - <i>Cinametic acid</i>	205	Aci-steril - <i>Methenamin</i>	591
Acide édétique - <i>Edetic acid</i>	327	Acitretin	17
Acide flufénamique - <i>Flufenamic acid</i>	386	Acitrom - <i>Acenocoumarol</i>	9
Acide folinique - <i>Calci folinat</i>	141	Aciviran PO - <i>Aciclovir</i>	16
Acide fusidique - <i>Fusidic acid</i>	406	Aclacin - <i>Aclarubicin</i>	17
Acide gentisique - <i>Gentisic acid</i>	416	Aclacino - <i>Aclarubicin</i>	17
Acide iobenzonique - <i>Iobenzamic acid</i>	486	Aclacinomycine - <i>Aclarubicin</i>	17
Acide iocarmique - <i>Iocarmic acid</i>	486	Aclacinomycino A - <i>Aclarubicin</i>	17
Acide iotalamique - <i>Iotalamic acid</i>	490	Aclacinon - <i>Aclarubicin</i>	17
Acide méfénamique - <i>Mefenamic acid</i>	569	Aclapiastin - <i>Aclarubicin</i>	17
Acide métiiazinique - <i>Metiazinic acid</i>	599	Aclarubicin hydrochlorid	17
Acide niflumique - <i>Niflumic acid</i>	650	Aclatonium napadisylat	17
Acide tranexamique - <i>Tranexamic acid</i>	951	Aclimafel - <i>Amoxicilin</i>	55
Acide ursodesoxycholique - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985	Aclin - <i>Sulindac</i>	889
Acido ascorbico - <i>Ascorbic acid</i>	74	Aclinda - <i>Clindamycin</i>	215
Acidogene - <i>Glutamic acid</i>	42	Aclosome - <i>Alclometason</i>	28
Acido salicico - <i>Salicylic acid</i>	837	Aclotin - <i>Ticlopidin</i>	934
Acidrin	17	Aclova - <i>Aciclovir</i>	16
Acidulin - <i>Glutamic acid</i>	425	Aclovate - <i>Alclometason</i>	28
Acidyлина - <i>Ascorbic acid</i>	74	Aclovir - <i>Aciclovir</i>	16
Acifugan	17	Acmezel - <i>Metronidazol</i>	604
Acifur - <i>Aciclovir</i>	16	Acnacyl - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Acigluminum - <i>Glutamic acid</i>	425	Acnavit - <i>Tretinoin</i>	954
Aciglut - <i>Glutamic acid</i>	425	Acneline - <i>Minocyclin</i>	611
Acignost - <i>Pentagastrin</i>	716	Acne - <i>Benzoyl peroxyd</i>	102
Acigoxin - <i>Acetyldigitoxin</i>	13	Acnecide - <i>Benzoyl peroxyd</i>	102
Acikaprin - <i>Aminocaproic acid</i>	47	Acnecin - <i>Erythromycin</i>	344
Aciklovir - <i>Aciclovir</i>	16	Acnegel - <i>Benzoyl peroxyd</i>	102
Acilac - <i>Lactulose</i>	521	Acnelyse - <i>Tretinoin</i>	954
Acilec - <i>Pirenzepin</i>	749	Acneryne - <i>Erythromycin</i>	344
A-Cillin - <i>Amoxicilin</i>	55	Acnesan - <i>Benzoyl peroxyd</i>	102
Aciloc - <i>Cimetidin</i>	204	Acnesol - <i>Broparestrol</i>	128
Acimethin - <i>Methionin, L -</i>	591	Acnesol (IN) - <i>Erythromycin</i>	128
Acimetten - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Acnol 10 - <i>Benzoyl peroxyd</i>	102
Acimexan - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Acnomel B.P - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Acimox - <i>Amoxicilin</i>	55	Acnosan - <i>Tioxolon</i>	939
A.cin 250 - <i>Azithromycin</i>	86	Acnotin - <i>Isotretinoin</i>	498
Acinil - <i>Cimetidin</i>	204	ACNU - <i>Nimustin</i>	654
Acinipan - <i>Cefalexin</i>	163	Acocillin - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731
Acinitrazol - <i>Aminitrozol</i>	46	Acodeen - <i>Butamirat</i>	134
Acino - <i>Fenfluramin</i>	372	Acodine	18
Acinon - <i>Nizatidin</i>	659	Acomin C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Acinulin - <i>Magnesium trisilicat</i>	558	Acomin E - <i>Vitamin E</i>	1011
Acipangan - <i>Pangamic acid</i>	142	Acon - <i>Retinol</i>	813
Acipem - <i>Pipemidic acid</i>	744	Aconiazid	18
		Aconil - <i>Amoxicilin</i>	55

Acopex - Piperactin	745	Actidione - Triprolidin	968
Acophan	18	Actifed	19
Acoralen	18	Actifed Compound Lintus	19
Acordin - Isosorbid dinitrat	497	Actifed DM	19
Acortan - Corticotrophin	242	Actifed Nasal - Oxymetazolin	691
Acorto - Corticotrophin	242	Actifed Tablet (Đức) - Pseudoephedrin + Triprolidin	
Acovil - Pheniramin	728	Actifen - Dexibuprofen	277
Acovil (ES) - Ramipril	806	Actifral - A - Retinol	813
Acozol-G	18	Actifral - D3 - Colecalciferol	235
Acramine yellow - Aminoacridin	47	Actigall - Ursodeoxycholic acid	985
ACRD - Aminoacridin	47	Actilax - Lactulose	521
Acridermine - Ethacridin	354	Actilyse - Alteplase	39
Acridil - Triprolidin	968	Actimag - Magnesium pidolat	558
Acriflavinium chlorid	18	Actimide - Cobamamid	229
Acriflex - Aminoacridin	47	Actimidol - Ibuprofen	468
Acrinaminum - Mepacrin	575	Actimoxi - Amoxicilin	55
Acrinol - Ethacridin	354	Actimmune - Interferon gamma 1b	485
Acrisorcin	18	Actin - Co-Triamol	244
Acrivastin	18	Actinamide - Cobamamid	229
Acromicina - Tetracyclin	916	Actinamin - Carpronium chlorid	158
Acrosoxacin - Rosoxacin	830	Actinomycin D - Dactinomycin	258
Acroxil - Amoxicilin	55	Actinomycin C - Cactinomycin	137
ACT - Sodium fluorid	857	Actinospectacin - Spectinomycin	868
ACT.3 - Ibuprofen	468	Actiol - Mecystein	567
Acta - Tretinoin	954	Actiphan - Phenprobamat	733
Actacode - Codein	231	Actiphos	20
Actadol - Paracetamol	704	Actiphyll - Triprolidin	968
Actal (Anh-Mỹ) - Algeldrat	31	Actiplas - Alteplase	39
Actal (Winthrop) - Alexitol sodium	30	Actiprofen - Ibuprofen	468
Act-a-met	18	Actirin - Oxaprozin	684
Actamer - Bithionol	120	Actisan - 5L - Troclosen kali	970
Actamin (Mỹ) - Paracetamol	704	Actisit - Tetracyclin	916
Actamin (Nhật) - Thiamin	924	Actisorbol	20
Actapulgit	18 - 81	Actisoufre	20
Actasal - Cholin salicylat	198	Actispirine - Acetylsalicylic acid	14
Actavix - Cobamamid	229	Actitab - Triprolidin	968
Actcon	18	Actithiol - Carbocistein	153
ACT - D - Dactinomycin	258	Activacin - Alteplase	39
Actebral - Cyprodenat	255	Activase - Alteplase	39
Actemil - Etiofyllin	361	Activelle	20
Acterol forte - Nimorazol	653	Activer - BDD	261
ACTH - Corticotrophin	242	Activin - Nandrolon	631
Aethar - Corticotrophin	242	Activir - Aciclovir	16
(Act) - HIB	19	Activon	20
Acthiol - Mecystein	567	Actocortin - Hydrocortison	458
Actholain - Tetracosactid	916	Actol (Đức, Mỹ) - Niflumic acid	650
Acti 5	19	Actol (Tây Ban Nha) - Morniflumat	619
Aethrel - Corticorelin	240	Actomin - Citicolin	210
Acticarbine	19	Acton - Corticotrophin	242
Acticolin - Citicolin	210	Actonalt - Algeldrat	31
Acticort - Hydrocortison	456	Actonel - Residronat Na	21 - 824
Actiderm - Desoximetason	272	Actoramim	21
Actidil - Triprolidin	968	Actosin - Buclasedin	129
Actidilon - Triprolidin	968		

Actosolv - Urokinase	984	Adagel - Algeldrat	31
Actovegin	21	Adalat - Nifedipin	648
Aktovegin	21	Adalin - Carbromal	155
Actozine - Phenprobamat	733	Adamon - Ciclonium bromid	202
Actraphan HM - Insulin	481	Adamycin - Erythromycin	344
Actrapid - Insulin	482	Adancor - Nicorandil	646
Actrapid Beef - Insulin	482	Adanon - Methadon	588
Actrapid HM - Insulin	481	Adantol - Isothipendyl	498
Actrapid HM Penfill- Insulin	481	Adapalen	21
Actrapid MC - Insulin	482	Adapalène	21
Actrapitard MC - Insulin	482	Adaphol Linctus - Pholcodin	738
Actron	21	Adapin - Doxepin	318
Actron - Paracetamol	704	Adapress - Nifedipin	648
Actroneffic - Ketoprofen	513	Adaquin - Quinidin	801
Actrope - Corticotrophin	242	Adaquin - Quinin	802
Actuapen - Metampicilin	585	Adase - Hyaluronidase	453
Actulin - Repaglinid	811	Adasept - Triclosan	959
Actuss - Pholcodin	738	Adasone - Prednison	768
Actybaryte - Bari sulfat	91	Ada Tabs - Dihydroxyalumin aminoacetat	298
Actyl - Acetylcystein	12	Adavin - Nicergolin	644
Actylise - Alieplase	39	Adazine - Triflupromazin	961
Actyron - Thyrotrophin	931	Adcadina - Cefalexin	164
ACU - Dyne - Povidon - iod	762	Adcortyl - Triamcinolon	954
Acugrain - Pizotifen	754	Adcortyl A - Triamcinolon	954
Acuilix	21	Addex - Tham - Trometamol	971
Acuitel - Quinapril	800	Addi-K - Kali (muđi)	761
Acular - Ketorolac	21 - 513	Addisomnol - Carbromal	155
Acumen - Deanol	262	Additiva - Vitamin phđi hợp	1013
Acuo Godabion B12 - Hydroxocobalamin	461	Additiva C Vit - Ascorbic acid	74
Acuotricina - Amoxicilin	55	Additiva Calci - Ca carbonat	139
Acupan - Nefopam	635	Adebit - Buformin	130
Acupin - Aspirin	14	Adecol - Acetiromat	11
Acuprel - Quinapril	800	Adecut	265
Acupril - Quinapril	800	Adekin - Amantadin	42
Acutil - Levoglutamid	531	Ađel - Clarithromycln	212
Acutil - S - Aceglutamid	8	Ađelir (Nhât) - Promidic acid	751
Acutran	44	Ađelir (Nhât) - Ubidecarenon	977
Acutrim - Phenylpropanolamin	736	Adelmintex - Piperazin	745
ACVTP - Aciclovir	16	Ađelphane	22
Acyclin - Cyclandelat	251	Ademetionjn	22
Acyclo GTP, Acycloguanosine - Aciclovir	16	Ademln	22
Acyclo V - Aciclovir	16	Adena-C	22
Acyclovir	16	Adenaron - Carbazochrom	151
Acyclovir (NO) - Alieplase	39	Adenil - Adenosin phosphat	22
Acygoxine - Acetyldigoxin	13	Adenin	22
Acyl - Acyclovir	16	Adenocard - Adenosin	22
Acyilanil - Acetyldigoxin	13	Adenock - Allopurinol	35
Acylopyrin - Acetylsalicylic acid	14	Adenocor - Adenosin	22
Acyrax - Aciclovir	16	Adenoplex	22
Acystein - Acetylcystein	12	Adenoscan - Adenosin	22
Acystin - Acetylcystein	12	Adenosin	22
Acyvir - Aciclovir	16	Adenosin Phosphat	22
Ada - Phenylephrin	735	Adenosin triphosphat - Triphosadenin	967
Adacal	22	Adenovite - Adenosin phosphat	23
Adactan - Corticotrophin	242		

5'-Adenylic acid - Adenosin phosphat	22	Adofen - Fluoxetin	391
Adenylpyrophosphoric acid - Triphosadenin	967	Adolan - Methadon	588
Adepal	23	Adolkin - Metamazol Na	584
Adepril - Amitriptylin	52	Adolonta - Tramadol	951
Aderman farblos - Phenyl mercuric acetat	736	Adomal - Diflunisal	294
Adermina - Pyridoxin	796	Adomed - Bupranolol	132
Adervit - Pyridoxin	796	Adomiri	146
Adesin - Adenosin	23	Adona - Carbazochrom	23
Adesinon P - Triphosadenin	967	Adonal - Phenobarbital	729
Adesipres - Clonidin	223	Adonamin C - Carbazocrom	151
Adesitrin - Nitroglycerin	657	Adopal - Methyl dopa	595
Adetphos - Triphosadenin	967	Adophyllin - Theophyllin	921
Adevirus - Moroxydin	619	Adostill A - Carbazochrom	151
Adexone - Dexamethason	274	Adphen - Phendimetrazin	727
ADH	71	Adprin - Aspirin	14
Adiabene - Chlorpropamid	195	Adrafinil	23
Adiabetin - Phenformin	728	Adral - Nifuroxazid	651
Adianor - Glicazid	422	Adramyl - Diphenhydramin	305
Adiazin - Sulfadiazin	881	Adrechros - Carbazochrom	151
Adicanil - Lisinopril	539	Adrekar - Adenosin	22
Adiclair - Nystatin	668	Adrenal - Epinephrin	383
Adifax - Dexfenfluramin	277	Adrenalin - Epinephrin	383
Adigal - Lanatosid A	522	Adrenalon	23
Adinazolam	23	Adrenamine - Epinephrin	338
Adipan - Amfepramon	44	Adrenine - Epinephrin	338
Adiparthrol - Dexamfetamin	276	Adrenochrome monosemicarbazone - Carbazochrom	151
Adipex - Phentermin	733	Adrenocorticotropin - Corticotrophin	242
Adiphenin	23	Adrenonum - Adrenalon	23
Adipo II - Phendimetrazin	727	Adrenor - Norepinephrin	661
Adipomin - Fenfluramin	372	Adrenoscan - Iodocholesterol	487
Adiposan - Amfepramon	44	Adrenosem - Carbazochrom	151
Adiposetten N - Cathin	160	Adrenoxil - Carbazochrom	151
Adipost - Phendimetrazin	727	Adrénoxyl - Carbazochrom	151
Adiret - Phenylpropanolamin	736	Adrenutol - Epinephrin	338
Adiret - Acetylsalicylic acid	14	Adreson - Cortison	242
Adiro - Aspirin	14	Adrestat - Carbazochrom	151
Adiuretin SD - Desmopressin	271	Adrevil - Butalamin	134
Adiuvant - Arginin	70	Adriacin - Doxorubicin	319
Adizem - Diltiazem	299	Adriamycin - Doxorubicin	319
Adliv forte	23	Adrianol - Phenylephrin	735
Adlone - Exifon	366	Adriblastina - Doxorubicin	319
ADM - Doxorubicin	319	Adrifane - Cafein	138
Admon - Nimodipin	653	Adrigyl - Colecalciferol	225
Adnephrine - Epinephrin	338	Adrim - Doxorubicin	319
Adnexol - Ichthammol	470	Adrine - Epinephrin	338
A.D.N. "H.B." - Deoxyribonucleic acid	268	Adrocin - Doxorubicin	319
Adnisolone - Prednisolon	766	Adrogeron - Xantiniol nicotinat	1020
A.D.N. Maloy Spinder - Deoxyribonucleic acid	268	Adrolectin - Aminoglutethimid	48
Adobacillin - Ampicilin	58	Adronat - Alendronic acid	30
Adobazone - Carbazochrom	151	Adroyd - Oxymetholon	692
Adobiol - Bufetolol	130	Adrucil - Fluorouracil	391
Adochlorin - Carbazochrom	151	Adryamicin - Doxorubicin	319
Adocor - Captopril	149	ADS - Olsalazin	674
		Adsorbocarpine - Pilocarpin	741

Adsor botears - Povidon	762	Aethisteronum - Ethisteron	358
ADT - Anethol trithion	63	Aethone - Ethyl Orthoformat	359
Aducin - Sodium dibunat	857	Aethoxybenzamidum - Ethenzamid	356
Adulsion KN - Carmellose	157	Aethoxysklerol - Polidocanol	756
Adulsion SL - Methylcellulose	594	Aethroma - Vincamin	1003
Adumbran - Oxazepam	685	Aethyladrianol - Etilefrin	360
Adurix - Clopamid	224	Aethyl dibunas - Sodium dibunat	857
Adursal - Ursodesoxycholic	985	Aethylphenacemidum - Pheneturid	728
Advantan - Methyl prednisolon	597	Aethylphenaceticum - Pheneturid	728
Adventan - Fursultiamin	405	Aetoxysclerol - Polidocanol	756
Adventan - Methylprednisolon	597	Aetoxysklerol - Polidocanol	756
Adversuten - Prazosin	765	Aevit	24
Advil - Ibuprofen	468	222 AF - Paracetamol	704
A.D vit (Tenamyd) - Vitamin A + D	1009	AF Anacin - Paracetamol	704
Aedurid - Edoxudin	328	Afatin - Dexamfetamin	276
Aequamen - Betahistin	107	Afaxin - Retinol	813
Aequiton - Phenazon	726	Afebrin - Paracetamol	704
Aerbron - Proxazol	791	Afebryl - Paracetamol	24
Aero Bec - Beclometason	93	Afema - Fadrozol	367
Aero-Bid - Flunisolid	388	Aféradol - Paracetamol	704
Aerobin - Theophylin	921	AFI-B - Thiamin	924
Aero Bon - Salbutamol	835	Afibrin - Aminocaproic acid	47
Aero CAINE - Benzocain	101	Afidil	24
Aerocef - Cefixim	169	AFI-C - Ascorbic acid	74
Aero Clenil - Salbutamol	835	AFIE - Vitamin E	1011
Aerocrom spray - Sodium cromoglicat	856	AFI - Fluor - Sodium fluorid	857
Aerodiol - Estradiol	349	AFI - Ftalyt - Phtalylsulfathiazol	739
Aerodur T - Terbutalin	909	Afimocil - Ethambutol	355
Aerodyn - Theophylin	921	AFI - Phyllin - Diprophylin	308
Aerogastrol - Diphenylpyralin	307	Afko Dibucaine - Cinchocain	205
Aerolate - Theophylin	921	Aflegan - Ambroxol	42
Aerolin - Salbutamol	835	Afloben - Benzydamin	103
Aerolone - Isoprenalin	496	Aflodac - Sulindac	889
Aeromax - Salmeterol	838	Aflodoren - Alclometason	28
Aeromosol - Mannitol	560	Aflogos - Diflunisal	294
Aeromuc - Acetylcystein	12	Afloqualon	24
Aeron	24	Aflorix - Miconazol	606
Aeropax - Dimeticon	302	Afloxan - Proglumetacin	779
Aeropaxyn - Cromoglicic acid	247	Afloyan - Etofibrat	361
Aeropent - Pentamidin	716	Aflucoson - Dexamethason	274
Aero-Red - Dimeticon	302	Aflukin - Quinin	802
Aeroseb-Dex - Dexamethason	274	Afluon - Azelastin	85
Aeroseb HC - Hydrocortison	456	Afluteston - Fluoxymersteron	392
Aerosilane - Dimeticon	302	Afongan - Omoconazol	675
Aerosol OT - Docucat sodium	313	Afonitum (Đirc) - Aminophylin	49
Aerosporin - Polymyxin B	758	Afonilum (Đirc) - Theophylin	921
Aerotec - Salbutamol	835	Afortin - Retinol	814
Aero THERM - Benzocain	101	Afored Dexa - Dexamethason	274
Aerotrol - Isoprenalin	496	Afpred forte theo - Theophylin	921
Aerovit	24	Afragine - Oxymetazolin	691
Aerrane - Isofluran	494	Afrin - Oxymetazolin	691
Aerugipen - Ticarcilin	933	Afrinol - Pseudoephedrin	792
Aescin	24	Afrolate - Etofenamat	361
Aethaphen - Synephrin	897	Aftab - Triamcinolon	955

Aftate - Tolnaftat	947	Aholit - Chenodeoxycholic acid	183
Afungil - Chlorquinaldol	196	AHP - Oxaceprol	683
Afungin - Sulbentim	879	AHR	317
AGAC - Chloralhydrat	184	A - Hydrocort - Hydrocortison	458
Agaffin (Áo) - Sodium picosulfat	860	Ahyppnon - Bemegrid	96
Agaldog - Dienestrol	290	Aibel D - Lysozym	553
Agapurin - Pentoxifylin	718	AICA - Orazamid	678
Agarolleten - Bisacodyl	116	Aicamin - Orazamid	678
Agasten - Clemastin	214	Aicorat - Orazamid	678
AG Cefotaxim - Cefotaxim	170	Aiglonyl	24 - 890
Agedal - Noxiptilin	667	Aimalinum - Ajmalin	25
Agena - Benzalkonium chlorid	99	AINS	25
Ageroplas - Ditazol	311	Ainscriid - Indometacin	476
Agerpen - Amoxicilin	55	Airbron - Acetylcystein	12
Aggrastat - Tirofiban	940	Airet - Salbutamol	835
Agifutol - Glutathion	425	Airoderm - Tretinoin	954
Agilease - Dipyridamol	309	Airogen - Bismuth todosubgallat	118
Agilona - Oxametacin	684	Airol - Tretinoin	954
Agiolax	24	Airola - Tretinoin	954
Agisten - Clotrimazol	227	Airolacton - Spironolacton	870
Agit - Dihydroergotamin	296	Airomat - Afloqualon	24
Aglicem - Tolbutamid	945	Airomir - Salbutamol	835
Aglumin	356	Airtal - Aceclofenac	8
Aglunat - Lantosid	522	Air-x	25
Aglycid - Tolbutamid	945	Airum - Fenoterol	373
Agofell - Diisopromin	298	Aiselazine - Hydralazin	453
Agofenac - Diclofenac		Aisemide - Furosemid	404
Agofollin - Estradiol	349	AITIS - Erythromycin	344
Agolanid - Acetyldigoxin	13	Aitruran - Trichlormethiazid	958
Agolene - Dimenhydrinat	300	Ajan - Nefopam	635
Agopton - Lansoprazol	523	Ajatin (Sfofa) - Benzalkonium bromid	102
Agostilben - Diethylstilbestrol	291	Ajatin (Slovakofarma) - Benzododecinium chlorid	102
Agovirin (viên nén) - Methyltestosteron	598	Ajicef - Cefpimizol	172
Agovirin (ông tiêm) - Testosteron	914	Ajmalicine - Raubasin	808
Agovirin Depot - Testosteron	914	Ajmalin	25
Agozol - Prenylamin	771	Akabar - Nifuroxazid	651
A-Gram - Amoxicilin	55	Akacin và Akamic - Amikacin	45
Agrastat - Tirofiban	940	Akamin - Minocyclin	611
Agreal - Verapiprid	997	Akamon - Bromazepam	124
Agredamol - Dipyridamol	309	Akarpine - Pilocarpin	741
Agrelin - Anagrelid	62	Akatinol - Memantin	573
Agretik - Ticlopidin	940	Ak. Chlor - Chloramphenicol	184
Agrippol - Dextromethorphan	280	Akacin - Amikacin	45
Agrodin - Dextromethorphan	280	AK-Con - Naphazolin	631
Agrumina - Ascorbic acid	74	AK-Dex - Dexamethason	275
Agrustik - Ascorbic acid	74	AK-Dilate - Phenylephrin	735
Agruvit - Ascorbic acid	74	AK-Homatropine - Homatropin hydrobromid	450
Agrypnat - Phenobarbital	729	Akindex - Dextromethorphan	280
Ag-Sulfodiazina - Sulfadiazin	881	Akindol - Paracetamol	704
Agyrax	567	Akineton - Biperiden	116
Ahanon - Talastin	900	Akinfluid	153
A-H Gel - Algeldrat	31	Akistin - O-Carbamoylphenoxyacetic acid	151
Ahistamin - Tripelennamin	967		
Ahiston - Chlorphenamin	192		

Akistin - Nystatin	668	Alantan - Allantoin	35
Akitan - Benzatropin	100	Alapav - Papaverin	703
Aklonin - Phenamacid	726	Alapril - Lisinopril	539
Aklovir - Aciclovir	16	Alapryl - Halazepam	436
Ak - Mycin - Erythromycin	344	Ala - Scalp - Hydrocortison	456
Akne-Aid Lotion mild - Benzoyl peroxid	102	Alaspan - Chlorphenamin	192
Aknemycin - Erythromycin	344	Ala - Tet - Tetracyclin	916
Aknebon - Tretinoin	954	Alat - Nifedipin	648
Aknecolor - Clotrimazol	227	Alaton - Citicolin	210
Aknederm - Benzoyl peroxid	102	Alatrofloxacin	26
Aknedorm Ery - Erythromycin	344	Alaxa - Bisacodyl	116
AK - Nefrin - Phenylephrin	735	Alaxan	26
Aknefug - Benzoyl peroxid	102	Albacide - Benzyl benzoat	103
Aknefug E - Erythromycin	344	Albacom - Albendazol	26
Aknemago - Erythromycin	344	Albacort - Triamcinolon	954
Akne-mycin - Erythromycin	344	Albadry - Novobiocin	666
Aknemin - Minocyclin	611	Albalon - Naphazolin	26 - 631
Akne Puren - Minocyclin	611	Albalon A	26
Akne-Pyodron - Tetracyclin	916	Albamylin Calcium (hỗc Sodium)- Novobiocin	666
Akneroxid - Benzoyl peroxid	102	Albatran - Papaverin	703
Aknex - Benzoyl peroxid	102	Albaxin - Bacampicilin	88
Aknin - Erythromycin	344	Albey	26
Aknoten - Tretinoin	954	Albego - Camazepam	146
AK - Pentolate - Cyclopentolat	253	Alben - Albendazol	26
AK - Pred - Prednisolon	767	Albendazol	26
Akrinol - Acrisorcin	18	Albendil - Albendazol	26
Akrinor (+ Theodrenalin) - Cafedrin	138	Albendol - Albendazol	26
Akrinor (+ Cafedrin) - Theodrenalin	920	Alber-T - Tolnaftat	947
Akritoin - Furazidin	403	Albert Tiafen - Thiaprofenit	932
Aksil - Benzoyl peroxid	102	Albenza - Albendazol	26
Aksoderm - Vitamin A	1009	Albezol - Albendazol	26
Ak - Sulf - Sulfacetamid	880	Albicar - Levocarnitin	529
Ak - Taine - Proxymetacain	792	Albicort 10 - Triamcinolon	955
Ak - Tate - Prednisolon	767	Albiotic - Lincomycin	536
Aktedron - Amfetamin	44	Albiotin	216
Aktibol - Cobamamid	229	Albistat - Miconazol	606
Aktiferrin - Sắt II sulfat	377	Albocresil - Policresulen	756
Aktil - Auranofin	82	Albon - Sulfadimethoxin	881
Aktob - Tobramycin	942	Alborina - Roxithromycin	831
Ak - Tracin - Bacitracin	89	Albothyl - Policresulen	756
Aktren - Ibuprofen	468	Albox - Acetazolamid	10
Akutol - Nitrofurat	656	Albucid - Sulfacetamid	880
Ak - Zol - Acetazolamid	10	Albumer - Albumin huyết tương người	27
Akvavimin	26	Albumin huyết tương người	27
Ak-Zol - Acetazolamid	10	Albumin - KGCC - Albumin huyết tương người	27
AL 400 - Albendazol	26	Albumor - Albumin huyết tương người	27
Ala - Cort - Hydrocortison	456	Albunosol 5%	27
Alaceprin	26	Albutein - Albumin (người)	27
Alagyl - Clemastin	214	Albutain 20% - Protein, Na caprylat, Na acetyl tryptaphan (dịch truyền)	835
Alamin forte - Moriamin	618	Albyl - Acetylsalicylic acid	14
Alamon - Hydroxyzin	463		
Alamycin - Oxytetracyclin	694		
Alanetorin - Aldioxa	29		
Alanin	26		
Alanta và Alantac - Aldioxa	29		

Alby - Seltes - <i>Acetylsalicylic acid</i>	15	Aldezol - <i>Metronidazol</i>	604
Alca - <i>Alcloxa</i>	28	Aldimate - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	298
Alcacyl (<i>Ngoài da</i>) - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Aldinamid - <i>Pyrazinamid</i>	795
Alcacyl (<i>Hầu môn</i>) - <i>Carbasalat calci</i>	151	Aldioxa	29
Alcaine - <i>Proxymetacain</i>	792	Aldipin - <i>Nifedipin</i>	648
Alcap - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	298	Aldizem - <i>Diltiazem</i>	289
Alcaphor - <i>Trometamol</i>	971	Aldoacne - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Alcef - <i>Cefazolin</i>	167	Aldobronquial - <i>Salbutamol</i>	835
Alcep - <i>Cefradin</i>	173	Aldochlor	29
Alcephin - <i>Cefalexin</i>	163	Aldocorten - <i>Aldosteron</i>	30
Alcid - <i>Algeldrat</i>	31	Aldocortin - <i>Aldosteron</i>	30
Alcid SCD - <i>Almagat</i>	36	Aldocumar - <i>Warfarin</i>	1018
Alcid V	28	Aldol - <i>Decolgen</i>	263
Alcin - <i>Erythromycin</i>	344	Aldolor - <i>Paracetamol</i>	704
Alcipro - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Aldomet - <i>Methyldopa</i>	595
Alcixan - <i>Alaxan</i>	26	Aldométil - <i>Methyldopa</i>	595
Alcizon - <i>Cefazolin</i>	167	Aldomin - <i>Methyldopa</i>	595
Alcizon (<i>Án Đò</i>) - <i>Ceftriaxon</i>	175	Aldonazon - <i>Carbazochrom</i>	151
Alclofenac	28	Aldonitric - <i>Nitroglycerin</i>	657
Alclometason	28	Aldonorm	29
Alclox - <i>Cloxacilin</i>	227	Aldopren - <i>Methyldopa</i>	595
Alcloxa	28	Aldopur - <i>Spirocholacton</i>	870
Alcoban - <i>Flucytosin</i>	385	Aldoril	30 - 666
Alcobon - <i>Flucytosin</i>	385	Aldoron - <i>Nimesulid</i>	652
Alcoholstop - <i>Disulfiram</i>	311	Aldospirone - <i>Spirocholacton</i>	870
Alcomycin - <i>Gentamicin</i>	414	Aldospray Analg - <i>Mabuprofen</i>	555
Alcon Efrin - <i>Phenylephrin</i>	735	Aldosteron	30
Alconefrin - <i>Phenylephrin</i>	735	Aldrin - <i>Almagat</i>	36
Alcopar - <i>Bephentum hydroxynaphtoat</i>	105	Aldrisone - <i>Endrison</i>	333
Alcorim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Aldrox - <i>Algeldrat</i>	31
Alcos - Anal - <i>Sodium Morrhunat</i>	859	Alebran - <i>Pyritinol</i>	797
Alcotela - <i>Metadoxin</i>	583	Alecor - <i>Eprozolol</i>	341
Alcotene - <i>Metadoxin</i>	583	Alegysal - <i>Pentrolact</i>	713
Alcotricina - <i>Tyrothricin</i>	975	Alemoxan - <i>Clozapin</i>	228
Alcotrim F - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Alendor - <i>Alendronic acid</i>	30
Alcuronium Chlorid	28	Alendronic acid	30
Alcysten - <i>Cytarabin</i>	256	Alendros - <i>Alendronic acid</i>	30
Alda - <i>Aldioxa</i>	29	Alene - <i>Epimestrol</i>	338
Alda (<i>Thái Lan</i>) - <i>Albendazol</i>	26	Alentin - <i>Carbutamid</i>	155
Aldace - <i>Spirocholacton</i>	870	Alenpam - <i>Oxazepam</i>	685
Aldactazine	28	Alepaforte - <i>Silibinin</i>	850
Aldactazide	29	Alepsal	30
Aldactone (BM) - <i>Kali canrenoat</i>	148	Aleran	30
Aldactone (Searle) - <i>Spirocholacton</i>	870	Alercrom - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Aldacton A - <i>Spirocholacton</i>	870	Afercur - <i>Clemizol</i>	215
Aldadiene potassium - <i>Kali canrenoat</i>	148	Alerday 60 - <i>Fexofenadin</i>	378
Aldara - <i>Imiquimod</i>	473	Alerfrin - <i>Oxymetazolin</i>	691
Aldarone - <i>Amiodaron</i>	51	Alergenol - <i>Histamin</i>	448
Aldazine - <i>Thioridazin</i>	928	Alergist - <i>Terfenadin</i>	910
Aldazol (CTDPDL) - <i>Albendazol</i>	26	Alergitrat - <i>Chlorpheniramin</i>	192
Aldecin - <i>Beclometason</i>	93	Alergon - <i>Chlorphenamin</i>	192
Aldecina - <i>Beclometason</i>	93	Alerid - <i>Cetirizin</i>	181
Alderm - <i>Alcimetason</i>	28	Alerion - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Aldesteukin	29	Alerkin - <i>Astemizol</i>	77

Alerlisin - <i>Cetirizin</i>	181	Alfatidine - <i>Citicolin</i>	210
Alermal - <i>Astemizol</i>	77	Alfatil - <i>Cefaclor</i>	162
Alermine - <i>Chlorphenamin</i>	192	Alfatrofin - <i>Corticotrophin</i>	242
Alermizol - <i>Astemizol</i>	77	Alfa-Trofodermin - <i>Clostebol</i>	226
Alerset - <i>Cetirizin</i>	181	Alfavinca - <i>Vincamin</i>	1003
Alertasa - <i>Pyridoxin</i>	796	Alfena - <i>Flufenamic acid</i>	386
Alertin - <i>Loratadin</i>	547	Alfenon - <i>Interferon alpha</i>	484
Aleryl - <i>Diphenhydramin</i>	305	Alfenta - <i>Alfentanil</i>	31
Alesion - <i>Epinastin</i>	338	Alfentanil hydrochlorid	31
Alesten - <i>Sulfacetamid</i>	880	Alferon - <i>Interferon alfa</i>	484
Alestol - <i>Astemizol</i>	77	Alficetin - <i>Colistin</i>	236
Aletor - <i>Bromhexin</i>	125	Alficetyn - <i>Chloramphenicol</i>	184
Aleudrine - <i>Isoprenalin</i>	496	Alfida - <i>Amoxicilin</i>	55
Aleukon - <i>Chlornaphazin</i>	190	Alfimid - <i>Glutethimid</i>	426
Alevaire - <i>Tyloxapol</i>	975	Alflorone - <i>Fludrocortison</i>	385
Aleve - <i>Naproxen</i>	632	Alflucoz - <i>Fluconazol</i>	384
Alex - <i>Dextromethorphan</i>	280	Alfocyllin - <i>Pheneticilin</i>	727
Alex - <i>Zecol</i>	1027	Alfospas - <i>Tiropramid</i>	940
Alexan - <i>Cytarabin</i>	256	Alfoxil - <i>Amoxicilin</i>	55
Alexin - <i>Cefalexin</i>	163	Alfuran - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Alexitol Sodium	30	Alfuzol - <i>Alfuzosin</i>	31
Alezole - <i>Albendazol</i>	26	Alfuzosin hydrochlorid	31
Alfa - <i>Naphazolin</i>	632	Algafan - <i>Dextropropoxyphen</i>	281
Alfabetal - <i>Labetalol</i>	519	Algaho - <i>Aspirin</i>	14
Alfabios - <i>Fluocinolon</i>	388	Algamon - <i>Salicylamid</i>	837
Alfacalcidol	30	Alganex - <i>Tenoxicam</i>	907
Alfacef - <i>Ceftazidim</i>	174	Alganpar - <i>Piroxicam</i>	752
AlfaC - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Algast - <i>Maalox</i>	555
Alfacet - <i>Cefaclor</i>	152	Algefit - <i>Diclofenac</i>	287
Alfa - Chimo - <i>Chymotrypsin</i>	200	Algeldrat	31
Alfa - <i>Chymotrypsin Spofa - Chymotrypsin</i>	200	Algesal - <i>Diethylamin salicylat</i> (+ <i>Myrtecain</i>)	281
Alfacid - <i>Rifabutin</i>	819	Algesal suractivé	32
Alfacillin - <i>Pheneticilin</i>	727	Algiamida - <i>Suprofen</i>	893
Alfacol - <i>Vitamin E</i>	1011	Algiasdin - <i>Suprofen</i>	893
Alfacorton - <i>Hydrocortison</i>	456	Algi-B	32
Alfa D3 - <i>Alfacalcidol</i>	30	Algicortis - <i>Hydrocortison</i>	456
Alfad - <i>Alfacalcidol</i>	30	Algifene - <i>Ibuprofen</i>	468
Alfadat - <i>Nifedipin</i>	648	Algil - <i>Pethidin</i>	724
Alfadelta - <i>Alfacalcidol</i>	30	Algimesil - <i>Nimesulid</i>	652
Alfadryl - <i>Moxastin</i>	620	Algina - <i>Paracetamol</i>	704
Alfa - - <i>Fluorone - Fludrocortison</i>	385	Alginina - <i>Paracetamol</i>	704
Alfakinasi - <i>Urokinase</i>	984	Alginor - <i>Cimetropium bromid</i>	205
Alfamet - <i>Methyldopa</i>	595	Algiospray - <i>Picolamin</i>	741
Alfa Monovit - <i>Retinol</i>	813	Algipan	32
Alfamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Algiprofen - <i>Ketoprofen</i>	513
Alfapsin - <i>Chymotrypsin</i>	200	Algiquin - <i>Hydroquintidin</i>	459
Alfar - <i>Ibuprofen</i>	468	Algisan - <i>Ibuprofen</i>	468
Alfarol - <i>Alfacalcidol</i>	30	Algisedal - <i>Pacadol</i>	698
Alfasalin - <i>Ampicilin</i>	58	Algitec - <i>Cimetidin</i>	204
Alfasilin - <i>Ampicilin</i>	58	Algitrat - <i>Piroxicam</i>	782
Alfason - <i>Hydrocortison</i>	457	Alglucerase	32
Alfasporen - <i>Cefulexin</i>	165	Alglyn - <i>Dihydroxyaluminium acetat</i>	298
Alfaspoven - <i>Cefulexin</i>	165	Algo - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Alfatar - <i>Retinol</i>	814		

Algo Bebe - Aspirin	14	Alkafen cough - Paracetamol + doxylamin + dextromethorphan + pseudoephedrin	34
Algobene - Aspirin	14	Alkaloids, Veratrum - Alkavervir	34
Algobaz - Mecobalamin	567	Alkaloverit - Fytic acid	406
Algocetil - Sulindac	889	Alkam - Dihydroxyaluminium aminoacetat	298
Algocor - Benzodaron	101	Alkamiat - Ca carbonat	139
Algocor - Gallopamid	409	Alkanol - Troxerutin	972
Algocratine	32	Alka-seltzer - Aspirin	14 - 34
Algofen - Ibuprofen	468	Alkasodin	34
Algolider - Nimesulid	652	Alkavervir	34
Algolysine - Methadon	588	Alkénide - Poloxamer	757
Algomol - Paracetamol	704	Alkeran - Melphalan	572
Algoneurina - Thiamin	924	Alkets - Ca carbonat	139
Algopent - Pentazocin	717	Alkonium bromide - Carbaethopendecin bromid	150
Algophenyl - Cinchophen	206	Allamicin - Oxytetracyclin	695
Algopriv	308	Allantoin	35
Algospray - Picolamin	741	Alledryl - Diphenhydramin	305
Algotrex - Nifenazon	649	Allegra - Fexofenadin	378
Algotropyl à la prométhazine	32	Allegron - Nortriptylin	665
Algoverine - Phenylbutazon	734	Allerbid - Chlorphenamin	192
Alhydex - Glutaral	425	Aller - chlor - Chlorphenamin	192
Aliaron D 10 - Thiamin	924	Allercet - Cetirizin	181
Alibendol	32	Allercorb	74
Alicopin	32	Allercrom - Cromoglicic acid	247
Alidase - Hyaluronidase	453	Allercur - Clemizol	215
Alidine - Anileridin	64	Allerdryl - Diphenhydramin	305
Alidor - Aspirin	14	Allerest (Thuốc nhỏ mắt) - Naphazolin	631
Alimazine - Alimemazin	33	Allerest (Thuốc nhỏ mũi) - Oxymetazolin	691
Alimemazin	33	Allergan (Italia) - Diphenhydramin	305
Alimex - Alimemazin	33	Allergan (Thụy Sĩ) - Mepyramin	578
Alimex - Algeldrat	31	Allergan Betagan - Levobunolol	528
Alin - Albendazol	25	Allergan Eye wash - Benzalkonium	99
Alinam - Chlormezanon	189	Allergan Vistacin - Gentamicin	414
Alinamin - Prosultiamin	789	Allergefon - Carbinoxamin	152
Alinamin F- Fursultiamin	405	Allergens fort	147
Alinol - Allopurinol	35	Allergex - Chlorphenamin	192
Alinor - Atenolol	78	Allergin (Thụy Sĩ) - Chlorphenamin	192
Aliopin	32	Allergin (Na Uy) - Diphenhydramin	305
Alipase	33 - 701	Allergina - Diphenhydramin	305
Aliphapat - Serrapeptase	847	Allergipuran - Bufexamac	130
Aliporina - Cefaloridin	165	Allergisan - Chlorphenamin	192
Aliseum - Diazepam	283	Allerglobuline	424
Alitretinoïn	33	Allergo COMOD - Cromoglicic acid	247
Alisobumalum - Butalbital	134	Allergocrom - Cromoglicic acid	247
Alius - Dimetotiazin	303	Allergodin - Azelastin	85
Ali Veg - Cinzidin	204	Allergy - Chlorpheniramin	192
Alivio - Thiamin	924	Allergy Drops - Naphazolin	631
Aliviomas - Naproxen	632	Allerjin - Diphenhydramin	305
Alivosin - Indometacin	475	Allerkif - Ketotifen	514
Alizaprid	34	Allerlene - Alimemazin	33
Alkabutazone - Phenylbutazon	734	Allermax - Diphenhydramin	305
Alkadil - Captopril	149	Allermin (XNDP 25) - Contac	238
Alkagel - Algeldrat	31	Allermine - Chlorpheniramin	192
Alkafen - Paracetamol	34		

Allernix - <i>Diphenhydramin</i>	305	Allural - <i>Allopurinol</i>	35
Allerpant - <i>Clemizol</i>	215	Allurit - <i>Allopurinol</i>	35
Allerphost - <i>Fexofenadin</i>	378	Allutex - <i>Cetirizin</i>	181
Allerplus - <i>Terfenadin</i>	910	Allvoran - <i>Diclofenac</i>	287
Allersan - <i>Chlorphenamin</i>	192	Allylbarbital - <i>Butalbital</i>	134
Allerset - <i>Cetirizin</i>	181	Allylestrenol	36
Allersin F - <i>Chlorphenamin</i>	192	Allylproid - <i>Oxapium iodid</i>	684
Allersol - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Almaca	36
Allerstat - <i>Fexofenadin</i>	378	Almacarb - <i>Hydrotalcit</i>	460
Allertab - <i>Chlorphenamin</i>	192	Almacid - <i>Almagat</i>	36
Allertec - <i>Cetirizin</i>	181	Almagat	36
Allerzin - <i>Diphenylpyralin</i>	307	Almagel	36
Allisa - <i>Bội tói</i>	945	Almalox	36
Allithera - <i>Allithera oil</i>		Almarl - <i>Arotinolol</i>	72
Allium sativum - <i>Tỏi</i>	945	Almasi	36
Allo-300 - <i>Allopurinol</i>	35	Almasilat	36
Allo Abz - <i>Allopharinol</i>	35	Almax - <i>Almagat</i>	36
Allo-basan - <i>Allopurinol</i>	35	Almay Chap Cream - <i>Allantoin</i>	35
Allobeta - <i>Allopurinol</i>	35	Almazine - <i>Lorazepam</i>	547
Alloca - <i>Ornoprostil</i>	679	Almefrin - <i>Phenylephrin</i>	735
Allochol	35	Almeta - <i>Alclometason</i>	28
Allochrysiné	35	Almetamin	36
Alloclamid	35	Almetex - <i>Carbazochrom</i>	151
Allocor (<i>Viên nén</i>) - <i>Acetyldigoxin</i>	13	Almevax	37
Allocor (<i>Đức - thuốc tiêm</i>) - <i>Digoxin</i>	295	Almide - <i>Lodoxamid</i>	543
Allocor (<i>Đức</i>) - <i>Lanatosid C</i>	522	Alminate - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	298
Allocort - <i>Hydrocortison</i>	456	Alminoprofen	37
Allo-Efeka - <i>Allopurinol</i>	35	Alminth	26
Alloferin - <i>Alcuronium chlorid</i>	38	Almiral - <i>Diclofenac</i>	287
Allomalenic acid - <i>Fumaric acid</i>	403	Almitrin	37
Allo-Gry - <i>Allopurinol</i>	35	Almizol - <i>Astemizol</i>	77
Allogut - <i>Allopurinol</i>	35	Almocarpine - <i>Pilocarpin</i>	741
Allohexal - <i>Allopurinol</i>	35	Almocetamide - <i>Sulfacetamid</i>	880
Allohexan - <i>Allopurinol</i>	35	Almodan - <i>Amoxicillin</i>	55
Allonol - <i>Allopurinol</i>	35	Almopoh - <i>Ampicillin</i>	58
Allop Gry - <i>Allopurinol</i>	35	Almuth I - <i>Bismuth aluminat</i>	117
Allopin - <i>Allopurinol</i>	35	Almyderm - <i>Diethylamin salicylat</i>	291
Alloprim - <i>Allopurinol</i>	35	Alnert - <i>Bifemelan</i>	113
Alloprin - <i>Allopurinol</i>	35	Alodan - <i>Pethidin</i>	724
Allopropylbarbital - <i>Aprobarbital</i>	69	Alodont	37
Allopur - <i>Allopurinol</i>	35	Alodorm - <i>Nitrazepam</i>	655
Allo-Puren - <i>Allopurinol</i>	35	Aloès - <i>Aloe vera</i>	38
Allopurin - <i>Allopurinol</i>	35	Aloe vera	38
Allopurinol	35	Aloferin - <i>Alcuronium chlorid</i>	28
Allopydin - <i>Alclofenac</i>	28	Alofran - <i>Clofibric acid</i>	221
Aloratip - <i>Atiopurinol</i>	35	Aloginan - <i>Clemastin</i>	214
Alloremed - <i>Allopurinol</i>	35	Aloglutamol - <i>Potassium glucaldrat</i>	761
Allostad - <i>Allopurinol</i>	35	Alohgel - <i>Algeldrat</i>	31
Allo Uerik - <i>Allopurinol</i>	35	Aloid - <i>Miconazol</i>	606
Allo von ct - <i>Allopurinol</i>	35	Alokreen - <i>Algeldrat</i>	31
Allozym - <i>Allopurinol</i>	35	Alol - <i>Acebutolol</i>	6
Allpargin - <i>Allopurinol</i>	35	Alomen	174
Allsan C - <i>Vitamin C</i>	74	Alomide - <i>Lodoxamid</i>	543
Alltazen	36	Alondra - <i>Paramethason</i>	706

Alongamicina - Ampicilin	58	Alphalin - Retinol	813
Alongapen - Fibracilin	378	Alpha Lipon - Thioctic acid	926
Alopam - Oxazepam	685	Alphamex - Methyl dopa	595
Aloperidin - Haloperidol	437	Alphamin (Nhật Bản) - Clemastin	214
Aloperidolo - Haloperidol	437	Alphamin (Mỹ) - Hydroxocobalamin	460
Aloplexil - Minoxidil	611	Alphamine - Midodrin	609
Aloplexin và Alopexy - Minoxidil	611	Alphamox - Amoxicilin	55
Aloplastine	38	Alphanarcine - Serrapeptase	847
Alopresin - Captopril	149	Alphanate - Octocog Alfa	670
Aloprol - Salbutamol	835	Alphaparin - Certoparin Na	180
Alopron - Allopurinol	35	Alphapres - Hydralazin	453
Aloquin - Monobenzon	617	Alphaprodin	38
Aloral - Allopurinol	35	Alphapsor - Dithranol	311
Alositol - Allopurinol	35	Alpharazen - Serrapeptase	847
Alostil - Minoxidil	611	Alpharazin - Mesalazin	581
Alotano - Halothan	438	Alpharedisol - Hydroxocobalamin	460
Alotec - Orciprenalin	678	Alpharnacin - Serratiopeptidase	847
Alovamin - Vitamin + khoáng	1014	Alpha-Ruvite - Hydroxocobalamin	460
Alovir - Aciclovir	16	Alpha - Tocopheryl acetate - Vitamin E	1011
Aloxidil - Minoxidil	611	Alphatrex - Betamethason	109
Aloxiprin	38	Alphavibolex - Thioctic acid	926
Aloxyn - Oxyquinolin	694	Alphosyl	38
Alpagelle - Miristalkontum chlorid	612	Alphrin Enalapril	331
Alpamed - Spironolacton	870	Alpřdem	38
Alpen (Lederle) - Ampicilin	58	Alpiny - Paracetamol	704
Alpen (SCE) - Pheneticilin	727	Alpirin	39
Alpha VIII - Octocog Alpha	670	Alpitropid	39
Alpha-Acetyldigoxinum - Acetyldigoxin	13	Alplax - Alprazolam	39
Alpha-Amylase - Amylase, Alpha	61	Alpoxen - Naproxen	632
Alpha 1-Antitrypsin	38	Alpralid - Alprazolam	39
Alphabrome - Bromisoval	126	Alprax - Alprazolam	39
Alphacalcidónin - Alphacalcidol	30	Alpraz - Alprazolam	39
Alpha Chymar - Chymotrypsin	200	Alprazolam	39
Alpha - Chymocutan - Chymotrypsin	200	Alprenolol	39
Alpha - Chymolean - Chymotrypsin	200	Alpress - Prazostin	765
Alpha - Chymotrase - Chymotrypsin	200	Alprim và Alprimol - Trimethoprim	965
Alpha - Chymotrypsin - Chymotrypsin	200	Alprofen - Naproxen	632
Alphachymotrypsin Choay - Alphachymotrypsin	200	Alpronax - Alprazolam	39
Alphacilina - Pivampicilin	754	Alpuric - Allopurinol	35
Alphacin - Ampicilin	58	Alprostadi	39
Alphacortison - Hydrocortison	456	Alprox - Alprazolam	39
Alphacutanée - Chymotrypsin	200	Alquam - X - Benzoyl peroxid	102
Alpha D ₃ - Alfalcacitol	30	Alquen - Ranitidin	807
Alphaderm - Hydrocortison	456	Alquin - Gel - Tretinon	954
Alphadopa - Methyl dopa	595	Al-R6 và Al-R12 - Chlorphenamin	192
Alphadrate - Urea	982	Alraad - Metixen	600
Alphadrol - Fluprednisolon	393	Alredase - Tolrestat	948
Alphaferon - Interferon alfa 2a	484	Alreumat - Ketoprofen	513
Alphaflam - Thioctic acid	926	Alrex - Loteprednol	549
Alphagan - Brimonidin	122	Alrheumat - Ketoprofen	513
Alphagan P - Brimonidin	122	Alrhumat - Ketoprofen	513
Alphakinase - Urokinase	984	Alrin - Oxymetazolin	691
Alpha Leo - Alphacalcidol	30	Alsactid	39
		Alsadorm - Doxylamin	321

Alsanate - Gefarnat	412	Al-U-Creme - Algeldrat	31
Alseroxylon	39	Aluctyl	520
Alsoben - Misoprostol	613	Aludrin - Isoprenalin	496
Alsten - Astemizol	77	Aludrox - Algeldrat	31
Alsucral - Sucralfat	877	Aludrox - Maalox	555
Altabactina - Furaltadon	403	Aludyal - Algeldrat	31
Altace - Ramipril	806	Alufenagin - Alclofenac	28
Altacef - Cefuroxim	176	Alufibrat - Clofibrac acid	221
Altacet - Hydrotalcit	460	Alugel - Algeldrat	31
Altacite - Hydrotalcit	460	Alugelibys - Algeldrat	31
Altafur - Furaltadon	403	Alugon simple - Algeldrat	31
Altat - Roxatidin	831	Alujel - Algeldrat	31
Altac - Cetirizin	181	Aluline - Allopurinol	35
Alteesyrup - Zecol	1027	Alumasal - Salicylamid	837
Alten - Tretinoin	954	Alumate HC - Hydrocortison	456
Alteplase	39	Alumetosin - Alclofenac	28
Alteporina - Cefminox	169	Alumina	40
Alternagel - Algeldrat	31	Aluminim - Aluphosgel	41
Altesona - Cortison	243	Aluminium carbonat, Basic	40
Altex - Spironolacton	870	Aluminium glyfibrate - Clofibrac acid	221
Altex cough - Dextromethorphan	280	Aluminium clofycinat - Dihydroxyaluminium aminoacetat	298
Althiazide - Altizid	40	Aluminium (oxyde d') Hydraté - Algeldrat	31
Althose - Methadon	588	Aluminium bismuth oxide - Bismuth aluminat	117
Althrocin S - Erythromycin	344	Aluminium hydroxide sulfate, hydrate - Magaldrat	557
Alti. Alprazolam - Alprazolam	39	Aluminium phosphat	40
Altiazem - Diltiazem	299	Alunex - Chlorphenamin	192
Altizem - Diltiazem	299	Alupent - Orciprenalin	678
Altilev - Nortriptylin	665	Aluphos - Aluminium phosphat	40
Altim - Cortivazol	243	Aluphosgel	40 - 41
Altimina - Fencamin	371	Aluphosphagel	40
Altinal - Amobarbital	54	Alupir - Acetylsalicylic acid	14
Altiva - Fexofenadin	378	Alupirin - Acetylleucin	13
Altizid	40	Alurate - Aprobarbital	69
Altocen - Loperamid	545	Alusal - Algeldrat	31
Altociclina - Tetracyclin	916	Alusi - Nhóm hydroxyd + trisilicat	555
Altocillin - Pheneticillin	727	Alusorb - Algeldrat	31
Altocor - Heptaminol	444	Alusulin - Sucralfat	877
Altodin - Cyproheptadin	255	Alu-Tab - Algeldrat	31
Altodor - Etamsylat	354	Aluzine - Furosemid	404
Altofen - Alfuzosin	31	Alvadermo - Fluocinolon acetamid	388
Altol - Atenolol	78	Alvedon - Paracetamol	704
Altopred - Prednison	768	Alven - Tribenosid	957
Alto-Pred LA-100 - Prednisolon	767	Alven - Diosmin	305
Alto-Pred Soluble - Prednisolon	767	Alveofact - Bovactant	122
Altosone - Mometason	616	Alveolex - Acetylcystein	12
Altracin - Bacitracin	89	Alveoten - Nelttenexin	636
Altramet - Cimetidin	204	Alverin	41
Altren - Acemetacin	8	Alvesin	41
Altrenogest	40	Alvinine - Xenysalat	1021
Altretamin	40	Alvityl Sirop	41
Altris - Potassium glucaldrat	761		
Alubifar - Almasilat	36		
Alu-Cap - Algeldrat	31		
Alucol - Algeldrat	31		

Alvofact - Bovactant	122	Ambramen	42
Alvonol MR - Strophantin-K	876	Ambramicina - Tetracyclin	916
Alxiolyl - Diazepam	284	Ambramycin - Tetracyclin	916
Alyrane - Enfluran	333	Ambril - Ambroxol	42
Alygesal	42	Ambritan- Cobamamid	229
Alzental - Albendazol	26	Ambro - Ambroxol	42
Alzine - Cetirizin	181	Ambrobene - Ambroxol	42
Alzolam - Alprazolam	39	Ambrobeta - Ambroxol	42
Alzon - Alprazolam	39	Ambrofur - Ambroxol	42
Alzytec - Cetirizin	181	Ambro - Hexal - Ambroxol	42
AM 73 - Amoxicilin	55	Ambroksol - Ambroxol	42
Ama	42	Ambrol - Ambroxol	42
Amabagyl - Diiodohydroxyquinolin	298	Ambrolan - Ambroxol	42
Amadol - Tramadol		Ambrolitic - Ambroxol	42
Amagesan - Amoxicilin	55	Ambrolitic - Hexal - Ambroxol	42
Amalium - Flunarizin	387	Ambroloes - Ambroxol	42
Amalmare - Dimenhydrinat	300	Ambromucil - Ambroxol	42
Amandelzuur Urotainer 1% - Mandelic acid	560	Ambron - Ambroxol	42
Amanta - Amantadin	42	AMBROP - Ambroxol	42
Amantadin	42	Ambrosan - Ambroxol	42
Amantan - Amantadin	42	Ambrosol - Ambroxol	42
Amarel - Glimepirid	422	Ambroten - Ambroxol	42
Amarin - Lansoprazol	523	Ambroxin - Ambroxol	42
Amaryl - Glimepirid	422	Ambroxocmpren - Hexal - Ambroxol	42
Amasulin - Carumonam	159	Ambroxol	42
Amatin - Midodrin	609	Ambrunate - Metiazinic acid	599
Amavil - Amitriptylin	52	Ambucain	43
Amazon - Amantadin	42	Ambusid	43
Ambacamp - Bacampicilin	88	Ambutol - INH	43
Ambal - Cefalexin	163	A.M.C - Amylnetacresol	62
Ambatrol - Nifuroxazid	651	AMC Puren - Amoxicilin	56
Ambaxin - Bacampicilin	88	Amccacid - Tranexamic acid	951
Ambazon	42	Amcard - Amlodipin	53
Amben - Cefadroxil	162	Amchafibrin - Tranexamic acid	951
Ambenonium Chlorid	42	Amcicla - Amcinolid	43
Amberin - Hydrocortison	458	Amciderm - Amcinonid	43
Ambestigminum chloridum - Ambenonium chlorid	42	Amcill - Ampicilin	59
Ambien - Zolpidem	1030	Amcillin - Ampicilin	59
Ambilhar - Niridazol	654	Amcinil - Amcinonid	43
Ambinon - Thyrotrophin	931	Amcinonid	43
Ambismo - Bi subsalicilat	118	Amcinopol - Amcinonid	43
Ambisome - Amphotericin B	58	Amcloxil - Nhu bd. Ampiclox	60
Ambistryn S - Streptomycin	875	Amcort - Triamcinolon	954
Ambitren - Diclofenac	287	Amcym - Erythromycin	344
Ambitrexate - Methotrexat	592	Amdepin - Amlodipin	53
Ambivalon - Amitriptylinoxid	52	Amdil - Paracetamol	704
Ambloclorin - Chlorambucil	184	Amdilate - Amlodipin	53
Amblosin	58	Amdinocillin Pivoxil- Pivmecillinam	754
Ambodryl - Bromazin	124	Amdinocillin, sterile- Mecillinam	566
Ambofen - Chloramphenicol	184	Amdipin - Amlodipin	53
Ambomide - Mafenid	556	Amdol - Paracetamol	704
Ambot - Kali muđi	761	Amdol - Tramadol	951
		Amdol Plus	43
		Amdol 500 - Paracetamol	704

Amdol 650 - Paracetamol	704	Amicasil - Amikacin	45
Amebamagma - Tinidazol	938	Amicel - Econazol	327
Amebis forte	44	Amicie	44
Amebismo liquid - Bi subsalicilat	118	Amicin - Amikacin	45
Amechol bromid - Methacholin chlorid	588	Amicinopol	43
Ameclin - Acemetacin	8	Amicla - Amcinonid	43
Amedel - Pipobroman	747	Amiclaran - Amilorid	46
Ameferro - Ferrous gluconat	377	Amico - Nhu benzosalic (BSI)	102
Ameffin - Quinamid	801	Amicos - Cleboprid	214
Ameflu	44	Amicrobin - Norfloxacin	663
Ameflu expectorant	44	Amidal - Amilorid	46
Ameflu liquid caps	44	Amidate - Etomidat	362
Ameflu multisymt - Zecol	1027	Amidazophen - Aminophenazon	48
Amekaye - Amikacin	45	Amidefrin Mesilat	45
Amekrin - Amsacrin	61	Amidin - Sulfamethoxyppyridazin	884
Ameloxk - Amoxicillin + clavulanic	82	Amidofebrin - Aminophenazon	48
Amemodium - Loperamid	545	Amidol Acetate - Acetylmethadol	13
Amen - Medroxyprogesteron	568	Amidoline - Etomidolin	362
Amenal - Nimesulid	652	Amidon - Methadon	588
Amenide - Quinamid	801	Amidonal - Aprindin	69
Amenox - Quinamid	801	Amidoprocain - Procainamid	776
Amepromat - Meprobamat	577	Amidopyrine - Aminophenazon	48
Ameproxen - Naproxen Na	632	Amidotrizoic acid - Sodium amidotrizoat	884
Amerge - Naratriptan	633	Amidoxal - Sulfafurazol	882
Amerscreen P - Roxadimat	831	Amidozol - Sulfafurazol	882
Americaine - Benzocain	101	Amidozon - Aminophenazon	48
Amersol - Ibuprofen	468	Amidrin - Xylometazolin	1023
A-Methapred - Methylprednisolon	597	Amidrina - Heptaminol	444
Amethocaine hydrochloride - Tetracain	915	Amidrothide - Amilorid	46
Amethopterin - Methotrexat	592	Amiduret T2 - Amilorid	46
Ametik - Trimethobenzamid	965	Amifostin	45
Ametil - Dicycloverzin	289	Amifral - Mibefradil	606
Ametop - Tetracain	915	Amifur - Nitrofuraz	656
Ametrioquinic acid - Iodamid	486	Amigreen - TPN Inj	45
Ametussin - Ameflu	44	Amiglyde-V - Amikacin	45
Ametycin - Mitomycin	613	Amigojd	45
Amevil - Ibuprofen	468	Amigreen TPN	45
Amezlnium metilsulfat	44	Amikacn	45
Amfebutamon	44	Amikafur - Amikacin	45
Amfe-Dyn - Dexamfetamin	246	Amikal - Amilorid	46
Amfenac	44	Amikalem - Amikacin	45
Amfepramon	44	Amikan - Amikacin	45
Amfeta - Mepyramin	578	Amikapron - Tranexamic acid	951
Amfetamin	44	Amikason - Amikacin	45
Amfetaminll	44	Amikaver - Amikacin	45
Amfetasinul - Amfetamin	44	Amikayet - Amikacin	45
d-Amfetasinul - Dexamfetamin	44 - 276	Amikhellin	46
Amflpen - Ampicillin	58	Amikin - Amikacin	45
Amfostat - Amphotericin	58	Amiklin - Amikacin	45
Ami-29 - Loperamid	545	Amikozit - Amikacin	45
Amicacina - Amikacin	45	Amilent - Amitriptylin	52
Amical - Amobarbital	54	Amilin - Ampicillin	58
Amicar - Aminocaproic acid	47	Amilit IFI - Amitriptylin	52
Amicardin - Khellin	515	Amiloberag - Amilorid	46

Amilomer (Bd Spherex) - Tá dược	46	Aminosteril N-Hepa 5-8%	50
Amilorid	46	Aminosultopride - Amisulprid	51
Amilunox - Dihydroxyaluminium aminoacetat	298	Aminothiazol	50
Amimax - Casein	160	Aminotrate phosphate - Trolnitrat	970
Aminacrinum - Aminoacridin	47	Aminovit	51
Aminalon - Aminobutyric	47	Aminox (SE) - Amoxicilin	55
Aminaphton	46	Aminox - Aminosalicilylic acid	50
Aminazin - Chlopropromazin	194	Aminoxan - Aminohydroxybutyric acid	48
Amindan - Selegilin	845	Aminosidin - Paromomycin	709
Amineptin	46	Aminton	51
Amineurin - Amitriptylin	52	Aminvina	51
Amin-Glaukosan - Histamin	448	Amiobeta - Amiodaron	51
Aminitrozol	46	Amiodacor - Amiodaron	51
Amino 800	47	Amiodar - Amiodaron	51
Aminoacetic acid - Glycin	427	Amiodarex	51
Aminoacridin	47	Amiodaron	51
Aminobenzoic acid	47	Amiohexan - Amiodaron	51
γ - Aminobutyric acid	47	Amipaque - Metrizamid	603
Amino-caproic acid	47	Amipenix - Ampicilin	58
Aminocardol - Aminophylin	49	Amiphan - Tryptophan	973
p-Aminoclonidine - Apraclonidin	69	Amiphenazol	51
Amino - Complex 600	47	Amiplex (18 acid amin cần thiết)	51
Aminocont - Aminophylin	49	Amiplex - Casein	160
Aminodrox - Aminophylin	49	Amipramidin và Amipramizide - Amilorid	46
Aminodur - Aminophylin	49	Amiprol - Diazepam	283
Aminofen - Paracetamol	704	Amirale - Retinol	814
Aminofilin - Aminophyllin	49	Amiride - Amilorid	46
Aminoglutethimid	48	Amisal - Amobarbital	54
Aminogripin - Acetylsalicilylic acid	14	Amisepan - Hyocsin butylbromid	464
p-Aminohippurat sodium - Aminohippuric acid	48	Amisin - Amikacin	45
Aminohippuric acid	48	Amispasmin - Khellin	515
γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Amisulprid	51
Aminol-V - Amigreen TPN	45	Amitase - Dithranol	311
Aminomal - Aminophylin	49	Amitase (Hàn Quốc) - Serrapeptase	847
Aminomethylbenzoic acid	48	Amitiozone - Thioacetazon	926
Aminopan - Somatostatin	863	Amitid - Amitriptylin	52
Aminopeptid	48	Amitone - Ca carbonat	139
Aminophenazon	48	Amitril và Amitrip - Amitriptylin	52
Aminophenurobutan - Carbutamid	155	Amitriptylin	52
Aminophylin	49	Amitriptylinoxid	52
Aminoplasma	49	Amitrol - Amitriptylin	52
Aminopromazin	50	Amitron - Amoxicilin	55
Aminopt - Aminoacridin	47	Amitryptol - Amitriptylin	52
Aminopyrinum - Aminophenazon	48	Amivalex - Lactulose	521
5-Aminosalicilylic acid - Mesalazin	581	Amiverm (ICI) - Levamisol	527
Aminosalicilylic acid	50	Amix - Amoxicilin	55
Aminosidin - Paromomycin	709	Amixen - Amoxicilin	55
Aminosil Vitrum - Moriamin	618	Amixx - Amantadin	42
Aminoslow - Aminophyllin	49	Amixyl - Tiocartilid	938
Aminosol	50	Amiyu (Hàn Quốc)	52
Amino-Slow - Aminophylin	49	Amiyu (Hoechst)	53
Aminosteril 5%	50	Amizepin - Carbamazepin	150
		Amizide	53

AMK - Amikacin	45	Amophar - Amoxicilin	55
Amkan - Ginkgobiloba + vincamin	418	Amopyrochinum	55
Amlexanox	53	Amopyroquin	55
Amlibon - Amlodipin	53	Amoquine - Hydroquinidin	459
Amloc - Amlodipin	53	Amoram - Amoxicilin	55
Amlocor - Amlodipin	53	Amorion - Amoxicilin	55
Amlodac - Amlodipin	53	Amorolfin	55
Amlodipin	53	Amorphan Depot - Cathin	160
Amlodis - Amlodipin	53	Amopher - Amoxicilin	55
Amlogard - Amlodipin	53	Amorphous I.Z.S - Insulin	483
Amlokard - Amlodipin	53	Amortidol - Ketoprofen	513
Amlong A - Amlodipin + Atenolol	53	Amorvita - Vitamin C	74
Amlopim - Amlodipin	53	Amorvita Ginseng - Nhân sâm + vi lương khoáng	643
Amlopim (Lyka - Ấn Độ) - Amlodipin	53	Amosedil - Hydroquinidin	459
Amlopress - Amlodipin	53	Amosene - Meprobamat	577
Amlor - Amlodipin	53	Amoseptic - Toloconium	947
Ammelcin Yoko Yoko - Iudomethacin	476	Amosin - Amoxicilin	55
Ammeltz Yoko Yoko - Indomethacin	476	Amosulalol	55
Ammifurin	54	Amosyt - Dimenhydrinat	300
Amminosidina solfato - Paromomycin	709	Amotaks - Amoxicilin	56
Ammivin - Khelin	516	Amotein - Metronidazol	604
Ammogripin - Aspirin	14	AMO Vitrax - Hyaluronic acid	452
Ammoidin - Methoxsalen	593	Amox và Amoxa - Amoxicilin	55
Ammoniated Mercury - Mercury, ammoniated	580	Amosal - Amoxicilin	56
Ammonio solfoittiolato - Ichthammol	470	Amosan - Amoxicilin	56
Ammoniumbituminosulfonat - Ichthammol	470	Amoxapen - Amoxicilin	56
Amnosed - Cyclobarbital	252	Amoxapin	55
Amoban - Zopiclon	1030	Amoxaren - Amoxicilin	56
Amobarbital	54	Amoxi - Amoxicilin	55
Amobronc - Ambroxol	42	Amoxibacter - Amoxicilin	56
Amochlor - Troclosesone potassium	970	Amoxi-Basan - Amoxicilin	56
Amocilline - Amoxicilin	55	Amoxi-Basile - Amoxicilin	56
Amoclavic	54	Amoxibeta - Amoxicilin	56
Amoclen - Amoxicilin	55	Amoxibiocin - Amoxicilin	56
Amocoxol - Ambroxol	42	Amoxibiotic - Amoxicilin	55
Amodex - Amoxicilin	55	Amoxicap và Amoxicil - Amoxicilin	56
Amodiaquin	55	Amoxicat - Amoxicilin	56
Amoebicon - Glycobiarsol	427	Amoxicilin	55
Amo-Flamisan - Amoxicilin	55	Amoxiclav - Amoxicilin	56
Amoflux - Amoxicilin	55	Amoxidal - Amoxicilin	56
Amogastrin	55	Amoxidel - Amoxicilin	56
Amoglandin - Dinoprost	304	Amoxidem và Amoxidin - Amoxicilin	55
Amokid - Amoxicilin	55	Amoxidog - Amoxicilin	56
Amoklavin - Amoxicilin	55	Amoxifar - Amoxicilin	56
Amoksicilin - Amoxicilin	55	Amoxiferm - Amoxicilin	56
Amoksiklav - Clavulanic acid	82	Amoxifur - Amoxicilin	56
Amoksilin - Amoxicilin	55	Amoxi-Gobens - Amoxicilin	56
Amoksina - Amoxicilin	55	Amoxi Hexal và Amoxil Inject - Amoxicilin	56
Amol - Calmezin	146	Amoxil và Amoxilan - Amoxicilin	55
Amolin - Amoxicilin	55	Amoxilat - Amoxicilin	56
Amolin (Halsinn) - Atenolol	78	Amoxillin - Amoxicilin	55
Amolytin	52	Amoxilay - Amoxicilin	56
Amonidrin - Guaifenesin	431		

Amoxilat và Amoxillin - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampiciman và Ampicin - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxi-Mast và Amoximexical - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampiclox	60
Amoxinex - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampicin - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxi-Mepha - Amoximox - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampicina và Ampicur - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxin 500 - <i>Amoxicilin</i>	55	Ampiclax	60
Amoxiplus - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampicyn và Ampifar - <i>Ampicilin</i>	59
Amoxine và Amoxipen - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampidol - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxipenil - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampifar - <i>Ampicilin</i>	59
Amoxiroger - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampifan và Ampifrinil - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxitab Amoxi-Tablinen và Amoxi-Tabs - <i>Amoxicilin</i>	55	Ampigal và Ampifect - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxivan - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampigen - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxi-Wolff và Amoxycaps - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampigram	58
Amoxicilin - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampik - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxi Diolan và Amoxipen - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampikel và Ampilag - <i>Ampicilin</i>	59
Amoxiroger - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampilan - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxivet và Amoxivinco - <i>Amoxicilin</i>	55	Ampiland - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxisol - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampilean - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxitap - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampileta - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxival - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampilin - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxyl - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampilisa - <i>Ampicilin</i>	58
Amoxyplus - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampilrats - <i>Metampicilin</i>	585
AMP - Adenosin phosphat	22	Ampilux - <i>Ampicilin</i>	58
Ampamet - Aniracetam	64	Ampimetacil - <i>Metampicilin</i>	585
Ampat - <i>Ampicilin</i>	59	Ampimine - <i>Ampicilin</i>	58
Ampecyclal - Heptaminol	443	Ampimix - <i>Ampicilin</i>	59
Ampelop	57	Ampimox - <i>Amoxicilin</i>	56
Ampen - <i>Ampicilin</i>	58	Ampin - Amlodipin	53
Ampensaar - <i>Ampicilin</i>	58	Ampinebiot - <i>Ampicilin</i>	59
Amp Equine - <i>Ampicilin</i>	59	Ampinova Gamma - <i>Ampicilin</i>	59
Amperozid	57	Ampin - Penicillin - Penicilin G procain	714
Ampexin - <i>Amoxicilin</i>	56	Ampi-Oral - <i>Ampicilin</i>	59
Amphamed - Amfetamin	44	Ampiorus - <i>Ampicilin</i>	59
Amphasub - Phendimetrazin	727	Ampinova - <i>Ampicilin</i>	59
Amphate - Amfetamin	44	Ampiox	60
Amphedrine - Amfetamin	44	Ampipen - <i>Ampicilin</i>	59
Amphicol - Chloramphenicol	184	Ampipretard - Benzahin Benzylpenicilin	100
Amphocil - Amphotericin	58	Ampi-Plena simple - <i>Ampicilin</i>	59
Amphocin - Amphotericin	58	Ampiplus - <i>Ampicilin</i>	59
Amphocort	57	Ampisan - <i>Ampicilin</i>	59
Amphocycline	58	Ampisid - <i>Ampicilin</i>	59
Amphojel - Algeldrat	31	Ampisid - Sultamicilin	891
Ampho-Moronal - Amphotericin B	58	Ampisil - <i>Ampicilin</i>	59
Amphotabs Algeldrat	31	Ampisina - <i>Ampicilin</i>	59
Amphotec - Amphotericin	58	Ampisint - <i>Ampicilin</i>	59
Amphotericin B	58	Ampisolone - <i>Ampicilin</i>	59
Amphozone - Amphotericin B	58	Ampespectrin - <i>Ampicilin</i>	59
Ampi và Ampicat - <i>Ampicilin</i>	58	Ampisulicilin - <i>Ampicilin</i> + sulbactam	878
Ampica - <i>Ampicilin</i>	58	Ampi-Tab - <i>Ampicilin</i>	58
Ampicaps - <i>Ampicilin</i>	58	Ampitab - <i>Ampicilin</i>	58
Ampicil và Ampiciliber - <i>Ampicilin</i>	58	Ampi Tablinen - <i>Ampicilin</i>	58
Ampicillin	58	Ampitex - <i>Ampicilin</i>	58
Ampicillinphthalidyl hydroclorid - Talampicilin	900	Ampitotal - <i>Ampicilin</i>	59
		Ampivet - <i>Ampicilin</i>	59
		Ampi-Vial - <i>Ampicilin</i>	59

Ampixin	59	Amtim - Amlodipin	53
Ampixyl - Ampicilin	58	Amtolmetil Guacil	61
Ampi-Zoja - Ampicilin	58	Amucap - Ambroxol	42
Amplacilina - Ampicilin	59	Amukin - Amikacin	45
Amplan - Periciazin	721	Amukine	61
Amplamox - Amoxicilin	56	A-Mulsin - Retinol	813
Ampletamin	60	Amunine - Retinol	813
Amplex - A - Retinol	813	Amuno - Indometacin	476
Amplex - C - Ascorbic acid	74	Amvisc - Hyaluronic acid	452
Ampliactin - Chlorpromazin	194	Amvisk - Hyaluronic acid	452
Amplicefal - Cefalexin	163	Amycal - Amobarbital	54
Amplicerina - Cefaloridin	165	Amycazol	61
Amplucid - Ampicilin	58	Amycor - Bifonazol	114
Amplictil - Chlorpromazin	195	Amicyclin	61
Amplidox - Doxyxycilin	319	Amyderm S - Povidon-iod	762
Amplifar - Ampicilin	59	Amydorm - Amobarbital	54
Ampligram - Cefalexin	163	Amylase alpha	61
Ampligram INY - Cefaloridin	165	Amylbarb sodium - Amobarbital	54
Amplimox - Amoxicilin	56	Amyline - Amitriptylin	52
Amplin - Ampicilin	59	Amylmetacresol	62
Ampliopenil - Metampicilin	585	Amylobarbitone - Amobarbital	54
Amplipenyl - Ampicilin	58	Amylobeta - Amobarbital	54
Ampliscocil - Ampicilin	58	Amylsine - Naepain hydrochlorid	627
Ampliron - Amoxicilin	56	Amyl - Amoxicilin	56
Amplisozima - Amoxicilin	56	Amyl 500 - Amoxicilin	55
Amplital - Ampicilin	58	Amytal - Amobarbital	54
Amplitor - Ampicilin	59	Amyzol - Amitriptylin	52
Amplium - Tinidazol	938	Amzak OD - Amlodipin	53
Amplivix - Benziodaron	101	AN1 - Amfetaminil	44
Amplizer - Ampicilin	59	Anabact - Metronidazol	604
Amplufen - Ampicilin	59	Anabactyl - Carbenicilin	152
Amplomicina - Gentamicin	415	Anabasi - Cobamamid	229
Amplotal - Ampicilin	59	Anabitol - Bolandiol	121
Amprialen - Ampicilin	59	Anabloc - Fenylramidol	375
Amprostate - Azanidazol	84	Anabolcen - Androstanolol	63
Ampy-Penyl - Amoxicilin	56	Anabolex - Androstanolol	63
Amracin - Tetracyclin	916	Anabolicum - Quinbolon	800
Amrinon	60	Anabolicus - Nandrolon	631
Amrit - Amoxicilin	56	Anabolin - Metandienon	586
m-AMSA - Amsacrin	61	Anabolin Depot - Nandrolon	631
Amsacrin	61	Anabolizante Hermes - Cobamamid	229
Amsal - Amobarbital	54	Anabozim - Cobamamid	229
AMSA-P-D- Amsacrin	61	Anabron (BR) - Ambroxol	42
Amsapen - Ampicilin	59	Anacardon - Nikethamid	651
Amsebarb - Amobarbital	54	Anacetin - Chloramphenicol	184
Amsidine - Amsacrin	61	Anaci-3 - Paracetamol	704
Amsidyl - Amsacrin	61	Anaclosil - Cloxacilin	227
Amsol - Ambroxol	42	Anacobin - Cyanocobalamin	250
Amstat - Tranexamic acid	951	Anacrodyne - Pyridoxin	796
Amsubit - Ichthammol	470	Anadin - Paracetamol	704
Amsyn - Amlodipin	53	Anadol - Paracetamol	704
Amtas - Amlodipin	53	Anador - Nandrolon	631
Am-Thav - Ethaverin	356	Anadrol - Oxymetholon	692
Antiba - Tinidazol	938	Anadroyl - Oxymetholon	692

Anadur - Nandrolon	631	Anarexol - Cyproheptadin	255
Anaerobex - Metronidazol	604	Anargil - Danazol	260
Anaeromet - Metronidazol	604	Anaroxyl - Carbazochrom	151
Anaetherit - Benzocain	101	Anartrit - Piroxicam	752
Anaesthesin - Benzocain	101	Anasclerol - Vincamin	1003
Anaesthesulf - Polidocanol	756	Anaspaz - Hyoscyamin	465
Anaesthocain - Procain	775	Anaspirin - Acetylsalicylic acid	14
Anaflex - Polynoxylin	758	Anasteron - Oxymetholon	692
Anaflon - Paracetamol	704	Anasteronal - Oxymetholon	692
Anafongine - Bithionol	120	Anasthim	62
Anaforte - Serrapeptase	847	Anastil - Guaiacol	430
Anafranil - Clomipramin	222	Anastrozol	62
Anagastra - Pantoprazol	702	Anasyth - Stanozolol	872
Anagregal - Ticlopidin	934	Anatac - Carbocistein	153
Anagrelid	62	Anatenazine - Fluphenazin	392
Anaguard - Epinephrin	338	Anatensol - Fluphenazin	392
Anahelp	338	Anathrombase - Dicoumarol	289
Anahist - Thonzylamin	929	Anatopic - Fluocinolon acetonid	318
Anakit - Epinephrin	338	Anatox (Chibi, Rome) - Clofedanol	219
Analate - Salicylic acid	837	Anatox (Lagap) - Cogactoisomerase	233
Analexin - Fenyramidol	375	Anatran - Trichlormethiazid	958
Analgen - Acemetacin	8	Anatrofin - Stenbolon	873
Analgin - Metamizol Natri	584	Anatruxonium - Truxtpicuriun iodid	973
Analgin Chinin	62	Anaus - Trimethobenzamid	965
Analgiser - Methoxyfluran	593	Anausin (Sarget, Pháp) - Metaclopramid	600
Analgyl - Ibuprofen	468	Anausin (Infale) - Bromoprid	126
Anállip - Päntehin	702	Anautinum - Dimenhydrinat	300
Analmin - Mefenamic acid	569	Anavar - Oxandrolon	684
Analock - Epirizol	339	Anavenol	62
Analter - Paracetamol	704	Anaxéryl	311
Analud - Feprazon	375	Anaxin Siró - Promethazin	782
Analux (Tây Ban Nha) - Phenylephrin	735	Anaxole - Stanozolol	872
Analux (Polfa - Balan) - Meclofenoxat	566	Anazon-G - Ecanazol + triamcinolon + gentamicin	959
Anamid - Kanamycin	506	Anazym - Cobamamid	229
Anamidol - Oxymesteron	691	Anabesol - Benzocain	101
Anamorph - Morphin	619	Anbol và Ancasal - Acetylsalicylic acid	14
Anan - Bisacodyl	116	Ancaron - Amiodaron	51
Ananase - Bromelain	125	Ancatrol - Calcitriol	143
Ananda - Metoclopramid	601	Ancel - Cefazolin	167
Anandron - Nilutamid	652	Anceron - Beclometason	93
Anantin - Diphenhydramin	305	Ancitabin	62
Ananxyl - Alpidem	38	Anco - Ibuprofen	468
Anapenil - Phenoxymethylpenicilin	731	Ancobon - Flucytosin	385
Ananphyl - Chlorphenamin	192	Ancolan - Meclozin	567
Anapolon - Oxymetholon	692	Ancopir - Vitamin B1 + B6 + B12	62
Anapran - Naproxen sodic	632	Ancoren - Atenolol	78
Anaprel - Rescinnamin	811	Ancoron - Amiodaron	51
Anaprime - Flumetason	387	Ancortone - Prednison	768
Anaprotab - Naproxen	632	Ancosal - Salicylic acid	837
Anaprotin - Androstanolon	63	Ancosul - Sulfadimethoxin	881
Anaprox - Naproxen	633	Ancofil - Flucytosin	385
Anapsique - Amitriptylin	52	Ancotrim fort	245
Anapyrin	62	Ancrod	62
Anarel - Guanadrel	432		

Ancrusal - Sucralfat	877	Androtardyl - Testosteron	914
Andanol - Reserpilin	812	Androteston (Viên) - Methyltestosteron	598
Andantol - Isothipendyl	498	Androteston (Tiêm) - Testosteron	914
Andanton - Isothipendyl	498	Androx - Cefadroxil	162
Andapsin - Sucralfat	877	Androxon - Testosteron	914
Andaxin - Meprobamat	577	Andrumin - Dimenhydrinat	300
Andecalinum	63	Andrusol P - Testosteron	914
Andergin - Miconazol	606	Andryl - Testosteron	914
Anderm - Bufexamac	130	Anecotan - Methoxyfluran	593
Andiamine - Hexobendin	447	Aneiromox - Bumetanid	131
Andilase	63	Anemet - Dolasetron	314
Andion - Beclometason	93	Anemixin OP - Oxybuprocain	689
Andios - Thymomodulin	930	Anenulmono - Dexamethason	274
Andoin - Gefarnat	412	Anepol - Propofol	786
Andol - Aspirin	14	Anergan - Promethazin	782
Andolex - Benzylamin	103	Anergomycil - Rolitetracyclin	829
Andol fort - Decolgen	263	Anerocid - Clindamycin	215
Andolor - Metamizol sodium	584	Aneroxina - Phentermin	733
Andoron - Mestanolon	582	Anertan - Testosteron	914
Andorotol	63	Anervan	63
Andox - Paracetamol	704	Anestacon - Lidocain	534
Andractim	63	Anestecain - Lidocain	534
Andradurin - Testosteron	914	Anestecidan - Lidocain	534
Andral - Flurazepam	393	Anestesia - Tetracain	915
Andran - Ibuprofen	458	Anestetico Vis - Procain	775
Andregen - Gentamicin	415	Anesthal - Thiopental Na	927
Andriol (Mý) - Methandriol	589	Anesthesine - Benzocain	161
Andriol (Organon) - Testosteron	914	Anesthone - Benzocain	161
Andro - Testosteron	913	Anestol - Lidocain	534
Androcur - Cyproteron	256	Anetan - Mebendazol	564
Andro-Cyp - Testosteron	914	Anethaine - Tetracain	915
Androderm - Testosteron	914	Anethol trithion	63
Andro-Diane - Cyproteron	256	Anethil - Arginin	71
Androdurin - Testosteron	914	Aneurel - Meprobamat	577
Androfluoren - Fluoxymesteron	392	Aneurin AS - Thiamin	924
Androfort - Testosteron	914	Aneurinum hydrochloricum - Thiamin	924
Androgen - Testosteron	914	Aneurol - Thiamin	924
Android - Methyltestosteron	598	Aneuxol - Aminophenazon	48
Android - F - Fluoxymesteron	392	Anevryl - Thiamin	924
Android HCG - Chorionic gonadotrophin	199	Anexate - Flumazenil	386
Androisoxazol	63	Anfamom - Amfepramon	44
Androlan aqueous - Testosteron	913	Anflagen - Ibuprofen	468
Androlan in oil - Testosteron	914	Anflam - Hydrocortison	456
Androlin - Testosteron	913	Anflase - Lysozym	553
Androlone - Androstanolon	63	Anfoterecina Fabra - Amphotericin B	58
Andronag - Testosteron	914	Anform - Pemolin	713
Andronag - LA - Testosteron	914	AnF-Pamin - Calmezin	146
Andronate - LA - Testosteron	914	AnF-Sulfaprim - Co-Trimoxazol	244
Andropath - Testosteron	914	AnF-Tyfocol - Chloramphenicol	184
Andropository - LA - Testosteron	914	Anfungine - Bithionol	120
Androstanazole - Stanozolol	872	Anfuramide - Furosemid	404
Androstanolon	63	Angesic - Diantalvic	283
Androstenediol	63	Angettes - Aspirin	14
Androsterolo - Fluoxymesteron	392	Angex - Lidoflazin	536

Angfact - Diltiazem	299	Angizem - Diltiazem	299
Angibid - Nitroglycerin	657	Angiopen - Ampicilin	58
Angiclan - Isoxsuprin	499	Angopril - Bepriđil	105
Angicontin - Diltiazem	299	Angorin - Nitroglycerin	657
Angidil - Diltiazem	299	Angorsan - Prenylamin	771
Angidin - Trimetazidin	964	Anhiba - Paracetamol	704
Angikard - Diltiazem	299	Anhistan - Clemastin	214
Angilol - Propranolol	786	Anhydron - Cyclothiazid	254
Angils - Dequalinium chlorid	269	Anhypen - Ampicilin	58
Angina	64	Anidrasona - Isoniazid	494
Anginal - Dipyridamol	309	Anifed - Nifedipin	648
Anginamid - Sulfacetamid	880	Aniflazym - Serrapeptase	847
Anginin (Bristol) - Pyricarbat	795	Anikef - Cefuroxim	176
Anginin (Yortoglu) - Lidoflazin	536	Anileridin	64
Anginine - Nitroglycerin	657	Aninol-V	64
Anginol - Dequalinium chlorid	269	Aniracetam	64
Angioamin - Xantinol nicotinat	1020	Anisene - Chlorotrianisen	192
Anginocardol - Synephrin	897	Anisindion	64
Angiociclan - Bencyclan	96	Anisotropine methylbromide - Octatropin methylbromid	670
Angiodil - Dihydroergocristin	296	Anistadin - Trichlormethiazid	958
Angiodrox - Diltiazem	299	Anistreplase	64
Angioflux - Sulodexid	889	Anizon - Nifenazon	649
Angioftal - Chromocarb	200	Ankaljin - Metamizol sodium	564
Angiolebil - Nicardipin	644	Ankebin - Fenofibrat	372
Angiografin - Sodium amidotrizoat	855	Anksiyolin - Diazepam	283
Angioplast - Bamethan	90	ANL - Thalamonal	919
Angiolingual - Nitroglycerin	687	Anleshi - Mebendazol	564
Angiolong - Diltiazem	299	Anli - Kem bđi rifampicin + nghē	65
Angiombrine - Sodium acetrizoat	854	Annolytin - Amiriprylin	52
Angiomiron - Iodamid	486	Anodynin - Phenazon	726
Angionorm - Dihydroergotamin	296	Anogin - Paracetamol	704
Angiopac - Vincamin	1003	Anoma - Calcitriol	143
Angiophtal - Chromocarb	200	Anomin - Vitamin E, C và caroten	1011
Angiopril - Captopril	149	Anoprolin - Allopurinol	35
Angiospasmyl - Mannitol hexanitrat	560	Anopyrin - Aspirin	14
Angiotenal - Pentoxifylin	718	Anoran - Phendimetrazin	727
Angiotensinamid	64	Anoréine	65
Angiotonine - Angiotensinamid	64	Anorex - Amfepramon	44
Angiotrofin - Ifenprodyl	471	Anorex - Phendimetrazin	729
Angiovigor - Prenylamin	771	Anosycocain - Procaïn	775
Angiovist - Sodium amidotrizoat	854	Anotit - Miconazol	606
Angio vital - Pyricarbat	795	A.NoX - Naproxen	632
Angioxil - Pyricarbat	795	Anoxin - T - Phendimetrazin	727
Angioxine - Pyricarbat	795	Anovate - Betamethason	65
Angioxyl - Kallidinogenase	505	Anpamin - Calmezin	145
Angiozem - Diltiazem	299	Anparton - Clofibrat	220
Angiperl - Pyricarbat	795	Anpec - Verapamil	997
Angiplex - Nitroglycerin	657	Anphin - Buprenorphin	133
Angised - Nitroglycerin	657	Anpine - Nifedipin	648
Angipres - Atenolol	78	Anprasol - Hydralazin	453
Angipress - Diltiazem	299	Anquil - Benperidol	98
Angispray	64	Anquin - Norfloxacin	663
Angitil - Diltiazem	299	Ansaid - Flurbiprofen	394
Angitrit - Trolnitrat	970		

Ansamycin - Rifabutin	819	Antapentan - Phendimetrazin	727
Ansatipline - Rifabutin	819	Antarene - Ibuprofen	468
Ansefal - Pyritinol	797	Antarol - Propanolol	786
Anselol - Atenolol	78	Antascarin - Hexylresorcinol	448
Ansepron - Phenprobamat	733	Antasine - D	65
Anseren - Ketazolam	511	Antasma - Theophylin	922
Ansial - Buspiron	133	Antasone	65
Ansiced - Buspiron	133	Antasten - Antazolin	66
Ansietan - Meprobamat	577	Antasten - privin	65
Ansieten - Ketazolam	511	Antasthmin - Isoprenalin	496
Ansilan - Medazepam	567	Antaxone - Naltrexon	630
Ansimar - Doxofyllin	319	Antazolin	65
Ansiolin - Diazepam	283	Antazone - Sulfinpyrazon	887
Ansiopax - Dibenzepin	285	Antees - Pentoxxyverin	719
Ansiowas - Meprobamat	577	Antegan - Cyproheptadin	255
Ansiven - Propofol	786	Antelepsin - Clonazepam	222
Ansmin - Difenidol	293	Antelmin - Mebendazol	564
Ansolsen - Pentolonium tartrat	718	Antelmina - Piperazin	745
Ansopal - Chloral hydrat	183	Antemesyl - Mepyramin	578
Anspor - Cefradin	173	Antemin - Dimenhydrinat	300
Ansulfaprim - Co-Trimoxazol	244	Antene - Tretioquinol	954
Antabus - Disulfiram	311	Antenex - Diazepam	283
Antabuse - Disulfiram	311	Anteovin	23 - 66
Antacal - Amlodipin	53	Antepan - Protirelin	791
Antacidum - Aluminium carbonat, basic	40	Antepar - Piperazin	745
Antacil	65	Antepsin - Sucralfat	877
Antadar - Diflunisal	294	Antergan - Phenbenzamin	727
Antadine (Australia) - Amantadin	42	Anteron - Gonadotrophin, serum	428
Antadine (Hàn Quê) - Terfenadin	910	Antex - Gonadotrophin, serum	428
Antadys - Flurbiproben	394	Antexsicy - Berberin	66
Antagòn - Astemizol	77	Anthalazine - Piperazin	745
Antagòn (CZ) - Ranitidin	807	Anthel - Pyrantel	794
Antagonil - Nicardipin	644	Anthel (Đài Loan) - Mebendazol	564
Antagónat - Chlorphenamin	192	Anthelsol - Levamisol	527
Antagosan - Aprotinin	69	Anthisan - Mepyramin	578
Antak - Ranitidin	807	Anthistamin-Sigletten - Chlorphenamin	192
Antalate - Dihydroxyaluminium aminoaceta	298	Anthraderm - Dithranol	311
Antalfène - Ibuprofen	468	Anthraforte - Dithranol	311
Antalgic Marsan - Metamizol sodium	584	Anthralin - Dithranol	311
Antalgil - Ibuprofen	468	Anthranol - Dithranol	311
Antalgin - Naproxen	633	Antiaethan - Disulfiram	311
Antalgin - Diclofenac	287	Antial - Brompheniramin	127
Antallergan - Mepyramin	578	Anti-Algos - Paracetamol	704
Antalon - Pimozid	742	Antiallergicum Medivet - Tripelennamin	967
Antalvic - Dextropropoxyphen	281	Antiallergy - Chlorpheniramin	192
Antalyre	65	Antiallergic - Chlorpheniramin	192
Antalzym - Lysozym	553	Antiangor - Carbocromen	153
Antamebin - Metronidazol	604	Antib - Inosin pranobex	479
Antamin - Mepyramin	578	Antibio - Lactobacillus	66
Antamin - Tripelennamin (Teva)	967	Antibiocin - Phenoxymethylpenicilin	731
Antamine - Tripelennamin	967	Antibiopen - Ampicilin	58
Antamon - PED - Methionin, L	591	Antibiophilus	66
Antan - Naphazolin	631	Antibiopto - Chloramphenicol	184
Antanazol - Ketoconazol	511	Antibio-synalar	66

Antibiotulle Lumière	66	Antikatarakum N Oral - Uridin 5'	
AntiBox - Thymomodulin	930	monophosphat	983
Anticatabolin - Nandrolon	631	Antikoppine - Carbasalat calci	151
Anti-CD 3 - Muromonab-CD 3	623	Antikrein - Aprotinin	69
Anticen - Cyclandelat	251	Antilirium - Physostigmin	740
Antichol - Disulfiram	311	Antilysin Spofa - Aprotinin	69
Anticholium - Physostigmin	740	Antimet - Cinnarizin	206
Anticol - Disulfiram	311	Antimicotico - Clotrimazol	227
Anticors Lefebvre - Salicylic acid	837	Antimigraine Nova - Cholin chlorid	198
Anti-Cough Syrup - Dextromethorphan	280	Antimigrin - Naratriptan	
Anticucs - Piperazin	745	Antiminth - Pyrantel	794
Anticude - Edrophonium chlorid	328	Antimit - Chlormethin	189
Anticyl - Ampicilin	58	Antimoniata meglumine - Meglumin	571
Antidartre - Benzoic acid	102	Antimoussin - Dimeticon	302
Antidep - Imipramin	473	Antimycose	67
Antiderm - Pyridoxin	796	Antimyky - Fenticlor	375
Antidiar - Algeldrat	31	Antimyky Neu - Clotrimazol	227
Antidiar 200 - Ethacridin	354	Antin - Phenyltoloxamin	737
Antidiarrheal - Loperamid	545	Antinal - Nifuroxazid	651
Antidiarrhoicum "Helos" - Streptomycin	875	Anti - Naus - Prochlorperazin	776
Antidol - Paracetamol	704	Antiobes - Fenbroporex	373
Antidol - Ibuprofen	468	Antiotic - Amoxicilin	55
Antidotum metallorum	66	Antiox - Mebendazol	564
Antidrasi - Diclofenamid	288	Antioxidans E - Vitamin E	1011
Anti-em - Dimenhydrinat	300	Antioxiur - Pyrvinium chlorid	798
Antiepilepticum	66	Antipar - Diethazin	291
Antietanol və Antietil - Disulfiram	311	Antipark - Brömcroptin	126
Antifen - Terfenadin	910	Antiparkin (ASTA) - Selegilin	845
Antiflog - Piroxicam	752	Antipen 800 - Clemizol penicilin	215
Antiflogil - Nimesulid	652	Antioxiur - Pyrvinium chlorid	798
Antifloxil - Nimesulid	652	Antipernicin - Cyanocobalamin	250
Antifungal - Miconazol	606	Antiphen - Dichlorophen	286
Antifungal - Clotrimazol	227	Anti-phos - Algeldrat	31
Antigas	67	Anti Plaque - Chlorhexidin	188
Antigas-Plus	67	Antiplas - Sulfadoxin + pyrimethamin	368
Antigast - Antigas	67	Antipres - Guanethidin	432
Antigeron - Cinnarizin	206	Antipressan - Atenolol	78
Antigestil - Diethylstilbestrol	291	Antipy - Bi trikalidicitrato	118
Antigreg - Ticlopidin	934	Antipylo	67
Antigrip F - Paracetamol	704	Antipyrine - Phenazon	726
Antigrippin Midy à la vitamine C	67	Antirheuma - Histidin	449
Antigut - Allopurinol	35	Antirobe - Clindamycin	216
Anti-H	307	Antiruggine - Ibuprofen	468
Anti-H 10	67	Antisacer - Phenytoin	737
Antihemophilic F - Octocog alpha	670	Antiscabiosum Mago KG - Benzyl benzoat	103
Antihemorragico - Etamsylat	354	Antispas - Dicyclovertin	289
Antih herpes - Aciclovir	16	Anti-Spas - Trihexyphenidyl	962
Antihist - Chlorpheniramin	192	Antispasmin - Alverin	41
Antihistaminico - Chlorpheniramin	192	Antispasmin (Bungari) - Oxyphenonium	694
Antihistaminique Clin - Phenyltoloxamin	737	Antistenocardin	309
Antihistamin "Linz" - Diphenylpyralin	307	Antistine - Antazolin	66
Antihydral - Methenamin	590	Antisukrin - Carbutamid	155
Anti Itch - Diphenhydramin	307	Anti-Tenia - Niclosamid	645
Anti Kalium - Polysteren sulfonat	759	Antithrombin III	67

Anti-Thyrox - Carbimazol	152	Anxyrex - Bromazepam	124
Antitfroide G. W - Thiamazol	923	Any - Mequitinol	579
Antitoxicum - Cogalactoisomerase	233	Anzatax - Paclitaxen	698
Antitrem - Trihexyphenidyl	962	Anzepam - Diazepam	283
Antitriol - Oxandrolon	584	Anzemet - Dolasetron	314
Anti-Tuss - Guaifenesin	431	Anziel - Allopurinol	35
Antitussivum - Codein	231	Aolept - Periciazin	721
Antituxil-Z - Zipeprol	1029	Aom - Retinol	813
Antiul - Difenidol	293	Aosept	668
Antivermine - Piperazin	745	Aota - Acamprosat	6
Antivert - Meclozin	567	Aotal - Acamprosat	6
Antivir - Aciclovir	16	Aovine - Troleandomycin	970
Antivitiium - Disulfiram	311	APA - Paracetamol	704
Antivomit - Dimenhydrinat	300	APA-Aparacet - Paracetamol	704
Anti-Vomit - Trimethobenzamid	965	Apacel - Cefotetan	171
Antobery	67	Apacet - Paracetamol	704
Antoderin - Oxazepam	684	Apacil - Aminosalicylic acid	50
Antodrel - Pilocarpin	741	AP-Acthar-Gel - Corticotrophin	242
Antol - Benzylamin	103	Apagan	67
Antomin - Diphenhydramin	305	Apagan A	67
Antopar - Benzylperoxid	102	Apalcillin	68
Antoral - Tibezonium iodid	933	Apamid - Glipizid	423
Antostab - Gonadotrophin, serum	428	Apamide - Paracetamol	704
Antotalgin - Phenazon	726	Apamin - Periciazin	721
Antoxol - Dimercaprol	301	Apamox - Amoxicilin	56
Antra - Omeprazol	674	APAP - Paracetamol	704
Antraderm - Dithranol	311	Aparkane - Trihexyphenidyl	962
Antrafenin	67	Aparkan - Trihexyphenidyl	962
Antrenyl - Oxyphenonium bromid	694	Aparsol D3 - Colecalciferol	235
Antrex - Folic acid	396	Aparsonin N - Bromhexin	125
Antrima - Co-Trimazin	244	Apatef - Cefotetan	171
Antrypol - Suramin sodium	894	Apaurin - Diazepam	283
ANTT - Anethol trithion	63	Apavit B12 - Cyanocobalamin	250
Antuitrin S - Chorionic gonadotrophin	199	Apazone - Azapropazon	84
Antupex - Tipepidin	939	Apegmone - Tiocloamarol	938
Anturan - Sulfinyprazon	887	Apekumarol - Dicoumarol	289
Anturano - Sulfinyprazon	887	A.Per - Paracetamol	704
Anturidin - Sulfinyprazon	887	A.Pen - Ampicilin	58
Anturon - Sulfinyprazon	887	Aperdor - Todralazin	944
Anucort - Hydrocortison	457	Apernyl - Aspirin	14
Anuphen - Paracetamol	704	Apétinil Dépo - Etilamfetamin	360
Anusol	67	APG Horm - Gonadotrophin, serum	428
Anusol HC - Hydrocortison	457	AphaBefex - Fe fumarat + acid folic	840
Anuspiramin - Phenylbutazon	734	Aphenylbarbitil - Phenobarbital	729
Anvital - Ethambutol	355	Aphilan - Buclizit	129
Anvitoff - Tranexamic acid	951	Aphlozyme - Chymotrypsin	200
Anxidn - Clorazepat, dikali	225	Aphrodyne - Yohimbin	1025
Anxilicun - Bromazepam	124	Aphtasolon - Dexamethason	274
Anxiolit - Oxazepam	685	Aphtiria - Lindan	537
Anxiolyl 5 - Diazepam	283	Apicillina - Ampicilin	58
Anxipar - Buspiron	133	Apifor - Moxisylyt	621
Anxiron - Buspiron	133	Apihepar - Silibinin	850
Anxium-5 - Dizepam	283	Apilepsin - Valproic acid	990
Anxon - Ketazolam	511	Apiracohl - Todralazin	944

Apirel - <i>Meclofenamic acid</i>	566	Apo - K - <i>Kali chlorid</i>	505
Apiretal - <i>Paracetamol</i>	704	Apokalin - <i>Neomycin</i>	637
Apir Glucoibys - <i>Dextrose</i>	281	Apoketo - <i>Ketoprofen</i>	513
Apirogen - <i>Chlorthenoxazin</i>	197	Apokinon 1%	69
Apiroserum Tham - <i>Trometamol</i>	971	Apo - Keto - <i>Ketoprofen</i>	513
Apir Pas - <i>Aminosalicylic acid</i>	50	Apol - <i>Naphazolin</i>	632
Apitart - <i>Amoxicilin</i>	56	Apolar - <i>Desonid</i>	272
Apivit	68	Apolevocarb - <i>Carbidopa</i>	530
A.P.L. - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199	Apo - Methazide	69 - 666
Aplace - <i>Troxipid</i>	973	Apo - Metoclop - <i>Metoclopramid</i>	601
Aplactan - <i>Cinnarizin</i>	206	Apomiterl - <i>Cinnarizin</i>	206
Aplactin - <i>Pravastatin</i>	764	Apo - Nadol - <i>Nadolol</i>	626
Aplakil - <i>Oxazepam</i>	685	Aponal - <i>Doxepin</i>	318
Aplaquette - <i>Ticlopidin</i>	934	Apo Napro Na - <i>Naproxen</i>	632
Aplexal - <i>Cinnarizin</i>	206	Aponeuron - <i>Amfetaminil</i>	44
Aplobal - <i>Alprenolol</i>	39	Apo - Nifed - <i>Nifedipin</i>	648
Aplodan - <i>Creatiolfosfat</i>	247	Aponil - <i>Lacidipin</i>	519
Aplonidine - <i>Apraclonidin</i>	69	Apo - Norflox - <i>Norfloxacin</i>	663
Apo-Acetaminophen - <i>Paracetamol</i>	704	Aponorin - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Apo - Acetazolamid	10	Aponil - <i>Lacidipin</i>	519
Apo - Alpraz - <i>Alprazolam</i>	39	Apo - Oxtriphyline - <i>Cholin</i> <i>theophyllinat</i>	199
Apo - Amilide	46 - 68	Apopant - <i>Propanthelin bromid</i>	784
Apo - Amoxi - <i>Amoxicilin</i>	56	Apopen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Apo - Ampi - <i>Ampicilin</i>	58	Apo - pindol - <i>Pindolol</i>	743
Apo - ASA - <i>Aspirin</i>	14	Apo - Prazo - <i>Prazosin HCl</i>	765
Apo - Atenol - <i>Atenolol</i>	78	Apo - prednison - <i>Prednison</i>	768
Apo Baclofen - <i>Baclofen</i>	89	Aporasnon - <i>Spiroolacton</i>	870
Apo - C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Aporesin - <i>Rescinnamin</i>	811
Apo - Cal - <i>Calci carbonat</i>	139	Aporex - <i>Co-Proxamol</i>	239
Apocanda - <i>Clotrimazol</i>	227	Apo - Salvent - <i>Salbutamol</i>	835
Apo - Capto - <i>Captopril</i>	149	Apo - Spirozide - <i>Spiroolacton</i>	870
Apocephalex - <i>Cefalexin</i>	163	Apo - Sulfatrim - <i>Co-trimoxazol</i>	245
Apo - Chlorax - <i>Clinidium Bromid</i>	216	Apo - Sulin - <i>Sulindac</i>	889
Apo - chlorax (Apotex) - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Apo - Tabs	69
Apocillin - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731	Apo - Tamox - <i>Tamoxifen</i>	901
Apocimetidin - <i>Cimetidin</i>	204	Apoterin - <i>Rescinnamin</i>	811
Apo - cloxi - <i>Cloxacilin</i>	227	Apo - Tetra	915
Apo - diclo - <i>Diclofenac</i>	187	Apo - Theo LA - <i>Theophyllin</i>	921
Apo - diltiaz - <i>Diltiazem</i>	299	Apo - Timol - <i>Timolol</i>	937
Apodok - <i>Anileridin</i>	64	Apo - Timop - <i>Timolol</i>	937
Apodorm - <i>Nitrazepam</i>	655	Apotomin - <i>Cinnarizin</i>	206
Apo - Doxy - <i>Doxycyclin</i>	319	Apo - Triazide	69
Apo - Enalap - <i>Enalapril</i>	331	Apo - Triazo - <i>Triazolam</i>	957
Apo - Erythro - Base - <i>Erythromycin</i>	344	Apo-Trihex - <i>Trihexyphenidyl</i>	962
Apo - Erythro ES - <i>Erythromycin</i>	344	Apo-Trimip - <i>Trimipramin</i>	966
Apo - Erythro S - <i>Erythromycin</i>	344	Apo-Verap - <i>Verapamil</i>	997
Apo - Fluazepam - <i>Flurazepam</i>	393	A-Poxide - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Apo - gain - <i>Minoxidil</i>	612	Apozema - <i>Vitamin E</i>	1011
Apogen - <i>Gentamicin</i>	414	Apozepam - <i>Diazepam</i>	283
Apo - hydro - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Apo-Zidovudine - <i>Zidovudin</i>	1028
Apo - Ibuprofen - <i>Ibuprofen</i>	468	APPC - <i>Apalcilin</i>	68
Apo - Ipravent - <i>Ipratropium BrH</i>	491	Appedrine - <i>Phenylpropanolamin</i>	736
Apo - ISDN - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Appeton multivitamin - <i>11 vitaminis</i>	

Appeton Taurin	69	Aquamephyton - <i>Phytomenadion</i>	740
Appavit - <i>Cobamamid</i>	229	Aquamox - <i>Quinethazon</i>	801
Apraclonidin	69	Aquamycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Apranax - <i>Naproxen</i>	633	Aquanil - <i>Timolol</i>	937
Aprecon - <i>Isoaminil</i>	493	Aqua-non Heral - <i>Dimeticon</i>	302
Aprednislon - <i>Prednisolon</i>	766	Aqua-Pen - <i>Penicilin G procain</i>	714
Aprelazine - <i>Hydralazin</i>	453	Aquaphor - <i>Xipamid</i>	1022
Apresoline - <i>Hydralazin</i>	453	Auqaphoril - <i>Xipamid</i>	1022
Apresoline - <i>Hydralazin</i>	453	Aquaphyllin - <i>Theophylin</i>	921
Aprical - <i>Nifedipin</i>	648	Aquapres - <i>Benzthiazid</i>	103
Aprical (ES) - <i>Dopamin</i>	315	Aquareduct - <i>Spirocholacton</i>	870
Apride - <i>Todralazin</i>	944	Aquarius - <i>Ketoconazol</i>	511
Aprindin	69	Aquasec - <i>Benzthiazid</i>	103
Aprinol - <i>Allopurinol</i>	35	Aquasept - <i>Triclosan</i>	959
Aprinox - <i>Bendroflumethiazid</i>	97	Aquasol A - <i>Retinol</i>	813
Aprobarbital	69	Aquasol E - <i>Vitamin E</i>	1011
Apronin - <i>Aprotinin</i>	69	Aquasuspen - <i>Penicilin G procain</i>	714
Aprotimbin - <i>Aprotinin</i>	69	Aquatag - <i>Benzthiazid</i>	103
Aprotinin	69	Aquatensen - <i>Methyclothiazid</i>	593
Aprovel - <i>Irbesartan</i>	492	Aquazide - <i>Trichlormethiazid</i>	958
APSAC - <i>Anistreplase</i>	64	Aquazide-H - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Apsatan - <i>Cinnarizin</i>	206	Aquazone - <i>Bumetanid</i>	131
Apsedon - <i>Chlorphentermin</i>	194	Aquacilina - <i>Penicilin G procain</i>	714
Apsifen - <i>Ibuprofen</i>	468	Aquinox - <i>Oxolinic acid</i>	688
Apsin VK - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Aquo-Citobion - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Apsolol - <i>Propranolol</i>	786	Aquodavur - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Apsolox - <i>Oxprenolol</i>	689	Aquo-Trinitrosan - <i>Nitroglycerin</i>	657
Apsomol - <i>Salbutamol</i>	835	Ara-A - <i>Vidarabin</i>	1000
Apsor - <i>Tacalcitol monohydrat</i>	899	Arabinosylcytosine - <i>Cytarabin</i>	256
Aptin - <i>Alprenolol</i>	39	Arabitin - <i>Cytarabin</i>	256
Aptina - <i>Alprenolol</i>	39	ARA-C và <i>Aracytin</i> - <i>Cytarabin</i>	257
Aptine Durettes - <i>Alprenolol</i>	39	Arachidenum	70
Aptol - <i>Duriles - Alprenolol</i>	39	Arachitol - <i>Colecalciferol</i>	235
Apulein - <i>Budesonid</i>	129	Aragest - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
Apulonga - <i>Allopurinol</i>	35	Aralen - <i>Chloroquin</i>	191
Apurin - <i>Allopurinol</i>	35	Aramine - <i>Metaraminol</i>	586
Apurol - <i>Allopurinol</i>	35	Araminum - <i>Metaraminol</i>	586
Apurone - <i>Flumequin</i>	387	Aramycin - <i>Acetyl spiramicin</i>	16
Apuzin - <i>Captopril</i>	149	Aran ₂ C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Apyllojust - <i>Alclofenac</i>	28	Arantil P - <i>Propyphenazon</i>	788
Apyrexin - <i>Aciclovir</i>	16	Arantoick - <i>Tolperison</i>	948
Apyron - <i>Aspirin</i>	14	Arasan - <i>Thiram</i>	928
Aquacaine - <i>Penicilin G procain</i>	714	Arasemide - <i>Furosemid</i>	404
Aquacare - HP - <i>Urea</i>	982	Arasena-A - <i>Vidarabin</i>	1000
Aquachloral - <i>Chloral hydrat</i>	183	Aratac - <i>Amiodaron</i>	51
Aquacort - <i>Hydrocortison</i>	457	Arava - <i>Leflunomid</i>	525
Aquacrine - <i>Estron</i>	352	Arbekacin	70
Aquadon - <i>Chlortalidon</i>	197	Arbid - <i>Roxithromycin</i>	831
Aquadrate - <i>Urea</i>	982	Arbitol	70
Aqua-Flave - <i>Riboflavin</i>	818	Arbopen - <i>Ibuprofen</i>	468
Aquagen - <i>Estradiol</i>	349	Arbolic - <i>Methandriol</i>	589
Aqualin - <i>Theophylin</i>	921	Arbralen - <i>Metoprolol</i>	602
Aqualinic - <i>Oxolinic acid</i>	688	Arcablock - <i>Propranolol</i>	786
Aquamed - <i>Furosemid</i>	404	Arcablock (AT) - <i>Atenolol</i>	78

Arcadipin - Nilvadipin	652	Arfonad - Trimetaphan camsilat	964
Arcalion - Subbutiamin	879	Argatroban	70
Arcanax - Hydroxyzin	463	Argesic - Salsalat	838
Arcasin - Phenoxyethylpenicilin	731	Argihepar - Arginin	71
Arcavit-A - Retinol	814	Arginil - Arginin	71
Arcavit-B1 - Thiamin	924	Arginil - Arginin	71
Arcavit-B2 - Riboflavin	818	Arginin	70
Arcavit-B6 - Pyridoxin	796	Arginotri B	71
Arcavit-B12 - Cyanocobalamin	250	Argipressin	70
Arcavit-C - Ascorbic acid	74	Argobyl - Flopropion	382
Arcavit-E - Vitamin E	1011	Argocillina - Ampicilin	58
Arcavit-K4 - Menadiol	573	Argun - Indometacin	476
Arcental - Ketoprofen	513	Argun 300 - Lonazolac	545
Archicyclin - Tetracyclin	916	Argun L - Lonazolac	545
Archidyin - Rifampicin	819	Argyrol	71
Architex	70	Arial - Salmeterol	838
Arcobutine - Mofebutazon	615	Aricept - Donepezil	315
Arcocillin	104	Aricin - Triamcinolon	955
Arcocillin (CH) - Ampicilin	58	Aricodin - Dextromethorphan	280
Arcocort - Hydrocortison	458	Arifon - Indapamid	475
Arcoiran - Sumatriptan	892	Arikin - Vesnaron	999
Arcomonol - Mofebutazon	615	Arlin - Metronidazol	604
Arcor - Heptaminol	444	Arima - Moclobemid	615
Arcored - Cyanocobalamin	250	Arimidex - Anastrozol	62
Arcosal - Tolbutamid	945	Arinate - Artesunat	72
Arcum-R-S - Reserpin	812	Ariovit - Retinol	814
Arcylate - Salsalat	838	Arisept - Donepezil	315
Ardeyhepan - Silibinin	850	Aristamid - Sulfisomidin	888
Ardecaine - Lidocain	534	Aristocort - Triamcinolon	954
Ardefem - Estradiol	350	Aristoderm - Triamcinolon	954
Arderone - Testosteron	914	Aristogel - Triamcinolon	955
Ardesyl - Methylnmethioninsulfonium	596	Aristogyl - Metronidazol	604
Ardeyseryl P - Pyritinol	797	Aristophyllin - Diprophyllin	308
Ardeytropin - Tryptophan	973	Aristoquine - Quinin carbonat	803
Ardin - Loratadin	546	Aristosol - Triamcinolon	955
Ardine - Amoxicilin	55	Aristopan - Triamcinolon	955
Arduan - Pipecuronium bromid	744	Arithmin - Antazoln	66
Arechin - Chloroquin	191	Aritmal - Lidocain	534
Arédia	70	Aritmina - Ajmalin	25
Arédia - Pamidronic acid	699	Arkamen - Clonidin	223
Arelix - Piretanid	750	Arkovital C - Ascorbic acid	74
Arem - Nitrazepan	655	Arlanto - Aldioxa	29
Aremis - Suleparoid	879	Arlatone - Padimat O	699
Aremis - Sertralin	848	Arlef - Flufenanic acid	386
Arendal - Alendronic acid	30	Arlibide - Buphenin	131
Arenzyl - Phosphorylcholin	739	Arilidin - Buphenin	131
Arespan - Fenspirid	374	Arlico Ibuprofen - Ibuprofen	469
Arestal - Loperamid oxid	546	Arlidexsan - Dexamethason	274
Areumal - Aminophenazon	49	Arlitene - Moxisylyt	621
Areuzolin - Cefazolin	167	Arm-a-Med - Isoetarin	494
Arfen - Ibuprofen	459	Arm-a-Med (US) - Orciprenalin	678
Arfen - Paracetamol	704	Armanor - Almitrin	37
Arficin - Rifampicin	819	Armazide - Isoniazid	494
Arflur - Flurbiprofen	394		

Armidexan Nonemic - Dextran Iron complex	279	Artemisinin	72
Armil - Benzalkonium chlorid	99	Artensen - Vincamin	1003
Armin	71	Arteolol - Carteolol	158
Arminal - Almitrin	37	Arteoptic - Carteolol	158
Arminol - Sulpirid	890	Arteparon	72
Armisetin - Chloramphenicol	184	Arterenol - Norepinephrin	661
Armohex - Hexachlorophen	445	Arterioflexin - Clofibrat	225
Armoni - Diazepam	283	Arteriohom - Clofibrac acid	221
Armour thyroid - Thyroidien extrait	930	Arteriol - Buflomedil	
Armophylline - Theophyllin	921	Arteriolangal - Pyricarbat	795
Arnate - Artesunat	73	Arteriopront - Clofibrac acid	221
Arnilose	71	Arteriotonin - Triphosadenin	967
Arnosept - Chlorhexidin	188	Arteriovinca - Vincamin	1003
Aroclin - Povidon iodid	762	Arteripax - Cinepazid	206
Arodoc C - Chlorpropamid	195	Arterium - Nicofibrat	646
Arofuto - Afloqualon	24	Arterium V - Nicofibrat	646
Arrolac	72	Artes (Farnos Group) - Clofibrat	220
Aromasin - Exemestan	366	Artes (Suminoto) - Melinamid	572
Aronamin gold - 6 vitamins	72	Artesunat	73
Aron-G	72	Artevan - Suleparoid	879
Aropax - Paroxetin	709	Artevil - Clofibrat	220
Arophsept - Thiomersal	926	Artex - Tertatolol	913
Arotinolol	72	Artexal - Tertatolol	913
Arovit - Retinol	813	Artha - G - Salsalat	838
Aroxi - Cefadroxil	162	Arthalgin	73
Aroxin - Amoxicillin	56	Arthaxan - Nabumeton	626
Arpha - Dextromethorphan	280	Arthionin	73
Arpha collutoire	72	Arthitrex - Methotrexat	592
Arphos	72	Arthremin - Piroxicam	752
Arpicolin - Procyclidin	778	Arthrex - Diclofenac	287
Arpilon - Pipecuronium BrH	744	Arthrexin - Indometacin	476
Arpimycin - Erythromycin	344	Arthridex - Sulindac	889
Arquel - Meclofenamic acid	566	Acthrinal - Tenoxicam	907
Arrest - Clemastin	214	Arthritis - Fluproquazon	393
Arresten - Meticran	600	Arthritis Pain Formula - Aspirin	14
Arret - Loperamid	545	Arthritis S.B - Aspirin	14
Arsachol - Ursodeoxycholic acid	985	Arthro akur - Lonazolac	545
Arsacol - Ursodeoxycholic	985	Arthrochin - Cloroquin	191
Arsaminol - Acetarsol	9	Arthrocine - Sulindac	889
Arsanyl - Gefarnat	412	Arthrodil	309
Arsiquinoforme - Quinin	802	Arthrodont - Enoxolon	73 - 335
Arsobal - Melarsoprol	571	Arthrofluor - Sodium fluorid	857
Artagen - Naproxen	632	Arthropan - Cholin salicylat	198
Artal - Pentoxifyllin	718	Arthrocin - Naproxen	632
Artamin - Penicillamin	714	Arthrofen - Naproxen	632
Artane - Trihexyphenidyl	962	Articain	73
Artate - Cinnarizin	206	Artichaut	255
Artaxan - Nabumeton	626	Articulose 50 - Prednisolon	766
Arteflen	72	Articulose LA - Triamcinolon	955
Artegodan - Papaverin	703	Artiflam - Tiaprofenic acid	932
Artein - Lovastatin	549	Artisial	73
Artelax - Hypromelose	466	Artocaptin - Tolmetin	947
Artemether - Xem Artesunat	73	Artocoron - Naftidrofuryl	628
		Artofen - Ibuprofen	468

Artolon - Meprobamet	577	Asacol - Mesalazin	581
Artomycin - Tetracyclin	916	Asacolitin - Mesalazin	581
Artose - Celecoxib	177	Asacolon - Mesalazin	581
Artosin - Tolbutamid	945	Asaflow - Aspirin	14
Artra - Hydroquinon	460	Asahydrin - Chlormerodrin	189
Artracin - Indometacin	476	Asalinum	74
Artragil - Piroxicam	752	Asalit - Mesalazin	581
Artren - Diclofenac	287	Asamedel - Etafenon	353
Artrene - Ibuprofen	468	Asamid - Ethosuximid	358
Artril - Ibuprofen	468	Asaped - Acetylsalicylic acid	14
Artrinovo - Indometacin	476	Asaphen - Aspirin	14
Artrisin - Phenylbutazon	734	Asarit - Aspirin	14
Artrivia - Indometacin	470	Asart - Acetylsalicylic acid	14
Artrizin - Phenylbutazon	734	Asawin - Acetylsalicylic acid	14
Artrocaptin - Tolmetin	947	Asben - Penicilin	731
Artrodar - Diacerein	283	Ascabiol - Benzyl benzoat	103
Artrodol - Diflunisal	294	Ascal - Carbasalat calci	151
Artroflog - Oxyphenbutazon	692	Ascar - Mebendazol	564
Artrogota - Diethylamin salicylat	291	Ascarical - Pyrantel	794
Artromed - Amtolmetin guacil	61	Ascaridil - Levamisol	527
Artropan - Phenylbutazon	734	Ascaryl - Levamisol	517
Artroreuma - Tiaprofenic acid	932	Ascaverm - Tetramisol	918
Artrosil B1	73	Ascodyne	74
Artrosilene - Ketoprofen	513	Ascofer - Ascorbic acid	75
Artrosone - Dexamethason	274	Ascomed - Ascorbic acid	75
Artroxen - Naproxen	632	Ascomp - Aldioxa	29
Artroxicam - Piroxicam	752	Ascorb - Ascorbic acid	74
Arturic - Allopurinol	35	Ascorbef - Ascorbic acid	74
Artz - Hyaluronic acid	452	Ascorbel - Ascorbic acid	74
Artzal - Hyaluronic acid	452	Ascorbex - Ascorbic acid	74
Artzone - Oxyphenbutazon	692	Ascorbic acid	74
Arubendol - Terbutalin	909	Ascorbicap - Ascorbic acid	74
Aruclonin - Clonidin	223	Ascor - B.I.D - Ascorbic acid	74
Arufil - Benzalkonium chlorid	99	Ascorbin - Ascorbic acid	74
Arufol (DE) - Povidon	762	Ascorbin - calcium - Ascorbic acid	75
Arumel - Fluorouracil	391	Ascorbinian Mg - Ascorbic acid	75
Arumil - Amilorid	46	Ascorbol-500 - Ascorbic acid	75
Arupex - Lindan	537	Ascorbyle (Palmitate d') - Ascorbic acid	75
ARU Spray C - Clotrimazol	227	Ascorell - Ascorbic acid	75
Arutimol - Timolol	937	Ascoril - Ascorbic acid	74
Arutrin - Triamcinolon	955	Ascormen - Ascorbic acid	75
Arvenum - Diosmin	305	Ascormin - Ascorbic acid	75
Arvin - Ancrod	62	Ascororen - Ascorbic acid	75
Ar-vital	73	Ascorphylline - Etofylin	361
Arvynol - Ethchlorvynol	356	Ascortonyl	75
Arwin - Ancrod	62	Ascorutin - Vit C + rutin	75 - 833
Arythmol - Propafenon	783	Ascorvit - Ascorbic acid	74
Arytmal - Ajmalin	25	Ascotop - Zolmitriptan	1030
Arzymol - Cefprozil	173	Ascoxal - Ascorbic acid	75
Arzyde - Rifampicin	819	Ascriptin - Aspirin	75
ASA - Acetylsalicylic acid	14	Ascumar - Acenocoumarol	9
5-ASA - Mesalazin	581	Asdol - Aspirin	14
A.S.A (Dung djch)	74	Asdron - Ketotifen	514
Asabrin - Acetylsalicylic acid	14	Aseca - Aspirin + cafein	14

Asecryl - Glycopyrronium bromid	427	Asmaterol - Repraterol	811
Asegan - Acetylsalicylic acid	14	Asmaven - Salbutamol	836
Asellacrin - Somatropin	863	Asmax - Theophyllin	922
Asemil B12 - Mecobalamin	567	Asme - Protokylol	791
Asendin v� Asendis - Amoxapin	55	ASMI - Methoxyphenamin	593
Asenlix - Clobenzorex	217	Asmidon - Salbutamol	836
Asep - Glutaral	425	Asmidonair - Salbutamol	836
Aseptamide - Halazon	436	Asmin - Asimal	75
Asept' Aqua - Merbromin	579	Asminyl - Diprophylin	308
Aseptilex - Sulfamethoxyppyridazin	884	Asmisul - Eprozinol	341
Aseptochrome - Merbromin	879	Asmo Hubber - Theophyllin	921
Aseptog�nol - Benzethonium chlorid	101	Asmol - Salbutamol	836
Aseptol - Cetylpyridinium chlorid	182	Asnai - Vincamin	1003
Aseptol (HR) - Benzalkonium	99	Asnormal - Clorprenalin	226
Aseprim - Co-Trimoxazol	244	Asol - Retinol	813
Asetam - Paracetamol	704	Asolin - Paracetamol	704
Asey - Sulfa - Sulfamethoxyppyridazin	884	Asomal - Paracetamol	704
Asiadexa - Dexamethason	274	Asonacor - Propafenon	783
Asiafilin - Acefyllin piperazin	8	Asopiryna - Aspirin	14
Asidopan - Magaldrat	557	Asovorin - Ca folinat	141
Asig - Quinapril	800	ASP - Aspirin	14
Asilone 50 - Dimeticon	302	ASP-L inj 900 - Lysin acetylsalicylat	13
Asimal	75	Aspac - Paracetamol	704
Asimil B12	567	Aspalgin - Aspirin	14
Asina - Dolor Nisina	314	Aspam - Aspartam	75
Asinpyrin - Aspirin	14	Aspanic - Aspartam	76
Asist - Acetylcystein	12	Aspan PH8 - Acetylsalicylic acid	14
Asisten - Captopril	149	Asparak - Aspartic acid	77
Asiviral - Aciclovir	16	Asparagin - Aspartic acid	77
Askacef - Cefradin	173	Asparaginase	76
Askaripar - Piperazin	745	Asparcap - Paracetamol	704
Askorbinsyre Dak - Ascorbic acid	74	Aspardoxine - Pyridoxin	796
Askiban - Sodium stibocaptat	860	Asparginian Mg - Aspartat acid	76
Askipan - Sodium stibocaptat	860	Aspartab - Aspartam	76
Askol - Pyrantel	794	Aspartam	76
Aslapax - Oxazepam	685	Aspartat	76
Aslos - Pentoxyverin	719	Asparten - Arginin	70
Aslos-C - Mecystein	567	Aspartic acid	77
ASLV-Polvo - Acetylsalicylic acid	73	A-Spas - Dicycloverin	289
Asmabic click - Betametason	108	Aspas - Khellin	516
Asmacort	76	Aspec - Acetylsalicylic acid	14
Asmacortone - Methylprednisolon	597	Aspegic - Acetylsalicylic lysin	13 - 77
Asmadren - Isoprenalin	496	Aspegic - Acetylsalicylic acid	14
Asmafil - Theophyllin	921	Aspenil - Amoxicilin	56
Asmafilin fort - Aminophyllin	49	Asperal - T - Theophyllin	921
Asmag - Aspartic acid	77	Asperan - Oxapium iodid	684
Asmalar - Isoprenalin	496	Aspercin - Acetylsalicylic acid	14
Asmalin - Asimal	75	Aspercreme - Salicylic acid	837
Asmalin elixir	76	Aspergum - Aspirin	14
Asmalix - Theophyllin	921	Aspermin - Aspirin	14
Asmatane - Epinephrin	338	Aspicot - Aspirin	14
Asmaten - Rimiterol	823	Aspidol - Acetylsalicylic acid	14
Asmaten (Malaysia) - Ketotifen	514	Aspilisina - Acetylsalicylic acid	14
Asmaterb - Terbutalin	909	Aspifon - Acetylsalicylic acid	14

Aspifor - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Asthlepin	78
Aspilet - <i>Aspirin</i>	14	Asthalin - <i>Salbutamol</i>	835
Aspinan - <i>Aspirin</i>	14	Asthma Haler - <i>Epinephrin</i>	338
Aspinfantil - <i>Aspirin</i>	14	Asthma Hubber - <i>Theophyllin</i>	921
Aspirem - <i>Aspirin</i>	14	Asthmalitan - <i>Isoetarin</i>	494
Aspiria UPSA vitamin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Asthmalitan (DE) - <i>Salbutamol</i>	835
Aspiricor - <i>Aspirin</i>	14	Asthma nefrin - <i>Racepinefrin</i>	805
Aspirin - <i>Acetylsalicylic</i>	14	Asthmaphedrin - <i>Ephedrin</i>	337
Aspirin PH8 - <i>Acetylsalicylic</i>	14	Asthma Spray - <i>Salbutamol</i>	835
Aspirin PH8 fort - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Asthma - T - <i>Theophyllin</i>	921
Aspirisucre - <i>Aspirin</i>	14	Asthminhal - <i>Epinephrin</i>	338
Aspiron - <i>Aspartic acid</i>	77	Asthmo Kramit - <i>Terbutalin</i>	909
Aspirtab - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Asthmolysin - <i>Diprophylin</i>	308
Aspirvess - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Asthmophylline - <i>Theophyllin</i>	921
Aspisin - <i>Aspirin</i>	14	Asthmoprotect - <i>Terbutalin</i>	909
Aspisol - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Asthozine - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Asplin - <i>Paracetamol</i>	704	Astiban - <i>Sodium stibocaptat</i>	860
Aspotabs - <i>Aspirin</i>	14	Astifen	78 - 514
Aspoxicilin	77	Astimin liquid - <i>Acid amin + Vitamins</i>	78
Aspral PH8	14	Astmahalin - <i>Epinephrin</i>	338
Asprimox - <i>Aspirin</i>	14	Astmamasit - <i>Diprophylin</i>	308
Aspro - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Astmopent - <i>Orciprenalin</i>	678
Asprofarm - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Astmerole - <i>Salmeterol</i>	838
Asprocol - <i>Aspirin</i>	14	Asto - <i>Tolbutamid</i>	945
Asrivo - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Astol - <i>Astemizol</i>	77
ASS - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Astomin - <i>Dimemorfan</i>	300
Assaren - <i>Diclofenac</i>	287	Astonin - <i>Fludrocortison</i>	385
Assival - <i>Diazepam</i>	283	Astonin H - <i>Fludrocortison</i>	385
Assoral - <i>Roxithromycin</i>	831	Astop - <i>Orciprenalin</i>	678
Asugrin - <i>Sodium cyclamat</i>	856	Astracilina - <i>Azidocilin</i>	85
ASA - <i>Aspirin</i>	14	Astrafer - <i>Dextriferron</i>	280
ASS. 500 - <i>Aspirin</i>	14	Astramorph PF - <i>Morphin</i>	619
ASS + C - <i>Acetylsalicylic</i>	14	Astren	78
Assur - <i>Moroxydin</i>	619	Astreptin - <i>Sulfanilamid</i>	886
AST - <i>Amisulprid</i>	51	Astridine - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
As - <i>Tazis - Salbutamol</i>	836	Astrin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Astee - <i>Salbutamol</i>	836	Astrix 50 - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Astefit	77	Astroderm - <i>Dichlorison</i>	286
Astelin - <i>Azelastin</i>	85	Astromen - <i>Clarithromycin</i>	213
Astelong - <i>Astemizol</i>	77	Astromicin	78
Astemisan - <i>Astemizol</i>	77	Astronin - <i>Calcitonin</i>	143
Astem - <i>Astemizol</i>	77	Astrophyllin - <i>Diprophylin</i>	308
Astemina - <i>Astemizol</i>	77	Astryl - <i>Morpholin salicylat</i>	620
Astemisan - <i>Astemizol</i>	77	Astudal - <i>Amlodipin</i>	53
Astemizol	77	Asturidon - <i>Secbutabarbital</i>	843
Aster C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Astyfer	78
Asteril - <i>Retinol</i>	813	Astyl - <i>Deanol bisorcat</i>	262
Asterol - <i>Dimazol</i>	300	Astymin forte	78
Astesen - <i>Astemizol</i>	77	Asurfen - <i>Tiaprofenic acid</i>	932
Astezol - <i>Astemizol</i>	77	Astymin Liquid - <i>Astymin forte</i>	78
Asthafen - <i>Ketotifen</i>	514	Asuro	78 - 279
Asthalin inhaler - <i>Salbutamol</i>	836	Asvelik - <i>Tipepidin</i>	940
Asthenal	77	Asverin - <i>Tipepidin</i>	940
Asthenopin - <i>Pilocarpin</i>	741	A.T.10 - <i>Dihydrotachysterol</i>	296

Atabrine - <i>Mepacrin</i>	575	Atenor - <i>Atenolol</i>	78
Atacand - <i>Candesartan</i>	147	Atenos - <i>Tulobuterol</i>	974
Atafed - <i>Actifed</i>	19	Atenova - <i>Atenolol</i>	78
Atalin - <i>Terbutalin</i>	909	Atensina - <i>Clonidin</i>	223
Atalis - <i>D - Chlorphenamin</i>	192	Atensine - <i>Diazepam</i>	283
Atalzan - <i>Alaxan</i>	26	Attention - <i>Rescinnamin</i>	811
Atamin - <i>Retinol</i>	813	Atépadène - <i>Triphosadenin</i>	968
Atan - <i>Lindan</i>	537	Atepodin - <i>Triphosadenin</i>	968
Atanal Capsule - <i>Nifedipin</i>	648	Atereal - <i>Atenolol</i>	78
Atanalym II	78 - 555	Aterax - <i>Hydroxyzin</i>	463
Atapren - <i>Todralazin</i>	944	Aterec - <i>Cilnidipin</i>	204
Atapryl - <i>Selegilin</i>	845	Aterin - <i>Pyricarbat</i>	795
Atarax - <i>Hydroxyzin</i>	463	Aterina - <i>Sulodexid</i>	889
Atarin - <i>Amantadin</i>	42	Ateriosan - <i>Clofibrat</i>	220
Atarone - <i>Pantethin</i>	702	A-Termadol - <i>Benzydamin</i>	103
Atarzine - <i>Promazin</i>	781	Ateroclar - <i>Heparin sodium</i>	441
Atasol - <i>Paracetamol</i>	704	Aterofal - <i>Pyricarbat</i>	795
Atasorb - <i>Attapulgit</i>	81	Atero - <i>Flavin - Pyricarbat</i>	795
Ataspin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Aterol - <i>Sulodexid</i>	889
Atazina - <i>Hydroxizin</i>	463	Aterola - <i>Dimazol</i>	300
ATC - <i>Timonacic</i>	937	Aterolip - <i>Clofibric acid</i>	221
AteAbZ - <i>Atenolol</i>	78	Aterolano - <i>Pyricarbat</i>	795
Atebeta - <i>Atenolol</i>	78	Ateronova - <i>Pyricarbat</i>	795
Atebrin - <i>Mepacrin</i>	575	Aterosol - <i>Clofibrat</i>	220
Atecard - <i>Atenolol</i>	78	Ateroxid - <i>Sulodexid</i>	889
Atecen - <i>Dihydrotachysterol</i>	297	Atesifar - <i>Atenolol</i>	78
Atecor - <i>Atenolol</i>	78	Athenentol - <i>Anethol trithion</i>	63
Atecortin - <i>Polymixin + tetracyclin + hydrocortison</i>	78	Athenolip - <i>Clofibric acid</i>	221
Ateculon - <i>Clofibrat</i>	220	Atherolipin - <i>Clofibric acid</i>	221
Atehexal - <i>Atenolol</i>	78	Atheromide - <i>Clofibrat</i>	220
Atelec - <i>Cilnidipin</i>	204	Atheropron - <i>Clofibrat</i>	220
Atelich - <i>Atenolol</i>	78	Athletés Foot - <i>Tolnaftat</i>	947
Ateloc - <i>Atenolol</i>	78	Athorcin - <i>Vit B1, B2, B6, PP, Ca pantothenat, acid folic</i>	1013
Atelon - <i>Atenolol</i>	78	Athrodil - <i>Dipyridamol</i>	309
Atelor và Atelora - <i>Dimazol</i>	300	Athrofen - <i>Diclofenac</i>	287
Atem - <i>Ipratropium bromid</i>	491	Athrombin K - <i>Warfarin</i>	1018
Atemorin - <i>Methylpentynol</i>	596	Athymil - <i>Mianserin</i>	606
Atempol - <i>Nitrazepam</i>	655	Athymyl - <i>Mianserin</i>	606
Atenblock - <i>Atenolol</i>	78	Athyrazol - <i>Thiamazol</i>	923
Atendol - <i>Atenolol</i>	78	Athyromazole - <i>Carbimazol</i>	152
Atenen - <i>Triphosadenin</i>	967	Atilan - <i>Fentiazac</i>	374
Atenet - <i>Atenolol</i>	78	Atilen - <i>Cholin salicylat</i>	198
Atenezol - <i>Acetazolamid</i>	10	Atinal - <i>Diphenylpyralin</i>	307
Ateni - <i>Atenolol</i>	78	Atin Vitamin A - <i>Retinol</i>	813
Atenil và Atenol - <i>Atenolol</i>	78	Atirin - <i>Cefazolin</i>	167
Atenobasan - <i>Atenolol</i>	78	Atirozidina - <i>Carbimazol</i>	152
Atenoben - <i>Atenolol</i>	78	Atisuril - <i>Salsalar</i>	838
Atenogene - <i>Atenolol</i>	78	Atisuril (MX) - <i>Allopurinol</i>	35
Ateno Isis - <i>Atenolol</i>	78	Ativan - <i>Lorazepam</i>	547
Ateno Klast - <i>Atenolol</i>	78	Atladiol - <i>Estradiol</i>	350
Atenolan - <i>Atenolol</i>	78	Atlansil - <i>Amiodaron</i>	51
Atenolol	78	Atlantin - <i>Dipyridamol</i>	309
Atenomel - <i>Atenolol</i>	78	Atlatest - <i>Testosteron</i>	914
Atenomereck - <i>Atenolol</i>	78		

Atma-sanol - Protokylol	791	Atropin Dispersa - Atropin	80
Atmos - Testosteron	914	Atropin Methonitrat	81
Atmosgen S - Tolperison	948	Atropin Oxid	81
Atnalyim II - Mylanta	625	Atropinol - Atropin	80
Atocel - Loperamid	545	Atropin POS - Atropin	80
Atock - Formoterol	398	Atropisol - Atropin	80
Atocor - Atorvastatin	79	Atropocin - Atropin	80
Atoksilin - Amoxicilin	55	Atropt - Atropin	80
Atolon - Atenolol	78	Atroptol - Atropin	80
Atom - Asma - Isoprenalin	496	Atropt POS - Atropin	80
Atomase - Beclomethason	93	Atrosol - Atropin	80
Atomol - Oxymetazolin	691	Atrovent - Ipratropium bromid	491
Atomolan - Glutathion	425	Atrovis - Clofibrat	220
Atonyl - Carbachol	158	A/T/S - Erythromycin	344
Atorin - Atorvastatin	79	ATSSO	81
Atorva - Atorvastatin	79	Atsmopent - Orciprenalin	586
Atorvastatin	79	Attafur	81
Atorvastatin Calci	79	Attapulgit	81
Atosil (Nhật Bản) - Metixen	600	Attasorb - Attapulgit	81
Atosil (Bayer; Đức) - Promethazin	782	Attentil - Fipexid	379
Atossisclerol - Polidocanol	756	Atumin - Dicycloverin	289
Atovaquon	80	Aturgyl	373
Atover - Pyricarbat	795	Aturgyl (Fr) - Oxymetazolin	691
Atoxepan - Cogalactoisomerase	233	Atus - Ambroxol	42
Atoxischrol - Polidocanol	756	Atuss - Dimethoxanat	302
Atoxycocain - Procain	775	Atussil - Pentoxxyverin	719
ATP Kyowa - Triphosadenin	967	Atussin	81
Atrabidon - Paracetamol	704	Atussol-n - Zecol	1027
Atrac Tain - Urea	982	Attusson - Zecol	1027
Atractil - Amfepramon	44	Atuxane	280
Atracurium besilat	80	Atysmal - Ethosuximid	358
Atratan - Atropin	81	Audax - Cholin salicylat	198
Atrederm - Tretinoin	954	Audazol - Omeprazol	674
Atreton - Carbamazepin	150	Audes	82 - 210
Atrican (Pháp; Italia) - Tenonitrozol	906	Audinorm - Docusat sodium	313
Atrican (Argentina) - Vinburnin	1003	Audrox - Cefadroxil	162
Atrilon - Propatilnitrat	784	Augmentan - Clavulanic acid	213
Atrimon - Tryptophan	973	Augmentin	82
Atrimycon - Protiofat	790	Augmex - Augmentin	82
Atriphos - Triphosadenin	968	Aulcer - Omeprazol	674
Atrium - Phenobarbital	729	Aulin - Nimesulid	652
Atrocholin - Dehydrocholic acid	265	Auramin - Naringin	633
Atrofar - Atropin sulfat	80	Auranofin	82
Atrofen - Baclofen	89	Aureomix 345 - Chlortetracyclin	197
Atrofort - Clofibrat	220	Aureomycin - Chlortetracyclin	197
Atrol - Deanol	262	Aureomykoin - Chlortetracyclin	197
Atrolen - Clofibrat	220	Aureotan - Aurothioglucose	83
Atromid - Clofibrat	220	Aureotope - Vàng (¹⁹⁸ Au) keo	428
Atromidin - Clofibrat	220	Aureum - Chlortetracyclin	197
Atronase - Ipratropium bromid	491	Auri (¹⁹⁸ Au) colloidalis injectio - Vàng (¹⁹⁸ Au) keo	428
Atropair - Atropin	80	Auricularum	83
Atro-Pen - Atropin	80	Auristan - Phenylephrin	735
Atropin	80	Auro - Urea	982
Atropin Care - Atropin	80		

Aurocatjn - <i>Clarithromycin</i>	213	Avantrin - <i>Trapidil</i>	953
Aurofac - <i>Chlortetracyclin</i>	197	Avapena - <i>Chloropyramin</i>	191
Aurofac RM - <i>Chlortetracyclin</i>	197	Avapro - <i>Irbesartan</i>	492
Auromid - <i>Moclobemid</i>	615	Avax - <i>Retinol</i>	813
Auromin - <i>Nimesulid</i>	652	Avazyme - <i>Chymoptrypsin</i>	200
Auromyose - <i>Aurothioglucose</i>	83	Avelox - <i>Moxifloxacin</i>	621
Auropan - <i>Auranofin</i>	82	Aventyl - <i>Nortriptylin</i>	665
Aurorix - <i>Moclobemid</i>	615	Avermexan - <i>Piperazin</i>	745
Aurosix - <i>Moclobemid</i>	615	Avèron - <i>Cefalotin</i>	166
Aurothioglucose	83	Aversan - <i>Disulfiram</i>	311
Aurothion - <i>Sodium Aurothiosulfat</i>	855	Avessa - <i>Ondanseiron</i>	675
Aurotioprol	83	Avetol - <i>Ergotamin</i>	343
Aurox - <i>Roxithromycin</i>	831	Avex - <i>Diazepam</i>	283
Aurugopin - <i>Syrosingopin</i>	897	Avibon - <i>Retinol</i>	813
Ausmax - <i>Azithromycin</i>	86	Avicap - <i>Retinol</i>	814
Ausocef - <i>Cefalexin</i>	163	Avicol - <i>Retinol</i>	813
Ausoliver - <i>Citanidanol</i>	201	A-Vicotrat - <i>Retinol</i>	814
Ausomina - <i>Vincamin</i>	1003	Avigen - <i>Retinol</i>	813
Austranycin V - <i>Tetracyclin</i>	916	Avigilen - <i>Piracetam</i>	748
Austrapen - <i>Ampicilin</i>	58	Avigilen E - <i>Vitamin E</i>	1011
Austrapharm Ginton	83	Avil - <i>Pheniramin</i>	728
Austrastaph - <i>Cloxacilin</i>	227	Aviletten - <i>Pheniramin</i>	728
Austrastaph V - <i>Tetracyclin</i>	916	Avilon 500 - <i>Retinol</i>	813
Austravit B1 - <i>Thiamin</i>	924	Avimin - <i>Retinol</i>	813
Austrobel	83	Avinar - <i>Uredepa</i>	983
Austrominal - <i>Phenobarbital</i>	729	Aviomarin - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Austrophyllin - <i>Diprophylin</i>	308	Avipron - <i>Chlorphentermin</i>	194
Austrovit - <i>B2 - Riboflavin</i>	818	Avipur - <i>Retinol</i>	813
Austrovit - <i>B6 - Pyridoxin</i>	796	Aviral - <i>Inosin Pranobex</i>	479
Austrovit - <i>D3 - Colecalciferol</i>	235	Aviral - <i>Aciclovir</i>	16
Austrovit - <i>E - Vitamin E</i>	1011	Avirase - <i>Aciclovir</i>	16
Austrovit - <i>K Depot - Menadion</i>	573	Avirax - <i>Aciclovir</i>	16
Austrovit - <i>PP - Nicotinamid</i>	646	Avircrem - <i>Acyclovir</i>	16
Austyn - <i>Theophylin</i>	921	Avirin - <i>Inosin pranobex</i>	479
Autetuss - <i>Zecol</i>	1027	Avirtab - <i>Acyclovir</i>	16
Autohaler - <i>Isoprenalin</i>	496	Avisan	83
Autonic - <i>Cafein</i>	138	Avisto - <i>Pak - Triamcinolon</i>	954
Autoplex - <i>Octocog alfa</i>	670	Avita - <i>Tretinoin</i>	954
Autoworm - <i>Oxfendazol</i>	686	Avitam - <i>Retinol</i>	813
Autussin - <i>Zecol</i>	1027	Avitcid - <i>Tretinoin</i>	954
Auxergyl D3	83	Avitina - <i>Retinol</i>	813
Auxiloson - <i>Dexamethason</i>	276	A-Vitol - <i>Retinol</i>	813
Auxina A - <i>Retinol</i>	813	A-Vitra - <i>Piperazin</i>	745
Auxina E - <i>Vitamin E</i>	1011	Aviversol - <i>Levamisol</i>	527
Auxison A - <i>Dexamethason</i>	276	Avix - <i>Aciclovir</i>	16
Auxit - <i>Bromhexin</i>	125	Avlocardyl - <i>Propranolol</i>	786
Auxitrans - <i>Pentaerythritol</i>	715	Avlocior - <i>Chloroquin</i>	191
Auzel - <i>Carbazochrom</i>	151	Avlosulfon - <i>Dapson</i>	261
Avafortan à la Noramidopyrine	83	Avocin - <i>Piperacilin</i>	745
Avagal - <i>Methanthelentium bromid</i>	589	Avodart - <i>Dutasterid</i>	
Avail	83	Avoleum - <i>Retinol</i>	813
Avan - <i>Idebenon</i>	470	Avomine - <i>Promethazin</i>	782
Avancor - <i>Methylprednisolon</i>	597	Avomol - <i>Difenidol</i>	293
Avandia - <i>Rosiglitazon</i>	830	Avonex - <i>Interferon beta-1a</i>	484

Avosyl - <i>Mephenesin</i>	575	Azaphenothiazine - <i>Prothipendyl</i>	790
Avoxin - <i>Fluvoxamin</i>	396	Azapren - <i>Azapropazon</i>	84
Avrazor - <i>Lamidazol</i>	679	Azapress - <i>Azathioprin</i>	84
Avudin - <i>Lamivudin</i>	522	Azaprin - <i>Azathioprin</i>	84
Avyclor - <i>Aciclovir</i>	16	Azapropazon	84
Avyplus - <i>Aciclovir</i>	16	Azaron - <i>Tripelennamin</i>	967
Awelysin - <i>Streptokinase</i>	874	Azatadine - <i>Loratadin</i>	546
Awirof - <i>Aciclovir</i>	16	Azatadin	84
AX - <i>Amoxicilin</i>	56	Azatex - <i>Azithromycin</i>	86
Axacef - <i>Cefuroxim</i>	176	Azathioprin	84
Axazyl	42	Azatioprin - <i>Azathioprin</i>	84
Axeen - <i>Proxibarbal</i>	792	Azatox - <i>Azathioprin</i>	84
Axepim - <i>Cefepim</i>	168	Azedavit	85
Axerophtholum - <i>Retinol</i>	813	Azee - <i>Azithromycin</i>	86
Axetine - <i>Cefuroxim</i>	176	Azeet - <i>Azithromycin</i>	86
Axibiot - <i>Amoxicilin</i>	55	Azein - <i>Acetylcystein</i>	12
Axid - <i>Nizatidin</i>	659	Azeklin - <i>Cefazolin</i>	167
Axif 250 - <i>Cefuroxim</i>	176	Azelaic acid	85
Axil - <i>Pidotimod</i>	741	Azelastin	85
Axiqel - <i>Valnoctamid</i>	989	Azeline cream - <i>Azelaic acid</i>	85
Axis - <i>Piroxicam</i>	752	Azene - <i>Clorazepat, dikali</i>	225
Axiten - <i>Mebutamat</i>	565	Azep - <i>Azelastin</i>	85
Axlon - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Azepamid - <i>Medazepam</i>	567
Axocillin - <i>Cloxacillin</i>	227	Azepal - <i>Carbamazepin</i>	150
Axofor - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Azeptil 250 inject - <i>Acid tranexamic</i>	951
Axon - <i>Ceftriaxon</i>	175	Azeptin - <i>Azelastin</i>	85
Axonyl - <i>Piracetam</i>	748	AZ granulé - <i>Pansiron G</i>	701
Axoril - <i>Cefuroxim</i>	176	Azicin - <i>Azithromycin</i>	86
Axren - <i>Cefuroxim</i>	176	Azicur - <i>Azithromycin</i>	86
Axsain - <i>Capsaicin</i>	148	Azidamfenicol	85
Ayeramate - <i>Meprobamat</i>	577	Azide - <i>Chlorothiazid</i>	192
Ayercillin - <i>Penicilin G procain</i>	714	Azidex - <i>Azidamphenicol + Dexamethason</i>	85
Ayermicina - <i>Kitasamycin</i>	516	Azidocilin	85
Aygestin - <i>Norethisteron</i>	662	Azidothymidine - <i>Zidovudin</i>	1028
Ayurviva	84	Aziepti - <i>Azithromycin</i>	86
Azacid - <i>Azithromycin</i>	86	Azifam - <i>Azithromycin</i>	86
AZ1 - <i>Azithromycin</i>	86	Azifast - <i>Azithromycin</i>	86
Azacid - <i>Azithromycin</i>	86	Azilide - <i>Azithromycin</i>	86
Azacort - <i>Deflazacort</i>	265	Azillin - <i>Amoxicilin</i>	56
Azacortid - <i>Fluazacort</i>	383	Azimax - <i>Azithromycin</i>	86
Azactam - <i>Aztreonam</i>	87	Azintal	86
Azacyclonol	84	Azintamid	86
Azadose - <i>Azithromycin</i>	86	Azinthamide - <i>Azintamid</i>	86
Azaiprin - <i>Azathioprin</i>	84	Azit 500 - <i>Azithromycin</i>	86
Azalone - <i>Antazolin</i>	66	Azithral - <i>Azithromycin</i>	86
Azamedac - <i>Azathioprin</i>	84	Azithrin - <i>Azithromycin</i>	86
Azameno - <i>Omoconazol</i>	675	Azitidin - <i>Zidovudin</i>	1028
Azamun - <i>Azathioprin</i>	84	Azitiil - <i>Azithromycin</i>	86
Azanidazol	84	Azitro - <i>Azithromycin</i>	86
Azanin - <i>Azathioprin</i>	84	Azitrocin - <i>Azithromycin</i>	86
Azantac - <i>Ranitidin</i>	807	Azitromax - <i>Azithromycin</i>	86
Azapen - <i>Meticilin</i>	599	Azitromicina - <i>Azithromycin</i>	86
Azapetin	84	Azitromin - <i>Azithromycin</i>	86
Azaphen - <i>Pipofezin</i>	747	Azitromycin dihydrat	86

Azitrotek - Azithromycin	86	Azuben - Pefloxacin	712
Aziwok - Azithromycin	86	Azubromazon - Benzbromaron	100
Azlin - Azlocilin	86	Azubronchin - Acetylcystein	12
Azlocilin	86	Azubronchin - Acetylcystein	12
Azmacon - Salbutamol	835	Azucalcit - Calcitonin	143
Azmacort - Triamcinolon	955	Azucaretas - Saccharin	834
Azo-Standard - Phenazopyridin	727	Azucimet - Cimetidin	204
Azodine - Phenazopyridin	727	Azucrona - Sodium cyclamat	856
Azodisal sodium - Olsalazin	674	Azudimidine - Salazosulfadimidin	835
Azol - Sulfanilamid	886	Azudimine - Salazosulfadimidin	835
Azol (Lipha) - Danazol	260	Azudoxat - Doxyxylin	319
Azoleptin - Clozapin	228	Azufibrat - Bezafibrat	112
Azolid - Phenylbutazon	734	Azugastan - Sulpirid	890
Azolide - Azithromycin	86	Azugucon - Glibenclamid	420
Azolin - Tetrazyolin	919	Azulenal - Guaiazulen	431
Azolin (IN) - Cefazolin	167	Azulene SHOWA - Guaiazulen	431
Azomax - Azithromycin	86	Azulene - Sol G - Guaiazulen	431
Azolmen - Bifonazol	114	Azuleno - Guaiazulen	431
Azona - Trazodone	953	Azulen SN - Guaiazulen	431
Azonam - Aztreonam	87	Azulfidine - Sulfasalazin	887
Azophen - Phenazon	726	Azulipont - Thioctic acid	926
Azopt - Brinzolamid	123	Azulon - Guaiazulen	431
Azopyrin - Sulfasalazin	887	Azunaftil - Naftidrofuryl	628
Azoran - Azathioprin	84	Azupamil - Verapamil	997
Azosemid	87	Azupentat - Pentoxifylin	718
Azoseptale - Sulfathiazol	887	Azuperamid - Loperamid	545
Azo-Standard - Phenazopyridin	727	Azuprostat - β -Sitosterol	853
Azotesin - Guaiazulen	431	Azurauit - Ranitidin	807
Azotrin - Flurbiprofen	394	Azuren - Isoniazid	494
Azovir - Zidovudin	1028	Azurene - Bromperidol	127
Azro - Azithromycin	86	Azurrimazol - Clotrimazol	227
AZT - Zidovudin	1028	Azutranquil - Oxazepam	685
Aztemizol - Astemizol	77	Azytrimazol - Trimazol	245
Aztor - Atorvastatin	79	Azym	87
Aztreonam	87	Azyth - Azithromycin	86

B

B ₁ - Vicotrat - <i>Thiamin</i>	924	Baciguient - <i>Bacitracin</i>	89
B ₂ - Rivitin - <i>Riboflavin</i>	818	Baci - IM - <i>Bacitracin</i>	89
B ₄ - Hemosan - <i>Adenin</i>	22	Baci - Rx - <i>Bacitracin</i>	89
B ₆ - Rivitin - <i>Pyridoxin</i>	796	Bacilexin - <i>Cefalexin</i>	163
B ₆ - Vicotrat - <i>Pyridoxin</i>	796	Bacimex - <i>Sultamicilin</i>	891
B ₆ - Vigen - <i>Pyridoxin</i>	796	Bacimyxin - <i>Polymyxin B</i>	758
B ₁₂ "Ankermann" - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Bacin - Co - <i>Trimoxazol</i>	244
B ₁₂ Depot - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Bacipen - <i>Ampicilin</i>	58
B ₁₂ - Depot - <i>Vicotrat</i> - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Baci Rx - <i>Bacitracin</i>	89
B ₁₂ Framan - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Bacitin - <i>Bacitracin</i>	89
B ₁₂ Latino - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Bacitracin	89
B ₁₂ Mile - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Baclofen	89
B ₁₂ - Vicotrat - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Baclon - <i>Baclofen</i>	89
B ₁₅ APS - <i>Diisopropylamin</i>	298	Baclosal - <i>Baclofen</i>	89
B ₁₇ - V - <i>Betamethason</i>	109	Baclobar - <i>Baclofen</i>	89
B ₇₆	88	Baclospas - <i>Baclofen</i>	89
B ₁₀₀ - <i>Thiamin</i>	924	Bac nitrat	89
Babbroncina - <i>Paramomycin</i>	706	Bacofil - <i>Bacampicilin</i>	88
Babee - <i>Benzocain</i>	101	Bacotrim - Co - <i>Trimoxazol</i>	244
Babiflu	88	Bacri - <i>Nicardipin</i>	644
Babo tab "Swiss"	88	Bacsultrim - Co - <i>Trimoxazol</i>	244
Baby calci - <i>Cu carbonat</i>	139	Bactar - Co - <i>Trimoxazol</i>	244
Babyfever - <i>Paracetamol</i>	704	Bactekod - Co - <i>Trimoxazol</i>	244
Babyflu - <i>Paracetamol</i> + <i>pseudoephedrin</i>	88	Bacterial - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Babygaz - <i>Dimethicon</i>	302	Bacterinil - <i>Ampicilin</i>	58
Babykan - <i>Paracetamol</i>	704	Bacterion - <i>Ampicilin</i>	58
Babylax - <i>Glycerol</i>	426	Bactilens - <i>Chlorhexidin</i>	188
Babymol	146	Bactidol - <i>Hexetidin</i>	447
Babyprin - <i>Aspirin</i>	14	Bactifor - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Babypyrin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Bactigen eye - <i>Gentamicin</i>	414
Baby Safe - <i>Troclosen potassium</i>	970	Bactigras - <i>Chlorhexidin</i>	188
Babyspasmil - <i>Dicycloverin</i>	289	Bactine - <i>Hydrocortison</i>	456
Bacacil - <i>Bacampicillin</i>	88	Bactine - <i>Methylbenzthonium chlorid</i>	594
Bacamcillin - <i>Bacampicillin</i>	88	Bactocill - <i>Oxacilin</i>	683
Bacampicillin	88	Bactocin - <i>Ofloxacin</i>	672
Bacampicin - <i>Bacampicilin</i>	88	Bactocin 480 - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Bacampil - <i>Bacampicilin</i>	88	Bactoderm - <i>Mupirocin</i>	622
Bacarate - <i>Phendimetrazin</i>	727	Bactopen - <i>Cloxacilin</i>	227
Bacchus F - <i>Taurine</i>	902	Bactoprim - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Baccidal - <i>Norfloxacin</i>	663	Bactoreduct - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Baccotrim	244	Bactosultrim - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Bacior	88	Bactox - <i>Amoxicilin</i>	56
Bacicoline	88	Bactramin - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Baciferm - <i>Bacitracin</i>	89	Bactricid - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
Bacifurane - <i>Nifuroxazid</i>	651	Bactrim - Co - <i>Trimoxazol</i>	245
		Bactrima - Co - <i>Trimoxazol</i>	245

Bactrimet - Co-Trimoxazol	245	Bandol - Carbifen	156
Bactrimfar - Co-Trimoxazol	245	Bandol - Paracetamol	704
Bactroban - Mupirocin	623	Baneocin	90
Bactox - Amoxicilin	55	Banflex - Orphenadrin	680
Bademin - Methenamin	591	Banistyl - Dimetotiazin	303
Badil - Methylrosanilinium chlorid	598	Banlin - Propanthelin bromid	784
Badional - Sulfathiourea	887	Banminth - Pyrantel	794
Bafameritin-M - Mefenamic acid	569	Banocide - Diethylcarbamazin	291
Bagren - Bromocriptin	126	Bantenol - Mebendazol	564
Bajaten - Indapamid	475	Banthine - Methanthelium bromid	589
Bakamsilin - Bacampicilin	88	Bantinova - Propanthelin bromid	784
Baklofen - Baclofen	89	Bantol - Carbifen	156
Bakta - Troclosen potassium	970	Bantosol - Methanthelium bromid	589
Baktar - Co-Trimoxazol	245	Bantron - Lobelin	543
Bakteriostat - Aminosalicilic acid	50	BaoBao - Chlorhexidin	188
Baktogram - Nalidixic acid	629	Bapresan - Clonidin	223
Bakto Diaront - Colistin	236	Baptioxin - Cytisin	257
Baktolan - Chlorocrerol	190	B.A.R.	90
Baktonium - Benzalkonium chlorid	180	Baralgin M - Metamizol Na	584
Baktozil - Cefazolin	167	Barastonin - Diclofenamid	288
BAL - Dimercaprol	300	Baratol - Indoramin	478
Balcor - Diltiazem	299	Barazan - Norfloxacin	663
Baldacilina - Metampicilin	585	Barbamyl - Amobarbital	54
Baldmin - Minoxidil	612	Barbellen - Phenobarbital	729
Balin - Xem Co-Trimazon	245	Barbexaclon	90
Balisa - Urea	982	Barbilettae - Phenobarbital	729
Balkis - Xylometazolin	1023	Barbimetten - Barbitol	91
Balkis Soft - Terfenadin	910	Barbiphenyl - Phenobarbital	729
Balminil D - Pseudoephedrin	792	Barbita - Phenobarbital	729
Balminil DM Syrup - Dextromethorphan	280	Barbital	91
Balmini Expectorant - Guaiifenesin	431	Barbitone - Barbitol	91
Balmox - Nabumeton	626	Barbityral - Pentobarbital	717
Balneol-HC - Hydrocortion	456	Barbloc - Pindolol	743
Balpiren - Propyphenazon	728	Barbonin - Ethaverin	356
Balsabit - Pramocain	764	Barbopent - Pentobarbital	717
Balsodase - Pentoxyverin	719	Barcan - Aceclofenac	8
Balsofumin 1%	89	Barcin - Rifampicin	819
Baltix - Clofedamol	219	Barclyd - Clonidin	223
Baludon - Acetylsalicilic acid	14	Bardisan - Tadenol	931
Balurool - Pipemidic acid	744	Bareon - Lomefloxacin	544
Bambec - Bambuterol	89	Baricon - Bari sulfat	91
Bambuterol	89	Baripril - Enalapril	331
Bamethan	90	Bari sulfat	91
Bamifix - Bamifylin	90	Barizin - Nicardipin	644
Bamifyllin	90	Barnetil - Sultoprid	891
Bami-med - Bamifylin	90	Barnidipin	91
Bamipin	90	Barobag và Baro - Cat - Bari sulfat	91
Bamycor - Aspirin	14	Barodense và Baroflave - Bari sulfat	91
Bamyl - Acetylsalicilic acid	15	Barokin - Ginkgo biloba	91
Banalgin	585	Baroloid - Bari sulfat	91
Banan - Cefpodoxim	173	Barolyn - Metolazon	602
Banaril - Diphenhydramin	305	Baros - Dimeticon	302
Ban - A - Worm - Pyrantel	794	Barosperse - Bari sulfat	91
Bancon - Dantron	260	Barotrast - Bari sulfat	91

Barquinol - <i>Clioquinol</i>	217	Baume Thomas - <i>Butamben</i>	134
Barrière - <i>Dimeticon</i>	302	B - Aureo - <i>Chlortetracyclin</i>	197
Barseb - <i>Hydrocortison</i>	455	Bavegan - <i>Cao actisô</i>	255
Bar - Test - <i>Bari sulfat</i>	91	Bax - <i>Diphenhydramin</i>	305
Bartul - <i>Bromazepam</i>	124	Baxacor - <i>Etafenon</i>	353
Barudon - <i>Maalox</i>	555	Baxan - <i>Cefadroxil</i>	163
Barverin	91	Baxaval - <i>Vitamin B6</i>	796
Bar X Ray - <i>Bari sulfat</i>	91	Baximex - <i>Sulbactam</i>	878
Barytgen	92	Baxin - <i>Ampicilin</i>	59
Baryum - AFD - <i>Bari sulfat</i>	91	Baxo - <i>Piroxicam</i>	752
Baryx colloidal - <i>Bari sulfat</i>	91	Bayaspirina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
B ₂ ASmedic - <i>Vitamin B₂</i>	818	Bay cadron - <i>Dexamethason</i>	274
Basaljel - <i>Algeldrat</i>	31	Baycaron - <i>Mefrusid</i>	571
Basal - H - <i>Insulin Hoechst - Insulin</i>	480 - 484	Bay cillin - <i>Propicilin</i>	784
Basaljel - <i>Algeldrat</i>	31	Baycip - <i>Ciprofloxacine</i>	208
Basaljel - <i>Aluminium carbonat, basic</i>	31	Baycipen - <i>Mezlocilin</i>	606
Basaljel (US) - <i>Carbaldrat</i>	31	Baycuten - N	92 - 227
Basan corti - <i>Hydrocortison</i>	457	Baycyclomine - <i>Dicycloverin</i>	289
Basaquines - <i>Quinestrol</i>	801	Bayer 8 hour - <i>Aspirin</i>	14
Bascurat - <i>Bamethan</i>	90	Bayer arthritis - <i>Aspirin</i>	14
Basdene - <i>Benzyl thiouracil</i>	105	Bayer aspirin - <i>Aspirin</i>	14
Basebiotic - <i>Erythromycin</i>	344	Bayer children's chewable - <i>Aspirin</i>	14
Basedock - <i>Clofenamid</i>	219	Bayercilin - <i>Propicilin</i>	784
Basedol - <i>Aminothiazol</i>	50	Bayer enteric - <i>Aspirin</i>	14
Basen - <i>Voglibose</i>	1017	Bayer plus - <i>Aspirin</i>	14
Basic Aluminium carbonat gel - <i>Al, carbonat, basic</i>	40	Baygnostil - <i>Phenobutiodil</i>	730
Basic Bismuth gallate - <i>Bismuth subgallat</i>	118	Bayidil - <i>Triprolidin</i>	968
Basiliximah	92	Baylaramine - <i>Dexchlorpheniramin</i>	277
Basin - <i>Ampiclox</i>	60	Baylocaine - <i>Lidocain</i>	534
Basin (Lyka) - <i>Augmentin</i>	82	Baylotensin - <i>Nitrendipin</i>	656
Basionic - <i>Trometamol</i>	970	Baymethazine - <i>Promethazin</i>	782
Basiron - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Baymicard - <i>Nisoldipin</i>	655
Basocef - <i>Cefazolin</i>	167	Baymicin - <i>Sisomicin</i>	853
Basocin - <i>Clindamycin</i>	216	Bayotensin - <i>Nitrendipin</i>	656
Basodexan - <i>Urea</i>	982	Baypen - <i>Mezlocillin</i>	606
Basofortina - <i>Methylergometrin</i>	515	Baypresol	595
Basolest - <i>Carbimazol</i>	152	Baypress - <i>Nitrendipin</i>	656
Basporidina - <i>Cefaloridin</i>	165	Bayrena - <i>Sulfametoxydiazin</i>	885
Basporin - <i>Cefalexin</i>	163	Bayrogel - <i>Etofenamat</i>	361
Bassado - <i>Doxycylin</i>	319	Bayterin - <i>Ciprofloxacine</i>	208
Basta - <i>Pentazocin</i>	717	Bazarl - <i>Clorprenalin</i>	226
Basti Mag - <i>Aspartic acid</i>	77	Bazyl - <i>Choloroxylenol</i>	192
Bastiverit - <i>Glibenclamid</i>	420	BBK8 - <i>Amikacin</i>	45
Batalax	260	BBS - <i>Secbutabarbitat</i>	843
Batel - <i>Betanidin</i>	110	B.C.500	92
Baterol	92	BC complex "Ampharco"	92
Batidrol - <i>Dithranol</i>	311	BC-Extralysin	92
Batmen - <i>Prednicarbat</i>	766	B Chabre	92
Batrafen - <i>Ciclopirox</i>	202	BCM - <i>Mannomustin</i>	561
Batriden	92	BCNU - <i>Carmustin</i>	157
Batroxobin	92	B - Col - <i>Colistin</i>	236
Batticon - <i>Povidon - iod</i>	762	B.Combin	92
		B.Comone - <i>Vit B1, B2, B5, B6, PP</i>	92
		B complex C - <i>Vit B1, B2, B6, C, PP</i>	92

B complex HG	92	Beclometason	93
BCP	186	Beclonasal - Beclometason	93
BC Vitaplex	92	Beclorhinol - Beclometason	93
B.D.D - Biphenyl Dimethyl Dicarboxylat	261	Beclo Rino - Beclometason	93
BDP Spac - Beclometason	93	Beclosol - Beclometason	93
Beadox - Pyridoxin	796	Beclosclerin	93
Beamthion - Glutathion	425	Beclotaide - Beclometason	93
Bearcef - Cefuroxim	176	Becloturmant - Beclometason	93
Beartaxim - Cefotaxim	170	Beclovent - Beclometason	93
Beartec - Enalapril	331	Becocent - Beclometason	93
Beatine - Thiamin	924	Becnau - Berberin	106
Beatryl - Fentanyl	374	Beco Antussin	82
Bebaspin - Acetylsalicylic acid	14	Becocarena - Aminophyllin	49
Bebate - Betamethason	109	Becodisk - Beclometason	93
Bebealjin - Metamizol sodium	584	Beconase - Beclometason	93
Bébégel - Glycerol	426	Beconasol - Betametason	93
Bebelaksin - Paloxalen		Beco forte super	94
Beben - Betamethason	109	Becolim 100	94
Beberalgen - Paracetamol	704	Becombion	94
Bebidol	92	Becom forte	94
Bebigut - Metamizol sodium	584	Becomax	94
BEC - Cinromid	207	Beconasol - Beclometason	93
Becabil - Amoxicilin	56	Becoplus - Becom forte	94
Becantal - Sodium dibunat	857	Becort - Betamethason	93
Becantex - Sodium dibunat	857	Beco - Sturon	206
Becanton		Becotide - Beclometason	93
Becaps - Thiamin	924	Becotopxil	94
Becaptan - Mercaptamin	579	Becotrim - Co-Trimoxazol	245
Becarbon	92	Becovit - Becofort	94
Becelac	92	Becoxiode - Ditodohydroxyquinolin	298
Becenun - Carmustin	157	Becozyme Roche	94
Becetamol - Paracetamol	704	Becrinol - Thiamin	924
Bechilar - Dextromethorphan	280	Bedamin	
Bechisan - Sodium dibunat	857	Bedapin - Bepridil	105
Becholine - Cholin chlorid	198	Bedelix	94
Bécilan - Pyridoxin	796	Bedermin - Betamethason	93
Beclacin - Beclometason	93	Bedifos - Betamethason	93
Beclamet - Beclometason	93	Bedipa - Bifendat	
Beclamid	93	Bedoce - Cyanocobalamin	250
Beclason C - Beclometason + Clioquinol	93	Bedocefarm - Cyanocobalamin	250
Beclason	93	Be - Dodec - Cyanocobalamin	250
Beclason N - Beclometason + Neomycin	93	Bedodeka - Cyanocobalamin	250
Beclate - Beclometason	93	Bedomet - Beclometason	93
Beclazone - Beclometason	93	Bedouza - Cyanocobalamin	250
Bedazone - Beclometason	93	Bedoxin	94
Beclipur - Beclobrat	93	Bedoxine - Pyridoxin	796
Beclo - Asma - Beclometason	93	Bedoz - Cyanocobalamin	250
Beclobrat	93	Bedranol - Propranolol	786
Beclocort - Beclometason	93	Bedrenal - Pindolol	743
Becloforte - Beclometason	93	Beducene - Dexpanthenol	278
Beclodisk - Beclometason	93	Bedumil - Cyanocobalamin	250
Becloforte - Beclometason	93	Bedumil Depo - Hydroxocobalamin	461
Beclojet - Beclometason	93	Beduzin - Cyanocobalamin	250
Beclomet - Beclometason	93	Beecetam - Cefotaxim	170

Beecetrax - Ceftriaxon	175	Belnalin - Reserpilin	812
Beecezon - Cefazolin	167	Beloc - Metoprolol	602
Beepen VK - Phenoxymethylpenicilin	731	Beloc - Duriles - Metoprolol	602
Beesix - Pyridoxin	796	Belocillin - Benzyl Penicilin	104
Beevasmin - Vancomycin	992	Beloderm - Betamethason	109
Befanolol - Befunolol	95	Belomet - Cimetidin	204
Befibrat - Bezafibrat	112	Belo OPC - 7 vitamins	
Befizal - Bezafibrat	112	Belseren - Clorazepat, dikali	225
Beflavin - Riboflavin	818	Belustine - Lomustin	545
Beflavit - Riboflavin	818	Bemacol - Chloramphenicol	184
Befunolol	94	Bemaphate - Chloroquin	191
Beglan - Salmeterol	838	Bemarsal - Difetarson	
Beglumina - Vitamin B6	796	Bemasulph - Chloroquin	191
Beglynor - Gliquidon	423	Bemecor - Metildigoxin	600
Begrocit - Vit B1 B2 B6 B12 + muđi Ca		Bemegrid	96
Behenoyl citosine arabinoside - Enocitabin	334	Bemetson - Betamethason	108
Behenoyl cytarabine - Enocitabin	334	Bemotin - Thiamin	924
Behopan - Cyanocobalamin	250	Bémunine - Thiamin	924
Behopan novum - Hydroxocobalamin	460	Benaciclín - Demeclocyclin	267
Bé ho	95	Benacol - Dicycloverin	289
Behyd - Benzylhydrochlorothiazid	104	Benacne - Benzoyl peroxid	108
Bekanamycin	95	Benactiv - Flurbiprofen	394
Bekanta - Methyldopa	595	Benactyzin	96
Bekantil - Sodium dibunat	857	Benactyzin methobromid	96
Beklamet - Betametason	108	Benaderma - Diphenhydramin	305
Beklazon - Beclometason	93	Benadon - Pyridoxin	796
Bekunis B - Bisacodyl	116	Benadream - Diphenhydramin	305
Belaf	95	Benadryl - Diphenhydramin	96
Belastone - Betametason	108	Benahist - Diphenhydramin	305
Belcilline - Ampicilin	59	Benalapríl - Enalapril	331
Belcomycine - Colistin	236	Benalchlor - Benzalkonium	99
Beldin - Diphenhydramin	305	Benalgin - Benzydamin	103
Beldipin	95	Benanzyl - Clemastin	214
Belfacillin - Meticilin	599	Benapen (Glaxo) - Benzylpenicilin	104
Belfène - Diphenylpyralin	307	Benaphen - Diphenhydramin	305
Beliam - Cefalexin	164	Benase - Papain	702
Belifax - Omeprazol	674	Benasept - Benzalkonium chlorid	99
Belipetal mono - Pancreatin	700	Benavit - Thiamin	924
Be - Livita - Cobamamid	229	Benaxima - Cefotaxim	170
Belivon - Risperidon	824	Benaxona - Ceftriaxon	175
Belix - Diphenhydramin	305	Benazepril	96
Bellafit N - Atropin	80	Benbica - Na hydrocarbonat	858
Bellaginum	95	Benca - Mebendazol	564
Bellasthan Medihaler - Isoprenalin	496	Bencef - Cefalexin	163
Bellatotal - Rudobelin	805	Bencelin - Bezathin benzylpenicilin	100
Bellergal	95	Benciclina - Metacyclin	583
Bellergamin	95	Bencamol - Calmezin	145
Belletoval	96	Bencotrim - Co-Trimoxazol	245
Belloide	96	Bencozyll - 5 vitamins	
Bellpino - Atropin	80	Bencozym cophá - 6 vitamins	
Belmacina - Ciprofloxacín	208	Bencyclan	96
Belmalax - Lactulose	521	Benda - Mebendazol	564
Belmazoł - Omeprazol	674	Bendalina - Bendazac	97
		Bendamustin	97

Bendapar - <i>Albendazol</i>	26	Benorilat	98
Bendazac	97	Benorile - <i>Benorilat</i>	98
Bendazol	97	Benortan - <i>Benorilat</i>	98
Bendazol - <i>Tiabendazol</i>	931	Benosid - <i>Budesonid</i>	129
Bendogen - <i>Bromhexin</i>	125	Benoxid - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Bendopa - <i>Levodopa</i>	529	Benoxil - <i>Oxybuprocain</i>	689
Bendralan - <i>Pheneticilin</i>	727	Benoxinate hydrochloride - <i>Oxybuprocain</i>	689
Bendroflumethiazid	97	Benoxyl - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Bendylate - <i>Diphenhydramin</i>	306	Benoxygen - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Benecardin - <i>Khellin</i>	516	Benozil - <i>Flurazepam</i>	393
Benedorm - <i>Pyrithyldion</i>	797	Benpen - <i>Benzyl Penicilin</i>	104
Beneflur - <i>Fludarabin</i>	385	Benperidol	98
Benemicin - <i>Rifampicin</i>	819	Benpine - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Benemid - <i>Probenecid</i>	774	Benproperin	99
Benerva - <i>Thiamin</i>	924	Bensa	102
Benervit - <i>Thiamin</i>	924	Bensamin - <i>Pivampicilin</i>	754
Benesal - <i>Cyclopenthiazid</i>	253	Bensedin - <i>Diazepam</i>	283
Benestal - <i>Alfuzosin</i>	31	Benserazid	99
Benetazon - <i>Tribuzon</i>	958	Benson - <i>Medazepam</i>	567
Beneurán - <i>Thiamin</i>	924	Bensto - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	298
Beneurol - <i>Thiamin</i>	924	Bensulfa - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Beneuron - <i>Thiamin</i>	924	Bensulfamide - <i>Mafenid</i>	556
Benevo - <i>Vanilon</i>	993	Bensylate - <i>Benzatropin</i>	100
Benexat	97	Bensylpenicilin - <i>Benzyl Penicilin</i>	104
Benflogin - <i>Metoxibutropat</i>	603	Bensylte - <i>Phenoxybenzamin</i>	731
Benfluorex	97	Bent - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Benflux - <i>Ambroxol</i>	42	Bentazepam	99
Benfofen - <i>Diclofenac</i>	287	Bentelan - <i>Betamethason</i>	108
Benfotiamin	98	Bentiacid	99
Benfuran - <i>Befunolol</i>	95	Bentiamin (CZ) - <i>Albendazol</i>	26
Benfurodil hemisuccinat	98	Bentiromid	99
Bengal - <i>Benzyl benzoat</i>	103	Bentos - <i>Befunolol</i>	95
Bengalrosa natrium - <i>Rose bengal</i> (¹³¹ I) sodium	830	Bentox - <i>Oxolamin</i>	688
Ben - gay	98	Bentrac - <i>Diphenhydramin</i>	306
Benglamid - <i>Glibenclamid</i>	420	Bentrin - <i>Salbutamol</i>	836
Benhydramil - <i>Diphenhydramin</i>	306	Bentudor - <i>Feprazon</i>	375
Benicil - <i>Cloxacilin</i>	227	Bentum - <i>Benorilat</i>	98
Benicot - <i>Nicotinamid</i>	646	Bentyl - <i>Dicycloverin</i>	289
Benidipine	98	Bentylol - <i>Dicycloverin</i>	289
Benil - <i>Naphazolin</i>	632	Benur - <i>Doxazosin</i>	317
Beniol	98	Benuride - <i>Pheneturid</i>	728
Benisone - <i>Betamethason</i>	109	Ben-u-ron - <i>Paracetamol</i>	704
Benlipoid - <i>Fursultiamin</i>	405	Benuron - <i>Bendroflumethiazid</i>	97
Benmoxin	98	Benuryl - <i>Probenecid</i>	775
Benmyo - <i>Paracetamol</i>	704	Benusel - <i>Ampicilin</i>	59
Benocten - <i>Diphenhydramin</i>	306	Benusel Gamma - <i>Ampicilin</i>	59
Benodine - <i>Diphenhydramin</i>	306	Benydiol - <i>Cobamamid</i>	229
Benोजect - <i>Diphenhydramin</i>	306	Benylan - <i>Diphenhydramin</i>	306
Benolat - <i>Benorilat</i>	98	Benylate - <i>Benzyl benzoat</i>	104
Benoquin - <i>Monobenzon</i>	617	Benylin - <i>Diphenhydramin</i>	306
Benoral (<i>Winthrop</i>) - <i>Benorilat</i>	98	Benylin D - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Benoral (<i>Galepharma Iberica</i>) - <i>Penicilin V</i>	731	Benylin DM - <i>Dextromethorphan</i>	280
Benoramín - <i>Betamethason</i>	108	Benylin expectorant	99
		Benzac - <i>Benzoyl peroxid</i>	102

Benzac AC - Benzoyl peroxid	102	Benzodiapin - Chlordiazepoxid	187
Benzacne - Benzoyl peroxid	102	Benzodiazepin	260
Benzagel - Benzoyl peroxid	102	Benzododecinium chlorid	102
Benzaknen - Benzoyl peroxid	102	Benzoestrol - Benzestrol	101
Benzalc - Benzalkonium chlorid	99	Benzoflex - Chlorzoxazon	197
Benzalchlor - Benzalkonium chlorid	99	Benzogynoestryl 5 - Estradiol	350
Benzalide CS. - Benzalkonium chlorid	99	Benzoic acid	102
Benzalin - Nitrazepam	655	Benzoic acid, 2-hydroxy - Salicylic acid	837
Benzalkan - Benzethonium chlorid	101	Benzoile Peroosido - Benzoyl peroxid	102
Benzalkone - Benzalkonium chlorid	99	Benzolin - Benzocain	101
Benzalkonium chlorid	99	Benzometan - Benzpiperylon	103
Benz - All - Benzalkonium chlorid	99	Benzomix - Benzoyl peroxid	102
Benzaltex - Benzalkonium chlorid	99	Benzonatat	102
Benzalc - Benzalkonium	99	Benzone - Phenylbutazon	734
Benzalconico - Benzalkonium	99	Benzoral - Amoxicilin	55
Benzaltex - Benzalkonium	725	Benzosali - Benzoic acid	102
Benzamsulfonamide - Mafenid	556	Benzosulfimide - Saccharin	834
Benzanil - Benzathin benzylpenicilin	100	Benzotal - Ampicilin	58
Benzantine - Diphenhydramin	306	Benzotep	102
Benzaron	100	Benzotest - Testosteron	914
Benzasal - Benzydamin	103	Benzothiazol - Salazosulfathiazol	835
Benzathin benzylpenicilin	100	Benzotran - Oxazepam	685
Benzatropin	100	Benzoxine - Betanidin	110
Benzazoline hydrochloride - Tolazolin	945	Benzonium chlorid	102
Benzbromaron	100	Benzoylpas Calcium - Calcium benzamidosalicylat	139
Benzchinamidum - Benzquinamid	103	Benzoyl peroxid	102
Benzchlorpropamide - Beclamid	93	Benzoylthiamine disulfide - Bisbentiamin	117
Benzedrex - Propylhexedrin	787	Benzoylthiamine monophosphate - Benfotiamin	98
Benzedrine - Amfetamin	44	Benzoyt - Benzoyl peroxid	102
Benzchist - Diphenhydramin	306	Benzperox - Benzoyl peroxid	102
Benzemul - Benzyl benzoat	104	Benzpiperylon	103
Benzestrol	101	Benzpropamin - Amfetamin	44
Benzetacil - Benzathin benzylpenicilin	100	Benzquercin	103
Benzethacil - Benzathin benzylpenicilin	100	Benzquinamid	103
Benzethonium chlorid	101	Benzthiazid	103
Benzetimid	101	Benztrone Pabyrn - Estradiol	350
Benzevan - Benzyl benzoat	103	Benztropin hydrochlorid - Tropin benzilat	972
Benzfetamin	101	Benztropine mesylate - Benzatropin	100
Benzhexol hydrochloride - Trihexyphenidyl	962	Benzydamin	103
Benzhormovarine - Estradiol	349	Benzhydroflumethiazide - Bendroflumethiazid	97
Benzhydramin - Diphenhydramin	306	Benzyl benzoat	103
Benzide - Bendroflumethiazid	97	Benzylhydrochlorothiazid	104
Benzilonium bromid	101	Benzylhydroflumethiazide	97
Benzimidon - Tolazolin	945	Benzyl hydroxybenzoat	104
Benziodaron	101	Benzylimidazolium hydrochloricum - Tolazolin	945
Benzitrat - Benzydamin	103	Benzylum Nicotinicum - Nicotinic acid	647
Benzemethoxazone - Chlorthenoxazin	197	Benzylparaben - Benzyl hydroxybenzoat	104
Benznidazol	101	Benzyl Parasept - Benzyl hydroxybenzoat	104
Benzocain	101	Benzyl penicilin	104
Benzochloryl - Clofenotan	219		
Benzocol - Benzocain	101		
Benzo - Davur - Benzododecinium chlorid	102		
Benzoderm - Undecylenic	979		
Benzoderm myco - Clotrimazol	227		

Benzylpenillin Benzathin - Benzathin benzylpenicilin	100	Berkmycen - Oxytetracyclin	695
Benzyl Tegosept - Benzyl hydroxybenzoat	104	Berkolol - Propranolol	786
Benzyl thiouracil	105	Berkozide - Bendroflumethiazid	97
Benzylum benzoicum - Benzyl benzoat	103	Berlacillin V - Phenoxymethylpenicilin	731
Benzyrin - Benzydamin	103	Berlicetin (Đuc) - Azidamfenicol vā Chloramphenicol	85 - 184
Beocid - Sulfacetamid	880	Berlicort - Triamcinolon	954
Beofenac - Aceclofenac	8	Berlidorm - Nitrazepam	655
Beom - Thiamin	924	Berlinsulin - Insulin	480
Beom 6 - Pyridoxin	796	Berlison - Hydrocortison	456
Bepadin - Bepridil	105	Berlithion - Thioctic acid	926
Bepamin - Calnezin	146	Berlocid - Co-Trimoxazol	245
Bepanten - Dexpanthenol	278	Berlocombin	106
Bepanthen - Dexpanthenol	278	Berlofen - Aceclofenac	8
Bepantol - Dexpanthenol	278	Berlopentin	106 - 283
Beparon - Tetrylammonium bromid	919	Berlopentin (DE) - Diacetylsplenopentin	283
Bepasal	105	Berlthyrox - Levothyroxin	533
Bepella - Nicotinamid	646	Bermin B - Thiamin	924
Bephardin - Lamivudin	522	Bernocaine - Procain	775
Bephazym - Vit B1, B2, C, PP, A		Berocca - Cāc vitamins	106
Bephen - Bephenium hydroxynaphtoat	105	Berodual	106
Bephen - Trifluridin	961	Berofor - Interferon alpha 2c	484
Bephenicol - Chloramphenicol	184	Berolase - Cocarboxylase	230
Bephenii hydroxynaphthoas - Bephenium hydroxynaphtoat	105	Beromycin - Phenoxymethylpentcilin	731
Bephenium hydroxynaphthoat	105	Berotec - Fenoterol	373
Beplex C	105	Berubi - Cyanocobalamin	250
Beprane - Propranolol	786	Berubigen - Cyanocobalamin	250
Bepridil	105	Berubi - long - Hydroxocobalamin	460
Bepristil - Tripeleennamin	967	Besedan - Butamirat	134
Beprocin - Benfotiamin	98	Beserol NF - Metamizol natri	584
Beprosalic - Betamethason	108	Besextan - Pyridoxin	796
Beracort - Naphazolin	631	Besitran - Sertralin	848
Beractant	105	Besivit - Pyridoxin	796
Beramin - Betamethason + dexchlorpheniramin	108	Besix - Pyridoxin	796
Beraprost	105	Besnoline - Tolperison	948
Berberal - Berberin	106	Besolon	125
Berberin	106	Bespar - Buspiron	133
Berberin - Tetryzolin	919	Bestatin - Ubenimex	977
berberin ophtiole	106	Bestcall - Cefmenoxim	169
Berculon A - Thioacetazon	926	Bestepar - Siliibinin	850
Berculon B - Subathizon	876	Bester - Cocarboxylase	230
Berifen - Diclofenac	286	Bestfull - Pentoxyverin	719
Bereon - Thiamin	924	Beston - Bis bentiamin	117
Beres - Protokylol	791	Bestrip - Theophylin + diphenydramin	49
Bergapten	106	Bestron - Cefmenoxim	109
Beriate - Octocog alfa	670	Bestum - Cefprozidim	174
Berin - Thiamin	924	Besuric - Benzbromaron	100
Berivine - Riboflavin	818	Beta - Atenolol	78
Berkamin - Amilorid	46	Beta - 2 - Isoetarin	794
Berkaprime - Azathioprin	84	Beta - 21 - Betamethason	109
Berkatens - Verapamil	997	Beta - adalate	107
Berkfurin - Nitrofurantoin	656	Betalanin - Alanin	26
		Betabactyl - Clavulanic acid	213
		Betabion - Thiamin	924

Betabiotic - <i>Flucloxacilin</i>	384	Betalgin - <i>Oxetacain</i>	686
Betabloc (IN) - <i>Propranolol</i>	786	Betalin - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Betablok - <i>Atenolol</i>	79	Betaling - <i>Betanidin</i>	110
Betacap - <i>Betamethason</i>	108	Betalin S - <i>Thiamin</i>	924
Betacard - <i>Alprenolol và Atenolol</i>	39 - 79	Betallorens - <i>Betamethason</i>	108
Betacard (Torrent) - <i>Atenolol</i>	79	Betaloc - <i>Metoprolol</i>	602
Betacardone - <i>Sotalol</i>	865	Betalone - <i>Methylprednisolon</i>	597
Betacaroten	107	Betalona topica - <i>Methylprednisolon</i>	597
Betacef - <i>Cefoxitin</i>	172	Betalone - <i>Betamethason</i>	108
Betacemethadone - <i>Betacetylmethadol</i>	107	Betamac - <i>Sulpirid</i>	890
Betacetylmethadol	107	Betamamallet - <i>Betamethason</i>	108
Betacielina - <i>Tetracyclin</i>	916	Betamatin - <i>Betamethason</i>	108
Betacide	107	Betamann - <i>Metipranolol</i>	600
Betaclav - <i>Amoxicilin</i>	55	Betamaze - <i>Sulbactam</i>	878
Betacloge cream - <i>Gentrisone</i>	416	Betametagen - <i>Betamethason</i>	108
Betacol - <i>Resorcinol</i>	813	Betamethason	108
Betacort - <i>Betamethason</i>	108	Betamethason (Tiêm vào khớp)	110
Betacorten và Betacortil - <i>Betamethason</i>	108	Betamican - <i>Salmeterol</i>	838
Betacorton - <i>Halcinonid</i>	436	Betamin - <i>Thiamin</i>	924
Betacreme - <i>Betamethason</i>	108	Betamin tab (Hồng Kông) - <i>Betamethason</i> + <i>dexchlorpheniramin</i>	108
Betacycllic - <i>Betamethason + salicylic acid</i>	108	Betam Ophthal - <i>Betamethason</i>	108
Betaday - <i>Bambuterol</i>	89	Betamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Betaderm - <i>Betamethason</i>	108	Betanamin - <i>Pemolin</i>	715
Betaderm neomycin - <i>Betamethason + neomycin</i>		Betanase - <i>Glibenclamid</i>	420
Betades - <i>Sotalol</i>	865	Betanechol - <i>Bethanechol</i>	111
Betadine - <i>Povidon-iod</i>	107 - 762	Beta Nephral - <i>Propranolol</i>	786
Betadival - <i>Betamethason</i>	108	Betanidin	110
Betadol - <i>Nadolol</i>	626	Betanisone - <i>Meprednison</i>	577
Betadran - <i>Bupranolol</i>	132	Bétanol - <i>Metipranolol</i>	600
Betadrenol - <i>Bupranolol</i>	132	Betanum - <i>Pyridoxin</i>	796
Betadur - <i>Propranolol</i>	786	Beta-Ophthiole - <i>Metipranolol</i>	600
Betafast - <i>Cefixim</i>	169	Betapace - <i>Sotalol</i>	865
Betaferon - <i>Interferon beta 1b</i>	484	Betapam - <i>Diazepam</i>	283
Betafluorene - <i>Betamethason</i>	109	Betapar - <i>Meprednison</i>	577
Betafort - <i>Trivit B</i>	970	Betapen VK - <i>Phenoximethylpenicilin</i>	731
Betafosforil - <i>Fosfocreatin</i>	400	Betaphenin - <i>Cedexfarmin</i>	109
Betagalen - <i>Betamethason</i>	108	Betapindol - <i>Pindolol</i>	743
Betagan - <i>Levobunolol</i>	528	Betapred (Glaxo) - <i>Betamethason</i>	108
Betagen - <i>Betamethason + gentamycin</i>		Betapred (S.C.E) - <i>Meprednison</i>	577
Betagluc - <i>Glutamic acid</i>	425	Betapressin - <i>Penbutolol</i>	532
Betagreen - <i>Vit E, A, C + Khoáng chất</i>	107	Beta Prograne - <i>Propranolol</i>	786
Betahistin	107	Betaprol - <i>Propranolol</i>	786
Betain	108	Betaptin - <i>Alprenolol</i>	39
Beta Inject - <i>Betamethason</i>	108	Betar - <i>Thiamin</i>	924
Betaisodona - <i>Povidon-iod</i>	762	Betares - <i>Propranolol</i>	786
Betakort - <i>Betamethason</i>	108	Betarin - <i>Cobamamid</i>	229
Betaksim - <i>Cefotaxim</i>	170	Betaryl - <i>Propranolol</i>	786
Betalax - <i>Dantron</i>	260	Betas Salbelich - <i>Betamethason</i>	108
Betalactam - <i>Latamoxef</i>	523	Betasalic - <i>Betamethason + salicylic acid</i>	108
Betalene - <i>Betamethason</i>	108	Betasemid	110
Betalestin - <i>Chlorphenamin</i>	192	Betaseptic - <i>Povidon-iod</i>	762
Betalgine	108	Betaserc - <i>Betahistin</i>	107
		Betasiphon	110

Beta-Sol - Thiamin	924	Bevigen - Thiamin	924
Betasolon - Betamethason	108	Bevimax - Vitamin + niacin	
Betasone - Betamethason	108	Bevita - Thiamin	924
Betaspan - Propanolol	786	Bevitine - Thiamin	924
Betasteril - Thiamin	924	Bevit - Thiamin	924
Beta Stulln - Betamethason	108	Bevitaplex - 6 vitamins	
Betasyn - Atenolol	78	Bevitol - Thiamin	924
Beta-Tablinen - Propranolol	786	Bevitol lipophil - Fursultiamin	405
Beta-Tabs - Thiamin	924	Bévonium metilsulfat	112
Beta Tim - Timolol	937	Bewon - Thiamin	924
Beta-Timelets - Propranolol	786	Bex - Aspirin	14
Betatop - Atenolol	79	Bexibee - Cyanocobalamin	250
Betatrex - Betamethason	109	Bexilona - Dichlorison	286
Betaval - Betamethason	109	Bexin - Dextromethorphan	280
Betavel - Cloxazolam	228	Bexasol - Betamethason	108
Betavet - Betamethason	109	Bexxar - Rituximab	826
Betavit forte - Beco forte super	94	Beza 1A Phar - Bezafibrat	112
Betaxin - Thiamin	924	Beza AbZ - Bezafibrat	112
Betazidim - Cefazidim	174	Bezabeta - Bezafibrat	112
Betaxina - Nalidixic acid	629	Bezacur - Bezafibrat	112
Betaxolol	110	Bezaffibrat	112
Betazidim - Cefazidim	174	Bezafisal - Bezafibrat	112
Bete - Tropin benzilat	972	Bezalip - Bezafibrat	112
Bethacil - Ampicilin	58	Beza Lande - Bezafibrat	112
Bethacil (IT) - Sulbactam	878	Beza Merck - Bezafibrat	112
Bethanechol chlorid	111	Bezamidin - Bezafibrat	112
Bethanidin - Betanidin	110	Beza Puren - Bezafibrat	112
Betim - Timolol	937	Bezatol - Bezafibrat	112
Betimol - Timolol	937	Beza von ct - Bezafibrat	112
Betiral - Ornidazol	679	Bezitramid	112
Betix - Chlorthinoxazin	197	BFL - Methylcellulose	594
Betnasol - Betamethason	108	B. fort - Trivit fort	
Betnelan, Betnesalic - Betamethason	108	B framan - Thiamin	924
Betnesol - Betamethason	108	B - gentam - Gentamicin	414
Betneval - Betamethason	108	B - GF - Griseofulvin	429
Betnovate - Betumethason	108	BHA - Butyl hõa Hydroxyanisol	136
Betneval neomycine	111	B- Hema B12	112
Betnovate cream	111	BHT - Butyl hõa Hydroxytoluen	136
Betoid - Betamethason	108	Biaxin - Clarithromycin	212
Betolvex - Cyanocobalamin	250	Biafine	112
Betometine sulface - Meobentin	575	Bialatan - Metacyclin	583
Betoptic - Betaxolol	111	Biamine - Thiamin	924
Betoptima - Betaxolol	111	Biamotin - Ciprofloxacine	208
Betoxycain	112	Biarison và Biarsan - Proquazon	788
Betozon - Beclomethason	93	Biartac - Difunisal	294
Betrilol - Bunitrolol	131	Biaxin - Clarithromycin	212
Betrion - Benpirocine		Biaxsig - Roxithromycin	831
Betripel Relax - Medazepam	567	Biazolina - Cefazolin	167
Betspirin - Aspirin	14	Bibenzenium bromid	113
Betsuril - Beclometason	93	Bibi F - Diphenhydramin + cafein + lysozym + cao belladon	
Bettamousse - Betamethason	108	Bibrocathol	113
Betulac - Lactulose	521	Bicalutamid	113
Bevantolol	112	Bicarbonat dialysat part 1A	113
Bevidox - Cyanocobalamin	250		

Bicarbonat dialysat part 1B	113	Bifonazol	114
Bicarmint	113	Biforon - Buformin	130
Bicarnésine - Levocarnitin	157	Biglumide - Taglutimid	
Bicarnitine hydrochloride - Levocarnitin	529	Bigonist - Buserelin	133
Bicef - Cefadroxil	163	Bigpen - Amoxicilin	55
Bi-Chinine - Quinin	802	Biguan - Moroxydin	619
Bichloroacetic acid - Ngoài da, huy kitin (sừng da)		Bihypnal - Dichloraphenazon	286
Bicide - Lindan	537	Bijogal - Bismuth Iodosubgallat	118
Bicillin - Benzathin benzylpenicilin	100	Bikalm - Tryptophan	973
Bicilina - Ampicilin	58	Bikalm - Zolpidem	1030
Bicilline [+Penicillin G procain] - Benzylpenicilin	104	Biklin - Amikacin	45
Biciline [+Benzylpenicillin, muối natri] - Penicilin G procain	714	Bilagen - Tocamphyl	943
Bicilin L-A - Benzathin benzylpenicilin	100	Bilagit	114
Bicina - Natri hydrocarbonat	858	Bilagal - Diisopromin	298
Bi. Cipro - Ciprofloxacın	208	Bilamid - Hydroxymethylnicotinamid	463
Biciron - Tramazolin	951	Bilarem - Anethol trithion	63
Bicitrol	113	Bilatox - Cefalexin	163
Biclar - Clarithromycin	212	Bilcolic - Hymecromon	464
Biclin - Amikacin	45	Bilibyk - lobenzamic acid	486
Biclotymol	113	Bilicante - Hymecromon	464
Bicnu - Carmustin	157	Bilichol	114
Bicodein - Dihydrocodein	296	Bilico - Bleomycin	120
Bicol - Bisacodyl	116	Bilidia - Cimepanol	204
Bicolon - Dimeticon	302	Bilidren - Dehydrocholic acid	265
Bicor - Terolidin	912	Biliepar - Ursodesoxycholic	985
Bicordin - Gapicomın	410	Biligrafın - Adipidon	23
Bicrolid - Clarithromycin	212	Biligram - Ioglycamic acid	487
Bidanzen - Serrapeptase	847	Bilijodon - Natrium - Iopanotic acid	488
Bidentin	113	Bilimiro - Iopanonic acid	488
Bidiampicin - Ampicilin	58	Bilina - Levocabastin	528
Bidicotrim - Co-Trimoxazol	245	Bilopaco - Iopanoic acid	488
Bidien - Budesonid	129	Bi - Lipanor - Ciprofibrat	208
Bidifansidar - Fansidar	368	Biliphorin - Tocamphyl	943
Bidi Ipalvic	366	Bilipolium - Adipidon	23
Bidimalaquın - Chloroquin	191	Biliscopin và Bilisegrol - Iotroxic acid	490
Bidiocyn - Tetracyclin	916	Biliserve - Piprozolin	748
Bidiseptol	245	Bilitec - Mebrofenin	565
Bidisidol - Metamizol phôi hợp		Bilitherap - Anethol trithion	63
Bidivon - Bromhexin	125	Biliton - Dehydrocholic acid	265
Bidizym - 5 vitamins		Biliton H - Hymecromon	464
Bidocef - Cefadroxil	163	Bilivist - Iopodic acid	489
Bidocit - Cyanocobalamin	250	Bilneuro - Trivit B	970
Bidocyl - Salicylic acid	837	Bilneuro 5000 - Trivit B	970
Bidramine - Diphenhydramin	306	Bilneuro Becom - Trivit B	970
Bi-Epinephrin - Epinephrin	338	Bilo - Chenodeoxycholic acid	183
Bietamiverin	113	Bilocid	114 - 463
Bifacol - Decolsin	254	Bilocol - Osalmid	681
Bifemelan	113	Biloide - Hydroxymethylnicotinamid	463
Bifesin - BDD	261	Bilopaque - Sodium tyropanoat	861
Bifiteral - Lactulose	521	Biloptin - Iopodic acid	489
Bifluranol	114	Bilordyl - Theophyllin	921
		Bilostat - Dehydrocholic acid	265
		Bi-love-G - Riboflavin	818
		Biltricide - Praziquantel	764

Bilucol - Decolgen	263	Biocilin - Ampicilin	58
Bilyn - Florantyrone	383	Biocin - Fosfomycin	400
Bimanol - Deanol	262	Bioclate - Octocog alfa	670
Bimepen - Phenoxymethylpenicilin	731	Bioclean	115
Bimolin - Moroxydin	619	Bioclox - Cloxacilin	227
Bimoxi - Amoxicilin	56	Biocodone - Hydrocodon	455
Bimoxin Amoxicilin	56	Bio-Cort creme - Hydrocortison	456
Bimoxyl - Amoxicilin + K clavulanat	82	Bio-Cortex - Hydrocortison	456
Binacle	114	Biocoryl - Procainamid	776
Binaldan - Loperamid	545	Biocupan - Hyoscin butyl bromid	464
Binazin - Todralazin	944	Biocycline - Oxytetracyclin	695
Bindazac - Bendazac	97	Biodacyna - Amikacin	45
Bineoxyl - Augmentin	82	Biodar (ID) - Almasilat	36
Binicap - Tetracyclin	916	Biodermatin - Biotin	116
Binifibrat	114	Biodifin	520
Biniwas - Binifibrat	114	Biodiar - Attapulgit	81
Binoclar - Clarithromycin	212	Bio - Dopa - Levodopa	529
Binomil - Chlordiazepoxid	187	Biodoxi - Doxycyclin	319
Binotal - Ampicilin	59	Biodramina - Dimenhydrinat	300
Binova - Proslutamin	789	Biodroxil - Cefadroxil	163
Binozyt - Azithromycin	86	Biodry - Novobiocin	665
B-Insulin - Insulin	480	Bio-E - Vitamin E	944
Bioagil - Ascorbic acid	74	Bio Energol - Arginin	70
Bioarginina - Arginin	70	Bioepiderm - Biotin	116
Bioarterol - Bencyclan	96	Bio Exazol - Erythromycin	346
Biobaby - Lactobacillus B1, B2, C		Biofanal - Nystatin	668
Bio-Biol	114	Biofaxil - Cefadroxil	162
Bio-Biloba	114	Biofenac - Diclofenac	286
Biobleucol - Sulfacetamid	880	Bioferrol	115
Biocadmio - Cadmium sulfid	137	Biofidil	115
Biocalcin - Calcitoin	143	Biofidin	115
Biocalcium - Calci lactat	142	Biofilina - Etamiphylin	354
Biocalyptol	114	Biofol - Fe sulfat	377
Biocalyptol - Pholcodine	115	Bioflex - Orphenadrin	680
Biocapton - Fenetylin	371	Bioflor	115
Biocarn - Levocarnitin	529	Biofloxin - Norfloxacin	663
Biocatines C - Ascorbic acid	74	Bioflutin-N - Etilefrin	360
Biocatinet D ₂ - Ergocalciferol	342	Biofol - Sắt sulfat	377
Biocef - Cefpodoxim	173	Biofort - Cefazidim	174
Biocef (ES) - Cefbuten	175	Biofradin - Neomycin	637
Biocefalin - Pyritinol	797	Bio fren - Paroxypropion	709
Biocellina - Ampicilin	58	Biofurex - Cefuroxim	176
Biocetab - Cetrimonium bromid	182	Biofuroksym - Cefuroxim	176
Biocetam - Piracetam	748	Biofusol - Fusafungin	405
Biocetin - Chlotamphenicol	184	Biogam Mg - Magnesium gluconat	558
Biocheclina - Tetracyclin	916	Biogan - Naphazolin	631
Biochol - Dehydrocolic acid	265	Biogaracin - Gentamicin	414
Bio - Cholin - Dehydrocolic acid	265	Biogast - Bismuthsubcitrat	118
Biocholine - Cholin chlorid	198	Biogastrone - Carbenoxolon	152
Bio Ci - Ascorbic acid	74	Biogen (Tây Ban Nha) - Gentamicin	414
Biociclin - Cefuroxim	176	Biogen (Nhật Bản) - Thiamin	924
Biocidan	115 - 181	Biogenis - Vitamin E	944
Biocidan - Hydrocortison	455	Biogesic - Paracetamol	704
Biocil - Cefonicid	170	Bioglan analgesic cream - Salicylic acid	838

Bioglan Cal C - Vitamin C	74	Bioselenium - Selen sulfid	846
Bioglan E - Vitamin E	944	Bioshik - Tinidazol	938
Bioglan tri B₃ - Nicotinic acid	647	Bios I - Inositol	479
Bioglumin - Chlorpropamid	195	Bios II - Biotin, Vitamin H	116
Biograviplan - Progesteron	779	Biosan - Vitamin E	1011
Biogrisin - Griseofulvin	429	Biosinon - Etamsylat	354
Bio - Insulin - Insulin human	481	Biosint - Cefotaxim	170
Biokawa - Kawan	508	Biosol - M - Neomycin	637
Biokeral - Diethylstilbestrol	292	Biosone - Hydrocortison	457
Bioksil - Amoxicilin	55	Biosotal - Sotalol	865
Biolac - Lactulose	521	Biostim	116
Biolacto	116	Biosupressin - Hydroxycarbamid	461
Biolectra - Ca carbonat	139	Biosyth - Cocarboxylase	230
Bioleukin - Teceleukin	903	Biotaksym - Cefotaxim	170
Biolid - Erythromycin	345	Biotamin - Benfotiamin	98
Biolon - Hyaluronic acid	452	Biotax - Cefotaxim	170
Biolysal - Lymecyclin	551	Bioterciclin - Demeclocyclin	267
Biomag (Italia) - Cimetidin	204	Biotertussin - Clobutinol	218
Biomargen - Gentamicin	414	Biotet - Oxytetracyclin	614
Biomax - Clotrimazol	227	Biotetra - Tetracyclin	916
Biomicin Succinato - Chloramphenicol	186	Biotexin - Novobiocin	666
Biominol A - Retinol	813	Biothricin - Tyrothricin	975
Biomioran - Chlorzoxazon	197	Biotin	116
Biomo-Lipon - Thioctic acid	926	Biotine - Vitamin H	1012
Biomox - Amoxicilin	55	Biotiren - Dibromotyrosin	286
Bio Mycin - Oxytetracyclin	695	Biotirmone - Dextrothyroxin natri	282
Biomydrin - Phenylephrin	735	Biotone	116
Bionacilin - Ampicilin	58	Biotonetten - S�t II sulfat	377
Bionicard - Nicardipin	644	Biotonin - Tryptophan	973
Bionine - Oxycodon	690	Bio-Towa - Benfotiamin	98
Bionocalcin - Calcitonin	143	Biotra - Ofloxacin	672
Biopangamin - Pangamic acid	142	Biotrakon - Ceftriaxon	175
Bioparox - Fusafungin	405	Biotrixina - Cefatrizin	167
Biopen - Phenoxymethylpenicilin	731	Biotum - Ceftazidim	174
Bioperazon - Cefoperazon	170	Bio-Tropin - Somatropin	863
Bioperidolo - Haloperidol	437	Biouren - Carbutamid	155
Biophenicol - Chloramphenicol	184	Biovelbin - Vinorelbin	1005
Biophylline - Theophyllin natri glycinat	922	Biovital C - Ascorbic acid	74
Biopim - Pipemidic acid	744	Biovon - Bromhexin	125
Bioplak - Aspirin	14	Bioxidona - Amoxicilin	55
Bioporina - Cefalexin	163	Bioxilasi - Cocarboxylase	230
Bioporina INY - Cefaloridin	165	Bioxima - Cefuroxim	176
Bioprednon - Methylprednisolon	597	Biozol - Cefazolin	167
Biopto E - Vitamin E	944	Biozolene - Fluconazol	384
Bioracef - Cefuroxim	176	Biozoran - Ketoconazol	511
Bioral - Carbenoxolon	152	Bipasmin - Pargeverin	708
Bioregenerat S3 - Adenosin	22	Biperiden	116
Biorphen - Orphenadrin	680	Biphasic Insulin Injection - Insulin480	484
Biosal D - Colecalciferol	235	Biphenamid - Probucol	775
Bioscefal - Cefalexin	163	Biphenamin hydrochlorid - Xenysalat	1021
Bioscleran - Clofibrat	220	Biphenyl-dimethyl-dicarboxylat (BDD)	261
Biosdina - Cefaloridin	165	Bipheran - BDD	261
Biosechs - Pyridoxal phosphat	796	Bi Preterax - Perindopril + indapamid	721
Biosedra - Biperiden	116	Bi - Prin - Acetylsalicylic acid	14

Bi- Profenid - Ketoprofen	513	Bismuth subgallat	118
Biquin - Quinin	802	Bismuth subnitrat	118
Biquinate - Quinin	802	Bismuth subsalicylat	118
Biquin Durules - Quinidin	801	Bismuth Tulasne	119
Birobin - Metolazon	602	Bisnol - Bismuthat trikali dicitrato	118
Birobine	116	Bisobloc - Bisoprolol	119
Birofenid - Ketoprofen	513	Bisodol	119
Birutan - Rutosid	833	Bisolapid - Acetylcystein	12
Bisacodyl	116	Bisolrapid - Acetylcystein	12
Bisacolax - Bisacodyl	116	Bisoltus - Codein	231
Bisalax - Bisacodyl	116	Bisolvit - Thiamin	924
Bisac Evac - Bisacodyl	116	Bisolvomed	119
Bisalax - Bisacodyl	116	Bisolvomycin	119
Bisalaxyl - Bisacodyl	116	Bisolvom - Bromhexin	125
Bisanorin - Riboflavin	818	Bisolvon - Bromhexin	125
Bisantren	117	Bisolvon AM - Ambroxol	42
Bisaramil	117	Bisolvon NAC - Acetylcystein	12
Bisatium - Oxyphenisatin	693	Bisopollon - Bromhexin	125
Bisbentiamin	117	Bisoprolol	119
Bisbermin - Dimetotiazin	303	Bisovom - Bromhexin	125
Bis - Bil - Cyclobutyrol	252	Bisoxatin	120
Bisco - Lax - Bisacodyl	116	Bispan	120
Biscosal - Fluocinonid	389	Bispas - Alverin	41
Biscoumacétate d'éthyle - Ethyl biscoumacetat	358	Bisrogen - Bisubcarbonat + Al(OH)₃ + Mg trisilicat	
Biscouron - Ethylbiscoumacetat	358	Bi - Steclin - Tetracyclin	916
Biscozitron - Bisacodyl	116	Bisthiamine - Thiamin	924
Bisdequalinium diacetat	117	Biston - Carbamazepin	150
Bisecarin	117	Bistreptase - Streptokinase - Streptodornase	875
Biselix - Bi trikali dicitrato	118	Bistrium chloride - Hexamethonium bromid	445
Bisemuc - Acetylcystein	12	Bisulase - Riboflavin	818
Biseptol - Co-Trimoxazol	245	Bisulepin	120
Bisexovis - Androstendiol	63	Bisulfa - Succinylsulfathiazol	877
Bisexovister - Androstendiol	63	Bisultol - Co-Trimoxazol	245
Bishydroxycoumarin - Dicoumarol	289	Bisultrim - Co-Trimoxazol	245
Bisibutiamine - Sulbutiamin	879	Bisvanil - Pirenzepin, Ulcoprotect	749 - 978
Bisina - Natri hydrocarbonat	858	Bitalothin - Sodium Chondroitin	120
Bislumina - Bismuth aluminat	117	Bitamon - Ichthammol	470
Bismag - Lac - Magaldrat	557	Bitandine - Povidon iodin	762
Bismethin - Prenylamin	771	Bitanyl - Thiopental natri	927
Bismex - Bismuthat trikali dicitrato	118	Bitensil - Enalapril	331
Bismoclorina - Chloramphenicol	184	Biteral - Ornidazol	679
Bismofarma - Bi trikali dicitrato	118	Bi - Testoviron depot - Testosteron	914
Bismoverolum	117	Bithiamin - Bisbentiamin	117
Bismucatébrol - Bibrocathol	113	Bithionol	120
Bismuth (Sous-gallate) - Bismuth subgallat	118	Bithyolum - Ichthammol	470
Bismuth (Sous-salicylate) - Bismuth subsalicylat	118	Bi - Tildiem - Diltiazem	299
Bismuth aluminat	117	Bitino - Biotin	116
Bismuthat, trikali dicitrato	118	Bitolterol	120
Bismuth glycolylarsanilate - Glycobiarsol	427	Bitrex - Denatonium benzoat	268
Bismuth iodosubgallat	118	Bitrop - Ipratropium bromid	491
Bismuth subcitrat - Bismuthat, trikali dicitrato	118	Bitulan - Ichthammol	470
		Bitumol - Ichthammol	470

Biturix - Protokylol	791	B - Nervit C - 5 vitamins	
Bituvitan - Riboflavin	818	B - Neuran - Cocarboxylase	230
Bivit - Pyridoxin	796	Bodaryl - Inosin pranobex	479
Bivitasi - Cocarboxylase	230	Body naturals	121
Bivitox - Cogalactoisomerase	233	Boganic - BAR	90
Bívo - Bromhexin	125	Bogil - Aminohydroxybutyric acid	48
Black and White - Hydroquinon	460	Bokiton - Vit B1, B2, B6, C, PP, Ca pantothenat	121
Bladderon - Flavoxat	381	BOL - Bamethan	90
Bladuril - Flavoxat	381	Bolandiol	121
Blanoxan - Bleomycin	120	Bolchipen - Amoxicilin	55
Blascorid - Benproperin	99	Boldane - Boldenon	121
Blaston - Cinitaprid	206	Boldenon	121
Blastovin - Vinblastin	1003	Boletic acid - Fumaric acid	403
Bled - Ciclonicat	202	Bolfortan - Testosteron	914
Blefacil - Sulfacetamid	880	Bolinan	121 - 760
Bleminol - Allopurinol	35	Boltin - Tibolone	933
Blemix - Minocyclin	64	Bolutol - Gemfibrozil	413
Blenoxane - Bleomycin	120	Bolvidon - Mianserin	606
Bleo và Bleocin - Bleomycin	120	Bombat	121
Bleocell - Bleomycin	120	Bonabol - Mefenamic acid	569
Bleocris - Bleomycin	120	Bonabon B ₂ - Riboflavin	818
Bleolem - Bleomycin	120	Bonacid - Nizatidin	659
Bleomicina - Bleomycin	120	Bonadorm - Dichloralphenazon	286
Bleo S - Bleomycin	120	Bonafer - Sắt II sulfat	377
Bleomycin	120	Bonakidi - Acetylsalicylic acid	14
Bleph - 10 Liquifilm - Sulfacetamid	880	Bonalfa - Tacalcitol	899
Blephamide	120	Bonaling A - Dimenhydrinat	300
Blephaseptyl	121	Bonaling - Dimenhydrinat	300
Blesin - Diclofenac	287	Bonamid - Azatadin	84
Bleu patenté V	121	Bonamine - Meclozin	567
Bliconol - Atenolol	79	Bonaone - Piroxicam	752
Blocacid - Famotidin	367	Bonapar - Fenyramidol	375
Blocadren - Timolol	937	Bonapicillin - Ampicilin	58
Blocalcin - Diltiazem	249	Bonasanit - Pyridoxin	796
Blocan - Hyoscin methobromid	465	Boncefin - Cefoxitin	172
Blockel - Carbazochrom	151	Boncodal - Oxycodon	690
Blocotenol - Atenolol	79	Bondiol - Alfalcidol	30
Blocotin - Penbutolol	713	Bondronat - Ibandronic acid	467
Bloicin S - Bleomycin	120	Bonefos - Disodium clodronat tetrahydrat	310
Bloklium - Atenolol	78	Bonefos - Clodronic acid	219
Blocksan	602	Bonervit C - Polyvitamin	
Blooming - L-cystein	121 - 256	Bonical - Calcitriol	144
Blopress - Candesartan	147	Boniderma - Fluocinolon acetonid	388
Blox - Loperamid	545	Bonidon - Indometacin	476
Bloxanth - Allopurinol	35	Bonifen - Pyritinol	797
BleudeMetilen - Methylthioninium HCl	598	Bonine - Meclozin	567
Bluecaps - Dextromethorphan	280	Bonipress - Debrisoquin	262
Blue cold tab - Decolgen	263	Bonjela (Lloyd) - Cetalkonium chlorid	180
Bluplex - Dextrose	281	Bonjela (Anh) - Cholin salicylat	198
Bluplex - Vit B1, B2, B6, C, Niacinamid, Dexpanthenol		Bonnecor - Titracizin	940
Blutab - Thuốc vệ sinh phụ nữ	121	Bonol - Pyritinol	797
B-Mag - Mg + B6	557	Bonomycin - Sancyclin	838
B - Nalgésie - Nimesulid	652	Bonopen - Metampicilin	585

Bonpac - Dimetotiazin	303	Bratenol - Pírifibrat	751
Bon - Sonmil - Methaqualon	589	Braunoderm - Povidon-iod	762
Bonton - Lorazepam	547	Braunol - Povidon-iod	762
Bontourist - Dimenhydrinat	300	Braunosan - Povidon-iod	762
Bontril PDM - Phendimetrazin	727	Braunovidon - Povidon-iod	762
Bonumin - Amfepramon	44	Braunovidon (LU) - Povidon	762
Bonviva - Ibandronic acid	467	Braxan - Amiodaron	51
Bon Voyage - Cyclizin	251	Braxol - Ambroxol	42
Bonyl - Naproxen	632	Bredin - Nimodipin	653
Bopindolol	121	Bredinin - Mizoribin	615
Boradine - Phenylephrin	735	Bredon - Oxolamin	688
Boraline - Phenylephrin	735	Breezee - Tolnaftal	947
Borbalan - Amoxicilin	55	Brek - Loperamid	545
Bor - Cefazol - Cefazolin	167	Brek (TRB Pharma) - Alendronat Na	30
Bordol - Suprofen	893	Brelomax và Bremax - Tulobuterol	974
Borocarpin - Pilocarpin	741	Bremon - Clarithromycin	212
Boroclarine	122	Brenal - Meclofenoxat	566
Borolife - Sodium borocaplat (¹⁰ B)	855	Brentan - Miconazol	606
Boro - Scopol - Scopolamin	842	Breokinase - Urokinase	984
Borotropin - Atropin	80	Breonesin - Guafifenesin	431
Borovinca	122	Breoprin - Acetylsalicylic acid	14
Borymycin - Minocyclin	611	Brethaire và Brethine - Terbutalin	909
Bosamin - Glucosamin	425	Breton - Idanpramin	470
Botox - Botulinum A	122	Bretylan - Breytilium tosilat	122
Botropase - Batroxobin	92	Bretylate - Breytilium tosilat	122
Botulinum A Toxin	122	Bretylin, Breytilium - Breytilium tosilat	122
Boutybil - Oxydibutanol	690	Breytilium tosilat	122
Boutycin - Indometacin	476	Breytylol - Breytilium tosilat	122
Bovactant	122	Breytylum - Breytilium tosilat	122
Boviclox - Cloxacilin	227	Brevafen - Alfentanil	31
Boxocalm - Diphenhydramin	305	Brevibloc - Esmolol	348
B plexta (Vit B1, B2, B6, C và PP)	122	Brevicilina - Benzathin benzyl penicilin	100
BQL - Enalapril	331	Brevicillina - Metacyclin	583
Bracen - Xibornol	1021	Brevidil E (hoặc M) - Suxamethonium chlorid	895
Bradilan - Nicofuranose	646	Brevimytal sodium - Methohexital	592
Bradimox - Amoxicilin	55	Brevinarcon - Thiobutabarbitat natri	926
Bradirubra - Hydroxocobalamin	460	Brevital - Methohexital	592
Bradophen - Benzoxonium chlorid	102	Brevoxyl - Benzoyl peroxid	102
Bradoral và Bradosol - Domiphen bromid	314	Brexidol - Piroxicam	752
Bradosol (Novartis) - Benzalkonium chlorid	99	Brexine - Piroxicam	752
Bradyl 250 - Nadoxolol	627	Brexinil - Piroxicam	752
Brain	122	Brezal - Cholin Alfoscerat	198
Brainal - Nimodipin	653	Brexic và Brexin - Piroxicam	752
Braintop - Piracetam	748	Briantum - Delorazepam	266
Braitto (Nhỏ mắt) - Tetrahydrozolin	"	Briazide	122
Bramcillin - Phenoxymethylpenicilin	731	Bricalex - Bisacodyl	116
Brameston - Bromocriptin	126	Bricalin - Terbutalin	909
Brancoparsin - Reproterol	811	Brican - Terbutalin	909
Brandzalf Daro - Bismuth subnitrat	118	Bricanyl - Terbutalin	909
Branex - Vincamin	1003	Bricef - Cefatrizin	167
Branigen - Levocarnitin	529	Briclin - Amikacin	45
Brasan - Serrapeptase	847	Bricur - Terbutalin	909
Brasivil - Algeldrat	31	Bridge Heel - Tan lớp sừng da	
Brassel - Citicolin	210		

Bridine - Povidon - iod	762	Brodjar - Broxyquinolin	128
Briem - Benazepril	96	Brodspec - Tetracyclin	916
Brietal - Methohexital	592	Broflex - Trihexyphenidyl	962
Brimonidin tartrat	122	Broflo - Ciprofloxacina + Dexamethason	208
Brinaldix - Clopamid	224	Brolene (da) - Dibrompropamidin	286
Brinerdin	123	Brolene (mđt) - Propamidin	784
Brinzolamid	123	Brolin - Famotidin	367
Briocor - Levocarnitin	529	Brolitene - Idrocilamid	471
Briofil - Bamifylin	90	Brolmidan - Letostein	525
Brionil - Nedocromil	635	Brolyn - Bromhexin	125
Brisfirina - Cefapirin	166	Bromadryl - Embramin	331
Brisoral - Cefalexin	163	Bromadyl - Carbromal	155
Brisoral (ES) - Cefprozil	173	Bromalex - Bromazepam	124
Brisporin - Cefapirin	166	Bromam - Bromazepam	124
Bristaciclina - Tetracyclin	916	Broman - Bromocriptin	126
Bristacin - A - Rolitetacyclin	829	Bromatropin	124
Bristacol - Pravastatin	764	Bromax - Ambroxol	42
Bristacyclin - Tetracyclin	916	Bromaz - Bromazepam	124
Bristaflam - Aceclofenac	8	Bromazanil - Bromazepam	124
Bristagen - Gentamicin	414	Bromazanin - Bromazepam	124
Bristaline - Methdilazin	590	Bromazep - Bromazepam	124
Bristamin - Phenyltoloxamin	737	Bromazepam	124
Bristamox - Amoxicilin	56	Bromazin	124
Bristamycin - Erythromycin	346	Brombay - Brompheniramin	127
Bristapen - Ampicilin	58	Bromchlorenon	124
Bristin - Ampicilin	58	Bromcilate - Bromhexin	125
Bristocef - Cefapirin	166	Bromdiaethylacetylcarbamidum - Carbromal	155
Bristopen - Oxacilin	683	Bromdiphenhydraminum - Bromazin	124
Bristuric - Bendroflumethiazid	97	p-Bromdylamine maleate - Brompheniramin	127
Bristurin - Terbutalin	909	Bromebrate sodium - Bromebric acid	124
Bristuron - Bendroflumethiazid	97	Bromebric acid	124
Britacil - Ampicilin	58	Bromed - Bromocriptin	126
Britalin	123	Bromek - Bromhexin	125
Britane - Miconazol	606	Bromeksin - Bromhexin	125
Britapen - Ampicilin	58	Bromelain	125
Britcin - Ampicilin	58	Bromergon - Bromocriptin	126
Britlin - Terbutalin	909	Bromeval - Bromisoval	126
Britlofex - Lofexodin	544	Bromexina - Bromhexin	125
Britapen - Ampicilin	58	Bromex - Bromhexin	125
Britcin - Ampicilin	58	Bromfenac	125
Britiazim - Diltiazem	249	Bromhexin	125
Britocef - Cefapirin	166	Bromidem - Bromazepam	124
B - Rivitin - Thiamin	924	Bromidol - Bromperidol	127
Brivudin	124	Bromindion	125
Brixilon - Ampicilin	58	Bromisoval	126
Brizolina - Cefazolin	167	Bromocorn - Bromocriptin	126
Broacil - Ampicilin	58	Bromocrel - Bromocriptin	126
Broadced - Ceftriaxon	124	Bromocriptin	126
Brocadisipal - Orphenadrin	680	Bromo Denk - Bacitracin + tyrothricin	
Brocadopa - Levodopa	529	Bromodiphenhydramine hydrochloride	124
Brocalax - Bisacodyl	116	Bromoform	126
Brocasept - Merbromin	579	Bromo - Kin - Bromocriptin	126
Brocasipal - Orphenadrin	680		
Brocatine - Oxyphenisatin	693		

Bromokriptin - <i>Bromocriptin</i>	126	Bronchopront - <i>Ambroxol</i>	42
Bromolate - <i>Glutamic acid</i>	425	Bronchoretard - <i>Theophyllin</i>	921
Bromopar - <i>Bromocriptin</i>	126	Broncho - Rivo - <i>Diphenhydramin</i>	306
Bromoperidol - <i>Bromperidol</i>	127	Bronchosedal Cod - <i>Codein</i>	231
Bromophendione - <i>Bromindion</i>	125	Bronchoselectan - <i>Natri acetizoat</i>	854
Bromoprid	126	Bronchospasmin - <i>Reproterol</i>	811
Bromosalicyl chloranilid	127	Bronchospray - <i>Salbutamol</i>	835
Bromotiren - <i>Dibromotyrosin</i>	286	Bronchowern - <i>Ambroxol</i>	42
Bromovalurée - <i>Bromisoval</i>	126	Broncivent - <i>Beclometason</i>	93
Bromperidol	127	Broncocef - <i>Cephalexin</i>	163
Bromphen - <i>Brompheniramin</i>	127	Broncoclar - <i>Carbocystein</i> và <i>Acetylcystein</i>	12 - 153
Brompropfenpyridamine - <i>Brompheniramin</i>	127	Broncocor - <i>Pirbuterol</i>	749
Bromselon - <i>Ebastin</i>	326	Broncocolor - <i>Carbocistein</i>	153
Bromuc - <i>Acetylcystein</i>	12	Bronco Denk - <i>Bacitracin + tyrothricin</i>	
Bromural - <i>Bromisoval</i>	126	Broncodeterge Simple - <i>Carbocistein</i>	153
Bromuran - <i>Bromisoval</i>	126	Broncodid longum - <i>Hydrocodon</i>	455
Bromvaleryl - <i>Bromisoval</i>	126	Broncodid - <i>Bromhexin</i>	125
Bromvalerylurea - <i>Brommisoval</i>	126	Broncokin - <i>Bromhexin</i>	125
Bromyl - <i>Brommisoval</i>	126	Broncodil - <i>Salbutamol</i>	835
Bromxine - <i>Bromhexin</i>	125	Broncolat - <i>Terbutalin</i>	909
Bromnal - <i>Terfenadin</i>	910	Broncoliber - <i>Ambroxol</i>	42
Bronalide - <i>Flunisolid</i>	388	Broncollenas - <i>Salbutamol</i>	835
Bronadin - <i>Hexoprenalin</i>	448	Broncomenal - <i>Fominoben</i>	397
Broncaspin - <i>Guacetalis</i>	430	Broncomnes - <i>Ambroxol</i>	42
Broncast - <i>Ketotifen</i>	514	Broncomucil - <i>Carbocistein</i>	153
Bronccatar - <i>Oxolamin</i>	688	Broncoplus - <i>Stepronin</i>	873
Bronchalene	127 - 192	Broncort - <i>Flunisolid</i>	388
Bronchalene - <i>Chlorphenamin</i>	192	Broncorinol expectorant - <i>Carbocistein</i>	153
Bronchathiol - <i>Carbocistein</i>	153	Broncosol - <i>Isoetarin</i>	494
Bronchenolo Tosse - <i>Dextromethorphan</i>	280	Broncospasmin - <i>Tramazolin</i>	951
Bronchette - <i>Carbocistein</i>	153	Broncotrate - <i>Carbuterol</i>	155
Bronchipect - <i>Carbocistein</i>	153	Bronco - Turbinal - <i>Beclometason</i>	93
Bronchicum Cod - <i>Codein</i>	231	Broncough	127
Bronchocort - <i>Beclometason</i>	93	Broncovaleas - <i>Salbutamol</i>	836
Bronchocux - <i>Budesonid</i>	129	Broncovanil - <i>Guaifenesin</i>	431
Bronchoeasyhaler - <i>Salbutamol</i>	835	Bronco Was - <i>Guamecyclin</i>	432
Bronchocyst - <i>Carbocistein</i>	153	Broncoxan - <i>Ambroxol</i>	42
Bronchodil - <i>Reproterol</i>	811	Broncozol - <i>Ambroxol</i>	42
Bronchodine - <i>Codein</i>	231	Brondoxin - <i>Cholin theophyllinat</i>	199
Bronchodual	127	Brondil	128
Broncho Fips - <i>Acetylcystein</i>	92	Bronnix - <i>Amoxicilin</i>	56
Broncho - Grippol DM - <i>Dextromethorphan</i>	280	Bronica - <i>Seratrodast</i>	
Broncho - Inhalat - <i>Salbutamol</i>	836	Bronilide - <i>Flunisolid</i>	388
Bronchokod - <i>Carbocistein</i>	153	Bronitin Mist - <i>Epinephrin</i>	338
Bronchol - <i>Guaifenesin</i>	431	Bronkaid - <i>Epinephrin</i>	338
Broncholin (<i>My</i>) - <i>Theophyllin</i>		Bronkephrine - <i>Ethylnorepinephrin</i>	359
. natri <i>glycinat</i>	555	Bronkese - <i>Bromhexin</i>	125
Broncholin (<i>Nhât Bán</i>) - <i>Mabuterol</i>	555	Bronket - <i>Ketotifen</i>	514
Broncholyisin - <i>Acetylcystein</i>	12	Bronkirex - <i>Carbocistein</i>	153
Broncholyisin - <i>Hexoprenalin</i>	448	Bronkodyl - <i>Theophyllin</i>	921
Bronchon - <i>Clorprenalin</i>	226	Bronkolyin - <i>Theophyllin</i>	921
Bronchoparat - <i>Theophyllin natri glycinat</i>	922	Bronkometer - <i>Isoetarin</i>	494
Bronchophyllin - <i>Theophyllin</i>	921	Bronkosol - <i>Isoetarin</i>	494

Bronkoston - Isoetarin	494	Brumetidlina - Cimetidin	204
Bronkyl - Acetylcystein	12	Brumixol - Ciclopirox	202
Bronles - Carbocistein	153	Brunac - Acetylcystein	12
Bron Novo - Procaterol	776	Brunocillin - Phenoxyethylpenicilin	731
Bronopol	128	Brustan - Ibuprofen + paracetamol	
Bronquimucil - Brovanexin	128	Bruxicam - Piroxicam	752
Bronsema - Erythromycin	344	Bruzem - Diltiazem	299
Bronsecur - Carbuterol	155	B.S.G. - Bismuth subgallat	118
Bronstill - Acetylcystein	12	BSH - Sodium borocaptat (¹⁰ B)	855
Brontamol - Salbutamol	835	BSI - (Iod, benzoic acid, Salicylic acid)	128
Bronteril - Guaimesal	432	B - six 300 - Pyridoxin	796
Brontin - Deptropin	269	B.S.P. - Betamethason	109
Brontina - Deptropin	269	B.S.S.	128
Brontine - Deptropin	269	B - SU - Spiramycin	869
Brontyl - Proxiphylin	792	BTM và BTP ABA - Bentriomid	99
Bronx - Zipeprol	1029	BTE - Dr.Kutiak - Tropin benzilat	972
Bronx (IT) - Carbocistein	153	Bubartal - Secbutabarbital	843
Bronxol - Ambroxol	42	Buburone - Ibuprofen	468
Broparestrol	128	Bubusco S - Hyoscin butylbromid	464
Broparoestrolum - Broparestrol	128	Bucarban - Carbutamid	155
Brophehadione - Bromindion	125	Buccalson - Hydrocortison	458
Bropicilina - Ampicilin	58	Buccapen - Ampicilin	58
Bros	128	Buccard - Nitroglycerin	657
Bros - Phosphatidylserin	739	Buccastem - Prochlorperazin	776
BrosERPIn - Reserpin	812	Bucco - tantum - Benzylamin	103
Brot - Meformin	588	Bucillamin	129
Brotacilina - Pivampicilin	753	Bucladesin	129
Brotane - Brompheniramin	127	Bucladine S - softab - Buclizin	129
Brotase	128	Buclamase - Alpha amylase	61
Brotasil - Simaldral	851	Buclifen - Buclizin	129
Brotazona - Feprazon	375	Buclizin	129
Brotizolam	128	Bucodeak - Bacitracin + tyrothricin	
Brotopon - Haloperidol	437	Bucohydral - Chlormerodrin	189
Brotussol - Bromhexin	125	Bucolom	129
Brovalurea - Bromisoval	126	Bucolomun - Bucolom	129
Brovanexin	128	Buconarol - Bucumolol	129
Brovel - Eprozinol	341	Buco - pental - Sulfanilamid	886
Brovincamin	128	Bucosept - Hexetidn	446
Broxichinolinum - Broxyquinolin	128	Bucrol - Carbutamid	155
Broxil - Pheneticilin	727	Bucumolol	129
Broxol - Ambroxol	42	BUDAPP - Budesonid	129
Broxolin - Glycobiarsol	427	Budecort - Budesonid	129
Broxyquinolin	128	Budifat - Budesonid	129
Brown - Burk cefa - Cefalexin	163	Budenofalk - Budesonid	129
Brown - Burk cipro - Ciprofloxacin	208	Budipur - Budesonid	129
Brozepax - Bromazepam	124	Budes - Budesonid	129
Br - PID - Bromindion	125	Budesonid	129
Brufalgin - Ibuprofen	468	Budipin	129
Brufanic - Ibuprofen	468	Budirol - Propyphenazon	788
Brufen - Ibuprofen	468	Budoform - Clioquinol	217
Brufert - Ibuprofen	468	Budolfen - Ibuprofen	469
Brulamycin - Tobramycin	942	Budon - Budesonid	129
Brulex	128	Budalazin	129
Brutidine - Dibrompropamidin	286	Bufacyl - Acetylsalicylic acid	14

Bufal - <i>Bufexamac</i>	130	Bupatol - <i>Bamethan</i>	90
Bufederm - <i>Bufexamac</i>	130	Buphedrin - <i>Buphenin</i>	131
Bufedil - <i>Buflomedil</i>	130	Buphenin	131
Bufedon (<i>Hå Lan</i>) - <i>Buphenin</i>	131	Buphenyl - <i>Sodium phenylbutynat</i>	859
Bufedon (<i>Byk</i>) - <i>Ibuprofen</i>	468	Bupivacain	132
Bufemid - <i>Fenbufen</i>	371	Bupivan - <i>Bupivacain</i>	132
Bufene - <i>Buflomedil</i>	130	Bupranolol	132
Bufeniod	130	Buprenex - <i>Buprenorphin</i>	133
Bufenoks - <i>Bumetanid</i>	131	Buprenorphin	133
Buferin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Buprex - <i>Buprenorphin</i>	133
Bufetolol	130	Buprol - <i>Ibuprofen</i>	468
Bufex Licht - <i>Bufexamac</i>	130	Bupropion - <i>Amfebutamon</i>	44
Bufexamac	130	Buramat	133
Bufexan - <i>Bufexamac</i>	130	Burana - <i>Ibuprofen</i>	468
Bufexine - <i>Bufexamac</i>	130	Burgerstein C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Buffaprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Burgodin - <i>Beziramid</i>	112
Buffasal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Burinex - <i>Bumetanid</i>	131
Buffer - <i>Trometamol</i>	971	Burmadon - <i>Allopurinol</i>	35
Bufferin - <i>Acetylsalicylin acid</i>	14	Burmicin - <i>Amoxicilin</i>	55
Buffex - <i>Acetylsalicylin acid</i>	14	Burn - gel - <i>Neomycin</i>	637
Buflan - <i>Buflomedil</i>	130	Burnil - <i>Tetryzolin</i>	919
Buflöhexal - <i>Buflomedil</i>	130	Burnol - plus	133
Buflö - <i>Buflomedil</i>	130	Burntame - <i>Benzocain</i>	101
Buflöcit - <i>Buflomedil</i>	130	Buronil - <i>Melperon</i>	572
Buflöfar - <i>Buflomedil</i>	130	BUS - <i>Busulfan</i>	134
Buflöhexal - <i>Buflomedil</i>	130	Busala - <i>Dimeticon</i>	302
Buflomedil	130	Buscamin - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bufofenin	130	Buscapina buscol - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bufofenamin - <i>Bufofenin</i>	130	Buscodina - <i>Hyoscin N-butyl bromid</i>	464
Bufofenin	130	Buscolamin - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bufofoxin - <i>Buflomedil</i>	130	Buscolysin - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bufofuronol - <i>Bufofetolol</i>	130	Buscom - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bufoginol - <i>Cadmi sulfid</i>	137	Buscopan - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bulammin - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Buscomine injection	464
Bulazollin - <i>Phenylbutazon</i>	734	Buscopan - <i>N-Butylhyoscin bromid</i>	133 - 464
Bulboid - <i>Glycerol</i>	426	Buscopin - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Bulbonin - <i>Bufofenin</i>	130	Buserelin	133
Buligen - <i>Reproterol</i>	811	Busmin	464
Bulk - <i>Methylcellulose</i>	594	Buspar - <i>Buspiron</i>	133
Bumadizon	131	Buspiron	133
Bumetanid	131	Buspisal, buspon - <i>Buspiron</i>	133
Bumetizol	131	Bussamina - <i>Aminohydroxybutyric acid</i>	48
Bumex - <i>Bumetanid</i>	131	Buston - <i>Scopolamin</i>	842
Bumid - <i>Bumetanid</i>	131	Busulfan	133
Bumol - <i>Salbutamol</i>	835	Buta - barb - <i>Secbutabarbitol</i>	843
Bunaftin	131	Butabarital sodium - <i>Secbutabarbitol</i>	842
Bunamide - <i>Bunaftin</i>	131	Butabarpal - <i>Secbutabarbitol</i>	842
Bunamijodylum - <i>Bunamiodyl</i>	131	Butacal - <i>Phenylbutazon</i>	734
Bunamiodyl	131	Butacatin	134
Bunazosin	131	Butacetoluide - <i>Butanilicain</i>	134
Bunil - <i>Melperon</i>	572	Butacote, Butadin - <i>Phenylbutazon</i>	734
Buniodyl - <i>Bunamiodyl</i>	131	Butadion, Butadiona - <i>Phenylbutazon</i>	734
Bunitrolol	131	Butadyne, Butadenil - <i>Phenylbutazon</i>	734
Bupain - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Butafen - <i>Ibuprofen</i>	468

Butalamín	134	Butoforme - <i>Butamben</i>	134
Butalan - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butohaler - <i>Salbutamol</i>	835
Butalbital	134	Butolfen - <i>Oxyphenbutazon</i>	693
Butalgina - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butopan - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464
Butaliret - <i>Terbutalin</i>	909	Butopiprin	135
Butalítáb - <i>Terbutalin</i>	909	Butorphanol	135
Butaluy - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butovent - <i>Salbutamol</i>	835
Butamben	134	Butrex - <i>Phenylbutazon</i>	734
Butamid - <i>Secbutabarbitál</i>	843	Butriptýlin	136
Butamide - <i>Tolbutamid</i>	945	Butropan Maruko - <i>Butropium bromid</i>	136
Butamirat	134	Butropium bromid	136
Butamiverine - <i>Butaverin</i>	134	Buturetic - <i>Indapamid</i>	475
Butanephrin - <i>Ethylnorepinephrin</i>	359	Butylaminobenzoat - <i>Butamben</i>	134
Butanilicain	134	Butyl - h6a hydroxyanis6l	136
Butanova - <i>Oxyphenbutazon</i>	692	Butyl - h6a hydroxytoluen	136
Buta - phen - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butylbiguanidum tosilatum - <i>Buformin</i>	130
Butapirazol - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butylcain - <i>Butamben</i>	134
Butapirone - <i>Oxyphenbutazon</i>	692	Butylcarbamid - <i>Carbutamid</i>	155
Butarex - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butyl chemosept - <i>Butylparaben</i>	136
Butartril - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butylenin - <i>Ibuprofen</i>	468
Butasan - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butyl flufenamate - <i>Flufenamic acid</i>	385
Butasona Fabra - <i>Betamethason</i>	93	Butyl hydroxybenzoate - <i>Flufenamic acid</i>	385
Butatensin - <i>Mebutamat</i>	565	Butylmaido - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464
Butavent - <i>Salbutamol</i>	835	Butylmin - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464
Butaverin	134	Butyl - Nor.sympatol - <i>Bamethan</i>	90
Butazina, Butazolidin - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butylon - <i>Pentobarbital</i>	717
Butazolidin - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butylphenamid	136
Butazona calcica, Butazone - <i>Phenylbutazon</i>	734	Butylscopolaminium bromid - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	464
Butenafin	135	Butynoct - <i>Butobarbital</i>	135
Butenil - <i>Butobarbiton</i>	135	Butyvinal - <i>Vinylbital</i>	1006
Buterazin - <i>Budralazin</i>	129	Buvasodil - <i>Buflomedil</i>	130
Buteril - <i>Oxyphenbutazon</i>	692	Buventol - <i>Salbutamol</i>	835
Butesin - <i>Butamben</i>	134	Buvipan - <i>Bupivacain</i>	132
Butetamat	135	Buzepid metiodid	136
Butethal - <i>Butobarbiton</i>	135	Buzepidonum - <i>Buzepid metiodid</i>	136
Butethamin	135	B. Vat inj - <i>Vit B1, B2, B6, B12, Nicotinamid, Biotin</i>	
Buthiazide - <i>Butizid</i>	135	B - Vimin - <i>Thiamin</i>	924
Buthiopurin	135	B - Vipurum - <i>Thiamin</i>	924
Butibol - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Bvit1 - <i>Vitamin B1</i>	924
Butibufen	135	Bvit 6 - <i>Vitamin B6</i>	796
Buticaps - <i>Secbutabarbitál</i>	843	BVU - <i>Bromisoval</i>	126
Butilene - <i>Oxyphenbutazon</i>	692	Byanodin - <i>Penicillamin</i>	714
Butilopan - <i>Butibufen</i>	135	Bydolax - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Butirid - <i>Riboflavin</i>	818	Bykahepar - <i>Clanobutin</i>	212
Butisol sodium - <i>Secbutabarbitál</i>	842	Bykomycetin - <i>Spiramycin</i>	869
Butisona - <i>Indometacin</i>	476	Bykomycin - <i>Neomycin</i>	637
Butiwas - <i>Phenylbutazon</i>	734	Bykonox - <i>Vinylbital</i>	1006
Butix gel - <i>Diphenhydramin</i>	306	Bykophyllin - <i>Theophyllin</i>	921
Butizid	135	Bymaral - <i>Bromoprid</i>	126
Buto - asma - <i>Salbutamol</i>	835	By - Na - Mid - <i>Butylphenamid</i>	136
Butobarbital - <i>Butobarbiton</i>	135	Bynamid - <i>Butylphenamid</i>	136
Butobarbiton	135		
Butoconazol	135		

C

C3 - Propionic acid	785	Caladryl - Diphenhydramin + calamin	306
Cabadon M - Cyanocobalamin	250	Calamin	139
Cabaser - Cabergolin	137	Calan - Verapamil	997
Cabaseril - Cabergolin	137	Calan (HU) - Vinpocetin	1005
Caberdelta - Prednisolon	766	Calanif - Nifedipin	648
Caberdelta - M - Methylprednisolon	597	Calaptin - Verapamil	997
Cabergolin	437	Calax - Docusat Na	313
Cabermox - Amoxicilin	56	Calcamin - Dihydrotachysterol	297
Cabral - Feniramidol	375	CAL-CARBHD - Ca carbonat	139
Ca-C 200 Sandoz	137	Calcascorbin - Ascorbic acid	74
Ca-C1000 Sandoz	137	Calcedon - Ca carbonat	139
Cacholitin - Carbachol	150	Calce-cort - Hydrocortison	455
Cacit - Calci carbonat	139	Calcevit	139
Caclate - Oryzanol	681	Calci alginat	139
CACP - Cisplatin	210	Calci ascorbat - Ascorbic acid	74
Cactinomycin	137	Calci B	139
Cadafen - Paracetamol	704	Calciben - Calcitonin	143
Cadens - Calcitonin	143	Calcibloc - Nifedipin	648
Cadexcin N - Dexamethason + neomycin	274	Calci bronat	139
Cadexomer	137	Calci Carbasalat	139
Cadmium sulfid	137	Calci Carbimid	139
Cadolac - Ketorolac	513	Calci Carbonat	139
Cadox - Doxycyclin	319	Calcicard - Diltiazem	299
Cadralagin	137	Calci Chew - Ca carbonat	139
Cadraten	137	Calci chlorid	140
Cadrilan	137	Calcicreen - Calcitriol	144
Caducid - Fluoreson	390	Calci cresol sulfonat	140
Cadus	137	Calci D	140
Caedax - Ceftibuten	175	Calcidia - Calci carbonat	139
Caelyx - Doxorubicin	319	Calcido - Ca gluconat	142
Caerulein - Ceruletid	180	Calci dobesilat	140
Cafaminol	138	Calcidon - Ca carbonat	139
Cafanil - Caffein	138	Calcidose - Ca carbonat	139
Cafedrin	138	Calcidrink - Ca carbonat	139
Cafeina - Caffein	138	Calciedétate de sodium - Edetic acid	327
Cafeine - monohydratée - Caffein	138	Calcifediol	140
Cafemol	568	Calciferol - Ergocalciferol	342
Cafenol	14	Calci fluorid	141
Cafenolo - Chloramphenicol	184	Calcifolin - Ca folinat	141
Caffedrine - Caffein	138	Calcifolinas - Calci folinat	141
Caffein	138	Calci folinat	141
Cafeine Aguettant	138	Calcigard - Nifedipin	648
Cafergot	138	Calcigel	141
Caffin-T.D - Caffein	138	Calcigel D - Calcigenol vit D	141
Caffiprin	138	Calcigenol	141
Calabren - Glibenclamid	421	Calci glubionat	141

Calci glucoheptonat	141	Calcitriol	144
Calci gluconat	142	Calcitug - <i>Ca carbonat</i>	139
Calci GRY - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcium 500mg	145
Calcihept - <i>Heparin sodium</i>	442	Calcium "AC" - <i>Edetic acid</i>	327
Calcihept - <i>Calcium glucoheptonat</i>	141	Calcium Aguettant	140
Calcihexal - <i>Calcitonin</i>	143	Calcium Clofibrate - <i>Clofibrac acid</i>	220
Calci iopodat	142	Calcium Corbière	145
Calcii para - <i>aminosalicylas</i> - <i>Aminosalicylic acid</i>	50	Calcium Cyclamate - <i>Cyclamat calci</i>	251
Calcijex - <i>Calcitriol</i>	144	Calcium D sirup - <i>Ca carbonat</i>	140
Calcilac - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcium Diasporal - <i>Calci levulinat</i>	142
Calcilos - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcium disodium versenate - <i>Edetic acid</i>	327
Calcimagon - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcium effervescent (<i>Ca sili</i>) - <i>Ca carbonat</i> <i>và glubionat</i>	
Calci lactat	142	Calcium folinat "EBEWE"	141
Calcilean - <i>Heparin natri</i>	442	Calcium Hepain N - <i>Hepain</i>	441
Calcium Levofolinat	145	Calcium leucoverin - <i>Ca folinat</i>	141
Calci levulinat	142	Calcium paraminosalicylium - <i>Aminosalicylic acid</i>	50
Calcilin - <i>Calci levulinat</i>	142	Calcium Polycarbophil - <i>Polycarbophil</i>	757
Calcilysin - <i>Ca phosphat + lysin</i>		Calcium Polystyrene Sulfonate - <i>Polystyren sulfonat</i>	759
Calcimar - <i>Calcitonin</i>	143	Calcium Resonium - <i>Polystyren sulfonat</i>	759
Calci mesoxalat	142	Calcium Rougier - <i>Calci glucoheptonat</i>	141
Calcimind - <i>Ca gluconat + D3</i>		Calcium Sandoz	141 - 145
Calcimix - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcium Sandoz + <i>Vitamin C</i>	145
Calcimon - <i>Calcitonin</i>	143	Calcium sulfobituminosum decoloratum - <i>Ichthammol</i>	470
Calcimonta - <i>Calcitonin</i>	143	Calcium sumive - <i>Ca glubionat</i>	141
Calcimusc - <i>Ca gluconat</i>	142	Calcium - Titriplex - <i>Edectic acid</i>	327
Calciniil - <i>Calcitonin</i>	143	Calcium trinatri pentetat	145
Calcinol	142	Calcium Undecylenate - <i>Undecylenic acid</i>	980
Calcinol Syrup F	142	Calcium vitamin C - P - PP	
Calciol - <i>Calcitriol</i>	144	Calcium valproicum - <i>Valproic acid</i>	990
Calcional - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcium Zindo - <i>Ca carbonat + Ca gluconat</i>	140
Calciopen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Calcivit	145
Calcioral - <i>Ca carbonat</i>	139	Calcivita	145
Calciprat - <i>Ca carbonat</i>	139	Calco - <i>Calcitonin</i>	143
Calciosint - <i>Calcitonin</i>	143	Calcolise - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Calcioton - <i>Calcitonin</i>	143	Calcopen O - <i>Phenoxymethyl penicilin</i>	731
Calci pangamat	142	Calcorbat - <i>Ascorbic acid</i>	74
Calci pantothenat	142	Calcort - <i>Deflazacort</i>	265
Calciparine	143	Calcrem - <i>Clotrimazol</i>	227
Calciparine Intraveineuse	143	Calcren - <i>Calci carbonat</i>	139
Calciphesgel	141	Caldan - <i>Pentoxiverin</i>	719
Calci pidolat	143	Caldecort - <i>Hydrocortison</i>	457
Calcipyrrina - <i>Acerylsalicylic acid</i>	14	Calderol - <i>Calcifediol</i>	140
Cacipot - <i>Ca gluconat</i>	142	Caldesene - <i>Undecylenic</i>	979
Calcipotriol	143	Caldevit	141
Calciretard - <i>Aspartic acid</i>	77	Caldine (<i>Lacidipin</i>)	519
Calcisan - <i>Edetic acid</i>	327	Caldramin - <i>Calamin</i>	139
Calcit - <i>Ca carbonat</i>	139	Calepsin - <i>Carbamazepin</i>	150
Calcitar - <i>Calcitonin</i>	143	Calfolex - <i>Ca folinat</i>	141
Calcitare - <i>Calcitonin</i>	143	Calfonat - <i>Ca folinat</i>	141
Calcitonin	143		
Calcitoral - <i>Calcitonin</i>	143		
Calcitrans - <i>Ca gluconat</i>	142		
Calcitridil - <i>Ca carbonat</i>	139		

Calfort 500 - <i>Calci carbonat</i>	140	Calodal - <i>Mesoridazin</i>	582
Calglycin - <i>Ca carbonat</i>	140	Calogaze - <i>Gạc tiệt khuẩn</i>	
Calgam - <i>Pangamic acid</i>	142	Calogen - <i>Calcitonin</i>	143
Calgam-B15 - <i>Pangamic acid</i>	701	Caloid	251
Calguard - <i>Ca carbonat</i>	140	Calophyron - <i>Sulpirid</i>	890
Calheptose - <i>Calci glucoheptonat</i>	141	Caloshell - <i>Ca carbonat + vitamin D</i>	140
Calibene - <i>Suxibuzon</i>	895	Calpanate - <i>Calci pantothenat</i>	143
Calibin - <i>Calcitriol</i>	144	Calparine - <i>Heparin sodium</i>	442
Calicylic - <i>Salicylic acid</i>	837	Calpatil - <i>Pirozadil</i>	753
Californit - <i>Oxyphenbutazon</i>	692	Calperos - <i>Calci carbonat</i>	140
Caligesic - <i>Calamin</i>	139	Calpol - <i>Paracetamol</i>	704
Calinat - <i>Ca folinat</i>	141	Calprimum - <i>Ca carbonat</i>	139
Callimon - <i>Ascorbic acid + Ca carbonat</i>	74	Calsam - <i>Calcitonin</i>	143
Calisolve - <i>Benzalkonium bromid</i>	99	Calsan - <i>Ca carbonat</i>	139
Calmaderm - <i>Bufexamac</i>	130	Calsekin - <i>Dimetotiazin</i>	303
Calmador - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Calslot - <i>Manidipin</i>	560
Calmador (AR) - <i>Tramadol</i>	951	Calsmin - <i>Nitrazepam</i>	655
Calmansial - <i>Flufenazin</i>	392	Calston - <i>Ca phosphat, taurin, lysin, cholicalciferol</i>	146
Calmanticold - <i>Paracetamol</i>	704	Calsup - <i>Ca carbonat</i>	140
Calmantina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Calsyn - <i>Calcitonin</i>	143
Calmasan - <i>Dextromethorphan</i>	280	Calsynar - <i>Calcitonin</i>	143
Calmatel - <i>Piketopufen</i>	741	Caltamin - <i>Vit C, PP, D, Ca</i>	
Calmaven - <i>Diazepam</i>	283	Caltheon - <i>Tetryzolin</i>	919
Calmaxid - <i>Nizatidin</i>	659	Calthor - <i>Ciclacilin</i>	201
Calmazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Caltin - <i>Calcitonin</i>	143
Calmday - <i>Nordazepam</i>	661	Caltonin - <i>Calcitonin</i>	143
Calmeran - <i>Azacyclonol</i>	84	Caltrate - <i>Calci carbonat</i>	140
Calmerphan - <i>L - Dextromethorphan</i>	280	Calurin - <i>Carbasalat calci</i>	151
Calnese - <i>Lorazepam</i>	547	Calvit - <i>Vit D + Ca gluconat</i>	
Calmezin	145	Calvita	
Calmidan - <i>Sucralfat</i>	877	Calvifor plus B12	146
Calmin - <i>Ibuprofen</i>	468	Calviken - <i>Pindolol</i>	743
Calminal - <i>Phenobarbital</i>	729	Calypsol - <i>Ketamin</i>	510
Calmivet - <i>Acepromazin</i>	9	Calyptin	146
Calmixen - <i>Pimethixen</i>	742	Calzepin - <i>Carbamazepin</i>	150
Calmixene - <i>Pimethixen</i>	742	CAM - <i>Capreomycin</i>	148
Calmocin - <i>Indometacin</i>	476	Cama - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Calmociteno - <i>Dexamethason</i>	274	Camazepam	146
Calmod - <i>Diazepam</i>	283	Camcolit - <i>Lithium (muối)</i>	540
Calmodid - <i>Hydrocodon</i>	455	Camex - <i>Cefadroxil</i>	162
Calmogon - <i>Isothipendyl</i>	498	Camfovita - <i>8 vitamins + khoáng</i>	
Calmol - <i>Paracetamol</i>	704	Camicil (Cadila) - <i>Ampicilin</i>	58
Calmonal - <i>Meclozin</i>	567	Camicil 1000	58
Calmotal - <i>Promazin</i>	781	Camiline	146
Calmo E - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Camol	146
Calmpose - <i>Diazepam</i>	283	Camolar - <i>Cycloguanil embonat</i>	252
Calmurid - <i>Urea</i>	982	Camont - <i>Nifedipin</i>	648
Calmuril - <i>Urea</i>	982	Camouquin - <i>Amodiaquin</i>	55
Calm-X - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Camostat	147
Calnathal - <i>Pentoxxyverin</i>	719	Camoxy - <i>Piroxicam</i>	752
Calnif - <i>Nifedipin</i>	648	Campaign - <i>Paracetamol</i>	704
Calnit - <i>Nimodipin</i>	653	Campanyl - <i>Polystyren sulfonat</i>	759
Calnorm - <i>Amlodipin</i>	53	Campel - <i>Chromocarb</i>	200
Calnova - <i>Ca carbonat</i>	139		

Campex - Tramadol	951	Canrenoate Potassium - Potassium canrenoat	760
Camphohexin - Methenamin	590	Canrenol - Potassium canrenoat	760
Camphona - Natri canphosulfonat	855	Canrenon	148
Camphonyl	243	Canstat - Nystatin	668
Camphophylin - Etamiphylin	353	Cantabilin (Hymecromon)	148 - 464
Camphoscapine - Noscapin	666	Cantan - Vitamin C	74
Camphosol - Na camphosulfonat	855	Cantil - Mepenzolat bromid	575
Campicilin - Ampicilin	58	Cantil - Mepenzolat BrH	575
Campocilin - Ampicillin	59	Cantil (Tây Ban Nha) - Ascorbic acid	74
Campofort	147	Cantil (ES) - Vitamin C	74
Campovit fort	147	Cantilon - Mepenzolat bromid	575
Campozyme	147	Cantor	611
Campral - Acamprosac	6	Cantralax - Casanthranol	159
Campito - Irinotecan	492	Cantricin - Fungichromin	403
Camptosar - Irinotecan	492	Caomet - Ubidecarenon	977
Campylotec - Bismuth aluminat	117	Ca-Oripas - Aminosalicylic acid	50
Camsonat - Na camphosulfonat	855	Caosina - Ca carbonat	139
Camyna - Tioxolon	939	Capabiotic - Cefactor	162
Canapol - Paracetamol	704	Capadex - Co-proxamol	259
Canarif - Rifampicin	719	Capastat - Capreomycin	148
Canazepam - Diazepam	283	Capazine - Prochlorperazin	776
Canazol - Clotrimazol	227	Capcold - Aleran	30
Candazol - Clotrimazol	227	CAPD	148
Candeptin - Candididin	147	Capecitabin	148
Canderel - Aspartam	76	Capental - Pentoxifylin	718
Candesartan	147	Capergyl - Co-dergocrin	232
Candex - Nystatin	668	Capginvit	148
Candibene - Clotrimazol	227	Caphin - Cafein	138
Candididin	147	Caphos B2 - Ca glucoheptonat	142
Candid - Clotrimazol	227	Capilarema - Aminaphton	46
Candidal - Mepartricin	575	Capin - Carbamazepin	150
Candid B	147	Capistan 600 - Xem Permixon	823
Candiderm	147	Capisten - Ketoprofen	513
Candid V6 - Clotrimazol	227	Capitol - Benzalkonium chlorid	99
Candimon - Candididin	147	Capitrol - Chloroxin	192
Candio-Hermal - Nystatin	668	Capla - Mebutamat	565
Candistatin (CA) - Nystatin	668	Caplenal - Allopurinol	35
Canditral - Itraconazol	500	Capobenate Sodium - Capobenic acid	148
Candoral - Ketoconazol	511	Capobenic acid	148
Candyl - Piroxicam	752	Caporil - Captopril	149
Canef - Fluvastatin	396	Capoten - Captopril	149
Canesten - Clotrimazol	227	Capracid - Aminocaproic acid	47
Canferon A - Interferon alfa	484	Capralense - Aminocaproic acid	47
Canfochinid - Quinidin	801	Capramol - Aminocaproic acid	47
Canifug - Clotrimazol	227	Capreomycin	148
Canimal-One - Selenium sulfid	846	Caprilon - Tranexamic acid	951
Caniphedrin - Ephedrin	337	Caprim - Minaprin	611
Canisone - Betamethason	108	Caprim 5000 - Heparin sodium	441
Cankaid - Urea	982	Caprin - Aspirin	14
Canocyl - Acetylsalicylic acid	14	Caprin (AU) - Heparin	442
Canofenicol - Chloramphenicol	184	Caproamin 5000 - Aminocaproic acid	47
Canofite - Miconazol	606	Caprocin - Capreomycin	148
Canol	148	Caprodat	157

Caprokol - <i>Hexylresocinol</i>	448	Carbaceol - <i>Carbachol</i>	149
Caprolest - <i>Aminocaproic acid</i>	47	Carbachol	149
Caprolisin - <i>Aminocaproic acid</i>	47	Carbacolo - <i>Carbachol</i>	149
Capromycin - <i>Capreomycin</i>	148	Carbadac - <i>Carbamazepin</i>	150
Capron - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463	Carbaderm - <i>Urea</i>	982
Capros - <i>Morphin</i>	619	Carbadipimidine - <i>Carpipramin</i>	158
Caprysin - <i>Clonidin</i>	223	Carbadogen - <i>Carbazochrom</i>	151
Capsaicin	148	Carbaethopendecin bromid	149
Capsebon - <i>Cadmium sulfid</i>	137	Carbaica - <i>Orazamid</i>	678
Capsyl - <i>Dextromethorphan</i>	280	Carbajust - <i>Carbazochrom</i>	151
Captagon - <i>Fenetylin</i>	371	Carbamazepin	150
Captea	148	Carbamazine - <i>Diethylcarbamazin</i>	291
Captensin - <i>Captopril</i>	149	Carb-A-Med - <i>Meprobamat</i>	577
Captimer - <i>Tiopromin</i>	939	Carbamide - <i>Uré</i>	982
Captin - <i>Paracetamol</i>	704	Carbamidum - <i>Uré</i>	982
Captirex - <i>Captopril</i>	149	Carbamioylcholinium chloratum - <i>Carbachol</i>	149
Capto 1A - <i>Captopril</i>	149	O-Carbamoylphenoxyacetic acid	151
Capto AbZ - <i>Captopril</i>	149	Carbam Palatabs - <i>Diethylcarbamazin</i>	291
Capto basan - <i>Captopril</i>	149	Carbamylmethylcholine chloride - <i>Bethanechol chlorid</i>	111
Capto BASF - <i>Captopril</i>	149	Carbapen - <i>Carbenicilin</i>	152
Captobeta - <i>Captopril</i>	149	Carbapentane - <i>Pentoxxyverin</i>	719
Capto corax - <i>Captopril</i>	149	Carbasalat calcium	139 - 151
Captodiam	149	Carbaspirin Calcium - <i>Carbasalat</i> <i>calcium</i>	139
Captodura - <i>Captopril</i>	149	Carbasulhon - <i>Carbazochrom</i>	151
Capto Eurho - <i>Captopril</i>	149	Carbatol - <i>Carbamazepin</i>	150
Captoflux - <i>Captopril</i>	149	Carbatona - <i>Pyricarbat</i>	795
Capto gamma - <i>Captopril</i>	149	Carba vonct - <i>Carbamazepin</i>	150
Captohexal - <i>Captopril</i>	149	Carbazep - <i>Carbamezepin</i>	150
Capto Isis - <i>Captopril</i>	149	Carbazidem - <i>Carbamazepin</i>	150
Captol - <i>Oxprenolol</i>	689	Carbazilquinone - <i>Carboquon</i>	155
Captolane - <i>Captopril</i>	149	Carbazina - <i>Carbamazepin</i>	150
Captomerek - <i>Captopril</i>	149	Carbazochrom	151
Captopril	149	Carbazon - <i>Carbazochrom</i>	151
Captopuren - <i>Captopril</i>	149	Carbazonate - <i>Carbazochrom</i>	151
Captoreal - <i>Captopril</i>	149	Carbecin - <i>Carbenicilin</i>	152
Captoren - <i>Captopril</i>	149	Carbem - <i>Loracarbef</i>	546
Capto Sanorania - <i>Captopril</i>	149	Carben - <i>Carbenicilin</i>	152
Captosol - <i>Captopril</i>	149	Carbenicilin	152
Capto von ct - <i>Captopril</i>	149	Carbenicilin indanyl sodium - <i>Carindacilin</i>	156
Captozem - <i>Captopril</i>	149	Carbenicilin phenyl sodium - <i>Carfecilin</i>	156
Captral - <i>Captopril</i>	149	Carbenoxolon	152
Captussin - <i>Decolsin</i>	264	Carbetane - <i>Pentoxxyverin</i>	719
Capurate - <i>Allopurinol</i>	35	Carbetapentane citrate - <i>Pentoxxyverin</i>	719
Capval - <i>Noscapin</i>	665	Carbeten - <i>Pentoxxyverin</i>	719
Capzil - <i>Captopril</i>	149	Carbidopa	152
Carace - <i>Lisinopril</i>	539	Carbilcolina - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	182
Caradrin - <i>Proscillaridin</i>	789	Carbimazol	152
Carafate - <i>Sucralfat</i>	877	Carbinif - <i>Acetazolamid</i>	10
Caramelos C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Carbinoxamin	152
Carampicillin - <i>Bacampicilin</i>	88	Carbium - <i>Carbamazepin</i>	150
Carasel - <i>Ramipril</i>	806	Carbizole - <i>Carbimazol</i>	152
Carazolol	149		
Carbabetta - <i>Carbamazepin</i>	150		
Carbac - <i>Loracarbef</i>	546		

Cardional - Prenylamin	771	Cardyl - Atorvastatin	79
Cardionox - Diltiazem	249	Carecin - Cinnarizin	206
Cardiopirin - Aspirin	14	Caréna - Amynophylin	49
Cardiopress - Atenolol	78	Carencil - Captopril	149
Cardiopril	870	Carencyl	156
Cardioprotect - Verapamil	997	Caress - Urea	982
Cardiorapide - Penteprazol	717	Carex - Diltiazem	249
Cardioreg (viên) - Acetyldigoxin	13	Carfecilin	156
Cardioreg (tiêm) - Digoxin	295	Cargutocin	156
Cardiorex - Amlodipin	53	Cariamyl - Heptaminol	443
Cardiorythmine - Ajmalin	25	Caricef - Cefazolin	167
Cardiorytmin - Procainamid	776	Caricin - Clarithromycin	213
Cardiosel - Metoprolol	602	Caridan - Oxyphencyclimin	693
Cardioserpin - Reserpin	812	Carident (AFI, N-Oslo) - Natri fluorid	857
Cardiosta - Diltiazem	249	Carident (Polfa) - Framycetin	401
Cardiosteril - Dopamin	315	Caridolol - Propranolol	786
Cardiostron - Ethaverin	356	Carindacilin	156
Cardiotee - Technetium ^{99m} TE Teberoxim	904	Carindapen - Carindacilin	156
Cardioten - Nicardipin	644	Carine - Aminophylin	49
Cardioton - Ubidecarenon	977	Caricef - Cefazolin	167
Cardiovanil - Etamivan	354	Carisol - Carisoprodol	157
Cardiovar - Trimazosin	963	Carisoma - Carisoprodol	157
Cardiovasc - Levocarnitin	529	Carisoprodol	157
Cardiox - Digoxin	295	Carisyn - Acemannan	8
Cardioxane - Dexrazoxan	278	Carizide - Diethylcarbamazin	291
Cardip - Nicardipin	644	Carloxan - Cyclophosphamid	253
Cardipin - Nifedipin	648	Carlytène - Moxisylyt	621
Cardiprin 100 - Acetylsalicylic acid	14	Carmellose	157
Cardipyrellen - Aspirin	14	Carmofur	157
Cardis - Isosorbid dinitrat	497	Carmol - Urê	982
Cardisan - Itramin tosilat	500	Carmol HC - Hydrocortison	455
Carditin - Same - Prenylamin	771	Carmubris - Carmustin	157
Carditonyl	156	Carmustin	157
Carditoxin - Digitoxin	294	Carnacid - Cor - Pengitoxin	714
Cardivas - Carvedilol	159	Carnamid - Carbazochrom	151
Cardivix - Benztodaron	101	Carnicor - Levocarnitin	529
Cardiwell (IN) - Dipyridamol	309	Carnigen (Mono) - Oxilofrin	687
Cardiwell - Eritrityl tetranitrat	343	Carnitene - Levocarnitin	529
Cardizem - Diltiazem	299	Carnitin	157
Cardizer - Diltiazem	299	Carnitine - Levocarnitin	529
Cardol - Sotalol	865	Carnitolo - Levocarnitin	529
Cardomarin - Silibinin	830	Carnitop - Levocarnitin	529
Cardopax - Isosorbid dinitrat	497	Carnitor - Levocarnitin	529
Cardophyllin - Aminophylin	49	Carnotor - Levocarnitin	529
Cardovar - Trimazosin	963	Carnovis - Levocarnitin	529
Cardovar BD - Trimazosin	963	Carnum - Levocarnitin	529
Cardoverina solution - Papaverin	703	Carotaben - Betacaroten	107
Cardoxin - Dipyridamol	309	Caroten	107 - 158
Cardrase - Ethoxzolamid	358	β-Carotene - Betacaroten	107
Carduben - Visnadin	1008	Caroverin	158
Cardular - Doxazosin	318	Caroxin - Urê	982
Cardulos - Nifedipin	648	Carphenamine - Diphenhydramin	306
Cardura - Doxazosin	318	Carpine - Carbamazepin	150
Carduran - Doxazosin	318	Carpinplast - Pilocarpin	741

Carpipramin	158	Catabon - Dopamin	315
Carpolene - Carbomer	154	Cataclot - Ozagrel	696
Carpo. Miotic - Pilocarpin	741	Catacol - Inosin	479
Carprofen	158	Catacol P.O.S - Inosin	479
Carpronium chlorid	158	Cataflam - Diclofenac	287
Carpronum - Carpronium chlorid	158	Catalase - Pulvo 47	794
Carraghenat - Titanorein	941	Catalgine	14
Carrier - Levocarnitin	529	Catalgix - Acetylsalicylic acid	14
Carrisyn - Acemannan	8	Catafin - Pirenoxin	749
Carsi - Kanamycin	506	Catamol - Paracetamol	704
Carsil - Silymarin	850	Catanidin - Clonidin	223
Carsoln - Carbazochrom	151	Catapres - Clonidin	223
Cartagine - Ajmalin	25	Catapresan - Clonidin	223
Cartagyl - Clofibrat	220	Catapres-TTS - Clonidin	223
Carteol - Carteolol	158	Catapril	26
Carteolol	158	Catarase - Chymotrypsin	200
Carter's Little Pills - Bisacodyl	116	Cataridol	160
Cartia - Acetylsalicylic acid	14	Catarol - Viloxazin	1002
Carticaine - Articain	73	Catarstat	160
Cartilage de requin - Sun cá mập	158 - 982	Cat-Barium - Bari sulfat	91
Cartilagens	158	Catenol - Atenolol	79
Cartoma - Trimetazidin	964	Catergen	201
Cartose - Dextrose	281	Cateudyl - Methaqualon	589
Cartric - Rescinnamin	811	Catex - Ciprofloxacin	208
Cartrilet - Ticlopidin	934	Cathejell - Diphenhydramin	306
Cartrol - Carteolol	158	Cathin	160
Carudol - Phenylbutazon	734	Cathocin - Novobiocin	666
Carumonam	159	Cathomycin Calcium - Novobiocin	666
Carvacron - Trichlormethiazid	958	Cathomycin Sodium - Novobiocin	666
Carvas 12,5 - Carvedilol	159	Catomycina - Novobiocin	666
Carvasin - Isosorbid dinitrat	497	Catiazida	454
Carvedilol	157	Catonet - Captopril	149
Carvisken - Pindolol	743	Catoprin - Mercaptopurin	580
Carvit - Levocarnitin	529	Catoprol - Captopril	149
Carxamin - Tranexamic acid	951	Catovit - Prolintan	781
Caryolysine - Chlormethin	189	Caustinerf Arsenical (bột nha khoa)	
Carzetol - Carbamazepin	150	Causyth - Propyphenazon	788
Carzodelan - Pancreatin	700	Cavaplasma 5% SE	160
Carzona - Fluorouracil	391	Cavartil - Verapamil	997
Carzone - Carbazochrom	151	Caveril - Verapamil	997
Casalon - Calcitonin	143	Caverject - Alprostadil	39 - 160
Casanthranol	159	Cavident	160
Casanthrol - Casanthranol	159	Cavinton - Vinpocetin	1005
Casantin - Diethazin	291	Cavumox - Cefuroxim	176
Casbol - Paroxetin	709	Caxon F	160
Cascapride - Bromoprid	126	Caytine - Protokylol	791
Casein hydrolysat	160	CAZ - Cefazidim	174
Cascor XL - Diltiazem	299	C.B.B - Betain	108
Casodex - Bicalutamid	113	CBDC - Carboplatin	154
Caspiselenio - Selenium sulfid	846	CBS - Bismuthat trikali dicitrato	118
Casprium - Acetylsalicylic acid	14	CBZ - Cyclobenzaprin	252
Cassadan - Alprazolam	39	C.C	161
Castilium - Clobazam	217	CC.ASS - Aspirin	14
Catabex - Dropropizin	322	C.C.500 - L. cystin + cholin	256

C.C.C - Carbachol	150	Cediloxal - Cefactor	162
CC.Cor - Aspirin	14	Cedium - Benzalkonium chlorid	99
CC Nefro - Ca carbonat	139	Cedixen - Cefpirom	173
C.C.Ver - Tetramisol	918	Cedocard - Isosorbid dinitrat	497
C.C.N.U - Lomustin	545	Cedoclor - Cefactor	162
CDC - Chenodeoxycholic acid	182	Cedol - Cefamandol	166
CDCA - Chenodeoxycholic acid	182	Cedonol	
CDDP - Cisplatin	210	C.Dose - Ascorbic acid	74
CDDZ - Delorazepam	266	Cedox - Doxycyclin	319
CDL 7 - Clindamycin	216	Cedoxon - Ascorbic acid	74
CDP - Chlorphenethazin	194	Cedoxyl - Cefadroxil	162
CDPC - Citicolin	210	Cedrol - Zolpidem	1030
CDP - choline - Citicolin	210	Cedrox - Cefadroxil	162
CdS - Cadmium sulfid	137	Cedroxil - Cefadroxil	162
Ceadon - Tamoxifen	901	Cedulamin - Methenamin	591
Cébédex - Dexamethason	275	Cedur - Bezafibrat	112
Cebedexacol	161	Ceduran - Nitrofurantoin	656
Cébémixine	161	Cee-1000 - Ascorbic acid	74
Cébénicol - Chioramphenicol	184	Ceepez - Ascorbic acid	74
Cébéra - Alibendol	32	CeeLin - Vitamin C	74 - 161
Cebesine - Oxybuprocain	689	CeeNu - Lomustin	545
Cebest - Cefotaxim	170	Ceepryn - Cetylpyridinium chlorid	182
Cébévîr - Ibacitabin	467	Ceetamol - Paracetamol	704
Cebid - Ascorbic acid	74	Cefabact - Cefotaxim	170
Cebion - Ascorbic acid	74	Cefabena - Cefaloridin	165
CebraI - Ethaverin	356	Cefabiocin - Cefactor	162
CebraIart - Vincamin	1003	Cefabiot INY - Cefazolin	167
Cebzan - Nicergolin	644	Cefabiozim - Cefazolin	167
Cebrex	161 - 418	Cefacar - Cefadroxil	163
Cebroton - Citicolin	210	Cefacene - Cefazolin	167
Cebrium - Chlordiazepoxid	187	Cefacet - Cefalexin	161
Cebutid - Flurbiprofen	394	Cefacetril	161
CEC - Cefactor	162	Cefacidal - Cefazolin	167
Cecenu - Lomustin	545	Cefacile - Cefadroxil	162
Ceclor - Cefactor	162	Cefacilina - Cefadroxil	162
Ceclorbeta - Cefactor	162	Cefaclen - Cefalexin	163
Cecofa - Vitamin C	74	Cefaclin - Cefactor	162
Cecolfen - Decolgen	263	Cefactor	162
Cecon - Ascorbic acid	74	Cefacolin - Cefotaxim	170
Cecrisina - Ascorbic acid	74	Cefacron - Cefotaxim	170
Cecurin - Mebendazol	564	Cefacyxim - Cefotaxim	170
Cedad - Benactizin	96	Cefadel - Cefmetazol	169
Cedax - Cefitbuten	175	Cefadin	173
Cedesfarmin - Betamethason	109	Cefadina - Cefalexin	163
Cedetamin - Betamethason (+ dexchlorpheniramin)	109	Cefadol - Cefamandol	166
Cedigalan (ông tiêm) - Deslanosid	271	Cefadrex - Cefazolin	167
Cedigalan (viên nén, giọt) - Lanatosid C	522	Cefadril - Cefadroxil	163
Cedine - Cimetidin	204	Cefadrol - Cefadroxil	163
Cedine 500 (Italia) - Cefradin	173	Cefa-Drops - Cefadroxil	163
Cedgocin - Acetyldigoxin	13	Cefadros - Cefalexin	163
Cedgossina - Acetyldigoxin	13	Cefadroxil	162
Cedilanid (ông tiêm) - Deslanosid	271	Cefadur 250 - Cefadroxil	163
Cedilanid (giọt) - Lanatosid C	522	Cefadur Rediuse - Cefactor	162
		Cefadyl - Cefapirin	166

Cefahexal - Cefaclor	162	Cefaseptin - Cefalexin	163
Cefa-Iskia - Cefalexin	163	Cefaseptolo - Cefamandol	166
Cefakes - Cefazolin	167	Cefasilymarin - Silibinin	850
Cefaklor - Cefaclor	162	Cefa-Tabs - Cefadroxil	163
Cefa-Lak - Cefapirin	166	Cefatal - Cefotaxim	170
Cefaleh Ina - Cefalexin	163	Cefatam - Cefotaxim	170
Cefalekey - Cefalexin	163	Cefatebe - Cefalexin	163
Cefaleksin - Cefalexin	163	Cefatin - Cefuroxim	176
Cefalex-Gobens - Cefalexin	163	Cefatrex - Cefapirin	166
Cefalexin Ina - Cefaloridin	165	Cefatrexil - Cefapirin	166
Cefalexin	163	Cefatrexyl - Cefapirin	166
Cefalin - Cefazolin	167	Cefatrix - Cefatrizin	167
Cefalin - Cefalexin	163	Cefatrizin	167
Céfaline Hauth	165	Cefa Wolff - Cefaclor	162
Cefalin - Cefalexin	163	Cefaxicina - Cefoxitin	172
Cefalisan - Cefaloridin	165	Cefaxin - Cefalexin	163
Cefalival - Cefalexin	163	Cefaxin - Cefalexin hoặc Cefapirin	163 - 166
Cefallone - Cefaclor	162	Cefaxlor - Cefaclor	162
Cefalobiotic - Cefaloridin	165	Cefaxon - Ceftriaxon	175
Cefalogen - Pyritinol	797	Cefaxona - Ceftriaxon	175
Cefaloglycin	165	Cefazedon	167
Cefalogobens - Cefaloridin	165	Cefazil - Cefazolin	167
Cefaloject - Cefapirin	166	Cefazime - Cefazidim	174
Cefalomicina - Cefazolin	167	Cefazina - Cefazolin	167
Cefalomiso - Cefaloridin	165	Cefaziporin - Cefazidim	174
Cefalon - Cefaclor	162	Cefazol - Cefazolin	167
Cefalorex - Cefalexin	163	Cefazolin	167
Cefaloridin	165	Cefazon (China) - Cefazolin	167
Cefalotin	166	Cefazone - Cefoperazon	170
Cefalotina - Cefalotin	166	Cefbuperazon	168
Cefaloto - Cefalexin	163	Cefdim - Cefazidim	174
Cefam - Cefamandol	166	Cefdinal - Cephradin	173
Cefamandol	166	Cefdine - Cephradin	173
Cefamar - Cefuroxim	176	Cefdinir	168
Cefamax - Cefalexin	163	Cef Diolan - Cefaclor	162
Cefamezin - Cefazolin	167	Cefditoren	168
Cefamid - Cefradin	173	Cefe - Cefetamet	168
Cefamiso - Cefalexin	163	Cefepim	168
Cefamox - Cefadroxil	163	Ceferran và Ceff - Cefalexin	163
Cefamox - Cefalexin	163	Cefetamet pivoxil	168
Cefamusel - Cefazolin	167	Cefetil - Cefpodoxim	173
Cefamusel - Cefaloridin	165	Cefex - Cefalexin	163
Cefantral - Cefotaxim	170	Ceff Kid - Cefalexin	163
Cefapan - Cefotaxim	170	Cefibacter - Cefalexin	163
Cefapen - Cefalexin	163	Ceficin - Cefradin	173
Cefaperos - Cefatrizin	167	Cefimed - Cefixim	169
Cefapezone	170	Cefin - Ceftriaxon	175
Cefapirin	166	Cefirad - Cefpiramid	173
Cefapor - Cefoperazon	170	Cefiran - Cefamandol	166
Cefa-Reder - Cefalexin	163	Cefirex - Cefradin	173
Cefaresan - Cefaloridin	165	Cefixim	169
Cefarizon - Cefazolin	167	Cefixima Fabra - Cefixim	169
Cefaroxil - Cefadroxil	163	Cefixoral - Cefixim	169
Cefasept - Chlohexidin	188		

Cefizox (Đức, Nhật Bản, Pháp) - Cefizoxim	175	Cefotam - Cefotaxim	171
Cefizox (SKF) - Cefotetan	171	Cefotan - Cefotetan	171
Ceflax - Cefalexin	163	Cefotax - Cefotaxim	171
Ceflim - Cefixim	169	Cefotaxim	170
Cef Lloren INY - Cefazolin	167	Cefotazole - Cefmetazol	169
Ceflon - Cefalexin	163	Cefotetan	171
Ceflor - Cefalexin	163	Cefotiam	172
Ceflorin - Cefaloridin	165	Cefotiam hexetil (Pháp) - Texodil	172
Cefmax - Cefmenoxim	169	Cefotrizin - Cefatrizin	167
Cefmenoxim	169	Cefovet - Cefazolin	167
Cefmetazol	169	Cefoxazol	172
Cefmetazone - Cefmetazol	169	Cefoxitin	172
Cefminox	169	Cefozin - Cefazolin	167
Cefobac	169 - 208	Cefozone - Cefoperazon	170
Cefobacter - Cefotiam	172	Cefozopran	172
Cefobid - Cefoperazon	170	Cefpimizol	172
Cefobine - Cefoperazon	170	Cefpiramid	172
Cefobis - Cefoperazon	170	Cefpiran - Cefpiramid	172
Cefocielin - Cefoxitin	172	Cefpirom	173
Cefoctin - Cefoxitin	172	Cefpixon - Ceftriaxon	175
Cefodie - Cefocinid	170	Cefpodoxim Proxetil	173
Cefodime - Cef tazidim	174	Cefra - Cefradin	173
Cefodizim	170	Cefrabiolic - Cefradin	173
Cefodox - Cefpodoxim	173	Cefprozil	173
Cefo DT - Cefixim	169	Cefracycline - Tetracyclin	916173
Cefogram - Cefoperazon	170	Cefradal - Cefradin	173
Cefolix - Cefuroxim	176	Cefradex - Cefradin	171
Cefomic - Cefotaxim	170	Cefradil - Cefotaxim	173
Cefomim - Cefotaxim	170	Cefradin	163
Cefomonil - Cefsulodin	174	Cefradox - Cefadroxil	163
Cefonicid	170	Cefradur - Cefadroxil	173
Cefoper - Cefoperazon	170	Cefradur - Cefradin	173
Cefoperazona F - Cefoperazon	170	Cefrag - Cefradin	173
Cefoperazon	170	Cefral - Cefradin	163
Cefoplus - Cefonicid	170	Cefra OM - Cefadroxil	173
Cefoporin - Ceftriaxon	175	Cefrag - Cefradin	163
Cefoprim - Cefuroxim	176	Cefrax 500 - Cefalexin	173
Ceforal - Cefalexin	163	Cefril - Cefradin	169
Ceforal (PT) - Cefadroxil	163	Cefrin (Ấn Độ) - Cefixim	169
Ceforan - Cefotaxim	171	Cefrine - Cefradin	173
Ceforanid	170	Cefro - Cefradin	174
Ceforim - Cefuroxim sodium	173	Cefroks - Cefroxadin	173
Ceforal - Cefalexin	163	Cefrom - Cefpirom	174
Ceforin - Cefotaxim	171	Cefroxadin	163
Cefortam - Cef tazidim	174	Cefroxil - Cefadroxil	173
Ce-Fortin - Ascorbic acid	74	Cefrum - Cefradin	174
Cefos - Cefadroxil	163	Cefsan - Cefroxadin	169
Cefosan - Cefuroxim	176	Cefspan - Cefixim	169
Cefoselis	170	Cefsulodin	173
Cefosint - Cefoperazon	170	Ceftadim - Cefradin	171
Cefosporin - Cefonicid	170	Ceftax - Cefotaxim	174
Cefosyntex - Cefoperazon	170	Ceftaz - Cef tazidim	174
Cefotaksim - Cefotaxim	170	Ceftazidim	174
		Ceftazisam - Cef tazidim	174

Ceftenon - Cefotetan	171	Celance - Pergolid	721
Cefteram	175	Celanat - Lanatosid C	522
Ceftazol	175	Celanat (viên nén) - Lanatosid C	522
Ceftibuten	175	Celanata (tiêm) - Deslanosid	271
Cefticol - Cefatrizin	167	Celaskon - Vitamin C	74
Ceftidin - Cefprozidim	174	Celbenin - Meticilin	599
Ceftim - Cefprozidim	174	Celcion - Calcitriol	144
Ceftin - Cefuroxim	176	Celebid - Celecoxib	177
Ceftina - Cefalotin	166	Celebrex - Celecoxib	177
Ceftiofen sodium - Cefziofur	175	Celecoxib	177
Cefziofur	175	Celectol - Celiprolol	177
Ceftix - Cefprozim	175	Celectol (FR) - Celiprolol	177
Ceftizon - Cefprozim	175	Ce-Lent - Ascorbic acid	74
Ceftizoxim	175	Ce-Limo - Ascorbic acid	74
Ceftrex - Cefprozim	175	Celeport - Bifemelan	113
Ceftrax - Ceftriaxon	175	Celesdepot - Betamethason	109
Ceftriakson - Ceftriaxon	175	Celesneo - Betamethason + Neomycin	
Ceftriaxon	175	Célestamine - Betamethason + Dexchlorpheniramin	109 - 177
Ceftrida - Ceftriaxon	175	Celestan - Betamethason	109
Ceftrin - Ceftriaxon	175	CelestanDepot - Betamethason	109
Ceftum - Cefprozidim	174	Celestène - Betamethason	109
Cefudin - Cefradin	173	Celestoderm - Betamethason	109 - 177
Cefumax - Cefuroxim	176	Celestone - Betamethason	109
Cefumet - Cefuroxim	176	Celestonvalerat - Betamethason	109
Cefumet - Na cefuroxim	176	Celestovet - Betamethason	109
Cefur - Cefuroxim	176	Celevac - Methylcellulose	594
Cefuracet - Cefuroxim	176	Celex - Cefalexin	163 - 173
Cefurex - Cefuroxim	176	Celexin - Cefalexin	163
Cefurim - Cefuroxim	176	Celfexin - Cefaloridin	165
Cefurin - Cefuroxim	176	Celfexine - Cefalexin	163
Cefurox - Cefuroxim	176	Celfuron - Pivmecillinam	754
Cefuroxim	176	Celfuron I - Mecillinam	566
Cefuroxim acetyl - Cefuroxim	173	Celfuron - P - Mecillinam	566
Cefuroxim sodium	173	Ce-Limo - Ascorbic acid	75
Cefux - Cefuroxim	173	Celin - Ascorbic acid	74
Cefuzonam	173 - 177	CeliproLich - Celiprolol	177
Cefxamox - Cefprozim	170	Celiprolol	177
Cefxon inj - Ceftriaxon	175	Celiptium - Elliptinium acid	330
Cefzil - Cefprozil	173	Celix 100 - Celecoxib	177
Cefzita - Cefprozidim	174	Cellarbone A - Calcitriol	144
Cefzol - Cefazolin	167	Cellarteclaxin - Cefadroxil	162
Cefzon - Cefazolin	167	Cellartmimona - Urea	982
Cefzon (JP) - Cefdinir	168	Cellative - Meclofenoxat	566
Ceglunat (tiêm) - Deslanosid	271	Cellcept - Mycophenolat mofetil	623
Ceglunat (viên, giọt) - Lanatosid C	271 - 522	Celleristin - Vincristin	1004
Ceglykon - Ascorbic acid	74	Cellidrin - Allopurinol	35
Cegrovit - Ascorbic acid	74	Cellofax - Carmellose	157
Cehafolin - Ca folinat	14	Cellogel C - Carmellose	157
Cehancap - Cefixim	169	Cellosize - Hydroxyethyl cellulose	462
Cehapark - Bromooriptin	126	Cellothyl - Methylcellulose	594
CEI - Captopril	149	Celltop - Etoposid	362
Ce-IBI - Ascorbic acid	74	Cellubril - Docusat Na	313
Cekarutin - Troxerutin	972	Cellucare	178
Celadigal - Lanatosid C	522		

Cellucarpine - <i>Pilocarpin</i>	741	Cenomycin - <i>Cefoxitin</i>	172
Cellucon - <i>Methylcellulose</i>	594	Cenovis Ca - D	178
Cellufresh - <i>Sodium carboxymethyl cellulose</i>	178	Cenovis Evening Primrose Oil	178
Cellulone - <i>Methylcellulose</i>	894	Censpar - <i>Buspiron</i>	133
Cellulosa ossidata - <i>Cellulose oxy hoá</i>	178	Censtim - <i>Imipramin</i>	473
Cellulose, 6-carboxy - <i>Cellulose oxy hoá</i>	178	Centasia - <i>Rau má</i>	
Cellulose, methyl ether - <i>Methylcellulose</i>	594	Centapryl - <i>Seleginin</i>	845
Cellulose, oxy-hoá	178	Centedrin - <i>Methylphenidat</i>	596
Celluvisc - <i>Cellufresh</i>	855	Centinol - <i>Lactobacillus</i>	520
Celluvita - <i>Diisoprolamin</i>	298	Centovit	178
Celmetin - <i>Cefazolin</i>	167	Centrac - <i>Tilidin</i>	936
Celmidol - <i>Difenidol</i>	293	Contractive - <i>Vincamin</i>	1003
Celmoleukin (<i>Interleukin</i>)	485	Contractyl - <i>Promazin</i>	781
Celnium - <i>Selenium</i>	845	Centralgin - <i>Pethidin</i>	724
Celobar - <i>Bari sulfat</i>	91	Centralgol - <i>Proxibarbal</i>	792
Célocef - <i>Cefaclor</i>	162	Centramina - <i>Amfetamin</i>	44
Celocid - <i>Cefuroxim</i>	176	Centramisol - <i>Tetramisol</i>	918
Celoçom - <i>Cefaclor</i>	162	Centrax - <i>Prazepam</i>	764
Celocurin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Centrazol - <i>Pentetrazol</i>	717
Celontin - <i>Mesuximid</i>	582	Centren - <i>Etoperidon</i>	362
Céloptan surgical - <i>Hydroxy propyl cellulose</i>	466	Centrim - <i>Co-trimoxazol</i>	245
Célorin - <i>Cefalexin</i>	163	Centrivit - <i>Polyvitamin</i>	178
Céloslin - <i>Ceftazol</i>	174	Centrolyse - <i>Butriptylin</i>	136
Célospor - <i>Cefacetril</i>	161	Centron - <i>Ormeloxifen</i>	679
Cépillina - <i>Meticilin</i>	599	Centrophene - <i>Trimetazidin</i>	964
Celtacillin - <i>Propicilin</i>	784	Centrophenoxine - <i>Meclofenoxat</i>	566
Celtol - <i>Cefacetril</i>	161	Centrum - <i>Ca carbonat</i>	139
Celucarpina - <i>Pilocarpin</i>	741	Centrumvita	178
Celucloral	178	Centurina - <i>Pivamptillin</i>	754
Cel-U-Zec - <i>Betamethason</i>	109	Centyl - <i>Bendroflumethiazid</i>	97
Celupan - <i>Naltrexon</i>	630	Ceoden - <i>Heptaminol</i>	444
Cemado - <i>Cefamandol</i>	166	Ceolat - <i>Dimeticon</i>	302
Ce-major - <i>Ascorbic acid</i>	74	Ceosumin - <i>Ceruletid</i>	180
Cemandil - <i>Cefamandol</i>	166	Ceoxil - <i>Cefadroxil</i>	163
Cementin - <i>Cimetidin</i>	204	Cepacilina - <i>Benzathin Benzylpenicilin</i>	100
Cemetol - <i>Cefmetazol</i>	169	Cepadol (<i>MDP</i>) - <i>Cetylpyridinium chlorid</i>	182
Cemidon - <i>Isoniazid</i>	494	Cepacol (<i>Lakeside, My</i>) - <i>Benzocatin</i>	101
Cemill - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cepaloridin - <i>Cefaloridin</i>	165
Cemirit - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Cepalorin - <i>Cefaloridin</i>	165
Cemix - <i>Cefmenoxim</i>	169	CEP-t-AMCHA - <i>Cetraxat</i>	181
Cemixim - <i>Ceftxim</i>	169	Cepan - <i>Cefotetan</i>	171
Cena-k - <i>Kali (muđi)</i>	761	Cepazine - <i>Cefuroxim</i>	176
Cenafed - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Ceperatam - <i>Cefoperazon</i>	170
Cenaride - <i>Praziquanel</i>	764	Cepexin - <i>Cefalexin</i>	163
Cenasert	178	CEPH - <i>Todralazin</i>	944
CEN-E - <i>Vitamin E</i>	1011	Ceph 87/4 - <i>Cefaloridin</i>	165
Cenervit - <i>5 vitamins</i>		Cephacexin - <i>Cephalexin</i>	163
Cenervit - <i>Becolim</i>	94	Cephadol - <i>Difenidol</i>	293
Cenin - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cephaclor - <i>Cefaclor</i>	162
Cenia comp - <i>Madecassol</i>	556	Cephalecin - <i>Cephalexin</i>	163
Cenocort - <i>Triamcinolon</i>	955	Cephalex - <i>Cefalexin</i>	163
Cenol - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cephalexin - <i>Cefalexin</i>	163
Cenolate - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cephalexon vinct - <i>Cefalexin</i>	163
		Cephalobene - <i>Cefalexin</i>	163

Cephalomax - Cefalexin	163	Cerebramina - Vincamin	1003
Cephaloxin - Cefalotin	166	Cérébralysin	450
Cephalomycine - Cefaloridin	165	Cerebro - Suloctidil	889
Cephalox - Cefalexin	163	Cerebrofort	179
Cephaloxin - Cefalotin	166	Cerebroforte- Piracetam	748
Cephanmycin - Cefalexin	163	Cérébrol	179
Cephatac Hommel	178	Cerebrolysin	179
Cephation - Cefalotin	166	Cerebro-Nicin - Pentetrazol	717
Cephaxin - Cefalexin	163	Cerebrosteril - Piracetam	748
Cephaxon - Ceftriaxon	175	Cerebrotrofina - Piritinol	797
Cephazolin - Cefazolin	167	Cerebrovit	179
Ceph-Biocin - Cefactor	162	Cerebroxine - Vincamin	1003
Cephoral - Cefixim	169	Cerebryl - Piracetam	748
Cephos - Cefadroxil	162	Cerebyx - Fosphenytoin	400
Cephozal - Cefalexin	163	Ceredase - Alglucerase	32
Cephradine - Cefradin	173	Ceredia - Vincamin	1003
Cephulac - Lactulose	521	Ceredilan - Vincamin	1003
Cepifran - Cefitibuten	175	Ceredopa - Levodopa	529
Cepim 1 - Cefepim	168	Cereglart - Diazepam	283
Cepimex - Cefepim	168	Ceregut - Citicolin	210
Ceplac (Rorer, Anh) - Erythromycin	347	Cerekinon - Trimebutin	963
Ceplac (Berk, Anh, Sussex) - Erythrosin natri	347	Cerelyte	179
Cepmox - Amoxicillin	55	Cere "Merz" - Ornithin	679
Cepo - Cefalexin	163	Cereon - Ascorbic acid	74
Cepocin - Sulbactam	878	Cerepar - Cinnarizin	206
Cepodem - Cefpodoxim	173	CereparN - Piracetam	748
Cepor - Cefotaxim	170	Cerespan - Papaverin	703
Ceporacin - Cefalotin	166	Ceretel - Pentoxifillin	718
Ceporan - Cefaloridin	165	Cerevon - Ferrous gluconat	377
Ceporex - Cefalexin	163	Cergem - Gemeprost	413
Ceporexine - Cefalexin	163	Cergen - Gemeprost	413
Ceporin - Cefaloridin	165	Cerivastatin	180
Cepoven - Cefalexin	163	Cerixon - Ceftriaxon	175
Cepo Ven - Cefalexin	163	Cerkolin - Nicergolin	644
Cepovenin	166	Cero-Aterin - Cinnarizin	206
Cepoxillin - Cefalotin	166	Cerocral-Isfenprodil	471
Ceprandal - Omeprazol	674	Ceroxim - Cefuroxim	176
Ceprimax - Ciprofloxacin	208	Cerroso-Difenidol	293
Cepro - Cefalexin	163	Cerson (Dütc) - Flumetazon	387
Cepticol - Cefatrizin	167	Cerson (Belupo) - Nitrazepam	655
Cequinyl	178	Certadyn - Buphenin	131
Cer - Cefaloridin	165	Certolax - Phenolphthalein	730
Ceractin - Vinpocetin	1005	Certomycin - Netilmicin	640
Ceracyxim - Cefixim	168	Certonal - Moxaverin	621
Ceradolan - Cefotiam	172	Certoparin	180
Ceradon - Cefotiam	172	Cerubidin	261
Cerate - Mibefradil	606	Cerucal - Metoclopramid	601
Cerbon 6 - Pyritinol	797	Ceruleina - Ceruletid	180
Cercine - Diazepam	283	Ceruletid	180
Cereb - Citicolin	210	Ceruleum methylenum - Methylthioninium	598
Cerebolan - Cinnarizin	206	Cerulex - Ceruletid	180
Cerebon - Meclofenoxat	566	Cerulixina - Xylen	1022
Cerebramed - Amantadin	42	Cerulyse - Xylen	1022
		Cerutil - Meclofenoxat	566

Cervagem - <i>Gemeprost</i>	413	Cetiedil	181
Cervidil - <i>Dinoproston</i>	304	Cetilimin - <i>Troleandomycin</i>	970
Cervidil (IT) - <i>Gemeprost</i>	413	Cetimil - <i>Nedocromil</i>	635
Cerviprim - <i>Dinoproston</i>	304	Cetin - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cerviprost (Organon) - <i>Dinoprost</i>	304	Cetinax - <i>Cetirizin</i>	181
Cerviprost (Thuy Điển) - <i>Dinoproston</i>	304	Cetinex - <i>Cetirizin</i>	181
Cervitalin - <i>Pyritinol</i>	797	Cetinmicina - <i>Metampicilin</i>	585
Cervoxan (S.M.B, Bi) - <i>Deanol</i>	262	Cetiprin - <i>Emepronium bromid</i>	331
Cervoxan (Pháp) - <i>Vinburnin</i>	1003	Cetirizin	181
Cesamet - <i>Nabilon</i>	626	Cetobemidon - <i>Ketobemidon</i>	511
Cesan - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cetomin - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cesol - <i>Praziquantel</i>	764	Cetonax - <i>Ketoconazol</i>	511
Cesolon - <i>Captopril</i>	149	Cetonic - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cesplon - <i>Captopril</i>	149	Cetornan	181 - 548
Cesporan - <i>Cefradin</i>	173	Cetosanol - <i>Lanatosid C</i>	522
Cesta - <i>Cetirizin</i>	181	Cetotiamin	181
Cestocida - <i>Niclosamid</i>	645	Cetovinca - <i>Vincamin</i>	1003
Cestox - <i>Praziquantel</i>	764	Cetoxil - <i>Cefuroxim</i>	176
CET - <i>Cefalotin</i>	166	Cetozone - <i>Vitamin C</i>	74
Cetabon	180	Cetraphylline - <i>Theophylin</i>	921
Cetabrom - <i>Cetrimonium bromid</i>	182	Cetravit - <i>Vitamin C</i>	74
Cetacillin - <i>Propicilin</i>	784	Cetraxal Orico - <i>Ciprofloxacín</i>	208
Cetaclor - <i>Cefaclor</i>	162	Cetraxat	181
Cetacort - <i>Hydrocortison</i>	456	Cetrazil - <i>Cefatrizin</i>	167
Cetadol - <i>Paracetamol</i>	704	Cetrexin	566
Ceta-Dri - <i>Cefapirin</i>	166	Cetril - <i>Cetrimonium bromid</i>	182
Cetaphil M - <i>Kem làm ẩm da</i>	180	Cetriler - <i>Cetirizin</i>	181
Cetal (Australia) - <i>Chlorhexidin</i>	188	Cetrimid	182
Cetal (Cartwright) - <i>Paracetamol</i>	704	Cetrimonium bromid	182
Cetal conc - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Cetrine - <i>Cetirizin</i>	181
Cetalkonium chlorid	180	Cetrinets - <i>Vitamin C</i>	74
Cetal-parenteral - <i>Vincamin</i>	1003	Cetrinox - <i>Cefatrizin</i>	167
Cetal retard - <i>Vincamin</i>	1003	Cetrisyn - <i>Cetirizin</i>	181
Cetam - <i>Piracetam</i>	748	Cetrizet - <i>Cetirizin</i>	181
Cetamed W12 - <i>Troclosen kali</i>	970	Cetrizin - <i>Cefatrizin</i>	167
Cetamide - <i>Sulfacetamid</i>	880	Cetrotide - <i>Cetorelix</i>	182
Cetamine - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cetryn - <i>Cetirizin</i>	181
Cetanium - <i>Cetrimonium bromid</i>	182	Cetyleid G - <i>Glutaral</i>	425
Cetamol - <i>Paracetamol</i>	704	Cetylpyridinium chlorid	182
Cetane - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cevalin - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetanovo - <i>Cinmetacin</i>	206	Cevanol - <i>Benactylin</i>	96
Cetaphil skin	180	Cevex - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetapri - <i>Ascorbic acid</i>	74	Cevi-bid - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetapril - <i>Alacepril</i>	26	Cevi Drops - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetasorb - <i>Paracetamol</i>	704	Cevifar - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetavlex - <i>Cetrimonium bromid</i>	182	Cevigen - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetavlex - <i>Cetrimid</i>	182	Cevirin - <i>Aciclovir</i>	16
Cetavlon - <i>Cetrimonium bromid</i>	182	Ce-Vi-Sol - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetavlon - <i>Cetrimid</i>	182	Cevit - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetax - <i>Cefotaxim Na</i>	171	Cevitab - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetaxim - <i>Cefotaxim</i>	171	Cevitan - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetazin - <i>Sulfacetamid</i>	880	Cevitasi - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cetebe - <i>Vitamin C</i>	74	Cevitil - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cethexonium chlorid	180	Cevitine - <i>Ascorbic acid</i>	74

Cevitol - <i>Ascorbic acid</i>	74	Chemosporal - <i>Cefalexin</i>	164
Cevit Rutin (<i>Mekopharma</i>) - <i>Rustacol</i>	832	Chemsal - <i>Salicylamid</i>	837
Cewin - <i>Ascorbic acid</i>	74	Chemthromycin - <i>Erythromycin</i>	345
Cexime - <i>Cefixim</i>	169	Chemyparin - <i>Heparin sodium</i>	441
Cezil - <i>Cetirizin</i>	181	Chemysone - <i>Hydrocortison</i>	457
Cezirnat - <i>Cefuroxim</i>	176	Chemyzin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Cezolin - <i>Cefazolin</i>	167	Chenar - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
C-Film - <i>Nonoxinol</i>	660	Chendal - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
C-flox - <i>Ciprofloxacín</i>	208	Chendix - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
CFIX - <i>Cefixim</i>	169	Chendol - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
CFX - <i>Cefoxitin</i>	172	Chennix - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
CFX - <i>Ceftizoxim</i>	175	Chenoacid - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
CG - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	149	Chenocedon - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
CGP	172	Chenocol - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Chalcomycin, 6-demethyl- <i>Neutramycin</i>	642	Chenocolic - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Chaldol - <i>Natri picosulfat</i>	860	Chenodecil - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Championyl - <i>Sulpirid</i>	890	Chenodeoxycholic acid	182
Chantalín - <i>Theophylin</i>	921	Chenodex - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Chealamide - <i>Edetic acid</i>	327	Chenofalk - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Chebutan - <i>Kebuzon</i>	509	Chenomax - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Chefir - <i>Cefocinid</i>	170	Chenossil - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Cheladrate - <i>Edetic acid</i>	327	Chenotar - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183
Chelafin - <i>Epinephrin</i>	338	Chephacardin - <i>Aspartic acid</i>	77
Chelaton - <i>Edetic acid</i>	327	Cheratil - <i>Idoxuridin</i>	470
Chelintox - <i>Edetic acid</i>	327	Chericof - <i>Ameflu MS</i>	44
Chel iron - <i>Ferrocholinat</i>	376	Chetazolidin - <i>Kebuzon</i>	509
Chelobil - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183	Chetocolina - <i>Dehydrocholic acid</i>	265
Chemacin - <i>Amikacin</i>	45	Chetopir - <i>Kebuzon</i>	509
Chembutamide - <i>Tolbutamid</i>	945	Chevipar - <i>Ampicilin</i>	58
Chembutazone - <i>Phenylbutazon</i>	734	Chevita-C-10 - <i>Chlortetracyclin</i>	197
Chem - Cast - <i>Lactic acid</i>	520	Chewette C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Chemcétaphen - <i>Paracetamol</i>	704	Chexid 30 - <i>Lansoprazol</i>	523
Chemdipoxide - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	CHG Scrub - <i>Chlorhexidin</i>	188
Chemestrogen - <i>Benzestrol</i>	101	Chiacef - <i>Cefadroxil</i>	163
Chemet - <i>Succimer</i>	877	Chiamin	183
Chemflurazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Chibro-amuno 3 - <i>Indometacin</i>	476
Chemgel Antacid - <i>Algeldrat</i>	31	Chibro Atropin - <i>Atropin</i>	80
Chemhydrazide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Chibro B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Chemicitina - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chibro-Bora - <i>Synephrin</i>	686
Chemiciclima - <i>Tetracyclin</i>	916	Chibro Boralin - <i>Oxedrin</i>	686
Chemicolina - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	183	Chibro-Cadron	183 - 637
Chemifluor - <i>Natri fluorid</i>	857	Chibroindocid - <i>Indometacin</i>	476
Chemiofuran - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Chibro-Kerakain - <i>Proxymetacin</i>	792
Chemiofuran - <i>Nitrofurantoin</i>	655	Chibromercurobrome - <i>Mebromin</i>	579
Chemionazol Topic - <i>Econazol</i>	327	Chibro-Pilocarpin - <i>Pilocarpin</i>	747
Chemiosalfa - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Chibro-Proscar - <i>Finasterid</i>	379
Chemipen - <i>Pheneticilin</i>	727	Chibro-Timoptol - <i>Tomolol</i>	937
Chemipramine - <i>Imipramin</i>	473	Chibroxine - <i>Norfloxacin</i>	663
Chemipurin - <i>Nalidixic acid</i>	629	Chibroxol - <i>Norfloxacin</i>	663
Chemochin - <i>Chloroquin</i>	191	Chichina - <i>Carbazochrom</i>	151
Chem-O-Dine - <i>Povidon-iod</i>	760	Chiclida - <i>Meclozin</i>	567
Chemogen - <i>Amantadin</i>	42	Chiggerex - <i>Benzocain</i>	101
Chemoprim - <i>Co-Trifamol và</i>		Chiggertox - <i>Benzocain</i>	101
<i>Co-Trimoxazol</i>	244 - 245		

Children's acetaminophen - <i>Paracetamol</i>	704	Chloramex - <i>Chloramphenicol</i>	184
Children's Bayer aspirin - <i>Aspirin</i>	14	Chloram H - <i>Chlorocid H</i>	190
Children's Panadol - <i>Paracetamol</i>	704	Chloramidobenzol - <i>Clofenamid</i>	219
Children's tylenol - <i>Paracetamol</i>	704	Chloramin - <i>Chlorphenamin</i>	192
Children's Advil - <i>Ibuprofen</i>	458	Chloramin T	184
Chimoreptin - <i>Imipramin</i>	473	Chloramine - <i>Tosylchloramid natri</i>	950
Chinacrinum - <i>Mepacrin</i>	575	Chloraminophene - <i>Chlorambucil</i>	184
Chinalbital - <i>Hydroquinidin</i>	459	Chloraminum - <i>Tosylchloramid natri</i>	950
Chinethazonum - <i>Quinethazon</i>	801	Chloramiphene - <i>Clomifen</i>	221
Chinidina solfato - <i>Quinidin</i>	801	Chloramizol - <i>Tosylchloramid natri</i>	950
Chinidinorm - <i>Quinidin</i>	801	Chloramol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Chinin - <i>Quinine</i>	801	Chloramphenicol	184
Chinina - <i>Quinin</i>	802	Chloramphenicol-POS - <i>Chloramphenicol</i>	184
Chinisocainum - <i>Quinisocain</i>	803	Chloramsaar - <i>Chloramphenicol</i>	186
Chinium monofornicum - <i>Quinin</i> <i>formiat base</i>	803	Chloranautine - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Chinoformum - <i>Cltoquinol</i>	217	Chlorasept - <i>Chlorhexidin</i>	188
Chinofungin - <i>Tolnaftat</i>	947	Chloraseptic - <i>Benzocain</i>	101
Chinoksyzol - <i>Oxyquinolin</i>	694	Chloraseptine - <i>Tosylchloramid natri</i>	950
Chinomint - <i>Oxyquinolin</i>	694	Chlorasol - <i>Chloramphenicol</i>	185
Chinosic - <i>Chlorquinaldol</i>	196	Chlor-a-tab - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chinotoxin - <i>Viquidil</i>	1006	Chlora-tabs - <i>Chloramphenicol</i>	185
Chinteina - <i>Quinidin</i>	801	Chlorathrombon - <i>Clorindion</i>	225
Chiokinate - <i>Mecobalamin</i>	567	Chlorawerfft - <i>Chloramphenicol</i>	185
C. Hist - <i>Cetrizin</i>	181	Chlorazanil	187
Chistait - <i>Mecysteine</i>	567	Chlorazin - <i>Chlorpromazin</i>	195
Chitounen - <i>Accecaimid</i>		Chlorazol - <i>Tosylchloramid natri</i>	950
Chlo-Amfne - <i>Chlorphenamin</i>	192	Chlorbenzisothiazolon - <i>Ticlaton</i>	934
Chlofazoline - <i>Clonidin</i>	223	Chlorbenzoxamin	187
Chlokale - <i>Aldioxa</i>	29	Chlorbutanolum - <i>Chlorobutanol</i>	190
Chlomin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorbutin - <i>Chlorambucil</i>	184
Chlophenadione - <i>Clorindion</i>	225	Chlorbutol Anhydrous - <i>Chlorobutanol</i>	190
Chloplodine - <i>Trichlormethiazid</i>	958	Chlorchinaldin - <i>Chlorquinaldol</i>	196
Chlor-100 - <i>Chlorphenamin</i>	192	Chlorchinaldol - <i>Chlorquinaldol</i>	196
Chlorachel - 50 - <i>Chlortetracyclin</i>	197	Chlorcresolum - <i>Chlorocresol</i>	190
Chloraconum - <i>Beclamid</i>	93	Chlorcyclizin	187
Chloractil - <i>Chlorpromazin</i>	195	Chlorderma - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chloradorm - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chlordesmethyldiazepam - <i>Delorazepam</i>	266
Chloradrops - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlordiazachel - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Chloralate - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chlordiazepoxid	187
Chloraldurat - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chlorethaminacil - <i>Uramustih</i>	981
Chloral hydrat	183	Chlorethan - <i>Ethyl chlorid</i>	359
Chlorali hydras - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chlorethazine - <i>Chlormethin</i>	189
Chloralix - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chlorethazole - <i>Clomethiazol</i>	221
Chloralixir - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chloretium "Holzinger" - <i>Menbuton</i>	574
Chloralodol	184	Chloretion - <i>Chlorobutanol</i>	190
Chloralodolum - <i>Chloralodol</i>	184	Chloretium Amidohydrargyricum - <i>Mercury amoni hod</i>	580
Chloralol - <i>Dichloralphenazom</i>	286	Chlorfenisate - <i>Clofibrat</i>	220
Chloralosane - <i>Chloralose</i>	184	Chlor-Hab - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chloralose	184	Chlorhexadol - <i>Chloradolol</i>	184
Chloralum hydratum - <i>Chloral hydrat</i>	183	Chlorhexamed - <i>Chlorhexidin</i>	188
Chloramate - <i>Chlorphenamin</i>	192	Chlorhex-a-myl - <i>Chlorhexidin</i>	188
Chlorambon - <i>Chloramphenicol</i>	186	Chlorhexidin	188
Chlorambucil	184	Chlorhexitulle - <i>Chlorhexidin</i>	188

Chlorhex-a-myl - <i>Chlorhexidin</i>	188	Chlorophyl	190
Chlorhistapyridamine - <i>Chlorphenamin</i>	192	Chloropotassuril - <i>Kali (muži)</i>	761
Chlorhydrosulfide - <i>Fenticlor</i>	374	Chloroprocain	190
Chloricol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chloroptic - <i>Chloramphenicol</i>	184
Chloridamine - <i>Chlorphenamin</i>	192	Chloropyramin	191
Chloriguane - <i>Proguanil</i>	780	Chloropyribenzamin - <i>Chloropyramin</i>	191
Chlorimipramine - <i>Clomipramin</i>	222	Chloroquin	191
Chlorindionum - <i>Clorindion</i>	225	Chloroquinol - <i>Halquinol</i>	438
Chlorisept (DE) - <i>Tolnaftat</i>	947	Chlorosal - <i>Chlorothiazid</i>	192
Chlorjdhydroxychinolium - <i>Clioquinol</i>	217	Chlorosin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Chlormadinon	189	Chlorosol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Chlor-Mal- <i>Chlorphenamin</i>	192	Chlorothiazid	191
Chlormeprazine - <i>Prochlorperazin</i>	776	Chlorotox - <i>Chlorpheniramin</i>	192
Chlormerodrin	189	Chlorotrianisen	192
Chlormethazanone- <i>Chlormezanon</i>	189	Chlorovina H - <i>Chlorocid-H</i>	190
Chlormethiazone - <i>Clomethiazol</i>	221	Chloroxin	192
Chlormethine (Chlorhydrate de) - <i>Chlormethin</i>	189	Chloroxylenol	192
Chlormethin	189	Chlorozone - <i>Tosylchloramid natri</i>	950
Chlormethylencycline - <i>Clomocyclin</i>	222	Chlorpactin XCB - <i>Oxychlorosen</i>	690
Chlormezanon	189	Chlorperphenthixene dihydrochloride - <i>Clopenthixol</i>	224
Chlormidazol	189	Chlorphed - <i>Brompheniramin</i>	127
Chlormide - <i>Chlorpropamid</i>	195	Chlorphen - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chlormine - <i>Chlorpheniramin</i>	192	Chlorphenamin	192
Chlornaphazin	190	Chlorphenesin	193
Chlornitromycin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorphenesin Carbamat	193
Chloro-25 Vetag - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorphenethazin	194
Chloroacetic acid	190	Chlorphenindione - <i>Clorindion</i>	225
Chlorobutanol	190	Chlorpheniramine maleat - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chlorocain - <i>Mepivacain</i>	577	d-Chlorpheniramine maleat - <i>Dexchlorpheniramin</i>	277
Chlorocaine - <i>Procaïn</i>	775	Chlorphenolum - <i>Parachlorophenol</i>	706
Chlorocamphamide - <i>Clocanfamid</i>	218	Chlorphenoxamin	194
Chlorochin - <i>Chloroquin</i>	191	Chlorphentermin	194
Chlorochina bifosfato - <i>Chloroquin</i>	191	Chlorphenylindandione - <i>Clorindion</i>	225
Chlorocid - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorpiprazin - <i>Perphenazln</i>	723
Chlorocid-H	190	Chlorpro - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chlorocresol	190	Chlorproethazin	194
Chlorocylinum - <i>Chlortetracyclin</i>	197	Chlorpromados - <i>Chlorpromazin</i>	195
Chlorodeoxylincomycin - <i>Clindamycin</i>	216	Chlor-Promanyl - <i>Chlorpromazin</i>	195
Chlorofair - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorpromazin	194
Chloroform	190	Chlorprom-Ez-Ets - <i>Chlorpromazin</i>	195
Chloroguanide hydrochloride - <i>Proguanil</i>	780	Chlorpropamid	195
Chlorohex - <i>Chlorhexidin</i>	188	Chlorprophenpyridamin maleat	192
Chlorohist-LA- <i>Xylometazolin</i>	1023	Chlorprothixen	196
Chloroiodoquine- <i>Clioquinol</i>	217	Chlorpyraminum - <i>Chloropyramin</i>	191
Chlorolincomycin - <i>Clindamycin</i>	216	Chlorpyrimine - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chloromide - <i>Chlorpropamid</i>	195	Chlor-PZ - <i>Chlorpromazin</i>	195
Chloromycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorquinaldol	196
Chloronase - <i>Chlorpropamid</i>	195	Chlorsig - <i>Chloramphenicol</i>	184
Chloronitrin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorspan 12 - <i>Chlorphenamin</i>	192
Chloropal - <i>Chloramphenicol</i>	184	Chlorsuccilin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Chloropernazine - <i>Prochlorperazin</i>	776	Chlortab-4- <i>Chlorphenamin</i>	192
Chlorophenisate - <i>Clofibrat</i>	220	Chlortalidon	197
Chlorophenotanum - <i>Clofenotan</i>	219		

Chlor-Tel- Chlorphenamin	192	Cholinat - Cholin chlorid	198
Chlortestosterone acetate- Clostebol	226	Cholestyramine resin - Colestyramin	235
Chlortet- Chlortetracyclin	197	Cholin chlorid	198
Chlortetracyclin	197	Cholinergol - Carbachol	150
Chlorthenoxazin	197	Cholin salicylat	198
Chlortralim- Chlortetracyclin	197	Cholin theophyllinat	199
Chlortran (Nam Phi) - Chlordiazepoxid	187	Cholinfall - Metixen	600
Chlortran (USA) - Chlorobutanol	190	Cholinium chloratum - Cholin chlorid	198
Chlor-trimeton- Chlorphenamin	192	Cholit - Ursan - Ursodeoxycholic acid	985
Chlortripelennamine - Chloropyramin	191	Choliver	199
Chlor-Tripolon - Chlorphenamin	192	Cholofalk - Ursodeoxycholic	985
Chlortritylimidazol - Clotrimazol	227	Chologram - Iotroxic acid	490
Chlortrone - Chlorphenamin	192	Cholonerton - Hymecromon	464
Chlorure de sodium	856	Cholovue - Iodoxamic acid	487
Chlorvescent - Kali (muđi)	761	Choloxin - Dextrothyroxin natri	282
Chlorxylenol - Chloroxylenol	192	Choloxon - Dextrothyroxin natri	282
Chlorylen - Trichloroethylen	959	Cholspasmin - Hymecromon	464
Chlorzide - Hydrochlorothiazid	454	Cholspasminase - Pancreatin	700
Chlorzoxazon	197	Chol-Spasmoletten - Hymecromon	464
Chlosudimeprimyl - Clopamid	223	Cholstat - Cerivastatin	180
Chlothia - Hydrochlorothiazid	454	Cholybar - Colestyramin	235
Chlotride - Chlorothiazid	191	Chomelanum - Cholin chlorid	198
Chlozepidum - Chlordiazepozid	187	Chondroitin	199
Chocolo-A - Retinol	813	Chondrosulf - Chondroitin sodic	199
Cholacid - Ursodesoxycholic	985	Choongwae 20% - D. Mannitol	560
Cholamid - Hydroxymethylnicotinamid	463	Chooz - Ca carbonat	140
Cholan-DH - Dehydrocholic acid	265	Chophyllin - Cholin theophyllinat	199
Cholanorm - Chenodeoxycholic acid	183	Chophytol	199
Cholasa - Chenodeoxycholic acid	183	Choragon - Chorionic gonadotrophin	199
Cholebrin - Iocetamic acid	486	Chorex 5 & 10 - Chorionic gonadotrophin	199
Cholebrine - Iocetamic acid	483	Chorigon - Chorionic gonadotrophin	199
Cholecalciferol - Colecalciferol	235	Choriomon - Chorionic gonadotrophin	199
Chole-Contrast - Iopanoic acid	488	Choriongonadotropin - Chorionic gonadotrophin	199
Cholecyl - Cholin Theophyllinat	199	Chorionic gonadotrophin	199
Choledyl - Cholin Theophyllinat	199	Choriogonin - Chorionic gonadotrophin	199
Cholegl - Cholin Theophyllinat	199	Chorionin - Chorionic gonadotrophin	199
Cholemine - Dextrothyroxin natri	282	Chorion-plus - Chorionic gonadotrophin	199
Cholepatin - Dehydrocholic acid	265	Choron - Chorionic gonadotrophin	199
Cholergol - Cholin chlorid	198	Chorulon - Chorionic gonadotrophin	199
Cholesolvin - Simfibrat	852	Chothyn dihydrogen citrate - Cholin chlorid	198
Cholestabyl - Colestipol	235	CHP - Chlorhexidin	188
Cholestan	198	Chromagyre - Merbromin	579
Cholestat - Simvastatin	852	Chromic acid, disodium salt - Natri chromat (⁵¹Cr)	856
Cholestex - Chenodeoxycholic acid	183	Chromine - Merbromin	579
Cholestil - Hymecromon	464	Chromitope sodium - Natri chromat (⁵¹Cr)	856
Cholestin - Dextrothyroxin Na	282	Chromocarb	200
Cholestyramin - Colestyramin	235	Chromonar hydrochloride - Carbocromen	153
Choleubil - Dehydrocholic acid	265	Chronadalate - Nifedipin	648
Cholexamin - Trepibuton	953	Chronexan - Xipamid	1022
Choliatron - Trepibuton	953	Chronicin - Chloramphenicol	184
Cholidont - Cholin salicylat	198	Chronicin-Foam - Chloramphenicol	184
Choliflavin - Acriflavinium chlorid	18	Chronocort - Dexamethason	274
Cholimil - Iocetamic acid	486		
Cholin alfoscerat	198		

Chrono - Indocid 75 - Indometacin	476	Ciclometason - Ciclomethason	202
Chronulac - Lactulose	521	Ciclonicat	202
Chrysazin - Dantron	260	Ciclonium bromid	202
Chrysocin - Oxytetracyclin	694	Ciclonum - Ciclonium bromid	202
Chrysodermol - Dithranol	311	Ciclopejico - Cyclopentolat	253
Chrysomycin - Chlortetracyclin	197	Ciclopirox	202
Chrysophanic	200	Ciclopirox Olamine - Ciclopirox	202
Chrytemin - Imipramin	473	Cicloplegic - Cyclopentolat	253
Chymar - Zon - Chymotrypsin	200	Cicloplegico - Cyclopentolat	253
Chymase - Chymotrypsin	200	Cyclopropan - Thuốc mê	254
Chymex - Bentiromid	99	Ciclopropano - Cyclopropan	254
Chymocutan - Alphachymotrypsin	200	Ciclospasmol - Cyclandelat	251
Chymocyclar - Tetracyclin	917	Ciclosporin	202
Chymocycline	200	Ciclosterone - Testosteron	913
Chymopapain	200	Ciclovalidin - Cycloserin	254
Chymotrypsin	200	Cicloven - Pyricarbat	795
Chymozim - Chymotrypsin	200	Cicloviran - Aciclovir	16
Ci-Agro - Ascorbic acid	74	Cicloxilic acid	203
Cialis - Tadalafil (xem Sildenafil)	850	Cicolin - Citicolin	210
Cianidanol	201	Cicrotoic acid	203
Ciarbiot - Ampicilin	58	Cidal - Triclosan	959
Ciatyl - Clopenthixol	224	Cidalgon - Indometacin	476
Ciatyl Z - Zuclopenthixol	1031	Cidanamox - Amoxicilin	56
Ciatyl Z. Ace - Zuclopenthixol	1031	Cidanbutol - Ethambutol	355
Ciatyl Depot - Zuclopenthixol	1031	Cidancaina - Lidocain	534
Cibacalcin - Calcitonin	143	Cidan-Cef - Cefaloridin	165
Cibacène - Benzazepil	96	Cidanchin - Chloroquin	191
Cibadrex	96 - 201	Cidan-Cilina - Benzylpenicilin	104
Cibalgina - Propyphenazon	788	Cidan-Cilina 900 - Penicilin G procain	714
Cibalith-S - Lithium (muóí)	540	Cidandopa - Levodopa	529
Cibazol - Sulfathiazol	887	Cidan-Est - Streptomycin	875
Cibelon - Carbinoxamin	152	Cida-Stat - Chlorhexidin	188
Cibenzolin	201	Cidermex	203
Ciblor - Amoxicilin và acid clavulanic	213	Cidex - Glutaral	425
Cibramox - Amoxicilin	55	Cidifos - Citicolin	210
Cicatryl - Allantoin	35	Cidilin - Citicolin	210
Cicer - Flutrimazol	396	Cidine - Cinitaprid	206
Cielacilin	201	Cidofovir	203
Cicladol - Piroxicam	752	Cidomycin - Gentamicin	414
Ciclafast - Piroxocam	752	Cifataze DT100 - Cefixim	168
Ciclafrin	201	Cifenline - Cibenzolin	201
Cicletanin	201	Cifex - Cefixim	169
Ciclindif - Tetracyclin	916	Ciflosin - Ciprofloxacin	208
Cicliomenol	202	Ciflox - Cibenzolin	201
Ciclobiotic - Metacyclin	583	Ciflox (FR) - Ciprofloxacin	208
Cicloblastina - Cyclophosphamid	253	Cifluron - Ciprofloxacin	208
Ciclocetam - Piracetam	748	Cifran - Ciprofloxacin	208
Ciclochem - Ciclopirox	202	Cifrotil - Ciprofloxacin	208
Ciclofalina - Piracetam	748	Cigelton	203
Cicloferon - Aciclovir	16	Cigenol - Silibinin	850
Cicloheximid	202	Cignolin - Dithranol	312
Ciclolux - Cyclopentolat	253	Cilamin - Penicillamin	714
Ciclolysađ - Lymecyclin	551	Cilamox - Amoxicilin	56
Ciclomethason	202	Cilastatin	203

Cilazapril	204	Cimetropium bromid	205
Cilder - Clocortolon	219	Cimetum - Cimetidin	204
Cilergil - Astemizol	77	Cimexillin - Ampicilin	59
Cilest	204 - 664	Cimex - Retard - Cimetidin	204
Cilestoderm - Betamethason	93	Cimexyl - Acetylcystein	12
Ciliar - Arbutol	70	Cimitazin - Cimetidin	204
Ciliar - Carbomethoxythiazolidin	154	CimLich - Cimetidin	204
Cilicaine - Penicilin G procain	714	Cimsigma - Cimetidin	204
Cilicaine V - Phenoxymethylpenicilin	731	C.I. Mordant Yellow 5 - Olsalazin	674
Cilioaine VK - Phenoxymethylpenicilin	731	Cina - Cinnarizin	206
Cilicef - Cefalexin	164	Cinabioquim - Cinnarizin	206
Cilicef INY - Cefaloridin	165	Cinageron - Cinnarizin	206
Cilipen - Benzylpenicilin	104	Cinalone - Triamcinolon	955
Cilkanol - Troxerutin	686	Cinalong - Cilnidipin	204
Cilleral - Ampicilin	59	Cinamet - Cimetidin	204
Cillimicina - Lincomycin	537	Cinametic acid	205
Cillimycin - Lincomycin	537	Cineperazine - Cinnarizin	206
Cilloral - Benzylpenicilin	104	Cinaphyl - Theophyllin natri glycinat	922
Cilnidipin	204	Cinarex - Cinnarizin	206
Cilobid - Phenoxymethylpenicilin	931	Cinarizina - Cinnarizin	206
Ciloprin - Acediasulfon natri	8	Cinaziere - Cinnarizin	206
Cilostazol	204	Cinazin - Cinnarizin	206
Cilox 200 - Ofloxacin	672	Cinazyn forte - Cinnarizin	206
Cilox (BE) - Ciprofloxacina	208	Cinchocain	205
Cilox - Ofloxacin	672	Cinchophen	206
Ciloxan - Ciprofloxacina	208	Cincofarm - Oxitriptan	687
Cimal - Cimetidin	204	Cincofene - Cinchophen	206
Cimalin - Acetylcystein	12	Cinco-Fu - Fluorouracil	391
Cimgen - Cimetidin	204	Cincomil Bedoce - Cyanocobalamin	250
Cime - Cimetidin	204	Cincopal - Fenbufen	371
Cime AbZ - Cimetidin	204	Cindol - Ciramadol	209
Cimebeta - Cimetidin	204	Cindomet - Cinnmetacin	206
Cimecid - Cimetidin	204	Cinedil - Cinnarizin	206
Cimecid và Cimecol - Cimetidin	204	Cinepazet	206
Cimedine - Cimetidin	204	Cinepazide	206
Cime EuRho - Cimetidin	204	Cineperazine - Cinnarizin	206
Cimehexal - Cimetidin	204	Cinet - Domperidon	314
Cimeldin - Cimetidin	204	Cinfacromin - Merbromin	579
Cimemerck - Cimetidin	204	Cinfax - Ciprofloxacina	208
Cimepanol	204	Cinitaprid	206
Cimephil - Cimetidin	204	Cinnetacin	206
Cime Puren - Cimetidin	204	Cinna - Cinnarizin	206
Cime Sanoramin - Cimetidin	204	Cinnabene - Cinnarizin	206
Cimet - Cimetidin	204	Cinnacet - Cinnarizin	206
Cimetag - Cimetidin	204	Cinnaforte - Cinnarizin	206
Cimetase - Cimetidin	204	Cinnageron - Cinnarizin	206
Cimetazin - Cimetidin	204	Cinnaloid - Rescinnamin	811
Cimetidan - Cimetidin	204	Cinnamaverin	206
Cimetid - Cimetidin	204	Cinnamin - Azapropazon	84
Cimetidin	204	Cinnar - Cinnarizin	206
Cimetil - Cimetidin	204	Cinnarizidem - Cinnarizin	206
Cimetine - Cimetidin	204	Cinnarizin	206
Cimetrin - Erythromycin	345	Cinnipirine - Cinnarizin	206
Cimetron - Cimetidin	204	Cinnopropazone - Azapropazon	84

Cino - 40 - <i>Triamcinolon</i>	955	Ciprolet - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinobac - <i>Cinoxacin</i>	207	Ciprolon - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinobactin - <i>Cinoxacin</i>	207	Ciprom - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinolazepam	207	Cipronat - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinolone - <i>Triamcinolon</i>	954	Cipronex - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinonforte - <i>Cinnarizin</i>	206	Cipropol - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinonide - <i>Triamcinolon</i>	955	Ciproquinol - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinopal - <i>Fenbufen</i>	371	Ciprosazin - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinoxacin	207	Ciproxacin và Ciproxin - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cinoxat	207	Ciprowin - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cin-Quin - <i>Quinidin</i>	801	Ciracen - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Cintaverin - <i>Pramiverin</i>	763	Ciradol - <i>Ciramadol</i>	209
Cintigo - <i>Cinnarizin</i>	206	Ciramadol	209
Cintilan - <i>Piracetam</i>	748	Circanetten	209
CiNU - <i>Lomustin</i>	545	Circanol - <i>Co dergocrin</i>	232
Cinulus - <i>Cimetidin</i>	204	Circleton - <i>Suloctidil</i>	889
Cin Vis - <i>Isoniazid</i>	494	Circolene - <i>Raubasin</i>	808
Cipad - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Circo-Maren - <i>Nicergolin</i>	644
Cipagan	207	Circubid - <i>Ethaverin</i>	356
Cipamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Circulan - <i>Xantinol nicotinat</i>	1020
Cipazolin - <i>Cefazolin</i>	167	Circularina - <i>Piribedil</i>	750
Cipdex - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Circuletin - <i>Kallidinogenase</i>	505
Ciplactin - <i>Cyproheptadin</i>	255	Circulon F.C - <i>Ginkgo biloba</i>	418
Ciplar - <i>Propranolol</i>	786	Circupon - <i>Etilefrin</i>	360
Ciplox - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Circuvit - <i>Etilefrin</i>	360
Cipobacter - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cirenyl - <i>Doxycyclin</i>	319
Cipox - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Ciriax - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Cipractin - <i>Cyproheptadin</i>	255	Cirkan	209
Cipralan - <i>Cibenzolin</i>	201	Cirotex - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Cipramid - <i>Citalopram</i>	210	Cirotyl - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Cipramil - <i>Citalopram</i>	210	Cirponyl - <i>Meprobamat</i>	577
Ciprasid - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cirramina - <i>Cianidanol</i>	201
Ciprenid - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisaprid	209
Ciprid - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisatracuricum besilat	210
Ciprind - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Ciscard - <i>Cilnidipin</i>	204
Ciprinol - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cis-Clopendithiol - <i>Zuclopendithiol</i>	1031
Cipro (Argentina) - <i>Cyproheptadin</i>	255	Cis-DDP - <i>Cisplatin</i>	210
Cipro (USA) - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisday - <i>Nifedipin</i>	648
Ciprobay và Ciprocin - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cismaplat - <i>Cisplatin</i>	210
Ciprobid - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cismetin - <i>Cimetidin</i>	204
Ciprobid T	207	Cisordinol - <i>Zuclopendithiol</i>	1031
Ciprobiodid - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisordinol - <i>Acutard</i> - <i>Zuclopendithiol</i>	1031
Ciprocinal - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisplatin	210
Ciprococore - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisplatinum - <i>Cisplatin</i>	210
Ciprocure - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisplatyl - <i>Cisplatin</i>	210
Ciprodar - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisrelax - <i>Emepromium bromid</i>	331
Ciprofibrat	208	13-cis-retinoic acid - <i>Isotretinoin</i>	498
Ciprolon - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cistal - <i>Trimethoprim</i>	965
Ciproflox - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cisticid - <i>Praziquantel</i>	764
Ciprofloxacin	208	Cistobil - <i>Iopanoic acid</i>	488
Ciprofur - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cistofuran - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Ciproglen - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Cistomid - <i>Pipemidic acid</i>	744
Ciprok - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Citalopram	210
Ciproktan - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Citanest - <i>Prilocain</i>	773

Citarabina - <i>Cytarabin</i>	257	Citrovit - <i>Ascorbic acid</i>	74
Citarin - L - spot on - <i>Levamisol</i>	527	Citrovorum Factor - <i>Calci folinat</i>	141
Citavi - <i>Vitamin C</i>	74	Citrucel - <i>Methylcellulose</i>	594
Citeral - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Citrullin malat	212
Citestrool - <i>Megestrol</i>	571	Citrullamon - <i>Phenytoin</i>	737
Citexal - <i>Methaqualon</i>	589	Citsav - <i>Citicolin</i>	210
Cith - <i>Ascorbic acid</i>	74	Ciuk - <i>Cimetidin</i>	204
Cithol - <i>Ichthammol</i>	470	Civent - <i>Cimetidin</i>	204
Citicef - <i>Cefradin</i>	173	Civicor - <i>Verapamil</i>	997
Citicil - <i>Ampicilin</i>	58	Ciza - <i>Cisaprid</i>	209
Citicolin	210	CJ - <i>Puria - Cefuroxim</i>	176
Citicolina - <i>Citicolin</i>	210	CKD furoxim - <i>Cefuroxim</i>	176
Citidine - <i>Cimetidin</i>	204	CL3 Bruciaporri - <i>Trichloroacetic</i>	959
Citidol - <i>Diffunisal</i>	214	Clacef - <i>Cefotaxim</i>	170
Citifar - <i>Citicolin</i>	210	Clacelor - <i>Cefaclor</i>	162
Citiflus - <i>Clofibrat</i>	220	Clacin - <i>Clarithromycin</i>	212
Citilat - <i>Nifedipin</i>	648	Clæcymin - <i>Clarithromycin</i>	212
Citimax - <i>Citicolin</i>	210	Cladin - <i>Loratadin</i>	546
Citimid - <i>Cimetidin</i>	206	Cladribin	212
Citiolase - <i>Citiolon</i>	211	Clafanone - <i>Erythromycin</i>	344
Citiolon	211	Clafen - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Citireuma - <i>Sulindac</i>	889	Claforan - <i>Cefotaxim</i>	171
Citius - <i>Cimetidin</i>	204	Clairodermyl - <i>Mequinol</i>	579
Citivir - <i>Aciclovir</i>	16	Clambiotic - <i>Clarithromycin</i>	212
Citizeta - <i>Zipeprol</i>	1029	Clamide - <i>Glibenclamid</i>	420
Citocilina - <i>Ciclacilin</i>	201	Clamixtan - <i>Loratidin</i>	546
Citicillin - <i>Ciclacilin</i>	201	Clamobit - <i>Amoxicilin</i>	55
Citocoline - <i>Citicolin</i>	210	Clamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Citodon	211 - 230	Clamoxyl - <i>Amoxicilin</i>	55
Citofolin - <i>Ca folinat</i>	141	Clamycef - <i>Clindamycin</i>	216
Citofur - <i>Tegafur</i>	904	Clandete - <i>Cyclandelat</i>	251
Citogen - <i>Sucralfat</i>	877	Clanobutin	212
Citonina - <i>Calcitonin</i>	143	Clanoz - <i>Loratadin</i>	546
Cito-Optadren - <i>Lidocain</i>	534	Clanza - <i>Aceclofenac</i>	8
Citopan - <i>Hexobarbital</i>	447	Clanzol - <i>Cleboprid</i>	214
Citoplex	210	Clar - <i>Clarithromycin</i>	213
Citosarin - <i>Ciclacilin</i>	201	Claradin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Citostal - <i>Lomustin</i>	545	Claradol - <i>Paracetamol</i>	704
Citovirax - <i>Ganciclovir</i>	409	Claragine - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Citoxid - <i>Naftidrofuryl</i>	628	Clarat - <i>Diflucortolon</i>	293
Citran - <i>Ascorbic acid</i>	74	Claramid - <i>Roxithromycin</i>	831
Citrapen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Claranta - <i>Clarithromycin</i>	213
Citrarginine	211	Claratal - <i>Paracetamol</i>	704
Citrat Betaine - <i>Betain</i>	108	Claratyn - <i>Loratalin</i>	856
Citrec - <i>Folic acid</i>	396	Clarema - <i>Suleparoid</i>	879
Citrets - <i>Ascorbic acid</i>	74	Clarens - <i>Sulodexid</i>	889
Citrical - <i>Ca carbonat</i>	139	Claresan - <i>Clofibric acid</i>	220
Citrocholine - <i>Cholin chorid</i>	198	Clarex - <i>Clarithromycin</i>	213
Citrocin - <i>Tyrosin</i>	975	Clari - <i>Clarithromycin</i>	213
Citro cool - <i>Nacirrat, Nabica, acid tartaric, acid citric</i>	211	Claribid - <i>Clarithromycin</i>	213
Citrolider - <i>Ascorbic acid</i>	74	Claricid - <i>Clarithromycin</i>	213
Citrosil - <i>Benzalkonium</i>	99	Claricin 250 - <i>Clarithromycin</i>	213
Citrosoda	212	Clarimycin - <i>Clarithromycin</i>	213
		Clarin - <i>Heparin natri</i>	441

Clarinase - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Cleboril - <i>Cleboprid</i>	214
Clarinase Repetab	212	Cledial - <i>Medifoxamin</i>	568
Claripen - <i>Clarithromycin</i>	213	Cleiton - <i>Hydrocortison</i>	456
Claripex AI - <i>Clofibric acid</i>	220	Clemanil - <i>Clemastin</i>	214
Clariprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Clemastin	214
Clarisol - <i>Clarithromycin</i>	212	Clemipen - <i>Clemizol penicilin</i>	215
Claritek - <i>Clarithromycin</i>	212	Clemizol	215
Clariteyes - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Clemizol penicilin	215
Clarith - <i>Clarithromycin</i>	212	Clenasma - <i>Clenbuterol</i>	215
Clarithro - <i>Clarithromycin</i>	212	Clenasth - <i>Ambroxol + clenbuterol</i>	215
Clarithromycin	212	Clenbuterol	215
Claritin - <i>Loratadin</i>	546	Cleniderm - <i>Beclometason</i>	93
Claritron - <i>Clarithromycin</i>	212	Clenil - <i>Beclometason</i>	93
Clarityn - <i>Loratadin</i>	546	Clenora	215
Clarityne - <i>Loratadin</i>	546	Clenorush - <i>Clotrimazol</i>	227
Clariwin - <i>Clarithromycin</i>	212	Cleo	216
Clarmyl - <i>Clobazam</i>	217	Cleocin - <i>Clindamycin</i>	216
Claroftal - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Cleprid - <i>Cleboprid</i>	214
Clarover - <i>Povidon</i>	702	Clérégil - <i>Deanol aceglunat</i>	262
Clarvisan - <i>Pirenoxin</i>	749	Cleridium - <i>Dipyridamol</i>	309
Clarvisor - <i>Pirenoxin</i>	749	Cleron - <i>Clarithromycin</i>	213
Clast - <i>Cleboprid</i>	214	Clesidren - <i>Epomediol</i>	340
Clastoban - <i>Clodronic acid</i>	219	Cleveral - <i>Piracetam</i>	748
Clatab - <i>Clarithromycin</i>	212	Clevian - <i>Piroxicam</i>	752
Clatax - <i>Cefotaxim</i>	170	Clex - <i>Cefactor</i>	162
Claudicat Retard - <i>Pentoxifylin</i>	718	Clexane - <i>Heparin natri</i>	442
Clavamox (<i>Indonesia</i>) - <i>Nhu Augmentin</i>	213	Cliacil - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Claventin	936	Clibite - <i>Gliclazid</i>	422
Claventin - <i>Clavulanic acid</i>	213	Clicinin - <i>Clindamycin</i>	216
Clavepen - <i>Amoxicilin</i>	55	Clidanac	216
Claversal - <i>Mesalazin</i>	581	Clidinium bromid	216
Clavidene - <i>Lidoflazin</i>	536	Clidinum - <i>Clidinium bromid</i>	216
Clavigrenin - <i>Dihydroergotamin</i>	296	Clift - <i>Meproscillarin</i>	578
Claviton - <i>Tridihexethyl iodid</i>	960	Climadan - <i>Clindamycin</i>	216
Clavor - <i>Co-dergoerin</i>	232	Climatidine - <i>Cimetidin</i>	204
Clavucid - <i>Clavulanic acid</i>	213	Climen - <i>Thay thể hormon ở tuổi mãn kinh</i>	
Clavulanic acid	213	Clín - <i>Clindamycin</i>	216
Clavulin - <i>Clavulanic acid</i>	213	Clindacin - <i>Clindamycin</i>	216
Clavumox - <i>Amoxicilin</i>	55	Clinda Derm - <i>Clindamycin</i>	216
Clazol - <i>Clotrimazol</i>	227	Clinda saar - <i>Clindamycin</i>	216
CLB - <i>Chlorambucil</i>	184	Clindahexal - <i>Clindamycin</i>	216
CLDM-P - <i>Clindamycin</i>	216	Clindamicina - <i>Clindamycin</i>	216
Cleactor - <i>Monteplase</i>	617	Clindastad - <i>Clindamycin</i>	216
Cleancef - <i>Cefactor</i>	162	Clindazym - <i>Clindamycin</i>	216
Clean Skin - <i>Kem tinh dầu trà</i>		Clindamycin	215
Clean Skin Antiacne - <i>Kem trị trứng cá</i>		Clindexcin - <i>Clindamycin</i>	216
Clearamed - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Clindilat - <i>Benzofurodil hemisuccinat</i>	98
Clearane - <i>Heparin natri</i>	441	Clinestrol - <i>Diethylstilbestrol</i>	292
Clearasil - <i>Salicylic acid</i>	837	Clinimycin - <i>Oxytetracyclin</i>	695
Clearasil BP plus - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Clinimycin hydrochloride - <i>Clindamycin</i>	216
Clearasil DFW - <i>Triclosan</i>	959	Clinit-n - <i>Nystatin</i>	668
Clear Eyes - <i>Naphazolin</i>	631	Clinitetrin - <i>Tetracyclin</i>	917
Clebon - <i>Cleboprid</i>	214	Clinium - <i>Lidoflazin</i>	536
Cleboprid	214	Clinofibrat	217

Clinnofug Gel - Erythromycin	344	Clofenamid	219
Clinoril - Sulindac	889	Clofenotan	219
Clinotopic - Clindamycin	216	Clofenoxyd	220
Clinovir - Medroxyprogesteron	568	Clofenpyride - Nicofibrat	646
Clintopic - Clindamycin	216	Clofermol - Calmezin	146
Clinwas - Clindamycin	216	Clofezon	220
Clioquinol	217	Clofibral - Clofibrat	220
Clioson - Ciprofloxacin	208	Clofibrat	220
Clipto - Enalapril	331	Clofibrac acid	220
Cliradon - Ketobemidon	511	Clofibrid	221
C-Lisa - Ascorbic acid	14	Clofinit - Clofibrat	220
Clisemina - Doxycylin	319	Clofipront - Clofibrat	220
Clistin - Carbinoxamin	152	Clofirem - Clofibrat	220
Clisundac - Sulindac	889	Clofoctol	221
Clivarin - Reviparin Na	815	Clofon - Diclofenac Natri	287
Clivoten - Isradipin	499	Cloforex	221
CLO 5 - Cromoglycic acid	247	Clomaz - Clotrimazol	227
Clob - Clotrimazol	227	Clomethiazol	221
Clobazam	217	Clometocillin	221
Clobegalen - Clobetasol	218	Clomhexal - Clomifen	221
Clobenfurole - Cloridarol	225	Clomiazin - Clomethiazol	221
Clobenzepam	217	Clomid - Clomifen	221
Clobenzorex	217	Clomidozalum - Chlormidazol	189
Clobeplus - Clobetasol	217	Clomifen	221
Cloberat - Clofibrat	220	Clomimine - Clomipramin	222
Clobesol - Clobetasol	217	Clomin - Dicyclovertin	259
Clobet - Clobetason	218	Clomipramin	222
Clobetasol	217	Clomivid - Clomifen	222
Clobetason	218	Clomocyclin	222
Clobrat - Clofibrat	220	Clomon-S - Homochlorcyclizin	450
Clobren-5 F - Clofibrat	220	Clomphid - Clomifen	222
Cloburat - Clobetason	218	Clonamox - Amoxicilin	55
Clobutinol	218	Clonamp - Ampicilin	58
Clocanfamid	218	Clonazepam	222
Clocapramin	219	Clonazin - Chlopromazin	194
Clocim - Clotrimazol	227	Clonazone - Tosylchloramid	184
Clocort - Hydrocortison	455	Clondepryl - Seleginin	845
Clocortolon	219	Clonea - Clotrimazol	227
Cloderm - Clotrimazol	227	Clonex - Clonazepam	222
Cloderm - Clocortolon	219	C-Long- Ascorbic acid	74
Cloderm (Hoe) - Clobetasol	217	Clonid Ophtal - Clonidin	223
Clodil - Ion - Metoclopramid	601	Clonidin	223
Clodronate - Clodronic acid	219	Clonilou - Clonidin	223
Clodronic acid	219	Clonisin - Clonidin	223
Clof - Clofibrat	220	Clonistada - Clonidin	223
Clofazimin	219	Clonirit - Clonidin	223
Clofcin - Ofloxacin	672	Clonixin	223
Clofec - Diclofenac	287	Clonoffilin - Aminophylin	49
Clofecton - Clocapramin	219	Clonopin - Clonazepam	222
Clofedanol	219	Clonorax - Aciclovir	16
Clofelinum - Clonidin	223	Clont - Metronidazol	604
Clofen - Diclofenac	287	Clopamid	223
Clofen (AU) - Baclofen	89	Clopamon - Metoclopramid	601
Clofenac - Diclofenac	286	Clopan (Firma) - Metoclopramid	601

Clopax - <i>Clobazam</i>	217	Clorfenicol Gamma - <i>Chloramphenicol</i>	184
Clopecil - <i>Oxacilin</i>	683	Clorfenil - <i>Chloramphenicol</i>	184
Cloventhixol	224	Cloricromen	224
Cloperastin	224	Cloridarol	225
Cloperphenthixane - <i>Cloventhixol</i>	224	Chloridin - <i>Pyrimethanin</i>	797
Clophelamin - <i>Chlorpheniramin</i>	192	Clorina - <i>Tosylchloramid</i>	950
Clophenamin - <i>Chlorpheniramin</i>	192	Clorindion	225
Clophenan - <i>Chlorpheniramin</i>	192	Clorisept - <i>Chloroquin</i>	191
Clopheramin - <i>Chlorpheniramin</i>	192	Clorocanfamide - <i>Clocanfamid</i>	218
Clopidogrel	224	Clorochina - <i>Chloroquin</i>	191
Clopigrel - <i>Clopidogrel</i>	224	Clorodema H - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Clopilet - <i>Clopidogrel</i>	224	Clorofen	225
Clopinerin - <i>Clorprenalin</i>	226	Clorofenicina - <i>Chloramphenicol</i>	184
Clopixol - <i>Cloventhixol</i>	224	Clorofenum - <i>Clorofen</i>	225
Clopixol - <i>Zucloventhixol</i>	1031	Cloro-Hipoglucina - <i>Chlorpropamid</i>	195
Clopixol Acutard - <i>Zucloventhixol</i>	1031	Cloromicetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Clopidoxim - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Cloromisol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Clopra - <i>Metoclopramid</i>	601	Cloromycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Cloprane - <i>Ronifibrat</i>	829	Cloro Nona - <i>Methadon</i>	586
Cloprednol	224	Clorosan - <i>Chlorhexidin</i>	188
Clopromate - <i>Metoclopramid</i>	601	Clorosintex - <i>Chloramphenicol</i>	184
Cloprostamol	224	Clorotepin	225
Cloprothiazol	224	Clorotin - <i>Cefaclor</i>	162
Cloptison - <i>Clobetason</i>	218	Clorocid - <i>Chloramphenicol</i>	184
Cloracef - <i>Cefaclor</i>	162	Clorphenan - <i>Chlorphenamin</i>	192
Cloracol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Clorprenalin	226
Cloracetadol	224	Clorsiramin	226
Cloracin - <i>Chlorpromazin</i>	194	Clorten - <i>Chlorphenamin</i>	192
Cloradrin - <i>Cloprednol</i>	224	Clorterminum - <i>Clortermin</i>	
Clorafen - <i>Chloramphenicol</i>	184	Clortetra - <i>Clortetracyclin</i>	197
Cloramfen - <i>Chloramfenicol</i>	184	Clortetrin - <i>Demeclocyclin</i>	267
Cloramfeni - <i>Chloramfenicol</i>	184	Clortran - <i>Chlorobutanol</i>	190
Cloram H - <i>Cormycin</i>	240	Cloruro Morfico - <i>Morphin</i>	619
Cloramidina - <i>Chloramphenicol</i>	184	Closina - <i>Cycloserin</i>	254
Clorammin - <i>Chlormethin</i>	189	Closiramin	226
Cloramina - <i>Tosylchloramid</i>	950	Clositol - <i>Tritiozin</i>	969
Clorana - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Clospirazine - <i>Spiclomazin</i>	869
Cloranolol	224	Clostebol	226
Cloraxin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Clostedal - <i>Carbamazepin</i>	150
Clorazepat, Dikali	225	Clostilbegyt - <i>Clomifen</i>	222
Clorazepate Monopotassium - <i>Clorazepat, dikali</i>	225	Clotam - <i>Tolfenamic acid</i>	946
Clorazepic Acid - <i>Clorazepat, dikali</i>	225	Clotan - <i>Tolfenamic acid</i>	946
Clorazine - <i>Chlorpromazin</i>	195	Clotazol	226
Clorazol - <i>Furazolidon</i>	403	Clot-basan - <i>Clotrimazol</i>	227
Clorazolam - <i>Triazolam</i>	957	Clotepin - <i>Clorotepin</i>	226
Clorbiotina - <i>Chloramphenicol</i>	184	Clotiapiin	226
Clordiabet - <i>Chlorpropamid</i>	195	Clotiazepam	226
Clordiasan - <i>Chlorpropamid</i>	195	Clotren - <i>Clotrimazol</i>	227
Clorevan - <i>Chlorphenoxamin</i>	194	Clotri AbZ - <i>Clotrimazol</i>	227
Clorexan - <i>Chlorhexidin</i>	188	Clotri - Denk - <i>Clotrimazol</i>	227
Clorexident - <i>Chlorhexidin</i>	188	Clotriferm - <i>Clotrimazol</i>	227
Clorexidina - <i>Chlorhexidin</i>	188	Clotrifug - <i>Clotrimazol</i>	227
Clorexolon	225	Clotrigalen - <i>Clotrimazol</i>	227
		Clotrimazol	227

Clotrimix - Clotrimazol	227	Coatangaponin - Acetyl dl leucin	13
Clotri OPT - Clotrimazol	227	Coated aspirin - Aspirin	14
Clotrizol - Clotrimazol	227	Coatrimfort - Co-Trimoxazol	245
Clovagin - Clotrimazol	226	Coaxin - Cefalotin	166
Clovana - Diclofenac	287	Co - B1 - Cocarboxylase	230
Clovate - Clobetasol	217	Cobadex - Hydrocortison	456
Clox - Ticlopidin	934	Cobafor - Cobamamid	229
Cloxacap - Cloxacilin	227	Cobalasin - Adenosinphosphat	23
Cloxacilin	227	Cobalcina - Cefaloridin	165
Cloxamp (Australia) - Nhu Ampiclox	60	Cobaldocemetil - Mecobalamin	567
Cloxampi - Ampiclox	60	Cobalexim - Cobamamid	229
Cloxan - Chlorprothixen	196	Cobalidrina - Hydroxocobalamin	460
Cloxasule - Cloxacilin	227	Cobalin - Cobamamid	229
Cloxapen - Cloxacilin	227	Cobalin - H - Hydroxocobalamin	460
Cloxazolam	228	Cobalion - Cobamamid	229
Cloxcin - Clonixin	223	Cobalparen - Cyanocobalamin	250
Cloxfenolum - Triclosan	959	Cobalparen - Hydroxocobalamin	460
Cloxil - Cloxacilin	227	Cobaltamin S - Cobamamid	229
Cloxilan - Cloxacilin	227	Cobalvit - Hydroxocobalamin	460
Cloxilean - Cloxacilin	227	Cobamamid	229
Cloxipen - Cloxacilin	228	Cobamet - Mecobalamin	567
Cloxyphen - Cloxacilin	228	Cobametin - Mecobalamin	567
Clozan - Clotizepam	226	Coban - Monensin	617
Clozapin	228	Cobanabol - Cobamamid	229
Clozaril - Clozapin	228	Cobantril - Pyrantel	794
Clozol - Clotrimazol	227	Cobanzyme - Cobamamid	229
CL-PID - Clorindion	225	Co-Barcine - Rifampicin + isoniazid	
Cluricol - Sulfachlorpyridazin	880	Cobarcin - Isoniazid	494
Clusinol - Sulindac	889	Cobarol - Cobamamid	229
Clysodrast - Bisacodyl	116	Cobavite - Cyanocobalamin	250
CMC Cellulose Gum - Carmellose	157	Cobazina - Cobamamid	229
C-Meton - Chlorphenamin	192	Cobazymase - Cobamamid	229
C.Monovit - Ascorbic acid	74	Coben - Picoperin	741
CMS - Chloramphenicol	184	Coben-B12 - Cobamamid	229
CMT - Cefamandol	166	Co-betaloc	230
C.Mycin - Clindamycin	216	Cobimetil-B12 - Mecobalamin	567
CMZ - Cefmetazol	169	Cobiona - Oxatimid	684
C.Naryl - Ascorbic acid	74	Cobione - Cyanocobabamin	250
Coabuscopha - Hyoscin butyl BrH	464	Cobutolin - Salbutamol	836
Coactabs - Pivmecillinam	454	Cocaina cloridrato - Cocain	230
Coactin - Mecillinam	566	Cocain	230
Coadecoagen - Decolgen	283	Cocalose - Cocarboxylase	230
Coadecontracin - Mephenesin	575	Cocaserin - Pindolol	743
Coafarmin - Dexchlorpheniramin	277	Cocarbil - Cocarboxylase	230
Coaflagyl - Metronidazol	604	Co-Carbox - Cocarboxylase	230
Coagumin	228	Cocarboxylase	230
Coaigan - Caici alginat	139	Co-Carten - Cocarboxylase	230
Coaltat	229	Cocarvit - Cocarboxylase	230
Coamid	229	Cocavitan B12 - Cyanocobabamin	250
Co Amoxin - Amoxicilin	56	Coccolase - Sulfapyridin	887
Coandin - Dextromethorphan	280	Cocillin V-K - Phenoxymethylpenicilin	732
Coaprimidin - Metoclopramid	600	Co-codamol	230
Co. Aprovel - Irbesartan	492	Co-codarpin	231
Coartem	229	Coco-Diazine - Sulfadiazin	881

Cocol - <i>Flucytosin</i>	385	Codylin - <i>Pholcodin</i>	738
Cocol - <i>Quinine - Quinin</i>	802	Codyk N Depot - <i>Codein</i>	231
Cocresol - <i>Feprazon</i>	375	Coedieci - <i>Ubidecarenon</i>	177
Codaewon	231	Coenzyme B - <i>Cocarcboxylase</i>	230
Codalax - <i>Poloxamer</i>	757	Coenzyme B12 - <i>Cobamamid</i>	229
Codalgina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Coenzyme E10 - <i>Ubidecarenon</i>	977
Co-danthramer	231	Coenzyme R - <i>Biotin</i>	116
Codate - <i>Codein</i>	231	Coeurophylline - <i>Diprophylin</i>	308
Codcarboxylase - <i>Pyridoxin phosphat</i>	796	Coezim B12 - <i>Cobamamid</i>	229
Codeina - <i>Codein</i>	231	Cofamix Amox - <i>Amoxicilin</i>	55
Codein	231	Cofamix ASP - <i>Aspirin</i>	14
Codeinfos - <i>Codein</i>	231	Cofamik OBZ - <i>Oxibendazol</i>	687
Codeisan - <i>Codein</i>	231	Cofamol - <i>Paracetamol</i>	703
Codelcortone - <i>Prednisolon</i>	766	Cofatrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Codelsol - <i>Prednisolon</i>	766	Cofdex - <i>Dextromethorphan</i>	280
Codelton - <i>Prednisolon</i>	766	Cofenac gel - <i>Diclofenac</i>	286
Co-Deltra - <i>Prednisolon</i>	766	Coffein - <i>Monohydrat - Caffein</i>	138
Codenfan - <i>Codein</i>	231	Coffeinum - <i>Caffein</i>	138
Codepect - <i>Codein</i>	232	Coffekapton - <i>Caffein</i>	138
Co-Dergocrin mesylat	232	Coffepyrin - <i>Phenazon</i>	726
Coderin - <i>Dhasedyl</i>	282	Cofitabs - <i>Caffein</i>	138
Coderin - <i>Codein, chlorpheniramin và ephedrin</i>	232	Co-Fluocin - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388
Coderit	232	Co-Fran - <i>Co-Trifamol</i>	244
Codesfarmin - <i>Dexchlorpheniramin</i>	277	Cofucef - <i>Cefuroxim</i>	176
Codesin F - <i>Butamirat</i>	134	Cogalactoisomerase	233
Codethylin	233	Cogentin - <i>Benzatropin</i>	100
Codéthyline Houdé - <i>Ethylmorphin</i>	359	Coglupharm 500 - <i>Metformin</i>	588
Codhydrine - <i>Dihydrocodein</i>	296	Cognex	899
Codicaps - <i>Codein</i>	231	Cognitive - <i>Seleginin</i>	845
Codicept - <i>Codein</i>	231	Cogomicin - <i>Fungichromin</i>	403
Codicompren - <i>Codein</i>	231	Cohidrate - <i>Chloral hydrat</i>	183
Codicontin - <i>Dihydrocodein</i>	296	Cohistan - <i>Chlorphenamin</i>	192
Codifarton - <i>Codein</i>	231	Co-Hydeltra - <i>Prednisolon</i>	766
Codilax - <i>Bisacodil</i>	116	Co-I - <i>Nadid</i>	626
Codimal-A - <i>Brompheniramin</i>	127	Coje	233
Codinovo - <i>Hydrocodon</i>	455	Cola	233
Codi OTP - <i>Codein</i>	231	Colace - <i>Docusat natri</i>	313
Codiovan - <i>Hydrochlorothiazid + Valsartan</i>	454	Colascor - <i>Ascorbic acid</i>	74
Codipect - <i>Noscapin</i>	665	Colaspase - <i>Asparaginase</i>	76
Codipertussin - <i>Codein</i>	231	Colax - <i>Docusat Na</i>	313
Codipront (Đức) - <i>Codein</i>	231	Colbenemid	233
Codisol - <i>Pholcodin</i>	738	Colcemide - <i>Demecolcin</i>	267
Codlin - <i>Codein</i>	231	Colchamine - <i>Demecolcin</i>	267
Cod liver oil - <i>Dầu gan cá thu</i>		Colchicin	234
Codol - <i>Codein</i>	231	Colchimax	234
Codotussyl (FR) - <i>Carbocistein</i>	153	Colchysat - <i>Colchicin</i>	234
Codotussyl - <i>Acetylcystein</i>	12	Colcibra - <i>Celecoxib</i>	177
Codotussyl TS - <i>Pholcodin</i>	738	Cold	234
Co-Dox - <i>Doxepin</i>	318	Coldabel	263 - 337
Codrinan - <i>Theophylin</i>	921	Coldacmin - <i>Calmezin</i>	146
Codroxomin - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Coldagen	263
Codterpin	233	Coldagro - <i>Contac</i>	238
		Coldal	234
		Coldan - <i>Naphazolin</i>	632

Coldcap - Paracetamol	704	Coli-Mycin M - Colistin	236
Coldcap F - Aleran	30	Colimycin penicilin	236
Coldecon - Phenylpropanolamin	736	Coli-Mycin S - Colistin	236
Colden - Oxymetazolin	691	Colina cloruro - Cholin chlorid	198
Coldex - Oxymetazolin	691	Colinecalcium - Phosphorylcholin	739
Coldexphan - Calmezin + dextromethorphan	146	Colinef - Phosphorylcholin	739
Coldfarm - Aleran	30	Colinctus - Codein	231
Coldfed - Calmezin	146	Colinovina - Neomycin	638
Coldi	234	Coliopan - Butyrium bromid	136
Coldi B - Coldi	692	Colipar - Broxyquinolin	128
Coldmin - Calmezin	146 - 238	Coliquifilm - Chlorobutanol	190
Coldmin - Contac	238	Coliracin - Colistin	236
Coldrex - Oxymetazolin	691	Colircusiatropin - Atropin	80
Coldrex (Dai Loan) - Paracetamol	704	Colircusi Aureomicina - Chlortetracyclin	197
Coldrex - Paracetamol	704	Colircusi Chloram - Chloramphenicol	184
Coldrex Long Acting - Xylometazolin	1023	Colircusi Dexa - Dexamethason	274
Coldrin - Cinnarizin	206	Colircusi Virucida - Idoxuridin	470
Coldstop	263	Colirid	236
Coldynyl	234	Colirio Alpha - Naphazolin	631
Coleb - Isosorbid mononitrat	498	Colirio ocul atropin - Atropin	80
Colebrin - Iocetamic acid	486	Colirio Anesteseico - Oxybuprocain	689
Colebrina - Iocetamic acid	486	Coliriocillina - Benzyl Penicilin	104
Colecalciferol	235	Coliriocloram - Chloramphenicol	184
Colectril - Amilorid	46	Coliriocillina Gentam - Gentamicin	414
Coledos - Ursodesoxycholic	985	Colirio Collado Cortioftal - Cortison	143
Coleflux - Piprozolin	748	Colirio Framan Cortisona - Cortison	143
Colegraf - Iopanoic acid	488	Colisan - Cholin chlorid	198
Colemin - Simvastatin	852	Coliseptale - Sulfaguavidin	883
Colenitral - Nitroglycerin	657	Colisone - Prednison	768
Colenormol - Oxydibutanol	690	Colistatin - Succinylsulfathiazol	877
Colepectin - Pectin	711	Colistimethate sodique - Colistin	236
Colepur - Broxyquinolin	128	Colistin	236
Colese - Mebeverin	565	Colite	210
Coles Normal - Clofibrac acid	221	Colitec	237
Colesterinex - Pyricarbat	795	Colitofalk - Mesalazin	581
Colestid - Colestipol	235	Colivet - Neomycin	637
Colestipol	235	Colli - Benzalkonium	99
Colestran - Colestyramin	235	Collomack - Polidocanol	757
Colestyramin	235	ColluAngyl - Acetarsol	9
Colextran	235	Collubiazol - Sulfachrysoidin	881
Colfarit - Acetylsalicylic acid	14	Collubleu - Methythioninium	598
Colfosceril palmitat	235	Colluchromine - Merbromin	579
Colgout - Colchicin	234	Collu-Hextril - Hexetidn	447
Colibantil - Mepenzolat bromid	575	Colluspray - Thiomersal	927
Colcicina - Phthalylsulfathiazol	739	Collydexa - Polydexan	757
Colicort	236	Collyxan - Polydexan	757
Colifoam - Hydrocortison	457	Collyrium - Tetryzolin	919
Colifossim - Cefuroxim	476	Colmaite - Tolperison	948
Colimicina - Colistin	236	Colme - Calc carbimid	139
Colimicina Orale - Colistin	236	Colmexin - Cleboprid	214
Colimune - Cromoglicic acid	247	Colobar - Bari sulfat	91
Colimycin (TNK) - Chloramphenicol	184	Colocarb - Than hoat	920
Colimycin - Colistin	236	Colofac - Mebeverin	565
		Colofoam - Hydrocortison	457

Cologel - Methylcellulose	594	Combizym	237
Colomycine - Colistin	236	Combizym - Pancreatin	700
Colopax - Bari sulfat	91	Combo Pen - Pralidoxim iodid	763
Colo-Pleon - Sulfasalazin	887	Combunex	237
Colopriv - Mebeverin	565	Combutol - Ethambutol	355
Colospa - Mebeverin	565	Comelian - Dilazep	299
Colospan - Hyoscin butylbromid	464	Cometamine - Cycotiamin	254
Coloxyd - Methythioninium chlorid	1020	Co-Metampicil - Metampicilin	585
Coloxyl [viên nén, đât] - Docusat natri	313	Comfort - Naphazolin	632
Coloxyl [dd uống] - Poloxamer	757	Comhist LA	238
Colpan - Estradiol	349	Comizial - Phenobarbital	729
Colpoginon - Hydroxyestron diacetat	462	Commotional - Ropyphenazon	
Colpogyn - Estriol	351	Comoxyl - Amoxicilin	55
Colpogynon - Hydroxyestron diacetat	462	Comozol - Ketoconazol	511
Colpormon - Hydroxyestron diacetat	462	Compacsul - Flopropion	382
Colposeptine	196 - 237	Compazine - Prochlorperazin	776
Colpotrophine - Promestrien	782	Compeba - Metronidazol	604
Colpovis - Quinestradol	800	Compendium - Bromazepam	124
Colpovister - Quinestradol	800	Complamex - Xantinol nicotinat	1020
Colpro - Medrogeston	568	Complamin - Xantinol nicotinat	1020
Colpron - Medrogeston	568	Compleciclin - Demeclocyclin	267
Colprone - Medrogeston	568	Complefer - Ascorbic acid	75
Colprosterone - Medrogeston	568	Complement - Pyridoxin	796
Colrex - Benzocain	101	Compocillin - Benzylpenicilin	104
Colrex Expectorant - Guaifenesin	431	Compocillin V - Phenoxymethylpenicilin	731
Colsor - Felodipin	370	Compocillin V Hydrabamine - Phenoxymethylpenicilin	731
Coltis - Piromidic acid	751	Compocillin VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Colton - Piprinhydrinat	748	Compound sodium Lactat (dịch truyền)	
Coltramyl - Thiocolchicosid	926	Compoz - Diphenhydramin	306
Coltrax - Thiocolchicosid	926	Compral (S/W/R) - Acetylsalicylic acid	14
Co-Lu-Gel - Algedrat	31	Compral (Bayer) - Aminophenazon	48
Colum - Mepenzolat bromid	575	Compralgyl	238
Coluric - Colchicin	234	Comprecin - Enoxacin	334
Colutoid - Ethisteron	358	Comprimés 642 - Dextropropoxyphen	281
Colvasone - Dexamethason	275	Compudose - Estradiol	349
Coly-Mycin M - Colistin	236	Computer eye drops - Glycerol	426
Colyne - Cholin chlorid	198	Comrantel - Pyrantel	795
Colyne Orale - Cholin chlorid	198	Comstatin - Carbazochrom	151
Colyonal - Dextran	279	Comtan - Entacapon	335
Comadin - Clotrimazol	227	Comycetin - Chloramphenicol	184
Comarol - Diphenhydramin	305	Conali - Oxolinic acid	688
Combactam - Sulbactam	878	Conazym - Lysozym	553
Combantrin - Pyrantel	794	Concentrat - Acepromazin	9
CombelaX - Pentaerythritol	715	Concentrat VO	383
Combicid - Sultiamicilin	891	Concentrat VO 82 - Amoxicilin	55
Combicief - Cefotaxim	170	Concentrat VO 38 - Oxibendazol	687
Combicilline [+Penicilin G procain] - Benzylpenicilin	104	Conceplan micro - Norethisteron	662
Combicilline [+ Benzylpenicilin] - Penicilin G procain	237	Conceptrol - Nonoxinol	660
Combicillin	237	Conciclina - Tetracyclin	916
Combiderm	237	Concor - Bisoprolol	119
Combivent, Combivent MDI	237	Concordin - Protryptilin	791
Combivir - Lamivudin (+ Zidovudin)	522	Concurat L - Levamisol	528
		Condellone - Podophyllotoxin	756

Condition - <i>Diazepam</i>	283	Contenton - <i>Amantadin</i>	42
Condrex - <i>Paracetamol</i>	703	Conterin	238
Conductasa - <i>Pyridoxin</i>	796	Contimit - <i>Terbutalin</i>	909
Conducton - <i>Carazolol</i>	149	Continucor - <i>Quinapril</i>	800
Condyline - <i>Podophyllotoxin</i>	756	Continuin - <i>Etyndiol</i>	363
Condylox - <i>Podophyllotoxin</i>	856	Contiphylin - <i>Theophyllin</i>	921
Conet - <i>Imipenem</i>	473	Contracep - <i>Phenylmercuric acetat</i>	736
Coneurina - <i>Coccarboxylase</i>	220	Contracep (<i>Thái Lan</i>) - <i>Medroxy</i>	
Conex - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	<i>progesteron</i>	568
Conferon	239 - 377	Contraceptin	238
Confetto Falqui CM - <i>Bisacodyl</i>	116	Contraceptin - <i>Cimetidin</i>	204
Confidol - <i>Etilefrin</i>	360	Contractubex	238
Confielle - <i>Bevonium metisulfat</i>	112	Contradol - <i>Aspirin</i>	14
Conflictan - <i>Oxaflozan</i>	683	Contrafungin - <i>Clotrimazol</i>	227
Confobos - <i>Famotidin</i>	367	Contralgin - <i>Tetracain</i>	915
Confortid - <i>Indometacin</i>	476	Contramal - <i>Tramadol</i>	951
Congespirin - <i>Dextromethorphan</i>	280	Contramareo - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Congestion relief - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Conraneural - <i>Ibuprofen</i>	468
Coniel - <i>Benidipin</i>	98	Contrapect - <i>Codein</i>	231
Conjuncain - <i>Oxybuprocain</i>	689	Contraspasmin - <i>Clenbuterol</i>	215
Conler F - <i>Aleran</i>	30	Contra-Stigmin - <i>Pralidoxim iodid</i>	763
Conludag - <i>Norethisteron</i>	662	Contra- <i>Stigmin</i>	763
Conmel - <i>Metamizol sodium</i>	584	Contrathion - <i>Pralidoxim iodid</i>	280
Connettivina (<i>Hyaluronic acid</i>)	239	Contratuss - <i>Dextromethorphan</i>	486
Conoderm - <i>Miconazol</i>	606	Contraxin - <i>Iodamid</i>	14
Conofite - <i>Miconazol</i>	606	Contrheuma-Retard - <i>Acetylsalicylic acid</i>	194
Conofotid - <i>Indomethacin</i>	476	Contristamine - <i>Chlorphenoxamin</i>	490
Conolyzym - <i>Lysozym</i>	553	Contrix - <i>Iotalamic acid</i>	736
Conotrane - <i>Hydrargaphen</i>	454	Controid - <i>Phenylmercuric acetat</i>	736
Conphagin - <i>Analgin</i>	62	Control (<i>Mỹ</i>) - <i>Phenylpropanolamin</i>	547
Conpin - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Control (<i>Italia</i>) - <i>Lorazepam</i>	576
Conray - <i>Iotalamic acid</i>	490	Control - <i>Om</i> - <i>Mephenoaxolon</i>	702
Consee - <i>Ranitidin</i>	807	Controlox - <i>Pantoprazol</i>	601
Conselt - <i>Clorprenalin</i>	226	Contromet - <i>Metoclopramid</i>	331
Consolan - <i>Nabumeton</i>	626	Controlvas - <i>Enalapril</i>	69
Constab - <i>Docusat sodium</i>	313	Contrykal - <i>Aprotinin</i>	296
Constan - <i>Alprazolam</i>	39	Contugesic - <i>Dihydrocodein</i>	860
Constantonin - <i>Oxazepam</i>	685	Contumax - <i>Sodium picosulfat</i>	99
Constan - <i>T</i> - <i>Theophyllin</i>	921	Contusil - <i>Benzalkonium</i>	1027
Constiban - <i>Docusat sodium</i>	313	Contussin - <i>Zecol</i>	684
Constilac - <i>Lactulose</i>	521	Convertal - <i>Oxazepam</i>	149
Constrilia - <i>Tetryzolin</i>	919	Convertal (<i>PT</i>) - <i>Captopril</i>	331
Constulose - <i>Lactulose</i>	521	Convertin - <i>Elanapril</i>	331
Contact	30 - 147 - 238	Convulex - <i>Valproic acid</i>	861
Contact Alergy - <i>Terfenadin</i>	910	Convuline - <i>Carbamazepin</i>	861
Contact Husten-Tr - <i>Ambroxol</i>	42	Convulsofin - <i>Valproic acid</i>	229
Contactisol - <i>Hypromellose</i>	466	Conzibi 12 - <i>Cobamamid</i>	890
Contactax - <i>Bisacodyl</i>	116	Coolspan - <i>Sulpirid</i>	445
Contactgan - <i>Morphin</i>	619	Coopaphene - <i>Hexachlorophen</i>	247
Contactgin - <i>Morphin</i>	619	COP - <i>Creatinolfosfat</i>	464
Contactmex - <i>Ketazolam</i>	511	Copan - <i>Hyoscin butyl bromid</i>	904
Contactren - <i>Canrenon</i>	148	Coparogin - <i>Tegafur</i>	239
Contactx - <i>Oxyphenisatin</i>	693	Copaze	904
Contactid - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	298	Coparogin - <i>Tegafur</i>	
Conteben - <i>Thioacetazon</i>	926		

Copharformin	239	Cordalin (Thổ Nhĩ Kỳ) - Amiodaron	51
Cophalexin - Cefalexin	164	Cordalin (Thụy Sĩ) - Etioflyn	361
Copharcilin - Ampicilin	58	Cordantin - Dipyridamol	309
Copharlan - Tetracyclin	916	Cordanum - Talinolol	900
Copharoxy - Oxytetracyclin	694	Cordarene - Amlodipin	53
Copharprin - Salicylamid	837	Cordarex - Amiodaron	51
Copharvit 5000 - Cyanocobalamin	250	Cordarone - Amiodaron	51
Cophatrim - Co-Trimoxazol	245	Cordel - Betamethason	109
Co-Pherol-E - Vitamin E	1011	Cordemcura - Amrinon	60
Copinal - Acexamid acid	16	Coedes-BPO - Benzoyl peroxid	102
Copintab - Terpicod	913	Codes Beta - Betamethason	108
Copirene - Kebuzon	509	Cordes-H - Hydrocortison	457
Co-Pivam - Pivampicilin	753	Cordes-VAS - Tretinoin	954
Coppertone spray Oil SPF2 - Padimat O	699	Cordes (DE) - Nystatin	668
Copper Undecylenate - Undecylenic acid	980	Cordex - Oxprenolol	689
Coprobate - Meprobamat	577	Cordexol - Oxprenolol	689
Coprol - Docusat natri	313	Cordialina - Practolol	763
Co-proxamol	239	Cordialiana - Practolol	766
Copsamine - Mepyramin	578	Cordiamin - Allantoin	35
Coptin - Co-Trimazin	244	Cordiax - Celiprolol	177
Copyrkal N	239	Cordicant - Nifedipin	648
Co-pyronil N	239	Cordichin	239
CO.Q - Ubidecarenon	977	Cordil - Isosorbid dinitrat	497
Coquelusedal	239	Cordilan - Nifedipin	648
Coracanfor - Nikethamid	652	Cordilanat A - Lanatosid A	522
Coracten - Nifedipin	648	Cordilanat C - Lanatosid C	522
Coractiv- N - Nikethamid	651	Cordilox - Verapamil	997
Coragoxine - Digoxin	294	Cordimil - Verapamil	997
Coral - Nifedipin	648	Cordipatch - Nitroglycerin	657
Coralen - Ranitidin	807	Cordipin - Nifedipin	648
Coral Simple - Nikethamid	652	Cordiplast - Nitroglycerin	658
Coramedan - Digitoxin	294	Cordipurat - Digitoxin	294
Coramine - Nikethamid	652	Corditon - Nikethamid	652
Corangin nitro - Nitroglycerin	657	Corditrine - Nitroglycerin	657
Corangin - Isosorbid mononitrat	498	Cordium - Bepridil	104
Corangor - Molsidomin	616	Cordoal - Pengitoxin	714
Cora-Rapide - Nikethamid	652	Cordoxene - Fenalcomin	371
Cor As 100 - Aspirin	14	Cordran - Fludroxcortid	385
Corasid - Pentetrazol	717	Cordol - Prednisolon	766
Coraspin - Aspirin	14	Coreamin - Kogin E500	239
Corathiem - Cinnarizin	206	Coreamin ginseng	239
Coratol - Atenolol	78	Coredamin - Prenylamin	771
Coratoline - Dilazep	299	Coreine	239
Coraver - Verapamil	997	Coremax - Imolamin	474
Corazol - Pentetrazol	717	Coreminal - Flutazolam	395
Corazol (CTD Sóc Trăng) - Clotrimazol + metronidazol	227	Corenalin - Citicolin	210
Corazon - Nikethamid	651	Co-renitec	240
Corbadrin	239	Coreptil - Heptaminol	444
Corbeton - Oxprenolol	689	Coretal - Oxprenolol	689
Corbimed - Coribion	240	Coreton - Labetalol	519
Corbionax - Amiodaron	51	Corfilamin - Aminophylin	49
Cordafen - Nifedipin	648	Corflazine - Lidoflazin	536
Cordaflex - Nifedipin	648	Corgal - Gallopamil	409
		Corgard - Nadolol	626

Corglykon - Convallatoxin		Corotrend - Nifedipin	648
Corgonject - Chorionic gonadotrophin	199	Corotrope - Milrinon	610
Coribon - Dipyridamol	309	Corovliss - Isosorbid dinitrat	496
Coric - Lisinopril	539	Coroxin - Dipyridamol	309
Coricidin Nasal Mist - Oxymetazolin	691	Corpamil - Verapamil	997
Coridil - Diltiazem	299	Corpea - Molsidomin	616
Corihen - Co-codamol	231	Corphyllamin - Aminophyllin	49
Corimol - Rhumenol	818	Corpomone - Progesteron	779
Corindolan - Mepindolol	576	Corpril - Ramipril	806
Corindolan - Nifedipin	648	Corprilor - Enalapril	331
Corinfar - Nifedipin	648	Cor-Puren - Acetyldigoxin	13
Coriolus versicolor - Lipacol, Livax	538	Correetol (US) - Docusat Na	313
Coriphate - Fluocinolon acetonid	388	Correctol - Bisacodyl	116
Coritat - Norfenefrin	663	Correctol P.O.S - Inosin	479
Corivanil - Etamivan	354	Corrigast - Propanthelin bromid	784
Corivo - Nikethamid	652	Corsacin - Ciprofloxacin	208
Corlan - Hydrocortison	458	Coralben - Aspirin	14
Corlutan Depot - Hydroxyprogesteron	463	Corsodyl - Chlorhexidin	188
Corlutone - Progesteron	779	Corstastat - Dexamethason	274
Cormagnesin - Aspartic acid	77	Corstiline - Corticotrophin	242
Cormax - Cibetasol	217	Cortacet - Hydrocortison	457
Cormed - Nikethamid	652	Cortadin - Hydrocortison	457
Cormelian - Dilazep	299	Cortagel - Hydrocortison	457
Cormil - Indapamid	475	Cortaid - Hydrocortison	456
Cormin - Nikethamid	652	Cortal (SE) - Cortison	243
Cormophin - Hydromorphon	459	Cortal (S/W/R) - Acetylsalicylic acid	14
Cormycin	240	Cortalar - Fluocinolon acetonid	388
Cornel - Nisoldipin	655	Cortalone - Prednisolon	766
Cornhidral - Dihydroergotamin	296	Cortamed - Fluocinolon acetonid	388
Cornilat - Isosorbid dinitrat	496	Cortamed (CA) - Hydrocortison	457
Cornina - Salicylic acid	837	Cortan - Prednison	768
Cornutamin - Ergotamin	343	Cortanal - Hydrocortison	456
Corodilan - Etafenol	353	Cortancyl - Prednison	769
Corofenon - Etafenon	353	Cortamide - Fluocinolon	388
Corofundol - Heptaminol	444	Cortarmour - Desoxycorton	272
Corolin - Simvastatin	852	Cortasmin - Theophyllin	921
Coronabason - Etafenon	353	Cortastat - Dexamethason	274
Coronair - Dipyridamol	309	Cortate - Desoxycorton	272
Coronal - Benziodaron	101	Cortate (AU) - Cortison	243
Coronamole - Dipyridamol	309	Cortate (S/E) - Hydrocortison	456
Coronarin - Diprophyllin	308	Cortecreme - Cortibion	240
Coronarine - Dipyridamol	309	Cortdermal - Betamethasone	109
Coronex - Isosorbid dinitrat	496	Cort-Dome - Hydrocortison	457
Coronia	240	Cortebios - Cortibion	240
Coronovo - Amiodaron	51	Cortef - Hydrocortison	457
Coro-Nitro - Nitroglycerin	657	Cortelan - Cortison	243
Coronorm - Captopril	149	Cortemen - Hydrocortison	457
Corontin - Prenylamin	771	Cortenem - Hydrocortison	457
Coronur - Isosorbid mononitrat	498	Cortenema - Hydrocortison	457
Corophyllin - Aminophyllin	49	Cor-Tensobon - Captopril	149
Corophylline - Heptaminol	443	Cortensor - Heptaminol	444
Corosan - Dipyridamol	309	Cortteroid - Betamethason	93
Corostal N - Nifedipin	648	Cortes - Hydrocortison	457
Corotal - Acetyldigoxin	13	Cortosal - Hydrocortison	456

Cortex - Hydrocortison	456	Cortioftal - Hydrocortison	457
Cortexilar - Flumetason	387	Cortioftal (ES) - Cortison	243
Cor-Theophyllin - Diprophylin	308	Cortiphate - Hydrocortison	456
Corthepasmyl - Prednison + Theophyllin + Phenobarbital	769	Cortipred - Prednisolon	766
Corthopasmin - Cortidasmyl	242	Cortiprel - Hydrocortison	457
Cortialer - Prednison	768	Cortiron - Desoxycorton	273
Cortiazem - Diltiazem	299	Cortisal - Desoxycorton	273
Corti-Basleos - Diltiazem	299	Cortisate - Cortison	243
Corti-Basileos - Hydrocortison	457	Cortisate-10- Prednisolon	766
Corti-Bi - Meprednison	577	Cortisdin - Fluorometholon	390
Cortibicin - Cortibion	240	Cortisol - Hydrocortison	455
Cortibion	240	Cortisol - Cortison	243
Cortibion F - Framycetin	401	Cortisolone - Prednisolon	766
Cortic - Hydrocortison	457	Cortison	242
Corticaine - Hydrocortison	456	Cortisotra - Cortibion	240
Cortical - Diflucortolon	293	Cortistab - Cortison	243
Corticétine	240	Cortistan - Cortison	242
Corti-Clyss - Prednisolon	767	Cortisteril - Desoxycorton	273
Cortico-Attritin - Dexamethason	274	Cortisteron - Desoxycorton	273
Corticoderm - Flupredniden	393	Cortisumman - Dexamethason	274
Corticoid (Corticosteroid)	241	Cortisyl - Cortison	243
Corticorelin	240	Cortivasol	243
Cortico - Sol - Prednisolon	767	Cortivent - Budesonid	129
Corticospurin	240	Cortivis - Desoxycorton	273
Corticotropin	242	Cortizone - Hydrocortison	456
Corticotrophin Kêm Hydroxid	242	Cortocin F	243
α 1-24-Corticotropin - Tetracosactid	242	Cortoderm (Nam Phi) - Fluocinolon acetomid	388
Corticreme - Hydrocortison	456	Cortoderm (Anh;Canada) - Hydrocortison	457
Cortidasmyl	242	Cortodrin - Cortison	243
Cortidelt - Prednison	768	Cortofludan - Ciclonicat	202
Cortidene - Paramethason	706	Cortoftan - Clobetason	218
Cortiderm - Hydrocortison	457	Cortogen - Cortison	243
Cortiderm Neo - Hydrocortison + neomycin		Cortolotion - Hydrocortison	456
Cortidexason - Dexamethason	274	Cortomas - Prednisolon	767
Cortidexcol - Cortibion	240	Cortomister - Hydrocortison	457
Cortidro - Hydrocortison	457	Cortone - Cortison	243
Cortiespec - Fluocinolon acetomid	388	Cortonyl	243
Cortifair - Hydrocortison	456	Cortril - Hydrocortison	456
Cortifan - Hydrocortison	455	Cortrim - Co-Trimoxazol	245
Cortifor - Cortison	243	Cortrophin - Corticotrophin	242
Cortifoam - Hydrocortison	457	Cortrophin S - Tetracosactid	242
Cortiform - Hydrocortison	457	Cortrophin - Z - Corticotrophin-zinc hydroxid	242
Cortigel - Corticotrophin	242	Cortrophin Zinc ACTH - Corticotrophin zinc hydroxid	242
Cortilat - Halcinonit	436	Cortrophin - ZN - Corticotrophin-zinc hydroxid	242
Cortilen - Cortison	243	Cortrosina - Tetracosactid	916
Cortilet - Fluorometholon	390	Cortrosit Depota - Tetracosactid	916
Cortimax - Triamcinolon + chloramphenicol	955	Cortussin - Guaiifenesin	431
Cortimazol - Clotrimazol	227	Corubrin - Cobamamid	229
Cortiment - Hydrocortison	456	Corutul DH - Hydrocodon	455
Cortimycine	242		
Cortineff - Fludrocortison	385		
Cortinicol cream - Cortibion	240		

Corvasal (<i>Hoechst</i>) - <i>Molsidomin</i>	616	Co-Trimazin	244
Corvasal (<i>Đúc</i>) - <i>Isosorbid mononitrat</i>	496	Co-Trimed - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corvasal intracoronaire - <i>Linsidomin</i>	537	Co-Trimel - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corvasol - <i>Pentetazol</i>	717	Cotrim Fort - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corvasympton - <i>Synephrin</i>	897	Cotrimox - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corvaton - <i>Molsidomin</i>	616	Cotrim - <i>Puren - Co-Trimoxazol</i>	245
Corvitan - <i>Nikethamid</i>	652	Cotrimox forte - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corvotone - <i>Nikethamid</i>	652	Co-Trimoxazol	244
Corwil - <i>Xamoterol</i>	1020	Co-Trimoxin - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corwin - <i>Xamoterol</i>	1020	Cotrimstada - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Corypadol - <i>Procold</i>	777	Cotrizol - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Coryphen - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Cotussic	246
Coryzal - <i>Paracetamol + pseudoephedrin</i>	263	Cotussin - <i>Unicold</i>	980
Coryzin - <i>Xylometazolin</i>	1023	Coughcon - <i>Dextromethorphan</i>	280
Corzepin - <i>Perhexilin</i>	721	Coughticom - <i>Dextromethorphan + ephedrin</i>	280
Cosaar - <i>Losartan</i>	548	Coumadin - <i>Warfarin</i>	1018
Cosadex - <i>Bicalutamid</i>	113	Coumarin	246
Cosadon	717	Counterpen - <i>Kem diu dau</i>	
Cosaldon	244 - 717	Coupe - <i>A - Triamcinolon</i>	955
Cosakol - <i>Poloxamer</i>	757	Cousin	246
Cosaldon - <i>Pentifylin</i>	717	Coutussin - <i>Zecol</i>	1027
Cosdopin - <i>Noscapin</i>	665	Covance	548
Coscotabs - <i>Noscapin</i>	665	Covatine - <i>Captodiam</i>	149
Cosflox - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Covera HS - <i>Verapamil</i>	997
Coslan - <i>Mefenamic acid</i>	569	Coverex - <i>Perindopril</i>	721
Cosmegen - <i>Dactinomycin</i>	258	Coversum - <i>Perindopril</i>	721
Cosmoline - <i>Cloprenalin</i>	226	Coversyl - <i>Perindopril</i>	721
Cosmopen - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Covi 3B - <i>Trivit B</i>	
Cosmosin - <i>Cefuzonam</i>	177	Covialdol F - <i>Calmezin</i>	146
Co-Soltrim	244	Covialerfort - <i>Aleran</i>	30
Cospanon - <i>Flopropion</i>	382	Coviandcin - <i>Aspirin + cafein</i>	
Cosprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Covicone - <i>Dimeticon</i>	302
Cossym - <i>Pentoxxyverin</i>	719	Covinisina - <i>Dolor nisina</i>	314
Costilate - <i>Mirimostim</i>	612	Coviparafen - <i>Ataxan + diphenhydramin</i>	
Costini - <i>Tintazol</i>	937	Co-Vitamin B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Cosudex - <i>Bicalutamid</i>	113	Covochole - <i>Acetylcholtn chlorid</i>	11
Cosulfa - <i>Sulfachlorpyridazin</i>	880	Covostel - <i>Tetracain</i>	915
Co Sulpir - <i>Sulpirid</i>	890	Coxicide - <i>Rifampicin</i>	819
Cosuric - <i>Allopurinol</i>	35	Coxcine - <i>Rifampicin</i>	819
Cosylan - <i>Dextromethorphan</i>	280	Cox Multivit	247
Cosyntropin - <i>Tetracosactid</i>	916	Coxylase - <i>Cocarboxylase</i>	230
Cotaformin - <i>Thuốc vệ sinh phụ nữ</i>		Cozaar - <i>Losartan</i>	548
Cotazym - <i>Pancrelipase</i>	701	CPDC - <i>Cisplatin</i>	210
Cotazym - <i>Pancreatin</i>	701	C.Poretta - <i>Ascorbic acid</i>	74
Cothera - <i>Dimethoxanat</i>	302	Cradocap - <i>Cetrimid</i>	182
Cothiamine - <i>Cocarboxylase</i>	236	Crafilin - <i>Sucralfat</i>	877
Cotiderm plus - <i>Clotrimazol + Betamethason</i>		Cramid - <i>Roxithromycin</i>	831
Cotinazin - <i>Isoniazid</i>	494	Cranoc - <i>Fluvastatin</i>	396
Cotolone - <i>Prednisolon</i>	766	Crapinon - <i>Piperidolat</i>	747
Cotrane - <i>Dimethoxanat</i>	302	Crasnitin - <i>Asparaginase</i>	76
Co-Trifamol	244	Crataegutt forte	247
Co-Trim - <i>Co-Trimoxazol</i>	245	Cravit - <i>Levofloxacin</i>	531
Cotrima - <i>Co-Trimoxazol</i>	245	Crazestin - <i>Loratadin</i>	546

Creamlin - <i>Algeldrat</i>	31	Cristalasetas - <i>Saccharin</i>	834
Creatergyl - <i>Fosfocreatinin</i>	400	Cristaloxine - <i>Gitalexin</i>	420
Creatinol Fosfat	247	Cristal Violetto - <i>Methylrosanilinium</i>	598
Crein - <i>Metandienon</i>	586	Cristan - <i>Clotrimazol</i>	227
Cremacoat - <i>Dextromethorphan</i>	280	Cristapurat - <i>Digitoxin</i>	294
Cremacoat - <i>Guaifenesin</i>	431	Cristopal	247
Crema contracepti lanzas - <i>Benzalkonium</i>	99	Cristovin - <i>Vincristin</i>	1004
Crema transcutan - <i>Hydrocortison</i>	456	Crisup Antitermico - <i>Paracetamol</i>	703
Creme des 3 Fleurs d' Orient - <i>Mequinol</i>	579	Critex (<i>Bruxelles</i>) - <i>Bisacodyl</i>	116
Creemesone - <i>Hydrocortison</i>	456	Critex (<i>Bi</i>) - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Creemicort-H - <i>Hydrocortison</i>	456	Critifib - <i>Bretylum tosilat</i>	122
Cremin - <i>Mosapramin</i>	620	Crixan - <i>Clarithromycin</i>	212
Cremocort - <i>Triamcinolon</i>	955	Crixivan - <i>Indinavir</i>	476
Cremodiazine - <i>Sulfadiazin</i>	881	Crocin - <i>Clindamycin</i>	216
Cremol Ritter - <i>Triclosan</i>	959	Croconazol	247
Crema-Merazine - <i>Sulfamerazin</i>	884	Crodimon - <i>Hymecromon</i>	464
Creomomethazine - <i>Sulfadimidin</i>	882	Croglina - <i>Cromoglic acid</i>	247
Creמושoxidine - <i>Succinylsulfathiazol</i>	877	Croix Blanche N.F - <i>Paracetamol</i>	704
Creomothalidine - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	739	Crolom - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crenodyn - <i>Cefadroxil</i>	163	Cromabak - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Creon - <i>Pancrelipase</i>	700	Cromal - <i>Cromoglycat Na</i>	247
Creosedin - <i>Bromazepam</i>	124	Cromal eye - <i>Cromoglycat Na</i>	247
Cresapin - <i>Prenylamin</i>	771	Cromantal - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cresatin - <i>m-Cresylacetat</i>	247	Cromaton - <i>Ca folinat</i>	141
Crescormon - <i>Somatropin</i>	863	Cromaton bic F - <i>Ca folinat</i>	141
Cresin - <i>Chlorphenesin</i>	193	Cromazim - <i>Cobamamid</i>	229
Cresival - <i>Calci cresol sulfonat</i>	140	Cromedil - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cresophene - <i>Thuốc nha khoa</i>		Cromene - <i>Carbocromen</i>	153
Crésopirine - <i>Acetylcresotinic acid</i>	12	Cromese - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cresoxydiol - <i>Mephenesin</i>	575	Cromex - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crestabolic - <i>Methandriol</i>	589	Cromezin - <i>Cefazolin</i>	167
Crestor - <i>Rosuvastatin</i>		Cromo-Asma - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cresyl	247	Cromobene - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cresylate - <i>m-Cresyl acetat</i>	247	Cromocap - <i>Cloricromen</i>	225
Cretonin - <i>Trichlormethiazid</i>	958	Cromodyn - <i>Cromoglycic acid</i>	247
CRH Ferring - <i>Corticorelin</i>	240	Cromogen - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crjcen - <i>Phenylephrin</i>	735	Cromoglicato - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crilanomer	247	Cromoglicin - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crilin - <i>Pentapiperid</i>	716	Cromoglin - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crimer Orto - <i>Merbromin</i>	579	Cromoglycic acid	247
Crinone - <i>Progesteron</i>	779	Cromo-hexal - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crinoren - <i>Enalapril</i>	331	Cromol - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crinauryl - <i>Etacrynic acid</i>	353	Cromolerg - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Criostat SD2 - <i>Octocog alfa</i>	670	Cromolind - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crisamicin - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Cromolyn Sodium - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crisan - <i>Clarithromycin</i>	213	Cromonaftin - <i>Carbazochrom</i>	151
Crisiotic - <i>Pivampicilin</i>	753	Cromonalgina - <i>Methylchromon</i>	594
Criseosil - <i>Penimepicyclin</i>	715	Cromopp - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crisocilin - <i>G-Benzylpenicilin</i>	104	Cromoptic - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crisofin - <i>Auranofin</i>	82	Crom Ophtal - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Crispin - <i>Tramadol</i>	951	Cromoral - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cristal - <i>Glycerol</i>	426	Cromoratiopharm - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Cristalanid - <i>Lanatosid C</i>	522	Cromosol - <i>Cromoglycic acid</i>	247
		Cromosan - <i>Cromoglycic acid</i>	247

Cromo Stulln - <i>Cromoglycic acid</i>	247	C-Tre - <i>Capobenic acid</i>	148
Cromoturnant - <i>Cromoglycic acid</i>	247	C.Trigel - <i>Bi subcarbonat + Al hydroxyd</i> + <i>Mg silicat</i>	
Cromo Utin - <i>Merbromin</i>	579	C.Tri T - <i>Cefuroxim</i>	176
Cromovist - <i>Cromoglycic acid</i>	247	CTZ - <i>Ceftizoxim</i>	175
Cromo vonct - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Cuantin - <i>Betamethason</i>	109
Cromoxin - <i>Carbazochrom</i>	151	Cuantin (ES) - <i>Famotidin</i>	367
Cronacol - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Cuantona - <i>Betamethason</i>	93
Cronasma - <i>Theophylin</i>	921	Cubisol - <i>Diisopropylamin</i>	298
Cronassial	248	Cuemid - <i>Colestyramin</i>	235
Cronausan - <i>Metoclopramid</i>	601	Cufarine - <i>Famotidin</i>	367
Croneparina - <i>Heparin</i>	441	Culten - <i>Pentoxxyverin</i>	719
Cronizar - <i>Nizatidin</i>	659	Cultokinase - <i>Urokinase</i>	984
Cronocef - <i>Cefprozil</i>	173	Cumarene' - <i>Dicoumarol</i>	289
Cronocorteroïd - <i>Betamethason</i>	108	Cumarin - <i>Coumarin</i>	246
Cronodione - <i>Phenindion</i>	728	Cumarote C - <i>Hymecromon</i>	464
Cronoformin - <i>Phenformin</i>	728	Cumorit	249
Cronogeron - <i>Cinnarizin</i>	206	Cunesin - <i>Ciprofloxacın</i>	208
Cronol - <i>Silibinin</i>	850	Cupanol - <i>Paracetamol</i>	703
Cronol (ES) - <i>Famotidin</i>	367	Cupertin - <i>Diphenylpyralin</i>	307
Cronolevel - <i>Betamethason</i>	90	Cuprenil - <i>Penicillamin</i>	714
Cropoz - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Cupressin - <i>Delapril</i>	265
Cropropamid	248	Cuprid - <i>Trientin</i>	960
Crotamiton	248	Cuprimine - <i>Penicillamin</i>	714
Crotetamid	249	Cupripen - <i>Penicillamin</i>	714
Cruex - <i>Undecylenic acid</i>	980	Curacil - <i>Fluorouracil</i>	391
Cruex (US) - <i>Clotrimazol</i>	227	Curacir - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Crupodex - <i>Dextranomer</i>	279	Curacit - <i>Suxamethonium</i>	895
Crylene	716	Curaderm - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Cryofluoran	249	Curadol - <i>Hydrocodon</i>	455
Cryopril - <i>Captopril</i>	149	Curadon - <i>Paracetamol</i>	703
Cryptocillin - <i>Oxacilin</i>	683	Curalest - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Cryptocur - <i>Gonadorelin</i>	428	Curam - <i>Amoxicilin + clavulanic acid</i>	82
Cryptolin - <i>Gonadorelin</i>	428	Curantyl - <i>Dipyridamol</i>	309
Crysophanic m σ - <i>Chrysophanic</i>		Curaprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	245
Crystacillin - <i>Benzyl Penicilin</i>	104	Curarin - <i>Tubocurarin chlorid</i>	974
Crystalline I.Z.S - <i>Insulin</i>	480 - 484	Curarina Miro - <i>Tubocurarin chlorid</i>	974
Crystallöse - <i>Saccharin</i>	834	Curasten	249
Crystal Violet - <i>Methylrosanilinum chlorid</i>	598	Curatin - <i>Tolnaftat</i>	947
Crystapen - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Curatoderm - <i>Tacalcitol</i>	899
Crystapen V - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731	Curban - <i>Dexamfetamin</i>	276
Crysti - 12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Curecin - <i>Micronamycin</i>	608
Crysticillin - <i>Penicillin G procain</i>	714	Curepar	249
Crystodigin - <i>Digitoxin</i>	294	Curichrome - <i>Merbromin</i>	579
Crystogen - <i>Estron</i>	352	Curiflam - <i>Diclofenac</i>	286
Crystoids Anthelmintic - <i>Hexylresorcinol</i>	448	Curisol - <i>Cetylpyridinium chlorid</i>	182
Crystwel - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Cur - men - <i>Methallenestril</i>	589
C-Solve 2 - <i>Erythromycin</i>	344	Curocef - <i>Cefuroxim</i>	176
C-Span - <i>Ascorbic acid</i>	74	Curapol - <i>Paracetamol</i>	704
C.Tabs - <i>Ascorbic acid</i>	74	Curoxim - <i>Cefuroxim</i>	176
C.Tard - <i>Ascorbic acid</i>	74	Curosurf - <i>Poractant alfa</i>	249
C.Tax T - <i>Cefixim</i>	169	Curosurf (Italia) - <i>Phospholipid phổi lợn</i> (hỗn dịch đặt khí phế quản)	
CTC Soluble - <i>Chlortetracyclin</i>	197	Curretab - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
CTM - <i>Cefotiam</i>	172		
C-Tonic - <i>Ascorbic acid</i>	74		

Cusanorm - Atenolol	78	Cyantín - Nitrofurantoin	656
Cusicrom - Cromoglicic acid	247	Cyater - Terfenadin	910
Cusigel - Fluocinonid	389	Cybis - Nalidixic acid	629
Cusilyn - Cromoglycic acid	247	Cybutol 200 - Salbutamol	835
Cusimolol - Timolol	937	Cycladiène	290
Cusipen - Ampicilin	58	Cycladol - Piroxicam	752
Cusisporina - Cefalor - Cefaloridin	165	Cyclamat calci	251
Cusisporina - Cefalox - Cefalexin	164	Cyclamic acid - Sodium cyclamat	856
Cusiviral - Aciclovir	16	Cyclamid - Glycylcyclamid	427
Cutaclin - Clindamycin	216	Cyclamicin - Troleandomycin	970
Cutacnyl - Benzoyl peroxid	102	Cyclandelat	251
Cutanid - Fluclorolon acetamid	383	Cyclando - Cyclandelat	251
Cuterpès - Ibacitabin	367	Cyclansato - Cyclandelat	251
Cutheparine - Heparin natri	443	Cyclapen - Ciclacilin	201
Cutifitol - Progesteron	779	Cyclasyn - Cyclandelat	251
Cutilen - Mesulfen	582	Cyclen - Diethylstilbestrol	292
Cutimian - Flutrimazol	396	Cyclergin - Cyclandelat	251
Cutisan - Triclocarban	959	Cyclexedrin - Propylhexedrin	787
Cutisol - Hydrocortison	455	Cyclidox - Doxycyclin	319
Cutistad - Clotrimazol	227	Cyclizin	251
Cutivate - Fluticason	395	Cyclo 3	252
Cutorin - Captopril	149	Cyclobarbital	253
Cuvalit - Lisurid	540 - 554	Cyclobarbitone calcium - Cyclobarbital	253
Cuxabrain - Piracetam	748	Cyclobec - Dicycloverin	289
Cuxacillin - Amoxicilin	55	Cyclobenzaprin	252
Cuxafenon - Propafenon	783	Cycloblastine - Cyclophosphamid	253
Cuxanorm - Atenolol	79	Cyclobral - Cyclandelat	251
Cuxavet - Cloxacilin	227	Cyclobutylol	252
C.Vicotrat - Ascorbic acid	74	Cyclo-C - Ancitabin	62
C-Vimin - Ascorbic acid	74	Cyclocaps Beclom - Beclometason	93
C-Vit - Ascorbic acid	74	Cyclocarbothiamine - Cyotiamin	254
C-Vita - Ascorbic acid	74	Cyclocort - Aminocid	43
C-Vite - Ascorbic acid	74	Cyclocytidine - Ancitabin	62
CVKS - Chống viêm không steroid		Cycloderm - Aminocid	43
CVPS - Chống viêm không steroid		Cycloderm - Ciclomethason	202
C-Will - Ascorbic acid	74	Cyclodol	962
CyA - Ciclosporin	202	Cyclodrin	252
Cyacetacid	250	Cyclofenil	252
Cyamemazin	250	Cycloferon - Acridon + N-methyl glucamin	
Cyamépromazine - Cyamemazin	250	Cycloflex - Cyclobenzaprin	252
Cyanabin - Cyanocobalamin	250	Cyclogest - Progesteron	779
Cyanacetylhydrazid - Cyacetacid	250	Cycloguanil - Cycloguanil embonat	252
Cyanamide, calcium salt (1:1) - Calci carbimid	139	Cycloguanil embonat	252
Cyanazide - Cyacetacid	250	Cyclogyl - Cyclopentolat	251
Cyanidin 3-rutinoside - Keracyanin	510	Cyclolyt - Cyclandelat	251
Cyanidol - Cianidanol	201	Cyclomandel - Cyclandelat	251
Cyaninoside - Keracyanin	510	Cyclomen - Danazol	260
Cyanocobalamin	250	Cyclomethasone - Ciclomethason	202
Cyanocobalamin (⁵⁷ Co), (⁵⁸ Co) và (⁶⁰ Co)	250	Cyclomethiazid - Cyclopentiazid	253
Cyanoject - Cyanocobalamin	250	Cyclomethycain	253
Cyanokit - Hydroxocobalamin	460	Cyclomin - Minocyclin	611
Cyanovit - Cyanocobalamin	250	Cyclomine - Dicycloverin	289
		Cyclominol - Dicycloverin	289

Cyclomydri - Cyclopentolat	253	Cynabil	254
Cyclonamine - Etamsylat	354	Cynabile	255
Cyclonium iodide - Oxapium iodid	684	Cynaphytol	255
Cyclonorm - Chlormadinon	189	Cynara scolymus	255
Cyclopam - Dicycloverin	289	Cynarin	255
Cyclopan - Hexobarbital	447	Cynochrome - Merbromin	579
Cyclopar - Tetracyclin	917	Cynomel - Liothyronin	538 - 552
Cyclophen - Cyclopentolat	253	Cynomycin - Minocyclin	611
Cyclopent - Cycloclodrin	252	Cynt' - Moxonidin	621
Cyclopenthiiazid	253	Cyomin - Cyanocobalamin	250
Cyclopentol - Cyclopentolat	253	CYP - Cyclophosphamid	253
Cyclopentolat	253	Cyperon - Penfluridol	714
Cyclophosphamid	253	Cyplegin - Cyclopentolat	253
Cyclophosphan - Cyclophosphamid	253	Cyprazepam	255
Cyclopropan	254	Cyprenorphan	255
Cyclo - Prostin - Epoprostenol	341	Cyprodémanol - Cyprodenat	255
Cyclops - Minocyclin	611	Cyprodenat	255
Cyclorax - Aciclovir	16	Cyprodine - Cyproheptadin	255
Cyclorel - Naringin	633	Cyprogin - Cyproheptadin	255
Cycloserin	254	Cyproheptadin	255
Cycloserinum - Cycloserin	254	Cypromin (Japan) - Cyproheptadin	255
Cycloson 100 - Beclomethason	93	Cyprostat - Cyproteron	256
Cyclospasmol - Cyclandelat	251	Cyprostol - Misoprostol	613
Cyclosporin A - Ciclosporin	202	Cyproteron	256
Cyclostin - Cyclophosphamid	253	Cyral - Primidon	773
Cycloteriam - Cyclothiazid	254	Cyren A - Diethylstilbestrol	291
Cyclothiazid	254	Cyren B - Diethylstilbestrol	292
Cyclovalon	254	Cyrpon - Meprobamat	577
Cyclovalon - Vanilon	993	Cys	256
Cyclovalonum - Cyclovalon	254	Cyscholin - Citicolin	210
Cycloin và Cycloviran - Aciclovir	16	Cysmona	256
Cyclovir - Aciclovir	16	Cystagon - Mercaptamin	579
Cycloviran - Aciclovir	16	Cystaine	12
Cycmin - Oxypheencyclimin	693	Cystamucil - Acetylcystein	12
Cycobemin - Cyanocobalamin	250	Cysteamine - Mercaptamin	579
Cycotiamin	254	L-Cysteine - Cystein	256
Cyrcin - Medroxyprogesteron	568	Cystein	256
Cyflor - Ciprofloxacin	208	L-Cysteine, N-acetyl - Acetylcystein	12
Cyfos - Ifosfamid	471	L-Cysteine, S-(carboxymethyl) - Carbocistein	153
Cyklo F - Tranexamic acid	951	Cysteine Hydrochloride - Cystein	256
Cyklokapron - Tranexamic acid	951	L-Cysteine, methyl ester - Mecystein	567
Cykobemin - Cyanocobalamin	250	Cysten - Cinnarizin	206
Cylert - Pemolin	713	Cystenal	256
Cyllind - Clarithromycin	213	Cysticide - Praziquantel	764
Cylocide - Cytarabin	257	Cystin	256
Cymarine - Strophanthin-K	876	Cystin B6 Bailleul	256
Cymbi - Ampicilin	59	Cystistat - Hyaluronic acid	452
p-Cymene - Cymen	254	Cystit - Nitrofurantoin	656
Cymen	254	Cystochrom - Methenamin	591
Cymerin - Ranimustin	807	Cysto-Conray - Iotalamic acid	490
Cymerion - Zolpidem	1030	Cystografin - Natri amidotrizoat	855
Cymevan - Ganciclovir	409	Cystokon - Natri acetrizoat	854
Cymevene - Ganciclovir	409	Cystone	256
Cymidon - Ketobamidon	511		

Cystorelin - <i>Gonadorelin</i>	428	Cytobion - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Cystosol - <i>Sorbitol</i>	864	Cytoblastin - <i>Vinblastin</i>	1003
Cystospaz - <i>Hyoscyamin</i>	465	Cytocristin - <i>Vincristin</i>	1004
Cystrin - <i>Oxybutinin</i>	690	Cytofol - <i>Folic acid</i>	396
Cytacon - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Cytogran - <i>Buthiopurin</i>	135
Cytadin - <i>Cyproheptadin</i>	255	Cytomel - <i>Liothyronin</i>	538
Cytadren - <i>Aminoglutethimid</i>	48	Cytomine - <i>Liothyronin</i>	538
Cytamen - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Cytonal - <i>Diethylstilbestrol</i>	292
Cytarabin	257	Cytophosphan - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Cytarbel - <i>Cytarabin</i>	256	Cytosar - <i>Cytarabin</i>	256
Cytas - <i>Clarithromycin</i>	213	Cytostasan - <i>Bendamustin</i>	97
Cyteal (<i>Thuốc sát khuẩn tạm thời</i>)	257	Cytotec - <i>Misoprostol</i>	613
Cytellin - β - <i>Sitosterol</i>	853	Cytovene - <i>Ganciclovir</i>	409
Cytembena - <i>Bromebic acid</i>	124	Cytovis - <i>Cytarabin</i>	256
Cytidin	257	Cytoxan - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Citydine, 2'-deoxy-5-iodo - <i>Ibicitabin</i>	467	Cytribin - <i>Bi trikali dicitrato</i>	118
Cytidine diphosphate choline - <i>Citicolin</i>	210	Cyverm - <i>Levamisol</i>	528
Cytinium - <i>Cyclobutyrol</i>	252	CZON - <i>Cefuzonam</i>	177
Cytisin	257	Czopkiglycerinowe - <i>Glycerol</i>	426
Cytiton	257	CZX - <i>Ceftizoxim</i>	175
Cytobin - <i>Liothyronin</i>	538	Czymik VIII - <i>Octocog alfa</i>	670

D

D1 - Vicotrat - <i>Colecalciferol</i>	235	Dagan - <i>Nicardipin</i>	644
Dabakine - <i>Na valproat</i>	861	Dagénan - <i>Sulfapyridin</i>	887
Dabonal - <i>Enalapril</i>	331	Dagrabromyl - <i>Bromisoval</i>	126
Dabroson - <i>Allopurinol</i>	35	Dagracycline - <i>Doxycyclin</i>	319
Dabroston - <i>Dydrogesteron</i>	324	Dagravit - <i>Retinol</i>	814
Dabylen - <i>Diphenhydramin</i>	306	Dagravit B1 - <i>Thiamin</i>	924
Dacala - <i>Amoxicilin</i>	55	Dagutan - <i>Saccharin</i>	834
Dacarbazin	258	Dahactor SR - <i>Cefaclor</i>	162
Dacatic - <i>Dacarbazin</i>	258	Dahaxim - <i>Cefixim</i>	169
Dacistein	258	Daicoline - <i>Citicolin</i>	210
Daclizumab	258	Daicon - <i>Epirizol</i>	339
Dacoren - <i>Codergocrin</i>	232	Daiftol - <i>Sulpirid</i>	890
Dacorsol - <i>Prednyliden</i>	770	Daigaku	259
Dacortilen - <i>Prednyliden</i>	770	Dailase - <i>Pancreatin</i>	700
Dacortin (E.Merck) - <i>Prednyliden</i>	770	Daimeton - <i>Sulfamonomethoxin</i>	885
Dacortin H - <i>Prednisolon</i>	767	Daimit - <i>Metformin</i>	588
Dacovo - <i>Cefazolin</i>	167	Dainakol	306
Dacriosol - <i>Hypromellose</i>	466	Dains - <i>Piroxicam</i>	752
Dacryo boralin - <i>Oxedrin</i>	686	Daipin - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Dacryolarmes - <i>Methyl cellulose</i>	594	Dairyaid - <i>Tilactase</i>	936
Dacticin - <i>Dactinomycin</i>	258	Dairy Ease - <i>Tilactase</i>	936
Dactil - <i>Piperidolat</i>	747	Daital - <i>Etersalat</i>	354
Dactinomycin	258	Daiteren F - <i>Furosemid</i>	404
Dactylate - <i>Piperidolat</i>	747	Daiticol	259
Dad - <i>Mitoxantron</i>	614	Daivonex - <i>Calcipotriol</i>	143
Dadps - <i>Dapson</i>	261	Dakar - <i>Lansoprazol</i>	523
Daedalon - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Dakezol - <i>Ketoconazol</i>	511
Daehwacefezon - <i>Cefoperazon</i>	170	Daklion - <i>Metronidazol</i>	604
Daehwh Meritfin - <i>Trimebutin</i>	963	Dakota cisplatin - <i>Cisplatin</i>	210
Daeshinpiram - <i>Piracetam</i>	748	Dakryo biciron - <i>Bromhexin</i>	125
Daetiwa Tiepid - <i>Ticlopidin</i>	934	Daktacor cream	606
Daevonrizin - <i>Cetirizin</i>	181	Daktanol - <i>Miconazol</i>	606
Daewoutrigel	258	Daktar - <i>Miconazol</i>	606
Daewootrimason - <i>Betamethason,</i>		Daktarin - <i>Miconazol</i>	606
<i>clotrimazol, gentamicin</i>	258	Daktarin oral gel	209
Dafalgan - <i>Paracetamol</i>	704	Daktozin - <i>Miconazol</i>	606
Dafalgan codein	698	Dalaci C - <i>Clindamycin</i>	216
Daflon	258 - 305	Dalacin - <i>Clindamycin</i>	216
Daflon - <i>Diosmin</i>	305	Dalalone - <i>Dexamethason</i>	275
Daflon (Servier) - <i>Flavonoid</i>	381	Dalalone L.A - <i>Dexamethason</i>	275
Dafnegin - <i>Ciclopirox</i>	202	Dalaron - <i>Dexamethason</i>	275
Dafondin - <i>Chlorpheniramin + sulpyrin</i>		Dalaxim - <i>Cefixim</i>	169
<i>+ ephedrin</i>		Dalben - <i>Albendazol</i>	26
Dafrazol - <i>Omeprazol</i>	674	Dalacin - <i>Clindamycin</i>	216
Dafрил - <i>Captopril</i>	149	Dalcap - <i>Clindamycin</i>	216
Dafrin - H	259	Dalcin C - <i>Clindamycin</i>	216

Dalcipran - Milnacipran		Danical - Dequalinium chlorid	269
Dal - E - Vitamin E	1011	Danilon (Brasil) - Ibuprofen	468
Dalfarol - Vitamin E	1011	Danilon (Barcelona) - Suxibuzon	885
Dalfaz - Alfuzosin	31	Danilon _a - Phenindion	728
Dalgan - Dezocin	282	Danivac - Dantron	260
Dalgen - Fepradinol	375	Daniven - Metampicilin	585
Dalgot - Methilpentynol	596	Danizane - Serrapeptidase	847
Dalinar - Netilmicin	640	Dank - Aluminium carbonat, basic	40
Dalisol - Ca folinat	141	Danmicron - Gliclazid	421
Dalivit - Vitamin B2	818	Danobaryt - Bari sulfat	91
Dallerrin		Danocrine - Danazol	260
Dalmadorm - Flurazepam	393	Danogar - Danazol	260
Dalmaal - Cefadroxil	162	Danogen - Danazol	260
Dalmane - Flurazepam	393	Danokrin - Danazol	260
Dalmate - Flurazepam	393	Danol - Danazol	260
Dalmaton - Pentoxifyllin	718	Danoxen - Serratiopeptidase	847
Dalmene - Flurazepam	393	Danoval - Danazol	260
Dalnate - Tolindat	947	Danovid - Danazol	260
Dalophyline - Etamiphylin	353	Danovir - Aciclovir	16
Daloxen - Dextropropoxyphen	281	Danoxilin - Amoxicilin	55
Dalparan - Zolpidem	1030	Danproxen - Naproxen	632
Dalsy - Ibuprofen	468	Dansida - Ibuprofen	468
Dalteparin	259	Dantafur - Nitrofurantoin	656
Dalteparine Sodique	259	Dantamacrin - Dantrolen	260
Daltose - Vitamin E	1011	Danthane - Dantron	260
Dalysep - Sulfalen	883	Dantoin - Phenytoin	737
Daltéparine - Fragmin	259	Dantralen - Dantrolen	260
Daltoz	259	Dantrium (Argentina) - Bencyclan	96
Dalzić - Practolol	763	Dantrium - Dantrolen	260
D.Amp - Ampicilin	58	Dantrix - Dantrolen	260
Dama - Dihydroxyaluminium aminoacetat	298	Dantrolen	260
Dama Lax - Docusat Na	313	Dantron	260
Dametin - Dehydroemetin	265	Dantussin - Decolsin	263
Damide - Indapamid	475	Dãn xuát Benzodiazepin	260
Damoxicil - Amoxicilin	55	Danzen - Serrapeptase	847
Damoxy - Amoxicilin	55	Daonil - Glibenclamid	420
D - Amp - Ampicilin	55	Dapa - Paracetamol	704
Dampo Mucopect - Acetylcystein	12	Dapatabs - Indapamid	475
Damposolvopect - Carbocistein	153	Dapaz - Meprobamat	577
Damul - Dimethyl sulfoxid	302	Dapex - Phentermin	733
Danacobin - Cortibion	240	Daphazyl - Rodogyl	827
Danadol cafein	981	Dapiprazol	261
Danadol sorb - Paracetamol + sorbitol		Dapotum - Fluphenazin	392
Danaparoid Sodium	259	Daprin - Perhexilin	721
Danatrol - Danazol	260	Daprox - Naproxen	632
Danazol	260	Dapson	261
Danbutol - Ethambutol	355	Dapsonum - Dapson	261
Dancilin - Pivampicilin	754	DAPT - Amiphenazol	51
Dancor - Nicorandil	646	Dapta tabs - Indapamid	475
Danemox - Amoxicilin	55	Daptazile - Amiphenazol	51
Daneräl - Pheniramin	728	Daptazole - Amiphenazol	51
Daneurin	969	Daquin - Chlorazanyl	187
Danfenona - Feprazon	375	DAR - Diacerein	283
Dan - Gard - Pyrithion zinc	797	Daradol cafein - Paracetamol + cafein	

Daranide - Diclofenamid	288	Davitamon E - Vitamin E	1011
Daraprim - Pyrimethamin	797	Davitamon K - Menadiol	573
Darat - Nifedipin	648	Davita Solusol - Vitamin B1, B2, B6 và Ca gluconat	
Darbid - Isopropamid iodid	496	Davitin A - Retinol	814
Darcil - Pheneticilin	727	Davixolol - Betaxolol	110
Dardex - Isoniazid	494	Davosin - Sulfamethoxyypyridazin	884
Dardex (ES) - Captopril	149	Davoxin - Digoxin	295
Dardokef - Cefamandol	166	DAVP - Desmopressin	271
Dardum - Cefoperazol	170	DAV Ritter - Desmopressin	271
Darenthin - Bretylium tosilat	122	Davurzolina - Cefazolin	167
Dari - Nifedipin	648	Daxaids - Aluminium carbonat, basic	40
Dariclox - Cloxacilin	227	Daxauten - Prenylamin	771
Daricoll - Oxyphencyclimin	693	Daxet - Amoxicilin	55
Daricon - Oxyphencyclimin	693	Daxid - Bacampicilin	88
Darida - Domperidon	314	Daxolin - Loxapin	549
Darifur - Furaltadon	403	Dayamine - Astemizol	77
Darkepen - Metampicilin	585	Day - Barb - Secbutabarbital	843
Darkeyfenac - Alclofenac	28	Daycare	261
Darmoletten - Bisacodyl	116	Day Dose - Atropin	80
Darmoletten - Oxyphenisatin	693	Dayhist 1 - Clemastin	214
Darob - Sotalol	865	Daypro - Oxaprozin	684
Darocet - Paracetamol	703	Dayto Himbin - Yohimbin	1025
Darolan - Bromhexin	125	Day - Vital - Ascorbic acid	74
Darostrep - Streptomycin	875	Dazen - Serrapeptase	847
Dartal - Thiopropazat	927	DBED - Penicillin V - Phenoxyethylpenicilin	731
Dartalan - Thiopropazat	927	DBI - Phenformin	728
Dartelin - Pentoxifylin	718	D - Biotin - Vitamin H	1012
Dartobcin - Tobramycin	942	DB retard - Phenformin	728
Dartranol - Phenylbutazon	734	DBV - Buformin	130
Daruma - Idebenon	470	DC240 - Docusat Na	313
Darvilen - Cefotetan	171	DCCK - Co - dergocrin	232
Darvon - Dextrópropoxyphen	281	D - Cure - Colecalciferol	235
Dasen - Serrapeptase	847	DDAVP Ferring - Desmopressin	271
Daserol - Mephenesin	575	DDB - Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat	261
Daskil (AT, TT) - Terbinafin	909	DDC - Didanosin	290
Daskil - Nicotinic acid	647	DDI - Didanosin	290
Daslin - Diphenhydramin	305	DDP - Cisplatin	210
Dasovas - Nicergolin	644	D - draber - Colecalciferol	235
Dastarel - Trimetazidin	964	DDS - Dapson	261
Dastosin - Dimemorfan	300	DDT - Clofenotan	219
Dasuen - Temazepam	905	Deacos - Chlorpheniramin	192
Datolan - Zopiclon	1030	Deacresiod - Diiodohydroxyquinolin	298
Datril - Paracetamol	704	Deadopa - Levodopa	529
Datylen - Paracetamol + dimedrol		Dealgic - Diclofenac	286
Daunoblastin - Daunorubicin	261	Deanase DC - Chymotrypsin	200
Daunoblastina - Daunorubicin	261	Deaner - Deanol	262
Daunocin - Daunorubicin	261	Deanol	262
Daunomycin - Daunorubicin	261	Deanol reserpilinate hydrochloride	262
Daunorubicin	261	Deanosari - Difenidol	293
DAV - Desmopressin	271	Deanosart - Betahistin	107
Davedax - Reboxetin	809	Deapril.St - Co - dergocrin	232
Davitamon A - Retinol	813	Deawon ofloxacin - Ofloxacin	672
Davitamon B12 - Cyanocobalamin	250		
Davitamon D - Ergocalteferol	342		

Deawon trigel - Al, Mg hydroxyd và oxetacain		Decapryn - Doxylamin	321
Deawon vastil - Lovastatin	549	Decaquinon - Ubidecarinon	977
Debax - Captopril	149	Decardil - Acetyldigoxin	13
Debecylina - Benzathin benzylpenicilin	100	Decarene - Ubidecarenon	977
Debefenium - Befenium (trị giun)		Decarenone - Ubidecarenon	977
Debei - Phenformin	728	Decaris - Levamisol	528
Debeina - Phenformin	728	Decaserpyl - Methoserpidin	592 - 603
Debekacyl - Dibekacin	285	Decasona - Beclometason	93
Debenal - Sulfadiazin	881	Decaspir - Fenspirid	374
Debenal M - Sulfamerazin	884	Decaspiride - Fenspirid	374
Debeone - Phenformin	728	Decaspray - Dexamethason	274
Debetrol - Dextrothyroxin natri	282	Decasson G	263
Debis - Bi trikali dicitrato	118	Decasterolone - Dexamethason	275
Debizima - Lysozym	553	Decazat - Fluphenazon	392
Deblaston - Pipemidic acid	744	Decazol - Levamisol	527
Debridat - Trimebutin	963	DEC chewable - Diethylcarbamazin	291
Debripad - Dextranomer	279	Decdan - Dexamethason	274
Debrisan	279	Decentan - Perphenazin	723
Debrisoquin	262	Dechocid - Dehydrocholic acid	265
Debrisorb - Dextranomer	279	Decicain - Tetracain	915
Debrox - Urea	982	Decimemid	263
Debroxide - Benzoyl peroxid	102	Declinat - Debrisoquin	262
Debrumyl	262	Declinax - Debrisoquin	262
Debutinat - Trimebutin	963	Declinex - Debrisoquin	262
Deca - Fluphenazin decanoat	392	Decliten - Prazosin	765
Decabicin - Dibekacin	285	Decloban - Clobetazol	218
Decabolin - Nandrolon	631	Declomycin - Demecolcin	267
Decacef - Cefmetazol	169	Declomycin hydrochloride - Demeclocyclin	266
Decacort - Dexamethason	274	Declor - Cefaclor	162
Decadeltosona - Dexamethason	274	Decme - Dihydroergocristin	296
Decaderm (Rumani) - Dequaliniumchlorid	269	Decoatresin - Mephenesin	575
Decaderm (Australia) - Dexamethason	274	Decobam B12 - Cobamamid	229
Decaderan - Dexamethason	274	Decoderm (TBN) - Dexamethason	275
Decadran - Dexamethason	275	Decoderm (E.Merck) - Flupredniden	393
Decadrol - Dexamethason	274	Decofed - Pseudoephedrin	792
Decadron - Dexamethason	276	Decofluor - Dexamethason	274
Decadronal - Dexamethason	631	Decolan - Desoximetason	272
Deca - Durabolin - Nandrolon	977	Decolgen	263
Decafat - Ubidecarenon	274	Decolgen Ace - Paracetamol	703
Decaject - Dexamethason	275	Decolgen No Drowse - Paracetamol + pseudoephedrin	
Decaject LA - Dexamethason	274	Decolmenol - Calmezin	145
Decalix - Dexamethason	274	Decolsin	264
Decameth - Dexamethason	274	Deconal - Decolgen	264
Decamethonium bromid	262	Decongest - Xylometazolin	1023
Decamia - Dexamethason	274	Decongestant syrup - Pseudoephedrin	792
Decamin - Desamethason	275	Deconthytyl - Mephenesin	575
Decamisol	263	Decontractyl - Mephenesin	875
Decamol - Amdolplus	43	Decontyl - Mephenesin	575
Decaneurabol - Nandrolon	631	Decorenone - Ubidecarenon	977
Deca - Noralone - Nandrolon	631	Decortasmyl - Prednisolon	767
Decapeptyl (Đức) - Gonadorelin	428	Decortilen - Prednyliden	770
Decapeptyl (Đức; Hà Lan) - Triptorelin	968	Decortin (Mý) - Desoxycorton	273
Decaprednil - Prednisolon	766	Decortin (E.Merck) - Prednison	766

Decortin - H - Prednisolon	766	Defluina - Dihydroergocristin	296
Decortin - H - Kristallssuspension - Prednisolon	766	Defluina peri - Buflomedil	130
Decortisyl - Prednison	769	Deforan - Cefotaxim	170
Decorton (Leciva, Czech) - Desoxycorton	273	Deflan - Lofepramin	543
Decorton (Salfa, Italia) - Prednison	769	Degan - Metoclopramid	601
Decosterone - Desoxycorton	273	Degest - Phenylephrin	735
Decostriol - Calcitriol	144	Degest - 2 - Naphazolin	632
Decotal - Diflucortolon	293	Deginal - Nystatin phôi hợp	
Decotatyl - Mephenesin	575	Degonan - Mazindol	563
Decozaxtyl - Mephenesin	575	De graafina - Estradiol	351
Decrelip - Gemfibrozil	413	Degralfal D3 - Colecalciferol	235
Decreten - Pindolol	743	Degranol - Mannomustin	561
Dectancil - Dexamethason	275	Degraspasmin - Isoxsuprin	499
Dectancyl - Dexamethason	275	Degripol - Propyphenazon	788
Decylon - Undecylenic acid	980	Dehanogen - Decolgen	264
Dediol - Alfalcaldol	30	Dehidrocolin - Dehydrocholic acid	265
Dedolor - Diclofenac	286	Dehist - Brompheniramin	127
Dedralen - Doxazocin	318	Dehistin - Tripelennamin	967
Dedrid - Idoxuridin	470	Dehydral - Methenamin	590
Dedrogyl - Calcifediol	140	Dehydrobenzperidol - Droperidol	322
Dedyl - Diisopropylamin	298	Dehydrochol - Dehydrocholic acid	265
Dee - Osterol - Ergocalciferol	342	Dehydrocholic acid	265
Deep blue - Maxepa	264	Dehydrocholin - Dehydrocholic acid	265
Deep Heat	264	Dehydrocholsaure - Dehydrocholic acid	265
Deetipat - Colecalciferol	235	Dehydrochol spofa - Dehydrocholic acid	265
Défanyl - Amoxapin	55	Dehydroemetin	265
Defaten - Niclosamid	645	Dehydromethyltestosterone - Metandienon	586
Defaxina - Cefulexid	163	Deidran - Hydrochlorothiazid	454
Defekton - Carpipramin	158	Deidrocortison - Prednison	768
Defencin - Isoxsuprin	499	Deiten - Nitrendipin	656
Defense F.C - Cimetidin	204	Dekacort - Dexamethason	274
Defenyl - Amoxapin	55	Dekacuran - Decamethonium bromid	262
Deferiprone	264	Dekadin - Dequalinium chlorid	269
Deferoxamin	264	Dekalax - Bisacodyl	116
Defase F.C - Cimetidin	204	Dekasol - Dexamethason	275
Defebrin	264	Dekatravel - Dimenhydrinat	300
Deferipron	264	Dekinet - Biperiden	116
Deferoxamin	264	Dekort - Dexamethason	274
Defibrase - Batroxobin	92	Dekristol - Ergocalciferol	342
Defibrotid	265	Dekristol (DE) - Colecalciferol	235
Deficol - Bisacodyl	116	Deksalon - Dexamethason	274
Defiltran - Acetazolamid	10	Deksamet - Dexamethason	274
Defirin - Desmopressin	271	Deksofen - Dextropropoxyphen	281
Deflamat - Diclofenac	286	Dekstran - Dextran	278
Deflamm - Diclofenac	286	Dek - Tabs - Diethylcarbamazin	291
Deflamene - Formocartal	398	Delacillin - Amoxicilin	55
Deflamon - Metronidazol	604	Delacurarine - Tubocurarin chlorid	974
Deflan - Deflazacort	265	Deladire - Sulfadimidin	882
Deflazacort	265	Deladroxate - Estradiol	349
Deflegmin - Ambroxal	42	Deladroxone - Algeston acetophenid	32
Deflogin - Oxyphebutazon	692	Delagil - Chloroquin	191
Deflogon - Ibuproxam	469	Delakmin - Calcifediol	140
Deflucold - Decolgen	264	Delalande diarrhée - Loperamid	545

Delalutin - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463	Delsacid - <i>Cefonicid</i>	170
Delaprii hydrochlorid	265	Delsepectin - <i>Spectinomycin</i>	868
Delatest - <i>Testosteron</i>	914	Delsym - <i>Dextromethorphan</i>	280
Delatestryl - <i>Testosteron</i>	914	Delta - 9 - <i>THC - Dronabinol</i>	322
Delavan - <i>Methylbenzethonium chlorid</i>	594	Delta - <i>Asverin - Tipepidin</i>	939
Delavirdin	266	Deltabronquidiazina CP - <i>Theophylin</i>	921
Delaxin - <i>Methocarbamol</i>	591	Deltacef - <i>Cefuroxim</i>	176
Del-Beta - <i>Betamethason</i>	93	Delta - <i>Cortel - Prednisolon</i>	767
Delcilline - <i>Penicillin G procain</i>	714	Delta - <i>cortelan - Prednison</i>	769
Delco - <i>Lax - Bisacodyl</i>	116	Delta - <i>Cortene - Prednison</i>	769
Delco - <i>Retic - Hydrochlorothiazid</i>	454	Deltacortenol - <i>Prednisolon</i>	767
Delcort - <i>Hydrocortison</i>	455	Deltacortenolo - <i>Prednisolon</i>	767
Delcortin - <i>Prednison</i>	768	Deltacortilen - <i>Prednisolon</i>	767
Delcortol - <i>Prednisolon</i>	766	Deltacortisone - <i>Prednison</i>	768
Delecit - <i>Cholin alfoscerat</i>	198	Deltacortone - <i>Prednison</i>	769
Delesan - <i>Dimeticon</i>	302	Deltacortril - <i>Prednisolon</i>	767
Delestrec - <i>Estradiol</i>	349	Deltacyl - <i>Dexamethason</i>	274
Delestrogen - <i>Estrogen - Estradiol</i>	349	Delta dome - <i>Prednison</i>	769
Deletus	266	Deltafluorène - <i>Dexamethason</i>	274
Deletus-A liquid	266	Delta - <i>Genacort - Prednisolon</i>	767
Deletus-D liquid	266	Deltazen-Gé - <i>Diltiazem</i>	249
Deletus-P liquid	266	Delta - <i>Hycortol - Prednisolon</i>	766
Delfen - <i>Nonoxinol</i>	660	Deltahydrocortisone - <i>Prednisolon</i>	766
Delgamer - <i>Amfepramon</i>	44	Delta - <i>Larma - Prednisolon</i>	766
Delgesic - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Deltalin - <i>Ergocalciferol</i>	342
Delica - sol - <i>Dequalinium chlorid</i>	269	Deltalone - <i>Prednisolon</i>	766
Delimmun - <i>Inosin pranobex</i>	479	Deltamine - <i>Pemolin</i>	713
Delin - <i>Dequalinium</i>	269	Deltan Berna - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302
Delipid (<i>Helsinki</i>) - <i>Clofibrac acid</i>	220	Deltanyne - <i>Dronabinol</i>	322
Delipid (<i>Milano</i>) - <i>Tiadenol</i>	931	Delta prenovis - <i>Prednison</i>	769
Delipo - <i>Fluocinonid</i>	389	Delta (<i>Italia</i>) - <i>Ergocalciferol</i>	392
Delipoderm - <i>Promestrien</i>	782	Deltasolone - <i>Prednisolon</i>	767
Deliproct	266	Deltasone - <i>Prednison</i>	769
Delitex - <i>Lindan</i>	537	Deltastab - <i>Prednisolon</i>	767
Deliton - <i>Clotiapin</i>	226	Deltatrione - <i>Prednison</i>	769
Deliva - <i>Clofibrat</i>	220	Deltavit - <i>Ergocalciferol</i>	342
Delix - <i>Ramipril</i>	806	Deltazen - <i>Diltiazem</i>	299
Delixi - <i>Permethrin</i>	722	Deltelan - <i>Prednisolon</i>	767
Delladec - <i>Dexamethason</i>	275	Deltidrosol - <i>Prednisolon</i>	767
Delmadinon	266	Deltin - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Delmate - <i>Delmadinon</i>	266	Deltisolone - <i>Prednisolon</i>	767
Delmeson - <i>Fluorometholon</i>	390	Deltison - <i>Prednison</i>	769
Delmiton - <i>Heptaminol</i>	443	Deltolio - <i>Prednisolon</i>	767
Delmofulvina - <i>Griseofulvin</i>	429	Deltra - <i>Prednison</i>	769
Delonal - <i>Alclometason</i>	28	Délursan 250 - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985
Delorazepam	266	Del - Vi - A - <i>Retinol</i>	813
Delpen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	732	Delvin - <i>Difflocortolon</i>	293
Delphi - <i>Triamcinolon</i>	955	Demacot - <i>Gentrisone</i>	416
Delphicort - <i>Triamcinolon</i>	954	Demadex - <i>Torasemid</i>	950
Delphimix - <i>Triamcinolon</i>	955	Demalit - <i>Lithium (Muöi)</i>	540
Delphinac - <i>Diclofenac</i>	286	Démanol (acéglutamate de) - <i>Deanol</i>	262
Delpral - <i>Tiaprid</i>	932	Demanyl phosphat	266
Delprim - <i>Trimethoprim</i>	965	Demasorb - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302
Delprosyn - <i>Propicilin</i>	785	Demavet - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302

Demax - Clofedanol	219	Dendrid - Idoxuridin	470
Demazin Sinus - Pseudoephedrin	792	Denegy - Decimemid	263
Dembrexin (Tiêu chất nhày)	266	Denfos - Alendronat Na	30
Demdex - Torasemid	950	Denileukin difitox	268
Demecarium bromid	266	Denol - Bismuthat, trikali dicitrato	118
Demeclocyclin	266	De - Nol - Bismuthat, trikali dicitrato	118
Demecolein	267	De - Noltab - Bismuthat, trikali dicitrato	118
Demegan - Brompheniramin	127	Denopamin	268
Demegeston	267	Denoral syrup	268
Demelverin	267	Densical - Ca carbonat	139
Demeplus - Demeclocyclin	266	Dentake	268
Demeprazol - Omeprazol	764	Dentalfluoro - Sodium fluorid	857
Deme - Proter - Demeclocyclin	266	Dentgital	268
Demer - Idine - Pethidin	724	Dentidon - Lysozym + Na copper	553
Demerol	267	Dentigoa Forte - Ibuprofen	468
Demeser - Metirosin	600	Dentigoa N - Phenazon	726
Demeso - Dimethyl sulfoxid	302	Dentocar - Sodium fluorid	857
Demetetra - Demeclocyclin	266	Dentojel - Quinin	802
Demetex - Diflucortolon	293	Dentomycin - Minocyclin	64
Déméthylchlorotétracycline - Demeclocyclin	266	Dentosmin - Chlorhexidin	188
Demetil - Tetryzolin	919	Denvar - Cefixim	169
Demetilina - Metampicilin	585	Denzan - Serratiopeptidase	847
Demetracilin - Demeclocyclin	266	Deobesan - Fenfluramin	372
Demetraclin - Demeclocyclin	266	Deolin - Theophylin	921
Demetrin - Prazepam	764	De - Oxin - Etofylin	361
Demex - Propyphenazon	788	Deoxycortone acetate - Desoxycorton	273
Demexiptilin	267	Deoxymykoïn - Doxycyclin	319
Demiax - Xipamid	1022	Deoxyribonucleic acid	268
Demicardio - Dilazep	299	D.E.P	269
Deminase - Tilactase	936	Depakene - Valproic acid	861
Deminofen - Paracetamol	703	Depakine - Valproic acid	861
Demo - Cinéol - Dextromethorphan	280	Depakote - Valproat semisodium	861
Democracin - Tetracyclin	917	Depalept - Valproic acid	861
Democyl - Paracetamol	703	Depamag - Valproic acid	861
Demoksil - Amoxicilin	55	Depamide - Valpromid	990
Demolaxin - Bisacodyl	116	Dep Andro - Testosteron	913
Demolibrol - Acetylcystein	12	Deparkin - Diethazin	291
Demolox - Amoxapin	55	Déparon - Demexiptilin	267
Demo No2 - Tetryzolin	919	Depas - Etizolam	360
Demoplas - Phenylbutazon	734	Depasan - Spartein	866
Demoprin - Aspirin	14	Depcorlutin - Medroxyprogesteron	568
Demotest - Budesonid	129	Depen - Penicillamin	714
Demotil - Diphebanil metilsulfat	305	Depersolone - Mazipredon	563
Demoxytocin	268	Dep Gynogen - Estradiol	344
Demser - Metirosin	600	Depicor 10 - Nifedipin	648
Demsodrox - Dimethyl sulfoxid	302	Depidol - Haloperidol	437
Denan - Simvastatin	852	D-Epifrin - Dipivefrin	307
Denapol - Cinnarizin	206	D-Epifrin (PL) - Epinefrin	338
Denatonium benzoat	268	Depigman - Monobenzon	617
Denaverin	268	Depinar - Cyanocobalamin	250
Denavir - Penciclovir	713	Depin E retard - Nifedipin	648
Denaxpren - Naproxen	632	Dep insulin - Insulin	480 - 484
Dencyl - Clafedanol	219	Depix - Furosemid	404
		Depixol - Flupentixol	392

Deplatt - Clopidogrel	224	Deprinil - Lofepramin	543
Dep Medalone - Methylprednisolon	597	Deproic - Valproic acid	990
Depnon - Mianserin	606	Depronol - Dextropropoxyphen	281
Depo - Clinovir - Medroxyprogesteron	568	Depryn - Alloclamid	35
Depocural - Clemizol penicilin	215	Depsococaine - Cocain	230
Depodillar - Paramethason	706	Depson - Lactic acid	520
Depoestra - Estradiol	349	Depsonil - Imipramin	473
Depofemin - Estradiol	349	Dep - Test - Testosteron	913
Depofollan - Estradiol	349	Dep - Testosterone - Testosteron	913
Depogamma - Hydroxocobalamin	461	Deptopril - Captopril	149
Depogen - Estradiol	349	Depttran (Beecham) - Bromazepam	124
Depoject - Methylprednisolon	597	Depttran (Alphapharm) - Doxepin	318
Depo - Lemod - Methylprednisolon	597	Deptropin	269
Depolut - Hydroprogesteron	463	De Pulmin - Fenspirid	374
Depo - Map - Medroxyprogesteron	568	Dépuratif Richelet vitamin PP	269
Depo - Medrate - Methylprednisolon	597	Depurgan	269
Depo - Medrol - Methylprednisolon	597	Depyrel - Trazodon	953
Depo - Medrone - Methylprednisolon	597	DEQ	269
Depometysol - Methylprednisolon	897	Dequacets - Dequalinium chlorid	269
Depo - Moderin - Methylprednisolon	897	Dequadin - Dequalinium chlorid	269
Deponit - Nitroglycerin	657	Dequafungan - Dequalinium chlorid	269
Depo - Nortestonate - Nandrolon	631	Dequalinium chlorid	269
Depo - Penicillin - Penicilin G procain	714	Dequaspon - Dequalinium chlorid	269
Depo - Pred - Methylprednisolon	597	Dequavagyn - Dequalinium chlorid	269
Depo - Predate - Methylprednisolon	597	Dequavet - Dequalinium chlorid	269
Depo - Prodasone - Medroxyprogesteron	568	Dequin - Dequalinium chlorid	269
Depo - Progevera - Medroxyprogesteron	568	Deracyn - Adinazolam	23
Depo - Promone - Medroxyprogesteron	568	Deralin - Propranolol	786
Depo - Provera - Medroxyprogesteron	568	Derantel - Cefalexin	163
Deposal - Morpholin salicylat	620	Derbac - M - Malathion	559
Deposilin - Benzathin Benzyl Penicilin	100	Derbinolum - Bismuth subgallat	118
Depostat - Gestoronon caproat	417	Dercom - Benzoyl peroxid	102
Depostomead - Testosteron	914	Dercusan - Tosylchloramid natri	950
Deposul - Sulfadimethoxin	881	Derectim - Amineptin	46
Depo Androteston - Testosteron	914	Dereme - Beclometason	93
Depot B12 - Hydroxocobalamin	460	Derflo - Diflorason	293
Depotest - Testosteron	913	Dergiflux - Dihydroergotamin	296
Depo - Testadiol - Testosteron	914	Dergolyoc - Dihydroergotamin	296
Depo - Testosterone - Testosteron	914	Dergotamine - Dihydroergotamin	296
Depot - Padutin - Kallidinogenase	505	Dergott - Dihydroergotamin	296
Deprakine - Valproic acid	990	Derilate - Tiaprofenic acid	932
Depral - Sulpirid	890	Derinox	269
Deprancol - Dextropropoxyphen	281	Deriva - Adapalen	21
Deprax - Trazodone	953	Derizene - Phenylephrin	735
Deprazolol - Prazosin	765	Dermabet - Betamethason	108
Deprenil - Opipramol	676	Dermacaine - Cinchocain	205
Deprenon - Phenylalanin	734	Dermacalm - Hydrocortison	456
Déprényl - Selegilin	845	Dermacid - Oxy quinolin	694
Depressan - Dihydralazin	296	Dermacol cream	269
Depressan (Hungari) - Minoxidil	611	Dermacort - Hydrocortison	456
Depressin - Propizepin	785	Dermacort (HK) - Triamcinolon	954
Deprexin - Fluoxetin	391	Dermacortine - F - Hydrocortison	457
Deprilan - Seleginin	845	Dermacure - Miconazol	606
Deprin - Alloclamid	35	Dermadex (Glaxo) - Clobetasol	217

Dermadex (IT) - Dexamethason	276	Dermodis - Rifaximin	821
Derma - Europuran - Dequalinium chlorid	269	Dermodrin - Diphenhydramin	306
Dermaflex - Uré	982	Dermofar	270
Dermafflor - Diflorason	293	Dermofil - Fluocinolon acetonid	388
Derm - Aid - Hydrocortison	456	Dermofix - Sertaconazol	848
Dermairol - Tretinoin	954	Dermo framan - Fluocinolon acetonid	388
Dermaisom - Fluocinolon acetonid	388	Dermohex - Hexachlorophen	445
Dermakort - Betamethason	108	Dermo - Hidrol - Desoximetason	272
Dermalar - Fluocinolon acetonid	388	Dermojuventus - Tretinoin	954
Dermaline - Dithranol	311	Dermolate - Hydrocortison	456
Dermalite	270	Dermolen - Hydrocortison	456
Dermamycin - Diphenhydramin	305	Dermolin - Fluocinolon acetonid	388
Dermaneal - Ketoconazol, clobetasol, neomycin	270	Dermomagis - Fluocinolon acetonid	388
Dermaplus - Fluocinolon acetonid	388	Dermonilo - Diflorason	293
Dermapro - Clobetasol	217	Dermonistat - Miconazol	606
Dermaphyton - Dexamethason	274	Dermo - Nydol - Prednisolon	766
Dermaren - Dichlorison	286	Dermophyl - Fluocinolon acetonid	388
Derma Smooth PS - Fluocinolon	388	Dermoplast - Benzocain	101
Derma - Soft - Salicylic acid	837	Dermorest - Tioconazol	939
Dermasone - Clobetasol	217	Dermosa cusi aureomicina - Chlortetracyclin	197
Dermaspray - Hydrocortison	456	Dermosa cusi decusan - Tosylchloramid natri	950
Dermatol - Bismuth subgallat	118	Dermosa cusi penicillina - Benzylpenicilin	104
Dermatop - Prednicarbat	766	Dermosan - Retinol	813
Dermatovat - Clobetasol	217	Dermosavit - Retinol	813
Dermatural - Oxymethurea	692	Dermoseptic - Sertaconazol	848
Dermaval - Diflucortolon	293	Dermosol - Betamethason	108
Dermax - Dexamethason	274	Dermosolon	270
Dermax (ID) - Butenaftin	135	Dermo - Stérol - Benzalkonium chlorid	99
Dermazin - Sulfadiazin	881	Dermotergol - Fluocinolon acetonid	388
Dermazol - Econazol	327	Dermotherma N - Nicotinic acid	647
Derm Cort - Hydrocortison	456	Dermo - Trosyd - Tioconazol	939
Dermedal - Tosylchloramid	950	Dermoval - Betamethason	108
Dermestril - Estradiol	349	Dermovaleas - Betamethason	108
Dermfilm - Dimeticon	302	Dermovate cream	270
Dermialgida Liquido - Dimethyl sulfoxid	302	Dermovate - Clobetasol	217
Dermichthol - Ichthammol	470	Dermovit A - Retinol	813
Dermi CÖRT - Hydrocortison	456	Dermovit E - Vitamin E	1011
Dermicort - Beclometason	93	Dermoxin - Clobetasol	217
Dermicort - Cortibion	240	Dermoxinale - Clobetasol	217
Dermidon - Policlesulen	756	Dermoxyl - Benzoyl peroxid	102
Dermil - Fluocinolon acetonid	388	Dermoxyl (IT) - Urea	982
Dermiline - Dextranomer	279	Dermpysone - Ketoconazol + neomycin	511
Dermisone Becló - Beclometason	93	Dermtex - Hydrocortison	456
Dermistina - Diphenhydramin	306	Derol soluble - Acetylsalicylic acid	14
Dermizol - Betamethason	108	Deronga - Natamycin	634
Dermo - Pyridoxin	796	Deronil - Dexamethason	274
Dermobet - Betamethason	108	Deronyl - Fominoben	397
Dermobeta - Fluocinolon acetonid	388	Derso C/TCC - Triclocarban	959
Dermobiomar - Fluocinolon acetoinid	388	Derugin - Tretinoin	954
Dermo chabre B6 - Pyridoxin	796	Dervin - Diflucortolon	293
Dermochlona - Manobenzon	617	Désacé - Deslanosid	271
Dermocoat - Benzocain	101	Desacetyl - metylcolchicin - Demecolcin	267
Dermocortal - Hydrocortison	456		

Desaci - <i>Deslanosid</i>	271	Deslorelin	271
Desacil - <i>Deslanosid</i>	271	Desma - <i>Diethylstilbestrol</i>	291
Dexacol collyre - <i>Cortibion</i>	240	Desmanol - <i>Chlorhexidin</i>	188
Desacort - <i>Dexamethason</i>	274	Desmethyldiazepam - <i>Nordazepam</i>	661
Desacort - <i>Beta - Betamethason</i>	108	Desmethylimipramine - <i>Desipramin</i>	271
Desacortone - <i>Dexamethason</i>	274	Desmoid - <i>Methylthioninium chlorid</i>	598
Désaglybuzole - <i>Glybuzol</i>	426	Desmopressin	271
Desal - <i>Furosemid</i>	404	Desmospray - <i>Desmopressin</i>	271
Desalark - <i>Dexamethason</i>	274	Desobesi - <i>M - Fenproporex</i>	373
Desametason - <i>Dexamethason</i>	274	Desoblit - <i>Bencyclan</i>	96
Desamin - <i>Naphazolin</i>	631	Desocol - <i>Ursodesoxycholic</i>	985
Desaminooxytocin - <i>Demoxytocin</i>	268	Desocort - <i>Desonid</i>	272
Desamon - <i>Benzethonium chlorid</i>	101	Désocort - <i>Dexamethason</i>	272
Desamon (CH) - <i>Didecyl dimethylamonium</i>	290	Desogen flussig - <i>Tolocoonium metilsulfat</i>	947
Desanden - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Desogestrel	272
Désatura - <i>Allopurinol</i> và <i>Benzbromaron</i>		Desomedine - <i>Hexamidin</i>	445
Desaval - <i>Dexamethason</i>	276	Desone - <i>Desonid</i>	272
Desclidium - <i>Viquidil</i>	1006	Desonid	272
Descocin - <i>Thiamphenicol</i>	925	Desonol - <i>Desonid</i>	272
Desconasal - <i>Xylometazolin</i>	1023	Desopam - <i>Trilostan</i>	963
Desconex - <i>Loxapin</i>	549	Desopam - <i>Chlorphentermin</i>	194
Descongestionante nasal - <i>Naphazolin</i>	632	Desopimom - <i>Chlorphentermin</i>	194
Descotyl - <i>Mephenesin</i>	575	Desowen - <i>Desonid</i>	272
Desdemin - <i>Fusosemid</i>	404	Desoxil - <i>Ursodesoxycholic</i>	985
Desefin - <i>Ceftriaxon</i>	175	Desoximetason	272
Desenex - <i>Undecylenic acid</i>	980	Desoxycorton	272
Desenex (US) - <i>Clotrimazol</i>	227	Desoxyephedrine - <i>Metamfetamin</i>	584
Desentol - <i>Diphenhydramin</i>	306	Desoxyyn - <i>Metamfetamin</i>	584
Deseril - <i>Methylsergid</i>	599	Desoxyptense nucleic acid - <i>Deoxyribonucleic acid</i>	273
Desernil - <i>Methysergid</i>	599	DESP - <i>Fenspirid</i>	374
Deserol - <i>Bromazin</i>	124	Desperal - <i>Deforaxamin</i>	264
Deseronil - <i>Dexamethason</i>	274	Desphen - <i>Chloramphenicol</i>	184
Deserpidin	271	Desputin - <i>Ambroxol</i>	42
Deserril - <i>Methysergid</i>	599	Desquaman - <i>Pyrrithion kēm</i>	510 - 796
Desfatigan - <i>Arginin</i>	70	Desquam - <i>X - Benzoyl peroxid</i>	102
Desfebre - <i>Paracetamol</i>	704	Desson - <i>Chloroxylenol</i>	192
Desferal - <i>Deferoxamin</i>	264	D - Est - <i>Estradiol</i>	349
Desferin - <i>Deferoxamin</i>	264	Destirol - <i>Dextropropoxyphen</i>	281
Desferrin - <i>Deferoxamin</i>	264	Destolit - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985
Desferrioxamine mesylate - <i>Deferoxamin</i>	264	Destrobac - <i>Povidon - Iod</i>	762
Desfluran	271	Destrol - <i>Diethylstilbestrol</i>	291
Desglucolanatosid C - <i>Acetyldigoxin</i>	13	Destrometorfano Br - <i>Dextromethorphan</i>	280
Desick - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Destromyde - <i>Dextran</i>	278
Désinfectant rhodia - <i>Thiram</i>	928	Desuric - <i>Benzbromaron</i>	100
Desintan - <i>Lindan</i>	537	Desurin - <i>Desmopressin</i>	271
Desipramin	271	Desurol - <i>Oxolinic acid</i>	688
Desiron - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Desyrel - <i>Trazodon</i>	953
Desirudin	271	Detajmium bitartrat	273
Desisulpid - <i>Sulpirid</i>	890	Detapac - <i>Calci trinatri pentetat</i>	717
Desitur - <i>Cetrimonium bromid</i>	182	Detazofol - <i>Calmezin</i>	145
Desketo - <i>Dexketoprofen</i>	277	Detemes - <i>Dihydroegotamin</i>	296
Deslanosid	271	Detensid - <i>Bisoprolol</i>	119

Detensiel - Bisoprolol	119	Dexa - Dexamethason	274
Detensol - Propranolol	786	Dexa - Aldon - Dexamethason	274
Dethyron - Dextrothyroxin	282	Dexabene - Dexamethason	275
Dethyrone - Dextrothyroxin	282	Dexa - Brachialin N - Dexamethason	275
Dethyrone - Dextrothyroxin	282	Dexacap - Captopril	149
Deticène - Dacarbazin	258	Dexacef - Cefadroxil	162
Detigon - Clofedanol	219	Dexacen - Dexamethason	275
Detin D - 3 - Colecalciferol	235	Dexacen - 4 - Dexamethason	275
DETMS - Dihydroergotamin	296	Dexachel - Dexamethason	275
Detomidin (giảm đau, an thần)	273	Dexacilline - Epicilin	337
Detoxalgine	273	Dexacin - Dexamethason	274
Detoxasi - Cogalactoisomerase	233	Dexacol - Cortibion	240
Detoxepa - Arbutol	70	Dexacloge - Gentrison	416
Detravis - Demeclocyclin	266	Dexaclor - Cortibion	240
Detreomycyna - Chloramphenicol	184	Dexacort - Dexamethason	274
Detreopal - Chloramphenicol	184	Dexacortall - Dexamethason	274
Detrixin - Colecalciferol	235	Dexacortin - Dexamethason	274
Detrol - Tolterodin	948	Dexacortisyl - Dexamethason	275
Detrulisin - Emepromium bromid	331	Dexadent	274
Detrunorm - Propiverin	785	Dex - A - Diet - Phenylpropanolamin	736
Detrusitol - Tolterodin	948	Dexadreson - Dexamethason	274
Dettol - Chloroxylenol	192	Dexafarma - Dexamethason	274
Dettol Fresh - Benzalkonium	99	Dexaflam - Dexamethason	274
Detulin - Vitamin E	1011	Dexaflox - Pefloxacin	712
Déturgylone - Prednazolin	765	Dexafort - Dexamethason	274
Deturid - Pheneturid	728	Dexagalm - Dexamethason	274
Detusso - Noscapin	665	Dexagen - Garasone	410
Detyroxin - Dextrothyroxin natri	282	Dexa - Helvacort - Dexamethason	275
Deumacard - Pentetrazol	717	Dexa - Inject - Dexamethason	275
Deursil - Ursodeoxycholic acid	985	Dexair - Dexamethason	275
Deuslon - A - Estriol	351	Dexal - Ketoprofen	513
Devacyclin (đ. tiêm) - Oxytetracyclin	694	Dexalergin - Dexamethason	274
Devacyclin (thuốc uống) - Tetracyclin	916	Dexa - Life - Dexamethason	274
Devaguanil - Sulfaguanidin	883	Dexalocal - Dexamethason	274
Devaleksin - Cefalexin	163	Dexa Loxon - Dexamethason	274
Devalgin - Metamizol natri	584	Dexa - Mamallet - Dexamethason	274
Devamycetin - Chloramphenicol	184	Dexambutol - Ethambutol	355
Devan - Dexamethason	274	Dexambutol - INH	494
Devaron - Colecalciferol	235	Dexamecortine - Dexamethason	274
Develin - Dextropropoxyphen	281	Dexamed - Dexamethason	274
Devermin - Niclosamid	645	Dexametaluy - Dexamethason	274
Deverol - Spironolacton	870	Dexameth - Dexamethason	274
Devidon - Trazodon	953	Dexamethadrone - Dexamethason	274
Devifapen - Decolgen	264	Dexamethason	274
Devincan - Vincamin	1004	Dexamfetamin	276
Devincil - Verapamil	997	Dexamin - Dexamfetamin	276
De - Vi - Sol - Ergocalciferol	342	Dexaminor - Dexamethason	275
Devit 3 - Colicalciferol	235	Dexamiso - Dexamethason	274
Devitol - Ergocalciferol	342	Dexamonozon - Dexamethason	274
Devitre - Colicalciferol	235	Dexampex - Dexamfetamin	276
Devodil - Sulpirid	890	Dexamphaetamini sulphas - Dexamfetamin	276
Devomit - Ondansetron	675	Dexan - Dexamethason	274
Devonian - Pivampicilin	753	Dexane - Dexamethason	274
Devrom - Bismuth subgallat	118	Dexanicol - Cortibion	240

Dexanin - <i>Dexamethason</i>	275	Dexolan - <i>Dexamethason</i>	274
Dexanergic - <i>Dexamethason</i>	274	Dexol T.D - <i>Calci pantothenat</i>	143
Dexaplast - <i>Dexamethason</i>	274	Dexomedin - <i>Hexamidin</i>	445
Dexapolcort - <i>Dexamethason</i>	274	Dexone - <i>Dexamethason</i>	274
Dexapolyfra	276	Dexona - <i>Dexamethason</i>	274
Dexaport - <i>Dexamethason</i>	274	Dexoptifen - <i>Dexibuprofen</i>	277
Dexapos - <i>Dexamethason</i>	276	Dexoral - <i>Dexamethason</i>	274
Dexa - <i>Rhinosan - Dexamethason</i>	274	Dextotepa - <i>Timonacic</i>	937
Dexaron - <i>Dexamethason</i>	274	Dextotropin - <i>Gastrixon</i>	410
Dexasan - <i>Dexamethason</i>	274	Dexoval hydrochloride - <i>Metamfetamin</i>	584
Dexa - <i>Scheroson - Dexamethason</i>	274	Dexpanthenol	278
Dexa Sine - <i>Dexamethason</i>	274	Dexpension - <i>Dexamethason</i>	274
Dexason - <i>Dexamethason</i>	274	Dexpin - <i>Dextromethorphan</i>	280
Dexasone - <i>Dexamethason</i>	275	Dexramin - <i>Hỗn hợp acid amin</i>	278
Dexatamin - <i>Dexchlorpheniramin</i>	277	Dexrazoxan	278
Dexatifo - <i>Cortibion</i>	240	Dexsone - <i>Dexamethason</i>	275
Dexatifo - <i>Chloramphenicol + Dexamethason</i>	275	Dextamina B1 - <i>Thiamin</i>	924
Dexatrim - <i>Phenylpropanolamin</i>	736	Dextamina B6 - <i>Pyridoxin</i>	796
Dexaval - <i>Dexamethason</i>	275	Dextamina C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Dexaven - <i>Dexamethason</i>	275	Dextelan - <i>Dexamethason</i>	274
Dex - A - Vet - <i>Dexamethason</i>	275	Dexten - <i>Dexamfetamin</i>	276
Dexa - <i>Wolner - Dexamethason</i>	276	Dextoma - <i>Hydrotalcit</i>	460
Dexa - <i>Wolner Topica - Dexamethason</i>	276	Dextphan - <i>Dextromethorphan</i>	280
Dexbrompheniramin	276	Dextran	278
Dexchlorpheniramin	277	Dextran sắt (<i>Phức hợp</i>)	279
Dex - <i>Cillin - Epicilin</i>	337	Dextran LD 1 - <i>Dextran</i>	278
Dexcloram - <i>Cortibion</i>	240	Dextranomer	279
Dexcon - <i>Dextromethorphan</i>	280	Dextrarine - <i>Dextran</i>	279
Dexedrine - <i>Dexamfetamin</i>	276	Dextraven 70 - <i>Dextran</i>	279
Dexenten - <i>Diflucortolon</i>	293	Dextraven 110 - <i>Dextran</i>	279
Dexetimid	277	Dextraven 150 - <i>Dextran</i>	279
Dexfenfluramin	277	Dextriferron	279
Dexibuprofen	277	Dextroamphetamine Phosphate	276
Dexicam - <i>Piroxicam</i>	752	Dextrobenzetimid - <i>Dexetimid</i>	277
Dexide - <i>Colextran</i>	235	Dextrocaine - <i>Cocain</i>	230
Dexine - <i>Glucose</i>	281	Dextrochlorpheniramine - <i>Dexchlorpheniramin</i>	277
Dexinolon Salbe - <i>Dexamethason</i>	274	Dextro med - <i>Dextrose</i>	282
Dexinoral - <i>Dexamethason</i>	274	Dextromethorphan	280
Dexipharm - <i>Dextromethorphan</i>	280	Dextromon - <i>Dextrose</i>	282
Dexir - <i>Dextromethorphan</i>	280	Dextromoramid	281
Dexitac - <i>Cafein</i>	138	Dextromycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Dexium - <i>Calci dobesilat</i>	140	Dextron - <i>Dextromethorphan</i>	280
Dexketoprofen	277	Dextropirin - <i>Aspirin</i>	14
Dexlacyl - <i>Betamethason</i>	108	Dextro - <i>Profetamine - Dexamfetamin</i>	276
Dexmedetodimin	277	Dextropropoxyphen	281
Dexmethsone - <i>Dexamethason</i>	274	Dextrosa - <i>Dextrose</i>	281
Dexmin - <i>Betamethason + dexchlorphenamin</i>	274	Dextrose	281
Dexnon - <i>Levothyroxin</i>	533	Dextrosulfenidol - <i>Thiamphenicol</i>	924
Dexnorgestrelum - <i>Levonorgestrel</i>	532	Dextrosum (Glucosum) anhydricum - <i>Dextrose</i>	281
Dexofan - <i>Dextromethorphan</i>	280	Dextrothyroxin natri	282
Dexofen - <i>Dextropropoxyphen</i>	281	Dexyclav - <i>Amoxicilin</i>	55
Dexol - <i>Dexpanthenol</i>	278	Dexyl - <i>Dexamethason</i>	274

Dey - Dose - <i>Atropin</i>	80	Diabetase - <i>Metformin</i>	588
Dey - Dose - <i>Isoetarin</i>	494	Diabetex - <i>Metformin</i>	588
Dey - Dose - <i>Isoprenalin</i>	496	Diabetmin - <i>Metformin</i>	587
Dey - Dose - <i>Orciprenalin</i>	678	Diabetol - <i>Tolbutamid</i>	945
Dey Dose - <i>Racpinefrin</i>	805	Diabeton (<i>Italia</i>) - <i>Carbutamid</i>	155
Dey - Lute - <i>Isoetarin</i>	494	Diabeton (<i>Pháp</i>) - <i>Gliclazid</i>	421
Dey - Lute - <i>Orciprenalin</i>	678	Diabeton Metilato - <i>Tolbutamid</i>	945
Dezocin	282	Diabetoplex - <i>Carbutamid</i>	155
Dezone - <i>Dexamethason</i>	274	Diabetoral - <i>Chlorpropamid</i>	195
DFOA - <i>Deferoxamin</i>	265	Diabetosan - <i>Metformin</i>	587
DFOM - <i>Deferoxamin</i>	265	Diabetose - <i>Tolbutamid</i>	945
D- forte - <i>Ergocalciferol</i>	342	Diabewas - <i>Tolazamid</i>	945
D.F.P - <i>Dyfos</i>	325	Diabexan - <i>Chlorpropamid</i>	195
5 - DFUR - <i>Doxifluridin</i>	318	Diabex SR - <i>Metformin</i>	587
DFV - <i>Di.flucortolon</i>	293	Diabezid - <i>Gliclazid</i>	421
DHA - <i>Xem bd. Maxepa</i>		Diabinese - <i>Chlorpropamid</i>	195
Dhacillin - <i>Ampicilin</i>	58	Diabiphage	282
Dhacodine compound	202	Diabis - <i>Phenfomin</i>	728
Dhacopan - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Diabitex - <i>Chlorpropamid</i>	195
Dhacort - <i>Hydrocortison</i>	455	Diabitol - <i>Glibenclamid</i>	420
Dhalumag	282	Diaboral - <i>Glycyclamid</i>	427
Dhamol - <i>Paracetamol</i>	703	Diabrezide - <i>Gliclazid</i>	421
Dhasedyl	282	Diabutan - <i>Carbutamid</i>	155
Dhasolone - <i>Prednisolon</i>	766	Diabutos - <i>Tolazamid</i>	945
Dhatracin - <i>Tetracyclin</i>	916	Diabuze - <i>Disulfiram</i>	311
Dhatrin - <i>Co - trimoxazol</i>	244	Diaceplex - <i>Diazepam</i>	283
DHC 60 - <i>Dihydrocodein</i>	296	Diacerein	283
DHC continus - <i>Dihydrocodein</i>	296	Diacetylcystein - <i>Mucothiol</i>	622
DHE - <i>Dehydroemetin</i>	265	Diacetylpyrocatechic acid - <i>Dipyrocetyl</i>	310
DHE - <i>Dihydroergotamin</i>	296	Diacetylrhein - <i>Diacerein</i>	283
DH-Ergotoxin - <i>Co-Dergocrin</i>	232	Diacetylsplenopentin	283
D.H.E - 45 - <i>Dihydroergotamin</i>	296	Diacid - <i>Carbromal</i>	155
DH - <i>Ergotamin - Dihydroergotamin</i>	296	Diacillin - <i>Ampicilin</i>	58
DHE - <i>Tablinden - Dihydroergotamin</i>	296	Diacin - <i>Nicotinic acid</i>	647
DHPG sodini - <i>Ganciclovir</i>	409	Di - <i>Acipen V - Phenoxyethylpenicilin</i>	731
DHQ - <i>Hydroquinidin</i>	459	Dia - <i>Colon - Lactulose</i>	521
DHS Zinc Shampoo - <i>Pyrithion Kēm</i>	797	Diacor - <i>Diltiazem</i>	299
DHT - <i>Dihydrotachysterol</i>	297	Diacrid - <i>Acriflavinium chlorid</i>	18
DHT - <i>Aerosol - Proxiphylin</i>	792	Diacromone - <i>Methylchromon</i>	594
Diabacil - <i>Rifampicin</i>	819	Di - <i>Actane - Naftidrofuryl</i>	628
Diabaryl - <i>Chlorpropamid</i>	195	Diactol - <i>Ergocalciferol</i>	342
Dia - <i>basan - Glibenclamid</i>	420	Diacure - <i>Loperamid</i>	545
Diabefagos - <i>Metformin</i>	587	Diadax - <i>Phenylpropanolamin</i>	736
Diabemet - <i>Metformin</i>	587	Di - <i>Ademil - Hydroflumethiazid</i>	459
Diabemide - <i>Chlorpropamid</i>	195	Diadef - <i>Loperamid</i>	545
Diaben - <i>Tolbutamid</i>	945	Diadin M - <i>Mofebutazon</i>	615
Diabenor - <i>Glisolamid</i>	424	Di - <i>Adreson - Prednison</i>	769
Diabeny - <i>Diphenhydramin</i>	306	Di - <i>Adreson - F - Prednisolon</i>	767
Diabeny T - <i>Tetryzolīn</i>	919	Diadril - <i>Meclozin</i>	567
Diaberit - <i>Metformin</i>	587	Dia - <i>Eptal - Glibenclamid</i>	420
Diabet - <i>Chlorpropamid</i>	195	Diaethylnicotinamidum - <i>Nikethamid</i>	651
Diabeta - <i>Glibenclamid</i>	420	Diafase - <i>Metformin</i>	587
Diabetabs - <i>Chlorpropamid</i>	195	Diafast - <i>Attapulgit</i>	81
Diabetal - <i>Phenformin</i>	728	Diafen - <i>Diphenylpyralin</i>	307

Diaflexol - Phenprobamat	733	Diaplac - Erythrosin natri	347
Diaforil - Acetylsalic acid	14	Diapressin - Diazoxid	285
Diafomin - Phenformin	728	Di - Ap - Trol - Phendimetrazin	727
Diaformin - Metformin	587	Diarem - Loperamid	545
Diafuron - Furazolidon	403	Diaretyl - Loperamid	545
Diafuryl - Nifuroxazid	651	Diarcin - Sulfaguanidin	883
Diafusor - Nitroglycerin	657	Diarlop - Loperamid	545
Diaginol - Sodium acetrizoat	854	Diarret - Nifuroxazid	651
Diaglu - Gliclazid	421	Diarcin - Sulfaguanidin + streptomycin	883
Dialag - Diazepam	283	Diarlac	283
Dialferin - Alcuronium chlorid	28	Diarlmono - Colistin	236
Dial - a - gesic - Paracetamol	704	Diarresec - Loperamid	545
Dialicor - Etafenon	353	Diarsed - Diphenoxylat	307
Dialip - Lypressin	552	Diarstop - Loperamid	545
Dialloferin - Alcuronium cholrid	28	Diart - Azosemid	87
Dialose - Docusat Na	283 - 313	Diasatin - Oxyphenisatin	693
Dialoxin - Digoxin	295	Diasectral - Acebutolol	6
Di - Alrenal - Algeldrat	31	Diasorb - Attapulgit	81
Di - Antalvic - Destriol		Diaspasmyl - Propyromazin BrH	788
Dialume - Algeldrat	31	Diastal - Bufenioid	130
Diamel - EX - Chlorpropamid	195	Diastal - Aminohydroxybutyric acid	48
Diamethine - Dimethyltubocurarinium chlorid	302	Diastatin - Nystatin	668
Diamicin - Diphenyldramin	306	Diaste - M - Hyoscin butylbromid	464
Diamicron - Gliclazid	421	Diaster - Cortivazol	243
Diamin - Aminophenazon	48	Diasulfa - Salfadimethoxin	881
Diaminocillina - Benzathin benzylpenicilin	100	Diasulfon - Tolbutamid	945
Diamino - Triazine - Chlorazanyl	187	Diá - Tablínen - Carbutamid	155
Diamitex - Gliclazid	421	Diatensec - Spironolacton	870
Diamoril - Benzquercin	103	Diatin - Elcatonin	329
Diamorphin	283	Diatol - Tolbutamid	945
Diamox - Acetazolamid	10	Diatolil - Buphenin	131
Diampen - Talampicilin	900	Diatracin - Vancomycin	992
Diamthazole - Dimazol	300	Diatran - Diazepam	283
Dianabol - Metandienon	586	Diatricoic Acid - Sodium amidotrizoat	854
Diancina - Pivampicilin	753	Diá - tuss - Pholcodin	738
Diandrin - Methandriol	589	Diaz - Diazepam	283
Diane 35 - Syproteron + ethinylestradiol		Diazebrum - Chlordiazepoxid	187
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) - Dung dịch thẩm phân		Diazefer - Diazepam	284
Dianeal PD2 Peritoneal - Dung dịch thẩm phân		Diazefonate - Chlordiazepoxid	187
Dianetmin Retard - Metformin	587	Diazem - Diazepam	284
Diangesic - Diantalvic	283	Diazem - Diltiazem	299
Dianor - Norethisteron	662	Diazemuls - Diazepam	284
Dianorm - Gliclazid	421	Diazep - Diazepam	284
Diantalvic	283	Diazepam	283
Dianthone - Dantron	260	Diazepan Leo - Diazepam	283
Diapam - Diazepam	283	Diazetard - Dexamethason	274
Diaparene - Methylbenzethonium chlorid	594	Diazidem - Diazepam	284
Diapax - Chlordiazepoxid	187	Diazil - Sulfadimidin	882
Diaphénylsulfone - Dapson	261	Diazinol - Sulfadimidin	882
Diaphyllin - Aminophyllin	49	Diazinol - Sulfadimethoxin	881
Diapine - Diazepam	283	Diazolium - Mebhydrolin	565
Diapid - Lypressin	552	Diazomid - Acetazolamid	10
		Di - Azo - Mul - Sulfadiazin	881
		Diazoxid	285

Diclofenamid	288	Dicopac - Cyanocobalamin	
Diclofenbeta - Diclofenac	287	(⁵⁷ Co), (⁵⁸ Co) và (⁶⁰ Co)	250
Diclofex - Diclofenac	287	Dicorantil - Disopyramid	310
Dicloflam - Diclofenac	287	Dicortai - Diflucortolon	293
Diclofurazol - Diloxanid	299	Dicorten - Betamethason	108
Diclogesic - Diclofenac	287	Dicortineff	289
Diclogrem - Diclofenac	287	Dicorvin (USA) - Diethylstilbestrol	291
Diclo KD - Diclofenac	287	Dicorvin (Tây Ban Nha) - Spiramycin	869
Diclomac - Diclofenac	287	Dicorynan - Disopyramid	310
Diclomax - Dicloxacinil	289	Dicoumarol	289
Diclomax (An Đô) - Diclofenac	287	Dicream - Dithranol	311
Diclomec jel - Diclofenac	287	Dic SR - Diclofenac	287
Diclomel - Diclofenac	287	Dicton - Codein	231
Diclomerck - Diclofenac	287	Dictoppel - Diclofenac	287
Diclomelan - Diclofenac	287	Dietycide - Cyacetacid	250
Diclotetin - Diclofenac	287	Dieumarolum - Dicoumarol	289
Diclomex - Diclofenac	287	Dicumol - Dicoumarol	289
Diclou - Diclofenac	287	Dicurone - Glucurolocton	425
Diclouac - Diclofenac	287	Dicusat - Warfarin	1018
Dicoupan - Diclofenac	287	Dicyclomine hydrochlorid - Dicycloverin	289
Dicouphenac - Diclofenac	287	Di - Cyclonex - Dicycloverin	290
Diclo - Phlogont - Diclofenac	287	Dicycloverin	289
Dicoupoen - Diclofenac	287	Dicycol - Dicycloverin	290
Diclo - Puren - Diclofenac	287	Dicycene - Etamsylat	354
Dicoulan - Diclofenac	287	Dicynone - Etamsylat	354
Dicoulan MS gel	287	Didamol - Dipyridamol	309
Dicoulan SR - Diclofenac	287	Didandin - Diphenadion	305
Dicoulatiopharm - Diclofenac	287	Didanosin	290
Dicourektal - Diclofenac	287	Didan - TDC - 250 - Phenytoin	737
Dicoureum - Diclofenac	287	Didecyldimethylamonium	290
Dicouoric - Diclofenac	287	Dideral - Propranolol	786
Dicouसार - Diclofenac	287	Didione - Ethadion	355
Dicouosifar - Diclofenac	287	Diditryl - Clofenotan	219
Diclo - Spondyryl - Diclofenac	287	Didoc - Acetazolamid	10
Dicoustad - Diclofenac	287	Diglox - Doxifluridin	318
Dicouosyl - Diclofenac	287	Didral - Hydrochlorothiazid	454
Dicouotablinen - Diclofenac	287	Didrase - Oxybutymin	690
Dicouotride - Hydrochlorothiazid	454	Didrate - Hydrocodon	455
Diclo vonct - Diclofenac	287	Didrex - Benzfetamin	101
Diclo wolff - Diclofenac	287	Didrocolo - Dehydrochlic acid	265
Dicouoxacinil	289	Didrogyl - Calcifediol	140
Dicouoxapen - Dicloxacinil	289	Didromycin - Dihydrostreptomycin	297
Dicouxin - Dicloxacinil	289	Didronate - Etidronic acid	360
Dicouzip - Diclofenac	287	Didronel - Etidronic acid	360
Dicoubaft Edetate - Edetic acid	327	Didropyridinum - Pyrithyldion	797
Dicodid	289	Diedi - Diisopropylamin	298
Dicodin - Dihydrocodein	296	Diemal - Barbital	91
Dicouferin - Nifuroxazid	651	Dienestrol	290
Dicoulan - Dehydrocholic acid	265	Dienoestrol - Dienestrol	290
Dicouold forte - Decolgen	264	Dienpax - Dexamethason	274
Dicouole - Docusat natri	313	Dienpax - Diazepam	283
Dicoumax - Diclofenac	287	Diepin - Medazepam	567
Dicoupac - Docusat natri	313	Diervo - Dihydroergotamin	297
		Diervo - spray	291

Diazyl dulcet - Sulfadiazin	881	Dicestal - Dichlorophen	286
Di - B1 - Thiamin	924	Dicetamin - Cetotiamin	181
Di - B6 - Pyridoxin	796	Dicetel - Pinaverium bromid	742
Dibacilina - Ampicilin	58	Dichinalex - Chloroquin	191
Dibadorm N - Diphenhydramin	306	Dichloralantipyryne - Dichloralphenazon	286
Di - Bal - Rone - Metamizol natri	584	Dichloralphenazon	286
Diban	285	Dichlorchinolinolum - Halquinol	438
Dibazol - Bendazol	97	Dichlord - Diclofenac	286
Dibefanil - Carbutamid	155	Dichlor-dihydroxy-diphenylmethane	286
Dibein - Phenformin	728	Dichlorison	286
Dibekacin	285	Dichlorisonum - Dichlorison	286
Dibelet - Glibenclamid	420	Dichloronic - Diclofenac	287
Dibencil - Benzathin benzylpenicilin	100	Dichlorophen	286
Dibencozide - Cobamamid	229	Dichlorophenum - Dichlorophen	286
Dibenil - Diphenhydramin	306	Dichlorosal - Hydrochlorothiazid	454
Dibent - Dicycloverin	290	Dichlorotetrafluoroethane - Cryofluoran	249
Dibenyline - Phenoxybenzamin	731	Dichlorphenamide - Diclofenamid	288
Dibenzepin	285	Dichlor - Stapenor - Dicloxacinil	289
Dibenzoxine - Noxiptilin	667	Dichlotride - Hydrochlorothiazid	454
Dibenzthionum - Sulbentil	879	Dichronase - Pancreatin	700
Dibenzyline - Phenoxybenzamin	731	Dichronic - Diclofenac	287
Dibenzylraa - Phenoxybenzamin	731	Dichysterol - Dihydroctachysterol	297
Dibertil - Metoclopramid	601	Dicicyclin - Tetracyclin	916
Dibesone - Betamethason	108	Dicilin - Dicloxacinil	289
Dibestil - Diethylstilbestrol	291	Dicimox - Amoxicilin	55
Dibetalic - Diprosalt	309	Dicinone - Etamsylat	354
Dibetop - Betamethason	108	Dicintavic - Mefenamic acid	569
Dibetos - Buformin	130	Diclae - Diclofenac	287
Dibigen - Decolgen	264	Diclasone - Dichlorison	286
Dibilan - Bumadizon	131	Diclex - Dicloxacinil	289
Dibiomyacin - Chlortetracyclin	197	Diclin - Diclofenac	287
Dibizid - Glipizid	423	Diclo 1A Phar - Diclofenac	287
Diblosin - Doxazosin	318	Diclo AbZ - Diclofenac	287
Dibondrin - Diphenhydramin	306	Dicloache - Diclofenac	287
Dibophen - Phenformin	728	Diclo - Dicloxacinil	289
Dibotin - Phenformin	728	Diclo - Diclofenac	287
Dibromopropamidin Isethionat - Dibrompropamidin	286	Diclo - Attritit - Diclofenac	287
Dibromotyrosin	286	Diclo - basan - Diclofenac	287
Dibrompropamidin	286	Diclobenc - Diclofenac	287
Dibucaïne - Cinchocain	205	Diclobenin - Diclofenac	287
Dibulaxan - Alaxan	26	Dicloberl - Diclofenac	287
Dibutil - Profenamin	778	Diclocil - Dicloxacinil	289
DIC - Dacarbazin	258	Diclocillin - Dicloxacinil	289
Dica - Lonidamin	545	Diclo Cophar - Diclofenac	287
Dicain - Tetracain	915	Diclo cular - Diclofenac	287
Dicarbethoxythiamine - Cetotiamin	181	Diclodenk - Diclofenac	287
Dicarbosil - Ca carbonat	139	Dicloderm forte - Dichlorison	286
Dicarbul - Carbutamid	155	Diclo Divido - Diclofenac	287
Dicarnitine hydrochloride - Levocarnitin	529	Diclo dispers - Diclofenac	287
Dicasten - Fentonium bromid	375	Diclo EuRho - Diclofenac	287
Dicefalin - Cefradin	173	Diclofam - Diclofenac	287
Dicel - Fenproporex	373	Diclofen - Diclofenac	287
Dicertan - Papaverin	703	Diclofenac	286
		Diclofenaco - Diclofenac	287

Diaflexol - Phenprobamat	733	Diaplac - Erythrosin natri	347
Diaforil - Acetylsalic acid	14	Diapressin - Diazoxid	285
Diafomin - Phenformin	728	Di - Ap - Trol - Phendimetrazin	727
Diaformin - Metformin	587	Diarem - Loperamid	545
Diafuron - Furazolidon	403	Diaretyl - Loperamid	545
Diafuryl - Nifuroxazid	651	Diaricin - Sulfaguanidin	883
Diafusor - Nitroglycerin	657	Diarlop - Loperamid	545
Diaginol - Sodium acetrizoat	854	Diarret - Nifuroxazid	651
Diaglu - Gliclazid	421	Diaricin - Sulfaguanidin + streptomycin	883
Dialag - Diazepam	283	Diarlac	283
Dialferin - Alcuronium chlorid	28	Diarontmono - Colistin	236
Dial - a - gestic - Paracetamol	704	Diarsec - Loperamid	545
Dialicor - Etafenon	353	Diarsed - Diphenoxylat	307
Dialip - Lypressin	552	Diarstop - Loperamid	545
Dialloferin - Alcuronium cholrid	28	Diart - Azosemid	87
Dialose - Docusat Na	283 - 313	Diasatin - Oxyphenisatin	693
Dialoxin - Digoxin	295	Diasectral - Acebutolol	6
Di - Alrenal - Algeldrat	31	Diasorb - Attapulgit	81
Di - Antalvic - Destriol		Diaspasmyl - Propyromazin BrH	788
Dialume - Algeldrat	31	Diastal - Bufenioid	130
Diamel - EX - Chlorpropamid	195	Diastal - Aminohydroxybutyric acid	48
Diamethine - Dimethyltubocurarinium chlorid	302	Diastatin - Nystatin	668
Diamicin - Diphenyldramin	306	Diaste - M - Hyoscine butylbromid	464
Diamicron - Gliclazid	421	Diaster - Coriivazol	243
Diamin - Aminophenazon	48	Diasulfa - Sulfadimethoxin	881
Diaminocillina - Benzathin benzylpenicilin	100	Diasulfon - Tolbutamid	945
Diamino - Triazine - Chlorazanyl	187	Dia - Tablinen - Carbutamid	155
Diamitex - Gliclazid	421	Diatensec - Spironolacton	870
Diamoril - Benzquercin	103	Diatin - Elcatonin	329
Diamorphin	283	Diatol - Tolbutamid	945
Diamox - Acetazolamid	10	Diatolil - Buphenin	131
Diampen - Talampicilin	900	Diatracin - Vancomycin	992
Diamthazole - Dimazol	300	Diatran - Diazepam	283
Dianabol - Metandienon	586	Diatrizoic Acid - Sodium amidotrizoat	854
Diancina - Pivampicilin	753	Dia - tuss - Pholcodin	738
Diandrin - Methandriol	589	Diaz - Diazepam	283
Diane 35 - Syproteron + ethinylestradiol		Diazebrum - Chlordiazepoxid	187
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) - Dung dịch thẩm phân		Diazefer - Diazepam	284
Dianeal PD2 Peritoneal - Dung dịch thẩm phân		Diazeionate - Chlordiazepoxid	187
Dianetmin Retard - Metformin	587	Diazem - Diazepam	284
Diangesic - Diantalvic	283	Diazem - Diltiazem	299
Dianor - Norethisteron	662	Diazemuls - Diazepam	284
Dianorm - Gliclazid	421	Diazep - Diazepam	284
Diantalvic	283	Diazepam	283
Dianthone - Dantron	260	Diazepan Leo - Diazepam	283
Diapam - Diazepam	283	Diazetard - Dexamethason	274
Diaparene - Methylbenzethonium chlorid	594	Diazidem - Diazepam	284
Diapax - Chlordiazepoxid	187	Diazil - Sulfadimidin	882
Diaphénylsulfone - Dapson	261	Diazinol - Sulfadimidin	882
Diaphyllin - Aminophyllin	49	Diazinol - Sulfadimethoxin	881
Diapine - Diazepam	283	Diazolium - Mebhydrolin	565
Diapid - Lypressin	552	Diazomid - Acetazolamid	10
		Di - Azo - Mul - Sulfadiazin	881
		Diazoxid	285

Digitox - Digitoxin	294	Dihydroxyaceton - Trj bạch biển	297
Digitoxin	294	Dihydroxyaluminium Aminoacetat	298
Digitoxoside - Digitoxin	294	Dihydroxyanthrachinonum - Dantron	260
Digitrin - Digitoxin	294	Dihydroxybusulfan - Treosulfan	953
Dignobeta - Atenolol	78	Dihydroxydibutylether - Oxydibutanol	690
Dignobroxol - Ambraxol	42	Dihydroxyestrin - Estradiol	349
Dignocetamol - Paracetamol	703	Dihydroxymorphinone - Oxymorphon	692
Dignodolin - Flufenamic acid	385	Dihydroxypropyltheophyllinum - Diprophylin	308
Dignofenac - Diclofenac	287	Dihyprylone - Piperidion	747
Dignoflex - Ibuprofen	468	Dihytam - Dihydroergotamin	297
Dignokonstant - Nifedipin	648	Dihytamin - Dihydroergotamin	297
Dignonitrat - Isosorbid dinitrat	496	Dihyzin - Dihydralazin	296
Dignotamoxi - Tamoxifen	901	Diidergot - Dihydroergotamin	297
Dignover - Verapamil	997	Diintasic - Paracetamol	704
Digomal - Digoxin	295	Diiodobuphenine - Bufeniod	130
Digostada - Acetyldigoxin	13	Diiodohydroxyquinolin	298
Digotab - Acetyldigoxin	13	Diiodotyrosin	298
Digoxin	295	Diisopromin	298
Digoxin "Didier" - Acetyldigoxin	13	Diisopropylamin	298
β - Digoxin - Medice - Acetyldigoxin	13	Diisopropyl fluorophosphate - Dyflos	325
Digoxinum - Digoxin	295	Dijodtyrosinum - Diiodotyrosin	298
Digox vonct - Acetyldigoxin	13	Dikacine - Dibekacin	285
Digton - Sulpirid	890	Diklofen - Diclofenac	286
Diguabet - Phenformin	728	Diklofenac - Diclofenac	286
Diguaniil - Metformin	588	Dikloron - Diclofenac	286
Diguanyl - Proguanil	780	Dikloxacin - Dicloxacin	289
Dihalar - Ketotifen	514	Diksasil - Doxycyclin	319
Dihexyverin	295	Dilabar - Captopril	149
Dihidro - cidan sulfato - Dihydrostreptomycin	297	Dilabil - Dehydrocholic acid	265
Di - hydan - Phenytoin	737	Dilabron - Isoetarin	494
Dihydantoin - Phenytoin	737	Dilabron (Warner - Lambert) - Carbuterol	155
Dihydergot - Dihydroergotamin	297	Dilacol - Nicotinylnalcohol	647
Dihydergot (khi dung mui)		Dilacor - Digoxin	295
Dihydral - Dihydrotachysterol	297	Dilacor XR - Diltiazem	249
Dihydralat (Nam Phi) - Diphenhydramin	306	Dilacoran - Verapamil	997
Dihydralazin	296	Dilacoran - Verapamil	997
Dihydran - Hydrochlorothiazid	454	Dilafurane - Benziodaron	101
Dihydrex - Benzthiazid	103	Dilakton - Spironolacton	870
Dihydrocodein	296	Dilamax - Salmeterol	838
Dihydrocodeinonum bitartaricum	289	Dilanacin - Digoxin	295
Dihydroergocristin	296	Dilangio compositum - Bencyclan	96
α - Dihydroergocryptin	296	Dilantine - Phenytoin	737
Dihydroergotamin	296	Dilar - Paramethason	706
Dihydroergotoxin mesylat - Co - dergocrin mesylat	232	Dilar injectable - Paramethason	706
Dihydrofolliculin - Estradiol	349	Dilarterial - Vincamin	1003
Dihydrone - Oxycodon	690	Dilaspan - Papaverin	703
Dihydroneopine - Dihydrocodein	296	Dilaster - Cortivazol	243
Dihydroquinidine - Hydroquinidin	459	Dilatair - Phenylephrin	735
Dihydro - streptofor - Dihydrostreptomycin	297	Dilatal - Buphenin	131
Dihydrostreptomycin	297	Dilatam - Diltiazem	249
Dihydrotachysterol	297	Dilatan - Kore - Eflorat	328
Dihydrotheclin - Estradiol	349	Dilatcor - Molsidomin	616
		Dilatem - Diltiazem	249

Dilatol (<i>Tropon, Dite</i>) - <i>Buphenin</i>	131	Dim - Antos - <i>Propyphenazon</i>	788
Dilatol (<i>AFI, Na Uy</i>) - <i>Tolazolin</i>	945	Dimapyrin - <i>Aminophenazon</i>	48
Dilatrane - <i>Theophylin</i>	921	Dimate - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Dilatrate - SR - <i>Isosorbid dinitrat</i>	496	Dimaten - <i>Tinoridin</i>	938
Dilatrend - <i>Carvedilol</i>	159	Dimaval - <i>Dimercaprol</i>	301
Dilatropin - <i>Buphenin</i>	131	Dimazin - <i>Cobamamid</i>	229
Dilatropin - <i>Buphenin</i>	131	Dimazol	300
Dilaudid - <i>Hydromorphon</i>	459	Dimazon - <i>Furosemid</i>	404
Dilaurazine - <i>Piperazin</i>	745	Dimebenzcozamide - <i>Cobamamid</i>	229
Dilaver - <i>Buphenin</i>	131	Dimecitina - <i>Cimetidin</i>	204
Dilax - <i>Iocarmic acid</i>	486	Dimecrotic acid	300
Dilazep	299	Dimedrol - <i>Methylprednisolon</i>	597
Dilazepum - <i>Dilazep</i>	299	Dimedrol - <i>Diphenhydramin</i>	305
Dilazol - <i>Tolazolin</i>	945	Dimedrolum (<i>Nga</i>) và <i>Dimedron</i>	306
Dilcardin - <i>Diltiazem</i>	299	Dimeflin	300
DilcIt - <i>Inositol nicotinat</i>	479	Dimegan - <i>Brompheniramin</i>	127
Dilcontin - <i>Diltiazem</i>	299	Dimekor - <i>Metildigoxin</i>	600
Dilcor - <i>Dipyridamol</i>	309	Dimel - <i>Glibenclamid</i>	420
Dilcoran - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715	Dimelin - <i>Acetohexamid</i>	11
Dilevalin - <i>Dilevalol</i>	299	Dimelor - <i>Acetohexamid</i>	11
Dilem - <i>Diltiazem</i>	299	Dimemorfan	300
Diletan - <i>Sumatriptan</i>	892	Dimenate - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Dilevalol	299	Dimenest - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Dilexpal - <i>Inositol nicotinat</i>	479	Dimenformon - <i>Estradiol</i>	349
Dilin - <i>Diprophylin</i>	308	Dimenhydrinat	300
Dillar - <i>Paramethason</i>	706	Dimenidrinato - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Dilocaine - <i>Lidocain</i>	534	Diméprotane - <i>Dextropropoxyphen</i>	281
Diloderm - <i>Dichlorison</i>	286	Dimeray - <i>Iocarmic acid</i>	486
Dilor - <i>Diprophylin</i>	308	Dimercaprol	301
Dilorex - <i>Diprophylin</i>	308	Dimer - X - <i>Iocarmic acid</i>	408
Dilosyn - <i>Methdilazin</i>	590	Dimeserpin - <i>Reserpilin</i>	812
Dilotren Topico - <i>Diclofenac</i>	286	Dimetabs - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Diloxanid	299	Dimetane - <i>Brompheniramin</i>	127
Dilphens - <i>Diltiazem</i>	299	Dimetane - Ten - <i>Brompheniramin</i>	127
Dilrène - <i>Diltiazem</i>	299	Dimetapp - <i>Brompheniramin</i>	127
Dilrène LP - <i>Diltiazem</i>	299	Dimetapp (<i>US</i>) - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Dilta Hexal - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethadion	301
Diltiazem	299	Dimethazan	301
Dilti BASF - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethinden	301
Diltikard - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethisoquin - <i>Quinisocain</i>	803
Dilti vonct - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethoxanat	302
Dilti wass - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethoxin - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Dilti wolff - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethylaminophenazonum	48
Diltizem - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethylbiguanid - <i>Metformin</i>	587
Diluran - <i>Acetazolamid</i>	10	Dimethyldiphenylene disulfide - <i>Mesulfen</i>	582
Dilutol - <i>Torasemid</i>	950	Dimethyloxyquinizine - <i>Phenazon</i>	726
Dilvax - <i>Ifenprodil</i>	471	Dimethylpolisilosan	302
Dilydrin - <i>Buphenin</i>	131	Dimethylpyrindene - <i>Dimetinden</i>	301
Dilzem - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethyl sulfoxid	302
Dilzene - <i>Diltiazem</i>	299	Dimethylthiambuten	302
Dimacef - <i>Cefradin</i>	173	Dimethyl tubocurarinium	302
Dimal - <i>Methyl dopa</i>	595	Dimeticon	302
Dimametten - <i>Aminophenazon</i>	48	Dimetinden	303
Dim - Antos - <i>Aminophenazon</i>	48	Dimetiotazine - <i>Dimetotiazin</i>	303

Dimetofrin	303	Dinoproston	304
Dimetossin - Sulfadimethoxin	881	Dinormon - Dexamethason	274
Dimetotiazin	303	Dinostral - Pentoxifyllin	718
Dimetoxan - Sulfadimethoxin	881	Dinsidon - Opipramol	676
Dimetriose - Gestrinon	417	Dintoina - Phenytoin	737
Dimetrop - Clofibrac acid	220	Dinuldic - Oxametacin	684
Dimetrose - Gestrinon	417	Dio - Diosmin	305
Dimetylcystein - Penicillamin	714	Diocain - Proxymetacain	792
Dimexin - Sulfadimethoxin	881	Diocarpin - Pilocarpin	741
Dimexol - Mephenoxalon	576	Diochloram - Chloramphenicol	184
Dimezathine - Sulfamididin	882	Diocimex - Doxycyclin	319
Dimidin - R - Sulfamididin	882	Diocetahedrol - Smectic	854
Dimidon - Ibuprofen	468	Dioceto - Docusat natri	313
Dimidril - Diphenhydramin	306	Diocetocal - Docusat natri	313
Di Mill - Benzalkonium	99	Dioceto - K - Docusat natri	313
Dimipressin - Imipramin	473	Diocetolose - Docusat natri	313
Dimiril - Diphenhydramin	306	Diocetosofteze - Docusat Na	313
Dimitalgin - Ibuprofen + Paracetamol + Cafein		Diocetyl - Medo - Docusat natri	313
Dimitan - Chlormethin	189	Diocetyl - Zem - Docusat natri	313
Dimitronal - Cinnarizin	206	Diocyclin - Tetracyclin	917
Dimixen - Teprenon	908	Diocyl - Docusat natri	313
Dimocillin - RT - Meticilin	599	Dioderm - Hydrocortison	456
Dimodan - Disopyramid	310	Diodex - Dexamethason	274
Dimol - Dimeticon	302	Diodon	304
Dimorlin - Dextromoramid	280	Diodoquin - Diiodohydroxyquinolin	298
Dimotane - Brompheniramin	127	Diodrast - Diodon	304
Dimothyn - Dihydroxyaluminium aminoacetat	298	Dioeze - Docusat natri	313
Dimoxylin	304	Diogyn - Estradiol	349
DIM - SA - Succimer	877	Diogyn B - Estradiol	356
Dimylax - Maalox.....	555	Diogyn E - Ethinylestradiol	349
Dimyrlil - Isoaminil	493	Diogynets - Estradiol	349
Dina - Cimetidin	204	Diol - 20 - Estradiol	349
Dinacrin - Isoniazid	494	Diolan - Ethylmorphin	359
Dinalexin - Fluoxetin	391	Diolene - Carisoprodo	157
Dinamisin - Doxycyclin	319	Diomedicone - Docusat natri	313
Dinaplex - Flunarizin	327	Diondel - Metolazon	602
Dinarkon - Oxycodon	690	Dionephrin - Phenylephrin	735
Dinase - Pancreatic dornase	700	Dionex - Docusat natri	313
Dinasint - Cefaloridin	165	Dionin (thuốc nhỏ mắt 1%)	304
Dinasit - Acetyldigoxin	13	Dionone - Dantron	260
Dinate - Dimenhydrinat	300	Dionosil - Propylidodon	787
Dindevan - Phenindion	728	Diopaque - Sodium tyropanoat	861
Dinemic - Trimetazidin	964	Diopenal - Levodopa	529
Dinerfene - Pyritinol	797	Diopine (Allergan Đức) - Epinephrin	338
Dinestrol - Dienestrol	290	Diopine (Allergan) - Dipivefrin	307
Di - Neumobron - Tipepidin	939	Diopiticon - Naphazolin	631
Dinfect - Chlorhexidin	188	Diopitic's atropin - Atropin	80
Dinitel - Clobenzorex	217	Dioron - Orotic acid	680
Dinisor - Diltiazem	299	Diosan - Ethylmorphin	359
Dinobroxol - Ambroxol	42	Diosmectite - Smecta	854
Dinolytic - Dinoprost	304	Diosmil - Diosmin	305
Dinoprost	304	Diosmin	305
		Diosminil - Diosmin	305
		Diosmol - Mannitol	560

Diosex - <i>Docusat natri</i>	313	Diphenylhydantoin - <i>Phenytoin</i>	737
Diosuccin - <i>Docusat natri</i>	313	Diphenylhydramine - <i>Diphenhydramin</i>	306
Dio - Sul - <i>Docusat natri</i>	313	Diphenylin - <i>Diphenhydramin</i>	306
Diosven - <i>Diosmin</i>	305	Diphenylpropenylamine - <i>Etifelmin</i>	360
Diotrope - <i>Tropicamid</i>	972	Diphenylpyralin	307
Dioval - <i>Estradiol</i>	349	Dipherelin - <i>Triptorelin</i>	968
Diovan - <i>Valsartan</i>	991	Diphergan - <i>Promethazin</i>	782
Diovascol - <i>Pentetrazol</i>	717	Diphesatinum - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Diovenor - <i>Diosmin</i>	305	Diphos - <i>Etidronic acid</i>	360
Dioxaflex - <i>Diclofenac</i>	286	Diphosponat - <i>Etidronic acid</i>	360
Dioxanin - <i>Acetyldigoxin</i>	13	Diphosphothiamine - <i>Cocarboxylase</i>	230
Dioxation		Dipidolor - <i>Piritramid</i>	751
Dioxatrine - <i>Benzetimid</i>	101	Dipiperal và Dipiperon - <i>Pipamperon</i>	744
Dioxiquin - <i>Ditiodohydroxyquinolin</i>	298	Dipiproverin	307
Dioxopromethazin	305	Dipiral - <i>Nifenazon</i>	649
Dioxyanthranol - <i>Düthranol</i>	311	Dipirartril topico - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302
Dioxydin	305	Dipiroksim - <i>Trimedoxim bromid</i>	963
Dioxyfluoran sodium - <i>Fluorescein natri</i>	390	Dipiron - <i>Metamizol natri</i>	584
D.I.P - <i>Amfepramon</i>	44	Dipivalyl epinephrine - <i>Dipivefrin</i>	307
Dipadol - <i>Decolgen</i>	264	Dipivefrin	307
Dipam - <i>Diazepam</i>	284	Diplacin	307
Diparen - <i>Naprozen</i>	632	Diplogel - <i>Algeldrat</i>	31
Di - Parlene - <i>Chlorcyclizin</i>	187	Dipolaxan - <i>Docusat Na</i>	313
Dipasic - <i>Pasiniazid</i>	709	Diponi bromidum - <i>Diponium bromid</i>	308
Dipav - <i>Papaverin</i>	703	Diponium bromid	308
Dipaxin - <i>Diphenadion</i>	305	Diponium - <i>Diponium bromid</i>	308
Dipect - <i>Pipazetat</i>	744	Dipotassium - <i>Glycyrrhizinat</i>	308
Dipendrate - <i>Dimenhidrinat</i>	300	Dipramat infantil - <i>Paracetamol</i>	704
Dipenine bromide - <i>Diponium bromid</i>	308	Dipramid - <i>Isopropamid iodid</i>	496
Dipentrate - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	715	Dipramol - <i>Dipyridamol</i>	309
Dipentum - <i>Olsalazin</i>	674	Dipresan - <i>Guanfacin</i>	432
Diperpen - <i>Pipemidic acid</i>	744	Diprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Diphacinone - <i>Diphenadion</i>	305	Diprimol - <i>Dipyridamol</i>	309
Diphamin - <i>Diphenhydramin</i>	306	Dipripan - <i>Propofol</i>	786
Diphantoine - <i>Phenytoin</i>	737	Diprocel - <i>Beclometason</i>	93
Diphar - <i>Dipyridamol</i>	309	Diprocel (HK) - <i>Metamethason (corticoid)</i>	
Diphedan - <i>Phenytoin</i>	737	Diprocort - <i>Betamethason</i>	108
Diphemanil metilsufat	305	Diproderm - <i>Betamethason</i>	108
Diphemin - <i>Dipivefrin</i>	307	Diproform - <i>Betamethason</i>	108
Diphen - <i>Diphehydramin</i>	306	Diproforte - <i>Betamethason</i>	108
Di - phen - <i>Phenytoin</i>	737	Diprofos - <i>Betamethason</i>	108
Diphenacen - <i>Diphenhydramin</i>	306	Diprogenta	308
Diphenadion	305	Diprolen - <i>Betamethason</i>	108
Diphenadryl - <i>Diphenhydramin</i>	306	Dipromal - <i>Valproic acid</i>	861
Diphenamine - <i>Butetamat</i>	135	Dipromal (Balan) - <i>Mg valproat</i>	861
Diphenason - <i>Dapson</i>	261	Dipromid - <i>Chlorpropamid</i>	195
Diphenhydramin	305	Diprophos - <i>Betamethason</i>	108
Diphenhydramin teoclas - <i>Dimenhidrinat</i>	300	Diprophylin	308
Diphenhist - <i>Diphenhydramin</i>	306	Dipropylacetamide - <i>Valpromid</i>	990
Diphenin - <i>Phenytoin</i>	737	Dipropylacetate - <i>Valproic acid</i>	990
Diphenoxylat	306	Dipropyline - <i>Alverin</i>	41
Di - phenthan - 70 - <i>Dichlorophen</i>	286	Diproqualon	308
Diphentyn - <i>Phenytoin</i>	737	Diprosalic	309
Diphenylan - <i>Phenytoin</i>	737	Diprosalic (NO) - <i>Betamethason</i>	108

Diprosan - <i>Betamethason</i>	108	Disgren - <i>Triflusal</i>	961
Diprosis - <i>Betamethason</i>	108	Disidana - <i>Dolor Nisina</i>	314
Diprosone - <i>Betamethason</i>	108	Disidol - <i>Nidal</i>	648
Diprosone/Neomycine	309	Disinclor - <i>Tosylchloramid</i>	950
Diprosopan - <i>Betamethason</i>	108	Disintyl - <i>Benzalkonium</i>	99
Diprostène - <i>Betamethason</i>	108	Disipal - <i>Orphenadrin</i>	680
Diprotop - <i>Betamethason</i>	108	Disken - <i>Chymopapain</i>	200
Diprozin - <i>Valpromid</i>	990	Disker - <i>Methadon</i>	588
Dipsan - <i>Calci carbimid</i>	139	Diskin - <i>Oxydibutanol</i>	690
Dipulmin - <i>Salbutamol</i>	835	Dismaren - <i>Cinnarizin</i>	206
Dipyrida - <i>Dipyridamol</i>	309	Dismenol - <i>Ibuprofen</i>	468
Dipyridamol	309	Dismutec - <i>Pegergetein</i>	
Dipyridan - <i>Dipyridamol</i>	309	Disne Asmol - <i>Ipratropium bromid</i>	491
Dipyryn - <i>Aminophenazon</i>	48	Disneumon - <i>Phenylephrin</i>	735
Dipyryn (FI) - <i>Dipyridamol</i>	309	Disocor - <i>Levocarnitin</i>	529
Dipyriyo - <i>Metamizol natri</i>	584	Disocor (Ba Lan) - <i>Disopyramid</i>	310
Dipyryone - <i>Metamizol natri</i>	584	Disoderm - <i>Dichlorison</i>	286
Diquinol - <i>Ethaverin</i>	356	Disodium azobic - <i>Olsalazin</i>	674
Dira - <i>Spiroolacton</i>	870	Disodium clodronat tetra hydrat	310
Dirac	310	Disodium Edetate - <i>Edetic acid</i>	328
Dirastan - <i>Tolbutamid</i>	945	Disodium inosinate - <i>Inosin</i>	479
Dirax - <i>Iocarmic acid</i>	486	Disodium pamidronat - <i>Pamidronic acid</i>	699
Directim - <i>Amineptin</i>	46	Diso - <i>Duriles - Disopyramid</i>	310
Direktan - <i>Nicotinic acid</i>	647	Disolvan - <i>Bromhexin</i>	125
Direma - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Disome - <i>Dexbrompheniramin</i>	277
Diretard - <i>Diclofenac</i>	286	Disonate - <i>Docusat natri</i>	313
Direxiode - <i>Diidohydroxyquinolin</i>	298	Disoprivan - <i>Propofol</i>	786
Dirithromycin	310	Disoprofol - <i>Propofol</i>	786
Dirocide - <i>Diethylcarbamazin</i>	291	Disopyramid	310
Diromo - <i>Broxyquinolin</i>	128	Disorat - <i>Metipranolol</i>	600
Dironyl - <i>Tergurid</i>	911	Disorlon - <i>Isosorbid dinitrat</i>	496
Diroquine - <i>Chloroquin</i>	191	Di - <i>Sosul - Docusat natri</i>	313
Dirox - <i>Paracetamol</i>	704	Disotat - <i>Diisopropylamin</i>	298
Dirytmin - <i>Disopyramid</i>	310	Disotate - <i>Edetic acid</i>	327
Ditytmin - <i>Disopyramid</i>	310	Diso - <i>Tate - Edetic acid</i>	327
Disadine DP - <i>Povidon iod</i>	762	Disothiazid - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Disal - <i>Furosemid</i>	404	Disoxyl - <i>Tiocartid</i>	938
Disalcid - <i>Salsalat</i>	838	Dispaclonidin - <i>Clonidin</i>	223
Disalgesic - <i>Salsalat</i>	838	Dispacromin - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Disaloc - <i>Disopyramid</i>	310	Dispall - <i>Orphenadrin</i>	680
Disalunil - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Dispaphenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Discar - <i>Albendazol</i>	26	Dispasan - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Discase - <i>Chymopapain</i>	200	Dispatim - <i>Timolol</i>	937
Discinil - <i>Oxydibutanol</i>	690	Di - <i>spaz - Dicycloverin</i>	290
Disclar - <i>Vitamin E</i>	1012	Disperbarium - <i>Bari sulfat</i>	91
Discoïd - <i>Furosemid</i>	404	Disperin - <i>Aspirin</i>	14
Discotrine - <i>Nitroglycerin</i>	658	Disphex - <i>Povidon - iod</i>	762
Disdolen - <i>Fosfosol</i>	400	Dispirin - <i>Aspirin</i>	311
Disebrin - <i>Heparin natri</i>	441	Display - <i>Benzalkonium</i>	99
Diseon - <i>Alfacalcidol</i>	30	Dispos - <i>A - Med - Isoprenalin</i>	496
Disepron - <i>Spiclomazin</i>	869	Dispos - <i>a - Med - Isoetarin</i>	494
Diseptyl - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Dispray 1 Quick Prep - <i>Chlorhexidin</i>	188
Disfabac - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Dispril	311
Disflatyl - <i>Simethicon (Dimeticon)</i>	302	Dispril - <i>Aspirin</i>	14

Disprin - Aspirin	14	Ditustat - Dropropozin	322
Disprol - Paracetamol	704	Diu 25 Voigt - Hydrochlorothiazid	454
Dispromil - Famotidin	367	Diubram - Chlorothiazid	191
Disron - Hydroxyzin	463	Diucardin - Hydroflumethiazid	459
Dissenten - Loperamid	545	Diucelpin - Triamteren	956
Distacillin - Phenoxymethylpenicilin	731	Diuchlor H - Hydrochlorothiazid	454
Distaclor - Cefaclor	162	Diuciclin - Demeclocylin	266
Distalgesic và Distalgic - Co-proxamol	239	Diu - Hydrin - Trichlormethiazid	958
Distamine - Penicillamin	714	Diulo - Metolazon	602
Distaquaine - Penicilin G procain	714	Diurax - Piretanid	756
Distaquaine VK - Phenoxymethylpenicilin	732	Diu - Melusin - Hydrochlorothiazid	454
Distaxid - Nizatidin	659	Diuractin - Diuretin	312
Distensan - Clotiazepam	226	Diural - Furosemid	404
Disteril - Benzalkonium	99	Diuramid - Acetazolamid	10
Distigmin bromid	311	Diurapid - Furosemid	404
Distivit - Cyanocobalamin	250	Diurazyna - Chlorazantil	187
Distobram - Tobramycin	942	Diurefar - Furosemid	404
Distocide - Praziquantel	764	Diuremid - Furosemid	404
Distoracil - Phenoxymethylpenicilin	732	Diuremid - Torasemid	950
Distraneurine - Clomethiazol	221	Diurene - Triamteren	956
Distreptazan - Streptokinase	284	Diuresal - Furosemid	404
Disulfa - Co-Trimaxazol	244	Diurese - Trichlormethiazid	958
Disulfin Blue - Sulphan blue	890	Diuresix - Torasemid	950
Disulfiram	311	Diuret - Chlorothiazid	191
Disulone 100 au protoxalate de fer	261-311	Diureticum - Holzinger - Acetazolamid	10
Disulphine Blue - Sulphan blue	890	Diuretin	312
Diswart - Glutaral	425	Diurex - Xipamid	1022
Disyncran - Methdilazin	590	Diurexan - Xipamid	1022
Ditacid - Antacil	65	Diuril - Chlorothiazid	191
Dital - Pefloxacin	712	Diurilix - Chlorothiazid	191
Ditamin - Dihydroergotamin	296	Diurix - Furosemid	404
Ditaven - Digitoxin	294	Diurnal - Penicillin	714
Ditazol	311	Diurogen - Hydrochlorothiazid	454
Ditazolium - Ditazol	311	Diurolosa - Furosemid	404
Ditenate Compac - Theophylin	921	Diurone - Chlorothiazid	191
Ditensor - Enalapril	331	Diurophyline - Diprophylin	308
Diteriam		Diuros - Chlormerodrin	189
Dithiaden - Bisulepin	120	Diurosulfona - Chlorothiazid	191
Dithiazid - Hydrochlorothiazid	454	Diursal - Mersaly - Theophylin	921
Dithilin - Suxamethonium chlorid	895	Diursana - H - Hydrochlorothiazid	454
Dithioglycerol - Dimercaprol	301	Diusix - Furosemid	404
Dithiopropylthiamine - Prosultiamin	789	Diuzolin - Etozolin	362
Dithranol	311	Divalproex Sodium - Valproat seminatri	990
Dithrasis - Dithranol	311	Divalvon D - Pyritinol	797
Dithro - Dithranol	311	Divanil - Vanilon	993
Dithrocream - Dithranol	311	Divanilliden - cyclohexanon - Cyclovalon	254
Ditoin - Phenytoin sodium	737	Divanone - Vanilon	993
Ditorven - Na diclofenac	286	Divaricosid	312
Ditran - Tenitramin	906	Divarin - Divaricosid	312
Ditripentat - Calci trinati pentetat	145	Divascan - Iprazochrom	491
Ditrizin - Triamcinolon	954	Divascol - Tolazolin	545
Ditrone - Phenylbutazon	734	Divegal - Dihydroergotamin	297
Ditropan - Oxybutynin	690	Divial - Lorazepam	547
Ditubin - Isoniazid	494	Divical - Ca folinat	141

Dividol - <i>Viminol</i>	1003	Dobuject - <i>Dobutamin</i>	312
Dividol (LBS) - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Dobulex - <i>Dobutamin</i>	312
Dividose - <i>Theophylin</i>	921	Doburil - <i>Cyclothiazid</i>	254
Divigel - <i>Estradiol</i>	349	Dobupal - <i>Verlafaxin</i>	996
Diviminol - <i>Viminol</i>	1002	Dobuscopin - <i>N.butyl hyoscin bromid</i>	634
Divitamon C - <i>Vitamin C</i>	74	Dobutamin	312
Divoltar - <i>Diclofenac</i>	287	Dobutrex - <i>Dobutamin</i>	312
Divulsan - <i>Phenytoin</i>	737	Doca - <i>Desoxycorton</i>	273
Dixamonum - <i>Methanthelinium bromid</i>	589	Docard - <i>Dopamin</i>	315
Dixarit - <i>Clonidin</i>	223	Docatone - <i>Doxapram</i>	317
Dixeran - <i>Melitracen</i>	572	Docell - <i>Diclofenac</i>	287
Dixiben - <i>Nalidixic acid</i>	629	Docémine - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Dixibon - <i>Sulpirid</i>	890	Docetasan - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Dixidrasi - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Docetaxel	313
Dixina - <i>Digoxin</i>	295	Docevita - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Dixnalate - <i>Gefarnat</i>	412	Docibin - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Dixurol - <i>Nalidixic acid</i>	629	Docigram - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Dixyrazin	312	Dociton - <i>Propranolol</i>	786
Dizac - <i>Diazepam</i>	284	Docivit - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Dizam - <i>Diazepam</i>	284	Docivit Depot - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
Dizepin - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Docline và Docostyl - <i>Doxycyclin</i>	320
Dizol - <i>Amiphenazol</i>	51	Docotrim - <i>Cotrimoxazol</i>	244
Dizolam - <i>Alprazolam</i>	39	Doctamicina	585
DBK - GT - <i>Dibekacin</i>	285	Doctoron - <i>Flopropion</i>	382
DL - <i>Methylephedrin (xem Codaewon)</i>		Doctynol - <i>Docusat natri</i>	313
DL - <i>Phosphoserin (xem Pho. L)</i>		Docusate Calcium - <i>Docusat natri</i>	313
DL - <i>Tryptophane - Tryptophan</i>	973	Docusate - K - <i>Docusat natri</i>	313
DM và DMH - <i>Dextromethorphan</i>	280	Docusate Potassium Capsules - <i>Docusat natri</i>	313
DMAA - <i>Memantin</i>	573	Docusat natri	313
D - <i>Mannitol - Mannitol</i>	560	Dodacin - <i>Sulfamicilin</i>	891
DMB - <i>Mitobronitol</i>	613	Dodecabec và Dodecamin - <i>Cyanocobalamin</i>	250
D - Med - <i>Methylprednisolon</i>	597	Dodécavit - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
DMP - <i>Dimetofrin</i>	303	Dodeclonium bromid	313
DMPS - <i>Dimercaprol</i>	301	Dodecyldiaminoethylglycine - <i>Dodicin</i>	314
DMSA - <i>Succimer</i>	877	Dodemox - <i>Amoxicilin</i>	55
DMSO - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302	Dodeitina - <i>Cyanocobalamin</i>	250
D - Mulsin - <i>Colecalciferol</i>	235	Dodex - <i>Cyanocobalamin</i>	250
DNA - <i>Deoxyribonucleic acid</i>	268	Dodicin	314
DNCG - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Dodigen - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99
DNR - <i>Daurorubicin</i>	261	DOE - <i>Metamfetamin</i>	584
Do - <i>Adalate - Nifedipin</i>	648	Dofen - <i>Ibuprofen</i>	468
Doan's - <i>Salicylic acid</i>	837	Dofenal - <i>Mefenamic acid</i>	569
Dobacen - <i>Diphenhydramin</i>	306	Doflex - <i>Diclofenac</i>	286
Dobendan - <i>Cetylpyridinium chlorid</i>	182	Dogarlic	314
Dobenzic - <i>Cobamamid</i>	229	Diginatil - <i>Sulpirid</i>	890
Dobesifar - <i>Calci dobesilat</i>	140	Dogistil - <i>Ambroxol</i>	42
Dobesin - <i>Amfepramon</i>	44	Dogmatil - <i>Sulpirid</i>	890
Dobetamax	312	Dogmatyl - <i>Sulpirid</i>	890
Dobetin - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Dograkil - <i>Sulpirid</i>	890
Do - Bil - <i>Diisopromin</i>	298	Dogsulpi - <i>Sulpirid</i>	890
Doblezan - <i>Piroxicam</i>	752	Dogwazin - <i>Sulpirid</i>	890
Dobo - <i>Calci gluconat</i>	142	Dogweisu - <i>Sulpirid</i>	890
Dobren - <i>Sulpirid</i>	890		
Dobriciclin - <i>Amoxicilin</i>	55		

Dogynoxa - Metronidazol + Dexamethason + Nystatin + Chloramphenicol (đạt âm đạo)		Dolinac - Felbinac	370
Dohyfral - A - Retinol	813	Doline - Benorilat	98
Doksapan - Doxepin	318	Dolipol - Tolbutamid	945
Doksetil - Cefotaxim	170	Doliprane - Paracetamol	704
Doksiciklin - Doxycyclin	320	Dolisal - Diflunisal	234
Doksilin - Amoxicilin	55	Dolisina - Pethidin	724
Doktacillin - Ampicilin	58	Dolitrone - Nefopam	635
Doktors - Phenylephrin	735	Doliv - BDD	261
Dolal	314	Dolko - Paracetamol	704
Dolana - Tramadol	951	Dolmatil - Sulpirid	890
Dolalgial - Clonixin	223	Dolmed - Methadon	588
Dolamin - Paracetamol	704	Dolmen - Tenoxicam	907
Dolanaest - Tetracain	915	Dolobasan - Diclofenac	287
Dolanex - Paracetamol	704	Dolobid và Dolobis - Diflunisal	294
Dolanquifa - Pethidin	724	Dolocap - Dextropropoxyphen	281
Dolantin - Pethidin	724	Dolocep - Ofloxacin	662
Dolapent - Pentazocin	717	Dolocid - Diflunisal	294
Dolarac - Mefenamic acid	569	Dolocid (IN) - Diclofenac	287
Dolargan - Pethidin	724	Dolocyl - Ibuprofen	468
Dolat - Doxepin	318	Dolodent - Benzocain	101
Dolased - Doxalin succinat	314	Doloderm - Methylbutetisalicylat	594
Dolased - Codein phosphat	231	Dolo - Dolgit - Ibuprofen	468
Dolasetron	314	Dolodon - Paracetamol	704
Dolasix - Furosemid	404	Dolofen - Diclofenac	287
Dolazol - Indometacin	476	Dolofugin - Paracetamol	704
Dolazon - Metamizol natri	584	Dolol - Tramadol	951
Dolce - A - Retinol	813	Dolo - Med - Much - Phenazon	726
Dolcidium - Indometacin	476	Dolomega - Acetylsalicylic acid	14
Dolcol - Pipemidic acid	744	Dolon - Tryptophan	973
Dolcontin - Morphin	619	Dolon - Neos - Ibuprofen	468
Dolcontral - Pethidin	724	Dolonerv - Metamizol natri	584
Dolean pH 8 - Acetylsalicylic acid	14	Doloneurin - Pethidin	724
Doledon - Pargeverin	708	Dolonévrán - Cobamamid	229
Dolefin - Paracetamol	703	Dolonex - Piroxicam	752
Dolemicin - Metamizol natri	584	Dologan - Nifedazon	649
Dolene - Dextropropoxyphen	281	Dolopa - Dexchlorpheniramin	277
Doleron	314	Dolophine - Methadon	588
Dolestan - Diphenhydramin	306	Dolo - Puren - Ibuprofen	468
Dolestine - Pethidin	724	Doloreduct - Paracetamol	703
Doleven - Hydroxocobalamin	461	Doloresum (Đúc) - Acetylsalicylic acid	14
Dolox - Nimesulid	652	Doloresum - Rifampicin	819
Dolox (IT) - Furprofen	415	Dolorex - Diclofenac	286
Doloxalan - Clotrimazol	227	Dolor - Nisina	314
Dolfenal - Mefenamic acid	569	Dolorphen - Dextropropoxyphen	281
Dolfenat - Mefenamic acid	569	Dolosal - Pethidin	724
Dolgenal - Zomepirac	1030	Dolostop - Paracetamol	704
Dolgesic - Paracetamol	703	Dolotard - Dextropropoxyphen	281
Dolgirid - Ibuprofen	468	Dolotren - Diclofenac	287
Dolgit - Ibuprofen	468	Dolovisano Diclo - Diclofenac	287
Dolgit Diclo - Diclofenac	286	Dolovit C - Ascorbic acid	14
Dolicaine	314 - 534	Doloxene - Dextropropoxyphen	281
Dolical - Morpholin salicylat	620	Dolovoltaren - Diclofenac	287
		Dolpain - Tainiflumet	900
		Dolpirin pH8 - Aspirin	14

Dolprone - Paracetamol	704	Doncef - Cefradin	173
Dolsed - Salacetamid	835	Donepezil	315
Dolsic - Tramadol	951	Donix - Lorazepam	547
Dolsin - Pethidin	734	Donjust - B - Ibuprofen	468
Dolsmal - Nabumeton	626	Donmox - Acetazolamid	10
Doltaque - Tiaprofenic	932	Donnatal	315
Doltard - Morphin	619	Donnazyme - Pancreatin	700
Doltibil - Ibuprofen	468	Donobid - Diflunisal	294
Dolven - Ibuprofen	468	Donpoñ B - Hyoscin butyrbromid	464
Dolwas - Zomepirac	1030	Donorerst - Fentiazac	374
Dolzam - Tramadol	951	Donormyl - Doxylamin	321
Domalium - Diazepam	283	I - Dora - Levodopa	529
Domar - Pinazepam	743	Dopacard - Dopexamin	314
Domdon - Domperidon	314	Dopaflex - Levodopa	529
Domecin - Methylropa	595	Dopagyt - Methylropa	595
Domedol - Allopurinol	35	Dopaidan - Levodopa	529
Domiform - Clioquinol	217	Dopalfher - Levodopa	529
Domeni - Vincamin	1003	Dopalgan - Paracetamol	704
Dometin - Indometacin	476	Dopalina - Levodopa	529
Dometrim - Co-Trimoxazol	244	Dopamet - Methylropa	595
Domical - Amitriptylin	52	Dopamin	315
Domifène - Domiphen bromid	314	Dopar - Levodopa	529
Domina - Hydroquinon	460	Do.Parafen fort - xem Doparefen	469
Dominal - Prothipendyl	790	Doparid - Tiaprid	932
Dominil - Prothipendyl	790	Doparkin - Levodopa	529
Domiodol	314	Doparkine - Levodopa	529
Domiphen bromid	314	Doparl - Levodopa	529
Domistan - Histapyrrodin	449	Dopasmin - Alverin	41
Domitazol - Sát khuẩn niệu		Dopason - Levodopa	529
Dommanat - Dimenhydrinat	300	Dopastat - Dopamin	315
Domnamid - Estazolam	349	Dopaston - Levodopa	529
Domolene - HC - Hydrocortison	456	Dopastral - Levodopa	529
Domosedal - Detomidin	273	Dopatec - Methylropa	595
Domoxyl - Amoxicilin	55	Dopegyt - Methylropa	595
Dompenron - Domperidon	314	Doperba - Dopamin (Lisurid)	595
Dompenyl M - Domperidon	314	Dopergine	316
Domperidon	314	Dopexamin	316
Domperon - Domperidon	314	Dophacol - Decolgen	263
Dompil - Metampicilin	585	Dophaborxamin - Glucosamin	424
Dompid (Shin Poong) - Domperidon	314	Dopharalgic - Diantalvic	283
Domrilon - Domperidon	314	Dopharalgin - Metamazol	584
Domsimix - Domperidon	314	Dopharalen - Alimemazin	33
Domstal - Domperidon	314	Dopharciflox - Ciprofloxacín	208
Domucef - Cefalexin	163	Dopharen - Diclofenac	287
Domucortone - Prednisolon	766	Dophargyl - xem Rodogyl	
Domupirina - Acetylsalicylic acid	14	Dopharm - Diclofenac	287
Domureuma - Fentiazac	374	Dopharton - 11 vitamins	
Domycine - Doxycylin	319	Dophasmin - Theophylin	316
Dona 200 - S - Glucosamin	424	Dophavit - Terneurin	912
Donaberin - Berberin	106	Dopinga - Dopamin	315
Donalgin - Niflumic acid	650	Dopmin - Dopamin	315
Donamet - Ademetionin	22	Dopola - Dexchlorpheniramin	277
Donamox - Amoxicilin	55	Dopram - Doxapram	317
Donaseven - Carbazochrom	151	Doquinol - Calmezin	145

Do R9 - <i>Polidocanol</i>	756	Dormodor - <i>Flurazepam</i>	393
Doracan - <i>Ginkgo biloba</i>	418	Dormogen - <i>Methaqualon</i>	589
Doracardyl - <i>Propranolol</i>	786	Dormonid - <i>Midazolam</i>	608
Doragon - <i>Diclofenac</i>	287	Dormonoct - <i>Loprazolam</i>	546
Doragon (<i>Domesco</i>) - <i>Cao địa long</i>		Dormo - <i>Puren - Nitrazepam</i>	655
Doral - <i>Quazepam</i>	799	Dormplus - <i>Diphenhydramin</i>	305
Doralese - <i>Indoramin</i>	478	Dormutil - <i>Methaqualon</i>	589
Doranol - <i>Erythromycin</i>	344	Dormutil N - <i>Diphenhydramin</i>	305
Doraphen - <i>Dextropropoxyphen</i>	281	Dormytil - <i>Amobarbital</i>	54
Dorastin	316	Dornase alfa	316
Dorbane - <i>Dantron</i>	260	Dornavac - <i>Pancreatic dornase</i>	700
Dorbantyl - <i>Dantron</i>	260	Dornokinase - <i>Streptokinase--</i>	
Dorbid - <i>Diflunisal</i>	294	<i>Streptodornase</i>	875
Dorcalm - <i>Chloralose</i>	184	Dorocardyl - <i>Propranolol</i>	786
Dorcol - <i>Paracetamol</i>	704	Dorociclo - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Dorcol - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Dorocol - <i>Paracetamol</i>	703
Doregrippin - <i>Paracetamol</i>	704	Dorogyne - <i>Rodogyl</i>	827
Doremi - <i>Chloralhydrat</i>	183	Dorokid - <i>Roxithromycin</i>	831
Doren - <i>Serrapeptase</i>	847	Dorokit - <i>Pylobact</i>	794
Dorenasin - <i>Xylometazolin</i>	1023	Dorolit - <i>Roxithromycin</i>	831
Doreperol - <i>Hexetiidin</i>	446	Doromax - <i>Azithromycin</i>	86
Dorevan - <i>Propiomazin</i>	785	Doromid - <i>Terkumin</i>	911
Dorex retard - <i>Oxeladin</i>	686	Doropycin - <i>Spiramycin</i>	869
Dorfex	316	Dorotec - <i>Cetirizin</i>	181
Dorico - <i>Paracetamol</i>	704	Dorotin - <i>Captopril</i>	149
Doricum - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	Dorotyl - <i>Mephenesin</i>	575
Doriden - <i>Glutethimid</i>	426	Dorphan - <i>Tryptophan</i>	973
Doriman - <i>Cefalexin</i>	163	Dorsacaine - <i>Oxybuprocain</i>	690
Dorison - <i>Methylpentynol</i>	596	Dorsiflex - <i>Mephenoaxalon</i>	576
Dorithricin	316	Doryl - <i>Carbachol</i>	149
Dorix - <i>Doxycyclin</i>	320	Doryx - <i>Doxycyclin</i>	319
Dorlotin - <i>Amobarbital</i>	54	Doryxas - <i>Norethisteron</i>	662
Dormabrol - <i>Meprobamat</i>	577	Dorzolamid	317
Dormador - <i>Flurazepam</i>	393	Dosalupent - <i>Orciprenalin</i>	678
Dormalin - <i>Quazepam</i>	799	Dosberotec - <i>Fenoterol</i>	373
Dormamed - <i>Cyclobarbital</i>	252	Dosil - <i>Doxycyclin</i>	319
Dormacil - <i>Doxylamin</i>	321	Doslax - <i>Docusat Na</i>	313
Dormana - <i>Secobarbital</i>	843	Dospasmin - <i>Alverin</i>	41
Dormate - <i>Mebutamat</i>	565	Doss - <i>Docusat natri</i>	313
Dormatylan - <i>Secobarbital</i>	843	Doss (DE) - <i>Alfacalcidol</i>	30
Dorme - <i>Promethazin</i>	782	Dossil - <i>Doxycyclin</i>	320
Dormel - <i>Chloral hydrat</i>	183	Dostinex - <i>Cabergolin</i>	137
Dormicort		Dosucycline - <i>Tetracyclin</i>	916
Dormicum (<i>Australia</i>) - <i>Nitrazepam</i>	655	Dosulepin	317
Dormicum (<i>Roche</i>) - <i>Midazolam</i>	608	Dosulvon - <i>Bromhexim</i>	125
Dormidina - <i>Doxylamin</i>	321	Dota C - <i>Vitamin C</i>	14
Dormigène - <i>Bromisoval</i>	126	Dotapectol - <i>Vit C + menthol</i>	
Dormigoa - <i>Methaqualon</i>	589	Dotarem - <i>Gadoteric acid</i>	408
Dormileno - <i>Barbital</i>	91	Dothiepin Hydrochloride - <i>Dosulepin</i>	317
Dorminal (<i>Boots</i>) - <i>Amobarbital</i>	54	Dotirol - <i>Ampicilin</i>	58
Dormiphen - <i>Cyclobarbital</i>	252	Dotium - <i>Domperidon</i>	314
Domir - <i>Methaqualon</i>	589	Dotoux - <i>Decolsin</i>	264
Dormised - <i>Methaqualon</i>	589	Dotrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Dormison - <i>Methylpentynol</i>	596	Dotur - <i>Doxycyclin</i>	320

Dotussal - <i>tuong tu Zecol</i>	317	Doxium - <i>Ca dobesilat</i>	140
Double - Sal - <i>Salicylic acid</i>	837	Doxivis - <i>Doxycyclin</i>	320
Doub Vit - <i>Vitamin B1 + B6</i>		Dox - Life - <i>Doxycyclin</i>	320
Dourpen VK - <i>Phenoxyethylphenicilin</i>	732	Doxofyllin	319
Douzemin - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Doxorubicin	319
Doval - <i>Diazepam</i>	283	Doxorubin - <i>Doxorubicin</i>	319
Dovalton - <i>Vit A, C, E, dầu đậu nành</i>		Doxt - <i>Doxycyclin</i>	319
Doven - <i>Diosmin</i>	305	Doxy - 100 - <i>Doxycyclin</i>	319
Dovida - <i>Dimetofrin</i>	303	Doxy - basan - <i>Doxycyclin</i>	320
Dovitar - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Doxy - Caps - <i>Doxycyclin</i>	320
Dovonex - <i>Calcipotriol</i>	143	Doxychel - <i>Doxycyclin</i>	321
Dowmycin - <i>Erythromycin</i>	344	Doxycin - <i>Doxycyclin</i>	320
Douzemine - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Doxyclin - <i>Doxycyclin</i>	320
DOX - <i>Doxorubicin</i>	319	Doxycyclin	319
Doxa - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxy - Diolan - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxacin - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxydyn - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxacurium HCl	317	Doxyfed hydrochlorid - <i>Metamfetamin</i>	584
Doxal - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxyfim - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxal - <i>Doxepin</i>	318	Doxygram - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxans - <i>Doxefazepam</i>	318	DoxyHexal - <i>Doxycyclin</i>	321
Doxapram	317	Doxy - II - <i>Doxycyclin</i>	321
Doxapril - <i>Doxapram</i>	317	Doxy Komb - <i>Doxycyclin</i>	319
Doxat 100 - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxylag - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxat C - <i>Docusat Na</i>	313	Doxylamin	321
Doxat S - <i>Docusat Na</i>	313	Doxylan - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxatet - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxylar - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxazosin	317	Doxy - Lemmon - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxazomerck - <i>Doxazosin</i>	317	Doxylets - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxedyn - <i>Doxepin</i>	318	Doxylin - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxefazepam	318	Doxymycin - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxepin	318	Doxymyxin - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxergan - <i>Oxomemazin</i>	688	Doxy - N - <i>Tablینen - Doxycyclin</i>	321
Doxi - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxy - P - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxiclat - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxypal - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxiclin - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxyphos - <i>Doxycyclin</i>	321
Doxi Crisol - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxy - Puren - <i>Doxycyclin</i>	319
Doxidan - <i>Docusat natri</i>	313	Doxyremed - <i>Doxycyclin</i>	319
Doxidem - <i>Doxycyclin</i>	321	Doxy - S - <i>Doxycyclin</i>	321
Doxifluridin	318	Doxysept - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxigalumicina - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxyseptin - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxilen - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxy - Sleep - <i>Aid - Doxylamin</i>	321
Doxileo - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxysom - <i>Doxylamin</i>	321
Doximycin - <i>Doxycyclin</i>	319	Doxy - <i>Tablینen - Doxycyclin</i>	319
Doxin - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxy - tabs - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxina - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxytec - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxinate (<i>Hoehst</i>) - <i>Docusat natri</i>	313	Doxytem - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxinate (<i>Torlan</i>) - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxytrex - <i>Calci dobesilat</i>	140
Doxinin - <i>Doxycyclin</i>	320	Doxy - Wolff - <i>Doxycyclin</i>	320
Doxi - OM - <i>Calci dobesilat</i>	140	Doxyzyme	322
Doxised - <i>Doxylamin</i>	321	Dozi - <i>Haloperidol</i>	437
Doxi Sergio - <i>Doxycyclin</i>	320	DPA - <i>Penicillamin</i>	714
Doxitard - <i>Doxycyclin</i>	319	D - Pam - <i>Diazepam</i>	284
Doxiten Bio - <i>Doxycyclin</i>	320	D - (+) - <i>Pantothenylalkohol - Dexpanthenol</i>	278
Doxitrecina - <i>Doxycyclin</i>	320	DPB - <i>Beclometason</i>	93

DPE - <i>Dipivefrin</i>	307	Drinalfa - <i>Metamfetamin</i>	584
D - <i>Penamine - Penicillamin</i>	714	Driol - <i>Osalmid</i>	681
DPH - <i>Diphenhydramin</i>	305	Driptane - <i>Oxybutynin</i>	690
DPN - <i>Nadid</i>	626	Drisdol - <i>Ergocalciferol</i>	342
DPPC - <i>Colfosceril palmitat</i>	235	Drisentin - <i>Dipyridamol</i>	309
Dracanyl - <i>Terbutalin</i>	909	Drisilin - <i>Ampicilin</i>	58
Drafilyn - <i>Aminophylin</i>	49	Drisi Ven - <i>Troxerutin</i>	972
Draganon - <i>Aniracetam</i>	64	Dristan - <i>Oxymetazolin</i>	691
Drageés Fuca	322	Dristan - <i>Propylhexedrin</i>	787
Dragosil - <i>Creatinolfosfat</i>	247	Drix - <i>Hyoscine methobromid</i>	465
Drainasept - <i>Taurolidin</i>	902	Drix N - <i>Bisacodyl</i>	116
Dralzine - <i>Hydralazin</i>	453	Drixine - <i>Oxymetazolin</i>	691
Dramaject - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Drixora - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Dramaject - <i>Diphenhydramin</i>	306	Drixoral - <i>Dextromethorphan</i>	280
Dramamine - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Drixopal	322
Dramamine II - <i>Meclozin</i>	567	Drobex - <i>Dropropizin</i>	322
Dramanate - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Drocef - <i>Cefadroxil</i>	162
Dramaring S	322	Drocode - <i>Dihydrocodein</i>	296
Dramarr - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Drocort - <i>Fludrocortid</i>	385
Dramavir - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Droctil - <i>Exiproben</i>	366
Dramavol - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Drogenil - <i>Flutamid</i>	395
Dramcillin - <i>Benzylpenicilin</i>	140	Drolban - <i>Drostanolon</i>	323
Dramcillin - S - <i>Pheneticilin</i>	727	Droleptan - <i>Droperidol</i>	322
Dramigel - <i>Amikacin</i>	45	Dromisol - <i>Dimethylsulfoxid</i>	302
Dramin - <i>Meclozin</i>	567	Dromoran - <i>Levorphanol</i>	532
Draminol - <i>Diphenhydramin</i>	306	Dromostanolone propionate - <i>Drostanolon</i>	323
Dramion - <i>Gliclazid</i>	421	Dromyl - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Dramocen - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Dronabinol	322
Dramoject - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Dronal - <i>Alendronic acid</i>	30
Drapolene - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Dronat Os - <i>Etidronic acid</i>	360
Drapolex - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Droncit - <i>Praziquantel</i>	764
Drapolex - <i>Cetrimid</i>	182	Droptainer - <i>Emedastin</i>	331
Drasbatol - <i>Miglitol</i>	609	Dropcillin - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Drastina - <i>Pheneticilin</i>	727	Droperidol	322
Drauxin - <i>Brompheniramin</i>	127	Dropil - <i>Pilocarpin</i>	741
Draximox - <i>Amoxicilin</i>	55	Dropilton - <i>Pilocarpin</i>	741
Dravir - <i>Aciclovir</i>	16	Dropropizin	322
Dreimicina - <i>Erythromycin</i>	344	Dropsprin - <i>Salicylamid</i>	837
Dreisacan - <i>Ca gluconat</i>	142	Dropstar - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Dreisacarb - <i>Ca carbonat</i>	139	Droptimol - <i>Timolol</i>	937
Drenian - <i>Diazepam</i>	284	Droptison - <i>Clobetason</i>	218
Drenison - <i>Fludrocortid</i>	385	Dropyal - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Drenol - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Drossadin - <i>Hexetidin</i>	446
Drenosol - <i>Ambroxol</i>	42	Drostanolon	322
Drenusil - <i>Polythiazid</i>	759	Drosteakard - <i>Verapamil</i>	997
Dricol - <i>Amidefrin mesilat</i>	45	Drotaverin	323
Dridase - <i>Oxybutynin</i>	690	Drox 500 - <i>Cefadroxil</i>	162
Dridol - <i>Droperidol</i>	322	Droxacepam - <i>Oxazepam</i>	685
Drill	280 - 322	Droxan - <i>Bufexamac</i>	130
Drill expectorant adultes - <i>Carbocistein</i>	153	Droxarol - <i>Bufexamac</i>	130
Drill LP Rhinites - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Droxaryl - <i>Bufexamac</i>	130
Drill maux de gorge - <i>Chlorhexidin + lidocain</i>		Droxicef - <i>Cefadroxil</i>	162
Drill toux sèche - <i>Dextromethorphan</i>	280	Droxidopa	323
		Droxofor - <i>Hydroxocobalamin</i>	460

Droxol - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Dufalone - <i>Dicoumarol</i>	289
Droxomin - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Dufaston - <i>Dydrogesteron</i>	324
Droxone - <i>Algeston acetophenid</i>	32	Duflomex - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Droxyd và Droxyl - <i>Cefadroxil</i>	162	Dugen - <i>Medroxyprogesteron</i>	569
Dr.Scholl's - <i>Tolnaftat</i>	947	Dugodol - <i>Diflunisal</i>	294
Dr.Stomi comfort - <i>Na và K bicarbonat + Na carbonat + acid citric</i>	323	Duimum - <i>Clomifen</i>	221
Drupal - <i>Lorazepam</i>	547	Duksen - <i>Diazepam</i>	284
Drusil - <i>Arginin</i>	70	Dulasi - <i>Suloctidil</i>	889
Dry A - <i>Vitamin A</i>	1009	Dulcepen - <i>G - Benzathin benzylpenicilin</i>	100
Dry - A - <i>Cillin - Penicilin G procain</i>	714	Dulcibona - <i>Saccharin</i>	834
Dry and Clear - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Dulcicaine - <i>Lidocain</i>	534
Drygard - <i>Novobiocin</i>	665	Dulcidor - <i>Chloralose</i>	184
Drylin - <i>Co-Triamoxazol</i>	244	Dulcidrin - <i>Oxedrin</i>	686
Drylistan - <i>Diphenhydramin</i>	306	Dulcilarmes - <i>Polyvidon</i>	760
Dryptal - <i>Furosemid</i>	404	Dulcion	323
DSA - <i>Olsalazin</i>	674	Dulcipurina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
D - siklin - <i>Demecloxyclin</i>	266	Dulciphak	323
DSM - <i>Mannitolbusulphan, D</i>	560	Dulcolan - <i>Bisacodyl</i>	116
DSMC - <i>Docusat natri</i>	313	Dulcolax - <i>Bisacodyl</i>	116
D - Sorbitol - <i>Sorbitol</i>	804	Dulco laxo [giọt] - <i>Sodium picosulfat</i>	860
D - S - S - <i>Docusat natri</i>	313	Duline - <i>Ranitidin</i>	807
D - Strophantin - <i>Divaricosid</i>	312	Dull C - <i>Ascorbic acid</i>	74
D Sucril - <i>Aspartam</i>	76	Duloetil - <i>Suloctidil</i>	889
D Tabs - <i>Colecalciferol</i>	235	Dulphalac - <i>Lactulose</i>	521
DTFC - <i>Dacarbazin</i>	258	Dumalgin - <i>Metamizol natri</i>	584
D - Thyroxine sodium - <i>Dextrothyroxin</i>	282	Dumicoat - <i>Miconazol</i>	606
D.T.COQ - <i>Vaccin bạch hâu, uón ván, ho gà</i>		Dumicylin - <i>Tetracyclin</i>	917
DTIC - <i>Dacarbazin</i>	258	Dumirox - <i>Fluvoxamin</i>	396
D.T.I.C - <i>Dacarbazin</i>	258	Dumocyclin - <i>Tetraacyclin</i>	917
DTIC - <i>Dome - Dacarbazin</i>	258	Dumolid - <i>Nitrazepam</i>	655
DTIE - <i>Dacarbazin</i>	258	Dumopen - <i>Ampicilin</i>	58
DTM - <i>Diltiazem</i>	299	Dumoproanol - <i>Propranolol</i>	786
Dtipcoli - <i>Captopril</i>	149	Dumoxin - <i>Doxycyclin</i>	319
DTPA - <i>Calcium trisodium pentetat</i>	717	Dumozolam - <i>Triazolam</i>	957
D - Tracetten - <i>Ergocalciferol</i>	342	Dumpikal - <i>Flucloxacilin</i>	384
D.T.VAX - <i>Phòng bạch hâu uón ván</i>		Dumuc - <i>Didecyldimethyl amonium</i>	290
Duact - <i>Acrivastin</i>	19	Duna - <i>Pinazepam</i>	743
Dual - <i>Xol - Pyricarbat</i>	795	Duncaine - <i>Lidocain</i>	534
Duamin - <i>Penimepicyclin</i>	715	Duo - C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Duaneo - <i>Paracetamol</i>	703	DUO.C.V.P - <i>Ascorbic acid</i>	74
Duanox - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	182	Duo - <i>Decadron - Dexamethason</i>	274
Duaxol - <i>Pyricarbat</i>	795	Duodin - <i>Hydrocodon</i>	455
Duboisine - <i>Hyoscyanin</i>	465	Duodin - <i>Cimetidin</i>	204
Ducas - <i>Bismuth subcitrat</i>	118	Duoestil - <i>Tridihexethyl iodid</i>	960
Ducene - <i>Diazepam</i>	284	Duofilm	323
Ducobee - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Duogastral - <i>Pirenzepin</i>	750
Ducobec - <i>Hy - Hydroxocobalamin</i>	460	Duogastril - <i>Cimetidin</i>	204
Dudecort - <i>Budesonid</i>	129	Duogastrone - <i>Carbenoxolon</i>	152
Dudencer - <i>Omeprazol</i>	674	Duolax - <i>Dantron</i>	260
Dudine - <i>Ranitidin</i>	323	Duolax (ES) - <i>Lactulose</i>	521
Doxybien - <i>Doxylamin</i>	321	Duolip - <i>Etofilyn clofibrat</i>	361
Duentric - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Duomet - <i>Cimetidin</i>	204
		Duomox - <i>Amoxicilin</i>	55

Duomycin	324	Duract - Bromfenac	125
Duonasa - Amoxicilin	55	Duractin - Cimetidin	204
Duopen - Benzyl Penicillin	104	Duracton - Corticotrophin	242
Duorol - Paracetamol	703	Duracyclin - Doxycyclin	319
Duosorb - Ascorbic acid	74	Dura - Dee - Colecalciferol	325
Duosol (USA) - Docusat sodium	313	Duradermal - Bufexamac	130
Duosol (Thuy Si) - Bismuthat, tripotassium dicitrato	118	Duradoxal - Doxycyclin	319
Duosustac - Enoxolon	335	Dura Erythromycin - Erythromycin	344
Duoton fort T.P	324	Dura - Estradiol - Estradiol	349
Duo - Trach - Lidocain	534	Dura - Estrin - Estradiol	349
Duotrate - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Durafungol - Clotrimazol	227
Duotrol - Glibenclamid + metformin		Durafurid - Furosemid	404
Duotrol - Glibenclamid	420	Duragen - Estradiol	349
Duovent	324	Duragentam - Gentamicin	414
Duozol cap - Danazol	269	Duragesic - Fentanyl	374
Duphacillin - Ampicilin	58	Duragiucon N - Glibenclamid	420
Duphacort - Dexamethason	274	Dura H2 - Cimetidin	204
Duphacycline - Oxytetracyclin	695	Dura - Ibu - Ibuprofen	468
Duphadin 520 V - Sulfamonomethoxin	885	Durakinase - Streptokinase	874
Duphafra D3 1000 - Colecalciferol	235	Durakne - Minocyclin	611
Duphalac - Lactulose	521	Duralgin - Morphin	619
Duphamisole - Levamisol	527	Duralipon - Thioctic acid	926
Duphamox - Amoxicilin	55	Duralmor - Morphin	619
Duphapen - Penicilin G procain	714	Duralone - 40 - Methylprednisolon	597
Duphasol Vit.A drops - Retinol	813	Duralozam - Lozazepam	549
Duphaspasmin - Isoxsuprin	499	Dura - Lutin - Hydroxyprogesteron	463
Duphaston - Dydrogesteron	324	Duralutin - Hydroxyprogesteron	463
Duphenicol - Chloramphenicol	184	Duralyn CR - Theophyllin	921
Dupla - Polidocanol	756	Durameksin - Bromhexin	125
Duplaciyclina - Metacyclin	583	Duramen - Ethinylestradiol	356
Duplamin - Promethazin	782	Durametacin - Indometacin	476
Dura AL - Allopurinol	35	Dura - Meth - Methylprednisolon	597
Dura Ampicillin - Ampicilin	58	Duramicina - Metacyclin	583
Dura AX - Amoxicilin	55	Duramid - Sulfadimethoxin	881
Durabetason - Betamethason	108	Duramipress - Prazosin	765
Durabezur - Bezafibrat	112	Duramist - Oxymetazolin	691
Durabiotic - Benzathin benzylpenicilin	100	Duramonital - Isosorbid moninitrat	498
Durabol - Nandrolon	630	Duramorph PF - Morphin	619
Durabolic - Methandriol	589	Duramucal - Ambroxol	42
Durabolon - Nandrolon	630	Duramycin (Pfizer - Roerig) - Dibekacin	285
Durabolon - O - Ethylestrenol	359	Duramycin (Hsan) - Demeclocyclin	266
Duraboral - Ethylestranol	359	Durandro - Testosteron	914
Durabronchal - Acetylcystein	12	Durandrol - Methandriol	589
Durabuflo - Bufloxedil	130	Duranest - Etidocain	359
Duracard - Doxazocin	317	Duranifin - Nifedipin	648
Duracebrol - Nicergolin	644	Duranil - Hexetidn	446
Duracef - Cefadroxil	162	Duranitrat - Isosorbid dinitrat	496
Duracetamol - Paracetamol	703	Durapacediat - Erythromycin	344
Duracillin - Penicilin G procain	714	Durapan - Paracetamol	703
Duraclamid - Metoclopramid	601	Dura Penicillin - Phenoxymethylpenicilin	732
Duracoron - Molsidomin	616	Dura - Penita - Benzathin benzylpenicilin	100
Duracralfat - Sucralfat	877	Durapental - Pentoxifylin	718
Duracroman - Cromoglicic acid	247	Duraperidol - Haloperidol	437
		Duraphat - Sodium fluorid	857

Duraphyllin [tiêm] - Aminophyllin	49	Durone - Diuretin	312
Duraphyllin [viên nang] - Theophyllin	921	Duro - Tuss - Pholcodin	738
Durapindol - Pindolol	743	Durrax - Hydroxyzin	463
Durapirenz - Pirenzepin	750	Durvitan - Caffein	138
Durapirox - Piroxicam	752	Duscobane - Hyoscine butyl bromid	634
Durapitrop - Piracetam	748	Dusdolen - Ibuprofen	468
Durapred - Prednisolon	766	Duspatal - Mebeverin	565
Duraprox - Oxaprozin	684	Duspatalin - Mebeverin	565
Duraquin - Quinidin	801	Dutonin - Nefazodon	635
Durasal CR - Salbutamol	835	Duvaditan - Mebeverin	565
Durasan - Sulfaperin	886	Duvadilan - Isoxsuprin	499
Durasilymarin - Silibinin	850	Duvaline - Pyricarbat	795
Durasoptin - Verapamil	997	Duvaxan - Ifosfamid	471
Duraspiron - Spironolacton	870	Duvit D3 - Colecalciferol	235
Durasul - Sulfamethoxyppyridazin	884	Duvium (Thuy Sĩ) - Benorilat	98
Durasulf - Sulfachlorpyridazin	880	Duvium (Italia) - Ibuprofen	469
Durasuline Mono - Pic - Insulin	480 - 484	Duvoid - Bethanechol chlortid	111
Durasul Jarabe - Sulfamethoxyppyridazin	884	Duxil	324
Duratamoxifen - Tamoxifen	901	Duxima - Cefuroxim	176
Duratears - Hypromellose	466	DV - Dienestrol	290
Duratears Free - Povidon	762	D.Vert - Meclozin	567
Duratenol - Atenolol	78	D3 Vicotrat - Colecalciferol	235
Duratest - Testosteron	914	D-Vit-3 - Colecalciferol	235
Durateston - Testosteron	913	D-Vit - Colecalciferol	235
Dura - Testosteron - Testosteron	914	D-Vita - Ergocalciferol	392
Dura - Testrone - Testosteron	914	DW Tobramycin	942
Duratet - Tetracyclin	917	D-Xylose - Xylose	1023
Durathate - Testosteron	914	Dyasthmol - Diprophylin	308
Duratumol - Timolol	937	Dyazide - Prestol	772
Duration - Oxymetazolin	691	Dycacin - Fosinopril	400
Duration - Phenylephrin	735	Dycholium - Dehydrocholic acid	265
Duratrad - Estradiol	349	Dycill - Dicloxacilin	289
Duratrimed - Co-Trimoxazol	244	Dycla - Gliclazid	421
Duravolten - Diclofenac	286	Dyclocaïne - Dyclonin	324
Durazanyl - Bromazepam	124	Dyclone - Dyclonin	324
Durazepam - Oxazepam	685	Dyclonin	324
Durazol - Oxymetazolin	691	Dydrogesteron	324
Durbis - Disopyramid	310	Dyflex - Diprophylin	308
Durekal - Potassium muối	761	Dyflos	325
Durel - Cort - Hydrocortison	456	Dygratyl - Dihydrotachysterol	297
Dur Elix - Bromhexin	125	Dyhexazin - Cyproheptadin	255
Duremesan - Meclozin	567	Dylefrin - Epinephrin	338
Durenat - Sulfamethoxydiazin	885	Dymadon - Paracetamol	704
Duretic - Methyclothiazid	593	Dymelor - Acetohexamid	11
Duricef - Cefadroxil	162	Dymenate - Dimenhydrinat	300
Durisan - Sulfaperin	886	Dymenol - Dimenhydrinat	300
Durmetan - Metampicilin	585	Dymion - Ubidecarenon	977
Durodril - Naftidrofuryl	628	Dymocillin - Benzylpenicillin	104
Duroferon - Ferrous sulfat	377	Dymoperazine - Trifluoperazin	960
Durofillin - Theophyllin	921	Dynabac - Dirithromycin	310
Durogesic - Fentanyl	374	Dynabiotic - Aztreonam	87
Durolax - Bisacodyl	116	Dynabolon - Nandrolon	631
Duromin - Phentermin	733	Dyna - Circ - Isradipin	499
Duromorph - Morphin	619	Dynacep - Cefadrin	173

Dynacin - <i>Minocyclin</i>	64	Dynothel - <i>Dextrothyroxin natri</i>	282
Dynacrine - <i>Isradipin</i>	499	Dyphylline - <i>Diprophylin</i>	308
Dynalert - <i>Pemolin</i>	713	Dypirecohl - <i>Todralazin</i>	942
Dynalid - <i>Nimesulid</i>	652	Dyrade - <i>M - Diloξανid</i>	299
Dynamisan - <i>Arginin</i>	70	Dyrenium - <i>Triamteren</i>	956
Dynamos - <i>Digoxin</i>	235	Dyrexan - <i>Phendimetrazin</i>	727
Dynamox 500 - <i>Amoxicilin</i>	55	Dyrine - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Dynamucil - <i>Acetylcystein</i>	12	Dysdolen - <i>Ibuprofen</i>	468
Dynapen - <i>Dicloxacilin</i>	289	Dyskinebyl	325 - 690
Dynaphos C - <i>Vitamin C</i>	74	Dysmenalgit N - <i>Naproxen</i>	632
Dynaprin - <i>Imipramin</i>	473	Dyspagon - <i>Loperamid</i>	545
Dynatac - <i>Dirithromycin</i>	310	Dyspamet - <i>Cimetidin</i>	204
Dynaton	325	Dyspas - <i>Dicycloverin</i>	290
Dynatra - <i>Dopamin</i>	315	Dyspné - <i>Inhal - Epinephrin</i>	338
Dynatropin - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199	Dyspnoesan - <i>Isoprenalin</i>	496
Dynavit syrup - <i>Các vitamins</i>	325	Dysport - <i>Clostridium botulinum A</i>	122
Dyneric - <i>Clomifen</i>	221	Dystoid - <i>Meprobamat</i>	577
Dynese - <i>Magaldrat</i>	557	Dysurgal N - <i>Atropin</i>	80
Dynex L - <i>Levamisol</i>	528	Dytac - <i>Triamteren</i>	957
Dynobac - <i>Dirithromycin</i>	310	Dytenzide - <i>Prestol</i>	772
Dynocard - <i>Gittoformat</i>	420	Dytransin - <i>Ibufenac</i>	467

E

E 200/400 - Alfa Tocopherol	1011	Ecodax - G - Econazol	327
4-EA - Epirubicin	339	Ecodergin - Econazol	327
EAC - Aminocaproic acid	47	Ecodipin - Nifedipin	648
EACA - Aminocaproic acid	47	Ecodox - Doxycyclin	319
Ear Drops - Urea	982	Ecofenac - Diclofenac	286
Early Bird - Pyrantel	794	Ecofol - Folic acid	396
Easprin - Aspirin	14	Ecofrol - Vitamin E	1011
Eatan N - Nitrazepam	655	Ecokinase - Reteplase	813
Ebalin - Brompheniramin	127	Eco Mi-Econazol	327
Ebamin - Ginkgo biloba	418	Ecomitrin	326
Ebastel - Ebastin	326	Ecomucyl - Acetylcystein	12
Ebastin	326	Eco - Vitamin E	1011
Ebastine RPR - Ebastin	326	Econazine - Econazol + Triamcinolon	327
E-Béstnat - Vitamin E	1011	Econazol	327
Eboren - Erythromycin	344	Econex - INH + ethambutol	
Ebrantan - Protoveratrin A và B	791	Econochlor - Chloramphenicol	184
Ebrantil - Urapidil	981	Econocil VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Ebromil - Ambroxol	42	Economycin - Tetracyclin	916
Ebufac - Ibuprofen	468	Econopred - Prednisolon	766
Eburnal - Vinburnin	1003	Ecopirin - Aspirin	14
I-Eburnamonine - Vinburnin	1003	Ecoprin - Acetylsalicylic acid	14
Eburnoxin - Vinburnin	1003	Ecoprofen - Ibuprofen	468
Ecabet	326	E.Coq - Enalapril	331
Ecabin - Heparin	441	Ecorex - Econazol	327
Ecafast - Heparin	441	Ecoro - Vitamin E	1011
Ecahain - Todralazin	944	Ecos - Dropropizin	322
Ecalin - Econazol	327	Ecosone - Hydrocortison	455
Ecanol - Econazol	327	Ecosporina - Cefradin	173
Ecapron - Flopropion	382	Ecostatin - Econazol	327
Ecara - Todralazin	944	Ecotam - Econazol	327
Ecarxat Na - Ecabet	326	Ecothiopat Iodid	327
Ecarzine - Todralazin	944	Ecotrin - Acetylsalicylic acid	14
Ecasil - Aspirin	14	Ecoval - 70 - Betamethason	108
Ecasolv - Heparin	441	Ecovent - Salbutamol	835
Ecatril - Dibenzepin	285	Ectasule - Minus - Ephedrin	337
Ecazide	326	Ectosone - Betamethason	108
Eccellium - Econazol	327	Ectren - Quinapril	800
Echnatol - Cyclizin	251	Ecuaderm - Benzoyl peroxid	102
Echodide - Ecothiopat Iodid	327	Ecuanyl - Meprobamat	577
Echothiophate Iodide - Ecothiopat Iodid	327	Ecural - Mometason	616
Echovist - Galactose (test chức năng gan)	327	Ecwin - Meloxicam	572
Echtanol - Ciclizin	251	E-Cypionate - Estradiol	349
Eckhart Q10 - Coenzym Q10		Edalène - Cimetidin	204
Eclabron - Guaifilin	342	Edathaml calcium disodium - Edetic acid	327
Eclaran - Benzoyl peroxid	102	EDC - Enramycin	335
Ecobutazone - Phenylbutazon	734	Edcophar - Dextromethorphan	280

Edecril - <i>Etiacrylic acid</i>	353	Efemoline - <i>Fluorometholon</i>	790
Edecrin - <i>Etiacrylic acid</i>	353	E-Ferol - <i>Vitamin E</i>	1011
Edelel - <i>Piperidolat</i>	747	Eferox - <i>Levothyroxin</i>	533
Edemid - <i>Furosemid</i>	404	Efetonina - <i>Ephedrin</i>	337
Edemox - <i>Acetazolamid</i>	10	Efexor - <i>Venlafaxin</i>	996
Ederal - <i>Cinnarizin</i>	206	Effacé - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Ederen - <i>Acetazolamid</i>	10	Effacne - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Edervit C - <i>Vit C, B1, B6, PP, Ca pantothenat</i>		Effalzgelan - <i>Paracetamol</i>	703
Edetate Disodium - <i>Edetic acid</i>	327	Effcal - <i>Ca carbonat + Vitamin D3</i>	
Edetic acid	327	Effectin - <i>Bitolterol</i>	120
Edetol (<i>tà duợc</i>)		Effectsail - <i>Norfloxacin</i>	663
Edex - <i>Alprostadiil</i>	39	Effederm - <i>Tretinoin</i>	954
Edicin - <i>Vancomycin</i>	992	Effekton - <i>Diclofenac</i>	286
Ediclone - <i>Na edetat</i>	237	Effemol - <i>Paracetamol + Vitamin C</i>	
Edion - <i>Trimethadion</i>	964	Effe-Paracetamol - <i>Paracetamol + Vit C</i>	
Edirel - <i>Erdostein</i>	341	Efferalgan - <i>Paracetamol</i>	703
Ednyt - <i>Enalapril</i>	331	Efferalgan vit C - <i>Paracetamol</i>	703
Edolan - <i>Etodolac</i>	360	Efferalgan Codéine - <i>Pacadol</i>	698
Edolar - <i>Etodolac</i>	360	Efferkal - <i>Potassium muối</i>	761
Edolglau - <i>Clonidin</i>	223	Effexacin - <i>Pefloxacin</i>	712
Edolzin - <i>Tetryzolin</i>	919	Effexin - <i>Ofloxacin</i>	672
Edoval - <i>Edetic acid</i>	327	Effexin otic - <i>Ofloxacin</i>	672
Edoxil - <i>Amoxicilin</i>	55	Effexor - <i>Venlafaxin</i>	996
Edoxudin	328	Efficin - <i>Salicylic acid</i>	837
Edpa - <i>Etifelmin</i>	360	Efficort - <i>Hydrocortison aceponat</i>	456
Edrol - <i>Ethinylestradiol</i>	356	Efficort hydrophic (<i>Kem da</i>) - <i>Hydrocortison</i>	
Edronax - <i>Reboxetin</i>	809	Efficort lipophylic (<i>Kem da</i>) - <i>Hydrocortison</i>	
Edrophonium Chlorid	328	Effisax - <i>Tybamat</i>	975
Edta - <i>Edetic acid</i>	327	Effluderm - <i>Fluorouracil</i>	391
Edtacial - <i>Edetic acid</i>	327	Efflumidex - <i>Fluorometholon</i>	390
Edta Calcium - <i>Edetic acid</i>	327	Effo C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Edu - <i>Edoxudin</i>	328	Effortil - <i>Etilefrin</i>	360
Edulcorante Pege - <i>Saccharin</i>	834	Eficacina - <i>Doxycyclin</i>	319
Edurid - <i>Edoxudin</i>	328	Efical - <i>Calci pidolat</i>	143
Eeape - <i>Quinestrol</i>	800	Efidac 24 - <i>Chlorpheniramin</i>	192
Eeme - <i>Mestranol</i>	582	Efidac 24 (US) - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Eenalfadrie - <i>Alfacalcidol</i>	30	Efimag - <i>Mg pidolat</i>	558
E.E.S - <i>Erythromycin</i>	344	Efisol S - <i>Dequalinium chlorid</i>	264
Efalexin - <i>Cefalexin</i>	163	Eflocor - <i>Efloxat</i>	328
Efaphylin - <i>Theophylin</i>	94	Efloran - <i>Metronidazol</i>	604
Efasedan - <i>Lorazepam</i>	547	Eflornithin	328
Efavirenz	328	Efloxat	328
Efcamon	328	Efnicol - <i>Thiamphenicol</i>	924
Efcilgan - <i>Paracetamol</i>	703	Efodine - <i>Povidon iod</i>	761
Ef - corlin - <i>Hydrocortison</i>	455	Efonidipin - <i>Úc chế thụ thể Ca, trị tăng HA</i>	
Ef - cortelan - <i>Hydrocortison</i>	455	Efortin - <i>Etilefrin</i>	360
Efcortelan soluble - <i>Hydrocortison</i>	455	Efosol - <i>Vitamin E</i>	1011
Efcortesol - <i>Hydrocortison</i>	455	Efpenix - <i>Amoxicilin</i>	55
Efectin - <i>Venlafaxin</i>	996	Efrane - <i>Enfluran</i>	333
Efedrin Komp	328	Efriviral - <i>Aciclovir</i>	16
Efedron - <i>Ephedrin</i>	337	Efryl - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Efektolol - <i>Propranolol</i>	786	Efroxine hydrochloride - <i>Metamfetamin</i>	584
Efemida - <i>Cefalexin</i>	163	Eftapan - <i>Eprazinon</i>	341

Efticol - <i>Na chlorid</i>	865	Ekzemase - <i>Bufexamac</i>	130
Eftifarene - <i>Trimetazidin</i>	964	Elaciclina - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Eftigentacort - <i>Geniamycin</i>	414	Elacutan - <i>Urè</i>	983
Eftilora - <i>Loratadin</i>	846	Elagostasine - <i>Ellagic acid</i>	330
Eftinalex - <i>Xylometazolin</i>	1023	Elamol - <i>Tofenacin</i>	944
Eftinasex - <i>Xylometazolin</i>	1023	Elan - <i>Feniramidol</i>	375
Eftirecti - <i>Glycerol</i>	426	Elan (IT) - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498
Eftirlium - <i>Domperidon</i>	314	Elancoban - <i>Monensin</i>	617
Eftisovol - <i>Bromhexin</i>	125	Elantan - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498
Eftisucral - <i>Sucralfat</i>	877	Elaqua - <i>Urè</i>	983
Eftispasmin - <i>Alverin</i>	41	Elarzone - <i>Pipebuzon</i>	744
Eftoron - <i>Mepenzolat bromid</i>	575	Elase	329
Efudex - <i>Fluorouracil</i>	391	Elastan 200 - <i>Ciclonicar</i>	202
Efudix - <i>Fluorouracil</i>	391	Elasterin - <i>Fenofibrat</i>	372
Efuranol - <i>Imipramin</i>	403	Elasven - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388
Efurix - <i>Fluorouracil</i>	391	Elatrol - <i>Amitriptylin</i>	52
Egacene - <i>Hyoscyamin</i>	465	Elatrolet - <i>Amitriptylin</i>	52
Eganin - <i>Arginin</i>	70	Elaubat - <i>Haloperidol</i>	437
Egarlic - <i>Vitamin E</i>	1011	Elavil - <i>Amitriptylin</i>	52
Egazel Duretter - <i>Hyoscyamin</i>	465	Elawox - <i>Urè</i>	983
Egery - <i>Erythromycin</i>	344	Elazor - <i>Fluconazol</i>	384
Eggobesin - <i>Propylhexedrin</i>	787	Elbas - <i>Các vitamins</i>	
Eggophedrin - <i>Ephedrin</i>	337	Elbrol - <i>Propranolol</i>	786
Eggosalil - <i>Salicylamid</i>	837	Elcatonin	329
Eggosalyl - <i>Salicylamid</i>	837	Elcion - <i>Diazepam</i>	283
Eggtose - <i>Lysozym</i>	553	Elcitonine - <i>Elcatonin</i>	329
Egibren - <i>Seleginin</i>	845	Eleyline - <i>Tetracyclin</i>	916
Egilok - <i>Metoprolol</i>	602	Eldecort - <i>Hydrocortison</i>	455
Eglen - <i>Cinnarizin</i>	206	Eldeprine - <i>Selegilin</i>	845
Eglonyl - <i>Sulpirid</i>	890	Eldepryl - <i>Selegilin</i>	845
Egobiotic - <i>Cefadroxil</i>	162	Eldercaps	329
Egocappol - <i>Salicylic acid</i>	837	Elderin - <i>Etodolac</i>	360
Egocort - <i>Hydrocortison</i>	455	Eldesine - <i>Vindesin</i>	1005
EHDP - <i>Etidronic acid</i>	360	Eldia - <i>Cefaloridin</i>	165
Einalon S - <i>Haloperidol</i>	437	Eldicet - <i>Pinaverium bromid</i>	742
EinsAlpha - <i>Alfacalcidol</i>	30	Eldisine - <i>Vindesin</i>	1005
E-Ionate - <i>Estradiol</i>	349	Eldopal - <i>Levodopa</i>	529
Elquinon - <i>Ubidecarenon</i>	977	Eldopaque - <i>Hydroquinon</i>	460
Eisagumin - <i>Coagumin</i>	228	Eldopar - <i>Levodopa</i>	529
Elsen	329	Eldopatec - <i>Levodopa</i>	529
Elsent - <i>Dextran</i>	278	Eldoper - <i>Loperamid</i>	545
Eismycin - <i>Mupirocin</i>	622	Eldoquin - <i>Hydroquinon</i>	460
Elzyme	329	Elecor - <i>Prenylamin</i>	771
Ejcopyrin - <i>Propyphenazon</i>	788	Electopen - <i>Ampicilin</i>	58
Ejor - <i>Kebuzon</i>	508	Electrobion	329
Ekaciclina - <i>Doxycyclin</i>	319	Eledoisin	329
Ekakrome - <i>Merbromin</i>	579	Elemmen	329
Ekaton - <i>Fluocinolon Acetonid</i>	388	Elenium - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Ekcine - <i>Bromhexin</i>	125	Elen - <i>Indeloxazin</i>	475
Eko - <i>Diphexamid + methiodid + chlor-</i> <i>cinnarizin + phenylpropanolamin</i>		Elenol - <i>Lindan</i>	537
Ekonal - <i>Nizofenon</i>	659	Elentol - <i>Lindan</i>	537
Ekosetol - <i>Paracetamol</i>	703	Elepsin - <i>Imipraminoxid</i>	473
Ektebin - <i>Protionamid</i>	790	Eletuss - <i>Clofedanol</i>	219
Ekvacillin - <i>Cloxacillin</i>	227	Eleudron - <i>Sulfathiazol</i>	887

Eleuphrat - <i>Betamethason</i>	108	Eloisin - <i>Eledoisin</i>	329
Eleutherococcus	329	Elomet - <i>Mometason</i>	616
Elevan - <i>Deanol</i>	262	Eloquin - <i>Mefloquin</i>	570
Élévit Vitamine B9	330	Elorgan - <i>Pentoxiphylin</i>	718
E.I.f.101 - <i>Nortriptylin</i>	666	Elorheo - <i>Dextran</i>	278
Elgadil - <i>Urapidil</i>	981	Elorine - <i>Tricyclamol chlorid</i>	959
Elgam - <i>Omeprazol</i>	674	Eloxatin - <i>Oxaliplatin</i>	683
Elgydium - <i>Chlorhexidin</i>	188	Eloxyl - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Elibrium - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Elozell - <i>Aspartic acid</i>	77
Elica - <i>Mometason</i>	616	Elperl - <i>Alprenolol</i>	39
Elicodil - <i>Ranitidin</i>	807	Elpicef - <i>Ceftriaxon</i>	175
Elies - <i>Amléxanox</i>	53	Elpi Lip - <i>Bezafibrat</i>	112
Elidin - <i>Dimethazan</i>	301	Elrodorm - <i>Glutathimid</i>	426
Elieten - <i>Metoclopramid</i>	601	Elronon - <i>Noxiptilin</i>	667
Elimin - <i>Sodium picosulfat</i>	860	Elroquil - <i>Chlorphenethiazin</i>	194
Elinton - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Elsix - <i>Hexetidin</i>	446
Eliphorin - <i>Cefalexin</i>	163	El - <i>Solution N4 - Dextran</i>	278
Elipten - <i>Aminogluthetimid</i>	48	Elspar - <i>Asparaginase</i>	76
Eliranol - <i>Promazin</i>	781	Elsyl - <i>Metizolin</i>	601
Elisal - <i>Sultiam</i>	891	Eltair - <i>Budesonid</i>	129
Elisor - <i>Pravastatin</i>	764	Elthrocin - <i>Erythromycin</i>	344
Elitan - <i>Metoclopramid</i>	601	Eltina - <i>Betamethason</i>	108
Eliten - <i>Fosinopril</i>	400	Eltis - <i>L-cystine</i>	256
Elix - <i>Sulfamethoxyryridazin</i>	884	Eltocin - <i>Erythromycin</i>	344
Elixicon - <i>Theophylin</i>	921	Eltor - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Elix-nocte forte - <i>Chloral hydrat</i>	183	Eltroxin - <i>Levothyroxin</i>	533
Elixomin - <i>Theophylin</i>	921	Eltryptan - <i>Tryptophan</i>	973
Elixophylin (<i>Israel</i>) - <i>Aminophylin</i>	49	Eludril	330
Elixophylin (<i>USA; Canada; Dúic</i>) - <i>Theophylin</i>	921	Elum - <i>Clofazolam</i>	228
Elizyme - <i>Lysozym</i>	553	Elumota - <i>Apalcilin</i>	68
Elkapin - <i>Etozolin</i>	362	Elus - <i>Vitamin E</i>	1011
Elkosin - <i>Sulfisomidin</i>	888	Elutit Natrium - <i>Polystyren sulfonat</i>	759
Elkrip - <i>Bromocriptin</i>	126	Elvorin (<i>LU</i>) - <i>Ca levofolinat</i>	192
Ellagic acid	330	Elvorine	330
Ellatun - <i>Tramazolin</i>	951	Elyzol - <i>Metronidazol</i>	604
Ellecid - <i>Cloxacilin</i>	227	Elzogram - <i>Cefazolin</i>	167
Ellecillina - <i>Meticilin</i>	599	Emdin - <i>Emedastine</i>	331
Elliptinium Acetat	330	Emagel - <i>Polygelin</i>	758
Elmarine - <i>Chlorpromazin</i>	194	Emandione - <i>Phenindion</i>	728
Elmedal - <i>Phenylbutazon</i>	734	Emanil - <i>Idoxuridin</i>	470
Elmetacin - <i>Indometacin</i>	476	Emanthal - <i>Albendazol</i>	26
Elmetin - <i>Mebendazol</i>	564	Ematodyn - <i>Hematoporphyrin</i>	439
Elmiron - <i>Pentosan polysulfat natri</i>	718	Embarin - <i>Allopurinol</i>	35
Elmitolo - <i>Methenamin</i>	590	EMB - <i>Fatol - Ethambutol</i>	355
Elmizin - <i>Dithiazanin iodid</i>		EMB Hefa - <i>Ethambutol</i>	355
Elo-admix 4 - <i>Potassium muóí</i>	761	Embial - <i>Vitamin E</i>	1011
Elobact - <i>Cefuroxim</i>	176	Emblon - <i>Tamoxifen</i>	901
Eloco - <i>Mometason</i>	616	Embokinase - <i>Streptokinase</i>	274
Elocom - <i>Mometason</i>	616	Embramin	330
Elocon - <i>Mometason</i>	616	Embramycine - <i>Embramin</i>	330
Elohaes - <i>Hetastarch</i>	445	Embran - <i>Adenosin phosphat</i>	22
Elohast - <i>Hetastarch</i>	445	Embryostat - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Elohes - <i>Hydroxy Ethyl Starch</i>	462	Embotal - <i>Pentobarbital</i>	717
		Embutil - <i>Ethambutol</i>	355

Emcerol - <i>Merbromin</i>	579	Emofluidina - <i>Heparin sodium</i>	441
Emconcor - <i>Bisoprolol</i>	119	Emoflux - <i>Buflovedin</i>	130
Emcor - <i>Bisoprolol</i>	119	Emoklar - <i>Heparin</i>	441
Emcortina - <i>Flupredniden</i>	393	Emoper - <i>Isosorbid dinitrat</i>	496
Emcyt - <i>Estramustin</i>	351	Emoren - <i>Oxetacain</i>	686
Emdalen - <i>Lofepamin</i>	543	Emorfazon	331
Emdar - <i>Astemizol</i>	77	Emorhalt - <i>Tranexamic acid</i>	951
Emdine - <i>Emedastine</i>	331	Emotion - <i>Lorazepam</i>	547
Emdopa - <i>Methylropa</i>	595	Emotival (TBN) - <i>Hydroquinidin</i>	459
Emecort - <i>Flupredniden</i>	393	Emotival (Arg.) - <i>Lorazepam</i>	547
Emedastine	331	Emovate - <i>Clobetason</i>	218
Emedur - <i>Trimethobenzamid</i>	965	Emovis - <i>Folic acid</i>	396
Emedyl - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Emovit - <i>Viloxazin</i>	1002
Emenil - <i>Metoclopramid</i>	601	Empecid - <i>Clotrimazol</i>	227
Emepride - <i>Bromoprid</i>	126	Empen - <i>Ampicilin</i>	58
Emepromium Bromid	331	Emperal - <i>Metoclopramid</i>	601
Emeproton - <i>Omeprazol</i>	674	Empirin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Emergil - <i>Flupentixol</i>	392	Emplasto - <i>Aspirin</i>	14
Emesa - <i>Metoclopramid</i>	601	Emportan - <i>Lacteol</i>	520
Emesan - <i>Diphenhydramin</i>	305	Empip - <i>Eperison</i>	336
Emesat - <i>Ondansetron</i>	675	Empurine - <i>Mercaptopurin</i>	580
Emeset - <i>Ondansetron</i>	675	Emtebe - <i>Methanethelium bromid</i>	589
Emeside - <i>Ethosuximid</i>	358	Emthexate - <i>Methotrexat</i>	592
Emestid - <i>Erythromycin</i>	344	Emthrocin - <i>Erythromycin</i>	344
Emete-Con - <i>Benzquinamid</i>	103	Emulax - <i>Docusat natri</i>	313
Emeticon - <i>Benzquinamid</i>	103	E-Mulsin - <i>Vitamin E</i>	1011
Emetiral - <i>Prochlorperazin</i>	776	Emu-V - <i>Erythromycin</i>	344
Emex (MDL) - <i>Carbazochrom</i>	151	Emuvin - <i>Erythromycin</i>	344
Emex (Beecham) - <i>Metoclopramid</i>	601	E-Mycin - <i>Erythromycin</i>	344
Emflam - <i>Ibuprofen</i>	468	E-Mycin E - <i>Erythromycin</i>	344
Emflex - <i>Acetofenac</i>	8	Emyfarcilina - <i>Hetacilin</i>	444
Emforal - <i>Propranolol</i>	786	Emyrenil - <i>Oxolinic acid</i>	688
Emgecard - <i>Aspartic acid</i>	76	En Ace và Enam - <i>Enalapril</i>	331
Emgel - <i>Erythromycin</i>	344	Enadel - <i>Clofazolam</i>	228
Em - GG - <i>Guafenesin</i>	431	Enadine - <i>Clorazepat, dikali</i>	225
Emican - <i>Salbutamol</i>	835	Enalapril	331
Emicholin F - <i>Citicolin</i>	210	Enalaprilat	332
Emi-corlin - <i>Hydrocortison</i>	455	Enallynymalum - <i>Methohexital</i>	592
Emidoxy - <i>Prochlorperazin</i>	776	Enam - <i>Enalapril</i>	331
Emil - <i>Silibinin</i>	850	Enantyum - <i>Dexketoprofen</i>	277
Emilace - <i>Nemonaprid</i>	636	Enantone - <i>Leuporelin</i>	527
Emilian - <i>Citicolin</i>	210	Enap - <i>Enalapril</i>	331
Eminase - <i>Anistreplase</i>	64	Enapren - <i>Enalapril</i>	331
Emisin - <i>Erythromycin</i>	344	Enapres - <i>Enalapril</i>	331
Emitolon - <i>Ubidecarenon</i>	977	Enapril - <i>Enalapril</i>	331
Emivan - <i>Etamivan</i>	354	Enarenal - <i>Enalapril</i>	331
Em-K - <i>Potassium muoi</i>	701	Enarmon - <i>Testosteron</i>	913
Emko - <i>Nonoxinol</i>	660	Enat 400 - <i>Vitamin E</i>	1011
Emla - <i>Lidocain</i>	534	Enbol - <i>Pyritinol</i>	797
Emmetipi - <i>Methylprednisolon</i>	597	Enbucrilat (vật liệu mỡ dính kết mô)	332
Emoclot - <i>Octocog Alfa</i>	671	Enbutol - <i>Ethambutol</i>	355
Emo - Cort - <i>Hydrocortison</i>	455	Encainid	332
Emodin - <i>Ibuprofen</i>	468	Encaprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Emodinamin - <i>Xantinol nicotinat</i>	1020	Encardil - <i>Enalapril</i>	331

Encare Oval - <i>Nonoxinol</i>	660	Endophleban - <i>Dihydroergotamin</i>	296
Encefabol - <i>Pyritinol</i>	797	Endopituitrina - <i>Oxytocin</i>	696
Encefalux - <i>Piracetam</i>	748	Endoplus - <i>Albendazol</i>	26
Encefort - <i>Pyritinol</i>	797	Endoprenovis - <i>Prednisolon</i>	766
Enceclad - <i>Oxolamin</i>	688	Endopride - <i>Nadid</i>	626
Encelin - <i>Citicolin</i>	210	Endoprin - <i>Heparin sodium</i>	441
Encephabol - <i>Pyritinol</i>	797	Endoprost - <i>Iloprost</i>	472
Encephan - <i>Metandienon</i>	586	Endosalil - <i>Aspirin</i>	14
Encerebron - <i>Pyritinol</i>	797	Endosetin - <i>Indometacin</i>	476
Encetrop - <i>Piracetam</i>	748	Endosin - <i>Nifuroxazid</i>	651
Encevin - <i>Vincamin</i>	1003	Endosporol - <i>Cefaloridin</i>	165
Encopirin - <i>Aspirin</i>	14	Endosprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Encorate - <i>Valproat Na</i>	990	Endotélon	332
Encordin - <i>Peruvosid</i>	723	Endoxan - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Encortolon - <i>Prednisolon</i>	766	Endoxana - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Encortone - <i>Prednison</i>	766	Endrate - <i>Edetic acid</i>	327
Encron - <i>Pancrelipase</i>	701	Endrison	333
Endantadin - <i>Amantadin</i>	42	Endrprost - <i>Iloprost</i>	472
Endak - <i>Carteolol</i>	158	Endryson - <i>Endrison</i>	333
Endase - <i>Serrapeptase</i>	847	Enduracilin - <i>Enramycin</i>	335
Endep - <i>Amitriptylin</i>	52	Enduron - <i>Methyclothiazid</i>	593
Endiaron - <i>Chloroxin</i>	192	Enduronyl	333
Endiaron N - <i>Chloroxin</i>	192	Enduxan - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Endiemalum - <i>Metharbital</i>	589	Endydol - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Endium - <i>Diosmin</i>	305	Endyne - <i>Indoprofen</i>	478
Endix - G	332	Enebiotico - <i>Cefaloridin</i>	165
Endobil - <i>Iodoxamic acid</i>	487	EneCat - <i>Bari sulfat</i>	92
Endocistobil - <i>Adipidon</i>	23	Enelfa - <i>Paracetamol</i>	703
Endoclys - <i>Beclometason</i>	93	Ene Mark - <i>Bari sulfat</i>	92
Endo-D - <i>Ergocalciferol</i>	342	Enerbol - <i>Pyritinol</i>	797
Endoeritrin - <i>Erythromycin</i>	344	Energil - <i>Ascorbic acid</i>	74
Endofolin - <i>Folic acid</i>	396	Energitum - <i>Arginin glutamat</i>	70
Endografin - <i>Adipidon</i>	23	Energlut - <i>Levoglutamid</i>	531
Endojodin - <i>Prolonium iodid</i>	781	Energoda - <i>Norfefefrin</i>	663
Endokolat - <i>Bisacodyl</i>	116	Enerjets - <i>Cafein</i>	138
Endol (<i>Thổ Nhĩ Kỳ</i>) - <i>Indometacin</i>	476	Enervon - C	333
Endol (<i>Tây Ban Nha</i>) - <i>Tiadenol</i>	931	Eneset - <i>Bari sulfat</i>	92
Endolir - <i>Pipenzolat bromid</i>	745	Enexina - <i>Nalidixic acid</i>	629
Endomet - <i>Indometacin</i>	476	Enfluran	333
Endometril - <i>Lynestrenol</i>	551	Enfushuang	333
Endomirabil - <i>Iodoxamic acid</i>	487	Engemycin - <i>Oxytetracylin</i>	694
Endomixin - <i>Neomycin</i>	637 - 638	Engerix-B - <i>Phòng chống HBV</i>	333
Endone - <i>Oxycodon</i>	690	Enhancin - <i>Augmentin</i>	82
Endopancrine - <i>Tetracosactid</i>	916	Enhexymalum - <i>Hexobarbital</i>	447
Endopancrine 10 Mono - Pic - <i>Insulin</i>	480 - 484	Enibomalum - <i>Narcobarbital</i>	633
Endopancrine 40 Mono - Pic - <i>Insulin</i>	480 - 484	Enico - <i>Vitamin E</i>	1011
Endopancrine Protamine Mono - Pic - <i>Insulin</i>	480 - 484	Enidazol - <i>Tinidazol</i>	937
Endopancrine Zinc - Protamine - <i>Insulin</i>	480 - 484	Enidrel - <i>Oxazepam</i>	684
Endo-paractol - <i>Dimeticon</i>	302	Eniex	334
Endophenolphthalein - <i>Oxyphenisatin</i>	693	Enilconazol	334
		Enirant - <i>Dihydroergocristin</i>	296
		Enison - <i>Vindesin</i>	1005
		Enisyl - <i>Lysin</i>	552
		Enjit - <i>Hydroflumethiazid</i>	459

Enkade - Encainid	332	Enterokod - Nifuroxazid	651
Enkaid - Encainid	332	Enteromed - Clioquinol	217
Enkefal - Phenytoin	737	Enteromide - Sulfaloxic acid	884
Enkide - Potassium iodid	761	Enteromix - Piromidic	751
Enlon - Edrophonium chlorid	328	Enteromon-R	335
Enlyzo - Lysozym	553	Enteromycetin - Chloramphenicol	184
Enobrin - Medazepam	567	Enteronorm - Loperamid	545
Enocitabin	334	Enteropas forte - Aminosalicilic acid	50
Eno fruit salt - Na bicarbonat + Citric acid + Na carbonat		Enteropin	335
Enoksetin - Enoxacin	334	Enteropride - Cisaprid	209
Enova - Vitamin E	1011	Enterosalicyl - Salicylic acid	837
Enovil - Amitritylin	52	Enterosalicylc - Salicylic acid	837
Enoxacin	334	Enterosarine - Acetylsalicilic acid	14
Enoxaparin Natri	334	Entero-Sediv	335
Enoxen - Enoxacin	334	Enterossilicona - Dimeticon	302
Enoximon	334	Enterosulfon - Phthalylsulfacetamid	739
Enoxolon	335	Entero - Toxan - Phthalylsulfathiazol	739
Enoxolone - Carbenoxolon	152	Entero - Vioform - Clioquinol	217
Enoxor - Enoxacin	334	Enteroxon - Furazolidon	403
Enpadoren - Ranitidin	807	Enterquinol - Clioquinol	217
Enphenemal - Methylphenobarbital	597	Entersal - Salicylic acid	837
Enplit - Amitritylin	52	Entex La	336
Enpovit - Vitamin A, D		Enthrene - Enfluran	333
Enpoy mite - Etoperidon	362	Entizol - Metronidazol	604
Enprostil	335	Ento - Norethisteron	662
Enradin - Enramycin	335	Entobex - Phankinon	725
Enramicin	335	Entocort - Budesonid	129
Ensalate - Salicylic acid	837	Entolon - Nalidixic acid	629
Ensaprost - Dinoprost	304	Entomin - Levocarnitin	529
Enseals - Potassium muđi	761	Entosept - Broxyquinolin	128
Ensidon - Opipramol	676	Entostin - Acetyldigoxin	13
Ensign - Citicolin	210	Entozyme (Pancreatin)	700
Ensobarb - Phenobarbital	729	Entridyl - Diltiazem	299
Enstamin - Methaphenilen (chống dị ứng)		EntroBar - Bari sulfat	92
Entacapon	335	Entrokinol - Clioquinol	217
Entacyd - Maalox	555	Entromone - Chorionic gonadotrophin	199
Entamide - Diltaxanid	299	Entronon - Phankinon	725
Entepas - Aminosalicilic	50	Entrophen - Acetylsalicilic acid	14
Enteracin - Mesalazin	581	Entrosin - Enteropin	336
Enteran - Sulfaguanidin	883	Entullic - Guanfacin	432
Enterar - Furazolidon	403	Entumine - Clotiapin	226
Entera - Strept - Dihydrostreptomycin	297	Enturen - Sulfapyrazol	887
Enterexin - Sulfaguanidin + streptomycin		Entusul - Sulfafurazol	882
Enteric	335	Entyderma - Beclometason	93
Enteric coated - Aspirin	14	Enuclen - Benzalkonium chlorid	99
Entericin - Acetylsalicilic acid	14	Enulose - Lactulose	521
Enteritan - Clioquinol	217	Envacar - Guanoxan	432
Enterocalne - Phthalylsulfathiazol	739	Envas - Enalapril	331
Enterocaps - Nifuroxazid	651	Enviomycin	336
Enterocura - Sulfaguanol	883	Enyper - Lactic acid	520
Enterodix - Nalidixic acid	629	Enzace - Captopril	149
Enterofort - Berberin + Long nđo		Enzactin - Triacetin	954
Enterokin - Clioquinol	217	Enzamin - Benzylamin	103
		Enzaprost-F - Dinoprost	304

Enzed - Diclofenac	286	Epidex - Desonid	272
Enzeon - Chymotrypsin	200	Epidophyllotoxin - Teniposid	906
Enzicoba - Cobamamid	229	Epidorm - Phenobarbital	729
Enzipan - Pancrelipase	701	Epidosin - Valethamat bromid	989
Enzodase - Hyaluronidase	453	4-Epi-doxorubicine - Epirubicin	339
Enzopride - Nadid	626	Epidropal - Allopurinol	35
Enzyflat - Pancreatin	700	Epi EZPen - Epinephrin	338
Enzymed - Pancreatin	700	Epiferol - Repraterol	811
Enzystal	336	Epifoam - Hydrocortison	455
Eocill B ₁₂ - Cyanocobalamin	250	Epifrin - Epinephrin	338
Eoden - Heptaminol	443	Epikur - Meprobamat	577
Eolène - Salbutamol	835	Epilan D - Phenytoin	737
Eolus - Formoterol	398	Epilan Gerot - Mephénytoin	576
Eom 100 - Vitamin E	1011	Epilantin - Phenytoin	737
Eopo - Epoetin alfa	340	Epileo - Ethosuximid	358
Eosan - Docusat natri	313	Epileo/petit mal - Ethosuximid	358
Eosine Aqueuse gifrer 2%	336	Epileptin - Phenytoin	737
Epa - Pheneturid	728	Epilex - Valproat Na	990
Epa - Eicosapentaenoic Acid (Xem bd. Maxepa)		Epilim - Valproic acid	990
EPAB	336	Epimaz - Carbamazepin	150
Epadel - Icosapent	470	Epimestrol	338
Epadyn-U- Methylmethioninsulfonium	596	Epimid - Phensuximid	733
Epafosforil - Phosphorylcholin	739	Epi-Monistat - Miconazol	606
Epalat - Lactulose	521	Epimor - Morphin	619
Epalfen - Lactulose	521	Epimorph - Morphin	619
E-Pam - Diazepam	283	Epinal (Alcon) - Epinephrin	338
Epaq - Salbutamol	835	Epinal (Kyorin, Japan) - Alclofenac	28
Eparical - Heparin	441	Epinastin	338
Eparina - Heparin	441	Epinat - Phenytoin	737
Eparinger - Heparin	441	Epinephran - Epinephrin	338
Eparinluder - Heparin	441	Epinephrine	338
Eparinovis - Heparin	441	Epinephrine dipivalate - Dipivefrin	307
EPE - Etoposid	362	Epinyl - Ethadion	355
Eperison	336	Epiodine - Trimethadion	964
Epfepara cod - Pacadol	698	Epipen - Epinephrin	338
Ephedrin	337	Epi-Pevaryl - Econazol	327
Ephedrinum - Ephedrin	337	Epiphane - Gelatin	412
Ephedrivo - Ephedrin	337	Epirenan - Epinephrin	338
Ephedroides "3" - Ephedrin	337	Epirest - Epinephrin	338
Ephedronguent - Ephedrin	337	Epirizol	339
Ephedsol - Ephedrin	337	Epirocain	339
Ephtanon - Flopropion	382	Epirubicin	339
Ephynal - Vitamin E	1011	Episcorb - Epinephrin	338
Epi - Aberel - Tretinoin	954	Episol - Haletazol	436
Epial - Carbamazepin	150	Epi-Stat - Bari sulfat	92
Epi - C - Bari sulfat	92	Epital - Pirbuterol	749
Epicilin	337	Epitelplast - Aminobenzoic acid	47
Epiclase - Phenacemid	726	Epithioandrostanol - Epitiostanol	340
Epi-Clear - Benzoyl peroxid	102	Epitiostanol	340
Epicordin - Captopril	149	Epitol - Carbamazepin	150
Epicordin (AT) - Isosorbid mononitrat	496	Epitomax - Topiramát	949
Epiderm	337	Epitopic - Difluprednat	294
Epidermil - Betamethason	108	Epitrate - Epinephrin	338
		Epitromin - Tropicamid	972

Epival - Valproat Semisodium	990	Eptispasmin - Alverin	41
Epivir - Lamivudin	340	Eptoin - Phenytoin	737
Epionat - Vitamin E	1011	Equa - Aspartam	76
E.p Mycin - Oxytetracyclin	694	Equal - Aspartam	76
Epo (Medicap) - Evening primrose oil	365	Equalactin - Polycarbophil	757
Epo - Epoetin alfa	340	Equanil - Meprobamat	577
Epoade - Epoetin alfa	340	Equatic	341
Epobron - Ibuprofen	468	Equatrate - Meprobamat	577
Epocelin - Cefprozim	175	Equibar - Methyldopa	595
Epoch - Erythropoietin	347	Equibral - Chlordiazepoxid	187
Epocin - Epicilin	337	Equiday E - Vitamin E	1011
Epocol - Prenylamin	771	Equidin - Oxibendazol	587
Epodyl - Etoglucid	362	Equilet - Ca carbonat	139
Epoetin Alfa	340	Equilibrin - Amitriptylinoxid	52
Epoetin Beta	340	Equilid - Sulpirid	890
Epogam - Gamolenic acid	409	Equilibrium - Tiaprid	932
Epogen - Erythropoietin	347	EquiloX Syringe - Haloxon	438
Epogin - Epoetin beta	340	Equiminthe - Oxibendazol	687
Epokine - Erythropoietin	347	Equin - Estron	352
Epomax - Epoetin alfa	340	Equinex - Gonadotrophin, Serum	428
Epomediol	340	Equipertine - Oxypertin	692
Epontol - Propanidid	784	Equiphysin - Gonadotrophin, Serum	428
Epopen - Epoetin alfa	340	Equipose - Hydroxyzin	463
Epoprostenol	340	Equiproxen - Naproxen	632
Eposerin - Cefprozim	175	Equipur - Vincamin	1003
Epoxine - Hyoscin methobromid	465	Equisedin - Bromazepam	124
Epoxitin - Epoetin alfa	340	Equitam - Lorazepam	547
Epoxymethamide bromide - Hyoscin methobromid	465	Equitensor - Debrisoquin	262
Eppy - Epinephrin	338	Equitonil - Debrisoquin	262
Eprazin - Pyrazinamid	795	Equivurm Plus - Mebendazol	564
Eprazinon	341	Eqvalan - Ivermectin	501
Eprex - Erythropoietin	347	Eracine - Rosoxacin	830
Eprolin - Vitamin E	1011	Eradacil - Rosoxacin	830
Eprosartan mesylat	341	Eradacin - Rosoxacin	830
Eprozinol	341	Eradicin - Ampicilin	58
Epsamon - Aminocaproic acid	47	Eraldin - Practolol	763
Epsikapron - Aminocaproic acid	47	Eraldor - Paracetamol	703
Epsilon M - Vitamin E	1011	Eramycin - Erythromycin	344
Epsilon - Aminocaproic acid	47	Erantia - Epoetin beta	340
Épsitran - Captopril	149	Erasis - Erythromycin acistrat	347
Épsitron - Captopril	149	Erasol - Chlormethin	189
Épsoclar - Heparin	441	Eratrex - Erythromycin	344
Epsolin - Phenytoin	737	Eraverm (Đức) - Piperazin	745
Epsyl - Piprozolin	748	Erazon - Piroxicam	752
Epsylone - Phenobarbital	719	Erbacort - Prednisolon	766
Ept - Teniposid	906	Erbafol - Ca folinat	141
EPT - Chorionic Gonadotropin	199	Erbatax - N - Glucofrangulin A (tây, nhuận tràng)	
Eptacalcin - Calcitonin	143	Erbaplast - Chloramphenicol	184
Eptacog Alfa (Activated)	341	Erbaprelina - Pyrimethamin	797
Eptadone - Methadon	588	Erbasoma - Carisoprodol	157
Eptavigor - Heptaminol	443	Erbazid - Methaniazid	589
Eptazocin	341	Erbolin - Omeprazol	674
Eptifibatid	341	Ercarol - Propanthelin Bromid	784

Ercefuryl - Nifuroxazid	651	Ergotamin	343
Ercevit - Rutosid	833	Ergotan - Ergotamin	343
Ercofer - Ferrous fumarat	376	Ergotartrat - Ergotamin	343
Ercoferro - Ferrous fumarat	376	Ergotocine tartrate - Ergometrin	343
Ercolax - Bisacodyl	116	Ergoton A - Ergotamin	343
Ercocin - Hydroxychloroquin	461	Ergotonin - Dihydroergotamin	296
Ercorax Roll - on - Propanthelin bromid	784	Ergotop - Nicergolin	644
Ercostrol - Methallenestril	589	Ergotrate - Ergometrin	343
Ercotina - Propanthelin Bromid	784	Ergotyl - Methylegometrin	595
Ercylène - Trichloroethylen	959	Ergovasan - Dihydroergotamin	296
Erdosterin	341	Eriacne - Erythromycin	344
Erecnos - Moxisylyl	621	Eributazone - Phenylbutazon	734
Erecta	342	Eridan - Diazepam	283
Eremfat - Rifampicin	819	Eridion - Phenindion	728
Eretil - Dehydrocholic acid	265	Erifalecin - Cefalexin	163
Erevit - Vitamin E	1011	Erigon	343
Erezin - Methylegometrin	595	Eril (IT) - Piperacilin	745
Erfolan - Ibopamin	467	Erimag - Magnesium gluconat	558
Erfotamin B ₁₂ - Cyanocobalamin	250	Erimec - Erythromycin	344
Erfotamin C - Ascorbic acid	74	Erimicin - Erythromycin	344
Erfulyl - Nifuroxazid	651	Erimin - Nimetazepam	653
Erg XXI - Nicergolin	644	Erimunol - Nosantin	666
Ergamisol - Levamisol	527	Erios - Erythromycin	344
Ergan - Ranitidin	807	Eriscel - Erythromycin	344
Ergenyl - Valproic acid	990	Erispan - Fludiazepam	385
Ergix - Ibuprofen	468	Erisul - Erythromycin	344
Ergobasine - tartrate - Ergometrin	343	Erital - Diazepam	283
Ergobel - Nicergolin	644	Eritos - Zipeprol	1029
Ergocalciferol	342	Eritral - Erythromycin	344
Ergocalm - Lormetazepam	548	Eritrazon - Erythromycin	344
Ergocomb - Co Dergocrin	232	Eritrez - Erythromycin	344
Ergödavur - Dihydroergocristin	296	Eritrityl Tetranitrat	343
Ergodose - Co Dergocrin	232	Eritro - Erythromycin	344
Ergokod - Co Dergocrin	232	Eritrocina - Erythromycin	344
Ergogine - Dihydroergotamin	296	Eritrocina - Erythromycin	344
Ergolaktyna - Bromocriptin	126	Eritrodes - Erythromycin	344
Ergolin - Nicergolin	644	Eritrofar - Erythromycin	344
Ergomar - Ergotamin	343	Eritrogen - Epoetin beta	340
Ergomat - Ergometrin	343	Eritrogobens - Erythromycin	344
Ergomed - Co Dergocrin	232	Eritrolag - Erythromycin	344
Ergometrin	343	Eritron (Italia) - Cyanocobalamin	250
Ergomimet - Dihydroergotamin	296	Eritron (Abbott) - Erythromycin	344
Ergonovine maleate - Ergometrin	343	Eritronormo - Erythromycin	344
Ergont - Dihydroergotamin	296	Eritrovelnte - Erythromycin	344
Ergopartin - Methylegometrin	595	Eritrovit B ₁₂ - Cyanocobalamin	250
Ergoplex - Co Dergocrin	232	Eritro - Erythromycin	344
Ergoplus - Co Dergocrin	232	Eritrycina - Erythromycin	344
Ergosanol - Ergotamin	343	Erlint - Diclofenac	286
Ergostabil - Ergometrin	343	Ermalate - Ergometrin	343
Ergostat - Ergotamin	343	Ermetrine - Ergometrin	343
Ergosterina Irradiata - Ergocalciferol	342	Ermycin - Erythromycin	344
Ergosterol - Ergocalciferol	342	Ermysin - Erythromycin	344
Ergostetrine tartrate - Ergometrin	343	Ermysin S - Erythromycin	344
Ergotam - Dihydroergotamin	296	Ernodasa - Streptokinase - Streptodornase	875

E.R.O. - Urea	982	Eryphar - Erythromycin	344
Erocetin - Cefalexin	163	Erypo - Erythropoietin	347
Erocin - Erythromycin	344	Eryprim-500 - Erythromycin	344
Erol forte - Vitamin E	1011	Erysan - Chlornaphazin	190
Erolin - Loratadin	846	Erysafe - Erythromycin	344
Eromerzin - Erythromycin	344	Eryseptol - Co Trimoxazol	244
Eromycin - Erythromycin	344	Erystat - Erythromycin	344
Eropacin - Erythromycin	344	Erysulprim - Erybact	344
Erostin và Erotab - Erythromycin	344	Ery-Tab - Erythromycin	344
Erpalfa - Cytarabin	256	Erytal - Pentoxifyllin	718
Errecalma - Dextromoramid	281	Erytho - Erythromycin	344
Errolon - Furosemid	404	Erythro - Erythromycin	344
Ersoformin (yếu tố tăng trưởng)		Erythro-500 - Erythromycin	344
Ertilen - Chloramphenicol	184	Erythro-basan - Erythromycin	344
Ertonyl - Ethinylestradiol	356	Erythrocin - Erythromycin	344
Ertron - Ergocalciferol	342	Erythro-ES - Erythromycin	344
Ery - Erythromycin	344	Erythroforte - Erythromycin	344
Ery 250 - Erythromycin	344	Erythrogel - Erythromycin	344
Eryacin 4% - Erythrogel	344	Erythrogel 4% (Eryacne 4%)	344
Eryacnen - Erythromycin	344	Erythrogram - Erythromycin	344
Eryaknen - Erythromycin	344	Erythrol Tetranitrate - Erytrityl tetranitrat	343
Erybact - Erythromycin	344	Erythromen - Erythromycin	344
Erybacsultrim - Ery	344	Erythromid - Erythromycin	344
Erybactrim - Erythromycin	344	Erythromycen - Erythromycin	344
Erybecotrim - Erythromycin	344	Erythromycin	344
Erybid - Erythromycin	3444	Erythromycin Acistrat	347
Eryc - Erythromycin	344	Erythromycin, 12 - deoxy - Erythromycin	344
Erycen - Erythromycin	344	Erythromycine - Erythromycin	344
Erycette - Erythromycin	344	Erythroped - Erythromycin	344
Erychildren - Erythromycin	344	Erythropoietin	347
Erycin - Erythromycin stearat	344	Erythroprim - Erythromycin + Co-Trimoxazol	
Erycinat - Erythromycin	344	Erythro - Rx - Erythromycin	344
Erycinum - Erythromycin	344	Erythrosin Natri	347
Erycocci - Erythromycin	344	Erythro - Teva - Erythromycin	344
Erycotrim - Erythromycin	344	Erythro - Teva 200 - Erythromycin	344
Erycyclin - Erythromycin	344	Erytop S - Erythromycin	344
Erycytol - Cyanocobalamin	250	Ery - Toxinol - Erythromycin	344
Erycytol - Depot - Hydroxocobalamin	460	Erytrameb - Erythromycin	344
Eryderm - Erythromycin	344	Erytran - Erythromycin	344
Erydin - Isoprenalin	496	Erytranco - Erythromycin	344
Eryfar - Erythromycin	344	Erytrodol - Erythromycin	344
Eryfer - Ferrous sulfat	377	Erytro - Prot - Erythromycin	344
Eryfluid - Erythromycin	344	Ery Vicotrim - Co-Trimoxazol	244
Erygel - Erythromycin	344	Erywin - Erythromycin	344
Eryhexal - Erythromycin	344	Esaciclina - Doxycyclin	319
Erylik - Erythromycin + Tretinoin	344	Esacnone - Fluocinolone acetonid	388
Eryliquid - Erythromycin	344	Esafosfina - Fructose	402
Erymax - Erythromycin	344	Esalid - Eithenzamid	356
Ery-Max - Erythromycin	344	Esametilentetrammina - Methenamin	590
Ery-Maxin - Erythromycin	344	Esametone - Methylprednisolon	597
Erymetazol - Erythromycin	344	Esantene - Inositol nicotinat	479
Erymycin - Erythromycin	344	Esanthin-S - Etafenon	353
Erypar - Erythromycin	344	Esapenil B.G - Meticilin	599
Eryped - Erythromycin	344	Esarondil - Metacyclin	583

Esavir - <i>Aciclovir</i>	16	Esmeron - <i>Rocuronium</i>	827
Esbaloid - <i>Betanidin</i>	110	Esmezin - <i>Cefalexin</i>	103
Esbatal - <i>Betanidin</i>	110	Esmind - <i>Chlorpromazin</i>	194
Esbepen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Esmolol	349
Esberidin - <i>Vincamin</i>	1003	Esmycin - <i>Erythromycin</i>	344
Esberiven	347	Esobar - <i>Bari sulfat</i>	92
Esberizid - <i>Bendroflumethiazid</i>	97	Esocalm - <i>Dyxrazin</i>	312
Esbesul - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Esoflex - <i>Ranitidin</i>	807
Esbuphon - <i>Norfefefrin</i>	663	Esoidrina - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Escabin - <i>Lindan</i>	537	Esohes - <i>Hetastard</i>	445
Escalol - <i>Padimat</i>	699	Esol - <i>Vitamin E</i>	1011
Escalol - <i>Padimat O</i>	699	E - Solve 2 - <i>Erythromycin</i>	344
Escandin - <i>Ibopamin</i>	467	Esomeprazol	349
Escarmine - <i>Silibinin</i>	850	Esomid - <i>Hexamethonium bromid</i>	445
Escin	347	Esorb - <i>Vitamin E</i>	1011
Esclama - <i>Nimorazol</i>	653	Esorid - <i>Cisaprid</i>	209
Esclabin - <i>Norfloxacin</i>	663	Esoteria - <i>Hydroquinon</i>	460
Escoflex - <i>Chlorzoxazon</i>	197	Espacil - <i>Scopolamin</i>	842
Escofuron - <i>Nitrofurul</i>	656	Espalexan - <i>Oxapium iodid</i>	684
Escopantil - <i>Scopolamin</i>	842	Espa-Lipon - <i>Thioctic acid</i>	926
Escophyllin (<i>Thuy si</i>) - <i>Aminophyllin</i>	49	Espa-moxin - <i>Amoxicilin</i>	55
Escophyllin (<i>My</i>) - <i>Theophyllin</i>	921	Esparhin - <i>Xylometazolin</i>	1023
Escopolamina - <i>Scopolamin</i>	842	Esparil - <i>Captopril</i>	149
Escor - <i>Nilvadipin</i>	652	Esparon - <i>Alprazolam</i>	39
Escot - <i>Maalox</i>	555	Espasmo-fibra - <i>Caroverin</i>	158
Escre - <i>Chloral hydrat</i>	183	Espasmo Gemora - <i>Butaverin</i>	134
Escumycin - <i>Erythromycin</i>	344	Espasmo-lisina - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Esdepallethrin - <i>Xem Sprégál</i>		Espasmo Tropina N - <i>Homatropin methylbromid</i>	450
Eselin - <i>Etamsylat</i>	354	Especlor - <i>Cefaclor</i>	162
Esentil - <i>Dicycloverin</i>	289	Espectinomicina - <i>Spectinomycin</i>	868
Eseridin	347	Espectro - <i>Chloramphenicol</i>	184
Esérine - <i>Eseridin</i>	347	Espectrocina - <i>Gentamicin</i>	414
Eserine oxide - <i>Eseridin</i>	347	Espectrosira - <i>Ampicilin</i>	58
Eserini salicylas - <i>Physostigmin</i>	739	Espeden - <i>Norfloxacin</i>	663
Esiclene - <i>Formebolon</i>	398	Esperal - <i>Disulfiram</i>	311
Esiderm - H - <i>Hydrocortison</i>	455	Esperan - <i>Oxapium iodid</i>	684
Esidrex - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Espencil - <i>Tranexamic acid</i>	951
Esidrix - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Esperson - <i>Desoximetason</i>	272
Esilgan - <i>Estazolam</i>	349	Espesil - <i>Acebutolol</i>	6
Esilon - <i>Fluocinolon acetamid</i>	388	Espimina - <i>Erythromycin</i>	344
Esinol - <i>Erythromycin</i>	344	Espimin - <i>Cilina - Ampicilin</i>	58
Esirhinol - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Espiramicina - <i>Spiramycin</i>	809
Eskabarb Span - <i>Phenobarbital</i>	729	Espiran - <i>Fenspirid</i>	374
Eskacef - <i>Cefradin</i>	173	Espironolactona - <i>Spirolacton</i>	870
Eskalith - <i>Lithium muđi</i>	540	Espledol - <i>Aceclofenac</i>	8
Eskalose - <i>Carmellose</i>	157	Espledol (TBN) - <i>Acemetacin</i>	8
Eskaycillin - <i>Ampicilin</i>	58	Espo - <i>Epoetin alfa</i>	340
Eskazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Esprenit - <i>Ibuprofen</i>	468
Eskazol - <i>Albendazol</i>	26	Espril - <i>Nialamid</i>	643
Eskotrin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Espredit - <i>Lactic acid</i>	520
Eslase - <i>xem Papaze</i>		Espumisan - <i>Dimeticon</i>	302
Esliver - <i>Acid amin + Cao gan + Vitamin</i>		Espyre - <i>Metamizol natri</i>	584
Esmacen - <i>Astemizol</i>	77	Esquilin - <i>Metacyclin</i>	583
Esmarin - <i>Trichlormethiazid</i>	958		

Esquinon - Carboquon	155	Estrobeno - Diethylstilbestrol	291
Esracain - Lidocain	534	Estrobev E - Estradiol	349
Esradin - Isradipin	499	Estro - Cyp - Estradiol	349
Esrison - Eperison	336	Estrofem	352
Essentiale	349	Estroglol	352
Estanozolol - Stanozolol	872	Estrogenic Substance - Estron	352
Estate - Estradiol	349	Estroglan - Estradiol	349
Estazolam	349	Estroidral - Estradiol	349
Estazor - Ursodesoxycholic	985	Estrojeet - Estradiol	349
Estecina - Ciprofloxacin	208	Estrojeet - Estron	352
Estenbolona - Stenbolon	873	Estromed - P.A - Estradiol	349
Ester B1 - Monophosphothiamin	617	Estromone - Estron	352
Ester C - Ascorbic acid	74	Estron	352
Esterbiol - Pyricarbat	795	Estronal - Estron	352
Esteronid - Desonid	272	Estronol - Estradiol	349
Ester Vit - Ascorbic acid	74	Estronol - Estron	352
Estesina - Propyphenazon	788	Estronum - Estron	352
Estigyn - Ethinylestradiol	356	Estropin - Estropipat	353
Estilbin - Diethylstilbestrol	291	Estropipat	353
Estilsona - Prednisolon	766	Estroval 10 - Estradiol	349
Estimal - Amobarbital	54	Estrovis - Quinestrol	800
Estimulocel - Procodazol	777	Estrumat - Cloprostenol	224
Estinyl - Ethinylestradiol	356	Estrumate - Cloprostenol	224
Estivan - Ebastin	326	Estulic - Guanfacin	432
Estomicina - Erythromycin	344	Esucos - Dixyrazin	312
Estomycinum - Paromomycin	709	Esuverol - C - Vitamin E	1011
Estrabeta - Estradiol	349	E - Tab - S - Vitamin E	1011
Estra C - Estradiol	349	Etaciland - Hetacilin	444
Estrace - Estradiol	349	Etacort - Hydrocortamat	455
Estracomb TTS - Norethisteron	662	Eta - Cortilen - Dexamethason	274
Estracyt - Estramustin	351	Etacortin - Flupredniden	393
Estraderm TTS - Estradiol	349	Etacrylic acid	353
Estradiol	349	Etacrynsaure - Etacrylic acid	353
Estradurin - Polyestradiol phosphat	757	Etadil - Ethaverin	356
Estragest TTS - Norethisteron	662	Etadrol - Fluprednisolon	393
Estraguard - Dienestrol	290	Etafenarin - Etafenon	353
Estra - L - Estradiol	349	Etafenon	353
Estralutin - Hydroxyprogesteron	463	Etafillina - Acefylin piperazin	8
Estramustin	351	Etalpha - Alfalcaldol	30
Estrapronicat	351	Etambin - Ethambutol	355
Estrene - Hexestrol	445	Etambutol - Ethambutol	355
Estrepto E - Streptomycin	875	Etamiphylin	353
Estrepto Leve Simple - Streptomycin	875	Etamivan	354
Estreptoluy - Dihydrostreptomycin	297	Etamon chloride - Tetrylammonium bromid	919
Estreptomade - Streptomycin	875	Etamsylat	354
Estreptomicina - Streptomycin	875	Etamucin - Hyaluronic acid	452
Estreptoquinasa - Streptokinase	874	Etamyl - Amobarbital	54
Estrepto Wolner - Streptomycin	875	Etanercept (Trị thấp khớp)	
Estrevagel	351	Etaperazin - Perphenazin	723
Estrex - Delmadinon	266	Etaphylline - Acefylin piperazin	8
Estriadin - Triphosadenin	967	Etapiam - Ethambutol	355
Estril - Diethylstilbestrol	291	Etasepti - Hetacilin	444
Estrimax - Estradiol	349	Etbutol - Ethambutol	355
Estring - Estradiol	349	Eterilate - Etersalat	354
Estriol	351		

Etersalat	354	Ethryn - Erythromycin	344
Etexcefdoral - Cefradin	173	Ethybenzotropine - Erybenzatropin	363
Etex CFZ - Ceftriaxon	175	Ethyfron - Etilefrin	360
Etexvalix - <i>Kháng sinh phối hợp (âm đạo)</i>		Ethyl Aminobenzoate - Benzocain	101
Etform - Metformin	587	Ethyl Apovincamitate - Vinpocetin	1005
Ethacridin	354	Ethylarterrenol - Ethylnorepinephrin	359
Ethadion	355	Ethylbenzyl alcohol - Phenylpropanol	736
Ethambutol	355	Ethyl biscoumacetat	358
Ethamicort - Hydrocortamat	455	Ethylbutylthiobarbitalum Natrium - Thiobutabarbitat sodium	926
Ethamide - Ethoxzolamid	358	Ethyl chlorid (<i>gây tê</i>)	359
Ethaminal - Pentobarbital	717	Ethyl cinepazate - Cinepazet	206
Ethamoline - Monoethanolamin oleat	617	Ethyl cysteinat - dimer 99m Te - Technetium (99m TE) bisicat :	904
Ethamozin - Moracizin	617	Ethyl dibunate - Natri dibunat	857
Ethamsyl - Etamsylat	356	Ethyl dicoumarol - Ethyl biscoumacetat	358
Ethamsylat	356	Ethyl dihydroxypropyl - Roxadimat	831
Ethaquin - Ethaverin	356	Ethyldithiourame - Disulfiram	311
Ethatab - Ethaverin	356	Ethylenglykolsalicylat - Glycol salicylat	427
Ethav - Ethaverin	356	Ethylestrenol	359
Ethavas - Ethaverin	356	Ethylhydroxy cellulose - Hydroxyethyl cellulose	462
Ethaverin	356	Ethyl iodophenylundecylate - Iofendylat	487
Ethaverol - Ethaverin	356	Ethylis biscoumacetas - Ethylbiscoumacetat	358
Ethavex - 100 - Ethaverin	35	Ethyl loflazepat	359
Ethchlorvynol	356	Ethylmorphin	359
Ethenzamid	356	Ethylnoradrenaline - Ethylnorepinephrin	359
Etheophyl - Theophylin	921	Ethylnorepinephrin	359
Etherone - Ethisteron	358	Ethylorsuprarenin - Ethylnorepinephrin	359
Ethinamat	356	Ethylortestosterone - Norethandrolon	662
Ethinylestradiol	356	Ethyllestrenol - Ethylestrenol	359
Ethinylmortestosterone - Norethisteron	662	Ethyl orthoformat	359
Ethinylloestradiol - Ethinylestradiol	356	Ethyllose - Hydroxyethyl cellulose	462
Ethiodan - Iofendylat	487	Ethylpapaverine - Ethaverin	356
Ethiodized oil	357	Ethylpipethanate bromide - Pipethanat	747
Ethiofos - Amifostin	45	Ethyl urethane - Urethan	983
Ethionamid	357	Ethymal - Ethosuximid	358
Ethipax Depot	358	Ethymizol	359
Ethiroxen - Naproxen Na	632	Ethylol - Amifostin	45
Ethisteron	358	Etibi - Ethambutol	355
Ethizone - Subathizon	876	Eticyclin - Ethinylestradiol	356
Ethnine - Pholcodin	738	Etidocain	359
Ethocain - Procain	775	Etidronate Disodium - Etidronic acid	360
Ethodin - Ethacridin	354	Etidronic acid	360
Ethodryl - Diethylcarbamazin	291	Etifelmin	360
Ethoforme - Benzocain	101	Etifollin - Ethinylestradiol	356
Ethoheptazin	358	Etifoxin Hydrochlorid	360
Ethophylline - Aminophylin	49	Etil - Etilefrin	360
Ethopropazine Hydrochloride - Profenamin	778	Etilamfetamin	360
Ethosuximid	358	Etilbiscoumacetato - Ethyl biscoumacetat	358
Ethotoin	358	Etilamfetamin	360
Ethotoinum - Ethosoin	358	Etilefrin	360
Ethoxzolamid	358	Etilefrinne Hydrochloride - Etilefrin	360
Ethphylin - Acephepylin piperazin	8	Etilttox - Disulfiram	311
Ethquinol - Ethaverin	356		
Ethrane - Enfluran	333		
Ethril - Erythromycin	344		

Etimid - Bemegrid	96	Ettritol trinitrat - Propatylnitrat	784
Etiocidan - Ethionamid	357	EtUdR - Edoxudin	328
Etionizina - Ethionamid	357	Etumina - Clotiapin	226
Etioven - Napitazon	628	Etumine - Clotiapin	226
Eti - Puren - Etilefrin	360	Etybenzatropin	363
Etispasmin - Alverin	41	Etyndiol	363
Etivex - Ethinylestadiol	356	Etyprenalinum - Isoetarin	494
Etizolam	360	Etyzem - Diltiazem	299
Etnabid - Ethaverin	356	Eucacol - Eucalyptol + camphor + gaiacol	
Eto	360	Eucalcic	363
Etocovit - Vitamin E	1011	Eucalcic (FR) - Ca carbonat	139
Etodolac	360	Eucalcium - Edetic acid	327
Etodroxizin	361	Eucalyptine Le Brun	363
Etofenamat	361	Eucalyptol (tinh dầu khuynh diệp)	
Etofibrat	361	Eucamin - Tinh dầu eucalyptus	
Etofylin	361	Eucardion - Dexrazoxan	278
Etofylin Clofibrat	362	Eucarose - Eucalyptol + Camphor	
Etogel - Etofenamat	361	Eucerin - Urea	982
Etoglucid	362	Euchlor 1000 - Chloramphenicol	184
Etoléine - Monoethanolamin oleat	617	Eucilat - Benfurodil hemisuccinat	98
Etomidat (Dẫn mê ngắn hạn)	362	Eucistin - Nalidixic acid	629
Etomidolin	362	Euciton - Domperidon	314
Etomine - Clotiapin	226	Euclamin - Glibenclamid	420
Etonalin F - Fluocinolid	389	Eucilidan - Nicametat	644
Etonase - Lysozym	553	Euclorina - Tosylchloramid sodium	950
Etono - Tripelenaamin	967	Eucodolum - Oxycodon	690
Etopalin - Exiproben	366	Eucol - Arginin	70
Etoferidon	362	Eucronan - Nikethamid	651
Etophylate - Acefyllin piperazin	8	Eucupin - Euprocin	364
Etopinil - Etozolin	362	Eucycline - Ketotifen	514
E - Toplex - Vitamin E	1011	Eudatine - Pargylin	708
Etopol - Etoposid	362	Eudemine - Diazoxid	285
Etoposid	362	Eudiamin - Aminophyllin	49
Etopofos - Etoposid	362	Eudigox - Digoxin	295
Etopophos - Etoposid	362	Eudol - Oxycodon	690
Etoscol - Hexoprenalin	448	Eudolen - Nimesulid	652
Etosid - Etoposid	362	Eudorm - Chloral hydrat	183
Etoval - Butobarbiton	135	Eudr - Edoxudin	328
Etovit 400 - Vitamin E	1011	Eudrox - Cefadroxil	162
Etoxamin - Tolperison	98	Eudyna - Tretinoin	954
Etoxisclerol - Polidocanol	756	Eufans - Amtolmetinguacil	61
Etozolin	362	Eufepar - Phenylpropanol	736
Etp - Ethionamid	357	Euffekt - Ethenzamid	356
Etramon - Econazol	327	Eufibron - Propyphenazon	788
Etretin - Acitretin	17	Eufilina - Aminophyllin	49
Etretinat	363	Eufilat - Pancreatin	700
Etro - Ampicilin	58	Euflex - Flutamid	395
Etrocefal - Cefaloridin	165	Eufusol M20 - Mannitol	560
Etroflex - Methocarbamol	591	Eugalac - Lactulose	521
Etromycin - Erythromycin	344	Eugenol	364
Etrosteron - Estradiol	349	Euglucan - Glibenclamid	420
Etrynil - Propatylnitrat	784	Euglucon - Glibenclamid	420
ETS - 2% - Erythromycin	344	Euglyben - Glibenclamid	420
ETTN - Propatylnitrat	784		

Euhypnos - <i>Temazepam</i>	905	Euquinine - <i>Quinin</i>	802
Eukodal - <i>Oxycodon</i>	690	Eurax - <i>Crotamiton</i>	248
Eukraton - <i>Bemegrid</i>	96	Euraxil - <i>Crotamiton</i>	248
Eukystof - <i>Haloperidol</i>	437	Eureceptor - <i>Cimetidin</i>	204
Eulaxan - <i>Bisacodyl</i>	116	EureCor - <i>Isosorbid dinitrat</i>	496
Eulaxin - <i>Oxyphenisatin</i>	693	Eurelix - <i>Piretamid</i>	750
Eulexin - <i>Flutamid</i>	395	Euresol - <i>Resorcinol monoacetat</i>	813
Eulion - <i>Clofibric acid</i>	220	Eurespiran - <i>Acetylcystein</i>	12
Eulip - <i>Tiadenol</i>	931	Eurex - <i>Prazosin</i>	765
Eulipos - <i>Dextrothyroxin sodium</i>	282	Eurobiol 2500 U	364
Eulissin - <i>Decamethonium bromid</i>	262	Eurobiol - <i>Pancreatin</i>	700
Eulitop - <i>Bezafibrat</i>	112	Eurocetus - <i>Aldeleukin</i>	29
Eu - Med - Mono - <i>Phenazon</i>	726	Eurodin - <i>Estazolam</i>	349
Eu - Med Mono - <i>Paracetamol</i>	703	Eurodopa - <i>Levodopa</i>	529
Eumental - <i>Piracetam</i>	748	Eurogale - <i>Hymecromon</i>	464
Eumetabol - <i>Citicolin</i>	210	Eurolon (<i>Dịch truyễn</i>)	
Eumetinx - <i>Amoxicilin</i>	55	Europérol (<i>Dịch thắm tích</i>)	
Eumosone G cream - <i>Clobetason</i>	218	Eurosan - <i>Clotrimazol</i>	227
Eumoston N cream - <i>Clobetason</i>	218	Eurosol M (<i>Dịch truyễn dextrose</i>)	281
Eumostat - <i>Carbazochrom</i>	151	Eurosol-R (<i>Dịch truyễn dextrose</i>)	281
Eumotol - <i>Bumadizon</i>	931	Euronac - <i>Acetylcystein</i>	12
Eumovate - <i>Clobetason</i>	218	Euronax - <i>Acetylcystein</i>	12
Eumovate cream	364	Euro Nicato - <i>Ciclonicat</i>	202
Eumydrin - <i>Atropin methonitrat</i>	81	Eurosan - <i>Diazepam</i>	283
Eunal - <i>Lisurid</i>	540	Eusaprim - <i>Co-trimoxazol</i>	244
Eunaron - <i>Narcobarbital</i>	633	Eusedon - <i>Promethazin</i>	782
Eunasin - <i>Metizolin</i>	601	Eusenium - <i>Vinpocetin</i>	1005
Eunephran - <i>Butizid</i>	135	Eusidon - <i>Opipramol</i>	676
Euneran - <i>Melperon</i>	572	Euskin - <i>Erythromycin</i>	344
Eunerpan - <i>Melperon</i>	572	Eusmanid - <i>Betanidin</i>	110
Euninto	364	Eusolex 6007 - <i>Padimat O</i>	699
Eunoctal - <i>Amobarbital</i>	54	Eusovit - <i>Vitamin E</i>	1011
Eunoctin - <i>Nitrazepam</i>	655	Euspiran - <i>Isoprenalin</i>	496
Eunova - <i>Ca carbonat</i>	139	Euspirax - <i>Cholin theophylinat</i>	199
Eupaverin - <i>Moxaverin</i>	621	Eustidil - <i>Haloxon</i>	438
Eupeclanic - <i>Amoxicilin</i>	55	Eusulfa - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Eupen - <i>Amoxicilin</i>	55	Eusulpid - <i>Sulpirid</i>	890
Euphagine - <i>Benzocain</i>	101	Eutadine - <i>Povidon - Iod</i>	762
Euphorin - <i>Diazepam</i>	283	Eutarpan - <i>Clobenzepam</i>	217
Euphyllin - <i>Aminophylin</i>	49	Euteberol - <i>Spirocholacton</i>	870
Euphylline L.A. - <i>Theophylin</i>	921	Eutensin - <i>Furosemid</i>	404
Euphyllin N - <i>Theophylin</i>	921	Euthroid - <i>Levothyroxin</i>	533
Euphyllong - <i>Theophylin</i>	921	Euthyral	364
Euplit - <i>Amitriptylin</i>	52	Euthyrox - <i>Levothyroxin</i>	533
Eupneron - <i>Eprozinol</i>	341	Eutimox - <i>Fluphenazin</i>	392
Eupnex - <i>Fenspirid</i>	374	Eutirox - <i>Levothyroxin</i>	533
Eupragin - <i>Erythromycin</i>	344	Eutisone - <i>Methylprednisolon</i>	597
Eupramin - <i>Imipramin</i>	473	Eutizon - <i>Isoniazid</i>	494
Eupressin - <i>Enalapril</i>	331	Eutonyl - <i>Pargylin</i>	708
Eupressyl - <i>Urapidil</i>	981	Eutostin - <i>Acetyldigoxin</i>	13
Euprocin	364	Eutrivan - <i>Glucometacin</i>	424
Euprovasin - <i>Propranolol</i>	786	Eutrophyt - <i>Tocopherylquinon</i>	944
Eupsy Mite - <i>Etoferidon</i>	362	Eutus - <i>Clofedanol</i>	219
Euquimol - <i>Calmezin</i>	145	Euvaderm - <i>Betamethason</i>	108

Euvanol - Benzalkonium bromid	99	Evitex A - Retinol	813
Euvasal - Sulocitidil	889	Evitina - Vitamin E	1011
Euvax B - Phòng chống viêm gan B		Evitine - Vitamin E	1011
Euvernil - Sulfacarbamid	879	Evitol - Vitamin E	1011
Euvifor - Piracetam	748	E - Vitum - Vitamin E	1011
Euvit - A - Retinol	813	Evon - Vitamin E	1011
Euvit - C - Ascorbic acid	74	Evorel - Estradiol	349
Euvitol (Italia) - Retinol	813	Evotopin - Topotecan	949
Evabolin - Nandrolin	630	Evoxin - Domperidon	314
Evacef - Cefadroxil	162	EvrAMYCIN - Troleandomycin	970
Evacomine - Acid amin dịch truyền		Evril - Flurbiprofen	394
Evacort - Hydrocortison	455	Evronal - Secobarbital	843
Evacuol - Natri picosulfat	859	Ewavoton - Tolperison	948
Evadene - Butriptylin	136	Ewin - Acetylsalicylic acid	14
Evadyne - Butriptylin	136	Exabet - Betamethason	108
Evagold - Viên có 1g acid amin		Exacor - Cibenzolin	201
Evalon - Estriol	351	Exacin - Isepamicin	493
Evalose - Lactulose	521	Exacyl - Tranexamic acid	951
Evamyl - Lormetazepam	548	Exadrin - Epinephrin	338
Evasidol - Butriptylin	136	Exal - Vinblastin	1003
Evasol soft caps	365	Exalamid	366
Evasol - F - Acid amin tiêm truyền		Exalcol - Docusat natri	313
Evasprine - Fenyramidol	375	Exangit - Benzonatát	102
Evastel - Ebastin	326	Exazol - Sulfamethoxyypyridazin	884
Evazol - Dequalinium chlorid	204	Excipiol - Urea	982
Eve 500 - Evening primrose oil	365	Excolicin - Penicilin G procain	714
Evening Primrose oil	365	Exdol - Paracetamol	703
Eventin - Propylhexedrin	787	Executiv - Pirenzepin	749
Eventin (Minden, Đức) - Levopropylhexedrin	532	Excedrin Extra - Strength	366
Everiden - Valproic acid	990	ExelderM - Sulconazol	879
Everol - Vitamin E	1011	Exelon - Rivastigmin	826
Everone - Testosteron	913	Exemestan	366
Evesin - Erythromycin	344	ExhroRan - Disulfiram	311
E Veta - vit - Vitamin E	1011	Exidine - Chlorhexidin	188
Eviabit - Vitamin E	1011	Exidol - Glafenin	420
Evicap - Vitamin E	1011	Exifine - Terbinafin	909
Evicer - Cimetidin	294	Exifon	366
E - Vicotrat - Vitamin E	1011	Exipain - Paracetamol	703
Evident - Cogalactoisomerase	233	Exiproben	366
Evigen - Vitamin E	1011	Exirel - Pirbuterol	749
Evigoa D - Doxylamin	321	Exirol - Tranexamic acid	951
E - Vimin - Vitamin E	1011	Exitop - Etoposid	362
Evimot - Clofibril	221	Exlutena - Lynestrenol	551
Evion - Vitamin E	1011	Exluton - Lynestrenol	551
Evipal sodium - Hexobarbital	447	Exlutona - Lynestrenol	551
Evipan - Hexobarbital	447	Exmigma - Ergotamin	343
Evipherol - Vitamin E	1011	Exmigrex - Ergotamin	343
Eviprostat	366	Exnal - Benzthiazid	103
Eviprostat - Raloxifen	806	Exneural - Ibuprofen	468
Evit - Vitamin E	1011	Exocaine - Salicylic acid	837
E - Vit - Vitamin E	1011	Exocine - Ofloxacin	672
E - vitamin - Vitamin E	1011	Exoderil - Naptifin	629
Evitan	366	ExocorpOL - Poloxamer	757
		Exoderil - Nafitfin	629

Exofalicain - Propipocain	785	Extracort ⁴ - Triamcinolon	954
Exofène - Hexachlorophen	445	Extralax - Bisacodyl	116
Exolan - Dihranol	311	Extramycin - Sisomicin	853
Exomuc - Acetylcystein	12	Extranase - Bromelain	125
Exomycol - Phenylmercuric borat	736	Extraneurina - Monophosphothiamin	617
Exormin - Ginkgo biloba	418	Extraplus - Ketoprofen	513
Exosalt - Benzthiazid	103	Extra Strength Bayer - Aspirin	14
Exoseptoplix - Sulfanilamid	886	Extra Strength Bufferin	366
Exotancain - Propipocain	785	Extravit C - Ascorbic acid	74
Expafusin - Hetastarch	445	Extren - Acetylsalicylic acid	14
Expahes - Hetastarch	445	Extur - Indapamid	475
Expan (Dich truyen)		Extuson - Dextromethorphan	280
Expandex - Dextran	278	Exuracid - Tisopurin	940
Expanvas - Flunarizin	387	Exurate - Benzbromaron	100
Expectalix (Úc) - Rhumenol	817	Exviral - Aciclovir	16
Expectoryn - Diphenhydramin	305	Eyecomín	366
Expectran - Guaifenesin	431	Eye-cort - Hydrocortison	455
Expeflen - Ambroxol	42	Eye-Drops - Tetryzolin	919
Expent - Pyrantel pamoat	794	Eyekas - Riboflavin	818
Expit - Ambroxol	42	Eye Mo	366
Exponcit - Cathin	160	Eyesin - Erythromycin	344
Exrheudon N - Phenylbutazon	734	Eye-Sine - Tetryzolin	919
Exrhinin - Tetryzolin	919	Eyestin - Hyaluronic acid	452
Exsel - Selenium sulfid	846	Eyesul - Atropin	80
Extencilline - Benzathin benzylpenicilin	100	Eye Visol - Tetryzolin	919
Exter - Omeprazol	674	Eye - Zine - Tetryzolin	919
Exterol - Urè	982	E - Z - Ex - Tiabendazol	931
Extovyl - Betahistin	107	Ezon - T - Tolnaftat	947
Extrabolín - Cobamamid	229	E - Z - Scrub - Hexachlorophen	445

F

Fabaclin C - <i>Clindamycin</i>	216	Famciclovir	367
Fabadorm- <i>Cyclobarbitol</i>	252	Famcid - <i>Famotidin</i>	367
Fabahistin - <i>Mebhydrolin</i>	565	Famel - <i>Bromhexin</i>	125
Fabantol - <i>Propanidid</i>	784	Fameprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Fabizol - <i>Tinidazol</i>	937	Famet - <i>Sulfamethizol</i>	884
Fabontal - <i>Propanidid</i>	784	Famidol - <i>Paracetamol</i>	703
Fabrol - <i>Acetylcystein</i>	12	Famocid - <i>Famotidin</i>	367
Facid - <i>Famotidin</i>	367	Famodar - <i>Famotidin</i>	367
Faclacin - <i>Cloxacilin + amoxicilin</i>		Famodil - <i>Famotidin</i>	367
Faclar - <i>Cefaclor</i>	162	Famodine - <i>Famotidin</i>	367
Faclor ACS - <i>Cefaclor</i>	162	Famogast - <i>Famotidin</i>	367
Facol - <i>Paracetamol phối hợp</i>		Famonit - <i>Famotidin</i>	367
Facolgen - <i>Decolgen</i>	263	Famopril - <i>Famotidin</i>	367
Factagard - <i>Cefalexin</i>	163	Famosan - <i>Famotidin</i>	367
Facteur VIII - <i>Octocog Alfa</i>	671	Famosept - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Factor VIII - <i>Octocog Alfa</i>	671	Famotidin	367
Factrel - <i>Gonadorelin</i>	428	Famotin	368
Fadin - <i>Famotidin</i>	367	Famowal - <i>Famotidin</i>	367
Fado - <i>Cefamandol</i>	166	Famprofazon	368
Fadomin - <i>Fansidar</i>	368	Famtac và Famtine - <i>Famotidin</i>	367
Fadrozol	367	Famulcer - <i>Famotidin</i>	367
Fagastril - <i>Famotidin</i>	367	Famvir - <i>Famciclovir</i>	367
Fagusan - <i>Gualiacol</i>	430	Famvir - <i>Penciclovir</i>	713
Fahado - <i>Paracetamol</i>	703	Fanalgin - <i>Paracetamol</i>	703
Faktor VIII - <i>Octocog alfa</i>	671	Fanaril - <i>Sulfadoxin</i>	882
Falagan - <i>Fenproporex</i>	373	Fanasil - <i>Sulfadoxin</i>	882
Falcicid - <i>Fansidar</i>	368	Fanasul - <i>Sulfadoxin</i>	882
Falcidar - <i>Fansidar</i>	368	Fanasulf - <i>Sulfadoxin</i>	882
Falcipar - <i>Fansidar</i>	368	Fanaxal - <i>Alfentanil</i>	31
Falcol - <i>Acetofenac</i>	8	Fancida cophia - <i>Fansidar</i>	368
Falcopen - V - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Fanciron - <i>Naproxen</i>	632
Falcina Oral - <i>Cefalexin</i>	163	Fanda - <i>Tinidazol</i>	937
Falibaryt - <i>Bari sulfat</i>	92	Fanesil - <i>Sulfadoxin</i>	882
Falicard - <i>Verapamil</i>	997	Fangalrin - <i>Acetylleucin</i>	13
Fali Cor - <i>Molsidomin</i>	616	Fanhdi - <i>Octocog Alfa</i>	671
Faligor - <i>Prenylamin</i>	771	Fanobel - <i>Famotidin</i>	367
Falignost - <i>Iomeglamic acid</i>	488	Fanodormo calcico - <i>Cyclobarbitol</i>	252
Falilepsin	367	Fanosin - <i>Famotidin</i>	367
Falimint - <i>Acetylaminoitropropoxybenzen</i>	11	Fanox - <i>Famotidin</i>	367
Falithrom - <i>Phenprocoumon</i>	733	Fansidar	368
Falitonin - <i>Atenolol</i>	78	Fansidol - <i>Nimesulid</i>	652
Falizan - <i>Sulfipyrazon</i>	887	Fanzil - <i>Sulfadoxin</i>	882
Falmonox - <i>Teclozan</i>	904	Faramicin - <i>Fosfomicin</i>	400
Falomesin - <i>Ceftazol</i>	175	Farctil - <i>Octacain (gây tê)</i>	
Falorciclina - <i>Doxycyclin</i>	319	Farecef - <i>Cefoperazon</i>	170
Faltium - <i>Verapiliprid</i>	997	Farectil - <i>Sulocitidil</i>	889
Falvin - <i>Fenticonazol</i>	375	Faredina - <i>Cefaloridin</i>	165

Farel - <i>Methylsalicylat</i>	598	Farviran - <i>Inosinpranobex</i>	479
Faremicin - <i>Fosfomycin</i>	400	FAS.3 Kit - <i>Pylobact</i>	794
Faremid - <i>Pipemidic acid</i>	744	Fasax - <i>Piroxicam</i>	752
Fareston - <i>Toremifen</i>	950	Fasigyn - <i>Tinidazol</i>	937
Faretrizin - <i>Cefatrizin</i>	167	Faspic - <i>Ibuprofen</i>	468
Farexin - <i>Cefalexin</i>	163	Fast Green - <i>Malachit green</i>	559
Fargan - <i>Promethazin</i>	782	Fastin - <i>Phentermin</i>	733
Farial - <i>Indanazolin</i>	475	Fastject - <i>Epinephrin</i>	338
Faricar - <i>Mebendazol</i>	564	Faston - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Faril - <i>Nalidixic acid</i>	629	Fastum - <i>Ketoprofen</i>	513
Faringosept - <i>Ambazon</i>	42	Fasudil (<i>đối kháng chủ vận calci</i>)	
Faringotricina - <i>Tyrothricin</i>	975	Fatrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Farizym	368	Fatrocort - <i>Atropin</i>	80
Farlisin - <i>Ceruletid</i>	180	Fatig	369
Farlital - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Faustan - <i>Diazepam</i>	283
Farmabroxol - <i>Ambroxol</i>	42	Faverin - <i>Fluvoxamin</i>	396
Farmabutol - <i>Ethambutol</i>	355	Favirab - <i>Kháng phổi nhiễm đại</i>	
Farmacina - <i>Doxycyclin</i>	319	Favistan - <i>Thiamazol</i>	
Farmacrom - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Fazadinjium bromid	369
Farmacryol - <i>Dienestrol</i>	290	Fazadon - <i>Fazadinium bromid</i>	369
Farmacryol - <i>Estradiol</i>	349	Fazol - <i>Isoconazol</i>	493
Farmacryol - <i>Ethinylestradiol</i>	356	Fazoplex - <i>Cefazolin</i>	167
Farmadiuril - <i>Bumetanid</i>	131	5 - FC - <i>Flucytosin</i>	385
Farmakozid - <i>Lanatosid C</i>	522	FCB - <i>Fluocortin</i>	390
Farmaproina - <i>Penicilin G procain</i>	714	F - Cortef - <i>Fludrocortison</i>	385
Farmatox - <i>Clofedanol</i>	219	F - Doys - <i>Ferrocholinat</i>	376
Farmavon - <i>Bromhexin</i>	125	FDP	369
Farmiblastina - <i>Doxorubicin</i>	319	Febantel	369
Farmicetina - <i>Chloramphenicol</i>	184	Febarbamat	369
Farmiserina - <i>Cycloserin</i>	254	Febichol - <i>Feinipentol</i>	372
Farmistin - <i>Vincristin</i>	1004	Febin - <i>Ketoconazol</i>	511
Farmitrexat - <i>Methotrexat</i>	592	Febral - <i>Propyphenazon</i>	788
Farmobion B1 - <i>Thiamin</i>	924	Febranin - <i>Paracetamol</i>	703
Farmobion B6 - <i>Pyridoxin</i>	796	Febrectal simple - <i>Paracetamol</i>	703
Farmobion D2 - <i>Ergocalciferol</i>	342	Febrectol - <i>Paracetamol</i>	703
Farmobion E forte - <i>Vitamin E</i>	1011	Febret - <i>Etodolac</i>	360
Farmobion PP - <i>Nicotinamid</i>	646	Febrex - <i>Paracetamol</i>	703
Famonit - <i>Famotidin</i>	367	Febricet - <i>Paracetamol</i>	703
Farmodoxi - <i>Doxycyclin</i>	319	Febriđol - <i>Paracetamol</i>	703
Farmorubicin - <i>Epirubicin</i>	339	Febrilix - <i>Paracetamol</i>	703
Farmotal - <i>Thiopental sodium</i>	927	Febrin - <i>Paracetamol</i>	703
Farmoten - <i>Captopril</i>	149	Febrital - <i>Paracetamol + phenobarbital</i>	
Farmotex - <i>Famotidin</i>	367	Febrogestic - <i>Paracetamol</i>	703
Farmotrex - <i>Methotrexat</i>	592	Febrosolvin - <i>Aminophenazon</i>	48
Farmoxin - <i>Cefoxitin</i>	172	Febuprol	369
Farmoxyl - <i>Amoxicillin</i>	55	Febutolo - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Farmutal 500 - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Fecox - <i>Rofecoxib</i>	828
Farnesil - <i>Gefarnat</i>	412	Fedac	370
Farnisol - <i>Gefarnat</i>	412	Fedacilina - <i>Metampicilin</i>	585
Farnormin - <i>Atenolol</i>	78	Fedex - <i>Dextriferron</i>	279
Farocin	368	Fedin - <i>Piroxicam</i>	752
Farotin - <i>Famotidin</i>	367	Fedipina - <i>Nifedipin</i>	648
F.ARRA - A - <i>Fludarabin</i>	385	Fedracil - <i>Cefatrizin</i>	167
Fartolin - <i>Salbutamol</i>	835	Fedrilat	370

Fedrine - <i>Ephedrin</i>	337	Fempres - <i>Moexipril</i>	615
Feen A Mint - <i>Bisacodyl</i>	116	Femstat - <i>Buloconazol</i>	135
Fegenor - <i>Fenofibrat</i>	372	Femulen - <i>Etyndiol</i>	363
FeG Iron - <i>Ferrous gluconat</i>	377	Fenac - <i>Diclofenac</i>	286
Feinalmin - <i>Imipramin</i>	473	Fenacon - <i>Diclofenac</i>	286
Felbamat	370	Fenactil - <i>Chlorpromazin</i>	194
Felbamyl - <i>Felbamat</i>	370	Fenadin - <i>Terfenadin</i>	910
Felbatol - <i>Felbamat</i>	370	Fenadol - <i>Diclofenac</i>	286
Felbinac	370	Fenaflam - <i>Diclofenac</i>	286
Felexin - <i>Cefalexin</i>	163	Fenalamid	371
Felden - <i>Piroxicam</i>	752	Fenalcomin	371
Feldoks - <i>Piroxicam</i>	752	Fenalgin - <i>Diclofenac</i>	286
Feldox - <i>Piroxicam</i>	752	Fenalgin - <i>Ibuprofen</i>	468
Felicur - <i>Phenylpropanol</i>	736	Fenam - <i>Isoxuprin</i>	499
Felison - <i>Flurazepam</i>	393	Fenamide - <i>Diclofenamid</i>	288
Felixen - <i>Ciprofloxacine</i>	208	Fenamim - <i>Mefenamic acid</i>	569
Fellobolic - <i>Methandriol</i>	589	Fenamim - <i>Pheniramin</i>	728
Felobits - <i>Atenolol</i>	78	Fenamipicin - <i>Rifampicin</i>	819
Feloday - <i>Felodipin</i>	370	Fenantoin - <i>Phenytain</i>	737
Felodipin	370	Fenaren - <i>Diclofenac</i>	286
Feloflux - <i>Dehydrocholic acid</i>	265	Fenarol - <i>Chlormezanon</i>	189
Felogard - <i>Felodipin</i>	370	Fenartril - <i>Mofebutazon</i>	615
Felogin - <i>Gemfibrozil</i>	413	Fenasprate - <i>Benorilat</i>	98
Feloran - <i>Diclofenac</i>	286	Fenatsokin - <i>Phenazocin</i>	726
Felosan - <i>Hydroxymethylnicotinamid</i>	463	Fenazil - <i>Promethazin</i>	782
Felsaid - <i>Piroxicam</i>	752	Fenazol - <i>Flufenamic acid</i>	385
Felviten - <i>Anethol trithion</i>	63	Fenazon - <i>Phenazon</i>	726
Felxicam - <i>Piroxicam</i>	752	Fenazox - <i>Amsfenac</i>	44
Felypressin	370	Fenazoxine - <i>Nefopam</i>	635
Femafen - <i>Ibuprofen</i>	468	Fenbendazol (<i>tri giun</i>)	371
Femapirin - <i>Ibuprofen</i>	468	Fenbid - <i>Ibuprofen</i>	468
Femaprin - <i>Ibuprofen</i>	468	Fenbrat - <i>Fenofibrat</i>	372
Femar - <i>Letrozol</i>	523	Fenbufen	371
Femara - <i>Letrozol</i>	523	Fenburil - <i>Diclofenac</i>	286
Femas - <i>Ferrous sulfat</i>	377	Fenbutamidol - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Femaxx	371	Fencamin	371
Femcare - <i>Clotrimazol</i>	227	Fencedol - <i>Alaxan</i>	26
Femcosyn - <i>Butoconazol</i>	135	Fenclofenac	371
Femepen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Fencumar - <i>Phenprocoumon</i>	733
Femestral - <i>Estradiol</i>	349	Fendel - <i>Fenspirid</i>	374
Femestrone - <i>Estron</i>	352	Fendene - <i>Piroxicam</i>	752
Femex - <i>Naproxen</i>	632	Fendilar - <i>Fendilin</i>	371
Femidin - <i>Povidon iod</i>	762	Fendilin	371
Feminone - <i>Ethinylestradiol</i>	356	Fendon - <i>Paracetamol</i>	703
Femipres - <i>Moexipril</i>	615	Fenedon - <i>Aminophenazon</i>	48
Femiron - <i>Ferrous fumarat</i>	376	Fenemai - <i>Phenobarbital</i>	729
Femizol - <i>Clotrimazol</i>	227	Fenergan - <i>Promethazin</i>	782
Fem Iron - <i>Ferrous fumarat</i>	376	Fenetylinum - <i>Fenetylin</i>	371
Femogen - <i>Estron</i>	352	Fenetylin	371
Femogen L.A - <i>Estradiol</i>	349	Fenfluramin	372
Femogex - <i>Estradiol</i>	349	Fenibutasan - <i>Phenylbutazon</i>	734
Femoston - <i>Estradiol + Didrogesteron</i>		Fenibutol - <i>Phenylbutazon</i>	734
Femovirin - <i>Estradiol</i>	349	Fenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184

Fenicomyacin - Chloramphenicol	184	Fenproporex	373
Fenicort - Prednisolon	766	Fenprostalen - Prostaglandin	789
Fenigidin - Nifedipin	648	Fenpyramin - Milverin	64
Fenilbutina - Phenylbutazon	734	Fenquizon	374
Fenilcal - Phenobarbital	729	Fensaid - Diclofenac	286
Fenicomycectin - Chloramphenicol	184	Fensel - Felodipin	370
Fenilephrin - Phenylephrin	735	Fensidoa (Philippin) - Fansidar	368
Fenilfar - Phenylephrin	735	Fensol - Fenoterol	373
Fenilor - Broxyquinolin	128	Fenspir - Fenspirid	374
Fenil V - Diclofenac	266	Fenspirid	374
Fenint - Thioctic acid	926	Fensum - Paracetamol	703
Fenipentol	372	Fentac - Fentiazac	374
Fenisan - Oxyphenisatin	693	Fental - Tegafur	904
Fenisec - Fenproporex	373	Fentalin - Alfentanil	31
Fenistil - Dimethinden	301	Fentanest - Fentanyl	374
Fenitoina - Phenytoin	737	Fentanyl - Fentanyl	374
Fenitron - Phenytoin	737	Fentanyl	374
Fenizolan - Fenticonazol	375	Fentazin - Perphenazin	723
Fenko - Oxolamin	688	Fentermin - Mephertermin	576
Fenlong - Ibuprofen	468	Fentiazac	374
Fenobeta - Fenofibrat	372	Fenticlor	374
Fenobolin - Nandrolon	630	Fenticonazol	375
Fenobrate - Fenofibrat	372	Fentiderm - Fenticonazol	375
Fenocin - Phenoxymethylpenicilin	731	Fentigyn - Fenticonazol	375
Fenodone - Aminophenazon	48	Fentonium bromid	375
Fenofanton - Fenofibrat	372	Fentrata - Fenfluramin	372
Fenofibrat	372	Fentrinol - Amidefrin mesilat	45
Fenoket - Ketoprofen	513	Fentropilium - Xenytropium bromid	1021
Fenolax - Bisacodyl	116	Fenuril - Urê	982
Fenolibs - Fenofibrat	372	Fenuril - Chlorothiazid	191
Fenolip - Cromoglycic acid	247	Fenuron - Phenacemid	726
Fenolipuna - Phenolsulfonphtalein	730	Fenixcam - Piroxicam	752
Fenopraine hydrochloride - Propafenon	783	Fenylhist - Diphenhydramin	305
Fenoprex - Fenoprofen	373	Fenyramidol	375
Fenoprofen	373	Feostat - Dextran sât phức hợp	279
Fenopron - Fenoprofen	373	Fepa - Calmezin	145
Fenoptic - Chloramphenicol	184	Feparil - Escin	347
Fenorex - Fenproporex	373	Fepadinol	375
Fenorin - Carbocistein	153	Fepazon	375
Fenosanorania - Fenofibrat	372	Fepron - Fenoprofen	373
Fenosed - Phenobarbital	729	Feprona - Fenoprofen	373
Fenoseptil - Doxycyclin	319	Fercasulf - Sulfamethoxyppyridazin	884
Fenospen - Phenoxymethylpenicilin	731	Fercupar	375
Fenostil - Dimetinden	301	Férédétate de sodium - Sodium feredetat	857
Fenoterol	373	Feredina - Cefaloridin	165
Fenoverin	373	Fergon (Carol, E - Manises) - Cefalexin	163
Fenox - Phenylephrin	735	Ferimax - Fe + B ₁₂ + folic acid	
Fenoxazolin	373	Ferlin - Fe sulfat + vitamins	
Fenoxicillin - Phenoxymethylpenicilin	731	Fermentmycin - Tetracyclin	916
Fenoxedil	373	Ferndex - Dexamfetamin	276
Fenoxidem - Phenoxymethylpenicilin	731	Fernisolon - Prednisolon	766
Fenoxypen - Phenoxymethylpenicilin	731	Fernisone - Hydrocortison	455
Fenzolon	373	Fernisone Buffered - Prednison	768
Fenprin - Milverin	64	Ferofort	376

Ferograd - Sắt sulfat	377	Fherbolic - Nandroton	630
Ferolactan - Prolactin	781	Fiasone (ông tiêm) - Prednisolon	766
Feronia - Rifampicin	819	Fiasone (viên nén) - Prednison	768
Fericholinatum - Ferrocholinat	376	Fibanvic - Destirol	281
Ferricholinatum - Ferrocholinat	376	Fiberall - Polycarbophil	757
Ferrigen - Dextriferron	279	Fibercon - Polycarbophil	757
Ferrilecit 2 - Fe succinat	377	Fibernorm - Polycarbophil	757
Ferriprox - Deferipron	264	Fiblaferon - Interferon beta	485
Ferrobalt	376	Fibócil - Aprindin	69
Ferrocholinat	376	Fiboran - Aprindin	69
Ferro Form - Ubidecarenon	977	Fibracilin	378
Ferroglobine - Aspartic acid	77	Fibrase và Fibrezym - Pentosan polysulfat natri	718
Ferro - grad	376	Fibrinase - Fibrinolysin (người)	378
Ferrogreen - Sắt sulfat	377	Fibrinogen	378
Ferrol - Sodium feredetat	857	Fibrinolysin	378
Ferrolip - Ferrocholinat	376	Fibroblast interferon - Interferon beta	485
Ferromax (Thủy Sĩ) - Dextran iron	279	Fibrocard - Verapamil	997
Ferroplox	376	Fibrocid - Pentosan polysulfat natri	718
Ferro - Semar - Ascorbic acid	74	Fibroderm - Aminobenzoic acid	47
Ferrosplan - Dextran iron (phức hợp)	279	Fibrosona - Carisoprodol	157
Ferrous fumarat	376	Fibroxin - Digoxin	295
Ferrous gluconat	377	Fibs	
Ferrous succinat	377	Fibutrox - Oxyphenbutazon	692
Ferrous sulfat	377	Ficortril - Hydrocortison	455
Ferrovit - Nhu Ferro - grad		Ficusin - Psoralen	793
Ferrum - II - Polyferose	758	Fidemycin - Tetracyclin	916
Fertagyl - Gonadorelin	428	Fidesbiotic - Ampicilin	58
Fertilan - Vitamin E	1011	Fedesporin - Cefazolin	167
Fertiletten - Chlormadinon	189	Fidium - Betahistin	107
Fertiline	377	Fiksocem - Cefixim	169
Fertilvit - Vitamin E	1011	Filair - Terbutalin	909
Fertinorm - Urofollitropin	984	Filair (UK) - Beclometacin	
Fertiral - Gonadorelin	428	Filarcidan - Diethylcarbamazin	291
Fertodur - Cyclofenil	252	Filaribits - Diethylcarbamazin	291
Fervex oberlin	378	Filban - Diethylcarbamazin	291
Festale	378	Fildesin - Vindesin	1005
Festale N - Pancreatin	700	Filgrastim	379
Festamoxin - Latamoxef	523	Filmaseptic - Neomycin	637 - 638
Festinex - Urofollitrophin	984	Filoklin - Cefaloridin	165
Fetanol - Etilefrin	360	Filotempo - Aminophylin	49
Fetimin - Naftifin	629	Filtrax - Pipemidic acid	744
Fevarin - Fluvoxamin	396	Filtrosol A - Homosalat	450
Feveral - Paracetamol	703	Filx - Aspartam	76
Fevernol - Paracetamol	703	Fimast - Finasterid	379
Fevintamax - Acid folic + B12 + Sắt II fumarat		Fimazid - Isoniazid	494
Fevramol - Paracetamol	703	Fimbutol - Ethambutol	355
Fexico 60 - Fexofenadin	378	Fimizina - Rifampicin	819
Fexidin - Fexofenadin	378	Finacilin - Azidoctilin	85
Fexihist 180 - Fexofenadin	378	Finalgon [+ Nicoboxil] - Nonivamid	660
Fexo - Fexofenadin	378	Finalgon [+ Nonivamide] - Nicoboxil	645
Fexofast - Fexofenadin	378	Finalin - Benactylin	96
Fexofenadin	378	Finast - Finasterid	379
Fezation	378	Finasterid	379

Finastid - <i>Finasterid</i>	379	Flabelline - <i>Meticilin</i>	599
Finaten - <i>Fominoben</i>	379	Flagenase - <i>Metronidazol</i>	604
Finatux - <i>Carbocistein</i>	153	Flagentyl - <i>Secnidazol</i>	843
Finedal - <i>Clobenzorex</i>	217	Flagin - <i>Metronidazol</i>	604
Fine - <i>Dol - Bietamiverin</i>	113	Flagyl - <i>Metronidazol</i>	604
Finegel - <i>Thuốc da dày</i>		Flagil - <i>Metronidazol</i>	604
Finibron - <i>Buprenorphin</i>	133	Flagystatin	380
Finidol	379	Flajanina - <i>Diiodotyrosin</i>	298
Finimal - <i>Paracetamol</i>	703	Flamar - <i>P</i>	380
Finiwch - <i>Paracetamol</i>	703	Flamarion - <i>Acemetacin</i>	8
Finlepsi - <i>Carbamazepin</i>	150	Flamasone - <i>Prednisolon</i>	766
Fintal - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Flamatrol - <i>Piroxicam</i>	752
Fintin - <i>Famotidin</i>	367	Flamazine	380
Fiogesic	379	Flamenol	380
Fiolactyl	379	Flameril - <i>Diclofenac</i>	286
Fipexid	379	Flamicina - <i>Ampicilin</i>	58
Fipexidum - <i>Fipexid</i>	379	Flamiton - <i>Suxibuzon</i>	895
Fipexium - <i>Fipexid</i>	379	Flaminon - <i>Niflumic acid</i>	650
Firmacef - <i>Cefazolin</i>	167	Flammazine - <i>Sulfadiazin</i>	881
Firmacort - <i>Methylprednisolon</i>	597	Flamon - <i>Verapamil</i>	997
Firmalgil - <i>Fenylramidol</i>	375	Flamostad - <i>Piroxicam</i>	752
Firmalone - <i>Dexamethason</i>	274	Flamotide - <i>Riboflavin</i>	818
Firstein - <i>Cefozopran</i>	172	Flamotrol - <i>Piroxicam</i>	752
First Sign - <i>Pseudophedrin</i>	792	Flamraze - <i>Diclofenac</i>	286
Fisalamine - <i>Mesalazin</i>	581	Flanax - <i>Naproxen</i>	632
Fisamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Flarex - <i>Fluorometholon</i>	790
Fisifax - <i>Nicergolin</i>	644	Flatin - <i>Cefradin</i>	173
Fisiobil - <i>Dimecrotic acid</i>	300	Flatistine - <i>Levocarnitin</i>	529
Fisiocolina - <i>Phosphorylcholin</i>	739	Flaton - <i>Pancreatin</i>	700
Fisiodar - <i>Diacerein</i>	283	Flatulex - <i>Dimeticon</i>	302
Fisiopen - <i>Talampicilin</i>	900	Flavamed - <i>Ambroxol</i>	42
Fisiozima - <i>Lysozym</i>	553	Flavan - <i>Leucocianidol</i>	526
Fisostin - <i>Physostigmin</i>	739	Flavedon - <i>Trimetazidin</i>	964
Fitaxal - <i>Lactulose</i>	521	Flavettes - <i>Ascorbic acid</i>	74
Fitazil - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	779	Flavex - <i>Fluorometholon</i>	790
Fitociclina - <i>Metacyclin</i>	583	Flavis - <i>Piracetam</i>	748
Fitonal - <i>Ketoconazol</i>	511	Flavitol - <i>Riboflavin</i>	818
Fitonax - <i>Econazol</i>	327	Flavobion - <i>Silibinin</i>	850
Fitovit	379	Flavodic acid	380
Fitton - <i>Fenetylin</i>	371	Flavon - <i>Ginkgo biloba</i>	418
Fivefluro - <i>Fluoromethalon</i>	390	Flavonoid	381
Fivent - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Flavorcee - <i>Vitamin C</i>	1011
Fivepen - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Flavoquine - <i>Amodiaquin</i>	55
Fivijton - <i>A - Retinol</i>	813	Flavoxat	381
Fiviton II2 - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Flavurrol - <i>Merbromin</i>	579
Fiviton D - <i>Ervocalciferol</i>	342	Flaxedil - <i>Gallamin triethiodid</i>	408
Fivoflu - <i>Fluorouracil</i>	391	Flaxedyl - <i>Gallamin triethiodid</i>	408
Fixx - <i>Cefixim</i>	168	Flazentyl - <i>Secnidazol</i>	843
Fixateur - <i>Ca carbonat</i>	139	Flebil - <i>Troxeutin</i>	972
Fixca - <i>Ondansetron</i>	675	Flebocortid - <i>Hydrocortison</i>	455
Fixcap - <i>Cefixim</i>	168	Flebocortid - 1000 - <i>Hydrocortison</i>	455
Fixical 500 - <i>Ca carbonat</i>	139	Flebosan - <i>Tribenosid</i>	957
Fixime - <i>Cefixim</i>	169	Flebosil - <i>Troxeutin</i>	972
Fixtin - <i>Cefixim</i>	168	Flebosmil - <i>Diosmin</i>	305

Flebosten - <i>Diosmin</i>	305	Flodil - <i>Felodipin</i>	370
Flebotropin - <i>Diosmin</i>	305	Flodol - <i>Piroxicam</i>	752
Flecaine - <i>Flecainid</i>	381	Flogan - <i>Diclofenac</i>	286
Flecainid	381	Flogar - <i>Oxametacin</i>	684
Flecoxin - <i>Bromhexin</i>	125	Flogaton - <i>Benzzydamin</i>	103
Flectadol - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Flogencyl (<i>Escin</i>)	382
Flector - <i>Diclofenac (gel bôi, hạt uống)</i>	286	Flogene - <i>Fentiazac</i>	374
Fleet (AU, US) - <i>Bisacodyl</i>	116	Flogene - <i>Oxyphenbutazo</i>	692
Fleet - <i>Glycerol</i>	426	Flogicort - <i>Triamctnolon</i>	954
Fleet - <i>Pramocain</i>	704	Floginax - <i>Naproxen</i>	632
Fleet pain relief - <i>Pramocain</i>	764	Flogistin - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Fleganim - <i>Bromhexin</i>	125	Flogitolo - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Flegamina - <i>Bromhexin</i>	125	Flogobene - <i>Piroxicam</i>	752
Fleksin - <i>Chlorpromazin</i>	194	Flogobron - <i>Oxolamin</i>	688
Flemex - <i>Carbocisteln</i>	153	Flogocan - <i>Piroxicam</i>	752
Fleminosan - <i>Clindamycin</i>	216	Flogocid - <i>Bufexamac</i>	130
Flemizym - <i>Lysozym</i>	553	Flogodin - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Flemnii - <i>Bromhexin</i>	125	Flogofenac - <i>Diclofenac</i>	286
Flemoxin - <i>Amoxicilin</i>	55	Flogogin - <i>Naproxen</i>	632
Flemoxon - <i>Amoxicilin</i>	55	Flogol - <i>Etofenamat</i>	361
Flemun - β - <i>Sitosterol</i>	853	Flogoprofen - <i>Etofenamat</i>	361
Flenac - <i>Fenclofenac</i>	371	Flogos - <i>Suxibuzon</i>	895
Flenid - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Flogosan - <i>Indoprofen</i>	478
Fleroxacin	381	Flogostop - <i>Piroxicam</i>	752
Flerudin - <i>Flunarizin</i>	387	Flogoten - <i>Meloxicam</i>	572
Flexar - <i>Piroxicam</i>	752	Flogoter - <i>Indometacin</i>	476
Flexartal - <i>Carisoprodol</i>	157	Flogotisol - <i>Thiamphenicol</i>	924
Flexase - <i>Piroxicam</i>	7852	Flogoxen - <i>Piroxicam</i>	752
Flexazone - <i>Phenylbutazon</i>	734	Floktin - <i>Floctafenin</i>	382
Flexen - <i>Ketoprofen</i>	513	Flolan - <i>Epoprostanol</i>	340
Flexeril - <i>Cyclobenzaprin</i>	252	Flolid - <i>Nimesulid</i>	652
Flexidol - <i>Fepradinol</i>	375	Flomax - <i>Morniflumet</i>	619
Flexifree - <i>Felbinac</i>	370	Flomax (UK) - <i>Tamsulosin</i>	902
Flexil - <i>Piroxicam</i>	752	Flomed - <i>Bufloxedil</i>	130
Flexin (Taro, Israel) - <i>Orphenadrin</i>	680	Flomoxef	382
Flexin (UK) - <i>Indometacin</i>	476	Flonase - <i>Fluticason</i>	395
Flexium - <i>Etofenamat</i>	361	Flonex - <i>Naproxen</i>	632
Flexoject - <i>Orphenadrin</i>	680	Flopen - <i>Flucloxacilin</i>	384
Flexon - <i>Orphenadrin</i>	680	Flopion - <i>Flopropion</i>	382
Flexoygne - <i>Benzalkonium</i>	99	Flopropion	382
Flezyne - <i>Lysozym</i>	553	Floralac - <i>Lacteol</i>	520
Flint SSD - <i>Sulfadiazin</i>	881	Floran - <i>Natri fluorid</i>	857
Flix - <i>Aspartam</i>	76	Floran - <i>Stannous fluorid</i>	872
Flix (JP) - <i>Flucloxacilin</i>	384	Florantyrone	383
Flixonase - <i>Fluticason</i>	395	Floraquin - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	298
Flixotaide - <i>Fluticason</i>	395	Florequin - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	298
Flixotide - <i>Fluticason</i>	395	Florethione - <i>Fluoreson</i>	390
Flizol - <i>Metronidazol</i>	604	Florid - <i>Miconazol</i>	606
2 - FLLA - <i>Fludarabin</i>	385	Floridin - <i>Cefaloridin</i>	165
Flobacin - <i>Ofloxacin</i>	672	Florinef - <i>Fludrocortison</i>	385
Flo - <i>Cillin</i> - <i>Penicilin G procain</i>	714	Florisan N - <i>Bisacodyl</i>	116
Flociprin - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Florispec - <i>Epicilin</i>	337
Flo - <i>Coat</i> - <i>Bari sulfat</i>	92	Flormidal - <i>Midazolam</i>	608
Floctafenin	382	Florocycline - <i>Tetracyclin</i>	916

Florone - Diflorason	293	Fluclon - Flucloxacilin	384
Floropipamide - Pipamperon	743	Fluclorolon acetonid	383
Floropryl - Dyflos	325	Flucloronide - Fluclorolon acetonid	383
Flosequinan	383	Fluclox - Flucloxacilin	384
Flosin - Indoprofen	478	Flucloxacilin	384
Flosint - Indoprofen	478	Flucloxin - Flucloxacilin	384
Flospar - Sparfloxacin	866	Flucon - Fluorometholon	390
Flossac - Norfloxacin	663	Flocona - Fluconazol	384
Flosteron - Betamethason	108	Fluconazol	384
Flotex - Triamcinolon	954	Flucort - Flumetason	387
Flou - Proxazol	791	Flucort (Án Ðð) - Fluocinolon acetonid	388
Flovacil - Diflunisal	294	Plucort-N	385
Flovent - Fluticason	395	Flu-Cortanest - Diflucortolon	293
Floxacillin - Flucloxacilin	384	Flucozal 150 - Fluconazol	384
Floxacin - Norfloxacin	663	Fluctinase - Fluticason	395
Floxacipron - Ciprofloxacin	208	Flucytosin	385
Floxab - Ofloxacin	672	Fludac - Fluoxetin	391
Floxal - Ofloxacin	672	Fludan Codeina - Codein	231
Floxalin - Naproxen	632	Fludapamid - Indapamid	475
Floxamine - Phenyltoloxamin	737	Fludara - Fludarabin	385
Floxan - Lonazolac	545	Fludarabin	385
Floxapen - Flucloxacilin	384	Fludarène - Chromocarb	200
Floxicam - Isoxicam	499	Fludazin - Miloxacin	610
Floxil - Ofloxacin	672	Fludecate - Fluphenazin	392
Floxin - Pefloxacin	712	Fludemin - Bromindion	125
Floxin (US) - Ofloxacin	672	Fluden - Sodium fluorid	857
Floxinor - Norfloxacin	663	Fludent - Sodium fluorid	857
Floxip - Ciprofloxacin	208	Fluderma - Formocortal	398
Floxstat - Ofloxacin	672	Fludestrin - Testolacton	913
Floxuridin	383	Fludex (Italia) - Fluocinonid	389
Floxyfral - Fluvoxamin	396	Fludex (Pháp - Áo) - Indapamid	475
Flozenges - Sodium fluorid	857	Fludiazepam	385
Fluagel - Algeldrai	31	Fludilat - Bencyclan	96
Fluanison	383	Fludin - Indapamid	475
Fluanxol - Flupentixol	392	Fluditec - Carbocistein	153
Fluaton - Fluorometholon	790	Fludrocortison	385
Fluazacort	383	Fludrocortone - Fludrocortison	385
Flubacterian - Flucloxacilin	384	Fludroxycortid	385
Flu - Base - Fluorometholon	790	Flufacid - Flufenamic acid	385
Flubason - Desoximetason	272	Flufenal - Flunarizin	387
Flubendazol	383	Flufenamic acid	385
Flubenil - Metoxibutropat	603	Flufenazin - Fluphenazin	392
Flubenison - valerat - Betamethason	108	Flugalin - Flurbiprofen	394
Flubest - Indapamid	475	Flugeral - Flunarizin	387
Flubilar	383	Flugerel - Flutamid	395
Flubiol - Fluocinolid	389	Fluibil - Chenodeoxycholic acid	182
Flubuperone - Melperon	572	Fluibron - Ambroxol	42
Flucazin - Flunarizin	387	Fluidan - Bromindion	125
Flucin và Flucinna - Fluocinolon acetonid	388	Fluidasa - Mepyramin	578
Flucinar và Flucinol - Fluocinolon acetonid	388	Fluidema - Indapamid	475
Flucinom - Flutamid	395	Fluiden - Fenspirid	374
Fluclomix - Flucloxacilin	384	Fluidex - Dextran	218
		Flui - Dex - Flunarizin	387
		Fluidil - Cyclothiazid	254

Fluidin - Ambroxol	42	Flunoxaprufen	388
Flui DNCG - Cromoglycic acid	247	Fluo - Fluorescein natri	390
Fluifort - Carbocistein	153	Fluocet - Fluocinolon acetonid	388
Fluilast - Ticlopidin	934	Fluocid - Fluocinolon acetonid	388
Fluimiquil - Acetylcystein	12	Fluocin - Fluocinolon	388
Fluimucetin và Fluimucil - Acetylcystein	12	Fluocinil - Fluocinolon acetonid	388
Fluimukan - Acetylcystein	12	Fluocinolon acetonid	388
Fluindion	386	Fluocintionid	389
Fluinol - Fluticason	395	Fluocit - Fluocinolon acetonid	388
Fluisedal	386	Fluocoon - Fluorometholon	790
Fluitran - Trichlormethiazid	958	Fluocortan - Fluocinolon	388
Fluixol - Ambroxol	42	Fluocortin	390
Flumach - Spironolacton	870	Fluocortolon	390
Flumadin - Rimantadin	822	Fluocream - Fluocinolon	388
Flumadon - Moroxydin	619	Fluoderm - Fluocinolon acetonid	388
Flumap - Penfluridol	713	Fluodont - Sodium fluorid	857
Flumaral - Flumequin	387	Fluodontyl - Sodium fluorid	857
Flumarin - Flomoxef	382	Fluodonyl - Diflunisal	294
Flumark - Enoxacin	334	Fluogisol - Fluocinolon acetonid	388
Flumazenil	386	Fluogum - Sodium fluorid	877
Flumecinol	387	Fluolar - Fluocinolon acetonid	388
Flumequin	387	Fluolean - Fluocinolon acetonid	388
Flumesil - Bendroflumethiazid	97	Fluomazina - Triflupromazin	961
Flumetason	387	Fluomedic - Dđ súc miệng	
Flumetholon - Fluorometholon	790	Fluomin - Sodium fluorid	877
Flumetol - Fluorometholon	790	Fluomix - Fluocinolon acetonid	388
Flumex - Fluorometholon	790	Fluonatril - Sodium fluorid	857
Flumex - Flurbiprofen	394	Fluonex - Fluocinonid	389
Flumid - Flutamid	395	Fluonid - Fluocinolon acetonid	388
Flumidin - Moroxydin	619	Fluonide - Fluocinolon acetonid	388
Flumoxal - Flubendazol	383	Fluonide Dermica - Fluocinolon acetonid	388
Flumoxane - Flubendazol	383	Fluonilid - Loftucaban	544
Flumural - Flumequin	387	Fluopan - Halothan	438
Flunagen - Flunarizin	387	Fluor Crinex - Na fluorid	857
Flunaalgan - Flufenamic acid	385	Fluor Microsol - Na fluorid	857
Flunanthate - Fluphenazin	387	Fluor Oligosol - Na fluorid	857
Flunar - Flunarizin	387	Fluoplexe - Na fluorid	857
Flunararin - Flunarizin	387	Fluopromazine - Triflupromazin	961
Flunarizin	387	Fluopryl - Dyflos	325
Flunaz - Fluconazol	384	Fluor - 1 - Strip A.T. - Fluorescein natri	390
Flunco - Fluconazol	384	Fluo - a - Day - Sodium fluorid	857
Fluneurin - Fluoxetin	391	Fluordima - Fluocinolon acetonid	388
Fluniget - Diflunisal	294	Fluore - 200 - Flufenamic acid	385
Fluninoc - Flunitrazepam	388	Fluorescein natri	390
Flunipam - Flunitrazepam	388	Fluorescite - Fluorescein	390
Flunir - Niflumic acid	650	Fluores IV - Fluorescein	390
Flunisolid	388	Fluoreson	390
Flunitec - Flunisolid	388	Fluorets - Fluorescein sodium	390
Flunitrax - Flunitrazepam	388	Fluoretten - Sodium fluorid	857
Flunitrazepam	388	Fluoretyl - Sodium fluorid	857
Flunixin	388	Fluorhydrocortisone - Fludrocortison	385
Flunilone - Fluocinolon + neomycin		Fluorigard - Sodium fluorid	857
Fluonoloen V - Fluocinolon acetonid	388	Fluorillette - Sodium fluorid	857
Flunox - Flurazepam	393	Fluorineed - Sodium fluorid	857

Fluorines - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flurbiprofen	394
Fluoritab - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flurets - <i>Sodium fluorid</i>	857
Fluormone - <i>Dexamethason</i>	274	Flurexal - <i>Sodium fluorid</i>	857
2-Fluoroara A - <i>Fludarabin</i>	385	Flurinol - <i>Epinastin</i>	338
Fluorocytosine - <i>Flucytosin</i>	385	Flurithromycin	394
Fluorodex - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flurizic - <i>Flurithromycin</i>	394
Fluorodiuvis - <i>Hydroflumethiazid</i>	459	Flurobate - <i>Betamethason</i>	108
Fluorofen - <i>Triflupromazin</i>	961	Fluroblastin - <i>Fluorouracil</i>	391
Fluoromar - <i>Fluoxen (gây mê)</i>	391	Flurofen - <i>Flurbiprofen</i>	394
Fluorometholon	390	Flurosyn - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388
Fluoron - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flurothyl - <i>Fluoxen</i>	391
Fluor - QP - <i>Fluorometholon</i>	390	Flurotop - <i>Fluorouracil</i>	391
Fluoroplex - <i>Fluorouracil</i>	391	Flurotyl	395
Fluoroquinolon - <i>Ofloxacin</i>	672	Fluroxen	391
Fluoros - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flurpax - <i>Flunarizin</i>	387
Fluorouracil	391	Flusemide - <i>Nicardipin</i>	644
Fluorouridine Deoxyribose - <i>Floxuridin</i>	383	Flusonal - <i>Fluticason</i>	395
Fluorovidarabine - <i>Fludarabin</i>	385	Fluspiral - <i>Fluticason</i>	395
Fluorton - <i>Sodium fluorid</i>	857	Fluspirilen	395
Fluor Vigantolletten - <i>Na fluorid + colecalfiferol</i>		Flusporan - <i>Flutrimazol</i>	396
Fluoskin - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	Flussema - <i>Bencyclan</i>	96
Fluosmin - <i>Flumetason</i>	387	Flussicor - <i>Hexobendin</i>	447
Fluosson - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flussorex - <i>Citicolin</i>	210
Fluostigmine - <i>Dyflor</i>	325	Flustar - <i>Diflunisal</i>	294
Fluothane - <i>Halothan</i>	438	Fluta - <i>Flutamid</i>	395
Fluotic - <i>Sodium fluorid</i>	857	Flutacan - <i>Flutamid</i>	395
Fluotrex - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	Flutamex - <i>Flutamid</i>	395
Fluovitef - <i>Fluocinolon acetomid</i>	388	Flutamid	395
Fluoxeren - <i>Fluoxetin</i>	391	Flutazolam	395
Fluoxetin	391	Flutenal - <i>Flupameson</i>	392
Fluoxymesteron	392	Flutex - <i>Triamcinolon</i>	954
Fluoxyprednisolon - <i>Triamcinolon</i>	954	Flutiazida - <i>Hydroflumethiazid</i>	459
Flupameson	392	Fluticare - <i>Fluticason</i>	395
Flupamid - <i>Indapamid</i>	475	Fluticason	395
Fluparmol - <i>Paracetamol</i>	703	Flutide - <i>Fluticason</i>	395
Flupen - <i>Flucloxacilin</i>	384	Flutiorex - <i>Tiflorex</i>	935
Flupentixol	392	Flutivat - <i>Fluticason</i>	395
Fluphenazin	392	Flutone - <i>Diflorason</i>	293
Flupidol - <i>Penfluridol</i>	713	Flutoprazepam	396
Flupirtin	393	Flutoria - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Flupollon - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	Flutra - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Flupredniden	393	Flutran - <i>Fluocinolon</i>	388
Fluprednisolon	393	Flutrimazol	396
Flupress - <i>Buflomedil</i>	130	Fluvastatin	396
Fluprim - <i>Dextromethorphan</i>	280	Fluvean - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388
Fluproquazon	393	Fluvermal - <i>Flubendazol</i>	383
Fluprowit - <i>Acetylcystein</i>	12	Fluversin - <i>Suloctidil</i>	889
Flura - <i>Sodium fluorid</i>	857	Fluvert - <i>Flunarizin</i>	387
Fluracedyl - <i>Fluorouracil</i>	391	Fluvic - <i>Carbocistein</i>	153
Flurandrenolide - <i>Fludroxycortid</i>	385	Fluvin - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Flurandrenolon	393	Fluvisco - <i>Suloctidil</i>	889
Flurazepam	393	Fluvium - <i>Sodium fluorid</i>	857
Flurazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Fluvoxamin	396
Flurben - <i>Flurbiprofen</i>	394	Flux - <i>Sodium fluorid</i>	857

Fluxarten - Flunarizin	387	Folinat Ca - Ca folinat	141
Fluxema - Bencyclan	96	L - Folinic acid	141
Fluxetin - Fluoxetin	391	Folinoral - Ca folinat	141
Fluxifam - Paracetamol	703	Folinsyre - Folic acid	396
Fluxum - Parnaparin	708	Folinvit - Ca folinat	141
Fluzepam - Fluazepam	393	Foliplus - Ca folinat	141
Fluzol 150 - Fluconazol	384	Folirivo - Folic acid	396
Fluzon - Fluocinolon acetonid	388	Foliront - Furosemid	404
Fmarin - Mequitazin	579	Folisyx - Folic acid	396
FML - Fluorometholon	390	Folistiman - Urofollitropin	984
FML-Neo (Allergan - Singapore) - Fluorometholon + Neomycin		Folix - Ca folinat	141
F - Mon - Perphenazin	723	Folkodin - Pholcodin	738
FMOX - Flomoxef	382	Follegon - Urofollitrophin	984
Foantil - Dimeticon	302	Follestroil - Estron	352
Foban - Fusidic acid	405	Follicormon - Estradiol	349
Fobidon - Domperidon	314	Follicormone - Estron	352
Focus - Ibuprofen và Piroxicam		Folliculin - Estron	352
Focusan - Tolnaftat	947	Follicyclin - Estradiol	349
Foille - Benzocain	101	Follidienne - Dienestrol	290
Foille insetti - Hydrocortison	455	Follidimyl - Estradiol	349
Foipan - Camostat	147	Follidrinbensoat - Estradiol	349
Fokalepsin - Carbamazepin	150	Folligon - Gonadotrophin, Huyét thanh	428
Folacid - Folic acid	396	Folligonan - Gonadotrophin, Huyét thanh	428
Folacin - Folic acid	396	Follikoral - Ethinylestradiol	356
Folaemin - Folic acid	396	Follikulin - Estron	352
Folamin - Folic acid	396	Folliplex - Hexestrol	446
Folan - Folic acid	396	Follistrel - Levonorgestrel	532
Folaren - Ca folinat	141	Follitropin Alfa	397
Folasic - Folic acid	396	Follitropin Beta (FSH)	397
Folaxin - Ca folinat	149	Follutein - Chorionic gonadotrophin	199
Folate Sodium - Folic acid	396	Folsan - Folic acid	396
Folbiol - Folic acid	396	Folsav - Folic acid	396
Folcodal - Cinnarizin	206	Folsaure - Folic acid	396
Folcodan - Pholcodin	438	Folvite - Folic acid	396
Folcur - Folic acid	396	Fomarex - Dimeticon	302
Foldan - Tiabendazol	931	Fomene - Tetradiamin	919
Folderm - Tiabendazol	931	Fomepizol (giải độc)	
Foldine - Folic acid	396	Fominoben	397
Folettes - Folic acid	396	Fomivirsen	397
Folex - Methotrexat	592	Fonalgon [+ Nicoboxil] - Nonivamid	660
Folgamma - Folic acid	396	Fonalgon [+ Nonivamide] - Nicoboxil	645
Foliamin - Folic acid	396	Fonasil - Sulfadoxin	882
Foliben - Ca levofolinat	142	Fonazine mesylate - Dimetotiazin	303
Folic acid	396	Foncaine - Tetracain	915
FoLI.CeLL - Ca folinat	141	Foncitril	397
Folicet - Folic acid	396	Fonderma - Kẽm pyrithion	510
Folicin - Folic acid	396	Fondin - Carmellose	157
Folidan - Ca folinat	141	Fonfoctin - Fosfomycin	400
Folidar - Ca folinat	141	Fongamil - Omoconazol	675
Foligan - Allopurinol	35	Fongarex - Omoconazol	675
Folin - Folic acid	396	Fongeryl - Econazol	327
Folina - Folic acid	396	Fongitar - Pyrithion + polytar	
Folinac - Ca folinat	141	Fonlipol - Tadenol	931
		Fonicef - Cefonicid	170

Fonofos - Fosfomycin	400	Fortaxim - Cefotaxim	170
Fontamide - Sulfathiourè	887	Fortaz - Cefprozidim	174
Fontasul - Sulfadoxin	882	Fort - Cyclin - Tetracyclin	916
Fontego - Bumetanid	131	Fort E Vit - Vitamin E	1011
Fontex - Fluoxetin	391	Fortec - DDB	261
Fonurit - Acetazolamid	10	Fortecortin - Dexamethason	274
Fonx	398	Fortedol - Ergocalciferol	
Fonzylane - Buflomedil	130	Fortenac - Diclofenac	286
Footwork - Tobmafist	947	Fortepen [+ Penicillin G Procain] - Benzylpenicilin	104
Foradil - Formoteroli fumaras	398	Fortepen [+ Benzylpenicilin, muđi natri] - Penicilin G procain	714
Foragynol - Dienestrol	290	Fortesul - Sulfamethoxydiazin	885
Forane - Isofluran	494	Fortetryl - Astemizol	77
Forbesycline - Tetracyclin	916	Fortezim - Cobamamid	229
Forcan - Fluconazol	384	Fortthane (Abbott) - Isofluran	494
Forcef - Cefuroxim	176	Fortical - Ca carbonat	139
Fordex - Tolbutamid	945	Forticef - Cefradin	173
Fordiuran - Bumetanid	131	Fortimicin A - Astromicin	78
Forect	398	Fortipin LA - Nifedipin	648
Forene - Isofluran	494	Fortizym	399
Forgenac - Diclofenac	286	Fortombrin - Sodium acetizoat	854
Forgesic - Tramadol	951	Fortovase - Saquinavir	839
Forhista - Dimetinden	303	Fortracin - Bacitracin	89
Forilin - Roxithromycin	831	Fortradol - Tramadol	951
Forista - Dimethinden	303	Fortral - Pentazocin	717
Forit - Oxypertin	692	Fortralin - Pentazocin	717
Forlax - Macrogol	556	Fortrans - Macrogol 4000	556
Forlax - Na picosulfat	859	Fortravel - Cyclizin	251
Formamint N - Cetylpyridinium chlorid	182	Fortum - Cefprozidim	174
Formanol - Methenamin	590	Fortunan - Haloperidol	437
Formebolon	398	Fortuss - Dihydrocodein	296
Formestan	398	Fortwin - Pentazocin	717
Formet - Metformin	587	Forvex - Calmezim	145
Formiloxine - Gitoformat	420	Forvision	399
Formin - Methenamin	590	Forvital - Vitamin E	1011
Formistin - Cetirizin	181	FOS	399
Formitrol - Dextromethorphan	280	Fosamax - Alendronic acid	30
Formocortol	398	Foscarnet natri	399
Formofitil - Formocortol	398	Foscavir - Foscarnet natri	399
Formoterol	398	Foscovir - Foscarnet Na	399
Formulex - Dicycloverin	289	Foseiron - Ciprofloxacina	208
Formyldienolone - Formebolon	398	Fosfalugel - Aluminum phosphat	40
Forpen - Benzylpenicilin	104	Fosfamumina - Aluminum phosphat	40
Forsef - Ceftriaxon	175	Fosfarginil - Arginin	70
Forta B12 - Hydroxocobalamin	460	Fosfestrol - Tetranatrium - Diethylstilbestrol	291
Forta B 5000 - Hydroxocobalamin	400	Fosfidral - Aluminum phosphat	40
Fortabolin - Nandrolon	630	Fosfoalugel - Aluminum phosphat	40
Fortaclina - Doxycyclin	319	Fosfobion - Triphosadenin	967
Fortal - Pentazocin	717	Fosfocin - Fosfomycin	400
Fortalgescic - Pentazocin	717	Fosfocina - Fosfomycin	400
Fortalidon P - Paracetamol	703	Fosfocolina - Phosphorylcholin	739
Fortam - Cefprozidim	174	Fosfocreatinin	400
Fortapen - Ampicilin	58		
Fortasec - Loperamid	545		
Fortax - Cefotaxim Na	170		

Fosfodexa - <i>Dexamethason</i>	274	Franroze - <i>Tegafur</i>	904
Fosfogram - <i>Fosfomycin</i>	400	Frapsin - <i>Erythromycin</i>	344
Fosfomycin	400	Fratezo - <i>Ceftriaxon</i>	175
Fosforal - <i>Fosfomycin</i>	400	Fraurs - <i>Ursodesoxycholic</i>	985
Fosfosal	400	Fravit - <i>B12 - Hydroxocobalamin</i>	460
Fosfosiklin - <i>Tetracyclin</i>	916	Fravit - <i>E - Vitamin E</i>	1011
Fosfostimol - <i>Adenosin phosphat</i>	22	Fraxiforte - <i>Nadroparin Ca</i>	627
Fosfotricina - <i>Fosfomycin</i>	400	Fraxinine - <i>Mannitol</i>	560
Fosfo - Was - <i>Dextrose</i>	281	Fraxiparine - <i>Nadroparin</i>	627
Fosinil - <i>Fosinopril</i>	400	Fraxodi - <i>Nadroparin Ca</i>	627
Fosinopril	400	Frazalon - <i>Furazabol</i>	403
Fosinorm - <i>Fosinopril</i>	400	Frazim - <i>Pirenzepin</i>	749
Fosipres - <i>Fosinopril</i>	400	Frazin - <i>Ceftriaxon</i>	175
Fositen - <i>Fosinopril</i>	400	Frazoline	402
Fositens - <i>Fosinopril</i>	400	Frebital - <i>Paracetamol + Phenobarbital</i>	
Fosmicin - <i>Fosfomycin</i>	400	Freeodox - <i>Tirilazad</i>	940
Fosphenytoin	400	Freejex - <i>Diclofenac</i>	286
Fosran - <i>Ceftazon</i>	175	Freezone - <i>Salicylic acid</i>	837
Fossyol - <i>Metronidazol</i>	604	Freka - <i>cetamol - Paracetamol</i>	703
Fosten - <i>Aprotinin</i>	69	Freka - <i>cid - Povidon - iod</i>	762
Fostimon - <i>Urofollitropin</i>	984	Frekatuss - <i>Acetylcystein</i>	12
Foston - <i>Toldimfos</i>	946	Frekentine - <i>Amfepramon</i>	44
Fostrolin - <i>Diethylstilbestrol</i>	291	Frekven - <i>Propranolol</i>	786
Fotanran - <i>Cefotaxim</i>	170	Frémet - <i>Cimetidin</i>	204
Fotemustin	400	Frenac - <i>Diclofenac</i>	286
Fotil	401	Frenactil - <i>Benperidol</i>	98
Fourdisulfene - <i>Na thiosulfat</i>	860	Frenal - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Four - Pen - <i>Penicilin G procain</i>	714	Frenant - <i>Valethamit bromid</i>	989
Fovane - <i>Benzthiazid</i>	103	Frenapyl - <i>Clofex</i>	221
Foxim - <i>Cefotaxim</i>	170	Frenasma - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Foy - <i>Gabexat</i>	407	Frenolon - <i>Metofenazat</i>	602
Fozitec - <i>Fosinopril</i>	400	Frenil - <i>Promazin</i>	781
FPA - <i>Flupredniden</i>	393	Freno Gastrico - <i>Methanthilinium bromid</i>	589
Fractol - <i>Fluvastatin</i>	396	Frenolon - <i>Metofenazat</i>	602
Frademicina - <i>Levamisol</i>	527	Frenolona - <i>Metofenazat</i>	602
Fradicilina - <i>Penicilin G procain</i>	714	Frenolyse - <i>Tranexamic acid</i>	951
Fradiomycin Sulfate - <i>Neomycin</i>	637 - 638	Frenopect - <i>Ambroxol</i>	42
Fradyl - <i>Neomycin</i>	637 - 638	Frenormon - <i>Paroxypropion</i>	709
Fragivix - <i>Benzaron</i>	100	Frenoton - <i>Azacyclonol</i>	84
Fragmin - <i>Heparin natri</i>	441	Frentile - <i>Ambrozol</i>	42
Fragmine - <i>Enoxaparin Na</i>	334	Freon - <i>Cryofluoran</i>	249
Frahepan - <i>Heparin</i>	441	Freskin - <i>L.cystin</i>	256
Frakidex - <i>Dexamethason + framycetin</i>		Fresofol - <i>Propofol</i>	786
Frakitacin - <i>Framycetin</i>	401	FRH 1000 - <i>Gonadotrophin, huyết thanh</i>	428
Fralexin - <i>Cefalexin</i>	163	Friciclin - <i>Tetracyclin</i>	916
Framil - <i>Levocarnitin</i>	529	Fricol - <i>Thiamphenicol</i>	924
Framybiotol - <i>Framycetin</i>	401	Frieso - <i>Gent - Gentamicin</i>	414
Framycetin	401	Frigiderm - <i>Cryofluoran</i>	249
Framygen - <i>Framycetin</i>	401	Frigiderm R - <i>Cryofluoran</i>	249
Francacilline - <i>Penicilin G procain</i>	714	Fringanor - <i>Phendimetrazin</i>	727
Franciclina - <i>Metacyclin</i>	583	Frigol - <i>Xantinol</i>	1020
Francital - <i>Fosfomycin</i>	400	Frischkur RR - <i>Vitamin E</i>	1011
Francomicina - <i>Metacyclin</i>	583	Frisin - <i>Clobazam</i>	217
Franroze - <i>Diethylcarbamazin</i>	291	Frisium - <i>Clobazam</i>	217

Frobén - <i>Flurbiprofen</i>	394	Fuerpen - <i>Ampicillin</i>	58
Frone - <i>Interferon beta</i>	485	Fugacar - <i>Mebendazol</i>	564
Frontal - <i>Alprazolam</i>	39	Fugacillin - <i>Carbenicillin</i>	152
Frosinor - <i>Paroxetin</i>	709	Fugacin - <i>Oxfloxacin</i>	672
Froxal - <i>Cefuroxim</i>	176	Fugatox - <i>Clofedanol</i>	219
Frubiase - <i>Ca carbonat</i>	139	Fugerel - <i>Flutamid</i>	395
Frubiose Vitamin D 1000UI	402	Fugoa N - <i>Phenylpropanolamin</i>	736
Fruchol	402	Fukukorin - <i>Tolperison</i>	948
Fructal - <i>Fructose</i>	402	Ful - <i>Flufenamic acid</i>	385
Fructinase - <i>Fluticasone</i>	395	Fulaid - <i>Tegafur</i>	904
Fructines - <i>Vichy (Sidel, Pháp) - Dantron</i>	260	Fulcine - <i>Griseofulvin</i>	429
Fructines Vichy N.F - <i>Sodium picosulfat</i>	860	Fulcin S - <i>Griseofulvin</i>	429
Fructopiran - <i>Fructose</i>	402	Fulcro - <i>Fenofibrat</i>	372
Fructosan - <i>Phenolphthalein</i>	730	Fulfeel - <i>Tegafur</i>	904
D - <i>Furctose - Fructose</i>	402	Fulgium - <i>Benztydamin</i>	103
Fructose	402	Ful - <i>Glo - Fluorescein sodium</i>	390
Fructostesil - <i>Fructose</i>	402	Fulgram - <i>Norfloxacin</i>	603
Fructosum - <i>Fructose</i>	402	Fulixan - <i>Diflorason</i>	293
Frugalan - <i>Furjenorex</i>	404	Fullcilina - <i>Amoxicilin</i>	55
Frumil	402	Fullgram - <i>Clindamycin</i>	216
Frusemide - <i>Furosemid</i>	404	Fullsafe - <i>Flufenamic acid</i>	385
Frusenex - <i>Furosemid</i>	404	Fulogizyme - <i>Lysozym</i>	553
Frusetic - <i>Furosemid</i>	404	Fulpen A - <i>Bromhexin</i>	125
Frusid - <i>Furosemid</i>	404	Fulsed - <i>Midazolam</i>	608
Fruttosio - <i>Fructose</i>	402	Fulsix - <i>Furosemid</i>	404
Fruxicin - <i>Na picosulfat</i>	859	Fuluminol - <i>Clemastin</i>	214
FS - <i>Fluocinolon</i>	388	Fuluvamide - <i>Furosemid</i>	404
FTA - <i>Flutamid</i>	395	Fulvicin - <i>Griseofulvin</i>	429
F-Tabs - <i>Sodium fluorid</i>	857	Fulvicina - <i>Griseofulvin</i>	429
Ftalazone - <i>Aminophenazon</i>	48	Fumafer - <i>Ferrous fumarat</i>	376
Ftalilsofatiazol - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	779	Fumamid - <i>Furosemid</i>	404
Ftalysept - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	779	Fumaresutin - <i>Clemastin</i>	214
FTH - <i>Calci folinat</i>	141	Fumaric acid	403
Ftivazid	402	Fumaron	403
Ftorafur	403	Fumasorb - <i>Ferrous fumarat</i>	376
Ftorafurum - <i>Tegafur</i>	904	Fumerin - <i>Ferrous fumarat</i>	376
Ftoral - <i>Tegafur</i>	904	Fumin - <i>Ciclopirox</i>	202
Ftoralon - <i>Tegafur</i>	904	Fumiron - <i>Ferrous fumarat</i>	376
Ftorocort - <i>Triamcinolon</i>	954	Fumisin - <i>Tetracyclin</i>	916
Ftorotan - <i>Halothan</i>	408	Funazol - <i>Ketoconazol</i>	511
5-FU - <i>Fluorouracil</i>	391	Funcal - <i>Fluconazol</i>	384
Fua Med - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Funcenal - <i>Flutrimazol</i>	396
Fucicort	403	Funciocardon - <i>Dipyridamol</i>	309
Fucidin - <i>Fusidic acid</i>	406	Funduscein - <i>Fluorescein sodium</i>	390
Fucidina - <i>Fusidic acid</i>	406	Fundyl - <i>Enprostil</i>	335
Fucidine - <i>Fusidic acid</i>	406	Funesil - <i>Heptaminol</i>	443
Fucithalmic - <i>Fusidic acid</i>	406	Funga - <i>Salicylamid</i>	837
Fucochu - <i>Furosemid</i>	404	Fungacetin - <i>Triacetin</i>	954
Fucon - <i>Hyoscin N - Butyl bromid</i>	464	Funganiline - <i>Amphotericin B</i>	58
Fucon crem - <i>Econazol</i>	327	Fungarest - <i>Ketoconazol</i>	511
Fudikin - <i>Na fustdat</i>	858	Fungazol - <i>Ketoconazol</i>	511
Fudon - <i>Famotidin</i>	368	Fungex - <i>Undecylenic acid</i>	979
FUDR - <i>Floxuridin</i>	383	Fungibacid - <i>Tioconazol</i>	939
Fudyl - <i>Enprostil</i>	335	Fungichromin	403

Fungicide - Ketoconazol	511	Furantral - Furosemid	404
Fungicidin - Nystatin	668	Furaseptin - Nitrofurural	656
Fungicon - Fluconazol	384	Furaseptin (+ Chloramphenicol)	184
Fungiderm - Ciclopirox	202	Furaseptin - Furazolidon	403
Fungiderm (DE) - Clotrimazol	227	Furasol - Furaltadon	403
Fungidermo (ES) - Clotrimazol	227	Furatin - Nitrofurantoin	656
Fungifos - Tolciclat	946	Furazabol	403
Fungiframan - Clotrimazol	227	Furazidin	403
Fungilin - Amphotericin B	58	Furazol - Furazolidon	403
Fungi - med - Clotrimazol	227	Furazolidon	403
Fungimixin - Chlorphenesin	193	Furazon - Furazolidon	403
Fungi Nail - Undecylenic	979	Furazosin hydrochloride - Prazosin	
Funginazol - Miconazol	606	Furdox - Doxycyclin	319
Funginoc - Ketoconazol	511	Furedan - Nitrofurantoin	656
Fungiplex - Sulbentin	879	Furesan - Nitrofurural	656
Fungireduct - Nystatin	668	Furesis - Furosemid	404
Fungisan - Omoconazol	675	Furesol - Nitrofurural	656
Fungisdin - Miconazol	606	Furetic - Furosemid	404
Fungistat - Terconazol	910	Fure X (Thuy Sĩ) - Furosemid	404
Fungisten - Clotrimazol	227	Furex (Italia) - Cefuroxim	176
Fungivin - Griseofulvin	429	Furfenorex	404
Fungizid - ratiopharm - Clotrimazol	227	Furflucil - Tegafur	904
Fungizone - Amphotericin B	58	Furfulon - Doxifluridin	318
Fungo - Hubber - Ketoconazol	511	Furfurylmethylamphetamine - Furfenorex	404
Fungoid - Clotrimazol	227	Furix - Furosemid	404
Fungoid (US) - Undecylenic	979	Furmethonol - Furaltadon	403
Fungo - Polycid - Chlormidazol	189	Furo - Furosemid	404
Fungoral - Ketoconazol	511	Furobactina - Nitrofurantoin	656
Fungos - Undecylenic acid	979	Furo - basan - Furosemid	404
Fungosten - Clotrimazol	227	Furocid - Furosemid	404
Fungotox - Clotrimazol	227	Furofutran - Tegafur	904
Fungowas - Ciclopirox	202	Furomex - Furosemid	404
Fungucit - Miconazol	606	Furomid - Furosemid	404
Funkil - Ketoconazol	511	Furomide - Furosemid	404
Furachel - Nitrofurantoin	656	Furophen - Nitrofurantoin	656
Furacilinum - Nitrofurural	656	Furopuren - Furosemid	404
Furacin - Nitrofurural	656	Furos - A - Vet - Furosemid	404
Furacol - Nitrofurural	656	Furosedon - Furosemid	404
Furadatin - Nitrofurantoin	656	Furosemid	404
Furaderm - Nitrofurural	656	Furosemix - Furosemid	404
Furadoine - Nitrofurantoin	656	Furoside - Furosemid	404
Furadone - Furazolidon	403	Furosix - Carbamazepin	150
Furafuluor - Tegafur	904	Furox - Furazolidon	403
Furagin - Furazidin	403	Furoxane - Furazolidon	403
Furalan - Nitrofurantoin	656	Furoxil - Cefuroxim	176
Furaldone - Nitrofurural	656	Furoxim Karnataka - Cefuroxim Na	176
Furall - Furazolidon	403	Furoxon - Furazolidon	403
Furaloid - Nitrofurantoin	656	Furoxone - Furazolidon	403
Furaltadon	403	Furozin Sol - Carpronium chlorid	158
Furamide - Diloxanid	299	Forprofen (chống viêm, hạ sốt, giảm đau)	405
Furanex - Nitrofurantoin	656	Fursemid - Furosemid	404
Furanite - Nitrofurantoin	656	Fursemid - Furosemid	404
Furanthril - Furosemid	404		
Furantoin - Nitrofurantoin	656		

Fursultiamin	405	Fusiwal - Fusidic acid	406
Furtulon - Doxifluridin	318	Fusix - Furosemid	404
Furusemid - Furosemid	404	Fusten - Cetiedil	181
Fusafungin	405	Fustermizol - Astemizol	77
Fusaloyos - Fusafungin	405	Fustpentane - Pentoxyverin	719
Fusca - Clorprenalin	226	Futhan - Nafamostat	628
Fuscardin - Pentoxyverin	719	Futraful - Tegafur	904
Fushicogen - Decolgen	263	Futrican - Chlormidazol	189
Fusicort - Acid fusidic + betamethason		Fuyou - Griseofulvin	429
Fusid - Furosemid	404	Fydalex - Carbromal	155
Fusidate Sodium - Fusidic acid	406	Fytic acid	406
Fusidic acid	406	Fytosid - Etoposid	362

G

GABA	407	Gallamonium iodid - Gallamin triethiodid	408
Gabacet - Piracetam	748	Gallepronin - Flopropion	382
Gabalon - Baclofen	89	Gallium citrat (⁶⁷ GA)	408
Gabapentin	407	Gallium nitrat	408
Gabbromycina - Paromomycin	709	Gallochrome - Merbromin	579
Gabbromycin - Paromomycin	709	Gallogen - Tocamphyl	943
Gabbroral - Paromomycin	709	Gallopamil	409
Gabexat	407	Galloxon - Haloxon	438
Gabitril - Tiagabin	931	Galmox - Ursodesoxycholic	985
Gabob - γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Galmazen - Chlorpromazin	194
Gabomade - γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Galmazin - Chlorpromazin	194
Gaboril - γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Galmodipin - Nimodipin	653
Gabrene - Progabid	778	Galphol - Pholcodin	738
Gabromicina - Paromomycin	709	Galpseud - Pseudoephedrin	792
Gabbroral - Paromomycin	709	Galusan - Pipemidic acid	744
Gacilin - Fenproporex	737	Gamadiabel - Acetohexamid	11
Gardenal - Phenobarbital	729	Gamadine - Povidon iod	762
Gadin - Sulfaguanidin	883	Gamafin - Streptomycin	875
Gafir - Niperotidin	654	Gamaflex - Phenprobamat	733
Gafloxin - Flucloxacilin	384	Gamakuil - Phenprobamat	733
Gaiacol - Guaiacol	430	Gamanil - Lofepramin	543
Gaiaspect - Guaifenesin	431	Gamaphos - Amifostin	45
Gaiazulen - Guaiazulen	431	Gamaquil - Phenprobamat	733
Gainitaf - Thuốc vệ sinh phụ nữ		Gamaquil comp	409
Gairon - Chlorpropamid	195	Gamarex - γ - Aminobutyric acid	58
Galactogil	408	Gamaxin	409
Galactomin - Bromocriptin	126	Gamaxcin - Digene	294
Galactoquin - Quinidin	801	Gambex - Lindan	537
Galactosidase β - Tilactase	936	Gamex - Lindan	537
Galantamin	408	Gamibetal - γ - Aminohydroxybutyric acid	48
Galantase - Tilactase	936	Gamidin - Sulfaguanidin	883
Galatturil - Chinidina - Quinidin	801	Gamikan - Amikacin	45
Galatur - Iprindol	491	Gamiquenol - Chenodeoxycholic acid	182
Galazolin - Xylometazolin	1023	Gamirlexina - Cefalexin	163
Galbil - Diisopromin	298	Gamma 16 - Gamma globulin	424
Galcodine - Codein	231	Gamma - aminobutyric acid - γ - Aminobutyric acid	47
Galdase - Tilactase	936	Gammabenzen - Lindan	537
Galenomycin - Oxytetracyclin	694	Gamma benzen hexachloride - Lindan	537
Galenamet - Cimetidin	204	Gammacorten - Dexamethason	274
Galenamox - Amoxicilin	55	Gamma-hexachlorcyclohexanunη - Gamma - hidroxibutirato - Natri oxybat	859
Galenphol - Pholcodin	738	Gamma-hydroxibutirato - Natri oxybat	859
Galicin - Ampicilin	58	Gammajust 50 - Oryzanol	681
Galimazin - Chlorpromazin	194	Gammakin - Interferon gamma-1b	485
Galinok - Nitroxolin	659		
Gallamina triodoetilato	408		
Gallamin triethiodid	408		

Gamma - linolenic acid	409	Garzen - Serrapeptase	847
Gammalon - γ - Aminobutyric acid	47	Gascoal - Dimethylpolysiloxan	
Gammaneuron - γ - Aminobutyric acid	47	Gascon và Gascool - Dimeticon	302
Gamma - OH - Sodium oxybat	859	Gascop - Albendazol	26
Gamma Oryzanol - Oryzanol	681	Gasec - Omeprazol	674
Gammatsul - Oryzanol	681	Gasgel - Dimeticon	302
Gammax - Mebendazol	564	Gasmodin - Famotidin	367
Gammistin - Brompheniramin	127	Gasmol - Bromazepam	124
Gamolenic acid	409	Gasmotin - Mosaprid	620
Gamonil - Lofepramin	543	Gasparol - Pyricarbat	795
Gamophen 800 - Hexachlorophen	445	Gasperin - Domperidon	314
Ganal - Fenfluramin	372	Gasstenon - Flopropion	382
Ganaton - Itoprid (thuốc dạ dày - ruột)	409	Gastal - Pancreatin + Simethicon	
Ganciclovir	410	Gastenon - Flopropion	382
Ganglefen	410	Gaster - Cromoglycic acid	247
Gangleron - Ganglefen	410	Gaster - Famotidin	367
Gangliosid GM ₁	410	Gasteril - Pirenzepin	749
Ganidan và Ganidin - Sulfaguanidin	883	Gasterin gel	410
Ganite - Gallium nitrat	408	Gastomax - Chlorbenzoxamin	187
Ganofarmin - Cu sulfat + Na fluorid		Gastopsin - Amogastrin	55
Ganopan G - Dimeticon	302	Gastracol - Algedrat	31
Ganor - Famotidin	367	Gastral - Pancreatin + simethicon	
Ganphen - Promethazin	782	Gastral (ES) - Sucralfat	877
Gansol - Sulfafurazol	582	Gastralgin - Roxatidin	831
Gantanal - Sulfamethoxazol	884	Gastralun - Algedrat	31
Gantanel - Sulfamethoxazol	884	Gastranza - Maalox	555
Gantaprim - Sulfamethoxazol	884	Gastrasil - Carbenoxolon	152
Gantrisin - Sulfafurazol	882	Gastrax - Nizatidin	659
Gantrisona - Sulfafurazol	882	Gastrese L.A - Metoclopramid	601
Gaoptol - Timolol	937	Gastricalm - Magaldrat	557
Gaosucryl - Saccharin	834	Gastridin - Famotidin	367
Gapicomín	410	Gastridina - Ranitidin	807
Gapona	410	Gastrimagal - Magaldrat	557
Garamycin - Gentamicin	414	Gastrimut - Omeprazol	674
Garanil - Captopril	149	Gastrium - Omeprazol	674
Garasin - Cefalexin	163	Gastrion - Famotidin	367
Garasol - Gentamicin	414	Gastri P - Pirenzepin	749
Garasone	410	Gastripon - Xenitropium bromid	1021
Garbroral - Paromomycin	709	Gastrixon	410
Gardenacopha - Phenobarbital	729	Gastrohamat	410
Gardan P - Paracetamol	703	Gastrobid Continus - Metoclopramid	601
Gardenal - Phenobarbital	729	Gastrobitan - Cimetidin	204
Gardenat sodium - Phenobarbital	729	Gastrocain - Oxetacain	686
Gardrine - Enprostil	335	Gastro - Conray - lotalamic acid	490
Gargilon - Dequalinum chlorid	269	Gastrocrom - Cromoglycic acid	247
Garia - Fluocinolid	389	Gastrodenol - Bi trikali dicitrato	118
Garlic F - Dogarlic	945	Gastrodiagnost - Pentagastrin	716
Garlic oil - Xem tòi	945	Gastrodin - Citrosoda	212
Garlic T - Dogarlic	945	Gastrodine - Cimetidin	204
Garlicur - Xem tòi	945	Gastrodomina - Famotidin	367
Garlitrin - Xem tòi	945	Gastrodyn - Glycopyrronium bromid	427
Garmian - Bamethan	90	Gastrofast - Al, Mg hydroxyd, Simethicon	
Garranil - Captopril	149	Gastroflux - Metoclopramid	601
Gartricin - Benzocain	101	Gastrofrenal - Cromoglycic acid	247

Gastrogel - Magaldrat	557	Gatinar - Lactulose	521
Gastrogel (IT) - Sucralfat	877	Gatox - Lindan	537
Gastrogel spofa compositum	411	Gaurit - Indometacin	476
Gastrograffin - Sodium amidotrizoat	854	Gaviscon	411
Gastro H2 - Cimetidin	204	Gaviscon - Maalox	555
Gastrokinet - Metoclopramid	601	GBH - Lindan	537
Gastrokit - Pylokit - Pylobact	794	GBZ - Guanabenz	432
Gastrol - Pirenzepin	749	G-CSF - Filgastrim	379
Gastroluc - Omeprazol	674	Gd-DTPA - Gadopentetic acid	408
Gastrom - Ecabet	326	GDEF - Glutamic acid	425
Gastromax - Metoclopramid	601	Geangin - Verapamil	997
Gastromet - Cimetidin	204	Geapur - Allopurinol	35
Gastromol - Magaldrat	557	Geavir - Aciclovir	16
Gastromycin - Neomycin	637 - 638	Geepenil - Benzyl Penicilin	104
Gastrona - Bột trị đau dạ dày		Gefajust - Gefarnat	412
Gastronerton - Metoclopramid	601	Gefalcer F - Gefarnat	412
Gastronilo - Zolimidin	1029	Gefalon - Gefarnat	412
Gastronorm - Domperidon	314	Gefanil - Gefarnat	412
Gastropat - Dihydroxyaluminium aminoacetat	297	Gefarnat	412
Gastropen - Famotidin	367	Gefarnil - Gefarnat	412
Gastropharm	411	Gefarnyl - Gefarnat	412
Gastropin - Pirenzepin	749	Gefarol - Gefarnat	412
Gastropin (XNDP 5) - Maalox	555	Geftid - Nhu Mylensa II	
Gastropiren - Pirenzepin	749	Gefulcer - Gefarnat	412
Gastroprotect - Cimetidin	204	Gefulvine - Griseofulvin	429
Gastropulgite	411	Gel 7 - Sodium fluorid	857
Gastroradiol - Bari sulfat	92	Gelafundin - Polygelin	758
Gastrozed - Pirenzepin	749	Gelafusal - Polygelin	758
Gastrosidin - Famotidin	367	Gelargin - Fluocinolone acetonid	388
Gastrosil - Metoclopramid	601	Gelastyp M - Ethacridin	354
Gastrosoda - Gastrona bột trị đau dạ dày		Gelatin	412
Gastrostat	411	Gelatin tiêm	412
Gastrot - Metoclopramid	601	Gel de polysilane Midy - Dimeticon	302
Gastro - Tablinen - Metoclopramid	601	Geldène - Piroxicam	752
Gastrotem - Omeprazol	674	Gelfos	412
Gastro - Timelets - Metoclopramid	601	Gelidina - Fluocinolone acetonid	388
Gastrotopic - Proglumid	780	Gel - Kam - Stannous fluorid	872
Gastrotrombina - Thrombin	929	Geloalumin - Algeldrat	31
Gastrotrop - Metoclopramid	601	Gelocatil - Paracetamol	703
Gastrovist - Sodium amidotrizoat	854	Gelofusine - Gelatin tiêm	412
Gastrozem - Pirenzepin	749	Gelodrine - Cromoglycic acid	247
Gastrozepin (B. Ingelheim) - Pirenzepin	749	Gelohepa - Oxydibutanol	690
Gastrozepin (Đức) - Ulcoprotect	978	Gelonasal - Xylometazolin	1023
Gastrurrol - Piromidic acid	751	Gel - Ose - Lactulose	521
Gasvan - Dimeticon	302	Gelopop - Ambroxol	42
Gas X - Dimeticon	302	Gelox	413
Gaszym	411	Gelox - Algeldrat	31
Gatalone - Glyconiazid	427	Gelplex - Polygelin	758
Gatamin - Acetyl dl-leucin	13	Gelstaph - Cloxacilin	227
Gate 200, 400 - Gatifloxacin	411	Geltabs Vitamin D - Ergocalciferol	342
Gateway amino complex 600	411	Gel - Tin - Stannous fluorid	782
Gatibact - Gatifloxacin	411	Gélucystine - Cystin	256
Gatifloxacin	411	Gelufene - Ibuprofen	408
		Gelumina - Algeldrat	31
		Geluprane - Paracetamol	703

Gel - Unix - <i>Bari sulfat</i>	92	Genotonorm - <i>Somatropin</i>	803
Gelusil	413	Genotropin - <i>Somatropin</i>	803
Gelusil - <i>Maalox</i>	555	Genoxal - <i>Cyclophosphamid</i>	253
Gel "V" - <i>Idoxuridin</i>	470	Genoxen - <i>Naproxen</i>	632
GEM - <i>Gemfibrozil</i>	413	Genpril - <i>Ibuprofen</i>	468
Gemalin - <i>Naproxen</i>	632	Genprin - <i>Aspirin</i>	14
Gemcitabin	413	Gensasmol - <i>Reproterol</i>	811
Gemeprost	413	Genspar - <i>Sparfloxacin</i>	806
Gemfibrozil	413	Gensumycin - <i>Gentamicin</i>	414
Gempid - <i>Gemfibrozil</i>	413	Genta - <i>Gentamicin</i>	414
Gemonil - <i>Metharbital</i>	589	Gentabac - <i>Gentamicin</i>	414
Gemonit - <i>Metharbital</i>	589	Gentabilles - <i>Gentamicin</i>	414
Gemora - <i>Butaverin</i>	134	Gentacidin - <i>Gentamicin</i>	414
Gempid - <i>Gemfibrozil</i>	413	Gentacin collyre - <i>Gentamicin</i>	414
Gemron	414	Gentacyne - <i>Gentamicin</i>	414
Gemzar - <i>Gemcitabin</i>	413	Gentadavur - <i>Gentamicin</i>	414
Genac - <i>Acetylcystein</i>	12	Gentaderm - <i>Gentamicin</i>	414
Genabid - <i>Papaverin</i>	703	Gentadexan - <i>Gentamicin + dexamethason</i>	
Genabil - <i>Menbuton</i>	574	Gentafair - <i>Gentamicin</i>	414
Genacote - <i>Aspirin</i>	14	Genta - <i>Gobens - Getamicin</i>	414
Genafadron - <i>Mitoxantron</i>	614	Gentak - <i>Getamicin</i>	414
Genafhed - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Gentallenas - <i>Gentamicin</i>	414
Genahist - <i>Diphenhydramin</i>	305	Gentalline - <i>Getamicin</i>	414
Gen.Aprazolam - <i>Anprazolam</i>		Gentallorens - <i>Gentamicin</i>	414
Genapap - <i>Paracetamol</i>	703	Gentalyn - <i>Gentamicin</i>	414
Genapax - <i>Methylrosanilinium chlorid</i>	598	Gentamedical - <i>Gentamicin</i>	414
Genasal - <i>Oxymetazolin</i>	691	Gentameson - <i>Gentamicin</i>	414
Genaspor - <i>Tolnaftat</i>	947	Gentamisin	414
Genasym - <i>Dimeticon</i>	302	Gentamicin - POS - <i>Gentamicin</i>	414
Genatreson - <i>Gentrisone</i>	416	Gentamin - <i>Gentamicin</i>	414
Genatropine - <i>Atropin oxid</i>	81	Gentamina - <i>Gentamicin</i>	414
Genatuss - <i>Guaifenesin</i>	431	Gentamival - <i>Gentamicin</i>	414
Gen Becl AQ - <i>Beclometason</i>	93	Gentamival Topico - <i>Gentamicin</i>	414
Gencefal - <i>Cefaloridin</i>	165	Gentamix - <i>Gentamicin</i>	414
Gen - D - Phen - <i>Diphenhydramin</i>	305	Gentamorgens - <i>Gentamicin</i>	414
Gene-Bamate - <i>Meprobramat</i>	577	Gentamytrex - <i>Gentamicin</i>	414
Genebs - <i>Paracetamol</i>	703	Gentaplus - <i>Gentamicin</i>	414
Gene-Cycline - <i>Tetracyclin</i>	916	Gentaroger - <i>Gentamicin</i>	414
Genelaviamiat - <i>Vaccin</i>		Gentaron	416
Gene - Poxide - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Gentasone - <i>Gentamycin</i>	414
Generamin - <i>Acid amin + khoáng</i>		Gentaseptin - <i>Gentamicin</i>	414
Generlac - <i>Lactulose</i>	521	Gentasillin - <i>Gentamicin</i>	414
Geneserine - <i>Eseridin</i>	347	Gentasporin - <i>Gentamicin</i>	414
Geneserine - 3	414	Gentatrim - <i>Gentamicin</i>	414
Geñetam - <i>Sulbactam</i>	878	Gentax - <i>Albendazol</i>	26
Genevis - <i>Ergocalciferol</i>	342	Gentec - <i>Gentamicin</i>	414
Genexin F - <i>Ginkgo biloba</i>	418	Gentex - <i>Gentamicin</i>	414
Genferon - <i>Interferon alfa</i>	484	Gentian Violet - <i>Methylrosanilinium chlorid</i>	598
Geniol - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Gentiapol - <i>Phenolphthalol</i>	770
Gen-Lac - <i>Lactulose</i>	521	Gentiazina - <i>Piperazin</i>	745
Genmyson - <i>Gentamicin + clotrimazol</i>		Gentibact	416
Genocain - <i>Procain</i>	775	Gentibact B	416
Genoface - <i>Triclocarban</i>	959	Gentibact HC	416
Genogris - <i>Piracetam</i>	748		
Genoptic - <i>Gentamicin</i>	414		

Gentibiopthal - <i>Gentamicin</i>	414	Gerbena - A - <i>Retinol</i>	813
Genticin - <i>Gentamicin</i>	414	Gerbin - <i>Aceclofenac</i>	8
Genticina - <i>Gentamicin</i>	414	Gerdaxyl - <i>Medifoxamin</i>	568
Genticol - <i>Gentamicin</i>	414	Geref - <i>Sermorelin</i>	847
Genticyn - <i>Gentamicin</i>	414	Gerfree - <i>Gentamicin</i>	414
Gentimon - <i>Loprodol</i>	546	Geristane	417
Gentisic acid	416	Geriatonic <i>Pharmaton - Pharmaton</i>	725
Gentisod - <i>Gentisic acid</i>	416	Gericarb - <i>Carbamazepin</i>	150
Gentisum - <i>Gentamicin</i>	414	Gericetam - <i>Piracetam</i>	748
Gento - <i>Gentamicin</i>	414	Gericin - <i>Nitrendipin</i>	656
Gentobact và <i>Gentobic - Gentamicin</i>	414	Geridium - <i>Phenazopyridin</i>	728
Gentocil - <i>Gentamicin</i>	414	Geriflox - <i>Fluocloxacilin</i>	384
Gentocin - <i>Gentamicin</i>	414	Geriforte	417
Gentofarma - <i>Gentamicin</i>	414	Gerigamma - <i>Pyritinol</i>	797
Gentodiar - <i>Gentamicin</i>	414	Geriocain - <i>Procain</i>	775
Gentofarma - <i>Gentamicin</i>	414	Geristerol Neu - <i>Orotic acid</i>	680
Gentogram - <i>Gentamicin</i>	414	Geritol	417
Gentoma - <i>Gentamicin</i>	414	Geriton	417
Gentomil - <i>Gentamicin</i>	414	Gerivent - <i>Salbutamol</i>	835
Gent - <i>Ophtal - Gentamicin</i>	414	Germacid - <i>Fusidic acid</i>	406
Gentoptine - <i>Gentamicin</i>	414	Germanin - <i>Suramin natri</i>	814
Gentotal - <i>Gentamycin</i>	414	Germapect - <i>Pentoxxyverin</i>	719
Gen-Tos - <i>Clofedanol</i>	219	Germex - <i>Nitrofurul</i>	656
Gentovet - <i>Gentamicin</i>	414	Germibon - <i>Hexachlorophen</i>	445
Genralay - <i>Gentamicin</i>	414	Germiciclin - <i>Doxycyclin</i>	319
Gentran 40 - <i>Dextran</i>	278	Germicin - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99
Gentran 70 - <i>Dextran</i>	278	Germ-I-Tol - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99
Gentran 75 - <i>Dextran</i>	278	Gernebcin - <i>Tobramycin</i>	942
Gentrasul - <i>Gentamicin</i>	414	Geroaslan H3 - <i>Procain</i>	775
Gentriderm - <i>Gentrisone</i>	416	Gerodorm - <i>Cinolazepam</i>	207
Gentrisone	416	Gerodyl - <i>Penicillamin</i>	714
Genuine Bayer aspirin - <i>Aspirin</i>	14	Gerofuran - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Genurin - S - <i>Flavoxat</i>	381	Gero H3 Aslan - <i>Procain</i>	775
Genurin - Semplice - <i>Flavoxal</i>	381	Gerolin - <i>Citicolin</i>	210
Gen - Xene - <i>Clorazepat dikali</i>	225	Geromid - <i>Clofibrat</i>	220
Genzial - <i>Tosylchloramid natri</i>	950	Gerovital H3 - <i>Procain</i>	775
Geobiotico - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Gero vital H3 - <i>Vitamin H3</i>	1012
Geobiotico depot - <i>Doxycyclin</i>	319	Geroxalen - <i>Methoxsalen</i>	593
Geocillin - <i>Ampicilin</i>	58	Geroxicam - <i>Piroxicam</i>	752
Geocillin - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Gerucim - <i>Cimetidin</i>	204
Geomycin - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Geruclin - <i>Histidin</i>	449
Geomycine - <i>Gentamicin</i>	414	Gesarol - <i>Clofenotan</i>	219
Geopen (ông tiêm) - <i>Carbenicilin</i>	152	Gesicam - <i>Tenoxicam</i>	907
Geopen (viên nén) - <i>Carindacilin</i>	152	Gesicard - <i>Lidocain</i>	534
Geopan - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Gesidine - <i>Vincristin</i>	1004
Gepan - <i>Aspirin</i>	14	Gestafortin - <i>Chlormadinon</i>	189
Gepefrin	417	Gestakadin - <i>Norethisteron</i>	662
Geralgin - <i>Paracetamol</i>	703	Gestanin - <i>Allylestrenol</i>	36
Geralgine - <i>Metamizol natri</i>	584	Gestanon - <i>Allylestrenol</i>	36
Geram - <i>Piracetam</i>	748	Gestanyon - <i>Allylestrenol</i>	36
Geramet - <i>Cimetidin</i>	204	Gesta Plan - <i>Norethisteron</i>	662
Geramox - <i>Amoxicilin</i>	55	Gestapuran - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
Geratam - <i>Piracetam</i>	748	Gestatron - <i>Dydrogesteron</i>	324
		Gesterol (USA) - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463

Gesterol (Canada) - Progesteron	779	Gilutensin - Moxonidin	621
Gestid - Maalox	555	Gilutensin - Etifelmin	360
Gestiron - Progesteron	779	Gimalsina - Amoxicilin	55
Gestnil - Gefarnat	412	Gina - Propatylnitrat	784
Gestogan - Chlormadinon	189	Ginandrin - Androstendiol	63
Gestone - Progesteron	779	Gineclorina - Tosylchloramid natri	950
Gestonoron caproat	417	Ginedisc - Estradiol	349
Gestoral - Ethisteron	358	Gineflavir - Metronidazol	604
Gestoral (FR) - Medroxyprogesteron	568	Ginexim - Ginkgo Biloba	418
Gestormone (Godeau) - Progesteron	779	Ginforte - Coreamin ginseng	239
Gestrinon	417	Ging - Dịch chiết Nhân sâm	
Gestronol - Gestonoron caproat	417	Gingibaume - Tetracain	915
Gestyf - Gonadotrophin, huyết thanh	428	Gingicain M - Tetracain	915
Getamic - Gentamicin	414	Gingium - Ginkgo biloba	418
Get Better Bear - Pectin	711	Gingivit - Dichlorophen	286
Geteverm L - Levamisol	527	Ginkaron - Cao crataegi, melisae, ginkgo biloba và tinh dầu tỏi	
Gévatran - Nafitdrofuryl	628	Ginkgo biloba	418
Gevilon - Gemfibrozil	413	Ginkgo Phytosome	418
Gevramycin - Gentamicin	414	Ginkobay - Ginkgo biloba	418
Gewacalm - Diazepam	283	Ginkocer	418
Gewacor - Acetyldigoxin	13	Ginkogink - Ginkgo biloba	418
Gewadilat - Nifedipin	648	Ginkogreen - Ginkgo biloba	418
Gewaglucon - Glibenclamid	420	Ginkor	418
Gewalan - Nicomorphin	646	Ginkor - gel	419
Gewapurool - Allopurinol	35	Ginmacton - Ginkgo biloba	418
Gewazell - Methylcellulose	594	Gino-Canesten - Clotrimazol	227
Gewazol - Penteprazol	717	Gino-Clotrimix - Clotrimazol	227
Gewodin - Famprofazon	368	Gino-Lotremina - Clotrimazol	227
Geycillina - Ampicilin	58	Gino Empecid - Clotrimazol	227
Geyderm - Benzalkonium	99	Gino Lotrimin - Clotrimazol	227
G - Farlutal - Medroxyprogesteron	568	Ginosatin - Tinidazol	937
GFM - Gelatin tiêm	412	Gino - Tralen - Tioconazol	939
GG - Cen - Guaifenesin	431	Gino.Trosyd - Tioconazol	939
Ghimadox - Doxycyclin	319	Ginoxil - Urea	982
Ghimax - Naphazolin	631	Ginsan A	419
GHRH - Somatorelin	803	Ginsana G115	419
GH - RIH - Somatostatin	863	Ginseng alpha 500mg	419
Giarlam - Furazolidon	403	Ginseng plus - Nhân sâm + vitamin	
Gibicef - Cefuroxim	176	Ginsomin	419
Gibidox - Doxycyclin	319	Ginston - Ginkgo biloba	418
Gibiflu - Flunisolid	388	Gintec	419
Gibinap - Naproxen	632	Gintecin - Ginkgo biloba	418
Gibixen - Naproxen	632	Gintona	420
Gichtex - Allopurinol	35	Gipron - Creatinolfosfat	247
Giganten - Cinnarizin	206	Giquel - Propanthelin bromid	784
Gilasi - Cogalactoisomerase	233	Girabloc - Ciprofloxacin	208
Gilemal - Glibenclamid	420	Giracid - Phenazopyridin	727
Gilex - Doxepin	318	Girasid - Ofloxacin	672
Giloba phytosom - Ginkgo biloba	418	Giroflox - Ciprofloxacin	208
Gilt - Clotrimazol	227	Gitalid - Gitalin	420
Gilucor - Sotalol	865	Gitalgin - Gitalin	420
Giludop - Dopamin	315	Gitalin vô định hình	420
Gilurytmal - Ajmalin	25	Gitaloxin	420
Gilusteron - Nitroglycerin	657		

Gitoformat	420	Glauvent - Pipemidic acid	744
Gitalun - Doxylamin	321	Glaxoridin - Cefaloridin	165
Gityl - Bromazepam	124	Glaz	420
Givalex oral Sol.	420	Glazidim - Ceftazidim	174
Giv Tan F - Cinoxat	207	Glaziovin	420
GLA - Gammalinoleic acid	409	Glevomicina - Gentamicin	141
Glade - Cobamamid	229	Gliamin - Cefaclor	162
Gladem - Sertralin	848	Glianimon - Benperidol	98
Gladixol - Acetyldigoxin	13	Gliatilin - Cholin alfoscerat	198
Glafenin	420	Gli - basan - Glibenclamid	420
Glajust - Diclofenamid	288	Glibemex - Glibenclamid	420
Glakay - Menatetrenon	573	Gliben - Glibenclamid	420
Glamidolo - Dapiprazol	261	Glibenclamid	420
Glandal - Dinoprost	304	Glibénèse - Glipizid	423
Glandin N - Dinoprost	304	Glben Hexal - Glibenclamid	420
Glandubolin - Estron	352	Glibenil - Glibenclamid	420
Glanducorpin - Progesteron	779	Gliben - Puren N - Glibenclamid	420
Glanger - Magaldrat	557	Glibenese - Glipizid	423
Glanil - Cinnarizin	206	Glibetic - Glibenclamid	420
Glassatan - Amoxicilin	55	Gliboral - Glibenclamid	420
Glatiramer acetat (diêu biến miễn dịch)		Glibornurid	421
Glaucadrine	420	Glicacil - Cromoglycic acid	247
Glaucin hydrochlorid	420	Glicerina - Glycerol	426
Glaucorara - Aceclidin	7	Glicerolo - Glycerol	426
Glaucol - Diclofenamid	288	Glicerotens - Glycerol	426
Glaucol (UK) - Timolol	937	Glicerotone - Glycerol	426
Glaucomo - Timolol	937	Glicinal - Cromoglycic acid	247
Glaucop - Epinephrin	338	Gliclazid	421
Glauconex - Befunolol	94	Glicoamin - Glycin	427
Glaucouide - Diclofenamid	288	Glicobase - Acarbose	6
Glaucouin - Epinephrin	338	Glicolamina - Glycin	427
Glauconex - Befunolon	94	Gliconorm - Chlorpropamid	195
Glaucouox - Acetazolamid	10	Glidabet - Glibenclamid	420
Glaucosan - Epinephrin	338	Glide - Glipizid	423
Glaucostat - Aceclidin	7	Gliadiabet - Glibenclamid	420
Glaucostall - Pindolol	743	Gli diazine - Glymidin natri	427
Glaucotat - Aceclidin	7	Glidiet - Gliclazid	421
Glaucotensil - Ethoxzolamid	358	Glifage - Metformin	587
Glaucothil - Dipivefrin	307	Glifan - Glafenin	420
Glaucop - Visken - Pindolol	743	Glifanan - Glafenin	420
Glauctabs - Methazolamid	590	Glifen SR - Fenofibrat	372
Glaudin - Aceclidin	7	Glifentol - Phenylpropanolamin	736
Glaudrops - Dipivefrin	307	Gliformin - Metformin	587
Glaufin - Epinephrin	338	Glilhexal - Glibenclamid	420
Glaufine - Metipranolol	600	Glimel - Glibenclamid	420
Glaumol - Timolol	937	Glimepirid	422
Glaumid - Diclofenamid	288	Glimicron - Gliclazid	421
Glaunorm - Aceclidin	7	Glimid - Glutethimid	426
Glaunorm - Timolol	937	Glimidstada - Glibenclamid	420
Glaupax - Acetazolamid	10	Glimulin - Glimepirid	422
Glauposine - Epinephrin	338	Glinadile - Glicetanil	421
Glausin - Clonidin	223	Glinid 5 - Glibenclamid	420
Glausyn - Metipranolol	600	Glinor - Cromoglycic acid	247
Glautilimol - Timolol	937	Gliomicetina - Chloramphenicol	184

Glipid - <i>Glipizid</i>	423	Glucobene - <i>Glibenclamid</i>	420
Glipin - <i>Tropin benzilat</i>	972	Glucochloral - <i>Chloralose</i>	184
Glipizid	423	Glucocium - <i>Calcium glucoheptonat</i>	414
Gliporal - <i>Buformin</i>	130	Glucodex - <i>Dextrose</i>	281
Gliptide - <i>Sulglicotid</i>	889	Glucodex (<i>Indonesia</i>) - <i>Gliclazid</i>	421
Gliquidon	423	Glucodin - <i>Cogalactoisomerase</i>	233
Glisentid	423	Glucoepasi - <i>Cogalactoisomerase</i>	233
Glishin - <i>Glipizid</i>	423	Glucofine - <i>Metformin</i>	587
Glisolamid	424	Glucofren - <i>Carbutamid</i>	155
Glisoxepid	424	Glucohaem - <i>Ferrous gluconat</i>	377
Glistelone - <i>Prednisolon</i>	766	Glucoheptonate calcium salt - <i>Calcium glucoheptonat</i>	141
Glitisol - <i>Thiamphenicol</i>	924	Glucolip - <i>Glipizid</i>	423
Glitison - <i>Prednisolon</i>	766	Glucolock - <i>Dược thảo trị tiểu đường</i>	
Glitrim - <i>Glibornurid</i>	421	Glucolon - <i>Glibenclamid</i>	420
Glitrin - <i>Glibornurid</i>	421	Glucometamin - <i>Betain glucuronat</i>	108
Globacillin - <i>Azidocilin</i>	85	Gluconihsa - <i>Dextrose</i>	281
Globenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Gluconorm - <i>Glibenclamid</i>	420
Globentyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Glucosan - <i>K - Potassium gluconat</i>	761
Globin Zinc Insulin Injection - <i>Insulin</i>	480 - 484	Glucophage - <i>Metformin</i>	587
Globipen - <i>Ampicilin</i>	58	Glucopirina - <i>Aminophenazon</i>	48
Globocef - <i>Cefetamet</i>	168	Glucopostin - <i>Phenformin</i>	728
Globociclina - <i>Metacyclin</i>	583	Glucor - <i>Acarbose</i>	6
Globoid - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Glucorone - <i>Glucuroolacton</i>	425
Globuce - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Glucortin - <i>Prednisolon</i>	766
Globulin G - <i>Lysozym</i>	553	Glucos - <i>Dextran</i>	278
Globulin miễn dịch	424	Glucosa - <i>Dextran</i>	278
Globuren - <i>Epoetin alfa</i>	340	Glucosada - <i>Dextrose</i>	281
Glomax - <i>Cholin theophyllinat</i>	199	Glucosado - <i>Dextrose</i>	281
Glongyn - <i>Tinidazol</i>	937	Glucosamin	424
Glorium - <i>Medazepam</i>	567	Glucosan - <i>Dextrose</i>	28
Glorous - <i>Chloramphenicol</i>	184	D - <i>Glucose - Dextrose</i>	281
Glottyl - <i>Codein</i>	231	Glucose anhydre - <i>Dextrose</i>	281
Glovan - <i>Nonoxinol</i>	660	Glucose monocarbonate calcium salt - <i>Calcium glucoheptonat</i>	141
Glovate N - <i>Clobetasol + Neomycin</i>		Glucosi - <i>Dextrose</i>	281
Glovules S.P. - <i>Oxyquinolin</i>	694	Glucosio - <i>Dextrose</i>	281
Glubifer - <i>Glutamic acid</i>	425	Glucosmon - <i>Dextrose</i>	281
Gluborid - <i>Glibornurid</i>	421	Glucosol - <i>Dextrose</i>	281
Glucadal - <i>Metformin</i>	587	Glucosteril - <i>Dextrose</i>	281
Glucagen - <i>Glucagon</i>	424	Glucosulfina - <i>Chlorpropamid</i>	195
Glucagon	424	Glucosum - <i>Dextrose</i>	281
Glucal - <i>Aspartam</i>	76	Gluco - <i>Tablینen - Glibenclamid</i>	420
Glucametacin	424	Glucotrol - <i>Glipizid</i>	423
Glucametan - <i>Glucametacin</i>	424	Glucovance - <i>Metformin + Glibenclamid</i>	
Glucamide - <i>Chlorpropamid</i>	195	Glucoven - <i>Glibenclamid</i>	420
Glucantim - <i>Meglumin</i>	571	Glucuril - <i>Cogalactoisomerase</i>	233
Glucaron - <i>Aceglaton</i>	8	Glucuroolacton	425
Glucazide - <i>Glyconiazid</i>	427	Glucuronamid (<i>bào vệ gan</i>)	
Glucetyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Glucurone - <i>Glucuroolacton</i>	425
Glucidoral - <i>Carbutamid</i>	155	Glucuronic acid - <i>Glucuroolacton</i>	425
Glucinan - <i>Metformin</i>	587	Gludantan - <i>Amantadin</i>	42
D - <i>Glucitol - Sorbitol</i>	804	Gludex	425
Glucobay - <i>Acarbose</i>	6	Glufag - <i>Metformin</i>	587
Glucoben - <i>Glisoxepid</i>	424		

Glufagos - <i>Metformin</i>	587	Glybenzcyclamide - <i>Glibenclamid</i>	420
Gluformin - <i>Metformin</i>	587	Glybigide - <i>Buformin</i>	130
Glukofag - <i>Metformin</i>	587	Glyburide - <i>Glibenclamid</i>	420
Glukoliz - <i>Metformin</i>	587	Glybutamide - <i>Carbutamid</i>	155
Glukor - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199	Glybutid - <i>Buformin</i>	130
Glukoreduct - <i>Glibenclamid</i>	420	Glybuzol	426
Glukosa - <i>Dextrose</i>	281	Glycanol - <i>Glymidin natri</i>	425
Glukos - <i>Dextrose</i>	281	Glycate - <i>Ca carbonat</i>	139
Glukose - <i>Dextrose</i>	281	Glycehorin - <i>Glycerol + acid boric</i>	
Glumal - <i>Aceglutamid</i>	8	Glycerilaminophenaquin - <i>Glafenin</i>	420
Glumida - <i>Acarbose</i>	6	Glycerin - <i>Glycerol</i>	426
Glumin - <i>Levoglutamid</i>	531	Glycerina - <i>Glycerol</i>	426
Gluminorin - <i>Kallidinogenase</i>	505	Glycerol	426
Gluparin - <i>Sulodexid</i>	889	Glycerol chamomile mallow	426
Gluphos - <i>Dextrose</i>	281	Glycerol, iod-hóa	426
Glurenor - <i>Gliquidon</i>	423	Glycerolo - <i>Glycerin</i>	426
Glurenorm - <i>Gliquidon</i>	423	Glycero-Merfen - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Gluronazid - <i>Glyconiazid</i>	427	Glycerotone	427
Glusac Super - <i>Sodium cyclamat</i>	856	Glyceryl Guaiacolate - <i>Guaifenesin</i>	431
Glusate - <i>Glutamic acid</i>	425	Glycerylguethin - <i>Guaietolin</i>	431
Glusidin - <i>Paromomycin</i>	709	Glyceryl Trinitrat - <i>Nitroglycerin</i>	657
Glutabenol - <i>Glutamic acid</i>	425	Glycet - <i>Miglitol</i>	609
Glutabesix - <i>Glutamic acid</i>	425	Glyciphage - <i>Metformin</i>	587
Gluta - <i>Calcium - Glutamic acid</i>	425	Glycifer - <i>Ferrous sulfat</i>	377
Glutacerebro - <i>Levoglutamid</i>	531	Glycilax - <i>Glycerol</i>	426
Glutacid - <i>Glutamic acid</i>	425	Glycin	427
Glutamed - <i>Glutathion</i>	425	Glycina - <i>Glycin</i>	427
Glutamic acid	425	Glycinan - <i>Metformin</i>	587
Glutamine - <i>Levoglutamid</i>	531	Glycinodiasulfone - <i>Acediasulfon natri</i>	8
Glutaminsauhydrochlorid - <i>Glutamic acid</i>	425	Glycinorm - <i>Gliclazid</i>	421
Glutamisol - <i>Bemegrid</i>	96	Glycinum - <i>Glycin</i>	427
Glutan - <i>Glutamic acid</i>	425	Glycirenán - <i>Epinephrin</i>	338
Glutaneurol - <i>Glutamic acid</i>	425	Glycibase - <i>Fluocinonid</i>	389
Glutamil - <i>Glutathion</i>	425	Glycobiarsol	427
Glutaral	425	Glycocellon - <i>Carmellose</i>	157
Glutarase - <i>Pyridoxin</i>	796	Glycocolle Aguet - <i>Glicin</i>	427
Glutarol - <i>Glutaral</i>	425	Glycodiazin - <i>Glymidin natri</i>	427
Glutarsin	425	Glycolande - <i>Glibenclamid</i>	420
Glutasan - <i>Glutathion</i>	425	Glycol salicylat	427
Glutathiol - <i>Glutathion</i>	425	Glycomet - <i>Metformin</i>	587
Glutathion	425	Glyconiazid	427
Glutaven - <i>Levoglutamid</i>	531	Glyconon - <i>Tolbutamid</i>	945
Glutazene	426	Glyconormal - <i>Glymidin natri</i>	427
Glutethimid	426	Glycopeptides, sulfo - <i>Sulglycotid</i>	389
Gluthion - <i>Glutathion</i>	425	Glycopyrronium	427
Glutose - <i>Dextrose</i>	281	Glycosthène - <i>Glycin</i>	427
Glutoxil - <i>Glutathion</i>	425	Glycotop - <i>Acetyldigoxin</i>	13
Glutril - <i>Glibornurid</i>	421	Glycotuss - <i>Guaifenesin</i>	431
Glutrim - <i>Glibornurid</i>	421	Glycozid - <i>Gliclazid</i>	421
Gluvit B ₁ - B ₆	426	Glycyclamid	427
Gluxidin - <i>Paromomycin</i>	707	Glycylpressin - <i>Terlipressin</i>	911
Gluzin - <i>Glucosamin</i>	424	Glycyrrheticin - <i>Enoxolon</i>	335
Glyate - <i>Guaifenesin</i>	431	Glydiazinamide - <i>Glipizid</i>	423
		Glyfor - <i>Metformin</i>	587

Glyfyllin - Diprophylin	308	Gold Thioglucose - Aurothioglucose	83
Glyguetol - Guaiaetolin	431	Gollpack - Iopanoic acid	488
Glyhexylamide - Metahexamid	584	Golotam - Sulbactam	878
Glykoderin - Glycerol	426	Golsamin - Glucosamin	424
Glykresin - Mephenesin	575	Gomecefa - Cefmetazol	169
Glymaxil - Potassium glucoaldrat	761	Gomcillin - Amoxicillin	55
Glymidin natri	427	Gommatil - Sulpirid	890
Glynazan - Theophylin natri glycinat	922	Gonabion - Chorionic gonadotrophin	199
Glynase - Glipizid	423	Gonacrine - Acriflavinium chlorid	18
Glynite Bitab - Nitroglycerin	657	Gonadamine - Chorionic gonadotrophin	199
Glyo 6 - Piridoxilat	751	Gonadex - Chorionic gonadotrophin	199
Glyotol - Mephenesin	575	Gonadogen - Gonadotrophin, huyết thanh	418
Glyoxaline-alanine - Histidin	449	Gonadorelin	418
Glyoxaline-ethylamine - Histamin	448	Gonadotraphon FSH - Gonadotrophin, huyết thanh	418
Gly-Oxide - Urê	982	Gonadotraphon LH - Chorionic gonadotrophin	199
Glypesin - Hexetidn	446	Gonadotrophin huyết thanh	428
Glyphyllin - Theophylin natri glycinat	922	Gonali F - Follitropin alfa	397
Glyphylline - Diprophylin	308	Gondafon - Glymidin natri	427
Glypin - Tropinbenzilat	972	Gondrone - Testosteron	913
Glypressin - Terlipressin	911	Gonic - Chorionic gonadotrophin	199
Glyrol - Glycerol	426	Gonio - Gel - Methylcellulose	594
Glysal - Glycol salicylat	427	Goniosol - Hypromellose	466
Glysepin - Glisoxepid	424	Gonocin - Minocyclin và Norfloxacin	
Glysolax - Glycerol	426	Gonoform - Amoxicilin	55
Glytheonate - Theophylin natri glycinat	922	Gonosan - Kawain	508
Glytril - Glibornurid	421	Gonoxacin - Norfloxacin	663
Glytrim - Glibornurid	421	Gopten - Trandolapril	951
Glytrin - Nitroglycerin	657	Gordochoin - Undecylenic	979
Glytuss - Guaifenesin	431	Gordox - Aprotinin	69
Glyvenol	928	Gormel - Urê	982
G-Mycin - Gentamicin	414	Goserelin	429
Gnadian - Beclometason	93	Gostrimant - Sodium fluorid	857
G.N.B. - Clofenotam	219	Gotimycin - Chloramphenicol	184
Gnoscopine - Noscapin	666	Goxal - Azithromycin	86
GN RH Serono - Gonadorelin	428	Graçidin - Phenmetrazin	729
Gobemicina - Ampicilin	58	Gradallin C - Ascorbic acid	74
Gocce Anto - Na picosulfat	859	Gradalin Co - B ₁₂ - Cobamamid	229
Gocce Las - Na picosulfat	859	Grandaxin - Tofixopam	945
Godabion B6 - Pyridoxin	796	Gradient Polifarma - Flunarizin	387
Godabion B12 - Cyanocobalamin	250	Grafalex - Cefalexin	163
Godabion C - Ascorbic acid	74	Grafin - Azathioprin	84
Godabion E - Vitamin E	1011	Gramatil - Tiaprid	932
Godafilin - Aminophylin	49	Gramatax - Cefotaxim	170
Godalax - Bisacodyl	116	Gramaxin - Cefazolin	167
Godamed - Acetylsalicylic acid	14	Gramicillina - Ampicilin	58
Goilim - Valproic acid	990	Gramicidin	429
Gold Au 198 Injection - Gold (¹⁹⁸ Au) colloidal	428	Gramidil - Amoxicillin	55
Gold (¹⁹⁸ Au) colloidal	428	Gram Micina - Fosfomycin	400
Gold cross C - Vitamin C	1011	Gramoneg - Nalidixic acid	629
Golden Eyedrops - Propamidin	784	Gramotax và Gramotaxim - Cefotaxim	170
Gold Sodium Thiomalate - Sodium aurothiomalat	855	Gramotexil - Cefotaxim	170
Goldswite - Aspartam	76		

Gramplus - Clofoctol	221	Gris - PEG và Grivin - Griseofulvin	429
Gramurin - Oxolinic acid	688	Grivate - Griseofulvin	429
Gram - Val - Doxycyclin	319	Grocel - BDD	261
Gran - Filgrastim	379	Grocreme - Dequalinium chlorid	269
Grandaxin - Toftisopam	945	Grocyclin - Tetracyclin	916
Grandpherol - Vitamin E	1011	Grodoxin - Doxycyclin	319
Grangel - Maalox	555	Grofenac - Diclofenac	286
Granisetron	429	Grofilina - Pentoxifylin	718
Granimid - Primidon	773	Groliberin - Sermorelin	847
Granocyte - Lenogastim	525	Gromazol - Clotrimazol	227
Granolex - Trypsin	973	Gromocef - Ceftriaxon	175
Granon - Acetylcystein	12	Grona - Reserpilin	812
Granudoxy - Doxycyclin	319	Groorm - Somatoplin	863
Granulokin - Filgrastim	379	Grospisk - Methyl dopa	595
Grasmin - Fenproporex	373	Grothie - Nandrolon	630
Grastim - Filgrastim	379	Grotux - Natri dibunat	857
Graton - Ginkgo biloba	418	Grovababy - Spiramycin	869
Gratusminal - Phenobarbital	729	Grovit	430
Gravibinan	429	Grtpa - Alteplase	39
Gravidex - Dinoprost	304	Grunamox - Amoxicilin	55
Gravidox - Pyridoxin	796	Gruncef - Cefadroxil	162
Gravistal - Levonorgestrel	532	Grunicina - Amoxicilin	55
Gravol - Dimenhhydrinat	300	Gryceovin - Griseofulvin	429
Gravosan - Clomifen	221	Grysis - Griseofulvin	429
Greatavit	429	GTN - Nitroglycerin	657
Greencid - Tiaprofanic acid	932	GTN Spray - Glyceryl trinitrat	657
Greosin - Griseofulvin	429	G - Tril - Febarbamat	369
Grepafloxacin	429	Guabeta N - Tolbutamid	945
Grial - Calmezin	145	Guacetisal	430
Gricin - Griseofulvin	429	Guadesin - Guaifenesin	431
Grifulin - Griseofulvin	429	Guaiacol	430
Grifulvin - Griseofulvin	429	Guaiacol Calcico - Guaiacol	430
Grifulvin V - Griseofulvin	429	Guaiacol glycerol ether - Guaifenesin	431
Grimatin - Filgrastim	379	Guaiamar - Guaifenesin	431
Grimbaral - Ademetionin	22	Guaiapat	431
Grinazole - Metronidazol	604	Guaiaspir - Guacetisal	430
Gripal - Aspirin	14	Guaiastil - Guaiacol	430
Gripenin - Carbenicilin	152	Guaiazulen	431
Gripin Bébé - Paracetamol	703	Guaietolin	431
Grippostad - Paracetamol	703	Guafed	431
Grisactin - Griseofulvin	429	Guaifenesin	431
Grisavin - Griseofulvin	429	Guaifylin	432
Griséfuline - Griseofulvin	429	Guailaxin - Guaifenesin	431
Griseofulvin - Griseofulvin	429	Guaimesal	432
Griseo - Griseofulvin	429	Guaithylline - Guaifylin	432
Griseoderin - Griseofulvin	429	Guajabronc - Guacetisal	430
Griseofulvin	429	Guajacolum - Guaiacol	430
Griseomed - Griseofulvin	429	Guajacolum glycerolicum - Guaifenesin	431
Griseonin - Griseofulvin	429	Guajacuran - Guaifenesin	431
Griseostatin - Griseofulvin	429	Guajasy - Guaifenesin	431
Grisofil - Griseofulvin	429	Guajazulenum - Guaiazulen	431
Grisol - Griseofulvin	429	Guajazyl - Guaifenesin	431
Grisona - Feprazon	375	Guamecyclin	432
Grisovin và Grisuvlin - Griseofulvin	429	Guanabenz	432

Guanadrel	432	Gynamouse - Oxytetracyclin	694
Guanatol - Proguanil	780	Gynapax - Gynolid	433
Guanethidin	432	Gynaplix - Gynolid	433
Guanfacin	432	Gynasan - Estriol	351
Guanicil - Sulfaguanidin	883	Gynax - Dd vệ sinh phụ nữ	
Guanidan - Sulfaguanidin	883	Gyneclorina - Tosylchloramid natri	950
Guanidin - Sulfaguanidin	883	Gynecormone Gouttes - Estradiol	349
Guanoclor	432	Gynecort - Hydrocortison	455
Guanoclorum - Guanoclor	432	Gyne cupi - Dd vệ sinh phụ nữ	
Guanoxan	432	Gynefollin - Dienestrol	290
Guanutil - Guanoxan	432	Gynekit - Azithromycin, Secnidazol, Fluconazol	
Guaranin - Caffein	138	Gyne - Lotremim - Clotrimazol	227
Guardocin - Netilmicin	636	Gyne - Lotrimin - Clotrimazol	227
Guasept - Sulfaguanidin	883	Gyne - Merfen - Phenylmercuric borat	736
Guastil - Sulpirid	890	Gynera - Ethinylestradiol + Gestoden	
Guaxan - Nimesulid	652	Gynergeen - Ergotamin	343
Guayanovag - Tetracyclin	916	Gynergen - Ergotamin	343
Gubernal - Alprenolol	39	Gynergene Caffeine	433
Guethine - Guanethidin	432	Gynesol - Dd vệ sinh phụ nữ	
Guethural 300 - Guaietolol	431	Gynestrel - Naproxen	632
Guiatuscon - Guaifenesin	431	Gyn - Hydralin - Glycin	427
Guiatuss - Guaifenesin	431	Gynipral - Hexoprenalin	448
Guiatussin - Guaifenesin	431	Gynlin - Estron	352
Gujaphenyl - Guaiacol	430	Gynoal - Dd vệ sinh phụ nữ	
Gulliostin - Dipyrindamol	309	Gyno - Cortisone - Hydrocortison	455
Gumbaral - Ademetionin	22	Gynoberine - Gynolide	433
Gumbix - Aminomethylbenzoic acid	47	Gynobica - Na bicarbonat	858
Guntrin - Oryzanol	681	Gynoclear - Dd vệ sinh phụ nữ	
Gunyl - Guaiacol	430	Gynodar - Gynolide	433
G.U. Pen - Carindacilin	156	Gyno - Doktor - Miconazol	606
Guronamin - Glucuronamid	425	Gyno - Daktarin - Miconazol	606
Guronsan - Glucuroolacton	425	Gynodel - Bromocriptin	126
Gusperimus (điều biến miễn dịch)		Gynodian	433
Gutalax - Natri picosulfat	859	Gynodin - Polyvidon iodid	760
Gu - Tapex - Dichlorophen	286	Gynofar	433
Gutron - Midodrin	609	Gynofarmin - Dd vệ sinh phụ nữ	
Guttalax - Sodium picosulfat	860	Gynofemidazol - Miconazol	606
Guttaplast - Salicylic acid	837	Gynofon - Aminitrozol	46
Gvaja - Guaifenesin	431	Gynofungistat - Terconazol	910
GW - calci - 600	433	Gynofungix - Terconazol	910
GW - colden - Oxymetazolin	691	Gynogelin - Sulfadimidin	882
GW cold tablets	433	Gynogen - Estron	352
GW cough	433	Gynogen LA - Estradiol	349
GW Pola 6 - Dexamethason	274	Gynogyn 500 - Tinidazol	937
GW primpe - Metoclopramid	601	Gynol II - Nonoxinol	660
Gydrelle - Estriol	351	Gynolide	433
Gylmycin - Rodogyl	827	Gynoliderman - Oxiconazol	687
Gyna - Dd vệ sinh phụ nữ		Gynomax - Dd vệ sinh phụ nữ	
Gynaflex - Noxytiolin	667	Gynomed - Gynolide	433
Gynal - Dd vệ sinh phụ nữ		Gyno - Monistat - Miconazol	606
Gynalber - Gynolide (vệ sinh phụ nữ)		Gynomyk - Butoconazol	135
Gynalcid - Dd vệ sinh phụ nữ		Gynomykotral - Miconazol	606
Gynalgia - Acemetacin	8	Gynomyfungar - Oxiconazol	687
Gynalgin - Chlorquinaldol + Metronidazol			

Gyno Oceral - Oxiconazol	687	Gyno - Travogen - Isoconazol	493
Gynopas - Dd vẹ sinh phụ nữ		Gyno - Tardyferon	433
Gyno Pevaryl - Econazol	327	Gynoternan	434
Gyno-Pevaryl - Ecanazol	327	Gyno - Trozyd - Tioconazol	939
Gynopic - Gynolide	433	Gynovag - Gynolide	433
Gynoplix - Acetarsol	9	Gyno V - Polygynax	758
Gynoral - Ethinylestradiol	350	Gynoxa - Dd vẹ sinh phụ nữ	
Gynorest - Dydrogesteron	324	Gypherin - Dd vẹ sinh phụ nữ	
Gynoseptyl - Dd vẹ sinh phụ nữ		Gyramid - Enoxacin	334
Gyno - Sterosan - Chlorquinaldol	196	Gyrocaps - Theophylin	921
Gynosterone - Methyltestosteron	598	Gyrose - Dd vẹ sinh phụ nữ	
Gynoternan - Megyna	571	Gyserol - Dd vẹ sinh phụ nữ	
Gynotherax - Chlorquinaldol	196	GZI - Insulin globin kẹm	480 - 484
Gynotab - Chloramphenicol + furazolidon			

H

H2 Blocker - Cimetidin	204	Haeroxin - Roxithromycin	831
H2 - Oxyl - Benzoyl peroxid	102	HAES steril - Hydroxy Ethyl Starch (Pentastarch)	462
Habekacin - Arbekacin	70	Hafutan - Clofenamid	219
Hacaris - Levamizol	528	Hagedabletten - Acetylsalicylic acid	14
Hachemina - Aminobenzoic acid	47	Haicneal - Ketoconazol + clobetasol	511
Hachimetoxin - Sulfadimethoxin	881	Hainimeru - Betahistin	107
Hachimycin	435	Haiprex - Methenamin	590
Hacidin - Clindamycin	216	Hair and Scalp - Pyrithion zinc	797
Hacold - Calmezin	145	Haital - Pentoxifylin	718
Hadiel - Bezafibrat	112	Hakelon - Fluocinonid	389
Hadocold - Aleran	30	Halamid - Tosylchloramid natri	950
Hadocolgen - Decolgen	263	Halamid - Nedocromil	635
Hadocort	435	Halan - Halothan	438
Hadogyl - Rodogyl	827	Halapur - Tosylchloramid natri	950
Hadol - Haloperidol	437	Halazepam	436
Hadol decanoas - Haloperidol	734	Halazon	436
Hadolmax - Ciprofloxacin	208	Halbmond - Diphenhydramin	305
Hadomax - Amoxicilin	55	Halciderm - Halcinonid	436
Hadomin	435	Halcimat - Halcinonid	436
Hadosena - Calmezin	145	Halcinonid	436
Haefusin - Hetastarch	445	Halcion - Triazolam	957
Haelan - Fludroxycortid	385	Halcort - Halcinonid	436
Haemaccel - Polygelin	758	Haldid - Fentanyl	374
Haemacel - Polygelin	758	Haldol - Haloperidol	437
Haemacom	435	Haldrate - Paramethason	703
Haemaporin - Hematoporphyrin	439	Haldrone - Paramethason	703
Haemat - Octocog Alfa	671	Halenol - Dichlorophen	286
Haemex - G - Ferrous gluconat	377	Halenol (My) - Paracetamol	703
Haemex - S - Ferrous sulfat	377	Halestyn - Chloroprocain	190
Haemiton - Clonidin	223	Haletazol	436
Haemoctin - Octocog Alfa	671	Halfan - Halofantrin	436
Haemodialysis (Dd thám tách)		Half Inderal - Propranolol	786
Haemolyn - Pentoxifylin	718	Halfprin - Aspirin	14
Haemoctin - Octocog alfa	671	Halgon - Acetylsalicylic acid	14
Haemoetin - Octocog alfa	671	Halidol - Haloperidol	437
Haemo European - Polidocanol	756	Halidor - Bencyclan	96
Hämo European - Polidocanol	756	Halinone - Bromindion	125
Haemofort - Ferrous sulfat	377	Halitol - Amoxicilin	55
Haemofusin - Hetastarch	445	Halixol - Ambroxol	42
Haemophobin	435	Halizarin - Cao trái nhàu	
Haemosol	435	Halkan - Droperidol	322
Haemostatit - Epinephrin	338	Halls - Vitamin C	1011
Haemostop - Nafiazon	628	Haloanisone - Fluanison	383
Haemovanna - Inositol nicotinat	479	Halobetasol - Clobetasol	217
Haem up gems - Cu + Mn + Fe + acid folic		Halodol - Haloperidol	437
Haenal - Quiniscain	803		

Halodren - Silibinin	850	Hanmitaxim - Cefotaxim	170
Halofantrin	436	Hanmizoncef - Ceftriaxon	175
Halofed - Pseudoephedrin	792	Hanobac - Vitamin E	1011
Halog - Halcinonid	436	Hano Dimenal - Dimenhydrinat	300
Halog Neomycin crem - Halcinonid	436	Hanokan - Ginkgo biloba	418
Halogabide - Progabid	778	Hanolase - Pancreatin + simethicon	
Halojust - Haloperidol	437	Hanomycin - Vancomycin	992
Halometason	436	Hanpezon - Cefoperazon	170
Halomycetin - Chloramphenicol	184	Hanseofloxacin - Ofloxacin	672
Haloneural - Haloperidol	437	Hantopril - Captopril	149
Haloper - Haloperidol	437	Haocolin - Citicolin	210
Haloperidol	437	Haopro - Ciprofloxacin	208
Halopidol - Haloperidol	437	HAPA - B - Isepamicin	493
Halopredon	437	Hapase - Tisokinase	940
Haloprogin	437	Hapidol - Haloperidol	437
Halopiramine - Chloropyramin	191	Happy Event	438
Halospor - Cefotiam	172	Happy Trip - Cyclizin	251
Halosten - Haloperidol	437	Haricon - Haloperidol	437
Halotan - Halothan	438	Haridol - Haloperidol	437
Halotestin - Fluoxymesteron	392	Harine - Alverine	41
Halotex - Haloprogin	437	Harmar - Dextropropoxyphen	281
Halothan	438	Harmogen - Estropipat	353
Halothanum - Halothan	438	Harmonet - Estropipat	353
Halotri - Liothyronin	538	Harmony - Deserpidin	271
Halotussin - Guaifenesin	431	Harmosin - Melperone	571
Halovis - Halothan	438	Harnstoff - Urea	982
Halox - Haloxon	438	Hart - Diltiazem	299
Haloxazolam	438	Harteze - Verapamil	997
Haloxon	438	Harvatrate - Atropin methonitrat	81
Halpen - Anethol trithion	63	Harvatropin - Chroric gonadotrophin	199
Halpiron - Haloperidol	437	Harzol - β - Sitosterol	853
Halprin - Ibuprofen	468	Hataflucina - Fluocholon	388
Halquinol	438	Hatafluna - Fluocinolon	388
Haltran - Ibuprofen	468	Hata Mintox - Pyranten	794
Hamamilla - Benzalkonium	99	Hatasten - Clotrimazol	227
Hamarin - Allopurinol	35	Hataszel - Trimetazidin	964
Hamillion 500 - Azithromycin	86	Hatazentel - Albendazol	26
Hamin - Calmezin	145	Haterpin	438
Hamisty - Loratadin	846	Haurymellin - Metformin	587
Hamocura - Heparin natri	441	Havapen - Penamecilin	713
Hamo European - Policanol	756	Havidote - Edetic acid	327
Hanaceferon - Cefoperazon	170	Havlane - Loprazolam	546
Hanacin - Doxycyclin	319	Havrix	438
Hancef - Cefixim	168	Havlane - Loprazolam	546
Handex D - Sulfacetamid + chlorphe- niramin + naphazolin		Hawkben - Mebendazol	564
Hanfradin - Cefradin	173	Hay Crom - Cromoglycic acid	247
Hanlim Ocle - Tobramycin	942	Haynon - Chlorphenamin	192
Hanlimoclex - Dd nhỏ mắt		Hazol - Oxymetazolin	691
Hanlimphilocin - Lomefloxacin	544	H2Bloc - Famotidin	367
Hanmicefotaxim - Cefotaxim	170	H.B.Vax II - Ngừa virus viêm gan B	
Hanmidoxylin - Doxycyclin	319	HC - cream - Hydrocortison	456
Hanmifontazon - Cefoperazon	170	HCFU - Carmofur	157
Hanmirofix - Cefixim	168	HCG - Chorionic gonadotrophin	198
		H.C.H. officinal - Lindan	537

HCH - Salbe - <i>Lindan</i>	537	Heliplant - <i>Silibinin</i>	850
H - Cort	456	Helixate - <i>Octocog Alfa</i>	671
HC cream - <i>Hydrocortison</i>	456	Helizilo - <i>Omeprazol</i>	674
HD-1A Liquid concentrate acid (<i>Dã thãm tách</i>)		Helkamon - <i>Oxyphenonium bromid</i>	694
HD85 - <i>Bari sulfat</i>	91	Helmex - <i>Pyrantel</i>	794
Headache - <i>Flunarizin</i>	387	Helmin - <i>Pyrantel</i>	794
Headstart - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Helmine - <i>Ondansetron</i>	675
Healon - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Helmintal - <i>Albendazol</i>	26
Healonid - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Helmintol - <i>Mebendazol</i>	564
Health logics <i>Ginkgo Biloba</i>	418	Helmintox - <i>Pyrantel</i>	794
Healthprin - <i>Aspirin</i>	14	Helmitol - <i>Methenamin</i>	590
Healthstyle - <i>Clofibrat</i>	220	Helmitol - <i>Mebendazol</i>	564
Heamodialysis (HDM4, HDM6, HDM8, HDM13) - <i>Dung dịch thãm phãn</i>		Helmohes - <i>Hetastarch</i>	445
Heathly Brain Pills (<i>Bổ dưỡng não</i>)		Helmox - <i>Cyacetacid</i>	250
Heatwave - <i>Cao xoa bóp</i>		Helocetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Heartcin - <i>Ubidecarenon</i>	977	Helogaphen - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Heartgard - <i>Ivermectin</i>	501	Helopanzym - <i>Pancreatin</i>	700
Hebald - <i>Minoxidil</i>	611	Helol - <i>Bi trikali dicitrato</i>	118
Heb - Cort - <i>Hydrocortison</i>	456	Helon N - <i>Paracetamol</i>	703
Heberbiovac	438	Help - <i>Phenylpropanolamin</i>	736
Heberon alfa R - <i>Interferol alfa</i>	484	Helpa - <i>Tegafur</i>	904
Hebucol - <i>Cyclobutirol</i>	252	Helpin - <i>Brivudin</i>	124
H.E.C	438	Helvamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Hedex - <i>Paracetamol</i>	703	Helvecillin - <i>Ampicilin</i>	58
Hedulín - <i>Phenindion</i>	728	Helvecin - <i>Indometactin</i>	476
Hafasolon - <i>Prednisolon</i>	766	Helvecyclin - <i>Tetracyclin</i>	916
Haferol - <i>Ferrous fumarat</i>	376	Helvedoclyn - <i>Doxycylin</i>	319
Heartgard - <i>Ivermectin</i>	501	Helvemycin - <i>Erythromycin</i>	344
Hefex - <i>Cefadroxil</i>	162	Helver Sal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Heifex - <i>Cloprostamol</i>	224	Helveton - <i>Troxerutin</i>	972
Heitrin - <i>Terazosin</i>	909	Hemabate - <i>Carboprost</i>	155
Hekbilin - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	182	Hemadonin - <i>Hematoporphyrin</i>	439
Heksaden - <i>Hexachlorophen</i>	445	Hemafetimax - <i>Fe fumarat + folic acid</i>	468
Heksapar - <i>Piperazin</i>	745	Hemarexin - <i>Muối gluconat Fe, Mn, Cu</i>	
Heksasiklin - <i>Tetracyclin</i>	916	Hematinol - <i>Pyricarbat</i>	795
Heksavit - <i>Pyridoxin</i>	796	Hematon - <i>Ferrous fumarat</i>	376
Hektalin - <i>Epinephrin</i>	338	Hematon - <i>Hematoporphyrin</i>	439
Helbit	438	Hematoporphyrin	439
Helenil - <i>Ketoprofen</i>	513	Hematran - <i>Dextran iron complex</i>	279
Helax - <i>Alprazolam</i>	39	Hémédonine - <i>Hematoporphyrin</i>	439
Helfergin - <i>Meclafenoxat</i>	567	Hemeran - <i>Heparin</i>	441
Helfoserpin C - <i>Reserpin</i>	812	Hemerven - <i>Diosmin</i>	305
Helicocin	439	Hemi - <i>Daonil</i> - <i>Glibenclamid</i>	420
Heliclar - <i>Clarithromycin</i>	212	Hemidexa - <i>Dexamethason</i>	274
Helicocin (AT) - <i>Amoxicilin</i>	55	Hemineurin - <i>Clomethiazol</i>	221
Heligo - <i>Lansoprazol + tinidazol + clarithromycin (tương tự Helikit)</i>		Heminevrin - <i>Clomethiazol</i>	221
Helikit	439	Hemipralon LP - <i>Propranolol</i>	786
Helimax - <i>Amoxicilin + Metronidazol</i>		Hemisine - <i>Epinephrin</i>	338
Helinol - <i>Bi trikali dicitrato</i>	118	Hemo 141 - <i>Etamsylat</i>	354
Heliopar - <i>Chloroquin</i>	191	Hemoantín - <i>Sulotidil</i>	889
Heliophan - <i>Homosalat</i>	450	Hemobion	440
		Hemocalcium B12	440
		Hemocaprol - <i>Aminocaproic acid</i>	47

Hemoclav - <i>Pentosan polysulfat Na</i>	718	Hepa - Merz	441
Hemocoagulase	440	Hepa Merz Sil - <i>Silibinin</i>	850
Hemocuron - <i>Tribenosid</i>	957	Hepametz - <i>Ornithin</i>	679
Hemocyte - <i>Ferrous fumarat</i>	376	Hepanephrol	441
Hemodex - <i>Dextran</i>	278	Hepanostik HBSAG (<i>Vaccin</i>)	
Hemodialysis concentrate HDMG (<i>Dđ thđm tách</i>)		Hepaplus - <i>Heparin</i>	441
Hemodren Simple - <i>Ruscogenin</i>	832	Heparegen (<i>Switzerland</i>) - <i>Arbitol</i>	70
Hemofil M - <i>Octocog Alfa</i>	671	Heparégène - <i>Timonacic</i>	937
Hemogenin - <i>Oxymetholon</i>	692	Heparexine - <i>Phosphorylcholin</i>	739
Hemohes - <i>Hydroethyl Starch</i>	462	Hepargitol	441
Hemokvin - <i>Quinapril</i>	800	Heparibene - <i>Heparin</i>	441
Hemomycin - <i>Azithromycin</i>	86	Heparina Calcira Roger - <i>Heparin natri</i>	441
Hemonia	440	Heparinin - <i>Heparin natri</i>	441
Hemomin - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Heparin - POS - <i>Heparin natri</i>	441
Hemo - Pak - <i>Cellulose, oxí hóa</i>	178	Heparin	441
Hemoril HC - <i>Hydrocortison</i>	456	Heparinum - <i>Heparin</i>	441
Hemorrhoidal AC - <i>Pramocain</i>	764	Hepar Pasc - <i>Silibinin</i>	850
Hemorrhoidal HC - <i>Hydrocortison</i>	456	Heparsyx - <i>Silibinin</i>	850
Hemostan - <i>Tranexamic acid</i>	951	Hepasel - <i>BDD</i>	261
Hemostaz - <i>Etamsylat</i>	354	Hepasfort 600	443
Hemostyl A - <i>Folic acid</i>	396	Hepastyl - <i>Betain</i>	108
Hemostyptanon - <i>Estriol</i>	351	Hepasyrin - <i>Silymarin</i>	851
Hemotirox - <i>Thiamazol</i>	923	Hepathromb - <i>Heparin sodium</i>	441
Hemoton - <i>Ferrous fumarat</i>	376	Hepathrombin - <i>Heparin</i>	441
Hemotrope - <i>Butalamin</i>	134	Hepatil - <i>Ornithin</i>	679
Hemotropin - <i>Atropin</i>	80	Hepatis - <i>BDD</i>	261
Hemovas - <i>Pentoxifylin</i>	718	Hepatobil	443
Hemovasan - <i>Suleparoid</i>	879	Hepato - Fardi - <i>Cholin chlorid</i>	198
Hemril HC - <i>Hydrocortison</i>	456	Hepato - Framan - <i>Silibinin</i>	850
Henina Oral - <i>Cefalexin</i>	163	Hepatoglobine	443
Henohol - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	182	Hepatorell - <i>Silibinin</i>	850
Hep - <i>Heparin</i>	441	Hepatos - <i>Silibinin</i>	850
Hepa B5 - <i>Cholin chlorid</i>	198	Hepatowiss	443
Hepabig - <i>Ngừa viêm gan virus B</i>		Hepavax gene inj. - <i>Ngừa viêm gan virus B</i>	
Hepacholin - <i>Cholin chlorid</i>	198	Hepavite - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
Hepacholine sorbitol	441	Hepcovite - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Hepacitol - <i>Timonacic</i>	937	Hepen - <i>Flunarizin</i>	387
Hepacol - <i>Diisopromin</i>	298	Hep-Flush - <i>Heparin natri</i>	441
Hepacum - <i>Timonacic</i>	937	Hephytol	443
Hepaeon B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Heplant - <i>Silibinin</i>	850
Hepadestal - <i>Silibinin</i>	850	Hep - Lock - <i>Heparin natri</i>	441
Hepadial - <i>Dimecrotic acid</i>	300	Heplock - <i>Heparin Na</i>	441
Hepadist - <i>Hexachlorophen</i>	445	Hep - Pak - <i>Heparin natri</i>	441
Hepa Gel - <i>Heparin natri</i>	441	Heprinar - <i>Heparin natri</i>	441
Hepagerina - <i>Silibinin</i>	850	Hep - rinse - <i>Heparin natri</i>	441
Hepagon novum - <i>Hydroxocobalamin</i>	461	Hepronicat	442
Hepagrume	441	Hepsal - <i>Heparin natri</i>	441
Hepalar - <i>Silibinin</i>	850	Heptabarb	443
Hepalean - <i>Heparin sodium</i>	441	Heptadon - <i>Methadon</i>	588
Hépalidine - <i>Timonacic</i>	937	Heptamalum - <i>Heptabarb</i>	443
Hepalkey - <i>L.ornithin, vit E, tói</i>		Heptaminol	443
Hepallorina - <i>Silibinin</i>	850	Hept-A-Myl - <i>Heptaminol</i>	443
Hepaloges - <i>Silibinin</i>	850	Heptamyl - <i>Heptaminol</i>	443
		Heptan	444

Heptanal - <i>Methadon</i>	588	HES - <i>Hydroxy Ethyl Starch</i>	462
2-Heptanamine - <i>Tuaminoheptan</i>		Hesotanol - <i>Etofylin</i>	361
Heptanon - <i>Methadon</i>	588	Hespan - <i>Hetastarch</i>	445
Heptavit	444	Hespander - <i>Hetastarch</i>	445
Heptovir - <i>Lamivudin</i>	522	Hespil - <i>Acefyllin piperazin</i>	8
Heptylat testosteron	444	Hesteril - <i>Hydroxy ethyl amidon</i>	462
Heptylon - <i>Heptaminol</i>	443	Hesteril - <i>Hydroxy ethyl starch</i>	462
Heracillin - <i>Flucloxacilin</i>	384	Hetabiotic - <i>Hetacilin</i>	444
Heraclen - <i>Cobamamid</i>	229	Hetacilin	444
Heradin - <i>Loratadin</i>	846	Hetacin - <i>K - Hetacilin</i>	444
Herbé - <i>Benzalkonium</i>	99	Hetancinato - <i>Hetacilin</i>	444
Herbesser - <i>Diltiazem</i>	249	Hetastarch	445
Herceptin - <i>Trastuzumab</i>	953	Hetrazan - <i>Diethylcarbamazin</i>	291
Herdsmans Choice - <i>Penicilin G procain</i>	714	Heuschnupfen Systral - <i>Terfenadin</i>	910
Hermes ASS - <i>Aspirin</i>	14	Heusnif - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Hermes Cevit - <i>Vitamin C</i>	1011	Hevac B	445
Hermesetas - <i>Saccharin</i>	834	Hevert Dorm - <i>Diphenhydramin</i>	305
Hermesetas Gold - <i>Aspartam</i>	76	Hevertozym - <i>Pancreatin</i>	700
Hermixsofex - <i>Aciclovir</i>	16	Heviran - <i>Aciclovir</i>	16
Hermocil - <i>Aciclovir</i>	16	Hewedolor - <i>Nystatin</i>	668
Hermolepsin - <i>Carbamazepin</i>	150	Hexa - <i>Betalin - Pyridoxin</i>	796
Herniocid - <i>Nystatin</i>	668	Hexabotin - <i>Erythromycin</i>	344
Hernovir - <i>Aciclovir</i>	16	Hexabrix - <i>Ioxaglic acid</i>	490
Herocaine - <i>Procain</i>	775	Hexacarbacholin bromid	445
Heroine - <i>Diamorphin</i>	283	Hexachlorophen	445
Herpecin L - <i>Allantoin</i>	35	Hexacitrol - <i>Methenamin</i>	590
Herpen - <i>Ampicilin</i>	58	Hexacorton - <i>Prednisolon</i>	766
Herperax - <i>Aciclovir</i>	16	Hexacroman - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Herperay - <i>Aciclovir</i>	16	Hexacycline - <i>Tetracyclin</i>	916
Herpes Gel (IT) - <i>Ibacinabin</i>	471	Hexadecadol - <i>Dexamethason</i>	274
Herpes - Gel - <i>Idoxuridin</i>	470	Hexadecyl pyridinium bromide - <i>Cetylpyridinium chlorid</i>	182
Herpesin - <i>Aciclovir</i>	16	Hexadienestrol - <i>Dienestrol</i>	290
Herpetad - <i>Aciclovir</i>	16	Hexadilat - <i>Nifedipin</i>	648
Herpetil - <i>Idoxuridin</i>	470	Hexadreps - <i>Biclotymol</i>	113
Herpevir - <i>Aciclovir</i>	16	Hexadrol - <i>Dexamethason</i>	274
Herpex - <i>Acyclovir</i>	16	Hexafluid - <i>Carbocystein</i>	153
Herpex (CZ) - <i>Tromantadin</i>	971	Hexafluorenium Bromide - <i>Hexafluorenium bromid</i>	445
Herphonal - <i>Trimipramin</i>	966	Hexafluorenium bromid	445
Herpid - <i>Idoxuridin</i>	470	Hexagastron - <i>Sucralfat</i>	871
Herpidu - <i>Idoxuridin</i>	470	Hexaglucon - <i>Glibenclamid</i>	420
Herplex - <i>Idoxuridin</i>	470	Hexakapron - <i>Tranexamic acid</i>	951
Herpofux - <i>Aciclovir</i>	10	Hexal - <i>Hexachlorophen</i>	445
Herpotera - <i>Aciclovir</i>	16	Hexalaton - <i>Spirolacton</i>	870
Herpovirix - <i>Aciclovir</i>	16	Hexalen - <i>Altretamin</i>	40
Herten - <i>Enalapril</i>	331	Hexalense - <i>Aminocaproic acid</i>	47
Herwicard - <i>Nitroglycerin</i>	657	Hexalid - <i>Diazepam</i>	283
Herz ASS - <i>Aspirin</i>	14	Hexalyse	445
Herudoid - <i>Heparin</i>	441	Hexamandin - <i>Methenamin</i>	590
Herzbase - <i>Propranolol</i>	786	Hexamarium bromid - <i>Distigmin bromid</i>	311
Herzcon - <i>Prenylamin</i>	771	Hexamethonium bromid	445
Herzer - <i>Nitroglycerin</i>	657	Hexamethylentetraminum - <i>Methenamin</i>	590
Herzo - <i>Proscillaridin</i>	789	Hexamethylmelamin - <i>Altretamin</i>	40
Herzul - <i>Propranolol</i>	786		
H.E.S - <i>Methadon</i>	588		

Hexametten - Methenamin	590	Hexocyclium metilsulfat	447
Hexamic - Tranexamic acid	951	Hexocyclum - Hexocyclium metilsulfat	447
Hexamic acid - Sodium cyclamat	856	Hexodorm - Cyclobarbitat	252
Hexamidin - Primidon	773	Hexoestrolum - Hexestrol	446
Hexamidine	445	Hexogen - Inositol nicotinat	446
Hexamine - Methenamin	590	Hexo - Imotryl	447
Hexaminum - Methenamin	590	Hexol - Chlorhexidin	188
Hexamycin - Gentamicin	414	Hexoméline - Hexamidin	445
Hexanastab - Hexobarbitat	447	Hexopal - Inositol nicotinat	479
Hexanicit - Inositol nicotinat	479	Hexophene - Chlorhexidin	188
Hexanicotol - Inositol nicotinat	479	Hexoprenalin	448
Hexanium dibromure - Hexamethonium bromid	445	Hexoral - Hexetidin	446
Hexanoestrol - Hexestrol	446	Hex - O - San - Hexachlorophen	445
Hexanurat - Allopurinol	35	Hextol - Propentofylin	784
Hexaphenyl - Hexachlorophen	445	Hextril - Hexetidin	446
Hexapindol - Pindolol	743	Hexydal - Methenamin	590
Hexapneumine	446	Hexylresorcinol	448
Hexapock - Bicotymol	113	Hexylthobromin - Pentifylin	717
Hexapress - Prazosin	765	Hexy-Solupred - Prednisolon	766
Hexapromin - Tranexamic acid	951	Heyden Dermal - Halcinonid	436
Hexapropymat	446	HF Antidote - Ca gluconat	142
Hexapyral - Pyridoxin	796	HG Faktor - Glucagon	424
Hexaquine	446	HGH - Somatropin	863
Hexaseptin - Hexamidine	445	HG-Insulin Hoechst - Insulin	482
Hexasonium iodid	446	HG-Insulin S Hoechst - Insulin	482
Hexasonum - Hexasonium iodid	446	Hiace - Thiamin	924
Hexasoptin - Verapamil	997	Hiactose - Cocarboxylase	230
Hexaspray - Bicotymol	113	Hi-Alarzin - Tolnaftat	947
Hexastat - Altretamin	40	Hializan - Oxazolam	685
Hexathide iodide - Hexamethonium bromid	445	Hibanol - Chlorpromazin	194
Hexatraplus - Nước rửa sát khuẩn		Hibernal - Chlorpromazin	194
Hexatrione - Triamcinolon	954	Hiberix - Vaccin tri Hib	
Hexatron - Tranexamic acid	951	Hibicare - Chlorhexidin	188
Hexavibex - Pyridoxin	796	Hibicet - Chlorhexidin + cetrimid	
Hexacarbacholin bromid	445	Hibiclens - Chlorhexidin	188
Hexaquine - Quinin benzoat	802	Hibident - Chlorhexidin	188
Hexederm - Hexetidin	446	Hibidil - Chlorhexidin	188
Hexedin	446	Hibigel - Chlorhexidin	188
Hexemal - Cyclobarbitat	252	Hibiscrub - Chlorhexidin	188
Hexemalcalcium - Cyclobarbitat	252	Hibisol - Chlorhexidin	188
Hexestrol	446	Hibisorb - Chlorhexidin	188
Hexetidin	446	Hibisprint - Chlorhexidin	188
Hexicid - Lindan	537	Hibisterin - Beclometason	93
Hexidin - Chlorhexidin	188	Hibital - Chlorhexidin	188
Hexifen - Trihexyphenidyl	962	Hibitane - Chlorhexidin	188
Hexifrice - Hexetidin	446	Hibol - Methandriol	589
Hexigel - Hexetidin	446	Hibon - Riboflavin	818
Hexilin - Dequalinium chlorid	269	Hibornal - Chlorpromazin	194
Hexinal - Trihexyphenidyl	962	Hibraim - Citicolin	210
Hexinawas - Altretamin	40	Hicee - Ascorbic acid	1011
Hexobarbitat	447	Hichillos - Kebuzon	508
Hexobendin	447	Hiclamicina - Doxycyclin	319
Hexobion - Pyridoxin	796	Hiclor - Cefactor	162
		Hiconcil - Amoxicilin	55

Hi-Cor-2,5 - Hydrocortison	456	Hipnosedon - Flunitrazepam	388
Hidantal - Phenytoin	737	Hipoartel - Enalapril	331
Hiderm - Clotrimazol	227	Hipocatriil - Captopril	149
Hi - Dex - Dextran iron complex	279	Hipolixan - Gemfibrozil	413
Hidil - Gemfibrozil	413	Hipotensor Oftalmico - Diclofenamid	288
Hidonac - Acetylcystein	12	Hipotensor Zambe Alfa - Syrosingopin	897
Hidrafasa - Isoniazid	495	Hipotosse - Ambroxol	42
Hidramox - Amoxicilin	55	Hippocras - Orotic acid	680
Hidranison - Isoniazid	495	Hippodin - Iodohippurat natri	487
Hidrasec - Racecadotril	805	Hippramine - Methenamin	596
Hidrasolco - Isoniazid	495	Hippuran - Methenamin	590
Hidrastol - Isoniazid	495	Hippuran I 125 - Iodohippurat natri	487
Hidrazida - Isoniazid	495	Hippuran I 131 - Iodohippurat natri	487
Hidrazida Refor - Pasiiazid	709	Hippurin - Methenamin	590
Hidroalogen - Trichlometiazid	958	Hipputope - Iodohippurat natri	487
Hidroaltesona - Hydrocortison	456	Hipres - Atenolol	78
Hidroferol - Calcifediol	140	Hiprex - Methenamin	590
Hidroks - Hydroxycarbamid	461	Hipsal - Nitrazepam	655
Hidro - Niagarin - Hydrochlorothiazid	454	Hipuric - Benzbromaron	100
Hidropid - Xylometazolin	1023	Hiqueen - Tàng sắc tố melamin	
Hidrosaluretil - Hydrochlorothiazid	454	Hiramycin - Doxycyclin	319
Hidrovin - Hydroxocobalamin	461	Hirathiol - Ichthammol	470
Hidroxyber - Hydroxocobalamin	461	Hirdsyn - Cinnarizin	206
Hierro Laquifal - Ferrous gluconat	377	Hirmen - Sodium chondroitin (phối hợp)	856
Hifen cream - Terbinafin	909	Hirtonin - Protirelin	790
Hifluor - Sodium fluorid	857	Hiruton - Ubidecarenon	977
Hi-Fresmin - Cobamamid	229	Hisfedin - Terfenadin	910
Highbin Q	448	Hisfenadin - Terfenadin	910
High Potency - Polyvitamin		Hishiherin - S - Etilefrin	300
Higroton - Chlortalidon	197	Hislosine - Carbinoxamin	152
Hihustan - Oxeladin	686	Hismanal - Astemizol	77
Hijuven - Vitamin E	1011	Hisnot - Astemizol	77
Hikicenon - Pridinol	772	Hispaderma - Mesulfen	582
Hilactan - Cinnarizin	206	Hispamicina retard - Ampicilin	58
Hildene - Ibuprofen	468	Hispril - Diphenylpyralin	307
Hiler - Famotidin	367	Histabloc - Astemizol	77
Hilid - Hyaluronic acid	452	Histabromazine - Bromazin	124
Hilleain - Procain	775	Histabromazine - Buclizin	129
Hillcolax - Bisacodyl	116	Histabutizine - Buclizin	129
Hi-Low - Nhu Sirkalor		Histac - Ranitidin	807
Hilysome - Lysozym	553	Histachlor - Chlorphenamin	192
Himecol - Hymecromon	464	Histachlorazine - Chlorcyclizin	187
Himetin - Cimetidin	204	Histacyl - Diphenhydramin	305
Himitan - Pyridoxal phosphat	796	Histadan - Terfenadin	910
Himton C	448	Histadoxylamine - Doxylamin	321
H-Insulin - Hoechst - Insulin người	481	Histador Dura Tabs - Chlorphenamin	192
Hiohex chloride - Hexamethonium bromid	445	Histaffilin - Theophylin	921
Hipeksal - Methenamin	590	Histaids - Chlorphenamin	192
Hi-Pen - Phenoxymethylpenicilin	731	Histaject - Brompheniramin	127
Hipeksal - Methenamin	590	Histal và Histalen - Chlorphenamin	192
Hiperazida - Isoniazid	494	Histalix	448
Hipercol - Citicolin	210	Histalong - Astemizol	77
Hiperlex - Fosinopril	400	Histalor - Loratadin	547
Hipertensal - Guanfacin	432	Histamen - Astemizol	77

Histamethazine - Meclozin	567	HMG - Menotropin	574
Histamin	448	H.M.G Organon - Menotropin	574
Histaminos - Astemizol	77	HMM - Alitretamin	40
Histamizol - Astemizol	77	4-HMP - Oxilofrin	687
Histantil - Promethazin	782	HMS - Liquifilm - Medryson	569
Histantin - Chlorcyclizin	187	HN ₂ - Chlormethin	189
Histapen (New Zealand) - Chlorphenamin	192	Hocimin - Cimetidin	204
Histapen (TNK) - Clemizol penicilin	215	Hoestil - Acetylcystein	12
Histaphène - Medrylamin	509	Hofcomant - Amantadin	92
Histapyrrodin	449	Hoggar N - Doxylamin	321
Histason	449	Hokulaton - Spironolacton	870
Histaspan - Chlorphenamin	192	Hokunalin - Tulobuterol	974
Histaterfen - Terfenadin	910	Hold - Dextromethorphan	280
Histatrol - Histamin	448	Holestan - Colestyramin	235
Histaverin - Codein	231	Holevid - Iopanoic acid	488
Histavet P - Mepyramin	578	Holfungin - Clotrimazol	227
Histaxin - Diphenhydramin	305	Hollandia - Saccharin	834
Histazilamine - Thonzylamin	929	Holodorm - Methaqualon	589
Histazol - Astemizol	77	Holopon - Hyoscin methobromid	465
Histeese - Astemizol	77	Holoxan - Ifosfamid	471
Histerone - Testosteron	913	Holsten aktiv - Ethylchlorid	359
Histex - Carbinoxamin	152	Homapin - Homatropin methylbromid	450
L-Histidine - Histidin	449	Homatropine Dispersa - Homatropin hydrobromid	450
Histidin	449	Homatropin hydrobromid	450
Histilos	449	Homatropin methylbromid	450
Histimet - Levocabastin	528	Homegel - Almagat	36
Histine 10 - Cetirizin	181	Homochlogyl - Homochlorcyclizin	450
Histine - Carbinoxamin	152	Homochlorcyclizin	450
Histionex - Phenyltoloxamin	737	Homoclomin - Homochlorcyclizin	450
Histlert - Diphenylpyralin	307	Homocodeine - Pholcodin	738
Histoacryl - Enbucrilat	332	Homocolzine - Homochlorcyclizin	450
Histèdil - Cimetidin	204	Homofenazin	450
Histol - Chlorphenamin	192	Homogene-S - Testosteron	913
Histostab - Antazolin	65	Homoginin - Homochlorcyclizin	450
Histradil - Triprolidin	968	Homomenthyl salicylate - Homosalat	450
Histrelil (kháng thụ thể LH-RH)		Homonal - Mafenid	556
Histryl - Diphenylpyralin	307	Homorestar - Homochlorcyclizin	450
Hiteen gel	449	Homosalat	450
Hiterf - Terfenadin	910	4-Homosulfanilamide - Mafenid	556
Hithia - Thiamin	924	Homosulfaminum - Mafenid	556
Hitocobamin-M - Mecobalamin	567	Hompolimin - 8 vitamins + khoáng	
HiTone - Bari sulfat	91	Homtamin và Homtamin ginseng	450
Hitrechol	449	Homtamin H5000	451
Hitrizin - Cetirizin	181	Honaramin - 8 vitamins + nhân sâm	
Hivernine - Quinin	802	Honvan - Diethylstilbestrol	291
Hivid - Zalcitabin	1026	Honvol - Diethylstilbestrol	291
Hivir - Lamivudin	522	H.O.P - Hydroxyprogesteron	463
Hiwell - Trimetazidin	964	HOPA - Hopantenic acid	451
Hiyosin - Hyoscin butylbromid	464	Hopace - Ramipril	806
Hizin - Hydroxyzin	463	Hopacem - Mianserin	606
Hjertemagnyl - Aspirin	14	Hopantenic acid	451
Hloramkol - Chloramphenicol	184	Hopate - Hopantenic acid	451
HMD - Carbidopa	152	Hopcking	451
9-HME - Elliptinium acetat	330		

Hopranolol - <i>Propranolol</i>	786	Hubercrom - <i>Carbazochrom</i>	151
Horacort - <i>Budesonid</i>	129	Huberdasen - <i>Piracetam</i>	748
Horizon - <i>Diazepam</i>	283	Huberdilat - <i>Cetiedil</i>	181
Hormezone - <i>Betamethason</i>	108	Huberdina (ICN, Mỹ) - <i>Famotidin</i>	367
Hormobin - <i>Methyltestosteron</i>	598	Huberdor (ICN, Mỹ) - <i>Metamizol</i>	584
Hormobion - <i>Hydroxyestron diacetat</i>	462	Huberdoxina - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Hormocervix - <i>Hydroxyestron diacetat</i>	462	Huberlexina - <i>Cefaloridin</i>	165
Hormocillin forte [+Penicillin G procain] - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Huberlexina Oral - <i>Cefalexin</i>	103
Hormocillin forte [+Pezylpenicillin muối natri] - <i>Penicilin G procain</i>	714	Hubermizol (ICN, Mỹ) - <i>Astemizol</i>	77
Hormoduodine - <i>Secretin</i>	843	Hubernol - <i>Fornebolon</i>	398
Hormoestrol - <i>Hexestrol</i>	446	Huberplex - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Hormofemin - <i>Dienestrol</i>	290	Hubersil - <i>Bendazac</i>	97
Hormoflavéine - <i>Progesteron</i>	779	Hubersona - <i>Dexamethason</i>	274
Hormoflav - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463	r - HuEPO - <i>Erythropoietin</i>	347
Hormomed - <i>Estriol</i>	351	Huma-Asa - <i>Aspirin</i>	14
Hormopleks ICN (Mỹ) - <i>Estrogen</i> <i>liên hợp</i>	352	Humacain - <i>Oxybuprocain</i>	689
Hormovarine - <i>Estron</i>	352	Humacarpin - <i>Pilocarpin</i>	741
Hornbest - <i>Citicolin</i>	210	Humacthide - <i>Tetracosactid</i>	916
Horsafertil - <i>Dinoprost</i>	394	Humagel - <i>Paromomycin</i>	709
Hortepulmo antibio - <i>Amoxicilin</i>	55	Humaglobin inj	451
Hortetracin - <i>Tetracyclin</i>	916	Humalog - <i>Insulin lispro</i>	480 - 484
Hortfenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Humamoxin - <i>Amoxicilin</i>	55
Horton - <i>Bisacodyl</i>	116	Human albumin 5-20% - <i>Dịch tiêm mạch</i>	
Horusona - <i>Methylprednisolon</i>	597	Human gamma globulin 5% - <i>Ngựa viêm</i> <i>gan A, sởi, rubella</i>	451
Horusvin - <i>Vincamin</i>	1003	Human T-cell inhibitor - <i>Muromonab-CD3</i>	623
Hosbogen - <i>Gentamicin</i>	414	Huma Purool - <i>Allopurinol</i>	35
Hosboral - <i>Amoxicilin</i>	55	Huma Pronol - <i>Propranolol</i>	786
Hosolvon - <i>Bromhexin</i>	125	Huma Salmol - <i>Salbutamol</i>	835
Hostacain - <i>Butanilicain</i>	134	Humate P - <i>Octocog Alfa</i>	671
Hostacain SVC - <i>Butanilicain</i>	134	Humatin - <i>Paromomycin</i>	709
Hostacortin - <i>Prednison</i>	768	Humatrope - <i>Somatropin</i>	863
Hostacortin H - <i>Prednison</i>	768	Humazolamid - <i>Acetazolamid</i>	10
Hostacortin H soluble - <i>Prednison</i>	768	Humedil - <i>Benzpiperylon</i>	103
Hostacyclin - <i>Tetracyclin</i>	916	Humegon - <i>Menotropin</i>	574
Hostaginan - <i>Prenylamin</i>	771	Humex (Tây Ban Nha) - <i>Dextromethorphan</i>	280
Hostan - <i>Mefenamic acid</i>	569	Humex	452
Hostlos - <i>Bromhexin</i>	125	Humex Fournier - <i>Carbinoxamin</i>	152
Hostop - <i>Acetylcystein</i>	12	Humex Kinaldine Vitamine C	452
Hotemin - <i>Piroxicam</i>	752	Humex toux sèche	452
8 Hour Bayer - <i>Aspirin</i>	14	Humibid - <i>Guaifenesin</i>	431
12 Hour Nasal - <i>Oxymetazolin</i>	691	Humibid DM	152
Hourbese - <i>Phendimetrazin</i>	727	Huminsulin Basal - <i>Insulin người</i>	481
Hovite	451	Huminsulin Long - <i>Insulin người</i>	481
17 HPC - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463	Huminsulin Normal - <i>Insulin người</i>	481
H.Peran - <i>Metoclopramid</i>	601	Huminsulin Profil I, II, III hoặc IV - <i>Insulin người</i>	481
HPMG - <i>Menotropin</i>	574	Huminsulin Ultralong - <i>Insulin người</i>	481
H ₃ - Quam	451	Humorsol - <i>Demecarium bromid</i>	266
HRF - <i>Gonadorelin</i>	429	Humoryl - <i>Toloxaton</i>	948
H.S. Need - <i>Chloral hydrat</i>	183	Humotet	452
H - Tronin - <i>Insulin người</i>	480 - 484	Humulin 70/30 - <i>Insulin người</i>	481
Huberbiotic - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Humulin 1 - <i>Insulin người</i>	481

Humulin N - <i>Insulin người</i>	481	Hycobal - <i>Hydroxycobalamin</i>	461
Humulin NPH - <i>Insulin người</i>	481	Hycodan - <i>Hydrocodon</i>	455
Humulin NPH - <i>Insulin người</i>	481	Hycon - <i>Hydrocodon</i>	455
Humulin R - <i>Insulin người</i>	481	Hycor - <i>Hydrocortison</i>	456
Humulin Regulal - <i>Insulin người</i>	481	Hycorace - <i>Hydrocortison</i>	456
Humulin Zink - <i>Insulin người</i>	481	Hycort - <i>Hydrocortison</i>	456
Humycin - <i>Paromomycin</i>	709	Hycortate - <i>Hydrocortison</i>	456
Huonsolca - <i>Calcitriol</i>	144	Hycortole - <i>Hydrocortison</i>	456
Hurricaine - <i>Benzocain</i>	101	Hydac - <i>Felodipin</i>	370
Huscolcaps	452	Hydantin - <i>Phenytoin</i>	737
Husmedin - <i>Dextromethorphan</i>	780	Hydantol - <i>Phenytoin</i>	737
Hustazol - <i>Cloperastin</i>	224	Hydeltra - <i>Prednisolon</i>	766
Hustendrink E - <i>Ambroxol</i>	42	Hydeltrasol - <i>Prednisolon</i>	766
Hustenloser L - <i>Customed - Bromhexin</i>	125	Hydeltra T.B.A - <i>Prednisolon</i>	766
Hustenstiller S - <i>Customed - Dextromethorphan</i>	280	Hydergine - <i>Co--dergocrtin mesylat</i>	232
Hustentab - <i>Bromhexin</i>	125	Hyderm - <i>Hydrocortison</i>	456
Hustep - <i>Dextromethorphan</i>	280	Hydextran - <i>Dextran iron complex</i>	279
Hustopan-OX - <i>Oxeladin</i>	686	Hydiphen - <i>Clomipramin</i>	222
Hyadur - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302	Hydopa - <i>Methyldopa</i>	595
Hya-ject - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydopan - <i>Chlortalidon</i>	197
Hyal - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hydoril - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Hyalart - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydracarbazin (<i>trị tăng huyết áp</i>)	
Hyalas - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hydracillin - <i>Penicilin G procain</i>	714
Hyalase - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hydracort - <i>Hydrocortison</i>	456
Hyalastine - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydracycline - <i>Tetracyclin</i>	916
Hyalcon - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydralazin	453
Hyalectine - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydramine - <i>Diphenhydramin</i>	305
Hyaletin - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydramax - <i>Amoxicilin</i>	55
Hyalgan - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydramycin - <i>Doxycyclin</i>	319
Hyalistin - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydrapres - <i>Hydralazin</i>	453
Hyalovet - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydrapress - <i>Hydralazin</i>	453
Hyalozima - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hydrapron - <i>Todralazin</i>	944
Hyaluronate sodium - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydrargaphen	454
Hyaluronic acid	452	Hydrasit - <i>Hydrotalcit</i>	460
Hyaluronidase	453	Hydrate - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Hyamate - <i>Buramat</i>	133	Hydrazide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Hyalinid - <i>Salicylanilid</i>	837	Hydrazol - <i>Acetazolamid</i>	10
Hyanit - <i>Urea</i>	982	Hydrea - <i>Hydroxycarbamid</i>	461
HYA.Ophtal - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydrenox - <i>Hydroflumethiazid</i>	459
Hyarom - <i>Benzethonium chlorid</i>	101	Hydrin - <i>Hydroxyurea</i>	461
Hyasa Sevac - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hydrin - 2 - <i>Hydrocortison</i>	456
Hyason - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hy-Drine - <i>Benzthiazid</i>	103
Hyasorb - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Hydrion - <i>Ambusid</i>	43
Hyate C - <i>Octocog Alfa</i>	671	Hydrisalic - <i>Salicylic acid</i>	837
Hyazyme - <i>Hyaluronidase</i>	453	Hydrison - <i>Hydrocortison</i>	456
Hybamat - <i>Buramat</i>	133	Hydrite - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Hybermol - <i>Atenolol</i>	78	Hydrite	454
Hybolin Decanoate - <i>Nandrolon</i>	630	Hydro - Adreson - <i>Hydrocortison</i>	456
Hybolin Improved - <i>Nandrolon</i>	630	Hydro - Adresson - <i>Hydrocortison</i>	456
Hybrin - <i>Ascorbic acid</i>	1011	Hydrobexan - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
Hycamtin - <i>Topotecan</i>	949	Hydrocal - <i>Hydrocortison</i>	456
Hyclorate - <i>Clofibrat</i>	220	Hydrocare - <i>Papain</i>	702
Hyclosid - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hydrochinonum - <i>Hydroquinon</i>	460
		Hydrocholin	455

Hydro - Chlor - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hydrotalcit	460
Hydrochloride Robicaps - <i>Tetracyclin</i>	916	Hydro - Tamin ratiopharm - <i>Dihydroergotamin</i>	296
Hydrochlorothiazid	454	Hydrotest - <i>Testosteron</i>	913
Hydroclonazone - <i>Tosylchloramid natri</i>	950	Hydrotex - <i>Hydrocortison</i>	456
Hydrocobamine - <i>Hydroxocobalamin</i>	461	Hydrotisona - <i>Hydrocortison</i>	456
Hydro-Cobex - <i>Hydroxocobalamin</i>	461	Hydrotricin - <i>Tyrothricin</i>	975
Hydrocodeine bitartrate - <i>Dihydrocodein</i>	296	Hydrovit - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
Hydrocodon	455	Hydroxacen - <i>Hydroxyzin</i>	463
Hydrocort - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxal - <i>Algedrat</i>	31
Hydrocortal - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxidioni natriisuccinas - <i>Hydroxydion natri succinat</i>	462
Hydrocortamat	455	Hydroxo 5000 - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
Hydrocortancyl - <i>Prednisolon</i>	766	Hydroxobase - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Hydrocortex - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxocobalamin	460
Hydrocortidelt - <i>Prednisolon</i>	766	Hydroxocobemine - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Hydrocortifor - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxomin - <i>Hydroxocobalamin</i>	461
Hydro - Cortilean - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxyamfetamin	461
Hydrocortisat - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxycarbamid	461
Hydrocortison	456	Hydroxycloquin	461
Hydrocortistab - <i>Hydrocortison</i>	456	1 α -Hydroxycholecalciferol - <i>Alfacalcidol</i>	30
Hydrocortisyl - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxydion natri succinat	462
Hydrocortodrin - <i>Hydrocortison</i>	456	p-Hydroxy-ephedrin - <i>Oxlofrin</i>	687
Hydrocortone - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxyestron diacetat	462
Hydro-Crysti-12 - <i>Hydroxocobalamin</i>	461	Hydroxyethylamidon - <i>Hetastarch</i>	462
Hydro - D - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hydroxyethyl cellulose	462
Hydroderm - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxy ethyl Starch - <i>Hetastarch</i>	462
Hydrodiuretex - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hydroxymethylnicotinamid	463
Hydro - Diuril - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hydroxymyxine - <i>Paramomycin</i>	709
Hydroflumethiazid	459	Hydroxynaphtoquinone - <i>Atovaquon</i>	80
Hydrofoam - <i>Hydrocortison</i>	456	Hydroxyphenylbutazone - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Hydrogrisevit - <i>Hydroxocobalamin</i>	461	Hydroxyphenylethanolamine - <i>Norfenefrin</i>	663
Hydrokon - <i>Hydrocodon</i>	455	Hydroxyprednisolone acetonide - <i>Desonid</i>	272
Hydro-Long - <i>Chlortalidon</i>	197	Hydroxyprogesteron	463
Hydrolose - <i>Methylcellulose</i>	594	Hydroxypropyl cellulose - <i>Hyprolöse</i>	466
Hydrolysin - <i>Moriamin</i>	618	Hydroxypropyl methylcellulose - <i>Hypromellose</i>	466
Hydromal - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	8-Hydroxyquinoline - <i>Oxyquinolin</i>	694
Hydromedin - <i>Etacrynic acid</i>	353	Hydroxysalicylanilide - <i>Osalmid</i>	681
Hydro - Merfen - <i>Phenylmercuric borat</i>	736	Hydroxyurea - <i>Hydroxycarbamid</i>	461
Hydromorphon	459	1 α -Hydroxy - vitamin D ₃ - <i>Alfacalcidol</i>	30
Hydromox - <i>Quinethazon</i>	801	Hydroxyzin	463
Hydronol - <i>Isosorbid</i>	496	Hydro-Z - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Hy-Drop - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Hydrozide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Hydrophyllin - <i>Diprophyllin</i>	308	Hydryllin (ICN - M9) - <i>Diphenhydramin</i>	305
Hydroquinidin	459	Hy GAG - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Hydroquinon	460	Hy-Gestrone - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463
Hydro - Rapid - <i>Furosemid</i>	404	Hygroton - <i>Chlortalidon</i>	197
Hydrosaluret - <i>Diuril - Hydrochlorothiazid</i>	454	Hykinone - <i>Menadion</i>	573
Hydro-Saluric - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hylartil - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Hydro DIURIL - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Hylase - <i>Hyaluronidase</i>	453
Hydrosarpan - <i>Raubasin</i>	808	Hylenta - <i>Benzylpenicillin</i>	104
Hydrosarpan fort - <i>Raubasin</i>	808	Hylomycin - <i>Erythromycin</i>	344
Hydro SKIN - <i>Hydrocortison</i>	456		
Hydrosol - <i>Prednisolon</i>	766		
Hydrosol Polyvitaminé	460		
Hydrosone - <i>Hydrocortison</i>	457		

Hylorel - Guanadrel	432	Hypochylin - Glutamic acid	425
Hylutin - Hydroxyprogesteron	463	Hypochit - Etafenon	353
Hymac - Hydrocortison	456	Hypochylin - Glutamic acid	425
Hymecromon	464	Hypoglycamid - Carbutamid	155
Hymeron - Phytomenadion	740	Hypohistamine - Tritoqualin	969
Hymetic - Trimethobenzamid	965	Hypolag - Methyldopa	595
Hymorphan - Hydromorphon	459	Hypolar - Nifedipin	648
Hyonat - Hyaluronic acid	452	Hypolind - Norfenefrin	663
Hyosan - Dichlorophen	286	Hypoloc - Nebivolol	635
Hyoscine Butylbromid	464	α -Hypophamine - Oxytocin	696
Hyoscine hydrobromide - Scopolamin	842	β -Hypophamine tannate - Vasopressin	994
Hyoscine methobromid	465	Hypos - Hydralazin	453
Hyoscomin - Hyoscine butylbromid	464	Hyposed - Glutamic acid	425
d,l-Hyoscyamine - Atropin	80	Hypostamine - Tritoqualin	969
Hyoscyamin	465	Hypostat - Paroxypropion	709
Hyospan - Hyoscine butylbromid	464	Hyposulfene - Na thiosulfat	860
Hypadil - Nipradilol	654	Hypotens - Prazosin	765
Hy - Pam - Hydroxyzin	464	Hypotensiol - Reserpilin	812
Hypaque 25%, 50% - Sodium amidotrizoat	854	Hypothiazide - Hydrochlorothiazid	454
Hypaque - Cysto - Sodium amidotrizoat	854	Hy - Po - Tone - Methyldopa	595
Hypaque M75%, M76% - Sodium amidotrizoat	854	Hypotyl - Bretylium tosilat	122
Hyparon - Aminophenazon	48	Hypovase - Prazosin	765
Hyperamine	466	Hypren - Ramipril	806
Hyperan - Exalamid	366	Hyprenan - Prenalterol	770
Hyperbiotico - Ampicilin	58	Hyprogest - Hydroxyprogesteron	463
Hypercillin - Penicilin G procain	714	Hyprolose	466
Hyperdix - Rilmenidin	822	Hypromellose	466
Hyperilex - Pemolin	713	Hypronol - Atenolol	78
Hyperine - Reserpin	812	Hypropen - Penicillin G procain	714
Hyperium - Rilmenidin	822	Hyrosia - Etilefrin	360
Hypermine - Ichthammol	470	Hyproval - Hydroxyprogesteron	463
Hypernephrine - Epinephrin	338	HypTOR - Methaqualon	589
Hyperpax - Methyldopa	595	Hypurin Isophane - Insulin, Isophan	483
Hypersin - Betanidin	110	Hypurin Neutral - Insulin	482
Hyperstat - Diazoxid	285	Hypurin Protamine Zinc - Insulin	482
Hypertenin - Reserpilin	812	Hyrasedon - Cobamamid	229
Hypertensin - Angiotensinamid	64	Hyrazin - Thiamphenicol	924
Hypertol - Chlortalidon	197	Hyrex - 105 - Phendimetrazin	727
Hypertonalum - Diazoxid	285	Hyrexin - Diphenhydramin	305
Hyphylline - Diprophylin	308	Hyrin - Metoclopramid	601
Hypnal - Dichlordiphenazol	286	Hyrolid - Roxithromycin	831
Hypnaletten - Phenobarbital	729	Hyruan - Na hyaluronat	452
Hypnasmine	466	Hysix - Pyridoxin	796
Hypnodorm - Flunitrazepam	388	Hyskon - Dextran	278
Hypnol - Pentobarbital	717	Hysone - Hydrocortison	456
Hypnolone - Phenobarbital	729	Hysron - Medroxyprogesteron	568
Hypnomidate - Etomidat	362	Hysteps - Phenobarbital	729
Hypnorex - Lithium (muđi)	540	Hystra - Hetacillin	444
Hypnotin - Nitrazepam	655	Hytakerol - Dihydrotachysterol	297
Hypnovel - Midazolam	608	Hytinic - Polyferose	758
Hypnox - Barbitol	91	Hytisone - Hydrocortison acetat	457
Hypo C - Betain HCl	108	Hyton - Pemolin	713
Hypo Ca - Barnidipin	91	Hytone - Hydrocortison	456
		Hytracin - Terazosin	909

Hytrast [+Iopydone]- Iopydol	489	Hytrol 5 - Enalaprid	331
Hytrast [+Iopydol]- Iopydol	489	Hytuss - Guaifenesin	431
Hytrid - Hydrochlorothiazid	454	Hyzin - Hydroxyzin	463
Hytrin - Terazosin	909	Hyzine - 50 - Hydroxyzin	463
Hytrinex - Terazosin	909	Hyzyd - Isoniazid	495

I

IA - But - Phenylbutazon	734	Ibugesic - Ibuprofen	468
Ial - Hyaluronic acid	467	Ibumetin - Ibuprofen	468
IA - Loxine - Oxytetracyclin	694	Ibumol - Alaxan	26
Ialugen - Hyaluronic acid	467	Ibupalgic - Ibupalgin	468
Ialurex - Hyaluronic acid	467	Ibupalgin	467
Lambeta - Indenolol	475	Ibuparavic - Alaxan	26
Iangena - Suloctidil	889	Ibuphavic - Alaxan	26
IA - Oxin - Oxytetracyclin	694	Ibuprof - Ibuprofen	468
Ia - Pen - Phenoxymethylpenicilin	731	Ibuprofen	468
IA - Pram - Imipramin	473	Ibuprofeno - Ibuprofen	468
Ibacitabin	467	Ibuprohm - Ibuprofen	468
Ibaden - Phenoxymethylpenicilin	731	Ibuproxam	469
Ibandronic acid	467	Ibuproxivon - Ibuprofen + dextropropoxuphen	468
Ibaril - Desoximetason	272	Iburex - Ibuprofen	468
IBD - Isosorbid dinitrat	496	Ibusol forte	469
Ibenzmetilnyzine - Procarbazin	776	Ibustrin - Indobufen	476
Iberical - Calci pidolat	143	Ibutad - Ibuprofen	468
Ibiamox - Amoxicilin	55	Ibutid - Ibuprofen	468
Ibicyn - Tetracyclin	916	Ibutilid (chống loạn nhịp)	
Ibidomide - Labetalol	519	Ibutop - Ibuprofen	468
Ibidroxyl (Italia) - Cefadroxi	162	Ibu - Vivimed - Ibuprofen	468
Ibifen - Ketoprofen	513	Ibux - Ibuprofen	468
Iblkin - Trimethobenzamid	965	Ibylcainum - Butethamin	135
Ibilex - Cefalexin	163	Icacine (Bristol) - Dibekacin	285
Ibimycin (Italia) - Doxycyclin	319	Icaden - Isoconazol	493
Ibimycin (IT) - Ampicilin	58	Icalus - Tegafur	904
Ibinolo - Atenolol	78	I-Carpine - Pilocarpine	742
Ibioton - Chlorphenamin	192	Icavex	469
Ibistacin - Ribostamycin	819	Icaz LP - Isradipin	499
Ibisterolon - Prednison	796	Ice - O - Derm - Benzalkonium chlorid	99
Ibomalum - Propallylonal	783	Ice - O - Derm - Chloroxylenol	192
Ibopamin	467	I - Chlor - Chloramphenicol	184
Ibosure - Ibuprofen	468	Icht - Entral - Ichthammol	470
Ibrexin - Cefalexin	163	Ichthammol	470
Ibu 600 - Ibuprofen	468	Ichthe - Bad - Ichthammol	470
Ibu Acetalvic - Poparafen		Ichthe - Cutan - Ichthammol	470
Ibualgic - Ibuprofen	469	Ichtholan - Ichthammol	470
Ibu - Attritit - Ibuprofen	468	Ichthophen - Ichthammol	470
Ibucasen - Ibuprofen	468	Ichthopur - Ichthammol	470
Ibudex Forte	467	Ichthraletten - Ichthammol	470
Ibudilast	467	Ichthymall - Ichthammol	470
Ibudol - Ibuprofen	468	Ichthynat - Ichthammol	470
Ibudros - Ibuproxam	469	Ichthyol - Ichthammol	470
Ibufenac	467	Ichtholammonium - Ichthammol	470
Ibuflamar - Ibuprofen	468	Ichtipur - Ichthammol	470
Ibugel - Ibuprofen	468		

Icidox - Doxycyclin	319	Idranal III - Edetic acid	327
Icipen - Phenoxymethylpenicilin	731	Idril N - Xylometazolin	1023
Icl - Milnacipran	610	Idro Apavit - Hydroxocobalamin	460
Iclados - Doxycyclin	319	Idrobamina - Hydroxocobalamin	460
Icodextrin (Đá thấm tách)		Idrobetina - Hydroxocobalamin	460
Icool eye drop - Cyanocobalamin + Chlorpheniramin (nhỏ mắt)		Idro - C - Ascorbic acid	74
Icoral B - Metaraminol	586	Idroclamid	471
Icosapen (chống ngưng kết tiểu cầu)		Idrocol	471
Icosopent	470	Idrocort - Hydrocortison	455
Icramin - Dicycloverin	289	Idrocortigamma - Hydrocortison	455
Ictal - Clotrimazol	227	Idrocortison - Hydrocortison	455
Icteryl - Menbuton	574	Idrocrine - Dehydrocholic acid	265
Idalon - Floctafenin	382	Idrodiuvis - Hydrochlorothiazid	454
Idalpren - Lorazepam	547	Idrofluin - Hydrochlorothiazid	454
Idaltim - Cortivazol	243	Idrogestene - Hydroxyprogesteron	463
Idamycin - Idarubicin	470	Idrolattone - Spironolacton	870
Idanpramin	470	Idrolone - Fenquizon	374
Idantoin - Phenytoin	737	I - Drops - Tetryzolin	919
Idaptan - Trimetazidin	964	Idrosone - Prednison	768
Idarac - Floctafenin	382	Idrosopes - B ₁₂ - Hydroxocobalamin	460
Idarubicin hydrochlorid	470	Idrossi B ₁₂ - Hydroxocobalamin	460
Idasal - Methoxamin	592	Idrossimicina - Metacyclin	583
I.D.C - Ibacitabin	467	Idrozima - Hydroxocobalamin	460
Ideal	470	Idrurto - Retinol	813
Ideaxan - Piracetam	748	IDU - Idoxuridin	470
Idebenon	470	Iducher - Idoxuridin	470
Idec C2B8 - Rituximab	826	Iducutit - Idoxuridin	470
Ideos - Ca carbonat + vit D		Idulamine - Azatadin	84
Idiben - Mebendazol	564	Idulian - Azatadin	84
Idicin - Indometacin	476	IDU ophthalmic - Idoxuridin	470
Idifulvin - Griseofulvin	429	I.D.U.R - Idoxuridin	470
Idimox - Amoxicilin	55	Iduridin - Idoxuridin	470
Idizon - Dexamethason	274	Idustatin - Idoxuridin	470
Ido - A - Retinol - Retinol	813	Iduviran - Idoxuridin	470
Idobernol - Pyricarbat	795	Iebolan - Nandrolon	630
Ido - C - Ascorbic acid	1011	Iecatec - Enalapril	331
Idocyklin - Doxycyclin	319	Iesef - Ceftriaxon	175
Idocyl - Salicylic acid	837	Ifa Norex - Amfepramon	44
IDO - E - Vitamin E	1011	Ifen - Ibuprofen	468
Idoirac - Mefenamic acid	569	Ifenec - Econazol	327
Idoltalvic - Ibupalgin	468	Ifenprodil	471
Idom - Dosulepin	317	Ifex - Ifosfamid	471
Idonor - Plafibrid	754	Ificipro - Ciprofloxacilin	208
Idopamin - Ibopamin	467	Ifipef - Pefloxacin	712
Idotrim - Trimethoprim	965	IFN- α - Interferon alfa	484
Idotyl - Acetylsalicylic acid	14	IFN- β - Interferon beta	485
Idoxene - Idoxuridin	470	IFN- γ - Interferon gamma	485
Idoxo-B12 - Hydroxocobalamin	460	Ifomid - Ifosfamid	471
Idoxuridin	470	Ifosfamid	471
Idracemi - Hydrocortison	455	Ifrasarl - Cyproheptadin	255
Idracetisone - Hydrocortison	455	Igagen M - Methylergometrin	595
Idramina - Aminohydroxybutyric acid	48	Igatan	472
Idranal II - Edetic acid	327	Igef - Mecasermin	565
		I-Gent - Gentamicin	414

Igol	472	Ilcut - <i>Todralazin</i>	944
Igralin - <i>Thiamphenicol</i>	924	Ilocap - <i>Erythromycin</i>	344
Igrolina - <i>Chlortalidon</i>	197	Ilomedine - <i>Iloprost</i>	472
Igroton - <i>Chlortalidon</i>	197	Ilopan - <i>Dexpanthenol</i>	278
I-Homatrine - <i>Homatropin hydrobromid</i>	450	Iloprost	472
IHD - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Iloramine - <i>Bencyclan</i>	96
IHP - <i>Prenalterol</i>	770	Ilosone - <i>Erythromycin</i>	344
Iicare	472	Ilotocina - <i>Erythromycin</i>	344
Ikaclomine - <i>Clomifen</i>	221	Ilotycin - <i>Erythromycin</i>	344
Ikacor - <i>Verapamil</i>	997	Ilotycin Ethyl Carbonate - <i>Erythromycin</i>	344
Ikapen - <i>Ampicilin</i>	58	Ilotycin Gluceptate - <i>Erythromycin</i>	344
Ikaran - <i>Dihydroergotamin</i>	296	Ilotycin Otic - <i>Erythromycin</i>	344
Ikocif 200 - <i>Cefpodoxim</i>	173	Ilotycin Pediatric - <i>Erythromycin</i>	344
Ikodin - <i>Cefalexin</i>	163	Ilovit - <i>Cod liver oil</i>	
Ikodrax - <i>Cefadroxil</i>	162	Ilozof - <i>Docusat Natri</i>	313
Ikomol - <i>Salbutamol</i>	835	Ilozyme - <i>Pancrelipase</i>	701
Ikonim - <i>Nimesulid</i>	652	Ilsatec - <i>Lansoprazol</i>	523
Ikopal - <i>Propranolol</i>	786	Iltazon - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Ikorel - <i>Nicorandil</i>	646	Ilybe - <i>Acetylcystein</i>	12
Iktorivil - <i>Clonazepam</i>	222	Iudrin - <i>Isoprenalin</i>	496
Ilaçen - <i>Diiflunisal</i>	294	Ivanol - <i>Xylometazolin</i>	1023
Ilagane - <i>Naproxen</i>	632	Ilvico - <i>Hustenlöser - Ambroxol</i>	42
Ila-Med-M - <i>Pipenzolat</i>	745	Ilvin - <i>Dupletten - Brompheniramin</i>	127
Ilay Tab - <i>Aspirin</i>	14	Imac - <i>Diclofenac</i>	286
Ilbucol - <i>Ibuprofen + Arginin</i>		Imacillin - <i>Amoxicilin</i>	55
Iclor - <i>Cefaclor</i>	162	Imacol - <i>Oxomemazin</i>	688
Iccocillin - <i>Benzylpenicilin</i>	194	Imadorm - <i>Nitrazepam</i>	655
Ildamen - <i>Oxyfedrin</i>	691	Imadrax - <i>Amoxicilin</i>	55
Ildamol - <i>Paracetamol</i>	703	Imadyl - <i>Carprofen</i>	158
Ildor - <i>Nedocromil</i>	635	Imafen - <i>Carprofen</i>	158
Ileffexim - <i>Ofloxacin</i>	672	Imagon - <i>Chloroquin</i>	191
Ilentazol - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	739	Imagopague - <i>Iopentol</i>	489
Iletin Lente - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imakol - <i>Oxomemazin</i>	688
Iletin Lente Beef - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imalgene - <i>Ketamin</i>	510
Iletin Lente Pork - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imap - <i>Fluspirilen</i>	393
Iletin NPH - <i>Insulin, Isophan</i>	480 - 484	Imavate - <i>Imipramin</i>	473
Iletin NPH Beef - <i>Insulin, Isophan</i>	480 - 484	Imazol crem - <i>Clotrimazol</i>	227
Iletin NPH Pork - <i>Insulin, Isophan</i>	480 - 484	Imbaral - <i>Sulindac</i>	889
Iletin Protamine, Zinc - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imbaron - <i>Sulindac</i>	889
Iletin Protamine, Zinc (Beef) - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imbretil - <i>Hexacarbacholin bromid</i>	445
Iletin Protamine, Zinc (Pork) - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imbrilon - <i>Indometacin</i>	467
Iletin Regular - <i>Insulin Injection Neutral</i>	480 - 484	Imbun - <i>Ibuprofen</i>	469
Iletin Semilente - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imdur - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498
Iletin Ultralente - <i>Insulin</i>	480 - 484	Imeclor - <i>Cefaclor</i>	162
Ileton - <i>Dihydralazin</i>	296	Imelat - <i>Nifedipin</i>	648
Ilgon - <i>Sodium cyclamat</i>	856	Imesix - <i>Nimesulid</i>	652
Iliadin - <i>Oxymetazolin</i>	691	Imeson - <i>Nitrazepam</i>	655
Iliadine - <i>Oxymetazolin</i>	691	Imet - <i>Indometacin</i>	476
I-Liberty - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	I - <i>Methasone - Dexamethason</i>	274
Ilidar - <i>Azapetin</i>	84	Imex - <i>Tetracyclin</i>	916
Iliitia - <i>Vitamin E</i>	1011	Imexin - <i>Cefalexin</i>	163
		Imferdex - <i>Dextran iron complex</i>	279
		Imfergen - <i>Dextran iron complex</i>	279
		Imferon (Tây Ban Nha) - <i>Dextriferron</i>	279

Imferon (<i>Thuy Điển</i>) - Dextran iron complex	279	Imperan - Metoclopramid	601
Imidamin - Antazolin	65	Imperial - Evening Primrose oil	365
Imidapril hydrochlorid	472	Imperon - Ferrous gluconat	377
Imidazate - Imidazol salicylat	472	Implanon - Etonogestrel	474
Imidazol salicylat	472	Importal - Lacteol	474 - 521
Imidazyl - Naphazolin	631	Impranil - Imipramin	473
Imidil - Clotrimazol	227	Impremial - Feprazon	375
Imidin - Naphazolin	631	Impril - Imipramin	473
Imidin (<i>DE</i>) - Xylometazolin	1023	Impromen - Bromperidol	127
Imido - Histamin	448	Improntal - Piroxicam	752
Imidol - Imipramin	473	Improsulfan	474
Imiglucerase (<i>Enzym</i>)		Impruvol - Butyl hoá hydroxytoluen	136
Imigran - Sumatriptan	892	Impugan - Furosemid	404
Imiject - Sumatriptan	892	Impulsin - Palmidrol	699
Imilanyle - Imipramin	473	Imudon	474
Imipemide - Imipenem	473	Imufor - Interferon gamma 1b	489
Imipenem	473	Imukin - Interferon gamma 1b	485
Imipramin	473	Imunace - Teceleukin	903
Imipraminoxid	473	Imunomax gamma - Interferon gamma 1a	485
Imipranil - Imipramin	473	Imunovir - Inosin pranobex	479
Imiprex - Imipraminoxid	473	Imunox - Thymopentin	930
Imiprin - Imipramin	473	Imuprin - Azathioprin	84
Imiquimod	473	Imuran - Azathioprin	84
Imitrex - Sumatriptan	892	Imurek - Azathioprin	84
Imizol - Naphazolin	631	Imurel - Azathioprin	84
Immenoctal - Secobarbital	843	Inabrin - Ibuprofen	468
Immunat - Octocog Alfa	671	Inac - Diclofenac	286
Immukin - Interferon gamma 1b	485	Inacid - Indometacin	476
Immune interferon - Interferon gamma	485	Inailinc - Pivampicilin	753
Immuneron - Interferon gamma	485	Inactin - Thiobutabarbital natri	926
Immunoglobulin - Globulin miễn dịch	424	Inagen - Ethambutol	355
Immunoprin - Azathioprin	84	Inalacor - Fluticason	395
Immunoviral - Inosin pranobex	479	Inalgec - Paracetamol	703
Immunozima - Lysozym	553	Inalone - Beclometason	93
Immundorm - Methylpentynol	596	Inapetyl - Benzfetamin	101
Immurong - Thymoludulin	930	Inaprol - Naproxen	632
Imocur enfant	473	Inapsine - Droperidol	322
Imodium - Loperamid	545	Inaspir - Salmeterol	838
Imofolin - Ca folinat	41	Inbestan - Clemastin	214
Imol - Alaxan	26	Inbionetcefazim - Ceftriaxim	174
Imolamin	473	Inbuton - Carbutamid	155
Imolate - Timolol	937	Incasan	474
Imosec - Loperamid	545	Incef - Cefixim	169
Imossel - Loperamid	545	Incidal - Mebhydrolin	565
Imotol - Loperamid	545	Incital - Mefenorex	570
Imotryl - Benzydamin	103	Inacorax - Prenylamin	771
Imovane - Zopiclon	1030	Incortin-H - Hydrocortison	455
Imovax oreillons	474	Incox - Lincomycin	536
Imox-500 - Amoxycillin	55	Incretotal - Piracetam	748
Imozop - Zopiclon	1030	Indacin R - Indometacin	476
Impantine - Kallidinogenase	505	Indaflex - Indapamid	475
Impax - Captopril	149	Indalitan - Clorindin	225
Imperacin - Oxytetracyclin	694	Indalix - Indapamid	475

Indalpin	475	Indon - Phenindion	728
Indamid - Indapamid	475	Indone - Pirenzepin	749
Indamol - Indapamid	475	Indo-Phlogont - Indometacin	476
Indanal - Clidanac	216	Indophatal - Indometacin	476
Indanazolin	475	Indoprofen	478
Indanylcarbenicillin - Carindacilin	156	Indoptic - Indometacin	476
Indapamid	475	Indoptol - Indometacin	476
Inde Kit - Pylobact	794	Indoramin	478
Indeloxazin	475	Indoreetal - Indometacin	476
Indenolol	475	Indoremed - Indometacin	476
Inderal - Propranolol	786	Indorm - Proptomazin	785
Inderanic - Indometacin	476	Indosmos - Indometacin	476
Inderapollon - Indometacin	476	Indo-Spray - Indometacin	476
Inderex	475	Indo-Tabliten - Indometacin	476
Inderm - Erythromycin	344	Indotac - Indometacin	476
Inderyth - Erythromycin	344	Indotard - Indometacin	476
Indetrit - Indometacin	476	Indoxamic Acid - Oxametacin	680
Indigestin - Denatonium benzoat	268	Indren - Indometacin	476
Indinavir	476	Inductor - Menotropin	574
Indione - Phenindion	728	Indunox - Etodroxizin	361
Indium - Indometacin	476	Indurgan - Omeprazol	674
Indo - Indometacin	476	Indusil - Cobamamid	229
Indobloc - Propranolol	786	Inex - Cefaloridin	165
Indobufen	476	Inexbron - Amoxicilin	55
Indocaf - Indometacin	476	Infacol - Dimeticon	302
Indocap - Indometacin	476	Infadin - Ergocalciferol	342
Indocid - Indometacin	476	Infadrops - Paracetamol	703
Indocin - Indometacin	476	Infantrin - Clomifen	221
Indocollyre - Indometacin	476	Infectocef - Cefaclor	162
Indocyanin green	476	Infectoflam	478
Indodur - Indometacin	476	Infectoflu - Amantadin	42
Indoflam TR - Indometacin	476	Infectomox - Amoxicilin	55
Indoftol - Indometacin	476	Infectomycin - Amoxicilin	55
Indogel - Indometacin	476	Infectotop - Lodoxamid	543
Indoklon - Flurotyl (chống cơ thắt)		Infesol 40	478
Indolag - Indometacin	476	Infex - Amantadin	42
Indolar - Indometacin	476	Infiltrase - Hyaluronidase	453
Indo - Lemmon - Indometacin	476	Infiltrina - Dimethyl sulfoxid	302
Indolene - Indometacin	476	Infizon - Ceftriaxon	175
Indolgina - Indometacin	476	Inflam - Ibuprofen	468
Indolin (Guidi, Italia) - Benzydamin	103	Inflamac - Diclofenac	286
Indolin (Herdel, Italia) - Indapamid	475	Inflamase - Prednisolon	766
Indomax - Indometacin	476	Inflamen - Bromelain	125
Indom collyrium - Indometacin	476	Inflamene - Piroxicam	752
Indomed - Indometacin	476	Inflamex - Piroxicam	752
Indomee - Indometacin	476	Inflammid - Budesonid	129
Indomelan - Indometacin	476	Infamil - Oxyphenbutazon	692
Indome RC - Indometacin	476	Inflan - Bromelain + Trypsin	
Indomet - Indometacin	476	Inflanac - Diclofenac	286
Indometacin	476	Inflanan - Piroxicam	752
Indomethine - Indometacin	476	Inflanefran - Prednisolon	766
Indometin - Indometacin	476	Inflanox - Piroxicam	752
Indomexum - Indometacin	476	Inflaren - Diclofenac	286
Indomod - Indometacin	476	Inflaryl - Niflumic acid	650

Inflaset - Diclofenac	286	Inolaxin	479
Inflax - Piroxicam	752	Inolin - Tretoquinol	954
Inflazon - Indometacin	476	Inomaru S - Oxyphencyclimin	693
Infliximab (điều biến miễn dịch)		Inopamin - Ibopamin	467
Influben - Paracetamol	703	Inopral - Naproxen	632
Influcor - Moroxydin	619	Inopril - Lisinoprid	539
Influenol - Amantadin	42	Inormal - Pipethanat	747
Infron - Ergocalciferon	342	Inosin	479
Infukol HES - Hetastarch	445	Inosin-Pranobex	479
Infukole - Dextran	278	Inosiplex - Inosin pranobex	479
Infumorph - Morphin	619	Inosipsina - Inosin	479
Infusamin - Hỗn hợp acid amin + khoáng		Inosit - Inositol	479
Ingelan - Isoprenalin	496	Inosital - Inositol	479
INGH - Glycioniazid	427	Inositina - Inositol	479
INH - Isoniazid	495	Inositocalcium - Fytic acid	406
Inhacort - Flunisolid	388	Inositohexaphosphal Ca.Mg - Phytin	740
Inhalgetic - Methoxyfluran	593	Inositol	479
Inheltran - Enfluran	333	Inositol Nicotinat	479
Inhibace - Captopril	149	Inostrat - Cromoglicic acid	247
Inhibace (Roche) - Cilazapril	204	Inotrex - Dobutamin	312
Inhibin - Aprotinin	69	Inotropin - Dopamin	315
Inhibin - Cromoglicic acid	247	Inovan - Dopamin	315
Inhibitol - Lansoprazol	523	Inoven - Ibuprofen	468
Inhibostamin - Tritoqualin	969	Inovir - Inosin pranobex	479
Inhiston - Pheniramin	728	Inox	
Inhivirus - Benzalkonium	99	Inoxitan - Benzoyl peroxid	102
Inimur - Nifuratel	650	Inpea - Nifenalol	649
Iniprol - Aprotinin	69	Inphalax - Lactulose	521
Initard - Insulin, Isophan	480 - 484	Insacial - Cathin	160
Initard - Insulin, Isophan	480 - 484	Insadol	480
Initard human - Insulin người	480 - 484	Insibrin - Dihydroergocristin	296
Inithyran - Protirelin	790	Insidon - Opipramol	676
Injacom H - Biotin	116	Insilange - D-Tolbutamid	945
Injectapap - Paracetamol	703	Insolone - Prednisolon	766
Injection Decadron - Dexamethason	274	Insomin - Nitrazepam	655
Injifer - Dextriferron	279	Insomin (TR) - Opipramol	676
Inkamil - Ciprofloxacin	208	Insomnal - Diphenhydramin	305
Inlax - Oxyphenisatin	693	Insom Rapido - Pentobarbital	717
Inlay-Tab - Aspirin	14	Insone - Prednison	768
Inmestin - Indometacin	476	Insopto Eserin - Physostigmin	739
Inmupen - Amoxicilin	55	Insoral - Phenformin	728
Innogem - Gemfibrozil	413	Inspir - Acetylcystein	12
Innolyre - Oxytetracyclin	694	Inspirol - Nicotinyl alcohol	647
Innovace - Enalapril	331	Inspiryl - Salbutamol	835
Innovar injection - Thalamonal	919	Inst - Aminophenazon	48
Innoxalon - Nalidixic acid	629	Instantin - Acetylsalicylic acid	14
Inobal - Metixen	600	Instotal - Mequitazin	579
Inocar - Captopril	149	Insulamin - Buformin	130
Inocor - Amrinon	60	Insulase - Chlorpropamid	195
Inocortyl - Prednison	768	Insulatard - Insulin, Isophan	483
Inofer - Fe succinat	377	Insulatard human - Insulin human	481
Inoflox - Ofloxacin	671	Insulin (điều cần biết)	480 - 484
Inokiten - Ubidecarenon	977	Insulong - Insulin Zinc Suspension	483
Inokutine - Lysozym	553	Insulrap - Insulin Injection, Neutral	482

Insulton - <i>Mephenytoin</i>	576	Intrabilix - <i>Adipiodon</i>	23
Insuman - Basal - <i>Insulin Human</i>	481	Intrabutazone - <i>Phenylbutazon</i>	737
Insuman - Komb 15% - <i>Insulin Human</i>	481	Intracaine - <i>Parethoxycain</i>	708
Insuman - Komb 25% - <i>Insulin Human</i>	481	Intradermo-C - <i>Fluocinolone acetonid</i>	388
Insuman - Komb 50% - <i>Insulin Human</i>	481	Intradex - <i>Dextran</i>	278
Insuman - Rapid - <i>Insulin Human</i>	481	Intradine - <i>Sulfadimidin</i>	882
Insumin - <i>Flurazepam</i>	393	Intra-Epicaine - <i>Mepivacain</i>	576
Insup - <i>Enalapril</i>	331	Intrajodina - <i>Prolonium iodid</i>	781
Insuven - <i>Diosmin</i>	305	Intralipid	485
Intact Dem.C - <i>Vitamin C</i>	74	Intralipos - <i>Tuong tự như Intralipid</i>	485
Intacta C - <i>Vitamin C</i>	74	Intralotine - <i>Cefalotin</i>	166
Intal - <i>Cromoglic acid</i>	247	Intralgis - <i>Ibuprofen</i>	468
Intal 6 inhaler - <i>Na cromoglycat</i>	856	Intran DMSO-Losung - <i>Dimethyl sulfaxid</i>	302
Intalbut - <i>Phenylbutazon</i>	734	Intrapan - <i>Dexpanthenol</i>	278
Intaloxin - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Intra Peritoneal IP (<i>Dd thẩm phân</i>)	
Intalpen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731	Intrasept - <i>Penicilin G procain</i>	714
Intalpram - <i>Imipramin</i>	473	Intrasite	486
Intalsolone - <i>Prednisolon</i>	766	Intrasporin - <i>Cefaloridin</i>	165
Intalsone - <i>Prednison</i>	768	Intrastigmina - <i>Neostigmin bromid</i>	639
Inteban - <i>Indometacin</i>	476	Intrataxime - <i>Cefotaxim</i>	170
Intefuran - <i>Furazolidon</i>	403	Intraval - <i>Thiopental sodium</i>	927
Integrilin - <i>Eptifibatid</i>	341	Intrazolina - <i>Cefazolin</i>	167
Integrin - <i>Oxypertin</i>	692	Intromene - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Inteligen - <i>Arginin</i>	70	Intron A - <i>Interferon alfa 2b</i>	484
Intenkordin - <i>Carbocromen</i>	153	Introna - <i>Interferon alfa 2b</i>	484
Intensacrom - <i>Carbocromen</i>	153	Intropaque - <i>Bari sulfat</i>	91
Intensain - <i>Carbocromen</i>	153	Intropin - <i>Dopamin</i>	315
Intensol (<i>Anasco, Dirc</i>) - <i>Chlorquinaldol</i>	196	Intussin - <i>Butamirac</i>	134
Intalsone (<i>Philips Roxane</i>) - <i>Prednison</i>	768	Inuf 200 CD - <i>Cefixim</i>	169
Interberin - <i>Sargramostim</i>	840	Inulon - <i>Fructose</i>	402
Intercept - <i>Nonoxinol</i>	660	Inutral - <i>Insulin tiêm</i>	480 - 484
Interceptor - <i>Orgotein</i>	678	Invacor - <i>Ubidecarenon</i>	977
Intercetax - <i>Cefotaxim</i>	170	Invenol - <i>Carbutamid</i>	155
Intercron - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Inversine - <i>Mecamylamin</i>	565
Intercyton - <i>Flavodic acid</i>	380	Investin - <i>Doxycyclin</i>	319
Interdep Insulin - <i>Insulin kèm dịch treo</i>	483	Invirase - <i>Saquinavir</i>	839
Interdexinie - <i>Dexamethason</i>	274	Invite - B1 - <i>Thiamin</i>	924
Interfacefrin - <i>Ceftriaxon</i>	175	Invite - C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Interferon Alfa	484	Invite - E - <i>Vitamin E</i>	1011
Interferon Beta	485	Invoril - <i>Enalapril</i>	331
Interferon Gamma	485	Inza - <i>Naproxen</i>	632
Interferon Gamma 1b-Recombinant	485	Inzeton - <i>Opipramol</i>	676
Intergonan - <i>Gonadotrophin, serum</i>	428	Iobenguan	486
Interkellin - <i>Khellin</i>	516	Iobenzamic acid	486
Interleukin 2 - <i>Teceleukin</i>	903	Iobet eye drops - <i>Betaxolol</i>	110
Interleukin 2r	903	Iobitridol	486
Intermeciam - <i>Meloxicam</i>	572	Iobolin - <i>Liothyronin</i>	538
Intermigran - <i>Propranolol</i>	786	Iocarmate Meglumine - <i>Iocarmic acid</i>	486
Interomycetin Glicinato - <i>Chloramphenicol</i>	184	Iocarmic acid	486
Intertocine - S - <i>Oxytocin</i>	696	Iocetamic acid	486
Intestibar - <i>Bari sulfat</i>	91	Iod	486
Intestin - <i>Euvernil - Sulfaloxic acid</i>	884	Iodafilina - <i>Etamiphylin</i>	353
Intetrix	485	Iodamid	486
Intocostrin - T - <i>Tubocurarin chlorid</i>	904	Iodamidum - <i>Iodamid</i>	486

Iodaphyline - <i>Etamphylin</i>	353	Iopydon	489
Iodetryl	487	Ioquin - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	298
Iodinated Glycerol - <i>Glycerol iod hoá</i>	426	Iorganisan - <i>Prolonium iodid</i>	781
Iodine Tri - Test - <i>Povidon - Iod</i>	762	Iosalid - <i>Josamycin</i>	502
Iodipamide - <i>Adipiodon</i>	23	Iosat - <i>Potassium iodid</i>	761
Iodochlorhydroxyquin - <i>Clioquinol</i>	217	Iosefamic acid	490
Iodocholesterol (¹³¹ I)	487	Iosel-250 - <i>Selenium sulfit</i>	846
Iodoclorossichinolina - <i>Clioquinol</i>	217	Ioseric acid	490
Iododesoxycytidin - <i>Ibacinabin</i>	467	Iotalamic acid	490
Iodogorgoic acid - <i>Diiodotyrosin</i>	298	Iotamin	490
Iodohippurat natri	487	Iothalamate meglumine injection - <i>Iotalamic acid</i>	490
Iodomethamat natri	487	Iotrolan	490
Iodopanoic acid - <i>Iopanoic acid</i>	488	Iotroxic acid	490
Iodopaque - <i>Sodium acetrizoat</i>	854	Ioversol	490
Iodoprovidonum - <i>Povidon - Iod</i>	762	Ioxaglate meglumine - <i>Ioxaglic acid</i>	490
Iodopropano - <i>Prolonium iodid</i>	781	Ioxaglic acid	490
Iodopyracet I 125 - <i>Diodon</i>	304	Ioxitalamic acid	491
Iodoquinol - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	298	Ipacel - <i>Cefuroxim</i>	176
Iodothiamine - <i>Thiamin</i>	924	Ipacid - <i>Cefonicid</i>	170
Iodotope I-131 - <i>Sodium iodid (¹³¹I)</i>	858	Ipazac - <i>Mefenamic acid</i>	569
Iodoxamate Meglumín - <i>Iodoxamic acid</i>	487	Ipamicina - <i>Fosfomycin</i>	400
Iodoxamic acid	487	Ipamix - <i>Inpadamid</i>	475
Iodoxyl - <i>Iodomethamat natri</i>	487	Ipanol - <i>Propranolol</i>	786
Iofendylat	487	I-Paracaine - <i>Proxymetacain</i>	792
Iofetamin	487	Ipatox - <i>Glutathion</i>	425
Ioglicic acid	487	Ipatrizina - <i>Cefatrizin</i>	167
Ioglycamic acid	487	Ipazone - <i>Cefoperazon</i>	170
Iohexol	488	IP, cold Tab - <i>Pseudoephedrin + Triprolidin</i>	
Iolvisc - <i>Hyaluronic acid</i>	452	IPE - <i>Indapamid</i>	475
Iomeglamic acid	488	Ipebutona - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Iomeprol	488	Ipec - <i>Miconazol</i>	606
Ioméron	488	Ipenitol - <i>Moroxydin</i>	619
Iometin	488	I-Pentolate - <i>Cyclopentolat</i>	253
Iomorinic acid	488	Ipercolin - <i>Phosphorylcholin</i>	739
Ionamin - <i>Phentermin</i>	733	Ipercortis - <i>Triamcinolon</i>	954
Ionax - <i>Benzalkonium</i>	99	Iper D3 - <i>Colecalciferol</i>	235
Ionax Scrub - <i>Benzalkonium chlorid</i>	99	Iperphos - <i>Levoglutamid</i>	531
Ionil - <i>Salicylic acid</i>	837	Iperplasin - <i>Mepartricin</i>	575
Ionimag	488	Ipersed - <i>Nitrazepam</i>	655
Ionol - <i>Butyl hoá hydroxytoluen</i>	136	Ipersulfa - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
IOP - <i>Epinephrin</i>	338	Ipersulfidin - <i>Sulfaperin</i>	886
Iopamidol	488	Ipterten - <i>Manidipin</i>	560
Iopamiro - <i>Iopamidol</i>	488	Ipertrofan - <i>Mepartricin</i>	575
Iopamiron - <i>Iopamidol</i>	488	IPG - <i>Glycerol, Iod hoá</i>	426
Iopanoic acid	488	I-Phrine - <i>Phenylephrin</i>	735
Iopentol	489	I-Picamide - <i>Tropicamid</i>	972
Iophenoic acid	489	I-Pilocarpide - <i>Pilocarpin</i>	741
Iophenoxic acid - <i>Iophenoic acid</i>	489	Ipnozém - <i>Nitrazepam</i>	655
Iopidine - <i>Apraclonidin</i>	69	Ipnovel - <i>Midazolam</i>	608
Iopodic acid	489	Ipobar - <i>Penbutolol</i>	713
Ioproginum - <i>Rimoprogin</i>	823	Ipocalcin - <i>Calcitonin</i>	143
Iopromic	489	Ipodate Sodium - <i>Iopodic acid</i>	489
Iopronic acid	489		
Iopydol	489		

Ipfloglin - Medryson	569	Iridux-P - Naftidrofuryl	628
Ipoglucone - Tolbutamid	945	Irifone - Etofenamát	361
Ipolina - Hydralazin	453	Irinotecan	492
Ipolipid - Clofibrát	220	Iriphan - Cinchophen	206
Ipolipid (CZ) - Gemfibrozil	413	Iriyakín - Periciazin	721
Iporal - Guanethidin	432	Irkan - Irinotecan	492
Iporel - Clonidin	223	Irocaine - Procain	775
Iposalfa - Alseroxylon	39	Irocovit-C - Ascorbic acid	74
Ipotensil - Tocopherylquinon	944	Irodex - Dextran iron complex	279
Ipotensium - Clonidin	223	Iromin - Carbasalat	151
Ipotensivo - Mebutamat	566	Iron dextran Complex - Dextran iron complex	297
Ipotidina - Guanethidin	432	Iron dextran injection - Dextran iron complex	297
Ipradol - Hexoprenalin	448	Iron sorbitex	492
Ipral - Trimethoprim	965	Irostrene - Sodium feredetat	857
Iprasan - Naphazolin	631	Irosul - Ferrous sulfat	377
Ipratropium bromid	491	Irovel - Irbesartan	492
Ipravent - Ipratropium BrH	491	Iroviton Ca - Ca carbonat	139
Iprazochrom	491	Iroviton-covit - Vitamin C	74
I-Pred - Prednisolon	766	Irri-Cor - Imolamin	474
I-Prednicet - Prednisolon	766	Irrigor - Imolamin	474
I-Pren - Ibuprofen	468	Irritren - Lonazolac	545
I-Prenol - Isoprenalin	496	Irrodan - Buflomedil	130
Iprical - Ipriflavon + Ca + D3	491	Irrorin - Prenylamin	771
Ipriflavon	491	IRS pray	493
Iprindol	491	Irsium - Pirralkonium bromid (sát khuẩn)	635
Iproclozid	491	Irtan - Nedocromil	635
Iprogen - Imipramin	473	Irtonin - Protirelin	790
Iproheptin	491	Irudil - Desirudin	271
Ipronal - Proxibarbal	792	IS-5-MN - Isosorbid mononitrat	498
Iproniazid	492	IS 5 mono - Isosorbid mononitrat	498
Ipronid - Iproniazid	492	Isacén - Oxyphenisatin	693
Iprosten - Ipriflavon	491	Isalpron - Indometacin	476
Iproveratril - Verapamil	997	Isaphenyn - Oxyphenisatin	693
IP Rube - Rofecoxib	828	Isaspin - Áspirín	14
Ipsatol - Biperiden	116	Isavir - Aciclovir	16
Ipsilon - Aminocaproic acid	47	Ischemol - Tetryzolin	919
I.P. Zinab - Cefuroxim	176	Isclofel - Diclofenac	286
Iradicav - Sodium fluorid	857	Iscotin Neo - Methantiazid	589
Iramil - Imipramin	473	Isdin - Isosorbid dinitrat	497
Iranil - Oxazepam	684	Isdinium - Hydrocortison	455
Iratac - Ibuprofen	468	ISDN - Isosorbid dinitrat	497
Irbesartan	492	I-Sedrin - Ephedrin	337
Iron - Ferrous fumarat	376	Isepacin - Isepamicin	493
Irene - Desipramin	271	Isepalline - Isepamicin	493
Iretin - Cytarabin	256	Isepamicin	493
Irfen - Ibuprofen	468	Isephanine - Dipyridamol	309
Irgalax - Glucofrangulin A (tây, nhựa trám)		Isezyme - Lysozym	553
Irgamid - Sulfadiazin	881	Isicalcin - Calcitonin	143
Iridil - Oxyphenbutazon	692	Isicom - Levodopa	529
Iridina due - Naphazolin	631	Isilung - Eprazinon	341
Iridina Light - Benzalkonium	99	Isimoxin - Amoxicilin	55
Iridocin - Ethionamid	357	Isinok - Nitroxolin	659
Iridus - Naftidrofuryl	628		

Isipen - Piperacilin	745	Isodex4 - Dextran	278
Iskaemyl - Aspirin	14	Iso-Dexter - Isoniazid	495
Iskedyl	493	Isodiane - Metahexamid	584
Iskemil - Dihydroergocristin	296	Isodihydroperparine - Drotaverin	323
Iskevert - Dihydroergocristin	296	Isodine - Povidon-iod	762
Ismelin - Guanethidin	432	Isodinit - Isosorbid dinitrat	497
Ismicetina - Chloramphenicol	184	Isodiur - Torasemid	950
Ismipur - Mercaptopurin	580	Isodox - Doxycyclin	319
ISMN - Isosorbid mononitrat	498	Isoetarin	494
ISMN retard - Isosorbid mononitrat	498	Isoetharin - Isoetarin	494
ISMO - Isosorbid mononitrat	498	Isofedrol - Ephedrin	337
Ismotic - Isosorbid	496	Isoflupredon	494
Isnacort - Dexamethason	274	Isofluran	494
Isnaderm - Fluocinolon acetamid	388	Isoflurophate - Dyflos	325
Isnamide - Sulpirid	890	Isoforce - Isosorbid dinitrat	497
Iso - Isosorbid dinitrat	497	Isofra - Framycetin	401
Isoaminil	493	Isoframicol - Framycetin	401
Isoamifil Sedante - Amobarbital	54	Isoftal - Aminophenazon	48
Isoamylal - Pentobarbital	717	Isoglaucon - Clonidin	223
Isoarteril - Rauhasin	808	Isogyn - Isoconazol	493
Isoatosil - Isopromethazin	496	Isohesperidin - Naringin	633
Iso-Autohaler - Isoprenalin	496	Iso-K - Ketoprofen	513
Isobar - Triamteren + methychlothiazid	493	Isoket - Isosorbid dinitrat	497
Isobarb - Pentobarbital	717	Isokin - Isoniazid	494
Isobec - Amobarbital	54	Isokulin - Isoxsuprin	499
Iso-Betadine - Povidon-iod	762	Isol - Thiamphenicol	924
Isobicina - Isoniazid	495	Isolanid (Gedeon Richter) - Destlanosid	271
Iso-Bid - Isosorbid dinitrat	497	Isolanid (Gedeon Richter) - Lanatosid	522
Isobromindion	493	Isolax - Oxyphenisatin	693
Isobromyl - Bromisoval	126	Iso Mack - Isosorbid dinitrat	497
Isobutylhydrochlorothiazide - Butizid	135	Isomal - Aprobarbital	69
Isocaine - Mepivacain	576	Isomenyl - Isoprenalin	496
Isocainide hydrochloride - Lorcaïn	548	Isomeprobamate - Carisoprodol	157
Isocalm - Tolperison	948	Isoméride - Dexfenfluramin	277
Isocaramidine sulfate - Debrisoquin	262	Isometa - Metacyclin	583
Isocarboxazid	493	Isometh - Isomethepten	494
Isocard - Isosorbid dinitrat	497	Isomethepten	494
Isocardine - Isosorbid dinitrat	497	Isomid - Disopyramid	310
Isocarpine - Pilocarpin	741	Isomonat - Isosorbid mononitrat	498
Isocef - Cefitibuten	175	Isomonit - Isosorbid mononitrat	498
Isochemi - Cefalexin	163	Isonal (ICN, Canada) - Amobarbital	54
Isochinol - Quinisocain	803	Isonal (Leo, Dan Mach) - Aprobarbital	69
Isochron - Isosorbid dinitrat	497	Isonefrine - Phenylephrin	735
Isocillin - Phenoxymethylpenicilin	731	Isonex - Isoniazid	495
Isococaine - Cocain	230	Isoniazid	494
Isocolin - Phosphorylcholin	739	Isonipecaie - Pethidin	724
Isoconazol	493	Isonit - Isosorbid dinitrat	497
Isocor - Isosorbid mononitrat	498	Isonitril - Isosorbid mononitrat	498
Isocord - Isosorbid dinitrat	497	Isonixin	495
Isocrin - Oxyphenisatin	693	Isonorin - Isoprenalin	496
Iso-D - Isosorbid dinitrat	497	Isopacin - Pasiniazid	709
Isoday - Isosorbid dinitrat	497	Isopamil - Verapamil	997
Isodemetil - Demeclocyclin	266	Isopaque - Sodium metrizoat	858
Isoderma - Fluocinolon acetamid	388	Isoperin - Cholin theophyllinat	199

Isophane insulin human - <i>Insulin</i>	480 - 484	Isorin - <i>Isoxsuprin</i>	499
Isophane insulin - <i>Insulin isophan</i>	480 - 484	Isorythm - <i>Disopyramid</i>	310
Isophane insulin Wellcome - <i>Insulin</i>	480 - 484	Isosal - <i>Salicylamid</i>	837
Isophane MC - <i>Insulin isophan</i>	480 - 484	Isosorbhal - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Iso-Phedrizem - <i>Ephedrin</i>	337	Isosorbid	496
Isophenethanol - <i>Nifenalol</i>	649	Isosorbid dinitrat	497
Isophénicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Isosorbid mononitrat	498
Isophrine - <i>Phenylephrin</i>	735	Isosorb retard - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Isophyl - <i>Salicylic acid</i>	837	Isospamed - <i>Dicycloverin</i>	289
Isoplasma - <i>Polyvidon</i>	760	Isostenase - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Isopredon - <i>Fluprednisolon</i>	393	Isosulf - <i>Sulfisomidin</i>	888
Isopregnenone - <i>Dydrogesteron</i>	324	Isosulfamerazine - <i>Sulfaperin</i>	886
Isoprenalin	496	Isosulfan Blue - <i>Sulphan blue</i>	890
Isopresol - <i>Captopril</i>	149	Isotamine - <i>Isoniazid</i>	495
Isoprin - <i>Inosin pranobex</i>	479	Isotard - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Isoprinosisin - <i>Inosin pranobex</i>	479	Isotard MC - <i>Insulin, Isophan</i>	480 - 484
Isoprop - <i>Isoprenalin</i>	496	Isothazine - <i>Profenamin</i>	778
Isopropamid iodid	496	Isothiol - <i>Ichthammol</i>	470
Isopropenamine - <i>Clorprenalin</i>	226	Isothipendyl	498
Isoproponum - <i>Isopropamid iodid</i>	496	Isotic atropin - <i>Atropin</i>	80
Isopropylantipyrine - <i>Propyphenazon</i>	788	Isotic clearin - <i>Tetryzolin</i>	919
Isoprotrenol Hydrochloride - <i>Isoprenalin</i>	496	Isotic cycloma - <i>Atropin</i>	80
Isoptin - <i>Verapamil</i>	997	Isotic sulmicol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Isopto Alkalın - <i>Hypromelose</i>	466	Isotic Tearin - <i>Dextran 70 + glycerin + HPMC (nhỏ mắt)</i>	498
Isopto Plain - <i>Hypromelose</i>	466	Isotol - <i>Mannitol</i>	560
Isopto Tears - <i>Hypromelose</i>	466	Isotonil - <i>Dimetacrın</i>	301
Isopto Fluid - <i>Hypromelose</i>	466	Isotrate (USA) - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Isopto-Atropin - <i>Atropin</i>	80	Isotrate (Anh; USA) - <i>Isosorbid Mononitrat</i>	498
Isopto B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Isotretinoin	498
Isopto-Carbachol - <i>Carbachol</i>	149	Isotrex - <i>Isotretinoin</i>	498
Isopto Carpin - <i>Pilocarpin</i>	741	Isotriacın - <i>Troleandomycin</i>	970
Isoptocarpina - <i>Pilocarpin</i>	741	Isotropina - <i>Phenylephrin</i>	735
Isopto Cetamide - <i>Sulfacetamid</i>	880	Isoval - <i>Bromisoval</i>	126
Isopto-Dex - <i>Dexamethason</i>	274	Isovist - <i>Iotrolan</i>	490
Isopto-Epinal - <i>Epinephrin</i>	338	Isovon - <i>Isoprenalin</i>	496
Isopto Eserine - <i>Physostigmin</i>	739	Isovorin - <i>Ca levofolinat</i>	142
Isopto Fenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Isovue - <i>Iopamidol</i>	488
Isopto Flucon - <i>Fluorometholon</i>	390	Isoxal - <i>Perisoxal</i>	722
Isopto Fluid - <i>Hypromellose</i>	466	Isoxapen - <i>Flucloxacilin</i>	384
Isopto Frin - <i>Phenylephrin</i>	735	Isoxicam	499
Isopto Homatropine - <i>Homatropin hydrobromid</i>	450	Isoxsuprin	499
Isopto Hyoscine - <i>Scopolamin</i>	842	Isoxyl - <i>Tiocarlıd</i>	938
Isopto-Maxidex - <i>Dexamethason</i>	274	Isozid - <i>Isoniazid</i>	495
Isopto-Pilocarpin - <i>Pilocarpin</i>	741	Isozide - <i>Isoniazid</i>	495
Isopto-Plain - <i>Methylcellulose</i>	594	Isozone	499
Isopto Tears - <i>Hypromellose</i>	466	Ispenoral - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731
Isopulsan - <i>Minaprin</i>	611	Isradipin	499
Iso-Puren - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Issum - <i>Flunarizin</i>	387
Isopyratsin - <i>Pyrazinamid</i>	795	Istafene - <i>Medrylamin</i>	569
Isordil - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Istamicide - <i>Levamisol</i>	528
Isorem - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Istamina bicloridrato - <i>Histamin</i>	428
Isorenin - <i>Isoprenalin</i>	496	Istamyl - <i>Isothipentyl</i>	498

Isteropac - <i>Iodamid</i>	486	I-Trate - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Istidal - <i>Histidin</i>	449	Itrin - <i>Terazosin</i>	909
Istin - <i>Amlodipin</i>	53	Itrop - <i>Ipratropium bromid</i>	491
Istizin - <i>Dantron</i>	260	I-Tropine - <i>Atropin</i>	80
Istonil - <i>Dimetacrin</i>	301	Ituran - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Istorex - <i>Cefuroxim</i>	176	Iturate - <i>Pentobarbital</i>	717
Istopirin - <i>Aspirin</i>	14	Ivacin - <i>Piperacilin</i>	745
I-Sulfacet - <i>Sulfacetamid</i>	880	Ivadal - <i>Zolpidem</i>	1030
Isuprel - <i>Isoprenalin</i>	496	Ivadantin - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Isvitrol - <i>Pivampicilin</i>	753	Ivaugan - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Itacem - <i>Cimetidin</i>	204	Ivelip	500
Itacortone - <i>Prednison</i>	768	Ivemetro - <i>Metronidazol</i>	604
Itaglucina - <i>Tetracyclin</i>	916	Ivépaque - <i>Iopentol</i>	489
Italcina - <i>Metampicilin</i>	585	Ivermectin	501
Italpas Sodico - <i>Aminosallyclic acid</i>	50	Iversal - <i>Ambazon</i>	42
Italprid - <i>Tiaprid</i>	932	Ivilax - <i>Bisacodyl</i>	116
Italultra - <i>Ambroxol</i>	42	Ivocort - <i>Hydrocortison</i>	455
Itamidone - <i>Aminophenazon</i>	48	Ivomec - <i>Ivermectin</i>	501
Itch-X - <i>Pramocain</i>	764	Ivoran - <i>Clofenotan</i>	219
Iterinol - <i>Potassium (muđi)</i>	761	Iwacillin - <i>Ampicilin</i>	58
Iticiclina - <i>Demeclocyclin</i>	266	Iwalexin - <i>Cefalexin</i>	163
Itinerol - <i>Meclozin</i>	567	I-White - <i>Phenylephrin</i>	735
Itiolo - <i>Ichthammol</i>	470	IXC - <i>2 acid</i>	1020
Itir - <i>Diiodotyrosin</i>	298	Ixel - <i>Milnacipram</i>	610
Itobarbital - <i>Butalbital</i>	134	Ixoten - <i>Trofosfamid</i>	970
Itone	500	Izaberizin - <i>Cinnarizin</i>	206
Itoprid (<i>thuốc dạ dày ruột</i>)		Izac	501
Itorex - <i>Cefuroxim</i>	176	Izadima - <i>Ceftazidin</i>	174
Itracon - <i>Itraconazol</i>	500	Izafenin - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Itraconazol	500	Izobarin - <i>Guanethidin</i>	432
Itramin Tosilat	500	Izodinit - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Itranstad - <i>Itraconazol</i>	500	Izopamil - <i>Verapamil</i>	997

J

Jabon Antiseptico - Hexachlorophen	445	Jexin - Tubocuracin chlorid	974
Jabon salicilico - Salicylic acid	837	Jicsron - Nalidixic acid	629
Jaclacin - Aclarubicin	17	Jintelon - Citicolin	210
Jacutin - Lindan	537	Jodairol - Iodohippurat natri	487
Jagril - Oxyphenbutazon	692	Jolid (Đức) (Phòng bước giáp)	
Jalovis - Hyaluronidase	453	Jodobac - Povidon - iod	762
Jaluran - Hyaluronidase	453	Jodocur - Povidon - iod	762
Jamilene - Docusat natri	313	Jodomiron - Iodamid	487
Jamylène - Docusat Na	313	Jodoplex - Polyvidon	760
Janimine - Imipramin	473	Jodoplex - Povidon - iod	762
Janocilin - Cefalexin	163	Jodoprol - Iophenoic acid	489
Janopen - Metampicilin	585	Jodozoat-Meglumin - Sodium acetrizoat	854
Janosina - Cefaloridin	165	Jodthyrox - Levothyroxin	533
Janupap - Paracetamol	703	Joduron 20%, S - Diodon	304
Japanese encephalitis - Vaccin		Jolid - Kali iodid	505
Jaritin - Rimoprogin	823	Jomax - Bufexamac	130
Jatroneural - Trifluoperazin	960	Jomybel - Josamycin	502
Jatropur - Triamteren	956	Jonac Gel - Diclofenac	286
Jatrosom - Tranilcypromin	952	Jonakraft - Phentermin	733
Jatsulph - Sulfadimethoxin	881	Jonctum - Oxaceprol	683
Jecobiase	502	Jonfa - Zolpidem	1030
Jectatest - Testosteron	913	Jonix-Ca - Polystyren sulfonat	759
Jectatest - Testosteron	913	JOP - Rimoprogin	823
Jectofer - Iron sorbitex	492	Jopagnost - Iopanoic acid	488
Jecto-Sal - Thiosalicylic acid	928	Jopanonstre - Iopanoic acid	488
Jecuse	502	Joparagine - Rimoprogin	823
Jedipin - Nifedipin	648	Josacin - Josamycin	502
Jefron - Polyferose	758	Josalid - Josamycin	502
Jellin - Fluocinolon acetonid	388	Josamina - Josamycin	502
Jeloton - Ginkgo biloba	418	Josamy - Josamycin	502
Jemisole - Astemizol	77	Josamycin	502
Jenabroxol - Ambroxol	42	Josaxin - Josamycin	502
Jenacain - Procain	775	Jossalin - Hyaluronic acid	452
Jenacystein - Acetylcystein	12	J-Tiron - Liothyronin	538
Jenafenac - Diclofenac	284	Jubedel - Prosultiamin	789
Jenamazol - Clotrimazol	227	Jucolon - Mesalazin	581
Jenametidn - Cimetidin	204	Judolor - Fursultiamin	405
Jenamicin - Gentamicin	414	Jumex - Selegilin	845
Jenampin - Ampicilin	58	Jumexal - Selegilin	845
Jenapurinol - Allopurinol	35	Junce - Ascorbic acid	74
Jenatenol - Atenolol	78	Junico - Vitamin E	1011
Jen-Diril - Hydrochlorothiazid	454	Junifen - Ibuprofen	468
Jephoxin - Amoxicilin	55	Junior Disprol - Paracetamol	703
Jestryl - Carbachol	149	Junior SP - Paracetamol	703
Jetepar	502	Junivite	502
Jet-Pank - Pancreatin	700	Jupal - Xantiniol nicotimat	1020
Jetrium - Dextromoramid	281		

Juprenil - <i>Selegilin</i>	845	Juveneine - <i>Tioxolon</i>	939
Jusotal - <i>Sotalol</i>	865	Juvacor - <i>Ubedecarinon</i>	977
Justamil - <i>Sulfamoxol</i>	880	Juvacyclin - <i>Tetraycyclin</i>	916
Justebarin - <i>Bari sulfat</i>	91	Juva-K - <i>Menadion</i>	573
Justpertin - <i>Dipyridamol</i>	309	Juvamycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Justor - <i>Cilazapril</i>	204	Juvanesta - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Justquinon - <i>Ubidecarenon</i>	977	Juvason - <i>Prednison</i>	768
Jutadilat - <i>Nifedipin</i>	648	Juvastigmin - <i>Neostigmin bromid</i>	639
Jutadon - <i>Tramadol</i>	951	Juvela	503
Jutagilin - <i>Seleginin</i>	845	Juvelon	503
Jutanorm - <i>Propafenon</i>	783	Juvenil	503
Jutapress - <i>Nitrendipin</i>	656	Juvental - <i>Atenolol</i>	78
Juvabe 12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Juvepirine - <i>Aspirin</i>	14
Juvabe "300" - <i>Thiamin</i>	924	Juvoxin - <i>Sulfametoxydiazin</i>	885

K

K1 Delagrange - Vitamin K	740	Kaliumorotat - Orotic acid	680
Kabian - Pipemidic acid	744	Kalipoz - Kali chlorid	505
Kabikinase - Streptokinase	274	Kalius - Trimebutin	963
Kabimix	504	Kalléone - Kallidinogenase	505
Kaccefo - Cefotaxim	170	Kallidinogenase	505
Kadefungin - Clotrimazol	227	Kallijust - Kallidinogenase	505
Kadian - Morphin	619	Kallikrein - Kallidinogenase	505
Kadol - Phenylbutazon	734	Kalma - Tryptophan	973
Kaergona - Menadion	573	Kalma (AU) - Alprazolam	39
Kaflam - Diclofenac	284	Kalmadol - Alverin	41
Kafocin - Cefaloglycin	165	Kalmag	505
Kaglutam - Kali glutamat	504	Kalmicetin - Chloramphenicol	184
Kainair - Proxymetacain	792	Kalmethason - Dexamethason	274
Kainic acid	504	Kalmobex - Dropropizin	322
Kaitron - Ubidecarenon	977	Kalmex - Tranexamic acid	951
Kakorina - Tilactase	936	Kalodil - Diisopropylamin	298
Kalbutol - Ethambutol	355	Kaloxy	505
Kalcatyl - Acetylsalicylic acid	14	Kalpanax	506
Kalcef - Cefuroxim	176	Kalphenon - Chlorphenamin	192
Kalciferol - Ergocalciferol	342	Kalpicilin - Ampicilin	58
Kalci karbonat - Ca karbonat	139	Kalrifam - Rifampicin	819
Kalcij karbonat - Ca karbonat	139	Kalsimin - Calcitonin	143
Kalcij folinat - Ca folinat	141	Kalten	506
Kalcinate - Ca gluconat	142	Kalitetracort	506
Kalcinol-N	504	Kalthrocin - Erythromycin	344
Kalcinol - Fluocinolon acetonid	388	Kaluril - Amilorid	46
Kalcipos - Ca karbonat	139	Kaluta - Kali glutamat	504
Kalcitena - Ca karbonat	139	Kalutein - Clorprenalin	226
Kaléorid Leo - Kali chlorid	504	Kalviocort	506
Kaletra - Ritonavir + lopinavir		Kalxetin - Fluoxetin	391
Kalfoxim - Cefotaxim	170	Kalymin - Pyridostigmin bromid	795
Kalgut - Denopamin	268	Kalysmon	506
Kali Aminobenzoat	504	Kalzene - Serrapeptase	847
Kali chlorid	505	Kalzonorm - Ca karbonat	139
Kalicor - Piracetam	748	Kamaver - Chloramphenicol	184
Kali glutamat	504	Kamestin - Clotrimazol	227
Kalii chloridum	505	Kamillosan M - Dđu xit hong	
Kalii glucaaldras - Potassium glucaaldrat	761	Kaminax - Amikacin	45
Kalii iodidum	505	Kamingast S - Maalox	555
Kalimate - Polysteren sulfonat	759	Kamistad gel	506
Kalirechin - Kallidinogenase	505	Kamizol - Ketoconazol	511
Kalirid - Kali chlorid	504	Kamycine - Kanamycin	506
Kalistat - Triamteren	956	Kamynex - Kanamycin	506
Kalium - Potassium salt	761	Kan 1000 - Kanamycin	506
Kalium Can - Potassium canrenoat	760	Kanabiot - Kanamycin	506
Kalium-magnesium - Asparaginat	505	Kanabristol - Kanamycin	506

Kanacet - Kanamycin	507	Kappaxan-oral - Menadiol	573
Kanacolirio - Kanamycin	507	Kappaxin - Menadiol	573
Kanacyn - Kanamycin	507	Kapril - Captopril	149
Kanafil - Kanamycin	507	Kaprogest - Hydroxyprogesteron	463
Kanafluid - Kanamycin	507	Kaptopril - Captopril	149
Kanahidro - Kanamycin	507	Kaptoril - Captopril	149
Kanakion - Phytomenadion	740	Karanum - Menadion	573
Kanamycin	506	Karbalex - Carbamazepin	150
Kanamytrex - Kanamycin	507	Karbamazepin - Carbamazepin	150
Kananovo - Kanamycin	507	Karbapin - Carbamazepin	150
Kanapiam Orale - Kanamycin	507	Karbasit - Carbamazepin	150
Kanaplus - Kanamycin	507	Karbenol - Carbenoxolon	152
Kanaqua - Kanamycin	507	Karberol - Carbamazepin	150
Kanasig - Kanamycin	507	Karbesit - Carbamazepin	150
Kanasyn - Kanamycin	507	Karbinone - Naftazon	628
Kanatrol - Kanamycin	507	Karbocistein - Carbocistein	153
Kanavit - Phytomenadion	740	Kardégic - Acid acetylsalicylic (tysin)	14
Kanbine - Amikacin	45	Karden - Nicardipin	644
Kancin và Kanecidin - Kanamycin	507	Kardiamed - Acetyldigoxin	13
Kandicin - Cefadroxil	162	Kardil - Diltiazem	299
Kanendomicina - Bekanamycin	95	Kardin - Trolnitrat	970
Kanendomycin - Bekanamycin	95	Kardonyl - Nikethamid	651
Kanendos - Bekanamycin	95	Kardopal - Levodopa	529
Kanescin - Kanamycin	507	Kareon - Menadion	573
Kaneuron - Phenobarbital	729	Karex Wolff - Ery stinoprat	344
Kannasyn - Kanamycin	507	Karezon - Cefoperazon	170
Kano - Kanamycin	507	Karidina - Cefazolin	167
Kanochol - Osalmid	681	Karidium (Hoechst) - Clobazam	217
Kanolone - Triamcinolon acetonid	954	Karidium (USA) - Sodium fluorid	857
Kanrenol - Potassium canrenoat	760	Karil - Calcitonin	143
Kansen - Clotrimazol	227	Karilixina - Cefalexin	163
Kantec - Malotilat	560	Karion (Gedeon Richter) - Pimeclon	742
Kantem - Trimethobenzamid	965	Karion (E. Merck) - Sorbitol	804
Kantrex - Kanamycin	507	Karison - Clobetasol	218
Kantrim - Kanamycin	507	Karvea - Irbesartan	492
Kaobrol	507	Karvol	508
Kaodene - Codein	231	Kary Uni - Pirenoxin	749
Kaolgeais	507	K-Asmal - Ketotifen	514
Kaom Belgarun - Menadion	573	Kasof - Docusat natri	313
Kaomuth	507	Katadolon - Flupirtin	393
Kaomycin	508	Kataglicina - Phenformin	728
Kaopectat - Loperamid	545	Kataline - Fenfluramin	372
Kaopectate	508	Kataprin - Paracetamol	703
Kaotat - Almasilat	36	Katareuma - Aminophenazon	48
Kapanol - Morphin	619	Katasamycin - Kitasamycin	516
Ka-Pen - Benzylpenicilin	104	Katasma - Diprophylin	308
Ka-Pen Suspension - Benzathin benzylpenicilin	100	Katen - Mexiletin	605
Kapilon - Menadiol	573	Katlex - Furosemid	404
Kapiride - Sulpirid	890	Katonal - Ketoconazol	511
Kapodin - Minoxidil	611	Katopil - Captopril	149
Kapoxi - Amoxicilin	55	Katoseran - Cinnarizin	206
Kappabi - Dibekacin	285	Katovit - Prolintan	781
Kappadione - Menadiol	573	Katril - Dropropizin	322
		Kausalpunkt N - Nicotinic acid	647

Kavepenin	508	Kefoxina - Cefatrizin	167
Kavet A	508	Kefroxil - Cefadroxil	162
Kavita - Menadion	573	Kefsid - Cefaclor	162
Kavitamin - Menadion	573	Kefspor - Cefaloridin	165
Kavitol - Menadion	573	Kefspor (DE) - Cefaclor	162
Kavrin - Papaverin	703	Kefstar - Cefuroxim	176
Kawain	508	Keftab - Cefalexin	163
Kayexalate - Polystyren sulfonat	759	Kefurion - Cefuroxim	176
Kayexalate CA - Polystyren sulfonat	759	Kefurox - Cefuroxim	176
Kay-two - Menatetrenon	573	Kefzol - Cefazolin	167
Kaywan - Phytomenadion	740	Kefzol	511
Kazepin - Carbamazepin	150	Kegonan - Ketoconazol + neomycin	512
KC-F - Fluocinonid	389	Keimax - Cefibuten	175
K-Cin - Kanamycin	507	Keimicina - Kanamycin	507
K. Cort-80 - Triamcinolon	508	Keiperazon - Cefbuperazon	168
KDM - Bekanamycin	95	Keiten - Cefpirom	173
Keal - Sucralfat	877	Keityl - Sulpirid	890
Kealain - Carbazochrom	151	Kelamine - Khellin	516
Kebilis - Chenodeoxycholic acid	182	Kelatin - Penicillamin	714
Kebuzon	508	Kelatin-CEN - Penicillamin	714
Kecimeton - Fluorouracil	391	Kelbium - Cefpodoxim	173
Kedacillin - Sulbenicilin	878	Kelcef - Cefradin	173
Kedermfa	509	Kelfer - Deferipron	264
Keduril - Ketoprofen	513	Kelfiprim	509
Keefloxin - Ciprofloxacine	208	Kelfison - Cefalexin	103
Kefadim - Ceftazidim	174	Kelfison INY - Cefaloridin	165
Kefadol - Cefamandol	166	Kelfizina - Sulfalen	883
Kefalgin	509	Kelfizine - Sulfalen	883
Kefalex - Cefalexin	163	Kelicorin - Khellin	516
Kefamin - Ceftazidim	174	Kelme - Ketotifen	514
Kefandol - Cefamandol	166	Kelnac - Plaunotol	755
Kefazim - Cefazidim	174	Kelocyanor - Edetic acid	327
Kefazol - Cefazolin	167	Kelsef - Cefradin	173
Kefazon - Cefoperazon	170	Kelsopen - Amoxicilin	55
Kefcin - Cefaclor	162	Kemadren - Procyclidin	778
Kefdin - Cefadroxil	162	Kemadrin - Procyclidin	778
Kefenid - Ketoprofen	513	Kemadrine - Procyclidin	778
Kefenin - Ketoprofen	513	Kemagel - Carmellose	157
Kefexin - Cefalexin	163	Kemelex - Cefalexin	163
Kefglycin - Cefaloglycin	165	Kemerhinose - Benzododecinium chlorid	102
Kefid - Cefaclor	162	Kem gluconat	509
Keflet - Cefalexin	163	Kemi - Propranolol	786
Keflex - Cefalexin	163	Kemicetin - Chloramphenicol	184
Keflin - Cefalotin	166	Kemicetina - Chloramphenicol	184
Keflodin - Cefaloridin	165	Kemicetine - Chloramphenicol	184
Keflor - Cefaclor	162	Kemint - Thuốc dạ dày	
Kefloridina - Cefalexin	163	Kemisetin suksinat - Chloramphenicol	184
Kefloxin - Cefazolin	167	Kemodyn - Citicolin	210
Keflysin - Ketoprofen	513	Kempi - Spectinomycin	868
Kefol - Cefazolin	167	Kem pyrithion	510
Kefolor - Cefaclor	162	Kemsol - Dimethyl sulfoxid	302
Keforal - Cefalexin	163	Kem sulfat	510
Kefotax - Cefotaxim	170	Kem undecylenat	510
Kefox - Cefuroxim	176	Kenac - Triamcinolon	954

Kenacort - <i>Triamcinolon</i>	954	Ketaject - <i>Ketamin</i>	510
Kenaject - <i>Triamcinolon</i>	954	Ketalar - <i>Ketamin</i>	510
Kenalcol	510	Ketalgin (Amino, Thụy Sĩ) - <i>Methadon</i>	588
Kenalog - <i>Triamcinolon</i>	954	Ketalgin (IBP, Italia) - <i>Ketoprofen</i>	513
Kenalone - <i>Triamcinolon</i>	954	Ketaman - <i>Propanthelin bromid</i>	784
Kenaquart - <i>Triamcinolon</i>	954	Ketamin	510
Kenazol - <i>Ketoconazol</i>	511	Ketaminol - <i>Ketamin</i>	510
Kendiphen - <i>Diphenhydramin</i>	305	Ketan S - <i>Kebuzon</i>	508
Kenesil - <i>Nimodipin</i>	653	Ketanest - <i>Ketamin</i>	510
Kenicef - <i>Cefodizim</i>	170	Ketanov - <i>Ketorolac</i>	513
Kenolite - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	182	Ketanrift - <i>Allopurinol</i>	35
Kensopen - <i>Amoxicilin</i>	55	Ketanserin	511
Kentan-S - <i>Kebuzon</i>	509	Ketapril - <i>Captopril</i>	149
Kentase - <i>Piroxicam</i>	752	Ketas - <i>Ibutilast</i>	467
Kenton 50 - <i>Vitamin E</i>	1011	Ketaset - <i>Ketamin</i>	510
Kenton N - <i>Vitamin E</i>	1011	Ketasma - <i>Ketotifen</i>	514
Kevin C - <i>Vitamin C</i>	1011	Ketava và Ketavet - <i>Ketamin</i>	510
Kephton-Two - <i>Menatetrenon</i>	573	Ketazol - <i>Ketoconazol</i>	511
Keiprofen - <i>Ketoprofen</i>	513	Ketazolam	511
Keptan - <i>Tropium chlorid</i>	972	Ketazon - <i>Kebuzon</i>	509
Keracaine - <i>Proxymetacain</i>	792	Ketazon 20 - <i>Piroxicam</i>	752
Keracyanin	510	Ketazone - <i>Kebuzon</i>	509
Keraform - <i>Bibrocathol</i>	113	Keteocort - <i>Prednison</i>	768
Keral 9 - <i>Chlorhexidin</i>	188	Keteocort H - <i>Prednisolon</i>	766
Keralyt - <i>Salicylic acid</i>	837	Kettese - <i>Dexketoprofen</i>	277
Keras - <i>Phosphatidylserin</i>	739	Ketex - <i>Telithromycin</i>	905
Keratinamin - <i>Urea</i>	982	Kethamed - <i>Pemolin</i>	713
Kerato Bicion - <i>Ca pantothenat</i>	143	Ketiak - <i>Sulfamethoxypyridazin</i>	884
Keratyl - <i>Nandrolon</i>	630	Ketin - <i>Ketoprofen</i>	513
Kerecid - <i>Idoxuridin</i>	471	Ketlur - <i>Ketorolac</i>	513
Kerlocal - <i>Tretinoin</i>	954	Keto-50 - <i>Ketoprofen</i>	513
Kerlon - <i>Betaxolol</i>	110	Ketoalgin - <i>Ketoprofen</i>	513
Kerocain - <i>Procaïn</i>	775	Ketoalgine - <i>Ketoprofen</i>	513
Kerola - <i>Ketorolac</i>	513	Ketoartril - <i>Ketoprofen</i>	513
Keromax	510	Ketobemidon	511
Keroxim - <i>Cefuroxim</i>	176	Ketobun-A - <i>Allopurinol</i>	35
Keselan - <i>Haloperidol</i>	437	Ketobutane-Jade - <i>Kebuzon</i>	509
Kesint - <i>Cefuroxim</i>	176	Ketocef - <i>Cefuroxim</i>	176
Kesmicina - <i>Pivampicilin</i>	753	Ketochol - <i>Dehydrocholic acid</i>	265
Kesomium A - <i>Sodium polysteren sulfonat</i>	860	Ketocid - <i>Ketoprofen</i>	513
Kessar - <i>Tamoxifen</i>	901	Ketocin - <i>Ketoconazol</i>	511
Kesso-Bamate - <i>Meprobamat</i>	577	Ketocol - <i>Ketoconazol</i>	511
Kessodrate - <i>Chloral hydrat</i>	183	Ketocol (IN) - <i>Ketorolac</i>	513
Kesso-Gesic - <i>Dextropropoxyphen</i>	281	Ketoconazol	511
Kesso-Mycin - <i>Erythromycin</i>	344	Ketodenpan - <i>Ketodexpan</i>	512
Kesso-Pen - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Ketodenta - <i>Ketoconazol</i>	511
Kesso-Tetra - <i>Tetracyclin</i>	916	Ketoderm - <i>Ketoconazol</i>	511
Kestan - <i>Dimazol</i>	300	Ketodexa-Fort	512
Kestin - <i>Ebastin</i>	326	Ketodexpan	512
Kestoben - <i>Bisbentiamin</i>	117	Ketodur - <i>Ketobemidon</i>	511
Kestomal Infantil - <i>Dimeticon</i>	302	Ketof - <i>Ketotifen</i>	514
Kestomatine - <i>Dimeticon</i>	302	Ketofen (Italia) - <i>Kebuzon</i>	509
Kestrin - <i>Estron</i>	352	Ketofen (Thổ Nhĩ Kỳ) - <i>Ketoprofen</i>	513
Kestrone-5 - <i>Estron</i>	352	Ketogan - <i>Ketobemidon</i>	511

Ketogin	513	Khaterban - Dextromethorphan + terpin	
Ketoidsin - Ketoconazol	511	+ <i>Na benzoat</i>	
Ketojel - Ketoprofen	513	Khelfren - Khellin	516
Ketokonazol - Ketoconazol	511	Khell - Khellin	515
Ketolar - Ketamin	510	Khellin	515
Ketolin - Ketoconazol	511	Khellinin - Khellosid	516
Ketolist - Ketoconazol	511	Khellinum - Khellin	516
Ketomalonic acid calcium salt - Calci mesoxalat	142	Khellosid	516
Ketomex - Ketoconazol	511	Khlozepid - Chlordiazepoxid	187
Keton - Ketoprofen	513	K-IAO - Potassium muđi	761
Ketonal - Ketoprofen	513	Kiatrium - Dexamethason	274
Ketonal (HQ) - Ketoconazol	511	Kibol - Pentoxyverin	719
Ketonan - Ketoconazol	511	Kibon S - Dextromethorphan	280
Ketonic - Ketorolac	514	Kiddi Pharmaton	516
Ketop - Ketotifen	514	Kiddisyruip - Polivitamin	
Ketophenylbutazone - Kebuzon	509	Kidira - Dihydroergotamin	296
Ketoprofen	513	Kiditard - Quinidin	801
Ketopron - Ketoprofen	513	Kidkare - Pseudoephedrin	792
Ketoprosil - Ketoprofen	513	Kidrings Pharg - Kiddi Pharmaton	516
Ketoral - Ketoconazol	511	Kidrings Pharginton - Kiddi Pharmaton	516
Ketorolac tromethamin	513	Kidrolase - Asparaginase	76
Ketorax - Ketobemidon	511	Kidviton - Kiddi Pharmaton	516
Ketorin - Ketoprofen	513	Killios - Acetylsalicylic acid	14
Ketorudis - Ketoprofen	513	Kille - Khellosid	516
Ketosolan - Ketoprofen	513	Kilmicen - Tolclilat	946
Ketosteril - Acid amin + Ca	514	Kimite - Scopolamin	842
Ketotifen	514	Kimopsin	516
Ketoval - Ketoprofen	513	Kimoral S - Bromelain + Trypsin	
Ketoxaz - Ketoconazol	511	Kimos - Glycerol	426
Ketozol - Ketoconazol	511	KI-N - Kali Iodid	505
Ketozolan - Ketoconazol	511	Kinaden - Hyaluronidase	453
Ketrax - Levamisol	528	Kin Antibiotico - Amoxicilin	55
Ketrel - Tretinoin	954	Kinavosyl - Mephenesin	575
Ketrizin - Cefatrizin	167	Kinciclina - Tetracyclin	916
Ketrozol - Ketoconazol	513	Kinder Finimal - Paracetamol	703
Ketum - Ketoconazol	513	Kineorl S - Tolperison	948
Keuten - Sodium dibunat	857	Kinepar - Oxydibutanol	690
Kevadon - Ketoprofen	513	Kinetin - Hyaluronidase	453
Kevatril - Granisetron	429	Kineto - Serrapeptase	847
Kevin C - Vitamin C	1011	Kinevac - Sincalid	852
Kevindefa - Ketodexa fort	512	Kinidin Durules - Quinidin	801
Kevinpha - Kedermfia	509	Kinidine Durettes - Quinidin	801
Kevopril - Quinupramin	804	Kiniduron - Quinidin	801
Key-Pred - Prednisolon	766	Kinilontin - Quinidin	801
Key-Pred SP - Prednisolon	766	Kiniflong - Quinidin	801
Key-Serpine - Reserpin	812	Kinipure - Quinidin	801
Keysone - Prednison	768	Kinitard - Quinidin	801
Kezol - Ketoconazol	511	Kinotomin - Clemastin	214
Kezolgen - Ketoconazol	512	Kinoves - Ciprofloxacine	208
K.Flebo - Aspartat acid	76	Kinpoin - Diclofenac	286
KH₃	515	Kintelo - Rollitetracyclin	829
Kháng sinh	515	Kinupril - Quimepramin	804
Khaparac - Mefenamic acid	569	Kinurea-H	516
		Kipocin - Ciprofloxacine	208

Kir - Aprotinin	69	Klometil - Prochlorperazin	776
Kiri B1 - Thiamin	924	Klometol - Metoclopramid	601
Kirim 5T - Bromocriptin	126	K-Long - Potassium muđi	761
Kiringyn - Bromocriptin	126	Klonopin - Clonazepam	222
Kirin - Spectinomycin	868	Klopoxid - Chlordiazepoxid	187
Kirocid - Sulfametoxydiazin	884	K-Lor - Potassium muđi	761
Kiromin - Ginkgo biloba	418	Klor - Potassium muđi	701
Kiron - Sulfametoxydiazin	884	Kloramphenicol - Chloramphenicol	184
Kitadol - Tilidin	936	Klorasuksinat - Chloramphenicol	184
Kitasamycin	516	Klorazin - Chlorpromazin	194
Kitizol - Tinidazol	937	Klorhexidin - Chlorhexidin	188
Klacid - Clarithromycin	212	Kloromin - Chlorphenamin	192
Klacin - Amoxicilin + K clavulanat		Kloromisin - Chloramphenicol	184
Klacid - Clarithromycin	212	Klorproman - Chlorpromazin	194
Klamar - Guaiparat	431	Klorpromex - Chlorpromazin	194
Klamoks - Clavulanic acid	213	Klortee - Tosylchloramid natri	950
Klaricid - Clarithromycin	212	Klotricid - Clotrimazol	227
Klaricina - Penicillin G procain	714	Klotrimazon - Clotrimazol	227
Klarid - Clarithromycin	212	Klovirex L - Aciclovir	16
Klariderm - Fluocinonid	389	Klox - Cloxacilin	227
Klarolid - Clarithromycin	212	Kloxerate-DC - Cloxacilin	227
Klavikordal - Nitroglycerin	657	Kloxerate-QR - Cloxacilin	227
Klavocin - Amoxicilin	55	Klyndaken - Clindamycin	216
Klavunat - Amoxicilin	55	Klyx - Docusat natri	313
Klax - Clarithromycin	212	KM - Cystin	256
Klean-Prep	516	K-Mag - Aspartic acid	77
Klebcil - Kanamycin	517	KMG	517
Klerimed - Clarithromycin	212	KML - Cystin	256
Klianyl - Dienestrol	290	K-Mycin - Kanamycin	507
Klimadoral - Estriol	351	K-Nase - Streptokinase	274
Klimadurin - Estriol	351	Knavon - Ketoprofen	513
Klimax-E - Estriol	351	Knema - BDD	261
Klimicin - Clindamycin	216	Knowfull - Piracetam	748
Klimofol - Propofol	786	Koate DV1 - Yếu tố đông máu VIII	
Klindamicin - Clindamycin	216	Kobacarbon - Carbazochrom	151
Klindan - Clindamycin	216	Kodein - Codein	231
Klinium - Lidoflazin	536	Kodocxe - Cefadroxil	162
Klinit - Xylitol	1022	Koenzym Q10 - Ubidecarenon	977
Klino - Minocyclin	611	Kofex - Caffein	138
Klinoksin - Clindamycin	216	Koffein - Caffein	138
Klinomycin - Minocyclin	611	Koffex - Dextromethorphan	280
Klinoril - Sulindac	889	Kofnon - Clarithromycin	212
Klinoxid - Benzoyl peroxid	103	Kogenate - Octocog alfa	671
Klintab - Lidoflazin	536	Kogin	517
Kliogest	517	Kolikodal - Hydrocodon	455
Klion - Metronidazol	604	Kolismetin - Colistin	236
Klion	517	Kolkatriol - Calcitriol	144
Klismacort - Prednisolon	766	Kolklot - Menadion	573
Klitopsin - Clindamycin	216	Kollateral - Moxaverin	621
Klobamicina - Dibekacin	285	Kollidon - Polyvidon	760
Klodin - Ticlopidin	934	Kollon flavon - Ginkgo biloba	418
Klofelin - Clonidin	223	Kollon Ketoconazol - Ketoconazol	511
Klofenil - Cyclofenil	252	Kolpicid - Ornidazol	679
Klofiran - Clofibrat	220	Kolpi-Gynaedron - Ethinylestradiol	356

Kolpo - Aminohydroxybutyric acid	48	Kosena	518
Kolpolyn - Ethinylestradiol	356	Koshii	518
Kolpon - Estron	352	Kotabarb - Phenobarbital	729
Kolsin - Colchicin	234	Kotase - Bromelain + trypsin	
Kolton (<i>Promonta, Đức</i>) - Diphenylpyralin	307	Kotidine - Famotidin	367
Kolton (<i>Promonta, Đức; Byk Gulden</i>) - Piprinhydrinat	748	Kotifen - Ketotifen	514
Kombetin - Strophanthin-K	876	Kotocal - Oxymetazolin	697
Komb-H - Insulin	481	Kotrin - Oxymetazolin	691
Komb-Insulin - Insulin	481	Kovilen - Nedocromil	635
Komb-Insulin S - Insulin	481	Kovinal - Nedocromil	635
Komed	517	Kozhi - Viên bột nám linh chi	518
Komed-HC - Hydrocortison	455	Kozoksin - Ofloxacin	672
Komix Cough	517	KPAB - Aminobenzoic acid	504
Kompensan - Aluminium carbonat, basic	40	Kratofin simplex - Paracetamol	703
Komplexon II - Edetic acid	327	Krebsilasi - Pancrelipase	701
Komplexon III - Edetic acid	327	Kremil-S	518
Konakion - Phytomenadion	740	Krenosin - Adenosin	22
Konakion Novum - Phytomenadion	740	Kreon - Pancreatin	700
Konase - Lysozym	553	Kress - Minoxidil	611
Konimag - Hỗn dịch Al, Mg		Kreucosan - Metronidazol	604
Konjunktival	518	Kridan Simple - Isoniazid	494
Konlax - Pridinol	772	Kriplex - Diclofenac	284
Konnect - Hyaluronic acid	452	Kriptin - Mepyramin	578
Konstigmin - Neostigmin bromid	639	Kripton - Bromocriptin	126
Konsyl - Polycarbophil	757	Kristalise Peni G - Benzyl Penicilin	104
Kontexi - Phenylpropanolamin	736	Kristasil - Benzyl Penicilin	104
Kontil - Pyrantel	794	Kristapen - Benzyl Penicilin	104
Kontrastmittel Savac - Diodon	304	Kritel - Bisoxatin	120
Kontristin retard - Mepyramin	578	Kromolin - Cromoglic acid	247
Kontrita - Acetylsalicylic acid	14	Kronoletas - Ascorbic acid	74
Kool patch - Gel dán thu nhiệt		Kryobulin - Octocog Alfa	671
Kopec - Tolperison	948	Kryprocur - Gonadorelin	428
Koptin - Kanamycin	506	Ksalol - Alprazolam	39
Koral - Nikethamid	651	Ksilidin - Lidocain	534
Korapeis - Disopyramid	310	K-Strophanthinum - Strophanthin-K	876
Korapleks - Betamethason	108	K-Strophicor - Strophanthin-K	876
Korbutone - Beclomethason	93	K-Thrombin - Menadion	573
Korcin - Cortibion	240	K-Trombina - Menadion	573
Kordafen - Nifedipin	648	Kuilil - Phenprobamat	733
Kordipin - Nifedipin	648	Kukje Cimetidin - Cimetidin	204
Korean ginseng antler extract capsule	518	Kukzone - Cefoperazon	107
Korean ginseng extract capsule	518	Kumemont - Carbazochrom	151
Koreberon - Sodium fluorid	857	Kunyrin - Leucovorin Ca	
Korec - Quinapril	800	Kurgan - Cefazolin	167
Koretic	518	Kusnarin - Nalidixic acid	629
Korinol	518	Kuterid - Betamethason	108
Korostatin - Nystatin	668	Kutkasin - Sulfiram	888
Korsolex - Glutaral	425	Kutrase	518
Korti - Hydrocortison	455	Kutrix - Furosemid	404
Korticoïd - Triamcinolon	954	Kuzym - Pancrelipase	701
Korum - Paracetamol	703	K-Vimin - Menadion	573
Korzym - Pancreatin + dimethicon		Kvintor - Ciprofloxacin	208
		KW, Ceftriomax - Ceftriaxon	175
		Kwell - Lindan	537

Kwellada - <i>Lindan</i>	537	Kynosina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Kwells - <i>Scopolamin</i>	842	Kyoberin - <i>Berberin</i>	106
Kwindofa - <i>Ketodexa fort</i>	512	Kyocristine - <i>Vincristin</i>	1004
KXM - <i>Proglumid</i>	780	Kytril - <i>Granisetron</i>	429
Kydocal - <i>Calcitriol</i>	144	Kytta-Gel - <i>Glycol salicylat</i>	427
Kymosin - <i>Chymotrypsin</i>	200	Kyurinett - <i>Trimetazidin</i>	960
Kynex - <i>Sulfamethoxypyridazin</i>	884		

L

L.2000	519	Lacri Stulln - Povidon	762
Labamicol - Chloramphenicol	184	Lacrisyn - Gentamicin	414
Labamol - Paracetamol	703	Lacromid - Bezafibrat	112
Labazyl - Salacetamid	835	Lacrypos	520
Label - Ranitidin	807	Lacstenal - Lacteol	520
Labelol - Labetalol	519	Lactacyd FH - Lactic acid	520
Labetalol	519	Lactacyd Liquide - Lactic acid	520
Labican - Chlordiazepoxid	187	Lactacyd pH2 - Lactic acid	520
LaBID - Theophyllin	921	Lactaid - Tilactase	936
Labileno - Lamotrigin	522	Lactamine - Prenylamin	771
Labitan - Dilazep	299	Lactasep - Glutarat	425
Labophyline - Theophyllin	921	Lactate - Xem Ringer lactat	
Labosept - Dequalinium chlorid	269	Lactéol du Dr. Boucaró	520
Labrocol - Labetalol	519	Lacteol Fort	520
Labrodax - Flopropion	382	Lactic acid	520
Laburide - Pheneturid	728	Lacticare - Lactic acid	520
Laburnin - Cytisin	257	Lacticare-HC-Hydrocortison	455
Lac 4n - Almasilat	36	Lactinium - Orotic acid	680
Lacalmin - Spironolacton	870	Lactismine - Bromocriptin	126
Lacarnol - Adenosin phosphat	22	Lactisona - Hydrocortison	455
Lacdene - Spironolacton	870	Lactitol	520
Laceran - Urea	982	Lactobacy - Lactobacillus	520
Lacermucin - Tylosapol	975	Lactocillin - Cloxacilin	227
Lacertral - Bi trikali dicitrato	118	Lactoflavin - Riboflavin	818
L-Acetylcysteinum - Acetylcystein	12	Lactogest - Tilactase	936
Lacflavin - Riboflavin	818	Lactogil	521
Lachydrin - Lactic acid	520	Lactogyn - Lactic acid	520
Lac-Hydrin - Lactic acid	520	Lactomag - Aspartic acid	77
Lacidipin	519	Lactomed TAB	521
Laciken - Aciclovir	16	Lactomin - Vi khuẩn lactic trị ỉa chảy	521
Lacimen - Lacidipin	519	Lactose	521
Lacipil - Lacidipin	519	Lactosum - Lactose	521
Lacirex - Lacidipin	519	Lactotetracycline - Tetracyclin	916
Laco - Bisacodyl	116	Lactovagan - Lactic acid	520
Lacophtal - Povidon	762	Lactrase - Tilactase	936
Lacorene - Arginin	70	Lactuflo G - Lactulose	521
Lacovin - Minoxidil	611	Lactulax - Lactulose	521
Lacpan - Butropium bromid	136	Lactulose	521
Lacral - Povidon	762	Lactyme - Tilactase	936
Lacretin - Clemastin	214	Ladamin - Calmezin	145
Lacribase - Benzalkonium	99	Ladnin - Ciprofloxacin	208
Lacril - Methylcellulose	594	Ladiomil - Maprotilin	561
Lacri-Lube - Chlorobutanol	190	Ladoca - Miconazol	606
Lacrilube	520	Ladogal - Danazol	260
Lacrimin - Oxybuprocain	689	Ladogar - Danazol	260
Lacrisert - Hyprolose	466	Ladormin - Brotizolam	128

Ladropen - <i>Flucloxacilin</i>	384	Lampicin - <i>Ampicilin</i>	58
Laevfructose - <i>Fructose</i>	402	Lampit - <i>Nifurtimox</i>	651
Laevilac - <i>Lactulose</i>	521	Lampocillina - <i>Ampicilin</i>	58
Laevolac - <i>Lactulose</i>	521	Lampoflex - <i>Piroxicam</i>	752
Laevoral - <i>Fructose</i>	402	Lampomandel - <i>Cefamandol</i>	166
Laevosan - <i>Fructose</i>	402	Lamposporin - <i>Cefuroxim</i>	176
Laevovit - <i>Colecalciferol</i>	235	Lampotrix - <i>Cefatrizin</i>	167
Laevulflex - <i>Fructose</i>	402	Lampren - <i>Clofazimin</i>	219
Laevulosum (<i>Fructosum</i>) - <i>Fructose</i>	402	Lamra - <i>Diazepam</i>	283
Lafarin - <i>Cefalexin</i>	103	Lamuran - <i>Raubasin</i>	808
Lafol - <i>Folic acid</i>	396	Lamyzol - <i>Tinidazol</i>	937
Lafurex - <i>Cefuroxim</i>	176	Lanzidivir - <i>Lamivudin + Zidovudin</i>	
Lagaflex	521	Lan30 - <i>Lansoprazol</i>	523
Lagalin - <i>Metamizol sodium</i>	584	Lanabolin - <i>Metandienon</i>	586
Lagaquin - <i>Chloroquin</i>	191	Lanacaps - <i>Chlorphenamin</i>	194
Lagazepam - <i>Nitrazepam</i>	655	Lanacard - <i>Lanatosid C</i>	522
Lagistase - <i>Ellagic acid</i>	330	Lanacard N - <i>Digoxin</i>	295
Lagosin - <i>Fungichromin</i>	403	Lanacillin - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Laidor - <i>Nimesulid</i>	652	Lanacillin VK - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Lake - <i>Ranitidin</i>	807	Lanacine - <i>Clindamycin</i>	216
Laksodil - <i>Bisacodyl</i>	116	Lanacordin - <i>Digoxin</i>	295
Laksotek - <i>Bisacodyl</i>	116	Lanacort - <i>Hydrocortison</i>	455
Laktofalk - <i>Lactulose</i>	521	Lanacrist - <i>Digoxin</i>	295
Laktulose - <i>Lactulose</i>	521	Lanadigin - <i>Aceryldigoxin</i>	13
Laluk - <i>Tilactase</i>	936	Lanagalen - <i>Lactose</i>	521
Lamadin - <i>Methoxsalen</i>	593	Lanagesic	522
Lamaline	522	Lanatabs - <i>Chlorphenamin</i>	194
Lamar - <i>Tegafur</i>	904	Lanatilin - <i>Acetyldigoxin</i>	13
Lamascorb - <i>Ascorbic acid</i>	74	Lanatosid A	522
Lamasine - <i>Amsacrin</i>	61	Lanatosid C	522
Lambanol - <i>Docusat Na</i>	313	Lanceat - <i>Flufenamic acid</i>	385
Lambdacyhalotrin	522	Lanchek - <i>Lansoprazol</i>	523
Lambral - <i>Tolazolin</i>	945	Lanchloral - <i>Chloralhydrat</i>	183
Lambratene - <i>Mercaptamin</i>	579	Lancid - <i>Lansoprazol</i>	523
Lambutol - <i>Ethambutol</i>	355	Lancilline - <i>Metampicilin</i>	585
Lametek - <i>Cefirizin</i>	181	Lancus - <i>Lansoprazol</i>	523
Lamictar - <i>Lamotrigin</i>	522	Landerelox - <i>Cloxacilin</i>	227
Lamidac 100 - <i>Lamivudin</i>	522	Lan-Dol - <i>Meprobamat</i>	577
Lamidon - <i>Ibuprofen</i>	468	Landromil - <i>Ticlatone</i>	934
Lamifin - <i>Terbinafin</i>	909	Landrona - <i>Xatinol nicotinat</i>	1021
Lamisil - <i>Terbinafin</i>	909	Landruma - <i>Niflumic acid</i>	650
Lamitase - <i>Tilactase</i>	936	Landsen - <i>Clonazepam</i>	222
Lapitol - <i>Labetalol</i>	519	Lanesta - <i>Flumazenil</i>	386
Lamivudin	522	Lanexat - <i>Flumazenil</i>	386
Lamklox - <i>Amoxicilin</i>	55	Langal - <i>Sulfacetamid</i>	880
Lamlox - <i>Amoxicilin + cloxacilin</i>	522	Langesic - <i>Paracetamol</i>	703
Lamoryl - <i>Griseofulvin</i>	429	Langoran - <i>Isosorbid dinitrat</i>	498
Lamotor - <i>Lamotrigin</i>	522	Lanicor - <i>Digoxin</i>	295
Lamotrigin	522	Lanikson - <i>Lansoprazol</i>	523
Lamox	522	Lanimer (ông tiêm) - <i>Deslanosid</i>	271
Lamoxactam - <i>Latomoxef</i>	523	Lanimer (viên, giọt) - <i>Lanatosid C</i>	522
Lamox - <i>Ambroxol</i>	42	Lanirapid - <i>Metildigoxin</i>	600
Lamoxy - <i>Amoxicilin</i>	55	Lanitop - <i>Metildigoxin</i>	600
Lamozil - <i>Lansoprazol</i>	523	Lanocid - <i>Lansoprazol</i>	523

Lanocide - <i>Lanatosid C</i>	522	Larostidin - <i>Histidin</i>	449
Lanohex - <i>Phenoxyethanol</i>	731	Larotid - <i>Amoxicilin</i>	55
Lanophyllin - <i>Theophyllin</i>	921	Laroxal - <i>Amitriptylin</i>	52
Lanorale - <i>Digoxin</i>	295	Laroxyl - <i>Amitriptylin</i>	52
Lanoxin - <i>Digoxin</i>	295	Larpaz - <i>Ketazolam</i>	511
Lanprasad - <i>Lansoprazol</i>	523	Larpose - <i>Lorazepam</i>	547
Lanreotid	523	Larylin - <i>Paracetamol</i>	703
Lansec - <i>Lansoprazol</i>	523	Larylin - <i>Chlorhexidin</i>	188
Lansoprazol	523	Larylin - <i>Dropropizin</i>	322
Lansor - <i>Lansoprazol</i>	523	Larylin (<i>Singapore</i>) - <i>Paracetamol</i>	703
Lansotop - <i>Lansoprazol</i>	523	Larylin Husten - <i>Levodropropizin</i>	530
Lansotrent - <i>Lansoprazol</i>	523	Larylin Husten Loser - <i>Ambroxol</i>	42
Lansox - <i>Lansoprazol</i>	523	Larylin NAC - <i>Acetylcystein</i>	12
Lantadin - <i>Deflazacort</i>	265	Larynex - <i>Benzocain</i>	101
Lantamed - <i>Acetylcystein</i>	12	Laryngarsol - <i>Acetarsol</i>	9
Lantanon - <i>Mianserin</i>	606	Laryngomedin - <i>Hexamidin</i>	445
Lantasim - <i>Maalox</i>	555	Lasacilina - <i>Benzypenicilin</i>	104
Lantil - <i>Lansoprazol</i>	523	Lasain - <i>Metamizol sodium</i>	584
Lanturil - <i>Oxypertin</i>	692	Lasaject - <i>Furosemid</i>	404
Lantuss - <i>Pholcodin</i>	738	Lasan - <i>Dithranol</i>	311
Lanvis - <i>Tioguanin</i>	939	Lasanocid	523
Lanzabiotic - <i>Pivampicilin</i>	753	Lasazepam - <i>Medazepam</i>	567
Lanzap - <i>Lansoprazol</i>	523	Laser - <i>Naproxen</i>	632
Lanzo - <i>Lansoprazol</i>	523	Laserdil - <i>Isosorbid dinitrat</i>	498
Lanzol - <i>Lansoprazol</i>	523	Laservis - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Lanzor - <i>Lansoprazol</i>	523	Lasilix - <i>Furosemid</i>	404
Lanzyl - <i>Lansoprazol</i>	523	Lasix - <i>Furosemid</i>	404
Lanzyme - <i>Lysozym</i>	553	Lasma - <i>Theophyllin</i>	921
Laprazol - <i>Lansoprazol</i>	523	Lasmon - <i>Tolperison</i>	948
Laquisporin - <i>Cefalexin</i>	163	Lasoprol - <i>Lansoprazol</i>	523
Laradopa - <i>Levodopa</i>	529	Lasovan - <i>Ambroxol</i>	42
Laraflex - <i>Naproxen</i>	632	Lasozyme - <i>Lysozym</i>	553
Larapam - <i>Piroxicam</i>	752	L-ASP - <i>Asparaginase</i>	76
Larex - <i>Polynoxylin</i>	758	Laspharco T.V - <i>Nước súc miệng</i>	
Largacol - <i>Paracetamol</i>	703	Lastet - <i>Etoposid</i>	362
Largactil - <i>Chlorpromazin</i>	194	Lasticom - <i>Azelastin</i>	85
L-Argininum - <i>Arginin</i>	70	Lastrogen - <i>Estradiol</i>	349
Largitor - <i>Peruvosid</i>	723	Latadin - <i>Loratadin</i>	547
Largiven - <i>Isoxsuprin</i>	499	Latamoxef	523
Largomicina - <i>Metacyclin</i>	583	Latanoprost	523
Largon - <i>Propiomazin</i>	788	Latepyrine	524
Largopen - <i>Amoxicilin</i>	55	Latergal - <i>Co. Dergocrin mesylat</i>	232
Lariacur - <i>Mefloquin</i>	570	Latibon - <i>Diethazin</i>	291
Lariam - <i>Mefloquin</i>	570	Laticort - <i>Hydrocortison</i>	455
Laricetin - <i>Cetirizin</i>	181	Ātatimit - <i>Hydrocortison</i>	495
Laridal - <i>Astemizol</i>	77	Latocef - <i>Cefatrizin</i>	167
Lariquin - <i>Dequalinium chlorid</i>	209	Latocort - <i>Hydrocortison</i>	455
Laristine - <i>Histidin</i>	449	Latomicina - <i>Demeclocyclin</i>	266
Larmicin - <i>Neomycin</i>	637 - 638	Latoral - <i>Cefalexin</i>	163
Larocin - <i>Amoxicilin</i>	55	Latorex - <i>Cefaloridin</i>	165
Larocord - <i>Tiapamil</i>	932	Lattosio - <i>Lactose</i>	521
Larodopa - <i>Levodopa</i>	529	Latycin - <i>Tetracyclin</i>	916
Laroferon - <i>Interferon alfa 2a</i>	484	Laubeel - <i>Lorazepam</i>	547
Laroscobine - <i>Ascorbic acid</i>	74	Laucalon - <i>Butopiprin</i>	135

Laudadin - Hydromorphon	459	Laz 1000 - Azithromycin	86
Laudamed - Hydromorphon	459	LC 500 - L. cystein	524
Laudamonium - Benzalkonium chlorid	99	L-Caine - Lidocain	534
Laurabolin - Nandrolon	630	L-Carn - Levocarnitin	529
Lauracalm - Lorazepam	547	L-Carnitine - Levocarnitin	529
Laurcetium - xem Fongeryl		L-Cid - Lansoprazol	523
Laureth 9 - Polidocanol	756	L-Cimexyl - Acetylcystein	12
Lauridin - Cefaloridin	165	L-Cysteine (chlorhydrate de) - Cystein	256
Laurilin - Erythromycin	344	L-Cystine	524
Lauromacrogol - Polidacanol	756	L-Deprenil - Selegilin	845
Lauromicina - Erythromycin	344	LDM - Dextran	278
Laurylin - Erythromycin	344	Lealgin - Phenopyridin	730
Lausit - Indometacin	476	Leandin - Cyacetacid	250
Lauvir 0,5% - Chlorhexidin	188	Leanol - Hexoprenalin	448
Lavasole - Levamisol	527	Lebac - Cefradin	173
Lavasept - Polihexamid	757	Leberam - Arginin	70
Lavema - Oxyphenisatin	693	Leberbil - Hymecromon	464
Laveran - Proguanil	780	Lebie - Baclofen	89
Laverin - Ethaverin	356	Leblon - Pirenzepin	749
Lavichthol - Ichthammol	470	Lebociton	524
Lavisa - Fluconazol	384	Lebopride - Sulpirid	890
Lavodina - Sulpirid	890	Lecasol - Clemastin	214
Laxadin - Bisacodyl	116	Lecedil - Famotidin	367
Laxagel - Docusat sodium	313	Lecibral - Nicardipin	644
Laxan 5 - Bisacodyl	116	Lecithin - Bd: Phospho-Lip	
Laxagetten - Bisacodyl	116	Lecithin Softgels	524
Laxamalt	524	Lecrolyn - Cromoglycic acid	247
Laxan-5 - Bisacodyl	116	Lectacin - Levofloxacin	531
Laxanin N - Bisacodyl	116	Lectopam - Bromazepam	124
Laxante Azoxico - Sodium picosulfat	860	Ledac - Glutathion	425
Laxans ratio - Bisacodyl	116	Ledakrin - Nitracin	655
Laxaseptol - Oxyphenisatin	693	Ledclair - Edetic acid	327
Laxaton - Nhuận tràng	524	Ledercil - Piperacilin	745
Laxbene - Bisacodyl	116	Ledercillin - Penicilin G Procain	714
Laxeersiroop SAN - Lactulose	521	Ledercillin VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Laxematic - Bisacodyl	116	Ledercort - Triamcinolon	954
Laxicon - Docusat Na	313	Lederderm - Minocyclin	611
Laxidogol - Sodium picosulfat	860	Lederfen - Fenbufen	371
Laxigen - Oxyphenisatin	693	Lederfline - Calcium folinat	141
Laxilix - Furosemid	404	Lederfolat - Calcium folinat	141
Laxinate - Docusat sodium	313	Lederfolin (IT) - Ca levofolinat	142
Laxipurin - Dantron	260	Lederfoline - Calcium folinat	141
Laxit - Bisacodyl	116	Ledergel - Felbinac	370
Lasix - Furosemid	404	Lederkyn - Sulfamethoxyprydazin	884
Laxnormal - Oxyphenisatin	693	Lederle leuco Ca - Ca folinat	141
Laxoberal Bisa - Bisacodyl	116	Lederlind - Nystatin	668
Laxoberal - Sodium picosulfat	860	Lederlon - Triamcinolon	954
Laxoberon - Sodium picosulfat	860	Ledermicina - Demeclocyclin	266
Laxol - Docusat Na	313	Ledermycin - Demeclocyclin	266
Laxonalin - Bisoxatin	120	Lederplatin - Cisplatin	210
Laxopol - Docusat Na	313	Lederrif - Rifampicin	819
Laxur - Furosemid	404	Lederspan - Triamcinolon	954
Laxygal - Na picosulfat	859	Ledertam - Tamoxifen	901
Laxyl - Oxyphenisatin	693	Ledertepa - Thiotepa	928

Ledertrexate - <i>Methotrexat</i>	592	Lempav Ty-Med - <i>Papaverin</i>	703
Ledervan - <i>Vancomycin</i>	992	Lemprometh - <i>Promethazin</i>	782
Ledervorin - <i>Calcium folinat</i>	141	Lemspil - <i>Paracetamol</i>	703
Lediamox - <i>Acetazolamid</i>	10	Lemtrex - <i>Tetracyclin</i>	916
Ledopa - <i>Levodopa</i>	529	Lenampicilin	525
Ledoren - <i>Nimesulid</i>	652	Lenasma - <i>Orciprenalin</i>	678
Ledovit A - <i>Retinol</i>	813	Lenazine - <i>Promethazin</i>	782
Ledovit C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Lenbert - <i>Tolperison</i>	948
Ledox - <i>Naproxen</i>	632	Lenbiren - <i>Radobelin</i>	805
Ledoxid Akne - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Lencid - <i>Lindan</i>	537
Lefax - <i>Dimeticon</i>	302	Lendacin - <i>Ceftriaxon</i>	175
Lefcar - <i>Levocarnitin</i>	529	Lendiamon - <i>Lindan</i>	537
Lefetamin	524	Lenetran - <i>Mephenoxalon</i>	576
Lefloxin - <i>Flucloxacilin</i>	384	Leniartril - <i>Naproxen</i>	632
Leflunomid	525	Lenidolor - <i>Meclofenamat</i>	567
Lefos - <i>Isoniazid</i>	494	Lenirit - <i>Hydrocortison</i>	455
Lefosporina - <i>Cefalexin</i>	163	Lenitin - <i>Bromazepam</i>	124
Lefra - <i>Leflunomid</i>	525	Lenitral - <i>Nitroglycerin</i>	657
Leftose - <i>Lysozym</i>	553	Lenitran - <i>Bromazepam</i>	124
Legalon - <i>Silibinin, Silimarin</i>	850 - 851	Lenium - <i>Selenium sulfid</i>	846
Legatrim - <i>Quinin</i>	802	Lenen - <i>Fluocortin</i>	390
Legederm - <i>Alclometason</i>	28	Lenograstim	525
Legemzolina - <i>Cefazolin</i>	167	Lenopeet - <i>Pipazetat</i>	744
Legendal - <i>Lactulose</i>	521	Lenoxicaps - <i>Digoxin</i>	295
Legoderm - <i>Alclometason</i>	28	Lenoxin - <i>Digoxin</i>	295
Legomed - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Lensafrend - <i>Cefalexin</i>	163
Lehydan - <i>Phenytoin</i>	737	Lensen - <i>Diphenhydramin</i>	305
Leioderm - <i>Oxyquinolin</i>	694	Lensor - <i>Omeprazol</i>	674
Leivis - <i>Ketoconazol</i>	511	Lensulpha - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Lekacef - <i>Cefalexin</i>	163	Lentadol - <i>Dextropropoxyphen</i>	281
Lekadol - <i>Paracetamol</i>	703	Lentard - <i>Insulin</i>	480 - 484
Lekhelmint - <i>Tetramisol</i>	918	Lentard Beef MC - <i>Insulin</i>	480 - 484
Lekobacyn - <i>Bacampicilin</i>	88	Lentard MC - <i>Insulin</i>	480 - 484
Lekoptin - <i>Verapamil</i>	997	Lentaron - <i>Formestan</i>	398
Lekosept - <i>Clioquinol</i>	217	Lente - <i>Insulin</i>	484 - 484
Lekotam - <i>Bromazepam</i>	124	Lentemd - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Lekozid (tiem) - <i>Deslanosid</i>	271	Lentia - <i>Sulfacetamid</i>	880
Lekozid (gipt) - <i>Lanatosid C</i>	522	Lentin - <i>Carbachol</i>	149
Lekrica - <i>Chlorphenamin</i>	192	Lentivasan - <i>Carbachol</i>	149
Lemandine - <i>Methenamin</i>	590	Lentizol - <i>Amitriptylin</i>	52
Lemascorb - <i>Ascorbic acid</i>	74	Lento C - <i>Vitamin C</i>	1011
Lemazid - <i>Benzthiazid</i>	103	Lentocillin - <i>Benzathin benzylpenicilin</i>	100
Lembrol (Argentina) - <i>Diazepam</i>	283	Lento-Kalium - <i>Potassium muđi</i>	761
Lembrol (Barcelona) - <i>Lormetazepam</i>	548	Lentolith - <i>Lithium muđi</i>	540
Lemetic - <i>Bromoprid</i>	126	Lentonitrina - <i>Nitroglycerin</i>	657
Lemgrip - <i>Paracetamol</i>	703	Lentonitrat - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	715
Lemicillin - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Lentopen - <i>Penicilin G procain</i>	714
Lemiserp - <i>Reserpin</i>	812	Lentopres - <i>Prazosin</i>	765
Lemocin - <i>Tyrothricin</i>	975	Lentoquine - <i>Hydroquinidin</i>	459
Lemocin - <i>Cetyltrimethylammonium</i>	525	Lentorsil - <i>Ursodesoxycholic</i>	985
Lemod - <i>Methylprednisolon</i>	597	Lentostamin - <i>Chlorphenamin</i>	192
Lemod-Depo - <i>Methylprednisolon</i>	597	Lentosulfa - <i>Sulfamethoxyypyridazin</i>	884
Lemonvit - <i>Ascorbic acid</i>	74	Lentotran - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Lemoxinol - <i>xem Fongeryl</i>		Lentrat - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	715

Lenzacef - <i>Cefradin</i>	173	Lesten - <i>Ca folinat</i>	141
Leodrine - <i>Hydroflumethiazid</i>	459	Lesterol - <i>Probuocol</i>	775
Leofungine - <i>Pecilocin</i>	710	Lestid - <i>Colestipol</i>	235
Leo-K - <i>Potassium muối</i>	701	Letamol - <i>Paracetamol</i>	703
Leomypen - <i>Benzathin benzylpenicilin</i>	100	Letaquine - <i>Chloroquin</i>	191
Leonar - <i>Pyritinol</i>	797	Lethidrone - <i>Nalorphin</i>	630
Leopental - <i>Thiopental sodium</i>	927	Letofort - <i>Leiostein</i>	525
Leostesin - <i>Lidocain</i>	534	Letostein	525
Leparan - <i>Suleparoid</i>	879	Letrozol	525
Lepinal - <i>Phenobarbital</i>	729	Letusin - <i>Levopropoxyphen</i>	532
Lepinaletten - <i>Phenobarbital</i>	729	Leucid - <i>Vincristin</i>	1004
Lepirudin (<i>chống đông</i>)	525	DL-Leucine, N-acetyl - <i>Acetylleucin</i>	13
Leponex - <i>Clozapin</i>	228	Leuco 4 - <i>Adenin</i>	22
Leprotek - <i>Silibinin</i>	850	Leucobasal - <i>Mequinol</i>	579
Lepsiral - <i>Primidon</i>	773	Leuco calcin - <i>Ca folinat</i>	191
Leptamine - <i>Amfetamin</i>	60	Leucocianidol	526
Leptanal - <i>Fentanyl</i>	374	Leucocitasi - <i>Deoxyribonucleic acid</i>	268
Leptazol - <i>Pentetazol</i>	717	Leucodin - <i>Mequinol</i>	579
Leptilan - <i>Valproic acid</i>	990	Leucodinine - <i>Monobenzon</i>	617
Leptilanil - <i>Valproic acid</i>	990	Leucodinine B - <i>Mequinol</i>	579
Lepton - <i>Haloperidol</i>	437	Leucogen - <i>Asparaginase</i>	76
Leptosuccin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Leucogen	526
Leptryl - <i>Perimetazin</i>	721	Leucomax - <i>Molgramostin</i>	615
Lercadip - <i>Lercanidipin</i>	525	Leucomycin - <i>Kitasamycin</i>	516
Lercanidipin	525	Leucon - <i>Adenin</i>	22
Lercardip - <i>Lercanidipin</i>	525	Leucocyte interferon - <i>Interferon Alfa</i>	484
Lerdip - <i>Lercanidipin</i>	525	Leucovorin	526
Lergefin - <i>Carbinoxamin</i>	152	Leucovorin calcium - <i>Calcium folinat</i>	141
Lergigan - <i>Promethazin</i>	782	Leucrin - <i>Leuprorelin</i>	527
Lergine - <i>Tricyclamol chlorid</i>	959	Leukase N - <i>Framycetin</i>	401
Lergitec - <i>Cetirizin</i>	181	Leukeran - <i>Chlorambucil</i>	184
Lergitin - <i>Phenbenzamin</i>	727	Leukichtan - <i>Ichthammol</i>	470
Lergoban - <i>Diphenylpyralin</i>	307	Leukichthol - <i>Ichthammol</i>	470
Lergobil - <i>Promethazin</i>	782	Leukin - <i>Sargramostrin</i>	840
Lergocil - <i>Azatadin</i>	84	Leukokine	526
Lergopenin - <i>Clemizol penicilin</i>	215	Leukomycin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Leritine - <i>Anileridin</i>	64	Leukomycin N - <i>Azidamfenicol</i>	85
Lerivon - <i>Mianserin</i>	606	Leukoprol - <i>Mirinostrin</i>	612
Lermetan - <i>Metampicilin</i>	585	Leunase - <i>Asparaginase</i>	76
Lerporina - <i>Cefalexin</i>	163	Leuprolide acetate - <i>Leuprorelin</i>	527
Lersina - <i>Cefaloridin</i>	165	Leuprorelin	527
Lertus - <i>Ketoprofen</i>	513	Leustatine - <i>Cladribin</i>	212
Lertus (AR) - <i>Dexibuprofen</i>	277	Leuxolin - <i>Doxycyclin</i>	319
Lervipan - <i>Pivampicilin</i>	753	Levacecarnium - <i>Levocarnitin</i>	529
Lerzam - <i>Lercanidipin</i>	525	Levacetylmethadol (<i>giảm đau</i>)	527
Les-CAV - <i>Sodium fluorid</i>	857	Levallorphan	527
Lescol - <i>Fluvastatin</i>	396	Levamisol	527
Lescopine - <i>Hyoscin methobromid</i>	465	Levantin - <i>Nifurtoinol</i>	651
Lesedan - <i>Bromapezin</i>	124	Levanxene - <i>Temazepam</i>	905
Leskosul - <i>Sulindac</i>	889	Levanxol - <i>Temazepam</i>	905
Lesotal - <i>Sotalol</i>	865	Levaquin - <i>Levofloxacin</i>	537
Lesotan - <i>Bromazepam</i>	124	Levaris - <i>Levamisol</i>	528
Lespénéphryl	525	Levarterenoli bitartras - <i>Norepinephrin</i>	661
Less Diur - <i>Furosemid</i>	404	Levasole - <i>Levamisol</i>	528

Levate - Amitriptylin	52	Levopraid - Sulpirid	532
Levatol - Penbutolol	713	Levopraid - Levosulpirid	533
Levatrom - Clofibrat	220	Levopromazine pamoate - Levomepromazin	531
Levaxin - Levothyroxin	533	Levoprome - Levomepromazin	531
Leverteen	528	Levopront - Levodropropazin	530
Leverteen - Silibinin	528	Levopropoxyphen	532
Leverton - Silymarin	528	Levopropylhexidin	532
Levicor - Metaraminol	586	Levorfanolo tartrato - Levorphanol	532
Levigatus - Cetrimid + nge		Levorip - Ca levofolinat	142
Levisul - Sulfadimethoxin	881	Levoripercol - Levamisol	528
Levium - Diazepam	283	Levoroxin - Levothyroxin	533
Levium (DE) - Levomepromazin	531	Levorphanol	532
Levius - Acetylsalicylic acid	14	Levorphanum - Levorphanol	532
Levo - Fructose	402	Levosetin - Chloramphenicol	184
Levobunolol	528	Levospan - Methylegometrin	595
Levocabastin	528	Levospasme - Dipiproverin	307
Levocarb GRY - Levodopa	529	Levostab - Levocabastin	528
Levocarnil - Levocarnitin	529	Levosulpirid	533
Levocarnitin	529	Levostensin - Levomoprolol	532
Levocarvit - Levocarnitin	529	Levostin EO - Levocabastin	528
Levocid H - xem Chlorocid H		Levo.T - Levothyroxin	533
Levocol - Epinephrin	338	Levothroid - Levothyroxin	533
Levodexa - xem Cortibion		Levothym - Oxitriptan	687
Levodin - Levosulpirid	533	Levothyrox 50 - Levothyroxin	533
Levodopa	529	Levothyroxin	533
Levodopum - Levodopa	529	Levotin - Levosulpirid	532
Levodren - Penbutolol	713	Levotiron - Levothyroxin	533
Levo-Dromoran - Levorphanol	532	Levotirox - Levothyroxin	533
Levodropropizin	530	Levotonine - Oxitriptan	687
Leyofolen - Ca levofolinat	142	Levovermax - Levamisol	527
Levofloxacin	531	Levoxine - Levothyroxin	533
Levo-Glaucosan - Epinephrin	338	Levoxyl - Levothyroxin	533
Levoglutamid	531	Levozan - Levomepromazin	531
Levoglutamine - Levoglutamid	531	Levozin - Levomepromazin	531
Levolac - Lactulose	521	Levrison - Trioxysalen	967
Levomenthol	531	Levsin - Hyoscyamin	465
Levomepromazin	531	Levsinex - Hyoscyamin	465
Levomethadon	532	Levucal - Calcium levulinat	142
Levomethamphetamin	532	Levugen - Fructose	402
Levomethorphan	532	Levulosa - Fructose	402
Levometiomeprazin	532	Levulosado - Fructose	402
Levomezine - Levomepromazin	531	Levulose	533
Levomiketine - Chloramphenicol	184	Levuloza - Fructose	402
Levomoprolol	531	Levum - Phentermin	733
Levomycetin - Chloramphenicol	184	Levupan - Fructose	402
Levonor - Norepinephrin	661	Levusol - Fructose	402
Levonordefrin - Corbadrin	239	Lexacycline - Tetracyclin	916
Levonorgestrel	531	Lexantin - Bromazepam	124
Levonormal - Levomepromazin	531	Lexatin - Bromazepam	124
Levonova - Levonorgestrel	532	Lexaurin - Bromazepam	124
Levopa - Levodopa	529	Lexemin - Fenofibrat	372
Levo-penbutolol sulfat	531	Lexibiotico - Cefalexin	163
Levophed - Norepinephrin	661	Lexicel - Cefalexin	163
Levophta - Levocabastin	528	Lexilium - Bromazepam	124

Lexin - Carbamazepin	150	Lidemol - Fluocinolon acetonid	388
Lexincef - Cefalexin	163	Lidemol - Fluocinonid	389
Lexinor - Norfloxacin	663	Liderium - Loperamid	545
Lexir - Pentazocin	717	Liderm - Fluocinonid	389
Lexoben - Diclofenac	284	Liderman - Oxiconazol	687
Lexocort - Hydrocortison	455	Lidesthesin - Lidocain	535
Lexofedrin - Ephedrin	337	Lidestin - Lidocain	535
Lexomil - Bromazepam	124	Lidex - Fluocinonid	389
Lexor - Hydrochlorothiazid	454	Lidifen - Ibuprofen	468
Lexostad - Bromazepam	124	Lidocain	534
Lexotan - Bromazepam	124	Lidocard - Lidocain	535
Lexotamil - Bromazepam	124	Lidocaton - Lidocain	535
Lexpec - Folic acid	396	Lidocorit - Lidocain	535
Lextrizole - Co-Trimoxazol	244	Lidocort - Lidocain	535
Liademycin - Benzylpenicilin	104	Lidodan - Lidocain	535
Liadren - Epinephrin	338	Lidodent - Lidocain	535
Libanil - Glibenclamid	420	Lidoflazin	536
Libavit B6 Fort - Pyridoxin	796	Lidojeet - Lidocain	534
Lib-R - Vitamin E	1011	Lidokain - Lidocain	535
Libecomax	534	Lidomix - Lidocain	535
Libenta - Edetic acid	327	Lidone - Molindon	616
Liberalgium - Diclofenac	284	Lido Pen - Lidocain	535
Liberen - Dextropropoxyphen	281	Lidopin	536
Liberetas - Diazepam	283	Lidrian - Lidocain	535
Libesporal - Cefalexin	163	Liexina - Cefaloridin	165
Libesporina - Cefaloridin	165	Lifaton B1 - Thiamin	924
Libexin - Prenoxdiazin	771	Lifaton B12 - Cyanocobalamin	250
Libigen - Chorionic Gonadotrophin	199	Lifaton C - Ascorbic acid	74
Liboton - Piracetam	748	Life - Pyritinol	797
Liboton (Hàn Quốc)	534	Lifeampil - Ampicilin	58
Libratar - Chlorbenzoxamin	187	Lifene - Phensuximid	733
Librax	534	Lifazolina - Cefazolin	167
Librelease - Chlordiazepoxid	187	Lifril (Kissei, Japan) - Tegafur	904
Libritabs - Chlordiazepoxid	187	Lifurox - Cefuroxim	176
Librium - Chlordiazepoxid	187	Lignam P - Lidocain	535
Librizan - Chlordiazepoxid	187	Lignavet - Lidocain	535
Librocef - Cefadroxil	162	Lignocaine hydrochloride - Lidocain	534
Librodan - Clindamycin	216	Lignospan st. - Lidocain + epinephrin	535
Librofem - Ibuprofen	468	Lignostab - Lidocain	535
Librozym plus	534	Likacin - Amikacin	45
Licab - Lithium muđi	540	Likinozym - Lysozym	553
Licarbium - Lithium muđi	540	Likuden M - Griseofulvin	429
Licarpin - Pilocarpin	741	Lilacillin - Sulbentacilin	878
Licocin - Lincomycin	536	Lilizin - Benzylamin	103
Licoidon - Hydrocortison	455	Lilo - Phenolphthalein	730
Licorten - Flumetason	387	Lilonton - Piracetam	748
Licrease - Pancreatin	700	Liman - Tenoxicam	907
Licyl - Acetylsalicylic acid	14	Limaprost	536
Lidaltrin - Quinapril	800	Limas - Lithium muđi	540
Lida-Mantle - Lidocain	534	Limbital - Oxazepam	684
Lidanil - Mesoridazin	582	Limcee - Ascorbic acid	74
Lidaprim - Sulfametrol	885	Limcycilin - Tetracyclin	916
Lidaprin - Sulfametrol	885	Limerine - Difemerin	292
Lidaprim - Sulfametrol	885	Limethason - Dexamethason	274

Limican - Alizaprid	34	Linoral - Ethinylestradiol	356
Limicin - Lincomycin	536	Linoritic - Lisinopril	539
Limid - Proglumid	780	Linoritic forte - Lisinopril + Hydrochlorothiazid	
Limifen - Alfentamil	31	Linosal - Betamethason	108
Limit - Phendimetrazin	727	Linsidomin hydrochlorid	537
Limovan - Zopidol	1031	Lintex - Niclosamid	645
Limpidon - Camazepam	146	Linton - Haloperidol	437
Linamon - Vitamin C	1011	Linyl - Phentermin	733
Linavina	536	Linzac - Flurazepam	393
Linaxar - Styramat	876	Linzten	538
Linear B - Lincomycin	537	Liocarpina - Pilocarpin	741
Lincil - Nicardipin	644	Liofindol - Mazindol	563
Lincocin - Lincomycin	537	Liometacen - Indometacin	476
Linco và Lincocina - Lincomycin	537	Liomycine - Doxycyclin	319
Lincolecic - Lincomycin	537	Liondox - Labetalol	519
Lincomix 20 - Lincomycin	537	Lio Oid - Estradiol	349
Lincomycin	536	Lioresal - Baclofen	89
Lincophen - Lincomycin	537	Liosol - Xenbucin	1021
Lincople - Lincomycin	537	Liothyronin	538
Lincosa - Lincomycin	537	Lioton 1000 gel - Heparin	538
Lincotacin - Lincomycin	537	Liotoxid - Cogalactoisomerase	233
Linctussal - Sodium dibunat	857	Liotropina - Atropin	80
Linctus Tussinol - Pholcodin	738	Lipacol	538
Lindan	537	Liponor - Ciprofibrat	208
Lindana - Lindan	537	Lipanthyl - Fenofibrat	372
Lindanum - Lindan	537	Lipantil - Fenofibrat	372
Lindhaver - Clindamycin	216	Liparison - Fenofibrat	372
Lindilane - Pacadol	698	Lipascor - Benfluorex	97
Lindocetyl - Acetylcystein	12	Lipavil - Clofibrat	220
Lindormin - Brotizolam	128	Lipavlon - Clofibrat	220
Lindotab - Tiaprofenic	932	Lipaxan - Fluvastatin	396
Lindoxyl - Ambroxol	42	Lipazym - Pancreatin	700
Lindynette 20 - Ethinylestradiol + Gestoden		Lipcor - Fenofibrat	372
Lineal - Fenproporex	373	Lip-Dox - Doxorubicin	319
Lineal-Rivo - Amfepramon	44	Lipemol - Dextran	278
Linea-Valeas - Amfepramon	44	Lipemol (ES) - Pravastatin	764
Linfolysin - Chlorambucil	184	Lipenan (Fournier Frères) - Clofibrat	221
Lingraine - Ergotamin	343	Lipex - Polidocanol	756
Lingran - Ergotamin	343	Lipicard - Fenofibrat	372
Lingren - Ergotamin	343	Lipice	538
Lingualdural - Nitroglycerin	657	Lipidax - Fenofibrat	372
Lingzhi natural	537	Lipidex - Oxandrolon	684
Linh Chi	537	Lipidil - Fenofibrat	372
Linkomisin - Lincomycin	536	Lipidium - Nicoclonat	645
Linkosol - Lincomycin	536	Lipigem - Gemfibrozil	413
Linktus - Bromhexin	125	Lipil - Fenofibrat	372
Linoderm - Dexamethason	274	Lipinox - Amlodipin	53
Linodil - Inositol nicotinat	479	Lipiodol Ultra thide (Thuốc X quang)	
Linola - Urea	982	Lipitor - Atorvastatin	73
Linolasept - Clloquinol	217	Lipityl - Fenofibrat	372
Linomel - Liothyronin	538	Pipizyl - Gemfibrozyl	413
Linomisin - Lincomycin	536	Liplat - Pravastatin	764
Linopril - Lisinopril	539		

Liple - <i>Alprostadi</i>	39	Liprinal - <i>Clofibrat</i>	220
Lipoamin - <i>Thioctic acid</i>	926	Liproden - <i>Pentorex</i>	718
Lipobay - <i>Cerivastatin</i>	180	Lipsin - <i>Fenofibrat</i>	372
Lipochol	538	Liptan - <i>Ibuprofen</i>	468
Lipociden - <i>Cloforex</i>	221	Lipur - <i>Gemfibrozil</i>	413
Lipoclar - <i>Fenofibrat</i>	372	Liquachel - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Lipoclin - <i>Clinofibrat</i>	220	Liquacillin - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Lipocor - <i>Gemfibrozil</i>	413	Liquaamin sodium - <i>Heparin sodium</i>	441
Lipocyclin - <i>Clinofibrat</i>	217	Liquamar - <i>Phenprocoumon</i>	733
Lipodel - <i>Pantethin</i>	702	Liquamast - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Lipo-Diazine - <i>Sulfadiazin</i>	881	Liquamin - <i>Heparin sodium</i>	441
Lipofene - <i>Fenofibrat</i>	372	Liquamycin - <i>Tetracyclin</i>	916
Lipofillina - <i>Cholin theophyllinat</i>	199	Liquapen - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Lipofor - <i>Gemfibrozil</i>	413	Liquemin - <i>Heparin sodium</i>	441
Lipoforal - <i>Benfluorex</i>	97	Liqui Cal - <i>Ca carbonat</i>	139
Lipofren - <i>Lovastatin</i>	549	Liquifilim Tears	539
Lipofundil S 10-20% v à 10-20% E	539	Liquid Pred - <i>Prednison</i>	768
Lipo-Gantrisin - <i>Sulfafurazol</i>	882	Liquifer - <i>Sàt sulfat</i>	841
Lipogeron H3	539	Liqui-Jug - <i>Bari sulfat</i>	91
Lipoglutaren - <i>Meglutol</i>	571	Liquipake - <i>Bari sulfat</i>	91
Lipo-Hepin - <i>Heparin sodium</i>	441	Liquipom (ES) - <i>Medryson</i>	569
Lipoic Acid - <i>Thiotic acid</i>	926	Liquipom Constrictor - <i>Phenylephrin</i>	735
Lipotcin - <i>Thiotic acid</i>	926	Liquiprin - <i>Paracetamol</i>	703
Lipoite - <i>Gemfibrozyl</i>	413	Lirotil - <i>Corbadrin</i>	239
Lipo-Lutin - <i>Progesteron</i>	779	Lisa - <i>Cefonicid</i>	170
Lipolit - <i>Fenofibrat</i>	372	Lisacef - <i>Cefradin</i>	173
Lipolysin - <i>Atorvastatin</i>	79	Lisacort - <i>Prednison</i>	768
Lipolyt retard - <i>Nicotinic acid</i>	647	Lisaglucon - <i>Glibenclamid</i>	420
Lipomal - <i>Probucol</i>	775	Lisanirc - <i>Nicardipin</i>	644
Lipomax A.P - <i>Fenproporex</i>	373	Lisapres - <i>Guanabenz</i>	432
Lipomega	539	Lisedema - <i>Piroxicam</i>	752
Lipo-Merz - <i>Etofibrat</i>	361	Liserdol - <i>Metergolin</i>	587
Lipomid - <i>Clofibrat</i>	220	Lisi-Budol - <i>Ibuprofen</i>	468
Lipomin - <i>Amfepramon</i>	44	Lisil - <i>Carbocistein</i>	153
Liponet - <i>Pantethin</i>	702	Lisinbiotic - <i>Lymecyclin</i>	551
Liponorm (<i>Grunenthal</i>) - <i>Clofibrat</i>	220	Lisino - <i>Loratin</i>	547
Liponorm (<i>Gentih, Pisa</i>) - <i>Simvastatin</i>	852	Lisinopril dihydrat	539
Liponsaure - <i>Thioctic acid</i>	926	Liskantin - <i>Primidon</i>	773
Lipopill - <i>Phentermin</i>	733	Liskonum - <i>Lithium muđi</i>	540
Liporan - <i>Clofibrat</i>	220	Lismol - <i>Colestyramin</i>	235
Liporgol - <i>Orazamid</i>	678	Lisnop AM - <i>Amlodipin + lisinopril</i>	
Liposcler - <i>Lovastatin</i>	549	Lisobase Lacrimale - <i>Lysozym</i>	553
Liposit - <i>Fenofibrat</i>	372	Lisodren - <i>Mitotan</i>	614
Liposlim - <i>Amfepramon</i>	44	Lisolipine - <i>Dextrothyroxin sodium</i>	282
Lipo-Sol - <i>Triclosan</i>	959	Lisomuc - <i>Carbocistein</i>	153
Liposolvin - <i>Simfibrat</i>	852	Lisomucil - <i>Carbocistein</i>	153
Lipostat - <i>Pravastatin</i>	764	Lisomucin - <i>Bromhexin</i>	125
Lipovas - <i>Fenofibrat</i>	372	Lisopeclon - <i>Ambroxol</i>	42
Lipovas (JP) - <i>Simvastatin</i>	852	Lisopress - <i>Lisinopril</i>	539
Lipox - <i>Bezafibrat</i>	112	Lisoril - <i>Lisinopril</i>	539
Lipozid - <i>Gemfibrozyl</i>	413	Lisospasm - <i>Cyclandelat</i>	251
Lipozil - <i>Gemfibrozyl</i>	413	Lisovyr - <i>Aciclovir</i>	16
Liprevil - <i>Pravastatin</i>	704	Lisozamin	540
Lipril - <i>Lisinopril</i>	539	Listerine	540

Listermint - <i>Sodium fluorid</i>	857	Liverin - <i>Sylmarin</i>	851
Listral - <i>Nabumetol</i>	625	Livercrom - <i>Timonacil</i>	937
Listril - <i>Lisinopril</i>	539	Livermax	541
Listrocol - <i>Cynarin</i>	255	Liversol inj	542
Lisurid	540	Livial - <i>Tibolone</i>	933
Litalir - <i>Hydroxycarbamid</i>	461	Liviane - <i>Thiocolchicosid</i>	926
Litamol - <i>Ethambutol</i>	355	Liviatin - <i>Doxycyclin</i>	319
Litanin - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985	Liviulina - <i>Cefazolin</i>	167
Litard - <i>Lithium muối</i>	540	Lividomycin	542
Litarek - <i>Gemfibrozyl</i>	413	Liviel - <i>Tibolone</i>	933
Litarex - <i>Lithium muối</i>	540	Liviella - <i>Tibolone</i>	933
Litec - <i>Pizotifen</i>	754	Livifolin - <i>Estron</i>	352
Lithane - <i>Lithium muối</i>	540	Livifort - <i>Polyvitamin</i>	542
Lithicarb - <i>Lithium muối</i>	540	Liviscol - <i>Carbocistein</i>	153
Lithii carbonas - <i>Lithium muối</i>	540	Livobile	542
Lithii citras - <i>Lithium muối</i>	540	Livocab - <i>Levocabastin</i>	528
Lithiofor - <i>Lithium muối</i>	540	Livolin - <i>Phosphatidyl (bệnh gan)</i>	542
Lithionit - <i>Lithium muối</i>	540	Livolin H - <i>Lecithin</i>	524
Lithium carbonate - <i>Lithium muối</i>	540	Livoron - <i>Triamcinolon</i>	954
Lithium-Duriles - <i>Lithium muối</i>	540	Livostin - <i>Levocabastin</i>	528
Lithium muối	540	Livotone	542
Lithizine - <i>Lithium muối</i>	540	Lixacol - <i>Mesalazin</i>	581
Lithobid - <i>Lithium muối</i>	540	Lixidol - <i>Ketorolac</i>	513
Litho-Cab - <i>Lithium muối</i>	540	Lixil-Leo - <i>Bumetanid</i>	131
Lithonate - <i>Lithium muối</i>	540	Lixin - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Lithonate S - <i>Lithium muối</i>	540	Lixolin - <i>Theophylin</i>	921
Lithosolvin - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	182	Liyomisetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Lithostat - <i>Acetohydroxamic acid</i>	11	Lizan - <i>Diazepam</i>	283
Lithotabs <i>Lithium muối</i>	540	Lizenil - <i>Pindolol</i>	743
Lithuril <i>Lithium muối</i>	540	Lizik - <i>Furosemid</i>	404
Litican - <i>Alizaprid</i>	34	Lizolid - <i>Linezolid</i>	
Liticar <i>Lithium muối</i>	540	L-Keflex - <i>Cefalexin</i>	163
Liticon - <i>Pentazocin</i>	717	Llanol - <i>Allopurinol</i>	35
Liticum - <i>Alizaprid</i>	34	Llenas Biotic - <i>Cefaloridin</i>	165
Litinat - <i>Lithium muối</i>	540	Llenas Biotic Oral - <i>Cefalexin</i>	163
Litio - <i>Lithium muối</i>	540	Lloncefal - <i>Cefaloridin</i>	165
Litiocar - <i>Lithium muối</i>	540	Llonexina Oral - <i>Cefalexin</i>	163
Lito - <i>Lithium muối</i>	540	L-Lysinhydrochlorid - <i>Lysin</i>	552
Litoduron <i>Lithium muối</i>	540	LMD - <i>Dextran</i>	278
Litoff - <i>Ursodesoxycholic</i>	985	L-Methionine - <i>Methionin L-</i>	591
Litosmil - <i>Diosmin</i>	305	Lobacin	542
Litraderm - <i>Hydrocortison</i>	455	Lobafen - <i>Loxoprofen</i>	549
Litursol - <i>Ursodesoxycholic</i>	985	Lobamine - <i>Methionin L</i>	591
Liv 52	541	Lobamin - <i>Cystein</i>	542
Livax	541	Lobate - <i>Clobetasol</i>	217
Livaline - <i>Lividomycin</i>	542	Lobelina cloridrato - <i>Lobelin</i>	543
Livastal - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985	Lobelin hydrochlorid	543
Livathiol - <i>Mecystein</i>	567	Loberin - <i>Berberin + Mộc hương</i>	
Livbilnic - <i>Diệp hạ châu</i>	541	Lobeta - <i>Penbutolol</i>	713
Livera - <i>Praziquantel</i>	764	Lobetrin - <i>Clofibrat</i>	220
Leveract	541	Lobiavers - <i>Tetramisol</i>	918
Liveractin	541	Lobidan - <i>Lobelin</i>	543
Liverasi - <i>Cogalactoisomerase</i>	233	Lobilan Nasal - <i>Flunisolid</i>	388
Liver - Chol - <i>Oxydibutanol</i>	690	Lobione - <i>Betahistin</i>	107

Lobivon - <i>Nebivolol</i>	635	Logécine - <i>Erythromycin</i>	344
Lobu - <i>Loxoprofen</i>	549	Logiflox - <i>Lomefloxacin</i>	544
Locabiosol - <i>Fusafungin</i>	405	Logimax	544
Locabiotol Pressurisé - <i>Fusafungin</i>	405	Logirene	544
Locacid - <i>Tretinoin</i>	954	Logitene - <i>Furosemid</i>	404
Locacorten - <i>Flumetason</i>	387	Logiston - <i>Glibornurid</i>	421
Locacorten Vioform - <i>Clotquinol</i>	217	Logomed Abfuhr - <i>Bisacodyl</i>	116
Localone	543	Logomed akne - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Localyn - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	Logomed Beru - <i>Diphenhydramin</i>	305
Locapred - <i>Desonid</i>	272	Logomed Juck - <i>Diphenhydramin</i>	305
Locasalene	543	Logomed Haut S - <i>Clotrimazol</i>	227
Locasalene - <i>Flumetason</i>	387	Logomed Husten - <i>Ambroxol</i>	42
Locasil - <i>Silibinin</i>	850	Logomed Ekzem - <i>Bufexamac</i>	130
Locasyn nasal - <i>Flunisolid</i>	388	Logomed Neuro - <i>Pyritinol</i>	797
Locatop - <i>Desonid</i>	272	Logomed NT - <i>Xylometazolin</i>	1023
Localline - <i>Cefalotin</i>	166	Logroton	544
Loceney - <i>Loratadin</i>	846	Logryx - <i>Minocyclin</i>	611
Loceptin - <i>Morphin</i>	619	Logzece - <i>Loperamid</i>	545
Locéryl - <i>Amorolfjin</i>	55	Lô hôi - <i>Aloe vera</i>	38
Lochol - <i>Lovastatin</i>	549	Loidium - <i>Loperamid</i>	545
Locilan 28 - <i>Norethisteron</i>	662	Loitin - <i>Fluconazol</i>	384
Lock-2E - <i>Cimetidin</i>	204	Lokalan-P - <i>Procain</i>	775
Locoid	543	Lokalacid - <i>Clotrimazol</i>	227
Locoidon - <i>Hydrocortison</i>	455	Lokalison F - <i>Dexamethason</i>	274
Locol - <i>Fluvastatin</i>	396	Lokilan Nasal - <i>Flunisolid</i>	388
Locorten - <i>Flumetason</i>	387	Lokit - <i>Omeprazol</i>	674
Loctin - <i>Lovastatin</i>	549	Lok Park N - <i>Heparin</i>	441
Locton - <i>Suloctidil</i>	889	Lokren - <i>Betaxolol</i>	110
Lodales - <i>Simvastatin</i>	852	Lolum - <i>Labetalol</i>	519
Lodarpi - <i>Emepronium Bromid</i>	331	Lomac - <i>Omeprazol</i>	674
Loderm - <i>Erythromycin</i>	344	Lomaday - <i>Lomefloxacin</i>	544
Loderix - <i>Setastatin</i>	849	Lomaherpan	544
Lodinax - <i>Amlodipin</i>	53	Lomapect - <i>Prenoxdiazin</i>	771
Lodine - <i>Etidolac</i>	360	Lomarin - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Lodis - <i>Loperamid</i>	545	Lombriareu - <i>Pyrantel</i>	794
Loditac - <i>Oxibendazol</i>	687	Lombricida Tropicco - <i>Piperazin</i>	745
Lodopin - <i>Zotepin</i>	1031	Lombrifher - <i>Piperazin</i>	745
Lodosyn - <i>Carbidopa</i>	152	Lombrikal - <i>Piperazin</i>	745
Lodoxamid	543	Lombrimade - <i>Piperazin</i>	745
Lodrane - <i>Theophyllin</i>	921	Lombristop - <i>Tiabendazol</i>	931
Lodronat - <i>Clodronic acid</i>	219	Lomeblastin - <i>Lomustin</i>	545
Lodysin - <i>Carbidopa</i>	152	Lomecitina - <i>Chloramphenicol</i>	184
Lofensaid - <i>Diclofenac</i>	284	Lomef-400 - <i>Lomefloxacin</i>	544
Lofepramin	543	Lomeflox - <i>Lomefloxacin</i>	544
Lofetensin - <i>Lofexidin</i>	544	Lomefloxacin	544
Lofexidin	544	Lomexel - <i>Lomefloxacin</i>	544
Loflucarban	544	Lomexin - <i>Fenticonazol</i>	375
Lofoxin - <i>Fosfomycin</i>	400	Lomflox - <i>Lomefloxacin</i>	544
Loftan - <i>Salbutamol</i>	835	Lomide - <i>Loperamid</i>	545
Lofton - <i>Buflomedil</i>	130	Lomide Eye D - <i>Lodoxamid</i>	543
Loftran - <i>Ketazolam</i>	511	Lomidine - <i>Pentamidin</i>	716
Loftyl - <i>Buflomedil</i>	130	Lomine - <i>Dicycloverin</i>	289
Logan - <i>Citicolin</i>	210	Lomir - <i>Isradipin</i>	499
Logastric - <i>Omeprazol</i>	674	Lomisat - <i>Clobutinol</i>	218

Lomitas - <i>Lomefloxacin</i>	544	Lopamid - <i>Loperamid</i>	545
Lomodex - <i>Dextran</i>	278	Loparol - <i>Raubasin</i>	808
Lomol - <i>Hydroxyethylamidon</i>	462	Lopazil - <i>Gemfibrozil</i>	413
Lomont - <i>Lofepramin</i>	543	Lopedium - <i>Loperamid</i>	545
Lomotil - <i>Diphenoxylat</i>	306	Lopelin - <i>Loperamid</i>	545
Lomotil (TR) - <i>Atropin</i>	80	Lopemid - <i>Loperamid</i>	545
Lomoper - <i>Mebendazol</i>	564	Lopenca - <i>Alaxan</i>	26
Lomudal - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Loperagen - <i>Loperamid</i>	545
Lomuforte - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Loperamid	545
Lomupren - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Loperamid oxid	546
Lomusol - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Loperan - <i>Loperamid</i>	545
Lomuspray - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Loperin - <i>Loperamid</i>	545
Lomustin	545	Loperium - <i>Loperamid</i>	545
Lonarid mono - <i>Paracetamol</i>	703	Lopermid và Lopermide - <i>Loperamid</i>	545
Lonavar - <i>Oxandrolon</i>	684	Loperyl - <i>Loperamid</i>	545
Lonazolac	545	Lopestal - <i>Loperamid</i>	545
Londomin - <i>Syrosingopin</i>	897	Lophakomp B ₁₂ - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Longacef - <i>Ceftriaxon</i>	175	Lophakomp B ₁₂ Depot - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Longaceph - <i>Ceftriaxon</i>	175	Lopid - <i>Gemfibrozil</i>	413
Longacor	545	Lopion - <i>Molsidomin</i>	616
Longactin - <i>Noscapin</i>	666	Lopirin - <i>Captopril</i>	149
Longamid - <i>Sulfamethoxy pyridazin</i>	884	Lopitrex - <i>Cefapirin</i>	106
Longanoct - <i>Butobarbiton</i>	135	Lopmin - <i>Loperamid</i>	545
Longasa - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Lopradium - <i>Loperamid</i>	545
Longastatin - <i>Octreoid</i>	679	Lopramine - <i>Lofepramin</i>	543
Longasteril 40 - <i>Dextran</i>	278	Loprazolam	546
Longatren - <i>Azidocilin</i>	85	Lopremone - <i>Protirelin</i>	790
Longcef - <i>Cefadroxil</i>	162	Lopresor - <i>Metoprolol</i>	602
Longdigox - <i>Acetyldigoxin</i>	13	Lopress - <i>Hydralazin</i>	453
Longeril - <i>Sitofibrat</i>	853	Lopressor - <i>Metoprolol</i>	602
Longestrol - <i>Broparestrol</i>	128	Lopril - <i>Captopril</i>	149
Longheparin - <i>Heparin sodium</i>	441	Loprofen - <i>Loxoprofen Na</i>	549
Longicobal - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Loprox - <i>Ciclopirox</i>	202
Longifène - <i>Buclizin</i>	129	Lopurin - <i>Allopurinol</i>	35
Long Insulin - <i>Insulin</i>	480 - 484	Loqua - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Longiprednil - <i>Prednisolon</i>	766	Lora - <i>Chloralodol và Lorazepam</i>	547
Longisul - <i>Sulfamethoxy pyridazin</i>	884	Lorabenz - <i>Lorazepam</i>	547
Long não nước - <i>Natri camphosulfonat</i>	855	Lorabid - <i>Loracarbef</i>	546
Longomed allergie - <i>Terfenadin</i>	910	Loracarbef (<i>Kháng sinh betalactam</i>)	546
Longoran - <i>Penfluridol</i>	713	Loracin - <i>Clarithromycin</i>	213
Longum - <i>Sulfalen</i>	883	Loradil - <i>Loratadin</i>	547
Longum Kelfizina - <i>Sulfalen</i>	883	Lorafem - <i>Loracarbef</i>	546
Lonidamin	545	Lorafim - <i>Lorazepam</i>	547
Loniten - <i>Minoxidil</i>	611	Loraga - <i>Lactulose</i>	521
Lonlor - <i>Loratadin</i>	846	Lorajmin	546
Lonmiel - <i>Benexat</i>	97	Loram - <i>Lorazepam</i>	547
Lonnoten - <i>Minoxidil</i>	611	Loramet - <i>Lormetazepam</i>	548
Lonol - <i>Atenolol</i>	78	Loranka - <i>Lormetazepam</i>	548
Lonoten - <i>Minoxidil</i>	611	Lorans - <i>Lorazepam</i>	547
Lonseren - <i>Pipotiazin</i>	747	Lorasolid - <i>Lorazepam</i>	547
Lontanyl - <i>Testosteron</i>	913	Lorastad - <i>Loratadin</i>	547
Lontermin - <i>Procaterol</i>	776	Loratadin	546
Lop - <i>Loperamid</i>	545	Loratensil - <i>Lorazepam</i>	547
Lopalind - <i>Loperamid</i>	545	Loratin - <i>Loratadin</i>	547

Loratin D-Sinus	547	Losfer - Ferrous gluconat	377
Loratyne - Loratadin	547	Losferron - Ferrous gluconat	377
Lorax - Lorazepam	547	Losinol - Terbinafin	909
Lorax (Lilly) - Loracarbef	546	Losortas - Losartan K	548
Loraz - Lorazepam	547	Losporal - Cefalexin	163
Lorazepam		Lospoven - Cefalotin	166
Lorcainid	548	Lostal - Cromoglycic acid	246
Lorecyn - Erythromycin	344	Lostat - Clofibrat	217
Lorelco - Probucof	775	Lostatin - Lovastatin	549
Loress - Omeprazol	674	Lotadin - Loratadin	846
Lorestat - Tolrestat	948	Lotagen - Policresulen	756
Loretam - Lormetazepam	548	Lotemax - Loteprednol	549
Lorex - Zolpidem	1030	Lotemp - Paracetamol	703
Lorexane - Lindan	537	Lotens - Guanethidin	432
Lorexina - Cefalexin	163	Loteprednol (Chống viêm)	549
Lorfan - Levallorphan	527	Lotim - Losartan	548
Lorfast - Loratadin	546	Lotramina - Clotrimazol	227
Loricin - Sulbactam	878	Lotremin - Clotrimazol	227
Loridem - Lorazepam	547	Lotrim - Clotrimazol	227
Loridin Iljin - Loratadin	846	Lotrimin - Clotrimazol	227
Loridine - Cefaloridin	165	Lotusate - Talbutal	900
Lorimid - Loperamid	545	Loucarbate - Pentoxxyverin	719
Lorinden A - Flumetason + Salicylic acid		Lovac - Omeprazol	674
Lorinden C - Flumetason + Clioquinol		Lovacol - Lovastatin	549
Lorinet - Loratadin	846	Lovadil - Norfenefrin	663
Lorinon - Diazepam	283	Lovalis - Lovastatin	549
Lorivan - Lorazepam	547	Lovamag - Lovastatin	849
Lormeg D - Loratadin + Pseudoephedrin		Lovastat - Lovastatin	549
Lormetazepam	548	Lovastatin	549
Lormez - Loratadin	846	Lovatast - Lovastatin	549
Lormid - Loperamid	545	Lovatin - Lovastatin	549
Lormine - Dexamethason	274	Lovaxtin - Lovastatin	549
Lormin - Chlormadinon	189	Lovenox - Enoxaparin Na	334
L-Ornithin	548	Loverine - Dexamethason	274
L-Ornithin oxogluurat - xem Cetoran		Lovir - Acyclovir	16
Lornoxicam (Hạ nhiệt, chống viêm)		Loviscol - Carbocistein	153
Loromisin - Chloramphenicol	184	Lowgan - Amosulalol	55
Lorophyn - Phenylmercuric acetat	736	Lowlip - Atorvastatin	79
Loroxide - Benzoyl peroxid	102	Low Liquemin - Heparin sodium	441
Lorphen - Chlorphenamin	192	Lowpston - Furosemid	404
Lorsilan - Lorazepam	547	Loxacid - Ciprofloxacin	208
Lortaan - Losartan	548	Loxapac - Loxapin	549
Lorucet 10 - Loratadin	846	Loxapin	549
Lorusil - Aminopromazin	50	Loxapine-succinate - Loxapin	549
Lorvas - Indapamid	475	Loxaryl - Amitriptylin	52
Lorzaak - Losartan	548	Loxeen - Pridinol	772
Losacar - Losartan K	548	Loxfen - Loxoprofen	549
Losaprex - Losartan	548	Loxin - Azelastin	85
Losartan	548	Loxitane - Loxapin	549
Losartas - Losartan K	548	Loxof - Levofloxacin	531
Losate - Talbutal	900	Loxon - Haloxon	438
Loscalcon - Ca carbonat	142	Loxon - Norfloxacin + tinidazol	
Losec - Omeprazol	674	Loxone - Norfloxacin	663
Losefar - Cefaclor	162	Loxonin - Loxoprofen	549

Loxop - Levofloxacin	531	Ludiomil - Maprotilin	501
Loxoprofen	549	Luf-Iso - Isoprenalin	496
Loxuran - Diethylcarbamazin	291	Luforan - Gonadorelin	428
Lozide - Indapamid	475	Luftal - Dimeticon	302
Lozira - Loratadin	846	Lufyllin - Diprophylin	308
Lozi-Tabs - Sodium fluorid	857	Lugacin - Gentamicin	414
Lozione Vittoria - Benzalkonium	99	Lugerol - Progesteron	779
Lozol - Indapamid	475	Luiflex - Indometacin	476
Lozym - Lysozym	553	Luitase - Pancrelipase	701
L-Pam - Melphalan	572	Lukadin - Amikacin	45
LPG - Benzathin benzylpenicilin	100	Lukamox - Amoxicilin	55
LPV - Phenoxymethylpenicilin	731	Lulcus - Pirenzepin	749
LP. Zinab - Cefuroxim	176	Lumbaxol - Chlormezanon	189
LP. Zine - Cefuroxim	176	Lumbricus Rubellus	550
LRH - Gonadorelin	428	Lumcalcio - Phenobarbital	729
L-Selenomethionine ⁷⁵ Se tiêm - Selenomethionin	847	Lumidol - Tramadol	951
L-m-Synephrine - Phenylephrin	735	Lumifurex - Nifuroxazid	651
L-T ₃ - Lyothyronin	552	Luminal - Phenobarbital	729
L-Thyroxine - Levothyroxin	533	Lumirelax - Methocarbamol	591
L-Thyroxin Henning - Levothyroxin	533	Lumitens - Xipamid	1022
L-Tropin - Atropin	80	Lumopaque - Sodium tyropanoat	861
L-Tryptophan - Tryptophan	973	Lumota - Apalcillin	68
Luan - Lidocain	534	Lunacin - Tegafur	904
Luase - Diclofenac	284	Lunalgine - Metamizol sodium	584
Luaxin - Digoxin	295	Lunamin - Hexapropymat	446
Lubacida - Isoniazid	494	Luncidril - Meclofenoxat	567
Lubafax - Hypromellose	466	Lundiran - Naproxen	632
Lubalix - Cloxazolam	228	Lunetoron - Bumetanid	131
Lubentyl	550	Lunibron A - Flunisolid	388
Lubex Plus - Benzoyl peroxid	102	Lunipax - Flurazepam	393
Lubexyl - Benzoyl peroxid	102	Lunis - Flunisolid	388
Lubomail - Trimetazidin	964	Luostyl - Difenferin	292
Lubomycine - Erythromycin	344	Lupocet - Paracetamol	703
Lubor - Piroxicam	752	Lupotus - Bromhexin	125
Lubricort - Hydrocortison	455	Lupovalin - Diphenhydramin	305
Lubrisec - Acetylcystein	12	Lupron - Leuprorelin	527
Lucamid - Ethenzamid	356	Luprostiol	550
Lucanthon	550	Lurdex - Albendazol	26
Lucer - Bupranolol	132	Luret - Azosemid	87
Lucenfal - Nicardipin	644	Luride - Sodium fluorid	857
Luci - Fluocinolon	388	Luronase - Hyaluronidase	453
Lucicomp - Meclofenoxat	567	Lurselle - Probuco	775
Lucidil - Benactyzin	96	Lusap - Malathion	559
Lucidril - Meclophenoxat	567	Lusec - Furosemid	404
Lucitab - Meclofenoxat	567	Lesedan - Sulpirid	890
Lucofen - Chlorphentermin	194	Lusopress - Nitrendipin	656
Lucopenin - Meticilin	599	Lustral - Sertralin	848
Lucorteum - Progesteron	779	Lutal - Gonadorelin	428
Lucosil - Sulfamethizol	884	Lutalyse - Dinoprost	304
Lucostine - Lomustin	545	Lutamin - Gonadorelin	428
Lucrin - Leuprorelin	527	Lutawin - Talbutal	900
Luctor - Naftidrofuryl	628	Luteinol - Progesteron	779
Ludilat - Bencyclan	96	Lutenyl	550
		Lutenyl - Nomegestrol	660

Luteonorm - <i>Etinodiol</i>	363	Lykaceftidin - <i>Ceftazidim</i>	174
Luteos - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Lykacetin SI - <i>Chloramphenicol</i>	184
Luteosteron - <i>Progesteron</i>	779	Lykaflam	551
Luteosterone - <i>Progesteron</i>	358	Lykagiflox - <i>Gatifloxacin</i>	411
Luteran - <i>Chlormadinon</i>	189	Lykalyfaxon - <i>Ceftriaxon</i>	175
Luteran - <i>Chlormadinon</i>	189	Lykalynacef - <i>Cefuroxim</i>	176
Lutex-Leo - <i>Progesteron</i>	779	Lykamox - <i>Amoxilin</i>	55
Lutiaron - <i>Meclofenoxat</i>	567	Lyladorm - <i>Nitrazepam</i>	655
Lutionex - <i>Demegeston</i>	267	Lyman Tabs - <i>Aloxiprin</i>	38
Lutocor - <i>Progesteron</i>	779	Lymecyclin	551
Lutocyclin - <i>Ethisteron</i>	358	Lymetel - <i>Fluvastatin</i>	396
Lutoform - <i>Progesteron</i>	779	Lymethol - <i>Tocamphyl</i>	943
Lutogynoestryl Fort	550	Lymphazurin - <i>Sulphan blue</i>	890
Lutogynon - <i>Progesteron</i>	779	Lymphex - <i>Coumarin</i>	246
Lytogyl - <i>Progesteron</i>	779	Lymphoblastoid interferon - <i>Interferon alfa</i>	484
Lutometrodiol - <i>Etinodiol</i>	363	Lymphoglobuline	551
Lutopolar - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Lynacef - <i>Cefuroxim</i>	176
Lutoral (<i>Syntex</i>) - <i>Chlormadinon</i>	189	Lynamid - <i>Pyrazinamid</i>	795
Lutoral (<i>Schieffelin, USA</i>) - <i>Ethisteron</i>	358	Lyncomycin - <i>Lincomycin</i>	536
Lutoral (<i>Midy</i>) - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Lyndak - <i>Sulindac</i>	889
Lutrelief - <i>Gonadorelin</i>	428	Lyndiol	551
Lutrepulse - <i>Gonadorelin</i>	428	Lynearmol mita - <i>Oxapium iodid</i>	684
Lutrexin - <i>Lututrin (giãn tít cung)</i>		Lynestrenol	551
Lutromone - <i>Progesteron</i>	779	Lynoestrenol - <i>Lynestrenol</i>	551
Luu huỳnh	550	Lynomin - <i>Lynestrenol</i>	551
Lututrin	550	Lynoral - <i>Ethinylestradiol</i>	356
Luvatren - <i>Moperon</i>	617	Lynx - <i>Lincomycin</i>	536
Luvenil - <i>Vinburnin</i>	1003	Lyobex - <i>Noscapin</i>	666
Luveris - <i>Lutropin alfa</i>	550	Lyo-Bifidus	552
Luvion - <i>Canrenon</i>	148	Lyogen - <i>Fluphenazin</i>	392
Luvion Vena - <i>Potassium canrenoat</i>	760	Lyopase - <i>Pancreatin</i>	700
Luviskol - <i>Polyvidon</i>	760	Lyopect - <i>Nicocodin</i>	645
Luvox - <i>Fluvoxamin</i>	396	Lyophrin - <i>Epinephrin</i>	338
Luxazone - <i>Dexamethason</i>	274	Lyorodin - <i>Fluphenazin</i>	392
Luxoben - <i>Tiuprid</i>	932	Lyothyronin	552
Luxoral - <i>Glycerol</i>	426	Lyovac-Cosmegen - <i>Dactinomycin</i>	258
Luzone - <i>Sulodecid</i>	889	Lyovac Diuril - <i>Chlorothiazid</i>	191
Lyantil	551	Lyovac sodium Edecrin - <i>Etacrynic acid</i>	353
Ly-Butol - <i>Ethambutol</i>	355	Lyphan - <i>Tryptophan</i>	973
Lycanol - <i>Glymidin Sodium</i>	427	Lyphocin - <i>Vancomycin</i>	992
Lycasin - <i>Sorbitol</i>	864	Lyppressin	552
Lyceft - <i>Ceftriaxon</i>	175	Lypro - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Lycolactyl	551	Lyproquin - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Lycortin-S - <i>Hydrocortison succinat</i>	455	Lynamycin - <i>Gentamicin</i>	414
Lycurim - <i>Ritrosulfan</i>	825	Lysalga - <i>Mefenamic acid</i>	569
Lyderm - <i>Fluocinonid</i>	389	Lysamin - <i>Orphenadrin</i>	680
Lydic - <i>Diclofenac</i>	284	Lysanxia - <i>Prazepam</i>	764
Lydroxil - <i>Cefadroxil</i>	162	Lysatecrt PA - <i>Alteplase</i>	39
Lydin - <i>Ranitidin</i>	807	Lysedem - <i>Coumarin</i>	246
Lydox - <i>Doxycyclin</i>	319	Lyseen - <i>Pridinol</i>	772
Lydroxil - <i>Cefadroxil</i>	162	Lysenyl - <i>Lisurid</i>	540 - 554
Lyeton - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985	Lysibex - <i>Bibenzonium bromid</i>	113
Lyfaxone - <i>Ceftriaxon</i>	175	Lysifer	552
Lyforan - <i>Cefotaxim</i>	170	Lysin	552

L-lysine - <i>Lysin</i>	552	Lysosmin - <i>Lysozym</i>	553
L-Lysine monochlorhydrat - <i>Lysin</i>	552	Lysox - <i>Acetylcystein</i>	12
Lysine acetate - <i>Lysin</i>	552	Lysozym	553
Lysine hydrochloride - <i>Lysin</i>	552	Lyspafen - <i>Pentapiperid</i>	716
Lysmucol - <i>Sobrerol</i>	854	Lyspafen - <i>Difenoxin</i>	293
Lyso-6	553	Lyspamin - <i>Nicofetamid</i>	645
Lysobex - <i>Bibenzonium bromid</i>	113	Lyssipoll - <i>Diphenylpyralin</i>	307
Lysocline - <i>Metacyclin</i>	553	Lysthenon - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Lysococine - <i>Sulfanilamid</i>	886	Lysurid maleat	554
Lysodren - <i>Mitotan</i>	614	Lysurón - <i>Allopurinol</i>	35
Lysofibrin - <i>Fibrinolysin (human)</i>	378	Lyteca - <i>Paracetamol</i>	703
Lysofon	553	Lytelsen - <i>Diltiazem</i>	299
Lysoform Killavon - <i>Benzalkonium</i>	99	Lytenu - <i>Piracetam</i>	748
Lysolac (<i>Tosi, Milano</i>) - <i>Lactose</i>	521	Lytispasm - <i>Octatropin methylbromid</i>	670
Lysolac (<i>Simes, Milano</i>) - <i>Tilactase</i>	936	Lytos - <i>Clodronic acid</i>	219
Lysomucil - <i>Acetylcystein</i>	12	Lyzepam - <i>Nitrazepam</i>	655
Lysopain ORL	553	Lyzolin - <i>Cefazolin</i>	167
Lysoprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Lyzyme - <i>Lysozym</i>	553
Lysorzym - <i>Lysozym</i>	553	L-zym - <i>Lysozym</i>	553

M

Maalanta - <i>Maalox</i>	555	Madéran - <i>Co - Soltrim</i>	244
Maalox	555	Madicure - <i>Mebendazol</i>	564
Maalox antacid - <i>Ca carbonat</i>	139	Madiplot - <i>Manidipin</i>	560
Maalox plus	555	Madlexin - <i>Cefalexin</i>	163
Mabin - <i>Trimebutin</i>	963	Madomine - <i>Fansidar</i>	368
Mabosil - <i>Magnesium trisilicat</i>	558	Madopar [+ <i>Levodopa</i>] - <i>Benserazid</i>	99
Mabron - <i>Tramadol</i>	951	Madopar [+ <i>Benserazid</i>] - <i>Levodopa</i>	529
Mabthera - <i>Rituximab</i>	826	Madopar HBS - <i>Levodopa</i>	529
Mabuprofen	555	Madopark [+ <i>Levodopa</i>] - <i>Benserazid</i>	99
Mabuterol	555	Madopark [+ <i>Benserazid</i>] - <i>Levodopa</i>	529
Mac - <i>Amylmetacresol</i>	62	Madribon - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Maca - <i>Saccharin</i>	834	Madrjine - <i>Metamfetamin</i>	584
Macgel - <i>Maalox</i>	555	Madroxin - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Mack Pen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Mafatate - <i>Mafenid</i>	556
Mackreazid - <i>Cyacetacid</i>	250	Mafenid	556
Macilox (<i>Anh</i>) - <i>Nhu Maalox</i>	555	Mafylon - <i>Mafenid</i>	556
Maclar - <i>Clarithromycin</i>	212	MAG-2	557
Macladin - <i>Clarithromycin</i>	212	Magalax - <i>Maalox</i>	555
Maclong - <i>Roxithromycin</i>	831	Magaldrat	557
Macmiror - <i>Nifuratel</i>	650	Magan (USA) - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Macocyn - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Magan (<i>Adria</i> - USA) - <i>Salicylic acid</i>	837
Macrepan - <i>Carbamazepin</i>	150	Magan	557
Macrobid - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Magepin - <i>Carbamazepin</i>	150
Macrofantin - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Magesto	557
Macrofantina - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Magicul - <i>Cimetidin</i>	204
Macrodex - <i>Dextran</i>	278	Magis-Ciclina - <i>Demelocyclin</i>	206
Macro-Dil - <i>Midecamycin</i>	608	Magium - <i>Aspartic acid</i>	77
Macro E - <i>Vitamin E</i>	1011	Maglucal - <i>Magnesium gluconat</i>	558
Macrogol	556	Maglufen - <i>Diclofenac</i>	286
Macrol - <i>Estradiol</i>	349	Magluphen - <i>Diclofenac</i>	286
Macrol (TR) - <i>Clarithromycin</i>	212	Maglut - <i>Gluathion</i>	425
Macromycin - <i>Azithromycin</i>	86	Magmilor - <i>Nifuratel</i>	650
Macropen - <i>Midecamycin</i>	608	Magmin - <i>Aspartic acid</i>	77
Macropen (PT) - <i>Cefatrizin</i>	167	Magmoid sulfadiazine - <i>Sulfadiazin</i>	881
Macroral - <i>Midecamycin</i>	608	Magnacef - <i>Ceflazidim</i>	174
Macrovitamin B	556	Magnacort - <i>Hydrocortamat</i>	455
Macrozid - <i>Pyrazinamid</i>	795	Magnacortril - <i>Hydrocortamat</i>	455
Macsoralen - <i>Methoxalen</i>	593	Magnalox - <i>tuong tu Maalox</i>	555
Mactam - <i>Lamoxef</i>	523	Magnamycin (IN) - <i>Cefoperazon</i>	170
MAD - <i>Methandriol</i>	589	Magnapen - <i>Nhu Ampiclox</i>	60
Madaprox - <i>Naproxen</i>	632	Magnaprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Madar - <i>Nordazepam</i>	661	Magnaspart - <i>Aspartic acid</i>	77
Madecassol	556	Magné B ₆	557
Madecassol - <i>Neomycine H</i>	556	Magnecyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Madecilina - <i>Metampicilin</i>	585	Magnemidon - <i>Metamizol sodium</i>	559
Madelen - <i>Ornidazol</i>	679	Magnerot - <i>Orotic acid</i>	680

Magnerot (DE) - Aspartic acid	77	Magnyl - Acetylsalic acid	14
Magnesia - Mg hydroxid	558	Magonat - Magnesium gluconat	558
Magnesiocarbina - Cocarboxylase	230	Magora - Orotic acid	680
Magnesiocard - Aspartic acid	77	Magrene - Amfepramon	44
Magnesium 250mg	557	Magrilan - Fluoxetine	291
Magnesium asparticum - Aspartic acid	77	Magsylum II - Al và Mg hydroxid + simethicon	555
Magnesium biomed - Aspartic acid	77	Magtrom - Aspartic acid	77
Magnesium clofibrat - Clofibric acid	220	Magurlit	559
Magnesium gluceptat - Magnesium glucoheptonat	558	Magvital - Aspartic acid	77
Magnesium Jenapharm - Aspartic acid	77	Mahadil - Glibenclamid	420
Magnesium L-hydroxenglutamat - Glutamic acid	425	Mahicep - Clarithromycin	212
Magnesium glucoheptonat	558	Maikohis - Clemastin	214
Magnesium gluconat	558	Maind - Pyritinol	797
Magnesium glutamat (Hydrobromid)	558	Maintane - Hydroxyprogesteron	463
Magnesium hydroxyd	558	Maintasone - Hydrocortison	455
Magnesium lactat - Magné B₆ và Magnéspasmil	587	Maiorad - Tiropramid	940
Magnesium Loges - Aspartic acid	77	Maipedopa - Levodopa	529
Magnesium microsol - Mg pidolat	558	Maipen - Metampicilin	585
Magnesium nicotinicum - Nicotinic acid	647	Majamil - Diclofenac	284
Magnesium Oligosol - Magnesium gluconat	558	Majeptil - Thioproperazin	927
Magnesium orotat - Orotic acid	680	Majolat - Nifedipin	648
Magnesium pidolat	558	Majorpen - Amoxicilin	55
Magnesium Ratiopharm - Aspartic acid	77	Majsolin - Primidon	773
Magnesium Rougier - Magnesium glucoheptonat	558	Makethin - Amfepramon	44
Magnesium Sandoz - Aspartic acid	77	Maknocillin - Ampicilin	58
Magnesium salicylate - Salicylic acid	837	Makrocef - Cefotaxim	170
Magnesium silicon oxide (Mg₂Si₃O₈) - Magnesium trisilicat	558	Makrosilin - Ampicilin	58
Magnesium sulfat	558	Makrodex - Roxithromycin	831
Magnespasmyl - Lactic acid	520	Makrolingual - Isosorbid dinitrat	498
Magnesium trisilicat	558	Makrosilin - Ampicilin	58
Magnesium Verla - Glutamic acid	425	Maksipor - Cefalexin	163
Magnesium Vital - Aspartic acid	77	Maksipor 250 - Cefazolin	167
Magnesium Vonct - Aspartic acid	77	Maksipor 1000 - Cefazolin	167
Magneston - Magnesium glucoheptat	558	Maksiporin - Cefazolin	167
Magnetrans - Aspartic acid	77	Malachite green	559
Magnevist - Gadopentetic acid	408	Malaquin - Chloroquin	191
Magnicine - Gentamicin	414	Malaraquin - Chloroquin	191
Magnine - Tolperison	948	Malarex	559
Magnipen - Metampicilin	585	Malaria	559
Magnogene	559	Malarone	559
Magnoketol - Ketoprofen	513	Malathion	559
Magnol - Metamizol sodium	584	Malcotran - Homatropin methylbromid	450
Magnomint - Almaca	36	Maldocil - Suprofen	893
Magnopyrol - Metamizol sodium	584	Malestrone (viên) - Methyltestosteron	598
Magnoral	559	Malestrone (tiêm) - Testosteron	913
Magnorbin - Ascorbic acid	74	Malex N - Paracetamol	703
Magnosorbol	559	Malexin - Naproxen	632
Magnosil - Magnesium trisilicat	558	Malgis - Paracetamol	703
Magnurol - Terazosin	909	Maliasin - Barbexaclon	90
		Malice shampoo - Lindan	537
		Malidens - Paracetamol	703
		Malimed - Cimetidin	204
		Malimyxin - Colistin	236

Malinal - <i>Almaştit</i>	36	Manilon - <i>Verapamil</i>	997
Malipuran - <i>Bufexamac</i>	130	Manilina - <i>Erythromycin</i>	344
Malix - <i>Glibenclamid</i>	420	Maninil - <i>Glibenclamid</i>	420
Mallamint - <i>Ca carbonat</i>	139	Maniol - <i>Difenidol</i>	293
Mallermin-F - <i>Clemastin</i>	214	Maniprex - <i>Lithium (muđi)</i>	540
Mallofeen - <i>Phenazopyridin</i>	727	Manir - <i>Oxyphencyclinin</i>	693
Mallophene - <i>Phenazopyridin</i>	727	Maniron - <i>Ferrous fumarat</i>	376
Mallorol - <i>Thioridazin</i>	928	Manit - <i>Mannitol</i>	560
Malocide - <i>Pyrimethamin</i>	797	Manitol - <i>Mannitol</i>	560
Malogel - <i>Maalox</i>	555	Manlate - <i>Nicametat</i>	644
Malogen - <i>Testosteron</i>	913	Manna sugar - <i>Mannitol</i>	560
Malogex - <i>Testosteron</i>	913	Mannisol - <i>Mannitol</i>	560
Malonal - <i>Barbital</i>	91	Mannidex - <i>Mannitol</i>	560
Maloprim	559	Mannistol - <i>Mannitol</i>	560
Malotab - <i>Maalox</i>	555	Mannit - <i>Mannitol</i>	560
Malotilat	559	Mannite - <i>Mannitol</i>	560
Maloxal 2 - <i>Maalox</i>	555	D-Mannitol - <i>Mannitol</i>	560
Maloxid - <i>Maalox</i>	555	Mannitol	560
Maltofer	559	Mannitolbusulphan	560
Maltofer Fol (<i>có thêm Folic</i>)	559	Mannitol hexanitrat	560
Malton E - <i>Vitamin E</i>	1011	Mannitolo - <i>Mannitol</i>	560
Maltyl - <i>Dequalinium chlorid</i>	269	Mannitrin - <i>Mannitol hexanitrat</i>	560
Malun N - <i>Monalazon</i>	617	Mannityli nitras - <i>Mannitol hexanitrat</i>	560
Malucid - <i>Almasi</i>	36	Mannogranol - <i>Mannitolbusulphan</i>	560
Malvitona	560	Mannomustin	561
Malysol - <i>Bemegrid</i>	96	Mannosulfan	561
Mamalexin - <i>Cefalexin</i>	163	Manoplax - <i>Flosequinan</i>	383
Mamallet-A - <i>Aminophenazon</i>	48	Manpos - <i>L-arginin + L-aspartat</i>	
Mammacillin - <i>Penicillin G procaïn</i>	714	Mansal - <i>Cimetidin</i>	204
Mammaphenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Mantadan và Mantadix - <i>Amantadin</i>	42
Mamofen - <i>Tamoxifen</i>	901	Mantidan - <i>Amantadin</i>	42
Mamomit - <i>Aminoglutethimid</i>	48	Mantol - <i>Mannitol</i>	560
Manaderm - <i>Psoralen</i>	793	Manupril - <i>Methenamin</i>	590
Manaron - <i>Bisacodyl</i>	116	Manuril - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Mancef - <i>Cefamandol</i>	166	Manusan - <i>Chlorhexidin</i>	188
Mandacon - <i>Methenamin</i>	590	Manusept (<i>Anh</i>) - <i>Triclosan</i>	959
Mandastat - <i>Methenamin</i>	590	Maolate - <i>Chlorphenesin carbamat</i>	193
Mandehexan - <i>Methenamin</i>	590	Maon - <i>Spizofuron</i>	271
Mandelamine - <i>Methenamin</i>	590	Maoread - <i>Furosemid</i>	404
Mandelets - <i>Methenamin</i>	590	Maorix - <i>Chlorphenesin</i>	193
Mandelic acid	560	MAO til - <i>Seleginin</i>	845
Mandelurine - <i>Methenamin</i>	590	Mapox - <i>Aciclovir</i>	16
Mandocarbine - <i>Dimeticon</i>	302	Maprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Mandokep - <i>Cefamandol</i>	166	Maprolu - <i>Maprotilin</i>	561
Mandol - <i>Cefamandol</i>	166	Maprotilin	561
Mandolgin - <i>Tramadol</i>	951	Maratan - <i>Bisoxatin</i>	120
Mandolsan - <i>Cefamandol</i>	166	Marax	561
Mandrolax Bisa - <i>Bisacodyl</i>	116	Maratan - <i>Bisoxatin</i>	120
Mandro-Zep - <i>Diazepam</i>	283	Marazide - <i>Benzthiazid</i>	103
Maneon - <i>Amineptin</i>	46	Mar-Bate - <i>Meprobamat</i>	577
Manerix - <i>Moclobemid</i>	615	Marbaxin - <i>Methocarbamol</i>	591
Mangan (<i>tiêm</i>)	560	Marboran - <i>Metisazon</i>	600
Manicol - <i>Mannitol</i>	560	Marc O - <i>Retinol</i>	813
Manidipin	560	Marcaïn	561

Marcaina - Bupivacain	132	Marucin - Cefuroxim	176
Marcaine - Bupivacain	132	Marucotol - Meclofenoxat	567
Marcen - Ketazolam	511	Marukofon-A - Oxeladin	686
Marcogen - Gentamicin	414	Marukunan - Todralazin	944
Marcomycina - Metampicilin	585	Marvelon	562
Marcoumar - Phenprocoumon	733	Marvisona D - Dexamethason	274
Marcumar - Phenprocoumon	733	Marzine - Cyclizin	251
Marc W - Retinol	813	Marzulene S - Glutazene	426
Marc Z - Retinol	813	MAS - Mesalazin	581
Marcuphen - Phenprocoumon	733	Masacin - Proccaterol	776
Mardon - Dextropropoxyphen	281	Masaritin - Thiamphenicol	924
Merdux - Benzoyl peroxid	103	Masaton - Allopurinol	35
Mareline - Amitriptylin	52	Maschitt - Hydrochlorothiazid	454
Maremal - Cyclizin	251	Masc Ichtiolowa - Ichthammol	470
Mareosan - Dimenhydrinat	300	Masc Retynowa - Tretinoin	954
Marespin - Sulfamazon	884	Masdil - Diltiazem	299
Marevan - Warfarin	1018	Masenate - Testosteron	913
Marezine - Cyclizin	251	Masigel - Simaldrat	851
Marfanil - Mafenid	556	Masigel K - Simaldrat	851
Margenol - Sulpirid	890	Maskin - Chlorhexidin	188
Marienbader PN - Bisacodyl	116	Masletine - Clemastin	214
Marisilan - Ampicilin	58	Masmoran - Hydroxyzin	463
Maridomycin	561	Maspiron - Oryzanol	681
Mariendistal Cur - Silibinin	850	Massangill T - Hydrocortison	455
Maril - Metoclopramid	601	Masse cream - Allantoin	35
Marina	561	Massoderm - Clotrimazol	227
Marinol - Dronabinol	322	Mastan - Dimethylsulfoxid	302
Marisilan - Ampicilin	58	Masterfen - Suprofen	893
Markacillin - Phenoxymethylpenicilin	731	Masterid - Drostanolon	322
Marmine - Dimenhydrinat	300	Masteril - Drostanolon	322
Marnisonal - Prednison	768	Masteron - Drostanolon	322
Marocen - Ciprofloxacin	208	Masterpas - Deep heat	264
Marogen - Epoetin beta	340	Mastical - Ca carbonat	139
Marolin - Dimenhydrinat	300	Mastimycin - Colistin	236
Marron d'Inde	561	Mastimyxin - Polymyxin B	708
Maronil - Clomipramin	222	Mastisol - Drostanolon	322
Marophen - Chlorphenethazin	194	Mastodanatriol - Danazol	260
Marovilina - Ampicilin	58	Mastop - Tranexamic acid	951
Marplan - Isocarboxazid	493	Mastu S Forte	562
Marplon - Isocarboxazid	493	Matafa-lind - Phenylephrin	735
Mar-Pred-40 - Methylprednisolon	597	Matcine - Chlorpromazin	194
Marprontil - Mafenid	556	Matorozin - Gefarnat	412
Marrecs - Cloracetadol	224	Matrol - Chlormadinon	189
Marrecs (ES) - Paracetamol	703	Matromicina - Oleandomycin	673
Marsam - Tobramycin	942	Matromycin (Pfizer) - Oleandomycin	673
Marsilid - Iproniazid	492	Matromycin (Pfizer) - Roerig) - Troleandomycin	973
Marsin - Phenmetrazin	729	Matulane - Procarbazin	776
Marsthine - Clemastin	214	Mavid - Clarithromycin	212
Marticarpine - Pilocarpin	741	Mavik - Trandolapril	951
Martigenta - Gentamicin	414	Maxair - Pirbuterol	719
Martimil - Norriptylin	666	Maxamp - Ampicillin natri	58
Martine - Clemastin	214	Maxaquin - Lomefloxacin	544
Martinvit	562	Maxavit - tuong tu Moriamin fort	
Maruate - Amfepramon	44	Maxcin - Sparfloxacin	866

Maxcold - Decolgen	263	Mazaticol	560
Maxcom	562	Mazepine - Carbamazepin	150
Maxdotyl - Sulpirid	890	Mazetol - Carbamazepin	150
Maxenal - Pseudoephedrin	792	Mazildene - Mazindol	563
Maxepa	562	Mazindol	563
Maxeran - Metoclopramid	601	Mazipredol	563
Maxeron - Metoclopramid	601	Mật ong	564
Maxiampil - Amoxicilin	55	MCA - Chloroacetic acid	190
Maxi-B	562	M.CAM - Meloxicam	572
Maxibol (Roussel) - Cobamamid	229	MCP - Metoclopramid	601
Maxibol (Berenguer Beneyto) - Pivmecilinam	754	Mdm - Midecamycin	608
Maxibolin - Ethylestrenol	359	M.dolor - Morphin	619
Maxicaine - Parethoxycain	708	MEA - Mercaptamin	579
Maxicain - Parethoxycain	708	Measurin - Acetylsalicyc acid	14
Maxical - Ca carbonat	139	Meaverin - Mepivacain	576
Maxicam - Isoxicam	499	Meaverin ultra - Bupivacain	132
Maxicicina - Ampicilin	58	Mebacid - Sulfamerazin	884
Maxicilina - Ampicilin	58	Mebadine - Dehydroemetin	265
Maxiclan - Amoxicilin + Clavulamic acid		Meballymalum - Secobarbital	843
Maxidex - Dexamethason	274	Mebanzin - Analgin	62
Maxidon - Morphin	619	Mebaral - Methylphenobarbital	597
Maxidrol	563	Mebatreat - Mebendazol	564
Maxifen - Pivampicilin	753	Mebedrolum - Orphenadrin	680
Maxiflor - Diflorason	293	Mebemerck - Mebeverin	565
Maxikalz - Ca carbonat	139	Meben - Mebendazol	564
Maxilase - Alfa amylase	563	Mebenav - Mebendazol	564
Maximal - Cobamamid	229	Mebenix - Albendazol	26
Maximed - Protriptylin	791	Mebendacin - Mebendazol	564
Maximlase - Alfa amylase	563	Mebendan - Mebendazol	564
Maximum Bayer - Aspirin	14	Mebendazol	564
Maximum Strength A.B - Pamabrom	699	Mebenvet - Mebendazol	564
Maximum SP - Paracetamol	703	Meberyt - Erythromycin	344
Maxipen - Pheneticilin	727	Mebeverin	565
Maxipime - Cefepin	168	Mebex - Mebendazol	564
Maxirapid - Insulin	480 - 484	Mebhydrolin	565
Maxirox - Roxithromycin	831	Mebhydrolin napolisylate - Mebhydrolin	565
Maxisporin - Cefradin	173	Mebiactina - Cyproheptadin	255
Maxitate - Mannitol hexanitrat	560	Mebicar	
Maxitrol	563	Mebicofor - Vitamin B ₁ , B ₆	
Maxius - Tibezydium todid	563	Mebichloramine hydrochlorid - Chlormethin	189
Maxivate - Betamethason	108	Mebi Dex - Dexamethason	274
Maxivent - Salbutamol	835	Mebidiatex - Glibenclamid	420
Maxmox - Amoxicilin	55	Mebidina - Analgin + diphenydramin	
Maxocel - Cefixine	168	Mebi Enterocin - Sulfaguandin	883
Maxocil - Nuz Ampiclox	60	Mebilamin - Dexchlorpheniramin	277
Maxolon - Metoclopramid	601	Mebipamidol - Paracetamol	703
Maxomat - Somatropin	863	Mebipharcholin - Cholin + anetholtrithion	
Maxtrex - Methotrexat	592	Mebi Ralgine - Metamizol	584
Maycor - Isosorbid dinitrat	496	Mebi Sulfarlem cholin - Anetholtrithion	63
Mayeptil - Thioproperazin	927	Mebisulfatrim fort - Co-Trimoxazol	244
Maygace - Megestrol	591	Mebrofenin	565
Maynar - Aciclovir	16	Mebron - Epirizol	339
Mazanor - Mazindol	563	Mebrophenhydramine - Embramin	330

Mebryl - Embramin	330	Mecystein	567
Mebubarbital - Pentobarbital	717	Meda - Paracetamol	703
Mebumalam - Pentobarbital	717	Medaject - Procain	775
Mebutamat	565	Medamarin - Lansoprazol	523
Mebutan - Nabumeton	626	Medamben - Cefadroxil	162
Mebutar - Mebendazol	564	Medamycin - Oxytetracyclin	614
Mebutina - Mebutamat	565	Medan - Betahistin	107
Mebutizid	565	Medapan - Heptabarb	443
Mecalmin - Difenidol	293	Medaphyllin - Theophyllin	921
Mecam - Meloxicam	572	Medaurin - Medazepam	567
Mecamylamin	565	Medaxetim - Cefuroxim	176
Mecarol - Methylpentynol	596	Medaxon - Ceftriaxon	175
Mecasermin	565	Medazepam	567
Mecazin - Meclozin	567	Medazol - Metronidazol	604
Mecetronium etilsulfat	565	Medebar - Barium sulfat	91
Mechinolum - Mequinol	579	Medebiotin - Biotin	116
Mechloral - Chloralodol	184	Medefoam - Dimeticon	302
Mechlorethamine hydrochloride - Chlormethin	189	Medemycin - Midecamycin	608
Mechlorethamin oxid	566	Me-Dentaron - Lysozym + vit E + carbazochrom	
Mechlozid - Chlorothiazid	191	Mede-Prep - Mannitol	560
Mecholyl bromid - Methacholin chlorid	588	Medepces - Captopril	149
Mecholyl chlorid - Methacholin chlorid	588	Mederreumol - Indometacin	476
Mechomuk - Acetylcystein	12	Medescan - Bari sulfat	91
Meciclin - Demeclocyclin	266	Medesone - Methylprednisolon	597
Mecilinam	566	Medesup - Bisacodyl	116
Meclamide - Metoclopramid	601	Medevac - Sorbitol	804
Meclan - Meclocyclin	567	Medexa - Methyl prednisolon	597
Meclastinum - Clemastin	214	Medeyol - Sulfanilamid	886
Meclizine hydrochloride - Meclozin	567	Medgen - Decolgen	263
Meclocil - Meclocyclin	567	Mediacycline - Tetracyclin	916
Meclocyclin	566	Medialecan - Alaxan	26
Meclocloderm - Meclocyclin	567	Medialipide	568
Mecloclodium - Meclofenamic acid	566	Mediamethasone - Dexamethason	274
Mecloclodol - Meclofenamat Na	566	Mediamox - Amoxicilin	55
Meclofenamic acid	566	Mediamycetin - Chloramphenicol	184
Meclofenoxat	566	Medianox - Chloral hydrat	183
Meclomen - Meclofenamat Na	566	Mediasolone - Prednisolon	766
Meclomide - Metoclopramid	601	Mediasone - Prednison	768
Meclonax - Meclofenamic acid	566	Mediatensyl - Urapidil	981
Meclopin - Oxyprothepin	694	Mediator - Benfluorex	97
Meclopran - Metoclopramid	601	Mediaven - Naftazon	628
Mecloprodin - Clemastin	214	Medi axial - Benfluorex	97
Meclosorb - Meclocyclin	567	Medibazin	568
Mecloxate - Meclofenoxat	566	Medibronc - Carbocistein	153
Meclozin	567	Medicaefasol - Erythromycin + tretinoin	
Meclutin Semplice - Meclocyclin	567	Medicaine - Lidocain + epinephrin	
Mecobalamin	567	Medicanol - Chlorhexidin	188
Mecodin - Methadon	588	Medicarine - Troclozen potassium	970
Mecoral - Chloralodol	184	Medicef - Cefradin	173
Mecortolon - Prednisolon	766	Medichol - Chloramphenicol	184
Mecostrin - Dimethyltubocurarinium chlorid	302	Medichrom - Merbromin	579
Mecothane - Bethanechol chlorid	111	Medicil - Morclofon	618
Mectizan - Ivermectin	501	Medicold - Paracetamol phối hợp	

Medicoldac - <i>Phenylpropanolamin</i>	736	Mediza - <i>Miconazol</i>	606
Medicort (USA) - <i>Hydrocortison</i>	455	Medizol - <i>Miconazol</i>	606
Medicort (Roma) - <i>Triamcinolon</i>	954	Med-Laxan - <i>Bisacodyl</i>	116
Medicosteron - <i>Desoxycorton</i>	272	Med-Laxan - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Medicrafts naturel E - <i>Vitamin E</i>	1011	Medlox - <i>Maalox</i>	555
Medicyclin - <i>Tetracyclin</i>	916	Medoba - <i>Methyl dopa</i>	595
Medidangren - <i>Serrapeptidase</i>	847	Medobisa - <i>Bisacodyl</i>	116
Medidopa - <i>Levodopa</i>	529	Medocef - <i>Cefoperazon</i>	170
Medidryl - <i>Diphenhydramin</i>	305	Medocephine - <i>Ceftriaxon</i>	175
Medifenac - <i>Alclofenac</i>	28	Medociprin - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Medifolin - <i>Ca folinat</i>	141	Medoclor - <i>Cefaclor</i>	162
Medifoxamin	568	Medocodenin - <i>Codein</i>	231
Medifuran - <i>Furaltudon</i>	403	Medocox - <i>Rofecoxib</i>	828
Medigoxin - <i>Metildigoxin</i>	600	Medocriptin - <i>Bromocriptin</i>	126
Medigoxin - <i>Digoxin</i>	295	Medoderhone - <i>Clobutasol</i>	218
Medigyno - <i>Metronidazol</i>	604	Medofadin - <i>Famotidin</i>	367
Medihaler Epi - <i>Epinephrin</i>	338	Medofalexin - <i>Cefalexin</i>	163
Medihaler-Ergotamine - <i>Ergotamin</i>	343	Medolexin - <i>Cefalexin</i>	163
Medihaler-Isö - <i>Isoprenalin</i>	496	Medolin - <i>Salbutamol</i>	835
Medik-55	568	Medomet - <i>Methyl dopa</i>	595
Mediklion - <i>Metronidazol</i>	604	Medomor - <i>Amilorid</i>	96
Medil - <i>Buflomedil</i>	130	Medomycin - <i>Doxycyclin</i>	319
Medilave - <i>Benzocain</i>	101	Medonor - <i>Levonorgestrel</i>	532
Medilium - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Medopa - <i>Methyl dopa</i>	595
Medimax - <i>Methyl dopa</i>	595	Medopapa - <i>Alfa amylase, papain, simethicon</i>	568
Medimax F - <i>Xylometazolin</i>	1023	Medopal vâ Medopate - <i>Methyl dopa</i>	595
Medimet - <i>Methyl dopa</i>	595	Medopid - <i>Gemfibrogil</i>	413
Medinex - <i>Diphenhydramin</i>	305	Medopren - <i>Methyl dopa</i>	595
Medinol - <i>Paracetamol</i>	703	Medostase - <i>Serrapeptase</i>	847
Medinox Mono - <i>Pentobarbital</i>	717	Medostatatin - <i>Lovastatin</i>	549
Mediolax - <i>Bisacodyl</i>	116	Medotam - <i>Piracetam</i>	748
Medipectol - <i>Bibenzonium bromid</i>	113	Medotaxim - <i>Cefotaxim</i>	170
Medipekt - <i>Bromhexin</i>	125	Medothyl - <i>Fenofibrat</i>	372
Medi-Pets - <i>Primidon</i>	773	Medotor - <i>Atorvastatin</i>	79
Mediphen - <i>Phenobarbital</i>	729	Medovir - <i>Acyclovir</i>	16
Mediphyllin - <i>Etofylin</i>	361	Medoxal - <i>Pyricarbat</i>	795
Mediplast - <i>Salicylic acid</i>	837	Medoxicam - <i>Meloxicam</i>	572
Medipo - <i>Simvastatin</i>	852	Medoxim - <i>Cefuroxim</i>	176
Medipolamin - <i>Dexchlorpheniramin</i>	277	Medralone - <i>Methylprednisolon</i>	597
Medipren - <i>Ibuprofen</i>	468	Medrate - <i>Methylprednisolon</i>	597
Mediquell - <i>Dextromethorphan</i>	280	Medrelon - <i>Methylprednisolon</i>	597
Mediriam - <i>Mefloquin</i>	570	Medrexim - <i>Fluocinonid</i>	389
Medisepadol - <i>Paracetamol + cafein</i>		Medrifar - <i>Medryson</i>	569
Mediseptol - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Medrin - <i>Embramin</i>	330
Medisol - <i>Prednisolon</i>	766	Medritonic - <i>Medryson</i>	569
Medisul - <i>Sulfaperin</i>	886	Medriusar - <i>Medryson</i>	569
Medisyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Medrocort - <i>Medryson</i>	569
Medithane - <i>Hydrocortison</i>	455	Medrogeston	568
Meditran - <i>Meprobamat</i>	577	Medrol - <i>Methylprednisolon</i>	597
Meditrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Medrol veriderm - <i>Methylprednisolon</i>	597
Meditrol - <i>Calcitriol</i>	144	Medrone - <i>Methylprednisolon</i>	597
Mediveine - <i>Diosmin</i>	305	Medroptil - <i>Medryson</i>	569
Medivet-Poly - <i>Colistin</i>	236	Medroxyprogesteron	568
Medixicam - <i>Meloxicam</i>	572		

Medrylamin	569	Megaphen - Chlorpromazin	194
Medryson	569	Megascorb - Ascorbic acid	74
Medryson Faure - Medryson	569	Megasedan - Medazepam	567
Medtri B - Trivit B	969	Mega-Star - Methylprednisolon	597
Mefacap - Mefenamic acid	569	Megavit	571
Mefacid - Mefenamic acid	569	Megavix - Tetrazepam	918
Mefelexin - Pefloxacin	712	Megazone - Phenylbutazon	734
Mefeamina - Orphenadrin	680	Megecat - Megestrol	571
Mefedinna - Pethidin	724	Megefren - Megestrol	571
Mefedolo - Mefenamic acid	569	Megental - Gentamicin	414
Mefelexin - Pefloxacin	712	Megeron - Megestrol	571
Mefemax - Mefenamic acid	569	Megestat - Megestrol	571
Mefenacid - Mefenamic acid	569	Megestil - Megestrol	571
Mefenamic acid	569	Megestin - Megestrol	571
Mefenidramium metilsulfat	570	Megestrol	571
Mefenorex	570	Megestron - Medroxyprogesteron	568
Mefentan - Mefenamic acid	569	Megimide - Bemegrid	96
Mefic - Mefenamic acid	569	Meginalisk - Betahistin	107
Meflam - Mefloquin	570	Meginalon S - Betahistin	107
Mefloquin	570	Megion - Ceftriaxon	175
Meflorin - Fenticlor	374	Meghem - Levamisol	527
Mefnac - Mefenamic acid	569	Meglucon 850 - Metformin	587
Mefonorexum - Mefenorex	570	Meglumin	571
Mefoxin - Cefoxitin	172	Meglumine amidotrizoate (tiêm) - Sodiumamidotrizoat	854
Mefoxitin - Cefoxitin	172	Meglumine iodamide (tiêm) - Iolamid	486
Mefriferan - Metoclopramid	601	Meglumine iotalamate injection - Iotalamic acid	490
Mefrusid	571	Meglutol	571
Mega-amino	571	Megostat - Megestrol	571
Megabiotic - Ceftriaxon	175	Megrefor - Fenfluramin	372
Megabolin retard - Nandrolon	630	Megyna	571
Megace - Megestrol	571	Meiact - Cefditoren	168
Megacef - Cefradin	173	Meibis - Citicolin	210
Megacilin - Amoxicilin	55	Meicelin - Cefminox	169
Megacillin - Clemizol penicilin	215	Meixam - Cloxacilin	227
Megacillin - Phenoxyethylpenicilin	731	Mejadin - Trimetazidin	964
Megacillin suspension - Benzathin benzylpenicilin	100	Mejoral infant - Acetylsalicylic acid	14
Megacillin Tablets - Benzylpenicilin	104	Mekamox - Amoxicillin	55
Megaclor - Clomocyclin	222	Mekaris - Levamisol	527
Megacort - Dexamethason	274	Mko Actitab - Aetifed	19
Megadon - Nitrazepam	655	Meko Allergy F - Aleran	30
Megafol - Folic acid	396	Meko amin - Acid amin hỗn hợp	
Megafur - Furaltadon	403	Meko-Ampi - Ampicilin	58
Megagle - Nước súc miệng		Meko-Asma - Theophylin	921
Megalac - Almesilat	36	Mekocefactor - Cefactor	162
Megalat - Nifedipin	648	Mekocefal - Cefadroxil	162
Megalocin - Fleroxacin	381	Meko-Celestin - Betamethason	108
Megamag	571	Mekocephal - Cefalexin	163
Megamilbedoce - Hydroxocobalamin	400	Mekocime - Cimetidin	204
Megamin - Thiamin	924	Mekoclarixin - Clarithromycin	212
Megamycine - Metacyclin	583	Mekocoramin - Nikethamid	651
Megamylase - Alpha amylase	61	Mekocyprodin - Cyproheptadin	255
Megapantho - Calcium pantothenat	143	Mekodaxacin - Cloxacilin	227
Megapen - Benzyl Penicilin	104		

Mekodecol - <i>Calmezin</i>	145	Meldopa - <i>Methyldopa</i>	595
Mekodetuss - <i>Dextromethorphan</i>	280	Meleril - <i>Thioridazin</i>	928
Mekodexa - <i>Dexamethason</i>	274	Melex - <i>Mexazolam</i>	605
Mekodiantacid - <i>Ca carbonat + Mg carbonat</i>		Melfalan - <i>Melphalan</i>	572
Mekodin - <i>Pacadol</i>	698	Melfiat - <i>Phendimetrazin</i>	727
Meko Ery 250 - <i>Erythromycin</i>	344	Melgesic - <i>Meloxicam</i>	572
Mekofenac - <i>Diclofenac</i>	286	Melhoral infant - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Meko Indocin - <i>Indometacin</i>	476	Melibycin	572
Mekoklion - <i>Metronidazol</i>	604	Melnamid	572
Mekolanta - <i>Mylanta</i>	624	Melipramin - <i>Imipramin</i>	473
Mekolidon - <i>Optalidon</i>	677	Melitase - <i>Chlorpropamid</i>	195
Mekoluxen - <i>Diazepam</i>	283	Melitracen	572
Mekolysin - <i>Bromhesin</i>	125	Melix - <i>Glibenclamid</i>	420
Meko Malox - <i>Maalox</i>	555	Melixeran - <i>Melitracen</i>	572
Meko-Modium - <i>Loperamid</i>	545	Melizid - <i>Glipizid</i>	423
Mekomucosol - <i>Acetylcystein</i>	12	Mellaril - <i>Thioridazin</i>	928
Meko Mucyl - <i>Acetylcystein</i>	12	Melleretten - <i>Thioridazin</i>	928
Mekomultivit - <i>6 vitamins</i>		Mellerettes - <i>Thioridazin</i>	928
Mekopadol - <i>Calmezin</i>	145	Melleril - <i>Thioridazin</i>	928
Mekopen - <i>Penicilin V</i>	731	Mellinese - <i>Chlorpropamid</i>	195
Mekopharton - <i>Pharmax</i>	725	Mellite - <i>Betahistin</i>	107
Mekorti - <i>Prednison</i>	768	Mellitín - <i>Metformin</i>	587
Mekopulgite - <i>Attapulgit</i>	81	Mellitós C - <i>Chlorpropamid</i>	195
Mekorifa - <i>Rifampicin</i>	819	Mellitós D - <i>Tolbutamid</i>	945
Mekorox - <i>Roxithromycin</i>	831	Mellizid - <i>Gliclazid + metformin</i>	
Mekosulprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Melneurin - <i>Melperon</i>	572
Mekotamol - <i>Decolgen</i>	263	Melobic - <i>Meloxicam</i>	572
Mekotedotin - <i>Tenoxicam</i>	907	Melocin - <i>Mezlocilin</i>	606
Mekothiazin - <i>Analgin</i>	62	Mel OD - <i>Meloxicam</i>	572
Mekoticotin - <i>Tenoxicam</i>	907	Melodil - <i>Maprotilin</i>	561
Mekotricin - <i>Tyrothricin</i>	975	Melonex - <i>Meloxicam</i>	572
Mekotussidex - <i>Dextromethorphan</i>	280	Melopat - <i>Betahistin</i>	107
Mekotyrossin - <i>Tyrothricin</i>	975	Melormin - <i>Chlorpropamid</i>	195
Mekovidon - <i>Optalidon</i>	677	Melosan - <i>Bromisoval</i>	126
Mekoxicam - <i>Piroxicam</i>	752	Meloxane - <i>Maalox</i>	555
Mekozetel - <i>Albendazol</i>	26	Meloxicam	572
Mekozitex - <i>Cetirizin</i>	181	Meloxine - <i>Methoxsalen</i>	593
Melabon (<i>Rentschler</i>) - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Melozets - <i>Methylcellulose</i>	594
Melabon infantil - <i>Paracetamol</i>	703	Melpax - <i>Melperon</i>	572
Meladinine - <i>Methoxsalen</i>	593	Melperomerck - <i>Melperon</i>	572
Melagenina	571	Melperon	572
Melanex (<i>Neutrogena</i>) - <i>Hydroquinon</i>	460	Melphalan	572
Melanex (<i>Upjohn</i>) - <i>Metahexamid</i>	584	Mel. Puren - <i>Malperon</i>	572
Melanex (<i>Boehringer</i>) - <i>Raubasin</i>	808	Melquick - <i>Troclösen potassium</i>	970
Melanocyl - <i>Methoxalen</i>	593	Melsaphine - <i>Xenysalat</i>	1021
Melantoin - <i>Mephenytoin</i>	576	Melsed - <i>Methaqualon</i>	589
Melarsoprol	571	Melsedin - <i>Methaqualon</i>	589
Mel ATE - <i>Octocog Alfa</i>	671	Melsonmin - <i>Methaqualon</i>	589
Melatonin	571	Meltrol - <i>Pherformin</i>	728
Melatonin Schiff	571	Melwin - <i>Meloxicam</i>	572
Mel B - <i>Melarsoprol</i>	571	Melysin - <i>Pivmecillinam</i>	754
Melhex - <i>Mycophenolic acid</i>	624	Melzine - <i>Thioridazin</i>	928
Melbin - <i>Metformin</i>	587	Memac - <i>Donepezil</i>	315
Meldian - <i>Chlorpropamid</i>	195	Memantin	573

Memento - <i>Pipemidic acid</i>	744	Menpros - <i>Misoprostol</i>	613
Memine - <i>Pholcodin</i>	738	Mensiso - <i>Sisomicin</i>	853
Memo-Puren - <i>Piracetam</i>	748	Menstradal - <i>Mefenamic acid</i>	569
Memopysin - <i>Alclofenac</i>	28	Menstral - <i>Mefenamic acid</i>	569
Memoq - <i>Nicergolin</i>	644	Menstridyl - <i>Clormadion</i>	188
Memoril - <i>Levoglutamid</i>	531	Mental Advantage - <i>Ginkgo Phytosome</i>	418
Memoril (Young II)	573	Mentax - <i>Butenafin</i>	135
Memosprint - <i>Vitamin B₆</i>	1010	Mentholatum - <i>Padimat</i>	699
Mempil - <i>Metampicilin</i>	585	Mentholatum Ointment	574
Menabol - <i>Stanazolol</i>	872	Mentis - <i>Pirisudanol</i>	751
Menacor - <i>Cloridarol</i>	225	Mentium - <i>Pirisudanol</i>	751
Menaderm - <i>Psoralen</i>	793	Mentopin - <i>Xylometazolin</i>	1023
Menaderm simple - <i>Beclometason</i>	93	Menuil - <i>Amfepramon</i>	44
Menadiol	573	Menzol - <i>Norethisteron</i>	662
Menadion - <i>Phytomenadion</i>	740	Meobentin	575
Menadol - <i>Ibuprofen</i>	468	Meoniazide - <i>Glyconiazid</i>	427
Menaphthene - <i>Menadion</i>	573	Meonine - <i>Methionin-L</i>	591
Menatetreton	573	Meotels - <i>Betahistin</i>	107
Menatriolo - <i>Aminaphton</i>	46	Mep-40 - <i>Methylprednisolon</i>	597
Menaval - <i>Estradiol</i>	349	Mepacrin	575
Menaven - <i>Heparin</i>	441	Mepartricin	575
Menbuton	574	Mepatar - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Mendiaxon - <i>Hymecromon</i>	464	Mepavlon - <i>Meprobamam</i>	577
Mendon - <i>Clorazepat dipotassium</i>	225	Mepazine - <i>Pecazin</i>	710
Meneklin - <i>Clindamycin</i>	216	Mep-E - <i>Meprobamam</i>	577
Menfazona - <i>Nefazodon</i>	635	Mepedyl - <i>Piprinhydrinat</i>	748
Menfegol	574	Mepenzolat bromid	575
Menformon - <i>Estron</i>	352	Meperidina - <i>Pethidin</i>	724
Meniace - <i>Betahistin</i>	107	Meperidine hydrochloride - <i>Pethidin</i>	724
Meni D - <i>Meclozin</i>	567	Mephacevin - <i>Ascorbic acid</i>	74
Menidrabol - <i>Nandrolon</i>	630	Mephacycline - <i>Tetracyclin</i>	916
Menidolin - <i>Difenidol</i>	293	Mephadexamin-R - <i>Dexamfetamin</i>	276
Menidrabol - <i>Nandrolon</i>	630	Mephameson - <i>Dexamethason</i>	274
Menietol - <i>Betahistin</i>	107	Mephanol - <i>Allopurinol</i>	35
Menimycin - <i>Cefuroxim</i>	176	Mephaquin - <i>Mefloquin</i>	570
Meningococcal A + C - <i>Vaccin</i>	574	Mepharubin - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Menisol - <i>Metronidazol</i>	604	Mepharubin - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Menistin - <i>Metronidazol + dexamethason + nystatin</i>		Mephaseprin - <i>Reserpin</i>	812
Menitazine - <i>Betahistin</i>	107	Mephathiol - <i>Carbocistein</i>	153
Menocal - <i>Calcitonin</i>	143	Mephatussin - <i>Prenoxdiazin</i>	771
Menocef - <i>Cefmenoxim</i>	109	Mephaxin - <i>Prenoxdiazin</i>	771
Menodel - <i>Tiabendazol</i>	931	Mephenesin	575
Menodin - <i>Tolonium chlorid</i>	947	Mephenhydramine - <i>Moxastin</i>	620
Menofel - <i>Veraliprid</i>	997	Mephenon - <i>Methadon</i>	588
Menofcrl - <i>Cyclofenil</i>	252	Mephenhydrinat	576
Menogon - <i>Menotropin</i>	574	Mephenoxalon	576
Menonasal - <i>Tetracain</i>	915	Mephentermis	576
Menopatoi - <i>Tolperison</i>	948	Mephentin - <i>Mephentermis</i>	576
Menorest - <i>Estradiol</i>	574	Mephenytoin	576
Menostabil ASS - <i>Aspirin</i>	14	Mepherol - <i>Mephenesin</i>	575
Menotrophin - <i>Menotropin</i>	574	Mephetedrine - <i>Mephentermis</i>	576
Menotropin	574	Mephine - <i>Mephentermis</i>	576
Menoxicor - <i>Cloridazol</i>	225	Mephobarbital - <i>Methylphenobarbital</i>	577
		Mephyllin - <i>Diprophylin</i>	308

Mephytal - <i>Methylphenobarbital</i>	597	Merbantal - <i>Dicycloverin</i>	289
Mephytaletten - <i>Methylphenobarbital</i>	597	Merbentyl - <i>Chlorotrianisen</i>	192
Mephyton - <i>Phytomenadion</i>	740	Menbentyl (UK) - <i>Dicycloverin</i>	289
Mebipen-P - <i>Diphenylpyralin</i>	307	Merbromin	579
Mepicaton - <i>Mepivacain</i>	576	Mercalcukin - <i>Mercaptopurin</i>	580
Mepicillin - <i>Metampicilin</i>	585	Mercalm	579
Mepicor - <i>Mepindolol</i>	570	Mercaptamin	579
Mepidium - <i>Timepidium bromid</i>	936	Mercaptizol - <i>Thiamazol</i>	923
Mepidum - <i>Timepidium bromid</i>	936	Mercapto - <i>Mercaptopurin</i>	580
Mepilacin-DS (O) - <i>Cefalexin</i>	163	Mercaptol - <i>Thiamazol</i>	923
Mepindolol	576	Mercaptopurin	580
Mepiprazol	576	β -Meracaptovaline - <i>Penicillamin</i>	714
Mepiral - <i>Epirizol</i>	339	Mercaptyl - <i>Penicillamin</i>	714
Mepirizol - <i>Epirizol</i>	339	Mercazol - <i>Thiamazol</i>	923
Mepitiostan	576	Mercilon (<i>Tránh thai</i>)	580
Mepivacain	576	Mercloran - <i>Chlormerodrin</i>	189
Mepivastesin - <i>Mepivacain</i>	576	Mercoral - <i>Chlormerodrin</i>	189
Mepixanox	577	Mercryl - <i>Mercurbutol</i>	580
Mepixantonum - <i>Mepixanox</i>	577	Mercryl laurylé	580
Meporamin - <i>Hyoscin methobromid</i>	465	Mercryl plus - <i>Dd sát khuẩn</i>	
Mepramid - <i>Metoclopramid</i>	601	Merculest - <i>Chlormerodrin</i>	189
Mepramidil	577	Mercupurin - <i>Mercuraphylin</i>	580
Meprasac - <i>Omeprazol</i>	674	Mercurbutol	580
Meprate (IN) - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Mercuronat - <i>Mercury, ammoniated</i>	580
Mepraz - <i>Omeprazol</i>	674	Mercurophylin	580
Mepred - <i>Methylprednisolon</i>	597	Mercuriothiolate sodique - <i>Thiomersal</i>	926
Meprednison	577	Mercury amide chloride - <i>Mercury, ammoniated</i>	580
Meprisolon - <i>Prednisolon</i>	766	Mercury, ammoniated	580
Meprobamat	577	Mercury - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Meprodat - <i>Carisoprodol</i>	157	Mercuryl - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Meprofen - <i>Ketoprofen</i>	513	Meregon - <i>Bunaftin</i>	131
Mepronizin	578	Mereprime - <i>Doxylamin</i>	321
Meproscillarín	578	Mereprine - <i>Doxylamin</i>	321
Meprotrin - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Meresa - <i>Sulpirid</i>	890
Meproxiám - <i>Oxazepam</i>	684	Merex - <i>Phenylpropanolamin</i>	736
Meptazinol	578	Merfen - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Meptid - <i>Meptazinol</i>	578	Mericaín - <i>Procain</i>	775
Meptid (DE, UK) - <i>Meptazinol</i>	578	Meridin - <i>Sibutramin</i>	849
Meptin - <i>Procaterol</i>	776	Meridid - <i>Chlormerodin</i>	189
Mepyramin	578	Merinax - <i>Hexapropymat</i>	446
Mepyramon - <i>Mepyramin</i>	578	Meripramin - <i>Imipramin</i>	473
Mequelon - <i>Methaqualon</i>	589	Merislon - <i>Betahistin</i>	107
Mequin - <i>Methaqualon</i>	589	Merisoprol (¹⁹⁷ Hg)	580
Mequinol	579	Meristin	581
Mequinol (SHYT) - <i>Calmezín</i>	145	Merisyl - <i>Secbutabarbital</i>	743
Mequitazin	579	Meritene	581
Mequizin - <i>Mequitazin</i>	579	Merival - <i>Phosphorylcholin</i>	739
Meracilina - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Merizone - <i>Phenylbutazon</i>	734
Meractinomycin - <i>Dactinomycin</i>	258	Merkamina - <i>Mercaptamin</i>	579
Meralen - <i>Flufenamic acid</i>	385	Merlit - <i>Lorazepam</i>	547
Meralop - <i>Keracynamin</i>	510	Merocait - <i>Procain</i>	775
Meranom - <i>Difenidol</i>	293	Merocet - <i>Cetylipyridinium chlorid</i>	182
Merapiran - <i>Piracetam</i>	748	Merol - <i>Pentoxiverin</i>	719
Meravil - <i>Amitriptylin</i>	52	Meronem - <i>Meropenem</i>	581

Meronidal - <i>Metronidazol</i>	604	Mestranol	582
Meronyl - <i>Carbazochrom</i>	151	Mesudin - <i>Mafenid</i>	556
Meropen - <i>Meropenem</i>	581	Mesulfen	582
Meropenem	581	Mesulid - <i>Nimesulid</i>	652
Meropenin - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Mesuximid	582
Merprane - <i>Merisoprol</i> (¹⁹⁷ Hg)	580	Mesylih - <i>Chloroquin</i>	191
Merrem - <i>Meropenem</i>	581	Meta-Alvar - <i>Metampicilin</i>	585
Merseptyl - <i>Thiomersal</i>	926	Metabacter - <i>Metampicilin</i>	585
Mersol - <i>Merbromin</i>	579	Metabiot - <i>Metampicilin</i>	585
Mersyndol - <i>Doxylamin</i>	321	Metabioticon B.G - <i>Metacyclin</i>	583
Mertestate - <i>Testosteron</i>	913	Metablen - <i>Timolol</i>	937
Merthiolate - <i>Thiomersal</i>	926	Metabol 25 - <i>Nandrolon</i>	630
Merthiosal - <i>Thiomersal</i>	926	Metabolin - <i>Thiamin</i>	924
Mertioplast - <i>Thiomersal</i>	926	Metabolina - <i>Metandienon</i>	586
Mervacycline - <i>Tetracyclin</i>	916	Metac - <i>Metacyclin</i>	583
Mervan - <i>Alclofenac</i>	28	Metacaf - <i>Cefmetazol</i>	169
Merxin - <i>Cefoxitin</i>	172	Metacen - <i>Indometacin</i>	476
Merylan - <i>Nimesulid</i>	652	Metachlor	582
Mesacol - <i>Acid 5-aminosalicylic</i>	50	Metacidan - <i>Metampicilin</i>	585
Mesacol (IN) - <i>Mesalazin</i>	581	Metacil - <i>Metacyclin</i>	583
Mesalamine - <i>Mesalazin</i>	581	Metaclarben - <i>Metampicilin</i>	585
Mesalazin	581	Metaclazepam	583
Mesantoin - <i>Mephenytoin</i>	576	Metaclin - <i>Metacyclin</i>	583
Mesasal - <i>Mesalazin</i>	581	Metacolina cloruro - <i>Methacholin chlorid</i>	588
Mesatonum - <i>Phenylephrin</i>	735	Metacortandracin - <i>Prednisolon</i>	766
Mesdicain - <i>Trimecain</i>	963	Metacortandralone - <i>Prednisolon</i>	766
Mesentol - <i>Ethosuximid</i>	358	Metacresyl Acetate - <i>m-Cresyl acetat</i>	247
Mesid - <i>Nimesulid</i>	652	Metactiv - <i>Suloctidil</i>	889
Mesidicain - <i>Trimecain</i>	963	Metacyclin	583
M.Eslon - <i>Morphin</i>	619	Metacyklin - <i>Metacyclin</i>	583
Mesmerin - <i>Lorazepam</i>	547	Metadec - <i>Nandrolon</i>	630
Mesna	581	Metaderm - <i>Betamethason</i>	108
Mesnex - <i>Mesna</i>	581	Metadol	583
Mesocain - <i>Trimecain</i>	963	Metadomus - <i>Metacyclin</i>	583
Mesocaine - <i>Lidocain</i>	534	Metadon - <i>Methadon</i>	588
Mesobarb	582	Metadoxin	583
Meso-Inositol - <i>Inositol</i>	479	Metafar - <i>Cefmetazol</i>	169
Mesoinositolhexanicotinate - <i>Inositol nicotinat</i>	479	Meta-Ferran - <i>Metampicilin</i>	585
Mesonex - <i>Inositol nicotinat</i>	479	Meta-Framan - <i>Metampicilin</i>	585
Mesontoin - <i>Mephenytoin</i>	576	Metagard - <i>Trimetazidin</i>	694
Mesopin - <i>Homatropin methylbromid</i>	450	Metagliz - <i>Metoclopramid</i>	601
Mesoridazin	582	Metaglucina - <i>Acetohexamid</i>	11
Mesotal - <i>Inositol nicotinat</i>	479	Metagyl - <i>Metronidazol</i>	604
Mesoxan - <i>Calci mesoxalat</i>	142	Metahexamid	584
Mespafin - <i>Doxycyclin</i>	319	Metahexanamide - <i>Metahexamid</i>	584
Mestacine - <i>Minocyclin</i>	611	Metahydrin - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Mestanolon	582	Metainexfa - <i>Metampicilin</i>	585
Mestenediol - <i>Methandriol</i>	589	Meta-Iod-Benzylguanidin - <i>Iobenguan</i> (¹³¹ I)	486
Mesterolol	582	Metakelfin	584
Mesteron - <i>Methyltestosteron</i>	589	Metakes - <i>Metampicilin</i>	585
Mestinin - <i>Pyridostigmin bromid</i>	795	Metalax - <i>Bisacodyl</i>	116
Mestoran - <i>Mesterolol</i>	582	Metalcaptase - <i>Penicillamin</i>	714
Mestoranum - <i>Mesterolol</i>	582	Metalcor - <i>Metampicilin</i>	585

Metalid - <i>Paracetamol</i>	703	Metazin - <i>Trimetazidin</i>	964
Metalkonium chlorid	584	Metazina - <i>Sulfamethoxyipyridazin</i>	884
Metamagnesol - <i>Aspartic acid</i>	77	Metazol - <i>Cefmetazol</i>	169
Metamas - <i>Metampicilin</i>	585	Metazolo - <i>Thiamazol</i>	923
Metambac - <i>Metampicilin</i>	585	Metebanyl - <i>Drotebanol</i>	322
Metamfetamin	584	Metenarin - <i>Methylergometrin</i>	595
Metamicina - <i>Metacyclin</i>	583	Metenix - <i>Metolazon</i>	602
Metamide - <i>Metoclopramid</i>	601	Metenolon	587
Metamin (<i>Taskeda</i>) - <i>Flupentixol</i>	392	Meteopasmyl - <i>Alverin + Simethicon</i>	
Metamin (<i>Pfizer</i>) - <i>Trolnitrat</i>	970	Meteophyt - <i>Pancreatin</i>	700
Metamit - <i>Sulfamethoxyipyridazin</i>	884	Meteosan - <i>Dimeticon</i>	302
Metamizol sodium	584	Meteospasmyl	587
Metampen - <i>Metampicilin</i>	585	Meteoxan	587
Metampicel - <i>Metampicilin</i>	585	Meteozym - <i>Pancreatin</i>	700
Metampicilin	585	Meterdos-Iso - <i>Isoprenalin</i>	496
Metampikel - <i>Metampicilin</i>	585	Metergolin	587
Metampilene - <i>Metampicilin</i>	585	Metescufylin	587
Metamplimedix - <i>Metampicilin</i>	585	Metforal - <i>Metformin</i>	588
Metamsustac - <i>Metamfetamin</i>	584	Metformin	587
Metanabol - <i>Metandienon</i>	586	Metforylthiadiazin - <i>Hydroflumethiazid</i>	459
Metanacin - <i>Acemetacin</i>	8	Methabid - <i>Indometacin</i>	476
Metandienon	586	Methacholin chlorid	588
Metandren - <i>Methyltestosteron</i>	598	Methacin - <i>Indometacin</i>	476
Metanervon - <i>Citicolin</i>	210	Methacolimycin - <i>Colistin</i>	236
Metanite - <i>Atropin methonitrat</i>	80	Methaderm - <i>Dexamethason</i>	274
Metanova - <i>Metampicilin</i>	585	Methadon	588
Metantine - <i>Beclometason</i>	93	Methadorm - <i>Methaqualon</i>	589
Metaoedrinum - <i>Phenylephrin</i>	735	Methadose - <i>Methadon</i>	588
Metapenyl - <i>Metampicilin</i>	585	α -Methadyl acetat - <i>Alphacetylmethadol</i>	13
Metaphen - <i>Nitromersol</i>	659	Methadyl acetate - <i>Acetylmethadol</i>	13
Metaplatin - <i>Cisplatin</i>	210	Methallenestril	589
Metaplex - <i>Các vitamins</i>	586	Methallenöestril - <i>Methallenestril</i>	589
Metaplexan - <i>Mequitazin</i>	579	Methalone - <i>Drostanolon</i>	322
Metaprel - <i>Orciprenalin</i>	678	Methaminodiazepoxide - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Metaproterenol - <i>Orciprenalin</i>	586	Methampex - <i>Metamfetamin</i>	584
Metapyrin - <i>Metamizol sodium</i>	584	Methampyrone - <i>Metamizol sodium</i>	584
Metaradrine bitartrate - <i>Metaraminol</i>	586	Methandriol	589
Metaramin - <i>Metaraminol</i>	586	Methandrol - <i>Methandriol</i>	589
Metaraminol	586	Methandrostenolone - <i>Metandienon</i>	566
Metartil - <i>Indometacin</i>	476	Methane, sulfinylbis - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302
Metasal - <i>Cefmetazol</i>	169	Methaniazid	589
Metasedin - <i>Methadon</i>	588	Methanthelinium bromid	589
Metasep - <i>Chloroxylenol</i>	192	Methaqualon	589
Metasma - <i>Methoxyphenamin</i>	593	Methasedil - <i>Methaqualon</i>	589
Metasolvens - <i>Bromhexin</i>	125	Methatropin - <i>Homatropin methylbromid</i>	450
Metaspas - <i>Dihexyverin</i>	295	Methazolamid	590
Métaspirine	587	Methazon - <i>Dexamethason</i>	274
Metastab - <i>Methylprednisolon</i>	597	Methdilazin	590
Metastenol - <i>Metandienon</i>	556	Methedrinal - <i>Metamfetamin</i>	584
Metastigmin - <i>Neostigmin bromid</i>	639	Methedrine - <i>Metamfetamin</i>	584
Metastron - <i>Strontium chlorid</i>	587	Methenamin	590
Metatetrenon	587	Methergin - <i>Methylergometrin</i>	595
Metaval - <i>Metampicilin</i>	585	Methetharimide - <i>Bemegrid</i>	96
Metaxalon	587		

Methiacil - <i>Methylthiouracil</i>	598	Methscopolamine bromide - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Methimazol - <i>Thiamazol</i>	923	Methsuxinmide - <i>Mesuximid</i>	582
Methimazole - <i>Thiamazol</i>	923	Methural - <i>Oxymethurea</i>	692
Methiocil - <i>Methylthiouracil</i>	598	Methybol - <i>Nandrolon</i>	630
Methionin	591	Methyclothiazid	593
Methionyl-Somatotropin - <i>Somatrem</i>	863	Methycobal - <i>Mecobalamin</i>	567
Methiovit	591	Methylamphetamine hydrochloride - <i>Metamfetamin</i>	584
Methisoprinol - <i>Inosin pranobex</i>	479	Methylandrostenediol - <i>Methandriol</i>	589
Methisul - <i>Sulfamethizol</i>	884	Methylandrostenediolone - <i>Oxymesteron</i>	691
Methium chloride - <i>Hexamethonium bromid</i>	445	Methylandrostenolone - <i>Metenolon</i>	582
Methixart - <i>Metixen</i>	600	Methylarterenol - <i>Epinephrin</i>	338
Methixene hydrochloride - <i>Metixen</i>	600	Methylatropini nitras - <i>Atropin methonitrat</i>	80
Methinine - <i>Methionin</i>	591	Methylbenactyzium bromide - <i>Benactyzin</i>	96
Methizol - <i>Thiamazol</i>	923	Methylbenzithonium chlorid	594
Methoblastin - <i>Methotrexat</i>	592	Methyl Butetisalicylat (<i>Tri thấp khớp, dùng ngoài</i>)	594
Methocal - <i>Methocarbamol</i>	591	Methylcellulose	594
Methocarbamol	591	Methylchromon	594
Methocel - <i>Methylcellulose</i>	594	Methylcobal - <i>Mecobalamin</i>	567
Methocel E - <i>Hypromellose</i>	466	Methylcobaz - <i>Mecobalamin</i>	567
Methocel E - <i>Hypromellose</i>	466	Methycoffanolamin - <i>Cafaminol</i>	138
Methocel K - <i>Hypromellose</i>	466	Methyl Cysteine - <i>Mecystein</i>	567
Methocinate - <i>Cinoxat</i>	207	Methyl diazepinone - <i>Diazepam</i>	283
Methofane - <i>Methoxyfluran</i>	593	Methyl dopa	595
Methohexital	592	Methyl dopate hydrochloride - <i>Methyl dopa</i>	595
Methoin - <i>Mephenytoin</i>	576	Methyl dopum - <i>Methyl dopa</i>	595
Methon - <i>Dextromethorphan</i>	280	Methylene blue - <i>Methylthioninium chlorid</i>	1020
Methopa - <i>Methyl dopa</i>	595	Methylenecyclin - <i>Metacyclin</i>	583
Methoplain - <i>Methyl dopa</i>	595	Methylenum coeruleum - <i>Methylthioninium chlorid</i>	1020
Methoprin - <i>Trimethoprim</i>	965	Methylephedrin	595
Methopt - <i>Hypromellose</i>	466	Methyl ergobasine-Sandoz - <i>Methyl ergometrin</i>	595
Methopyrapone - <i>Metyrapon</i>	605	Methyl ergobrevin - <i>Methyl ergometrin</i>	595
Methopyrimazole - <i>Epirizol</i>	339	Methyl-Gag - <i>Mitoquazon</i>	613
Methorate - <i>Dextromethorphan</i>	280	Methyl ergobrevin - <i>Methyl ergometrin</i>	595
Methorcon - <i>Dextromethorphan</i>	280	Methyl ergometrin	595
Methorphan - <i>Dextromethorphan</i>	280	Methyl ergonovine maleat - <i>Methyl ergometrin</i>	595
Methoserpidin	592	Methylhydroxyprogesterone acetate	568
Methostan - <i>Methandriol</i>	589	Methylhyoscini nitras - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Methotrexat	592	Methylmelubrin - <i>Metamizol sodium</i>	584
Methotrimeprazine - <i>Levomepromazin</i>	531	Methylmercadone - <i>Nifuratel</i>	650
Methoxamedrin - <i>Methoxamin</i>	593	Methylmethionin sulfonium BrH	596
Methoxamin	592	Methylchlorotetracycline - <i>Clomocyclin</i>	222
Methoxine - <i>Methocarbamol</i>	591	Methylone - <i>Methylprednisolon</i>	597
Methoxsalen	593	Methyl oxane - <i>Metixen</i>	600
10-Methoxy-deserpidine - <i>Methoserpidin</i>	592	Methyl oxazepam - <i>Temazepam</i>	905
Methoxyfenoserpin - <i>Methoserpidin</i>	592	Methylpentynol	596
Methoxyfluran	593	Methylperidol - <i>Moperon</i>	617
Methoxyphenamin	593		
Methoxyphenothiazine - <i>Levomepromazin</i>	531		
9-Methoxy psoralen - <i>Methoxsalen</i>	593		
5-Methoxy psoralen - <i>Bergapten</i>	106		
Methozin - <i>Phenazon</i>	726		
Methozole - <i>Sulfadimethoxin</i>	881		
Methphenoxydiol - <i>Guaifenesin</i>	431		
Methrazone - <i>Feprazin</i>	375		

Methylphenetoin - <i>Mephenytoin</i>	576	Metindol - <i>Indometacin</i>	475
Methylphenidat	596	Metine - <i>Priostigmin</i>	774
Methylphenobarbital	597	Metinet - <i>Cimetidin</i>	204
Methylprednisolon	597	Metione - <i>Methionin</i>	591
Methylpromazine - <i>Alimemazin</i>	33	Metipranolol	600
Methylrosanilinium	598	Metiron - <i>Thiamazol</i>	923
Methyl salicylat	598	Metirosin	600
Methylsolon - <i>Methylprednisolon</i>	597	Metisazon	600
Methylsulfazine - <i>Sulfaperin</i>	886	Metjiska - <i>Metampicilin</i>	585
Methylsulfoxide - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302	Metison - <i>Prednison</i>	768
Methyltestediol - <i>Methandriol</i>	589	Metivirol - <i>Inosin pranobex</i>	479
Methyltestosteron	589	Metixen	600
Methyltheobromin - <i>Cafein</i>	138	Metizol (<i>Mj</i>) - <i>Metronidazol</i>	604
Methylthionium	1020	Metizol (<i>Balan</i>) - <i>Thiamazol</i>	923
Methylthiouracil	598	Metizolin	601
Methyluracil	599	Meto - <i>Metoprolol</i>	602
Methylamine - <i>Tetridamin</i>	919	Meto AbZ - <i>Metoprolol</i>	602
Methylplan - <i>Meticran</i>	600	Metoclamid - <i>Metoclopramid</i>	601
Methypregnone - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Metoclopramid	601
Methyprylon	599	Metocobil - <i>Metoclopramid</i>	601
Methyrit - <i>Chlorphenamin</i>	192	Metocantil - <i>Metoclopramid</i>	601
Methysergid	599	Metocryst - <i>Methandriol</i>	589
Meth-Zine - <i>Promethazin</i>	782	Metoctatropine - <i>Octatropin methylbromid</i>	670
Metian - <i>Metiazinic acid</i>	599	Metocurin iodid - <i>Dimethyltubocurarinum</i>	
Metiazinic acid	599	chlorid	302
Metibasol - <i>Thiamazol</i>	923	Metocyl - <i>Metoclopramid</i>	601
Meticilin	599	Metodik - <i>Astemizol</i>	77
Meticortelon - <i>Prednisolon</i>	766	Metofenazat	602
Meticorten - <i>Prednison</i>	768	Metohexal - <i>Metoprolol</i>	602
Meticran	600	Metoklamid - <i>Metoclopramid</i>	601
Metid - <i>DEP</i>	291	Metolazon	602
Meti-Derm - <i>Prednisolon</i>	766	Metomide - <i>Co-Trimoxazol</i>	144
Metifarma - <i>Amoxicilin</i>	55	Metonas - <i>Medazepam</i>	567
Metifex - <i>Ethacridin</i>	354	Metoperan - <i>Metoclopramid</i>	601
Metigesterone - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Metopimazin	602
Metiguanide - <i>Metformin</i>	587	Metopiron - <i>Metyrapon</i>	605
Metila - <i>Paramethason</i>	706	Metopirone - <i>Metyrapon</i>	605
Metilbetasone - <i>Methylprednisolon</i>	597	Metopram - <i>Metoclopramid</i>	601
Metilbisexovis - <i>Methandriol</i>	589	Metoprolol	602
Metildigoxin	600	Metoprolol (<i>Tiêm ãnh mạch</i>)	603
Metildiolo - <i>Methandriol</i>	589	Metoproterenol - <i>Orciprenalin</i>	608
Metildopa - <i>Methylidopa</i>	595	Metoren - <i>Naftazon</i>	628
Metilenbiotic - <i>Metacyclin</i>	583	Metormon - <i>Drostanolon</i>	322
Metiler - <i>Methylergometrin</i>	595	Metosyn - <i>Fluocinonid</i>	389
Metilgestene - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Metotrexat - <i>Methotrexat</i>	592
Metil Gobanal - <i>Diazepam</i>	283	Metothyryn - <i>Thiamazol</i>	923
Metilon - <i>Metamizol sodium</i>	584	Metox - <i>Metoclopramid</i>	601
Metilpen - <i>Pheneticilin</i>	727	Metoxal - <i>Sulfamethoxazol</i>	884
Metilprednilone - <i>Methylprednisolon</i>	597	Metoserpudin	603
Metil Salicilato - <i>Methylsalicylat</i>	598	Metoxibutropat	603
Metil Vitelix - <i>Mecobalamin</i>	567	Metpamid - <i>Metoclopramid</i>	601
Metin - <i>Meticilin</i>	599	Metra - <i>Phendinetrazin</i>	727
Metina - <i>Levocarnitin</i>	529	Metrajil - <i>Metronidazol</i>	604
Metindamide - <i>Indapamid</i>	475	Metramid - <i>Metoclopramid</i>	601

Metramil - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Mexitec - Mexiletin	605
Metrazol - Pentetrazol	717	Mexitil - Mexiletin	605
Metrazone - Feprazon	375	Mexitilen - Mexiletin	605
Metreton - Prednisolon	706	Mexocin - Demeclocyclin	266
Metrexan - Methotrexat	592	Mexoform	605
Metric - Metronidazol	604	Mexyphamin - Methoxyphenamin	593
Metriclavlin - Ergometrin	343	Meyercycline - Tetracyclin	916
Metrim - Co-Trimoxazol	244	Meyerlanta	606
Metrima - Trimethoprim	965	Mezapam - Medazepam	567
Metrima 100/500 - Clotrimazol	227	Meziltoux - Eprazinon	341
Metrizamid	603	Mezlin - Mezlocilin	606
Metro - Metronidazol	604	Mezlocilin	606
Metro cream - Metronidazol	604	Mezolin - Indometacin	476
Metroderm - Metronidazol	604	Mezym forte - Pancreatin	606
Metrodil - Urophollitrophin	984	MF/110 - Nimesulid	652
Metrogyl P - Metronidazol	604	MFO - Meclofenoxat	567
Metrogyl Tab - Metronidazol	604	MFP sodium - Sodium monofluorophosphat	859
Metrolog - Metronidazol	604	Mg 5 - Aspartic acid	77
Metrolyn - Metronidazol	604	Mg-nor - Aspartic acid	77
Metron - Metronidazol	604	Miacalcic - Calcitonin	143
Metroni - Metronidazol	604	Miacalcin - Calcitonin	143
Metronidazol	604	Miadenid - Calcitonin	143
Metronom - Propefanon		Mialgin	606
Metropine - Atropin methonitrat	81	Mialin - Alprazolam	39
Metrorrigen - Gentamicin	414	Miambutol - Ethambutol	355
Metrotop - Metronidazol	604	Mianeurin - Mianserin	606
Metroval - Ethinylestradiol	349	Miansan - Mianserin	606
Metroval - Ethinylestradiol	356	Mianserin	606
Metrozine - Metronidazol	604	Mibefradil	606
Metryl - Metronidazol	604	MIBI ^{99m} Tc - Technetium ^{99m} Tc sestamibi	904
Metsapal - Chlormezanon	189	MIBG - Iobenguan ^(131I)	486
Metsol - Orciprenalin	608	Mibrox - Ambroxol	42
Metubin - Dimethyltubocurarinium chlorid	302	Micane - Miconazol	606
Meiuclozapem - Metaclozapem	583	Micardis - Telmisartan	905
Metyldopa - Metyldopa	595	Micatin - Miconazol	606
Metypresol - Methylprednisolon	597	Micibleucin - Chloramphenicol + Xanh methylen	
Metyrapon	605	Micfal - Penfluridol	713
Mevacor - Lovastatin	549	Micelmuth - Bismuth subnitrat	118
Mevalotin - Pravastatin	704	Micetal - Flutrimazol	396
Mevinacor - Lovastatin	549	Micfaso - Campho bromid + Xanh methylen	
Mevinolin - Lovastatin	549	Micinovo - Metampicilin	585
Mevon - Rutin	833	Miclacol bleu - Mictasol	608
Mexalen - Paracetamol	703	Micocert - Econazol	327
Mexate - Methotrexat	592	Micochlorine - Chloramphenicol	184
Mexazolam	605	Micocid - Undecylenic acid	979
Mexcold - Paracetamol	703	Micocid (NXDP 24) - xem Mycolog	
Mexcold PM - Calmezin	145	Micoclorina - Chloramphenicol	184
Mexenon	605	Micoderm - Miconazol	606
Mexicam - Meloxicam	572	Micodry - Chloramphenicol	184
Mexicord - Mexiletin	605	Micoespec - Econazol	327
Mexihexal - Mexiletin	605	Micofim - Miconazol	606
Mexilen - Mexiletin	605	Micofugal - Econazol	327
Mexiletin	605	Micofun - Bifonazol	114

Micofurantina - Chloramphenicol	184	Micronefrin - Racepinefrin	805
Micogel - Miconazol	606	Micronett - Norethisteron	662
Micogin - Econazol	327	Micronomicin	608
Micogyn (Crosara, Pomezia) - Econazol	327	Micronor - Norethisteron	662
Micolip - Gemfibrozil	413	Micronovum - Norethisteron	662
Micomax - Miconazol	606	Micropaque - Bari sulfat	91
Micomisan - Clotrimazol	227	Micropaque scanner	608
Miconal - Miconazol	606	Microplex magnesium - Magnesium gluconat	558
Miconazol	606	Microphtha - Micronomicin	608
Micone - Bethanechol chlorid	111	Micropyl Kit - Nhu Zylopyl Kit	608
Micoral - Ketoconazol	511	Microser - Betahistin	107
Micoren [+Crotetamide] - Cropropamid	248	Microshield T - Triclosan	959
Micoren [+Cropropamide] - Crotetamid	249	Microsulf - Sulfaphenazol	856
Micorene	607	Microsulfon - Sulfadiazin	881
Micos - Econazol	327	Microtrast - Bari sulfat	91
Micoseptil - Econazol	327	Microval - Levonorgestrel	532
Micosona - Naftifina	629	Microx - Metolazon	602
Micostat 7 - Miconazol	606	Microzyth - Azithromycin	86
Micosten - Econazol	327	Mictasol	608
Micostyl - Econazol	327	Mictone - Aminometradin	48
Micotar - Miconazol	606	Mictionetten - Propiverin	785
Micotef - Miconazol	606	Mictionorm - Propiverin	785
Micotek - Ketoconazol	511	Mietral - Nalidixic acid	629
Micoter - Clotrimazol	227	Mietrol (USA) - Bethanechol chlorid	111
Micoticum - Ketoconazol	511	Mietrol (Kabi Vitrum) - Terodilin	912
Micotrizol - Clotrimazol	227	Mieturool Simple - Nitrofurantoin	656
Micoxolamina - Ciclopirox	202	Micutrin - Pyrrolnitrin	798
Micozal - Ketoconazol	511	Midafenone fumarate - Nizofenon	659
Micristin - Acetylsalicylic acid	14	Midamine - Midodrin	609
Microbamat - Meprobamat	577	Midamor - Amilorid	46
Microbamol - Dipyridamol	308	Midantan - Amantadin	42
Microbar - Bari sulfat	91	Midarin - Suxamethonium chlorid	895
Microbid - Co-Trimoxazol	244	Midas - Aluminium carbonat basic	40
Microcef - Cefuroxim	176	Midaten - Pirenzepin	749
Microcetin - Chloramphenicol	184	Midazol - Tinidazol	937
Microcid - Indometacin	476	Midazolam	608
Microciolina - Doxycyclin	319	Midecacin - Midecamycin	608
Microcillin - Carbenicilin	152	Midecamycin	608
Microcort - Hydrocortison	455	Midecin - Midecamycin	608
Micro-Dee - Colecalciferol	235	Midelid - Proglumid	780
Microdiol - Estradiol	349	Mideran - Ranitidin	807
Microdoine - Nitrofurantoin	656	Miderm - Miconazol	606
Microdox - Doxycyclin	319	Midexcold - Calmezin	145
Microfer - Ferrus sulfat	377	Midicel - Sulfamethoxyypyridazin	884
Microflox - Ciprofloxacin	208	Midikel - Sulfamethoxyypyridazin	884
Microfollin - Ethinyl estradiol	356	MidivitaC 1000 - xem Vitamin C	
Microgynon - Rigevidon	822	Midixin - Meprobamat	577
Micro-K - Potassium muđi	701	Midnighton - Difenidol	293
Microlax bébé	607	Midocil - Tolmetin	947
Microlismi - Nhuận tràng		Midodrin	609
Microlut - Levonorgestrel	532	Midol	609
Microluton - Levonorgestrel	532	Midol - Ibuprofen	468
Micromega - Sulfadimethoxin	881	Midol (YU) - Aspirin	14
Micronase - Glibenclamid	420		

Midol PMS - Pamabrom	699	Milibis - Glycobiarsol	427
Midon - Midodrin	609	Milid - Proglumid	780
Midone - Primidon	773	Milininor - Lindan	537
Midonid - Amilorid	46	Miliopen - Penicilin G procain	714
Midosal - Carbutamid	155	Milisuere - Aspartam	76
Midotens - Lacidipin	519	Millact - Tilactase	936
Midoxin - Doxycylin	319	Millafol - Folic acid	396
Midran - Aprotinin	69	Millevit - Cyanocobalamin	250
Midrin	609	Milli Anovlar	610
Midrisol - Atropin	80	Millibar - Indapamid	475
Midronal - Cinnarizin	206	Millicaine - Betoxycaïn	112
Mielogen - Molgramostim	615	Millicorten - Dexamethason	274
Mielogen - γ -Aminobutyric acid	47	Milliderm - Hydrocortison	455
Mielucin - Busulfan	133	Milligynon - Norethisteron	662
Mifegyne - Mifepriston	609	Millinac - Cocarboxylase + vit B ₆ + B ₁₂	
Mifepriston	609	Millisrol - Nitroglycerin	657
Miglitol	609	Millophyline - Etamiphylin	353
Miglucan - Glibenclamid	420	Milmatol - Sulpirid	890
Migmax - Sumatriptan	892	Milnacipran	610
Migpriv	610	Miloderm - Alclometason	28
Migracin - Amikain	45	Mi-Lonseren - Pipotiazin	747
Migralgin	610	Milontin - Phensuximid	733
Migranan - Dihydroergotamin	296	Milorix - Amilorid	46
Migrane Kranit - Phenazon	726	Miloxacin	610
Migratan - Sumatriptan	892	Milrinon	610
Migrenon - Iprazochrom	491	Milsiso - Sisomicin	853
Migretamin - Ergotamin	343	Miltaun - Meprobamat	577
Migrexa - Ergotamin	343	Miltefosin	611
Migristene - Dimetotiazin	303	Miltex - Miltefosin	611
Migwell	610	Miltown - Meprobamat	577
Mikalyt - Potassium muöi	761	Milurit - Allopurinol	35
Mikamic - Amikacin	45	Miluvvit-A - Retinol	813
Mikan - Amikacin	45	Milverin	611
Mikasin & Mikavir - Amikacin	45	Milysted - Pentoxyverin	719
Mikavir - Amikacin	45	Mimedran - Sultosilic acid	892
Mikedimide - Bemegrid	96	Mimvas 20 - Simvastatin	852
Mikelan - Carteolol	158	Minomycin - Minocyclin	611
Mikin - Amikacin	45	Minaclor - Tosylchloramid	950
Mikoderm - Tolnaftat	947	Minafen - Paracetamol	703
Mikostatin - Nystatin	668	Minajel - Algeldrat	31
Mikro-30 - Levonorgestrel	532	Minakin - Amikacin	45
Mikrofolin - Ethinylestradiol	356	Minalfene - Alminoprofen	37
Mikroplex Mg - Mg gluconat	558	Minalgin - Metamizol sodium	584
Milavir - Aciclovir	16	Minaprin	611
Milbedoce - Cynocobalamin	250	Minatohl L - Lysozym	553
Milbedoce Depot - Hydroxocobalamin	460	Mincortid - Desoxycorton	272
Milchsäure - Lactic acid	520	Mindiah - Glipizid	423
Milcopen - Phenoxymethylpenicilin	731	Mindolic acid - Clometacin	221
Mildison - Hydrocortison	455	Mindrop - Vit B ₆ , E, Alatoin, Chondroitin (nhö mät)	
Mildugen - Astemizol	77	Mineatin - Pancreatin	700
Miles Nervine - Diphenhydramin	305	Minebar - Prazosin	765
Milezin - Levomepromazin	531	Minecin - Prazosin	765
Milheparine - Etamiphylin	353	Minelcin - Benzilönium bromid	101
Millian	610		

Minelsin - Benzilonium bromid	101	Minoset - Paracetamol	703
Mineral Theravit Gateway	611	Minotab - Minocyclin	611
Minervacil - Phenoxymethylpenicilin	731	Minotin - Erythromycin	344
Minette - Lynestrenol	551	Minotrex - Minocyclin	611
Minias - Lormetazepam	548	Minoxidil	611
Miniasal - Aspirin	14	Minoximen - Minoxidil	611
Minibetic - Glipizid	423	Minozinan - Levomepromazin	531
Minidaltan - Parnaparin Na	708	Minprog - Alprostadil	39
Minidiab - Glipizid	423	Minprostn E2 - Dinoprost	304
Minidox - Doxycyclin	319	Minoprostin F2x - Dinoprost	304
Minidril	611	Minotricon - Minoxidil	611
Minifage - Fenfluramin	372	Minovital - Minoxidil	611
Minifage AP - Fenfluramin	372	Mino Wolff - Minocyclin	611
Minifer - Sât Sulfat	377	Minoxigain - Minoxidil	611
Minifom - Dimeticon	302	Minoximen - Minoxidil	611
Minihep - Heparin sodium	441	Minrin - Desmopressin	271
Min I Jet atropin - Atropin	80	Minsetil - Mexiletin	605
Min I Jet Naloxon - Naloxon	630	Mintezol - Tiabendazol	931
Minikalor - Sodium cyclamat	856	Mintosyl - Guaifenesin	431
Minikel - Sulfamethoxyppyridazin	884	Minulet	612
Minilax - Bisacodyl	116	Minuric - Benzbromaron	100
Mini-Lix - Aminophylin	49	Minurin - Desmopressin	271
Minims Amethocain - Tetracain	915	Minus - Phendimetrazin	727
Minims Atropin - Atropin	80	Minzolum - Tiabendazol	931
Minims Benoxinat - Oxybuprocain	689	Mioblock - Pancuronium bromid	701
Minims phenylephrin - Phenylephrin	735	Miocamen - Midecamycin	608
Miniovulo Lanzas - Benzalkonium	99	Miocard - Amiodaron	51
Mini-Pe - Norethisteron	662	Miocardin - Levocarnitin	529
Minipill - Chlormadinon	189	Miocarpine - Pilocarpin	741
Minipril - Enalapril	331	Miochol (My) - Acerylcholin chlorid	11
Minirin - Desmopressin	271	Miochol (De Bournonville) - Acetylcystein	12
Miniscap - Cathin	160	Miocor - Levocarnitin	529
Minisintrom - Acenocumarol	9	Miocorden - Capobenic acid	148
Minisone - Betamethason	108	Miocrin - Sodium aurothiomalat	805
Minithixen - Chlorprothixen	196	Miocuril - Uridin 5' triphosphat	983
Minitran - Nitroglycerin	657	Miodar - Fenyramidol	375
Minixim - Cefixim	169	Miodaron - Amiodaron	51
Minizol - Metronidazol	604	Miodene - Ubidecarenon	977
Mino-50 - Minocyclin	611	Miodrina - Ritodrin	825
Minobase - Phentermin	733	Miodrone - Amiodaron	51
Minocin - Minocyclin	611	Mioflex (Italia) - Orphenadrin	680
Minoclar - Minocyclin	611	Mioflex (Andalucia) - Suxamethonium	895
Minocrin - Aminoacridin	47	chlortid	895
Minocyclin	611	Miokacin - Midecamycin	608
Minocyn - Minocyclin	611	Miokamycin - Midecamycin	608
Minodlab - Glipizid	423	Miokarpin - Pilocarpin	741
Minodyl - Minoxidil	611	Miolaxene - Methocarbamol	591
Minogalen - Minocyclin	611	Miolene - Risadrin	825
Minogan - Minocyclin	611	Mional - Eperison	336
Minopip - Benfluorex	97	Mionitrat - Nitroglycerin	657
Minolls - Minocyclin	611	Miopat - Metildigoxin	600
Minomax - Minocyclin	611	Miopos-POS - Pilocarpin	741
Min-Ovulo - Benzalkonium chlorid	99	Miopotasio - Potassium muđi	761
Minoplus - Minocyclin	611	Miorel - Thiocolchicosid	926

Mio-Relax - Tolperison	948	Mission Prenatal - Folic acid	396
Mioril - Carisoprodol	157	Mistabron - Mesna	581
Miosen - Dipyrindamol	309	Mistabronco - Mesna	581
Miospasm - Fenpipramid		Misulban - Busulfan	133
Miostat - Carbachol	149	Mitaden rapid - Piretanid	756
Miotin - Ubidecarenon	977	Mitalolo - Labetalol	519
Miotin (Japan) - Midecamycin	608	Mitazyme - Lysozym	553
Mioten - Ubidecarenon	977	MIT-C - Mitomycin	613
Miotolon - Furazabol	403	Mitekol - Econazol	327
Miovisin - Acetylcholin	11	Miten 400 - Albendazol	26
Miowas - Methocarbamol	591	Mithracin - Pllicamycin	755
Miowas G - Gallamin triethiodid	408	Mithramycin - Pllicamycin	755
Mioxom - Carisoprodol	157	Mitidin - Nitrazepam	655
Mipareton - Oxytocin	696	Mitigal - Mesulfen	582
Mi-Pilo - Pilocarpin	741	Mitil - Prochlorperazin	776
Miracef - Cefatrizin	167	Mitobronitol	613
Miracid - Omeprazol	674	Mitocin - Mitomycin	613
Miracil D - Lucanthon	550	Mitocor - Ubidecarenon	977
Miraclid - Ulinastatin	978	Mitoguazon	613
Miraclin - Doxycyclin	319	Mitomedac - Mitomycin	613
Miracorten - Ulobetasol	978	Mitomycin	613
Miradol - Sulpirid	890	Mitostan - Busulfan	133
Miradon - Anisindion	64	Mitostat - Mitomycin	613
Mirador - Cadmium sulfid	137	Mitotan	614
Miral - Dexamethason	274	Mitotax - Paclitaxel	698
Miralgin - Paracetamol	703	Mitoxana - Ifosfamid	471
Miramycin - Gentamicin	414	Mitoxantron	614
Miranax - Naproxen	632	Mitoxine - Chlormethin	189
Mirapront - Phentermin	733	Mitrolan	614
Mirapront N	612	Mitronal - Cinnarizin	206
Mirazyl - Phenylephrin	735	Mit's linctus - Codein	231
Mirbanil - Sulpirid	890	Mittamycin - Oleandomycin	673
Mirciclina - Demeclocyclin	266	Mittoval - Alfuzosin	31
Mircol - Mequitazin	579	Mitucrin - Terodilin	912
Mirena - Levonorgestrol	532	Mitux E - Acetylcystein	12
Mirenil - Fluphenazin	392	Mivacron - Mivacurionon	614
Mirfat - Clonidin	223	Mivacurium	614
Mirfudorm - Carbromat	155	Mixobar - Bari sulfat	91
Miridacin - Proglumetacin	779	Mix R Mycin - Oxytetracyclin	694
Mirimostim	612	Mixtard - Insulin, Isophan	480 - 484
Miristalkonium chlorid	612	Mixtard human - Insulin human	480 - 484
Mirocef - Cefazidim	174	Mixture 3 - Bari sulfat	91
Miroseryn - Cycloserin	254	Miyadren - Diclofenac	284
Mirpan - Diphenhydramin	305	Miyadril-B-K - Oxyphenbutazon	692
Mirsol - Zipeprol	1029	Mizar - Flurithromycin	394
Mirtazapin	612	Mizodrin - Primidon	773
Mirulevatin 80 - Flopropion	382	Mizolastin	614
Mirvan A - Alclofenac	28	Mizollen - Mizolastin	614
Misallase - Lysozym	553	Mizorihjn	615
Miscleron - Clofibrat	220	MK actitab - Triprolidin	968
Misedant - Mecprobamat	577	MK lldon - Analgin	62
Miaetin - Chloramphenicol	194	MK Muçil - Acetyl cystein	12
Misodex - Misoprostol	613	MK Protamol - Alaxan	26
Misoprostol	613	MK Salprim - Cotrimoxazol	244

MK xicam - <i>Piroxicam</i>	752	Modom - <i>Domperidon</i>	314
M.long - <i>Morphin</i>	619	Modopar [+ <i>Levodopa</i>] - <i>Benserazid</i>	99
M.M.R II - <i>Vaccin</i>		Modopar [+ <i>Benserazide</i>] - <i>Levodopa</i>	529
Mnesis - <i>Idebenon</i>	470	Modraderm - <i>Alclometason</i>	28
Mobenol Liquidum - <i>Tolbutamid</i>	945	Modrasone - <i>Alclometason</i>	28
Mobic - <i>Meloxicam</i>	572	Modrastane - <i>Trilostan</i>	963
Mobicox - <i>Meloxicam</i>	572	Modrenal - <i>Trilostan</i>	963
Mobidin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Moducren	615
Mobidin - <i>Salicylic acid</i>	837	Modula - <i>Polycarbophil</i>	757
Mobiflex - <i>Tenoxicam</i>	907	Modulator - <i>Benfluorex</i>	97
Mobiforton - <i>Tetrazepam</i>	918	Modulin - <i>Thymomodulin</i>	930
Mobilan - <i>Indometacin</i>	476	Modulite	615
Mobilat - <i>Ibuprofen</i>	468	Modulon - <i>Trimebutin</i>	963
Mobilin - <i>Sulindac</i>	889	Modulor - <i>Amfepramon</i>	44
Mobilis - <i>Piroxicam</i>	752	Modumate - <i>Arginin</i>	70
Mobisyl - <i>Salicylic acid</i>	837	Modu-Puren - <i>Amilorid</i>	46
Mobutazon - <i>Mofebutazon</i>	615	Moduretic	615
Mobuzon - <i>Mofebutazon</i>	615	Modus - <i>Papaverolin</i>	703
Mocetasin - <i>Acemetacin</i>	8	Modus (ES) - <i>Nimedipin</i>	653
Mociflox - <i>Al</i> và <i>Mg hydroxyd</i>		Modustatine - <i>Somatostatin</i>	863
Moclamine - <i>Moclobemid</i>	615	Moex - <i>Moexipril</i>	615
Moclobemid	615	Moexipril	615
Moco - <i>Dexamethason</i>	274	Mofebutazon	615
Moctan - <i>Monooctanoin</i>	617	Mofen - <i>Ibuprofen</i>	468
Moctanin - <i>Monooctanoin</i>	617	Mofenar - <i>Bufexamac</i>	130
Mod - <i>Domperidon</i>	314	Mofexal - <i>Mofebutazon</i>	615
Modacin - <i>Ceftazidim</i>	174	Mofesal N - <i>Mofebutazon</i>	615
Modafinil	615	Mogadan - <i>Nitrazepam</i>	655
Modal - <i>Sulpirid</i>	890	Mogadon - <i>Nitrazepam</i>	655
Modalim - <i>Ciprofibrat</i>	208	Mogil - <i>Paracetamol</i>	703
Modalina - <i>Trifluoperazin</i>	960	Mohalate - <i>Tilactase</i>	936
Modamid - <i>Amilorid</i>	46	Moheptan - <i>Methadon</i>	588
Modane - <i>Dantron</i>	260	Moisture eyes - <i>Glycerol</i>	426
Modane (US) - <i>Bisacodyl</i>	116	Moksilin - <i>Amoxicilin</i>	55
Modane Soft - <i>Docusat sodium</i>	313	Molcer - <i>Docusat Na</i>	313
Modatrop - <i>Pentorex</i>	718	Molevac - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798
Modecate - <i>Fluphenazin</i>	392	Molgramostim	615
Moderamin - <i>Mephenoxalon</i>	576	Molicor - <i>Molsidomin</i>	616
Moderan - <i>Clorazepat dipotassium</i>	225	Molindon	616
Moderatan - <i>Amfepramon</i>	44	Molipaxin - <i>Trazodon</i>	953
Moderex AP - <i>Fenfluramin</i>	372	Mol-Iron - <i>Ferrous sulfat</i>	377
Moderil - <i>Rescinamin</i>	80	Molitoux - <i>Eprazinon</i>	341
Moderin - <i>Methylprednisolon</i>	597	Molivate - <i>Clobetason</i>	217
Moderix - <i>Dexamethason</i>	274	Mollax - <i>Docusat sodium</i>	313
Modiem - <i>Cefonicid</i>	170	Mollifen - <i>Urea</i>	982
Modifenac - <i>Diclofenac</i>	284	Mollinox - <i>Methaqualon</i>	589
Modifin - <i>Ondansetron</i>	675	Molofac - <i>Docusat sodium</i>	313
Modimmunal - <i>Inosin pranobex</i>	488	Moloid - <i>Mannitol hexanitrat</i>	560
Modimunal - <i>Inosin pranobex</i>	488	Molpaque - <i>Iopanoic acid</i>	488
Modiodal - <i>Modafinil</i>	615	Molsidain - <i>Molsidomin</i>	616
Modip - <i>Felodipin</i>	370	Molsidolat - <i>Molsidomin</i>	616
Modirax - <i>Hexapropymat</i>	446	Molsidomin	616
Moditen - <i>Fluphenazin</i>	392	MolsiHexal - <i>Molsidomin</i>	616
Modivit - <i>Cefodizim</i>	170	Molsiket - <i>Molsidomin</i>	616

Molsi Puren - Molsidomin	616	Monobutyl - Mofebutazon	615
Molsiton - Molsidomin	616	Monocaine formate - Butethamin	135
Molson - Acebutolol	6	Monocaine hydrochloride - Butethamin	135
Moltanine - Mecystein	567	Monocamin - Levocarnitin	529
Moltax Suspen - Paracetamol	703	Mono-Cedocard - Isosorbid mononitrat	498
Molybden	616	Monocef - Ceftriaxon	175
Molycor-R - Norfenefrin	663	Monochloroacetic acid - Chloroacetic acid	190
MOM - Midecamycin	608	Mónochlorphenamide - Clofenamid	219
Moment - Ibuprofen	468	Monocid - Cefonicid	170
Momentum - Paracetamol	703	Monocid (AT) - Clarithromycin	212
Monetason	616	Monocillin (viên) - Phenoxymethylpenicilin	731
Monacolin K - Lovastatin	549	Monocinique - Isosorbid moninitrat	498
Monacrin - Aminoacridin	47	Monocinque - Isosorbid moninitrat	498
Monactin - Dexibuprofen	272	Monoclair - Isosorbid mononitrat	498
Monalazon disodium	617	Monoclate - Octocog Alfa	671
Monaldol - Chlorquinaldol	196	Monocline - Doxycyclin	319
Monalium hydrate - Magaldrat	557	Monoclox - Cloxacilin	227
Monapen - Ticarcilin	933	Monocontin - Isosorbid moninitrat	498
Monarch - Allopurinol	35	Monocord - Isosorbid mononitrat	498
Monasan - Fluphenazin	392	Monocordil - Isosorbid mononitrat	498
Monasin - Metronidazol	604	Monocort - Hydrocortison	455
Monasirup - Anethol	63	Monocortin - Paramethason	706
Monaspor - Cefsulodin	174	Monocylin - Doxycyclin	319
Monazan - Mofebutazon	615	Mono Demetrin - Prazepam	764
Monazol - Sertaconazol	848	Monoderm - Fluocinolon acetonid	388
Monazone - Mofebutazon	615	Monodoks - Doxycyclin	319
Monbig - Meloxicam	572	Monodox - Doxycyclin	319
Monbutina - Mofebutazon	615	Monodoxin - Doxycyclin	319
Mondivid - Cefodizim	170	Mono Emborex - Certoparin Na	180
Mondus - Flunarizin	387	Monoethanolamin oleat	617
Monelan - Monensin	617	Monofen - Phenelzin	727
Monensic Acid - Monensin	617	Monofillina - Cholin theophylinat	199
Monensin	617	Monoflam - Diclofenac	284
Moneva - Xem bd Minulet		Monoflocet - Ofloxacin	672
Monicor - Isosorbid mononitrat	498	Monofoscin - Fosfomycin	400
Moniphens - Isosorbid mononitrat	498	Monogest - Norethisteron	662
Moniflagon - Tenonitrozol	906	Mono-Gesic - Salsalat	838
Monil - Vinburnin	1003	Mono-glycocard - Digitoxin	294
Monilac - Lactulose	521	Monoket - Isosorbid mononitrat	498
Monile - Methionin	591	Mono Mack - Isosorbid mononitrat	498
Monistat - Miconazol	606	Mono Maycor - Isosorbid mononitrat	498
Monit - Isosorbid mononitrat	498	Monométhyltrisilanol	617
Monital - Acebutolol	6	Monomil - Mofebutazon	615
Monit Puren - Isosorbid mononitrat	498	Monomycin (Farmos Group) - Doxycyclin	319
Monizid - Isosorbid moninitrat	498	Monomycin (Grunenthal) - Erythromycin	344
Mono - Isosorbid moninitrat	498	Monooctanoïn	617
Monobasic amphetamine phosphate - Amfetamin	44	Monoparin - Heparin sodium	441
Mono-Baycuten - Clotrimazol	227	Monophane - Insulin, Isophan	480 - 484
Monobelтин (Sanol Schwarz, Monheim) - Acetylsalicylic acid	14	Monophos - Amfetamin	44
Monobeltin (Lacer, Barcelona) - Bupranolol	132	Monophosaden - Adenosin phosphat	22
Monobenzon	617	Monophosadenin - Adenosin phosphat	22
Monobios - Cefonicid	170	Monophosphothiamin	617
		Monophyllin - Proxiphylin	792

Monopina - <i>Amlodipin</i>	53	Morandamin - <i>Reserpilin</i>	812
Mono Praecimed - <i>Paracetamol</i>	703	Morapid - <i>Morphin</i>	619
Monopress - <i>Nitrendipin</i>	656	Moraxin - <i>Cefalotin</i>	166
Monopril - <i>Fosinopril</i>	400	Morcap SR - <i>Morphin</i>	619
Monopur - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Morclofon	618
Monores - <i>Clenbuterol</i>	215	Morcontin - <i>Morphin</i>	619
Monorheumetten - <i>Mofebutazon</i>	615	Morecal - <i>Ca carbonat + vitamin D</i>	
Monos - <i>Rufloxacin</i>	832	Morena - <i>Dihydroergotamin</i>	296
Monosan - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Morepen - <i>Amoxicilin</i>	55
Monosor và Monosorb - <i>Isosorbid</i>	496	Morfazinamide - <i>Morinamid</i>	618
Monosorbitrat - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Morfina cloridrato - <i>Morphin</i>	619
Monosorb XL - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Morficonin - <i>Morphin</i>	619
Monostat 7 - <i>Miconazol</i>	606	Morfolep - <i>Morsuximid</i>	620
Monostenase - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Morfozid - <i>Morinamid</i>	618
Monosulfiram - <i>Sulfiram</i>	88	Morgenzil - <i>Amoxicilin</i>	55
Mono-tabs - <i>Retinol</i>	813	Morial - <i>Molsidomin</i>	616
Monotarb - <i>Insulin</i>	480 - 484	Moriamin	618
Monotard HM - <i>Insulin human</i>	480 - 484	Moriamin forte	618
Monotard HM - <i>Insulin</i>	480 - 484	Moriamin forte (<i>Rousel VN</i>) - 9 vitamins	
Monotard MC - <i>Insulin</i>	480 - 484	+ <i>Ca pantothenat</i>	
Monotheamin - <i>Theophyllin</i>		Moriamin S-2 - <i>Tương tự Moriamin forte,</i>	
<i>monoethanolamin</i>	922	<i>không có 8 vitamins</i>	618
Mono-Tildiem - <i>Diltiazem</i>	249	Moriavit	618
Monotrat - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Moriavit fort	618
Monotrat 20 - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Moricizine - <i>Moracizin</i>	617
Monotrim - <i>Trimethoprim</i>	965	Morihepamin	618
Mono-tridin - <i>Sodium monofluorophosphat</i>	859	Morinamid	618
Monovas - <i>Amlodipin</i>	53	Moriperan - <i>Metoclopramid</i>	601
Monoverin - <i>Terbutalin</i>	909	Moristerol	619
Monoverin - <i>Pramiverin</i>	763	Morivi - <i>Vit B₁, B₂, Fluriamin</i>	
Mono-Wolff - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498	Morizyme - <i>Tilactase</i>	936
Montebloc - <i>Metoprolol</i>	602	Mornidine - <i>Pipamazin</i>	743
Montelukast	617	Morniflu - <i>Morniflumat</i>	619
Monteplase	617	Morniflummat	619
Montevisin - <i>Tetryzolin</i>	919	Moronall - <i>Nystatin</i>	668
Montricin - <i>Mepartricin</i>	575	Moroxydin	619
Monubal - <i>Felodipin</i>	370	Morphin	619
Monural - <i>Fosfomycin</i>	400	Morphitec - <i>Morphin</i>	619
Monuril - <i>Fosfomycin</i>	400	Morphocyclin	620
Monurol - <i>Fosfomycin</i>	400	Morpholin salicylat	620
Monydrin - <i>Phenylpropanolamin</i>	736	Morpholinobiguamide - <i>Moroxydin</i>	619
Monzal - <i>Vetrabutin (giãn tử cung)</i>		Morrhuate sodium tiêm - <i>Sodium</i>	
Monzaldon - <i>Vetrabutin (giãn tử cung)</i>		<i>morrhuat</i>	859
8-MOP - <i>Methoxsalen</i>	593	Morrucal - <i>Sodium morrhuat</i>	859
5-MOP - <i>Bergapten</i>	106	Morstel SR - <i>Morphin</i>	619
Moperidona - <i>Domperidon</i>	314	Morsuximid	620
Mopen - <i>Amoxicilin</i>	55	Morsydomine - <i>Molsidomin</i>	616
Moperon	617	Morylk - <i>Carbachol</i>	149
Moperoni Chloridum - <i>Moperon</i>	617	Moryspan - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464
Mopral - <i>Omeprazol</i>	674	M.O.S - <i>Morphin</i>	619
Moprazol - <i>Omeprazol</i>	674	Mosapramin	620
Mopsoralen - <i>Methoxsalen</i>	593	Mosaprid (<i>Kích thích nhu động</i>)	620
Moradol - <i>Butorphanol</i>	135	Mosaro - <i>Kawain</i>	508
Moradorm - <i>Diphenhydramin</i>	305	Mosart - <i>Mosuprid</i>	620

Mosatil - <i>Edetic acid</i>	327	Moxipen - <i>Amoxicilin</i>	55
Moscontin - <i>Morphin</i>	619	Moxipin - <i>Amoxicilin</i>	55
Mosegor - <i>Pizotifen</i>	754	Moxisylyt	621
Mosil (<i>Menarini</i>) - <i>Midecamycin</i>	608	Moxlin - <i>Amoxicilin</i>	55
Mosil - <i>Simaldral</i>	851	Moxol - <i>Moxonidin</i>	621
Mosid MT - <i>Mosaprid</i>	620	Moxon - <i>Moxonidin</i>	621
Mostanol - <i>Acemetacin</i>	8	Moxonidin	621
Mostarina - <i>Prednimustin</i>	766	Moxyl - <i>Moxisylyt</i>	621
Motazomin - <i>Molsidomin</i>	616	Moxyphen - <i>Amoxicilin</i>	55
Motens - <i>Lacidipin</i>	519	Moza S - <i>Mosaprid</i>	620
Motiax - <i>Famotidin</i>	367	Mozambin - <i>Methaqualon</i>	589
Motidone - <i>Domperidon</i>	314	Mozol - <i>Mofebutazon</i>	615
Motilax 10 - <i>Cisaprid</i>	209	6-MP - <i>Mercaptopurin</i>	580
Motilex - <i>Cleboprid</i>	214	MP - <i>Meproscillarin</i>	578
Motilium - <i>Domperidon</i>	314	MPA Hexal - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
Motilix - <i>Loperamid</i>	545	M-Pcetil - <i>Acetylcystein</i>	12
Motilyn - <i>Dexpanthenol</i>	278	M-Predrol - <i>Methylprednisolon</i>	597
Motinom - <i>Domperidon</i>	314	α -MPT - <i>Mettrosin</i>	600
Motinorm - <i>Domperidon</i>	314	M.P. Trantabs - <i>Meprobamat</i>	577
Motiön-Aid - <i>Dimenhydrinat</i>	300	MSD enteric ASA - <i>Aspirin</i>	14
Motival - <i>Nortriptylin</i>	666	MS Contin - <i>Morphin</i>	619
Motivan - <i>Paroxetin</i>	709	MSIR - <i>Morphin</i>	619
Motolon - <i>Methaqualon</i>	589	MS/L - <i>Morphin</i>	619
Motosol - <i>Ambroxol</i>	42	MS/S - <i>Morphin</i>	619
Motozina - <i>Cyclizin</i>	251	MST Continus retard - <i>Morphin</i>	619
Motretinid	620	MST Mundipharma - <i>Morphin</i>	619
Motrim - <i>Trimethoprim</i>	965	MST Vit C - <i>Vitamin C</i>	1011
Motrin - <i>Ibuprofen</i>	468	MTU - <i>Methylthiouracil</i>	598
Motussin - <i>Guaifenesin</i>	431	MTX - <i>Methotrexat</i>	592
Movalis - <i>Meloxicam</i>	572	Mubroxol - <i>Ambroxol</i>	42
Movecil - <i>Pyricarbat</i>	795	Mucal	621
Movens - <i>Meclofenamat Na</i>	567	Mucaine - <i>Oxetacain</i>	686
Movergan - <i>Selegilin</i>	845	Mucabrox - <i>Ambroxol</i>	42
Movicol - <i>Macrogol</i>	556	Mucibron - <i>Ambroxol</i>	42
Movistal - <i>Metoclopramid</i>	601	Muciclar (<i>Parke Davis</i>) - <i>Carbocistein</i>	153
Movin - <i>Ticlopidin</i>	934	Muciclar (<i>Piam - Genova</i>) - <i>Ambroxol</i>	42
Movon - <i>Piroxicam</i>	752	Mucidonal - <i>Carbocistein</i>	153
Mox - <i>Amoxicilin</i>	55	Mucinol - <i>Anethol trithion</i>	63
Moxacef (<i>Bristol, Mead - Johnson</i>) - <i>Cefadroxil</i>	162	Mucinum	622
Moxacef (<i>Pulitzer, Roma</i>) - <i>Latamoxef</i>	523	Mucinum - <i>Bisacodyl</i>	116
Moxacin - <i>Amoxicilin</i>	55	Mucinum à d'extraît de <i>Cascara</i>	622
Moxadent - <i>Amoxicilin</i>	55	Muciplasma - <i>Methylcellulose</i>	594
Moxadil - <i>Amoxapin</i>	55	Mucipulgit	622
Moxalactam - <i>Latamoxef</i>	523	Mucisol - <i>Acetylcystein</i>	12
Moxalin - <i>Amoxicilin</i>	55	Muciteran - <i>Acetylcystein</i>	12
Moxam - <i>Latamoxef</i>	523	Mucitux - <i>Eprazinon</i>	341
Moxastin	620	Muclox - <i>Famotidin</i>	367
Moxaverin	621	Muco 4 - <i>Neltenexin</i>	636
Moxeil TP - <i>Amoxicilin trihydrat</i>	55	Muco-Aspecton - <i>Ambroxol</i>	42
Moxiclav - <i>Augmentin</i>	82	Mucobenc - <i>Acetylcystein</i>	12
Moxifloxacin	621	Mucobroxol - <i>Ambroxol</i>	4
Moxilean - <i>Amoxicilin</i>	55	Mucocaps - <i>Carbocistein</i>	153
Moxilen - <i>Amoxicilin</i>	55	Mucocedyl - <i>Acetylcystein</i>	12
		Mucocil - <i>Acetylcystein</i>	12

Mucoclair - Acetylcystein	12	Mucoseptal - Carbocistein	153
Mucoclear - Ambroxol	42	Mucoseptonex - Carbaethopendecin	150
Mucodrenol - Ambroxol	42	Mucosil - Acetylcystein	12
Mucodrestol - Carbocistein	153	Mucosirob - Carbocistein	153
Mucodyne - Carbocistein	153	Mucosis - Carbocistein	153
Mucofan - Carbocistein	153	Mucosol (Dey, USA) - Acetylcystein	12
Mucofar - Ambroxol	42	Mucosol (Novara) - Carbocistein	153
Mucofim - Acetylcystein	12	Mucosolvan - Ambroxol	42
Muco Fips - Ambroxol	42	Mucosolvin - Acetylcystein	12
Mucofluid - Mesna	622	Mucosolvon - Ambroxol	42
Mucofluid (Spirig) - Acetylcystein	12	Mucospect - Carbocistein	153
Mucoflux - Sobrerol	854	Mucospire - Acetylcystein	12
Mucofor - Erdosterin	341	Mucostein - Carbocistein	153
Mucogel - Algeldrat	31	Mucostop - Guaifenesin	431
Mucogen - Carbocistein	153	Mucostop (Mepha) - Acetylcystein	12
Mucogeran - Carbocistein	153	Mucosyt - Tiopromin	939
Mucojet - Carbocistein	153	Mucotab - Carbocistein	153
Mucolare - Carbocistein	153	Mucotablin - Ambroxol	42
Mucolair - Acetylcystein	12	Muco-Tablinen - Ambroxol	42
Mucolator - Acetylcystein	12	Mucotherm - Nicotinic acid	647
Mucolavi - Sobrerol	854	Mucothiol	622
Mucolene - Mesna	622	Mucothiol - Dacistein	258
Mucolox - Carbocistein	153	Mucotreis - Carbocistein	153
Mucolin - Ambroxol	42	Mucotrophin - Carbocistein	153
Mucolisil - Carbocistein	153	Mucovent - Ambroxol	42
Mucolitic - Carbocistein	153	Mucovibrol - Ambroxol	42
Mucolitico - Domiodol	314	Mucovital - Carbocistein	153
Mucolix - Bromhexin	125	Mucovin - Bromhexin	129
Mucolyse - Ambroxol	42	Mucoxin - Oxetacain	686
Mucolysin (Durasean) - Acetylcystein	12	Mucoxin (Malayxia) - Bromhexin	129
Mucolysin (Proter) - Tiopronin	939	Mucozome - Lysozym	553
Mucolyticum "Lappe" - Acetylcystein	12	Mucret - Acetylcystein	12
Mucomax - Erdosterin	341	Mucusan - Carbocistein	153
Mucomepha - Acetylcystein	12	Mudantil - Astemizol	77
Mucomex - Ambroxol	42	Mudeka - Amobarbital	54
Mucomycin - Lymecyclin	551	Mudran	622
Mucomyst - Acetylcystein	12	Muhibeta-V - Betamethason	108
Muconorm - Telmestein	905	Mukinol - Ambroxol	42
Mucopect - Ambroxol	42	Mukobron - Ambroxol	42
Mucoperasthman - Acetylcystein	12	Mukobron (TR) - Carbocistein	153
Mucoplexil - Carbocistein	153	Mukolina - Carbocistein	153
Mucoporetta - Acetylcystein	12	Mukolen - Eprazinon	341
Mucophlogat - Ambroxol	42	Mukolitik - Carbocistein	153
Mucopront - Carbocistein	153	Mukoliz - Carbocistein	153
Mucorama - Phenylpropanolamin	736	Mukoral - Ambroxol	42
Mucoral - Carbocistein	153	Mukoseptonex - Carbaethopendecin bromid	150
Mucorex - Citiolon	212	Mukotik - Carbocistein	153
Mucosan - Ambroxol	42	Mulase - Lysozym	553
Mucoseptal - Carbocistein	15	Muldacin - Nitrofurural	656
Mucosis - Carbocistein	153	Muldis - Phenytoin	737
Mucosof - Acetylcystein	12	Mulfasin - Methylidopa	595
Mucosol - Carbocistein	153	Mulgafarin - Methylcellulose	594
Mucospect - Carbocistein	153	Mulsal A - Retinol	813
Muco Sanigen - Acetylcystein	12	Mulsopaque - Iofendylat	487

Multaben - Vitamin E	1011	Musco-Ril - Thiocolchicosid	926
Multanzim - Pancreatin	700	Muscotal - Chlormezanon	189
Multergan - Thiazinanium metilsulfat	925	Muscuryl - Suxamethonium chlorid	895
Multidin - Levoglutamid	531	Muse - Alprostadiil	39
Multicef - Cefuroxim	176	Museclenal - Tolperison	948
Multielmin - Mebendazol	564	Museclenin - Tolperison	948
Multifungin - Bromosalicylchloranilid	127	Musilaks - Phenolphthalein	730
Multigain - Minoxidil	611	Muskelat - Tetrazepam	918
Multilax - Bisacodyl	116	Muskel Trancopal - Chlormezanon	189
Multilim R.G.	622	Mustargen - Chlormethin	189
Multilind - Nystatin	668	Mustine hydrochloride - Chlormethin	189
Multiparin - Heparin	441	Mutamycin - Mitomycin	613
Multipax - Hydroxyzin	463	Muthesa - Oxetacain	686
Multipeocozym	622	Mutil - Zolimidin	1029
Multisanostol - Hõn hõp vitamins		Mutsutamin - Thiamin	924
Multiseleran - Riboflavin	818	Muvial - Arbutol	70
Multispol HIV - Vaccin		Muvial - Carbomethoxythiazolidin	154
Multivit - Hõn hõp vitamins		Muxol - Ambroxol	42
Multivita	622	Muxol (CH) - Bisacodyl	116
Multivitamin M	622	Muxystin - Acetylcystein	12
Multocilline - Mezlocilin	606	MXL - Morphin	619
Multum - Chlodiazepoxid	187	Myacine - Neomycin	637 - 638
Multum Rosa - Benzylamin	103	Myalgin - Paracetamol	703
Muldídol - Morphín	619	Myambutol - Ethambutol	355
Muldidon - Povidon - Iod	762	Myanesin - Mephesisin	575
Mundil - Captopril	149	Myantacid - Magaldrat	557
Mundiphyllin - Aminophilin	49	Myagap - Paracetamol	703
Mundisal - Cholin salicylat	198	Myaslin - Aiclofenac	28
Munitren H - Hydrocortison	455	Myasol - Sulfamethoxyypyridazin	884
Munobal - Felodipin	370	Myavite	623
Mu Off - Acetylcystein	12	Mybacin	623
Muphoran - Fotemustin	400	Mybasan - Isoniazid	495
Mapirax - Mupirocin	622	My-B-Den - Adenosin phosphat	22
Mupirocin	622	Mycanden - Haloprogín	437
Murazime - Lysozym	553	Mycantin - Oxyquinolin	694
Murcil - Chlordiazepoxid	187	Mycardol - Pentaerithryl tetranitrat	715
Murel - Valethamat bromid	989	Mycelex - Clotrimazol	227
Murelax - Oxazepam	684	Mycerin - Neomycin	637 - 638
Muren - Thymomodulin	930	Mycetin - Chloramphenicol	184
Muricalm - Pimethixen	742	Mychel S - Chloramphenicol	184
Murine (Ross, USA) - Urea	982	Mycifradin - Neomycin	637 - 638
Murine (Abbott) - Naphazolin	631	Myciguent - Neomycin	637 - 638
Murine (Ross, USA) - Tetryzolin	919	Mycil - Chlorphenesin	193
Murnil - Biotin	116	Mycilan - Haloprogín	437
Murocel - Methylcellulose	594	Mycimist - Neomycin	637 - 638
Murode - Diflorason	293	Mycinol - Chloramphenicol	184
Muromonab	623	Mycivin - Lincomycin	536
Muro's Opcon - Naphazolin	631	Myclo - Clotrimazol	227
Muro Tears - Hypramellose	466	Mycloderm - Clotrimazol	227
Murukos F - Fluocinonid	389	Myclogyne - Clotrimazol	227
Musapam - Tetrazepam	918	Myclohermal - Clotrimazol	227
Musaril - Tetrazepam	918	Mycobutin - Rifabutín	819
Muscalm - Tolperison	948	Mycobutol - Ethambutol	355
Muscaran - Bethanechol chlorid	111	Mycochlorin glycinat - Chloramphenicol	184

Mycocid - <i>Clotrimazol</i>	227	Mykocert - <i>Aminoacridin</i>	47
Mycocid - <i>Nystatin</i>	668	Myko Cordes - <i>Clotrimazol</i>	227
Mycocort	623	Mykoderm - <i>Nystatin</i>	668
Mycocyst - <i>Fluconazol</i>	384	Mykodermina - <i>Undecylenic acid</i>	979
Mycoderm - <i>Amcinonid</i>	43	Mykofungin - <i>Clotrimazol</i>	227
Mycofug - <i>Clotrimazol</i>	227	Mykohang - <i>Clotrimazol</i>	227
Mycosheal - <i>Miconazol</i>	606	Mykontran - <i>Tioconazol</i>	939
Myco-Hermal - <i>Clotrimazol</i>	227	Mykosert - <i>Sertoconazol</i>	848
Mycogynax	623	Mykrox - <i>Metolazon</i>	602
Mycolog - <i>Triamcinolon + neomycin</i>	623	Mykundex - <i>Nystatin</i>	668
Mycolyse - <i>Ambroxol</i>	42	Mylanta - <i>Tuong và Maalox</i>	555
Mycospevaryl - <i>Econazol</i>	327	Mylanta gaz - <i>Dimeticon</i>	302
Mycophenelat mofitil	623	Mylaxen - <i>Hexafluronium bromid</i>	445
Mycophenolic acid	624	Mylecytan - <i>Busulfan</i>	133
Mycophyt - <i>Natamycin</i>	634	Mylenfa II - <i>Magaldrat + simethicon</i>	
Mycoral - <i>Ketoconazol</i>	511	Mylepsine - <i>Primidon</i>	773
Myco-Polycid - <i>Chlormidazol</i>	189	Mylepsium - <i>Primidon</i>	773
Mycoquin - <i>Clioquinol</i>	217	Myleran - <i>Busulfan</i>	133
Mycoril - <i>Clotrimazol</i>	227	Mylgesic - <i>Dietylamin salicylat</i>	291
Mycosolon	624	Mylicon - <i>Dimeticon</i>	302
Mycospor - <i>Bifonazol</i>	114	Mylipen - <i>Penicilin G procain</i>	714
Mycosporin - <i>Clotrimazol</i>	227	Mylocon - <i>Dimeticon</i>	302
Mycosporin - <i>Bifonazol</i>	114	Mylodorm Sustrels - <i>Amobarbital</i>	54
Mycostatin - <i>Nystatin</i>	668	Mylom - <i>Dimeticon</i>	302
Mycoster - <i>Ciclopirox</i>	624	Mylproin - <i>Valproic acid</i>	990
Mycoster - <i>Ciclopiroxolamin (xoa da)</i>		Mymethasone - <i>Dexamethason</i>	274
Mycota - <i>Undecylenic acid</i>	979	Mynocine - <i>Minocyclin</i>	611
Mycotol - <i>Dimazol</i>	300	My nol - <i>Procain</i>	775
Mycotox - <i>Mesulfen</i>	582	Myoblock - <i>Pancuronium bromid</i>	701
Mycotrim - <i>Clotrimazol</i>	227	Myocardon mono - <i>Isosorbic acid</i>	496
Mycozol - <i>Ketoconazol</i>	511	Myocardon N - <i>Theophylin</i>	921
Mydeton - <i>Tolperison</i>	948	Myocholine - <i>Bethanechol chlorid</i>	111
Mydfin - <i>Phenylephrin</i>	735	Myochrysin - <i>Sodium aurothiomalat</i>	854
Mydocalm (<i>Nam Phi</i>) - <i>Dicycloverin</i>	289	Myocord - <i>Atenolol</i>	78
Mydocalm (<i>Pháp</i>) - <i>Tolperison</i>	948	Myocoryl - <i>Nikethamid</i>	651
Mydplegic - <i>Cyclopentolat</i>	253	Myocrisin - <i>Sodium aurothiomalat</i>	854
Mydrincyl - <i>Tropicamid</i>	972	Myocuran - <i>Mephenesin</i>	575
Mydriafair - <i>Tropicamid</i>	972	Myodigin - <i>Digitoxin</i>	294
Mydrial - <i>Phenylephrin</i>	735	Myodil - <i>Iofendylat</i>	487
Mydrian - <i>Tropicamid</i>	972	Myodura - <i>Amlodipin</i>	53
Mydriaticum - <i>Tropicamid</i>	972	Myofedrin - <i>Oxyfedrin</i>	691
Mydrilat - <i>Cyclopentolat</i>	253	Myofer - <i>Dextran iron complex</i>	279
Mydrin-M - <i>Tropicamid</i>	972	Myoflex (<i>Sodip</i>) - <i>Chlormezanon</i>	189
Mydrin P - <i>Phenylephrin</i>	735	Myoflex (<i>Pliva</i>) - <i>Chlorzoxazon</i>	197
Myeleukon - <i>Busulfan</i>	133	Myoflex (<i>USA</i>) - <i>Salicylic acid</i>	837
Myelobromol - <i>Mitobronitol</i>	613	Myoflexin - <i>Chlorzoxazon</i>	197
Myelodil - <i>Iofendylat</i>	487	Myogard - <i>Nifedipin</i>	648
Myexheal - <i>Miconazol</i>	606	Myogesic - <i>Tolperison</i>	948
Myfedrine - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Myogit - <i>Diclofenac</i>	284
Myfortic - <i>Mycophenolat</i>	623	Myo Hermes - <i>Bethanechol chlorid</i>	111
Myfungar - <i>Oxiconazol</i>	687	Myo-Inositol - <i>Inositol</i>	479
My-K - <i>Potassium muđi</i>	761	Myolastan - <i>Tetrazepam</i>	918
Myk - <i>Sulconazol</i>	879	Myolaxin (<i>Chassot</i>) - <i>Guaifenesin</i>	431
Mykinac - <i>Nystatin</i>	668	Myolaxin (<i>Star</i>) - <i>Suxamethonium</i>	895

Myolespen - <i>Chlormezanon</i>	197	Myrin P	625
Myolin - <i>Orphenadrin</i>	680	Myroken 100 - <i>Cefixim</i>	168
Myomergin - <i>Methylergometrin</i>	595	Myroxim - <i>Fluvoxamin</i>	396
Myomethol - <i>Methocarbamol</i>	591	Myrtecain	625
Myonal - <i>Eperison</i>	339	Mysal - <i>Diethylamin salicylat</i>	291
Myonil - <i>Diltiazem</i>	249	Mysalfon - <i>Tergurid</i>	911
Myopax - <i>Atenolol</i>	78	Mysedon - <i>Primidon</i>	773
Myoplege - <i>Thiocolchicosid</i>	926	Myser - <i>Difluprednat</i>	773
Myoplegine - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Mysolax - <i>Eperison</i>	336
Myoquin - <i>Quinin</i>	802	Mysoline - <i>Primidon</i>	779
Myo-Relaxin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Mysoven - <i>Acetylcystein</i>	12
Myorexox - <i>Isosorbid dinitrat</i>	498	Mysteclin	625
Myoscain - <i>Guafenesin</i>	431	Mytan	625
Myospan - <i>Baclofen</i>	89	Mytan - <i>Chlormidazol</i>	189
Myospasman - <i>Tetrazepam</i>	918	Mytelase - <i>Ambenonium chlorid</i>	42
Myosthenine - <i>Epinephrin</i>	338	Mytob - <i>Tobramycin</i>	942
Myostigmine - <i>Neostigmin bromid</i>	639	Mytolac - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Myotenlis - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Mytomycin C - <i>Mitomycin</i>	613
Myotonachol - <i>Bethanechol chlorid</i>	111	My-trans - <i>Meprobamat</i>	577
Myotonine - <i>Bethanechol chlorid</i>	111	Mytrin - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Myotron - <i>Orphenadrin</i>	680	Mytussin - <i>Guafenesin</i>	431
Myovin - <i>Nitroglycerin</i>	657	Myung shim - <i>Lumbricus rubellus</i>	550
Myoviton	625	Myvizone - <i>Thioacetazon</i>	926
Myoviton - <i>Triphosadenin (FR)</i>	967	Myxal S' - <i>Dodecyltriphenylphosphonium bromid</i>	
Myoxam - <i>Midecamycin</i>	608	Myxofat - <i>Acetylcystein</i>	12
Myoxane - <i>Mephenesin</i>	575	Myzole - <i>Ketoconazol</i>	511
Myphetane - <i>Brompheniramin</i>	127	MZM - <i>Methazolamid</i>	590
Myprozine - <i>Natamycin</i>	634		
Myroic Acid - <i>Valproic acid</i>	990		

N

Naabak 49%	626	Nadypectussin - Pectussin (trị ho)	
NAAGA - Spaglumic acid	866	Nadystrepganin - Streptomycin	
Naaxia	626	(phối hợp)	875
Nabica - Natri hydrocarbonat	858	Naepain hydrochlorid	629
Nabilon	626	NAF - Sodium fluorid	857
Nabuflam - Nabumeton	626	Nafamostat	628
Nabumeton	626	Nafarelin	628
Nabuser - Nabumeton	626	Nafazair - Naphazolin	631
Nabutit - Loperamid	545	Nafazol - Naphazolin	631
NAC - Acetylcystein	12	Nafcil - Nafcilin	628
N-Acetyl- β -aminophenol - Paracetamol	703	Nafcilin	628
N-Acetylhomotaurin - Acamprosat	6	NaF Crinex - Natri fluorid	857
Nacha - Nonoxinol	660	Naferon - Interferon beta	485
Nacid - Hydroalcalit	460	Naflon - Fenoprofen	373
NaClex - Hydroflumethiazid	459	Naflurid - Sodium fluorid	857
Nacgel - Diclofenac	284	Nafrine - Oxymetazolin	691
Naciol - Diclofenac	284	Nafronyl Oxalate - Naftidrofuryl	628
Naclof - Dichefenac	284	Naftazon	628
Nacner - Azelaic acid	85	Nafti - Naftidrofuryl	628
Nacom - Levodopa	529	Naftidrofuryl	628
Nacor - Enalapril	331	Naftifin	629
Nac stada 500 - Acetylcystein	12	Naftilong - Naftidrofuryl	628
Nactate - Poldin metilsulfat	756	Naftilux - Naftidrofuryl	628
NACT-TB - Acetylcystein	12	Naftin - Naftifin	629
Nacton - Poldin metilsulfat	756	Naftopen - Nafcilin	628
NAD - Nadid	626	Na-Gantrisin - Sulfafurazol	882
Nadane - Terfenadin	910	Nagemid Chronule - Brompheniramin	127
Nadex - Pirisudanol	751	Naismetin - Tolperison	948
Nadexon - Pirisudanol	751	Naixan - Naproxen	632
Nadid	626	Nakacep A - Cefradin	173
Nadifer - Ascorbic acid	74	Nakaxon - Ceftriaxon	175
Nadigest - Medroxyprogesteron	568	Naklofen - Diclofenac	284
Nadir - Metoclopramid	601	Nakom - Levodopa	529
Nadisan - Carbutamid	155	Naksofin - Nimorazol	653
Nad-Medical - Nadid	626	Nakson - Vitamins + Khoáng	
Nadolol	626	Nalador - Sulproston	891
Nadopar - Benserazid	99	Nalazosulfamid - Salazosulfamid	835
Nadopen V - Phenoxyethylpenicilin	731	Nalbuphin	629
Nadostine - Nystatin	668	Nalcicam - Piroxicam	752
Nadoxolol	627	Nalcrom - Cromoglicic acid	247
Nadroparin	627	Nalcron - Cromoglicic acid	247
Nadrothyron - Dextrothyroxin sodium	282	Naleron - Cromoglicic acid	247
Nadybencoz - Dibencozyd	285	Nalfan - Retinol	813
Nadyfer - Muối gluconat Fe, Mn, Cu	627	Nalfon - Fenoprofen	373
Nadymax - Azithromycin	86	Nalgesic - Fenoprofen	373
Nadyoflox - Ofloxacin	672	Nalgesin - Naproxen	632

Nalgot - Etomidat	362	Naphahema - <i>Phúc sát III</i>	
Nali - Nalidixic acid	629	Naphamultiginseng - <i>Vitamins + sâm</i>	
Nalucid - Nalidixic acid	629	Naphar activit - <i>Thiamin + cafein</i>	
Nalide - Buphenin	131	Napharangan - <i>Paracetamol</i>	703
Nalidicin - Nalidixic acid	629	Napharmin - <i>9 vitamins</i>	
Nalidixat Sodium - Nalidixic acid	629	Naphar para C - <i>Paracetamol + vit C</i>	
Nalidixic acid	629	Naphasin - <i>Sulfamicilin</i>	
Nalidixico Sodium - Nalidixic acid	629	Naphatin - <i>Cefalotin</i>	166
Nalidixi - Nalidixic acid	629	Naphatoljn - <i>Viên ngậm ho</i>	
Nalidixol - Nalidixic acid	629	Naphazolin	631
Naligram - Nalidixic acid	629	Naphcon - <i>Naphazolin</i>	631
Naline - Naphazolin	631	Naphline - <i>Naphazolin</i>	632
Nalion - <i>Norfloxacin</i>	663	Naphtalol - <i>Betol</i>	
Nalitucsan - Nalidixic acid	629	Naphtamon - <i>Bephenium</i>	105
Nalix - Nalidixic acid	629	Naphtazolin - <i>Naphazolin</i>	631
Nalixan - Nalidixic acid	629	Naphthamon - <i>Bephenium hydroxynaphtoat</i>	105
Nalline - <i>Nalorphin</i>	630	Naphthiomat-T - <i>Tolnaftat</i>	947
Nallpen - <i>Nafcilin</i>	628	Naphthyzinum - <i>Naphazolin</i>	631
Nalmefen	630	Naphuride - <i>Suramin sodium</i>	894
Nalokson - <i>Naloxon</i>	630	Napmel - <i>Naproxen</i>	632
Nalonee - <i>Naloxon</i>	630	Napocel - <i>Ofloxacin</i>	672
Nalorex - <i>Naltrexon</i>	630	Naponal - <i>Naproxen</i>	632
Nalorphin	630	Naponol - <i>Fenbufen</i>	371
Naloven - <i>Febrazon</i>	375	Naposim - <i>Metandienon</i>	586
Naloxen - <i>Naproxen</i>	632	Napoton - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Naloxon	630	Naprateg - <i>Naproxen</i>	632
Nalpen - <i>Azidocilin</i>	85	Naprelan - <i>Naproxen</i>	632
Naltrexon	630	Napren - <i>Naproxen</i>	632
Nalutron - <i>Progesteron</i>	779	Naprex - <i>Naproxen</i>	632
Nalysan - <i>Naproxen</i>	632	Naprilene - <i>Enalapril</i>	331
Namida - <i>Sodium chondroitin</i>	856	Naprilin - <i>Propranolol</i>	786
Namic - <i>Acid mefenamic</i>	569	Naprium - <i>Naproxen</i>	632
Namicain - <i>Thiamphenicol</i>	924	Naprius - <i>Naproxen</i>	632
Nanbacine - <i>Xibornol</i>	1021	Naproben - <i>Naproxen</i>	632
Nandrol - <i>Nandroton</i>	630	Naprocoat - <i>Naproxen</i>	632
Nandrolin - <i>Nandroton</i>	630	Naprocutan - <i>Naproxen</i>	632
Nandroton	630	Naprodil - <i>Naproxen</i>	632
Naniopinum - <i>Nanofin</i>	631	Naprodol - <i>Naproxen</i>	632
Naniprus - <i>Sodium nitroprussid</i>	859	Naproflam - <i>Naproxen</i>	632
Nanofin	631	Naproflex - <i>Naproxen</i>	632
Nanopa - <i>Drotaverin</i>	323	Naprogescic - <i>Naproxen</i>	632
Nanormon - <i>Somatropin</i>	863	Naprokes - <i>Naproxen</i>	632
Nansius - <i>Clorazepat dipotassium</i>	225	Naprokesen - <i>Naproxen</i>	632
NAPA - <i>Acecaïnid</i>	7	Naprolag - <i>Naproxen</i>	632
Napageln - <i>Felbinac</i>	370	Napromex - <i>Naproxen</i>	632
Napaltan - <i>Mafenid</i>	556	Napronet - <i>Naproxen</i>	632
Napamid - <i>Indapamid</i>	475	Naprontag - <i>Naproxen</i>	631
Napan - <i>Mefenamic acid</i>	569	Naprosyn - <i>Naproxen</i>	632
NAPAP - <i>Paracetamol</i>	703	Naproval - <i>Naproxen</i>	632
Na-PAS - <i>Aminosalicilic acid</i>	14	Naproxen	632
Napasone - <i>Paracetamol</i>	703	Naproxidem - <i>Naproxen</i>	632
Napental - <i>Pentobarbital</i>	717	Naps - <i>Pyrantel pamoat</i>	794
Naphacogyl - <i>Rodogyl</i>	827	Napsival - <i>Indapamid</i>	475
Naphacolyre - <i>Naphazolin</i>	631	Naqua - <i>Trichlormethiazid</i>	958

Naramig - <i>Naratriptan</i>	639	Nasentropfen - <i>Xylometazolin</i>	1023
Naramyacin - <i>Cicloheximid</i>	202	NASH - <i>Sodium borocaptat</i>	855
Naranolum - <i>Naranol</i>		Nasimild - <i>Benzalkonium</i>	99
Naratriptan	633	Nasin - <i>Tetryzolin</i>	919
Narbel - <i>Tetryzolin</i>	919	Nasivion - <i>Oxymetazolin</i>	691
Narcan - <i>Naloxon</i>	630	Nasivinnetten - <i>Oxymetazolin</i>	691
Narcanti - <i>Naloxon</i>	630	Nasivion - <i>Oxymetazolin</i>	691
Narcarcicin	633	Naska - <i>Propenidazol</i>	
Narcobarbital	633	Naslim - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Narcolo - <i>Dextromoramid</i>	281	Nasofarma - <i>Oxymetazolin</i>	691
Narcoral - <i>Naltrexon</i>	630	Nasoferm - <i>Xylometazolin</i>	1023
Narcoren - <i>Pentobarbital</i>	717	Nasoline P - <i>Xylometazolin</i>	1023
Narcosanum - <i>Hexobarbital</i>	447	Nasoline - <i>Naphazolin</i>	631
Narcotal - <i>Narcobarbital</i>	633	Nasonex - <i>Mometason furoat</i>	616
Narcotan - <i>Halothan</i>	438	Nasophen - <i>Phenylephrin</i>	735
Narcotussin - <i>Noscapin</i>	66	Nastenon - <i>Oxymetholon</i>	692
Narcozep - <i>Flunitrazepam</i>	388	Natabec Kapseals	634
Nardelzine - <i>Phenelzin</i>	727	Natacillin - <i>Hetacilin</i>	444
Nardil - <i>Phenelzin</i>	727	Natacyn - <i>Natamycin</i>	634
Narest - <i>Valethamit bromid</i>	989	Natafucin - <i>Natamycin</i>	634
Narginin - <i>Naringin</i>	633	Natalvit	634
Naridan - <i>Oxyphencyclimin</i>	693	Natam - <i>Flurazepam</i>	393
Naride - <i>Indapamid</i>	475	Natamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Narigix - <i>Nalidixic acid</i>	629	Natamycin	634
Narina	633	Natarid - <i>Nhu Zylopyl</i>	634
Naringin	633	Natazin - <i>Mequitazin</i>	579
Narixan - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Natecal - <i>Ca carbonat</i>	139
Narkamon - <i>Ketamin</i>	510	Natel - <i>Urokinase</i>	984
Narketan - <i>Ketamin</i>	510	Naterphan	634
Narkosoid - <i>Trichloroethylen</i>	959	Naticardine - <i>Quinidin</i>	801
Narl - <i>Buspiron</i>	133	Natigal - <i>Digitoxin</i>	294
Narocin - <i>Naproxen</i>	632	Natigoxin - <i>Digoxin</i>	295
Narop - <i>Ropivacain</i>	830	Nati-K - <i>Muči kalium</i>	504
Naropein - <i>Ropivacain</i>	830	Natil (<i>Kettelhack</i>) - <i>Cyclandelat</i>	251
Naropin - <i>Ropivacain</i>	830	Natil (<i>Nativelle</i>) - <i>Oxitriptan</i>	687
Naropina - <i>Ropivacain</i>	830	Natilina - <i>Quinidin</i>	801
Naroxid - <i>Cefuroxim</i>	171	Natinate - <i>Nicotinic acid</i>	647
Narpenol - <i>Levamisol</i>	527	Natirose - <i>Nitroglycerin</i>	657
Narphen - <i>Phenazocin</i>	726	Natispray - <i>Nitroglycerin</i>	657
Narsis - <i>Medazepam</i>	567	Nativin - <i>Nachlorid</i>	856
Nasa-12 - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Na-To-Caps - <i>Vitamin E</i>	1011
Nasacort AQ - <i>Triamcinolon</i>	954	Natomecin - <i>Tetracyclin</i>	916
Nasaga	634	Natopherol - <i>Vitamin E</i>	1011
Nasahist-B - <i>Brompheniramin</i>	127	Natorexic - <i>Amfepramon</i>	44
Nasalcrom - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Natostatina - <i>Nystatin</i>	668
Nasalide - <i>Flunisolid</i>	388	Natoxine - <i>Digoxin</i>	295
Nasal Yer - <i>Naphazolin</i>	631	Natramid - <i>Indapamid</i>	475
Nasan - <i>Xylometazolin</i>	1023	Natrascorb - <i>Ascorbid acid</i>	74
Nasarel - <i>Flunisolid</i>	388	Natrena Kristalpoeder - <i>Aspartam</i>	76
Nasaruplase	634	Natri bicarbonat - <i>Natri hydrocarbonat</i>	858
Nasben - <i>Xylometazolin</i>	1023	Natri camphosulfonat 10%	855
Nascaren - <i>Metronidazol</i>	604	Natricillin - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Nasen gel AL - <i>Xylometazolin</i>	1023	Natrichlorid	856
Nasen spray - <i>Xylometazolin</i>	1023	Natri cromoglycat	856

Natri dioctylsulfosuccinat - <i>Natri docusat</i>	857	Naxen - <i>Naproxen</i>	632
Natri docusat	857	Naxid - <i>Naproxen</i>	632
Natri flavodat	857	Naxidine - <i>Nizatidin</i>	659
Natri fluorid	857	Naxofem - <i>Nimorazol</i>	653
Natri fusidat	858	Naxogil - <i>Nimorazol</i>	653
Natri hyaluronat - <i>Hyaluronic</i>	452	Naxogin - <i>Nimorazol</i>	653
Natri hydrocarbonat	858	Naxpa - <i>Ambroxol</i>	42
Natrilix - <i>Indapamid</i>	475	Naxy - <i>Clarithromycin</i>	212
Natri nitrit	859	Naxyn - <i>Naproxen</i>	632
Natri nitroprussiat	859	Naze Burun - <i>Xylometazolin</i>	1023
Natrionex - <i>Acetazolamid</i>	10	Nazocort - <i>Tixocortol</i>	941
Natrioxen - <i>Na proxen</i>	632	Nazol G - <i>Econazol + triamcinolol + gentamicin</i>	634
Natri oxybutyrat	859	Nazona - <i>Feprazon</i>	375
Natri PAS - <i>Aminosalicylic acid</i>	14	N-Butylhyoscine bromid	634
Natri picosulfat	859	NC-Cillin - <i>Ampicilin</i>	58
Natri tetracemat	860	NCR - <i>Nicorandil</i>	646
Natri thiosulfat	860	N-Demethylcodein - <i>Norcodein</i>	661
Natrium - <i>Triamteren</i>	956	ND-Stat - <i>Brompheniramin</i>	127
Natri valproat	861	Nealgy - <i>Paracetamol</i>	703
Matrix - <i>Indapamid</i>	475	Neallymalum - <i>Nealbarbital</i>	
Natulan - <i>Procarbazin</i>	776	Neamoxyl - <i>Amoxicilin</i>	55
Natulanar - <i>Procarbazin</i>	776	Neatenol - <i>Atenolol</i>	78
Natural Wealth C - <i>Vitamin C</i>	1011	Nebacetin - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Natur-B ₁₂ - <i>Hydroxocobalamin</i>	460	Nebacumab	
Natur E - <i>Vitamin E</i>	1011	Nebcin - <i>Tobramycin</i>	942
Naturel Vitamin E	1011	Nebcina - <i>Tobramycin</i>	942
Natures (EPO) 600mg	634	Nebeck - <i>Tegafur</i>	904
Naturetime buf. C - <i>Vitamin C</i>	1011	Nebicin - <i>Tobramycin</i>	942
Naturetin - <i>Bendroflumethiazid</i>	97	Nebilet - <i>Nebivolol</i>	635
Naturetin - <i>Bendroflumethiazid</i>	97	Nebiloc - <i>Nebivolol</i>	635
Naturol - <i>Vitamin E</i>	1011	Nebivolol	635
Naturolax - <i>Isapgol Husk (Nhuận tràng)</i>		Neblik - <i>Formoterol</i>	398
Natusmin - <i>Diphenhydramin</i>	305	Nebolan - <i>Camazepam</i>	146
Natyl - <i>Dipyridamol</i>	309	Nébralin - <i>Terfenadin</i>	910
Nauseal - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Nebri - <i>Desipramin</i>	271
Nauseatol - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Nebs - <i>Paracetamol</i>	703
Nausicalm - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Nebulasma - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Nausidol - <i>Pipamazin</i>	743	Nebulcrom - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Nausifar MPS - <i>Metoclopramid</i>	601	Nebulicina - <i>Fenoxazolin</i>	373
Nausilen - <i>Alizaprid</i>	34	Nebu Pent - <i>Pentamidin</i>	716
Nausionine - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Necopen - <i>Ceftxim</i>	169
Nautamine - <i>Diphenhydramin</i>	305	Nectadon - <i>Noscapin</i>	666
Nauzelin - <i>Domperidon</i>	314	Necta Sweet - <i>Saccharin</i>	834
Navane - <i>Tiotixen</i>	939	•Necuronium bromid - <i>Vecuronium bromid</i>	995
Navaron - <i>Tiotixen</i>	939	Necyrane - <i>Ritiometan</i>	824
Navelbin - <i>Vinorelbin ditartrat</i>	1005	Necyrane	824
Navicalm - <i>Meclozin</i>	567	Nedalax - <i>Bisacodyl</i>	116
Navidrex - <i>Cyclopentiazid</i>	253	Nedax - <i>Lindan</i>	537
Navidrix - <i>Cyclopentiazid</i>	253	Nedelin - <i>Neomycin (phối hợp xịt mũi)</i>	637 - 638
Navision mini - <i>Oxymetazolin</i>	691	Nedeltran - <i>Alimemazin</i>	33
Navoban - <i>Tropisetron</i>	972	Nedewel S.C - <i>Metoclopramid</i>	601
Naxamide - <i>Ifosfamid</i>	471	Nedifer - <i>Ascorbic acid</i>	74
Naxan - <i>Naloxon</i>	630		
Naxcel - <i>Ceftiofur</i>	175		

Nedios - <i>Acipimox</i>	17	Nemesil - <i>Ketotifen</i>	514
Nedis - <i>Propranolol</i>	786	Nemestran - <i>Gestrinon</i>	417
Nedocromil	635	Nemexin - <i>Naltrexon</i>	630
Nedokromil - <i>Nedocromil</i>	635	Nemicide (ICI) - <i>Levamisol</i>	527
Nedrel - <i>Nedocromil</i>	635	Nemisol - <i>Levamisol</i>	527
Nefadar - <i>Nefazodon</i>	635	Nemocid - <i>Pyrantel</i>	794
Nefadol - <i>Nefopam</i>	635	Nemonapril	636
Nefam - <i>Nefopam</i>	635	Nemosan vet - <i>Pyrantel</i>	794
Nefazodone	635	Nemydexan - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Nefertal - <i>Dextroproxyphen</i>	281	Nendron - <i>Testosteron</i>	913
Nefoben - <i>Theophylin</i>	921	Neo-Absentol - <i>Ethadion</i>	355
Nefopam	635	Neoamiyu - <i>Dịch truyễn</i>	636
Nefopam hydrochlorid - <i>Nefopam</i>	635	Neoampiplus - <i>Amoxicilin</i>	55
Nefrix - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Neoanabactyl - <i>Ticarcilin</i>	933
Nefrixin - <i>Norfloxacin</i>	663	Neo-Antergan - <i>Mepyramin</i>	578
Nefrol - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Neo-Aritmina - <i>Prajmalium bitartrat</i>	763
Nefrolan - <i>Clorexolon</i>	225	Neo-Atromid - <i>Clofibrat</i>	220
Nefron - <i>Racpinefrin</i>	805	Neo-Avagat - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Nefurofan - <i>Spironolacton</i>	870	Neoaxon - <i>Cefoperazon</i>	170
Negaban - <i>Temocilin</i>	906	Neobacitracin - <i>Bacitracin</i>	89
Negabain - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neo-Banex - <i>Propanthelin bromid</i>	784
Negacin - <i>Amikacin</i>	45	Neo-Barb - <i>Secbutabarbitat</i>	843
Negaderm - <i>Policresulen</i>	756	Neobes - <i>Amfepramon</i>	44
Negadix - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neo-Betalin 12 - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Negadol - <i>Thebacon</i>	920	Neobiotic - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Negaflox - <i>Norfloxacin</i>	663	Neobloc - <i>Metoprolol</i>	602
Negamycin - <i>Neomycin sulfat</i>	637 - 638	Neo-Boldolaxine	636
Negatan - <i>Policresulen</i>	756	Neobon - <i>Calcitriol</i>	144
Negatol - <i>Policresulen</i>	756	Neo-Bradoral - <i>Domiphen bromid</i>	314
Negatol	635	Neobretin - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Negatrate - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neo-Bridal - <i>Mepyramin</i>	578
NegGram - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neobritin - <i>Amoxicilin</i>	55
Negmapen - <i>Ampicilin</i>	58	Neobronchol - <i>Ambraxol</i>	42
Negopen - <i>Ampicilin</i>	58	Neo Broncopiristina - <i>Tripelenamin</i>	967
Negradixid - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neobrufen - <i>Ibuprofen</i>	408
Negram - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neocaine - <i>Procain</i>	775
Nehydrin - <i>Dihydroergocristin</i>	296	Neo Calglucon - <i>Calcium glubionat</i>	141
Nelapine - <i>Nifedipin</i>	648	Neo-Calme - <i>Diazepam</i>	283
Nelaxan - <i>Phenprobamat</i>	733	Neo-Cap - <i>Chloramphenicol</i>	184
Nelbon - <i>Nitrazepam</i>	655	Neo-Carbimazole - <i>Carbimazol</i>	152
Nelex - <i>Policresulen</i>	756	Neo-Carmarine - <i>Cardus marianus + B₁ + B₂ + B₆ + B₁₂ + PP và Dexpanthenol</i>	851
Nelfinavir mesylat	635	Neocarmazin - <i>Silymarin</i>	851
Nelidix - <i>Nalidixic acid</i>	629	Neoclar - <i>Cefaclor</i>	
Nelmat - <i>Nitrazepam</i>	655	Neocel - <i>Cefamandol</i>	166
Neloren - <i>Lincomycin</i>	536	Neocetin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Neltenexin	636	Neochinidin - <i>Quinidin</i>	801
Neltolon - <i>Bifonazol</i>	114	Neochloral - <i>Dichloralphenazon</i>	286
Nemacide - <i>Diethylcarbamazin</i>	291	Neocholan - <i>Dehydrocholic acid</i>	265
Nemactil - <i>Periciazin</i>	721	Neociclina - <i>Doxycyclin</i>	319
Nemasin - <i>Periciazin</i>	721	Neocimex - <i>Triamcinolon + neomycin</i>	
Nemasol - <i>Aminosalicilic acid</i>	14	Neocin - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Nemasole - <i>Mebendazol</i>	564	Neocint - <i>Pacadol</i>	698
Nembutal - <i>Pentobarbitat</i>	717	Neocitran - <i>Paracetamol</i>	703
Nemdexam - <i>Neodexan</i>	637		

Neoclinai - Cyclobarbital	252	Neodrast - Bisacodyl	116
Neo-Cloruril - Hydrochlorothiazid	454	Neodrenal - Isoprenalin	496
Neoclym - Cyclofenil	252	Neodrine - Metamfetamin	584
Neocoadon - Dextromethorphan	280	Neodrol - Androstanolon	63
Neocoanwic - Ibuprofen	468	Neoduplamox - Amoxicilin	55
Neocobal - Cobamamid	229	Neo Eblimon - Naproxen	632
Neo-Cobefrine - Corbadrin	239	Neo Elixiphilin - Theophylin	921
Neo-Coccyll - Sulfanilamid	886	Neo-Entrostop	637
Neo-Codema - Hydrochlorothiazid	454	Neo-Epinephirin - Isoprenalin	496
Neo-Cødion	636	Neo epinine - Isoprenalin	496
Neo-Cødion Nourislon	636	Neoeserin - Neostigmin bromid	639
Neocodin - Pholcodin	738	Neoexpectan - Acetylcystein	12
Neocold - Calmezin	145	Neofar - Neodexan	637
Neocol - Chloramphenicol succinat	184	Neofazol - Cefazolin	107
Neocontrast - Iopanoic acid	488	Neofed - Pseudoephedrin	792
Neo-Corodil - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Neo Fepramon - Paracetamol	703
Neo-Corovas Tymcaps - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Neo-Fer - Ferrous fumarat	376
Neo-Cort - Triamcinolon	954	Neoflaina - Ampicilin	58
Neocortavit - Decolgen	263	Neoflex - Chlorzoxazon	197
Neocorten - Prednisolon	766	Neo-Flu - Fluocinolon + Neomycin	
Neocough - Dextromethorphan + trimethoquinol + guaifenesin		Neo-Flu (Dai Loan) - Decolgen	263
Neocristin - Vincristin	1004	Neo-Fluimucil - Acetylcystein	12
Neocrystepin	636	Neo-Flumen - Hydrochlorothiazid	454
Neocyclin - Doxycyclin	319	Neofluocin - Fluocinolon + neomycin	
Neo-Cytamen (Glaxo) - Cyanocobalamin	250	Neofocin - Fosfomycin	400
Neo-Cytamen (London) - Hydroxocobalamin	460	Neofollin - Estradiol	349
Neocyten - Orphenadrin	680	Neofracin - Neomycin	637 - 638
Neo-Dagracyclin - Doxycyclin	319	Neofradin - Neomycin	637 - 638
Neodaian - Sulbutiamin	879	Neofulcin - Griseofulvin	429
Neo-Decabutin - Indometacin	476	Neofur - Furaladon	403
Neo-Decadron	637	Neofus - Levofloxacin	531
Neodeclin - Neomycin	637 - 638	Neofyllin - Proxyphylin	792
Neodelta - Prednisolon	766	Neogadine	637
Neodene - Piroxicam	752	Neogama - Sulpirid	890
Neoderm - Fluocinolon acetonid	388	Neo Gastransil - Cimetidin	204
Neodermofar - Neodexan	637	Neo-Gastroseadan - Propanthelin bromid	784
Neodesogen - Benzalkonium	99	Neogel - Carbenoxolon	152
Ncodex - Neodexan	637	Neogest - Norgestrel	664
Neodexa - Neodexan	637	Neo-Gilurythmal - Prajmalium bitartrat	763
Neo-Dexabine - Propanthelin bromid	784	Neoginon Depositum - Estradiol	349
Neodexan	637	Neogluconin - Glibenclamid	420
Neodexnasal - Dexamethason	274	Neoglutamicum - Levoglutamid	531
Neo-Diacid - Bromisoval	126	Neogodian - Terpin	912
Neo-Dibetic - Tolbutamid	945	Neogonadil - Chorionic gonadotrophin	199
Neo-Dicoumarin - Ethyl biscumacetat	358	Neohetramine - Thonzylamin	929
Neodiestreptobap - Streptomycin	875	Neohexal - Methenamin	590
Neo-Dioxamin - Digoxin	295	Neo H ₂ - Roxatidin	831
Neodit - Dibenzepin	285	Neo-Hombreol (viên)	913
Neo-DM - Dextromethorphan	280	Neo-Hombreol (tiêm) - Testosteron	913
Neo-Dohyfral D3 - Colecalciferol	235	Neo-Hombreol F - Testosteron	913
Neodorm - Pentobarbital	717	Neo-Hombreol M - Methyltestosteron	598
Neodorm SP - Temazepam	905	Neohydrin - Chlormerodin	189
		Neo-Hytisone	637
		Neo-Iloticina - Erythromycin	344

Neo-Ilotycin - Erythromycin	344	Neopermease - Hyaluronidase	453
Neo-IM - Neomycin	637 - 638	Neopevito - Nicotinic acid	646
Neo-Insoral - Tolbutamid	945	Neophryn - Phenylephrin	735
Neointestin - Neomycin	637 - 638	Neo Picatyl - Glycobiarsol	427
Neojodin - Povidon-iod	762	Neopiran - Nifenazon	649
Neolac - Lactobacillus	637	Neopirine No.25 - Acetylsalicylic acid	14
Neolacrim - Phenylephrin	735	Neoplatin - Cisplatin	210
Neolactyl	637	Neoplesiol - Ichthammol	470
Neo-Lanicor - Digoxin	295	Neo-Ponden - Androisoxazol	63
Neolate - Neomycin	637 - 638	Neo-Pondus - Androisoxazol	63
Neolet - Tyrothricin	975	Neopranol - Propranolol	786
Neolexina - Cefalexin	163	Neoprim - Co-trimoxazol	244
Neolin - Benzathin benzylpenicilin	100	Neopt - Neomycin	637 - 638
Neolior - Amineptin	46	Neo-Pyrazonal - Metamizol sodium	584
Neolotan - Losartan	548	Neo-Pyrazon - Diclofenac	284
Neolutin forte - Hydroxyprogesteron	463	Neoquess (Forest, USA) - Dicycloverin	289
Neo Mac - Acetylcystein	12	Neoquess (Forest, USA) - Hyoscyamin	465
Neo-Macrabain - Hydroxocobalamin	460	Neo-Quiphenyl - Primaquin	773
Neomallermin-Tr - Chlorphenamin	192	Neorecormon - Epoetin beta	340
Neomeclon - Metoclopramid	601	Neo-Renal - Furosemid	404
Neomedil - Benzalkonium	99	Neoreserpan - Syrosingopin	897
Neomelubrin - Metamizol sodium	584	Neoride - Sulpirid	890
Neo-Mercazole - Carbimazol	152	Neo Rinactive - Budesonid	129
Neo-Metantyl - Propanthelin bromid	784	Neo Rinoleina - Xylometazolin	1023
Neomethacin - Indometacin	476	Neo-Rontyl - Bendroflumethiazid	97
Neomicina Roger - Neomycin	637 - 638	Neorotin - Rutosid	833
Neomin - Neomycin	637 - 638	Neo-Rx - Neomycin	637 - 638
Neominas A - Retinol	813	Neorythmin - Praxmalium bitartrat	763
Neo-Minzil - Hydrochlorthiazid	454	Neosalid - o-Carbamoylphenoxyacetic acid	151
Neomix - Neomycin	637 - 638	Neo-Saluretic - Hydrochlorothiazid	454
Neo-Morphazole - Carbimazol	152	Neo-Salvilex - Bisacodyl	116
Neomycane - Neomycin	638	Neo-Sampoon - Menfegol	574
Neomycin	637	Neosar - Cyclophosphamid	253
Neomycin B - Framycetin	401	Neosayomol - Diphenhydramin	305
Neomycine Diamant	638	Neoscan - Gallium citrat (⁶⁷ Ga)	408
Neomyson - Thiamphenicol	924	Neo-Sclerol - Monoethanolamin oleat	617
Neo-NaClex - Bendroflumethiazid	97	Neo-Secatropin - Radobelin	805
Neoniagar - Mebutizid	565	Neosemide - Furosemid	404
Neo-Nilorex - Phendimetrazin	727	Neo-Serp - Reserpin	812
Neonisa - Exedrin (tri cdm cum)		Neosidantoina - Phenytoin	737
Neo-Novutox - Lidocain	534	Neosilin - Ampicilin	58
Neo-OPT - Bromazepam	124	Neo-Sinedol - Lidocain	534
Neo-Optalgine - Noramidopyrin	661	Neosinefrina - Phenylephrin	735
Neo-Oxedrine - Phenylephrin	735	Neo-Sintrom - Acenocoumarol	9
Neo-Oxyapat - Pyrvinium chlorid	798	Neos nitro OPT - Nitroglycerin	657
Neo-Panalgy - Kebuzon	508	Neosoralen - Trioxysalin	967
Neo-Panpur	638	Neosorex - Diazepam	283
Neopant - Isopropamid iodid	496	Neo-Spec - Guaifenesin	431
Neopax - Sodium picosulfat	860	Neosporin	639
Neo-Pen - Benzylpenicilin	100	Neostigmin	639
Neopen - Ampicilin	58	Neostil - Lactic acid	520
Neopenyl - Clemizol penicilin	215	Neoston - Atlofenac	28
Neopeptine	638	Neostreptal - Sulfadimethoxin	881
Neo-Pergonal - Menotropin	574	Neosucrel - Isoetarin	494

Neosulf - <i>Neomycin</i>	637 - 638	Nephrosteril (Đức) - <i>Dd truyền acid amin</i>	639
Neosynephrine - <i>Phenylephrin</i>	735	Nephrox - <i>Algeldrat</i>	31
Neo-Synephrine - <i>Phenylephrin</i>	735	Nepinalone	640
Neo-Synephrine 12 Hour - <i>Oxymetazolin</i>	691	Nepituss - <i>Nepinalone</i>	640
Neo-Synephrine II - <i>Xylometazolin</i>	1023	Nepressol - <i>Dihydratazin</i>	296
Neosynephrin-POS - <i>Phenylephrin</i>	735	Neptal - <i>Acebutolol</i>	6
Neosynodorm - <i>Diphenhydramin</i>	305	Neptall - <i>Acebutolol</i>	6
Neotab - <i>Famotidin</i>	367	Neptamex - <i>Methazolamid</i>	590
Neotacin - <i>Clindamycin</i>	216	Neptazane - <i>Methazolamid</i>	590
Neoteben - <i>Isoniazid</i>	494	Neptusan - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Neotensin - <i>Enalapril</i>	331	Neral - <i>Carbimazol</i>	152
Neotensor - <i>Methyl dopa</i>	595	Nerdipina - <i>Nicardipin</i>	644
Neotergyan - <i>Neomycin + Nystatin + Metronidazol</i>		Nergadan - <i>Lovastatin</i>	549
Neoterpin - <i>Terpin (phối hợp)</i>	912	Nergize - <i>Creatinol fosfat</i>	247
Neotetranase - <i>Amoxicilin</i>	55	Nerial - <i>Peruvosid</i>	723
Neo-Tetrine - <i>Tetracyclin</i>	916	Nericur - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Neotheresine - <i>Piperocain</i>	747	Neriforte - <i>Difflocortolon</i>	293
Neothyllin - <i>Diuretin</i>	312	Neriodin - <i>Diclofenac</i>	284
Neothylline - <i>Diprophylin</i>	308	Nerisalic	640
Neo-Thyreostat - <i>Carbimazol</i>	152	Neriolin - <i>Oleandrin</i>	673
Neotica - <i>Piroxicam</i>	752	Nerisona - <i>Difflocortolon</i>	293
Neotica bal - <i>Cao xoa</i>		Nerisone - <i>Difflocortolon</i>	293
Neotigason - <i>Acitretin</i>	17	Nerisone C	640
Neo-Tizide (<i>Aesca. Wien</i>) - <i>Isoniazid</i>	494	Nerobol - <i>Metandionon</i>	586
Neo-Tizide	639	Nerobolettes - <i>Metandionon</i>	586
Neo-Togram - <i>Metampicilin</i>	585	Nerobilil - <i>Nandrolon</i>	630
Neotomic - <i>Glycerol</i>	428	Nerofen - <i>Ibuprofen</i>	468
Neo-Tomizol - <i>Carbimazol</i>	152	Neroifan - <i>Piroxicam</i>	752
Neoton - <i>Creatinol phosphat</i>	247	Nerusil - <i>Benmoxin</i>	98
Neotramin - <i>Methenamin</i>	590	Nervifene - <i>Chloral hydrat</i>	183
Neo-Tran - <i>Meprobamit</i>	577	Nervistop L - <i>Lorazepam</i>	547
Neotrend - <i>Paracetamol</i>	703	Nervit - <i>Thiamin</i>	924
Neotrexat - <i>Methotrexat</i>	592	Nervium - <i>Diazepam</i>	283
Neo-Tric - <i>Metronidazol</i>	604	Nervium (BE) - <i>Bromazepam</i>	124
Neo Tussan - <i>Dextromethorphan</i>	280	Nervocaine - <i>Lidocain</i>	534
Neovascoril - <i>Diisopropylamin</i>	298	Nervolitan - <i>Phenobarbital</i>	729
Neo-Vasophylline - <i>Diprophylin</i>	308	Nervonus - <i>Meprobamit</i>	577
Neo-Vis	639	Nervo.OPT - <i>Diphenhydramin</i>	305
Neoxidil - <i>Minoxidil</i>	611	Nesacaine - <i>Chloroprocain</i>	190
Neoxpren - <i>Oxprenolol</i>	689	Nesamid - <i>Acid tranexamic</i>	951
Neozapam - <i>Nitrazepam</i>	655	Nesdonal - <i>Thiopental sodium</i>	927
Neo-Zimema-K - <i>Menadion</i>	573	Nesivine - <i>Oxymetazolin</i>	691
Neozine - <i>Levomepromazin</i>	531	Nesontil - <i>Oxazepam</i>	684
Neo-Zoline - <i>Phenylbutazon</i>	734	Nessaxina - <i>Cefalexin</i>	163
Nephenalin - <i>Isoprenaline</i>	496	Nestosyl	640
Nephramid - <i>Acetazolamid</i>	10	Nestrex - <i>Vitamin B₆</i>	1010
Nephrecil - <i>Phenazopyrin</i>	727	Netax - <i>Diclofenamid</i>	288
Nephridine - <i>Epinephrin</i>	338	Netillin - <i>Netilmicin</i>	640
Nephрил - <i>Polythiazid</i>	759	Netilmicin sulfat	640
Nephris - <i>Cao uvae + orthosthpon</i>		Netilmicin sulfat - <i>Netilmicin</i>	640
Nephro Calci - <i>Ca carbonat</i>	139	Netilyn - <i>Netilmicin</i>	640
Nephron - <i>Furosemid</i>	404	Netox - <i>Cogalactoisomerase</i>	233
Nephronex - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Netrocin - <i>Netilmicin</i>	640

Netromucin - <i>Netilmicin</i>	640	Neurobion - <i>xem Terneurin</i>	969
Netromycin - <i>Netilmicin</i>	640	Neurobivina - <i>Thiamin</i>	924
Netsusarin - <i>Aminophenazon</i>	48	Neurocalcium	641
Nettacin - <i>Netilmicin</i>	640	Neurocalm - <i>Tryptophan</i>	973
Netto-Longcaps - <i>Phentermin</i>	733	Nurocetam - <i>Piracetam</i>	748
Neturon - <i>Methenamin</i>	590	Neurocil - <i>Levomepromazin</i>	531
Netux	641	Neurodynamicum - <i>Citicolin</i>	210
Neucalm - <i>Hydroxyzin</i>	463	Neurofor - <i>Cobamamid</i>	229
Neucef - <i>Cefodizim</i>	170	Neuro-Fortamin - <i>Metamizol sodium</i>	584
Neuchlonic - <i>Nitrazepam</i>	655	Neurofren - <i>Oxazepam</i>	684
Neucolis - <i>Citicolin</i>	210	Neuroglutamin - <i>Glutamic acid</i>	425
Neucor - <i>Nicardipin</i>	644	Neurol - <i>Aprazolam</i>	
Neuer - <i>Cetraxat</i>	181	Neurolepsin - <i>Muđi Lithium</i>	540
Neufan - <i>Allopurinol</i>	35	Neurolidol - <i>Droperidol</i>	322
Neugen - <i>Nicergolin</i>	644	Neuro Liser B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Neulactil - <i>Periciazin</i>	721	Neurolite - <i>Tecnethium ^{99m}Tc bisicat</i>	903
Neulente - <i>Insulin Zinc dich treo</i>	480 - 484	Neurolithium - <i>Muđi Lithium</i>	540
Neuleptil - <i>Periciazin</i>	721	Neuroluy - <i>Benfotiamin</i>	98
Neuleptil	641	Neurolitryl - <i>Diazepam</i>	283
Neumadin - <i>Isoniazid</i>	494	Neuromet - <i>Oxiracetam</i>	687
Neumomicid - <i>Spiramycin</i>	869	Neuromyfar - <i>Sulpirid</i>	890
Neuperil - <i>Periciazin</i>	721	Neuronal - <i>Pyridoxin</i>	796
Neuphane - <i>Insulin, Isophan</i>	480 - 484	Neuronika - <i>Kawain</i>	508
Neuphenyl - <i>Kebuzon</i>	508	Neuronova - <i>Piracetam</i>	748
Neupogen - <i>Filgrastim</i>	379	Neurontin - <i>Gabapentin</i>	407
Neupramir - <i>Pramiracetam</i>	763	Neuroplegil - <i>Promazin</i>	781
Neupran - <i>Parapenzolat bromid</i>	707	Neuropri - <i>Tiaprid</i>	932
Neuquinone - <i>Ubidecarenon</i>	977	Neuroremed - <i>Tryptophan</i>	973
Neurabol - <i>Nandrolon</i>	630	Neurorubine	642
Neurabol (IN) - <i>Stanazolol</i>	872	Neurostop - <i>Benfotiamin</i>	98
Neuracen - <i>Beclamid</i>	93	Neurosyn - <i>Primidon</i>	773
Neuractiv - <i>Oxiracetam</i>	687	Neurotam - <i>Piracetam</i>	748
Neuralex - <i>Benmoxin</i>	98	Neurothioct - <i>Thioctic acid</i>	926
Neuralgin	641	Neurotol - <i>Carbamazepin</i>	150
Neuralgin ASS - <i>Aspirin</i>	14	Neuroton (IT) - <i>Citicolin</i>	210
Neuramate - <i>Meprobamat</i>	577	Neuroton H 5000 - <i>xem Terneurin</i>	969
Neuramin - <i>Thiamin</i>	924	Neurotop - <i>Carbamazepin</i>	150
Neuramine - <i>Aceglutamid</i>	8	Neurotranq - <i>Acepromazin</i>	9
Neuramina - <i>Levoglutamid</i>	531	Neurotropan - <i>Cholin chlorid</i>	198
Neur-Amyl - <i>Amobarbital</i>	54	Neurox - <i>Citicolin</i>	210
Neurap - <i>Pimozid</i>	742	Neuroxin - <i>Pyritinol</i>	797
Neurazine - <i>Chlorpromazin</i>	194	Neurozina - <i>Hydroxyzin</i>	463
Neurex - <i>Citicolin</i>	210	Neusedan - <i>Oxolamin</i>	688
Neuridal P - <i>Paracetamol</i>	703	Neustab - <i>Thioacetazon</i>	926
Neuridon - <i>Paracetamol</i>	703	Neusulin - <i>Insulin</i>	480 - 484
Neurifosforil - <i>Monophosphothiamin</i>	617	Neutase - <i>Lysozym</i>	553
Neuril - <i>Melperon</i>	572	Neuthion - <i>Glutathion</i>	425
Neuriplege - <i>Chlorproethazin</i>	193	Neutracarpine - <i>Pilocarpin</i>	741
Neuritis injection - <i>Terneurin H 5000</i>	969	Neutracetyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Neuritol - <i>Carbamazepin</i>	150	Neutral Insulin Injection - <i>Insulin</i>	480 - 484
Neurium - <i>Thioctic acid</i>	926	Neutral protamine Hagedorn insulin - <i>Insulin</i>	480 - 484
Neuro-40 - <i>Xem Cebrex</i>		Neutramycin	642
Neurohaltina - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Neutrapen - <i>Penicillinase</i>	714
Neurobeco - <i>Trivit B</i>	969		

Neutrephylline - <i>Diprophyllin</i>	308	Nexen - <i>Nimesulid</i>	652
Neutrexin - <i>Trimetrexat</i>	966	Nexengic - <i>Nimesulid</i>	652
Neutrivit - <i>Vit B₁, B₆, B₁₂</i>	969	Nexeridin	643
Neutroflavine - <i>Acriflavinium chlorid</i>	18	Nexium - <i>Esomeprazol</i>	349
Neutrofor - <i>Cobamid</i>	229	Nezeril - <i>Oxymetazolin</i>	691
Neutrogastrol <i>Ulcus - Carbenoxolon</i>	152	NFBA - <i>Flutamid</i>	395
Neutrogena <i>Acne - Benzoyl peroxid</i>	102	NFT - <i>Imipenem</i>	473
Neutrogena <i>ASC - Triclosan</i>	959	Nhân sâm	643
Neutromed - <i>Cimetidin</i>	204	NHME - <i>Elliptinium acetat</i>	330
Neutronorm - <i>Cimetidin</i>	204	Nhôm hydroxyd	
Neutroses-Vichy	642	Nia - <i>Megestrol</i>	643
Neutroxantina - <i>Diprophyllin</i>	308	Niac - <i>Nicotinic acid</i>	647
Neu-Urotropin - <i>Methenamin</i>	590	Niaceis - <i>Nicotinic acid</i>	647
Neuvita - <i>Octotiamin</i>	671	Niacevit - <i>Nicotinamid</i>	646
Neuvitan - <i>Octotiamin</i>	671	Niacin - <i>Nicotinic acid</i>	647
Neuzym - <i>Lysozym</i>	553	Niacinamide - <i>Nicotinamid</i>	646
Nevadral - <i>Norfefrin</i>	663	Niacol - <i>Nicotinyl alcohol</i>	647
Nevakson - <i>Ceftraxon</i>	175	Niacor - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nevamycin - <i>Acid nalidixic</i>	629	Niacyn - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nevergor - <i>Lorajimn</i>	546	Niadrin - <i>Isoniazid</i>	494
Nevial - <i>Peruvostid</i>	723	Niagar - <i>Chlorothiazid</i>	191
Nevigram - <i>Nalidixic acid</i>	629	Niagestjn - <i>Megestrol</i>	571
Nevigramon - <i>Nalidixic acid</i>	629	Nialamid	643
Nevimycin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Njalen - <i>Ibuproxam</i>	469
Nevin - <i>Isoniazid</i>	494	Nialutin - <i>Gonadorelin</i>	428
Nevipan - <i>Nevirapin</i>	642	Niamide - <i>Nialamid</i>	643
Neviran - <i>Aciclovir</i>	16	Niaplus - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nevirapin	642	Niaprazin	644
Nevocon - <i>Dextromethorphan</i>	280	Niapren - <i>Ibuprofen</i>	468
Nevral - <i>Paracetamol</i>	703	Nibal - <i>Metenolon</i>	587
Nevramin - <i>Các vitamins B₁, B₆, B₁₂</i>	642	Nibet - <i>Betain</i>	108
Nevrizide - <i>Cobamid</i>	229	Nibiol - <i>Nitroxolin</i>	659
Nevrocil - <i>Levomepromazin</i>	531	Nibisina - <i>Metamizol (phối hợp)</i>	584
Nevrolaks - <i>Hydroxyzin</i>	463	Nibol - <i>Aspirin</i>	14
Nevzine - <i>Levomepromazin</i>	531	Nibrisin forte - <i>Tương tự Co-trimazin</i>	244
New - <i>Defibrotid</i>	265	Nibromin-A - <i>Prochlorperazin</i>	776
Newace - <i>Enalapril</i>	331	Nicaethamidum - <i>Nikethamid</i>	651
New ammeltz yoko	642	Nical - <i>Nifedipin</i>	648
Newbutin SR - <i>Trimebutin</i>	963	Nicametat	644
Newcefix - <i>Cefixim</i>	168	Nicamid - <i>Nicotinamid</i>	646
Newcerixon - <i>Ceftraxon</i>	175	Nicamide - <i>Nikethamid</i>	651
Newcobex - <i>Vit B₁, B₆, B₁₂</i>		Nicamin - <i>Nicotinic acid</i>	647
New Cortal - <i>Paracetamol</i>	703	Nicamina - <i>Nicotinamid</i>	647
New-Dia tabs	642	Nicangin - <i>Nicotinic acid</i>	647
Newgene domperidon - <i>Domperidon</i>	314	Nicant - <i>Nicardipin</i>	644
New Hem - <i>Nadyfer</i>	627	Nicapress - <i>Nicardipin</i>	644
New Kalrheuma	642	Nicardal - <i>Nicardipin</i>	644
Newlantin - <i>Al và Mg hydroxyd</i>		Nicardia - <i>Nifedipin</i>	648
Newphrine - <i>Phenylephrin</i>	735	Nicardil - <i>Nicardipin</i>	644
Newsantin - <i>Prenylamin</i>	771	Nicardipin	644
Newsentam - <i>Piracetam</i>	748	Nicardium - <i>Nicardipin</i>	644
Newtolide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Nicastubin - <i>Nicoscorbin</i>	644
Newtock - <i>Formoterol</i>	398	Nicateron - <i>Nicotinic acid</i>	4647
New V.Rohto - <i>Nhỏ mắt</i>	643	Nicazide - <i>Isoniazid</i>	494

Nice-Amclox (<i>My</i>) - <i>Nhu</i> bd. Ampiclox	60	Nicomol	646
Nice-Flexin - <i>Cefalexin</i>	163	Nicomolum - <i>Nicomol</i>	646
Nicel - <i>Methylcellulose</i>	594	Nicomorphin	646
Nicelate - <i>Nalidixic acid</i>	629	Niconacid - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nicer - <i>Nicergolin</i>	644	Niconicol - <i>Xantinol nicotinat</i>	1020
Nicergobeta - <i>Nicergolin</i>	644	Niconyl - <i>Isoniazid</i>	494
Nicergolent - <i>Nicergolin</i>	644	Nicopatch - <i>Nicotin</i>	646
Nicergolin	644	Nicophin - <i>Nicomorphin</i>	646
Nicergolyn - <i>Nicergolin</i>	644	Nicopile - <i>Nicametat</i>	644
Nicer Hexal - <i>Nicergolin</i>	644	Nicopyron - <i>Nifenazon</i>	649
Niceritrol	645	Nicorandil	646
Nicetal - <i>Isoniazid</i>	494	Nicorest - <i>Nicotin</i>	646
Nicetamid - <i>Niketamid</i>	651	Nicoret - <i>Nicotin</i>	646
Nicetile - <i>Levocarnitin</i>	529	Nicorette - <i>Nicotin</i>	646
Nice vitamin C - <i>Vitamin C</i>	74	Nicoreumal - <i>Nifenazon</i>	649
Nicewe FC - <i>Ranitidin</i>	807	Nicorol - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nichipanon - <i>Flopropion</i>	382	Nicorol - <i>Furosemid</i>	404
Nichiperisone - <i>Tolperison</i>	948	Nicosedine - <i>Nicotinamid</i>	646
Nichisedan - <i>Flufenamic acid</i>	385	Nicosode - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nichogencin - <i>Gentamicin</i>	414	Nicospan	646
Nicholas-C-Tonic - <i>Ascorbic acid</i>	74	Nicosterolo - <i>Sorbinicat</i>	864
Nicholin - <i>Citicolin</i>	210	Nicotamend - <i>Nicotinamid</i>	646
Nichotrate - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Nicotene - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nicidana - <i>Salbutamol</i>	835	Nicotergoline - <i>Nicergolin</i>	644
Nicizina - <i>Isoniazid</i>	494	Nicotherm - <i>Nicotinic acid</i>	647
Niclocide - <i>Niclosamid</i>	645	Nicotibina - <i>Isoniazid</i>	494
Niclosamid	645	Nicotibine - <i>Isoniazid</i>	494
Niclosan - <i>Niclosamid</i>	645	Nicotinamid	646
Nico - <i>Nicotinic acid</i>	646	Nicotin	646
Nicobed - <i>Cyanocobalamin</i>	250	Nicotine Polacrilix - <i>Nicotin</i>	646
Nicobid - <i>Nicotinic acid</i>	647	Nicotinell TTS - <i>Nicotin</i>	647
Nicobion 500 - <i>Nicotinamid</i>	646	Nicotinex - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nicoboxil	645	Nicotinic acid	647
Nicocap - <i>Nicotinic acid</i>	647	Nicotinsaure - <i>Nicotinic acid</i>	647
Nicocidin - <i>Nicotinic acid</i>	647	Nicotinyl Alcohol	647
Nicoclonat	645	Nicotinylamidoantipyrin - <i>Nifenazon</i>	649
Nicocodin	645	Nicotion - <i>Ethionamid</i>	357
Nicodan - <i>Nicotinic acid</i>	647	Nicotol - <i>Nicotinyl alcohol</i>	647
Nicodinum - <i>xem Bilocid</i>		Nicotubin - <i>Isoniazid</i>	494
Nicodrasi - <i>Nadid</i>	626	Nicoumalone - <i>Acenocoumarol</i>	9
Nicodue - <i>Nicotinyl alcohol</i>	647	Nicovasen - <i>Nicotinic acid</i>	646
Nicoferol - <i>Vitamin E</i>	1011	Nicovir - <i>Aciclovir</i>	16
Nicofetamid	645	Nicovit - <i>Nicotinamid</i>	646
Nicofibrat	645	Nicovitol - <i>Nicotinamid</i>	646
Nicofort - <i>Niacinamid</i>	646	Nicozid - <i>Isoniazid</i>	494
Nicofuranose	646	Nicozide - <i>Isoniazid</i>	494
Nicofurat	646	Nicozime - <i>Niacinamid</i>	646
Nicojuvel - <i>Vitamin E</i>	1011	Nicyl	647
Nicolanta - <i>Nicomol</i>	646	Nida - <i>Metronidazol</i>	604
Nicolar - <i>Nicotinic acid</i>	647	Nidal	648
Nicolate - <i>Nicotinyl alcohol</i>	647	Nidantin - <i>Oxolinic acid</i>	688
Nicol fort - <i>Paracetamol + codein + irimeprazin</i>		Nidaxin - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
Nicolsint - <i>Citicolin</i>	210	Nidazol - <i>Metronidazol</i>	604
		Nidazol (BE) - <i>Tinidazol</i>	937

Nidapin - Nifedipin	648	Nifluril (<i>Thuốc đạn trẻ em</i>)	
Nide - Nimesulid	652	Nifluril - Morniflumát	619
Nidicard - Nifedipin	648	Nifluril gel gingival - Nifluril bôi lợi	
Nidilaf - Nifedipin	648	Nifolidon - Furazolidon	403
Nidina		Nifolin - Folic acid	396
Nidisina - Actron	21	Nif-Ten - Atenolol + nifedipin	650
Nidol	648	Nifucin - Nitrofurát	651
Nidol (IT) - Nimesulid	652	Nifucin	650
Nidran - Nimustin	654	Nifulidone - Furazolidon	403
Nidrazid - Isoniazid	494	Nifur Ratiopharm - Nifuroxazid	651
Nieraline - Epinephrin	338	Nifuran (<i>Naumburg</i>) - Furazolidon	403
Nierofu - Nitrofurantoin	656	Nifuran (<i>Canada</i>) - Nitrofurantoin	656
Nifadil - Nifedipin	648	Nifurantin - Nitrofurantoin	656
Nifadone - Furaltadon	403	Nifuratel	650
Nifangin - Nifedipin	648	Nifurazolidonum - Furazolidon	403
Nifa-Wolff - Nifedipin	648	Nifurettén - Nitrofurantoin	656
Nife - Nifedipin	648	Nifurfolin	651
Nifecap - Nifedipin	648	Nifuroksazyd - Nifuroxazid	651
Nifecard - Nifedipin	648	Nifuroxazid	651
Nifecor - Nifedipin	648	Nifurtimox	651
Nifed - Nifedipin	648	Nifurtoinol	651
Nifedat - Nifedipin	648	Nifuryl - Nifuroxazid	651
Nifedicor - Nifedipin	648	Nifurzid	651
Nifedi denk - Nifedipin	648	Nifuzon - Nitrofurát	656
Nifedin - Nifedipin	648	Nigexin	651
Nifedipat - Nifedipin	648	Night time - xem Niquil	
Nifedipin	648	Niglicerema - Nitroglycerin	657
Nifedipin (<i>Tiêm trong mạch vành</i>)	649	Nigrantyl	651
Nifedipres - Nifedipin	648	Nigrin - Rufocromomyxin	832
Nifedirex - Nifedipin	648	Nihexynum - Nigexin	651
Nifedipyna - Nifedipin	648	Nika - Nikethamid	651
Nifedules - Nifedipin	648	Nikacid - Nicotinic acid	647
Nifehexal - Nifedipin	648	Nikartrone - Aminophenazon	48
Nifelan - Nifedipin	648	Nikethamid	651
Nifelate - Nifedipin	648	Nikinol - Nitroxolin	659
Nifenalol	649	Nikopet - Nitroxolin	659
Nifenazon	649	Nikor - Nitroglycerin	657
Niferex - Polyferose	758	Nikorán - Nicorandil	646
Nifical-Tabline - Nifedipin	648	Nilacid	652
Nifedine - Nifedipin	648	Niladyl - β -Sitosterol	853
Nifehexalretard	648	Nilandron - Nilutamid	652
Nifiut - Levomenthol	531	Nilatil - Itramin tosilát	500
Nifkol - Nifuroxazid	651	Nilatin - Feprazon	375
Niflacton - Morniflumát	619	Nilcid - Magaldrat	557
Niflacton (ES) - Niflumic acid	650	Nilergex - Isohipendyl	498
Niflam (<i>Rhône-Poulenc</i>) - Niflumic acid	650	Nitevar - Norethandrolon	662
Niflam (<i>Alkaloid, Skopje</i>) - Ketoprofen	513	Nilexine - Cefalexin	163
Niflam (<i>Rhône-Poulenc</i>) - Morniflumát	619	Nilide - Nimesulid	652
Niflan - Acid niflumic	650	Nilidon - Nimesulid	652
Niflugel - Niflumic acid	650	Niln Ocen - Paracetamol	703
Niflumic acid	650	Nilodin - Lucanthon	550
Niflumi que (acid) - Niflumic acid	650	Nilprin - Paracetamol	703
Nifluran - Niflumic acid	650	Nilsec - Omeprazol	674
Nifluril (<i>Bi; USA</i>) - Niflumic acid	650	Nilstat - Nystatin	668

Niltuvín - <i>Nicotinyl alcohol</i>	647	Nipidol - <i>Amlodipin</i>	53
Nilurid - <i>Amilorid</i>	46	Nipocin - <i>Dibekacin</i>	285
Nilutamid	652	Nipodal - <i>Prochlorperazin</i>	776
Niluxid - <i>Nimesulid</i>	652	Nipolept - <i>Zotepin</i>	1031
Nilvadipin	652	Nipotracin - <i>Hachimycin</i>	435
Nilverin và Nilzan - <i>Levamisol</i>	527	Nipradilol	654
Nimaz - <i>Loperamid</i>	545	Nipradolol - <i>Nipradilol</i>	654
Nimbex - <i>Cisatracurium besilat</i>	210	Niprazima - <i>Nifenazon</i>	649
Nimcid - <i>Nimesulid</i>	652	Nipride - <i>Sodium nitroprussid</i>	859
Nimedex - <i>Nimesulid</i>	652	Nipril - <i>Enalapril</i>	331
Nimegistic - <i>Nimesulid</i>	652	Niprina - <i>Nitrendipin</i>	656
Nimerid - <i>Nimesulid</i>	652	Nipruss - <i>Sodium nitroprussid</i>	859
Nimesel - <i>Naproxen</i>	632	Nipruton - <i>Sodium nitroprussid</i>	859
Nimesil - <i>Nimesulid</i>	652	Niquil	654
Nimesulen - <i>Nimesulid</i>	652	Niraben - <i>Nifuroxazid</i>	651
Nimesol - <i>Nimesulid</i>	652	Niramine - <i>Diphenhydramin</i>	305
Nimesulid	652	Niratic-Pur On - <i>Levamisol</i>	527
Nimetazepam	653	Niratron - <i>Chlorphenamin</i>	192
Nimfast - <i>Nimesulid</i>	652	Niridazol	654
Nimica - <i>Nimesulid</i>	652	Niritol - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	715
Nimika - <i>Nimesulid</i>	652	Nirox - <i>Piroxicam</i>	752
Nimind - <i>Nimesulid</i>	652	Nirulid - <i>Amilorid</i>	46
Nimipsa - <i>Nimesulid</i>	652	Nirvanil - <i>Valnoctamid</i>	989
Nimlodi - <i>Nimesulid</i>	652	Nirvanium - <i>Valnoctamid</i>	989
Nimodip - <i>Nimodiptin</i>	653	Nirypan - <i>Methylprednisolon</i>	597
Nimodipin	653	Nisale - <i>Nimesulid</i>	652
Nimodol - <i>Nimesulid</i>	652	Nisapulvol	654
Nimorazol	653	Nisaseptol	654
Nimotas - <i>Nimesulid</i>	652	Nisasol	654
Nimotide - <i>Nimodipin</i>	653	Nise - <i>Nimesulid</i>	652
Nimotop - <i>Nimodipin</i>	653	Nisentil - <i>Alphaprodin</i>	38
Nims - <i>Nimesulid</i>	652	Nisidina	654
Nimulid - <i>Nimesulid</i>	652	Nisidol - <i>Nefopam</i>	635
Nimustin	654	Nisis - <i>Valsartan</i>	991
Nimvon MD - <i>Nimesulid</i>	652	Nisocla - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Nina - <i>Paracetamol</i>	703	Nisoclyn - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Ninazol - <i>Ketoconazol</i>	511	Nisodyn - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Ninol - <i>Methionin. L</i>	591	Nisoldipin	655
Ninon - <i>Tinh dầu gừng</i>		Nisolid - <i>Flunisolid</i>	388
Nioform - <i>Chloquinol</i>	217	Nisolone - <i>Prednisolon</i>	766
Niong - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nisolone INY - <i>Prednisolon</i>	766
Niopam - <i>Iopamidol</i>	488	Nisone - <i>Prednisolon</i>	766
Niospon - <i>Nicotinic acid</i>	647	Nisoxetin	655
Nip - <i>Nipradilol</i>	654	Nissel - <i>Biphenyl-dimethyl-dicarboxylat</i>	655
Nipabenzyl - <i>Benzyl Hydroxybenzoat</i>	104	Nistatin - <i>Nystatin</i>	668
Nipadol - <i>Dolor nisina</i>	314	Nisulid - <i>Nimesulid</i>	652
Nipartan - <i>Losartan</i>	548	Nitan - <i>Pemolin</i>	713
Nipazol M - <i>Propylparaben</i>	788	Nitavan - <i>Nitrazepam</i>	655
Nipaxon - <i>Noscapin</i>	665	Nitens - <i>Naproxen</i>	632
Nipeccin - <i>Tetracyclin</i>	916	Nithiamid - <i>Aminitrozol</i>	46
Nipent - <i>Pentostatín</i>	718	Niticolin - <i>Citicolin</i>	210
Nipenta - <i>Nimesulid</i>	652	Nitigraf - <i>Sodium metrizoat</i>	858
Nipentrol - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	715	Nitobanil - <i>Tegafur</i>	904
Niperotidin	654	Nitrodanol - <i>xem Nidina</i>	648

Nitorol R - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Nitroderm TTS - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitossil - <i>Cloperastin</i>	224	Nitrodex - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Nitracin	655	Nitrodisc - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitracut - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitro-DUR - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitracycline - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitroduran - <i>Trolnitrat</i>	970
Nitradisc - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitrodyl - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrados - <i>Nitrazepam</i>	655	Nitrofortin - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitralettae - <i>Trolnitrat</i>	970	Nitrofungin	656
Nitram - <i>Nitrazepam</i>	655	Nitrofural	656
Nitran - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitrofurantoin	656
Nitranitol - <i>Mannitol hexanitrat</i>	560	Nitrofurastan - <i>Nitrofural</i>	656
Nitrat Bęc - <i>xem Bęc nitrat</i>		Nitrofurazone - <i>Nitrofural</i>	656
Nitravet - <i>Nitrazepam</i>	655	Nitrofur-C - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Nitrazepam	655	Nitrofur G.W. - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Nitrazon - <i>Nitrofural</i>	656	Nitrogard-SR - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitregamma - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrogen Mustard - <i>Chlormethin</i>	189
Nitren IA - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitro-gesanit - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitren acis - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitroglin - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitren cord - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitroglycerin	657
Nitrendepat - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitroglycerol - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrendi - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitroglyn - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrendil - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrogranulogen - <i>Chlormethin</i>	189
Nitrendipin	656	Nitrokapseln - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrendipino - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrol - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrendypina - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrolan - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrensäl - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrolin - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrensil - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrolar - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrepin - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrolate - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrepress - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitro-lent - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitre Puren - <i>Nitrendipin</i>	656	Nitrolex T.D. - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrest - <i>Zolpidem</i>	1030	Nitrolin - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nit-Ret - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitrolingual - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitretamine - <i>Trolnitrat</i>	970	Nitrol ointment - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitriate - <i>Natri nitroprussiat</i>	859	Nitrolong - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitriderm - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitro Mack - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrixil - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitromannite - <i>Mannitol hexanitrat</i>	560
Nitrimidazine - <i>Nimorazol</i>	653	Nitro-M-Bid - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitriñal - <i>Pentaeritryl tetranitrat</i>	715	Nitromed - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitro - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitromersol	659
Nitrobaat - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitromex - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitro-Bid - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitromin - <i>Mechlorethamin oxid</i>	566
Nitrobon - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitromint - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrobucal - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Nitronal - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrocap - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitronet - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrocard (<i>Byk Gulden</i>) - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Nitrong - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrocard (<i>Warszawa</i>) - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropacin - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrocardin - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropen - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitrocine - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropent - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Nitroclyn - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropenta-erythrit - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Nitroco - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropenthrite - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Nitrocontin - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropenton - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Nitrocor. - <i>Nitroglycerin</i>	657	Nitropentytrit - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Nitrocyclin	657	Nitroperlonit - <i>Nitroglycerin</i>	657
Nitro-Delalande - <i>Nitroglycerin</i>	657		

Nitro-Pflaster - Nitroglycerin	657	Nizoldin - Nisoldipin	655
Nitro-Pohl infus - Nitroglycerin	657	Nizon - Prednison	768
Nitropress - Sodium nitroprussid	859	Nizoral - Ketoconazol	511
Nitro PRN - Nitroglycerin	657	Nizshampoo - Ketoconazol	511
Nitroprol - Nitroglycerin	657	NLA - xem Thalamonal	
Nitroprussid - Natri nitroprussiat	859	N. Lid DT - Nimesulid	652
Nitroprussinto - Natri nitroprussiat	859	NMDP - Nimodipin	653
Nitroquick - Nitroglycerin	657	N-Methylglucamine - Meglumin	571
Nitroran - Nitroglycerin	657	NMHE - Elliptinium acetat	330
Nitrorectal - Nitroglycerin	657	2NN - Nicorandil	646
Nitroretard - Nitroglycerin	657	Noaldol - Diflunisal	294
Nitro-Sa - Nitroglycerin	657	Noan (Bi) - Dexamethason	274
Nitrosalbe - Nitroglycerin	657	Noan (Ravizza, Muggio) - Diazepam	283
Nitrosan - Nitroglycerin	657	Nobacter - Trichlocarban	959
Nitrosid - Isosorbid dinitrat	497	Nobadorm - Methaqualon	589
Nitrosigma - Nitroglycerin	657	Nobangin (Mebiphar) - Metamizol	584
Nitrosorbide - Isosorbid dinitrat	497	Nobantangin - Analgin	62
Nitrosorbon - Isosorbid dinitrat	497	Nobax 400 - Norfloxacin	663
Nitrosper. - Nitroglycerin	657	Nobecutan - Thiram	928
Nitro-spray - Isosorbid dinitrat	497	Nobegan - Acetylsalicylic acid	14
Nitrostabilin - Nitroglycerin	657	Nobelgin - Metamizol sodium	584
Nitrostad - Nitroglycerin	657	Nobepyrol - Thiram	928
Nitrostat - Nitroglycerin	657	Nobese - Cathin	160
Nitrosule - Nitroglycerin	657	Nobesine - Amfepramon	44
Nitrosun - Nitrazepam	655	Nobfelon - Ibuprofen	468
Nitro-Tablinen - Isosorbid dinitrat	497	Nobfen - Ibuprofen	468
Nitrotard - Nitroglycerin	657	Nobligan - Tramadol	951
Nitrothiamidazol - Niridazol	654	Noblitina - Cefradin	173
Nitrotym - Nitroglycerin	657	N-Oblivon - Methylpentynol	596
Nitroven - Nitroglycerin	657	Nobraksin - Medazepam	567
Nitrovis - Nitroglycerin	657	Nobral - Medazepam	567
Nitroxolin	659	Nobritem - Medazepam	567
Nitrozell - Nitroglycerin	657	Nobrium - Medazepam	567
Nitrozone - Nitrofuraz	656	Nobrose S - Lysozym	553
Nitrumon - Carmustin	157	Noceptin - Morphin	619
Nitux - Morclofon	618	Nocertone - Oxetoron	686
Nivadil - Nilvadipin	652	Nocillin LA - Benzathin benzyl penicilin	100
Nivador - Cefuroxim	176	Nocipan - Nefopam	635
Nivalin - Galantamin	408	Nockwoo cefaclor - Cefaclor	162
Nivaquine - Chloroquin	191	Nockwooxacin - Ofloxacin	672
Nivellipid - Cynarin	255	Noctal (UCB) - Propallylonal	783
Nivemycin - Neomycin	637 - 638	Noctal (Abbott) - Estrazolam	349
Niven - Nicardipin	644	Noctamid - Lormetazepam	548
Nivocilin - Doxycyclin	319	Noctazepam - Oxazepam	684
Nivoflox - Ciprofloxacin	208	Noctec - Chloral hydrat	183
Nivoman - Triflupromazin	961	Noctem - Nitrazepam	655
Nix-Nap - Cafein	138	Noctene - Nitrazepam	655
Nixolan - Methylprednisolon	597	Noctivane - Hexobarbital	447
Nixyn - Isonixin	495	Noctofer - Lormetazepam	548
Nizacol - Miconazol	606	Noctomin - Diphenhydramin	305
Nizatidin	659	Nocton - Dichloraphenazon	286
Nizax - Nizatidin	659	Noctosom - Flurazepam	393
Nizaxid - Nizatidin	659	Noctran 10	659
Nizofenon	659	Nocturne - Temazepam	905

Noctynol - <i>Mephenesin</i>	575	Nonan - <i>Tuong tụ Heptan</i>	444
Nodaca - <i>Cafein</i>	138	Nonaprox - <i>Naproxen</i>	632
Nodapton - <i>Glycopyrronium bromid</i>	427	Nonflamin - <i>Tinoridin</i>	938
Nodex	659	Nonivamid	660
Nodine - <i>Ketoralac tromethamin</i>	513	Nonopa - <i>Drotaverin</i>	323
Nodol - <i>Ranitidin</i>	807	Nonoxinol	660
Nodoz - <i>Cafein</i>	138	Non-Preg - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
Nofedol - <i>Paracetamol</i>	703	Non-Spas - <i>Alverin</i>	41
Noflame - <i>Niflumic acid</i>	650	Nonpressin - <i>Dihydralazin</i>	296
Noflevan - <i>Etofibrat</i>	361	Noodis - <i>Piracetam</i>	748
Noflo - <i>Norfloxacin</i>	663	Nootan - <i>Piracetam</i>	748
Noflux - <i>Lysozyme</i>	553	Nootran - <i>Piracetam</i>	748
Nofoxen - <i>Norfloxacin</i>	663	Nootron - <i>Piracetam</i>	748
Nofrin - <i>Cinoxacin</i>	207	Nootrop - <i>Piracetam</i>	748
Nogacit - <i>Nalidixic acid</i>	629	Nootropica - <i>Piracetam</i>	748
Nogasilan - <i>Dimeticon</i>	302	Nootropicon - <i>Piracetam</i>	748
Nogedal - <i>Noxiptilin</i>	667	Nootropil - <i>Piracetam</i>	748
Nogermin - <i>Nalidixic acid</i>	629	Nootropyl - <i>Piracetam</i>	748
Nogram - <i>Nalidixic acid</i>	629	Nooxine - <i>Vincamin</i>	1003
Noiafren - <i>Clobazam</i>	217	Nopagin - <i>Analgin</i>	62
Noigel	660	Nopar - <i>Pergolid</i>	721
Noilofenac - <i>Alclofenac</i>	28	Noparin - <i>Heparin sodium</i>	441
Noin - <i>Indeloxazin</i>	475	Nopenol - <i>Penicilin G procain</i>	714
5-Nok - <i>Nitroxolin</i>	659	Noperil - <i>Neomycin</i>	637 - 638
Nokhel - <i>Amikhelin</i>	46	Nopil - <i>Co-trimoxazol</i>	244
Noktone - <i>Ranitidin</i>	807	Nopoxamine - <i>Myrtecan</i>	625
Nolac - <i>Tilactase</i>	936	No-Press - <i>Mebutamat</i>	565
Nolahist - <i>Phenindamin</i>	728	Nopron - <i>Niaprazin</i>	644
Nolden - <i>Bi trikali dicitrato</i>	118	Nor 400 - <i>Norfloxacin</i>	663
Noleptan - <i>Fominoben</i>	397	Nora - <i>Ketoconazol</i>	511
Nolesil - <i>Gefarnat</i>	412	Norabol - <i>Nandrolon</i>	630
Nolesilibe - <i>Gefarnat</i>	412	Norabromol - <i>Tây uế</i>	
Nolgen - <i>Tamoxifen</i>	901	Noradrec - <i>Norepinephrin</i>	661
Nolicin - <i>Norfloxacin</i>	663	Noradrenalin - <i>Norepinephrin</i>	661
Nolipax - <i>Fenofibrat</i>	372	Noradrenalinum - <i>Norepinephrin</i>	661
Nolipid - <i>Colextran</i>	235	Norakin	661
Noloten - <i>Propranolol</i>	786	Noral - <i>Paracetamol</i>	703
Nolotil - <i>Metamizol sodium</i>	584	Noralgina - <i>Noramidopyrin</i>	661
Noltam - <i>Tamoxifen</i>	901	Noralone - <i>Nandrolon</i>	630
Noludar - <i>Methyprylon</i>	599	Noramidopyrin Methansulfonat natri	661
Nolurate - <i>Methyprylon</i>	599	Noramamin - <i>Amikacin</i>	45
Nolvadex - <i>Tamoxifen</i>	901	Norانات - <i>Indapamid</i>	475
Nolvofen - <i>Tamoxifen</i>	901	Norandros - <i>Nandrolon</i>	630
Nomapam - <i>Temazepam</i>	905	Norandrostenolone - <i>Nandrolon</i>	630
Nomegestrol - <i>Lutenyl</i>	550	Norartrinal - <i>Norepinephrin</i>	661
Nomegestrol	660	Norash - <i>Viêm da tiếp xúc</i>	
Nometine - <i>Pipamazin</i>	743	Noravid - <i>Defibrotid</i>	265
Nomigrain - <i>Flunarizin</i>	387	Norbactin - <i>Norfloxacin</i>	663
Nominfone - <i>Metamizol</i>	584	Norbid - <i>Norfloxacin</i>	663
Nomocramp - <i>Dicycloverin</i>	289	Norbilin - <i>Diisopromin</i>	298
Nomoxiur - <i>Tiabendazol</i>	931	Norbiline - <i>Prozapin</i>	792
Nonachlazin	660	Norbritin - <i>Ampicilin</i>	58
Nona-Gel - <i>Phenylmercuric acetat</i>	736	Norcain - <i>Lidocain</i>	534
Nonalgin - <i>Analgin</i>	62	Norcidal - <i>Norfloxacin</i>	663

Norcillin LA - Benzathin benzyl penicilin	100	Norilet A - Norfloxacin + tinidazol	
Norcin - Norfloxacin	663	Norimipramine - Desipramin	271
Norco - Norfloxacin + tinidazol		Norimode - Loperamid	545
Norcolut - Norethisteron	662	Norisodrine - Isoprenalin	496
Norcuron - Vecuronium bromid	995	Norisoephedrine - Cathin	160
Nordaz - Nordazepam	661	Noristerat - Norethisteron	662
Nordazepam	661	Noritren - Nortriptylin	666
Nordecon - Nandrolon	630	Norlevo - Levonorgestrel	532
Nordefrin - Corbadrin	239	Norlip - Bezafibrat	112
Norden - Octopamin	671	Norlipol - Tiadenol	931
Nordette - Levonorgestrel	532	Norlopin - Amlodipin	53
Nordialex - Gliclazid	421	Norlutate - Norethisteron	662
Nordiate - Octocog Alfa	671	Norluten - Norethisteron	662
Nordicort - Hydrocortison	455	Norlutin - Norethisteron	662
Norditropin - Somatropin	863	k-Norm - Muði Kali	504 - 505
Nordotol - Carbamazepin	150	Normabel - Timolol	937
Nordox - Doxycylin	319	Normabrain - Piracetam	748
Nordryl - Diphenhydramin	305	Normacol Special	664
Norephedrin - Phenylpropanolamin	736	Normacolenema - Thuốc X quang	
Norepinephrin	661	Normalax - Lactulose	521
Norethandrolon	662	Normalene - Bisacodyl	116
Norethindron acetat - Norethisteron	662	Normal Serum Albumin - xem Albutein	27
Norethisteron	662	Normalin - Guanethidin	432
No-Reumar - Betamethason	108	Normalip - Fenofibrat	372
Nor-Exadrin - Norepinephrin	661	Normalmin - Prochlorperazin	776
Norfemac - Bufexamac	130	Normaln - Amitriptylin	52
Norfefefrin	663	Normasc - Lactulose	521
Norfenon - Propafenon	783	Normastigmin - Neostigmin bromid	639
Norferan - Dextran Iron complex	279	Normatens - Moxonidin	621
Norfin - Nalorphin	630	Normax - Norfloxacin	663
Norflex - Orphenadrin	680	Normegon - Menotropin	574
Norflox - Norfloxacin	663	Normelin - Dimetotiazin	303
Norfloxacin	663	Normenon - Chlormadinon	189
Norfloxin - Norfloxacin	663	Normicina - Midecamycin	608
Norfor - Norethisteron	662	Normide - Chlordiazepoxid	187
Norgagil	664	Normi-nox - Methaqualon	589
Norgalax	664	Normison - Temazepam	905
Norgalax - Docusat sodium	313	Normiten - Atenolol	78
Norgalex - Docusat sodium	313	Normix - Rifaximin	821
Norgesic N - Metamizol sodium	584	Normocard - Atenolol	78
Norgestimat	664	Normoc - Bromazepam	124
Norgestin - Norethisteron	662	Normodipin - Amlodipin	53
Norgeston - Levonorgestrel	532	Normodyne - Labetalol	519
Norgestrel	664	Normofenicol - Chloramphenicol	184
Norgestrienon	664	Normogastryl	664
Norkotral - Temazepam	905	Normoglic - Chlorpropamid	187
Noglicem-5 - Glibenclamid	420	Normoglucon - Glibenclamid	420
Norglycin - Tolazamid	945	Normolipol - Clofibrat	220
Norheparin - Heparin sodium	441	Normonal - Tripamid	967
Noriclan - Dirithromycin	310	Normonsona - Prednisolon	766
Noriday - Norethisteron	662	Normoparin - Heparin	441
Noridyl - Nortriptylin	666	Normopresan - Clonidin	223
Noriel - Flunitrazepam	388	Normorest - Methaqualon	589
Norigest - Norethisteron	662	Normorix - Amilorid	46

Normorytmin - Propafenon	783	Nortylin - Nortriptylin	666
Normorytmina - Ajmalin	25	Norumo	665
Normothen - Doxazosin	317	Norvadin - Amlodipin	53
Normotiroides - Diiodotyrosin	298	Norval - Mianserin	606
Normoxidil - Minoxidil	611	Norvas - Amlodipin	53
Normoxin - Moxonidin	621	Norvasc - Nisoldipin	655
Normud - Zimeldin	1029	Norvasc (Pfizer) - Amlodipin	53
Normum - Sulpirid	890	Norvask - Amlodipin	53
Normurat - Benzbromaron	100	Norvedan - Fentiazac	384
Norocain - Lidocain	534	Norvir - Ritonavir	825
Noroclox DC - Cloxacilin	227	Norwich - Acetylsalicylic acid	14
Norodin - Metamfetamin	584	Norzepine - Nortriptylin	606
Norodol - Haloperidol	437	Norzepam - Piracetam	748
Norodolan - Floctafenin	382	Norzine - Thiethylperazin	925
Norofren - Pimozid	742	Nosantin	665
Norofulvin - Griseofulvin	429	Noscaffex - Noscapin	666
Norolon - Chloroquin	191	Noscal - Troglitazon	970
Noromon - Nandrolon	630	Noscallin - Noscapin	666
Noropanth - Propanthelin bromid	784	Noscapal - Noscapin	666
Norothymin - Lithium carbonat	540	Noscapect - Noscapin	666
Nortriptylin	665	Noscapin	665
Norotrop - Piracetam	748	Noscatuss - Noscapin	666
Noroxin - Norfloxacin	663	Nosim - Isosorbid dinitrat	498
Norpace - Disopyramid	310	Noskapin - Noscapin	666
Norphen - Octopamin	671	Nosor - Dequalinium chlorid	209
Nor-Phenylephrin - Norfenefrin	663	No-Spa - Drotaverin	323
Norplant - Levonorgestrel	532	Nospafar - Drotaverin	323
Norpolake - Desipramin	271	Nospan (Malaysia) - Dextromethorphan	280
Norpramin - Desipramin	271	Nospan - Tybamat	975
Norpramin (ES) - Omeprazol	674	Nospasin - Drotaverin	323
Norpramine - Imipramin	673	Nostal - Propallylonal	783
Nor-Pred - Prednisolon	766	Nostravin - Xylometazolin	1023
Nor-Pred T.B.A. - Prednisolon	766	Nostril - Phenylephrin	735
Norprolac - Quinagolid	799	Nostrilla - Oxymetazolin	691
Nor-Q.D. - Norethisteron	662	Nosydrast - Diodon	304
Norquin - Norfloxacin	663	Noten - Atenolol	78
Norstenol - Nandrolon	630	Notens - Bendroflumethiazid	97
Norswel - Ibuprofen	468	Notense - Diazepam	285
Nortab - Nortriptylin	666	Notensin - Acepromazin maleat	9
Nortan - Atenolol	78	Notensyl - Dicycloverin	289
Norten - Atenolol	78	Notestonate - Nandrolon	630
Nortesto - Nandrolon	630	Notezine - Diethylcarbamazin	297
Nortestosteron - Nandrolon	630	Noticin - Sulbentin	875
Nortestriodate - Nandrolon	630	Notras - Acetylsalicylic acid	14
Nor-Tet 500 - Tetracyclin	916	Notricel - Nalidixic acid	621
Nortimil - Desipramin	271	Notul - Cimetidin	20
Norton - Octopamin	671	Nourilax - Oxyphenisatin	69
Nor-TPP - Nandrolon	630	Nourilax-N - Bisacodyl	11
Nortrel - Levonorgestrel	532	Nourymag - Aspartic acid	7
Nortrilen - Nortriptylin	666	Nourytam - Tamoxifen	90
Nortriptylin	666	Novabol - Metandienon	58
Nortron - Dirithromycin	310	Novabritine - Amoxicilin	5
Nortuss - Guaifenesin	431	Novacalc - Ca gluconat	13
Nortussine	665	Novacarb - Carbimazol	15

Novacarpine - Pilocarpin	741	Novapyrine - Metamizol	584
Novacef - Cefatrizin	167	Nova-Rectal - Pentobarbital	717
Novacef (AR) - Cefixim	169	Novartril - Metiazinic acid	599
Novacefrefx - Cefradin	173	Nova-Rubi - Cyanocobalamin	250
Novacetol	666	Novaruca - Glutaral	425
Novaciclin - Doxycyclin	319	Novasen - Acetylsalicylic acid	14
Novacin - Indometacin	476	Novasone - Mometason	616
Novaclox - Amoxicilin	55	Novasmasol - Orciprenalin	678
Novacnyl - Meclocyclin	567	Novastan - Argatroban	70
Novacort - Cloprednol	224	Novatec - Lisinopril	539
Novacrium - Mivacurium	614	Novaten AM - Atenolol + Amlodipin	
Novacrom - Cromoglic acid	247	Novatox - Glutathion	425
Novacyl - Oxiniactic acid	687	Novatrex - Methotrexat	592
Novadex - Dexamethason	274	Novatrin - Homatropin methylbromid	450
Novadiab - Gliclazid	421	Novatropina - Homatropin methylbromid	450
Novadral - Norfenefrin	603	Novazam - Diazepam	283
Novafed 120 - Pseudoephedrin	792	Novecyl - Salicylamid	837
Novafed A	666	Novedopa - Levodopa	529
Novagcilina - Amoxicilin	55	Novelciclina - Doxycyclin	319
Novagcillina - Amoxicilin	55	Novelian - Sumatriptan	892
Novagin - Noramidopyrin	661	Noventabedoce - Cyanocobalamin	250
Novahaler - Beclometason	93	Noveril - Dibenzepin	285
Novahistin D - Phenylephrin	735	Noverme - Mebendazol	564
Novain - Oxybuprocain	689	Novesin (Thuốc nhỏ mắt)	
Novalcina - Metamizol sodium	584	Novicet - Vincamin	1003
Novaldin - Metamizol sodium	584	Novicodina - Hydrocodon	455
Novaldrol - Norfenefrin	663	Novid - Acetylsalicylic acid	14
Novalgetol - Metamizol sodium	584	Novidat - Ciprofloxacin	208
Novalgin - Metamizol sodium	584	Novidroxin - Hydroxocobalamin	460
Novalm và Novamato - Meprobamat	577	Noviform - Bibrocathol	113
Novamet - Cimetidin	204	Novirazin - Phentermin	733
Novamidazophen - Metamizol sodium	584	Novisdrast - Diodon	304
Novamidon - Aminophenazon	48	Novitropan - Oxybutynin	690
Novamidopyrin - Metamizol	584	Novo.5 ASA - Mesalazin	581
Novamilor - Amitlorid + hydrochlorothiazid		Novoalprazol - Alprazolam	39
Novamin - Amikacin	45	Novoatenol - Atenolol	78
Novamina - Benzalkonium	99	Novo-AZT - Zidovudin	1028
Novaminsulfon - Metamizol	584	Novobedouze - Hydroxocobalamin	460
Novamobarb - Amobarbital	54	Novobetaine - Betain	108
Novamox - Amoxicilin	55	Novobetamet - Betamethason	108
Novamoxin - Amoxicilin	55	Novobiocin	666
Novandol - Aspirin	14	Novobiocyl - Cefoperazon	170
Novanest purum - Procain	775	Novobioplast - Novobiocin	665
Novanox - Nitrazepam	655	Novobutamide - Tolbutamid	945
Nyanthrone - Mitoxantron	614	Novobutazone - Phenylbutazon	734
Novantron - Mitoxantron	614	Novocain - Procain	775
Novapamyl - Verapamil	997	Novocain-Penicillin - Penicilin G procain	714
Novapen - Dicloxacillin	289	Novocamid - Procainamid	776
Novapen (IE) - Ampicillin	58	Novocaptopril - Captopril	149
Nova-Phase - Acetylsalicylic acid	14	Novo-Carbamaz - Carbamazepin	150
Nova-Phenicol - Chloramphenicol	184	Novocef - Ceftriaxon	175
Nova-Pheno - Phenobarbital	729	Novocef (HR) - Cefuroxim	176
Novapirina - Diclofenac	284	Nov-Cerusol - Xylen	1022
Nova-Pred - Prednisolon	766	Novocetam - Piracetam	748

Novochlorhydrate - Chloral hydrat	183	Novolax - Bisacodyl	116
Novochlorocap - Chloramphenicol	184	Novolente-K - Muối Kali	504 - 505
Novochrom - Iprazochrom	491	Novolexin - Cefalexin	163
Novocilin - Amoxicilin	55	Novolid - Nimesulid	652
Novocillin (Novo) - Benzylpenicilin	104	Novolin R - Insulin người	480 - 484
Novocimetidin - Cimetidin	204	Novolorazem - Lorazepam	547
Novocimetin - Cimetidin	204	Novomedopa - Methyldopa	595
Novo-Clopatе - Chlorazepat, dipotassium	225	Novo-Meladina - Psoralen	793
Novocloxin - Cloxacilin	227	Novo Meprazin - Levomepromazin	531
Novocodon - Thebacon	920	Novomepro - Meprobatat	577
Novocolchicine - Colchicin	234	Novomethacin - Indometacin	476
Novocromolyn - Cromoglycic acid	247	Novomethason - Dexamethason	274
Novoderm - Fluocortin	390	Novometoprol - Metoprolol	602
Novo-Dermoquinona - Mequinol	579	Novomin - Alizaprid	34
Novodiazepam - Diazepam	283	Novomina - Dimenhydrinat	300
Novo-Difenac - Diclofenac	284	Novomycin - Novobiocin	665
Novodigal (viên, giọt) - Acetyldigoxin	13	Novonaprox - Naproxen	632
Novodigal (tiêm) - Digoxin	295	Novonidazol - Metronidazol	604
Novodil - Cyclandelat	251	Novonifedin - Nifedipin	648
Novodil (IT) - Dipyridamol	309	Novonorm - Repaglinid	811
Novodiltazem - Diltiazem	249	Novopaque - Bari sulfat	91
Novodiminate - Dimenhydrinat	300	Novopen G - Benzylpenicilin	104
Novodipam - Diazepam	283	Novopentobard - Pentobarbital	717
Novodiphenyl - Phenytoin	737	Novopen-VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Novo-Dipiradol - Dipyridamol	309	Novoperidol - Haloperidol	437
Novodiurex - Hydrochlorothiazid	454	Novophenicol - Chloramphenicol	184
Novo-Dorapin	666	Novopheniram - Chlorpheniramin	193
Novo-Doparil - Methyldopa	595	Novophenyl - Phenylbutazon	734
Novodorm - Triazolam	957	Novophenytoin - Phenytoin	737
Novodoxylin - Doxycyclin	319	Novophone - Dapson	261
Novodrin - Isoprenalin	496	Novopin MIG - Levomenthol	531
Novoexpectro - Ampicilin	58	Novopindol - Pindolol	743
Novofed - Pseudoephedrin	792	Novopirocam - Piroxicam	748
Novofen - Tamoxifen	901	Novopivam - Pivampicilin	753
Novoferroglic - Ferrous gluconat	377	Novopoxide - Chlordiazepoxid	187
Novoferrosulfa - Ferrous sulfat	377	Novopramine - Imipramin	473
Novofibrat - Clofibrat	220	Novopranol - Propranolol	786
Novoflupam - Flurazepam	393	Novo-Prazin - Prazosin	765
Novoflurazine - Trifluoperazin	960	Novoprednisolone - Prednisolon	766
Novofolacid - Folic acid	396	Novoprednisone - Prednison	768
Novoform - Bibrocathol	113	Novoprofen - Ibuprofen	408
Novofumar - Ferrous fumarat	376	Novopropamide - Chlorpropamid	195
Novofuran - Nitrofurantoin	656	Novopropoxyn - Dextropropoxyphen	281
Novogent - Ibuprofen	468	Novoprotect - Amitriptylin	52
Novogesic - Paracetamol	703	Novoptine - Cetylpyridinium	182
Novo-Glyburide - Glibenclamid	420	Novopuren - Phenolphthalein	730
Novogyl - Rodogyl	827	Novopurol - Allopurinol	35
Novohexidyl - Trihexyphenidyl	962	Novopyrazone - Sulfinyprazon	887
Novohydrazid - Hydrochlorothiazid	454	Novoquinidin - Quinidin	801
Novohydrin - Chlormerodrin	189	Novo Ranidin - Ranitidin	807
Novohydrocort - Hydrocortison	455	Novorate - Betamethason	108
Novo Hylazin - Hydralazin	453	Novoridazine - Thiuridazin	928
Novoketa - Ketoprofen	513	Novorin - Xylometazolin	1023
Novolaudon - Hydromorphon	459	Novorythro - Erythramycin	344

Novosalmol - <i>Salbutamol</i>	835	Noxitiolina - <i>Noxytiolin</i>	667
Novosecobarb - <i>Secobarbital</i>	843	Noxibel - <i>Methaqualon</i>	589
Novosel - <i>Ceftriazon</i>	175	Noxyflex-S - <i>Noxytiolin</i>	667
Novosemid - <i>Furosemid</i>	404	Noxylin - <i>Polynoxylin</i>	758
Novoseptal - <i>Sulfamethythiazol</i>	885	Noxyron - <i>Glutetimid</i>	426
Novoserpina - <i>Syrosingopin</i>	897	Noxytiolin	667
Novo Seven - <i>Eptacog alfa</i>	341	Noxworm - <i>Mebendazol</i>	564
Novosorbide - <i>Isosorbid dinitrat</i>	498	Nozinan - <i>Levomepromazin</i>	531
Novosoxazole - <i>Sulfafurazol</i>	882	Nozolon - <i>Gentamicin</i>	414
Novosparol - <i>Bietamiverin</i>	113	Nozucar - <i>Aspartam</i>	76
Novospiroton - <i>Spironolacton</i>	870	NP 27 - <i>Tolnaftat</i>	947
Novo-Spirozine	666	NPAB - <i>Prajmalium bitartrat</i>	763
Novo-strep - <i>Streptomycin</i>	875	NPH insulin - <i>Insulin</i>	480 - 484
Novosul - <i>Sulfamethoxypridazin</i>	884	NPH insulin human - <i>Insulin</i>	480 - 484
Novosulfin - <i>Sulfamethoxypridazin</i>	884	NPH Insulin KabiVITrum - <i>Insulin</i>	480 - 484
Novosulfina - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	739	NT-Natal - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463
Novo-sundac - <i>Sulindac</i>	889	N-Tom - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Novoter - <i>Fluocinonid</i>	389	NTS - <i>Nitroglycerin</i>	657
Novotetra - <i>Tetracyclin</i>	916	NTZ Long Acting - <i>Oxymetazolin</i>	691
Novothalidone - <i>Chlortalidon</i>	197	Nuaid - <i>Nimesulid</i>	652
Novo-Thiamin - <i>Thiamin</i>	924	Nu Alpraz - <i>Alprazolam</i>	39
Novo Thyral - <i>Levothyroxin</i>	533	Nu Amoxi - <i>Amoxicilin</i>	55
Novotil - <i>Tenoxicam</i>	907	Nu Ampí - <i>Ampicilin</i>	58
Novotossil - <i>Cloperastin</i>	224	Nuardin - <i>Cimetidin</i>	204
Novo-triamzide	666	Nu Atenol - <i>Atenolol</i>	78
Novotrimel - <i>Co-trimoxazol</i>	244	Nu Baclo - <i>Baclofen</i>	89
Novotriolam - <i>Triazolam</i>	957	Nubain - <i>Nalbuphin</i>	629
Novotriphyl - <i>Cholin theophylinat</i>	199	Nubral - <i>Urea oxidaset</i>	982
Novotripramin - <i>Trimipramin</i>	966	Nucepto - <i>Captopril</i>	149
Novotriptyn - <i>Amitriptylin</i>	52	Nucephalex - <i>Cefalexin</i>	163
Novo-Veramil - <i>Verapamil</i>	997	Nu Cimet - <i>Cimetidin</i>	204
Novovitamin-D - <i>Ergocalciferol</i>	342	Nucleocardyl - <i>Adenosin phosphat</i>	22
Novoxapam - <i>Oxazepam</i>	684	Nucleo CMP forte	667
Novoxapin - <i>Doxepin</i>	318	Nucleoton - <i>Adenosin phosphat</i>	22
Novoxil - <i>Amoxicilin</i>	55	Nuclesil - <i>Vincamin</i>	1003
Novo-Zolamide - <i>Acetazolamid</i>	10	Nuclinid - <i>Quinidin</i>	801
Novphyllin - <i>Aminophyllin</i>	49	Nuclocina - <i>Omeprazol</i>	674
Novrad - <i>Levopropoxyphen</i>	532	Nuclogen - <i>Gentamicin</i>	414
Novugen - <i>Policresulen</i>	756	Nucloxi - <i>Cloxacilin</i>	227
Novuran - <i>Naproxen</i>	632	Nucofed	667
Novurit - <i>Mercurrophylin</i>	580	Nuctalon - <i>Estazolam</i>	349
Novydrine - <i>Amfetamin</i>	44	Nu Diclo - <i>Diclofenac</i>	284
Novyl - <i>Salicylamid</i>	837	Nudol - <i>Ibuprofen + Paracetamol</i>	668
Novynette - <i>Ethinylestradiol + Desogestrel + Vit E</i>		Nudolfort - <i>Ibuprofen</i>	468
Noxaben - <i>Dicloxacinil</i>	289	Nudolfort children - <i>Ibuprofen</i>	468
Noxapane - <i>Dextropropoxyphen</i>	281	Nuelin - <i>Theophyllin</i>	921
Noxapane	666	Nuelin - <i>Theophyllin sodium glycinate</i>	922
Noxema Clear-Ups - <i>Salicylic acid</i>	837	Nuelin SA - <i>Theophyllin</i>	901
Noxenur S - <i>Atropin</i>	80	Nufrex - <i>Cefalexin</i>	163
Noxigram - <i>Cinoxacin</i>	207	Nu Hydral - <i>Hydralazin</i>	453
Noxin - <i>Nitroxolin</i>	659	Nu Iron - <i>Polyferose</i>	758
Noxiptilin	667	Nu-K - <i>Muđi kali</i>	504 - 505
Noxiten - <i>Minoxidil</i>	611	Nulcerin - <i>Famotidin</i>	367
		Nulcaine - <i>Lidocain</i>	534

Nullatuss - Isoaminil	493	Nutroplex with Iron and Lysin liquid	668
Nulobes - Amfeprazon	44	Nutrosa - Dextrose	281
Nulsa - Proglumid	780	Nuvacthen - Tetracosactid	916
Numal - Aprobarbital	69	Nuvapen - Ampicilin	58
Numatol - Citicolin	210	Nuvapen retard - Ampicilin	58
Numbon - Nitrazepam	655	Nu Verap - Verapamil	997
Numidan - Naproxen	632	Nuvir - Testosteron	913
Numide - Naproxen	632	Nu-Vital	668
Numorphan - Oxymorphan	692	Nuvit K - Menadion	573
Numotac - Isoetarin	494	Nuvoclav - Amoxicilin	55
Nunaprox - Naproxen	632	Nuvosyl - Amoxicilin	55
Nupercainal - Cinchocain	205	Nuzac - Fluoxetin	391
Nupercainal HC - Hydrocortison	455	Nước oxy già	668
Nupercaine - Cinchocain	205	Nyaderm - Nystatin	668
Nupindol - Pindolol	743	Nyal Cough - Pentoxxyverin	719
Nupirox - Piroxicam	752	Nyal Decong. - Phenylephrin	735
Nuporals - Cinchocain	205	Nycodon - Tramadol	951
Nu Prazo - Prazosin	765	Nycoff - Dextromethorphan	280
Nuprid - Cisaprid	209	Nycopren - Naproxen	632
Nuprin - Ibuprofen	468	Nycovir - Aciclovir	16
Nu Prochlor - Prochlorperazin	776	Nyderal - Buphenin	131
Nuran - Cyproheptadin	255	Nydor - Trichlormethiazid	958
Nu Ranit - Ranitidin	807	Nydrane - Beclamid	93
Nureflex - Ibuprofen	468	Nydrazid - Isoniazid	494
Nuredal - Nialamid	643	Nyfen - Dexibuprofen	277
Nuril - Enalapril	331	Nylidrin hydrochlorid - Buphenin	131
Nuril - Pipemidic acid	744	Nymix - Ambroxol	42
Nurisolon - Prednisolon	766	Nymxin - Pacadol	698
Nurison - Prednisolon	766	Nyolol Oculos - Timolol	937
Nur-Isterate - Norethisteron	662	N-Yperit - Chlormethin	189
Nurocain - Lidocain	534	Nysconitrine forte - Nitroglycerin	657
Nurofen - Ibuprofen	468	Nysert - Nystatin	668
Nuromax - Doxacurium	317	Nystacid - Nystatin	668
Nuse - Serrapeptidase	847	Nysta denk - Nystatin	668
Nu-Seals Aspirin - Acetylsalicylic acid	14	Nysta-Dome - Nystatin	668
Nutinal - Benactyzin	96	Nystafungin - Nystatin	668
Nutracort - Hydrocortison	455	Nystain - Nystatin	668
Nutradine - Povidon-iod	762	Nystamont - Nystatin	668
Nutraphus - Urea	982	Nystan - Nystatin	668
Nutrasweet - Aspartam	76	Nystapaed - Nystatin	668
Nutra Tat - Aspartam	76	Nystatin	668
Nutriazo - Triazolam	957	Nystat-Rx - Nvstatin	668
Nutricon - Cobamamid	229	Nystatyna - Nystatin	668
Nutricor - Diisopropylamin	298	Nystavescent - Nystatin	668
Nutri Ginsen - Vitamin + nhân sâm + vi khoáng		Nystex - Nystatin	668
Nutrin - Nicametat	644	Nystop - Nystatin	668
Nutrisol-S 5%	668	Nytol - Diphenhydramin	305
Nutrizym - Pancreatin	700	Nyuple - Prenylamin	771
Nutropin - Somatropin	863	Nyxan - Naproxen	632
		Nyxolan - Oxyquinolin	694

O

Oasil - <i>Meprobamat</i>	577	Ocefax - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Obalamin - <i>Cobamamid</i>	229	Oceral - <i>Oxiconazol</i>	687
Obalan - <i>Phendimetrazin</i>	727	Ocetan - <i>Cefadroxil</i>	162
Obaron - <i>Benzbromaron</i>	100	Ocid - <i>Omeprazol</i>	674
O.B, Creme et liquide - <i>Chloroxylenol</i>	192	Ocfo - <i>Oxfloxacin</i>	672
Obe-Del - <i>Phendimetrazin</i>	727	Ocid - <i>Omeprazol</i>	674
Obedrex - <i>Fenfluramin</i>	372	Oclucid - <i>Sulfacetamid</i>	880
Obedrin-LA - <i>Metamfetamin</i>	584	Octacin - <i>Oxfloxacin</i>	672
Obenaxin - <i>Oxfloxacin</i>	672	Octacosnal	670
Obepar - <i>Phendimetrazin</i>	727	Octamide - <i>Metoclopramid</i>	601
Obepar - <i>Phentermin</i>	733	Octanate - <i>Octocog Alfa</i>	671
Obephen - <i>Cloforex</i>	221	Octapressin - <i>Felypressin</i>	370
Obemine - <i>Phentermin</i>	733	Octatenzin - <i>Guanethidin</i>	432
Obe Nix - <i>Phentermin</i>	733	Octatropin methylbromid	670
Obermin - <i>Phentermin</i>	733	Octavi - <i>Octocog Alfa</i>	671
Obesan - <i>Phendimetrazin</i>	727	Octilia - <i>Tetryzolin</i>	919
Obesin - <i>Propylhexedrin</i>	787	Octinum - <i>Isomethepten</i>	494
Obestar - <i>Phenylpropanolamin</i>	736	Octocain 100 - <i>Lidocain + epinephrin</i>	
Obestin 30 - <i>Phentermin</i>	733	Octoclotheptine - <i>Clorotepin</i>	225
Obetrol - <i>Fenfluramin</i>	372	Octocog Alfa	671
Obeval - <i>Phendimetrazin</i>	727	Octofène - <i>Clofactol</i>	221
Obex-LA - <i>Phendimetrazin</i>	727	Octofollin - <i>Benzestrol</i>	101
Obezine - <i>Phendimetrazin</i>	727	Octonativ M - <i>Octocog Alfa</i>	671
Obidoxim chlorid	670	Octopamin	671
Obifax - <i>Glycerol</i>	426	Octotiamin	671
Obimin-AF	670	Octoxinol	671
Obin - <i>Meformin</i>	587	Octreotid	671
Obiturnine - <i>Fluoresein sodium</i>	390	Octyl Amolissant - <i>Docusat sodium</i>	313
Oblevil - <i>Methylpentynol</i>	596	Octylphenoxy Polythoxyethanol - <i>Octoxinol</i>	671
Oblioser - <i>Methaqualon</i>	589	Ocu-Caine - <i>Proxymetacain</i>	792
Oblioser - <i>Morphin</i>	619	Ocu-Carpine - <i>Pilocarpin</i>	741
Obliterol - <i>Pantethin</i>	702	Ocu-Chlor - <i>Chloramphenicol</i>	184
Oblivon - <i>Methylpentynol</i>	596	Ocuclear - <i>Oxymetazolin</i>	691
Obotan - <i>Dexamfetamin</i>	276	Ocu-Dex - <i>Dexamethason</i>	274
Obracin - <i>Tobramycin</i>	942	Ocu-Drop - <i>Tetryzolin</i>	919
Ohrelan - <i>Cefpodoxim</i>	173	Ocufen - <i>Flurbiprofen</i>	394
Obsidan - <i>Propranolol</i>	786	Ocuflox - <i>Oxfloxacin</i>	672
Obstar - <i>Loperamid</i>	545	Ocuflur - <i>Flurbiprofen</i>	394
Obstilax - <i>Oxyphenisatin</i>	693	Ocugestrin - <i>Phenylephrin</i>	735
Obstilax forte - <i>Bisacodyl</i>	116	Oculac - <i>Povidon</i>	762
Obston N - <i>Docusat sodium</i>	313	Oculotect - <i>Retinol</i>	813
Oby Cap - <i>Phentermin</i>	733	Oculotect (CV) - <i>Povidon</i>	762
Obylin - <i>Ciclopirax</i>	202	Oculotect fluide	671
Ocelucort - <i>Betamethason</i>	108	Ocu-Myelin - <i>Gentamicin</i>	414
Ocelusal - <i>Salicylic acid</i>	837	Ocunasal - <i>Naphazolin</i>	631
Oceucorq - <i>Hypromelose</i>	466	Ocu Nephirin - <i>Phenylephrin</i>	735

Ocuoat - <i>Hypromelose</i>	466	Oestronum - <i>Estron</i>	352
Ocu-Pentolat - <i>Cyclopentolat</i>	253	Oestrostilben - <i>Diethylstilbestrol</i>	291
Ocu-Phrin - <i>Phenylephrin</i>	735	Oestrosyntal - <i>Diethylstilbestrol</i>	291
Ocu-Pred - <i>Prednisolon</i>	766	Oestrovis - <i>Dienestrol</i>	290
Ocu-Pred-A - <i>Prednisolon</i>	766	Ofbeat 200 - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocupres - <i>Timolol</i>	937	Of.IV - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocusert - <i>Pilocarpin</i>	741	Ofal - <i>Timolol</i>	937
Ocustil - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Off-Ezy - <i>Salicylic acid</i>	837
Ocu-Sul - <i>Sulfacetamid</i>	880	Ofiacin - <i>Cefadroxil</i>	162
Ocutal - <i>Hypromellose</i>	466	Ofitin - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Ocu-Tracin - <i>Bacitracin</i>	89	Oflam - <i>Fentiazac</i>	374
Ocu-Tropic - <i>Tropicamid</i>	972	Oflin - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocu-Tropin - <i>Atropin</i>	80	Ofloca - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocu-Vinc - <i>Vincamin</i>	1003	Ofloca - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocuvite	671	Ofloca - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocu-Zolin - <i>Naphazolin</i>	631	Ofloca - <i>Ofloxacin</i>	672
Ocytormon - <i>Oxytocin</i>	696	Oflotab - <i>Ofloxacin</i>	672
ODA - <i>Flamenol</i>	380	Oflovid - <i>Ofloxacin</i>	672
Oda - <i>Saccharin</i>	834	Oflorvir - <i>Ofloxacin</i>	672
Odace 5 và 10 - <i>Listinopril</i>	539	Oflorvir - <i>Ofloxacin</i>	672
Odanon - <i>Carbazochrom</i>	151	Oflorvir - <i>Ofloxacin</i>	672
Odasol - <i>Omeprazol</i>	674	Oflorvir - <i>Ofloxacin</i>	672
Oddibil	671	Oflorvir - <i>Ofloxacin</i>	672
Oddispasmin - <i>Hymecromon</i>	464	Ofolin - <i>Ca folinat</i>	141
Odemase Genat - <i>Chlortalidon</i>	197	Oframax - <i>Ceftriaxon</i>	175
Odinal - <i>Alfacalcidol</i>	38	Oft Cusi - <i>Atropin</i>	80
Odipam - <i>Clobazam</i>	217	Oftakloram - <i>Chloramphenicol</i>	184
Odiston - <i>Iodamid</i>	486	Oftalar - <i>Spaglumic acid</i>	866
Odonil - <i>Methionin</i>	591	Oftalent - <i>Chloramphenicol</i>	184
Odontocromil - <i>Sodium fluorid</i>	857	Oftalmolosa Cusi Virucida - <i>Idoxuridin</i>	470
Odor - <i>Methionin</i>	591	Oftan (FI) - <i>Benzalkonium</i>	99
Odoxil - <i>Cefadroxil</i>	162	Oftan akvakol - <i>Chlorocid</i>	184
Odrrik - <i>Trandolapril</i>	951	Oftan-atropin - <i>Atropin</i>	80
O.Due - <i>xem Taurine</i>		Oftan chlora - <i>Chlorocid</i>	184
Odylen - <i>Mesulfen</i>	582	Oftan Dexa - <i>Dexamethason</i>	274
Oedemase - <i>Furosemid</i>	404	Oftan Obucain - <i>Oxybuprocain</i>	689
Oedemex - <i>Furosemid</i>	404	Oftan-Idurin - <i>Idoxuridin</i>	470
Oedemin - <i>Acetazolamid</i>	10	Oftan-Karbakol - <i>Carbachol</i>	149
Oekolp - <i>Estriol</i>	351	Oftan Mydrin - <i>Tropicamid</i>	972
Oestradiol - <i>Estradiol</i>	349	Oftan-Starin - <i>Tetryzolin</i>	919
Oestradiol implants - <i>Estradiol</i>	349	Oftan-Syklo - <i>Cyclopentolat</i>	253
Oestradiol retard Rolland - <i>Estradiol</i>	349	Oftan-Timolol - <i>Timolol</i>	937
Oestradiol retard Theramex - <i>Estradiol</i>	349	Oftapinex - <i>Dipivefrin</i>	307
Oestradiolum - <i>Estradiol</i>	349	Oft Cusi Dexa - <i>Dexamethason</i>	274
Oestrasiid - <i>Dienestrol</i>	290	Oftensin - <i>Timolol</i>	937
Oestrenolon - <i>Nandrolon</i>	630	Oftimolo - <i>Timolol</i>	937
Oestriolum - <i>Estriol</i>	351	Oftus - <i>Ofloxacin</i>	672
Oestrodoas - <i>Estradiol</i>	349	Ogast - <i>Lansoprazol</i>	523
Oestroform - <i>Estradiol</i>	349	Ogastro - <i>Lansoprazol</i>	523
Oestrogel - <i>Estradiol</i>	671	Ogescort - <i>Triamcinolon</i>	454
Oestrogen - <i>Diethylstilbestrol</i>	291	Ogen - <i>Estropipat</i>	353
Oestroglandol - <i>Estron</i>	352	Ogino I.	672
Oestroginal Sine - <i>Estradiol</i>	349	Ogostal - <i>Capreomycin</i>	148
Oestrol - <i>Diethylstilbestrol</i>	291	Ogylin	673
		Oha-B ₁₂ - <i>Hydroxocobalamin</i>	460

OHB ₁₂ - Hydroxocobalamin	460	Oligostim F - Na fluorid	857
1-OHD ₃ - Alfalcaldiol	38	Oligostim Mg - Mg gluconat	558
25-OHD ₃ - Calcifediol	140	Olimetin	674
Ohlexin - Cefalexin	163	Olinat - Carbazochrom	151
Ohton - Dimethylthiambuten	302	Olit - Omeprazol	674
Oikamid - Piracetam	748	Olitin - Oxymetazolin	691
Okacin - Lomefloxacin	544	Oliver - Oryzanol	681
Okalan - Lansoprazol	674	Olivin - Enalapril	331
Okal Infantil - Acetylsalicylic acid	14	Olivomycin	674
Okavax - Vaccin phòng thủy đậu		Oliza - Olanzapin	673
Okavena - Leucocianidol	526	Olmagran - Hydroflumethiazid	459
Okilon - Fluorometholon	390	Olmifon - Adrafinil	23
Okotrin - Xylometazolin	1023	Olmopen - Amoxicilin	55
Oksaren - Oxolinic acid	688	Olopatadin	674
Oksazepam - Oxazepam	684	Oloxacin - Ofloxacin	672
Oksikam - Piroxicam	752	Oloxatin - Oxaliplatin	683
Oksisiklin - Oxytetracyclin	694	Oliprinone	
Oksitrolid - Rolithromycin	831	Olsalazin	674
Okuzell - Methylcellulose	594	Oltyl - Paracetamol	703
Olamin - Cinnarizin	206	Olvadon - Methylpentynol	596
Olansek - Olanzapin	673	Olympax - Difenclozaxin	292
Olanzapin	673	Olynth - Xylometazolin	1023
Olbemox - Acipimox	17	Olzanid - Olanzapin	673
Olbetam - Acipimox	17	Omadrine	
Olbicor - Fendilin	371	Omapren - Omeprazol	674
Olbutam - Ethambutol	355	Omca - Fluphenazin	392
Olcadil - Cloxazolam	228	Omcilon - Triamcinolon	954
Olcenon - Tretinoin tocoferil	954	Om-Dicinona - Etamsylat	354
Oldagen - Homofenazin	450	Ome-20 - Omeprazol	674
Oldan - Acemetacin	8	Omecit - Omeprazol	674
Oldevit - Ergocalciferol	342	Omega III - Vitamin E	1011
Oleandacetyl - Troleandomycin	973	Omegast - Omeprazol	674
Oleandocetin - Oleandomycin	673	Omeksin - Bromhexin	125
Oleandocyn - Troleandomycin	973	Omeli - Xylometazolin	1023
Oleandom - Troleandomycin	973	Omenat - Omeprazol	674
Oleandomycin	673	Omeogen - Cyanocobalamin	252
Oleandomycin triacetat (ester) - Troleandomycin	973	OMEF - Omeprazol	674
Oleandrin	673	Omepar - Omeprazol	674
Oleomycetin - Chloramphenicol	184	Omepral - Omeprazol	674
Oleovit-A - Retinol	813	Omeprazen - Omeprazol	674
Oleovit-D ₂ - Ergocalciferol	342	Omeprazid - Omeprazol	674
Oleovit-D ₃ - Colecalciferol	235	Omeprazol	674
Oleptan - Fominoben	397	Omeprazon - Omeprazol	674
Oletetrin	673	Omepral - Omeprazol	674
Olfen - Diclofenac	284	Omeril - Mebhydrolin	565
Olfex - Budesonid	129	Omesek - Omeprazol	674
Olicard - Isosorbid mononitrat	498	Omevingt - Omeprazol	674
Oligofructose	674	Omexolon - Thiopenal sodium	927
Oligogranul F - Na fluorid	857	Omez - Omeprazol	674
Oligogranul Mg - Mg gluconat	558	Omezol - Omeprazol	674
Oligosan - xem Mangan		Omezon - Omeprazol	674
Oligosol Mg - Magnesium gluconat	558	Om-Furan - Nifurfolin	651
Oligostim Al - Lactic acid	520	Om-Hydantoin - Phenytoin	738

Omicap - Omeprazol	674	Onedaily	676
Omifin - Clomifen	221	Onemisin - Tetracyclin	916
Omitan - DDB	261	Oneomedrol - Neomycin	637
Omix - Tamsulosin	902	Oniria - Quazepam	799
Omizac - Omperezol	674	Onkokristin - Vincristin	1004
Omnadren - Testosteron	913	Onkotron - Mitoxantron	614
Omnatax - Cefotaxim	170	Onkovertin 40 và 70 - Dextran	278
Omnes - Nifuratel	650	Onon - Pranolukast	764
Omnipharm - Bromhexin	125	Onokrein P - Kallidinogenase	505
Omnibon - Sulfadimethoxin	881	Onquinin - Aprotinin	69
Omnicef - Cefdinir	902	Onsudil - Procateterol	776
Omniderm - Fluocinolon acetonid	168	Onsukil - Procateterol	776
Omnidrox - Cefadroxit	388	Ontak - Denileukin difitox	268
Omniflox - Sparfloxacin	162	Ontop - Lomefloxacin	544
Omnigraf - Iohexol	866	Ontosin - Orgotein	678
Omnilan - Fluocortolon	488	Onychomal - Urea	982
Omnipaque - Iohexol	390	Onyclear - Tolnaftat	947
Omnipen - Ampicilin	488	Onysul - Urea oxidase	982
Omnipress - Amoxapin	58	Opacisat - Iodamid (cân quang)	
Omnisan - Epicilin	55	Opacorden - Amiodaron	51
Omniscan - Gadodiamid	337	Opacoron - Sodium acetizoat	854
Omnitrasat - Iohexol	488	Opak - Bari sulfat	91
Omnitrol - Fluorometholon	390	Opalene - Trimetozin	965
Omoconazol	675	Opalgine - Benzylamin	103
OMP - Omeprazol	674	Opalmon - Limaprost	536
Omperan - Sulpirid	890	Opamox - Oxazepam	684
Ompranyt - Omeprazol	674	Opaxil - Diodon	304
OMS - Morphin	619	O.P.CAN - Ginko biloba	418
Om-tussis - xem Bibenzonium bromid		Opclor - Chloramphenicol	184
OMZ - Omeprazol	674	Opcon - Naphazolin	631
Omzol - Omeprazol	674	Opdensit - Papaverin	703
Onaka - Pidotimid	741	Opeazitro - Azithromycin	86
Onacid - Omeprazol	674	Opebecovit - B1, B2, B6, PP, Glucose	676
Onadron - Dexamethason	274	Opec - Lysozym	553
Ona-Mast - Phentermin	733	Opeceptri - Ceftriaxon	175
Oncet - Cetirizin	175	Opecipro - Ciprofloxacin	208
Ono-Carbid - Hydroxycarbamid	461	Opeclacine - Clarithromycin	212
Onco-Imin - Chlormethin	189	Opeclaxin - Clarithromycin	212
Oncomercaptopurina - Mercaptopurin	580	Opeclor - Cefador	162
Onco-Provera - Medroxyprogesteron	568	Opedroxil - Cefadroxil	162
Oncotam - Tamoxifen	901	Opegluco - Glucose	424
Oncotiotepa - Thiotepa	928	Opekacin - Amikacin	45
Oncofor - Ondansetron	675	Opekamin - Amikacin	45
Oncotrex - Trimetrexat	966	Opelansol - Lansoprazol	523
Oncotron - Mitoxantron	614	Opemetytol - Methylprednisolon	597
Oncovin - Vincristin	1004	Operalin - Piperacilin	745
Ondansetron	675	Operidin - Phenoperidin	730
Ondasan - Ondansetron	675	Opiroxolid - Roxithromycin	831
Ondena - Daunorubicin	261	Opertil - Oxyperlin	692
Ondogyne - Cyclofenil	252	Opetaxim - Cefotaxim	170
One A Day C - Ascorbic acid	74	Opeson - Carbazochrom	151
One A Day E - Vitamin E	1011	Ophazidon - Paracetamol + Cafein	
One-Alpha - Alfalacidol	38	Ophdivlas - Vincamin	1003
		Ophedon	677

Ophidiase - Batroxobin	92	Opta - Diclofenac K	284
Ophinal - Paracetamol	703	Optacillin - Ampicillin	58
Ophta - Tetryzolin	919	Optacilox - Ciprofloxacin	208
Ophta Dexcol - xem Corrtibion		Optadon	677
Ophtafa - Dđ sát khuđn		Optafein - Medik 55	568
Ophtagram - Gentamicin	414	Optalan - Prednisolon (nhỏ mắt)	
Ophtalgan - Glycerol	426	Optalar - Pranoprofen	764
Ophtalmadin - Idoxuridin	470	Optalgin - Metamizol sodium	584
Ophtalmin - Tetryzolin	919	Optalidon à la noramidopyrine	677
Ophtamedin - Hexamidin	445	Optalidon P	677
Ophtaphenicol - Chloramphenicol	184	Optalidon - Ibuprofen	468
Ophtasiloxane - Dimeticon	302	Optamedic - Dđ rĩa mắt	
Ophtasolucol - Chloramphenicol + dexamethason		Optamin - Co Dergocrin	232
Ophtasone - Betamethason	108	Optamox - Amoxicilin	55
Ophtavit C - Ascorbic acid	74	Optandol - Optadon	677
Ophtacain - Proxymetacain	792	Optanox - Vinylbital	1006
Ophtain - Proxymetacain	792	Optazin - Naphazolin	631
Ophtalgan - Glycerol	426	Optef - Hydrocortison	455
Ophtalin - Hyaluronic acid	452	Optenyl - Papaverin	703
Ophtalmo-Azaphenicol - Azidamfenicol	85	Opteron - Tictopidin	934
Ophtalmokalixan - Kanamycin	506	Opthaflox - Ciprofloxacin	208
Ophthetic - Proxymetacain	792	Opthavir - Aciclovir	16
Ophtim - Timolol	937	Optiacid - Famotidin	367
Ophtochlor - Chloramphenicol	184	Opticef - Cefodizim	170
Ophtocillin - Xantocilin	1021	Opticle	
Ophtocortin - Medryson	569	Opticlox - Cloxacilin	227
Ophtomydrol - Cyclopentolat	253	Opticorten - Dexamethason	274
Ophtorenin - Bupranolol	132	Opticortenol - Dexamethason	274
Ophtosan - Retinol	813	Opticrom - Cromoglicic acid	274
Ophtosol - Bromhexin	125	Opticron - Cromoglicic acid	274
Ophtovitol - Androstanolon	63	Optidrex - xem Maxidrol	
Opilon - Moxisylit	621	Optifen - Ibuprofen	468
Opinion - Anethol trithion	63	Optiform - Vitamins	
Opino - Buphenin	131	Optifree - Pancreatin	700
Opipramol	676	Optifresh - Dung dịch nhỏ mắt 1,4%	
Opiran - Pimozid	742	Optigen - Tetryzolin	919
Opiren - Lansoprazol	526	Optimal - Oxyphenbutazon	692
Opium	676	Optimax - Tryptophan	973
Opizoic	676	Optimil - Methaqualon	589
Opon - Acetylsalicylic acid	14	Optimin - Azatadin	84
Oposim - Propranolol	786	Optimin (SCE) - Loratadin	546
Oppacyn - Tetracyclin	916	Optimol - Timolol	937
Oprad - Amikacin	45	Optimycin - Metacyclin	583
Opredoxil - Cefadroxil	162	Optinem - Meropenem	581
Opresol - Metoprolol	602	Optinoxan - Methaqualon	589
Opridan - Bromoprid	126	Optiol - Sulfacetamid	880
Opridon - Opipramol	676	Optipect Kodein - Codein	231
Oprimol - Opipramol	676	Optipect Hust - Acetylcystein	12
Oprisin - Azathioprin	84	Optipen - Pheneticilin	727
Opsacin - Polymixin + neomycin + gramicidin	676	Optipranolol - Metipranolol	600
Opsadrex	676	Optipres - Betaxolol	110
Opsan - Mafenid	556	Optison - Clobetason	218
		Optistin - Phenylephrin	735
		Optium - Amoxicilin	55

Optival - Prednisolon	766	Oralciclina - Doxycyclin	319
Optizolin - Tetryzolin	919	Oralcon - Diclofenamid	288
Optizor - Nitroglycerin	657	Oralcrom - Cromoglicic acid	247
Optizym - Pancreatin	700	Oralden - Hexetidin	446
Optochinidin - Quinidin	801	Oraldettes - Benzalkonium chlorid	99
Opto-Vita A - Retinol	813	Oraldin - Hexetidin	446
Opto-Vit-E - Vitamin E	1011	Oraldroxine - Cefadroxil	162
Optovit B1 - Thiamin	924	Oralep - Pimozid	742
Optovit B12 - Cynocobalamin	252	Oralexin - Cefalexin	163
Optrex	677	Oralfene - Ibuprofen	468
Optrex Hayfever - Cromoglycic acid	247	Oralmisetin - Chloramphenicol	184
Opturem - Ibuprofen	468	Oralon - Triamcinolon	954
O.P. Tux - Thuốc trị ho		Oralopen - Pheneticilin	727
Opxin - Cephalixin	163	Oral Peroxid - Urea	982
Opyrin - Flufenamic acid	385	Oralphyllin - Theophyllin	921
O.P. Zen - Tô mộc, trị ỉa chảy		Oralson - Hydrocortison	455
Oraban Lorenges - Domiphen bromid	314	Oralspray - Hexetidin	446
Orabase - Hydrocortison	455	Oralsteron - Fluoxymesteron	392
Orabet (Deva) - Chlorpropamid	195	Ora-Lutin - Ethisteron	358
Orabet (Gea) - Metformin	587	Oramec - Ivermectin	501
Orabet (Dresden) - Tolbutamid	945	Oramedi - Triamcinolon	954
Orabetic - Glibenclamid	420	Oramid - Tolbutamid	945
Orabilex - Bunamiodyl	131	Oramin G (Vitamin + Nhân sâm)	
Orabilix - Bunamiodyl	131	Oramin (HQ) (hỗn hợp Vitamins)	677
Orabines - Chlorpropamid	195	Oraminax - Amoxicillin	55
Orabolin - Ethylestrenol	359	Oraminic-2 - Brompheniramin	127
Oracef - Cefalexin	163	Oramol	677
Oracef (Ấn Độ) - Cefixim	169	Oramon	677
Oracefal - Cefadroxil	162	Oramorph - Morphin	619
Oraceftin - Cefuroxim	176	Oramox - Amoxicillin	55
Oracillin - Phenoxyethylpenicillin	731	Orampi - Ampicillin	58
Oraclor - Cefaclor	102	Oramycin - Doxycyclin	319
Oracocin - Cefalexin	163	Oramyl - Pseudoephedrin	792
Oracon - Triamcinolon	954	Oranabol - Oxymesteron	692
Oracort - Triamcinolon	954	Orange - Ascorbic acid	74
Oractin - Cyproheptadin	255	Oranil - Carbutamid	155
Oradexon - Dexamethason	274	Oranol - Omeprazol	674
Oradiol - Ethinylestradiol	356	Oranyl - Pseudoephedrin	792
Oradol - Domiphen bromid	314	Oranol Toffy	677
Oradox - Cefadroxil	162	Oramyl - Amylase alpha	61
Oradrat - Chloral hydrat	183	Oranyst - Nystatin	668
Oradroxil - Cefadroxil	162	Orap - Pimozid	742
Orafar - Nước súc miệng		Orapen - Benzylpenicillin	104
Orafer - Ferrus sulfat	377	Orascon - Tolonium	947
Oragallin - Azintamid	86	Oraseptic - Hexetidin	446
Oragest - Medroxyprogesteron	568	Orason - Prednison	768
Orageston - Allylestrenol	36	Orasorbil - Isosorbid mononitrat	498
Oragrafin Calcium - Iopodic acid	489	Oraspor - Cefroxadin	174
Oragrafin Sodium - Iopodic acid	489	Orasthin - Oxytocin	696
Oragulant - Diphenadion	305	Orateo - Glucosamin	424
Orahexal - Chlorhexidin	188	Ora Testryl - Fluoxymesteron	392
Orael - Urea	982	Oratrast - Bari sulfat	91
Orajel - Benzocain	101	Oratren - Phenoxyethylpenicillin	731
Orakef - Cefalexin	163	Oratricyl 100	678

Oratrim - <i>Trimethoprim</i>	965	Oribetic - <i>Tolbutamid</i>	945
Oratrol - <i>Diclophenamid</i>	288	Orinox - <i>Oxolinic acid</i>	688
Orava - <i>Leflunomid</i>	525	Oributol - <i>Ethambutol</i>	355
Oravesin - <i>Iomorinic acid</i>	488	Oricillin - <i>Propicilin</i>	784
Oravir - <i>Famciclovir</i>	367	Oricur - <i>Chlormerodrin</i>	189
Oraxim - <i>Cefuroxim</i>	176	Oricyclin - <i>Tetracyclin</i>	916
Orazamid	678	Ori-Dopa - <i>Levodopa</i>	529
Orbaband - <i>Domifen</i>	314	Oridoxim - <i>Pralidoxim</i>	763
Orbenil - <i>Cloxacilin</i>	227	OripheX - <i>Cefalexin</i>	163
Orbenin - <i>Cloxacilin</i>	227	Orimercur - <i>Chlormerodrin</i>	189
Orbenor Hors - <i>Cloxacilin</i>	227	Orimeten - <i>Aminoglutethimid</i>	48
Orbicin - <i>Dibekacin</i>	285	Orinase - <i>Tolbutamid</i>	945
Orbin - <i>Chlorpropamid</i>	195	Oriplex 500 - <i>Cefalexin</i>	163
Orbinamon - <i>Tiotixen</i>	939	Oriprim - <i>xem Co-Trimoxazol</i>	244
Orbisan - <i>Prazosin</i>	765	Orisediv - <i>Glutamic acid</i>	425
Or-bolic - <i>Methandriol</i>	589	Orisul - <i>Sulfaphenazol</i>	886
Orchisteron - <i>Methyltestosteron</i>	598	Orisulf - <i>Sulfaphenazol</i>	886
Orciprenalin	678	Oritaren - <i>Na diclofenac</i>	284
OrdimeI - <i>Acetohexamid</i>	11	Oritaxim - <i>Cefotaxim</i>	170
Ordine - <i>Morphin</i>	619	Orivir - <i>Aciclovir</i>	16
Ordinator - <i>xem Fenozolon</i>	373	Orizina - <i>Erythromycin</i>	344
Orelox - <i>Cefpodoxim</i>	173	Orizolin - <i>Cefazolin</i>	167
Orenzym - <i>Alpha amylase</i>	61	Orkey - <i>Calcitriol</i>	144
Oresol	678	ORLAAM - <i>Levacetylmethadol</i>	527
OrestralyN - <i>Ethinylestradiol</i>	356	Orlaam - <i>Levacetylmethadol</i>	527
Orectic - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Orlept - <i>Valproic acid</i>	990
Oreton - <i>Testosteron</i>	913	Orlipastat - <i>Orlistat</i>	678
Oreton Methyl - <i>Methyltestosteron</i>	598	Orlistat	678
Oreton propionat - <i>Testosteron</i>	913	Orlutat - <i>Norethisteron</i>	662
Orfen - <i>Orphenadrin</i>	680	Ormazin - <i>Chlorpromazin</i>	194
Orfenace - <i>Orphenadrin</i>	680	Ormedan - <i>Chlormerodrin</i>	189
Orferon - <i>Ferrous sulfat</i>	377	Ormeloxifen	679
Orfidal - <i>Lorazepam</i>	547	Ormetein - <i>Orgotein</i>	678
Orfidora - <i>Indoramin</i>	478	Ormidon - <i>Atenolol</i>	78
Orfileft - <i>Valproic acid</i>	990	Ormodon - <i>Nitrazepam</i>	655
Orfilina - <i>Ciclacilin</i>	201	Ormogamma - <i>Estradiol</i>	349
Orfiril - <i>Valproic acid</i>	990	Ornex-DM - <i>Dextromethorphan</i>	280
Orfro - <i>Orphenadrin</i>	680	Ornicetil - <i>Ornithin</i>	679
Orgabolin - <i>Ethylestrenol</i>	359	Ornidal - <i>Ornidazol</i>	679
Orgaboral - <i>Ethylestrenol</i>	359	Ornidazol	679
Orgadron - <i>Dexamethason</i>	274	Ornidyl - <i>Eflonithin</i>	328
Orgalutran - <i>Ganirelix</i>		Ornipressin	679
Orgametril - <i>Lynestrenol</i>	551	Ornitain - <i>Ornithin</i>	679
Orgametrol - <i>Lynestrenol</i>	551	Ornithinaspartat - <i>Ornithin</i>	679
Orgametryl - <i>Lynestrenol</i>	551	L-Ornithin - <i>Ornithin</i>	679
Organase - <i>Tilactase</i>	936	Ornithin	679
Organidin - <i>Glycerol, Iod h3a</i>	426	Ornizol - <i>Ornidazol</i>	679
Organoderm - <i>Malathion</i>	559	Ornoprostil	679
Organan - <i>Danaparoid Na</i>	259	Orocal	679
Orgastyptin - <i>Estriol</i>	351	Orocal - <i>Ca carbonat</i>	139
Orgatrax - <i>Hydroxyzin</i>	463	Orodin - <i>Povidon - Iod</i>	762
Orgestriol - <i>Estriol</i>	351	Orofar - <i>xem Benzoxonium</i>	102
Orgotein	678	Orofluor - <i>Sodium fluorid</i>	857
Orgoten - <i>Orgotein</i>	678	Orofungin - <i>Mepartricin</i>	575

Oroken - <i>Cefixim</i>	169	Orthoxin - <i>Methoxyphenamin</i>	593
Oromedin	679	Orthoxycol - <i>Hydrocodon</i>	455
Oromone - <i>17β-Estradiol</i>	349	Orthozym CD5 Plus - <i>xem Zolimomab</i>	
Oromycosal - <i>Ketoconazol</i>	511	<i>Artiox</i>	
Oro-Naf - <i>Sodium fluorid</i>	857	Ortin - <i>Trolnitrat</i>	970
Oronazol - <i>Ketoconazol</i>	511	Ortisporina INY - <i>Metamizol sodium</i>	584
Oronin H - <i>Chlorhexidin</i>	188	Ortoflan - <i>Diclofenac</i>	284
Oroperazol - <i>Bacitracin Zn</i>	89	Ortophenum - <i>Diclofenac</i>	284
Orophr - <i>Benzoxonium chlorid</i>	102	Ortovermin - <i>Piperazin</i>	745
Oropivalon - <i>Bacitracin</i>	89	OR-Tyl - <i>Dicycloverin</i>	289
Orosept - <i>Didecylidimethylamonium</i>	290	Ortyn retard - <i>Benzalkonium bromid</i>	99
Orosporina - <i>Cefatrizin</i>	167	Orudis - <i>Ketoprofen</i>	513
Orotanol - <i>Isoprenalin</i>	496	Orulop - <i>Loperamid</i>	545
Orotic acid	680	Orungal - <i>Itraconazol</i>	500
Orotic - <i>xem Succinimid</i>	877	Oruvail - <i>Ketoprofen</i>	513
Orotrix - <i>Cefatrizin</i>	167	Orvagil - <i>Metronidazol</i>	604
Orotsaure monohydrat - <i>Orotic acid</i>	680	Orvepen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Oroturic - <i>Orotic acid</i>	680	Orvitrin - <i>Xylometazolin</i>	1023
Orotyl - <i>Orotic acid</i>	680	Oryzanol	681
Oroxin - <i>Cefalexin</i>	163	Oryzatym - <i>Tilactase</i>	936
Oröxine - <i>Levothyroxin</i>	533	Osalmid	681
Orpadrex - <i>Orphenadrin</i>	680	Osbil - <i>Iobenzamic acid</i>	486
Or-pen - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Osbiland - <i>Iobenzamic acid</i>	486
Orpenic - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731	OsCal - <i>Ca carbonat</i>	139
Orphenadinum - <i>Orphenadrin</i>	680	Oscoc	681
Orphenadrin	680	Oseltamivir - <i>Tamiflu</i>	681
Orphenandrin - <i>Orphenadrin</i>	680	Osetotal - <i>Calcitonin</i>	143
Orphenate - <i>Orphenadrin</i>	680	Osetron - <i>Ondansetron</i>	675
Orphidal - <i>Orphenadrin</i>	680	Oseum - <i>Calcitonin</i>	143
Orpidan - <i>Chlorazanyl</i>	187	Osofolat - <i>Calci folinat</i>	141
Orprax - <i>Cefadroxil</i>	162	Osofolat - <i>Cafolinat</i>	141
Orravina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Osinium - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985
Orrepaste - <i>Triamcinolon</i>	954	Osiren (tiêm) - <i>Potassium canrenoat</i>	504
Orsamil - <i>Thioridazin</i>	928	Osiren (viên) - <i>Spirocholacton</i>	870
Orsinon - <i>Tolbutamid</i>	945	Osirenol - <i>Potassium canrenoat</i>	504 - 505
Orstanorm - <i>Dihydroergotamin</i>	296	Osla - <i>Na chlorid</i>	856
Ortacron - <i>Amiodaron</i>	51	Osmitol - <i>Mannitol</i>	560
Ortenal	680	Osmobrom - <i>Merbromin</i>	579
Ortensan - <i>Paracetamol</i>	703	Osmofundin - <i>Mannitol</i>	560
Orthesin - <i>Benzocain</i>	101	Osogel crem	681
Orthobid - <i>Nimesulid</i>	652	Osmogit - <i>Indometacin</i>	476
Orthoclon OKT3 - <i>Muromonab - CD3</i>	623	Osmoglyn - <i>Glycerol</i>	427
Orthocrem - <i>Nonoxinol</i>	660	Osmohes - <i>Hetastarch</i>	443
Orthocynar	680	Osmonitrin fortis - <i>Nitroglycerin</i>	657
Orthodelfen - <i>Nonoxinol</i>	660	Osmosin - <i>Indometacin</i>	476
Ortho Dienoestrol - <i>Dienestrol</i>	290	Osmosol - <i>Mannitol</i>	560
Orthoforms - <i>Nonoxinol</i>	660	Osmotan G - <i>Dịch truyền</i>	681
Orthogastrin	680	Osmosteril - <i>Mannitol</i>	560
Ortho-Gynest - <i>Estril</i>	351	Osnervan - <i>Procyclidin</i>	778
Ortho-Gynol - <i>Octoxinol</i>	671	Osodent - <i>Glafenin</i>	420
Orthomethoxyphenol - <i>Guaiacol</i>	430	Ospamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Ortho-Uphace - <i>Zecol</i>	1027	Ospen - <i>Phenoxyethyl penicilin</i>	731
Orthovisc - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Ospeneff - <i>Phenoxyethyl penicilin</i>	731
Orthoxicol Inf - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Ospexin - <i>Cefalexin</i>	163

Ospocard - Nifedipin	648	Otesolut - Oxytetracyclin	694
Ospolot - Sultiam	891	Otetryn - Oxytetracyclin	694
Ospur Cal - Ca carbonat	139	Otex - Urea	982
Ospur D3 - Colecalciferol	235	Otho - Cholin salicylat	198
Ospur F25 - Sodium fluorid	857	Oticortrix - Triamcinolon	954
Ossazon - Chlorthenoxazin	197	Otifar (Thuốc nhỏ mắt)	
Ossein - Hydroxyapatit	681	Otifar (dd nhỏ tai)	
Osseocalcina - Calcitonin	143	Otilin - Xylometazolin	1023
Ossian - Oxolinic acid	688	Otilonium bromid	682
Ossidos	681	Otinum - Cholin salicylat	198
Ossin - Sodium fluorid	857	Otinyl - Dodeclonium bromid	313
Ossipirina - Chlorthenoxazin	197	Otipax	682
Ossiten - Clodronic acid	219	Otofa - Rifamycin	829
Ossitetra - Oxytetracyclin	694	Oto. Flexiole N - Tetracain	915
Ossofluor - Sodium fluorid	857	Otogoij - Dimenhydrinat + cafein	
Ossopan	681	Otaial - Hyaluronic acid	452
Ostac - Clodronic acid	219	Otokalixan - Chloramphenicol	184
Otalgin - Xylometazolin	1023	Otolin	682
Ostebion - Calcitonin	143	Otolysin	682
Osted D - Vitamin D	1011	Otomycin - Chloramphenicol	184
Ostelin - Ergocalciferol	342	Otone - Oxyphenbutazon	692
Ostelin 800 - Ergocalciferol	342	Otophen - Chloramphenicol	184
Osten - Ipriflavin	491	Otoralgin - Lidocain	534
Ostenil - Hyaluronic acid	452	Otosone F - Hydrocortison	455
Osteocalcin - Calcitonin	143	Otosporin	682
Osteoclin - Ipriflavin	491	Otreon - Cefpodoxim	173
Osteofix - Ipriflavin	491	Otrinol - Pseudoephedrin	792
Osteoflam - Diclofenac	284	Otriven - Xylometazolin	1023
Osteofluor - Sodium fluorid	857	Otriven H - Cromoglycic acid	247
Osteomin - Ca carbonat	139	Otrivin - Xylometazolin	1023
Osteos - Calcitonin	143	Ottimal - Tiemonium Iodid	935
Osteotonina - Calcitonin	143	Ottoclor - Tosylchloramid	950
Osteotovis - Calcitonin	143	Ouabain	682
Osteum - Etidronic acid	360	Ouabain Arnaud - Ouabain	682
Ostofen - Ketoprofen	513	Ouabainum - Ouabain	682
Ostoforte - Ergocalciferol	342	Ovadiol - Estradiol	349
Ostosalm - Calcitonin	143	Ovafar - Clomifen	221
Ostostabil - Calcitonin	143	Ovapause - Estriol	351
Ostram - xem Tricalci phosphat		Ovarid - Megestrol	571
Ostrogenin - Diethylstilbestrol	291	Ovastad - Treosulfan	953
Ostrin - Estradiol	349	Overal - Roxithromycin	831
Ostrin Depo - Estradiol	349	Ovesterin - Estriol	351
Ostriol - Calcitriol	144	Ovestin - Estriol	351
Osyrol (tiêm) - Potassium canrenoat	504	Ovestrion - Estriol	351
Osyrol (viên) - Spironolacton	870	Ovex (Leo Ballerup) - Estradiol	349
Otachron - Chloramphenicol	184	Ovex (AFI - N, Oslo) - Estron	352
Otagan - Lidocain	534	Ovex (Ratiopharm) - Ethinylestradiol	356
Otarex - Hydroxyzin	463	Ovex B - Estron	352
OTAZAL collirio - Benzalkonium	99	Ovide - Malathion	559
OTC - Oxytetracyclin	694	Ovis - Dichlorophen	286
Otdin - Xylometazolin	1023	Ovis Neu - Clotrimazol	227
Oterben - Tolbutamid	945	Ovitelmin - Mebendazol	564
Oterben (XND Cà Mau) - Terpin + Na benzoat		Ovitrelle - Chorio gonadotropin alfa	199
		Ovitrol - Fenticlor	374

Ovocyclin - Estradiol	349	Oxazimedrin - Phenmetrazin	729
Ovol - Dimeticon	302	Oxazin - Oxomemazin	688
Ovo-Vinces - Estriol	351	Oxazina - Sulfadimethoxin	881
Ovral	683	Oxazolam	685
Ovrette - Norgestrel	664	Oxazyl - Ambenonium chlorid	42
O-V Statin - Nystatin	668	Oxabarucain - Oxybuprocain	689
Ovulamid - Sulfanilamid	886	Oxcarbazepin	685
Ovules Pharmatex - Benzalkonium chlorid	99	Oxeconę S - Maalox	555
Oxa - Oxazepam	682	Oxedix - Oxetoron	686
Oxabel - Oxacilin	683	Oxedrin tartrat - Synephrin	685
Oxabenz - Oxazepam	684	Oxeladin	686
Oxabolon cipionat	683	Oxendolon	686
Oxaceprol	683	Oxepam - Oxazepam	684
OXACG - Cargutoxin	156	Oxerutin	686
Oxacid 200 - Ofloxacin	672	Oxetacain	686
Oxacilin	683	Oxetal - Oxatomid	684
Oxacin - Ofloxacin	672	Oxethazain - Oxetacain	686
Oxacyclin - Oxytetracyclin	694	Oxetoron	686
Oxadilene		Oxfendazol	686
Oxadol - Nepofam	635	Ox-Hep - Heparin sodium	441
Oxaflozan	683	Oxialium - Pyrvinium chlorid	798
Oxaflumazin	683	Oxiamin - Inosin	479
Oxaflumin - Oxaflumazin	683	Oxibendazol (Trj giun)	687
Oxain - Oxetacain	686	Oxibuprokain - Oxybuprocain	689
Oxal - Chlorthenoxazin	197	Oxibutol - Oxyphenbutazon	692
Oxal 500 - Oxacillin	683	Oxicardin - Isosorbid mononitrat	498
Oxalam - Latamoxef	523	Oxicebral - Vincamin	1003
Oxadiden - Papaverin	703	Oxicellulose cam mau	687
Oxaliplatin	683	Oxiconazol	687
Oxalatoplatin - Oxaliplatin	683	Oxiconum - Oxycodon	690
Oxalyt - Potassium sodium hydrogenicitrat	504 - 505	Oxifermiol sulfamida - Sulfanilamid	886
Oxametacin	684	Oxiderma - Benzoyl peroxid	102
Oxamin - Oxazepam	684	Oxidermio - Fluocinolon	388
Oxamniquin	684	Oxidina - Pivampicilin	753
Oxamycen - Oxytetracyclin	694	Oxiklorin - Hydroxychloroquin	461
Oxamycin - Cycloserin	254	Oxilapin - Loxapin	549
Oxana - Hexylresorcinol	448	Oxileina - Fenalcomin	371
Oxancom	684	Oxilofrin	687
Oxandrin - Oxandrolon	684	Oximezin - Piroxicam	752
Oxandrolon	684	Oximin - Oxyphencyclimin	693
Oxanest - Oxycodon	690	Oxin - Oxyquinolin	694
Oxanol - Oxprenolol	689	Oxiniacic acid	687
Oxapax - Oxazepam	684	Oxinorm - Orgotein	678
Oxaperan - Oxapium iodid	684	Oxipizon - Oxyphenbutazon	692
Oxapium iodid	684	Oxiprednisolon acetonid - Desonid	272
Oxaprozin	684	Oxiracetam	687
Oxa-Puren - Oxazepam	684	Oxis - Formoterol	398
Oxascant - Oxazepam	684	Oxistar - Oxiconazol	687
Oxasulfa - Sulfamoxol	880	Oxitosona - Oxymetholon	692
Oxatokey - Oxatomid	684	Oxitover - Mebendazol	564
Oxatomid	684	Oxitriptan	687
Oxavonct - Oxazepam	685	Oxitropium bromid	688
Oxazepam	684	Oxiurina - Methylrosanilinium chlorid	598
		Oxivent - Oxitropium bromid	688

Oxleti - Oxatamid	684	Oxydibutanol	690
Oxlopar - Oxytetracyclin	694	Oxydimetyl quinizin - Phenazon	726
Oxobenin - Hydroxocobalamin	460	Oxydimorphon - Oxymorphon	692
Oxobol - Oxolinic acid	688	Oxydon - Oxytetracyclin	694
Oxodal - Betaxolol	110	Oxy-Dumocyclin - Oxytetracyclin	694
Oxodolinum - Chlortalidon	197	Oxyetophyllinum - Etophylin	361
Oxoglurat - Xem Ornithin	679	Oxyfan - Oxitriptan	687
Oxoines - Oxolinic acid	688	OxyFast - Oxycodone	690
Oxol - Oxolinic acid	688	Oxyfedrin	691
Oxolamin	688	Oxyferriscorbone sodique	691
Oxolev - Oxolamin	688	Oxy-Fissan - Benzoyl peroxid	102
Oxolin - Oxolinic acid	688	Oxygeron - Vincamin	1003
Oxolinic acid	688	OXYGESIC - Oxycodone	690
Oxomalonic acid calcium salt - Calci mesoxalat	142	Oxyject - Oxytetracyclin	694
Oxomemazin	688	Oxy-kesso-Tetra - Oxytetracyclin	694
Oxopurin - Pentoxifylin	718	Oxylag - Oxytetracyclin	694
Oxoralen - Methoxsalen	593	Oxylein - Oxyquinolin	694
Oxovinca - Vincamin	1003	Oxylin - Oxytetracyclin	694
Oxpam - Oxazepam	684	Oxylin Eye - Oxymetazolin	691
Oxpentifyllin - Pentoxifylin	718	Oxylone - Fluorometholon	391
Oxprenolol	689	Oxymedin - Oxybutynin	690
Oxsoralen - Methoxsalen	593	Oxymesteron	691
Oxsoralon - Methoxsalen	593	Oxymeta - Oxymetazolin	691
Oxtriphylin	689	Oxymetazolin	691
Oxxa - Acetylcystein	12	Oxymetholon	692
Oxy và Oxy 10 hoặc 5 - Benzoyl peroxid	102	Oxymethurea	692
Oxybase - Oxybutynin	690	Oxymethylnicotinamid - Hydromethyl nicotinamid	463
Oxybion - Phenoxymethylpenicilin	731	Oxymorphon	692
Oxybiotic - Oxytetracyclin	694	Oxymycin - Oxytetracyclin	694
Oxyboldin	689	Oxymikoin - Oxytetracyclin	694
Oxybugamma - Oxybutinin	690	Oxymyxin	692
Oxybuprocain	689	Oxynarin - Methoxyphenamin	593
Oxybutazon - Oxyphenbutazon	692	Oxypangam - Diisopropylamin	298
Oxybuton - Oxyphenbutazon	692	Oxyperol - Oxyphenbutazon	692
Oxybuton (DE) - Oxybutynin	690	Oxypertin	692
Oxybutynin	690	Oxyphenbutazon	692
Oxycardin - Isosorbid mononitrat	498	Oxyphenclimin	693
Oxycel - Cellulose oxidized	178	Oxyphenisatin	693
Oxychinolini sulfas - Oxyquinolin	694	Oxyphenonium	694
Oxychloroquin - Hydroxychloroquin	461	Oxyphylline - Etophylin	361
Oxychlorosen	690	Oxyprothepin	694
Oxy-clean - Salicylic acid	837	Oxyquinolin	694
Oxycodon	690	Oxy Skin Wash - Triclosan	959
Oxyconazol - Oxiconazol	687	Oxyten - Chlorzoxazon	197
OxyContin - Oxycodone	690	Oxy-Rivo - Oxytetracyclin	694
Oxycort - Oxytetracyclin + hydrocortison		Oxysentin - Oxytetracyclin	694
Oxycort-Spray	690	Oxysonium Iodid	694
Oxycover - Benzoyl peroxid	102	Oxysteclin - Oxytetracyclin	694
Oxycover cream	102	Oxystin - Oxytocin	696
Oxycyclin - Oxytetracyclin	694	Oxytal - Oxytocin	696
Oxyderm - Benzoyl peroxid	102	Oxyterracyna - Oxytetracyclin	694
Oxydess - Dexamfetamin	276	Oxy-Tet - Oxytetracyclin	694
Oxydex - Benzoyl peroxid	102	Oxytetra - Oxytetracyclin	694

Oxy-Tetrachel - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Oyvitan - <i>Silibinin</i>	850
Oxytetracyclin	694	Ozagrel	696
Oxytocin	696	Ozapin 10 - <i>Olanzapin</i>	673
Oxytoko - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Ozcalvit - <i>Ca carbonat + cholecalciferol</i>	
Oxytracin - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Ozex (JP) - <i>Tosufloxacin</i>	950
Oxyvermin - <i>Piperazin</i>	745	Ozidia - <i>Glipizid</i>	423
Oxyvet - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Ozym - <i>Pancreatin</i>	700
Oxyvit - <i>Vitamin C + E</i>		Ozothine	696
Oxy Wash - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Ozothine à la diprophylin (<i>chống</i>	
Oxy-Ws - <i>Oxytetracyclin</i>	694	<i>co thắt, khó thở</i>)	696
OYO - <i>Pangamic acid</i>	701		

P

P.50 - Benzyl penicilin	104	Pacodal - xem Medik	
PA - Phenacemid	726	P.A.D - Dexamfetamin	270
t-PA - Alteplase	39	Paderyl - Codein	231
PAB - Aminobenzoic acid, vitamin H9	47	Padiacrom - Cromoglycic acid	247
PABA - Aminobenzoic acid, vitamin H9	47	Padiamol - Salbutamol	835
Pabacidum - Aminobenzoic acid, vitamin H9	47	Padiamic - Ambroxol	42
Pabacyd - Aminobenzoic acid	47	Padicor - Dipyridamol	309
Pabafilm - Aminobenzoic acid	47	Padimat	699
Pabagel - Aminobenzoic acid	47	Padimat A - Padimat	699
Pabak - Aminobenzoic acid	47	Padimat O	699
Pabanol - Aminobenzoic acid	47	Padisal - Thiazinamium metilsulfat	925
Pabasin - Aminobenzoic acid	47	Padogen - Decolgen	263
Pabasul và Pabasun - Aminobenzoic acid vitamin H9	47	Padolmin - Calmezin	145
Pabafan - Padimat	699	Padol plus - Decolgen	263
Pebamin - Calmezin	145	Padreatin - Kallidinogenase	505
Pabenol - Deanol	262	Padrin - Prifinium bromid	772
Pabracon - Hydrocortison	455	Padual - Pancreatitn	700
Pabyrn Heparin - Heparin sodium	441	Paduden - Ibuprofen	468
Pacadol	698	Padutin - Kallidinogenase	505
Pacain	698	Paedialgon - Paracetamol	703
Pacaldex - xem Calcivit		Paediamox - Amoxicilin	55
Pacatal - Pecazin	710	Paediathrocin - Erythromycin	344
Pacedol - Haloperidol	437	Paedol - Paracetamol	703
Pacefin - Ceftriaxon	175	Pafenin - Decolgen	263
Pacemin - Calmezin	145	Pafiacin - Pefloxacin	712
Paceram - Piracetam	748	Pagano-Cor - Etafenon	353
Pacemo - Paracetamol	703	Paginol - Penbutolol	713
Pacemol - Paracetamol	703	Paglisol - Levamisol	527
Paceram - Piracetam	748	PAH - Aminohippuric acid	48
Pacet - Paracetamol	703	Paidocin - Rokitamycin	829
Pacetamol - Paracetamol	703	Paidomal - Theophyllin	921
Paceum - Diazepam	283	Paidomicetina - Chloramphenicol	184
Pacimol - Paracetamol	703	Painac - Diclofenac	284
Pacina	698	Painex - Paracetamol	703
Pacinol - Fluphenazin	392	Painex (CTD Cừu Long) - Methylsalicylat + menthol	
Pacinon - Halazepam	436	Painstop - Diclofenac	284
Pacipam - Diazepam	283	PAK - Pyridoxin	796
Pacisyn - Nitrazepam	655	Parkotil - Pergolid	721
Pacitran - Diazepam	283	Palacos Gentamicine	414
Pacitron - Tryptophan	973	Palacos R (Đức) - Bột gắn xương	
Pacium (Mebiphar) - Diazepam	283	Palafar - Ferrous fumarat	376
Paclin G - Benzylpenicilin	104	Palameda - Benfluorex	97
Paclin VK - Phenoxyethylpenicilin	731	Palapent - Pentobarbital	717
Paclitaxel	698	Palaprin - Aloxiprin	38
		Pallagicin - Doxorubicin	319

Palaron - <i>Aminophylin</i>	49	Pampara - <i>Pralidoxim iodid</i>	763
Paldesic - <i>Paracetamol</i>	703	Pampelan - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Palfium - <i>Dextromoramid</i>	281	Pamprin IB - <i>Ibuprofen</i>	468
Palidin - <i>Sulfaperin</i>	886	Pam "TAO" - <i>Penicilin G procain</i>	714
Palin - <i>Pipemidic acid</i>	744	Pan-A - <i>Pralidoxim iodid</i>	763
Palison - <i>Protokylol</i>	791	PAN A.S.L. - <i>Acetyl Salicylic</i>	14
Palitenox - <i>Tenoxicam</i>	907	Panacef - <i>Cefaclor</i>	162
Palitrex - <i>Dextropropoxyphen</i> <i>và Cefalexin</i>		Panacelan F - <i>Dinoprost</i>	304
Pallace - <i>Megestrol</i>	571	Panacet - <i>Paracetamol</i>	703
Pallagicin - <i>Doxorubicin</i>	319	Panacet - <i>Piromidic acid</i>	751
Pallin - <i>Cimetidin</i>	204	Panactol - <i>Paracetamol</i>	703
Pallidan - <i>Methaqualon</i>	589	Panacyl - <i>Aminosalicylic acid</i>	50
Pallidin - <i>Sulfaperin</i>	886	Panadein - <i>Medik 55</i>	568
Pallisan - <i>Pramocain</i>	704	Panado - <i>Paracetamol</i>	703
Palmicol - <i>Diphenhydramin</i>	305	Panadol - <i>Paracetamol</i>	703
Palmidrol	699	Panadon - <i>Paracetamol</i>	703
Palmidrolum - <i>Palmidrol</i>	699	Panadon Cream - <i>Dexpanthenol</i>	278
Palmina - <i>Calmezin</i>	145	Panafcort - <i>Prednison</i>	768
Palmita - <i>Phenprobamat</i>	733	Panafcorteron - <i>Prednisolon</i>	766
Palmitoylethanolamid - <i>Palmidrol</i>	699	Panagesic - <i>Nefopam</i>	635
Palmofen - <i>Fosfomycin</i>	400	Panafil - <i>Papain</i>	702
Palohex - <i>Inositol nicotinat</i>	479	Panaicin - <i>Dibekacin</i>	285
Paloxin - <i>Aloxiprin</i>	38	Panakiron - <i>Dicycloverin</i>	289
Palphard - <i>Homochlorcyclizin</i>	450	Panaldin - <i>Ticlopidin</i>	934
Palpipax	699	Panaleve - <i>Paracetamol</i>	703
Palpitin - <i>Disopyramid</i>	310	Panalgen - <i>Methadon</i>	588
Paludrin - <i>Proguanil</i>	780	Panalgin - <i>Ethoheptazin</i>	358
Palusil - <i>Proguanil</i>	780	Pan-Allerg - <i>Clemizol</i>	215
Palyselyte - <i>Sulpirid</i>	890	Panamax - <i>Paracetamol</i>	703
Paluther - <i>xem Artemether</i>		Panamamin - <i>Calmezin</i>	145
PAM - <i>Pralidoxim iodid</i>	763	Panamycin (Hàn Quốc) - <i>Chloramphenicol vi phân (tiêm)</i>	184
Pamabrom	699	Panangin - <i>Aspartic acid</i>	77
Pamasic - <i>Paracetamol phối hợp</i>		Panangin	700
PAMBA - <i>Aminomethylbenzoic acid</i>	48	Panapen - <i>Benzathin benzyl Penicilin</i>	100
Pamba - <i>Aminomethylbenzoic acid</i>	48	Panapres - <i>Atenolol</i>	78
Pamecil - <i>Ampicilin</i>	58	Panas - <i>Clofezon</i>	220
Pamedifen - <i>Paracetamol phối hợp</i>		Pan-A.S.L. - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Pameion - <i>Papaverin</i>	703	Panasol - <i>Prednison</i>	768
Pamelor - <i>Nortriptylin</i>	666	Panasone - <i>Dexamethason</i>	274
Pamidol - <i>Paracetamol</i>	703	Panasorb - <i>Paracetamol</i>	703
Pamidronic acid	699	Pan.Astenico - <i>Arginin</i>	70
Pamin - <i>Hyoscin methobromid</i>	465	Panatel-125 - <i>Pyrantel</i>	794
Pamin - <i>Calmezin</i>	145	Panatus - <i>Butamirat</i>	134
Pamin forte		Panaxia - <i>Dịch chiết nhân sâm + lecithin</i>	
Pamiray - <i>Iopamidol</i>	488	Panaxid - <i>Nizatidin</i>	659
Pamisyl - <i>Aminosalicylic acid</i>	50	Panazid - <i>Isoniazid</i>	494
Pamocil - <i>Amoxicilin</i>	55	Panazon - <i>Phenylbutazon</i>	734
Pamol - <i>Paracetamol</i>	703	Panbesy - <i>Phentermin</i>	733
Pamol (DK) - <i>Aspirin</i>	14	Pancardiol - <i>Isosorbid mononitrat</i>	498
Pamolcap - <i>xem Procold</i>		Pancef - <i>Cefixim</i>	169
Pamorin - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	Pancevro C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Pamovin - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	Pancholtruw - <i>Pancreatin</i>	700
Pamoxan - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	Pancidol - <i>Paracetamol</i>	703

Panclar - Demanyl phosphat	266	Pankreas-Funktionstest Roche - Bentiromid	99
Panclor - Cefaclor	162	Pankreatin - Pancreatin	700
Pancodin - Oxycodon	690	Pankreon - Pancrelerin	700
Panconium - Pancuronium	701	Pankreozyim - Pancreatin	700
Pancoral - Fenipentol	372	Pankrotanon - Pancrelerin	700
Pancreabil	700	Panlax - Bisacodyl	116
Pancreal - Pancreatin	700	Panlomye - Terconazol	910
Pancrease - Pancreatin	700	Panmycin - Tetracyclin	916
Pancrease - Pancrelipase	701	Pannogel - Benzoyl peroxyd	104
Pancreatin	700	Panodil - Paracetamol	703
Pancrelease	701	Panodorm-calci - Cyclobarbital	252
Pancrelipase	701	Panokase - Pancrelipase	701
Pancreolan - Pancreatin	700	Panolol - Propranolol	786
Pancreolauryl-Test - Fluorescein natri	390	Panoral - Cefaclor	162
Pancreon - Pancreatin	700	Panos - Trazepam	918
Pancrex - Pancreatin	700	Panoxil Wash - Benzoyl peroxid	104
Pancrex - Pancrelipase	701	Panoxyl - Benzoyl peroxid	104
Pancrin - Pancreatin	700	Pan OxyI - Benzoyl peroxid	104
Pancron - Pancrelipase	701	Panpeptal - Pancreatin	700
Pancrotanon - Pancreatin	700	Panpur - Pancreatin	700
Pancurmen	701	Panpurol - Pipethanat	747
Pancuronium bromid	701	Panretin - Alitretinoin	33
Pandel - Hydrocortison	455	Panrexin- M - Phendimetrazin	727
Pandermin cicatrisant - Hyaluronic acid	452	Panrin - Famotidin	367
Pandil - Paracetamol	703	Panron - Thioacetazon	926
Pandiuren - Amilorid	46	Panshape - Phentermin	733
Pandol - Paracetamol	703	Pansiron G	701
Pandual - Pancreatin + Simethicon		Pansoral	702
Pantectyl - Alimemazin	33	Pansporin - Cefotiam	172
Panhero - Pimimidic acid	751	Pantalgin - Paracetamol	703
Panergal - Ergometrin	343	Pantalol - Mefenamic acid	569
Panergon - Papaverin	703	Pantasan - Pantoprazol	702
Panesclerina - ProbucoI	775	Pantaz - Pantoprazol	702
PANEWIC - Loperamid	545	Pantecta - Pantoprazol	702
Panax - Paracetamol	703	Pantelmin - Mebendazol	564
Panflavin - Acriflavinium chlorid	18	Pantemon - Hydrochlorothiazid	454
Panflox - Ciprofloxacin	208	Pantenil - Calci pantothenat	143
Panformin - Buformin	130	Pantenol - Dexpanthenol	278
Panfuhgol - Ketoconazol	511	Pantenol - Calci pantothenat	143
Panfurex - Nifuroxazid	651	Pantenyl - Dexpanthenol	278
Pangametin - Pangamic acid	701	Panter - Tetracyclin	916
Pangamic acid	701	Pantestone - Testosteron	913
Pangamox - Amoxicilin	55	Pantethin	702
Pangel - Benzoyl peroxid	104	Pantetina - Pantethin	702
Pangesic - Picolamin	741	Panthecin - Pantethin	702
Pangrol - Pancreatin	700	Panthelin - Propanthelin bromid	784
Panheprin - Heparin natri	491	Panthen	702
Panholeal - Sulpirid	890	Panthen - Propanthelin bromid	784
Panhor Casen - Cobamamid	229	Panthenol - Dexpanthenol	278
Panimit - Bupranolol	132	Panthenol Spray	702
Panimycin - Dibekacin	285	Panthicone-F	702
Panitol - Propanidid		Panthoderm - Dexpanthenol	278
Pankreaden - Pancrelipase	701	Panthogenat - Dexpanthenol	278

Pantholin - <i>Calci pantothenat</i>	143	Papase - <i>Papain</i>	702
Pantinol - <i>Aprotinin</i>	69	Papaverin hydrochlorid	703
Pantison - <i>Cortison</i>	242	Papaverlumin - <i>Papaverin</i>	703
Pantium - <i>Pantoprazol</i>	702	Papaverolin	703
Pantlerm - <i>Pantoprazol</i>	702	Papaversan - <i>Papaverin</i>	703
Pantlin - <i>Pantethin</i>	702	Papaze	703
Pantocain - <i>Tetracain</i>	915	Paphemin - <i>Calmezin</i>	145
Pantocid - <i>Halazon</i>	436	Papital T.R - <i>Papaverin</i>	703
Pantoerin	702	Pap. Kaps-150 - <i>Papaverin</i>	703
Pantodrin - <i>Erythromycin</i>	344	Paps	703
Pantoject - <i>Calci pantothenat</i>	143	Papulex - <i>Nicotinamid</i>	646
Pantofenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	Para - <i>Paracetamol</i>	703
Pantogen - <i>Calci pantothenat</i>	143	Para-aminosalicylic acid - <i>Aminosalicilic acid</i>	50
Pantogen	702	Parabal (<i>Anh</i>) - <i>Na phenobarbital</i>	729
Pantogen inj Sintong - <i>Vitamin B1, B2, B6, C, Niacinamid, D-pantothenat, L-cystein</i>		Parabasin - <i>Methocarbamol</i>	591
Pantok - <i>Simvastatin</i>	852	Parabolan - <i>Trenbolon</i>	953
Pantolax - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Parabolin (<i>Pháp</i>) - <i>Nandrolon</i>	630
Pantolic - <i>Pantoprazol</i>	702	Paraboramin - <i>Coccarboxylase</i>	230
Pantoloc - <i>Pantoprazol</i>	702	Paracain - <i>Procain</i>	775
Pantomicina - <i>Erythromycin</i>	344	Paracef - <i>Paracetamol</i>	703
Pantomin - <i>Pantethin</i>	702	Paracefan - <i>Clonidin</i>	223
Pantopan - <i>Pantoprazol</i>	702	Paracemol - <i>Paracetamol</i>	703
Pantopaque - <i>Iofendylat</i>	487	Paracamol - <i>Paracetamol</i>	703
Pantoprazol	702	Paracephan - <i>Clonidin</i>	223
Pantorc - <i>Pantoprazol</i>	702	Paracetaldehyd - <i>Paraldehyd</i>	706
Pantosol - <i>Aminosalicilic acid</i>	50	Paracetamol	703
Pantosin - <i>Pantethin</i>	702	Paracetamol FB - <i>Calmezin</i>	145
Pantotab - <i>Pantoprazol</i>	702	Paracetol - <i>Paracetamol</i>	703
Pantotenat de chloramphénicol composé - <i>Chloramphenicol</i>	184	Paracid - <i>Lindan</i>	537
Pantothen Streuli - <i>Calci pantothenat</i>	143	Paracin - <i>Paracetamol</i>	703
Pantothenic acid - <i>Calci pantothenat</i>	143	Paracodein - <i>xem Pacadol</i>	698
Pantothen-Linz - <i>Dexpanthenol</i>	208	Paracodin - <i>Dihydrocodein</i>	296
Pantothenolum-Lanz - <i>Dexpanthenol</i>	208	Parac OPC - <i>Paracetamol</i>	703
Pantovernil - <i>Chloramphenicol</i>	184	Paracordial - <i>Capobenic acid</i>	148
Pantozol - <i>Pantoprazol</i>	702	Paracort - <i>Prednison</i>	768
Pantrop - <i>Ibuprofen</i>	468	Paracortol - <i>Prednisolon</i>	766
Pantyrase - <i>Pancreatin</i>	700	Paraden - <i>Biperiden</i>	116
Panum 40) - <i>Pantoprazol</i>	702	Paradens - <i>Paracetamol</i>	703
Panuric - <i>Prchenectid</i>	774	Paraderm - <i>Bufexamac</i>	130
Panurin: - <i>Hy: rochlorothiazid</i>	454	Paradex - <i>Co-proxamol</i>	239
Panvitan M	702	Para-dien - <i>Dienestrol</i>	290
Panvitrin M - <i>Panvitan M</i>		Paradion - <i>Paramethadion</i>	706
Panwoodi - <i>Pancreatin</i>	700	Parado - <i>Paracetamol</i>	703
Panzid - <i>Ceftazidim</i>	174	Parador - <i>Paracetamol</i>	703
Panzitrat - <i>Pancreatin</i>	700	Paradrops - <i>Paracetamol</i>	703
Panzylat - <i>Lipase + amylase + protease</i>		Paradroxil - <i>Amoxicilin</i>	55
Panzynorm - <i>Pancreatin</i>	700	Paradryl - <i>Mefenidramium methylsulfat</i>	570
Panzytrat - <i>Pancreatin</i>	700	Parafen forte	706
Paoscle - <i>Phenol</i>	730	Paraflex - <i>Chlorzoxazon</i>	197
Papachin - <i>Papaverin</i>	703	Parafu - <i>Flufenamic acid</i>	385
Papain	702	Parafon forte - <i>Chlorzoxazon</i>	197
		Parakapton - <i>Paracetamol</i>	703
		Paral - <i>Paraldehyd</i>	706

Paraldehyd	706	Paratensiol - Reserpilin	812
Paralen (<i>Sfofa</i>) - Paracetamol	703	Parathar - Teriparatid	911
Paralen (<i>Heyden</i>) - Triamcinolon	954	Parathesin - Benzocain	101
Paralergin - Astemizol	77	Paratil - Sulpirid	890
Paralest - Trihexyphenidyl		Paravenrin - Papaverin	703
Paralgin - Paracetamol	703	Paraxin - Chloramphenicol	184
Paralief - Paracetamol	703	Parazin - Paracetamol	703
Paralink - Paracetamol	703	Parbetan - Betamethason	108
Paralium - Diazepam	283	Parbinon - Ubidecarenon	977
Paralyoc - Paracetamol	703	Parcetol - Paracetamol	703
Paramantin - Amantadin	42	Parcil - Ketazolam	511
Paramax B - Calmezin	145	Parcillin - Benzylpenicilin	104
Parameson - Paramethason	706	Parda - Levodopa	529
Paramethadion	706	Pardopa - Levodopa	529
Paramethason	706	Pardroyd - Oxymetholon	692
Paramethoxyphenol - Mequinol	579	Parecap - Loperamid	545
Paramettes	707	Parecid - Cefonicid	170
Paramèzon - Paramethason	706	Parédyl	707
Paramibe - Broxyquinolin	128	Paredrin - Hydroxyamphetamin	401
Paramid - Sulfapyridin	887	Paregoric	708
Paramid - Metoclopramid	601	Pareguacin - Sulfaguanidin	883
Paramidin - Bucolom	129	Parekin - Orphenadrin	680
Paramid Supra - Sulfamethoxypridiazin	884	Paremid - Loperamid	545
Paraminol - Aminobenzoic acid	47	Parentin - Reserpilin	812
Paramisan sodium - Aminosalicilic acid	50	Parental - Pentoxifilin	718
Paramol - Paracetamol	703	Paresinan - Rescinnamin	811
Paramol 118 - Paracetamol	703	Parest - Methaqualon	589
Paramolan - Paracetamol	703	Parethoxycain	708
Paramycin - Chloramphenicol	184	Parfenac - Bufexamac	130
Paranausin - Dimenhydrinat	300	Parfenal - Bufexamac	130
Paranifa - Calmezin	145	Parfuran - Nitrofurantoin	656
Paranone	707	Pargenta - Gentamicin	414
Paranox - Paracetamol	703	Pargeverin	708
Parantin - Hyoscin methobromid	465	Pargin (IT) - Econazol	327
Paraoxon	707	Pargine - Arginin	70
Para-Pas - Aminosalicilic acid	50	Pargingchi - Sâm + linh chi + B ₆ + E + betacaroten	
Parapenforte - Diphenhydramin	305	Pargitan - Trihexyphenidyl	962
Parapenzolat bromid	707	Pargyllin	708
Paraphenin F - Calmezin	145	Paricalcitol (<i>tuong tũ Vitamin D</i>)	708
Paraphlebon	707	Pariet - Rabeprazol Na	805
Paraphyllin - Etamiphylin	353	Parifen fort - Paracetamol	703
Paraplatin - Carboplatin	154	Parilac - Bromocriptin	126
Paraquick - Phenprobamat	733	Parinta - Sparfloxacin	866
Parasal - Aminosalicilic acid	50	Parisilon - Aminosalicilic acid	50
Parasan - Benactyzin	96	Paritan - Oxprenolol	
Parasedol - Paracetamol	703	Paritrel - Amantadin	42
Paraseptin - Sulfanilamid	886	Parlzac - Omeprazol	674
Parasin - Paracetamol	703	Parkadina - Amantadin	42
Parasin (<i>Aché</i>) - Albendazol	26	Parkemed - Mefenamic acid	569
Parasorb	707	Parkidopa - Levodopa	529
Paraspecial poux - Depallethrin		Parkidyl - Trihexyphenidyl	962
Paraspen - Paracetamol	703	Parkopan - Trihexyphenidyl	962
Para-Supro - Paracetamol	703	Parkinane LP - Trihexyphenidyl	962
Paratamol - Calmezin	145		

Parks 12 - Pridinol	772	Paspertin - Metoclopramid	601
Parlazin - Cimetidin	181	Passagen - Xylometazolin	1023
Parlef - Flufenamic acid	385	P.A.S sodium - Aminosalicilic acid	50
Parlodol - Bromocriptin	126	Pasta antisolar - Phenazon	726
Parlodol LA	708	Pastaron - Urea	982
Parmeben - Mebendazol	504	Pasticin - Tyrothricin	975
Parmedin - Levodopa	529	Pastillas Azules - Dimenhydrinat	300
Parmedison - Prednison	768	Pastil Sante - Tyrothricin	975
Parmetol - Chlorocresol	190	Patamin B ₁ - Calmezin	145
Parmilen - Methaqualon	589	Patamol - Olopatalin	674
Parmin - Phentermin	733	Patanol - Olopatalin	674
Parmol - Paracetamol	703	Patar gepacin - Neomycin + Bacitracin + Benzocain	
Parnaparin	708	Pâte Gingivale - Acetarsol	9
Parnat - Tranilcypromin	952	Patent blue V - Sulphan Blue	890
Parnus - Ginkgobiloba	418	Patentex - Nonoxinol	660
Parodyn - Phenazon	726	Patest - Mephenesin	575
Parogal - Paracetamol	703	Pathilon chlorid - Tridihexytl todid	960
Parol - Paracetamol	703	Pathocel - Cefoperazon	170
Parolax - Bisacodyl	116	Pathocil - Dicloxacilin	289
Paroma - Paracetamol	703	Pathomycin - Sisomicin	853
Paromomycin	709	Paťol - Bamethan	90
Paroxetin	709	Paucison - Betamethason	108
Paroxypropion	709	Pauseril	709
Parsavon - Clindamycin	216	Pausogest	710
Parsilid - Ticlopidin	934	PAVA-2 - Papaverin	703
Parsotil - Profenamin	778	Pavabid-2 - Papaverin	703
Partamol - Paracetamol	703	Pavacap - Papaverin	703
Partan - Trihexyphenidyl	962	Pavacen - Papaverin	703
Parten - Paracetamol	703	Pavacol D - Pholcodin	738
Partocon - Oxytocin	696	Pavagen - Papaverin	703
Partolact - Oxytocin	696	Pavagrant - Papaverin	703
Partricin, metylester - Mepartricin	575	Pavakey - Papaverin	703
Partusisten - Fenoterol	373	Pava-Parc-V - Papaverin	703
Parutizon - Tolperison	948	Pavased - Papaverin	703
Parvolex - Acetylcystein	12	Pavaspan - Ethaverin	356
PAS - Aminosalicilic acid	50	Pavasule - Papaverin	703
Pasaden (Homburg) - Homofenazin	450	Pavatine - Papaverin	703
Pasaden (Farmades) - Etizolam	300	Pavatran T.D - Papaverin	703
Pasalba - Aminosalicilic acid	50	Pavatym - Papaverin	703
Pasalon - Aminosalicilic acid	50	Pavecef - Cefamandol	166
Pasca - Aminosalicilic acid	50	Paveciclina - Metacyclin	583
PAS Depress - Hydroxyzin	463	Paver - Papaverin	703
Pas-Dextér - Aminosalicilic acid	50	Paveral - Codein	231
Paseda - Paracetamol + cafein		Paverid - Papaverin HCl	703
Pasepan - Paracetamol	703	Paveril - Dimoxilin	304
Pasetocin - Amoxicilin	55	Paverin - Papaverin	703
Pasido - Aminosalicilic acid	50	Paverolan - Papaverin	703
Pasiniazid	709	Paveron - Papaverin	703
Pactilium - Aminosalicilic acid	50	Paverona - Dimoxilin	304
Pasmed sodium - Aminosalicilic acid	50	Pavorex - Methylpentynol	596
Pasmonal - Oxybutynin	690	Pavulon - Pancuronium bromid	701
Pasmus - Flopropion	382	Pax - Diazepam	283
Pasolind-N - Paracetamol	703	Paxel - Diazepam	283
Pasomycin - Dihydrostreptomycin	297		

Paxeladin - Oxeladin	686	Pectobloc - Pindolol	743
Paxéladine Noctée	710	Pectocalmin - Codein	231
Paxidorm - Methaqualon	589	Pectocilina - Tetracyclin	916
Paxil - Paroxetin	709	Pectjuvene - Carbocistein	153
Paxilfar - Tramadol	951	Pectol	711
Paxin - Meprobamat	577	Pectol E	711
Paxipam - Halazepam	436	Pectolin - Pholcodin	738
Paxirasol - Bromhexin	125	Pectolitan - Clofedanol	219
Paxistil - Hydroxyzin	463	Pectomucil - Acetylcystein	12
Paxisyn - Nitrazepam	655	Pectoral - Codein	231
Paxofen - Ibuprofen	468	Pectoran - Bromhexin	125
Paxolax - Bisacodyl	116	Pectoris - Capobentic acid	148
Paxom - Cobamamid	229	Pectoro - Sodium dibunat	857
Paxtibi - Nortriptylin	666	Pectosan - Pentoxyverin	719
Paxum - Diazepam	283	Pectosan Exp - Carbocistein	153
Paxus - Paclitaxel	698	Pectox - Carbocistein	153
Paxyl - Chlorprothixen	196	Pectussil - Oxeladin	686
Pazanedol - Paracetamol	703	Pectussin	711
Pazital - Medazepam	567	Pedaform - Biotin	116
Pazol - Methimazol	923	Pedameth - L-methionin	591
Pazolam - Alprazolam	39	Pedia care - Pseudoephedrin	792
PBZ và PBZ-SR	710	Pediaflor - Sodium fluorid	857
PCE - Erythromycin	344	Pediaflu	711
PCM - Paracetamol	703	Pediamycin - Erythromycin	344
P-COX - Pyrazinamid	795	Pedi Apap - Paracetamol	703
PCPIM - Clotrimazol	227	Pediapirin - Paracetamol	703
PDB - Prifinium bromid	772	Pediaphyllin PL - Theophyllin	921
PDD - Cisplatin	210	Pediapirin - Paracetamol	703
Pdlyte-M và P	710	Pediapred - Prednisolon	766
P.DMEA - Demanyl phosphat	266	Pediatetracyclin - Tetracyclin	916
Pdzole-D	710	Pediatrix - Paracetamol	703
Peaceliva - DDB	261	Pediatussin	712
Peace - Tripolidin + Pseudoephedrin	968	Pediazole	712
Peamezin - Ciclacilin	201	Pedicid - Didecyl dimethylamonium	290
Peast C - Chlordiazepoxid	187	Pedi-Dent - Sodium fluorid	857
Peauline - Benzoyl peroxid	104	Pediderm - Tolnaftat	947
PEBA - Phenobarbital	729	Pedi Dri - Nystatin	668
Pecaldex	710	Pedikurool - Clotrimazol	227
Pecazin	710	Pedimycetin - Chloramphenicol	184
Pecilocin	710	Pedimycose - Tolnaftat	947
Pecitrol - Rutosid	833	Pedisafe - Clotrimazol	227
Peckle - Clotrimazol	227	Peditol - Cyproheptadin	255
Pecle - Clotrimazol	227	Pelivite Forte	712
Pecnon - Kebuzon	508	Pedric - Paracetamol	703
Pecolin Susp - Kaolin + Pectin + Tragacanth		Pedrolon - Hydroxyamfetamin	401
Pecram - Aminophylin	49	Pedvax - Phòng H.influenzae b	
Pecsil - Eucalyptol (trj ho)		Pefbid - Pefloxacin	712
Pectamol - Oxeladin	686	Peflacin - Pefloxacin	712
Pectex - Alloclamid	35	Pefloksacyna - Pefloxacin	712
Pect Hustenloser - Ambroxol	42	Peflox - Pefloxacin	712
Pectin	711	Pefloxin - Pefloxacin	712
Pectipront - Benproperin	99	Pefloxacin	712
Pectit - Mecystein	567	Pefocin - Pefloxacin	712
		PEG-ADA - Pegademase	712

PEG-Adenosine - Pegademase	712	Penapar VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Pegademase	712	Penapli - Metampicilin	585
Peganon - Ethotoin	258	Penaq-As - Penicilin G procain	714
PEG-Bleomycin - Peplomycin	720	Penasoid - Benzylpenicilin	104
Pegorgotein (chống viêm)		Penavlon V - Phenoxymethylpenicilin	731
Pehamoxil - Amoxicilin	55	Penbak - Bacampicilin	
Pehatrim - Co-Trimoxazol	244	Penbar - Pentobarbital	717
Peinfort - Paracetamol	703	Penbisin - Ampicilin	58
Peiten - Prednicarbat	766	Penbon - Pentobarbital	717
Pekamin - Benzyl Penicilin	104	Penbristol - Ampicilin	58
Pektin - Pectin	711	Penbritin - Ampicilin	58
Pelamin - Estradiol	349	Penbritin-S - Ampicilin	58
Pelentan - Ethyl biscoumacetat	358	Penbritin-T - Talampicilin	900
Pelentanettae - Ethyl biscoumacetat	358	Penbutolol	713
Pelestrol - Diethylstilbestrol	291	Pencal - Pentoxyverin	719
Pellegal - Flopropion	382	Penchim - Pheneticilin	727
Pellisal - Diphenhydramin	305	Penciclovir	713
Pellit dermal - Diphenhydramin	305	Pencinal - Carfecilin	156
Pelmain - Mecystein	567	Penclen - Penamecilin	713
Pelmin - Nicotinamid	646	Pencom - Benzathin benzyl penicilin	100
Peloquin - Pefloxacin	712	Pencompren - Phenoxymethylpenicilin	731
Pelox - Pefloxacin	712	Pencozyne - Becolim	
Pelpica - Promethazin	782	Pendepon - Benzathin benzylpenicilin	100
Pelson - Nitrazepam	655	Pendramin - Penicillamin	714
Pelsonin	713	Pendramin DEG - Penicillamin	714
Peltazon - Pentazocin	717	Pendramin MCK - Penicillamin	714
Peluces - Haloperidol	437	Pendysin - Benzathin benzylpenicilin	100
Pemal - Ethosuximid	358	Penecort - Hydrocortison	455
Pembule - Pentobarbital	717	Pénétracyn - Penimepicilin	715
Pemecar - Cao cardusm + B₁, B₆, B₁₂		Penetradol	713
Pemet - Metampicilin	585	Penetrase - Hyaluronidase	453
Pemilaston - Pemirolast	713	Penetrex - Enoxacin	334
Pemine - Penicilamin	714	Penfluridol	713
Pemirolast K	713	Pengesod - Benzyl penicilin	104
Pemix - Pirozadil	753	Pengitoxin	714
Pemolen - Pemolin	713	Penglobe - Bacampicilin	88
Pemolln	713	Penglobe (Astra) - Ampicilin	58
Pempidil - Pempidin	713	Penglocill - Phenoxymethylpenicilin	731
Pempidin	713	Pen Hexal - Phenoxymethylpenicilin	731
Pen 200 - Pheneticilin	727	Penibiot - Benzylpenicilin	104
Penactam - Ampicilin	58	Penibrin - Ampicilin	58
Penactam - Sulbactam	878	Penicals - Phenoxymethyl penicilin	731
Penaderm - Urea	982	Penicilamin - Penicillamin	714
Penadur - Benzathin benzylpenicilin	100	Penicilamin	714
Penadur L-A - Benzathin benzylpenicilin	100	Penicillat - Phenoxymethylpenicilin	731
Penadur VK Mega - Phenoxymethylpenicilin	731	Penicillin G benzathin - Benzathin benzylpenicilin	100
Penagen - Phenoxymethylpenicilin	731	Penicillin G potassium - Benzylpenicilin	104
Penalev - Benzylpenicilin	104	Penicilin G Procain	714
Penalta - Amoxicilin	55	Penicillin Heyl - Benzyl penicilin	104
Penamecilin	713	Penicilin O - Almecilin	
Penamox - Amoxicilin	55	Penicillin V benzathin - Phenoxymethylpenicilin	731
Penamp - Ampicilin	58	Penicil V-K - Phenoxymethylpenicilin	731
Pen A/N - Ampicilin	58		
Penantin - Spironolacton	870		

Peniclin - Ampicilin	58	Pentacarinat - Pentamidin	716
Penidure - Benzathin benzyl penicilin	100	Pentacarpin - Pilocarpin	741
Penidural - Benzathin benzylpenicilin	100	Pentacef - Ceftazidim	174
Peniern - Penicilin G procain	714	Pentacetamid - Sulfacetamid	880
Penifasa 900 - Penicilin G procain	714	Pentacin - Fungichromin	403
Penifasa simple - Benzyl penicilin	104	Pentacol - Mesalazin	581
Penilente - Benzathin benzylpenicilin	100	Pentact Hib - Phòng Hib	715
Penilevel - Benzyl penicilin	104	Pentadoll - Clorprenalin	226
Penilevel - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentadorm - Methylpentynol	596
Peninaster - Ampicilin	58	Pentaerythritol	715
Penimenal - Pivampicilin	753	Pentaerithrityl tetranitrat	715
Penimepicyclin	715	Pentafen - Pentazocin	717
Penimic - Ampicilin	58	Pentaformylgitoxin - Gitoformat	420
Penimil - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentagastrin	716
Penimiluy - Benzylpenicilin	104	Pentagin - Pentazocin	717
Penimox - Amoxicilin	55	Pentajin - Pentazocin	717
Penimul - Amoxicilin	55	Pentagit - Pengitoxin	714
Peninjeet - Alprostadi	39	Pental (Mý, Canada) - Pentobarbital	717
Peninovel - Amoxicilin	55	Pental (Cederroth) - Sulfanilamid	886
Peni-Oral - Phenoxymethylpenicilin	731	Pental (TR) - Pentoxifylin	718
Peniroger - Benzylpenicilin	104	Pentalgina - Pentazocin	717
Peniroger procain - Penicilin G procain	714	Pentalong - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Peniroger retard - Benzathin benzylpenicilin	100	Pentam - Pentamidin	716
Penisintex Gam - Ampicilin	58	Pentametylentetrazolum - Pentetrazol	717
Penistafil - Oxacilin	683	Pentamidin	716
Penistaph - Meticilin	599	Pentamin - 5 Vitamins	
Penitabs - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentamol - Salbutamol	835
Penitardon - Buphenin	131	Pentamon - Pentoxifylin	718
Pennat - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Pentamycin - Chloramphenicol	184
Penodil - Ampicilin	58	Pentamycin - Fungichromin	403
Penoksil - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentanca - Pentobarbital	717
Penopen - Pheneticilin	727	Pentanedia - Glutaral	425
Penoral - Ampicilin	58	Pentanitrin - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pen-Oral - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentanitrol - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Penorale - Pheneticilin	727	Pentanitrolum - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Penorlin - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentapiperid	716
Penorsin - Ampicilin	58	Pentarsin - Ampicilin	58
Pen-Os - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentasa - Mesalazin	581
Penotran - Hydrargaphen	454	Pentaspas - Pentastarch	716
Penovet - Penicilin G procain	714	Pentastarch	716
Penplenum - Hetacilin	444	Pentat - Erythromycin	344
Penritol - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Pentatone Liquid	717
Penselin - Dipyrindamol	309	Pentatop - Cromoglycic acid	247
Penslg - Pheneticilin	727	Pentatropin - Atropin	80
Pen-Sint - Dicloxacilin	289	Penta Vite C - Ascorbic acid	74
Pensive - Meproamat	577	Pentavon - Pentazocin	717
Pensorb - Benzylpenicilin	104	Pentawin - Pentazocin	717
Penstabil - Ampicilin	58	Pentaxifylline - Pentoxifyllin	718
Penstapho - Oxacilin	683	Pentazin (Century) - Promethazin	782
Penstaphocid 250 - Oxacilin	683	Pentazin (Pentagone) - Trifluoperazin	960
Penstapho-N - Cloxacilin	227	Pentazocin	717
Pentabil - Fenipental	372	Pentazol - Pentetrazol	717
Pentacard - Isosorbid mononitrat	496	Pentazym - Becolim	
		Pentecillin - Piperacilin	745

Pentetic acid	717	Pentrazol - Pentetrazol	717
Pentetrazol	717	Pentrexyl - Ampicilin	58
Penthason - Dexamethason	274	Pentricin - Ampicilin	58
Penthran - Methoxyfluran	593	Pentrim - Co-Trimoxazol	244
Penticillin - Piperacilin	745	Pentrinat - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Penticort - Amcinonid	43	Pentrit - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pentid - Benzylpenicilin	104	Pentritol - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pentids - Benzylpenicilin	104	Pentrittae - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pentid-P - Penicilin G procain	714	Pentryl - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pentid VK - Phenoxymethylpenicilin	731	Pentrytril - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pentifyllin	717	Pentuss - Codein	231
Pentilen - Mepacrin	575	Pentylenetetrazol - Pentetrazol	717
Pentilin - Pentoxifylin	718	Pen-Vee - Phenoxymethylpenicilin	731
Pentim - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Pen-Ve-Oral - Phenoxymethylpenicilin	731
Pentin - Pentolonium tartrat	718	Penvicilin - Amoxicilin	55
Pentio - Pentolonium tartrat	718	Pen-Vita - Các vitamins	719
Pento AbZ - Pentoxifylin	718	Penysol - Meticilin	599
Pento-Adiparthrol - Dexamfetamin	276	Peon - Zaltoprofen	1027
Pentobarbital	717	Pepcid - Famotidin	367
Pentobarbiton Dexamphetamin (muđi) - Dexamfetamin	276	Pepcid AC - Famotidin	367
Pentocetin - Chloramphenicol	184	Pepcidac - Famotidin	367
Pentoflux - Pentoxifylin	718	Pepcidin - Famotidin	367
Pentofuryl - Pentobarbital	717	Pepcidin	719
Pentogen - Nifuroxazid	651	Pepcidine - Famotidin	367
Pentohexal - Pentoxifylin	718	Peptide - Famotidin	367
Pentoil - Emorfazon	331	Pepdul - Famotidin	367
Pentoksifilin - Pentoxifylin	718	Pepeom Amid - Nicotinamid	646
Pentoksilin - Pentoxifylin	718	Pepevit - Nrotinamid	646
Pentolair - Cyclopentolat	253	Pepfiz - Papain + acid citric + simethicon	720
Pentolinium tartrat	718	Peplomycin sulfat	720
Pentomer - Pentoxifylin	718	Pepleo - Peplomycin	720
Pentona - Mazaticol	563	Pep Rani - Ranitidin	807
Pentone - Pentobarbital	717	Pepsamar - Algeldrat	31
Pentopuren - Pentoxifylin	718	Pepsane	720
Pentorex	718	Pepsidol - Glutamic acid	425
Pentosan polysulfat sodium	718	Pepsan - Dimeticon + Guaizulen	
Pentosol (Farmadiez) - Azapropazon	84	Pepsin (Viện dinh dưỡng) - Men phân giải protein	
Pentosol (Chromallyo) - Pentobarbital	717	Pepstatin	720
Pentostam - Sodium stibogluconat	860	Peptard - Hyoscyamin	465
Pentostatin	718	Peptarom - Ursodeoxycholic acid	985
Pentothal - Thiopental sodium	927	Peptavlon - Pentagastrin	716
Pentovis - Quinestradol	800	Peptazol - Pantoprazol	702
Pentox - Pentoxifylin	718	Pepti - Serrapeptase	847
Pentox - Tulobutero	974	Pepticum - Omeprazol	674
Pentoxifyllin	718	Peptidin - Famotidin	367
Pentoxi-Mepha - Pentoxifylin	718	Peptilat - Aldioxa	29
Pentoxim - Pentoxifylin	718	Peptilcer - Omeprazol	674
Pentoxy Heum - Pentoxifylin	718	Peptimax - Cimetidin	204
Pentoxyverin citrat	719	Peptizen - Serrapeptase	847
Pentral - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Peptol - Cimetidin	204
Pentraspan - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Peptoran - Ranitidin	807
Pentrat - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Pepzan - Famotidin	367
Pentraxyl - Ampicilin	58		

Perabol - Metandienon	586	Perfadex - Dextran	278
Peracan - Isoaminil	493	Perfalgan - Paracetamol	703
Peracef - Cefoperazon	170	Perfane - Enoximon	334
Peracil - Piperacilin	745	Perfex - Táo Spirulina	
Peracon - Isoaminil	493	Perfloden - Pefloxacin	712
Peractum - Povidon - iod	762	Perfolat - Ca folinat	141
Peragit - Trihexyphenidyl	962	Perfolin - Ca folinat	141
Peralgin - Phenylbutazon	734	Perfosfamid	720
Peran - Aceclofenac	8	Perfudal - Felodipin	130
Perandren (viên) - Methyltestosteron	598	Perfudan - Bufloledin	130
Perandren (tiêm) - Testosteron	913	Perfusamin - Iofetamin (¹²³ I)	487
Perantan LP - Pentoxifilin	718	Perfusan	720
Peraprin - Metoclopramid	601	Pergamid - Aniracetam	64
Perasthman - Theophylin	921	Pergamid (US) - Perfosfamid	720
Peratsin - Perphenazin	723	Perganit - Nitroglycerin	657
Perazil - Chlorcyclizin	187	Pergastric sedante - Dimeticon	302
Perazin-bis (hydrogen malonat) - Perazin	720	Progesteron - Hydroxyprogesteron	463
Perazin	720	Pergogreen - Menotropin	574
Perazolin - xem Sobuzoxan		Pergolid	721
Perbilen - Piretanid	750	Pergonal - Menotropin	574
Perbolin - Metandienon	586	Pergotim - Clomifen	221
Percainal - Cinchocain	205	Perhexilin	721
Percainal - Cinchocain	205	Periactin - Cyproheptadin	255
Percain hydrochlorid - Cinchocain	205	Periactinol - Cyproheptadin	255
Percamin - Cinchocain	205	Periactol - Cyproheptadin	255
Perchloroethan - Tetrachloroethylen	915	Periatin - Cyproheptadin	255
Perciclina - Demectocyclin	266	Periblastin - Vinblastin	1003
Percluson	720	Perical - Ca carbonat	139
Percluzon - Clofezon	220	Pericat - Haloperidol	437
Perclustop - Clofezon	220	Pericel - Flavodic acid	380
Percoccid - Sulfamerazin	884	Pericephal - Cinnarizin	206
Percoffedrinol N - Cafein	138	Perichron - Carbazochrom	151
Percogestic	720	Periciazin	721
Percoral - Hydromorphon	459	Pericristin - Vincristin	1004
Percoral - Nikethamid	651	Pericyclon - Cyclandelat	251
Percorten - Desoxycorton	272	Peridal - Domperidon	314
Percutacrin androgen forte - Testosteron	913	Peridamol - Dipyridamol	309
Percutalgine	720	Peridex - Chlorhexidin	188
Percutol - Nitroglycerin	657	Peridex LA - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Perderm - Alclometason	28	Peridil - Heparine	441
Perdilatal - Buphenin	131	Peridol - Haloperidol	437
Perdipina - Nicardipin	644	Peridom M - Domperidon	314
Perdipin - Nicardipin	644	Peridon - Domperidon	314
Perdolan Mono - Paracetamol	703	Peridys - Domperidon	314
Perdolar - Penicillamin	714	Perifer H - Astemizol	77
Perduretas antihistaminica - Promethazin	782	Perifunal - Plafibril	754
Perduretas Codein - Codein	231	Perilax - Bisacodyl	116
Perdurin - Probenecid	774	Perimetazin	721
Pereflat	720	Perindopril	721
Peremesin - Meclozin	567	Perineal Skin Cleanser - Methylbenzthonium	594
Peremisin - Meclozin	567	Perinorm - Metoclopramid	601
Pérénan - Co-dergocrin	232	Periocrine - Minoocyclin	611
Perental LP - Pentoxifylin	718	Periplum - Nimodipin	653
Perequil - Meprobamat	577		

Peripress - Prazosin	765	Perphoxen - Fenproporex	373
Periset - Ondansetron	675	Perquinol - Oxyquinolin	694
Perisoxal	722	Persadox - Benzoyl peroxid	102
Perispan - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Persa-Gel - Benzoyl peroxid	102
Peristaltine	722	Persantin - Dipyridamol	309
Peristil - Cisaprid	209	Persantine - Dipyridamol	309
Peristim - Casantranol	159	Persedon - Pyrithyldion	797
Peritard - Nicotiny alcohol	646	Perserin - Reserpilin	812
Peritofundin - (Dd thám phân)		Perskindol	723
Peritol - Cyproheptadin	255	Persolv - Urokinase	984
Peritorol - Tolperison	948	Persomnin - Carbromal	155
Peritrast - Sodium amidotriozat	854	Persopir - Nitrazepam	655
Peritrate - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Pertestis - Testosteron	913
Perjodal - Diodon	304	Perthisal - Dimenhydrinat	300
Perkin - Levodopa + carbidopa		Perti - Pefloxacin	712
Perkod 75 - Dipyridamol	309	Pertininfant - Codein	231
Perlacton - Oxytocin	696	Pertix (Zyma - Nyon) - Butamirac	134
Perlaminas A - Retinol	813	Pertix (Hommel - Adliswil) - Butetamin	135
Perlavin	722	Pertix Z.H - Pentoxyverin	719
Perlatos - Dimethoxanat	302	Pertofran - Desipramin	271
Perlepsin - Morsuxinid	620	Pertofrina - Desipramin	271
Perlinganit - Nitroglycerin	657	Pertoxil - Clobutinol	218
Perlopal - Methylpentynol	596	Pertradiol - Estradiol	349
Perlutex - Medroxyprogesteron	568	Pertranquil - Meprobramat	577
Permapen - Benzathin benzylpenicilin	100	Pertussin Nasensalbe - Levomenthol	531
Permastril - Drostanolol	322	Perucor - Etafenon	353
Permax - Pergolid	721	Peruscarbin - Benzyl benzoat	103
Permease - Hyaluronidase	453	Perusid - Peruvosid	723
Permethrin	722	Peruvosid	723
Permicran - Sumatriptan	892	Pervadil - Buphenin	131
Permiltin - Dipyridamol	309	Perval - Vincamin	1003
Permiran - xem Viquidil		Pervalen - Chloroxylonol	192
Permital - Dimenhydrinat	300	Pervasum - Cinnarizin	206
Permitil - Fluphenazin	392	Pervil - Naphazolin	631
Pernagene - Tymazolin	975	Pervincamin - Vincamin	1003
Pernaemon - Cyanocobalamin	252	Pervitin - Metamfetamin	584
Pernazen - Tymazolin	975	Pervon - Vincamin	1003
Pernazine - Perphenazin	723	Percyt - xem Niceritrol	
Pernovin - Phenindamin	728	Perynitrat - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pernox - Haloperidol	437	Pesalin - Alizaprid	34
Pernox (IN) - Benzoyl peroxid	102	Pesomax - Androstanolon	63
Perocef - Cefoperazon	170	Pesos - Fenfluramin	372
Perogan - Isoaminil	493	Pe Tam - Paracetamol	703
Peroxacne - Benzoyl peroxid	102	Petcef - Cefotaxim	170
Peroxiben - Benzoyl peroxid	102	Pet Derm III - Dexamethason	279
Peroxid, dibenzoyl - Benzoyl peroxid	102	Peteha - Protonamid	790
Peroxinorm - Orgotein	678	Peterkain - Lidocain	534
Peroxiderm - Benzoyl peroxid	102	Peter-Kal - Potassium iudí	504 - 505
Peroximicina - Benzoyl peroxid	102	Pethadol - Pethidin	724
Perozon - Mesulfen	582	Pethidin (chlorhydrat) - Pethidin	724
Perparin - Ethaverin	356	Pethidin	724
Perphal - Vincamin	1003	Pethidol - Pethidin	724
Perphenan - Perphenazin	723	Pethoid - Pethidin	724
Perphenazin	723	Petidin - Pethidin	724

Petidiot - Ethadion	355	Phapin - Ampicilin	58
Petidion - Ethadion	355	Phaproxin - Ciprofloxacin	208
Petimid - Phensuximid	733	Pharamin - Calmezín	145
Petinimid - Ethosuximid	358	Pharbiton (Amphaco - My)	725
Petinutin - Mesuximid	582	Pharbuton - Ethambutol	355
Petisan - Ethadion	355	Pharcecil - Acetylcistein	12
Petizen - Serrapeptidase	847	Pharcotrim - Co-Trimoxazol	244
Petnidan - Ethosuximid	358	Phariton Ginseng - Nhân sâm + vitamin	721
Petogen - Medroxyprogesteron	568	Pharkan - Pergolid	139
Petphyllin - Theophyllin	921	Pharmacal - Ca carbonat	144
Petrezol - Pentetrazol	717	Pharmacalcitarol - Calcitriol	104
Petylyl - Desipramin	271	Pharmacillin - Benzylpenicilin	14
Pevaryl - Econazol	327	Pharmacin - Acetylsalicylic acid	954
Pevidin - Povidon-iod	762	Pharmacin (XNDP26) - Sâm + vitamin + khoáng	455
Pevisone - Triamcinolon acetonid	954	Pharma-Cort - Hydrocortison	954
Pexan-E - Vitamin E	1011	Pharmacort (Italia) - Triamcinolon	131
Pexaqualon - Methaqualon	589	Pharmadil - Buphenin	703
Pexid - Perhexilin	721	Pharmadol - Paracetamol	694
Pexobiotic - Tetracyclin	916	Pharmadose Compresses - Oxyquinolin	249
Pezetamid - Pyrazinamid	795	Pharmaethyl 114 - Cryofluoran	725
PFA - Foscarnet sodium	399	Pharmagel - Vitamin + khoáng	55
PF gel	724	Pharmagin plus	852
Pfi klor - Potassium muối	504 - 505	Pharmamox - Amoxicilin	731
Pfi-Lithium - Lithium muối	540	Pharmaniaga Simvast - Simvastatin	788
Pfinadol - Paracetamol	703	Pharmapen V - Phenoxymethylpenicilin	725
Pfipen V - Phenoxymethylpenicilin	731	Pharma Proracil - Propylthiouracyl	725
Pfizer-E - Erythromycin	344	Pharmasan	14
Pfizerpen A		Pharmasorb	99
Pfizerpen G - Benzylpenicilin	104	Pharmasprin - Aspirin	99
Pfizerpen VK - Phenoxymethylpenicilin	731	Pharmatex - Benzalkonium	725
Pfizerquine - Chloroquin	191	Pharmatex comp vaginal - Benzalkonium chlonid	725
PFT	724	Pharmatex creme	725
PFT Roche - Bentriomid	99	Pharmaton - Nhân sâm + vitamins	725
PGE - Alprostadil	39	Pharmax	726
PGF 2 THAM - Dinoprost	304	Pharmax Gel	726
PGI ₂ - Epoprostenol	340	Pharmax G2	904
PGT - Teniposid	906	Pharmic - Tegafur	331
PGX - Epoprostenol	340	Pharmorubicin - Epirubicin	344
Phamidol - Paracetamol	703	Pharmotrocín - Erythromycin	55
Phacetur - Phenacemid	726	Pharmox - Amoxicilin	795
Phaeva	724	Pharnamid - Pyrazinamid	49
Phagosan - Dextromethorphan	280	Pharophyllin - Aminophyllin	975
Phaisohex - Hexachlorophen	445	Pharothricetten - Tyrothricin	921
Phakan	724	Pharphyllin - Theophyllin	921
Phakiiodol	725	Phartamin - Vitamin + khoáng	
Phakosklerom - Cystein	256	Phartonic - Multivitamin	
Phanalgin - Metamizol sodium	584	Pharvitól - Vitamin + khoáng	
Phanodorm - Cyclobarbitál	252	Pharvitól - Vitamin + folic acid + ergocalciferol	
Phanotal - Cyclobarbitál	252	Pharyngocin - Erythromycin	344
Phanquinon	725	Phasal - Muối Lithium	540
Phanquone - Phanquinon	725		
Phanuran - Canrenon	148		
Phanurane	148		
Phaphamin - Calmezín	145		

Phataumin - Dimenhydrinat	300	Phenicarbazid	728
Phataumirse - Dimenhydrinat	300	Phenidyl - Trihexiphenidyl	962
Phathigen - Decolgen	263	Phenimethoxazin - Phendimetrazin	727
Phavityl - Ca + 6 vitamins		Phenindamin	728
Phazyme	726	Phenindion	728
Phazyme (US, UK) - xem Dimeticon		Phenipirin - Paracetamol	703
Phebuzin - Phenylbutazon	734	Pheniram - Chlorphenamin	192
Phedrisox - Metamfetamin	584	Pheniramin	728
Pheliquin S - Phenoxymethylpenicilin	731	Pheniratan - Chlorphenamin	192
Phemerid - Benzethonium chlorid	101	Phenmetrazin	729
Phe-Mer-Nite - Phenylmercuric nitrat	736	Phenobarbital	729
Phemerol - Benzethonium chlorid	101	Phenobarbiton (viên + propranolol) - Propranolol	786
Phemithyn - Benzethonium chlorid	101	Phenobarbyl - Phenobarbital	729
Phemiton - Methylphenobarbital	597	Phenobenzorphan - Phenazocin	726
Phenabid - Oxyphenbutazon	692	Phenobutiodil	730
Phenaceda - Levometiomeprazin	532	Phenocillin - Phenoxymethylpenicilin	731
Phenacemid	726	Phenolphtalein	730
Phenaemal - Phenobarbital	729	Phenolphtalol	730
Phenaemaletten - Phenobarbital	729	Phenol Red - Phenolsufonphtalein	730
Phenamacid	726	Phenolsulfonphtalein	730
Phenamin (N - Oslo) - Dexchlorpheniramin	277	Phenomycillin - Phenoxymethylpenicilin	731
Phenamin - Diphenhydramin	305	Phenoperidin	730
Phenantoin - Phenytoin	737	Phenopropazin - Profenamin	778
Phenaphen - Paracetamol	703	Phenopropyl - Alverin	41
Phenazacillin - Hetacilin	444	Phenoro "Roche"	731
Phenazepam	726	Phenoxalid - Aconiazid	18
Phenazin (Zenkin, Mj) - Phendimetrazin	727	Phénoxazoline - Fenoxazolin	373
Phenazin (Keene Pharm, Mj) - Promethazin	782	Phenoxen - Chlorphenoxamin	194
Phenazo - Phenazopyridin	727	Phenoxetol - Phenoxyethanol	731
Phenazocin	726	Phenoxin - Pemolin	713
Phenazodín - Phenazopyridin	727	Phenoxybenzamin	731
Phenazolin hydrochlorid - Antazolin	65	Phenoxyethanol	731
Phenazon	726	α -Phenoxyethylpenicilin - Phenetidin	727
Phenazopyridin	727	Phenoxyl - Amoxicilin	55
Phen Bare - Phenobarbital	729	Phenoxymethylpenicilin	731
Phenbutazol - Phenylbutazon	734	Phenprobamat	733
Phenbutiodil - Phenobutiodil	730	Phenprocoumon	733
Phencen - Promethazin	782	Phenpropaminum - xem Alverin	
Phencol - Phenprobamat	733	Phenpro-ratiopharm - Phenprocoumon	733
Phencotil - Codein + chlorpheniramin		Phensuximid	733
Phendex - Paracetamol	703	Phentamin - Diphenhydramin	305
Phendimetrazin	727	Phentermin	733
Phendional - Phenindion	728	Phentermil Wyncaps - Phentermin	733
Phénédrine - Amfetamin	44	Phentolamin	733
Phenelzin	727	Phentrid - Phentermin	733
Phenergan - Promethazin	782	Phentrol - Phentermin	733
Phenesin - xem Butetamat		Phenurin - Nitrofurantoin	656
Phenethylbiguanid - Phenformin	728	Phenuron - Phenacemid	726
Pheneticilin	727	Phenylalanin	734
Phenetron - Chlorpheniramin	192	Phenylalanin-Lost - Melphalan	572
Pheneturid	728	Phenylbetazon - Phenylbutazon	734
Phenformin	728	Phenylbutazon	734
Phenhydantin - Phenytoin	737	Phenylcholon - Phenylpropanol	736

Phenyldimethylpyrazolon - Phenazon	726	Phloroglucinol	737
Phenylephrin	735	Phobex - Benactyzin	96
Phenylephrin (thuốc nhỏ mắt)	735	Phocytan	738
Phenyletylbarbituric acid - Phenobarbital	729	Pho-L	738
β -Phenyletylhydrazin - Phenelzin	727	Pholcodin	738
Phenylisatin - Oxyphenisatin	693	Pholcomed - Pholcodin	738
Phenylisohydantoin - Pemolin	713	Pholcones	738
Phenylisopropylamin - Amfetamin	44	Pholcolin - Pholcodin	738
Phenylmercuric acetat	736	Phohedrin	738
Phenylmercuric borat	736	Pholtrate - Pholcodin	738
Phenylmercuric nitrat	736	Phosaden - xem Adenosin phosphat	
Phenylon - Phenazon	726	Phosclein - Ca carbonat	139
Phénylone - Phenylbutazon	734	Phosphalugel	738
Phenylphenol (Tẩy uế)		Phosphalutab - Aluminium phosphat	40
Phenylpiperon - Dipipanon		Phospha ST - Al phosphat	40
Phenylprenazon - Feprazon	375	Phosphatidylserin	739
Phenylpropanol	736	Phosphat [^{32}P] Sodium (tiêm) - Sodium phosphat (^{32}P)	859
Phenylpropanolamin	736	Phospholin - Ecothiopat iodid	327
Phenylpseudohydantoin - Pemolin	713	Phospholin iodid - Ecothiopat iodid	327
Phenylsulfapyrazol - Sulfaphenazol	886	Phospho lip	739
Phenyltoloxamin	737	Phosphonephrin - Epinephrin	338
Phenytoin	737	Phosphoneurol	739
Phenzin - Phendimetrazin	727	Phosphonomycin - Fosfomycin	400
Pheracarpin - Pilocarpin	741	Phosphonoformiat - Foscarnet	399
Pheramin - Diphenhydramin	305	Phosphonortonic - Toldinfos	946
Phecarutin - Troxerutin	972	Phosphoryleholin	739
Pherotec - Vitamin E	1011	Phosphotope - Sodium phosphat (^{32}P)	859
Pheryl-E - Vitamin E	1011	Photodyn - Hematoporphyrin	439
Phetadin - Phenylbutazon	734	Phrenazon - Pentetrazol	717
Phetamol - Decolgen	263	Phrenixol - Flupentixol	392
Phetylureum - Phenacemid	726	Phrenotropin - Prothipendyl	790
Phexyn - Cefalexin	103	PHT - Piroheptin	751
Phiaquin - Hydroquinon	400	Phtalazol - Phtalylsulfathiazol	739
Phiasol - Padimat O	699	Phtali T.N - Phtalylsulfathiazol	739
Philcebi - Cefotaxim	170	Phthlamudin - Chlortalidon	197
Philcociclina - Doxycyclin	319	Phtalate d'éthyle (xem DEP)	
Philformin - Metformin	587	Phthalazolium - Phtalylsulfathiazol	779
Philorpa - xem L.Ornithin, L.Asparat		Phthalylsulfacetamid	739
Philpavec IN - Ceftriaxon	175	Phthalylsulfathiazol	739
Philtelabit - Ofloxacin	672	Phthazol - Phthalylsulfathiazol	779
Philtoma - Tobramycin	942	Phthorafur - Tegafur	904
PHisoHex - Hexachlorophen	445	Phylamin - Acid amin + khoáng	
PHisoHex reformulatod - Tricosan	959	Phylleten - Dequalinium chlorid	269
PHiso-MED - Chlorhexidin	188	Phyllocontin - Aminophylin	49
Phlebogel	737	Phylloquinon - Phytomenadion	740
Phlogase - Oxyphenbutazon	692	Phyllotemp - Aminophylin	49
Phlogistol - Oxyphenbutazon	692	Phylobid - Theophylin	921
Phlogoglandin - Paracetamol	703	Physepton - Methadon	588
Phlogont (viên) - Oxyphenbutazon	692	Physex - Chorionic gonadotropin	199
Phlogont (mỡ, da) - Glycol salicylat	427	Physiogine - Estriol	351
Phlogosam	737	Physiomycin - Metacyclin	583
Phloguran - Oxyphenbutazon	692	Physiotens - Monoxidin	611
Phloguron - Kebuzon	508	Physonit - Inositol nicotinat	479

Physostab - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199	Pilo - <i>Pilocarpin</i>	741
Physostogmin	739	Pilocar - <i>Pilocarpin</i>	741
Physovetin - <i>Oxytocin</i>	696	Pilocarpin	741
Phytacor - <i>Triamcinolon</i>	954	Pilocarpol - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytat D.B - <i>Fytic acid</i>	406	Pilofrin - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytat persodium - <i>Fytic acid</i>	406	Pilogel - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytat sodium - <i>Fytic acid</i>	406	Pilokair - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytohepar - <i>Silibinin</i>	850	Pilokar - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytin - <i>Fytic acid</i>	406	Pilokarpin - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytin	740	Pilokarsol - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytol	740	Pilomann - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytomenadion	740	Pilomin - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytonadion - <i>Phytomenadion</i>	740	Pilopine - <i>Pilocarpin</i>	741
Phytoral - <i>Ketoconazol</i>	511	Pilopine HS - <i>Pilocarpin</i>	741
Piadar - <i>Siccamin</i>	849	Pilopos - <i>Pilocarpin</i>	741
Piagin - <i>Metronidazol</i>	604	Pilopt - <i>Pilocarpin</i>	741
PI antalvic - <i>Alaxan</i>	26	Piloral - <i>Clemastin</i>	214
Piascledine	740	Pilostat - <i>Pilocarpin</i>	741
Piazofolina - <i>Morinamid</i>	618	Pilotonina Far - <i>Pilocarpin</i>	741
Piazolin - <i>Morinamid</i>	618	Pilovital - <i>Minoxidil</i>	611
Pibena - <i>Pivampicilin</i>	753	Piloxil - <i>Minoxidil</i>	611
Piberalin	741	Pilsicaimid (<i>Trị loan nhíp tim</i>)	
Picalm - <i>Piketoprofen</i>	741	Pilules Vichy NF - <i>Dantron</i>	260
Picam - <i>Piroxicam</i>	752	Pilunquent - <i>Pilocarpin</i>	741
Picillin - <i>Piperacilin</i>	745	Pima - <i>Kali iodid</i>	505
Picloxydin	741	Pima Biciron - <i>Natamycin</i>	634
Picolamin	741	Pimafucin - <i>Natamycin</i>	634
Picolax - <i>Sodium picosulfat</i>	860	Pimagyn - <i>Natamycin</i>	634
Picoperin	741	Pimaricin - <i>Natamycin</i>	634
Pico-Salax	741	Pimeclon	742
Picotamid	741	Pimeran - <i>Metoclopramid</i>	601
Pidelon - <i>Econazol + triamcinolon</i>		Pimethixen	742
Pidilar - <i>Nifedipin</i>	648	Pimexon - <i>Mepixanox</i>	577
Pidocal - <i>Calci pidolat</i>	143	Pimedel - <i>Pipemidic acid</i>	744
Pidolat de Mg - <i>Mg pidolat</i>	558	Pimotid - <i>Pimozid</i>	742
Pidomag - <i>Mg pidolat</i>	558	Pimozid	742
Pidopidon - <i>Pyridoxin</i>	796	Pinacidil	742
Pidorubicin - <i>Epirubicin</i>	339	Pinamet - <i>Cimetidin</i>	204
Pidotimod	741	Pinamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Pielos - <i>Nalidixic acid</i>	629	Pinaverium BrH	742
Pierami - <i>Amikacin</i>	45	Pinazepam	743
Piermap - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Pinbetol - <i>Pindolol</i>	743
Pierminox - <i>Minoxidil</i>	611	Pinden - <i>Pindolol</i>	743
Pietil - <i>Oxolinic acid</i>	688	Pindion - <i>Phenindion</i>	718
Pifatidin - <i>Roxatidin</i>	831	Pindocor - <i>Pindolol</i>	743
Piflasyn - <i>Pefloxacin</i>	712	Pindolol	743
Pigitil - <i>Pidotimod</i>	741	Pindomex - <i>Pindolol</i>	743
Pigmex - <i>Monobenzon</i>	617	Pindoptan - <i>Pindolol</i>	743
Piketoprofen	741	Pindoreal - <i>Pindolol</i>	743
Pikorin - <i>Oxymetazolin</i>	691	Pinemenal - <i>Pivampicilin</i>	753
Pilagan - <i>Pilocarpin</i>	741	Pineiod - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	298
Pilcom - <i>Pyrantel pamoat</i>	794	Pineroro - <i>Difenidol</i>	293
Pilfud - <i>Minoxidil</i>	611	Pinex - <i>Paracetamol</i>	703
Pilmiotin - <i>Pilocarpin</i>	741	Pininodin	743

Pinkle	743	Piprazidin - Piribedil	750
Pinloc - Pindolol	743	Pipril - Piperacilin	745
Pilorubin - Pirarubicin	749	Piprinhydrinat	748
Pin-X - Pyrantel	794	Piprol - Ciprofloxacın	208
Pioglitazon HCl	743	Piproxen - Naproxen	632
Pionin - Carfecilin	156	Piprozolin	748
Pionorm - Pioglitazon	743	Piptal - Pipenzolat bromid	745
Pioxol - Pemolin	713	Piptalin - Pipenzolat	745
PIOZ - Pioglitazon	743	Pipurin - Pipemidic acid	744
Pipamazin	743	Pipuroi - Pipemidic acid	744
Pipamperon	743	Pirabene - Piracetam	748
Pipanol - Trihexyphenidyl	962	Pirabutina - Oxyphenbutazon	692
Pipazetat	744	Piracaps - Tetracyclin	916
Pipeacid - Pipemidic acid	744	Piracebral - Piracetam	748
Pipebuzon	744	Piracetam	748
Pipecuronium	744	Piracetrop - Piracetam	748
Pipedac - Pipemidic acid	744	Piracin - Pirarubicin	749
Pipedase - Pipemidic acid	744	Piractam - Piracetam	748
Pipefort - Pipemidic acid	744	Piraflogin - Oxyphenbutazon	692
Pipemid - Pipemidic acid	744	Piraldina - Pyrazinamid	795
Pipemidic acid	744	Piralgo - Nifenazon	649
Pipemol - Pipemidic acid	744	Piralon - Lorazepam	547
Pipenzolat bromid	745	Piram - Piroxicam	748
Piper - Pipenzolat bromid	745	Piramin - Paracetamol	703
Piperacilin	745	Pirandin - Repaglinid	811
Piperacin - Piperacilin	745	Pirantel - Pyrantel pamoat	794
Piperamic acid - Pipemidic acid	744	Pirantrin - Pyrantel	794
Piperamin - Bamipin	90	Pirarremulol-B - Phenylbutazon	734
Piperazin	745	Pirarubicin	749
Piperazin acefyllinat	746	Piraseptolo - Aminophenazon	48
Piperazin camsylat	746	Pirasulfon - Sulfamethoxypyridazin	884
Piperazin sebacat	746	Pirazimida - Pyrazinamid	795
Piperidon	747	Pirbuterol	749
Piperidolat	747	Pirecin - Proxazol	791
Piperidyl Methadon - Dipipanon		Pirehexal - Pirenzepin	749
Piperilat hydrochlorid - Pipethanat	747	Pirem - Carbuterol	155
Piperillin - Piperacilin	745	Piren-basan - Pirenzepin	749
Piperital - Piperacilin	745	Pirengast - Pirenzepin	749
Pipevonil - Pipamperon	743	Pirenoxin	749
Pipertex - Piperacilin	745	Pirenzepin	749
Piperylone (hà sốt, giàm dau)		Piretanid	750
Piperzam - Piperacilin	745	Pireuma - Propyphenazon	788
Pipethanat	747	Pirexyl - Benproperin	99
Pipnodin - Perlapin	722	Pirezán - Pirenzepin	749
Pipobroman	747	Pirfalin - Pirenoxin	749
Pipofezin	747	Pirfenoxon - Pirenoxin	749
Pipolphen - Promethazin	782	Piriacton - Cyproheptadin	255
Piportil - Pipotiazin	747	Piribedil	750
Piportyl - Pipotiazin	747	Piricam - Piroxicam	752
Pipotiazin	747	Piricef - Cefapirin	166
Pipoxolan	748	Piridasmin - Theophylin	921
Pipracil - Piperacilin	745	Piridium - Phenazopyridin	727
Pipraks - Piperacilin	745	Piridoksin - Vitamin B ₆	1010
Pipram - Pipemidic acid	744	Piridolan - Piritramid	751

Piridoxilat	751	Pirozadil	753
Pirifibrat	751	Pirozip - <i>Piroxicam</i>	752
Piriglutina - <i>Pyridoxin</i>	796	Pirroxil - <i>Piracetam</i>	752
Pirilène - <i>Pyrazinamid</i>	795	Pirxan - <i>Buflomedil</i>	130
Pirimecidan - <i>Pyrimethamin</i>	797	Pisol - <i>Cloracetadol</i>	224
Pirinasol - <i>Paracetamol</i>	703	Pistocain - <i>Polidocanol</i>	756
Pirinitramid - <i>Piriramid</i>	751	Pitocin - <i>Oxytocin</i>	696
Piristina - <i>Thonzylamin</i>	929	Pitofenon	753
Pirisudanol	751	Pitone-S - <i>Oxytocin</i>	696
Piritiomin - <i>Pyritinol</i>	797	Pitosol-10 - <i>Oxytocin</i>	696
Piriton - <i>Chlorphenamin</i>	192	Pitressin - <i>Argipressin</i>	71
Piriramid	751	Pitressin (tiêm) - <i>Vasopressin</i>	994
Pirium - <i>Pimozid</i>	742	Pitressin-Tannat - <i>Vasopressin</i>	994
Pirkam - <i>Piroxicam</i>	752	Pitressin-Tannate - <i>Argipressin</i>	71
Pirlindol	751	Pitrex - <i>Tolnaftat</i>	947
Pirmenol (<i>chống loạn nhịp</i>)		Pituilobin O - <i>Oxytocin</i>	696
Piro AbZ - <i>Piroxicam</i>	752	Pituitan - <i>Oxytocin</i>	696
Piroan - <i>Dipyridamol</i>	309	Pituitrin - <i>Oxytocin</i>	696
Pirobeta - <i>Piroxicam</i>	752	Riuitrin khô	753
Pirobiotic - <i>Metampicilin</i>	585	Piva - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirocal - <i>Piroxicam</i>	752	Pivabiot - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirocam - <i>Piroxicam</i>	752	Pivacef - <i>Cefalexin</i>	163
Pirocutal - <i>Piroxicam</i>	752	Pivacid - <i>Pivampicilin</i>	753
Piroadal - <i>Piromidic acid</i>	751	Pivacilin base - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolam - <i>Piroxicam</i>	752	Pivacostyl - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolflex - <i>Piroxicam</i>	752	Pivadilon - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolfosforil - <i>Pyridoxin</i>	796	Pivadin - <i>Valproat pivoxil</i>	990
Pirolftal - <i>Piroxicam</i>	752	Pivagabin (<i>chống trầm cảm, trị Parkinson</i>)	
Pirolheptin	751	Pivalexin - <i>Cefalexin</i>	163
Pirolheum - <i>Piroxicam</i>	752	Pivalone	753
Pirolk - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	Pivalone Neomycin Spray	753
Pirol KD - <i>Piroxicam</i>	752	Pivaloxicam - <i>Piroxicam</i>	752
Pirolksan - <i>Piroxicam</i>	752	Pivamboi - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolm - <i>Piroxicam</i>	752	Pivamiser - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolmax - <i>Piroxicam</i>	752	Pivamkey - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolmidic acid	751	Pivampicilin	753
Pirolnet - <i>Piroxicam</i>	752	Pivanazolo - <i>Miconazol</i>	606
Pirolpharm - <i>Piroxicam</i>	752	Pivanol - <i>Naphazolin</i>	631
Pirol Phlogont - <i>Piroxicam</i>	752	Pivapen - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirol Puren - <i>Piroxicam</i>	752	Pivastol - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolreumal - <i>Aminophenazon</i>	48	Pivatil - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolrheum - <i>Piroxicam</i>	752	Pivcefalexin hydrochlorid - <i>Cefalexin</i>	163
Pirolseptolo - <i>xem Aminophenazon</i>		Pivacid - <i>Pivmecilinam</i>	754
Pirolsol - <i>Piroxicam</i>	752	Piviotic - <i>Pivampicilin</i>	753
Pirolx - <i>Piroxicam</i>	752	Pivmecilinam	754
Pirolxal - <i>Piroxicam</i>	752	Pivoxanat - <i>Valproat pivoxil</i>	990
Pirolxefa - <i>Piroxicam</i>	752	Pivsulbactam - <i>Sulbactam</i>	878
Pirolxen - <i>Piroxicam</i>	752	Piyeloseptyl - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Pirolxicam	752	Piziacina - <i>Metacyclin</i>	583
Pirolxifen - <i>Piroxicam</i>	752	Pizotifen	754
Pirolxilflam - <i>Piroxicam</i>	752	Pizotylin - <i>Pizotifen</i>	754
Pirolximerck - <i>Piroxicam</i>	752	Pekalevo - <i>Levodopa</i>	529
Pirolxin - <i>Piroxicam</i>	752	PK-Merz - <i>Amantadin</i>	42
Pirolxistad - <i>Piroxicam</i>	752	Placadol - <i>Nefopam</i>	635

Placidel - Amobarbital	54	Plaunotol	755
Placidex - Mephenoxalon	576	Plausital - Morclofon	618
Placidia - Lorazepam	547	Plausitin - Morclofon	618
Placidox - Diazepam	283	Plauten - Morclofon	618
Placidyl - Ethchlorvynol	356	Plavix - Clopidogrel	224
Placinoral - Lorazepam	547	Plavolex - Dextran	278
Placis - Cisplatin	210	Plavolex - Pyricarbat	795
Placitril - Metoclopramid	601	Plecton - Cicloxilic acid	203
Placium - Trimetozin	965	Plegangin - Mecamylamin	565
Plac Out - Chlorhexidin	188	Plégicil - Acepromazin	9
Plectamin - Prenylamin	771	Plegin - Phendimetrazin	727
Plafibril	754	Plegomazin - Chlorpromazin	194
Plafibrinol - Plafibril	754	Pleiadon - Domperidon	314
Plak-Out - Chlorhexidin	188	Plenacor - Atenolol	78
Planat - Cloprostenol	224	Plenastril - Oxymetholon	692
Plander - Dextran	278	Plenax - Cefixim	169
Planochrome - Merbromin	579	Plendil - Felodipin	370
Planphylline - Aminophyllin	49	Plendil ER - Felodipin	370
Plantacid	754	Plenigraf 30% - Natri amidotrizoat	854
Plantago ovata	754	Plenolyt - Ciprofloxacin	208
Plantigmin - Neostigmin bromid	639	Plenomicin - Doxycyclin	319
Planum - Temazepam	905	Plenomicina - Erythromycin	344
Plaquenil - Hydroxychloroquin	461	Pleasantal - Cyanocobalamin	252
Plaquetal - Ticlopidin	934	Pleintin - Pangamic acid	701
Plaquinol - Hydroxychloroquin	461	Plentiva - Medroxy progesteron	568
Plaquiverin - Ethaverin	356	Plenumil - Pyritinol	797
Plarenil - Spironolacton	870	Plenur - Lithium (muóí)	540
Plasdon - Polyvidon	760	Pleocid - Aminitrozol	46
Plasil - Metoclopramid	601	Pleomix Alpha - Thioctic acid	926
Plasimin - Mupirocin	622	Plesiocid - Ichthammol	470
Plasmadon - Polyvidon	760	Plesiogin - Ichthammol	470
Plasmafusin - xem Hetastarch		Plesium - Bromoprid	126
Plasmanate và Plasmatein - Protein		Plesmet - Fe sulfat	377
huyết tương người	790	Pletaal - Cilostazol	204
Plasmasteril - xem Hetastarch		Plethoryl - Tiratricol	940
Plasmin - Fibrinolysin (human)	378	Pletil - Tinidazol	937
Plasminogen, tissue activator - Alteplase	39	Plexocardio - Benziodaron	101
Plastenan - Acexamid acid	16	Plexofer - Fe sulfat	377
Plastodermo - Chloramphenicol	184	Plexombrin - Natri acettrizoat	854
Plasvata - Tisokinase	940	Plexovit - Isoniazid	494
Platamin - Cisplatin	210	Plicamycin	755
Platet - Acetylsalicylic acid	14	Plicet - Paracetamol	703
Plath-Lyse - Dichlorophen	286	Plimycol - Clotrimazol	227
Platiblastin - Cisplatin	210	Plisulfan - Sulfaphenazon	886
Platidiam - Cisplatin	210	Plitican - Alizaprid	34
Platimit - Cisplatin	210	Plivacillin - Benzyl penicilin	104
Platinex - Cisplatin	210	Plivit A - Retinol	813
Platinol - Cisplatin	210	Plivit B ₁ - Thiamin	924
Platinoxan - Cisplatin	210	Plivit B ₆ - Pyridoxin	796
Platistil - Cisplatin	210	Plivit C - Ascorbic acid	74
Platistin - Cisplatin	210	Plivit D - Ergocalciferol	342
Platisan - Cisplatin	210	Plivit D ₃ - Colecalciferol	342
Platocillina - Ampicilin	58	Plixym - Cefuroxim	175
Platosin - Cisplatin	210	Plumbiot Beta - Doxycyclin	319

Plurexid - Chlorhexidin	188	Polagol - Diisopromin	298
Pluriamin - Nhân sâm + Vitamin + Calci		Polamidon - Levomethadon	532
Pluriespec - Metampicilin	585	Polaphenin - Chlorpheniramin	193
Plurigram - Metacyclin	583	Polaphiolen - Nitroglycerin	657
Plurimen - Selegilin	845	Polaramin - Dexchlorpheniramin	277
Plurin - Hydroflumethiazid	459	Polarmycina - Erythromycin	344
Plurisemina - Gentamicin	414	Polaronil - Dexchlorpheniramin	277
Plurivica	755	Polarvi - Dexchlorpheniramin	277
Pluriviron - Yohimbin	1025	Polazenin - Dexchlorpheniramin	277
Plurivit	755	Polbicillinum [+ Penicillin G procain] - Benzylpenicilin	104
Pluronic - Poloxamer	757	Polbicillinum [+ Benzylpenicillin, muối Kali] - Penicilin G procain	714
Pluropon - Silibinin	850	Polcortolon - Triamcinolon	954
Pluryl - Bendroflumethiazid	97	Polcrom - Cromoglycic acid	247
Plus - Plenyl		Poldin metilsulfat	756
Pluscillin - Propicilin	784	Poldoni methysulfas - Poldin metilsulfat	756
Plusefec - Cinoxacin	207	Poledin - Cromoglycic acid	247
Pluseptic - Ceftazidim	174	Poleon - Nalidixic acid	629
Plus kalium retard - Muối kali	504 - 505	Polery	756
Plusssz	755	Polfamycin - Tetracyclin	916
Plutamid - Flutamid	395	Polfenon - Propafenon	783
Pluvex - Trichlormethiazid	958	Polfin - Pentoxifylin	718
PLV-2 - Felypressin	370	Polibar - Bari sulfat	91
PMA-ASA - Aspirin	14	Polibutin - Trimebutin	963
P-Mega-Tabliten - Phenoxymethylpenicilin	731	Policilin - Ampicilin	58
PMC - Diphenyl-dimethyl-dicarboxylic	755	Policosanol (Trị mỡ máu)	
PMQ Inga - Primaquin	773	Policresulen	756
PMS - Methyllopa	595	Polidiuril - Bendroflumethiazid	97
PMS Baclofen - Baclofen	89	Polidocanol	756
PMS Bisa - Bisacodyl	116	Poligerim - Trimethobenzamid	965
PMS cromoglycat - Cromoglycic acid	247	Polihexanid	757
PMS Dexa - Dexamethason	274	Polimod - Pidotimod	741
PMSG - Gonadotrophin, Serum	428	Polimoxal - Latamoxef	523
PMS Levazin - Perphenazin	723	Polik - Haloprogin	437
PMS Sodium Polysteren - Polysteren sulfonat	759	Polineural - Citicolin	210
Pneumo 23 - Vaccin		Polipirox - Piroxicam	752
Pneumolat - Salbutamol	835	Polisclerol - Polidocanol	756
Pneumopent - Pentamidin	716	Polistin - Carbinoxamin	152
Pneumorel - Fenspirid	374	Politincol - Chloramphenicol + palmatin	
P.O 12 - Enoxolon	335	Poliuren - Bumetanid	131
Poaprim FM - Co-Trimoxazol	244	Poliuron - Bendroflumethiazid	97
Podactin - Undecylemic	797	Polivasal - Suloctidil	889
Podalamin - Dexchlorpheniramin	277	Polixetonium chlorid (Sát khuẩn, chất bảo quản)	757
Podivin - Povidon iodid	762	Polixima - Cefuroxim	176
Podomexef - Cefpodoxim	173	Pollakisu - Oxybutinin	690
Podophyllotoxin	756	Pollon-Eze - Astemizol	77
Poenglausil - Ethoxzolamid	358	Pollonis - Astemizol	77
Pofol - Propofol	786	Pollyferon - Cromoglycic acid	247
Poikicholan - Silibinin	850	Polmesilat - Pridinol	772
Point-Two - Natri fluorid	857	Polmiror - Nifuratel	650
Polacanmin - Dexchlorpheniramin	277	Polmofen - Paracetamol	703
Poladesol - Polydexan	577	Polocain (Astra) - Mepivacain	576
Polafarmin - Dexchlorpheniramin	277		

Polocain (<i>Upjohn</i>) - <i>Procain</i>	775	Polymyxin E sulfat - <i>Colistin</i>	236
Polognost - <i>Iopanoic acid</i>	488	Polynease - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Pologol flavum - <i>Aminoacridin</i>	47	Polymyxin M sulfat	758
Polomigran - <i>Pizotifen</i>	754	Polynoxylin	758
Polopryrina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Poly-N-Vinylactam - <i>Polyvidon</i>	760
Poloxalen	757	Polyoxymethylenurea - <i>Polynoxylin</i>	758
Poloxalkol 188 - <i>Poloxamer</i>	757	Polypred	759
Poloxamer	757	Polyrecol - <i>Polydexan</i>	757
Polpressin - <i>Prazosin</i>	765	Polysan	759
Polstigminum - <i>Neostigmin bromid</i>	639	Polysilan - <i>Dimeticon</i>	302
Polyamin - <i>xem Metylen resin</i>		Polysilon - <i>Dimeticon</i>	302
Polyamine forte	757	Polysorb-HC - <i>Hydrocortison</i>	455
Polyamin F - <i>Polyamine forte</i>	757	Polystrongle - <i>Tetramisol</i>	918
Polyanion SP-54 - <i>Pentosan polysulfat natri</i>	718	Polystyren sulfonat	759
Polybactrin soluble G.U	757	Polytar	759
Polybamylin	757	Poly Tears	759
Polyca A - <i>Fezation</i>	378	Polythiazid	759
Polycain - <i>Econazol</i>	327	Polytonyl	759
Polycarbophil	757	Polytrim	760
Polycid - <i>Chlormidazol</i>	189	Polyveracyl - <i>Tetramisol</i>	918
Polyceillin - <i>Ampicilin</i>	58	Polyvidon	760
Polycresulen - <i>Negatol</i>		Polyvidon-Iodine - <i>Povidon-iod</i>	762
Polycyclin - <i>Tetracyclin</i>	916	Polyvinyl pyrrolidon K25; K30; K90 - <i>Polyvidon</i>	760
Polydecopha - <i>Polydexan</i>	757	Polyxacin	760
Polydeson - <i>xem Chibro cadron</i>		Polyxacol - <i>Polydexan</i>	757
Polydeta - <i>Polydexan</i>	757	Polyzym - <i>Pancreatin</i>	700
Polydexa	757	Pomarsol forte - <i>Thiram</i>	928
Polydexa à la phényléphrine	757	Pommade Midy (<i>Rectal</i>)	760
Polydexa auriculaire	757	Pommad galla - <i>OZn + Bi + acid boric</i>	
Polydexacol - <i>Naphazolin</i>	631	Ponalar - <i>Mefenamic acid</i>	569
Polydexa Ophtalmique	757	Ponalid	760
Polydexan	757	Ponalrestat	760
Polydin - <i>Fezation</i>	378	Ponalin - <i>Ranitidin</i>	807
Polydine - <i>Povidon-iod</i>	762	Poncetyl - <i>Mefenamic acid</i>	569
Polyestradiol phosphat	757	Poncuronium - <i>Pancuronium bromid</i>	701
Polyfax - <i>Polymyxin B</i>	758	Pondéral - <i>Fenfluramin</i>	372
Polyferon - <i>Interferon gamma</i>	485	Ponderax - <i>Fenfluramin</i>	372
Polyferose	758	Pondex - <i>Pemolin</i>	713
Polyflam - <i>Diclofenac</i>	284	Pondexforte - <i>Mefenamic acid</i>	569
Polyfra	758	Pondimin - <i>Fenfluramin</i>	372
Polygaxan - <i>Dd gentamycin</i>	414	Pondinil	
Polygelin	758	Pondinol - <i>Mefenorex</i>	570
Polygenta - <i>Gentamycin</i>	414	Pondocil - <i>Pivampicilin</i>	753
Polyglucin - <i>Dextran</i>	278	Pondocilin - <i>Pivampicilin</i>	753
Polygres - <i>Griseofulvin</i>	429	Pondocillina - <i>Pivampicilin</i>	753
Polygynax	758	Ponflural - <i>Fenfluramin</i>	372
Polykit - <i>Pylobact</i>		Ponlef - <i>Meclofenamic acid</i>	569
Polykol - <i>Poloxamer</i>	757	Ponolrestat - <i>Ponalrestat</i>	760
Polyl - <i>Gefarnat</i>	412	Ponoxylan - <i>Polynoxylin</i>	758
Poly MH - <i>Ciprofloxacine</i>	208	Ponstan - <i>Mefenamic acid</i>	569
Polymina - <i>Dich tryen Dextrose</i>	281	Ponstel - <i>Mefenamic acid</i>	569
Polymox - <i>Amoxicilin</i>	55	Ponstyl - <i>Mefenamic acid</i>	569
Polymyxin B	758	Pontacid - <i>Mefenamic acid</i>	569

Pontalon - <i>Mefenamic acid</i>	569	Potassio ioduro - <i>xem Kali iodid</i>	
Pontel - <i>Praziquantel</i>	764	Potassium P. aminobenzoat -	
Pontocain - <i>Tetracain</i>	915	<i>Aminobenzoic acid</i>	47
Pophamin - <i>Salbutamol</i>	835	Potassium aspartat và Magnesium	
Poquil - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	aspartat - <i>Aspartic acid</i>	77
Por 8 - <i>xem Ornipressin</i>		Potassium benzoat - <i>Benzoic acid</i>	102
POR 8 - <i>xem Ornipressin</i>		Potassium canrenoat	760
Poractant Alfa	760	Potassium glucaldrat	761
Poran - <i>Pyrvinium embonat</i>	798	Potassium guaiacolsulfonat - <i>Sulfogaiacol</i>	888
Poranyl - <i>Pyrvinium embonat</i>	798	Potassium Hydroxyquinolin sulfat -	
Porcelana - <i>Hydroquinon</i>	460	<i>Oxyquinolin</i>	694
Poremax C - <i>Vitamin C</i>	1011	Potassium iodid	761
Porfanil - <i>Tiaprid</i>	932	Potassium Menaphtosulfat - <i>Menadiol</i>	573
Pori-C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Potassium Menicillin-152 - <i>Pheneticilin</i>	727
Poricefal - <i>Cefaloridin</i>	165	Potassium muõi	761
Porinabis - <i>Cefalexin</i>	163	Potassium Sodium Hydrogen citrat	762
Poro - <i>Paracetamol</i>	703	Potenciator - <i>Arginin</i>	70
Porostenina - <i>Calcitonin</i>	143	Potendal - <i>Ceftazidim</i>	174
Porsucon - <i>Clidnum HCl +</i>		Potesept và Poteseptyl	762
<i>chlordiazepoxid</i>		Poucimyrimum - <i>Paromomycin</i>	709
Portalac - <i>Lactulose</i>	521	Povadyne - <i>Povidon-Iod</i>	762
Portec	760	Povan - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798
Portolac - <i>Lacteol</i>	520	Povanyl	762
Portyn - <i>Benzilonium bromid</i>	101	Povi-Derm - <i>Povidon-Iod</i>	762
Poru C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Povidermol - <i>Povidon-Iod</i>	762
Poscal - <i>Calcitriol</i>	144	Povidine - <i>Povidon - Iod</i>	762
Posdel - <i>Buclizin</i>	129	Povidon - <i>Polyvidon</i>	760
Posebor	760	Povidon-Iod	762
Posédrine - <i>Beclamid</i>	93	Poviral - <i>Aciclovir</i>	16
Poseiron - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Poviseptin - <i>Povidon</i>	762
Posicain - <i>Betoxycain</i>	112	Powercef - <i>Ceftriaxone</i>	175
Posicor - <i>xem Mebifradil</i>		Powercort - <i>Clobetasol</i>	217
Posicycline - <i>Oxytetracyclin</i>	694	PP500 - <i>Nicotinamid</i>	646
Posifenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184	PPF - <i>xem Albumin huyết tương người</i>	
Posiformin-POS - <i>Bibrocathol</i>	113	PPG-5 - <i>Polidocanol</i>	756
Posiject - <i>Dobutamin</i>	312	Pepevit - <i>xem Nicotinamid</i>	
Posilent - <i>Cytidin</i>	257	PR 100 - <i>Desonid</i>	272
Posine	760	Prablon	763
Posipen - <i>Dicloxacinil</i>	289	Pra Brexidol - <i>Piroxicam</i>	752
Positol - β - <i>Sitosterol</i>	853	Pracarbamin - <i>Urethan</i>	983
Posod - <i>Na iodid, K Iodid-Nhỏ mắt</i>		Pracefal - <i>Cefalexin</i>	163
Posorutin - <i>Troxerutin</i>	972	Pracizolin - <i>Cibenzolin</i>	201
Possipion - <i>Paroxypropion</i>	709	Practazin - <i>Spiro nolacton</i>	870
Postacton - <i>Lypressin</i>	552	Practolol	763
Postadoxin N - <i>Meclozin</i>	567	Practon 50 - <i>Spiro nolacton</i>	870
Postafen (Brasil; Bì) - <i>Buclizin</i>	129	Pradif - <i>Tamsulosin</i>	902
Postafen (UCB; Bì) - <i>Meclozin</i>	567	Praecicalm - <i>Pentobarbital</i>	717
Postafène - <i>Meclozin</i>	567	Praecicor - <i>Verapamil</i>	997
Postinor - <i>Levonorgestrel</i>	532	Praeciglucen - <i>Glibenclamid</i>	420
Postlobin O - <i>Oxytocin</i>	696	Praecirheumin - <i>Phenylbutazon</i>	734
Post MI - <i>Aspirin</i>	14	Praecivenin - <i>Heparin natri</i>	441
Postoval - <i>Estradiol</i>	349	Praelutin forte - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199
Postuitrin-N - <i>Oxytocin</i>	696	Praenitrona - <i>Trolnitrat</i>	970
Potaba - <i>Aminobenzoic acid</i>	47	Praepacillin - <i>Penicilin G procain</i>	714

Pragman - Tolpropamin	948	Prax - Pramocain	764
Pragmarel - Trazodon	953	Praxadium - Nordazepam	661
Pragmazon - Trazodon	953	Praxenol - Naproxen	632
Praiden - Bromoprid	126	Praxilen - Nafitidrofuryl	628
Prajmalium bitartrat	763	Praxinor	764
Prajmalum - Prajmalium bitartrat	763	Praxis - Indoprofen	478
Pralidon - Pravastatin	764	Praxiten - Oxazepam	684
Pralidoxim iodid	763	Prazac - Prazosin	765
Pralon - Pructolol	763	Prazam - Alprazolam	39
Pramace - Ramipril	806	Prazen - Prazepam	764
Prame Gel - Pramocain	764	Prazen (Hàn Quốc) - Serrapeptase	847
Pramet - Metampicilin	585	Prazentol - Omeprazol	674
Pramidex - Tolbutamid	945	Prazepam	764
Pramiel - Metoclopramid	601	Prazide - Pyrazinamid	795
Pramin - Metoclopramid	601	Prazin - Promazin	781
Pramindol - Iprindol	491	Prazinil - xem Carbipramin	
Pramiracetam	763	Praziquantel	764
Pramistar - Pramiracetam	763	Prazocor - Prazosin	765
Pramiverin	763	Prazopress - Prazocin	765
Pramocain	764	Prazosin	765
Pramolan - Opipramol	676	Pre Astig	765
Pramox - Pramocain	764	Precef - Cefoxitin	172
Pramoxin hydrochlorid - Pramocain	764	Precef - Ceforanid	170
Prandase - Acarbose	6	Précipité blanc - Mercury, Ammoniated	580
Prandin - Repaglinid	811	Precopen - Amoxicilin	55
Prandiol 75 - Dipyridamol	309	Precortalon-A - Prednisolon	766
Prandol - Propranolol	786	Precortisyl - Prednisolon	766
Pranix - Propranolol	786	Precyclan	765
Pranlukast	764	Predair - Prednisolon	766
Pranol - Propranolol	786	Predair A - Prednisolon	766
Pranolol - Propranolol	786	Predaject - Prednisolon	766
Pranoñ - Ethisteron	358	Predalon - Chorionic gonadotrophin	199
Pranoprofen	764	Predalone - Prednisolon	766
Prano-Puren - Propranolol	786	Predalon-S - Gonodotrophin (Serum)	428
Pranosina - Inosin pranobex	479	Predartrina - Prednisolon	766
Pranosin - Inosin pranobex	479	Predate - Prednisolon	766
Pranox - Pranoprofen	764	Predate TBA - Prednisolon	766
Prantal - Diphebanil metilsulfat	305	Predex cream - Neomycin	637 - 638
Praquantel - Praziquantel	764	Pred-Clyсна - Prednisolon	766
Praedact - Pravastatin	764	Predcor - Prednisolon	766
Prasterol - Pravastatin	764	Predcor-TBA - Prednisolon	766
Pratalgin - Tolpropamin	948	Precose - Acarbose	6
Praten - Captopril	149	Predenema - Prednisolon	766
Pratez - Praziquantel	764	Predermid - Budesonid	129
Praticef - Cefonicid	170*	Predfoam - Prednisolon	766
Pratin (Hàn Quốc) - Cyproheptadin	255	Pred forte - Prednisolon	766
Pratsiol - Prazosin	765	Pred-G	765
Prava - Lomustin	545	Predian - Gliclazid	421
Pravachol - Pravastatin	764	Predicort - Prednisolon	766
Pravacol - Pravastatin	764	Predion - Hydroxydion natrisuccinat	462
Pravastatin	764	Predisone - Prednison	768
Pravaselect - Pravastatin	764	Pred-Mild - Prednisolon	766
Pravasinc - Pravastatin	764	Prednaben - Prednisolon	766
Pravidel - Bromocriptin	126	Prednacinolon - Desonid	272

Prednazolin	765	Prefin - Buprenorphin	133
Predne-Dome - Prednisolon	766	Prefolic - Ca folinat	141
Prednelan - Prednisolon	766	Prefrin - Phenylephrin	735
Prednesol - Prednisolon	766	Prefrin Liquifilm - Phenylephrin	735
Predniartrit - Prednisolon	766	Preglandin - Gemeprost	413
Prednicarbat	766	Pregnenon	770
Prednicen - Prednisolon	766	Pregnesin - Chorionic gonadotrophin	199
Prednicen-M - Prednison	768	Pregnorm - Menotropin	574
Predni-Coelin - Prednisolon	766	Pregnyl - Chorionic gonadotrophin	199
Prednicort (Copenhagen) - Prednisolon	766	Pregova - Menotropin	574
Prednicort (Bruxelles) - Prednison	768	Prelay - Troglitazon	970
Prednicortelon - Prednisolon	766	Prelin - Hexoprenalin	448
Predni F - Dexamethason	274	Prelis - Metoprolol	602
Prednifor (tiêm, mdt, giqt) - Prednisolon	766	Prelon - Prednisolon	766
Prednifor (viên) - Prednison	768	Prelu-2 - Phendimetrazin	727
Preni-F-Tablinen - Dexamethason	274	Preludin - Phenmetrazin	729
Predni-Helyacort - Prednisolon	766	Prémarin - Estrogen liên hợp	352
Prednihexal - Prednisolon	766	Premaspin - Acetylsalicylic acid	14
Predni-H-injekt - Prednisolon	766	Premaston - Allylestrenol	36
Predni-H-Tablinen - Prednisolon	766	Premauclair	770
Prednilen - Methylprednisolon	597	Premidol - Paracetamol	703
Prednilon - Prednisolon	766	Premier - Cobamamid	229
Prednilonga - Prednison	768	Premínex - Mebutamat	565
Predniment (Ferring, Vanlose) - Prednisolon	766	Premocillin - Penicilin G procain	714
Predniment (Ferring, Ktel) - Prednison	768	Premofil - Octocog Alfa	671
Prednimustin	766	Prempak-C - Estrogen liên hợp	352
Prednimut - Prednison	768	Prenacid - Desonid	272
Predniretard - Prednisolon	766	Prenakes - Feprazon	375
Prednis - Prednisolon	766	Prenalex - Tertatolol	913
Prednisolon	766	Prenalterol	770
Prednisolon (Thuốc mdt)	768	Prenatal vitamins	771
Prednisolon natri succinat	768	Prenazon và Prenazone - Feprazon	375
Prednisolon (tan trong nước)	768	Prenazyme	771
Prednisol TBA - Prednisolon	766	Prenema - Prednisolon	766
Prednisolut - Prednisolon	766	Prenisol - Prednisolon	766
Prednison	768	Prenol 5 - Prednisolon	766
Predni-Tablinen - Prednison	768	Prenolon - Pregnenolon	770
Prednival - Prednisolon	766	Prenolol - Atenolol	78
Predni-Wolner - Prednison	768	Prenolone - Prednisolon	766
Prednol (dùng ngoài da) - Desonid	272	Prenomiser - Isoprenalin	496
Prednol (tiêm) - Methylprednisolon	597	Prenormin - Atenolol	78
Prednovister - Prednison	768	Prenoxdiazin	771
Prednyliden	770	Prent - Acebutolol	6
Pre-Dopa - Dopamin	315	Prentol - Diphemanil metilsulfat	305
Pred-Orgasone - Prednison	768	Prenylamin	771
Predsol (Glaxo) - Prednisolon	766	Pre-Op - Hexachlorophen	445
Predsol (Morgan, Torino) - Prednison	768	Preortan	771
Productal - Trimetazidin	964	Prepacol - Bisacodyl	116
Prefem	770	Prepadin - Dosulepin	317
Prefagyl Oberlin	770	Prepalin - Retinol	813
Prefamon - Amfepramon	44	Pre-Par - Ritodrin	825
Prefenlid - Ketoprofen	513	Preparation H	771
Preferid - Budesonid	129	Preparatrin H veinotonic - Diosmin	305
		Preparato A - Retinol	813

Prep Cat - Bari sulfat	91	Previscan - xem Fluindion	
Prepcort - Hydrocortison	455	Previt - Hỗn hợp vitamin + vi lượng	
Prepidil - Dinoproston	304	Prexan - Naproxen	632
Prepulsid - Cisaprid	209	Prexidil - Minoxidil	611
Prequil - Meprobamat	577	Prexion - Mecamylamin	565
Pres - Enalapril	331	Prexum - Perindopril	721
Presamin - Imipramin	473	Priadel - Muối Lithi	540
Presaril - Torasemid	950	Priamide	772
Presartan - Losartank	548	Priaxim - Flunoxaprofen	388
Pre-Sate - Chlorphentermin	194	Precilone - Loperamid	545
Prescaina - Oxybuprocain	689	Pricortin - Prednisolon	768
Prescal - Isradipin	499	Pridana - Pirsudanol	751
Preservex - Aceclofenac	8	Pridazol - Tolazolin	945
Presdate - Labetalol	519	Pridinol	772
Presidon - Pyrithyldion	797	Pridonal - Tiaprid	932
Presinol - Methylidopa	595	Prifinal - Prifinium bromid	772
Preslow - Felodipin	370	Prifini bromidum - Prifinium bromid	772
Presmode - Cadralazin	137	Prifinium bromid	772
Presocyl	771	Prifinol - Phenol phtalein	730
Presolol - Labetalol	519	Priftin - Rifapentin	819
Preson - Prednison	768	Prilocain	773
Presotona - Etilefrin	360	Prilovase - Captopril	149
Pressalin - Dihydralazin	296	Prima - Mequitazin	579
Pressamina - Dimetofrin	303	Primabalt - Cyanocobalamin	252
Pressedin - Guanethidin	432	Primabalt RP - Hydroxocobalamin	460
Pressin - Prazosin	765	Primachina - Primaquin	773
Pressionorm - Gepefrin	417	Primachinum - Primaquin	773
Pressitan (Allard - Pháp) - Pholedrin	738	Primacilin - Phenoxymethylpenicilin	731
Pressitan (Bristol - Myers) - Enalapril	331	Primaclone - Primidon	773
Pressolat - Nifedipin	698	Primacor - Milrinon	610
Pressoton - Etilefrin	360	Primadex - Co-Trimoxazol	244
Pressunic - Dihydralazin	296	Primafen - Cefotaxim	170
Pressural - Indapamid	475	Primal - Ambazone	42
Pressyn - Vasopressin	994	Primalan - Mequitazin	579
Prestacilina - Ampicilin	58	Primalax - Bisacodyl	116
Prestarium - Perindopril	721	Primamet - Cimetidin	204
Prestole	772	Primantron - Gonadotrophin (Serum)	428
Presun - Padimat	699	Primaquin	773
Presun 8 - Aminobenzoic acid	47	Primasin - Amoxicilin	55
Prętcamid	772	Primaspan - Acetylsalicylic acid	14
Preterax - Perindopril + indapamid		Primatene - Epinephrin	338
Pretin 500 - L. cystin	256	Primavit - Retinol	813
Pretor - Cefotaxim	170	Primaxin - Imipenem	473
Prevacid - Lansoprazol	523	Primazol - Co-Trimoxazol	244
Prevalin - Cromoglycic acid	247	Primbactam - Aztreonam	87
Prevavid - Multivitamin		Primeral - Naproxen	632
Prevenor - Atorvastatin	79	Primex - Bumetanid	131
Preventol (Chulke - Mayr) - Chlorocresol	190	Primezan - Metoclopramid	601
Preventol (Bayer) - Dichlorophen	286	Primidon	773
Prevepen - Phenoxymethylpenicilin	731	Primiprost - Dinoproston	304
Prevex - Felodipin	370	Primobolan - Metenolol	587
Prevex B - Betamethason	108	Primocort-Depot - Desoxycorton	272
Prevex HC - Hydrocortison	455	Primodil - Amlodipin	53
Previ Dent - Natri fluorid	857	Primodium - Loperamid oxid	546

Primofenac - <i>Diclofenac</i>	284	Pro-Ampi - <i>Pivampicilin</i>	753
Primogonyl - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199	Proaqua - <i>Benzthiazid</i>	103
Primogyna - <i>Estradiol</i>	349	Proasma - <i>Methoxyphenamin</i>	593
Primogyn C - <i>Ethinylestradiol</i>	356	Proazamin chlorid - <i>Promethazin</i>	782
Primogyn-Depot - <i>Estradiol</i>	349	Probahist - <i>Brompheniramin</i>	127
Primolin - <i>Nimidon</i>	773	Probalan - <i>Probenecid</i>	774
Primolut - <i>Norethisteron</i>	662	Probamyl - <i>Meprobamat</i>	577
Primolut-Depot - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463	Probantim - <i>Methanthelinium bromid</i>	589
Primolutin - <i>Norethisteron</i>	662	Probasan - <i>Meprobamat</i>	577
Primolut N - <i>Norethisteron</i>	662	Probecid - <i>Probenecid</i>	774
Primolut Nor - <i>Norethisteron</i>	662	Probecillin - <i>Benzylpenicillin</i>	104
Primonil - <i>Imipramin</i>	473	Probemid - <i>Probenecid</i>	774
Primosept - <i>Trimethoprim</i>	965	Probenecid	774
Primostat - <i>Gestonoron caproat</i>	417	Probenid - <i>Probenecid</i>	774
Primotest - <i>Testosteron</i>	913	Probenil - <i>Amoxicilin</i>	55
Primoteston Depot - <i>Testosteron</i>	913	Probenzima - <i>Ampicilin</i>	58
Primotren - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Probeta LA - <i>Propranolol</i>	786
Primover - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Probiamid - <i>Sulfanilamid</i>	886
Primoxil - <i>xem Moexipril</i>		Probilin - <i>Piprozolin</i>	748
Primperan - <i>Metoclopramid</i>	601	Probiophyt - <i>Siltibinin</i>	850
Primycin	774	Probitor - <i>Omeprazol</i>	674
Primycine	774	Probofex	775
Prinadol - <i>Phenazocin</i>	726	Probolik - <i>xem Methandriol</i>	
Principen - <i>Ampicilin</i>	58	Probon - <i>Rimazolium metilsulfat</i>	823
Princi-B-Fort	774	Probonal - <i>Rimazolium metilsulfat</i>	823
Prinderin - <i>Cefaloridin</i>	165	ProbucoI	775
Prindex - <i>Cefalexin</i>	166	Probutylin - <i>Procain</i>	775
Prindol - <i>Iprindol</i>	491	Procadil - <i>Procaterol</i>	776
Prinil - <i>Lisinopril</i>	539	Procain	775
Prinivil - <i>Lisinopril</i>	539	Procainamid	776
Prinorm - <i>Atenolol</i>	78	Procain Biostabilex - <i>Procain</i>	775
Prinosin - <i>Inosin pranobex</i>	479	Procain Lavoisier - <i>Procain</i>	775
Prinox - <i>Alprazolam</i>	39	Procain Penicilin - <i>Penicilin G procain</i>	714
Prinparl - <i>Metoclopramid</i>	601	Procal - <i>Natri fluorid</i>	857
Prinzide	774	Procalm - <i>Chlorpromazin</i>	194
Prinzon - <i>Sulfachlorpyridazin</i>	880	Procalma - <i>Fenoverin</i>	373
Prioderm - <i>Malathion</i>	559	Procalmadiol - <i>Meprobamat</i>	577
Priomicina - <i>Fosfomycin</i>	400	Pro-Cal-Sof - <i>Docusat natri</i>	313
Priorix - <i>Vaccin sŏi, quat bŏ, rubella</i>		Procamid depot - <i>Procainamid</i>	776
Priper - <i>Pipemidic acid</i>	744	Procamid - <i>Procainamid</i>	776
Priscol - <i>Tolazolin</i>	945	Procapan - <i>Procainamid</i>	776
Priscolin - <i>Tolazolin</i>	945	Procapan - <i>Penicilin G procain</i>	714
Prisiliden - <i>Alphaprodin</i>	38	Procaptan - <i>Perindopril</i>	721
Pristinamycin	774	Procar - <i>Finasterid</i>	379
Privadol - <i>Glafenin</i>	420	Procarbazin	776
Privenal - <i>Hexobarbital</i>	447	Procardia - <i>Nifedipin</i>	648
Privin - <i>Naphazolin</i>	631	Procardin - <i>Proscillaridin</i>	789
Privine - <i>Naphazolin</i>	631	Procaterol	776
Privonium - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	Procedocin - <i>Erythromicin</i>	344
PRO - <i>Procarbazin</i>	776	Procef - <i>Ceforanid</i>	170
Pro-Actidil - <i>Tripolidin</i>	968	Procef - <i>Cefprozil</i>	173
Pro-Actidilon - <i>Tripolidin</i>	968	Procetofen - <i>Fenofibrat</i>	372
Pro-Air - <i>Procaterol</i>	776	Procetoken - <i>Fenofibrat</i>	372
ProAmafin - <i>Midodrin</i>	609	Prochlorperazin	776

Procholon - <i>Dehydrocholic acid</i>	265	Prodisan - <i>Azapropazon</i>	84
Prochon	777	Prodisamon - <i>Propanthelin bromid</i>	784
Prociclid - <i>Defibrotid</i>	265	Prodiium - <i>Phenazopyridin</i>	727
Procid - <i>Probenecid</i>	774	Prodol - <i>Paracetamol</i>	703
Procin - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Prodopa - <i>Levodopa</i>	529
Proclival - <i>Bufenid</i>	130	Pro-Dorm - <i>Methaqualon</i>	589
Procooyd - <i>Chlormadinon</i>	189	Pro-Dorm - <i>Lorazepam</i>	547
Procodal - <i>xem Hydrocodon</i>		Prodormol - <i>Pentobarbital</i>	717
Procodazol	777	Prodôx - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463
Procold	777	Prodoxol - <i>Oxolinic acid</i>	688
Procor (Israel) - <i>Amiodaron</i>	51	Prodomin - <i>Pholcodin</i>	738
Procor (Brasil) - <i>Dipyridamol</i>	309	Prodrox - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463
Procorman - <i>Hydromorphon</i>	459	Prodyll - <i>Diphenhydramin</i>	305
Pro-cort - <i>Hydrocortison</i>	455	Pro-efferalgan - <i>Propacetamol</i>	783
Procortan - <i>Corticotrophin</i>	242	Pro-Entra - <i>Tripolidin</i>	968
Procorum - <i>Gallopamil</i>	409	Pro-Epanutin - <i>Fosphenytoin</i>	400
Procpen - <i>Penicilin G procain</i>	714	Pro-Epinephrin - <i>Dipivefrin</i>	307
Procrazin - <i>Levomepromazin</i>	531	Profar - <i>Allylestrenol</i>	36
Procren - <i>Leuprorelin</i>	527	Profacy - <i>Chortonic gonadotrophin</i>	199
Procrin - <i>Leuprorelin</i>	527	Profamid - <i>Flutamid</i>	395
Procrit - <i>Epoetin alfa</i>	340	Profasi - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	199
Proctets - <i>Hydrocortison</i>	455	Profedrin - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Proctin - <i>Fluoxetin</i>	391	Profenal - <i>Suprofen</i>	893
Proctison - <i>Beclometason</i>	93	Profenamin	778
Proctocort	777	Profénid - <i>Ketoprofen</i>	513
Proctocream HC - <i>Hydrocortison</i>	455	Profenil - <i>Alverin</i>	41
Proctofen - <i>Fenofibrat</i>	372	Profenon - <i>Flopropion</i>	382
Proctofoam - <i>Hydrocortison</i>	455	Proferdex - <i>Dextran sát complex</i>	279
Procto-Foam - <i>Pramocain</i>	704	Profertil - <i>Clomifen</i>	221
Procto-Glyvenol	777	Profetamin - <i>Amfetamin</i>	44
Proctolog	777	Proffit - <i>Cocarbonylase</i>	230
Proctosedyl	777	Profilate SD - <i>Yếu tố VIII người</i>	778
Proctosilane - <i>xem Enoxolon</i>		Proflam - <i>Aceclofenac</i>	8
Proctosone	778	Proflax - <i>Timolol</i>	937
Proctosone oint.	778	Proflex - <i>Ibuprofen</i>	468
Proctosone Sup	778	Proflox - <i>Pefloxacin</i>	712
Proctosonoat - <i>Cinchocin + esculin + hydrocortison + neomycin</i>		Profol - <i>Propofol</i>	786
Proctosteroid - <i>Triamcinolon</i>	954	Profotiol - <i>Estradiol</i>	349
Proculin - <i>Naphazolin</i>	631	Proformophen - <i>Phenprobamat</i>	733
Procuran - <i>Decamethonium bromid</i>	262	Profura - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Procuten - <i>Triclocarban</i>	959	Progabid	778
Procutol - <i>Triclosan</i>	959	Progan - <i>Promethazin</i>	782
Procyclid - <i>Procyclidin</i>	778	Progandol - <i>Doxazosin</i>	317
Procyclidin	778	Progara - <i>Gentamycin</i>	414
Procytox - <i>Cyclophosphamid</i>	253	Progarmed - <i>Sulfadiazamid</i>	881
Pro-Dafalgan - <i>Propacetamol</i>	783	Proge - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463
Prodason - <i>Medroxyprogesteron</i>	568	Progelan - <i>Progesteron</i>	779
Productin - <i>Pyricarbut</i>	795	Progelun - <i>Progesteron</i>	779
Pro-Depo - <i>Hydroxyprogesteron</i>	463	Progeril - <i>CoDergocrin</i>	232
Prodermin - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	Progeryl - <i>CoDergocrin</i>	232
Prodexin - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	297	Progesic (Allen - <i>Hanburys</i>) - <i>Dextropropoxyphen</i>	281
Pro-Diaban - <i>Glisoxepid</i>	424	Progesic (HK) - <i>Paracetamol</i>	703
Prodiaben - <i>Chlorpropramid</i>	195	Progesic (Lilly) - <i>Fenoprofen</i>	373

Progest - Progesteron	779	Prolax - Mephenesin	575
Progestaject - Progesteron	779	Prolekofan - Propafenon	783
Progestasert - Progesteron	779	Prolert - Caffein	138
Progesteron-depo - Hydroxyprogesteron	463	Proleukin - Interleukin	485
Progesteron	779	Proleukin - Aldesleukin	29
Progesteron-Retard Pharlon - Hydroxyprogesteron	463	Prolifen - Clomifen	221
Progesteron Lingualet - Ethisteron	358	Prolintan	781
Progestin - Progesteron	779	Prolipase ^J Pancreatin	700
Progestogel - Progesteron	779	Prolipase - Pancrelipase	701
Progestogen - Progesteron	779	Prolisina - Alprostadiol	39
Progestolets - Ethisteron	358	Prolix - Azapropazon	84
Progestolo - Progesteron	779	Prolixan - Azapropazon	84
Progestormon - Chlormadinon	189	Prolixana - Azapropazon	84
Progestosol - Progesteron	779	Prolixin - Fluphenazin	392
Progestronaq-LA - Progesteron	779	Proloid - Thyroglobulin	930
Progevera - Medroxyprogesteron	568	Proloid SPT - Thyroidien extrait	930
Proglicem - Diazoxid	285	Prodol - Propranolol	786
Proglumetacin	779	Projol - Propranolol	786
Proglumid	780	Prolonium iodid	781
Proglucem - Diazoxid	285	Prolonum - Prolonium iodid	781
Progon - Chorionic gonadotrophin	199	Prolopa [+ levodopa] - Benserazid	99
Progonadyl - Menotropin	574	Prolopa [+ benserazid] - Levodopa	529
Progout - Allopurinol	35	Proloprim - Trimethoprim	965
Prograf - Tacrolimus	899	Prolothan - Protamin sulfat	789
Proguanil	780	Prolusteron - Progesteron	779
Progyluton - Estradiol	349	Prolutol - Ethisteron	358
Progynon B - Estradiol	349	Proluton Depot - Hydroxyprogesteron	463
Progynon C - Ethinylestradiol	356	Promachel - Chlorpromazin	194
Progynon-Depot-100 - Estradiol	349	Promachlor - Chlorpromazin	194
Progynon-Depot-10/40 - Estradiol	349	Promacid - Chlorpromazin	194
Progynon M - Ethinylestradiol	356	Promactil - Chlorpromazin	194
Progynova - Estradiol	349	Promag	781
ProHance - xem Gadoteridol		Promag (Hàn Quốc) - Mg valproat	990
Prohepatis	780	Promani - Triclosan	959
Prohethin - Cyproheptadin	255	Promaquid - Dimetotiazin	303
Proinsul - Tolbutamid	945	Promassolax - Oxyphenisatin	693
Prokan - Hydroxyprogesteron	463	Promasol - Procaterol	776
Prokapen - Penicilin G procain	714	Promaz - Chlorpromazin	194
Prokayyit - Menadion	573	Promazettes - Promazin	781
Prokayvit-oral - Menadion	573	Promazin	781
Prokin - Sargramostim	840	Promecon - Benzquinamid	103
Prokinyl - Metoclopramid	601	Promedes - Furosemid	404
Proklar - Sulfamethizol	884	Promedol - Trimeperidin	964
Prokon - Piprinhydrinat	748	Promedrol - Methylprednisolon	597
Prokrein - Kallidinogenase	505	Promegeston	781
Prolacam - Lisurid	540	Pro-Meperdan - Pethidin	724
Prolactin	781	Promesacilin Balsam - Tetracyclin	916
Proladon - Oxycodon	690	Promestrien	782
Prolair - Beclometason	93	Prometan	782
Prolamin - Phenylpropanolamin	736	Prometazina - Promethazin	782
Prolan - Chorionic gonadotrophin	199	Promethazin	782
Prolan-A - Gonadotrophin Serum	428	Prometin - Metaclopramid	601
Prolastin - xem Alpha I Antitrypsin		Prometrium - Progesteron	779
		Promexin - Chlorpromazin	194

Promezerin - Promazin	781	Propagon E - Estradiol	349
Promezin - Promethazin	782	Propagon S - Estron	352
Promid (Nhật Bản) - Proglumid	780	Propahexal - Propranolol	786
Promide (Thổ Nhĩ Kỳ) - Protionamid	790	Propal - Propranolol	786
Promide (Australia) - Chlorpropamid	195	Propaldon - Propallylonal	783
Promide (New Zealand) - Procainamid	776	Propallylonal	783
Prominal - Methylphenobarbital	597	Propalong - Propranolol	786
Promin - Promethazin	782	Pro-Pam - Diazepam	283
Promit - Dextran	278	Propam - Propranolol	786
Promitten - Dextran	278	Propamerck - Propafenon	783
Promkiddi - Promethazin	782	Propamet - Propranolol	786
Promocard - Isosorbid moninitrat	498	Propamide - Chlorpropamid	195
Promon - Medroxyprogesteron	568	Propamidin	784
Promon E - Medroxyprogesteron	568	Propanidid	784
Promosol - Chlorpromazin	194	Propanix - Propranolol	786
Promotil - xem Prolintan	781	Propanorm - Propafenon	783
Prompt - Paracetamol	703	Propanovitan - Propranolol	786
Prompticillin (+penicillin G procain) - Benzylpenicilin	104	Propanthel - Propanthelin bromid	784
Prompticillin (+ benzylpenicillin muối Kali) - Penicilin G procain	714	Propanthelin bromid	784
Pronacol - Oxybromonaftoic acid		Propanur - Propranolol	786
Pronacen - Naproxen	632	Propa P.H - Salicylic acid	837
Prondol - Iprindol	491	Propaphenin - Chlorpromazin	194
Pronestyl - Procainamid	776	Propa R - Propranolol	786
Pronicy - Cyproheptadin	255	Proparacain hydrochlorid - Proxymetacain	792
Pronilid - Acetylamintropoxybenzen	11	Proparakain-POS - Proxymetacain	792
Pronison - Prednison	768	Propasa - Aminosalicylic acid	50
Pronoctan - Lormetazepam	548	Propata Sanorania - Propafenon	783
Pronol - Propranolol	786	Propastat - Propafenon	783
Pronon - Propafenon	783	Propatylnitrat	784
Pronovan - Propranolol	786	Propavan - Propiomazin	785
Pronox - Cyclobarbital	252	Propavent - Beclometason	93
Prontalbin - Sulfanilamid	886	Propax - Oxazepam	684
Prontina - Paracetamol	703	Propaxolin - Proxazol	791
Prontobario - Bari sulfat	91	Propecia	784
Pronto-C - Ascorbic acid	74	Propecia - Finasterid	379
Prontocalcin - Calcitonin	193	Propentofylin	784
Prontoformin - Phenformin	728	Propericiazin - Periciazin	784
Prontokef - Cefoperazon	170	Propess - Dinoproston	304
Prontolax - Bisacodyl	116	Propethoni iodidum - Tridihexethyl iodid	960
Prontomicina - Metacyclin	583	Propen 65 - Dextropropoxyphen	281
Prantomucil - Guaceisal	430	Prophepyridamin maleat - Pheniramin	728
Pronto-Platamin - Cisplatin	210	Prophyledta - Edetic acid	327
Prontosed - Clofedanol	219	Prophyllin - Diprophyllin	308
Propabloc - Propranolol	786	Prophyllin - Propionic acid	785
Propabyl - Ditisopromin	298	Prophyllux - Propranolol	786
Propacetamol	783	Propibay - Propicillin	784
Propadex - Propranolol	786	Propicillin	784
Propaderm - Beclometason	93	Propifenazon - Propyphenazon	788
Propadrin - Phenylpropanolamin	736	Propilan 30 - Lansoprazol	523
Propafen - Propafenon	783	Propine - Dipivefrin	307
Propafenon	783	Propinox hydrochlorid - Pargeverin	708
Propagest - Phenylpropanolamin	736	Propiocrine - Erythromycin	344
		Propiocrine bébé	785
		Propiomazin	785

Propion (<i>Canada</i>) - <i>Amfepramon</i>	44	Prosaid - <i>Naproxen</i>	632
Propion (<i>Wyeth</i>) - <i>Propionic acid</i>	785	Proscar	
Propionat - <i>Propionic acid</i>	785	Proscellan - <i>Proscillaridin</i>	789
Propionic acid	785	Proscillaridin	789
Propipocain	785	Proscillicardin-A - <i>Proscillaridin</i>	789
Propitan - <i>Pipamperon</i>	743	Proscomid - <i>Hyoscin methobromid</i>	465
Propitocain - <i>Prilocain</i>	773	Prosedar - <i>Quazycam</i>	799
Propiverin	785	Prosedyl - <i>Quinidin</i>	801
Propizepin	785	Proserout - <i>Meclofenoxat</i>	566
Proplatan - <i>Benfluorex</i>	97	Proseryl - <i>Meclofenoxat</i>	566
Propofan	785	Prosiladin - <i>Proscillaridin</i>	789
Propofol	786	Prosol - <i>Padimat</i>	699
Propoquin - <i>Amopyroquin</i>	55	Prospidin - <i>Prospidium chlorid</i>	789
Propoxychel - <i>Dextropropoxyphen</i>	281	Prospidium chlorid	789
Propoxyphennapsylat - <i>Dextropropoxyphen</i>	281	Prostacur - <i>Flutamid</i>	395
Propranolol	786	Prostacyclin - <i>Epoprosterol</i>	340
Propranovitan - <i>Propranolol</i>	786	Prostadilat - <i>Doxazosin</i>	317
Propranur - <i>Propranolol</i>	786	Prostaglandin E1 - <i>Alprostadil</i>	39
Propra-Ratiopharm - <i>Propranolol</i>	786	Prostaglandin E2 - <i>Dinoproston</i>	304
Proptan - <i>Dexamfetamin</i>	276	Prostaglandin F2 Alpha	789
Propulm - <i>Procaterol</i>	776	Prostalen	789
Propycil - <i>Propylthiouracil</i>	788	Prostamid - <i>Flutamid</i>	395
Propyl-4-hydroxybenzoat - <i>Propylparaben</i>	788	Prostamol uno - <i>Cao đặc Co Palmetto berries</i>	
Propylbenzen - <i>Phenylpropanol</i>	788	Prostandin - <i>Alprostadil</i>	39
Propyl Chemosept - <i>Propylparaben</i>	788	Prostap - <i>Leuprorelin</i>	527
Propyle (<i>parahydroxybenzoat de</i>) - <i>Propylparaben</i>	788	Prostaphlin - <i>Oxacilin</i>	683
Propylene glycol cefatrizine - <i>Cefatrizin</i>	167	Prostaphlin A - <i>Cloxacilin</i>	227
Propylhexedrin	787	Prostarex - <i>Bifluranol</i>	114
Propyl hydroxybenzoat - <i>Propylparaben</i>	788	Prostarmon-E - <i>Dinoproston</i>	304
Propylidon	787	Prostasal - β - <i>Sitosterol</i>	853
Propylitx - <i>Propylidon</i>	787	Prostatin - <i>Candicilin</i>	147
Propylparaben	788	Prostavasin - <i>Alprostadil</i>	39
Propyl Parasept - <i>Propylparaben</i>	788	Prostenoglycin - <i>xem Stepronin</i>	
Propyl Thiocil - <i>Propylthiouracil</i>	788	Prostein - <i>Oxendolon</i>	686
Propyl thiouracil	788	Prostianol - <i>Luprostiol</i>	550
Propyl-Thyracil - <i>Propylthiouracil</i>	788	Prostica - <i>Flutamid</i>	395
Propymal - <i>Valproic acid</i>	991	Prostigmin - <i>Neostigmin</i>	639
Propynalin - <i>Isoprenalin</i>	496	Prostilben - <i>Diethylstilbestrol</i>	291
Propynylohexanol carbatat - <i>Hexapropymat</i>	446	Prostin E2 - <i>Dinoproston</i>	304
Propyphenazon	788	Prostin F2 alpha - <i>Dinoprost</i>	304
Propyphyllin - <i>Diprophylin</i>	308	Prostinfenem - <i>Carboprost</i>	155
Propyromazin bromid	788	Prostin/M15 - <i>Carboprost</i>	155
Proquamezin - <i>Aminopromazin</i>	50	Prostin VR - <i>Alprostadil</i>	39
Proquazon	788	Prostivas - <i>Alprostadil</i>	39
Proquinal - <i>Secobarbital</i>	843	Prostosin - <i>Proscillaridin</i>	789
Praratin - <i>Ranitidin</i>	807	Prosulf - <i>Protamin</i>	789
Prorenal - <i>Limaprost</i>	536	Prosultiamin	789
Proresid	788	Proszin - <i>Proscillaridin</i>	789
Prorex - <i>Promethazin</i>	782	Protabolin - <i>xem Methandriol</i>	
Prorhinel - <i>Benzododecinium chlorid</i>	102	Protactyl - <i>Promazin</i>	781
Proron - <i>Progesteron</i>	779	Protagens - <i>Polyvidon</i>	760
Prorynorm - <i>Propafenon</i>	783	Protagent - <i>Polyvidon</i>	760
		Protamin Spofa - <i>Protamin sulfat</i>	789

Protamin sulfat	789	Protivar - Oxandrolon	684
Protamin Zinc insulin tiêm - Insulin	480 - 484	Protizinic acid	791
Protamol - Alaxan	26	Protocid - Tinidazol	937
Protangix - Dipyridamol	309	Protokylol	791
Protaphan MC - Insulin	480 - 484	Protokyl Wyncaps - Protokylol	791
Protaphan HM - Insulin	480 - 484	Protolipon - Fenofibrat	372
Protaphan MC Beef - Insulin	480 - 484	Protoloc - Omeprazol	674
Protase - Bronelain + trypsin		Protomicina - Hachimycin	435
Protasin - Proscillaridin	789	Projona - Androstanolon	63
Protaxil - Proglumetacin	779	Protopam - Pralidoxim iodid	763
Protaxon - Proglumetacin	779	Protophenicol - Chloramphenicol	184
Proteclfluor - Natri fluorid	857	Protophyllin - Diprophyllin	308
Proteclin-OPT - Acetylsalicylic acid	14	Protopin II - Somatropin	863
Protectol - Undecylenic acid	979	Protopyrin - xem Ehenzamid	
Protecton - Improsulfan	474	Protostat - Metronidazol	604
Protector - Diphenoxylat	306	Protoveratrin A và B	791
Protein huyết tương người	790	Protran - Chlorpromazin	194
Proteinase, Aspergillus Oryzae fibrinolytic - xem Brinase		Protriptylin	791
Proteinase, Bothrops atrox serine - Batroxobin	92	Protropin (Canada) - Prampin	
Protemi - Cobamamid	229	Protropin (Mỹ) - Somatrem	863
Protensin - Chlordiazepoxid	187	Protropin II - Somatropin	863
Protensit - Alprostadi	39	Protylol - Dicycloverin	289
Proteolis - Bromelain	125	ProUro - Pipemidic acid	744
Proteotoxil - Arginin	70	Proval - Paracetamol	703
Protornol - Isoprenalin	496	Provames - Estradiol	349
Proteroxyna - Oxytetracyclin	694	Provas - xem Buflomedil	
Proterytrin - Erythromycin	344	Provasan - Nicametat	644
Proterytrin IV - Erythromycin	344	Provascul - Bamethan	90
Protesic - Indomethacin	476	Provector - Amineptin	46
Protexin - Amantadin	42	Provell - Protoveratrin A và B	791
Prothanetten - Dioxopromethazin	305	Provenal - Sulodexid	889
Prothanon - Dioxopromethazin	305	Pro-Vent - Theophyllin	921
Prothanon cromô - Cromoglycic acid	247	Proventil - Salbutamol	835
Prothazin - Promethazin	782	Provera - Medroxyprogesteron	568
Prothiaden - Dosulepin	317	Provifar - Vitamin E	1011
Prothiazin - Promethazin	782	Provigam - Promethazin	782
Prothil - Medrogeston	568	Provigil - Modafinil	615
Prothipendyl	790	Provilax - Docusat natri	313
Prothiucil - Propylthiouracil	788	Provimicina - Demeclocyclin	266
Prothromadin - Warfarin	1018	Provinium - Pyrvintum chlortid	798
Protiaden - Dosulepin	317	Providin - Povidon-iod	762
Protilase - Pancrelipase	701	Provipen Benzatna - Benzathin Benzyl penicilin	100
Protimbin - Aprotinin	69	Provipen Procaina - Penicilin G procain	714
Protimol	790	Provir - Aciclovir	16
Protina	790	Proviron (Án Đổ) - Mesterolôn	582
Protinutril	790	Proviron - Mesterolôn	582
Protiofat	790	Provironum - Mesterolôn	582
Protionamid	790	Provisc - Hyaluronic acid	452
Protirelin	790	Provismin - Visnadin	1008
Protiréline Roche - Protirelin	790	Proxacin - Ciprofloxacin	208
Protirelinum - Protirelin	790	Proxalycoc - Piroxicam	752
Protium - Pantoprazol	702	Proxam - Naproxen	632
		Proxanol - Propranolol	786

Proxazocain - Pramocain	704	Psiquivas - Oxazepam	684
Proxazol	791	P. S liquid phenol - Phenol	730
Proxen - Naproxen	632	Psoderm - Clobetasol	218
Proxen Topico - Naproxen	632	Psoraderm - Methoxsalen	593
Proxibarbal	792	Psoraderm-5 - xem Bergapten	
Proxicor - Dipyridamol	309	Psoradrat - Dithranol	311
Proxigel - Urea	982	Psoralen	793
Proxil - Proglumetacin	779	Psoralon - Dithranol	311
Proximax - Roxithromycin	831	Psorcon - Diflorason	293
Proxine - Naproxen	632	Psorcutan - Calcipotriol	143
Proxymetacin	792	Psorex - Clobetasol	218
Proxyphyllin	792	Psoriasis	793
Proxy-Retardoral - Proxyphyllin	792	Psoricrème - Dithranol	311
Proxyvon - Paracetamol + dextropropoxyphen	792	Psorion - Betamethason	108
Prozac - Fluoxetin	391	Psoristan - Dithranol	311
Prozapin	792	Psoristick - Dithranol	311
Proziere - Prochlorperazin	776	Psoriritin - Methoxsalen	593
Prozili - Chlorpromazin	194	Pstanol - Dithranol	311
Prozin - Chlorpromazin	194	Psovate - Clobetasol	218
Prozine - Promazin	781	PSP - Phenolsulfonphthalein	730
Prozobil - Piprozolin	748	PSP-IV - Prednisolon	766
PRT - Protizinic acid	791	PSP-Plasma-Test - Phenolsulfonphthalein	730
Prucell - Se + Cr + C + lecithin	792	Psychoforin - Imipramin	473
Prulet - Oxyphenisatin	693	Psychopax - Diazepam	283
Pruralgin - Quiniscocain	803	Psychosoma - Glutamic acid	425
Prudisedin - Chlorcyclizin	187	Psychoson - Clotiapin	226
Pruzitin - Na picosulfat	859	Psychostyl - Nortriptylin	666
Pryde - Cisaprid	209	Psychoton - Amfetamin	44
Pryleugan - Imipramin	473	Psychoverlan - Glutamic acid	425
Pryσμα - Omeprazol	674	Psychozin - Chlorpromazin	194
Prysolin - Primidol	773	Psycoton - Piracetam	752
P-S - Salicylic acid	837	Psylaktil - Chlorpromazin	194
PSA - Mupirocin	622	Psymion - Maprotilin	561
Pselac - Lacteol	520	Psyquil - Triflupromazin	961
Pseudocef - Cefsulodin	174	P-T - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Pseudococaine - Cocain	230	P. Tam - Piracetam	752
Pseudoephedrin	792	Pteroylglutamic acid - Folic acid	396
Pseudofrin - Pseudoephedrin	792	PTH - Protionamid	790
Pseudomonic acid - Mupirocin	622	Ptimal - Trimethadion	964
Pseudomonil - Cefsulodin	174	PTP - Protionamid	790
Pseudonorephedrin - Cathin	160	Puernol - Paracetamol	703
Psicaine - Cocain	230	Pufam - Sparfloxacin	866
Psicococ - Sulpirid	890	Pularin - Heparin natri	441
Psicofar - Chlordiazepoxid	107	Pulbin - Cromoglycic acid	247
Psicoland - Methylpentynol	596	Puun - Metoclopramid	661
Psicopax - Oxazepam	684	Pulmadil - Rimiterol	823
Psicoperidol - Trifluoperidol	961	Pulmaxan - Budesonid	129
Psicosedin - Chlordiazepoxid	187	Pulmeno - Theophyllin	921
Psicosom - Glutamic acid	425	Pulmicort - Budesonid	129
Psico-Soma - Glutamic acid	425	Pulmicret - Acetylcystein	12
Psicosoma 600 - Glutamic acid	425	Pulmictan - Budesonid	129
Psicoterina - Chlordiazepoxid	187	Pulmi Dur - Theophyllin	921
Psigodal - xem Meniprazol		Pulmilid - Flunisolid	388
		Pulmobiocin - Penimepicyclin	715

Pulmobrom - <i>Ambroxol</i>	42	Purophyllin - <i>Proxiphyllin</i>	792
Pulmocef - <i>Cefuroxim</i>	176	Purosin-TC - <i>Proscillaridin</i>	789
Pulmoclaste - <i>Carbocistein</i>	153	Purostrophan - <i>Ouabain</i>	682
Pulmofar - <i>Thuốc trị ho</i>	793	Puroverin - <i>Protoveratrin A - B</i>	791
Pulmofen - <i>Paracetamol</i>	703	Pur-Rutin - <i>Troxerutin</i>	972
Pulmofluide	793	Pursennide	794
Pulmoll	793	Pursennide Fibra - <i>Polycarbophil</i>	757
Pulmonal	793	Pusiran - <i>Dextromethorphan</i>	280
Pulmonal S - <i>Ambroxol</i>	42	Puvalen - <i>Methoxsalen</i>	593
Pulmophyllin - <i>Theophyllin</i>	921	P.V Carpin - <i>Pilocarpin</i>	741
Pulmorest - <i>Bromhexin</i>	125	PVF - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Pulmoserum	794	PVK - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Pulmosin - <i>Cromoglycic acid</i>	247	P.V-O - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Pulmothiol - <i>Codein</i>	231	PVP - <i>Polyvidon</i>	760
Pulmo-Timelets - <i>Theophyllin</i>	921	PVP-Iodin - <i>Povidon - Iod</i>	762
Pulmovent - <i>Acetylcystein</i>	12	PVP-Macrose - <i>Polyvidon</i>	760
PulmoxyI - <i>Amoxicilin</i>	55	Pyassan - <i>Cefalexin</i>	103
Pulmozyme - <i>Dornase alfa</i>	316	Pycamisan - <i>Pasiniazid</i>	709
PulmozymeV - <i>Dornase alfa</i>	316	Pycazid - <i>Isoniazid</i>	494
Pulmozyme - <i>Dornase alfa</i>	316	Pydox - <i>Pyridoxin</i>	796
Pulsamin - <i>Etilefrin</i>	360	Pyelectan - <i>Iodomethamat natri</i>	487
Pulsan - <i>Indenolon</i>	475	Pyelokon-R - <i>Natri acetrizoat</i>	854
Pulsar - <i>Colextran</i>	235	Pyelosil - <i>Diodon</i>	304
Pulstim - <i>Gonadorelin</i>	428	Pygnoforton - <i>Leucocianidol</i>	526
Pulverizador - <i>Phenylephrin</i>	735	Pygnogenol - <i>Leucocianidol</i>	526
Pulvi-Bacteramid - <i>Sulfanilamid</i>	886	Pyknolepsium - <i>Ethosuximid</i>	358
Pulvo 47 - <i>Catalase</i>	794	Pylapron - <i>Propranolol</i>	786
Pulvoprobiamid - <i>Sulfanilamid</i>	886	Pylobact	794
Pumactan (<i>dùng cho hệ hô hấp</i>)		Pylocid - <i>Bismuth subcitrat</i>	118
Pump-Hep - <i>Heparin natri</i>	441	Pylokit - <i>Pylobact</i>	794
Puncto - <i>Vitamin E</i>	1011	Pylorex - <i>Pylobact</i>	794
Pupiletto - <i>Phenylephrin</i>	735	Pylorid - <i>Ranitidin</i>	807
Pupilla Light - <i>Benzalkonium</i>	99	Pylorisin - <i>Ranitidin</i>	807
Puradenin - <i>Homochlorcyclizin</i>	450	Pylovit - <i>Cyanocobalamin</i>	252
Puradin - <i>xem Furazolidon</i>		Pylumprin - <i>Diodon</i>	304
Pura-Ject-100 - <i>Lincomycin</i>	536	Pyocefal - <i>Cefsulodin</i>	174
Puran - <i>Levothyroxin</i>	533	Pyocianil - <i>Carbenicilin</i>	152
Purata - <i>Oxazepam</i>	684	Pyodental - <i>Sulfanilamid</i>	886
Purazin - <i>Cinnarizin</i>	206	Pyogenta - <i>Gentamycin</i>	414
Pur-Bloka - <i>Propranolol</i>	786	Pyopen - <i>Carbenicilin</i>	152
Pureduct - <i>Allopurinol</i>	35	Pyoredol - <i>Phenytoin</i>	737
Puregon - <i>Follitropin beta (FSH)</i>	397	Pyostacine - <i>Pristinamycin</i>	774
Purerin - <i>Methenamin</i>	590	Pyra - <i>Mepyramin</i>	578
Puresis - <i>Furosemid</i>	404	Pracaine - <i>Procain</i>	775
Purgeron - <i>Docusat natri</i>	313	Pyradol - <i>Morpholin salicylat</i>	620
Purgon - <i>Follitropin alfa</i>	397	Pyrafat - <i>Pyrazinamid</i>	795
Purgo Pil NF - <i>Bisacodyl</i>	116	Pyralfin - <i>Sulfadoxin</i>	882
Puricos - <i>Allopurinol</i>	35	Pyralginum - <i>Metamizol natri</i>	584
Purim - <i>Pirimidic acid</i>	751	Pyralvex	794
Puri Nethol - <i>Mercaptopurin</i>	580	Pyramal - <i>Mepyramin</i>	578
Purinethol - <i>Mercaptopurin</i>	580	Pyramen - <i>Piracetam</i>	748
Purinol - <i>Allopurinol</i>	35	Pyramidon - <i>Aminophenazon</i>	48
Puritrid - <i>Amilorid</i>	46	Pyramistin - <i>Trihexyphenidyl</i>	962
Purodigin - <i>Digitoxin</i>	294	Pyranisamin - <i>Mepyramin</i>	578

Pyrantel	794	Pyrigesic - Paracetamol	703
Pyraphase - Pyrazinamid	795	Pyrikappl - Sulpirid	890
Pyraxel - Pyrazinamid	795	Pyril - Metamizol natri	584
Pyrazid - Pyrazinamid	795	Pyrilamin - Mepyramin	578
Pyrazidol - Pirlindol	751	Pyrilamin maleat - Mepyramin	578
Pyrazinamid	795	Pyrilax - Bisacodyl	116
Pyrazinutazon - Phenylbutazon	734	Pyrimen - Pyrimethamin	797
Pyrazincarboxamid - Pyrazinamid	795	Pyrimethamin	797
Pyrazodin - Phenazopyridin	727	Pyrisan - Metamizol natri	584
Pyrazophyl - Phenazon	726	Pyrisept - Cetylpyridinium chlorid	182
Pyrazynamid - Pyrazinamid	795	Pyrisuccideanol - Pirusudanol	751
Pyrbenin - Benzilonium bromid	101	Pyrital - Paracetamol	703
Pyreazid - Isoniazid	494	Pyrithion zinc	797
Pyredal - Phenazopyridin	727	Pyrithyldion	797
Pyrel - Pyrantel	794	Pyritinol	797
Pyrequan - Pyrantel	794	Pyritoxin - Pyritinol	797
Pyreses - Kali glucaldrat	504	Pyritylulon - Betahistin	107
Pyrets - Cetylpyridinium chlorid	182	Pyrivitol - Pyridoxin	796
Pyriamid - Sulfapyridin	887	Pyrizidin - Isoniazid	494
Pyribenzamin - Tripelenamin	967	Pyrizinamid - Pyrazinamid	795
Pyribenzil - Bevonium metilsulfat	112	Pyrmoate - Pyrantel	794
Pyricamphre - Pyridoxin	796	Pyroace - Pyrrolnitrin	798
Pyricarbat	795	Pyrocard - Sulfpyrazon	887
Pyricef - Cefadroxil	162	Pyrodifenium bromid - Prifinium bromid	772
Pyricontin - Vitamin B6	1010	Pyrogastron - Carbenoxolon	152
Pyridacil - Phenazopyridin	727	Pyrojee - Metamizol natri	584
Pyridamal-100 - Chlorphenamin	192	Pyromed S - Paracetamol	703
Pyridazol - Sulfapyridin	887	Pyronaridin	798
Pyridenal - Phenazopyridin	727	Pyronoval - Acetylsalicylic acid	14
Pyridiat - Phenazopyridin	727	Pyroxil - Cefadroxil	162
Pyridincarboxamid - Bupivacain	132	Pyroxin - Pyridoxin	796
Pyridinol carbamat - Pyricarbat	795	Pyrrolamidol - Dextromoramid	281
Pyridium - Phenazopyridin	727	Pyrrolnitrin	798
Pyridon - Pyridoxin	796	Pyroxan	798
Pyridostigmin bromid	795	Pyrvin - Pyrvinium chlorid	798
Pyridox - Pyridoxin	796	Pyrvinium chlorid	798
Pyridoxal phosphat	796	Pyzina 500 - Pyrazinamid	795
Pyridoxin	796	Pyrvinium embonicum - Pyrvinium chlorid	798
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat - Clofibril acid	220	Pyrvinium pamoat - Pyrvinium chlorid	798
β-Pyridylcarbinol - Nicotinyl alcohol	646	PZA - Pirazinamid	795
		P. Zide - Pyrazinamid	795

Q

Q10 - Ubidecarenon	977	Quen - Oxazepam	684
Quari - Rufloxacin	832	Quenobilan - Chenodeoxycholic acid	182
Qidmycin - Erythromycin	344	Quensyl - Hydroxychloroquin	461
Qidpen G - Benzylpenicilin	104	Quental - Bromhexin	125
Qidpen VK - Phenoxymethylpenicilin	731	Quentiniil - Diazepam	283
Qinghaosu - Artemisinin	72	Quesil - Chlorquinaldol	196
Qing hao shuzi - Artesunat	73	Questran	799
Qinolon - Ofloxacin	672	Queticopin (an thdn)	
Qiudtet - Tetracyclin	916	Quentiniil - Diazepam	283
Q-Pam - Diazepam	283	Quiactin - Diazepam	283
Qua-Bid - Papaverin	703	Quiadon - Oxazolam	685
Quadnite - Promethazin	782	Quibron-T - Theophyllin	921
Quadracyclin - Tetracyclin	916	Quic-K - Muđi Kali	504 - 505
Quadracyclina - Rolitetracyclin	829	Quickmicina - Metacyclin	583
Quadrol - Edetol	327	Quick-Pep - Caffein	138
Quadropril - Spirapril	870	Quicksol - Insulin	480 - 484
Quait - Lorazepam	547	Quicran - Ranitidin	807
Qualecon - Fenofibrat	377	Quide - Piperacetazin	745
Qualigens - Lidocain	534	Quidex - Ciprofloxacin	208
Quam - Sulfametrol	885	Quidexiflox - Ciprofloxacin	208
Quamatel (G. Richter) - Famotidin	367	Quidiral forte - Quinidin	801
Quaname - Meprobamat	577	Quiedorm - Quazepam	799
Quana-Bensa - xem Benzoic acid		Quiess - Hydroxyzin	463
Quan Asa - ASA	74	Quietal - Propallylonal	783
Quanil - Meprobamat	577	Quietidon - Meprobamat	577
Quantalan - Colestyramin	235	Quietim - Oxitriptan	687
Quantor - Ranitidin	807	Quievita - Diazepam	283
Quantril - Benzquinamid	103	Quilene - Pentapiperid	716
Quardin - Ranitidin	807	Quilibrex - Oxazepam	684
Quardisone	799	Quilonium-R - Muđi lithi	540
Quark - Ramipril	806	Quilonorm - Muđi lithi	540
Quarelin	799	Quilonum - Muđi lithi	540
Quartamon - Benzalkonium chlorid	99	Quimetam - Ampicilin	55
Quarzan - Clidinium bromid	216	Quimiopen - Amoxicilin	55
Quasac (Muggio) - Verapamil	997	Quimotrase - Alfachymotrypsin	200
Quasac (Roma) - Ubidecarenon	977	Quimpe antibiotic - Tetracyclin	916
Quatacain	799	Quimpe Vit D3 - Colecalciferol	235
Quatachlor - Benzethonium chlorid	101	Quinachlor - Chlororquin	191
Quatrax - Tetracyclin	916	Quinacrin hydrochlorid - Mepacrin	575
Quazepam	799	Quinadome - Diiodohydroxyquinolin	298
Quanzium - Quazepam	799	Quina Dur - Quinidin	801
Quebrachine - Yohimbin	1025	Quinaglute - Quinidin	801
Quelicin - Suxamethonium chlorid	895	Quinagolid hydrochlorid	799
Quellada - Lindan	537	Quinalan - Quinidin	801
Quemibal - Chloramphenicol	184	Quinalbarbiton Natri - Secobarbital	843
Quemicetina - Chloramphenicol	184	Quinalbital - Hydroquinidin	459

Quinaldin blue	800	Quintex - Quinidin	801
Quinambicid - <i>Clioquinol</i>	217	Quinitopen - <i>Amoxicillin</i>	55
Quinamm - <i>Quinin</i>	802	Quinobact	803
Quinapril	800	Quinobact - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Quinaprilat	800	Quinobarb - <i>Quinidin</i>	801
Quinat (<i>Canada</i>) - <i>Quinidin</i>	801	Quinoctal - <i>Quinin</i>	802
Quinat (<i>Australia</i>) - <i>Quinidin</i>	801	Quinodis - <i>Fleroxacin</i>	381
Quinatim - <i>Quinidin</i>	801	Quinofarm - <i>Norfloxacin</i>	663
Quinax	800	Quinolein - <i>Quinisocain</i>	803
Quinazil - <i>Quinapril</i>	800	Quinolox - <i>Norfloxacin</i>	683
Quinbar - <i>Secobarbital</i>	843	Quinoseptil - <i>Sulfamethoxyypyridazin</i>	884
Quinbisan - <i>Quinidin</i>	801	Quinosol - <i>Oxyquinolin</i>	694
Quinbolon	800	Quinotensal - <i>Capobenic acid</i>	148
Quincardin - <i>Quinidin</i>	801	Quinotrase - <i>xem Chymotrypsin</i>	
Quincef - <i>Cefuroxim</i>	176	Quinsal - <i>Quinin</i>	802
Quindan - <i>Quinidin</i>	801	Quinson - <i>Quinin</i>	802
Quine - <i>Quinidin</i>	801	Quintamicina - <i>Gentamicin</i>	414
Quinercyl - <i>xem Chloroquin</i>		Quintasa - <i>Mesalazin</i>	581
Quinestradol	800	Quinton - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Quinestrol	800	Quintopan - <i>Codein</i>	231
Quinathazon	801	Quintor - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Quinfamid	801	Quintrat - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Quinghaosu - <i>Artemisinin</i>	72	Quinupramin	804
Quinicardin - <i>Quinidin</i>	801	Quinuprine - <i>Quinupramin</i>	804
Quinidex LA - <i>Quinidin</i>	801	Quiphile - <i>Quinin</i>	802
Quinidin	801	Qipro - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Quinidoxin - <i>Quinidin</i>	801	Quiralam - <i>Dexketoprofen</i>	277
Quiniduran - <i>Quinidin</i>	801	Quiridil - <i>Sulpirid</i>	890
Quinidurule - <i>Quinidin</i>	801	Quitadrill - <i>Mequltazin</i>	579
Quinimax	801	Quitaxon - <i>Doxepln</i>	318
Quinln	802	Quoderm - <i>Meclocyclin</i>	
Quinin benzoat	802	Quosten - <i>Calcitonin</i>	143
Quinin carbonat	803	Quotane - <i>Quinisocain</i>	803
Quinin formiat base	803	Quotane - <i>Quinisocain</i>	803
Quinin sulfat	803	Quoticidin - <i>Dequalinium chlorid</i>	269
Quinine Lafran	803	Quotivit O.E	804
Quinini hydrochloridum - <i>Quinin</i>	802	Quoxol - <i>Oxatomid</i>	684
Quinisedine	803	Qvar - <i>Beclometason</i>	93
Quinisocain	803		

R

R1406 - <i>xem Phenoperidin</i>		<i>Radioson - Methylprednisolon</i>	597
Rabened - <i>Sulfinpyrazon</i>	887	<i>Radiosterina - Ergocalciferol</i>	342
Rabeprazol	805	<i>Radiostol - Ergocalciferol</i>	342
Rabipur	805	<i>Radiozima - Cobamamid</i>	229
Rac - <i>Desoxynorephedrin - Amfetamin</i>	44	<i>Radobelin</i>	805
Race - <i>Acetylmethadol - Acetylmethadol</i>	13	<i>Radol - Tramadol</i>	951
Racecadotril	805	<i>Radonna - Furosemid</i>	404
Racemethionin - <i>Methionin, L-</i>	591	<i>Radox - Doxycyclin</i>	319
Racemic Calcium pantothenat - <i>Calci pantothenat</i>	143	<i>Radyomicin - Chloramphenicol</i>	184
Racenicol - <i>Thiamphenicol</i>	924	<i>Rafapen V - K - Phenoxymethylpenicilin</i>	731
Racep - <i>xem Cefradin</i>		<i>Rafassal - Mesalazin</i>	581
Racepinefrin	805	<i>Rafathricin - Tyrothricin</i>	975
Racet - <i>Hydrocortison</i>	455	<i>Rafen - Ibuprofen</i>	468
Rachelamin - <i>Chlorphenamin</i>	192	<i>Rafree - Meloxicam</i>	572
Raclonid - <i>Metoclopramid</i>	601	<i>Rafuzon - Nitrofuraz</i>	656
Racoxitriptanum - <i>Oxitriptan</i>	687	<i>Ragonil - Benznidazol</i>	101
Radacef - <i>Ceforanid</i>	170	<i>Raktol - xem Lactobacillus</i>	
Radan - <i>Ranitidin</i>	807	<i>Ralenta - Sulfamethoxyypyridazin</i>	884
Radanil - <i>Benznidazol</i>	101	<i>Ralgro - Zeranol</i>	1028
Radaugil - <i>Rodogyl</i>	827	<i>Raligid - Indometacin</i>	476
Radecol - <i>Nicotinyl alcol</i>	647	<i>Ralidon - xem Medik 55</i>	
Radedorm - <i>Nitrazepam</i>	655	<i>Ralipen - Amoxicilin</i>	55
Radenarcon - <i>Etomidat</i>	362	<i>Ralocon - Dantron</i>	260
Radepur - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	<i>Ralofekt - Pentoxifylin</i>	718
Radeverm - <i>Niclosamid</i>	645	<i>Ralogaine - Minoxidil</i>	611
Radialar - 280 - <i>Natri amidotrizoat</i>	854	<i>Ralon - Zeranol</i>	1028
Radiamin - <i>Furosemid</i>	404	<i>Ralopar - Cefotaxim</i>	170
Radibutol - <i>Ethambutol</i>	355	<i>Raloxifen</i>	806
Radikal - <i>Malathion</i>	559	<i>Ralozam - Alprazolam</i>	39
Radikalleci F - <i>Clotrimazol</i>	227	<i>Raltitrexed (trj ung thur)</i>	806
Radimix Colin - <i>Bari sulfat</i>	91	<i>Ramace - Ramipril</i>	806
Radin - <i>Ranitidin</i>	807	<i>Ramaphylin - Theophylin</i>	921
Radio - <i>Auerum - Gold (¹⁹⁸Au) colloidal</i>	428	<i>Rambufasid - Meproscillarin</i>	578
Radiobaryt - <i>Bari sulfat</i>	91	<i>Ramephyllin - Theophylin</i>	921
Radio - <i>cholormerodrin (¹⁹⁷Hg), injectabile - Chlormerodrin</i>	189	<i>Rametin - Cyanocobalamin</i>	252
Radio - <i>Cholografin - Adipiodon</i>	23	<i>Rami - Carbocistein</i>	153
Radiocin - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388	<i>RamiHoest - Codein</i>	231
Radio - <i>Contraste - Bari sulfat</i>	91	<i>Ramipril</i>	806
Radiomicina - <i>Metacyclin</i>	583	<i>Ramix</i>	807
Radiomiro - <i>Iodamid</i>	486	<i>Ramodar - Etodolac</i>	360
Radioselectan biliaire - <i>Adipiodon</i>	23	<i>Ramysis - Doxycyclin</i>	319
Radioselectan urinaire - <i>Natri amidotrizoat</i>	854	<i>Ran - Naphazolin</i>	631
Radioselectan vasculaire - <i>Natri amidotrizoat</i>	854	<i>RAN - Ranitidin</i>	807
		<i>Ranbaserp - Raubasin</i>	808
		<i>Ranbaxy's garlic pearls</i>	807
		<i>Rancif - Ciprofloxacin</i>	208

Rancif 500 - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Rapidal - <i>Terfenadin</i>	910
Ranacid - <i>Ranitidin</i>	807	Rapidal (An Dø) - <i>Ibuprofen</i>	468
Rancip - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Rapid Carnil - <i>Levocarnitin</i>	529
Ranclor - <i>Cefaclor</i>	162	Rapidocain - <i>Lidocain</i>	534
Randa - <i>Cisplatin</i>	210	Rapidopan	808
Randum - <i>Metoclopramid</i>	601	Rapidospor - <i>Cefapirin</i>	166
Raneks - <i>Ranitidin</i>	807	Rapifen - <i>Alfentanil</i>	31
Ranestol - <i>Bevantolol</i>	112	Rapilysin - <i>Retepase</i>	813
Ranferon - 12	807	Rapinovel - <i>Propofol</i>	786
Rangozona - <i>Feprazon</i>	375	Rapitard - <i>Insulin</i>	480 - 484
Ranial - <i>Ranitidin</i>	807	Rapitard MC - <i>Insulin</i>	480 - 484
Raniben - <i>Ranitidin</i>	807	Rapitil - <i>Nedocromil</i>	635
Ranibloc - <i>Ranitidin</i>	807	Rapitux - <i>Levodropropizin</i>	530
Ranidif - <i>Ranitidin</i>	807	Raporan - <i>Medazepam</i>	567
Ranidil - <i>Ranitidin</i>	807	Rapostan - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Ranidin - <i>Ranitidin</i>	807	Raptalgin - <i>Pramiverin</i>	763
Ranigasan - <i>Ranitidin</i>	807	Rasal - <i>Olsalazin</i>	674
Ranigast - <i>Ranitidin</i>	807	Rasanen - <i>Ubidecarenon</i>	977
Ranigen - <i>Ranitidin</i>	807	Rascarjine - <i>Alclofenac</i>	28
Ranilonga - <i>Ranitidin</i>	807	Rasedon 500 - <i>Hydroxocobalamin</i>	400
Ranimex - <i>Ranitidin</i>	807	Rashfree - <i>Benzalkonium</i>	99
Ranimustin	807	Rasitol - <i>Furosemid</i>	404
Raniplex - <i>Ranitidin</i>	807	Rastinon - <i>Tolbutamid</i>	945
Raniprotect - <i>Ranitidin</i>	807	Rastinon diagnostikum - <i>Tolbutamid</i>	945
Ranisan - <i>Ranitidin</i>	807	Rastocin - <i>Doxorubicin</i>	319
Ranisen - <i>Ranitidin</i>	807	Rathimed N - <i>Metronidazol</i>	604
Ranit - <i>Ranitidin</i>	807	Ratidin - <i>Ranitidin</i>	807
Ranitab - <i>Ranitidin</i>	807	Ratio Allreg - <i>Diphenhydramin</i>	305
Ranital - <i>Ranitidin</i>	807	Ratio Mobil - <i>Piroxicam</i>	748
Ranitic - <i>Ranitidin</i>	807	Rational - <i>Colextran</i>	235
Ranitidin	807	Rationasal - <i>Xylometazolin</i>	1023
Ranitol - <i>Ranitidin</i>	807	Raubasin	808
Ranitin - <i>Ranitidin</i>	807	Raudixin - <i>Ajmalin</i>	25
Ranix - <i>Ranitidin</i>	807	Raudopen - <i>Amoxicilin</i>	55
Ranobel - <i>Ranitidin</i>	807	Raunans - <i>Metixen</i>	600
Ranobi - V - <i>Carbazochrom</i>	151	Raunormin - <i>Deserpidin</i>	271
Ranocer - <i>Ranitidin</i>	807	Raunova - <i>Syrosingopin</i>	897
Ranocid - <i>Indomethacin</i>	476	Rauracid - <i>Fluocinonid</i>	389
Ranomustin - <i>Ranimustin</i>	807	Rausetin - <i>Prenylamin</i>	771
Ranoprin - <i>Propranolol</i>	786	Rautensin - <i>Alseroxylon</i>	39
Ranoroc - <i>Phenylbutazon</i>	734	Raup - <i>xem Cefradin</i>	
Ranoxyl - <i>Amoxicilin</i>	55	Rauval - <i>Ajmalin</i>	25
Ranplex - <i>Ranitidin</i>	808	Rauvanin - <i>Reserpilin</i>	812
Ransif - <i>Ranitidin</i>	808	Rauverid - <i>Ajmalin</i>	25
Ranspon - <i>Mefenamic acid</i>	569	Rauwiloid - <i>Alseroxylon</i>	39
Rantac - <i>Ranitidin</i>	808	Rauwolfine - <i>Ajmalin</i>	25
Rantacid - <i>Ranitidin</i>	808	Ra - <i>Valeas - Alseroxylon</i>	39
Rantatin - <i>Ranitidin</i>	808	Ravatriil - <i>Clonazepam</i>	222
Rantudil - <i>Acemetacin</i>	8	Ravenil - <i>Pecazin</i>	710
Ranuber - <i>Ranitidin</i>	808	Ravenil - <i>Pyricarbat</i>	795
Ranvil - <i>Nicardipin</i>	644	Raveron	809
Rapako - <i>Xylometazolin</i>	1023	Ravotril - <i>Clonazepam</i>	222
Raphetamin phosphat - <i>Amfetamin</i>	60	Raxar - <i>Grepafloxacin</i>	429
Rapicort - <i>Hydrocortison</i>	455	Ray - <i>gluciron - Fe gluconat</i>	377

Raylina - Amoxicilin	55	Recordil - Efloxat	328
Rayomiro - Iodamid	486	Recordin - Flufenamic acid	385
Rayvist		Recormon	809
Razinol - Piperazin	745	Recormon - Epoetin beta	340
Razlin - Cinnarizin	206	Rectadion - Phenindion	728
Razogyl - Rodogyl	827	Rectalad - Natri docusat	857
Razosane (trj ung thu)		Rectalin - Glycerol	426
Rbflex - Pentoxifylin	718	Rectamol - Vitamin A	1009
R. Calm - Diphenhydramin	305	Rectiofar - Glycerol	426
R-Cin - Rifampicin	819	Recto - Barium - Bari sulfat	91
R-Cinex - Rifinah	821	Rectocenga - Cyanocobalamin	252
Reactenol - Metylprednisolon	597	Rectocetil - Aspirin	14
Reactin - Corticotrophin	242	Rectocort - Hydrocortison	455
Reactin - Cetirizin	181	Rectodelt - Prednison	768
Reacton oral - Tetracyclin	916	Rectofasa - Phenylbutazon	734
Reactrol - Clemizol	215	Rectofasa - Hydrocortison	456
Readiciclin - Benzylpenicilin	100	Rectoid - Hydrocortison	455
Reagin - Citicolin	210	Rectolander - Ruscogenin	832
Rea - Lo - Urea	982	Rectoplexil - Oxomemazin	688
Reamberin - Dịch truyền		Rectosalyl - Acetylsalicylic acid	14
Reapam - Prazepam	764	Rectovalone - xem Tixocortol	
Reasec - Diphenoxylat	306	Recuryl - Pentolonium tartrat	718
Rea Tos - Bibenzonium bromid	113	Recuvolin - Folic acid	396
Rebamipid (trj viêm dạ dày)		Red - Hydroxocobalamin	460
Rebetron (+ Ribavirin) - Interferon alfa 2b	484	Redactiv - Rifaximin	821
Rebif - Interferon beta 1a	485	Redamin - Cyanocobalamin	252
Reborase - Cocarboxylase	230	Redavit B12 - Cyanocobalamin	252
Reboxetin	809	Redectiv - Rifaximin	821
Rebriden - Isradipin	499	Redeptin - Fluspirilen	395
Rebugen - Ibuprofen	468	Redergin - Co - dergocrin	232
Reca - Enalapril	331	Redifal - Sulfadimethoxin	881
Recacid - Glutamic acid	425	Redisol - Cyanocobalamin	252
Recanescine - xem Deserpidin		Redkogin 870 - xem Kogin	
Recatol - Phenylpropanolamin	736	Redomex - Amitriptylin	52
Recef - Cefazolin	167	Redoulin - Reserpin	812
Recefril - Amoxicilin	55	Redoxon - Ascorbic acid	74
Receptal - Buserelin	133	Reducin - Somatostatin	863
Recervin - Vinpocetin	1005	Reducol - Lovastatin	549
Recessan - Polidocamol	756	Reducor - Propranolol	786
Recidol - Ibuprofen	468	Reducterol - Bezafibrat	112
Reciomycin - Erythromycin	344	Reductil - Sibutramin	849
Reclide - Gliclazide	421	Reducto - Phendimetrazin	727
Reclor - Chloramphenicol	184	Reducyl - Phentermin	733
Recocil - Ciprofloxacin	208	Reduform - Cuthin	160
Recofol - Propofol	786	Redul - Glymidin natri	427
Recognin - Citicolin	210	Redupax Planpak - Temazepam	905
Recognan - Citicolin	210	Redu - pres - Debrisoquin	262
Recol - Lovastatin	549	Redupres (ES) - Verapamid	997
Recolina	809	Redupresin - Ethoxzolamid	358
Recolip - Clofibrat	220	Redux - xem Dexfeafuramin	
Recolon - Oxyphenisatin	693	Reedvit 10000 - Cyanocobalamin	252
Recombinat - Octocog alfa	671	Reelon - Piromidic acid	751
Recorcaina - Procalin	775	Refenal - Terfenadin	910
		Refixim - Cefixim	169

Reflap	809	Reladorm	810
Reflin - Cefazolin	167	Relafen - Nabumeton	626
Refludan - Lepirudin	525	Relaksin - Meprobamat	577
Reflux - Methenamin	590	Relan - Dexoxadrol	277
Refobacin - Gentamicin	414	Relanium - Diazepam	283
Refolinon - Ca folinat	141	Relasom - Carisoprodol	157
Refortan - Hydroxy Ethyl Starch	809	Relaspium - Trosopium chlorid	972
Refortan - Refortan plus	809	Relastef - Tretinoin	954
Refosporen - Cefazedon	167	Relax - Methocarbamol	591
Refosporin - Cefazedon	167	Relaxan - Gallamin triethiodid	408
Refrane - Lobelin	543	Relaxar - Mephenesin	575
Refresh	810	Relaxa - Tabs - Mepyramin	578
Refresh plus - Cellufresh	810	Relaxedans simple - Chlordiazepoxid	187
Refugal - Clofedanol	219	Relaxo - Powell - Carisoprodol	157
Refusal - Disulfiram	311	Relax - tablet - Meprobamat	577
Regadrin - Clofibrin acid	220	Relaxyl gel - Diclofenac	284
Regadrin B - Bezafibrat	112	Relcofen - Ibuprofen	468
Regaine - Minoxidil	611	Relefact LH - RH - Gonadorelin	428
Regal - Oxyphenisatin	693	Relefact TRH - Protirelin	790
Regastan - xem Cardus marianus		Relenon - Parapenzolat bromid	707
Regatonic	810	Relenza - Zanamivir	1027
Regelan - Clofibrat	220	Reliberan - Chlordiazepoxid	187
Regenon - Amfepramon	44	Relicor - Etafenon	353
Regepar - Seleginin	845	Relief - Phenylephrin	735
Regesten - Clotrimazol	227	Relif - Nabumeton	626
Regibon - Amfepramon	44	Reliflex - Nabumeton	626
Reginerton - Metoclopramid	601	Relipain - Morphin	619
Regitine - Phentolamin	733	Relisorm L - Gonadorelin	428
Reglan - Metoclopramid	601	Relisorm T - Protirelin	790
Regletin - Alprenolol	39	Relium - Chlordiazepoxid	187
Reglovar - Estradiol	349	Reliv - xem Paracetamol	703
Regluton - Glutathion	425	Relivan - Diazepam	283
Regnoson - Pregnenolon	770	Relivon - Ethinylestradiol	356
Regomed - Enalapril	331	Relizon - Chlormezanon	189
Regonol - Pyridostigmin bromid	795	Relociclina - Doxycyclin	319
Regresin - Fluorometholon	390	Reloxyl - Amoxicilin	55
Regro - xem Minoxidil		Reloxyl (IT) - Benzoyl peroxyd	102
Regul - Aid - Docusat natri	313	Relutin - Hydroxyprogesteron	463
Regulan - Loperamid	545	Relvene	810
Regular insulin - Insulin	480 - 484	Relvene - Oxerutins	686
Regulex - Docusat natri	313	Remafen - Diclofenac	284
Regulin (Helsinki) - Betanidin	110	Remantadin - Rimantadin	822
Regulin (Wien) - Phentermin	733	Remark - Betahistin	107
Regulon - Ethinylestradiol + Desogestrel + Alfaproferol		Remauric - Flurazepam	393
Regulton - Amezinium metilsulfat	44	Remedacen - Dithydrocodein	296
Regu - Mate - Alirenogest	40	Remedial - Vinpocetin	1005
Regutol - Docusat natri	313	Remedin - Bufexamac	130
Reidamin - Dimenhydrinat	300	Remederm HC - Hydrocortison	455
Reisevit - Vitamin B6	1010	Remeflin 20 - Dimeflin	300
Reis - fit - Cyclizin	251	Remefline - Dimeflin	300
Rekawan - Muđi kali	504 - 505	Remegel - Ca carbonat	139
Rela - Carisoprodol	157	Remer - Pramiracetam	763
Reladan - Hyoscin butylbromid	464	Remergil - Mirtazapin	612
		Remeron - Mirtazapin	612

Remestan - <i>Temazepam</i>	905	Renoguil - <i>Sulfacitin</i>	881
Remestyp - <i>xem Terlipressin</i>		Reno M - <i>Natri amidotrizoat</i>	854
Remethan 50 - <i>Diclofenac</i>	284	Renor 400 - <i>Norfloxacin</i>	663
Remicade - <i>xem Infliximab</i>		Renormax - <i>Spirapril</i>	870
Remicain - <i>Lidocain</i>	534	Renosept - <i>Norfloxacin</i>	663
Remicard - <i>Lidocain</i>	534	Renostypticin - <i>Epinephrin</i>	338
Remicyclin - <i>Tetracyclin</i>	916	Renostyptin - <i>Epinephrin</i>	338
Remid - <i>Allopurinol</i>	35	Renova - <i>Tretinoin</i>	954
Remifentanyl	810	Renovist - <i>Natri amidotrizoat</i>	854
Remimycin - <i>Maridomycin</i>	561	Renovue - <i>Iodamid</i>	486
Reminitrol - <i>Nitroglycerin</i>	657	Renpress - <i>Spirapril</i>	870
Reminyl - <i>Galantamin</i>	408	Ren show solution	810
Remisan - <i>Amoxicilin</i>	55	Rentorpen - <i>Benzyl penicilin</i>	104
Remirox - <i>Lorcainid</i>	548	Rentrop - <i>Aceclofenac</i>	8
Remnos - <i>Nitrazepam</i>	655	Renutryl	810
Remobilase - <i>Hyaluronic acid</i>	452	Reobil - <i>DDB</i>	261
Remoflex - <i>Chlorzoxazon</i>	197	Reobron - <i>Ambroxol</i>	42
Remontal - <i>Nimodipin</i>	563	Reocorin - <i>Prenylamin</i>	771
Remora - <i>Roxithromycin</i>	831	Reodyn - <i>Carbocistein</i>	153
Remov - <i>Nimesulid</i>	652	Reoferol - <i>Vitamin E</i>	1011
Removin - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Reohem - <i>Dextran</i>	278
Remoxicam - <i>Piroxicam</i>	752	Reohes - <i>Hetastarch</i>	443
Remoxil - <i>Amoxicilin</i>	55	Reolase - <i>Telmestein</i>	905
Remoxiprid - <i>Thuốc an thần</i>		Reomax - <i>Etacrynic acid</i>	353
Remsed - <i>Promethazin</i>	782	Reomucil - <i>Carbocistein</i>	153
Renadinac - <i>Diclofenac</i>	284	Reopro (<i>Abciximab</i>)	5
Renagel - <i>xem Sevelamer</i>		Reorganin - <i>Guaifenesin</i>	431
Renaglandulin - <i>Epinephrin</i>	338	Reoxyl - <i>Mephenesin</i>	575
Renaleptin - <i>Epinephrin</i>	338	Repaglinid	811
Renalina - <i>Epinephrin</i>	338	Repanidol - <i>xem Tropesin</i>	
Renamid - <i>Acetazolamid</i>	10	Reparil - <i>Escin</i>	347
Renapar - <i>Aspartic acid</i>	77	Reparin - <i>Chlorpromazin</i>	194
Renarcol - <i>Mephenesin</i>	575	Repedrina - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Renascin - <i>Vitamin E</i>	1011	Repelitin - <i>Alimemazin</i>	33
Renasistin - <i>Cefadroxil</i>	162	Repen VK - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Renator - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Repervit - <i>Retinol</i>	813
Renborin - <i>Diazepam</i>	283	Repestrogen - <i>Estradiol</i>	349
Rencarl - <i>Tolperison</i>	948	Rep - <i>Estro Med - Estradiol</i>	349
Rencid - <i>xem Rennie</i>	810	Repetabs - <i>Chlorphenamin</i>	192
Rendapid - <i>Simvastatin</i>	852	Repirinast	811
Renedil - <i>Falodipin</i>	370	Replenate - <i>Octocog alfa</i>	671
Renelat - <i>Methenamin</i>	590	Replens - <i>Polycarbophil</i>	757
Renese - <i>Polythiazid</i>		Repocal - <i>Pentobarbital</i>	717
Reneuron - <i>Fluoxetin</i>	391	Repodrat - <i>Stibophen</i>	
Renico - <i>xem Rennie</i>	810	Repone K - <i>Muối kali</i>	504 - 505
Renitec - <i>Enalapril</i>	331	Reposans - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Reniten - <i>Enalapril</i>	331	Rep - <i>Pred - Methylprednisolon</i>	597
Renitol - <i>Mannitol</i>	560	Represil - <i>Feprazon</i>	375
Renivace - <i>Enalapril</i>	331	Reprodin - <i>Luprostiol</i>	550
Renmed - <i>xem Rennie</i>	810	Reprosteron - <i>Testosteron</i>	913
Rennie	810	Reproterol	811
Renoform - <i>Epinephrin</i>	338	Repro - <i>Testro Med - Testosteron</i>	913
Renografin - <i>Natri amidotrizoat</i>	854	Reptilase - <i>Batroxobin</i>	92
Renogram - <i>Nalidixic acid</i>	629	Reptilase - <i>hémocoagulase</i>	811

Repuls - <i>Ginkgo biloba</i> + 3 thảo dược	811	Respax Delta West - <i>Salbutamol</i>	835
Repulsion - <i>Aprrotinin</i>	69	Respbid - <i>Theophyllin</i>	921
Requip - <i>Ropinirol</i>	829	Respenyl - <i>Guaifenesin</i>	431
Resan - <i>Amipicilin</i>	58	Respibien - <i>Oxymetazolin</i>	691
Resbofolin - <i>Ca folinat</i>	141	Respicort - <i>Triamcinolon</i>	954
Rescamin - <i>Rescinnamin</i>	811	Respicort (DE) - <i>Budesonid</i>	129
Rescimim - <i>Rescinnamin</i>	811	Respicur - <i>Theophyllin</i>	921
Rescinnamin	811	Respidon - <i>xem Resperidon</i>	
Rescisan - <i>Rescinnamin</i>	811	Respijon - <i>Bufogenin</i>	130
Rescitens - <i>Rescinnamin</i>	811	Respilen - <i>Zipeprol</i>	1029
Rescough - <i>Zipeprol</i>	1029	Respilène - <i>Zipeprol</i>	1029
Rescriptor - <i>xem Delavirdin</i>		Respirt - <i>Oxymetazolin</i>	691
Rescudose - <i>Morphin</i>	619	Respirase - <i>Zipeprol</i>	1029
Rescuvolin - <i>Ca folinat</i>	141	Respirex - <i>Zipeprol</i>	1029
Reseetisol - <i>Mannitol</i>	560	Respirid - <i>Fenspirid</i>	374
Resemid	812	Respirol - <i>Terbutalin</i>	909
Reserin - <i>Nefazodon</i>	635	Respiryl 2 - <i>Salbutamol</i>	835
Reserpilin	812	Respisil - <i>Theophyllin</i>	921
Reserpin	812	Resplen - <i>Eprazinon</i>	341
Reset - <i>Aniracetam</i>	64	Respocor - <i>Betametason</i>	108
Resfolin - <i>Ca folinat</i>	141	Respolin - <i>Salbutamol</i>	835
Resibion - <i>Erythromycin</i>	344	Resporidex - <i>Cefalexin</i>	163
Resilo - <i>Losartan</i>	548	Resporisan - <i>Reserpilin</i>	812
Resiloid - <i>Rescinnamin</i>	811	Respozol - <i>Rabeprazol</i>	805
Resimatil - <i>Primidon</i>	773	Resprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Resinalumino - <i>Polystyren sulfonat</i>	759	Resprox - <i>Roxithromycin</i>	831
Resincalcio - <i>Polystyren sulfonat</i>	759	Ressital - <i>Cetirizin</i>	181
Resincolestiramina - <i>Colestyramin</i>	235	Restaid - <i>Doxylamin</i>	321
Resine - <i>Reserpin</i>	812	Restamin - <i>Diphenhydramin</i>	305
Resinsodio - <i>Polysteren sulfonat</i>	759	Restandol - <i>Testosteron</i>	913
Resistab - <i>Thonzylamin</i>	929	Restanolon - <i>Clorprenalin</i>	226
Resistomycin - <i>Kanamycin</i>	506	Restar - <i>Flutoprazepam</i>	396
Resistopen - <i>Oxacilin</i>	683	Restas - <i>Flutoprazepam</i>	396
Resivit - <i>Leucocianidol</i>	526	Restavit - <i>Doxylamin</i>	321
Reskaf và Reskaf plus	813	Restenil - <i>xem Meprobat</i>	
Reskuin - <i>Levofloxacin</i>	531	Restid - <i>Oxametacin</i>	684
Reslin - <i>Trazodon</i>	953	Restor - <i>Mesterolon</i>	582
Resmit - <i>Medazepam</i>	567	Restoril - <i>Temazepam</i>	905
Resochin - <i>Chloroquin</i>	191	Resulax - <i>Sorbitol</i>	804
Resoferon - <i>Fe sulfat</i>	377	Resulfon - <i>Sulfaguanidin</i>	883
Resolve - <i>Dyclonin</i>	324	Resulin - <i>Nimesulid</i>	652
Resolvit - <i>Bromelain</i>	125	Resyl - <i>Guaifenesin</i>	431
Resomim - <i>Reserpin</i>	812	Retabolil - <i>Nandrolon</i>	630
Resonium A - <i>Polystyren sulfonat</i>	759	Retabolin - <i>Nandrolon</i>	630
Resonium Ca - <i>Polystyren sulfonat</i>	759	Retacnyl - <i>Tretinoin</i>	954
Resoprid - <i>xem Remoxiprid</i>		Retafer - <i>Fe sulfat</i>	377
Resoptifer - <i>Fe sulfat</i>	377	Retafilin - <i>Aminophyllin</i>	49
Resor - <i>Mirtazapin</i>	612	Retafol - <i>Fe sulfat</i>	377
Resorcinol monoacetat	813	Retafylin - <i>Theophyllin</i>	921
Resorcinol phtalein Natri - <i>Fluorescein</i>	390	Retandrol - <i>Testosteron</i>	913
Resovist - <i>Gadopentetic acid</i>	408	Retandro - <i>Zoo - Testosteron</i>	913
Respacal - <i>Tulabuterol</i>	974	Retarcyl - <i>Morpholin salicylat</i>	620
Respaire - <i>Acetylcystein</i>	12	Retardillin - <i>Penicilin G procain</i>	714
Respan - <i>Fenspirid</i>	374	Retardilline	813

Retardin - Diphenoxylat	306	Reumoxicam - Piroxicam	752
Retardon - Sulfaperin	886	Reumuzol - Phenylbutazon	734
Retarpen - Benzathin benzylpenicilin	100	Reumyl - Acetylsalicylic acid	14
Retarpen (ES) - Ampicilin	58	Reupolar - Phenylbutazon	734
Retcin - Erythromycin	344	Reusin - Indometacin	476
Retcol - Chlordiazepoxid	187	Reutol - Tolmetin	947
Retef - Hydrocortison	455	Revasc - xem Desirudin	
Retemic - Oxybutymin	690	Revatrin - xem Vetrabutrin	
Retennema - Betamethason	108	Reverin - Rolitetracyclin	829
Retens - Doxycyclin	319	Reversil - Dapiprazol	261
Retep - Furosemid	404	Reversol - Edrophonium chlorid	328
Reteplase	813	Revex - Nalmefen	630
Retestrin - Estradiol	349	Revia - Naltrexon	630
Rethizid	813	Revibra - Celecoxib	177
Reticus - Desonid	272	Revibol - Pemolin	713
Retidex B12 - Cyanocobalamn	252	Revicon forte	814
Retifon - Tetracyclin	916	Revimin - Dopamin	315
Retilian simplex - Xantinol nicotinat	1020	Revigin	814
Retilon - Difalol		Reviparin Na	815
Retimax - Pentoxifylin	718	Revital	815
Retin A - Tretinoin	954	Revitalin SL90	815
Retinoic acid - Tretinoin	954	Revitalose C - Vitamin C	1011
Retinoic acid, 13-cis - Isotretinoin	498	Revitalose C plus	1011
Retinol	813	Revivan - Dopamin	315
Retinol acetat - Retinol	813	Revocain - Procain	775
Retinova - Tretinoin	954	Revodina - Diclofenac	284
Retirides - Tretinoin	954	Revonal - Methaqualon	589
Retisol A - Tretinoin	954	Rewodina - Diclofenac	284
Retitop - Tretinoin	954	Rexan - Chlormezanone	189
Retolen - Astemizol	77	Rexan (Italia) - Aciclovir	16
Reton - Phendimetrazin	727	Rexcillna - Carbenicilin	152
ReTrieve cream - Tretinoin	954	Rexer - Mirtazapin	612
Retrovir - Zidovudin	1028	Rexgenta - Gentamicin	414
Retrovit - Zidovudin	1028	Rexolate - Thiosalicylic acid	928
Rettavat - Clobetason	218	Rexort - Citicolin	210
Reucam - Piroxicam	752	Rexulfa - Sulfaperin	886
Reudene - Piroxicam	752	Rezifilm - Thiram	928
Reuflodol - Feprazon	375	Rezipas - Aminosaltcylic acid	14
Reuflos - Diflunisal	294	Rezulun - xem Troglitazon	
Reugaril - Chlorthenoxazin	197	R-Fin - Rifampicin	819
Reukap - Ephedrin	337	R - Gene - Arginin	70
Reulin - Chlorthenoxazin	197	RH - Rifinah	821
Reumachlor - Chloroquin	191	Rhabarex B - Bisacodyl	116
Reumacillin - Penicillamin	714	Rhaetocain - Benzocain	101
Reumagin - Piroxicam	752	Rhaeform - Clioquinol	217
Reumajust - A - Flufenamic acid	385	Rheila Stringlet - Benzalkonium	99
Reumasyl - Phenylbutazon	734	Rheobrai	815
Reumatosil - Nifenazon	649	Rheodextran Spofa - Dextran	278
Reumazin - Phenylbutazon	734	Rheoflux - Troxerutin	972
Reumital - Chlorthenoxazin	197	Rheomacrodex	815
Reumo Campil - Kebuzon	508	Rheomin - Carbasalat calci	151
Reumofil - Sulindac	889	Rheopyrin	815
Reumoquin - Ketoprofen	513	Rheoslander - Dextran	278
Reumotranc - Aminophenazon	48	Rheosolon	815

Rheotran - <i>Dextran</i>	278	Rhinocrome - <i>Cromoglicic acid</i>	247
Rheotromb - <i>Urokinase</i>	984	Rhinofed	817
Rheufen - <i>Ibuprofen</i>	468	Rhinofebral C	816
Rheufenac - <i>Diclofenac</i>	284	Rhinofluine - <i>Phenylephrin</i>	735
Rheuflos - <i>Diffunisal</i>	294	Rhinofrenol - <i>Oxymetazolin</i>	691
Rheumacin - <i>Indometacin</i>	476	Rhinogen - <i>Hyaluranic acid</i>	452
Rheumapax - <i>Oxyphenbutazon</i>	692	Rhinokalixan - <i>Kanamycin</i>	506
Rheumaphen - <i>Phenylbutazon</i>	734	Rhinol - <i>xem Naphazolin</i>	631
Rheumasan D - <i>Diclofenac</i>	284	Rhinolast - <i>Azelastin</i>	85
Rheumatol - <i>Bumadizon</i>	131	Rhinolitan - <i>Oxymetazolin</i>	691
Rheumatrex - <i>Methotrexat</i>	592	Rhinolt - <i>Cromoglycic acid</i>	247
Rheumavicin - <i>N - Diclofenac</i>	284	Rhino - <i>Mex - N - Naphazolin</i>	631
Rheumetan - <i>Acemetacin</i>	8	Rhinon Losung - <i>Naphazolin</i>	631
Rheumibis - <i>Acemetacin</i>	8	Rhinopront	817
Rheumitin - <i>Piroxicam</i>	752	Rhinopront - <i>Tetryzolin</i>	919
Rheumon - <i>Etofenamat</i>	361	Rhinoptil - <i>xem Cafaminol</i>	138
Rheumopyrin - <i>xem Rheopyrin</i>		Rhinosan - <i>Tetryzolin</i>	919
Rheumox - <i>Azapropazon</i>	84	Rhinosol - <i>Budesonid</i>	129
Rheutalgin - <i>Alaxan</i>	26	Rhinospray - <i>Tramazolin</i>	951
Rheutrop - <i>Acemetacin</i>	8	Rhinostas - <i>Xylometazolin</i>	1023
Rhex - <i>Mephesisin</i>	575	Rhinosterine hydrocortisone	817
Rhiaban - <i>xem Attapulgit</i>		Rhinotrinal - <i>Tetryzolin</i>	919
Rhicap - <i>Aleran</i>	30	Rhinotussal	817
Rhinaaxia	815	Rhinovalon - <i>Tixocortol</i>	941
Rhinaaxia - <i>Spaglumic acid</i>	806	Rhinox - <i>Oxymetazolin</i>	691
Rhinalair - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Rhinyl HG - <i>xem Naphazolin</i>	631
Rhinalar - <i>Flunisolid</i>	388	Rhi - <i>Pha</i>	817
Rhinalene - <i>Framycetin</i>	401	Rhisolin - <i>Naphazolin</i>	631
Rhinalium	816	Rhizin - <i>Cetirizin</i>	181
Rhinall - <i>Phenylephrin</i>	735	Rhodallin - <i>Allylthiourea</i>	
Rhinamid	816	Rhodialax - <i>Lactulose</i>	521
Rhinaspray - <i>Tramazolin</i>	951	Rhodialose - <i>Lactulose</i>	521
Rhinathiol (FR) - <i>Dextromethorphan</i>	280	Rhodialothan - <i>Halothan</i>	438
Rhin ATP	816	Rhodiasectral - <i>Acebutolol</i>	6
Rhinathiol - <i>Carbocistein</i>	153	Rhodine - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Rhinazin - <i>Naphazolin</i>	631	Rhodocrome - <i>Mercurochrom (thuốc đỏ)</i>	
Rhindecon - <i>Phenyl propanolamin</i>	736	Rhodurea - <i>Urea</i>	982
Rhinedrin	816	Rhohipnol - <i>Flunitrazepam</i>	388
Rhinel - <i>Naphazolin</i>	631	Rholosone - <i>Betamethason</i>	108
Rhinergal	816	Rhonal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Rhinetten - <i>Cafaminol</i>	138	Rhonalito - <i>Aspirin</i>	14
Rhinex	816	Rhoprolene - <i>Betamethason</i>	108
Rhinex S - <i>Naphazolin</i>	631	Rhoprosone - <i>Betamethason</i>	108
Rhinidin - <i>Xylometazolin</i>	1023	Rhotral - <i>Acebutolol</i>	6
Rhinil - <i>Phenylephrin</i>	735	Rhotrimin - <i>Trimipramin</i>	966
Rhinirex - <i>Beclometason</i>	93	Rhovane - <i>Zopiclon</i>	1030
Rhiniviet - <i>Beclometason</i>	93	rHu EPO - <i>xem Epoetin alfa</i>	
Rhinobiotol - <i>Framycetin</i>	401	Rhulicaine - <i>Benzocain</i>	101
Rhinocap - <i>Dimenhydrinat + phenylephrin</i>		Rhulicort - <i>Hydrocortison</i>	455
Rhinocillin (Geneve) - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Rhumabaume	817
Rhinocillin (Bruxelles) - <i>Penicilin G</i>		Rhumalgan - <i>Diclofenac</i>	284
<i>procaïn</i>	714	Rhumantın - <i>Penicillamin</i>	714
Rhinocort - <i>Budesonid</i>	129	Rhumax - <i>Salicylic acid</i>	837
Rhinocorton - <i>Budesonid</i>	129	Rhumel - <i>Meloxicam</i>	572

Rhumenol	817	Ridauran - Auranofin	82
Rhumenol 500	817	Ridazin - Thioridazin	928
Rhusal - Acetylsalicylic acid	14	Rideril - Thioridazin	928
Rhythmaton - Ajmalin	25	Ridol	819
Rhythmin - Procainamid	776	Ridutox - Glutathion	425
Rhythmy - xem Rilmazafon		Riedemil - Calusteron	
Riabal - Prifinium bromid	772	Rifa - Rifampicin	814
Riacen - Piroxicam	752	Rifabutin	819
Riane - Acetylsalicylic acid	14	Rifacin - Rifampicin	819
Riapan - Magaldrat	557	Rifacol - Rifaximin	819
Riasin - Rifampicin	819	Rifadin - Rifampicin	819
Riball - Allopurinol	35	Rifagen - Rifampicin	819
Ribastamin - Ribostamycin	819	Rifa - INH - Xem Rimactazid	822
Ribatra - Ribavirin	818	Rifal - Rifamycin	819
Ribatran	818	Rifaldazin - Rifampicin	819
Ribavirin	818	Rifaldin - Rifampicin	819
Ribex - Dropropizin	322	Rifam - Rifampicin	819
Ribex Flu - Diclofenac	284	Rifa H250 - Rimactazid	822
Ribo - xem Azaribin		Rifamata - Rifinah	821
Ribobis - Riboflavin	818	Rifamazid - Rifinah	821
Ribobutin - Vitamin B2	1010	Rifamor - Rifampicin	819
Ribofolin - Ca folinat	141	Rifampicin	819
Ribolentin - Riboflavin	818	Rifampin - Rifampicin	819
Riboflavin	818	Rifamycin	821
1-β-D-Ribofuranosylecytosin - Cytidin	257	Rifamycin AMP - Rifampicin	819
Ribomed - Ribostamycin	819	Rifamycine Chibret	821
Rihomelin	818	Rifapentin (trj lao)	
Ribomicin - Gentamicin	414	Rifapiam - Rifampicin	819
Ribomunyl - Ribosomal RNA		Rifapulus - Rifampicin	819
Ribomunyl - Dự phòng nhiễm khuẩn tái phát phế quản-TMH	818	Rifaprodin - Rifampicin	819
Ribon - Riboflavin	818	Rifarm - Rifampicin	819
Ribonosin - Inosin	479	Rifasynt - Rifampicin	819
Riboract - Riboflavin	818	Rifater	821
Ribostamin - Ribostamycin	819	Rifaxidin - Rifaximin	821
Ribostamycin	819	Rifaximin	821
Ribostat - Ribostamycin	819	Rifazid - Rifampicin	819
Ribotacin - Ribostamycin	819	Rifazid - INH + isoniazid	
Ribothiamina - Thiamin	924	Rifcap - Rifampicin	819
Ribotrex - Azithromycin	86	Rifcin - Rifampicin	819
Riboxinum - xem Inosin		Rifedot - Astemizol	77
Ribrain - Betahistin	107	Rifijet - Rifamycin	821
Ribusol - Budesonid	129	Rifinah	821
Ricamycin - Rokitamycin	829	Rifloc - Isosorbid dinitrat	498
Riehina - Tegafur	904	Riflobac - Rifampicin	819
Ricin - Rifampicin	819	Rifocin - Rifamycin	821
Ricini - Rifinah	821	Rifodex - Rifampicin	819
Ricinis - Rifinah	821	Rifogan - Rifamycin	821
Rickamycin - Sisomicin	853	Rifoldin - Rifampicin	819
Ricobam B12 - Cobamamid	229	Rifomycin - Rifampicin	819
Ricobid D - Phenylephrin	735	Rifonilo - Rifampicin	819
Ricridène - Nifurazid	651	Riforal - Rifampicin	819
Rid - A - Pain - Benzocain	101	Rifun - Pantoprazol	702
Ridaura - Auranofin	82	Rigakin - Levodopa	529
		Rigaton - Arginin tidiacicat	70

Rigenicid - Ethionamid	357	Rimycin - Rifampicin	819
Rigenox - Glutethimid	426	Rin - Gentamycin	414
Rigesol - Sulfadimidin	882	Rinactive - Budesonid	129
Rigetamin - Ergotamin	343	Rinatec - Ipratropium bromid	491
Rigevidon	822	Rinatiol - Carbocistein	153
Rigoran - Ciprofloxacin	208	Rinazina - Naphazolin	631
Rikavarin - Tranexamic acid	951	Rinconad - Loratadin	546
Riko - Nicotinyl alcol	647	Rincrol - Thiamphenicol	924
Rikodein - Dihydrocodein	296	Rinderon - DP - Betamethason	108
Rilamir - Triazolam	957	Rindex - Metacyclin	583
Rilaquil - Chlormezanon	189	Rinesal - Cefalexin	163
Rilaten - Rociverin	826	Rineton - Triamcinolon	954
Rilatin - Metylfenidat	596	Rinexin - Phenylpropanolamin	736
Rilcaptol - Captopril	149	Ringelheimer pulmonal - Ambroxol	42
Rilentol - Carbachol	149	Ringer lactat isotonic	823
Rilex - Tetrazepam	918	Ringworm - Tolnaftat	947
Rilexin - Cefalexin	163	Rinil - Cromoglycic acid	247
Rilmazafon (an thán)		Rinisol - Phenylephedrin	735
Rilmenidin	822	Rinlaxer - Chlorphenesin carbamat	193
Rilsan - Captopril	149	Rino - Clenil - Beclometason	93
Ril - Sweet - Saccharin	834	Rinocusi - Retinol	813
Rilutek - Riluzole	822	Rinofluimucil - xem Acetylcystein	
Riluzole	822	Rinofrenal - Cromoglycic acid	247
Rimacillin - Ampicilin	58	Rinofug - Naphazolin	631
Rimactan - Rifampicin	819	Rinogest - Pseudoephedrin	792
Rimactazid - Rifinah	821	Rinogutt - Tramazolin	951
Rimactazid	822	Rinolar - Spaglumic acid	
Rimadyl - Carprofen	158	Rino Lastin - Azelastin	85
Rimagin - Rimazolium metilsulfat	823	Rinomisin - Naphazolin	631
Rimantadin	822	Rinoscain - Xylometazolin	1023
Rimapen - Rifampicin	819	Rinoson - Fluticason	395
Rimapurinol - Allopurinol	35	Rinotricina - Tyrothricin	975
Rimatil - Bucillamin	129	Rintin - Ranitidin	807
Rimazolium metilsulfat	823	Rinurel	823
Rimbol - Astemizol	77	Rinutan	823
Rimcur 3-FDC - Rifampicin + INH + pyrazinamid		Rinveral - Dihydroxyaluminum aminoacetat	297
Rimetin - Metoclopramid	601	Rio - Dopa - Levodopa	529
Rimexel - Rimexolon	823	Riodoxol	824
Rimexolon	823	Riogan - Chorionic gonadotrophin	199
Rimidol - Naphazolin	631	Riol - Tegafur	904
Rimifon - Isoniazid	494	Riopan - Magaldrat	557
Riminophenazin - Clofazimin	219	Riopon - Magaldrat	557
Rimiterol	823	Riostin - Calcitonin	143
Rimodan - Disopyramid	310	Riotapen - Amoxicilin	55
Rimoprogin	823	Rioven - Diosmin	305
Rimoxallin - Amoxicilin	55	Ripamisin - Rifampicin	819
Rimoxyl - Amoxicilin	55	Ripercol L - Levamisol	527
Rimpacin - Rifampicin	819	Riphen - Acetylsalicylic acid	14
Rimpin - Rifampicin	819	Riporest - Methaqualon	589
Rimpinah - Xem Rimactazid	822	Riposon - xem Metylpentynol	
Rimso - 50 - Dimethyl sulfoxid	302	Ripresil - Cobamamid	229
Rimstar 4-FDC - Rifampicin + INH + pyrazinamid + ethambutol		Riptonin - Betahistin	107
		Risamol - Cisaprid	209

Risatarun - <i>Deanol</i>	262	Rivo - C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Riscalon - <i>xem Fentiazac</i>		Rivocillin - <i>Ampicilin</i>	55
Risedronat Na	824	Rivoclox - <i>Cloxacilin</i>	227
Riseptin - <i>Dichlorobenzalkonium chlorid</i>		Rivodex - <i>Dextromethorphan</i>	280
Risolid - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Rivodin - <i>Sulfadimidin</i>	882
Risordan - <i>Isosorbid dinitrat</i>	498	Rivolyn - <i>Dextromethorphan</i>	280
Rispan - <i>Carbuterol</i>	155	Rivomycin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Risperdal - <i>Risperidon</i>	824	Rivopen - V - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Risperidon	824	Rivoquin - <i>Chloroquin</i>	191
Rispolept - <i>Risperidon</i>	824	Rivoril - <i>Clonazepam</i>	222
Rispolin - <i>Risperidon</i>	824	Rivosil - <i>Hydroflumethiazid</i>	459
Rispran - <i>Carbuterol</i>	155	Rivostatin - <i>Nystatin</i>	668
Ristalen - <i>Enalapril</i>	331	Rivotril - <i>Clonazepam</i>	222
Ristocetin	824	Rivotrocin - <i>Erythromycin</i>	344
Riston - <i>Ristocetin</i>	824	Rivoxicillin - <i>Amoxicilin</i>	55
Risulpir - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Rivozin - <i>Promethazin</i>	782
Risumic - <i>Ameziniun</i>	44	Rivozol - <i>Metronidazol</i>	604
Ritalin - <i>xem Metylphenidat</i>		Rixapen - <i>Clometocilin</i>	221
Ritalmex - <i>Mexiletin</i>	605	Rizaben - <i>Tranilast</i>	952
Ritamotyl - <i>Sulpirid</i>	890	RizatRIPTAN (<i>Antimigrain</i>)	
Ritarsulfa - <i>Sulfadimethoxin</i>	889	Rize - <i>Clotiazepam</i>	226
Riteban - <i>Minoxidil</i>	611	Rizen - <i>Clotiazepam</i>	226
Rite-O-Cef - <i>Cefixim</i>	168	Rizine - <i>Cetirizin</i>	181
Ritiometan	824	Rizinol S - <i>Xylometazolin</i>	1023
Rition - <i>Glutathion</i>	425	Rizotiose - <i>Lysozym</i>	553
Ritmalan - <i>Cibenzolin</i>	201	R - mec HUG - CSF - <i>Filgastrim</i>	379
Ritmocardyl - <i>Amiodaron</i>	51	RMS - <i>Rimazolium metilsulfat</i>	823
Ritmocor - <i>Quinidin</i>	801	RMS - <i>Morphin</i>	619
Ritmodan - <i>Disopyramid</i>	310	Ro 42-1611 - <i>xem Arteflen</i>	
Ritmoformin - <i>Disopyramid</i>	310	Roacutan - <i>Isotretinoin</i>	498
Ritmonorm - <i>Propafenon</i>	783	Roacvitan - <i>Isotretinoin</i>	498
Ritmos - <i>Ajmalin</i>	25	Ro - A - Vit - <i>Retinol</i>	813
Ritmos Elle - <i>Lorajmin</i>	546	Robalat - <i>Dihydroxyaluminium aminoacetat</i>	297
Ritmusin - <i>Aprindin</i>	69	Robamol - <i>Methocarbamol</i>	591
Ritodrin	825	Robamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Rtonavir	825	Robanul - <i>Glycopyrronium bromid</i>	427
Ritosept	825	Robarb - <i>Amobarbital</i>	54
Ritosin - <i>Roxithromycin</i>	831	Robastin - <i>Etodolac</i>	360
Ritro - <i>Flurithromycin</i>	394	Robaxin - <i>Methocarbamol</i>	591
Ritromin - <i>Erythromycin</i>	344	Robengatope I - 125 - <i>Rose bengal (¹²⁵I) Sodium</i>	830
Ritrosulfan	825	Robengatope I - 131 - <i>Rose bengal (¹³¹I) Sodium</i>	830
Rituxan - <i>Rituximab</i>	826	Robezon - <i>Hydroflumethiazid</i>	459
Rituximab	826	Robicillin VK - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Rival - <i>Diazepam</i>	283	Robidex - <i>Dextromethorphan</i>	280
Rivalgyl - <i>Paracetamol</i>	703	Robidon - <i>Hydrocodon</i>	455
Rivanol - <i>Ethacridin</i>	354	Robidrin - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Rivarus - <i>Ribavirin</i>	818	Robigesic - <i>Paracetamol</i>	703
Rivasin - <i>Reserpin</i>	812	Robimycin - <i>Erythromycin</i>	349
Rivastigmin	826	Robinax - <i>Methocarbamol</i>	591
Rivatril - <i>Clonazepam</i>	222	Robinul - <i>Glycopyrronium bromid</i>	427
Rivistel - <i>Alpioprid</i>	39	Robiocina - <i>xem Novobiocin</i>	
Rivitin - C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Robitet - <i>Tetracyclin</i>	916
Rivixil - <i>Minoxidil</i>	611		
Rivo - B1 - <i>Thiamin</i>	924		

Robitussin - Guaifenesin	431	Rofadeb - Rofecoxib	828
Robitussin DM - Dextromethorphan + guaifenesin		Rofanten - Naproxen	632
Robitussin (CH) - Acetylcystein	12	Rofecoxib	828
Robolic - xem Methandriol		Rofedol - Rofecoxib	828
Roboral - Oxymetholon	692	Rofegesic - Rofecoxib	828
Robovite	826	Rofenid (Plankotadt) - Ketoprofen	511
Roburis - Ubidecarenon	977	Rofenid (Rhône Poulenc) - Ketoconazol	511
Rocain - Lidocain	534	Roferon - A - Interferon Alfa	484
Rocalcic - Calcitonin	143	Roferon - Interferon Alfa	484
Rocaltrol - Calcitriol	144	Rofine - Ceftriaxon	175
Rocapyol - xem Chlodoxylenol		Rofinox - Rofecoxib	828
R.O. Carpin - Pilocarpin	741	Roflam - Rofecoxib	828
Roccal - Benzalkonium chlorid	99	Roflazin - Ciprofloxacine	208
Rocefallin - Ceftriaxon	175	Roflual - Rimantadin	822
Rocefin - Ceftriaxon	175	Rogaine - Minoxidil	611
Roceph - Cefalexin	163	Rogam - Piroxicam	752
Rocephalin - Ceftriaxon	175	Rogeridina - Cefalexin	163
Rocephin - Ceftriaxon	175	Rogeridina INY - Cefaloridin	165
Roceron - Interferon alfa 2a	484	Rogitin - Phentolamin	733
Roceron - A - Interferon alfa 2a	484	Rogorin - Bromelain	125
Rocgel - Algeldrat	31	Rohipnol - Flunitrazepam	388
Rocgel	826	Rohto - Antibacterial	828
Rochagan - Benznidazol	101	Rohto Alguard	828
Rochoric - Chorionic gonadotrophin	199	Rohto Kodomo soft	828
Rociclyn - Tolfenamic acid	946	Rohto Zi Lycee	829
Rocilin - Phenoxymethylpenicilin	731	Rohto Zi phi	829
Rocipharm - Ampicilin	58	Rohydra - Diphenhydramin	305
Rociverin	826	Rohypnol Roche - Flunitrazepam	388
Rocmaline	827	Roidenin - Ithuprofen	468
Rocmalin - Arginin	70	Roimal - Metiazinic acid	599
Rocofin - Pipoxolan	748	Roin - Cinnarizin	206
Rocornal - Trapidil	953	Roinin - Prenylamin	771
Rocuronium bromid	827	Roipnol - Flunitrazepam	388
Rocyclo - Dicyloverin	289	Rokital - Rokitamycin	829
Rodalon - Benzalkonium chlorid	99	Rokitamycin	829
Rodavan	827	Roksimin - Roxithromycin	831
Rodazol - Aminoglutethimid	48	Roksolit - Roxithromycin	831
Rodazol (CTD Long An) - Rodogyl	827	Rolacton - Spironolacton	870
Rodelta T.B.A - Prednisolon	766	Rolaids - Ca carbonat	139
Rodenal - Trihexyphenidyl	962	Rolan - Mefenamic acid	569
Rodex - Pyridoxin	796	Rolfec - Cefaclor	162
R.O. Dexone - Dexamethason	274	Roliderm - Fluocinolon acetonid	388
Rodilar - Dextromethorphan	280	Rolison - Prednisolon	766
Rodina - Acetylsalicylic acid	14	Rolisteklin i.m - Rolitetacyclin	829
Rodipal - Profenamin	778	Rolitetacyclin	829
Rodogyl	827	Rolox - Pefloxacin	712
Rodomicina - Doxycyclin	319	Rolta - Roxithromycin	831
Rodox - Docusat natri	313	Romacid - Indometacin	476
Rodryl - Diphenhydramin	305	Romadin - Astemizol	77
Roentgenbaryl - Bari sulfat	91	Romafen - Flufenamic acid	385
Roeridorm - Ethchlorvynol	356	Romaksen - Naproxen	632
R.O. Eye drops - Tetryzolin	919	Romarene	829
Rofact - Rifampicin	819	Romatol - Tolmetin	947
		Romazicon - Flumazenil	386

Romazin - Troglitazon	970	Rosampi - Ampicilin	58
Romecor - Etamivan	354	Rosamplin - Ampicilin	58
Romensin - Monensin	617	Rosaprostol	830
Romergan - Promethazin	782	Roscal - Dixyrazin	312
Romesec - Omeprazol	674	Roscillin - Ampicilin	58
Romet - Repirinast	811	Roscopenin - Phenoxymethylpenicilin	731
Rometin - Cloquinol	217	Roscorbic - Ascorbic acid	74
Romicil - Oleandomycin	673	Rose bengal (¹³¹ I) natri	830
Romigan ASS - Aspirin	14	Rosecin	830
Romilar - Dextromethorphan	280	Roseramin - Thiamphenicol	924
Romilar (Roche) - Carbocistein	153	Rosex - Rescinnamin	811
Romilar blauw - Dextromethorphan	280	Rosicon - Roxiglitason	830
Romilar roo - Bromhexin	125	Rosiden - Piroxicam	752
Romin - Ketoprofen	511	Rosigéitazon	830
Romitacin - Roxithromycin	831	Rosoxacin	830
Romiven - Calci dobesilat	140	Rospirin - Spiramycin	869
Rommix - Erythromycin	344	Rosreps - Roxithromycin	831
Romogin - Troglitazon	970	Ross 1000 - Ceftriaxon	175
Romphenil - Chloramphenicol	184	Rossitrol - Roxithromycin	831
Rompun - xem Xylazin		Rossobivit - Hydroxocobalamin	460
Romurtid (điều biến miễn dịch)		Rossomicina - Erythromycin	344
Romycin - Erythromycin	344	Rotaforte - Rodogyl	827
Ronal - Acetylsalicylic acid	14	Rotagor - Atorvastatin	79
Rondase - Hyaluronidase	453	Rotane - Roxatidin	831
Rondec - TR	829	Roteria - Artesunat	73
Rondimen - Mefenorex	570	Rotersept - Chlorhexidin	188
Rondomicina - Metacyclin	583	Rotesan - Roxithromycin	831
Rondomycin - Metacyclin	583	Rotilen - Metacyclin	583
Ronexin - Levomepromazin	531	Rotondin - Fenfluramin	372
Roniacol - Nicotinyal alcol	647	Rotram - Roxithromycin	831
Ronian - Nifedipin	648	Rotramen - Roxithromycin	831
Ronicol - Nicotinyal alcol	646	RO Trapimid - Tropicamid	972
Ronifibrat	829	Rotundin	830
Ronok - Ornoprostil	679	Roubac - Co-Trimoxazol	244
Rontafor - Ca folinat	141	Roucol - Allopurinol	35
Ronton - Ethosuximid	358	Rougoxin - Digoxin	295
Rontyl - Hyroflumethiazid	459	Rouhex - G - Chlorhexidin	188
Ronxen - Rotundin	830	Rounox - Paracetamol	703
Ronyl - Pemolin	713	Rouphyllin - Cholin theophyllinat	199
Roosferro - Fe gluconat	377	Rouqualon - Methaqualon	589
R.O. Parcaïn - Proxymetacain	792	Rouvax	831
Ropark - Ropinirol	829	Rovacor - xem Lovastatin	549
Ropinirol	829	Rovamycin - Spiramycin	869
Ropivacain (gây tê)	830	Rovamycina - Spiramycin	869
Ropoxyl - Meclofenoxat	567	Rovazole - Spiramycin + metronidazol	
Ropred - Prednison	768	Roviciclin - Tetracyclin	916
Ropril - Captopril	149	Rovicin - Neomycin	637
Rorer Vit A acid - Tretinoin	954	Rovigon - Vitamin A + E	
R.O.R. Trimovax - Vaccin	830	Rovinox - xem Aciclovir	
Rosacillin - Ampicillin	55	Rovirax - xem Aciclovir	
Rosacin - Ciprofloxacin	208	Rovit 5000 - Terneurin	
Rosacin - Rosoxacin	830	Rowachol	831
Rosal - Rosaprostol	830	Rowapraxin - Pipoxolan	748
Rosalgin - Benzylamin	103	Rowasa - Mesalazin	581

Rowatinex - <i>tuong t̄</i> Rowachol	831	Rozamet - Metronidazol	604
Rox - Roxithromycin	831	Rozex - Metronidazol	664
Roxacin - Roxithromycin	831	RP - Mycin - Erythromycin	344
Roxadimat	831	RTP - Ribavirin	818
Roxaid - Roxithromycin	831	Rt - PA - Alteplase	39
Roxal - Piroxicam	752	RU 486 - Mifepriston	609
Roxane - Roxatidin	831	Rubacina - Famotidin	367
Roxanol - Morphin	619	Rubesol 1000 - Cyanocobalamin	252
Roxatidin	831	Rubex - Doxorubicin	319
Roxazin - Piroxicam	752	Rubex (IE) - Ascorbic acid	74
Roxbi - Cefuroxim	176	Rubiazol - Sulfachrysoidin	880
Roxem - Roxithromycin	831	Rubibacter - Tetracyclin	916
Roxemil - Piroxicam	752	RubicFol - Folic acid	396
Roxen - 30 - <i>xem Rotundin</i>		RubicMol - Paracetamol	703
Roxenol - Chloroxylenol		Rubidazon - <i>xem Zorubicin</i>	1031
Roxeptin - Roxithromycin	831	Rubidomycin - Daunorubicin	261
Roxi - Roxithromycin	831	Rubifen - Methylphenidat	596
Roxiam - <i>xem Remoxiprid</i>		Rubion - Cyanocobalamin	252
Roxibid - Roxithromycin	831	Rubitart B12 - Hydroxocobalamin	460
Roxibion - Roxithromycin	831	Rubitracine	832
Roxicam - Piroxicam	752	Rubiulcer - Ranitidin	807
Rocicodon - Oxycodon	690	Rubivitan - Cyanocobalamin	252
Roxiden - Piroxicam	752	Rubofen - Paracetamol	703
Roxid kidtab - Roxithromycin	831	Rubolan - Cobamamid	229
Roxifar - Roxithromycin	831	Rubomycin - Daunorubicin	261
Roxigrun - Roxithromycin	831	Rubozinc - <i>Kem gluconat</i>	509
Roxikam - Piroxicam	752	Rubracal - Ca carbonat	139
Roxil - Amoxicilin	55	Rubraluy - Cyanocobalamin	252
Roxim - Roxithromycin	831	Rubramin - Cyanocobalamin	252
Roximixan - Roxithromycin	831	Rubranova - Hydrocobalamin	252
Roximol - Roxithromycin	831	Rubratope - 57, 60 - Cyanocobalamin	252
Roxin - Ciprofloxacin	208	Rubriment - Nicotinic acid	646
Roxin (IN) - Levothyroxin	533	Ruby - Niclosamid	645
Roxinoid - Reserpin	812	Rucef - Cefuroxim	176
Roxiphar 150 - Roxithromycin	831	Rudakol - Mebeverin	565
Roxit - Roxatidin	831	Rudilin - Buphenin	131
Roxitan - Piroxicam	752	Rudocyclin - Doxycyclin	319
Roxitas - Roxithromycin	831	Rudotel - Medazepam	567
Roxitery - Roxithromycin	831	Rufen - Ibuprofen	468
Roxithromycin	831	Rufloxacin	832
Roxithroxyl - Roxithromycin	831	Rufocromomycin	832
Roxitirocin - Roxithromycin	831	Rufol (Roussel) - Sufamethylthiazol	885
Roxiton - Roxithromycin	831	Rufull - Fluocinonid	389
Roxiwas - Roxatidin	831	Rukebon - Paracetamol	703
Roxobronc - Ambroxol + clenbuterol		Rulicalcin - Calcitonin	143
Roxy - 150 - Roxithromycin	831	Rulid - Roxithromycin	831
Roxyme - Doxycyclin	319	Rulivan - Nefazodon	635
Roxyrol - Roxithromycin	831	Rumafar	832
Roychlor - Potassium muđi	504 - 505	Rumafleur - Natri fluorid	857
Roydan - Dantron	260	Rumapax - Oxyphenbutazon	692
Royonate - Potassium muđi	504 - 505	Rumatral - Aloxiiprin	38
Roystajfin - Tolperison	948	Rumazolidin - Naproxen	632
Royzolon 100 - Tiaramid	933	Rumensin - Monensin	617
Rozagel - Metronidazol	604	Runmicil - Acetylcystein	12

Rumicine	832	Ruvite 1000 - Cyanocobalamin	252
Rumineral - Monensin	617	Ruxcine - Roxithromycin	831
Rum-K - Potassium muói	504 - 505	RVC - Acetarsol	9
Runac - Roxithromycin	831	Rycarden - Nicardipin	644
Ruocid - Sulfaguuanidin	883	Rydene - Nicardipin	644
Rupedex - Dexamethason	274	Rydrin - Buphenin	131
Rupegen - Gentamicin	414	Ryegonovin - Methylergometrin	595
Rupis - Citicolin	210	Rykellin - Khellin	515
Rupurut - Hydrotalcit	460	Rýmed	833
Ruscogenin	832	Rynabron - Demeclocyclin	266
Ruscorectal	832	Rynacrom - Cromoglicic acid	247
Rutascorbin	832	Rynatan	833
Rutilemon	833	Rynato - xem Atropin	
Rutilemon - Oxerutin	686	Rynatuss	833
Rutina - Rutoside	833	Ryol - Oxybutynin	690
Rutin C - Rutosid	833	Ryposect - Permethrin	722
Rutine - Rutosid	833	Rythmatin - Meobentin	575
Rutinion - Rutosid	833	Rythmical - Disopyramid	310
Rutinoven - Troxerutin	972	Rythmodan - Disopyramid	310
Rutinum - Rutosid	833	Rythmodun - Disopyramid	310
Rutisol - Rutoside	833	Rythmol - Propafenon	783
Rutophyllin	833	Rytmarone - Amiodaron	51
Rutorbin - Rutosid	833	Rytmil - Bisacodyl	116
Rutosid	833	Rytmilen - Disopyramid	310
Rutosidum - Rutosid	833	Rytmogenat - Propafenon	783
Rutoven - Troxerutin	972	Rytmonorm - Propafenon	783
Ruven - Troxerutin	972	RytmoPuren - Propafenon	783
Ruvert M - Meclozin	567	Rytromin - xem Erythromycin	
Ru-Vert	833	Ryzen - Cetirizin	181

S

S.8 - Diphenhydramin	305	Sal Ac - Salicylic acid	837
Saal-F - Flufenamic acid	385	Salacetamid	835
Sabaco - Colistin	236	Salacid - Salicylic acid	837
Sabalamin - Cobamamid	229	Salactic	835
Sabenyl - Mercurbutol	580	Sal-Adult và Sal-Infant - Acetylsalicylic acid	14
Sabiben - Phenylalanin	734	Salagen - Acetylsalicylic acid	14
Sabiden - D-Phenylalanin	734	Salagen - Pilocarpin	741
Sabilase	834	Salamarum - Magnesium sulfat	558
Sabital SR 270 - Cholin theophylin	199	Salamid (Philips Roxane) - Salicylamid	837
Sabofen - Povidon-iod	762	Salamol MDI - Salbutamol	835
Sabol - Benzalkonium chlorid	99	Salandol - Metronidazol	604
Sabox - Thymomodulin	930	Salanil - Gefarnat	412
Sabril - xem Vigabatrin	1002	Salarizin - Cinnarizin	204
Sabrilax - xem Vigabatrin	1002	Salazodiemthoxin - Salazosulfadimidin	835
Sabrinin - Niflumic acid	650	Salazopyridazin - Sulfasalazin	887
SABS - Metronidazol	604	Salazopyrin - Sulfasalazin	887
Sab simplex - Dimeticon	302	Salazosulfadimidin	835
Saccarina - Saccharin	834	Salazosulfamid	835
Saccharimidum - Saccharin	834	Salazosulfapyridin - Sulfasalazin	887
Saccharin	834	Salazosulfathiazol	835
Sacerno - Mephentyoin	576	Salazothiazol - Salazosulfathiazol	835
Sachol	835	Salbamol - Salbutamol	835
Sachol - Cholin salicylat	198	Salbetol - Salbutamol	835
S-Acid	834	Salbid - Salbutamol	835
Sacietyl - Phenylpropanolamin	736	Salbro - Salbutamol	835
Sacolène	835	Salbu - Salbutamol	835
Sacostrin - Suxamethonium chlorid	895	Salbueasyhaler - Salbutamol	835
Sadamin - Xantinol nicotinat	1020	Salbumol - Salbutamol	835
Safdin - Cefradin	173	Salbupan - Salbutamol	835
Safepen - Carfecilin	156	Salbutam - Salbutamol	835
Saferon - Fe + folic acid		Salbutamol	835
Safingol (trj ung thu)		Salbutan - Salbutamol	835
Sagamycin - Micronomicin	608	Salbutard - Salbutamol	835
Sagastrol	835	Salbutol - Salbutamol	835
Sagereal - Tolperison	948	Salbuvent - Salbutamol	835
Sagisal - Spironolacton	870	Salcacam - Piroxicam	752
Sagittacortin - Hydrocortison	455	Salcat - Calcitonin	143
Sagittol - Propranolol	786	Salcatin - Calcitonin	143
Sagafène		Salcatonin - Calcitonin	143
Sagokan - Ginkgo Biloba	418	Saldac - Sulindac	889
Sagofene - Sodium thiosulfat	860	Saldiuril - Hydrochlorothiazid	454
Sagoplix - Bôt phụ khoa		Salfalgin - Hyoscin butylbromid	464
Sagrotan Med - Benzalkonium	99	Salflex - Salsalat	838
Saheli - Ormeloxifen	679	Salgydal (Với Noramidopyrin)	836
Sainosin - Trimetazidin	964	Salicairine	837
Saizen - Somatropin	863		

Salicilico - <i>Salicylic acid</i>	837	Saltemedur - <i>Salmeterol</i>	838
Salicilina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Saltincin - <i>Butizid</i>	135
Salicim - <i>Salicylamid</i>	837	Saltrates - <i>Trometanol</i>	971
Salicol forte - <i>Cholin salicylat</i>	198	Sal Tropin - <i>Atropin</i>	80
Salicylamid	837	Salucis - <i>Carbocestein</i>	153
Salicylanilid	837	Salura - <i>Bendroflumethiazid</i>	97
Salicylazo sulfapyridin - <i>Sulfasalazin</i>	887	Saluren - <i>Chlorothiazid</i>	191
Salicylic acid	837	Salures - <i>Bendroflumethiazid</i>	97
Salicylsalicylic acid - <i>Salsalat</i>	838	Saturetil - <i>Chlorothiazid</i>	191
Salicylsaure - <i>Salicylic acid</i>	837	Salurex - <i>Bumetanid</i>	131
Salidur - <i>Chlortalidon</i>	197	Saluric - <i>Chlorothiazid</i>	191
Salient - <i>Ketoprofen</i>	513	Saluron - <i>Hydroflumethiazid</i>	459
Salifungin - <i>xem Bromosalicylchloranilid</i>		Salutrid - <i>Chlorothiazid</i>	191
Saligel - <i>Salicylic acid</i>	837	Saluvacorin - <i>Nikethamid</i>	651
Saliglutin - <i>Salicylic acid</i>	837	Salvacam - <i>Piroxicam</i>	752
Salikaren - <i>Salicylic acid</i>	837	Salvamina - <i>Sisomicin</i>	853
Salicyl B ₁	838	Salvapen - <i>Amoxicilin</i>	55
Salilax	838	Salvent - <i>Salbutamol</i>	835
Salimol - <i>Sulfamethizol</i>	884	Salvituss - <i>Levodropropizin</i>	530
Salina - <i>Salsalat</i>	838	Salvizol (<i>Ravenberg</i>) - <i>Bisdequalinium diacetat</i>	117
Salinac - <i>xem Indometacin</i>		Salvizol (<i>I.E.</i>) - <i>Dequalinium chlorid</i>	269
Salinex - <i>Furosemid</i>	404	Salvon D - <i>Cetrimonium bromid</i>	182
Salinite - <i>Inosin</i>	479	Salvoseptyl - <i>Sulfathiourea</i>	887
Salipran - <i>Benorilat</i>	98	Salysal - <i>Salsalat</i>	838
Salproz - <i>Lansoprazol</i>	523	Salyzoron - <i>Benzydamin</i>	103
Salipyrin - <i>Phenazon</i>	726	Salzone - <i>Paracetamol</i>	703
Salisan - <i>Chlorothiazid</i>	191	SAM - <i>Salicylamid</i>	837
Salisulf - <i>Sulfasalazin</i>	887	Samcholly cefadroxil - <i>Cefadroxil</i>	162
Salitex - <i>Cefalexin</i>	163	Samchundang Alcid - <i>Almagat</i>	36
Saliti-Mamallet - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Samchundangcezim - <i>Ceftazidim</i>	174
Salitin - <i>Salicylic acid</i>	837	Samchundangeroxim - <i>Cefuroxim</i>	176
Salix - <i>Furosemid</i>	404	Samchung Dung - <i>Cefradin</i>	162
Salmaplon - <i>Salbutamol</i>	835	Samecin - <i>Doxycyclin</i>	319
Salmetar - <i>Salmeterol</i>	838	Samedrin - <i>Cefradin</i>	162
Salmetedur - <i>Salmeterol</i>	838	S. Arnet - <i>Ademetionin</i>	22
Salmeterol	838	Samilstin - <i>Octreotid</i>	671
Salmidochol - <i>Osalmid</i>	681	Samjin arginin - <i>Arginin</i>	70
Salmocalcin - <i>Calcitonin</i>	143	Samjin Benaldyn - <i>Levocarnitin</i>	529
Salmocid - <i>Polynoxylin</i>	758	Samjin Cefotaxim	170
Salmofar - <i>Calcitonin</i>	143	Samocyclin - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Salmol - <i>Salbutamol</i>	835	Samoryl - <i>Carbachol</i>	149
Salmundin - <i>Salbutamol</i>	835	Samyr - <i>Ademetionin</i>	22
Salofalk - <i>Mesalazin</i>	581	Sanabolicum - <i>Nandrolon</i>	630
Salofarm - <i>Mesalazin</i>	581	Sanadermil - <i>Hydrocortison</i>	455
Salomon - <i>Salbutamol</i>	835	Sanalepsi N - <i>Doxylamin</i>	321
Saloncip - <i>Salonpas</i>		Sanalgut S - <i>Phenazon</i>	726
Salonpas (<i>Cao dân giảm đau</i>)		Sanamidol - <i>Omeprazol</i>	674
Salonpasgel (<i>phun</i>) (<i>giảm đau</i>)		Sanamiron - <i>Trichlormethiazid</i>	958
Saloxium - <i>Salsalat</i>	838	Sanamisol - <i>Lansoprasol</i>	523
Salozinal - <i>Mesalazin</i>	581	Sanamycin - <i>xem Dactinomycin</i>	
Sal-Phedrine - <i>Ephedrin</i>	337	Sanangin - <i>Ampicilin</i>	58
Salpyrin - <i>Metamizol</i>	584	Sanapert - <i>Oxyphenisatin</i>	693
Salsalat	838	Sanaphin - <i>Ceftriaxon Na</i>	175
Salzol - <i>Salbutamol</i>	835		

Sanapray - Pravastatin	764	Sani-supp - Glycerol	426
Sanar - Diclofenac	284	Sanlein - Na hyaluronat	858
Sanasepton - Erythromycin	344	Sanmigran - Pizotifen	754
Sanasthmax - Beclometason	93	Sanmox - Amoxicilin + clavulanic	
Sanasthmyl - Beclometason	93	Sannofar - Dđ vậ sinh phụ nữ	
Sanatison - Hydrocortison	455	Sanocapt - Acetylsalicylic acid	14
Sanatrichom - Metronidazol	604	Sanocrysin - Sodium aurotiosulfat	855
Sanavitan S - Vitamin E	1011	Sanodin - Carbenoxolon	152
Sanaxin - Cefalexin	163	Sanofen - Terfenadin	910
Sanbetason - Betamethason	108	Sanogyl - Na fluorid	857
Sanbiotetra - Tetracyclin	916	Sanoma - Carisoprodol	157
Sancase - Pancreatin + mật bò	700	Sanomigran - Pizotifen	754
Sancep - Cefotaxim	170	Sanoquin - Chloroquin	191
Sancilin - Benzylpenicilin	104	Sanorex - Mazindol	563
Sancilin procain 300 - Penicilin G procain	714	Sanorin - Naphazolin	631
Sancisomal - Amoxicilin	55	Sanotensin - Guanethidin	432
Sanclomicine - Tetracyclin	916	Sanotus - Zipeprol	1029
Sancoba - Cyanocobalamin	252	Sanoxit - Benzoyl peroxid	102
Sancos - Pholcodin	738	Sanpa - Aspartam	76
Sanceyclan - Cycandelat	251	Sanpalpie - Pyridoxal phosphat	796
Sanceyclin	838	Sanpen - Rifampicin	819
Sandimmun - Ciclosporin	202	Sanpilo - Pilocarpin	741
Sandimun - Ciclosporin	202	Sanprima - Co-Trimoxazol	244
Sandocal	839	Sansac - Erythromycin	344
Sandocal (IN) - Ca carbonat	139	Sans Acne - Erythromycin	344
Sandoglobulin	839	Sansanal - Captopril	149
Sandolanid - Acetyldigoxin	13	Sansert - Methysergid	599
Sandomigran - Pizotifen	754	Sanset - Ciprofloxacin	208
Sandomigrin - Pizotifen	754	Santadin - Rifampicin	819
Sandonorm - xem Bopindolol		Santamix Obz - Omeprazol	674
Sandoparin - Heparin natri	491	Santamix Tia - Tiamulin	
Sandoparin (Novartis) - Certoparin Na	180	Santamix Tylo - Tylosin	
Sandopart - Demoxytocin	268	Santanol - Ranitidin	807
Sandopril - Spirapril	870	Santarycin - Rifamycin	819
Sandoptal - Butalbitol	134	Santasal N - Aspirin	14
Sandoscill - Proscillaridin	789	Santax - Cefotaxim	170
Sandostatín - Octreotid acetat	671	Sant E gal - Vitamin E	1011
Sandosten - Thenalidin	920	Santen antibacterial - Sulfamethoxazol	884
Sandoz K - Potassium muđi	761	Santenol - Lefetamin	524
Sandríl - Reserpin	812	Santeson - Dexamethason	274
Sandrix - Hyoscin methobromid	465	Santhimon - Dipyrídamol	309
Sandrox - Cefadroxil	162	Santoban - Piperazin	745
Sanedrine - Ephedrin	337	Santonin	839
Sanein - Aceclofenac	8	Santophen I - Clorofen	225
Sanelor - Loratadin	546	Sanulid - Nimesulid	652
Sanepi - Epinephrin	338	Sanvacual - Bisacodyl	116
Sanergal - Flunisolid	388	Saparal	839
Sanestrepto - Dihydrostreptomycin	297	Saphatrim - Co-Trimoxazol	244
Sangen - Benzalkonium	99	Sapilent - Trimipramin	966
Sangenor - Arginin	70	Sapirabac - Mefenamic acid	569
Sanguicillin - Pivampicilin	753	Sapmann - Ketoprofen	513
Sanicet - Paracetamol	703	Sapoderm (Australia) - Triclosan	959
Sanicopyrine - Paracetamol	703	Sapoderm (Canada) - Hexachlorophen	445
Sanifolin - Ca folinat	141	Sapola - Dexchlorpheniramin	277

Sapratol - Cinnarizin	206	Saventrine - Isoprenaline	496
Sapropterin (thuốc chuyển hoá)		Savlex PCD - Cetrimonium bromid	182
Saprosan - Chlorquinaldol	196	Savlodil - Chlorhexidin	188
Saptanga leucin - Acetyl dl-leucin	13	Savlon Handcare - Dimeticon	302
Saptelnotin - Piroxicam	752	Salvon Medicated powder - Chlorhexidin	188
Saquinavir	839	Savorquin - Diiodohydroxyquinolin	298
SAR 1000 UI	840	Sawachol - Osalmid	681
Saralasin	840	Sawacin - Pyritinol	797
Saramicina - Doxycyclin	319	Sawagyl - Metronidazol	604
Sarbatracine - Bacitracin	89	Sawamezin - Amoxicilin	55
Sarbramin - Brovincamin		Sawapen - Benzylamin	103
Sarcolysin	840	Sawasone - Dexamethason	274
Sarenin - Saralasin	840	Sawatal - Propranolol	786
Sargefal - Cefaloridin	165	Sawaxin - Pyritinol	797
Sargenor - Arginin aspartat	70	Saxin - Saccharin	834
Sargépirine - Aspirin	14	Saylom	841
Sargetina - Cefalexin	163	Sayomol - Promethazin	782
Sargramostin	840	Sayra - Cefalexin	163
Saridine - Sulfasalazin	887	Scabanca - Benzylbenzoat	103
Sarilen - Roxatidin	831	Scabecid - Lindan	537
Sariol - Secbutabarbital	843	Scabene - Lindan	537
Sarna HC - Hydrocortison	455	Scabicin - Crotamiton	248
Sarocycline - Tetracyclin	916	Scabin likit - Benzylbenzoat	103
Saromet - Diazepam	283	Scabix - Lindan	537
Saroten - Amitriptylin	52	Scaboma - Lindan	537
Sarotena - Amitriptylin	52	Scadan - Cetrimonium bromid	182
Sarotex - Amitriptylin	52	Scaflam - Nimesulid	652
Sarpan - Raubasin	808	Scalpicin - Hydrocortison	455
Sarpul - Aniracetam	64	Scanax - Ciprofloxacin	208
Sartiron - Flopropion	382	Scancillin - Phenoxymethylpenicilin	731
Sartosona - Cefalexin	163	Scandicain - Mepivacain	576
Saryuurin - Osalmid	681	Scandine - Ibopamin	467
Sasperos - Cefalexin	163	Scandinibsa - Mepivacain	576
Saspryl - Acetylsalicylic acid	14	Scandisil - Sulfadimethoxin	881
Sastridex - Flufenamic acid	385	Scandionest - Mepivacain	576
Sasulen - Piroxicam	752	Scanneuron - Thiamin, B6, B12	
SAT 1500 UI	840	Scannotrast - Barium sulfat	91
Satadol - Butorphanol tartrat	135	Scanol - Paracetamol	703
Satanolon - Difenidol	293	Scantetrin - Tetracyclin	916
Sắt III hydroxyd polymaltose phức hợp	841	Scantihis - Astemizol	77
Sắt Fumarat	840	Scantoma - Bismuth subsalicylat	118
Sắt gluconat	840	Scantona - Bismuth subsalicylat	118
Sắt Succinat	841	Scarboxymethylcystein - Carbocystein	153
Sắt Sulfat	841	Scarlene	842
Sâm Triều Tiên	841	Scavenger - Glutathion	425
Sato - Sulpirid	890	S.C.B Tal - Secobarbitol	843
Satolax-10 - Bisacodyl	116	Scentalgyl - Paracetamol	703
Satomid - Cobamamid	229	SCF - Sucralfat	877
Satric - Metronidazol	604	Schebitran - Trichlormethiazid	958
Sauran - Citicolin	210	Schemergen - Phenylbutazon	734
Saurola - Ichthammol	470	Schemer ZASS - Aspirin	14
Sauteralgyl - Pethidin	724	Schericur - Hydrocortison	455
Savicort - Prednisolon	766	Scherisolon - Prednisolon	766
Savacort-D - Dexamethason	274	Scherisolon-Kristallsusp - Prednisolon	766

Scherofluron - <i>Fludrocortison</i>	385	S.D.M - <i>Sulfamethoxyipyridazin</i>	884
Scherogel - <i>Benzoyl peroxid</i>	103	S.D.M 57% - <i>Mannitol Hexanitrat</i>	560
Scheroson F - <i>Hydrocortison</i>	455	SDPH - <i>Phenytoin</i>	737
Schizophyllan - <i>Sizofran</i>	853	Seamicin - <i>Rifampicin</i>	819
Schlaftablet S - <i>Diphenhydramin</i>	305	Sea & ski - <i>Padimat</i>	699
Schmerzex - <i>Paracetamol</i>	703	Seasonal - <i>Cetirizin</i>	181
Schnin - <i>Ginkgo biloba</i>	418	Sébaklen - <i>Xenysalat</i>	1021
Schnupfen eudrin - <i>Xylometazolin</i>	1023	Sebaquin - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	298
SCI.B.Vax - <i>Vaccin viêm gan B</i>		Sebar - <i>Secobarbital</i>	843
Scilin R - <i>Insulin</i>	480 - 484	Sebcur - <i>Salicylic acid</i>	837
Scillacrist - <i>Proscillaridin</i>	789	Sebercim - <i>Norfloxacin</i>	663
Scillaridin - <i>Proscillaridin</i>	780	Sebesol - <i>Urea</i>	982
Scintidin - <i>Pyritinol</i>	797	Sebian - <i>Ceftibuten</i>	175
Sclane - <i>Betamethason</i>	108	Sebical - <i>Allantoin</i>	35
Sclane Topico - <i>Beclometason</i>	93	Sebizon - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sclaventerol - <i>Furazolidon</i>	403	Sebon - <i>Metamizol natri</i>	584
Scleramin - <i>Vinburnine</i>	1003	Sebosel - <i>Selenium sulfid</i>	846
Scleril - <i>Fenofibrat</i>	372	Sebucare - <i>Salicylic acid</i>	837
Sclerofillina - <i>Cholin theophyllinat</i>	199	Sebulon - <i>Pyrrithion Zinc</i>	797
Sclerosol - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	302	Sebusan - <i>Selenium sulfid</i>	846
Sclerovasal - <i>Clofibrat</i>	220	Secabiol - <i>Levocarnitin</i>	529
Sclerovein - <i>Polidocanol</i>	756	Secagyn - <i>Ergotamin</i>	343
Sclerovit - <i>xem Xenbucin</i>	1021	Secalan - <i>Chlorhexidin</i>	188
Sclerutin - <i>Rutosid</i>	833	Secalciferol	843
Scobutil - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Secalip - <i>Fenofibrat</i>	372
Scolaudol - <i>Hydromorphon</i>	459	Secaps - <i>Secobarbital</i>	843
Scoline - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Secatoxin - <i>Co-dergocrin mesylat</i>	232
Scop - <i>Scopolamin</i>	842	Secbutabarbital	843
Scopoderm TTS	842	Secbutobarbitone - <i>Secbutabarbital</i>	843
Scopolamin	842	Seccidin - <i>Prenylamin</i>	771
Scopolamine Dispersa - <i>Scopolamin</i>	842	Secef - <i>Ceftxim</i>	169
Scopolamine methobromid - <i>Hyoscin methobromid</i>	465	Sechvitan - <i>Pyridoxin</i>	796
Scopolamine oxyde - <i>Genoscolopolamin</i>	842	Secletan - <i>Cicletanin</i>	201
Scopolamine-POS - <i>Scopolamin</i>	842	Seclin - <i>Dihexyverin</i>	295
Scopolate - <i>Hyoscin methobromid</i>	465	Seclodin - <i>Ibuprofen</i>	468
Scorbo-betaine - <i>Betain</i>	108	Secni - <i>Secnidazol</i>	843
Scordin - <i>Hyoscin methobromid</i>	465	Secnida - <i>Secnidazol</i>	843
Scordin-B - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Secnidazol	843
S-Cortilean - <i>Hydrocortison</i>	455	Secnil - <i>Secnidazol</i>	843
S-Cortophin - <i>Tetracosactid</i>	916	Secobarbital	843
Scott's cold liver oil - <i>Dâu gan</i>		Secocaps - <i>Secobarbital</i>	843
Scotts Emul - <i>Vit A, D3, Ca, Cod liver oil</i>		Secogen - <i>Secobarbital</i>	843
Scotts Emul original - <i>Capelin oil, Cod liver oil, Ca</i>		Secometrin - <i>Ergometrin</i>	343
Scrat Susp - <i>Sucralfat</i>	877	Seconal - <i>Secobarbital</i>	843
Scriptopam - <i>Diazepam</i>	283	Secorbate - <i>Ascorbic acid</i>	74
SCTZ - <i>Clomethiazol</i>	221	Secotamin - <i>Ergotamin tartrat</i>	343
Scuroform - <i>Butamben</i>	134	Secrebil - <i>Piprozolin</i>	748
Scutamil C	842	Secrepina - <i>Omeprazol</i>	674
Scyllite - <i>Inositol</i>	479	Secresol - <i>Acetylcystein</i>	12
SD-Hermal - <i>Clotrimazol</i>	227	Secretil - <i>Ambroxol</i>	42
SDHS - <i>Silibinin</i>	850	Secretin - <i>Carbachol</i>	149
S-Dimidine - <i>Sulfadimidin</i>	882	Secretin	843
		Secretolin - <i>Secretin</i>	843
		Secretam - <i>Latamoxef</i>	523

Sectral - Acebutolol	6	Sedepam - Medazepam	567
Secumalum - Secbutobarbital	843	Sedergine UPSA - Aspirin	14
Secupan - Ergotamin	343	Sederlona - Clobazam	217
Securit - Lorazepam	547	Sedermyl - Isothipendyl	498
Securo - xem Azlocilin	86	Sediat - Diphenhydramin	305
Securon - Verapamil	997	Sedicepan - Lorazepam	547
Securopen - Azlocilin	86	Sedistal - Diphenoxylat	306
Securpres - Indenolol	475	Sediston - Promazin	781
Seczol DS - Secnidazol	843	Seditin - Fluphenazin	392
Sedabamate - Meprobamat	577	Sedixen - Diazepam	283
Sedabar - Phenobarbital	729	Sedizine - Trifluoperazin	960
Sedacalm - Lorazepam	547	Sedlingtus - Pholcodin	738
Seda-collyre	844	Sednotic - Amobarbital	54
Sedacoron - Amiodaron	51	Sedobex - Bibenzonium bromid	113
Sedafamen - Phendimetrazin	727	Sedodent - Lidocain	534
Sedafed - Pseudoephedrin	792	Sedokin - Oxazepam	684
Sedal - Amobarbital	54	Sedomucol - Oxyphencyclimin	693
Sedalande	844	Sedopharm - Pseudoephedrin + dextromethorphan	
Sedalby	844	Sedopretten - Diphenhydramin	305
Sedalcardin - Aminophylin	49	Sedo Rapide - Methadon	588
Sedalgin	844	Sedorazin	845
Sedalgin (Hầu Giang) - Paracetamol	703	Sedosil - Pimethixen	742
Sedalgol - Bucolom	129	Sedotime - Ketazolam	511
Sedalin - Acepromazin	9	Sedotosse - Isoaminil	493
Sedalium	844	Sedotus - Dextromethorphan	280
Sedalon - Paracetamol	703	Sedotussin - Pentoxyverin	719
Sedalone - Methaqualon	589	Sedotussin muco - Carbocystein	153
Sedalor - Paracetamol	703	Sedovegan - Diphenhydramin	305
Sedan-Factor - Aminobutyric acid	47	Sedovestul - Dimenhydrinat	305
Sedanoct - Tryptophan	973	Sedral - Cefadroxil	162
Sedanox - Pentobarbital	717	Sedrena - Trihexyphenidyl	962
Sedansol Iso - Isoprenalin	496	Sedryl - Diphenhydramin	305
Sedanzol - xem Zuclopenthixol	1031	Sedufen - Fenofibrat	372
Sedanyl - Meprobamat	577	Sedulon - Piperidon	747
Sedapa - Paracetamol + cafein		Sedural - Phenazopyridin	727
Sedapam - Diazepam	283	Seduxen - Diazepam	283
Sed-A-Pain	844	Seeglu - Sulpirid	890
Sedapain - Eptazocin		SEF - Cefalexin	163
Sedaperon - Azaperon (an thần)		Sefacin - Cefaloridin	165
Sedaplus - Doxylamin	321	Sefagen - Cefotaxim	170
Sedarene	844	Sefal - Cinnarizin	206
Sedarkey - Lorazepam	547	Sefaleksin - Cefalexin	163
Sedasmal - Theophylin (phối hợp)	921	Cefazol - Cefazolin	167
Sedaspir	844	Seffin - Cefalotin	166
Sedaspray - xem Alminoprofen		Seflox - Ciprafloraxacin	208
Seda-Tabliten - Phenobarbital	729	Sefoksim - Cefotaxim	170
Sedatine - Phenazon	726	Sefotak - Cefotaxim	170
Sedatival - Lorazepam	547	Sefporin - Cefalexin	103
Sedative bombatus	845	Sefril - Cefradin	173
Sedatromin - Cinnarizin	206	Sefro - Cefradin	173
Sedatuss (Trionon) - Dextromethorphan	280	Seftaz - Ceftazidin	173
Sedatuss (Cilag) - Fedrilat	370	Seftem - Cefitbuten	175
Sedazin - Lorazepam	547		
Sedazine - xem Xylazin		Segin-gingseng - Sâm + E + B2	

Seglor - Dihydroergotamin	296	Selepam - Quazepam	799
Segolan	845	Seleparina - Nadroparin Ca	627
Segontin - Prenylamin	771	Selepark - Seleginin	845
Segoramin - Cefalexin	163	Seleramin - Vinburnine	1003
Seguril - Furosemid	404	Seles Beta - Atenolol	78
Seibion - Pyridoxin	796	Selestoject - Betamethason	108
Seidon - Stanazolol	872	Seletop - Seleginin	845
Seigoran Toi A - Cresote + Geranium + Hoàng bá		Selexid (Loveus) - Mecillinam	567
Seirol - Todralazin	944	Selexid (Dan Mach) - Pivmecillinam	754
Seirogan	845	Selexidid Leo - Mecillinam	567
Sejong Simrok - Cefuroxim Na	176	Selexidid - Mecillinam	567
Sekalax - Bisacodyl	116	Selezin - Imidazol salicylat	472
Sekamisin - Oxytetracyclin	694	Selezyme - Haloperidol	437
Seki - Cloperastin	224	Selftison-F - Dexamethason	274
Sekin - Cloperastin	224	Selgene - Seleginin	845
Sekisan - Cloperastin	224	Selgimed - Seleginin	845
Sekretovit - Ambroxol	42	Selgin - Seleginin	845
Sekrol - Ambroxol	42	Selinazol - Acid nicotinic	646
Seksfort - Methyltesteron	598	Seline - Sertralin	848
Sekumatic - Glutaral	425	Selinol - Atenolol	78
Sekundal D - Diphenhydramin	305	Selipran - Pravastatin	764
Selamic - xem Keromax		Selme C - Ascorbic acid	74
Selan - Cefuroxim	176	Selobloc - Atenolol	78
Selanac - Magaldrat	557	Selodorm - Diphenhydramin	305
Selax - Docusid Na	313	Seloken - Metoprolol	602
Selbazon - Sulbactam	878	Seloken-ZOC - Metoprolol	602
Selbex - Teprenon	908	Sel-Rinse - Selenium sulfid	846
Selbon-A - Aminophenazon	48	Selo-Zok - Metoprolol	602
Seldane - Terfenadin	910	Selpar - Seleginin	845
Seldepar - Seleginin	845	Selsorin - Selenium sulfid	840
Sel de Sedlitz - Magnesium sulfat	558	Selsun - Selenium sulfid	846
Seldiar - Loperamid	545	Selsun lotion - Selenium sulfid	846
Selecal - Tilisolol	936	Seltal - Ranitidin	807
Selecap - Celecoxib	177	Selthion-Tab - Serratopeptidase	847
Selecid - Pivmecillinam	754	Seltic	846
Selecidin - Mecillinam	567	Seltouch - Felbinac	370
Selecten - Fluphenazin	392	Selukos - Selenium sulfid	846
Selectin - Pravastatin	764	Selvigon - Pipazetat	744
Selectol - Celiprolol	177	Semap - Penfluridol	713
Selectomycin - Spiramycin	869	Sematron - Silitinin	850
Selectren Oral - Fluprednisolon	393	Sembrina - Methyl dopa	595
Seledat - Seleginin	845	Semelciclina - Doxycyclin	319
Selegam - Seleginin	845	Semelin - Doxycyclin	319
Selegilin	845	Sémets - Benzocain	101
Selektin - Pravastatin	764	Semevit - Vitamin E	1011
Selemerck - Seleginin	845	Semicit - Nonoxinol	660
Selemicina - Fosfomycin	400	Semicillin - Ampicilin	58
Selemycin - Amikacin	45	Semi-Daonil - Glibenclamid	420
Selen - Meprobamat	577	Semi-Euglucon - Glibenclamid	420
Selenium (Uống và tiêm)	845	Semi-Gliben-Puren N - Glibenclamid	420
Selenium sulfid	845	Semilente - Insulin	480 - 484
Selenol - Selenium sulfid	845	Semilente MC - Insulin	480 - 484
Selenomethionin (⁷⁵ SE)	847	Semilente MC Beef - Insulin	480 - 484
		Semilente MC Pork - Insulin	480 - 484

Seminiet - Dopamin			
Semisodium Valproate - Valproat semisodium	990		
Semitard - Insulin	480 - 484		
Semopen - Pheneticilin	727		
Semori - Oxyquinolin	694		
Semosin - Amoxicilin	55		
Sempera - Itraconazol	500		
Sempinon - Ubidecarenon	977		
Semprex - Acrivastin	18		
Senacin - xem Micronomicin			
Senapa - Paracetamol	703		
Sencephalin - Cefalexin	163		
Sendipen - Diclofenac	284		
Sendoxan - Cyclophosphamid	253		
Senefor - Phosphatidylserin	738		
Senepax - Oxazepam	684		
Senerata - Sertralin	848		
Senergy OD - Loratadin	546		
Senicod Josse F - Carbocystein	153		
Senior - Pemolin	713		
Senipa - Paracetamol	703		
Senokot	846		
Senophile	846		
Senosid	846		
Sensiblex - Bisacodyl	116		
Sensit - Fendilin	371		
Sensitex - Dexamethason	274		
Sensival - Nortriptylin	666		
Sensorcaine - Bupivacain	132		
Sentapent - Ampicilin	58		
Sentil - Clobazam	217		
Sentiloc - Bevantolol	112		
Sentipec - Cetirizin	181		
Sentiv - Adiphenin	23		
Sentonyl - Fentanyl	374		
Sentram - Ampicilin + Sullbactam			
Seotal - Secobarbital	843		
Seoulfamocid - Famotidin	367		
Sepadol - Paracetamol	703		
Sepamol - Medik 55	568		
Sepan - Cinnarizin	206		
Separin - Tolnaftat	947		
Sepatren - Cefpiramid	172		
Sepazon - Cloxazolam	228		
Sepcen - Ciprofloxacim	208		
Sepetazin - Serrapeptase	847		
Sepex - xem Ceftributen			
Sepexin - Cefalexin	163		
Sepik - Clofibrac acid	220		
Sepile - Eucalyptol + menthol			
Sepo - Benzocain	101		
Sepol - Medik 55	568		
Seponver - xem Closantel			
Sepratis - Ciprofloxacim			208
Sepsoral - Ambazon			42
Septacef - Cefradin			173
Septacin - Ambroxol			42
Septalone - Chlorhexidin			188
Septal-Scrub - Chlorhexidin			188
Septéal - Chlorhexidin			188
Septicol - Chloramphenicol			184
Septidron - Pipemidic acid			744
Septifène - Phenylmercuric borat			736
Septilisin - Cefalexin			163
Septipulmon - Sulfapyridin			887
Septirose - Serrapeptase			847
Septisol - Salicylic acid			837
Septochain - Chuối hạt chính hình			
Septocillin - Phenoxymethylpenicilin			731
Septocipro - Ciprofloxacim			208
Septol - Ceftrimid			182
Septol			847
Septomandolo - Cefamandol			166
Septonex - Carbaethopedecin bromid			150
Septopal - Gentamicin			414
Septoper - Pefloxacim			712
Septoplix - Sulfanilamid			886
Septosil - Sulfamerazin			884
Septosporina - Cefalexin			163
Septozol - Sulfathiazol			887
Septra - Co-trimoxazol			244
Septrim - Co-trimoxazol			244
Septrin - Co-trimoxazol			244
Septural - Piroimidic acid			751
Septyl - Propionic acid			785
Sepyron - Cyclandelat			251
Sera - Oxazolam			685
Seraccel - Polygelin			758
Sera Costapur - Malachite green			558
Seractil - Dexibuprofen			277
Serad - Sertralin			848
Serag HAES - xem Hetastarch			
Seragon - Gonadotropin, serum			428
Seraim - Serrapeptase			847
Seral - Secobarbital			843
Seramp - Ampicilin			58
Seratrodast (chống viêm, trị hen)			
Serax (Hameln) - Bisacodyl			116
Serax (Wyeth) - Oxazepam			684
Serc - Betahistin			107
Serdolect - xem Sertindol			
Serebon - Oxazolam			685
Serecor - Hydroquinidin			460
Sereen - Chlordiazepoxid			187
Serefref - Ketanserlin			511
Serelan - Mianserin			606
Serenace - Haloperidol			437

Serenack - Diazepam	283	Seroquim - Chymotrypsin	200
Serenal - Oxazolam	685	Serorhinol	847
Serenamin - Diazepam	283	Serotonin - Oxitriptan	687
Serenase (Janssen) - Haloperidol	937	Serotulle - Chlorhexidin	188
Serenase (Rorer) - Lorazepam	547	Seroxat - Paroxetin	709
Serenase decanoate - Haloperidol	437	Seroxin - Cefuroxim natri	176
Serenata - Sertralin	848	Serozil - Cefprozil	173
Serendyl - Chlordiazepoxid	187	Serpax (Wyeth) - Oxazepam	684
Serenelfi - Haloperidol	437	Serras - Serapeptase	847
Serenesil - Ethchlorvynol	356	Serrata - Serrapeptase	847
Serenid - Oxazepam	684	Serrathin - Serrapeptase	847
Serenitas - Trimetozin	965	Serrazyme - Serrapeptase	847
Serenol - Ajmalin	25	Serrapeptase	847
Serénone - Benzetimid	101	Serratiopeptidase - Serrapeptase	847
Serentil - Mesoridazin	582	Serta - Sertralin	848
Serentin - Propiomazin	785	Sertabs - Reserpin	812
Serenzin - Diazepam	283	Sertaconazol	848
Serepax - Oxazepam	684	Sertal - Pargeverin	708
Serepress - Ketanserin	511	Sertan - Primidon	773
Serepril - Tiapride	932	Sertofren - Desipramin	271
Seresta - Oxazepam	684	Sertralin	848
Seretide - Salmeterol + Fluticason	838	Serum antirabique Pasteur	848
Seretide Accuhaler - Salmeterol + fluticason	847	Serum antitétanique Pasteur	848
Sereupin - Paroxetin	709	Serum Gonadotrophin - Gonadotrophin, serum	428
Serevent - Salmeterol	388	Servadorm - <i>xem</i> Carbromal	
Serfabiotic - Metampicilin	585	Servambutol - Ethambutol	355
Serfin - Reserpin	812	Servamox - Amoxicilin	55
Serfoxide - Pyridoxin	796	Servanolol - Propranolol	786
Serfoxina - Pyridoxin	796	Servicef - Cefalexin	163
Sergovit C - Ascorbic acid	74	Servicillin - Ampicilin	78
Sériel - <i>xem</i> Tofisopam		Serviclazid - Gliclazid	421
Serilone - Prednisolon	766	Serviclophen - Chloramphenicol	184
Serimon - Gonadotrophin, serum	428	Servicof - Dextromethorphan	280
Serlect - <i>xem</i> Sertindol		Servicol - Chloramphenicol	184
Sermaka - Fludroxycortid	385	Servicort - Hydrocortison	455
Sermion - Nicergolin	644	Servidapson - Dapson	261
Sermorelin	847	Servidazid - Gliclazid	421
Sernevin - Sulpirid	890	Serviderm - Chlorquinaldol	197
Serobid - Salmeterol	388	Servidone - Chlortalidon	197
Serobif - Interferon beta	485	Servidopa - Methyldopa	595
Serocam - Piroxicam	752	Servidoxyne - Doxycyclin	319
Serociclina - Cycloserin	254	Servidrat LS - <i>xem</i> Oresol	
Serocryptin - Bromocriptin	126	Serviflox - Ciprofloxacín	208
Seroden - Thioacetazon	926	Servigenta - Gentamicin	414
Seroderm - Betamethason	108	Servigesic - Paracetamol	703
Serofene - Clomifen	221	Servilactone - Spironolacton	870
Serogan - Gonadotrophin, serum	428	Servilaryn - Xylometazolin	1023
Serolfia - Reserpin	812	Servimazepin - Carbamazepin	150
Seromycin - Cycloserin	254	Servimeta - Indometacin	476
Serono-Bagren - Bromocriptin	126	Servimycin - Oxytetracyclin	694
Serophene - Clomifen	221	Servinaprox - Naproxen	632
Seropram - Citalopram	210	Servipen G - Benzylpenicilin	104
Seroquel - <i>xem</i> Quetiapin		Servipen-G Forte - Penicilin G procain	714

Servipen V - Phenoxymethylpenicilin	731	Sevixen (Vidipha) - Diazepam	283
Servipep - Famotidin	367	Sevofluran	849
Servipor - Cefalexin	163	Sevona - Cao lác tiên	
Servipramine - Imipramin	473	Sevorol - Sevofluran (gây mê)	849
Serviprinol - Allopurinol	35	Sevoran - Sevofluran	849
Serviprofen - Ibuprofen	468	Sevredol - Morphin	619
Serviquin - Chloroquin	191	Sevre Long - Morphin	619
Serviram - Chlorphenamin	192	Sevrium - Difebarbamat	292
Servisone - Prednison	768	Sexadien - Dienestrol	290
Servispor - Cefalexin	163	Sexovid - Cyclofenil	252
Servisprin - Acetylsalicylic acid	14	Sexolam - Midazolam	608
Servistrep - Streptomycin	875	SF - Somatropin	863
Servitamitone - Crotamiton	248	S-Gene - xem Arginin	
Servitamol - Salbutamol	835	Sgnardi - Benzalkonium	99
Servitenol - Atenolol	78	SH 420 - Norethisteron	664
Servitet - Tetracyclin	916	Shampoo ZN - Pyriithion zinc	797
Servitrep - Streptomycin	875	Shark cartilage - Sun cá mập	892
Servitrocin - Erythromycin	344	Sharox - Cefuroxim	176
Servitus - Guaifenesin	431	Shield - Nitrofurax	656
Servium - Chlordiazepoxid	187	Shignol - Diclofenac	284
Servivit + M	849	Shigrodin - Phenylbutazon	734
Servizepam - Diazepam	283	Shiketsumin - Carbazochrom	151
Servizol - Metronidazol	564	Shimax - Chlorpheniramin	192
Servizolidin - Phenylbutazon	734	Shincef - Cefuroxim natri	176
Servoflurane - Sevofluran	849	Shindong Banf cefaclor - Cefaclor	162
Serzone - Nefazodon	635	Shinoxol - Ambroxol	42
Sesden - Timepidium bromid	936	Shinperan - Cleboprid	214
Seskasilin - Ampicilin	58	Shintaxim - Cefotaxim	170
Setald - Paracetamol	703	Shiomarin - Latamoxef	523
Setald Setam - Piracetam	748	Shiosol - Sodium aurothiomalat	855
Setam - Piracetam	748	Shunfengfakangan - Clotrimazol	227
Setamol - Paracetamol	703	Shunfengkangning - Terbinafin	909
Setastatin	849	Sialor - Anethol trithion	63
Setavax - Cycloserin	254	Siaten - Zopiclon	1030
Setegis - Terazosin	909	Sibazol - Diazepam	283
Sethotope - Selenomethionin	847	Sibazonum - Diazepam	283
Sethyl - Homatropin methylbromid	450	Sibelium - Flunarizin	387
Setiptilin	849	Sibetab - Flunarizin	387
Setir - Cetirizin	181	Sibevit - Pyridoxin	796
Setirai - Cetirizin	181	Sibul - Etomidat	362
Setol - Paracetamol	703	Sibutramin	849
Setran - Meprobamat	577	Sical - Calcitonin	143
Setriilan - Spirapril	870	Sicazin - Silvirin (sulfadiazin bực)	881
Setronax - Ondansetron	675	Siccagen - Povidon	762
Seudotabs - Pseudoephedrin	792	Siccanin	849
Sevatrim - Co-Trimoxazol	244	Siccaninum - Siccanin	849
Sevelamer (bằng phosphat)		Sicco - Indapamid	475
Sevenal - Phenobarbital	729	Sicco-gynaedron - Almasilat	36
Sevenaletta - Phenobarbital	729	Siccoral - Acetylcystein	12
Severcielina - Doxycyclin	319	Sleef - Cefazolin	167
Sevicaine - Procain	775	Sicmilon - Nalidixic acid	629
Sevinal - Fluphenazin	392	Sicoclor - Fencamin	371
Sevinol - Fluphenazin	392	Sicofrenol - Sulpirid	890
Sevisen - Diazepam	283	Sicombyl - Salicylic acid	837

Sico Relax - <i>Diazepam</i>	283	Silarine - <i>Silibinin</i>	850
Sicorten - <i>Halometason monohydrat</i>	436	Silbephylline - <i>Diprophylin</i>	308
Sicorten plus	849	Silbesan - <i>Chloroquin</i>	191
Sidenar - <i>Lorazepam</i>	547	Sildenafil	850
Siderfol	850	Silence - <i>Lorazepam</i>	547
Siderplex	850	Silentos - <i>Zipeprol</i>	1029
Sideryl - <i>Aspartic acid</i>	77	Silepar - <i>Silibinin</i>	850
Sidnofarm - <i>Molstdomin</i>	616	Silgen - <i>Silibinin</i>	850
Sidomox - <i>Ceftxim</i>	169	Silhoueton - <i>Iopanoic acid</i>	488
Siduol - <i>xem Haemosol</i>		Silibancol - <i>Silibinin</i>	850
Sifamic - <i>Amikacin</i>	45	Silibene - <i>Silibinin</i>	850
Sifenol - <i>Paracetamol</i>	703	Silibinin	850
Sificetina - <i>Chloramphenicol</i>	184	Silibon 70 - <i>Silymarin</i>	851
Sificrom - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Siliborum	851
Sifiviral - <i>Aciclovir</i>	16	Silic 15 - <i>Dimeticon</i>	302
Sifloks - <i>Ciproflaxacin</i>	208	Silican - <i>Dimeticon</i>	302
Sigabroxol - <i>Ambroxol</i>	42	Silicoderm - <i>Dimeticon</i>	302
Sigacalm - <i>Oxazepam</i>	684	Silicone - <i>Dimeticon</i>	302
Sigacap - <i>Captopril</i>	149	Silicreme - <i>Dimeticon</i>	302
Sigacefal - <i>Cefaclor</i>	162	Silicur - <i>Silibinin</i>	850
Sigacimet - <i>Cimetidin</i>	204	Silidron - <i>Dimeticon</i>	302
Sigacyclat - <i>Doxycyclin</i>	319	Siligalon - <i>Silymarin</i>	851
Sigadoxin - <i>Doxycyclin</i>	319	Siligaz - <i>Dimeticon</i>	302
Sigafenac - <i>Diclofenac</i>	284	Siliklari - <i>Silibinin</i>	850
Sigamopen - <i>Amoxicilin</i>	55	Silimag - <i>Magnesium trisilicat</i>	558
Sigamucil - <i>Acetylcystein</i>	12	Silimarine - <i>Silibinin</i>	850
Siganex - <i>BDD</i>	261	Silimarit - <i>Silibinin</i>	850
Sigaperidol - <i>Haloperidol</i>	437	Silimazu - <i>Silibinin</i>	850
Sigaprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Silina - <i>Ampicilin</i>	58
Sigapurool - <i>Allopurinol</i>	35	Silino - <i>Diclofenac</i>	284
Sigasalur - <i>Furosemid</i>	404	Silirex - <i>Silibinin</i>	850
Sigloton - <i>Cyproheptadin</i>	255	Silisan - <i>Silibinin</i>	850
Sigmacort - <i>Hydrocortison</i>	455	Silver - <i>Silibinin</i>	850
Sigmodyn - <i>Pemolin</i>	713	Silverin Cream - <i>Sulfadiazin argentine</i>	881
Sigmafon - <i>Mebutamat</i>	565	Silkis - <i>Calcitriol</i>	143
Sigmagel - <i>Almasilat</i>	36	Silkron	851
Sigmamycin - <i>xem Oletetrin</i>		Sillirex - <i>Silibinin</i>	850
Sigmart - <i>Nicorandil</i>	649	Silmar - <i>Silibinin</i>	850
Sigmavin - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Silmarin - <i>Cao Cardus marianus</i>	
Sigmecef - <i>Cefalexin</i>	163	Siloderm - <i>Dimeticon</i>	302
Sigmatadin - <i>Cimetidin</i>	204	Silodrate - <i>Simaldrat</i>	851
Signate - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Silol - <i>Dimeticon</i>	302
Signopam - <i>Temazepam</i>	905	Silomat - <i>Clobutinol</i>	218
Signopharm - <i>Temazepam</i>	905	Silon - <i>Dimeticon</i>	302
Sigophyl - <i>Proxiphylin</i>	792	Silopentol - <i>Oxeladin</i>	686
Sigpred - <i>Prednisolon</i>	766	Siloxan - <i>Dimeticon</i>	302
Siguent Hycor - <i>Hydrocortison</i>	455	Silteplase	851
Sikatran - <i>Bacitracin</i>	89	Silubin - <i>Buformin</i>	130
Siklomid - <i>Cyclopentolat</i>	253	Silvadene - <i>Sulfadiazin</i>	881
Sikozym - <i>Lysozym</i>	553	Silvaysan - <i>Silibinin</i>	850
Silace - <i>Docusat Na</i>	313	Silvederma - <i>Sulfadiazin</i>	881
Silain - <i>Dimeticon</i>	302	Silverdin - <i>Sulfadiazin</i>	881
Silamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Silverol - <i>Sulfadiazin</i>	881
Silapen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Silver Sulfadiazine - <i>Sulfadiazin</i>	881

Silvertone - Sulfadiazin	881	Sinalgin - Benorilat	98
Silvirin - Sulfadiazin baci	881	Sinapause - Estriol	351
Silybean comp.	850	Sinaplin - Ampicilin	58
Silybin - Silibinin	850	Sinapsan - Piracetam	752
Silybon - Silibinin	850	Sinarest - Oxymetazolin	691
Silycomp	851	Sinarest - Phenylephrin	735
Silyhexal - Silibinin	850	Sinartrol - Piroxicam	752
Silymarin - Silibinin	851	Sinaspril - Acetylsalicylic acid	14
Silymarol - Silibinin	850	Sinaspril - Sulfogaiacol	888
Silytamin - Tuong t \dot{a} Leverton		Sinaxar - Styramat	876
Simactil - Co-dergocrin	232	Sincalid	852
Simagal - Magaldrat	557	Sinceral - Clofibrid	221
Simagel - Almasilat	36	Sincoden - Butamirat	134
Simagel 1	851	Sincodix - Butamirat	134
Simaldolat - Simaldrat	851	Sincomen - Spiroolacton	870
Simaldrat	851	Sincromicyn - Doxycyclin	319
Simaran - Hyoscin methobromid	465	Sincurarina - Gallamin triethiodid	408
Simaron - Fluocinonid	389	Sindazol - Tinidazol	937
Simatin - Ethosuximid	358	Sindiatil - Buformin	130
Simeco	852	Sindil - Secnidazol	843
Simegaz - Dimeticon	302	Sindolor	852
Simelox - Dimeticon + Mg + Al hydroxyd	76	Sindromens - Medroxyprogesteron	568
Simeon - Proscillaridin	789	Sinecod - Butamirat	134
Simethicone - Dimeticon	302	Sine-Fluor - Desonid	272
Simetin - Cimetidin	204	Sinegastrin - Abmasilat	36
Simfibrat	853	Sinemet 100 và 250	852
Simkan-dl - Mg và K aspartat		Sineptina - Kitasamycin	518
Simlo - Simvastatin	852	Sinequan - Doxepin	318
Simovil - Simvastatin	852	Sinerdol - Rifampicin	819
Simoxil - Amoxicilin	55	Sinergina - Phenytoin	736
Simpamina - Amfetamin	44	Sinerol - Oxymetazolin	691
Simpamina D - Dexamfetamin	276	Sinersul - Co-trimoxazol	244
Simpatina - Amfetamin	44	Sinesalin - Bendroflumethiazid	97
Simpatol - Synephrin	897	Sinetens - Prazosin	765
Simplaqor - Simvastatin	852	Sinex - Oxymetazolin	691
Simplene - Epinephrin	338	Sinflucy - Fluconazol	384
Simplex - Aciclovir	16	Singlet	852
Simplotan - Tinidazol	937	Singulair - Montelukast	617
Simprox - Ferrous gluconat	377	S2 Inhalant - Racepinefrin	805
Simprox (ES) - Astemizol	77	Sinil Dextro - xem Dextromethorphan	
Simtran - xem Co-Trimoxazol		Sinil Pharm - BDD	261
Simulect - Basiliximab	92	Sinium - Clotrimazol	227
Simvacor - Simvastatin	852	Sinketon - Ketoprofen	513
Simvahexal - Simvastatin	852	Sinkron - Citicolin	210
Simvastatin	852	Sinlesat - Probucof	775
Simvastin - Simvastatin	852	Sin Mareo X4 - Dimenhydrinat	300
Simvatin - Simvastatin	852	Sinmenier - Betahtstin	107
Simvor - Simvastatin	852	Sinmol - Paracetamol	703
Sin 10 - Molsidomin	616	Sinoflurol - Tegafur	904
Sinacilin - Amoxicilin	55	Sinogan - Levomepromazin	531
Sinacron - Roxithromycin	831	Sinomin - Sulfamethoxazol	884
Sinakort - Triamcinolon	954	Sinophenin - Promazin	781
Sinalfa - Terazosin	909	Sinorum - Tolperison	948
Sinalgico - Nefopam	635	Sinotrin - Xylometazolin	1023

Sinoxis - Buflomedil	130	Siqualone - Fluphenazin	392
Sinpro N - Paracetamol	703	Siquil - Triflupromazin	960
Sinquan - Doxepin	318	Siragon - Chloroquin	191
Sinsia - Serratiopeptidase	847	Siran - Acetylcystein	12
Sinsinpas	853	Sirben - Mebendazol	564
Sintabolin - Nandrolon	630	Sirdalud - Tizanidin	941
Sintalgon - Methadon HCl	588	Sirigen - Benzalkonium	99
Sintaverin - Pramiverin	763	Siringina - Syrosingopin	897
Sinteclox - Nhu Ampiclox	60	Sirkalor - Cao crataegi + cao melisae + cao ginkgo + tinh dầu tòi	
Sintecort - Paramethason	706	Sirledi - Nimorazol	653
Sintedix - Amoxicilin	55	Sirnakarang	853
Sintespen - Meticilin	599	Sirobolin - Oxymesteron	691
Sintestrol - Hexestrol	446	Siro Dotussan - xem Zecol	1027
Sintiabil - Cicloxilic axid	203	Sirolax - Lactulose	521
Sintiacrin - Bromocriptin	126	Siro Natussal - Zecol	1027
Sintison - Prednisolon	766	Sirop de dentition - Benzocain	101
Sintobilina - Menbutol	574	Sirop des Vages - Pholcodin	738
Sintocalcin - Calcitonin	143	Siroshuten - Syrosingopin	897
Sintocef - Cefonicid	170	Sitrotol - Guaifenesin	431
Sintoclar - Citicolin	210	Sitroxyl - Carbocistein	153
Sintodian - Droperidol	322	Sirtal - Carbamazepin	150
Sintofillina - Diprophylin	308	SisaaI - Dextromethorphan	280
Sintolexyn - Cefalexin	163	Siseptin - Sisomicin	853
Sintomicetina - Chloramphenicol	184	Sismine - Sisomicin	853
Sintomicétine - Chloramphenicol	184	Sisolline - Sisomicin	853
Sintopen - Amoxicilin	55	Sisomicin	853
Sintoridyn - Cefaloridin	165	Sisomin - Sisomicin	853
Sintosulfa - Sulfaperin	886	Sisomina và Sissomicin - Sisomicin	853
Sintotrat - Hydrocortison	455	Sisoptin - Sisomicin	853
Sintovar - Diethylstilbestrol	291	Sispres - Ciprofloxacin	208
Sintown - Meprobamat	477	Sistalgin - Pramiverin	763
Sintral - Chloropyramin	191	Sitilon - Citalon	212
Sintrom - Acenocoumarol	9	Sitofibrat	853
Sintyli - xem Bendroflumethiazid		Sito-Lande - β -Sitosterol	853
Sinufed - Pseudoephedrin	792	Sitosan - Cyclophosphamid	253
Sinutab - Xylometazolin	1023	β -Sitosterol	853
Sinvacor - Simvastatin	852	Sitric - Metronidazol	604
Siofor - Metformin	587	Sitriol - Calcitriol	143
Siogen - Chlorquinaldol	196	Situalin - Dexamethason	274
Siogeno - Chlorquinaldol	196	SIVA - Pipemidic acid	744
Sionara - Celecoxib	477	Sivastatin - Simvastatin	852
Sionon - Sorbitol	864	Sivastin - Simvastatin	852
Siopel - Dimeticon	302	Sivkort - Triamcinolon	954
Sioplexlysine - Acid amin (bổ dưỡng)		Sivoxim - Cefotaxim	170
Sioril - Oxyphenbutazon	692	SivyIar - Silibinin	850
Siosteran - Chlorquinaldol	196	Sizofiran	853
Siozole - Omeprazol	674	Sizopin - Clozapin	228
Siplarol - Flupentixol	392	Skabacid - Lindan	537
Siprakin - Cyproheptadin	255	Skaelud - Pyrithion Zinc	797
Siproben - Ciprofloxacin	208	Skanozene - Sulpirid	890
Siprogut - Ciprofloxacin	208	Skanozerin - Lysozym	553
Siprosan - Ciprofloxacin	208	SK-Apap - Paracetamol	703
Siptazin - Cinnarizin	206	SK-Bamate - Meprobamat	577
Siqualone - Fluphenazin	392		

Skedule - <i>Chlormadinon</i>	189	Slow Cee - <i>Ascorbic acid</i>	74
Skelaxin - <i>Metaxalon</i>	587	Slow-Deraline - <i>Propranolol</i>	786
Skelid - <i>Tiludronic acid</i>	936	Slow-Fe - <i>Ferrous sulfat</i>	377
Skelud - <i>Tiludronic acid</i>	936	Slow-K - <i>Potassium (muđi)</i>	761
Skenan - <i>Morphin sulfat</i>	619	Slow-Trasicor - <i>Oxprenolol</i>	689
SK-Erythromycin - <i>Erythromycin</i>	344	Slun-Suc - <i>Saccharin</i>	834
Skiacol - <i>Cyclopentolat</i>	253	Smail - <i>Chlordiazepoxid</i>	187
Skiatropine - <i>Atropin</i>	80	Smazol - <i>Ketoconazol</i>	511
Skid - <i>Minocyclin</i>	611	Smecta	854
Skilar - <i>Econazol</i>	327	Smectic	854
Skilax - <i>Sodium picosulfat</i>	860	Smedolin - <i>Etomidolin</i>	362
Skiller Pastillen - <i>Levodropropizin</i>	530	S-Methizole - <i>Sulfamethizol</i>	884
Skin-cap	853	Smokeless - <i>Lobelin</i>	543
Skincort - <i>Betamethason</i>	108	Smokeno - <i>Lobelin</i>	543
Skin factor - <i>Biotin</i>	116	S.M.P - <i>Nhu SMZ</i>	884
Skinheal	854	SMZ - <i>Sulfamethoxyypyridazin</i>	884
Skinoren - <i>Azelaic acid</i>	85	Snaplets FR - <i>Paracetamol</i>	703
Skinostelon - <i>Pregnenolon</i>	770	Snett - <i>Tolperison</i>	948
Skin Repair - <i>Dimeticon</i>	302	Snnwdablin - <i>Ambroxol</i>	42
Sklerofibrat - <i>Benzafibrat</i>	112	Snol - <i>Proglumid</i>	780
Sklerolip - <i>Clofibrat</i>	220	Snootie - <i>Padimat</i>	699
Skleromexe - <i>Clofibrat</i>	220	Sno-Phenicol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Sklero-Tablinal - <i>Clofibrat</i>	220	Sno-Pilo - <i>Pilocarpin</i>	741
SK-Lygen - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Snup - <i>Fenoxazolin</i>	373
Skopyl - <i>Hyöscin methobromid</i>	465	Snup - <i>Tymazolin</i>	975
Skorpy - <i>Secnidazol</i>	843	Snup (DE) - <i>Xylometazolin</i>	1023
SK-Penicillin VK - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Sobain S - <i>Carboxymethyl cystein</i>	153
SK-Pramine - <i>Imipramin</i>	473	Sobelina - <i>Clindamycin</i>	216
SK-Soxazole - <i>Sulfafurazol</i>	882	Sobelina - <i>Flunarizin</i>	386
SK-Tetracyclin - <i>Tetracyclin</i>	916	Sobile - <i>Oxazepam</i>	684
Skub-Suc - <i>Saccharin</i>	834	Sobrepin - <i>Sobrerol</i>	854
Skun-Suc - <i>Saccharin</i>	834	Sobrerol	854
Sleep Aid - <i>Doxylamin</i>	321	Sobril - <i>Oxazepam</i>	684
Sleep Easy - <i>Doxylamin</i>	321	Sobronil - <i>Naproxen</i>	632
Sleep ettes D - <i>Diphenhydramin</i>	305	Sobuzoxane (trj ung thu)	
Sleep-eze - <i>Diphenhydramin</i>	305	Soclean (nước súc miệng)	
Sleepinal - <i>Diphenhydramin</i>	305	Sodam - <i>Acetylcystein</i>	12
Sleepinal (Thompson) - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Sodanton - <i>Phenytoin</i>	737
Sleepinal (Medichem) - <i>Methaqualon</i>	589	Sodecylone - <i>Tetracyclin</i>	916
Sleepwell - <i>Hexobarbital</i>	447	Sodelut "G" - <i>Metroxyprogesteron</i>	568
Sleep Well 2 nitro - <i>Diphenhydramin</i>	305	Sodemethin - <i>Nitroglycerin</i>	657
Slendol - <i>Fenfluramin</i>	372	Soderm - <i>Betamethason</i>	108
Slim Caps - <i>Phenylpropanolamin</i>	736	Sodio benzoato - <i>Benzoic acid</i>	102
Slimerax - <i>Fenfluramin</i>	372	Sodio calcio edetato - <i>Edetic acid</i>	327
Slim-Plus - <i>Amfepramon</i>	44	Sodio glutammato - <i>Glutamic acid</i>	425
Slim & Sweet - <i>Saccharin</i>	834	Sodio iodometamato - <i>Iodomethamat sodium</i>	858
Slo-bid - <i>Theophyllin</i>	921	Sodiopen - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Slofedipin - <i>Nifedipin</i>	648	Sodio salicilato - <i>Salicylic acid</i>	837
Slo-Niacin - <i>Nicotinic acid</i>	655	Sodiphylline - <i>Theophyllin</i>	921
Slo-phyllin - <i>Theophyllin</i>	921	Sodipryl - <i>Naftidrofuryl</i>	628
Slo-Pot - <i>Potassium (muđi)</i>	761	Sodium (calcium edetate de) - <i>Edetic acid</i>	327
Sloprin - <i>Aspirin</i>	14	Sodium acetrizoat	854
Sloprolol - <i>Propranolol</i>	786	Sodium amidotrizoat	854
Slow Apressolin - <i>Hydralazin</i>	453		

Sodium aminosalicylat - <i>Aminosalicyclic acid</i>	50	Sodium phosphat (³² P)	859
Sodium amytal - <i>Amobarbital</i>	54	Sodium phosphat P32 - <i>Sodium phosphat</i> (³² P)	859
Sodium ascorbat - <i>Ascorbic acid</i>	74	Sodium picosulfat	860
Sodium aurothiomalat	855	Sodium polystyren sulfonat - <i>Polystyren sulfonat</i>	860
Sodium aurotiosulfat	855	Sodium pteroylglutamát - <i>Folic acid</i>	396
Sodium benzoat - <i>Benzoic acid</i>	102	Sodium stibocaptat	860
Sodium bitionolat - <i>Bithionol</i>	120	Sodium stibogluconat	860
Sodium borocaptat (¹⁰ B)	855	Sodium sulamyd - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sodium camphosulfonat	855	Sodium tetracemat	860
Sodium carboxymethylcellulose	855	Sodium tetradecyl sulfat	860
Sodium chlorid	856	Sodium thiosulfat	860
Sodium chondroitin sulfat	856	Sodium timerfonat	860
Sodium chromat (⁵¹ Cr)	856	Sodium tyropanoat	861
Sodium clodronat - <i>Clodronic acid</i>	219	Sodium valproat - <i>Valproic acid</i>	861
Sodium cromoglycat	856	Sodium versenat - <i>Edetic acid</i>	327
Sodium cyclamat	856	Sodiuretic - <i>Bendroflumethiazid</i>	97
Sodium dehydrocholát - <i>Dehydrocholic acid</i>	265	Sodivermyl - <i>Tetramisol</i>	918
Sodium diatrizoat - <i>Sodium amidotrizoat</i>		Sodoratyl - <i>Loratadin</i>	546
Sodium dibunat	857	Sodorox - <i>Roxithromycin</i>	831
Sodium docusat	857	Sofalcon	801
Sodium feredetat	857	Sofarin - <i>Warfarin</i>	1018
Sodium flavodat	857	Sofgard - <i>Dextromethorphan + phenyl- propranolamin + diphenhydramin</i>	
Sodium fluorid	857	Soflax - <i>Docusat Na</i>	313
Sodium folat - <i>Folic acid</i>	396	Soflens Enzym CL - <i>Papain</i>	702
Sodium folvit - <i>Folic acid</i>	396	Sofmin - <i>Levomepromazin</i>	531
Sodium fusidate - <i>Fusidic acid</i>	858	Sofra - <i>Framycetin</i>	401
Sodium glucaldrat - <i>xem Potassium glucaldrat</i>		Soframycin - <i>Framycetin</i>	401
Sodium gualenat - <i>Gualazulen</i>	431	Soframycin Hydrocortison - <i>Framycetin</i>	401
Sodium hyaluoronat - <i>xem Hyaluronic acid</i>		Soframycin Naphtazolin - <i>Framycetin</i>	401
Sodium hydrocarbonat	858	Sofra-Tulle - <i>Framycetin</i>	401
Sodium iodid	858	Sofro - <i>Pemolin</i>	713
Sodium iodoheparinat	858	Softon - <i>Docusat Na</i>	313
Sodium iopodat - <i>Iopodic acid</i>	489	Softran - <i>Buctizin</i>	129
Sodium ithalamat Injection - <i>Iotalamic acid</i>	490	Sogain - <i>Butibufen</i>	135
Sodium ironedetat - <i>Sodium feredetat</i>	857	Sokaral - <i>Dexamethason</i>	274
Sodium L-triiodothyronin - <i>Liothyronin</i>	538	Solacem - <i>Tybamat</i>	975
Sodium methyl hydroxybenzoat - <i>Methylparaben</i>	596	Solacil - <i>Proxazol</i>	791
Sodium metrizoat	858	Solacy Adulte	862
Sodium monofluorophosphat	859	Solathyl - <i>Corticotrophun</i>	242
Sodium morrhuat	859	Solafur - <i>Furazidin</i>	403
Sodium narcosat - <i>Hexobarbital</i>	447	Solamin - <i>Benzethonium</i>	101
Sodium nitrit	859	Solamin 5%	101
Sodium nitroprussid	859	Solanax - <i>Alprazolam</i>	39
Sodium oxybat	859	Solan M - <i>Retinol</i>	813
Sodium oxybutyrat	859	Solantal - <i>Tiaramid</i>	933
Sodium P-50 - <i>Ampicilin</i>	58	Solaquin - <i>Hydroquinon</i>	460
Sodium phenylacetat	859	Solarcaine - <i>Benzocain</i>	101
Sodium phenylbutyrat (<i>trị rôi loan chuyển hoá</i>)	859	Solart - <i>Acemetacin</i>	8
		Solaskil - <i>Levamisol</i>	527
		Solatene - <i>Betacaroten</i>	107
		Solatran - <i>Ketazolam</i>	511

Solaxin - <i>Chlorzoxazon</i>	197	Solosin - <i>Theophylin</i>	921
Solazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Solotrim - <i>Trimethoprim</i>	965
Solbrine - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Soloxsalen - <i>Methoxsalen</i>	593
Solbrol P - <i>Propylparaben</i>	788	Solpirin - <i>Lysin</i>	552
Solciclina - <i>Penimepicyclin</i>	715	Solplex - <i>Dextran</i>	278
Solciclina (MX) - <i>Amoxicilin</i>	55	Solpredone - <i>Methylprednisolon</i>	597
Solclean - <i>Nước súc miệng</i>		Solprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Solcodein - <i>Codein</i>	231	Solpurin - <i>Probenecid</i>	774
Soldactone - <i>Potassium canrenoat</i>	760	Solpyron - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Soldak - <i>Dicloxacilin</i>	289	Soltabs - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Soldesam - <i>Dexamethason</i>	274	Soltina - <i>Domperidon</i>	314
Soledum - <i>xem Eucalyptol</i>		Soltrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Solestrin - <i>Proscillaridin</i>	789	Solu-A - <i>Retinol</i>	813
Solestro - <i>Estradiol</i>	349	Solubacter - <i>Triclocarban</i>	959
Soleton - <i>Zaltoprofen</i>	1027	Solubacter - <i>Triclocarban</i>	959
Solfa - <i>Amlenox</i>	53	Solubarb - <i>Phenobarbital</i>	729
Solfadiazina - <i>Sulfadiazin</i>	881	Solubet - <i>xem Betamethason</i>	
Solfadimetossin - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Solubiloptin - <i>Iopodic acid</i>	489
Solfaguanidina - <i>Sulfaguanidin</i>	883	Soluble insulin - <i>Insulin</i>	480 - 484
Solfaiacol - <i>xem Sulfarsphenamin</i>		Soluble Secobarbital - <i>Secobarbital</i>	843
Solfamerazina - <i>Sulfamerazin</i>	884	Soluble Sulfadiazin - <i>Secobarbital</i>	843
Solfametopirazina - <i>Sulfalen</i>	883	Solucamphe - <i>Piperazin camsilat</i>	746
Solfametossipiridazina - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884	Solucel - <i>Polygelin</i>	758
Solfanilamide - <i>Sulfanilamid</i>	886	Solu-Celestan - <i>Betamethason</i>	108
Solfatiazolo - <i>Sulfathiazol</i>	887	Solu-Celeston - <i>Betamethason</i>	108
Solfoneucil - <i>Carbocysteine</i>	153	Soluchrom - <i>Merbromin</i>	579
Solfoton - <i>Phenobarbital</i>	729	Solucillin - <i>Penicilin G Procaïn</i>	714
Solganal - <i>Aurothioglucose</i>	83	Solucis - <i>Carbocistein</i>	153
Solgol - <i>Nadolol</i>	626	Solu-Contenton - <i>Amantadin</i>	42
Solgynopic - <i>Cu sulfat</i>		Solucort - <i>Prednisolon</i>	766
Solian - <i>Amisulprid</i>	51	Solu-cortef - <i>Hydrocortison</i>	455
Solibay - <i>Bezafibrat</i>	112	Solu-Cortil - <i>Hydrocortison</i>	455
Solimidin - <i>Zolimidin</i>	1029	Solu-Cortilean - <i>Hydrocortison</i>	485
Solinitrina - <i>Nitroglycerin</i>	657	Solucort opta	862
Solis - <i>Diazepam</i>	283	Soludacortin - <i>Prednisolon</i>	766
Solium - <i>Chlordizepoxid</i>	187	Solu-Dacortin - <i>Prednisolon</i>	766
Solium - <i>Febarbamat</i>	369	Soludactone - <i>Potassium canrenoat</i>	760
Soliwax - <i>Docusat sodium</i>	313	Solu-Decadron - <i>Dexamethason 21-natri phosphat</i>	274
Sol MAG - <i>Aspartic acid</i>	77	Solu-Decortin-H - <i>Prednisolon</i>	766
Sol Melcort - <i>Methylprednisolon</i>	597	Soluderm - <i>Betamethason</i>	108
Solmucol - <i>Acetylcystein</i>	12	Soludeks 40 - <i>Dextran</i>	278
Solmux - <i>Carbocistein</i>	153	Soludeks 70 - <i>Dextran</i>	278
Solmux Broncho	862	Soludril Exp - <i>Carbocistein</i>	153
Sol-Mycin - <i>Dihydrostreptomycin</i>	247	Solufen - <i>Ibuprofen</i>	468
Solnomin - <i>Difenidol</i>	293	Solufilina - <i>Etamiphylin</i>	353
Solcal - <i>Piroxicam</i>	752	Solu-Flur - <i>Sodium fluorid</i>	857
Solocare - <i>Polihexamide</i>	757	Solufos - <i>Fosfomycin</i>	400
Solodelf - <i>Tramcinolon</i>	954	Solufyllin - <i>Diprophylin</i>	308
Solon - <i>Sofalcon</i>	861	Solugen - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Solone - <i>Prednisolon</i>	766	Soluglaucid - <i>Paraoxon</i>	707
Solone - <i>Dexamethason</i>	274	Solu-Glyc - <i>Hydrocortison</i>	455
Soloone	862	Solu-H - <i>Benzocain</i>	101
Sol-O-Pake - <i>Bari sulfat</i>	91	Solu-Heks - <i>Hexachlorophen</i>	445

Solu-Hizon - Hydrocortison	455	Somalgit - Carisoprodol	157
Soluidal - Letostein	525	Somaliium - Bromazepam	124
Solu-Ject - Hydrocortison	455	Somasedan - Diazepam	283
Solumag - Mg pidolat	558	Somatatin - Somatostatin	863
Solu-Medrol - Methylprednisolon	597	Somatobiss - Somatorelin	863
Solu-Medrone - Methylprednisolon	597	Somatofalk - Somatostatin	863
Solu-Moderin - Methylprednisolon	597	Somatokol - Hymecromon	464
Solunax - Diclofenac	284	Somatoliberein - Somatorelin	863
Solunim - Fluocinonid	389	Somatoliberein (human pancreatic islet) - Somatorelin	863
Solupemid - Pipemidic acid	744	Somatonorm - Somatrem	863
Solupen - Doxycyclin	319	Somatorelin	863
Soluphylline camphosulfonée - xem Etamiphylin		Somatostatin	863
Solupred - Prednisolon	766	Somatotrophin - Somatropin	863
Solupsa - Aspirin	14	Somatotrophin (human) - Somatropin	863
Solupsan - Carbasalat calcium	151	Somatrem	863
Solurex - Dexamethason	274	Somatropin	863
Solurol - Suxibuzon	895	Somatuline - xem Lanreotid	
Solusprin - Acetylsalicylic acid	14	Somatyl - Betain	108
Solustibosan - Sodium stibogluconat	860	Somaz - Temazepam	905
Soluston - Chenodeoxycholic acid	182	Somazina - Citicolin	210
Solusulfen - Sodium thiosulfat	860	Somben - Carbromal	155
Solusurmin - Sodium stibogluconat	860	Somberol - Methaqualon	589
Solutan	862	Sombrevin - Propanidid	784
Solutédarol - Triamcinolon	954	Sombriil - lotalamic acid	490
Soluthricin - Tyrothricin	975	Sombucaps - Hexobarbital	447
Solutiocordes Dexa - Dexamethason	274	Sombulex - Hexobarbital	447
Solustrast - Iopamidol	488	Sombutol - Pentobarbital	717
Solutricine Vitamine C	862	Somelin - Haloxazolam	438
Solu-Tussyl - Pentoxyverin	719	Somenox - Diphenhydramin	305
Soluver - Salicylic acid	837	Someprobamate - Carisoprodol	157
Solu-Volon A - Triamcinolon	954	Somiaton - Somatostatin	863
Soluyodina - Proloium iodid	781	Sominex (Beecham) - Diphenhydramin	305
Solvalan - Ambroxol	42	Sominex (Beecham) - Promethazin	782
Solvasthmin	863	Somio - Chloralose	184
Solvejof - Potassium iodid	761	Somipront DMSO - Dimethyl sulfoxid	302
Solvent P - Phenoxyethanol	731	Somitran - Nitrazepam	655
Solvex - Bromhexin	125	Somlan - Flurazepam	393
Solvidont - Dequalinium chlorid	269	Sommières au pentavit B	864
Solvin - Acetylsalicylic acid vâ Bromhexin		Somnafac - Methaqualon	589
Solvisat - Hydrocortison	455	Somnased - Nitrazepam	655
Solvocillin - Rolitetracylin	829	Somnatrol - Estazolam	349
Solvolin - Bromhexin	125	Somnesin - Methylpentynol	596
Solvomed - Acetylcystein	12	Somnibel N - Nitrazepam	655
Solvopect - Carbocistein	153	Somnidor - Tryptophan	973
Solvo-strept - Dihydrostreptomycin	297	Somnifral - Chloral hydrat	183
Solvo-strept-S - Streptomycin	875	Somnite - Nitrazepam	655
Soma - Carisoprodol	157	Somniton - Triazolam	957
Somac - Pentoprazol	317	Somnium - Methaqualon	589
Somadriil - Carisoprodol	157	Somnol - Flurazepam	393
Somagard - Deslorelin	271	Somnomed - Methaqualon	589
Somagerol - Lorazepam	547	Somnopentyl - Pentobarbital	717
Somalgen - Talniflumet	900	Somnophyt - Diphenhydramin	305
		Somnos - Chloral hydrat	183

Somnothane - <i>Halothan</i>	438	Sorbangil - <i>xem Isosorbid dinitrat</i>	497
Somnotol - <i>Pentobarbital</i>	717	Sorbenor - <i>Arginin</i>	70
Somnotropon - <i>Methaqualon</i>	589	Sorbevit B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	252
Somnovit - <i>xem Loprazolam</i>		Sorbichew - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Somnupan C - <i>Cyclobarbital</i>	252	Sorbide Nitrate - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Somnurol - <i>Bromisoval</i>	126	Sorbide T.D. - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Somophyllin - <i>Aminophyllin</i>	49	Sorbid - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Somophyllin-12 - <i>Theophyllin</i>	921	Sorbidilat - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Somophyllin-CRT - <i>Theophyllin</i>	921	Sorbid SA - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Somophyllin retard - <i>Theophyllin</i>	921	Sorbigen B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	252
Somophyllin-T - <i>Theophyllin</i>	921	Sorbilex - <i>Dextranomer</i>	279
Som-Pam - <i>Flurazepam</i>	393	Sorbimag	864
Somulose - <i>Celucloal</i>	178	Sorbimon - <i>Isosorbid mononitrat</i>	497
Sonabarb - <i>Butobarbiton</i>	135	Sorbiniat	864
Sonacide - <i>Glutaral</i>	425	Sorbisterid - <i>Polystyren sulfonat</i>	759
Sonacon - <i>Diazepam</i>	283	Sorbit - <i>Sorbitol</i>	804
Sonapax - <i>Thioridazin</i>	928	Sorbitol	864
Sone - <i>Prednison</i>	768	Sorbitol B ₁₂	864
Sonéryl - <i>Butobarbiton</i>	135	Sorbitrate - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Songar - <i>Triazolam</i>	957	Sorbo - <i>Sorbitol</i>	864
Sonicur - <i>Anethol trithion</i>	63	Sorbocalcium - <i>xem Ca glucoheptonat</i>	
Sonifilan - <i>Sizofiran</i>	853	Sorbolene	864
Sonilyn - <i>Sulfachlorpyridazin</i>	880	Sorbonit - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Sonin (<i>Brasil</i>) - <i>Pimethixen</i>	742	Sorboquel - <i>Polycarbophil</i>	757
Sonin (<i>Lipha</i>) - <i>Loprazolam</i>	546	Sorbostyl - <i>Sorbitol</i>	864
Soni-Slo - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Sorcal - <i>Polystyren sulfonat</i>	759
Sonnolin - <i>Nitrazepam</i>	655	Sordinol - <i>Clopenthixol</i>	224
Sonodor - <i>Diphenhydramin</i>	305	Sorecools	864
Sonuctane	864	Soreless - <i>Atropin + hyoscyamin + scopolamin + phenobarbital</i>	
Sooner - <i>Isoprenalin</i>	496	Sorelmon - <i>Diclofenac</i>	284
Soor Gel - <i>Dequalinium chlorid</i>	269	Sorenol - <i>Midazolam</i>	608
Soorphenesin - <i>Chlorphenesin</i>	193	Sorgoran - <i>Tolnaftat</i>	947
Soothe - <i>Tetryzolin</i>	919	Sorgoa - <i>Tolnaftat</i>	947
Sopamycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Soriatarie - <i>Acitretin</i>	17
Sopangamin - <i>Pangamic acid</i>	701	Soride - <i>Acid metiazinic</i>	599
Sopanol - <i>Meprobamat</i>	577	Soridol - <i>Carisoprodol</i>	157
Soparine - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Soriflor - <i>Diflorason</i>	293
Soparon - <i>Ferrous fumarat</i>	376	Soriatane - <i>Acitretin</i>	17
Sopental - <i>Pentobarbital</i>	717	Soripal - <i>Metiazinic acid</i>	599
Sophiamin - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Sorivudin	865
Sophin 100 - <i>Rutosid</i>	833	Sorol - <i>Sobrerol</i>	854
Sophorin - <i>Cytisin</i>	257	Sorot - <i>Dequalinium chlorid</i>	269
Sophthal - <i>Salicylic acid</i>	837	Sorquad - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497
Sopolcort-H - <i>Hydrocortison hemisuccinat</i>	455	Sorquetan - <i>Tinidazol</i>	937
Soporin - <i>Promethazin</i>	782	Sortis - <i>Atorvastatin</i>	79
Soprodol - <i>Carisoprodol</i>	157	Sorvicin - <i>Ascorbic acid</i>	74
Soprol (<i>Canatabria</i>) - <i>Cefalexin</i>	163	Sosburns	865
Soprol (<i>Lederle</i>) - <i>Bisoprolol</i>	119	Sosegon - <i>Pentazocin</i>	717
S. Optifen - <i>Dexibuprofen</i>	277	Sosol - <i>Sulfafurazol</i>	882
Sopulmin - <i>Sobrerol</i>	854	Sospitan - <i>Pyricarbat</i>	795
Soratase - <i>Serrapeptase</i>	847	Sostenil - <i>Vincamin</i>	1003
Sorate - <i>Isosorbid dinitrat</i>	497	Sostenon - <i>Testosteron</i>	913
Sorbacel - <i>Cellulose, oxi-hoá</i>	178	Sostril - <i>Ranitidin</i>	807
Sorbacid Liquid	864		

Sota - Sotalol	865	Spametrin-M - <i>xem</i> Methylelgermetrin	
Sotacor - Sotalol	865	Spanidin - <i>xem</i> Gusperimus	
Sotahexal - Sotalol	865	Span-K - Potassium muối	761
Sotalax - Sotalol	865	Span Niacin - Nicotinic acid	646
Sotalol	865	Spanor - Doxycyclin	319
Sotalol hydrochlorid - Sotalol	865	Spansule (Herbert, USA) - Alimemazin	33
Sotapor - Sotalol	865	Spansule (SKF) - Diphenhylypyralin	307
Sotarit - Sotalol	865	Spantin - Proxiphylin	792
Sotaryt - Sotalol	865	Spantol - Phenprobamat	733
Sotastard - Sotalol	865	Spara - Sparfloxacin	866
Sotazide	865	Sparaplaie - Benzalkonium	99
Sotilen - Piroxicam	752	Sparbact - Sparfloxacin	866
Sotoine - Phenytoin	737	Spardac - Sparfloxacin	866
Sotorni - Levopropoxyphen	532	Sparlo - Sparfloxacin	866
Sotradecol Sodium - Sodium tetradeacyl sulfat	860	Sparfloxacin	866
Soufrane	865	Sparicon - Hyoscin butylbromid	464
Soufre - <i>xem</i> Lưu huỳnh		Sparine - Promazin	781
Soufrol - Mesulfen	582	Sparlox - Sparfloxacin	866
Sovcaine - Cinchocain	205	Sparmax - Sparfloxacin	866
Sovel - Norethisteron	662	Spartacon L - Levamisol	527
Sovelin - Methaqualon	589	Spartein	866
Soventol - Bamipin	90	Spartin - Sparfloxacin	866
Soverin - Methaqualon	589	Spartocin - Spartein	866
Sovica - Vitamin B complex		Spartocine - Aspartic acid	77
Sovical	865	Spartofillina - Spartein	866
Sovinal - Methaqualon	589	Spartopan	867
Sowell - Meprobamat	577	Sparwin - Sparfloxacin	866
Soxo - Sulfafurazol	882	Sparx - Sparfloxacin	866
Soxomide - Sulfafurazol	882	Spascol - Dicycloverin	289
Soy-Dome - Hexachlorophen	445	Spasdipirin - Diprophylin	308
SPA - Lefetamin	524	Spasdipyrin - Alvesin	41
Spabucol - Trimebutin	963	Spasdolsin - Barverin	91
Spaciclina - Tetracyclin	916	Spasen - Otilonium BrH	682
Spacine - Parapenzolat bromid	707	Spasfon	867
Spacmarizin - Diprophylin	308	Spasfon Lyoc - Phloroglucinol	737
Spacolin - Alverin	41	Spasforin - Alverin	41
Spactin - Buzepid metodid	136	Spasgan - <i>xem</i> Baralgin	
Spaderizine - Cinnarizin	206	Spasma-Canulase	867
Spagin - Metamizol	584	Spaspan - <i>xem</i> Baralgin, Spasmalgin	
Spagin (Thái Lan) - Dipyrone monohydrat		Spasma - Alverin	41
Spaglumic acid	866	Spasmag	867
Spagulax sorbitol	866	Spasmal - Flavoxat	381
Spalgo - Bevonium metilsulfat	112	Spasmadex - Dihexyverin	295
Spalilin - Dimeticon	302	Spasmalgin - Denaverin	268
Spalmotin - Salbutamol	835	Spasmalgin - <i>xem</i> Baralgin	
Spalpan P - Phenprobamat	733	Spasmamide - Fenalamid	371
Spalt - Acetylsalicylic acid	14	Spasman - Demelverin	267
Spalt ASS - Aspirin	14	Spasmaparid - Bietamiverin	113
Spalt fur die - Paracetamol	703	Spasmapyrin - Alverin	41
Spalt N - Paracetamol	703	Spasmavérine - Alverin	41
Spalt N - Phenazon	726	Spasmebi - Alverincitrat	41
Spalt Seh gel - Felbinac	370	Spasmepharin - Alverin	41
Spalt-Tabletten - <i>xem</i> Benzyl mandelat		Spasmetral - Benzetimid	101
		Spasmedal - Pethidin	724

Spasmex (<i>Pháp, Italia</i>) - <i>Phloroglucinol</i>	737	Specilline - <i>Benzylpenicilin</i>	104
Spasmex (<i>Đức</i>) - <i>Trospium chlorid</i>	972	Specine - <i>Spectinomycin</i>	868
Spasmin - <i>Metamizol sodium</i>	584	Spec-T - <i>Benzocatin</i>	101
Spasmione - <i>Cyclandelat</i>	251	Spectacillin - <i>Epicilin</i>	337
Spasmipront - <i>Methaqualon</i>	589	SPECTamine - <i>Iofetamin</i>	487
Spasmisolvina - <i>Biekamiverin</i>	113	Spectanefran - <i>Idoxuridin</i>	470
Spasmiun - <i>Caroverin</i>	158	Spectazole - <i>Econazol</i>	327
Spasmoban - <i>Dicycloverin</i>	289	Spectinomycin	868
Spasmocarbine	867	Spectogard - <i>Spectinomycin</i>	868
Spasmocromona - <i>Methylchromon</i>	594	Spectra BAN - <i>Padimat</i>	699
Spasmoctyl - <i>Otilonium bromid</i>	682	Spectraban - <i>Padimat O</i>	699
Spasmodex - <i>Dihexyverin</i>	295	Spectrafur - <i>Furaltadon</i>	403
Spasmocystenal	867	Spectramedryn - <i>Medryson</i>	569
Spasmodil - <i>Pipethamat</i>	747	Spectrazol - <i>Cefuroxim</i>	176
Spasmodin - <i>Benzyl benzoat</i>	103	Spectrem - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Spasmodolin - <i>Pethidin</i>	724	Spectrobid - <i>Bacampicilin</i>	88
Spasmoject - <i>Dicycloverin</i>	289	Spectroxyl - <i>Amoxicilin</i>	55
Spasmolevel - <i>Dihexyverin</i>	295	Spectrum - <i>Ceftazidim</i>	174
Spasmolyn - <i>Mephenesin</i>	575	Speda - <i>Vinylbital</i>	1006
Spasmolysin - <i>Proxiphylin</i>	792	Speedrin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Spasmo-lyt - <i>Trospium</i>	792	Speenax - <i>Aceclofenac</i>	8
Spasmomen - <i>Otilonium bromid</i>	682	Spektramox - <i>Amoxiciclin</i>	55
Spasmonal (<i>Norgine</i>) - <i>Alverin</i>	41	Speman forte	868
Spasmonal (<i>Đức</i>) - <i>Dipiproverin</i>	307	Spendepiol - <i>Estradiol</i>	349
Spasmonal (<i>BE</i>) - <i>Mebeverin</i>	565	Spennyton - <i>Moroxysin</i>	619
Spasmo-Nit - <i>Papaverin</i>	703	Spermargin - <i>Arginin</i>	70
Spasmophen - <i>Oxyphenonium bromid</i>	694	Spersacarbachol - <i>Carbachol</i>	149
Spasmopriv - <i>Fenoverin</i>	373	Spersacarpine - <i>Pilocarpin</i>	741
Spasmopriv (<i>FR</i>) - <i>Mebeverin</i>	565	Spersacet - <i>Sulfacetamid</i>	880
Spasmo Rhoival - <i>Trospium</i>	792	Spersacet C - <i>Sulfacetamid + chloramphenicol</i>	
Spasmoril - <i>Flopropion</i>	382	Spersadex - <i>Dexamethason</i>	274
Spasmosarto - <i>Trospium</i>	792	Spersadex comp.	868
Spasmosedine	867	Spersadexoline	868
Spasmoton - <i>Isoxsuprin</i>	499	Spersallerg	868
Spasmo-Urgenin - <i>Trospium</i>	792	Spersamide - <i>Sulfacetamid</i>	880
Spasmoaxal - <i>Dioxaphetyl butyrat</i>		Spersanicol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Spasnoci - <i>Alverin citrat</i>	41	Spersasept - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Spasodil - <i>Ethaverin</i>	356	Sperstropine - <i>Atropin</i>	80
Spastin - <i>Baclofen</i>	89	Sperti Medizin - <i>Bufexamac</i>	130
Spaston - <i>Diponium bromid</i>	308	Speton - <i>Monalazon disodium</i>	617
Spastop - <i>Alverin</i>	41	Spetrodox - <i>Doxycyclin</i>	319
Spastrex - <i>Oxyphenonium bromid</i>	694	Spevin	869
Spasuret - <i>Flavoxat</i>	381	Spheromycin - <i>Novobiocin</i>	665
Spasverin - <i>Alverin</i>	41	Spicillin	869
Spasvina - <i>Alverin</i>	41	Spiclin - <i>Minocyclin</i>	611
Spasyt - <i>Oxybutymin</i>	690	Spiclomazin	869
Spatomac - <i>Benactylin</i>	96	Spidox - <i>Phenylmercuric borat</i>	736
Spaton	867	Spicrifex - <i>Benorilat</i>	98
Spazamin - <i>Oxyphenacyclimin</i>	693	Spike - <i>Ketoconazol</i>	511
Spazgan - <i>Baralgin</i>		Spiperon	869
SP Beraisodona - <i>Povidon-iod</i>	762	Spir - <i>Beclometason</i>	93
Speciafoldine - <i>Folic acid</i>	396	Spiracin - <i>Spiramycin</i>	869
Speciatensol	868	Spiractin - <i>Pimeclon</i>	742
Specifin - <i>Nalidixic acid</i>	629		

Spiramezol - Spiramycin	869	Sporidyn - Cefotiam	172
Spiramin - Tranexamic acid	951	Sporiline - Tolnaftat	947
Spiramycin	869	Sporinat 250 kid tabs - Cefalexin	163
Spiranyl - Terbutalin	909	Sporostatin - Griseofulvin	429
Spirapril hydrochlorid	870	Sporoxyl - Ketoconazol	511
Spirexis - Spironolacton	870	Sportscreme - Salicylic acid	837
Spiretic - Spironolacton	870	Spotof - Tranexamic acid	951
Spiriva - Tiotropi BrH		Spoxin 200 - Sparfloxacin	866
Spirix - Spironolacton	870	Sp-Promé - Promethazin	782
Spiro - Spironolacton	870	Sprase - Hyaluronidase	453
Spiro 32 - Spirogermanium	870	Spraynal - Epinephrin	338
Spirobromin	870	Spray-Tish - Tramazolin	951
Spirocid - Acetarsol	9	Spredine - Hyaluronidase	453
Spirocort - Budesonid	129	Sprégale	871
Spiroctan - Spironolacton	870	Spregol - Xit trj ghè	
Spiroctan-M - Potassium canrenoat	780	Spren - Aspirin	14
Spiroctazine	870	Spreor - Salbutamol	835
Spirodiflamin - Fluspirilen	393	SPS - Polystyren sulfonat	759
Spirogermanium	870	S.P. Ster-Tab - Prednisolon	766
Spirolair - Pirbuterol	749	Spuman c.Acid.lact - Lactic acid	521
Spirolang - Spironolacton	870	Spun-Suc - Saccharin	834
Spirolax - Bisacodyl	116	Sputolysin - Dembrexin	266
Spirolone - Spironolacton	870	Sputopur - Acetylcystein	12
Spiro - Spironolacton	870	Squad - Flavodic acid	380
Spironolacton	870	Squamasol - Salicylic acid	837
Spironone - Spironolacton	870	S.R.A. - Acetylsalicylic acid	14
Spiropal - Spironolacton	870	Srendam - Suprofen	893
Spiropent - Clenbuterol	215	SRIF - Somatostatin	863
Spiroperidol - Spiperon	869	SRIF-A - Somatostatin	863
Spiropitan - Spiperon	869	Srilane - Idrocilamid	470
Spirosal - Glycol salicylat	427	SRM - Morphin	619
Spiro-Tabliten - Spironolacton	870	SR Mex - Mexiletin	605
Spirotone - Spironolacton	870	SSA - Salsalat	838
Spirytus Salicylowy - Salicylic acid	837	SSD - Sulfadiazin	881
Spizef - Cefotiam	172	Ssirom	871
Spizef (An Đø) - Cefuroxim	176	SSKI - Potassium iodid	761
Spizofuron	871	ST - Somatropin	863
Splendil - Felodipin	370	ST 12 - Dexamethason	274
Splenin	871	ST-52 Lucien	871
Spleson - Tolperison	948	Stabicilline - Phenoxymethylpenicilin	731
Splocin - Sparfloxacin	866	Stabilene - Ethyl Biscoumacetat	358
Spofadazin - Sulfamethoxy-pyridazin	884	Stabilanol - Fluonazol	384
Spondy-Dexa - Dexamethason	274	Stabillin VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Spondyryl - Phenylbutazon	734	Stabinol - Chlorpropamid	195
Spondyvit - Vitamin E	1011	Stabisol - Hydroxy Ethyl Starch	462
Spontin - Ristocetin	824	Stablon - Tianeptin	932
Spophyllin - Theophyllin	921	Stabox - Amoxicilin	55
Sporal - Itraconazol	500	Stacillin - Clavulanic acid	213
Sporamin - Hyoscine butylbromid	464	Stacorin - Citicolin	210
Sporanicum - Cefaloridin	165	Stadadorm - Amobarbital	54
Sporanox - Itraconazol	500	Stadaglicin	872
Sporicef - Cephalexin	163	Stadalax - Bisacodyl	116
Sporiderm - Tolnaftat	947	Stada-Reisedragées - Dimenhydrinat	300
Sporidex - Cefalexin	163		

Stadexmin - <i>Betamethason + dexchlorpheniramin</i>		Staphybiotic và Staphycid - <i>Cloxacilin</i>	227
Stadgentri - <i>Gentrisone</i>	416	Staphycid - <i>Flucloxacilin</i>	384
Stadol - <i>Butorphanol</i>	135	Staphylamid - <i>Sulfamethylthiazol</i>	885
Staff - <i>Etoperidon</i>	362	Staphylex - <i>Flucloxacilin</i>	384
Staficilin-N - <i>Oxacilin</i>	683	Staphylocid - <i>Meticilin</i>	599
Staficyn - <i>Meticilin</i>	599	Staphylomycine - <i>Virginiamycin</i>	1007
Stafilex - <i>Troclosen potassium</i>	970	Stapoden	872
Stafilon - <i>Metacyclin</i>	583	Stapolidex	872
Staflocil - <i>Cloxacilin</i>	227	Staporos - <i>Calcitonin</i>	143
Stafopen - <i>Flucloxacilin</i>	384	Stapyocine - <i>Pristinamycin</i>	974
Staforin - <i>Cefadroxil</i>	162	Star các loại (trj ho)	872
Stafosgal - <i>Al phosphat</i>	40	Starazine - <i>Ceftazidim</i>	174
Stafoxil - <i>Flucloxacilin</i>	384	Starazolin - <i>Tetryzolin</i>	919
Stafylophenin - <i>Meticilin natri</i>	599	Starcef - <i>Cefixim</i>	169
Stagid - <i>Metformin</i>	587	Starcef (IT) - <i>Ceftazidim</i>	174
Stagural - <i>Norfenefrin</i>	663	Star cough (viên ngậm ho)	
Stajac 22 - <i>Virginiamycin</i>	1007	Staren - <i>Diclofenac</i>	284
Stakane - <i>Antrafenin</i>	67	Starfacin - <i>Pefloxacin</i>	712
Stalcin - <i>Calcitonin</i>	143	Staril - <i>Fosinopril</i>	400
Stalleril - <i>Thioridazin</i>	928	Starisil - <i>Sulfamethizol</i>	885
Staltor - <i>Cerivastatin</i>	180	Starlane	872
Stamaclit - <i>Sulpirid</i>	890	Starogyn - <i>Broxyquinolin</i>	128
Stamaril - <i>Pasteur vaccin</i>		Star-Pen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Stambutol - <i>Erihambutol</i>	355	Startonyl - <i>Citicolin</i>	210
Stamicin - <i>Nystatin</i>	668	Stas (DE) - <i>Xylometazolin</i>	1023
Stamicina - <i>Doxycyclin</i>	319	Stas akut Hust - <i>Acetylcystein</i>	12
Stamine - <i>Mepyramin</i>	578	Stas-Hustenloser - <i>Ambroxol</i>	42
Stamlo - <i>Amlodipin</i>	53	Stas-Hustenstilller - <i>Oxeladin</i>	686
Stampen - <i>Dicloxacilin</i>	289	Statex - <i>Morphin</i>	619
Stamycil - <i>Clofenoxyd</i>	220	Staticin - <i>Erythromycin</i>	344
Stan - <i>Co-trimoxazol</i>	244	Staticum - <i>Glisentid</i>	424
Stanacaine - <i>Lidocain</i>	534	Statil - <i>Ponalrestat</i>	760
Stanaprol - <i>Androstanolon</i>	63	Statobex - <i>Phendimetrazin</i>	727
Stanazol - <i>Stanozolol</i>	872	Statocin - <i>Cargutoxin</i>	156
Stanback - <i>Paracetamol</i>	703	Statomin - <i>Mepyramin</i>	578
Standacillin - <i>Ampicilin</i>	58	Staurodorm - <i>Flurazepam</i>	393
Stangen - <i>Mepyramin</i>	578	Stavudin	873
Stangyl - <i>Trimipramin</i>	966	Staxidin - <i>Virginiamycin</i>	1007
Stanicid - <i>Fusidic acid</i>	406	Staycept [viên đặt âm đạo] - <i>Nonoxinol</i>	663
Stanilo - <i>Spectinomycin</i>	868	Staycept [gel âm đạo] - <i>Octoxinol</i>	671
Stanlip - <i>Fenofibrat</i>	372	Stazepine - <i>Carbamazepin</i>	150
Stannic fluorid - <i>Stannous fluorid</i>	872	STD-Injection - <i>Sodium tetradecyl sulfat</i>	860
Stannous fluorid	872	Stea-16 - <i>Betain</i>	108
Stanolone - <i>Androstanolon</i>	63	Stebigs	873
Stanozolol	872	Steclin - <i>Tetracyclin</i>	916
Stanzil - <i>Metronidazol</i>	604	Stecsolin - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Sta-PAS - <i>Aminosalicylic acid</i>	50	Stelazine - <i>Trifluoperazin</i>	960
Stapenor - <i>Oxacilin</i>	683	Stella - <i>Prochlorperazin</i>	776
Stapenor-D - <i>Dicloxacilin</i>	289	Stellachrome - <i>Merbromin</i>	579
Staphcil - <i>Flucloxacilin</i>	384	Stellamicina - <i>Erythromycin</i>	344
Staphcillin - <i>Meticilin</i>	599	Stellarid - <i>Proscillaridin</i>	789
Staphlipen - <i>Flucloxacilin</i>	384	Stellatropin - <i>Atropin</i>	80
Staphobristol-250 - <i>Cloxacilin</i>	227	Stellorphin - <i>Morphin</i>	619
		Stemetic - <i>Trimethobenzamid</i>	965

Stemetil - Prochlorperazin	776	Sterocricutan - Triamcinolon	954
Stemex - Paramethason	706	Steroderm - Desonid	272
Stemiz - Astemizol	77	Sterofrin - Prednisolon	766
Stenandiol - Androstendiol	63	Stérogénol - Cetylpyridinium chlorid	182
Stenbolon	873	Sterogyl	873
Stenobolone - Stenbolon	873	Sterogyl (FR, LU) - Ergocalciferol	342
Stenocor - Dipyridamol	309	Sterolon - Prednisolon	766
Stenolon - Metandienon	586	Sterolone - Flucinolon acetonid	388
Stensolo - Meprobamat	577	Steron - Testesteron	913
Steocin - Calcitonin	143	Steronide - Desonid	272
Stepin - Tioxolon	939	Steropotassium - Potassium (muóí)	761
Stepronin	873	Sterosan - Chlorquinaldol	196
Steps - Pentaerithrityl tetranitrat	715	Sterotate - Testosteron	913
Ster 5 - Prednisolon	766	Sterotest - Testosteron	913
Steralol - Dexamethason	274	Stero To - Hydrocortison	455
Steramin - Benzalkonium	99	Steroxin - Chlorquinaldol	196
Steramina G - Benzalkonium chlorid	99	Ster-Zac - Hexachlorophen	445
Steranabol - Clostebol	226	Ster-Zac Bath Concentrate - Triclosan	959
Steranabol-Depot - Oxabolon cipionat	683	Stesolid - Diazepam	283
Steranabol ritardo - Oxabolon cipionat	683	Stesolin - Diazepam	283
Sterane - Prednisolon	766	S-T Expect. SF & DF - Guaifenesin	431
Sterane IM and IA - Prednisolon	766	S Th - Somatropin	863
Sterapred - Prednison	768	Sthenorex	873
Sterapred Uni-pak - Prednison	768	Stibocaptat - Sodium stibocaptat	860
Sterax - Desonid	272	Stibogluconate sodique - Sodium stibogluconat	860
Ster-Dex	873	Stibron - Hyoscine butylbromid	464
Sterecyt - Prednimustin	766	Stick-Cytochrome - Merbromin	579
Steregin - Methylparaben	596	Stickol - Paracetamol + Dextrome - thorphan + Chlorpheniramin + Cafein + Lysozym	
Steremycine	873	Stidomix - Cefixim	168
Stéréocyt - Prednimustin	766	Stie-Cort - Hydrocortison	455
Stereomycin - Nystatin	668	Stiedex - Desoximetason	272
Stereomycine - Kitasamycin	518	Stiefcortil - Hydrocortison	455
Steribolic - Methandriol		Stiemazol - Clotrimazol	227
Steridrol - Tosylchloramid	950	Stiemycin - Erythromycin	344
Sterihyde - Glutaral	425	Stie VAA - Tretinoin	954
Sterilan - Benzalkonium chlorid	99	Stigmast-5-en-3-ol, (3 β) - β -Sitosterol	863
Sterile Sulbactam sodium - Sulbactam	878	Stigmonene δ -Benzpyrimium bromid	
Sterilette - Benzethonium chlorid	101	Stigmosan - Neostigmin	639
Sterilix - Benzalkonium	99	Stil-2 - Dexamfetamin	276
Sterillum - Mecetronium etilsulfat	565	Stillase - Pancreatin	700
Sterilone - Chlorhexidin	188	Stillamin - Somatostatin	863
Sterine - Meihenamin	590	Stilbazum - Stilbazium iodid	
Steri Neb Cromo - Cromoglicic acid	247	Stilbetin - Diethylstilbestrol	291
Steri Neb Sal - Salbutamol	835	Stilboestrol - Diethylstilbestrol	291
Sterinol - Benzalkonium bromid	99	Stilbofax - Diethylstilbestrol	291
Sterinor - Tetroxoprim	919	Stilbol - Diethylstilbestrol	291
Sterisil - Hexetidín	446	Stilbostatin-Taro - Diethylstilbestrol	291
Sterisol-Steri/sol - Hexetidín	446	Stilco - Noscapin	666
Stermin - Prednisolon	766	Stilla Decong. - Tetrazyolin	919
Sterobolin - Nandrolon	630	Stilla Delicata - Benzalkonium	99
Sterocort (Omega) - Hydrocortison	455	Stillacor - Acetyldigoxin	13
Sterocort (Draco) - Prednylidén	770		
Sterocort (Taro) - Triamcinolon	954		
Sterocrinolo - Nandrolon	630		

Stilnoct - Zolpidem	1030	Stopmoke - Lobelin	543
Stilnox - Zolpidem	1030	Stopone - Loperamid	545
Stilny - Nordazepam	661	Stopospinilla Nor - Benzoylperoxid	102
Stilphostrol - Diethylstilbestrol	291	Storilat - Carbamazepin	150
Stiltetra - Lymeccyclin	551	Storvas - Atorvastatin	79
Stilux 60 - Rotundin	830	Stovalone	874
Stimal - Trimethadion	964	Stovarsol - Acetarsol	9
Stimamizol - Levamisol	527	Stovédrine	874
Stimate - Desmopressin	271	Stoxil - Idoxuridin	470
Stimol - Citrullin malat	212	Stoxine - Povidon-iod	760
Stimolag fortis - Pipradrol	748	Strabolene - Nandrolon	630
Stimolcardio - Dipyrindamol	309	Straderm - Flucinolon acetonid	388
Stimovul - Epimestrol	338	Stradumel - Allopurinol	35
Stimubral - Piracetam	748	Straminol - Metalkonium chlorid	584
Stimucortex - Piracetam	748	Stratène - Cetiedil	181
Stimul - Pemolin	713	Strema - Cetiedil	181
Stimulexin - Doxapram	317	Strema - Quinin	802
Stimu-LH - Gonadorelin	428	Streomycin - Nystatin	668
Stimulol - Pemolin	713	Strep-berin	874
Stimu-TSH - Protirelin	790	Strepblin - Streptomycin	875
Stimuzim - Inosin pranobex	479	Strep-Deva - Streptomycin	875
Stimycine	873	Strep-Gadin - Sulfaguanidid	883
Stioxyl - Benzoyl peroxyd	102	Strepsils	874
Stiptanon - Estriol	351	Strepsulfat - Streptomycin	875
Stivane - Pirusudamol	751	Streptamin - Sulfanilamid	886
St' Joseph - Paracetamol	703	Streptamyl - Streptomycin	875
St' Joseph - Phenylephrin	735	Streptaqueine - Streptomycin	875
St' Joseph Adult Ch. As. - Acetylsalicylic acid	14	Streptase - Streptokinase	874
St' Joseph Cough Syrup - Dextromethorphan	280	Streptobretin - Streptomycin	875
Stobetin - Propranolol	786	Streptohydrazid - Streptoniazid	876
Stoccel - Al phosphat gel	40	Streptokinase	874
Stocrin - Efavirenz	328	Streptokinase - Streptodornase	875
Stodex - Phendimetrazin	727	Streptomycin	875
Stoffilan - Co-dergocrin	232	Streptoniazid	876
Stogamet - Cimetidin	204	Streptonigrin - Rufocromomycin	832
Stoguard - Sulpirid	890	Streptonivicin - Novobiocin	665
Stomakon - Cimetidin	204	Streptoral - Dihydrostreptomycin	297
Stomal - Aluminium carbonat, basic	40	Streptorsol 25% - Streptomycin	875
Stomalgin - Ypeen	1025	Streptothemat - Streptomycin	875
Stomatol	874	Streptozocin	876
Stomatidin - Hexetidin	446	Streptuss AX - Ambroxol	42
Stomedin - Cimetidin	204	Stresam - Etilfoxin	360
Stomet - Cimetidin	204	Stresnil - Azaperon (an thán)	
Stomex - Omeprazol	674	Stresson - Bunitrolol	131
Stomytéol	874	Stress-Pam - Diazepam	283
Stop - Stannous fluorid	872	Striadyne - Triphosadenin	967
Stopain - Paracetamol	703	Striaton - Levodopa	529
Stopan - Co-Trimoxazol	244	Striatran - xem Emylcamat	
Stopare	874	Stri-Dex - Salicylic acid	837
Stopare - Loperamid	545	Stridex A và F - Triclosan	959
Stopcold - Medrylamín	569	Strifon - Chlorzoxazon	197
Stop-Hemo	874	Strocain - Oxetacain	686
		Strodina - Gentsic acid	416
		Strodival - Ouabain	682

Strofan-K - <i>Strophanthin-K</i>	876	Sucblorin - <i>Proscillaridin</i>	789
Strofopan - <i>Strophanthin-K</i>	876	Succicaf - <i>Chloramphenicol</i>	184
Stromba - <i>Stanozolol</i>	872	Succicaptal - <i>Succimer</i>	877
Strombaject - <i>Stanozolol</i>	872	Succicuran - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Strongid - <i>Pyrantel</i>	794	Succicurarium - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Stronglovard - <i>Tetramisol</i>	918	Succimer	877
Strontium chlorid Sr 89 (<i>trj ung thur</i>)		Succinimide	877
Strophalen - <i>Ouabain</i>	682	Succinolin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
g-Strophanthin - <i>Ouabain</i>	682	Succinyl Asta - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Strophanthin K	876	Succinylcholine chloride - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Strophanting G - <i>Ouabain</i>	682	Succinylsulfathiazol	877
Strophantose - <i>Ouabain</i>	682	Succinyl Taro - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Strophantoside G - <i>Ouabain</i>	682	Succinyl Vitrum - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Strophena - <i>Ouabain</i>	682	Succitimal - <i>Phensuximid</i>	733
g-Strophicor - <i>Ouabain</i>	682	Succosa - <i>Sucralfat</i>	877
Strophoperm - <i>Ouabain</i>	682	Sucolin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Strox - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Sucostrin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895
Structum - <i>Na chondroitin sulfat</i>	856	Sucrabest - <i>Sucralfat</i>	877
Strumacil - <i>Methythiouracil</i>	598	Sucrase - <i>Sucralfat</i>	877
Strumazol - <i>Thiamazol</i>		Sucrafar - <i>Sucralfat</i>	877
Strychnin	876	Sucrager - <i>Sucralfat</i>	877
Strycin - <i>Streptomycin</i>	875	Sucral - <i>Sucralfat</i>	877
Stryphnon - <i>Adrenalon</i>	23	Sucralan - <i>Sucralfat</i>	877
Stryphnasal - <i>Adrenalon</i>	23	Sucralat - <i>Sucralfat</i>	877
Strysolin - <i>Streptomycin</i>	875	Sucralben - <i>Sucralfat</i>	877
Stugaral - <i>Cinnarizin</i>	200	Sucralfat	877
Stugeron - <i>Cinnarizin</i>	206	Sucralfin - <i>Sucralfat</i>	877
Stugon - <i>Cinnarizin</i>	206	Sucralum - <i>Sucralfat</i>	877
Stumarone - <i>Cinnarizin</i>	206	Sucramal - <i>Sucralfat</i>	877
Stustu - <i>Cinnarizin</i>	206	Sucrate - <i>Sucralfat</i>	877
Stutgeron - <i>Cinnarizin</i>	206	Sucrato - <i>Bitrikalidicitrato</i>	118
Stylochrome - <i>Mebromin</i>	566	Sucre de fruits - <i>Levulose</i>	533
Styptanon - <i>Estriol</i>	351	Sucrédulcor - <i>Saccharin</i>	834
Styptin - <i>Norethisteron</i>	662	Sucrets - <i>Dextromethorphan</i>	280
Styptirenal - <i>Epinephrin</i>	338	Sucrets (<i>Beecham</i>) - <i>Dyclonin</i>	324
Styptopur - <i>Aminomethylbenzoic acid</i>	48	Sucrets (<i>MSD</i>) - <i>Hexylresorcinol</i>	448
Styramat	876	Sucrets (<i>Beecham</i>) - <i>Phenylpropanolamin</i>	736
Suadian - <i>Naftifine</i>	629	Sucrettes - <i>Saccharin</i>	834
Suamoxil - <i>Amoxicilin</i>	55	Sucromat - <i>Saccharin</i>	834
Suaricina - <i>Xibornol</i>	1021	Sucrosa - <i>Saccharin</i>	834
Suavedol - <i>Glaziovin</i>	420	Sucrum "7" - <i>Sodium cyclamat</i>	856
Suavitil - <i>Benactylin</i>	96	Sudac - <i>Sulindac</i>	889
Subathizon	876	Sudafed	877
Subcutin N - <i>Benzocain</i>	101	Sudanyl - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Subicin - <i>Naphazolin + procain + diphenhydramin</i>		Sudermo - <i>Mesulfen</i>	582
Sublimaze - <i>Fentanyl</i>	374	Sudex - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Su-Brontine - <i>Deptropin</i>	269	Sudil - <i>Suloctidil</i>	889
Subsidal - <i>Rutosid</i>	833	Sudo-Acyclovir - <i>Acyclovir</i>	16
Subsidon - <i>Rutosid</i>	833	Sudo-Albendazole - <i>Albendazol</i>	26
Subsyde CR - <i>Diclofenac</i>	284	Sudo-Ofloxacin - <i>Ofloxacin</i>	672
Sub. Tensin - <i>Nitrendipin</i>	656	Sudormyl - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Subtosan - <i>Polyvidon</i>	760	Sudoxol - <i>Ambroxol</i>	42
Sucaryl calcium - <i>Cyclamat calci</i>	251	Sufazicef - <i>Cefixim</i>	168

Sufedrin - <i>Pseudoephedrin</i>	792	Sulfacetamid	880
Sufenta - <i>Sufentanil</i>	877	Sulfachin - <i>Oxyquinolin</i>	694
Sufentanil	877	Sulfachloropyridazin - <i>Sulfachloropyridazin</i>	880
Sufil - <i>Mebendazol</i>	564	Sulfachloropyridazin	880
Suffixim - <i>Cefixim</i>	169	Sulfachrysoidin	880
Sufortanon - <i>Penicillamin</i>	714	Sulfacid - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sufralen - <i>Anethol trithion</i>	63	Sulfacidin - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sufrexal - <i>Ketanserin</i>	510	Sulfacitin	881
Sugafen - <i>Ibuprofen</i>	468	Sulfacollyre - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sugalon - <i>xem Silycomp</i>		Sulfactin - <i>Dimercaprol</i>	301
Suganril - <i>Oxyphenbutazon</i>	592	Sulfacur - <i>Sulfaperin</i>	886
Sugaral - <i>Sucralfat</i>	877	Sulfacylum - <i>Sulfacetamid natri</i>	880
Sugast - <i>Sucralfat</i>	877	Sulfadazina - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Sugracillin - <i>Benzylpenicilin</i>	104	Sulfadepot - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Suismycetin - <i>Chloramphenicol</i>	184	Sulfadets - <i>Sulfadiazin</i>	881
Suita - <i>Saccharin</i>	834	Sulfadiazin argentigne - <i>Sulfadiazin</i>	881
Suita Presta - <i>Saccharin</i>	834	Sulfadiazin	881
Suitex - <i>Saccharin</i>	834	Sulfadiazin bac - <i>Sulfadiazin</i>	881
Sukolin - <i>Saxamethonium chlorid</i>	895	Sulfadiazinum - <i>Sulfadiazin</i>	881
Sukralfat - <i>Sucralfat</i>	877	Sulfadicramid	881
Sukrettin - <i>Saccharin</i>	834	Sulfadicrolamid - <i>Sulfadicramid</i>	881
Suktar-Maró - <i>Saccharin</i>	834	Sulfadigesin - <i>Succinylsulfathiazol</i>	877
Suladrin - <i>Sulfafurazol</i>	882	Sulfadimerazin - <i>Sulfadimidin</i>	882
Sulamcin - <i>Sultamicilin</i>	891	Sulfadimethoxin	881
Sulamin - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884	Sulfadimethyloxazol - <i>Sulfamoxol</i>	886
Sulamyd sodium - <i>Sulfacetamid</i>	880	Sulfadimethylpyrimidin - <i>Sulfadimidin</i>	882
Sular - <i>Nisoldipin</i>	655	Sulfadimetin - <i>Sulfadimidin</i>	882
Sulartren - <i>Sulindac</i>	889	Sulfadimidin	882
Sulazin - <i>Sulfasalazin</i>	887	Sulfadin - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Sulbactam	878	Sulfadiurine - <i>Acetazolamid</i>	10
Sulbenicilin	878	Sulfadomus - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Sulbentim	879	Sulfadoxin	882
Sulbutiamin	879	Sulfadoxinum - <i>Sulfadoxin</i>	882
Sulc - <i>Suloctidil</i>	889	Sulfaduran - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Sulcain - <i>EPAB</i>	336	Sulfadurazin - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Sulcephalosporin - <i>Cefsulodin</i>	174	Sulfafurazol	882
Sulconazol	879	Sulfagan - <i>Sulfafurazol</i>	882
Sulcosyn - <i>Sulconazol</i>	879	Sulfaganidin - <i>Sulfaguanidin</i>	883
Sulcrate - <i>Sucralfat</i>	877	Sulfagen - <i>Sulfafurazol</i>	882
Suldex - <i>Sulodexid</i>	889	Sulfa Gram - <i>Sulfamethizol</i>	884
Sulene - <i>Sulindac</i>	889	Sulfaguanidin	883
Suleo-M - <i>Malathion</i>	559	Sulfaguanin - <i>Sulfaguanidin</i>	883
Suleparoid	879	Sulfaguanol	883
Sulestrex - <i>Estropipat</i>	353	Sulfaguanolum - <i>Sulfaguanol</i>	883
Sulf-10 - <i>Sulfacetamid</i>	880	Sulfaintensa - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Sulfabenzamid	879	Sulfair - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sulfabid - <i>Sulfaphenazol</i>	886	Sulfaisodimerazine - <i>Sulfisomidin</i>	
Sulfableph - <i>Sulfacetamid</i>	880	Sulfakeyn - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Sulfa-bleu - <i>Sulfacetamid</i>	880	Sulfakim - <i>Na sulfacetamid</i>	880
Sulfabon (<i>Vaillant</i>) - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Sulfalar - <i>Sulfafurazol</i>	882
Sulfabon (<i>Biokema</i>) - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884	Sulfalast - <i>Sulfaperin</i>	886
Sulfacarbamid	879	Sulfalen	883
Sulfacel-15 - <i>Sulfacetamid</i>	880	Sulfalen (<i>XND 150</i>) - <i>Sulfacetamid</i>	880
		Sulfalon - <i>Sulfadimethoxin</i>	881

Sulfaloxic acid	884	Sulfasuccinthiazol - Succinylsulfathiazol	877
Sulfamazon	884	Sulfasuxidine - Succinylsulfathiazol	877
Sulfamelen		Sulfatar - Sulfamethoxyppyridazin	884
Sulfamerazin	884	Sulfat d'atropin - Atropin	80
Sulfa-Merck - Sulfaperin	886	Sulfathalidine - Phthalylsulfathiazol	779
Sulfameter - Sulfametoxydiazin	885	Sulfathiazol	887
Sulfamethazin - Sulfadimidin	882	Sulfathiazolum - Sulfathiazol	887
Sulfamethin - Sulfisomidin	888	Sulfathiocarbamidum - Sulfathiourea	887
Sulfamethizol	884	Sulfathiourea	887
Sulfamethoxazol	884	Sulfathiourée - Sulfathiourea	887
Sulfamethoxyppyrizin - Sulfalen	883	Sulfathox - Sulfadimethoxin	881
Sulfametoazol med-Trimetoprim - Co-Trimoxazol	244	Sulfaton	887
Sulfametoxyppyrindazin	884	Sulfatreis - Sulfaperin	886
Sulfamethylidiazin - Sulfaperin	886	Sulfatrim A - Co-Trimoxazol	244
Sulfamethylphenylpyrazol - Sulfapyrazol	887	Sulfatropinol - Atropin	80
Sulfamethylthiadiazol - Sulfamethizol	884	Sulfazamet - Sulfapyrazol	887
Sulfamethylthiazol	885	Sulfazinum - Sulfadiazin	881
Sulfametopyrazin - Sulfalen	883	Sulfazol (Barlocco) - Sulfaphenazol	886
Sulfametopyridazin - Sulfamethoxyppyridazin	884	Sulfazole - Sulfafurazol	882
Sulfametoxydiazin	885	Sulfadurazin - Sulfamethoxyppyridazin	884
Sulfametrol	885	Sulfena - Flufenamic acid	385
Sulfamezathin - Sulfadimidin	882	Sulfenazole - Sulfamazon	884
Sulfamedado - Sulfacarbamid	879	Sulfex 10% - Sulfacetamid	880
Sulfamilylurea - Sulfacarbamid	879	Sulfidone - Sulfaperin	886
Sulfamonomethoxin	885	Sulfite - Arginin	70
Sulfamoxol	886	Sulfite - Timonacit	937
p-Sulfamoylbenzylamin - Mafenid	556	Sulfinpyrazon	887
Sulfamyon	886	Sulfiram	888
Sulfanicol - Na sulfacetamid	880	Sulfisomezol - Sulfamethoxazol	884
Sulfanilamid	886	Sulfisomidin	888
Sulfanilguanidin - Sulfaguanidin	883	Sulfisoxazole acetyl - Sulfafurazol	882
Sulfanilthiocarbamide - Sulfathiourea	887	Sulfisone - Sulfaperin	886
Sulfanyd - Sulfanilamid	886	Sulfizole - Sulfafurazol	882
Sulfapadil - Sulfaphenazol	886	Sulfobar - Bari sulfat	91
Sulfapenta - Sulfaperin	886	Sulfobenzylpenicillin - Sulbenicilin	878
Sulfaperin	886	Sulfobutiminosum - Ichthyol	470
Sulfaperinum - Sulfaperin	886	Sulfochloramin - Halazon	436
Sulfaphenazol	886	Sulfocidan - Sulphamethoxyppyridazin	884
Sulfaphthalylthiazol - Phthalylsulfathiazol	779	Sulfocilin - Sulbenicilin	878
Sulfapolar - Sulfafurazol	882	Sulfoferm - Triphenylstibin sulfid	967
Sulfaprim - Co-Trimoxazol	244	Sulfogaicol	888
Sulfapyelon - Sulfamethizol	884	Sulfogujacal - Sulfogaicol	888
Sulfapyrazin - Sulfamethoxyppyridazin	884	Sulfo ichthyol - Ichthyol, Ichthammol	470
Sulfapyrazol	887	Sulfolex - Sulfadiazin	881
Sulfapyridazin - Sulfamethoxyppyridazin	884	Sulfo-Merthiolate - Sodium timerfonat	860
Sulfapyridin	887	Sulfo-Mesarca - Sulfarsphenamin	
Sulfapyrimidin - Sulfadiazin	881	Sulfometoxinum - Sulfadoxin	882
Sulfarit - Sulfadimethoxin	881	Sulfomyl - Mafenid	556
Sulfarlem - Anethol trithion	63	Sulfon - Acediasulfon sodium	8
Sulfasalazin	887	Sulfona - Dapson	261
Sulfasol - Sulfafurazol	882	Sulfonamid - Sulfamethoxyppyridazin	884
Sulfa Spirig - Sulfamethoxyppyridazin	884	Sulfonamid-Spuman-Styli - Sulfanilamid	886
Sulfastop - Sulfadimethoxin	881	Sulfone - Dapson	261
		Sulfonovin - Metamizol sodium	584

Sulfonylpyrazol - <i>Sulfaphenazol</i>	886	Sulphazol - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	779
Sulfopiran - <i>Sulfaperin</i>	886	Sulphental - <i>Phenolsulfonphthalein</i>	730
Sulfopiridina - <i>Sulfaperin</i>	886	Sulphidine - <i>Sulfapyridin</i>	887
Sulfoplan - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Sulphisomidin - <i>Sulfisomidin</i>	888
Sulfoquinol - <i>Oxyquinolin</i>	694	Sulphonthal - <i>Phenolsulfonphthalein</i>	730
Sulforal - <i>Sulfaphenazol</i>	886	Sulpiren - <i>Sulpirid</i>	890
Sulforetent - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884	Sulpirid	890
Sulforgan	888	Sulpiril - <i>Sulpirid</i>	890
Sulforthomidin - <i>Sulfadoxin</i>	882	Sulpirin - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfo-Rutine	888	Sulpisedan - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfostat - <i>Sulfaphenazol</i>	886	Sulpisil - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfothiorine Pantothenique	888	Sulpitil - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfotrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Sulpiril - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfotrim-Gea - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Sulpivert - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfotrimin - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Sulpril - <i>Sulpirid</i>	890
Sulfoxol - <i>Sulfafurazol</i>	882	Sulprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Sulf-Reten - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Sulprimed - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Sulfatyl - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	779	Sulproston	891
Sulfuno - <i>Sulfamoxol</i>	886	Sulprotin - <i>Suprofen</i>	893
Sulfurine - <i>Sulfamethizol</i>	884	Sulpyrine - <i>Metamizol sodium</i>	584
Sulfuryl monal	888	Sulquicina - <i>Metampicilin</i>	585
Sulgemicin - <i>Gentamicin</i>	414	Sulquipen - <i>Cefalexin</i>	163
Sulgin - <i>Sulfaguanidin</i>	883	Sulredox - <i>Penicillamin</i>	714
Sulginum - <i>Sulfaguanidin</i>	883	Sulsoxin - <i>Sulfafurazol</i>	882
Sulglicotid	889	Sultamicilin	891
Sulic Supposte - <i>Sulindac</i>	889	Sultanol - <i>Salbutamol</i>	835
Sulid - <i>Nimesulid</i>	652	Sulten-10 - <i>Sulfacetamid</i>	880
Sulimed - <i>Nimesulid</i>	652	Sultirène - <i>Sulfamethoxyppyridazin</i>	884
Sulindac	889	Sultiam	891
Sulindal - <i>Sulindac</i>	889	Sulton - <i>Ca folinat</i>	141
Sulinol - <i>Sulindac</i>	889	Sultoprid	891
Sulirid - <i>Sulpirid</i>	890	Sultosilic acid	892
Sulka-S - <i>Sulfadimidin</i>	882	Sultrex - <i>Estropipat</i>	353
Sulla - <i>Sulfametoxydiazin</i>	885	Sultrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Sulmetozin - <i>Tritiozin</i>	969	Sultrin - <i>Sulfabenzamid</i>	879
Sulmycin - <i>Gentamicin</i>	414	Sultropan - <i>Sultroponium</i>	892
Sul-Mycin II - <i>Streptomycin</i>	875	Sultroponium	892
Suloctidil	889	Sulvina - <i>Griseofulvin</i>	429
Sulocton - <i>Suloctidil</i>	889	Sulxin - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Sulodene - <i>Suloctidil</i>	889	Sumadol - <i>Sumatriptan</i>	892
Sulodexid	889	Sumamed - <i>Azithromycin</i>	86
Suloktil - <i>Suloctidil</i>	889	Sumatrin - <i>Sumatriptan</i>	892
Sulp - <i>Sulpirid</i>	890	Sumatriptan	892
Sulparex - <i>Sulpirid</i>	890	Sumestil - <i>Somatostatine</i>	863
Sulparin - <i>Sulfacetamid</i>	880	Sumetanin - <i>Sulfadimethoxin</i>	881
Sulpein - <i>Sulbenicilin</i>	878	Sumetrolim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Sulperazon - <i>Sulbactam + Cefoperazon</i>		Sumial - <i>Propranolol</i>	786
Sulfabenzamine - <i>Mofenid</i>	556	Sumifon - <i>Isoniazid</i>	494
Sulphacid	890	Sumigrene - <i>Sumatriptan</i>	892
Sulphadine - <i>Sulfapyridin</i>	887	Sumipanto - <i>Ampicilin</i>	58
Sulphamezathine - <i>Sulfadimidin</i>	882	Sumlin - <i>Carbazochrom</i>	151
Sulphan blue	890	Summlcort - <i>Methylprednisolon</i>	597
Sulphasomidin - <i>Sulfisomidin</i>	888	Sumox - <i>Amoxicilin</i>	55
Sulphaurea - <i>Sulfacarbamid</i>	879	Sumycin - <i>Tetracyclin</i>	916

SUN 1165 - <i>xem Pilsicainid</i>		Superton - <i>Cobamamid</i>	229
Sunbrella - <i>Aminobenzoic acid</i>	47	Supertrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Sun cá mập	892	Supesanile - <i>Sulpirid</i>	890
Suncefal - <i>Cefpiramid</i>	172	Supseudol - <i>Oxycodon</i>	690
Suncholin - <i>Citicolin</i>	210	Supirocin - <i>Mupirocin</i>	622
Suncillin	893	Suplac - <i>Bromocriptin mesilat</i>	126
Sundare - <i>Cinoxat</i>	207	Suplasyn - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Sundown - <i>Padimat</i>	699	Supofen - <i>Paracetamol</i>	703
Sundralen - <i>Tiamenidin</i>	932	Supo-glicerina - <i>Glycerol</i>	426
Sulfagamin - <i>Sulfaguanidin</i>	883	Supo-Gliz - <i>Glycerol</i>	426
Sunfarin - <i>xem Sulfacetamid</i>		Supo Kristal - <i>Glycerol</i>	426
Sunkael	893	Supopred - <i>Prednison</i>	768
Sunkist C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Supotran - <i>Chlormezanon</i>	189
Sunnamin - <i>Casein</i>	160	Suppap - <i>Paracetamol</i>	703
Sunotax - <i>Cefotaxim</i>	170	Supplin - <i>Metronidazol</i>	604
Sunrabin - <i>Enocitabin</i>	334	Supplin - <i>Metronidazol (tiêm truyền)</i>	604
Sun-Suc - <i>Saccharin</i>	834	Suppnon - <i>Aminophenazon</i>	48
Suopinchon - <i>Furosemid</i>	404	Suppojuvent Sedante - <i>Chloral hydrat</i>	183
Supacef - <i>Cefuroxim</i>	176	Supponéryl - <i>Butobarbiton</i>	135
Supadol	893	Suppoptanox - <i>Vinylbital</i>	1006
Supadol mono - <i>Paracetamol</i>	703	Suppositoires Midy - <i>xem Marron d'inde</i>	
Supales - <i>Tolperison</i>	948	Suppositoria glyceroli - <i>Glycerol</i>	426
Supanate - <i>Flopropion</i>	382	Supprelin - <i>xem Histrelin</i>	
Supasa - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Suppress - <i>Megestrol</i>	571
Supavan - <i>Alverin</i>	41	Supprestal - <i>Medroxyprogesteron</i>	568
Supazlun - <i>Flopropion</i>	382	Supra B1 - <i>Bisbentiamin</i>	117
Supen - <i>Ampicilin</i>	58	Suprabion - <i>Pyridoxin</i>	796
Super-A - <i>Retinol</i>	813	Supracain - <i>Articain</i>	73
Superan - <i>Alizaprid</i>	34	Supracain (CA) - <i>Tetracain</i>	915
Superanabolon - <i>Nandrolon</i>	630	Supracapsulin - <i>Epinephrin</i>	338
Superaspidin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Supracef - <i>Cefixim</i>	169
Superbolin - <i>Nandrolon</i>	630	Suprachol - <i>xem Decholin</i>	
Supercold - <i>Calmezín</i>	145	Supracombin forte - <i>Co-Trimoxazol</i>	244
Supercortisol - <i>Prednisolon</i>	766	Supracort - <i>Fluocinonid</i>	389
Supercromer Orto - <i>Merbromin</i>	571	Supracortin - <i>Flupredniden</i>	393
Super Energy - <i>Polivitamin</i>		Supracyclin - <i>Doxycyclin</i>	319
Superest - <i>Testosteron</i>	913	Supradin - <i>Epinephrin</i>	338
Super Formula 3	893	Supradyne - <i>Vitamins + khoáng</i>	
Superinone - <i>Tyloxapol</i>	975	Supraflox - <i>Ciprofloxacin</i>	208
Superkan - <i>Ginkgo biloba</i>	418	Supragenta - <i>Gentamicin</i>	414
Super-Kromexpan - <i>Ypeen</i>	1025	Supral - <i>Pecilocin</i>	710
Superlipid - <i>Probucol</i>	775	Supralan - <i>Fluocinolon acetonid</i>	388
Supermesin - <i>Meclozin</i>	567	Supralef - <i>Hydrocortison</i>	455
Supermidone - <i>Nifenazon</i>	649	Supralox	893
Supermilk - <i>Thuốc lợi sữa</i>		Suprametil - <i>Methylprednisolon</i>	597
Supermultivitamin - <i>Multivitamin</i>		Supramid - <i>Sulfametyoxydiazin</i>	885
Supero - <i>Cefuroxim</i>	176	Supramol-M - <i>Paracetamol</i>	703
Superol - <i>Oxyquinolin</i>		Supramox - <i>Amoxicilin</i>	755
Superpeni - <i>Amoxicilin</i>	55	Supramycin - <i>Tetracyclin</i>	916
Superpyrin - <i>Aloxiptin</i>	38	Suprane - <i>Desfluran</i>	271
Superprendol - <i>Dexamethason</i>	274	Supranol - <i>Suprofen</i>	893
Superseptyl - <i>Sulfadimidin</i>	882	Suprapen - <i>Nhu Ampiclox</i>	60
Super-Suntax - <i>Colecalciferol</i>	235	Supra Puren - <i>Spironolacton</i>	870
Superthiol - <i>Carbocistein</i>	153	Suprarenaline - <i>Epinephrin</i>	338

Suprarenine - Epinephrin	338	Surgamyl - Tiaprofenic acid	932
Suprasec - Loperamid	545	Surgestone	894
Suprasteron - Testosteron	913	Surgestone - Promegeston	781
Suprastin - Chloropyramin	191	Surgevit - Cyanocobalamin	252
Supratonin - Amezinium metilsulfat	44	Surgevix - Nialamid	643
Supravilab - Aciclovir	16	Surgicel - Cellulose, Oxi hóa	178
Supraviran - Aciclovir	16	Surhème - Butalamin	134
Supravit ACE - Vit C + A + E		Surika - Flufenamic acid	385
Supravit active - Vitamins + khoáng		Suril - Sucralfat	877
Supravit multivit - 10 vitamins		Surimol - Metronidazol	604
Suprax - Cefixim	169	Surital - Thiamylal sodium	925
Suprazid	893	Surlid - Roxithromycin	831
Suprecur - Buserelin	133	Surmenalit - Sulbutiamin	879
Suprefact - Buserelin	133	Surmontil	894
Suprel - Epinephrin	338	Surnox - Ofloxacin	672
Supres (Australia) - Hydralazin	453	Suroat - Bromhexin	125
Supres (Pfizer) - Trimazoxin	963	Surofene - Hexachlorophen	445
Supressin - Doxazosin	317	Surolan - Miconazol	606
Supricort - Fluocinolon + Neomycin		Surparine	894
Suprilent - Isoxsuprin	499	Surpas - Amoxicilin + kali clavulanat	
Suprim - Co-Trimoxazol	244	Surplix - Imipramin	473
Suprimal - Meclozin	567	Surpras - Amoxicilin	55
Suprium - Sulpirid	890	Sursum - Iproclozid	491
Supristol - Co-Trifamol	244	Survanta - Beractant	105
Suprofen	893	Survector - Amineptin	46
Suprol - Suprofen	893	Susadrin - Nitroglycerin	657
Suprostiol - Luprostiol	550	Susc card - Nitroglycerin	657
Suracton - Spironolacton	870	Suscardia - Isoprenalin	496
Sural - Ethambutol	355	Susevin - Pentazocin	717
Suralgan - Tiaprofenic acid	932	Suspen - Phenoxymethylpenicilin	731
Suralgon - Fenproporex	373	Suspendol - Allopurinol	35
Suramina sodica - Suramin sodium	894	Sus-Phrine - Epinephrin	338
Suraman - Sucralfat	877	Suspren - Ibuprofen	468
Suramin sodica	894	Sustac (Sintyal) - Carbenoxolon	152
Surbronc - Ambroxol	42	Sustac (Uc, Phép...) - Nitroglycerin	657
Surelen	894	Sustachron - Nitroglycerin	657
Surem (Cepa) - Butalamin	134	Sustaine - Xylometazolin	1023
Surem (Galen, Anh) - Nitrazepam	655	Sustaire - Theophylin	921
Surenine - Epinephrin	338	Sustamycin - Tetracyclin	916
Sureptil	894	Sustanon	895
Surex	894	Sustanon 100 - Testosteron	913
Surfacaine - Cyclomethycain	253	Sustaverine - Papaverin	703
Surfactal - Ambroxol	42	Sustein - Papaverin	703
Surfactant TA - Beractant	105	Sustiva - Efavirenz	328
Surfactil - Ambroxol	42	Sustonid - Nitroglycerin	657
Surfadil - Diphenhydramin	305	Sustrate - Propatylnitrat	784
Surfak - Docusat sodium	313	Sutacefin - Ceftriaxon	175
Surfaz - Clotrimazol	227	Sutidil - Suloctidil	889
Surfen insulin - Insulin	480 - 484	Sutilan - Tiopromin	939
Surfexonéonatal - Colfosceril	235	Sutilain	895
Surfolase - Ambroxol	42	Sutilan - Tiopronin	939
Surfortan	894	Sutril - Torasemid	950
Surgam - Tiaprofenic acid	932	Suvipen - Metampicilin	585
Surgamic - Tiaprofenic acid	932	Suvren - Captodiam	149

Suwelin - <i>Cimetidin</i>	204	Sympatosan - <i>Norfenefrin</i>	663
Suxamethonium chlorid	895	Symphetaminum - <i>Synephrin</i>	897
Sux-Cert - <i>Suxamethonium chlorid</i>	895	Symphocal - <i>Oxolamin</i>	688
Suxibuzon	895	Sympocain - <i>Ambucain</i>	43
Suxilep - <i>Ethosuximid</i>	358	Symptom - <i>Dextromethorphan</i>	281
Suximer - <i>Succimer</i>	877	Symptom 2 - <i>Pseudoephedrin</i>	792
Suxin - <i>Ethosuximid</i>	358	Symptom 3 - <i>Brompheniramin</i>	127
Suxinutin - <i>Ethosuximid</i>	358	Synacort - <i>Hydrocortison</i>	455
Suyea - <i>Captopril</i>	149	Synacthen - <i>Tetracosactid</i>	916
Suzunstandard - <i>Flunarizin</i>	387	Synadin - <i>Amantadin</i>	42
Suzyme - <i>Lysozym</i>	553	Synadone - <i>Flucinolol acetonid</i>	388
Su-Zol - <i>Pentetrazol</i>	717	Synala (C.K.D) - <i>Flucinolol acetonid</i>	388
Suzutolon		Synalar - <i>Flucinolol acetonid</i>	388
S.V.C. - <i>Acetarsol</i>	9	Synalar Neomycin	896
Svedocyklin - <i>Tetracyclin</i>	916	Synalgo - <i>Naproxen</i>	632
Sveltobisq - <i>Methylcellulose</i>	594	Synamol - <i>Flucinolol acetonid</i>	388
Sweeta - <i>Saccharin</i>	834	Synamox - <i>Amoxicilin</i>	55
Sweetex - <i>Saccharin</i>	834	Synandone - <i>Fluocinolol acetonid</i>	388
Swikanamycin - <i>Kanamycin</i>	506	Synandrests - <i>Methyltestosteron</i>	597
Swisscort	896	Synandrol F - <i>Testosteron</i>	913
Switamin - <i>Vitamin + sãm + khoáng</i>		Synandrotabs - <i>Methyltestosteron</i>	597
Switon - <i>Oxymetazolin</i>	691	Synanthic - <i>Oxfendazol</i>	686
SX Carduus - <i>Silibinin</i>	850	Synapause - <i>Estriol</i>	351
Sybcaïne - <i>Procain</i>	775	Synapause-E3 - <i>Estriol</i>	351
Sycotrol - <i>Pipethanat</i>	747	Synapleg - <i>Pempidin</i>	713
Sydnocarb	896	Synarel - <i>Nafarelin</i>	628
Sydnopharm - <i>Molsidomin</i>	616	Synarela - <i>Nafarelin</i>	628
Sygen	896	Synarin - <i>Phenylephrin</i>	735
Sykkrotein - <i>Tetracain</i>	915	Synasal - <i>Phenylephrin</i>	735
Syklandal - <i>Cyclandelat</i>	251	Synasteron - <i>Oxymetholon</i>	692
Sylantor - <i>Haloperidol</i>	437	Synatan - <i>Dexamfetamin</i>	276
Sylgan S - <i>Bệnh gan mật</i>		Syncel - <i>Cefalexin</i>	163
Sylimarin - <i>Silibinin</i>	850	Syncelose - <i>Methylcellulose</i>	594
Sylimarol - <i>Silibinin</i>	850	Synchlolim - <i>Chloramphenicol</i>	184
Sylvemid - <i>Amitriptylin</i>	52	Synchrocept - <i>Prostalen</i>	789
Symadal - <i>Dimeticon</i>	302	Synchrodyn 1-17 - <i>Alsactid</i>	39
Symadine - <i>Amantadin</i>	42	Synchrosyn - <i>Chlormadinon</i>	189
Symbicort - <i>Budesonid + formoterol</i>		Syncillin (Tropon, Kohn) - <i>Azidocilin</i>	85
Symcorthal - <i>Synephrin</i>	897	Syncillin (Bristol) - <i>Pheneticilin</i>	727
Symetra - <i>Phendimetrazin</i>	727	Synclopred - <i>Cloprednol</i>	224
Symmetrel - <i>Amantadin</i>	42	Syncлотin - <i>Cefalotin</i>	166
Symoron - <i>Methadon</i>	588	Syncortin - <i>Desoxycorton</i>	272
Symoxyl - <i>Amoxicilin</i>	55	Syncortyl - <i>Desoxycorton</i>	272
Sympacor - <i>Synephrin (oxedrin)</i>	897	Syncosteron - <i>Desoxycorton</i>	272
Sympadrin - <i>Synephrin (oxedrin)</i>	897	Syncuma - <i>Tocamphyl</i>	943
Sympal - <i>Moxisylyt</i>	621	Syncumar - <i>Acenocoumarol</i>	9
Sympal (DE) - <i>Dexketoprofen</i>	277	Syncurine - <i>Decamethonium bromid</i>	262
Sympalept - <i>Oxedrin</i>	695	Syndopa - <i>Levodopa</i>	529
Sympaneurol	896	Syndren - <i>Methyltestosteron</i>	597
Symparin - <i>Dicumarol, dicumarin</i>	289	Syndren - <i>Testosteron</i>	913
Sympathomim - <i>Oxedrin</i>	685	Syndrox hydrochlorid - <i>Metamfetamin</i>	584
Sympathyl	896	Synedil - <i>Sulpirid</i>	890
Sympatiziln - <i>Synephrin (oxedrin)</i>	897	Synemol - <i>Flucinolol acetonid</i>	388
Sympatol - <i>Synephrin (oxedrin)</i>	897	Synephrin	897

Synephron - Furosemid	404	Synthenate - Synephrin	897
Syneptine (Torauđe) - Kitasamycin	516	Synthobilin - Tocamphyl	943
Syneptine - Terfenadin	910	Synthocillin - Ampicilin	58
Synergan - Ergotamin tartrat	343	Synthomycetin - Chloramphenicol	184
Syn-Ergel - Aluminum phosphat	40	Synthomycin	897
Synergon	897	Synthovo - Hexestrol	446
Synerone - Testosteron	913	Synthroid - Levothyroxin	533
Synervit - Trivita B	969	Synthrom - Acenocoumaron	9
Syneudon - Amitriptylin	52	Synthrox - Levothyroxin	533
Synflex - Naproxen	632	Synticcillin - Meticilin	599
Syngacillin - Ciclacilin	201	Syntocaine - Procain	775
Syngard - Enprostil	335	Syntoeinon - Oxytoxin	696
Syngesterone - Progesteron	779	Syntocinon (Kхі dung mui)	897
Syngestrets - Progesteron	779	Syntocriptin - Bromocriptin	126
Syngestrotabs - Ethisteron	358	Syntodecin - Rolitetracyclin	829
Syngynon - Hydroxyprogesteron	463	Syntoestron - Diethylstilbestrol	291
Synistamyne - Chlorphenamin	192	Syntofene - Ibuprofen	468
Synkavit - Menadiol	573	Syntolutin - Ethisteron	358
Synkayvit - Menadiol	573	Syntolutin - Progesteron	779
Synkonin - Hydrocodon	455	Syntomen - Ethambutol	355
Syn M.D - Sorbitol	864	Syntometrine	897
Synmiol - Idoxuridin	470	Syntophyllin - Aminophyllin	49
Synneupep - Alfaamylase + Papain + Simethicon		Syntopressin - Lypressin	552
Synogil - Natamycin	634	Syntostigmin - Neostigmin bromid	639
Synopen - Chloropyramin	191	Syntostrol - Diethylstilbestrol	291
Synophylate - Theophyllin	921	Synulox - Clavulanic acid	213
Synophylate - Theophyllin sodium glycinat	922	Synvinolin - Simvastatin	852
Synovir - Thalidomid	920	Synvodex - Sulfadiazin bac	881
Synpen - Chloropyramin	191	Synzedrin - Isoxsuprin	499
Synpenin - Ampicilin	58	Sy-Pac.T.D - Papaverin	703
Synpharma C - Vitamin C	1011	Syracort - Fluocortolon	390
Synpitan - Oxytoctn	696	Syraprim - Trimethoprim	965
Synpressin - Amlodipin + lisinopril		Syrosingopin	897
Synrelina - Nafarelin	628	Syrtussar - Phenylpropanolamin	736
Synstigminium - Neostigmin	639	Syscan - Fluconazol	384
Syntaris - Flunisolid	389	Syscor - Nisoldipin	655
Syntaroid - Levothyroxin	533	Systabon	897
Syntarpen - Cloxacilin	227	Systamex - Oxfendazol	686
Syntaverin - Pramiverin	763	Systen - Estradiol	349
Syntestan - Cloprednol	224	Systodin - Quinidin	801
Syntetrex - Rolitetracyclin	829	Systral - Chlorphenoxamin	194
Syntetrin - Rolitetracyclin	829	Systral Hydrocort - Hydrocortison	455
Syntex - Hexestrol	446	Sytobex - Cyanocobalamin	252
Synthaloids - Benzocain	101	Sytobex H - Hydroxocobalamin	460
Synthecilline - Pheneticilin	727	Sytron - Sodium feredetat	857

T

T4 Montpellier - <i>Levothyroxin</i>	533	Taetuss - <i>Guaifenesin</i>	431
TA 3ANA (TRIAAC) - <i>Triacana</i>	954	Tafacillin - <i>Talampicilin</i>	900
Tabal - <i>Ketorolac</i>	513	Tafedine - <i>Terfenadin</i>	910
Tabalgin - <i>Paracetamol</i>	703	Tafil - <i>Alprazolam</i>	39
Tabalon - <i>Ibuprofen</i>	468	Tafirof - <i>Ketoprofen</i>	513
Tabcin - <i>Ambroxol</i>	42	Tafoxen - <i>Tamoxifen</i>	901
Tabe - <i>Pirenzepin</i>	749	Tafurex - <i>Cefuroxim</i>	176
Tabex - <i>Cytisin</i>	257	Tagagel - <i>Cimetidin</i>	204
Tabiomyl - <i>Benfotiamin</i>	98	Tagal - <i>Ceftazidim</i>	174
Tablebiotin - <i>Metampicilin</i>	585	Tagamel - <i>Cimetidin</i>	204
Tabkola	899	Tagamet - <i>Cimetidin</i>	204
Tabnet - <i>Dihydroxylumium aminoacetat</i>	297	Tagamex - <i>Cimetidin</i>	204
Tabotamp - <i>Cellulose Oxy hod</i>	178	Tagaxmin - <i>Acetylleucin</i>	13
Tabrien - <i>Feprazon</i>	375	Tagera forte - <i>Secnidazol</i>	843
Tabrium - <i>Chlordiazepoxid</i>	187	Tagilen - <i>Theophyllin</i>	921
TAC - <i>Triamcinolon</i>	954	Taginba - <i>Ginkgo biloba</i>	418
Tacalcitol	899	Tagonis - <i>Paroxetin</i>	709
Tacaryl - <i>Methdilazin</i>	590	Tagren - <i>Ticlopidin</i>	934
Tace - <i>Chlorotrianisen</i>	192	Taguinol - <i>Loperamid</i>	545
Tacedin - <i>Acemetacin</i>	8	Tahor - <i>Atorvastatin Calci</i>	79
Tacef - <i>Cefmenoxim</i>	109	Taicelexin - <i>Cefalexin</i>	163
Tace-FN - <i>Chlorotrianisen</i>	192	Taidecanon - <i>Ubidecarenon</i>	977
Tachipirina - <i>Paracetamol</i>	703	Taimoxin - <i>Erythromycin</i>	344
Tachmalcõr - <i>Deġġajmiùm bitàrtrat</i>	273	Taimoxin-F - <i>Erythromycin</i>	344
Tachmalin - <i>Ajmalin</i>	25	Takabetane - <i>Pentoxiverin</i>	719
Tacholiquin - <i>Tyloxapol</i>	975	Takacilin - <i>Lenampicilin</i>	525
Tachydaron - <i>Amiodaron</i>	51	Taka-Diastase - <i>Alpha Amylase</i>	61
Tachyfenon - <i>Propafenon</i>	783	Takamina - <i>Epinephrin</i>	338
Tachyrol - <i>Dihydrotachysterol</i>	297	Takanarumin - <i>Allopurinol</i>	35
Tachystin - <i>Dihydrotachysterol</i>	297	Takan - <i>Ginkgo biloba</i>	418
Tachytalol - <i>Sotalol</i>	865	Takang koba - <i>Ginkgo biloba</i>	418
Taci-Bex - <i>Butopiprin</i>	135	Takapilaton - <i>Tilactase</i>	936
Tacip - <i>Ciprofloxacina</i>	208	Takasunon - <i>Erythromycin</i>	344
Tackle - <i>Siccamin</i>	849	Takazide - <i>Tolbutamid</i>	945
Tacosal - <i>Phenytoin</i>	737	Takekisor - <i>Tolperison</i>	948
Tacrin hydrochlorid	899	Takesulin - <i>Cefsulodin</i>	174
Tacroimus	899	Taketiam - <i>Cefotiam hexetil</i>	172
Tacryl - <i>Methdilazin</i>	590	Taketron - <i>Prosultiamin</i>	789
Tactaran - <i>Chlorprothixen</i>	196	Takimetrim-M - <i>Methylergometrin</i>	595
Tactivin	900	Takus - <i>Ceruletid</i>	180
TAD 300, 600 - <i>Glutathion</i>	425	Talacen - <i>Pentazocin</i>	718
Tadalafil (<i>Bd Cialis</i>) - <i>xem Sildenafil</i>		Talacilin - <i>Talampicilin</i>	900
Tadenan	900	Taladren - <i>Etacrylic acid</i>	353
Tadizin - <i>Acetylleucin</i>	13	Talakt - <i>Algeldrat</i>	31
Tadomet - <i>Mehtylidopa</i>	595	Talamp - <i>Talampicilin</i>	900
Taericon	900	Talampicil - <i>Talampicilin</i>	900

Talampicilin	900	Tamoplex - Tamoxifen	901
Talastin	900	Tamox - Niclosamid	645
Talat - Talampicilin	900	Tamox - Tamoxifen	901
Talatrol - Trometamol	971	Tamoxasta - Tamoxifen	901
Talazon - Phthalyl Sulfathiazol	739	Tamoxifen	901
Talbunalum - Talbutal	900	Tampilen - Metampicilin	585
Talbutal	900	Tampo - Co-Trimoxazol	244
Talcid - Hydrotalcit	460	Tampovagan C, acid. lact - Lactic acid	520
Talcilina - Talampicilin	900	Tampovagan N - Neomycin	637 - 638
Taleudron - Phthalylsulfathiazol	739	Tampyrin - Acetylsalicylic acid	14
Taleum - Cromoglycic acid	247	Tamsulosin	902
Talidine - Phthalylsulfathiazol	739	Tamuc - Acetylcystein	12
Talin - Thaumatin	920	Tamyl - Cefatrizin	167
Talinolol	900	Tanacian - Quatacain	799
Talinsul - Cefalexin	163	Tanafol - Chlorphenazone	189
Talinsul INY - Cefaloridin	165	Tanakan - Ginkgo biloba (cao)	418
Talipexol (trj Parkinson)		Tanatriil - Imidapril HCl	472
Talis - Metaclozapem	583	Tandacot - Oxyphenbutazon	692
Talisulfazol - Phthalylsulfathiazol	739	Tandearil - Oxyphenbutazon	692
Talliton - Carvedilol	159	Tanderil - Oxyphenbutazon	692
Talmen - Talampicilin	900	Tandix - Indapamid	475
Talmetin - Domperidon	314	Tanganil	902
Talmin - Bi trikali dicitralo	118	Tanganil - Acetylleucin	13
Talniflumet	900	Tanicol - Thiamphenicol	924
Talopen - Promazin	781	Tanidina - Ranitidil	807
Talosa - Felbamat	369	Tanjule - Sulpirid	890
Talozin - Sotalol	865	Tannex - Indometacin	476
Talsis - Bisoxatin	120	Tanox (Hàn Quốc) - Niclosamid	645
Talusin - Proscillaridin	789	Tanphetamin - Dexamfetamin	276
Talval - Idrocilamid	471	Tantal - Oxyphenbutazon	692
Talwin - Pentazocin	717	Tantaphen - Paracetamol	703
TAM - Ciprofloxacin	208	Tantropin - Atropin	80
Tam - Tamoxifen	901	Tantum - Benzylamin	103
Tamadit - Gentamicin	414	Tanvionil C - Vitamin C	74
Tamagon - Terfenadin	910	Tanzal - Oxatomid	684
Tamarine	901	Tanzynase - Lysozym	553
Tamaxin - Tamoxifen	901	Tao - Troleandomycin	970
Tambocor - Flecainid	381	T.A.O - Troleandomycin	970
Tambutin - Trimebutin	963	Taocin - Troleandomycin	970
Tambutol - Ethambutol	355	Tapal (SWR) - Acetylsalicylic acid	14
TAMCHA - Tranexamic acid	951	Tapal (Tây Ban Nha) - Metamizol natri	584
Tam-cilin - Pivampicilin	753	Tapar - Paracetamol	703
Tametil - Domperidon	314	Tapazol - Thiamazol	923
Tametin - Cimetidin	204	TAPC - Talampicilin	900
Tameid - Suloctidil	889	Tapedin - Terfenadin	910
Tamid - Phthalylsulfacetamid	739	Tapiola - Cefaloridin	165
Tamifen - Tamoxifen	901	Taporin - Cefotaxim	170
Tamifen (TR) - Paracetamol	703	Tarabutine - Trimebutine	963
Tamigin - Cetrizin	181	Taracef - Cefaclor	162
Tamik - Dihydroergotamin	296	Taractan - Chlorprothixen	196
Tamin - Famotidin	367	Tarasan - Chlorprothixen	196
Tamizam - Tamoxifen	901	Taraskon - Atenolol	78
Tamofen - Tamoxifen	901	Taratan - Chlorprothixen	196
Tamol - Paracetamol	703	Tarcefandol - Cefamandol	166

Tarcefoksym - Cefotaxim	170	Tationil - Glutathion	425
Tarcefoxym - Cefotaxim	170	Taucor - Lovastatin	549
Tarcevis - Cefetamet pivoxil	168	Taugin - Ginseng, taurin, vitamin B1...	
Tarchocin - Oxytetracyclin	614	Tauglicolol - Bromhexin	125
Tarcil - Ticarcilin	933	Tauliz - Piretanid	750
Tardak - Delmadinon	266	Taumidrine - Bamipin	90
Tardamid - Sulfamoxol	880	Taurangin - Arginin	70
Tardasten - Delmadinon	266	Tauredon - Sodium aurothiomalat	855
Tardastrex - Delmadinon	266	Taureflex - Taurolidin	902
Tardiferon	902	Taurine	902
Tardigal - Digitoxin	294	Tauro - Tauroursodeoxycholic acid (trị sỏi mật)	
Tardilat - Bencyclan	96	Taurolidin	902
Tardisal - Morpholin salicylat	620	Taurolin - Taurolidin	902
Tardocillin - Benzathin benzylpenicilin	100	Tauroursodeoxycholic acid (trị sỏi mật cholesterol)	
Tardopenil - Benzathin benzylpenicilin	100	Tautoss - Levodropropizin	530
Tardotol - Carbamazepin	150	Tauxolo - Ambroxol	420
Tardyferon - Ferrous sulfat	377	Tavanic - Levofloxacin	531
Tardyferon B9	902	Tavan-SP - Pentosan polysulfat sodium	718
Tareg - Valsartan	991	Tavegil - Clemastin	214
Taretal - Carbamazepin	150	Tavegyl - Clemastin	214
Target - Felbinac	370	Taver - Carbamazepin	150
Targifor - Arginin	70	Tavidan - Suleparoid	879
Targocid - Teicoplanin	905	Tavisin - Ofloxacin	672
Targosid - Teicoplanin	905	Tavist - Clemastin	214
Tarivid - Ofloxacin	672	Tavolax - Bisacodyl	116
Tarocef - Cefazidim	174	Tavor (Wyeth) - Lorazepam	547
Tarocetyl - Chlorpromazin	194	Tawasan - Dextropropoxyphen	281
Tarocyn - Oxytetracyclin	694	Taxcef - Cefotaxim	170
Tarodyl - Glycopyrronium bromid	427	Taxcif - Tamoxifen	901
Tarodyn - Glycopyrronium bromid	427	Taxel - Cefotaxim	170
Taromathyle - Sulpirid	890	Taxifur - Cefazidim	174
Taromentin - Augmentin	82	Taxilan - Perazin	720
Taropazochrome - Carbazochrom	151	Taxocef - Cefotaxim	170
Taro Sone - Betamethason	108	Taxofit C - Ascorbic acid	74
Tarozole - Metronidazol	604	Taxofit Mg - Aspartat acid	76
Tarpan - Clonazepam	217	Taxofit Vitamin E - Vitamin E	1011
Tartriakson - Ceftriaxon	175	Taxol - Paclitaxel	698
Tarsime - Cefuroxim	176	Taxotère - Docetaxel	313
Tasadox - Fominoben	397	Tazac - Nizatidin	659
Tasep - Cefazolin	167	Tazalest - Tuzanolest	902
Tasikardin - Quinidin	801	Tazamol - Paracetamol	703
Taskil - Malathion	559	Tazando - Pacadol	703
Tasmaderm - Motretinid	620	Tazanol - Tazanolest	698
Tasmar - Tolcapon	946	Tazanolest	902
Tasmolin - Biperiden	116	Tazaroten	902
Tassocidin - Demeclocyclin	226	Tazepam - Oxazepam	903
Tasto - Potassium glucaldrat	761	Tazicef - Cefazidim	684
Taston - Hexestrol	446	Tazidime - Cefazidim	174
Tata lact	902	Tazim - Cefazidim	174
Tatartan - Phenprobamat	733	Tazin - Carbazochrom	151
TATD - Octotiamin	671	Tazobac - Piperacilin + tazobactam	
Tathion - Glutathion	425	Tazobactam	903
Tatig - Sertrulin	848		
Tation - Glutathion	425		

Tazociline - <i>BD tương tự: Tazocin và Zocin</i>		Tedral	904
Tazocin - Piperacilin + tazobactam		Tedral SA	904
Tazorac - Tazaroten	903	Tedralan	904
TBK - Fezation	378	Teebacin - Aminosalicylic acid	50
TB-Phlogin - Isoniazid	494	Teebazone - Thioacetazon	926
TBS - Tribromsalan	958	Teejel - Cholin salicylat	198
3TC - Lamivudin	522	Teen - Benzoyl peroxid	102
TCA - Trichloroacetic acid	959	Tefamin - Aminophylin	49
T-Caine - Lidocain	534	Tefavinca - Vincamin	1003
TCC - Triclocarban	959	Tefen - Terfenadin	910
TCS - Triclofos	959	Teficon - Terfenadin	910
T-Cypionate - Testosteron	913	Tefilin - Tetracyclin	916
TDHL - Tergurid	911	Tefizox - Cefizoxim	175
T-Dryl - Diphenhydramin	305	Tefor - Levothyroxin	533
FDS - Tripamid	967	Tefunote - Fluocinolon acetonid	388
TD Spray IsoMack - Isosorbid dinitrat	496	Tega C - Ascorbic acid	74
TEA - Tetrylammonium bromid	919	Tega-Cort - Hydrocortison	455
TEAB - Tetrylammonium bromid	919	Tega-Flex - Orphenadrin	680
Téaline	903	Tegafur	904
Tear cell - Methylcellulose	594	Tega-pyrone - Metamizol sodium	584
Tearisol (USA) - Methylcellulose	594	Tegasept M - Methylparaben	596
Tears Naturale II	903	Tegasept P - Propylparaben	788
Tears Plus	903	Tega-Span - Nicotinic acid	647
Teasuprina - Isoxsuprin	499	Tegenica - Fenspirid	374
Teatrois - Tiratricol	940	Tegisec - Fenproporex	373
Tebarcon - Nicotinyln alcohol	647	Tegison - Etreinat	363
Tebeform - Protionamid	790	Tegopen - Cloxacilin	227
Tebertin - Inosin	479	Tego-Spray - Dodicin	314
Tebesium - Isoniazid	494	Tegracil	905
Tebethion - Thioacetazon	926	Tegretal - Carbamazepin	150
Tebilon - Isoniazid	494	Tegretol - Carbamazepin	150
Tebloc - Lopëfämiid	545	Tegrin HC - Hydrocortison	455
Tebraxin - Rufloxacin	832	Teichomycin A - Teicoplanin	905
Tebrazid - Pyrazinamid	795	Teicoplanin	905
Tecacin - Doxycyclin	319	Tekan - Optadon	677
Tecleukin	903	Tekanrin - Medik 55	568
Tecfazolina - Cefuzolin	167	Tekmisin - Troleandomycin	970
Techlon - Pentoxifylin	718	Tejuntivo - Oxaceprol	683
Techniphyllin - Theophylin	921	Telazin - Trifluoperazin	960
Teciclina - Tetracyclin	916	Teldafen - Pseudoephedrin	792
Tecipul - Setiptilin	849	Teldane - Terfenadin	910
Teclinazests - Tetracyclin	916	Teldanex - Terfenadin	910
Teclozan	904	Teldenat - Terfenadin	910
Tecnomicina - Doxycyclin	319	Teldrin - Chlorpheniramin	192
Tecnosal - Triflusal	961	Teldrin (Tây Ban Nha) - Mefenidramin metilsulfat	570
Tecnovorin - Folic acid	396	Telebrix 30g/45g - Ioxitalamic acid	491
Tédarol - Triamcinolon	954	Telebrichystero - Meglumin ioxitalamat	571
Tedec Ulenal - Omeprazol	674	Telemin - Bisacodyl	116
Tedelparin 4-6 - Heparin sodium	441	Telen - Bismuthat, tripotassium dicitrato	118
Tedex Aterina - Sulodexid	889	Telepaque - Iopanoic acid	488
Tedigaster - Cimetidin	204	Telesol - Oxitriptan	687
Tediprima - Trimethoprim	965	Teletrast - Iopanoic acid	488
Tedipulmo - Terbutalin	909	Teletux - Noscapin	666
Tedolan - Etodolac	360		

Telfast - <i>Fexofenadin</i>	378	Tenadin và Tenadon - <i>Terfenadin</i>	910
Telgin-G - <i>Clemastin</i>	214	Tenaled - <i>Carteolol</i>	158
Teline - <i>Tetracyclin</i>	916	Tenat - <i>Atenolol</i>	78
Telio - <i>Tetracyclin</i>	916	Tencef - <i>Cefminox</i>	169
Telmestein	905	Tendimycose	
Telmin - <i>Mebendazol</i>	564	Tendor - <i>Debrisoquin</i>	262
Telmisartan	905	Tenelid - <i>Guanabenz</i>	432
Telmintic - <i>Mebendazol</i>	504	Teneral - <i>Oxyphenbutazon</i>	692
Telnadine - <i>Terfenadin</i>	910	Teneuri K380 - <i>Analgin</i>	
Telocort - <i>Ciclomethason</i>	202	Tenex - <i>Guanfacin</i>	432
Teloril - <i>Tetracyclin</i>	916	Tenfortan - <i>Amezinium</i>	44
Telotrex - <i>Tetracyclin</i>	916	Teniarene - <i>Niclosamid</i>	645
Telucidone - <i>Meclofenoxat</i>	567	Teniasin - <i>Dichlorophen</i>	286
Telvodin - <i>Atenolol</i>	78	Teniathane - <i>Dichlorophen</i>	286
Temadon - <i>Rimazolium metilsulfat</i>	823	Tenicridine - <i>Mepacrin</i>	
Temador - <i>Temazepam</i>	905	Tenidap (chống viêm, giảm đau)	
Temagin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Teniotol - <i>Dichlorophen</i>	286
Temaril - <i>Alimemazin</i>	33	Teniposid	906
Temasept IV - <i>Tribromsalan</i>	958	Tenisid - <i>Niclosamid</i>	645
Temaz - <i>Temazepam</i>	905	Tenitramin	906
Temaze - <i>Temazepam</i>	905	Tenitran - <i>Tenitramin</i>	906
Temazepam	905	Tenkorex - <i>Cefalexin</i>	163
Tementil - <i>Prochlorperazin</i>	776	Tenlol - <i>Atenolol</i>	78
Temesta - <i>Lorazepam</i>	547	Teno - <i>Temazepam</i>	905
Temet - <i>Demeclocyclin</i>	266	Teno-basan - <i>Atenolol</i>	78
Temetex - <i>Diflucortolon</i>	293	Teno-BASF - <i>Atenolol</i>	78
Temgesic - <i>Buprenorphin</i>	133	Tenoblock - <i>Atenolol</i>	78
Temic - <i>Cimetidin</i>	204	Tenoic acid - <i>Xem bd Soufrane</i>	
Temocilin	906	Tenolin - <i>Atenolol</i>	78
Temol - <i>Paracetamol</i>	703	Tenolol - <i>Atenolol</i>	78
Temopen - <i>Temocilin</i>	906	Tenonitrozol	906
Temovate - <i>Clobetasol</i>	217	Tenopril - <i>Listinopril</i>	539
Temozolamid (trị ung thư)		Tenoprin - <i>Atenolol</i>	78
Temp - <i>Metamizol sodium</i>	584	Tenopt - <i>Timolol</i>	937
Tempalgin	906	Tenordate	906
Temperal - <i>Paracetamol</i>	703	Tenoret	906
Tempidon	906	Tenoretic	907
Tempidorm (Roland) - <i>Tryprophan</i>	973	Tenoric	906
Tempo - <i>Paracetamol</i>	703	Tenormal - <i>Pempidin</i>	713
Templane R - <i>Carbamazepin</i>	150	Tenormin - <i>Atenolol</i>	78
Tempodia - <i>Vitamin C</i>	74	Tenotil - <i>Tenoxicam</i>	907
Tempodiazina - <i>Sulfadimethoxin</i>	881	Tenovate G crem - <i>xem Demovate crem</i>	
Tempolax - <i>Bisacodyl</i>	116	Tenovate M crem - <i>xem Demovate crem</i>	
Temporol - <i>Carbamazepin</i>	150	Tenox - <i>Tenoxicam</i>	907
Temposerpine - <i>Reserpin</i>	812	Tenox (FI) - <i>Temazepam</i>	905
Temposil - <i>Calcium carbimid</i>	139	Tenoxicam	907
Tempovate - <i>Clobetasol</i>	218	Tenoxitic - <i>Tenoxicam</i>	907
Temptra - <i>Paracetamol</i>	703	Tenoxol - <i>Nelthenexin</i>	636
Temprosone - <i>Betamethason</i>	139	Tens - <i>Lacidipin</i>	519
Tempulin - <i>Insulin</i>		Tensamin - <i>Dopamin</i>	315
Temserin - <i>Timolol</i>	937	Tensan - <i>Nitvadipin</i>	652
Temtabs - <i>Temazepam</i>	905	Tensatrine	908
Ten 400 - <i>Albendazol</i>	26	Tensibar - <i>Bietaserpin</i>	113
Tenacid - <i>Imipenem</i>	473	Tensicarpine - <i>Pilocarpin</i>	741

Tensiflex - <i>Propranolol</i>	786	Teolin - <i>Theophylin</i>	921
Tensifort	908	Teolixir - <i>Theophylin</i>	921
Tensig - <i>Atenolol</i>	78	Teolong - <i>Theophylin</i>	921
Tensilon - <i>Edrophonium chlorid</i>	328	Teomal - <i>Lysin</i>	552
Tensimin - <i>Atenolol</i>	78	Teonibsa - <i>Theophylin</i>	921
Tensinase - <i>Etifelmin</i>	360	Teonicol - <i>Xantinol nicotinat</i>	1020
Tensinor - <i>Atenolol</i>	78	Teonir - <i>Nimesulid</i>	652
Tensinova - <i>Clonidin</i>	223	Teonova - <i>Theophylin</i>	921
Tensiobas - <i>Doxazosin</i>	317	Teoptic - <i>Carteolol</i>	158
Tensiomim - <i>Captopril</i>	149	Teorema - <i>Glucametacin</i>	424
Tensionorme	908	Teoremac - <i>Glucametacin</i>	424
Tensipine - <i>Nifedipin</i>	648	Teoremin - <i>Glucametacin</i>	424
Tensiplex - <i>Vinburnin</i>	1003	Teosona - <i>Theophylin</i>	921
Tensitral	908	Teotard - <i>Theophylin</i>	921
Tensium - <i>Diazepam</i>	283	Teovent - <i>Cholin theophylinat</i>	199
Tensivask - <i>Amlodipin</i>	53	Teopacide - <i>Niclosamid</i>	645
Tensobon - <i>Captopril</i>	149	Tepacil - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Tensocardin - <i>Fosinopril</i>	400	Tepam BASF - <i>Tetrazepam</i>	918
Tensodilen - <i>Diclofenamid</i>	288	Tepanil - <i>Amfepramon</i>	44
Tensodiural - <i>Cyclothiazid</i>	254	Tepavil - <i>Sulpirid</i>	890
Tensogard - <i>Fosinopril</i>	400	Tepdenal - <i>Acefyllin piperazin</i>	8
Tensogradal - <i>Nitrendipin</i>	656	Teperin - <i>Amitriptylin</i>	52
Tensol - <i>Atenolol</i>	78	Tephorin - <i>Phenindamin</i>	728
Tensolax - <i>Chlormezanon</i>	189	Tepilta - <i>Oxetacain</i>	686
Tensopam - <i>Diazepam</i>	283	Teprenon	908
Tensoprel - <i>Captopril</i>	149	Tepraside - <i>Vincamin</i>	1003
Tensopril - <i>Captopril</i>	149	Tequin - <i>Gatifloxacin</i>	411
Tensostad - <i>Captopril</i>	149	Teradin - <i>Terfenadin</i>	910
Tensostop - <i>Fosinopril</i>	400	Teraksilin - <i>Tetracyclin</i>	916
Tenso-Timelets - <i>Clonidin</i>	223	Teralfu - <i>Terazosin</i>	909
Tenstaten - <i>Cicletanin</i>	201	Téralithe - <i>Lithi carbonat</i>	540
Tén-Tab - <i>Amfepramon</i>	44	Teramine - <i>Chlorphentermin</i>	194
Tentex forte	908	Teramox - <i>Amoxicilin</i>	55
Tenuate - <i>Amfepramon</i>	44	Terap - <i>Foscarnet sodium</i>	399
Tenuatine - <i>Dihydroergotamin</i>	296	Terapin	909
Tenucap - <i>Amfepramon</i>	44	Teraproxi - <i>Terazosin</i>	909
Tenurid - <i>Disulfiram</i>	311	Teraxin - <i>Tetracyclin</i>	916
Tenutan - <i>Doxycyclin</i>	319	Terazol - <i>Terconazol</i>	910
Tenyagat - <i>Niclosamid</i>	645	Terazosin	909
Tenyl - <i>Betahistin</i>	107	Terbasmin - <i>Terbutalin</i>	909
Tenzlde - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Terbenzo - <i>Terpina</i>	912
Tenziplin - <i>Isradipin</i>	499	Terbifort 5000 - <i>Terneurin</i>	911
Tenzimoks - <i>Moxonidin</i>	621	Terbinafin	909
Teobid - <i>Theophylin</i>	921	Terbinal - <i>Beclometason</i>	93
Teocolina - <i>Cholin theophylinat</i>	199	Terbifor 5000 - <i>Terneurin</i>	911
Teodelin - <i>Fenspirid</i>	374	Terbuforton - <i>Terbutalin</i>	909
Teodelin (IT) - <i>Theophylin</i>	921	Terbuhaler - <i>Terbutalin</i>	909
Teofene - <i>Diprophylin</i>	308	Terbul - <i>Terbutalin</i>	909
Teofilcol - <i>Theophylin</i>	921	Terbutalin	909
Teofilcolina - <i>Cholin theophylinat</i>	199	Terbutamant - <i>Terbutalin</i>	909
Teofilin - <i>Theophylin</i>	921	Tercian - <i>Cyamemazin</i>	250
Teofluid - <i>Reproterol</i>	811	Terco-B 5000 - <i>xem Terneurin</i>	
Teofyllamin - <i>Aminophylin</i>	49	Tercondin - <i>Terpincodein</i>	912
Teolaxin - <i>Phenobarbital</i>	729	Terconal - <i>Terconazol</i>	910

Terconazol	910	Terpanil - <i>Gefarnat</i>	412
Tercospor - <i>Terconazol</i>	910	Terpate - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715
Terdobon - <i>Acodin</i>	18	Terperan - <i>Metoclopramid</i>	601
Terekol - <i>Ubidecarenon</i>	977	Terpidexphan - <i>Dextromethorphan</i>	280
Terenac - <i>Mazindol</i>	563	Terpidin - <i>Terpin + Na benzoat</i>	
Terfa - <i>Terfenadin</i>	910	Terpincolid - <i>Terpin codein</i>	912
Terfar 60 - <i>Terfenadin</i>	910	Terpina	912
Terfax - <i>Terfenadin</i>	910	Terpinadin - <i>Terpindexphan</i>	280
Terfe Cim - <i>Terfenadin</i>	910	Terpin-Codein	912
Terfed - <i>Terfenadin</i>	910	Terpoin - <i>Codein</i>	231
Terfedura - <i>Terfenadin</i>	910	Terpona - <i>Terpine</i>	912
Terfemax - <i>Terfenadin</i>	910	Terpone	913
Terfemundin - <i>Terfenadin</i>	910	Terposen Vir - <i>Ranitidin</i>	807
Terfena - <i>Terfenadin</i>	910	Terpotrophan - <i>Dextromethorphan</i>	280
Terfen-a - <i>Terfenadin</i>	910	Terrafungine - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfenadin	910	Terraject - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfen Diolan - <i>Terfenadin</i>	910	Terramicina - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfenor - <i>Terfenadin</i>	910	Terramycin - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfex - <i>Terfenadin</i>	910	Terramycine - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfium - <i>Terfenadin</i>	910	Terramyfar - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terflurazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Terraveineuse - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfluzin	911	Terrven - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Tergocid - <i>Teicoplanin</i>	905	Terrvenos - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Tergurid	911	Tersaseptic - <i>Triclosan</i>	959
Tergyman - <i>Ternidazol</i>	912	Tersigan - <i>Oxitropium</i>	688
Terhistin - <i>Terfenadin</i>	910	Tersigat - <i>Oxitropium bromid</i>	688
Teridax - <i>Iophenoic acid</i>	489	Tertatolol	913
Teridin - <i>Triamteren</i>	956	Tertensif - <i>Indapamid</i>	475
Teridin (HR) - <i>Terfenadin</i>	910	Tertran - <i>Iprindol</i>	491
Teril - <i>Carbamazepin</i>	150	Tertroxin - <i>Liothyronin</i>	552
Terion - <i>Fominoben</i>	397	Terulcon - <i>Carbenoxolon</i>	152
Teriparatid	911	Tervalon - <i>Amlodipin</i>	53
Terisal - <i>Pargeverin</i>	708	Tervif 5000 lio - <i>xem Terneurin</i>	
Terivalidin - <i>Terizidon</i>	911	Tesacof - <i>Bromhexin</i>	125
Terizidon	911	Tesamone - <i>Testosteron</i>	913
Terizin - <i>Cetirizin</i>	181	Teslac - <i>Testosteron</i>	913
Terkumin	911	Tesmon inj Tai Yu - <i>Testosteron</i>	913
Terlane - <i>Terfenadin</i>	910	Tesone - <i>Testosteron</i>	913
Terlipressin	911	Tesoprel - <i>Bromperidol</i>	127
Terloc - <i>Amlodipin</i>	53	Tesos - <i>Tetridamin</i>	919
Terlomexin - <i>Fenticonazol</i>	375	Tespamin - <i>Thiotepa</i>	928
Termalgin - <i>Paracetamol</i>	703	Tessalon - <i>Benzonatai</i>	102
Termidor - <i>Paracetamol</i>	703	Tessifol - <i>Atenolol</i>	78
Termofren - <i>Paracetamol</i>	703	Test 100 - <i>Testosteron</i>	913
Termokid - <i>Paracetamol</i>	703	Testa-C - <i>Testosteron</i>	913
Ternadin - <i>Terfenadin</i>	910	Testa denos - <i>Testosteron</i>	913
Ternelin - <i>Tizanidin</i>	941	Testadina - <i>Cefaloridin</i>	165
Terneurine	912	Testalong - <i>Testosteron</i>	913
Terneurine H-5000	912	Test-Anabol - <i>Clostebol</i>	226
Ternidazol	912	Testanate - <i>Testosteron</i>	913
Terodilin	912	Testandrone - <i>Testosteron</i>	913
Terolin - <i>Terodilin</i>	912	Testanon - <i>Testosteron</i>	913
Terolut - <i>Dydrogesteron</i>	324	Testaqua - <i>Testosteron</i>	913
Teronac - <i>Mazindol</i>	563	Testate - <i>Testosteron</i>	913

Terconazol	910	Terpanil - <i>Gefarnal</i>	412
Tercospor - <i>Terconazol</i>	910	Terpate - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	715
Terdobon - <i>Acodin</i>	18	Terperan - <i>Metoclopramid</i>	601
Terekol - <i>Ubidecarenon</i>	977	Terpidexphan - <i>Dextromethorphan</i>	280
Terenac - <i>Mazindol</i>	563	Terpidin - <i>Terpin + Na benzoat</i>	
Terfa - <i>Terfenadin</i>	910	Terpincold - <i>Terpin codein</i>	912
Terfar 60 - <i>Terfenadin</i>	910	Terpina	912
Terfax - <i>Terfenadin</i>	910	Terpinadin - <i>Terpindexphan</i>	280
Terfe Cim - <i>Terfenadin</i>	910	Terpin-Codein	912
Terfed - <i>Terfenadin</i>	910	Terpoin - <i>Codein</i>	231
Terfedura - <i>Terfenadin</i>	910	Terpona - <i>Terpine</i>	912
Terfemax - <i>Terfenadin</i>	910	Terpone	913
Terfemundin - <i>Terfenadin</i>	910	Terposen Vir - <i>Ranitidin</i>	807
Terfena - <i>Terfenadin</i>	910	Terpotrophan - <i>Dextromethorphan</i>	280
Terfen-a - <i>Terfenadin</i>	910	Terrafungine - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfenadin	910	Terraject - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfen Diolan - <i>Terfenadin</i>	910	Terramicina - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfenor - <i>Terfenadin</i>	910	Terramycin - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfex - <i>Terfenadin</i>	910	Terramycine - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfium - <i>Terfenadin</i>	910	Terramyfar - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terflurazine - <i>Trifluoperazin</i>	960	Terraveineuse - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Terfluzin	911	Terrven - <i>Oxytetracyclin</i>	694
Tergocid - <i>Teicoplanin</i>	905	Tersaseptic - <i>Triclosan</i>	959
Tergurid	911	Tersigan - <i>Oxitropium</i>	688
Tergynan - <i>Ternidazol</i>	912	Tersigat - <i>Oxitropium bromid</i>	688
Terhistin - <i>Terfenadin</i>	910	Tertatolol	913
Teridax - <i>Iophenoic acid</i>	489	Tertensif - <i>Indapamid</i>	475
Teridin - <i>Triamteren</i>	956	Tertran - <i>Iprindol</i>	491
Teridin (HR) - <i>Terfenadin</i>	910	Tertroxin - <i>Liothyronin</i>	552
Teril - <i>Carbamazepin</i>	150	Terulcon - <i>Carbenaxolon</i>	152
Terion - <i>Fominoben</i>	397	Tervalon - <i>Amlodipin</i>	53
Teriparatid	911	Tervif 5000 lio - <i>xem Terneurin</i>	
Terisal - <i>Pargeverin</i>	708	Tesacof - <i>Bromhexin</i>	125
Terivalidin - <i>Terizidon</i>	911	Tesamone - <i>Testosteron</i>	913
Terizidon	911	Teslac - <i>Testosteron</i>	913
Terizin - <i>Cetirizin</i>	181	Tesmon inj Tai Yu - <i>Testosteron</i>	913
Terkumin	911	Tesone - <i>Testosteron</i>	913
Terlane - <i>Terfenadin</i>	910	Tesoprel - <i>Bromperidol</i>	127
Terlipressin	911	Tesos - <i>Tetridamin</i>	919
Terloc - <i>Amlodipin</i>	53	Tespamin - <i>Thiotepa</i>	928
Terlomexin - <i>Fentilconazol</i>	375	Tessalon - <i>Benzonatat</i>	102
Termalgin - <i>Paracetamol</i>	703	Tessifol - <i>Atenolol</i>	78
Termidor - <i>Paracetamol</i>	703	Test 100 - <i>Testosteron</i>	913
Termofren - <i>Paracetamol</i>	703	Testa-C - <i>Testosteron</i>	913
Termokid - <i>Paracetamol</i>	703	Testa denos - <i>Testosteron</i>	913
Ternadin - <i>Terfenadin</i>	910	Testadina - <i>Cefaloridin</i>	165
Ternelin - <i>Tizanidin</i>	941	Testalong - <i>Testosteron</i>	913
Terneurine	912	Test-Anabol - <i>Clostebol</i>	226
Terneurine H-5000	912	Testanate - <i>Testosteron</i>	913
Ternidazol	912	Testandrone - <i>Testosteron</i>	913
Terodilin	912	Testanon - <i>Testosteron</i>	913
Terolin - <i>Terodilin</i>	912	Testaqua - <i>Testosteron</i>	913
Terolut - <i>Dydrogesteron</i>	324	Testate - <i>Testosteron</i>	913
Teronac - <i>Mazindol</i>	563		

Tetra - <i>Tetracyclin</i>	916	Tetrylammonium bromid	919
Tetralan - <i>Tetracyclin</i>	916	Tetryzolin	919
Tetralean - <i>Tetracyclin</i>	916	Tevabolin - <i>Stanozolol</i>	872
Tetralen - <i>Tetracyclin</i>	916	Tevacaine - <i>Mepivacain</i>	576
Tetralet - <i>Tetracyclin</i>	916	Tevacor - <i>Oxprenolol</i>	689
Tetralidina - <i>Rolitetracyclin</i>	829	Tevacycline - <i>Tetracyclin</i>	916
Tetra-Liser - <i>Tetracyclin</i>	916	Tevcocin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Tetrallobarbital - <i>Butalbital</i>	134	Tevcodyne - <i>Phenylbutazon</i>	734
Tetralution - <i>Tetracyclin</i>	916	Teveten - <i>Eprosarian</i>	341
Tetralysal - <i>Lymecyclin</i>	551	Texa - <i>Lindan</i>	537
Tetram - <i>Terfenadin</i>	910	Texacort - <i>Hydrocortison</i>	455
Tetram (NO) - <i>Piroxicam</i>	752	Texapam - <i>Temazepam</i>	905
Tetramavan - <i>Tetracyclin</i>	916	Texcort - <i>Prednisolon</i>	766
Tetramdura - <i>Tetrazepam</i>	918	Texika - <i>Miconazol</i>	606
Tetramethythiuram disulfid - <i>Thiram</i>	928	Texmeten - <i>Diflucortolon</i>	293
Tétramig - <i>Tetracyclin</i>	916	Texodyl - <i>Cefotiam hexetil</i>	172
Tetramin - <i>Tetracyclin</i>	916	Tex Sis T.R. - <i>Pyridoxin</i>	796
Tetramine - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Tezacef - <i>Ceftazol</i>	175
Tetramisol	918	TFA - <i>Flufenamic acid</i>	385
Tetra Morejon - <i>Tetracyclin</i>	916	TFT - <i>Trifluridin</i>	961
Tetramycin (Pfizer) - <i>Oxytetracyclin</i>	694	TFX - <i>Thymostimulin</i>	930
Tetramycin (USA) - <i>Tetracyclin</i>	916	6-TG - <i>Tioguanin</i>	939
Tetramykoin - <i>Tetracyclin</i>	916	T-Gen - <i>Trimethobenzamid</i>	965
Tetramyl - <i>Lymecyclin</i>	551	TGLVP - <i>Terlipressin</i>	911
Tetran (Budapest) - <i>Oxytetracyclin</i>	694	THA - <i>Tacrin</i>	899
Tetrana - <i>Tetracyclin</i>	916	Thacapzol	919
Tetranium - <i>Tetrylammonium bromid</i>	919	Thalajen - <i>Phthalylsulfacetamid</i>	739
Tetraplus - <i>Tetracyclin</i>	916	Thalambrol - <i>Carbromal</i>	155
Tetrapongyl - <i>Thyroidien extrait</i>	930	Thalamonal	919
Tetra-Proter - <i>Tetracyclin</i>	916	Thalamyd - <i>Phthalylsulfacetamid</i>	739
Tetrarco - <i>Tetracyclin</i>	916	Thalazole - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	739
Tetrarelast - <i>Tetrazepam</i>	918	Thalidomid	920
Tetrasaar - <i>Tetrazepam</i>	918	Thalitone - <i>Chlortalidon</i>	197
Tetrasan - <i>Doxycyclin</i>	319	Thalomid - <i>Thalidomid</i>	920
Tetrasuiss - <i>Tetracyclin</i>	916	Tham - <i>Trometamol</i>	971
Tetrasteronum - <i>Triolandren</i>	967	Thamacetat - <i>Trometamol</i>	971
Tetra-Tablien - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Tham-E - <i>Trometamol</i>	971
Tetrate - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	715	Thamesol - <i>Trometamol</i>	971
Tetraverin - <i>Rolitetracyclin</i>	829	Thanasmine	920
Tetraxin - <i>Tetracyclin</i>	916	Than hoạt	920
Tetrazep - <i>Tetrazepam</i>	918	Thaumatococin	920
Tetrazepam	918	Theadryl - <i>Moxastin</i>	620
Tetrerba - <i>Tetracyclin</i>	916	Theadryl (Czech) - <i>Mephenhydrinat</i>	576
Tetrex - <i>Tetracyclin</i>	916	Theadrylettae - <i>Moxastin</i>	620
Tetrex PMT - <i>Rolitetracyclin</i>	829	Theamin - <i>Theophylin monoethanolamin</i>	922
Tetridamin	919	Thean - <i>Proxiphylin</i>	792
Tetrilin - <i>Tetryzolin</i>	919	Thebacetyl - <i>Thebacon</i>	920
Tetrim - <i>Rolitetracyclin</i>	829	Thebacon	920
Tetrine acid - <i>Edetic acid</i>	327	Thebaconum - <i>Thebacon</i>	920
Tetriv - <i>Rolitetracyclin</i>	829	Theba-Intram - <i>Morphin</i>	619
Tetrivo - <i>Tetracyclin</i>	916	Thecodinum - <i>Oxycodon</i>	690
Tetroid (Brasil) - <i>Levothyroxin</i>	533	Theelin - <i>Estroin</i>	352
Tetrosol - <i>Tetracyclin</i>	916	Theclol - <i>Estriol</i>	351
Tetroxoprim	919	Thefylan - <i>Diprophylin</i>	308

Thegalen - Alimemazin	33	Theosintol - Heptaminol	443
Thein - Cafein	138	Theosol - Theophylin	921
Theinol	920	Theospan - Theophylin	921
Thelargen - Alimemazin	33	Theospirex - Theophylin	921
Thelmin - Piperazin và Pyrantel pamoat	794	Theostat (Nam Phi) - Etofylin	361
Thelmin 125 (Malaysia) - Pyrantel pamoat	794	Theostat (Pháp, Mỹ) - Theophylin	921
Themaxten - Alimemazin	33	Theotard - Theophylin	921
Themazin - Alimemazin	33	Theotrim - Theophylin	921
Themibutol - Ethambutol	355	Theovent - Theophylin	921
Thenalidin	920	Theo. X - Theophylin	921
Thencel - Cobamamid	229	Théphorine - Phenindamin	728
Thenophenopiperidin - Thenalidin	920	Théprubicine - Pirarubicin	749
Theo - Theophylin	921	Therabloat - Poloxalen	757
Theobid - Theophylin	921	Theracillin - Ampicilin	58
Theobrosal - Diuretin	312	Theraderm - Benzoyl peroxid	102
Theocap - Theophylin	921	Thera-Flur - Sodium fluorid	857
Theochron - Theophylin	921	Theragan hematic	922
Theoclear - Theophylin	921	Theralex - Bisacodyl	116
Thecolate	920	Théralène - Alimemazin	33
Theocontin - Theophylin	921	Théralène pectoral	923
Theodel - Theophylin	921	Theramycin - Erythromycin	344
Theoden - Proxyphylin	792	Théranabol - Oxymesteron	691
Theodrenalin	920	Theranac Foam - Benzalkonium chlorid	99
Theodrox - Aminophylin	49	Therapav - Papaverin	703
Theo-Dur - Theophylin	921	Therapen I.M - Penicilin G procain	714
Theodyl - Theophylin	921	Therapen-Na (K) - Benzylpenicilin	104
Theofibrate - Etofylin clofibrat	362	Therapen V - Phenoxymethylpenicilin	731
Theofort - Theophylin sodium glycinat	922	Thera-Peptic M	923
Theofrenon - Theophylin	921	Therapin - Xylometazolin	1023
Theoglycin - Theophylin sodium glycinat	922	Therapin Hust - Ambroxol	42
Theoglycinate - Theophylin sodium glycinat	922	Therapress - Pinacidil	742
Theograd - Theophylin	921	Therapy Bayer - Aspirin	14
Theo-Heptylon - Heptaminol	443	Therateem L - Lysozym	553
Theolair - Theophylin	921	Theratess - Pipazetat	744
Theolin Retard - Theophylin	921	Theratussin - Alimemazin	33
Theolixir - Theophylin	921	Theravax SB - Docusat Na	313
Theolline - Theophylin	921	Theravit M	923
Theolong - Theophylin	921	Therazone - Phenylbutazon	734
Theomix - Theophylin	921	Therazym M	923
Theon (Draco, Thủy Điển) - Proxyphylin	792	Therops	923
Theon (Klinge) - Theophylin	921	Thérops - Cloprothiazol	224
Theonikol - Xantinol nicotinat	1020	Theroxid - Benzoyl peroxid	102
Theophtard - Theophylin	921	Theruhistin - Isothipendyl	498
Theophyl - Theophylin	921	Thesit - Polidocanol	756
Theophyllard - Theophylin	921	Thetravit M - Vitamin + Khoáng	.
Theophylin	921	Thevier - Levothyroxin	533
Theophylin ethylenđiamin - Aminophylin	49	Thf-FU - Tegafur	904
Theophylin monoethanolamin	922	Thiabenzazonium iodide - Tibezonium iodid	933
Theophylin sodium glycinat	922	Thiabutazide - Butizid	135
Theophyllamin - Aminophylin	49	Thiacetazon - Thioacetazon	926
Theoplus Retard - Theophylin	921	Thiacyl - Succinylsulfathiazol	877
Theoral - Etiléfrin	360	Thiadipone - Bentazepam	99
Theorex - Metalkonium chlorid	584	Thiadril - Hydrochlorothiazid	454
		Thiamazol	923

Thiamcetin - <i>Thiamphenicol</i>	924	Thiodyne - <i>Thiosalicylic acid</i>	928
Thiamcol - <i>Thiamphenicol</i>	924	Thiogamma oral - <i>Thioctic acid</i>	926
Thiameton - <i>Tiametonium iodid</i>	932	Thioguanine - <i>Tioguanin</i>	939
Thiamin	924	Thiomebumalum - <i>Thiopental sodium</i>	927
Thiamine pyrophosphate - <i>Cocarboxylase</i>	230	Thiomersal	926
Thiaminium dichloratum - <i>Thiamin</i>	924	Thionembatal - <i>Thiopental sodium</i>	927
Thiamol - <i>Thiamin</i>	924	Thioparamizone - <i>Thioacetazon</i>	926
Thiamphenicol	924	Thiopental sodium	927
Thiamilal sodium	925	Thiopentone sodium - <i>Thiopental sodium</i>	927
Thiamyson - <i>Thiamphenicol</i>	924	Thioperazin - <i>Thiopropoperazin</i>	927
Thiancol - <i>Thiamphenicol</i>	924	Thioperkin - <i>Metixen</i>	600
Thiantan - <i>Diethazin</i>	291	Thiophen - <i>Tenoic acid (xem Soufran)</i>	
Thiapax - <i>Clopenithiol</i>	224	Thiophenicol - <i>Thiamphenicol</i>	924
Thiaretic - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Thiophosphamide - <i>Thiotepa</i>	928
Thiaton - <i>Tiquizium BrH</i>		Thioplex - <i>Thiotepa</i>	928
Thiazamide - <i>Sulfathiazol</i>	887	Thioprine - <i>Azathioprin</i>	84
Thiazidil - <i>Methylclothiazid</i>	593	Thioprolin - <i>Timonacic</i>	937
Thiazinamium metilsulfat	925	Thiopropazat	927
2-Thiazolamin - <i>Aminothiazol</i>	50	Thiopropoperazin	927
Thiazol - <i>Sulfathiazol</i>	887	Thiopurinol - <i>Tisopurin</i>	940
Thicataren - <i>Diclofenac</i>	286	Thiordazin	928
Thidim - <i>Ceftazidim</i>	174	Thioral và Thioril - <i>Thiordazin</i>	928
Thiorgan - <i>Promethazin</i>	722	Thiosalicylic acid	928
Thiethylperazin	925	Thiosan - <i>Sulfiram</i>	888
Thilocaine - <i>Oxybuprocain</i>	689	Thiosarmin - <i>Sulfarsphenamin</i>	
Thilocanfol - <i>Azidamfenicol</i>	85	Thioseconal - <i>Thiamylal sodium</i>	925
Thilocanfol C - <i>Chloramphenicol</i>	184	Thiosedal	928
Thilo-Carpin - <i>Pilocarpin</i>	741	Thiosol - <i>Tiopronin</i>	939
Thilomid - <i>Trometamol</i>	971	Thiospasmin - <i>Hexasonium iodid</i>	446
Thilopemal - <i>Ethosuximid</i>	358	Thiospasmin - <i>Oxysonium iodid</i>	694
Thilophenynt - <i>Phenytoin</i>	737	Thiosulfen - <i>Sodium thiosulfat</i>	860
Thimecil - <i>Methylthiouracil</i>	598	Thiotal - <i>Mesulfen</i>	582
Thimerfonate sodium - <i>Sodium timerfonat</i>	860	Thioteberin - <i>Thioacetazon</i>	926
Thimerosal - <i>Thiomersal</i>	926	Thiotepa	928
Thinz - <i>Cathin</i>	160	Thiourea, 2-propenyl - <i>xem Allylthiourea</i>	
Thioacetazon	926	Thioxen - <i>Glutathion</i>	425
Thiobactal - <i>Thiomersal</i>	926	Thioxidil - <i>Mephenesin</i>	575
Thiobarbital sodium - <i>Thiopental sodium</i>	927	Thioxidren - <i>Cititolon</i>	212
Thio-Barbityral - <i>Thiopental sodium</i>	927	Thiram	928
Thiobuta - <i>Prosultiamin</i>	789	Thiramum - <i>Thiram</i>	928
Thiobiotic - <i>Thiamphenicol</i>	924	Thiuretic - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454
Thiobitum - <i>Ichthammol</i>	470	Thixokon - <i>Sodium acetrizoat</i>	854
Thiobutabarbital sodium	926	Thizomid - <i>Sulfathiazol</i>	887
Thiocarbazil - <i>Thioacetazon</i>	926	Thomaegelin - <i>Polygelin</i>	758
Thicol - <i>Sulfogaiacol</i>	888	Thomasin - <i>Etilefrin</i>	360
Thicolchicosid	926	Thombran - <i>Trazodon</i>	953
Thioctacid - <i>Thioctic acid</i>	926	Thompen - <i>Cefaloridin</i>	165
Thioctan - <i>Thioctic acid</i>	926	Thonzilamin	929
Thioctic acid	926	Thonzylene - <i>Thonzylamin</i>	929
Thiocutol	926	Thoragol - <i>Bibenzonium bromid</i>	113
Thiodantol - <i>Isothipendyl</i>	498	Thorazine - <i>Chlorpromazin</i>	194
Thioderazine B1	926	Thorphan	929
Thioderon - <i>Mepitiostan</i>	576	Thrombace - <i>Aloxiprin</i>	38
Thiodrol - <i>Epitiostanol</i>	340	Thrombareduct - <i>Heparin sodium</i>	441

Thrombasal - Phenindion	728	Thyreotom forte	930
Thrombase	929	Thyrex - Levothyroxin	533
Thrombin	929	Thyro-Block - Potassium iodid	761
Thrombinar - Thrombin	929	Thyrocalcitonin - Calcitonin	143
Thrombin, Dried Human - Thrombin	929	Thyrogen - Thyrotropin	931
Thrombo ASS - Aspirin	14	Thyroglobulin	930
Thrombocid - xem Pentosan polysulfat sodium		Thyrojod - Potassium iodid	761
Thrombocutan - Heparin sodium	441	Thyroliberin TRH - Protirelin	790
Thrombo-Hepin - Heparin sodium	441	Thyromazol - Thiamazol	923
Thromboliquin - Heparin sodium	441	Thyronine - Liothyronin	538
Thrombolysé - Nasaruplase	634	Thyrostabil - Methylthiouracil	598
Thrombolysine - Fibrinolysin (Nguoi)	378	Thyrostatic - Propylthiouracil	788
Thromboparine - Heparin sodium	441	Thyrotardin - Liothyronin	538
Thrombophob - Heparin sodium	441	Thyrotin - Thyroidien extrait	930
Thrombostat - Thrombin	929	Thyrotrophin	931
Thrombo-Vetren - Heparin sodium	441	Thyrotropinum - Thyrotrophin	931
Thromphylin - Theophylin	921	Thyroxin - Levothyroxin	533
Thromycin - Erythromycin	344	Thyroxinum - Levothyroxin	533
Thuốc đỏ	929	Thyrozol - Carbimazol	152
Thuốc tím	929	Thyrozol (Án Đô) - Carbimazol	
Thybon - Liothyronin	538	Thytrax - Levothyroxin	533
Thycapzol - Thiamazol	923	Thytropar - Thyrotrophin	931
Thylin - Nifenazon	649	Thytrophin - Thyrotrophin	931
Thylokay - Menadiol	573	Thyxin - Levothyroxin	533
Thyloquinone - Menadion	573	Tiabenda - Tiabendazol	931
Thylose - Carmellose	157	Tiabendazol	931
Thymalfasin	930	Tiabrenolo - Tadenol	931
Thymazen - Tymazolin	975	Tiaclar - Tadenol	931
Thymazole - Carbimazol	152	Tiaden - Tadenol	931
Thymeol - Melitracen	572	Tiadenol	931
Thymodol - xem Insadol		Tiadilon - Arginin	70
Thymol - sát khuẩn, trị giun sán		Tiadilon - Tidiacic	935
Thymolan - Thymomodulin	930	Tia-doce	931
Thymolum - xem Thymol		Tiafen - Tiaprofenic acid	932
Thymomodulin	930	Tiagabin	931
Thymone - Protirelin	790	Tiamazol - Thiamazol	924
Thymopentin	930	Tiamenidin	932
Thymosinalfa	930	Tiametonium iodid	932
Thymostimulin	930	Tiamin - Thiamin	924
Thymoxamine hydrochloride - Moxisylt	621	Tiamol - Fluocinolid	389
Thymoxyzylamine - Moxisylt	621	Tiamon Mono - Dihydrocodein	196
Thymus nucleic acid - Deoxyribonucleic acid	268	Tiamutin - xem Tiamulin	
Thyphinone - Protirelin	790	Tianeptin	932
Thyraplex - Levothyroxin	533	Tiapridal - Tiaprid	932
Thyraps - Levothyroxin	533	Tiaprid	932
Thyratrop - Thyrotrophin	931	Tiapridex - Tiaprid	932
Thyrax - Levothyroxin	533	Tiapridum - Tiaprid	932
Thyrefact - Protirelin	790	Tiaprizal - Tiaprid	932
Thyrel TRH - Protirelin	790	Tiaprofen - Tiaprofenic acid	932
Thyreoglobulinum - Thyroglobulin	930	Tiaprofenic acid	932
Thyreostat - Methylthiouracil	598	Tiaramid	933
Thyreostat II - Propylthiouracil	788	Tiaryt - Amiodaron	51
Thyreostimudin - Thyrotrophin	931	Tiase - xem Stepronin	
Thyreotropin - Thyrotrophin	931	Tiaterol - Tadenol	931

Tiatral - Aloxiprin	38	Tienam (+ Cilastatin, muối Na) - <i>Imipenem</i>	473
Tiatral SR - Aspirin	14	Tienilic acid	935
Tiazolidin - Arbutol	70	Tienor - Clotiazepam	226
Tiazolidin - Timonacic	937	Tiffy - Paracetamol	703
Tibal - Ornidazol	679	Tiffy Rub - Sinsinpas (cao dán giảm đau)	
Tibatin - Clotrimazol	227	Tifo - Chloramphenicol	184
Tibazide - Isoniazid	494	Tifocin 750 - Chloramphenicol	184
Tiberal - Ornidazol	679	Tifomycine - Chloramphenicol	184
Tiberal roche	933	Tiforex	
Tiberal - Ornidazol	679	Tifox - Cefoxitin	172
Tiberciclina - Metacyclin	583	Tigan - Trimethobenzamid	965
Tibexin - Prenoxdiazin	771	Tigason - Etretinat	363
Tibezonium iodid	933	Tigemen - Tigemonam	935
Tibicorten - Triamcinolon	954	Tigemonam	935
Tibicyclin - Chlortetracyclin	197	Tigloidin	936
Tibinide - Isoniazid	494	Tiglyssin - Tigloidin	936
Tibione - Thioacetazon	926	Tiglytropine - Tigloidin	936
Tibirox - Tetroxoprim	919	Tigonal - Clofedanol	219
Tibizina - Isoniazid	494	Tiject - Trimethobenzamid	965
Tiblex - Sucralfat	877	Tikacillin - Phenoxyethylpenicilin	731
Tibolon	933	Tikalac - Lactulose	521
Tibricol - Nifedipin	648	Tiklid - Ticlopidin	934
Tiburon - Ibuprofen	468	Tiklyd - Ticlopidin	934
Tibutolo - Ethambutol	355	Tilactase	936
Ticar - Ticarcilin	933	Tilade - Nedocromil	635
Ticarcilin	933	Tilaire - Nedocromil	635
Ticarpin - Ticarcilin	933	Tilarin - Nedocromil	635
Ticarpenin - Ticarcilin	933	Tilavist - Nedocromil	635
Ticercin - Levomepromazin	531	Tilazem	299
Ticillin - Ticarcilin	933	Tilbroquinol	936
Ticillin VK - Phenoxyethylpenicilin	731	Tilcotil - Tenoxicam	907
Ticinil - Phenylbutazon	734	Tildiem - Diltiazem	299
Ticlaton	934	Tilene - Fenofibrat	372
Ticlid - Ticlopidin	934	Tilflam - Tenoxicam	907
Ticlid - Ticlopidin	934	Tilidate - Tilidin	936
Ticlobran - Clofibrat	220	Tilidin	936
Ticlodix - Ticlopidin	934	Tilidine hydrochloride - Tilidin	936
Ticlodone - Ticlopidin	934	Tiliquinol - xem Intetrix	
Ticlopidin	934	Tilisolol (phong bế beta-adrenergic)	936
Ticloproge - Ticlopidin	934	Tilitrate - Tilidin	936
Ticlosan - Ticlopidin	934	Tilker - Diltiazem	299
Ticlosin - Ticlopidin	934	Tillerfort - Contac	238
Ticoflex - Naproxen	632	Tilmicosin (kháng sinh)	
Ticoldex - Cortibion	240	Tiloptic - Timolol	937
Ticomicina - Metacyclin	583	Tiloryth - Erythromycin	344
Ticon - Trimethobenzamid	965	Tilstigmin - Neostigmin	639
Ticrynafen - Tienilic acid	935	Tiltab - Albendazol	26
Tidac - Clidamycin	216	Tiludronic acid	936
Tidiacic	935	Tiludronsauere - Tiludronic	936
Tidocol - Mesalazin	581	Tilur - Acemetacin	8
Tiemonium iodid	935	Tilvis - Oxolinic acid	688
Tiempe - Trimethoprim	965	Tilzem - Diltiazem	299
Tienamo (+ mipenem) - Cilastatin	203	Timabak - Timolol	937

Timacar - <i>Timolol</i>	937	Tindacilin - <i>Pivmecillinam</i>	754
Timacor - <i>Timolol</i>	937	Tindal - <i>Acetophenazin</i>	11
Tim AK - <i>Timolol</i>	937	Tindifluorid - <i>Stannous fluorid</i>	872
Tim Alcon - <i>Timolol</i>	937	Tindurin - <i>Pyrimethamin</i>	797
Timalen - <i>Timolol</i>	937	Tineafax - <i>Undecylenic acid</i>	979
Timazin - <i>Fluorouracil</i>	391	Tineafax (AU) - <i>Tolnaftat</i>	947
Time cee - <i>E + C + Ca</i>		Tinecol - <i>Resorcinol</i>	813
Timecef - <i>Cefodizim</i>	170	Tinecol genta - <i>Miconazol + gentamycin</i>	
Timed Re. C - <i>Vitamin C</i>	1011	Tineol - <i>Miconazol</i>	606
Timentan - <i>Amoxicillin</i>	55	Tinerol - <i>Ornidazol</i>	679
Timenten - <i>Ticarcillin + clavulanic</i>		Ting - <i>Undecylenic acid</i>	979
Timentin - <i>Clavulanic acid</i>	213	Ting (US) - <i>Tolnaftat</i>	947
Timentin - <i>Ticarcillin + clavulanic</i>		Tinida 500 - <i>Tinidazol</i>	937
Timepedium bromid	936	Tinidafil - <i>Tinidazol</i>	937
Timiperon	936	Tinidazol	937
Timisol - <i>Timolol</i>	937	Tinidil - <i>Isosorbid dinitrat</i>	496
Timo COMOD - <i>Timolol</i>	937	Tinidina - <i>Ranitidin</i>	807
Timocön - <i>Thymomodulin</i>	930	Tinigin - <i>Tinidazol</i>	937
Timocort - <i>Hydrocortison</i>	455	Tinigyn - <i>Tinidazol</i>	937
Timoftol - <i>Timolol</i>	937	Tinol - <i>Dipyridamol</i>	309
Timohexal - <i>Timolol</i>	937	Tinoran - <i>Demexiptilin</i>	267
Timol - <i>Nifedipin</i>	648	Tinoridin	938
Timolate - <i>Timolol</i>	937	Tinset - <i>Oxatomid</i>	684
Timolen - <i>Timolol</i>	937	T-Interferon - <i>Interferon gamma</i>	435
Timolo - <i>Thymol</i>	937	Tintorane - <i>Warfarin</i>	1018
Timolol (<i>maleate de</i>) - <i>Timolol</i>	937	Tinuvin 326 - <i>Bumetrizol</i>	131
Timolol maleat	937	Tinzaparin	938
Timomann - <i>Timolol</i>	937	TIO - <i>Tioconazol</i>	939
Timonacic	937	Tiobarbital - <i>Thiopental sodiun</i>	927
Timonil - <i>Carbamazepin</i>	150	Tiobicina - <i>Thioacetazon</i>	926
Timoplol - <i>Timolol</i>	937	Tiocan - <i>Tioconazol</i>	937
Tim Ophtal - <i>Timolol</i>	937	Tiocarlid	938
Timoptic - <i>Timolol</i>	937	Tioclin - <i>Oxymetazolin</i>	691
Timoptol - <i>Timolol</i>	937	Tiocloamarol	938
Timosin - <i>Thymalfasin</i>	930	Tioconazol	939
Timosine - <i>Timolol</i>	937	Tioctan - <i>Thioctic acid</i>	926
Timosol - <i>Timolol</i>	937	Tioctidasi - <i>Thioctic acid</i>	926
Timotem - <i>Timolol</i>	937	Tioctinessa - <i>Thioctic acid</i>	926
Timotic - <i>Timolol</i>	937	Tiodenol - <i>Thioctic acid</i>	926
Timovan - <i>Prothipendyl</i>	790	Tiofacic - <i>xem Stepronin</i>	
Timpolo Forte - <i>Timolol</i>	937	Tiofen - <i>Na thiosulfat</i>	860
Timpron - <i>Napraxen</i>	632	Tiofenicol - <i>Thiamphenicol</i>	924
Tinacidin - <i>Tolnaftat</i>	947	Tioglis - <i>Tiopronin</i>	939
Tinactin - <i>Tolnaftat</i>	947	Tioguanin	937
Tinaderm - <i>Tolnaftat</i>	947	Tiomidone - <i>Aminophenazon</i>	48
Tinaderm Extra P - <i>Clotrimazol</i>	227	T-Ionate-P.A - <i>Testosteron</i>	913
Tinagel - <i>Benzoyl peroxid</i>	102	Tiopronin	939
Tinagyl - <i>Tinidazol</i>	937	Tioproten - <i>Anethol trithion</i>	63
Tinamide	937	Tiorfan - <i>Acetorphan</i>	11
Tinarhinin - <i>Tetryzolin</i>	909	Tiorfan (FR) - <i>Racecadotril</i>	805
Tinaroc - <i>Phenylpropanolamin</i>	736	Tiosulfan - <i>Sulfamethizol</i>	884
Tinatox - <i>Tolnaftat</i>	947	Tioten - <i>xem Stepronin</i>	
Tinavet - <i>Tolnaftat</i>	947	Tiotiamina - <i>Prosultiamin</i>	789
Tinazol - <i>Miconazol</i>	606	Tiotil - <i>Propyl thiouracil</i>	788

Tiotixen	939	Tobacin - Tobramycin	942
Tiouracil - Methylthiouracil	598	Tobanum - Clofranolol	224
Tiovalon - Tixocortol	941	Tobel - Tobramycin	942
Tiovalone - Tixocortol	941	Tobeyes - Vitamin B1, B2, E, cholin, chondroitin (nhỏ mắt)	
Tioxidazol	939	Tobicom	942
Floxo - Tioxidazol	939	Tobide - Ofloxacin	672
Tioxolon	939	Tobirob	942
Tiparol - Tramadol	951	Tobitil - Tenoxicam	907
Tipepidin	939	Tobra - Tobramycin	942
Tiphadol - Paracetamol	703	Tobrabact - Tobramycin (nhỏ mắt)	942
Tiphaprim - Cotrimoxazol	244	Tobraxin - Tobramycin	942
Tiphagastromaine - Viên trị đau dạ dày		Tobradex - Tobramycin (mắt)	942
Tipharhinal - Naphtazolin	631	Tobradistin - Tobramycin	942
Tiphasidol - Metamizol	584	Tobra Laf - Tobramycin	942
Tiphason - Gentrison	416	Tobralax - Tobramycin	942
Tiphatus - Tượng ị Tiffy		Tobramaxin - Tobramycin	942
Tiprim - Trimethoprim	965	Tobramina - Tobramycin	942
Tipuric - Allopurinol	35	Tobramycin	942
Tiquizium BrH (chống co thắt)		Tobranex - Tobramycin	942
Tiracizin	940	Tobrasix - Tobramycin	942
Tiram - Tiropramid	940	Tobraxin - Tobramycin	942
Tiratricol	940	Tobrex - Tobramycin	942
Tirend - Caffein	138	Tobrich - Tobramycin + Dexamethason	
Tirgon N - Bisacodyl	116	Tobridavi - Tobramycin	942
Tirilazad	940	Tobryne - Tobramycin	942
Tiocal - Calcitriol	144	Tobsill - Dextromethorphan + terpin	
Tiocular - Acetylcystein	12	Tocainid	943
Tiordril - Thiamazol	923	Tocalfa - Vitamin E	1011
Tiروفiban	940	Tocamphyl	943
Tirolaxo - Docusat Na	313	Tocerol - Vitamin E	1011
Tiropramid	940	Toclhe - Spartein	866
Tirotax - Cefotaxim	170	Toclase - Pentoxiverlin	719
Tiroxina - Levothyroxin	533	Toclase (FR) - Carboctstein	153
Tisane Clair Wededa	940	Toeo 500 - Vitamin E	1011
Tiscin - Levomepromazin	531	Tocodihydril - Buphenin	131
Tisokinase	940	Tocodrin - Buphenin	131
Tisopurin	941	Tocofer - Vitamin E	1011
Titanorein	941	Tocoferina E - Vitamin E	1011
Tition - Glutathion	425	d,l- α -Tocoferolo - Vitamin E	1011
Titol - Tiovalon	937	α -Tocoferolo acetato - Vitamin E	1011
Titralax - Ca carbonat	139	Tocoferolo Bioglan - Vitamin E	1011
Titralgan - Paracetamol	703	Tocofersolan	943
Titretta analgica	941	Tocofibrat	944
Titus	941	Tocogen - Vitamin E	1011
Tivision - Lidocain	534	Tocolion - Vitamin E	1011
Tivoral - Levothyrocin	533	Tocolysan - Hexoprenalin	448
Tixair - Acetylcystein	12	Tocomine - Vitamin E	1011
Tixocortol	941	Toconazol - Ketoconazol	511
Tixylx DD - Pseudoephedrin	792	Tocophan - Vitamin E	1011
Tizanidin	941	Tocopher - Vitamin E	1011
Tizonal - Norfloxacin + tinidazol		Tocopherex - Vitamin E	1011
TK-Paneurin - Medik 55	568	Tocopherol acetat	944
TMD - Thymomodulin	930	Tocophersolan - Tocofersolan	943
TNB - Butorphanol	135		

Tocopherylquinon	944	Tolcil - Tolmetin	947
Tocophrin - Vitamin E	1011	Toldex - Aspirin	14
Tocovit 400 - Vitamin E	1011	Toldimfos	946
Tocopressina - Tocopherylquinon	944	Toldin - Piroxicam	752
Tocoran - Vitamin E	1011	Tolectin - Tolmetin	947
Tocorell E - Vitamin E	1011	Tolentil - Tritiozin	969
Tocos - Vitamin E	1011	Toleran (Kwizda, Áo) - Hexobarbital	447
Tocovit 400 - Vitamin E	1011	Toleran (Medica, Phàn Lan) - Polythiazid	759
Tocovital - Vitamin E	1011	Toleron - Ferrous fumarat	376
Tocplion - Vitamin E	1011	Tolestan - Cloxazolam	228
Todalgil - Phenylbutazon	734	Tolexine - Doxycyclin	319
Today (Bristol-Myers) - Cefapirin	166	Tolfenamic acid	946
Today (Siegfried) - Nonoxinol	660	Tolferain - Ferrous fumarat	376
Today Contract - Nonoxinol	660	Tolglybutamide - Tolbutamid	945
Todermgen	144	Tolhexamide - Glycyclamid	427
Todralazin	944	Tolid - Lorazepam	547
Toeyecin - Tobramycin	942	Tolifer - Ferrous fumarat	376
Tofacine - Tofenacin	944	Tolima - Thiamin	924
Tofenacin	944	Tolimal - Ampicilin	58
Toferaren - Diclofenac Na	286	Toliman - Cinnarizin	206
Tofisopam	945	Tolinase - Tolazamid	945
Tofranil - Imipramin	473	Tolindat	947
Tofranil-PM - Imipramin	473	Tolisan - Tolazamid	945
Tofrin - Terfenadin	910	Tollerclin - Demeclocyclin	266
Togal - Paracetamol	709	Tolmei	947
Togal ASS - Aspirin	14	Tolmetin	947
Togal N - Ibuprofen	468	Tolmicen - Tolcilat	946
Togal Novum - Morpholin salicylat	620	Tolmicol - Tolcilat	946
Togamycin - Spectinomycin	868	Tolmin - Mianserin	606
Togasan E - Vitamin E	1011	Tolnadem - Tolnaftat	947
Togocide - Spectinomycin	868	Tolnaftat	947
Togram - Ampicilin	58	Toloconium metilsulfat	947
Tohipiride - Sulpirid	890	Toloconum - Toloconium metilsulfat	947
Tohsino - Fluocinonid	389	Tolodina - Amoxicilin	55
Tôi	945	Toloni chloridum - Tolonium chlorid	947
Toilax - Bisacodyl	116	Tolonidin nitrat	947
Toilex - Bisacodyl	116	Tolonium chlorid	947
Toiperan - Oxapium iodid	684	Tolopelon - Timiperon	936
Tokiiolexin - Cefalexin	163	Tolosate - Mephenesin	575
Tokolysin - Hexoprenaline	448	Toloxaton	948
Tokovital - Vitamin E	1011	Toloxin - Metamizol sodium	584
Toksobidin - Obidoxim chlorid	670	Toloxyn - Mephenesin	575
Tokuderm - Betamethason	108	Toloxypandiol - Mephenesin	575
Tolanase - Tolazamid	945	Tolperison	948
Tolanate - Inositol nicotinat	479	Tolpett - Tolperison	948
Tolansin - Mephenesin	575	Tolpropamin	948
Tolapin - Pyrvinium chlorid	598	Tolrestat	948
Tolazamid	945	Tolseram - Mephenesin	575
Tolazollin	945	Tolserol - Mephenesin	575
Tolbutamid	945	Tolsiran - Tolbutamid	945
Tolbutamid K - Glycyclamid	427	Tolsol - Tolnaftat	947
Tolbutol - Tolbutamid	945	Tolterodin	948
Tolcapon	946	Tolubetin - Tolbutamid	945
Tolciclat	946		

Toluidinblau - <i>Tolonium chlorid</i>	947	Tonopres - <i>Dihydroergotamin</i>	296
Toluidine blue 0 - <i>Tolonium chlorid</i>	947	Tonoprotect - <i>Atenolol</i>	78
Tolulox - <i>Mephenesin</i>	575	Tonosalcin - <i>Tolperison</i>	948
Tolumid - <i>Tolbutamid</i>	945	Tonsicur - <i>Tyrothricin</i>	975
Tolumide - <i>Tolbutamid</i>	945	Tonsilloil - <i>Dequalinium chlorid</i>	269
Toluyolphosphenic acid - <i>Toldimfos</i>	946	Tonsillosan - <i>Lactic acid</i>	520
Tolvin - <i>Mianserin</i>	606	Tonus - <i>Propranolol</i>	786
Tolvon - <i>Mianserin</i>	606	Tonus-Forte - <i>Etilefrin</i>	360
Tolycar - <i>Cefotaxim</i>	170	Tonymale - <i>Carbazochrom</i>	151
Tolyprin - <i>Azapropazon</i>	84	Topaal	949
Tolyspaz - <i>Mephenesin</i>	575	Topacil - <i>Benzoyl peroxid</i>	102
Tolytrimonium methylsulfate - <i>Tolocoonium metilsulfat</i>	947	Topalgic - <i>Suprofen</i>	893
Toma - <i>Tobramycin</i>	942	Topalgic - <i>Tramadol</i>	
Tomabef - <i>Cefoperazon</i>	170	Topamac - <i>Topiramát</i>	949
Tomax - <i>Clotrimazol</i>	227	Topamax - <i>Topiramát</i>	949
Tombran - <i>Trazodon</i>	953	Topase F - <i>Pancreatin</i>	700
Tomeron - <i>Tolperison</i>	948	Top Brass - <i>Pyrrithion zinc</i>	797
Tomid - <i>Metoclopramid</i>	601	Top calci - <i>Ca carbonat</i>	139
Tomiproan - <i>Cefbuperazon</i>	168	Topcef - <i>Cefixim</i>	169
Tomiron - <i>Cefteram</i>	175	Topcep - <i>Cefixim</i>	169
Tomize - <i>Nasaruplase</i>	634	Topcid - <i>Famotidin</i>	367
Tomizol - <i>Thiamazol</i>	923	Topcillin - <i>Amoxicilin</i>	55
TomoCat - <i>Bari sulfat</i>	91	Toperis - <i>Tolperison</i>	948
Tomudex - <i>Raltitrexed</i>	806	Topfen - <i>Topfena</i> - <i>Ketoprofen</i>	513
Tomvita	948	Top Fit C - <i>Vitamin C</i>	1011
Tomycin - <i>Tobramycin</i>	942	Topher E - <i>Vitamin E</i>	1011
Tonamil - <i>Thonzylamin</i>	929	Tophol - <i>Cinchophen</i>	206
Tonedron - <i>Metamfetamin</i>	584	Topicain - <i>Oxetacain</i>	686
Tonerg - <i>xem Pivagabin</i>		Topicaine - <i>Benzocain</i>	101
Toness - <i>Proxazol</i>	791	Topicason - <i>Betamethason</i>	108
Tonestat Inj - <i>Dexpanthenol</i>	278	Topicon - <i>Halopredon</i>	437
Tonex - <i>Tetracain</i>	915	Topicort - <i>Desoximetason</i>	272
Tonexol - <i>Tetracain</i>	915	Topicorte - <i>Desoximetason</i>	272
Tonibral - <i>Deanol</i>	262	Topicorten - <i>Flumetason</i>	387
Tonicalcium	949	Topicyclin - <i>Tetracyclin</i>	916
Tonifor - <i>Vincamin</i>	1003	Topiderm - <i>Desoximetason</i>	272
Tonilen - <i>Demecarium bromid</i>	266	Topifluor - <i>Fluocinolon acetamid</i>	388
Tonka bean camphor - <i>Coumarin</i>	246	Topifort - <i>Clobetasol</i>	217
Tonobrein - <i>Pyrritinol</i>	797	Topifug - <i>Desonid</i>	272
Tonocalcin - <i>Calcitonin</i>	143	Topik - <i>Betamethason</i>	108
Tonócaltüh - <i>Calcitonin</i>	143	Topilar - <i>Fluclorolon acetamid</i>	383
Tonocard - <i>Tocainid</i>	943	Tópiléh - <i>Betamethason</i>	108
Tonochohin - <i>Carbachol</i>	149	Topimax - <i>Topiramát</i>	949
Tonofit - <i>Sulpirid</i>	890	Topionic - <i>Povidon-iod</i>	702
Tonofolin - <i>Ca folinat</i>	141	Topiramát	949
Tonofosfan - <i>Toldimfos</i>	946	Topisolon - <i>Desoximetason</i>	272
Tonoftat - <i>Tolnaftat</i>	947	Topisolone - <i>Desoximetason</i>	272
Tonogen - <i>Epinephrin</i>	338	Topisone - <i>Betamethason</i>	108
TonoJug - <i>Bari sulfat</i>	91	Topitetrina - <i>Tetracyclin</i>	916
Tonomentis - <i>Pyrritinol</i>	797	Topitracin - <i>Bacitracin</i>	89
Tonopan	949	Toplexil	949
Tonopaque - <i>Bari sulfat</i>	91	Toplizil - <i>Topsidin (oxomemazin)</i>	688
Tonophosphan - <i>Toldimfos</i>	946	Top-Mag - <i>Magnesium pidolat</i>	558
		Top-Nitro - <i>Nitroglycerin</i>	657

Topocaine - Cyclomethycain	253	Toroxx - Rofecoxib	828
Topodil - Fluocortolon	390	Torrem - Torasemid	950
Topodin - Oxomemazin	688	Torsemid - Torasemid	950
Topolyn - Dexamethason	274	Toruan - Doxepin	318
Topostasin - Thrombin	929	Torvast - Atorvastatin	79
Topotecan	949	Torvin - Ketorolac tromethamin	513
Topotecin - Irinotacain	492	Toryxil - Diclofenac	286
Topownan - Tolperison	948	Tosifar - Fominoben	397
Topoxid - Benzoylperoxid	102	Tosion - Dextromethorphan	280
Topral - Sultoprid	891	Tosmilen - Demecarium bromid	266
Topramoxin - Amoxicilin	55	Tosnone - Pentoxxyverin	719
Toprec - Ketoprofen	513	Tossedín - Pentoxxyverin	719
Toprek - Ketoprofen	513	Tosseque - Bromhexin	125
Toprevin - Oxomemazin + paracetamol		Tossimex - Bromhexin	125
Top-Roll	950	Tostrina - Testosteron	913
Topsidin - Oxomemazin	688	Tosufloxacin	950
Topsilin - Ampicilin	58	Tosuxacin - Tosufloxacin	950
Topsym - Fluocinonid	389	Tosylchloramid natri	950
Topsymin - Fluocinonid	389	Totacef - Cefazolin	167
Topsyn - Fluocinonid	389	Totacilin - Ampicilin	58
Topsyne APG - Fluocinonid	389	Totalbiotico - Metampicilin	585
Toptussan - Toplexil	949	Total care - Polixetionium chlorid	757
Toraas - Losartan K	548	Totalciclina - Ampicilin	58
Toracin - Tobramycin	942	Totalip - Atorvastatin	79
Toradiur - Torasemid	950	Totalmicina - Cefaloridin	165
Toradol - Ketorolac tromethamin	513	Totalon - Levamisol	527
Toraflon - Methaqualon	589	Totamine	950
Torafurine - Tegafur	904	Totamol - Atenolol	78
Torasemid	950	Totapen - Ampicilin	58
Toraseptol - Azithromycin	86	Tot'Hema	950
Torbugesic - Butorphanol	135	Totifen - Ketotifen	514
Torbutról - Butorphanol	135	Totocortin - Dexamethason	274
Torcalm - Tolperison	948	Toussilene - Alimemazin	33
Torecan - Thiethylperazin	925	Touxirup - Dextromethorphan + chlorpheniramin	
Torem - Torasemid	950	Touxium Muc - Acetylcystein	12
Toremifen	950	Tovene - Diosmin	305
Torental - Pentoxifylin	718	Tovirol - Vitamin E	1011
Toresten - Thiethylperazin	925	Toxalen - Cogalactoisomerase	233
Torgyl - Metronidazol	604	Toxepasi - Cogalactoisomerase	233
Toricelocin - Cefalotin	166	Toxiferin - Alcuronium chlorid	28
Torinal - Methaqualon	589	Toximer - Paracetamol	703
Toriol - Ranitidin	807	Toxinal - Oxytetracyclin	694
Toriphenon - Flopropion	382	Toxizim - Cogalactoisomerase	233
Torixyl - Diclofenac	286	Toxocan - Piperazin	745
Torizin - Cinnarizin	206	Toxogonin - Obidoxim chlorid	670
Torlamicina - Erythromycin	344	Toyolyzom - Lysozym	553
Torlasporin - Cefalexin	163	Tozaar - Losartan	548
Tormoxin - Amoxicilin	55	TP-1 Seroxo - Thyrostimulin	930
Tormosyl - Fluproquazon	393	T.P. - 9 vitamins	
Tormoxin - Amoxicilin	55	t-PA - Alteplase	39
Tornalate - Bitolterol	120	TPGS - Tocofersolan	943
Torocef - Ceftriaxon	175	T. Phyl - Theophylin	921
Torolak - Ketorplax	513	T.P.Men hormone compound	950
Torospar - Sparfloxacin	866		

TPMP - Anethol trithion	63	Tranex (Zdravlje) - Clorazepat, dipotassium	225
Trace - Erythrosin sodium	347	Tranexamic acid	915
Tracemate - Edetic acid	327	Tranesan - Tranexamic acid	915
Trachyl - Ethylmorphin	359	Trangala - Cortibion	240
Tracilon - Triamcinolon	954	Trangorex - Amiodaron	51
Tracosal - Oxprenolol	689	Traniacin - Nicotinic acid	647
Tracrium - Atracurium besilat	80	Trinidazol - Metronidazol	604
Tractur - Pipemidic acid	744	Tranilast	952
Tradenal - Proscillaridin	789	Trankilin - Meprobamat	577
Tradol - Tramadol	951	Trankimazin - Alprazolam	39
Tradolan - Tramadol	951	Tranmep - Meprobamat	577
Tradon - Pemolin	713	Tranodyn - Paracetamol	703
Tradonal - Tramadol	951	Tranpoise - Mephenoxalon	576
Trafarbiot - Ampicilin	58	Tranquarone - Amiodaron	51
Trafedin - Nifedipin	648	Tranquase - Diazepam	283
Trafloxal - Ofloxacin	672	Tranquazine - Promazin	781
Trageta - Gentamicin	414	Tranquilax - Medazepam	567
Tragutan	950	Tranquilin - Meprobamat	577
Trakipearl - Chlordiazepoxid	187	Tranquillactine - Benactyzin	96
Tral - Hexocyclium metilsulfat	447	Tranquinal - Alprazolam	
Tralanta - Mepenzolat bromid	575	Tranquit - Oxazolam	685
Tralen - Tioconazol	939	Tranquo - Oxazepam	684
Tralgiol - Tramadol	951	Tranquo-Puren - Diazepam	283
Tralgon - Paracetamol	703	Tranquo-Tablinen - Diazepam	283
Tralin - Hexocyclium metilsulfat	447	Transacalm - Trimebutin	963
Tralisin - Lymecyclin	551	Transamcha - Tranexamic acid	915
Trama - Tramadol	951	Transamin - Tranexamic acid	915
Tramacin - Triamcinolon	954	Transanate - Chlormezanon	189
Tramadol	951	Transapin - Tranlycypromin	952
Tramadolor - Tramadol	951	Transbilix - xem Apidiodon	
Tramadura - Tramadol	951	Transbronchin - Carbocistein	153
Tramagetic - Tramadol	951	Transbroncho - Ambroxol	42
Tramagit - Tramadol	951	Transcop - Scopolamin	842
Tramake - Tramadol	951	Transcycline - Rolitetracyclin	829
Tramal - Tramadol	951	Transderma B - Betamethason	108
Tramalgic - Tramadol	951	Transderm-Nitro - Nitroglycerin	657
Tramamerck - Tramadol	951	Transderm Scop - Scopolamin	482
Tramazolin	951	Transderm-V - Scopolamin	482
Tramedphano - Tramadol	951	Transdi hydrolysuride - Tergurid	911
Tramensan - Trazodon	953	Transene - Clorazepat dipotassium	225
Trametol - Trichlormethiazid	958	Transepar - Cianidunol	201
Tramisal - Ginkgo biloba (cao)	418	Transferal - Tocofibrat	944
Tramisol L - Levamisol	527	Transfusine oral - Đam thủy phân	
Tramoquil - Meitxen	600	Transicalm - Trimebutin	963
Tramundal - Tramadol	951	Transiderm-Nitro - Nitroglycerin	657
Trancalgyl - Ethenzamid	356	Transilane	952
Trancin - Fluphenazin	392	Transimune - Azathioprin	84
Trancocard - Dipyridamol	309	Transipeg	952
Trancolon P - Mepenzolat bromid	575	Transital - Amobarbital	54
Trancopal - Chlormezanon	189	Transitol	952
Trancote - Chlormezanon	189	Translight - Tyloxapol	975
Trandate - Labetalol	519	Transmetil - Ademetionin	22
Trandolapril	951	Transoddi - Cinametic acid	205
Tranex (Malesci) - Tranexamic acid	915	Trans Plautar - Salicylic acid	837

Transpulmin - Pipazetat	744	Traxam - Felbinac	370
Trans-Versal 15 - Salicylic acid	837	Traxat - Cetraxat	181
Frantalol - Atenolol	78	Trazinine - Aprotinin	69
Trantoin - Nitrofurantoin	656	Trazodil - Trazodon	953
Tranxene - Clorazepat	225	Trazodon	953
Tranxilen - Clorazepat dipotassium	225	Trazolan - Trazodon	953
Transilium	952	Trazon và Trazone - Trazodon	953
Tranxilium N - Nordazepam	661	Trecalmo - Clotiazepam	226
Tranlylcypromin	952	Trécator - Ethionamid	357
Trapanal - Thiopental sodium	927	Trédémine - Niclosamid	645
Trapax - Lorazepam	547	Tredol - Atenolol	78
Trapidil	953	Tregor - Amantadin	42
Trappen - Fluocinolid	389	Treis-Ciclina - Metacyclin	583
Trapymin - Trapidil	953	Treis-Micina - Troleandomycin	970
Trasamlon - Tranexamic acid	915	Trelibet - Piberalin	741
Trascolan - Aprotinin	69	Trelmar - Meprobamat	577
Trasacor - Oxprenolol	689	Tremaril - Metixen	600
Tratu - Cinnarizin	206	Tremarit - Metixen	600
Trasturon - Cinnarizin	206	Tremblex - Dexetimid	277
Trastuzamab	953	Tremetex - Methotrexat	592
Trasylol - Aprotinin	69	Tremin - Trihexyphenidyl	962
Tratul (Gerot, Wein) - Diclofenac	286	Tremonil - Metixen	600
Tratul (Ricar, Argentina) - Cimetidin	204	Tremoquil - Metixen	600
Traumacut (Thuy Si) - Ibuprofen	468	Trenbolon	953
Traumacut (Đức) - Methocarbamol	591	Trendar - Ibuprofen	468
Traumacutin - Ibuprofen	468	Trendinol - Nitrendipin	656
Trauma-Dolgit - Ibuprofen	468	Trentadil - Bamyfylin	90
Traumalgyll	953	Trental - Pentoxifylin	718
Traumanase - Bromelain	125	Trentina - Trimethoprim	965
Traumasept - Povidon - iod	761	Treo - Aspirin	14
Traumasport Tis - Diclofenac	286	Treoforon - Treosulfan	953
Traumatociclina - Meclocyclin	567	Treolmicina - Troleandomycin	970
Traumon - Etofenamat	361	Treosulfan	953
Trausabun - Melitracen	572	Trepal - Trimethadion	964
Trausan - Citicolin	210	Treparin - Sulodecid	889
Travamin - Dimenhydrinat	300	Trepibuton	953
Travamine - Dimenhydrinat	300	Trepidan - Prazepam	764
Travan - Trovafloxacin	972	Trepiline - Amitriptylin	52
Travapan - Travopost	953	Trepin - Tranexamic acid	951
Travase - Sutlailn	895	Trepress	954
Travatan - Travopost	953	Tresanil - Tritiozin	969
Travel Aïd - Dimenhydrinat	300	Trescãtil - Ethionamid	357
Travel Eze - Dimenhydrinat	300	Tresltope - Lyothyronin	552
Travel gum - Dimenhydrinat	300	Tresochin - Chloroquin	191
Travelin - Dimenhydrinat	300	Tresofin - Ceftrixon	175
Traveltabs - Dimenhydrinat	300	Tresortil - Methocarbamol	591
Travel Well - Dimenhydrinat	300	Trest - Metixen	600
Traverin - Alverin	41	Tretin M - Tretinoin	954
Travin - Dimenhydrinat	300	Tretinolin	954
Travisco - Trapidil	953	Tretinoin Tocoferil (thuốc ngoài da)	954
Travogen - Isoconazol	493	Tretoquinol	703
Travogyn - Isoconazol	493	Treupen mono - Paracetamol	703
Travopost	953	Treupen N - Paracetamol	703
Trawell - Dimenhydrinat	300	Treuphadol - Paracetamol	703

Treuphalin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Triam-oral - <i>Triamcinolon</i>	954
Trevilor - <i>Venlafaxin</i>	996	Triamoxil - <i>Amoxicilin</i>	55
Trevintix - <i>Protionamid</i>	790	Triampur compositum	956
Trexan - <i>Naltrexon</i>	630	Triamteren	956
Trexan - <i>Methotrexat</i>	592	Triamteril - <i>Triamteren</i>	956
Trexidin - <i>Terfenadin</i>	910	Triamthiazid - <i>Triamteren</i>	956
Trexofin - <i>Ceftriaxon</i>	175	Triamacin - <i>Decolgen</i>	263
Trexyl - <i>Terfenadin</i>	910	Tri-Anemul - <i>Triamcinolon</i>	954
TRH - <i>Protirelin</i>	790	Trianide - <i>Triamcinolon</i>	954
TRH-Roche - <i>Protirelin</i>	790	Trianisoestrole - <i>Chlorotrianisen</i>	192
Tri-Abrodil - <i>Sodium acetizoat</i>	854	Trianon - <i>Sulfapiridin</i>	887
Triac - <i>Tiratricol</i>	940	Trianon (<i>Nam Tur</i>) - <i>Tadenan</i>	900
Triacana - <i>Triatricol</i>	940	Trianopollon - <i>Triamcinolon acetonid</i>	956
Triacet - <i>Triamcinolon</i>	954	Triantoin - <i>Mephenytoin</i>	576
Triacetin	954	Triaphen-10 - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14
Triaceton - <i>Triamcinolon</i>	954	Triapten - <i>Foscarnet sodium</i>	399
Triacetyloleandomycinum - <i>Troleandomycin</i>	970	Triarème - <i>Triamteren</i>	956
Triacilline - <i>Ticarclilin</i>	933	Trias - <i>Ceftriaxon</i>	175
Triaconazole - <i>Terconazol</i>	910	Triasan - <i>Triazolam</i>	957
Triact - <i>Salicylic acid</i>	837	Triase	957
Triacycline - <i>Tetracyclin</i>	916	Triaseptyl	957
Triadapin - <i>Doxepin</i>	318	Triasolon - <i>Triamcinolon</i>	954
Triaderm - <i>Triamcinolon</i>	954	Triasox - <i>Tiabendazol</i>	931
Triadesi-A - <i>Triphosadenin</i>	967	Triastonal - β - <i>Sitosterol</i>	853
Triadol - <i>Benorilat</i>	98	Triatec - <i>Ramipril</i>	806
Triafen 10 - <i>Aspirin</i>	14	Triatussic	957
Triagen - <i>Chlorotrianisen</i>	192	Triaz - <i>Benzoylperoxid</i>	102
Triagil - <i>Tinidazol</i>	937	Triazacosanecarboxylic acid - <i>Dodicin</i>	314
Triaklin - <i>Estradiol + norethisteron</i>		Triazin - <i>Trifluoperazin</i>	960
Trialean - <i>Triamcinolon</i>	954	Triazolam	957
Trialmin - <i>Gemfibrozil</i>	413	Triazoral - <i>Triazolam</i>	957
Trialodine - <i>Trazodon</i>	953	Triazurol - <i>Chlorazanol</i>	187
Trialona - <i>Triamcinolon</i>	954	Tri B3 - <i>Nicotinic acid</i>	647
Trialona (ES) - <i>Fluticason</i>	395	Tribecaps - <i>Trivit</i>	969
Triam-A - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribeforit - <i>Trivit</i>	969
Triamalone - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribefort - <i>Trivit</i>	969
Triamcin - <i>Decolgen</i>	269	Tribelus - <i>Cao bạch tât lê</i>	
Triamcin - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribenol - <i>Tribenosid</i>	957
Triamcinolon	954	Tribenosid	957
Triamcinolon acetonid	956	Tribestan	958
Triamcort - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribevit - <i>Trivit</i>	969
Triamdenk - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribf - <i>Trivita B</i>	969
Triam forte - <i>Triamcinolon</i>	954	Tri B fort - <i>Trivit</i>	969
Triamgalen - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribil - <i>Cyclobutylrol</i>	252
TriamHexal - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribonat - <i>Trometamol</i>	971
Triamici - <i>Triamcinolon</i>	954	Tribromosalicylanilid - <i>Tribromsalan</i>	958
Triamicin - <i>Decolgen</i>	263	Tribromsalan	958
Triam-Injekt - <i>Triamcinolon</i>	954	Tributin - <i>Trimebutin</i>	963
Triaminic - <i>Pseudoephedrin</i>	712	Tribuzon	958
Triaminic-Om cough	956	Tricandil - <i>Mepartricin</i>	575
Triamlichtent - <i>Triamcinolon</i>	954	Tricangine - <i>Mepartricin</i>	575
Triamolone - <i>Triamcinolon</i>	954	Tricanix - <i>Tinidazol</i>	937
Triamonide - <i>Triamcinolon</i>	954	Tricalci phosphat	958
		Tricedacef - <i>Cefradin</i>	173

Tricef - Cefatrizin	167	Tricortin 1000	959
Tricef - Cefixim	169	Tricosil - Aminitrozol	46
Tricefin - Ceftriaxon	175	Tricosten - Clotrimazol	227
Tricephin - Ceftriaxon	175	Tricowas - Clotrimazol	227
Trichex - Metronidazol	604	Tricowas B - Metronidazol	604
Tri-chlor 80% - Trichloroacetic acid	959	Tricoxidil - Minoxidil	611
Trichloroacetic acid	959	Tricuram - Gallamin triethiodid	408
Trichloroethylenum - Trichloroethylen	959	Tricyclamol chlorid	959
Trichlorethylenum - Trichloroethylen	959	Tridacef - Cefradin	173
Trichlorex - Trichlormethiazid	958	Tridapin - Doxepin	318
Trichlorol - Tosylchloramid	950	Tridazol - Tinidazol	937
Trichlormethiazid	958	Tridelta - Colecalciferol	235
Trichlormethin	958	Tridemin - Ubidecarenon	977
Trichloroethylen	959	Tridep - Mianserin	606
Trichloroethyliden glycol - Chloral hydrat	183	Triderm	959
Trichocide - Metronidazol	604	Tridesilon - Desonid	272
Tricho Cordes - Metronidazol	604	Tridésonit - Desonid	272
Trichogil - Metronidazol	604	Tridezibarbitur - Phenobarbital	729
Trichogin Monodose - Tinidazol	937	Tridigestine hepatoom	959
Tricho-Gynaedron oral - Metronidazol	604	Tridihexethyl iodid	960
Trichomol - Metronidazol	604	Tridil - Nitroglycerin	657
Trichomon-Ovula - Clofenotan	219	Tridione - Trimethadion	964
Trichomycin - Hachimycin	435	Tridocelan	960
Trichomycine - Hachimycin	435	Tridyl - Trihexyphenidyl	962
Trichonat - Hachimycin	435	Tri-Effortil - Etilefrin	360
Trichonazole - Metronidazol	604	Triella (Indonesia)	960
Trichostop - Metronidazol	604	Trien - Trientin	960
Trichovan - Acetarsol	9	Trientin	960
Trichozole - Metronidazol	604	Triethylphosphin - Auranofin	82
Tricilone - Triamcinolon	954	Trifartine - Capobenic acid	148
Tricinolon - Triamcinolon	954	Trifamox - Amoxicilin + Sulbactam	55
Triclabendazol (trj giun)		Trifartine - Capobenic acid	148
Triclina - Tetracyclin	916	Triflucan - Fluconazol	384
Triclocarban	959	Triflumann - Trifluridin	961
Triclofos	959	Triflumen - Trichlormethiazid	958
Triclonam - Triclofos	959	Trifluoperazin	960
Triclordiuride - Trichlormethiazid	958	Trifluoper-Ez-Ets - Trifluoperazin	960
Tricloreic - Trichlormethiazid	958	Trifluorothymidinum - Trifluridin	961
Tricloryl - Triclofos	959	Trifluperidol	961
Triclos - Triclofos	959	Triflupromazin	961
Triclosan	959	Trifluridin	961
Triclose - Azanidazol	84	Triflurin - Trifluoperazin	960
Triclosept - Triclosan	959	Triflusal	961
Tricodein - Codein	231	Triflux - Triflusal	961
Tricofuron - Furazolidon	403	Trifosfaneurina - Thiamin	924
Trico-Hubber - Minoxidil	611	Triftazin - Trifluoperazin	960
Tricolam - Tinidazol	937	Trifurox - Furazolidon	403
Tricoloid - Tricyclamol chlorid	959	Trigel	962
Tricomycin - Hachimycin	435	Trigger - Ranitidin	807
Tricomon - Aminitrozol	46	Triglobe - Co-Trimoxazol	244
Triconidazol - Tinidazol	937	Triglycylypressin - Tertipressin	911
Tricor - Fenofibrat	372	Triglysal	962
Tricort - Triamcinolon	954	Trignost - Sodium amidotrizoat	854
Tricortale - Triamcinolon	954	Trigogine - Co-dergocrin	232

Trigon - Triamcinolon	954	Trimeperad - Trimetazidin	964
Triherpine - Trifluridin	961	Trimer of acetaldehyde - Paraldehyd	706
Trihexane - Trihexyphenidyl	962	Trimeperidin	964
Trihexidyl hydrochloride - Trihexyphenidyl	962	Trimepranol - Metipranolol	600
Trihexy - Trihexyphenidyl	962	Trimeprazine tartrate - Alimemazin	33
Trihexyphenidyl	961	Triméprimine - Trimipramin	966
Trihistan - Chlorcyclizin	187	Trimeseptrol - Co-Trimoxazol	244
Triiodoethoxyacetic acid - Tiratricol	940	Trimetaphan camsilat	964
Triiodothyronine - Liothyronin	538	Trimetazidin	964
Triiodothyronine (¹²⁵) solution - Liothyronin	538	Trimetazon - Co-Trimoxazol	244
Trijodina - Prolonium iodid	781	Trimethadion	964
Trijodthyronin - Liothyronin	538	Trimethobenzamid	965
Trikali dicitrato - Bismutat trikali dicitrato	118	Trimethoprim	965
Trikamon - Metronidazol	604	Trimethoxazol 480 - Co-Trimoxazol	244
Trikaxon - Ceftriaxon	175	Trimeton - Chlorphenamin	192
Trikellamin - Trichlormethin	958	Trimeton - Pheniramin	728
Tri-kort - Triamcinolon	954	Trimetoprim - Trimethoprim	965
Trikozol - Metronidazol	604	Trimetoquinol hydrochloride - Tretoquinol	954
Trikvinol - Tretoquinol	954	Trimetozin	965
Trilafon - Perphenazin	723	Trimetrexat	966
Trilafon decanoat - Perphenazin	723	Trimexazol - Co-trimoxazol	244
Trilafon enantat - Perphenazin	723	Trimexine - Ambroxol	42
Trilaben - Benzoic acid	102	Trimfect - Trimethoprim	965
Trilam - Triazolam	957	Trimin (Đài Loan) - Dimenhydrinat	300
Trilan - Sulpirid	890	Trimina - Tocopherylquinon	944
Trilaprin - Trimethoprim	965	Trimipramin	966
Trilax - Pridinol	772	Trimitan - Trichlormethin	958
Tricin - Fluorometholon	390	Trimocozol F - Co-Trimoxazol	244
Trilence - Trichloroethylen	959	Trimoksilin - Amoxicilin	55
Trileptal - Oxcarbazepin	685	Trimol - Piroheptin	751
Trilifan - Perphenazin	723	Trimon - Tinidazol	937
Trilisate	963	Trimonase - Tinidazol	937
Trillovit - Cobamamid	229	Trimonil Retard - Carbamazepin	150
Trilog - Triamcinolon	954	Trimono - Trimethoprim	965
Trilombrin - Pyraniet	794	Trimopan - Trimethoprim	965
Trilombrine - Iophenoic acid	489	Trimosin - Amoxicilin	55
Trilone - Triamcinolon	954	Trimovax - Vaccin	
Trilostan	963	Trimox - Amoxicilin	55
Triludan - Terphenadin	910	Trimox (Unisule - Ân Đê) - Trimethoprim và Co-trimoxazol	244 - 965
Trima - Trimebutin	963	Trimpex - Trimethoprim	965
Trimag - Oxitriptan	687	Trimpus - Dextromethorphan	280
Trimalene - Alimemazin	33	Trimstat - Phendimetrazin	727
Trimanyl - Trimethoprim	965	Trimtabs - Phendimetrazin	727
Trimazola - Co-Trimoxazol	244	Trimustine - Trichlormethin	958
Trimazon - Co-Trimoxazol	244	Trimysten - Clotrimazol	227
Trimazostin	963	Trinalgon - Nitroglycerin	657
Trimecaps - Phendimetrazin	727	Trinalin	966
Trimebutin	963	Trineral - Acetylsalicylic acid	14
Trimecain	963	Trinicalm - Trifluoperazin	960
Trimecur - Trimethoprim	965	Trinidazol - Metronidazol	604
Trimedat - Trimebutin	963	Triniol - Paramethason	706
Trimedoxim bromid	963	Triniol Oral - Paramethason	706

Trini patch - Nitroglycerin	657	Triptone - Scopolamin	842
Triniplas - Nitroglycerin	657	Triptorelin	968
Trinitran - Nitroglycerin	657	Triptum - Oxitriptan	687
Trinitrina - Nitroglycerin	657	Triptyl - Amitriptylin	52
Trinitrine - Nitroglycerin	657	Tri-Regol	969
Trinitrine, Soluté de - Nitroglycerin	657	Tris - Trometamol	971
Trinitrosan - Nitroglycerin	657	Trisaminol - Trometamol	971
Trinordiol	966	Tris Braun - Trometamol	971
Trinuride	966	Trisedyl - Trifluoperidol	961
Triocetin - Troleandomycin	970	Trisequens	969
Triodurin - Polyestradiol phosphat	757	Tris Fresenius - Trometamol	971
Triolan - Troleandomycin	970	Trisodium edelate tiem - Edetic acid	327
Triolandren - Testosteron	913	Trisolvit - Tocoferolsolan	943
Triolandren	967	Trisomin - Magnesium trisilicat	558
Tri-OM - Simaldrat	851	Trisoralen - Trioxysalen	967
Triomiro - Iodamid	486	Trisorcin - Penicillamin	714
Trionine - Liothyronin	538	Trisorvit	969
Triopac - Sodium acetrizoat	854	Trissil - Silibinin	850
Triosil - Sodium metrizoat	858	Tristina - Diphenhydramin	305
Triovex - Estriol	351	Tristoject - Triamcinolon	954
Triovit - Trivit	969	Trisustan - Trolnitrat	970
Trioxanona - Trimethadion	964	Tritace - Ramipril	806
Trioxazine - Trimetozin	965	Tritanrix HB - Vaccin	
Trioxsalen - Trioxysalen	967	Tritec - Ranitidin	807
Trioxysalen	967	Triten - Dimetinden	303
Triparscan - Piketoprofen	741	Triteren - Triamteren	956
Tripamid	967	Trithizon - Tritiozin	969
Tripamol - Tripamid	967	Trithyron - Liothyronin	538
Tripelennamin	967	Tri-Thyrotope - Liothyronin	538
Tripenon - Tolperison	948	Triticum - Trazodone	953
Triperiden	967	Tritima - Trimebutin	963
Tripenon - Tolperison	948	Tritin - Trimebutin maleat	963
Triperidol - Trifluoperidol	961	Tritiozin	969
Tripervan - Vincamin	1003	Triton WR 1339 - Tyloxapol	975
Triphacyclin - Tetracyclin	916	Tritoqualin	969
Triphason - Triderm	959	Trittico - Trazodon	953
Triphendinon - Trihexyphenidyl	962	Triulco - Proglumid	780
Triphenidyl - Trihexyphenidyl	962	Trivaline - Amanadin	42
Triphenylstibin sulfid	967	Trivastal - Piribedil	750
Triphosadenin	967	Trivastan - Piribedil	750
Triphosphodine - Triphosadenin	967	Trivazol - Metronidazol	604
Triphthazin - Trifluoperazin	960	Trivin - Ribavirin	818
Triple antibiotic	968	Trivir - Ribavirin	818
Tripton - Pheniramin	728	Trivita B	969
Triprim - Trimethoprim	965	Trivit B	970
Triprolidin	968	Trivit fort	970
Tripsina - Trypsin	973	Trivococin - Decolgen	263
Tripta - Amitriptylin	52	Trixidln - Cefatrizin	167
Triptafen - Amitriptylin	52	Trixilan - Cefatrizin	167
Triptene - Oxitriptan	687	Trixone - Ceftriaxon	175
Triptil - Protriptylin	791	Trixonex - Ceftriaxon	175
Triptilin - Amitriptylin	52	Triz - Cetirizin	181
Triptizol - Amitriptylin	52	Triz (Án Đô) - Cetirizin	181
Trip-OH - Oxitriptan	687	Trizele - Metronidazol	604

Trizina - Cefatrizin	167	Tropatepin	971
Trizina - Trimetozin	965	Tropesin (giảm đau, chống viêm)	
Trizinoral - Tritiozin	969	Tropex - Phenazon	721
Trizma - Trometamol	971	Trophan - Tryptophan	973
Trizon - Ceftriaxon	175	Trophicard - Aspartic acid	77
Troberin - Clorprenalrin	226	Trophicardyl - Inosin	479
Trobicin - Spectinomycin	808	Trophicreme - Estriol	351
Troclosen kali	970	Trophiderm	971
Trocuma - Piroxicam	752	Trophigil	971
Trocurine - Nitrofurantoin	656	Trophires - Pholcodin	738
Trodamol - Dipyridamol	309	Trophirès - Tenoic acid (xem Soufrane)	
Trodon - Tramadol	951	Trophysan - Moriamin	618
Trofaik - xem Ersaformin		Tropicacyl - Tropicamid	972
Trofentyl - Fentanyl	374	Tropicamid	972
Trofocortina - Corticotrophin	242	Tropicard - Aspartic acid	77
Troformone - Methandriol	589	Tropicol - Tropicamid	972
Trofosfamid	970	Tropic Sun - Padimat	699
Trofotiamin - Prosultiamin	789	Tropiglinum - Tigloidin	936
Trofozima - Cobamamid	229	Tropikamid - Tropicamid	972
Trofurit - Furosemid	404	Tropimil - Tropicamid	972
Troglitazon	970	Tropin benzilat	972
Troleandomycin	970	Tropinal - Homatropin methylbromid	450
Trolmine sustained - Trolnitrat	970	Tropine-L-tropate - Hyoscyamin	465
Trofnitrat	970	Tropinox - Atropin oxid	81
Trolovol - Penicillamin	714	Tropintran - Atropin	80
Tromagesic - Diclofenac	286	Tropisetron	972
Tromal - Butacetin	134	Tropium - Chlordiazepoxid	187
Tromalyt - Aspirin	14	Tropocer - Pemolin	713
Tromantadin	971	Tropodil - Oxolinic acid	688
Tromasedan - Bendazol	97	Trosid - Tioconazol	939
Trombantin - Phenindion	728	Trospi - Trospium HCl	972
Trombarin - Ethyl biscoumacetat	358	Trospium chlorid	972
Trombina - Thrombin	929	Trospum - Trospium chlorid	972
Trombol - Phenindion	728	Trosyd - Tioconazol	939
Trombolise - Dipyridamol	309	Trosyl - Tioconazol	939
Tromboparin - Parnaparin Na	708	Trothane - Halothan	438
Trombosentin - Dipyridamol	309	Trovafloxacin	26
Trombostaz - Dipyridamol	309	Trovafloxacin Trovan - Trovafloxacin	26
Trombovar - Sodium Tetradecyl sulfat	860	Trovan - Trovafloxacin	26
Trombyl - Aspirin	14	Troversin - Dimenhydrinat	300
Trometamol	971	Troxerutin	972
Tromethamol Glucaldrate - Potassium glucaldrat	761	Troxevasin - Troxerutin	972
Tromexan - Ethyl biscoumacetat	358	Troxeven - Troxerutin	972
Tromir - Suleparoid	879	Troxidon - Trimethadion	964
Tromlipon - Thioctic acid	926	Troxipid	973
Trommcardin - Aspartic acid	77	Trozime - Ceftazidim	174
Trona - Tobramycin	942	Trozocina - Azithromycin	86
Tronan - Suleparoid	879	Trunal DX - Tramadol	951
Tronanmycin - Tobramycin	942	Truphylline - Aminophyllin	49
Tronchilet	971	Trusopt - Dorzolamid	317
Tronothane	971	Truxa - Piroxicam	752
Tronoxal - Ifosfamid	471	Truxal - Chlorprothixen	196
Troparin - Certoparin Na	180	Truxaletten - Chlorprothixen	196
		Truxipicuriun iodid	973

Tryasol - Codein	231	Tubocuran - Tubocurarin chlorid	974
Trybimol - Trikali-dicitrato bismuthat	118	Tubocurarin chlorid	974
Tryco - Pivampicilin	753	Tubomel - Isoniazid	494
Trymegen - Chlorphenamin	192	Tuborin - Rifamycin	819
Trymex - Triamcinolon	954	Tuclase - Pentoxiverin	719
Trymo - Trikali dicitrato bismuthat	118	Tudcobil - xem Taurodeoxycholic acid	666
Trypsillin - Trypsin	973	Tudcotine - Noscapin	382
Trypsin	973	Tuffit - Flopropion	819
Trypsin inhibitor, pancreatic basic - Aprotinin	69	Tugaldi - Rifampicin	666
Tryptacap - Amitriptylin	52	Tulisan - Noscapin	974
Tryptal - Amitriptylin	52	Tulobuterol	431
Tryptan - Tryptophan	973	Tulyx - Guafenesin	1021
Tryptanol - Amitriptylin	52	Tumixol - Xibornol	139
Tryptar - Trypsin	973	Tums - Ca carbonat	22
Tryptin - Amitriptylin	52	Tunik - Ademetionin	42
Tryptizol - Amitriptylin	52	Tunitol - Ambroxol	108
Tryptocompren - Tryptophan	973	Tuplix - Betamethason	12
Tryptoferm - Pancreatin	700	Turant - Acetylcystein	274
Tryptomer - Amitriptylin	52	Turbinaire Decadron - Dexamethason	93
L-Tryptophan - Tryptophan	973	Turbinal - Beclometason	93
Tryptophan	973	Turec - Bectobrat	979
L-Tryptophan, 5-hydroxy - Oxitriptan	687	Turexan - Undecylenic acid	979
Trypure - Trypsin	973	Turexan Douche - Undecylenic acid	932
Tryrof - Rofecoxib	828	Turganil - Tiaprofenic acid	216
Trytalon - Flopropion	382	Turimycin - Clindamycin	630
T.S 160 Spofa - Trichlormethin	958	Turinabol - Nandrolon	630
TSAA 291 - Oxendolon	686	Turinabol-Depot - Nandrolon	36
TSH - Thyrotrophin	931	Turinal - Allylestrenol	182
T-Stat - Erythromycin	344	Turisan - Cetrinonium bromid	356
T.T.D B3-B4 - Disulfiram	311	Turisteron - Ethinylestradiol	622
TTFD - Fursultiamin	405	Turixin - Mupirocin	600
TTH - Thyrotrophin	931	Turoptin - Metipranolol	928
TTMP - Anethol trithion	63	Tusal - Thiosalicylic acid	33
T.T. Mycine	973	Tusalen - Alimemazin	974
TTPG - Stepronin	873	Tusalgin	666
T. Tracetten - Colecalciferol	235	Tuscalman - Noscapin	666
TTS-Scopolamine - Scopolamin	842	Tuscapine - Noscapin	35
TUADS - Thiram	978	Tuselin - Alcolamid	264
Tualone - Methaqualon	589	Tuseran - Decolsin	280
Tuazol - Methaqualon	589	Tusilan - Dextromethorphan	322
Tuazolona - Methaqualon	589	Tusofren - Dropropizin	719
Tuba Ayak P - Undecylenic acid	979	Tusolven - Pentoxiverin	280
Tubacin forte (An Dô) - Rimactazid	822	Tusorama - Dextromethorphan	305
Tubadil - Tubocurarin chlorid	974	Tuspen - Diphenhydramin	263
Tubanox - Isoniazid	494	Tuspi - Decolgen	99
Tubarine - Tubocurarin chlorid	974	Tussafug - Benproperin	588
Tuberactin - Enviomycin	336	Tussal - Methadon	231
Tuberactinomycin N - Enviomycin	336	Tussamag Cod - Codein	666
Tuberol - Ethambutol	335	Tussanil N - Noscapin	153
Tuberol	974	Tussantiol - Carbocistein	370
Tubex - Corticotrophin	242	Tussapax - Fedrilat	305
Tubilysin - Isoniazid	494	Tussat - Diphenhydramin	719
Tubocin - Rifampicin	819	Tussa-Tablinen - Pentoxiverin	645
		Tussacodin retard - Nicocodin	

Tusse - <i>Lovodropropizin</i>	530	Twelvmin-s- <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Tussefan - <i>Fedrilat</i>	370	Twilite - <i>Diphenhydramin</i>	305
Tussefane - <i>Fedrilat</i>	370	Tybamat	975
Tusseval - <i>Piperidon</i>	747	Tybatran - <i>Tybamat</i>	975
Tussicom - <i>Acetylcystein</i>	12	Tybraine - <i>Methylephedrin</i>	595
Tussicure - <i>Noscapin</i>	666	Tydantyl - <i>Nifuratel</i>	650
Tussidril - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tyflu - <i>Decolgen</i>	263
Tussidyl - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tyjodin - <i>Liothyronin</i>	538
Tussidyl - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tylagel - <i>Tolpropamin</i>	948
Tussifargan - <i>Promethazin</i>	782	Tyliciprine - <i>Tranlycypromin</i>	952
Tussifed	974	Tylemalum - <i>Carbubarb</i>	
Tussidyl - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tylenex - <i>Paracetamol</i>	703
Tussifargan - <i>Promethazin</i>	782	Tylenol - <i>Paracetamol</i>	703
Tussiflex - <i>Zipeprol</i>	1029	Tylex - <i>Paracetamol</i>	703
Tussilex - <i>Dropropizin</i>	322	Tylinal	975
Tussilène - <i>Alimemazin</i>	33	Tylol - <i>Paracetamol</i>	703
Tussilène (FR) - <i>Carbocistein</i>	153	Tylose - <i>Carmellose</i>	157
Tussimag Cod - <i>Codein</i>	231	Tylose MH - <i>Methylcellulose</i>	594
Tussilisn - <i>Oxeladin</i>	686	Tyloxapol	975
Tussils 5 - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tymazolin	975
Tussimol - <i>Oxeladin</i>	686	Tymelyt - <i>Lofepramin</i>	543
Tussin - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tymium - <i>Feburbamat</i>	369
Tussinex	974	Tymol - <i>Paracetamol</i>	703
Tussilen - <i>Alimemazin</i>	33	Tympaton - <i>Dimeticon</i>	302
Tussionex - <i>Hydrocodon</i>	455	Tymtran - <i>Ceruletid</i>	180
Tussipan - <i>Codein</i>	231	Tynizol - <i>Clotrimazol</i>	227
Tussipax	974	Tyordac - <i>Tyrothricin</i>	975
Tussipect - <i>Ambroxol</i>	42	Typherix - <i>Miễn dịch sốt thương hàn</i>	
Tussipect Cod - <i>Codein</i>	231	Typhim VI - <i>Phòng ngừa thương hàn</i>	
Tussiplegyl - <i>Clofedanol</i>	219	Typinal - <i>Tetryzolin</i>	919
Tussirama - <i>Fominoben</i>	397	Tyrax - <i>Piperazin</i>	746
Tussiverland NAC - <i>Acetylcystein</i>	12	Tyrazol - <i>Carbimazol</i>	152
Tussizid - <i>Dimethoxanat</i>	302	Tyrhin - <i>Tyrothricin</i>	975
Tusso-basan - <i>Ambroxol</i>	42	Tyrimide - <i>Isopropamid iodid</i>	496
Tusso-BASF - <i>Ambroxol</i>	42	Tyrocaïn - <i>Tyrothricin</i>	975
Tussokon - <i>Pholcodin</i>	738	Tyrocid - <i>Tyrothricin</i>	975
Tussol - <i>Ambroxol</i>	42	Tyroderm - <i>Tyrothricin</i>	975
Tussolvina - <i>Nepinalon</i>	640	Tyroliberin - <i>Protirelin</i>	790
Tussoret - <i>Codein</i>	231	Tyropanoate sodium - <i>Sodium tyropanoat</i>	861
Tussoretard - <i>Codein</i>	231	Tyropaque - <i>Sodium tyropanoat</i>	861
Tusstadt - <i>Diphenhydramin</i>	305	Tyropast	975
Tustophan - <i>xem Komix cough</i>		Tyrosolvetter - <i>Tyrothricin</i>	975
Tusuprex - <i>Oxeladin</i>	686	Tyrosolvin - <i>Tyrothricin</i>	975
Tuttomycin - <i>Framycetin</i>	401	Tyrosur - <i>Tyrothricin</i>	975
Tuttozem - <i>Dexamethason</i>	274	Tyrotab - <i>Tyropast</i>	975
Tuxi - <i>Pholcodin</i>	738	Tyrothricin	975
Tuxinil - <i>Clofedanol</i>	219	Tyrothricine Oestradiol Meyer	976
Tuxium - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tyrotricina - <i>Tyrothricin</i>	975
Tuxo - <i>Dextromethorphan</i>	280	Tyzac - <i>Cetirizin</i>	181
Tuxsinal - <i>Alimemazin</i>	33	Tyzanol - <i>Tetryzolin</i>	919
TV Colmax - <i>Decolsin Taxo</i>		Tyzine - <i>Tetryzolin</i>	919
TV-Pafen F - <i>Ibuprofen</i>	468		
Twel-Be - <i>Cyanocobalamin</i>	250		

U

Uabain	977	Ufenamat - <i>Flufenamic acid</i>	385
UBB ginkgo E - <i>Ginkgo biloba</i> + Vit E + <i>Lectihin</i>		Uferoxil - <i>Cefadroxil</i>	162
UBB omega 3 - EPA + DHA + Vit E		U-Gencin - <i>Gentamicin</i>	414
Ubenimex	977	U-Gono - <i>Fluoxymesteron</i>	392
Ubenzima - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ugurol - <i>Tranexamic acid</i>	951
Ubenzole - <i>Albendazol</i>	26	Ujophosan - <i>Obidoxim chlorld</i>	670
Ube-Q - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ukapen - <i>Ampicilin</i>	58
Ubicardio - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ukidan	978
Ubicor - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulear - <i>Sucralfat</i>	877
Ubidecarenon	977	Ulcedin - <i>Cimetidin</i>	204
Ubidenon - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulcedin-M	978
Ubidex - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulcegest - <i>Antigast</i>	67
Ubifactor - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulcekon - <i>Sucralfat</i>	877
Ubilab - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulcepin - <i>Pirenzepin</i>	749
Ubiquasar - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulceracid - <i>Cimetidin</i>	204
Ubiquinon 10 - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulceral - <i>Omeprazol</i>	674
Ubisiat - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulceran - <i>Ranitidin</i>	807
Ubiten - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulceratil - <i>Cimetidin</i>	204
Ubivis - <i>Ubidecarenon</i>	977	Ulcerfen - <i>Cimetidin</i>	204
Ubretid - <i>Distigmin bromid</i>	311	Ulceridin - <i>Cimetidin</i>	204
Ucamix V.O - <i>Oxibendazol</i>	587	Ulcerin - <i>Algeldrat</i>	31
Ucamix V.T - <i>xem Tylosin</i>		Ulcerlmin - <i>Sucralfat</i>	877
Ucecal - <i>Calcitonin</i>	143	Ulceron - <i>Bismuthat, tripotassium dicitrato</i>	118
Ucemine - <i>Nicotinamid</i>	646	Ulcerzepine - <i>Pirenzepin</i>	749
Ucephan (+ Na benzoat) - <i>Natri</i> <i>phenylacetat</i>	859	Ulcsep - <i>Omeprazol</i>	674
Ucephan (+ Na phenylacetat) - <i>Benzoic acid</i>	102	Ulcesium - <i>Fentonium bromid</i>	375
Ucetam - <i>Piracetam</i>	748	Ulcestop - <i>Cimetidin</i>	204
Ucetaxim - <i>Cefotaxim</i>	170	Ulcetal - <i>Hydrotalacid</i>	460
Ucilban - <i>Cimetidin</i>	204	Ulcetrax - <i>Famotidin</i>	367
Ucitol - <i>Citicolin</i>	210	Ulcevarin - <i>Retinol</i>	813
Uclaprim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Ulcex - <i>Ranitidin</i>	807
Uclean - <i>Flavoxax</i>	381	Uliciban 400 - <i>Cimetidin</i>	204
UDCA - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985	Ulicur - <i>Cimetidin</i>	204
UDC Hexal - <i>Ursodesoxycholic</i>	985	Ulcimet - <i>Cimetidin</i>	204
Udecinon - <i>Cogalactoisomerase</i>	233	Ulcin - <i>Pirenzepin</i>	749
Udicil - <i>Cytarabin</i>	256	Ulcirex - <i>Ranitidin</i>	807
Udicit - <i>Cogalactoisomerase</i>	233	Ulcirid - <i>Tuong tų Pylokitt</i>	
Udifos - <i>Cogalactoisomerase</i>	233	Ulco - <i>Gefarnat</i>	412
Udiona - <i>Minocyclin</i>	64	Ulcoban - <i>Benzilonium bromid</i>	101
Udolac - <i>Dapson</i>	261	Ulcociclina - <i>Oxyphencyclimin</i>	693
Udor - <i>Chlorothiazid</i>	191	Ulcocur - <i>Ranitidin</i>	807
Udric - <i>Trandolapril</i>	951	Ulcodin - <i>Ranitidin</i>	807
Uerikoliz - <i>Allopurinol</i>	35	Ulcodina - <i>Cimetidin</i>	204
		Ulcofalk - <i>Cimetidin</i>	204
		Ulcofar - <i>Metoclopramid</i>	601
		Ulcofer - <i>Carbenoxolon</i>	152

Ulcogant - Sucralfat	877	Ulpepsan (TR) - Sucralfat	877
Ulcoc - Sulfasalazin	887	Ulpepsan - Dihydroxyaluminium aminoacetat	297
Ulcocax - Bisacodyl	116	Ulpir - Sulpirid	890
Ulcocind H2 - Cimetidin	204	Ultrā 150 - Ranitidin	807
Ulcocind amoxi - Amoxicilin	55	Ulsal - Ranitidin	807
Ulcocmedina - Cimetidin	204	Ulsanic - Sucralfat	877
Ulcocmet - Cimetidin	204	Ulsikur - Cimetidin	204
Ulcocmetin - Cimetidin	204	Ultac - Ranitidin	807
Ulcocmetion - Omeprazol	674	Ultacit - Hydrotalcit	460
Ulcocmin - Oxyphenicyclimin	693	Ultandren - Fluoxymesteron	392
Ulcocna - Sucralfat	877	Ultane - Sevofluran	849
Ulcocprotect - Pirenzepin	749	Ultid - Ranitidin	807
Ulcocore - Ranitidin	807	Ultidin - Ranitidin	807
Ulcocsafe - Pirenzepin	749	Ultin - Bismuth aluminat	117
Ulcocsal - Nizatidin	659	Ultiva - Remifentamil	810
Ulcocsan - Ranitidin	807	Ultra - Sulfacetamid	880
Ulcocscid - Pectin	711	Ultrabeta - Salmeterol	838
Ulcocstat - Cimetidin	204	Ultrabil - Adipidon	23
Ulcocsyntex - Pirenzepin	749	Ultrabion INY - Ampicilin	58
Ulcocotenol - Pantoprazol	702	Ultrabiotic - Penimepicyclin	715
Ulcocotrat - Sulglicotid	889	Ultracain - Articain	73
Ulcocubloc - Cimetidin	204	Ultracalcium - Ca carbonat	139
Ulcucfato - Sucralfat	877	Ultracef - Cefadroxil	162
Ulcucforton - Pirenzepin	749	Ultracillin - Ciclacilin	201
Ulcucuran - Ranitidin	807	Ultraclear Amed - Benzoylperoxid	102
Ulcucsemol - Histidin	449	Ultraclearasil - Benzoylperoxid	102
Ulcuc-Talbinen - Carbenoxolon	152	Ultracorten - Prednisolon	766
Ulcucyte - Sucralfat	877	Ultracorten H "wasserloslich" - Prednisolon	766
Ulcuxin - Cytisin	257	Ultracortenol - Prednisolon	766
Ulcufamid - Famotidin	367	Ultracur - Floccortolon	390
Ulcufaret - Cefsulodin	174	Ultraderm - Fluocinolone	388
Ulcufate - Sucralfat	877	Ultraderme	978
Ulcufinol - Famotidin	367	Ultra-Derm - Sulfadiazin	881
Ulcufon - Alcloza	28	Ultradiazin - Sulfadiazin	881
Ulcufon	978	Ultradil - Fluocortolon	390
Ulcugarin - Famotidin	367	Ultradol - Etidolac	360
Ulcugastran - Sucralfat	877	Ultra Fe - Fe fumarat	376
Ulcugel - Aluminium phosphat	40	Ultragin - Paracetamol	703
Ulcugesum - Pirenzepin	749	Ultralan - Fluocortolon	390
Ulcugrax - Hydroxyzin	463	Ultralanil	978
Ulcugut - Benexat	97	Ultralergan	978
Ulcuhys - Cimetidin	204	Ultralente - Insulin	480 - 484
Ulcuinastatin	978	Ultralente MC - Insulin	480 - 484
Ulcuis - Cimetidin	204	Ultrā-Levure	979
Ulcukamet - Cimetidin	204	Ultralexin	979
Ulcukofalk - Cimeudin	204	Ultralexin (ES) - Cefalexin	163
Ulcukon - Carbenoxolon	152	Ultram - Tramadol	951
Ulcukophob - Methanthelinium bromid	589	Ultra Mg - Magnesium gluconat	558
Ulcukowis - Bismuth subnitrat	118	Ultramicina - Fosfomycin	400
Ulcukusal - Cimetidin	204	UltraMide - Urea	982
Ulcumenid - Chenodeoxycholic acid	182	Ultramidol - Bromazepam	124
Ulcuo - Clofedanol	219	Ultramin - Amiplex	51
Ulcobetasol	978	UltraMOP - Methoxsalen	593
Ulcuone - Clofedanol	219	Ultrampil - Metampicilin	585

Ultramycin - Minocyclin	64	Unacyn - Subactam	878
Ultranol - Colecalciferol	235	Unakalm - Ketazolam	511
Ultrapaque C - Bari sulfat	91	Un-alfa - Alfacalcidol	30
Ultrapen - Propicilin	784	U-nase - Urokinase	984
Ultrapenil - Ampicilin	58	Unaseran-D - Thiamphenicol	924
Ultraproct	797	Unaserus - Nalidixic acid	629
Ultraquin - Hydroquinon	460	Unasyn Oral - Ampicilin	58
Ultra R - Bari sulfat	91	Unasyn inj - Ampicilin	58
Ultrasalon Oral - Fluocortolon	390	Unat - Torusemid	950
Ultrase - Pancrelipase	701	Unava - Gliclazid	421
Ultraseptyl - Sulfamethylthiazol	885	Unazid - Hydrochlorothiazid	454
Ultrasol - Oxiquinolin	694	10-Undecenoic acid - Undecylenic acid	980
Ultrasulfon - Sulfaperin	886	Undecenoic acid - Undecylenic acid	980
Ultratard - Insulin	480 - 484	Undecilendermina - Undecylenic acid	980
Ultratard HM - Insulin	480 - 484	Undecoylium chlorid + iodin - Undecoylium chlorid - iod	980
Ultratard MC - Insulin	480 - 484	Undecin	980
Ultra Tears - Hypromellose	466	Undecoylium chlorid-iod	
Ultratect - Tetracyclin	916	Undecyl - Undecylenic acid	980
Ultravermil - Piperazin	745	Undecylenic acid	979
Ultravat - Ullobetasol	978	Undelenic - Undecylenic acid	980
Ultravid - Retinol	813	Undestor - Testosteron	913
Ultra Vinca - Vinpocetin	1005	Undo Pate - Undecylenic acid	980
Ultravist - Iopromic	489	Unergol - Dihydroergocristin	296
Ultrax - Sulfametoxydiazin	885	Unexym - Pancreatin	700
Ultreon - Azithromycin	86	Ungiotin - Biotin	116
Ultrex - Pyrrithion zinc	797	Ungovac - Fluocinolon acetamid	
Ultroxim - Cefuroxim	176	Unguentin - Benzocain	101
Ulup - Fluorouracil	391	Unguentium allantoini - Allantoin	35
Ulxid - Nizatidin	659	Unguentium Amonisulfobitum - Ichthamol	470
Ulxit - Nizatidin	659	Ungvita - Retinol	813
Ulzepin - Pirenzepin	749	Uni Ace - Paracetamol	703
Ulzol - Ômeprazol	674	Unial - Hyaluronat Na	452
Uman-Vzig	979	Uniaxide	980
Umatrope - Somatropin	863	Unibac - Dirithromycin	310
Umbradil - Diodon	304	Unibar - Bari sulfat	91
Umbradol - Salsalat	838	Unibaryt - Bari sulfat	91
Umbrium - Diazepam	283	Uni-Biotic - Penicilin G procain	714
Umecef - Cefuroxim	176	Unibloc - Atenolol	78
Umeran - Diclofenac	286	Uniblon	980
Umetac - Ranitidin	807	Unibutal - Ethambutol HCl	355
Umicline	979	Unicain O. Adr. - Lidocain	534
Umicort - Hydrocortison	455	Unicain - Oxybuprocain	689
Umipex - Phentermin	733	Unical	980
Umitol - Carbamazepin	150	Unicam - Piroxicam	752
Umoril - Toloxaton	948	Unicap M	980
Umprel - Bromocriptin	126	Unicard - Dilevalol	299
Umulin - Insulin	480 - 484	Unicef - Cefonicid	170
Umulin protamin isophan - Insulin	480 - 484	Unicef - Cefazidim	174
Unacefin - Ceftriaxon	175	Unichew - Maalox	555
Unacid (+ampicillin muối Na, tiêm) - Subactam	878	Unichlor - Chloramphenicol	184
Unacid (viên) - Sulfamicilin	891	Unichol - Phenylpropanol	736
Unacil - Doxycyclin	319	Unicid - Cefonicid	170
Unacim (tiêm) - Subactam	878		

Unicid - Diethylcarbamazín	291	Uniphylline	981
Unicilina - Benzylpenicilin	104	Unipress - Nitrendipín	656
Unicilina Potasica - Benzylpenicilin	104	Unipril - Ramipril	806
Unicillin - Amoxicilin	55	Unique E - Vitamin E	1011
Unicin - Tetracyclín	916	Uniquin - Lomefloxacin	544
Uniclor - Cefaclor	162	Uniron - Chlorpheniramin maleát	192
Unicold	980	Unisal - Diflunisal	294
Unicontin - Theophylin	921	Unisept - Chlorhexidín	188
Unicort (Israel) - Betamethason	108	Unisom - Doxylamin	321
Unicort (Middleses) - Hydrocortison	455	Unisom Sleep - Diphenhydramín	305
Uniderm - Hydrocortison	455	Unisomnia - Nitrazepam	655
Unidie - Cefonicid	170	Unisulfa - Sulfamethoxyypyridazin	884
Unidipín - Nifedipín	648	Unitear - Thuốc nhỏ mắt do khô rát	
Unidone - Anisindion	64	Uniten - Ketotifen + Chlorobutamol	514
Unidone M - Domperidon	314	Unithiol	981
Unidop - Methyl dopa	595	Unitiol - Dimercaprol	301
Unidox - Doxycyclín	319	Unitoba - Tobramycin	942
Unidoxi - Doxycyclín	319	Unitol 200 - Carbamazepín	150
Uni Dur - Theophylin	921	Unitolin - Salbutamol	835
Unifast - Phentermin	733	Univasc - Moexipril	615
Uniferon - Fe sulfat	377	Univer - Verapamil	997
Uniflox - Norfloxacin và Ciprofloxacin		Univit E - Vitamin E	1011
Uniflox (Slovak) - Ofloxacin	672	Uniwarfin - Warfarin	1018
Unifluoron - Fluorometholon	390	Unixan - Theophylin	921
Unifur - Furaltadon	403	Unixime - Cefixim	169
Unifyl - Theophylin	921	Unizedon - Cefazedon	167
Unigen - Estron	352	Unizink - Aspartic acid	77
Unigesic - Dextropropoxyphen	281	Unizole - Tinidazol	937
Unigin	981	Uno Lin - Theophylin	921
Unihép - Natri heparin	441	Unoprost - Terazosin	909
Unihist - Diphenhydramín	305	Unospaston - Diponium bromid	308
Unihylon - Na hyaluronat	452	Untensin - Chlordiazepoxid	187
Uniket - Isosorbíd mononitrat	498	Unzex - xem Coriolus versicolor	
Unik-Park - Bari sulfat	91	Upase	981
Unilair - Theophylin	921	Upcyclin - Tetracyclín	916
Unilan - Alprazolam	39	Upfen - Ibuprofen	468
Unilobin - Lobelin	543	Uphabis - xem Lactobacillus	
Uniloc - Atenolol	78	Uphatin - Na picosulfat	859
Unilong - Theophylin	921	Uphatrim - Co-Trimoxazol	244
Unimecta - xem Smecta		Upocin - Ampicilin + sulbactam	
Unimed ciprofloxacin - Ciprofloxacin	208	Upsa-C - Ascorbic acid	74
Unimed Nagram - Nalidixic acid	629	Upsa-C-Cacium	981
Unimezol - Metronidazol	604	Upsalgin - Aspirin	14
Unimycin - Oxytetracyclín	694	Upsanol - Paracetamol	703
Union-nox - Cyclobarbitol	252	Upsarin - Acetylsalicylic acid	14
Unipam - Diazepam	283	Upstene - Indalpin	475
Uniparin - Natri heparin	441	Urceel 5 - Salicylic acid	837
Uniparin-Ca - Calci heparin	441	Uracid - Methionin, L-	591
Unipen (Pfizer - Roerig) - Carindacilin	156	Uracid	981
Unipen (Wyeth) - Nafcilin	628	Uracil Mustard - Uramustin	981
Unipen-S - Carindacilin	156	Uracton - Spironolacton	870
Uniphyl - Theophylin	921	Uractyl - Sulfacarbamid	879
Uniphylate	981	Uracylic acid - Uridin 5'-triphosphat	983
Uniphyllin - Theophylin	921	Uralgin - Nalidixic acid	629

Uralyt - xem <i>Potassium sodium hydrogen citrat</i>		Urex (<i>Australia, Nhật Bản</i>) - <i>Furosemid</i>	404
Uramox - <i>Acetazolamid</i>	10	Urex (<i>Riker</i>) - <i>Methenamin</i>	590
Uramustin	981	Urex-M - <i>Furosemid</i>	404
Uranap - <i>Methionin, L-</i>	591	Urfadyn - <i>Nifurtoinol</i>	651
Urandil - <i>Amilorid</i>	46	Urfamycin - <i>Thiamphenicol</i>	924
Urandil - <i>Chlortalidon</i>	197	Urfamycine - <i>Thiamphenicol</i>	924
Uranin - <i>Fluorescein natri</i>	390	Urfurin - <i>Nifurtoinol</i>	651
Uranphar - <i>Urea</i>	982	Urfurrol - <i>Sulfafurazol</i>	882
Urantoin - <i>Nitroflurantoin</i>	656	Urgospray - <i>Chlorhexidin</i>	188
Urapidil	981	Uribact - <i>Flumequin</i>	387
Uraplex - <i>Tropium</i>	972	Uriben - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urapront - <i>Tisopurin</i>	940	Uriben (<i>IN</i>) - <i>Norfloxacin</i>	663
Urasal - <i>Methenamin</i>	590	Uribenz - <i>Allopurinol</i>	35
Uratonyl Syrup - <i>Ornithin spartat</i>	679	Uricemil - <i>Allopurinol</i>	35
Urat-oxydase	982	Uricida - <i>Piperazin</i>	745
Urazole - <i>Sulfafurazol</i>	882	Uricin - <i>Norfloxacin</i>	663
Urbac - <i>Nifurfolin</i>	651	Uriclar - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urbadan - <i>Clobazam</i>	217	Urielor - <i>Piromidic acid</i>	751
Urbal - <i>Sucralfat</i>	877	Uriconorm - <i>Allopurinol</i>	35
Urbanil - <i>Clobazam</i>	217	Uricor - <i>Benzodaron</i>	101
Urbanol và Urbanyl - <i>Clobazam</i>	217	Uricovac - <i>Benzbromaron</i>	100
Urbason - <i>Methylprednisolon</i>	597	Uricozyme - <i>Urat-oxydase</i>	982
Urbilat - <i>Meprobamat</i>	577	Urid - <i>Chlortalidon</i>	197
Urbol - <i>Allopurinol</i>	35	Uridasi - <i>Cogalactoisomerase</i>	233
Urdafalk - <i>Ursodeoxycholic</i>	985	Uridin 5'-monophosphat	983
Urdes - <i>Ursodeoxycholic</i>	985	Uridin 5'-triphosphat	983
Urdrim - <i>Astemizol</i>	77	Uridion - <i>Isobromindion</i>	493
Urea	982	Uridocid - <i>Allopurinol</i>	35
Urea, hydroxy - <i>Hydroxycarbamid</i>	461	Uridognost - <i>Iodomethamat natri</i>	487
Ureamid - <i>Urea</i>	982	Uridon - <i>Chlortalidon</i>	197
Ureaphil - <i>Urea</i>	982	Uridoze - <i>Fosfomycin</i>	400
Urea, trùng hợp với formaldehyd - <i>Polynoxylin</i>	758	Uridurin - <i>Nifurtoinol</i>	651
Urecare - <i>Urea</i>	982	Uri-flor - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urecholin - <i>Bethanechol chlorid</i>	111	Uriflox - <i>Norfloxacin</i>	663
Urecid - <i>Probenecid</i>	774	Urigram - <i>Nalidixic acid</i>	629
Uredepa	983	Urikline - <i>Trimethoprim</i>	965
Urederm - <i>Urea</i>	982	Urikoliz - <i>Allopurinol</i>	35
Uredimin - <i>Allopurinol</i>	35	Urikrat - <i>Emepromium bromid</i>	331
Uregyt - <i>Eiacrylic acid</i>	353	Urimor - <i>Methychlothiazid</i>	593
Urem - <i>Ibuprofen</i>	468	Urin - <i>Flavoxat</i>	381
Uremid - <i>Furosemid</i>	404	Urinex - <i>Chlorothiazid</i>	191
Uremol - <i>Urea</i>	982	Urinorm - <i>Benzbromaron</i>	100
Urenil - <i>Sulfacarbamid</i>	879	Urinox - <i>Oxolinic acid</i>	688
Uretop - <i>Urea</i>	982	Urion - <i>Alfuzosin</i>	31
Urepasina - <i>Cogalactoisomerase</i>	233	Uripim - <i>Allopurinol</i>	35
Urepearl - <i>Urea</i>	982	Uripurinol - <i>Allopurinol</i>	35
Urese - <i>Benzthiazid</i>	103	Urisan - <i>Pipemidic acid</i>	744
Urethan	983	Urisco - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urethanum - <i>Urethan</i>	983	Urisec - <i>Urea</i>	982
Uretren - <i>Triamteren</i>	956	Urised	983
Urevene - <i>Urea</i>	982	Urisept - <i>Piromidic acid</i>	751
Urevert - <i>Urea</i>	982	Urispadol - <i>Flavoxat</i>	381
		Urispan - <i>Flavoxat</i>	381

Urispas - <i>Flavoxat</i>	381	Urolex (My) - <i>Sulfamethizol</i>	884
Uri-Tet - <i>Oxytetracyclin</i>	694	Urolin - <i>Chlortalidon</i>	197
Uritol - <i>Furosemid</i>	404	Urolin (PL) - <i>Pipemidic acid</i>	744
Uriton - <i>Methenamin</i>	590	Urolisa - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Uritrat - <i>Pipemidic acid</i>	744	Urolit - <i>Allopurinol</i>	35
Uritrate - <i>Oxolinic acid</i>	688	Urologin - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urixin - <i>Pipemidic acid</i>	744	Urolong - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Urizid - <i>Bendroflumethiazid</i>	97	Urolosin - <i>Tamsulosin</i>	902
Uro alpha - <i>Moxisylyt</i>	621	Urolucosil - <i>Sulfamethizol</i>	884
Uro-Alvar - <i>Oxolinic acid</i>	688	Uromatic glicina - <i>Glycin</i>	427
Uro-Angiografin - <i>Natri amidotrizoat</i>	854	Urombrine - <i>Iodamid</i>	486
Urobac - <i>Sulfamethoxazol</i>	884	Urometin - <i>Methenamin</i>	590
Urobacid - <i>Norfloxacin</i>	663	Urometixan - <i>Mesna</i>	581
Urobejar - <i>Methenamin</i>	590	Uromina - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urobenyl - <i>Allopurinol</i>	35	Uromiro - <i>Iodamid</i>	486
Urobiotic	893	Uromitexan - <i>Mesna</i>	581
Urocarb - <i>Bethanechol chlorid</i>	111	Uromykol - <i>Clotrimazol</i>	227
Urocarf - <i>Carfecilin</i>	156	Uronamin - <i>Methenamin</i>	590
Urocaudal - <i>Triamteren</i>	956	Uronase - <i>Urokinase</i>	984
Urocedulamin - <i>Methenamin</i>	590	Uronax - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urocephoral - <i>Cefixim</i>	169	Uronefrex - <i>Acetohydroxamic acid</i>	11
Urocid - <i>Probencid</i>	774	Uroneg - <i>Nalidixic acid</i>	629
Urociproxin - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Uronexitan - <i>Mesna</i>	581
Uro-Clamoxyl - <i>Amoxicilin</i>	55	Uronid - <i>Flavoxat</i>	381
Uro-Coli - <i>Nitroxolin</i>	659	Uropam - <i>Pipemidic acid</i>	744
Urocomb - <i>Propipocain</i>	785	Uropan - <i>Oxybutynin</i>	690
Urocridin - <i>Ethacridin</i>	354	Uropax - <i>Oxolinic acid</i>	688
Urodan	983	Urophen - <i>Hetacilin</i>	444
Urođene - <i>Pipemidic acid</i>	744	Uro-Pet - <i>Methionin, L-</i>	591
Urodiazin - <i>Hydrochlorothiazid</i>	454	Urophenyl - <i>Thiamphenicol</i>	924
Urodic - <i>Nalidixic acid</i>	629	Uropimid - <i>Pipemidic acid</i>	744
Urodie - <i>Terazosin</i>	909	Uropipedil - <i>Pipemidic acid</i>	744
Urodil - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Uropolium - <i>Natri amidotrizoat</i>	854
Urodin - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Uropurat - <i>Methenamin</i>	590
Urodine - <i>Phenazopyridin</i>	727	Uropurogol - <i>Methenamin</i>	590
Urodixin - <i>Nalidixic acid</i>	629	Uropyrin - <i>Phenazopyridin</i>	727
Urofeen - <i>Phenazopyridin</i>	727	Uroquad - <i>Allopurinol</i>	35
Uroflex - <i>Chlorhexidin</i>	188	Uroquidan - <i>Urokinase</i>	984
Uroflo - <i>Terazosin</i>	909	Uro-Ripirin - <i>Emepronium bromid</i>	331
Uroflox - <i>Norfloxacin</i>	663	Urosan - <i>Pipemidic acid</i>	744
Uroflux - <i>Chlorothiazid</i>	191	Urosan (JP) - <i>Ursodeoxycholic</i>	985
Urofollitropin	984	Uroselectan B - <i>Iodomethamat natri</i>	487
Urofuran - <i>Nitrofurantoin</i>	656	Uro-Septra - <i>Amiodaron</i>	51
Urogan - <i>Sulfafurazol</i>	882	Uroset - <i>Oxyquinolin</i>	694
Urogliss - <i>Chlorhexidin</i>	188	Urosetic - <i>Pipemidic acid</i>	744
Urogonadotropin - <i>Menotropin</i>	574	Urosiphon	895
Urografin - <i>Natri amidotrizoat</i>	854	Urosin - <i>Allopurinol</i>	35
Urogram - <i>Nalidixic acid</i>	629	Urosofalk - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	985
Urokinase	984	Urosten - <i>Pipemidic acid</i>	751
Urokinase KGCC	984	Urosulfan - <i>Sulfacarbamid</i>	879
Urokon - <i>Natri acetrizoat</i>	854	Urosulfon - <i>Sulfacetamid</i>	880
Urol - <i>Piromidic acid</i>	751	Uro-Tablinen - <i>Nitrofurantoin</i>	656
Urolene - <i>Methylthionium chlorid</i>	598	Uro-Tainer M - <i>Mandelic acid</i>	560
Urolex (Italia) - <i>Nalidixic acid</i>	629	Uro Tarivid - <i>Ofloxacin</i>	672

Urotractan - Methenamin	590	Userm - Tolperison	948
Urotractin - Pipemidic acid	751	Usevir - Sorivudin	865
Urotrast (Nam Tư) - Natri amidotrizoat	854	Uskan - Oxazepam	684
Urotrast (Anh) - Iodomethamat natri	487	Ustimon - Hexobendin	447
Urotrat - Oxolinic acid	688	Utabon - Oxymetazolin	691
Urotrim - Trimethoprim	965	Utalk Pudra - Ursodeoxycholic acid	985
Urotropin - Methenamin	590	Utarax - Hydroxyzin	463
Uroval - Pipemidic acid	751	Utedrin - Oxytocin	696
Urovalidin - Terizidon	911	Utefos - Tegafur	904
Urovison - Natri amidotrizoat	854	Utemerin - Ritodrin	825
Urovist - Natri amidotrizoat	854	Uteplex - Uridin 5' Triphosphat	983
Uroxatral - Alfuzosin	31	Uterin - Methylergometrin	595
Uroxina - Pipemidic acid	751	Utex - Urea	982
Uroxol - Oxolinic acid	688	Utihid - Oxolinic acid + Norfloxacin	
Urozid - Hydrochlorothiazid	454	Uticid - Pipemidic acid	751
Urozyl-SR - Allopurinol	35	Uticillin - Carfecilin	156
URSA - Ursodeoxycholic acid	985	Uticillin VK - Phenoxymethylpenicilin	731
Ursacol - Ursodeoxycholic acid	985	Uticort - Betamethason	108
Ursnon - Fluorometholon	390	Util - Methylpentynol	596
Urso 100 - Ursodeoxycholic acid	985	Utimox - Amoxicilin	55
Ursobil - Ursodeoxycholic acid	985	Utinor - Norfloxacin	663
Ursobilane - Ursodeoxycholic acid	985	Utitivitamin D2 - Ergocalciferol	342
Ursobilin - Ursodeoxycholic acid	985	Utizin - Cetirizin	181
Ursochol - Ursodeoxycholic acid	985	Utopar - Ritodrin	825
Ursodamor - Ursodeoxycholic acid	985	Utovlan - Norethisteron	662
Ursodeoxycholic acid	985	UTO - Uridin 5' - Triphosphat	983
Ursodiol - Ursodeoxycholic acid	985	UTP	985
Ursofalk - Ursodeoxycholic acid	985	Utrasul - Sulfamethizol	884
Ursoflor - Ursodeoxycholic acid	985	Utrixon 1000 - Ceftriaxon	175
Ursolac - Ursodeoxycholic acid	985	Utrogestan - Progesteron	779
Ursolit - Ursodeoxycholic acid	985	Uvacnyl - Benzoyl peroxid	102
Ursolitit - Ursodeoxycholic acid	985	Uvaleral - Bromisoval	126
Ursolván 200 - Ursodeoxycholic acid	985	Uvamin retard - Nitrofurantoin	656
Urson - Ursodeoxycholic acid	985	Uvédose - Colecalciferol	235
Ursoprobe - Ursodeoxycholic acid	985	Uveline	986
Ursosan - Ursodeoxycholic acid	985	Uversin	986
Urso Vinas - Ursodeoxycholic acid	985	Uvesterol	986
Urtias - Allopurinol	35	Uvicol P.O.S	986
Urtilone - Prednison	768	Uvilon - Piperazin	745
Urtosal - Salicylamid	837	Uvimag B6	986
Urumbirin - Iodomethamat natri	487	Uvistal - Mexenon	605
Urupan - Dexpanthenol	278	Uzalk - Povidon (nhỏ mắt)	
Urusonin - Spironolacton	870	Uzolin 1000 - Cefazolin Na	167
Userine - Clobetasol	217	Uzon - Phenylbutazon	734

V

Vaben - Oxazepam	684	Vacoxin - xem Toplexil	
Vabeta - Betamethason	108	Vacral - Aciclovir	16
Vabicin - Spectinomycin	868	Vacrax - Aciclovir	16
Vabon - Danazol	260	Vaderm - Beclometason	93
Vac-Activ - Tiocolon	939	Vaderm - Alclometason	28
Vacanyl - Terbutalin	909	Vadicat - Vincamin	1003
Vaccin bạch hầu - ho gà - uốn ván	987	Vadilex - Ifenprodil	471
Vaccin bại liệt bất hoạt	987	Vadirac - Mefenamic acid	569
Vaccin bại liệt sống	987	Vadol - Paracetamol	703
Vaccin BCG	988	Vadolcin - Decolsin	264
Vaccin HAVRIX		Vadol F - Calmezine	145
Vaccin ho gà	988	Vagaka - Mebendazol	564
Vaccin phòng dại (Týp Fuenzalida)	988	Vagantin - Methanethelinium bromid	589
Vaccin phòng tả	988	Vageston - Progesteron	779
Vaccin phối hợp tả với TAB	988	Vagestrol - Diethylstilbestrol	291
Vaccin Polyosidique meningo-coccinque		Vagi C - Ascorbic acid	74
A + C - Vaccin phòng viêm não		Vagicillin - Neomycin	637 - 638
Vaccin Poliomyelitique oral - vaccin phòng bại liệt		Vagifem - Estradiol	349
Vaccin Rabique inactive Vioral - Vaccin phòng dại		Vagilen - Metronidazol	604
Vacin Poliomyelitique oral - Vaccin phòng bại liệt		Vagimid - Metronidazol	604
Vaccin viêm não Nhật Bản	988	Vaginator - Acriflavinium chlorid	18
Vacillin - Ampicillin	58	Vagincol - Tinidazol	937
Vacinolone V - Triamcinolon acetonid	954	Vaginyll - Metronidazol	604
Vaclox - Cloxacillin	227	Vagipurin "NDF" - Acetarsol	9
Vaco Allert F - Aleran	30	Vagisept - Acetarsol	9
Vacoasparan pH - Aspirin	14	Vagistal - Tioconazol	939
Vaco B neurin - Trivit B	969	Vagittex - Hexetidid	446
Vacocalcium - Calci gluconat	142	Vagival - c	9
Vacodomitium - Domperidon	314	Vagogastril - Oxyphencyclimin	693
Vacon - Phenylephrin	735	Vagogernil - Gefarnat	412
Vaconcalcim - Calcigluconat	142	Vagolisal - Cimetidin	204
Vaconisidin - Analgin	62	Vagomin - Dimenhydrinat	300
Vacomez - Omeprazol	674	Vagopak - Pargeverin	708
Vaco Pola 2 - Dexchlorpheniramin	277	Vagopax - Parapenzolat bromid	707
Vacopan - Hyoscine methobromid	465	Vagophemanil - Diphemanil metilsulfat	305
Vacopas - Aminosalicilic acid	50	Vagos - Ipratropium bromid	491
Vacorhunadol - Tương tự MK actitab		Vagospasmyl - Adiphenin	23
Vacosergen - Serrapeptase	847	Vagostal - Famotidin	367
Vacosina - Paracetamol phối hợp		Vagostalbyl Monin	989
Vacosulfa B - Na sulfacetamid	880	Vagothyl - Policresulen	756
Vacosulfene - Na thiosulfat	860	Vagran 50 - Propizepin	785
Vacotrim - Co-Trimoxazol	244	Vaholidan - Isoxsuprin	499
Vacoverin - Alverin	41	Vaksan - Ambroxol	42
		Valaciclovir	989
		Valadol - Paracetamol	703
		Valamin - Ethinamat	356

Valat - Valethamat bromid	989	Valoron - Tilidin	936
Val-Atux - Dextromethorphan	280	Valparin - Valproic acid	990
Valaxona - Diazepam	283	Valpin 50	990
Valbazen - Albendazol	26	Valpin - Octatropin methylbromid	670
Valbet - Betamethason	108	Valporal - Valproic acid	990
Valbid - Febuprol	369	Valporin - Valproic acid	990
Valbilan - Febuprol	369	Valprin - Valproic acid	990
Valcaps - Diazepam	283	Valproat semisodium	990
Valcot - Valproic acid	990	Valproic acid	990
Valcote - Valproat semisodium	990	Valproique (acid) - Valproic acid	990
Valcox - Valdecocix		Valpromid	990
Valda - Viem ngâm bạc hà		Valrelease - Diazepam	283
Valdaseptol		Valrox - Naproxen	632
Valdorm - Flurazepam	393	Valrubicin (kháng sinh trị ung thư)	
Valdren - Diphenhydramin	305	Vals - Valsartan	991
Valeans - Alprazolam	39	Valsartan	991
Valenac - Diclofenac	286	Valsera - Flunitrazepam	388
Valerbé	989	Valstar - Valrubicin	
Valergen - Estradiol	349	Valtorin - Chlorthinoxazin	197
Valeric - Allopurinol	35	Valtrex - Valaciclovir	989
Valesporina - Cefaloridin	165	Valural - Bromisoval	126
Valetan - Diclofenac	28	Valuren - Nalidixic acid	629
Valethamat bromid	989	Valvanol - Chloroxylenol	192
Valethamin - Valethamat bromid	989	Valyten - Moxisylyt	621
Valethesal	989	Valz 10-20 - Valdecocix	
Valherpes - Valaciclovir	989	Vamine glucose	991
Valibrin - Diazepam	283	Vampen - Ampicilin	58
Validex 20 - Ifenprodil	471	Vampi-Framan - Pivampicilin	753
Validol	989	Vanabol - Metandienon	586
D-valin, 3-mercapto - Penicillamin	714	Vanadian - Alclofenac	28
Valinor	989	Vanafen S - Chloramphenicol	184
Valiquid - Diazepam	283	Vanay - Triacetin	954
Valison - Betamethason	108	Vancenase - Beclometason	93
Valitran - Diazepam	283	Vanceril - Beclometason	93
Valium - Diazepam	283	Vancil - Oxamniquin	684
Vallen - Mebutamat	565	Vanco - Vancomycin	992
Vallergan - Alimemazin	33	Vancocin - Vancomycin	992
Vallestril - Methallenestril	589	Vancoled - Vancomycin	992
Vallimida - Etamivan	254	Vancolexin - Vancomycin	992
Valmethamid - Valnoctamid	989	Vancomycin	992
Valmid - Ethinamat	356	Vancor - Vancomycin	992
Valmingina - Ampicilin	58	Vancorin - Vancomycin	992
Valnac - Betamethason	108	Vancotex - Vancomycin	992
Valnoctamid	989	Vandar - Dextropropoxyphen	281
Valocordin N - Phenobarbital	729	Vandid - Etamivan	354
Valocyamidum - Valnoctamid	989	Vandral - Venlofaxin	996
Valodex - Tamoxifen	901	Vanetril - Formoterol	398
Valodin - Dirithromycin	310	Vanidène - Cyclovalon	254
Valofan	990	Vanilon	993
Valoid - Cyclizin	251	Vanizid - Ftivazid	402
Valontan - Dimenhydrinat	300	Vanmycetin - Chloramphenicol	184
Valoprid - Bromoprid	126	Vanobid - Candicidin	147
Valoren - Tilidin	936	Vanoxid - Benzoyl peroxid	102
Valorin - Paracetamol	703	Vanoxin - Digoxin	295

Van-Pen-G - Benzylpenicilin	104	Vascunormyl	994
Vanquin - Pyrvinium chlorid	798	Vascuton	994
Vanquin (Parke Davis) - Pyrvinium chlorid	798	Vasdalat - Nifedipin	648
Vanquin (Vanguard, My) - Quinidin	801	Vasdilal - Isosorbid mononitrat	496
Vansartan	991	Vaselin gomenol	994
Vansil - Oxamniquin	684	Vaselin stérilisée Hamel	994
Vanta - Carbocistein	153	Vaseretic	994
Vantin - Cefpodoxin	173	Vasican - Bromhexin	125
Vanzoat - Benzyl benzoat	103	Vasiten - Buphenin	131
Vapin - Octatropin methyl bromid	670	Vaslan - Isradipin	499
Vapocillin - Cefalexin	163	Vaslotin - Lovastatin	549
Vapo-Iso - Isoprenalin	496	Vasmol - Pyricarbat	795
Vaponefrin - Racepinefrin	805	Vasobral	994
Vapril - Captopril	149	Vasobrix 32 - Ioxitálamic acid	491
Varbian - Prenalterol	770	Vasoc - Benzaron	100
Varemoid - Oxerutin	686	Vasocard - Terazosin	909
Varesal - Deanol	262	Vasocard (Abfar) - Amlodipin	53
Vargan	993	Vasocedin - Naphazolin	631
Variaphyllin - Aminophyllin	49	Vasocet - Cetiedil	181
Variargil - Alimemazin	33	Vasociclat - Ciclonicat	202
Varidasa - Streptokinase - Streptodornase		Vasocil - Pyricarbat	795
Varihés - Hetastarch	445	Vasociclear - Naphazolin	631
Varilene - xem Alimemazin		Vasocon - Naphazolin	631
Varilrix - Miến dịch ngựa thuy đầu		Vasoconstrictor - Naphazolin	631
Varinon - Diosmin	305	Vasocordin - Synephrin	897
Variotín - Pecilocin	710	Vasodarkey - Bencyclan	96
Variton - Diphemanil metilsulfat	305	Vasoden - Hydralazin	453
Varlane - Fluocortin	390	Vasodex - Dexamethason	274
Varnolin	993	Vasodil (Winthrop) - Inositol nicotinat	479
Varocomin	993	Vasodil (Leo, Ballerup) - Tolazolin	945
Varogel - Varoma (Al, Mg hydroxyd)	993	Vasodilan - Isoxsuprin	499
Varoma	993	Vaso-Dilatan - Tolazolin	945
Varoxil - Prenoxdiazin	771	Vasodilen - Isoxsuprin	499
Varson - Nicergolin	644	Vasodin - Nicardipin	644
Varucefa - Ceftriaxon	175	Vasodistal - Cinepazid	206
Vas - Suleparoid	879	Vasodrin - Epinephrin	338
Vasadil - Benziodaron	101	Vasodyl - Cyclandelat	251
Vasagin - Pyricarbat	795	Vasoflex - Prazocin	765
Vasalgin - Proxibarbal	792	Vasofren - Corbadrin	239
Vasangor - Propatyl nitrat	784	Vasogin - Dihydroergotamin	296
Vasapril - Pyricarbat	795	Vasokellina - Khellin	515
Vasar - Grepafloxacin	429	Vasoklin - Moxisylyt	621
Vasazol - Nikethamid	651	Vasolan (Israel) - Isoxsuprin	499
Vascal - Isradipin	499	Vasolan (Đức) - Verapamil	997
Vascardin - Isosorbid dinitrat	496	Vasolande - Cinepazid	206
Vascardyn - Isosorbid dinitrat	496	Vasolaprid - Enalapril	331
Vascoman - Manidipin	560	Vasolat - Pentaerithrityl tetranitrat	715
Vascoray - lotalamic acid	490	Vasolip - Atorvastatin	79
Vascocitrol	993	Vasomed - Trolnitrat	970
Vascoten - Atenolol	78	Vasomet - Terazosin	909
Vasculat - Bamethan	90	Vasomotal - Betahistin	107
Vasculipan	993	Vasonase - Nicardipin	644
Vasculit - Bamethan	90	Vasonett - Vincamin	1003
Vasculogène - Vincamin	1003	Vasonit - Isosorbid mononitrat	498

Vasonit (DE) - Pentoxiphylin	718	Vazodil - Dipyridamol	309
Vasonorm - Nicardipin	644	Vazortan - Losartan	548
Vaso-Pav - Papaverin	703	V-Cil K - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasoplex (Fargal) - Diisopropylamin	298	V-Cillin - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasoplex (Frika) - Isoxsuprin	499	V-Cillin K - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasopos - Tetryzolin	919	VC-K-500 - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasopressin - Lypressin	552	V-Cline - Meclozin	567
Vasopressin	994	V. Coldin - Xylometazolin	1023
Vasopressin-Sandoz	994	VCR - Vincristin	1004
Vasopril - Enalapril	331	V-Cyclina - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasoprin - Xantinol nicotinat	1020	V-Day-Prazid - Praziquantel	764
Vasopten - Verapamil	997	VDM-Kit - Pylobact	794
Vasorbat - Isosorbid dinitrat	496	VDS - Vindesin	1005
Vasorema - Suleparoid	879	VE 150 - Vitamin E	1011
Vasoretard - Nicotinyal alcohol	647	Vebicyclisal - Lymeicyclin	551
Vasorinil - Tetryzolin	919	Vebutin - Trimebutin	963
Vasorome - Oxandrolon	684	Veclam - Clarithromycin	212
Vasosan - Colestyramin	235	Vectacin - Netilmicin	640
Vasosteril - Methoxamin	592	Vectarion - Almitrin	37
Vasosulf - Sulfacetamid	880	Vectavir - Penciclovir	713
Vasosuprina - Isoxsuprin	499	Vectren - Isoxicam	499
Vasosyklan - Cyclandelat	251	Vectrin - Minocyclin	611
Vasotan - Vasopressin	994	Vectrine - Erdostein	341
Vasotec - Enalapril	331	Vecuronium bromid	995
Vasotop - Nimodipin	653	Vedatan - Allopurinol	35
Vasotran - Isoxsuprin	499	Vederon - Valproic acid	990
Vasotrat - Isosorbid dinitrat	496	Vedrin - Xantinol nicotinat	1020
Vasoverin - Pyricarbat	795	Veetids - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasoxin - Methoxamin	592	Vega - Ozagrel	696
Vasoxyl - Methoxamin	592	Vegacillin - Phenoxymethylpenicilin	731
Vasozine - Cinnarizine	206	Vegantin - Adiphenin	23
Vasperdil - Nicofuranose	646	Vegatar - Medazepam	567
Vaspid - Fluocortin	390	Vegesane - Nordazepam	661
Vaspid - Fluocortin	390	Végétoserum à la codéthyline	995
Vassarin-f - Trimetazidin	964	Vegolysen bromid - Hexamethonium bromid	445
Vastarel - Trimetazidin	964	Vegolysen T tartrat - Hexamethonium bromid	445
Vastazin - Trimetazidin	964	Vehem-Sandoz - Teniposid	906
Vasten - Pravastatin	764	Veinartan - Metescufylin	587
Vastensium - Nitrendipin	656	Veinobiase	995
Vastribil - Troxerutin	972	Vcinoglobine - Globulin human	
Vastus - Albendazol	26	Veinostase - Marron d'Inde	995
Vasurix-Polyvidon - Sodium acetrizoat	854	Veinotonyl	996
Vasylox - Methoxamin	592	Velacylin - Rolitetracyclin	829
Vatensol - Guanoclor	432	Velamox - Amoxicilin	55
Vaticol - Cortibion	240	Velaned - Piroxicam	752
Vatran - Diazepam	283	Velasulin - Insulin	480 - 484
Vatrasin - Nicardipin	644	Velasulin human - Insulin	480 - 484
Vatzaten - Trimetazidin	964	Velaxin - Phenolphthalol	730
Vaumigan - Guaiazulen	431	Velbacil - Bacampicilin	88
Vaxanten - Methanethelinium bromid	589	Velbam - Vinblastin	1003
Vaxem HIB - Vaccin		Velban - Vinblastin	1003
Vaxigrip - Vaccin phòng cúm		Velbe - Vinblastin	1003
Vazadrin - Isoniazid	494		
Vazen C	995		

Veliten	996	Ventaire - Protokylol	791
Velmonit - Ciprofloxacin	208	Ventamol - Salbutamol	835
Velocef - Cefradrin	173	Ventaval - Tiaramid	933
Velodan - Loratadin	546	Venter - Sucralfat	877
Velonarcon - Ketamin	510	Ventide - Beclomethasone	93
Velopural - Hydrocortison	455	Ventilan - Salbutamol	835
Velorin - Atenolol	78	Ventilat - Oxitropium bromid	688
Velosef - Cefradrin	173	Ventioboi - Salbutamol	835
Velosulin - Insulin	480 - 484	Ventipulmin - Clenbuterol	215
Velosulin human - Insulin	480 - 484	Ventodisk - Salbutamol	835
Veloz 10 - Rabeprazol	805	Ventolase - Clenbuterol	215
Velsar - Vinblastin	1003	Ventolin - Salbutamol	835
Veltan - Brompheniramin	127	Ventox - Oxitropium	688
Velvelan - Urea	982	Ventretard - Theophylin	921
Velyn - Thrombin	929	Ventrinerval - Pargeverin	708
Vems - Tretinoquinol	954	Ventrisol - Bi trikali dicitrato	
Venacton - Potassium canrenolat	760	Ventromet - Metoclopramid	601
Venagil - Benzaron	100	Ventroxol - Carbenoxolon	152
Venala - Cyclandelat	251	Venugyl	997
Venalisin - Tribenosid	957	Venusmin - Diosmin	305
Venamitol - Troxerutin	972	Vényl	997
Venaroid P - Troxerutin	972	Venzoquimpe - Metampicilin	585
Venartan - Pirodixilat	751	Vepamil - Verapamil	997
Venarterin - Metescufylin	587	Vepar - Suleparoid	879
Venaton - Diphenhydrantin	305	Vepen - Phenoxymethylpenicilin	731
Vendal - Nicomorphin	646	VePesid - Etoposid	362
Vendal - Morphin	619	Vepicombin - Phenoxymethylpenicilin	731
Vendarcin - Oxytetracyclin	694	Vera - Verapamil	997
Ven-Detrex - Diosmin	305	Veraciclina - Demeclocyclin	266
Venetlin - Salbutamol	835	Veracillin (Ayerst) - Dicloxacilin	289
Venex (Hommel) - Diosmin	305	Veracillin (Nhât Bán) - Lenampicilin	525
Venex (Oti) - Tribenosid	957	Veracim - Verapamil	997
Veniren - Diosmin	305	Veracin - Tetracyclin	916
Veniten retard - Troxerutin	972	Veratil - Levomepromazin	531
Venitrin - Nitroglycerin	657	Veradil - Verapamil	997
Venlafaxin	996	Veradol - Naproxen	632
Venocaina Miro - Procain	775	Veragel DMS	997
Venodin - Tribenosid	975	Verahexal - Verapamil	997
Venofer	996	Veral - Diclofenac	286
Venofer - Ferrioxydum	996	Veralba - Protoveratrin A - B	791
Venolan - Troxerutin	972	Veralgina - Paracetamol	703
Venolen - Troxerutin	972	Veraliprid	997
Venomin	996	Veralipril - Veraliprid	997
Venopirin - Acetylsalicylic acid	14	Veraloc - Verapamil	997
Venaplant	996	Veralydon - Paracetamol	703
Venoruton - Oxerutin	686	Veramex - Verapamil	997
Venoruton (PL) - Troxerutin	972	Veramex retard - Verapamil	997
Venosan	996	Veramil - Verapamil	997
Veno SL - Troxerutin	972	Veramina - Fosfomycin	400
Venosmin - Diosmin	305	Veramix plus V - Medroxyprogesteron	568
Venotrex - Diosmin	305	Veranorm - Verapamil	997
Venox - Troxerutin	972	Verantenol - Pyricarbat	795
Venrozin - Aspirin	14	Verantrop - Papaverin	703
Ventadur - Salbutamol	835	Verapamil	997

Veraptin - Verapamil	997	Vermitin - Niclosamid	645
Verastan - Alkavervir	34	Vermizym - Papain	702
Veratran - Clotiazepam	226	Vermolysin - Methylrosanilium chlorid	598
Veratrite - Alkavervir	34	Vermorex và Vermox - Mebendazol	564
Verax - Benzylamin	103	Vernelan - Aspartic acid	77
Verax (My) - Levamisol	527	Vernies - Nitroglycerin	657
Verben - Azatadin	84	Vernitest Reagent - xem Quinaldin blue	
Verbenone	998	Verografin - Natri amidotrizoat	854
Verbesol - Verbenone	998	Verolax - Glycerol	426
Verbex - Verbenone	998	Verolette - Barbitol	91
Verboril - Verbenone	998	Veronal - Barbitol	91
Vercef - Cefaclor	162	Verophen - Promazin	781
Vercite - Pipobroman	747	Veroptinstada - Verapamil	997
Vercit "O" - Methylrosanilinium chlorid	598	Veroqual - Temazepam	905
Vercover - Benziodaron	101	Verorab - Vaccin phòng dại	
Vercyte - Pipobroman	747	Verospiron - Spironolacton	870
Verdal - Pyrantel	794	Veroxil - Indapamid	475
Verdiana - Destlanosid	271	Verpamil - Verapamil	997
Verelan - Verapamil	997	Verpol - Paracetamol	703
Verexamil - Verapamil	997	Verrublen - Bleomycin	120
Vergentan - Alizaprid	34	Verrulyse-methionine	998
Vergeturin	998	Verrumal - Fluorouracil	391
Vergitryl - Alkavervir	34	Verrusol-CM	999
Vergonil - Hydroflumethiazid	459	Versacort - Hydrocortison	455
Vericordin - Atenolol	78	Versal - Loratadin	846
Veriderm néo Medrol 0,25% à la Néomycine	998	Versapen - Hetacilin	444
Verloid - Alkavervir	34	Versatic - Cefadroxil	162
Verin 650	998	Versatrex - Hetacilin	444
Veripaque - Oxyphenisatin	693	Versed - Midazolam	608
Veriscarpin - Pilocarpin	741	Versel - Selenium sulfid	846
Veriscrom - Merbromin	579	Versenat - Edetic acid	327
Verisop - Verapamil	997	Versene acid - Edetic acid	327
Veritab - Meclozin	567	Versid - Mebendazol	564
Veritol - Pholedrin	738	Versomnal - Phenobarbital	729
Verladyn - Dihydroergotamin	296	Verstadol - Butorphanol	135
Verla Lipon - Thiocitic acid	926	Verstran - Prazepam	764
Verlix - Cetirizin	181	Versus - Bendazac	97
Vermala - Malachit green	559	Vertavis - Alkavervir	34
Vermazol - Mebendazol	564	Vertigo Meresa - Sulpirid	890
Vermenter (Tây Ban Nha) - Piperazin	745	Vertigo Neogama - Sulpirid	890
Vermenter (Hà Lan) - Cisplatin	210	Vertigon - Prochlorperazin	776
Vermequine - Oxibendazol	687	Vertigon (IN) - Cinnarizin	206
Vermicet - Isosorbid dinitrat	496	Vertirosan - Dimenhydrinat	300
Vermicidin - Mebendazol	564	Vertex - Flunarizin	387
Vermid - Mebendazol	564	Vertizin - Meclozin	567
Vermidon - Paracetamol	703	Vertizin (Torrent) - Cinnarizin	206
Vermifar - Mebendazol	564	Vertizinm - Cinnarizin	206
Vermiflu - Flubendazol	383	Vert malachite - Malachite green	559
Vermid - Mebendazol	564	Verton - Chlormadinon	189
Vermiplex - Dichlorophen	286	Verucasep - Glutaral	425
Vermirax - Mebendazol	564	Verutal - Glutaral	425
Vermisol - Levamisol	527	Verutex - Fusidic acid	406
Vermitan - Albendazol	26	Vesalium	999
		Vesanoid - Tretinoin	954

Vesdil - Ramipril	806	Vinamoxyl - Amoxiciclin	55
Vesicalma - Disopromin	298	Vianol - Butyl hoá hydroxytoluen	136
Vesiform S - Oxybuprocain	689	Viapres - Lacidipin	519
Vésipaque - Phenobutioldil	730	Viapta - Methenamin	590
Vesistol - Amrinon	60	Via-Quil - Chlordiazepoxid	187
Vesix - Furosemid	404	Viarespan - Fenspirid	374
Vesnarion	999	Viarex - Beclometason	93
Vesparal - Triflupromazin	961	Viarin - Beclometason	93
Vesprin - Triflupromazin	961	Viarox - Beclometason	93
Vessel Due F - Sulodecid	889	Viartril S - Glucosamin	424
Vessel (Farmion) - Cinarizin	206	Viaspera - Amineptin	46
Vessel (Alfa) - Sulodecid	889	Viatin - Loratadin	846
Vesyca - Ranitidin	807	Vibalt - Cyanocobalamin	250
Vetacain - Lidocain	534	Vibamycin - Doxycyclin	319
Vetacol - Chloramphenicol	184	Vibazin - Buclizin	129
Vetaflavin - Acriflavinium chlorid	18	Vibazine (IN) - Doxycyclin	319
Vetagen - Gentamicin	414	Vibeden - Hydroxocobalamin	460
Vetalar - Ketamin	510	Vibelin - Visnadin	1008
Vetalgin - Metamizol sodium	584	Vibiforte	999
Vetalog - Triamcinolon	954	Vibolex - Vitamin C	1011
Vetalpha - Alfalcicidol	30	Vibolex (DE) - Vitamin E	1011
Vetarcillin - Benzathin benzylpenicilin	100	Vibracina - Doxycyclin	319
Vetedin - Povidon-Iod	762	Vibradoxil - Doxycyclin	319
Vetedol - Benorilat	98	Vibrat - Dropropizin	322
Veteusan - Crotamiton	248	Vibralex - Doxycyclin	319
Vetibenzamin - Tripelennamin	967	Vibramicina - Doxycyclin	319
Veticar - Dihydrostreptomycin	297	Vibramycin - Doxycyclin	319
Veticol - Chloramphenicol	184	Vibra-S - Doxycyclin	319
Vetidrex - Hydrochlorothiazid	454	Vibratab - Doxycyclin	319
Vetimast - Cefacetril	161	Vibra-Tabs - Doxycyclin	319
Vetimycin - Oxytetracyclin	694	Vibraveineuse - Doxycyclin	319
Vetisulid - Sulfachlorpyridazin	880	Vibraven - Doxycyclin	319
Vetocin - Oxytocin	696	Vibravenos - Doxycyclin	319
Vetoquinol - Oxyquinolin	694	Vibravenosa - Doxycyclin	319
Vetrabutin	999	Vibriomycin - Dihydrostreptomycin	297
Vetramquil - Acepromazin	9	Vibtil	999
Vetren - Heparin sodium	441	Vicalin	999
Vexol - Rimexolon	823	Vicapán B12 - Cyanocobalamin	250
Veybirol-tyrothricine	999	Vi-Caps	999
V-Fol	999	Vicard - Terazosin	909
V-gan - Promethazin	782	Vi-Ce - Ascorbic acid	74
Viabon - Bromoprid	126	Vicedent - Ascorbic acid	74
Viacillin - Phenoxymethylpenicilin	731	Vicelat - Ascorbic acid	74
Viadil - Bromoprid	126	Vicemex - Ascorbic acid	74
Viadril G - Hydroxydion Na succinat	462	Vicemycetin - Thiamphenicol	924
Viaductor - Lorajmin	546	Viceton - Chloramphenicol	184
Viafen - Bufexamac	130	Vicevit - Ascorbic acid	74
Viagra - Sildenafil	850	Vichondron	999
Viakox - Rofecoxib	828	Vicilan - Viloxazin	1002
Vialibrán - Medibazin	568	Vicimonico - Ascorbic acid	74
Vialidin - Mefenamic acid	569	Vicin - Ascorbic acid	74
Viamicina - Troleandomycin	970	Vicisin - Ascorbic acid	74
Viaminati	999	Vicitina - Ascorbic acid	74
Viamoxin (XNDP 23) - Amoxiciclin	55	Vicks	1000

Vicks - <i>Dextromethorphan</i>	280	Vidlezin B - <i>Cefpodoxim</i>	173
Vicks - <i>Oxymetazolin</i>	691	Vidoca - <i>Albendazol</i>	26
Vicks - <i>Benzocain</i>	101	Vidocet - <i>Cetirizin</i>	181
Vicks (US) - <i>Ascorbic acid</i>	74	Vidolen - <i>Ergocalciferol</i>	342
Vicks chloraseptic - <i>xem Phenol</i>		Vi-Dom "A" - <i>Retinol</i>	813
Vicks inhaler	1000	Vidopen - <i>Ampicilin</i>	58
Vicks Oracin - <i>Benzocain</i>	101	Vidora - <i>Indoramin</i>	478
Vicks Sinex - <i>Oxymetazolin</i>	691	Vidorigyl - <i>Rodogyl</i>	827
Vicks sinex - <i>Phenylephrin</i>	735	Viemin-12 - <i>Cyanocobalamin</i>	250
Vicks Throat lozenges	1000	Viên tránh thai	1001
Vicks Vaporub	1000	Vietra - <i>Vitamin E</i>	1011
Vicks Vaposyrup expectorant	1000	Vifaren - <i>Diclofenac</i>	286
Vicks Vaposyrup Toux sèche	1000	Vifarm - <i>Diclofenac</i>	286
Vicks vatronol - <i>Ephedrin</i>	337	Vifazon - <i>Diclofenac</i>	286
Victoram- <i>Chlorampheninol</i>	184	Vifazolin - <i>Cefazolin</i>	167
Victovir - <i>Aciclovir</i>	16	Vifenac - <i>Diclofenac</i>	286
Vicnas - <i>Norfloracin</i>	663	Viferron	1001
Vicodin	1000	Vifocain - <i>Lidocain</i>	534
Vicold - <i>Decolgen</i>	263	Viforcit - <i>Ascorbic acid</i>	74
Vicold caps - <i>Decolgen</i>	263	Viforlax - <i>Docusat Na</i>	313
Vicoldem - <i>Dexamethason</i>	274	Vifticol - <i>Glycerol nhỏ mắt</i>	
Vicometrin - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Vigabatrín	1002
Vicomín C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Vigantol (E-Merck) - <i>Colecalciferol</i>	235
Vicon - <i>Ascorbic acid</i>	74	Vigantol (Tây Ban Nha) - <i>Ergocalciferol</i>	342
Viconbil - <i>Ca + lysin + taurin</i>		Vigantoletten - <i>Colecalciferol</i>	235
Viconzim - <i>Cobamamid</i>	229	Vigantolo - <i>Ergocalciferol</i>	342
Vicotrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	244	Vigentin - <i>Augmentin</i>	82
Vicrom - <i>Cromoglycic acid</i>	247	Vigigan - <i>Mequitazin</i>	579
Victor-Cilina - <i>Doxycyclin</i>	319	Vigil - <i>Modofinil</i>	615
Victoria-green - <i>Malachit green</i>	559	Vigilor - <i>xem Fipexid</i>	
Victoril - <i>Dibenzepin</i>	285	Vigiten - <i>Lorazepam</i>	547
Victrix - <i>Omeprazol</i>	674	Vigocina - <i>Metampicilin</i>	585
Victron - <i>Lamivudin</i>	522	Vigorsan - <i>Colecalciferol</i>	235
Vidacold (XNDP 25) - <i>Decolgen</i>	263	Vigour	1002
Vidalocin - <i>Amoxicilin</i>	55	Vigovit-C - <i>Ascorbic acid</i>	74
Vidaprin - <i>Captopril</i>	149	Vigran	1002
Vidarabin	1000	Vihepa	1002
Vidarakt S - <i>Ca pantothenat</i>	143	Vihorin D	1002
Vidaylin M	1000	Vikaira	1002
Vi-Daylin/F + Iron	1001	Vikaman - <i>Menadion</i>	573
Vi-De-3 - <i>Colecalciferol</i>	235	Vikasolum - <i>Menadion</i>	573
Viden - <i>Povidon - Iod</i>	762	Vikastab - <i>Menadiol</i>	573
Video - <i>Benzalkonium</i>	99	Viklorin - <i>Chloramphenicol</i>	184
Viderbiotic - <i>Hetacilin</i>	444	Vilan - <i>Nicomorphin</i>	646
Viderliber - <i>Silibinin</i>	850	Vilbin - <i>Diphenhydramin</i>	305
Viderpen - <i>Metampicilin</i>	585	Vilexin - <i>Fenyramidol</i>	375
Videx - <i>Bisacodyl</i>	116	Villescon - <i>Prolintal</i>	781
Videx EC - <i>Didanosin</i>	290	Vilogastrin - <i>Thuốc dạ dày</i>	
Vidil - <i>Pemolín</i>	713	Viloksan - <i>Viloxazin</i>	1002
Vidirakt - <i>Povidon</i>	762	Vilona - <i>Ribavirin</i>	818
Vidirex - <i>Diiodohydroxy quinolein</i>	298	Viloxazin	1002
Vidisept - <i>Povidon iod</i>	762	Vimacton-F	1002
Vidiseptal - <i>Tetryzolin</i>	919	Vi-Medin - <i>Methylbenzethonium chlorid</i>	594
Vidistic - <i>Cetrimid</i>	182	Vimicon - <i>Cyproheptadin</i>	255

Viminol	1002	Vincozym - B1 + B6 + B2 + PP + . dexpanthenol	
Viminohum - Viminol	1002	Vincran - Vincristin	1004
Vi-Mycin - Chlorotetracyclin	197	Vincrex - Vincristin	1004
Vimycin - Tetracyclin	916	Vincrin - Vincristin	1004
Vinacor - Levamisol	527	Vincristinium sulfuricum - Vincristin	1004
Vinaflagul - Metronidazol	604	Vincristin	1004
Vina H3 - Procaïn	775	Vincrisul - Vincristin	1004
Vinaklion - Metronidazol	604	Vinderon - Crotamiton	248
Vinaralgin - Paracetamol	703	Vindesin	1005
Vinblastin	1003	Vineral	1005
Vinburnin	1003	Vingastro - Clmetidin	204
Vinca - Vincamin	1003	Vingen - Decolgen	263
Vincabiomar - Vincamin	1003	Vinilinum	1005
Vincabrain - Vincamin	1003	Vinosal - Norfenefrin	663
Vincacen - Vincamin	1003	Vinodrel Retard - Vincamin	1003
Vincadar - Vincamin	1003	Vinothiam - Thiamin	924
Vincadil - Vincamin	1003	Vinorelbin ditartrat	1005
Vinca-Ecobi - Vincamin	1003	Vinpara - Paracetamol (phối hợp)	703
Vinca-farm - Vincamin	1003	Vinphacetam - Piracetam	748
Vincafolira - Vincamin	1003	Vinphanox - Zolpidem	1030
Vincafor - Vincamin	1003	Vinphazin - Rodogyl	827
Vincagalup - Vincamin	1003	Vinpocetin	1005
Vincagil - Vincamin	1003	Vinposalic - Betamethason + salicylic acid	
Vincaleukoblastin - Vinblastin	1003	Vinpoton - Vinpocetin	1005
Vincaleukoblastin, 22-Oxo - Vincristin	1004	Vinsal - Vincamin	1003
Vincalvar - Vincamin	1003	Vinsedo - Sedocarena	
Vincamed - Vincamin	1003	Vinstu - Cinnartizin	206
Vincamidol - Vincamin	1003	Vintene	1006
Vincamin	1003	Vintop - Kebuzon	508
Vincamin cetoglutarat	1004	Vintoso - Actisô + nhân trần	
Vincaminol - Vincamin	1003	Vinylbarbital - Vinylbital	1006
Vincaminor Hausman - Vincamin	1003	Vinylbital	1006
Vincamon - Vinburnin	1003	Vinymalum - Vinylbital	1006
Vincane - Vinburnin	1003	Vinzam - Azithromycin	86
Vincanor - Vincamin	1003	Vinyzen - xem Bromchlorenon	
Vincapan - Vincamin	1003	Vioform - Clloquinol	217
Vincaprol - Vincamin	1003	Viofuragin - Furazolidon	403
Vincapront - Vincamin	1003	Viokase - Pancrelipase	701
Vinca Ri - Vincamin	1003	Viokase - Pancreatin	700
Vincarutine	1004	Vioneurin - Trivit	969
Vincasar - Vincristin	1004	Vioral - Aleran	30
Vincasaunier - Vincamin	1003	Viosiklin - Tetracyclin	916
Vinca-Tablinen - Vincamin	1003	Viosterol - Ergocalciferol	342
Vincaton - Vinpocetin	1005	Viotil - Pempidin	713
Vinca-treis - Vincamin	1003	Vioxx - Rofecoxil	828
Vincavix - Vincamin	1003	Vipal - Levothyroxin	533
Vincent's Powders - Aspirin	14	Vi-Pensil - Phenoxymethylpenicilin	731
Vinci - Ascorbic acid	74	Viperalgin	1006
Vincimax - Vincamin	1003	Vipicil - Clctacilin	201
Vinco - Bisacodyl	116	Vi-Plex B6 - Pyridoxin	796
Vincol - Tiopronin	939	Viplex E - Vitamin E	1011
Vincophal - Vincamin	1003	Viplex N - Nicotinamid	646
Vincosid - Vincristin	1004	Vipral (Tây Ban Nha) - Aciclovir	16

Vipryinium embonat - <i>Pyrvinium chlorid</i>	798	Virudin - <i>Foscarnet Na</i>	399
Vips - <i>Paracetamol</i>	703	Virudox - <i>Idoxuridin</i>	470
Viquidil	1006	Virufarm Serol - <i>Tromantadin</i>	971
Vira-A	1006	Viruflu - <i>Paracetamol</i>	703
Virac (M9) - <i>Undecoylium chlorid</i>	979	Virugon - <i>Moroxydin</i>	619
Virac (Pomezia) - <i>Inosin Pranobex</i>	479	Viru-Merz - <i>Tromantadin</i>	971
Viracep - <i>Nelfinavir</i>	635	Virunguent - <i>Idoxuridin</i>	470
Viracept - <i>Nelfinavir</i>	635	Virupos - <i>Aciclovir</i>	16
Viraferon - <i>Interferon alfa 2b</i>	484	Virusan - <i>Idoxuridin</i>	470
Viralène - <i>xem Alimemazin</i>		Viruserol - <i>Tromantadin</i>	971
Viralin - <i>Inosin pranobex</i>	479	Virustat - <i>Edoxudin</i>	328
Viral-Os - <i>Inosin pranobex</i>	479	Virustaz - <i>Ribavirin</i>	818
Viramid - <i>Ribavirin</i>	818	Virustop - <i>Inosin pranobex</i>	479
Vira MP - <i>Vidarabin</i>	1000	Viruxan - <i>Inosin Pranobex</i>	479
Viramun - <i>Nevirapin</i>	642	Viruxprin - <i>Inosin Pranobex</i>	479
Viras - <i>Riboflavin</i>	818	Virval - <i>Valaciclovir</i>	989
Virax Puren - <i>Aciclovir</i>	16	Virzin - <i>Aciclovir</i>	16
Virazid - <i>Ribavirin</i>	818	Visadron - <i>Phenylephrin</i>	735
Virazol - <i>Ribavirin</i>	818	Visammin - <i>Khellin</i>	515
Virdos - <i>Cetirizin</i>	181	Viscal - <i>Metoclopramid</i>	601
Viridox - <i>Idoxuridin</i>	470	Viscardan - <i>Khellin</i>	515
Viregyt-K - <i>Amantadin</i>	42	Visceralgin - <i>Tiemonium methan sulfonat</i>	935
Virexen - <i>Idoxuridin</i>	470	Visceralgin à la Noramidopyrin	1007
Virgan - <i>Ganciclovir</i>	409	Viscerol - <i>Dicycloverin</i>	289
Virgimycin - <i>Virginiamycin</i>	1007	Viscoat	1007
Virginiamycin	1007	Viscobande	1007
Virherpès - <i>Aciclovir</i>	16	Viscodyne	1007
Viridal - <i>Alprostadi</i>	39	Viscoferm - <i>Acetylcystein</i>	12
Viridin - <i>Trifluridin</i>	961	Viscol - <i>Bromhexin</i>	125
Virigen - <i>Testosteron</i>	913	Viscolex - <i>Carbocistein</i>	153
Virilon - <i>Methyltestosteron</i>	598	Viscolyt - <i>Bromhexin</i>	125
Virilon - <i>Testosteron</i>	913	Viscomucil - <i>Ambroxol</i>	42
Virizol - <i>Ribavirin</i>	818	Viscor - <i>Dipyridamol</i>	309
Virless - <i>Acyclovir</i>	16	Viscorin - <i>Vitamin C</i>	1011
Virlix - <i>Cetirizin</i>	181	Viscotears - <i>Carbomer</i>	154
Virmen - <i>Aciclovir</i>	16	Viscoteina - <i>Carbocistein</i>	153
Virocul - <i>Aciclovir</i>	16	Viscotiol	1008
Virofral - <i>Amantadin</i>	42	Viscotiol - <i>Letostein</i>	525
Virolex - <i>Aciclovir</i>	16	Visderm - <i>Amcinonid</i>	43
Viromidin - <i>Trifluridin</i>	961	Visi - <i>Tetryzolin</i>	919
Virondo	1007	Visine Eye drops - <i>Tetryzolin</i>	919
Vironidin - <i>Trifluridin</i>	961	Visine L.S Eye drops - <i>Oxymetazonlin</i>	691
Vironil - <i>Atropin methonitrat</i>	81	Visiokan - <i>Kanamycin</i>	506
Vironostika HIV - <i>Vaccin</i>		Viskaldix	1008
Virophata - <i>Trifluridin</i>	961	Visioglobine	1008
Viroptic - <i>Trifluridin</i>	961	Visiren - <i>Ofloxacin</i>	672
Virormon - <i>Testosteron</i>	913	Viskeen - <i>Pindolol</i>	743
Virosil - <i>Aciclovir</i>	16	Visken - <i>Pindolol</i>	743
Virosol - <i>Amantadin</i>	42	Visken-Quinze - <i>Pindolol</i>	743
Virosteron - <i>Testosteron</i>	913	Visloc - <i>Pindolol</i>	743
Virostest-4 - <i>Testosteron</i>	913	Vislube - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Virpex - <i>Idoxuridin</i>	470	Vismet - <i>Hyaluronic acid</i>	452
Virtaz - <i>Aciclovir</i>	16	Vismut - <i>Bismuth subsalicylat</i>	118
Virucid - <i>Aciclovir</i>	16	Visnadin	1008

Visonest - Proxymetacain	792	Vitacon - Phetomenadion	
Visopt - Phenylephrin	735	Vitacontact - Chlorhexidin	188
Visotrast - Sodium amidotrizoat	854	Vitacort - Prednisolon	766
Vispring - Tetryzolin	919	Vitacortisol	1009
Vistacarpin - Pilocarpin	741	Vita-Dermacide	1009
Vistacon - Hydroxyzin	463	Vitadone	1009
Vistacrom	1008	Vitadral - Retinol (Vitamin A)	813
Vistacrom - Natri cromoglycat	856	Vitadurin - Hydroxocobalamin	460
Vistafrin - Phenylephrin	735	Vita-E - Vitamin E	1011
Vistagan - Levobunolol	528	Vitaendil A - Retinol (Vitamin A)	813
Vistalbalon - Naphazolin	631	Vitaendil D3 - Colecalciferol (Vitamin D3)	235
Vista Mathason - Dexamethason	274	Vita EPA plus - Dầu cá + evening primrose oil	
Vistamycin - Ribostamycin	819	Vitafardi C - Ascorbic acid	74
Vista Phenicol - Chloramphenicol	184	Vitafebo 12 "2500" - Hydroxocobalamin	460
Vistapin - Dipivefrin	307	Vitaflavin - Riboflavin (Vitamin B2)	818
Vistaquel - Hydroxyzin	463	Vitagarlic Pearls - Dầu tỏi	
Vistaril - Hydroxyzin	463	Vitagin	1009
Vistaspectran - Idoxuridin	470	Vitahom - xem Vitamyne	
Vistazin - Hydroxyzin	463	Vita-K1 - Phytomenadion	740
Vistide - Cidofovir	203	Vitaklorin - Chloramphenicol	184
Vistimon - Mesterolone	582	Vitalkoch - Ethambutol	355
Vistora - Valpromic	991	Vitaluzz - Vit B1, B2, B5, B6, C, E, PP	
Vistoxyn - Oxymetazolin	691	Vitamin B12 - Cyanocobalamin	250
Visuanestetic - Proxymetacain	792	Vitamin E - Vitamin E (Tocopherol acetat)	1011
Visubeta - Betamethason	108	Vitamin A	1009
Visubutina - Oxyphenbutazon	692	Vitamina A - Retinol	813
Visucloben - Clobetason	217	Vitamin A Acid - Tretinoin	954
Visumetazon - Dexamethason	274	Vitamin A Dispersa - Retinol	813
Visumidriatic - Tropicamid	972	Vitamin A Faure - Thuốc nhỏ mắt	
Visustrin - Tetryzolin	919	Vitamin A-POS - Retinol	813
Visutensil - Guanethidin	432	Vitamin BT - Levocarnitin	529
Vita 3	1008	Vitamin B1 - xem Thiamin	
Vita-Albu	1008	Vitamin B1 monophosphat - Monophosphothiamin	617
Vitabact - Picloxydin	741	Vitamin B2	1010
Vitaberin - Sulbutiamin	879	Vitamin B3	1010
Vitabil - Thiamin (Vitamin B1)	924	Vitamin B4	1010
Vitabiol A - Retinol (Vitamin A)	813	Vitamin B5	1010
Vitabiol D2 - Ergocalciferol (Vitamin D2)	342	Vitamin B6	1010
Vitabiol D3 - Colecalciferol (Vitamin D3)	235	Vitamin B7 - Hydrocholin	455
Vitableu - Methylthionium	598	Vitamin B8 - Adenosin phosphat	22
Vita C - Ascorbic acid	74	Vitamin B9	1010
Vita-Calc - Ca carbonat	139	Vitamin B12 - Hydroxocobalamin	460
Vitacalcin - Ca carbonat	139	Vitamin B12	1010
Vita Carn - Levocarnitin	529	Vitamin B12a	1010
Vita Care - Ubidecarenon	977	Vitamin B12b - Hydroxocobalamin	460
Vitacaroten - Betacaroten	107	Vitamin B13	1010
Vitacarpine - Pilocarpin	741	Vitamin B15	1010
Vita-Cé 500 - Ascorbic acid	74	Vitamin BX	1010
Vita Cedol - Vitamin C	1011	Vitamin B Complex	1010
Vitaceland - Ascorbic acid	74	Vitamin Bc	1011
Vitacemil - Ascorbic acid	74	Vitamin BT - Levocarnitin	529
Vitacic	1009	Vitamin C	1011
Vitacid A - Tretinoin (Vitamin A acid)	954		
Vitacine - Ascorbic acid	74		

Vitamin C Faure	1011	Vitascorbol - Ascorbic acid	74
Vitamin D ₂	1011	Vitaseptil	1014
Vitamin D ₃	1011	Vitaseptine (Hydrocortison)	455
Vitamin D ₃ B.O.N - Colecalciferol	235	Vitaseptol - Thiomersal	926
Vitamin E	1011	Vitasol	1015
Vitamin F	1012	Vitasterol - Ergocalciferol	342
Vitamin G - Riboflavin	818	Vitathion à L'A.T.P	1015
Vitamin H	1012	Vitaton	1015
Vitamin H ₃ - Vitamin H	1012	Vitatropin 0,5-1%	1015
Vitamin H ₉	1012	Vitatropin - Atropin	80
Vitamin H ⁷ - Vitamin H ₉	1012	Vita Valu Ca - Ca gluconat	142
Vitamin H ₃	1012	Vitavel K - Menadion	573
Vitamin K	1013	Vitavel K Oral - Menadion	573
Vitamin K ₁	1013	Vitavera D Masivo - Ergocalciferol	342
Vitamin K ₃	1013	Vitawamin - Bisbentiamin	117
Vitamin K ₄	1013	Vitaxicam - Piroxicam	752
Vitamin L ₁	1013	Vitazinc	1015
Vitamin P	1013	Vitazym	1015
Vitamin (Phối hợp) - xem Multivitamin		Vit C - Ascorbic acid	74
Vitamin PP	1014	Vit D ₃ - Colecalciferol	235
Vitamin U	1014	Vitemade - Retinol	813
Vitamin U Prodes -		Viteolin - Tocopherol acetat	944
Methylmethioninsulfonium bromid	596	Vit-E - Progesterone	779
Vit-Am - Retinol	813	Viteril - Vitamin E	1011
Vitamina D ₂ - Ergocalciferol	342	Viternum - Cyproheptadin	255
Vitamfenicolo - Chloramphenicol	184	Viterra C - Ascorbic acid	74
Vitamycetin - Chloramphenicol	184	Vitinoïn - Tretinoïn	954
Vitanevriil Fort	1014	Vitobun - Thiamin	924
Vitanevriil B ₆ -B ₁₂	1014	Vitonic - Ascorbic acid	74
Vitanaval - Vitamin E	1011	Vitorals - 8 vitamins	
Vitanevriil - Benfotiamin	98	Vitoxit - Cobamamid	229
Vitainoïn - Thiamin	924	Vitrasert - Ganciclovir	409
Vitanol - Tretinoïn	954	Vitravene - Fomivirsen	797
Vitanoxi B ₆ - Pyridoxin	796	Vitrax - Hyaluronic acid	452
Vitanoxi D-2-Maxivo - Ergocalciferol	342	Vitreolent	1015
Vita-Noxi K - Menadion	573	Vitrimix KV (Nhũ dịch truyền)	
Vitantial - Thiamin	924	Vitro - Thymomodulin	930
Vitanur - Acetylcystein	12	Vitron	1016
Vitaphakol	1014	Vitrocïn - Nitrofurax	656
Vitaplex B ₂ - Riboflavin	818	Vitrosups - Glycerol	426
Vitaplex mineral	1014	Vitwas A - Retinol	813
Vitaplex N - Nicotinamid	646	Vitwas B1 - Thiamin	924
Vitaplex E - Vitamin E	1011	Vitwas B ₆ - Pyridoxin	796
Vitaporan	1014	Vitwas C - Ascorbic acid	74
Vitapressina - Tocopherylquinon	944	Vitwas D ₂ - Ergocalciferol	342
Vitarnin	1014	Vitwas E - Vitamin E	1011
Vitaquimiol - Retinol	813	Vitwas K - Menadiol	573
Vitaquinol	1014	Vi-Twel - Cyanocobalamin	250
Vitarel - Chromocarb	200	V.I.U Intracon - Hydrocortison	455
Vitarubin - Cyanocobalamin	250	Vivacalcium Composé B ₁₂	1016
Vitarubin Depot - Hydroxocobalamin	460	Vivacidol	1016
Vitarutin	1014	Vivaetil	1016
Vit-Asal-A - Retinol	813	Vivactyl Midy	1016
Vitascorbin - Ascorbic acid	74	Vival - Diazepam	283

Vivalan - <i>Viloxazin</i>	1002	Volraman - <i>Diclofenac</i>	286
Vivapryl - <i>Seleginin</i>	845	Volsamen	1017
Vivarin - <i>Cafein</i>	138	Volsaid - <i>Diclofenac</i>	286
Vivarint - <i>Viloxazin</i>	1002	Voltadex - <i>Diclofenac</i>	286
Vivatec - <i>Lisinopril</i>	539	Voltaflex - <i>Diclofenac</i>	286
Vivelle-dot - <i>Estradiol</i>	349	Voltamicin - <i>Diclofenac</i>	286
Vivicil - <i>Netilmicin</i>	640	Voltaren - <i>Diclofenac</i>	286
Vivicyclisal - <i>Lymecyclin</i>	551	Voltarene emulgel	1017
Vividrin - <i>Cromoglicic acid</i>	247	Voltarol - <i>Diclofenac</i>	286
Vividrin (DE) - <i>Terfenadin</i>	910	Volte - <i>Chlorphenesin carb</i>	193
Vividyl - <i>Nortriptylin</i>	666	Voltiminax - <i>Diclofenac</i>	286
Vivimet - <i>Paracetamol</i>	703	Voltrix - <i>Cetirizin</i>	181
Vivi Monico - <i>Vitamin C</i>	1011	Volutine - <i>Fenofibrat</i>	372
Vivi Rhin - <i>Xylometazolin</i>	1023	VM 26 Bristol - <i>Teniposid</i>	906
Viviv - <i>Hyoscin butylbromid</i>	464	Vomeron - <i>Domperidon</i>	314
Vivocyclin - <i>Doxycyclin</i>	319	Vometa - <i>Domperidon</i>	314
Vivol - <i>Diazepam</i>	283	Vomex A - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Vivonex T.E.N.	1016	Vomina - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Vivural - <i>Cu carbonat</i>	139	Vomitin - <i>Trimethobenzamid</i>	965
Vixcef - <i>Cefixim</i>	169	Voncon - <i>Vancomycin</i>	992
Vizin - <i>Ribavirin</i>	818	Vontril - <i>Difenidol</i>	293
Vizo A - <i>Retinol</i>	813	Vontrol - <i>Difenidol</i>	293
Vizo B ₁ - <i>Thiamin</i>	924	Vonum - <i>Indometacin</i>	476
Vizo B ₆ - <i>Pyridoxin</i>	796	Vopop - <i>Eprazinon</i>	341
Vizol - <i>Levamisol</i>	527	Voren - <i>Diclofenac</i>	286
Vizono - <i>Thuốc trị đau mắt</i>		Voren plus - <i>Diclofenac</i>	286
VLB - <i>Vinblastin</i>	1003	Vorenvet - <i>Dexamethason</i>	274
Voalla - <i>Dexamethason</i>	274	Vorigeno - <i>Scopolamin</i>	842
Vobaderm - <i>Flupredniden</i>	393	Vortac - <i>Verapamil</i>	997
Vobenol - <i>Levothyroxin</i>	533	Vorzan - <i>Grepafloxacin</i>	429
Vodol - <i>Miconazol</i>	606	Vosfarel - <i>Trimetazidin</i>	964
Vogalen - <i>Metopimazin</i>	602	Vostar retard - <i>Diclofenac</i>	286
Vogan - <i>Retinol</i>	813	Voveran - <i>Diclofenac</i>	286
Voglibose	1017	Vovo - <i>Diclofenac Na</i>	286
Voldal - <i>Diclofenac</i>	283	Voyal - <i>Dimenhydrinat</i>	300
Volderfen - <i>Diclofenac</i>	286	V-pen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Volfenac Rapid - <i>Diclofenac</i>	286	"V" P.O.S - <i>Idoxuridin</i>	470
Volinol - <i>Ciprofloxacin</i>	208	Vraap - <i>Vincamin</i>	1003
Volital - <i>Pemolin</i>	713	Vratizolin - <i>xem Denotivir</i>	
Volley - <i>Butenafin</i>	135	Vridutin - <i>Troxerutin</i>	972
Volmacur - <i>Dimenhydrinat</i>	300	V.Rohto	1017
Volmax - <i>Salbutamol</i>	835	Vridutin - <i>Troxerutin</i>	972
Volmex - <i>Dimenhydrinat</i>	300	V-Sul - <i>Sulfafurazol</i>	882
Volog - <i>Halcinonid</i>	436	V-Tablopen - <i>Phenoxyethylpenicilin</i>	731
Vologen - <i>Diclofenac</i>	286	Vutcamicina - <i>Novobiocin</i>	665
Volon - <i>Triamcinolon</i>	954	Vulcase	1017
Voloni - <i>Linseed oil + Diclofenac + Methyl salicylat</i>		Vulmizolin - <i>Cefazolin</i>	167
Volonimat - <i>Triamcinolon</i>	954	Vumon - <i>Teniposid</i>	906
Volpan - <i>Paracetamol</i>	703	Vupral - <i>Valproic acid</i>	990
Volplan - <i>Mesgestrol</i>	571	Vuxolin - <i>Cleboprid</i>	214
		Vymol C - <i>Ascorbic acid</i>	74

W

Walamycin - Colistin	236	Weightrol - Phendimetrazin	727
Walkhoff	1018	Weimerquin - Chloroquin	191
Wagitran - Metronidazol	604	Weisen-U	1019
Wakaflavin-I - Riboflavin	818	Wei-U	1019
Walacort - Betamethason	108	Weldopa - Levodopa	529
Walavin - Griseofulvin	429	Welbatrin - Amfebutamon	44
Wampocap - Nicotinic acid	647	Wellbutrin - Amfebutamon	44
Wandonorm - Bopindolol	121	Wellferon - Interferon alfa n1	484
Wanmycin - Doxycyclin	319	Wellcoprim - Trimethoprim	965
Wansar - Difenidol	293	Wellcotrim - Trimethoprim	965
Waran - Warfarin	1018	Wellcovorin - Calci folinat	141
Warazix - Hydroxyzin	463	Weldorm - Dichloralphenazon	286
Warcoumin - Warfarin	1018	Wellferon - Interferon alfa	484
Warfarin	1018	Wellvone - xem Stovaquon	
Warfilon - Warfarin	1018	Wemid - Erythromycin	344
Wariaactiv - Ethylchlorid	359	Wescohex - Hexachlorophen	445
Warnerin - Warfarin	1018	Wescomep - Meprobamat	577
Wartec - Podophyllotoxin	756	Wescopen - Benzylpenicilin	104
Warticon - Podophyllotoxin	756	Wescopred - Prednisolon	766
Wart-off	1018	Wescotol - Tolbutamid	945
Warzwmittel Marquart - Chloroacetic acid	190	Wescozon - Phenylbutazon	734
Warzlin - Lactic acid	520	Wesfalin - Acebutolol	6
Wasacne - Tioxolon	939	Wespuril - Dichlorophen	286
Wasangoz - Prenylamin	771	Westasept - Hexachlorophen	445
Wasseridina - Cefaloridin	165	Westcort - Hydrocortison	455
Wasserlax - Docusat sodium	313	Westrim - Phenylpropanolamin	736
Wassermicina - Metacyclin	583	Wetarcillin - Benzathin benzyl penicilin	100
Wassermox - Amoxicilin	55	White Precipitat - Mercury, Ammoniated	580
Wasserprofen - Ketoprofen	513	Wick - Dextromethorphan	280
Wassersporina - Cefalexin	163	Wick Vit C - Vitamin C	1011
Water-jel - Lidocain	534	Widecillin - Amoxicilin	55
Wavacid - Glutaral	425	Widocillin - Phenoxymethylpenicilin	731
Waxsol - Docusat sodium	313	Willlong - Nitroglycerin	657
4-Way - Oxymetazolin	691	Wilpowr - Phentermin	733
4-Way Nasal Spray - Phenylephrin	735	Wilprafen - Josamycin	502
Waynecomycin - Lincomycin	536	Winadol - Paracetamol	703
WB - Amfebutamon	44	Winasorb - Paracetamol	703
Webber Ca - Ca carbonat	139	Wincef - Cefoselis	170
Weglan Wap - Ca carbonat	139	Wincoram - Amrinon	60
Wehamin - Dimenhydrinat	300	Wincort - Hydrocortison	455
Wehdryl - Diphenhydramin	305	Winderm - Crotamiton	248
Wehgen - Estron	352	Windol - Bufexamac	130
Weidoson	1019	Win-F - Decolgen	263
Weifa Ca - Ca carbonat	139	Winis - Ranitidin	807
Weifacodin - Pholcodin	738	Winobanin - Danazol	260
Weifapenin - Phenoxymethylpenicilin	731	Winolat - Benorilat	98

Winon - <i>Nalidixic acid</i>	629	Wood sugar - <i>Xylose</i>	1023
Winorlat - <i>Benorilat</i>	98	Wood ward's Colic - <i>Dimeticon</i>	302
Winorylat - <i>Benorilat</i>	98	Wookiton - <i>Ursodesoxycholic acid</i>	985
Winoxacin - <i>Rosoxacin</i>	830	Wormex - <i>Levamisol</i>	527
Winoxin - <i>Digoxin</i>	295	Wormin - <i>Mebendazol</i>	564
Winpred - <i>Prednison</i>	768	Woun' dres - <i>Allantoin</i>	35
Winsprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	14	Wyamin - <i>Mephentermin</i>	576
Winstan - <i>Trilosian</i>	963	Wyanoids	1019
Winsteroid - <i>Stanozolol</i>	872	Wyacort - <i>Methylprednisolon</i>	597
Winstrol - <i>Stanozolol</i>	872	Wyamin - <i>Mephentermin</i>	576
Wintomylon - <i>Nalidixic acid</i>	629	Wyamycin - <i>Erythromycin</i>	344
Wintonin - <i>Gepefrin</i>	417	Wybiotic	1019
Wintracin - <i>Tetracyclin</i>	916	Wycillina - <i>Benzathin benzylpenicilin</i>	100
Wintramox - <i>Amoxicilin</i>	55	Wycort - <i>Hydrocortison</i>	455
Wintrex - <i>Tetracyclin</i>	916	Wydase - <i>Hyaluronidase</i>	453
Wintron - <i>Nalidixic acid</i>	629	Wydora - <i>Indoramin</i>	478
Winuron - <i>Rosoxacin</i>	830	Wygenic - <i>Co-Proxamol</i>	239
Win-V-K - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	731	Wylaxin - <i>Bisoxatin</i>	120
Winvicil - <i>Ciclacilin</i>	201	Wymesone - <i>Dexamethason</i>	274
Wismutnitrat, Basisches - <i>Bismuth subnitrat</i>	118	Wymox - <i>Amoxicilin</i>	55
4B vith Ginseng - <i>Nhân sâm + VitaminB</i>		Wynal	1019
Witte Kruis N.F - <i>Paracetamol</i>	703	Wynestron - <i>Estron</i>	352
Wokadine	1019	Wynox - <i>Amoxicilin</i>	55
Wofapas - <i>Aminosalicylic acid</i>	50	Wyovin - <i>Dicycloverin</i>	289
Wofasept Tbk - <i>Chlorocresol</i>	190	Wypax - <i>Lorazepam</i>	547
Wojtab - <i>Prednison</i>	768	Wypicil - <i>Ciclacilin</i>	201
Wokadin	1019	Wypres - <i>Indoramin</i>	478
Wolfina - <i>Ajmalin</i>	25	Wypresin - <i>Indoramin</i>	478
Wonbi-D	1019	Wytensin - <i>Guanabenz</i>	432
Wonbin Won	1019	Wytrion - <i>Troleandomycin</i>	970
		Wyvital - <i>Ciclacilin</i>	201

X

Xahl - <i>Cefalexin</i>	163	Xenon (¹³³ Xe)	1021
Xalatan - <i>Latanoprost</i>	523	Xenon Xe 133 - <i>Xenon</i> (¹³³ Xe)	1021
Xalazin - <i>Mesalazyn</i>	581	Xenysalat	1021
Xalyn Or - <i>Amoxicilin</i>	55	Xenytopium bromid	1021
Xamamina - <i>Dimenhydrinat</i>	300	Xepanicol - <i>Chloramphenicol</i>	184
Xamoterol fumarat	1020	Xerac - <i>Benzoylperoxid</i>	102
Xanax - <i>Alprazolam</i>	39	Xerène - <i>Mephenoaxalon</i>	576
Xenbon - <i>Ozagrel</i>	696	Xibornol	1021
Xanef - <i>Enalapril</i>	331	Xidovir - <i>Aciclovir</i>	16
Xanh methylen	1020	Xicobel - <i>Diphenhydramin</i>	305
Xanidil - <i>Xantinol nicotinat</i>	1020	Xilina - <i>Lidocain</i>	534
Xanidina - <i>Ranitidin</i>	807	Ximovan - <i>Zopiclon</i>	1030
Xanoxic acid	1020	Ximicina - <i>Doxycyclin</i>	319
Xanor - <i>Alprazolam</i>	39	Xipamid	1022
Xanoxat sodium - <i>Xanoxic acid</i>	1020	Xiphen - <i>Pentoxiphylin</i>	718
Xantair - <i>Cholin theophyllinat</i>	199	Xitadil - <i>Viquidil</i>	1006
Xantenol - <i>Methanethelinium bromid</i>	589	Xitix - <i>Ascorbic acid</i>	74
Xanthium - <i>Theophylin</i>	921	Xitrina	1022
Xanthotoxin - <i>Methoxsalen</i>	593	Xitrin - <i>Erythromycin</i>	344
Xanthomax - <i>Allopurinol</i>	35	Xitrolactol	1022
Xantinol nicotinat	1020	XL90 - <i>Dextromethorphan + dexchlorpheniramin</i>	
Xantium - <i>Protirelin</i>	790	Xobalin - <i>Cobamamid</i>	229
Xantivente - <i>Theophylin</i>	921	Xolamin - <i>Clemastin</i>	214
Xantocilin	1021	Xon-Ce - <i>Ascorbic acid</i>	74
Xantociclina - <i>Guamecyclin</i>	432	Xorin - <i>Cefuroxin</i>	176
Xantofyl palmitat	1021	Xorox - <i>Aciclovir</i>	16
Xanturat - <i>Allopurinol</i>	35	Xorpix - <i>Ciprofloxacine</i>	208
Xanturenasi - <i>Pyridoxin</i>	796	X-Otag - <i>Orphenadrin</i>	680
Xanturic - <i>Allopurinol</i>	35	X-prep	1022
Xanyl - <i>Isosorbid dinitrat</i>	496	X-Seb - <i>Salicylic acid</i>	837
Xarator - <i>Atorvastatin</i>	79	X-Tro - <i>Atropin oxid</i>	81
Xasmun - <i>Nitrendipin</i>	656	Xuprin - <i>Isoxsuprin</i>	499
Xaten - <i>Atenolol</i>	78	Xuret - <i>Metolazon</i>	602
Xatral - <i>Alfuzosin</i>	31	Xyde - <i>Proglumid</i>	780
Xavin - <i>Xantinol nicotinat</i>	1020	Xyduril - <i>Clofibrat</i>	220
Xefo - <i>xem Lornoxicam</i>	148	Xylamid - <i>Proglumid</i>	780
Xeloda - <i>Capecitabin</i>	632	Xylanaest - <i>Lidocain</i>	534
Xenalin - <i>Naproxen</i>	632	Xylan, hydrogen sulfat muối Natri - <i>xem Pentosan polysulfat natri</i>	
Xenar - <i>Naproxen</i>	632	Xylan, polysulfat Natri - <i>xem Pentosan polysulfat natri</i>	
Xenbucin	1021	Xylapan - <i>xem Xylazin</i>	
Xenbuficin - <i>Xenbucin</i>	1021	Xylazin (<i>giảm đau</i>)	
Xenetrix - <i>Ibuprofen</i>	486	Xylen	1022
Xenical - <i>Orlistat</i>	678	Xylesin - <i>Lidocain</i>	534
Xenid - <i>Diclofenac</i>	286		
Xenobid - <i>Naproxen</i>	632		
Xenomatic - <i>Xenon</i>	1021		

Xylitol	1022	Xylonibsa - <i>Lidocain</i>	534
Xylmetazolin - <i>Xylometazolin</i>	1023	Xylonor - <i>Lidocain</i>	534
Xylobalan - <i>Xylometazolin</i>	1023	Xylo-Pfan - <i>Xylose</i>	1023
Xylocain - <i>Lidocain</i>	534	Xyloproct	1023
Xylocain gel	1022	D-Xylopyranose - <i>Xylose</i>	1023
Xylocard - <i>Lidocain</i>	534	Xylose	1023
Xylocitin - <i>Lidocain</i>	534	Xylose BMS - <i>Xylose</i>	1023
Xylo COMOD - <i>Xylometazolin</i>	1023	Xylosum - <i>Xylose</i>	1023
Xylodont - <i>Lidocain</i>	534	Xylocan - <i>Tocainid</i>	943
Xylogel - <i>Xylometazolin</i>	1023	Xylotox - <i>Lidocain</i>	534
Xylol - <i>Xylen</i>	1022	Xylovon ct - <i>Xylometazolin</i>	1023
Xylometazolin	1023	Xymelin - <i>Xylometazolin</i>	1023
Xylonest - <i>Prilocain</i>	773	Xynotropium bromatum - <i>Xenyotropium bromid</i>	1021
Xyloneuran - <i>Lidocain</i>	534		

Y

Yadalan - <i>Nonoxinol</i>	660	Yohidrol - <i>Yohimbin</i>	1025
Yamacillin - <i>Talampicilin</i>	900	Yohimex - <i>Yohimbin</i>	1025
Yamaful - <i>Carmofur</i>	157	Yohistrin masculin	1025
Yamatetan - <i>Cefotetan</i>	171	Yomesan - <i>Niclosamid</i>	645
Yarocen - <i>Niridazol</i>	654	Yonomol - <i>Inositol nicotinat</i>	479
Yatrociolina - <i>Metacyclin</i>	583	Yonomol A - <i>Bamethan</i>	90
Yatrocin - <i>Nitrofuraz</i>	656	Yophadol - <i>Difenidol</i>	293
Yatrox - <i>Ondansetron</i>	675	Yoristen - <i>Dimetotiazin</i>	303
Ycehan beecomhexa - <i>Vit B1, B6, B2, PP, biotin, dexpanthenol</i>		Yosimilon - <i>Trimetazidin</i>	964
Yeast X - <i>Hydrocortison</i>	455	Youmatyl - <i>Sulpirid</i>	890
Yectamicina và Yedoc - <i>Gentamicin</i>	414	Young Bichun	1025
Yectamid - <i>Amikacin</i>	45	Young II Captopril - <i>Captopril</i>	149
Yectofer - <i>Iron sorbitex</i>	492	Young II prizin - <i>Flunarizin</i>	387
Yeiamin-2, Yeiamin X	1024	Youperison - <i>Tolperison</i>	948
Yellon	1024	Youth Garde - <i>Padimat</i>	699
Yellow phenolphtalein - <i>Phenolphtalein</i>	730	Ypeen	1025
Yemicetin succ - <i>Chloramphenicol</i>	184	YSP Dermosol - <i>Clobetasol propionat</i>	217
Yen-yen - <i>Acetylcystein</i>	12	YSP Macgel Tab - <i>Al, Mg hydroxyd + Dimethylpolysilosan</i>	
Yermonil	1024	YSP Nospan - <i>Dextromethorphan</i>	280
Yesdol - <i>Difenidol</i>	293	YSP Tidact - <i>Clindamycin</i>	256
Y. Hydrocort - <i>Hydrocortison</i>	455	Ytrocin - <i>Erythromycin</i>	344
Yican - <i>Fenbufen</i>	371	Yubinol - <i>Trikalidicitrato Bismuth</i>	118
Y.K.	1024	Yuclor - <i>Cefaclor</i>	162
Ylestrol - <i>Ethinylestradiol</i>	356	Yucomy - <i>Ketoconazol</i>	519
Yoclo - <i>Clofibrat</i>	220	Yudigel II Susp - <i>Maalox</i>	555
Yocon - <i>Yohimbin</i>	1025	Yurelax - <i>Cyclobenzaprin</i>	252
Yocrom - <i>Merbromin (thuốc đỏ)</i>	579	Yurinex - <i>Bumetanid</i>	131
Yodofasa - <i>Prolonium iodid</i>	781	Yutac - <i>Bisaramil</i>	117
Yodoxin	1024	Yutamin - <i>Hydroxocobalamin</i>	460
Yoguis C - <i>Ascorbic acid</i>	74	Yutopar - <i>Ritodrin</i>	825
Yohimbin hydrochlorid	1025	Yxin	1025

Z

Zacam - Piroxicam	752	Zantac - Ranitidin	807
Zackal - Gefarnat	412	Zantrén - Bisantrén	117
Zaclacin - Aclarubicin	17	Zanyrone - Gliclazid	421
Zacnan - Minocyclin	64	Zaomeal - Piroimidic acid	751
Zactan - Ethoheptazin	358	Zaperin - Salbutamol	835
Zacutec - Dobutamin	312	Zapex - Oxazepam	684
Zadarin - Thymosin alpha	930	Zapra - Lansoprazol	523
Zadaxin - Thymosin $\alpha-1$	930	Zaraone	1027
Zadaxin (US, IT) - Thymalfasin	930	Zarator - Atorvastatin	79
Zadin - Azatadin	84	Zariviz - Cefotaxim	170
Zadipine - Nisoldipin	655	Zarocs - Roxatidin	831
Zaditen	1026	Zarondan - Ethosuximid	358
Zadorin - Doxycyclin	319	Zarontin - Ethosuximid	358
Zadstat - Metronidazol	604	Zaroxolin - xem Metolazon	602
Zadyl Gé - Cefradin	173	Zasten - Ketotifen	561
Zafibral - Bezafibrat	112	Zastidin - Nizatidin	659
Zafirlukast	1026	Zastidin - Ranitidin	807
Zagam - Sparfloxacin	866	Zatinol - Paracetamol	703
Zagastrol - Cimetidin	204	Zavedos - Idarubicin	471
Zalein - Sertconazol	848	Zaxan - Alprazolam	39
Zalcitabin	1026	Zaxopam - Oxazepam	684
Zalig - Erythromycin	344	Zeasorb - Miconazol	606
Zaltidin	1027	Zeasorb (Thái Lan)	1027
Zaltoprofen	1027	Zeasorb (DE) - Aldioxa	29
Zalucs - Dexamethason	274	Zeasorb-AF - Tolnecfat	947
Zamacort - Triamcinolol	954	Zeba Rx - Bacitracin	89
Zamadol - Tramadol	951	Zeben - Albendazol	26
Zamanil - Oxyphencyclimin	693	Zebeta - Bisoprolol	119
Zambesil - Chlortalidon	197	Zecel - Cefalexin	163
Zamicin - Midecamycin	608	Zeclar - Clarithromycin	212
Zamocilin - Amoxicilin	55	Zecol	1027
Zamox - Amoxicilin	55	Zecuf	1027
Zanaflex - Tizanidin	941	Zeddan - Trandolapril	951
Zanamivir	1027	Zedex (trj ho)	1028
Zanchol - Florantyrone	383	Zedolac - Etodolac	360
Zancrone - Gliclazid	421	Zefan - Benzalkonium	99
Zandol - Paracetamol + codein		Zefazon - Cefmetazol	169
Zanedip - xem Lercanidipin		Zeffix - Lamivudin	522
Zanucidol - Pacadol	698	Zefidim - Ceftazidim	174
Zanidin - xem Lercanidipin		Zefiran - Benzalkonium chlorid	99
Zanimex - Cefuroxim	176	Zefireks - Benzalkonium	99
Zanizal - Nizatidin	659	Zeflix - Lamivudin	522
Zanmite - Cefuroxim	176	Zefol - Benzalkonium	99
Zanocin - Ofloxacin	672	Zefon 1000 - Ceftriaxon	175
Zanosar - Streptozocin	876	Zefort - Benzalkonium	99
Zantac - Ranitidin	807	Zefsolin - Benzalkonium	99

Zeftrix - Ceftriaxon	175	Zerocid - Omeprazol	674
Zegavit	1028	Zerocid (Hàn Quốc) - Al, Mg hydroxyd + simethicon	
Zeisin - Chlordiazepoxid	187	Zerolit - Polystyren sulfonat	759
Zeisin 15 - Pirbuterol	749	Zerosma - Ketotifen	514
Zelapar - Selegilin	845	Zerotyph	1028
Zelcom - Flubendazol	383	Zervital - Cobamamid	229
Zeldox - xem Ziprasidone		Zestoretic Bd tương tự: Prinzide	
Zelis - Piroxicam	752	Zestan	1028
Zelitrex - Valaciclovir	989	Zéstril - Lisinopril	539
Zellostimutin - Xantiniol	1020	Zetacef Lis - Cefalexin	163
Zelmac - xem Tegaserod		Zetaxim - Cefotaxim	170
Zelmid - Zimeldin	1029	Zetir - Cetirizin	181
Zelmidin - Zimeldin	1029	Zetop - Cetirizin	181
Zemicina - Metacyclin	583	Zetran - Chlordiazepoxid + diazepam	
Zemid - Tamoxifen	901	Zetton - Pyriithion kêm	797
Zemplar - Paricalcitol	708	Zevin - Aciclovir	16
Zenad - Terfenadin	910	Zexin - Cefalexin	163
Zenadrex - Delmadinon	266	Zhasheyong - xem Artesunat	
Zenadrid - Prednison	768	Ziagin - Abacavir	5
Zenalosyn - Oxymetholon	692	Ziavitin - Buformin	130
Zenapax - Daclizumab	258	Zibac - Cefazidin	174
Zenavan - Etofenamat	361	Ziba-RX - Bacitracin	89
Zencef - Cefuroxim	169	Zibram - Mepyramin	578
Zenchlomin - Homochlorcyclizin	450	Zibren - Levocarnitin	529
Zendol - Indometacin	476	Zidafinia - Isoniazid	494
Zengesis - Paracetamol + diclofenac		Zide - Hydrochlorothiazid	454
Zenglobin - Sắt III phức hợp		Zideluy - Isoniazid	494
Zenium - Co-Dergocrin	232	Zidenol - Gliclazid	421
Zenkain - Tetryzolin	919	Zidevit - Cobamamid	229
Zenmolin	1028	Zidimet - Trimetazidin	964
Zenmolin - Salbutamol	835	Zidosan - Zidovudin	1028
Zenowal - Gefarnat	412	Zidovir - Zidovudin	1028
Zen-Prazol - Rabeprazol	805	Zidovudin	1028
Zentavion - Azithromycin	86	Zienam (+ Imipenem) - Cilastatin	203
Zentazol - Albendazol	26	Zienam (+ Cilastatin, muõi Na) - Imipenem	473
Zentel - Albendazol	26	Ziferrin. Tr	1029
Zentramid	1028	Zifin - Azithromycin	86
Zentramin	1028	Ziflam - Rofecoxib	828
Zentrax - Albendazol	26	Zikon - Azithromycin	86
Zentronal	1028	Zil - Tinidazol	937
Zentropil - Phenytoin	737	Zilactin - Lidocain	534
Zenysin - Nifedipin	648	Zildasac - Bendazac	97
Zepac - Heparin	441	Zilden - Diltiazem	299
Zepacol - Cetylpyridinium chlorid	182	Zileuton (trj hen)	
Zepam - Diazepam	283	Zilisten - Cefuroxim	176
Zepelan - Feprazon	375	Zimadoce - Cobamamid	229
Zepelin - Feprazon	375	Zimeldin	1029
Zephiran - Benzalkonium chlorid	99	Zimema K - Menadion	573
Zephirol - Benzalkonium chlorid	99	Zimetin - Cimetidin	204
Zepholin - Theophyllin	921	Zimor - Omeprazol	674
Zeranol	1028	Zimotrombina - Thrombin	929
Zerit - xem Stavudin		Zimovan - Zopiclon	1030
Zeritavir - xem Stavudin			
Zero - Saccharin	834		

Zomaxin - Zomepirac	1030	ZUK Hepasalbe - Heparin Na	441
Zomepirac	1030	ZUKR 60 - Heparin Na	441
Zomin - Zolmitriptan	1030	Zulex - Acamprosac	6
Zonalon - Doxepin	318	Zumaril - Alclofenac	28
Zonase - Beclometason	93	Zumenon - Estradiol	349
Zoncef - Cefoperazon	170	Zumin - Mebendazol	564
Zondel - Norfenefrin	663	Zundea - Piroxicam	752
Zonfa - Zolpidem	1030	Zurcal - Pantoprazol	702
Zonid - Beclometason	93	Zurim - Allopurinol	35
Zonisamid (trj động kinh)		Zwitsalax - Bisacodyl	116
Zonium - Benzalkonium chlorid	99	Zwittsaletten - Paracetamol	703
Zonometh - Dexamethason	274	Zyban - xem Amfebutamon	
Zonulasi - Chymotrypsin	200	Zycol - Celecoxib	177
Zonulyn - Chymotrypsin	200	Zyclir - Aciclovir	16
Zonulysin - Chymotrypsin	200	Zydis - Ondansetron	675
Zoontal - Feprazon	375	Zydol - Tramadol	951
Zophren - Ondansetron	675	Zyflo - Zileuton (trj hen)	
Zopiclon	1030	Zygout - Allopurinol	35
Zopirac - Zomepirac	1030	Zyklolat - Cyclopentolat	253
Zorac - xem Tazaroten		Zylat - Benzyl benzoat	103
Zoracin - Aciclovir	16	Zyler - Tetracyclin	916
Zoran - Ranitidin	807	Zylium - Ranitidin	807
Zorcaptin - Captopril	149	Zylol - Allopurinol	35
Zoref - Cefuroxim	176	Zylopil Kit - Lansoprazol + tinidazol + clarithromycin	
Zorfen - Ibuprofen	468	Zyloprim - Allopurinol	35
Zorkaptil - Captopril	149	Zyloric - Allopurinol	35
Zorkasept - Benzalkonium	99	Zyma D ₂ - Ergocalciferol	342
Zoroxin - Norfloxacin	663	Zymafluor - Sodium fluorid	857
Zorprin	1030	Zymase - Pancrelipase	701
Zorubicin	1031	Zymelin - Xylometazolin	1023
Zosir - Tamsulosin	902	Zymicin - Azithromycin	86
Zosta - Simvastatin	852	Zymoplex	1031
Zostric - Capsaicin	148	Zymofren - Aprotinin	69
Zostrum - Idoxuridin	470	Zymopen - Ampicilin	58
Zotepin	1031	Zymoplex - Tamoxifen	901
Zotina - Desonid	272	Zymoplex (My) - Tamoxifen	901
Zoton - Lansoprazol	523	Zymycin - Azithromycin	86
Zov 800 - Aciclovir	16	Zynol - Sulfipyrazon	887
Zovanta 40 - Pantoprazol	702	Zynol (India) - Ranitidin	807
Zovatin - Simvastatin	852	Zypan	1031
Zoviplus - Aciclovir	16	Zyprexa - Olanzapin	673
Zovir - Aciclovir	16	Zyquin - Gatifloxacin	411
Zovirax - Aciclovir	16	Zyrlex - Cetirizin	181
Zoxtil - Cefuroxim	176	Zyroxim 750 - Cefuroxim	176
Zoylex - Acyclovir	16	Zyrtec - Cetirizin	181
Zozarine - Cefalexin	163	Zyrtex - Cetirizin	181
Zuckli	1031	Zytee	1031
Zuclopenthixol	1031	Zytrim - Azathioprin	84
Zuganol-R - Nicotinyl alcohol	647		
ZUK Hepagel - Heparin Na	441		

Zimox - Amoxicilin	55	Zitrocin - Azithromycin	86
Zinabol - Cobamamid	229	Zitromax - Azithromycin	86
Zinacef - Cefuroxim	176	Zitrotext - Azithromycin	86
Zinadon - Isoniazid	494	Zixoryn - Flumecinol	387
Zinaf - Cefatrizin	167	ZNP - Pyrithion Zinc	
Zinamid - Pyrazinamid	795	Zoacide - Tinidazol	937
Zinat - Cefuroxim	176	Zoa-forte	1029
Zincas - Aspartic acid	77	Zoamet - Oxymetazolin	691
Zinccard - Dexrazoxan	278	Zocel - Ceftriaxon	175
Zinc (undecylenat) - Undecylenic acid	979	Zocin - Tazocillin	903
Zinc globin insulin - Insulin	480 - 484	Zocor - Simvastatin	852
Zinc insulin - Insulin	480 - 484	Zocord - Simvastatin	852
Zincol - Naphazolin	631	Zodid - Potassium iodid	761
Zinc Pyrithion - Pyrithion Zinc	797	Zodix - Potassium iodid	761
Zinculfat - Thuốc măt		Zofamycin - xem Acetylspiramycin	
Zineteral - Kẽm Sulfat	510	Zofer - Ondansetron	675
Zine Shampoo Essex - Pyrithion Zinc	797	Zofran - Ondansetron	675
Zinetac - Ranitidin	807	Zogram - Ampicilin	58
Zincum undecylenium - Undecylenic acid	979	Zoladex - Goserelin	429
Zincundan	1029	Zolamide - Pyrazinamid	795
Zineryt - Erythromycin	344	Zolandin - Phenylbutazon	734
Zinga - Nizatidin	659	Zolarem - Alprazolam	39
Zinkan anti-roos - Pyrithion Zinc	797	Zolben - Paracetamol	703
Zinkorot - Orotic acid	680	Zolben (BR) - Albendazol	26
Zinkorotat - Orotic acid	680	Zolcer - Omeprazol	674
Zinkotase - Aspartic acid	77	Zole - Miconazol	606
Zinmax - Cefuroxim	176	Zoleptin - Zotepin	1031
Zinmax Dom - Cefuroxim	176	Zolicef - Cefazolin	167
Zinnat - Cefuroxim	176	Zolicillin - Ampicilin	58
Zinoprost - Dinoprost	304	Zolid	1029
Zinrytee - Cetirizin	181	Zolidinium - Phenylbutazon	734
Zipan - Promethazin	782	Zolim - Mizolastin	614
Zipelex - Zipeprol	1029	Zolimidin	1029
Zipeprol	1029	Zolimomab Aritox (điều biến miễn dịch)	
Zipix - Xipamid	1022	Zolimox	1030
Zipos - Cefuroxim	176	Zolin - Oxymetazolin	691
Ziprasidone (an thần kinh)		Zolin (Italia) - Cefazolin	167
Ziptek - Cetirizin	181	Zoline - Tolazolin	945
Zirconium dioxyd	1029	Zoliparin - Aciclovir	16
Ziriton - Carbinoxamin	152	Zoliquine - Chloroquin phosphat	191
Zirkalat - Cyclandelat	251	Zoliridin - Zolimidin	1029
Zirlex - Cetirizin	181	Zolispas	1030
Zirocin - Azithromycin	86	Zolistrep	1030
Zirtec - Cetirizin	181	Zolival - Cefazolin	167
Zirtek và Zirtin - Cetirizin	181	Zolmitriptan	1030
Zistic - Azithromycin	86	Zoloft - Sertralın	848
Zita - Cimetidin	204	Zolpidem	1030
Zitazonium - Tamoxifen	901	Zolstan - Fluconazol	384
Zithrax - Azithromycin	86	Zoltsan - Zolpidem	1030
Zithronam - Azithromycin	86	Zoltum - Omeprazol	674
Zithromax - Azithromycin	86	Zolum - Alprazolam	39
Zitostop - Mannosulfan	561	Zolyse - Chymotrypsin	200
Zitoxil - Zipeprol	1029	Zomacton - Somatropin	863
Zitrix - Cefatrizin	167	Zomax - Zomepirac	1030

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THUỐC BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập:

DS. VŨ NGỌC THÚY
DS. PHẠM THIỆP

Trình bày:

BÙI VĂN SÁNG

In 2000 cuốn khổ 16cmx24cm tại xưởng in Công ty Khảo sát - Bộ Xây dựng. Giấy phép XB số 373-97/XB-QLXB ký ngày 6/2/2004. In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2005

ĐS. PHẠM THIỆP - ĐS. VŨ NGỌC THÙY

MỚI THUỐC
BIỆT ĐƯỢC
& CÁCH
SỬ DỤNG

